# Phật Quang Đại Tự Điển (HT Thích Quảng Độ dịch)

*Từ điển — tra cứu lẻ*

A I. A. Chữ (a, âm ngắn) của mẫu tự Tất đàm (chữ cái của tiếng Phạm). Là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong bốn mươi hai hoặc năm mươi chữ cái. Âm Hán: a, an, át, am, hạt, á, ác. Là chữ A chuyển hóa lần thứ nhất trong năm lần chuyển hóa, bởi thế cũng gọi là chữ A chuyển lần đầu, hoặc chữ A không chuyển (còn nguyên gốc). Từ xưa, việc học tập, nghiên cứu về nghĩa mẫu tự Tất đàm, đã rất phổ biến tại Ấn độ. Trong Phật giáo, các kinh, luận, sớ thuộc Hiển giáo, Mật giáo cũng đều vận dụng một cách rộng rãi, nhất là Mật giáo, khi nói đến Chân ngôn đà la ni (thần chú) thì đặc biệt coi trọng sự giải thích về tự nghĩa Tất đàm. A là chữ đầu tiên trong năm mươi chữ cái Tất đàm, đó là vì người ta khi mở miệng nói thành tiếng thì trong đó đã có tiếng chữ A rồi, nếu bỏ tiếng A thì không có tất cả lời có thể nói. Vì vậy, Mật giáo cho chữ A là mẹ của hết thảy tiếng nói. Các chữ Tất đàm, khi mới chuyển bút viết, phải chấm một dấu ".", chấm này gọi là "chấm chữ A", dùng để biểu thị "A" là mẹ của tất cả các chữ. Theo đó, suy rộng nghĩa chữ A, mà bảo hết thảy giáo pháp trong hoặc ngoài Mật giáo đều do chữ A sinh ra. Đại nhật kinh sớ còn đi xa hơn, cho chữ A là "gốc của hết thảy các pháp". Kinh Đại nhật quyển 2, quyển 6 cũng lần lượt khen là "Vua chân ngôn" và "Tâm của hết thảy chân ngôn". Nếu nói theo nghĩa gốc, thì chữ A hàm ý phủ định "không", "chẳng", "chẳng phải" v.v... như kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 10 phẩm Hải hội bồ tát, kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng v.v... bảo chữ A nghĩa là: không thường; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nêu ra các nghĩa: không phá hoại, không chuyển động. Kinh Đại bảo tích quyển 65 phẩm Khẩn na la thụ kí nêu các nghĩa: không làm, không biên giới, không phân biệt, không tự tính, chẳng thể nghĩ bàn, v.v... Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì nêu ra bảy nghĩa: tâm bồ đề, pháp môn, không hai, pháp giới, pháp tính, tự tại, pháp thân gọi là bảy nghĩa chữ A. Cũng kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 2 còn nêu rất nhiều nghĩa nữa, như: không lại, không qua, không đi, không đứng, không bản tính, không gốc rễ, không cùng, không hết, v.v..... Lại khi giải thích chữ A trong bốn mươi hai chữ cái, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 phẩm Quảng thừa, giải là "hết thảy pháp lúc đầu chẳng sinh". Cách giải thích này rất thường thấy trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu Thừa, Hiển giáo, Mật giáo, nhất là Mật giáo lại cho nghĩa này là

nghĩa căn bản chủ yếu của giáo tướng, sự tướng. Vì thế "chữ A vốn không sinh" (Phạm: akàraàdyanutpàdah) đã thành là thuật ngữ quen dùng và thấy rải rác trong các kinh điển của Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 7, dựa vào nghĩa "cũng không cũng giả cũng trung" nói trong luận Trung quán và nghĩa "một tâm ba trí" trong luận Đại trí độ, rồi theo ba nghĩa "có, không, chẳng sinh" mà giải thích lý "chữ A vốn không sinh". Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và Đại nhật kinh sớ quyển 14 thì cho chữ A là tâm Bồ đề thanh tịnh lúc đầu vốn chẳng sinh, rồi bảo nếu biết rõ nghĩa chân chính của chữ A, thì cũng có thể biết rõ tâm mình một cách như thực. Bởi vì ý chỉ sâu xa của bộ kinh Đại nhật là ở chỗ nghiên cứu đến cùng tận cái tướng của tâm bồ đề. Cho nên, nếu nói một cách đại cương, thì cũng có thể bảo toàn bộ bộ kinh Đại nhật chỉ nhằm giải thích rõ

nghĩa tướng của chữ A. Ngoài ra, mục đích của pháp môn "Tự nội chứng" (bộ kinh Đại nhật) do đức Đại nhật Như lai tuyên giảng trong Thai tạng giới là nhằm nêu rõ li "chữ A vốn chẳng sinh". Cho nên, có thể nói Lý pháp thân của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới lấy chữ A này làm chủng tử. Đây chính là cái ý được nói rõ trong Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ): "Bởi thế, đức Tì lô giá na chỉ dùng một chữ A này làm chân ngôn". Nhưng, cũng Đại nhật kinh sớ quyển 7 lại cho chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, bảo những người trì tụng chữ A đều có tâm bồ đề, và nhờ đó mong đạt đến bồ đề cao tột. Đứng về phương diện chủng tử của chư tôn trong Mật giáo mà nói, thông thường các tôn vị đều có chủng tử và chân ngôn tượng trưng sự dẫn sinh và nhiếp trì trí Phật. Nhưng một bộ phận trong các tôn vị không có chủng tử riêng của mỗi vị mà lấy chữ A thay vào, đây gọi là chủng tử chân ngôn chung. Trong Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới, chữ A là chủng tử của Thai tạng giới. Trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, chữ A là chủng tử của Pháp thân. Trong ba bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, chữ A là chủng tử của Phật bộ. Trong thứ tự năm chuyển: Nhân, Hành, Chứng, Nhập, Phương tiện, chữ A là chủng tử của Nhân. Trong sáu nguyên tố Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Thức, chữ A là chủng tử của nguyên tố Đất. Trong các phép quán của Mật giáo, phép quán lấy hình viết, âm đọc và ý nghĩa của chữ A làm đối tượng quán tưởng, thì gọi là pháp quán chữ A, là phép quán trọng yếu nhất của người tu hành chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.3, phẩm Tất địa xuất hiện; kinh Thủ hộ Q.9 phẩm Đà la ni

công đức; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; luận Đại trí độ Q.48, Q.89; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.12]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, A Tự Bản Bất Sinh, A Tự Quán). II. A. Chữ (à, âm dài) của mẫu tự Tất đàm, một trong mười hai nguyên âm, một trong năm mươi chữ cái tiếng Phạm. Cũng đọc là á. Đây là chữÀ chuyển hóa lần thứ hai trong năm lần chuyển hóa, tức là chữÀ không có chấm thêm một chấm (gọi là chấm tu hành). Đem năm lần chuyển hóa phối với năm vị Phật, thì chữÀ biểu thị Tam ma địa của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam, tượng trưng đức tu hành. Cho nên, trong năm lần chuyển hóa, chữÀ này thuộc về ngôi tu hành, đây là thuyết Đông nhân phát tâm. Nếu đem phối với bốn phương, thì chữÀ biểu thị cửa tu hành ở phương nam, là nghĩa hết thảy pháp vắng lặng (Phạm:àraịya), bởi thế, nhà Tất đàm phần nhiều gọi chữÀ là "chữÀ vắng lặng". Ngoài ra, chữÀ này còn có các nghĩa như: xa lìa ta, lợi mình lợi người, Không tam muội, Thánh giả, ít muốn, biết đủ, trong sạch, răn dạy v.v... [X. kinh Kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.14]. A ÂU Phạm:Au. Cũng gọi a ưu, a ủ. A nghĩa là không; U (âu) nghĩa là có. Ở đầu các kinh điển của ngoại đạo, đều có viết hai chữ này. Trái lại, Phật giáo thì dùng hai chữ "Như thị" để mở đầu. Pháp hoa văn cú quyển 1 thượng (Đại 34,3 thượng): "Đối trị phá trừ hai chữ a âu bất như bất thị của ngoại đạo". [X. Bách luận sớ Q.thượng phần dưới; Hoa nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Viên giác đại sao Q.4 phần trên]. A BA ĐÀ NA Phạm:Avadàna,Pàli: Apadàna. Gọi tắt là bà đà. Dịch ý là thí dụ, xuất diệu, giải ngữ. Những kinh điển do đức Phật nói, theo nội dung và hình thức khác nhau, chia làm mười hai thể tài, gọi là mười hai bộ kinh. A ba đà na là một trong mười hai thể tài kinh đó. Trong các kinh điển, các kinh dùng hình thức thí dụ hoặc ngụ ngôn để giải thích rõ phần nghĩa sâu xa mầu nhiệm, thì gọi

là A ba đà na. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thí Dụ). A BA LA LA LONG TUY TUYỀ ỀN A ba la la, Phạm:Apalàla. Dòng suối nơi rồng chúa A ba la la ở. Cũng gọi A ba la lợi long tuyền. Dịch ý: suối rồng không có lúa, suối rồng không lưu lại, suối rồng không chảy. Về vị trí của con suối này, các kinh luận ghi chép không giống nhau, có những thuyết cho ở nước Ma yết đà, nước Kế tân, nước Kiện đà la, nước Na kiệt la hạt ở bắc Ấn độ v.v...

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, mục nước Ô trượng na chép, thì con suối này là nguồn của sông Tô bà phạt tốt đổ (Phạm:Subhavastu). Truyền thuyết nói: suối này có rồng, ở thời đức Phật Ca diếp ba, rồng này sinh trong cõi người, tên là Căng kì, thông thạo chú thuật, ngăn cấm các rồng dữ, không cho làm mưa bão. Người trong nước nhờ đó được mùa, có thừa lương thực, nên đem thóc đến biếu để tạ ơn rồng. Nhưng lâu ngày chày tháng, có người trễ nải, Căng kì tức giận, hóa sinh làm rồng dữ, phá hại lúa mạ mùa màng. Vì thương xót nhân dân nước ấy gặp tai nạn, đức Phật Thích ca bèn giáng thần đến đó để hóa độ rồng dữ. Vua rồng sợ hãi, xin qui y Phật, nghe Ngài nói pháp, lắng tâm, tin hiểu. Sông Tô bà phạt tốt đổ nói ở trên tức là con sông Swat, một chi nhánh ở thượng du sông Ấn độ (Indus) hiện nay. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; luận Đại trí độ Q.3; Giải thuyết tây vực kí]. A BA LA NHNHĨĨ ĐA Phạm : Aparàjità. Dịch ý là không thể hơn. Một trong bốn chị em Thiên nữ, quyến thuộc của bồ tát Văn thù, ngồi ở phía dưới A nhĩ đa, bên trái Đồng mẫu lô thuộc viện Văn thù trong Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Hình tượng Thiên nữ này là thân trẻ con, màu da trắng, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, xoay mặt về phía trái, ngồi tréo chân. Nhưng trong mạn đồ la kinh Lí thú, thì Tôn vị này được bày ở phía tây của Đồng mẫu lô, hình tượng cũng khác. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là cây gậy, mật hiệu là Kim Cương, hiển bày ba la mật thanh tịnh [X. Lí thú thích Q.hạ; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A BA LAN ĐA CA QU QUỐC A ba lan đa ca, Phạm: Aparàntaka. Cũng gọi là A ba lan đa, A ban la đắc ca. Tên một nước xưa ở phía tây Ấn độ. Một trong chín vị tăng do vua A dục phái đi các nơi để truyền đạo, thì tôn giả Đàm vô đức đã đến nước này giáo hóa. Đất này hiện nay nằm trong lãnh thổ của nước A phú hãn (Afghanistan). Cứ theo Thiện kiến luật tì ba sa quyển 2 chép, thì ngài Đàm vô đức đã giảng kinh Hỏa tụ dụ ở nước này, có ba vạn người được mắt trời, một nghìn người xuất gia làm tăng và một nghìn người xuất gia làm ni. [X. Giải thuyết tây vực kí]. A BA MẠT LỢI CA Phạm:Apà-màrga. Còn gọi là A bà ma la nga, A bà mạt lị. Dịch ý làngưu tất. Một loại cỏ thuốc mọc ngoài đồng. Tên khoa học là

Achyzanthes bidentata. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược chép, nếu đàn bà có thai, mà thai nhi bị chết trong bụng, hãy lấy một lượng lớn cỏ này, hòa với hai lít nước nấu lên, vắt bỏ bã đi, lấy nước mà uống sẽ hết đau đớn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni; kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Chỉ quất dịch thổ tập Q.3]. A BAN ĐỀ QU ỐC QUỐ A ban đề, Phạm: Avanti. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ cổ đại, nằm về mạn bắc dẫy núi Tần xà da (Phạm:Vindhya) miền tây Ấn độ, phía tây nước Kiều thưởng di, phía nam nước Mạt thố la, thủ đô là Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayanì). Cũng gọi A bàn đà quốc, A bà đề quốc, A hòa đề quốc. Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là Phạ gia âu đạt (Pàli:Pajjota) từng đã đánh nhau với vua Ưu điền nước Kiều thưởng di.

[X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Ngũ phần Q.21; luận Đại tì bà sa Q.124] (xt. Thập Lục Đại Quốc). A BÀNG LA SÁT Tên của ngục tốt ở địa ngục. Cũng gọi A phòng la sát. Gọi tắt: Bàng, A bàng. Theo kinh Ngũ khổ chương cú, thì hình tượng của A bàng là đầu trâu tay người, hai chân có móng trâu, sức mạnh có thể dời núi, tay cầm xoa sắt, mỗi xoa có ba mũi nhọn, có thể xiên vài trăm vạn người có tội ném vào trong vạc dầu. [X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Thiết thành nê lê]. A BỐ SA LA TƯ Phạm: Apsaras. Tên một vị Thần nữ của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo La ma diễn na và sách Vãng thế, thì A bố sa la tư là do thần trời và a tu la A Ba Mạt Lợi Ca khuấy động trong biển sữa mà sinh ra, là vợ của Càn thát bà, sống ở bờ sông, thường thổi sáo, nhảy múa, ca hát, chơi giỡn dưới gốc cây si hoặc cây bồ đề; hay làm mê loạn lòng người và thích đánh bạc. Theo người ta nói, vị thần này có khả năng giúp người đánh bạc gặp vận đỏ. A BỔN ĐỒ QU QUỐC A bổn đồ, Phạm: Avanda. Một nước xưa nằm về phía tây Ấn độ. Và nay là vùng Duy ca lạp (Vichala) thuộc trung bộ tiểu bang Tín độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chu vi nước này rộng hai nghìn bốn đến năm trăm dặm. Thủ đô chu vi hơn hai mươi dặm. Trong khu rừng trúc ở mạn đông bắc thủ đô là nơi đức Phật đã từng cho phép các vị tỉ khưu mang giầy. Nhân dân nước này tính tình chất phác, không chuộng học vấn, nhưng đều giữ tâm thuần tín đối với Tam bảo. Có hơn hai mươi ngôi chùa, với hai nghìn vị Tăng, phần nhiều học pháp của phái Chính

lượng bộ của Tiểu thừa. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II]. A CA NI TRA THI THIÊÊN Phạm: Akaniwỉha-deva, Pàli: Akaniỉỉha-deva. Là một trong mười tám từng trời cõi Sắc, một trong năm trời Tịnh cư. Cũng gọi A ca nị tra thiên, A ca ni sư tra thiên. Dịch ý là Nhất cứu kính thiên, Nhất thiện thiên. Cõi trời ở chỗ cao nhất của các từng trời Thiền thứ tư, cũng là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời cõi Sắc và là cõi trời cùng tột của các cõi trời có hình thể. Vì thế cũng gọi là Chất ngại cứu kính thiên (trời cao tột còn chất ngại), Sắc cứu kính thiên (trời cao tột còn có sắc). Bên trên cõi trời này là các từng trời của cõi Vô sắc, ở đây chỉ có tâm thức chứ không có hình thể. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20]. CHẤ A CH ẤT ĐẠ ĐẠT T TẢN Phạm: Ajitasena. Dịch ý là Vô năng thắng tướng (ông tướng không ai hơn được), người bắc Ấn độ. Theo truyền thuyết, khoảng năm Khai nguyên đời Đường, ngài ở nước An tây (Cưu tư) dịch xong các bộ kinh như: Đại uy lực ô xu sắt ma minh vương 3 quyển, Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn 1 quyển, kinh Uế tích kim cương bách biến pháp 1 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 14, sau khi đã liệt kê 3 bộ kinh trên đây, có ghi (Đại 55,878 trung): "Năm Khai nguyên 20, nhân dịp ngài Tam tạng Pháp nguyệt vào triều cống, ngài có mang ba bộ kinh ghi ở trên vào Kinh đô, không kịp đưa vào Khai nguyên mục lục, nhà vua bèn cho phép biên vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục". Cứ đó suy ra, thì ngài A chất đạt tản hình như chưa hề đến Trung quốc, mà chỉ ở An tây dịch kinh thôi. Nhưng phần ghi chú về bùa chú trong kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp rất là quái gở lạ lùng, xưa nay bị cho là kinh giả, thì lời trong Trinh nguyên lục cũng khó khiến người ta tin được. [X. Tục khai nguyên lục, Q.thượng; Đại minh tam tạng thánh

giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)]. A CH CHÂ ÂU ĐÀ Tức là ngài Ma ha Mục kiền liên. Cứ theo kinh Thái tử Tu đại noa chép, thì thuở xưa ngài Mục kiền liên là đạo nhân A châu đà, gặp Thái tử Tu đại noa (tức là tiền thân của đức Thích tôn khi còn ở địa vị tu nhân) ở núi Đàn đặc, có phát nguyện, khi Thái tử được đạo Bồ đề cao tột, thì sẽ làm đệ tử thần thông bậc nhất của Ngài. (xt. Mục Kiền Liên).

CHIÊ A CHI ÊN ĐA TH THẠ ẠCH QUQUẬẬT A chiên đa, Phạm:Ajantà, là quần thể chùa viện hang đá được phát hiện ở phía tây Ấn độ và mạn đông bắc Áo lan ca (Pàli: Aurangàbàd) và gò Nhân đức á lí (Pàli: Inhyàdri) thuộc thôn A chiên đa, lớn nhỏ gồm hai mươi chín hang, trong số này có hai mươi bảy hang được nhận rõ, gồm bốn viện tháp (Phạm:caitya, các hang 9, 10, 19, 26) và hai mươi ba viện tăng (Phạm: vihàra). Viện tháp là nơi chư tăng hội họp lễ bái. Về cách cấu trúc thìthiên tỉnh (giếng trời, tức là trần nhà) là hình vòm cung, rường làm bằng gỗ, chỗ lối vào do hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên trổ cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài chục cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau chừng một mét. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng đức Thích tôn. Viện tăng là nơi chư Tăng nghỉ ngơi. Về cách cấu trúc, chỗ cửa vào có khoảng trống hình vuông, bốn mặt đục mở rất nhiều phòng tăng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, các bức vách, ngoài việc điêu khắc tượng Phật, còn chạm trổ hình người và các động vật, trông rất đẹp. Những hang động này không phải được hoàn thành trong cùng một thời đại mà những hang sớm nhất có thể đã được xoi đục vào thế kỉ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch (các hang 9,

10), còn đại đa số là sản phẩm của thế kỉ thứ V đến thứ VII Tây lịch, tập trung ở các hang 1, 2, 16, 17. Nội dung lấy tranh vẽ về truyện Phật, tranh vẽ sự tích bản sinh (sự tích tiền thân của Phật) làm chính. Trên vách, thiên tỉnh (vòm nóc), rường cột, thì dùng chất thuốc nước với kĩ thuật đặc biệt vẽ thành các bức tranh. Các bức bích họa ở Ấn độ được giữ gìn đến nay, không chỉ riêng ở A chiên đa, nhưng nếu bàn về qui mô rộng lớn, nét bút tinh xảo, bảo tồn hoàn chỉnh, thì bích họa ở các nơi khác không thể sánh kịp. Mặt vách dưới mái hiên, thiên tỉnh, chỗ nào cũng có vẽ tranh. Trong các hang, các tranh vẽ ở bốn hang 1, 2, 16, 17 tương đối tróc ít. Quần thể hang đá này được biết đến sớm nhất trong Đại đường tây vực kí quyển 11 của ngài Huyền trang. Ngài Huyền trang du học ở Ấn độ, vào năm Trinh quán 12 (638), ngài đến nước Ma ha Quần Thể Hang Đá ở Ajanta (Ấn Độ) thích sá thuộc Tranh vẽ vòm nóc trong hang thứ hai tại Ajanta (Ấn Độ) Tranh Đức Phật hàng ma thành đạo ở hang 22 tại Ajanta A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

A 9 nam Ấn độ, có trình bày một cách khái quát về toàn bộ quần thể hang đá này. Năm 1879, một vài sĩ quan của sư đoàn Madras đã tìm thấy hang đá ở A chiên đa. Năm 1828, các ông Gresley, Ralph và bác sĩ J. Bird đi sâu vào việc nghiên cứu học thuật một cách tỉ mỉ. Ông Ralph có đăng một bài phát biểu về các bích họa trên những hang động này trên tờ tạp chí của Á tế á học hội. Năm 1839, ông Black cũng ấn hành cuốn “Rockcut Temples in India” (Những chùa hang ở Ấn độ), khiến các học giả trên thế giới chú ý. Năm 1896, sau khi ông Griaffiths xuất bản cuốn “The Paintings in the Buddhist Cave temples of Ajanta” (Tranh vẽ trong chùa hang động của Phật giáo ở A chiên đa), thì địa

vị của A chiên đa về phương diện Phật giáo sử và mĩ thuật sử lại càng được xác lập. [X. Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. A CHIẾT LA Phạm:Àcàra. Dịch ý làSở hành. Vị A la hán, người miền tây Ấn độ. Để đền đáp công ơn dưỡng dục của thân mẫu, Ngài thường xây dựng các chùa thờ Phật để hồi hướng công đức cho mẹ Ngài.

Cứ theo điều Ma ha thích sá quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 thì miền đông nước này có dẫy núi lớn, nhiều ngọn núi trùng điệp quanh co cao chót vót, trong đó có một ngôi già lam (chùa) do A la hán A chiết la xây dựng, nhiều tầng gác, cao hơn trăm thước. Trong chùa có pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước. Thời xưa, bồ tát Trần na đã từng ở chùa này. Cứ đó mà suy thì có thể biết: Ngài A chiết la phải có trước bồ tát Trần na. [X. Đại đường tây vực kí Q.10 Án đạt la quốc điều, Q.11 Phạt lạp tì quốc điều; Giải thuyết tây vực kí]. A DA ĐÁT NA Phạm:Àyatana. Cũng gọi a dã đát na. Dịch ý là xứ (chỗ), nhập xứ (chỗ vào). Xứ, nghĩa là chỗ sinh ra; là chỗ nương, chỗ duyên theo của sáu căn và sáu cảnh để sinh ra tâm, tâm sở. Cũng tức là mười hai xứ. Câu xá luận quang kí quyển 1 phần cuối (Đại 41,28 thượng) nói: “A da đát na, dịch cũ là nhập, dịch mới là xứ. Dịch nhập thì không đúng. Nếu dịch nhập thì tiếng Phạm phải là bát la phệ xá. Các kinh dịch cũ cũng có kinh dịch là xứ, như Không vô biên xứ và A luyện nhã xứ, đều giống với chữ xứ ở đây”. A DA HẠ HÀM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ xương hàm dưới của cha. Đứa con ngu dại khi tìm hài cốt của người cha chết nơi chiến trường, nhận lầm mảnh xương tàn của con lừa là xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn mang về. Mẩu truyện cổ này sau được dùng làm lời mắng chửi người ngu dại, không phân biệt được thật, giả. Thung dung lục tắc 38 (Đại 48,52 trung) chép: “Lấy giặc làm con, nhận đứa ở làm chồng. Sao

lại coi cái gáo vỡ là đầu lâu của tiên tổ? Cái cầu yên lừa đâu phải là xương hàm dưới của cha mình?”. “Cầu yên lừa,..... ” (lư yên kiều), yên kiều, vốn chỉ cái yên ngựa. Hình dáng cái yên ngựa giống như cây cầu, vì thế gọi là yên kiều. “Cầu yên lừa”, tức chỉ cái xương con lừa hình dáng như cái yên Cửa vào hang 19 tại Ajanta A DA HẠ HÀM

A 10 ngựa. Đứa con ngu si không phân biệt được xương thú vật, cho nên mới lầm xương lừa là di cốt của cha mình. A DA MỤC KHƯ QUỐC A da mục khư, Phạm: Ayomukhì. Một nước xưa ở Trung Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 5 nói, cả nước chu vi hai nghìn bốn trăm dặm, thủ đô ở gần sông Hằng, rộng hơn hai mươi dặm. Nhân dân hiền lành, phong tục chất phác. Có năm ngôi chùa với hơn một nghìn vị tăng, tu học giáo pháp Chính lượng bộ của Tiểu thừa. Còn có hơn mười ngôi đền thờ trời, đạo khác ở lẫn lộn. Về phía đông nam của thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng, cao hơn hai trăm thước, khi xưa có lần đức Phật đã nói pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn lại dấu vết chỗ ngồi và đi dạo của bốn đức Phật thời quá khứ. Cứ theo truyền thuyết, ngày xưa luận sư Phật đà đà sa (Pàli: Buddhadasa, Giác sứ) soạn luận Đại tì bà sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước này. Ngài Vô trước theo bồ tát Di lặc học các luận Du già sư địa, Đại thừa trang nghiêm, Trung biên phân biệt v.v... trong rừng Đại am một la về phía tây nam thủ đô nước này. Ngài Thế thân được ngài Vô Trước khuyến hóa qui y Đại thừa và soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa

cũng ở nước này. Vị trí nước này tương đương với vùng Baiswara ở tiểu bang Oudh về mạn nam sông Hằng hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; T. Watters: On Yuan Chwang; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient

Geography of India]. A DẬT ĐA Phạm:Ajita. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Cũng gọi là A thị đa, A di đá. Dịch ý: Vô thắng, Vô năng thắng (không ai hơn được) hoặc Vô tam độc (không có ba độc tham sân si). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển luân thánh vương tên là Nhương khư (Phạm: Zaôkha, Loa). Xưa nay thường cho A dật đa tức là Di lặc, nhưng tựa hồ còn có một người khác nữa. Trong bài kệ Tựa phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàràyana-vagga) của Kinh tập (Suttanipàta) trong Đại tạng kinhPàli nêu tên của hai vị A thị đa và Đế tu di lặc (Tissametteyya) tức hoàn toàn cho đó là một người khác. Hơn nữa, phẩm ấy còn nêu cả hai kinh: A thị đa vấn kinh (Ajitamàịavapucchà) và Đế tu di lặc vấn kinh (Tissametteyyamàịavapucchà). Lại kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Tôn giả A di đá, trong vị lai lâu xa, khi con người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Chuyển luân thánh vương tên là Loa. Tôn giả Di lặc, cũng trong vị lai lâu xa, khi người sống tám vạn tuổi,nguyện thành Phật, hiệu là Di lặc Như lai. Luận Đại tì bà sa quyển 178 cũng chép: tỉ khưu A thị đa đối với các cái có, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm mến mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, cho nên bị đức Phật quở trách. Còn bồ tát Từ thị, đối với các cái có, không khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu; đối với các việc lợi lạc hữu tình, thì khởi từ tâm ưa thích cho đến tìm cầu; thế nên được đức Phật khen ngợi. Những kinh luận kể trên nói A dật đa và Di lặc là hai người, cùng là

đệ tử của Phật ở thời đại Ngài và được Ngài giáo hóa. [X. kinh Trung a hàm Q.5; kinh
A la hán cụ đức; Huyền ứng âm nghĩa Q.25;
Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].
A DI
I. A di. Phạm:Àrya,Pàli:Arya hoặc
A DA MỤC KHƯ QUỐC
A 11 Ariya. Dịch âm: a lê da, gọi tắt lầm làa di. Dịch ý: Tôn giả, Thánh giả. Là tiếng gọi một cách tôn kính những bậc thông hiểu chân lí. II. A di. Tên khác của A tư đà (Phạm: Asita), vị tiên ở nước Ca tì la vệ trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, tiên A tư đà được mời đến xem tướng cho Ngài và đoán trước là Ngài sẽ thành Phật. Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10, thì vị tiên này có đủ năm thần thông, thường ra vào nơi các trời hội họp trên cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên), không nơi nào là không được tự tại. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Đại trí độ Q.29; truyện Cao tăng Pháp hiển]. (xt. A Tư Đà). A DI ĐÀ CHÚ .. Là chân ngôn của đức Phật A di đà. Cũng gọi A di đà đại tâm chú, Thập cam lộ chú, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Đà la ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thệ, công đức của Vô lượng thọ Như lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, (sau khi chết) được sinh về cõi Tịnh độ an dưỡng cực lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn cả là Đà la ni căn bản của đức Vô lượng thọ Như lai trong Vô lượng thọ Như lai tu quán

hành cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không đời Đường dịch. Ngoài ra, Bạt nhất thiết nghiệp chướng

căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch, Phật thuyết A di đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh, do ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch, Đà la ni tập kinh do ngài A địa cù đa đời Đường dịch, A di đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch, Phật thuyết cam lộ đà la ni kinh, do ngài Thực xoa nan đà đời Đường dịch v.v... tất cả các kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, duy câu văn có hơi khác nhau. [X. A di đà kinh Bất tư nghị thần lực truyện]. A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH .. .. Kinh, 1 quyển. Không rõ người dịch. Gọi tắt: Cổ âm thanh vương kinh, Cổ âm thanh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở thành Chiêm ba nói về thế giới Cực lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà cho các vị tỉ khưu nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A di đà là Thanh thái, cha là Nguyệt thượng, mẹ là Thù thắng Diệu nhan, con là Nguyệt minh, đệ tử thị giả là Vô cấu xưng, đệ tử trí tuệ là Hiền quang. Sau hết, Ngài dạy: thụ trì đọc tụng Đại đà la ni cổ âm thanh vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong mười ngày, nhất định được thấy đức Phật A di đà. Nhờ có nói về cha mẹ của Phật A di đà mà bộ kinh này nổi tiếng. [X. Đà la ni tạp tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. A DI ĐÀ ĐƯỜNG Nhà thờ tôn tượng A di đà Như lai. Gọi tắt: Di đà đường. Ở Trung quốc, bắt

đầu từ ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, tại Lư sơn, ngài thờ tượng Di đà trong tịnh xá đài Bát nhã, tu tam muội Niệm Phật. Về sau, các ngài Thiện đạo, Thừa viễn, Pháp chiếu v.v... đời Đường kiến lập đạo tràng Ban chu, từ đời Tống về sau thịnh hành đạo tràng kết xã niệm Phật, đều gọi A di đà đường. Bên Nhật bản thì bắt đầu từ thời Nại lương, chùa Pháp luân ở Kinh A DI ĐÀ ĐƯỜNG

A 12 đô, chùa Pháp hoa ở Nại lương v.v... đều có Di đà đường. A DI ĐÀ HỘ MA Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép bí mật lấy Phật A di đà làm vị tôn chính, làm phép hộ ma trước tôn tượng Ngài để cầu diệt tội sinh trí, sinh về Tịnh độ, hoặc tu để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. (xt. Hộ Ma). A DI ĐÀ KINH I. A di đà kinh, Phạm:Aparimitàyussùtra, 2 quyển. Cũng gọi A di đà tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh, Đại a di đà kinh. Do ngài Chi khiêm đời Ngô (222-280) dịch, thu vào Đại chính tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, và là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2] (xt. Đại A Di Đà Kinh). II. A di đà kinh. Phạm:Sukhàvatyamftavyùha. Dịch âm: Tốc ca ngõa đê a di lí đát vĩ dụ ha, 1 quyển. Cũng gọi Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh, Tiểu vô lượng thọ kinh, Tiểu kinh, Tứ chỉ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Một trong ba bộ kinh Tịnh độ. Kinh này vốn được biên soạn ở miền bắc Ấn độ, vào lúc mà tín ngưỡng Phật A di đà đang thịnh hành, sau khi kinh Đại vô lượng thọ đã được thành lập, tức vào khoảng thế kỉ thứ nhất. Kinh này đã được ngài Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva, 344-414) dịch ra Hán văn vào năm Hoằng thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần.

Sau bản của ngài Cưu ma la thập, có hai bản dịch khác nữa: 1. Kinh Tiểu vô lượng thọ, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đầu năm Hiếu kiến (454-456) đời Hiếu Vũ đế nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi ích. 2. Kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) đời vua Cao tông nhà Đường, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 12. Bản dịch của ngài La thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy, nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở Tịnh độ phương tây của Phật A di đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh độ, chư Phật ở sáu phương ấn chứng, và trì danh niệm Phật v.v... làm cho tín ngưỡng Tịnh độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi. Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A di đà kinh nghĩa kí 1 quyển của ngài Trí khải, A di đà kinh pháp sự tán 2 quyển của ngài Thiện đạo, A di đà kinh sớ, 1 quyển của ngài Tuệ tịnh, A di đà kinh sớ 1 quyển và A di đà kinh thông tán sớ 3 quyển của ngài Khuy cơ, A di đà kinh sớ 1 quyển của ngài Nguyên hiểu v.v... Thời gần đây, nhân việc Đại học Oxford san hành kinh Di đà bản tiếng Phạm, Nhật bản bèn dấy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất là sôi nổi. Như Đằng ba Nhất như soạn kinh A di đà văn Phạm được dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung hoa, Triều tiên; Địch nguyên Vân lai soạnba bộ kinh Tịnh độ Phạm, Tạng,

Nhật, Anh đối chiếu, và Mộc thôn Tú hùng soạn The Smaller Sukhàvatìvyùha,
Description of Sukhàvatì; The
Land of Bliss, collaterating Sanskrit,
Tibetant, Chinese texts with commentarial foot-notes. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2;
Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.8;
Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục
Q.3].

A DI ĐÀ HỘ MA

A 13 A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ I. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Cô sơn Trí viên đời Tống soạn. Cũng gọi Phật thuyết A di đà kinh sớ tinh tự,thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra năm lớp nghĩa sâu kín: 1. Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thế tôn ở Ta bà và đức Di đà ở Tịnh độ làm tên kinh. 2. Lấy thực tướng phương đẳng làm thể của kinh. 3. Lấy tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông chỉ của kinh. 4. Lấy bỏ khổ được vui làm dụng. 5. Lấy sinh tô phương đẳng Đại thừa làm giáo. Toàn văn chia làm ba phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú. II. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Linh chi Nguyên chiếu đời Tống soạn,thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích bản dịch kinh A di đà của ngài Cưu ma la thập. Trước phần chính văn, soạn giả lập ra bốn môn: giáo, lí, hành, quả. 1. Giáo, chia làm hai thứ: Giáo hưng, Giáo tướng. Giáo hưng, trình bày ý nghĩa đức Như lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nỗi khổ Ta bà, hâm mộ Tịnh độ cực lạc, chấp trì danh hiệu mà được vãng sinh. Giáo tướng, nói rõ giáo môn Tịnh độ là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật. 2. Lí, là thể của giáo. Nói về nghĩa chung, Đại thừa là lí

được giải thích rõ ràng (lí sở

thuyên). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức y báo, chính báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A di đà tu nhân cảm quả làm lí sở thuyên. 3. Hành, là tông chỉ của giáo. Nói theo nghĩa chung, thì chỉ cho sáu độ muôn hạnh; nói theo nghĩa riêng, thì chỉ cho tịnh nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là tông chỉ của kinh. 4. Quả, là dụng của giáo. Quả gần, được thân pháp tính, ở Tịnh độ Đồng cư. Quả xa, được A nậu bồ đề không trở lui, chứng pháp thân trong sạch, ở cõi Pháp tính, rốt ráo thành Phật. A DI ĐÀ KINH SỚ I. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Chia làm bảy môn: 1. Giải rõ thân Phật A di đà gồm báo thân và hóa thân. Bồ tát Thập địa thấy thân thụ dụng của Phật; Bồ tát dưới Thập địa và phàm phu chỉ thấy thân ứng hóa. 2. Về cõi Phật, giải rõ bốn loại: cõi Pháp tính, cõi Tự thụ dụng, cõi Tha thụ dụng, cõi Biến hóa. 3. Giải rõ nghĩa không trở lui. 4. Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy nguyện vãng sinh, nếu nói trong mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh sẽ lơ là, không vội vã; nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh độ, thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng, vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh độ phương tây. 5. Nói sơ lược về thể tính: Tịnh độ lấy trí duy thức của Phật và Bồ tát làm thể.

6. Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú. 7. Phân tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh. II. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Sa môn Nguyên hiểu người nước Tân la (Triều tiên ngày nay) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích kinh A di đà bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trước A DI ĐÀ KINH SỚ

A 14 hết, soạn giả trình bày đại ý, bảo kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời, là cửa chính yếu để vào đạo của bốn chúng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, uu bà di, ... tai nghe tên kinh liền vào một thừa, không còn trở lui; miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi, không quay lại nữa. Thứ đến, giải thích tông chỉ của kinh, bảo kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm tông chỉ, khiến cho chúng sinh, đối với đạo vô thượng, không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên phát tâm bồ đề trong phần Chính tông làm hạnh tu chính yếu, và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến bảy ngày làm hạnh tu phụ trợ, nhờ đó mà được vãng sinh. A DI ĐÀ KINH SỚ SAO Sớ sao, 4 quyển. Ngài Châu hoành đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 33. Nội dung sách này là chú giải kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao của ngài Trừng quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm. Bản sớ sao này chia làm ba môn: 1. Thông tự đại ý, trong phần tựa chung, giải thích đại ý của bộ kinh. 2. Khai chương thích văn, mở ra từng chương để giải thích văn kinh. 3. Kết thích chú ý, kết thúc giải thích ý nghĩa chú Vãng sinh. Trong đây, riêng phần giải thích văn kinh lại có mười môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng giáo đẳng nhiếp, Nghĩa lí thâm quảng,

Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa. Ngài Châu hoành dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa nghiêm mà suy diễn cái lí trong văn kinh, rồi phán định rằng, kinh A di đà thuộc về Đốn giáo, thông cả Chung giáo và Viên giáo. Lại mỗi môn đều xứng lí giải

thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của kinh, và bảo phải đầy đủ cả tín, nguyện, hành. Sau hết, nêu ra thần chú Đắc sinh Tịnh độ, bản dịch của ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng. [X. Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3]. A DI ĐÀ MẠN ĐÀ LA Mạn đà la lấy Phật A di đà làm tôn vị chính để kiến lập. Cũng gọi A di đà mạn đồ la. Gồm có: Lí thú mạn đà la kiến lập theo hình thức Kim cương giới, Cửu phẩm mạn đồ la và Bát mạn đồ la kiến lập theo hình thức Thai tạng giới. 1. Lí thú mạn đà la: chính giữa vẽ Phật A di đà, trước, sau và hai bên đều vẽ bốn vị Bồ tát: Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân và Kim cương ngữ. Bên trong và ngoài bốn góc đều đặt bốn Nội, Ngoại cúng dường, bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu lợn (heo) biểu thị ngu dại, và hoa sen biểu thị Niết bàn. Mạn Đồ La Tám Đại Bồ Tát A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

A 15 2. Cửu phẩm mạn đà la: trên đài hoa sen nở ở viện Trung đài bát diệp là Phật A di đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A di đà, bốn góc viện trong có bốn bồ tát Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân, Kim cương ngữ. Viện thứ hai có mười hai vị Quang Phật, bốn Nhiếp bồ tát, bốn Ngoại cúng dường; viện thứ ba có hai mươi bốn vị Bồ tát. 3. Bát mạn đà la: cũng gọi Bát đại bồ tát mạn đồ la. Chính giữa vẽ Phật A di đà, chung quanh đặt tám vị đại bồ tát Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng, bên ngoài là bốn Nhiếp, tám Cúng. Ngoài ra, còn có Cửu tự mạn đà la là tổng hợp của Cửu phẩm mạn đà la và Bát mạn đà la. [X. Bát nhã ba la mật đa lí thú thích Q.hạ; kinh Bát đại bồ tát mạn đà la (Bất không); kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la (Thiện vô úy); Vô lượng thọ nghi quĩ]. A DI ĐÀ NGŨ PHẬT Cũng gọi A di đà ngũ tôn mạn đồ la. Chỉ đức Phật A di đà và bốn vị bồ tát Quan âm, Thế chí, Địa tạng, Long thụ đứng hầu hai bên; hoặc chỉ bức tranh vẽ lấy Phật A di đà làm vị tôn ngồi ở giữa và đặt bốn vị Bồ tát nói ở trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này. Cứ theo A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng

Nhật bản là Giác thiền soạn, thì người ở vùng Tinh châu đời Đường đều niệm Phật A di đà, đến lúc sắp chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên, thuyết này cũng không biết chắc đã căn cứ vào đâu. Lại theoTham thiên thai Ngũ đài sơn kíquyển 1 của vị tăng Nhật bản khác là Thành tầm (10111081) ghi chép, thì trong Kim đường (nhà vàng) của Thiền viện Hộ thánh do vua ban hiệu ở núi Thiên thai, có tượng Phật A di đà cao một trượng sáu thước và tượng bốn vị Bồ tát đứng hầu hai bên. Hiện nay còn tượng A di đà ngũ tôn bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi phụng tam niên (Năm Nghi phụng thứ 3 đời Đường) và tượng A di đà ngũ tôn bằng đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị tỉ khưu và hai vị Bồ tát đều đứng hầu hai bên. Vị tỉ khưu bên trái dáng mặt già nua xấu xí, vị tỉ khưu bên phải dáng mặt trẻ trung đẹp đẽ. Cứ đó mà suy, thì tượng hai vị tỉ khưu này đã được làm phỏng theo tượng Tam tôn thời Đông Ngụy năm Thiên bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ định năm

đầu (543). Phổ thông cho rằng, tượng hai vị tỉ khưu này là do ngài Xá lợi phất và A nan chuyển hóa mà thành. A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG Cũng gọi Ngũ thông mạn đồ la. Là một trong những bức tranh Tịnh độ biến tướng, lấy Phật A di đà làm trung tâm

mà vẽ tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát. Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển A Di Đà Ngũ Tôn Tượng Phật Vô Lượng Thọ của Tây Tạng Phật A Di Đà (Thai tạng Giới Mạn Đồ La) A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG

A 16 trung của ngài Đạo tuyên đời Đường chép, thì xưa kia, bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc, đến thế giới Cực lạc, xin đức Phật A di đà ban cho tượng của Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta bà nguyện sinh về Tịnh độ, nhờ vào hình tượng của Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về, thì tượng Phật đã đến rồi, đó là trên các lá cây có hình tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát đều ngồi trên hoa sen. Bồ tát bèn lấy những lá ấy đem về vẽ ra, truyền bá khắp gần xa. Trong năm Vĩnh bình (58-75), Minh đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật, mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca diếp ma đằng v.v... về Lạc dương. Sau đó, cháu của ngài Ma đằng xuất gia làm sa môn, đem tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát ấy đến Trung quốc truyền bá. Chưa bao lâu, lại mang tượng trở về Ấn độ. Vì bức tranh này không được lưu truyền rộng lắm, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn đến nay đã quá lâu, lại trải qua tai nạn diệt pháp, nên kinh tượng cũng do đó mà bị mai một. Đến đầu đời Tùy, sa môn Minh hiến được ngài Đạo trường ở Cao tề biếu một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự trao truyền, từ đó, bức tranh được vẽ lại và lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ lúc bấy giờ là Tào trọng đạt ở bắc Tề chuyên vẽ bức tranh này. Các nhân sĩ đời Đường phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để làm tôn vị chính. Lại tranh A di đà Tịnh độ biến tướng được lưu truyền ở đời sau tuy nhiều, nhưng phổ thông đều cho Ngũ thông

mạn đồ la này là xưa nhất.A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng người Nhật là Giác thiền soạn, có chép kiểu tranh vẽ năm mươi hai thân tượng của Phật A di đà, nhưng đó có phải là mạn đồ la từ đời Đường truyền lại không, thì không có cách nào biết chắc được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.15; Đồ tượng sao Q.2]. A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ Cũng gọi A di đà nhị giáp thị. Chỉ cho hai vị bồ tát Quan âm, Thế chí đứng hầu hai bên đức Phật A di đà. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) nói: “Đức Phật vô lượng thọ đứng giữa hư không, hai vị Đại sĩ Quan thế âm, Đại thế chí, đứng hầu hai bên”. (xt. A Di Đà Tam Tôn). A DI ĐÀ PHÁP Là phép tu bí mật của Mật giáo, lấy A di đà Như lai làm tôn vị chính, tu để cầu diệt tội sinh thiện, sinh về Tịnh độ, hoặc để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. Trước hết, lập mạn đồ la, kế đến, bày các tôn vị chung quanh tôn vị chính, rồi theo thứ tự tu hành ba mật (thân, ngữ, ý) tương ứng. [X. Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ]. A DI ĐÀ PHẬT Phạm: Amita-buddha. Tạng: Dpag-tumed, Dpag-yas. Vị giáo chủ của thế giới Cực lạc ở phương tây. Cũng gọi A di đa Phật, A nhị đá Phật, A nhị đả Phật. Gọi tắt: Di đà. Amita, dịch ý: Vô lượng. Ngoài ra, còn có tên Phạm:Amitàbha, dịch âm: A di đa bà, A di đả bà, dịch ý: Vô lượng quang. Về lí do tại sao gọi là Phật A di đà, cứ theo kinh A di đà do ngài Cưu ma la

thập dịch, thì đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng, cho nên gọi là Phật A di đà. Nhưng theo kinh A di đà bản tiếng Phạm và kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, thì Phật A Di Đà A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

A 17 đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm mầu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô lượng thọ, Phật Vô lượng quang. Một đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa không giống

nhau, trường hợp các đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kì đầu, như kinh Ban chu tam muội, kinh Đại A di đà, kinh Duy ma cật v.v... cũng chỉ có danh hiệu A di đà, cho nên suy ra có thể biết, tên hiệu Vô lượng thọ, Vô lượng quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra. Lại theo kinh Bình đẳng giác, Hậu xuất A di đà Phật kệ, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ v.v..., thì tên hiệu của Phật A di đà là Vô lượng thanh tịnh, thế giới của Ngài ở gọi là thế giới Thanh tịnh, thế giới Cực lạc. Về bản duyên thành đạo của Phật A di đà, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi đức Phật Thế tự tại vương ở đời, có một quốc vương phát tâm đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là tỉ khưu Pháp tạng, tu hành ở nơi đức Phật Thế tự tại vương, biết rõ Tịnh độ của chư Phật, trải qua năm kiếp tư duy, rồi phát bốn mươi tám nguyện thù thắng. Từ đó về sau, Ngài không ngừng chứa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A di đà, cách thế giới Ta bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo cảm được Tịnh độ. Đến nay, Ngài vẫn còn đang nói pháp ở cõi ấy; Ngài là giáo chủ của môn Tịnh độ, tiếp dẫn những người niệm Phật sinh về Tịnh độ phương

tây, vì thế còn gọi là Phật Tiếp dẫn. Tượng A di đà tam tôn, thông thường có bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí đứng hầu hai bên. Phật A di đà cùng với hai vị Bồ tát này gọi làTây phương tam thánh (ba bậc Thánh phương tây). Trong những kinh luận Đại thừa hiện còn, có tới hơn hai trăm bộ nói về đức Phật A di đà và các việc ở Tịnh độ cực lạc của Ngài, như vậy đủ biết tín ngưỡng Di đà và giáo nghĩa tịnh độ đã đi sâu vào lòng người đến mức độ nào rồi. Cứ theo kinh Ban chu tam muội quyển thượng, thì đức Phật A di đà có ba mươi hai tướng, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì thân của Phật Vô lượng thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm phù đàn của cõi trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn nghìn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn nghìn ánh sáng, soi khắp các thế giới trong mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Ở Tây tạng, đức Phật A di đà được xem như hai Phật: Vô lượng quang, Vô lượng thọ. Nếu cầu trí tuệ thì qui y Phật Vô lượng quang, nếu cầu phúc lạc và sống lâu, thì qui y Phật Vô lượng thọ. Trong Mật giáo, Phật A di đà được tượng trưng cho trí Diệu quan sát của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Cam lộ vương.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, gọi là A di đà Như lai thân Thụ dụng trí tuệ, ngồi chính giữa nguyệt luân (vòng mặt trăng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, hình Tam muội da là hoa sen. Trong mạn đồ la Thai tạng giới, gọi là Vô lượng thọ Như lai, ngồi ở mé tây của viện Trung đài bát diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm, mình mặc áo mỏng, ngồi kết già trên hoa sen báu, bắt ấn nhập định. Chủng tử là (saô), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, A DI ĐÀ PHẬT

A 18 hình Tam muội da là hoa sen mới nở. [X. kinh Lại tra hòa la sở vấn đức quang; kinh Quyết định tổng trì; kinh Hiền kiếp Q.1, Q.3; kinh Tế chư phương đẳng học; kinh Đại pháp cự đà la ni Q.17; Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú; Quán kinh sớ (Thiện đạo)]. A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM Sách, 7 quyển. Do vị tăng người Nhật là Thiện tính Kế thành biên soạn vào năm Minh hòa thứ 7 (1770). Biên giả đã trích lục hơn hai trăm bộ kinh luận trong Đại tạng nói về đức Phật A di đà và Tịnh dộ của Ngài mà soạn thành sách này. Trong thư mục các kinh luận mà biên giả đã dẫn, thì Mật giáo bộ chiếm đa số, Luận bộ có hơn mười bộ, các bộ Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp hoa, Niết bàn v.v... cũng khá nhiều, tới khoảng bảy mươi bộ. Mục đích của tác phẩm này là thu chép những lời trong các kinh nói về đức Phật A di đà và về thế giới Cực lạc của Ngài, để chứng minh điển cứ"Chư kinh sở tán đa tại Di đà" (các kinh phần nhiều khen ngợi đức PhậtA di đà). A DI ĐÀ TAM THẬP THẤT HIÊU Chỉ ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Dựa theo Tán A di đà kệ của ngài Đàm loan, trong sách Tịnh độ hòa tán của mình, ngài Thân loan - vị tăng của Tịnh độ chân tông Nhật bản - đã nêu ra ba mươi bảy đức hiệu: Vô lượng quang, Chân thực minh, Vô biên quang, Bình đẳng giác, Vô ngại quang, Nan tư nghị, Vô đối quang, Tất kinh y, Quang viêm vương, Đại ứng cúng, Thanh

tịnh quang, Hoan hỉ quang, Đại an uý, Trí tuệ quang, Bất đoạn quang, Nan tư quang, Vô xứng quang, Siêu nhật nguyệt quang, Vô đẳng đẳng, Quảng đại hội, Đại tâm hải, Vô thượng tôn, Bình đẳng lực, Đại tâm lực, Vô xưng Phật, Bà già bà, Giảng đường, Thanh tịnh đại nhiếp thụ, Bất khả tư nghị tôn, Đạo tràng thụ, Chân vô lượng, Thanh tịnh lạc, Bản nguyện công đức tụ, Thanh tịnh huân, Công đức tạng, Vô cực tôn, Na mô bất khả tư nghị quang. A DI ĐÀ TAM TÔN Cũng gọi Tây phương tam thánh. Chỉ đức Phật A di đà và hai vị đại Bồ tát đứng hầu hai bên Ngài. Đức Phật A di đà đứng giữa, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Kiểu tượng Di đà tam tôn bắt nguồn ở Ấn độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A chiên đa là di phẩm của tượng Tam tôn được giữ gìn. Tượng A di đà tam tôn sớm nhất tại Trung quốc là tượng Tam tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim đường chùa Pháp long và Quất phu nhân niệm trì Phật là nổi tiếng hơn cả. Hình tướng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ tám trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh nói, quán tưởng hai bên Phật A di đà có hoa sen lớn, bồ tát Quán thế âm ngồi trên tòa sen bên trái; bồ tát Đại thế chí ngồi trên tòa sen bên phải. Kinh Bất không

quyên sách thần biến chân ngôn quyển 5 cũng nói như thế. Bởi vì bồ tát Quan thế âm tượng trưng cho "Bi" (tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn bồ tát Đại thế chí thì tượng trưng cho "Trí" Tượng A Di Đà Tam Tôn A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

A 19 (trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu bồ đề, vì thế đặt ở bên phải. Ngoài ra, kinh Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương thì nói, bên trái Phật A di đà là Quán tự tại, bên phải là Kim cương thủ. A DI ĐÀ TỊNH ĐỘ BIẾN Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Cũng gọi Tây phương tịnh độ biến, Tây phương biến

tướng, Tịnh độ mạn đà la, Cực lạc biến mạn đồ la. Ở Trung quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện đạo đời Đường. Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo nói, nếu có người y theo kinh Quán vô lượng thọ v.v..., vẽ cảnh Tịnh độ trang nghiêm, rồi ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm không rời, thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp. Kim ngân nê họa Tịnh độ biến tướng tán của Lí bạch nói, Tần phu nhân ở quận Phùng dực, dùng kim nhũ vẽ Tịnh độ biến tướng phương tây để cầu siêu cho chồng là Vi công, quan Thứ sử Hồ châu. Cứ theo Lịch đại danh họa kí của Trương ngạn viễn đời Đường chép, thì trên vách phía tây của Đại Phật điện trong chùa An quốc, có Tây phương biến do Ngô đạo tử vẽ; trong Tiểu Phật điện chùa Vân hoa, có Tịnh độ biến do Triệu vũ thụy vẽ. Đến đời Tống, Liên xã niệm Phật và tranh vẽ Tịnh độ biến khá thịnh hành. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí quyển 2 của Nhật bản chép, vào đời Tống, Tuấn-thừa-phòng-trùng-nguyên đến Trung quốc, thỉnh được Quán kinh mạn đồ la về

Nhật bản. Lại gần đây, mấy loại tranh A di đà tịnh độ biến đã được tìm thấy ở Đôn hoàng. Ở Nhật bản, từ thời Bạch phụng (673-685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh độ biến, như bức tranh vẽ trên vách hiện còn ở chùa Pháp long, nhưng kiểu tranh đơn giản, chỉ có hình Di đà tam tôn, các trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu. Còn bức tranh Tịnh độ biến ở viện A di đà, cứ theo A di đà viện bảo vật trướng chép, thì trong Bảo điện đặt hai bậc trên dưới, thờ Di đà tam tôn, mười vị bồ tát Âm thanh, hai vị La hán. Lại trong những bức tranh Tịnh độ biến hiện còn, thì Đương ma mạn đồ la là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả. [X. Vãng sinh tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện; Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui; Quán kinh cửu phẩm đồ hậu tự (Nguyên chiếu); Bạch thị văn tập Q.70, Q.71; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5 Thường lạc phường Triệu cảnh công tự điều; Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện; Lạc bang văn loại Q.2, Q.3; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ]. A DU CA THỤ A du ca, Phạm:Azoka. Cũng gọi a thúc ca thụ, a thư già thụ. Dịch ý là cây không

lo. Tên khoa học: Jonesia asoka Roxb. Loài thực vật thuộc họ đậu, sinh sản ở núi Tuyết, Tích lan, bán đảo Mã lai v.v... Thân cây thẳng tắp, lá giống lá cây hòe, lá mọc từng đôi tựa như cánh chim, dài khoảng chín đến mười hai phân tây, hoa nở độ sáu đến mười phân, màu đỏ tươi, dễ coi, quả hình bầu dục, dài độ hơn hai mươi phân. Trong văn học Ấn độ, cây này thường được Tranh Tây Phương Tịnh Độ trong hang 172 ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) A DU CA THỤ

A 20 coi là điềm lành. Theo truyền thuyết, Thái tử Tất đạt đa đã sinh ra dưới gốc cây a du ca trong vườn Lam tì ni, vì mẹ con đều bình an,nên cây này được gọi là cây không lo. Thông thường người ta hay lầm, cho cây Tất lợi xoa (Phạm: vfkwa, cây bồ đề) là cây a du ca. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.32; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ]. A DU ĐÀ QUỐC Phạm:Ayodhyà,Pàli:Ayojjhà. Một nước xưa ở trung Ấn độ, là một trong những nơi trung tâm văn minh của Ấn độ cổ đại. Cũng gọi A tì đà quốc, A tì xà quốc, A du xà quốc, A dụ đà quốc, A nghinh xà quốc. Dịch ý là nước khó thắng, nước không ganh đua, nước không hơn được, nước không thể đánh. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, thủ đô rộng hơn hai mươi dặm, thóc lúa dồi dào, hoa quả

xanh tốt, hơn trăm ngôi chùa với ba nghìn vị tăng, học tập cả Đại thừa, Tiểu thừa, có mười ngôi đền thờ trời, các đạo khác rất ít. Nước này từng là nơi nhiều vị đại đức Phật giáo cư trú, như ngài Thất lợi la đa đã làm luận Tì bà sa của phái Kinh bộ ở một ngôi chùa cách thủ đô nước này vài dặm về mạn tây bắc. Ngài Vô trước ở trong

rừng Đại am một la cách thủ đô nước này năm, sáu dặm về phia tây nam, nghe luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận, luận Trung biên phân biệt v.v... của bồ tát Di lặc. Ngài Thế thân cũng ở nước này, nghe theo ngài Vô trước mà trở về với Đại thừa, rồi soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa. Về tiếng gốc, trong giới học giả cận đại, cũng có người chủ trương nước A du đà là Ayuda. Về thủ đô nước này, nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham suy đoán là ởKakùpun, cách Cawnpore hiện nay hơn ba mươi cây số về mạn tây bắc. Còn nhà học giả Ấn độ học người Anh là ông V. A. Smith thì cho là ở Aphui, cách Fatehpur hiện nay độ năm mươi cây số về phía đông nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Thủy mạt sở phiêu; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại bảo tích Q.118; Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; S. N. Majumdar: Cunningham’s Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang; T.W. Rhys Davids: Buddhist India]. A DỤC VƯƠNG Phạm:Azoka,Pàli:Asoka. Cũng gọi A du ca, A du già, A thứ già, A thú khả, A thúc. Dịch ý: Vô ưu vương (vua không lo). Còn có tên Thiên ái hỉ kiến vương (Phạm: Devànaôpriya priyadrasì, trời thương yêu thấy thì mừng). Là vua đời thứ ba của triều đại Khổng tước nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vua ra đời khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, thống nhất Ấn độ, là nhà bảo hộ Phật giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là đại vương Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập triều đại

Khổng tước; thân phụ là vua Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), thân mẫu là A dục vi đạt na (Phạm:Azokàvadàna) con gái của một nhà Bà la môn ở thành Thiệm ba. Lúc còn nhỏ, A dục rất cuồng bạo, không được vua cha yêu mến. Gặp khi nước Đức xoa thi la (Phạm:Takwazìla) làm phản, vua cha sai ông đi dẹp loạn, cốt ý cho chết ngoài chiến trận. Nhưng không ngờ A dục Cây A Du Ca A DU ĐÀ QUỐC

A 21 lại đánh tan quân phản loạn và quyền uy lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, ông giết hết anh em rồi lên làm vua. Có chỗ nói, A dục giết chết chín mươi chín người anh em; sau khi lên ngôi vẫn rất bạo ác, tàn sát đại thần, phụ nữ, làm thêm nhà ngục, giết hại trăm họ vô tội, bởi thế gọi là Chiên đà A dục vương (Phạm:Caịđàzoka - vua A dục bạo ác). Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha gọi ông là Ái dục A dục (Phạm: Kàmàzokavua A dục tham muốn). Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá và Pháp sắc của Hoàng hậu v.v... đều chép rằng, trong thời gian vua A dục cai trị, vẫn còn có anh em chị em. Bởi thế, truyền thuyết cho vua A dục đã giết hết anh em có thể đã do đời sau nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa thị làm thủ đô, phạm vi cai trị bao quát toàn bộ bắc Ấn độ, một nửa Đại hạ, phía nam đến Án đạt la, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lí, giàu tinh thần bác ái, thực là từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A dục là nhà thống trị có thành tích lớn lao mà trước ông chưa ai có được. Về năm tháng và nhân duyên vua qui y Phật, có nhiều thuyết khác nhau.

Truyện A dục vương quyển 1 nói, nhân thấy đạo hạnh của tỉ khưu Hải (Phạm: Samudra) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 thì nói, do sự cảm hóa của ngài Ni cù đà (Pàli: Nigrodha) mà vua qui y Phật. Chương 6

trong Ấn độ Phật giáo sử của Da la na tha bảo, do sự tích kì lạ của vị đệ tử của A la hán Da xá (Phạm:Yaza) mà vua qui y Phật. Theo Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi, sau khi qui y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã là ưu bà tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm, vua mới gần gũi chư tăng và nhiệt tâm tu đạo. Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu "Quán đính lên ngôi hơn mười năm thì đến với tam bồ đề" trong chương 8 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành ưu bà tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo sử thì chép, sau khi lên ngôi được ba năm thì vua qui y Phật. Lại theo chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn chép, sau khi lên ngôi được tám năm, thì vua chinh phục Yết lăng già (Phạm:Kalinga), thấy cảnh giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và, với niềm tin"sự thắng lợi nhờ chính pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết" (chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật pháp. Do đó, phần nửa đời sau của vua được gọi là Đạt ma A dục vương (Phạm: Dharmàzoka- vua A dục chính pháp). Theo truyền thuyết, vua cho xây dựng tám vạn bốn nghìn ngôi chùa và tám vạn bốn nghìn tháp Phật khắp trong nước. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo sử, trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, trong kinh Tạp a hàm quyển 23, trong

truyện A dục vương quyển 1, v.v... Nhưng trong các Pháp sắc của vua thì không thấy ghi việc này. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cho biết, vua lên ngôi được mười bảy năm thì mở đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba ở thành Hoa thị, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có một nghìn vị Trưởng lão tham dự, qua chín tháng mới hoàn thành. Kế đó, vua phái các vị có tên sau đây đi các nơi để truyền đạo: - Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến A DỤC VƯƠNG

A 22 nước Kế tân (Pàli:Kasmìra) và nước Kiện đà la (Pàli:Gandhàra). - Ma ha đề bà (Pàli:Mahàdeva) đến nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahisakamaịđala). - Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến nước Bà na bà tư (Pàli:Vanavàsi). - Đàm vô đức (Pàli: Yonaka-dham marakkhita) đến nước A ba lan đa ca (Pàli:Aparantaka). - Ma ha đàm vô đức (Pàli:Mahàdham marakkhita) đến nước Ma ha lặc đà (Pàli: Mahàraỉỉha). - Ma ha lặc khí đa (Pàli: Mahàrakkhita) đến nước Du na thế giới (Pàli: Yonaka-loka). - Mạt thị ma (Pàli: Majjhima) đến nước Tuyết sơn biên (Pàli: Himavantapadesa). - Tu na ca (Pàli: Sonaka) và Uất đa la (Pàli: Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịabhùmi). - Ma hi đà (Pàli: Mahinda), Uất đế dạ (Pàli: Uttiya), Tham bà lâu (Pàli: Sambala) và Bạt đà (Pàli: Bhaddasàla) đến nước Sư tử (Pàli: Tambapaịịidìpa). Lại chương 7 trong Đảo sử có chép, Ca tha bạt thâu (Pàli: Kathàvatthu) trong tạng luậnPàli đã được kết tập vào thời bấy giờ. Nhưng trong các Pháp sắc của vua không thấy ghi chép việc này. Tuy nhiên, các chương 3, 5 và 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn có ghi: mỗi năm năm, vua mở hội nghị các quan lại thuộc ngành Tư pháp và thuế vụ để răn dạy về pháp, thụ lập

pháp và đặt thêm các Đại pháp quan (Pàli:

dhamma-mahàmàta). Khu vực truyền bá chính pháp xa đến Tự lợi á (Syria), Ai cập, Mã kì đốn (Macedonia),Tắc lợi ni (Cyrene) v.v... Còn về truyền thuyết kết tập lần thứ ba, thì truyện A dục vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận Đại trí độ quyển 2 tuy có nói (Đại 25,70 thượng): "Vua A du ca mở đại hội Ban xà vu sắt, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt bộ". Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó, có thể nói, truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba này, sự thật thế nào chưa được rõ. Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A dục, thì trong Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia nhĩ các đạt bái la đặc (Calcutta-Bairàt) có ghi bảy thứ: 1. Tì nại da tối thắng pháp thuyết (Phạm: Vinaya-samukase). 2. Thánh chủng kinh (Phạm:Aliya-vasàịì). 3. Đương lai bố uý kinh (Phạm:Anàgata-bhyàni). 4. Mâu ni kệ (Phạm: Muni-gàthà). 5. Tịch mặc hành kinh (Phạm:Moneya-sùte). 6. Ưu ba đế sa môn kinh (Phạm:Upatisa-pasine). 7. Thuyết la hầu la kinh (Phạm:Làghulovada). Mấy thứ kinh trên đây, tương đương với: - Đại phẩm trong tạng Luật, - Tăng chi bộ kinh, - Kinh tập, một bộ phận trong Trung bộ kinh thuộc Đại tạngPàli. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì

nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có tám thứ sau đây:

1. Kinh Độc thí dụ

(Pàli:Asivisopama-suttanta)

2. Kinh Thiên sứ (Pàli: Devadùtasutta)

3. Kinh Vô thủy

(Pàli: Anamataggapariyàya-kathà)

4. Kinh Hỏa tụ thí (Pàli: Aggikkhandhopama-suttantakathà)

5. Kinh Ma ha na la đà ca diếp bản sinh

(Pàli: Mahànàradakassapa-jàtaka)

A DỤC VƯƠNG

A 23 6. Kinh Ca la la ma (Pàli: Kàlakàràmasuttanta) 7. Kinh Sơ chuyển pháp luân (Pàli: Dhammacakkapavattana-suttanta) 8. Kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàlasuttanta) Chương 8 trong Đảo sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng, gồm có năm bộ: 1. Anamataggiya 2. Aggikkhandhopama-suttakathà 3.Nàradakassapa-jàtakakathà 4.Kàlakaràma-suttantakathà 5. Dhammacakkappavattana. Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói, đều là những kinh điển được lưu truyền ờ đương thời vua A dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá ghi chép, thì sau khi lên ngôi, vua đã ban hành hai mươi sáu lần đặc xá. Ngoài ra, vua còn cấm sát sinh, làm việc bố thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v... Lại trên cột đá hiện còn ở trong vườn Lâm tì ni - nơi đức Phật đản sinh - có khắc câu: "Sau khi quán đính lên ngôi được hai mươi năm thì đến nơi này". Pháp sắc khắc trên cột đá ở Ni cát lợi ngõa (Pàli: Nigliva), có chép việc vua tham bái tháp Phật Câu na hàm mâu ni (Pàli: Konàgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời, vua A dục có vẻ rất buồn thảm. Theo

truyện A dục vương quyển 3 chép, thì Vương hậu Đế sa la xoa (Phạm:Tassàrakkhà) muốn tư thông với Vương tử Câu na la (Phạm: Kunàla), nhưng bị cự tuyệt, do đó, bà ta sai người móc mắt

Vương tử. Vua nổi giận đốt sống Đế sa la xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết, đến nỗi không còn một vật gì để cúng. Cuối cùng, vua lấy một nửa quả am ma la (Phạm: àmalaka) cúng dường chùa Kê tước (Phạm: Kurkuỉa). Về niên đại vua ra đời, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn nói: các vua của năm Vương quốc thuộc Hi lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây lịch. Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A dục ra đời, thì kinh Tạp a hàm Bắc truyền quyển 23, kinh Hiền ngu quyển 3 phẩm A du ca thí thổ, kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, kinh Tạp thí dụ quyển thượng, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 10 và luận Đại trí độ quyển 2 v.v... ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm; luận Dị bộ tông luân thì chép sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm; luận Thập bát bộ và luận Bộ chấp dị, thì bảo một trăm mười sáu năm. Lại chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm mười tám năm thì vua lên ngôi, còn đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm thì có vua Ca la a dục (Phạm: Kàlàzoka) đang ở ngôi. Vu điền huyền kí (Li#i-yulluịbstan-pa) văn Tây tạng chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm ba mươi tư năm có vua Đạt ma a dục. Còn chương 5 trong Đảo sử thì cho biết, thời gian vua A dục cai trị là ba mươi bảy năm. [X. Đại trang nghiêm

kinh luận Q.3, Q.4, Q.10; Soạn tập bách duyên kinh Q.10; A dục vương truyện; A dục vương kinh; A dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; Đạiđườngtây vực kí Q.8, A dục vương sự tích; Ấn độ tông giáo sử khảo; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2, Q.4]. A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN Cũng gọi A dục vương pháp sắc. Chỉ A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A 24 các bài văn răn dạy, mang nội dung Phật pháp, do vua A dục thuộc triều đại Khổng tước ở Ấn độ đời xưa, ra lệnh khắc ở các vách núi và trên các cột đá. Những bài văn này được khắc vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Văn tự dùng để khắc là một thứ tiếng địa phương (thổ âm) gần với tiếng Phạm và tiếngPàli. Hiện nay người ta đã phát hiện được năm loại: bảy chỗ vách núi lớn, bảy chỗ vách núi nhỏ, mười cột đá, bài minh khắc trong hang đá và trên bản đá. Chỉ trong các pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ là có tên vua A dục, ngoài ra, các loại khác đều dùng tên Vua Thiên ái hỉ kiến (Phạm: Devànaôpiya piyadrazi, Pàli: Devànaôpiya piyadassin). Loại văn khắc pháp sắc này có phạm vi rất rộng, hầu như rải rác khắp Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí đã nhiều lần đề cập đến những cột đá này, về sau bị mai một, nên người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Fìroz Shàl mới phát hiện hai cột đá: một ở nơi cách Dehli hơn một trăm sáu mươi cây số và một ở chỗ khác cách Dehli hơn sáu mươi cây số, tất cả được dời về Dehli. Đến cách nay một trăm năm về trước, hai cột đá này được Thượng úy Hoare thuộc công ty đông Ấn độ của người Anh chú ý, rồi từ đó các cột khác được lục tục tìm thấy ở Ấn độ, Népal, A phú hãn v.v... Sau

nhờ Prinsep khổ công nghiên cứu, đến năm 1837 mới xác nhận được đó là văn khắc của vua A dục. Việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ và lịch sử Phật giáo từ đó tỏa ra

nhiều màu sắc mới lạ. Những văn khắc của vua A dục hoàn toàn ăn khớp với Đại sử, Đảo sử lưu truyền ở Tích lan, nhờ đó có thể biết được lĩnh vực chính trị và công việc truyền giáo của vua A dục. Đồng thời, nó phản ánh quan điểm đối với chính trị, đạo đức, Phật giáo và chế độ quản lí hành chính của vua A dục. Những bài minh khắc trên vách núi lớn đều khắc trên tảng đá to hoặc trên gò đá, trong đó có chỗ khuyết lược, đều có mười bốn chương cáo văn, nhưng cũng có chỗ khắc riêng hai chương để thay thế. Văn tự dùng để khắc là chữ thể xưa Khư lô sắt để (Phạm:Kharowỉhì) hoặc tiếng Phạm cổ (Phạm: Brahmè). Khảo xét phần ghi chép, có thể biết những văn khắc này được khắc vào khoảng từ mười hai đến mười bốn năm sau khi vua A dục lên ngôi. Nói một cách khái quát, đại ý của những văn khắc này là cấm chỉ sát sinh, xây dựng các bệnh viện, viện dưỡng lão, đào giếng, sửa lại và định chế độ hội nghị, phát thuốc và khuyến khích trồng cây thuốc. Cứ năm năm một lần, vua mở đại hội Vô già, quan dân đều tham dự, hoằng pháp lợi sinh, bảo đảm sự hưng thịnh của Phật pháp và hạnh phúc yên vui của nhân dân; tôn trọng tự do tín ngưỡng, khéo léo hòa giải sự xích mích giữa các tín đồ của các tôn giáo khác nhau; cấm chỉ các nghi lễ giả dối trái đạo đức, phải đề cao những nghi thức hợp với chính pháp, vì phúc lạc ở đời sau, phải thoát ly tội nghiệp

đời trước. Cáo văn này bày tỏ niềm hối hận sâu xa của vua A dục về nỗi bi thảm do cuộc chinh phục nước Yết lăng ca mang lại. Chính vì đó mà vua qui y Phật giáo và hết lòng hoằng dương chính pháp, tin rằng chỉ có chinh phục bằng chính pháp là sự chinh phục hơn hết. Nhưng mục đích chủ yếu của vua là truyền bá Phật giáo cho người Hi lạp. Những cáo văn khắc trên vách núi nhỏ có một chương hoặc hai chương, có giống nhau, khác nhau, nhưng hoàn toàn khác với mười bốn chương nói ở trên. Đại ý các Pháp Sắc của Vua A Dục khắc trên đá A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A 25 văn khắc là: đối với bên ngoài thì mở rộng khu vực truyền bá đại pháp, đối với bên trong thì phải nêu cao sự hiếu thuận chân thực. Ngoài ra, còn có một chương riêng dạy bảo chư tăng nước Ma yết đà phải giữ gìn và tiếp nối đại pháp cho lâu dài. Trong mười cột đá, thì trên sáu cột khắc sáu chương cáo văn giống nhau. Bốn cột còn lại, mỗi cột khắc một chương văn khác nhau, và trên đầu cột của bốn cột đá này có tấm đá tròn hình cái chuông, trên để tượng sư tử, chung quanh riềm chạm trổ hoa sen, ngỗng v.v... về chiều cao, cột nhỏ cao chừng tám mét, cột lớn cao tới hơn mười mét. Khảo xét những văn khắc, có thể biết vua A dục đã làm những văn khắc này vào khoảng hai mươi sáu năm đến hai mươi chín năm sau khi lên ngôi. Nội dung cấm chỉ giết hại, các quan phải lấy nhân từ làm chính để làm cho đạo thưởng phạt không lầm; khuyên dân chúng dùng chính nghĩa để xa lìa nghiệp ác; vua đối đãi với thần dân không phân biệt chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, mà chỉ nhìn họ bằng đôi mắt thương yêu như một. Còn những chương văn khác thì khắc ghi nhân duyên Vương phi bố thí rừng cây v.v... hoặc ghi việc vua tham bái các Phật tích và dựng cột đá. Những văn khắc trong hang đá, đều

ghi sự tích bố thí hang động. Ở gò Phạ lạp phạ nhĩ (Baràbar), cách Bồ đề già da (Phạm: Buddha-gaya) hơn hai mươi cây số về mạn bắc, có bốn hang đá, trong đó, ba hang có

văn khắc ghi chép việc bố thí hang động. Bản đá mới tìm thấy gần đây vốn là đá vách của một nhà nông ở gần Orissa. Trong các loại văn khắc trên đây, đặc biệt đáng chú ý là điều 13 trong văn khắc trên vách núi, nội dung nói về việc vua A dục giao thiệp với nước ngoài. Nhân vật xuất hiện trong văn là ông vua Hi lạp vào khoảng năm 260 đến 258 trước Tây lịch, nhờ đó có thể suy đoán mà biết niên đại vua A dục ra đời và khu vực truyền bá Phật giáo. [X. Ấn độ tông giáo sử khảo; Phật điển kết tập; A dục vương sự tích; É. Senart: Inscriptions de Piyadasi; E. Hultsch: Corpus Inscriptionum Indicarum; V. A. Smith: Asoka]. A DỤC VƯƠNG SƠN Núi nằm về phía đông huyện Ngân tỉnh Triết giang Trung quốc. Gọi tắt là núi Dục vương, xưa gọi là núi Mậu. Vào năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết cho là năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu) thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài Tuệ đạt (tên tục là Lưu tát ha), đến núi Mậu thuộc huyện Mậu, ngài thấy một ngôi tháp cổ, và cho đó là một trong số tám vạn bốn nghìn tháp do vua A dục xây dựng, ngài liền cất tịnh xá để thờ tháp này, và đổi núi Mậu là núi A dục vương. Tịnh xá của ngài Tuệ đạt, về sau được mở rộng thêm thành chùa A dục vương, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc.

Đến đời Tống, chùa A dục vương là đạo tràng của tông Lâm tế. Các Thiền sư Tông cảo, Đức quang, Sư phạm v.v... đã lần lượt đến truyền giáo ở đây, qua một thời hưng thịnh. [X.. Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.45, Q.47, Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.38; Dục vương tự chí] (xt. A Dục Vương Tự). A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ Cột đá hình tròn do vua A dục thuộc Đầu cột trên cột đá của Vua A Dục A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

A 26 triều vua Khổng tước của Ấn độ xây dựng ở lưu vực sông Hằng vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, để khắc pháp sắc (Phạm: dharma-dipi, Pàli: dhamma-lipi). Đến nay người ta đã phát hiện mười cột. Trong số này, có sáu cột cao từ mười đến mười ba mét không đều nhau. Các pháp sắc được khắc gồm có sáu chương chung một nội dung: tôn trọng Phật pháp, khuyên làm việc lành, dứt bỏ điều ác, cấm chỉ giết hại, nhân từ bình đẳng, tạo phúc lợi cho mọi người... Ngoài ra, trên các cột đá đều có ghi chép sự tích vua A dục. Bốn cột còn lại cao khoảng bảy mét rưỡi, nội dung pháp sắc trên bốn cột này không giống nhau, đại khái là cấm phá hòa hợp tăng, và ghi việc vua A dục đi chiêm bái các Phật tích. Trên đầu cột đá có chạm hình các loài thú, chẳng hạn như tượng sư tử. Tuy đã lâu đời, nhưng đến nay, những hình tượng ấy vẫn còn có thể phân biệt được rõ ràng. Và niên đại của Ấn độ xưa khắc trên các cột đá rất được giới học thuật coi trọng. (xt. A Dục Vương Khắc Văn). A DỤC VƯƠNG THÁP Các tháp do vua A dục xây dựng. Sau khi qui y Phật, vua A dục làm rất nhiều Phật sự, đến đâu cũng xây dựng chùa tháp thờ xá lợi Phật và cúng dường chư tăng.

Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 chép, lúc bấy giờ có tám vạn bốn nghìn nước dưới quyền thống trị của vua A dục, nhà vua ra lệnh cho các nước ấy xây dựng tám vạn bốn nghìn chùa lớn và tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện A dục vương quyển 1 và kinh A dục vương quyển 1 chép, vua A dục nhờ tỉ khưu Hải mà biết việc Phật nói trước, liền đến thành Vương xá, lấy bốn thăng xá lợi do vua A xà thế chôn, và lấy hết xá lợi chôn ở sáu chỗ khác, rồi làm tám vạn bốn nghìn cái hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá lợi, lại làm tám vạn bốn nghìn cái lọ báu, tám vạn bốn nghìn cái nắp báu, tám vạn

bốn nghìn xếp lụa, xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện Cao tăng Pháp hiển và Đại đường tây vực kí... cũng đều có nói việc vua A dục xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp. Kinh Tạp thí dụ quyển thượng thì chép, để cầu hết bệnh, vua A dục đã xây một nghìn hai trăm ngôi chùa và mỗi ngày cúng dường hai mươi nghìn vị tăng, khiến cho ngoại đạo ghen ghét, toan phá hoại Phật pháp. Các kinh điển nêu trên tuy nói một nghìn hai trăm hoặc tám vạn bốn nghìn chùa tháp, con số ấy chưa hẳn tin được; nhưng vì lòng nhiệt thành truyền giáo và bảo hộ chính pháp, mà vua A dục đã xây dựng rất nhiều chùa tháp, thì đó là việc có thật. Rất tiếc, vì đã lâu đời, nên những chùa tháp ấy hầu hết đã bị mai một. Ngôi tháp cổ ở Sanchi bên Ấn độ có lẽ là một trong những chùa tháp do vua A dục dựng, nhưng điều này cũng chưa thể xác dịnh được. Khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang đến Ấn độ, đã thấy rất nhiều tháp do vua A dục xây. Điều này được ghi trong Đại

đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện. Lại xưa nay cũng có truyền thuyết rằng, tháp của vua A dục còn được lưu giữ ở Trung quốc và Nhật bản. Quảng hoằng minh tập quyển 13 nêu ra mười bảy ngôi tháp ở huyện Mậu, và cho đó là số tháp trong tám vạn bốn nghìn ngôi tháp của vua A dục làm. Còn Pháp uyển châu lâm quyển 38 nói, ở huyện Mậu có hai mươi mốt ngôi tháp, và cho tất cả đều do vua A dục xây. Ngoài ra, Đường đại hòa thượng đông Cột đá do vua A dục dựng A DỤC VƯƠNG THÁP

A 27 chinh truyện của ngài Nguyên khai cũng ghi chép giống như thế. Nhưng, lãnh thổ của vua A dục chưa bao giờ được mở rộng đến Trung quốc, do đó, những ngôi tháp do nhà vua xây còn được giữ lại ở Trung quốc là điều không thể có. Lại Nguyên hanh thích thư quyển 11 của Nhật bản nói, chùa Tháp đá ở quận Sinh gần Giang phố, là một trong tám vạn bốn nghìn tháp xá lợi do vua A dục xây cất. Nhưng đây e là tháp do vua Ngô việt Tiền hoằng thục làm rồi sau bị truyền lầm. Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, khoảng niên hiệu Kiến long năm đầu (960) đời Tống, vua Ngô việt Tiền hoằng thục ngưỡng mộ việc vua A dục xây tháp, bèn dùng vàng bạc và thép tốt làm tám vạn bốn nghìn tháp nhỏ, bên trong để kinh Bảo kiếp ấn tâm chú, rồi đem thờ khắp trong nước; khoảng mười năm công việc mới được hoàn thành. Bấy giờ, có vị sư người Nhật là Nhật diên đến Trung quốc, đưa được vài cái trong số tháp ấy về Nhật bản, nên đời sau có người tin lầm là tháp do vua A dục làm. A DỤC VƯƠNG TRUYÊN Sách truyện gồm 7 quyển, do ngài An pháp khâm đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập 50. Sách này ghi lại sự tích của vua A dục và nhân duyên của các tôn giả Ma ha ca diếp, Ưu ba cúc đa v.v... Có tất cả mười một phẩm: 1. Bản thí thổ duyên. 2. A dục vương bản duyên truyện. 3. A thứ già vương đệ bản duyên. 4. Câu na la bản duyên.

5. Bán am la quả nhân duyên. 6. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 7. Ma ha Ca diếp Niết bàn nhân duyên. 8. Ma điền đề nhân duyên. 9. Thương na hòa tu nhân duyên. 10. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 11. A dục vương hiện báo nhân duyên. Bản dịch khác của tập truyện này là: kinh A dục vương 10 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 50), do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương, gồm có 8 phẩm: 1. Sinh nhân duyên. 2. Kiến Ưu ba cấp đa nhân duyên. 3. Cúng dường bồ đề thụ nhân duyên. 4. Cưu na la nhân duyên. 5. Bán am ma lặc thí tăng nhân duyên. 6. Phật kí Ưu ba cấp đa nhân duyên. 7. Phật đệ tử

ngũ nhân truyền thụ pháp tạng nhân duyên. 8. Ưu ba cấp đa đệ tử nhân duyên. Trong đây, bốn phẩm 1, 2, 5, 10 trong truyện A dục vương là cùng bản với chương 26 đến chương 29 trong bản tiếng Phạm Divyàvadàna (do E. B. Cowell, R. A. Neil v.v... xuất bản vào năm 1886 Tây lịch) và quyển 23, 25 trong kinh Tạp a hàm. Phẩm Cưu ma na nhân duyên tương đương với bản dịch Tây tạng Ku-na-la#i rtogs-pabrjodpa. Ngoài ra, học giả người Pháp E. Burnouf dịch bộ phận ghi chép truyện vua A dục trongDivyàvadàna ra tiếng Pháp vào năm 1845 Tây lịch, và in chung trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử tự luận (Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien) của ông. Còn L. Feer thì dịch A dục vương truyền thuyết bản Tây tạng ra tiếng Pháp, đề là Légende du roi Azoka

(A dục vương truyền thuyết), ấn hành ở Paris năm 1865. Lại ngoàiDivyàvadàna nói ở trên, còn có bản tiếng Phạm nữa là Azokavadàna, được R. Mitra (người Anh) dịch đại ý trong tác phẩm Nepalese Buddhist Literature (văn học Phật giáo Népal) của ông vào năm 1882. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.6; Phật giáo sử địa khảo luận (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 9 đệ tam)]. A DỤC VƯƠNG TRUYỆN

A 28 A DỤC VƯƠNG TỰ I. A dục vương tự. Tên Phạm: Azokàràma. Tức chùa Kê viên ở thành Ba tra li tử nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vì chùa này do vua A dục xây dựng, nên Phật giáo Nam truyền gọi là chùa vua A dục. [X. Đảo sử chương 7]. II. A dục vương tự.Chùa ở trên núi A dục vương, phía đông huyện Ngân, thuộc tỉnh Triết giang bên Trung quốc. Pháp uyển châu lâm quyển 38 chép, năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu), đời Vũ đế nhà Tây Tấn, có người xứ Li thạch thuộc Tinh châu, tên là Lưu tát ha, trong lúc mơ màng thấy một vị tăng người Ấn độ bảo tội mình nặng, sẽ đọa vào địa ngục, phải đến Cối kê lễ tháp A dục vương, để sám hối các tội. Sau khi tỉnh dậy ông liền xuất gia, đổi tên là Tuệ đạt. Rồi đến Cối kê ở huyện Mậu tìm tháp, nhưng tìm khắp nơi mà không thấy, nên rất phiền muộn buồn bã. Một đêm, bỗng nghe từ đưới đất có tiếng chuông vọng lên. Ba ngày sau thì có tháp báu và xá lợi xuất hiện. Tháp này không phải vàng ngọc đồng sắt, cũng không phải đất đá; mang màu đen tía, chạm trổ khác thường, bốn mặt khắc bốn cảnh: cảnh Vương tử Tát đỏa, cảnh cho mắt, cảnh bỏ não, cảnh cứu chim câu v.v... Trên tháp không có lộ bàn (vật hình tròn giống như cái mâm đặt trên nóc tháp), bên trong treo chuông. Tuệ đạt liền cất tịnh xá ở chỗ ấy để cúng dường tháp và dốc lòng lễ bái sám hối. Đó là nguồn gốc của điện xá lợi trên

núi A dục vương. Niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405), vua An đế nhà Đông Tấn ra sắc chỉ làm tháp, đình và Thiền đường, thỉnh chư tăng trụ trì gìn giữ. Niên hiệu Nguyên gia thứ 2 (425) đời Lưu Tống, ngài Đạo hựu vâng mệnh vua sửa sang chùa này và xây thêm ba tầng tháp. Năm Phổ thông thứ 3 (522), vua Vũ nhà Lương xuống lệnh xây cất điện nhà, phòng xá, hành lang, ban biển hiệuA Dục Vương Tự. Về sau, chùa này đều được các vua Giản văn đế, Trần tuyên đế, Đường trung tông, Đường tuyên tông, Đường ý tông và Thế tông nhà Hậu Chu kính ngưỡng. Chùa này vốn là viện của Luật tông, nhưng từ khi vua Chân tông nhà Tống ban hiệuQuảng Lợi Thiền Tự thì trở thành Thiền viện của mười phương. Thời vua Anh tông, ngài Đại giác Hoài liễn trụ trì chùa này, phát huy tông phong. Sau, các Thiền sư Tông cảo, Giới thầm, Đức quang, Sư phạm v.v...

lần lượt đến đây truyền pháp, nên đạo tràng Lâm tế hưng thịnh một thời. Năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, chùa Điện Thiên Vương Chùa A Dục Vương ở Triết Giang Điện Xá Lợi Chùa A Dục Vương ở Triết Giang A DỤC VƯƠNG TỰ

A 29 này được sửa lại và đổi tên làDục Vương Thiền Tự, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc. Hiện nay, còn điện Xá lợi, điện Thiên vương, Đại hùng bảo điện, v.v... Điện xá lợi có khắc bia gác Thần khuê, bài minh suối Diệu hỉ, và bia ruộng thường trụ chùa A dục vương khắc vào đời Đường... Ngoài ra, ở Qua châu, Thanh châu, huyện Bồ phản tỉnh Hà đông, Tinh châu v.v... cũng có chùa A dục vương. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.31; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979]. A DUY LA ĐỀ THẾ GIỚI A duy la đề, Phạm: Abhirati. Tên cõi Tịnh độ của đức Phật A súc. Cũng gọi A tỉ la đề thế giới. Dịch ý là thế giới hoan hỉ, thế giới diệu lạc, thế giới diệu hỉ. Thế giới ở phương đông. A duy, có nghĩa không sánh được, thù thắng. La đề, có nghĩa là mừng vui. Cứ theo kinh A súc Phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì cách đây một nghìn cõi Phật về phía đông, có thế giới tên là A tỉ la đề, đức Phật ở cõi ấy hiệu là Đại mục Như lai vô sở trước đẳng chính giác, đang nói pháp cho các Bồ tát. Bấy giờ có bồ tát A súc được đức Đại mục Như lai thụ kí sau này sẽ thành Phật, thế giới tên là A tỉ la đề. Người ở thế giới này đều làm việc lành, mặt đất bằng phẳng, cây mọc um tùm, không cây nào cao, không cây nào thấp, không có gò đống, hang hốc, cũng không có sỏi đá, núi

lở. Người ở cõi Phật này, đều không có vẻ hung ác, cũng không ai xấu xí. [X. kinh Đại bảo tích quyển 19 phẩm Phật sái công đức trang nghiêm; kinh Bi hoa Q.4; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Kiến a súc Phật]. (xt. A Súc Phật). A ĐÀ NA THỨC Cũng gọi Đà na thức. A đà na, Phạm: Àdàna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ bảy. 1. Tên khác của thức thứ tám. Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp tướng, như ngài Huyền trang, Khuy cơ v.v... cho thức A đà na là cái thế lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A lại da thứ tám. 2. Là tên khác của thức Mạt na thứ bảy. Vì thức A đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A lại da thứ tám làmta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A đà na và thức Mạt na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa luận, Nhiếp luận, Thiên thai v.v... mới cho thức A đà na là tên khác của thức Mạt na thứ bảy nắm giữ thức A lại da làm tự ngã.

Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v... [X. kinh Giải thâm mật Q.1 phẩm Tâm ý thức tướng; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành

duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5]. A ĐÀ NA THỨC

A 30 A ĐẠO Vị tăng đời Đông Tấn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Có thuyết nói ngài là người Thiên trúc, cũng có thuyết bảo là người Cao cú li. Phong nghi của ngài khác thường, đặc biệt thần biến rất lạ lùng, trong khi ngài giảng kinh thường có mưa hoa. Năm Ninh khang thứ 2 (374) đời Đông Tấn, ngài đến nước Cao cú li, năm sau, vua Tiểu thú lâm cất chùa Y phất lan mời ngài ở. Phật giáo Triều tiên được truyền bá rộng, bắt đầu từ đó. Những sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.thượng]. A ĐẶC MAN Phạm:Àtman. Thuật ngữ triết học Ấn độ và là thuật ngữ đặc biệt của triết học Upanisad và pháiVedànta, dùng để biểu thị"tự ngã", "thần ngã". Thuật ngữ này do động từ"van"(hô hấp) trong tiếng Phạm chuyển thành. Vì cho hô hấp là nguồn gốc của mạng sống, nên tiến bước nữa lấy tự ngã (àtman) làm trung tâm thống nhiếp cá nhân. Tự ngã này, người phàm ai cũng có đủ và cùng một tính chất vớiPhạm (Brahman) là nguyên lí của vũ trụ, do đó nảy sinh tư tưởng "Phạm Ngã Nhất Như". Tư tưởng này có ảnh hưởng rất lớn đối với Bà la môn giáo cũng như với các nhà tư tưởng tự do. Đối với phái Tăng khư da, tự ngã này là một nguyên lí tinh thần thuần túy, gọi là puruwa, khác với tự nhiên và phái này dựa vào đó mà thành lập Nhị nguyên luận. Trong Phật giáo, nhằm đối lại với tự ngã nên chủ trương Vô ngã(Phạm: anàtman;

Pàli: anattà). Luận vô ngã này được xây dựng trên nền tảng của đạo lí: các pháp duyên sinh vô thường. Hết thảy sự vật đều không có thực thể tồn tại một cách cố định, mà luôn luôn thay đổi. Có thể nói, tất cả những cái tồn tại đều thuộc về nhân duyên sinh nhân duyên diệt (quan hệ nương vào nhau, liên quan với nhau), vì thế nên gọi là vô ngã. Nhưng vì chúng sinh chấp ngã, ngã sở, mê mất chân lí, nên phải chịu sống chết vòng quanh. Bởi vậy, đức Thế tôn nêu cao đạo lí vô ngã, khiến chúng sinh hiểu rõ vô ngã, mới có thể giải tỏa mê lầm, phá tan chấp trước, trừ bỏ chướng ngại để được giải thoát. Bồ tát chứng được vô ngã, có thể dùng"tam luân thể không, " mà thực hành sáu độ muôn hạnh một cách tự tại không ngại. A ĐỀ MỤC ĐA CA HOA A đề mục đa ca, Phạm: Atimuktaka. Cũng gọi A đề mục đắc ca hoa. Dịch ý là long thỉ hoa, cự đẳng. Tên khoa học: Gaertncra racemosa. Thông thường được xếp vào loại cây leo. Hoa nở màu trắng hoặc màu đỏ, rất thơm, hạt có thể được ép lấy tinh chất để làm dầu thơm. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 bảo loại thực vật này còn được gọi làcự đẳng tử,tức là vừng (mè), dịch cũ dịch làthiện tư di hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. A ĐỀ PHẬT ĐÀ Phạm: Àdi-buddha, tên Tây tạng: Chos-ki da-po#i sas-rgyas. Dịch ý là Bản sơ giác giả, Đệ nhất giác giả(bậc giác

ngộ đầu tiên, bậc giác ngộ bậc nhất).
Bản Phật bản sơ do Mật giáo Tây tạng phụng thờ. Phái cũ của Mật giáo Tây tạng cho vị Phật này là Phổ hiền (Phạm:
Samantabhadra, Tạng: Kun-tu-bza-
Hoa A Đề Mục Đa Ca
A ĐẠO

A 31 po=pháp thân chí thiện) do đức Phật Tì lô giá na hóa sinh, cũng tức là pháp thân Phổ hiền (Phạm: Dharmakàya-samantabhadra) để tăng thêm lòng sùng kính. Phái mới thì cho vị Phật này là thân cùng một thể không hai củaBạt chiết ra đà la (Phạm:Vajradhara, Kim cương trì) và Bạt chiết ra tát đóa (Phạm:Vajrasattva, Kim cương tát đóa). Kim cương trì có các tên gọi khác là: Tối thắng Phật, Tối thượng thắng giả, Nhất thiết bí mật chủ, Chư như lai đô thống, Vô thủy vô chung giả v.v... Kim cương tát đóa cũng có những tên khác là: Tối thượng trí, Thượng thủ, Ngũ thiền na phật thống lãnh v.v... A đề phật đà là bậc có đủ ba đức Đại giác, Vô thượng, Đại tự tại; không đầu không cuối, không giới hạn, không biên tế, có thể biến khắp mười phương, hết thảy muôn vật đều do A đề phật đà tạo ra, nương vào năng lực của Ngài mà hiển hiện. Ngài có đủ năm thể, năm trí, năm kiến. Ngài tạo ra hết thảy Phật, thống lãnh Ngũ thiền na phật. Tịnh độ của Ngài là trời Sắc cứu kính (#og-min). [X. Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh Q.7; E. Schlagintweit: The Buddhism in Tibet; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet, or Lamaism]. A ĐỀ SA (982-1054?) Phạm:Atiza, tên Tây tạng:Phul-byu. Cũng gọi A để giáp, A để sa, A thông sa. Tổ khai sáng phái Ca đương (Phạm: Bka#gdam-pa) của Phật giáo Tây tạng, người nước Tát hạ (Zahora) đông Ấn độ, con thứ

của vua Thiện tường (Tạng:Dge-a#i-dpa), vốn tên là Nguyệt tạng. Hai mươi chín tuổi, ngài theo Luật sư Giới hộ (Phạm: Zìlarakwita) xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài học rộng các kinh điển của Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ, Chính lượng bộ, Nhất thiết hữu bộ và Mật giáo. Pháp danh ngài là Cát tường nhiên đăng trí (Phạm: Dìpakarazrìjĩàna, cũng gọi Nhiên đăng cát tường trí). Ngài từng tham học các đại sư Mạt để nhã na bồ đề(Phạm:Matijĩàna bodhi), Trí tường hữu, Pháp hộ (Phạm: Dhar-marakwita), A phạ đô để ba (Phạm: Avadhùtipa), Bảo sinh tịch tĩnh (Phạm: Ratnakaràsantipa), Tiểu cô tát lê, Nhật tỉ khô cử (Tạng: Rigs-pa#i khu-byug). Sau, ngài đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) ở nước Ma yết đà giảng dạy về Đại tất địa và các học thuyết Đại thừa. Năm 1083 Tây lịch, nhận lời mời của vua Tây tạng là A lí trí quang và Bồ đề quang, ngài rời Ma yết đà đi Tây tạng. Bấy giờ, tín đồ Phật giáo Tây tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật giáo Ấn độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật giáo Tây tạng, sáng lập phái Ca đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt Phật giáo Tây tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật,

hình thành cuộc phục hưng Phật giáo Tây tạng trước kia chưa từng có. Về sau, ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp đường (Phạm: Sĩi-tha) phía tây nam Lạp tát (Lhasa), thọ 73 tuổi. Những kinh điển do ngài dịch gồm có: luận Nhị vạn quang minh, Nhiếp Đại thừa luận thích, luận Phân biệt nhiên, Thừa bảo tính luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi A Đề Sa A ĐỀ SA

A 32 bộ, như: luận Bồ đề đạo đăng, kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng, luận Nhập nhị đế, Trung quán giáo thụ, Vô cấu bảo thư hàn...tất cả hơn 30 bộ. Trong số này, luận Bồ đề đạo đăng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được sư Pháp tôn dịch

ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978. Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, Thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán "Tam sĩ giáo" (Tạng: skyed-bus gum-gyi lamgyi rim-pa), chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì ngài đặc biệt coi trọng"nghiệp quả", nên người đời còn tôn xưng ngài là"Nghiệp quả luận sư". Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố đốn (Tạng:Khu-ses-rab brtsonhgrub), Nặc khố (Tạng: Rnog bloldansesrab), Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng Phật giáo, ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung quán của bồ tát Long thụ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du già của bồ tát Di lặc. Giáo nghĩa của Phật giáo Tây tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này khích thích, thì ngoài phái Ca đương đã sẵn có, còn chia ra phái Tát ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca nhĩ cư (Tạng: Bka#-

bagyud-pa). Trong các đệ tử, sư Lạc mẫu đông kế thừa thuyết của ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca đương, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái Phật giáo Tây tạng phát triển sau này. Ngài Tông khách ba khai sáng phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugs-pa) lấy giáo nghĩa do ngài A đề sa đề xướng làm trung tâm, vì thế nên phái Ngạch nhĩ đức còn được gọi là phái Ca đương mới. [X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Lạt ma giáo sử lược (Trần thiên âu); Biên cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng phấn sinh); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm); Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 75); Tây tạng Phật giáo (Trúc tùng đơn truyện)]. A ĐỂ LI TIÊN A để li, Phạm:Atri. Cũng gọi A điệt lí, A để lệ. Dịch ý là người tham ăn. Tên một vị tiên ở Ấn độ thời xa xưa, hoặc là một trong chín người con của Phạm thiên, một trong bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu. Những ghi chép về vị tiên này, thấy rải rác trong các kệ tụng của Hỏa thiên, Đế thích thiên, A thấp bà nị (Phạm: Azvinì) và Tì thủ đề bà (Phạm:Vizvadeva) trong kinh điển Phệ đà. Bí tạng kí và Chư thuyết bất đồng kí quyển 10 nói, vị tiên này là quyến thuộc của Hỏa thiên. Trong Hiện đồ mạn đồ la không có tượng của vị tiên này, chỉ có Bí tạng kí thì nói vị tiên này tay trái cầm bình nước, tay phải úp vào mình. [X. Thai tạng giới thất tập Q.trung; A sa phọc sao Q.125]. A ĐỊA CÙ ĐA Phạm:Atikùỉa. Dịch ý là Vô cực cao.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ, năm sinh năm mất không rõ. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài vào kinh đô Trường an, được vua mời ở chùa Từ ân. Đáp lời thỉnh cầu của sa môn Ngạn tông, Lí thế tích, tăng tục gồm hai mươi tám người, ngài lập đàn Đà la ni phổ tập hội ở viện Phù đồ, chùa Tuệ nhật. Sa môn Huyền khải v.v... thỉnh A ĐỂ LI TIÊN

A 33 ngài dịch điển tích của pháp hội, thành là Toát yếu sao dịch tập 12 quyển, tức là kinh Đà la ni tập hiện nay. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.2; Lục học tăng truyện Q.2; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục]. A ĐIỂM BÀ SÍ LA QUỐC A điểm bà sí la, Phạm: Àtyanabakhela, Auduôbaỉira. Một nước xưa ở tây Ấn độ. Thủ đô là Cát tệ thấp phạt la (Phạm: Khajisvara). Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, kề sông Tín độ, gần biển, phong tục chất phác,

sùng kính Tam bảo, có hơn tám mươi ngôi chùa, hơn năm nghìn vị tăng, phần nhiều học pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Thủa xưa, đã nhiều lần đức Phật đến nước này giáo hóa. [X. A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II]. A ĐIÊN ĐỂ CA Phạm:Àtyantika. Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tính thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất xiển đề. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: "A điên để ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tính Niết bàn". A điển để ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm củaaaitthaôtvika là chữ cùng loại với tiếng Phạmicchantika (nhất xiển đề). [X. Đại trang nghiêm luận kinh Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (xt. Nhất Xiển Đề).

A ĐỒ BÀN ĐA Phạm: Alaka, Alakamanda. Pàli: Àoakamandà.Bài tựa kinh Di lan đà vương vấn (Pàli: Milindapaĩhà, Hán dịch: Na tiên tỉ khưu kinh) ca ngợi sự phồn vinh của thủ đô nước Hi lạp là Sa ca la như sau: "Thức ăn uống ngon lành, các loại thực phẩm phong phú, như ở châu Bắc câu lô, lúa gạo đầy đủ, hệt như đô thành A đồ bàn đa trên cõi trời".A đồ bàn đa là đô thành của thầnTài bảo (Phạm:Kuvela, thần thoại Phật giáo gọi là Tì sa môn, Phạm: Vaizvaraịa, Pàli: Vessavaịa, dịch âm: Tì sa môn, Bệ sa môn, Bệ thất la bại nang, dịch ý là Đa văn - Nghe nhiều, Phổ văn - Nghe khắp) trong thần thoại của Ấn độ xưa. Kinh Đại bát niết bàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta) trong Trường bộ kinh 16 khen ngợi thành Câu thi na ra (Pàli: Kusinàrà) như sau: "A nan! Câu thi na ra này là kinh đô của vua Đại thiện kiến, tên là Câu xá bà đề (Pàli: Kusàvàtì (...). A nan! Cũng như thành A đồ bàn đa của các người trời, phồn vinh giàu có, nhân dân đông đúc, dân chúng đến họp, thức ăn dồi dào". [X. Kinh Đại thiện kiến vương (Pàli: Mahàsudassanasuttanta); kinh A tra nẵng chi (Pàli: Àỉànàỉiya-suttanta); kinh Khởi thế Q.2]. A GIÁ NHẤT NGHỄ Chỉ dáng mạo của Bất động minh vương, mắt trái nhắm, mắt phải mở liếc nhìn. Tên Phạm của Bất động minh vương là Acala, dịch âm A giá la, gọi tắt là A giá. Nhất nghễ: một mắt liếc nhìn,có nghĩa là mắt trái của Minh vương bị chột. Bất động minh vương nhắm mắt trái là biểu thị sự mê mờ của thế giới sống chết;

mắt phải liếc nhìn, biểu thị dứt trừ một hoặc (phiền não) trong căn bản vô minh, hay biểu thị soi rọi nhơ sạch không hai, tà chính như một, hay biểu thị hết thảy chúng sinh đều hòa vào một lí chữ A. Bí tạng bảo thược A GIÁ NHẤT NGHỄ

A 34 quyển 1 (Đại 77, 363 thượng) nói: "A giá nhất nghễ, gió nghiệp thọ không lay động". [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. (xt. Bất Động Minh Vương). A GIÀ ĐÀ DƯỢC A già đà, Phạm:Agada. Cũng gọi A yết đà, A kiệt đà. Nguyên ý là mạnh khỏe, sống mãi không chết, không đau ốm, trừ bỏ hết, vô giá, sau được dùng để gọi tên thuốc, đặc biệt chỉ thuốc giải độc. Thuốc a già đà cũng gọi là thuốc không chết, thuốc tiên. Thuốc này rất hay, có giá trị vô lượng, uống vào có thể trừ khử hết mọi bệnh. Phương pháp bào chế thuốc này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập quyển 8. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18 phẩm Liên hoa đính a già đà; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A GIÀ SẮC Cũng gọi A ca sắc. A già, Phạm: agha. Bao hàm hai nghĩa trái nhau. 1. Nghĩa tích tập, rất chướng ngại. Chỉ sự tích tập những vật chất (sắc pháp) có hình tướng và thô tạp, một mặt chúng bị các thứ vật chất khác làm

chướng ngại, mặt khác chúng cũng lại gây chướng ngại cho các thứ vật chất khác. Theo nghĩa này, thì sắc của"hư không giới" lấy sáng, tối làm thể tính, phải tiếp cận với sắc a già vốn có tính chướng ngại, thì mới có thể cấu thành ý nghĩa vật chất tồn tại được. Bởi vì, nếu đứng về mặt trạng thái tồn tại của vật chất mà nói, thì trong thế gian tuyệt không có một vật gì tồn tại một cách đơn độc cả, như một cái cây, một trái núi, cho đến nhỏ

như một hạt bụi, nếu không tiếp cận hư không, mà chỉ gần sát các vật chất khác, thì cây, núi, bụi lại có thêm các vật chất khác gần sát, chứ không còn là trạng thái cây, núi, bụi như trước nữa. Duy chỉ tiếp cận hư không, mới có thể giữ lại và hiển hiện rõ cái trạng thái vật chất nguyên gốc. Cây, núi, bụi nói trên tức làsắc a già có đủ tính chướng ngại, còn sắc hư không giới thì gần sát với sắc a già, vì thế gọi là sắc gần với sắc a già (Phạm:agha-sàmantaka). 2. Nghĩa không ngại, nghĩa này trái lại với nghĩa trên, chỉ cho sắc hư không giới không có hình tướng và rất nhỏ nhiệm, không bị bất cứ thứ vật chất nào làm trở ngại, cũng không cấu thành chướng ngại đối với bất cứ thứ vật chất nào khác. Sắc hư không giới này thế tất phải gần gũi với các vật chất khác có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa là sắc a già gần sát vật chất có tính chướng ngại. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. A HÀM Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỉ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng. Gần đây, các học giả lại giải thích nghĩa A hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v... Tức chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điểndo những giáo thuyết tập thành. A hàm thông thường chỉ bốn bộ A hàm hoặc năm bộ A hàm

Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy. Các bộ luận giải thích về A hàm gồm có: luận Du già sư địa quyển 85, Dị bộ tông luân luận thuật kí, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Câu xá luận quang kí quyển 28, Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, quyển 25, Du già luận kí quyển 6 A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A 35 thượng, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, quyển 26, quyển 51, Hi lân âm nghĩa quyển 8, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 4 phần trên, v.v... Những luận nêu trên đều giải thích A hàm làgiáo pháp được truyền thừa. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì cho A hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng đây có thể là chỉ cho tiếngPàli nikàya có nghĩa tập hội hoặc toản tập, chứ không phải giải thíchàgama. Pháp hoa luận sớ quyển trung có nêu ra thuyết của ngài Đạo an đời Đông Tấn, giải rằng: A hàm là thú vô, vì tất cả pháp đều qui về pháp Không rốt ráo. Trong bài Tựa kinh A hàm, ngài Tăng triệu giải thích A hàm là pháp qui. Có thể nói, tất cả sự giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của chữ A hàm. Bởi vì A hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lượt được kết tập, thành nội dung của tạng Tu đa la (Phạm: Sùtrànta-piỉaka, tạng kinh) trong ba tạng, chia làm bốn A hàm hoặc năm A hàm. Trong đây, bốn A hàm tức là: Trung a hàm, Trường a hàm, Tăng nhất a hàm, Tạp a hàm (hoặc Tương ứng) mà kinh Bát nê hoàn quyển hạ, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39, luận Đại trí độ quyển 2,

luận Du già sư địa quyển 85, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện v.v... đã đề cập đến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa, kinh Đại bát niết bàn, bản Bắc, quyển 13, kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận quyển 2 v.v... cũng có ghi tên của bốn A hàm.

Về năm A hàm, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí v.v... ghi là: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng), Ương quật đa la (Tăng nhất) và Khuất đà ca (Tạp loại). Luật Ngũ phần quyển 30, luật Ma ha tăng kì quyển 32, luật Tứ phần quyển 54, luận Phân biệt công đức quyển 1 trung, v.v... gọi Khuất đà ca a hàm trong năm A hàm là Tạp tạng. Năm A hàm này tương đương với năm bộ kinh (païcanikàya) trong kinh Phật bằng tiếngPàli. Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùoavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà I) và bài Tựa của Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì), thì năm bộ kinh là: Dìgha-nikàya, Majjhima-nikàya, Saô-yutta-nikàya, Aíguttara-nikàya và Khuddaka-nikàya, tương đương với năm bộ A hàm: Trường, Trung, Tương ứng, Tăng chi và Tiểu bộ kinh hiện nay. Về sự truyền thừa A hàm, thì bài tựa Trường bộ kinh chú cho biết: sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường bộ kinh do hệ thống A nan, Trung bộ kinh do hệ thống Xá lợi phất, Tương ứng bộ do hệ thống Đại ca diếp, Tăng chi bộ do hệ thống A na luật lần lượt truyền thừa. Theo luận Dị bộ tông luân, luận Câu xá quyển 29, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 của ngài Vô tính, luận Thành duy thức quyển 3 v.v... thì A hàm do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau. Theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần cuối, Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 của ngài

Trừng quán, thì bốn bộ A hàm và luật Ma ha tăng kì đều do Đại chúng bộ truyền. Còn Câu xá luận kê cổ quyển thượng của ngài Pháp chàng, thì cho Trung a hàm và Tạp a hàm là do Tát bà đa bộ truyền, Tăng nhất a hàm do Đại chúng bộ truyền, Trường a hàm do Hóa địa bộ truyền, Biệt dịch tạp a hàm do Ẩm quang bộ truyền. Nhưng thuyết này cũng chưa chắc đã đúng. Tóm lại, A hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng, nhưng sau khi kinh điển Đại thừa phát đạt, so với A hàm, mới cho A hàm là tên gọi khác của kinh điển Tiểu thừa. A HÀM

A 36 Lại theo luận Đại trí độ quyển 33, quyển 49, quyển 100, thì tên gọi A hàm cũng chung cho cả Đại thừa, cho nên trong kinh Đại ban nê hoàn quyển 6 mới có từ ngữ “Phương đẳng a hàm”. Phương đẳng a hàm tức là chỉ kinh điển Đại thừa. [X. Du già luận kí Q.22 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Hi lân âm nghĩa Q.8; Phiên phạm ngữ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhẫn Q.thượng; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành đệ nhị chương đệ tam tiết, đệ tứ tiết, đệ thất chương (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm Kinh). A HÀM BỘ Tên gọi chung những kinh điển Tiểu thừa được thu vào Đại tạng kinh. A hàm bộ nguyên là tên gọi chung các giáo pháp do đức Phật nói. Về sau, Phật giáo Đại thừa dấy lên khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch, thì kinh điển Đại thừa cũng được thành lập. Từ đó, đối lại với kinh điển Đại thừa, hễ kinh nào có tên là A hàm đều được xem là kinh điển Tiểu thừa, A hàm bộ do đó trở thành tên khác của kinh điển Tiểu thừa. Về nội dung của A hàm bộ, cách gọi của Phật giáo Nam, Bắc truyền có khác nhau: Phật giáo Bắc truyền gọi chung

bốn A hàm Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A hàm bộ; Phật giáo Nam truyền, ngoài bốn A hàm, gọi Tạp bộ là Khuất đà ca (Pàli: Khuddaka) a hàm, đó là năm A hàm. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13 nêu ra, kinh Tiểu thừa kép, đơn và hợp dịch gồm 153

bộ, 394 quyển. Mục lục Đại tạng đời Minh nêu, A hàm bộ Tiểu thừa có 137 bộ. A HÀM KINH A hàm, Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp bản, Tịnh giáo, Qui, Pháp qui, Pháp tạng, Tạng, Giáo pháp, Truyền giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai. A hàm, chỉ cho giáo pháp được truyền thừa, hoặc là Thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Có khi nó cùng nghĩa với "Pháp" (Phạm: dharma). Gọi A hàm là "kinh A hàm" là do thói quen xưa nay của người Trung quốc. Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, các vị đệ tử Phật và tín đồ, thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau, để ghi nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã được nghe đức Phật nói. Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy, chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Lại vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau, nên mới có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập, thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lí và thống nhất như thế nào, đã trở thành một việc tất yếu. Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị, rồi cũng dần dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định và, cuối cùng, trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đâu có kinh A hàm. Kinh A hàm được thành lập vào thời nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kì kết tập kinh điển mà bàn, thì mới rõ được:

1. Sau khi đức Phật nhập diệt, vào mùa hạ (an cư) đầu tiên, năm trăm vị A la hán họp tập ở hang đá Thất diệp, phía ngoài thành Vương xá. Ngài Đại ca diếp được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ nhất, do ngài A nan tụng lại Pháp (Kinh), ngài Ưu ba li tụng lại Luật. Đây là lần kết tập nổi tiếng trong lịch sử và thường được gọi là"Ngũ bách kết tập" A HÀM BỘ

A 37 (nghĩa là lần kết tập có năm trăm vị A la hán tham dự). 2. Sau đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, bảy trăm vị tỉ khưu hội họp tại thành Tì xá li, ngài Da xá được bầu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai. Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại tạng Luật. Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường được gọi là"Thất bách kết tập" (cuộc kết tập có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự). 3. Sau đức Phật nhập diệt khoảng hai trăm ba mươi sáu năm, tức vào thời vua A dục, ở thành Hoa thị, dưới sự chủ tọa của ngài Mục kiền liên tử đế tu, cuộc kết tập lần thứ ba đã được tổ chức và, đến đây, ba tạng giáo pháp mới được hoàn thành. 4. Sau Phật nhập diệt bốn trăm năm, ở nước Ca thấp di la, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắc ca, Hiếp tôn giả và ngài Thế hữu được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là làm Luận để giải thích ba tạng. Tóm lại, kinh A hàm được tụng lại trong lúc kết tập lần thứ nhất, từ lần kết tập thứ hai về sau, tức khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, là thời kì kinh A hàm chính thức được thành lập. Về hình thức văn học của kinh A hàm, thì chia làm hai loại: chín thể tài, mười hai thể tài. Chín thể tài gồm có: Kinh, Trùng tụng, Kí thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng kệ, Như thị ngữ (Bản sự), Bản sinh, Phương quảng, Vị tằng hữu pháp. Mười hai thể tài gồm chín loại trên đây, cộng thêm Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, thì

thành mười hai thể

tài. Chín thể tài được thành lập sớm hơn mười hai thể tài, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo, thì lấy mười hai thể tài làm luận cứ nhất định. Sau đức Phật nhập diệt một trăm năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo nguyên thủy, bị phân hóa thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau lại chia nhỏ ra thành hai mươi bộ phái Tiểu thừa và mỗi bộ phái đều có kinh tạng truyền thừa riêng của mình. Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng tọa bộ phương Nam, Hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Ẩm quang bộ và Kinh lượng bộ truyền. Nhưng cho đến ngày nay,chỉ có kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có năm bộ, viết bằng tiếngPàli, đó là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ (tức Khuất đà ca a hàm), đây là năm bộ Nam truyền, cũng gọi là năm A hàm nam truyền. Về phương diện Bắc truyền, thì những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại mà làm thành bốn A hàm: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng nhất a hàm và Tạp a hàm, viết bằng tiếng Phạm, đây là bốn bộ A hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường bộ, Trung bộ của Nam truyền tương đương với Trường a hàm, Trung a hàm của Bắc truyền, Tương ứng bộ tương đương với Tạp a hàm, Tăng chi bộ tương đương với Tăng nhất a hàm. Ngoài ra, vì năm bộ Nam truyền viết bằng vănPàli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường

người ta cho Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại, muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Thánh điển văn Pàliđể đối chiếu nghiên cứu. Về phương diện truyền thống, các học giả Phật giáo Trung quốc, nhất là các học giả Phật giáo Đại thừa, thường cho kinh A hàm là kinh điển Tiểu thừa. Bởi vậy, về mặt giáo lí sử, ở Trung quốc, Nhật bản, các kinh A hàm trước nay vẫn không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu A HÀM KINH

A 38 Âu mới để tâm nghiên cứu, từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu thừa, mà còn là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy. Nội dung của nó bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật, có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng. Trong bốn A hàm Bắc truyền, thì: 1. Kinh Trường a hàm, gồm 22 quyển, chia làm bốn phần ba mươi kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai là kinh điển nói về giáo lí và sự tu hành, phần thứ ba là những lời luận nạn của ngoại đạo, phần thứ tư bàn về sự sinh diệt thành bại của thế giới. 2. Kinh Trung a hàm gồm 60 quyển, có 222 kinh, đại ý nói rõ bốn đế, mười hai nhân duyên, ví dụ, những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử. 3. Kinh Tăng nhất a hàm gồm 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một pháp đến mười một pháp, cho nên gọi là Tăng nhất (thêm một). 4. Kinh Tạp a hàm gồm 50 quyển, do góp nhặt các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành, cho nên gọi là Tạp a hàm. Năm A hàm Nam truyền và bốn A hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, mà đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A hàm Nam truyền có thuyết năm phần, A hàm Bắc truyền thì có hai thuyết bốn phần và năm phần. Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau:

I. Thuyết năm Nikàya

* Luật nhất thiết thiện kiến vănPàli:

1. Dìgha nikàya.

2. Majjhima nikàya.

3. Saôyutta nikàya.

4. Aíguttara nikàya.

5. Khuddaka nikàya.

II. Thuyết năm A hàm.

* Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1:

1. Trường a hàm.

2. Trung a hàm.

3. Tăng thuật đa a hàm.

4. Ương quật đa la a hàm.

5. Khuất đà ca a hàm.

III. Thuyết bốn A hàm năm bộ.

* Luật ngũ phần quyển 30, Luật ma ha tăng kì quyển 32, Luật tứ phần quyển 54:

1. Trường a hàm.

2. Trung a hàm.

3. Tạp a hàm.

4. Tăng nhất a hàm.

5. Tạp tạng.

IV. Thuyết năm A cấp ma.

* Pháp trụ kí:

1. Trường a cấp ma.

2. Trung a cấp ma.

4. Tương ứng a cấp ma.

3. Tăng nhất a cấp ma.

5. Tạp loại a cấp ma.

V. Thuyết bốn A hàm.

* Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39:

2. Trường.

3. Trung.

1. Tương.

4. Tăng.

* Tăng nhất a hàm tự phẩm:

3. Trường.

2. Trung.

4. Tạp.

1. Tăng.

* Du già sư địa luận quyển 85:
3. Trường.
2. Trung.
1. Tạp.
A HÀM KINH
A
39
4. Tăng.
* Tuyển tập tam tạng và tạp tạng truyền:
3. Trường.
2. Trung.
4. Tạp.
1. Tăng.
* Kinh Ban nê hoàn:
2. Trường.
1. Trung.
4. Tạp.
3. Tăng.
Bốn kinh A hàm Hán dịch cùng một bản tiếng Phạm mà dịch khác, và các kinh
Biệt sinh được biểu liệt như sau:
I. Bản Hán dịch đề tên là "Tạp a hàm" và các bản dịch của các bộ phận khác được trích lục (kinh Biệt sinh).
1. Kinh Tạp a hàm 50 quyển, Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
2. Kinh Biệt sinh Tạp a hàm, 16 hay 20 quyển, đời Hậu Tần, mất tên người dịch.
3. Kinh Tạp a hàm 1 quyển, đời Ngô, mất tên người dịch.
4. Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2 và quyển 34),
An thế cao đời Hậu Hán dịch.
5. Kinh Ngũ uẩn giai không 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.
6. Kinh Phật thuyết thánh pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
7. Kinh Phật thuyết pháp ấn 1 quyển
(Tạp a hàm quyển 3) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
8. Kinh Ngũ ấm thí dụ 1 quyển (Tạp A
Hàm quyển 10) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 9. Kinh Phật thuyết thủy mạt sở phiêu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 10) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 10. Kinh Phật thuyết bất tự thủ ý 1 quyển (Tạp a hàm quyển 11) Chi khiêm đời Ngô dịch. 11. Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử 1 quyển (Tạp a hàm quyển 13) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Tam chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) Nghĩa tịnh đời Đường dịch. 14. Kinh Phật thuyết tương ứng tương khả 1 quyển (Tạp a

hàm quyển 16) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Luân vương thất bảo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 27) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết bát chính đạo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 28) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 17. Kinh Nan đề thích 1 quyển (Tạp a hàm quyển 30) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 18. Kinh Phật thuyết mã hữu tam tướng 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 19. Kinh Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 20. Kinh Phật thuyết giới đức hương 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh Phật thuyết giới hương 1 quyển

(Tạp a hàm quyển 38) Pháp hiền đời Bắc
Tống dịch.
22. Kinh Ương quật ma 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
23. Kinh Ương quật kế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
24. Kinh Ương quật ma la 4 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Cầu na bạt đà la đời Lưu
Tống dịch.
A HÀM KINH
A 40 25. Kinh Nguyệt dụ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 41) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 26. Kinh Phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 27. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 28. Kinh Thụ tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 30. Kinh Giải hạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 31. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 46) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 32. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 47) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. II. Trung a hàm * Cùng một bản tiếng Phạm nhưng có hai bản Hán dịch khác nhau: 1. Kinh Trung a hàm 59 quyển, Đàm ma nan đề đời Phù Tần dịch (đã mất). 2. Kinh Trung a hàm 60 quyển, Tăng già đề bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn). * Biệt Sinh kinh, có sáu mươi sáu: 1. Kinh Phật thuyết thất tri 1 quyển (kinh Thiện pháp) Chi khiêm đời Ngô dịch. 2. Kinh Phật thuyết viên sinh thụ 1 quyển (kinh Trú độ thụ) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

3. Kinh Phật thuyết hàm thủy dụ 1 quyển (kinh Thủy dụ), mất tên người dịch. 4. Kinh Phật thuyết tát bát đa tô li du nại dã 1 quyển (kinh Thất nhật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 5. Kinh Phật thuyết nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (kinh Lậu tận) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 6. Kinh Phật thuyết tứ đế (kinh Phân biệt thánh đế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 7. Kinh Phật thuyết hằng thủy (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 8. Kinh Pháp hải 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 9. Kinh Phật thuyết hải bát đức 1 quyển (kinh Chiêm ba) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. 10. Kinh Phật thuyết bản tướng y trí 1 quyển (kinh Bản tế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 11. Kinh Phật thuyết duyên bản trí 1 quyển (kinh Bản tế), mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết luân vương thất bảo 1 quyển (kinh Thất bảo) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 13. Kinh Phật thuyết đỉnh sinh vương cố sự 1 quyển (kinh Tứ châu) Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. 14. Kinh Phật thuyết văn đà kiệt vương 1 quyển (kinh Tứ châu) Pháp cự đời Tây

Tấn dịch. 15. Kinh Phật thuyết Tần bà sa la vương 1 quyển (kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết thiết thành nê lê 1 quyển (kinh Thiên sứ) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

17. Kinh Phật thuyết diêm la vương ngũ thiên sứ giả 1 quyển (kinh Thiên sứ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 18. Kinh Phật thuyết cổ lai thế thời 1 quyển (kinh Thuyết bản), mất tên người dịch. 19. Kinh Đại chính cú vương 1 quyển (kinh Bì tứ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 20. Kinh Phật thuyết a na luật bát niệm 1 quyển (kinh Bát niệm) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. A HÀM KINH

A 41 21. Kinh Phật thuyết li thụy 1 quyển (kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 22. Kinh Phật thuyết thị pháp phi pháp 1 quyển (kinh Chân nhân) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 23. Kinh Phật thuyết cầu dục 1 quyển (kinh Uế phẩm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 24. Kinh Phật thuyết thụ tuế 1 quyển (kinh Tỉ khưu thỉnh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 25. Kinh Phật thuyết phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (kinh Thủy tịnh phạm chí), mất tên người dịch. 26. Kinh Phật thuyết đại sinh nghĩa 1 quyển (kinh Đại nhân) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 27. Kinh Phật thuyết khổ ấm 1 quyển (kinh Khổ ấm), mất tên người dịch. 28. Kinh Phật thuyết khổ ấm nhân sự 1 quyển (kinh Khổ ấm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Phật thuyết thích ma nam bản tứ tử 1 quyển (kinh Khổ ấm) Chi khiêm đời ngô dịch. 30. Kinh Phật thuyết lạc tưởng 1 quyển (kinh Tưởng) Trúc pháp hộ đời Hậu Hán dịch. 31. Kinh Phật thuyết lậu phân bá 1 quyển (kinh Đạt phạm hạnh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 32. Kinh Phật thuyết a nậu phong 1 quyển (kinh A nô ba) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 33. Kinh Phật thuyết chư pháp bản 1

quyển (kinh Chư pháp bản) Chi khiêm đời Ngô dịch. 34. Kinh Phật thuyết cù đàm di kí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 35. Kinh Phật thuyết chiêm ba tỉ khưu 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 36. Kinh Phật thuyết phục dâm 1 quyển (kinh Hành dục) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 37. Kinh Phật thuyết ma nhiễu loạn 1 quyển (kinh Hàng ma), mất tên người dịch. 38. Kinh Tệ ma thí mục liên 1 quyển (kinh Hàng ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 39. Kinh Phật thuyết lại tra hòa la 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Chi khiêm đời Ngô dịch. 40. Kinh Phật thuyết hộ quốc 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 41. Kinh Phật thuyết đế thích sở vấn 1 quyển (kinh Thích vấn) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 42. Kinh Phật thuyết số 1 quyển (kinh Toán số mục kiền liên) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 43. Kinh Phạm chí át ba la diên vấn chủng tôn (kinh A nhiếp hòa) Trúc đàm vô lan đời đông tấn dịch. 44. Kinh Phật thuyết tu đạt 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Cầu na tì địa đời Tiêu Tề dịch. 45. Kinh Phật thuyết trưởng giả thí bảo 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 46. Kinh Phật thuyết tam qui ngũ giới từ tâm yếm li công đức 1 quyển (kinh Tu đạt đá), mất tên người dịch.

47. Kinh Phật vị hoàng trúc viên lão bà la môn thuyết học 1 quyển (kinh Hoàng lư viên), mất tên người dịch. 48. Kinh Phạm ma du 1 quyển (kinh Phạm ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 49. Kinh Phật thuyết tôn thượng 1 quyển (kinh Thích trung thiền thất tôn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 50. Kinh Phật thuyết đâu điều (kinh Anh vũ), mất tên

người dịch. 51. Kinh Phật thuyết anh vũ 1 quyển (kinh Anh vũ) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch. A HÀM KINH

A 42 52. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt 1 quyển (kinh Anh vũ) Cù đàm pháp trí đời Tùy dịch. 53. Kinh Phân biệt thiện ác nghiệp báo ứng 2 quyển (kinh Anh vũ) Thiên tức tai đời Bắc Tống dịch. 54. Kinh Phật thuyết ý 1 quyển (Tâm kinh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 55. Kinh Phật thuyết ứng pháp 1 quyển (kinh Thụ pháp) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 56. Kinh Phật thuyết phân biệt bố thí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 57. Kinh Phật thuyết tức tránh nhân duyên 1 quyển (kinh Chu na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 58. Kinh Phật thuyết nê lê 1 quyển (kinh Si tuệ địa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 59. Kinh Phật thuyết trai (phụ Phật thuyết trai kinh khoa chú) 1 quyển (kinh Trì trai) Chi khiêm đời Ngô dịch. 60. Kinh Phật thuyết ưu bà di đọa xá ca 1 quyển (kinh Trì trai), mất tên người dịch. 61.KinhPhâ tthuyê tba tquantrai1quyê n (kinhTrìtrai)Thưcư kinhthanhđơ iLưuTô n g dịch. 62.KinhPhâ tthuyê ttìmatu c1quyê n (kinhTìmanatu)Câ unaba tđa lađơ iLưu Tô ngdịch. 63.KinhPhâ tthuyê tba lamôntư mê nh chunga iniê mbâ tli1quyê n(kinhA isinh) Anthê caođơ iHâ uHa ndịch.

64.KinhPhâ tthuyê tthâ pchicưsĩba t tha nhnhân1quyê n(kinhBa ttha nh)An thê caođơ iHâ uHa ndịch. 65.KinhPhâ tthuyê tta kiê n1quyê n (Kiê nkinh),mâ ttênngươ idịch. 66.KinhPhâ tthuyê ttiê ndu 1quyê n (kinhTiê ndu ),mâ ttênngươ idịch. *Phânloa inô idungkinhTrungaha m (Tăng triệu): gồm 5 tụng 18 phẩm 22 kinh 60 quyển. 1. Tụng đầu... năm phẩm rưỡu... sáu mươi tư kinh... 12 quyển. 2. Tiểu thổ thành tụng... bốn phẩm rưỡi... ba mươi lăm kinh... 16 quyển. 3. Niệm tụng... một phẩm rưỡi... năm mươi hai kinh... 9 quyển. 4. Phân biệt tụng... hai phẩm, hai nửa phẩm... ba mươi lăm kinh... 11 quyển. 5. Tụng cuối... ba phẩm rưỡi... ba mươi sáu kinh... 12 quyển. III. Trường a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh Thất Phật 1 quyển (Phần đầu của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tì bà thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 3. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Đại ban niết bàn 3 quyển (kinh Du hành) Pháp hiển đời Đông Tấn dịch. 5. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 6. Kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Điển tôn) Thi hộ đời Bắc Tống dịch. 7. Kinh Nhân tiên 1 quyển (kinh Xà ni sa) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Bạch y kim chàng nhị bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Tiểu duyên) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 9. Kinh Ni câu đà phạm chí 2 quyển (kinh Tán đà na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 10. Kinh Đại tập pháp môn 2 quyển (kinh Chúng tập) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 11. Kinh Trường a hàm thập báo pháp (kinh Thập thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 12. Kinh Nhân bản dục sinh 1 quyển (kinh A HÀM KINH

A 43 Đại duyên phương tiện) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Thi ca la việt lục phương lễ 1 quyển (kinh Thiện sinh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 14. Kinh Tín Phật công đức 1 quyển (kinh Tự hoan hỉ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 15. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (kinh Đại hội) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật khai giải phạm

chí a bạt 1 quyển (kinh A ma trú) Chi khiêm đời Ngô dịch. 17. Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến 1 quyển (kinh Phạm động) Chi khiêm đời Ngô dịch. 18. Kinh Tịch chí quả 1 quyển (kinh Sa môn quả) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 19. Kinh Đại lâu thán 6 quyển (kinh Thế kí) Pháp cự, Pháp lập đời Tây Tấn dịch. 20. Kinh Khởi thế (kinh Thế kí) Xà na quật đa đời Tùy dịch. 21. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển (kinh Thế kí) Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch. IV. Tăng nhất a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh A la hán cụ đức 1 quyển (phẩm đệ tứ Đệ tử, phẩm đệ ngũ Tỉ khưu ni, phẩm đệ lục thanh tín sĩ, phẩm đệ thất thanh tín nữ, là cùng bản tiếngPhạm) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tứ nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

3. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Tu ma đề nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Chi khiêm đời Ngô dịch. 5. Kinh Cấp cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 6. Kinh Tam ma kiệt 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Trúc luật viêm đời Ngô dịch. 7. Kinh Bà la môn tị tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 8. Kinh Thực thí hoạch ngũ phúc báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện tụ) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 9. Kinh Tần tì sa la vương nghệ Phật cúng dường 1 quyển (cùng bản phẩm Đẳng kiến) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 10. Kinh Trưởng giả tử lục quá xuất gia 1 quyển (cùng bản phẩm Tà tụ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 11. Kinh Ương quật ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 12. Kinh Ương quất kế 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 13. Kinh Lực sĩ di sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 14. Kinh Tứ vị tằng hữu pháp (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Xá lợi phất ma ha mục liên du tứ cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã vương) Khang mạnh tường đời Hậu Hán dịch. 16. Kinh Thất phật phụ mẫu tính tự 1

quyển (cùng bản phẩm Thập bất thiện) đời
Tào Ngụy, mất tên người dịch.
17. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
18. Kinh Duyên khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Huyền trang đời Đường dịch.
19. Kinh Thập nhất tưởng tư niệm Như lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ tam bảo)
Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
20. Kinh Tứ nê lê 1 quyển (cùng bản
A HÀM KINH
A 44 phẩm lễ Tam bảo) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh A na bân khâu hóa thất tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 22. Kinh Ngọc da nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 23. Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 24. Kinh A sắc đạt 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Cầu na bạt đà la đời Lưu

Tống dịch. 25. Kinh Đại ái đạo ban niết bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 26. Kinh Phật mẫu ban nê hoàn 1 quyển (cùng bản Đại ái đạo ban niết bàn) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 27. Kinh Xá vệ quốc vương thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 28. Kinh Quốc vương bất lê tiên nê thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. [X. kinh Ban nê hoàn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, Kết Tập). A HÀM THỜI Còn gọi là Lộc uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Chỉ cho thời gian sau khi đức Phật

thành đạo hai mươi mốt ngày, trước hết đức Phật đến vườn Lộc dã, sau Ngài đi khắp mười sáu nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu thừa, trong mười hai năm. Vì trong khoảng thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là kinh A hàm, cho nên mới gọi là thời A hàm; lại vì nơi đầu tiên mà đức Phật thuyết pháp trong thời kỳ này là ở vườn Lộc dã, cho nên cũng gọi làthời Lộc uyển. A HIÊU Dụng ngữ của Phật giáo Nhật bản. Tịnh độ tông và Thời tông ở Nhật bản, đối với các vị tăng lữ quá cố, ngoài pháp húy ra, còn tặng thêm A hiệu. Nói đủ là A di đà Phật hiệu, A di đà Phật danh. Tức ngoài tên chữ của vị tăng lữ ra, lại còn thêm chữ "A" được nói tắt từ A di đà Phật, gọi là A hiệu. Khởi đầu từ Tuấn thừa phòng Trùng nguyên (1121 - 1206) ở chùa Đông đại, Nhật bản, sau khi nghe ngài Pháp nhiên nói pháp, Trùng nguyên phát nguyện, lúc chết rồi, nếu đến cung vua Diêm ma, khi bị hỏi tên thì nói Phật hiệu A di đà Phật. Do đó, bài vị của Trùng nguyên được viết là "Đại khuyến tiến thượng nhân na mô a di đà Phật". Về sau, na mô A di đà Phật còn được gọi là Không a di đà, Pháp a di đà, rồi chẳng bao lâu, lại nói tắt là Không a, Pháp a, tông tịnh độ và thời tông cũng noi theo cách gọi tắt ấy. [X. Hắc cốc thượng nhân truyện; Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.14]. A HÔ Phạm:Ahù. Dịch ý: lạ thay! Là từ khen ngợi. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5]. A HÔ ĐỊA NGỤC Là một địa ngục nhỏ trong mười tiểu địa ngục phụ thuộc vào địa ngục A tị. Còn

gọi là A phù địa ngục. Địa ngục A tị cũng gọi là địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ tám trong tám địa ngục lớn, những chúng sinh rơi vào địa ngục này thì phải chịu khổ liên miên, không có lúc nào gián đoạn. A HÀM THỜI

A 45 Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 4 phẩm Địa ngục chép, thì địa ngục A tì chi (A tị), ngoài mười sáu địa ngục nhỏ phụ thuộc vây quanh ra, còn có mười tiểu địa ngục nữa, trong đó, ngục thứ ba là địa ngục A hô. Chúng sinh trong địa ngục này, khi bị khổ não bức thiết quá thì kêu: "A hô! A hô!" một cách rất đau đớn, vì thế gọi là địa ngục A hô. Chúng sinh ở địa ngục này và chúng sinh ở các địa ngục nhỏ khác, đều phải chịu những nỗi khổ triền miên, không thể tả được, và số năm chịu khổ thì dài dằng dặc mà trong kinh dùng thí dụ là "hết hai mươi hộc hạt vừng (mè)", đồng thời, còn gấp bội con số ấy để miêu tả quả báo sống lâu mà chịu khổ của các chúng sinh trong địa ngục A hô và chín địa ngục nhỏ khác. [X. luận Du già sư địa Q.4; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.12; Chư kinh yếu tập Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.7]. A HÔ HẰNG HÀ SƠN Phạm, Pàli:

Ahogagà. Còn gọi là A phu sơn, A hu hằng hà sơn, A hưu hà sơn. Là ngọn núi mà ngài Tam phù đà thương na hòa tu (Phạm:Sambhùta Sàịavàsi) cư trú trong thời kết tập kinh điển lần thứ hai. Đương lúc "Mười điều phi pháp" dấy lên, ngài Da xá (Pàli: Yasa Kàkaịđaputta) lên trên núi thăm ngài Tam phù đà, rồi hai người cùng phát khởi cuộc vận động chống lại "mười điều phi pháp". Trong luật Ngũ phần có nói "Tam phù đà ở trên núi A phù". Cứ theo Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdikà) bảnPàli chép, thì ngài

Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta Tissa) đã từng ở núi này và vua A dục cho người lên đón ngài về thủ đô Hoa thị thành (Phạm:Pàtaliputra). Lại trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng từng đề cập đến núi A hưu hà. A HỒNG Chữ Tất đàm (a hùô). A là mẹ của tất cả chữ trong Phạm ngữ, là thể của hết thảy tiếng, là tiếng mở miệng đầu tiên. Hồng là tiếng ngậm miệng, tức là ý chung cục. Lại vì chữ A có nghĩa "vốn chẳng sinh", chữ Hồng có nghĩa "hủy phá", cho nên, Mật giáo phần nhiều dùng chữ A để biểu thị lí thể phát sinh của vạn hữu, và chữ Hồng biểu thị trí đức qui thú của vạn pháp; hợp cả hai chữ lại thì đầy đủ cái lí rất sâu xa vi diệu. Trong Mật giáo, hai chữ này cũng biểu thị cái đức của Lí pháp thân và Trí pháp thân trong Mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa tương đối quan trọng: 1. A là chủng tử của Đại nhật Như lai, Hồng là chủng tử của Kim cương tát đỏa. 2. A là chủng tử của kinh Đại nhật, Hồng là chủng tử của kinh Kim cương đính. 3. Hai chữ A, Hồng là hơi thở ra thở vào, biểu thị hết thảy chúng sinh đều có đủ tính đức tự chứng (A) và hóa tha (Hồng). 4. A là nghĩa tâm bồ đề, Hồng là nghĩa Niết bàn, vì thế, cùng một lúc, nói AHồng tức biểu thị tâm bồ đề và Niết bàn. 5. Dùng hoa sen thí dụ chữ A, biểu thị quả Tất địa, dùng nước thí dụ chữ Hồng, biểu thị nhân tu hành khiến cho chữ A thành tựu. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.5].

A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD (1542 - 1605) Là Hoàng đế đời thứ 3 của đế quốc Ấn độ Mông ngột nhi (Magul) vào thế kỉ thứ XVI. Ông chú tâm dốc sức vào việc mở rộng biên cương, thống nhất Ấn độ, đồng thời, chinh phục đại bộ phận lãnh thổ A A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD

A 46 phú hãn, hoàn thành đế quốc Mông ngột nhi. A khắc ba, đối với các tôn giáo, thi hành chính sách rộng lượng, dung hợp và tiếp nhận tất cả các tôn giáo vốn kì thị lẫn nhau, như: Ấn độ giáo, Kì na giáo, Y tư lan giáo, Thiên giáo, Cơ đốc giáo v.v... và hết sức bảo hộ, tưởng thưởng văn học và nghệ thuật. A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA ..... Phạm: Ajitakezakambala, Pàli: Ajitakesakambala. Là một trong sáu phái ngoại đạo của Ấn độ đời xưa, một trong mười thầy ngoại đạo. Còn gọi là A thị đa kê xá cam bạt la, A chi la sí xá cam bà la, A di đà sí xá hân bà la, A phù đà sí xá kim phi la, Kê xá kim pha lê. Gọi tắt là A kì đa. Dịch ý làVô thắng phát hạt .(có tóc màu vàng sẫm không ai hơn). Là một phái rất có thế lực trong Bà la môn giáo ở trung Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 19, Trường a hàm quyển 17 kinh Sa môn quả, Trường bộ vănPàli kinh Sa môn chép, thì học thuyết của phái ngoại đạo này chủ trương cả tâm lẫn vật đều tiêu diệt hết, không nhận có thiện ác họa phúc, nhân duyên quả báo, quá

khứ vị lai v.v... mà chỉ chủ trương tận hưởng các thú vui ở đời hiện tại, tức cũng như Đoạn diệt luận, Duy vật luận, Cảm giác luận, Khoái lạc thuyết trong phái ngoại đạo Thuận thế. Song, lại cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 4, Chú duy ma kinh quyển 3, Hi lân âm nghĩa quyển 9 v.v... nói, thì phái này là một trong các

phái ngoại đạo khổ hạnh, chủ trương đời này chịu khổ là cái nhân của sự sung sướng ở đời sau, cho nên mặc áo rách, xõa tóc, phơi mình ngoài nắng, làm mọi thứ khổ hạnh. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tịch chí quả; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. A KÌ NI Phạm:Agni. I. A kì ni. Hỏa thần trong Bà la môn giáo của Ấn độ. Còn gọi là A nga na, Ác kì ni. Dịch ý là lửa. Cứ theo Lê câu phệ đà chép, thì nguồn gốc hoặc hình thức tồn tại của thần lửa có ba loại, tức trong ba cõi, ở cõi trời là thái dương, ở cõi không là ánh chớp, ở cõi đất là lửa tế lễ. Đây là mầm mống của tư tưởng về ba thần trong Ấn Độ giáo là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Trong Lê câu phệ đà, đặc biệt các bài ca tán tụng thần lửa đã chiếm một phần trong toàn bộ năm phần của các bài ca tán, chỉ đứng sau Nhân đà la. Khi tế tự, thần lửa có khả năng đưa các phẩm vật cúng tế đi phân phát cho các thần, vì thế, thần lửa được coi là sứ giả giữa các thần và người. Trừ loài người và cầm thú ra, thần lửa cũng tồn tại khắp trong các thực vật và trong nước; ngoài sự tế lễ theo phép tắc nhất định, thần lửa còn được cúng tế vào những dịp sinh nhật, sang nhà mới và kết hôn. Toàn thân màu hồng, phát ra ánh sáng như mặt trời, sắc mặt mầu sữa, không đầu không chân, hoặc ba đầu bảy lưỡi, có mặt khắp mười phương, mắt vàng, nghìn mắt v.v... Trong các thần, mối quan hệ giữa loài người và Thần lửa A Kì Ni A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

A 47 thần lửa gần gũi nhất, có khả năng phá trừ bóng tối, đốt hết những vật nhơ bẩn, hàng ma trừ quái, cũng được coi là "người tiêu diệt loài La sát (ác ma)". Ngoài ra, có thể ban ân cho những người sùng bái và giải cứu nguy nan. II. A kì ni. Tức là nước A kì ni, một nước xưa ở vùng Tây vực. Cũng gọi là Ô kì quốc, Yên kì quốc. Phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư. Nay tức là vùng đất Khách lạt sa nhĩ (Karashahr), về phía đông bắc con đường ở nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương. (xt. A Kì Ni Quốc). A KÌ NI QUỐC A kì ni, Phạm Agni, hoặc Akni. Tên một nước xưa ở vùng Tây vực. Còn gọi là Ô kì quốc, Ô di quốc, Yên kì quốc, Anh di quốc. Đông giáp Cao xương, tây giáp Cưu tư, lấy Khách lạt sa nhĩ (Karashahr) ở phía đông bắc con đường nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương hiện nay làm trung tâm. Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, nước A kì ni chiều đông tây dài hơn sáu trăm dặm, chiều nam bắc rộng hơn bốn trăm dặm, đô thành chu vi sáu, bảy dặm, có núi bao chung quanh, đường sá hiểm trở, dễ phòng thủ, các dòng suối chảy giao nhau, dẫn nước vào ruộng, sản xuất các thực vật như lúa nước, lúa mì, táo, nho, lê v.v... Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác, văn tự dùng chữ Ấn độ. Người trong nước khỏe mạnh nhưng ít mưu lược, luật pháp không nghiêm túc. Có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn hai nghìn người, học tập giáo nghĩa Tiểu thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ,

kinh giáo luật nghi, đại khái đều theo Ấn độ. Vì tên nước A kì ni là do từ các tên Yên kì, Ô kì, hàm ý là lửa, nên ngài Huyền trang mới theo tiếng Phạm agni (lửa) mà dịch âm là A kì ni. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Tuệ lâm âm

nghĩa Q.82; Hán thư tây vực truyện thứ 66 phần dưới; Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.I; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.I]. A LA CA HOA A la ca, Phạm: Arka. Còn gọi là A ca hoa, Át-ca hoa. Dịch ý là hoa trắng. Sinh sản ở Ấn độ, lá to, người Ấn độ phần nhiều lấy lá cây này để dùng vào việc tế tự. Tên thường là màdàr, tên khoa học là Calotropis gigantea, hoặc asclepias gigantea. [X. luận Du già sư địa Q.44; Tuệ lâm âm nghĩa Q.45; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A L A HÁN Phạm: Arhat, Pàli: Arahant. Là một trong bốn quả Thanh văn, một trong mười hiệu của Như lai. Còn gọi là A lư hán , A la ha, A ra ha, A lê ha, Át ra hạt đế, gọi tắt là La hán, Ra ha. Dịch ý lá Ứng, ứng cúng, ứng chân, sát tặc, bất sinh, vô sinh, vô học, chân nhân. Chỉ bậc Thánh đã dứt hết hai hoặc Kiến, Tư trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Quả này chung cả Đại thừa và Tiểu thừa, song thông thường đều giải thích theo nghĩa hẹp, mà chuyên chỉ quả vị cao nhất chứng được trong Phật giáo Tiểu thừa. Nếu nói theo nghĩa rộng, thì chỉ riêng cho quả tối cao trong cả Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 3 chép, thì A la hán là quả vị vô học thông cả ba thừa, cho nên là tên gọi khác của đức Phật, cũng tức là một trong mười hiệu của Như lai. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 24, thì A la hán là một trong bốn quả Thanh văn (Tứ sa môn quả), là quả cao A L A HÁN

A 48 nhất của Tiểu thừa. Có thể được chia làm hai loại: 1. A la hán hướng, chỉ những người vẫn còn ở giai đoạn tu hành mà xu hướng tới quả vị A la hán. 2. A la hán quả, chỉ các bậc Thánh đã đoạn trừ hết thảy mọi phiền não, được tận trí và nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Những người đã chứng được quả vị này, thì bốn trí dung thông vô ngại và không còn pháp nào phải học nữa, vì thế gọi là Vô học, Vô học quả, Vô học vị; nếu lại hoàn thành tám Thánh đạo từ vô học chính kiến đến vô học chính định, và mười pháp vô lậu vô học giải thoát, vô học chính trí v.v.. thì gọi là Thập vô học chi. (Mười chi vô học). Về nghĩa của từ A la hán, cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, Đại thừa nghĩa chương quyển 37 phần đầu, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, quyển 2, nêu ra ba nghĩa là sát tặc (giết giặc), bất sinh, ứng cúng, gọi là ba nghĩa A la hán, từ xưa đến nay, thuyết này thường thấy nhất. Tức là: 1.Sát tặc (giết giặc): giặc, chỉ các hoặc Kiến và Tư. A la hán có khả năng đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi; cho nên gọi là giết giặc. 2.Bất sinh, tức vô sinh. A la hán chứng vào Niết bàn, không còn chịu sinh lại trong ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh. 3. Ứng cúng, A la hán đã được lậu tận, dứt trừ tất cả phiền não, xứng đáng lãnh nhận sự cúng dường của người và trời, cho nên gọi là Ứng cúng. Phạmarhan là chủ

từ số ít của chữ Phạmarhat (A la hán), dịch ý là nhận sự cúng dường, nhận sự tôn kính, vì thế, trong ba nghĩa kể trên, nghĩa ứng cúng tương đối thích hợp hơn cả. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối, ngài Tuệ viễn dùng bốn nghĩa ứng hóa hết thảy chúng sinh, dứt hết các hoặc, để giải thích A la hán. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì nêu ra giải nghĩa về năm loại A la hán, như bẻ nát nan hoa bánh xe ba cõi, xa lìa tất cả nghiệp ác, không che giấu v.v... Lại nói về chủng loại A la hán, thì A la hán trong bốn quả Thanh văn, tùy sự khác nhau về căn tính bén nhạy hay chậm lụt,

mà có thể chia làm sáu loại. Cứ theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 5, luận Câu xá quyển 25, thì đó là: 1.Thoái pháp A la hán, cũng gọi Thoái tướng A la hán, chỉ những người mới chỉ gặp một chút ác duyên đã dễ dàng đánh mất quả vị đã chứng được. 2.Tư pháp A la hán, cũng gọi Tử tướng A la hán, chỉ những người vì lo sợ sẽ mất quả vị mà nghĩ đến việc tự sát. 3.Hộ pháp A la hán, cũng gọi Thủ tướng A la hán, chỉ những người có khả năng giữ gìn mà không để mất quả vị. 4.An trụ pháp A la hán, cũng gọi là Trụ tướng A la hán, chỉ những người không lui cũng không tiến, mà ở yên nơi quả vị. 5.Kham đạt pháp A la hán, cũng gọi là Khả tiến tướng A la hán, chỉ những người có khả năng tiến tới nhanh chóng mà đạt đến pháp bất động. 6.Bất động pháp A la hán, cũng gọi là Bất hoại tướng A la hán, chỉ những người vĩnh viễn không đánh mất pháp đã chứng

được. Trong sáu loại A la hán được tường thuật ở trên, năm loại trước là những người độn căn, cho nên được Thời giải thoát hoặc Thời ái tâm giải thoát, còn loại sau cùng là thuộc những người lợi căn, cho nên được Bất thời giải thoát hoặc Bất động tâm giải thoát. Nói cách rõ ràng hơn, nếu gặp được nhân duyên tốt mà vào định giải thoát thì gọi làThời giải thoát, còn bất cứ lúc nào cũng có thể vào định, mà không cần phải đợi chờ một nhân duyên đặc biệt nào mới được giải thoát, thì gọi làBất thời giải thoát. Lại những A L A HÁN

A 49 người tự mình khéo giữ gìn quả A la hán đã chứng được và giải thoát mọi phiền não, thì gọi làThời ái tâm giải thoát, còn những người đã giải thoát rồi không bị phiền não quấy rối trở lại, làm mất quả vị, thì gọi là Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, Bất động pháp A la hán, vì sự hình thành lợi căn, nên lại chia làm hai loại, đó là: 1. Những người bẩm sinh là bất động chủng tính, gọi là Bất thoái pháp A la hán, Bất thoái tướng A la hán. 2. Những người nhờ tu hành tinh tiến mà đạt đến pháp bất động, gọi là Bất động pháp A la hán. Hai loại này cộng với năm loại thuật ở trên thành là bảy loại A la hán. Nếu lại thêm Duyên giác và Phật nữa, thì gọi chung là chín loại A la hán, hoặc gọi là chín Vô học. Lại nữa, kinh Trung A hàm quyển 30, luận Thành thật quyển 1, đem Tuệ giải thoát, Câu giải thoát thay cho Duyên giác và Phật mà thành chín Vô học. Trong đó, A la hán dùng sức trí tuệ để giải thoát phiền não, thì gọi là Tuệ giải thoát A la hán. Nếu A la hán đã được định Diệt tận, mà cả hai phương diện tâm và tuệ đều được giải thoát, thì gọi là Câu giải thoát A la hán. Hai loại này, nếu lại thêm Vô nghi giải thoát A la hán (những người trong Câu giải thoát thông suốt tất cả văn nghĩa mà được bốn vô ngại giải), thì thành là ba loại A la hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34, Q.42; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.18; kinh Di lặc thượng sinh; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.14; luận Cam lộ vị Q.thượng; luận Đại tì ba sa Q.94; Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại

nhật kinh sớ Q.1; Phiên phạm ngữ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng Tính, Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN HƯỚNG Là hướng thứ tư trong bốn Hướng. Tức là “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân) hướng tới quả A la hán. Những người đã được “quả A na hàm” thứ ba, sau khi dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi và chín phẩm Tư hoặc ở Dục giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, quãng thời gian này gọi là A la hán hướng. Do đoạn trừ chín phẩm hoặc Hữu đính và diệt hết các

hoặc Kiến, Tư trong ba cõi mà chứng vào quả A la hán. Lại quả A la hán là quả thứ tư trong bốn quả, đối với đạo giải thoát, đã sinh tận trí, bốn trí viên dung vô ngại và không còn pháp nào phải học, lên đến cực vị, cho nên gọi là Vô học. Trong bốn hướng bốn quả, quả này là quả cao nhất của Thanh văn thừa, còn bốn hướng ba quả kia thì gọi là Hữu học. [X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.28]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN TRƯỞNG LÃO Là vị Tăng người Miến điện ở thế kỉ thứ XI. Về quốc tịch của ngài, có nhiều thuyết bất nhất. Có thuyết cho là người Tích lan, có thuyết cho là người Ti mậu, thuộc miền xuôi Miến điện. Ngài vốn ở Vương quốc Trực thông (Thaton) Miến điện, làm việc biên chép và sửa lại ba tạng kinh vănPàli. Sau Ngài đến Bồ cam truyền bá Phật giáo Thượng tọa bộ, được quốc vương A nô luật đà (? - 1077) tôn làm quốc sư. Ngài vâng chiếu chỉ tổ chức các học giả đem ba tạng kinhPàli dịch ra tiếng Miến điện, lại giúp vua A nô luật đà thành lập Tăng đoàn Phật

giáo và xây dựng chùa tháp trên khắp nước. A LA RA CA LAM Phạm:Àràđa-Kàlàma, Pàli: Àoàrakàlàma. Người tiên ngoại đạo đầu tiên mà đức Phật đến hỏi đạo sau khi dời khỏi cung vua, là người ở thành Tì xá li (cũng có thuyết nói là người ở ngoại ô thành Vương xá) A LA RA CA LAM

A 50 thuộc Ấn độ xưa. Còn gọi là A ra noa ca la ma, A lam ca lam, A la la, A lam, La ca lam, Ca la ma, Ca lan, Già lam, A lan. Dịch ý là tự dối, lười biếng. Cùng với Uất đà la ma tử nổi tiếng ở đời. Là học giả phái Số luận, rất nổi danh trong phái Lục sư ngoại đạo đương thời. Ông muốn chặt đứt gốc rễ của sự sống chết mà xuất gia giữ giới, tu hành nhún nhường nhẫn nhục, ngồi thiền định ở nơi vắng vẻ. Vì đức Phật không thỏa mãn với học thuyết của ông, nên Ngài ở vài tháng rồi từ biệt, và đến hỏi đạo nơi Uất đà la ma tử. Khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, Ngài định đến giáo hóa cho A la ra ca lam trước nhất, nhưng ông đã qua đời rồi. Về giáo nghĩa của Ca lam, trong các kinh Phật, phần nhiều bảo ông ấy cho cõi Vô sở hữu (Vô sở hữu xứ) là Niết bàn rốt ráo. Suy đó thì biết, tư tưởng Niết bàn là tư trào phổ thông tại Ấn độ đương thời. Lại Phật giáo Nguyên thủy chia các giai đoạn tu Thiền làm chín đoạn, thì trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, Ca lam nêu lên thuyết tám đoạn là: Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau lại thêm Diệt tận định mà thành chín đoạn. [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.6; kinh Lục độ tập Q.7; kinh Xuất diệu Q.7; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7 phẩm Tần bà sa la vương khuyến thụ tục lợi; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.27]. A LA TÌ QUỐC A la tì, Phạm:Aoàvì, Pàli: Àoavì. Tên một nước xưa ở Ấn độ, gần sông Hằng.

Còn gọi là A la bề quốc, A đồ tì quốc, A la bà già quốc, A la bề già la quốc. Dịch ý là rừng, đồng nội, đồng không, là nơi chim muông ở. Kinh Trưởng lão kệ (Theragàthà) Nam truyền vănPàli, bài kệ thứ 1263 có đề cập đến chùa A ca la ngõa (Aggàlav-chetiya), là ngôi chùa nổi tiếng ở nước A la tì. Cứ theo chú thích của bài kệ trên nói, thì vị trí nước A la tì nằm dọc theo bờ sông Hằng, cách nước Ba la nại tư (Phạm:Vàraịasì) ngược dòng sông Hằng, mười hai do tuần, và về phía nam thành Xá vệ ba mươi do tuần. Cứ theo Tương ứng bộ 13 kinh 33 văn Pàli tường thuật, thì Trưởng giả Ha đa a la bà (Hatthaka Àoavak) từng là công dân nước này. Lại cứ theo kinh A la hán cụ đức chép, thì Trưởng

giả Hạ tất đa ca (Ha đa a la bà) và A tra phạ ca cùng ở nước A la ti. Cứ theo Tăng chi bộ 8 kinh 23 văn Pàli chép, thì khi đức Phật ở chùa A ca la ngõa, trưởng giả Hạ tất ca tán dương đức Thế Tôn có đủ tám pháp chưa từng có. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì nước A la tì khí hậu lạnh lẽo, lại nhiều cỏ tật lê, khi đức Phật ngồi, nằm không lấy thế làm khó chịu. Thầy của Bà kì xá (Pàli: Vagìsa) là Ni cù đà kiếp ba (Pàli: Nigrodha Kappa) qua đời tại chùa A ca la ngõa, Bà kì xá bèn hỏi đức Phật về nơi đi đến của thầy mình sau khi chết, việc này được chép trong kinh Trưởng lão kệ nói trên. Ngoài ra, giới cấm đào đất thứ 10, giới cấm chặt cây thứ 11 trong chín mươi hai Ba dật đề, chính đã được chế định tại nước này. Lí do: các tỉ khưu ở chùa A ca la ngõa, để cất nhà cửa, bèn tự mình đào đất, và sai người đào đất, chặt cây đến nỗi bị chê trách.

Các sự tích về nước A la tì cũng còn được thấy trong kinh Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà, Tăng chi bộ 8 kinh 24, Tương ứng bộ 10 kinh 12, kinh Tạp a hàm quyển 45, kinh Biệt dịch tạp a hàm quyển 13, luật Ngũ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng kì, và Hữu bộ tì nại da v.v... A LẠI DA THỨC A lại da, Phạm:Àlaya. Là một trong A LA TÌ QUỐC

A 51 tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạtna, a lại da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức. Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức , các nhà dịch mới gọi là Tàng thức. Hoặc gọi là Đệ bát thức, Bản thức, Trạch thức. Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính; vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó là tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, ngậm chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngậm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức (thức hạt giống). Ngoài ra, A lại da cũng được gọi là Sơ sát na thức, Sơ năng biến, Đệ nhất thức. Vì ở sát na đầu tiên khi muôn vật trong vũ trụ sinh thành, thì duy chỉ có thức thứ tám này mà thôi, cho nên gọi là Sơ sát na thức. Mà thức này cũng là tâm thức hay biến hiện ra các cảnh, cho nên cũng gọi là Sơ năng biến. Từ gốc đến ngọn, nó được kể là thứ nhất, cho nên gọi Đệ nhất thức. Do ở nơi thức A lại da mới có thể biến hiện ra muôn vật, vì thế, các nhà Duy thức học chủ trương hết thảy vạn hữu đều bắt nguồn từ thức A lại da, đây cũng là một thứ Duy tâm luận. Còn như thức A lại da là chân thức trong sạch hay là vọng thức nhơ bẩn, thì đây là một vấn đề lớn đã được bàn đến rất nhiều trong giới Phật học.

Cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu trích dẫn thuyết trong kinh Tăng nhất a hàm, và luận Câu xá quyển 16 trích dẫn thuyết trong Khế kinh (hoặc chỉ kinh Tạp a hàm), thì có thể thấy manh nha tư tưởng A lại da đã bắt nguồn từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Cứ theo luận Chuyển thức, luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu, kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, luận Câu xá quyển 16, luận Đại tì bà sa quyển 145 v.v... nói, thì các sư của thời đại Bộ phái Phật giáo đều dựa vào thuyết Ái dục duyên khởi mà giải thích A lại da là ái trước, tham ái, hoặc là ái, lạc, hân, hỉ v.v... Nhưng đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì lần lượt có ngài Mã minh viết luận Đại thừa khởi tín để bàn và giải thích nghĩa của thức A lại da, rồi đến các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân

cũng đều làm luận để phát huy thuyết Duy thức duyên khởi, chủ trương hết thảy muôn vật đều bắt nguồn từ thức A lại da, mà thành lập hệ thống tư tưởng của triết học Duy thức. Trong đó, ngài Vô trước dựa vào kinh A tì đạt ma đại thừa, kinh Giải thâm mật để giải thích và cho rằng thức căn bản thứ tám (thức A lại da) là quả thể tổng báo của hữu tình, đồng thời, trong tác phẩm Hiển dương thánh giáo luận quyển 17, ngài Vô trước đã nêu ra tám lí do để biện chứng cho sự tồn tại của thức A lại da. Lại trong Nhiếp đại thừa luận quyển thượng phần đầu, ngài Vô trước chia thức A lại da làm ba loại là Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng, và cho hai cảnh giới mê, ngộ đều do những hạt giống được ươm (huân tập) trong thức A lại da phát sinh, đây tức là thuyết“Chủng tử huân tập”,

cũng tức là thuyết chủ trương thức A lại da là chân vọng hỗn hợp. Lại tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, đến thời đại Duy thức chia dòng, có hai mươi tám nhà chú thích, mà trội hơn cả thì có các bản chú thích của mười vị đại luận sư Hộ pháp, An tuệ v.v... Ngài Huyền trang lấy bản chú thích của ngài Hộ pháp làm chính, rồi hỗn hợp thuyết của các luận sư khác mà biên dịch nên bộ luận Thành duy thức 10 quyển, đối với tư tưởng Duy thức ở Trung quốc, Hàn quốc và Nhật bản, đã có ảnh hưởng rất sâu xa. A LẠI DA THỨC

A 52 Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì thức A lại da có đủ ba nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng. 1.Năng tàng, nghĩa là, trong tự thể thức thứ tám ngậm chứa các hạt giống của hết thảy muôn pháp. 2.Sở tàng, nói theo nghĩa hiện hành ươm hạt giống, thì thức này cũng tức là chỗ để cho bảy chuyển thức ươm hạt giống của muôn pháp. 3.Chấp tàng, nghĩa là, thức thứ tám thường bị thức mạt na thứ bảy chấp bậy làm thực ngã, thực pháp, vì thế cũng gọi là Ngã ái chấp tàng. Ngoài ra, sư Khuy cơ dựa theo những điều được trình bày trong luận Thành duy thức, rồi trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối từ ba tướng Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng mà đề xuất ba vị thức thể của A lại da, đó là: 1.Ngã ái chấp tàng hiện hành vị, chỉ tự tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, thức thứ tám thường bị thức thứ bảy chấp làm ngã, cho nên gọi là Ngã ái chấp tàng vị. Từ phàm phu, đến các Bồ tát dưới Thất địa, hoặc các bậc Thánh hữu học trong Nhị thừa, đều thuộc vị này. 2.Thiện ác nghiệp quả vị, chỉ quả tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, do nghiệp thiện ác của thức thứ tám mà đưa đến quả dị thục, cho nên gọi là Thiện ác nghiệp quả vị. Vị này suốt đến tâm kim cương của hàng Bồ tát Thập địa hoặc các bậc Thánh vô học của Nhị thừa. 3. Tương tục chấp trì vị, chỉ Nhân

tướng của thức thứ tám. Vị này thông đến Phật quả và suốt đến vị lai vô tận. Vì thức thứ tám nắm giữ hạt giống sắc, tâm của muôn pháp, khiến năm căn không dứt mất, cho nên gọi là Tương tục chấp trì vị. Nương vào đó mà từ phàm phu đến Phật mới thực hiện được cuộc chuyển mê khai ngộ, nó là nơi nương tựa của chúng sinh, vì thế, thức A lại da còn được gọi làSở tri y . Tư tưởng Duy thức của ngài Hộ pháp được học trò là luận sư Giới hiền truyền cho ngài Huyền trang, nhờ đó mà thịnh hành ở Trung quốc. Tại Trung quốc, các tông phái đối với thức A lại da cũng có nhiều thuyết khác nhau, chẳng hạn như: 1.Tông Địa luận, lấy Thập địa kinh luận của ngài Thế thân làm căn cứ chủ

yếu. Chủ trương thức A lại da là thức chân thường thanh tịnh, cũng như Phật tính Như lai tạng. 2.Tông Nhiếp luận, lấy luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước làm căn cứ chủ yếu (bản dịch của ngài Chân đế). Chủ trương Như lai tạng duyên khởi cho thức A lại da là pháp vô thường hữu lậu, là nguồn gốc của hết thảy phiền não, đồng thời, ngoài tám thức trước ra, lại thêm thức A ma la nữa thành thức thứ chín, và cho tám thức trước là hư vọng, thức thứ chín là chân thực. Tuy nhiên, ngài Chân đế cũng tham chước luận Đại thừa khởi tín, mà cho thức A lại da là thức vôkí vô minh tùy miên ., là thức chân vọng lẫn lộn, cho thức thứ tám có đủ nghĩa tính hiểu biết là chân, có đủ nghĩa quả báo là vọng, cho nên tư tưởng của ngài Chân đế là dung hợp cả hai thuyết chân vọng mà thành.

3.Tông Pháp tướng duy thức, lấy luận Thành duy thức làm căn cứ chủ yếu. Ngài Huyền trang là đại biểu cho các nhà dịch Duy thức mới, bác thuyết Như lai tạng duyên khởi, chủ trương A lại da duyên khởi, đồng thời, lập ra năm loại chủng tính, bảo nhân, pháp đều không. Loại luận thuyết mới này, không những khiến cho tư tưởng Duy thức tại Trung quốc phát sinh một chuyển biến lớn, mà cũng còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng Duy thức tại Nhật bản nữa. [X. kinh Nhập lăng già Q.2, Q.7; luận Quyết định tạng Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 A LẠI DA THỨC

A 53 phần dưới; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.1; Duy thức liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. Lại Da Tam Tướng, Lại Da Tứ Phần). A LAM BÀ Phạm:Aratilambha. Dịch ý là thuốc nước, là một loại cỏ thuốc. Nói đủ là A la để lam bà, nói tắt là Lam bà. Sinh sản trên núi Hương và núi Tuyết tại Ấn độ. Thông thường, người ta dùng nước cốt của loại cỏ này thoa lên mình, thì có thể hết lo, được mừng, vì thế còn được dịch là đắc hỉ (được mừng). [X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.2] A LAN NHÃ Phạm: Araịya, Pàli: Araĩĩa. Còn gọi là A luyện như, A luyện nhã, A lan na, A la nhưỡng, A lan noa. Nói tắt là Lan nhã, Luyện nhã. Dịch là núi rừng, đồng hoang. Chỉ những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành để cư trú. Còn dịch là nơi xa lìa, nơi vắng lặng, nơi rất thong thả, nơi không tranh giành. Tức là nơi vắng vẻ cách xa làng mạc một câu lư xá, thích hợp cho người tu hành. Chỗ ấy, hoặc người ở nơi ấy thì gọi là A lan nhã ca (Phạm: Àraịyaka). Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì A lan nhã có ba loại: 1. Đạt ma a lan nhã (Phạm: Dharma araịya), là đạo tràng cầu Bồ đề. 2. Ma đăng già a lan nhã (Phạm: Màtaga-araịya), là nơi tha ma hoặc là

nơi cách xa làng mạc một câu lư xá, tức một quãng xa mà tiếng bò kêu không nghe thấy. 3. Đàn đà già a lan nhã (Phạm: Daịđaka-araịya), tức nơi bãi cát xa xôi không thấy khói của người ta đun nấu. Đến đời sau, tất cả chùa chiền tinh xá đều gọi là A lan nhã, phần nhiều cách xa nơi phồn hoa đô hội, là những chỗ yên tĩnh tiện cho người xuất gia tu hành, và người tại gia ra vào lễ bái. Ngoài ra, các tỉ khưu tu hành mà thường xuyên ở nơi A lan nhã, thì gọi là A lan nhã hạnh, là một trong mười hai hạnh đầu đà. [X. luận Đại tì bà sa Q.136; Hữu bộ tì nại da Q.24; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa

Q.23]. A LẬT TRA Pàli: Ariỉỉha. Người ở thế kỉ thứ III trước Tây lịch. Còn gọi là A lật xoa. Là cháu ngoại của vua Tích lan Thiên ái đế tu (Pàli: Devà-naôpiya Tissa, ở ngôi khoảng từ 250 trước Tây lịch - 210 trước Tây lịch). Từng đi sứ Ấn độ để đón rước em gái của ngài Ma hi đà là Tăng già mật đa (Pàli: Saghamittà), sau khi về nước, xuất gia làm tăng, theo học giáo pháp với ngài Ma hi đà, nghiên cứu giới luật. Ngài Ma hi đà tuyển chọn làm lãnh tụ Tăng đoàn và được trao phó tạng luật. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.3, Q.4]. A LÊ DA .. Phạm:Arya, Pàli: Arya hoặcàriya. Còn gọi là A lí dạ, A li da, A li dã, A lê a, A lược, A di. Dịch ý là Thánh giả, xuất khổ giả (người ra khỏi khổ), Hiền giả, Đại đức,

Viễn ác (xa điều ác). Là tiếng tôn xưng các bậc hiền nhân thông hiểu đạo lí. Ngài
Xứng hữu .(Phạm:Yazomitra), trong
Câu xá thích luận bằng văn Phạm, từng đề xuất những tiếng tôn xưng như:
Àryàjĩàtakauịđinya (Thánh A nhã kiều
A LÊ DA
A 54 trần như),Àrya-Mahàkàzyapa (Thánh Ma ha ca diếp). Ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra), trong Bát thiên tụng bát nhã thích luận văn Phạm, cũng ghi các tiếng tôn xưng như: Àrya-Nàgàrjuna (Thánh Long thụ) vàÀryàsaga(Thánh Vô trước). Lại các kinh điển Phật giáo, cũng có từ ngữ này được đặt trước tên kinh, như kinh "Thánh bát thiên tụng bát nhã ba la mật đa nhất bách bát danh chân thực viên nghĩa đà la ni" do ngài Thí hộ.....đời Tống dịch; loại tên kinh này cũng được thấy rải rác trong các kinh tiếng Phạm và Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng. Ngoài ra, thức A lại da (Phạm:àlaya) cũng được các nhà dịch cũ (Chân đế đời Trần dịch) gọi tắt là A lê da. [X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần đầu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.3; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Như lai đại tạng kinh tổng mục lục; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. A LÊ DA PHẠT MA Phạm: Àrya Varman. Vị tăng người nước Ca tất thí. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh trụ, Thánh khải. Luận sư của Tát bà đa bộ, từng soạn chương sớ của luận Tì bà sa. Thời gian ngài Huyền trang Tây du, có nhận lời mời của vua Khinh nghệ la nước Ca tất thí đến dự các buổi thuyết pháp tại một ngôi chùa Đại thừa và gặp luận sư Thánh trụ. Luận sư tuy là bậc Thượng thủ của Tát bà đa bộ, nhưng học thức của ngài không gồm cả hai thừa mà chỉ thiên trọng một lí. [X. Đại từ ân tự tam

tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ DA TƯ NA Phạm: Àrya-sena.Vị tăng người nước Phạm diễn na ở Ấnđộ. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh quân. Sư thuộc Ma ha tăng kì bộ, thông Pháp tướng học. Khi ngài Huyền trang Tây du đến nước Phạm diễn na, sư cùng với sư A lê da đà sa (Phạm: Àrya-dàsa, dịch ý là Thánh sứ) cùng đón tiếp ngài Huyền trang. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ NGHI Phạm:Àligita. Dịch ý là ôm, tức hàm ý trai gái ôm nhau. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại 35, 471 thượng): "A lê nghi, Hán dịch là ôm cầm đụng chạm, là tướng nhiếp thụ". A LÊ THỤ CHI A lê, Phạm:Arjaka, dịch ý là lan. Tên cây có mùi thơm. Kinh Pháp hoa quyển 7, phẩm Đà la ni (Đại 9, 59 trung): "Nếu không theo chú của ta, mà quấy rối người nói pháp, thì đầu sẽ vỡ làm bảy phần như cành cây A lê". Trong đây, A lê thụ chi tương đương vớimaĩjarì (mạn chiết lị) trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm,

còn kinh Chính pháp hoa quyển 10, trong phẩm Tổng trì dịch là Hoa thái. Nhưng, chú thích bên cạnh trong kinh Đại khổng tước chú vương quyển thượng do ngài Nghĩa tịnh dịch (Đại 19, 462 trung) thì nói: “Tiếng Phạm là Át đỗ ca mạn chiết lị, Át đỗ ca là lan hương; mạn chiết lị là rễ cây sen. Các nhà

dịch cũ bảo là cành cây a lê, không những không thạo âm gốc mà cũng không hiểu sự thực, cho nên cứ lầm lẫn mãi. Song, nghe Cành cây A Lê A LÊ DA PHẠT MA

A 55 bên phương Tây không có cây A lê”. Lại trong kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, ngài Bất không cũng dịch là rễ cây lan hương. Bởi vì chữarjaka trong tiếng Phạm có thể chỉ nhiều loại thực vật như: sitaparịasa varvarìbheda, sàmànyatulasìv.v... cho nên dễ sinh các ý khác nhau. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35]. A LI DA BẠT MA Phạm: Àrya-varman. Vị tăng người Tân la (nay là Triều tiên). Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán (627 - 649) đời Đường, vì mục đích cầu pháp và chiêm bái các Phật tích, sư đến trung Ấn độ và nghỉ tại chùa Na lan đà. Học rộng luật luận và sao chép các kinh. Tuy muốn về nước nhưng không được như nguyện. Sau, sư tịch ở chùa Na lan đà, thọ hơn bảy mươi tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Hải đông cao tăng truyện Q.2]. A LỊ NI QUỐC A lị ni, Phạm: Arni hoặcAhreng. Nằm về phía bắc A phú hãn ngày nay, một nước cổ xưa ở lưu vực sông Áo khắc tát tư (Oxus). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì nước này là đất cũ của nước Đổ hóa la (Tokhara), trên hai bờ sông Phọc xu, chu vi hơn ba trăm dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; T. Watters: On Yoan Chwang Vol.II]. A LÔ NA

Phạm:Aruịa. Còn gọi là A lưu na, a lâu na. Dịch ý: ngày, gần sáng, mờ mờ sáng. I. A lô na. Là hình dung từ tả "màu đỏ lợit". Vì khi mặt trời mọc thì phía đông hừng đỏ, nên gọi là màu đỏ lợt, như hoa sen đỏ lợt gọi là hoa a lô na, hương đỏ lợt gọi là hương a lâu na. [X. Tứ phần luật khai tông kí Q.3, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. II. A lô na. Tên thực vật. Tại Ấn độ, có bốn loại thực vật cùng có tên là a lô na: 1. Tên khoa học: Rubia manjith, có thể làm dược phẩm, vỏ cây có thể dùng làm thuốc nhuộm. 2. Tên khoa học: Convolvulusturpethum, có thể dùng làm thuốc. 3. Tên loài cỏ, nửa đỏ nửa đen, hạt nó to bằng hạt đậu, rất đẹp. 4. Tên khoa học: Colocynth. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A LỘC LỘC ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Chuyển lộc lộc địa, A là trợ từ, lộc lộc là tiếng bánh xe chạy mau; địa là vĩ ngữ trợ từ. Tức là sự vật trong trạng thái tiến hành một mạch chứ không ngưng trệ; hình dung cảnh giới tự do vô ngại, xoay chuyển tự tại. Ngoài ra, hình dung tài biện bác lưu loát cũng gọi là A lộc lộc địa. Bích nham lục, tắc 53 (Đại 48, 188 thượng): "Ta thình lình khóc, như nay đang khóc. Thấy ông ta sau khi ngộ a lộc lộc địa, chẳng ở lưới lồng, tự

nhiên lung linh" (lời ngài Bách trượng).

A MA

Phạm:Ambà.Pàli: Ammà.Dịch ý là

Hoa A Lô Na

A MA

A 56 mẹ, người con gái lành. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 (Đại 54, 1082 trung): "A ma, Hán dịch là nữ mẫu". Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6 chép, thì a ma ý là "mẹ". Ở Nhật bản thì do từ A ma được chuyển dụng mà gọi Tỉ khưu ni là A ma ni. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2; Chính tượng mạt hòa tán]. A MA ĐỀ QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Còn gọi là A mạ đề Quan âm, A ma đài Quan âm, Am ma đài Quan âm. Dịch ý là Vô úy quan âm, Khoan quảng quan âm. Tức Vô úy quán tự tại Bồ tát. Hình tượng là ba đầu, bốn cánh tay, cỡi sư tử trắng quay mặt về phía trái, đầu đội mũ báu, trang điểm bằng hoa sen trắng, hai tay trước cầm nhạc cụ đầu con phượng, trong bàn tay trái trên đặt con cá ma kiệt, tay phải trên cầm con chim cát tường màu trắng, chân trái co lại gác lên đầu sư tử, chân phải thõng xuống, khắp mình phát ra ánh sáng, mà dáng mạo thì hiền lành. Chủng tử là (a) hoặc (sa). [X. Quán tự tại bồ tát a mạ đài pháp; A ma đề quan âm nghi quĩ; Đồ tượng sao Q.7]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm). A MA LA BÀ ĐỀ

Phạm:Amaràvatì. Còn gọi là A mã lạp ngõa. Đô thành của nước Đà na yết trách ca (Phạm:Dhànyakaỉaka) cổ xưa ở Ấn Độ. Nằm ở miền hạ du sôngKistna (tên xưa là Kfwịa) phía nam Ấn độ. Từ triều đại Huân ca vương đến nay, Am ma la bà đề là trung tâm văn hóa và mĩ thuật của Phật giáo. Tại đây, năm 1797, Chuẩn tướng Mackenjie đã phát hiện một ngôi tháp lớn. Cứ theo truyền thuyết thì ngôi tháp được dựng vào khoảng thế kỉ thứ II, hoặc cho là được xây cất từ thời đại vua A dục (khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch). Là một trong ba ngôi tháp Phật cỡ lớn tại Ấn độ cổ đại. Hình tháp là hình bát úp, nhưng phần nhiều đã hư nát, nay chỉ còn nền tháp và lan can bằng đá bao chung quanh. Lan can có hai lớp trong và ngoài, làm bằng những tảng đá nhẵn, cao độ bốn mét, hai mặt trong ngoài đều có chạm trổ, các hình được chạm trổ là tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm), rồng rắn cây cối, xem thế đủ biết đương thời, sự sùng bái rồng rắn cây cối cũng thịnh hành. Cũng có thuyết cho rằng ngôi tháp này tức là dấu vết nền cũ còn sót lại của ngôi chùa A phạt la thế la được ghi chép trong Đại đường tây vực kí quyển 10. Ngoài ra, theo mĩ thuật chạm trổ hình tượng nổi của đức Phật được phát hiện, người ta có thể biết, suốt một giải từ Kiền đà la ở phía tây bắc Ấn độ, đến Ma thâu la ở trung Ấn độ, đều đã chịu ảnh hưởng của mĩ thuật Hi lạp. Những tượng Phật và chùa tháp được tìm thấy ở thành này, về cách tạo hình, cũng tương tự như tượng Phật và chùa tháp được phát hiện tại Tích

lan, Thái lan và Nam dương. Giới học thuật gọi các loại hình này là hình A ma la bà đề.

Lại ngoài tượng Phật và

Quan Âm A Ma Đề

Tranh khắc nổi trên Tháp đá đào được ở Amalabàđề (Ấn Độ)

A MA ĐỀ QUAN ÂM

A 57 chùa tháp ra, người ta còn đào thấy rất nhiều kinh Phật. [X. Giải thuyết tây vực kí; Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử]. A MA LA PHỔ LA PHÁI Pàli:Amarapura nikàya. Là một trong ba phái lớn của Phật giáo Tích lan hiện nay, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ. Phái này được sáng lập tại thành A ma la phổ la thuộc Miến điện từ khoảng năm 1799

đến năm 1818, chỉ cho phép những người trong ba chủng tính: Ca la bà (dân chài), Đỗ la bà (những người đi lấy quế) và Tát la già ma (người nấu rượu), thuộc tộc Tăng già la, được thụ giới. Phái này lại chia thành các hệ phái như: phái Châu la càn đinh (Pàli: Cullaganthi nikàya), phái Mục la vượng tát (Pàli: Mùlavaôsa nikàya), phái Tát đạt ma vượng tát (Pàli: Saddhammavaôsa nikàya) v.v... Lãnh tụ của các phái được gọi là Đại đạo sư, Phó đạo sư. Các tỉ khưu thông thường xuất gia trọn đời, chùa chiền tập trung ở vùng đồng bằng phía tây và phía nam Tích lan; chùa có nhiều ruộng và kinh doanh thương nghiệp. A MA LA THỨC Phạm:Amala-vijĩàna. Tức là thức thứ chín. Còn gọi là A mạt la thức, Am ma la thức, Án ma la thức. Dịch ý là Vô cấu thức (thức không cáu bẩn), Thanh tịnh thức, Như lai thức. Thức này do tông Nhiếp luận thuộc hệ Chân đế lập ra. Tâm người ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế, tông Nhiếp luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la

thức. Cứ theo luận Tam vô tính quyển thượng chép, thì duy chỉ có thức A ma la là không điên đảo, không biến dị, cho nên gọi là Như như. Luận chuyển thức thì bảo thực tính tức là thức A ma la. Lại cứ theo luận Thập bát không chép, thì thức A ma la chính là tâm tự tính thanh tịnh, chỉ vì khách trần làm bẩn mà nói là bất tịnh. Cứ theo kinh Kim cương tam muội chép thì hết thảy tình thức của chúng sinh đều chuyển vào Am ma la. Còn về thể tính của thức A ma la, thì Giải thâm mật kinh sớ quyển 3 của ngài Viên trắc và Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 3 phần đầu, nói là ngài Chân đế lấy chân như và chân như trí làm thể tính của thức A ma la. Nhưng, trong Nhiếp luận chương (trích dẫn Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí quyển 15), ngài Đạo cơ ở chùa Phúc thành đời Đường, đã bác chủ trương của ngài Chân đế, và bảo thức A ma la chỉ lấy lí pháp như như làm thể tính. Trong Duy thức học, ngoài sáu thức ra, còn có thức Mạt na và thức A lại da, gọi chung là tám thức. Tông Nhiếp luận, ngoài tám thức còn lập riêng thức thứ chín là thức A ma la. Tông Địa luận, tông Thiên thai cũng có người thu dụng thuyết này. Còn hệ thống Huyền trang thì cho thức thứ tám đã bao hàm phương diện thanh tịnh rồi, cho nên không cần lập riêng thức thứ chín nữa. Lại kinh Lăng già quyển 1, bản dịch đời Tống, bảo chân thức tức là thức thứ chín. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; kinh Nhập lăng già Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.trung, bản dịch đời Lương; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại

thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới].
(xt. Cửu Thức Nghĩa).
A MA LA TỪ ĐIỂN
Phạm: Amara-koza. Nguyên ý là kho chữ A ma la, tên gọi chung của bộ từ điển tiếng Phạm:Nàmaligànuzàsana(nghiên
A MA LA TỪ ĐIỂN
A 58 cứu về danh và tính), do Amara-siôha(ở khoảng từ 550 đến 750), người Ấn độ, soạn. Còn gọi là Đức lê khảm để (Phạm: Trikàịđi). Tất cả do ba bộ cấu thành, nội dung như sau: Bộ thứ nhất thu tập các ngữ vựng liên quan đến sự phân loại về thần, cõi trời,

sao, thời gian, tư duy, cảm tình, âm nhạc, ngôn ngữ, vũ điệu, cõi đất, địa ngục v.v... Bộ thứ hai thu tập các ngữ vựng về nước, bể, cá, thực vật, đo lường, đường sá, đô thị, núi, rau cỏ, trai gái, trang sức phẩm, bốn họ, bệnh tật, tôn giáo, chiến tranh, nông nghiệp, thương nghiệp v.v... Bộ thứ ba thu tập các tiếng về tên người, tên vật, tiếng đồng nghĩa, tiếng đồng âm khác nghĩa và pháp tắc có liên quan đến tính chất của ngôn ngữ. Toàn thiên dùng vận văn điệu Anuwỉubh, tất cả có một vạn ba nghìn lời. Các loại tự và các chữ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Phạm hiện còn, khiến cho bộ từ điển, không những là xưa nhất, hoàn bị nhất, mà cũng còn là kiệt tác trong loại sách này, đến nay vẫn được coi là bộ từ điển có uy tín về văn pháp tiếng Phạm. Về các chú thích của sách này, cứ theo truyền thuyết, có năm mươi bộ, trong đó, trọng yếu hơn cả thì có:Kwirasvàmin, thế kỉ XI, Mahezvara và Subhùti (-candra), Sarvànanda, thế kỉ XII, Ràyamukuỉa, thế kỉ XV. Lại trong Đại tạng kinh Đan châu nhĩ của Tây tạng, cũng có bộ từ điển này và có bản dịch tiếng Tây tạng của các sách chú thích. [X. A. A. Macdonell: History of Sancrit Literature; India's past - A survey of her Literature, Religions, Languages and Antiquities;

M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.III ]. A MA LẶC THỤ A ma lặc, Phạm: Àmala, àmlikà, àmlìkà, amlaphala,Pàli:àmalaka. Còn gọi là A mạt la, A ma la, Am ma la, Am ma lạc ca. Thông thường dịch là "Dư cam tử". Tên khoa học: Tamarindus indica, cây quả thuộc loại đậu, cành lá giống cây hợp hoan, là thực vật nhiệt đới, sinh sản ở Ấn độ, Mã lai và Phi châu. Quảgiống quả đậu, dài độ hơn mười phân tây, có vị chua, gọi là quả a ma lặc, có thể dùng làm thức ăn, cũng có thể dùng làm thuốc. Thông thường người ta dễ lầm lẫn cây Am malặc với cây Am một la (Phạm:Àmra).[X. kinh Đại lâu thán Q.1 phẩm Diêm phù lợi; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. A MẬT LẬT ĐA Phạm: Amfta, Pàli:Amata. Còn gọi A nhĩ lí đa, Á mật lí đạt, A một lật đổ. Dịch ý là rượu thần. Từ này thường thấy trong Lê câu phệ đà, nguyên ý là chỉ sự "đạt đến địa vị bất tử", "bất diệt", thông thường đều dịch là bất tử hoặc cam lộ. Trong kinh Phật, từ này được dùng để thí dụ loại thuốc màu nhiệm bất tử do chư thiên dùng, hoặc biểu thị diệu vị và diệu pháp của Phật pháp. [X. Chú duy ma cật kinh Q.7] (xt. Cam Lộ). A NA BA NA Phạm:Ànàpàna. Có nghĩa hơi thở ra thở vào. Còn gọi An na ban na, A na a

ba na, gọi tắt làAn ban.Àna, nguyên ý là lùa đến, được chuyển dụng để chỉ hơi thở vào,apàna, nguyên ý là lùa đi, được chuyển dụng để chỉ hơi thở ra.A na ba na, tức là sổ tức quán, phép quán đếm hơi thở vào, hơi thở ra để định tâm. Câu Xá quyển 22 (Đại 29, 118 thượng): "A na nghĩa là giữ Cây A Ma Lặc A MA LẶC THỤ

A 59 hơi thở vào, có nghĩa đưa gió ở bên ngoài vào mình; a ba na nghĩa là giữ hơi thở ra, là nghĩa đưa gió ở bên trong ra khỏi mình". [X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Đại an ban thủ ý Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Sổ Tức Quán). A NA HÀM Phạm: Anàgàmin. Các nhà dịch cũ phiên là A na già di, A na già mê. Gọi tắt là Na hàm. Dịch ý là Bất hoàn, Bất lai, Bất lai tướng. Là bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm hoặc ở Dục giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục giới nữa. Các bậc Thánh trong giai vị này, nếu đã dứt hết toàn bộ

chín phẩm hoặc, thì gọi là A na hàm quả, nếu mới đoạn trừ được bảy phẩm hay tám phẩm, thì gọi là A na hàm hướng; nếu đoạn trừ được bảy, tám phẩm, còn một, hai phẩm nữa, thì cần phải đối trị để trở thành căn vô lậu, lại phải một lần nữa thụ sinh ở Dục giới, gọi là Nhất gián (Phạm:Ekavìcika). Lại quả A na hàm còn có năm loại Bất hoàn, bảy loại Bất hoàn và chín loại Bất hoàn khác nhau. [X. Trung a hàm Q.3 kinh Già lam; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ngũ Chủng Bất Hoàn). A NA LUẬT Phạm: Aniruddha, Pàli: Anuruddha. Còn gọi là A ni lư đà, A nâu lâu đà, A nan luật, A lâu đà. Dịch ý là vô diệt, như ý, vô chướng, vô tham, người theo nghĩa thuận, không tranh có không. Một trong mười vị

đệ tử lớn của đức Phật. Là em họ của Phật, giòng họ Thích, người thành Ca tì la vệ thuộc Ấn độ cổ đại. Về thân thế của ngài, kinh Khởi thế quyển 10, luật Ngũ phần quyển 15, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2, bảo ngài là con vua Hộc phạn, còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, luận Đại trí độ quyển 3, thì nói ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi thành đạo, đức Phật trở về cố hương, và chính vào thời kì ấy, các ngài A na luật, A nan, Nan đà và Ưu ba li đã xuất gia làm đệ tử Phật. Sau khi xuất gia, A na luật hăng hái tu đạo, có thể gọi là bậc mô phạm. Trong khi nghe đức Phật nói pháp, A na luật thường hay ngủ gật, bị Phật quở trách, bèn thề không ngủ, đến nỗi đau mắt rồi mất ánh sáng. Nhưng nhờ sự tu hành càng ngày càng tiến, con mắt tâm dần dần khơi mở, và cuối cùng, ngài đã trở thành thiên nhãn đệ nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, có khả năng thấy suốt trên trời, dưới đất và chúng sinh trong sáu đường. [X. Trung a hàm Q.18 kinh Bát niệm; Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.5; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm A na luật, luận Đại trí độ Q.11]. A NAN Pàli, Phạm:Ànanda. Là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Nói đủ là A nan đà. Dịch ý là hoan hỉ, khánh hỉ, vô nhiễm.

Em họ của Phật, sau khi xuất gia, thường ở bên cạnh Phật hơn hai mươi năm, kí ức rất tốt, đối với lời Phật nói pháp, có thể ghi nhớ rõ ràng, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất. Ngài A nan dung mạo đẹp đẽ, mặt như trăng tròn, mắt như hoa sen xanh, thân hình sáng rỡ như gương, vì thế, tuy đã xuất A Na Luật A NAN

A 60 gia, nhưng thường bị phụ nữ cám dỗ, tuy nhiên, nhờ chí khí kiên cố, cuối cùng, A nan đã bảo toàn được Phạm hạnh. Khi đức Phật còn sinh tiền, ngài A nan vẫn chưa khai ngộ, khi Phật nhập diệt, buồn rầu mà khóc; sau nhờ tôn giả Ma ha ca diếp dạy bảo, cố sức dụng công mới khai ngộ. Trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên, ngài A nan được chọn là người thuật lại kinh, đối với sự nghiệp truyền trì kinh pháp, tôn giả A nan đã có công lao rất lớn. Lúc đầu, di mẫu của Phật là bà Ma ha ba xà ba đề muốn xuất gia, A nan liền sắp đặt lo liệu, cuối cùng được đức Phật cho phép, đối với sự thành lập giáo đoàn tỉ khưu ni, ngài A nan cũng có công tích rất lớn. Lại cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 2 chép, thì đức Phật truyền pháp cho tôn giả Ma ha ca diếp, Ma ha ca diếp truyền pháp cho ngài A nan, như vậy, A nan là tổ thứ hai trong Phó pháp tạng. Sau đức Phật nhập diệt khoảng từ hai mươi đến hai mươi lăm năm, ngài A nan thị tịch tại miền trung du sông Hằng, trước khi nhập tịch, ngài đem pháp phó chúc cho ngài Thương na hòa tu. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; Trung a hàm Q.33 kinh Thị giả;

kinh Tăng nhất a hàm

Q.4 phẩm Đệ tử; kinh A nan đồng học; kinh Phật bản hạnh tập Q.11; luật Ngũ phần Q.3, Q.29; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.6, Q.7]. A NAN CỤ BÁT PHÁP Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 40 chép, thì đức Phật nói với bồ tát Văn thù sư lợi là ngài A nan có đủ tám pháp, có thể giữ mười hai bộ kinh (mười hai phần giáo), cho nên gọi A nan là Đa văn tạng. Tám pháp ấy là: 1.Tín căn kiên cố, tín tức là tín thuận, căn tức là năng sinh. Nghĩa là, A nan nghe Như lai nói mười hai bộ kinh, tin chịu vững chắc, do lòng tin ấy mà hết thảy công đức thiện pháp có thể sinh trưởng. 2.Kì tâm chất trực, chất, là nghĩa chất phác. Tức là, A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, thì tâm ngay thẳng thường nương nơi chính pháp, mãi mãi xa lìa mọi kiến giải hư dối quanh co. 3.Thân vô bệnh khổ, nghĩa là A nan đã nhiều kiếp tu hành, những việc thiện làm lợi cho người không thể tính được, vì thế thân không có bệnh khổ. 4.Thường cần tinh tiến, không lẫn lộn là tinh, không xen hở là tiến. Nghĩa là A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, một lòng thụ trì, tu tập đúng như pháp mà không biếng nhác. 5.Cụ túc niệm tâm, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan thường tâm niệm tư duy, ghi nhớ không để quên mất. 6.Tâm vô kiêu mạn, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan đều có thể ghi nhớ mà lòng không buông thả, cũng không kiêu căng đối với đại chúng.

7.Thành tựu định ý, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan có thể dựa vào pháp ấy mà tu nhiếp tâm mình để thành tựu Thiền định. 8.Tòng văn sinh trí, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan hiểu vô lượng nghĩa khiến trí tuệ càng thêm sáng và không một điều gì mà không thấu suốt. Ngoài ra, vì ngài A nan là vị đệ tử thường theo hầu bên cạnh đức Phật, lại có đầy đủ tám pháp, cho nên đời sau, trong các Tùng Tôn Giả A Nan Đà A NAN CỤ BÁT PHÁP

A 61 lâm, những người đảm nhiệm chức vụ thị giả, tất phải đầy đủ đức hạnh. A NAN ĐÀ BỔ LA QUỐC Phạm: Anandapura hoặc Ànandapura. Là một nước xưa ở miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng hơn hai mươi dặm, dân số đông đúc, nhà cửa giàu có, hơn mười ngôi chùa, độ một nghìn tăng chúng, phần nhiềuhọc giáo nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này nằm ở khoảng giữa cửa hai con sông Sa ba mã đề (Sabarmati) đến sông Ba na tư (Banas) hiện nay. Học giả T. Watters cũng đồng ý với thuyết này. [X. S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales]. A NAN ĐÀ THÁP TỰ A nan đà, Phạm: Ànanda. Chùa tháp ở Bồ cam (Pagan) thuộc Miến điện, do vua Bồ cam là Khang sắt đạt (Kyanzittha) xây dựng vào năm 1090. Là ngôi chùa lớn vào bậc nhất trên toàn cõi Miến điện, trên vách phía ngoài của ngôi tháp, có tất cả một nghìn năm trăm bức bích họa, những sự tích được miêu tả đều lấy tư liệu từ kinh Bản sinh, các bức họa đều được thuyết minh bằng tiếngPàlivà Mạnh văn. Trong tháp đặt tám mươi tòa Phật khám suốt các lối đi, tượng Phật toàn khắc bằng đá. Cạnh hành

lang phía tây, có pho tượng Phật rất lớn, trước mặt đức Phật, có tượng của quốc sư A la hán và của vua Khang sắt đạt, cũng bằng đá, đang quì. Toàn diện tích của chùa và tháp

là sáu trăm bốn mươi mẫu tây, tháp cao hơn năm mươi mét, cứ theo sự khảo chứng của các nhà khảo cổ học, thì ngôi tháp này được kiến thiết theo mô hình hang đá Phật giáo ở Áo lập sa (Orissa) thuộc Ấn độ. A NAN HỮU TAM NHÂN Còn gọi là A nan tam danh. Nghĩa là, ngài A nan là một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, về danh xưng, trong các kinh điển, có ba loại. 1. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên chép: a. A nan đà (Phạm:Ànanda), dịch là Hoan hỉ, thụ trì tạng Tiểu thừa. b. A nan bạt đà (Phạm:Ànandabhadra), còn gọi là A nan đà bạt đà la, dịch là Hoan hỉ hiền, thụ trì Tạp tạng. c. A nan sa già (Phạm:Ànandasàgara), dịch là Hoan hỉ hải, thụ trì Phật tạng. Pháp hoa văn cú còn dẫn kinh A hàm, nêu thêm danh xưng "Điển tạng A nan" mà nói là có bốn loại A nan. 2. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, dẫn kinh Tập pháp, nêu ra ba loại: A nan, A nan bạt đà và A nan ca la. 3. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2 thì dẫn kinh A xà thế vương sám hối, cũng nêu ba loại: A Chùa Tháp A Nan Đà nan đà, A nan bạt A NAN HỮU TAM NHÂN

A 62 đà và A nan sa già, lần lượt thụ trì ba thừa Hạ, Trung, Thượng. Ngoài ra, cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 thiên Thập đại đệ tử chép, thì A nan có khả năng thụ trì ba loại pháp tạng khác nhau, tùy theo công đức mà được xưng hô, cho nên mới có ba tên. Tức là: 1. A nan, dịch là Khánh hỉ, vì có thể truyền trì tạng Thanh văn mà có tên này. 2. A nan bạt đà, dịch là Hỉ hiền, vì có thể truyền trì tạng Duyên giác mà được tên này. 3. A nan ca la, dịch là Hỉ hải, vì có thể truyền trì tạng Bồ tát mà được tên này. Lại cứ theo sự giải thích trong kinh Viên giác lược sớ, thì A nan có khả năng thụ trì, truyền bá pháp tạng lớn, nhỏ của một đời đức Phật, người đời theo pháp được truyền mà tán thán cái đức của ngài, nên có thuyết A nan tam danh (A nan có ba tên), chứ không phải A nan có ba người, bốn người khác nhau. A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH Kinh 1 quyển. Gọi tắt là A nan vấn sự Phật kinh, A nan vấn sự kinh. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung trình bày những người tin Phật, nếu có thể y theo lời dạy của minh sư, tinh tiến giữ giới, sớm hôm cung kính, thì mọi việc được hòa hài, gọi là cát (lành); trái lại thì mọi việc không hòa hài, gọi là hung (dữ). Nội dung kinh này trong bản Cao li và ba bản Tống, Nguyên, Minh đều nhất trí, duy câu văn thì có khác. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục

Q.1]. A NẶC ĐỨC - ARNOLD, EDWIN (1832 - 1904) Một nhà thơ người Anh, học tại các Đại học Luân đôn và Oxford. Từng là Hiệu trưởng của trường Phạm ngữ ở Ba na (Poona) Ấn độ. Ông dùng thi ca để giới thiệu sinh hoạt và tư tưởng Đông phương, đồng thời, phiên dịch các thơ và truyện cổ trong tiếng Phạm. Nổi tiếng nhất là thi phẩm trường thiên không vần "Ánh Sáng Châu Á" (The Light of Asia, 1879), ca tụng cuộc đời của đức Thích ca và trình bày giáo lí Phật giáo. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như: Ấn độ điền viên thi (Indian Idylls, Thơ ruộng vườn Ấn độ), Tín ngưỡng đích trân châu (The Pearls of the Faith, những viên ngọc tín ngưỡng), Tái phỏng Ấn độ (India Revisited 1886, thăm lại Ấn độ) v.v... [X. Earl Miner: The Japanese Tradition in British and American Literature, 1958]. A NÂU LA ĐÀ BỔ LA Phạm,Pàli: Anuràdhapura. Còn gọi là A nâu la quốc thành, A nâu la đà quốc. Hoặc phiên là A nỗ lạp đạt phổ lạp. Cố đô của Tích lan, đồng thời, là Thánh địa Phật giáo. Nằm ở giữa tỉnh Trung bắc (North Central Province) hiện nay, và cách Kandy về phía bắc khoảng một trăm bốn mươi cây

số. Cứ theo Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa) 10 chép, thì khoảng năm 543 trước Tây lịch, vua Tì xá da (Pàli: Vijaya) bắt đầu lập vương quốc. Trải qua thời gian, truyền đến đời vua Bán đồ ca bà da (Pàli: Paịđukàbhaya, 377 tr. T.L - 307 tr. T.L) mới xây thành ở đây, mở các cửa thành, lập các công viên, thì lúc đó bề ngoài mới

có vẻ là một Thủ phủ. Thế kỉ thứ III trước
Tây lịch, vua Thiên ái đế tu (Pàli:
Devànaôpiyatissa, 247 tr. T.L - 207 tr.
T.L) lên ngôi và mở mang Phật giáo. Nhân con của hoàng đế A dục là Ma hi đà (Pàli:
Mahinda) lần đầu tiên đến núi Mi sa ca
(Pàli: Missaka-pabbata, nay gọi là
A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH
A 63 Mihintale) ở phía đông thành, nói pháp cho vua và quần thần nghe, nhà vua liền qui y Tam bảo: đó là đầu mối của nền Phật giáo hưng long tại Tích lan. Lại theo nguyện lực của Vương hậu A nâu la (Pàli: Anulà), nhà vua sai sứ đến thành Hoa thị (Pàli: Pupphapura), tại Ấn độ, mời em gái của Ma hi đà là Tăng già mật đa tỉ khưu ni (Pàli: Saghamittà) sang Tích lan giáo hóa. Nhân dịp này, Tăng già mật đa mang tặng vua cây Bồ đề, nhà vua bèn tự tay đem trồng trong rừng Đại mi già (Pàli: Mahàmegha-vana), đồng thời, sáng lập chùa Đại tự (Mahà vihàra) ở đây, nơi này bèn trở thành trung tâm của Phật giáo Thượng tọa bộ. Về sau, các triều vua đều sùng tín Phật pháp, lần lượt xây dựng các chùa, tháp gần vương thành để cúng dường chúng tăng và xá lợi. Từ khi Phật giáo mới du nhập cho đến cuối thế kỉ thứ VIII Tây lịch, thành này vẫn là Thủ phủ của Tích lan. Đến thế kỉ thứ IX, vì người Tháp mễ nhĩ (Tamil) xâm nhập, kinh đô phải dời đến Ba la na lỗ ngõa (Polonnaruwa). Từ đó, thành cổ A nâu la đà bổ la mỗi ngày một hoang vu. Đầu thế kỉ XV, vì người Âu xâm nhập, nên kinh đô lại được dời đến Kandy. Mãi đến năm 1872 A nâu la đà bổ la mới trở thành tỉnh lị của tỉnh Trung bắc. Trải qua các đời vua, tại A nâu la đà bổ la, một số lớn các chùa tháp đã được xây dựng và tu bổ, hiện nay còn lại có vườn tháp (Pàli: Thùpàràma), chùa núi Vô úy (Pàli: Abhayagiri), chùa Lăng già (Pàli:

Lakàràma), tháp Phồn tiêu (Pàli: Mirisaveti Dagoba), tháp Vu phần (Pàli: Ruwanweli Dagoba), điện Đồng, cây Đại bồ đề v.v... gọi là Bát Thánh xứ (tám nơi Thánh). Ngoài ra, còn có các di tích chùa Đại tự, mộ Ma hi đà, v.v... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2, Q.3; Đại đường tây vực kí Q.11; G. E. Mitton: The Lost Cities of Ceylon; W. Geiger: Mahàvaôsa]. (xt. Tích Lan Phật Giáo). A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ Phạm: Anuttara samyak - saôbodhi, Pàli: Anuttara - sammàsambodhi. Nói tắt là A nậu tam bồ đề, A nậu bồ đề. Dịch ý: vô thượng chính đẳng chính giác, vô thượng chính chân đạo, vô thượng chính biến tri. "A nậu đa la" dịch ý là "vô thượng", "tam miệu tam bồ đề", dịch ý là "chính biến tri". Là trí tuệ giác ngộ của đức Phật, hàm ý là bình đẳng, viên mãn. Vì cái đạo mà Ngài ngộ được là rất cao, cho nên gọi là vô thượng; vì đạo ấy chu biến, bao quát hết thảy, cho nên gọi là chính biến tri. Toàn bộ nội dung tu hành của Bồ tát Đại thừa là để thành tựu loại giác ngộ này. Bồ tát phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, thì dịch là "Vô thượng chính chân đạo ý". Còn tiếng Phạm: Anuttara-samyaksaôbudha, dịch âm là A

nậu đa la tam miệu tam phật đà, ý là chỉ người đã hoàn thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, cho nên thông thường dịch là "vô thượng chính đẳng chính giác giả". Đây là tiếng tôn xưng đức Phật, tức là bậc vô thượng chính đẳng chính giác. Cũng có thể bỏ bớt A nậu đa la mà chỉ nói Tam miệu tam Phật đà, hoặc Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà v.v... [X. luận Đại trí độ Q.2, Q.85;

Nền của Chùa Vô Úy Sơn (Tích Lan) A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ

A 64 Vãng sinh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.26, Q.27]. (xt. Chính Biến Tri, Chính Giác). A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Là một trong tám Long vương lớn, trú ở hồ A nậu đạt, thoát khỏi được ba cái tai nạn, trong các long vương hình ngựa, đức của long vương này là hơn hết. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 18 chép, thì trừ long vương A nậu đạt ra, còn tất cả các long vương ở cõi Diêm phù đề đều có ba tai nạn như sau: 1. Các rồng đều bị gió nóng, cát nóng bám vào mình, đốt cháy da thịt và xương tủy, rất là khổ não. 2. Trong các cung điện của rồng, khi cuồng phong thổi tới, thì tất cả quần áo quí báu mặc trên mình đều bay hết mà thân rồng tự hiện, rất là khổ não. 3. Trong cung điện, khi các rồng đang vui chơi, thì chim đại kim sí thường bay vào cung quấy nhiễu, cho nên các rồng thường sợ hãi, buồn rầu. Rồng A nậu đạt không bị các tai họa trên. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2; luận Đại trí độ Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. A Nậu Đạt Trì). A NẬU ĐẠT TRÌ .. A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Tương truyền là nơi phát nguyên của bốn con sông lớn ở Diêm phù đề. Còn

gọi là A nậu đại tuyền, A na đạt trì, A na bà đáp đa trì, A na bà đạp trì, nói tắt là A nậu. Dịch ý là hồ mát mẻ, hồ không nhiệt não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 15 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, phía nam núi Hương túy (Phạm: Gandhamàdana, nay là núi Kailana), gọi là hồ không nhiệt não, chu vi tám trăm dặm, bờ hồ được trang hoàng bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu li và pha lê, hồ đầy cát vàng, sóng gợn trong suốt như gương, có rồng chúa ở, tên là A nậu đạt, nước hồ trong và mát. Phía đông hồ có cửa sông Hằng (Phạm: Gagà), phía nam là sông Tín độ (Phạm: Sindhu), phía tây là sông Phọc sô (Phạm: Vakwa), phía bắc là sông Sí đa (Phạm:Zìta). [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.3, Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.25, Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tứ Hà). A NẬU QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Tượng Ngài ngồi trên núi đá cao dốc trong dáng nhìn xuống bể. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc trôi giạt biển lớn, rồng, cá, các quỉ nạn, nhớ đến sức Quan âm, sóng nước không thể chìm". Bởi vì biển lớn, rồng, cá có nhân duyên với hồ A nậu đạt, cho nên gọi

là A nậu.

A NGHÊ LA TIÊN

A nghệ la, Phạm: Agiras. Người tiên tại Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Ương kì la tiên,

Ương kiệt la tư tiên, Ương kì lạt tứ tiên,

Ứng nghi la sa tiên. Dịch ý là thân hãn

Quan Âm A Nậu

A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG

A 65 dịch tiên (tiên mình mồ hôi). Là một trong bảy tiên lớn, một trong mười tiên lớn, một trong mười Bát la xà bát để (Phạm: Prajàpati). Không từ bào thai sinh ra, mà theo nước mồ hôi sinh ra, cho nên có tên là Thân hãn dịch. Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ, quyển 40 kinh Đầu na, luận Đại tì bà sa quyển 40, đều có nói đến tên của vị tiên này. Trong Mật giáo, vị tiên này là một trong quyến thuộc của Hỏa thiên, đặt ở phía nam trên Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ ngoài. Hình tượng là tay phải dựng thẳng mà bàn tay hơi nghiêng, ngón tay trỏ, ngón giữa và ngón vô danh co lại, còn ngón út hơi co và đặt trước ngực, khủyu tay đặt lên đầu gối bên phải. Tay trái để buông trên cạnh đùi, với dáng nắm tay cầm hoa sen, trên hoa đặt một cái lọ. Mặt quay về bên phải, đầu gối bên phải dựng thẳng, hai chân tréo nhau. [X. kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.9; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. A NGỤY Là một loại dược phẩm. Còn gọi là A ngu, A ngụy dược. Là loài thực vật "hưng cừ" (Phạm:Higu), sinh sản ở Ấn độ và Y lãng (Iraq), nếu chặt thân cây hoặc cành thì chỗ chặt sẽ chảy nhựa, chờ sau khi nhựa khô, lấy dùng làm thuốc, thuốc ấy tức là

thuốc A ngụy, có thể sát trùng, trừ mùi hôi thối, nhưng đối với người thì vô hại, giống như chất băng phiến (long não) ngày nay. [X. Chính tông tán Q.2 Bảo ninh nhân dũng chương; Huyền ứng âm nghĩa Q.19; Tuệ lâm âm nghĩa Q.68]. (xt. Hưng Cừ). A NHĨ CHÂN NA (? - 721) Phạm: Maịicinta, hoặc Ratnacinta. Dịch ý là Bảo tư duy, nhà dịch kinh ở đời Đường. Sư thuộc dòng Sát đế lợi nước Ca thấp di la bắc Ấn độ, xuất gia từ nhỏ, tu tập thiền yếu, sau khi thụ giới cụ túc thì chuyên học luật phẩm, trí tuệ của sư vượt bực, kiêm học cả đời lẫn đạo, đặc biệt sở trường chú thuật và lập chí ở việc hóa đạo. Năm Trường thọ thứ 2 (693) sư đến Lạc dương, vâng mệnh nhà vua ở chùa Thiên cung. Sau đó không lâu, sư ở các chùa Thiên cung, Phật thụ kí và Phúc quang dịch kinh Bất không quyên sách đà la ni bảy bộ chín quyển. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), sư tham gia công việc biên soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục. Về sau, sư không dịch kinh nữa, chỉ chuyên cần lễ tụng, tu mọi phúc nghiệp, ngoài áo bát ra, ai cho gì ăn nấy. Sau cất chùa Thiên trúc trên núi Long môn, cùng ở với học trò. Năm Khai nguyên thứ chín thì sư tịch, thọ trên một trăm tuổi. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3]. A NHĨ ĐA Phạm:Ajità. Dịch ý là Vô thắng. Là một trong bốn chị em Nữ thiên, quyến thuộc của bồ tát Văn thù. Được đặt ở phía trái của Đồng mẫu lư, phía trên A

ba la nhĩ đa, trong viện Văn thù, trên mạn đồ laThai tạng giới, Mật giáo.

Chủng tử là (a), hình tam

Tiên A Nghệ La

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

A Nhĩ Đa

A NHĨ ĐA

A 66 muội da là gậy (bổng), mật hiệu là Kim cương. Thân sắc trắng, hình đồng tử, nắm tay trái chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, mặt quay phía trái, ngồi tréo

chân. Còn trong Lí thú kinh mạn đồ la, thì vị tôn này nắm tay trái đặt ở rốn, tay phải cầm hoa sen, ngồi xếp bằng trên lá sen. [X. Lí thú thích Q.hạ; Lí thú kinh bí chú; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A NÔ BA THÔN Phạm:Anupriyà, Pàli: Anupiyà. Còn gọi là A nâu di thổ, A nô di, A nâu, A nậu phong. Nằm dọc theo bờ sông A nô ma (Pàli: Anomà), là thôn làng của chủng tộc A nô lạp. Sau khi cởi bỏ đồ trang phục trên bờ sông A nô ma, đức Thích tôn đến rừng cây Nại (Pàli: Amba-vana), thôn A nô ba ở lại bảy ngày rồi mới đến thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) quyển 1 chép, thì sau khi đức Thích tôn thành đạo, đã về nước Ca tì la vệ, nhưng chưa bao lâu, lại dời đến ở rừng cây Nại, tại đây, bảy người đã theo Phật xuất gia, đó là; Bạt đề (Pàli: Bhaddiya), A nâu lâu đà (Pàli: Anurudha), A nan đà (Pàli: Ànanda), Bà cữu (Pàli: Bhagu), Kim tì la (Pàli: Kimbila), Đề bà đạt đa (Pàli: Devadatta) và Ưu ba li (Pàli: Upàli). [X. luật Ngũ phần Q.3, luật Tứ phần Q.4]. A NÔ LUẬT ĐÀ (? - 1077) Còn gọi là A na luật đà. Là vua nước Miến điện vào thế kỉ thứ XI. Năm 1044, thống nhất Miến điện, lập nên Vương triều

Bồ cam, tôn một vị trưởng lão A la hán thuộc Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc sư. Từng sai sứ sang Tích lan thỉnh kinh, tổ chức các vị tăng học giả xem xét so sánh rồi dịch ra tiếng Miến điện. Xác lập Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc giáo, kiến tạo chùa tháp tại các nơi trên toàn quốc và thành lập giáo đoàn. Năm 1070, nhận lời thỉnh cầu của vua Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vija-yabàhu I), nhà vua phái chư tăng sang Tích lan để giúp việc tổ chức lại Tăng đoàn. A NÔ MA HÀ Phạm: Anavamà, Pàli: Anomà. Cứ theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta aỉỉhakathà) chép, thì Thái tử Tất đạt đa (tức đức Thích ca lúc chưa thành đạo), khi cởi bỏ tất cả đồ trang sức trên mình tại bờ sông này, thì có một vị Phạm thiên (Pàli: Ghaỉikàra) dâng tám vật của tỉ khưu. Từ con sông này đến thành Vương xá cách xa ba mươi do tuần, đức Thích tôn đi hết bảy ngày mới đến thành ấy. Cứ theo kinh Bản sinh (Phạm, Pàli: Jàtaka) chép, thì nước Ca tì la vệ cách con sông này ba mươi do tuần, mà Thái tử Tất đạt đa chỉ đi trong một đêm, sau khi dời cung vua, đã đến bờ sông này (vì đi ngựa, còn đến thành Vương xá là đi bộ). A PHAN Vị tỉ khưu ni đời Đông Hán. Người Lạc dương. Là vị ni xuất gia thụ ba qui y sớm nhất tại Trung quốc. Các sự tích khác về ni không được rõ. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng Đông hạ xuất gia điều chép, thì vua Minh đế nhà Hán (ở ngôi 58 - 75), cho phép Dương thành hầu, Lưu tuấn xuất gia và cho đàn bà Lạc dương A phan

xuất gia, tăng, ni bắt đầu có từ đó.

A PHẠT LA THẾ LA TĂNG GIÀ LAM

Phạm: Avarazaila saghàràma. Dịch

A NÔ BA THÔN

A 67 ý là Tây sơn chúng viên. Chùa ở nước Đà na yết trách ca thuộc nam Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, ở trên núi phía tây đô thành của nước Đà na yết trách ca, có chùa A phạt la thế la, do tiên vương nước Đà na yết trách ca sáng lập để cúng dường đức Phật. Trong một nghìn năm sau đức Phật nhập diệt, mỗi năm đều có một nghìn vị tăng phàm phu cùng về an cư tại chùa này, đến ngày tán hạ thì cùng chứng La hán, rồi dùng sức thần thông lướt trên hư không mà đi. Một nghìn năm sau, phàm

Thánh cùng ở. Lại sau hơn một trăm năm, không có tăng lữ nữa. Về vị trí đích thực của ngôi chùa này, có rất nhiều thuyết khác nhau. R. Sewell cho đó là di chỉ của gò Tạc nham ở trên núi phía tây thị trấn Bezwada, bắc ngạn sông Kistna; J. Fergusson thì cho đó là tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati), cách Bezwada hai mươi bảy cây số về phía tây, nam ngạn sông Kistna; Cao tang câu cát thì cho đó phải là ngôi cổ thành Đà la ni khoa đạt (Dharanikota) ở phía tây tháp A ma la bà đề. Tây sơn trụ bộ được nói đến trong luận Dị bộ tôn luân, đã lấy ngôi chùa này làm căn cứ địa. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu]. A PHỌC LA HA KHƯ Là dịch âm của năm chữ Tất đàm: (a) (va) (ra) (ha) (kha). Còn gọi là a

phọc la hạ ca. Trong Mật giáo, năm chữ trên đây tức là chủng tử của năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, không. Đại nhật kinh sớ Q.1 (Đại 39, 586 trung): "Chữ a là đất, chữ phọc là nước, chữ la là lửa, chữ hạ là gió, chữ khư là không". A PHỌC LÔ CHỈ ĐÊ THẤP PHẠT RA Phạm:Avalokitezvara. Còn gọi là A bà lô cát đê xá bà la. Dịch ý là Quán tự tại, Quán thế âm. Nói tắt là Quán âm. Xem xét những người đời niệm danh hiệu của Ngài để cứu giúp, nên gọi là Quán thế âm. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát). A SA ĐỒ NGUYỆT A Sa đồ, Phạm:Awàđha, Pàli: Àsàơhà. Còn gọi là Ngạch sa đồ nguyệt, A sa xá nguyệt, A sa xá ma tẩy nguyệt. Là tháng thứ tư trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Tương đương với ngày mười sáu tháng tư đến ngày rằm tháng năm Âm lịch. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch). A SA MA Phạm:Asama. Là đức hiệu của Phật. Còn gọi là A sa mạ. Dịch ý là Vô đẳng (không ngang bằng), chỉ đức Phật. Vì quả vị của Phật không một chúng sinh nào có thể sánh bằng. (xt. A Sa Ma Sa Ma). A SA MA SA MA Phạm: Asamasama. Là đức hiệu của Phật. Dịch ý là Vô đẳng đẳng. Đức Phật đã sạch hết mọi phiền não và thần lực rộng lớn, không một chúng sinh nào khác có thể sánh cùng, cho nên gọi là vô đẳng. Quả vị của Phật và Phật bằng đẳng, cho nên gọi là vô đẳng đẳng. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thập địa kinh luận Q.2; luận Du già sư địa Q.82]. A SA PHẠ

Tức là các chữ Tất đàm (a) (wa) (va). A SA PHẠ

A 68 Còngọi là A sa phọc. Ba chữ awa phạ là hiệu chung của ba bộ, cho nên dùng để phối trí với ba bộ. Tức chữ a là chủng tử của Phật bộ, chữwa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ phạ là chủng tử của Kim cương bộ, dùng ba chữ này để thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng giới. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 622 thượng): "Vào cửa chữ A, hết thảy các pháp chẳng sinh, là nghĩa Pháp thân, vào cửa chữWa, hết thảy các pháp không nhiễm trước, là nghĩa hoa sen, vào cửa chữ Phạ, hết thảy các pháp lìa lời nói, là nghĩa kim cương. Như trong phẩm Tự luân sau đây, dùng ba chữ này thống nhiếp trăm minh (thần chú), ý ở đó vậy". A SA PHỌC SAO Gồm hai trăm hai mươi tám quyển. Do vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản là Thừa trừng biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 35 đến quyển 41, và Đại chính tạng tập 49 Đồ tượng bộ thứ 9. Là tập đại thành về giáo tướng và sự tướng của các dòng Thai mật, có thể sánh ngang với Giác thiền sao của Đông mật. Bởi vì chữ A là chủng tử của Phật bộ, chữ Wa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ Phạ là chủng tử của Kim cương bộ, ba chữ này tức là tượng

trưng cho toàn bộ sự tướng của toàn bộ sách. A SA PHỌC SAO MINH TƯỢNG ĐẲNG LƯỢC TRUYÊN ..... Gồm ba quyển. Do vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai là Thừa trừng soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư

quyển 41. Nội dung lược thuật sự tích của các bậc cao tăng tại ba nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển thượng gồm mười tám vị cao tăng Ấn độ bắt đầu từ đức Thế tôn đến các ngài Ca diếp, A nan, Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ưu ba cúc đa, Thiên thân, Mã minh, Long thụ, Long trí, Thanh biện, Hộ pháp, Trúc pháp hộ, La thập, Đạt ma, Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không, rồi đến mười tám vị cao tăng Trung quốc là các sư Huệ tư, Tuệ viễn, Trí khải, Chương an, Huyền trang, Đạo tuyên, Thiện đạo, Nhất hạnh, Nghĩa lâm, Huyền siêu, Huệ quả, Thuận hiểu, Đạo thúy, Hành mãn, Nghĩa tháo, Pháp nhuận, Nghĩa chân và Pháp toàn. Hai quyển Trung và Hạ thu chép ba mươi sáu vị cao tăng Nhật bản. Các thư mục được dẫn dụng trong bộ sách này phần nhiều đã mất mát, tuy nhiên, bộ sách vẫn có giá trị rất cao về sử liệu của Phật giáo. A SÚC NHƯ LAI NIÊM TỤNG CÚNG DƯỜNG PHÁP Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Còn gọi là A súc cúng dường pháp, A súc Như lai niệm tụng pháp, A súc niệm tụng nghi quĩ, A súc quĩ, thu vào Đại chính tạng tập 19. Tức là pháp khuyến thỉnh cúng dường A súc Như lai. Nội dung chỉ bày người hành giả, trước hết, vào tinh xá của Bản tôn, quay mặt phía đông, quì gối chắp tay, sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng, phát nguyện. Sau đó, đến trước tượng của Bản tôn, ngồi kết già hoặc bán già, tụng các chân ngôn một cách rõ ràng để cầu cho hết thảy chúng sinh được yên vui và mau chứng Vô thượng bồ đề tất địa. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

A SÚC PHẬT

Phạm: Akwobhya buddha. Tạng:

Sas- rgyas-mi-#krugs pa. Là tên đức

Phật hiện tại ở phương đông. Gọi tắt là A súc. Còn gọi là A súc bệ Phật, A sô tì da

Phật, Á khất sô tì dã Phật. Dịch ý là Bất

A SA PHỌC SAO

A 69 động Phật, Vô động Phật, hoặc là Vô nộ Phật, Vô sân huệ Phật. Cứ theo kinh A súc phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì ở quá khứ, cách đây một nghìn cõi Phật về phương đông, có thế giới A tì la đề (Phạm: Abhirati), trong đó, có đức Đại mục Như lai xuất hiện, Ngài vì các Bồ tát mà nói pháp tu hành sáu độ cao tột. Lúc bấy giờ, có một vị Bồ tát, sau khi nghe pháp, phát tâm đạo vô thượng chính chân, nguyện dứt sân hận, đoạn dâm dục, cho đến thành đại chính giác, Đại mục Như lai vui mừng và ban hiệu là A súc. Bồ tát A súc liền thành Phật trong thế giới A tì la đề ở phương đông, và hiện nay vẫn đang thuyết pháp ở cõi đó. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Hóa thành dụ chép, thì đức Phật Đại thông trí thắng, khi chưa xuất gia, có mười sáu vương tử, sau đều xuất gia làmsa di, người con thứ nhất tên là Trí tích, tức là A súc, thành Phật tại nước Hoan hỉ ở phương đông. Kinh Bi hoa quyển 4 chép, Phật A di đà ở đời quá khứ là vua Vô tránh niệm, có một nghìn người con, người con thứ chín là Mật tô, tức A súc, thành Phật tại phương đông, tên nước là Diệu lạc. Mật giáo lấy đức Phật

này làm một trong năm vị Phật ở Kim cương giới, tượng trưng cho Đại viên kính trí. Ngài được tôn trí ở giữa nguyệt luân chính đông, trong năm luân giải thoát, phía trước là Kim cương tát đỏa, phía phải là Kim cương vương bồ tát, phía trái là Kim cương ái bồ tát, phía sau là Kim cương hỉ bồ tát. Hình tượng màu vàng ròng, tay trái nắm lại đặt ở trước rốn, tay phải thõng xuống chạm đất, tức là A súc xúc địa ấn (Ấn A súc chạm đất). Mật hiệu là Bất động kim cương. Chủng tử là (Hùô). Hình tam muội da là chày năm chẽ. Chân ngôn là "Án á khất sô tì dã hồng". [X. kinh Đại bảo tích hội bất động Như lai; kinh Đạo hành bát nhã Q.6, Q.9; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Duy ma Q.hạ; Tịnh độ dữ Thiền (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 4)]. A SÚC PHẬT QUỐC KINH Phạm: Akwobhya - tathàgatasya vyùha. Gồm hai quyển. Do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Gọi tắt là A súc kinh, thu vào Đại chính tạng tập 11. Nội dung trình bày việc bồ tát A súc, lúc còn ở Nhân địa..... đời quá khứ, tại pháp hội của Đại mục Như lai, được nghe pháp lục độ vô cực, bèn lập thệ nguyện lớn, tu hạnh không tức giận, không dâm dục, trải qua nhiều kiếp tu hành, sau thành đạo dưới cây thất bảo, nay ở thế giới Diệu hỉ phương đông. Đồng thời, khuyên những ai muốn sinh về cõi Tịnh độ phương đông thì phải tu hành sáu độ và phát nguyện. Bộ kinh này có ba bản dịch, bản dịch đầu là A súc Phật quốc kinh. Bản thứ hai do ngài Chi đạo căn đời Đông Tấn

dịch, đề là A súc Phật sát chư bồ tát học thành phẩm kinh (2 quyển, khuyết bản). Bản thứ ba do ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch từ Đại bảo tích kinh Bất động Như lai hội 2 quyển. Kinh này là kinh xưa nhất trong các kinh Tịnh độ hiện còn, cùng với kinh Đại bát nhã, kinh Duy ma, có quan hệ mật thiết hoặc là tiên khu của kinh Đại A di đà. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.3, Q.9]. Phật A Súc (Kim Cương Giới Mạn Đồ La) A SÚC PHẬT QUỐC KINH

A 70 A SƯ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng xưng hô đối với các vị hòa thượng thân thiết trong Thiền lâm. A là tiếng bắt đầu, sư chỉ sư gia (nhà thầy). Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 499 hạ): "Hậu sinh tiểu a sư không hiểu, bèn tin sự tinh quái của con cáo già này". A TĂNG KÌ Phạm:Asaôkhya. Là một trong những số mục của Ấn độ, hàm ý là số vô lượng, hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A tăng già, A tăng xí da, A tăng, Tăng kì. Dịch ý là không thể tính đếm, hoặc là vô lượng số, vô ương số. Cứ gọi một A tăng kì thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu), trong sáu mươi loại đơn vị số mục của Ấn độ, A tăng kì là số thứ 52. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì có ba loại A tăng xí da, tức là: 1. Kiếp a tăng xí da, lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi, dần dà cho đến quá số Bà yết la. 2. Sinh a tăng xí da, chỉ mỗi mỗi kiếp trải vô số đời. 3. Diệu hành a tăng xí da, trong mỗi mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại a tăng xí da ấy mà chứng Vô thượng giác. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.45 phẩm A tăng kì; luận Câu xá Q.12 phẩm Phân biệt thế gian; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Ngũ Thập Nhị Số). A THÁT BÀ PHÊ ĐÀ Phạm: Atharva-veda. Một trong các

tập chính của sách Phệ đà. Là tập đồng cốt và chú thuật. Có bảy trăm ba mươi mốt bài ca tán, trong đó, khoảng một phần sáu đã thấy xuất hiện trong kinh Lê câu phệ đà. Chủ yếu là đồng cốt và chú thuật cầu phúc trừ tai, nhưng cũng bao hàm một ít tư tưởng

triết học và khoa học. "A thát bà" (Phạm: Atharva) có thể là tên chữ của gia tộc Bà la môn trao truyền loại Phệ đà này. Thông thường, người ta cho niên đại hoàn thành sách này, so với các tập chính khác của Phệ đà, có muộn hơn. (xt. Phệ Đà). A THẤP BA Phạm:Azvinau. Dịch ý là song mã đồng . Là con sinh đôi do Nhật thiên (Phạm:Sùrya) và Thiên nữ hóa ra ngựa cái A thấp tì ni (Phạm:Azvinì) sinh ra. Cứ theo Phật sở hành tán quyển 2 phẩm Nhập khổ hạnh lâm chép, thì khi đức Thích tôn sắp vào chỗ người tiên, các Phạm chí thấy hình tướng của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm, tám Bà tẩu thiên, hai Ba thấp ba, cho đến Nhật nguyệt thiên tử đều ngạc nhiên và vui mừng. Trong thần thoại Ấn độ, Ba thấp ba là ánh sáng rạng đông được nhân cách hóa, hoặc cưỡi ngựa, hoặc ngồi trên lưng chim, ngồi xe sắc vàng, là tiền khu của thần Lê minh (Phạm: Uwas). Anh em Ba thấp ba tuổi trẻ đẹp trai, thông minh linh lợi, đầu đội mũ hoa sen, mỗi ngày, lúc mờ mờ sáng, cưỡi ngựa lướt qua thiên không. Hình tượng của cả hai, có khi là một đôi ngựa con, đứng song song bằng vai nhau, đầu là hai ngôi sao sáng rực. Có thể cứu khổ cứu nạn, đặc biệt trị bệnh giỏi; khiến người mù lấy lại được ánh sáng, người tàn tật được lành lặn trở lại. Cũng có khả năng khiến người đắm thuyền được cứu sống, đàn bà

sinh con, con gái lỡ thì lấy được chồng v.v...

Trong Lê câu phệ đà, có hơn năm mươi bài thơ ca tụng Ba thấp ba [X. The Buddha - Carita of Azvaghosha (S.B.F., Vol. XLIX;

V. Fausbôll: Indian Mythology].

A SƯ

A 71 A THẤP BA QUỐC Phạm: Azmakà, azvakà, Pàli: Assakà. Còn gọi là Phả tháp ba quốc, A nhiếp cụ quốc, A thấp ma già quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ thời đức Phật, là một phần của nước Án đạt la (Phạm: Andhara) thuộc nam Ấn độ. Nằm dọc theo bờ sông Cù đà (Phạm:Godàvarì, Pàli: Godhàvarì), đô thành là Bổ đát lạc ca (Phạm:Potalaka, Potala, Pàli: Potali, Potana). Nước này được cai trị bởi vua Phạm dự (Phạm:Brahmadatta), là một trong bảy vì vua được nói đến trong kinh Đại điển tôn (Mahàgovinda-suttanta) trong Trường bộ 19 văn Pàli Nam truyền. Trong kinh Bản sinh (Pàli: Jàtaka) 5, đem so sánh mối quan hệ giữa nước Ba thấp ba và nước A bàn đề với mối quan hệ giữa nước Ươnggià và nước Ma yết đà, suy đó thì biết, Ba thấp ba phụ thuộc nước A bàn đề. Lại theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta Aỉỉhakathànói, thì nhà bác học Bà la môn tên là Ba-bà-lê (Pàli: Bàvarì) đã xuất thân từ nước này, đang ở tại rừng Ca tỉ đạt (Pàli: Kapiỉỉavana), nghe thanh danh của đức Thế tôn, bèn sai mười sáu người đệ tử hàng đầu đến cầu pháp đức Thế tôn. Sau khi đến nơi, họ liền đặt các câu hỏi và đều được đức Thế tôn giải đáp; nội dung cuộc vấn đáp ấy tức là kinh Tập chương 5, phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli: Pàràyana - vagga). Sau họ đều trở thành đệ tử của đức Thế tôn. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Tứ phần Q.39; luật Ngũ phần

Q.21]. A THẤP PHỌC DỮU XÀ Phạm:Azvayuja, Pàli: Assayuja. Là tháng thứ bảy trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Còn gọi là A thấp phạ dụ nhã mạ tẩy, Ba thấp bà dữu xà. Tương đương từ ngày mười sáutháng bảy đến ngày rằm tháng tám Âm lịch. [X.

kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Lịch). A THẾ DA Phạm:Àzaya. Dịch ý là ưa. Còn gọi là A xa dã. Chỉ ý niệm ưa thích tham dục. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 3 nêu ra tham a thế da, sân a thế da, si a thế da và đẳng phần a thế da. Còn luận Câu xá quyển 14 thì lập thiện a thế da và bất thiện a thế da. Ngoài ra, cũng có chỗ A thế da được dịch là hạt giống. [X. Câu xá luận quang kí Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. A THỊ ĐA Phạm:Ajita. Còn gọi A dật đa. Là tôn giả thứ mười lăm trong mười sáu vị La hán nhận giáo sắc của Phật, ở thế gian mãi mãi để cứu độ chúng sinh, cùng với một nghìn năm trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở trên núi Linh thứu, là các bậc Thánh hộ trì chính pháp và làm lợi ích cho hữu tình. Hình tượng của ngài được vẽ tả không giống nhau. Cứ theo bức vẽ của Thiền nguyệt đại sư Quán hưu đời Đường, thì hai tay ôm đầu gối, miệng mở và nhìn lên, hàm răng để lộ và đã gãy một vài chiếc. Tây tạng truyền thì A thị đa là tôn giả

thứ hai trong mười sáu vị La hán, ở trên núi
Ưu thi la. [X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí;
Đại minh tam tạng pháp số Q.45; La hán
A Thị Đa
A THỊ ĐA
A 72 đồ tán tập; E. Pander: Das Pantheon des Tschangtscha Hutuktu]. (xt. Thập Lục La Hán). A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ ..... A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì. Dịch ý là Vô thắng. Con sông ở nước Câu thi na yết la thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A thị đa bạt để hà, A nhĩ đa phạ để hà. Nói tắt là Bạt đề hà. Đức Thế tôn nhập Niết bàn bên tây ngạn con sông này, vì thế nó được nổi tiếng. Sông này cũng có người phiên là A lị la bạt đề hà. Đại đường tây vực kí chú quyển 6 (Đại 51, 903 trung): "Các nhà dịch cũ phiên A lị la bạt đề hà là sai, trong sách nói Thi lại noa phạt để hà, dịch là sông có vàng". Tên dịch A lị la bạt để hà có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1, nhưng trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 1, thì lại dịch là A di la bạt đề hà. Lại luật Tứ phần quyển 36 thì gọi là A di la bà đề hà, luật Ngũ phần quyển 7, quyển 8, thì gọi là A di la hà. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 gọi là A dần la ba đế dạ giang, Hữu bộ tì nại da quyển 40, gọi là A thị la bạt-để hà. Đây có thể là tên dịch âm trong tiếngPàli Aciravatì. Ngoài ra, Thi lại noa phạt để hà còn được gọi là Hinh liên nhiên bát để hà, Hi liên nhã bà để hà, Hi liên thiền hà, Hê liên khê thủy, tương đương với tên Pàli Hiraññavatì, tên PhạmHiraịyavatì, hàm nghĩa là "có vàng". Tóm lại, ngài Huyền trang coi ba tênAjitavatì,Hiraịyavatì vàAciravatì

cùng là một con sông. Về vị trí của con sông này, thì T. Watters cho là sông Can-đạt-khắc (Gandak) ngày nay; R. Bahàdur thì cho sông Tiểu lạp phổ đề (Little Rapti) ngày nay tức là sông A di la bạt đề ngày xưa, và cho sông Can đạt khắc là sông Thi lại noa phạt để ngày xưa. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.II]. A THỈ TỐNG NIÊU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Như đi đại tiện gọi là a thỉ, đi tiểu tiện gọi là tống niệu. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng): "A thỉ tống niệu (đi ngoài, đi giải), mặc áo ăn cơm, nhọc mệt thì nằm, kẻ ngu cười ta, người trí

mới biết". Từ ngữ này được dùng trong Thiền lâm để biểu thị sự sinh hoạt hàng ngày, không một việc gì không là việc Phật, không một hạnh gì không là hạnh Phật. Lâm gian lục quyển thượng thì chép (Vạn tục 148, 301 thượng): "Từ Minh quở rằng: Mặc áo ăn cơm chẳng là rốt ráo, đi đại, đi tiểu (a thỉ tống niệu) chẳng là rốt ráo". A THỜI PHỌC CA PHÁI A thời phọc ca, Phạm: Àjìvika, hoặc Àjìvaka. Dịch ý là "người được sinh sống mà tu hành". Còn gọi là A thời bà ca phái, A dần bà ca phái. Là một trong những học phái tự do tư tưởng tại Ấn độ xưa, vào thời kì Phật giáo hưng khởi, địa vị của phái này trọng yếu ngang với phái Thuận thế ngoại đạo (Phạm:Lokàyata, dịch âm là Lộ già da đà). Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là một phái tà mệnh, tà

mệnh ngoại đạo. Đại biểu cho phái này là Mạt già Lê câu xá lê tử (Phạm: Maskarì Gozàlìputra), là một trong sáu phái ngoại đạo. Vào thời đại đức Phật, phái này cùng thịnh hành ở đời, song song với Phật giáo và Kì na giáo. Phái này chủ trương Vô nhân luận , Tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người trong thế gian chẳng A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ

A 73 có nguyên nhân gì cả, chỉ là sự kết hợp tự nhiên, khi kết hợp thì là "được", mà khi phân tán thì là "mất", đồng thời, thừa nhận có đất, nước, lửa, gió, hư không và linh hồn. Tư tưởng của phái này nay chỉ còn lờ mờ bàng bạc, đứt nối vụn vặt; nếu từ bối cảnh tư tưởng của Mạt già lê câu xá lê tử mà suy đoán, thì chủ trương của phái này là một loại Túc mệnh luận..... phủ định nhân quả. A THUẬN NA THỤ A thuận na, Phạm:Arjuna. Còn gọi là Ngạch thuận na. Tên khoa học là Dentaptera arjuna. Là loại kiều mộc sinh sản ở Ấn độ, da cây láng bóng, mảnh lá to và sinh cặp đôi; rộng khoảng ba phân tây, dài độ mười sáu đến hai mươi phân tây, quả dài và hình vuông, không ăn được. Tương truyền là bồ tát Long thụ đã sinh ra ở dưới gốc cây này. [X. Long thụ bồ tát truyện; Trung quán luận sớ Q.1 phần đầu; Thập nhị môn luận Tông trí nghĩa kí Q.thượng]. A THUẬT ĐẠT ..... Phạm: Asuddharta. Dịch ý là Vô sầu ưu (không lo sầu), Vô úy đức (đức không sợ). Là con gái của vua A xà thế, nước Ma yết

đà, ở thời đại Phật. Lên mười hai tuổi đã có khả năng bàn luận đạo lớn. Cứ theo kinh A thuật đạt bồ tát chép, thì người con gái này năm mười hai tuổi, tướng mạo đẹp đẽ, nhan sắc bậc nhất, có thể luận bàn đạo lớn, mạnh dạn như thần, cúng dường vô ương số Phật. A THÙY Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là "ai?". Chữ A là tiếng đầu tiên, âm là "ốc", cách xưng hô đối với những người thân thiết, phần nhiều bắt đầu bằng tiếng "A". Đời Ngụy Tấn trở về sau, phong tục này càng thịnh hành, hoặc đặt nó trên tên người, hoặc đặt trước tên chữ, hoặc đặt trước họ, như trong Tam quốc chí chép Ngô quốc Lữ mông, gọi là: "A mông nước Ngô", cho đến người đời gọi trẻ con thường gọi A mỗ, vì thế "A thùy" hàm ý là "ai?", "ai đó?". Trong Thiền lâm, từ này thường được chuyển dụng để chỉ Phật tính, như "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), "A thùy thoại đoạn chỉ?" (Ai nói chuyện dứt giấy?), đều là những tiếng trên cửa miệng khi tham cứu các công án. Bởi vì, sự tham cứu về tính Phật mà ai ai cũng vốn có, là một việc lớn của Thiền môn. Đối với mệnh đề "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), đặc biệt dùng nghi vấn từ "A thùy" (ai?) để gọi thay Phật tính, đồng thời, lấy đó làm đối tượng tham cứu, khiến người học hiểu rằng, chủ từ "Người ấy" trong mệnh đề "Người ấy là ai?", chẳng phải

tìm cầu ở bên ngoài mà được, cũng chẳng phải chấp trước trong nội tâm mà có thể tìm được. Như Thiền tông vô môn quan, tắc 45 (Đại 48, 298 hạ): "Thích ca, Di lặc cũng là đầy tớ của người ấy, thử nói người ấy là ai?" (Lời của Đông sơn Diễn tổ sư).

A THUYẾT THA THỤ A thuyết tha, Phạm:azvattha. Còn gọi là At thuyết tha thụ, Ba thấp ba tha thụ. Dịch ý là Cát tường thụ (cây tốt lành), Vô tội thụ (cây vô tội). Tên khoa học là Ficus religiosa. Là tên gọi khác của cây Tất ba la Cây A Thuận Na A THUYẾT THA THỤ

A 74 (Phạm: Pippala). Đức Phật Thích ca mâu ni đã thành chính giác dưới gốc cây A thuyết tha, vì thế còn gọi là cây Bồđề. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 482 thượng): "Cây Athuyếttha, Hán dịch là cây vô tội. Nghĩa là đi quanh cây này ba vòng có thể diệt được tội chướng, đó là cây Bồđề". Vì đức Phật Thích ca mâu ni ngồi dưới gốc cây này mà thành đạo, cho nên, không những chỉ tín đồ Phật giáo tôn sùng, mà từ xưa cả Ấn độ cũng coi là cây Thần, dùng để làm các đồ cúng dường, hoặc khi cúng lửa thì dùng làm cây hộ ma. [X. Phật sở hành tán Q.3; Tô tất địa yết la cúng dường pháp; Hữu bộ tì-nại-da dược sự Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện] (xt. Bồ Đề Thụ). A THUYẾT THỊ Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji. Là một trong năm vị tỉ khưu. Còn gọi là Ba thấp bà thị đa, A thấp phọc phạt đa, Ba thấp bà, A tì. Dịch ý là Mã thắng, Mã tinh..... Được kính xưng là "Tôn giả Chính nguyện". Nghi dung đoan chính, đi đứng nghiêm trang, được người đương thời kính trọng. Một hôm, ngài gặp Xá lợi phất, vì thấy uy nghi khác thường, Xá lợi phất mới hỏi thầy của A thuyết thị là ai, nhân đó, A thuyết thị liền nói về đạo lí nhân duyên sinh diệt mà đức Phật đã dạy. Nghe rồi, Xá lợi phất bèn quay về theo Phật, sau chứng được Pháp nhãn tịnh. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, Q.34, Q.48; luận Đại trí độ Q.18]. A TÌ ĐÀM BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Ca chiên diên tử trước tác, các ngài Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên thứ 19 (383) đời Phù Tần, thu vào Đại chính tạng tập 26. Sách này là bản dịch khác của bộ A tì đạt ma phát trí luận. Kiền độ, dịch ý là tụ, có nghĩa là chứa nhóm. Vì các thiên, chương trong bộ luận này cộng có tám tụ, cho nên gọi là Bát kiền độ luận. (xt. A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận). A TÌ ĐÀM MÔN Có nghĩa là các bộ luận Phát trí và Lục túc là cửa đi thông vào Niếtbàn, cho nên gọi là Atìđàm môn. Tương đối với "Cônlặc môn" và "Không môn". Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 hạ): "A tì đàm môn, hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói tên các pháp, rồi các đệ tử thu tập lại mà giải thích nghĩa lí". Nương vào Atìđàm môn mà thành lập tông, gọi là Atìđàm tông. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Côn Lặc Môn). A TÌ ĐÀM SƯ Phạm:Àbhidhàrmika, hoặc Àbhidharmika. Dịch ý là Luận sư. Chỉ người thông suốt Luận tạng, hoặc giỏi nghị luận. Đức Thế tôn cũng thường được xưng là luận sư. Xưa nay lấy các ngài Pháp cứu, Diệu âm, Thế hữu và Giác thiên gọi chung làBàsa hội tứ đại luận sư (bốn vị luận sư lớn của hội Bàsa). Phật giáo Đại thừa lấy các ngài Mã-minh, Long thụ, Đề bà và Đồng thụ gọi chung là Tứ nhật luận sư (bốn vị luận sư mặt trời); lại lấy mười sư Hộ pháp, Đức tuệ v.v... gọi chung làDuy thức thập đại luận sư(mười luận sư lớn của Duy thức học). Lại cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 chép, thì Tứ nhật

luận sư thêm Thắng thụ luận sư nữa, gọi là Ngũ luận sư. [X. luận Đạitìbàsa Q.105;

luận Thành duy thức thuật kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.12]. (xt. Ngũ Luận Sư).

A THUYẾT THỊ

A 75 A TÌ ĐÀM TÂM LUẬN Phạm: Abhidharmahfdaya - zàstra. Gồm bốn quyển. Gọi tắt là Tâm luận. Do ngài Pháp thắng trước tác, các ngài Tănggiàđềbà và Tuệ viễn đời Đông Tấn cùng dịch,thu vào Đại chính tạng tập 28. Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy luận Phát trí, luận Lục túc làm cơ sở, rồi biên tập luận Đại tìbàsa mà xác định rõ lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Vì luận Đại tìbàsa quá to lớn nên, năm 520, ngài Pháp thắng đem tóm tắt bằng hai trăm năm mươi bài kệ mà thành luận này, là một trong các bộ luận trọng yếu của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Luận này giải thích các khái niệm cơ bản của Phật giáo Tiểu thừa, như: hữu lậu, vô lậu, sắc pháp, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm. Nội dung chia làm mười phẩm, tức Giới phẩm, Hành phẩm, Nghiệp phẩm, Sử phẩm, Hiền thánh phẩm, Trí phẩm, Định phẩm, Khế kinh phẩm, Tạp phẩm và Luận phẩm. Tại Ấn độ, sự nghiên cứu và học tập bộ luận này, đã từng thịnh hành một thời, và có mấy bộ luận giải thích về nó. Vào năm Thái nguyên thứ 9 (384) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tăng già đềbà đem dịch ra Hán văn, đến năm thứ 16, ngài Tuệ viễn chỉnh lí thành bốn quyển. Các bản dịch khác thì có A tìđàm tâm luận kinh, 6 quyển, do các ngài Naliênđềdaxá và Pháp trí cùng dịch vào đời Bắc Tề; Tạp a tì đàm tâm luận 11 quyển, do ngài

Tănggiàbạtma dịch vào đời Lưu Tống, đều thu vào Đại chính tạng tập 28. [X. Tam luận huyền nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐÀM TÌ BÀ SA LUẬN Gồm sáu mươi quyển. Do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, thu vào Đại chính tạng tập 28. Là bản dịch khác của luận A tì đạt ma đại tì bà sa. Cứ theo bài tựa của ngài Đạo đĩnh nói, thì luận này nhằm chú thích tám Kiền độ, lúc đầu dịch thành một trăm quyển, nhưng vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đánh phá Bắc Lương, nên kinh sách bị thiêu hủy cả, về sau rơi rớt chỉ còn thu nhặt lại được có sáu mươi quyển. Trong sáu mươi quyển, chỉ chú thích có ba Kiền độ Tạp, Sử, Trí, còn năm Kiền độ kia đều bị mất. Đời sau gọi luận này là Bà sa cũ. Còn bản dịch mới là A tì đạt ma đại tì bà sa luận, hai trăm quyển, do ngài Huyền trang dịch. (xt. A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận). A TÌ ĐẠT MA Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma. Là một trong ba tạng. Còn gọi là A tì đàm, A tị đạt ma, Tì đàm. Dịch ý là Đối pháp, Đại pháp, Vô tỉ pháp, Hướng pháp, Thắng pháp, Luận. Cùng với Kinh (Phạm: Sùtra), Luật (Phạm:Vinaya) gọi chung là ba tạng (nói chung về Thánh điển của Phật giáo), cho nên cũng gọi là A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Đối pháp tạng hoặc Luận tạng v.v... A tì đạt ma vốn chỉ sự nghiên cứu giáo pháp. Nếu nghiên cứu tạng Luật, thì gọi là A tị nại da. Về sau, nói rộng đến cả việc tường thuật, luận cứu hai tạng Kinh

và Luật đều cũng gọi là A tì đạt ma. Nó được thành lập vào khoảng trước sau Tây lịch, lúc đầu, chỉ đơn giản qui nạp một số danh từ Phật giáo, sau dần dần trở thành hình thức giải thích. Mãi đến thời đại Phật giáo bộ phái, thì các phái có thế lực, đều thành lập A tì đạt ma riêng của mình, từ A TÌ ĐẠT MA

A 76 đó, giáo học theo hình thức triết học thâm thúy phồn tạp bắt đầu khai triển. Luận Câu xá quyển 1 chép, A tì đạt ma thắng nghĩa là dùng trí tuệ đối quán lí bốn đế, là trí tuệ đối hướng Niết bàn tối cao, có đủ ý nghĩa tuệ, vô lậu. A tì đạt ma hiện còn, chủ yếu có hai loại là Thượng tọa bộ (vănPàli) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (lấy Hán dịch làm chủ), nhất là loại sau đã phôi thai ra Phật giáo Đại thừa, nên lại càng có một ý nghĩa đặc biệt. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, nêu lên bảy nghĩa của A tì đạt ma: 1. Đối pháp (đối hướng, đối quán) 2. Sổ pháp 3. Phục pháp 4. Thông pháp 5. Vô tỉ pháp 6. Đại pháp 7.Thích pháp [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Phân biệt công đức Q.1; Câu xá luận sớ Q.1 (Thần thái); Đại thừa nghĩa chương Q.1]. A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN Phạm: Abhidharmakoza-zàstra. Gọi tắt là Câu xá luận. Dịch ý là Đối pháp tạng luận, Thông minh luận. Là tập đại thành giáo lí của Phật giáo bộ phái, là sách cương yếu của luận Đại tì bà sa. Bồ tát Thế thân (Phạm: Vasubandhu) trước tác vào năm 450 Tây lịch. Hán dịch có hai bản, một do ngài Chân đế dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) đời Trần là A tì đạt ma câu xá thích luận 22 quyển, đời gọi là Câu xá cũ; một do

ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, 30 quyển, là giáo pháp chủ yếu trước nay của tông Pháp tướng, đời gọi là Câu xá mới. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 29. Bộ luận này được nghiên cứu rộng rãi cả ở Ấn dộ, Trung quốc, Tây tạng và Nhật bản, những sách chú thích ưu tú cũng rất nhiều. Đối với việc lí giải Phật giáo Bộ phái và nền tảng của Phật giáo Đại thừa, luận Câu xá có một giá trị rất lớn. Ngài Thế thân tuy một mặt lấy giáo học của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm tiêu chuẩn, nhưng, mặt khác, cũng lấy thái độ phê phán để giới thiệu học thuyết của Kinh lượng bộ và Đại chúng bộ, đứng trên lập trường“lí trường vi tông” mà viết luận Câu xá. Lại các kinh điển Đại thừa và các luận thư Đại thừa lấy giáo học của Hữu bộ làm cơ sở, hoặc để bác xích Hữu bộ mà viết ra, cũng chiếm đa số. Vì lẽ luận Câu xá là kết quả của thái độ phê phán, đem giáo học phồn tạp của Hữu bộ chỉnh lí mà thành, cho nên nó được các học giả của cả Đại thừa và Tiểu thừa trân trọng. Giáo lí của bộ luận này, phần nhiều được trích ra từ luận Đại tì bà sa và, theo truyền thuyết, thể hệ và phương pháp chỉnh lí giáo lí trong luận này đã chịu ảnh hưởng của luận Tạp a tì đàm tâm của ngài

Pháp cứu. Luận Câu xá căn bản là phản ánh cái học thuyết chủ yếu của Hữu bộ về thế giới, nhân sinh và tu hành mà hiện đang lưu hành tại Ca thấp di la vào thời bấy giờ, đồng thời, hấp thu nhiều quan điểm của Kinh lượng bộ. Nội dung được cấu thành bởi tám phẩm Giới, Căn, Thế gian, Nghiệp, Tùy miên, Hiền Thánh, Trí và Định, ngoài ra, lại phụ thêm phẩm Phá ngã mà thành chín phẩm. Trong đó: Bản Tiếng Phạm của Luận Câu Xá A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

A 77 1.Giới phẩm 2.Căn phẩm, thuyết minh thế giới hiện thực (vật chất và tinh thần giới), thành lập yếu tố “Pháp”, đồng thời, thuyết minh các danh tướng hữu vi, vô vi, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai căn, sáu nhân bốn duyên v.v... 3.Thế gian phẩm, thuyết minh thế giới sinh vật (hữu tình) từ địa ngục cho đến các cõi trời, và thế giới vật lí (khí thế giới), đồng thời, giới thiệu vũ trụ quan và địa lí thuyết của Ấn độ, ngoài ra, còn giải thuyết mười hai duyên khởi, thuyết minh tướng trạng luân

hồi, đó tức là Nghiệp cảm duyên khởi luận. 4.Nghiệp phẩm, thuyết minh nguyên nhân của luân hồi, và chia nhỏ các chủng loại nghiệp. 5.Tùy miên phẩm, tường thuật phiền não, phân loại thành sáu đại phiền não, mười tùy miên, tám mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não, đồng thời, giới thiệu quá khứ, vị lai, hiện tại, ba đời thực có để mà bác bỏ. Ba phẩm Thế gian, Tùy miên và Nghiệp là chỉ bày rõ cái thế giới mê vọng (hữu lậu). 6.Phẩm Hiền thánh, thì chia các giai vị ngộ nhập làm vị phàm phu là Tam hiền, Tứ thiện căn, Thánh vị là Tứ song bát bối, rồi thuyết minh phép quán để ngộ nhập, tức là Tứ đế thập lục hiện quán. 7.Trí phẩm, thuyết minh mười trí là thế tục trí, pháp trí và loại trí v.v... là trí tuệ đạt được khai ngộ, đồng thời, thuyết minh mười tám pháp bất cộng.

8.Định phẩm, ngoài sự thuyết minh Thiền định căn bản đưa đến Thánh trí, còn thuyết minh các Thiền định khác, như Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tam giải thoát môn và Tứ vô lượng tâm v.v... 9.Phá ngã phẩm, thì đứng trên lập trường vô ngã để bác bỏ cái "phi tức phi li uẩn ngã" của Độc tử bộ và cái ngã của Thắng luận, rồi trình bày rõ đạo lí vô ngã. Như trên đã nói, luận Câu xá đem giáo lí bao la phồn tạp của Tì bà sa chỉnh lí thành tám phẩm một cách tuyệt kĩ, thể hệ nghiêm chỉnh, luận chỉ rõ ràng, đứng đầu các luận, là sách cương yếu của giáo học Hữu bộ. Các học giả xưa nay, khi bàn về tông chỉ của luận Câu xá, thì có người bảo nó thuộc Hữu bộ, có người cho trong hai mươi bộ, Câu xá chỉ lấy đạo lí làm tông chỉ, có người bảo nó là tông khác của Kinh bộ, lại có người cho là vâng theo Hữu bộ v.v... ý kiến rất khác nhau. Tại Trung quốc, sau khi luận Câu xá được dịch ra thì lấy nó thay cho tông Tì đàm. Luận Câu xá được truyền đến Nhật bản vào thời đại Nại lương và thành lập tông Câu xá, và cái truyền thống lấy luận Câu xá làm nền tảng cho sự nghiên cứu học tập vẫn còn kéo dài đến ngày nay. Phật giáo Ấn độ và Tây tạng cũng nghiên cứu luận này một cách rộng rãi. Nguyên bản tiếng Phạm đã được phát hiện ở Tây tạng, nhưng chỉ ấn hành kệ tụng mà thôi. (V.V. Gokhale: The Text of the Abhidharmakozakàrikà of Vasubandhu, 1946), luận Câu xá gốc thì được xuất bản tại Ba đặc na (Patna) Ấn độ (P. Pradhan: Abhidharmakozabhàwya of Vasubandhu, 1967). Kệ tụng và luận Câu xá đều có bản dịch Tây

tạng, đó là: Chos-mon-pa#i mdsod-kyi tshig le#ur byas-pa (Abhidharmakozakàrikà, bản Bắc kinh 115, pp. 115 - 127) và Chos-mon-pa#i mdsos-kyi bzad-pa (Abhidharmakoza-bàwya, bản Bắc kinh 115, pp. 127 - 283). Cứ theo truyền thuyết, tại Ấn độ đã từng có các ngài Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn (Phạm: Pùrnavardhana), Tịch thiên (Phạm: Zamathadeva) v.v... chú thích Câu xá, nhưng hiện nay chỉ còn bản của ngài Xứng hữu. Còn có U. Wogihara: Sphuìàrthà A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

A 78 Abhidharmakozavyàkhyà, 1 - 7 (Tokyo, 1932 - 1936), bản chú thích này cũng có bản dịch Tây tạng và rất được coi trọng. Tức là: Chos-monpa#i mdsod-kyi hgrel-bzad (Abhid-harmakozatikà, bản Bắc kinh 116, pp. 43 - 117). Ngoài bản chú thích này ra, Tây tạng vẫn còn giữ được các bản chú thích của các ngài Tăng mãn, Tịch thiên và Trần na. Hán dịch thì có: Câu xá luận thực nghĩa sớ của Antuệ, năm quyển nhưng thiếu sót, bản Đônhoàng có sách này (thu vào Đại chính tạng tập 29), Chú sớcâu xá của Chân đế mười

sáu quyển, Nghĩa sớ 53 quyển đã thất lạc. Các chú thích bản dịch của ngài Huyền trang thì có: Câu xá luận kí ba mươi quyển của Phổ quang và Câu xá luận sớ ba mươi quyển của Pháp bảo, trước nay được coi là sách chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Câu xá luận tụng sớ ba mươi quyển của sư Viên huy cũng được coi trọng, bảnsớ này bỏ bớt các phần tranh luận, giải thích giáo lí của Hữu bộ một cách rõ ràng và đơn giản, vì thế dễ hiểu. Năm gần đây, người Nhật tên là Húc nhã soạn bộ Quán đạocâuxá luận cũng thường dẫn dụng sách của Viên huy. Pháp tuyên soạn Câu xá luận giảng nghĩa, giúp ích rất nhiều cho người mới học. Trung quốc thì có bộ Câu xá luận tụng giảng kí của Diễn bồi. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; A tìđạt ma luận đích nghiên cứu (Mộc thôn thái hiền), Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận

(Mộc thôn thái hiền viết, Diễn bồi dịch); Câu xá luận đích nguyên điển giải minh (Sơn khẩu ích, Chu kiều nhất tai); Th. Stcherbasky: The Central Conception of Buddhism and the Meaning of the word “Dharma”, London 1923; O. Rosenberg: Die Probleme der buddhistischen Philosophie, Heidelberg, 1924]. A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH Tây tạng: Chos-mon-pa theg-pachenpo#i mdo. Còn gọi là A tì đạt ma kinh (Phạm:Abhidharma-sùtra), Đại thừa a tì đạt ma. Bản gốc tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch của kinh này đều không còn, chỉ còn được viện dẫn hoặc trích thuật trong sách luận của phái Du già. Các Phật điển đã từng dẫn dụng kinh này thì có Duy thức tam thập tụng thích (Phạm: Triôzikà-bhàwya) bằng tiếng Phạm của ngài An tuệ, dẫn dụng một chỗ, Trung biên phân biệt luận sớ (Phạm:Madhyàntavibhàgaỉikà) dẫn dụng hai chỗ. Hán dịch thì có Nhiếp đại thừa luận bản dẫn dụng tám chỗ, Đại thừa a tì đạt ma tập luận quyển 7, Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận quyển 16, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 của ngài Vô tính, Duy thức nhị thập tụng thuật kí v.v..., mỗi bộ đều viện dẫn một chỗ, lại trong kinh Vô tận ý được dẫn ở luận Quảng thích bồ đề tâm, cũng thấy có tên A tì đạt ma kinh. Sự quan hệ giữa bộ kinh này và luận Nhiếp đại thừa, cứ dựa vào đoạn kinh văn mở đầu và kết thúc trong Nhiếp đại thừa luận bản thì biết, ngài Vô trước viết luận Nhiếp đại thừa là để thông suốt nghĩa lí mà giải thích tóm tắt kinh này trong phẩm Nhiếp đại thừa, nhưng, ngài Chân đế đời

Trần, dịch luận Nhiếp đại thừa bảo (Đại 31, 113 trung): “Luận Nhiếp đại thừa tức là giáo lí của A tì đạt ma và Đại thừa tu đa la”. Từ đó suy ra thì biết, A tì đạt ma đại thừa không phải là một bộ kinh đặc biệt nào. Tuy nhiên, thông thường người ta cho rằng, Nhiếp đại thừa luận bản là căn cứ vào Thập thắng tướng được trình bày trong kinh A tì đạt ma đại thừa để bàn một cách khái quát về yếu nghĩa chung của Đại thừa. [X. Hán dịch tứ bản đối chiếu Nhiếp đại thừa luận A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH

A 79 (Tá tá mộc nguyệt tiêu); Nhiếp đại thừa luận nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ); Căn bản trung dữ không (Cung bản chính tôn)]. ĐẠT A TÌ ĐẠ T MA ĐẠĐẠII TÌ BÀ SA LU LUẬẬN Phạm: Abhidharmamahàvibhàwàzàstra. Gồm hai trăm quyển. Gọi tắt là Đại tì bà sa luận, Bà sa luận, Bà sa. Do ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 27. Luận này là sách chú thích luận A tì đạt ma phát trí của ngài Ca đa diễn ni tử, nói rõ pháp nghĩa, liệt kê đủ các thuyết khác nhau được biên tập xong tại Ca thấp di la

(Phạm:Kazmìra, nay làKashmir) bắc Ấn độ, vào khoảng từ năm 100 đến 150 sau Tây lịch, là tập đại thành của giáo lí Phật giáo bộ phái. Tương truyền, vua Ca nị sắc ca, thuộc Vương triều Quí sương, cùng với Hiếp tôn giả, triệu thỉnh năm trăm vị La hán để biên tập, trải qua mười hai năm mới hoàn thành, đây tức là cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư. Nội dung của bộ luận này là thu tập các bản chú thích của các luận sư giải thích về luận Phát trí, một Thánh điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và, cũng hệt như Phát trí, chia làm tám uẩn (tám chương) là: Tạp, Kết, Trí, Nghiệp, Đại chủng, Căn, Định và Kiến. Tổng kết chủ trương lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ một cách có hệ thống, đồng thời, đối với các quan điểm của Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Hóa địa bộ, Ẩm quang bộ, Độc tử bộ, Phân biệt thuyết bộ, cho đến các quan điểm của Số luận, Thắng Luận, Thuận thế luận và Kì na giáo v.v... đều có phê phán và bác xích. Vấn đề trung tâm là tư tưởng Tam thế thực hữu và Pháp thể hằng hữu. Nhờ biên tập xong luận Bà sa mà giáo nghĩa của Phật giáo Bộ phái được tuyên dương rộng rãi, và đối với Phật giáo Đại thừa, cũng có ảnh hưởng rất lớn. Bản dịch khác là A tì đàm tì bà sa luận, gồm sáu mươi quyển, tương đương với bộ phận từ quyển thứ một trăm mười một trở về trước trong bản dịch của ngài Huyền trang, do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, người ta gọi là Bà sa cũ, thu vào Đại chính tạng tập 28. Cả hai bộ luận này đều là những tư liệu rất quí báu

cho việc nghiên cứu Phật giáo Bộ phái. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5]. A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN Phạm: Abidharmadìpa with Vibhàwàprab-hàvftti, do Sàôkftyàyana tìm được bản viết tay tại Tây tạng vào năm 1937 Tây lịch, đến năm 1959, P. Jaini hiệu đính và xuất bản. Nội dung được cấu thành bởi hai bộ phận:Abhidharmadìpa văn vần (Phạm:Kàrikà), và bộ phận chú thích Vibhàwàprabhàvftti văn xuôi, đây là một bộ luận Tiểu thừa. Tác giả tự nhận mình là ngọn đèn (Phạm:Dìpakàra), và gọi Thế thân là nhà biên soạn tạng Luận (Phạm: Kozakàra). Sách này lấy việc phản đối và phê phán "luận Câu xá" làm luận điểm căn bản, đồng thời, theo lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Quan điểm của sách này cũng giống như quan điểm trong luận Thuận chính lí và luận Hiển tôn của ngài Chúng hiền (Phạm: Saôghabhadra), tức lấy sự phê bình luận Câu xá làm tôn chỉ. Nội dung chủ yếu là tường thuật năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Phê phán Thế thân về vấn đề hữu lậu pháp tùy tăng (Phạm: Anuzerate). Đồng thời, theo truyền thống Tì bà sa sư, chủ trương thuyết Căn kiến. Ngoài ra, về hạng mục "hữu đối" thì cũng tương đồng với A tì đàm tâm luận kinh và A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN

A 80 Câu xá luận, có dẫn dụng một bài tụng của ngài Đồng thụ (Phạm:Kumàralàta), đó là điểm khiến người ta chú ý. A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU ... Pàli: Abhidhammatthasagaha. Còn gọi là Nhiếp a tì đạt ma nghĩa luận. Là tác phẩm ưu tú nhất trong giáo lí cương yếu của Phật giáoPàli. Cứ theo sự suy đoán, thì tác phẩm này được soạn vào khoảng năm 1100 Tây lịch, do một học giả người Tích lan là A na luật (Pàli: Anuruddha). Bộ sách được chia làm chín phẩm, tức là: 1. Nhiếp tâm phân biệt 2. Nhiếp tâm sở phân biệt 3. Nhiếp tạp phân biệt 4. Nhiếp lộ phân biệt 5. Nhiếp li lộ phân biệt 6. Nhiếp sắc phân biệt 7. Nhiếp tập phân biệt 8 Nhiếp duyên phân biệt 9. Nhiếp

nghiệp xứ phân biệt Sách này thâu tóm giáo học A tì đạt ma của Phân biệt thuyết bộ và trình bày một cách gọn gàng sáng sủa. Tác giả của bộ sách đã kế thừa luận Nhập a tì đạt-ma của các ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa, sinh vào giữa thế kỉ thứ V) và Phật thụ (Pàli: Buddhadatta, người hậu tiến cùng thời đại với Phật âm), đồng thời, những bộ phận giáo lí nào chưa được đề cập đến trong các sách luận trở về trước, thì thêm vào và xếp đặt một cách mới mẻ, vì thế, bộ sách này là sách cương yếu rất tốt cho những người

mới học. A TÌ ĐẠT MA GIỚI THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dhàtu-kàyapàda. Gồm ba quyển. Do ngài Thế hữu viết và ngài Huyền trang đời Đường dịch vào năm Long sóc thứ 3 (663). Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ giới thân túc luận. Gọi tắt là Giới thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Luận này chia làm hai phẩm, đó là: 1.Bản sự phẩm, trình bày mười đại địa pháp, mười đại phiền não địa pháp, mười tiểu phiền não địa pháp, năm phiền não, năm kiến, năm xúc, năm căn, năm pháp, sáu thức thân, sáu thụ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân, sáu ái thân v.v... 2.Phân biệt phẩm, tóm tắt chia làm mười sáu môn, mở rộng lập tám mươi tám môn, phân biệt tâm sở và năm thụ, sáu thức, vô tàm vô quí tương ưng hay bất tương ưng, và uẩn, xứ, giới cùng với tâm sở tương ưng hay bất tương ưng. Ngoài ra, về tác giả của bộ luận này, còn có nhiều thuyết khác, Câu xá thích luận bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng, đều chép là do ngài Phú lâu na (Phạm:Pùruịa) trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA LỤC TÚC LUẬN Phạm: Waỉ-pàda-zàstra. Tức chỉ chung sáu bộ luận làm điểm tựa cho Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn gọi là Lục phần A tì đàm. Đó là: A tì đạt ma tập dị môn túc luận, A tì đạt ma pháp uẩn túc

luận, Thi thiết túc luận, A tì đạt ma thức thân túc luận, A tì đạt ma phẩm loại túc luận, A tì đạt ma giới thân túc luận. Về các tác giả của sáu bộ luận trên đây cũng có thuyết khác nhau. Theo ngài Huyền trang, bốn bộ trước là do các tôn giả Xá lợi tử, Đại mục kiền liên, Đại ca đa diễn na (chưa được truyền dịch) và Đề bà thiết ma làm, còn hai A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU

A 81 bộ sau là do tôn giả Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) viết. Lại ba luận trước được soạn lúc Phật còn tại thế, ba luận sau được soạn sau Phật nhập diệt. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10; The Jewelry of Scripture by Bu-ston (Jahrbuch des Instituts für Buddhismuskunde, Vol.II]. A TÌ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dharmaskandhapàda.Ngài Đại mục kiềnliên trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ pháp uẩn túc luận. Gọi tắt là Pháp uẩn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận Atìđạtma. Luận này là tác phẩm đem các pháp tích tụ quí báu phổ thí cho quần sinh, cho nên được đặt tên như vậy. Toàn bộ chia làm hai mươi mốt phẩm, tức là: Học xứ phẩm, Dự lưu phẩm, Chứng tịnh phẩm, Sa môn quả phẩm, Thông hành phẩm, Thánh chủng phẩm, Chính thắng phẩm, Thần túc phẩm, Niệm trụ phẩm, Thánh đế phẩm, Tĩnh lự phẩm, Vô lượng phẩm, Vô sắc phẩm, Tu định phẩm, Giác chi phẩm, Tạp

sự phẩm, Căn phẩm, Xứ phẩm, Uẩn phẩm, Đa giới phẩm và Duyên khởi phẩm. Trong bài Bạt của mình, ngài Tĩnh mại đã khen luận này (Đại 26, 513 hạ): "Bộ luận này là then chốt của Atìđạtma, là nguồn lớn của Nhất thiết hữu bộ vậy". Nếu đem so sánh với bảy bộ luận trong tạng LuậnPàli, thì nội dung luận này với nội dung luận Tì băng già (Pàli: Vibhaga, Phân biệt

luận) rất là giống nhau. Ngoài ra, về tác giả của luận này cũng có thuyết khác nhau, Câu xá thích luận, bằng tiếng Phạm, của Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là do ngài Xálợiphất trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN Phạm:Abhidharma-jĩàna-prasthàna. Gồm hai mươi quyển, Tôn giả Ca đa diễn ni tử viết sau Phật nhập diệt ba trăm năm, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phát trí luận. Gọi tắt là Phát trí luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Bộ luận này cùng với sáu luận Tập dị môn túc v.v... gọi chung là bảy luận, lại vì nghĩa môn của sáu luận ít, cho nên dùng chân (túc) làm thí dụ gọi là Túc luận (luận chân); còn luận Phát trí văn nghĩa đầy đủ cho nên dùng mình (thân) làm thí dụ gọi là Thân luận (luận mình). Bảy luận này là những luận căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ tông. Luận này lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nội dung cơ bản, rồi bàn đến các vấn đề được tranh luận giữa các bộ phái Phật giáo đương thời. Tất cả có tám uẩn (chương), chia làm bốn mươi bốn phẩm, đó là: 1.Tạp uẩn, thuyết minh các pháp bốn thiện căn, bốn Thánh quả, hữu dư Niết bàn, vô dư Niết bàn v.v... Chương này có tám phẩm là: Thế đệ nhất pháp nạp tức, Trí nạp tức, Bổ đặc già la nạp tức, Ái nạp tức, Vô tàm nạp tức, Tướng nạp tức, Vô nghĩa nạp tức và Tư nạp tức. 2.Kết uẩn, thuyết minh các loại kết sử

như: ba kết, năm cái v.v...; gồm bốn phẩm: Bất thiện nạp tức, Nhất hạnh nạp tức, Hữu tình nạp tức và Thập môn nạp tức. 3.Trí uẩn, thuyết minh bậc Thánh dứt trừ hoặc chướng mà được trí vô lậu; có năm phẩm là Giác chi nạp tức, Ngũ chủng nạp tức, Tha tâm trí nạp tức, Tu trí nạp tức, Thất thánh nạp tức. 4.Nghiệp uẩn, thuyết minh các hành A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

A 82 vi thiện ác do ba nghiệp thân, khẩu, ý phát động; có năm phẩm là Ác hành nạp tức, Tà ngữ nạp tức, Hại sinh nạp tức, Biểu vô biểu nạp tức và Tự nghiệp nạp tức. 5.Đại chủng uẩn, đứng về phương diện ba đời thuyết minh các sắc pháp thiện ác do bốn đại chủng tạo nên; có bốn phẩm là Đại tạo nạp tức, Duyên nạp tức, Cụ kiến nạp tức và Chấp thụ nạp tức. 6.Căn uẩn, đứng về phương diện bốn quả và ba đời thuyết minh các sắc pháp sáu căn, năm căn v.v... Có bảy phẩm là Căn nạp tức, Hữu nạp tức, Xúc nạp tức, Đẳng tâm nạp tức, Nhất tâm nạp tức, Ngữ nạp tức và Nhân duyên nạp tức. 7.Định uẩn, thuyết minh định của chư thiên trong ba cõi và định của Nhị thừa tu hành có nhiều thứ khác nhau. Có năm phẩm là Đắc nạp tức, Duyên nạp tức, Nhiếp nạp tức, Bất hoàn nạp tức và Nhất hạnh nạp tức. 8.Kiến uẩn, thuyết minh hai kiến đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. Có sáu phẩm là Niệm trụ nạp tức, Tam hữu nạp tức, Tưởng nạp tức, Trí nạp tức, Kiến nạp tức và Già tha nạp tức. Luận này còn có bản dịch khác gọi là A tì đàm bát kiền độ luận, hoặc là Ca chiên diên A

tì đàm, A tì đàm kinh bát kiền độ, do Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (338), đời Phù Tần, gồm ba mươi quyển, và thu vào Đại chính tạng tập 26. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, luận Đại trí độ Q.2, luận Câu xá Q.1,

luận Câu xá quang kí Q.1, Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-prakaraịa-pàda. Gồm mười tám quyển. Do ngài Thế hữu sáng tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phẩm loại túc luận. Gọi tắt là Phẩm loại túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Nhân vì năm pháp, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... quá nhiều và chủng loại không đồng nhau, nên luận này bèn tùy từng phẩm loại mà điều hợp nghĩa lí, thu nhiếp tất cả pháp, trọn vẹn đầy đủ mà không hỗn loạn. Nội dung chia làm tám phẩm là: Biện ngũ sự phẩm, Biện chư trí phẩm, Biện chư xứ phẩm, Biện thất sự phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện nhiếp đẳng phẩm, Biện thiên vấn phẩm và Biện quyết trạch phẩm. Những bản dịch khác của bộ luận này còn có: - Chúng sự phận a tì đàm luận (mười hai quyển tám phẩm, cũng thu vào Đại chính tạng tập 26), do Cầu na bạt đà la và Bồ đề da xá đời Lưu Tống cùng dịch. - Ngũ sự tì bà sa luận, tôn giả Pháp cứu soạn, Huyền trang dịch. - Tát bà đa tông ngũ sự luận, Pháp thành dịch. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA TẠNG Phạm: Abhidharma-piỉaka. Còn gọi là Luận tạng, Đối pháp tạng. Tạng thứ ba trong ba tạng. Gọi chung tất cả các bộ luận.

Trong các kinh điển Hán dịch, thuộc về Luận tạng thì có các bộ luận Tiểu thừa, như: Lục túc luận, Phát trí luận, Đại tì bà sa luận, và các luận Đại thừa, như: Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Thập địa kinh luận, Du già sư địa luận, Thành duy thức luận, Nhiếp đại thừa luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... Trong ba tạngPàli, thuộc Luận tạng thì có bảy bộ A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN

A 83 luận thư, tương đương với Lục túc luận của Hữu bộ và thêm Luận sự (Pàli: Kathà vatthu). Trong tạng kinh Tây tạng, kinh điển thuộc Luận tạng được thu vào trong kinh Bát nhã. Ngoài ra, tông thú của tạng A tì đạt ma gọi là Đối pháp tông. [X. luận Câu xá Q.30]. (xt. Tam Tạng). A TÌ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔN LUẬN Phạm: Abhidharma-koza-samayapradìpikà. Gồm bốn mươi quyển. Do ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Hiển tôn luận, thu vào Đại chính tạng tập 29. Trước đó, ngài Chúng hiền đã trứ tác luận Thuận chính lí để phá luận Câu xá của ngài Thế thân, nhưng sau vì văn luận Thuận chính lí quá rộng lớn, khó nắm bắt, nên ngài lại tóm tắt thành luận này, chuyên chú chỉ rõ nghĩa chính, chia làm chín phẩm, tức là: Tự phẩm, Biện bản sự phẩm, Biện sai biệt phẩm, Biện duyên khởi phẩm, Biện nghiệp phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện Hiềnthánh phẩm, Biện trí phẩm, và Biện chính phẩm. Ngoài phẩm tựa trình bày về lí do làm luận ra, còn chỗ cốt yếu của tám phẩm kia đều giống với luận Thuận chính lí. Luận này và luận Thuận chính lí là những tư liệu tham khảo không thể thiếu đối với các học giả nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. (xt. ATìĐạt Ma Thuận Chính Lí Luận). A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN

THUẬT KÍ Gồm mười quyển. Sư Khuy cơ (632-682) đời Đường soạn. Còn gọi là Đại thừa a tì

đạt ma tạp tập luận thuật kí, Tạp tập luận thuật kí, Đối pháp luận sớ, Đối pháp sao, thu vào Vạn tục tạng tập 74. Là sách chú thích bản dịch Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận của ngài Huyền trang. Sư Khuy cơ đã dùng lời văn sáng, gọn, dựa vào truyền thống A tì đạt ma mà luận thuật giáo nghĩa Duy thức. Nội dung chia làm hai phần lớn là Bản sự và Quyết trạch, rồi lần lượt trình bày sáu môn là: Giáo khởi sở nhân, Luận hưng sở vi, Chương thể tính, Hiển tông chỉ, Thích đề mục và Giải bản văn. Nhưng ở quyển cuối trong Vạn tục tạng có ghi thêm rằng, luận này từ quyển 5 trở đi, lời văn đã thấy rườm rà, e không phải lời văn của người chú thích. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma - saôgìti paryàya - pàda. Gồm hai mươi quyển. Ngài Xá lợi phất trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ tập dị môn túc luận. Gọi tắt là Tập dị môn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu Túc luận A tì đạt ma. Để dự phòng sự tranh cãi sau khi Phật nhập diệt, cho nên ngài Xá lợi phất đã soạn luận này, và chia làm mười hai phẩm, Duyên khởi phẩm thứ nhất, chỉ bày rõ nguyên do Xá lợi phất thay Phật để kết tập pháp luật. Từ Nhất pháp phẩm thứ hai đến Thập pháp phẩm thứ mười một, chỉ bày rõ pháp môn một pháp cho đến mười pháp. Khuyến thỉnh phẩm thứ mười hai, chỉ bày rõ sự ấn khả của Phật. Luận này thường dẫn Pháp uẩn túc luận, vì thế hẳn đã được viết sau Pháp uẩn túc luận. Toàn bộ luận có một vạn hai nghìn bài tụng, hiện nay còn lưu truyền tám nghìn bài. Ngoài ra, về tác giả

của bộ luận này cũng có nhiều thuyết, Câu xá luận thích bản tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là tác phẩm của ngài Chấp đại tạng (Phạm: Mahàkauwỉhila). [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

A 84 A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN Phạm: Abhidharma - nyàyànusàra. Gồm tám mươi quyển. Ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 29. Còn gọi là Tùy thực luận, Câu xá bạc luận. Gọi tắt là Thuận chính lí luận, Chính lí luận. Tất cả có hai vạn năm nghìn bài tụng tám mươi vạn lời. Chia làm tám phẩm: 1.Biện bản sự phẩm: nói rõ ba loại uẩn, xứ, giới bao hàm hết thảy pháp. 2.Biện sai biệt phẩm: nói rõ sự sai biệt của hai mươi hai căn, bài bác sự cố chấp về vô nhân....., nhất nhân ....., bất bình đẳng nhân ..... 3.Biện duyên khởi phẩm: nói rõ ba cõi, năm ngả, bảy thức trụ, chín chỗ ở của hữu tình, bốn loài, trung hữu....., mười hai nhân duyên và tướng thế gian của hữu tình phi tình. 4.Biện nghiệp phẩm: biện thuyết các nghiệp. 5.Biện tùy duyên phẩm, thuyết minh phiền não. 6.Biện hiền thánh phẩm: trình bày hành quả của Hiền Thánh. 7.Biện trí phẩm: thuyết minh đoạn đạo. 8.Biện định phẩm: nói về các Thiền định. Luận này đứng trên lập trường của Hữu bộ mà đả phá luận Câu xá của ngài Thế thân, là sách tuyên dương tông nghĩa của Hữu bộ, là trước tác không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Q.9]. A TÌ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-vijĩàna-kàyapàda. Gồm mười sáu quyển. Ngài Đề bà thiết ma (Phạm: Devazarman, dịch ý là Thiên tịch, Hiền tịch) trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ thức thân túc luận. Gọi tắt là Thức thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáuTúc luận A tì đạt ma. Luận này thuyết minh thức tâm và nhục thân ứng nhau đầy đủ, nên phải tu hành đúng như pháp. Có bảy nghìn bài tụng, chia làm sáu phẩm, tức là: Mục kiền liên uẩn, Bổ đặc già la uẩn, Nhân duyên uẩn, Sở duyên duyên uẩn, Tạp uẩn, Thành tựu uẩn. Phẩm đầu luận phá thuyết quá khứ vô thể hiện tại hữu thể của Mục kiền liên, kiến lập giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phẩm thứ hai, luận phá thuyết hữu ngã của các nhà chủ trương Bổ đặc già la, phẩm thứ ba trở đi, trình bày giáo nghĩa, nêu rõ thuyết Ngã không pháp hữu. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ LA HỒNG KHIẾM Phạm: A vi ra hùô khaô. Chữ Tất đàm: . Chân ngôn của Đại nhật Như lai Thai tạng giới Mật giáo, tượng trưng sự nội chứng của Đại nhật Như lai. Đọc đủ là “Án a tì la hồng khiếm sa bà ha”. Vì chân ngôn chứa nhóm chủng tử của năm chữ này, cho nên còn gọi là Ngũ tự minh (chú năm chữ). Trong Mật giáo, năm chữ này còn tượng trưng cho năm nguyên tố: đất, nước, lửa, gió, không v.v... là những yếu tố

sinh thành tất cả vũ trụ, vì thế đem năm chữ này phối với năm đại. Tức chữ A phối với địa đại, chữ Ti phối với thủy đại, chữ La phối với hỏa đại, chữ Hồng phối với phong đại, và chữ Khiếm phối với không đại. Vì chân ngôn này bao hàm hết thảy vạn tượng, cho nên, nếu người tu hành niệm “Án, a tì A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN

A 85 la hồng khiếm sa bà ha”, thì có thể thành tựu tất cả pháp. Cái đặc sắc của chân ngôn này là bắt đầu ở chữ Án (qui mệnh) mà chung kết ở sa bà ha (svàhà, thành tựu); bởi thế, trong Mật giáo coi đó là thần chú chung của chư Phật, là tổng ấn của Tát đỏa. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện, kinh Đại nhật sớ Q.11; Bí tạng kí]. A TÌ TAM PHẬT ĐÀ Phạm,Pàli: abhhisambuddha. Còn gọi là A duy tam Phật, A tì tam Phật. Dịch ý là hiện đẳng giác, chỉ người đã thành tựu chính giác. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. A TỊ ĐÀ YẾT LẠT NÔ TĂNG GIÀ LAM Phạm: Avidhakarịa-saôghàràma. Dịch ý là Chùa không xỏ vòng tai. Chùa ở phía đông nước Ba la ni tư (Phạm: Vàràịasì) thuộc trung Ấn độ, cách thủ phủ (nay làGhàzìpur) nước Chiến chủ (Phạm, Pàli: Yudhapati) hơn sáu mươi cây số về phía đông. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì ngôi chùa này không được rộng lắm, nhưng chạm trổ rất tinh vi mĩ thuật, cây cối hoa lá và hồ nước trong giao hòa nhau, đình đài lầu gác thiết kế rất thứ lớp, tăng chúng đi đứng nghiêm túc, uy nghi tề chỉnh. Về nguyên do tên ngôi chùa từ đâu mà ra, thì cứ theo truyền thuyết, có hai, ba sa môn hiếu học, người nước Đổ hóa la ở phía bắc Đại tuyết sơn, cùng phát nguyện đến Ấn độ đi chiêm bái các nơi Phật tích, vì bị coi là người biên địa hèn hạ nên bị khinh

miệt, không được phép ngủ nghỉ trong chùa, đói khát rét mướt đến nỗi thân hình tiều tụy. Một hôm, nhà vua tuần du qua đó, thấy họ chưa xỏ tai, không đeo vòng, quần áo rách rưới, thân hình nhơ bẩn, nhà vua lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do, khi biết được rồi

thì sinhh lòng thương xót, vua mới cho xây cất ngôi chùa tại nơi đó, rồi ra lệnh ngôi chùa này chỉ dành riêng cho các tăng không xuyên tai ở và cấm chỉ các tăng xỏ tai không được ở. Đó là nguyên do sáng lập và đặt tên ngôi chùa. [X. Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.II] A TỊ ĐỊA NGỤC ..... Là một trong tám địa ngục nóng, A tị, tiếng Phạm làAvìci. Còn gọi là A tì địa ngục, A tị chỉ địa ngục. Dịch ý là Vô gián địa ngục. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 phẩm Quán Phật tâm (Đại 15, 668 trung): "Vì sao gọi là địa ngục A tị? - A là không, Tị là ngăn che; A là không, Tị là cứu; A là không gián cách, Tị là không động đậy; A là rất nóng bức, Tị là rất buồn bã; A là không thoải mái, Tị là không dừng trụ. Không thoải mái, không dừng trụ, gọi là địa ngục A tị. A là lửa bốc, Tị là nóng cháy. Lửa mạnh đốt tâm, gọi là địa ngục A tị". Phẩm Quán Phật tâm còn nói, địa ngục này nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, có bảy lớp thành sắt, bảy tầng lưới sắt, bảy lớp nội thành có rừng gươm. Ở dưới có mười tám ngăn, chung quanh bảy lớp đều là rừng dao. Có mười tám ngục tốt, A tị có bốn cửa ra vào, trên các ngưỡng cửa có tám mươi cái chõ, nước đồng sôi phun lên, từ cửa chảy tràn vào. Những chúng sinh

giết cha hại mẹ, sỉ nhục sáu thân, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này. Các chúng sinh chịu khổ ở địa ngục Ati đều không thể kham nổi những cực hình như bị rang, rán (chiên), vì đau đớn quá mà kêu gào, cho nên, nơi đây còn được gọi là Atị hoán địa ngục (địa ngục kêu gào). Lại vì lửa mạnh đốt người nên A TỊ ĐỊA NGỤC

A 86 gọi là A tị tiêu nhiệt địa ngục (địa ngục nóng đốt). Lại vì địa ngục A tị rộng mông mênh, không một sức phàm nào có thể thoát ra được, nó kiên cố cũng như một thành trì lớn, cho nên cũng gọi là A tị đại thành [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nêlê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Vô Gián Địa ngục). A TỊ KHIẾU HOÁN Hình dung cái trạng thái cực khổ của chúng sinh trong địa ngục A tị. Những chúng sinh lúc sống làm ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục A tị (Phạm: avìci, vô gián) hoặc địa ngục Khiếu hoán, chịu các cực hình đau đớn quá mà phải kêu gào. Trong hai địa ngục khiếu hoán và A tị, thì đặc biệt chúng sinh ở địa ngục A tị phải chịu các nỗi khổ mãnh liệt hơn, vì địa ngục A tị là một trong tám địa ngục lớn, nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, là nơi mà các chúng sinh đại nghịch đại ác sau khi chết phải đọa vào, chúng sinh chịu khổ cực kì đau đớn nên kêu gào thảm thiết, vì thế gọi là A tị khiếu hoán. A TÔNG Là hai chữ bí mật và trọng yếu trong Mật giáo, được dùng để biểu thị Thai tạng giới và Kim cương giới. Chữ (a) là chủng tử Lí pháp thân của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới; chữ (vaô = tông) là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới. Bởi thế, hai

chữ này được dùng làm chủng tử lí và trí của Thai tạng bộ, Kim cương bộ và có thể đại biểu cho hai bộ lớn này của Mật giáo. A TRA LI QUỐC A tra li, Phạm:Aỉali hoặcAtàri. Tên một nước xưa ở nam Ấn độ. Nằm vào miền thượng du sông Sa ba mã đề (Sabarmati) và miền trung du sông Mạc hà (Maki) về phía tây. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này rộng hơn sáu nghìn dặm, dân cư đông đúc. Trồng nhiều hồ tiêu và cây huân lục hương. Dân chúng phần nhiều không tin Phật, có hơn

mười ngôi đền thờ trời và ngoại đạo. Văn tự ngôn ngữ, nghi thức phép tắc, đại bộ phận đều giống như nước Ma lạp bà. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí]. A TRA NẴNG ĐÊ Pàli: Àỉànaỉà. Còn gọi là A tra na kiếm, A tra phiệt để, A noa vãn đa, A ni bàn đa. Dịch ý là đông người nhóm họp. Là một trong các cung điện của Tì sa môn thiên. [X. Trường bộ kinh 32, kinh A tra nẵng đê]. A TU LA Phạm:Asura, gọi tắt là Tu la. Là một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng, một trong mười giới. Còn gọi là A tác la, A tô la, A tố la, A tố lạc, A tu luân. Dịch ý là Phi thiên, Phi đồng loại, Bất đoan chính. Các nhà dịch cũ dịch là Bất tửu, Bất ẩm tửu, có

thể là dịch lầm. A tu la là một trong các thần xưa nhất A Tu La A TỊ KHIẾU HOÁN

A 87 tại Ấn độ, thuộc loại quỉ thần chiến đấu, thường bị coi là ác thần và liên tục tranh đấu với Đế thích thiên (thần Nhân đà la) đến nỗi đã xuất hiện các từ Tu la tràng, Tu la chiến. Cứ theo kinh Tăng nhất A hàm quyển 3 phẩm A tu luân chép, thì thân hình thần A tu la chu vi tám vạn bốn nghìn do tuần, miệng rộng một nghìn do tuần. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20 phẩm A tu luân, kinh Đại lâu thán quyển 2 phẩm A tu luân, kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 v.v... đều có chép tường tận về chỗ ở và sự tích của thần này. Về nghiệp nhân của A tu la, các kinh phần nhiều nêu ra ba loại là tức giận, kiêu căng và nghi kị. Còn kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, thì liệt kê mười loại sinh nhân của A tu la: 1. Thân làm chút ác, 2. Miệng nói chút ác, 3. Ý nghĩ chút ác, 4. Khởi tâm kiêu mạn, 5. Khởi tâm ngã mạn, 6. Khởi tâm tăng thượng mạn, 7. Khởi tâm đại mạn, 8. Khởi tà tâm mạn, 9. Khởi tâm mạn mạn, 10. Quay về các thiện căn. Ngoài ra, cây đàn mà A tu la cầm, đặc biệt gọi là đàn A tu la. Khi A tu la muốn nghe một nhạc khúc nào thì cây đàn tự nhiên đánh ra. Như thế thì A tu la cũng có nhiều phúc đức. Về hình tượng của A tu la cũng có nhiều

thuyết, có thuyết bảo chín đầu nghìn mắt, miệng khạc ra lửa, chín trăm chín mươi chín tay, sáu chân, thân hình to gấp bốn lần núi Tu di, có thuyết lại nói một nghìn đầu hai nghìn tay, một vạn đầu hai vạn tay, ba đầu sáu tay, cũng có thuyết bảo ba mặt mầu xanh thẫm, dáng phẫn nộ và khỏa hình, sáu cánh tay. [X. kinh Trường a hàm Q.10, Q.21; luận Đại trí độ Q.10, Q.11, Q.30; Phật địa kinh luận Q.6; Quan âm kinh nghĩa sớ kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. A TU LA CẦM Chỉ cây đàn của A tu la. Khi A tu la muốn nghe nhạc, không cần phải đánh đàn, mà đàn có thể tự phát ra khúc nhạc theo ý muốn, đó là nhờ nhân phúc đức của A tu la mà được như thế. Luận Đại trí độ lấy đó để thí dụ với Pháp thân Bồ tát, tâm không phân biệt, cứ tự nhiên ứng với căn cơ của chúng sinh mà nói pháp giáo hóa. [X. luận Đại trí độ Q.17; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6]. A TU LA ĐẠO Gọi tắt là Tu la đạo. Là một trong sáu đạo. Phần nhiều do ba nhân tức giận, kiêu căng và nghi kị mà thụ sinh, là nơi sinh của loài đại lực thần, thường ôm lòng tức giận và thích đánh nhau. Ngoài ra còn chỉ thế giới của A tu la, trạng thái sinh tồn của A tu la. (xt. Lục Đạo, A Tu La). A TU LA THUYẾT NGŨ NIÊM XỨ TAM THẬP BÁT PHẨM Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 chép, theo truyền thuyết, A tu la ghen ghét Phật nói pháp, Phật vì chư thiên nói bốn niệm xứ thì A tu la nói năm niệm xứ; Phật nói ba

mươi bảy phẩm đạo, thì A tu la nói ba mươi tám phẩm; thường bị tâm tà khúc ngăn che, nghi kỵ sợ hãi mà nhiễu hại chính pháp.

A TU LA TỨ SINH

Quả báo của A tu la cũng rất tốt, gần

A TU LA TỨ SINH

A 88 bằng các trời, nhưng không giống các trời, vì thế gọi A tu la (hàm ý không phải trời). Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 4 chép, vì sức nghiệp dắt dẫn, A tu la phải sinh trong bốn loài: loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài sinh ở nơi ẩm ướt, và loài hoá sinh. 1.Loài đẻ trứng, nghĩa là, nếu ở trong đường quỉ, nhờ sức giữ gìn pháp, dùng thần thông vào hư không, loại A tu la này từ trong trứng sinh ra, thuộc thế giới quỉ. 2.Loài đẻ bọc, nghĩa là nếu ở trong cõi trời mà hết phúc đức, phải rơi xuống, thì chỗ ở của loài này gần mặt trời mặt trăng, loài A tu la này từ trong bọc (thai) sinh ra, thuộc cõi người. 3.Loài sinh ở nơi ẩm ướt, nghĩa là loài A tu la hèn kém hơn, khởi tâm biển cả mà chìm ở trong nước, buổi sáng chơi giỡn nơi hư không, buổi chiều về ngủ dưới nước. Vì từ nơi ẩm ướt mà có, nên loài A tu la này thuộc về cõi súc sinh. 4.Loài hóa sinh, nghĩa là loài A tu la nắm giữ thế giới, có thế lực lớn, không sợ một ai, dám tranh quyền với trời Phạm vương, trời Đế thích, vua Bốn trời. Loài A tu la này vì biến hóa mà có, nên thuộc về cõi trời. (xt. A Tu La). A TU LA VƯƠNG Vua trong đường A tu la. Trong các kinh điển nêu ra nhiều tên vua A tu la, trong đó, kinh Pháp hoa phẩm tựa, kể bốn tên vua đại A tu la là: Bà trĩ, Khư la khiên đà, Tì ma chất đa la và La hầu, mỗi vua đều có trăm nghìn quyến thuộc. Kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 cũng kể bốn vua đại A tu la,

đồng thời nói cả chỗ ở. A tu la vương Tì ma chất đa la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía đông núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần, có bảy lớp thành vách, vương thành gọi là Thiết ma bà đế, nơi hội họp ở trung ương gọi là Thất đầu; A tu la vương Dũng dược ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía nam núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần. A tu la vương Xa bà la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía tây núi Tu di; A tu la vương La hầu la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía bắc núi Tu di, cung điện đẹp đẽ cũng như cung điện của Tì ma chất đa la. Kinh chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21, cũng lại tường thuật về nơi ở của bốn đại A tu la vương, cung điện, vườn rừng, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh. Các A tu la vương được liệt kê trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1, thì có La hầu, Tì ma chất đa la, Xảo ảo thuật, Đại quyến thuộc, Đại lực, Biến chiếu, Kiên cố hạnh diệu trang nghiêm, Quảng đại nhân tuệ, Xuất hiện thắng đức và Diệu hảo âm thanh v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Trường a hàm Q.20 phẩm A tu luân; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.30]. (xt. A Tu La). A TƯ ĐÀ I. A tư đà. Phạm:Asita. Cũng gọi A tư đa, A tư đá, A tư tra, A tư hoặc A di. Là vị tiên ở nước Ca tì la vệ, thuộc trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, ông tiên này đến xem tướng cho Ngài và đoán là Ngài sẽ thành Phật. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10 chép, thì tiên A

tư đà đủ năm thần thông, thường ra vào tự do nơi hội họp tại tầng trời Ba mươi ba, từng ở rừng Tăng trưởng, nam Ấn độ, quan sát điềm lành thác thai của Bồ tát, sau nghe

Thái tử giáng sinh, bèn cùng với người hầu là Na la đà (Phạm:Nàlaka) đến cung vua Tịnh phạn để xem tướng Thái tử, thấy có tướng tốt của bậc đại trượng phu, bèn đoán trước, nếu Thái tử xuất gia, tất sẽ thành A TU LA VƯƠNG

A 89 chính giác, được đạo bồ đề, chuyển vô thượng tối diệu pháp luân. Lại tự than mình đã già, không còn sống để đợi kịp ngày Thái tử thành đạo để được giáo hóa, do đó buồn rầu mà khóc, sau bảo người hầu Na la đà xuất gia để chờ ngày Thái tử thành đạo. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng]. II. A tư đà. Là người tiên ở đời quá khứ đã nói kinh Pháp hoa cho Phật nghe. Ở nhân vị đời quá khứ, khi Phật làm vua, đi bốn phương cầu pháp, không hề biếng nhác, được người tiên này nói kinh Pháp hoa cho nghe. Kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa (Đại 9, 34 hạ): “Người nào vì tôi mà nói Đại thừa thì tôi sẽ trọn đời cung cấp mọi thứ và chịu sự sai khiến. Khi ấy có người tiên đến nói với vua rằng: Tôi có Đại thừa gọi là kinh Diệu pháp liên hoa, nếu không trái ý tôi thì tôi sẽ nói". Người tiên nói trên đây, tức là A tư đà và là tiền thân của Đề bà đạt đa. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu]. A TƯ YẾT LỊ PHÁI Pàli: Asgiri-nikàya. Còn gọi là A tư sơn phái. Là một trong các giáo phái chủ yếu thuộc phái Tiên la của Phật giáo Tích lan, hệ thống Thượng tọa bộ. Phái này được hình thành vào giữa thế kỉ XIX, tổng bộ đặt tại chùa A tư yết lị ở Kandy, các tỉ-khưu lệ thuộc phái Phạt na bà tư (Pàli: Vanavàsin), chủng tộc Tăng già la và họ Cù duy già mỗ, chủ yếu tu Thiền định. Chuyên quản trị các Phật học viện và các

cơ cấu nghiên cứu thuộc phái mình, đồng thời, cùng chung với phái Ma nhĩ phạt đa, trông coi chùa Răng Phật ở Kandy. Lãnh tụ tối cao gọi là Ma ha na da ca (Pàli: mahànàyaka, đại đạo sư) và A nỗ na da ca (Pàli: anunàyaka, phó đạo sư) do hội Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời. Phái này có rất nhiều ruộng đất và tá điền, đối với chính trị cũng có ảnh hưởng lớn. A TỰ BẢN BẤT SINH Phạm:Akàra-àdyanutpàda#. Mật giáo bảo chữ “A” là căn bản của tất cả ngôn ngữ văn tự, bao hàm nhiều ý nghĩa, như nghĩa bất sinh, nghĩa không, nghĩa có v.v... trong đó, đặc biệt coi trọng các nghĩa bất sinh, vốn, đầu tiên, cho rằng hết thảy muôn vật xưa nay vốn đã tồn tại, và hiện rõ cái mặt mày thật của chúng; nếu đứng trên lập trường của Mật giáo mà nhận xét, thì đó tức là sự tự nội chứng của Đại nhật Như lai. Vì thế, kinh Đại nhật sớ quyển 2, quyển 6, quyển 7, khi giải thích chữ A, bảo rằng, chữ A là thể tính của các pháp, là nguồn gốc sinh ra muôn pháp, nếu hành giả thể nhận được cái lí chữ A vốn chẳng sinh, thì có thể biết rõ được nguồn gốc của tâm mình một cách như thực, mà được nhất thiết trí của Như lai, tự thân mình cùng với Đại nhật Như lai chẳng phải là hai. Còn nghĩa bắt đầu, vốn là từ nơi chữ Phạm Àdi mà ra; rồi nghĩa bất sinh thì từ nơi chữ Phạm Anutpàda mà ra. Về mặt văn pháp, chữ “A” được dùng làm chữ phủ định, cho nên có những ý “không”, “chẳng phải”, “chẳng”. Chẳng hạn như A di đà Phật dịch là Vô lượng thọ (tuổi thọ không có lượng), Vô lượng quang (ánh sáng không có lượng); A na hàm dịch là Bất hoàn

(chẳng trở lại), Bất lai (chẳng lại) v.v... [X.
kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh
Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu;

kinh Thủ hộ quốc giới Q.2 phẩm Đà la ni;
luận Đại trí độ Q.48]. (xt. A).
A TỰ BỐ TÂM
Còn gọi là Tâm bố tâm, Tâm tác tâm.
A TỰ BỐ TÂM
A 90 Nói tắt là Tâm tâm. Chỉ chữ “A” được Mật giáo tôn là “Tâm của hết thảy chân ngôn”, bày dãi ra trong tâm của người tu hành. (a) là chữ thứ nhất trong năm mươi chữ cái Tất đàm, Mật giáo coi nó là mẹ đẻ ra mọi tiếng, là mẹ của các chữ, đồng thời, bảo hết thảy các giáo pháp đều do chữ A sinh ra, cho nên kinh Đại nhật gọi là “Vua chân ngôn”, “Tâm của hết thảy chân ngôn”. Lại trong Mật giáo, chữ A có rất nhiều ý nghĩa trọng đại, trong đó, căn bản nhất, có tính đại biểu đầy đủ nhất, là nghĩa “vốn chẳng sinh”, đại khái cho rằng, chữ A là nguồn gốc của muôn pháp, là thể tính ban đầu của các pháp, nhưng tự thể của nó vốn chẳng sinh và là lí thể của thực tướng các pháp. Đây là một trong những giáo lí cơ bản của Mật giáo, là cái mà tất cả chân ngôn hành giả phải thâm nhập thể ngộ, trong mọi lúc đi đứng ngồi nằm, hành giả đều phải bày dãi chữ A ra trong tâm mình, và luôn luôn thầm nghĩ đến nghĩa vốn chẳng sinh. (xt. A, A Tự Bản Bất Sinh). A TỰ NGŨ CHUYỂN Là từ được Mật giáo dùng để biểu thị năm giai vị mà tâm bồ đề, y theo đó lần lượt chuyển lên. Gọi tắt là Ngũ chuyển. Chữ (a) là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, trong Mật giáo, chiếu theo năm lần chuyển hóa trên âm vận Tất đàm mà phối với năm đức là phát tâm, tu hành, chứng bồ đề, nhập Niết bàn và phương tiện cứu kính (phương tiện), dùng để biểu thị tâm bồ đề của người tu Mật giáo, dần dần theo thứ tự chuyển lên

các giai đoạn tu hành cao hơn, gọi là A tự ngũ chuyển. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 722 hạ, 723 trung) nói: “A đây có năm thứ: a,à (dài),aô,a#,àh (dài). (...) Một chữ A sinh bốn chữ, tức A là tâm bồ đề,À (dài) là hành, Ám là thành bồ đề, Á là đại tịch Niết bàn, Á (dài) là phương tiện”. Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm, lấy chữ A làm thể của tâm bồ đề sẵn có và vốn thanh tịnh, đồng thời, dùng nghĩa này phối hợp với sự chuyển hóa của âm đọc chữ A, và đem thứ tự mở tỏ tâm bồ đề của người tu hành Mật giáo chia làm năm giai đoạn. Tức là: 1. A (âm ngắn), biểu thị sự phát tâm bồ đề, gọi là phát tâm. Trong đó lại chia làm hai thứ: a.Bản hữu bồ-đề tâm, nghĩa là trong tâm của hết thảy chúng sinh đều vốn có đủ trí tuệ bản giác mầu nhiệm, xưa nay vốn tự nhiên như thế. b.Tu sinh bồ đề tâm, nghĩa là cái tâm do sức huân tập của bản giác mà trở về gốc cũ. 2.À (âm dài), biểu thị cái diệu hạnh tu trì tam mật lục độ, gọi là tu hành. 3. Am, biểu thị sự tu hành tròn đầy, đạt được quả đức tự chứng, gọi là chứng bồ đề. 4. Á (âm ngắn), biểu thị nhờ quả đức tròn đầy mà chứng nhập lí bất sinh bất diệt, gọi là nhập Niết bàn. 5. Á (âm dài), biểu thị muôn đức đã đầy đủ sự tự chứng và hóa tha, tùy duyên tế độ, đạt đến vị ba bình đẳng, gọi là phương tiện cứu kính. Năm chuyển trên đây, có thể nói, đã bao hàm đại ý của cả bộ kinh Đại nhật, vì đại ý của bộ kinh Đại nhật không ngoài ba

tiếng Nhân, Căn, Cứu kính. Trước nay phần nhiều đem ba tiếng phối hợp với năm chuyển, tức phát tâm là “Nhân”, ba mục giữa là “Căn”, phương tiện sau cùng là “Cứu

kính", nghĩa này được nhất trí. Ngoài ra, có nghĩa cho phát tâm là "Nhân", tu hành là "Căn", còn ba mục kia là tâm vào "quả Phật", đây là nghĩa thuộc Phật quả cứu kính, đây cũng còn có thuyết khác. Lại trong ba tiếng, nếu đứng về phương diện ngôi vị phát tâm là "Nhân" mà nói, thì có hai nghĩa Đông A TỰ NGŨ CHUYỂN

A 91 nhân phát tâm và Trung nhân phát tâm, xưa nay cho thuyết Đông nhân phát tâm là do ngài Thiện vô úy truyền, thuyết Trung nhân phát tâm là do ngài Bất không truyền. Đông nhân phát tâm tức đem đông phương phối với phát tâm ở trên, nam phương phối với tu hành ở trên, tây phương phối với chứng bồ đề ở trên, bắc phương phối với nhập Niết bàn ở trên, trung ương phối với cứu kính ở trên; nói về phương hướng tu hành thì đây là xu hướng "từ nhân hướng tới quả", thuộc về thuyết "Thủy giác thượng chuyển môn" (pháp môn chuyển từ thủy giác lên). Trung nhân phát tâm thì lấy chữ A (âm ngắn) ở chính giữa phối với phát tâm, chữ A (âm dài) ở phương đông phối với tu hành, chữ Am ở phương nam phối với chứng bồ đề, chữ Á (âm ngắn) ở phương tây phối với nhập Niết bàn, chữ Á(âm dài) ở phương bắc phối với phương tiện; đây là xu hướng "từ quả tới nhân", thuộc thuyết "Bản giác hạ chuyển môn (pháp môn chuyển từ bản giác xuống)". Sự sai khác giữa hai thuyết, được đồ biểu như sau: Đông nhân phát tâm - Trung nhân phát tâm (a) Phát tâm - Đông A súc - Trung Đại nhật (à) Tu hành - Nam Bảo sinh - Đông A súc (aô) Bồ đề - Tây Di đà - Nam Bảo sinh (a#) Niết bàn - Bắc Thích ca - Tây Di đà (à#) Phương tiện cứu kính - Trung

Đại nhật - Bắc Thích ca (hoặc Bất không thành tựu) Thuyết Đông nhân phát tâm của Thiện vô úy lấy nghĩa "Thủy giác tu sinh" trong kinh Đại nhật làm căn bản, còn thuyết Trung nhân phát tâm của Bất không thì lấy nghĩa "Bản giác bản hữu" trong kinh Kim cương đính làm y cứ. Song, căn cơ có đốn (phát tâm liền được), tiệm (tu hành chứng từng phần một) khác nhau, cho nên, trong thuyết của Thiện vô úy cũng có nghĩa Trung nhân, mà thuyết của Bất không cũng chẳng phải chỉ hàm nghĩa "hạ chuyển môn", mà lấy sự hiển bày cái ý chỉ "phát tâm liền được" làm nghĩa chính. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; kinh Đại nhật sớ Q.20; Tú diệu quĩ (Bất không); Bí tạng kí tư bản sao Q.4]. A TỰ QUÁN Tức quán tưởng chữ (a) Tất đàm, là phép quán đưa đến sự chứng ngộ cái lí các pháp vốn chẳng sinh và mở tỏ tâm mình là tâm bồ đề vốn có sẵn Phật tính; là phép quán tưởng trọng yếu nhất và cũng đủ tính đại biểu nhất trong Mật giáo. Còn gọi là A tự nguyệt luân quán, Tịnh bồ đề tâm quán, Nhất thể tốc tật lực tam muội. Mật giáo đem hết thảy vũ trụ, nhân sinh qui vào chữ "A", cho chữ "A" là căn bản của hết thảy pháp, lí của chữ "A" là xiển minh tự thể của muôn sự muôn vật trong vũ trụ xưa nay vốn chẳng sinh, A tự quán là một loại phương pháp minh tưởng nhằm quán xét lí ấy. Nội dung tu quán của A tự quán có thể được chia làm ba bộ phận, mà ba bộ phận này là pháp đồng thời đầy đủ trong một tâm. Nhưng,

đối với những người mới học, khi tu quán, khó có thể đi thẳng vào chỗ sâu xa của ba bộ phận cùng một lúc, cho nên, phương tiện, có thể quán riêng từng bộ phận một. 1.Quán thanh (tiếng), tức tay kết định ấn, rồi trong mỗi một hơi thở ra, thở vào, A Tự Quán A TỰ QUÁN

A 92 niệm tiếng “A”, đem tiếng ấy vào tâm, hơi thở nào cũng thế, liên tục. 2.Quán tự(chữ), tức quán hình chữ của chữ A, niệm niệm nối liền, không để niệm khác xen lẫn, khiến vọng niệm mỗi ngày mỗi bớt, vô minh giảm dần. 3.Quán thực tướng, quán tưởng đối tượng là chữ A, hoa sen, vừng trăng, nhằm thể ngộ cái lí muôn vật trong vũ trụ “xưa nay vốn tự nhiên như thế”, tức là cái lí vốn chẳng sinh. Vì thế, khi thực hành tu quán thì trong tâm quán tưởng một đóa hoa sen và một vừng trăng, trong vừng trăng lại có một chữ “A”, rồi quán tưởng chữ “A” trong vừng trăng hoặc trên hoa sen. Khi tĩnh tọa, thở ra thở vào đều đều và niệm chữ A, nhờ tiếng và chữ mà chứng ngộ lí chữ A vốn chẳng sinh. Mật giáo cho rằng, nếu người tu hành tu phép quán này một cách thuần thục, thì có thể thành tựu được vô lượng phúc trí, tâm sen của chính tâm hành giả tự nhiên mở tỏ, và cùng với sự nội chứng của Đại nhật Như lai khế hợp. Qua phép quán này, người ta có thể hiểu được cái nguyên lí thống nhất của Mật giáo. Thực tiễn của phép quán tuy dễ, nhưng vì cái ý thú của nó rất sâu xa, nên nếu không quán tưởng một cách triệt để thì khó mà thể ngộ được cái ý đích thực của nó, vì thế, thường khi tu phép quán này, phải có bậc thầy cao siêu truyền mới được. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa, phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q.12; A tự quán]. A VĨ XẢ PHÁP

..... A vĩ xả, Phạm:Àveza, có nghĩa là vào khắp, còn gọi là A tỉ xả, A tì xả, A vĩ xà. Một trong những chân ngôn bí pháp. Là phương thuật thỉnh các Thiên thần giáng lâm, nhập vào thân đồng nam đồng nữ để hỏi các việc lành dữ, họa phúc và nên hư. Đây không phải là Phật pháp chính thống mà là một trong các tà pháp. [X. kinh Dukì Q.hạ; Tốc tật lập nghiệm ma hê thủ la thiên thuyết a vĩ xà pháp]. A XA LÍ NHỊ GIÀ LAM A xa lí nhị, Phạm: Àizcarya hoặc Àzalini. Tên ngôi chùa ở nước Cưu tư. Còn gọi là A già li nhị già lam. Dịch ý là Kì đặc chúng viên. Ngày xưa, vua nước Cưu tư có người em hết sức trung thành, để biểu dương thành tích tốt đẹp của em, nhà vua bèn xây ngôi chùa này truyền cho đời sau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nhà, sân rộng rãi, tượng Phật cực đẹp. Tăng chúng nghiêm túc tinh cần và đều là các bậc thạc đức tài cao học rộng, quốc vương, đại thần, thứ dân và các nhà hào phú đều làm việc tứ sự cúng dường, càng lâu càng quí kính. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Chỉ quất dịch thổ tập Q.2]. A XÁ LÊ Phạm:Àcàrya,Pàli: Àcariya, Tây tạng: slob-dpon. Còn gọi là A xá lê, A chỉ lị, A già lị da. Nói tắt là Xà lê. Dịch ý là Quĩ phạm sư, Chính hạnh, Duyệt chúng, Ưng khả hành, Ứng cúng dường, Giáo thụ, Trí hiền, Truyền thụ. Hàm ý là dạy bảo học trò, khiến hành vi được ngay thẳng hợp nghi, mà bản thân mình cũng phải là người thầy khuôn mẫu đối với học trò, vì thế, còn gọi là Đạo sư.

Tại Ấn độ cổ xưa, A xà lê vốn là người thầy trong Bà la môn giáo dạy dỗ học trò về các qui củ và lễ nghi tế tự được ghi trong kinh Phệ đà, danh từ này về sau được Phật giáo thu dụng, vả lại, lúc Phật còn tại thế, danh từ này cũng đã được sử dụng một cách phổ biến. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 16, luật Tứ phần san phồn bổ khuyết hành A VĨ XẢ PHÁP

A 93 sự sao quyển thượng chép, thì A xà lê có năm loại: 1. Xuất gia a xà lê, khi thụ giới, là thầy trao mười giới, vì thế còn gọi là Thập giới a xà lê. 2. Thụ giới a xà lê, khi thụ giới

Cụ túc, là thầy Yết ma, vì thế còn gọi là Yết ma a xà lê. 3. Giáo thụ a xà lê, là thầy dạy bảo uy nghi, vì thế cũng gọi là Uy nghi a xà lê. 4. Thụ kinh a xà lê, là thầy chỉ dạy ý nghĩa và phép đọc tụng kinh điển. 5. Y chỉ a xà lê, là thầy cùng ở với các tỉ khưu, chỉ bảo các tỉ khưu về bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; hoặc là thầy mà tỉ-khưu chỉ nương nhờ theo học trong một đêm, cũng có thể gọi là Y chỉ a xà lê. Năm loại a xà lê trên đây, nếu thêm Thế phát a xà lê (a xà lê cạo tóc) vào nữa, thì thành là sáu loại A xà lê. Ở Tây vực còn có một loại nữa gọi là Quân trì (Phạm: Kuịđikà, thủy bình, hiền bình) a xà lê, tức là thầy quán đính (rưới nước lên chỏm đầu). Khi thụ giới Cụ túc, phải có mười vị là tam sư, thất chứng sư. Tam sư là Hòa thượng y chỉ để được giới, Yết ma a xà lê và Giáo thụ a xà lê. Phép thụ giới của Tiểu thừa phải có mặt đủ ba sư; nhưng phép thụ giới của Đại thừa, theo kinh Quán phổ hiền, được hướng vào tượng của đức Thế tôn, các bồ tát Văn thù và Di lặc để thay thế ba sư. Như Đại thừa viên đốn giới, lấy đức Thế tôn làm giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma a xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ a xà lê. Ngoài ra, cứ theo luận Đại

trí độ quyển 13 chép, thì chúng tại gia muốn xuất gia làm Sa di, Sa di ni, tất phải có giới hòa thượng và a xà lê, và thí dụ các vị là cha mẹ xuất gia. Trong Thiền tông, thụ giới Sa di phải có Giới sư, Tác Phạm xà lê (thầy tụng Phạm bái) và Dẫn thỉnh xà lê (thầy chỉ bảo cách đi, đứng) tham gia. Trong Mật giáo, đối với những người đã thông suốt Mạn đồ la và hết thảy các vị Tôn, chân ngôn, thủ ấn, quán hành tất địa, truyền pháp quán đính v.v... thì đều được gọi là A xà lê, cũng có khi gọi Phật, Bồ tát là A xà lê. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên chép, thì A xà lê phải có đầy đủ mười ba đức dưới đây: 1. Phát bồ đề tâm, 2. Diệu tuệ từ bi, 3. Hòa đồng với chúng sinh, 4. Khéo léo tu hành Bát nhã ba la mật đa. 5. Thông suốt ba thừa, 6. Hiểu rõ thực nghĩa chân ngôn, 7. Biết tâm chúng sinh, 8. Tin chư Phật Bồ tát, 9. Được truyền thụ quán đính, hiểu thấu các bức vẽ Mạn đồ la, 10. Điều hòa tính tình, xa lìa chấp ngã, 11. Tu hành chân ngôn được quyết định, 12. Nghiên cứu và luyện tập Du già, 13. Trụ nơi tâm bồ đề vững mạnh. Vì A xà lê có những đức tính như thế, nên những ai tôn trọng cúng dường sẽ được phúc báo rất lớn, cũng như người nông phu, nếu chịu khó cày cấy sẽ thu hoạch lớn, vì thế, cũng gọi a xà lê làA xà lê điền, và được liệt làm một trong tám phúc điền (ruộng phúc).

Lại trong Mật giáo, thông thường người ta quen gọi a xà lê là Thượng sư, Kim cương thượng sư. Như đã nói ở trên, A xà lê có thể kham việc quán đính thụ pháp thì còn được gọi là Đại a xà lê. Tuy nhiên, cứ theo các kinh quĩ của Mật giáo chép, thì thông thường a xà lê cũng có thể chia làm hai loại là:Học pháp quán đính a xà lê và Truyền pháp quán đính a xà lê, hai loại đều có nhiều điểm khác nhau. [X. kinh Đại nhật phẩm bí mật mạn đồ la; kinh Bí mật đại giáo vương Q.7; kinh Đại nhật sớ Q.6, Q.15; luật Tứ phần Q.34; Tứ phần luật khai tông A XÁ LÊ

A 94 kí Q.7; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.15, Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH Là một trong những nghi thức trọng yếu của Mật giáo. Còn gọi là Truyền giáo quán đính, Truyền pháp quán đính, Phó pháp quán đính. Tức là nghi thức quán đính tuyển chọn học trò có khả năng đảm nhiệm ngôi vị thầy, thiết lập Mạn đồ la đặc

biệt, dẫn vào tung hoa, truyền thụ phép rất mực bí mật của hai bộ Kim cương và Thai tạng, khiến được ngôi vị thầy A xà lê. (xt. Truyền Pháp Quán Đính). A XÀ LÊ SỞ TRUYỀN MẠN ĐỒ LA .. Tức là Mạn đồ la do Tam tạng Thiện vô úy của Mật tông đời Đường truyền. Là một trong Thai tạng Mạn đồ la của Mật giáo. A xà lê, tức chỉ Tam tạng Thiện vô úy. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì Mạn đồ la này là ngoài Mạn đồ la được nói trong các phẩm Cụ duyên và Bí mật của kinh Đại nhật. Bởi vì, phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật chỉ nêu đại cương, nói qua vài chục vị Tôn đứng đầu mà thôi, còn Mạn đồ la này thì căn cứ vào phẩm Cụ duyên và các phẩm khác mà nói về các vị Tôn, đồng thời, lại thâu tóm chư tôn Bồ tát, Thiên thần ngoài kinh Đại nhật mà thành. Mạn đồ la này không vẽ đủ các hình tượng một cách cụ thể, mà chỉ liệt kê tên của các vị Tôn, và mầu thân hình của các

ngài đều dùng các hình vuông, tròn và tam giác để biểu thị, tức hình vuông đại biểu màu vàng, hình tròn đại biểu màu trắng và hình tam giác đại biểu màu đỏ. Vị trí hình vẽ được hiển bày là phương trên (đông), phương phải (bắc), phương trái (nam), phương dưới (tây), tức là viện ba lớp suốt bốn phương, trên dưới và phải trái. Trong đó, lấy đức Thích ca mâu ni làm Phật sinh thân, và các tạp loại trong ba cõi sáu đường cùng được bày ở lớp thứ ba, khác với Mạn đồ la Thai tạng cũ. Trong Mạn đồ la Thai tạng cũ, lấy đức Thích ca mâu ni làm pháp thân biến hóa, được bày ở lớp thứ hai; Văn thù, Địa tạng được bày ở lớp thứ ba. Lại nữa, con số chư tôn được bày trong Mạn đồ la này là bốn trăm tám mươi tư vị, nếu thêm các quyến thuộc sứ giả nữa, thì thành hơn bảy trăm vị, trong khi phẩm Cụ duyên chỉ nói sơ có tám mươi tám vị Tôn, như thế đủ biết, giữa hai Mạn đồ la nhiều ít có khác nhau. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). A XÀ THẾ VƯƠNG A xà thế, Phạm:Ajàtazàtru,Pàli: Ajàtassattu. Là con vua Tần-bà-sa-la (Phạm:Bimbisàra) nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ vào thời Phật. Gọi tắt là Xà thế vương. Còn gọi là A xà đa sa đâu lâu vương, A xã đa thiết đốt lộ vương, A xà đa thiết đốt lộ vương. Dịch ý là Vị sinh oán vương, Pháp nghịch vương. Mẹ tên là Vi đề hi, cho nên còn gọi là A xà thế Vi đề hi Tranh vẽ nhà ngục nơi Vua Tần Bà Sa La bị giam A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH

A 95 tử. Sau giết cha chiếm ngôi, bành trướng bá quyền tại trung Ấn độ. Khi còn ở trong bụng mẹ, thầy bói đoán là đứa con ấy sau khi sinh sẽ giết cha, vua cha nghe thầy bói nói rất sợ hãi, cho nên, khi sinh ra, nhà vua bèn ném A xà thế từ trên lầu xuống đất, nhưng chỉ gãy ngón tay chứ không chết, vì thế còn gọi là Bà la lưu chi (Phạm: Balaruci, có nghĩa là gãy ngón tay), đồng thời, vì chưa sinh ra đã kết oán, nên gọi là Vị sinh oán . Lớn lên, ông được lập làm Thái tử, nhân nghe lời xúi dục của Đề bà đạt đa, bắt vua cha hạ ngục và giam cho đến chết. Sau khi lên ngôi, thôn tính các nước nhỏ lân cận, uy danh vang lừng bốn phương, đặt nền tảng cho việc thống nhất Ấn độ. Sau vì tội giết cha nên khắp mình ông ghẻ lở, đến trước Phật xin sám hối, liền khỏi bệnh và qui y đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, A xà thế là vị đại hộ pháp của giáo đoàn Phật giáo. Khi ngài Ma ha ca diếp kết tập kinh điển ở hang Thất diệp, A xà thế là vị đại thí chủ, cung cấp tất cả mọi vật cần dùng. Về niên đại A xà thế lên ngôi, cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì nhà vua lên ngôi tám năm trước khi đức Phật nhập diệt, cầm quyền được ba mươi hai năm. Ngoài ra, cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 46, kinh Xuất

diệu quyển 22 chép, nhà vua cùng với Ba tư nặc vương nước Ca thi đã đánh nhau mấy lần, sau nhờ Phật giáo mới được hòa giải. Các sự tích khác của nhà vua, sau cuộc kết tập tại hang Thất

diệp, không thấy ghi lại trong các kinh điển. [X. kinh Trường a hàm Q.2, Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.19, Q.20; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A xà thế vương; Hữu bộ Tì nại da tạp sự Q.38; luật Ngũ phần Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A XIỂN ĐỂ-CA Phạm:An-icchantika. Còn gọi là a xiển đề. Dịch ý là bất nhạo dục (không ưa muốn), vô dục (không muốn), tùy ý tác (làm theo ý). Là hữu tình vô tính trong năm tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức có nghĩa là không thích vào Niết-bàn. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, nói: “A xiển để ca, Hán dịch là vô dục, nghĩa là không ưa thích Niết bàn. Cũng gọi là Xiển để kha, Hán dịch là đa tham, nghĩa là ham thích sinh tử, không cầu thoát li, vì thế không tin ưa chính pháp. Các nhà dịch cũ phiên âm là A xiển đề, dịch nghĩa là tùy ý tác (làm theo ý thích)”. Có người bảo tiếng Phạm icchantika (nhất xiển đề) là phiên âm sai từ tiếng đồng loạiaitthaôtvika. [X. Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhất Xiển Đề). A XOA LA THIẾP Gồm có năm thếp. Do vị tăng người Nhật là Tông uyên sưu tập. A xoa la, tiếng Phạm:Akwara, dịch ý là chữ. Nội dung thu chép các dấu tích chữ Tất đàm của các nhà còn được cất giữ tại các núi có danh tiếng của các nước và tại những chùa gần Kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Trong đó, có những lá bối xưa còn được cất giữ tại chùa Pháp long và chùa Cao quí, có chữ viết tay của các tam tạng Thiện vô úy, Bất không, Bát

nhã đát la, của các Tông sư Mật giáo đời Đường, như Thuận hiểu, Huệ quả, Pháp toàn, và bút tích của các danh gia Nhật bản, như Thành nguyên, Tịnh bảo, Minh huệ v.v... Sách được xuất bản lần đầu vào năm Thiên bảo (Nhật bản) thứ 8 (1827) tại chùa Tây lai thuộc Y thế tân nơi Tông uyên trụ trì, bản gỗ hiện còn được giữ ở chùa Tây lai. A XOA LA THIẾP

A 96 A YẾT LA Phạm:Àgàra. Dịch ý là cảnh (giới). Chỉ chỗ nương tựa của tác dụng tâm thức, cũng tức là đối tượng dẫn khởi tâm, thức, cảm giác hoặc tư duy; tai đối với tiếng, mắt đối với sắc, tiếng và sắc là cảnh của tai và mắt. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 (Đại 43, 753 trung), nói: “Chất đa ế ca a yết la đa, Hán dịch là tâm nhất cảnh tính, (...) a yết la, nghĩa là cảnh”. Á Tiếng dùng trong Thiền lâm. I. Á. Tiếng dùng đối với kẻ học giả, khi muốn diễn tả một điều gì đó mà mình tâm đắc, nhưng dùng hết lời mà vẫn không diễn tả được, hoặc là biểu thị chân lí Phật pháp khó có thể dùng ngôn ngữ mà diễn đạt được. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 504 thượng), nói: “Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là trâu trắng ở chỗ đất trống? Sơn trả lời: Hồng hồng. Sư nói: Á na!”. II. Á.Biểu thị tiếng cười, tiếng chim kêu. Còn nói là á á. Bích nham lục, tắc 14 (Đại 48, 154 hạ), nói: “Dưới cây Diêm phù cười ha ha, đêm qua rồng đen bẻ gãy sừng. (Chẳng ngăn rồng đen bẻ gãy, có ai thấy không? Lại có ai chứng minh không? Á!)” Á DƯƠNG NGOẠI ĐẠO Một loại ngoại đạo ở Ấn độ. Ngoại đạo này cho rằng, trong các pháp môn tu hành, pháp môn không nói, như con dê câm, là ưu việt hơn cả. Tứ phần luật hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 133 trung), nói: “Tăng kì nhận sự lễ lạy của người, không

được lặng thinh như con dê câm". Hành

sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 (Đại 40, 397 trung), nói: "Có kẻ ngoại đạo á dương (dê câm) tu pháp môn không nói, đời có kẻ cho tu pháp môn ấy là hạnh cao nhất, nên bỏ ngay pháp môn ấy của ngoại đạo". Á DƯƠNG TĂNG Tăng dê câm. Phạm: Eđamùkasaôgha. Chỉ tăng ngu si. Là một trong bốn loại tăng. Á dương (dê câm), thí dụ người chí ngu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì Á dương tăng tuy không phá giới, nhưng ngây dại không có trí, không có sức hăng hái tiến tới, không phân biệt được xấu tốt, không biết khinh trọng, không biết có tội hay không tội, nếu có việc tăng, hai người cãi nhau, không có khả năng quyết đoán, lặng thinh không nói. Ví như con dê trắng, dù có bị giết cũng không thể kêu thành tiếng, vì thế gọi là Á dương tăng. Lại Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7, thì bảo á dương tăng là người không có khả năng hiểu ba tạng. (xt. Tứ Chủng Tăng). Á LỊCH SƠN ĐẠI (ALEXANDER THE GREAT; 356tr. T.L - 323 tr. T.L) ..... Là quốc vương của Macedonia thuộc miền bắc Hi lạp vào thế kỉ thứ tư trước Tây lịch. Giết cha chiếm ngôi. Vào khoảng năm 334 đến 331 trước Tây lịch, ông liên tiếp chinh phục Tiểu á tế á, Syria, Ai cập và Ba tư. Năm 326 trước Tây lịch (năm thứ 43 đời Chu hiển vương), ông vượt sông Ấn độ để đánh nước Ấn, vua nước Tháp khắc tây lạp (Taxila) ra xin

hàng. Họ Á lại đánh bại nước Phổ lỗ (Purus), rồi thúc quân tiến tới phía đông, Alexander The Great A YẾT LA

A 97 thẳng đến đông bộ Tỉ a tư (Beas), tới đây, quân binh không chịu tiến thêm nữa, nhà vua bèn quay về tây. Năm 323 trước Tây lịch, về đến thành Ba tỉ luân (Babylon) chưa được bao lâu thì chết. Họ Á vốn muốn dung hợp văn minh và dân tộc đông tây, tạo dựng một thời đại Hi lạp hóa, nhưng vì mất sớm, nên cái kế hoạch định sáp nhập tỉnh Bàng già phổ (Punjab) vào bản đồ Đế quốc nửa chừng bị bỏ dở. Sau khi Álịchsơn chết, đế quốc bị các bộ hạ chia cắt, chính quyền đã được thiết lập ở Ấn độ liền tiêu diệt, trong các thư tịch của Ấn độ cổ đại, không thấy có một chữ nào nói đến việc họ Á chinh phục Ấn độ. Á PHÁP Chỉ phương pháp tu hành cấm khẩu, là phương pháp tu hành của ngoại đạo. Nếu đệ tử của Phật mà tu hành pháp ấy thì cũng đồng như ngoại đạo, bị luật pháp Tiểu thừa cấm chỉ. Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí quyển 21 (Vạn tục 64, 492 hạ), nói: "Thập tụng chép: nếu thụ Á pháp thâu lan thì đồng như ngoại đạo, (...) trong Tăng kì không được thụ pháp cấm khẩu, nếu cần có chút việc phương tiện, thì chỉ được cấm khẩu đến nửa tháng, sau đó, đến giờ bố tát, phải nói năng, thăm hỏi, hỏi việc, đáp việc, chú nguyện v.v... Xong bố tát rồi, tiếp tục nói năng. Nếu kiêu mạn giận tức mà không nói, là người phạm luật. Nếu để chiết phục sự kiêu mạn của người trẻ tuổi, thì cho phép được mười lăm ngày không cùng nói năng với người đó, nhưng đến ngày bố tát thì lại được nói". Song, Đại thừa thì không cấm.

[X. luật Thập tụng Q.23; luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.19]. Á TUẾ Tức đông chí. Hàm ý là sắp đến năm mới. Lúc đầu, khoảng đời NgụyTấn, từ ngày ấy trở đi,triều đình bắt đầu cử hành các nghi thức lớn để mừng năm mới sắp đến. Về sau, trong Thiền lâm, vào ngày ấy cũng cử hành các pháp hội lớn; chuẩn bị cho thời bỉnh phất (thời thuyết pháp của vị trụ trì), tổng kiểm sát các việc trong chùa và sửa soạn trai nghi cúng dường

đại chúng, gọi là Đông trai. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 3 giám viện; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ tứ tiết thổ địa đường niệm tụng]. Á TỬ ĐẮC MỘNG Người câm được mộng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là người câm không thể kể lại những điều mình thấy trong mộng cho người khác nghe được; trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để thí dụ người học đạo không thể dùng lời nói để diễn tả cái cảnh giới mà chính mình đã thể ngộ cho người khác biết. Cứ theo Vô môn quan chép, thì Vô môn nói rằng (Đại 48, 293 thượng): "Hãy tham cứu chữ Vô đi, ngày đêm không dời, đừng hiểu là hư vô, đừng hiểu là hữu vô. Cũng giống như nuốt viên sắt nóng, khạc cũng không khạc ra được. Tẩy cho sạch hết những cái hiểu biết sai lệch trước kia, lâu lâu thuần phục, tự nhiên trong ngoài đả thành nhất phiến (tự nhiên chủ thể và đối tượng hợp làm một). Như người câm được mộng, chỉ tự mình biết". Đoạn văn trên đây biểu thị đem tâm truyền tâm, lời nói chẳng kịp, ý nghĩ chẳng tới, quyết không phải việc có liên quan đến môi mép của kẻ khác. Đồng nghĩa với các câu

nói như: người câm ăn hoàng liên, người câm ăn mướp đắng, lạnh nóng tự biết v.v...
Á tử, còn nói là Á hán (gã câm).
ÁC
..
I. Ác. Phạm,Pàli: Pàpa. Là một trong
ÁC
A 98 ba tính. Đối lại với "thiện", "vô kí", và đồng nghĩa với "bất thiện" (Phạm:Akuzala, Pàli: Akusala). Tức các pháp bất thiện và các việc làm với ý nghĩ xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lí, trái phép, tổn hại mình và người, tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh đạo. Luận Câu xá quyển 16 (Đại 29, 84 trung), nói: "Vì cái đó có thể dẫn đến quả phi ái (không ưa thích), bị người thông minh ghét bỏ, làm điều đó tức là ác, cho nên gọi là ác hành". Thiện (Pàli: Puĩĩha), tức việc làm thiện đưa đến cảnh giới thiện, trái lại, ác thì phá hoại tất cả phẩm cách nhân luân trật tự, tâm ý và hành vi. Cứ theo Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) kệ 407 nói, đức Thế tôn xuất gia là để tránh xa những ác nghiệp do thân tạo tác, vứt bỏ những ác hành do khẩu tạo tác mà sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên, ác nghiệp, ác hành thật có quan hệ mật thiết với đời sống nhân loại. Ngoài các ác hành do thân, khẩu tạo tác ra, đời sau lại thêm các ác nghiệp do ý thức tạo tác, mà thành mười loại ác nghiệp "thân ba, miệng bốn, ý ba". Kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối (Đại 16, 412 trung), nói: "Thân ba miệng bốn thứ, ý nghiệp cũng có ba, trói buộc các hữu tình, từ xưa luôn tiếp nối, do ba loại hành ấy, tạo thành mười ác nghiệp". Mười ác nghiệp là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt, tham muốn, giận tức, tà kiến, thường được đề cập song song với năm tội

nghịch là: hại mẹ, hại cha, hại A la hán, phá tăng, ác tâm làm cho thân Phật chảy máu. Kinh Vô lượng thọ có sớm hơn kinh Kim quang minh, cho nên chỉ nói có năm điều ác là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu, đây tức là nguồn gốc của năm giới. Phật giáo cho các hành vi phá hoại trật tự nhân luân là ác nghiệp và nói như thế đã lâu lắm rồi, cho nên, đó là tư tưởng nhất quán từ Phật giáo Nguyên thủy cho đến Phật giáo

Đại thừa. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.112; luận Câu xá Q.14, Q.16; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Thiện, Bất Thiện). II. Ác. Chữ (a#) Tất đàm, hoặc gọi là chấm Niết bàn. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ tư trong năm lần chuyển biến, tức thêm hai cái "." vào bên cạnh chữ A không chuyển (chữ A gốc). Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 724 thượng), nói: "Nếu thêm hai cái chấm vào bên cạnh chữ A thì tức là tâm bồ đề đã trừ sạch các chướng mà được Niết bàn". Theo nghĩa Đông nhân phát tâm của ngài Thiện vô úy (637-735), trong năm lần chuyển biến của chữ A phối với năm đức Phật, thì chữ A này tương đương với đức Thích ca Như lai ở phương bắc. Chữ này là chủng tử của bồ tát Trừ cái chướng. Đại nhật kinh sớ quyển 10 giải thích chữ này theo hai nghĩa trừ bỏ, hàng phục. Ngoài ra, theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì chữ này có các nghĩa: diệt mất (Phạm:Astaô-gamana), diệt mất hết, xa lìa v.v... [X. kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; kinh

Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Du già kim cương đính kinh phẩm Thích tự mẫu; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.20; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển). ÁC CƠ Ác, là nghĩa tổn hại; Cơ, chỉ căn cơ. Tức là những căn cơ của các hành vi trái lí gây tổn hại. Trong Ngu thốc sao quyển thượng, Tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là ngài Thân loan, đã nêu ra bảy loại ác cơ: ÁC CƠ

A 99 1. Mười điều ác, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói lời ác, nói hai lưỡi, tham muốn, giận tức, ngu si. 2. Bốn tội nặng, tức tăng chúng phạm bốn giới cấm nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối. 3. Phá kiến, tức phá hoại lí chính đạo. 4. Phá giới, tức phá hủy giới cấm. 5. Năm tội nghịch, tức giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm cho thân Phật chảy máu. 6. Báng pháp, tức chê bai chính pháp. 7. Xiển đề, tức không có lòng tin và dứt hết thiện căn. Người ác cơ trên đây, trong khoảng một niệm, nếu được nghe và tin vào bản nguyện của Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài, thì cũng được Ngài cứu vớt. Giáo nghĩa của Mật tông cũng nói đến công năng cứu giúp kẻ ác cơ; cứ theo kinh Đà la ni tập chép, nếu có người phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, có thể trì được pháp này, đọc tụng một biến Đà la ni, thì liền tiêu diệt hết các tội nặng căn bản. Lại cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng phẩm Kim cương giới đại đạo tràng chép, người tạo nhiều ác nghiệp, gây nhân đọa địa ngục, tất cả các pháp khác đều không thể cứu được, duy chỉ có Kim cương giới Đại mạn đồ la vô thượng pháp môn mới có thể cứu hộ được. ÁC ĐẠO ..... Đối lại với Thiện đạo. Cùng nghĩa với "Ác thú". Đạo, có nghĩa là thông suốt. Tức người lúc sống gây các nghiệp ác, sau khi

chết phải đi suốt tới những nơi khổ sở. Gọi chung những nơi của y thân và khí thế giới, chủ yếu là chỉ địa ngục. Trong sáu đạo (ngả, đường), thông thường gọi địa ngục, quỉ đói và súc sinh là ba ác đạo, a tu la, cõi người và cõi trời là ba thiện đạo. Ngoài ra, bốn ác đạo là chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh và A tu la. Năm ác đạo thì chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh, cõi người, cõi trời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A di đà; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần cuối]. (xt. Ác Thú). ÁC ĐẠO CHƯỚNG Là

một trong năm chướng. Chỉ sự sinh vào ngả ác là ngăn trở việc tu hành đạo Phật. Ác đạo, chỉ ba đường ác súc sinh, ngã quỉ, địa ngục, sinh vào những nơi ấy thì khó mà được nghe Phật pháp, vì thế là sự trở ngại cho việc nghe pháp tu đạo. [X. luận Đại trí độ Q.38]. (xt. Ngũ Chướng). ÁC GIÁC ..... Tư tưởng xấu ác. Có tám loại khác nhau. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, nói: "Lòng tà suy tưởng gọi là giác, trái với chính lí nên gọi là ác; ác và giác khác nhau, chia làm tám loại". Chỉ quán quyển 5 phần bốn, nói: "Tám ác giác, không thể vào được". ÁC HÀNH Tức hành vi bất lương. Cũng là tên gọi khác của phiền não. Phật giáo đối với tất cả nghiệp bất thiện của thân, ngữ, ý, theo thứ tự gọi là thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành. Trong tất cả ác hành, tội phá tăng là nặng nhất. [X. luận Câu xá Q.16; Thập địa luận nghĩa kí Q.4 phần đầu]. (xt. Ác). ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC ..

Ác hê xế đát la, Phạm: Ahi-cchattra. Dịch ý là Xà cái, Xà triệt. Là tên một nước xưa thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A hỉ xế đa la quốc, A lam xa đa la quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước Ác hê xế đát la rộng hơn ba nghìn dặm, đô ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC

A 100 thành rộng một trăm bảy mươi tám dặm, địa thế hiểm trở, trồng nhiều lúa mạch và có nhiều rừng suối. Trong nước, dân chúng thuần phác, mến đạo chăm học, có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn nghìn người, học tập giáo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa, có hơn ba trăm người theo đạo khác, thờ trời Đại tự tại, là ngoại đạo Đồ khôi (lấy tro bôi lên mình). Cứ theo sử thi cổ đại của Ấn độ là Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm làMa ha bà la đa) chép, thì tên của nước này là Ban xà la (Pàli: Païcàla), nền cũ ở gần sông La ma hằng-ca (Ràmagagà), một nhánh của sông Hằng, nằm về phía tây Ba lôi lị (Bayeli) khoảng hai mươi chín cây số, hiện còn ba mươi hai ngôi tháp. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận Đại trí độ Q.3; Phiên phạm ngữ Q.8]. ÁC KHẨU ..... Một trong mười điều ác. Các nhà dịch mới dịch là Thô ác ngữ. Tức thốt ra những lời cục cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 chép, thì lời nói thô bỉ được coi là xấu ác, lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác khẩu. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng (Đại 46, 669 hạ), nói: "Dùng lời nói ác nói với người, khiến người buồn bực, gọi là ác khẩu". Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Thường bất khinh bồ tát chép: nếu dùng ác khẩu chửi mắng chê bai, thì người ấy sẽ bị tội báo lớn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.16].

ÁC KHÍ Cái khí tức bực bứt rứt không lộ ra ngoài, cố kết trong lòng. Kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ nói: mang lòng độc hại ác khí sâu kín, là hàm ý trên. Ngoài ra, trong Thiền lâm, để đạt mục đích khiến người khác giác ngộ, dùng những lời nói với thái độ ác liệt, gọi là ác khí tức; "khí tức " là chỉ lời nói. [X. Đại tuệ phổ giác thiền sư thư Q.hạ]. ÁC KIẾN ..... I. Ác kiến. Phạm:mithyà - dfwỉi. Còn gọi là Bất chính kiến. Nói tắt là Kiến. Là một trong trăm pháp do tông Pháp tướng lập ra, thuộc một trong sáu phiền não. Chỉ cái thấy biết quanh co xấu ác, cũng tức là cái thấy biết trái với chân lí Phật giáo. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 chép, ác kiến lấy sự hiểu biết nhơ nhuốm làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Kiến tùy

miên (Phạm: Dfwty-anuzaya) trong sáu Tùy miên được nói trong luận Câu xá,Kiến trược trong năm trược, đều tương đồng với ác kiến. Dựa theo sự sai biệt về hành tướng, Ác kiến được chia làm năm kiến là: Tát ca gia kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, cũng gọi là năm ác kiến; trong chín Kết, ba kiến trước là Kiến kết (Phạm:Dfzỉisaôyojana), hai kiến sau là Thủ kết (Phạm:Paràmarzasaôyojana). [X. luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Kiến). II. Ác kiến. Trong tông Tịnh độ, ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo nêu ra thí

dụ hai dòng sông Tham và Sân, bảo rằng, người ác kiến hiểu khác, làm khác, đem sự hiểu biết bậy bạ của mình, làm rối loạn lòng tin của những người nguyện sinh về Tịnh độ phương tây. Trong Ngu thốc sao quyển hạ, ngài Thân loan của Nhật bản nói, người ác kiến là chỉ cho người kiêu ngạo, lười biếng, tà kiến, ngờ vực. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán). ÁC KHẨU

A 101 ÁC LẠI DÃ CAN TÂM Ác lại, chỉ chứng bệnh ghê tởm; dã can, tức cáo đồng. Cả hai thứ này đều có mùi hôi hám khó chịu, thí dụ cái tâm hiểm ác. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 trung), chép: “Đại luận nói: Thà khởi tâm ác lại dã can, chứ không sinh ý Thanh văn, Bích chi phật”. Ngoài ra, kinh Tátgiànikiện quyển 9 có câu “Thân cáo đồng ghẻ lở cũng không thể có được (chứ đừng nói chi đến thân người)”. Nói về người không giữ giới. ÁC LINH ..... Chỉ sự u linh tà ác. Tức mang lòng oán hận làm một thứ u linh ở thế gian. Còn gọi là Tử linh, Oán linh, Quái vật. Sự u linh mang lòng oán hận, hiện ra hình tướng phần nhiều là khủng bố, nhiễu loạn lòng người, thậm chí khiến người ta phải chết. Nếu nhờ vào uy lực của Phật Thánh thì có thể xua tan được ác linh, cho nên cái phong khí gia trì cầu đảo, xuất gia tu hành, đọc tụng kinh văn, do đó mà thịnh hành. Tư tưởng này bắt nguồn từ thời kỳ Ngụy Tấn. ÁC LỘ ..... Pàli: Asubha. Chỉ thứ nước lỏng (tân dịch) nhơ nhớp từ trong thân thể tiết ra. Như mủ, máu, nước phẩn, nước tiểu v.v... Ác, là nghĩa chán ghét; lộ, tức tân dịch. Cứ theo kinh Tâm địa quán chép, tự thấy thân mình có ba mươi sáu vật ác lộ bất tịnh. Lại kinh Vô lượng thọ quyển hạ bảo: sống, già, bệnh, chết đều khổ, lại thêm ác lộ bất tịnh, vì thế chẳng có gì đáng ưa cả.

ÁC LUẬT NGHI Luật nghi xấu ác. Đối lại với Thiện luật nghi. Còn gọi là Bất luật nghi, Ác giới. Tức là Vô biểu sắc của những người vì cuộc sống hoặc ham nhiều lời lãi mà tự phát thệ làm nghề đồ tể, tạo nghiệp giết hại. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, ác luật nghi bị kẻ trí chán ghét, cho nên gọi là ác hành; có khả năng trở ngại giới luật thanh tịnh, cho nên gọi là ác giới, không cấm các cái ác xấu của thân, ngữ, cho nên gọi là bất luật nghi. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 27 nói: có mười sáu loại ác luật nghi. Đó là: 1. Vì cầu lợi mà nuôi dê mẹ dê con, nuôi cho béo rồi đem bán. 2. Vì cầu lợi mà mua dê, giết lấy thịt bán. 3. Vì cầu lợi mà nuôi lợn (heo), nuôi béo rồi bán. 4. Vì cầu lợi mà mua lợn giết lấy thịt bán. 5. Vì cầu lợi mà nuôi bò con, nuôi béo rồi bán. 6. Vì cầu lợi mà mua bò, giết lấy thịt bán. 7. Vì cầu lợi mà nuôi gà con, nuôi béo rồi bán. 8. Vì cầu lợi mà mua gà, giết lấy thịt bán. 9. Câu cá, 10. Săn bắn, 11. Cướp giật, 12. Giết người, 13.

Giăng lưới bắt chim, 14. Nói hai lưỡi, 15. Làm cai tù, 16. Chú long..... (dùng chú thuật quấn rắn vào mình, làm trò vui cho người

ta xem, để kiếm sống). Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6, có nêu lên mười hai ác luật nghi là: đồ tể, sát nhân, nuôi lợn (heo), nuôi gà, bắt cá, săn bắn, lưới chim, bắt rắn, chú long, cai tù, làm giặc. Về việc được và bỏ ác luật nghi, theo ý luận Câu xá quyển 14, quyển 15, thì nếu ÁC LUẬT NGHI

A 102 an trú nơi luật nghi, vì thắng phiền não mà làm các nghiệp bất thiện giết hại, thì do đó liền phát bất thiện vô biểu; nếu an trú nơi bất luật nghi, do thuần tịnh tín mà làm các thắng thiện nghiệp như lễ Phật, thì do đó cũng phát các thiện vô biểu. Lại do làm và thề cũng có thể được ác luật nghi; "làm" tức sinh trong nhà bất luật nghi, khi làm các việc sát sinh, liền phát được ác giới; "thề", tức không sinh trong nhà bất luật nghi, nhưng vì cuộc sống mà thề sát sinh để nuôi thân, do đó phát được ác giới. Bỏ giới thì có ba duyên, tức do đã chết (thân sở y đã chết thì ác giới năng y cũng theo đó mà bỏ), do được giới (hai giới thiện ác không thể cùng khởi song song, khi được biệt giải thoát giới hoặc tĩnh lự luật nghi, thì sức mạnh tăng lên, vì thế có thể bỏ ác giới), do sinh hai hình (tức con trai sinh làm hình gái, con gái sinh làm hình trai). Ngoài ra, kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 chép, khi chết đã hết ái dục, khi thụ luật nghi giới, khi thụ ba qui y, trong ba trường hợp đó bỏ ác luật nghi giới. [X. luận Du già sư địa Q.9; luận Thuận chính lí Q.36; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần một; Câu xá luận quang kí Q.14]. ÁC MA ..... Phạm:Màra. Dịch âm là Ma-la. Chỉ loại ác thần, ác quỉ hay phá hoại tâm chí cầu đạo, ngăn trở việc thiện và phá hoại thân mệnh của mình và người. Tức cũng gọi chung những người ác, việc ác, thần ác quấy

phá người tu hành. Các kinh điển Nam, Bắc truyền, nhất là kinh A hàm, miêu tả rất tường tận và sinh động các việc ác ma quấy nhiễu thân tâm của đức Phật và các đệ tử. Như kinh Tạp a hàm quyển 39, đức Phật dùng kệ tụng thuyết minh cảnh giới "ma" (Đại 2, 290 thượng): "Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, phi ngã và ngã sở; nếu biết nghĩa chân thực, không đắm những thứ đó. Tâm không đắm trước pháp, vượt thoát sắc trói buộc, biết rõ tất cả chốn, không trú cảnh giới ma". Ác ma tương ứng (Pàli: Màrasaôyutta) trong kinh Tương ứng bộ Nam truyền, cũng có ghi chép tương tự, và căn cứ theo các điều được trình bày trong đó, cũng cóthể khảo sát tính cách của ác ma. Có lần, ngài Lađà hỏi đức Phật: "Thế nào là ác ma?". Đức Phật trả lời: "Sắc (có hình) là ma, thụ (cảm giác) là ma, tưởng (biểu tượng) là ma, hành (sức cấu tưởng của ý chí) là ma, thức (tác dụng phán đoán) là ma". Mà phàm những cái tưởng tượng, thấy, nghe v.v... đều là nguồn gốc của sự "chấp trước", cho nên đều có thể được coi là ma. Đức Phật thành đạo chưa được bao lâu, đang ngồi yên lặng tư duy dưới gốc cây bồđề, lúc ấy ác ma Ba tuần liền đến trước mặt quấy nhiễu, nó nói với đức Phật (Đại 2, 286 hạ): "Cù đàm nếu tự biết, đạo Niết bàn an ẩn, vui một mình là tốt, tại sao cưỡng hóa người?". Bài kệ tụng này, trong Ác ma tương ứng của Tương ứng bộ là: "Người đã liễu ngộ đạo bất tử yên ổn, một mình người thực hành là được rồi, tại sao còn giáo hóa cho người khác, độ cho người khác?". Ác ma tương ứng còn chép, một ngày nọ, đức Phật vào làng khất thực không được, mang bát trở về, Ác ma thấy thế bèn nói:

“Lần sau nếu đi xin, Đại sư chắc chắn sẽ có ăn”. Đức Phật ngâm thơ, đáp: “Tuy không có ăn, nhưng ta vẫn vui, như trời Quang âm, nhờ vui mà sống”. Có người bảo đây là đức Phật đối với thực dục, biểu hiện hai mặt tâm cảnh. Bài kệ trên đây, kinh Tạp a hàm quyển 3 (Đại 2, 288 thượng) chép là: “Dù cho chẳng được gì, ta yên vui mà sống, như trời Quang âm kia, thường ăn bằng thú vui. Dù cho chẳng được gì, yên vui mà tự sống; thường ăn bằng niềm vui, không tùy thuộc cái thân”. ÁC MA

A 103 Ác ma tương ứng lại chép, có lần ác ma nói: “Người có con nhờ con mà mừng, người có bò nhờ bò mà mừng, nhân người ta có cái nhờ cậy mới được vui mừng, nếu không có cái nhờ cậy, thì làm sao được vui mừng?”. Đức Phật nghe vậy liền nói: “Có con vì con mà lo, có bò vì bò mà lo; vì người ta có cái nhờ cậy nên lo, nếu không có cái nhờ cậy thì không lo”. Hai quan điểm đối với thân tình và của cải “có cái nhờ cậy thì mừng”, “có cái nhờ cậy thì lo” hoàn toàn trái ngược nhau kể ở trên, bao nhiêu học giả giải thích là trong tâm đức Phật đã nảy sinh hai lớp tâm cảnh. Ngoài kinh điển A hàm ra, trong các kinh luận khác như kinh Phổ diệu quyển 6 phẩm Hàng ma, kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 13 phẩm Ma sự, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7 phẩm Vãng niliên hà, quyển 9 phẩm Hàng ma; luận Đại tìbàsa quyển 44, quyển 197, luận Đại trí độ quyển 56, quyển 58 v.v... đều có chép nhiều về sự tích danh tướng và lời nói của ác ma (hoặc ma Ba tuần) nhiễu hại đức Phật hoặc những người tu hành, và phá hoại các thiện pháp. (xt. Ba Tuần, Ma). ÁC NGHIỆP ..... Đối lại với Thiện nghiệp. Tức là những hành vi trái lí do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm xấu, lời nói xấu và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý, có khả năng

dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai. Thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác. Kinh Hoa nghiêm (40 quyển) quyển 40 (Đại 10, 847 thượng), nói: “Xưa kia tôi gây bao nghiệp ác, đều bởi vô thủy tham sân si”. [X. kinh Lục ba la mật Q.5; Câu xá luận quang kí Q.13]. (xt. Thiện Nghiệp). ÁC NHÂN ..... Tức là người bất thiện. Chỉ người làm ác qua thân, khẩu, ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận, không tin chính lí Phật giáo. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện nói, kẻ ác trong đời vị lai, tuy nghe Phật nói pháp Nhất thừa, nhưng mê hoặc mà không chịu tin, phá pháp rơi vào ác đạo. Trong sách Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo nêu lên năm loại người có tính ác, đó là: 1. Chê thật làm giả, 2. Chê chính làm tà, 3. Chê phải làm trái, 4. Chê thực làm dối, 5. Chê thiện làm ác. Kinh Phạm võng quyển hạ, Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ, đối với người ác, chỉ trích rất nghiêm khắc, bảo những kẻ không thụ giới Bồ tát đều là người ác, gọi là súc sinh, vô tâm như gỗ đá. Tịnh độ giáo Nhật bản, đối với hạng người ác này, có thuyết cứu tế, như Tịnh độ chân tông đặc biệt gọi kẻ ác là“Ác nhân chính cơ”, chủ trương ác nhân là căn cơ chính được cứu, cho ác nhân là đối tượng hóa độ của Phật A di đà. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6]. ÁC NHÂN ÁC QUẢ ..... Gọi chung ác nhân, ác quả. Chỉ cái căn

nguyên có thể đưa đến quả ác và quả khổ do hành vi ác sản sinh. Đối lại với Thiện nhân thiện quả. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp phẩm Phật mẫu chép, thì quả báo thiện ác rất là bất đồng, tất cả điều thiện, cảm thụ quả Phật, còn vô minh thì chịu

quả hữu vi sinh diệt, do đó, quả thiện từ nhân thiện mà sinh, quả ác do nhân ác mà có. Mối quan hệ nhân quả giữa hai cái ác nhân ác quả và thiện nhân thiện quả, là ÁC NHÂN ÁC QUẢ

A 104 quan hệ đồng loại nhân, đẳng lưu quả. Kinh sách Phật giải thích về thiện nhân thiện quả và ác nhân ác quả thì rất nhiều, như Đại trang nghiêm luận kinh quyển 15, nêu lên tám mươi chín loại sự duyên, kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, thiên Thụ báo trong Pháp uyển châu lâm quyển 69, quyển 70, cũng nói rất rộng về nghiệp báo thiện ác. Việc làm thiện thành nhân mà sinh ra quả thiện, việc làm ác thành nhân mà sinh ra quả ác, tin sâu ở đạo lí nhân quả ấy là điều kiện tất yếu để đi vào Phật pháp. (xt. Đẳng Lưu Quả). ÁC NHÂN CHÍNH CƠ Là tư tưởng do ngài Thân loan, tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản, đề xướng, dụng ngữ biểu hiện lòng từ bi vô hạn của Phật A di đà. Trong Thán dị sao, Thân loan từng nói, bản ý của Phật Adiđà là độ người vãng sinh, bất luận là thiện hay ác, đều nên cứu độ; đặc biệt là người ác, lại càng nên cứu, khiến họ vãng sinh, đó gọi là "ác nhân chính cơ". Bởi vì, đối với việc vãng sinh của những kẻ phạm tội Ngũ nghịch, Thập ác, Tịnh độ chân tông có đề xuất thuyết Từ bi, Trí tuệ hai môn, bảo rằng, trong môn Trí tuệ, Phật Diđà soi xét phải trái thiện ác, tiếp dẫn thiện cơ mà răn dạy ác hành, ác tính; nhưng trong môn Từ bi thì lấy người ác mong được cứu độ làm đối cơ chủ yếu. Đây là cái cốt tủy của việc niệm Phật mà ngài Thân loan đã đề xướng. ÁC NIÊM TƯ DUY CHƯỚNG Là một trong ba chướng tu định. Chỉ

người tu hành khi tu Thiền định, vì đắm chìm mê tối nên niệm ác vụt khởi, bèn phá giới cấm, nghĩ đến làm các việc bất thiện Thập ác, Ngũ nghịch v.v... Vì một niệm như thế, làm trở ngại các Thiền định, khiến cho tâm hành giả không thể mở tỏ được [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chướng). ÁC QUỈ LỤC TẶC Tức là sáu giặc ác quỉ. Sáu giặc, chỉ sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; sáu cảnh này hay làm cho người ta bị mê hoặc, ngăn che mắt trí tuệ của người ta, cũng như giặc, lại thí dụ như quỉ. [X. Chú Bát nhã ba la mật đa tâm kinh của Tịnh giác]. ÁC SÁT LA ..... Phạm:Akwara. Còn gọi là Á sát ra, A sát ra, La sát la, Ác sát na, A khất sử la. Dịch là chữ. Cũng hàm ý âm tiết, vần, lời. Tức chỉ văn tự, do nghĩa bất biến của nó mà lấy làm nghĩa không chuyển đổi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối (Đại 43, 69 thượng), nói: "Ác sát na là chữ, nghĩa không chuyển đổi". Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 108 hạ), nói: "Phạm Ác sát la, Hán dịch là chữ, là nghĩa không lưu chuyển, tức không lưu chuyển đổi dời theo phương hướng". Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 2 chép, thì chữ là văn tự nói chung, tiếng Phạm là Ác sát la, dịch là vô lưu chuyển, vô tận; chữ nhờ mực được viết trên giấy có thể là bất diệt, sự bất diệt ấy được dùng để ví dụ với sự thường trụ, gồm có bốn mươi bảy chữ, là gốc của tất cả chữ. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 17 chép, thì "chữ" trong tiếng

Phạm có hai âm là ác sát la và li tỉ bề, âm trước là chữ căn bản, tức chữ gốc, như hai âm đầu tiên của chữ A, âm sau thì là chữ tăng gia. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại nhật kinh sớ nghĩa thích Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phạm ngữ tạp danh]. ÁC NHÂN CHÍNH CƠ

A 105 ÁC TÁC ..... I. Ác tác. Phạm:Kaukftya. Là một trong các tâm sở (tác dụng phụ thuộc tâm). Đồng nghĩa với "hối". Là một trong bảy mươi lăm pháp do Thuyết nhất

thiết hữu bộ lập ra, thuộc Bất định địa pháp, cũng là một trong bốn Bất định của tông Pháp tướng. Ác, tức chán ghét; tác, tức việc được làm. Nghĩa là chán ghét cái việc đã được thực hiện, tâm hối tiếc sau khi việc ác đã được làm. Luận Câu xá quyển 4, đối với từ "ác tác", có nêu ra ba cách giải thích. Một là, việc duyên với ác được thực hiện mà hối tiếc, gọi là Ác tác, tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên cảnh sở duyên. Hai là, sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sinh, cho nên đứng về mặt hối tiếc năng y mà đặt tên sở y. Ba là, sự hối tiếc là quả của sự làm ác, cho nên đứng về mặt quả hối tiếc mà đặt tên nhân. Trong ba cách giải thích trên đây, chữ "ác" của ác tác, đều được đọc là "Ố", nghĩa của nó đều là hối tiếc việc đã làm. Nhưng, tính của ác tác không phải chỉ là bất thiện, mà bất luận thiện hay bất thiện, phàm việc đã được thực hiện một cách không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là ác tác. Lại luận Đại tì bà sa quyển 37, có nêu lên bốn câu ác tác: 1. Hối tiếc ác nghiệp đã làm, 2. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm, 3. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ, 4. Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ. Bốn câu trên là nói về nghiệp đã làm.

Luận Câu xá quyển 4 thì đối với việc chưa làm mà hối tiếc cũng gọi là ác tác, chẳng hạn như hối tiếc "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là ác tác. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, hối tiếc đã không làm nghiệp thiện là thiện ác tác, hối tiếc đã không làm nghiệp bất thiện là bất thiện ác tác, chủ trương ác tác chỉ hạn ở thiện và bất thiện, chứ không thông vô kí. Nhưng, cứ theo luận Câu xá quyển 4 chép, thì trong các nhà thuộc các bộ khác, cũng có người nói ác tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu, cũng cho ác tác thông cả ba tính thiện, bất thiện và vô kí. Lại các nhà Duy thức gọi ác tác là "hối" và giải thích nó cũng khác với luận Câu xá. Luận Thành duy thức quyển 7, thuyết minh "hối" tức là hiềm ghét cái nghiệp được làm, lấy hối tiếc làm tính, chướng ngại xa ma tha làm nghiệp, vả lại, "ác tác" là đứng trên phương diện quả mà giả lập tên nhân, còn "hối" thì ngay từ đương thể của nó mà đặt tên nó. Ngoài ra, cứ theo ý của Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, thì "ác" của ác tác đọc là "ố", là ý hiềm ghét. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du gia sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. II. Ác tác. Tức là Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật. Chỉ việc làm ác nhỏ nhiệm của thân thể, có khi cũng bao quát cả việc làm ác nhỏ nhiệm của miệng lưỡi. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9] (xt. Đột Cát La). ÁC THẾ .....

Tức đời vẩn đục, xấu ác. Thời nay, phiền não và tà kiến bốc cháy, tuổi thọ của người ta ngắn ngủi, khổ nhiều mà vui ít. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện chép, thì trong đời xấu ác, có năm thứ vẩn đục là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc. Thời kì này, chúng sinh nhơ nhớp tội nặng, thành tựu các nghiệp bất thiện, cho nên chư Phật dùng sức phương tiện, tùy cơ giáo hóa, đem pháp một Phật thừa chia ra nói ba Thừa. Kinh A ÁC THẾ

A 106 di đà (Đại 12, 348 thượng), nói: "Phật Thích ca mâu ni đã làm một việc rất khó, hiếm có, đó là ở cõi Sa bà, trong đời năm trọc ác là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc, mà được đạo Vô thượng chính đẳng chính giác". Bởi vì,

trong thời Chính pháp, chúng sinh ít phiền não, ai ai cũng tự làm mười điều thiện và thọ mệnh lâu dài; trái lại, trong thời mạt pháp, là thời mà thế giới xấu xa, con người xấu xa, quan niệm xấu xa, tâm lí xấu xa, hành vi xấu xa, lòng bất tín bừng cháy, đặc biệt gọi là ác thế, hay là ác thời. [X. An lạc tập Q.thượng; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. ÁC THÚ Phạm:Durgati, Pàli: Duggati. Cũng gọi là Ác đạo. Đối lại với "Thiện thú". Thú, có nghĩa đi tới. Tức do ác nghiệp dắt dẫn mà đi tới chỗ phải đến. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 chép, thì thể của năm thú là vô phú vô kí, lại năm thú nhiếp vào số hữu tình; nghĩa là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể dị thục vô kí, gọi là thú, vì thế, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương "Thú" chẳng thông với thiện, nhiễm và khí thế giới. Thông thường gọi địa ngục, ngã quỉ và súc sinh là ba ác thú, cũng gọi là ba đường, ba ngả ác, là những nơi thuần túy vì ác nghiệp mà phải đi tới; trong đó, y theo tức giận đi đến địa ngục, y theo tham muốn đi đến ngã quỉ, y theo ngu si đi đến súc sinh. Đối lại với ba ác thú, ba cõi A tu la, người, Trời gọi là ba thiện thú, là những nơi mà

những người làm nghiệp thiện đi đến. Ba ác thú, nếu thêm A tu la thì là bốn ác thú. Ba ác thú, nếu thêm người, trời thì là năm ác thú, cũng gọi là năm ác đạo, năm thú; trong đó, A tu la bao quát ba nơi là ngã quỉ, súc sinh và trời, hoặc nhiếp cả địa ngục. Năm ác thú lại thêm A tu la thì gọi là sáu đạo, cũng gọi là sáu ngả. Loài người cũng có thể sinh diệt vòng quanh trong sáu ngả. Sáu ngả này, nếu đem thí dụ cuộc sống hiện thực của con người, thì nóng giận tức là địa ngục, tham muốn tức là ngã quỉ, ngu si tức là súc sinh, đấu tranh tức là A tu la, còn vui sướng thì có thể phân biệt là người và trời. Cái nguyện vọng lớn nhất trong một đời của người Ấn độ xưa, là không muốn phải sinh lại vào cõi người, vì thế, coi nhân đạo và thiên đạo đều là ác thú. Nhưng, nghĩa ác thú này, sau khi du nhập Phật giáo, thì ác thú chuyên chỉ cho ba đạo địa ngục, ngã quỉ và súc sinh, còn trời, người là hai thiện đạo. Ngoài ra, trong bốn mươi tám nguyện của Phật Adiđà, nguyện thứ nhất là nguyện không có ba ác thú, nguyện thứ hai là nguyện không trở lại ác thú lần nữa, hai nguyện này đều là nguyện đại bi, nhổ hết gốc khổ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Atiđạtma pháp uẩn túc Q.9; luận Đại tìbàsa Q.172; luận Câu xá quang kí Q.8; luận Câu xá bảo sớ Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng]. ÁC THỦ KHÔNG Phạm:Dur-gfhìta zùnyatà. Còn gọi là Tịch thủ không (chấp chặt cái không một cách hẹp hòi). Có nghĩa là giữ chặt cái ác không (cái không sai lầm, không thông

suốt). Đối lại với "Thiện thủ không". Tức là phủ nhận đạo lí nhân quả, chẳng biết lí duyên sinh vô tính mà hiểu lầm nghĩa không, cố chấp cái ý kiến đoạn không. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 7 chép, thì phủ định hai đế chân, tục là ác thủ không, chư Phật bảo là những kẻ ấy không thể cứu được. Lại cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 chép, thì trong Phật pháp có ÁC THÚ

A 107 Phương quảng đạo nhân, chủ trương hết thảy pháp chẳng sinh chẳng diệt, không có một pháp nào; chủ trương ấy không phù hợp thực nghĩa, chẳng biết cái lí vô tính tức không, đó là ác thủ không. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận Du già sư địa Q.36; Dugià luận kí Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. ÁC TRI THỨC Phạm:Pàpa-mitra (bạn xấu). Đối lại với Thiện tri thức. Còn gọi là Ác hữu,

Ác sư, Ác sư hữu. Tức là kẻ ác đức nói các pháp ác, pháp tà khiến người ta bị hãm vào đường ma. Kinh Pháp hoa quyển 2 phẩm Thí dụ chép, đối với những người đã xa lìa ác tri thức mà gần gũi bạn tốt thì mới có thể nói pháp cho nghe. Lại cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì Bồ tát ma ha tát đối với voi dữ tâm không sợ hãi, mà với ác tri thức thì tâm sinh sợ hãi. Trường a hàm quyển 11 kinh Thiện sinh, nêu lên sáu loại bạn ác, đó là: nói những lời dối trá, thích những chỗ vắng vẻ kín đáo, dụ dỗ người nhà người khác, bàn mưu tính kế lấy của người khác, mưu đồ lợi riêng, thích vạch lỗi lầm của người khác. Còn nêu lên bốn việc gần bạn xấu, tức bạn lúc uống rượu, bạn lúc đánh bạc, bạn lúc dâm dật, bạn lúc múa hát. Ngoài ra, ngài Thân loan của Nhật bản, trong Ngu thốc sao quyển hạ, giải thích về bạn xấu được nói trong Nhị hà thí dụ trong Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo, bảo rằng, bạn xấu là những người giả

dối độc hại, tức chỉ những người có cái học khác, cái thấy khác, cái hiểu khác và việc làm khác, khiến phương hại đến tông chỉ của môn Vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Duy ma cật Q.thượng; kinh Thi ca la việt lục phương lễ]. ÁC VÔ QUÁ ..... Còn gọi là Ác vô ngại. Tức một loại tà kiến chấp trước cho rằng làm ác không phải tội. Chẳng hạn như người "ác thủ không", quán tất cả đều là không mà phủ định đạo lí nhân quả, không sợ tội lỗi. Lại đối với thuyết "Ác nhân chính cơ" do Tịnh độ chân tông của Nhật bản đề xướng mà nói, thì từ ngữ Ác vô quá dùng để chê bai thuyết cho rằng người ta chỉ cần nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà mà được vãng sinh, chứ tự mình không cần phải ngăn ngừa việc tạo ác. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.4; Tịnh độ tông yếu tập Q.4]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ). ÁC XOA TỤ ..... Ác xoa, Phạm:Awka, cũng gọi là ô rô nại la -xoa(Phạm:Rudràkwa). Dịch ý là Diên quán châu, Kim cương tử. Tên cây, cũng là tên quả cây. Tên khoa học: Eleocarpus ganitrus. Cứ một chùm ba quả và sau khi rụng xuống đất thì phần nhiều chụm lại một chỗ, cho nên gọi là Ác xoa tụ, dùng để thí dụhoặc, nghiệp, khổliên quan chặt chẽ với nhau. Ngoài ra, trong các kinh luận thường dẫn ra để thí dụ số nhiều. Luận Du già sư địa

quyển 96 (Đại 30, 846 hạ), nói: "Ví như chùm ác xoa ở thế gian, trong
Tụ này có nhiều phẩm loại". Luận
Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 8 thượng), nói: "Hết thảy hữu tình, từ vô thủy đến nay, có rất nhiều
Chùm quả ác xoa
ÁC XOA TỤ
A 108 loài, như quả ác xoa, tự nhiên như thế". Quả ác xoa màu đỏ tươi, người Ấn độ phần nhiều lấy làm thuốc nhuộm hoặc để ép dầu, hột nó có thể dùng làm tràng hạt. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; luận Du già sư địa Q.51, Q.56; Du già luận kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. ÁC XÚC ..... Có nghĩa là thức ăn uống do tay người khác đã sờ mó vào nên không được sạch sẽ. Giới luật cho thức ăn đã bị người khác sờ mó vào là vật bất tịnh, cho nên cấm, không được ăn. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ;

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2 tiết 2]. ÁI .. I. Ái . Phạm:Tfwịà,towayati, priya, là dịch ý của chữ piya trongPàli. Còn gọi là Ái chi. Là một trong mười hai nhân duyên. Ý là tham luyến chấp trước tất cả sự vật. Trước nay, Cơ đốc giáo được xem là tôn giáo bác ái, trong Phật giáo thì lấy "từ bi" làm trung tâm mà không trực tiếp nói đến chữ "ái". Trong kinh điển Tăng chi bộ, đức Phật thường dạy về chữ ái, bảo: "Yêu có thể sinh yêu, mà cũng có thể sinh ghét; ghét có thể sinh yêu, cũng có thể sinh ghét". Cho nên, Phật giáo nói yêu, nói ghét, cũng giống như lòng bàn tay và mu bàn tay, là

hai mặt của một thể, thương yêu càng sâu thì oán ghét có thể càng lớn. Trong bài kệ 212 của kinh Pháp cú Nam truyền, có nói: "Từ yêu sinh lo buồn, từ yêu sinh sợ hãi; lìa yêu không lo buồn, làm gì có sợ hãi?". Kế đó, cũng trong bài kệ ấy, lại từ "yêu" chuyển biến mà lần lượt đưa ra bốn thứ: thân ái (Pàli: Pema), dục lạc (Pàli: Rati), ái dục (Pàli: Kàma) và khát ái (Pàli: Taịhà). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục chuyên chỉ tình yêu được kiến lập trong quan hệ về tính; còn khát ái là chỉ tình yêu vì quá say đắm đến nỗi thành si tình. Năm giai đoạn trên đây đều thuộc tình yêu của loài người, bản chất của nó đều lấy tự ái làm tiền đề, do tự ái xuất phát đưa đến tính ái, lại sâu đậm nữa thì lấy tự ái làm chủ mà hình thành tình ái biến thái cho đến khát ái, trong đó, tầng thứ dần dần sâu thêm mà không thay đổi hình thái nữa. Khát ái là bản thể ái tình của con người, do thứ tình ái ấy mà sinh ra khổ não, lại do khổ não mà sinh bi (Phạm,Pàli: Karuịà). Nguyên ý của chữ bi là đau đớn. Con người không những chỉ cảm thụ sự đau đớn của chính mình mà cũng có thể cảm thụ sự khổ não của người khác, nếu với những người khổ não, đều lấy tình bạn thân thiết mà đãi ngộ, thì có thể gọi là từ (Phạm:Maitreya), mà từ là do bạn (Phạm:Mitra) diễn biến mà có, ý bao hàm tình bạn sâu xa, cho nên từ bi là danh từ thay cho ái. Từ bi đến rứt mực, tột bực thì thành"vô duyên đại từ", hàm ý là tình yêu vô điều kiện, không đòi

hỏi một cái gì, miễn khiến người khác có hạnh phúc là được, đây có thể gọi là đại ái, là biểu hiện cao nhất của thái độ đãi người trong Phật giáo. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Thành duy thức luận thuật kí Q.8]. II. Ái. Phạm: Anunaya-saôyojana. Tên gọi tắt Ái kết. Là một trong chín kết. Còn gọi là Tùy thuận kết. Tức chỉ phiền não tham, đắm say cảnh. Luận Đại tì bà sa quyển 50 (Đại 27, 258 thượng), nói: "Thế ÁC XÚC

A 109 nào là ái kết? Nghĩa là Tam giới tham. Nhưng, Tam giới tham, trong chín kết, lập chung làm ái kết, trong bảy Tùy miên, lập hai tùy miên, tức Dục giới tham, gọi là Dục tham tùy miên; Sắc, Vô sắc tham, gọi là Hữu tham tùy miên. Trong các kinh khác, lập làm Tam ái, tức Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái". Đây là gọi chung cái tham trong ba cõi là Ái kết. Lại luận Tập dị môn túc quyển 4, bảo Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trong các dục, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Dục ái; trong các sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Sắc ái; trong vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô sắc ái. Cũng nói Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái, trong cõi Dục ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là dục ái (Phạm:Kàma - tfwịà); trong cõi Sắc, Vô sắc, ham mê đắm

đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là hữu ái (Phạm:Bbhava tfwịà); người thích Vô hữu, ở trong vô hữu tham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô hữu ái. (Phạm:Vibhava - tfwịà). Ngoài ra, kinh Thắng man chương Nhất thừa, nói về năm trụ địa hoặc, cũng nêu lên ba danh xưng là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 13, bảo Tập đế trong bốn đế là ái và có hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại khác nhau, nhưng đều lấy tham gọi là ái. [X. luận Đại tì bà sa Q.48, Q.49, Q.56, Q.173; luận Thành thực Q.9 phẩm Tham tướng; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá Q.21]. III. Ái. Phạm:Preman hoặcpriya. Tức

có nghĩa là không đem tâm nhiễm ô mà tin ưa Pháp hoặc kính yêu sư trưởng. Luận Đại tì bà sa quyển 29, bảo ái có hai thứ, nhiễm ô là tham, không nhiễm ô là tín. Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 thượng), nói: "Ái là ưa thích, thể tức là tín; nhưng ái có hai thứ, một là có nhiễm ô, hai là không nhiễm ô. Có nhiễm là tham, như yêu vợ con, không nhiễm là tin, như yêu sư trưởng". Đây nói rõ ái không nhiễm ô, thể của nó là tín. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6]. IV.Ái. Chữ (ai) Tất đàm. Cũng gọi là Ế. Một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng chữ ái, phát ra tiếng uy nghi thù thắng". Tiếng uy nghi thù thắng dẫn trên đây, Phạm: Airyàpatha-zreyàn-sabda, tức trong đó có âm "ai". Ngoài ra, kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu, bảo rằng, chữ ái đây có các nghĩa thù thắng, như tự tại, tự tướng, Thánh đạo v.v... [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; Tất đàm tạng Q.5]. ÁI BIỆT LI KHỔ Phạm:Priya-viprayoga-du#kha,Pàli: Piya-vippayoga-dukkha. Tức là nỗi khổ cảm thấy khi mình phải rời bỏ cái cảnh mà mình ưa thích, hoặc phải xa lìa người mà mình thương yêu. Là một trong tám cái khổ. Còn gọi là Ân ái biệt khổ, Ái tương biệt li khổ. Cứ theo Trung a-hàm quyển 7 kinh Phân biệt thánh đế, và luận Đại tì bà sa quyển 78 chép, thì sáu căn, sáu đại yêu quí, khi lìa bỏ thân thể thì sinh khổ, gọi là ái

biệt li khổ. Ngoài ra, kinh Ngũ vương cho là phải xa lìa anh em, vợ con mà sinh khổ, thì gọi là ái biệt li khổ. Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần đầu thì ghi nhận cả hai thuyết kể trên mà nói (Đại 44, 513 thượng): "Ái biệt li khổ là thế nào? Có hai thứ: một là trong, hai là ngoài. Trong là chính thân mình, ngoài là họ hàng thân thích và các vật cần cho sự sống". [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; kinh Tứ đế; kinh Chính pháp niệm xứ Q.57]. (xt. Tứ Khổ). ÁI BIỆT LI KHỔ

A 110 ÁI CÁT CHI QUỈ ..... ... Cũng gọi là Ái cát quỉ. Là khởi thi quỉ, tức loài quỉ chịu sự khống chế của thần chú mà giết người. Cái pháp thuật sử dụng thần chú để sai khởi thi quỉ giết người thì gọi là Tì đà la, vì thế, loại khởi thi quỉ này còn được gọi là quỉ Tì đà la. [X. luật Thập tụng Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.54]. (xt. Tì Đà La Quỉ). ÁI DỤC Phạm,Pàli:Kàma. Tức sự tham ái. Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Người Ấn độ cổ đại cho là đời người có ba mục đích lớn, đó làpháp (Phạm:Dharma),lợi (Phạm:Artha), vàái, tức chỉ sự hiểu biết chân lí, tích trữ của cải và hưởng thụ tình ái. Về vấn đề ái dục thì có Ái dục kinh (Phạm: Kàma-sùtra), kinh này được xem là sách chỉ nam về tính ái có tiếng trên thế giới, nhân sĩ thượng lưu cũng nhờ

sách chỉ nam này mà có được sự chỉ dẫn về sinh hoạt tính ái. Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lấy tăng lữ (tỉ khưu) làm chủ yếu, mà tính dục là một loại bản năng của con người chỉ đứng sau thực dục, vì vậy, trong giáo đoàn phải chế định những giới luật nghiêm khắc, lấy việc siêu thoát ái dục làm đức mục tu hành trọng yếu của tăng lữ. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, vì có tín chúng tại gia tham dự giáo đoàn, thành ra việc cấm chỉ ái dục là việc không làm được, mà đối với tín chúng tại gia chỉ có thể phương tiện hạn chế thôi. Cái gọi là phiền não tức bồ đề, là nhờ ái

dục hoặc các bản năng khác hay khiến cho tâm trí con người lay động, trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu như thế, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sinh thoát tử. ÁI GIẢ .... . Là tên gọi khác của Tư hoặc. Tư hoặc lấy Ái làm chủ, mà ái thì từ mê tình sinh khởi, thể của nó hư giả, vì thế gọi là Ái giả. ÁI HÀ ..... Sông yêu. Còn nói là Tình thiên dục hải (tình trời dục biển). Ái dục làm người chìm đắm nên dùng sông để thí dụ. Ngoài ra, tâm tham ái, nắm chặt vật mà không rời, cũng như nước thấm vào vật, nên cũng dùng nước sông để ví dụ ái dục. Kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 26 có câu: “Theo dòng sống chết, vào sông yêu lớn”. Kinh Lăng nghiêm cũng nói: “Sông yêu cạn khô, khiến người giải thoát”. ÁI HÀNH KIẾN HÀNH Ái hành, Phạm: Tfwịà-carita; Kiến hành, Phạm:Dfwỉi-carita. I. Ái hành kiến hành. Hành vi của người ta, căn cứ theo tính cách, có thể chia làm hai loại: 1. Y theo lời chỉ dạy của người khác mà hành động, gọi là ái hành. 2. Không thích nghe theo ý kiến người khác, mà chỉ theo ý riêng mình để hành động, gọi là Kiến hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, thì người ái hành ý muốn xấu (Phạm:Àzaya, dịch âm a thế gia) rất là nông nổi, không dứt mất thiện căn; người Kiến hành thì ý thích xấu xa cực sâu bền, cho nên có khả năng dứt mất thiện căn. Lại

luận Đại tì bà sa quyển 109 thì bảo, người Kiến hành từ không mà vào chính tính li sinh, người ái hành từ vô nguyện mà vào chính tính li sinh. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; luận Đại trí độ Q.21; luận Câu xá quang kí Q.16]. ÁI CÁT CHI QUỈ

A 111 II. Ái hành kiến hành. Kiến hành và ái hành là hai loại phiền não. “Hành” là gọi chung các pháp hữu vi. Trong đó, kiến hành là năm kiến (bao hàm thân kiến...), nói rộng là sáu mươi hai kiến hay chín mươi lăm kiến. Nói theo nghĩa rộng thì kiến hoặc và kiến hành cũng có thể thông dụng, hai nghĩa tham dục (tu hoặc) và ái hành cũng tương thông. Nói cách thông thường thì kiến hành là phiền não thuộc phương diện lí trí, ái hành là phiền não thuộc phương diện tình ý. [X. luận Câu-xá Q.6; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá quang kí Q.6]. ÁI HOẶC ..... Là hoặc ái dục. Hoặc, có nghĩa là mê mờ đối với chân lí. Nếu không trừ dứt ái hoặc này thì không thể thấy được chân lí. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 (Đại 39, 60 thượng), nói: “Bát nhân kiến địa.. ..... , còn có ái hoặc”. ÁI KẾT ..... Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Cũng gọi là tùy thuận kết. Kết, là nghĩa trói buộc. Vì tham ái trói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối v.v..., do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết. Kinh Đại tập quyển 3 (Đại 13, 17 thượng), nói: “Nhân duyên phiền não chịu nghiệp quả, nhân duyên các kiến thêm ái kết”.

ÁI KIẾN ..... Còn gọi là Kiến trước nhị pháp, Ái kiến nhị hành. Nói chung ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lí mà sinh khởi. Nói một cách phân tích, thì ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, làm chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI KIẾN ĐẠI BI ..... Chỉ tâm đại bi chưa lìa ái kiến. Tức chưa chứng được lí thực tướng, còn nhận có hai tướng năng ái, sở ái mà khởi tâm đại bi. Trong Chú Duy macật kinh quyển 5, có nêu lên sự giải thích của các nhà, ngài Cưu ma la thập bảo (Đại 38, 378 thượng): "Chưa thâm nhập được thực tướng, thấy có chúng sinh, tâm sinh ái trước, do đó sinh thương, gọi là ái kiến đại bi. Ái kiến đại bi hư vọng bất tịnh, hay khiến người ta sinh tưởng chán nản, vì thế nên xa lìa". Sư Tăng triệu cũng nói (Đại 38, 378 thượng): "Nếu người biết tự điều trị, thì trước quán bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, cái nhân duyên thành bệnh là giả dối không thực, nên dùng tâm ấy mà sinh bi; nếu người quán chưa thuần, thấy chúng sinh vì yêu mà khởi bi, thì là ái kiến bi. Cái bi ấy tuy tốt, nhưng là cảnh ái kiến có tâm lẫn lộn, chưa hẳn khỏi lụy, vì thế nên bỏ". Sư Đạo sinh thì bảo (Đại 38, 378 trung): "Khi quán như

trên mà khởi đại bi, nếu trong quán có tâm niệm yêu thương, lại thấy chúng sinh mà muốn cứu giúp, thì là ái kiến đại bi".

[X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3 phần đầu;

Duyma kinh nghĩa sớ (Cát tạng) Q.4].

ÁI KIM CƯƠNG

Phạm:Ràgavajra. Là một trong mười

ÁI KIM CƯƠNG

A 112 bảy vị Tôn thuộc Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội trong Mật giáo. Còn gọi là Ái phọc kim cương, Ái lạc kim cương, Bi mẫn kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân liên hoa ở phía sau Kim cương tát đỏa, trên Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Hình tượng mầu xanh, tay cầm cờ ma kiệt. Cứ theo Lí thú kinh bí quyết sao quyển 3 chép, thìbồtát Bi mẫn kim cương, vì lòng thương xót, nên dùng giây ái niệm buộc hết chúng sinh, cuối cùng, đến bồ đề cũng không buông bỏ. Cũng như loài cá ma kiệt lớn, bất cứ vật gì, khi đã vào miệng nó rồi thì không tài nào thoát ra được, bởi vậy, Bồtát cầm cờ makiệt là biểu hiện cái thân trí bình đẳng, buộc chặt hoặc buông bỏ đều là huyễn cả. [X. Kim cương đính thắng sơ dugià kinh trung lược xuấtđại lạc kim cương tátđỏa niệm tụng nghi]. ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ Đem lòng yêu kính của người con hiếu đối với cha mẹ để thí dụ tâm từ bi của Bồ tát. Kinh Đại vô lượng thọ phần tựa (Đại 12, 266 trung), nói: "Hãy đem pháp không cầu xin mà bố thí cho mọi người, cũng như người con hiếu thảo yêu kính cha mẹ". Bởi vì, lòng từ bi của Bồ tát không bỏ hết thảy

chúng sinh, giống như người con hiếu yêu kính cha mẹ. Lại lòng từ bi của Bồ tát không đợi được cầu xin mới thương yêu và hộ trì chúng sinh, cũng như người con hiếu, không đợi được sai bảo mới yêu kính cha mẹ và hết lòng hiếu dưỡng. ÁI LẠC Có nghĩa là tin yêu ưa muốn. Tức hàm ý tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian, thuộc tin yêu

không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 bảo, yêu là ưa thích, thể của nó tức là tin. Luận Thành duy thức quyển 6 bảo, tin lấy ưa thích làm tướng. Luận Tịnh độ thì nói, người tin ưa pháp vị của Phật, tức là tin ưa pháp vị Tịnh độ. ÁI LẠC KIM CƯƠNG NỮ ... Phạm:Ràga-vajriịì. Là một trong mười bảy vị Tôn trong Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Cũng gọi là Ái kim cương nữ. Là vợ của Ái kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân, bên trái Kim cương tátđỏa. Hình tượng màu vàng, tay cầm cây đàn. Cứ theo Lí thú thích yếu lược bí quyết tập quyển 3 chép, thì Bồtát này dùng thiên nhãn tràn đầy đại bi, thấy suốt hết chúng sinh giới đều có đủ tự tính thanh tịnh của Như Lai tạng tính, không khác gì với cảnh giới của chư Phật Bồtát, bởi thế, khởi lòng thương đại tham đại ái mạnh mẽ để an úy và làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. [X. Kim cương đính thắng sơ du già kinh

trung lược xuất đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi;
Kim cương đính thắng sơ dugiàphổ hiền bồ tát niệm tụng pháp].
ÁI LUẬN KIẾN LUẬN
Đối với tất cả sự vật, chỉ thiên trọng
Ái Kim Cương
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
Ái Lạc Kim Cương Nữ
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ
A 113 mặt tình cảm mà bàn luận một cách cứng nhắc, thì gọi là Ái luận; ngược lại, cứ khư khư bám chặt phương diện lí luận tri thức, thì gọi là Kiến luận. Cả hai mặt trên đây đều trái với chân lí, là ngôn luận làm chướng ngại việc tu đạo, vì thế, thông thường, đều bị coi là hí luận (bàn hão). Về vấn đề này, sư Cát tạng đã từng nói: “Các phần tử trí thức và chúng xuất gia dễ sinh kiến luận, còn những người trí thức phổ thông và chúng tại gia thì lại dễ khởi ái luận”. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI LƯU ..... Tức là phiền não tham ái. Tham ái hay khiến lòng người mờ tối chìm đắm, ví như dòng nước chảy xiết, nên gọi là ái lưu. Ái tức tham ái, có khả năng khiến các hữu tình phiền não trôi giạt trong bể khổ sống chết. Phiền não này là gốc của mọi phiền não, cho nên ái cũng là tên gọi chung của phiền não. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng), nói: “Thiện thệ thường là thuyền diệu pháp, hay dứt dòng ái sang bờ kia”. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa]. ÁI NGẬP ĐÔI ĐẦU KIẾN TRƯỢNG LỤC KIM THÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ái, là bụi bặm; ngập, là nơi bụi bậm tích tụ; đôi đầu, hình dung một đống (bụi) nổi cao; trượng lục kim thân, nghĩa là mình vàng cao một trượng sáu thước (chỉ cho thân đức Phật). Ý nói: ở trong đống bụi bặm thấy được Phật,

là biểu thị tính bình đẳng tuyệt đối của Phật và chúng sinh, xóa hết cái nhìn có tính nhị nguyên đối đãi: Phật và chúng sinh, trong sạch và nhơ nhớp. Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 177 trang) nói: “Có vị tăng hỏi Vân môn: Thế nào là pháp thân thanh tịnh? (Ái ngập đôi đầu kiến trượng lục kim thân, ban ban bác bác thị thập mạ? = Trong đống bụi bặm thấy mình vàng trượng sáu loang lổ lốm đốm là cái gì?). Vân môn nói: “Lan can bằng

cây hoa thược dược”.” ÁI NHẠO ... Hàm ý là tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian. Thuộc về sự ưa thích không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 nói, ái là ưa thích (ái nhạo), thể của nó là tin. Luận Tịnh độ cũng nói: người ưa thích mùi vị Phật pháp tức là ưa thích pháp vị Tịnh độ. ÁI NHIỄM ..... Do tham đắm đối với mọi sự vật rồi sinh tâm ô nhiễm chấp trước, gọi là ái nhiễm. Đồng nghĩa với “dục ái”. Là tên gọi khác của phiền não. Cái gọi là “nhiễm” (nhơ nhuốm) là gọi chung cái tâm bám chặt mọi sự vật trong thế gian. Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 63 hạ), nói: “Vì pháp mình là ái nhiễm, hủy hại pháp người khác”. ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA Tức Mạn đồ la lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Cũng gọi là Ái nhiễm vương mạn đồ la. Chủng loại không giống nhau: có loại mười bảy vị tôn tạo thành, có loại ba mươi bảy vị tôn cấu thành. Mạn đồ la mười bảy vị tôn tạo thành thì ở phía trước, phía phải, phía sau, phía trái của tôn vị chính, bày bốn Kim cương là: Ý sinh (dục),

Kế lí chỉ la (xúc), Ái lạc (ái) và Ý khí (mạn), ở bốn góc bên góc tây bắc, bày bốn nữ Kim cương Ý sinh, v.v..., bốn cửa đông nam tây bắc bày bốn Bồ tát Sắc (câu, cái móc), Thanh (tác, sợi dây lớn), Hương (tỏa, cái vòng), Vị ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA

A 114 (linh, chuông nhỏ); tại bốn góc bên của góc tây bắc viện ngoài, bày bốn Bồ tát Thời xuân (hương), Thời vũ (hoa), Thời thu (đèn) và Thời đông (hương bột), tổng cộng mười bảy vị tôn. Chư tôn yếu sao quyển 5 có chép bức vẽ này. Ngoài ra, kinh Du kì quyển thượng phẩm Ái nhiễm vương, cho biết có mạn đồ la trực tiếp lấy ba mươi bảy vị tôn quyến thuộc của Đại nhật Như Lai làm quyến thuộc của Ái nhiễm minh vương. [X. Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Biệt hành Q.4; Khê lam thập diệp tập Q.21]. ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG Phạm:Ràgaràja. Dịch âm là La nga la xà. Nói tắt là Ái nhiễm vương. Trong các vị tôn của Mật giáo, minh vương này ở trong Tam muội đại ái dục, đại tham nhiễm. Vị tôn này là do các bồ tát Kim cương tát đỏa, hoặc Kim cương ái, Kim cương vương biến hiện. Các Bồ tát ấy, vì thương xót chúng sinh, đáp lại bi nguyện của các kiếp trước mà vào môn gia trì. Bản tôn (bản thân, bản địa) của các Ngài là Đại nhật Như Lai hoặc là Kim cương tát đỏa. Bề ngoài hiện dáng phẫn nộ bạo ác, nhưng phần nội chứng thì lấy sự yêu kính khiến chúng sinh được giải thoát. Ngài có ba mắt, sáu cánh tay, tay cầm nhiều loại binh khí. Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này, phần nhiều là một thân hai mặt, một

mặt là nam, mặt kia là nữ, là biểu thị cái ý vừa mạnh bạo vừa nhu hòa; tức bên trong giấu kín cung trăng của tự giác bản bất sinh, bề ngoài thì hiện rõ vòng mặt trời của Ái nhiễm minh vương, không ngoài sự biểu hiện cụ thể một Phật nhiều thân và cái phương tiện hòa ánh sáng vào bụi trần để lợi vật. Thông thường, cầu tiêu tai, cầu phúc thì tu pháp Ái nhiễm minh vương. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Kim cương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Ái Nhiễm Minh Vương Pháp). ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG PHÁP Là phép tu trong Mật giáo lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Nói tắt là Ái nhiễm vương pháp hoặc Ái nhiễm pháp. Phép tu này có hai loại: “Lập ba mươi bảy vị tôn” và “Lập mười bảy vị tôn”, loại sau là y vào Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quĩ mà tu, còn loại trước thì y vào kinh Du kì mà tu. Pháp này lấy kính yêu làm gốc, vì thế là phép tu khi cầu phúc, cầu tiêu tai. Khi tu pháp này, bày tôn

vị chính màu đỏ trên đàn màu đỏ, y phục của hành giả, lư hương, đàn, tất cả đều nên dùng màu đỏ làm chính, tương ứng với lòng kính ái. Đồng thời, kết căn bản nhiễm ấn và đọc chú. “Án (om) ma ha la nga (mahàràga, đại ái nhiễm) phạ nhật lộ sắt ni sái (vajrowịìwa, kim cương đính) phạ nhật la tát đỏa phạ (vajrasattva, kim cương hữu tình), nhược (ja#, cái móc) hồng (hùô, dẫn vào) tông (ban, buộc, trói) cốc (ho#, vui mừng), kết ngoại ngũ cổ ấn, lại đọc nhất tự tâm “hồng (hhùô) trích (ỉa) chỉ (ki) hồng

(hùô) nhược (jja#)” (Ý là nghiệp nhân không thể được, kiêu mạn không thể được, tác nghiệp không thể được, liễu nghĩa không thể được, thiên biến không thể được). Nhưng, trong năm loại tương ứng ấn minh, có thể tùy theo pháp mà thay đổi. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Bạc thảo tử khẩu quyết Q.15 Ái nhiễm vương pháp (Lại du); Yếu tôn đạo tràng quán Ái Nhiễm Minh Vương ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

A 115 Q.thượng; Biệt hành Q.4; Chư tôn yếu sao Q.5]. ÁI PHÁP LẠC PHÁP HỈ PHÁP CHI TÂM Tức là tâm yêu pháp, tâm ưa pháp, tâm vui pháp. Là lời tán thán công đức các Bồ tát Tịnh độ, có xuất xứ từ kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ. Trong Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, ngài Tịnh ảnh nói, khi bắt đầu cầu pháp thì tâm mừng, gọi là hỉ pháp, lúc đang nghe pháp cảm thấy mùi vị như cam lộ, tâm sinh ưa thích, gọi là lạc pháp, cuối cùng khi được pháp, tâm sinh yêu đắm, gọi là ái pháp. Trong Vô lượng thọ kinh thuật văn tán, ngài Cảnh hưng đứng về phương diện ba tuệ văn, tư, tu mà bảo rằng, ưa thích văn tuệ, gọi là ái pháp; đắm mùi tư tuệ, gọi là lạc pháp; nhuần thấm tu tuệ, gọi là hỉ pháp. ÁI QUYÊN ..... Ái, chỉ tham ái, ân ái, ái dục. Quyên, chỉ tấm lưới, sự trói buộc. Còn gọi là Ái hệ. Nghĩa là kẻ ngu si mắc vào lưới tham ái cũng như bị trói buộc, không được tự tại. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 7 (Đại 17, 41 thượng), nói: “Đã bị lưới ái lừa gạt, làm tất cả nghiệp bất thiện”. Ngoài ra, ái dục là phiền não căn bản, do đó mà phát sinh các phiền não khác, vì thế gọi là ái căn; mến tiếc bám chặt tình ân ái mà khó lìa bỏ được, gọi là ái chấp. Lại ân ái hay làm hại việc tu đạo, nó như thuốc độc, cho nên gọi là ái độc. ÁI THẦN .....

Phạm:Kàma. Thần coi việc tình ái. Do từ Cama (kàma, ái dục) trong Lê câu phệ đà mà diễn hóa thành tên thần. Cứ theo Đế đề lị gia Phạm thư chép, thì Ái thần là con của Đạt ma (Phạm: Dharma) và Xá la đà (Phạm:Zradhà). Còn Ha lị thế hệ thì ghi là con của Cát tường thiên nữ; cũng có thuyết cho là con của Phạm thiên. Hình tượng thần này, tay cầm tên làm bằng hoa và cung làm bằng cây lúa, lưng đeo ống đựng cung tên, cưỡi chim anh vũ, được miêu tả giống như Khâu tỉ đặc trong thần thoại Tây phương. Vào thời đại Lê câu phệ đà, “nguyên động lực sáng tạo vũ trụ” được người ta ca tụng, do đó đã xuất hiện những bài ca tán, sau đó thì chuyển thành sự suy tư về nguyên lí triết học tính ái và sức sinh sản. Đến sau thời Tự sự thi xuất hiện, Ái thần được thông tục hóa mà trở thành đối tượng trong văn học cổ điển Ấn độ được đại chúng tôn sùng và ca tụng hết mức, đồng thời, văn nghệ Ấn độ nhân đó mà phong phú, có tính cách thần bí và chú trọng việc miêu tả các quan năng. Có rất nhiều truyền thuyết về tên gọi khác và các truyện phụ về ái thần. ÁI TRƯỚC Phạm, Pàli: Ràga. Ái, tức ân ái, thân ái; trước, tức dính chặt, dính nhuốm. Tình dính mắc cảnh ân ái mà khó chia lìa được. Trong ba độc, nó là phiền não tham dục. Trong kinh Đại bảo tích quyển 917, có câu (Đại 11, 546

thượng): “Như con ruồi, thấy đồ nôn ọe ra thì sinh tâm ái trước”. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25]. AM .. Là nhà ở của người xuất gia cách xa làng

mạc. Là căn nhà nhỏ khiêm nhường làm bằng tre nứa và lợp cỏ hoặc lá mà thành. Cũng gọi là thảo am, bồng am, am thất, mao am, thiền am, lư lam. Tăng tục phần nhiều ở am để tu hành. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì Đào diễm, AM

A 116 Đào tiềm và Tiêu quang đã từng ở am. Đời sau cũng đặc biệt gọi chỗ ở của tỉ khưu ni là am, am tự. Tuy nhiên, từ “am tự” vốn chỉ cả chùa tăng hoặc ni, chứ không phải chỉ riêng là chỗ ở của ni. [X. Luật ngũ phần Q.1; Hữu bộ tì nại da Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.34]. AM BÀ LA BÀ LỢI Tên Phạm: Àmrapàlì, Pàli: Ambapàlì. Còn gọi là Am bà bà lợi, A phạm hòa lợi, A phạm bà la, Am một la nữ, Am la nữ. Dịch là Nại nữ. Cứ theo kinh Nại nữ kì bà chép, người con gái này là do cây nại (tức cây xoài) sinh ra, vì thế gọi là Nại nữ. Là vợ vua Tần bà sa la nước Ma yết đà, là mẹ của lương y Kì bà. Bà từng đã dâng cúng đức Phật vườn Am-một-la. [X. kinh Xuất diệu Q.3; luật Tứ phần Q.39]. AM BÀ LA THÔN Phạm: Àmra-gràma, Pàli: Ambagàma. Cũng gọi là Am mãn tụ lạc. Thôn này có rất nhiều cây am bà la (cây xoài) nên đặt tên như thế. Từ đây đi đến thành Phệ xá li (Phạm:Vaizàlì) phải mất ba ngày hành trình. Đức Thế tôn, trong năm nhập diệt, đã từ Phệ xá li qua thôn Kiện đà (Pàli: Bhanda gàma), thôn Thụ thủ (Pàli: Hatthi-gàma) rồi đến đây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2 đến Q.4; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; kinh Đại ban Niết bàn Q.thượng; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì-nại-da tạp sự Q.36]. AM BÀ LA THỤ LÂM Phạm: Àmrayawỉikà, Pàli: Ambalaỉỉhikà. Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli:

Brahmajàla-sutta) chép, rừng cây này nằm ở giữa khoảng thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha) và Na lan đà (Phạm:Nàlandà). Lại theo ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) trong Pháp tụ luận chú (Pàli: Atthasàlinì) nói, từ trong rừng này nước chảy ra trong vắt, cây cối xanh um thành bóng rợp mát, lối vào trồng cây am bà la (cây xoài), chung quanh có thành lũy bao bọc. Kinh Giáo giới la hầu la am bà bách lâm (Pàli: Ambalaỉỉhika-Rahùlovàda-suttanta) trong kinh Trung bộ 6.1 chép, đức Thế tôn ở trong vườn rừng này, đích thân dạy bảo con Ngài là La hầu la. Kinh Đại ban Niết bàn (Pàli: Mahàpa-rinibbàna-suttanta) trong kinh Trường bộ 6.1 thì chép, trong năm nhập diệt, đức Thế Tôn ở vườn này, sau khi dạy dỗ các tỉ khưu rồi mới đi Na lan đà. [X. kinh Phật ban Nê hoàn Q.thượng]. AM CHỦ ..... Là người sáng lập chùa am. Vốn chung cho cả tăng và tục. Như Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 liệt kê những người nối pháp của ngài Lâm tế, có am chủ Đồng phong, am chủ Sam dương, am chủ Hổ khê, am chủ Phúc bồn v.v... Các am chủ thời cận đại thì phần nhiều chỉ cho các sư ni. AM CHỦ BẤT CỐ ..... Am chủ chẳng thèm ngó ai. Là tên gọi công án trong Thiền tông. Am chủ, chỉ Tường am chủ, một Thiền tăng đời Tống ở ngọn núi Liên hoa, là pháp tự của ngài Đạo thâm ở Phụng tiên. Gần ngày thị tịch, Tường am chủ vác gậy lên vai, chẳng thèm ngó ai, nhằm nói cái ý chỉ vượt nghìn vạn ngọn

núi mà đi thẳng vào thế giới Niết bàn. Ngũ đăng hội nguyên quyển 15 (Vạn tục 138, 292 thượng), nói: “Thiên thai Liên hoa phong Tường am chủ (...) trong ngày thị tịch, dơ gậy lên bảo chúng: “Người xưa đến AM BÀ LA BÀ LỢI

A 117 đây tại sao không chịu ở?" Chúng không trả lời. Sư bèn nói: "Vì không có sức đi con đường khác?" Lại nói: "Rốt cục là thế nào"? Sư đặt gậy ngang vai nói: "Vác ngang cây gậy chẳng ngó ai, nhắm thẳng vào nghìn muôn ngọn núi mà đi". Nói xong thì tịch". AM CHỦ KHÊ THÂM THƯỢC BÍNH TRƯỜNG Nước khe sâu cán phễu dài. Tên công án trong Thiền tông. Tức công án của một am chủ và thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường, mượn cái cán phễu để ví dụ sự sâu xa của Phật pháp. Bên rìa núi Tuyết phong (còn gọi là Tượng cốt phong, nằm về phía tây huyện Hầu quan tỉnh Phúc kiến), có một vị tăng dựng am để ở, đã nhiều năm mà không cạo đầu, tự làm lấy cái phễu gỗ có cán rồi ra khe suối múc nước uống. Lúc đó có vị tăng hỏi: "Ý tổ sư từ bên Ấn độ đến là thế nào?". Am chủ đáp: "Nước khe sâu, cán phễu dài". Vị tăng về, đem chuyện kể lại với ngài Tuyết phong. Tuyết phong rất kì quái và muốn khám nghiệm. Một hôm, Tuyết phong và thị giả cầm dao cạo đầu đến thăm Am chủ, vừa thấy liền bảo: "Hễ nói được thì không cạo đầu ông". Am chủ lặng thinh, chỉ lấy nước gội đầu và Tuyết phong cầm dao cạo đầu cho ông. Trong công án này, Am chủ nói: "Khe nước sâu, cán phễu dài" là mượn chiều sâu của khe nước và chiều dài của cán phễu mà biểu thị sự sâu thẳm của Phật pháp và sự thâm nhập mà chính mình đã thể hội được. Ngài Tuyết phong vẫn còn ngờ cái cảnh giới mà Am chủ nói đã đúng chưa, nên lại càng ra công chứng nghiệm. [X. Chiêm bình tam bách

tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 83]. AM LA LÂM Rừng Am la. Phạm: Àmràỉaka - vana. Pàli: Ambàơa - vana. Là khu rừng ở Ấn độ xưa. Cây am la là một loại cây mà quả có gai, và trong rừng có rất nhiều loại cây này nên đặt tên như thế. Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) kể, thì cách thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì) ba mươi do tuần, có thành Ma sư sơn (Pàli: Macchikàsaịđa), trong đó, có trưởng giả Chất đa (Pàli: Citta) nghe Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), một trong năm tỉ khưu, nói pháp mà được quả Dự lưu, vì thế cúng dường rừng am la làm tinh xá. Trong rừng này, trưởng giả Chất đa cùng với tỉ khưu Lê sư đạt đa (Pàli: Isidatta) hỏi đáp, đàm luận với tỉ-khưu Ca ma (Pàli: Kàmabhù), đối đáp với tỉ-khưu Cù đạt đa (Pàli: Godatta) và vấn đáp với Ni kiền tử (Pàli: Nigaịỉha Nàtaputta). Tỉ khưu Tu đạt ma (Pàli: Sudhamma) thường ở vườn rừng này, Các tôn giả Xá lợi phất (Pàli: Sàriputta) và Mục kiền liên (Pàli: Moggalàna) cũng đã từng đến rừng này. [X. kinh Trưởng lão kệ, kệ 406; Tương ứng bộ kinh 41]. AM MỘT LA THỤ Cây xoài. Am một la, Phạm: Àmra, amra, amlaphala, amarapuwpa, amarapuwpaka, Pàli: Amba. Còn gọi là am ma la thụ, am bà la thụ, am la thụ. Dịch ý là Nại thụ (cây xoài). Tên khoa học là Mangifera indica, thông thường gọi là Mango. Thiện kiến luật tì bà sa có nói đến quả am la tức là chỉ quả của cây này. Cây am la được trồng tại nhiều nơi ở Ấn độ, đặc biệt ở vùng Bombay, quả rất đẹp. Cây

này hoa nhiều mà kết quả rất ít. Hình quả giống quả lê nhưng hơi quăm, hình lá giống lá liễu, dài hơn một thước (Tàu), rộng khoảng ba ngón tay. Mùa đông ra hoa nhỏ, đến tháng năm, tháng sáu thì quả chín. Nhưng cây này có rất nhiều loại, có loại quả xanh quả chín đều là màu lục, có loại AM MỘT LA THỤ

A 118 khi chín thì vàng, vàng da cam, có loại chưa chín thì vàng, chín rồi thì lục v.v... Mùi vị cũng có ngon, có dở; dở thì vị chua mà nhiều xơ, ngon thì ít xơ mà vị ngọt. Trong

tiếng Phạm tên cây am một la tương tự với rất nhiều thực vật khác, cho nên thường hay lẫn lộn. [X. kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.12 Q.26; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.356, Q.460; luận Thuận chính lí Q.33; Đại đường tây vực kí Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ). AM MỘT LA VIÊN Vườn Am một la. Am một la, Phạm: Àmra, hàm ý là vườn Ammộtla nữ. Còn gọi là Ambàla viên, Ambàlê viên, Am la vệ lâm, Am la thụ viên, Am một la lâm. Hoặc cũng gọi là Nạithị viên, Cam lê viên, Nại viên. Nằm ở vùng phụ cận thành Phệxáli (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn Độ do Ammộtla nữ dâng cúng đức Phật, bởi thế vườn được gọi theo tên của người này. Đức Phật đã nói kinh Duy ma tại đây. [X. kinh Xuất diệu Q.3; Duy ma kinh sớ Q.1 (Gia tường); Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. AM TRUNG BẤT TỬ NHÂN

..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tỉ dụ ai ai cũng vốn có đủ Phật tính. Am, chỉ nhục thể, bất tử nhân (người không chết), thí dụ Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 50, 461 hạ), nói: "Muốn biết người không chết trong am, há lìa túi da mà nay đang che lấp?". ÁM Chữ (aô) Tất đàm. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ ba trong năm lần chuyển biến, tức là thêm cái chấm (.) bồ đề ở phía trên chữ (a). Trong năm lần chuyển biến phối với năm vị Phật, thì chữ Ám tương đương với Tam ma địa của Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, đây là theo nghĩa "Đông nhân phát tâm". Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: "Khi xướng chữ Ám thì phát ra tiếng tất cả vật đều không có cái ta và của ta". Tức là từ ngữ amogha-utpatti trong bản tiếng Phạm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính quyển thượng cho chữ này là nghĩa biên tế (ngằn mé). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14, Q.20]. (xt. Đông Nhân Phát Tâm). ÁM CHỨNG THIỀN SƯ Cũng gọi Manh thiền giả (Thiền sư mù mờ), Ám thiền tỉ khưu. Lời nhạo báng, giễu cợt Thiền gia của các tông phái Phật giáo không phải là Thiền tông, nhất là chỉ những người một mực chấp trước Thiền định, không chịu nghiên cứu giáo pháp; trí hiểu

biết thì mù mờ, nhưng lại tự kiêu tự đại, ra vẻ ta đây là Thiền sư! Thiền gia thì thường châm biếm những nhà nghiên cứu giáo lí như Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... là "Văn tự Pháp sư", ý nói họ chỉ câu nề lời nói văn chữ trong kinh luận, chỉ thấy Cây Am Một La AM MỘT LA VIÊN

A 119 một cách hời hợt nông cạn, chứ không biết đi sâu vào ngộ nhập giải thoát. Để đáp lại, các nhà nghiên cứu Giáo môn gọi mỉa những vị ám thiền là "Ám chứng thiền sư" hoặc "Ám chứng manh ngộ" (chứng ngộ một cách mù mờ). [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. ÁM CHƯỚNG Sự tối tăm, mờ mịt ngăn che các pháp. Kinh Đại tập quyển 11 (Đại 13, 68 hạ), nói: "Trong tất cả các pháp đều có ám chướng; diệt trừ ám chướng là bồ đề". [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.15]. ÁM ĐÀ GIÀ TẦN ĐÀ THÔN Phạm,Pàli: Andhakavinda- Cũng gọi A na già tần đà thôn. Cứ theo Nam truyền luật tạng đại phẩm chép, thì có lần đức Thế tôn tạm trú ở nước Ba la nại, sau Ngài dời về ở thôn Ám đà già tần đà, rồi từ đấy Ngài lại đi đến thành Vương xá. Căn cứ vào đó có thể đoán biết là

thôn này nằm giữa nước Ba la nại (Pàli: Baraịàsì) và thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Sách đã dẫn còn chép: Ngài Ca diếp (Pàli: Mahàkassapa) có lần từ thôn này đi đến thành Vương xá bố tát, lúc Ngài qua sông, nước chảy xiết, suýt nữa bị nước cuốn đi, ba tấm áo ướt hết, vì sự kiện này nên đức Phật chế định giới không được để mất áo. Đức Thế tôn thường đến thôn Ám đà già tần đà nói pháp cho các vị tỉ khưu nghe. Cứ theo Nam truyền Tăng chi bộ kinh 5, 114 chép, thì đức Thế tôn sai ngài A nan răn dạy các vị tỉ khưu mới vào phải giữ giới và dạy năm pháp giữ gìn năm căn.

Cứ theo lời chú thích trong kinh Thiên cung sự (Pàli: Vimàna-vatthu) của Phật giáo Nam truyền, thì có lần đức Thế tôn bị cảm ở đây, sai ngài A nan cầm bát đi xin cháo. Lại có vị ưu bà tắc ở thôn này xây cất điện Hương (Pàli: gandhakuỉì) để cúng dường đức Phật. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.26; luật Ngũ phần Q.22]. ÁM ĐỘN Nghĩa là căn tính ngu tối chậm lụt. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm thí dụ nói, người chê bai kinh Pháp hoa sẽ bị các tội báo, trong đó, nếu được sinh làm người, thì các căn ám độn (ngu tối chậm lụt), mù điếc, lưng gù, hễ nói điều gì không ai tin nhận. ÁM ĐỘN CHƯỚNG Một trong mười chướng nặng. Cũng gọi Trì độn chướng, Ám tướng ư văn tư tu đẳng chư pháp văn chướng. Một trong 10 chướng nặng. Hàng Bồ tát trong 10 địa: Hoan hỉ địa, Li cấu địa v.v... tu 10 hạnh thù thắng, mỗi hạnh dứt trừ một chướng nặng, 10 hạnh đoạn hết 10 chướng. Ám độn chướng là nạn chướng phát sinh cùng lúc với Sở tri chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn, Tư, Tu. Trong đó, nếu dính mắc năm dục, thì nó che lấp định tu tuệ gọi là Dục tham ngu; nó che lấp tổng trì và văn, tư tuệ, thì gọi là Viên mãn văn trì đà la ni ngu. Khi vào Phát quang địa thì dứt trừ chướng này và chứng được Thắng lưu chân như. (xt. Thập Trọng Chướng). ÁM KHỨ MINH LAI Bóng tối đi, ánh sáng lại. Cũng gọi Minh lai ám khứ. Thí dụ này thường được dùng để hiển bày sự dứt hoặc chứng lí. Tiểu thừa chủ trương trước phải dứt hoặc rồi sau mới chứng Trạch diệt, giống như đuổi cướp rồi

mới khoá cửa. Bởi thế dứt hoặc chứng lí là hai sát na trước sau, là thứ tự bóng tối đi, ánh sáng lại. ÁM KHỨ MINH LAI

A 120 Nhưng Đại thừa thì chủ trương ngay khi chân trí phát sinh là hạt giống phiền não bị dứt trừ, hệt như ánh sáng sinh thì bóng tối diệt liền. Cho nên không phải bóng tối đi ánh sáng lại, mà là ánh sáng lại, bóng tối đi: đó là chỗ khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 52 trung), nói: “Khi hai Kiến đạo chân thực hiện ở trước, thì hai chướng kia ắt không thành tựu; như ánh sáng và bóng tối nhất định không có mặt cùng một lúc, cũng như hai đầu cân bên này cao thì bên kia thấp”. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10]. ÁM LÂM Phạm, Pàli: Andha-vana. Khu rừng gần tinh xá Kì viên ở nước Xá vệ, trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi An đà lâm, An hòa lâm, Đắc nhãn lâm, Khai nhãn lâm, Trú an viên. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì trong rừng này có dấu chân của đức Như lai đi dạo, chỗ các bậc Thánh tăng tu Thiền định và giải thích lí do tại sao khu rừng này được gọi là Đắc nhãn lâm (rừng được mắt). Chuyện kể: khi đức Phật còn tại thế, có năm trăm tên cướp bị vua Thắng quân bắt, vua ra lệnh móc hai mắt rồi bỏ chúng vào rừng sâu. Bấy giờ, đức Phật đang ở tịnh xá Thệ đa, nghe tiếng kêu thương của bọn cướp, Ngài khởi từ tâm làm cho

cơn gió mát dịu thoảng qua, đưa thuốc từ núi Tuyết đến phủ đầy mắt họ, chưa bao lâu bọn cướp đều được sáng mắt trở lại. Họ đến

trước Phật vui mừng đính lễ, ném gậy rồi đi, những cây gậy ấy sau mọc thành rừng. [X. kinh Tạp a hàm Q.45; Trung a hàm Q.2 kinh Thất nhật; luật Thập tụng Q.6; luận Đại tì bà sa Q.82; Cao tăng Pháp hiển truyện]. ÁM MẬT LÍ ĐẾ QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG Ám mật lí đế quân đồ lợi, Phạm:Amfta kuịđalì. Tức là minh vương Quân đồ lợi. Một trong năm vị Minh vương lớn của Mật giáo. Cũng gọi Cam lộ quân đồ lợi minh vương. Dịch ý: Minh vương bình cam lộ. Hoặc gọi Cát lí minh vương, Đại tiếu minh vương, Cam lộ tôn, Quân đồ lợi bồ tát, Quân đồ lợi dạ xoa. Dạ xoa có nghĩa là bạo ác, mà tất cả tướng phẫn nộ của vị Minh vương này đều hiện vẻ bạo ác, vì thế gọi Ngài là dạ xoa. Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị tôn này là Giáo lệnh luân thân của Phật Bảo sinh, hiện thân phẫn nộ, ngồi ở góc tây nam của hội Hàng tam thế. Hình tượng của vị tôn này là một mặt ba mắt tám tay, tay cầm vũ khí, sau lưng những ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt, dùng rắn quấn quanh mình thay cho chuỗi anh lạc. Trong viện Tô tất địa của mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ kim cương, là sứ giả của Phật bộ, hình tượng mầu vàng, bắt ấn để ở trước ngực, ngồi trên hoa sen đỏ. Trong viện Quan âm, Ngài là Liên hoa quân đồ lợi, mật hiệu: Hàng phụckim cương, là

sứ giả của Liên hoa bộ, hình tượng mầu xanh, tay trái cầm hoa sen cúp, mặc áo trời. Trong viện Kim cương thủ, Ngài cũng là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ quân đồ lợi, là sứ giả của Kim cương bộ. Hình tượng mầu vàng, hai tay bắt ấn ba chẽ, hai cỗ tay sắp lại để ở trước ngực. Ám Mật Lí Đế Quân Đồ Lợi Minh Vương ÁM LÂM

A 121 Xưa nay thường cho nghĩa kuịđalì (quân đồ lợi) là nước trí cam lộ từ bình quí báu rót ra, rửa sạch phiền não và chuyển thức thứ bảy tương ứng với ngã si, ngã mạn thành trí tính bình đẳng; cho nên trong các nghi quĩ phần nhiều gọi vị tôn này là Cam lộ quân đồ lợi. Lại cho quân đồ lợi là biểu thị tăng ích, kinh ái. Nhưng, thực ra kuịđalì có nghĩa là quấn quanh, còn các nghĩa như “bình quí báu” nói ở trên chỉ là do người đời sau thêm thắt mà thôi. Lại nữa, cứ theo khảo chứng, quân đồ lợi bắt nguồn từ sự sùng bái Thước khất để (Phạm: zakti, tính lực). [X. kinh Đà la ni tập Q.8; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ]. ÁM NGHÊ TẬP ..... Tác phẩm, 18 quyển, được soạn và ấn hành năm nào không rõ. Sách này thu chép những niên đại Văn an, Bảo đức, Văn minh v.v... của Nhật bản và bàn luận về giáo nghĩa tông Thiên thai. Nội dung chia làm sáu thiên: Kế Phật bộ, Ngũ thời bộ, Giáo tướng bộ, Bồ tát bộ, Nhị thừa bộ và Tạp bộ. Mỗi bộ 3 quyển. ÁM TÂM Tâm mờ tối. Một trong 60 tâm nói trong kinh Đại nhật. Nghĩa là đối với pháp chân thực mà sinh tâm ngờ vực, giống như Si tâm (tâm ngu si), Nghi tâm (tâm ngờ vực) trong 60 tâm. Si tâm và ám tâm tuy cùng thuộc về phiền não si, nhưng si tâm thì gặp pháp thảy đều tin nhận, còn ám tâm thì

sinh nghi ngờ. Lại, si tâm và ám tâm tuy đều là tâm ngờ vực, nhưng nghi tâm thì vì tiểu trí mà ngờ pháp, bản chất của nó là nghi ngờ; còn ám tâm thì vì tâm mê muội mà ngờ pháp, bản chất của nó là tối tăm. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ

Q.11]. ÁM THẤT HỐT MINH Nhà tối chợt sáng. Nghĩa là lúc trong nhà đang tối, thắp đèn lên thì lập tức ánh sáng tỏa khắp nhà và bóng tối tan biến hết. Ví dụ phiền não nghiệp chướng, khi đèn trí tuệ soi rọi thì không thể tồn tại. Kinh Như lai bí mật tạng quyển hạ (Đại 17, 845 thượng), chép: "Phật nói (...) Này Ca diếp! Nếu trong nhà tối khi thắp đèn sáng, thì bóng tối ấy há có thể nói rằng: tôi ở đây đã trăm nghìn năm rồi, nay nhất định tôi không đi đâu, có được không?" Ca diếp bạch Phật: "Không ạ, bạch Thế tôn! Khi thắp đèn lên thì bóng tối ấy đã đi rồi". Phật bảo: "Đúng thế, này Ca diếp! Dù tạo nghiệp chướng trong trăm nghìn muôn kiếp, nhưng nếu tin lời Như lai, hiểu rõ được duyên pháp (...) Nên biết các phiền não yếu ớt, khi đèn trí tuệ soi rọi, thì không thể tồn tại".[X. kinh Đại tập Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới]. ÁM THẤT NIÊM PHẬT Nghĩa là vào nhà tối lớn tiếng niệm Phật. Hành giả đặc biệt chọn căn phòng tối, niệm Phật thật lớn tiếng, hoàn toàn cắt đứt với những cái thấy nghe ở bên ngoài, xa lìa vọng tưởng để thành tựu tam muội niệm Phật. Luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7

(Đại 47, 76 trung), nói: "Xét trong thánh điển thì phương pháp "ám thất niệm Phật" tuy không phải là giáo lí niệm Phật tột bậc, nhưng nếu người ta tu hành ở trong căn nhà tối, dứt bặt mọi sự thấy nghe, thì tâm dễ buông bỏ các duyên; phương pháp này ÁM THẤT NIÊM PHẬT

A 122 giúp những người mới tu tập dễ tập chú tưởng để thành tựu tam muội." (xt. Niệm Phật). ÁM THIỀN Nghĩa là thiền mờ tối đối với giáo lí. Cũng gọi Ám chứng thiền, Manh thiền (thiền mù). Lời chế giễu những Thiền tăng chỉ chấp trước thiền định, không biết gì về giáo tướng, văn nghĩa. ẢM HẮC ĐẬU TẬP Sách, 9 quyển. Cư sĩ Tâm viên soạn vào đời Thanh, cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145. Nội dung ghi chép quê quán và lược truyện của 140 vị tăng và cư sĩ trong Thiền lâm từ ngài Ứng am Đàm hoa đời Tống trở xuống ghi trong Chỉ nguyệt lục và Chư gia đăng sử, cho đến ngài Lữu khê Hành sâm .. đời Thanh. Sau phần cơ duyên pháp ngữ của các vị sư, đều có thêm Niêm đề bình xướng (đưa ra các công án và giải thích ý nghĩa) để dẫn dắt người học vào thẳng con đường Phật pháp chân chính. AN BAN THỦ Ý KINH Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, Đại an ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15. An ban (Phạm:Ànàpàna), gọi đủ là An na ban na, tức là theo dõi hơi thở ra thở vào. Tiếng Phạm àna (an na) nghĩa là hít hơi vào,apàna (ban na) nghĩa là thở ra. Kinh này trình bày phương pháp

đếm hơi thở (đếm nhẩm hơi thở ra thở vào, chú ý theo dõi hơi thở) lúc ngồi thiền để thu nhiếp tâm khỏi tán loạn. Tuy đề là "kinh", nhưng cứ xem hình thức và thể tài thì thuộc về "luận". Nội dung giống như nội dung của phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5, và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30; Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1] (xt. Đại An Ban Thủ Ý Kinh). AN BỒI KHẮC - AMBEDKAR, BHIMRAO RAMJI (1893 - 1956) Là nhà tôn giáo, nhà chính trị của Ấn độ hiện đại. Ông sinh tại bang Mã cáplạpthịđặclạp, xuất thân từ giai cấp thấp nhất trong chế độ giai cấp của Ấn độ, tức thuộc giai cấp tiện dân không

ai dám tiếp xúc (untouchable). Ông từng du học Mỹ quốc tại Colombia University, nghiên cứu kinh tế học, xã hội học, sau làm giáo sư, luật sư, nổi bật trong giới chính trị Ấn độ, hô hào thủ tiêu chế độ giai cấp bất bình đẳng, chủ trương giải phóng giai cấp hạ tầng. Sau khi Ấn độ được độc lập, ông là chủ tịch của Ủy ban khởi thảo bản Hiến pháp mới, làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên, đồng thời, là chủ tịch "Liên minh chủng tính", hết sức đề cao tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Từng phát khởi "Tiện dân cải tín Phật giáo vận động" trên khắp nơi tại Ấn độ, hô hào tiện dân tin theo Phật giáo, khiến vô số người thuộc giai cấp thấp nhất bỏ

Ấn độ giáo mà tin theo Phật giáo, là cuộc vận động phục hưng Phật giáo mạnh mẽ nhất tại Ấnđộ hiện đại, bởi thế, người ta gọi ông là "người cha lành của giai cấp hạ tầng", và tôn kính như thần. Ông có ÁM THIỀN

A 123 các tác phẩm: Đức Phật và Phật pháp, Vấn đề tiền tệ (roupie) v.v... AN CỐC BẠCH VÂN ..... Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tào động. Bạch vân là tên Thiền, còn gọi là Tổ nhạc. Xuống tóc từ lúc còn nhỏ, khi mười ba tuổi sư đã trở thành tân học tăng của tông Tào động. Học khoa Sư phạm giáo dục và đã từng là giáo chức. Mười lăm tuổi mới tập ngồi Thiền, bốn mươi tuổi mới chính thức trở thành vị tăng trong chùa, sau được ngài Nguyên điền đại vân ấn khả, và nối pháp thầy. Phương pháp dạy đạo của sư kiêm cả Thiền pháp tâm yếu "chỉ cần chăm chú Thiền định" của Thiền sư Đạo nguyên thuộc tông Tào động, và pháp yếu "công án và ngồi Thiền" của tông Lâm tế. Ngoài hoạt động cử hành "tiếp tâm" hằng ngày tại Nhật bản, sư còn đi các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức để giảng diễn Thiền học, dắt dẫn người Âu, Mỹ. Sư xuất bản sách chú thích Công án tập gồm các công án trong Vô môn quan, Bích nham lục, Thung dung lục, Truyền quang lục và Động sơn ngũ vị. [X. Thiền môn tam trụ]. AN CỐT ..... Sau khi hỏa thiêu, thu nhặt xương cốt còn lại để thờ. Cũng gọi là An vị. Pháp sự khi cử hành lễ an cốt, gọi là An cốt Phật sự, hoặc gọi là An cốt phúng kinh. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1129 thượng),

nói: "Học trò, người làng, pháp quyến, thu nhặt xương cốt sau khi hóa, thụ trai xong, đánh chuông tập chúng tại nhà Tăng, nghi lễ đầy đủ, rước cốt về nhà nghỉ để thờ, cử hành an cốt Phật sự, bày tượng cúng dường tụng kinh". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. AN CƯ ..... Phạm: Vàrwika hoặc varwa, Pàli: Vassa. Dịch ý là vũ kì (thời kì mưa). Là một trong các chế độ tu hành. Còn gọi là Hạ an cư, Vũ an cư, Tọa hạ, Hạ tọa, Kết hạ, Tọa lạp, Nhất hạ cửu tuần, Cửu tuần cấm túc, Kết chế an cư, Kết chế. Thời kì mưa ở Ấn độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. Trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành, gọi là An cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non của cây cỏ trên mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, tránh không ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4, giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, thời kì phải ở lại là cư. Chế độ an cư trước tiên do Bà la môn giáo tại Ấn độ cổ đại thực hành, về sau được Phật giáo thu dụng. Trong Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành, kinh Phật bản hạnh tập quyển 39, có ghi chép sự tích đức Phật và các đệ tử an cư tu hành. Kinh Tăng già la sát sở tập

quyển hạ, thì liệt kê tên các nơi mà đức Phật đã ngồi hạ trong khoảng bốn mươi lăm năm. Về địa điểm mà đức Phật, sau khi thành đạo, và các đệ tử đã cử hành an cư lần đầu tiên, thì các kinh điển

nói khác nhau, tuy nhiên, thông thường phần nhiều lấy vườn Lộc dã làm nơi an cư lần đầu tiên. Lại theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 3 chép, con trai của vua A dục là Ma hi đà và các tỉ khưu ở Tích lan (nay là Sri Lanka) đã ngồi hạ ba tháng tại Ca na ca thất (Pàli: Kaịlaka) trên núi Chi đế da (Pàli: Cetiyagiri). Đến nay, Tích lan và các nước Phật giáo phương nam vẫn chiếu theo luật đã qui định mà cử hành an cư. AN CƯ

A 124 Cứ theo luật Thập tụng quyển 24, thì năm chúng xuất gia là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma ni, sa di, sa di ni phải cử hành an cư, còn hai chúng tại gia ưu bà sắc và ưu bà di thì không được an cư. Lại trong năm chúng xuất gia thì tỉ khưu và sa di cùng ở một chỗ an cư tu hành, tỉ khưu ni và sa di ni, thức xoa ma ni cùng ở một chỗ an cư tu hành. Trong Luật tạng đại phẩm nhập vũ an cư kiền độ (Pàli: Vassupanàyika kkhandhaka) văn Pàli qui định, nếu tỉ khưu không an cư thì sẽ mắc tội ác tác (Pàli: dukkaỉa, đột cát la). Về địa điểm an cư, thì luật Tứ phần quyển 37 An cư kiền độ, nêu lên các chỗ như: dưới gốc cây, nhà nhỏ, hang núi, hốc cây, trên thuyền, làng mạc v.v..., hoặc nương nơi những người chăn bò, người ép dầu, người đốn gỗ để an cư. Luật Ngũ phần quyển 19 An cư pháp, thì cấm chỉ không được an cư ở những nơi không có sự cứu hộ, như: giữa bãi tha ma, chỗ không cây cối, nhà lợp bằng da thú (còn có lông), chỗ đất trống v.v... Lại trước khi an cư, phải sửa sang phòng xá, đồng thời, phân phối phòng xá và các vật cần dùng cho đại chúng một cách đồng đều. Còn về ngày giờ phân phối, thì luật Ma ha tăng kì quyển 27 Sàng nhục pháp điều, nói: nếu nơi an cư tương đối gần thì có thể phân phối vào ngày mười lăm tháng tư; nếu nơi an cư tương đối xa, hoặc số người an cư quá đông mà phải chia bớt đến nơi khác để an cư thì có thể phân phối sớm hơn vào ngày mười ba tháng tư. Lại trước khi vào an cư, phải đối trước người

mình nương tựa (vị tỉ khưu có đức hạnh) để bày tỏ ý kết chế an cư, gọi là đối thủ an cư; không có người nương tựa, thì trong tâm tự nói ý kết chế an cư để vào an cư, gọi là tâm niệm an cư. Trong thời gian an cư, cấm chỉ không được ra ngoài đi chơi, nếu người nào không tuân qui định ấy thì mắc tội ác tác. Tuy nhiên, cứ theo luật Tứ phần quyển 37, thì nếu người nào có thể trở về ngay trong ngày thì được phép ra ngoài; hoặc có việc đặc biệt cần thiết, được Tăng đoàn thừa nhận, thì có thể được phép ra ngoài trong vòng bảy ngày, mười lăm ngày, phương pháp này gọi là Thất nhật pháp, Thụ nhật pháp. Ngoài ra, nếu người nào vi phạm qui định này mà ra ngoài, thì đắc tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận các vật cúng dường an cư được phân phối. Nhưng, nếu vì các chướng nạn như: chạy tránh ác thú, rắn độc, hỏa hoạn, nước dâng, vua bắt, giặc đuổi, trúng thực, nữ nhân, thân tộc v.v..., hoặc vì sự hóa giải việc phá tăng mà rời khỏi nơi an cư, thì không phải tội. Về thời gian an cư, thông thường phần nhiều lấy một hạ chín tuần (tức ba tháng) làm kì hạn. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4, lấy ngày 16 tháng 4 là ngày đầu an cư, ngày 15 tháng 7 là ngày cuối cùng, ngày hôm sau là ngày Tự tứ; luật Ma ha tăng kì quyển 27, thì lấy ngày 15 tháng 7 làm ngày Tự tứ; Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 8, thì ghi thời kì an cư

là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Về chủng loại an cư thì có hai thuyết, một thuyết là tiền an cư, hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 6.

Thuyết thứ hai là tiền an cư, trung an cư và hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 4, trung an cư bắt đầu vào ngày 17 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, dẫn dụng thuyết trong kinh Niết bàn, đem chia một ngày kết chế làm năm phần, rồi theo thứ tự, tường thuật hành chỉ của đức Phật trong một ngày, sáng dậy Ngài mặc áo, ra ngoài khất thực hành hóa, cho đến việc nói pháp cho chúng tỉ khưu, chư thiên và các thiện thần. AN CƯ

A 125 Ngày đầu an cư gọi là kết hạ, ngày kết thúc viên mãn gọi là giải hạ, quá hạ, hạ kính, hạ mãn, hạ giải, an cư kính. Thời kì giữa kết hạ và giải hạ, gọi là bán hạ. Cứ theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, khi kết thúc an cư phải làm bốn việc là: tự tứ, giải giới, kết giới và thụ công đức y. Tức sau khi an cư đã viên mãn, đại chúng phải tự xét những hành vi của mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự giải bày để cùng nhau sám hối, gọi là tự tứ; ngày tự tứ gọi là tự tứ nhật, Phật hoan hỉ nhật. Lại khi kết thúc an cư, phải giải trừ cái phạm vi đã được kết giới mà trong thời gian an cư không được ra khỏi, gọi là giải giới. Lại sau khi an cư đã viên mãn, các tỉ khưu, tỉ khưu ni được thêm một tuổi hạ gọi là Pháp lạp. Pháp lạp cũng gọi là hạ lạp, là tiêu chuẩn qui định thứ bậc lớn, nhỏ của người xuất gia. Thông thường phần nhiều cử hành an cư vào mùa hạ, nhưng cũng có kết chế an cư vào mùa đông, gọi là Đông an cư. Tại Trung quốc, Nhật bản và các địa phương Tây vực đều có chế độ Đông an cư. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 Yết sương na quốc chép, thì ngày 16 tháng 12 là ngày đầu của Đông an cư, ngày 15 tháng 3 năm sau là ngày cuối cùng. Tại Trung quốc, chế độ an cư bắt đầu được thực hành vào thời đại Diêu Tần, vào thời ấy, các luật Thập tụng và Quảng luật đã được truyền dịch và nói rất tường tận về tác pháp an cư, chư tăng Trung quốc bèn theo đó mà làm lễ kết hạ. Ngoài ra, như

Xuất tam tạng kí tập quyển 3 Tân lập luật lai hán địa tứ bộ tự lục, Quảng hoằng minh tập quyển 24, cũng có ghi sự tích chư tăng Trung quốc kết hạ an cư. Chế độ an cư ở Trung quốc tuy thừa kế Ấn độ, nhưng vì phong thổ và dân tình có khác, cho nên chưa hẳn hoàn toàn noi theo tác pháp Ấn độ, mà cũng có chỗ biến thông. Như Đại tống tăng sử lược quyển hạ Tứ hạ lạp điều chép, từ giữa đời Đường đến đời Ngũ đại, có việc không y theo hành nghi an cư mà ban thêm tuổi hạ. Ngoài ra, tại Trung quốc cũng có thuyết tùy ý tùy chỗ mà cử hành an cư, tức thừa nhận việc tu hành tùy nơi chỗ mà làm, chứ không giới hạn ở thời kì an cư, cho nên, những việc làm trong năm, không coi ba tháng hạ an cư là việc tất yếu. Như trong Bách trượng thanh qui nguyệt phân tu tri chương, ghi chép các việc làm mỗi tháng mà không thấy có mục an cư. Ngoài ra, cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ Giải hạ điều chép, vào ngày tự tứ, các tỉ khưu Ấn độ phải lấy cỏ (tức cỏ cát tường) làm tòa ngồi cho chúng tăng, tự mình cũng ngồi trên cỏ mà làm tự tứ. Tập tục này khi được truyền đến Trung quốc thì có chỗ thay đổi; như chúng tăng ở các địa phương Giang nam dưới đời Tống, vào ngày giải hạ, lấy cỏ tặng

cho đàn việt (thí chủ). Tại Nhật bản, chế độ an cư cũng đã được thực hành từ lâu, khoảng đồng thời với hội tắm Phật, hội Vu lan bồn từ Trung quốc truyền vào. Trong thời gian an cư cũng có các thời giảng kinh, gọi là Hạ kinh. Vào thời đại Bình an, trong an cư, ngoài việc giảng kinh, còn tổ chức viết kinh, gọi là Hạ thư. Lại vào ngày giải hạ, thu góp các Hạ thư đem nạp cho các chùa, gọi là

Thư nạp, Hạ giải nạp. Lại trong thời gian an cư ở ẩn trong các chùa, gọi là Hạ lung; ngôi nhà ở ẩn gọi là Hạ đường; trong an cư, tu niệm Phật gọi là Hạ niệm Phật; tăng kết hạ an cư gọi là Hạ tăng; trong thời gian an cư, tránh những thực vật bất tịnh, gọi là Hạ đoạn. An cư tại Nhật bản phần nhiều là chế độ "nhị kì tịnh hành" (cùng làm hai kì một lúc), về mặt hình thức, xưa nay đã thay đổi không ít, nhưng cho đến nay vẫn còn được cử hành một cách trọng thể. Trong đó, đặc biệt coi trọng việc làm an cư của Thiền tông, AN CƯ

A 126 tức hằng năm, từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 là thời kì Hạ an cư, từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau là thời kì Đông an cư. [X. Trung a hàm Q.19 kinh Thỉnh thỉnh; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.5; kinh Chính pháp niệm; luật Tứ phần Q.58; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1, Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17 Tào sơn bản tịch thiền sư chương phần dưới; Gia thái phổ đăng lục Q.14 Tuyết đình nguyên tịnh thiền sư chương phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.2; luận Hưng thiền hộ quốc Q.hạ]. (xt. Tự Tứ). AN CƯ KIỀN ĐỘ Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka. Là một trong hai mươi kiền độ. Chỉ các loại chế giới liên quan đến việc an cư. Như tư cách của những người tham dự, việc phân phối phòng xá, ngọa cụ, tiền an cư, hậu an cư, nơi chỗ an cư, trong nhà, ra ngoài v.v... những qui định về các việc trên đây, gọi là An cư kiền độ. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). AN DANH ..... Tức trong Thiền lâm, khi đặt pháp danh cho những người mới thụ giới hoặc mới qui y, gọi là An danh. Còn gọi là Thủ danh. Tuy nhiên, an danh không hẳn chỉ hạn ở lúc thụ giới hoặc qui y, Thiền tông ngữ lục ghi chép nhiều sư đã vượt quá việc "an danh" mà hiển bày những công án đặc thù về cơ pháp của mình. Như Liên đăng hội yếu quyển 19 chép việc Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường đặt tên cho Thiền sư Đơn hà, câu truyện này đã trở thành sự tích trứ

danh trong Thiền lâm (Vạn tục 136, 371 thượng): "Sư lại đến yết kiến Mã tổ, chưa tham lễ mà đã vào nhà Tăng, rồi trèo lên cổ Thánh tăng mà ngồi; đại chúng kinh ngạc, đi báo Mã đại sư. Đại sư vào nhà, thấy thế bèn cười, nói: "Con ta thiên nhiên". Sư nhảy xuống làm lễ, nói: "Cảm tạ thầy đã đặt tên cho!". Nhân đó, lấy tên là Thiên nhiên". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. AN DƯỠNG ..... Là tên gọi khác của thế giới Cực lạc phương tây. Như gọi nước An dưỡng, Tịnh độ an dưỡng, Thế giới an dưỡng v.v... Sống trong Tịnh độ Cực lạc này, có thể yên tâm, nuôi thân, nên gọi an dưỡng. Kinh Chính pháp hoa quyển 9 (Đại 9, 126 hạ), nói: "Sinh nước An dưỡng, thấy Phật Vô lượng thọ". Kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển thượng (Đại 11, 895 hạ), nói: "Đất nước nghiêm tịnh, cũng như nước An dưỡng ở phương tây". Ngoài ra, từ "an dưỡng" còn là từ dịch khác của "an lạc", cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực lạc. Theo đó, vị giáo chủ ở nước An dưỡng, tức là Phật Di đà, gọi là An dưỡng Giáo chủ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Duy ma cật Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN DƯỠNG SAO .....

Gồm bảy quyển. Không rõ tên người soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này do sự thu tập ghi chép các luận đề trong những kinh luận chương sớ có liên quan đến cõi An dưỡng tịnh độ và những người được vãng sinh mà cấu thành. Nội dung gồm tám mươi sáu hạng mục, dưới mỗi hạng

mục, đều có viện dẫn các câu văn trong nhiều kinh luận chương sớ, nếu là lời của soạn giả tự nói, thì nêu chữ "tư vân" (theo ý riêng) để phân biệt. Sách này dẫn dụng hoặc có liên quan đến rất nhiều kinh sách khác, như ba bộ kinh Tịnh độ và các bản dịch khác nhau của ba bộ ấy, kinh Đại phẩm, kinh Đại thừa đồng tính, kinh Tâm địa AN CƯ KIỀN ĐỘ

A 127 quán, Vô lượng thọ kinh sớ của Chân đế, luận Thập nghi của Trí khải, Vãng sinh luận chú của Đàm loan, An lạc tập của Đạo xước v.v... Trong đó, bao hàm nhiều cuốn sách cổ rất quí báu đã thất lạc. Bản viết tay của bộ sách này được tàng trữ tại chùa Đông đại bên Nhật bản vào cuối thời kì Bình an. AN DƯỠNG TỨC TỊCH QUANG An dưỡng, là tên gọi khác của thế giới Cực lạc; Tịch quang, tức Thường tịch quang độ, là thế giới của Phật ở. Trong bốn loại quốc độ (tứ độ) do tông Thiên thai lập ra, thế giới An dưỡng là cõi thấp nhất, và Tịch quang là cõi cao nhất. Tuy nhiên, đứng về phương diện đạo lí viên dung mà nói, thì bốn cõi không hai không khác, vì thế, trong bốn cõi, cõi An dưỡng thấp nhất cũng tức là cõi Tịch quang cao nhất, đây gọi là "An dưỡng tức Tịch quang", đồng nghĩa với câu "Sa bà tức Tịch quang". Pháp hoa văn cú kí quyển 9 phần dưới (Đại 34, 333 hạ), nói: "Há lìa Già da mà tìm cầu Thường tịch riêng? Chẳng phải ngoài Tịch quang mà có Sa-bà riêng". Lại Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 46, 450 trung), nói: "Không biết thân và độ đều ở một tâm, nên biết tâm thể tức Thường tịch quang, Tịch quang các cõi không hai không khác". (xt. An Dưỡng, Thường Tịch Quang Độ). AN ĐÀ HỘI Phạm:Antarvàsa, Pàli: Antarvàsaka. Là một trong ba áo. Còn gọi là An đát bà sa, An đa bà sa, An đà la bạt tát, An đa hội, An đà y, An đa vệ. Dịch ý là áo trong, áo

lót, áo mặc làm việc, áo mặc khi ngủ. Áo này được may thành bởi năm nẹp vải, vì thế còn gọi là áo năm nẹp. Áo này mặc sát vào mình, nên còn gọi là áo dưới, thông thường mặc khi làm việc, khi ngủ, là áo nhỏ nhất trong ba áo. Phép may áo này là một nẹp vải dài một nẹp vải ngắn (nhất trường nhất đoản) khâu vào làm một, tất cả có năm nẹp, dùng vải gai thô hoại sắc để may. Về kích thước của áo An đà hội, các kinh luận nói khác nhau; cứ theo Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 10, thì có hai loại: 1. Dọc hai khuỷu tay, ngang năm khuỷu tay, 2. Dọc hai khuỷu tay, ngang bốn khuỷu tay. Áo này còn gọi là áo giữ gìn, kích thước nhỏ nhất cũng phải che được ba chỗ, tức phần trên che bụng và rốn, dưới che hai đầu gối. Vũ tắc thiên đời Đường, muốn các vị tăng trong Thiền lâm, khi đi đường hoặc làm việc được tiện lợi, đem thu nhỏ áo này lại rồi dâng cúng các Thiền tăng, từ đó áo này được mặc trên áo pháp, gọi là lạc tử, quải lạc. [X. luật Thập tụng Q.5; Hữu bộ tì-nại-da Q.17; luật Tứ phần Q.40; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7] (xt. Tam Y, Quải Lạc). AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC Tên một đảo quốc nhỏ ngày xưa ở phía

bắc Sumatra. Còn gọi là Khỏa quốc, Khỏa nhân quốc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 25 chép, thì nước này là một biên quốc. Nay là quần đảo Ni cổ ba (Nicobar), thuộc địa của Ấn độ, theo truyền thuyết, nước này thường được gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). Cũng có Áo An Đà Hội AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

A 128 thuyết bảo nước này là hòn đảo nhỏ ở phía bắc quần đảo Ni cổ ba. Theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ, thì nước này trồng rất nhiều dừa, cau, chuối, mây, tre, rừng rậm xanh um. Cũng sách trên còn nói, đàn ông nước này đều ở truồng, đàn bà thì dùng lá che thân, vì thế nên biết lí do tại sao gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC An đát la phọc, Phạm:Antar-àb. Cũng gọi là An đát la phọc bà (Phạm:Antarava). Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, đất cũ của nước Đổ hóa la. Nằm về phía tây bắc Ấn độ, chân núi phía bắc núi Hưng đô khố thập (Hindu Kush), tức nay là vùng phụ cậnAnderab. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì người nước này có tính hung bạo, ít tin Phật pháp, chỉ có ba ngôi chùa và một cây tháp (do vua A dục xây). Tăng đồ vài chục người, đều học tập giáo pháp của Đại chúng bộ. Ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp, trên đường trở về, từ nước Ca tất thí đường đất gập ghềnh, đi về phía bắc, xuyên qua nước Anđátla phọc rồi quay đến nước Hoạt (tức nay là Kunduz, nằm trong nội địa A phúhãn). [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.5; Đường thưtây vực liệt truyện thứ 146 phần dưới; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II]. AN ĐỊNH ..... Đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các Thiền chi của định cõi Sắc, như Tầm,

Từ, Hỉ, Lạc, thì tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, gọi là An định. Tương đương với Căn bản định của Hữu bộ. Giải thoát đạo luận quyển 2 (Đại 32, 407 trung), nói: “Lại nữa, định có hai thứ: định ngoài, và an định. Các định phần đầu (định cõi Dục), gọi là định ngoài, định có tính không gián đoạn (định cõi Sắc) gọi là an định”. (xt. Căn Bản Định). AN ĐƠN Bất cứ vị tăng du phương (đi tham học) nào khi đến chùa đều có thể xin tạm trú (quải đơn). Nếu tạm trú đã lâu, biết rõ hạnh kiểm của vị ấy có thể ở chung, thì đưa vào Thiền đường: như thế gọi là An đơn. Từ đó về sau, vị tăng ấy chính thức trở thành vị thanh chúng (chúng thanh tịnh) của tùng lâm. Pháp an đơn trong tùng lâm, mỗi năm chia làm hai kì: mùa xuân, mùa đông. Mùa xuân từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng giêng năm sau thì kết thúc. Được tiến cử vào Thiền đường vào đầu tháng giêng hay tháng 7, gọi là Đại tiến đường. AN HẠ XỨ ..... Chỉ nơi nghỉ ngơi. Tức là nơi nghỉ của khách khứa hoặc vị trụ trì mới nhậm chức. Lại nơi nghỉ tạm được đặt ngoài cổng chùa trong dịp trai tăng, cũng gọi là An hạ xứ. Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 chương Trụ trì mục Thí chủ thỉnh thăng tọa trai tăng (Đại 48, 1123 thượng), thì: “Thí chủ đến cửa, tri khách tiếp, đưa lên phương trượng, mời trà nước, rồi dẫn đến an hạ xứ. Nếu là quan quí đại thí chủ, thì đánh chuông tập chúng, ra cửa đón tiếp, đưa thẳng đến an hạ xứ”. [X. Thích thị tư giám

Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].
AN HUYỀN

.....
Nhà dịch kinh đời Hán. Người nước

An tức. Không rõ năm sinh năm mất.

AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

A 129 Ông đến Lạc dương vào năm cuối đời Linh đế nhà Đông Hán, vì có công nên được trao chức Kị đô úy, bởi thế, người đời gọi ông là "Đô úy Huyền". Đọc tụng khắp các kinh, coi việc hoằng pháp là bổn phận của mình, sau dần dần hiểu chữ Hán thì thường cùng với các sa môn giảng bàn đạo nghĩa. Năm Quang hòa thứ 4 (181), ông cùng với Nghiêm phật điều cùng dịch kinh Pháp kính 2 quyển, kinh Ahàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, đều lột hết được những ý chỉ sâu xa vi diệu, người bấy giờ đều bảo đời sau khó có ai thừa kế được. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN LẠC Yên vui. Là tên khác của thế giới Cực lạc phương tây, như gọi An lạc quốc, An lạc tịnh độ, An lạc thế giới... Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, nước ấy không có ba đường khổ nạn, chỉ có vui sướng tự nhiên, cho nên gọi là nước yên vui. Ngoài ra, hai chữ "an lạc", nếu dùng cho thân tâm, thì chỉ cho ý thân yên, tâm vui. Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, thì thân không bị ách nạn là yên, tâm không lo buồn là vui. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN LẠC ĐƯỜNG Nhà nghỉ ngơi của các vị tăng già yếu trong Thiền lâm. Tương tự như nhà dưỡng lão thu nhận và chữa trị những người đau

ốm. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn chép: "Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa nói: 'Nhà dưỡng lão là nơi an úy những người già cả đau ốm. Trong các Tùng lâm xưa, các vị tăng già cả được đưa vào nhà an lạc, những vị đau ốm đưa vào nhà dưỡng lão'". AN LẠC HÀNH Tức chỉ pháp an trú thân tâm của Bồ tát khi giảng diễn kinh Pháp hoa trong đời mạt pháp xấu ác. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm An lạc hành chép, thì có bốn thứ An lạc hành: Thân an lạc hành, Khẩu an lạc hành, Ý an lạc hành, Thệ nguyện an lạc hành, gọi là Tứ an lạc hành. Cũng tức là các Bồ tát phải xa lìa những tội lỗi của ba nghiệp thân, khẩu, ý, đồng thời phát nguyện dạy bảo chúng sinh, hóa độ chúng sinh, là những hành vi yên vui làm lợi mình lợi người. Cứ theo Pháp hoa kinh an lạc hành nghĩa của ngài Tuệ tư chép, thì đối với tất cả pháp, tâm không lay động, gọi là an, không bị phiền não năm ấm trói buộc, gọi là lạc; thân tâm yên vui mà làm lợi mình lợi người, gọi là hành. Cũng sách đã dẫn còn chia an lạc hành làm hai thứ là hữu tướng, vô tướng: 1.Hữu tướng hành, là pháp tu bên ngoài, như dốc lòng đọc tụng văn tự của kinh Pháp hoa, gọi là Văn tự hữu tướng hành. 2.Vô tướng hành, là phép tu bên trong, như tu chỉ quán để thấu suốt trong tất cả các pháp, tâm tướng vắng bặt, rốt ráo chẳng sinh, cũng tức là chẳng lấy "an lạc hành" này làm phép tu, mà cứ trong trạng thái tự nhiên nhi nhiên, vô hành vô hóa mà lợi

mình lợi người. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, cũng nêu lên ba giải thích để giải nghĩa của an lạc hành. Đó là: 1.Y sự thích, tức giải thích theo sự vật; nghĩa là thân không ách nạn là an, tâm không lo buồn là lạc, dựa vào đó (thân yên AN LẠC HÀNH

A 130 tâm vui), có thể thực hiện được những việc làm lợi mình lợi người. 2.Phụ văn thích, là phụ thêm ba phép tắc trong phẩm Khuyến trì để giải thích; tức lấy mặc áo Như

lai (hành chỉ hành) làm pháp thân yên, vào nhà Như lai (hành từ bi hành) làm tâm vui giải thoát, ngồi tòa Như lai (hành quán hành) làm Bát nhã hạnh. Ngoài ra, còn phụ thêm riêng vào văn của phẩm An lạc hành để giải thích; tức an trú ngôi nhẫn nhục là thân yên, không bị phiền não, bạo lực làm khốn là tâm vui, quán thực tướng của các pháp là hành tiến. 3.Pháp môn thích, tức đem pháp môn tu hành để giải thích; nghĩa là không duyên theo pháp thiên hẳn một bên sinh tử hoặc Niết bàn, mà an trú bất động là an; không chấp thủ cái dụng rộng lớn của Thiền định và không nhận năm ấm là lạc; dưới cái trạng thái không nhận, không làm mà tu trung đạo, là hành. (xt. Tứ An Lạc Hành). AN LẠC TẬP Gồm hai quyển. Do ngài Đạo xước (562 - 645) đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói, thì ngài Đạo xước tin theo Tịnh độ giáo vào năm Đại nghiệp thứ 5 (608) đời Tùy, lúc đó đã bốn mươi tám tuổi; như vậy, bộ sách này có thể đã được viết vào khoảng từ năm 609 đến năm 645 Tây lịch. Về mục đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo mà rút tỉa ra những nghĩa chủ yếu của Tịnh độ giáo, chứ không

liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào; có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh độ, là sách khuyên người vãng sinh; cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh "Quán vô lượng thọ", nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sinh Tịnh độ. Nội dung bộ sách do mười hai môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của đức Phật được chia làm hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, và cho môn Tịnh độ thích hợp với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sinh thế giới Cực lạc. Đời sau, Nhật bản chia Phật giáo thành Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, chính đã bắt nguồn từ sách này. Thời đại ngài Đạo xước đang chứng kiến sự kiện Vũ đế nhà Bắc chu bài Phật, tư tưởng mạt pháp trong Phật giáo Trung quốc lúc đó rất là phổ biến, vấn đề tồn tại của Phật giáo đang bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam luận cho thuyết Vãng sinh Tịnh độ là kiến chấp hữu tướng, các nhà chú thích luận Nhiếp đại thừa thì cho niệm Phật là "biệt thời ý" rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh độ, bởi thế, trong sách này, ngài Đạo xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó. Sách này còn căn cứ vào thuyết năm cái năm trăm năm nói trong kinh Đại tập mà chủ trương Phật giáo Trung quốc lúc bấy giờ đang ở vào năm trăm năm thứ tư, chúng sinh cần phải nương tựa vào pháp môn niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề xướng pháp môn niệm Phật, tư tưởng này, sau được học trò của ngài là sư Thiện đạo tập đại thành. Tư tưởng

này, sau khi được truyền vào Nhật bản, ở thời đại Liêm thương, đã trở thành cốt tủy trong Tịnh độ giáo của các sư Pháp nhiên và Thân loan. AN LÃO 1. Là liêu phòng của những vị tăng già cả hoặc những vị "nhập thất" ở, trong phạm vi Thiền viện. Những người ở liêu phòng, nếu đã bảy tám mươi tuổi thì hoàn toàn AN LẠC TẬP

A 131 được miễn trừ mọi công việc hàng ngày, thức ăn uống được cung cấp đầy đủ. 2. Chỉ nơi ở của các vị tăng tuổi già mà thân thể suy yếu. 3. Những người tuy đã già nhưng phát tâm đạo tu hành trong nhà Tăng cũng gọi là An lão. (xt. An Lạc Đường). AN LẪM

(507 - 583) Vị tăng thời Nam triều, người Lợi thành Giang âm (huyện Giang âm tỉnh Giang tô), họ Tần. Lúc nhỏ thông minh ham học, hiếu hạnh có tiếng. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, sau đến nước Ngụy theo học kinh luận với Dung công ở chùa Quang dung, Tư châu, đồng thời, theo Quang công nghe giảng thuyết Thập địa tại chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, và thụ yếu chỉ Thiền pháp, hiểu rõ lí huyền. Sư ở nước Ngụy mười hai năm, tuyên giảng luật Tứ phần và các kinh luận Đại thừa nhiều lần, người theo học càng ngày càng nhiều. Niên hiệu Thái thanh năm đầu (547) đời Lương, sư và môn nhân đến Dương đô, Vũ đế tôn kính tiếp đón, mời ở chùa Thiện an, tại đây sư tuyên giảng kinh Hoa nghiêm, nêu cao tông chỉ. Nhà Lương mất, nhà Trần lên, vào niên hiệu Vĩnh định năm đầu (557), sư vâng mệnh vua vào nội điện giảng giới luật, mở trường thuyết pháp tại chùa Kì xà, diễn giảng không ngừng. Sau vâng mệnh Văn đế, đến giảng kinh Đại tập ở điện Chiêu đức. Vào thời Tuyên đế, sư cũng thuyết pháp tạivườn Hoa lâm. Sư từng lập giáo tướng sáu tông để phân định Thánh giáo một đời của đức Phật. Niên hiệu Chí đức đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Thỉnh quan âm kinh sớ; Tụccao tăng truyện Q.7]. AN LẬP Tức là bày đặt các nghĩa sai biệt. Cũng tức là dùng lời nói, danh tướng để phân biệt các sự vật khác nhau. Trái lại thì là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự sai biệt tương đối, không dùng lời nói và danh tướng để bày tỏ. Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng có nêu lên bốn nghĩa an lập, tức là: 1.An trí, là đối với sự lí đã tồn tại, thành lập cái căn cứ tồn tại của sự lí ấy, cũng gọi là kiến lập, thành lập. 2.Thi thiết, là dùng đạo lí rộng rãi đặt bày cái lí thú của giáo pháp. 3.Khai diễn, đối với thuyết cũ đã nói rồi, thì nói thêm cho rộng ra. 4.Khả kiến, là đối với cảnh giới thuộc pháp tính đã dứt mọi đường nói năng tư lự, thì đem giáo lí tương xứng và dùng lời nói có thể thông suốt cảnh giới ấy để miêu tả. Cũng sách đã dẫn, bảo luận sư Trần na gọi chung "Năng lập", "Năng phá" đều là an lập; tức hay lập thuyết Đại thừa Duy thức của tông mình, hay phá luận chấp trước hữu cảnh của tông người, cho nên gọi là An lập. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121, thì an lập quả, nghĩa là dựa vào phong luân mà an lập thủy luân, lại dựa vào thủy luân mà an lập kim luân, rồi cứ như thế mà an lập đại địa cho đến an lập tất cả hữu tình, vô tình; cũng tức là cái kết quả được an lập trên một cơ sở nào đó, gọi là An lập quả. Ở đây, an lập là nghĩa an trí, kiến lập, tương đương với nghĩa "thành lập" trong Duy thức nhị thập luận thuật kí.

Ngoài ra, đối với bản chất của chân như (lí chân đế), đặt bày những lời nói danh tướng khác nhau để giải thích, gọi là An lập đế; còn lìa tất cả lời nói, danh tướng, do lập trường siêu việt tuyệt đối mà thể ngộ lí chân như, thì gọi là Phi an lập đế. Luận Thành duy thức quyển 9 nói, trong Tướng kiến đạo, nếu quán Phi an lập đế, thì có ba phẩm tâm, mà nếu duyên theo An lập đế, AN LẬP

A 132 thì có mười sáu tâm. Lại Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, bảo bốn loại Thế tục đế thuộc về An lập đế, mà trong bốn loại Thắng nghĩa đế thì ba loại trước cũng thuộc An lập đế, chỉ có loại sau cùng là "Thắng nghĩa thắng nghĩa đế" thuộc Phi an lập đế mà thôi. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Thắng man bảo quật

Q.thượng phần cuối]. AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Thừa, hàm ý là pháp môn. Tức tùy theo căn tính và dục vọng của chúng sinh, dùng nhiều đạo phương tiện mà lập thành vô lượng pháp môn. Trong Mật giáo, các vị tôn thuộc Thai tạng mạn đồ la hiển bày vô lượng thừa này, các vị tôn trong các thừa tuy nhiều, nhưng đều từ vô tận trang nghiêm tạng của Đại nhật Như lai mà ra, vả lại, bất luận từ pháp môn nào mà vào, cũng đều hội tụ về một. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 thượng), nói: "Làm thế nào mà sau khi được trí tuệ này rồi, có thể vì vô lượng chúng sinh, tùy theo các ngả, tùy theo mọi tính dục, dùng các đạo phương tiện mà tuyên thuyết nhất thiết trí trí một cách rộng rãi đều khắp? Đó là các đạo an lập vô lượng thừa, thị hiện vô lượng thân, cùng nói ngôn ngữ của chúng sinh, trụ nơi uy nghi của chúng sinh". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm]. AN LÊNH THỦ NI ..... Một ni sư vào thời đại Hậu Triệu. Năm

sinh năm mất không rõ. Người Đông hoàn (Sơn đông), họ Từ. Lúc nhỏ thông minh hiếu học, tính tình đạm bạc, sau là đệ tử của ngài Phật đồ trừng. Y vào Ni sư Tịnh kiểm ở chùa Trúc lâm thụ giới, sau trú trì chùa Kiến bảo, được Hoàng đế Thạch hổ nhà Hậu Triệu tôn sùng. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.1]. AN NHẪN Chỉ sự yên tâm chịu đựng. Là một trong sáu Ba la mật, một trong mười Ba la mật. Tức là tâm có thể yên lặng không lay chuyển, chịu đựng được những nỗi vinh nhục não hại cả trong tâm ngoài thân, để thành tựu đạo nghiệp. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần 4: Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Thập Ba La Mật, Nhẫn). AN NHIÊN ..... Vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Người Cận giang (huyện Tư hạ). Còn gọi là Ngũ đại viện đại đức, Ngũ đại viện A xà lê, Bí mật đại sư, A giác đại sư. Lúc nhỏ theo ngài Viên nhân xuất gia, chăm học kinh luận chương sớ. Mười chín tuổi, thụ Đại giới Bồ tát. Sau khi Viên nhân tịch, sư thờ ngài Biến chiêu làm thầy, thụ pháp Thai tạng, đến đây, đã thâm nhập lí huyền diệu của Thiên thai hiển và mật. Sư thiết lập giáo tướng năm thời, năm giáo, tuyên dương giáo chỉ Sơn gia, đồng thời,

cũng xiển minh nghĩa lí sâu xa của Nhất đại Viên giáo, là người tập đại thành Thai mật của Nhật bản. Cứ theo A sa phọc sao quyển 195 chép, thì An nhiên đã muốn đến Trung quốc cầu pháp, nhưng chưa toại nguyện. Tuy vậy, trong tác phẩm AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Ngài An Nhiên

A 133 Thai tạng giới đối thụ kí quyển 1, có ghi việc An nhiên có đến Trung quốc. Sư đã từng ở Ngũ đại viện trên núi Tỉ duệ làm việc trước tác, bởi thế mới có các xưng hô Ngũ đại viện đại đức v.v... Tác phẩm của sư rất nhiều, gồm hơn trăm bộ, như Tất đàm tạng 8 quyển, Bát gia kí lục 2 quyển, Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất động 7 quyển v.v... AN ỔN ..... Còn gọi là An ẩn. Tức là ý yên vui, bình an vô sự. Nếu đạt đến chỗ không bị bất cứ phiền não nào quấy rối, thân yên tâm ổn, cũng như cảnh Niết bàn vắng lặng vô vi, năm ác trược không dính dấp, thì cũng gọi là an ổn. Ngoài ra, thiện nghiệp cũng gọi là an ổn nghiệp, và đạo lợi mình lợi người cũng gọi là an ổn đạo. Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 36 (Đại 24, 387 thượng), nói: "Nghĩ như thế rồi liền vào thắng định; những nỗi khổ phải chịu đều trừ diệt như đã nghĩ, an ổn mà trú tâm". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.1, Q.2; luận Câu xá Q.15; Pháp hoa văn cú Q.14]. AN PHÁP HIỀN ..... Nhà dịch kinh ở đời Tào Ngụy. Người nước An tức. Nghệ nghiệp tinh thâm,

trí tuệ cao minh, du lịch bốn nước, trong năm Hoàng sơ (220 - 226) đời Văn đế nhà Ngụy, ngài ở Lạc dương theo việc phiên dịch. Dịch được kinh La ma già 3 quyển, kinh Đại ban Niết bàn 2 quyển, gồm hai bộ năm quyển, rất tiếc nay đều đã thất lạc. Năm sinh năm

mất không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN PHÁP KHÂM Nhà dịch kinh đời Tây Tấn. Người nước An tức. Năm sinh năm mất không rõ. Rộng thông các kinh, những chỗ sâu kín đều suốt, từ năm Thái khang thứ 2 (281) đời Vũ đế đến năm Quang chiếu năm đầu (306) đời Huệ đế, sư ở Lạc dương dịch được các kinh sau đây: kinh Đạo thần túc vô cực biến hóa 4 quyển, A dục vương truyện 7 quyển, kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng 2 quyển, gồm năm bộ mười sáu quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. AN TÂM Tức do sự thể nghiệm được đạo lí và hiểu rõ được giáo pháp, mà tâm an trú ở một chỗ, đồng thời, đạt đến cảnh giới yên định bất động. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 16 truyện Bồđềđạtma chép, thì ngưng lặng nhìn vách, không mình không người, phàm Thánh như một, đó là an tâm. Đây có lẽ là nguồn gốc của thuyết an tâm. Tông Thiên thai cũng nói đến pháp an tâm, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì khéo dùng Chỉ quán mà an trú pháp tính, gọi là an tâm khéo léo, có thể chia làm hai thứ là tự mình làm và dạy người làm; lại tùy theo căn cơ chúng sinh có lợi độn khác nhau, mà có thể mở rộng làm sáu mươi bốn thứ an tâm. Theo ngài Trạm nhiên trong Chỉ quán đại ý, thì bất luận là người lợi hay độn, đều dùng Chỉ quán mà an trú nơi lí thể của pháp tính, gọi là Tổng minh an tâm; còn thuận theo căn cơ lợi độn mà đặt ra sáu mươi

bốn phương pháp an tâm, gọi là Biệt minh an tâm. Tóm lại, chấm dứt sự tán loạn của tâm, quán chiếu tự tính thanh tịnh, đưa tâm an trú nơi lí thể pháp tính, gọi là an tâm. Lại ngài Thiện đạo đời Đường cũng đưa ra thuyết an tâm; theo ngài Thiện đạo trong AN TÂM

A 134 Vãng sinh lễ tán, thì an tâm là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. An tâm ở đây tức là chỉ ba tâm chí thành tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu đủ ba tâm này thì có thể vãng sinh Tịnh độ. [X. Bát chu tán (Thiện đạo); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tông kính lục Q.44]. AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP Nói tắt là Tâm hành nghiệp. Là tiếng dùng trong môn Tịnh độ bao quát tâm, hành và tu tướng. Có xuất xứ từ Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 438 hạ) của ngài Thiện đạo: “Nay muốn khuyên người ta vãng sinh, thì nên biết, nếu làm được an tâm, khởi hành, tác nghiệp thì nhất định sẽ được vãng sinh sang nước ấy (Cực lạc)”. 1.An tâm, chỉ chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, hoặc chỉ chí tâm, tín nhạo, dục sinh, ba tâm nói trong kinh Vô lượng thọ, hoặc chỉ nhất tâm trong kinh A di đà. 2.Khởi hành, tức do đã an tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý, như tu năm niệm môn là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, hồi hướng, và tu năm chính hành là tụng đọc, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường. 3.Tác nghiệp, là nghĩa tạo tác, chỉ việc xúc tiến tu hành các pháp môn ba tâm, năm niệm, cũng tức là siêng năng chăm chỉ làm bốn pháp tu, là cung kính tu, vô dư tu, vô gián tu và trường

thời tu. Bởi vì an

tâm là chính nhân của sự vãng sinh Tịnh độ, nên đã do an tâm mà khởi hành rồi, lại thêm trường thời vô gián (tức tu liên tục, tu lâu dài, không ngừng nghỉ, không gián đoạn) nữa, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh thế giới Cực lạc. AN TÂM LẬP MÊNH Còn gọi là An thân lập mệnh. Hàm ý là an lập thân mệnh. Cũng tức là làm đạo cho hết việc người, đồng thời, tùy thuận mệnh trời mà an trú tâm mình, không bị tất cả ngoại vật lay động. Còn "lập mệnh" vốn là tiếng dùng của nhà Nho, như trong sách Luận ngữ thiên Vi chính, nói: "Ba mươi tuổi lập mệnh, bốn mươi tuổi hết ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời". Lại sách Mạnh tử thiên Tận tâm cũng nói: "Chết non, sống lâu chẳng khác, tu thân để chờ, vì vậy lập mệnh". Những câu nói trên đây hàm cái ý tu thân dưỡng tính, cứ theo lòng trời mà làm, không để cho ngoại vật lay động, sai khiến. Sau được Phật giáo chuyển dụng, hàm ý là tự mình yên tâm (an trú bất động). Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục quyển trung (Vạn tục 122, 382 hạ), nói: "Khi bốn đại tan rã thì an thân lập mệnh vào đâu?" [X. Kim cương kinh khẩu quyết; Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục Q.thượng; Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.5 phần trên]. AN THẾ CAO ..... Là vị tăng dịch kinh thời kì đầu của Phật giáo Trung quốc. Người nước An tức, tên là Thanh, tự là Thế cao, nhưng dùng An thế cao làm tên gọi. Là con vua của một Vương quốc xưa (An tức) thuộc địa phương

Ba tư (nay là Iran) ở tây bắc Ấn độ, lấy nơi xuất thân làm họ. Gọi là An, vì thế mới có các danh xưng An hầu, An thế cao. Lúc nhỏ, ngài nổi tiếng có hiếu, thật thà hiền lành, nghe nhiều học rộng. Sau khi cha mất, ngài bỏ ngôi vua qui y cửa Phật, hiểu rộng kinh tạng, đặc biệt tinh thông A tì đàm học và Thiền. Năm Kiến hòa thứ 2 AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP

A 135 (148), đời Hoàn đế nhà Đông Hán, ngài đi qua các nước Tây vực mà đến Lạc dương, theo việc phiên dịch; đến năm Kiến minh thứ 3 (170) đời Linh đế là hơn hai mươi năm; trong thời gian đó, ngài lần lượt phiên dịch các kinh: kinh An ban thủ ý, kinh Ấm trì nhập, A tì đàm ngũ pháp, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát chính đạo, Thiền hành pháp tưởng, kinh Tu hành đạo địa v.v... tất cả khoảng ba mươi tư bộ, bốn mươi quyển (có thuyết nói ba mươi lăm bộ, bốn mươi mốt quyển), số kinh này được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, tuy nhiên, còn có nhiều thuyết khác. Các kinh do ngài dịch, nghĩa lí rõ ràng, văn từ sáng sủa, đẹp nhưng không cầu kì, chất phác mà không quê kịch, chủ yếu truyền bá A tì đàm học và Thiền định lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Sự truyền bá Phật học tại Trung quốc ở thời kì đầu, chính đã do An thế cao đặt nền tảng, vả lại ngài là người đầu tiên đem Thiền quán vào Trung quốc. [X. Bài tựa kinh An ban thủ ý; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN THIỀN ..... Hàm ý là an trú nơi tọa thiền. Đồng nghĩa với "An tâm pháp môn", "An lạc pháp môn". Nếu an trú nơi tọa thiền mà tâm được bình tĩnh, thì gọi là An thiền tĩnh lự. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 Đại châu tuệ

hải chương (Đại 51, 441 trung), nói: “Nhổ cái gốc sâu của sự sinh tử, được tam muội hiện trước mắt; nếu không an thiền tĩnh lự thì tới đâu cũng thấy mờ mịt”. Tổ sư ngồi thiền tu hành mà thành cái chứng tích thạch sàng (giường đá), được gọi là An thiền thạch, Tọa thiền thạch, đây bắt nguồn từ nguyên do đức Thế tôn ngày xưa ngồi trên phiến đá dưới gốc cây bồ đề mà thành đạo. Ngoài ra, ngồi thiền không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự do vô ngại, không cứ phải ở những nơi vắng vẻ giữa núi rừng, bên dòng suối, thì gọi là An thiền bất tu sơn thủy(an thiền không cần núi và sông). Bích nham lục Tắc thứ 43 (Đại 48, 180 thượng), nói: “An thiền không cần phải gần núi hoặc sông, hễ diệt được tâm đầu là lửa tự mát mẻ”. AN THIÊN NA ..... Phạm:Aĩjana. Còn gọi là An thiền na, An xà na. Một thuyết cho là tên thuốc mắt, màu đen. Thuyết khác lại cho là một loại thực vật, lá nó có thể hòa với thuốc mắt mà dùng. Cứ theo nói, dùng nó thoa lên mí mắt, mắt sẽ trở nên đen, người khác không có cách nào nhận ra được. Ngày nay, người Ấn độ thường dùng thuốc ấy thoa lên mí mắt của trẻ con, vì họ tin nó có hiệu lực làm cho mắt khỏe, đồng thời, cho rằng mắt đen sẽ khiến người ta yêu thích. Ngoài ra, rừng An thiền ở vùng phụ cận thành Sa chỉ đa thuộc trung Ấn độ, là nơi ngày xưa đức Phật đã nói pháp, vì nơi này có nhiều cây an thiền na (an thiện na) xanh tốt mà được đặt tên như thế. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.38; kinh Đại nhật

Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. AN TỌA ..... Tức an vị tượng Phật. Bất luận tượng mới hay tượng cũ, phàm khi rước tượng lên tòa để thờ, phải thỉnh các sư làm lễ tụng kinh để an vị, nghi thức ấy gọi là An tọa Phật sự. Lại tượng Phật mới, chưa khai quang điểm nhãn, thì nhân dịp làm lễ an AN TỌA

A 136 vị có thể cử hành luôn, vì lễ an vị có đủ cả hai ý nghĩa; tuy nhiên, nếu cử hành lễ khai quang điểm nhãn cùng một lúc với lễ an vị, thì phải thỉnh hai vị sư, mỗi vị làm một việc riêng. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH Có một quyển. Mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật khi đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, hai bồ tát Đại quang và Vô lượng quang, vâng mệnh của Tối thắng đăng vương Như lai, từ nước Chúng hoa đến thế giới Sa bà, trao chú An trạch đà la ni, bảo chú này có nhiều lợi ích. Đức Phật bảo ngài A nan phải thụ trì cúng dường kinh chú này. Lại bản dịch khác cùng bản với kinh này, thì còn gồm các kinh như: kinh Trì cú thần chú, kinh Đà lân ni bát, kinh Đông phương tối thắng đăng vương đà la ni, kinh Đông phương tối thắng đăng vương Như lai, kinh Thánh tối thượng đăng minh Như lai đà la ni v.v... AN TRẠCH THẦN CHÚ KINH ..... Có một quyển. Mất tên người dịch. Được dịch vào khoảng những năm cuối đời Đông hán. Còn gọi là An trạch chú, An trạch pháp, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật khi đức Phật ở nước Xá vệ, vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, có người con của trưởng giả Li xa, đưa họ hàng gồm năm mươi tám người đến chỗ đức Phật để xin pháp làm yên nhà cửa, đức Phật bèn suất các đệ tử đến nhà tuyên thuyết pháp

môn vi diệu, khiến con trưởng giả xa lìa sợ hãi, thân tâm yên vui, đồng thời, triệu tập các thần giữ nhà, dặn không được vọng động, nếu không sẽ bị Đại lực quỉ thần gia hại. Đức Phật lại dặn dò đại chúng, trong năm trăm năm sau khi Ngài vào Niết bàn, nếu gặp

yêu quái quấy nhiễu, làm hại chúng sinh, thì một lòng nghĩ đến Tam bảo, trai giới trong sạch, thụ trì Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, Bát quan trai giới, đồng thời, sớm tối sáu thời lễ bái sám hối, siêng năng tinh tiến tụng niệm kinh này. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, kinh này được để vào mục "Thất dịch tạp kinh lục" (mục ghi các kinh mất tên người dịch), trong Chúng kinh mục lục quyển 4, ngài Pháp kinh bảo kinh này là kinh giả, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì lại cho là kinh thật. AN TRẤN PHÁP Còn gọi là An trấn quốc gia bất động pháp, Quốc trấn pháp, Trấn trạch pháp. Là pháp tu trong Mật giáo. Pháp này là pháp cầu bình an khi nhà mới được làm xong; hoặc là pháp bí mật cầu cho quốc gia được thanh bình vững chắc. Về phương pháp tu, cứ theo Thánh vô động tôn an trấn quốc gia pháp chép, thì trước hết, đặt một hình tượng của Bất động minh vương bốn cánh tay trên trấn đàn và quyến thuộc mười hai Thiên, kế đó, quán chủng tử chữ Hồng, hình Tam muội da Trấn luân (bánh xe ba chạc), sau hết, tụng Trấn trạch chú. Ngoài ra, còn phải vẽ Thập nhị thiên mạn đồ la (chính giữa là Bất động minh vương), treo trên đàn tràng, sau khi tán đàn, cuộn bức tranh lại để vào ống tre bịt kín, rồi để lên xà ngang chính giữa nhà. [X. A sa phọc sao

quyển 124 An trấn chính trấn tác pháp]. AN TUỆ (457 - 555) ..... Phạm:Sthiramati. Dịch âm là Tất sĩ la mạt để. Người nước La la (nước Phạt lạp tì) thuộc nam Ấn độ. Một học giả lớn của Phật giáo Đại thừa nam Ấn độ, khoảng một AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

A 137 nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học. Sư sống đồng thời với ngài Hộ pháp, nhưng có nhiều điểm chủ trương khác với Hộ pháp. Về phương diện tác dụng tâm thức, sư chỉ thừa nhận Tự chứng phần là thực có, còn cho Kiến phần, Tướng phần tình thì có mà lí thì không, vì thế, người ta gọi sư là Nhất phần gia; ngài Hộ pháp thì lập bốn phần là Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, cho nên, được người ta gọi là Tứ phần gia. Đối với quan điểm dị đồng về tác dụng tâm thức giữa An tuệ và Hộ pháp, từ xưa, đã có bài kệ biểu thị như sau: "Hai chướng tương ứng bảy chuyển trước; Hai chấp tương ứng duy sáu, bảy; Năm tám không chấp tông Hộ pháp. Sở tri pháp chấp năm, sáu, tám; Ngã chấp tương ứng duy sáu, bảy; Phiền não tương ứng bảy chuyển trước; Năm, tám pháp chấp tông An tuệ". Giải rõ nghĩa như sau: Theo ngài Hộ pháp, thì phiền não chướng và sở tri chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý và mạt na), ngã chấp và pháp chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, còn thức thứ 5 (thân thức) và thức thứ 8 (A lại da thức) thì không chấp; đó là quan điểm của Hộ pháp. Theo ngài An tuệ, thì sở tri chướng và pháp chấp tương ứng với các thức thứ 5, thứ 6 và thứ 8, ngã chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, phiền não chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước, pháp chấp tương

ứng với thức thứ 5 và thứ 8; đó là quan điểm của An tuệ. Đồ biểu như sau: Năm thức trước chấp ngã năm thức trước Hộ Thức thứ sáu chấp pháp Thức thứ sáu An Pháp Thức thứ bảy chướng sở tri Thức thứ bảy Tuệ Thức thứ tám chướng phiền não Thức thứ tám An tuệ tôn sùng giáo nghĩa của ngài Thế thân, thừa kế học thuyết của ngài, từng viết Thích luận giải thích Duy thức tam thập tụng của Thế thân, tức là bộ "Duy

thức tam thập tụng thích luận"; bản tiếng Phạm của sách này đến nay vẫn còn, được phát hiện tại Ni bạc nhĩ (Népal), nó cũng được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Nhật. Những tác phẩm khác của An tuệ, còn có luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, luận Đại thừa quảng ngũ uẩn 1 quyển, Đại thừa trung quán thích luận 9 quyển, Câu xá thực nghĩa sớ 5 quyển v.v... Trong đó, Câu xá thực nghĩa sớ mới được tìm thấy tại Đôn hoàng thời gần đây, thu vào Đại chính tạng tập 29. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Tứ Phần). AN TUÊ BỒ TÁT An tuệ, Phạm: Sthirabodhi#. Trong

phẩm Cụ duyên, phẩm Bí mật mạn đồ la Hư không tạng viện của kinh Đại nhật, đều có ghi vị tôn này. Còn gọi là An trú tuệ bồ tát. Trong mạn đồ la do A xá lê truyền, vị tôn này được gọi là Pháp tuệ Bồ tát. Vị tôn này an trú nơi tuệ quả đức, làm lợi ích chúng sinh khiến không sợ hãi. Chủng tử là (hùô), biểu thị nghĩa an trú. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la chép, thì hình Tam muội da của vị này là hoa Ngài An Tuệ AN TUÊ BỒ TÁT

A 138 sen kim cương ở trong phong luân. Ấn khế là ấn hoa sen xanh, tức các ngón tay giữa, ngón vô danh và ngón út khóa vào nhau làm thành nắm tay, hai ngón tay trỏ đứng thẳng, đầu ngón không chạm nhau, và hai ngón cái cũng để thẳng lên. Chân ngôn là: Nam ma (namo, kính lễ), tam man đa (samanta, khắp cả) bột đà nam (budhànàô, chư Phật) nhương mỗ ôn bà phọc (jĩànodbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng, phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.16] AN TỨC HƯƠNG ..... Phạm:Guggula. Dịch âm là cầu cầu la, quật cụ la, cầu la, cục quật la. Còn gọi là Càn đà la thụ hương. Là một loại hương liệu, tức là nhựa của cây an tức hương. Cây này thuộc loại cây cao, lá rụng, phần nhiều sinh sản ở Ấn độ, Tô môn đáp lạp (Sumatra), Tiên la (Thái lan) và Ba tư; cây cao hơn trượng, lá hình bầu dục, láng bóng, hoa bên ngoài trắng, bên trong mầu hạt dẻ, da cây mầu tro, nhựa có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương đốt. Nhưng, thông thường người ta lấy cây an tức, nghiền thành bột, trộn lẫn với keo, rồi xe thành hương nén mà thắp. Hương liệu này đầu tiên được các lái buôn người nước An tức du nhập Trung quốc,

vì thế gọi là An tức hương. Ngoài ra, sách Dậu dương tạp trở quảng động thực mộc thiên nói: "Cây an tức hương từ nước Ba tư, người Ba tư gọi là cây trừ tà. Cao ba trượng, vỏ màu vàng thẫm, lá có bốn góc, mùa đông không rụng, tháng hai nở hoa, hoa màu vàng, hơi biếc bên trong, không có quả. Cứa da cây thì nhựa chảy ra như mạch nha, g ọi là an tức hương. Tháng sáu tháng bảy thì nhựa cứng lại, lấy để đốt, thông được với thần minh, tiêu trừ điều xấu ác". [X. luận Du già sư địa Q.44; Du-già lược toản Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. AN TỨC QUỐC Một Vương quốc xưa, nằm ở địa phương Ba tư (nay là Iran). Lịch sử Tây phương gọi là Parthia. Đãn can (Damghan) ngày nay tức là vương đô của An tức xưa. Do vua A nhĩ tát khắc tư (Arsakes) xây dựng vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, vì thế vương triều ấy được gọi là vương triều A nhĩ tát khắc tư. "An tức" là dịch âm, trong sách sử Trung quốc phần nhiều dùng tên dịch này. Khi vương triều A nhĩ tát khắc-tư cực thịnh, từ bờ sông Ấn Độ

đến Mỹ tố bất đạt mễ á (Mesopotamia) đều thuộc lãnh thổ của vương triều này. Sau đánh nhau với đế quốc cổ La mã, lại thêm nội loạn thành suy yếu, cuối cùng, vào năm 226 Tây lịch, bị vương triều Tát san của đế quốc Ba tư tiêu diệt. Nước An tức là con đường trọng yếu trong việc giao thông mậu dịch giữa đông và tây, trao đổi hàng tơ lụa với Trung quốc

rất mạnh. Cứ theo Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63 chép, thì năm Nguyên thú thứ 4 (119 B-C) đời Vũ đế nhà Tây hán, Trương kiển phụng mệnh đi sứ Tây vực, khi viên Phó sứ vào nước An tức, được nhà vua đón tiếp, trong sách còn kể đến phong thổ và dân tình nước An tức. Lại Tiền hán thư tây vực truyện thứ 78, Ngụy thư liệt truyện thứ 90 v.v... cũng đều có ghi chép về tình hình nước này. Cây an tức hương AN TỨC HƯƠNG

A 139 Còn đứng về phương diện quan hệ giữa nước An tức và Phật giáo mà nói, thì vào thời Hoàn đế nhà Đông Hán, có ngài An thế cao đến Lạc dương làm việc phiên dịch kinh điển, cứ theo truyền thuyết thì ngài là con vua nước An tức, sau xuất gia làm tăng. Về sau, thời Linh đế có An huyền, thời Tào Ngụy có Đàm vô đế, thời Tây Tấn có An pháp khâm v.v... cũng nối nhau đến Trung quốc phiên dịch kinh điển. Các kinh do họ dịch phần nhiều là kinh điển Tiểu thừa, dịch rộng cả ba tạng kinh, luật, luận, xem thế đủ biết, khoảng thời đại Tam quốc nhà Đông Hán, Phật giáo ở nước An tức đã rất thịnh hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Bồ tát thiện giới Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.2; Chu thư liệt truyện thứ 42; Bắc sử liệt truyện thứ 85]. AN TƯỜNG Tức là dáng yên ổn thoải mái. Cũng chỉ trạng thái yên tĩnh. An, là ý thong thả; tường là ý biết rõ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 trung), nói: “Lúc bấy giờ, đức Thế tôn từ tam muội An tường đứng dậy”. Ngoài ra, khi nhờ an thiền nhập định mà vào được cảnh giới tịch lặng, an ổn, cũng gọi là An tường tam muội. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. AN TƯỢNG TAM MUỘI NGHI QUĨ KINH Có một quyển. Do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống. Cũng gọi là Nhất thiết Như lai an tượng tam muội nghi quĩ kinh, thu vào Đại

chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật các việc đắp vẽ chạm trổ hình tượng Phật, Bồ tát và trình bày các chi tiết rõ ràng về phép khai nhãn, cúng dường v.v... AN VỊ Tức sau khi tang lễ kết thúc, thu nhặt linh cốt để chôn cất, đồng thời, an trí linh vị. Còn gọi là an cốt. Tụng kinh lúc làm Phật sự an vị, gọi là An vị phúng kinh, thông thường phần nhiều tụng chú Đại bi tâm đà la ni để cúng dường. Lại tụng văn hồi hướng khi làm lễ an vị, thì gọi là An vị phúng kinh hồi hướng văn; nếu là hồi hướng các bậc tôn túc thì đọc: “Nay con phúng tụng Đại bi tâm đà la ni, được công đức gì, xin hồi hướng đại Hòa thượng tên là... cầu xin an vị đến nơi chân vị”. Nếu là hồi hướng cho đàn việt tín đồ, thì đọc: “Nay đem công đức phúng kinh hồi hướng mỗ giáp (tên thiện nam tín nữ) cầu mong an vị đến nơi báo địa trang nghiêm”. [X. Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp]. AN XÀ NA LÂM Phạm,Pàli: Aĩjana-vana. Còn gọi là An thiện lâm, An thiền lâm. Là khu rừng ở gần thành Sa chỉ đa (Pàli: Sàketa) tại trung Ấn độ. Còn thành Sa-chỉ-đa thì nằm giữa khoảng nước Kiều thiểm tì (Pàli:Kosambì) và thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì). Trong rừng An xà na có vườn Lộc dã (Mfgadàva), nơi đức Phật thường ở và nói pháp.

(xt. Lộc Dã Uyển). ÁN Chữ (oô) Tất đàm, là lời cầu nguyện đứng đầu các câu văn thần chú, hàm ý là thần thánh. Trong kinh Veda, chữ Án vốn nghĩa là bằng lòng, ưng ý, lại được dùng trong thánh âm (Phạm: Praịava) phát ra

đầu tiên trong các câu chú và văn cầu nguyện. Đến Áo nghĩa thư phụ thêm nghĩa bí mật mà thành là đối tượng quán tưởng, ÁN

A 140 lại tiến thêm bước nữa, Án trở thành Phạm, thế giới, nương theo sự tu hành quán tưởng chân thực này thì đạt được pháp Đệ nhất nghĩa đế (Phạm). Bí tạng kí phần cuối liệt kê năm nghĩa của chữ Án là: Đính lễ, cúng dường, ba thân, thức tỉnh và nhiếp phục; nhưng thường thì chỉ dùng ba nghĩa trước. Chữ Án này do ba chữ (a) (u) (ma) hợp thành. A có các nghĩa: tâm bồ đề, các pháp môn, không hai, các pháp quả, tính, tự tại, cũng có nghĩa là pháp tâm. U nghĩa là báo thân; Ma nghĩa là hóa thân. Hợp ba chữ này lại thành chữ Án, bao hàm vô lượng nghĩa, vì thế nó đứng đầu, như Đại nhật chân ngôn: "Án ti la hồng khiếm sa bà ha", Lục tự minh chú của Lạt ma giáo Tây tạng: "Án ma ni bát di hồng" v.v.. đều dùng hình thức này. Nếu tu hành quán tưởng chữ Án này, thì ba thân hiển hiện gia trì ủng hộ hành giả, nhờ công đức ấy mà hành giả đạt thành vô thượng chính đẳng giác. Vì chữ Án do ba chữ (a, u, ma) hợp thành, nên trong tư tưởng Ấn độ đời xưa, chữ Án biểu thị ba tính nam, nữ, trung, hoặc biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; lại phối với ba Phệ đà (Veda), hoặc phối với ba trạng thái tỉnh, mộng, ngủ say; hoặc phối với ba loại: lửa, gió, mặt trời; hoặc phối với thức ăn, nước uống, mặt trăng; hoặc phối với trời, hư không, đất. Về sau, trong Ấn độ giáo, chữ Án lại được so sánh với ba vị thần: Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), Thấp bà (Phạm:Ziva), Phạm (Phạm:Bràhman), cũng tức là ba vị thần cùng một bản thể

(Phạm:Trimuti) trông coi việc hộ trì, phá hoại và sáng tạo. [X. kinh Thủ hộ quốc giới Q.9; Bí tạng kí sao Q.9]. ÁN A HỒNG I. Án, A, Hồng. Tức là ba chữ (án: oô), (a) (hồng:hùô) là ba chủng tử trong Mật giáo được dùng để đặt ở ba chỗ trên tượng Phật. Kinh An tượng tam muội nghi quĩ thuyết minh về chạm khắc, nặn đắp hoặc cúng dường tượng chư Phật Bồ tát, nên lưu ý một điều: trong khi làm việc, phải quán tưởng thân chân thực của Như lai, các tướng đầy đủ, đặt chữ Án trên đỉnh đầu, đặt chữ A ở miệng và đặt chữ Hồng trước ngực. II. Án, A, Hồng. Trong phép tu của Mật giáo, hành giả dùng hơi thở bình thường, lúc hít vào, dừng lại, thở ra thì niệm ba chữ Án, A, Hồng. Ba chữ này là âm chữ rất linh nghiệm, nếu niệm tụng liên tục theo hơi thở, cho đến khi không niệm cũng tự niệm, niệm hay chẳng niệm rõ ràng không sai khác, không gián đoạn, tức là "Kim cương niệm tụng". Nương theo Kim cương tụng niệm này, hành giả có thể hợp nhất với bản tôn (vị tôn chính), khế nhập lí thể pháp tính. Lại nữa, ba chữ Án, A, Hồng thay cho bản tôn, bản tôn lúc nào cũng ở trong hơi thở của ta, ta ở trong pháp thân của bản tôn mà vào chân lí Đệ nhất nghĩa đế. ÁN ĐẠT LA PHÁI Pàli: Andhakà. Danh xưng của Bộ phái Phật giáo. Căn cứ địa của phái này là khu vực Án đạt la (Phạm: Andhra, Pàli: Andha) thuộc nam Ấn độ. Còn gọi là Án đà la. Theo ngài Phật âm (Phạm: Budhaghowa) trong Luận sự chú (Pàli:

Kathà-vatthuppakaraịa - aỉỉhakathà) thì phái Án đạt la gồm có bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Pàli: Pubbaseliyà), Tây sơn trụ bộ (Pàli: Aparaseliya), Vương sơn trụ bộ (Pàli:

Ràjagiriyà) và Nghĩa thành bộ (Pàli: Siddhathikà), đều là những bộ phái xuất hiện ở đời sau. Thời ngài Phật âm trở về trước, danh từ "Án đạt la" không được sử dụng, tuy nhiên, trong các sách có liên ÁN A HỒNG

A 141 quan đến bộ phái, đối với bốn bộ phái thuộc Án đạt la, thì Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa V) nói, trong hai trăm năm kể từ khi đức Phật nhập diệt, sau khi giáo đoàn nguyên thủy đã chia thành mười bảy bộ phái rồi, thì từ trong sáu bộ sản sinh bốn bộ nữa là: Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ (Nam truyền Đại thống sử Mahàvaôsa V cũng nói thế). Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya), trong thuyết thứ hai của Dị bộ tông tinh thích (tiếng Tây tạng: Sde-pa tha-dad-par byed-pa dan rnam-par-bzad-pa), cũng từ trong tám bộ của Đại chúng bộ nêu lên bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Tạng:Zar-gyi ri-bo-pa), Tây sơn trụ bộ (Tạng:Nub-gyi ri-bo-pa), Vương sơn trụ bộ (Tạng: Rgyal-po ri-bopa), và Nghĩa thành bộ (Tạng: Don-grubpa). Cứ theo luận Dị bộ tông luân của Thế hữu chép, thì sau Phật nhập diệt đúng hai trăm năm, trong Đại chúng bộ có Đại thiên ở núi Chế đa, tranh luận với chư tăng Đại chúng bộ về năm việc (Ngũ sự), dẫn đến xích mích mà chia thành Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ (tương đương với Đông sơn trụ bộ trong Đảo sử). Về vấn đề này, trong chú thích luận sự 2-1 đến 5, Phật âm bảo "Dư sở dụ" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ, "vô tri, do dự, tha linh nhập" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ, "Đạo nhân thanh cố khởi" là chủ trương chung của Đông sơn trụ bộ, đại khái vẫn hợp. Thế hữu chưa nói đến Vương sơn trụ bộ và Nghĩa thành bộ, mà hai bộ này chỉ thấy ghi trong Đảo sử, cứ đó

mà suy thì biết hai bộ này về sau mới từ Tây sơn trụ bộ và Đông sơn trụ bộ phân hóa ra, Đảo sử còn nói đến một bộ nữa là Hậu vương sơn trụ bộ (Pàli: Apara ràjagirikà, Đại thống sử gọi là Kim cương bộVàjiriyà) từ Vương sơn trụ bộ thuộc sáu bộ Đại chúng phân hóa ra ở thời kì phân phái sau. [X. Kết tập phân phái sử khảo, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Ấn độ Phật giáo cố hữu danh từ từ điển; N. Dutt: Aspects of Mahàyàna Buddhism; J. Thomas: The History of Buddhist Thought; G.DMalalasekera: Dictionary ofPàli proper Names]. ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU Án đạt la, Phạm:Andhra. Còn gọi là Án đà la vương triều. Là Vương triều thống lãnh miền nam Ấn độ sau khi vua A dục băng hà. Từ năm 232 sau Tây lịch, trải ba mươi đời, gồm bốn trăm năm mươi năm. Theo truyền thuyết, Vương triều này là chủng tộc Nhã lợi an (Aryan) lai dân địa phương. Trước ngày độc lập thống nhất, có ba mươi đô thị, vô số làng mạc, mười vạn bộ binh, hai nghìn kị binh, một vạn thớt voi, vũ lực rất mạnh. Vì vua đời thứ nhất là Thi ma ca (Phạm: Simuka), họ là Sa đa bà ha (Phạm:Sàtavàhana), cũng tức là tên gọi dòng Vương thất. Cuối thế kỉ thứ nhất Tây lịch, Án đạt la bị hai bộ tộc thuộc dòng Thích ca xâm lược, đến năm 106, vua Kiều đạt di phổ đặc la tất đạt tạp nhĩ ni (Phạm:Gautamìputra zàtakarịi) lên ngôi mới chấn hưng thế nước. Về sau, vận nước lại dần dần suy đồi, cho đến năm 225 Tây lịch thì diệt vong. Năm 200 Tây lịch, Vương triều Án đạt la bảo hộ việc xây dựng di tích Phật giáo nổi tiếng là tháp A ma la bà đề

(Phạm:Amaràvatì) và đục mở các chùa viện hang động ở A chiên đà (Phạm: Ajantà) thời kì đầu, lại vào thời vua Da kì na xá lợi (Phạm: G. Yajĩazri), đem dâng cúng hang núi

Hắc phong cho nhà Đại thừa Phật giáo lừng danh là ngài Long thụ (Phạm:Nàgàfjuna). Bởi thế, Vương triều này, đối với Đại thừa Phật giáo, đã có những cống hiến cực lớn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước Án đạt la là Bình kì la, phong tục mạnh ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

A 142 mẽ dữ tợn, toàn quốc có hơn hai mươi ngôi chùa, Tăng đồ hơn ba nghìn người. Về phía nam không xa, có một ngôi tốt đổ ba (tháp) do vua Vô ưu (A dục) xây, đánh dấu một trong những nơi đức Phật đã đến nói pháp. Chỗ cách đô thành về mạn tây nam hơn hai mươi dặm, có một quả núi trơ trọi, trên chóp núi có tháp đá là nơi thuở xưa ngài Trần na làm luận Nhân minh. Tây vực kí còn nói, về phía đông nam Án đạt la là nước Đà na yết trách ca, mà cũng được gọi là nước Đại án đạt la. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu.] ÁN ĐẦU Tức là cái bàn nhỏ. Trong phòng liêu của chúng tăng tại các chùa viện thuộc Thiền tông, có đặt bàn để tăng chúng ngồi đọc kinh luận. Thiền tăng, khi "phóng tham" (nghỉ ngơi sau khi tham thiền), đại chúng trở về phòng liêu, ngồi vào bàn đối diện nhau để uống trà. Trên mặt bàn, không được bày tượng Phật hoặc Bồ tát để tránh sự vô lễ. [X. Vĩnh bình nguyên thiền sư thanh qui Q.thượng, Q.hạ]. ÁN HẮC ĐẬU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ngụ ý trách người chỉ dựa vào văn chữ của kinh để lí giải ý nghĩa trên bề mặt, mà bỏ qua ý nghĩa đích thực chứa đựng bên trong. Hắc đậu (đậu đen), chỉ cho văn chữ. Án, cũng gọi ảm, yểm, yêm, nghĩa là dùng tay bốc đậu đen ăn, hoặc ngậm trong miệng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại

51, 290 hạ), nói: "Nhân lúc giữa hạ, sư lên núi Hoàng bá, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư bảo: Tôi sẽ nói người này vốn chỉ là lão hòa thượng án hắc đậu". ÁN HÔ LÔ HÔ LÔ Gọi đủ: Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đăng kì sa bà ha. Bài chú ngắn trong chân ngôn của đức Dược sư Như lai. Trong đó, án (oô) nghĩa là đính lễ; hô lô hô lô (huru huru) nghĩa là nhanh chóng; chiến đà lợi (caịđari) nghĩa là tướng bạo ác; ma đăng kì (mataígì) nghĩa là voi chúa; sa bà ha (svàhà) nghĩa là thành tựu. Là chân ngôn được tụng khi lễ Dược sư Như lai để cầu phúc tiêu tai. [X. Dược sư Như lai quán hạnh nghi quĩ pháp; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao Q.thượng]. ÁN MA NI BÁT DI HỒNG Phạm: Oô mani padme hùô. Cũng gọi Án ma ni bát một minh hồng, Án ma ni bát đầu mê hồng. Có nghĩa là: "Qui y châu ma ni trên hoa sen". Tín đồ Phật giáo Tây tạng khi cầu vị lai được sinh về thế giới Cực lạc thì đọc sáu chữ thần chú này trước bồ tát Liên hoa thủ (Phạm:Padma-pàịi). Vì họ tin rằng vị Bồ tát này ở trên đài sen bên thế giới Cực lạc (Tạng: bde-ba-can) cứu độ người cầu nguyện, khiến họ ra khỏi đường sống chết, nên bất luận tăng ni hay Phật tử tại gia đều đọc thần chú này. Phong tục này rất thịnh hành ở Tây tạng. Cứ theo truyền thuyết Tây tạng từ xưa đến giờ, thì vào khoảng thế kỉ thứ IV, có vua Giáp đà đóa lật tư nhan tán (Tạng: Tho-tho-ri-gĩan-btsan) từng được bốn thứ quí báu từ trên trời ban xuống. Một trong bốn thứ ấy là sáu chữ thần chú. Còn Ma ni già bộ bà (Tạng: Maịi bka# #bum)

trong kinh Quan âm của Tây tạng thì dùng thơ khen ngợi công đức sáu chữ thần chú này, bảo đó là nguồn gốc của trí tuệ, giải thoát, cứu tế và khoái lạc. Tức là, nếu người nào đọc chữ Án (oô) trong sáu chữ một ÁN ĐẦU

A 143 lần, thì nhờ công đức ấy, sau khi chết, có thể dứt đường trôi lăn ở cõi trời. Đọc chữ Ma (ma) có thể ra khỏi vòng luân hồi trong đường A tu la nơi loài ác quỉ ở . Đọc chữ Ni (ịi) thoát được tai ách thụ sinh trở lại trong cõi người. Đọc chữ Bát (pad), khiến người ta tránh được hoạn nạn luân hồi trong đường súc sinh. Đọc chữ Di (me) có thể thoát khỏi khổ não chìm đắm trong loài quỉ đói. Đọc chữ Hồng (hùô), sau khi chết, không phải chịu khổ đọa địa ngục. Lại nữa, vẽ chữ Án mầu trắng biểu thị cõi trời, chữ Ma mầu xanh biểu thị đường A tu la, chữ Ni mầu vàng biểu thị cõi người, chữ Bát mầu xanh lá cây biểu thị đường súc sinh, chữ Di mầu hồng biểu thị đường quỉ đói, chữ Hồng mầu đen biểu thị địa ngục. Không những miệng đọc thần chú này mới được công đức, mà đeo bên mình, hoặc cầm ở tay, hay cất trong nhà, cũng được nhân giải thoát sống chết. Người Tây tạng phần nhiều viết sáu chữ thần chú này vào miếng vải dài cất trong ống đựng kinh, gọi là pháp luân; thông thường dùng tay tự xoay, hoặc nhờ sức quạt gió hay xe nước làm cho nó quay, gọi là chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp), và cho công đức chuyển pháp luân được thoát khỏi khổ luân hồi sinh tử. Bánh xe pháp lớn nhất viết được mười ức (1.000.000) thần chú. Trong nước Tây tạng người ta thấy cờ xí bay phất phới trước cửa mọi nhà, đó tức là sáu chữ thần chú này, những tấm bia dựng bên lề đường cũng như thế. Do đó,

người ta có thể thấy lòng tôn sùng và tin tưởng của phật tử Tây tạng đối với sáu chữ thần chú này như thế nào. [X. Kinh Đại trang nghiêm bảo vương Q.4; E. Schlagintweit: Buddhism in Tibet]. ÁN QUA NHỊ ĐẾ .. Từ dùng của ngài Cát tạng, tông Tam luận, để bình giải thuyết Nhị đế. Như nhận trái dưa vào trong nước, nhấc tay ra thì dưa nổi lên, dùng để thí dụ Thế đế, ấn xuống thì quả dưa chìm, thí dụ Chân đế "thể giả tức không". Tục đế hiển lộ dễ thấy, Chân đế thì không hiển bày, chẳng phải người thường có thể biết được, vì thế dùng "án qua" (ấn dưa) làm thí dụ. [X. Nhị đế nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhị Đế). ÁN TỰ ẤN Ấn này là phù hiệu của Mật giáo dùng để biểu thị sự nói pháp thức tỉnh chúng sinh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả cát tường ấn, Tịnh hạnh cát tường ấn, Cát tường ấn. Hình tướng ấn là: ngửa bàn tay trái lên và để hơi nghiêng, co ngón trỏ, các ngón còn lại đều duỗi thẳng ra. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 20 và Diễn áo sao quyển 14, thì khi hành giả tịnh hạnh kết ấn này rồi, nếu muốn nói, thì trước tiên phải xướng ra tiếng chữ Án, vì thế gọi ấn này là Án tự ấn. Đại nhật kinh sớ quyển 5 có chép: tay thứ hai bên trái của thần Phạm thiên bốn mặt bốn tay, kết ấn này. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung]. Án Ma Ni Bát Di Hồng ÁN TỰ ẤN

A 144 ÁN TỰ QUÁN Phép quán của Mật giáo dùng để quán tưởng nghĩa chữ (oô, án). Theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 9 thì chữ "Án" là chỉ cho tất cả pháp môn, là chân thân của đức Phật Tì lô giá na, mẹ của hết thảy đà la ni v.v.., tất cả Như lai đều từ chữ Án này sinh ra. Ba đời chư Phật đều nhờ nơi phép quán này mà được Bồ đề. Đức Thích ca tu khổ hạnh ròng rã sáu năm cũng không thành Phật, đến khi được Hóa Phật ở giữa hư không chỉ dạy, quán tưởng vầng trăng trong sáng trên đầu mũi, tu quán chữ Án trong vầng trăng, nhờ thế, lúc sao Mai mọc mới thành Phật. ÁN VỊ SÀNG TRƯỚNG Nghĩa là, trong phòng liêu của chúng tăng, giường của mỗi người đều có giăng màn (mùng) để ngủ. Vị, còn gọi là Bị vị, tức là trong phòng liêu của mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trướng, tức là màn muỗi được chúng tăng dùng trong nhà Tăng. Thiền uyển

thanh qui quyển 3 Duy na (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Người quản lí nhà Tăng, phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường, màn và các đồ lặt vặt thường dùng". ÁN VỊ TIẾP Đối lại với "Thắng tiến tiếp". Án, có nghĩa là dừng lại, tức dừng lại ở giai vị cũ để được Hậu giáo tiếp vào. Trong giáo nghĩa Thiên thai, khi những người thuộc hai giáo Thông, Biệt còn chờ được tiếp vào Hậu giáo, thì vẫn chưa vào được giai vị chân thực của Hậu giáo, mà còn dừng lại ở giai vị

Tiền giáo, như giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, giai vị Thập tín của Viên giáo. Vì giai vị này mới chỉ biết được lí Trung đạo, nhưng chưa diệt hết vô minh để có thể tiến vào giai vị chứng chân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Bị Tiếp). ANH ĐỒNG TÂM Là tâm thứ tám trong tám loại tâm được nói trong phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Tám loại tâm, là tám giai vị của thiện tâm tương tục chuyển chứng lần lượt được thuần thục. Người chứng tâm này được vào cõi Trời Tự tại có thể ban cho tất cả thú vui rất mực, nếu chúng sinh kiền thành cúng dường thì có thể thỏa mãn những điều mong cầu; nếu nghe câu nói ấy mà qui y tin chịu, thì ở trong dòng sinh tử trôi giạt, được nơi nương tựa không sợ, đây là tâm tối thượng của thế gian, gọi là anh đồng tâm (tâm trẻ con) [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Bát Tâm). ANH ĐỒNG VÔ ÚY TÂM Tâm thứ ba trong mười trụ tâm. Tổ Không hải của tông Chân ngôn Nhật bản, dựa theo kinh Đại nhật, luận Bồ đề tâm mà sáng lập thuyết mười trụ tâm, trong đó, Anh đồng vô úy tâm là ngoại đạo phàm phu, nhờ giữ giới tu thiện mà được trụ tâm sinh Thiên. Tức chỉ tâm Thiên thừa. Vì quả báo sinh lên các cõi Trời, tuy sáng rỡ che cả mặt trăng mặt trời, phúc báo hơn cả Luân vương, nhưng so với các bậc đại Thánh, thì là yếu kém dại khờ cũng như trẻ con, nên gọi là Anh đồng; xa lìa khổ nạn trong ba đường, nên gọi là vô úy (không sợ). Ngài Không hải, trong Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 364 hạ), nói: "Anh

đồng vô úy tâm là tâm ngoại đạo chán cõi người, phàm phu, thích cõi trời. (...) Thoát được phần nhỏ của những nạn ách và trói ÁN TỰ QUÁN

A 145 buộc, nên gọi vô úy, chưa được cái vui Niếtbàn, nên gọi anh đồng". [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.3]. (xt. Thập Trụ Tâm). ANH LẠC Phạm:Muktàhàra, hàra hoặckeyùra. Phiên âm là cát do la, chỉ do la. Là vật trang điểm được tết bằng hoa hoặc châu ngọc. Có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân v.v... Thông thường, tất cả Vương công quí nhân tại Ấn độ đều đeo và đội cả. Lại cứ theo các kinh điển chép, thì ở Tịnh độ hay Bắc câu lư châu, đều thấy trên cây có các vòng anh lạc rủ xuống. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 trung), nói: "Cởi chuỗi anh lạc châu báu đeo ở cổ, giá trị trăm nghìn lạng vàng để cúng dường". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Khởi thế Q.1 phẩm Uất-đan-việt châu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.78]. ANH LẠC CHÚC Chỉ loại cháo nấu với rau tập tàng tạp nhạp. Vì rau tập tàng ngọn, cuống lằng nhằng, giống như chuỗi anh lạc, nên gọi là cháo anh lạc. ANH LẠC YẾT MA Yết ma, có nghĩa làm phép thụ giới. Chỉ tác pháp thụ giới, được nói rõ ràng trong phẩm Đại chúng thụ học của kinh Anh lạc. Là tướng tông của Phạm võng giới tông, được các nhà Nhất thừa của Thiên thai tuân theo. ANH NHI HÀNH Là một trong năm hạnh tu của Bồ tát được liệt kê trong kinh Niết bàn. Phần nhiều

do tông Thiên thai ứng dụng. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 chép, thì Anh nhi hạnh có hai nghĩa lợi mình và lợi người. Đứng về phương diện lợi mình mà giải thích, thì Bồ tát làm việc mà không phân biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh nhi hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với các thừa người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thương xót họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hóa độ họ, cho nên gọi là Anh nhi hạnh. Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18, liệt kê "Anh nhi ngũ tướng" (năm tướng của con trẻ): 1.Bất năng khởi(không dậy được), Như lai rốt ráo không khởi các pháp tướng. 2.Bất năng trụ(không đứng được), Như lai không chấp trước tất cả pháp. 3.Bất năng lai (không đến được), thân Như lai không lay động. 4.Bất năng khứ(không đi được), Như lai đã đến đại ban Niết bàn. 5.Bất năng ngữ(không nói được), Như lai tuy vì hết thảy chúng sinh mà diễn nói các pháp, nhưng thực ra thì không có gì để nói cả. [X. Kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.11, Q.20; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Bảo kính tam muội]. (xt. Ngũ Hành). ANH VŨ HIẾU DƯỠNG ..... Chỉ đức Phật khi còn ở nhân địa ..... (giai vị tu nhân) là chim anh vũ có hiếu. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1 chép, thì ngày xưa, trong núi Tuyết có một con chim anh vũ, cha mẹ nó bị mù, không đi kiếm ăn được. Lúc bấy giờ, có một người nông dân nhân từ, phát nguyện đem thóc

lúc trồng được bố thí chúng sinh, chim anh vũ hàng ngày cứ đến ruộng của người nông dân ấy lấy thóc đem về nuôi cha mẹ. Cha mẹ mù của chim anh vũ xưa tức ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

A 146 là tiền thân của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Magia, còn chim anh vũ tức là thân đời trước của đức Phật. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Phật thuyết Anh vũ kinh. Do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Ngày xưa ở Ấn độ, trong thành Xá vệ có người tên là Anh vũ ma lao đâu la tử, đức Phật thường đến xin ăn nhà người ấy và vì họ mà nói kinh này. Nội dung nói rõ về nhân quả, như thân người có cao có thấp, tốt xấu, trong đục, khỏe mạnh, ốm đau, đẹp xấu, sang hèn, có tài năng không tài năng, nghèo giàu, khôn dại v.v... Kinh này có các bản Hán dịch khác nhau, như: 1. Trung a hàm quyển 44 kinh Anh vũ. 2. Kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, do ngài Thiên tức tai dịch. 3. Kinh Đâu điều, mất tên người dịch. 4. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, do ngài Pháp trí dịch. 5. Kinh Tịnh ý ưu bà tắc sở vấn, do ngài Thí hộ dịch. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. ANH VŨ THIỀN ..... Từ dùng trong Thiền lâm. Cũng như nói Khẩu đầu Thiền (Thiền cửa miệng).

Hình dung Thiền chỉ được nói bàn chứ không được hành trì một cách thực tiễn. Tức nói những người tự mình chẳng thân chứng, mà chỉ cóp nhặt những câu nói của người xưa, như chim anh vũ học nói vậy. ANH VŨ THỈNH PHẬT Sự tích Anh vũ tử vương ở nước Ma kiệt đề thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, sau được sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 6 Anh vũ tử vương thỉnh Phật duyên chép, thì trong các đàn chim ở nước Ma kiệt đề, có Anh vũ tử vương, thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, đồng thời, suốt đêm không ngủ, cứ bay liệng vòng quanh đức Phật, khiến

cho sư tử, hổ lang và giặc cướp không não hại đức Phật; ngày hôm sau, đức Phật đến thành Vương xá, Anh vũ tử vương bay phía trước dẫn đường, đồng thời, báo cho vua Tần bà sa la thiết trai cúng dường và ra ngoài thành đón rước. Nhờ công đức ấy, Anh vũ tử vương bèn mệnh chung trong đêm hôm đó và được sinh lên cõi trời Đao lợi. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ THUYẾT PHÁP ..... Nghĩa là chim anh vũ tuyên thuyết Phật pháp để hóa đạo chúng sinh, như trong kinh Chính pháp niệm chép việc chim anh vũ ở cung trời Dạ ma nói pháp hóa đạo các trời. Lại kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: "Tại nước Cực lạc, thường có các loài chim màu sắc kì diệu, như chim hạc trắng, chim sẻ, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, chim cộng mệnh, các loài chim ấy (...) diễn nói các pháp năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần Thánh đạo v.v...". [X. Nghĩa

sở lục thiếp Q.23].
ẢNH
..
Có ba nghĩa:
1. Màu tối lờ mờ do che ánh sáng mặt trời mà có, là một trong mười hai hiển sắc.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 hạ), nói:
ANH VŨ KINH
A 147 "Che ánh mặt trời mà có, trong đó, các sắc khác có thể được nhìn thấy, gọi là ảnh (bóng)". 2. Thí dụ các sự vật do nhân duyên sinh. Nghĩa là bóng từ thực thể mà sinh nhưng không có thực tính. Kinh Duy ma phẩm Phương tiện (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện". Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng), nói: "Biết các pháp như điện, như bóng, rốt ráo đạo Bồ tát". Lại kinh Kim cương bảo tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng. 3. Thí dụ vật không lìa nhau. Các kinh luận thường đem nghiệp nhân và quả báo của khổ vui, thiện ác, nhân nào quả ấy, không rời nhau, mà ví dụ như "bóng theo hình". Kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 562 thượng), nói: "Phúc lạc tự đến, như bóng theo hình". [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7]. ẢNH ĐƯỜNG Chỉ tòa nhà, trong đó, đặt ảnh tượng của các tổ sáng lập các tông phái hoặc của các bậc cao tăng. Cũng gọi là Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường. Là nơi ngày xưa người dân Trung quốc phụng thờ di tượng của tiền nhân, sau Phật giáo mượn hai chữ ấy để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của các Tổ sư. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 25 chép, thì tại Trường an có ảnh đường của đại sư Thiện đạo đời Đường. Ở Nhật bản, thờ cúng tượng của chư Phật, Bồ tát, chư thần, tổ sư, tiên đức, gọi là ảnh cúng. Pháp hội của tông Chân

ngôn cũng gọi là ảnh cúng. ẢNH HƯỞNG ..... Chi sự ứng hiện của Phật, Bồ tát. Còn gọi là Ảnh hưởng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Phật giáo hóa mà thị hiện một cách tự do tự tại, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, để tùy cơ cứu độ chúng sinh. Ảnh, hàm ý là từ nơi bản thể mà ứng hiện một lúc nào đó. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 hạ]. ẢNH HƯỞNG CHÚNG ..... Cũng gọi là Ảnh hưởng chúng. Là một trong bốn chúng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Như lai trong việc giáo hóa, ẩn quả viên cực của các Ngài, mà chỉ thị hiện ở trong chúng nghe pháp, tức điều được gọi là Thích ca Pháp vương như hình,

như tiếng, chư Bồ tát như bóng, như vang; chẳng hạn như các bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều thuộc loại này. Pháp hoa văn cú quyển 2 phần dưới (Đại 34, 26 hạ), nói: “Chư Phật quá khứ, Pháp thân Bồ tát, ẩn quả cao tột, giúp đỡ Pháp vương, như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì, nhưng lợi ích rất lớn, đây gọi là Ảnh hưởng chúng”. Pháp hoa văn cú kí quyển 2 phần dưới (Đại 34, 190 trung), nói: “Thứ đến giải thích chúng Ảnh hưởng, tức có nghĩa là hình và tiếng của vị hóa chủ phải có bóng, vang giúp đỡ thì mới phát khởi được việc cảm hóa, như vang đáp tiếng, bóng theo hình. ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bảy ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung

cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hỗ hiển. Chẳng hạn, trong kinh Duy ma phẩm Đệ tử, có một câu: “Đoạn phiền não, nhập Niết bàn”, sau “đoạn phiền não” là “đắc bồ đề” được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước “nhập Niết bàn” là “li sinh ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN

A 148 tử” được bỏ bớt đi (li sinh tử nhập Niết bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết bàn, dùng phương thức Ảnh lược hỗ hiển để thuyết minh. [X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá quang kí Q.1; luận Thành duy thức thuật kí Q.6 phần cuối]. ẢNH TƯỢNG ..... 1. Tương đối với “bản chất”. Thí dụ đặt tên để hiển bày cái tướng phần biểu hiện ở trong tâm (ảnh tượng của những sự vật bên ngoài chiếu hiện trong tâm). Ghép liền với tướng phần mà gọi là Ảnh tượng tướng phần. (xt. Bản Chất). 2. Chỉ hình tượng của các Tổ sư được chạm trổ, đắp nặn hoặc vẽ. Cũng gọi là Ảnh, Chân ảnh, Tả ảnh. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì phía nam thành Na kiệt, có núi Thạch thất rộng lớn, từ đó lại đi về phía tây nam thì có ảnh của đức Phật còn lại. Người Ấn độ phần nhiều đắp vẽ tượng Phật và Bồ tát, chứ ít ai đắp vẽ tượng người xuất gia. Nhưng, tại Trung quốc và Nhật bản, phong tục đắp vẽ tượng các Tổ sư tiên đức thì rất thịnh, nếu được tạc hoặc vẽ lúc còn sống thì gọi là “thọ tượng”. Ngoài ra, Thiền tông có cái gọi là “Đính tướng”, tức là tượng bán thân. ÁO Chữ Tất đàm (au). Là một trong mười hai nguyên âm của tự mẫu Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ áo, đều ra

tiếng hóa sinh”. Kinh Văn thù sư lợi vấn phẩm Tự mẫu (Đại 14, 498 thượng), nói: “Xướng chữ áo, ra các tiếng hóa sinh”. Vì chữaupapàduka bắt đầu bằng chữ au, bèn dùng nghĩa hóa sinh để giải thích nghĩa chữ áo. Kinh Đại ban Niết bàn quyển 8 (Đại 12, 413 trung), nói: “Áo, có nghĩa là Đại thừa, là nghĩa cứu kính trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa cũng lại như thế, trong các kinh luận là rốt ráo nhất, bởi thế gọi là áo”. Theo đó, chữ áo là chữ sau cùng trong mẫu tự, là nghĩa rốt ráo, cho nên dùng nó để thí dụ kinh điển Đại thừa là rốt ráo nhất. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; kinh Du già kim cương đính phẩm Tự mẫu; Tất đàm tự kí] ÁO ĐĂNG BÁCH CÁCH - OLDENBERG, HERMANN (1854 - 1920) .. Nhà học giả Ấn độ học và Phật giáo học người Đức. Sinh tại Hán bảo (Hamburg), từng theo học tại hai Đại học Kha đinh căn (Gottingen) và Bách lâm (Berlin). Năm 1889, ông vào Đại học Cơ nhĩ (Kiel). Năm 1908 trở đi, giữ chức giáo

thụ tại Đại học Kha đinh căn, dạy tiếng Phạm, tiếng Pàli và Phật học, là nhà tiên phong đương thời nghiên cứu Lê câu-phệ đà (Phạm: Rigveda), cùng với Đại vệ tư (Rhys Davids), nhà chuyên nghiên cứu Thánh điển Pàli, gọi chung là “song bích,. ” (hai viên ngọc bích). Năm 1879, ông hiệu đính và ấn hành tạng Luật. Năm 1883, ông lại hiệu đính toàn bộ văn hiến của tạng Luật và xuất bản. Về sau, lại hiệu đính và ấn hành Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ (Pàli: Thera, anhTheri-gàthà) và tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Tích lan là Đảo sử

(Pàli: Dìpavaôsa), có phụ thêm bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, ông còn soạn Die Lehre der Upanishaden und die Anfange des Buddhismus (1915), là tác phẩm nổi tiếng về tư tưởng sử, luận chứng nguồn gốc tư tưởng Phật giáo từ trong Áo nghĩa thư. Ngoài ra, họ Áo còn viết tác phẩm Buddha, Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde (1881), trong đó, ông trình bày ẢNH TƯỢNG

A 149 về sự sinh hoạt, về giáo lí và giáo đoàn của đức Phật, rồi xác nhận Phật là nhân vật lịch sử, thực sự tồn tại. [X. Âu mễ đích Phật giáo; Journal of thePàliText Society, 1920]. ÁO ĐĂNG BẢO - OL’DENBURG SERGEI FYODOROVICH (1863 - 1934) Là nhà học giả Phật giáo người Nga. Ông nghiên cứu kinh điển tiếng Phạm của Phật giáo rất sớm, năm 1884, ông đã kiểm tra rồi ấn hành Hiền kiếp thí dụ (Phạm: Bhadrakalpàvadàna, Nhân duyên đàm tập của Phật giáo) và nhờ đó mà người ta biết tiếng ông. Từ năm 1897 trở đi, ông lo việc xuất bản bộ văn khố Phật giáo (Bibliotheca Buddhica), năm 1903, tự tay chế tác rồi xuất bản tập Tam bách đồ tượng (tức tập đồ tượng Lạt ma giáo do Chương gia hô đồ khắc đồ biên tập) làm thành sách thứ 5 của văn khố này. Từ năm 1907, ông theo lệnh của viện Học sĩ Đế quốc, đến khảo sát các nơi Khố xa thuộc tỉnh Tân cương và động Thiên phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, năm 1914, ấn hành sách báo cáo của ông, nhan đề Russkaja Turkestanskaja Ekspedicija 1909 - 1910 (Thám hiểm vùng đất Liên xô và Thổ nhĩ kì năm 1909 - 1910). Các học trò của ông là Hoắc nhĩ tư thản (StaèlHolstein), Sử triệt ba tư thản (Stcherbatsky) cũng đều nổi tiếng ở đời [X. Âu mễ đích Phật giáo; Zeitschrift der deutschen Morgenl@ndischenGesellschaft, 1934). ÁO NGHĨA THƯ Phạm: Upaniwad. Dịch âm là Ưu ba ni sa độ. Là sách triết học của cổ Ấn độ. Sách

ghi giáo nghĩa bí truyền giữa thầy và trò, cho nên gọi là Áo nghĩa thư. Sách viết bằng chữ Phạm, ghi chép và tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn độ. Tôn giáo Ấn độ bắt đầu bằng những bài ca tán tụng của Phệ đà, về sau sách bằng chữ Phạm được viết ra, mục đích là thuyết minh phép dùng các bài ca tán và các nghi thức khác, trong đó, có một chương gọi là A lan nhã ca (Phạm:Àraịyaka), để thuyết minh chương này mà Áo nghĩa thư được biên tập. Thuyết A lan nhã ca sâu kín nhỏ nhiệm, lấy nghĩa do những người trốn đời ở trong rừng rậm đọc tụng mà gọi là Sâm lâm thư .(sách rừng rậm), đặc biệt trọng phương diện hình thức và thần học, mà Áo nghĩa thư thì trái lại, thuộc thuần chính triết học. Áo nghĩa thư lấy việc giải thích rõ ý nghĩa chung cực của Phệ đà làm mục đích, kế tục tư tưởng triết học ở thời kì cuối Phệ đà và phát huy ý kiến mới, về phương diện này, nó còn được gọi là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta). Nguyên ý có thể là bộ phận cuối cùng của Phệ đà, sự phát triển sau này đặc

biệt được coi trọng, trở thành là nguồn gốc của các phái triết học đời sau. Các bản truyền đến nay có tới hơn hai trăm loại, nhưng chủ yếu có mươi loại, gọi chung là Cổ đại Áo nghĩa thư (Áo nghĩa thư đời xưa), được hoàn thành khoảng từ tám trăm năm đến sáu trăm năm trước Tây lịch. Từ đó đến mấy thế kỉ sau, các tác phẩm vẫn tiếp tục tăng thêm, gọi là Tân Áo nghĩa thư. Xem thể văn,có thể chia làm ba loại: tản văn xưa, tản văn và tản văn mới. Từ xưa được coi là văn học Thiên khải (Phạm:Zruti), là uyên nguyên của tư tưởng chính thống Bà la môn Ấn độ, cũng là

sách căn cứ cốt cán của tư tưởng triết học, tôn giáo đời sau. Các thiên trong sách không phải do cùng một tác giả trình bày một tư tưởng thống nhất, hoặc một hình thức nhất định, mà trải qua bao tháng năm lâu dài mới hoàn thành việc biên tập, bởi thế, những tư tưởng mới cũ lẫn lộn, vả lại, thiếu hẳn tính thống nhất và chủ thể trung tâm. Những người thực sự biên soạn ÁO NGHĨA THƯ

A 150 sách này, chắc chắn là những người Bà la môn qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, cũng có thể nói, sự xuất hiện của Áo nghĩa thư tượng trưng cho sự phản động lại chủ nghĩa tế tự vạn năng của Phệ đà, đồng thời, cũng tạo thành thời cơ thích hợp cho Phật giáo hưng khởi. Tư tưởng cốt tủy trong toàn bộ sách Áo nghĩa thư cho rằng, bản thể của đại vũ trụ "Phạm" và bản thể cá nhân "Ngã" là nhất thể, là nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, đây tức là tư tưởng "Phạm Ngã đồng nhất, ", cũng là triết học Nhất nguyên của quan niệm luận. Thuận theo nguyên lí căn bản này, sự phát sinh của muôn sự muôn vật tất phải có một trật tự nhất định. Sự sống của con người là do "nghiệp" mà đi lại trong đường luân hồi, đem hành vi của con người, lấy yêu cầu đạo đức quả báo thiện ác làm nền tảng, mà triển khai tư tưởng luân hồi tái sinh. Nếu bằng Thiền định và khổ hạnh mà nhận thức được chân lí "Phạm Ngã đồng nhất", thì có thể giải thoát sự trói buộc của sinh tử luân hồi mà đạt đến thế giới Phạm (Phạm: Brahma-loka) đó là mục đích cao nhất của con người. Tư tưởng quan niệm luận này nhằm giải thích tất cả hiện tượng giới đều hư dối, duy chỉ có Phạm là thực tại độc nhất, đồng thời,

lấy Phạm, Ngã đại biểu hai phương diện Tâm, Vật mà sinh thành muôn vật trong vũ trụ. Từ trong tư tưởng này của triết học Ấn độ cổ đại, dần dần đã sản sinh ra các hệ phái Hữu thần luận. Qua thời kì sau của Áo nghĩa thư, tư tưởng triết học ấy lại còn triển khai phức tạp hơn nữa, do đó, các phái triết học Ấn độ càng sản sinh thêm nhiều chi phái nữa. Sách này có rất nhiều bản dịch, xưa nhất là bản dịch tiếng Ba tư, về sau, lần lượt có các bản dịch Lạp đinh (Latin), Đức, Anh, Trung, Nhật v.v... [X. Deussen: Allgemeine Gestchichte der Philosophie; H. Oldenberg: Die Lehre der Upanishaden und die Anf@nge des Buddhismus]. ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU - SRI AUROBINDO GHOSE (1872 - 1950) Còn dịch là Áo la tân đa cao sĩ. Nhà triết học Ấn độ, nhà thơ, nhà cải cách Ấn độ giáo. Ông sinh trong gia đình Bà la môn ở Mạnh gia lạp (Bengal). Bảy tuổi sang Anh du học, năm 1893 tất nghiệp tại Đại học Kiến kiều (Cambridge) rồi trở về nước. Đầu thế kỉ XX, ông tham gia cuộc vận động dân tộc Ấn độ, giữ việc biên tập báo "Kính lễ Tổ quốc", là một lãnh tụ trong phái cấp tiến thuộc đảng Quốc đại. Năm 1910, ông mở thư viện Áo nhã tân đô, sau lập phái hệ triết học Chỉnh thể bất nhị luận (Pùrịa advaita), cho rằng vũ trụ là do hiện tượng giới (thế giới hiện thực) và siêu việt giới (thế giới bản

thể) tổ chức thành, hiện tượng giới bao gồm sự tồn tại của vật chất, sinh mệnh và tâm; còn siêu việt giới là sự tồn tại của tinh thần siêu việt tâm. Thế giới siêu việt là

do thế giới hiện tượng diễn hóa ra, từ vật chất tiến hóa đến sinh mệnh, lại tiến nữa mà tiến hóa đến tâm, đến siêu tâm. Cả cuộc đời ông dồn hết sức lực vào việc điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, giữa văn hóa tư tưởng đông và tây v.v..., cố sức đem cuộc vận động chính trị ở Ấn độ xây dựng trên nền tảng tôn giáo, lấy lí tưởng Ấn độ giáo làm lí tưởng cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trước tác hơn trăm loại, trọng yếu thì có: Thần Áo nghĩa thư viết trên lá bối ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU

A 151 thánh sinh hoạt (The Life Divine), Du già chi tông hợp, Ấn độ văn hóa chi cơ sở, Tối hậu chi thi thiên v.v... ÁO NHĨ CAO ĐẶC - HENRY STELL OLCOTT (1832 - 1907) Ông sinh tại Tân trạch tây châu quất thành (Orange, New Jersey), nước Mĩ, khi còn theo học tại Đại học Kha luân tỉ á (Colombia) đã tin theo Phật giáo. Năm 1875, ông thành lập học hội Linh trí, khuyên người cải tín theo Phật giáo. Sau khi xuất ngũ, ông lại vào Đại học học luật, rồi cùng với vợ là Ba lạp ngõa tư-cơ (H.P. Blavatsky), quốc tịch Nga, sang Ấn độ tham học, sáng lập Chi hội của học hội Linh trí tại Ấn độ, đề xướng việc nghiên cứu các tôn giáo, so sánh và lựa chọn những điều hay nhất để tin theo. Năm 1880, cả hai vợ chồng đến Tích lan, thấy sự suy đồi của Phật giáo Tích lan và bị Cơ đốc giáo bách hại, ông mới thành lập Phật giáo Linh trí học hội (Buddhist Theosophical Society) để xúc tiến tinh thần hòa bình hữu nghị giữa các tôn giáo trên thế giới, bênh vực những tôn giáo bị áp bách, rồi liên hợp các vị lãnh đạo bốn chúng tại địa phương, khuyến hóa thành lập được hơn bốn trăm trường học Phật giáo. Như học viện A nan đà (Ananda College), học viện Pháp vương (Dharmaraja College), học viện Ma hi đà (Mahinda College) v.v... đều được thành lập vào thời gian này, đồng thời, dùng phương pháp giáo dục cận đại để dạy Phật pháp và khoa học, lôi cuốn nhiều học giả Tây phương đến Tích lan, đặt kế hoạch phát triển nền giáo dục

quốc gia và giáo dục Phật giáo Tích lan. Ngoài ra, ông còn khuyến hóa ấn hành tạp chí "Phật giáo đồ" (The Buddhist) bằng tiếng Anh. Lá cờ Phật giáo thế giới hiện nay cũng chính do ông thiết kế. Ông so sánh Phật pháp với giáo nghĩa của các tôn giáo khác, và nhận rằng Phật giáo có những đặc điểm không trái với khoa học, đồng thời, cũng có nhiều chỗ mà khoa học chưa bì kịp. ÁO TÌ CA Phạm: Aupayika. Có các nghĩa: cho phép, bằng lòng, nên, phải, tốt. Tức là tiếng dùng để xin thầy cho phép khi tác pháp thụ giới hoặc trình bày một việc gì (bạch sự). Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 456 thượng), nói: "Trước tiên dạy người cầu xuất gia lễ kính xong rồi, quì chăp tay trước mặt thầy, nói như sau: 'A già lợi da thương chứng cho, con tên là..., bắt đầu từ hôm nay cho đến trọn đời, xin qui y đức Phật lưỡng túc tôn, xin qui y Pháp li dục tôn, xin qui y Tăng chúng trung tôn'. Nói như thế ba lần, thầy bảo: 'Áo tì ca'. Trò nói: 'Sa độ'". Như vậy, tiếng Áo tì ca và Sa độ (Phạm:Sàdhu, lành thay!), là những tiếng "được", "vâng" bắt buộc phải dùng trong tác pháp trì giới, nếu không sẽ mắc tội vượt pháp. [X. Hữu bộ tì nại da Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61]. ÁO VIÊN Tiếng dùng trong kiến trúc Phật giáo Nhật bản. Tại Nhật bản, các nơi đền Thần, chùa Phật, ngoài

những điện chính, nhà chính ra, còn có nhà thờ vị Tổ khai sơn (người sáng lập chùa, đền) gọi là Áo viện, phần nhiều được dựng ở những nơi sâu kín và hang núi. ÁP DU LUÂN TỘI

... Tội dùng bánh xe ép dầu. Người buôn bán dầu dùng bánh xe ép hạt vừng (mè) để lấy dầu, giết hại các vi sinh vật ở vừng, tội rất nặng. Theo kinh Thập luân quyển 4, người làm nghề ép dầu, hàng ngày ép dầu, ÁP DU LUÂN TỘI

A 152 giết vô số vi sinh vật ở trong những hạt vừng, nếu cứ tiếp tục năm này qua năm khác, thì tội cũng không thể tính được, hệt như những hạt vừng không thể đếm được. Trong kinh so sánh tội của người làm nghề ép dầu với tội của những người bán dâm, bán rượu, đồ tể v.v... để cho biết nặng nhẹ. ÁP LƯƠNG VI TIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Yếm lương vi tiện. Nghĩa là cưỡng bức người dân lương thiện trở thành dân ti tiện, hoặc mua hay cướp con cái của dân bình thường làm tôi tớ. Thiền lâm dùng từ ngữ này chuyển ý để chỉ việc cưỡng ép người tốt lành trở thành người xấu xa, cũng ví như ông thầy đã chẳng làm cho chân tính vốn có của người học phát sinh tác dụng, mà lại khiến cho họ tu hành hạnh tạp nhạp của phàm phu. Vô môn quan tắc 6 (Đại 48, 193 hạ), nói: “Cù đàm mặt vàng, coi bên cạnh như không có ai, cưỡng ép người lương thiện thành người xấu xa (áp lương vi tiện); treo đầu dê, bán thịt chó, hãy nói xem còn có bao nhiêu việc lạ khác nữa.” [X. Động sơn lục]. ÁP SA DU ..... Ép cát lấy dầu. Nghĩa là dùng sức ép cát, nhưng cát không thể ra dầu, ví cho việc không bao giờ có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 25 (Đại 12, 515 trung), nói: “Tâm cũng như thế, vốn không có tướng tham, tuy tạo các duyên, nhưng tham không do đâu phát sinh (...) Ví như ép cát không thể được dầu. Tâm cũng như thế, dù có ép tâm,

cũng không thể được tham”. ÁP TANG Trong Thiền lâm, người đi ở cuối hàng người dự lễ tống táng, để giữ cho đám tang khỏi lộn xộn, mất trật tự, gọi là Áp tang. Thông thường là Đô tự (Duy-na, người trông nom tổng quát các việc trong chùa) đảm nhiệm việc này. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1128 hạ), nói: “Vị trưởng ban lễ tang điều khiển mọi người, đi theo hàng tư, chia nhau tung bông tuyết liễu hai bên, đi song song và bước thật đều, không được kề vai nói chuyện, đều tỏ lòng thương cảm. Áp tang, tang tư (người lo việc tang), duy na, tri khách (người coi việc tiếp khách) và thị giả của Thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng sau khi đám tang hoàn tất. ÁP TỌA VĂN Vào thời đại Đường, Tống, phương thức thông tục được dùng khi nói pháp cho mọi người, trước khi tuyên giảng kinh Phật, thì đọc vài câu văn vần bảy chữ, gọi là Áp tọa văn. Hai chữ “áp tọa” có ý là trấn áp bốn tòa, cho nên văn áp tọa có cái công dụng đưa vào đề chính và thu nhiếp tâm thần. Như đoạn cuối của văn áp tọa kinh Duy ma (Đại 85, 1297 trung), nói: “Chẳng như nghe kinh cầu giải thoát, học Phật tu hành được hay chăng? người được cung kính và chắp tay, danh mục kinh đề sẽ xướng ra”. Câu cuối trong áp tọa văn nào cũng có ba chữ “xướng tương lai” (sẽ xướng ra). Loại áp tọa văn được thu vào Đại chính tạng tập 85, bao quát Duy ma kinh áp tọa văn, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v... ÁT BỘ ĐÀM Phạm: Arbuda, Pàli: Abbuda. Cũng

gọi A bộ đàm, A phù đà, Át phù đà. Hán

dịch: pháo, thũng vật.

I. Át bộ dàm. Là một trong năm giai đoạn ở trong bào thai. Sau khi đầu thai,

ÁP LƯƠNG VI TIÊN

A 153 đến tuần lễ thứ hai, dáng thai nhi đông lại như cái nốt phỏng trên da cho nên gọi là pháo hoặc là thủy bào (bọt nước). [X. kinh Tạp a hàm Q.49; kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.38; Hữu bộ tì nại da tạp sư Q.11; luận Câu xá Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26]. II. Át bộ đàm. Là một trong tám địa ngục lạnh. Vì chúng sinh rơi vào địa ngục này thân hình phỏng phồng lên giống như bọt nước, nên mới có tên là Át bộ đàm. Nếu người bị đọa vào địa ngục lạnh này thì thân hình co giúm lại, những mụt phổng lên, gió độc thổi đến làm cho da nứt lông rụng, gân thịt rã rời, xương vỡ tủy chảy ra. Chịu nỗi khổ ấy xong, xương lại lành trở lại và lại chịu khổ như trước, không một chút ngừng nghỉ. Những chúng sinh gây các tội như sau: Khinh rẻ chư Phật hoặc những đệ tử Phật không giữ giới; hoặc làm rồng dữ nổi giận căm phẫn, làm mưa đá to lạnh buốt hại người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang bị lạnh cóng v.v..sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này để chịu khổ báo. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16; Phiên phạm ngữ Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục). ÁT GIÀ Phạm:Argha, Pàli: Aggha. Cũng gọi A già, Át ca, Át la già. Dịch ý: công đức, nước công đức, nước. Còn gọi nước át già, nước

thơm át già, nước hoa thơm. Chỉ cho nước công đức, nước thơm đặt cúng trước đức Phật, hoặc cái bình đựng nước công đức. Đại nhật kinh sớ quyển 10 nói rằng nước át già tức là nước hoa thơm. Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ chép: dâng cúng nước thơm át già sẽ chứng được bình đẳng tính trí, ở vào ngôi vua Pháp của ba cõi. Tiếng phạmargha là từ gốc tiếngarh (có giá trị) mà ra, ý nói là vật có giá trị, về sau chuyển sang ý là vật dâng cúng thần linh hoặc người cao quí, rồi lại mở rộng ra với ý là nước cúng dường. Lại theo Tuệ lâm nghĩa quyển 10 thì át già là đồ đựng nước thơm. Hi lân âm nghĩa quyển 5 thì bảo át già là gọi chung những cái chén đựng nước thơm. Chú thích trong Phật tổ thống kỉ quyển 43 thì cho rằng phàm là đồ cúng dường đều gọi là át già, hoặc còn chỉ đồ đựng nước tắm. Những nghĩa ghi trên đây cho Át già là đồ cúng dường đều là kết quả của sự chuyển dịch sai lầm. Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực quyển hạ dịch chữargha là tròn đầy, không nhơ đục, hoặc xa hơn nữa là đạo bồ đề. Từ xưa, ở Ấn độ, khi có yến tiệc, trước hết phải chuẩn bị nước cho khách rửa ráy. Tập tục này đặc biệt được Mật giáo dùng làm một trong sáu thứ cúng dường. Kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên nói, át già, hương hoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn, đèn sáng, là sáu thứ cúng dường. Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ đem phối sáu thứ cúng dường với sáu đường: át già được phối với đường súc sinh, hoặc đem át già phối với bố thí ba la mật trong sáu ba la mật.

Theo phép tu của Mật giáo, át già cúng dường phải được thực hiện hai lần: 1.Tiền cúng dường: trước khi tu quán “Nhập ngã ngã nhập” (Người vào Ta Ta vào Người) hoặc

trước chính niệm tụng, cúng dường át già ở bên phải hỏa xá (nhà lửa: một thứ lò hương). 2.Hậu cúng dường: sau khi gia trì ở nơi bản tôn hoặc tán niệm tụng, cúng dường át già ở bên trái hỏa xá. Lần cúng dường trước là lần cúng dường ÁT GIÀ

A 154 nước cho bản tôn từ bản địa mới đến, cũng như đem nước cho khách rửa chân mới từ phương xa đến. Lần cúng dường sau cũng giống như đưa nước cho khách súc miệng sau bữa yến tiệc đã xong. Về đồ vật át già có nhiều chủng loại, như: 1.Thùng át già: đồ chứa hình cái thùng từ đó múc lấy át già, về chất liệu và hình dáng cũng như kích thước của thùng đều không nhất định, thường thì nó được làm bằng gỗ hoặc kim khí, đường kính khoảng từ 15 đến 30 phân tây. Khi truyền phép Quán đính, Kim cương giới và Thai tạng giới mỗi giới dùng một thùng riêng. 2.Giếng át già: giếng chuyên chứa át già dùng để cúng dường. Thùng át già đựng át già múc từ giếng át già lên. Át già lúc nào cũng phải được giữ cho trong sạch, không được dùng nước tạp khác, cho nên các chùa viện lớn phần nhiều đào giếng át già riêng. 3.Đồ đựng át già: chiếc bát nhỏ, một trong sáu thứ đồ đựng. Vốn chỉ cái bát đựng át già cúng dường Phật, sau được mở rộng mà gọi chung các đồ đựng cúng dường. Trong Mật giáo, khi tu pháp, chiếc bát này được đặt ở giữa đàn, ở hai bên hỏa xá mỗi bên để ba cái. Nguyên gốc là một bộ bốn cái, nhưng sau biến thành một bộ sáu cái. 4.Gác át già: là giá để thùng và các đồ đựng át già khác, cũng dùng để để hoa. Gác át già thường

được làm ở bên cạnh giếng át già, nóc gác hơi dốc để dễ thoát nước khi trời mưa. 5.Chén át già: đồ đựng nước cúng dường Phật hình cái chén. Có thứ bằng kim khí, có thứ bằng gốm. Nước lấy từ thùng át già để cúng dường không được rót ngay vào đồ đựng át già, mà phải rót vào chén át già trước, sau đó mới lại ruôn sang đồ át già. Để tiện cho việc thay đổi át già trong khi tu pháp, được rót nước vào chén át già trước và để ở gần chỗ hành giả ngồi. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thế gian thành tựu, Q.7 phẩm Chân ngôn sự nghiệp; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Phụng thỉnh; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Hiển mật uy nghi tiện lãm tục biên Q.hạ]. (xt. Át Già Khí). ÁT GIÀ HOA Chỉ cho hoa cúng Phật đựng trong át già, thường dùng hoa tươi hoặc lá thơm tùy theo mùa. Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh Vương du già quán trí nghi quĩ (Đại 19, 596 thượng), nói: “Tại hai bên ở bốn cửa đàn đều đặt hai đồ đựng át già chứa đầy nước thơm, bên trong thả hoa uất kim và các thứ hoa khác nổi lên, rất thơm ngát và tinh khiết”. ÁT GIÀ KHÍ Vốn chỉ cái đồ đựng át già, sau chuyển sang chỉ chung các đồ dùng cúng Phật. Cũng gọi Át ca khí. Phật tổ thống kỉ quyển 43 (Đại 49, 398 trung), nói: “A già (át già), đây dịch là khí (đồ dùng); phàm đồ dùng cúng dường đều gọi là a già”. Đối với Mật giáo, át già là một trong

sáu thứ đồ dùng, tức đồ đựng át già là một trong sáu thứ cúng dường. Đồ cúng dường này do chén át già và đài át già hợp thành. Chén át già giống hình cái bát, còn đài át già là cái đế để đặt chén lên trên. Trong chén chứa đầy át già, hoa tươi và cỏ thơm, khiến cho nước trong chén rất thơm tho tinh khiết. Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển hạ Thùng Át Già ÁT GIÀ HOA

A 155 phẩm Phụng thỉnh chép, đồ át già tùy theo phép tu mà có chất liệu khác nhau: hoặc làm bằng vàng, bạc, đồng, đá, gỗ v.v..hay làm bằng lá sen. Ngày nay, Mật tông phần nhiều dùng đồng hoặc vàng để chế tạo. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung phẩm Ma ha mạn đồ la; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ]. ÁT GIÀ QUÁN ĐÍNH Một trong những nghi thức tác pháp của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át già rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo Phật để chứng minh công đức của người ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ "Cam lộ quán đính", "Hương thủy quán đính". [X. Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng]. ÁT GIÀ THỦY GIA TRÌ Nước át già dùng để gia trì. Một trong những phép tu của Mật giáo. Tức là phép múc nước hoa trong giếng át già vào lúc giờ Dần (ba giờ đến năm giờ sáng) của ngày Tam ma da giới để làm nước át già. Cũng gọi là Át già cấp tác pháp (phép múc nước át già). Sở dĩ múc lấy nước lúc giờ Dần là vì vào giờ này nước trong giếng chưa sinh vi trùng, nước rất trong sạch. Khi truyền pháp Quán đính phải dùng nước át già lấy vào giờ này.

ÁT NỄ LA THẦN ..... Át nễ la, Phạm:Anila. Một trong 12 vị thần tướng Dược sư, một trong mười sáu vị thiện thần thủ hộ Bát nhã. Cũng gọi An nễ la thần, A nễ rô thần. Hán dịch: Chấp phong thần (thần cầm gió), Truyền tống thần (thần truyền đưa). Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp (Đại 19, 47 trung), nói: "Đại tướng Dược xoa Át nễ la, thân ngài mầu đỏ, tay cầm xoa báu, cầm đầu bảy ức chúng Dược xoa, thề nguyền giữ gìn giáo pháp của Như lai". Về hình tượng của vị thần này, sách Tịnh lưu li Tịnh độ phiêu nói: thân ngài phát ra lửa đỏ, cỡi trên mình rắn, tay phải cầm búa Chiến đồ, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi thẳng. Còn Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì nói: thân ngài mầu đỏ, tay cầm cây xoa ba chĩa. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li Quang Như lai bản nguyện công đức; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN Át thấp phược yết noa, Phạm: Azvakarịa, Pàli:Assakaịịa. Một trong chín núi, một trong bảy núi vàng. Cũng gọi

A sa can na sơn, A ba ni sơn. Hán dịch:

Mã nhĩ sơn (núi tai ngựa), vì ngọn núi này giống như tai ngựa nên đặt tên như thế.

Kinh Khởi thế quyển 10 gọi là Mã phiến đầu sơn; kinh Trường a hàm quyển 18 thì gọi là Mã thực sơn. Cũng có chỗ dịch là

Át Già Khí

Thần Át Nễ La

ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN

A 156 Mã bán đầu sơn (núi nửa đầu ngựa). Núi này bao quanh núi Tô đạt lê xá na, cao 2.500 do tuần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Kim Sơn, Cửu Sơn Bát Hải). ĂNG CO NGHỆ THUẬT Ăng co, còn gọi là Ngô ca. Nằm ở miền bắc nước Cao miên, cách thị trấn Tiên lạp (Siemreap) năm cây số về mạn bắc, là đô thành của Vương triều Ăng co từ năm 802 đến năm 1432 Tây lịch, xây cất đã trải mấy trăm năm, gồm hơn sáu trăm tòa kiến trúc, toàn bằng đá vĩ đại và những hình chạm nổi trên đá rất là tinh xảo, đời sau đặc biệt gọi là "nghệ thuật Ăng co". Thế kỉ XV, người Thái công hãm Ăng co, thả cửa

cướp bóc phá phách, Vương triều bèn dời đô về Bách nang bôn (Phnom-penh) ở phía nam, Ăng co bị bỏ hoang và những kiến trúc to lớn tráng lệ dần dần đã bị rừng rậm nhiệt đới xâm lấn. Đến thế kỉ XIX, nhờ bản dịch của cuốn sách "Chân lạp phong thổ kí" được công bố, và nhờ sự tìm tòi khảo sát của hai nhà học giả người Pháp là Hanh lợi mạc hợp (Henri Mouhot) và Bá hi hòa (Pelliot) cổ tích Ăng co mới tái hiện ở đời. Quần thể kiến trúc Ăng co gồm hơn sáu trăm tòa, trừ bộ phận đã thành những cái gò hoang phế ra, còn phần lớn đều được bảo tồn hoàn hảo, tiêu biểu là các tòa La lô áo tư (Roluos), cung điện Ba khẳng (Bakheng), đền thần Ban đài tư lợi (Banteay Seri), Phi mễ a nạp tạp (Phimeanakas, hàm ý là cung điện trong hư không), đền Ba phổ ngang (Baphuon), chùa Ăng co (Angkor Wat hoặc Angkor-Vat), thành

Ăng co (Angkor Thom), chùa Ba nhung (Bayon), chùa Tháp phổ long (Ta Prohm), chùa Phổ lạp khảm (Prah Khan), chùa Na già ban (Neak Pean, còn gọi là chùa Phan Long), trong đó, thành Ăng co và chùa Ăng co là những kiến trúc tráng lệ và tinh xảo nhất, khiến người xem phải ngây ngất, choáng ngợp. Chùa Ăngco, còn gọi là TiểuĂngco, thông thường người ta quen gọi là Hang Ăngco (hang Ngô ca), là kiến trúc lớn nhất trong quần thể Ăngco, nằm về mặt nam thành Ăngco, được xây cất vào thời vua Tôlợigiabạtma đệ nhị (Suryavarman II, 1113 - 1150), bốn chung quanh có hào nước bao bọc, dài năm cây số sáu. Toàn bộ kiến trúc đều là những khối đá chồng xếp lên nhau mà thành. Chính giữa là một tòa đài cao ba tầng, diện tích nền đài rộng hơn bốn vạn mét vuông, trên nhà có năm tòa tháp nhọn nối liền thành một tổ, làm thành bốn hình vuông, tòa cao nhất là sáu mươi lăm mét, thềm đài ba tầng đều xếp đá và có hành lang đi xung quanh, trên vách hành lang đầy các bức chạm nổi, mỗi lối hành lang dài hơn hai trăm mét. Cửa tây là cửa chính, trước cửa có cầu đá lớn, hai bên chạm rồng chín đầu bằng đá làm lan can. Phía ngoài nền chùa có hai lớp tường đá bao bọc, cửa lầu phối trí tráng lệ. Qui mô toàn ngôi chùa cấu tạo rất là to lớn, tỉ lệ cân xứng, tỉ mỉ trang nghiêm, chùa tháp, nóc nhà, hành lang, cửa sổ, tường vách, cột điện, thềm đá, bất luận chỗ nào, đều được chạm trổ một cách khéo léo, trang sức đẹp đẽ, Nóc Hành Lang của Chùa Ăng Co đã đạt đến cực ĂNG CO NGHÊ THUẬT

A 157 điểm của nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề chạm trổ thì có hai Sử thi lớn của Ấn độ là Mahabàlađa và Lamadana, tranh vẽ địa ngục biến tướng, tranh vẽ Tì thấpnô và ác ma hoặc Thiên thần giao chiến, cùng với các đề tài sinh hoạt của nhà vua và nhân dân thời bấy giờ, nhân vật rất sinh động, hình tượng cực chân thật, trên dưới phối trí đẹp đẽ tuyệt vời. Chùa này nguyên là điện thờ thần Tìthấpnô, sau trở thành lăng tẩm của vua Tôlợidabạtma đệ nhị. Năm 1970, Cộng sản Cao miên chiếm cứ, chùa Ăngco bèn bị lửa chiến tranh phá hoại. Thành Ăng co, còn gọi là Đại Ăng co, do vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (Jayavarman VII, 1181 - 1219) xây dựng để kỉ niệm chiến thắng nước Chiêm thành, bốn chung quanh dài đến mười hai cây số, tường vây bằng đá đỏ, cao bảy mét, hào ngoài rộng một trăm mét, trên hào có cây cầu đá to lớn, hai bên đều chạm một con rắn chín đầu cực lớn, mỗi con rắn có năm mươi tư người bằng đá to khỏe nắm bắt kéo lại, trông cực kì đẹp mắt. Có năm tòa cửa thành, cửa cao hai mươi mét, ở trên cửa có ba tòa tháp đều bằng đá, bốn mặt tháp đều chạm trổ hình tượng bồ tát Quán thế âm với vẻ mặt hiền từ. Hai bên cửa thành, đặt một tổ ba con voi bằng đá to cao, chính giữa thành

tức là chùa Ba nhung được tạo thành bởi năm mươi tòa tháp đá. (xt. Ngô Ca, Phù Nam Quốc). ÂM CHẤT LỤC ...

Có một quyển. Viên liễu phàm (thế kỉ XVI) đời Minh soạn. Còn gọi là Liễu phàm Tứ huấn. Là tác phẩm đại biểu nói về đạo đức dân gian ở Trung quốc. Có lần, Viên liễu phàm đến hỏi đạo nơi Thiền sư Vân cốc, nhờ đó, liễu ngộ thuyết "lập mệnh", biết rõ chân lí của hành vi thiện ác và nhân quả báo ứng mà soạn ra sách này, cho rằng âm chất là sự chi phối của trời đối với loài người, nhưng dựa vào hành vi thiện ác của con người có thể quyết định được họa phúc. Nội dung, trước hết, bàn về lí "khiêm hư lợi trung", kế đó, trình bày những trường hợp "tích thiện dư khánh", đồng thời, liệt kê mười sáu đức mục lớn của việc làm điều thiện. Ở cuối quyển chép "biết lỗi hay sửa đổi, là điều thiện lớn", và nêu lên ba cách sửa đổi lỗi lầm. Tư tưởng trong sách này chịu ảnh hưởng nhiều của thuyết "tăng thọ ích toán" hình thành vào thời đại Nam Bắc triều, và là tư tưởng Nho, Đạo, Phật ba giáo nhất thể dung hợp. Quan niệm Phật giáo về nhân quả báo ứng thấy rải rắc khắp cuốn sách, đã thành chuẩn tắc của hành vi đạo đức trong dân chúng. ÂM DƯƠNG ĐẠO ..... Phương thuật Nhật bản. Cái học vấn và phương thuật lấy thuyết âm dương ngũ hành của Trung quốc làm nền tảng mà nghiên cứu thiên văn, lịch số, bói toán, địa lí v.v... mục đích là tránh họa cầu phúc, do các tăng lữ Triều tiên truyền vào Nhật bản ở đầu thế kỉ thứ X. Nơi làm việc, gọi là Âm dương liêu, người làm phương thuật, gọi là Âm dương sư, người thông suốt hết các Tương Quán Thế Âm Bằng Đá ở Ăng Co ÂM DƯƠNG ĐẠO

A 158 thuật, gọi là Âm dương gia. Còn có các chuyên gia, như âm dương bác sĩ, lịch số bác sĩ, thiên văn bác sĩ, lậu khắc (thời khắc tính theo đồng hồ nước) bác sĩ v.v... Đạo âm dương là tính xem sự vận hành tương đương của mặt trời, mặt trăng, mười can, mười hai chi, để suy xét lẽ tương sinh tương khắc, mà biện rõ lành dữ họa phúc của tất cả sự vật, vì thế, trên mọi mặt, năm tháng, ngày giờ, phương hướng, một mình, một việc đều đặt ra nhiều sự kiêng cữ rất là phức tạp, cho đến các loại hành động trong nhân gian, đều có định chế cả. Về mặt hành sự của đạo âm dương, Phật giáo cũng thu dụng một vài điểm nào đó. ÂM HƯỞNG NHẪN Phạm: Ghowànugama - dharma kwànti. Là một trong ba phép nhẫn. Còn gọi là Tùy thuận âm hưởng nhẫn, Tùy thuận âm thanh nhẫn. Có ba nghĩa: 1. Nghĩa là thuận theo tiếng nói pháp của Phật Bồ tát mà biết được đạo lí các pháp, an trú nơi pháp. 2. Nghĩa là những người vãng sinh sang thế giới Cực lạc, nghe âm thanh của rừng cây bảy báu mà tỏ ngộ cái lí không mà như có, chẳng phải có mà có. Ngài Tuệ viễn, trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 106 thượng), nói: "Tìm tiếng hiểu tỏ, biết tiếng như vang, gọi là Âm hưởng nhẫn". 3. Nghĩa là nghe pháp chân thực mà không kinh, không sợ, không hãi, tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận vào, tu tập an trú. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển)

Q.28;kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.5; Vô lượng thọ kinh kí Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Nhẫn). ÂM NGHĨA ..... Là sách giải thích về hình thái, cách phát âm và ý nghĩa của văn tự. Tại Trung quốc, từ rất sớm, đã có sách âm nghĩa phổ thông về sách sử, sách kinh, chẳng hạn, trong kinh Phật, có Thập tứ âm huấn tự của

ngài Tuệ duệ đời LưuTống, Nhất thiết kinh âm của ngài Đạo tuệ đời BắcTề, nhưng hai sách này đều đã mất. Đến đời Đường, có Nhất thiết kinh âm nghĩa hai mươi lăm quyển của ngài Huyền ứng, Hoa nghiêm kinh (bản dịch mới) âm nghĩa hai quyển của ngài Tuệ uyển, Nhất thiết kinh âm nghĩa trăm quyển của ngài Tuệ lâm, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa mười quyển của ngài Hi lân v.v... Cách sắp xếp ngữ vựng trong các bộ sách nêu trên đều y theo thuận tự của nguyên bản. Cho đến đời BắcTống, trong Thiệu hưng trùng điêu đại tạng âm ba quyển của ngài Xử quan thì sắp xếp theo bộ thủ chữ Hán, là một loại sách âm nghĩa theo thể tài Tự điển. Loại sách âm nghĩa do người Nhật bản soạn thuật, thì đại khái lấy Vạn diệp giả danh và Hòa huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) để biên tập và sắp đặt mà thành, chẳng hạn như Đại bátnhã kinh âm nghĩa (nay chỉ còn quyển trung); chú thích Hán văn tường tế hơn thì có Pháp hoa kinh thích văn3 quyển của Trọng toán, và Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập4 quyển của Tín thụy. Còn có hình thức sử dụng Âm huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật)

và Phiến giả danh, chẳng hạn như Pháp hoa kinh âm nghĩa 2 quyển của Tâm không. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.15 Đạo an truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.25; Trung quốc Phật giáo sử tịch (Trần Viên) Q.3, Q.4]. ÂM THANH PHẬT SỰ Cái lọt vào nhĩ căn (lỗ tai), gọi là âm ÂM HƯỞNG NHẪN

A 159 thanh. Sự nghiệp tế độ chúng sinh của đức Phật, hoặc dùng ánh sáng, hoặc dùng thân Phật, hoặc dùng lương thực, đồ mặc, đồ nằm, ngồi v.v... gọi chung là Phật sự. Ở trong thế giới Sa bà, không y vào các phương pháp khác, mà chỉ dùng âm thanh nói pháp, gọi là Âm thanh Phật sự. [X. kinh Duy ma phẩm Hương tích Phật; Kim quang minh huyền nghĩa Q.2]. ẤM TRÌ NHẬP KINH ... Gồm hai quyển. An thế cao đời Đông Hán dịch,thu vào Đại chính tạng tập 15. Mục đích kinh này là nói rõ các pháp tướng năm ấm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) và mười hai nhập (nhãn nhĩ tị thiệt thân tâm, sắc thanh hương vịxúc pháp... trong sáu ngoài sáu), đồng thời, nói tỉ mỉ các pháp trong kinh Tam thập thất phẩm (bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thứ đạo hạnh của Hiền giả). Lại tiến bước nữa mà nói rõ cái phương pháp do Đạo đế mà thông suốt giải thoát. Vào thời đại Tam quốc, tư tưởng giới Phật giáo Trung quốc chia làm hai hệ thống lớn. Một là hệ thống Thiền học Tiểu thừa của An thế cao, hai là hệ thống Bát-nhã học Đại thừa của Chi lâu ca sấm. Những kinh điển trọng yếu của hệ thống An thế cao tức là kinh Ấm trì nhập, kinh An ban thủ ý. Cho nên, kinh Ấm trì nhập đứng trên lập trường Phật giáo Tiểu thừa mà giải thích, luận bàn các pháp số và đạo giải thoát. Ngoài ra, “Ấm trì nhập kinh chú” là

một tư liệu trọng yếu của sự nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo và ngôn ngữ dịch kinh Phật ở Trung quốc vào thế kỉ thứ III. Cứ khảo chứng bản chú này, thì chắc nó đã được viết từ trước đời Tây Tấn, và tác giả phải là người thuộc hệ thống An thế cao, An huyền, Khang tăng hội, Nghiêm phật điều và Hàn lâm Nam dương, Bì nghiệp Dĩnh châu, Trần tuệ Cối kê. ẤM VỌNG NHẤT NIÊM ..... Là cảnh thể của Quán môn thuộc tông Thiên thai. Chỉ cái vọng tâm trong một sát na mà người phàm phu khởi lên hàng ngày. Còn gọi là Giới nhĩ vọng tâm. Ấm vọng, là tiếng dịch mới của chữ uẩn, tức tâm này là thức uẩn trong năm uẩn, là tâm mê vọng; nhất niệm, là tâm của một sát na, cái tâm niệm rất

là vi tế. Chỉ tâm vô kí của thức thứ sáu. Ý chỉ tông Thiên thai bảo trong cái tâm một sát na hiện tiền, có đầy đủ ba nghìn các pháp, hàm chứa lí mầu nhiệm của ba đế viên dung, vì thế, nó được trở thành cái cảnh (đối tượng) để quán xét. Các pháp khác tuy không phải không có đủ lí mầu nhiệm ấy, nhưng vì người sơ tâm khó có thể trực tiếp lấy pháp thể viên dung vi diệu làm cảnh sở quán, nên không lựa chọn trong chúng sinh giới hoặc Phật giới, mà lấy ngay cái tâm một niệm hiện tiền của chính mình làm đối tượng để quán xét, vì nó gần gũi và dễ tu hơn. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tứ niệm xứ Q.4; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. ẨM QUANG I. Ẩm quang. Phạm: Kàzyapa (phiên âm là Ca diệp ba, nói tắt là Ca diệp), dịch ý là Ẩm quang, Phật và các đệ tử của Phật

đều có vị lấy danh từ này làm tên gọi. (xt. Ca Diếp). II. Ẩm quang(1718 - 1804), là Tổ của tông Chân ngôn chính pháp luật Nhật bản. Người Đại phản (Osaka). Thường gọi là Từ vân tôn giả, hiệu Cát thành sơn nhân, Bách bất tri đồng tử. Sau khi xuất gia, sư đến học tại Kinh đô Kyoto, Nại lương (Nara). Học rất rộng, phàm Hiển, Mật, Tất đàm, Thiền, ẨM QUANG

A 160 Luật, Thần đạo v.v... đều ra sức tu học. Lấy Chính pháp của đức Phật khi còn tại thế làm bản nguyện mà đề xướng Chính pháp luật. Sau rời đến ở chùa Cao quí, núi Cát thành (phủ Đại phản) tỉnh Hà nội, và lấy ngôi chùa ấy làm núi chính của Chính pháp luật. Trước tác gồm có: Phương phục đồ nghi, Nam hải kí qui truyện dốc lãm sao, Thập thiện pháp ngữ, Từ vân tôn giả toàn tập, 19 quyển. Ngoài ra, còn có Phạm học tân lương một nghìn quyển, là một bộ đại trước tác có liên quan đến Tất đàm học. Niên hiệu Văn hóa năm đầu sư tịch, hưởng thọ tám mươi bảy tuổi. Người đời cũng tôn sư làm vị tổ khai sáng của Vân truyền Thần đạo. [X. Từ vân tôn giả lược truyện; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.1]. ẨM QUANG BỘ Phạm: Kàzyapìya. Dịch âm là Ca diếp di bộ, Ca diếp duy bộ. Còn gọi là Ẩm quang đệ tử bộ, Thiện tuế bộ. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, cũng là một trong năm bộ luật. Khoảng ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ trong Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân hóa ra. Tổ của bộ phái này là ngài Ca

diếp ba, thuộc dòng Ẩm quang tiên nhân đời thượng cổ, nên lấy Ẩm quang làm họ. Cứ theo truyền thuyết, đời thượng cổ có người tiên, thân hình có ánh sáng vàng, hay uống hút các ánh sáng khác không cho hiện lại, bởi thế gọi là Ẩm quang tiên nhân (người tiên uống ánh sáng). Giáo nghĩa của bộ phái này tương tự giáo nghĩa của Hữu bộ và Pháp tạng bộ, chủ trương tất cả các hành đều diệt trong khoảng sát na. Nghĩa là phiền não chưa diệt, nghiệp quả chưa chín, thì tức quá khứ có thực thể; nếu phiền não đã diệt, hoặc nghiệp quả đã chín, thì thực thể quá khứ tức không. Luật của bộ phái này là kinh Giải thoát giới, nhưng quảng luật của luật này chưa được truyền đến Trung quốc [X. kinh Xá lợi-phất vấn; Dị bộ tông luân luận thuật kí Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ). ẨM THỰC ..... Thức uống vật ăn. Hữu tình ở Dục giới phải nhờ ăn uống để nuôi thân. Tức là lấy ba pháp hương, vị, xúc làm thể, ăn vào miệng, bụng mà có thể nuôi lớn các căn. Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 295 thượng), nói: “Hay nuôi giữ thân, không khiến hoại dứt, tăng trưởng pháp lành, nên gọi là ăn”. Các thức ăn uống thì có năm loại đạm thực (ăn nhai) là: cơm, đậu mạch, miến, thịt, bánh,

và năm loại tước thực (ăn nhấm) là củ, cây, lá, hoa và quả. Phật chế giờ ngọ trong ngày là chính giờ pháp thực. Luật Ma ha tăng kì bảo, mặt trời xế qua giờ ngọ bằng một sợi tóc, một chớp mắt, tức là phi thời. Lại cứ theo luận Ma đắc lặc già chép, nếu giờ được

ăn, thì mỗi miếng đều phải tưởng niệm, phàm khi ăn, hạn cứ ba thìa (muỗng) là một miếng; thìa thứ nhất tưởng niệm "nguyện dứt tất cả điều ác", thìa thứ hai tưởng niệm "nguyện tu tất cả điều thiện", thìa thứ ba "nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh những căn lành đã tu được và tất cả đều thành Phật". [X. kinh Phạm ma nan quốc vương; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. Ẩm Quang ẨM QUANG BỘ

A 161 ẨM TỬU GIỚI Phạm: Madya-pàna-virati. Là một trong năm giới, một trong bốn mươi tám giới nhẹ trong kinh Phạm võng. Rượu là gốc của sự mê loạn, gây nên tội ác, cho nên, Đại thừa, Tiểu thừa, bảy chúng tăng, tục đều bị cấm. Theo luật Tứ phần quyển 16 chép, khi đức Phật ở nước Chiđà, Sa giàđà đến một gia đình ở Câudiệmdi ăn uống, chủ nhà đem rượu đen dâng cúng, ăn uống xong trở về, trên đường về, lảo đảo nôn ọe. Đức Phật biết chuyện, bèn chế giới cấm tỉ khưu uống rượu, nếu không tuân thì phạm tội Badật đề. Phật lại nhân đó, nói uống rượu có mười lỗi, tức sắc diện xấu xí, đi lảo đảo, mắt lờ đờ, hay cáu giận, tốn tiền của, sinh bệnh tật, thích cãi nhau, người chê cười, trí tuệ kém, khi chết rơi vào ba ngả ác, gọi là Ẩm tửu thập quá. Trường a hàm quyển 11 kinh A nâu di, cũng nêu lên sáu thứ lỗi của sự uống rượu, tức mất của, sinh bệnh, tranh cãi, mang tiếng xấu, hay tức giận, trí tuệ giảm dần. Luận Đại trí độ quyển 13, còn nói chi tiết hơn mà nêu lên những ba mươi lăm thứ lỗi về uống rượu. Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 bảo, uống rượu dễ phạm các tội ác khác. Ngày xưa có một Ưu bà tắc, vì uống rượu mà gian dâm với vợ người ta, ăn cắp và giết gà người ta, rồi lại chối (nói dối) là không làm. Vì uống rượu làm loạn tính nên một lúc phạm cả năm giới. Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 77 trung), nói: "Những kẻ uống rượu, tâm

thường dông dỡ, không giữ được các luật nghi khác, vì thế, để giữ các luật nghi khác mà xa lìa sự uống rượu". [X. Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. ÂN .. Hết thảy sự vật đều nhờ mối quan hệ hỗ tương (nhân duyên) mà sống còn, ơn tức là từ đó. Ơn trong Phật giáo có thể chia làm hai phương diện tích cực và tiêu cực. Ơn về mặt tích cực, tức là trong lòng luôn nghĩ đến ơn, đây là yếu tố căn bản của sự tu hành Phật đạo. Chẳng hạn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán có nêu lên bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo, đó là những ơn mà người ta phải luôn luôn nhớ nghĩ tới; trong đó, đặc biệt nói công đức hiếu dưỡng cha mẹ ngang hàng với cúng dường Phật. Ngoài ra, cái ân đức của Như lai đã đem sức đại nguyện cứu độ chúng sinh cũng cần phải ghi nhớ, cảm tạ. Còn ơn về mặt tiêu cực, chẳng hạn thương yêu con cái, ân ái giữa vợ chồng, thường làm trở ngại việc tu hành Phật đạo, nên cần phải cắt đứt. Pháp uyển châu lâm quyển 22 chép, tăng lữ khi xuất gia được độ, có bài kệ (Đại 53, 448 trung) rằng: "Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không ra được; bỏ ân vào vô vi, là chân thực báo ân". Trung quốc và Nhật bản đều coi trọng tư tưởng ơn, nhưng Phật giáo Ấn độ thì lại không nhấn mạnh lắm, như luận "Nhân thi thiết" (Pàli: Puggala-paĩĩatti) bảo, trong thế gian có hai hạng người được coi trọng và khen ngợi, đó là người ban ơn và

người biết ơn, cảm ơn. “Người biết ơn” (tri ân giả) là dịch thẳng từ nguyên ngữPàli Katiĩù,là người hay cảm biết ơn huệ của người khác. Chữ ân trong chữ Hán, được cấu thành bởi chữ (nhân) và chữ (tâm), ý chữ ân và ý nguyên ngữ, có thể nói, không hẹn mà gặp, cho nên, có thể bảo rằng bất cứ việc gì, nguyên nhân nào, phàm đã cấu thành cái trạng thái ngày nay, đều phải ghi nhớ luôn ở trong lòng và suy nghĩ cho sâu. ÂN

A

162

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.11]. (xt. Tứ

Ân).

ÂN ÁI

.....

Tình yêu gắn bó giữa cha con, anh em, vợ chồng gọi là ân ái. Người đời chìm đắm trong yêu đương, do đó bị ái ân trói buộc, không gỡ ra được; bởi thế, có thể nói, thế gian là cái ngục ái ân giam hãm con người.

Phật giáo chủ trương người đời nên bỏ ân ái mà vào Phật đạo, vào Phật đạo mới có thể báo ân chân chính. Vì thế, Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói:

“Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không thoát được; bỏ ân vào vô vi, là báo ân chân thực”.

[X. Chư kinh yếu tập Q.4]. (xt. Ân).

ÂN ÁI HÀ

.....

Giữa cha con, vợ chồng, sợi dây ân ái trói buộc rất chắc, rất sâu, cũng như sông biển, khó vượt qua, khó lường tới. [X. Luận

Đại trí độ Q.1].

ÂN ÁI NGỤC

.....

Thế giới Sa-bà cũng như ngục tù, ai ai cũng bị ái ân gông cùm, không được tự tại giải thoát. [X. kinh Trường a hàm Q.1]. (xt.

Ân Ái).

ÂN ÁI NÔ

.....

Phàm kẻ đắm say ân ái, bị ân ái sai khiến như đứa nô lệ, cũng vì thế mà phải vòng quanh trong ba cõi, sống chết trôi giạt. [X. kinh

Trường ahàm Q.10; kinh Phổ hiền quán].

ÂN ĐIỀN

Là một trong ba thứ ruộng phúc, cũng là một trong tám thứ ruộng phúc. Đối với những người có ân đức với mình, như cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, A xà lê, hay biết ơn, cảm ơn, báo ơn, thì có thể sinh ra phúc đức, cũng như ruộng nương có khả năng bồi bổ nuôi lớn các loại mễ cốc, cho nên gọi là ân điền. ÂN ĐỘ Tức hàm ý là xuất gia được độ. Ân, nguyên là chi sự cảm biết chỗ tốt và thiện ý mà người khác dành cho mình. Trong Hán văn, chữ.. (ân) là do chữ ...(nhân) và chữ .(tâm) hợp thành, đại khái bảo trong tâm

phải luôn luôn ghi nhớ tất cả nguyên nhân đã hình thành cái trạng thái hôm nay. Sự định nghĩa này rất phù hợp với tư tưởng báo ân trong Phật giáo, như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán đã chỉ bày, người tu hành Phật đạo phải thường xuyên nghĩ nhớ bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh và ơn Tam bảo. Cho nên, lấy một việc xuất gia mà nói, nếu biết rõ nhân duyên ngày nay xuất gia được độ, tất phải từ tất cả sự duyên hình thành, mà trong đó, đặc biệt có sức đại nguyện của Phật, thì cũng phải thầm cảm cái ơn được độ ấy, do đó, ân độ cũng là cách nói khác của xuất gia đắc độ vậy. [X. Đông lâm thiện pháp đường kí (Trương vô tận)]. (xt. Ân). ÂN ĐỨC ..... Là một trong ba thứ đức tướng của Phật. Như lai vận dụng Đại thừa nguyện lực mà cứu độ chúng sinh, vì thế có ân đức lớn đối với chúng sinh. [X. kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.8]. (xt. Tam Đức).

ÂN HẢI Bể rộng bốn ơn. Bốn ơn là ơn cha mẹ, ÂN ÁI

A 163 ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tứ Ân). ÂN VIÊN ĐỨC Là một trong ba thứ viên đức. Có nghĩa công đức làm lợi người của Như lai tròn đầy. Tức là, Như lai có đủ công đức khiến chúng sinh vĩnh viễn thoát khỏi ba ngả ác, hoặc ra khỏi sống chết trong nẻo thiện mà đặt chúng sinh trong ngả thiện hoặc trong ba Thừa. [X. luận Câu xá Q.27]. ẤN CHỈ ..... 1. Thiền lâm dùng mẩu giấy nhỏ in hiệu chùa màu đỏ, gọi là Ấn chỉ. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ khoán môn]. 2. Nói chung in và giấy. 3. Chi cho giấy đã in chữ. Tiếng dùng làm thí dụ. Bởi vì một thiên văn chương có chia ra thứ tự, trước sau, nhưng khi được in lên giấy, thì đồng thời hiển hiện toàn nghĩa của một văn, chứ không phân biệt thứ tự, trước sau, đây gọi là ấn chỉ đồng thời. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, dùng "ấn chỉ đồng thời" này để thí dụ đức Phật nói pháp, tuy có chia thứ tự, trước sau, nhưng lí thì không trái nhau, đồng thời hiển hiện toàn nghĩa chân lí, mà không phân biệt thứ tự, trước sau. ẤN CHÍNH (1617 - 1694) ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Thanh. Người Nhạc trì Tứ xuyên, họ Khương. Húy Đạo chính, hiệu Liên nguyệt. Sư từng lấy dao tự cắt tóc, đầu tiên, nghe giảng kinh Lăng nghiêm, luận Duy thức, sau lập chí tu Thiền,

sư bèn lên núi Vạn phong tham vấn các ngài Phá sơn Hải minh, Tượng nhai Tính đĩnh. Sau ngồi thiền ở núi Dạ lang, nhà Hoài bạch sáu năm. Năm Thuận trị 15 (1658), sư lên ở chùa Đông ấn, núi Cửu thanh, phủ Tuân nghĩa (Quí châu); về sau, lần lượt ở các chùa Giác lâm, Bảo luân, Độ đạt, Bảo thọ (các chùa trên đây đều ở Tứ xuyên), Long hưng, Cảnh đức (ở tỉnh Hồ bắc) v.v... Năm Khang hi 33 sư tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Có Liên nguyệt thiền sư ngữ lục sáu quyển, Ngọc tuyền liên nguyệt chính Thiền sư ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Tân tục cao tăng truyện tập 4, Q.56]. ẤN CHÚ ..... Còn gọi là Ấn minh, Ấn ngôn, Khế minh. Gọi chung ấn tướng và đà la ni. Tức tay kết khế ấn của chư Phật Bồ tát, miệng tụng chân ngôn đà la ni. Ấn, là thân mật của chư tôn; Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn. Lại trao ấn minh cho mà truyền quán đính, thì gọi là Ấn minh quán đính, như Quán đính ấn tín, Đại hắc quán đính ấn tín, Thánh thiên quán đính ấn tín v.v... được nói trong kinh Lí thú, đều thuộc Ấn minh quán đính. [X. Vô lượng thọ Như lai quán

hành cúng dường nghi quĩ; kinh Đà la ni tập Q.1]. (xt. Ấn Tướng, Đà La Ni). ẤN ĐỊNH ..... Hàm ý là ấn khả quyết định. Tức có nghĩa là thầy đã thấy suốt tâm địa của học trò, chứng minh và thừa nhận cái cảnh giới

giác ngộ viên mãn mà trò đã đạt được.

ẤN ĐỘ

Phạm: Indu. Nằm về phía nam Hi mã lạp sơn, một đại bán đảo nhô ra về phía nam từ giữa đại lục Á tế á. Còn gọi là Thân

ẤN ĐỘ

A 164 độc, Thiên trúc, Thiên đốc, Thân đốc, Càn đốc, Hiền đậu, Hi độ, Ấn đệ á, Ấn đặc già la, Mật thê đề xá, Bà la môn quốc, Mộc tư, A li gia đề xá, Nhân đà la bà đà na. Về tên gọi của Ấn độ, có nhiều thuyết khác nhau. Đầu tiên, trong Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63, người ta đã thấy tên "Thân độc". Về sau, Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78, nêu ra tên "Thiên trúc". Trong kinh Phật, từ đời Ngụy Tấn trở đi, phần nhiều dùng tên gọi "Thiên trúc". Đến đời Đường trở về sau, thì lấy "Ấn độ" làm tên chính. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, thì "Ấn độ" được dịch ý là "Nguyệt". Còn một thuyết khác cho rằng, tên Ấn độ là từ chữ Phạm Tín độ hà (Sindhu, sông Tín độ) mà ra, về sau, nhân người Ba tư và người Hi lạp truyền sai đi mà thành là Ấn độ. Đất nước Ấn độ có thể chia làm ba khu địa hình: bắc Ấn độ, cao nguyên Đức can (Deccan) và nam Ấn độ. Vào thời Trung cổ, Ấn độ được chia thành năm khu, là Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung gọi là năm Thiên trúc, năm Ấn độ, nói tắt là năm Thiên, năm Trúc, năm Ấn. Nội địa có ba con sông lớn là sông Ấn độ (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Bá lạp mã phổ đặc lạp (Brahmaputra), ngoài sa mạc Ấn độ ở phía tây ra, đất đai trong toàn cõi có thể được coi là phì nhiêu. Lưu vực sông Hằng là nơi nóng nhất trên toàn cõi Ấn độ, về mùa nóng, nhiệt độ thường lên tới 49oC., còn lưu vực sông Bá lạp mã phổ đặc lạp

thì là nơi có lượng mưa nhiều nhất thế giới. Nền văn minh Ấn độ đã phát sinh từ lưu vực sông Ấn độ, vào khoảng 2500 năm trước Tây lịch (có thuyết bảo 3.000 năm đến 2.000 năm trước Tây lịch), gọi là Ấn độ hà văn hóa, thời ấy đã phát triển hệ thống đưa nước vào ruộng, hệ thống đường sá, nhà tắm công cộng, lầu gác bằng gạch và các thiết bị vệ sinh, là những yếu tố rất giống với quan niệm thiết kế đô thị hiện đại. Vào năm 1921 đến 1922 Tây lịch, các nhà khảo cổ đã đào được, tại khu vực này, hai tòa đô thị cổ là Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo daro) và Cáp lạp ba (Harappà) tức là những di tích thuộc thời kì văn minh này. Hơn 2.000 năm trước Tây lịch, dân tộc Nhã lợi an (Aryan) đã vượt qua dãy núi Khố thập sơn (Hindu Kush) mà đi vào địa phương Ngũ hà (Phạm:Paĩjàb) ở thượng du sông Ấn độ, trong đó, một phần dân tộc ấy lại từ lưu vực sông Ấn độ lần tới lưu vực sông Hằng, chinh phục thổ dân địa phương, dần dần tổ chức thành xã hội, hình thành nền văn hóa giai cấp phân biệt chủng tộc. Về loại truyền thống Ấn độ xa xưa này, trong kinh điển Phật ghi chép rất nhiều. Ngoài ra, trong hai kiệt tác Sử thi lớn là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, cũng nêu ra nhiều tên nước xa xưa của Ấn độ. Đến thời đại đức Phật thì có mười sáu nước lớn đồng thời tồn tại, như Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa, Trung a hàm

quyển 55 kinh Trì trai, luận Đại tì bà sa quyển 24 v.v... đều nói rõ tên của mỗi nước. Ngoài ra, về các kinh điển và các tác phẩm văn học bằng chữ Phạm của Ấn độ, thì cứ

xem trong văn hiến hiện còn cũng có thể biết, như Lê câu phệ đà, được thành lập vào khoảng 1200 năm trước Tây lịch, là tập ca tán xưa nhất thế giới. Về sau, Sa ma phệ đà, Dạ nhu phệ đà, A lan bà phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư v.v... lần lượt được hoàn thành. Thổ dân Đạt la tì đồ (Dravidians) cố hữu tại Ấn độ là dòng giống người Phi châu da đen lai người Mông cổ, về sau lại lai người Nhã lợi an mà thành dân tộc Ấn độ ngày nay. Ý thức giai cấp của người Nhã lợi an rất mạnh, họ chia xã hội làm bốn giai cấp, đó là: ẤN ĐỘ

A 165 1. Bà la môn (Phạm: Bràhamaịa, tế tư). 2. Sát đế lợi (Phạm: Kwatriya, vương tộc). 3. Phệ xá (Phạm: Vaizya, thương gia, nông dân). 4. Thủ đà la (Phạm:Zùdra, nô lệ). Chế độ giai cấp này gọi là Chủng tính chế độ, Tứ tính. Ngoài ra, còn một hạng tiện dân không thuộc chế độ chủng tính. Tôn giáo của người Nhã lợi an vốn sùng bái linh hồn tồn tại trong thiên nhiên, và tin linh hồn có sức thống trị, sau dần dần biến thành tín ngưỡng sùng bái nhiều thần, gọi chung là Bà la môn giáo. Khoảng năm, sáu trăm năm trước Tây lịch, Bà la môn giáo ngày càng suy vi, đức Thích ca mâu ni sáng lập Phật giáo để cách tân những cái hủ bại của Bà la môn giáo, đồng thời, đả phá chế độ giai cấp mà tổ chức thành giáo đoàn, Kì na giáo cũng góp sức trong cuộc cách tân này. Cùng lúc, còn có các phái Xà y na, Du già hưng khởi, làm cho việc cách tân trở thành một hiện tượng sôi động. Bấy giờ, ở miền trung Ấn độ, Vương triều Tây tô nạp gia (Phạm: Zaizunàga) bột khởi, đến khi vua A xà thế, con vua Tần bà sa la, làm vua nước Ma yết đà thì trở thành bá quyền miền trung du sông Hằng. Phật giáo lúc bấy giờ được vua A xà thế ủng hộ, nên rất thịnh hành tại Ấn độ vào thời ấy. Sau Vương triều Tây tô nạp gia, Vương triều Nan đà (Nanda) kế tiếp nổi lên. Năm 327 (có thuyết nói 326) trước Tây

lịch, quốc vương Hi lạp mã kì đốn là Á lịch sơn đại đế xâm nhập Ấn độ, chiếm lãnh khu vực ven sông Ấn độ. Nhân lúc tao loạn, Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), ông vua trẻ tuổi dòng Nan đà, quật khởi, bình định miền bắc Ấn độ, lấy thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra) của nước Ma yết đà làm thủ đô, thành lập Vương triều Khổng tước (Phạm: Maurya), mở ra sự giao thông với Hi lạp và dung hợp hai nền văn minh Ấn độ - Hi-lạp mà sản sinh cái gọi là "Hi lạp - Ấn độ thức nghệ thuật" (nghệ thuật theo hình thức Hi lạp - Ấn độ). Đến khi cháu đích tôn của Chiên đà la cấp đa là vua A dục lên ngôi, thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, lại phái các đoàn truyền giáo đến các nước truyền pháp, hình thành một thời đại Phật giáo hưng thịnh. Các triều đại về sau nối nhau hưng khởi là: Vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàôa), Vương triều Huân ca (Phạm: Zuga), Vương triều Khang ngõa (Phạm: Kaịva) và Vương triều Tát cáp (Phạm:Sàh). Khoảng 300 năm sau Tây lịch, Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hưng khởi, về các phương diện văn học, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học v.v... đều có các thành quả sáng chói, là thời đại hoàng kim trong lịch sử văn hóa Ấn độ. Về mặt quân sự thì đã đánh nước Đại nguyệt chi ở phía bắc Ấn độ, lại từng chống sự xâm lược của người Ap thát, một chi khác của Hung nô, dẫn đến thế nước hao tổn, có nguy cơ suy bại. Tuy nhiên, vào thế kỉ thứ VI, vua Siêu nhật (Phạm: Vikramàditya) đánh đuổi được

người Áp thát, thì văn hóa, vũ công lại một thời được trung hưng. Vào thời kì cuối của Vương triều Cấp đa, các nước nhỏ mọc lên

như nấm, trong đó, mạnh hơn cả, có Vương triều Phạt đàn na (Phạm: Vardhana), còn gọi là Vương triều Giới nhật. Năm 606, vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) lên ngôi. Nhà vua một đời hùng mạnh, ra sức thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo. Khi ngài Huyền trang tây du Ấn độ, chính là gặp lúc nhà vua này đang trị vì. Sau Vương triều Cấp đa, là các Vương triều Tạp lỗ ca (Phạm: Chàlukya), Khách sa li (Phạm:Kesari) nối nhau hưng khởi. Ở nam Ấn độ, khoảng 220 năm trước Tây lịch, có Vương triều Án đạt la (Phạm: ẤN ĐỘ

A 166 Andhrabhftya) quật khởi, cho đến hơn 300 năm sau Tây lịch, thanh thế của Vương triều này vẫn cường thịnh. Vào thời kỳ này, Bà la môn giáo dần dần phục hưng và hình thành cái thế đối đầu với Phật giáo, nhưng ở phương diện khác, thì giữa hai tôn giáo lại tiếp thu những đặc chất của nhau. Đứng về mặt phục sinh của Bà la môn giáo mà nói, thì thời kỳ này, lọc bỏ cái cũ, bồi bổ cái mới, tức đã gieo mầm cho sự bột hưng của tân Bà la môn giáo (tức là Ấn độ giáo); và trong Phật giáo thì tư tưởng Đại thừa cũng đã manh nha để rồi sản sinh nhiều giáo nghĩa sâu xa kì đặc. Về sau, do sự diệt vong của Vương triều Khổng tước tại trung Ấn độ, mà trung tâm của Phật giáo đã dần dần di chuyển lên miền bắc Ấn độ. Mãi đến 800 năm sau Tây lịch, thì Phật giáo và Ấn độ giáo đã thay nhau hưng thịnh, hễ đạo này lên thì đạo kia xuống, về sau, thế lực của Ấn độ giáo càng ngày càng mạnh, đến mức có thể áp đảo toàn diện, thì Phật giáo dần dần cũng rơi vào tình trạng gần như tuyệt diệt, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra mình. Đồng thời với sự suy thoái của Vương triều Khổng tước, Diêm cao trân, người Đại nguyệt chi, xâm nhập bắc Ấn độ lập nên nước Kiện đà la và Vương triều Quí sương, cháu đích tôn là vua Ca nị sắc ca mở rộng bờ cõi, làm cho uy thế thịnh cực một thời, lại thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, cùng với vua A dục, trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, là hai vị Đế vương đại hộ pháp. Nhà vua đã mở đại hội kết tập ở nước Ca

thấp di la, thỉnh tôn giả Thế hữu làm chủ tọa, biên tập luận Đại tì bà sa. Ngoài ra, tại Mạnh gia lạp (Bengal), phía đông Ấn độ, khoảng năm 660 Tây lịch, Cù ba la (Phạm: Gopàla), kiến lập Vương triều Ba la (Phạm: Pàla), giữ được thế ổn định tại đông Ấn độ đến bốn, năm trăm năm, các vua đời nào cũng sùng tín Phật giáo (Mật giáo Đại thừa), đặc biệt là Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) đời thứ tư, hết lòng hộ trì Phật pháp, và xây dựng nhiều chùa viện lớn, như chùa Âu đan đa phú lê (Phạm: Uddaịđapura), chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) v.v... thành những trung tâm tín ngưỡng và nghiên cứu, đối với sự phát triển Mật giáo, có ảnh hưởng rất lớn. Năm 1001 Tây lịch, vua Hồi giáo là Mã mục đức (Mahmud) xâm nhập Ấn độ. Tính đến năm 1516, đế quốc Mông ngột nhi (Mogul) được thành lập hơn năm trăm năm, là thời đại Hồi giáo trong lịch sử Ấn độ; thời kỳ này, Hồi giáo hủy hoại các chùa viện, Thánh tích của Phật giáo và Ấn độ giáo, tàn sát tăng ni, đến nỗi Phật giáo hoàn toàn tuyệt tích tại Ấn độ. Đế quốc Mông ngột nhi do cháu đời thứ 6 của Thiết mộc nhi, là Bạt ba (Babar, 1483-1530) dựng lên, cũng tin theo Hồi giáo. Cháu nội của Bạt ba là A khắc bái đại đế (Akbar), là ông vua vĩ đại nhất của đế quốc Mông ngột nhi, thời gian ông ta cai trị, lãnh thổ được mở rộng, và áp dụng

chính sách khoan dung đối với các tôn giáo khác. Nhưng đến thế kỉ XVII thì đế quốc dần dà suy vi. Mặt khác, sau khi địa lí được phát hiện mạnh, thì Ấn độ đã trở thành nơi tranh giành hơn thua giữa các thế lực thực dân nước ngoài, như Anh, Pháp, Hà lan, Bồ

đào nha v.v... Năm 1600, công ty Đông Ấn độ của nước Anh được thành lập, dần dần nắm được quyền khống chế. Năm 1757, Khắc lai vũ (Robert Clive) xuất quân đánh bại quân đội của các chư hầu Ấn độ chống đối và công ty Đông Ấn độ trở thành thế lực lãnh đạo Ấn độ một cách tuyệt đối. Năm 1858, chính phủ nước Anh tiếp quản công ty Đông Ấn độ và trực tiếp cai trị Ấn độ. Trước đó, các địa phương Ấn độ đã bắt đầu nhen nhúm cuộc vận động giành độc lập, qua hai cuộc thế giới đại chiến mới do Cam địa (Gandhi, 1869-1948) lãnh đạo cuộc ẤN ĐỘ

A 167 “Vận động bất hợp tác” mà hình thành phong trào quần chúng rất mạnh và đến tháng 8 năm 1947 thì giành được độc lập. Cùng năm ấy, vấn đề xung đột kịch liệt giữa Ấn giáo và Hồi giáo, cũng được hai bên Anh quốc và Ấn độ đồng ý giải quyết bằng cách thành lập nước Hồi giáo Ba cơ tư thản (Pakistan). Mặc dầu Ấn độ đã chia làm hai nước rồi, nhưng những sự kiện đưa đến đổ máu giữa Ấn, Hồi vẫn còn đó, có khi lại tăng thêm. Hơn nữa, sau khi lập quốc, Ba cơ tư thản lại phát sinh nội chiến liên miên, thường thường có hàng trăm ngàn nạn dân từ đông Ba cơ tư thản tràn vào Ấn độ. Đến tháng 12 năm 1971, nhờ sự giúp đỡ của Ấn độ, đông Ba cơ tư thản đánh tan quân tây Ba cơ tư thản, rồi tuyên bố độc lập và đổi tên nước là Mạnh gia lạp (Bangladesh). Ngoài ra, tháng 5 năm 1975, nước Xích kim, nằm về phía đông bắc Ấn độ, cũng sáp nhập vào Ấn độ mà thành là tiểu bang cuối cùng (tiểu bang thứ 22) trong chính phủ nước Cộng hòa liên bang Ấn độ. Tại Ấn độ ngày nay, số tín đồ Ấn độ giáo đông nhất, kế đó là tín đồ Hồi giáo, kì dư, tín đồ Phật giáo, Cơ đốc giáo, Kì na giáo và Tích khắc giáo thì thuộc thành phần thiểu số, trong đó, tín đồ Phật giáo có độ hơn một triệu người. Gần đây, giai cấp tiện dân ùn ùn theo Phật giáo, sự kiện ấy đã trở thành vấn đề trong xã hội Ấn độ. Các phái Ấn độ giáo coi Phật giáo như một chi phái của họ, và coi đức Phật là vị thần của Ấn độ giáo. Trong các tác phẩm hội họa, điêu

khắc cổ đại còn được bảo tồn tại Ấn độ cho đến ngày nay, những di tích của Phật giáo được coi là kho báu. Từ sau ngày Ấn độ được độc lập, phần nhiều lấy tư tưởng Phật giáo làm gương cho lí tưởng chính trị, hơn nữa, lá quốc kì Ấn độ có in hình bánh xe Pháp luân của Phật giáo, đồng thời, năm giới của Phật giáo được suy tiến thành chính sách năm nguyên tắc hòa bình. Do đó, tính trọng yếu của Phật giáo tại Ấn độ sẽ được đánh giá lại. Dân số Ấn độ hiện nay khoảng hơn sáu trăm triệu người chiếm mười lăm phần trăm dân số toàn thế giới, chỉ đứng sau Cộng hòa nhân dân Trung quốc. Quá nhiều chủng tộc, hiện được gọi là “Nhân chủng bác vật quán” của thế giới; ngôn ngữ phức tạp, có tới một trăm tám mươi thứ (thông dụng nhất có mười bốn thứ), một vấn đề trở ngại lớn trong sự phát triển của Ấn độ. Ấn độ ngày nay tuy đã có vũ khí hạt nhân, nhưng đứng về mặt toàn quốc mà nói, thì vẫn còn là một nước nghèo nàn lạc hậu. Khoáng sản tuy phong phú nhưng phần lớn chưa được khai thác đúng mức để có thể lợi dụng. Dân số toàn quốc tăng nhanh, con số người mù chữ cao và cái hố ngăn cách giữa người nghèo và người giàu càng thêm sâu rộng. Tình hình vệ sinh rất tồi, dân

chúng phần nhiều suy dinh dưỡng, các thiết bị y tế thiếu thốn và số tử vong rất cao. Tuy chính phủ đã tích cực đặt các kế hoạch kinh tế dài hạn năm năm, nhưng kết quả chậm chạp các thứ kiến thiết phần nhiều trông vào sự giúp đỡ hoặc vay mượn của nước khác. Mức sinh hoạt của quốc dân xuống thấp, tính mức đến năm 1980, lợi tức bình quân cả năm, mỗi người dân

được khoảng tám mươi Mĩ kim (trong khi lợi tức bình quân cả năm tại Đài loan (năm 1977) mỗi người dân được một nghìn một trăm tám mươi hai Mĩ kim, và tại nước Mĩ, mỗi người được bảy nghìn sáu trăm tám mươi tư Mĩ kim), nỗi nghèo khó của người dân Ấn độ như thế nào, cứ xem đó đủ biết. Ngoài ra, sự phân chia tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, vẫn y nguyên là vấn đề nghiêm trọng của xã hội. [X. Phật tổ thống kỉ Q.32; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 phần trên; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 58; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Hi ẤN ĐỘ

A 168 lân âm nghĩa Q.2, Q.3, Q.8; V. A. Smith: Early History of India; S. Robert: Indian Chronography; J. Dowson: A Classical Dictionary of Hindu Mythology]. ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH Chỉ nền văn minh phát sinh tại lưu vực sông Ấn độ, phía tây bắc Ấn, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, và tồn tại được độ năm trăm năm. Qua sự nghiên cứu các di chỉ của hai thành phố cũ Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo-daro) và Cáp lạp ba (Harappa, hiện nay thuộc Pakistan), người ta có thể biết nền văn minh ấy thuộc thời đại đồ đồng. Mạc hãn tá đạt la nằm ở tỉnh Tín độ, miền hạ du sông Tín độ, diện tích khoảng mười sáu cây số vuông. Di chỉ này chia làm ba bộ phận trên, giữa, dưới, trên có ba tầng (thời kì sau), giữa có ba tầng (thời kì giữa), dưới chỉ có một tầng (thời kì đầu), tất cả bảy tầng, từ bảy tầng này, có thể ước định tầng trên và tầng dưới cách nhau độ năm trăm năm. Cách di chỉ này về hướng đông bắc khoảng sáu trăm năm mươi cây số là cổ thành Cáp lạp ba, qua những vật đào được ở đây, người ta biết thành này cũng một thời đại với Mạc hãn tá đạt la, là di tích văn hóa do cùng một dân tộc sáng lập, và so với Mạc hãn tá đạt la, đô thị này có quy mô rộng lớn hơn. Đường sá tại hai nơi này đều có trật tự rành mạch, có điều lí hẳn hoi, mang hình thái những đô thị có kế hoạch, là những kiến trúc đặc thù trong lịch sử kiến trúc của thế giới. Ngoài nhà ở ra, có các kiến thiết công cộng như nhà tắm, chợ, kho tàng v.v... đều đầy đủ; thực phẩm chính

của thị dân là mì và gạo. Qua các tượng nữ thần được đắp nặn còn sót lại, người ta biết được là tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng thần mẹ của vùng Tây á, Trung á đang thịnh hành ở thời bấy giờ. Ngoài ra cũng có phong tục sùng bái cây cối, động vật và các hiện tượng thiên nhiên. Lại tuy có đào được các di tích mồ mả, nhưng không rõ được phép tắc và nghi thức chôn cất người chết như thế nào. Hình thái chính trị và kiểu cách cung vua cũng không được rõ. Ngoài ra, trong lưu vực sông Ấn độ, người ta còn phát hiện được những di tích thuộc nền văn hóa cổ đại, trong đó có các đồ dùng ở cả hai thời kì đồ đồng và đồ đá, tại các nơi như Chiên phù đạt la (Chanhudaro), A mẫu lợi (Amri) và Tập phu táp (Jhukar) v.v..., những di tích này cũng giống như những di tích thuộc nền văn minh thái cổ ở Mĩ tốt bất đạt mễ á (Mesopotamia) và ở Ai cập. Đứng về phương diện tính độc lập văn hóa của dân tộc Ấn độ mà nói, thì tuy không thể bảo văn hóa Ấn độ đã bắt chước văn hóa Mesopotamia, nhưng qua các di tích văn hóa còn sót lại,

người ta có thể suy định rằng giữa Ấn độ và các nước văn minh phương Tây đã có quan hệ mậu dịch. Văn minh cổ Ấn độ tất nhiên đã chẳng phải do người Nhã lợi an sáng lập, nhưng, giữa nền văn minh Phệ đà tương đối có sớm với những người thuộc dân tộc Đạt la tì đồ (Dravidians) vốn đã định cư tại Ấn độ từ trước khi người Nhã lợi an đến, có liên quan gì không, thì điều đó người ta cũng không thể biết được; mà qua sự nghiên cứu và giám định các di hài, cũng khó mà biết được một cách chính xác. Qua các vật được

phát hiện, người ta chỉ biết rằng, tôn giáo ở đời sau, không thuộc hệ Nhã lợi an, thì đã từng chịu ảnh hưởng của dân tộc Đạt la tì đồ mà thôi. Đến như văn tự của họ còn sót lại, người hiện đại cũng không có cách nào đọc và hiểu được hoàn toàn. Hai thành thị Mạc hãn tá đạt la và Cáp lạp ba đã bị phá hủy bởi nạn lụt hoặc do người Nhã lợi an hủy diệt. Giả thuyết sau được các học giả gần đây đồng ý nhiều hơn. Lịch sử nhân loại phát triển nhanh chóng ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

A 169 trong một thời gian ngắn, khiến người ta chóa mắt; cũng có khi chỉ trong nháy mắt đã tan biến, khiến người ta than thở! Phàm những hiện tượng như thế, đều có thể được coi là lịch sử văn minh chung của nhân loại, như những Kim tự tháp, đã khiến người ta nuối tiếc vô hạn. [X. Sir John Marshah: Mohenjo-daro the Indus Civilization, 3 vols., 1931; E. Mackay: The Indus Civilization, 1935; Wheeler: The Indus Civilization, 1959]. ẤN ĐỘ ĐÍCH PHÁT HIÊN (THE DISCOVERY OF INDIA) Do nhà chính trị và là Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ, Ni hách lỗ (Pandit Jawaharlal Nehru, 1889 - 1964) soạn, được ấn hành năm 1946. Vì tham gia cuộc vận động chống người Anh giành độc lập mà Nehru đã nhiều lần đi tù; bộ sách này được viết trong tù, trình bày quan niệm của ông về lịch sử Ấn độ và chủ trương vận động giành độc lập. Nội dung bao gồm: sự sinh hoạt trong tù, hồi kí về gia tộc, nói tổng quát về nền văn minh thái cổ của sông Ấn độ, đến lịch sử văn hóa sáng chói dưới triều đại Mông ngột nhi, và tường thuật chi tiết về sự thống trị của nước Anh, sự hứng khởi của cuộc vận động dân tộc Ấn độ, sự chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh, hai cuộc đại chiến và tình huống nước Ấn độ v.v... trọng tâm là chính trị, kinh tế, phương diện xã hội và cuộc vận động bất hợp tác do Cam địa lãnh đạo. Qua sự phân tích và đánh giá bình tĩnh của tác giả về tinh thần cơ bản, quan niệm đạo đức và di sản văn hóa của

Ấn độ, người ta có thể thấy chân tướng của Ấn độ. ẤN ĐỘ GIÁO (HINDUISM) Thông thường chỉ Tân Bà la môn giáo. Tức là Bà la môn giáo chính thống từ xưa đến nay tại Ấn độ, tiếp thu các giáo nghĩa của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng dân gian phức tạp mà phát triển thành một thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ thống rõ ràng chính xác, Bà la môn giáo là thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức, chế độ, phong tục tập quán, mà gây thành. Bà la môn giáo có thể được chia thành hai thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc biệt gọi là Ấn độ giáo. Ấn độ giáo phát sinh khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, mãi bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh. Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn độ giáo là sự phục hưng của Bà la môn giáo sau một thời suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo. Do sự xuất hiện đông đảo các nhà triết học và luận sư thuộc giai cấp Bà la môn mà Phật giáo

bị rơi vào tình thế suy yếu; và về mặt chính trị, do sự kiên quyết của dân tộc Lạp cát phổ đặc (Ràjput) ở phía tây bắc, duy trì chế độ giai cấp, cũng khiến cho thế lực của tín đồ Phật giáo phải suy thoái. Ngoài ra, do việc lấy sự dung hợp đồng hóa với tôn giáo dân gian, và sự biên soạn các kinh điển mới làm trung tâm, và, ngoài sự Đền thờ của Ấn Độ Giáo ẤN ĐỘ GIÁO

A 170 kế thừa truyền thống ra, Bà la môn giáo đã dùng bộ mặt và tư thái cực mới ấy mà sản sinh ra một Ấn độ giáo hiện đại. Đến khoảng 800 năm Tây lịch, Ấn độ giáo, một mặt kế thừa quyền uy của Thánh kinh Phệ đà, mặt khác, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của Áo nghĩa thư và các học phái Phệ đàn đa, đồng thời, có nhiều điểm chủ trương tương đồng với hai tác phẩm dân tộc lớn là Đại tự sự thi Mahaøbhaørata (dịch âm là Ma ha bà la đa), Raømaøyaịa (dịch âm La ma da na) và với các loại khác, như chủng tộc Tì thấp nô (Phạm: Harivaôsa), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavadgìtà), Phú lan na (Phạm: Puràịa), Tân áo nghĩa thư (Phạm:New-Upaniwad), Đán đặc la (Phạm: Tantra) và A cấp ma (Phạm:Àgama) v.v... Đứng về phương diện thần cách mà nói, thì từ nơi thần thoại Phệ đà mà phát triển thành thần thoại Phú lan na (thần thoại Ấn độ theo nghĩa hẹp), rồi từ nơi kết hợp hai thần Tì thấp nô và Thấp bà với Phạm (Phạm:Brahman) làm một nguyên lí thực tại đồng nhất, tối cao, mà xác lập giáo lí "Tam thần nhất thể", đó là đặc điểm của Bà la môn giáo. Trong đó, sự sùng bái Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa, hóa thân của Tì thấp nô), La ma (Ràma), phản ánh rõ tín ngưỡng trong dân chúng. Các tông phái chủ yếu thì có phái Tì thấp noa, phái Thấp bà, phái Tính lực (Phạm:Zaøkta), phái Thiệu lạp (Phạm:Saura), phái Nga na phạ để da (Phạm: Gànapatya), phái Tư ma lỗ đạt (Phạm:Smàrta), ngoài ra, còn có nhiều chi phái khác xuất hiện. Khoảng từ thế kỉ XII

đến thế kỉ XVIII, có các tông phái cách tân, chẳng hạn như phái Khách tỉ nhĩ và các phái cùng hệ thống: Tích khắc giáo, phái Đạt đỗ (Dàdù) v.v... trỗi dậy. Thế kỉ XIX, đế quốc Mông ngột nhi diệt vong, rồi tiếp đến sự xâm nhập của người Anh, do sự hoạt động của Cơ đốc giáo và ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo cận đại ở Âu châu mà xúc thành cuộc vận động canh tân tôn giáo, vì thế mới nảy sinh các hiệp hội, như hội Phạm giáo (Bràhma-Samàj) và Nhãlợian hiệp hội (Àrya-Samàj) bắt đầu hoạt động; ngoài ra, còn có nhiều phái vận động tôn giáo và các hội truyền đạo tương tự. Giáo phái Lamakhắclợituna (Phạm: Ràmakfwịa Paramahaôsa), Thần trí giáo hội v.v... cũng mở mang hoạt động. Hệ thống tư tưởng của Ấn độ giáo là nghiên cứu cho rõ cái tướng nhất thể giữa bản chất vũ trụ "Phạm" và bản chất cá nhân "Ngã", cái tướng tương quan giữa tinh thần giới và vật chất giới, cái tướng tư biện giữa trí tuệ (minh) và vô minh, cái tướng thực tiễn của tín ái, cho đến việc tìm hiểu về nghiệp, luân hồi, giải thoát, kiến lập các loại học thuyết v.v...; các tông phái đời sau đều căn cứ vào những điểm kể trên mà sản sinh các phái dưới đây: - Phái Thương yết la (Phạm: Zaíkara) với thuyết Tuyệt đối bất nhị luận (Nhất nguyên luận bất nhị). - Phái Ba sử tạp lạp (Phạm: Bhàskara) với thuyết Nhất nguyên luận nhị nguyên. - Phái La ma noa già (Phạm: Ràmanuja) với Chế hạn bất nhị thuyết. - Phái Ninh ba nhĩ ca (Phạm: ẤN ĐỘ GIÁO

Ba vị thần của Ấn Độ Giáo Từ trái sang: Phạm Thiên, Tì Thấp Nô, Thấp Bà

A 171 Nimbàrka) với Nhất nguyên nhị nguyên luận (thuyết bất nhất bất dị). - Phái Bà nhĩ la ba (Phạm: Vallabha) với Thuần túy nhất nguyên luận. - Phái Ma đà bà (Phạm: Madhva) với Nhị nguyên luận (Thực tại luận đa nguyên). - Phái Tì thấp nô sử ngõa mẫn (Phạm: Viwnusvàmin) với Nhị nguyên luận v.v... Đầu thế kỉ XX, Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh) đề xướng Chỉnh thể bất nhị luận, dùng quan điểm hiện đại để giải thích triết học Phệ đàn đa, có ảnh hưởng rất lớn đối với giới trí thức Ấn độ. Ngày nay, lấy Liên bang Ấn độ làm trung tâm, tín đồ Ấn độ giáo có khoảng ba ức triệu người, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Ấn độ bị chia cắt và mối tranh chấp giữa Ấn độ giáo và Y tư lan giáo (Hồi giáo), cho đến nay, vẫn chưa dứt. [X. Sir Monier Monier - Williams: Bràhmanism and Hinduism, or religious thought and life in India, 1891; L. D. Barnett: Hinduism, 1906; René Guénon: Introduction générale à l'étude des doctrines hindoues, 1921; Sir C. Eliot: Hindnism and Buddhism, a historical sketch, 3 vols., 1921]. (xt. Bà La Môn Giáo). ẤN ĐỘ HÀ (INDUS) Tên Phạm:Sindhu (Tín độ). Là con sông lớn của Ấn độ. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây tạng, chảy qua giữa khoảng hai dãy núi Hi mã lạp sơn và Khách lạp côn lôn, rồi chảy về hướng tây nam xuyên qua Hi mã lạp sơn, hữu ngạn chảy vào sông Khách bá nhĩ, tả ngạn là chỗ gặp nhau của các nhánh

sông ở địa phương Bàng già phổ (Phạm: Puĩjàb, Ngũ hà), rồi chảy qua Ba cơ tư thản (Pakistan) mà vào biển A lạp bá (Arab). Địa phương Ngũ hà là cứ điểm của nền văn minh cổ Ấn độ; văn hóa Phật giáo thì thịnh hành tại lưu vực Khách bá nhĩ, Kiện đà la ở phía bắc Bàng già phổ. (xt. Ấn Độ Cổ Văn Minh). ẤN ĐỘ HỌC (INDOLOGIE) Sự nghiên cứu tổng hợp về văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, ngôn ngữ, khảo cổ học và tôn giáo v.v... trong nền văn hóa Ấn độ, thì gọi chung là Ấn độ học. Cùng với "Hán học" cũng là một bộ môn của Đông phương học. Các nước Tây Âu tìm hiểu văn hóa Ấn độ, có thể truy đến thời đại cổ Hi lạp. Về sau, cũng có các nhà truyền giáo, vì mục đích truyền giáo mà phương tiện nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Nhưng, phải đợi đến sau thế kỉ thứ XVIII thì người ta mới nghiên cứu văn hóa Ấn độ với một thái độ khách quan và có hệ thống. Bấy giờ, để củng cố quyền thống trị thực dân địa, người Anh bèn đặt kế hoạch nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Từ đó về sau, các nhà triết học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, lịch sử học v.v... của các nước cũng không ngừng theo đuổi việc nghiên cứu Ấn độ học và thành tích cũng khá rõ rệt. Về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ học và Phật học, tại các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Ấn độ, Hà lan, Đan mạch, Mỹ và Nhật v.v... đã xuất hiện rất nhiều học giả trứ danh về tiếng Phạm, tiếngPàli, và phát triển thành một môn ngôn ngữ học tỉ giảo đặc thù, và nhờ đó lại tiến đến nghiên cứu Phật giáo. Cuối thế kỉ XVIII, các học giả nước Anh, như Hà cát lâm (B.H.

Hodgson), Chung sĩ (Jones, William), Kha nhĩ bá lỗ khắc (Colebrooke, Henry Thomas) v.v... đầu tiên phiên dịch nguyên điển tiếng Phạm ra tiếng Anh và xuất bản. Hà cát lâm sưu tập rất nhiều kinh điển Phật bằng tiếng Phạm, đồng thời, nghiên cứu, phiên dịch, đưa đến việc nghiên cứu Phật giáo thịnh hành tại các nước Tây Âu. Chung sĩ sáng lập hiệp hội Á tế á tại Gia ẤN ĐỘ HỌC

A 172 nhĩ các đáp (Calcutta), đồng thời, năm 1878, trong khi diễn giảng, đã nêu ra nhiều chỗ giống nhau giữa tiếng Phạm, tiếng Hi lạp và tiếng Lạp đinh (Latin), do đó,

tạo thành phong trào nghiên cứu tiếng Phạm tại các nước Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Âu châu. Kha nhĩ bá lỗ khắc cũng trứ tác Luận trường (Miscellaneous Essays) ba quyển. Đại vệ tư (Rhys Davids) thành lập Hiệp hội Thánh điểnPàli tại Luân đôn, ấn hành ba tạngPàli bằng chữ La mã và xuất bản từ điểnPàli -Anh. Ngoài ra, cũng phiên dịch ba tạngPàli ra các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga để ấn hành. Giáo sư Đại học Bách lâm (Berlin) người Đức là Vi-bá (Weber, Albrecht Friedrich) biên tập "Ấn độ nghiên cứu" (Indische Studien) mười tám quyển, là tiên khu trong việc nghiên cứu Kì na giáo. Cách lạp tư nạp phổ (Helmuth von Glasenapp) và Tô bá lâm (Walther Schubring) kế tục mở rộng sự nghiên cứu. Nhà học giả người Đức quốc tịch Anh là Mục lặc (Muller, Friedrich Max) chú thích nguyên điển Lê câu phệ đà, đã khai sáng ra môn tôn giáo tỉ giảo học; đồng thời, trông nom việc biên dịch các Thánh điển Đông phương (Sacred Books of the East) gồm năm mươi mốt quyển. Nhà học giả nghiên cứu Phật học trứ danh là Áo đăng bách cách (Oldenberg Hermann), chỉnh lí và xuất bản một lượng lớn kinh điểnPàli, rồi cùng với Hách liệt bá nam đặc (Hillenbrandt, Alfred) đẩy mạnh việc nghiên cứu Phệ đà. Nhà ngữ học người Pháp là Bá-nặc-phu

(Burnouf, Eugène) đã có những cống hiến rất lớn cho việc nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã viết "Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết" (Introduction à l'histoire du Buddlisme Indien), và cộng tác với học giả người Đức là Lạp lâm (Lassen, Christian) cùng viết " Pàli ngữ luận" (Essai sur lePàli); ngoài ra, ông còn cộng tác với Bá đặc ninh cách (Bohtlingk, Otto Von) hoàn thành bộ đại từ điển tiếng Phạm. Nhà học giả Phật giáo là Tư nạp nhĩ (Senart, Émile Charles Marie) tinh thông tiếng Phạm, tiếngPàli, đã hiệu đính và xuất bản "Đại sự" (Mahàvastu) ba quyển, trứ tác "Phật-đà truyện luận" (Essai sur la légende bu Buddha), và các luận văn khác, đồng thời, ông đã giúp công rất nhiều vào việc nghiên cứu những văn bia của vua A dục. Lai duy (Lévi, Sylvain) dốc sức nghiên cứu kinh sách Phật qua các bản dịch chữ Hán, chữ Tây tạng, rồi so sánh đối chiếu với nguyên điển tiếng Phạm, lại cùng với Cao nam thuận thứ-lang người Nhật, xem xét sửa chữa bộ từ điển Phật giáo "Pháp bảo nghĩa lâm" (Hobogirin), ông còn có nhiều tác phẩm nữa. Đồ cát (Guiseppe Tucci) viết "Ấn độ và Tây tạng" (Indo - Tibetica IV) là tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu tranh tượng vẽ của Đại thừa. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Tư triệt ba tư cơ (Theodor Stcherbatsky) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Tây tạng và hơn mười thứ ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt tinh thông Nhân minh Phật giáo, có viết "Khái niệm về Niết bàn Phật giáo" (The Conception of Buddhist Nirvana), "Phật giáo luận lí" (Buddhist Logic) v.v... Ngoài ra, sự nghiên cứu Phật giáo Ấn độ không chỉ giới hạn ở

ngôn ngữ Ấn độ, mà gồm cả kinh điển Phật trong các bản Hán dịch và Tạng dịch nữa. Nhà học giả Ấn độ là Cần đức lạp đạt tư (Sarat Chandra Das) có soạn bộ từ điển Tạng - Anh (A Tibetan - English Dictionary). Ngoài ra, còn có Bađạtlạp (R.G. Bhandarkar), Tát tưđạtlập (HaraprasàdaSàstrì) cũng tinh thông Ấn độ học. Tại Hà lan, có học giả Phật giáo tiếng Phạm là Khắc-ân (Hendrik Kern), Đan mạch có Hào tư bối nhĩ (Michael Viggo Fausbôll), nước Mĩ thì có Tuệ đặc ni (William Collins Whitney), Hoắc kim tư (Edward Washburn Hopkins). Phía Nhật ẤN ĐỘ HỌC

A 173 bản thì có Nam điều văn-hùng soạn "Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục", Cao nam thuận thứ lang viết "Phật giáo triết học tinh nghĩa (The Essentials of Buddhist Philosophy). Ngoài ra, còn có Cung bản chính tôn, Vũ tỉnh bá thọ, Trung thôn nguyên v.v... đều hết sức đẩy mạnh việc nghiên cứu Ấn độ học và Phật học. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả Nga, Anh, Pháp, Đức, Thụy điển và Nhật bản v.v... ùn ùn đi trước trong việc thám hiểm miền trung Á tế á, đã khai thác những lãnh vực mới của Ấn độ học. Như Áo đăng bảo (Ol'denburg) người Nga, Sử thản nhân (M. A. Stein), Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle) người Anh, Cát luân duy đức (Albert Grunwede), Lục khố khắc (Von Le Coq) người Đức, Bá hi hòa (Paul Pelliot) người Pháp, Đại cốc quang thụy người Nhật, Hách định (Sven Hedin) người Thụy điển v.v... đều đã sưu tập một lượng lớn những nguyên điển hoặc bản sao của kinh sách Phật viết bằng các thứ tiếng Phạm, Vu điền (Khotanese), Duy ngô nhi (Uigur), Tây tạng và Hán v.v... Hiện nay, phần lớn các bản sao đã được thu góp để bảo tồn tại các thư viện và bác vật quán của các nước. Nhà học giả người Đức là Âu phúc thụy (Theodor Aufrecht) đã căn cứ vào các bản sao tiếng Phạm thu góp tại các nơi mà soạn "Phạm ngữ sao bản văn hiến mục lục" (Catalogue of Sanskrit Manuscripts). Về mặt nghiên cứu triết học Ấn độ, thì học giả Ấn độ học là Đỗ ý thánh (Deussen, Paul) có trứ tác "Ấn độ triết học khái luận" (Outline of Indian Philosophy). Học giả

người Đức là Kha nhĩ tỉ (Richard Von Garbe) đi khá sâu vào việc nghiên cứu Phệ đà, sáu phái triết học chính thống của Ấn độ, Phật giáo, và có các tác phẩm "Triết học số luận" (DieSàkhya Philosophie), "Số luận và Du-dà" (Sàkhya und Yoga) v.v... Về mặt văn học Ấn độ thì có Tân phi (Theodor Benfey) và Hạ đặc (Johannes Herte) nổi tiếng. Học giả người Áo địa lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Moriz Winternitz, có viết "Ấn độ văn học sử" (History of India Literature), là tư liệu nghiên cứu trọng yếu. Về mặt lịch sử Ấn độ, thì Lôi phổ sân (Edward James Rappson) biên soạn "Kiếm kiều Ấn độ sử" (History of Cambridge India) sáu quyển. Uy khắc nã cách (Wilhelme Wackernagel), Bá-lặc (Georg Buhler), cùng chung xuất bản Grundriss Indo- Arischen Philologie und Altertumskunde ba mươi tám quyển, đều là những tác phẩm trọng yếu. Còn về phương diện Bi minh học, Mĩ thuật, Khảo cổ học Ấn độ thì có các học giả Phổ lâm tây phổ (James Prinsep), Cáp khâm (J. Hackin), Mã hứa nhĩ (John Marshall) v.v... được nổi tiếng. Về phương diện tùng thư của Ấn độ học trước nay, có Ấn độ văn khố (Bibliotheca Indica), Phật giáo văn khố (Bibliotheca - Buddhica) và Trivandrum Sanskrit Series, Chowkhambà Skt. S., Bombay Skt. and Prakrit S., Gaekward's Oriental S., Anandasra Skt. Series, Harvard Oriental Series, Oriental Translation Fund, Mànikacandra Digambara Jaina Granthamàlà, Sanàtana - Jaina - Granthamàlàv.v... Sự nghiên cứu về Ấn độ tuy đã trải qua thời gian một thế kỉ và đã có thành quả

vượt trội, nhưng vẫn còn có nhiều chỗ chưa được khai thác. Lại trong Ấn độ học, sau thế chiến hai, trung tâm nghiên cứu Phật học, đã dần dần di chuyển từ Âu châu sang các nước Ấn độ, Tích lan, Nhật bản và thành tích cũng sáng sủa. Như Đại học Vishwa – Bhàràti ở Thánh ni khẳng đăng (Sàntinikétan) do Thái qua nhĩ (Tagore) thành lập tại Ấn độ, thường gọi là Đại học Quốc tế, sau đổi là Đại học Quốc lập, có môn Phạm Hán đối chiếu nghiên cứu. Đại học quốc lập Đức lí (Delhi) thì thiết lập hệ ẤN ĐỘ HỌC

A 174 Phật học. Chính phủ tỉnh Tỉ cáp (Bihar) xây dựng viện Phật họcPàli, đồng thời, đào tìm các di tích Phật giáo, như Ấn độ khảo cổ cục ở tỉnh Án đà la (Andhra) đã đào thấy thành Long-thụ (Phạm: Nagarjunakonda). Hệ Cổ sử tại Đại học A lạp cáp ba, đã tìm đào được di chỉ Kiều thướng di (Kausàmbi). Tích lan cũng cố sức trùng hưng Phật giáo. Năm 1891, Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàlà) sáng lập hội Ma ha bồ đề (Maha - Bodhi Society), và mở chi hội tại các nơi trên thế giới. Viện trưởng viện Đại học Văn học của Tích lan là Ma lạp lạp tư lai già (G. P. Malalasekera) lãnh việc chủ biên và in lại Kinh tạngPàli. Từ một trăm năm trở lại đây, Nhật bản cũng đứng vào hàng các nước trùng hưng Phật giáo quốc tế. Ngoài hơn hai mươi đại học Phật giáo chuyên môn, như các Đại học Lập chính, Câu trạch, Đại cốc, Phật giáo, Long cốc v.v... ra, các Đại học công, tư lập khác cũng có dạy môn Phật học, như Đại học Kinh đô có khoa nghiên cứu tôn giáo, Đại học Đông kinh, có khoa triết học Ấn độ, cũng từ truyền thống Phật học mà dần dần mở rộng đến các khoa môn khác của Ấn độ học. Rồi đến các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên và Việt nam, cũng tận lực phát huy Phật học và Ấn độ học nói chung. ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO Tình huống Phật giáo Ấn độ từ đức Phật diễn tiến đến Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Trung quán, Du già phái, sẽ được tường thuật một cách đại khái như sau:

I. Nguyên thủy Phật giáo. Đức Phật Cù đàm giáng sinh tại thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu,Pàli:Kapilavatthu, tức nay là biên giới nước Népal) vào năm 463 trước Tây lịch, từ ba mươi tuổi ngài ngộ đạo đến năm 383 trước Tây lịch ngài nhập diệt, trong thời gian đó, những điều Phật dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, được các đệ tử kết tập lại; Phật giáo ở thời kì này gọi là "Nguyên thủy Phật giáo" hoặc "Căn bản Phật giáo". Đức Phật nói pháp, lúc đầu các đệ tử chỉ đọc tụng thuộc lòng rồi truyền miệng cho nhau, về sau mới dùng chữPàli để ghi chép, những kinh (Pàli:Sutta) cổ xưa nhất là Yếu số kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta), kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), kinh Như thị ngữ (Pàli:Iti-vuttaka), kinh Vô vấn tự thuyết (Pàli: Udàna) v.v..., các kinh và luật (Pàli:Vinaya) kể trên đây đều được thừa nhận là do chính đức Phật nói, còn vấn đề có những lời bàn luận của các đệ tử lẫn lộn trong đó hay không, thì không có cách nào phân biệt và quyết định được, cho nên nhất khái gọi là "Nguyên thủy Phật giáo". Lập trường tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, là trong sinh hoạt hiện thực, nhận thức được cái "khổ", hiểu rõ căn nguyên của khổ là sự vô thường biến thiên, chủ trương trong tất cả sự vật tồn tại, không có một chủ tể đích thực tồn tại, mà kiến lập quan điểm "Vô ngã". Thế giới hiện tượng vô ngã là do "duyên khởi" mà sinh, "mười hai nhân duyên" là đạo lí thuyết minh về duyên khởi, tổng quát những điều nói trên đây mà có giáo thuyết "Tứ đế bát chính đạo". Ngoài ra, còn có ba học giới định tuệ,

bốn vô lượng tâm từ bi hỉ xả và các giáo nghĩa bốn thần túc, năm phần Pháp thân, năm căn, năm lực, bảy giác chi v.v... Lấy tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia làm trung tâm, lại thêm thiện nan tín nữ tại gia mà cấu thành Tăng già (Phạm, Pàli:Saôgha), các giới luật đều có chế định. Giáo đoàn không thừa nhận chế độ giai cấp, tệ đoan của xã hội Ấn độ thời bấy giờ, dù tỉ-khưu xuất thân từ giai cấp tiện dân, nhưng nếu xuất gia thụ giới trước và giới lạp (tuổi hạ) cao, thì vẫn ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 175 ngồi trên những tỉ khưu thuộc dòng dõi đế vương nhưng xuất gia thụ giới sau và giới lạp kém. Ngoài ra, Giáo đoàn cũng thường giải thích cho các cư sĩ tại gia về các pháp bố thí, về năm giới và thuyết sinh lên các cõi trời. II. Bộ phái Phật giáo. Khoảng một trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 283 trước Tây lịch trở đi, Giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là Đại chúng bộ cách tân và Thượng tọa bộ bảo thủ. Cứ theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền ghi chép, thì nguyên nhân đưa đến sự phân hóa là do Đại thiên (Phạm:Mahàdeva) đề xướng thuyết mới về năm việc; còn cứ theo các tư liệu của Phật giáo Nam truyền, như Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa) ghi chép, thì nguyên nhân là do các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli:Vajjiputtaka) nêu lên thuyết mới về mười việc mà đưa đến chia rẽ. Đại thiên là tỉ khưu xuất thân từ nước Ma thâu la (Phạm:Mathurà), tuyên dương Phật giáo tại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra). Đại thiên đề xướng thuyết mới về năm việc tại chùa Kê viên (Phạm: Kukkuỉàràma), bị phái Trưởng lão bảo thủ lên án là vọng ngữ. Tăng đoàn do đó mà chia làm hai phái. Cái gọi là năm việc mới tức là: 1. Dư sở dụ (người khác làm bẩn quần áo), A la hán vẫn không chống chế được sự cám dỗ của Thiên ma mà tình cờ có hiện tượng mộng di. 2. Vô tri (vô minh), A la hán còn có “Bất nhiễm ô vô tri”. 3. Do dự (ngờ), bậc Thánh chứng quả

thứ tư, đối với Phật pháp vẫn còn có chỗ ngờ vực, chứ chưa hoàn toàn triệt ngộ . 4. Tha linh nhập (do người khác độ), bất cứ vị A la hán nào, khi chứng quả, cũng phải do người khác (như Phật chẳng hạn) thức tỉnh, ấn chứng mới có thể ngộ nhập Thánh đạo một cách chân chính. 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Thánh đạo nhờ lời nói mà hiển bày), người tu hành nếu tu tập Thánh đạo xuất thế thì phải chí thành xướng niệm tiếng “Khổ thay!” mới có thể khiến Thánh đạo hiện khởi. Còn phía các tỉ khưu Bạt kì đề xướng mười việc là: 1. Dác diêm tịnh, được phép chứa muối trong ống tre hoặc nứa. 2. Nhị chỉ tịnh, nếu ăn chưa no, thì ánh mặt trời đã xế trong vòng hai ngón tay sau giờ ngọ, vẫn được phép ăn thêm. 3. Tha tụ lạc tịnh, tức đã ăn ở một nơi rồi, nhưng đến làng khác vẫn được ăn nữa. 4. Trụ xứ tịnh, các tỉ khưu ở trong cùng một giáo khu, nhưng ở đâu làm lễ Bố tát ở đấy chứ không cần tập trung vào một chỗ. 5. Tán đồng tịnh, khi bàn bạc để quyết định một việc gì, nếu đã được các tỉ khưu đồng ý, thì tuy tổng số người hiện diện không đủ, vẫn được cử hành yết ma. 6. Sở tập tịnh, có thể thuận theo tập quán thường ngày của Hòa thượng a xà lê. 7. Sinh hòa hợp tịnh, sữa chưa bị khuấy đều làm mất váng thì được uống. 8. Ẩm xà lâu nghĩ tịnh, nước quả dừa (tức xà lâu nghĩ) chưa bốc men hoặc mới hơi chua chua thì được uống. 9. Vô duyên tọa cụ tịnh, may tọa cụ không cần viền mép, lớn nhỏ tùy ý. 10. Kim ngân tịnh, được phép nhận

vàng bạc. Khi thuyết mới về mười việc trên đây được đề xướng rồi, tỉ khưu Da xá được sự tán trợ của Trưởng lão Li bà đa (Phạm, Pàli: Revata), bèn triệu tập đại hội tại thành Tì xá li, nhất trí quyết nghị thuyết mới này là bất hợp pháp, bởi thế gọi là “Thập sự phi pháp,.....”. Đại hội lần này, đồng thời, cũng là Đại hội kết tập Luật điển, có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự, cho nên gọi là “Thất bách kết tập,.....”. Còn cái gọi là thuyết “Đại thiên ngũ sự, ” thì có thể là một vị Đại thiên ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 176 trùng tên nào đó ở đời sau đã từ Đại chúng bộ chia thành một phái độc lập, rồi phụ họa và mở rộng tư tưởng của Đại thiên mà thành thuyết "Ngũ sự", vì thế, khi bàn về nguyên nhân đưa đến sự chia rẽ trong căn bản Phật giáo, thì thuyết "Thập sự phi pháp" có vẻ hợp lí hơn. Dĩ nhiên, sự chia rẽ chẳng phải chỉ nảy sinh ngay lúc bấy giờ, mà về sau phát triển dần dần mới hình thành. Đối với phái Trưởng lão bảo thủ thì thuyết mới "Thập sự" mà các tỉ khưu có tư tưởng tiền tiến chủ trương, không thể chấp nhận được, do đó, mới có thuyết "Thập sự phi pháp", tạo thành bức tường ngăn cách rõ rệt giữa phái bảo thủ và phái canh tân trong Giáo đoàn. Khoảng từ năm 280 đến 230 trước Tây lịch, những tỉ khưu thuộc phái canh tân đã thành lập một hệ phái riêng, có thể nói, sự phân hóa đã bắt đầu từ đó. Vì những người gia nhập phái này đông hơn, nên còn gọi là Đại chúng bộ (Phạm, Pàli: Mahàsaôghika); để đối lại, phái các Trưởng lão Thượng tọa bảo thủ bèn gọi là Thượng tọa bộ (Pàli: Theravàda). 1. Thượng tọa bộ. Phái này thừa nhận rằng A la hán tức là Phật, và chủ trương "nhờ tu hành mà chứng được quả A la hán như Phật không khác". Ba trăm năm sau Phật nhập diệt, tức vào khoảng từ 180 đến 80 năm trước Tây lịch, phái này lại chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ gốc và Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Thượng tọa bộ gốc rời đến núi Hi mã lạp nhã, nên gọi là Tuyết sơn bộ (Phạm: Haimavata, Pàli: Hemavatika). Thuyết

nhất thiết hữu bộ lấy Ca thấp di la làm căn cứ địa, phát triển thành một thế lực mới. Từ Hữu bộ chia ra Độc tử bộ, rồi từ Độc tử bộ lại chia ra bốn bộ nữa là Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn trụ. Kế đó, cũng trong ba trăm năm sau Phật nhập diệt, lại từ Hữu bộ chia ra Hóa địa bộ, rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra Pháp tạng bộ; cho đến cuối ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ Hữu bộ lại chia ra Ẩm quang bộ (Thiện tuế bộ); bốn trăm năm sau Phật nhập diệt lại từ Hữu bộ chia ra Kinh lượng bộ (Thuyết chuyển bộ). Do đó, Hữu bộ gốc được gọi là Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ và, như thế, Thượng tọa bộ trước sau đã chia thành mười một bộ phái. Khác với Thượng tọa bộ gốc coi trọng Kinh và Luật, đặc trưng của Thuyết nhất thiết hữu bộ là coi trọng Luận bộ. Bộ này đã từng biên tập các bộ luận vĩ đại, như luận Đại tì bà sa, luận Phát trí, luận Lục túc v.v..., chủ trương ngã không pháp hữu, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu, nhấn mạnh hết thảy sự vật tồn tại đều là thực tại, bởi thế mới được gọi là "Thuyết nhất thiết hữu bộ". 2. Đại chúng bộ. Bộ phái này thừa nhận và sùng bái đức Phật như một người có nhân cách siêu việt, cho rằng nhục thân của Phật khác với người thường, người thường dù có tu hành mà chứng được quả A la hán chăng nữa, nhưng ở đời này không có cách nào sánh ngang với Phật được. Hai trăm năm sau Phật nhập diệt, Đại chúng bộ lại chia thành ba bộ nữa là Nhất thuyết, Thuyết xuất thế và Kê dận. Về sau lại chia ra hai bộ nữa là Đa văn, Thuyết giả. Kế tiếp, lại chia thành ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ

và Bắc sơn trụ, cộng trước sau thành chín bộ phái. Cái phong khí canh tân của Đại chúng bộ rất thịnh, do lòng sùng kính đức Phật rất sâu, nên đã manh nha tư tưởng Đại thừa Phật giáo và mở rộng phạm vi thế lực. III. Bồ tát đoàn. Sau Tây lịch kỉ nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và tồn tại song song với Phật giáo Bộ phái. Trước đó, đã có các tập đoàn do tín chúng tại gia tổ chức thành, cũng tức là Bồ tát đoàn. Bồ tát đoàn đã bắt đầu từ thời vua A dục tại thế (268 B.C. - 232 B.C.), tức lấy tháp Phật (Phạm: ẤN ĐỘ

A 177 stùpa, tháp thờ di cốt của Phật) làm trung tâm đoàn kết mà lập thành, do lễ bái tháp Phật mà nảy sinh niềm tin kiên định đối với đức Phật, được pháp lạc tôn giáo sâu xa. Đối lại với Tăng già của các tỉ khưu, các nhóm tín chúng tại gia này tự xưng là Bồ tát đoàn (Phạm: bodhisattva – gaịa). "Đoàn" nguyên là tổ chức của các thương nhân, vì trong Bồ-tát đoàn gồm đa số là các nhà công thương nghiệp đô thị, cho nên dùng chữ "đoàn" để đặt tên. Đoàn thể tín ngưỡng tháp Phật ấy về sau phát triển thành giáo đoàn của Phật giáo Đại thừa. IV. Đại thừa Phật giáo. Bồ-tát đoàn tín ngưỡng tháp Phật, ngoài việc lễ bái tháp Phật ra, lại tiến thêm bước nữa mà biên tập kinh điển riêng của mình. Trước hết, vào khoảng Tây lịch kỉ nguyên, hoàn thành kinh Bát nhã, kế đến, kinh Pháp hoa, kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Vô lượng thọ v.v... lần lượt do Bồ tát đoàn biên tập thành. Cái tinh thần đoàn kết đại đồng này trở thành tinh thần căn bản của Phật giáo Đại thừa. Lập trường tư tưởng của Phật giáo Đại thừa là "không" (Phạm:sùnyatà). Cái gọi là "không" nguyên là chỉ "không có gì" hoặc "trạng thái không có gì", tức cho rằng trong thế giới hiện tượng này, không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được, vì thế, không có một vật gì có thể bảo là tồn tại đích thực. Cho nên, trong Bát nhã tâm kinh nói "sắc tức là không, không tức là sắc", chính là lí ấy. Sắc (Phạm:rùpa), tức chỉ vật chất hữu hình, hàm ý là tất cả hiện tượng tồn tại. Trong kinh Pháp hoa, ngoài thuyết

chủ trương "Một Phật thừa" ra, còn nêu lên tư tưởng "Hai thừa thành Phật". Hai thừa là Thanh văn, Duyên giác, tức chỉ các tỉ khưu trong Giáo đoàn truyền thống. Hai thừa thành Phật, đại khái nói các tỉ khưu trong Giáo đoàn đều nên qui y đạo Bồ tát. Kinh Pháp hoa còn chủ trương "Phật thực đã thành từ lâu xa rồi" (tức chỉ thọ mệnh của Phật là vô lượng, Ngài đã tồn tại từ trước kia, lâu xa lắm rồi). Kinh Vô lượng thọ thì nói "Đức Phật sống lâu vô lượng". Cả hai đều thuyết minh như nhau về căn bản của sự tồn tại, bắt nguồn từ sinh mệnh vĩnh viễn bất diệt, tức gọi là Phật. Cái không trong kinh Bát nhã thì nói theo lập trường triết học, còn cái không nói ở đây thì lại được nhận xét theo quan điểm tôn giáo. Kinh Duy ma dùng kết cấu hí kịch để nhấn mạnh tinh thần vĩ đại của Bồ tát, hơn lập trường tỉ khưu xa. Kinh Hoa nghiêm thì nêu lên thế giới quan "Một tức hết thảy, hết thảy tức một". Trong đó, dù nói cách nào đi nữa cũng đều dùng danh từ Đại thừa mà khoáng trương nhân sinh quan và vũ trụ quan, đó là căn cứ lập luận của Hoa nghiêm. Ở thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, đã có rất nhiều đại luận sư ra đời, và nhiều bộ luận lớn đã xuất hiện, phương diện mĩ thuật, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Không bao lâu, các bộ luận ấy được truyền đến Tây vực, Trung quốc, Nhật bản và sản sinh nền văn hóa đặc thù của Phật giáo Đại thừa. Thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, vì chịu ảnh hưởng tính cách mật giáo của Ấn độ giáo và tín ngưỡng dân gian Ấn độ một cách mạnh mẽ, nên Phật giáo Đại thừa đã lộ rõ nét Mật giáo hóa, đến nỗi đi dần đến tình trạng suy đồi, rồi

tiếp sau sự xâm nhập của Hồi giáo thì Phật giáo cũng theo đó mà diệt vong. 1.Trung quán phái. Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa chia thành hai phái lớn là phái Trung quán (Phạm: Màdhyamika) và phái Du già. Phái Trung quán lấy "Trung luận" của ngài Long

thụ làm căn bản để tuyên dương Bát nhã không quán. Lập trường tư tưởng của Trung luận là giác ngộ hết thảy sự tồn tại đều bắt nguồn từ tính duyên khởi (quan hệ hỗ tương y tồn), chẳng chủ trương "không", cũng chẳng chủ trương "có", mà chủ trương chính quán chân ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 178 không trung đạo. Học trò của Long thụ là Đề bà (Phạm: Àryadeva) viết "Bách luận" để bác xích ngoại đạo và giáo nghĩa Tiểu thừa, La hầu la bạt đà la (Phạm: Ràhulabhadra) thì chú thích ý nghĩa "Bát bất" trong Trung luận. Đầu thời đại Vương triều Cấp đa thì có "Trung luận bản tụng", chú thích do Phạm chí Thanh mục soạn, và "Bách luận bản tụng", chú thích của Bàtẩu khai sĩ. Về sau, từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ V, xuất hiện hệ thống của Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita), gọi là Cụ duyên phái (Phạm:Pràsagika), hệ thống Thanh biện (Phạm:Bhàvaviveka), gọi là Y tự khởi phái (Phạm: Svàtantrika). Đó là hai hệ phái lớn từ phái Trung quán mà chia ra. Hai người này đều là học trò của ngài Tăng hộ (Phạm:Saôgharakwita), ngoài ra còn nghiên cứu học tập cái học của ngài Long thụ. Phật hộ chủ trương các pháp duyên khởi tất kính là không, Thanh biện thì chủ trương, nếu nhận xét từ phương diện Tục đế, thì các pháp duyên khởi đều không có tự tính, nhưng nếu đứng về phương diện Chân đế mà nhận xét, thì hết thảy pháp đều có bản tính tồn tại thường trụ. Khoảng thế kỉ thứ VII, trong hệ phái thuộc phái Cụ duyên của Phật hộ, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) xuất hiện, viết "Trung luận chú", làm cho giáo nghĩa Trung luận thêm thịnh. 2. Du già phái. Lấy ngài Di lặc (Phạm: Maitreya, khoảng 270 - 350) làm vị thủy tổ của học phái. Tương truyền luận Du già sư địa (Phạm:Yogàcàra-bhùmi), Đại thừa

trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Hiện quán trang nghiêm luận v.v... là do Di lặc soạn. Lấy tư tưởng "không" trong kinh Bát nhã làm gốc, lấy Du già hành (sự tu hành điều hòa hơi thở, thu nhiếp tâm khiến tương ứng với chính lí) làm nền tảng mà kiến lập thuyết Duy thức (hết thảy sự tồn tại đều do tâm thức biến hiện, chủ trương chỉ có thức là thực tại), một mặt do chủ trương "tự tính thanh tịnh" mà có tư tưởng "Như Lai tạng duyên khởi". Ngài Vô trước (Phạm: Asaga, khoảng 310 - 390) là tổ thứ hai của phái này, viết Hiển dương thánh giáo luận tụng, luận Nhiếp đại thừa (Phạm: Mahàyànasaôgraha) và luận Đại thừa a tì đạt ma tập (Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccaya) v.v... mà xác lập phái Du già. Em Vô trước là Thế thân (Phạm:Vasubandbu) viết Duy thức tam thập luận tụng (Phạm:Triôzikàkàrikà), Duy thức nhị thập luận tụng (Phạm:Viôzatikà-kàrikà), Nhiếp đại thừa luận thích v.v... tuyên dương thuyết Du già duy thức. Tư tưởng hệ Thế thân chia làm hai hệ thống lớn là Trần na (Phạm: Dignàga) và Đức tuệ (Phạm: Guịamati), Trần na cũng là nhà tập đại thành của luận lí học Ấn độ. Đến giữa thế kỉ thứ VII, Phật giáo cấp tốc Ấn độ giáo hóa mà sản sinh Mật giáo. Vì khoảng thế kỉ VII, người A lạp bá (Arab) thành lập nước Hồi giáo ở biên giới Ấn độ, áp bách người Ấn độ. Trước tình hình ấy, các vua chúa và nhân dân Ấn độ, do ý thức chống đối mà quay về tôn giáo dân tộc là Ấn độ giáo. Trong cái bối cảnh chính trị như vậy, Phật giáo cho rằng thỏa hiệp với Ấn độ giáo là phương pháp

tốt nhất để bảo tồn bản thân Phật giáo, bèn dần dần dung hợp với Ấn độ giáo mà đi đến Mật giáo hóa Phật giáo. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo tràn đến cứ địa trung tâm

của Phật giáo (tức là một dải đất ở phía nam tiểu bang Bihar) thì Phật giáo đã hoàn toàn dung hợp vào Ấn độ giáo. Đồng thời, quân đội Hồi giáo xâm nhập luôn, triệt để phá hủy các chùa viện Phật giáo, tăng đồ hầu hết chạy trốn ra nước ngoài, đến đây, Phật giáo tại Ấn độ coi như đã tuyệt tích. (xt. Phật Giáo, Phật Giáo Giáo Lí). ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 179 ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT Khi đức Thế tôn còn tại thế, vua Ưu điền đã dùng gỗ chiên đàn để tạc tượng Phật, nhưng đây chỉ nghe truyền thế thôi. Còn hiện nay đã tìm đào được bình đựng Xá lợi ở Nibạcnhĩ (Népal), trên có ghi dòng họ Thích ca phụng thờ, là mĩ thuật phẩm có nhiều giá trị, nhưng những di phẩm mĩ thuật Phật giáo nổi tiếng và xưa nhất thì phải kể đến những cột đá trên đầu cột có chạm các con thú do vua A dục kiến tạo vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch. Những di vật thế kỉ thứ nhất sau Tây lịch đến thời đại các Vương triều Huân ca, Án đạt la thì có tháp hoặc lan can của tháp. Sơn kì (Sànchì), Ba hách đặc (Bharhut, Bharrhut), Bồ đề già gia (Buddhagayà), thời đại này, cây bồ đề, bánh xe pháp, lốt chân, tháp v.v... đều là biểu trưng của Phật, nhưng chưa trực tiếp biểu hiện hình tượng của Phật. Ngoài các biểu trưng kể trên ra, đề tài phần nhiều là sự tích bản sinh (tiền thân) của đức Phật và Phật truyện. Thế kỉ thứ hai (tức thời đại vua Ca nị sắc ca), biểu hiện mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la (Candhàra), (còn gọi là mĩ thuật Hi lạp Phật giáo) vùng tây bắc Ấn độ bột phát, phần nhiều lấy tượng Phật, Bồ tát và tranh vẽ truyện Phật làm đề tài, độ cao của bộ phận bát úp trên ngọn tháp cũng tăng thêm. Về sau không lâu, tại Mạt nâu la (Phạm: Mathurà) ở trung Ấn độ, và A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) ở nam Ấn độ, mĩ thuật điêu khắc tượng Phật cũng thịnh hành, tây Ấn độ thì có các hang

viện ở Na tây khắc (Nàsik), Ca lợi (Kàrle) v.v... Từ thế kỉ thứ tư đến nửa trước của thế kỉ thứ bảy, thời đại lấy Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) làm trung tâm, những di vật ở thời kì này gồm có điện Phật ở Bồ đề già da và tháp Đạt mật khắc (Dhamekh) ở vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva), di tích tịnh xá Kì viên (Phạm,Pàli:Jeta-vana), di tích tịnh xá Na lan đà (Phạm: Nàlanda). Ngoài các tượng chạm trổ của Phật ra, chỉ thấy di phẩm tượng của bồ tát Quan âm, Di lặc, Kim cương thủ, kĩ thuật gần hoàn toàn, hình thức cũng dần dần ổn định. Hang viện thì có các hang ở A chiên đa (Ajantà, khai sáng trước Tây lịch), Y la lạp (Ellora), Ba cách hách (Bàgh), Cam hách thụy (Kàịheri) v.v..., trong đó, một bộ phận tranh vẽ trên vách vẫn còn. Mĩ thuật thời kì này đối với nghệ thuật Trung quốc đời Đường và mĩ thuật Trảo oa (Java) đều có ảnh hưởng. Từ thế kỉ thứ tám đến đầu thế kỉ thứ mười, thời đại lấy Vương triều Ba la làm trung tâm, thì mĩ thuật Mật giáo hưng khởi, có di tích Na lan đà và các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay, Văn thù, Đa la của Mật giáo, ngoài ra, các kinh sách chuyên môn như kinh Tạo tượng lượng độ, Tạo tượng pháp v.v... cũng xuất hiện. Về sau, Phật giáo bị hoại diệt, mĩ thuật Phật giáo cũng theo đó mà suy vong. [X. Hugo Munsterberg: Art of India and Southeast Asia, 1970; Owen C. Kail: Buddhist Cave Temples of India, 1975; David L. Snellgrove: The Image of the Buddha, 1978]. Cột Đá và Kiến Trúc của Vua A Dục ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT

A 180 ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ Sau khi đức Phật thành đạo, nói pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã độ cho năm vị tỉ khưu Kiều trần như, đó là dấu hiệu báo trước sự hình

thành Tăng đoàn Phật giáo. Trong Tăng đoàn, đức Phật đã định ra phương thức sinh hoạt lí tưởng cho các tỉ khưu, tức lấy "Tứ y pháp" làm chuẩn tắc sinh hoạt: 1. Thường hành khất thực, mỗi ngày, trước giờ ngọ, đi xin ăn một lần để nuôi thân. 2. Trước phẩn tảo y, mặc áo may bằng những mảnh vải bị vứt bỏ nhặt được tại các nơi nghĩa địa, rừng xác và đống rác. 3. Y thụ hạ tọa, ngồi dựa gốc cây. 4. Dụng trần khí dược, trần khí dược, chỉ thuốc được chế bằng các vật đã bài tiết, hoặc chỉ các dược liệu người ta đã vứt bỏ, làm thuốc dùng mỗi khi tỉ khưu đau ốm. Tỉ khưu Phật giáo tu hành theo bốn pháp trên, khiến cuộc sinh hoạt yên vui, không tham ái, không chấp trước. Nhận xét qua Tứ y pháp, thì biết sự phân phối kinh tế trong Tăng đoàn lúc bấy giờ, căn bản lấy sự bình đẳng cùng có lợi, cùng được cùng chia làm nguyên tắc, cái gọi là "lợi hòa đồng quân", tức là trong Tăng đoàn không phân biệt trên dưới, cao thấp, mà nhất loạt bình đẳng, chia lợi đồng đều. Về sau, sau khi đức Phật độ cho Da du già đồng tử, người cha của đồng tử bèn thỉnh Phật cúng dường và dâng y, đức Phật nhận lời, lại tiếp nhận sự cúng dường Trúc viên của vua Tần bà sa la, cho phép cư sĩ xây dựng

nhà giảng, phòng tăng, dâng ruộng đất và vườn v.v..., bởi thế, sự sinh hoạt của Tăng đoàn lúc đầu đi xin ăn, nay diễn biến thành nhận lời thỉnh mời, nhận sự cúng dường, và từ việc mặc áo phẩn tảo diễn thành sự "nhận áo", v.v... Về những qui định sinh hoạt đoàn thể trong Tăng già, trong Kiền độ có nói tường tận, tức sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các vị Trưởng lão trong Giáo đoàn đem những nghi thức tác pháp về các việc thụ giới, bố tát, an cư trong Tăng đoàn và các qui định trong sự sinh hoạt hàng ngày mà phân loại, chỉnh lí. Trong đó, có ba thứ nghi thức tương đối trọng yếu là: 1.Tiến cụ tác pháp, là nghi thức qui định xuất gia thụ giới pháp Cụ túc. 2.Bố tát nghi thức, Bố tát là vào những ngày cố định, các tỉ khưu sống chung phải tập họp ở một nơi, hoặc họp tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra), lễ thỉnh vị tỉ khưu tinh thông luật pháp, tụng niệm toàn bộ Ba la đề mộc xoa (nếu trong hoàn cảnh gặp nạn thì chỉ tụng một bộ phận cũng được), để phản tỉnh hoặc có lỗi thì sám hối trước chúng tăng, khiến các tỉ khưu đều có thể ở trong tịnh giới, nuôi lớn pháp lành, tăng thêm công đức. 3.An cư, ở Ấn độ, hàng năm vào mùa hạ, trời mưa suốt ba tháng, trong ba tháng ấy, tỉ khưu xuất gia, không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở một nơi dốc sức tu hành, gọi là an cư. Sở dĩ như thế, là vì mùa mưa nếu đi ra ngoài sẽ dẫm đạp lên các loại côn trùng, những mầm non của cây cỏ mà bị người đời chê cười, cho nên, trong thời gian an cư, chế định các nghi thức Bố tát, Tự tứ và Ca hi na y v.v... Ngoài ra, để phòng

ngừa những hành vi xấu ác có thể xảy ra trong Tăng đoàn, để duy trì trật tự và sự phát triển của Tăng đoàn khiến Phật pháp trường tồn, mà đức Phật đã chế giới, đặt luật. Về chế độ giới luật trong Tăng đoàn, đã được chép rõ trong tạng Luật, song vì các bộ phái bất đồng nên luật cũng có năm bộ khác nhau, duy tinh thần cơ bản thì không ngoài mười nghĩa, gọi là "Kết giới thập nghĩa". Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì mười nghĩa ấy là: ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

A 181 1. Nhiếp thủ trong tăng, 2. Khiến tăng vui mừng, 3. Khiến tăng ở vui, 4. Hàng phục phá giới, 5. Người biết hổ thẹn được yên, 6. Không tin thì khiến tin, 7. Tin rồi thì thêm lớn, 8. Dứt hữu lậu hiện tại, 9. Dứt hữu lậu vị lai, 10. Khiến Phạm hạnh lâu dài.

Lại giới luật tùy theo các đối tượng thụ trì khác nhau mà chia thành: giới tỉ khưu, giới tỉ khưu ni, mười giới sa di, sa di ni, sáu pháp giới thức xoa ma na, giới ưu bà tắc, ưu bà di tại gia (Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới), giới Bồ tát v.v... [X. luật Tứ phần Q.1, Q.32, Q.41; luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Thập tụng Q.39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.7, Q.9]. (xt. Bố Tát, An Cư, Phật Giáo Giáo Chế, Giới, Thụ Giới). ẤN ĐỘ TẠNG CHÍ Do Bình điền đốc dận, người Nhật bản soạn. Sách này vốn dự định biên thành hai mươi lăm đến ba mươi quyển nhưng vẫn chưa hoàn thành. Nay chỉ còn quyển một đến quyển tám và ba quyển hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi ba, cộng là mười một quyển. Nội dung bộ sách là khảo chứng và tường thuật về phong tục Ấn độ, giáo lí và lịch sử Phật giáo. Trong đó, ba quyển đầu đề là "Ấn độ quốc tục phẩm", lấy Đại đường tây vực kí làm cơ sở, rồi tham khảo các kinh luận, tường thuật đại cương bốn Phệ đà, và các giáo nghĩa chủ yếu của

chín mươi lăm thứ ngoại đạo. Quyển bốn đến quyển tám đề là "Đại thiên thế giới phẩm", dựa vào thuyết trong kinh Thế kí và các kinh Trường a hàm mà trình bày về thế giới quan Phật giáo, chủ yếu tường thuật bốn châu Tu di. Ba quyển hai mốt, hai hai và hăm ba đề là "Ấn độ thông phẩm", căn cứ theo luận Dị bộ tông luân, Đại đường tây vực kí mà trình bày cái xu thế của Phật giáo vào thời đại bộ phái. Ngoài các tiết mục kể trên đây, bộ sách cũng nói đến Phật giáo từ Trung quốc truyền vào Nhật bản, và nguyên do chia thành các tông phái. Sách này được soạn vào khoảng năm Văn chính thứ 9 (1826), quyển đầu có Vũ lân tẩu chùa Vĩnh bình, Giác nham chùa Trấn đức, viết bài tựa bằng chữ Hán vào năm Thiên bảo 11 (1840). Môn nhân của Đốc dận là Thỉ dã huyền đạo có sao chép một số tiết mục trong sách này, gọi là Ấn độ tạng chí lược tiền tập 2 quyển và xuất bản năm Minh trị 21 (1888). ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC Ấn độ gọi triết học là "kiến giải" (Phạm: Darzana), đặc sắc của nó là không chịu sự giới hạn của khoa học tự nhiên, lấy việc tìm tòi chân lí căn bản của hết thảy muôn vật phổ biến làm chủ, và mang sắc thái tôn giáo rất đậm đà. Trong lịch sử triết học Ấn độ cũng có các nhà Duy vật luận, Hoài nghi luận, nhưng chỉ hạn trong một thời kì, và cũng không có sắc thái truyền thống. Các phái triết học Ấn độ, trừ Duy vật luận ra, các phái đều chủ trương thoát khỏi sự đau khổ của kiếp người mà tiến đến một loại thế giới vĩnh viễn, phổ biến, cũng tức là một loại tôn giáo thực tiễn.

Người Nhã lợi an đã xâm nhập Ấn độ vào khoảng thế kỉ XIII trước Tây lịch, đến thế kỉ X trước Tây lịch thì thành lập tôn giáo thời đại Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda), ở thời kì này, họ đã định cư sinh hoạt tập thể, tin thờ các thần tự nhiên, thần anh hùng và thần luật pháp duy trì trật tự xã hội. Ngoài ra, các pháp tắc căn bản như thiên tắc (Phạm: fta), cấm chế (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 182 vrata), đạt ma (Phạm: dharman, tức sau này làdharma) v.v... cũng theo đó mà sản sinh. Song, vào thời đại Lê câu phệ đà, những tư tưởng và hoạt động đối với tự nhiên, luân lí, tế tự, đều vẫn chưa được qui hoạch và phân loại, quan niệm thần hoặc nguyên lí triết học, cũng đều chưa thành thục. Đến khoảng một nghìn năm trước Tây lịch, người Nhã lợi an dần dần đi về phía đông, chiếm cứ các vùng đất phì nhiêu nhất ở khoảng giữa hai con sông Da mâu na (Phạm: Yamunà) và sông Hằng. Sau khi chiến

tranh chấm dứt, sinh hoạt và văn hóa của họ đã tiến vào thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa). Họ bắt những dân tộc bị chinh phục làm nô lệ (Phạm:sùdra, Thủ đà la), họ tự nhận là "Tư tế" ở địa vị cao nhất, cũng tức là Bà la môn (Phạm: Bràhman). Đồng thời với chế độ giai cấp được đặt định, Thánh điển Phệ đà cũng được tiến hành biên tập, đây là thời đại Bà la môn tối thượng, tế tự vạn năng. Thời kì này, vì tư tưởng đa thần chưa thỏa mãn được yêu cầu thời đại, nên mới có sự tìm tòi một vị thần tối cao thống nhất, do đó, xuất hiện thần sáng tạo (tạo vật chủ, Phạm: Prajàpati) cao nhất, rồi dần dần phát triển mà sản sinh một thứ nguyên lí căn bản Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: àtman, a đặc mạn), hoặc là học thuyết lấy "vô" làm đầu hết thảy. Kế đến thời đại Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka), thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Thời đại Áo nghĩa thư chuyên môn tìm tòi bản chất vũ trụ Phạm và bản

chất cá nhân Ngã, là thời kì triết học Áo nghĩa thư được thành lập. Thế kỉ thứ sáu trước Tây lịch là thời kì chuyển biến trong triết học Ấn độ. Vương quốc Ma yết đà nằm về phía đông và các nước kế cận bột hưng, trung tâm văn hóa cũng theo đó mà dần dần chuyển di về đông, những đô thị mới được thiết lập, tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của các nhà tự do tư tưởng cũng trỗi dậy. Cái đặc sắc của thời này là ở chỗ phản đối chủ nghĩa triết học bản chất Phạm - Ngã, và khuynh hướng cảm giác luận, duy vật luận cũng rất mạnh, thậm chí bao hàm sắc thái hoài nghi, yếm thế và hư vô. Cái gọi là "Lục sư ngoại đạo" tức đại biểu cho tư tưởng này: 1.A kì đa, chủ trương bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, cho rằng con người đều do bốn nguyên tố này cấu tạo thành, khi thân thể rữa nát thì bốn nguyên tố ấy cũng tiêu diệt theo. Đây là Duy vật luận cảm giác, là tiền khu của phái Thuận thế. 2.Tán nhã di, phủ định nhận thức khách quan có tính chất chính xác tuyệt đối, mà đề xướng Bất khả tri luận. 3.Mạt già lê, đại biểu phái Tà mệnh ngoại đạo, thừa nhận có mười hai thứ yếu tố cấu tạo thành sinh tồn là linh hồn, đất, nước, lửa, gió, hư không, được, mất, khổ, vui, sống, chết, và coi đó là thực thể. Vô nhân luận, phủ định luân hồi theo nghiệp. 4.Bà phù đà, thừa nhận có bảy thứ yếu tố là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mệnh ngã. 5.Bất lan ca diếp, chủ trương đạo đức thiện ác không mang lại quả báo thiện ác, thành lập Vô đạo đức luận. 6.Ni kiền đà nhã đề tử, tức là Phạt đà

ma na (Phạm:Vardhamàna), giáo tổ của Kì na giáo, biệt danh là Ma ha tì la (Phạm: Mahàvira, dịch ý là đại hùng), là người cùng thời đại với đức Phật, đã sửa đổi giáo nghĩa Ba tư (Pasa) khoảng hai nghìn ba trăm năm trước mà lập thành năm thệ nguyện lớn là: không giết hại, không nói dối, không trộm cướp, không tà dâm, không mưu cầu bất cứ vật gì. Thế giới quan của Kì na giáo dựa vào năm thứ hữu tụ (Phạm:astikàya) là: điều kiện vận động (Phạm: dharma), điều kiện chỉ tĩnh (Phạm: adharma), hư không (Phạm:àkàza), mệnh ngã (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 183 jìva) và tố tài (Phạm:pudgala) để lí luận suy diễn. Giáo tổ Phật giáo là đức Thích ca mâu ni cũng xuất hiện vào thời kì này, cái đặc sắc của Ngài là không theo phương thức suy luận hình nhi thượng học và bản chất chủ nghĩa, mà từ ngay trong hiện thực tìm ra con đường (dharma, pháp) giải quyết. Kì na giáo và Phật giáo thời ấy dần dần phát triển thành hai tôn giáo lớn, nhất là Phật giáo, được sự hỗ trợ của vua A dục (ở

ngôi khoảng từ 268 B.C. - 232 B.C.), bèn nhanh chóng truyền rộng đến các nước ở phương đông. Thời đại Vương triều Khổng tước (khoảng 317 B.C. - 180 B.C.), Phật giáo chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ bảo thủ và Đại chúng bộ cách tân, về sau còn phát triển thành nhiều bộ phái nữa. Từ khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhiều kinh điển Đại thừa cũng được thành lập vào thời kì này. Đến đây, Phật giáo trở về trước được gọi là Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Tiểu thừa. Cái gọi là Phật giáo Đại thừa hưng khởi, là do dân chúng khai triển một thứ vận động cải cách tôn giáo, nhấn mạnh tinh thần lợi tha và thực tiễn của hạnh Bồ tát. Các học phái ở thời kì này thì có phái Trung quán và phái Du già (phái Duy thức) và thế lực của cả hai tương đối đều lớn. Thế giới quan của phái Trung quán lấy tư tưởng "Không" làm cơ sở, phái Du già thì lập thuyết "thực hữu", chủ ý tư tưởng của phái này là nhắm

tới một phương thức khảo sát phân tích hiện thực. Khoảng thế kỉ thứ VII trở đi, Mật giáo trong Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của Ấn độ giáo mà được thịnh hành, nhưng đồng thời, cũng đã phơi bày cái khuynh hướng trụy lạc. Đến thời kì đầu thế kỉ XIII, do tín đồ Hồi giáo chinh phục, Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn độ. Còn các giáo khác, như Kì na giáo, trong vòng một thế kỉ, đã chia thành phái "Không y" và phái "Bạch y", về sau có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn hóa Ấn độ, mãi đến thời gần đây mới suy vi. Tín đồ phái này phần nhiều là các thương gia. Trong hệ thống chính thống của Bà la môn thì có sáu phái triết học: 1.Số luận học phái, thủy tổ là Ca tì la (350 B.C. - 250 B.C.), thành lập hai nguyên lí lớn là tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản. 2.Du già phái, thuyết hình thượng học của phái này và phái Số luận đại trí tương đồng, duy phái Du già chủ trương có thần tối cao; về phương diện thực tiễn, phái này nhấn mạnh tinh thần thống nhất. 3.Di mạn sai học phái, đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và sự thực hành các nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Phái này do Kì mễ ni (khoảng 200 B.C. - 100 B.C.) xác lập. 4.Thắng luận học phái, thủy tổ là Yết na đà (khoảng 150 B.C. - 50 B.C.), xiển minh hết thảy hiện tượng, xác lập sáu nguyên lí thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc. 5.Ni dạ da (chính lí) học phái, thủy tổ là Kiều đạt ma (khoảng 50 - 150), còn gọi

là Túc mục. Quan điểm của phái này về hình thượng học với Thắng luận học phái, đại trí tương đồng, nhưng nghiêng về phương diện nghiên cứu luận lí học nhiều hơn. 6.Phệ đàn-đa học phái, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (khoảng 100 B.C. - 1 B.C.), trong Thánh điển Phệ đà, đặc biệt lấy bộ phận Áo nghĩa thư làm căn bản mà tập đại thành triết học "Phạm - Ngã". Tư tưởng hệ Bà la môn (Bà la môn giáo) kết hợp với tín ngưỡng dân gian mà thành Ấn độ giáo. Thần chủ yếu là Tì thấp nô và Thấp bà, những người lấy Tì thấp nô làm ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 184 thần tối cao thì gọi là Tì thấp nô phái, thế lực hai phái này đều rất lớn. Đại tự sự thi "Ma ha bà la đa" là truyền thừa của tín ngưỡng Ấn độ giáo, từ xưa đến nay, hầu hết người Ấn độ đều thích ngâm tụng, trong đó, phần các bài ca Bạc già phạm, được người Ấn tôn kính như kinh Thánh. Đứng về mặt toàn thể văn hóa sử Ấn độ mà nói, thì trào lưu tư tưởng hệ từ Bà la môn giáo đến Ấn độ giáo là lịch sử tư tưởng chính thống của

Ấn độ. Do sự phát triển của triết học Phệ đàn đa mà xuất hiện các luồng tư tưởng như Bất nhị nhất nguyên luận của Thương yết la (Phạm: Zaịkara, khoảng 700 - 750), thuyết Chế hạn bất nhị của La ma noa già (Phạm:Ràmànuja, khoảng 1016 - 1091), và thuyết Bất nhất bất dị của Ninh ba nhĩ ca (thế kỉ XIV). Các nhà tư tưởng Ấn độ cận đại biểu hiện đặc trưng của tư tưởng Ấn độ cận đại thì có La ma nan đà (Ràmànanda, cuối thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XV, là nhà tu hành thuộc phái La ma noa già), phủ định chế độ Chủng tính (caste), Khách tỉ nhĩ (Kabìr, 1440 - 1518), phủ nhận sự phân biệt tôn giáo, nhấn mạnh ý nghĩa sinh hoạt thế tục, Bà nhĩ la ba (Vallabha, 1473? 1531), xác lập nhất nguyên luận thuần túy. Về sau còn có Na na khắc (Nànak, 1469 1538), dần dần khẳng định hiện thực, lập nên giáo đoàn thế tục, chủ trương tăng lữ được phép kết hôn, và được phép liên hiệp với đoàn thể thương nghiệp, kết hợp lợi ích thương nghiệp với công đức tín ngưỡng. Na

na khắc lại kết hợp Ấn độ giáo và Y tư lan giáo mà sáng lập ra Khắc tích giáo (Sikhism). Do sự kích thích của tư tưởng Tây phương, Ấn độ dần dần sản sinh các cuộc vận động cải cách xã hội, ở thời kì tiên phong, có Lam mỗ hán la y (Ràm Mohan Roy, 1772 - 1833) lập Phạm giáo hội (Bràhma-Samàj) vào năm 1828, chủ trương sùng bái Phạm duy nhất, phủ nhận sự kì thị chủng tính giai cấp, cho quả phụ được phép tái giá, vận động Tổng đốc nước Anh cấm chỉ tập tục đốt sống quả phụ. Trong các cuộc vận động cải cách ở thế kỉ XIX, thì Nhã lợi an hiệp hội (Àrya –Samàj) do Đái nhã nam đạt sa la tư bà địa (Dayànanda Sarasvatì, 1824 - 1883) sáng lập vào năm 1875 có thế lực mạnh nhất. Người tiếp theo đã phát triển các tôn giáo Ấn độ thành sinh hoạt có tính quốc tế là Duy uy tạp nan đạt (Vivekànanda, 1863 1902), ông đã sáng lập La ma khắc lợi tu na truyền đạo hội (The Ràmakfwịa Mission), La ma khắc lợi tu na (Phạm: Ràmkfwịa, 1834 - 1886) rất giầu linh cảm thần bí, và chịu ảnh hưởng rất sâu của chủ nghĩa lí tính cận đại, chủ trương các tôn giáo nhất trí bình đẳng. Các tổ chức tương tự khác nữa là Ấn độ phục vụ giáo đoàn, Thần trí giáo hội v.v... Ngoài ra, do có cuộc vận động phục hưng Phật giáo mà hội Ma ha bồ đề (The Mahàbodhi Society) được thành lập, cùng kết hợp với cuộc vận động hủy bỏ chế độ chủng tính. Về sau, tư tưởng của cha đẻ nền độc lập Ấn độ là Cam địa (Gandhi, 1869 - 1948), của Thái qua nhĩ (Tagore, 1861 - 1941), của Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh, 1872 - 1950) và của La đạt khắc lợi tu nam (Radhakrishnan,

1888 - 1975) v.v... ảnh hưởng đến đời sau rất lớn. ẤN HOẠI VĂN THÀNH Chỉ con dấu bằng sáp in lên đất bùn, con dấu thì nát mất, nhưng vết nó còn đó. Trong các kinh luận phần nhiều dùng từ ngữ này để thí dụ sự sống chết nối nhau không dứt. Tức dùng con dấu nát mất để thí dụ cái chết, vết còn lại thí dụ cái sống, hiển bày nghĩa sống chết đồng thời. Cũng là thí dụ cái lí tương tục tuần hoàn của mười ẤN HOẠI VĂN THÀNH

A 185 hai nhân duyên. Thí dụ sự luân hồi của thế giới hữu tinh, các uẩn hiện tại tuy đã diệt, nhưng lại sinh các uẩn “Trung hữu”; đây không có nghĩa là các uẩn hiện tại biến thành các uẩn Trung hữu, cũng không phải các uẩn Trung hữu tự nhiên sinh, mà là do các uẩn hiện tại hoại diệt nên mới có các uẩn Trung hữu, cũng như con dấu nát mất mà thành vết còn lại. Lại tông Tịnh độ dùng nó để thí dụ niệm Phật vãng sinh, tức con dấu nát thí dụ sự hoại diệt của sắc thân, vết còn lại thí dụ vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại

ban Niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.9 phần dưới; An lạc tập Q.thượng]. ẤN KINH VIÊN ..... Viện in kinh. Nằm về mé tây chùa Thái bình hưng quốc huyện Khai phong tỉnh Hà nam. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đời Tống thái tông, các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ ở Viện dịch kinh của chùa Thái bình hưng quốc làm việc phiên dịch kinh điển. Năm sau, viện in kinh được xây dựng bên cạnh viện dịch kinh, những kinh mới được dịch xong, đưa ngay xuống viện khắc in để tránh việc sao chép cho đỡ tốn công. [X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tống sử bản kỉ Q.4, Q.7, Q.10]. (xt. Thái Bình Hưng Quốc Tự). ẤN KHẢ ..... Sự ấn chứng nhận cho là được. Hàm ý khi học trò thành tựu sự tu hành, được

thầy ấn chứng thừa nhận cái cảnh giới mà học trò đã ngộ được là đúng. Từ ngữ này thường thấy trong kinh Duy ma. Thiền tông, Mật giáo thường cũng dùng nó, chẳng hạn như “ấn khả quán đính”, “ấn khả gia hành” trong pháp tu của Mật giáo. Ấn khả quán đính có nghĩa là sự cho phép làm lễ quán đính của thầy A xà lê; còn gọi là Hứa khả quán đính. Ấn khả gia hành có nghĩa là nhận cho được tu hành các pháp chuẩn bị trước lễ quán đính. Thông thường, sau khi tu Tứ độ gia hành, một nghìn ngày hộ ma xong, thì cử hành Ấn khả quán đính. Ngoài ra, trong Luận ngữ hoàng khản nghĩa sớ cũng có câu “Giai bị Khổng tử ấn khả dã” (đều được Khổng tử nhận cho là được). ẤN LOÁT THUẬT Kĩ thuật in phát khởi ở Trung quốc, nguyên nhân là đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật giáo mà phát triển thuật ấn loát trong phạm vi văn hóa. Cứ theo các di vật in ấn còn lại mà suy luận, thì bản khắc cổ nhất là vào thời nhà Tùy, nhưng niên đại không rõ. Về Nhật bản, thì Bách vạn tháp đà la ni được khắc xong vào năm Thần hộ cảnh vân thứ 4 (770) là ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản. Về phương diện Trung quốc, thì “Kim cương bát nhã kinh” được hoàn thành vào năm Hàm thông thứ 9 (968) đời Đường, là ấn loát phẩm sớm nhất, cũng là ấn loát phẩm bản kinh khắc cổ nhất hiện còn trên thế giới; ở ngay tờ đầu của cuốn kinh có vẽ bản đồ “Kì thụ Cấp cô độc viên”, hiện tàng trữ tại Đại Anh bác vật quán của nước Anh, kĩ thuật khắc chữ Bách Vạn Tháp Đà La Ni của Nhật Bản in năm 770 ẤN LOÁT THUẬT

A 186 của người thợ rất tiến bộ, người đời ai cũng khen ngợi. Nhưng, sự ấn loát đại bộ kinh điển Phật một cách có tổ chức thì phải đợi đến sau thế kỉ thứ X, phát đạt nhất, là tỉnh Tứ xuyên. Đại tạng kinh Phật giáo, được in lần đầu tiên vào cuối thế kỉ XI, cũng in tại Tứ xuyên, sau mới phân phối đi các chùa viện lớn ở các nơi, các kinh điển in vào thời kì này đều là kinh điển Hán văn. Đại tạng kinh ấn hành vào các đời Tống, Nguyên, Minh đều là các bản in khắc trên bản gỗ, từ tạng Tần già vào đầu năm Dân quốc mới bắt đầu dùng chữ rời bằng chì để in. Lại thời kì nhà Nguyên thống trị Trung quốc, cũng có bản in kinh Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ, lí do là vì lãnh thổ triều Nguyên bao gồm cả đất Hồi hột, Tây hạ, vả lại cũng cùng là Nhung tộc (giống mọi rợ) với nhau, nên nhà Nguyên đã vì họ mà in ấn kinh sách Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ. Thời bấy giờ, những người phụ trách công việc in ấn là người Hán, bị kì thị bởi chính sách chủng tộc của triều Nguyên, công việc ấn loát toàn được tiến hành tại Hàng châu. Ngoài ra, như Triều tiên và Việt nam cũng có khắc in kinh điển Phật. Lại trong các văn vật được tìm đào thấy, cũng có số ít ấn loát phẩm bằng tiếng Ấn độ cổ đại, song thuật ấn loát của Trung quốc chưa thấy lưu hành tại Ấn độ, mãi đến cuối thế kỉ XIX, Ấn độ

mới bắt đầu in kinh điển Phật bằng chữ rời chì trong thể chữ Thiên thành (Phạm:devanàgarì) Từ cuối thế kỉ IX đến thế kỉ X, số lượng

lớn kinh điển Phật in ở Trung quốc, được phân phối đi các nơi trên toàn quốc, đến các miền Trung á, trong đó, chỉ có số ít may còn đến ngày nay. Các kinh điển in được tìm đào thấy ở Trung á hiện nay, cho thấy hình thức thời kì đầu đều là bản cuốn lại, như kinh Kim cương bát nhã nói ở trên là một bản cuốn. Từ khoảng thế kỉ XI, mới thấy các bản xếp và đóng thành quyển được dùng. Các kinh Phật bằng văn Hán, văn Hồi hột và văn Tây hạ, đều là bản xếp, bản đóng, nhưng bản cuốn thì chỉ có trong văn Hán, và số lượng cũng rất ít. Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an, các chùa ở Nam đô đều có ấn hành kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức. Vào thời Liêm thương, hệ thống san hành kinh Phật ấy được gọi là "Xuân nhật bản", về sau, có "Cao dã bản" do chùa viện ở núi Cao dã ấn hành, còn có "Tịnh độ giáo bản" lấy Kinh đô làm trung tâm. Đến thời đại Thất đinh lấy Liêm thương làm cứ điểm, rồi từ đó phổ cập các nơi, và đến cuối thời kì Thất đinh thì phát triển thành xuất bản thương mãi. Sự in ấn bằng bản chữ rời đến đầu thời kì Giang hộ mới hưng thịnh, tức vào năm 1637, Thiên hải tạng được ấn hành bằng bản chữ rời, từ đó về sau, Đại tạng kinh Nhật bản phần nhiều cũng ấn hành bằng

chữ rời. Ngoài ra, có các bức tranh tượng
Kinh Kim Cương Bát Nhã Đời
Đường Trung Quốc In Năm 968
Tạng Tần Già
ẤN LOÁT THUẬT
A 187 vẽ được khắc in, là tranh Phật truyền vào từ đời Đường, từ cuối thời Bình an đến thời Liêm thương được lưu hành rộng rãi, khổ lớn như Lưỡng giới mạn đồ la, tượng Niết bàn, khổ nhỏ thì như tranh tượng ban cho các chùa viện, hộ phù v.v..., tranh Phật in bản gỗ. Sau thời Minh trị, thuật ấn loát bằng chữ rời chì của phương Tây thịnh hành, bản gỗ bèn suy đồi nhanh chóng mà thay thế bằng chữ rời chì. (xt. Hoạt Tự Bản). ẤN MẪU ..... Ấn mẹ, tức là ấn căn bản mà Mật giáo dùng làm nền tảng cho tất cả các ấn. Có hai loại là mười hai kiểu chắp tay, sáu kiểu nắm tay. Chắp tay, biểu thị cho hoa sen chưa nở, nắm tay, biểu thị mặt trăng. Nếu dùng chắp tay làm ấn căn bản (ấn mẫu), thì thông thường, phần nhiều đứng về phía chúng sinh và Bản hữu môn để mà thuyết minh ý nghĩa của nó; còn nếu lấy nắm tay làm ấn căn bản, thì phần nhiều đứng về phía Như Lai và Tu sinh môn để mà giải thích ý nghĩa của nó. [X. kinh Đại nhật phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng, Lục Chủng Quyền Ân). ẤN NI PHẬT GIÁO - PHẬT GIÁO INDONESIA Phật giáo tại Indonesia là tôn giáo rất xưa, nhưng cũng là tôn giáo mới phát. Đầu thế kỉ thứ V Tây lịch, trên đảo Trảo oa (Java) đã có một số ít tín đồ Phật giáo, khi ngài Pháp hiển ghé thăm đảo này (414), thấy Bà la môn giáo thịnh hành, mà Phật giáo thì vẫn còn ở giai đoạn khởi thủy. Hơn

hai mươi năm sau, có vị tỉ khưu tên là Cầu la phất văn (Phạm: Gunavarman) đến đây hoằng pháp, dịch kinh, Phật giáo mới chính thức được truyền nhập, rồi lần lượt có hoàng thái hậu, quốc vương và nhân dân qui y. Đến thế kỉ thứ VII, Phật giáo đã truyền vào Tô môn đáp lạp (Sumatra), vua xứ Ba lân bàng (Palembang) lúc đó là Tô gia gia

(Zrìvijaya). Năm Hàm hanh thứ 2 (671) đời Đường cao tông, từ Quảng châu, ngài Nghĩa tịnh vượt biển đi về phương Nam, lúc qua Palembang, ngài đã khen ngợi nền giáo dục Phật giáo tại đó hưng thịnh, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà ở Ấn độ, việc này thấy ghi trong bài tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện. Sau đó, Nghĩa tịnh lại đến Thất lợi phật thệ (nay là đông bộ Tô môn đáp lạp) nghỉ lại sáu tháng để học tập ngôn ngữ. Sau, ngài đến Ấn độ lưu học mười một năm, tới năm Thùy củng thứ 3 (687) đời Vũ hậu, lại theo đường biển về nước và ghé qua Thất lợi phật thệ lần thứ hai, lưu lại đó hai năm; trong thời gian này, ngài dịch Tạp kinh luận, viết Nam hải kí qui nội pháp truyện, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, là người Trung quốc đầu tiên dịch thuật tại Ấn ni. Trong khoảng bốn trăm năm, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, là thời kì cường thịnh của Phật giáo Ấn ni. Trong thế kỉ VII, Đạt ma phổ la (Phạm:Dharmapàla), đã dạy tại Đại học Na lan đà ba mươi năm, nay từ nước Khang cư đến Tô môn đáp lạp hoằng pháp. Cũng trong thế kỉ VII, Vương quốc Thất lợi phật thệ hưng khởi, trên dưới toàn quốc đều thành kính tin theo Phật giáo. Cứ theo Cước chú của người dịch trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma

quyển 5 chép, thì nước ấy có hơn một nghìn Tăng chúng, đều lấy học vấn làm việc chính, và phần nhiều hành pháp "thác bát" (đi khất thực), phép tắc của sa môn ở đây đại để cũng giống như ở trung Ấn độ. Từ giữa thế kỉ VIII về sau, trong khoảng một trăm năm, các kiến trúc Phật giáo trứ danh nối nhau hoàn thành, như Bà la phù đồ (Borobudur), được xây dựng vào thế kỉ IX, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, là Thánh ẤN NI PHẬT GIÁO

A 188 địa lộng lẫy nhất, to lớn nhất của Phật giáo Đại thừa trên toàn cầu hiện nay. Ngoài ra, các kiến trúc Phật giáo khác, như Mạn đạt đặc (Mendut), Tạp lạp sâm (Kalasan), Tát lũy (Sari) v.v... cũng đều nổi tiếng trong nước, tình hình hưng thịnh của Phật giáo có thể coi đó mà biết được. Thời ấy, Phật giáo nhờ sự tán trợ của vua Thế lăng đạt la mà được tuyên dương, nhà vua còn xây nhiều chùa viện tại hai nơi Nã lăng đà và Lạp ca phả đôn. Đồng thời, Mật giáo cũng du nhập. Ở thế kỉ này, Phật giáo cư sĩ lâm đã được thiết lập một cách rộng khắp, năm 1953, tổ chức Cư sĩ lâm đầu tiên được thành lập ở Nhật nhạ, nay trên toàn quốc có khoảng hơn bốn mươi tổ chức như thế. Năm 1957, hội Phật học Ấn ni tại Tam bảo lũng, hội Phật học Tô đảo tại Miên lan thị cũng nối nhau được thành lập, năm 1958, Tổng hội Phật giáo Bồ đề Ấn ni mở đại hội lần thứ nhất tại chùa Phật đà già gia. Tháng 10 năm 1984, các tông phái lớn của Phật giáo Ấn ni, cùng góp sức sáng lập "Đại học Phật giáo Ấn ni" tại Tô ma đáp lạp, đơn xin phép đã được Chính phủ Ấn ni phê chuẩn, là Đại học Phật giáo duy nhất tại Ấn ni. [X. Ấn ni chi Phật giáo (Tuệ hải)]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH Còn gọi là Bí ấn quán đính, Thủ ấn quán đính, Li tác nghiệp quán đính. Là một trong ba loại quán đính được nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la, kinh Đại nhật quyển 5. Chỉ cho loại quán đính chưa làm đầy đủ mọi tác pháp mà chỉ mới sắm sửa

một ít cúng vật cúng dường Tam bảo, nhưng thầy A xà lê đã trao truyền pháp ấn chân ngôn cho đệ tử. Ấn, chỉ ấn khế truyền phép quán đính; Pháp, chỉ các nghi tắc quán đính phải tuân theo. Bởi vì, đối với các đệ tử đã đầy đủ căn cơ mới được truyền pháp

quán đính, nhưng đệ tử chưa đầy đủ các điều kiện màsự nghiệp quán đính đòi hỏi, thầy A xà lê vẫn đặc biệt cho phép cử hành Ấn pháp quán đính. Lại vì sợ các đệ tử sinh tâm biếng nhác chán nản, nên đối với những người đã đầy đủ khả năng căn cơ, thì phải truyền pháp Sự nghiệp quán đính, chứ không cử hành Ấn pháp quán đính. [X. Đại nhật kinh sớ Q.15; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Đại nhật kinh kiến văn kí Q.7]. ẤN PHẬT TÁC PHÁP Tức dùng hương, đất sét, gỗ mà tạo thành hình Phật rồi thắp hương xông. Ấn Phật tác pháp là cách thức tạo hình tượng Phật, như dùng đất hoặc gỗ để đắp hay chạm thành tượng Phật khoảng độ chín phân Tây, rồi đốt hương xông, nhờ đó mà diệt tội, hoặc đem công đức tôn Phật tượng này hồi hướng cho chúng sinh. Thứ tự hành lễ là: trước hết lạy ba lạy, tụng chú Như lai, kế đến, đặt tượng Phật xông hương giữa hư không, rồi chắp tay, đọc bài kệ: "Nay con dâng hương cúng Như lai, tướng hảo đầy đủ phóng ánh sáng, đầy khắp hư không thế giới hải, cũng như mặt trời không chướng ngại. Nhờ sức công đức ấn Phật này, lợi ích vô biên hữu tình hải, cùng sinh Cực lạc chứng diệu quả, thường là duyên giải thoát chúng sinh". Cuối cùng, kết thúc, tụng Phật nhãn ấn ngôn, Đại nhật ấn ngôn. Câu "Nay con dâng hương cúng Như lai"

trong bài kệ trên, có thể tùy trường hợp mà thay đổi, chẳng hạn khi cúng dường các Bồ tát hoặc chư tôn khác, thì có thể đổi là "Nay con dâng hương cúng Bồ tát" v.v... Ngoài ra, nếu dùng gỗ mà chạm trổ thành hình Ngũ luân tháp bà, chứ không làm thành hình Phật, thì gọi là Ấn tháp tác pháp. [X. Tác pháp tập; Chân ngôn tu hành tụng Q.2]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH

A 189 ẤN QUANG I. Ấn quang. Ánh sáng phát ra từ tâm ấn của Phật. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 647 thượng), nói: "Con mắt tâm hoa sen gặp ánh sáng phát ra từ tâm Bồ đề của Phật". II. Ấn quang. (1862 - 1940), là vị cao Tăng thuộc tông Tịnh độ của Trung quốc hiện đại, tổ thứ 13 của tông Tịnh độ. Người huyện Cáp dương tỉnh Thiểm tây, họ Triệu. Tên là Thánh lượng, tự Ấn quang. Biệt hiệu Thường tàm quí tăng. Lúc nhỏ học Nho, thích đọc sách Trình, Chu. Đã từng bài báng Phật, sau mắt bị mờ bèn sực tỉnh, trở lại học tập nghiên cứu kinh Phật, lòng chí thành được cảm thông, mắt dần dần sáng ra và, cuối cùng, khỏi hẳn. Năm hai mươi mốt tuổi, đến Nam ngũ đài núi Chung nam, qui y và xuất gia theo Trưởng lão Đạo thuần tại động hoa sen. Năm Quang tự thứ 8 (1882), đến trú trì chùa Liên hoa ở Trúc khê thuộc tỉnh Hồ bắc. Sau không lâu, thụ giới Cụ túc tại chùa Song khê ở Hưng An tỉnh Thiểm tây. Năm hai mươi sáu tuổi, đến Đạo tràng Tịnh độ ở chùa Tư phúc núi Hồng loa niệm Phật, tự đặt hiệu là "Kế Lư sơn hành giả" (Kế tiếp những người tu hành Lư sơn)

để nói rõ chí của mình. Về sau, đến ở chùa Pháp vũ, núi Phổ đà tỉnh Triết giang hơn hai mươi năm, sớm tối chuyên xem Đại tạng và niệm Phật, không muốn ai biết đến. Đã đóng cửa hai lần, buông hết sắc tướng. Dân quốc năm đầu (1912), gửi bài in trên Phật học tùng báo, kí tên là "Thường tàm quí tăng" (Vị Tăng thường hổ thẹn), tiếng đồn khắp nơi. Năm Dân quốc thứ 7, vì việc khuyến hóa để in sách "An sĩ toàn thư" nên thường đến Thượng Hải và trú tại chùa Thái bình, các nơi đến cúng dường và hỏi đạo rất đông, sư đều hoan hỉ nhiếp thụ. Sư suốt đời hoằng dương Tịnh độ, sư thực hành ba nguyên tắc lớn một cách rất kiên trì là: "Không đảm trách việc trú trì, không thu nhận học trò,

không lên tòa giảng lớn"; sư rất nhạt nhẽo với danh lợi, khắc khổ kiệm phác, luôn chỉ bày cho người ta con đường tu trì chính thực. Năm bảy mươi tuổi, ở chùa Báo ân Ngô huyện đóng cửa, lúc đầu không tiếp ai, sau mới khai thị đại chúng. Đã từng thu góp và sửa chữa các sách "Chí thư" về bốn ngọn núi lừng danh Phổ đà, Thanh lương, Nga mi và Cửu hoa. Lại xây dựng chùa Linh nham sơn tại Ngô huyện, do Hòa thượng Chân đạt chủ sự, là Đạo tràng Tịnh độ đứng vào bậc nhất tại Trung quốc. Năm Dân quốc 29, sư thị tịch ở chùa Linh nham sơn, thọ bảy mươi chín tuổi. Sau khi trà tì (tức là thiêu), thu được hoa Xá lợi năm sắc và nhiều ngọc xá lợi. Sư trọn đời giữ gìn tiết tháo trong sạch, quả quyết, học và hành đều đủ, cảm hóa rất rộng, được coi là bậc tôn túc Tịnh độ bậc nhất từ năm Dân quốc đến nay. Các sách in có Ấn quang đại sư văn sao và Ấn quang

đại sư toàn tập lưu hành ở đời. ẤN THUẬN (1906 - ?) ..... Người huyện Hải ninh tỉnh Triết giang, họ Trương. Lúc bé học Thi, Thư, kiêm nghiên cứu Trung y. Lại thích học Đạo gia và tìm hiểu các tôn giáo phương Tây. Năm hai mươi tuổi, tình cờ đọc Trang tử, thấy trong bài tựa của Phùng mộng trinh có câu: "Song mà, nhìn kĩ, văn của Trang tử có Ấn Quang ẤN THUẬN

A 190 phải là mở đường cho Phật pháp chăng?" bèn nảy sinh cái hứng thú tìm hiểu Phật pháp. Năm hai mươi ba tuổi, thân mẫu chợt nhuốm bệnh rồi mất, lòng rất chấn động. Chưa bao lâu, ông chú mất, rồi tiếp đến thân phụ cũng bệnh mà mất theo, bèn cảm sự vô thường của kiếp người và nảy cái chí xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, xuất gia theo Hòa thượng Thanh niệm ở am Phúc tuyền, núi Phổ đà, pháp danh là Ấn thuận, hiệu là Thịnh chính. Lễ trưởng lão Dực sơn làm nghĩa sư, thụ giới Cụ túc tại chùa Thiên đồng. Đã từng theo học tại Phật học viện Nam mân, Phật học viện Vũ xương, tham vấn Hòa thượng Hư vân, luật sư Từ hàng và gần gũi Đại sư Thái hư. Thường qua lại các nơi Phổ đà, Hạ môn và Vũ xương giảng kinh. Năm Dân quốc 25 (1936), ở tại núi Phổ đà Phật đỉnh đọc Đại tạng. Sau du lịch các nơi Tây hồ ở Hàng châu, Dương châu, gặp đại sư Thái hư và, vâng mệnh của Đại sư, trước đến Phật học viện Vũ xương, kế đến viện Hán Tạng giáo lí, rồi vào Tứ xuyên làm các Phật sự, lúc đó ba mươi ba tuổi. Từ đấy, thường bàn luận về pháp nghĩa với pháp sư Pháp tôn. Năm bốn mươi hai tuổi, chủ biên "Thái hư đại sư toàn thư" ở chùa Tuyết đậu. Năm bốn mươi tư tuổi, rời Hạ đến Hương cảng, nhận chức Hội trưởng Hội liên hiệp Phật giáo Hương cảng, và Hội trưởng phân hội Cảng - Áo của hội Phật giáo thế giới hữu nghị, tại Hương cảng cho ấn hành "Phật pháp khái luận". Năm bốn mươi bảy tuổi, nhận lời mời của cư sĩ Lí tử khoan và quyết

nghị của hội Phật giáo Trung quốc cử làm đại biểu đi dự Đại hội đại biểu của hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ hai họp tại Nhật bản, sư bèn đến Đài loan. Về sau, nhận chức Đạo sư của chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Trưởng ban biên tập Tạp chí Hải triều âm. Năm bốn mươi tám tuổi, dựng tinh xá Phúc nghiêm theo kiểu tinh xá ở Hương cảng trên bờ hồ Tân trúc thanh thảo và định cư tại Đài loan. Năm bốn mươi chín tuổi, theo đề nghị của pháp sư Tính nguyện, sang Phi luật tân hoằng pháp. Năm năm mươi mốt tuổi, nhận chức trú trì chùa Thiện đạo, và chỉ năm sau đã rời chùa đi. Về sau, đã nhiều lần ra nước ngoài hoằng pháp. Lại kiến thiết Phật học viện dành cho nữ chúng tại Tân trúc, và sáng lập giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc. Mùa đông năm Dân quốc 53,

dựng Diệu vân lan nhã tại Gia nghĩa, đến tháng 5 năm ấy thì đóng cửa tĩnh tu tại đây. Một năm sau, đáp lời mời của Học viện văn hóa Trung quốc (tiền thân của Đại học văn hóa), nhận chức giáo thụ khoa Triết học. Năm sáu mươi tám tuổi, do tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của sư mà sư được viện Đại học Đại chính của Nhật bản trao tặng văn bằng Tiến sĩ văn học. Trong giới Phật giáo theo sư tu học, có các pháp sư Thường giác, Diễn bồi, Tục minh, Nhân tuấn v.v... Đối với việc học Phật, sư không chịu ảnh hưởng của quan niệm tông phái

Phật giáo truyền thống nào, mà đứng về phương diện toàn thể Phật giáo để học hỏi, nghiên cứu, rồi giải thích và phê phán một cách khách quan. Đồng thời, trực tiếp từ các kinh luận của Phật giáo Nguyên thủy, như A hàm, Tì đàm, và các kinh luận thuộc ba hệ "Không", "Hữu", "Chân thường" của Ấn độ mà tìm ra tinh nghĩa của lời Phật dạy và của các đại sư đời sau. Đặc biệt đối với cái học Trung quán của ngài Long thụ, sư đã tìm tòi một cách Ấn Thuận ẤN THUẬN

A 191 thấu đáo sâu xa, có thể nói, từ đời Tống đến nay, đối với sự nghiên cứu Trung quán, sư đã có cống hiến rất lớn. Ngoài ra, về Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, lịch sử Thiền tông Trung quốc, sư cũng nghiên cứu một cách tinh thâm. Riêng đối Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sư chia thành ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hư vọng duy thức, Chân thường duy tâm, có cái lí thú lớn và khác với các thuyết cũ. Sự trước tác của sư rất phong phú, có các tác phẩm như: Trung quán kim luận, Duy thức học thám nguyên, Tính không học thám nguyên, Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển, Như lai tạng chi nghiên cứu, Tạp a hàm kinh luận hội biên v.v... Đại bộ phận trước thuật và các ghi chép những buổi thuyết pháp của sư được gom vào thành "Diệu vân tập" (24 tập) lưu hành ở đời. ẤN THUẬN ĐỊNH ..... Ở vị Nhẫn trong bốn vị Thiện căn, nhà Duy thức phát trí như thực phẩm dưới, quán cảnh sở thủ là không vô, rồi nắm giữ lại; từ sự nắm giữ ấy mà quán cái thức năng thủ, cũng hệt như cảnh là không vô, mà thuận vui nhận chịu, cái định nắm giữ trước, thuận vui sau như thế, gọi là Ấn thuận định. Thứ tự tu hành định ấy như sau: trước hết, phát trí như thực ở hạ

nhẫn, quán cảnh sở thủ là không vô mà nắm giữ lấy; thứ đến, ở trung nhẫn, quán thức năng thủ là không vô mà nhận chịu; cuối cùng, ở thượng nhẫn thì nắm giữ cái không vô của năng thủ. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Gia Hành Vị, Tứ Như Thực Trí, Thiện Căn Vị). ẤN TIỀN KHÔI KHUẾCH Ấn, chỉ chữ in, việc in; Ấn tiền, là cảnh giới vượt ra ngoài sự diễn tả giảng giải của lời nói chữ nghĩa; Khôi khuếch, dáng rộng lớn. Tức là tự tính xưa nay vốn có. Thung dung lục Tắc 44 (Đại 48, 255 hạ), nói: "Dưới khung cửi lằng nhằng, tự có kim vàng chỉ ngọc (khó lừa con mắt hoàn toàn); ấn tiền khôi khuếch, nguyên không có chữ chim văn trùng (Tự nghĩa bính nhiên, chữ nghĩa sáng ngời)". ẤN TÍN ..... I. Ấn tín. Trong Thiền lâm, chỉ vật làm tin thầy dùng để trao pháp cho học trò. II. Ấn tín. Trong Mật giáo, chỉ sách Ấn khả khi thầy A xà lê dặn dò trao pháp môn cho học trò. Ấn, hàm ý thừa nhận là được; Tín, hàm ý phù hợp. Nói theo nghĩa rộng, ấn tín là Pháp cụ mà A xà lê trao phó dặn dò, thông thường chỉ văn thư ghi chép ấn minh (ấn

khế và chân ngôn) để trao phó pháp. Có nhiều loại ấn tín, nhưng tương đối phổ biến thì có ba: Ấn minh ghi chép pháp được trao phó, Huyết mạch và Thiệu văn. Ấn minh, tức bí ấn và chân ngôn; Huyết mạch, tức hệ thống pháp môn một mạch được truyền thừa; Thiệu văn, chỉ sự tường thuật cái duyên do được truyền thừa, là văn bản nói rõ cái ý thú của pháp được trao phó. [X. Kinh Văn thù sư lợi bảo tạng

đà la ni].

ẤN TÔNG (627 - 713)

.....

Vị tăng đời Đường. Người Ngô quận

(Ngô huyện tỉnh Giang tô). Niên hiệu Hàm hanh năm đầu (670), đến Kinh sư, vua mời ở chùa Đại kính ái, sư từ tạ không nhận, đến Kì xuân tham yết đại sư Hoằng

ẤN TÔNG

A 192 nhẫn. Sau ở chùa Pháp tính Quảng châu, tuyên giảng kinh Niếtbàn, gặp Lục tổ đại sư Tuệ năng mới ngộ được lí huyền, và thờ Tuệ năng làm thầy truyền pháp. Sư sưu tập những lời nói của các bậc hiền đạt bốn phương từ đời Lương đến đời Đường mà viết thành "Tâm yếu tập" lưu hành ở đời. Năm Tiên thiên thứ 2, tháng 2, sư thị tịch tại chùa Diệu hỉ, núi Cối kê, thọ tám mươi bảy tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. (xt. Pháp Tính Tự). ẤN TƯỚNG Phạm: Mudrà, Pàli: Muddà. Dịch âm là Mẫunạila, Mẫuđàla, Mâuđàla, Mục đàla. Còn gọi là Thủ ấn, Khế ấn, Ấn khế, Mật ấn, Ấn. Tức Mật giáo dùng để nêu tỏ Tam muội nội chứng và bản thệ ngoại tướng của các Tôn Phật, Bồtát và Thiên bộ trong hải hội Mạn đồ la. Cũng chỉ thủ ấn mà những người tu hành kết, mong tương ứng với bản thệ của chư tôn để thành tựu cảnh giới của Tam mâ t. Ngoài ra, các vật mà chư tôn cầm trong tay cũng gọi là Ấn tướng. Ấn, hàm nghĩa là

tin; tức quyết định cho là được, quyết định không thay đổi, là nghĩa tiêu biểu. Hiển giáo phần nhiều dùng với nghĩa ấn chương, nại ấn, ấn khả, Mật giáo thì phần nhiều dùng với nghĩa tiêu biểu, tượng trưng công đức nội chứng bản thệ của chư tôn. Lại ấn trong Mật giáo, nói theo nghĩa rộng, thì bốn Mạn đồ la là: Đạimạn đồ la, Tammuội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la, đều gọi là ấn cả; đó là vì bốn mạn đồ la đều là tiêu biểu của pháp giới. Nói theo nghĩa hẹp, thì trong bốn Mạn đồ la, chỉ cho Tam muộida mạn đồ la, chỉ cho Thân mật trong ba mật, tức thân Tammuộida của chư tôn. Và trong các kinh điển Mật giáo thông thường, từ ngữ Ấn khế hoặc Ấn tướng phần nhiều chỉ cách dùng theo nghĩa hẹp. Chúng sinh phàm phu chưa dứt phiền não, nếu thân trì mật ấn của bản tôn, hai mật miệng và ý cũng tương ứng với bản tôn, thì nhờ sức gia trì của ba mật tương ứng mà cùng hòa nhập với bản tôn, được thành tựu Tấtđịa. Cho nên, ý nghĩa ấn, nói theo Mật giáo, là chỉ cho thân mật trong ba mật thân, khẩu, ý. Trước thời Mật giáo, các khế ấn thường được dùng tại Ấn độ, thì có "Thí vô úy ấn", hình tướng tay phải mở ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, dơ lên bên cạnh vai; "Chuyển pháp luân ấn", đặt hai tay ở cạnh ngực, lòng bàn tay phải, lòng bàn tay trái ngược nhau, các ngón tay trái hơi chạm vào nhau; "Xúc địa ấn", tướng ngồi, tay phải rủ xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn, Phá ma ấn, là tướng ấn lúc đức Phật thành đạo; "Thiền định ấn", cả hai tay duỗi thẳng

năm ngón, bàn taytrái đặt ở dưới bàn tay phải, biểu lộ tướng tư duy thầm tưởng, còn gọi là “Pháp giới định tướng”; “Thí nguyện ấn”, tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, còn gọi là Dữ nguyên ấn, Thí dữ ấn. Khế ấn của Mật giáo rất nhiều, thông thường lấy sáu kiểu nắm tay và mười hai kiểu chắp tay làm ấn cơ bản (ấn mẫu). Lại trong các pháp tu phổ thông, phần nhiều lấy mười tám khế ấn làm ấn tướng cơ bản 1. Ấn Hàng Ma 2. Ấn Thí Vô Úy 3. Ấn Thiền Định 4. Ấn Dữ Nguyện ẤN TƯỚNG

A 193 khi tu phép quán. Về các loại ấn tướng, cứ theo kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Bản tôn tam muội, Đại nhật kinh sớ quyển 20 chép, thì ấn tướng có thể chia làm hai loại là Hữu tướng (có hình) và Vô tướng (vô hình): 1. Hữu tướng, tức lựa chọn trong các tướng mà trụ ở một tướng; lại có thể chia làm hai thứ: a. Thủ ấn , tức là ấn của chư tôn kết trì, như là Trí quyền ấn của Đại nhật Nhưlai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Nhưlai ở Thai tạng giới. b. Khế ấn....., tức là các khí vật chư tôn cầm trên tay, cũng tức là các hình Tam muộida gậy, dao, hoa sen tiêu biểu bản thệ của chư tôn, như hoa sen của Quan âm, kiếm sắc của Văn thù. 2. Vô tướng, tức không thiên ở một tướng mà đầy đủ tất cả tướng, cũng tức giơ tay, đưa chân đều là cảnh giới của mật ấn. Ấn tướng vô tướng này phù hợp với thực nghĩa của ấn tướng, là ấn sâu kín trong sâu kín. Về sự phân biệt giữa Thủ ấn và Khế ấn, nói một cách thiển lược là, ấn kết trên tay gọi là Thủ ấn; ấn tướng vẽ theo các kiểu gọi là Khế ấn; nói một cách sâu xa thì Thủ ấn chỉ ấn tướng do chư tôn hoặc người tu hành kết trên tay; còn Khế ấn là chỉ hình tam muộida của chư tôn lấy tammuộida mạn đồ la trong bốn Mạn đồ la làm ấn. Lại trong Mật giáo, đối với hai tay kết ấn và mười ngón tay, có cách gọi đặc biệt, thông thường gọi hai tay là Nhị vũ

(hai cánh), Nhật nguyệt chưởng (bàn tay mặt trời, mặt trăng), Nhị chưởng .....(hai bàn tay); gọi mười ngón tay là Thập độ .(mười ba la mật), Thập luân .(mười bánh xe), Thập liên ..... (mười cánh sen), Thập pháp giới, Thập chân như, Thập phong .....(mười ngọn núi). Đồng thời, phối hai tay với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc phối với định và tuệ, lí và trí; phối năm ngón với năm uẩn, năm Phật đính, năm căn, năm chữ, năm đại v.v...; mười ngón phối với mười độ. Năm ngón phối với năm đại là căn cứ theo thuyết trong kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn. Còn thứ tự mười ngón phối với mười độ thì có hai thuyết, một thuyết có xuất xứ từ các kinh luận do các ngài Kim cương trí và Thiện vô úy dịch, còn thuyết kia thì có xuất xứ từ các kinh luận do ngài Bất không dịch. Ấn tướng có khả năng tiêu biểu sự nội chứng và bản thệ của chư tôn, vì thế, một ngón tay co duỗi kết ấn có khả năng làm chấn động pháp giới, phàm Thánh cùng hội họp. Mười ngón đại biểu mười pháp giới, là tổng thể của mạn đồ la, cho nên khi mười ngón tay co duỗi li hợp có thể kết thành bất cứ ấn nào. Phàm phu chúng sinh tuy chưa dứt trừ phiền não, nhưng cái lực dụng của sự kết ấn tướng cũng ngang với sức của bậc Thánh, có thể sai khiến các hiền thánh và chư thiên quỉ thần. Lại nhờ công lực của mật ấn, có thể sai sử Minh vương thiên thần hộ pháp đến bên cạnh người tu hành để hộ vệ, đồng thời, thành tựu những điều sở nguyện. Vì công dụng của ấn tướng quá lớn, nên khi

kết ấn phải cung kính thận trọng, người tu hành, trước khi kết ấn, phải xin thầy trao truyền dạy bảo, nếu không thì chẳng những mất công dụng của ấn tướng mà còn phạm trọng tội "vượt tam muộida". Ngoài ra, khi kết ấn tu hành, để đề phòng quỉ thần ác ma quấy rối, không nên kết ấn giữa nơi trống trải, mà phải lấy ca sa, khăn sạch, vạt áo hoặc tay áo che đi. Lại ấn tướng nguyên là động tác của thân thể trong uy nghi hành sự, chẳng hạn như ấn thuyết pháp thì giơ tay kết ấn để giúp cho sự thuyết minh, còn định ấn thì đặt hai ẤN TƯỚNG

A 194 tay trên hai chân kết già để giúp cho tâm an định. Lúc đầu, ấn tướng không có qui tắc cố định, sau khi Mật giáo hưng khởi, thu dụng cách hành sự của Ấn độ giáo, mới có thuyết ấn tướng, rồi tiến thêm bước nữa mà giải thích rõ ý nghĩa và lợi ích của ấn tướng. Do thời gian thành lập các loại phép tắc về ấn tướng có trước, sau khác nhau, và sự truyền thừa tại Ấn độ, Népal và Trung quốc có bất đồng, nên đã sản sinh nhiều thứ sai dị. Lại ấn căn bản của chư tôn trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương và Thai tạng trong Mật giáo cũng bất nhất, và ấn tướng kết theo nghi thức của các phép tu cũng sai khác, đến nỗi khiến cho các loại ấn tướng trở thành phồn tạp khó nhận. Hiện nay, các ấn tướng của Phật Bồtát được thông dụng và tương đối trọng yếu thì có: Trí quyền ấn của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, Lực đoan định ấn của PhậtAdiđà (còn gọi là Diđà định ấn), An úy ấn của Lai nghinh Phật, Thí vô úy ấn, Dữ nguyện ấn, Cát tường ấn và Hợp chưởng ấn v.v... Ngoài ra, cùng một tôn vị Phật Bồtát mà ấn tướng của Hiển giáo và ấn tướng của Mật giáo có khi cũng khác nhau. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; kinh Lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tôtấtđịayếtla; Asúc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Tì samôn thiên vương quĩ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14]. (xt. Thủ Ấn).

ẨN CHƯƠNG Đối lại với "Hiển thuyết". Là từ ngữ do Tịnh độ chân tông của Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Tức làm cho rõ nghĩa chân thực nằm ẩn dấu trong các câu văn của kinh. Đây thuyết minh rõ nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà là tha lực niệm Phật. ẨN HIỂN TỨ CÚ Đối lại với "Tồn hoại tứ cú". Trong Ngũ giáo chương quyển 1, tổ thứ ba của tông Hoa nghiêm là ngài Pháp tạng, chia Biệt giáo nhất thừa cai nhiếp môn làm hai môn Bất dị và Bất nhất, rồi Bất dị môn lại được chia thành hai hạng mục là Tam tức nhất, Nhất tức tam. Trong "Tam tức nhất" lại phân biệt làm bốn câu để bàn sự còn mất của ba thừa, gọi là Tồn hoại tứ cú; trong "Nhất tức tam" cũng phân biệt bốn câu để bàn sự ẩn hiển của Nhất thừa, gọi là Ẩn hiển tứ cú. Nhưng, về bốn câu Nhất thừa ẩn hiển, ngài Pháp tạng chưa trực tiếp nêu tỏ câu văn, mà chỉ dựa vào bốn câu tồn hoại để suy luận. Dùng bốn câu tồn hoại mà suy luận đến bốn câu ẩn hiển là thế này: 1. Vì tức ba nên chẳng đợi ẩn, 2. Vì tức ba nên không ngại hiển, 3. Vì tức ba nên không gì mà chẳng ẩn, 4. Vì tức ba nên không gì có thể hiển. Trong hai câu đầu, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa y nhiên rõ ràng; trong hai câu sau, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa ẩn mất không hiển. Lại vì hai nghĩa đầu nên giáo nghĩa ba thừa có chỗ sở y; vì hai nghĩa sau nên quyền giáo giả lập mới được thành tựu. Tuy có

bốn câu, nhưng đều chỉ có ba thừa chứ không có Nhất thừa, đó là Bất dị môn

“Nhất tức tam” vậy. (xt. Tồn Hoại Tứ
Cú).
ẨN HÌNH PHÁP
...
Là phép tự dấu cất thân hình của mình đi, tức là thuật ẩn thân tàng hình. Cứ
ẨN CHƯƠNG
A 195 theo Long thụ Bồtát truyện chép, thì khi ngài Long thụ chưa xuất gia, từng đã học phép tàng hình, vào cung nhà vua lấn lướt xâm phạm các thị nữ; phương pháp làm phép này là, dùng bảy mươi thứ dược liệu nghiền ra mà chế thành thuốc viên xanh, rồi mài với nước thoa lên mí mắt là có thể tàng hình tức khắc. Đây có thể là một loại chú thuật Ấn độ đã tương truyền từ xưa chăng? Mật giáo dùng phép Ma lợi chi thiên làm phép ẩn hình. Ma lợi chi thiên có sức thần thông lớn, chuyên dùng để ẩn thân. Mật giáo hành giả lấy vị Trời này làm vị tôn chính của phép tu, gọi là Ma lợi chi thiên pháp. Khi tu phép này, kết ấn Ma lợi chi thiên ẩn mình, tụng trì chân ngôn, nhờ sức gia trì, có thể khiến cho tất cả thiên ma ác quỉ ngoại đạo đều không tìm được hình thể của hành giả. Ấn Ma lợi chi thiên ẩn hình vừa nói ở trên, cứ theo kinh Ma lợi chi thiên chép, thì ấn tướng là: tay trái nắm lại, ngón cái hơi bấm vào móng ngón trỏ làm thành hình cái vòng, còn ba ngón kia thì nắm chặt lại, đồng thời, quán tưởng thân mình chui vào cái lỗ ấn ấy; bàn tay phải đặt lên lỗ ấn, vừa xoa vừa xoay về bên phải. Hành giả quán tưởng ấn này là thân của trời Ma lợi chi, và hành giả sẽ ẩn nấp trong tâm của trời Ma lợi chi. Lại cứ theo kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 3 chép, thì lấy đất đen và mắt con chim kiêu (giống như loài cú vọ) chế thành thuốc viên, ngậm trong miệng, dốc lòng

tụng trì chân ngôn Ma lí chi bồ tát, cũng có thể nhờ sức gia trì mà tàng hình. [X. kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; kinh Ma lợi chi thiên đà la ni chú; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. ẨN MẬT Đức Như lai nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ “Hiển chương ẩn mật” là một mục do Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Hiển chương ., là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực. Đây có khác với chủ trương cho liễu nghĩa giáo là chân thực, bất liễu nghĩa giáo là phương tiện. [X. Diễn mật sao Q.2; Giáo hành chứng văn hoại Q.6 phần đầu]. ẨN MỘT NHƯ LAI TẠNG Là một trong mười loại Như lai tạng. Còn gọi là Ẩn phú Như lai tạng. Tức pháp thân Như lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất. (xt. Thập Chủng Như Lai Tạng). ẨN MỘT TƯỚNG Là một trong năm loại tướng của Báo thân Phật. Tức ý là Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng). ẨN NHẠC TỰ Là ngôi chùa trên núi Thạch thành, nằm khoảng giữa Thặng huyện và Thiệu hưng thuộc tỉnh Triết giang. Ngọn núi trùng điệp lởm chởm, cây cối um tùm, những phiến đá đứng thẳng như tường vách, nối nhau

đến vài trăm trượng. Chùa do sa môn Bạch tăng quang sáng lập vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345 - 356), đời Đông Tấn. Trong năm Thiên giám (502 - 519), Tăng hộ, Tăng

thục, tạc một pho tượng Phật bằng ẨN NHẠC TỰ

A 196 đá cao mười trượng đặt ở phía bắc chùa, vua Vũ đế nghe tin, bèn sai Tăng hựu đến giúp sức, trải hơn mười năm mới xong, là tượng Phật bằng đá lớn nhất vùng Giang nam. ẨN NIÊM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáoNhật bản.Là một pháp môn bí mật "Dị an tâm" (an tâm khác lạ) của Tịnh độ chân tông. Nghi thức khi truyền giáo là phải vào trong kho thóc, buồng để men rượu, rồi mới làm phép bí mật, cho nên gọi là Ẩn niệm Phật (niệm Phật kín). Thông thường còn gọi là Thổ tàng bí sự, Kiện tỏa pháp môn, Ngự tàng pháp môn, Nội chứng giảng, Dạ trung pháp môn, Ngự tiêu tử giảng v.v... Nguồn gốc của pháp môn này không được rõ, có thể là bắt đầu từ cuối thời đại Bình an, rồi đến thời tổ sư của tông Tân nghĩa chân ngôn là Giác tông mới thịnh hành. Lúc đầu, dùng chân ngôn niệm Phật, niệm cầu "Tức thân thành Phật". Tư tưởng của Ẩn niệm Phật dựa vào các thư tịch, như Đại nhật kinh khai đề của Không hải, Bátnhã tâm kinh bí kiện, Vô lượng thọ Như lai cúng dường tác pháp thứ đệ, Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của Giác tông v.v... Về mặt thực tiễn thì lấy Nhất kì đại yếu bí mật tập, Hiếu dưỡng tập làm cơ sở. Về sau, thu dụng giáo nghĩa Nhất niệm tức đắc vãng sinh, Hiện sinh bất thoái nhập chính định tụ của Chân tông. Vào năm Bảo lịch thứ 4 (1754) và trong năm Nguyên lục (1688- 1704), bị Giang hộ mạc phủ (bộ tư lệnh quân đội)

đàn áp, đã có nhiều người tử đạo, nhưng vẫn còn hơn bốn vạn tín đồ. Thế lực của phái này đến nay vẫn mạnh, con số tín đồ có đến vài chục vạn. Địa bàn hoạt động thì lấy Đảm trạch ở phía nam huyện Nham thủ, Hòa hạ, Tì quán, Tây bàn tỉnh, làm trung tâm. Có rất nhiều phái khác nhau, nhưng đều lấy Thân loan, Thị tín phường, Liên như, Kiện ốc v.v... làm tông tổ mà lập phái. Tóm lại, những người tu hành theo pháp môn bí mật này, khi hành đạo hoặc hội họp, đều giữ kín, không cho ai biết, vì thế đưa đến tình trạng người ngoài nhòm ngó, nghi ngờ và hiểu lầm, mà cái lí do bị nhà cầm quyền đàn áp cũng là ở đó. ẨN PHONG Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Học trò của ngài Nam nhạc. Người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Đặng. Đời gọi là Đặng ẩn phong. Đầu tiên, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch đầu Hi thiên, sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Sau giao du với Nam tuyền, Qui sơn nhiều lần, mùa đông ở Hành nhạc, mùa hạ đến Thanh lương. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), sư muốn lên núi Ngũ đài, phát xuất từ Hoài tây, giữa đường bị cản trở vì loạn quân Ngô nguyên tế và quân triều đình đang đánh nhau, sư bèn phóng gậy tích lên không trung rồi cất mình bay qua, binh tướng của hai phe thấy thế liền ngưng chiến. Sư đã hiện bày thần thông khác lạ, sợ sẽ trở thành sự mê hoặc người đời, bèn vào núi Ngũ đài, đứng ngược mà tịch trước

cửa động Kim cương. [X. Tổ đường tập

Q.15; Tống cao tăng truyện Q.21; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương].

ẨN PHONG ĐẢO HÓA

Tên công án trong Thiền tông. Sự tích

Thiền sư Ẩn phong đứng ngược mà thị

ẨN NIÊM PHẬT

A 197 tịch. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Đặng ẩn phong chương chép, thì sư Ẩn phong lúc sắp thị tịch, trước hỏi chúng tăng rằng (Đại 51, 259 hạ): "Các người khi hóa, ngồi mà hóa, nằm mà hóa, ta đã từng thấy, nhưng có ai đứng mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Dạ có". Sư hỏi: "Vậy có ai đứng ngược mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Chưa từng thấy". Sư bèn đứng ngược mà hóa, nhưng y phục vẫn thuận chiều trên thân thể. Lúc đó, chúng tăng bảo nhau hỏa thiêu nhưng thân thể vẫn y nhiên bất động, xa gần chiêm ngưỡng, ai cũng kinh lạ và tán thán không ngớt. Sư có người em gái làm ni, khi nghe tin, đến nơi phục xuống bên cạnh, nói: "Sư huynh! Lúc trước đã chẳng tuân theo pháp luật, nay chết rồi mà còn mê hoặc người ta!". Nói xong, đưa tay đẩy một cái, sư liền ngã xuống, chúng tăng đem hỏa thiêu, thu xá lợi nhập tháp. Sư Ẩn phong đứng ngược mà chết, sự kiện ấy tuy là biểu hiện tự do vô ngại đối với sự sống chết, nhưng đối với người đời thì đó là một phép lạ thần kì, nên được người em nói một câu "chuyển ngữ" mới đánh tan được quan niệm thần kì ấy. ẨN PHONG PHI TÍCH Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820) đời Đường, Thiền sư Ẩn phong muốn lên núi Ngũ đài, giữa đường gặp quân triều đình và quân giặc đánh nhau, để trừ tai nạn cho cả hai bên, sư liền phóng gậy tích lên hư không rồi cất mình bay qua, quân, tướng hai phe ngẩng xem, đều cho là đúng với

giấc mơ đã báo hôm trước, rồi hòa giải không đánh nhau nữa. Sự tích này hiển bày sức thần thông và lòng từ bi của Ẩn phong. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương; Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. ẨN PHONG THÔI XA Tên công án trong Thiền tông. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển trung chép, thì một ngày nọ, Thiền sư Ẩn phong đẩy xe, gặp ngài Mã tổ đang ngồi giữa đường duỗi thẳng hai chân. Sư nói (Vạn tục 148, 120 hạ): "Xin thầy co chân lại". Mã tổ nói: "Đã duỗi rồi, không co". Sư nói: "Đã tiến thì không lùi!". Nói xong bèn đẩy xe qua, khiến chân Mã tổ bị thương tích. Về tới Pháp đường, Mã tổ tay cầm búa, nói: "Gọi kẻ đã làm chân lão tăng bị thương ra đây!". Ẩn phong đến ngay, đứng trước Mã tổ giơ cổ ra, Mã tổ liền vứt cái búa xuống. Công án trên đây cho thấy cái cơ mưu hóa đạo học trò của Mã tổ, và cái phong cách cầu đạo không tiếc thân mệnh của Ẩn phong. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Quang minh tạng Q.trung; Cát đằng tập Q.hạ]. ẨN PHÚ THỤ KÍ Là một trong bốn loại thụ kí. Đối với những người tu hành tinh tiến thì, cố nhiên, phải thụ kí trước cho thành Phật, nhưng lại e những người được thụ kí như thế sẽ sinh tâm tăng thượng mạn hoặc sinh lười biếng, còn nếu không thụ kí hứa trước thì lại e mọi người sinh tâm nghi ngờ cái công lao tu hành của mình. Để tránh tình trạng ấy, đức Phật bèn dùng sức uy thần không để người được thụ kí biết là mình đã được thụ kí, mà chỉ cho người khác biết là người

ấy đã được thụ kí, như thế gọi là Ẩn phú thụ kí. (xt. Tứ Chủng Thụ Kí).

ẨN PHÚ THUYẾT

Dấu kín lí thực mà nói, phương tiện mà nói. Kinh Đại pháp cổ quyển thượng (Đại

ẨN PHÚ THUYẾT

A 198 9, 291 thượng), nói: "Nói ẩn phú có nghĩa là nói Như lai rốt ráo đã vào Niết bàn, nhưng thực thì Như lai thường trú không diệt". ẨN SỞ TÁC PHÁP Là phép tu của những

hành giả Mật giáo khi vào nhà xí (nhà cầu) hoặc vào tất cả nơi bất tịnh. Còn gọi là Ẩn sở pháp. Tức quán chữ "Lãm" ở trên đỉnh đầu, quán chữ "Hồng" ở hai bên hông tả hữu, đồng thời, quán tưởng chữ lãm, chữ hồng đều có ánh lửa bao chung quanh. Tay trái nắm tay kim cương, tay phải nắm tay hoa sen, gia trì năm chỗ là trán, vai trái, vai phải, ngực và cổ họng, miệng tụng chân ngôn Ô khu sa ma minh vương. Vì minh vương Ô khu sa ma dùng tâm đại bi thanh tịnh sâu xa, vào chỗ nhơ nhớp để cứu hộ chúng sinh, ánh uy quang của Minh vương cũng như lửa mạnh, có khả năng đốt cháy tiêu trừ phiền não vọng kiến và tâm phân biệt nhơ sạch sinh diệt. Lại chân ngôn của vị Tôn này có nhiều thứ, khi tu phép "Ẩn sở tác" thì miệng tụng chú ngắn cũng được, đó là: "Án củ rô đà nẵng hồng nhược". [X. kinh Đại uy lực Ô khu sắc ma minh vương Q.hạ ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. ÂU BÁ MỄ LẶC - EVGEMI EVGENIEWICH OBERMILLER (1901 - 1935) Nhà học giả Phật giáo nước Nga. Ra đời tại Liệtninhcáchlặc (Leningrad) năm 1901. Trí nhớ rất mạnh, có tài âm nhạc, khi vào học trường công, đã thông thạo ba thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, lập chí trở thành nhà âm nhạc. Năm 1918, đến thời kì vào Đại học thì gặp nạn, bèn đổi

phương châm, theo Sử triệtbatươ (Th. Stcherbasky) học tập Ấn độ học và tiếng Phạm tại Đại học Liệtninhcáchlặc, không bao lâu đã đọc được toàn bộ kinh điển. Đồng thời, nghiên cứu thi ca, học luận lí, lại học thêm tiếng Tây tạng, tiếng Mông cổ, theo việc biên soạn văn khố Phật giáo (Biblio theca Buddhica). Đến năm 1927 mới công bố "Chính lí nhất trích" với chú thích và sách dẫn (index) Phạm - Tạng (Sanskrit and Tibetan Index Verborum to Nyàyabindu, Nyàyabindu tìkà), rồi từ đó trở đi, tiếp tục xuất bản rất nhiều tác phẩm. Ngoài tác phẩm kể trên, còn có: Abhisamayàlaôkàra, Sanskrit Text and Tibetan translation, jointly edited with Prof. Th. Stcherbatsky, Bibl. Bud., 1929 (luận Hiện quán trang nghiêm, nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng hiệu đính xuất bản); Bu-ston's History of Buddhism, 2 vols., Heidelberg, 1931 - 1932 (Lịch sử Phật giáo của Bố đốn, bản dịch tiếng Anh) v.v... Ông mất năm 1935. [X. Th. Stcherbatsky: Obituary Notice, Dr. E. E. Obermiller, Indian Historical Quarterly, Vol.XII, 1936; Z. D. M. G., 1935]. ÂU DƯƠNG TIÊM (1871-1943) Người huyện Nghi hoàng tỉnh Giang tây. Tự là Kính vô, Tiệm ngô. Lúc nhỏ chịu khó học, xem khắp bách gia chư tử. Khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ vào năm Giáp ngọ, nhận thấy cái học tạp nhạp chẳng giúp ích gì cho đất nước, bèn chuyên trị học nghĩa lí, hòng dùng nó để vãn cứu thời tệ. Năm ba mươi tư tuổi đến Nam kinh hầu Dương nhân sơn, được nghe về ý chỉ của pháp giới Hoa nghiêm bèn tin theo Phật giáo, vào tinh xá Kì hoàn, để hết tâm

vào kinh luận, dốc sức học Phật. Năm ba mươi sáu tuổi, thân mẫu nhuốm bệnh chết. Tự nói người học Phật khác với các người khác, mỗi lần bị phẫn lại càng phải học. Từng lưu học Nhật bản, sau khi về nước, nhận chức giáo viên của trường Sư phạm tại Lưỡng quảng. Sau lại đến Nam kinh ẨN SỞ TÁC PHÁP

A 199 theo Dương nhân sơn, khi họ Dương mất, đem cơ sở khắc kinh tại Kim lăng giao phó cho ông. Dân quốc năm đầu (1912), cùng với Lí chứng cương đề xướng lập hội Phật giáo, chủ trương tôn giáo tách rời chính trị, sa thải các tăng lữ tầm thường, rất tiếc là việc làm và ước nguyện trái nhau, chưa thành công được. Ông đối với Phật học, đầu

tiên đọc Đại thừa khởi tín, Hoa nghiêm, Lăng nghiêm. Đến bốn mươi tuổi, chuyển sang khảo cứu Pháp tướng duy thức, Dugiàsưđịa, rồi lại từ luận Đại trí độ đến Bátnhã, Niếtbàn; lâu sau chỉ còn chuyên Pháp tướng Duy thức, bỏ Hoa nghiêm, cho luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng nghiêm đều là kinh sách giả. Đồng thời, hội thông Nho Phật, san hành Trung dung truyện, Khổng học tạp chí, Tứ thư độc v.v... đều phát hiện được cái mà những người trước chưa phát hiện được, giới Phật học tôn là "Phật học đại sư". Năm Dân quốc 11, sáng lập tại Nam kinh "China nội học viện", giảng "Duy thức quyết trạch đàm", những người như Lữ trừng, Thang dụng đồng, Vương ân dương, Hoàng sám hoa, Hùng thập lực v.v... đều đã đến học Âu dương tiệm; các học giả trứ danh như Lương khải siêu, Lương thấu minh, Chương thái viêm, cũng đã từng đến gặp. Nhà thơ và nhà triết học Ấn độ Thái qua nhĩ (Tagore) khi sang thăm Trung quốc, đặc biệt đã đến diện kiến, đàm luận một đêm, kinh ngạc mãi không thôi. Khoảng năm Dân quốc 14, thiết lập Đại

học Pháp tướng chuyên khoa, nhưng vì thời cuộc phải bỏ dở. Lại biên soạn Tạng yếu ba tập, Phương tiện học Phật. Trong thời gian kháng chiến, rời Nội học viện đến Giang tân tỉnh Tứ xuyên, vẫn dạy học, khắc kinh không nghỉ. Tháng 2 năm Dân quốc 32, ông mất tại Thục viện vì bệnh viêm phổi, hưởng thọ bảy mươi ba tuổi. Môn nhân thu góp những văn phẩm của ông gồm hơn ba mươi quyển, đóng chung thành một tập gọi là "Kính vô nội ngoại học" lưu hành ở đời. Sau khi chính phủ Dân quốcdời ra Đài loan, tập ấy chưa thấy lưu thông. Công ty xuất bản Tân văn phong ở Đài loan đã tìm được một bộ phận lớn của sách ấy, xuất bản "Âu dương đại sư di tập" bốn tập, hơn ba nghìn hạng mục, nổi tiếng thì có: Duy thức quyết trạch đàm, Đối không hữu chư tông điển tịch chi tự luận, Dugiàsưđịa luận tự và China nội học viện viên huấn thích, đều bao hàm trong bốn tập đó. Âu dương tiệm coi trọng Phật giáo tại gia, chê bai Phật giáo xuất gia; Dân quốc năm thứ 7, công bố "China nội viện giản chương tổng cương đệ nhất điều", nói: "Tông chỉ của Nội viện là xiển dương Phật giáo, đào tạo nhân tài hoằng pháp làm lợi cho đời, chứ không đào tạo những kẻ sĩ xuất gia tự lợi". Thái hư đại sư, người cùng xuất thân từ cửa Dương nhân sơn, bèn soạn "Quan ư Chi na nội học viện văn kiện chi trích nghi" để bác bỏ, do đó đã mở màn cuộc tranh luận về pháp nghĩa giữa Thái hư và Nội viện; đồng thời, đại sư Thái hư tiếp tục soạn Phật pháp tổng quyết trạch đàm, Kính cư sĩ học thuyết chất nghi (Chất vấn những điểm quái lạ

trong học thuyết của cư sĩ Kính), Luận pháp tướng tất tông Duy thức, Tái luận Pháp tướng tất tông Duy thức v.v... để biện luận và chất vấn. ÂU DƯƠNG TU (1007 - 1072) Nhà văn học, nhà sử học đời Bắc Tống. Người huyện Lư lăng Cát châu (huyện Cát an tỉnh Giang tây). Tự là Vĩnh thúc, hiệu Túy ông, Lục nhất cư sĩ. Thụy hiệu là Văn trung. Là một trong Bát đại gia đời Đường - Tống. Năm Thiên thánh thứ ÂU DƯƠNG TU

A 200 8, đậu Tiến sĩ, nhậm chức Thứ sử nhiều nơi. Lúc bốn mươi tám tuổi, nhà vua triệu hồi làm Hàn lâm học sĩ. Năm Gia hựu thứ 5 (1060), giữ chức Khu mật phó sứ. Năm sau, nhậm Tham tri chính sự. Năm Hi ninh thứ 4 (1071) bị bãi chức, năm sau thì mất, thọ sáu mươi sáu tuổi. Ông có viết Bản luận, cực lực bài bác tư tưởng Phật và Lão; hơn nữa, khi biên soạn Tân Đường thư và Tân Ngũ đại sử, ông cắt bỏ hết những sự kiện có

liên quan đến Phật giáo gồm hơn hai trăm điều. Tuy nhiên, đến cuối đời, lại quay về làm tín đồ Phật giáo. ÂU DƯƠNG VÔ ÚY Người Giang tây, tên là Chí, pháp hiệu Vô úy. Tuổi còn thơ đã sớm du học miền đông bắc, tốt nghiệp tại Đại học Phùng dung ở Thẩm dương. Trước sau hai lần sang Tây tạng cầu pháp, thụ giới tỉ khưu ở chùa Biệt bạng. Dân quốc năm 41 (1952), sau khi nhận học vị "Lạp nhiên ba cách hỉ bổ", trở về Đài loan. Từng nhận chức Quốc sử quán soạn tu, đồng thời, dạy tại Đại học Chính trị, hệ Biên chính, Biên chính nghiên cứu sở, Đại quốc văn nghiên cứu sở v.v... chủ yếu dạy các chương trình Tây tạng ngữ văn, Lịch sử văn hóa và Phật học nghiên cứu. Là nhà học giả về Tây tạng trứ danh trong nước. Những người học tập nghiên cứu văn Tây tạng tại Đài loan, đa số là học trò của sư. ÂU ĐAN ĐA PHÚ LÊ TỰ Phạm: Udaịđapura, hoặc Uddaịđapura, Udantapura, Daịđapura.

Cứ theo Tây tạng truyền là Otántapùri. Nền chùa ở gần tiểu bang Tỉ cápnhĩ (Bìhàr) tại Ấn độ. Do vua Cabala (Phạm: Gopìla), vua mở nước của triều đại Bala, xây dựng vào giữa thế kỉ thứ VIII Tây lịch, cùng với chùa Nalanđà, chùa Siêu giới (Phạm:Vikramasìla)kế cận, đều là trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayàna). Cứ theo Tây tạng truyền , thì otanta hàm ý là "cao vót" (#sur-byed), tức có một giáo đồ dùng phép Y chú mà được vàng, rồi dùng số vàng ấy xây một ngôi chùa "cao vót" trên một cái gò . Sau khi ngôi chùa này được xây dựng chưa bao lâu, thì ngài Tịch hộ ở chùa Na lanđà vào đất Tây tạng hoằng pháp, bèn phỏng theo chùa ấy mà kiến tạo chùa Tang diên (Tạng: Bsam-yes) ở Tây tạng. Vua Ma-hỉ-ba-la (Phạm: Mahìpàla , khoảng 978 - 1030) đã từng thỉnh năm trăm tỉ khưu đến ở chùa này. Về sau, trong thời vua Lạtmabala (Phạm: Ràmapàla, khoảng 1084 - 1130) trị vì , tương truyền trong chùa có đến hơn một nghìn tỉ khưu cư ngụ. Đến cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo là Mục hãn mặc đức tạp nhĩ kì (Muhammad Khaljì) phá hủy ngôi chùa, giết chết tăng chúng trong chùa, cướp đốt kinh sách, nhân đó ngôi chùa bị phế tuyệt. [X. Schiefner:Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien; H. H. Dodwell: The Cambrige Shorter History of India]. ÂU HÒA CÂU XÁ LA Phạm:Upàya-kauzalya, Pàli: Upàyakusala. Một trong mười balamật. Còn gọi là Ủhòacâuxála, Âubacâuxála, Ưubàkiềuxála, Ôbadã. Dịch ý là phương tiện khéo léo, phương tiện thắng

trí, thiện xảo phương tiện, thiện quyền phương tiện, diệu (khéo). Tức Bồtát vì hóa độ chúng sinh mà dùng các phương tiện khéo léo thị hiện các tướng để hoàn thành sự nghiệp. Pháp hoa nghĩa sớ quyển 3 (Đại 34, 482 trung), nói: "Tiếng nước ngoài gọi là Âuhòacâuxála; Âu ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

A 201 hòa là phương tiện, câuxála là thắng trí, nghĩa là phương tiện thắng trí". [X. kinh Đạo hành bátnhã Q.3; kinh Phóng quang bátnhã Q.16; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.14; Khả hồng âm nghĩa Q.1 đoạn 1]. ÂU KHA SA QUỐC Âukhasa, Phạm:Okas. Tức là đất nước của đức Phật Đồtìlada. Dịch ý là nước Minh khai tịch .(nước ánh sáng mở rộng). Chú thích bên cạnh trong kinh Axàthế vương quyển thượng (Đại 15, 393 thượng), nói: "Âukhasa là tiếng Thiên trúc, tiếng Hán gọi là Minh khai tịch". ÂU MĨ PHẬT GIÁO Phật giáo Âu Mĩ bước đầu mới chỉ nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, nước Pháp nghiên cứu Đại thừa và Khảo cổ học; nước Đức, nước Anh nghiên cứu và phiên

dịch văn hiến Phật giáo bằng tiếng Pàli và nghiên cứu khảo cổ học là chính yếu. Những trứ tác tương đối có tính đại biểu là:Pàli ngữ luận (Essai dePàli, 1826) do Lạp lâm (C. Lassen) và Bá nhĩnặc phu (E. Burnouf) cùng viết, giới thiệu ngôn ngữ, văn học, tôn giáo Ni bánhĩ (Népal)và Tây tạng (Notices of the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1826) của Hà cátlâm (B. H. Hodgson), Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết (Introduction à l'histoire de Bouddhisme Indien, 1845) của Bá nhĩnặcphu, bản dịch Pháp văn của kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm (Lotus de la Bonne Loi) cũng do Bá nhĩ nặc phu xuất bản năm 1852

v.v..., tất cả các trước tác trên đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo sau này. Đến khi Đông phương Thánh thư (Sacred Books of the East) do Mạch khắc tưmụclặc (Max müller) biên tập ra đời, thì các kinh bằng tiếngPàlivà kinh điển Phật giáo Đại thừalần lượt được phiên dịch, khiến cho giá trị và ý nghĩa triết học của học thuật Phật giáo được coi trọng. Trong đó, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với Âu châu là: Thi phẩm tán Phật "Áchâu chi quang" (Light of Asia, ánh sáng Á châu) của A nặcđức (Edwin Arnold) và các hoạt động của hội Linh trí học hội (The Buddhist Theosophical Society) do Áonhĩcaođặc (Olcott) lãnh đạo. Đến năm 1906, nước Anh thành lập Anh quốc Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of England), hai năm sau lại đổi là Đại Anh Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of Great Britain and England) do Đại vệtư (Rhys Davids) làm hội trưởng, đồng thời, ấn hành "Phật giáo bình luận" (Buddhist Review), hết sức mở rộng Phật giáo. Năm 1925, Hồng phithụy tư (Christmas Humpheys) kế thừa công việc của hội, và ấn hành "Anh quốc Phật giáo" (Buddhist in England). Năm 1943, hội Phật giáo Luân đôn (Buddhist Society, London) phát hành tạp chí "Trung đạo" (The Middle Way) và vẫn tiếp tục xuất bản đến ngày nay. Nước Pháp, với sự giúp sức của nữ sĩ Luântibốilợi (Constant Lounsbery), người Mĩ, và của đại sư Thái hư, đã thành lập hội Phật giáo hữu nghị Ba lê vào năm 1929, đến năm 1939 thì ấn hành "Tư tưởng Phật giáo" (La pensée Bouddhique), ba tháng ra một kì.

Ngoài ra, các nước khác cũng phát hành nhiều loại sách về Phật giáo. Sau thế chiến 2, các trứ tác và sự diễn giảng củaThiền sư Linhmộcđạichuyết (Suzuki), người Nhật bản, đã đưa đến cho các nhân sĩ Âu - Mĩ cái hứng thú sâu đậm đối với Thiền học. Nước Mĩ, do chịu ảnh hưởng của các học giả Âu châu, cũng bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học trong kinh ÂU MĨ PHẬT GIÁO

A 202 điển Phật giáo. Lại khi tiếp xúc với tư tưởng Đông phương thì tư tưởng giới nước Mĩ cũng rất coi trọng và năm 1939, một hội nghị của các nhà triết học Đông - Tây đã được tổ chức tại Hạ uy di, đồng thời, các hoạt động lấy tín ngưỡng Phật giáo (chủ yếu là Tịnh độ chân tông) của những di dân Nhật bản làm trung tâm cũng được mở rộng. Còn Phật giáo đồ Trung quốc hoằng pháp tại nước Mĩ thì có Ứng kim ngọc đường sáng lập Mĩ đông Phật giáo tổng hội ở Nữu ước (New York), cư sĩ Trầm gia trinh sáng lập Viện nghiên cứu tôn giáo thế giới và chùa Đại giác, pháp sư Độ luân (Tuyên hóa) sáng lập chùa Kim sơn ở Cựu kim sơn (San Francisco) và Đại học Pháp giới, đại sư Tinh vân núi Phật quang sáng lập chùa Tây lai ở Lạc sam cơ (Los Angeles) và hội Xúc tiến Phật giáo Quốc tế, pháp sư Thánh nghiêm sáng lập Trung tâm Thiền ở Nữu ước v.v... Nói một

cách đại khái, Phật giáo Đại thừa hệ tiếng Hán đang có xu thế nảy nở và phát triển tại nước Mĩ. [X. Âu mễ chi Phật giáo (Độ biên hải húc)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo). ÂU MĨ PHẬT GIÁO

B 205 BA CÁCH HÁCH Phạm: Bàgh. Là quần thể hang đá của Phật giáo Đại thừa đào được vào khoảng thế kỉ VII Tây lịch, ở sườn núi mặt nam núi Văn để da (Vindhya), ven sông Na ba đạt (Narmada) ở mạn tây nam thị trấn Ấn đa nhĩ (Indore) tại Ấn độ. Nguyên có chín hang, nhưng hiện nay chỉ còn lại hang thứ hai đến thứ sáu. Sự cấu tạo của hang đá này có liên quan mật thiết với hang đá A chiên đa (Phạm:Ajantà), hang này chỉ có nhà Tăng chứ không có chùa, tháp. Hang hình vuông, rộng, trừ cửa vào, chung quanh có những phòng tăng nhỏ, chính giữa đặt một bàn thờ nhỏ. Những bức vẽ trên vách trông rất đẹp, nhưng phần nhiều đã bị tróc mất, tuy nhiên, những bức còn lại có thể được coi là nghệ thuật Phật giáo đẹp ngang hàng với các bức bích họa ở hang đá A chiên đa. [X. J. Burgess: Notes on the Bauddha Rock-temples of Ajantà, 1879; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, 1910, vol. I; Ấn độ Nam hải chi Phật giáo mĩ thuật (Cao điền tu)]. BA DẬT ĐỀ ..... Phạm: pàyattika, Pàli: pàcittiya hoặc pàcittika. Là một trong những giới Cụ túc mà tỉ khưu và tỉ khưu ni phải giữ. Còn gọi là Bái dật đề, Ba la dật ni kha, Ba dật đề già, Ba chất để ca. Dịch ý là đọa (rơi), linh đọa (làm cho rơi), hay đốt nóng, phải đối trị, phải sám hối. Một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Là một thứ tội nhẹ, có nghĩa là khi phạm các điều lỗi,

nếu chịu sám hối thì có thể diệt được tội, nếu không sám hối thì sẽ rơi vào ngả ác. Có hai thứ là Xả đọa (Phạm: nai#sargikapràyazcittika) và Đơn đọa (Phạm:zuddhapràyazcittika), tội đọa phải bỏ của cải mà sám hối, gọi là Xả đọa; tội đọa chỉ cần đối trước người khác mà sám hối cũng có thể được thanh tịnh, gọi là Đơn đọa. Cứ theo kinh Tì ni mẫu quyển 7 chép, thì vì phạm B Một phần bích họa trong hang đá (Tấu nhạc và khiêu vũ)

B 206 tội nhỏ nhẹ, không phải là tội dứt hết gốc lành, gây ít thương tổn, nên gọi là Ba dật đề. Lại theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 1 phần dưới, thì người phạm tội này sẽ rơi vào địa ngục đốt nấu, cho nên gọi là đọa tội; lại phải dùng công dụng để đối trị, nên gọi là Ưng đối trị hoặc Ưng công dụng. Về việc Ba dật đề phối với bảy tụ thì có nhiều thuyết khác nhau, như luật Tứ phần quyển 17, đem hợp Xả đọa và Đơn đọa làm một tụ và đặt vào hàng thứ ba. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung đoạn một, và Bát tông cương yếu quyển thượng cũng hợp làm một, nhưng đặt vào hàng thứ tư. Kinh Tì ni mẫu quyển 3 thì chia làm hai tụ và đặt Xả đọa ở hàng thứ ba, Đơn đọa hàng thứ tư. Luật nhị thập nhị minh liễu luận, Tứ phần luật sớ quyển 2 phần đầu, cũng chia làm hai tụ và đặt vào hàng thứ tư, thứ năm. Lại Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4 chép, phép sám hối tội Xả đọa là phải đối trước Tăng chúng, còn tội Đơn đọa thì chỉ cần đối chứng cũng có thể diệt tội. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.4, Q.7; Hữu bộ tì nại da Q.25; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự ngũ thiên sự phẩm; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.8; Tứ phần luật sớ Q.4 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung đoạn 1 phần trên; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 phần trên]. BA DI LA THẦN .....

Là một trong mười hai thần tướng trong kinh Dược sư. Còn gọi là Bà di la thần, Ba dị la thần, Bạt y la thần, Ba da la thần. Dịch ý là thần giữ việc uống. Cầm đầu bảy ức chúng Dạ xoa, giữ gìn Phật pháp, là thủ lãnh các vua thần Dạ xoa. Về hình tượng của thần này, có nhiều thuyết khác nhau; cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp chép, thì thân hình mầu đỏ lợt, tay cầm chiếc dùi nhọn. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư Như lai bản nguyện]. BA ĐAN XÀ LÊ Phạm:Pataĩjali. Là nhà học giả văn pháp (grammar) Ấn độ ở thế kỉ thứ II trước Tây lịch. Còn gọi là Bàn đạt xà lí, Bát đầu xã la. Ông viết cuốn sách Ma ha ba hạ (Phạm: Mahàbhàwya), chú giải sách Khải đề a á na (Phạm: Kàtyàyana) rất tường tận, và từng bổ chính văn điển Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini), xác lập khuôn phép văn phạm của tiếng Phạm Ba nhĩ ni cho được hoàn bị, lại phê phán đính chính văn điển và, trong phần thuyết minh, có nói nhiều đến cách sinh hoạt xã hội của thời bấy giờ, cho nên nó là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ. Không biết Ba đan xà lê cùng với nhà triết học phái Du già đã viết

cuốn kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) là một người hay khác, thì điều đó không có cách nào biết được. Nội dung kinh Du già bao hàm triết học, giới luật và phương pháp tĩnh tọa, lấy việc chỉ dẫn người học nhận biết “thần tính” làm chủ yếu; tác giả kinh Du già cũng gọi là Ba đan xà lê, nhưng sự tích của ông, về mặt sử thực, không thấy được truyền, và kinh Du già được viết vào thời đại nào, cũng có nhiều thuyết phân Thần Ba Di La BA DI LA THẦN

B 207 vân, người ta chỉ có thể phỏng đoán là ông đã sống ở khoảng 400 năm trước Tây lịch đến 400 năm sau Tây lịch. BA ĐẾ Phạm: pati. Còn gọi là Bát để, Ba để. Tức chỉ người chồng, chủ, vua, người chi phối. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì chúng sinh trong kiếp sơ, vì nếm nhiều mùi đất, ăn đất, cây cỏ, lúa gạo, nên dần dần sinh ngã mạn, hình sắc, da thịt và mỡ tủy, hình dáng nam nữ căn, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh khởi, do đó, có các chúng sinh đến chỗ vắng vẻ làm việc ái dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, các chúng sinh ấy liền sinh xấu hổ, rơi vào trong các ác pháp, những nam chúng sinh được gọi là “Ba đế”. Ba đế hàm ý là “đọa” (rơi), nhưng ở thời nhà Tùy (thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), “đọa” lại hàm ý là người chồng, là chủ nhân. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Bà Lê Da). BA HÁCH ĐẶC (BHARHUT) Là nơi di tích Phật giáo nằm về phía tây nam A lạp cáp ba (Allahabad) cách hai trăm cây số. Tức di tích của Vương triều Huân ca (Zuíga) từ năm 180 đến năm 172 trước Tây lịch. Do nhà học giả người Anh là Sir

Alexander Cunningham, (1814 - 1893) phát hiện vào năm 1873 Tây lịch. Lúc đó, tháp (Phạm: stùpa) tuy đã đổ nát, nhưng một bộ phận lan can và cửa tháp phía đông vẫn còn sót lại. Năm 1874 lại đào thêm được nhiều di vật, trong đó, cột và lan can đều có chạm trổ, nội dung toàn là sự tích Phật giáo, như các bức chạm Phật nói pháp, tiền thân của Phật, lịch sử của Phật v.v... đây là chủ đề sớm nhất lấy sự tích Phật giáo biểu hiện thành mĩ thuật. Trong các bức chạm trổ ấy vẫn chưa trực tiếp diễn tả pháp của Phật, mà chỉ dùng bánh xe pháp, tòa ngồi, lốt chân để tượng trưng đức Phật. BA KIÊT SĨ BURGESS JAMES (1832 - 1917) Nhà học giả người Anh nghiên cứu Ấn độ cổ đại. Lúc đầu

học kiến trúc, năm 1855, ông vượt biển qua Ấn độ, nhận dạy tại các trường Đại học Calcutta và Đại học Bombay, điều tra nghiên cứu Ấn độ khảo cổ học, thu tập nhiều tư liệu, và đã công bố kết quả của sự nghiên cứu nhiều lần. Ông từng là hội trưởng hội điều tra khảo cổ học tây Ấn độ (1873), Tổng thư kí hội điều tra khảo cổ học toàn Ấn độ (1886) và đại biểu cho các quan hệ về Đông phương học. Ông đã ấn hành Ấn độ khắc minh tập (Epigraphia Indica, 1889 - 1894), chuyên nghiên cứu văn bia, tiền cổ. Ông đã có các trứ tác, như Indian Antiquary, 1872 - 1884; Archeaological Survey of Western India, 5 vols. 1875 - 1883; The Ancient Temples and Sculpture of India, 1897 - 1910 v.v..., đối với sự nghiên cứu về khảo cổ học và

lịch sử Ấn độ cổ đại, Ba-kiệt-sĩ đã có những công tích không bao giờ quên được.

BA LA DI

.....

Phạm,Pàli: pàràjika. Là một trong những giới Cụ túc mà Một phần lan can ở Ba hách đặc tỉ khưu, tỉ khưu ni

BA LA DI

B 208 phải giữ. Là giới căn bản cực ác trong giới luật. Còn gọi là Ba la xà dĩ ca, Ba la thị ca. Dịch ý là tha thắng, cực ác; trọng cấm, đọa, đọa bất như, đoạn đầu, vô dư, khí. Là tội gốc trong giới luật. Cũng gọi là Biên tội. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Người tu hành nếu phạm giới này thì: 1. Mất tư cách tỉ khưu, tỉ khưu ni, không có phần trong đạo quả. 2. Bị giáo đoàn trục xuất, không được ở chung với tăng. 3. Sau khi chết rơi vào địa ngục. Tội này cũng giống như tội hình bị chặt đầu, không sống lại được, vĩnh viễn bị đuổi ra ngoài cửa Phật, nên gọi là cực ác. Lại tội này hay phá giới thể của sa môn, khiến người ấy rơi xuống, bọn ma chắc thắng thế, nên gọi là tha thắng; pháp lành gọi là mình, pháp ác gọi là người, vì pháp ác thắng pháp lành, nên phạm tội này gọi là tha thắng tội. Bốn Ba la di của tỉ khưu là chỉ bốn tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối; tỉ khưu ni thì ngoài bốn tội trên đây còn thêm bốn tội nữa là: vuốt ve, tám việc thành tội nặng, che dấu tội nặng cho tỉ khưu ni khác, về hùa với tỉ khưu đã bị xử tội mà ni đoàn can gián ba lần không nghe, tất cả tám Ba la di. Bốn tội Ba la di của tỉ khưu giới và tám tội Ba la di của tỉ khưu ni giới, gọi chung là bốn nặng tám nặng. Trong giới Đại thừa, tội Ba la di của Bồ tát khác với Tiểu thừa, hơn nữa, trong các kinh luận nói cũng có chỗ bất đồng. Như kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp lấy mười

tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói xấu bốn chúng, khen mình chê người, keo kiệt bỏn sẻn, nóng giận không chịu hối cải, chê bai Tam bảo, lập thành mười tội Ba la di. Kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Thụ phương tiện học xứ, lấy bốn pháp: chê bai các pháp, lìa bỏ tâm bồ đề, keo kiệt, não hại chúng sinh, làm bốn tội căn bản. Đại nhật kinh sớ quyển 17 thì, ngoài bốn pháp kể trên ra, thêm sáu giới nữa là: không chê tất cả kinh pháp ba thừa, đối với tất cả pháp không sinh tâm keo kiệt, không được tà kiến, đối trước người phát tâm lớn khuyên họ phát tâm không để họ trở lui, đối trước người Tiểu thừa, nếu chưa xét kĩ căn cơ thì không được nói pháp lớn và các việc làm bố thí v.v... mà gọi chung là mười trọng giới của Bồ tát. [X. luật Thập tụng Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.2; Hữu bộ tì nại da Q.1; luật Ngũ phần Q.17, Q.23; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7].

(xt. Thập Giới, Tứ Trọng Bát Trọng , Chế Tài, Luật). BA LA ĐẠI TẾ Là lễ tiết hàng năm trọng yếu nhất của Phật giáo tại Bhutan. Ba la (Paro) là đô thị lớn thứ hai tại Bhutan, là cung mùa hạ của nhà vua, nằm trong hang núi, trong đó có ngôi chùa Đan tông khách thiền đã có bốn trăm năm lịch sử, là trung tâm tôn giáo trên toàn quốc. Hằng năm đến tháng tư, cử hành đại lễ bốn ngày liên tiếp kỉ niệm Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhàva), một nhân vật truyền kì trong lịch sử Phật giáo Bhutan. Ngài Liên hoa sinh nguyên là người nước Ô trượng na ở Ấn độ, giữa thế kỷ thứ VIII, Ngài đến Tây tạng truyền pháp, hai lần lưu lại Bhutan, đem Phật giáo hòa làm một với tín ngưỡng địa phương, khai sáng

ra phái Hồng giáo, dùng thần chú Đà là ni dẹp trừ tai nạn và ma quái, có thần thông lớn, được nhân dân ở Tây tạng và Bhutan xem như là hóa thân của bồ tát Quán thế âm vậy. Mỗi lần đến tiết Ba la, Lạt ma đem treo "thản tạp" lên tường chùa để nhân dân các địa phương đến lễ bái. "Thản tạp" là hình tượng của Ngài Liên hoa sinh được thêu trên bức gấm lớn, rộng sáu trăm mét vuông, là nghệ thuật phẩm Phật giáo dệt bằng gấm BA LA ĐẠI TẾ

B 209 to nhất thế giới, đã có ba trăm năm lịch sử, ngoài hình tượng Liên hoa sinh ra, còn vẽ các hình tượng trưng cho vận may và sự tốt lành. Khi tín đồ đi qua Thản tạp, đưa trán chạm vào Thản tạp để tỏ lòng tôn sùng. Trong thời gian lễ mừng, có các tiết mục như khoa đàn, cầu nguyện, tụng kinh lễ bái, do vị Lạt ma chủ trì. Mãi đến sáng ngày sau chót, Thản tạp mới được thu quấn xuống và kết thúc lễ mừng. (xt. Bất Đan Phật Giáo). BA LA ĐỀ ĐỀ XÁ NI Phạm: pratidezanìya, Pàli: pàtidesanìya. Là một trong những giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni. Còn gọi là Balađểđềxáni, Bađêđềxáni, Bátlạt đểđềxána. Hoặc gọi tắt là Đềxáni. Dịch ý là đối tha thuyết, hướng bỉ hối, các đối ưng thuyết, hối quá pháp, khả ha pháp. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Khi tỉ khưu phạm giới này, phải hướng vào vị tỉ khưu thanh tịnh khác để giải bày sám hối, là một thứ tội nhẹ. Giới này, giữa tỉ khưu và tỉ khưu ni có khác, đều liên quan đến việc ăn uống, tỉ khưu có bốn giới gọi là bốn Đề xá ni, đó là: 1. Tòng phi thân ni thụ thực giới (Phạm: bhikwuiìpiịđakagrahaịa), cũng gọi là Tại tục gia tòng phi thân ni thủ thực giới, Tòng phi thân ni thụ thực học xứ, Tại bạch y xá tự thủ tòng phi thân lí ni thụ thực giới. Có nghĩa là tỉ khưu không ốm đau, vào trong làng xóm, nhận thức ăn từ

nơi tay tỉ khưu ni không phải là họ hàng thân thuộc hay người đồng hương. 2. Thụ ni chỉ thụ thực giới (Phạm: paíktivaiwamyavàdànivàritabhukti), còn gọi là Tại tục gia thiên tâm thụ thực giới, Thực ni chỉ thụ thực giới,Tại bạch y gia thực ni thiên tâm chỉ thụ thực giới, Thụ bật sô ni chỉ thụ thực học xứ. Có nghĩa là, khi tỉ khưu ăn cơm ở nhà tại gia, có tỉ khưu ni không theo thứ tự mời thức ăn, mà lại đặc biệt trao thức ăn ngon cho một tỉ khưu nào đó. 3. Học gia quá thụ thực giới (Phạm: kulazikwàbhaígapravftti), còn gọi là Học gia quá thụ giới, Học gia thụ thực học xứ, Vi chế học gia thụ thực giới. Có nghĩa là, tỉ khưu vào nhà bậc Thánh Hữu học, không được tự nhận thức ăn một cách bừa bãi, khiến vị ấy cúng dường quá mức đến phải thiếu hụt. 4. Lan-nhã thụ thực giới (Phạm: vanavicayagata), còn gọi là Khủng bố lan nhã thụ thực giới, Hữu nạn lan nhã

thụ thực giới, Lan nhã an tọa thụ thực giới, A lan nhã trụ xứ ngoại thụ thực học xứ. Có nghĩa là, tỉ khưu đến nhà tại gia nhận thức ăn, nhưng sợ đến giữa đường gặp tai nạn, bèn bảo người đàn việt (thí chủ) đưa thức ăn đến chỗ mình ở, tình hình này cũng bị Phật cấm chỉ. Ngoài ra, cứ theo Tứ phần tỉ khưu ni giới bản, Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản, Ma-ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản chép, thì tám giới của tỉ khưu ni, không cho phép một tỉ khưu ni không đau ốm được xin tám thứ thực vật sau đây: bơ, dầu, mật, sữa, mật hắc thạch, phómát, cá, thịt. Nhưng về các loại thực vật được ghi trong

Hữu bộ bậtsôni tìnạida quyển 20, Thập tụng tỉ khưu ni baladềmộcxoa giới bản, có hơi khác nhau. Tuy nhiên, theo các Giới bản nói, thì người phạm các giới trên đây, nếu hướng vào một vị tỉ khưu thanh tịnh mà sám hối thì cũng được diệt tội. [X. kinh Tìnimẫu Q.7; kinh Giải thoát giới; luật Thập tụng Q.19, Q.47; luật Ma ha tăngkì Q.40; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Ngũ Thiên, Lục Tụ). BA LA ĐỀ ĐỀ XÁ NI

B 210 BA LA ĐỀ MỘC XOA Phạm: pràtimokwa hoặc pratimokwa, Pàli: pàỉimokkha hoặcpàtimokkha. Chỉ các giới luật mà bảy chúng phải giữ gìn để phòng ngừa các tội lỗi do bảy chi thân khẩu gây ra, để xa lìa các phiền não hoặc nghiệp mà được giải thoát. Còn gọi là Ba la đề tì mộc xoa, Ban la để mộc xoa, Bát lạt để mộc xoa. Dịch ý là Tùy thuận giải thoát, Xứ xứ giải thoát, Biệt biệt giải thoát, Biệt giải thoát, Tối thắng, Vô đẳng học. Giới này để giữ gìn các căn, nuôi lớn các pháp lành, là cửa đầu tiên (Phạm: pramukha, Pàli: pamukha) trong các pháp lành, cho nên gọi là Ba la đề mộc xoa. Nếu giữ giới thì có thể dứt bỏ được sự trói buộc của hoặc nghiệp, được trí tuệ vô lậu thanh tịnh, là bậc nhất trong các cái học của thế gian, vì thế nên gọi là Vô đẳng học. Như Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 (Đại 24, 719 thượng), nói: “Trong các ánh sáng, ánh sáng mặt trời là chúa, trong các núi, núi Tu di là vua, trong tất cả cái học của thế gian, Ba la đề mộc xoa là đầu (...) vì thế mà Phật chế Vô đẳng học”. Lại giới luật có khả năng thuận theo cái quả của hai loại giải thoát hữu vi, vô vi, cho nên cũng gọi là Tùy thuận giải thoát. Giới này bao gồm tám loại là: Ba la di, Tăng tàn, Bất định, Xả đọa, Đơn đọa, Ba la đề đề xá ni, Chúng học và Diệt tránh pháp. Ngoài ra, Giới bản, do thu tập các điều mục giới pháp mà cấu thành, được các tỉ khưu sử dụng trong ngày Bố tát sám hối mỗi nửa tháng, nếu có người phạm giới thì vào ngày ấy, phải đối trước vị tỉ khưu Thượng tọa

tụng các giới điều và chúng tăng để giải bày sám hối. [X. kinh Đại ban Niết bàn Q.hạ; kinh Tì bà thi Phật Q.hạ; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Ngũ phần Q.18; Thiện kiến luật tì bà sa Q.18]. (xt. Biệt Giải Thoát Luật Nghi). BA LA MẬT ..... Phạm: pàramità, Pàli: pàramì hoặc pàramità. Tức là từ bờ sống chết cõi mê bên này mà đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia. Còn gọi là Ba la mật đa, Ba la nhĩ đa. Dịch ý là Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực, Độ, Sự cứu kính. Thông thường, nói về sự tu hành của Bồ tát, đại hạnh của Bồ tát có khả năng hoàn thành tất cả mọi việc lợi mình lợi người một cách mĩ mãn rốt ráo, cho nên gọi là Sự cứu kính. Làm theo hạnh lớn ấy mà có thể từ bờ sống chết bên này đến được bờ Niết bàn bên kia, cho nên gọi là Đáo bỉ ngạn. Hạnh lớn ấy có khả năng cứu giúp mọi loài một cách bao la vô hạn, cho nên gọi là Độ vô cực. Tiếng Phạmpàramità, có các

nghĩa: đến bờ bên kia, trọn vẹn, đầy đủ; tiếngPàli pàramì, thì có các nghĩa: tối thượng, chung cực. Đối với Ba la mật, các nhà phiên dịch, giải thích, mỗi nhà có cách nói riêng. Cứ theo kinh Di lặc bồ tát sở vấn chép, thì Ba la mật thông cả nghĩa đã đến và sẽ đến, tức là Phật đã đến bờ bên kia, còn Bồ tát thì sẽ đến bờ bên kia. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9 (bản dịch đời Lương) chép, thì Đáo bỉ ngạn có ba nghĩa khác nhau: 1. Tùy chỗ tu hành mà đạt đến vô dư rốt ráo. 2. Vào chân như, vì chân như là cùng

tột, cũng như các dòng sông đổ vào biển cả là chung cực. 3. Được quả vô đẳng, không quả nào khác hơn được quả này, bởi vì các pháp mà Bồ tát tu hành, cái lí mà Bồ tát thâm nhập và cái quả mà Bồ tát chứng đắc, đều là rốt ráo, tròn đầy. Lại cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4 chép, thì Ba la mật đa có năm nhân duyên, tức là không nhiễm trước, không luyến tiếc, BA LA ĐỀ MỘC XOA

B 211 không tội lỗi, không phân biệt và không quay trở lại. Cứ theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 chép, thì Ba la mật có mười bảy nghĩa, như tu tập thắng lợi, không dính dấp điều gì, không cố chấp thiên kiến, không hệ lụy v.v... Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 53 chép, thì Ba la mật có mười hai nghĩa, chẳng hạn như biết được tất cả các pháp lành vi diệu có khả năng đến bờ bên kia, trong các pháp môn sai biệt của tạng Bồ tát, an trụ nơi chính nghĩa v.v... Còn về thuyết bờ bên này, bờ bên kia thì giữa các sư cũng có những ý kiến khác nhau. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 mục Lục ba la mật chép, thì : 1. Sống chết là bờ bên này, Niết bàn rốt ráo là bờ bên kia. 2. Sống chết Niết bàn có hình tướng là bờ bên này, bình đẳng không hình tướng là bờ bên kia. Cứ theo Đại phẩm kinh du ý chép, thì: 1. Tiểu thừa là bờ này, Đại thừa là bờ kia. 2. Ma là bờ này, Phật là bờ kia. 3. Thế gian là bờ này, Niết bàn là bờ kia. Còn Thành luận sư thì bảo hữu tướng là bờ này, vô tướng là bờ kia; sống chết là bờ này, Niết bàn là bờ kia; phiền não (hoặc) là bờ này, chủng trí là bờ kia. Theo các kinh luận thì có sáu Ba la mật, mười Ba la mật và bốn Ba la mật khác nhau. 1. Sáu ba la mật, còn gọi là sáu độ, là thuyết của các bộ kinh Bátnhã; chi sáu hạnh tu mà Bồ tát Đại thừa phải thực hiện. Đó là:

a. Bố thí ba la mật, còn gọi là Đàn na (Phạm, Pàli: dàna) ba la mật, Đàn na ba la mật, có nghĩa là bố thí hết cả, không sẻn tiếc vật gì. b. Trì giới ba la mật, còn gọi là Thi la (Phạm:zìla) ba la mật, có nghĩa là giữ gìn giới luật của giáo đoàn một cách trọn vẹn. c. Nhẫn nhục ba la mật, còn gọi là Sằn đề (Phạm: kwànti) ba la mật, hàm ý là triệt để nhịn nhục. d. Tinh tiến ba la mật, còn gọi là Tì lê da (Phạm: vìrya) ba la mật, hàm ý là cố gắng hết mức. e. Thiền định ba la mật, còn gọi là Thiền na (Phạm: dhyàna) ba la mật, có nghĩa là hoàn toàn để tâm vào một cảnh. f. Trí tuệ ba la mật, còn gọi là Bát nhã (Phạm: prajĩà) ba la mật, Tuệ ba la mật, Minh độ, Minh độ vô cực, có nghĩa là trí tuệ tròn đầy, là trí tuệ không phân biệt, siêu việt lí tính của con người. Y vào Bát nhã ba la mật thì có thể làm việc bố thí mà hoàn thành Bố thí ba la mật, cho đến tu Thiền định mà hoàn thành Thiền định ba la mật, vì thế, Bát nhã ba la mật là gốc của năm ba la mật kia và được mệnh danh là mẹ của chư Phật. 2. Mười ba la mật, còn gọi là mười độ, mười thắng hạnh, là thuyết trong kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Tối tịnh địa đà la ni. Thêm bốn Ba la mật dưới đây vào sáu Ba la mật kể trên thì thành mười Ba la mật,đó là:

a. Phương tiện ba la mật, còn gọi là Âu ba da (Phạm: upàya) ba la mật, chỉ các phương pháp khéo léo cứu giúp chúng sinh. b. Nguyện ba la mật, còn gọi là Bát la ni đà na (Phạm: praịidhàna) ba la mật, có

nghĩa là thệ nguyện cứu giúp chúng sinh sau khi đã được trí tuệ (tức bồ-đề). c. Lực ba la mật, còn gọi là Ba la (Phạm: bala) ba la mật, nghĩa là cái năng lực có thể phán đoán điều mình tu hành một cách hoàn toàn chính xác. d. Trí ba la mật, còn gọi là Nhã na (Phạm: jĩàna) ba la mật, có nghĩa là thụ hưởng niềm vui Bồ đề, đồng thời, chỉ dạy chúng sinh được trí tuệ siêu việt. 3. Bốn ba la mật, là thuyết trong các chương Điên đảo, Chân thực của kinh Thắng man. Tức là: BA LA MẬT

B 212 a. Thường ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để vĩnh viễn. b. Lạc ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để an ổn. c. Ngã ba la mật, nghĩa là Ba la mật có tính chủ thể triệt để. d. Tịnh ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để thanh tịnh. Bốn ba la mật trên đây tức là bốn đặc chất (bốn đức) thù thắng của Niết bàn. 4. Mật giáo, trong Kim cương giới mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, gọi bốn Bồ tát đặt ở bốn phương đông nam tây bắc là bốn Ba la mật, tức Đông phương Kim cương ba la mật, Nam phương Bảo ba la mật, Tây phương Pháp ba la mật, Bắc phương Nghiệp ba la mật. Ngoài ra, trong các kinh điển tiếngPàli Nam truyền, như Sở hành tạng (Pàli: Cariyàpiỉaka), Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa), Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadaỉỉhakathà) v.v..., cũng lập mười ba la mật là: Bố thí ba la mật, Trì giới (Pàli: sìla) ba la mật, Xuất li (Pàli: nekkhamma) ba la mật, Bát nhã (Pàli: paĩĩa) ba la mật, Tinh tiến (Pàli: viriya) ba la mật, Nhẫn nhục (Pàli: khanti) ba la mật, Chân đế (Pàli: sacca) ba la mật, Quyết ý(Pàli: adhiỉỉhàna) ba la mật, Từ (Pàli: mettà) ba la mật và Xả(Pàli: upekkhà) ba la mật. [X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; kinh Quán phổ hiền Bồ tát hành pháp; kinh Hoa nghiêm phẩm Li thế gian; luận Đại trí độ Q.53; luận Câu xá Q.18; luận Du già sư địa Q.49; Đại tuệ độ kinh tông yếu;

Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.thượng (Lương bí); Bát nhã ba la mật đa kinh tán]. BA LA NẠI QUỐC Ba-la-nại, Phạm: Vàràịasì hoặc Vàraịasì, Varàịasì, Varaịasì, Pàli: Bàràịasì. Là một vương quốc cổ tại trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la nại quốc, Ba la ni tư quốc, Ba la nại tả quốc. Các nhà dịch cũ phiên là Già thi quốc (Phạm: Kàzi). Đời gần đây gọi là Bái na lạp tư (Benares), tức nay là Ngõa lạp na tây (Varanasi). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì đô thành nước này gần sông Hằng về phía tây, dài chừng mười tám, mười chín dặm, rộng năm, sáu dặm. Dân cư đông đúc, tính người hòa nhã cẩn trọng, đa số tin ngoại đạo, ít người kính Phật pháp, tăng đồ phần nhiều học pháp nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Ở mạn đông bắc đô thành là sông Bà la nê (Phạm: Varaịà), phía tây sông có tháp vua A dục, cách sông hơn mười dặm về phía đông bắc có nền cũ, nơi thụ kí cho bồ tát Di lặc và bồ tát Hộ minh, phía tây bắc thành là vườn Lộc dã, nơi đức Phật nói pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo độ cho năm vị tỉ khưu, từ đó về sau, Phật thường đến đây giáo hóa chúng sinh, đây là một trong sáu nơi thuyết pháp lớn, nay trong thành có đến cả nghìn ngôi đền thờ của Ấn độ giáo, nổi tiếng nhất trong số đó là đền vàng. Xưa kia, tại đất này học thuật hưng thịnh, cùng với Đánxoathủyla (Phạm:

Takwasilà) ở bắc Ấn độ đều là đất trung tâm của Bà la môn giáo học, khi ngài Huyền trang du lịch đến đây thì phái Thấpbà thịnh hành. Sau

cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào năm 1194 Tây lịch, Phật giáo cơ hồ tuyệt tích. Ngày nay, thành Ba lanại không những chỉ là Thánh địa của Ấn độ giáo, mà cũng còn là Thánh địa của Phật giáo và Kìna giáo nữa. Sản phẩm nổi tiếng của nước này ngày xưa là vải bông, và áo Balanại (Phạm: bàràịa) trứ danh đã được sản xuất tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Phật bản hạnh tập Q.33; Thiện kiến luật tìbàsa Q.6; luận Đại trí độ Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. BA LA NẠI QUỐC

B 213 BA LA PHẢ CA LA MẬT ĐA LA (565-633) Phạm: Prabhàkaramitra. Người nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la phả mật đa la, Ba phả mật đa la. Hoặc gọi tắt là Ba-phả. Dịch ý là Minh tri thức, Minh hữu, Quang trí. Sư thuộc giòng Sát đế lợi, mười tuổi xuất gia, học kinh Đại thừa. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học tập tạng Luật, tu tập định nghiệp, sau nam du đến chùa Na lan đà, nghe luận sư Giới hiền giảng luận Thập thất địa, còn đọc các luận Tiểu thừa. Sư giới hạnh tinh cần, tài trí minh mẫn, được mọi người kính trọng. Sau, vào niên hiệu Trinh quán năm đầu (627) đời Đường thái tông, sư mang kinh Phạm đến Trường an, ở chùa Đại hưng thiện. Tháng 3 năm Trinh quán thứ 3, sư cùng với Tuệ thừa, Tuệ trách, Pháp lâm, Huyền mô, gồm mười chín vị thạc đức, chuyên việc dịch kinh. Số kinh luận dịch được gồm có: kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, luận Bát nhã đăng 15 quyển, Đại thừa trang nghiêm kinh luận 13 quyển. Năm Trinh quán thứ 7 sư thị tịch tại chùa Thắng quang, hưởng thọ sáu mươi chín tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. BA LA SA ĐÊ GIÀ Phạm: Pràsàdika-sùtra. Còn gọi là Bà la sa đề già, Ba la sa đề già tu đố lộ. Dịch ý là Thanh tịnh kinh. Cứ theo luật Thập tụng quyển 24 chép, thì nếu có Thức xoa ma ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di và Sa di ni hiểu nhiều biết nhiều, nếu muốn học, muốn tụng các kinh lớn như kinh Ba la sa đề già (thời Tấn

dịch là Thanh tịnh kinh), cho đến Tát kì đà xá tu đố lộ (thời Tấn dịch là Kiến kinh) v.v... mà xin được các đại đức tỉ khưu chỉ bảo, thì được phép xa Tăng đoàn bảy đêm để chuyên tâm tập tụng kinh văn. BA LA TÁI HÍ Ba-la-tái, Phạm:prasena, dịch ý là binh. Là loại trò chơi bắt chước quân lính đánh nhau. Cũng gọi là Tượng mã đấu, Song lục. Sự vật dị danh lục Ngoạn hí chương Song lục điều chép: “Song lục có xuất xứ từ Thiên trúc, kinh Niết bàn gọi là Ba la tái hí”. Tổ chức binh đội Ấn độ xưa có Tượng binh, Mã binh, Xa binh và Bộ binh, trò chơi này bắt chước bốn binh chủng đánh nhau, tương tự như trò chơi cờ tướng ở Trung quốc. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.11; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6 (Pháp tạng); Bồ tát giới kinh sớ chú Q.8 (Dữ hàm)]. BA LA VƯƠNG TRIỀU Ba la, Phạm: Pàla. Triều vua được kiến lập tại Mạnh gia lạp (Bengal) vào giữa thế kỉ VIII đến cuối thế kỉ XII Tây lịch. Người sáng lập là Cù ba la (Phạm: Gopàla), trong thời loạn, thống nhất được Mạnh gia lạp mà lập nên Vương triều Bala. Các vua của Vương triều này đều tin theo Phật giáo, thời kì này, Mật giáo đặc biệt hưng thịnh, chủ yếu lấy địa phương Tỉ cáp nhĩ (Bihàr) làm trung tâm, tức lúc đó lấy các khu vực nước Ma yết dà và Mạnh gia lạp làm trung tâm

để phát triển, tức khu vực trung và hạ lưu sông Hằng. Nơi trung tâm giáo học Tượng Phật kiểu Ba La BA LA VƯƠNG TRIỀU

B 214 Phật giáo thời ấy là chùa Na lan đà và Phật đà già da. Lại thời đại Vương triều này có phái Ma yết đà (thời kì trước Vương triều Ba la), và cái gọi là phái Ba la (thời kì Vương triều Ba la hưng thịnh trở về sau), đã sản sinh các tượng Phật điêu khắc đặc thù. Ngoài ra, đồ tượng học về tượng Phật cũng được xác lập vào thời kì này. Đầu thế kỉ XIII, Vương triều Ba la diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà tiêu hoại. BA LA XA THỤ Balaxa, Phạm: Palàza. Dịch ý là Xích hoa thụ (cây hoa đỏ). Là cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Thân cây có thể chế làm các đồ thờ thần, nhựa cây mầu đỏ lợt, có thể chế thuốc uống hoặc làm thuốc nhuộm, lá to mầu xanh; và hoa balaxa cũng gọi là xích sắc hoa (hoa màu đỏ). Cứ theo Niết bàn kinh sớ quyển 1 chép, khi mặt trời chưa mọc thì hoa nó mầu đen, sau khi mặt trời mọc thì chuyển thành mầu đỏ, sau khi mặt trời lặn lại biến thành mầu vàng. Cũng có người bảo cây Balaxa tức là cây Tạp natạp (Phạm: Kanaka), tên khoa học là Mesua ferrea hoặc Butea frondosa. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 25 chép, thì cây Ba laxa cũng tức là cây Chânthúcca, nhưng theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì hai loại này khác nhau. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24]. (xt. Chân Thúc Ca Thụ). BA LĂNG TAM CHUYỂN NGỮ Là tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Balăng tam cú. Chỉ ba câu nói mà

Thiền sư Hạo giám ở Ba lăng Nhạc châu sử dụng để chỉ dạy học trò khiến họ chuyển mê khai ngộ. Tức ba câu: “Chén bạc đựng đầy tuyết”. “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”, “Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước”. Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 313 thượng), nói: “Có vị tăng hỏi Ba lăng: “Thế nào là tông Đề-bà?” Lăng đáp: “Trong chén bạc đựng đầy tuyết”. Hỏi: “Thế nào là kiếm xuy mao?” Lăng đáp: “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”. Hỏi: “Tổ ý, giáo ý, giống nhau hay khác nhau?” Lăng trả lời: “Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước”. Khi Văn yển ở núi Vân môn nghe được ba câu nói ấy, cảm thấy quá hợp ý mình, bèn nói (Đại 48, 313 thượng): “Ngày kia khi giỗ (kị) lão tăng, chỉ cần đưa ba câu chuyển ngữ ấy cúng dường lão tăng là đủ!”. BA LĂNG XUY MAO KIẾM Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Xuy mao kiếm. Là một trong ba chuyển ngữ của ngài Hạo giám ở Ba lăng. Bích nham lục Tắc 100 (Đại 48, 223 trung), nói: “Vị tăng hỏi Ba lăng: “Thế nào là xuy mao kiếm?” Lăng đáp: “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”. Xuy mao kiếm, chi lưỡi gươm sắc bén, sợi lông, sợi tóc đặt trên lưỡi gươm ấy thì chỉ cần thổi một cái rất nhẹ cũng có thể đứt làm hai đọan. Đứng về phương diện tâm tính mà nói, thì đó là dụ chi cái tác dụng của gươm trí bát nhã, lưỡi sắc bén sáng loáng của nó có thể chiếu phá muôn tượng, cắt đứt càn khôn. Câu trả lời của Ba lăng hàm ý là, khi đã rửa sạch hết vô minh vọng niệm, thì tâm tính sáng rực, cũng như các cành san hô mỗi mỗi phản chiếu ánh

trăng lồng lộng, tám mặt lung linh, hiển thị sức vận dụng tự như của ánh sáng và cảnh cùng mất cùng thu, ngụ ý là sự sự vật vật đều là xuy mao kiếm. Còn ý ngoài lời nói thì muốn nhắc người ta phải nhận cho ra cái tự tính bát nhã mà ai ai cũng sẵn có, ai ai cũng đầy đủ vậy. BA LA XA THỤ

B 215 BA LÍ DẠ ĐÁT LA QUỐC Ba lí dạ đát la, Phạm: Pàriyàtra, Pàripàtra, Pàryàtra. Tên một nước xưa tại trung Ấn độ. Nằm về phía tây bắc nước Mạt nâu la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn ba nghìn dặm, đô thành rộng mười bảy, mười tám dặm, trồng lúa, ngô, khí hậu nóng bức, phong tục cứng cỏi, không chuộng văn học, nghệ thuật, tin theo ngoại đạo. Có tám ngôi chùa, nhưng đã hư hại nhiều, tăng đồ rất ít, học tập Tiểu thừa. Có mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo hơn nghìn người. BA LÍ ĐẢO (BALI ISLAND) Còn gọi là Bà lị, Bà lí. Nằm về phía đông đảo Trảo oa (Java), trong eo biển Ba li. Trên đảo có rất nhiều đền chùa, cho nên gọi là Thiên tự đảo (The Island of the Thousand Temples, Đảo nghìn chùa). Là hòn đảo duy nhất trong quần đảo Ấn độ ni tây á (Indonesia) còn vẫn giữ được kiểu xã hội Ấn độ. Tôn giáo có tính địa phương (tôn giáo nguyên thủy), Phật giáo (được truyền vào từ trước thế kỉ IX), phái Thấp bà thuộc Ấn độ giáo (được truyền vào khoảng thế kỉ XV), được dung hợp với nhau mà hình thành nền văn hóa kiểu mẫu Ấn độ, vì thế, tôn giáo, kiến trúc, văn học và chế độ hồn nhiên là một thể, giữ lại sắc thái Ấn độ rất sâu đậm. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện; Tùy thư Nam man truyện; Goris: Bali, Religion and customs in Bali, Batavia, 1939; N. Sastri: South - Indian Influences in the Far East, Madras, 1949].

BA LỊ CHẤT ĐA THỤ Ba lị chất đa, Phạm: pàrijàtahoặc pàrijàtaka, pàriyàtraka, Pàli: pàricchattaka. Là tên cây trên cung trời Đao lợi. Còn gọi là Ba li da đát la câu đà la thụ, Ba lị da đa thụ, Ba lị chất đa la thụ, Bà lị xà đa ca thụ, Bà nghi chất cấu thụ, Bà lị da đát la câu đà la thụ, Bà lị da đát la câu tì đà la thụ. Dịch ý là Viên sinh thụ, Trú độ thụ, Hương biến thụ. Vì nó là vua trong các cây nên còn gọi là Thiên thụ vương. Thuộc loài đậu, tên khoa học là Erythrina indica, lá dáng như lông chim, cánh hoa dài và mầu đỏ thẫm, hình giống san hô, nên có tên là cây san hô (coral tree). Cây này ở góc đông bắc thành Thiện kiến trên cung trời Đao lợi, nằm ở khoảng giữa vườn tạp loạn và vườn hoan hỉ, chu vi bảy do tuần, cao một trăm do tuần, cành lá trải ra bốn phía tới năm mươi do tuần, thân cây cành lá hoa quả đều toát ra mùi thơm, lan tỏa khắp cung trời Đao lợi, vì thế gọi là Hương biến thụ. Cây này có thần tên là Mạn đà, thường ca hát để tự vui, thành ra Đền chùa trên đảo Ba Li Cây Ba lị chất đa BA LỊ CHẤT ĐA THỤ

B 216 cây ấy là nơi vui chơi của cõi trời Ba mươi ba. [X. kinh Trường a hàm Q.20 phẩm Đao lợi thiên; kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.7; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm pháp sư công đức; luận Câu-xá Q.11; Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa Q.25]. BA LỊ LUẬT TẠNG Pàli: Vinaya-piỉaka. Là tạng Luật do Phân biệt Thượng tọa bộ của Tích lan truyền, được viết bằng tiếngPàli, là một trong ba tạngPàli. Những qui tắc liên quan đến giới luật do đức Phật chế định được thuật lại trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, gọi là Luật (Pàli: vinaya). Sau , Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy phát triển, đem chỉnh lí thêm mà thành là tạng Luật. “Tạng”, hàm ý là chứa đựng, là tổ chức “luật”, dùng tổ chức ấy để biểu thị nội dung của luật. Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, Giáo đoàn Nguyên thủy chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, thì luậtPàli thuộc về Thượng tọa bộ(Pàli: Theravàda), bộ này còn gọi là Phân biệt thuyết bộ (Pàli: Vibhajjavàdin). Vào thời đại vua A dục, thế kỉ thứ III trước Tây lịch, Thái tử Ma hi đà (Pàli: Mahinda), mang luật này truyền đến Tích lan. Trong Phật giáo bộ phái, tuy các

phái đều có truyền trì tạng Luật riêng, nhưng trong các tạng luật hiện còn đến ngày nay, thì luật Pàlitương đối còn giữ được hình thức cổ xưa hơn cả. Nội dung của tạng LuậtPàli được chia làm ba bộ phận là: - Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaíga).

-Kiền độ (Pàli: Khandhaka). - Phụ lục (Pàli: Parivàra). Kinh phân biệt là trọng tâm của tạng Luật, thuyết minh giới bản (tạng Luật gọi văn giới luật là "kinh", kinh thu chép các giới điều là "Giới kinh"); những lí do thành lập các giới điều, sự giải thích các câu văn và những thực lệ vận dụng văn chữ, thì có hai loại là Đại phân biệt (Pàli: Mahàvibhaíga) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli: Bhikkhunì-vibhaíga); loại trước nói về 227 (luật Tứ phần có 250) giới tỉ khưu, loại sau thì nói về 311 giới tỉ khưu ni. Bộ phận Kiền độ nêu rõ các qui định về việc xử lí những vấn đề trong Tăng-già, chia làm Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga) và Tiểu phẩm(Pàli: Cullavagga); Đại phẩm gồm mười Kiền độ, Tiểu phẩm có mười hai Kiền độ. Bộ phận Phụ lục thứ ba thì thuyết minh bổ sung cho hai bộ phận trên, lại liệt kê những điều cương yếu của hai bộ phận trên, và phân loại, trích yếu những sự kiện có liên quan đến tạng Luật, tổng cộng có mười chín chương. Kinh phân biệt là Kiền độ trong tạng LuậtPàli, tương đương với luật Ngũ phần, luật Tứ phần và luật Thập tụng trong Hán dịch, trong đó, tuy có các chi tiết khác nhau, nhưng phần đại cương thì vẫn nhất trí. Còn phần Phụ lục trong tạng LuậtPàli, nếu so với Tì ni tăng nhất trong luật Tứ phần quyển 55 trở xuống, Tăng nhất pháp trong luật Thập tụng quyển 40 trở đi, Ưu ba li vấn pháp v.v... thì hai tổ chức khác nhau rất lớn. Thông thường, các học giả cho rằng, người biên soạn bộ phận Phụ lục, Đế phạ (Pàli: Dìpa), có thể là một tỉ khưu người

Tích lan, và niên đại biên soạn cũng mãi về sau này. LuậtPàli hiện thịnh hành tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên; trước nay có rất nhiều sách chú thích, nổi tiếng nhất trong số đó là Thiện kiến luật tì bà sa của Phật âm. Tạng Luật Pàlihiện nay, ngoài nguyên bản tiếngPàli ra, còn có các bản dịch bằng tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Đức (bộ phận) và tiếng Ấn độ, song cho đến nay, vẫn chưa có bản dịch tiếng Tây tạng và tiếng Hán [X. B. C. BA LỊ LUẬT TẠNG

B 217 Law: A History ofPàli Literature; S. Dutt: Early Buddhist Monachism]. BA LỊ NGỮ Pàli: pàli-bhàsà. Là ngôn ngữ được dùng trong các Thánh điển và chú sớ của Phật giáo phương nam. Thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, một thứ tiếng địa phương (Phạm: Pràkrit) thời kì đầu trong ngôn ngữ Á lợi an - Ấn độ.Ba lị là dịch âm của chữ pàli hoặcpàơi, paơi, dịch ý là tuyến (giây, chỉ), qui phạm (khuôn, thước) chuyển dụng thành ý Thánh điển. Trong luận Thanh tịnh đạo văn Pàli (Visuddhimagga), ở phần chú thích(Pàli: aỉỉhakathà), gọi căn bản Thánh điển làPàli. Thời cận đại mới gọi ngôn ngữ được dùng trong ba tạng và sách chú thích tại Tích lan làPàli ngữ. Tổng số chữ cái gồm có bốn mươi (có thuyết nói là ba mươi chín), có tám mẫu âm(a, à, i, ì, u, ù, e, o), ba mươi hai phụ âm (k, kh, g, gh, í, c, ch, j, jh, ĩ, ỉ, ỉh, đ, đh, ị, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, lê. có thuyết cho là ba mươi mốt), còn có riêng một chấm không (ô). Cách phát âm và văn pháp Pàli đơn giản hơn tiếng Phạm, cách viết cũng không nhất định, là vi viết theo cách viết của các nước phương nam; nhờ có ba tạng tiếngPàli mà Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy được lưu truyền. Bộ phận chủ yếu trong tiếngPàli được hình thành ở khoảng thế kỉ thứ III

trước Tây lịch. Có thuyết cho nơi phát sinh ra tiếngPàli là nước Ma yết đà (Phạm: Magadha) và nước Ô xà diễn na (Phạm: Ujjayanì), nhiều thuyết phân vân, hoặc có

thuyết cho là ngôn ngữ Thánh điển mà, sau đức Thế tôn nhập diệt, Giáo đoàn Phật giáo sử dụng khi dần dần truyền bá giáo pháp về phía tây. Nhà học giả người Đức là Cái cách nhĩ (W. Geiger) cho rằng, tiếng Pàli có bốn giai đoạn phát triển, tức ngôn ngữ của các bài kệ tụng trong các kinh, ngôn ngữ văn xuôi trong kinh điển, ngôn ngữ văn xuôi mới của các sách vở ngoài tạng, và ngôn ngữ thơ mới. Năm 1833 Tây lịch, Ngô-lung (E. Upham) đã dịch Đại thống sử (Pàli: Mahàvaôsa) được viết bằng thổ ngữ Tích lan ra tiếng Anh, đồng thời, ấn hành tác phẩm của ông, nhan đề "Tích lan Thần Thánh đích cập lịch sử đích tác phẩm" (The sacred and historical works of Ceylon, Những trứ tác lịch sử và tôn giáo của Tích lan), đã mở ra một phong trào nghiên cứu tiếngPàli. Năm 1855, Hào tư bối nhĩ (V. Fausbôll) hiệu đính và xuất bản kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada) là ấn phẩm tiên khu của Thánh điểnPàli. Về sau, các học giả Âu châu, Tích lan, Nhật bản làm các việc hiệu đính, phiên dịch nguyên điển cũng nhiều. Các sách về văn pháp thì có: Ba li văn pháp trích yếu (Compendious Pàli Grammar, 1824) của Khố la (B. Clough), Xúc tiến khẳng đặc châu chi Pàli ngữ (Beitrage Zur Kentnis der Pàli- Sprache, 1867 - 1868) của Mục lặc (Fr.Mþller),Pàli ngữ văn điển của Lập hoa tuấn đạo,Pàli ngữ văn pháp của Thuỷ dã hoằng nguyên, Độc tậpPàli ngữ văn pháp của Trường tỉnh chân cầm v.v... Về phần Tự điển thì có: Kinh Pháp cú bằng tiếng Pali (bản viết tay) BA LỊ NGỮ

B 218 Pàli ngữ tự điển của Cơ lỗ đạt tư (R. C. Childers: Dictionary of thePàliLanguage, 1875),Pàli - Anh văn từ điển (Pàli- English Dictionary, 1921 - 1925) của Đại-vệtư (Rhys Davids) và Sử-đại-đức (W. Stede), Pàli ngữ từ điển của Thủy dã hoằng nguyên v.v... [X. Âu mễ đích Phật giáo; Căn bản Phật điển đích nghiên cứu]. BA LỊ PHẬT GIÁO Chi Phật giáo Nam truyền. Vua A dục ở Ấn độ, sai các nhà truyền đạo đi các nước để hoằng truyền chính pháp, đầu tiên, hoằng dương Phân biệt Thượng tọa bộ tại Tích lan, rồi về sau, lần lượt truyền đến các nước Miến điện, Xiêm la, Trảo-oa và các bán đảo phía đông nam, trong hệ thống Phật giáo, gọi là Phật giáo phương nam. Hệ thống này dùng tiếngPàli làm ngữ văn truyền trì ba tạng, cho nên còn được gọi là Phật giáo Pàli. (xt. Nam Truyền Phật Giáo). BA LI THÁNH ĐIỂN HIỆP HỘI (The Pàli Text Society, viết tắt là P.T.S.) Được thành lập vào năm 1881, là cơ quan chuyên môn ấn hành xuất bản kinh điểnPàli của Phật giáo nam truyền và các trứ tác nghiên cứu có liên hệ. Do nhà học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (T. W. Rhys Davids, 1843 - 1922) sáng lập tại Luân đôn, mục đích chủ yếu là hiệu đính xuất bản nguyên điểnPàli và các bản dịch ba tạngPàli ra tiếng Anh. Ngoài ông Đại vệ tư phụ trách làm chủ sự ra, kế tiếp thay ông, có bà Đại vệ tư (Mrs. Rhys Davids, 1922 - 1942), Bác sĩ La tư (W. H. D. Rose, 1942 - 1950), Bác sĩ Sử đại đức (William

Stede, 1950 - 1958), Nữ sĩ Hà na (I. B. Horner, 1959) v.v... Hơn một trăm năm qua, thành quả xuất bản ba tạngPàli và các nguyên điển ngoài tạng, cùng với các bản dịch Anh văn rất là rực rỡ. Hiệp hội được các học giả Đông Tây duy trì và các nơi giúp tài chính, như vua Thái lan là Lạp ma đệ ngũ (Rama V), các doanh nghiệp Tam tỉnh, Bản tùng của

Nhật bản đã giúp kinh phí to lớn. Các trứ tác do Hiệp hội ấn hành cực phong phú, như: 1.Pàli Thánh điển hiệp hội học báo (Journal of thePàliText Society, 1882). 2. Ba la đề mộc xoa (Pàli: Pàtimokkha). 3. Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga). 4. Tiểu phẩm (Pàli: Cullavagga), ba bộ sách trên đây do Đại vệ tư và nhà học giả người Đức là Áo đăng bách cách (H. Oldenberg, 1854 - 1920) cùng dịch. 5. Di lan đà vấn kinh (Pàli: Milindapaĩha, 1894), do Đại vệ tư dịch. 6. Phật giáo (Buddhism, 1896), do Đại vệ tư trước tác. 7. Trường bộ Ni kha da (Pàli: Dìghanikàya, 1899), quyển 1, do Đạivệtư dịch. 8. Pháp tụ luận (Pàli: Dhammasaígani, 1909) do bà Đạivệtư dịch. 9.Pàli - Anh văn từ điển (Pàli - English Dictionary, 1925), do Đại vệ tư và Sử đại đức soạn chung. 10. Ngũ bộ Ni kha da, năm 1930 in trọn bộ, về sau tiếp tục xuất bản các chú thích. (Pàli: Aỉỉhakathà). 11. Luật tạng toàn quyển (1952), do Hà na dịch. 12.Pàli tam tạng sách dẫn (Pàli: Pàli

Tipiỉakaô Concordance. 1956).

13.Pàli ngữ chuyên hữu danh từ từ điển

(Dictionary of Pàli Proper Names, 1960) bản in ảnh.

BA MÊ LA XUYÊN

.....

Phạm:Pamìra. Vùng đất nằm giữa dãy núi Thông lĩnh, tương đương với nơi mà

BA LỊ PHẬT GIÁO

B 219 các nhà địa lí học ngày nay cho là thuộc cao nguyên Pamir. Đại đường tây vực kí quyển 12 ghi rằng, vùng đất ấy chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, nằm kẹt giữa hai dãy núi tuyết, cho nên khí hậu cực lạnh, hoàn toàn hoang vắng, tuyệt không có dấu vết của loài người. Cũng trong quyển 12 sách đã dẫn, mục Thương di quốc (Đại 51, 941 trung), nói: “Trong Ba mê la xuyên, có ao rồng lớn (...) nằm kẹt giữa dãy đại Thông lĩnh trong châu Thiệm bộ, địa thế cao nhất (...). Phía tây ao có dòng sông lớn chảy về tây đến biên giới phía đông đế quốc Đạt ma tất thiết, rồi hòa vào sông Phọc sô mà tiếp tục chảy về tây, cho nên từ đây về phía hữu, nước đều chảy về tây. Phía đông ao cũng có dòng sông lớn, chảy theo hướng đông bắc đến biên giới phía tây nước Khư sa, rồi hòa vào sông Sí đa mà chảy về đông, cho nên từ đây về phía tả, nước đều chảy về đông”. Sự tường thuật trên đây là nói về cao nguyên Pamir nhỏ ở phía nam, thế nhưng, vì phạm vi hơi rộng, nên không được phù hợp lắm với địa hình ngày nay. Ao rồng lớn lúc ấy là chi hồ Tái lợi khố nhĩ (Sirikul) ngày nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5].
BA NA SA THỤ Ba na sa, Phạm,Pàli: Panasa. Còn gọi là Bà na sa thụ, Nẵng già kết thụ, A tát thỏa thụ, Đao sinh quả, Ưu đàm bát thụ. Thuộc họ nhà dâu, có hai loại: 1. Jack-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus integrifolia, Li. Cây cao, có thể cao tới chín đến mười một mét, lá dài cuống,

hình tròn và xanh luôn, quả cũng dài cuống và tròn, to, khi chín trông đẹp và ngọt, người Ấn độ thường lấy làm thức ăn, gỗ có thể đóng đồ dùng, lõi cây có thể chế làm thuốc nhuộm. Trung quốc gọi là cây Ba la mật (Phạm:phalasa, dịch ý là quả to). 2. Bread-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus incisa. Quả to bằng đầu đứa trẻ (quả mít), xanh có thể kho làm thức ăn với cơm, chín ăn thì ngọt; cây có thể dùng đóng thuyền độc mộc, vỏ cây có thể được biến chế làm nguyên liệu dệt vải. Phần nhiều sản sinh ở

Ấn độ, Tích lan và các đảo Nam dương. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Đại đường tây vực kí Bôn na phạt đàn na quốc; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.31]. BA NHÃ (562 - 613) ..... Vị tăng đời Tùy. Người nước Cao cú li. Là một trong ba mươi hai người theo học ngài Trí khải ở núi Thiên thai mà đắc pháp. Đến Trung quốc vào đời Trần thuộc Nam triều, đầu tiên nghe các bậc đại đức giảng học tại Kim lăng. Niên hiệu Khai hoàng năm đầu, sư đi du học khắp bốn phương. Năm Khai hoàng 16 (596), sư vào núi Thiên thai theo ngài Trí khải học phép Thiền,

lên chóp núi Hoa phong, ngày đêm tinh cần, đạm bạc khổ hạnh, suốt mười sáu năm không ra khỏi núi. Năm Đại nghiệp thứ 9, thình lình sư đến chùa Quốc thanh, lễ Phật, từ biệt chúng, rồi nghiễm nhiên ngồi mà hóa, thọ năm mươi hai tuổi. BA NHĨ NI ..... Phạm: Pàịini. Còn gọi là Ba nhị ni, Ba Cây Ba na sa BA NHĨ NI

B 220 ni nhĩ, Ba ni ni. Là nhà văn pháp trứ danh của Ấn độ xưa. Người Sa la đổ la (Phạm: Zalàtura) nước Kiện đà la, sinh từ thế kỉ IV đến thế kỉ III trước Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 mục Kiện đà la quốc chép, thì Ba nhĩ ni sinh ra đã biết rộng hiểu nhiều, thương đời khinh bạc, muốn tiêu trừ cái phù phiếm, lọc bỏ cái phiền hà, nên lập chí trứ thuật, bèn được Tự tại thiên dạy bảo cho, từ đó, suy nghĩ tìm tòi, thu nhặt tất cả các lời mà viết thành Tự thư. (sách chữ). Sách này cùng suốt xưa nay, tóm thâu văn tự, nhà vua thấy sách quí lạ, ra lệnh cho toàn quốc phải truyền bá học tập, nếu ai đọc thông suốt thì thưởng vàng bạc, vì thế, lúc bấy giờ, thầy trò đều trao truyền cho nhau, khiến cho bộ sách cực thịnh hành. Tương truyền sách này tức là văn điển của luận Tì già la (Phạm: Vyàkaraịa) gồm một nghìn bài tụng ba vạn hai nghìn lời, nguyên bản cuốn sách vốn không có tiêu đề, thông thường người ta gọi là Âm thanh giáo (Phạm: Zabdànuzàsana), hoặc là Bát chương thiên (Phạm: Awỉàdhyàyì), làm phương tiện tụng đọc và lấy phép tắc đơn thuần hóa và sự biểu hiện giản dị làm mục đích. Nội dung sách dùng lời nói dễ dàng làm yếu tố phân giải, thuyết minh ngôn ngữ được hình thành như thế nào, trong trường hợp nào phải thêm những lời nói khác mới phát huy được công năng, đồng thời, đối với văn từ biến hóa trong văn chương, nêu ra những qui tắc nhất định, xác lập khuôn phép xưa nhất trong tiếng Phạm cổ điển, là

sách tập đại thành ngữ pháp trong văn chương, là sách văn pháp rất có uy tín từ xưa đến nay tại Ấn độ, phàm các nhà văn học sử dụng ngữ pháp đều không vượt qua qui tắc này, vì thế cho đến nay, nó vẫn là bộ sách ngữ pháp văn chương được Ấn độ cộng đồng sử dụng. Ngôn ngữ mà Ba nhĩ ni sáng chế đã chẳng phải là tiếng Phạm Phệ đà, cũng chẳng phải là tiếng Phạm cổ điển về sau, mà là tiếng Phạm thuộc thời kì khoảng giữa, và tiếng Phạm này cũng lại không giống với các phương ngôn khác. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.6; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BA THẤP PHẠT NA ĐÀ Phạm: Pàrzvanàtha. Tương truyền là tổ thứ 23 của Kì na giáo. Cưới công chúa Ba la bà ba để (Phạm: Pra-bhàbatì) nước A du đà làm vợ. Tương truyền khi ba mươi tuổi ông làm thầy tu khổ hạnh và sau tám mươi ba ngày tu luyện thì thành đạo, đề ra bốn giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không giữ của riêng; Đại hùng (tên vị giáo chủ của Kì na giáo) lại thêm không gian dâm mà thành ra năm giới. BA THÍCH TƯ QUỐC Ba thích tư, Phạm:Pàrasya. Còn gọi là Ba tư

quốc, Ba la tất quốc. Là một nước lớn ở miền Tây á tế á, tương đương với Ba tư (Iraq) sau này. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi vài vạn dặm, Thủ đô là Tô thích tát thảng na, rất nhiều đền thờ trời, là những nơi tôn thờ của tín đồ ngoại đạo Đề na bạt. Có vài, ba ngôi chùa, tăng đồ vài trăm, học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu

thừa. Trong chùa còn giữ bình bát của đức Phật Thích Ca mâu ni. Nước này được sáng lập vào khoảng giữa thế kỉ VI trước Tây lịch, đã từng trải qua sự thống trị của đế quốc Á lịch sơn đại, đế quốc La mã và đế quốc Thành cát tư hãn, lại chịu ảnh hưởng học thuật tôn giáo Ấn độ và văn hóa Trung quốc (Hán, Đường), nên văn hóa phát đạt khác thường, Ma ni giáo, Cảnh giáo, Thiên BA THẤP PHẠT NA ĐÀ

B 221 giáo cũng từ đây truyền sang đông mà vào Trung quốc. Ngoài ra, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 mục Bồ đề lưu chi dịch kinh chép, thì ngài Bồ đề đạt ma đã từng đến Lạc dương, nhìn thấy ngôi đại tháp ở chùa Vĩnh ninh mà phát kinh ngạc và trầm trồ khen ngợi không ngớt, chính là người nước này. BA TỊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Bả tị, Ba tí, Bả tí. Ba, tức cầm, nắm; tị, chi mũi bò. Tức xỏ dây thừng qua mũi bò để dắt điều khiển. Sau chuyển thành nghĩa cái chỗ có thể nắm giữ được, như nói cái giữ lấy làm gốc (căn cứ), nắm lấy cán, chuôi. Bích nham lục Tắc 3 (Đại 48, 142 hạ), nói: “Chỉ như Mã đại sư nói như thế thì ý nằm ở chỗ nào? Có kẻ nói: “Điểm bình vị tán nhất trản lai”. Có căn cứ gì? (hữu thậm mạ ba tị?) Đến đây phải hiểu thế nào mới bình ổn?” [X. Bích nham tập Phổ chiếu tự]. BA TRA LI THỤ Ba tra li, Phạm: pàỉali. Cũng gọi là Bà tra la thụ, Ba la la thụ, Ba la lợi thụ, Ba la thụ. Dịch ý là cây lá kép, cây hoa kép, cây vông. Tên khoa học là Bignonia sauveolens. Giống loại cây thu, thân cây cao, mùa xuân hoa nở mầu đỏ tía, mùi rất thơm.

Đại đường tây vực kí quyển 8, bảo rằng, lúc bắt đầu xây thành Ba tra li tử, Thủ đô của nước Ma yết đà, loại cây này được gọi là cây nữ tế thụ [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.9; kinh Đại bảo tích Q.37]. BA TRA LI TỬ THÀNH Ba tra li tử, Phạm: Pàỉaliputra, Pàli: Pàỉaliputta. Là Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ.Pàỉali, dịch âm là Ba tra li; putra, dịch ý là tử (con). Còn gọi là Ba la lợi phất thành, Ba tra la thành, Ba lân thành. Dịch ý là Hoa thị thành. Nằm về nam ngạn sông Hằng. Thành này do vua A xà thế xây dựng. [X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Hoa Thị Thành). BA TRỤ (1918 - ? ) Người Vạn huyện tỉnh Tứ xuyên. Ham học Phật từ nhỏ, năm Dân quốc 27 (1938), ông sang Đại học Quốc tế tại Ấn độ để nghiên cứu văn hóa và ngữ văn Ấn độ. Sau khi đậu văn bằng Thạc sĩ, ông lại chuyển đến học tại Đại học Bombay. Năm Dân quốc 37, ông làm luận án Tiến sĩ bằng tiếng Anh với đề tài “So sánh đối chiếu Ba la đề mộc xoa giữa Phạm, Pàli, Hán, Tạng văn”, và đậu Tiến sĩ tại Đại học ấy. Trong thời gian nghiên cứu tại Ấn độ, ông cũng đã dạy học tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp cáp ba (Allahabad). Năm Dân quốc 43, ông nhận chức giáo thụ tại Đại học Tích lan. Sau khi đã dạy mười bốn năm, ông sang nước Mĩ và nhận dạy tại Đại học Ái hà hoa (Iowa), chuyên giảng các môn

văn hóa Á châu, tôn giáo, triết học và Phật học v.v... Ngoài việc giảng dạy ra, thi thoảng ông lại đi du khảo tại các nước trên thế giới. Từng đến Luân đôn, Ba lê để nghiên cứu

các bản viết tìm được Cây Ba tra li ở Đôn hoàng. BA TRỤ

B 222 Ông trứ tác rất nhiều, ngoài luận án Tiến sĩ ra, còn có: Nghiên cứu so sánh kinh Đại Niết bàn và bản Hán dịch, Đôn hoàng vận văn tập, và bản dịch Nam truyền Đại ban Niết bàn kinh. Các bài viết của ông đã được công bố trong Đại Anh bách khoa toàn thư, Tích lan Phật giáo đại từ điển, Hoa học nguyệt san và Phật quang học báo v.v... Đã mấy lần ông tham dự các Đại hội về Đông phương học có tính cách quốc tế. Là nhà học Phật nổi tiếng của Trung quốc ở hải ngoại. BA TUẦN ..... Phạm: Pàpìyas hoặc Pàpman, Pàli: Pàpiyahoặc Pàpimant. Còn gọi là Ba tỉ chuyên, Ba chuyên, Ba bệ, Ba tỉ, Bá tì. Trong các kinh điển cũng thường gọi "Ma ba tuần" (Phạm: Màra-pàpman). Dịch ý là ác giả, ác vật, ác trung ác, ác ái. Chi loài ác ma dứt mất sự sống và gốc lành của con người. Tên ma chúa ở thời đức Phật Thích ca còn tại thế. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì Ba tuần tức là chủ cõi trời thứ sáu ở Dục giới. Luận Đại trí độ quyển 56 bảo, ma tên là "Tự tại thiên vương". Ma vương này thường theo dõi Phật và các đệ tử, mưu đồ quấy nhiễu; mà tội trái nghịch Phật và nhiễu loạn tăng là tội lớn nhất trong các tội, cho nên ma này còn được mệnh danh là "cực ác". Lại có người bảo Ba tuần là từ dịch sai của chữ Phạm pàpìyàn, vốn dịch âm là ba ti dạ, ba ti diện, ba tuần du, ba tuần. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6

của ngài Khuy cơ (Đại 45, 348 trung), nói: "Tiếng Phạm là Ma la, Hán dịch là nhiễu loạn chướng ngại, phá hoại; nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại việc tốt. (...). Lại nói Ba ti dạ, Hán dịch là kẻ ác, tên riêng của Thiên ma, nói Ba tuần là nói sai; ác giả là thành tựu ác pháp, hoài bão ác ý". Lại cứ theo Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 10 (Đại 54, 369 thượng) thì nói:"Chữ Tuần.. gốc từ chữ mục , âm "huyện", viết lầm từ chữ nhật làm chữ tuần.., nay xét trong bản chữ Phạm thì không có âm tuần, chỉ vì viết lầm rồi truyền lầm đã từ lâu". Có nghĩa là từ ngữ Ba tuần đã bị viết sai và truyền lầm đã từ lâu đời. [X. kinh Tạp a hàm Q.39; Trung a hàm Q.30 kinh Hàng ma; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7, Q.9]. (xt. Ác Ma, Ma). BA TƯ NẶC VƯƠNG Ba tư nặc, Phạm: Prasenajit, Pàli: Pasenadi. Còn gọi là Bát la tê na thị đa vương, Bát la tẩy nẵng dụ na vương. Dịch ý là Thắng quân vương, Thắng quang vương, Hòa duyệt vương, Nguyệt quang vương, Quang minh vương. Là vua nước Kiều tát la (Phạm: Kauzàla) thuộc trung Ấn độ, cùng thời đại với đức Thế tôn. Vua ở thành Xá vệ (Phạm: Zràvastì), là nhà ngoại hộ lớn của giáo đoàn đức Thế tôn, kiêm lãnh nước Ca thi (Phạm: Kàzi), là một đại cường quốc ngang hàng với nước Ma yết đà. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì đức Như lai thành đạo chưa bao lâu, vua Ba tư nặc lên ngôi, muốn cưới con gái giòng họ Thích làm vợ, Ma ha nam

(Phạm: Mahànà-ma), thuộc giòng Thích ca, bèn chọn một người tì nữ gả cho, nhà vua lập làm đệ nhất phu nhân, sinh người con đặt tên là Tì lưu lặc (Phạm: Viđùđabha). Nhà vua lúc đầu bạo ác, không tin, sau khi qui y Phật, nhờ Phật giáo hóa luôn, nên dốc lòng tin Phật pháp, từng cùng với phu nhân Ma lợi ca (Phạm: Mallikà, tức Mạt lợi phu nhân) vấn đáp, và rút ra được kết BA TUẦN

B 223 luận là "người ta ai ai cũng tự yêu mình hơn cả". Về sau, thỉnh ý đức Thế tôn chỉ giáo và cuộc đối thoại của Ngài, cho đến nay, vẫn còn được biết đến ở đời. Kinh Tăng

nhất a hàm quyển 26 chép, sau khi nhà vua mệnh chung, Tì lưu lặc lên làm vua. Nhưng Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 8 và Tây tạng Phật truyện thì lại chép khác, bảo rằng, nhà vua bị thái tử Tì lưu-lặc cướp ngôi, phải chạy trốn và chết đói giữa đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.42, Q.46; Trung a hàm Q.60 kinh Ái sinh; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.18, Q.28, Q.43; kinh Xuất diệu Q.8; luật Tứ phần Q.15, Q.16; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.7, Q.26]. BÀ .. Chữ Tất đàm (bha). Là một trong năm mươi chữ cái, một trong bốn mươi hai chữ cái Tất đàm. Nghĩa tóm tắt như sau: 1. Về tướng chữ nông cạn thì giải nghĩa là "Hữu"...(có), về nghĩa chữ sâu kín thì giải nghĩa là "Hữu bất khả đắc".... ..... (có chẳng thể được). Kinh Đại nhật quyển 2 và kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 bảo, nghĩa "hữu"(có) là giải thích từ chữ Phạmbhava (phiên âm bà phạ). 2. Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 và luận Đại trí độ quyển 48, giải nghĩa là "phá hoại", là giải thích từ chữ Phạm bhaíga (phiên âm bà già) 3. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 giải nghĩa là "gánh vác", là chuyển thích từ nghĩa chữ Phạm bharam.

4. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 76, giải thích là "cung điện", là theo nghĩa của chữ Phạm bhavana. 5. Kinh Đại nhật quyển 6 và kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3, giải nghĩa là "tu tập, quán tập, quán tưởng", là giải thích từ chữ Phạm bhàvanà(phiên âm bà phạ na). [X. kinh Quang tán bát nhã Q.7 Quán phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tất Đàm). BÀ BÀ HÒA HÒA ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là bắt chước trạng thái ú ớ của tiếng trẻ con; chuyển dụng để thí dụ lời nói việc làm của Như lai không thiên vị. Tiếng dùng để thí dụ như Anh nhi hành được chép trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: "Như trẻ con mới sinh, năm tướng đầy đủ, chẳng đi, chẳng lại, chẳng đứng, chẳng ngồi, ú a ú ớ (bà bà hòa hòa), câu được câu chăng, cuối cùng chẳng được cái gì, vì nói chưa rõ". (xt. Anh Nhi Hành). BÀ ĐA HA DI THI ..... Dịch ý là vô căn. Tức là không có năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Luận Thích ma ha diễn quyển 10 (Đại 32, 664 hạ), nói: "Một lòng chuyên nhất, không phân biệt nên làm hay không nên làm, như người bà đa ha di thi". BÀ ĐÁ I - Bà đá. Chi phong đại (gió) mất thăng bằng trong bốn đại không điều hòa. Thân thể người ta do bốn đại (bốn yếu tố lớn) đất, nước, lửa, gió cấu thành, một khi bốn

đại mất điều hòa , không quân bình thì sinh ra bệnh tật. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 mục Tiến dược phương pháp, dẫn lời trong kinh Y phương, bảo rằng, bốn đại mất quân bình là:

1. Lũ rô,

2. Tiếp bả,

3. Tất đá,

BÀ ĐÁ

B 224 4. Bà đá. Bà đá tức là phong đại không điều hòa, mất quân bình, hơi thở gấp, muốn nghẹt, khiến người khó chịu. [X. kinh Kim quang minh Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.95]. (xt. Tứ Đại Bệnh Tướng). II - Bà đá. Tên Trưởng giả. Cứ theo kinh A dục Vương quyển 7 chép, thì tôn giả A nan lúc sắp vào Niết bàn, có dặn ngài Xá na bà tư rằng, đức

Phật đã nói sau khi Ngài nhập diệt một trăm năm, nên xây ngôi chùa trên núi Ưu lưu mạn đà (núi Đại đề hồ) tại nước Ma thâu la, và những người đàn việt ủng hộ việc xây chùa sẽ là hai người con của vị Trưởng lão nước ấy tên là Na đá và Bà đá. Bà-tư y theo lời dặn bảo của tôn giả A nan, liền đến nói cho hai người biết, Na đá và Bà đá bèn hộ trì việc xây chùa, khi dựng xong, đặt tên chùa là Na đá bà đá. BÀ ĐẠT ..... Phạm: vadana. Trong Thanh minh học, Bà đạt chi nghĩa tiếng nhiều lời. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 94 thượng), nói: "Y theo Thanh minh, một lời gọi là Bà đạtnam, hai lời gọi là Bàđạtnê, nhiều lời gọi là Bàđạt". BÀ ĐẠT LA BÁT ĐÀ ..... Phạm: Bhàdrapada. Tên của tháng 6 theo lịch Ấn độ. Còn gọi là Bà đạt la bạt đà, Bạt đà la bạt đà, Bạt nại la bà na, Bà nại la bà nại, Bà nại la bà nại ma tẩy. Dịch ý là

hiền tích, mạnh thu. Tương đương từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 theo Âm lịch Trung quốc. [X. kinh Thập nhị duyên sinh tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch). BÀ ĐỀ ..... I - Bà đề. Phạm: Bhadrika, Pàli: Bhaddiya. Còn gọi là Bạt đề lê ca, Bạt đà la, Bạt đề. Dịch ý là Tiểu hiền, Hiền thiện, Nhân hiền, Hữu hiền. Gọi tắt là Hiền. Một trong năm vị tỉ khưu. Sau khi đức Thế tôn xuất gia, cùng với nhóm các ông Kiều trần như, Bà đề vâng mệnh vua Tịnh phạn, đi hầu hạ đức Thế tôn, cùng tu khổ hạnh. Sau đức Thế tôn thành đạo, khi chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc dã, Bà đề là một trong các đệ tử lớn được đạo. Về chủng tính của Bà đề thì có nhiều thuyết khác nhau, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 6, bảo sư là hậu duệ của vị Đại thần trong thành Ca tì la. Trung a hàm quyển 8 kinh Thị giả, luật Tứ phần quyển 4, nói sư là con vua Bạt đề giòng họ Thích. Luận Đại tì bà sa quyển 182, Đại đường tây vực kí quyển 7, trong mục Bà la nê tư quốc, bảo sư thuộc một họ với đức Thế tôn. (xt. Bạt Đề). II - Bà đề. Phạm: vana. Còn gọi là Bà na, Phọc ni. Dịch ý là lâm (rừng). [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19; Phạm ngữ tạp danh]. BÀ GIÀ Phạm: bhaíga. Dịch ý là phá, diệt. Còn gọi là Bà nga, Bạc già. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 hạ), nói: "Bà già, Hán dịch là phá". Lại Phạm ngữ tạp danh cũng nói:

"Bà nga, hàm ý là phá". [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

BÀ GIÀ BÀ

Phạm: bhagavat.

I - Bà già bà. Một trong các hiệu chung của chư Phật. Cũng gọi là Bạc già phạm,

BÀ ĐẠT

B 225 Bà già phạm, Bà già bạn, Bạc a phạm, Bà nga phạ đế, Bà nga phạ để, Bạc già bạt đế. Dịch ý là có đức, có công đức lớn, có thanh danh, giúp mọi người, khéo phân biệt, hay phá, Thế tôn. Tức hàm ý là bậc có đầy đủ mọi đức, được người đời tôn trọng cung kính. Cũng tức là tôn xưng đức Phật. Về ngữ nghĩa của Bà già bà, thì trong các kinh luận, như luận Đại trí độ quyển 2, Phật địa kinh luận quyển 1, luận Pháp uẩn túc quyển 2 phẩm Chứng tịnh v.v... đều có dẫn dụng hoặc giải nghĩa. Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 chép, thì Bà già bà (Bạc già phạm) bao nhiếp mọi đức, bởi thế mà được đặt ở đầu các kinh. Đây tức chi chữ "Phật", dịch từ Bà già bà, trong "Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại..." đặt ở đầu các kinh. Như thế đủ

biết từ ngữ Bà già bà được người ta biết rất rộng rãi. Ngoài ra, Bà già bà vốn không có nghĩa "Thế tôn", tiếng "Thế tôn" thông thường ai ai cũng hiểu một cách dễ dàng, bởi vậy, từ xưa tới nay, các nhà phiên dịch phần nhiều đều cho đó là dịch ý từ tiếng Bà già bà. Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có sáu nghĩa, đó là: 1. Nghĩa tự tại, 2. Nghĩa xí thịnh, 3. Nghĩa đoan nghiêm, 4. Nghĩa danh xưng, 5. Nghĩa cát tường, 6. Nghĩa tôn quí. Lại kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18 thì bảo Bà già bà có bảy nghĩa, tức là:

1. Hay phá phiền não, 2. Hay thành tựu các pháp lành, 3. Khéo hiểu các pháp nghĩa, 4. Có công đức lớn, không ai hơn được, 5. Có thanh danh lớn, truyền khắp mười phương, 6. Có thể thực hiện những việc huệ thí lớn, 7. Trong vô lượng a tăng kì kiếp không phải chịu nữ căn, bỏ hết sạch các phiền não xấu ác. Ngoài ra, thông thường, người Ấn độ cũng dùng từ ngữ Bà già bà để tôn xưng Thần tiên, quí nhân, trong trường hợp ấy, Bà già bà có đủ sáu nghĩa: tự tại, chính nghĩa, li dục, cát tường, danh xưng, giải thoát v.v... (xt. Thế Tôn). II - Bà già bà. Một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ có câu: "Ngã đính lễ Bà già bà", tức lấy hiệu chung của chư Phật mà đặt tên, vì Bồ tát trong mười phương cung kính tán thán công đức rộng lớn vô biên của Phật A di đà, nên mới dùng Bà già bà là từ có đầy đủ ý vị của công đức lớn để ca tụng Phật A di đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; Bách luận Q.thượng; luận Du già sư địa Q.38; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần cuối; Dị bộ tôn luân luận thuật kí; Phiên Phạm ngữ Q.1]. BÀ GIÀ TIÊN Bà già, Phạm:Bhàrgava. Còn gọi là Bạt già bà tiên, Bà già bà tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt. Là người tiên trong rừng Khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Nhờ có Thái tử Thích ca, sau khi vượt thành xuất gia, đến rừng này hỏi đạo nơi ông một đêm mà ông tiên này nổi tiếng. Tuy nhiên, học thuyết của ông này không được rõ.

Theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 tường thuật, thì ông tiên này và đồng bạn đều tu khổ hạnh để cầu sinh lên trời, mình che cỏ, vỏ cây, ăn hoa quả, hoặc tự nhịn đói, thờ nước lửa, lạy mặt trời mặt trăng, có người chỉ đứng một chân, nằm trên bùn đất, chông gai v.v... Thái tử xem phép tu khổ hạnh ấy, biết chỉ có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời, rồi cùng đàm đạo với tiên Bạt già và các tiên khác, biết đó không phải là đạo giải thoát chân chính, BÀ GIÀ TIÊN

B 226 Thái tử bèn từ biệt mấy ông mà đến nơi tiên A la la (có thuyết nói khi Thái tử đến Tì xá li thì giữa đường gặp ông tiên này). [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quán chư dị đạo; luận Đại trí độ Q.1]. BÀ HA ..... Phạm: vàha. Dịch ý là cái vựa để lúa. Tức đồ dùng có thể chứa được hai mươi khư lê. Khư lê, tức một hộc, tương đương với mười đấu. Lại có từ "bà ha ma", bà ha là tên đồ dùng; còn ma.., chi cho hồ ma .....(vừng, mè). Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1107 thượng), nói: "Câu xá bảo thọ lượng của Át bộ đà như một Bà ha vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ ra một hạt, khi nào hết vừng thì thọ lượng cũng hết. Hán dịch là một vựa, hai mươi hộc vừng, cứ một trăm năm lấy ra một hạt, bao giờ vừng hết thì thọ lượng của Át bộ mới hết". [X. Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. BÀ HÒA ..... Chi sự phát tiếng (oa oa) của trẻ con. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 485 trung), nói: "Cái gọi là bà hòa, hòa là

hữu vi, bà là vô vi, ấy là trẻ con". (xt. Đa Đá Bà Hòa). BÀ KÌ XÁ Pàli: Vaígìsa. Là một trong các đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà kì sa, Bằng kì xá. Là nhà thơ nổi tiếng nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, thường xuất khẩu thành thơ để tán thán đức Phật và các vị đệ tử Thượng

tọa. Ngoài ra, ngài còn giỏi lời lẽ biện luận, không bị vấp váp. Từng làm "Yếm li kệ" để tự khích lệ; đến khi chứng được lậu tận minh thì làm thơ tán thán tam minh (Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh). Về sau, khi bệnh nặng, ngài ngâm "Vô thượng kệ" mà ban Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: "Tôi là tỉ khưu thứ nhất trong hàng Thanh văn, (...) hay làm thơ tán thán đức Như lai, đó là tỉ khưu Bằng kì xá; lời lẽ biện luận không vấp váp, cũng là tỉ khưu Bằng kì xá". BÀ LA .... . I - Bà la. Phạm: vihàrapàla. Nói đủ là Tì-ha-la-ba-la. Dịch ý là thứ đệ, hộ tự (hộ chùa), là gọi riêng chức Duy-na. Tức là chức vụ trông nom sắp đặt thứ tự tăng chúng trong Thiền lâm. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, có ghi chế độ chùa tại chùa Na lan đà như sau (Đại 51, 5 hạ): "Nếu đến phiên trực thì trông nom cửa chùa và hòa Tăng bạch việc, gọi là Tì ha la ba la, dịch là hộ tự". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2]. (xt. Duy Na). II - Bà la. Phạm: Bàla. Dịch ý là trẻ con mới sinh, ngu. Đây là dịch đúng, còn có người dịch là "lông", là do lầm lẫn với chữ PhạmVàla (phạ la), có nghĩa là lông, mà dịch sai. [ X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Phàm Phu). III - Bà la. Phạm Bàlàha . Gọi đủ là Bà la ha, ý là ngựa mây. Tên vua ngựa. Chỉ ngựa quí báu của Luân vương. Ngựa này có khả năng đi trong hư không một cách nhanh chóng, không trở ngại, vì thế gọi là

ngựa mây. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.12 ]. BÀ LA A ĐIÊT ĐA VƯƠNG Bà la a điệt đa, Phạm: Bàlàditya, dịch là Tân nhật, Ảo nhật. Còn gọi là Bà la dật để dã vương. Cứ theo Đại đường tây vực kí BÀ HA

B 227 quyển 9 chép, thì ông này là vua nước Ma yết đà ở Ấn độ, thâm tín Phật pháp, xây dựng rất nhiều chùa tháp, từng can gián bạo chúa nước Trách ca và chiết phục bạo chúa này, sau xuất gia làm sa môn. Nhưng cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ông này là vua cai trị nước A du xà vào thời đại ngài Thế thân (còn gọi là Thiên thân), khi còn là Thái tử đã thụ giới nơi Thế thân, bà mẹ cũng xuất gia làm đệ tử Thế thân. Sau khi lên ngôi, rước Thế thân về ở nước Aduxà để cúng dường. Về cuộc đời của ông vua này, theo Sửmậttư (V. A. Smith) cho rằng, vua Tân nhật chính là vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm Samudragupta) thuộc giòng vua Cấp đa (Phạm Gupta), lúc ông tại vị, gồm hợp cả nước Aduxà và Mayếtđà, vì thế gọi là Aduxà quốc vương, Mayếtđà quốc vương, Thất laphạttấtđể quốc vương [X. Thích Ca phương chí Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.19; M. A. Stein: Kalhana's Chronicle of the Kings of Kazmìr; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Tân Nhật Vương). BÀ LA BÀ XOA ..... Phạm: bàlabhakwa.Một loại quỉ đói. Dịch ý là thực tiểu nhi (ăn trẻ con). Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 nói, thì tất cả quỉ đói đều vì kiếp trước hay sinh ác tâm, ghen ghét, phá hoại, thân, khẩu, ý tạo các nghiệp độc ác, nên phải sinh vào đường quỉ đói, bị nghiệp ác dắt dẫn, chịu tất cả khổ não, không thoát khỏi

được sống chết. Những món mà loài quỉ đói này ăn, cũng là các chúng sinh đã gây nghiệp giết hại mà sinh vào cõi người. Lại quỉ đói có ba mươi sáu loại, loại thứ hai mươi bốn tức là Bàlabàxoa, là quỉ đói ăn thịt trẻ con. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.27]. BÀ LA ĐỌA BẠT XÀ Phạm: Bharadvàja I - Bà la đọa bạt xà. Chi cõi trời Bà la đọa bạt xà. Một trong tám mươi cõi trời. Dịch ý là Trùng ngữ thiên. Là một trong tám mươi cõi trời tướng đẹp mà Bồ tát, vì hóa độ chúng sinh, tu hành. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 24 chép, thì Bồ tát ma ha tát tu trì vô lượng phúc đức, sau khi thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng, lại tu tám mươi thứ vẻ đẹp. Đó là vì ở thế gian có những người phụng thờ tám mươi thứ thần, tức là mười hai vị Nhật thần, mười hai vị Đại thiên, Bà la đọa bạt xà thiên, Công đức thiên v.v..., vì độ những loại chúng sinh ấy mà Bồ tát tu tướng đẹp của tám mươi trời để trang nghiêm thân mình. Bồ tát ma ha tát, nhờ sự tu thân thanh tịnh ấy mà khiến chúng sinh đã tin, đã thấy lại càng tăng thêm kính tín, mà phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. II - Bà la đọa bạt xà. Chi Bà la đọa, một vị tăng Bà la môn. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì khi đức Phật trú tại giảng đường Lộc mẫu, trong vườn Thanh tín lâm ở nước Xá vệ, có hai người Bà la môn, vì lòng tin vững chắc, đến nơi Phật cầu xin xuất gia tu đạo. Hai người Bà la môn ấy tức là Bà tất tra và Bà la đọa vậy. BÀ LA LƯU CHI

Phạm: Balaruci. Còn gọi là Bàlưuchi. Là tên gọi riêng của vua A xà thế. Dịch ý là Chiết chỉ (bẻ gãy ngón tay), Vô chỉ (không có ngón tay). Khi vua A xà thế mới sinh, thầy tướng đoán sẽ hung ác, vua cha bèn sai người ném từ trên lầu xuống mà không chết, chỉ gãy một ngón tay, vì vậy mà có tên riêng là Bà la lưu chi. [X. BÀ LA LƯU CHI

B 228 Pháp hoa văn cú Q.hạ phần dưới]. (xt. A xà thế Vương). BÀ LA MÔN Phạm: bràhmaịa. Còn gọi là Bà la ha ma nô, Bà la hấp mạt nô, Một la hám ma. Dịch ý là Tịnh hạnh, Phạm hạnh, Phạm chí, Thừa tập. Là tăng lữ ở địa vị cao nhất trong bốn giai cấp ở Ấn độ, giai cấp học giả. Là giai cấp lũng đoạn tất cả tri thức ở Ấn độ xưa, tự nhận là giai cấp hơn hết trong xã hội Ấn độ. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên, quyển 15 kinh Chủng đức, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 29, đều chép là giai cấp này từ miệng Phạm thiên sinh ra, hình tướng đẹp đẽ, trong sạch cao thượng, lấy việc học tập kinh Phệ đà và trông nom việc tế tự làm nghề nghiệp. Theo qui định của Ma nô pháp điển, Bà la môn trong bốn chủng tính có sáu pháp, là học tập kinh Phệ đà, dạy kinh Phệ đà, tế lễ cho mình, tế lễ cho người khác, bố thí, nhận của bố thí. Trong bốn chủng tính, trừ chủng tính Thủ đà la thấp nhất ra, còn ba chủng tính kia đều được tụng kinh Phệ đà, tự tế lễ cho mình, nhưng làm thầy tế lễ cho người khác, dạy Phệ đà cho người khác và nhận của bố thí, thì chỉ có Bà la môn được quyền làm mà thôi. Một đời của người Bà la môn chia làm bốn thời kì: 1. Thời kì Phạm hạnh (Phạm: brahma-càrin), tám tuổi đi theo thầy, sau đó, trong mười hai năm, học kinh Phệ đà, tập các nghi thức tế lễ. 2.Gia trụ(Phạm: gfha-stha), là thời

kì về nhà lấy vợ sinh con, thờ tổ tiên, lo việc đời. 3. Thời kì thê lâm (Phạm: vànaprastha), lúc tuổi già, giao gia sản lại cho con và vào rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, sống cuộc đời tôn giáo. 4.Thời kì độn thế(Phạm: saônyàsin), dứt sự ham đắm thế tục, mặc áo thô, mang bình nước, chu du khắp nơi. Những hành pháp của Bà

la môn trong thời kì độn thế (trốn đời), về sau được Phật giáo thu dụng rất nhiều, như du hành, khất thực, ở yên trong mùa mưa (hạ an cư) v.v..., bằng chứng là những người Bà la môn trong thời kì này được gọi là tỉ khưu (Phạm: bhikwu), sa môn (sramaịa), người du phương (parivràjaka). Kinh Tạp a hàm quyển 17, quyển 19, Trung a hàm quyển 48 kinh Mã-ấp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 47, lại cho sa môn và Bà la môn là đồng nghĩa. Trường a hàm quyển 16 kinh Tam minh, có liệt kê những người Bà la môn tụng trì kinh Phệ đà, là: A tra ma, Bà ma, Bà ma đề bà, Bà bà tất, Tì bà thẩm, Y ni la tư, Xà bà đề già, Ca diếp, A lâu na, Cù đàm ma, Thủ chi, Bà la tổn đà v.v... Luận Du già sư địa quyển 29, lại chia Bà la môn thành ba loại: 1. Người sinh vào nhà Bà la môn chủng, gọi là Chủng tính Bà la môn. 2. Người giả xưng Bà la môn, gọi là Danh tưởng Bà la môn. 3. Người trừ bỏ các pháp ác mà làm các điều thiện, gọi là Chính hành Bà la môn. [X. kinh Tạp a hàm Q.4; Trường a hàm Q.5 kinh Điển tôn; kinh Tăng nhất a hàm Q.11, Q.46; Kim cương châm luận; luận

Thành thật Q.7 phẩm Tam nghiệp; luận Đại tì bà sa Q.77; Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. (xt. Tứ Tính, Phạm Chí). BÀ LA MÔN GIÁO (BRAHMANISM) Là tôn giáo Ấn độ cổ đại lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà phát triển. Là giáo phái bắt nguồn từ tín ngưỡng Phệ đà xưa, hình thành vào khoảng thế kỉ XII trước Tây lịch, tôn sùng Phệ đà, tin đa thần, tuân BÀ LA MÔN

B 229 thủ chế độ Tứ tính, chủ trương Bà la môn là cao nhất, coi trọng việc tế lễ, kì vọng được sinh lên Niết bàn trên cõi trời, giáo phái này sau diễn tiến thành Ấn độ giáo. Người Nhã-lợi-an (Aryan) từ miền Trung á xâm nhập Ấn độ, định cư tại các địa phương Ngũ hà thuộc miền thượng du sông Ấn độ, bấy giờ phần lớn là những người sùng bái các thần tự nhiên, tin rằng nhờ ân huệ của nhiều thần mà có thể được hạnh phúc, rồi những lời ca tụng các thần được biên tập thành Lê-câu-Phệ đà (Phạm: Fgveda). Các thần nói trong Lê-câu-Phệ đà được chia làm ba cõi (tam giới) Trời, Hư không và Đất, Athátbà-Phệ đà thì lập riêng một cõi gọi là Quang giới (cõi ánh sáng) ở trên ba cõi, mỗi cõi có mười một tầng trời, mà thành là ba mươi ba tầng trời. Do đó, trời trong Bà la môn giáo cũng như trong Phật giáo, không những là chỉ cho thần trời, mà cũng chi thần hư không và thần đất nữa. I. Các thần cõi trời tương đối trứ danh thì có: 1. Đặc-vưu-tư (Phạm:Dyaus), là thần có hình thái nguyên thủy nhất trong dân tộc Nhãlợian, đã xuất hiện từ thời đại các dân tộc Ấn - Âu sống chung, là ánh sáng được thần cách hóa. Đối với mẹ đất mà nói thì vị thần này được gọi là cha trời. Hình tượng của thần này là dáng con bò mộng, cùng với đám mây trút mưa xuống cũng được gọi là bò mộng, có quan hệ. 2. Bà lâu na (Phạm:Varuịa), là thần mạnh nhất trong thần giới Phệ đà, có nguồn gốc rất sớm, là thần tư pháp đầy uy quyền,

cũng là thần cách hóa của trời, vì thế, lấy trời làm tòa ngồi, lấy thần lửa làm mặt, lấy nữ thần thái dương làm mắt, lấy thần gió làm hơi thở; thần này là đại vương của vũ trụ, là người bảo hộ các qui luật (Phạm: fta). Tư tưởng Chuyển luân vương trong Phật giáo tức đã được diễn hóa từ đặc tính của vị thần này. 3. Mật đặc la (Phạm: Mitra), đại biểu cho ân huệ của Thái dương, nữ thần Tô lợi da (Phạm: Sùrya), đại biểu cho sự thị hiện cụ thể của Thái dương, Sa du đặc lợi (Phạm: Savitf), đại biểu sinh hoạt của Thái dương, Bố

hàm (Phạm:Pùwan), đại biểu sự dưỡng dục của Thái dương, Tì tu nô bà (Phạm: Vaiw-ịava), đại biểu sự mọc đằng đông, lên giữa trời và lặn đằng tây của Thái dương. 4. Ô xá(Phạm: Uwas), là nữ thần đại biểu lúc mờ mờ sáng, là con gái của thần trời (cha) Đặc vưu tư, là em gái của thần đêm Lạp thoát li (Phạm: Ràtri), là mẹ của thần ngày Tô lợi da. Tuổi tuy đã già, nhưng ngày ngày trẻ lại, mãi như con gái, là nữ thần đẹp nhất trong Phệ đà. 5. A tu vân (Phạm: Azvin), là thần đường biển và thần y dược, cứu vớt loài người một cách phổ biến, nếu người nào bị trôi dạt vào nơi biển cả đen tối thì lập tức có thuyền lớn đến cứu. Lại hay cho người mù được mắt, người gãy chân được chân, người góa vợ được vợ, người góa chồng được chồng. II. Các thần nổi tiếng trong cõi hư không thì có: 1. Nhân đà la (Phạm: Indra), là thần hùng mạnh nhất trong cõi thần Phệ đà, là thần cách hóa của sấm sét,

thần này xé hông của mẹ là thần mây bò mộng (Phạm: Gfwỉi) mà sinh ra, vừa sinh ra đã hùng dũng, chấn động trời đất, trong tay thường cầm chày kim cương làm vũ khí, vì thế nên còn gọi là Kim cương thủ. 2. La đặc la (Phạm: Rudra), thần cách hóa của sơn lam, chướng khí và điện lực, 3. Mã nhĩ thù(Phạm: Muruts), lấy La đặc la làm cha, bò khỏe (thần mây) làm mẹ, thông thường hoạt động tập thể, hai mươi mốt hoặc một trăm tám mươi, thực ra là thần cách hóa của cuồng phong. BÀ LA MÔN GIÁO

B 230 4. Oa vưu (Phạm: Vàyu), là thần đại biểu cho gió cuốn. 5. Ba nhĩ cường da (Phạm: Parjanya), là thần đại biểu cho mưa rào. III. Các thần nổi tiếng ở cõi đất thì có: 1. A kì ni (Phạm: Agni), là thần cách hóa của lửa. 2. Bột lợi cáp tư phạ đế (Phạm: Bfhaspati), là thần tế-đàn. 3. Tô ma (Phạm: Soma), là thần rượu, về sau diễn biến thành thần mặt trăng, trong Lê câu phệ đà có truyền thuyết thần Tô ma kết hôn với nữ thần Thái dương Tô lợi da. 4. Tát la tư phạt để (Phạm: Sarasvatì), nguyên là nữ thần sông ngòi, hay trừ sự nhơ bẩn cho loài người, cho người ta được giàu có, mạnh mẽ và con cháu. Về sau lại được coi là thần của ngôn ngữ, rồi lại phát triển mà thành vợ của Phạm thiên, Thiên nữ Cát tường, Biện tài thiên v.v... Ngoài các thần trong ba cõi, còn có thần cách hóa của động vật, như thần ngựa, thần dê hoang, thần lợn (heo) hoang, thần chim, thần rắn v.v...; thần cách hóa thực vật, như Chúa rừng rậm, nữ thần toàn thể rừng rậm. Lại có thần ma A tu la (Phạm: Asura), La sát (Phạm: Rakwas), Tất xá già (Phạm: Pizàca). Ngoài ra, kinh điển Phệ đà cho loài người đều là con cháu của thần, thần tổ chia thành hai cõi là cõi sống và cõi chết; thần tổ cõi sống là Ma nu (Phạm: Manu), những người chết đầu tiên là hai người anh Da ma (Phạm: Yama) và em gái Da di (Phạm: Yamì), thành là thần tổ của cõi

chết, cùng với Ma nu đều do con gái của thần Biến chiếu Tì bà tư phạt đặc (Phạm: Vivasvat) và thần Công xảo, là Sa lang vưu (Phạm: Saraịyu) sinh ra, Ma nu tức là ông tổ đầu tiên của loài người. Cứ theo Nguyên nhân ca trong Lê câu phệ đà chép, thì chủng tính Bà la môn là từ đầu Nguyên nhân Phạm mà sinh ra, chủng tính Sát đế lợi từ vai sinh ra, chủng tính Phệ xá từ bắp vế sinh ra, chủng tính Thủ đà la từ bàn chân sinh ra, bốn chủng tính này tức là bốn giai cấp lớn: tế sư, vũ sĩ, công thương và nô lệ, và mỗi giai cấp đều đời đời cha truyền con nối. Ở thời đại thần quyền, người trông coi việc tế thần là nhiều quyền lực nhất, dù có là giai cấp vũ sĩ cũng phải tuân theo sự chỉ đạo của

thầy tế, đến nỗi người ta tin rằng những kẻ tiên tri tiên giác đều xuất thân từ giai cấp tế sư, rồi dần dần sản sinh quan niệm giai cấp tế sư là quyền uy tối thượng, do đó đã hình thành cái cơ sở giáo chế của Bà la môn giáo. Qui định của Bà la môn giáo là lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà thiết lập ba giai cấp kia, xác định chế độ Tứ tính, qui định địa vị và nghĩa vụ của mỗi tính. Trong Tứ tính, giai cấp Bà la môn được coi như thần thánh ưu việt, có đặc quyền chỉ dạy, trao truyền kinh Phệ đà, và coi các nghi lễ tế tự của họ có thể chi phối vũ trụ vạn tượng. Do đó, Dạ nhu phệ đà (Phạm: Yajurveda) và các loại Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa) lại được biên thành để giải thích nghĩa tế tự và xác lập ba cương lĩnh lớn của Bà la môn giáo: 1. Chủ nghĩa Phệ đà thiên khải, tức cho các điều được ghi chép tường thuật trong bốn Phệ đà là do Đại Phạm thiên mở bày

ra. 2. Chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, tức là chủng tính Bà la môn là giai cấp cao nhất, không ai hơn. 3. Chủ nghĩa tế tự vạn năng. Những Thánh điển kinh thư (Sùtra) của Bà la môn giáo được thành lập từ khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ II trước Tây lịch, có ba loại liên quan đến Phệ đà: 1. Pháp kinh (Phạm: Dharma Sùtra), trong đó, ghi chép các qui định về nghĩa vụ xã hội của bốn tính khác nhau và những qui định sinh hoạt hàng ngày. BÀ LA MÔN GIÁO

B 231 2. Thiên khải kinh (Phạm: Zrauta Sùtra), sách đại tế nói rõ các việc mà tế quan trông coi. 3. Gia đình kinh (Phạm: Gfhya), nói rõ các nghi thức trong gia đình do người gia trưởng thực hành. Đây là chế độ tôn giáo của Bà la môn giáo trong sinh hoạt thực tế, mà sinh hoạt thực tế lấy việc tế lễ làm trọng tâm, mỗi ngày có khóa lễ tế vào giờ nhất định, mỗi tháng có lễ tế đầu tháng và hết tháng, mỗi năm có lệ làm niên tế và nhiều tế lễ bất thường, rồi lại vài năm một lần đại tế. Những nghi thức tế tự, đại thể chia làm ba loại: 1. Gia đình tế, bao gồm các việc thụ thai, sinh nở, đặt tên, dứt sữa, đi chơi, búi tóc, cạo tóc, nhập học, về nhà, kết hôn, tang táng. 2. Cúng dường tế, bao gồm tế đầu tháng, tế cuối tháng, tế lửa, tế tổ tiên, tế lúa mới, tế tháng tư, tế cúng thú. 3. Tô ma tế, ngoài gia đình tế và Cúng dường tế ra, các đại tế khác đều thuộc loại này, như tế khi vua lên ngôi, tế đàn lửa, tế người. Đời xưa dùng người làm vật hy sinh để tế, tế ngựa khi nhà vua mưu việc thôn tính các nước nhỏ lân cận. Người chủ tế trong Gia đình tế là gia trưởng; Cúng dường tế và Tô-ma tế đều là Thiên khải tế, cho nên người chủ tế phải là tế quan chuyên môn. Xem thế đủ biết, ngoài những người giai cấp Bà la môn ra, không có chức tư tế có quyền lợi nào, cho nên phàm có việc tế tự

đều phải mời giai cấp Bà la môn làm lễ. Để đề cao Phiếm thần luận của Đa thần giáo, đồng thời với tín ngưỡng các thần trong Lê câu vệ đà, lại nhận định một thần tối thượng của phiếm thần luận trên các thần và lấy đó làm nguyên lí thống nhất mà thuyết minh vũ trụ vạn hữu. Lúc đầu lấy Sinh chủ (Phạm: Prajàpati) làm thần tối thượng, kế đó lấy Phạm thiên (Phạm: Brahman) thay thế, đến thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) lại lấy "Ngã" (Phạm: àtman) làm nguyên lí sinh thành của vũ trụ, sau lại chủ trương luân hồi chuyển sinh, dùng phép thờ lửa để mong được sinh cõi trời. Trong các kinh điển Phật, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 16 kinh Kiên cố, kinh Tạp a hàm quyển 4, quyển 44, kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Thị chân thực v.v... đều có ghi chép về tín ngưỡng và các pháp tu hành của tín đồ Bà la môn

giáo thời bấy giờ. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì giai cấp Bà la môn tự cho chủng tính Bà la môn là nhất, còn ba chủng tính kia là thấp kém, chủng tính Bà la môn là trong trắng, ba chủng tính kia đều đen bẩn; giống Bà la môn từ Phạm thiên mà ra, sinh từ miệng Phạm thiên, trong hiện pháp được thanh tịnh, sau cũng thanh tịnh. Lại như kinh Trường a hàm quyển 15 chép, giai cấp Bà la môn có đủ năm pháp thành tựu: 1. Bảy đời trở lại, cha mẹ chân chính, không bị người khác khinh rẻ. 2. Đọc tụng thông suốt các loại sách của các học phái bất đồng, giỏi phân biệt, hiểu thấu chỗ sâu kín của các sách đời, biết hết tướng pháp của các đại nhân, thấy rõ các lễ nghi tế tự lành dữ.

3. Dung nhan đoan chính. 4. Giữ giới đầy đủ. 5. Trí tuệ siêu việt. Bởi thế, pháp điển Ma nô (Phạm: Mànava-dharma-zàstra) qui định chỉ có giòng Bà la môn mới có thể làm thầy tế, có thể dạy Thánh điển Phệ đà cho người khác, có thể nhận sự bố thí cơm áo từ người khác, đồng thời, có đặc quyền cưới một người con gái của bốn giai cấp làm vợ và nàng hầu. Còn con trai của giai cấp này, đem chia một đời làm bốn thời kì, mỗi thời kì đều có một nghĩa vụ nhất định. BÀ-LA-MÔN GIÁO

B 232 Lại nữa, cứ theo luận Thành thật quyển 7 phẩm Tam nghiệp chép, theo quan điểm của Bà la môn giáo, trong thế gian có bốn hạng người, mỗi hạng đều có các phép tắc khác nhau: 1. Bà la môn có sáu pháp: tự làm đền thờ trời, làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà, dạy người khác đọc Phệ đà, bố thí, nhận sự bố thí. 2. Sát đế lợi có bốn pháp: tự làm đền thờ trời, nhưng không được làm thầy tế trời, nhận Phệ đà từ người khác chứ không được truyền trao Phệ đà cho người khác, bố thí chứ không được nhận sự bố thí, bảo hộ nhân dân. 3. Phệ xácó ba pháp: tự làm đền thờ trời mà không được làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà nhưng không được dạy người khác, tự bố thí chứ không được nhận sự bố thí. 4. Thủ đà la có một pháp: là người cung cấp các thứ nhu yếu cho ba chủng tính trên. Do chế độ giai cấp của Bà la môn giáo bất bình đẳng, mà cái số mục lấy vợ nuôi nàng hầu, cũng có đẳng cấp khác nhau. Khoảng trước sau thời đại đức Phật, vì các học thuyết chống Bà la môn bột phát, nên giới Bà la môn bèn biên tập các loại kinh sách để qui định nội dung tế tự, như Thiên khải kinh, Pháp kinh và Gia đình kinh đã tường thuật ở trên, đều đã được hoàn thành vào thời kì này, đồng thời, nghiêm khắc nhấn mạnh sự sai khác giữa các đẳng cấp trong chế độ bốn chủng tính. Về sau, do sự biến thiên của thời đại, dần

dần tư tưởng triết học phân hóa mà đưa đến sự xuất hiện các học phái Số luận, Du già, Thanh luận (Di mạn tha, Phệ đàn đa), trong đó, phái Di mạn tha, Phệ đàn đa thừa kế Phiếm thần luận, đề xướng Phệ đà là "tuyệt đối thường trụ", thuộc Bà la môn chính thống. Đồng thời với tư tưởng này, các tín ngưỡng sùng bái thần nhân cách Phạm thiên, Tì sắt nô (Na la diên thiên) và Thấp bà cũng hưng khởi. Về sau, sự sùng bái hai thần Tì sắt nô và Thấp bà dần dần thịnh đạt mà hình thành học thuyết "Tam thần đẳng vị" (tức cùng một thể mà chia làm ba), rồi sau lại phân hóa thành phái Tì sắt nô lấy Tì sắt nô làm thần tối thượng và phái Thấp bà lấy Thấp bà làm thần cao nhất. Thông thường, người ta gọi Bà la môn giáo nguyên thủy là Bà la môn giáo cũ, hoặc chỉ gọi là Bà la môn giáo; còn gọi hai phái Tì sắt nô và Thấp bà là Bà la môn giáo mới; hoặc là Ấn

độ giáo (Hinduism). Thời đại ngài Long thụ, Bà la môn giáo mới đã được xác lập. Cứ theo Trung luận quyển 1 chép, thì có thuyết chủ trương vạn vật do trời Đại tự tại (tức Thấp bà) sinh ra, hoặc có người chủ trương do trời Vi nữu (tức Tì sắt nô) sinh. Bách luận quyển thượng của ngài Đề bà, trong phẩm Xả tội phúc, cũng nói đến trời Vi nữu, trời Ma hê thủ la (đại tự tại), Ca tì la, Ưu lâu ca, Lặc sa bà v.v... Trong hai mươi loại ngoại đạo được nói đến trong luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết bàn, thì luận sư Vi đà, luận sư Na la diên, luận sư Y xa na, luận sư Nữ nhân quyến thuộc, luận sư Ma đà la, luận sư Ma hê thủ la, tức là các phân phái của Bà la môn giáo mới. Lại trong ba mươi loại ngoại đạo được đề

cập trong kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Nhập chân ngôn trụ tâm và Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì ngoại đạo Tôn quí và ngoại đạo Nho đồng tức là các chi phái của phái Tì sắt nô, còn các ngoại đạo Thời, Kiến lập, Lưu xuất, Tự tại thiên, Biến nghiêm và Ý sinh, tức là các chi phái của phái Thấp bà. Ngoài ra, trong toàn bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang có nhiều chỗ nói đến tín ngưỡng Đại tự tại thiên đang thịnh hành tại các nước Ấn độ vào thời ấy, như vậy, ta có thể biết chắc là sau thế kỉ VI, VII trở đi, thế lực phái Thấp bà cực kì hưng BÀ-LA-MÔN GIÁO

B 233 thịnh. Lại Thánh điển Phú lan na (Phạm: Puràịa)của Ấn độ giáo cũng đã được biên soạn vào khoảng trước hoặc sau thời đại ngài Huyền trang, trong sách tường thuật về sự sáng tạo và phá hoại của vũ trụ, về hệ thống các thần, các tiên, về trạng thái các thời kì của thế giới, về Vương triều đời xưa và về các nghi thức tông nghĩa của Ấn độ giáo v.v... Khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, trong học phái Phệ đàn đa, có Thương yết la (Phạm: Zaíkara) ra đời, đề xướng Nhất nguyên luận tuyệt đối, mưu đồ phục hưng tư tưởng Bà la môn chính thống, cực lực công kích Phật giáo, do đó, cuộc giáo vận của Bà la môn giáo lại một lần nảy mầm. Về sau, sự phân phái tiếp tục diễn tiến, có người chủ trương Chế hạn nhất nguyên luận, kẻ chủ trương Bất nhất bất dị luận, người chủ trương Thần nhân nhị nguyên luận, kẻ chủ trương Thanh tịnh bất nhị luận v.v... Kịp đến thế kỉ XIX, Lam mẫu hán la y (Ràm Mohan Roy) sáng lập Phạm hiệp hội (Bràhma-samàj) chịu ảnh hưởng của Cơ đốc giáo, mưu đồ cải chính Ấn độ giáo, lại có Sa-nhiệt tư bà địa (Dayànanda Sarasvati) cổ xúy tư tưởng phục cổ, chủ trương lấy chủ nghĩa Phệ đà làm cốt cán, nhấn mạnh tôn giáo dân tộc Ấn độ thuần túy. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.15 kinh Cứu la đàn đầu; luận Đại tì bà sa Q.4, Q.77, Q.199; luận Thành duy thức Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.4, Q.7, Q.11; Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Bà la môn giáo thần quan (Thánh

nghiêm); Bà la môn giáo giáo chế (Thánh nghiêm); E. W. Hopkins: The Religions of India; J. N. Fargurar: Outline of the Religions Literature of India]. (xt. Tứ Tính, Ấn Độ Giáo, Phệ đà, Bà La Môn). BÀ LA MÔN QUỐC Phạm: Bràhmana-deza. Là tên gọi khác của Ấn độ. Trung quốc cũng gọi Tích lan là Bà la môn quốc. Ngày xưa, các chủng tính ở Ấn độ chia làm nhiều tộc loại, đặc biệt coi Bà la môn là thanh quí, vì sự thanh quí được truyền lâu thành tục, mà không còn phân biệt ranh giới nữa, nên gọi chung là nước Bà la môn. Lại Thích ca phương chí quyển thượng chép, từ núi Tuyết về phương nam, gọi là nước Bà la môn, cách tuyệt hẳn với các nước Hồ. Chú thích trong Nam hải kí qui nội

pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng), nói: “Các đất nam Thiên trúc đều gọi là nước Bà la môn”. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. BÀ LA MÔN TĂNG Chi người tu hành thuộc giòng Bà la môn ở Ấn độ, hoặc chi người nguyên trước kia tin theo Bà la môn giáo mà chuyển sang qui y đức Phật và xuất gia theo Phật để học đạo. Chẳng hạn như tôn giả Xá lợi phất là trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, thân mẫu là con gái của một người Bà la môn ở thành Vương xá nước Ma yết đà, lúc đầu theo ngoại đạo San xà da tì la chi tử xuất gia học đạo, sau gặp đệ tử Phật là A thuyết thị (tỉ khưu Mã thắng), nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe, bèn quay về xuất gia BÀ LA MÔN TĂNG Lễ Tế của Bà La Môn GIáo

B 234 theo Phật, vào Tăng đoàn Phật giáo. Lại như tôn giả Mục kiền liên là thần thông bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, cũng là con của người con gái Bà la môn, lúc đầu cùng với Xá lợi phất xuất gia tu học theo ngoại đạo San xà da, sau được Xá lợi phất nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe tức thì cùng với Xá lợi phất cùng về qui y đức Phật. Ngoài ra, sau khi Phật giáo được truyền sang Đông, trong các tăng nhân đến Trung quốc, có Bà la môn tăng Phật đà ba lợi từ nước Kế tân, Bà la môn tăng Cầu na bạt đà từ nước Vu điền, Bà la môn tăng Đạt ma cấp đa từ nước Thiên trúc v.v... đều được sử truyện ghi chép và “Bà la môn tăng” được đặt ở trước tên người (sa môn). [X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.23; kinh Trung a hàm Q.5 đến Q.7, Q.9; Phật đính tôn thắng đà la ni kinh tự; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10, Q.12]. BÀ LA MÔN THÀNH .. Đức Phật đã từng vào làng xóm Bà la môn này khất thực mà không được, bèn mang bát không trở về. Đó là một trong chín cái phiền não mà đức Phật đã tạo nghiệp nhân trong các kiếp trước và đời nay phải chịu quả báo. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 chép, thì sau khi đức Phật rời khỏi nước Xá bà đề, ngài A nan theo Phật du hành các nước, đến thành Bà la môn, nhà vua biết thần đức của Phật hay cảm hóa mọi người, sợ sau đó không ai tín phục nhà vua nữa, ông ta bèn ra lệnh cho dân chúng trong thành, không được cho cơm

Phật ăn, không được nghe theo lời Phật nói, đến nỗi Phật phải mang bát không mà về. (xt. Cửu Não). BÀ LA MÔN TỊ TỬ KINH Có một quyển. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến ninh 3 (148 - 170). Cũng gọi là Tị tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập thứ 2. Kinh này tương đương với kinh A hàm phẩm 30 kinh thứ 4. Nội dung tường thuật bốn người tiên Bà la môn tu hành tinh tiến, được năm thần thông, luôn luôn sợ chết, một người lên giữa hư không, một người lặn xuống biển lớn, một người đi vào hang núi, một người chui xuống đất để trốn cái chết, nhưng đều chết ngay tại các nơi đó. Rồi chỉ dạy nếu muốn giải thoát sống chết thì phải tư duy các hành là vô thường, các hành là khổ, các hành là vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Xuất tam tạng kí tập quyển 4, Chúng kinh mục lục (pháp kinh) cũng có ghi kinh này, nhưng không ghi tên người dịch. BÀ LA MÔN TIÊN Còn gọi là Bán thiên Bà la môn. Là một quỉ đạo. Là một trong các đối tượng được cho ăn trong hội Thí ngã quỉ. Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã qui đà la ni chép, thì bố thí cho trăm nghìn na do tha hằng hà sa số quỉ đói và trăm nghìn Bà la môn tiên, mỗi quỉ, mỗi tiên một hộc thức ăn uống, đồng thời, vì chúng mà cúng dường Tam bảo, thì có thể khiến chúng thoát khỏi cái khổ của loài quỉ đói mà sinh lên cõi trời. Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 401 dưới), nói: “Cái gọi là khoáng dã quỉ và Ha lợi đế mẫu, nay là người vì đệ tử Phật, mỗi bữa ăn sinh ra cơm;

cái gọi là Diệm khẩu quỉ và Bà la môn tiên, nay là người vì đệ tử Phật dốc lòng sửa soạn thức ăn". (xt. Thí Ngã Quỉ Hội).

BÀ LA MÔN TỬ MÊNH CHUNG ÁI NIÊM

BẤT LI KINH

..

Có một quyển. Còn gọi là Bà la môn tử

BÀ LA MÔN THÀNH

B 235 mệnh chung ái niệm kinh, Ái niệm bất li kinh. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến minh 3 (148 - 170), thu vào Đại chính tạng tập 1. Kinh này với Trung a hàm phẩm 216 kinh Ái sinh, Trung bộ bản Pàli kinh 87 Piyajàtika Sutta, Tăng nhất a hàm phẩm 13 kinh 3, Sinh kinh phẩm 15 Tử mệnh quá v.v... là những bản đồng loại. Nội dung tường thuật, khi đức Phật ở tại vườn Cấp cô độc, thành Xá vệ, có người Phạm chí vì con chết mà đau buồn thương nhớ mãi không thôi, đức Phật bảo ông ta nếu cứ sinh ái niệm thì đau buồn khổ não càng nhiều. Vua Ba tư nặc nghe được lời nói ấy, bèn sai Bà la môn Na lê ương già đến xin đức Phật chỉ dạy, nhân đó, đức Phật giải thích rộng ra, vua Ba tư nặc liền tín thụ và xin qui y làm Ưu bà tắc. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. BÀ LA NA ĐÀ ..... Phạm: Varanàda, Pranàda. Là tên Dạ xoa được nói đến trong kinh Khổng tước vương chú quyển hạ. Còn gọi là Ba la na đà. Đời Lương thuộc Nam triều dịch là Đại thanh (tiếng to). Là một trong các anh em Tì sa vương. Anh em họ đều có sức thần thông, có ánh sáng lớn. Thống lãnh chủ quân, bảo hộ chúng sinh trong thế gian, diệt trừ tất cả tai hại, não loạn, vì nhiếp thụ giáo hóa mà chu du khắp thế gian. Lại Bát la nô đà dược xoa (Phạm: Praịàda, ý là đại thanh) được chép trong kinh Đại khổng

tước vương chú quyển trung, tên tiếng Phạm giống với Bà la na đà. BÀ LA PHÙ ĐỒ (BOROBUDUR). ..... . Dịch ý là Tinh xá trên núi. Cũng gọi là Ba la phù đồ, Xà bà la phù đồ. Là Thánh địa Phật giáo cực kì tráng lệ, ở thôn Bà la phù đồ thuộc Mã cát lãng, trung bộ đảo Java của Ân ni (Indonesia), có thể sánh ngang với Vạn lí trường thành ở Trung quốc, Kim tự tháp của Ai cập, Đế thiên đế thích ở Cao miên, lăng Thái cơ ma cáp (Taj Mahal) ở Ấn độ, là một trong những kiến trúc vĩ đại của thế giới. Công trình này được xây dựng vào thế kỉ thứ IX Tây lịch, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, trải tám mươi năm mới hoàn thành. Bản thân kiến trúc là một bậc thềm giống như Kim tự tháp. Bề dài bề ngang đều một trăm hai mươi ba mét, cao bốn mươi hai mét, sau vì ngọn tháp nhọn Đại Phật khám bị sét đánh đổ, nên nay độ cao chỉ còn là ba mươi mốt mét rưỡi, chia thành mười tầng. Hình thức kiến trúc biểu lộ sự kết hợp giữa Phật giáo Đại thừa và Mật giáo, toàn bộ kiến trúc cũng như một Mạn đồ la vĩ đại, dưới rộng trên nhọn, không có cửa ra vào, đàn tế và chỗ ngồi cố định. Là chùa lộ thiên, phân biệt tầng trên, tầng giữa, tầng dưới, tượng trưng cho Vô sắc giới, Sắc giới, Dục giới: tầng nền bằng với mặt đất, do một trăm sáu mươi khối đá bản điêu khắc nổi miêu tả Dục giới cấu thành, dùng thủ pháp có tính hí kịch để biểu hiện sự làm ác ở hạ tầng, đậm đà ý vị quả báo thiện ác khuyên răn người đời. Thuận theo phương hướng, quanh co trùng Toàn cảnh Tháp Phật ở Bà La Phù Đồ

B 236 điệp, đi vòng thang nền mà lên, cộng là năm tầng; trên vách đá đường hành lang của mỗi tầng, trải khắp hơn một nghìn ba trăm tấm đá khối chạm nổi, đại biểu Sắc giới, trên đó khắc hai nghìn sáu trăm bức tranh sự tích bản sinh của Phật, và tượng Phật chạm trổ, lấy thể tài khác nhau trong các kinh điển Đại thừa, như kinh Đại nghiệp phân biệt, kinh Phổ diệu, kinh Bản sinh man, cộng tất cả dài đến năm cây số và chỉ có búa quỉ, thợ thần mới có thể nói hết được cái trân quí của nghệ thuật điêu khắc. Cứ cách vài bước lại có một Phật khám, trong đặt một tượng Phật ngồi Thiền, tất cả có bốn trăm hai mươi vị. Lại hướng thượng đi lên, chùa đột nhiên từ vuông biến ra tròn, phong cách chạm trổ cũng từ mĩ lệ chuyển sang chất phác. Trên nền ba tầng hình tròn, có bảy mươi hai tòa tháp Phật nhỏ bằng đá giống như cái chõ, trong mỗi tháp đều có một tượng Phật ngồi xếp bằng, các Phật tháp này, như các vì tinh tú chầu về mặt trăng, đi vòng quanh đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trong tháp một tầng hình lọng cao nhất, tất cả cấu thành Vô sắc giới. Toàn bộ kiến trúc, cộng tất cả có năm trăm lẻ năm pho tượng Phật lớn nhỏ, thủ pháp chạm trổ phần nhiều noi theo cách thức từ thời đại Cấp đa, nét chạm trổ rất tinh khéo. Đứng về phương diện qui mô mà nói, thì không những thời bấy giờ, mà cả ngày nay nữa, đây là một kiến trúc Phật giáo lớn nhất thế giới. Năm 1006, núi lửa Ma lạp thất bộc phát, đưa đến động đất có tính hủy diệt, tro bụi

núi lửa rơi xuống che lấp Bà la phù đồ khiến bị bỏ quên trong tám trăm năm, nhưng cũng may, nhờ thế mà tránh được tai họa bị cướp bóc đập phá khi Hồi giáo truyền vào Java. Năm 1814, phó Tổng đốc Java là Thang ma sĩ lai phất sĩ bắt đầu sửa sang trên qui mô nhỏ, công việc sửa sang tuy kéo dài hơn một trăm năm, nhưng vì qui mô không lớn nên không có hiệu quả rõ rệt. Năm 1973, được tổ chức văn hóa, giáo dục và khoa học của Liên hiệp quốc tài trợ kinh phí, mới bắt đầu trên qui mô lớn sửa chữa để bảo trì cái di sản văn hóa quí báu này của nhân loại, đến nay công việc đã hoàn thành và mở cửa toàn bộ cho du khách tham quan. Nhưng rất bất hạnh, ngày 21-1-1985, bọn côn đồ chống chính phủ Indonesia, đã đặt mười một quả lựu đạn trong tháp Phật, chín quả phát nổ, phá hủy chín tòa tượng Phật ngồi rất quí. BÀ LA SÍ THỤ Bà la sí, Phạm: balàka, balàkikà. Còn gọi là Sa la sí thụ. Dịch ý là cò trắng. Sức sống của loại cây này rất mạnh, cành và thân dù bị chặt đứt vẫn có thể sinh trưởng, không giống như cây Sa la, sau khi bị chặt, không thể nào sinh lại được nữa. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cỏ răng ngựa, cây sa la sí, cây ni ca la tuy thân cây và cành bị chặt, nhưng vẫn có khả năng tiếp tục sinh trưởng. Đức Phật dùng cây này để thí dụ chúng sinh cho dù đã phạm bốn giới trọng cấm và năm tội vô gián, nhưng nếu được nghe kinh Niết bàn thì nhân duyên Bồ đề cũng có thể tái sinh. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. BÀ LA TẤT LẬT THÁC NGẬT NA Phạm: bàlapfthagjana. Dịch ý là ngu

Tranh khắc nổi trên Tháp Phật (Tượng Ma Da Phu Nhân Thụ Thai) BÀ LA SÍ THỤ

B 237 dị sinh. Còn gọi là Bà la tất lí tha ngật na, Bà la tất lợi tha già xà na.Bàla, dịch ý là ngu;pfthagjana, dịch ý là dị sinh (phàm phu). Vì phàm phu ngu dại mê tối, không có trí tuệ, chỉ khởi ngã kiến, không phát được trí vô lậu, theo nghiệp chịu báo, rơi vào các ngả, các loài sắc tâm đều có sai biệt, cho nên gọi là dị sinh (sinh ra đã khác nhau). Lại

các nhà dịch cũ gọi là Tiểu nhi biệt sinh, Tiểu nhi phàm phu, Anh ngu phàm phu, bởi vì phàm phu dại khờ như trẻ con, nên khác với Thánh sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.45; Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Dị Sinh). BÀ LẠT NOA Phạm:Vàrafa. Cũng gọi Bà la na. Hán dịch: Lưu chuyển. Ông từng làm vua nước Mi hi la, sau theo tỉ khưu Ca chiên diên xuất gia, vào núi thuộc nước A ban địa tu hành. Bấy giờ, vua nước A ban địa đem cung nhân vào rừng săn bắn, vì Bà lạt noa có dáng vóc đẹp đẽ nên cung nhân vây quanh để ngắm. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen ghét bực tức, đánh Bà lạt noa chết đi sống lại mấy lần khiến ông muốn trở về nước dấy binh phục thù. Sau nhờ tỉ khưu Ca chiên diên dùng sức phương tiện khiến ông thấy cơn ác mộng bị thua và bị bắt, từ đó ông bỏ ý niệm dấy binh phục thù. Tỉ khưu Ca chiên diên nhân thế mới giảng nói cho ông nghe tất cả các pháp như đất nước chỉ là giả danh chứ không có thực, nếu bỏ hết nhà cửa thì không có đất nước, rồi ngài phân tích các thứ nhân

duyên hòa hợp cho đến một cực vi cũng không thật có, thì làm gì có mình, người và oán, thân. Sau khi nghe pháp, ông liền ngộ đạo chứng quả. [X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần cuối; Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ]. BÀ LÂU NA LONG VƯƠNG. Bà lâu na, Phạm: Varuịa. Còn gọi là Phọc rô noa long vương. Dịch ý là Thủy thiên. Là chúa các loài cá và rồng. Một trong mười hai thiên, một trong Hộ thế bát phương thiên, là thần thủ hộ phương Tây. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, thần này được đặt ở cạnh bắc cửa phía tây viện ngoài của Kim cương bộ, thân hình màu đỏ, trên đầu có bảy đầu rồng, tay phải cầm Luân sách, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Ngũ Đại Long Vương, Thủy Thiên). BÀ LÊ DA Phạm: bhàryà. Dịch ý là phụ (đàn bà). Còn gọi là Bà lí dã, Bà dữu. Tức chỉ vợ, đàn bà, nàng hầu, con gái, phu nhân v.v... Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì lúc kiếp sơ, trên quả đất có mùi vị đất, có vỏ đất, rừng cây, lúa, bắp v.v..., lần lượt tự nhiên sinh, sắc hương vị đầy đủ, chúng sinh theo nhau ăn các mùi vị ấy, nên hình sắc hiển hiện, ngã mạn dần sinh, rồi mỡ tủy, da thịt, gân xương, máu mủ, mạch máu lưu thông khắp mình, hình dáng nam nữ căn hiện rõ, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh, và có đôi trai gái rủ nhau đến chỗ vắng vẻ làm việc dâm dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, lúc đó chúng sinh (nam) liền xấu hổ, rơi vào các pháp bất thiện, được cái

tên là “Ba đế”. Về sau, người đàn bà cùng làm dâm dục đưa cơm đến để cùng ăn, nhưng vì Ba đế bị rơi vào các pháp ác nên hổ thẹn không vui, thấy người đàn bà kia liền nói (Đại 1, 362 thượng): “Ngươi ăn đi! Ngươi ăn đi!”, bèn đặt tên là “Bà lê da”. Bà lê da hàm ý là “ăn cơm”, mà ở thời đại nhà BÀ LÊ DA

B 238 Tùy (tức thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), từ ngữ “ăn cơm” tức là ý “đàn bà”. [X. kinh Khởi thế nhân bản Q.10]. BÀ LỊ Phạm: bali. Dịch ý là thí thực, tế tự, tế thực. Là tên ấn khế “Thí dữ nhất thiết thực pháp ấn” trong Mật giáo. Khi kết ấn khế này, miệng tụng đại tâm chú “Án tì lê câu tri câu tri ha”. Về phép kết ấn, cứ theo kinh Đàlani tập quyển 5 chép (Đại 18, 830 trung), thì: “Ngửa hai tay, duỗi tám ngón, hai ngón út sáp nhau, hai đầu ngón cái co lại đặt giữa lòng bàn tay, đó là Nhất pháp ấn, trong ấn đã

đựng các thức ăn, đem bố thí cho các thần hộ pháp và hết thảy chúng sinh, tất cả được ăn đều sinh vui mừng. Năm ấn trước đều tụng chung Đại tâm chú trên đây, rất hiệu nghiệm". BÀ LỢI ..... I - Bà lợi. Phạm: vadiza, valiza. Còn gọi là áng cú xa. Dịch ý là cái móc câu. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. II - Ba lợi. Phạm: vàri. Còn gọi là Bà lê, Ba lợi, Bà da. Tên riêng của nước. Phiên Phạm ngữ quyển 9 (Đại 54, 1045 hạ), nói: "Ba lợi, dịch là nước". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.12]. BÀ LỢI A TU LA Phạm: Vadizasura. Còn gọi là Bà lê a tu la. Là một trong các chúa A tu la. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 23 chép, thì xưa kia, khi đức Phật còn là Bồ tát, một ngày nọ, Ngài đi vào thành Vương xá, các

quan dân nước ấy thấy ngài uy nghi hiển hách, liền bảo nhau đó là Thiên vương, Long vương, hoặc có người khen ngợi mà cho là Bà lê a tu la vương. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.24]. BÀ LỢI MA NI ..... Phạm: Balimaji hoặc Valimaji. Dịch ý là Châu lực (sức ngọc). Còn gọi là Bàtrĩ mạtnhĩ. Một đại Dạ xoa bảo hộ chúng sinh. Đại Dạ xoa này thống lãnh các đoàn quân, có sức thần thông, có ánh sáng lớn, hay đi khắp thế gian, trừ khử hết thảy tai họa não hại. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.hạ]. BÀ LỢI SƯ CA HOA Bàlợisưca, Phạm: vàrwika. Dịch ý là vũ thời sinh (nở khi mưa), vũ thời, hạ sinh (sinh vào mùa hạ), hạ chí, vũ. Còn gọi là bàsư hoa, bàlịsư hoa, bàsưca hoa, mạt sưca hoa, mạtlật saca hoa, bàlật sửca hoa, bàlịsửcala hoa. Tên khoa học là Jasminum sambac, sinh sản ở Ấn độ, thuộc khoa thực vật mộc tê (cây hoa mộc), hoa mầu trắng, rất thơm. Lí do mà hoa này được đặt tên như trên, là vì cứ đến mùa mưa thì chúng nở, hoặc cứ đến mùa hè thì sinh hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.5]. BÀ NA BÀ TƯ QUỐC Bà na bà tư, Phạm: Vanavàsin, Pàli: Vanavàsi. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Vua A-dục đã từng sai Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến đây truyền bá Phật pháp. Vị trí nước này, nay là địa phương Tích nhĩ tích đạt lỗ khắc (Sirsi Taluk) ở nam Ấn độ. [X. Thiện kiến luật tì bà sa

Q.2; V. A. Smith: Early History of India; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India]. BÀ LỊ

B 239 BÀ NHĨ LA BA A XÀ LÊ PHÁI Bà nhĩ la ba a xà lê, Phạm: Vallabhaàcàrya. Là phân phái của phái Tì thấp nô (Phạm: Viwịu)trong Ấn độ giáo. Người mở đầu là Bà nhĩ la ba a xà lê. Luật thừa kế qui định chỉ có con trai của ông tổ sáng lập là Uy đạt lỗ nạp đạt (Phạm: Vitthalnàtha) và con trai của người này, tức cháu nội của ông tổ khai sáng, mới được cầm đầu phái này và chủ quản Tăng viện (chế độ thế tập cha truyền con nối mãi mãi). Đặc sắc của phái này là, đối với ông giáo tổ, phải qui y một cách cuồng nhiệt, tín đồ phải tôn xưng giáo tổ là A xà lê (Phạm: àcàrya), sau lại tôn là Đại vương (Mahàràja), cung kính tôn thờ như thần tối cao Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa). Một đặc trưng nữa của phái này là lưu truyền thơ tôn giáo được làm bằng cách dùng các tục ngữ. Bởi thế, lấy nhà thơ mù là Tô nhĩ đạt tư (Phạm: Sùr Dàs) ở hậu bán thế kỉ XVI làm đầu, đã xuất hiện nhiều nhà thơ trữ tình. Khu vực có nhiều người sùng tín giáo phái này hiện nay là các địa phương Cổ gia tháp đặc (Gujarat). Bà nhĩ la ba (1479 - 1531), tự xưng là hóa thân của thần lửa A kì ni (Phạm: Agni), được sự mở bày trực tiếp của thần Cát lật sắt nô, rồi nhờ tài biện luận với các học giả thuộc phái Thương yết la mà nổi tiếng. Học thuyết của

ông này là “Thanh tịnh bất nhị thuyết”, cho rằng nhờ cái “biết” mà được giải thoát, nhấn mạnh phải lấy niềm tin yêu (Phạm: bhakti) mà sùng bái thần tối cao Cát lật sắt nô và thần phối ngẫu (vợ) là

Lađạt (Phạm: Ràbhà). Những trứ tác chủ yếu của Bà nhĩ la ba là: Anubhàwya, Subhodinì, Tattvadìpa-nibandha, Prakàza, Siddhàntarahasya. BÀ NI ..... Phạm: Bàni. Là quan đại thần của nước Yết nhã cúc xà (tức nước Khúc nữ thành) thuộc trung Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Biện liễu. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì vua nước Yết nhã cúc xà bị nước Yết la nô tô phạt thích na (nước Kim nhĩ) ở đông Ấn độ dụ rồi giết, lúc đó đại thần Ba ni quyền cao chức trọng, bèn lập người em của nhà vua lên ngôi, hiệu là Thi la a điệt đa, tức là vua Giới nhật nổi tiếng. BÀ PHẢ SA Phạm: prabhàsa. Dịch ý là Quang minh (sáng sủa), Quang. Còn gọi là Bà bà ta, Phọc bà sa. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 180 trung), nói: “Nay nói đủ là Tô bạt na bà bà sa uất đa ma la xà tô đát lãm. Tô bạt na (dịch là kim vàng) bà bà sa (dịch là quang - sáng), nói quang minh cũng là nói cho tiện”. BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ Còn gọi là Bà-sa tứ bình gia, Tứ bình gia. Thời vua Ca nị sắc ca cai trị nước Ca thấp di la, vua triệu tập năm trăm vị La hán bình giải luận Phát trí, biên soạn luận Đại tì bà sa, trong đó, bốn luận sư lớn là các ngài Pháp cứu (Phạm: Dharmatràta), Diệu âm Bà Nhĩ La Ba và các đệ tử BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ

B 240 (Phạm: Ghowa), Thế hữu (Phạm: Vasumitra) và Giác thiên (Phạm: Buddhadeva), xưa nay được coi là bốn nhà bình giải luận Bà sa. Bốn luận sư này lập pháp thể hằng hữu, mà khi bàn về ba đời riêng biệt thì lại có những kiến giải bất đồng. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77 chép, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn luận sư lớn đều kiến lập riêng ba đời có khác: Pháp cứu nói loại có khác, Diệu âm nói tướng có khác, Thế hữu nói vị có khác và Giác thiên bảo đãi (đợi) có khác. (xt. Tam Thế Thực Hữu). BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN ..... Bà san bà diễn để, Phạm: Vàsanta-vayanti. Còn gọi là Bà tản đa bà diễn để thần, Bà la bà tát na thần, Bà ta bà đà thần, Bạt tăng-đa thần. Dịch ý là Xuân hòa thần, Xuân sinh thần, Xuân chủ thần, hoặc Y chỉ bất úy chi thần. Nói tắt là Chủ dạ thần (thần làm chủ ban đêm), Thủ dạ thần (thần trông giữ ban đêm). Là thiện tri thức thứ ba mươi hai trong số năm mươi lăm thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi, là

thần trừ sự sợ hãi trong đêm tối, cứu hộ chúng sinh và lúa mạ, hay sinh muôn vật. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 68 phẩm Nhập pháp giới chép, thì thần đêm này ở giữa hư không, ngồi trên tòa sư tử trong Bảo lâu các hương liên hoa tạng, mình mầu vàng ròng, mắt biếc tóc xanh, hình dáng đoan nghiêm, trang sức bằng các thứ anh lạc quí báu, mình mặc áo đỏ, đầu đội mũ Phạm, sáng rực như tất cả tinh tú, các lỗ chân lông trên mình đều hiện hình tượng “hóa độ vô lượng vô số chúng sinh trong ác đạo, khiến cho thoát khỏi hiểm nạn”. Tục truyền, nếu thấy ác mộng, đọc tên thần này thì hết sợ hãi. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.1; kinh Hoa nghiêm (40 quyển) Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19]. BÀ SƯ ..... 1 - Tên gọi tắt của hoa Bà lợi sư ca. Hoa mầu trắng, rất thơm. (xt. Bà Lợi Sư Ca Hoa). 2 - Nghĩa tán thán, là chuyển âm của Bái nặc. (xt. Bái). BÀ SƯ BA ..... Phạm: Vàwpa, Pàli:

Vappa. Còn gọi là Bà thấp bà, Bà sa ba, Bà phu, Bà phá, Bà phả, Bà phạm, Hòa phá. Dịch ý là Khởi khí, Trường khí, Lệ xuất, Chính ngữ. Là một trong năm vị tỉ khưu được độ trước nhất khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, khi liệt kê các loại tỉ khưu bậc nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, bảo (Đại 2, 557 thượng): “Thầm lặng

giáo hóa, ý không mong vinh dự, đó là tỉ khưu Bà phá”. Lại sau đức Phật nhập diệt, cùng với tôn giả Đại ca diếp, khi kết tập tại hai nơi quật ngoại (bên ngoài hang), quật nội (bên trong hang), Bà sư ba là thượng thủ của đại chúng ở quật ngoại, tự lãnh đạo đại chúng ở ngoài giới kết tập ba tạng, trở thành ông tổ của Đại chúng bộ. Vị La hán này thường vì thương xót nỗi khổ của chúng sinh mà luôn luôn rơi nước mắt, do Thần Bà San Bà San Bà Diễn Để BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN

B 241 đó gọi là Lệ xuất (nước mắt tràn ra). Trung a hàm quyển 3 kinh Hòa phá chép, ở nước Ca duy la vệ có một người giòng họ Thích, tên là Hòa phá, lúc đầu theo Ni kiền tử, sau được đức Thế tôn giáo hóa mà qui y cửa Phật, đây có thể là một người khác với Bà sư ba. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển diệu pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. BÀ TẮC YẾT LA PHẠT MA VƯƠNG Bàtắcyếtlaphạtma, Phạm: Bhàskaravarman. Là vua nước Già malũba ở đông Ấn độ vào thế kỉ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì vua Bàtắcyếtlaphạtma hiếu học, kính người hiền, tuy không thuần tín Phật pháp, nhưng rất mến mộ các sa môn bác học; nghe tiếng samôn “Chi na quốc” (tức ngài Huyền trang) tu học Phật pháp tại chùa Nalanđà, nước Mayếtđà, nhà vua ân cần mời mọc hai ba lần, đồng thời, bày tỏ lòng mong ước được triều cống nhà Đại Đường. BÀ TẨU ..... Phạm: Vasu. Còn gọi là Bàtẩuphọc tư. Là người tiên thờ Bà la môn giáo. Xưa kia ông là vua nước Mayếtđà, sau xuất gia làm tiên, thường theo lời tán thán pháp Phệ đà, chủ trương sát sinh để tế trời, sau rơi vào địa ngục; lại nhờ sự răn dạy của Phật mới qui y Tam bảo, rồi dựng am cỏ ở dưới chân núi Bổđàlạc cúng phụng Quan

âm. Đứng về phương diện tiên Bà tẩu tuân theo học thuyết Bà la môn giáo mà nói, thì tương đương với thuyết Bà tưtra là giòng Bà la môn đại biểu tính tiên, cho nên, thông thường người ta cho tiên Bà tẩu tức là tiên Bàtưtra. Lại Mật giáo đem đặt người tiên này ở phía đông trong viện Kim cương bộ ngoài trên Thai tạng giới mạnđồla. [X. kinh Đại phương đẳng đà lani Q.1; luận Đại trí độ Q.3]. (xt. Bà Tư Tra). BÀ TẨU BÀN ĐẬU PHÁP SƯ TRUYÊN ..... Có một quyển. Do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Bà tẩu bàn đậu là dịch âm từ tiếng Phạm Vasubandhu, còn gọi là Bà tẩu bàn đà, Phạt tô bàn đậu, Bà tu bàn đà. Bà tẩu dịch là thiên hoặc thế, Bàn đậu dịch là thân, tức là Thiên thân, Thế thân. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung sách này chép: quốc sư của nước Phú lâu sa phú la thuộc bắc Ấn độ xưa là Kiều thi ca có ba người con đều gọi là Bà tẩu bàn đậu, tên riêng của người con cả là A tăng già (dịch là Vô trước), tên riêng của người con thứ ba là Tỉ lân trì bạt bà, chỉ một mình người thứ hai (Thế thân) là gọi theo tên chung Bà tẩu bàn đậu mà được nổi tiếng. Cả ba anh em đều xuất gia theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, về sau Vô trước, Thế thân chuyển sang Đại thừa và trở nên những người khai sáng Du già hành phái của Phật giáo Đại thừa. Sách này chủ

yếu tóm tắt truyện về hai ngài Vô trước và Thế thân. BÀ TẨU THIÊN Phạm: Vasu-deva. Dịch ý là Thế thiên. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 dịch ý là thực,

địa, vật. Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì trời này là con của trời Tì nữu, Bồ tát Thế thân (Bà tẩu bàn đậu) tức đã do cầu tự nơi thần này mà sinh, vì thế đặt tên là Bà tẩu bàn đậu. Ấn độ giáo gọi trời này là cha của thần Cát lật sắt nô (Kfwịa). (xt. Tì-Nữu Thiên). BÀ TẨU THIÊN

B 242 BÀ THA I - Bà tha. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Còn gọi là Bà ta. Bà tha thường tu khổ hạnh, được đức Phật tán thán. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 hạ), nói: "Tỉ khưu bậc nhất trong chúng Thanh văn của ta, (...) khổ thân ngồi ngoài trời, không tránh mưa gió, đó là tỉ khưu Bà ta vậy". II - Bà tha. Là người cùng thời đại với đức Phật. Cứ theo kinh điển A hàm chép, thì người này đã từng nhiều lần thỉnh ý đức Phật và ngài Mục kiền liên về các vấn đề, như: sự quan hệ giữa thân và mệnh, sau khi chết, Như lai có hay không có, có ngã hay không ngã, thế gian là thường hay vô thường v.v... Kinh Tạp a hàm quyển 34, khi chép về sự tích của người này, gọi là "Bà tha chủng xuất gia"(Pàli: Vacchagotta pribbàjaka). Bà tha, nguyên là tên của một người thuộc chủng tộc Ấn độ, nhưng ở đây lại bảo là người xuất gia tu hành thuộc giòng Bà tha, mà sự qui y xuất gia cũng không phải theo Phật giáo, nhưng là một người xuất gia ngoại đạo. III - Bà tha. Gọi tắt tên Phạm Vàtsìputrìya. Cũng gọi là Phiệt tha. Nói đủ là Bà tha phú lâu, Bạt tư phất để lê dữ. Dịch ý là Độc tử bộ. Tức là một trong hai mươi bộ phái Tiểu thừa. Bộ phái này là từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân tách ra, chủ trương "Phi tức phi li uẩn ngã" (cái "ta" chẳng phải chính là uẩn cũng chẳng phải lìa uẩn), đồng thời, "Bất khả thuyết pháp tạng" của bộ phái này nằm trong năm Pháp

tạng, đã trở thành một đặc sắc lớn của giáo nghĩa bộ này. Cứ theo ý kiến của Xích chiểu trí thiện, một học giả Nhật bản, thì nguyên do tên gọi của bộ phái này là vì các sư trong bộ phái ấy phần nhiều là các tỉ khưu thuộc nước Phiệt tha (Phạm: Vatsa), một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ thời bấy giờ, cho nên tên gọi của bộ phái mới là Vàtsiputrìya. Lại tên Bà tha, hoặc chi bộ phái này, hoặc chi rộng ra một tỉ khưu nào đó thuộc trong bộ phái này, nếu là chi tỉ khưu thì còn gọi là Phiệt tha phạm chí, Phiệt -tha tử. (xt. Độc Tử Bộ). BÀ THA NA BÀ Phạm: vastsanàbha. Là một loại thuốc độc, dược tính rất mạnh. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 110 nói, thì đức Phật đã từng bảo con của Đại dược vương rằng, nếu lấy một lượng nhỏ thuốc độc bà tha na bà và ha la ha la (Phạm: halahala) chỉ bằng hạt cải thôi mà cho hai đại long vương Nan đà và Ưu ba nan đà ở núi Tu di uống, thì cũng có thể chết ngay tức khắc. Bởi thế, chuyện này được dùng để thí dụ thần thức tuy nhỏ xíu, nhưng nếu đủ nhân duyên hòa hợp, sức nghiệp hiển hiện, thì cũng có thể thành tựu quả báo lớn. BÀ THÊ ĐIỂU Tức chim cắt, giống con diều hâu nhưng nhỏ hơn, mầu hoàng thổ, mỏ cũng vàng, là loài chim dữ, ăn thịt. Chim này có cách giấu mình; nó cùng với quạ, ó và dã can đều vây chung quanh Diệm ma thiên trong Phong mạn đồ la [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16]. BÀ THI LA .....

Là vị thiện tri thức thứ hai mươi ba trong số năm mươi lăm thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, đó là Thuyền sư của Lâu các thành. Còn gọi là Thuyền sư, Tự

tại hải sư (Phạm:Vairocana, tức trong biển Phật pháp, biển sống chết, đã thông BÀ THA

B 243 suốt hết, cho nên nói là tự tại). Đối với câu hỏi của đồng tử Thiện tài là học hạnh Bồ tát như thế nào, tu đạo Bồ tát như thế nào, vị này đã nêu lên nhiều phương tiện giáo hóa chúng sinh và thành tựu hạnh đại bi. Những phương tiện hóa độ chúng sinh là bố thí đồ trân quí, pháp tài, khiến được lợi ích, an vui; dùng thuyền vận chuyển những người đi buôn, khiến cho an ổn, không sợ hãi, lại nói pháp cho nghe, khiến họ vui vẻ, được lợi ích lớn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) Q.14]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). BÀ THU LÂU ĐA KHA Phạm: Bàhuzrutìya. Dịch ý là Đa văn bộ. Là một trong hai mươi bộ Phật giáo Tiểu thừa. Sau khi Phật nhập diệt, giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, sau dần dần chia thành bốn, năm cho đến hai mươi bộ phái. Trong giáo nghĩa của bộ phái này, có hình thái triết học Áo nghĩa thư. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ). BÀ TRĨ A TU LA Phạm: Balinasura. Là một trong các chúa A tu la. Còn gọi là Bạt trì a tu la, Bạt trĩ a tu la, Mạt lợi a tu la. Bà trĩ, dịch ý là bị trói buộc, bị năm chỗ trói buộc, năm cái ác, tức là bị năm cái xấu ác là: giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu trói buộc, không gỡ ra được. Còn gọi là hữu phược (có trói buộc), hàm ý là bị trời Đế thích trói buộc. Hoặc vì mạnh mẽ cho nên còn dịch là hữu lực. [X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; Thiêm phẩm diệu pháp liên

hoa kinh Q.1; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. BÀ TU ĐẠT ĐA ..... Phạm: Vasudatta. Dịch ý là cho của cải, làm việc thiện thí (giúp đỡ người nghèo khó). Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 62 chép, thì khi ngài Văn thù sư lợi đến Phúc thành (kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển, thì là Giác thành), gần nơi đại tháp miếu, nói pháp, có rất đông ưu bà tắc ở trong thành đến nghe ngài Văn thù sư lợi, Bà tu đạt đa là một trong số đó. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.45; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. BÀ TU MẬT ĐA ..... Phạm: Vasumitra. Còn gọi là Phạt tô mật đát la, Bà tu mật, Bà tu mật đa la, Hòa tu mật đa. Dịch ý là Thế hữu, Thiên hữu. I - Bà tu mật đa. Một trong năm mươi lăm thiện tri thức trong kinh Hoa nghiêm. Là vị thiện tri thức thứ 25 mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 50 chép, thì Bà tu mật đa ở trong thành Bảo trang nghiêm nước Hiểm nạn, dung mạo đoan chính, từ nơi thân phát ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn thanh tịnh li dục thực tế, liền vì chúng sinh nói pháp môn li dục để được thanh tịnh. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 hạ), nói: “Ngay trong cái xấu ác mà tu quán tuệ; (...) Hòa tu mật đa dâm mà Phạm hạnh thanh tịnh, Đề bà đạt đa tà kiến mà ngay thẳng”. [X. kinh Hoa

nghiêm (bản 80 quyển) Q.68]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). II - Bà tu mật đa. Vị đại luận sư sau thời đức Phật nhập diệt bốn trăm năm. Một trong bốn nhà nghị luận của hội Bà sa. Là bậc Thượng thủ đứng đầu năm trăm vị Hiền Thánh trong lần kết tập ba tạng của bộ Tát BÀ TU MẬT ĐA

B 244 bà đa tại nước Ca thấp di la, dưới triều vua Ca nhị sắc ca. (xt. Thế Hữu). BÀ TƯ TIÊN ..... Phạm:Vasiwỉha, Pàli: Vàseỉỉha. Dịch âm là Bà tử sắt đà, Bà tư sắt tra, Bà tư sắt sá, Phạ tỉ sắt tha, Phọc tư sắt xá, Bà tư sá, Phạ tư, Bà tra. Dịch ý là tối thắng, vô thượng. Là một trong bảy vị tiên lớn, một trong mười đại tiên, một trong hai mươi bộ chúng

Quan âm. Người tiên có tính cách đại biểu cho chủng tộc Bà la môn cổ đại vào thời Lê câu phệ đà ở Ấn độ, tức là tác giả của các bài tán tụng trong Lê cậu phệ đà quyển 7. Đồng thời với tiên Hưng xà đề (một trong mười tiên) thuộc Ngoại đạo tà kiến. Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép, Phạ tự tiên tức là tiên Bà tẩu. Tiên Bà tẩu trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, được đặt ở viện Hư không tạng và phía đông viện ngoài. Hình tượng mầu trắng, nửa mình trên để trần, tay phải cầm cành hoa sen và nắm tay đặt nơi cạnh sườn, tay trái cầm tràng hạt và co vào ngang bả vai, đầu gối trái chống thẳng, ngồi trên bệ tròn. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Bà Tư Tra). BÀ TƯ TIÊN HẬU ..... Bà tư tiên Hậu là vợ của Bà tư tiên, được đặt ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại Kim cương bộ thuộc Mật giáo, ở phía bắc tiên Bà tư. Hình tượng là hình đàn bà mầu đỏ, hai tay cầm hoa sen, ngồi trên bệ tròn. Chủng tử là (haô),

hình Tam muội da là hoa sen nở. (xt. Bà Tứ Tra). BÀ TƯ TRA ..... Phạm: Vasiwỉha. I. Bà tư tra. Còn gọi là Bà tử sắt đà, Phọc tư tiên, Bà tư tiên, Bà tẩu tiên nhân. Gọi tắt là Bà tư, Bà tra. Là một trong bảy đại tiên, một trong mười đại tiên, một trong hai mươi tám bộ chúng. Là người tiên vào thời đại Phệ đà ở Ấn độ. Bà tư tra ở thời đại Lê câu phệ đà, là người tiên đại biểu cho giòng dõi Bà la môn, cũng tức là tác giả những bài ca tán trong Lê câu phệ đà quyển 7. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì xưa kia vua Bà tẩu nước Ma yết đà vì chán đời mà xuất gia làm tiên nhân. Khi ấy có các Bà la môn tại gia cùng bàn luận với các người tiên xuất gia là, khi tế trời, nên hay không nên sát sinh, ăn thịt. Câu hỏi này được đặt ra cho tiên Bà tẩu, Bà tẩu trả lời là nên, những người tiên xuất gia trách cứ và bảo phải nói thực, Bà tẩu bèn dẫn chứng trong bốn Phệ đà bảo khi tế trời phải sát sinh, ăn thịt và không thay đổi ý kiến của mình. Bà tẩu vì thế mà bị tội lớn và toàn thân mất vào trong đất. Lại kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 bảo, người tiên ấy từ địa ngục ra, được liệt vào chúng hội nghe đức Phật nói pháp. Trong Mật giáo, Bà tư tra được đặt ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ. Hình tượng mầu da người, hình vị tiên,

nửa trên thân để trần, tay phải cầm hoa sen, nắm tay lại, đặt nơi cạnh sườn, tay trái co lên ngang bả vai và cầm tràng hạt, đầu gối trái dựng thẳng, ngồi trên bệ tròn. Hình Tam muội da là tràng hạt, chủng tử là (va). Còn là thị giả đứng hầu bên trái Thiên thủ Quan âm trong viện Hư không tạng, là một trong hai mươi tám bộ chúng Tiên Bà Tư Tra (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BÀ TƯ TIÊN

B 245 của Quan âm. Hình tượng mầu trắng, hình người tiên khổ hạnh, tay phải đưa lên tựa hồ như búng ngón tay, tay trái chống gậy tiên mà đứng. Hình Tam muội da là gậy tiên, chủng tử là (rwaô). [X. Trung a hàm Q.28 kinh Anh vũ; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; luận Đại tì bà sa Q.14; Đại nhật kinh sớ Q.16]. II. Bà tư tra. Là một trong hàng đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà tất tra. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên chép, ở nước Xá vệ, có người Bà la môn tên là Bà tất tra, cùng với Bà la môn Bà la đọa (Phạm, Bhàradvàja, ) cùng đến nơi Phật, được Phật giáo hóa. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, cho Bà tư tra là tỉ khưu hạng nhất trong chúng Thanh văn, thường ưa tam muội, lấy Thiền duyệt làm thức ăn. III. Bà tư tra. Người đàn bà Bà la môn. Còn gọi

là Bà tư sắt đà, Bà tứ tra. Vì chết mất sáu đứa con nên thần trí bà ta thác loạn, thân thể trần truồng chạy nhảy trên đường, sau khi gặp đức Thế tôn thì bà ta trở lại tỉnh táo, và nghe đức Phật nói pháp mà chứng quả vị. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; luận Đại tì bà sa Q.126]. BÀ TỬ QUYẾN THUỘC Tên công án trong Thiền tông. Biểu thị sự tích "Thiền nhất thể quán". Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì có vị tăng hỏi một bà già ở một mình trong túp lều tranh là bà có họ hàng hay không, thì bà lão trả lời là tất cả cỏ cây trong khoảng sông núi đất liền đều là họ hàng của bà cả. Đây là biểu thị phép quán "nhất thể" của

Thiền tông cho rằng trời đất cùng một gốc, muôn vật cùng một thể vậy. BÀ TỬ TÁC TRAI ..... Tên công án trong Thiền tông. Chỉ sự tích bà Bàng hạnh cúng trai để diệt trừ tất cả vọng niệm. Bà Bàng hạnh, pháp hệ không rõ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục 138, 113 hạ), chép: "Bà Bàng hạnh vào chùa Lộc môn cúng trai, thầy duy na hỏi ý kiến, bà Bàng hạnh cầm lược chải tóc xong, nói: "Hồi hướng rồi!", nói đoạn bỏ đi"". BÀ TỬ THÂU DUẪN ..... Tên công án trong Thiền tông. Tức là công án mà Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu đời nhà Đường, gặp một bà già giữa đường, mượn cơ duyên hỏi đáp về việc ăn trộm măng mà dẫn phát. Duẫn, tức là măng tre. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển thượng chép, thì Thiền sư Triệu châu gặp một bà già giữa đường, hỏi bà ta đi đâu, thì bà ta đáp là đi ăn trộm măng của Triệu châu; Triệu châu lại hỏi giả sử gặp Triệu châu thì sẽ ra sao; bà lập tức đưa tay đánh Triệu châu một cái. Ở đây lấy măng của Triệu châu làm nghĩa chân thực của Thiền, bà già lấy đó biểu thị muôn người muôn vật đều bình đẳng, không nệ có của hay chẳng có. BÀ TỬ THIÊU AM ..... Tên công án trong Thiền tông. Còn nói là Bà tử phần am. Ý nói sự tu hành chân thực không những chỉ cần ức chế những ham muốn của mình, mà phải đặc biệt thấy rõ thấu triệt cái mặt mày thật của mình. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục

138, 113 thượng), nói: "Xưa có một bà già cúng dường một vị chủ am trải hai mươi năm, thường sai một trăm hai mươi tám người con gái mang cơm đến hầu ăn. Một hôm, bà bảo người con gái tên là Bảo định hỏi rằng: "Khi tu hành chân chính là thế nào?" Chủ am trả lời: "Cây khô tựa đá lạnh, ba mùa đông không có hơi ấm". Người con BÀ TỬ THIÊU AM

B 246 gái về thuật lại, bà già nói: "Hai mươi năm qua, ta chỉ cúng dường một gã phàm tục!" rồi đến đuổi chủ am ra và đốt am". Công án này biểu thị cái ý chủ am chỉ ức chế những ham muốn của mình mà thành trạng thái cây khô núi lạnh, chứ không phải chân chính tu hành Phật đạo. BÀ XÁ TƯ ĐA Người nước Kế tân. Vị tổ truyền pháp thứ 25 của Thiền tông. Ngài xuất thân từ dòng Bà la môn. Thân mẫu ngài nằm mộng được thanh gươm thần mà mang thai. Khi đản sinh, tay trái ngài nắm hạt châu, không mở ra. Một hôm gặp Tôn giả Sư tử nói rõ nhân đời trước, ngài liền xin xuất gia làm đệ tử. Tôn giả ghép tên Tư đa với tên Bà xá đời trước, đặt tên cho ngài là Bà xá tư đa rồi bí mật trao truyền tâm ấn. Sau, ngài được vua Ca thắng lễ kính. Vì tôn giả Sư tử bị hại nên ngài ở ẩn trong rừng núi, được quốc vương Thiên đức đương thời cúng dường. Về sau, ngài truyền pháp cho Thái tử Bất như mật đa. Năm Thái ninh thứ 3 đời Minh đế nhà Đông Tấn ngài thị tịch, không rõ tuổi thọ. [X. Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền

đăng lục Q.2] BÁ DU (THÂU) BÁT ĐA

... Phạm:Pàzupata. Còn gọi là Ba du bát đa. Dịch ý là Thú chủ ngoại đạo. Hoặc gọi là Đồ khôi ngoại đạo, Ngưu chủ ngoại đạo. Là một trong các ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Ngoại đạo này thờ trời Đại tư tại (còn gọi là Ma hê thủ la thiên, trời này cưỡi bò mà đi), coi là thần sáng tạo muôn vật, học pháp của trời này và lấy đó làm chủ. Vì trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ các thú vật,Pazupati), cho nên ngoại đạo này còn có tên là Ngưu chủ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo. Vì mong cầu được sinh lên cõi trời Đại tự tại mà Bá du bát đa tu khổ hạnh, lấy tro trát lên người, dùng trấu (vỏ hạt thóc) nấu nước uống, giết dê tế trời, giữ các giới bò, chó, gà, chim trĩ, cho đó là cái nhân của sự giải thoát. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 462 thượng), nói: "Không ăn muối, không ăn thịt bò (...) trước khi giết dê để tế, đọc chú rồi mới giết, bốn tháng thờ lửa, bảy ngày cúng gió, trăm nghìn ức hoa cúng dường các trời, nhờ thế những điều mong cầu đều được thành tựu". [X. Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24, Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.8]. BÁ HI HÒA - PELLIOT, PAUL (1878 - 1945) ..... Là nhà khảo cổ học và Đông phương học người Pháp. Năm 1900 là nhân viên nghiên cứu trong viện Viễn đông học của nước Pháp (École Francaise d'Extrême - Orient), cùng năm, ông đến Bắc kinh, đúng vào lúc xẩy ra sự kiện Nghĩa hòa đoàn, nên phải hết sức phòng ngự Đại sứ quán. Năm 1906 đến 1909, ông tham gia đoàn thám hiểm của nước Pháp đến miền Trung á tế

á, năm 1907, vào điều tra trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, ông đã phát hiện được mấy nghìn quyển kinh sách cổ viết tay, do đó, lừng danh một thời. Tất cả tư liệu được sưu tập lúc ấy đều tàng trữ tại Quốc dân đồ thư quán ở Ba lê và Cát mĩ (Gime) bác vật quán. Năm 1911, Bá hi hòa bắt đầu giảng dạy khoa ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ học của Bà Xá Tư Đa BÀ XÁ TƯ ĐA

B 247 miền Trung á tế á tại học viện nước Pháp (Collège de France) và trở thành vị giáo sư đầu tiên về khoa này. Trong thời kì thế giới đại chiến lần thứ nhất, ông giữ chức Tùy viên quân sự tại Đại sứ quán Pháp ở Bắc kinh, ngoài công việc chính ra, còn thì giờ ông lại nghiên cứu về Trung quốc và Mông cổ. Năm 1920, ông là hội viên viện Học sĩ, năm 1935, giữ chức Hội trưởng Á châu học hội (Société asiatique). Ngoài ra, ông còn được bầu làm Phó hội trưởng hội Địa lí học, đồng thời, là một trong các biên tập viên Đông phương học tạp chí, Thông báo (T'ung Pao). Năm 1945, ông giảng tại Đại học Cáp-phật (Harvard) ở nước Mĩ, sau về Pháp lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tám tuổi. Bá hi hòa thông thạo mấy thứ tiếng Đông, Tây, học thức rất rộng, đặc biệt tâm đắc các môn lịch sử miền Trung á tế á, Trung quốc mục lục học, lịch sử mĩ thuật, lịch sử Mông cổ và lịch sử bang giao Đông, Tây v.v... Về trứ tác thì Bá hi hòa có viết chung với Sa uyển (Emanuel Edouard Chavannes) người Pháp, các sách: Trung quốc phát hiện Ma ni giáo di văn khảo thích (Un traité Manichéen retrouvé en Chine,

1913, khảo cứu và giải thích những bản văn còn lại của Ma ni giáo được tìm thấy tại Trung quốc), Đôn hoàng đồ lục (Les Grottes de Touen-houang, 1920 - 1926, 6 vols., Những hang động Đôn hoàng), và viết chung với Vũ điền hanh, người Nhật bản, sách: Đôn hoàng di thư đệ nhất tập, 1926 (Những sách còn lại ở Đôn hoàng tập I, 1926), và

các sách báo cáo của đội thám hiểm Bá hi hòa nhan đề: La Mission Pelliot en Asie Centrale (Đoàn điều tra Bá hi hòa tại Trung á) được tiếp tục ấn hành từ sau năm 1923. Sự phát hiện các cổ vật tại Đôn hoàng của ông là một cống hiến cực lớn đối với toàn thể học thuật giới. [X. Vũ điền bác sĩ sử học luận văn học tập hạ, J. J. L. Duyvendak: Paul Pelliot, TP. XXXVIII, 1948). BÁ NI ..... Phạm: pàni. Dịch ý là Thủ chưởng (bàn tay) Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: "Mười chín Kim cương thủ bí mật chủ, tiếng Phạm gọi là Bá ni, tức là bàn tay cầm kim cương, đồng nghĩa với thủ chấp" (tay cầm). BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT .. .. Là chùa Hang đá nằm ở mỏm núi thè ra sông Mộc nhĩ thác khắc, cách Thổ lỗ phiên bốn mươi lăm cây số về phía đông bắc. Bá tử khắc lí khắc (Bezeklik), nguyên ý là "nhà trang sức". Chùa hang này được xây đắp vào khoảng Nam bắc triều đến đời Nguyên. Hang đá phần nhiều được trang sức bằng các bức vẽ trên vách, các tượng chạm trổ,

nhưng đến đời
Minh trở đi, tín đồ Hồi giáo xâm nhập, phá hoại hết các bức vẽ trên vách. Đến đầu thế kỉ này, lại bị những người thám hiểm, như Lư khảo khắc
Cảnh bên ngoài hang động
Bezeklik
BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT
Bá Hi Hòa đang chọn lấy các kinh trong động ở Đôn Hoàng
B 248 (Albert von Le Coq), Sử thảnnhân (Aurel Stein) phá hủy cướp bóc, thành ra chỉ còn lại những cái khám trống không, không có tượng Phật, những tòa ngồi không, và cả những di tích các bức vẽ cũng bị khoét mất. BẢ BẢN TU HÀNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý nói Thiền tăng tu hành còn chấp chặt vào Phật pháp, mà chưa có thể siêu việt đến cảnh giới khoáng đạt tự tại. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 hạ), nói: "Xưa nay bả bản tu hành, không dám nghi ngờ coi thường nhân quả". BẢ BỔNG HOÁN CẨU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là cầm gậy gọi chó, nhưng đây không phải như một cử chỉ tầm thường, mà nó hàm chứa tính nguy hiểm của một cái đánh thêm vào tiếng gọi nữa. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái cơ pháp được thi hành một cách dữ tợn hiểm ác khi thầy điểm hóa trò. Thung dung lục Tắc 41 (Đại 48, 254 thượng), nói: "Nếu chọn ra được thì trao bát, túi cho. (Bả bổng hoán cẩu)". BẢ CHÂM Hàm ý là may khâu quần áo. Trong các Tùng lâm thời xưa, ngoài thì giờ tu hành tụng kinh ngồi Thiền ra, chúng tăng thường tự khâu vá lấy áo pháp và các loại y phục khác. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng (Vạn Tục 111, 468 thượng), nói: "Hoặc khâu vá (bả châm: cầm kim), cạo tóc, cắt giấy, trộn thuốc, hoặc phơi

giày dép, áo lót, đồ tắm, tất cả phải ở chỗ vắng đằng sau nhà". BẢ KẾ ĐẦU NHA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bả kế, tức khi chiến bại, lột bỏ mũ trụ trên đầu, chạy vào trận địch; cũng chỉ khi chém đầu, nắm lấy tóc phạm nhân xoắn lại cho chắc. Nha, tức quan nha, quan phủ. Bả kế đầu nha, nguyên ý là tự thú tạ tội; trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ trình độ ngu xuẩn của Thiền tăng, hoàn toàn không tự thấy tự biết mình đã làm gì, đã hành động ra sao. Bích nham lục Tắc 81 (Đại 48, 207 trung), nói: "Vị tăng hỏi

Dược sơn: “Ruộng bằng cỏ thưa, hươu nai thành đàn, làm thế nào bắn được con nai chúa?” (bả kế đầu nha, cao đầu mang sừng đến, nhổ tên sau ót) Sơn nói: “Cho xem mũi tên đây!”. Vị tăng phóng mình liền ngã.” BẢ PHÓNG TRƯỚNG Tức sổ sách ghi các khoản tiền chi thu trong Thiền viện. Bả, tức là ý thu nhập; phóng, tức là ý chi ra. Còn gọi là vô lậu quan, xuân thu bả phóng trướng. BẢ THỦ DUÊ BẤT NHẬP Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là tuy đã được dắt dẫn, nhưng không có cách nào tiến vào được. Trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ không còn cách nào cứu độ được. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 1001 trung), nói: “Tăng hỏi: Chưa rõ Nhị lâm gặp tăng thì nên tiếp như thế nào? Sư nói: Bả thủ duệ bất nhập”. BẢ TRỤ PHÓNG HÀNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là phương pháp chỉ đường tiếp hóa học nhân trong Thiền môn. Nói cùng lúc bả trụ và phóng BẢ BẢN TU HÀNH

B 249 hành. Còn gọi là bả phóng, bả định phóng hành, nhất thu nhất phóng. Bả trụ, còn gọi bả định, hàm ý là bắt giữ; trong Thiền môn là pháp thầy dùng để khử trừ vọng kiến trong đầu óc học trò, khiến họ không còn giữ lại một mảy may ngã kiến. Phóng hành, là phương pháp phóng nhiệm tự do thầy dùng khi chỉ dạy học trò. “Bả trụ” là pháp thầy dắt dẫn học trò hướng thượng, “Phóng hành” thì là phương pháp hướng hạ thuận theo sự tự do chứng ngộ của học trò. Lại khi bả trụ thì tất cả đều tĩnh lặng, không có một vật gì; khi phóng hành thì muôn tượng hiển bày la liệt, mỗi mỗi đều sống động. Nếu có thể vận dụng bả trụ và phóng hành một cách hỗ tương dung hợp, thì liền đạt đến cảnh giới toàn nhiên tự tại. Bích nham lục Tắc 76 (Đại 48, 203 trung), nói: “Bả trụ phóng hành thâu tóm ở nơi đây” [X. Bích nham lục đệ bát thập nhị tắc bình xướng, đệ Cửu thập cửu tắc bình xướng]. BÁC ÁI Tiếng tương đương với chữ “Từ” (Phạm: maitrì, yêu thương), diễn sinh từ chữ “Hữu” (Phạm:mitra, bạn) trong giáo nghĩa Phật giáo. Từ là tình thương, tức là người bạn yêu thương chân thật của các chúng sinh, nhất luật bình đẳng đối với tất cả mọi người, chứ không phải chỉ thương yêu đặc biệt một người nào. Nếu không có “Bi” (Phạm: karuịà, xót thương) thì từ không thành lập được. Từ và bi phải đi song song với nhau mới có khả năng tác dụng. Bi, vốn là ý rên rỉ, chỉ cái ý xót xa đối trước sự thống

khổ của người đời, hoặc đối với cảm giác khổ đau của chính mình. Nếu biết được nỗi đau xót của chính mình một cách sâu xa, thấm thía như thế nào thì đối với nỗi đau đớn của người khác mới có thể phát sinh đồng cảm, thương xót, trước hết đối với bạn bè thân thuộc, rồi mở rộng ra mà đồng cảm và thương yêu tất cả chúng sinh, nhân loại. (xt. Từ Bi). BÁC BÌ Là một trong những sự tích kiếp trước của đức Phật Thích ca. Đức Thích ca Như lai, trong một kiếp ở quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tên là Ái pháp Phạm chí (còn gọi là Nhạo pháp Phạm chí). Thời ấy ở thế gian không có Phật, cũng không nghe thấy có thiện pháp. Phạm chí đi cầu pháp bốn phương, siêng năng chịu khổ, nhưng không tìm đâu được. Lúc ấy, có một con ma biến làm Bà la môn, tự nhận có một bài kệ Thánh pháp, nếu Phạm chí quả thật có lòng thiết tha cầu pháp, chịu lấy da làm giấy, lấy xương làm bút, lấy máu làm mực để chép bài kệ, thì nó sẽ tặng kệ cho. Ái pháp Phạm chí nghe xong, liền tự lột da (bác bì) mình, phơi khô, rồi chích máu viết kệ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 chép, thì bài kệ ấy là (Đại 25, 178 hạ): “Phải tu hành chính pháp, tà pháp không được theo; đời nay và đời sau, người tu pháp an ẩn”. Nhờ nhân

duyên tinh cần cầu pháp ấy mà Ái pháp Phạm chí được Vô sinh pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.49]. BÁC ĐÓA NGÕA (1031 - 1105) Tên Tây tạng là Po to ba. Tên chính là Nhân khâm tái, một vị tăng thuộc phái Cam đan (Tạng: Bka#-gdams-pa) của Lạt ma giáo Tây tạng. Sư từng đã sáng lập chi phái

Giáo điển thuộc phái Cam đan, là một trong ba người học trò lớn của Lạc mẫu đông (Tạng:Hbrom-ston, còn gọi là Chủng đôn ba), người mở đầu phái Cam đan. Theo ngài Luân giới bồ đề (Tạng:Glaí-st#ul-byan) xuất gia, sư rất coi trọng nhân quả, từng trông nom chùa Trát giác (Tạng: BÁC ĐÓA NGÕA

B 250 Bragrgyab) trong một năm, trí tuệ rộng lớn, thông hiểu các kinh. Vì muốn đến Tây khang tìm nơi yên tĩnh chuyên tu, nên năm hai mươi tám tuổi sư đến chùa Nặc trân (Tạng:Rwa-sgren) bái kiến ngài Lạc mẫu đông, sinh lòng tin kính sâu xa, bèn xin ở lại học pháp đến ba mươi năm; cùng với Phác khung ngõa (Tạng: Phu chun pa), Cẩn nga ngõa (Tạng: Spyan sna ba), được gọi là ba đệ tử lớn, và sau giữ chức vụ Tăng viện trưởng của chùa ấy. Từ năm năm mươi bảy tuổi (có thuyết nói năm mươi mốt tuổi) trở về sau, sư mới đi các nơi hoằng pháp, chú trọng kinh điển giới luật, người theo có đến cả nghìn. Lấy luận Bồ đề đạo đăng làm chủ để giảng, rồi kiêm giảng Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, Đại thừa tập Bồ tát học luận, Bồ đề hành luận, Bồ tát bản sinh man luận, Pháp tập yếu tụng luận, gọi chung là Cam đan lục luận (sáu bộ luận của phái Cam đan), nhờ đó mà thanh danh phái Cam đan nổi mạnh. Về cuối đời, sư xây dựng chùa Bác đóa (Tạng:Po to), việc giảng kinh truyền trao cho học trò. Sư thị tịch vào năm 1105 Tây lịch, thọ bảy mươi lăm tuổi (có thuyết nói bảy mươi chín tuổi). Đệ tử nổi tiếng nhất thì có: Giả vũ ngõa (Tạng:Bya yul ba), Đóa ba (Tạng:Dol pa), Lãng nhật đường ba (Glan ri thanpa, 1054 - 1123), Bà nặc ngõa (Tạng: Sa ra ba, 1070 - 1141). [X. S. Candra Das: Pag sams jon zang; G. N. Roerich: The Blue Annals]. BẠC CÂU LA Phạm: Vakkula, Bakkula, Bakula,

Vakula. Pàli: Bakkula, Bàkula. Là một trong các đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà câu la, Ba câu lư, Phạ củ la, Bạc la. Dịch ý là Trọng tính, Mại tính, Thiện dung. Lúc nhỏ, mẹ kế (dì ghẻ) mưu sát năm lần mà không thành. Sau khi xuất gia, suốt đời sư không đau ốm, sống một trăm sáu mươi tuổi, đời gọi là Trường thọ đệ nhất. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Bạc câu la; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Đại trí độ Q.22, Q.29; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Trung luận sớ Q.10 phần cuối]. BẠC CHỨNG Chỉ sự chứng ngộ nông cạn mỏng manh. Ma-ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 hạ), nói: “Đoan tâm chính quán, mới chứng được một chút Thiền mỏng manh đã lấy làm mừng, vậy mới thấy một chút điều ác có lấy làm lo không?” BẠC ĐỊA ..... I. Bạc Địa. Ý là địa vị thấp kém hèn mọn. Chỉ địa vị phàm phu hèn kém. Trong Tịnh tâm giới quán pháp quyển hạ của ngài Đạo tuyên (Đại 45, 826 hạ), nói: “Phàm phu bạc địa, thân thối (thúi) quê mùa, quả báo hèn hạ”. Thông thường dẫn dụng những từ ngữ như Bạc địa phàm phu, Bạc địa để hạ phàm phu. Bạc có ý “bức”, vì phàm phu ở trong địa vị luôn bị các khổ đau và phiền não bức bách, cho nên gọi là Bạc địa. Lại bạc có ý là “bác”, bởi vì địa vị phàm phu quá nhiều, quá rộng, cho nên gọi là Bạc địa (Bác địa). Ngoài ra, tông Tịnh độ đem chia địa vị phàm phu làm ba loại là Nội phàm vị, Ngoại phàm vị và Bạc địa, tức Tam hiền vị gọi là Nội

phàm, Thập tín vị gọi là Ngoại phàm, trở xuống gọi là

Bạc địa. II. Bạc Địa. Là một trong Tam thừa cộng Thập địa. Thập địa là: Càn tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi phật địa, Bồ tát địa, Phật địa. Trong địa vị này (Bạc địa), người ba thừa quán Tư hoặc tức không, phát sáu trí vô ngại, dứt trừ sáu phẩm trong BẠC CÂU LA

B 251 chín phẩm hoặc thuộc Dục giới, do đó mà dục hoặc trở nên nhẹ, mỏng, cho nên gọi là Bạc địa. Địa vị này cũng giống như quả Tư-đà-hàm của Tiểu thừa. [X. luận Đại trí độ Q.49, Q.75]. BẠC GIÀ PHẠM Phạm:Bhagavat, Pàli: Bhagavà hoặc Bhagavant. Là một trong mười hiệu của đức Phật, một trong hiệu chung của chư Phật. Còn gọi là Bà già bà, Bà già phạm, Bà nga phạ đế. Dịch ý là Hữu đức, Năng phá, Thế tôn, Tôn quí. Tức hàm ý là người có đức được đời tôn trọng. Tại Ấn độ, từ này được dùng để tôn xưng các vị thần có đức hoặc các bậc Thánh giả, trong trường hợp ấy, nó có đầy đủ sáu nghĩa: tự tại, li dục, cát tường, chính nghĩa, danh xưng và giải thoát. Trong Phật giáo, đó là từ tôn xưng đức Phật. Lại vì đức Phật có đầy đủ các đức như: có đức, hay phân biệt, được mọi người tôn kính, có thể phá trừ phiền não, cho nên, Bạc già phạm cũng có đủ bốn ý nghĩa là: có đức, khéo phân biệt, có danh tiếng, và có khả năng phá trừ các phiền não. Lại cứ theo Phật địa kinh luận, quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có đủ sáu nghĩa là: tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường và tôn quí. Ngoài ra, cũng có người đem chép chung Phật và Bạc già phạm làm một mà gọi là “Phật bạc già phạm”. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thanh tịnh đạo luận Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. (xt. Thế Tôn, Bà Già Bà). BẠC GIÀ PHẠM CA Phạm: Bhagavad-gìtà. Còn gọi là

Thánh bà già phạm ca. Dịch ý là Thế tôn ca. Là thơ tôn giáo của Ấn độ cổ đại. Tức là bộ phận trong Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm: Ma ha bàla đa) từ chương 25 đến chương 42 trong quyển 6 phẩm Tì tu ma.Tác giả cũng như tác phẩm được viết vào thời đại vào đều không rõ, người ta chỉ có thể suy định nó đã được viết vào khoảng thế kỉ thứ I Tây lịch. Đây là các “bài ca Thần Thánh”, là Thánh kinh của phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo, mà đến nay, tín đồ Ấn độ giáo trên toàn quốc đều đọc tụng. Nội dung chủ yếu tiếp thu tư tưởng triết học và quan niệm luân lí của ba phái Số luận, Du già và Phệ đàn đa, ứng dụng phương pháp tu luyện Du già, khiến cho linh hồn cá thể là “Ngã” và linh hồn vũ trụ là “Phạm” kết hợp với nhau, để đạt đến cảnh giới tối cao (Niết bàn) mà thoát khỏi luân hồi sinh tử. Tức dựa vào cuộc đối thoại giữa vương tử A nhĩ nhu na (Phạm: Arjuna) và hóa thân của Tì thấp nô là Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa) mà nhấn mạnh hành vi không chấp trước là con đường duy nhất mà loài người nên theo, tức nương vào chính trí mà triểnkhai tư tưởng “trí, hành hợp nhất”, coi đó là con đường giải thoát vậy. Mà nếu muốn tu đạo giải thoát một

cách dễ dàng, thì phải tuyệt đối tin yêu (Phạm:bhakti) thần duy nhất, thuyết này là nguồn gốc phát triển của phái Tìthấp nô. Sự phát triển tư tưởng triết học của Ấn độ giáo, thường là do hình thức chú thích các bài ca Bạc giàphạm. [X. F. Edgerton: The Bhagavad-Gìtà, 2 vols., 1945; Thánh bà già phạm ca (Cao nam thuận thứ lang)]. Bài ca Bạc Già BẠC GIÀ PHẠM CA

B 252 BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI Phạm: Bhàgavata-sampradàya. Là một chi phái trong phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo. Nói theo nghĩa rộng, chỉ phái Tì thấp nô tôn xưng thần Tì thấp nô là Bạc già phạm (Phạm:Bhagavat, thế tôn). Nói theo nghĩa hẹp, thì là phái Phan ca lạp đóa lạp (Phạm:Pàïcaràtra) đặc biệt chỉ các phái lấy các bài ca tán Phạm y khải na tát (Phạm:Vaikhànasa-saôbhità) làm căn cứ. Phái này noi theo nghi thức tế tự trong Phệ đà, thừa nhận Tì thấp nô và Thấp bà là một thể tính, đồng thời, thừa kế Nhất nguyên luận của Thương yết la, nhấn mạnh thuyết tín ái (bhakti). Hiện còn sinh hoạt tại nam Ấn độ. (xt. Tì Nữu Thiên Giáo). BẠC PHÚC Phạm: alpa-puịya. Có nghĩa là đức mỏng, phúc ít. Kiếp này phúc đức mỏng manh là do đời trước làm ác nhiều, làm thiện ít, đời trước không gốc lành, cho nên khổ nhiều, vui ít, không được thấy, nghe Tam bảo. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 10 (Đại 10, 52 thượng), nói: “Loài hữu tình ngu muội, tạp nhiễm lo sợ lớn, khổ nhiều mà vui ít, vì phúc đức mỏng manh”. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.9]. BÁCH BÁT ÁI HÀNH Bách bát, tức là một trăm linh tám; Ái hành, chỉ Tu hoặc. Luận Du già sư địa quyển 95 chép, Tập đế bao hàm một trăm linh tám thứ ái hành, do bốn loại nhân duyên mà thành: 1. Sự sai biệt do trong, ngoài, chỉ sáu

chỗ sở y chia làm sáu chỗ trong, sáu chỗ ngoài. 2. Sự sai biệt do sở y, chỉ sự y chỉ ở sáu chỗ. 3. Sự sai biệt do tự tính, chỉ ba phẩm nhuyến (mềm yếu), trung, thượng. 4. Sự sai biệt do thời phận, chỉ đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. Cái gọi là một trăm linh tám ái hành là, tự tính của “hữu ái” được chia làm ba phẩm nhuyến, trung, thượng, ba phẩm đều y vào sáu chỗ, cho nên thành mười tám ái hành (3 x 6 = 18), sáu chỗ có trong, ngoài khác nhau, cho nên thành ba mươi sáu ái hành (18 x 2), lại phối với ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai khác nhau, thành ra một trăm linh tám (36 x 3) ái hành. Nhưng kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 60, phẩm Thập phương Bồ tát, bảo tâm, ý, thức đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành, lại nói các đối cảnh sắc, thanh v.v... mà năm thức trước mắt, tai, mũi, lưỡi, thân duyên theo, đều có ba thứ ưa, vừa, ghét, cũng đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành. Lại luận Xá lợi phất a tì đàm quyển 4 phẩm Vấn phần tứ thánh đế, bảo do mười tám ái hành khơi mở cái được tạo bên trong, cái được tạo bên ngoài mà thành ba mươi sáu ái hành, có khác với thuyết ái hành của luận Du già sư địa. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; luận Câu xá Q.6, Q.26; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. BÁCH BÁT CHUNG ..... Chỉ cho một trăm linh tám tiếng chuông mà các chùa viện dóng lên vào mỗi buổi

sớm, chiều. Đó là tượng trưng cho sự phá trừ một trăm linh tám cái phiền não, nên gọi là trăm linh tám tiếng chuông. Hành pháp này bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 8 chương Pháp khí chép, thì buổi sáng sớm BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI

B 253 lên chuông là để phá trừ đêm dài, cảnh giác sự mê ngủ, buổi tối lên chuông là để gọi tỉnh người đời khỏi cơn mê muội tối tăm. Lại nói, nâng vồ chuông chầm chậm, dóng tiếng chuông êm ái ngân dài, chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, lúc bắt đầu rung chuông và lúc hồi chuông thì hơi nhanh, cộng tất cả là một trăm linh tám tiếng. Lại cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn chép, thì trăm linh tám tiếng chuông

chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, mười tám tiếng trước nhanh vừa, mười tám tiếng sau nhanh gấp. Lại đánh tất cả một trăm linh tám tiếng là để phối hợp với mười hai tháng, hai mươi bốn khí, bảy mươi hai hậu. Lại trước khi đi ngủ, dóng một trăm linh tám tiếng chuông, còn được gọi là chuông u minh. Tại Nhật bản, lúc giao thừa, thỉnh một trăm linh tám tiếng chuông, gọi là chuông trừ tịch. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.334]. BÁCH BÁT PHIỀN NÃO Nghĩa là phiền não của chúng sinh có một trăm linh tám thứ. Còn gọi là Bách bát kết nghiệp, vì phiền não hay sinh các nghiệp ác. Về nội dung phiền não, có nhiều thuyết khác nhau. 1. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 7, Đại thừa nghĩa chương quyển 6 chép, thì trăm linhtám phiền não là chỉ mười triền và chín mươi tám kết. Mười triền tức là không hổ, không thẹn, ghen ghét, keo bẩn, hối tiếc, ngủ say, thô động, trầm trệ, tức giận và che đậy; chín mươi tám kết tức là tám mươi tám Kiến hoặc và mười Tư hoặc trong

ba cõi. 2. Cứ theo kinh Minh độ ngũ thập hiệu kế (kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 59), Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 (hội bản) chép, thì khi sáu căn mắt, tai, mũi v.v... lấy sáu trần cảnh sắc, thanh, hương v.v... làm đối tượng thì đều có ba loại ưa, ghét, trung bình (không ưa không ghét) khác nhau, hợp thành mười tám loại, lại mỗi mỗi đều có nhơ nhuốm, trong sạch sai khác, hợp thành ba mươi sáu loại, lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại hợp thành một trăm linh tám loại phiền não. 3. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 chép, thì sáu căn đều có ba cảm thụ khổ, vui, không khổ không vui, hợp thành mười tám loại, sáu căn mỗi mỗi lại có ba thứ ưa, ghét, trung bình, hợp thành mười tám thứ, tổng cộng ba mươi sáu thứ; lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại, hợp thành một trăm linh tám thứ phiền não. Ngoài ra, các chùa viện sớm hôm dóng lên một trăm linh tám tiếng chuông, hàm ý là tiêu trừ một trăm linh tám thứ phiền não. Lại cũng tùy theo con số trăm linh tám phiền não mà có trăm linh tám niệm tụng, trăm linh tám hột tràng hạt, trăm linh tám tam muội và trăm linh tám vị tôn v.v... [X. kinh Mộc hoạn tử; luận Đại trí độ Q.36, Q.68; Thích thị yếu lãm Q.trung]. BÁCH BÁT SỔ CHÂU ..... Tức do một trăm linh tám hột châu xâu lại thành một chuỗi tràng hạt. Một trăm linh tám hạt là một loại phổ biến nhất trong các loại tràng hạt. Kinh Mộc

hoạn tử (Đại 17, 726), nói: “Phật bảo nhà vua, nếu muốn diệt trừ phiền não chướng, báo chướng, thì xâu một trăm linh tám hạt mộc hoạn, thường mang theo mình, lúc đi, lúc ngồi, lúc nằm, luôn luôn chú tâm chí thành xưng niệm Phật, Pháp, Tăng cho đến hết một tràng. (...) Nếu niệm được một trăm vạn lần như thế thì sẽ có thể diệt trừ một trăm linh tám kết nghiệp.” (xt. Niệm Châu). BÁCH BÁT SỔ CHÂU

B 254 BÁCH BÁT TAM MUỘI ..... Bách bát, tức một trăm linh tám; Tam muội (Phạm: samàdhi), tức trạng thái tĩnh lặng chú tâm vào một cảnh. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hành, quyển 5 phẩm Vấn thừa, kinh Đại Bát nhã quyển 414, luận Đại trí độ quyển 43, quyển 47 chép, thì có một trăm linh tám thứ Tam muội, gọi là Bách bát Tam muội. Đó là: 1. Thủ lăng nghiêm Tam muội (Phạm: Zùraô-gama), còn gọi là Kiện hành tam muội. Thủ lăng nghiêm, hàm ý là nhiếp trì các pháp một cách bền chắc. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì đối với hành tướng nhiều ít

sâu cạn của các tam muội, đều có thể phân biệt một cách rõ ràng, hết thảy ma não không phá hoại được. 2. Bảo ấn tam muội (Phạm: Ratnamudra), Bồ tát trú trong tam muội này, có thể ấn chứng tất cả tam muội; trong các thứ báu, Pháp bảo là thù thắng hơn hết, đời nay đời sau cho đến Niết bàn, đều có thể làm ích lợi. 3. Sư tử du hí tam muội (Phạm: Siôha-vikrìđita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội ra, vào, chậm, mau đều được tự tại, đối với các ngoại đạo, kẻ cứng cỏi có thể phá được, kẻ tin thì độ cho, cũng như lúc sư tử chơi đùa, có thể chế phục các loài thú. 4. Diệu nguyệt tam muội (Phạm:Sucandra), Bồ tát vào tam muội này, có thể trừ được các pháp tà kiến vô minh che lấp,

cũng như trăng tròn trong sáng, có thể phá tan bóng tối. 5. Nguyệt chàng tướng tam muội (Phạm:Candra-dhvaja-ketu), Bồ tát vào tam muội này, thì tất cả các pháp đều thông suốt không ngại, thuận theo hết thảy; cũng như đại tướng, dùng cờ báu làm hình tượng mặt trăng, người thấy tướng ấy đều thuận theo. 6. Xuất chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmodgata), còn gọi là Xuất chư pháp ấn tam muội, Nhất thiết pháp dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể khiến tất cả tam muội phát sinh và thêm lớn; cũng như các trận mưa đúng thời, khiến cho cây cỏ đều nảy sinh. 7. Quán đính tam muội (Phạm: Vilokita-mùrdha). Bồ tát vào tam muội này, có thể thấy khắp hết thảy tam muội; như đứng trên chóp núi, thấy suốt mọi vật. 8. Tất pháp tính tam muội (Phạm: Dharma-dhàtu-niyata), còn gọi là Pháp giới quyết định tam muội. Thể tính các pháp, vô lượng vô nhị, khó nắm giữ được. Bồ tát vào định này, thì có thể quyết định biết các pháp tính, mà được định tướng; cũng như hư không, chẳng ai ở được, nhưng có sức thần thông, có thể cư trú. 9. Tất chàng tướng tam muội (Phạm: Niyata-dhvaja-ketu), cũng gọi là Quyết định chàng tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tammuội này, có thể quyết định cầm cờ pháp của các tam muội, tôn quí hơn hết đối với các tam muội; cũng như đại tướng cầm cờ, biểu trưng tướng tôn quí to lớn của mình. 10. Kim cương tam muội (Phạm: Vajra), còn gọi là Kim cương dụ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trí tuệ kiên

cố, có thể phá các tam muội khác, cũng như kim cương cứng chắc không nát, nhưng có khả năng phá tan muôn vật. 11. Nhập pháp ấn tam muội (Phạm: Sarva-dharma-praveza-mudra), như người nhập cảnh nội, có dấu ấn mới được vào, không thì không được vào. Bồ tát trú nơi tam muội này, tức có thể vào thực tướng của các pháp. 12. Tam muội vương an lập tam muội (Phạm:Samàdhi-ràjà-supratiwỉhita), còn gọi là Thiện lập định vương tam muội. Bồ BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 255 tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội khác đều được an trú; cũng như đại vương ngồi trên chính điện, sai các quần thần đều phải tuân mệnh. 13. Phóng quang tam muội (Phạm: Razmi-pramukta), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phóng các thứ ánh sáng, soi các tam muội, tất cả đều rõ ràng. 14. Lực tiến tam muội (Phạm:Balavyùha), còn gọi là Tinh tiến lực tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong các tam muội, được sức tự tại, thường hay biến hóa thần thông để độ chúng sinh. 15. Cao xuất tam muội (Phạm: Samudgata), còn gọi là Xuất sinh tam muội, Đẳng dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì phúc đức trí tuệ đều được tăng trưởng, được

từ nơi tâm xuất sinh tính của các tam muội. 16. Tất nhập biện tài tam muội(Phạm: Niru-kti-niyata-praveza), còn gọi là Nhập nhất thiết ngôn từ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể biện thuyết tất cả tam muội, đối với thứ tự lời nói của chúng sinh và các văn tự trong kinh sách, đều có thể phân biệt rõ ràng, không ngại trở. 17. Thích danh tự tam muội (Phạm: Adhiva cana-praveza), còn gọi là Nhập danh tự tam muội, Đẳng nhập tăng ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể giải thích danh tự và pháp nghĩa của các tam muội, khiến người khác hiểu. 18. Quán phương tam muội (Phạm:Digvilokita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì ra vào các tam muội khác một cách tự tại

vô ngại, cho nên có thể đem lòng thương xót quán chiếu chúng sinh trong mười phương để mà độ thoát. 19. Đà la ni ấn tam muội (Phạm: Àdhàraịa-mudra), cũng gọi là Tổng trì ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể nắm dấu ấn của các tam muội, phân biệt các tam muội. 20. Vô cuống tam muội (Phạm: Asaôpramo-wa), còn gọi là Bất vong tam muội, Vô vong thất tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không sinh các tà kiến vô minh ái, khuể (yêu, giận), ở trong các tam muội đều không có việc mờ ám. 21. Nhiếp chư pháp hải tam muội (Phạm: Sarva-dharma-samavasaraịasàgaramudra), cũng gọi là Nhiếp chư pháp hải ấn tam muội, Chư pháp đẳng thú hải ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, pháp ba thừa đều thu vào bên trong tam muội này, như tất cả dòng sông, đều chảy ra biển. 22. Biến phú hư không tam muội (Phạm:Àkàza-spharaịa), Bồ tát trú trong tam muội này, dùng sức tam muội, che khắp hư không vô lượng vô biên, hoặc phóng ánh sáng, hoặc dùng âm thanh vang dội trong đó. 23. Kim cương luân tam muội (Phạm: Vajra-maịđala), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể giữ các tam muội, đạt tới hết thẩy các pháp, không trở ngại; cũng như bánh xe kim cương, đi bất cứ đâu đều không bị ngăn trở. 24. Bảo đoạn tam muội (Phạm:Raịaôjaha), Bồtát trú nơi tam muội này, có thể trừ diệt tất cả phiền não nhơ bẩn trong tam muội; cũng như có vật quí báu thật thì có thể sửa

sang mọi thứ báu cho được trong sáng. 25. Năng chiếu tam muội (Phạm: Vairocana), còn gọi là Năng chiếu diệu tam muội, Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ soi rọi các pháp; cũng như mặt trời mọc, chiếu khắp thế gian, mọi vật đều rõ ràng. 26. Bất cầu tam muội (Phạm:Aniôiwa), còn gọi là Bất tuần tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, đều như huyễn hóa, dứt hết ái dục trong ba cõi, không còn cầu mong gì. 27. Vô trụ tam muội (Phạm:Aniketa- BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 256 sthita), còn gọi là Tam muội vô xứ trú tam muội, Vô tướng trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, niệm niệm vô thường, không có tướng dừng trụ. 28. Vô tâm tam muội (Phạm:Nizcinta), còn gọi là Bất tư duy tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, các pháp tâm, tâm sở không còn sinh khởi tác dụng nữa. 29. Tịnh đăng tam muội (Phạm: Vimala-pradìpa), còn gọi là Vô cấu đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, lìa các phiền não cáu bẩn, nhờ thế, đèn trí tuệ phát sáng trong sạch. 30. Vô biên minh tam muội (Phạm: Ananta-prabha), còn gọi là Vô biên quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể đem ánh sáng trí tuệ, soi khắp chúng sinh

trong mười phương thế giới vô biên và vô lượng các pháp đều sáng tỏ. 31. Năng tác minh tam muội (Phạm: Prabhà-kara), còn gọi là Phát quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay soi sáng các pháp, cũng như ngọn đuốc trong bóng tối, không một vật gì mà không rõ. 32. Phổ chiếu minh tam muội, còn gọi là Phổ biến minh tam muội, Phổ chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể chiếu khắp các pháp tam muội môn; cũng như viên ngọc báu của Luân vương, chiếu sáng bốn bên. 33. Kiên tịnh chư tam muội (Phạm: Zuddha-sàra), còn gọi là Tịnh kiên định tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay khiến các tam muội trong sạch bền chắc,

không bị tất cả các pháp nhơ nhớp làm hại. 34. Vô cấu minh tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lìa sự nhơ nhớp của tất cả tam muội, phá trừ hết thảy phiền não ái dục vô minh, cũng hay soi tỏ tất cả tam muội. 35. Hoan hỉ tam muội (Phạm: Ratikara), còn gọi là Phát diệu lạc tam muội, Tác lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay sinh ra vô lượng vô biên niềm vui với chính pháp. 36. Điện quang tam muội (Phạm: Vidyut-pradìpa), còn gọi là Điện đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với cái đạo đã mất từ vô thủy đến nay, lại có thể được lại, như ánh chớp vụt hiện, soi đường cho người hành giả. 37. Vô tận tam muội (Phạm:Akwaya), Bồ tát trú nơi tam muội này, diệt tướng vô thường của các pháp mà vào lí chân thực không sinh không diệt. 38. Uy đức tam muội (Phạm:Tejovatì), còn gọi là Cụ uy quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay được vô lượng uy đức tự tại trang nghiêm. 39. Li tận tam muội (Phạm: Kwayàpagata), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể thấy các tam muội không cùng tận, đồng thời, thấu suốt cái lí của các thứ quả báo công đức tương ứng trong vô lượng a tăngkì kiếp, mà xa lìa tất cả cái thấy đoạn diệt. 40. Bất động tam muội (Phạm: Aniĩjya), còn gọi là Vô động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết thực tướng các pháp, rốt ráo vắng lặng, trí tuệ và tam muội tương ứng, đối với tất cả tam

muội và tất cả các pháp đều không bàn phiếm. 41. Bất thoái tam muội (Phạm: Avivarta), còn gọi là Trang nghiêm tam muội, Vô hà khích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thường không chuyển lui, tức là A bệ bạt trí. 42. Nhật đăng tam muội (Phạm:Sùryapradìpa), còn gọi là Nhật quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay soi tỏ mọi loại pháp môn và các tam muội; cũng như mặt trời chiếu rọi tất cả thế giới, lại như đèn sáng, hay chiếu phá phòng tối. BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 257 43. Nguyệt tịnh tam muội (Phạm: Candra-vimala), còn gọi là Tịnh nguyệt tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trí tuệ trong sáng, lợi ích chúng sinh, lại hay phá màn vô minh của các tam muội; cũng như vừng trăng tròn sáng, phá màn đen tối. 44. Tịnh minh tam muội (Phạm: Zuddha-prabhàsa), cũng gọi là Tịnh quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ các pháp, không bị chướng ngại. 45. Năng tác minh tam muội (Phạm: Àloka-kara), còn gọi là Phát minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì cùng với trí Bát-nhã tương ứng mà chiếu soi rỗng suốt các môn tam muội. 46. Tác hành tam muội (Phạm: Kàràkàra) còn gọi là Đại bát-nhã quyết tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phát khởi những tam muội đã được từ trước. 47. Tri tướng tam muội (Phạm:Jĩànaketu), còn gọi làTrí chàng tam muội. Bồ tát trú nơi tam

muội này, thì thấy trong tất cả tam muội, có cái tướng của trí tuệ chân thực. 48. Như kim cương tam muội (Phạm: Vajro-pama), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phá hết thảy phiền não kết sử, không sót một chút nào; cũng như kim cương hay phá các vật, diệt hết không sót. 49. Tâm trú tam muội (Phạm: Cittasthiti), còn gọi là Trú tâm tam muội, tướng tâm của chúng sinh vụt hiện vụt biến, thay đổi luôn luôn, khó chế khó giữ, Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể thu nhiếp sự tán loạn, tâm không lay động.

50. Phổ minh tam muội (Phạm: Samantàlo-ka), còn gọi là Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trong tất cả pháp, thấy tướng ánh sáng, không bị tối tăm, dùng sức thần thông chiếu khắp thế gian, thấy suốt không ngại. 51. An lập tam muội (Phạm: Supratiwỉhita), còn gọi là Thiện trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong tất cả công đức thiện pháp, an lập vững chắc, như núi Tu di đứng yên không động. 52. Bảo tụ tam muội (Phạm: Ratnakoỉi), còn gọi là Bảo đính tam muội, Bảo tích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có khả năng chuyển tất cả những cái mà cõi nước có, đều thành bảy thứ báu. 53. Diệu pháp ấn tam muội (Phạm: Vara-dharma-mudra),Bồ tát trú nơi tam muội này, được các tam muội pháp ấn công đức sâu xa mầu nhiệm của chư Phật, Bồ tát. 54. Pháp đẳng tam muội(Phạm:Sarvadharma-samatà), còn gọi là Nhất thiết pháp bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy suốt chúng sinh và hết thảy pháp đều bình đẳng. 55. Đoạn hỉ tam muội (Phạm: Ratijaha), còn gọi là Sinh hỉ tam muội, Xả ái lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét các tướng khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh, đối với tất cả thế gian, sinh tâm chán xa, không khởi ý tưởng ham vui. 56. Đáo pháp đính tam muội (Phạm: Dhar-modgata), còn gọi là Nhập pháp đính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng sức phương tiện Bát nhã, lên đến đỉnh núi pháp. 57. Năng tán tam muội (Phạm: Vikiraịa), còn gọi là Phiêu tán tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với không tuệ tương ứng, hay phá tan các pháp. 58. Phân biệt chư pháp cú tam muội (Phạm: Sarva-dharma-pada-prabheda), còn gọi là Hoại chư pháp xứ tam muội, Phân biệt pháp cú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, phân biệt được các lời nói câu văn của tất cả các pháp, vì chúng sinh mà nói pháp, lời lẽ không bị trở ngại. 59. Tự đẳng tướng tam muội (Phạm: Samà-kwaràvakàra), còn gọi là Bình đẳng tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán các chữ, các lời, tất cả đều bình BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 258 đẳng, chửi mắng khen ngợi, không có yêu, ghét. 60. Li tự tam muội (Phạm: Akwaràpagata), còn gọi là Li văn tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thấu suốt nghĩa chân như của các pháp, không bị văn chữ lời nói làm chướng ngại, bởi thế, trong biển nghĩa, không có cái vọng kiến văn chữ tồn tại. Tức là đối với văn chữ trong quyển kinh, có thể thấy trực tiếp nghĩa chân thực, mà xa lìa sự chấp chặt vào văn chữ danh tướng. 61. Đoạn duyên tam muội (Phạm: Àramba-ịa-cchedana), còn gọi là Đoạn sở duyên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể ở cảnh hoan lạc mà không sinh tâm vui mừng, ở trong cảnh đau khổ mà không sinh tâm buồn bực, trong cảnh không khổ không vui, cũng không sinh tâm bám níu, đối với ba cảm thụ ấy đều xa lìa không dính, nên tâm đoạn, duyên diệt. 62. Bất hoại tam muội (Phạm:Avikàra), còn gọi là Vô

biến dị tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ pháp tính rốt ráo vắng lặng, bàn phiếm không phá được, vô thường cũng không chuyển được. 63. Vô chủng tướng tam muội (Phạm: Aprakàra), còn gọi là Vô phẩm loại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, biết rõ các pháp không có tướng, vì thế không thấy có tướng các pháp. 64. Vô xứ hành tam muội (Phạm: Aniketa-càrin), còn gọi là Vô tướng hành tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết ngọn lửa ba độc tham, sân, si thiêu đốt

ba cõi, vì thế tâm không nương tựa; biết Niết bàn cũng rốt ráo là không, nên cũng không nương tựa. 65. Li mông muội tam muội (Phạm: Timirà-pagata), còn gọi là Li ám tam muội, Li ế ám tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong các tam muội, chỉ còn một mảy may vô minh, cũng có thể trừ diệt hết. 66. Vô khứ tam muội (Phạm: Càritravatì), Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đi lại của tất cả các pháp. 67. Bất biến dị tam muội (Phạm: Acala), còn gọi là Bất động tam muội, Bất biến động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán tất cả pháp tam muội; đều không thấy tướng đổi khác. 68. Độ duyên tam muội (Phạm: Viwaya-tìrịa), còn gọi là Độ cảnh giới tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đều diệt hết các phiền não duyên theo sáu trần, có khả năng vượt qua biển lớn sáu trần, cũng có thể vượt qua tất cả trí tuệ duyên sinh tam muội. 69. Tập chư công đức tam muội (Phạm: Sar-va-guịa-saôcaya-gata), còn gọi là Tập chư đức tam muội, Tập nhất thiết công đức tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, tu tập hết thảy thiện căn công đức, lúc đầu đêm, lúc cuối đêm, không ngưng nghỉ, cũng như mặt trời mặt trăng vận chuyển không ngừng. 70. Trú vô tâm tam muội (Phạm: Sthita-niscitta), còn gọi là Vô tâm trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, chỉ theo trí tuệ chứ không theo tâm thức, ở yên trong thực tướng của các pháp. 71. Tịnh diệu hoa tam muội (Phạm: Zubha-puwpita-zuddhi), Bồ tát trú nơi tam

muội này, có thể trong các tam muội, nở những hoa công đức, để tự tại trang nghiêm, cũng như cây nở hoa, cây tự trang sức. 72. Giác ý tam muội (Phạm: Bodhyaígavatì), Bồ tát trú nơi tam muội này, khiến các tam muội biến thành vô lậu, cùng với bảy giác chi tương ứng. 73. Vô lượng biện tam muội (Phạm: Ananta-pratibhàna), còn gọi là Cụ giác chi tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, được vô lượng biện tài, chỉ nói một câu mà trải vô lượng kiếp cũng không cùng tận. 74. Vô đẳng đẳng tam muội (Phạm: BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 259 Asama-sama). Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thẩy chúng sinh đều đồng như Phật, quán tất cả pháp đều đồng Phật pháp, cùng với Vô đẳng đẳng Bát nhã ba la mật tương ứng. 75. Độ chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmàtikramaịa), còn gọi là Siêu nhất thiết pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể vào cửa ba giải thoát vượt khỏi ba cõi, hóa độ chúng sinh ba thừa. 76. Phân biệt chư pháp tam muội (Phạm:Pari-cchedakara), còn gọi là Quyết phán chư pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phân biệt tướng của các pháp thiện, bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v... 77. Tán nghi tam muội (Phạm:Vimativikiraịa), còn gọi là Tán nghi võng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thế trong tất cả pháp, cắt hết lưới ngờ, được thực tướng của hết thảy các pháp. 78. Vô trú xứ tam muội (Phạm: Niradhi-wỉhàna), còn gọi là Vô xứ tam muội, Vô sở trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì thông suốt các

pháp mà không chấp chặt ngưng trệ ở một chuẩn tắc nhất định nào của mỗi pháp. 79. Nhất trang nghiêm tam muội (Phạm:Eka-vyùha), còn gọi là Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán thấy các pháp đều là một, bất luận là có tướng hay không, hoặc thấy tất cả pháp đều không, biết rõ cái lí "hết thảy tức một", và dùng trí tuệ một tướng mà trang nghiêm

tam muội này. 80. Sinh hành tam muội (Phạm: Àkàràbhì-nirhàra), còn gọi là Dẫn phát hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán các loại tướng đi, tướng vào, tướng đứng, tướng ra và biết các tướng ấy đều là không. 81. Nhất hạnh tam muội (Phạm: Ekàkàra), còn gọi là Nhất hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với tất kính không tương ứng, không còn thứ tự của hành nào khác nữa. 82. Bất nhất hành tam muội (Phạm: Àkàrà-navakàra), còn gọi là Li hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đơn nhất của các tam muội, là vì trong tam muội này có thể kiêm tu các loại quán hành khác. 83. Diệu hành tam muội (Phạm: Sucàrin), còn gọi là Diệu hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy các tam muội có từ hai hành tướng trở lên, mà chỉ có một tam muội duy nhất tương ứng với tất kính không, bởi thế, tất cả hí luận đều không phá được. 84. Đạt nhất thiết hữu để tán tam muội (Phạm: Nairvedhika-sarva-bhavatalopagata), còn gọi là Đạt chư hữu để tán hoại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ vô lậu, thông suốt ba cõi, cho đến tận đáy của cõi Phi hữu tưởng phi vô tưởng, hết thảy các cõi đều khiến tan hoại. 85. Nhập danh ngữ tam muội (Phạm: Saô-keta-ruta-praveza), cũng gọi là Nhập ngôn ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể biết tất cả danh tự lời nói của hết thảy chúng sinh, hết thảy vật và

hết thảy pháp, không một cái gì mà không hiểu. 86. Li âm thanh tự ngữ tam muội (Phạm:Nirghowàksara-vimukta), còn gọi là Giải thoát âm thanh văn tự tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thảy các pháp đều không có tiếng tăm lời nói, thường là tướng vắng lặng. 87. Nhiên cự tam muội (Phạm: Jvalanolka), cũng gọi là Cự xí nhiên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng đuốc trí tuệ, soi sáng tất cả pháp, không một mảy may lầm lạc lẫn lộn; như người đi BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 260 đêm cầm đuốc, không sa vào hang hầm nguy hiểm. 88. Tịnh tướng tam muội (Phạm: Lakwaịa-parizodhana), còn gọi là Nghiêm tịnh tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, được trong sạch đầy đủ mà trang nghiêm ba mươi hai tướng, lại có thể quán xét các tướng tổng, biệt của mọi pháp đúng như pháp, cũng có thể quán các pháp thanh tịnh không có tướng. 89. Phá tướng tam muội (Phạm: Anabhi-lakwita) còn gọi là Vô tiêu xí tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không thấy tất cả pháp tướng, cũng không thấy tướng của các tam muội. 90. Nhất thiết chủng diệu túc tam muội (Phạm:Sarvàkàra-varopeta),còn gọi là Cụ nhất thiết diệu tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lấy các công đức để trang nghiêm Thiền định, khiến được thanh tịnh mà đầy đủ hết thảy diệu tướng. 91. Bất hỉ khổ lạc tam-muội (Phạm: Sarva-sukha-du#kha-nirabhinandì), còn gọi là Bất hí khổ lạc tam muội, Bất hí nhất thiết khổ lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét cái vui ở đời có nhiều nỗi đắng cay, hoạn nạn, giả dối đảo điên, chẳng đáng ham thích; quán xét cái khổ ở thế

gian, như bệnh tật, như mũi tên đâm vào mình, lòng không ưa muốn. Vì tất cả các pháp đều là hư dối, nên khổ cũng như vui, đều không đáng mừng. 92. Vô tận tướng tam-muội (Phạm: Akwaya-karaịđa), còn gọi là Bất tận hành tam muội, Vô tận hành tướng tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán hết thảy pháp, không thường không đoạn, chẳng hoại chẳng hết. 93. Đà la ni tam muội (Phạm: Dhàraịìmat), còn gọi là Đa đà la ni tam muội, Cụ đà la ni tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay giữ các tam muội, nên các đà la ni cũng đều tự nhiên mà được. 94. Nhiếp chư tà chính tướng tam muội (Phạm: Samyaktva-mithyàtvasarvasaôgra-haịa), còn gọi là Thủ chư tà chính tướng tam muội, Nhiếp phục nhất thiết chính tính tà tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với tất cả chúng sinh thuộc chính định tụ, tà định tụ, bất định tụ đều không lìa bỏ, một lòng nhiếp thủ mà không thấy các tướng tà, chính. 95. Diệt tắng ái tam muội (Phạm: Anurodhà pratirodha), cũng gọi là Li tắng ái tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay diệt mọi tình yêu ghét, trong các pháp đáng ghét, không sinh tâm tức bực. 96. Nghịch thuận tam muội (Phạm: Sarva-rodha-virodha-saôprazamana), còn gọi là Tĩnh tức nhất thiết vi thuận tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các pháp có thể nghịch, thuận tùy ý, có thể phá tất cả chúng sinh tà nghịch, hay thuận với tất cả chúng sinh có thể cảm hóa được, nhưng lại không chấp vào tướng thuận, nghịch. 97. Tịnh quang tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các tam muội đều được sáng sủa trong sạch, không một mảy may phiền não. 98. Kiên cố tam muội (Phạm:Sàravat), còn gọi là Cụ kiên cố tam muội. Bồ tát trú

nơi tam muội này, đối với thực tướng của các pháp, trí tuệ tương ứng và rất bền chắc; cũng như hư không, không gì phá hoại được. 99. Mãn nguyệt tịnh quang tam muội (Phạm: Paripùrịa-candra-vimalaprabha), Bồ tát trú nơi tam muội này, có đủ trí sáng suốt thanh tịnh, diệt ngọn lửa vô minh yêu, giận, công đức mát rợi, lợi ích chúng sinh; cũng như vừng trăng tròn mùa thu, phá tan các bóng tối, mát mẻ dịu dàng. 100. Đại trang nghiêm tam muội (Phạm:Mahà-vyùha), Bồ tát trú nơi tam BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 261 muội này, thì thành tựu đại trang nghiêm, thấy thế giới trong mười phương nhiều như cát sông Hằng, đem hương hoa bằng bảy thứ báu để làm đẹp cõi Phật, công đức trang nghiêm như thế mà tâm không đắm trước. 101. Năng chiếu nhất thiết thế tam muội (Phạm:Sarvàkàra-prabhà-kara), còn gọi là Chiếu nhất thiết thế gian tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi rọi tất cả pháp trong chúng sinh thế gian, trụ xứ thế gian và ngũ chúng thế gian. 102. Tam muội đẳng tam muội (Phạm: Samàdhi-samatà), còn gọi là Đẳng tam muội, Định bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay quán các tam muội một cách bình đẳng, không thấy có sâu cạn cao thấp khác nhau, quán tất cả pháp hữu vi đều do nhân duyên sinh, và cùng với tướng tam muội cũng đều bình đẳng. 103. Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh tam muội (Phạm: Araịa-saraịasarvasamavasaraịa), còn gọi là Vô tránh hành tam muội, Hữu tránh vô tránh bình đẳng lí thú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả pháp có thể thông suốt vô ngại, không thấy pháp này tướng như thế này, không

thấy pháp này tướng như thế kia, đối với chúng sinh cũng không tranh cãi xấu, tốt, chỉ theo tâm hành của họ mà nhiếp thủ độ thoát. 104. Bất nhạo nhất thiết trụ xứ tam muội (Phạm: Anilambha-niketa-nirata), còn gọi là Vô trụ xứ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không ưa ở thế gian, vì thế gian là vô thường; cũng không ưa trú

nơi phi thế gian, là vì chẳng chấp trước vào cái không. 105. Như trụ định tam muội (Phạm: Tatha-tà-sthita-nizcita), còn gọi là Quyết định an trụ chân như tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì biết tướng như thực của tất cả pháp, không thấy có pháp nào siêu vượt thực tướng đó. 106. Hoại thân suy tam muội (Phạm: Kàya-kali-saôpramathana), còn gọi là Hoại thân tam muội, Li thân uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, dùng sức trí tuệ phá trừ các loại tướng suy tự nhiên hoại diệt sắc thân. 107. Hoại ngữ như hư không tam muội (Phạm: Vàk-kali-vidhvaôsanagaganakalpa),còn gọi là Li ngữ uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy ngữ nghiệp của các tam muội nương vào âm thanh mà có, như hư không, như huyễn hóa, không sinh yêu, ghét. 108. Li trước hư không bất nhiễm tam muội (Phạm: Akàsàsaíga-vimuktinirupalepa), còn gọi là Vô nhiễm trướcc như hư không tam muội. Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán xét các pháp rốt ráo là không, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như hư không. Tuy được tam muội ấy, nhưng đối với tướng của hư không tam muội cũng không nhiễm trước. [X. luận Đại trí độ Q.5]. BÁCH BÁT TÔN ..... Chỉ một trăm linh tám đấng tôn Phật Bồ tát, được bày trong Kim cương giới mạn đồ la hội Căn bản thành thân thuộc Mật giáo. Tức là năm đức Phật, bốn Ba la mật,

mười sáu đại Bồ tát, bốn Nhiếp, tám Cúng, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài, và ba mươi lăm vị tôn từ năm Đính luân vương trở xuống. BÁCH CHÚNG HỌC ..... Chúng học, Phạm:Zikwà-karaịi, Pàli: Sikkhà-karaịìya. Dịch ý là ưng đương học (phải nên học), ưng đương tác (phải nên làm). Là giới cấm xúc phạm tội Đột cát la (Phạm:duwkfta, dịch ý là ác tác). Loại giới BÁCH CHÚNG HỌC

B 262 này tuy nhẹ nhưng lại khó giữ, dễ phạm, cần phải chú ý từng tí, luôn luôn nhớ nghĩ tu học, vì thế, đặc biệt dùng chữ “học” mà đặt tên. Lại con số Chúng học, các bộ luật nói bất nhất, trong đó, luật Tứ phần nêu tổng quát một trăm giới, cho nên thường gọi là Bách chúng học. [X. luật Tứ phần Q.19]. (xt. Đột Cát La, Chúng Học). BÁCH DỤ KINH Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bách cú thí dụ kinh, Bách cú thí dụ tập kinh, Bách thí kinh, Bách dụ tập. Do ngài Tăng già tư na (Phạm:Saíghasena), một vị tăng người Ấn độ, trứ tác vào thế kỉ V Tây lịch, và do học trò là Cầu na tì địa (Phạm:Guịavfdhi) dịch ra chữ Hán vào năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam tề. Thu vào Đại chính tạng tập 4. Kinh này do sự gom góp chép nhặt những sự tích thí dụ về quả báo thiện ác tội phúc mà thành, viết theo hình thức ngụ ngôn, dùng một trăm (nay còn chín mươi tám dụ) trường hợp để thuyết minh giáo lí cơ bản của Phật giáo. Phần lớn sự tích lấy dân chúng phổ thông làm đối tượng, cũng có khi đối với tín đồ ngoại đạo, chúng xuất gia và cả nhà vua mà nói. Nội dung bao gồm: dụ người ngu ăn muối, dụ đàn bà muốn cầu con, dụ vào biển lấy trầm thủy, dụ quỉ Tì xá xà, dụ viên thuốc hoan hỉ, dụ miệng tụng pháp đi thuyền mà không hiểu cách dùng v.v... tất cả đều dùng thí dụ dạy bảo để tăng thêm sự

hiểu biết. Ngoài ra, tác giả kinh này là ngài Tăng già tư na, còn gọi là Tăng già tư, Tăng già

tiên, là một vị luận sư Đại thừa, người Ấn độ. Lại trong Đại tạng Hán dịch, các kinh điển được biên soạn cùng một mục đích với kinh này, thì có bốn loại kinh Tạp thí dụ, và "Chúng kinh soạn tạp thí dụ". [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.9, Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.20]. BÁCH ĐẠI KIẾP ..... Là thời hạn tu hành của Bồ tát. Nói tắt là Bách kiếp. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Đại trí độ quyển 4, quyển 27 chép, thì Bồ tát trong ba A tăng kì kiếp (nói tắt là tam kì) tu sáu độ muôn hạnh, sau đó khoảng trăm kiếp thì tu hành ngôi vị Đẳng giác, đồng thời, trong kì gian này, gieo hạt giống nghiệp tướng hảo. Nhưng, luận Du già sư địa quyển 48, luận Nhiếp đại thừa quyển hạ, thì chỉ nói ba kì, chứ không lập riêng thuyết trăm kiếp. Vì thế, các ngài Trí khải, Pháp tạng cho rằng, "Thuyết tam kì bách kiếp" là do các nhà Tiểu thừa lập ra. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.18; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Tam A Tăng Kì Kiếp). BÁCH GIỚI THIÊN NHƯ ..... Tông Thiên thai đem phân loại tất cả các pháp trong cảnh mê ngộ sai biệt làm mười cõi (giới) là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, Thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật. Mười cõi này, trong mỗi cõi lại có đủ tự tướng mười cõi, cộng thành một trăm pháp giới. Trăm pháp giới này, trong mỗi pháp giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị), là: tướng, tính, thể,

lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mạt cứu kính đẳng, cho nên, trăm giới cộng có nghìn như. Nếu đem nhân với ba thế gian thì thành là ba nghìn, đó tức là cái mà tông Thiên thai gọi là "Tam thiên chư pháp"(ba nghìn các pháp); quán pháp tam thiên này có đầy đủ trong một niệm, đó tức là phép quán "Nhất niệm tam thiên". Vì thế, khi đề cập đến cảnh sở quán, thì gọi là "Bách giới BÁCH DỤ KINH

B 263 thiên như", hoặc gọi là "Tam thiên tính tướng". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 (Đại 33, 696 thượng), nói: "Nếu thuyết minh một cách rộng rãi về Phật pháp, thì Phật đâu có pháp nào khác, chỉ là bách giới thiên như mà thôi: đó là cảnh giới Phật mà chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt cùng tột lí ấy". Lại trong giáo nghĩa của tông Thiên thai, còn thêm tam chuyển độc (đọc theo ba cách) thì có thể hiển bày cái lí ba đế viên dung: không, giả, trung. (xt. Nhất Niệm Tam Thiên). BÁCH LUẬN Tiếng Phạm: Zatazàstra. Gồm hai quyển. Do ngài Đề-bà (Phạm: Àryadeva, Thánh thiên), người Ấn độ, trứ tác vào khoảng thế kỉ III Tây lịch, Bà tẩu khai sĩ chú thích, Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva)dịch vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404). Thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung luận này thừa kế thuyết trong "Trung luận" của ngài Long thụ, dùng nghĩa lí Không, Vô ngã của Phật giáo Đại thừa để luận phá những kiến chấp của các phái ngoại đạo Số luận, Thắng luận, như phái Thắng luận cho các pháp là một mà cũng là khác, phái Số luận thì bảo nhân quả là một và trong nhân có quả. Toàn bộ luận bao gồm: 1. Xả tội phúc phẩm. 2. Phá thần phẩm. 3. Phá nhất phẩm. 4. Phá dị phẩm. 5. Phá tình phẩm. 6. Phá trần phẩm.

7. Phá nhân trung hữu quả phẩm. 8. Phá nhân trung vô quả phẩm. 9. Phá thường phẩm. 10. Phá không phẩm. Tất cả có mười phẩm. Ở đầu các phẩm đều có năm bài kệ,

sau mỗi bài kệ, có đoạn văn xuôi ngắn của Đề bà phụ thêm, và tiếp theo đó là văn chú thích của Bà tẩu khai sĩ. Cứ theo Tăng triệu nói trong bài tựa Bách luận, thì bản Hán dịch chỉ mới dịch được mười phẩm trước của nguyên tác, còn mười phẩm sau thì chưa dịch, nhan đề "Bách luận" là vì mỗi phẩm có năm bài kệ, hai mươi phẩm thành là trăm kệ. Tuy nhiên, bản Hán dịch chưa nêu rõ con số bài kệ, và nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều không truyền, vì thế không rõ sự cấu thành của nguyên bản ra sao. Vả lại, Đề bà còn là tác giả của Tứ bách luận, mà đại cương Tứ bách luận cùng với Bách luận nhất trí, cho nên có người bảo Bách luận là sách cương yếu của Tứ bách luận, hoặc cũng có người bảo Tứ bách luận do phu diễn từ Bách luận mà thành. Lại nữa, trong bản Hán dịch, có một quyển "Bách tự luận", được coi là của Đề bà làm, do Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy dịch, tức là khái quát từ phẩm Phá thần trở xuống trong Bách luận, tương đương với "Bách tự chú" (Tạng:Yi-ge brgya-pa shesbyaba#i #grel-pa) trong bản dịch Tây tạng, mà Bách tự chú lại được xem là tác phẩm của ngài Long thụ. Như vậy, Bách tự luận hay Bách tự chú, rốt cùng, là tác phẩm của ngài Đề bà hay của ngài Long thụ? Không xác định được. Tuy nhiên, cứ theo quá trình trứ thuật mà suy thì cũng có thể cho là tác phẩm của Đề bà, là vì, trong khi

viết Bách luận, Tứ bách luận, thuận theo thứ tự thêm rộng ra mà hình thành tác phẩm ba bộ Bách luận này. Có nhiều chỗ trong Bách luận cho thấy học thuyết của phái Số luận, phái Thắng luận. Và mối quan hệ mật thiết giữa bản văn kinh Chính lí với học thuyết Thắng luận, bởi thế, đối với tình hình các phái triết học Ấn độ khoảng thế kỉ III, đặc biệt là sự hình thành của phái Chính lí, thì Bách luận đã cung cấp một tư liệu trọng yếu. Tại BÁCH LUẬN

B 264 Trung quốc, Bách luận cùng với Trung luận và Thập nhị môn luận, được gọi song song là Tam luận, là Thánh điển căn bản của tông Tam luận. Các bản chú thích có nhiều thứ, nổi tiếng hơn cả thì có Bách luận sớ ba quyển của ngài Cát tạng đời Tùy. [X. Đại đường tây vực kí Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Tam Luận). BÁCH LUẬN SỚ Gồm ba quyển. Do ngài Cát tạng đời Tùy soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 42. Là sách chú thích bản dịch "Bách luận" của ngài Cưu ma la thập. Mở đầu, giải thích bài tựa Bách luận của Tăng triệu, chia làm mười chương: Thán luận công năng (tán thán công năng của luận), Minh tạo luận thời tiết (nói rõ thời gian làm luận), Thán tạo luận chi nhân (tán thán người làm luận), Trần ngoại đạo hưng thế (tường thuật sự ra đời của ngoại đạo), Thích luận đề mục (giải thích đề mục của luận), Thuật chú luận Bà tẩu (tường thuật về Bà tẩu - người chú thích luận). Tự luận đại tông (trình bày tôn chỉ lớn của luận), Minh phiên luận La thập (nói rõ về La thập - người dịch bộ luận), Biện đàn việt Diêu tung (nói về người thí chủ là Diêu tung), Định phẩm kệ đa thiểu (định các phẩm, các bài kệ nhiều hay ít). Chính văn của quyển thượng là phẩm Xả tội phúc, thì trước hết lập sáu khoa: nói rõ phẩm kệ, giải thích nghĩa kệ, xét rõ nhiều ít, giải thích tương sinh, giải thích tên phẩm, chọn Xả, Phá; kế đó, biện minh về số kệ trong nguyên bản và bản dịch, chủng loại

của kệ, các phẩm dài ngắn khác nhau, thứ tự tương sinh của các phẩm v.v... Quyển trung có năm phẩm: Phá thần phẩm, Phá nhất phẩm, Phá dị phẩm, Phá tình phẩm, Phá

trần phẩm; quyển hạ có bốn phẩm: Phá nhân trung hữu quả phẩm (phá trong nhân có quả), Phá nhân trung vô quả phẩm (phá trong nhân không quả), Phá thường phẩm và Phá không phẩm... Bách luận lấy sự luận phá tà chấp của ngoại đạo làm chủ yếu, vì thế bản sớ này tường thuật rất nhiều về ngoại đạo, lại viện dẫn nhiều thuyết, giá trị nghiên cứu của nó rất cao. BÁCH LỤC THẬP TÂM Là một trăm sáu mươi thứ phiền não vọng tâm mà người tu hành chân ngôn phải vượt qua, được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1. Tức chúng sinh do đắm trước năm phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi, nên các phiền não ấy cứ lần lượt đắp đổi tương sinh cho đến một trăm sáu mươi thứ vọng tâm. Trăm sáu mươi tâm, nói rộng ra, là từ tám vạn trần lao đến vô lượng phiền não; nhưng, nếu nói gọn lại, thì là ba vọng chấp thô, tế, cực tế. Hành giả vượt qua được trăm sáu mươi tâm này mới có thể vào được ngôi vị Sơ địa. Bởi vì, phiền não vọng tâm của chúng sinh luôn luôn chấp chặt lấy hai bên có, không mà mất lí trung đạo, rồi lại sinh thêm ngành lá, cho nên hình thành trăm sáu mươi tâm, cho đến vô lượng phiền não. Ngoài ra, trăm sáu mươi tâm phiền não, thông thường được gọi là trăm sáu mươi vọng chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2]. (xt. Tam Vọng Chấp). BÁCH NẠP Y Chỉ áo vá, tức áo của nhà tu hành. Do

chắp vá những mảnh vải cũ rách khâu lại mà thành. Còn gọi là Tệ nạp y, Đàn nạp y. Vì hay dùng năm mau hoặc nhiều màu sắc lẫn lộn may thành, nên cũng gọi là Ngũ nạp y. Vì tăng lữ mặc áo vá, nên thường tự xưng là Nạp tăng, Lão nạp, Bá tăng, Dã tăng, Chuyết nạp v.v... BÁCH LUẬN SỚ

B 265 Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì nguồn gốc áo vá có năm thứ: 1. Áo có người cho (thí chủ). 2. Áo không người cho. 3. Áo bọc người chết. 4. Áo người chết. 5. Áo phẩn tảo (Phạm:pàôsu-kùla). Áo phẩn tảo, chỉ những mảnh vải rách, vụn người ta đã bỏ đi, có thể chia làm: 1. Áo vứt trên đường đi. 2. Áo ở nơi bẩn thỉu. 3. Áo bỏ ở bên bờ sông. 4. Áo đã bị mối ăn. 5. Áo rách nát. Nhưng, sau khi Phật giáo đã thịnh hành thì y phục của tăng, ni không còn như thế nữa. Nguyên ngữ tiếng Phạm về áo vá, thì trong kinh Thập nhị đầu đà, luật Thập tụng quyển 39, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11, đều cho áo vá (nạp y) là tên gọi khác của áo phẩn tảo; kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Khuyến trì thì bảo áo vá, tiếng Phạm là Kanthà, còn luật Tứ phần quyển 43 Ka hi na y kiền độ, luật Ma ha tăng kì quyển 8, luận Giải thoát đạo quyển 2 phần Đầu đà, Đại thừa nghĩa chương quyển 15 Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt điều v.v..., đều cho là áo vá và áo phẩn tảo có khác nhau. Vì thế, áo vá và áo phẩn tảo có thể là chỉ cùng một vật, nhưng, đứng về mặt tài liệu mà nói, thì gọi là áo phẩn tảo, còn đứng về mặt cắt may mà nói thì gọi là áo vá. [X. luật Thập tụng Q.4, Q.36, Q.37; luật Tứ phần Q.41 Y kiền độ; Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Tổ đình sự uyển Q.3]. BÁCH NHẤT VẬT ..... Chỉ những vật cần thiết của chúng tăng. Còn gọi là Bách nhất chúng cụ, Bách nhất cung thân. Tức là ngoài ba tấm áo một chiếc bát ra, các loại đồ dùng cần thiết của tỉ khưu sử dụng hàng ngày, đều chỉ được giữ mỗi thứ một cái mà thôi. Cứ theo Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5 phần đầu, Thích thị yếu lãm quyển trung chép, thì chữ "trăm" (bách) ở đây tuyệt chẳng phải là con số một trăm

thực sự, mà chỉ là phiếm chỉ con số của các vật dụng thôi. Cứ theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 chép, thì trăm lẻ một vật là các vật đều được giữ một cái, ngoài trăm lẻ một ra là thuộc về trướng vật . Vì thế, các vật thừa, vượt quá số lượng qui định, gọi là trướng vật. Chẳng hạn như cất giữ nhiều áo ngoài ba tấm áo, hoặc cất giữ nhiều bát ngoài một cái bát, tức là trướng vật. Luật Ngũ phần quyển 20, liệt kê các loại trăm một vật được phép cất giữ, như: ba tấm áo, áo lót mình, áo ngủ, áo mưa, áo che bệnh ngoài da, màn muỗi (để ngồi Thiền), đồ trải chỗ đi kinh hành; vải chắn côn trùng (như con tờ vờ trong tường vách bay ra), vải trải đơn, vải che bụng chân (bọng chân), khăn lau mình, túi đựng kim chỉ, túi lọc nước v.v... Ngoài ra, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, cũng liệt kê Ni sư đàn (tọa cụ), phu cụ (ca sa), khăn lau tay, áo chu la, áo ba lợi ca la v.v... Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1 chép,

thì thời giáo một đời của đức Phật được phán định làm hai giáo môn là Chế (cấm) và Thính (cho phép), và lấy hai môn này mà phân biệt những vật tỉ khưu được phép cất giữ là: ba tấm áo và sáu vật khác: đó là những vật do đức Phật chế định, cho nên thuộc về Chế môn; còn trăm một vật và các trướng vật khác là vì phương tiện cho cất giữ, nên thuộc Thính môn. Lại cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 3 phần trên chép, thì đức Phật đã vì căn cơ và quả báo của các tỉ khưu đều bất đồng, BÁCH NHẤT VẬT

B 266 nên phương tiện châm chước mà cho phép cất giữ những vật dụng khác nhau. Nếu là tỉ khưu thượng phẩm, thì chỉ cho phép có một áo hoặc ba áo; nếu là trung phẩm thì cho phép có trăm một vật; nếu là hạ phẩm thì cho phép có "trướng vật" cho đến các thứ báu, duy người có trướng vật thì trước phải làm phép "thuyết tịnh" mới được nhận giữ. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4, Q.6; Tứ phần luật khai tông kí Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Chế Thính Nhị Giáo, Trướng Vật). BÁCH NHẤT YẾT MA ..... Gồm mười quyển. Do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch. Nói đủ là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Bách nhất, là chỉ nhiều số mục một cách khái quát; yết ma, là chỉ cái tác pháp trong đó khi tăng, ni làm việc phải được sự tán đồng của đại chúng thì công việc mới thành tựu. Nội dung trình bày một trăm linh một thứ pháp yết ma, chia làm ba loại: Đơn bạch, Bạch nhị và Bạch tứ. Đơn bạch yết ma, bao gồm 22 loại từ Đơn bạch sai người đi giáo giới trở xuống; Bạch nhị yết ma, bao gồm 42 loại từ việc bạch kết tiểu giới đàn trở xuống; Bạch tứ yết ma, bao gồm 32 loại từ bạch thụ cận viên trở xuống. Lời Bạt ở cuối quyển cùng trong sách này (Đại 24, 500 trung), nói: "Trong yết ma này nói một trăm linh một là chỉ nói về số lớn một cách tổng quát mà thôi, chứ kiểm

điểm lại trong luật thì thấy có nhiều ít khác nhau, nhưng về chủng loại thì không sai trái". BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN Là tên gọi các con số cực lớn trong phép kế toán ở Ấn độ cổ đại, tức là con số từ đơn vị ức cứ lần lượt theo thứ lớp tự nhân với nhau mà thành. Có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45. Dịch mới là trăm hai mươi mốt chuyển. Dịch cũ thiếu mất Bát đầu ma chuyển thứ chín mươi chín, vì thế, là trăm hai mươi chuyển. Nay theo tên gọi trong

Tân dịch làm lệ, lạc xoa (Phạm:lakwa) gấp bội số lạc xoa là câu chi (Phạm:koỉi), câu chi gấp bội số câu chi là a dữu đa (Phạm: ayuta). Nhưng theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, thì lạc xoa tương đương với mười vạn, một trăm lạc-xoa bằng một câu chi. (Tức là: 100.000 x 100 = 10.000.000) Sau đây là những tên gọi của các số: 1. A dữu đa (Phạm: ayuta) 2. Na do đa (Phạm: nayuta), 3. Tần bà la (Phạm:bimbara), 4. Căng yết la (Phạm:kaíkara), 5. A già la (Phạm:agàra), 6. Tối thắng (Phạm:pravara), 7. Ma bà la (Phạm: mavara), 8. A bà la (Phạm:avara), 9. Đa bà la (Phạm:tavara), 10. Giới phần (Phạm:sìmà), 11. Phổ na (Phạm: hùman), 12. Nễ ma (Phạm: neman), 13. A bà hàm (Phạm: avagamam), 14. Di bà già (Phạm:mìvagam), 15. Tì la già (Phạm:vìragam), 16. Tì già bà (Phạm:vigavam),

17. Tăng yết la ma (Phạm: saíkrama),
18. Tì tát la (Phạm:visara),
19. Tì đảm bà (Phạm: vicambha),
20. Tì thịnh già (Phạm:vicaga),
21. Tì tố đà (Phạm:visota),
22. Tì bà sa (Phạm:vivàha),
23. Tì bạc để (Phạm:vibhakti),
24. Tì khư đảm (Phạm: vikhyata),
25. Xứng lượng (Phạm: tulanam),

BÁCH NHẤT YẾT MA

B

267

26. Nhất trì (Phạm: gharanam),
27. Dị lộ (Phạm:vipaza),
28. Điên đảo (Phạm:viparya),
29. Tam mạt da (Phạm: samarya),
30. Tì đô la (Phạm: viturịam),
31. Hề bà la (Phạm:hevara),
32. Tư sát (Phạm:vicàra),
33. Chu quảng (Phạm: vicasta),
34. Cao xuất (Phạm:atyudgata),
35. Tối diệu (Phạm:viziwỉa),
36. Nê bà la (Phạm:nevala),
37. Ha lí bà (Phạm:hariva),
38. Nhất động (Phạm:vikwìbha),
39. Ha lí bồ (Phạm:halibhù),
40. Ha lí tam (Phạm: harìsa),
41. Hề lỗ già (Phạm:heluga),
42. Đạt la bộ đà (Phạm: drabuddha),
43. Ha lỗ na (Phạm: haruịa),

44. Ma lỗ đà (Phạm:maluda),
45. Sám mộ đà (Phạm: kwamuda),
46. Y la đà (Phạm:elada),
47. Ma lỗ ma (Phạm: maluma),
48. Điều phục (Phạm: sadama),
49. Li kiêu mạn (Phạm:vininda),
50. Bất động (Phạm:vaimàtra),
51. Cực lượng (Phạm:pramàtra),
52. A mạ đát la (Phạm:amàtra),
53. Bộ mạ đát la (Phạm:bhramàtra),
54. Già ma đát la (Phạm:gamàtra),
55. Na mạ đát la (Phạm:namàtra),
56. Hề mạ đát la (Phạm:hemàtra),
57. Bề mạ đát la (Phạm:bhemàtra),
58. Bát la mạ đát la (Phạm:paramàtra),
59. Thi bà mạ đát la (Phạm:zivamàtra),
60. Ế la (Phạm:ela),
61. Bệ la (Phạm:vela),
62. Đế la (Phạm:tela),
63. Kệ la (Phạm:gela),
64. Tốt bộ la (Phạm:spela),
65. Nê la (Phạm:nela),
66. Kế la (Phạm:kela),
67. Tế la (Phạm:sela),
68. Bề la (Phạm:phela),
69. Mê la (Phạm: mela),
70. Sa la trà (Phạm:sarata),
71. Mê rô đà (Phạm: meruda),
72. Khế lỗ đà (Phạm:kharda),
73. Ma đô la (Phạm: màtula),
74. Sa mẫu la (Phạm: samula),
75. A dã bà (Phạm:ayava),
76. Ca ma la (Phạm: kamara),
77. Ma già bà (Phạm:magava),
78. A đát la (Phạm:atara),
79. Hê lỗ da (Phạm:heluya),
80. Bệ lỗ bà (Phạm:veluva),
81. Yết la bà (Phạm:kalàpa),
82. Ha bà bà (Phạm:havava),

83. Tì bà la (Phạm:vivara),
84. Na bà la (Phạm:navara),
85. Ma la la (Phạm: malara),
86. Sa bà la (Phạm:savara),
87. Mê la phổ (Phạm: meruhu),
88. Giả ma la (Phạm: camara),
89. Đà mạ la (Phạm: dhamara),
90. Bát la ma đà (Phạm: pramada),
91. Tì già mạ (Phạm:vigama),
92. Ô ba bạt đa (Phạm: upavartta),
93. Diễn thuyết (Phạm:nirdeza),
94. Vô tận (Phạm:aksaya),
95. Xuất sinh (Phạm:sambhùta),
96. Vô ngã (Phạm: amama),
97. A bạn đa (Phạm:avànta),
98. Thanh liên hoa (Phạm: utpala),
99. Bát đầu ma (Phạm: padma),
100. Tăng kì (Phạm: saíkhya),
101. Thú (Phạm:gati),
102. Chí (Phạm: upagama),
103. A tăng kì (Phạm: asaíkhya),
104. A tăng kì chuyển (Phạm: asaíkhya-parivartta),
105. Vô lượng (Phạm: aparimàịa),
106. Vô lượng chuyển,
107. Vô biên (Phạm: aparyanta),
108. Vô biên chuyển,
109. Vô đẳng (Phạm: asamanta),
110. Vô đẳng chuyển,
BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN
B 268 111. Bất khả sổ (Phạm:agaịeya), 112. Bất khả sổ chuyển, 113. Bất khả xưng (Phạm:atulya), 114. Bất khả xưng chuyển, 115. Bất khả tư (Phạm:acintya), 116. Bất khả tư chuyển, 117. Bất khả lượng (Phạm: ameya), 118. Bất khả lượng chuyển, 119. Bất khả thuyết (Phạm: anabhilàpya), 120. Bất khả thuyết chuyển, 121. Bất khả thuyết bất khả thuyết (Phạm:anabhilàpya anablilàpya). BÁCH PHÁP ..... Chỉ một trăm thứ pháp. Nhà Duy thức đem tất cả pháp hữu vi, vô vi tổng quát lại thành một trăm thứ, tức là: 1. Tám thứ tâm pháp, là tám thức: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da. 2. Năm mươi mốt thứ Tâm sở hữu pháp, là: tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần (tinh tiến), khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, xiểm,

hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối, miên (thụy), tầm, tứ. 3. Mười một thứ sắc pháp là: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ sở nhiếp sắc. 4. Hai mươi bốn thứ tâm bất tương ứng hành pháp là: đắc, mệnh căn, chúng đồng

phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo (vô tưởng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính. 5. Sáu thứ vô vi pháp là: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tưởng thụ diệt, chân như. Năm loại lớn kể ở trên gọi là năm vị; khi được kể chung với một trăm pháp thì gọi là năm vị trăm pháp. Thuyết trăm pháp có xuất xứ từ luận Đại thừa bách pháp minh môn, luận Thành duy thức, trong đó cũng có điều khác với các nhà khác, chẳng hạn như: 1. Về tâm sở hữu pháp, luận Du già sư địa quyển 1, ngoài năm mươi mốt thứ tâm sở hữu pháp được ghi ở trên ra, còn kể thêm hai thứ nữa là tà dục và tà thắng giải, thành ra năm mươi ba thứ tâm sở hữu pháp; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1, đem ác kiến trong tâm sở hữu pháp tách riêng thành năm là tát ca da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và tà kiến, thành ra là năm mươi lăm thứ tâm sở hữu pháp. 2. Về sắc pháp, thì luận Hiển dương Thánh giáo quyển 1, trong sắc pháp còn liệt kê bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong, thành ra là mười lăm thứ sắc pháp. 3. Về bất tương ứng hành pháp, thì luận Đại thừa ngũ uẩn, trong bất tương ứng hành pháp duy chỉ kể có mười bốn thứ, tức trong hai mươi bốn thứ pháp ghi ở trên, liệt kê từ "đắc" đến "lưu chuyển" là mười bốn hạng mục; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2, thì loại bỏ bất hòa hợp tính, mà thành là

hai mươi ba thứ bất tương ứng hành pháp. 4. Về Vô vi pháp, thì luận Du già sư địa quyển 3, lại kể hai thứ nữa là thiện bất thiện pháp vô vi, vô kí pháp vô vi, thành ra là tám thứ vô vi pháp. Lại nữa, Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, y theo thứ tự sinh khởi của các pháp mà chia chúng thành sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp, vô vi pháp v.v..., còn các nhà Duy thức Đại thừa thì lại y theo thứ tự chuyển biến của thức mà phân chia. [X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa BÁCH PHÁP

B 269 bách pháp minh môn luận giải; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ]. BÁCH PHÁP GIỚI ..... Chỉ mười pháp giới từ địa ngục giới đến Phật giới, trong mỗi pháp giới lại cũng có đủ mười giới, cộng thành một trăm pháp giới. Tông Thiên thai đem chia một cách khái quát tất cả pháp làm mười loại, tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, là mười pháp giới; nhưng mỗi pháp giới không phải tự cô lập, không tương can, mà mỗi mỗi cũng lại đầy đủ mười giới, cho nên cộng là một trăm pháp giới. Lại trong một trăm pháp giới, mỗi một pháp giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị), trăm pháp giới tức có một nghìn như thị, gọi là "bách giới thiên như" (trăm giới nghìn như), đây là dụng ngữ thông thường của tông Thiên thai khi dung nhiếp hết thảy các pháp. (xt. Bách Giới Thiên Như). BÁCH PHÁP MINH MÔN Chỉ pháp môn trí tuệ mà Bồ tát đạt được ở ngôi Sơ địa (Hoan hỉ địa). Bách pháp (trăm pháp), là chỉ cho nhiều số mục một cách khái quát; minh, tức là thông

suốt; môn, là pháp môn, hàm ý là vào, là sai biệt. Trọn ý tức là cửa trí tuệ tỏ rõ thông suốt trăm pháp. Đối với chữ "bách pháp" trong Bách pháp minh môn, các nhà cũng có những cách nói khác nhau: 1. Thập địa kinh luận quyển 3 nói, bách pháp, tức chỉ các loại pháp môn. 2. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám

huyền kí quyển 11 chép, thì bách pháp là chỉ các pháp môn Uẩn, Xứ, Giới, chứ không phải chỉ con số một trăm thực sự. 3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh danh tự chép, thì mười tâm tin là tín tâm, niệm tâm, tinh tiến tâm, tuệ tâm, định tâm, bất thoái tâm, hồi hướng tâm, hộ tâm, giới tâm và nguyện tâm, trong mỗi tâm đều có mười tâm mà thành trăm pháp. Sau khi thành tựu đầy đủ mười tâm mười tín này mới có thể vào địa vị Sơ trụ. 4. Trong Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí của ngài Pháp thông, và trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 6 của ngài Tri lễ ở núi Tứ minh chép, bách pháp, tức là thuyết "Năm vị trăm pháp" của tông Pháp tướng. 5. Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí nói, khi một trong mười tâm số pháp là thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, giải thoát, ức, định v.v..., sinh khởi, thì chín tâm kia cũng cùng giúp đỡ mà khởi, nên thành trăm pháp. Còn kinh Nhân vương bát-nhã ba la mật quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa chép, nếu Bồ tát ở trong một trăm nước Phật, thì làm Tứ thiên vương cõi Diêm phù, tu trăm pháp môn, tâm nhị đế bình đẳng, giáo hóa hết thảy chúng sinh. Nếu Bồ tát ở trong một nghìn nước Phật, thì làm vua trời Đao lợi, tu hành nghìn pháp môn. Nếu ở trong mười muôn nước Phật, thì làm Viêm thiên vương mà tu hành mười muôn pháp môn, cho đến ở trong bất khả thuyết bất khả thuyết nước Phật, thì làm vua cõi trời Tứ thiền đại tĩnh, là chúa ba cõi, mà tu hành bất khả thuyết bất khả thuyết pháp

môn. Lại cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ phẩm Phật mẫu chép, thì tâm Thập tín là gốc của các hạnh, từ đó đắp đổi tăng tiến mà thành trăm pháp minh môn, nghìn pháp minh môn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23 phẩm Thập địa. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán, Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu; BÁCH PHÁP MINH MÔN

B 270 Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.trung đoạn 1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Nguyên chiếu)]. BÁCH PHI ..... Bách (trăm), nói một cách khái quát về số nhiều; phi (chẳng phải), chỉ sự phủ định chẳng có, chẳng không. Còn gọi là Tứ cú bách phi. Có nghĩa là tất cả văn chữ lời nói chẳng phải là thực tại. Ý nhằm quét sạch hết sự mê chấp của chúng sinh, khiến ngộ nhập lí các pháp là vô tướng, bất khả đắc. Kinh Niết bàn (bản Bắc) phẩm Kim cương thân, đã đưa ra thực số bách qui về thân kim cương của đức Như lai. (xt. Tứ Cú Bách Phi). BÁCH PHÚC TRANG NGHIÊM Phạm: Zata-puịya-vicitrita. Ba mươi hai tướng của đức Như lai, mỗi tướng đều do trăm phúc trang nghiêm mà thành. Còn gọi là Bách tư trang nghiêm, Bách phúc đức trang nghiêm. Bách phúc, tức là Bách tư. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì trong mười thiện nghiệp đạo, từ không giết hại cho đến chính kiến, mỗi nghiệp đạo đều có năm tư như nghiệp đạo không giết hại có: li sát tư (không giết hại), khuyến đạo tư (khuyên dạy không nên giết hại), tán mĩ tư (khen ngợi sự không giết hại), tùy hỉ tư

(thấy không giết hại thì vui theo), hồi hướng tư, hợp lại là năm mươi tư. Khi Bồ tát tạo tác một nghiệp tướng, thì trước hết phát khởi năm mươi tư để sửa trị cái thân, tiếp theo, phát một tư để dắt dẫn tướng ấy, sau cùng, lại phát khởi năm mươi

tư để viên mãn tướng ấy: đó tức là trăm phúc trang nghiêm. Cũng sách và quyển đã dẫn, còn chép có mấy thuyết nữa về năm mươi tư: 1. Mười nghiệp đạo đều có năm phẩm tư là hạ, trung, thượng, thượng thắng, thượng cực (dưới, vừa, trên, trên hơn, trên hết), hợp lại thành năm mươi tư. 2. Mười nghiệp đạo đều có năm tư: gia hành tịnh, căn bản tịnh, hậu khởi tịnh, phi tầm sở hại, niệm nhiếp thụ, hợp lại thành năm mươi tư. 3. Duyên theo ba mươi hai tướng, ở mỗi tướng, phát khởi ý nghĩ năm mươi sát na chưa từng luyện tập, chuyển xoay liên tục, đó là năm mươi tư. Về lượng của một phúc, cũng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Câu-xá quyển 18 chép, thì: 1. Trừ Bồ tát ra, còn tất cả hữu tình khác, nhờ tu hành mà được quả nghiệp giầu có vui sướng, tức là lượng một phúc. 2. Khi thế giới sắp thành, hết thảy hữu tình cảm được sức nghiệp tăng thượng trong cõi đại thiên, tức là lượng một phúc. 3. Duy có Phật mới biết được cái lượng một phúc. Ngoài ra, nghiệp dị thục của ba mươi hai tướng, phải tu tập trải qua một trăm đại kiếp mới đầy đủ viên mãn, duy có bồ tát Thích ca là cực tinh tiến, nên mới có thể rút ngắn được chín kiếp mà thành tựu ba mươi hai tướng ở kiếp thứ chín mươi mốt. [X. kinh Niết Bàn (bản Bắc) Q.24; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; luận Đại trí độ Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.9]. (xt. Bách Đại Kiếp). BÁCH TÂM THÀNH PHẬT Tức là mười tâm của Thập địa cuối cùng

trong các giai vị tu hành, nếu thành tựu được một trăm tâm này thì có thể đạt đến cảnh địa Phật. Theo thứ tự tu hành, giai vị cuối cùng là mười địa, trong mỗi một địa đều chia làm mười tâm, hành giả sơ tâm vào mỗi địa đến tâm thứ tư, tức là đã đạt đến cảnh giới năm thần thông, từ tâm thứ năm đến tâm thứ tám, thì tiến vào cảnh BÁCH PHI

B 271 giới Nhị thừa, đến tâm thứ chín thì tu hành đạo Bồ tát, cuối cùng, đến tâm thứ mười tức thành Phật đạo. Vì mỗi địa trong mười địa đều chia làm mười tâm, cho nên gọi là trăm tâm thành Phật (bách tâm thành Phật). [X. Đại nhật kinh sớ Q.15]. BÁCH TẾ QUAN ÂM Chỉ pho tượng Quan âm đứng ở thời đại Phi điểu trong điện Đại bảo tạng chùa Pháp long ở Nhật bản. Phong cách tạo tượng khác với tượng Phật của phái Chỉ lợi, thân hình của tượng rất mỏng và thon dài, mấy lọn tóc xõa xuống hai bờ vai trông như những gợn sóng, hình tượng tả thực, thiên y từ hai cổ tay rủ xuống, nếu nhìn ngay chính diện thì không thấy biến hóa, nhưng, nếu nhìn ở hai bên thì thấy như sắp cử động. Mình cao hai mét hai mươi phân, nhìn những đường nét tròn trịa tươi tắn, người ta có thể suy đó là sự mô phỏng kiểu tượng lưu truyền tại miền nam Trung quốc. BÁCH THÁP TỰ Là ngôi chùa nằm tại cửa hang Tiện tử, chân núi phía bắc núi Chung nam, thuộc huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây. Vị tổ khai sáng của Tam giai giáo là sư Tín hành, sau khi tịch, được chôn cất tại đây; về sau, các pháp tôn của Tam giai giáo nối nhau đề

phần mộ xung quanh tháp xá lợi của Tín hành. Năm Trinh quán thứ 5 (631), đệ tử của Tín hành là Tăng ung, trước khi tịch, dặn học trò chôn cất ở bên trái tháp của Tín hành, năm Hiển khánh thứ 2 (657), sư Tuệ liễu ở chùa Quang minh, Thiền sư Tăng hải ở chùa

Hóa độ, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668), Thiền sư Đạo an, năm Khai nguyên thứ 4 (716), Thiền sư Pháp tạng ở chùa Tịnh vực v.v... đều xây tháp ở đây, khoảng năm Đại lịch (766-779), mới có tên là chùa Trăm tháp. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 3 (978) đời Tống, chùa được đổi tên là chùa Hưng giáo. Từ đời Minh, Thanh về sau, chùa này rất là hoang phế, nay chỉ còn lại một gian phòng tăng bé nhỏ. Bên ngoài chùa có một tòa tháp gạch năm tầng, cao khoảng hai mươi mét, hai tòa Tôn thắng đà la ni kinh chàng, trong đó, một tòa được làm vào năm Thái hòa thứ 5 (831) đời Đường văn tông, mặt sau có bài Minh do tỉ khưu ni Hành luật làm để kỉ niệm lễ trà tì của sư trưởng là Tổng tĩnh. Ngoài ra, còn có những phiến đá nhẵn, hình vuông, dài, to, và mấy tòa lọng đá, tòa đá, được làm vào cuối đời Đường, và những phiến đá rơi từ thân tháp đá v.v... Những người thờ phụng trăm tháp đều là chúng tăng thuộc Tam giai giáo. Cứ theo văn bia của Trương phân được thấy trong Kim thạch tụy biên chép,

thì khu đất dựng chùa trăm tháp là do tướng Bùi hưu nhà Đường cúng dường. [X. Thiểm tây thông chí; Kim thạch tụy biên
Q.57].
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
.....
Có một quyển. Do ngài Thực xoa nan
Bách Tế Quan Âm
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
Tháp gạch ở chùa
Bách Tháp
B 272 đà đời Đường dịch. Còn gọi là Bách thiên ấn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này thuộc Tạp Mật kinh, nội dung bao gồm căn bản Đà la ni, Đà la ni tâm chú, Tùy tâm chú... Nếu hành giả viết chép kinh này để thờ trong tháp, thì công đức ngang với tạo lập trăm nghìn ngôi tháp. BÁCH TỌA HỘ MA ..... Chỉ một trăm lần tu phép Hộ ma. Số lượt tu phép Hộ ma được gọi là “tọa” hoặc “tòa”, cho nên một trăm lần tu phép Hộ ma gọi là Bách tọa hộ ma. Chiếu theo qui định, hành giả Mật giáo tu phép Hộ ma không thể thiếu phép tu tế lửa. (xt. Hộ Ma). BÁCH TRƯỢNG DÃ HỒ ..... Tên công án trong Thiền tông. Là cơ duyên đối thoại giữa con cáo đồng và thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng. Công án này nêu lên lí nhân quả rõ ràng. Còn gọi là Bất lạc bất muội, Ngũ bách sinh dã hồ, Bách trượng bất muội nhân quả, Bách trượng dã hồ đọa thoát. Thung dung lục Tắc 8 (đại 48, 231 hạ), nói: “Bách trượng lên nhà giảng, thường có một ông già đến nghe pháp, nghe xong, theo mọi người giải tán. Một hôm, ông già không đi, Bách trượng bèn hỏi: “Ai đứng đó?”. Người già đáp: Vào thời đức Phật Ca diếp xưa kia, tôi đã từng ở núi này. Có một người đến học đã hỏi: Bậc đại tu hành có còn rơi vào nhân quả nữa không? Tôi trả lời: Không rơi vào nhân quả. Cũng vì câu nói ấy mà tôi đã phải đọa làm thân cáo đồng năm trăm kiếp rồi. Nay xin Hòa

thượng thay cho một chuyển ngữ. Bách trượng nói: “Không mờ tối nhân quả”. Ngay sau câu nói đó, người già đại ngộ”. Trong công án này, người già xưa kia nói: “Không rơi vào nhân quả” là bác không có nhân quả, tức là phủ nhận lí nhân quả; và do phủ nhận

lí nhân quả, cho nên phải đọa vào ác thú. “Không mờ tối nhân quả” là khẳng định nhân quả, khác với “không rơi vào nhân quả”, vì khẳng định nhân quả, cho nên thoát li ác thú. Đứng về phương diện giáo thuyết cơ bản của Phật giáo mà nói, thì tin sâu nhân quả là Phật pháp chính truyền, là một loại pháp tắc rất tự nhiên. Vì thế, người ta không thể phân biệt càn bậy, ức đoán, phủ định, nếu tin sâu lí pháp nhân quả tự nhiên ấy rồi theo đó mà tu hành, thì nó sẽ là con đường đưa đến thành Phật. Cho nên, trong tắc công án này, người già nhờ ngài Bách trượng thay cho chuyển ngữ “không mờ tối nhân quả” mà phút chốc tiêu sạch cái mê mộng độc đoán ở quá khứ, rồi ngay ở câu nói đó mà đại ngộ, vứt bỏ được thân cáo đồng. Xưa nay, trong Thiền gia phần nhiều gọi những kẻ bác không có nhân quả mà lại tự cho mình là người thấu suốt nhân quả là “dã hồ thiền” (thiền cáo đồng) chính đã từ điển cố này. [X. Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thiền tông vô môn quan Tắc 2]. BÁCH TRƯỢNG ĐỘC TỌA ĐẠI HÙNG PHONG ..... Tên công án trong Thiền tông. Là công án mà thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường mượn việc ngồi một mình trên ngọn Đại hùng để tỏ bày cái yếu chỉ của tông môn. Còn gọi là Bách trượng độc tọa, Bách trượng đại hùng phong, Bách trượng

kì đặc sự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ) nói: “Tăng hỏi: việc kì đặc là thế nào? Sư đáp: Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng! Vị tăng lễ lạy, sư liền đánh”. Độc tọa, có ý là đứng một mình trong vũ trụ, cho đến “trên trời dưới trời, chỉ có ta độc tôn”. Đại hùng phong, là tên gọi khác của núi Bách trượng ở Giang tây. Vì ngài Hoài hải đến núi này để hoằng dương Thiền phong nên đời gọi là Bách trượng Hoài hải. BÁCH TỌA HỘ MA

B 273 Độc tọa đại hùng phong, đại khái có nghĩa là ngài Bách trượng đã nhiều năm ngồi thiền trên ngọn núi Đại hùng, đã là sự tu hành tối thượng, đứng một mình trong vũ trụ, nhưng cũng lại là một việc bình thường, chẳng có gì kì lạ, phàm sự sinh hoạt của Thiền giả, như đi đứng ngồi nằm nói im động tĩnh, đều là thiền lí thiền hành cả. Vì thế Bách trượng đặc biệt lấy câu “Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng” để trả lời câu hỏi “Việc kì đặc là thế nào”, là pháp cơ linh hoạt, thu vào phóng ra một cách tự như tự tại, quét sạch mọi dấu vết. Vị tăng nghe xong, sụp lạy, là biểu thị việc khéo dùng cơ đầu cơ, lấy ý khiển ý, toàn nhiên lãnh hội cơ pháp của Bách trượng, cho nên ngài Phật quả Viên ngộ đã khen (Đại 48, 167) rằng: “Vị tăng này lễ lạy khác với tăng tầm thường, phải có con mắt toàn triệt mới được. (...) Vị tăng này lễ lạy cũng giống như vuốt râu hùm (cọp), chỉ giành chỗ xoay mình”. Tuy nhiên, lại bị cái đánh của Bách trượng, là vì Bách trượng biết vị tăng ấy đã lãnh hội rồi, nhưng vẫn lễ lạy để muốn cầu một việc cao hơn nữa, nên dùng cây gậy để cảnh giác rằng, ngoài việc lãnh hội ra, còn phải gắng sức tu hành thực tiễn nữa. BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI (720-814) Vị tăng đời Đường. Người huyện Trường lạc, Phúc châu, họ Vương (có thuyết cho là họ Hoàng). Từ nhỏ đã thích đến thăm các chùa viện, năm hai mươi tuổi theo ngài Tuệ chiếu ở Tây sơn xuất gia, sau theo luật sư Pháp triêu ở Nam nhạc thụ giới cụ túc, không lâu, đến Lư giang (ở Tứ xuyên)

đọc Đại tạng. Gặp được ngài Mã tổ Đạo nhất hoằng pháp tại Nam khang, đem tâm hướng theo và được Đạo nhất ấn khả. Vì cùng với các sư Trí tạng ở Tây đường, Phổ nguyện ở Nam tuyền đều được trao truyền phép thiền, nên thời bấy giờ gọi là Tam đại sĩ. Sau ra làm chủ tại Tân ngô (huyện Phụng tân tỉnh Giang tây), núi Bách trượng, tự lập ra Thiền viện, chế định thanh qui, suất chúng tu trì, thực hành sinh hoạt nông thiền (làm ruộng). Sư từng nói (Đại 48, 1119 trung); "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Năm nguyên hòa thứ 9, nhập tịch, thọ thế chín mươi lăm tuổi. Nhà vua ban thụy "Đại trí thiền sư", tháp hiệu "Đại bảo thắng luân". Môn hạ có Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn đứng đầu. Về sau, các vua đời Tống, Nguyên lại ban thụy hiệu "Giác chiếu thiền sư", "Hoằng tông diệu hành thiền sư". Ngoài ra, cứ theo Toàn đường văn quyển 446 Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự chép, thì Thiền sư sinh vào năm Thiên bảo thứ 8 (794) cho nên thọ sáu mươi sáu tuổi. Thanh qui do sư chế đính đời gọi là Bách trượng thanh qui, không một tùng lâm nào trong thiên hạ mà không làm theo, là công tích vạch ra thời đại của lịch sử Thiền tông. Tống Nho phỏng theo nó mà sáng lập các thư viện, ba triều Nguyên, Minh, Thanh lại lấy thư viện làm Hương học

(trường làng) là nơi dưỡng sĩ (đào tạo kẻ sĩ), đều là ơn của sư. [X. Bách trượng thanh qui Q.thượng
Trụ trì chương; Tống cao tăng truyện Q.10;
Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Hoài
Hải).
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Do Thiền sư Hoài hải (720-814) đời
Bách Trượng Hoài Hải
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC
B 274 Đường ở núi Bách trượng soạn. Cứ theo Toàn đường văn quyển 446, thì trong Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự, do Trần hủ soạn, có nói rằng, người biên tập Bách trượng ngữ lục là môn nhân Thần hành Phạm vân, nhưng Ngữ lục của Bách trượng đã từng một phen bị thất lạc, đến đời Minh mới được biên tập lại và ấn hành, song không rõ tên họ người biên tập. Bản hiện nay được gọi dưới cái tên Ngữ lục, Quảng lục, thu vào Vạn tục tạng tập 119 (Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3) và tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1, quyển 2. Nội dung đều là văn xuôi, Bách trượng dẫn dụng các kinh Báo ân, Niết bàn, Ca diếp, Bảo tích, và những câu nói của Bảo chí, Phó hấp, Tăng triệu, đồng thời, thuật bàn các thuyết trong các kinh Hoa nghiêm, Kim cương, Bát nhã, qua các thuyết ấy, ta có thể thấy một cách khái quát tư tưởng chung của Bách trượng. BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ Chỉ tòa tháp Phật cao khoảng một trăm trượng. Cứ theo Bắc sử tây vực truyện chép, thì về phía đông thành của nước Tiểu nguyệt chi mười dặm, có một tòa tháp Phật, chu vi ba trăm năm mươi bước, cao tám mươi trượng, đây tức là Bách trượng Phật đồ. Phật đồ là tên gọi khác của tháp, phần nhiều được kiến tạo bằng gạch, đá và gỗ, thường là nơi thờ phụng xá lợi của đức Phật. [X Huyền ứng âm nghĩa Q.7]. (xt. Tháp). BÁCH TRƯỢNG SƠN .....

Núi nằm về phía tây bắc huyện Phụng tân tỉnh Giang tây, gần núi Động. Bằng vào nước từ trên chóp núi chảy xuống, có thể cao tới nghìn thước, vì thế gọi là Bách trượng; do thế núi vượt hẳn các núi khác, cho nên còn gọi là núi Đại hùng. Niên hiệu Hưng nguyên năm đầu (784) đời Đường đức tông, Thiền sư Hoài hải đến núi này cất am Hương đạo (tức chùa Bách trượng) mở rộng thiền phong, thời bấy giờ, có các bậc tài trí như Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn và Niết bàn ở Bách trượng vân tập về đây, rồi mở mang kiến thiết thêm các nhà pháp, nhà tăng, đồng thời, chiết trung luật điển Đại thừa, Tiểu thừa mà chế định Thiền lâm thanh qui (Bách trượng thanh qui). Từ đó mới có Thiền viện độc lập, hoàn chỉnh; vì trước đó, Thiền tăng phần nhiều ở trong các chùa Luật tông. Năm nguyên hòa thứ 9 (814) đời Hiến tông, ngài Hoài hải nhập tịch, môn nhân là Niết bàn thừa kế chức trú trì. Không bao lâu, vâng sắc lệnh của Đường tuyên tông, sư Niết bàn xây dựng chùa Đại trí thánh thiền, trở thành đạo tràng của Thiền tông. Từ đời Tống trở về sau, các Thiền tăng ưu tú xuất hiện đông đảo, như: Minh chiếu an, Siêu, Đạo hằng, Bảo nguyệt, Nguyệt, Duy chính, Nguyên túc, Duy cổ và Tịnh ngộ v.v... nối nhau trú trì. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên văn tông, Đức huy ở Đông dương, trùng tu nhà Pháp, trên nhà đặt gác "Thiên hạ sư biểu" (bậc thầy trong thiên hạ) để thờ tượng của sư Hoài hải. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế, Bách trượng thanh qui được biên tập lại và ban hành khắp các Thiền lâm trong toàn quốc, nhờ thanh qui đó mà

núi Bách trượng lừng danh ở đời. Năm Chính thống thứ 7 (1442) đời Minh anh tông, sa môn Trung trí biên lại thanh qui. Khoảng năm Sùng trinh (1628-1644), Thụy bạch Minh tuyết trú trì, soạn một thiên Tịch ngữ, một thiên Tịch vọng thuyết, bác bỏ thuyết Thông dung của Phí ẩn. Khoảng năm Thuận trị (1644-1661) đời Thế tổ nhà Thanh, Lâm đạo bái đến đây hoằng pháp. Những cổ tích hiện còn đến nay, có bia BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ

B 275 của Thiền sư Niết bàn, mả người gỗ, mả chó vàng, núi cáo đồng, đá đại nghĩa và bốn chữ "Thiên hạ sư biểu" do Liễu công quyền viết trên một bia đá lớn. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.9, Q.20, Q.25; Thích môn chính thống Q.3; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Đại Minh nhất thống chí Q.49; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 136]. (xt. Bách Trượng Thanh Qui). BÁCH TRƯỢNG THANH QUI ..... Gồm hai quyển. Còn gọi là Sắc tu bách trượng thanh qui. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Nguyên là bản Thanh qui (đời gọi là cổ thanh qui) do Thiền sư Bách trượng Hoài hải (720-814) soạn. Lúc Thiền tông mới hình thành, trong Thiền lâm vẫn chưa có chế độ, nghi thức, cho nên bản thanh qui này mới đặt ra các chế độ pháp đường, tăng đường, phương trượng v.v... lại qui định các chức vụ mà chúng tăng đảm trách là Đông tự, Liêu nguyên, Đường chủ, Hóa chủ... là những phép tắc tất yếu khi mà Thiền tông Trung quốc thoát li các chùa Luật để duy trì những sinh hoạt Tăng đoàn độc lập vào khoảng thế kỉ VIII, IX Tây lịch. Nội dung sách này chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm có chín chương. Quyển thượng có năm chương là Chúc li, Báo ân. Báo bản, Tôn tổ, và Trú trì. Quyển hạ có bốn chương là Lương tự, Đại chúng, Tiết lạp và Pháp khí. Trong đó, chương Chúc li ghi chép các lễ nghi như: Thánh tiết chúc

tán (chúc mừng khen ngợi ngày sinh của vua), Cảnh mệnh nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi ngày vua lên ngôi), Tứ trai nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi vào các ngày 1, 15, 8, 23) và Đán vọng chúc tán (chúc tán vào các ngày 1, 15 mỗi tháng), các nghi lễ trên đây được cử hành tại Tạng điện, rồi mỗi nhật chúc tán (chúc mỗi ngày), Thiên thu tiết chúc tán, Thiện nguyệt chúc tán (chúc tán vào ba tháng ăn chay trường là tháng 1, 5 và 9 âm lịch), để cầu nguyện cho nhà vua sống lâu muôn tuổi, đây là các lễ nghi của giáo đoàn tôn giáo dưới sự Thống chế của quyền lực quốc gia. Chương Tôn tổ ghi chép các điển lễ vào những ngày kị (giỗ) của các tổ sư. Chương Đại chúng thu chép những phương pháp ngồi Thiền, các phép tắc sinh hoạt tu nghiệp trong thiền viện. Và những chi tiết khác được chế định trong Bách trượng thanh qui. Nguyên hình bản thanh qui do ngài Hoài hải soạn đà thất lạc vào đời Tống, mãi đến niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, Đức huy ở Đông dương vâng mệnh Thuận đế lấy các bản "Thiền uyển thanh qui" của Tông trách, và "Tùng lâm hiệu định thanh qui" của Duy miễn làm mẫu để biên tập lại thành bản thanh qui mới này, do Toàn ngộ Đại hân hiệu chính, tức là bản Sắc tu bách trượng thanh qui hai quyển hiện nay. BÁCH TỤNG THI TẬP Phạm:Zataka. Còn gọi là Bách thi chương. Trong văn học tiếng Phạm, Bách tụng thi tập không chỉ cho một tác phẩm đặc định nào, mà nó chỉ là tập thơ của các

cá nhân gồm khoảng một trăm bài thơ. Trong đó, nổi tiếng nhất có các bài Luyến ái bách tụng (Phạm:Zfígàra-zataka, trăm lần ca tụng sự luyến ái), của Phạt trí ha lợi (Phạm:Bhartfhari) ở khoảng thế kỉ VII tây lịch. Xử thế bách tụng (Phạm: Nìtizataka, trăm lần ca tụng sự cư xử ở đời), Li dục bách tụng (Phạm: Vairàgya zataka, trăm lần ca tụng sự lìa dục). Tuy nhiên, trong tập thơ cũng có lẫn các bài của một BÁCH TỤNG THI TẬP

B 276 số ít người khác. Luyến ái bách tụng tuy ca tụng mãnh lực của tình yêu và nữ tính, nhưng hàm ý khuyên người ta dứt bỏ phiền não mà tìm cầu giải thoát. Xử thế bách tụng, Li dục bách tụng thì thuật bàn về ý chỉ của đạo đức thực tiễn, về nhân sinh quan và về tư tưởng triết học đề cao sự thoát li phiền não, tìm cầu lí tưởng tối cao. [X. D. D. Kosambi: The Epigrams attributed to Bhartfhari, including the three centuries, Bombay 1948, do. Zataka-trayam of Bhartfhari, Bombay, 1946]. BÁCH TỰ CHÂN NGÔN ..... Tức là bài chú gồm một trăm chữ được trì tụng trong Kim cương giới Mật giáo. Nội dung bao quát bản tôn gia hộ thân tâm hành giả được bền chắc và mau chóng thành tựu tất cả điều mong cầu. Cũng gọi là Bách tự minh, Bách tự mật ngữ. Trong năm bộ thuộc Kim cương giới là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ đều có Bách tự chân ngôn, gọi chung là Ngũ bộ bách tự chân ngôn. Phàm khi tu đại pháp Kim cương giới, trước khi niệm tụng chính thức, phải tụng Ngũ bộ bách tự chân ngôn chung, hoặc tụng Bách tự chân ngôn của riêng bộ mình tu, rồi mới tụng Căn bản chân ngôn của bộ mình tu. Hoặc cũng có người bảo chỉ có Kim cương bộ trì tụng Bách tự chân ngôn và căn bản chân ngôn. Nhưng cứ theo Bất động sứ giả niệm tụng pháp và kinh Để lí tam muội da (bản ba quyển) chép, thì bài chú này chỉ có bảy mươi lăm chữ. [X. Lược xuất kinh Q.2, Liên hoa bộ tâm

quĩ]. BÁCH VẠN BIẾN NIÊM PHẬT Có nghĩa là niệm danh hiệu Phật một trăm vạn lần. Tức niệm tụng danh hiệu Phật A di đà một trăm vạn lần. Nói tắt là bách vạn biến. Cứ theo kinh Mộc hoạn tử chép thì nếu xưng niệm danh hiệu Tam bảo Phật, Pháp Tăng đủ một trăm vạn biến thì dứt trừ được một trăm linh tám kết nghiệp mà hướng tới Niết bàn. Cứ theo luận Tịnh độ quyển hạ của Ca tài chép, thì ngài Đạo xước đời Đường đã theo kinh Mộc hoạn tử và kinh Di đà nói mà tu bảy ngày niệm Phật, nghĩa là, trong bảy ngày, niệm Phật trăm vạn lần, thì quyết định được vãng sinh trong nước Cực lạc của Phật A di đà. Tại Nhật bản, có chùa Tri ân ở Kinh đô, thuộc tông Tịnh độ, tăng chúng và tín đồ tập họp lại vừa niệm danh hiệu Phật, vừa đếm hột tràng hạt, đếm đủ một trăm tràng. Thiện a, người kế thừa đời thứ 8 của chùa Tri ân, để chữa trị bệnh dịch, đã trong bảy ngày niệm Phật trăm vạn biến mà có hiệu nghiệm. Sau Thiên hoàng Đề hồ ban hiệu chùa là “Bách vạn biến” và ban một chuỗi tràng lớn gồm một nghìn linh tám mươi hột. Từ đó về sau, cứ mỗi khi gặp tai ách, lại tu hành niệm Phật trăm vạn biến, bèn trở thành định lệ. Vì thế, Bách vạn biến cũng là tên gọi khác của chùa Tri ân. BÁCH VẠN THÁP Tức là một trăm vạn ngôi tháp nhỏ, trong có để Mật tạng đà la ni, đặt thờ trong mười ngôi chùa lớn tại Nhật bản. Cứ theo Tục nhật bản kỉ quyển 30 chép, thì năm Thiên bình bảo tự thứ 8 (764), sau khi dẹp tan cuộc nổi loạn của Huệ mỹ, để trấn giữ đất nước và sám hối diệt tội, Thiên hoàng Hiếu

Đà La Ni Căn Bản trong Bách Vạn Pháp BÁCH TỰ CHÂN NGÔN

B 277 khiêm, theo lời dạy trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, làm một trăm vạn ngôi tháp nhỏ ba tầng bằng gỗ, cao bốn tấc năm phân, đường kính nền tháp ba tấc năm phân, trong để các Đà la ni căn bản, Tự tâm ấn, Tướng luân và lục độ. Tháng 4 năm Bảo qui Nguyên niên (770), hoàn thành toàn bộ, số tháp được chia cho mười chùa lớn (bảy chùa lớn ở Nam đô, chùa Tứ thiên vương ở Nhiếp tân, chùa Sùng phúc ở Cận giang, và chùa Hoằng phúc ở Đại hòa), các chùa liền kiến thiết nhà viện để đặt tháp, gọi là Tiểu tháp viện, hoặc gọi là Vạn tháp viện. Trong đó, hiện nay, ở chùa Pháp long còn khoảng bốn vạn tòa tháp. Phần thân của các tháp làm bằng gỗ cây cối (cũng là một loại tùng), cao độ hai mươi ba phân tây (một số ít hình lớn thì cao bốn mươi lăm phân tây). Đem tháo bộ phận tướng luân xuống thì thân tháp rỗng, trong đó có để những Đà la ni nói trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, in trên giấy thô vàng (có số ít viết tay), dài từ khoảng sáu đến bảy phân tây, rộng khoảng bốn mươi bảy đến sáu mươi phân tây. Cứ theo chỗ suy đoán thì những đà la ni

này có thể đã được in trên các bản đồng, là những ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản, hoặc cũng có người bảo đây là một trong những vật ấn loát xưa nhất thế giới mà nay hiện còn. [X. Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.4; Nguyên hanh thích thư Q.23; Quốc bảo mục lục; Bách vạn tiểu tháp tứ khảo]. (xt. Tháp). BÁCH VỊ ẨM THỰC Phạm:zata-rasa-bhojana. Chỉ các thức ăn uống thơm ngon. Còn gọi là Bách vị thượng diệu ẩm thực, Bách vị tịnh thực, Bách vị phạn thực. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì ở cõi Tịnh độ cực lạc tự nhiên đầy dẫy những thức ăn uống trăm mùi thơm ngon. Về trăm mùi vị, có nhiều thuyết phân vân. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 chép, thì Bồ tát dâng trăm vị cúng dường chư Phật và Tăng, về trăm vị ở đây, có thuyết

cho là dâng trăm thứ canh cúng dường, gọi là trăm vị; có thuyết bảo bánh có năm trăm thứ, vị của nó có một trăm, gọi là trăm vị; có thuyết nói dùng trăm thứ cây thuốc quả thuốc, chế thành các viên thuốc hoan hỉ, gọi là trăm vị; có thuyết cho rằng các thức ăn uống canh bánh cộng có một trăm vị, gọi là trăm vị; lại có thuyết nói đầy đủ các thức ăn uống, gọi là trăm vị. Còn cứ theo Vu lan bồn kinh sớ quyển hạ của Tông mật nói, thì trăm ở đây không phải con số thực, mà chỉ là nói nhiều số mục một cách khái quát mà thôi. Lại cứ theo luận Đại trí độ cùng quyển ở trên chép, thì các thức ăn uống trăm vị chủ yếu là chỉ thức ăn uống của loài người, thức ăn uống của loài trời có trăm nghìn thứ mùi vị, còn thức ăn uống của Bồ tát là do quả báo phúc đức sinh ra,

thức ăn uống do sức thần thông biến hóa, thì có vô lượng mùi vị. Ngoài ra, cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo chép, thức ăn uống trăm vị là chỉ sự nghe Bách pháp minh môn, Vô lượng pháp môn, lấy niềm vui pháp (Pháp hỉ) làm thức ăn. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Đạo hành bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.394; kinh Soạn tập bách duyên Q.8; kinh Vu lan bồn; kinh Phạm võng Q.hạ; Quán kinh tự phần nghĩa; Tổ Tháp nhỏ ba tầng trong có để Đà la ni BÁCH VỊ ẨM THỰC

B 278 đình sự uyển Q.6; Pháp uyển châu lâm Q.3; Q.5, Q.42]. BẠCH ẨN TUỆ HẠC (1685 - 1768) Là vị tăng thuộc tông Lâm tế của Nhật bản. Hiệu Hạc lâm. Người Tuấn hà (huyện Tĩnh cương). Mười lăm tuổi xuất gia ở chùa Tùng ấm (huyện Tĩnh cương, quận Tuấn đông, đinh Nguyên), nối pháp của ngài Tín nùng (huyện Trường dã), ở núi Phạn, đứng đầu trong chùa Diệu tâm. Bình sinh sư không thích danh lợi, từng du lịch nhiều nước, thích đời sống nông dân, suốt đời ở trong ngôi chùa nghèo nàn tại đồng quê. Đời gọi là Tổ Trung hưng tông Lâm tế, hoặc là cha của tông Lâm tế hiện đại. Sinh bình đề xướng giảng diễn để mở rộng Phật pháp. Ngoài việc phục hưng chùa Tùng ấm ra, sư còn khai sáng chùa Quan âm trên núi Diệu trí, chùa Tân vô lượng, chùa Tam đảo long trạch v.v... Năm Minh trị thứ 5, sư nhập tịch ở chùa Tùng ấm, hưởng thọ tám mươi tư tuổi. Có Ngữ lục gồm 103 quyển, Hòe an quốc ngữ 7 quyển, Tức canh lục 1 quyển, Viễn la thiên phũ, Dạ thuyền nhàn ngữ và Bích sinh thảo tự truyện, đều thu vào Bạch ẩn Thiền sư toàn tập (sáu tập), trong đó có chép cả thi văn, thư họa. Thụy hiệu là "Thần cơ độc diệu Thiền sư". "Chính tông

quốc sư". Trong số đệ tử nối pháp, nổi tiếng nhất là Viên từ ở Đông lĩnh, Nguyên lô ở Toại ông, Từ trạo ở Nga sơn, Huệ đào ở Linh nguyên, Nguyên minh ở Lương tai, Nghi vận ở Thượng hải, Đại hưu, Khoái nha, Viên trụ, Ngoan cực v.v... Từ vài trăm năm trở lại đây, trong số các Thiền sư Nhật bản, Bạch ẩn tuệ hạc là người dĩnh ngộ siêu quần, nhiều tài nghệ nhất, trọn đời dốc sức vào việc hệ thống hóa các công án, và đơn thương độc mã phục hưng tông Lâm tế đang mỗi ngày một suy vi. Công án "Tiếng vỗ của một bàn tay" do sư sáng lập, là công án nổi tiếng nhất trong số những công án do người Nhật tự đặt ra. Ngoài ra, "Tọa Thiền hòa tán" do sư trứ tác, cũng được các Thiền viện đời sau tụng tập một cách phổ biến. [X. Chính tông quốc sư niên phổ; Cận thếthiền lâmtăng bảo truyện Q.thượng; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.8]. BẠCH BẠCH NGHIỆP Thông thường chỉ thiện nghiệp ở Sắc giới. Còn gọi là Bạch bạch báo nghiệp, Bạch bạch dị thục nghiệp (Phạm: Karmaô suklaô zukla-vipàkaô, Pàli: Kammaô zukkaô

sukka-vipàkaô). Là một trong bốn nghiệp (hắc hắc dị thục nghiệp, bạch bạch dị thục nghiệp, hắc bạch hắc bạch dị thục nghiệp, phi hắc phi bạch dị thục nghiệp); bốn loại nghiệp này y cứ vào nghiệp thiện và bất thiện mà khu biệt bốn loại nghiệp quả báo ứng. Bạch bạch nghiệp là nghiệp thứ hai trong bốn nghiệp, vì tính chất của nghiệp này là thiện, không lẫn phiền não ô uế và xấu ác, nên quả báo cũng thanh tịnh, tức nhân là thiện nên cảm quả

vui, nghĩa là thiện thì có thiện báo. Vì nghiệp trong trắng, dị thục (quả báo) cũng trong trắng, cho nên gọi là Bạch bạch nghiệp (nghiệp trắng phau). Trong ba cõi, thiện nghiệp ở cõi Dục phần nhiều có lẫn lộn các pháp xấu ác, ô uế, nên thông thường không được gọi là bạch bạch nghiệp; còn thiện nghiệp ở cõi Vô sắc có được gọi là "bạch bạch" hay Bạch Ẩn Tuệ Hạc BẠCH ẨN TUÊ HẠC

B 279 không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành thực nói, thì người và trời ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và một phần cõi Dục, có thể cảm được những chỗ không khổ não, tức là bạch bạch nghiệp; cứ theo đó thì thiện nghiệp ở cõi Vô sắc cũng có thể gọi là Bạch bạch nghiệp. Nhưng luận Đại tì-bà-sa quyển 114 có chép hai thuyết, một thuyết cho rằng, thiện ở cõi Vô sắc tuy cũng được gọi là bạch nghiệp, nhưng vì cõi Vô sắc còn thiếu "Trung hữu", sắc nghiệp, hai nghiệp thân, khẩu, nên tuy có thể chiêu cảm dị thục, song không thể gọi là bạch dị thục, cho nên không được nhận là Bạch bạch nghiệp. Còn một thuyết thì bảo thiện ở cõi Vô sắc cũng gọi là Bạch bạch. [X. luận Câu xá Q.16; luận Thành thực Q.8; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Tứ Nghiệp). BẠCH BÁO Chỉ quả báo trong sạch nhờ bạch nghiệp (nghiệp thiện) mà cảm được. Tương đối với "hắc báo". Bạch nghiệp cảm được bạch báo, tức quả báo như ý; hắc nghiệp (nghiệp ác) cảm được hắc báo, tức quả báo bất như ý. BẠCH CÁI Tức chỉ cái lọng trời may bằng tơ lụa mầu trắng che trên đỉnh đầu đức Phật. Ý là đem lòng từ bi trong trắng che khắp pháp giới chúng sinh, cũng như cái lọng che trên đầu người. Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, sử dụng lọng "Tản cái hành đạo", tại Kim cương giới dùng lọng đỏ, ở Thai tạng giới dùng lọng trắng. Lọng đỏ có xuất xứ từ kinh Đà la ni tập, quyển 4, quyển 12, lọng

trắng có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển 8 và kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 5. Ngoài ra, A xà lê dùng lọng trắng che cho đệ tử là biểu thị sự gia trì đại bi của Đại nhật Như lai; màu trắng tức là màu của Đại nhật. Lại hình Tam muội da của Bạch tản cái Phật đính tôn ở Thai tạng giới là chiếc lọng màu trắng. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Truyền pháp quán đính sơ dạ tác pháp lí kí Q.hạ]. (xt. Tản Cái Hành Đạo). BẠCH CHÂN Hàm ý là tán thán tượng thực của Tổ sư. Còn gọi là Thán chân. Chân, chỉ cho tượng đắp hoặc vẽ của Tổ sư, hoặc của Phật, Bồ tát. Ngày kị (giỗ) các Tổ sư, trước khi hồi hướng, đọc một bài văn xuôi hoặc văn kệ để bày tỏ trước hình tượng (chân), cho nên gọi là Bạch chân. [X. Bị dụng thanh qui Q.1 Đạt ma tổ sư kị; Động thượng tăng đường thanh qui hành pháp sao Q.4 Chư sớ pháp]. BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nói tắt là Bạch chiêm. Bạch, nghĩa là không, trống trơn; chiêm, dùng ngón tay cầm lấy vật. Tức tay không cầm vật nhọn mà dùng ngón tay nhọn để lấy trộm, lại không để lại một dấu vết gì cả, gọi là Bạch chiêm tặc, chỉ kẻ trộm có ngón khéo nhất. Một thuyết cho "bạch" là ý ban ngày, tức là giữa thanh thiên bạch nhật, trước mắt

mọi người mà kẻ cắp lấy của người ta một cách tài tình, nhanh chóng, cũng là chỉ cái ngón cực khéo của kẻ cắp. Trong Thiền lâm, từ ngữ "Bạch chiêm tặc" được chuyển dụng để chỉ cái thời cơ nhanh chóng khéo léo mà thầy dùng để tiếp dẫn học trò. Liên đăng hội yếu quyển 9 (Vạn tục 136, 289 hạ), chép:

"Tuyết phong nói: "Lâm tế rất giống bạch chiêm tặc" (...) Tuyết đậu nói: "Kẻ tài ăn cắp, đến quỉ thần cũng không biết. Đã bị Tuyết phong trông thấy, Lâm tế không phải là tay giỏi"". [X. Bích nham lục Tắc 73]. BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC

B 280 BẠCH CỐT QUÁN Phạm:asthi-saôjĩà. Còn gọi là Tưởng tướng sinh, Cốt tưởng, Khô cốt tưởng. Là một trong các phép quán tưởng, tức là cốt tưởng trong chín tưởng quán (nói tắt là chín tưởng). Quán (Phạm: vipazyanà), hàm ý là dùng trí tuệ chuyên tâm nhất trí quán xét, tưởng niệm Phật, Pháp hay một đối tượng đặc định nào, mà dốc sức vào việc chứng ngộ, là một phương pháp tu hành thực tiễn phổ thông trong Phật giáo, Bạch cốt quán tức là một trong những phép quán trọng yếu ấy. Đây là phép quán tưởng cái trạng thái nhơ bẩn của xác chết gân đứt xương lìa, hình hài tan rữa, xương trắng vung vãi, nhờ đó mà biết lẽ vô thường, dứt trừ niệm tham dục đắm đuối. Đệ tử đức Phật là ngài Ưubanisađà nhờ phép quán này mà thành đạo. Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: "Quán tướng nhơ bẩn, sinh tâm nhàm chán, ngộ các sắc tính, từ nơi bất tịnh, xương trắng bụi nhỏ, trở về hư không, không sắc đều không, thành đạo Vô học". (xt. Cửu Tưởng). BẠCH CƯ DỊ (772 – 846) Thi nhân đời Đường. Tự Lạc thiên, hiệu Hương sơn cư sĩ, Túy ngâm tiên sinh. Người huyện Hạ khuê (phía đông bắc huyện Vị nam), tỉnh Thiểm tây. Xuất thân nhà Nho, thông tuệ hơn người. Năm Trinh nguyên 14 (798) đậu tiến sĩ, năm Nguyên hòa 2 (807) giữ chức Hàn lâm học sĩ, năm Nguyên hòa 9, giữ chức Thái tử tả tán thiện đại phu. Viết "Thưởng hoa" và "Tân tỉnh thi"

(thơ giếng mới) thuật bày sự phù hoa và dua nịnh của người đời, bèn bị giáng chức làm Tư mã châu Giang. Sau lại đổi làm Tư môn viên ngoại lang. Khoảng năm Hội xương, giữ chức Thượng thư bộ Hình, sau khi mất, được truy phong "Thượng thư hữu bộc xạ". Những văn phẩm còn lại, có Bạch thị văn tập 75 quyển, Bạch thị lục thiếp sự loại tập 30 quyển. Lúc trung niên, họ Bạch qui Phật, gần gũi các bậc cao Tăng, thụ tịnh giới, tập Thiền pháp. Lòng thành kính thờ Phật và tư tưởng Phật giáo của ông có thể được thấy trong các văn tập của ông. Cứ theo Túy ngâm tiên sinh mộ chí minh (bài minh khắc trên bia mộ của Túy ngâm tiên sinh) do ông tự soạn vào lúc cuối đời chép, thì chí bình sinh của ông đại khái là "bên ngoài dùng Nho để tu thân, bên trong dùng Thích (Phật) để sửa tâm, khoảng còn lại thì lấy núi sông gió trăng thơ ca đàn rượu để vui chí". Ông thường tán thán Phật: "Mười phương thế giới, trên trời dưới trời, con nay biết hết, không ai bằng Phật, rờ rỡ vòi vọi, là thầy trời người, nên con lễ chân, tán thán qui y". Năm Thái hòa thứ 6 (832), ông trùng tu chùa Hương sơn ở Lạc dương, đồng thời, cùng với vị tăng chùa Phật quang ở Lạc dương là Như mãn kết hội Hương hỏa để sửa sang việc

Phật, phát nguyện vãng sinh Tây phương, không biếng không nhác, cho đến trọn đời. Năm Hội xương thứ 6 ông qua đời, hưởng thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15, Q.16; Đại Thanh nhất thống chí Q.163; Lư sơn chí

Q.13; Lư sơn cổ kim du kí tùng sao; Cựu Đường thư Q.166; Đường thư Q.119]. Bạch Cư Dị BẠCH CỐT QUÁN

B 281 BẠCH CƯ TỰ Chùa nằm tại huyện Giang tư thuộc Tây tạng. Do Nhiêu đan cống tang và Lạt ma Khắc chủ kiệt ở Giang tư cùng kiến thiết vào đầu thế kỉ XV. Nguyên trước thuộc phái Tát ca (Hoa giáo) của Phật giáo Tây tạng, sau bị các phái Bá giáo, Cách lỗ (Hoàng giáo) lần lượt đến chiếm cứ, bèn trở thành chùa viện chung của các phái. Trong chùa có một tòa tháp, tiếng Tây tạng gọi là Bối khảo khúc đăng, tục gọi là tháp tám góc. Tháp cao mười một tầng, tầng nền tháp rộng hai nghìn hai trăm mét vuông, tạo hình cực đẹp, hùng vĩ cứng chắc. Bên trong tháp còn giữ được các bức bích họa và điêu khắc rất tinh mĩ, phong cách dung hợp những đặc điểm của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ, Ni bạc nhĩ (Nepal), Khách thập mễ nhĩ (Kashmìna) và nghệ thuật Phật giáo Hán tộc, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo của địa khu Giang tư. BẠCH DIÊN Vị tăng đời Tam quốc. Người nước Cưu tư. Tư chất thông minh, giỏi hai thứ tiếng Tấn, Hồ, đọc sách rất rộng, kiêm thông nội, ngoại điển. Sư đến Lạc dương vào đời Tào ngụy dưới triều phế đế Mao (254 - 260), ở chùa Bạch mã. Có dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Trừ tai hoạn, Bồ tát tu hành và Bình đẳng giác. Năm sinh năm mất đều không rõ. Lại cứ theo Thủ lăng nghiêm hậu kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7 chép, thì vào niên hiệu Ninh khang năm đầu (374) đời vua Giản văn đế nhà Đông tấn, vương tử nước Cưu tư là Bạch

diên, cùng với Chi thi luân, từng ở Châu lương, cùng dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Thượng kim quang thủ và Như huyễn tam muội v.v... Hai người tuy cùng tên là Bạch diên, dịch kinh cũng giống nhau, nhưng e rằng có hai người khác nhau. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. BẠCH DƯƠNG GIÁO Tôn giáo dân gian đời Thanh. Hưng khởi vào khoảng năm Đạo quang (1821 - 1850), giáo chủ là Vương pháp trung, từng theo học tập giáo lí với Thân lão tự ở huyện Thiệp, tỉnh Hà nam. Thân lão tự xướng hiệu "Na mô Thiên quốc A di đà Phật", truyền trao Vinh hoa kinh, Vị lai tinh đẩu đồ, Hà đồ, Lạc thư v.v... Vương pháp trung lại đặt ra thuyết "Kì môn tức Phật môn", truyền giáo ở Bắc kinh, các tín đồ phần nhiều ở các địa phương Hà nam, Hà bắc và Sơn đông. BẠCH DƯƠNG TỰ Chùa dê trắng. Vị trí chùa nằm ở núi Bạch nham, quận Trường thành, tỉnh Toàn la nam, nước Đại hàn (Triều tiên). Nguyên tên là chùa Bạch nham. Là một trong ba mươi mốt núi chính ở nước Hàn. Do sư Như huyễn sáng lập vào thời Bách tế Vũ vương năm thứ 33 (632, năm Trinh quán đời Đường Thái tông). Cao li Đức Chùa Bạch Cư BẠCH DƯƠNG TỰ

B 282 tông năm thứ 3 (1034), sư Trung diên mở rộng bằng cách xây dựng thêm hơn tám mươi ngôi nhà, hết sức hoằng dương pháp môn Tịnh độ, nên đổi lại tên chùa là chùa Tịnh độ. Về sau, môn đồ của Trung diên trú trì chùa này. Sau một thời rực rỡ, sư Giác nghiễm, đời thứ 13 của chùa Tùng quảng, cùng với môn nhân và các bậc thạc đức trong sơn môn hiệp lực xây lại cửa chùa, điện Phật, nhà trù, nhà kho v.v... chùa Tịnh độ bèn trở thành một đại Thiền uyển ở phương nam nước Hàn (Triều tiên). Vì pháp bảo chưa đầy đủ, nên theo lời đề nghị của Tướng quốc Hồng công tuy, các sư Tâm bạch và Trí phù được phái đi Trung quốc thỉnh Đại tạng kinh. Cung mẫn vương năm thứ 2 (1353),

để báo đáp Thánh ân, nhà vua thỉnh hơn một nghìn vị Trưởng lão về đây tu các Phật sự, ban ngày đọc ba tạng, ban đêm bàn Tổ giáo, giảng đạo, tu Thiền, sáu thời tu pháp. Khoảng đời Nghi tổ (1567 - 1607), khi ngài Hoán tỉnh Chí an mở tràng thuyết pháp, có con dê trắng đến nghe, vì thế mới đổi lại tên chùa như hiện nay (tức chùa dê trắng). Chùa hiện còn điện Đại hùng, điện Cực lạc, điện Minh phủ, lầu Song khê v.v... [X. Triều tiên tự sái sử liệu Q.thượng; Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sái tam thập nhất bản sơn tả chân trướng]. BẠCH ĐÀN Là một loại chiên đàn (Phạm:candana). Còn gọi là Bạch chiên đàn, Bạch chiên hương thụ. Chiên đàn là một loại cây thơm,

sinh sản ở các vùng nhiệt đới, như Ấn độ, có các loại vàng, trắng, đỏ, tía. Vì thân cây mầu trắng nên gọi bạch đàn. Loại cây này phần nhiều được dùng làm thuốc, đàn đỏ trừ phong thũng, đàn trắng trị bệnh nhiệt. Ngoài ra còn có thể dùng làm hương, hương đàn trắng là thơm nhất, gọi là bạch đàn hương, bạch chiên đàn hương. Nhưng Tuệ lâm âm nghĩa quyển 8 lại bảo hương đàn đỏ là tốt nhất. Mật giáo cho rằng thắp hương đàn trắng, mùi thơm có thể diệt trừ tội chướng, và cho là một trong năm hương, được sử dụng khi tu pháp. Còn phong tục Ấn độ thì dùng gỗ bạch đàn để tạc tượng Phật. [X. kinh Mạt lợi tử đề bà hoa man; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7; Pháp uyển châu lâm Q.36 thiên Hoa hương; Đại đường tây vực kí Q.10 Mạt la củ tra quốc điều; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34]. (xt. Chiên Đàn Thụ). BẠCH ĐÀN MẠN-ĐỒ-LA Trong Mật giáo, trước khi tạo lập Đại mạn đồ la thì làm Bạch đàn mạn đồ la trước, là đàn "Tiền phương tiện". Là mạn đồ la được làm vào ngày thứ tư trong bảy ngày làm Pháp đàn, thông thường dùng làm giới đàn Tam muội-da khi hành lễ quán đính. Khi làm đàn, trước hết, lấy bùn trộn lẫn với hương bạch đàn, đắp một đàn tròn cỡ bằng mười hai ngón tay ở chính giữa để làm tòa Ngũ Phật, sau đó lần lượt đắp các đàn tròn của chư Tôn khác. Các Tôn vị được bày trong mạn đồ la, theo kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên liệt kê là: Ngũ Phật Chùa Bạch Dương BẠCH ĐÀN

B 283 vị, Chư cứu thế, Phật mẫu, Liên hoa thủ, Chấp kim cương, Bất động tôn, v.v..... nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì lại nói khác. Ngoài ra, trong Tôn thắng đà la ni nghi quĩ, do ngài Bất không dịch, liệt kê danh xưng và vị trí của các Tôn vị cũng khác với thuyết trong kinh Đại nhật, như được đồ biểu sau đây: . Phổ hiền . Kim cương thủ . Văn thù sư lợi . Hư không tạng . Tì lô giá na . Trừ cái chướng . Từ thị . Quán tự tại . Địa tạng BẠCH GIAO HƯƠNG Phạm:sarja-rasa, tiếng Tây tạng:sra, rtsi-phog. Tức là nhựa cây sa la. Là một trong năm thứ hương mà Mật giáo thắp khi tu pháp kinh Khổng tước. Theo kinh Khổng tước nói, tu pháp kinh Khổng tước là để trừ tai họa và cầu mưa. Khi tu pháp này, năm phương trên đại đàn thắp năm thứ hương, trong đó, hương bạch giao thắp ở phương đông. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ]. BẠCH GIỚI TỬ Chỉ hạt cải màu trắng. Giới tử, nguyên là hạt của cây rau cải, vì tính nó cay, chắc, có đủ sức dụng hàng phục, nên Mật giáo coi nó như vật tương ứng hàng phục. Từ xưa đã có truyền thuyết Bồ tát Long mãnh (Long thụ) dùng bảy hạt cải trắng để mở toang tháp sắt Nam thiên mà được nhận Mật giáo. Ngoài ra, còn có sự tích luận sư Thanh biện đã dùng bảy hạt cải trắng để mở hang đá của thần Chấp kim cương ở nam Ấn độ rồi đi vào đó để chờ Bồ tát Di

lặc ra đời. Lại Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, đem hạt cải trắng bỏ vào lửa để đốt, gọi là giới tử thiêu, có thể đuổi tà, trừ bệnh. Lại khi tu pháp Đà đô, đặt hạt cải trắng cúng dường bản tôn, gọi là giới tử cúng. Bởi vì pháp Đà đô là pháp bảo châu như ý, mà khi bảo châu tràn lan thì tất có các ma rình rập chung quanh, vì để xua đuổi các ma nên làm phép cúng này. Cách làm phép là: lấy hạt cải đựng vào một chiếc bình đất hoặc bình đồng nhỏ, đặt ở bên cạnh bình hoa trước bình át già (bình nước công đức cúng Phật); sau khi cúng dường rồi, lấy bình hạt cải ra, thư vào đó chữ (raô), để gia trì, và chữ (oô) dâng cúng, xong lại đặt vào chỗ cũ, đừng để người khác thấy. Nếu lúc có đông người, thì chỉ để trong bình hoa mà cúng dường thôi. Phép làm này cũng còn có nhiều truyền thuyết khác. [X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Chư tôn gia bị thành tựu; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Kim cương đính kinh nghĩa quyết; Đại đường tây vực kí Q.10]. (xt. Giới Tử). BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG (1053 - 1129) Là Thiên hoàng đời thứ 72 của Nhật bản. Niên hiệu Thừa lịch năm đầu (1077), khai sáng chùa Pháp thắng ở Bạch hà, không bao lâu, tu hội Đại thừa ở chùa Pháp thắng, hội Pháp hoa ở chùa Viên tôn, định chế độ Tăng cương và giảng sư cho hai hội. Năm Ứng đức thứ 2 (1085), thụ Pháp hoa ở trong cung. Sau nhường ngôi cho Thiên hoàng Quật hà và vào niên hiệu Vĩnh trường năm đầu (1096) xuất gia, từng dùng chữ vàng để viết Đại tạng kinh, mấy lần lên thăm các đại đạo tràng trên núi Cao dã, Hùng dã, cúng dường tượng Phật, xây tháp

Phật rất nhiều. Lại nghiêm cấm sát sinh, thả hết chim trong lồng, đình chỉ các nước dâng cá và đốt hơn tám nghìn tấm lưới cá. Năm Đại trị thứ 4 nhập tịch, thọ bảy mươi Đông Tây BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG

B 284 bảy tuổi. [X. Nguyên hanh thích thư Q.25; Đại Nhật bản sử Q.44]. BẠCH HẠ Hàm ý là trong ba tháng hạ an cư, ngày ngày cáo bạch đại chúng khuyến khích tinh tiến. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 4 (Đại 40, 239 hạ), nói: “Vào bữa ăn sáng, Duy na đánh kiểng bạch rằng: “Bạch đại chúng! An cư đã qua một ngày, còn lại tám mươi chín ngày nữa, hãy siêng năng tinh tiến, cẩn thận đừng buông lung!” (ngày khác cứ theo đó mà gia giảm). Ngoài ra, từ Bạch hạ cũng là tên gọi khác của Hạ an cư. Cũng gọi là Hạ hành, Hạ kinh, Hạ lung, Hạ thư, Hạ đoạn, Tọa lạp, Tọa hạ. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Thiền lâm loại tập Q.14; Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. (xt. An Cư). BẠCH HÀO CHI TỨ Hàm ý là vật thụ dụng của chúng tăng. Bạch hào, chỉ sợi lông trắng ở khoảng giữa chân mày của đức Thế tôn, tướng này gọi là tướng Bạch hào, là tướng tốt đẹp hơn hết trong các tướng của Như lai. Bạch hào chi tứ (cái ơn mà tướng Bạch hào ban cho), có nghĩa là sau khi đức Như lai diệt độ, do một phần phúc đức trong tướng bạch hào của Như lai, hết thảy đệ tử xuất gia ở đời mạt pháp, nếu dốc lòng siêng năng tu đạo, thì ăn mặc đều có thừa, thụ dụng không hết, vì thế cũng gọi là Hào tướng nhất phần. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 802 thượng), nói: “Người chỉ cần chăm chỉ một lòng tu đạo, thì trọn đời sẽ không phải lo

đến việc ăn mặc. Tại sao vậy? Là vì kho tàng phúc đức của Như lai vô lượng vô tận. Này Xá lợi phất! Sau khi Như lai nhập diệt, trăm nghìn ức phần trong tướng Bạch hào, để ra một phần cúng dường xá lợi và các đệ tử. Xá lợi phất! Giả sử tất cả người thế gian đều

xuất gia thuận theo chính pháp, gắng sức tu hành, thì cũng không thụ dụng hết một phần trong trăm nghìn ức phần của tướng bạch hào. Này Xá lợi phất! Như lai có vô lượng phúc đức như thế đấy, nếu các tỉ khưu chí tâm hành đạo thì sự ăn uống và các vật cần dùng đều được đầy đủ". Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 391 hạ), nói: "Như lai lưu lại một phần công đức Bạch hào để cúng dường các đệ tử đời mạt pháp". BẠCH HÀO TƯỚNG Phạm: ùrịa-lakwana, Pàli: uịịalakkhaịa. Còn gọi là Hào mi, Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào trang nghiêm diện tướng, Bạch hào mao quang tướng, Mi gian bạch hào quang tướng, Mi gian bạch hào tướng, Mi gian hào tướng, Ngạch thượng hào tướng công đức mãn túc tướng, Mi gian sinh mao khiết bạch hữu oanh tướng, Mi gian bạch hào trường hảo hữu toàn tướng, Mi gian bạch hào nhuyến bạch đâu la miên tướng. Là một trong ba mươi hai tướng của đức Như lai. Đức Thế tôn có một sợi lông trắng mềm mại ở giữa hai chân mày, kéo ra thì dài một tầm (có thuyết bảo khi mới sinh dài năm thước (Tầu), khi thành đạo dài một trượng năm thước), buông ra thì cuốn vòng quanh về bên phải, cũng như xoáy ốc, tươi tắn sáng sạch, như viên ngọc quí, như mặt trời giữa trưa, có thể phóng ra ánh sáng, gọi là bạch hào quang. Nếu chúng sinh gặp

được ánh sáng ấy, thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng, thân tâm yên vui. Cứ theo kinh Vô thượng y quyển hạ nói, diệu tướng này là do đức Phật, khi còn ở địa vị tu nhân, thấy chúng sinh thiện căn tu tập giới, định, tuệ thì ca tụng tán thán mà cảm được tướng này, biểu thị cái đức tiêu trừ trọng tội sinh BẠCH HẠ

B 285 tử hàng trăm ức na do đà hằng hà sa kiếp. Lại kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1, quyển 2 phẩm Quán tướng nói, Như lai có vô lượng tướng tốt, nhưng tướng này là thù thắng hơn hết trong các tướng. Ngoài ra, không phải chỉ có Phật mới có tướng này, mà nổi tiếng nhất, thì như kinh Quán vô lượng thọ chép, sợi lông trắng ở giữa chân mày của Phật Vô lượng thọ như năm núi Tu di, người nào thấy tướng ấy thì tự nhiên được tám vạn bốn nghìn tướng tốt. Lại trong tượng các Bồ tát cũng có tướng bạch hào, như nạm ngọc trắng, thủy tinh ở giữa chân mày tượng để biểu thị tướng này. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát nhã Q.381; luận Đại tì bà sa Q.177; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Gia tường); Hoa nghiêm thám huyền kí Q.3]. (xt. Tam Thập Nhị Tướng). BẠCH HẮC BỐ-TÁT Chỉ hai kì thuyết giới (bố tát) vào ngày cuối cùng (ngày thứ 15) của tháng trắng (bạch nguyệt) và ngày cuối cùng (ngày thứ 14 hoặc 15, tức ngày cuối tháng) của tháng đen (hắc nguyệt). Vào hai ngày này, chúng tăng tụng giới kinh để được thanh tịnh. Nếu có người phạm giới thì phải ra trước mọi người để sám hối. Đây là một chế độ nghiêm khắc trong các viện Luật. (xt. Bố Tát, Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt). BẠCH HẮC LUẬN Còn gọi là Quân thiện luận, Quân thánh luận. Do Sa môn Tuệ lâm soạn. Là bộ luận chủ yếu tranh cãi về vấn đề "Thần diệt hay không diệt" trong giới Phật giáo ở thời Nam

Bắc triều. Tác giả Tuệ lâm là một cao tăng thời Lưu Tống, là học trò của ngài Đạo uyên, tài cao nhưng kiêu ngạo, bác thông nội ngoại điển, đặc biệt giỏi về cái học Lão Trang và rất thạo môn hài hước. Khoảng năm Nguyên gia 10 (433), sư soạn luận Bạch hắc, chủ trương thân thể một khi đã rữa nát thì tâm thần cũng theo đó mà tan diệt; khi luận này

ra đời đã gây chấn động trong giới Phật giáo. Thời đó, Thái thú Hành dương là Hà thừa thiên cũng soạn "Đạt tính luận" để đáp ứng phụ họa với thuyết của Tuệ lâm, rồi cứ lục tục soạn mấy thiên luận văn nữa biện luận thay cho Tuệ lâm. Lâm, Hà hai người cùng đi lại xướng họa, chê bai Phật giáo. Những người thâm tín Phật giáo thời đó, thấy thế rất bất bình, bèn cùng nhau viết văn bác lại luận điểm của hai người một cách gay gắt. Trong các trứ tác đó, nổi tiếng hơn cả thì có "Thích Hà Hành dương Đạt tính luận" của Nhan diên, Thái thú Vĩnh gia, "Minh Phật luận" và "Nạn Bạch hắc luận" của Tôn bính, đệ tử ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Thuyết "Thần tùy hình diệt" (Tinh thần diệt theo thể xác) của Tuệ lâm và Hà thừa thiên, tuy một thời đã lắng xuống vì bị các nhà nhiệt tâm bảo vệ đạo pháp công kích thường xuyên, nhưng nó đã tạo ra một cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, mà trải qua các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều vẫn không suy, trong đó, trứ danh nhất là "Thần diệt luận" của Phạm chẩn đã đưa đến cuộc luận chiến kịch liệt. [X. Lương cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.36; Hoằng minh tập Q.2, Q.3, Q.4; Quảng hoằng minh tập Q.5, Q.7; Phá tà luận

Q.thượng; Tống thư liệt truyện thứ 57
Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Tam
Giáo Luận Hành, Thần Diệt Bất Diệt Luận
Tranh).

BẠCH HỌC HẮC HỌC

Chỉ Nho học và Phật học. Từ ngữ này được dùng trong Bạch hắc luận của sa môn

BẠCH HỌC HẮC HỌC

B 286 Tuệ lâm ở thời đại Lưu Tống Nam triều. Trong Bạch hắc luận, bạch học dùng để dụ Nho học; hắc học ví dụ Phật học. Trong luận có đoạn: "Có ông Bạch học cho bậc Thánh nhân Trung quốc có đức rộng lớn, kinh luân trăm đời! Trí khắp vạn biến, lí trời, người biết hết! Đạo không ẩn ý, giáo không úp mở, thông suốt sáng láng, nào kém gì đâu! Có nhà đạo sĩ Hắc học nông cạn lại chê là không chiếu rọi được con đường tối tăm, chưa biết được cái hóa trong kiếp sau, tuy chuộng hư tâm nhưng còn chấp sự, chưa bằng cái sâu xa của Tây vực". Trong đoạn văn trích dẫn trên đây, "Có ông Bạch học" tức chỉ người sùng thượng đạo Chu công, Khổng tử, còn "Đạo sĩ Hắc học" là chỉ người theo giáo nghĩa Phật giáo. Trong Bạch hắc luận, Tuệ lâm dùng Bạch học tiên sinh và Hắc học đạo sĩ đối đáp cật vấn nhau để diễn bày các vấn đề chủ yếu. Quan điểm trong luận, cho hình hài rữa nát thì tâm thần cũng tan diệt theo, đồng thời, nhấn mạnh nhân nghĩa của Chu Khổng, vô dục của Lão Trang, cũng giống như từ bi hóa nhiếp của Thích ca, cho nên, kết quả của cuộc đối thoại giữa hai nhân vật Hắc, Bạch đã được an bài là Bạch học tiên sinh thắng, do đó, đi đến kết luận "Lục độ và Ngũ giáo tịnh hành, tín thuận và từ bi tề lập, khác đường mà cùng về". Khi quan điểm trên đây được tung ra, giới Phật giáo đương thời đã công kích kịch liệt, và nhân đó, cũng đã mở ra cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. [X. Hoằng minh tập

Q.2, Q.3; Tống thư liệt truyện thứ 57 Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Bạch Hắc Luận, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). BẠCH HÒA Có nghĩa là bày tỏ ra và hòa hợp nhau. Bạch, là cáo bạch; hòa, hòa hợp. Tức là trong chùa khi làm các việc pháp, triệu tập chúng tăng lại để trình bày rõ ràng việc ấy để chúng tăng biết và tán đồng. BẠCH LIÊN GIÁO Là giáo hội bí mật, thuộc trong hệ thống Tịnh độ giáo, kết đoàn với bọn giáo phỉ, mượn danh Di lặc giáo hỗn hợp với Ma ni giáo, Đạo giáo, Bạch liên tôn và tín ngưỡng dân gian, lưu hành trong ba đời Nguyên, Minh và Thanh. Trong đó, Di lặc giáo là đoàn thể tôn giáo tại gia thờ phụng Phật Di lặc, từ sau thời Tùy, Đường, những phần tử tham vọng thường mượn tên Di lặc ra đời để mưu đồ tạo phản. Ma ni giáo được truyền vào Trung quốc trong thời Vũ hậu nhà Đường, nhân việc Đường Vũ tôn bài Phật, Ma ni giáo cũng bị cấm, nên rút vào bí mật, vì đạo này sùng bái ánh sáng, vị thần được sùng bái gọi là Minh vương, cho nên đổi tên là Minh giáo. Trong giáo nghĩa của Di lặc giáo và Ma ni giáo đều hàm chứa hiện trạng bất mãn, tư tưởng mong cầu tương lai, rồi những nghi thức như thắp hương, ăn chay v.v... cũng có nhiều chỗ tương đồng, cho nên, sau khi hai đạo tiếp xúc với nhau, tự nhiên đưa đến sự dung hợp. Mỗi khi xảy ra hiện tượng chính trị khiến trăm họ thất vọng, thì những truyện đồng dao Di lặc, Minh vương xuất thế lại được lan truyền rộng rãi. Ngoài ra, Đạo giáo là tín ngưỡng cố hữu của Trung quốc, nên Di lặc giáo, Minh giáo lưu truyền ở dân gian không

thể không chịu ảnh hưởng. Bởi thế, về sau, Bạch liên giáo hưng khởi vào thời nhà Nguyên, cũng dung hợp cả ba thứ tín ngưỡng Di lặc giáo, Minh giáo và Đạo giáo. Ngoài điều này ra, Bạch liên giáo còn có một nguồn gốc nữa, đó là Bạch liên xã. Vị cao tăng đời Đông tấn là ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, sáng lập Bạch liên xã chuyên tu niệm Phật tam muội, cầu nguyện vãng BẠCH HÒA

B 287 sinh Tây phương Tịnh độ. Vào những năm đầu đời Nam Tống, Từ chiếu Tử nguyên (Mao tử nguyên), sùng mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn, bèn sáng lập một đoàn thể thứ dân niệm Phật, tức là Bạch liên tôn (tín đồ được gọi là Bạch liên thái), nhưng vì môn nhân là Tiểu mao xàlê làm cho giáo lí sai lệch, đến nỗi vào những năm cuối đời Tống bị coi là một thứ tà tông, thịnh hành ở một giải Giang nam. Còn cái tên Bạch liên hội thì vào năm Chí nguyên 18 (1281) đời Nguyên thế tổ, do Đỗ vạn nhất tập họp thành lập mà có. Thời đó, hội này có liên quan gì với tín đồ Bạch liên tông thuộc hệ thống Tử nguyên hay không thì không rõ, nhưng có thực hành các Phật sự Bạch liên. Hội Bạch liên này, vào thời Nguyên, bị coi là giặc, nên bị đàn áp, và có sắc lệnh cấm tên gọi hội Bạch liên và tất cả thủ thuật mượn đạo làm loạn đời. Thời ấy, Ưu đàm phổ độ, vị tăng Bạch liên tôn, ở chùa Đông lâm, núi Lư sơn, tỉnh Giang tây, soạn "Lư sơn liên tông bảo giám" 10 quyển, nói rõ chân nghĩa của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, đồng thời, bác bỏ những lời nói và việc làm tà bậy của hội Bạch liên đương thời. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), vì việc làm trái phép của Bạch liên đạo nhân ở Bạch liên đường, Hậu sơn, lộ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, nên lại bị đàn áp và cấm chỉ. Nhưng, nhờ Ưu đàm phổ độ đích thân lên kinh đô cố gắng vận động phục giáo, vào khoảng vua Nhân tông lên ngôi (1312), lại được cho phép hoạt động lại. Về sau, năm Chí trị thứ 2 (1322)

đời Anh tông, lại ba lần bị cấm chỉ. Đến thời Thuận đế, cha con Hàn sơn đồng ở Loan thành, nói láo là hoa sen trắng nở, Di lặc ra đời, rồi chính thức thành lập hội Bạch liên, dựa vào Phật giáo mà viết ra những kinh sách phù lục truyền bá trong dân gian, vào năm Chí chính 11 (1351), cầm đầu dân ngu làm loạn, không bao lâu, đều bị xử tử, đó tức là "Hồng cân tặc" (giặc khăn đỏ). Thời Minh thái tổ cũng cấm ngặt. Từ đời Minh trở về sau, hội Bạch liên chịu ảnh hưởng của La giáo (do La thanh đời Minh sáng lập, tông chỉ gần giống như Nam phái Thiền tông), hấp thu tư tưởng "Chân không gia hương, vô sinh phụ mẫu" (quê hương là chân không, cha mẹ là vô sinh), thờ mẹ già Vô sinh là chúa sáng thế, tuyên bố mẹ già Vô sinh sai thần Phật Di lặc xuống phàm để bắt hết con gái đã mê mất trong hồng trần đưa trở về quê hương chân không. Từ đó về sau, các giáo phái mọc lên như nấm, các phái không ai chịu ai, giáo chủ thu tóm hết quyền trong tay, cha chết con nối; đẳng cấp nghiêm khắc, khi tín đồ nhập đạo, phải cử hành nghi thức nhất định, giao nạp tiền của, định kì hội họp, thắp hương lễ bái, tuyên giảng kinh quyển, dạy tập đánh đá. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Thần tông, Từ hồng nho và Vương sâm lại khởi lên, đề xướng Bạch liên giáo, tên gọi Bạch liên giáo bắt đầu từ đó. Tuy nhiên, nếu bàn về nguồn gốc tư tưởng Di lặc chuyển thế trong Bạch liên giáo, thì phải bắt đầu từ đời Tùy, Đường; còn nếu đứng về phương diện hình thái hỗn hợp các tín ngưỡng mà nói, thì nó hình thành từ đời Nam Tống hay đời Nguyên. Vương sâm vì đã được mùi thơm khác lạ của con

chồn ma quái nên tự xưng là Văn hương giáo chủ, đốc thúc dân chúng mưu phản, lan tràn các tỉnh Sơn đông, Sơn tây, Hà nam, Thiểm tây, nhưng cũng bại vong. Khoảng năm Càn long đời Thanh, Bạch liên giáo lại trỗi dậy, giáo chủ là Lưu tùng, người tỉnh An huy, bị bắt sung quân đưa đi Cam túc, lại mưu phản, việc bại lộ, bị giết. Về sau, Lưu chi hiệp, Tống chi thanh, Vương tam hòe và Lãnh thiêm lộc lại nổi dậy, kêu gọi tín đồ, mưu dấy binh lật đổ nhà Thanh, việc bị phát giác, lần lượt bị giết. Quan lại ra sức càn quét và rất nhiều người vô tội đã BẠCH LIÊN GIÁO

B 288 bị vạ lây. Những người khác ở Kinh châu, Tương dương, Tứ xuyên, Thiểm tây, Cam túc, vì bị quan lại ép buộc phải thú nhận là làm phản, bèn ùn ùn gậy gộc nổi lên, lan tràn khắp năm tỉnh, thời bấy giờ gọi là "Xuyên sở giáo đồ chi dịch" (quân lữ giáo đồ Xuyên Sở). Quân nhà Thanh đánh không lại, bèn thi hành chính sách "thanh dã" (đưa hết dân quê vào thành để tránh sự tiếp tế cho địch); sau nhờ Ngạch lặc đăng bảo, Dương ngộ xuân, và Dương phương dần dần bình định được. Nhưng cái gốc của Bạch liên giáo vẫn chưa bị tuyệt diệt. Xét tổng quát, trong quá trình phát triển, cái tên gọi Bạch liên giáo đã nhiều lần biến thiên, chi phái thì nhiều danh mục phồn tạp, tuy nhiên, về phương diện giáo nghĩa, tổ chức, qui tắc và phương thức hoạt động, thì phần nhiều vẫn như nhau, cho nên có thể gọi chung là Bạch liên giáo. Từ đời Minh, Thanh đến Dân quốc, số giáo phái kể có tới một trăm thứ trở lên. Như đời Minh có Hồng dương Tịnh không, Vô vi, Tây đại thừa, đời Thanh đến Dân quốc có Hoằng dương, Hỗn nguyên, Thu nguyên, Lão quan trai, Long hoa, Bát quái, Thiên lí, Nhất quán đạo, Hòa nghĩa đoàn, Hồng thương hội, Đại đao hội, Tiểu đao hội, Thiên môn hội, Vô cực hội, Khoái đạo, Phiến tử hội, Diệu đạo hội, Hồng đăng hội, Cửu tiên hội, Thiên hoàng hội, Lục li hội, Phương đạo hội, Đại đạo môn, Báo đức môn, Thập tổ môn, Kim đan đạo, Lão

sư đạo, Tọa công đạo, Lão Phật môn, Học hảo giáo, Hiền

thánh giáo, Đại Phật giáo v.v... [X. Đại nguyên thông chế điều cách 28; Nguyên điển chương Q.33 Lễ bộ 5; Lư sơn liên tôn bảo giám; Lư sơn phục giáo tập]. BẠCH LIÊN HOA Phạm:puịđarìka. Dịch âm là Phần đà lợi hoa. Tức hoa sen trắng. Nói tắt là bạch liên. Nguyên là một loại sen sản sinh ở Ấn độ, cùng với một loại sen khác nữa là hoa Câu vật đầu, đều được gọi là hoa sen trắng. Để phân biệt giữa hai loại, hoa phần đà lợi được gọi là Đại bạch liên. Hoa sen trắng lớn này có năm đặc tính: 1. Mùi thơm lan xa. 2. Một khóm một hoa. 3. Hoa và hạt đồng thời. 4. Không nhuốm bùn nhơ. 5. Ong mật bu lại. BẠCH LIÊN TÔNG Là một phái thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc. Do Mao tử nguyên sáng lập vào đầu năm Thiệu hưng đời Cao tông triều Nam Tống. Tử nguyên, còn gọi là Từ chiếu Tử nguyên, lúc đầu thờ ngài Tịnh phạm ở chùa Diên tường, Ngô quận, làm thầy, học giáo nghĩa Thiên thai, tập Thiền pháp Chỉ quán. Nhân hâm mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, nên khuyên nhủ sĩ dân qui y Tam bảo, giữ năm giới, niệm Phật A di đà năm tiếng để chứng năm giới, biên thành "Liên tông thần triêu sám nghi" (nghi thức sám hối buổi sớm mai), thay cho pháp giới chúng sinh lễ Phật sám hối, cầu nguyện chúng sinh vãng sinh Tịnh độ. Sau đến hồ Điển sơn ở Bình giang (nay ở phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn), sáng lập Bạch liên sám đường,

tự xưng là Bạch liên đạo sư, tu Tịnh nghiệp, soạn "Viên dung tứ độ tam quán tuyển Phật đồ", đề xướng nghĩa mới bèn thành một phái. Thời đó có ngươi chê bai cho là sư thờ ma, sư mới dời đến châu Giang (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), song vẫn khuyến hóa xa gần, không hề mệt mỏi. Năm Kiền đạo thứ 2 (1166) đời Hiếu tông nhà Nam Tống, sư vâng mệnh vua, vào điện Đức thọ BẠCH LIÊN HOA

B 289 diễn thuyết về pháp môn Tịnh độ, được ban hiệu là "Từ chiếu tông chủ". Không bao lâu, sư lại về Bình giang, lấy Phổ giác diệu đạo làm tên tông, chủ trương Thiền, Tịnh nhất trí, Di đà tức là bản tính của chúng sinh, Tịnh độ tức ở trong tâm chúng sinh, chỉ cần tín nguyện niệm Phật, thì dù chẳng dứt được phiền não, chưa bỏ duyên đời, không tu Thiền định, sau khi mệnh chung, cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ. Trứ tác có: Di đà tiết yếu, Pháp hoa bách tâm, Kệ ca tứ cú, Phật niệm ngũ thanh, Chứng đạo ca, Phong nguyệt tập v.v... (nay phần lớn đã thất truyền), một thời tông phong đại thịnh. Phật tổ thống kỉ nguyên 47 chép, tông này cấm tín đồ ăn hành tỏi, uống sữa, giữ giới nghiêm túc, không sát sinh, không uống rượu, tên hiệu là Bạch liên thái (rau sen trắng), còn gọi là Nhự mao xà lê thái (Mao xà lê ăn rau). Sau đó có Tiểu mao xà lê kế thừa giáo pháp của Tử nguyên, thịnh hành ở phương nam, dần dần phát sinh tệ đoan, phong tục bại hoại, nhiễu loạn. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Vũ tông triều Nguyên, vào tháng năm, nhà vua xuống lệnh cấm Bạch liên xã; thời ấy, có Ưu đàm phổ độ (? - 1330) ở chùa Đông lâm, Lư sơn, soạn "Lư sơn Liên tôn bảo giám" 10 quyển, xiển minh nghĩa chân thực của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, sau chịu mệnh vua, làm giáo chủ, đời gọi là Ưu đàm tông chủ. Vì Ưu đàm dốc sức vào việc vận động khôi phục Bạch liên tôn, nên vào năm vua Nhân tông lên ngôi (1312)

lại được phục giáo, nhưng các mối tệ vẫn chưa cải thiện. Lại tín đồ Bạch liên tông xưa nay cứ tập họp vào ban đêm, tạo cơ hội cho những phần tử bất bình với xã hội thẩm nhập, mưu đồ phản loạn; vì e sợ mầm mống gây rối loạn xã hội; nên vào năm Chí trị thứ 2 (1322) đời Anh tông lại bị nhà vua cấm đoán. Về sau dung hợp với tín ngưỡng Di lặc và gọi là Bạch liên giáo, trở thành một trong những tôn giáo dân gian bí mật, lưu truyền khá rộng rãi. Hồng quân (giặc khăn đỏ) của Hàn sơn đồng ở cuối đời Nguyên và Chu nguyên chương dấy binh mưu phản cũng đều lợi dụng Bạch liên giáo; trong đời Minh, Thanh tuy bị nghiêm cấm, nhưng vẫn ngấm ngầm lưu hành trong dân gian. [X. Thích môn chính thống Q.4; Minh sử liệt truyện thứ 10, thứ 145]. (xt. Bạch Liên Giáo). BẠCH LIÊN TỰ Vị trí chùa nằm về phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn, ở bên cạnh hồ Điển sơn và núi Điển sơn. Tên hồ vốn là Bệ điển, núi nguyên ở giữa hồ, hiện nay vì ứ đọng nên gần liền với bờ. Chùa do Tử nguyên sáng lập trong năm Long hưng (1163 - 1164) đời Tống, lúc đầu đặt tên là Bạch liên quán đường. Tử nguyên cầm đầu bốn chúng đệ tử ở trong chùa tu pháp môn Thập lục quán, cầu sinh Cực lạc Tịnh độ, vì thế còn gọi là Bạch liên sám đường. Trong năm Kiền đạo, vua Nhân tông ban hiệu là "Bạch liên tự". Trong năm Đại đức đời nhà Nguyên, chùa bị hủy, đến niên hiệu Chí chính năm đầu lại trùng hưng, dưới thời Minh, Thanh đều là ngôi chùa lớn, nhưng trong năm Hàm phong (1851 - 1861), chùa bị phá hủy bởi cuộc

chiến Thái bình quân. BẠCH LIÊN XÃ Là đoàn thể được kết hợp để tu hành niệm Phật. Nói đủ là Bạch liên hoa xã. Gọi tắt là Liên xã. Nguồn gốc là đoàn thể niệm Phật do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, nay trở thành tên gọi chung cho các đoàn thể thuộc loại này. Năm Thái nguyên thứ 9 (384) ngài Tuệ viễn đến Lư sơn, ở BẠCH LIÊN XÃ

B 290 chùa Đông lâm tại Hổ khê, tăng, tục từ bốn phương qui tụ về đây cầu đạo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (402) vào tháng 7, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Lưu di dân, Tôn bính, Lôi thứ tông v.v... gồm một trăm hai mươi ba người, tụ họp tại chùa Đông lâm, trước tượng Phật Vô lượng thọ trên đài Bát-nhã, kiến trai lập thệ, chuyên tu niệm Phật tam muội, nguyện cầu vãng sinh Tây phương. Vì trong ao chùa trồng nhiều sen trắng, lại cũng vì đoàn thể nguyện cầu sinh cõi hoa sen, cho nên gọi là Bạch liên xã. Về sau, người đến theo mỗi ngày một nhiều, mở đầu sự hưng thịnh của Tịnh độ giáo. Đặc biệt được thịnh hành vào cuối đời Đường, đầu đời Tống. Mỗi khi kết hợp những người cùng chí hướng để dựng đạo tràng Tịnh độ, chuyên tu tịnh nghiệp, thì lại lấy ngài Tuệ viễn làm vị thủy tổ của Liên xã, lấy kinh Ban chu tam muội làm tư tưởng chủ yếu cho Liên xã niệm Phật, lấy việc thấy Phật vãng sinh làm mục đích. Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Nguyên, Liên xã bị cấm, thời ấy, Ưu đàm phổ độ (? 1330) ở chùa Đông lâm, dâng mười quyển "Lư sơn liên tôn bảo giám" xiển minh ý chỉ của Liên tông, bèn được giải tỏa, đồng thời, chịu mệnh vua, Ưu đàm làm giáo chủ. Về sau, trải qua các đời Minh, Thanh đến nay, vẫn còn có những người kết đoàn niệm Phật. Lại phong khí kết đoàn niệm Phật cũng truyền đến Nhật bản, Triều tiên và rất thịnh hành. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lương Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.9,

Q.12, Q.45, Q.47]. BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN Trong Bạch liên xã do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, số nhân tài xuất chúng gồm cả tăng và tục, có mười tám người, gọi là mười tám bậc hiền. Đó là: Tuệ viễn, Tuệ Vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tăng duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Giác minh, Phật đà bạt đà, Lưu trình chi, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tôn bính, Lôi thứ tông. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Lư sơn Liên tôn bảo giám Q.4]. BẠCH LIÊN XÃ THẤT TỔ Chỉ bảy người gồm các ngài Tuệ viễn, Thiện đạo v.v..... Pháp sư Thạch chi Tông hiểu ở núi Tứ minh (tỉnh Triết giang) đời Tống, chọn lựa các bậc cao đức ở các thời đại khác nhau, nhưng cùng tu tịnh nghiệp, mà lập thành bảy vị tổ Liên xã. Tức là: thủy tổ là Tuệ viễn ở Lư sơn, đời Tấn; tổ thứ hai là Thiện đạo ở Trường an, đời Đường; tổ thứ ba là Thừa viễn ở Hành sơn, đời Đường; tổ thứ tư là Pháp chiếu ở núi Ngũ đài, đời Đường; tổ thứ năm là Thiếu khang ở núi Ô long, đời Đường; tổ thứ sáu là Diên thọ ở Vĩnh minh, đầu đời Tống; tổ thứ bảy là Tỉnh thường ở Tây hồ, đời Tống. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26]. BẠCH LỘ TRÌ Vị trí hồ nằm trong vườn Trúc lâm, thành Vương xá. Đức Phật tuyên thuyết sáu trăm quyển kinh Bát nhã ba la mật đa, cộng mười sáu hội trải qua bốn nơi, trong đó, quyển năm trăm chín mươi ba đến quyển sáu trăm đã được nói ở đây, tức là trong mười sáu hội, đây là hội thứ mười sáu. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 593 (Đại 7,

1065 hạ) nói: “Tôi nghe như vầy : một thời kia, đức Bạc già phạm trú tại thành Vương xá, trong vườn Trúc lâm, bên cạnh hồ Bạch lộ (hồ cò trắng) cùng với chúng đại Bật sô đủ một nghìn hai trăm năm mươi người”, vì lí do đó mà kinh Bát nhã còn được gọi là Bạch lộ trì kinh. BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN

B 291 BẠCH MÃ I. Bạch mã. Tức là con ngựa màu trắng. Về con ngựa trắng trong Phật giáo, có hai mẩu truyện nổi tiếng, đó là: 1. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 1 chép, thì ngày xưa bên Thiên trúc (Ấn độ) có ngôi chùa tên là “Chiêu đề”, nước ấy có ông vua tàn ác, tham lam hiếu lợi, muốn phá hủy ngôi chùa Chiêu đề để lấy của. Nhưng, trước khi nhà vua thực hiện ý định thì có một con ngựa trắng cứ chạy vòng quanh cây tháp mà kêu suốt đêm, vua bèn hối ngộ và đổi tên là chùa Bạch mã. 2. Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 1, Lạc dương già lam kí quyển 4 chép, thì vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, các ngài Ca diếp ma đằng (Nhiếp ma đằng) và Trúc pháp lan, mang tượng Phật và Kinh điển cỡi ngựa trắng từ phương tây đến, trú tại Lạc dương, đây là sự tích sớm nhất về việc Phật giáo truyền vào Trung quốc. Bởi vậy, từ “ngựa trắng” đối với ý nghĩa lịch sử Phật giáo và việc Phật giáo truyền vào Trung quốc có mối quan hệ rất mật thiết. II. Bạch mã. Là vị tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Là người nối pháp tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động. Pháp danh là Độn nho, ở chùa Bạch mã tại Lạc dương (tỉnh Hà nam) khá lâu, khiến cho tông phong vang dội, đời gọi là Bạch mã Độn nho. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Liên đăng hội yếu Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

BẠCH MÃ NHẬP LƯ HOA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới siêu việt sự phân biệt đối đãi. Bởi vì, ngựa trắng đi vào lùm hoa lau, trên phương diện thị giác, không có phân biệt, ngựa trắng và hoa lau cùng một màu, hồn nhiên hợp nhất. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cảnh giới siêu việt mọi thứ thấy biết phân biệt

mình người, lớn nhỏ, cao thấp, và đẹp xấu. Bích nham lục Tắc 13 (Đại 48, 153 hạ) nói: "Vị tăng hỏi Ba lăng: Thế nào là tông Đề bà? (Ngựa trắng vào hoa lau, nói làm sao?)". BẠCH MÃ PHÁP THÂN Tên công án trong Thiền tông. Bạch mã, chỉ Thiền sư Bạch mã Độn nho thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 chép, thì một ngày nọ, có vị Thiền tăng hỏi: (Đại 51, 338 hạ): "Thế nào là việc Pháp thân hướng thượng?". Thiền sư Độn nho đáp: "Con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng". Trong công án này, vị Thiền tăng hỏi: "Việc Pháp thân hướng thượng" tức là việc lớn triệt ngộ thành Phật. Vì hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, vốn có thể thành Phật, chỉ vì tình kiến phân biệt, mê chấp đảo điên, nên dần dần xa lìa con đường thành Phật. Độn nho không trả lời thẳng vào câu hỏi của Thiền tăng, mà lại bảo con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng trên trời, mới nghe thì tựa hồ như không trả lời, song bản ý của Độn nho là ở chỗ ám thị cảnh giới triệt ngộ, vốn là một thứ cảnh giới phi tư lự, lìa tứ cú, tuyệt bách phi, phải dứt bỏ hết mọi khái niệm tư duy mới có thể lãnh hội được. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu Q.22].

BẠCH MÃ TỰ I. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm về phía đông huyện Lạc dương tỉnh Hà nam (phía tây thành Lạc dương cũ). Được kiến tạo vào thời Minh đế nhà Đông Hán, có BẠCH MÃ TỰ

B 292 thuyết nói xây dựng vào năm Vĩnh bình thứ 18 (75) thời Minh đế. Tương truyền là ngôi chùa cổ nhất tại Trung quốc. Vì có hai vị tăng người Thiên trúc (Ấn độ) là Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan, cỡi ngựa trắng mang kinh điển từ Tây vực đến Trung quốc, có thuyết bảo hai vị đến Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) nên vua Minh đế hạ lệnh kiến tạo Tinh xá ở ngoài cửa Tây ung (cửa Tây dương) của thành Lạc dương gọi là chùa Bạch mã để hai vị ở. Lạc dương già lam kí quyển 4 (Đại 51, 1014 trung), nói: "Chùa Bạch mã do Minh đế nhà Hán xây dựng, lần đầu tiên Phật đến Trung quốc; chùa nằm ngoài cửa Tây dương cách ba dặm, phía nam Ngự đạo (đường đắp để vua đi chơi). Vua mộng thấy thần vàng, cao trượng sáu, đằng sau gáy và lưng sáng chói như mặt trời mặt trăng; thần vàng, hiệu là "Phật". Nhà vua sai sứ sang Tây vực tìm cầu, bèn được kinh và tượng. Lúc ấy ngựa trắng chở kinh đến, nhân thế đặt tên là chùa Bạch mã. Minh đế băng, trên lăng dựng kì hoàn; từ đó về sau trăm họ có người làm phù đồ (tháp) ở trên mộ. Hòm kinh để trên chùa, đến nay vẫn còn, thường thắp hương cúng dường. Hòm kinh đôi khi phóng ra ánh sáng, chiếu khắp điện đường, thấy thế, đạo tục lễ kinh, như chiêm ngưỡng chân dung". Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 1 chép, tương truyền nước Thiên trúc có ngôi chùa tên là Chiêu đề. Nhà vua thường phá hủy các chùa, duy chùa Chiêu đề chưa kịp phá, sau vì có con ngựa trắng ban đêm chạy quanh chùa tháp kêu thảm thiết, nhà

vua bèn không phá nữa và đổi tên chùa là Bạch mã. Cho nên có thuyết nói vua Minh đế nhà Đông Hán, khi làm chùa Phật đầu tiên tại phía tây thành Lạc dương, nhân theo điển tích trên đây mà gọi là chùa Bạch mã. Tương truyền kiểu chùa bắt chước Tịnh xá Kì viên ở Ấn độ, trong chùa có tháp, trên điện có các bức bích họa, Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan từng ở đây dịch kinh Bốn mươi hai chương, là kinh được dịch sớm nhất trong các kinh điển Phật dịch ra chữ Hán. Hai bên cổng chùa có mộ của hai vị Nhiếp

ma đằng và Trúc pháp lan. Lại phía đông nam chùa này, có một chùa tháp, gọi là Đông bạch mã tự, một tên nữa là Tề vân tự (có thuyết nói là Trai vân tự) do Đường trang tông (ở ngôi 923 - 925) tạo dựng, kiểu tháp là tháp chín tầng bằng gỗ, sau bị nạn binh lửa Tĩnh khang đời Tống phá hủy, đến năm Đại định thứ 15 (1175) pháp sư Ngạn công dựng lại, năm Gia khánh thứ 3 (1798) đời Thanh, pháp sư Viên lãng lại tu bổ, hiện còn đến nay là tòa tháp gạch mười ba tầng. Cổng chùa Bạch Mã Phần mộ của hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan BẠCH MÃ TỰ

B 293 Niên đại chùa Bạch mã quá lâu xa, vả lại thường bị nạn binh lửa, cho nên, vào khoảng các năm Thùy củng đời Đường, Thuần hóa đời Tống, Chí thuận đời Nguyên, Hồng vũ đời Minh đã lần lượt khôi phục. Vào cuối đời Đường và thời Ngũ đại, các sư Thiền tông hoằng hóa tại đây. Thời Kim mạt thì là nơi hoằng hóa của các sư tông Hoa nghiêm, giảng đạo rất thịnh, qua các đời, pháp duyên đều không suy. Các ngài Khang tăng khải, Đàm đế, Bạch diên thời Tào Ngụy, Trúc pháp hộ thời Tây Tấn, Đàm ma lưu chi, Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy, Phật đà đa la đời Đường v.v... các vị cao tăng trên đây đều đã từng dịch kinh ở chùa này. Vua Chân tông nhà Tống cũng đã từng đến đây và lễ bái di tích cũ của Nhiếp ma đằng. Có thể nói, từ thời Bắc Ngụy trở đi, chùa Bạch mã đã là trung tâm Phật giáo của Bắc triều. Năm Dân quốc thứ 17 (1928) chùa bị quân phiệt Phùng ngọc tường phá hủy. Năm Dân quốc 20, nhà hộ pháp Đái quế đào và Đỗ nguyệt sanh ở Thượng hải đứng ra xây dựng lại. [X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Hoằng minh tập Q.1; Độc sử phương dư kỉ yếu (Hà nam phủ, Lạc dương huyện); Đại Minh nhất thống chí Q.29; Đại Thanh nhất thống chí Q.163]. II. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm ở huyện Tây an tỉnh Thiểm tây. Do Mẫn đế (ở ngôi 313 - 316) nhà Tây Tấn kiến thiết. Đời đời đều là đạo tràng giảng học, đến đời Tùy thì bỏ hẳn. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4].

III. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở Nam kinh tỉnh Giang tô. Được sáng lập vào năm Thái hưng thứ 2 (319) đời Nguyên đế nhà Đông tấn. Pháp bình, Tăng nhiêu, Đàm bằng đời Lưu Tống Nam triều và Tăng mân đời Lương đều đã từng hoằng pháp tại đây. Cảnh thiều, Trí nghiêm, Trí thông đời Trần đều cũng đã ở chùa này. IV. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện An dương tỉnh Hà nam. Do Phật đồ trừng thời Hậu triệu kiến tạo, lúc đầu là tháp bằng gỗ. Cuối năm Vũ bình (570 - 575) đời Bắc Tề vua xuống lệnh trùng tu, tương truyền đào được ba viên xá lợi ở dưới đất. V. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện Giang lăng tỉnh Hồ bắc. Cứ theo truyền thuyết, thì đầu đời Tấn, An thế cao, nhân đi hóa độ, qua một ngôi miếu thờ thần ở ấp Cung mà được của cải, bèn kiến thiết chùa này ở góc đông nam Kinh thành. Không bao lâu, Đạo an từ Tương dương đến đây, bảo chùa quá chật hẹp, cho nên lại sáng lập chùa Đàn khê. Theo truyền thuyết sa môn Huyền trang đời Đường cũng đã từng ở chùa này. [X. Kinh châu kí (Sưu trọng ung)]. BẠCH NẠP Chỉ áo các sư, màu trắng. Còn gọi là bạch ca sa. Cứ theo luật Tứ phần quyển 16, luật Thập tụng quyển 15, luật Ngũ phần quyển 9 chép, thì đức Phật chế màu ca sa là ba màu xanh, đen, đỏ là màu đúng phép, còn các màu khác là không hợp với chính pháp của Phật, vì thế, ca sa màu trắng là màu trái phép. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 thượng), nói: “Gần đây có kẻ mặc áo màu trắng, rất là sai trái. Đức Phật đã nói ca sa biến trắng, không chịu

nhuộm màu, như vậy không là trái phép hay sao? (...) Thiền khách phương nam phần nhiều đắp áo trắng". Song chư Tôn trong Di tich chùa Bạch Mã BẠCH NẠP

B 294 mạn đồ la thuộc Mật giáo, các Bồ tát Hư không tạng, Bạch y, Mã minh v.v... đều mặc áo trắng. Hơn nữa, trong Du già quĩ, Chuẩn đề quĩ, ca sa trắng là thể áo tương ứng với pháp trừ tai, cho nên, các hành giả Chân ngôn, khi tu pháp trừ tai, mặc ca sa trắng, vì mầu trắng biểu thị nghĩa trong sạch tĩnh lặng. BẠCH NGHIỆP HẮC NGHIỆP Là nghiệp trắng và nghiệp đen nói gộp lại. Nghiệp tính thiện, gọi là nghiệp trắng; nghiệp tính bất thiện, gọi là nghiệp đen, nghiệp đen tối. Cái mà nghiệp trắng cảm được gọi là báo trắng, tức là báo như ý, báo thiện; cái mà nghiệp đen cảm được gọi là là báo đen, tức là báo không như ý, báo ác. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.34; luận Tập dị môn túc Q.7]. (xt. Tứ Nghiệp). BẠCH NGUYỆT Phạm: zukla-pakwa, Pàli: sukkapakkha. Dịch âm là Thú ca la bác khất-sử. Chính tên là Bạch bán (nửa trắng). Cũng gọi là Bạch nguyệt phần (phần tháng trắng), bạch phần (phần trắng). Chỉ cho khoảng thời gian từ trăng mới nhú đến trăng tròn. Đối lại với "Hắc nguyệt". Lịch pháp Ấn độ, theo sự tròn, khuyết của mặt trăng mà lập tên trắng, đen. Và cách ghi tháng của Ấn độ là đen trước trắng sau, vì thế tháng trắng là nửa phần đầu của tháng, tương đương với ngày mồng 1 đến 15 mỗi tháng âm lịch của Trung quốc và Nhật bản. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 875 hạ) nói: "Trăng nhú đến tròn đầy gọi là phần trắng; trăng khuyết đến tối đen, gọi là phần đen.

Phần đen có mười bốn ngày hay mười lăm ngày, vì có tháng đủ, tháng thiếu. Đen trước trắng sau, gộp làm một tháng". [X. kinh Tú diệu Q.thượng; luận Lập thế a tì đàm Q.6; Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Hắc Nguyệt). BẠCH NHỊ YẾT-MA Phạm: jĩaptidvitiyà-karmavacanà. Còn gọi là Bạch nhất yết ma, Bạch nhị pháp. Là một trong ba pháp (pháp đơn bạch, pháp bạch nhị, pháp bạch tứ) của chúng tăng. Bạch (Phạm: jĩapti) tức là cáo bạch, là công bố cho mọi người biết. Yết ma (Phạm: karma) dịch ý là nghiệp, làm việc, thủ tục làm việc. Ở trong chùa, khi làm việc, tùy theo công việc, phải triệu tập chúng tăng trong chùa họp bàn để quyết định, lịch trình quyết định là một bạch yết ma. Như khi tiến hành nghi thức thụ giới, thì trên đàn giới, thầy yết ma đối trước chúng tăng, đọc văn biểu bạch một lần, trình bày lý do của việc thụ giới, kế đó, lấy một yết ma (một lần trình bày để trưng cầu ý kiến xem chúng tăng có tán đồng hay không) xét xem việc đó có được không, nếu không có ai phản đối thì công việc được thành. Vì đây là một lần trình bày, một lần quyết nghị, nên gọi là Bạch nhất yết ma; gộp cả lại thì gọi là Bạch nhị yết ma. Bạch nhất và Bạch nhị là ý tương đồng, chứ không phải chỉ cho hai thứ thủ tục khác nhau. Lại cứ theo luật Tứ phần chép, thì Bạch nhị yết ma có năm mươi bảy thứ, gồm có lìa áo, ngày nhận v.v.... . ., nhưng luật Thập tụng thì chỉ liệt kê có bốn mươi bảy thứ. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng Chương 1 đoạn 5]. (xt. Bạch Tứ Yết Ma, Yết Ma).

BẠCH PHẠN VƯƠNG

Bạch phạn, Phạm: Zuklodana, Pàli:

Sukkodana, dịch âm là Du câu lô na. Còn gọi là Thiết tịnh vương. Là con thứ hai của

Sư tử giáp vương (Phạm: Siôhahanu, có
BẠCH NGHIỆP HẮC NGHIỆP
B 295 thuyết nói là Ni hiu la vương), là em của Tịnh phạn vương, chú ruột của đức Phật. Về vấn đề con cái của nhà vua, thì các kinh ghi chép khác nhau; cứ theo luật Ngũ phần, thì có A nan đà, Đề bà đạt đa v.v... [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5 phẩm Hiền kiếp vương chủng; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.1]. BẠCH PHÁP I. Bạch Pháp. Chỉ pháp lành trong sạch. Đối lại với "hắc pháp" (pháp tà ác nhơ nhớp). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 thượng) nói: "Sau khi ta nhập diệt trong năm trăm năm, các tỉ khưu còn trong pháp của ta được giải thoát kiên cố. (...) Năm trăm năm kế tiếp, các tỉ khưu ở trong pháp ta đấu tranh giành giật, bạch pháp ẩn mất, tổn hại kiên cố". Lại luận Cứu kính nhất thừa bảo tính quyển 4 (Đại 31, 847 hạ) nói: "Kẻ ngu không tin bạch pháp, tà kiến và kiêu mạn, do nghiệp báng pháp ở quá khứ, cứ chấp chặt những cái mà nghĩa lí không rõ ràng, tham đắm sự cúng dường cung kính, duy chỉ thấy các pháp tà". Đây là lấy chính pháp do đức Phật nói làm bạch pháp, pháp do ngoại đạo nói làm hắc pháp. cho nên, đến đời mạt pháp, tất cả giáo pháp của Phật đã diệt hết, thì gọi là "bạch pháp ẩn trệ" (pháp lành ẩn mất). Lại nếu nói theo "nghiệp" thì hết thảy pháp có thể chia làm hắc pháp, bạch pháp, phi hắc bạch pháp. Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển 11, quyển 13 chép, thì các pháp phiền não bất thiện là hắc

pháp, các pháp thiện hữu lậu (lậu, tức là tên gọi khác của phiền não) là bạch pháp, còn các pháp thiện vô lậu là pháp phi hắc bạch, cũng tức là Đệ nhất nghĩa đế, không dính dấp một mảy may tạp nhiễm nào của hắc hay bạch pháp. Lại "hai thứ bạch pháp" là chỉ thẹn và hổ. Có nghĩa là hai thứ này có thể khiến cho các hành động được sáng sủa sạch sẽ, cứu độ chúng sinh, cho nên gọi là bạch pháp. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 44 chép, thì: 1. Tàm bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thẹn thùng không dám làm điều xấu ác. 2. Quí bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thấy xấu hổ sợ hãi, rồi dãi bày tội lỗi không dám làm lại nữa. Vì thế, bảo người tu hành đạo Phật phải tu trì bạch pháp, vứt bỏ hắc pháp, tức phải tu tập pháp lành, dứt trừ hạnh ác. Ngoài ra, "bốn thứ bạch pháp" là chỉ dục bạch pháp, hành bạch pháp, mãn túc công đức bạch pháp, chứng bạch pháp. Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 nói rằng, người tu hạnh Bồ tát, phải tập tất cả pháp lành trắng sạch, xa lìa hắc pháp bốn ngả (tu la, ngã quỉ, súc sinh, địa ngục). Bởi thế, người tu hạnh Bồ tát phải tu tập: 1. Dục bạch pháp, nghe chính giáo của đức Phật, tâm sinh vui thích không muốn bỏ trong giây phút nào. 2. Hành bạch pháp, siêng năng tu hành sáu độ, chỉ nhằm làm lợi ích cho thế gian, cho hết thảy chúng sinh, chứ không cầu quả báo cho chính mình. 3. Mãn túc công đức bạch pháp, tinh tiến dũng mãnh, tu khắp mọi hạnh, khiến

cho các công đức tròn đầy. 4. Chứng bạch pháp, hạnh trong sạch đã thành, công đức đã đủ, chứng ngộ được quả Phật. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Câu xá Q.16]. (xt. Hắc Pháp). II. Bạch Pháp. Chỉ cách biểu bạch. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 (Đại 40, 25 thượng), nói: "Không tác bạch đúng bạch pháp, không làm việc đúng yết ma pháp". BẠCH PHÁP

B 296 BẠCH PHÁP TỘ Vị tăng thời Ngụy Tấn. Người Hà nội (huyện Thấm dương tỉnh Hà nam), họ Vạn. Là em của sa môn Bạch viễn. Lúc thiếu thời đã sớm nổi danh, đã từng từ chối không nhận chức quan Bác sĩ. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, thông suốt lí Phật, nổi tiếng như cồn. Thứ sử châu Lương là Trương quang bắt phải hoàn tục, sư không chịu, bèn bị hại, thọ năm mươi bảy tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. Có viết: Phóng quang Bát nhã kinh chú, Hiển tông luận v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.1]. BẠCH PHẤT Nói theo nghĩa rộng, là chỉ tất cả chổi phất trần làm bằng lông thú màu trắng; còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ cái chổi phất trần làm bằng lông đuôi của con mao ngưu (một loài bò đuôi rất dài), còn gọi là Mao ngưu phất, Bạch mao phất. Bạch mao ngưu (Phạm:càmara, hoặc camara) là loài bò lông dài, sống ở núi Hỉ mã lạp nhã, phất trần làm bằng lông đuôi của loài bò này là quí nhất trong các loại phất trần, thông thường cùng với "bạch mã vĩ phất" (phất trần làm bằng lông đuôi ngựa trắng) đều gọi là Bạch phất. Phất trần, nguyên là một dụng cụ mà người Ấn độ dùng để xua đuổi mòng muỗi. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 6 chép, thì đức

Phật đã cho phép các tỉ khưu dùng loại phất trần thông thường, và cấm chỉ dùng các loại phất hoa mĩ trân quí như loại bạch mao phất chẳng hạn. Ngoài ra, trong các kinh luận thường có chép các Bồ tát hoặc trưởng giả tay cầm bạch phất, như kinh Đà la ni tập quyển 6 có chép, tay trái Quan âm, tay phải Phổ hiền cầm bạch phất; trong số bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm, có một "Bạch phất thủ" (tay cầm bạch phất). Lại khi đức Phật lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe xong, trở về, Phạm thiên thường cầm bạch phất đứng hầu bên phải đức Phật. Mật giáo thì khi truyền pháp quán đính trong đàn nhỏ, bạch phất cùng với "bảo phiến" (quạt báu) đều là pháp cụ quét sạch những phiền não, trừ hết chướng nạn. Trong Thiền tông Trung quốc, trú trì và người đại diện trú trì, tay cầm phất tử lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng, đó tức là cái được mệnh danh là Bỉnh phất. Tại Nhật bản, ngoài Chân tông ra, các tông khác cũng dùng phất tử làm một trong các vật trang nghiêm. (xt. Phất Tử). BẠCH PHẬT Hướng lên đức Phật để tâu bày. Như các từ ngữ "Bạch Phật ngôn" (bạch Phật rằng), "Bạch Thế tôn ngôn" thường được dùng trong kinh điển. Hoặc dùng ở đầu tờ sớ và văn hồi hướng, là lời tán thán Phật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 Thánh tiết (Đại 48, 113 trung), nói: "Duy na bạch Phật đọc sớ rồi, Tri khách quỳ xuống nhận lấy để đi hóa". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.13]. BẠCH QUAN ÂM Là hóa thân của Bồ tát Quan thế âm. Là một trong những vị tôn chính của Phật

giáo Tây tạng.

BẠCH SẮC

Màu trắng, là một trong năm màu.

Tay cầm Bạch phất

BẠCH PHÁP TỘ

B 297 Trong sáu đại (sáu nguyên tố lớn) nói trong Mật giáo, màu trắng là màu của "thủy đại". Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì sạch trắng là màu Tịnh pháp giới của đức Tì lô giá na, cội nguồn của hết thảy chúng sinh cũng sạch trắng như Tịnh pháp giới, vì thế, màu trắng cũng có thể được giải thích là "màu đầu tiên". Trong năm đức

Phật, thì màu trắng là màu của Đại nhật Như Lai; trong năm bộ, thì màu trắng thuộc Như lai bộ; trong bốn loại phép tu của Mật giáo, thì màu trắng tương ứng với phép trừ tai, là vì màu trắng là màu trong sạch, tượng trưng xa lìa các cáu bẩn và dứt tuyệt hết thảy lí luận. Nếu đem năm màu phối trí với năm căn năm lực, thì màu trắng phối với tín căn, tín lực. Trong hai bộ Kim cương, Thai tạng của Mật giáo, thông thường lấy màu đỏ làm màu tương ứng với Kim cương bộ. Nhưng nói một cách rốt ráo, thì màu trắng là màu tương ứng dùng cho cả hai bộ Kim cương và Thai tạng [X. Đại nhật kinh sớ Q.12]. BẠCH TÁN Là tiếng tâu bày khen ngợi đức của Phật, hoặc là lời văn xướng, tụng tán trước đức Phật. Còn gọi là Bạch Phật thán Phật tán, Thán Phật, Tán Phật, Bạch Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH Phạm:Sitàtapatrowịìwa, Sitàtapatra. Dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Dịch ý là Bạch tản cái (cái lọng trắng). Lọng trắng

(tàn trắng), có nghĩa là đem cái đức trong sạch của Phật mà che cho tất cả. Còn gọi là Bạch tản Phật đính, Bạch tán cái Phật đính luân vương, Bạch tản cái đính luân vương Bồ tát. Là một trong năm Phật đính, cũng là một trong tám Phật đính. Là vị thứ nhất được bày ở bên phải, hàng dưới, trong viện Thích ca thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Là quyến thuộc của đức Thích ca, đem cái lọng từ bi trắng sạch mà che chở cho chúng sinh làm bản thệ. Mật hiệu là Dị tướng Kim cương. Chủng tử là (laô), biểu thị cái ý dùng ánh sáng trí tuệ vô tướng bất khả đắc mà che cho pháp giới chúng sinh. Hình Tam muội da là cái lọng trắng trên hoa sen, hoặc gọi là cái lọng. Hình tượng mầu vàng, tay trái cầm bông sen, trên bông sen có cái lọng, cánh tay phải gấp lại, năm ngón tay co lại, ngón tay cái, ngón tay trỏ chập vào nhau, ngồi xếp bằng trên tòa sen màu đỏ. Cũng có hình tượng tay cầm lọng trắng, phóng ra ánh sáng trắng, ngồi trên hoa sen trắng lớn, hoặc năm ngón tay mở ra, đầu ngón cái và ngón vô danh chạm nhau làm thành hình cái vòng, các kinh chép đều khác nhau. Về chân ngôn của vị Tôn này, các kinh quĩ nói cũng không giống nhau. Cứ theo

Tứ bộ nghi quĩ chép là: Qui mệnh lam (laô, chủng tử) tất đát đa bát dát la (sitàtapatra, bạch tản cái) ô sắt ni sái (uwịìwa, Phật đỉnh) sa phạ hạ (svàhà). Về ấn khế của vị Tôn này, các kinh quĩ cũng chép khác nhau, vì đều mang hình trạng cái lọng, loại ấn khế này được gọi là Tản cái ấn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn và Tứ bộ nghi quĩ chép, thì bàn tay trái Bạch Tản Cái Phật Đính (Thai tạng giới mạn đồ la) BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH

B 298 duỗi thẳng và úp xuống, tay phải nắm lại, một ngón tay trỏ giơ lên chống vào giữa lòng bàn tay trái, thành hình cái lọng; trong đó, năm ngón tay trái biểu thị năm đại của chúng sinh, ngón trỏ của tay phải biểu thị trí của Phật giới, ý tức là dùng cái lọng "Sinh Phật bất nhị" (Chúng sinh và Phật chẳng phải là hai) mà che chở cho chúng sinh. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Bát Phật Đỉnh, Ngũ Phật Đính). BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ Chỉ Đà la ni do Phật đính tôn nói ra. Còn gọi là Phật đính chú. Bạch tản cái (Phạm:Sitàtapatra), dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Là tên của Phật đính tôn, vì thế, chú được gọi là Bạch tản cái thần chú. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 nói là có bốn trăm hai

mươi bảy câu. Trong đó, tám câu cuối cùng, gọi là Tâm chú, Chính chú, tức là (Đại 19, 141 trung): "Án a na lệ tì xá đề bệ la bạt xà la đà rị bàn đà bàn đà nễ bạt xà ra báng ni phán hổ hồng đô lô ung phán sa bà ha". Nếu một lòng trì tụng chú này, thì không sợ các độc hại nước, lửa, đồng thời, có thể được sự che chở của các quỉ dữ Tì na dạ ca. BẠCH THÁNH (1904 - ?) Người huyện Ứng thành tỉnh Hồ bắc, họ Hồ. Tên tự là Khiết nhân. Năm mười tám tuổi, y vào ngài Long nham ở chùa Kì viên núi Cửu hoa thuộc tỉnh An huy xuất gia, không bao lâu, được thụ giới Cụ túc. Đã từng tu học nơi các sư Độ ách, Từ chu

và Diệu trí. Sau đến Hồng sơn thuộc Vũ xương đóng cửa ba năm đọc Đại tạng, sau đó, tất nghiệp tại viện Phật học Pháp tạng ở Thượng hải. Sau nữa, đến chùa Cao mân ở Giang tô để được gần Thiền sư Lai quả. Rồi đi chu du bốn phương, bái yết các đạo tràng nổi tiếng của Phật giáo. Đã từng giữ các chức Trị sự trưởng phân hội Phật giáo Triết giang, Thượng hải, Giám đốc viện Phật học Lăng nghiêm Thượng hải, trụ trì chùa Phượng lâm ở Tây hồ, Hàng châu, Giám viện chùa Tĩnh an kiêm Viện trưởng viện Phật học ở Thượng hải v.v... Năm Dân quốc 37 (1948), ra Đài loan, tổ chức hội Phật giáo Trung quốc và giữ chức Trị sự trưởng trong nhiều năm. Lại giữ chức trú trì chùa Thập phổ ở Đài bắc, chùa Lâm tế hộ quốc, chùa Cực lạc ở Mã lai á, sáng lập học viện Tam tạng Phật giáo Trung quốc, Viện nghiên cứu Phật giáo Trung quốc. Đã từng truyền giới nhiều lần ở Đài loan và Mã lai á. Lại mở Đại hội Hoa tăng thế giới, đoàn kết lực lượng Hoa tăng bảo vệ đất nước và đạo pháp. Năm Dân quốc 70, sư đứng ra triệu tập Đại hội Tăng già Phật giáo thế giới lần thứ 3. Có viết các sách: Thập mạ thị Phật giáo, Tự viện trú trì thủ sách, Lăng nghiêm kinh biểu giải, Tứ phần giới bản biểu giải, Học Thiền phương tiện đàm, Thiền tông sử luận tập, Phạm võng

kinh Bồ tát giới bản giảng kí, Duymacật kinh giảng lục v.v... lưu hành ở đời. BẠCH THÂN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT Phạm:Zveta-bhagavatì. Dịch âm là Thi phệ đa ba nga phạ để. Còn gọi là Thấp phệ đa Bồ tát, Bạch thân Bồ tát, Ma ha thấp phế đa Bồ tát, Thấp phế đa bạch thân Bồ Bạch Thánh BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ

B 299 tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch thân Quan âm, Bạch tôn giả, Bạch Quán tự tại Bồ tát. Bạch, nghĩa là bạch tịnh đại bi; thân, có nghĩa tụ tập. Vì thế, "bạch thân" tức là ý tập hợp bạch tịnh đại bi. Là vị thứ hai được bày ở phương trên hàng thứ ba trong viện Quan âm thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Mật hiệu là Phổ hóa kim cương. Chủng tử là (sa). Hình Tam muộida là hoa sen chớm nở. Hình tượng toàn thân mầu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, tay phải duỗi năm ngón hướng bàn tay vào vai, co cánh tay đặt trên đầu gối bên phải, đầu gối bên phải hơi dựng lên, ngồi trên hoa sen màu đỏ. Về ý nghĩa bao hàm trong hình tượng của vị Tôn này, thì thân hình màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, là biểu thị cái đức xưa nay vốn thanh tịnh; nhờ tu hành thành tựu nên hiển bày trí Phật; tay phải đặt trên đầu gối, biểu thị sự giáo hóa khắp chúng sinh. Ấn khế của vị Tôn này là ấn hợp chưởng phổ thông của bộ Liên hoa. Lại kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4 nói có ấn Đại bạch Quan thế âm, trong quyển 23 lại chép có năm thứ ấn của vị Tôn này. Cứ theo kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4

chép, thì Chân ngôn của vị Tôn này là: Án (Oô) ma ha (mahà, đại) bát đầu mê (padme, hoa sen) thấp phế đang nghê (zvetàíge, mình trắng) hổ rô hổ rô (huru huru, che che) sa phạ ha (svàhà). Ngoài ra, trong các kinh quĩ thường đem vị Tôn này hợp làm một với Bạch y Quan âm làm một Tôn. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9, Q.15, Q.30; A sa phọc sao Q.94; Thai tạng hiện đồ mạn đồ la]. (xt. Bạch Y Quan Âm). BẠCH THI LÊ MẬT ĐA LA Phạm:Zrìmitra. Cũng gọi là Thi lê mật đa la. Dịch ý là Cát hữu (bạn tốt). Một vị tăng người Tây vực ở đời Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Nguyên là con vua nước Cưu tư, sau nhường ngôi cho em để xuất gia. Suốt thông kinh luận, giỏi cả pháp bí mật. Đến Trung quốc khoảng năm Vĩnh gia, gặp thời loạn, qua sông ở chùa Kiến sơ huyện Kiến khang. Vì thiên tư cao sáng, thần thái siêu việt, được nhà vua kính phục, do đó, danh tiếng chùa ngày càng nổi, những hiền sĩ tranh nhau đến làm bạn. Lúc đầu, miền Giang đông chưa có chú pháp, sư bèn dịch kinh Khổng tước vương, nói rõ các thần chú. Lại truyền cho học trò phép xướng Phạm bái mà vẫn còn truyền đến nay không dứt. Người thời bấy giờ gọi sư là Cao tọa. Khoảng năm Hàm khang (335 - 343) viên tịch, thọ hơn tám mươi tuổi, chôn ở phía đông gò Thạch tử. Thành đế nuối tiếc phong độ của sư, bèn dựng chùa ở nơi mộ phần, sau có sa môn cũng làm chùa ở cùng một chỗ, gọi là chùa Cao tọa. Các kinh mà sư dịch lúc sinh thời, cứ

theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chép, thì có Khổng tước vương thần chú, Khổng tước vương tạp thần chú, mỗi thứ một quyển; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 thì lại thêm kinh Quán đính 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.1]. BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG Vị trí nằm trong chùa Nguyện thành Bồ tát Bạch Thân Quán Tự Tại (Thai tạng mạn đồ la) BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG

B 300 thuộc phái Trí sơn, tông Chân ngôn, tại thị trấn Nội hương, huyện Phúc đảo, Nhật bản. Còn gọi là Biến chiếu quang viện. Do vợ của Bình tắc thông, người Nhật, để cầu siêu cho chồng, đã kiến thiết A di đà đường theo kiểu Đằng nguyên vào niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1160). Kiến trúc theo kiểu "bảo hình tạo" ba gian vuông, bên trong có bốn cột thiên trụ phân chia đại điện, là kiểu kiến trúc A di đà đường được lưu hành ở thời kì sau của thời đại Bình an tại Nhật bản. Trên Phật đàn bày ba pho tượng A di đà Tam tôn bằng gỗ và hai pho tượng đứng của Trì quốc thiên và Đa văn thiên cũng bằng gỗ. Các bức bích họa và sắc thái trong chùa, đến nay tuy đã phai mờ và tróc lở, nhưng vẫn còn là một trong những di tích văn hóa trọng yếu của Nhật bản.NhàA di đà này là kiến trúc quí báu được đặc biệt bảo hộ. [X. Nhật bản cổ mĩ thuật án nội (Lang tinh nhất); Quốc bảo đồ lục đệ nhị tập giải thuyết (Nhật bản văn hóa tài hiệp hội)]. BẠCH THỬ DỤ Còn gọi là Nhị thử khiết đằng dụ (hai con chuột nhấm giây cây leo). Thất dụ. Hoặc nói tắt là Bạch hắc nhị thử. Thử, tiếng

Phạm làmùwika. Dùng hai con chuột trắng, đen để thí dụ tháng trắng, tháng đen trong một tháng, hoặc thí dụ ngày, đêm trong một ngày. Hàm ý bảo rằng đời người như ánh sáng qua mau. Tháng trắng tức khoảng thời gian từ ngày mồng 1 trăng mới đến ngày trăng tròn 15; tháng đen từ ngày 16 sau trăng tròn đến ngày 30 trước trăng mới. Lại "nhật" (mặt trời) chỉ ngày, "nguyệt" (mặt trăng) chỉ đêm. Vì thế, chuột trắng thí dụ tháng trắng và ngày, chuột đen thí dụ tháng đen và đêm. Cứ theo kinh Tân đầu lư đột

la xà vị Ưu đà diên vương thuyết pháp chép, thì thủa xưa có một người đang đi trên đường vắng, giữa đồng không mông quạnh, chợt gặp một con voi lớn rất dữ tợn, bị voi đuổi, bèn sợ hãi tháo chạy, mà không nơi trú ẩn. Đang lúc khốn cùng, người ấy thấy một cái giếng bên gò đất và có rễ cây thòng xuống giếng, anh ta bèn bám lấy rễ cây chuyền xuống giếng để trốn tránh. Lúc đó, cóhai con chuột trắng và đen đang nhấm rễ cây; bốn bên bờ giếng có bốn con rắn độc, muốn mổ anh ta, và dưới đáy giếng lại có một con rồng độc. Anh ta đã sợ bốn con rắn ở bờ giếng, lại cũng sợ con rồng độc dưới đáy giếng, mà cái rễ cây anh ta bám lấy lại đang rung rung. Cùng lúc ấy có ba giọt mật rơi vào miệng anh. Vì anh ta bám rễ cây làm cho cành cây rung động mà vỡ tổ ong, đàn ong bay ra tán loạn, cứ nhằm anh ta mà đốt, hơn nữa, cây lại đang bị lửa đồng đốt cháy. (Đại 32, 787 trung): "Đồng không mông quạnh, thí dụ sống chết; người đàn ông kia, thí dụ phàm phu; voi dụ vô thường, gò giếng dụ thân người, rễ cây dụ mệnh sống. Chuột trắng đen dụ ngày đêm; nhấm rễ cây dụ niệm niệm diệt,

bốn rắn độc dụ bốn đại, mật dụ ngũ dục, đàn ong dụ ác giác quán, lửa cháy cây dụ sự già, rồng độc dưới đáy giếng dụ sự chết". Lại kinh Duy ma quyển thượng phẩm Phương tiện, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5, kinh Thí dụ do ngài Nghĩa tịnh dịch... đều có chép thí dụ trên đây. Trong truyện cổ thí dụ này, cũng có chỗ lấy hổ (cọp) thay cho voi, gọi là hổ vô thường. [X. Tính linh tập Q.4; Thái bình kí]. (xt. Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt). Bạch Thủy A Di Đà Đường BẠCH THỬ DỤ

B 301 BẠCH TRÙY Đánh kiểng để thông báo công việc. Bạch, tức là cáo bạch, là thông báo, là tâu bày. Trùy, là một khí cụ (như cái kiểng chẳng hạn) trong các viện luật, thông thường được dóng lên để thông báo cho đại chúng biết giờ phút trang nghiêm im lặng. Người bạch trùy gọi là Bạch trùy sư, phần nhiều giao cho vị tôn túc thông thạo luật pháp đảm trách. Lúc xưa, phàm đánh trùy để thông báo công việc, đều gọi là Bạch trùy, nhưng, đặc biệt trong Thiền lâm, chỉ khi nào khai đường hoặc chúc quốc (như lễ tân trú trì nhập tự, đồng thời, nhân dịp ấy, cử hành nghi lễ trọng đại cầu nguyện quốc thái dân an và chúc mừng Thánh thọ, đặc biệt có thuyết pháp giảng đạo) thì mới đánh kiểng, gọi là Bạch trùy. Thoạt tiên, Bạch trùy sư đánh một hồi kiểng kéo dài, để lắng hết sự ồn ào, cho đại chúng chuẩn bị y phục nghiêm trang và giữ im lặng, rồi mới bạch chúng (Đại 48, 1126 thượng), nói: " Pháp diên chúng long tượng, đương quán đệ nhất nghĩa" (đại chúng trong đạo tràng này đều là các bậc như rồng, như voi, bởi thế luôn phải quán xét chân lí tuyệt đối), gọi là "Bạch trùy". Kế đó, sau khi vị trưởng lão đã kết thúc lời đáp, Bạch trùy sư lại đánh một hồi kiểng, rồi bạch: "Đế quán pháp vương

pháp, pháp vương pháp như thị" (Hãy xét kĩ pháp của Pháp vương, pháp của Pháp vương là như thế), gọi là "kết trùy". Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ), nói: "Bạch trùy, là luật nghi của đức Thế tôn. Muốn làm các Phật sự, trước tiên phải tâu bày, là phép hòa kính đại chúng. Ngày nay việc bạch trùy trong Tông môn phải giao cho bậc tôn túc biết rõ luật pháp đảm nhiệm. Bạch trùy sư, quan sát đại chúng ngồi đâu vào đấy rồi, mới bạch rằng: "Chúng Pháp diên long tượng, nên quán đệ nhất nghĩa". Sau khi vị Trưởng lão trong Pháp hội đã trả lời rồi, Bạch trùy sư lại nói: "Xét kĩ pháp Pháp vương, pháp Pháp vương như thế". Đây là phép tắc đích thực của các bậc tiên đức, đều

không trái với ý của đức Phật. Vả thấy các Tùng lâm phần nhiều nhắc việc Thế tôn thăng tòa, Văn thù bạch trùy". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng Trú trì chương nhập viện khai đường chúc thọ điều; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. (xt. Trùy Chiêm). BẠCH TÚC Một vị Tăng khác lạ ở thời đại Lưu Tống. Người Quan trung, họ Trương. Thờ ngài Cưu ma la thập làm thầy. Cuối năm Thái nguyên (376 - 396) đời Tấn vũ đế, sư đem mấy chục bộ kinh luật đến Liêu đông tuyên giảng, đó là đầu mối của người Cao cú li nghe đạo. Sư có nhiều dấu tích kì lạ, có thuyết nói sư hơn năm mươi năm chưa từng ngủ nằm. Lại mu bàn chân thì trắng, tuy lội vào bùn cũng không bị lấm, nhưng lại càng trắng tươi, người thời bấy giờ gọi là

Bạch túc thiền sư, Bạch túc hòa thượng hoặc là Bạch cước sư (thầy chân trắng). Quảng hoằng minh tập quyển 2, Phá tà luận quyển thượng, khi chép về sự tích của sư, đều gọi là Bạch túc a luyện, Bạch túc a luyện nhã. Người đời sau, nhân thế mà gọi thầy chân trắng. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt đạo, giết các tăng lữ, sư đến can, Thái vũ đích thân chém đầu, nhưng sư không Tranh Dụ Chuột Trắng BẠCH TÚC

B 302 chết, nhà vua sợ hãi, tạ tội (446). Sau không biết sư tịch ở đâu. Lại Phật tổ thống kỉ quyển 38, chép pháp hiệu của sư là "Đàm thủy", nhưng, Quảng hoằng minh tập thì ghi là "Huệ thủy", Phá tà luận chép là "Tuệ thủy". [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Kê chích tập]. BẠCH TỨ YẾT-MA Phạm: jĩapticaturtha-karman, Pàli: ĩatti-catuttha-kamma. Còn gọi là Bạch tứ, Bạch tứ pháp, Nhất bạch tam yết ma. Bạch (Phạm:jĩapti) tức là ý thông báo, tâu bày; yết ma (Phạm:Karma), dịch ý là nghiệp (sự tạo tác), tác pháp (phép làm). Bạch tứ yết ma, nghĩa là khi thi hành các sự vụ trong tăng chúng, như phép thụ giới chẳng hạn, khi thụ giới Cụ túc, qui định là thầy yết ma trong ba thầy, có nhiệm vụ trình bày trước với chúng tăng là những ai đã xin được xuất gia, đây tức là "bạch" (tức là văn trình bày, tường trình). Kế đó, thầy yết ma hỏi chúng tăng ba lần xem có bằng lòng (tán thành) hay không, gọi là Tam yết ma (Phạm: tftìya karmavàcanà). Nếu không có ai phản đối thì nhận cho được thụ giới làm tăng. Gộp một lần trình bày và ba lần hỏi (yết ma), cho nên gọi là Bạch tứ yết ma, là một cách làm việc (tác pháp) hết sức thận trọng. Tất cả các việc khác, như việc sám hối tội nặng, việc xử phạt, việc can gián, việc dập tắt sự tranh cãi v.v....., tóm lại, các việc lớn nhỏ đều phải theo cách làm này để hỏi ý kiến chúng tăng. Yết ma sớ quyển 1 phần trên (Vạn tục 64, 270

thượng), nói: "Vì sự tình nặng nề, sự đồng ý khó khăn, như sám hối tội nặng, phạt nặng trục xuất, nên phải một lần trình bày, ba lần gạn hỏi, việc mới thành được, vì thế gọi là Bạch tứ. Cũng lấy một bạch ba yết ma gộp làm bốn". [X. luật Tứ phần hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 1 đoạn 5]. (xt. Nhất Bạch Tam Yết Ma). BẠCH TƯỢNG Chỉ con voi toàn thân thuần màu trắng. Vì con voi có uy sức lớn mà tính tình lại hiền hòa, nên khi Bồ tát vào thai mẹ, hoặc cỡi voi trắng sáu ngà, hoặc mang hình voi trắng, là biểu thị Bồ tát tính tình hiền hòa mà có uy thế lớn; hơn nữa, sáu ngà của voi trắng biểu thị sáu độ, bốn chân biểu thị bốn như ý. Bồ tát Phổ hiền cỡi voi trắng, tức thí dụ sức đại từ của Ngài. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 624 thượng), nói: "Lúc bấy giờ,

Bồ tát thấy giờ giáng thai đã đến, liền cỡi voi trắng sáu ngà, ra khỏi cung Đâusuất. Vô lượng chư thiên, nổi các kĩ nhạc, đốt các thứ hương quí, tung các thứ hoa trời, đi theo Bồ tát". Ma ha chỉ quán quyển 2 phần trên (Đại 46, 14 thượng), chép: "Nói voi trắng sáu ngà, là chỉ sáu thần thông vô lậu của Bồ tát. Ngà có nghĩa nhanh chóng như thần, voi có sức lớn, biểu thị gánh vác Pháp thân. Vô lậu vô nhiễm, gọi là trắng". [X. kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; luận Dị bộ tông luân]. BẠCH VÂN Mây trắng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lấy sự đi lại tự do của mây trắng mà ví dụ sự tự tại vô ngại của một người đã liễu ngộ hết thảy đều là không, không chấp không trước; lại thông thường thí dụ người ở ẩn.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 309 hạ), nói: "Đạo ngộ hỏi: "Đại ý Phật pháp là thế nào?" Sư đáp: "Không được biết". Ngộ nói: "Con đường hướng thượng lại có khúc quanh nữa hay không?" Sư nói: "Khoảng không chẳng ngại mây trắng bay."" BẠCH TỨ YẾT MA

B 303 BẠCH VÂN THỦ ĐOAN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bạch vân Đoan hòa thượng ngữ lục. Do vị tăng đời Tống là Bạch vân Thủ đoan (1025 - 1072) soạn, nhóm Xử ngưng biên chép. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Sách này do học trò của Thủ đoan biên tập những lời nói của thầy trong khi thầy xây dựng các Thiền viện tại sáu nơi là: Viên thông sùng thắng Thiền viện ở châu Giang (tỉnh Giang tây), Thừa thiên Thiền viện và Chứng đạo Thiền viện trên núi Pháp hoa ở châu Thư (tỉnh An huy), Càn minh Thiền viện trên núi Long môn, Hưng hóa Thiền viện, Hải hội Thiền viện trên núi Bạch vân, cho đến Tổ đường cương kỉ tự, Kệ tụng, Tụng cổ gồm một trăm mười Tắc. BẠCH VÂN TÔNG Còn gọi là Vân tông. Là một phái thuộc tông Hoa nghiêm. Từ đời Tống về sau, lưu hành ở vùng Giang nam. Do tăng Thanh giác (1043 - 1121) chùa Bảo ứng ở Tây kinh (nay là Lạc dương) sáng lập vào khoảng năm Đại quan (1107 - 1110) đời Huy tôn nhà Bắc Tống. Vì sư Thanh giác trú trì am Bạch vân ở Hàng châu, lấy chỗ ở mà đặt tên, nên gọi là Bạch vân tông. Tín đồ của tông này ăn chay cả nên người ta gọi là dân đạo "ăn rau", còn gọi là rau Bạch vân, rau Thập địa. Thanh giác có viết Chứng tông luận, Tam giáo biên, Thập địa ca, Sơ học kí và Chính hành tập, phát huy giáo nghĩa tông Hoa nghiêm. Tông này lấy kinh Hoa nghiêm làm chỉ qui của giáo pháp một đời của đức Phật, lập giáo tướng "Thập địa tam

thừa đốn tiệm nhị giáo" làm giáo thuyết. Tông này chia quả vị tu hành làm mười ngôi (mười bậc), tức là: 1. Tu đà hoàn quả. 2. Tư đà hàm quả. 3. A na hàm quả. 4. A la hán quả. 5. Bích chi phật quả. 6. Viễn hành địa. 7. Bất động địa. 8. Thiện tuệ địa. 9. Pháp vân địa. 10. Diệu giác địa. Trong đó, bốn ngôi trước là Thanh văn thừa, ngôi thứ năm là Duyên giác thừa, ngôi thứ sáu đến thứ chín là Bồ tát thừa, ngôi thứ mười là Phật thừa. Đem phối trí ngôi thứ nhất với Sơ thiền, ngôi thứ hai với Nhị thiền, ngôi thứ ba với Tam thiền, ngôi thứ tư với mười ba Phạm thiên trong Tứ thiền, ngôi thứ năm với mười tám Phạm thiên, bốn ngôi từ thứ sáu đến thứ chín với bốn Vô sắc thuộc Không vô biên xứ.., năm ngôi sau lần lượt phối với Bát nhã, Duy thức, Pháp hoa, Thiền, Hoa nghiêm, và cho rằng chín ngôi trước là Tiệm giáo, ngôi thứ mười là Đốn giáo; so sánh thì ngôi thứ chín còn thua ngôi thứ mười một bậc, cho nên gọi ngôi thứ mười là Đẳng giác Đại thừa. Lấy

Hoa nghiêm làm Đốn giáo Phật thừa mà chê Thiền tông và Pháp hoa là Tiệm giáo, đặc biệt bài xích Thiền tông. Tông này đề xướng thuyết ba giáo Nho, Thích, Đạo là đồng nhất, coi trọng đức trung hiếu từ thiện, tín đồ sớm hôm tụng kinh lễ bái, làm ruộng để sống, không chuộng rượu thịt, không lấy vợ, các cuộc hội họp của tông đoàn đều cử hành vào ban đêm.

Tông này bị Thiền đồ đương thời coi là đảng tà và rất bài xích. Chứng tông luận của Thanh giác bị vạch ra là có tính cách ngang ngược đối với triều chính, cho nên, vào năm Chính hòa thứ 6 (1116), Thanh giác bị đưa đi đày ở Quảng nam thuộc Ân châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) được tha, tháng chín năm sau thì tịch, thọ bảy mươi chín tuổi. Được đưa về táng tại BẠCH VÂN TÔNG

B 304 Dư hàng, Nam sơn, dựng tháp Bạch vân, cất viện Phổ an (tức sau này là chùa Đại phổ ninh). Học trò là Chính bá, Tuệ năng thừa kế sự nghiệp của thầy, vẫn noi theo phong độ cúng dường Pháp bảo, làm ruộng để sống, đồ chúng càng đông. Đến thời Ninh tôn nhà Nam Tống, có Trầm trí nguyên, ở am Bạch vân, tự xưng là Đạo dân. Năm Gia thái thứ 2 (1202), tâu xin nhà vua ban cho tên ngạch, nào ngờ có một viên quan tâu vua về việc ăn rau thờ ma, gian dân kết bè đảng, sáng lập am riêng, mê hoặc ngu dân, nhà vua hạ lệnh phá am, Trầm trí nguyên phải chạy trốn đến nơi khác. Sau khi nhà Nam Tống mất, tông này, khác với Phật giáo phổ thông, là các Tăng quan, đặt sở Tổng quản trị của tông Bạch vân, đặt ti Tăng lục của tông, sai Đạo an ở chùa Phổ ninh tại Nam sơn làm chức Tăng lục. Đến đời Nguyên, phát triển thành đại Giáo đoàn. Năm Chí nguyên thứ 14 (1277) đời Thế tổ, trú trì Đạo an và tín đồ chùa Đại phổ ninh ở Nam sơn của tông Bạch vân, khuyến hóa in Đại tạng kinh; đến năm Chí nguyên thứ 27 thì hoàn thành, tức đời gọi là Nguyên tạng, còn gọi là bản Đại Phổ ninh tự. Năm Diên hựu thứ 6 (1319) đời Nhân tông nhà Nguyên, đài Ngự sử tâu nhà vua là các tăng thuộc sở Tổng quản trị của tông Bạch vân để tóc, không nuôi cha mẹ, trốn dịch, hại dân. Cùng năm ấy, vào tháng 10 (có thuyết nói tháng 7), Trung thư tỉnh lại tâu Tổng quản Trầm minh nhân đoạt hai vạn khoảng ruộng của dân, dụ dỗ ngu tục mười vạn người, phong tước càn bậy.

Vua bèn tịch thu sách, ấn của Trầm minh nhân, rồi đuổi về làm dân, phá bỏ sở Tổng quản trị, và các ty Tăng lục, Tăng chính..., tăng phải hoàn tục hết, cấm chỉ không được lưu truyền. Vua Thái tổ nhà Minh (ở ngôi 1368 - 1398) cũng hạ lệnh nghiêm cấm tông này. Trở về từ năm Nguyên hựu thứ 8 (1093), Thanh giác khai sáng tông đến đây cộng tất cả là hai trăm hai mươi bảy năm, và từ đó, tông Bạch vân tuyệt tích. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.47, Q.54; Nguyên sử bản kỉ thứ 21 đến 27]. BẠCH VIỄN ..... Là vị tăng đời Ngụy Tấn. Người Hà nội (Thấm dương....., Hà nam), họ Vạn. Tên chữ là Pháp tổ, vì thế còn gọi là Bạch pháp tổ. Phát tâm đạo từ lúc thiếu thời, xin cha cho xuất gia, lời lẽ rất khẩn thiết, cha đành phải chấp nhận, bèn đổi y phục vào đạo. Tài trí tuyệt luân, mỗi ngày sư tụng kinh tám, chín nghìn lời, học tập kinh Phương đẳng, ngộ triệt lí huyền, kiêm bác thông kinh điển nội ngoại. Kiến tạo Tinh xá tại Trường an, chuyên việc diễn giảng, số tăng tục đến học kể có nghìn người. Cuối năm Huệ đế nhà Tấn, Thái tể Hà gian Vương ngung trấn thủ Quan trung, đối với sư thập phần cung

kính, mỗi buổi tối đều đến hỏi đạo. Lại sư thường cùng với quan Tế tửu là Vương phù tranh luận về lẽ tà chính của Phật và Đạo gia, Vương phù thường bị núng thế, phẫn uất bèn viết Lão tử hóa Hồ kinh để phỉ báng Phật pháp. Sư từng chú thích kinh Thủ lăng nghiêm, lại giỏi tiếng Hồ, dịch các kinh như Phật ban Nê hoàn, gồm mười sáu bộ, mười tám quyển. Về sau, Thứ sử Tần châu là Trương

phụ.....xin sư hoàn tục để làm quan, sư kiên quyết cự tuyệt mà bị hại, cuối cùng, bị đánh đến chết, lúc đó mới là tráng niên nhưng không rõ bao nhiêu tuổi. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.6; Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Lương cao tăng truyện Q.1]. BẠCH XÀ ẤN Là ấn tướng trong Mật giáo, thông dụng đối với tất cả các rồng, vì thế còn gọi là Chư long ấn, Nhất thiết long ấn. Thông BẠCH VIỄN

B 305 thường dùng trong phép Thủy thiên. Tướng ấn là hai tay mười ngón duỗi xòe ra, hai ngón tay cái giao nhau, ngón phải đè lên ngón trái như hình rắn bò, rồi đặt trước ngực. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 721 trung), nói: "Xòe duỗi mười ngón, hai ngón cái giao nhau". BẠCH Y Phạm:avadàta-vasana,Pàli:odàtavasana. Nguyên ý là áo màu trắng, được chuyển dụng mà gọi người mặc áo trắng, tức chỉ những người tại gia. Thông thường, người Ấn độ đều cho áo màu trắng tinh là sang, cho nên, ngoài tăng lữ ra, tất cả đều mặc áo trắng, từ đó, gọi người tại gia là bạch y, trong kinh Phật phần nhiều cũng dùng từ ngữ "bạch y" để thay cho người tại gia. Đối lại với bạch y, sa môn thì gọi là truy y .(áo thâm), nhiễm y (áo nhuộm). Lại thông thường, những người Tây vực tại gia cũng mặc áo trắng, cho nên cũng gọi là bạch y. Nhưng theo phục chế ở Trung quốc và Nhật bản thì lại khác. Cứ theo Phật tượng tiêu xí nghĩa đồ thuyết kí chép, thì tại Trung quốc, những người mặc áo trắng là người thấp hèn, như người đầy tớ, người giúp việc. Trái lại, ở Nhật bản, nếu không phải là người cao quí thì không được mặc áo trắng; người bình dân, chỉ trong các dịp tế lễ, tang lễ mới mặc áo trắng, để tiêu biểu sự chay tịnh trong sạch. Vì đó là quốc phong của Nhật bản, cho nên, các sa môn tuy mặc áo nhuộm, nhưng khi lễ Phật, nghe pháp, cũng phải mặc áo trắng dưới áo pháp. [X. Niết bàn kinh hội sớ Q.14; Đại đường tây vực kí

Q.2]. (xt. Truy Y). BẠCH Y BÁI TƯỚNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bạch y, trong Phật giáo, phần nhiều chỉ những người tại gia, nhưng ở đây, chỉ chung những người dân quê mùa vô danh tiểu tốt. Bạch y bái tướng, có nghĩa là một người dân quê vốn chẳng có quan chức địa vị gì, mà bỗng nhiên được phong làm Tể tướng! Trong Thiền lâm, từ ngữ trên đây được chuyển dụng để chỉ ý "hoát nhiên đại ngộ,.....", chuyển phàm thành Thánh. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 990 thượng), nói: "Kẻ đại trượng phu, bậc người như thế, tại sao không dạy người ta xổ lồng, tháo cũi, cũng hệt như bạch y bái tướng vậy?". BẠCH Y ĐẠI BI CHÚ Chỉ Đà la ni của Bạch y Quan âm, tức là Chân ngôn được nói trong phẩm Phổ thông chân ngôn tạng và phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật. Cũng tức là: Nam mạ tam mạn đa bột đà nâm (nama# samanta buddhànàm, qui mệnh phổ biến chư Phật) đát tha nghiệt đa vi sái dã (tathàgata viwaya, Như lai đối tượng) tam bà phệ (sambhave, sinh) bát đàm ma ma lũ nễ (padmamàlini, hữu liên hoa man giả) sa ha (svàhà). Cả bài chú có nghĩa là: Xin qui mệnh bậc đã từ nơi cảnh giới Như lai sinh ra và lấy công đức của Phật làm tóc trang

nghiêm. Tu phép Bạch y Quan âm mà trì chú Bạch y đại bi thì có thể tiêu trừ nạn chiến loạn và các tai họa do thiên nhiên gây ra. BẠCH Y PHÁI Phạm:Zvetàmbara. Là một trong các phái thuộc Kì na giáo tại Ấn độ. Vì tín đồ

của phái này mặc áo trắng, tượng trưng cho sự liêm khiết, nên có tên gọi như thế. Nhưng, tín đồ Phật giáo thì gọi họ là những người ngoại đạo áo trắng. Cứ theo truyền thuyết, thì tổ thứ hai mươi bốn của Kì na giáo là Ni BẠCH Y PHÁI

B 306 kiền đà nhã đề tử (một thuyết bảo là Khai tổ). Sau khi Ni kiền tử qua đời được hơn hai trăm năm, thì giữa tín đồ, nảy sinh vấn đề: có nên dùng áo trắng quấn mình không, rồi mỗi người chấp mỗi ý kiến mà thành đầu mối của sự chia rẽ, rồi trong khoảng một thế kỉ đã phân hóa thành phái áo trắng, lấy Trưởng lão Thánh phổ đức vĩ ca á (Phạm:Saôbhutavijaya) làm đầu, và phái áo trời (Phạm: Digambara, Thiên y) lấy Trưởng lão Ba đức lạp ba hồ (Phạm: Bahadra-bàhu) làm đầu. Tôn chỉ của phái áo trời là ở chỗ quán xét các nỗi khổ của kiếp người, tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp nhân ở các kiếp trước, chủ trương không tạo tác nghiệp thân, không khởi các phiền não để cầu chứng ngộ mà đạt giải thoát. Còn phái áo trắng thì ngoài việc tu khổ hạnh ra, còn chủ trương nam nữ bình đẳng. Nghi thức tôn giáo của phái này hạn định chỉ được cử hành trong các đền miếu của Kì na giáo. Cho phép tín đồ được có một cái áo dài trắng, một chiếc quạt, một khăn che miệng để đề phòng vi trùng vào mồm. Phái này có nhiều ảnh hưởng tại khu vực Mại sách nhĩ thuộc bắc Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3 Tăng ha bổ la quốc (nước Tăng ha bổ la nằm về phía bắc Ấn độ, là nơi mà bản sư của phái áo trắng bắt đầu truyền bá giáo pháp) điều chép, thì giáo đồ phái này tu khổ hạnh, uy nghi luật hạnh rất giống với phép của tăng chúng Phật giáo, duy có điều khác là họ để một ít tóc, và khỏa thân hoặc có mặc áo thì là mầu trắng.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 68, dùng các từ ngữ "cầu vui" và "khổ hạnh" để phân biệt chỗ khác nhau giữa phái áo trắng và phái áo trời, có nghĩa là phái áo trắng cầu vui, cho nên cất giữ nhiều thứ áo. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng chương 1 đoạn 1, thì dùng "có" và "không" để nói sự sai khác của hai phái, tức là phái áo trắng chấp trước "có". Sau khi Phật giáo hưng thịnh thì phái áo trắng dần dần suy vi, chỉ còn lưu hành ở một vùng tây nam Ấn độ. Đến thế kỉ XI, XII, Phật giáo bị Hồi giáo phá hoại, đi đến chỗ suy vong, thì phái áo trắng mới bắt đầu vãn hồi được thế lực và tiến tới dung hợp với Ấn độ giáo, sùng bái Thấp bà và Tì thấp nô. Thời xưa, các chi phái của phái áo trắng, có tới tám mươi tư chi phái. Sùng bái tượng Tổ sư thì có các phái Tháp ba (Phạm:Tapa), Tạp la tháp la (Phạm:Kharatara), và An khế la (Phạm: Ancara). Khoảng thế kỉ XV, từ phái áo trắng tách ra phái nữa là Tư đặc na ca ngõa tây (Phạm:Sthànaca-vàsì), đề xướng phục cổ, bài xích sự sùng bái ngẫu tượng. Ngoài ra, còn có phái Mục nhĩ để bá trát (Phạm: Mùrtipùja), phái Đặc la ban đề (Phạm: Terapanthì) v.v... Về sau, vì sự chia rẽ nội bộ mà thế lực của phái này cũng tiêu tan. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; Trung a hàm Q.4 kinh Ni kiền, Q.25 kinh Khổ ấm, Q.52 kinh Chu na; Trường a hàm Q.12 kinh Thanh tịnh; kinh Tăng nhất a hàm Q.35; luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương Thánh giáo Q.10]. (xt. Thiên Y Phái, Kì Na Giáo). BẠCH Y QUAN ÂM Bạch y, Phạm:Pàịđaravàsinì. Tên Tây tạng:Gos-dkar-mo, dịch âm là Bạn đà na

phọc tự ni, Bán nô la phạ tất ninh, Bán nô la phạ tất nễ, Bạt nô phọc tất ni. Dịch ý là Bạch xứ, Bạch trụ xứ. Chỉ vị tôn thứ sáu trong ba mươi ba Quan âm, thường mặc áo trắng ngồi trên hoa sen trắng. Trắng, biểu hiệu tâm bồ đề, hàm ý là trú nơi tâm bồ đề trắng sạch. Bởi thế vị tôn này được gọi là Đại Bạch y Quan âm, Bạch xứ tôn Bồ tát, Bạch xứ Quan âm, Phục bạch y Quan âm, Bạch y Quán tự tại mẫu. Chủng tử là (paô). Mật hiệu là Li cấu (hoặc Li khổ) BẠCH Y QUAN ÂM

B 307 kim cương. Hình Tam muội da là Bát đàm ma hoa. Bày ở ngôi thứ bảy hàng thứ ba trong viện Quan âm trên Thai tạng giới mạn đồ la thuộc Mật giáo. Về hình tượng thì trong các kinh quĩ chép không giống nhau, nếu cứ theo Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la ghi chép, thì thân hình tượng mầu vàng lợt, mặc áo trắng, tay trái cầm hoa sen trắng cầu nguyện trừ tai, tay phải làm hình dáng ban nguyện, tức duỗi năm ngón tay ra, bàn tay hướng ra ngoài, đặt bên cạnh sườn phía trước, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. Lại cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn chép, thì ấn khế là hai tay chắp lại để rỗng lòng bàn tay, hai ngón vô danh co vào trong lòng bàn tay, hai ngón cái cũng co lại và chạm vào hai ngón vô danh, biểu thị vị tôn này là bộ mẫu của Liên hoa bộ, có thể sinh ra các

vị tôn của Liên hoa bộ. Còn chân ngôn thì được chép rõ trong kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng và phẩm Mật ấn. Lại phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn thì gọi là Bạch y Quan âm pháp, Bạch xứ tôn pháp, tu phép này để xin sống lâu và trừ tai. Còn một thuyết nói Quan âm này có hai vị là Bạch y và Đại bạch y, Đại bạch y tức là Bạch xứ Quan âm, Bạch y tức là Đại minh bạch thân quan âm, bày ở ngôi thứ sáu, hàng thứ nhất trong viện Quan âm. Vị tôn này mặc áo trắng ngồi trên đá là đề tài rất thú vị cho các bức vẽ thủy mặc từ xưa đến nay. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8, Q.30; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đồ tượng sao Q.7; Biệt tôn tạp kí Q.20]. BÀI .. Cái thẻ hoặc cái bảng để niêm yết điều gì. Là cái bảng gỗ được dùng trong Thiền lâm để viết thông báo các việc cho đại chúng rõ. Thông thường dài độ bốn mươi tám phân Tây và rộng khoảng hơn ba mươi tám phân. Nếu căn cứ vào công việc được thông báo mà phân loại, thì có Giới lạp bài, ghi số năm chúng tăng đã thụ giới để sắp xếp ngôi thứ; Xướng y bài, thông báo việc bán đấu giá các di vật của vị tăng đã quá cố; Thướng đường bài, yết thị giờ giảng pháp và treo ở nhà giảng; Tọa thiền bài, ghi giờ giấc ngồi Thiền và treo ở trước nhà Tăng; Tiểu tham

bài, ghi việc nói pháp ngoài giờ qui định (phi thời); Phóng tham bài, thông báo việc miễn giờ tham Thiền vì vị trú trì hoặc vị Thủ tọa mắc bận các Phật sự cần thiết khác; Phổ thỉnh bài, ghi việc thỉnh khắp đại chúng; Khai dục bài, thông báo giờ tắm, và Phóng sinh bài, ghi giờ phóng sinh. [X. Bách trượng thanh qui Q.7 Giới lạp bài điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.4, Q.6; Hư đường trí ngu thiền sư ngữ lục Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. Quan Âm Bạch Y (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) Quan Âm Bạch Y BÀI

B 308 BÀI VỊ Tấm bảng gỗ hình chữ nhật viết họ tên người chết trên đó để tiện việc cúng tế. Còn gọi là Vị bản, Vị bài, Thần chủ, Thần bài, Thần bản, Chủ bài, Linh bài. Phong tục này bắt nguồn từ nhà Nho; theo lễ nhà Nho, bảng gỗ hình chữ nhật dài từ mười đến bốn mươi phân Tây, trên đó, viết họ tên và chức quan (nếu có) của người

chết để linh hồn có nơi trú ngụ. Phong tục này của nhà Nho bắt đầu từ đời Đông Hán, về sau, Phật giáo cũng dùng theo, tức như Thiền gia đời Tống đã dùng. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1129 thượng), nói: "Mỗi ngày ba thời dâng trà, họp chúng tụng kinh. Đến khi rước bài vị vào nhà Tổ thì thôi, hoặc đợi tân trú trì đến mới vào nhà Tổ cử hành Phật sự". Phong tục bài vị cùng với Thiền tông đồng thời truyền vào Nhật bản, lưu hành khoảng từ thời đại Liêm thương trở về sau, mà thịnh nhất là vào thời đại Giang hộ. Tại Nhật bản, mọi người gọi bài vị là "Vị bài", thông thường, người chưa chết mà đặt vị bài trước,gọi là Thọ bài, Lộc bài. Thọ bài của Thiên hoàng Nhật bản, gọi là Thiên bài; bài cúng vong linh, gọi là Tam giới vạn linh bài; bài cúng hàng ngày, gọi là Nhật bài, mỗi tháng cúng một lần thì gọi là Nguyệt bài. Lại ngôi nhà đặt các vị bài của tín đồ để cử hành các Phật sự, gọi là Vị bài đường. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Đồ bàimôn]. BÁI

Phạm:pảiha. Còn gọi là Bái nặc, Bà trắc, Bà sư. Dịch ý là khen ngợi, ngưng chỉ. Dùng âm vận dài ngắn trầm bổng ngâm vịnh hợp với khúc hát, là pháp nhạc của cõi Phạm, cho nên gọi là Phạm bái. Tức phúng tụng kinh văn với giọng trầm bổng có khúc điệu. Bắt đầu làm pháp sự, bên ngoài dứt hết các duyên, bên trong ngưng chỉ vọng niệm mới có thể làm được pháp sự. Lại phần nhiều các kệ tụng là khen ngợi các đức của Phật, vì thế gọi là Bái tán. Thời đức Phật còn tại thế, người nào tốt tiếng, bái tán các bài kệ hay, thì gọi là Bái tỉ khưu hoặc Linh thanh .....(như tiếng chuông) tỉ khưu. Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, người Hán chưa biết tán tụng có âm điệu, cứ theo truyền thuyết, đến đời Ngụy, Trần tư vương Tào thực, nhân đến du ngoạn Ngư sơn, nghe trong không trung vang khúc Phạm thiên, thâm cảm thần lí, mới bắt chước âm thanh tiết điệu ấy mà làm ra khúc hát rồi phổ nhạc, về sau lưu truyền rất rộng [X. Pháp hoa huyền tán Q.4 phần cuối; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Chư kinh yếu tập Q.4 Bái tán thiên; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Phạm Bái). BÁI CỤ Chỉ các phẩm vật hoặc tiền tài mà hàng tăng lữ trao tặng cho nhau. Phần nhiều dùng vào các giờ lễ thỉnh, lễ tạ và thăm hỏi. Cái nghi lễ trình bạch bái cụ rất là trịnh trọng. [X. Hành trì quĩ phạm Q.2]. BÁI KHÍ Các pháp khí được dùng trong việc phúng tụng trong Pháp hội, như gậy tích, chuông, khánh, trống... gọi chung là Bái khí.

BÁI SÁM Còn gọi là Lễ sám. Tụng kinh lễ Phật, vì mình hoặc thay cho người mà sám hối, BÀI VỊ

B 309 gọi là Bái sám. Bắt đầu từ Vũ đế nhà Lương đời Nam triều, tức như bộ Lương hoàng sám còn truyền đến nay. BÁI SĨ Còn gọi là Bái sư. Người bái tán, xướng Phạm bái hay, hoặc trong Pháp hội, xướng Như lai bái, Vân hà bái v.v... BÁI THẦN GIÁO Đối lại với "Bái vật giáo". Là tôn giáo lấy thần linh làm đối tượng sùng bái. Bắt đầu từ hậu kì của xã hội nguyên thủy. Tùy năng lực trừu tượng của nhân loại, và do các vật kiện cá biệt được tổng hợp, năng lực trừu tượng tăng trưởng, các vật kiện được phân biệt minh xác mà dần dần sản sinh quan niệm thần linh. Cái đối tượng mà nhân loại sùng bái là do vật kiện tự thân chuyển làm vật kiện chủ tể, hoặc làm tinh thần thể của một vật kiện nào đó, tức là thần linh. Các tôn giáo của xã hội văn minh, trên cơ bản, phần nhiều thuộc Bái thần giáo, bao gồm Đa thần giáo, Nhị nguyên thần giáo, Nhất thần giáo v.v...

BÁI TỈ KHƯU Còn gọi là Linh thanh (tiếng chuông) tỉ khưu, Xú lậu (quê mùa xấu xí) tỉ khưu, Diệu thanh (tiếng hay) tôn giả. Thời đức Phật còn tại thế, có một vị tỉ khưu bái tán rất khéo, hình tướng cực xấu xí, nhưng giọng tiếng lại tuyệt hay, tiếng ngâm vịnh Phạm bái có thể cảm động đến cả người và vật, vì thế gọi là Bái tỉ khưu. Ở đời quá khứ, đã từng cúng dường chuông đồng ở nơi tháp Phật mà nay được quả báo tiếng tốt, cho nên gọi là Linh thanh tỉ khưu. [X. kinh

Hiền ngu Q.11 phẩm Vô não chỉ man; Tì nại da tạp sự Q.4]. BÁI TỊCH I. Bái tịch. Chỉ cái tòa ngồi để lễ bái tụng niệm. Tức chỗ vị trí lễ Phật tụng kinh. II. Bái tịch. Tức cái chiếu trải ra khi lễ Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Nhập thất (Vạn tục 111, 442 thượng) nói: "Đến giờ nhập thất, thị giả báo các hành giả sửa soạn hương đèn và trải chiếu lễ". (Thiết bái tịch). BÁI VẬT GIÁO Là tôn giáo của người nguyên thủy sùng bái những vật thể đặc định nào đó mà họ coi như những vật sống động có đủ ý chí và năng lực, khi quan niệm về thần linh chưa được xác định rõ ràng. Đối tượng mà họ sùng bái được gọi là "vật thần", có thể là vật tự nhiên, mà cũng có thể là vật nhân tạo (như những công cụ, vũ khí v.v...), Trong các xã hội văn minh ngày nay, sự tin tưởng đối với bùa hộ mệnh, lòng sùng kính đối với di cốt của các bậc Thánh nhân, cũng có thể được xem là các dấu tích của quan niệm bái vật giáo còn sót lại. BẠI CĂN Còn gọi là Bại chủng, Bại chủng nhị thừa, Tiêu chủng . Đại thừa chê trách hai thừa Thanh văn, Duyên giác, bảo hai thừa này như hạt giống của cây cỏ đã bị hỏng, hoặc rễ đã thối nát, để thí dụ vĩnh viễn họ sẽ không thể thành Phật. Nhị thừa an trú nơi Niết bàn khôi thân diệt trí, tự nhận mãi mãi không thành Phật, lại cũng không có chí cầu vô thượng Bồ đề, vì thế Đại thừa chê trách, ví như hạt giống cây cỏ đã hư hỏng, hoặc như hạt giống đã bị đốt cháy, dù có được tưới bằng nước cam lộ đi

nữa thì trăm nghìn muôn kiếp cũng không BẠI CĂN

B 310 thể nảy mầm được. Duy có tông Thiên thai thì bảo thuyết này là thuyết của các bộ kinh Phương đẳng trước thời Pháp hoa, đến thời Pháp hoa mới hiển bày lại cái nghĩa chân thực Nhị thừa thành Phật mà lấy "bại căn tô sinh, " (rễ hư sống lại) làm chân lí mầu nhiệm. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) phẩm Như lai tính; Tam luận huyền nghĩa; Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới]. BẠI HOẠI BỒ TÁT Đối lại với "Thành tựu Bồ tát". Chỉ Bồ tát đã làm hư hỏng hạt giống Phật. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 29 chép. thì Bại hoại Bồ tát là người vốn đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, nhưng vì không gặp duyên lành, năm cái..... (ngũ cái) che tâm, tu các hạnh tạp nhiễm, đời sau được giàu sang lớn, hoặc làm quốc vương hay đại quỉ thần vương, long vương v.v... vì vốn tạo các nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, nên không được sinh nơi chư Phật và chốn vô tội của trời, người. Trái lại, Thành tựu Bồ tát thì không mất tâm A nậu đa la tam niệu tam bồ đề và lại thương xót chúng sinh. BÃI BÁI PHÁI Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực hạ du sông Lan thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Phật hải, lấy Tùng liệt mãnh hỗn phật da làm đầu và lấy chùa Mãnh hỗn phật làm trung tâm tín ngưỡng. Phái này lúc đầu không có chùa Phật, chỉ che rạp cỏ trong rừng núi để thay chùa, Tăng lữ đều

lìa xa làng xóm, ở ẩn trong rừng rậm, buổi sáng sớm đi vào làng xóm hóa duyên (khất thực), chỉ ăn ngày một bữa, lấy da con hoẵng (con kỉ) làm nệm, vỏ cây làm chăn, đá làm gối, sống thanh đạm khổ hạnh, trọn đời ở một mình. BÃI GIẢNG TRAI ..... Bãi giảng, chỉ sự kết thúc khóa giảng kinh văn. Thông thường, người thuộc giáo gia (tức các nhà tu học nghiên tập theo kinh giáo) tham Thiền có chỗ tỉnh ngộ, bèn thôi, không giảng kinh giáo nữa, rồi đặt một bữa trai soạn cúng dường chúng tăng, gọi là Bãi giảng trai. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 989 hạ) nói: "Tọa chủ Lương toại đến tham Ma cốc, Cốc thấy đến, vác bừa đi bừa cỏ. Hôm sau lại đến, Cốc liền đóng cửa, Toại nhân đó tỉnh ngộ, bèn nói: "Hòa thượng đừng lừa dối Lương toại này nghe! Nếu không đến gặp Hòa thượng, thì Toại sẽ bị mười hai phần giáo khiến cho sai lầm cả một đời!" Toại bèn đem bán phòng liêu rồi làm một bữa trai bãi giảng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tế cúng môn]. BÃI THAM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là thôi, nghỉ tham Thiền. Chỉ người tham học trong Thiền lâm đã khai ngộ, việc lớn đã xong, không phải tu đạo tham Thiền nữa. Bích nham lục Tắc 96 (Đại 48, 219 thượng), nói: "Nếu ông thấu suốt được ba bài tụng này thì cho ông bãi tham". Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 262 thượng) nói: "Từ khi bãi tham đại tịch, đi chơi đến Hải xương". Lại khi tham Thiền xong rồi (tức tỉnh

ngộ rồi), thiết trai cúng dường đại chúng, gọi là Bãi tham trai. Người tu hành đi khắp các nơi, đã hoàn thành sự hiểu biết, hoặc người đã đạt đến kiến giải khai ngộ, gọi là Bãi tham hội. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Bích nham lục Tắc 89; Thiền BẠI HOẠI BỒ-TÁT

B 311 quan sách tiến tự; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BÃI TÔN PHÁI ..... Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực hạ lưu sông Lan thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Còn gọi là Điền viên phái. Giới luật của phái này lỏng lẻo hơn của phái Bãi bái. Các chùa viện đều dựng ở trong làng. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Xa lí. Giống người Thái ở địa phương tin thờ phái này chiếm ưu thế. BÃI TRANG PHÁI Là một tông phái Phật giáo Tiểu thừa của giống người Thái ở khu vực Đức hoằng thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Còn gọi là Cảnh long phái. Phái này được người ta tin theo rất đông, tín đồ không cần giữ năm giới một cách nghiêm khắc. Giai cấp tăng lữ chia làm bốn bậc là Kiết bị, Triệu thương, Triệu môn và Triệu cát. Kiết bị là con trẻ mới vào chùa hoc văn tự, học ba qui y và năm giới; Triệu thương là tăng lữ sơ cấp do Kiết bị đã qua các nghi thức Phật giáo mà được thăng tiến; Triệu môn là tăng lữ trung cấp, hai mươi tuổi trở lên, có thể tuân thủ các qui luật Phật giáo và học tập kinh điển; Triệu cát là người lãnh đạo tối cao trong chùa do Triệu môn đưa lên, cần phải tinh thông kinh điển và chí thành với sự nghiệp Phật giáo. BAN CHU I. Ban chu. Phạm: pratyutpanna. Dịch ý là Phật lập (Phật đứng), thường hành (thường đi). Nguyên là ý hiện tại, hiện tiền.

Vì tu Tam muội này, có thể được hết thảy chư Phật hiện ra trước mắt, cho nên gọi như thế. II. Ban chu. Tiếng gọi tắt của Ban chu tam muội. (xt. Ban Chu Tam muội). BAN-CHU TAM MUỘI Phạm:pratyutpanna-samàdhi. Là một loại Định hành. Còn gọi là Thường hành tam muội, Ban chu định, Chư Phật hiện tiền tam muội, Phật lập tam muội. Trong một thời gian nhất định (từ bảy ngày đến chín mươi ngày), tu hành tam muội; được

thấy chư Phật. Cứ theo Ban chu tán chép, thì lấy chín mươi ngày làm một kì, thường đi không nghỉ, trừ các bữa ăn ra, đều phải đi, không được nghỉ, từng bước từng tiếng, duy chỉ nghĩ đến Phật A di đà. Ban chu tán còn nói, tu phép định này, cần chính nghiệp thân, miệng niệm danh hiệu Phật, ý quán thể Phật, ba nghiệp tương ứng, vì thế gọi là Tam nghiệp vô gián (ba nghiệp không gián cách, xen hở). Tại Trung quốc, kể từ ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, đầu tiên họp chúng kết đoàn tu phép định này, về sau các ngài Trí khải, Thiện đạo, Tuệ nhật, Thừa viễn, Pháp chiếu nối tiếp phát dương loại định đi này, bèn trở thành phổ biến thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. kinh Ban chu tam muội Q.thượng phẩm Vấn sự, phẩm Hành; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33]. (xt. Niệm Phật Tam Muội). BAN CHU TAM MUỘI KINH Phạm: Pratyutpanna-buddhasamukhàvasthita-samàdhi-sùtra. Gồm ba quyển. Còn gọi là Thập phương hiện tại Phật tất tại tiền lập định kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13. Do Chi lâu ca sấm dịch vào năm Quang hòa thứ 2 (179) đời Linh

đế nhà Đông Hán. Toàn bộ kinh chia làm mười sáu phẩm. Nội dung tường thuật việc đức Phật thuyết pháp cho Bồ tát Hiền hộ nghe. Bản tiếng Phạm của kinh này đã thất BAN CHU TAM MUỘI KINH

B 312 lạc. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, kinh này vốn có bảy loại bản Hán dịch, nhưng hiện còn thì chỉ có bốn bản, trong số bốn bản, thì Bạt pha Bồ tát kinh (mất tên người dịch) là bản dịch sớm nhất. Lại theo kinh Đại tập phận Hiền hộ phẩm Giới hạnh cụ túc ghi chép, một trăm năm thứ năm sau Phật nhập diệt, khi chính pháp gần diệt, các nước công phạt lẫn nhau, thì chính lúc đó, kinh này lưu hành ở cõi Diêm phù đề. Nói cách khác, kinh Ban chu tam muội được biên soạn vào khoảng thế kỉ I trước hoặc sau Tây lịch. Ban chu (Phạm: pratyutpanna) hàm ý là hiện tiền, Phật đứng. Tức nói những người tu Ban chu tam muội có thể thấy chư Phật mười phương đứng ngay trước mắt. Trong các kinh điển hiện còn của Đại thừa, kinh này là tác phẩm ở thời kì sớm nhất có liên quan đến kinh điển về Di đà. Ngoài ra, kinh này là tiên khu của các kinh điển Tịnh độ, cho nên được đặc biệt chú ý. Các bản chú sớ của kinh này, tương đối trọng yếu thì có Ban chu tam muội hành pháp (Trí khải) và Ban chu tam muội kinh sớ (Nguyên hiểu). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Q.12; Đại Đường nội điển lục Q.6, Q.9; Phật giáo kinh điển sử luận (Xích chiểu trí thiện)]. BAN CHU TÁN Có một quyển. Nói đủ là Y quán kinh đẳng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán. Cũng gọi là Ban chu tam muội vãng sinh tán. Do ngài Thiện đạo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập

47. Sách này y cứ vào kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Ban chu tam muội mà làm thành văn khen ngợi sự vãng sinh, chỉ bày rõ phương pháp tu Ban chu tam muội. Chia làm ba khoa Tự văn, Chính tán, Kết khuyến. Trong bài tựa, lấy việc khuyên mình khuyên người làm nhân chính yếu cho sự vãng sinh Tịnh độ, đồng thời, tán thán rộng các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ. Phần chính tán, có mười bảy bài kệ tán, thể bảy chữ, gồm hai trăm tám mươi mốt hàng rưỡi, đều xướng họa câu trên thêm nguyện vãng sinh, câu dưới thêm vô lượng lạc v.v... để tán rộng các tướng đẹp đẽ của y báo, chính báo và ba hạng chín phẩm vãng sinh ở cõi Tịnh độ cực lạc.

Những câu kệ cuối cùng trong phần kết khuyến (Đại 47, 456 thượng) nói: “Các hành giả hãy gắng sức gắng sức, chăm chỉ mà làm, thường phải hổ thẹn, kính tạ ơn Phật, nên biết”. Trong kệ, luôn luôn nêu cao sự báo đáp từ ân của đức Thích ca, đức Di đà, đây là ý chính để soạn ra sách này. BAN ĐA GIÀ DASA XOA ĐỀ Ổ LÂM Hàm ý là “Quỉ tập lâm”. Là nơi rừng rậm, trong đó, các quỉ thần bạc phúc tụ họp. Những quỉ thần ấy, vì sự huân tập, nên khiến cho nơi rừng rậm mà chúng tụ họp, xông lên mùi hôi hám thối tha đáng sợ. BAN-ĐÀ-LA Phạm:Pandara. Là vợ của một Trưởng giả ở nước Ba la nại đời quá khứ. Cứ theo kinh Bách duyên quyển 5 chép, thì Ban đà la từng đã đem đồ đại tiện để cho vị Bích chi phật, vì thế mà phải chịu ác báo làm loài quỉ đói hôi thối vô lượng kiếp.

BAN-ĐỒ-CA

Phạm,Pàli: paịđaka. Còn gọi là Ban tra, Bán thác, Bán trạch ca. Dịch ý là

Hoàng môn, Bất nam. Chỉ người không đủ nam căn, là một trong năm loại bất nam.

BAN CHU TÁN

B 313 [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.7 phần cuối]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BAN ĐỒ LÔ GIÀ PHÁP Pàli: Paịđuka Lohitaka. Còn gọi là Yết ma kiền độ (Pàli: Kamma-khandaka). Là một trong hai mươi thứ Kiền độ. Ban đồ và Lô già vốn là tên của hai vị Tỉ khưu, hai tỉ khưu này thích đánh nhau với người, Phật muốn cấm, mới chế phép yết ma mắng trách. Luật Thập tụng quyển 31 gọi là Ban đồ lô già pháp, hoặc Khổ thiết yết ma pháp; luật Tứ phần quyển 44 gọi là Ha trách kiền độ. Phép trị tội những người mắc ha trách yết ma, gồm có ba mươi lăm thứ “bất ưng tác” (không được làm), Ha trách kiền độ như pháp, phi pháp và giải yết ma, gồm có Sấn yết ma (cấm đến nhà tại gia), Bất kiến tội yết ma (không thấy tội), Bất sám hối tội yết ma (không hối tội), Bất xả kiến yết ma (không chịu đổi ý kiến) v.v... cho đến các qui định về phép giải yết ma. BAN GIÀ TUẦN Phạm:pàïcàbhijĩà. Dịch ý là năm thần thông, năm tuần. Tức Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Như ý thông. [X. luận Đại trí độ Q.5]. (xt. Ngũ Thông). BAN GIÀ VU SẮC HỘI Phạm: paĩca-vàrwika-maha. Là Pháp hội trong đó nhà vua làm thí chủ, tất cả hiền thánh, đạo tục, sang hèn, cao thấp đều không hạn chế, đều nhận được tài thí, pháp thí một cách bình đẳng. Dịch ý là Vô

già đại hội. Còn gọi là Ban xà vu sắt hội, Ban già bạt lợi sa hội, Ban già bà lật ca sử hội. Dịch trực tiếp là Ngũ niên nhất đại hội (năm năm một đại hội); Ngũ niệm công đức hội, Ngũ tuế hội, Ngũ tuế diên. Hội Ban già vu sắt, ngoài ý nghĩa là Đại hội vô già ra, theo luật Thập tụng quyển 5 chép, nó còn mang ý nghĩa kỉ niệm cuộc tập họp trong dịp đức Phật cắt lọn tóc trên đỉnh đầu lúc Ngài lên năm tuổi, vì thế còn gọi là Ngũ tuế hội. Loại pháp hội này được cử hành rộng rãi tại Ấn độ và các địa phương Tây vực, phần nhiều mở vào mùa xuân, tập họp chư tăng khắp nơi, làm các thứ cúng dường, kéo dài đến ba tháng. Theo Cao tăng Pháp hiển truyện Kiệt xoa quốc ghi chép, thì thấy sự tổ chức rất là to lớn. Lại Đại đường tây vực kí quyển 5 Yết nhã cúc xà quốc, luận A tì đàm tì bà sa quyển 14, Tây vực kí quyển 1 Khuất chi quốc, Phạn diễn na quốc v.v... đều có ghi chép về pháp hội này. (xt. Vô Già Hội). BAN-NÊ-HOÀN Phạm:parinirvàịa. Còn gọi là Ban-Niết bàn. Chỉ trạng thái dập tắt hoặc thổi tắt. Sau khi lửa phiền não đã bị dập tắt, thổi tắt

hết, thì đạt đến hoàn thành trí tuệ mà tới cảnh giác ngộ, Phật giáo lấy việc đạt đến cảnh giới này làm mục đích cuối cùng. Niết bàn tịch tĩnh là một trong ba ấn. (xt. Niết bàn, Thường Lạc Ngã Tịnh). BAN THÍCH MẬT ĐẾ Tên Phạm:Pramiti. Dịch ý là Cực lượng. Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ. Đi du hóa lần lần sang phương đông, đến Trung quốc truyền bá Phật pháp. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời Đường trung tôn, sư đến ở chùa Chế chỉ thuộc

Quảng châu dịch kinh Thủ lăng nghiêm 10 quyển, do sa môn Di già thước khư người nước Ô tràng dịch lời, cư sĩ Phòng dung BAN THÍCH MẬT ĐẾ

B 314 thụ bút, sa môn Hoài địch chứng nghĩa. Không bao lâu, nhà vua giận vì Ban thích mật đế đã đưa bộ kinh Lăng nghiêm ra khỏi nước, bèn sai người đuổi bắt, Ban thích mật đế liền đáp thuyền về Tây (Ấn độ). [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. BAN THIỀN LẠT MA Tên Tây tạng:Paị-chen-lama. Nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tôn khách ba, người đã sáng lập phái Hoàng mạo (phái mũ vàng), có hai đệ tử lớn là Căn đôn châu ba và Khải châu mỗi người đều tự thành lập hệ thống riêng của mình, và đời đời dùng "hô tất lặc hãn" (ý là hóa thân) để chuyển sinh, đó tức là Đạt lại lạt ma và Ban thiền lạt ma, loại tư tưởng Phật sống chuyển sinh này chỉ có Phật giáo Tây tạng đặc biệt phát triển. Từ Đạt lại lạt ma đời thứ 5 là A vượng la bốc tàng gia mục thác (Tạng: Gu zfikhan) nắm quyền chính trị và tôn giáo trên toàn nước Tây tạng, sau khi đã xác lập chủ quyền tối cao chính trị tôn giáo hợp nhất, Đạt lại lạt ma bèn trở thành Thủ trưởng của phái mũ vàng, thống suất hơn ba nghìn mấy trăm ngôi chùa và khoảng ba bốn mươi vạn tăng lữ. Còn giáo chủ của giáo đoàn thuộc hệ thống chuyển sinh Khải châu là Ban thiền lạt ma, tuy là một trong hai Phật sống lớn, nhưng về phương diện chính trị, thì chỉ nắm chính quyền ở địa phương mà thôi. Ban thiền, có nghĩa là nhà trí tuệ lớn, nhà bác học lớn; lạt ma, có nghĩa là người trên (thượng nhân). Vào năm Thuận trị

thứ 2 (1645) đời vua Thế tổ nhà Thanh, Cố thủy hãn, Thủ lãnh của Mông cổ hòa thạc đặc bộ cai trị Vệ và Tạng, suy tôn người đệ tử thứ tư của Tôn khách ba là La tang khước tiếp làm "Ban thiền bác khắc đa" (bác khắc đa là tiếng Mông cổ, là tiếng tôn xưng người anh tài xuất chúng) và mời trụ trì chùa Trát thập luân bá, đồng thời, cắt bộ phận Hậu tạng sát nhập vào quản hạt của La tang, đó là Ban thiền đời thứ tư (ba đời trước đó do người Hậu tạng suy tôn). Đến Ban thiền đời thứ 5, vua Thánh tổ nhà Thanh phong hiệu là: "Ngạch nhĩ đức ni" (Ertini hoặc Erdeni), hàm ý là sáng sủa, sáng rỡ. Người Tây tạng bảo Ban thiền là hóa thân của Kim cương, hoặc là hóa thân của Phật A di đà. Đại đô của Ban thiền qua các đời đều đóng ở chùa Trát thập luân bá (Tạng: Bkra-zis Ihum-po) thuộc Nhật khách tắc, Hậu tạng. Dưới đây là pháp danh và năm sinh năm mất của các đời Ban thiền: Đời thứ 1, Khải châu (Tạng: Mkhas-rab-rje. 1385-1438), đời thứ 2, Tỏa lãng tiếp ngang (Tạng:Bsodnamsphyogs-glan, 1439-1504) đời thứ 3, Ân soái ba (Tạng:Dben-sa-pa, 1505-1556), đời thứ 4, La tang khước tiếp (Tạng:Blobzaíchos-kyi rgyal-mtshan, 567-1662), đời thứ 5 La tang ích tây (Tạng: Blo-bzaí ye-zes, 1663-1737), đời thứ 6 Ban hưu ích hi (Tạng:Dpal-ldan ye-zes, 1738-1779), đời thứ 7 Đăng tất ni ma (Tạng: Blo-bzaí bstan-pahi ĩi-ma 1781-1852), đời thứ 8 Đăng-tất-vương-tu (Tạng:

Chos-kyigragspa bstan-pa#i lban-p#yug, 18541882), đời thứ 9 La tang khước kinh (Tạng: Blo-bzaí thub - bstan chos-kyi ĩi-ma, 1883-1935), đời thứ 10 Cung bảo từ đan

(Tạng: Blo-bzaí phrin-las lhum - grub 1938 -). Mối quan hệ giữa Ban-thiền và Đạt-lại chẳng phải hoàn toàn tốt đẹp, như Ban thiền đời thứ 9 là La tang khước kinh đã từng ở lâu tại nội địa Trung quốc, mãi đến Đạt lại lạt ma đời thứ 13 là A vượng la bốc, truyền ra từ Đơn gia mục thác ngạc hao, đất Tây tạng, La tang khước kinh mới trở về Tây tạng, nhưng đã qua đời trên đường về. Năm 1944, Ban thiền đời thứ 10 là Cung BAN THIỀN LẠT MA

B 315 bảo từ đan bị đưa đến Hậu tạng, chủ quyền thay đổi. Sau khi Tây tạng bị xâm chiếm, toàn quốc đã trở thành một trong các chính quyền địa phương của Cộng sản Trung quốc, Đạt lại lạt ma đời thứ 14 lưu vong sang Ấn độ, còn Ban thiền lạt ma thì giữ thái độ dung hòa với Cộng sản để tỏ bày cái lập trường vi diệu của sự phát triển Phật giáo Tây tạng từ xưa đến nay. [X. Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Thánh vũ khí đệ ngũ quốc triều phủ tuy Tây tạng kí thượng; L.A.Waddell: Lhasa and its mysteries; W.W.Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa anh their relations with the Manchu Emperors of China]. BAN TÚC VƯƠNG Ban túc, Phạm: Kalmàwapàda, Pàli: Kammà-sapàda. Dịch âm là Cu sa ba đà vương, Kiếp ma sa ba đà vương, Ca ma sa bạt vương, Yết ma sa ba la vương. Còn gọi là Bác túc vương. Lộc túc vương. Là tên vua trong chuyện cổ bản sinh. Về lí do tên "ban túc", cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11 phẩm Vô não chỉ man chép, thì cha của vua này là Ba la ma đạt đã tư thông với sư tử mà sinh ra vua, hình dáng thì giống người, duy có chân thì loang lổ, nhiều màu sắc, vì thế gọi là Ca ma sa ba đà. Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 6 phẩm Đoạn thực nhục, gọi là Ban túc, kinh Tạp thí dụ quyển thượng kinh thứ 8, gọi là Đạm nhân vương (vua ăn thịt người), kinh Lục độ tập quyển 4 kinh Phổ minh vương gọi là A quần.

Cứ theo kinh Bản sinh 537 bằng vănPàli truyện Đại tuđàtốma (Mahàsutasomajàtaka) chép thì đồng tử Ba la ma đạt (Brahmadatta-Kumàra) vốn là con vua nước Ba la nại (Bàrànasì). Đã từng với vương tử Tu đà tố ma (Sutasoma) con vua nước Câu lưu (Kuru), du học tại Đức xoa thi la (Takkasilà), nhà vua là Dạ xoa, có thói quen ăn thịt người, nên rất nhiều người đã bị nhà vua ăn thịt. Vì thế mà nhân dân trong nước oán ghét, bèn đuổi vào rừng, song vẫn không bỏ được thói ác ăn thịt người. Một hôm, đuổi bắt một người Bà la môn để ăn, không may bị thương ở chân, nhà vua mới cầu khấn thần cây Ni câu luật đà (Nigrodha), nếu khỏi sẽ hậu tạ thần cây. Chân khỏi, lại bắt cả bạn học cũ và nhiều người khác gồm một trăm linh một người. Sau nhân được nghe một bài kệ của Phật Ca diếp (Kassapa) do từ cửa miệng một người Bà la môn nói ra, hơn nữa, lại được vua Tu đà tố ma giáo hóa, bèn phóng thích mọi người, không ăn thịt nữa, rồi trở về nước lên ngôi lại. Vua Tu đà tố ma đây tức là tiền thân của đức Thế tôn. Nhưng sự tích Ban túc vương được chép trong kinh Nhân vương bát nhã có khác với truyện được ghi ở trên. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã quyển hạ nói về nhân duyên xuất gia của vua Ban túc nước Thiên la, bảo rằng nhà vua khi còn là Thái tử, từng đã theo một ngoại đạo học tà giáo, muốn lấy đầu của một nghìn ông vua để tế thần voi. Sau khi lên ngôi,

đã có được chín trăm chín mươi chín vua rồi, lại đi lên phía bắc gặp vua Phổ minh, vua Phổ minh thỉnh Bách pháp sư giảng kinh Bát nhã cho nghe mà tỏ ngộ, rồi đến nước Thiên la, vì chín

trăm chín mươi chín vua mà tụng kệ kinh
Bát nhã, vua Ban túc cũng nghe pháp, được
Không tam muội, bèn xuất gia, chứng Vô sinh pháp nhẫn. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập Q.thượng;
luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di
Vương).
BAN-XÀ-LA-QUỐC
Ban xà la, Phạm,Pàli:Paĩcàla. Còn
BAN XÀ LA QUỐC
B 316 gọi là Ban già la quốc, Ban xà đồ quốc, Ban già da quốc, Ban sa la quốc. Là một trong mười sáu nước lớn thuộc Ấn độ cổ đại. Vị trí tại trung Ấn độ, cách sông Hằng và đối diện với nước Cư lâu (Phạm: Kuru). Ban xà la, dịch ý là Ngũ chấp, Ngũ bất động, vốn là tên đất, sau trở thành tên nước, dùng để xưng tụng cái đức tốt đẹp của nhà vua. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 nói, thì tính vua nước Ban xà la rất nhân từ, bỏ án tử hình, nếu có người phạm tội tử hình, không nỡ giết, chỉ trói lại rồi sai đem bỏ nơi giữa cánh đồng, người thời bấy giờ cho là cử chỉ đẹp, nên lấy Ban xà la làm tên nước. Nước ấy sau chia thành hai phần Nam, Bắc, và đánh nhau luôn. Ở thời đại Phật, vua Nam, Bắc Ban xà la thường công phạt nhau, đức Phật từng đã khuyên can. Vào thời ấy, đô thành nước Ban xà la Nam là Khảm tì lạp (Phạm:Kaôpilla), Đô thành nước Ban xà la Bắc là Khúc nữ thành (Phạm: Kanyàkubja). [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Soạn tập bách duyên Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124]. BÀN CỐC ..... Vị tăng đời Nguyên. Người huyện Hải diêm tỉnh Triết giang. Hiệu Lệ thủy. Chí khí hơn người, đọc rộng kinh sử. Tính ưa sông núi, trong năm Chí nguyên, đi du ngoạn các danh sơn thắng cảnh, như núi Ngũ đài, Nga mi, Phục ngưu, Thiếu thất v.v..., từng tự nhủ (Đại 50, 903 hạ): “Dấu chân nửa thiên hạ, tiếng Thơ khắp thế gian”. Thời ấy, Phò mã Cao li phiên vương, nghe

danh đức, thỉnh đến chùa Tuệ nhân ở Hàng châu giảng đại ý kinh Hoa nghiêm, bảy chúng kính phục, Phiên vương đẹp lòng, từ đó tiếng tăm càng lừng lẫy. Sau đến Tùng quận, cất Tinh xá, hàng ngày niệm danh hiệu Phật Di đà. Năm Chí nguyên thứ 9, không bệnh mà tịch,thọ hơn bảy mươi tuổi. Có tác phẩm “Du sơn thi tập” 3 quyển. [X. Đại Minh cao tăng truyện Q.1; Tục thích thị kê cổ lược Q.1]. BÀN ĐÀ Tên đơn vị đo chiều dài. Còn gọi là Ban đà. Tức hai mươi tám khuỷu tay. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 7 thượng), nói: “Ranh giới A lan nhã vuông tròn nhỏ nhất là bảy bàn đà. Mỗi bàn đà hai mươi tám khuỷu tay”. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1]. BÀN ĐẠI TỬ ..... I.Bàn đại tử. Phạm:bandhyà-putra. Thí dụ cái hư giả không thực như lông rùa sừng thỏ. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2 (Đại 16, 493) trung: “Như hư không, sừng thỏ, cùng với bàn đại tử, không mà có nói năng, tính vọng tưởng như thế, do nhân duyên hòa hợp, phàm ngu khởi vọng tưởng, không biết được như thực, vòng quanh nhà ba cõi”. Từ ngữ bandhyà-putra, kinh

Lănggià abạtđala bảo bốn quyển, dịch là Bàn đạitử, nửa trên dịch âm, nửa dưới dịch ý. Nhưng kinh Đại thừa nhập lăng già bảy quyển, thì lại dịch là Thạch nữ nhi (người đàn bà đá), dịch ý này chỉnh hơn. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Phiếnđềla, Hán dịch

là Thạch nữ, vì không có nam nữ căn. Bànđại tử có xuất xứ từ Lănggià, còn Đại thừa nhập lănggià thì nói là Thạch nữ nhi". II.Bàn đại tử. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Ban đại tử, Bàn đại nhi. Nói việc không thể dùng kiến thức tầm thường phổ thông mà đánh giá những người ưu việt siêu phàm, cũng tức là nhân vật vĩ BÀN CỐC

B 317 đại vượt hẳn lên trên lí trí và tình cảm thế tục. Hoặc chỉ đức Thế tôn. Trúc tiên hòa thượng ngữ lục quyển trung (Đại 80, 377 hạ): "Tiến rằng: "Lúc này có vị tăng hỏi: "Bò sinh con, tại sao không nói?" Sơn bảo: "Cầm đèn lại đây! Cầm đèn lại đây!" Lại hỏi: "Hiểu thế nào?" Đáp: "Như ban đại tử"". BÀN PHỤC Chỉ cho cái mâm và cái khăn, tức trải cái khăn lên mâm để đựng các giấy sớ và con dấu... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Thụ pháp y điều (Đại 48, 1122 trung), nói: "Đem mâm và trải khăn lên rồi để áo pháp và các tín vật". BÀN SƠN BẢO TÍCH ..... Vị tăng đời Đường. Pháp tự của ngài Mã tổ Đạo nhất, ở Bàn sơn thuộc U châu, tỉnh Hà bắc, tuyên dương tông phong, vì thế đời gọi là Bàn sơn bảo tích. Quê quán, năm sinh và năm mất đều không rõ. Thụy hiệu "Ngưng tịch đại sư". [X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. BÀN SƠN TAM GIỚI VÔ PHÁP ..... Tên công án trong Thiền tông. Là lời của sư Bàn sơn Bảo tích dẫn dắt người học. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 Bàn sơn bảo tích chương (Đại 51, 253 trung), nói: "Các Thiền đức! Hãy tự xét mình, không ai thay thế được đâu. Trong ba cõi chẳng có pháp gì thì tìm tâm ở đâu? Bốn đại vốn

không, Phật nương vào đâu mà trú? Cơ trí chẳng động, lặng bặt không lời. Mặt mày rõ ràng, không việc gì khác". "Vô pháp", trong tam giới vô pháp, đồng nghĩa với "vô tâm", "vô sự", nghĩa là các sự tượng trong ba cõi, đứng trên lập trường căn nguyên mà nói, là không tồn tại. Công án này chỉ bày cái phương thức tồn tại vô niệm vô tưởng mới là sự tồn tại chân thực. [X. Bích nham lục Tắc 37; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. BÀN SƠN TINH ĐỂ NHỤC Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Bàn sơn nhục án. Là nhân duyên tỉnh ngộ của Bàn sơn Bảo tích. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 50 hạ), nói: "Thiền sư Bàn sơn Bảo tích ở U-châu, nhân đi qua chợ, thấy một người khách mua thịt lợn (heo), bảo người hàng thịt: "Tinh để, bán cho một cân nào!" Người hàng thịt buông con dao, xoa tay nói: "Trưởng sử! Cái đó không phải tinh để!", ngay lúc ấy, sư có chỗ tỉnh ngộ". Cái gọi là tỉnh ngộ tức là khế nhập với chân lí vốn đủ tính Phật, cũng tức là tìm ngay trong các sinh hoạt thường ngày, không một cái gì không là tính Phật, không một chỗ nào không hàm lí Phật. BÀN TỌA ..... Ngồi xếp bằng, tức là phu tọa. Tục ngữ Trung quốc nói là tréo gối, tức hai ống chân chồng tréo lên nhau. BÁN ẤN ..... Phép kết ấn của Mật giáo, hai tay kết một nửa ấn khế, gọi là Bán ấn. Cũng tức là kết ấn bằng một tay, thông thường dùng

tay phải kết nửa ấn; nửa ấn dùng vào việc gia trì thì có bốn loại là một chẽ, ba chẽ, năm chẽ và kiếm ấn, phân biệt là nửa ấn một chẽ, nửa ấn ba chẽ, nửa ấn năm chẽ và nửa ấn

kiếm (ấn gươm). BÁN ẤN

B 318 BÁN CÁ THÁNH NHÂN Bán cá (nửa cái), thí dụ số ít, hiếm có. Bán cá Thánh nhân, hàm ý là một nửa bậc Thánh thôi. Trong Thiền lâm, thí dụ bậc có đầy đủ uy đức lớn thì rất hiếm có. Tổ đường tập quyển 14 Thạch củng tuệ tạng chương, chép: "Sư liền bỏ cung tên xuống, nói: "Ở đây đã ba mươi năm, hôm nay mới bắn được một nửa Thánh nhân"". [X. Minh giác thiền sư ngữ lục Q.2 Minh giác Thiền sư hậu lục]. BÁN CHẾ ĐẠI NHIẾP TÂM Là qui tắc trong Tùng lâm tại Nhật bản. Hàng năm, mùa hạ, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, là An cư mùa mưa; mùa đông, từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau, là An cư mùa tuyết. Các tông Lâm tế, Tào động tại Nhật bản, đặc biệt ở khoảng thời gian giữa an cư mùa mưa và an cư mùa tuyết, tức là khoảng thời gian đã chấm dứt mùa mưa, nhưng chưa đến mùa tuyết, hoặc đã chấm dứt mùa tuyết mà mùa mưa chưa bắt đầu, cứ lấy khoảng đó làm một kỳ, cử hành hội ngồi Thiền Tiếp tâm, để chúng tăng thu nhiếp tâm, khiến thâm tâm đạt đến trạng thái ngưng lặng. Vì an cư mùa mưa cũng gọi là Bán hạ đại tiếp tâm, nên qui chế này cũng gọi là Bán chế đại nhiếp tâm. (xt. An Cư, Tiếp Tâm). BÁN CHI CA Phạm:Pàĩcika. Còn gọi là Bán chỉ ca, Bán chỉ ca đại tướng, Ban chỉ kha, Tán chi, Tán chi ca, Ban xà ca, Đức xoa ca. Là quyến thuộc của Tì sa môn thiên trong Mật giáo,

đứng hàng thứ ba trong tám đại Dược xoa tướng, là chồng của Quỉ tử mẫu. Cứ theo kinh Ha lí để mẫu chép, thì Quỉ tử mẫu tên là Hoan hỉ, duyên dáng xinh đẹp, có năm nghìn họ hàng, thường ở nước Chi na hộ trì thế giới, là con gái của Sa đa đại Dược xoa tướng. Về sau làm vợ đại Dược xoa tướng Bán chi ca, sinh được năm trăm người con. Lại kinh Tạp bảo tạng quyển 9 (Đại 4, 492 thượng), nói: "Quỉ tử mẫu là vợ của quỉ thần vương già Ban xà ca". [X. Đại Dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp; kinh Khổng tước vương Q.hạ; Tì nại da tạp sự Q.31]. BÁN CHUNG ..... Tức là quả chuông nhỏ, là một trong sáu vật trong Phật đường, hình dáng chỉ bằng nửa quả chuông lớn. Còn gọi là Hoán chung (chuông báo hiệu), Phạm chung (chuông báo giờ ăn cơm), Hành sự chung (chuông báo giờ làm việc). Thông thường cao khoảng hai thước (Tàu) hoặc hai thước trở xuống, phần nhiều treo ở nhà Tăng, nhà giảng, trong hành lang, để đánh thức chúng tăng, báo hiệu ăn cơm v.v... Lại treo trên điện Phật thì gọi là điện chung, treo ở nhà Tăng thì gọi là Tăng đường chung. Trong Thiền tông, khi vào nhà Tăng, đánh bảy tiếng chuông ở nhà Tăng, báo hiệu giờ thụ trai, thôi ngồi thiền (phóng tham), giờ uống trà v.v... thì đánh ba tiếng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Khảo tín lục Q.1; Trì bảo thông lãm Q.trung Bán chung điều]. BÁN ĐỘC CỔ ẤN Là một trong những ấn khế của Mật giáo. Tức là ấn căn bản bất động. Là nửa

ấn một chẽ, còn gọi là Tiểu độc cổ ấn. Ấn này có tác dụng phá hủy, dùng để tiêu trừ kết giới. Về phép kết ấn, cứ theo Để lí tam muội da Bất động sứ giả niệm tụng pháp BÁN CÁ THÁNH NHÂN

B 319 chép, thì ngón giữa, ngón vô danh và ngón út của tay phải co xuống nắm lấy đầu ngón cái, còn ngón trỏ duỗi thẳng đứng, là thành ấn. Nếu xoay ấn này về bên phải thì thành kết giới, mà xoay về bên trái thì thành giải giới. BÁN GIÀ LA ĐẠI TƯỚNG ..... Bán già la, Phạm:Pàĩcàla. Còn gọi là Ban già la đại tướng, Mật nghiêm đại tướng, Giáo

lệnh sứ, Ban già la chiên đà (Phạm: Pàïcàla-caịđa, dịch ý là Ngũ khả úy: năm chỗ đáng sợ), Ban già la kiện đồ (Pàïcàlagaịđa, dịch ý là Ngũ xứ). Là một trong tám đại Dược xoa tướng, quyến thuộc của Tì sa môn Thiên trong Mật giáo. Cứ theo mạn đồ la do A xà lê truyền chép, thì vị tôn này là vị thứ sáu bày ở phía đông Tì sa môn thiên vương, là vua nước Bán già la, ở Bán già la ngôn nô, nước Đạt di nô. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.hạ; kinh Đại Khổng tước vương chú Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15]. BÁN GIÀ PHU TỌA Là một trong các phép ngồi. Còn gọi là Bán già chính tọa, Bán già tọa, Bán kết già, Bán già, Bán tọa, Hiền tọa. Tục gọi là ngồi tréo một nửa. Tức là phép ngồi tréo một chân, còn chân kia đặt lên trên chân tréo. Nếu cả hai chân tréo vào nhau và đặt trên bắp vế, thì gọi là Kết già phu tọa, Như lai tọa (ngồi xếp bằng, ngồi kiểu đức Như lai). Có hai loại ngồi bán già là Cát tường và Hàng ma. Chân phải đặt lên bắp vế bên

trái là ngồi bán già Cát tường, Mật giáo phần nhiều dùng phép ngồi này, cũng gọi là Cát tường tọa, Phổ hiền già, Kim cương tát đỏa già, Tát đỏa già. Trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng, trừ các Bồ tát Hư không tạng, Thiên thủ Quan âm, Kim cương tạng vương và Bát nhã ra, còn hơn vài trăm vị tôn Bồ tát đều ngồi bán già trên tòa hoa sen. Và đối ứng phép ngồi này với phép ngồi của Như lai mà gọi là Bồ tát tọa (phép ngồi của Bồ tát). Chân trái đặt trên bắp vế phải là ngồi bán già Hàng ma, cũng gọi là Hàng phục tọa, phần nhiều trong Thiền gia ứng dụng phép ngồi này. Lại cứ theo luật Tứ phần quyển 49 chép, thì ngồi bán già nguyên là kiểu ngồi riêng của tỉ khưu ni được Phật cho phép, để phòng ngừa kinh huyết rịn ra hoặc bị rắn rết xâm hại. Có lẽ chỉ vì lí do ấy mà đời sau đắp vẽ tượng các Bồ tát, phần nhiều đắp vẽ hình đàn bà. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.31; luật Ma ha tăng kì Q.40; Thập bát khế ấn. Thiền uyển thanh qui Q.8 Tọa thiền nghi]. (xt. Kết Già Phu Tọa). BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG Một loại tượng Phật được tạo hình theo kiểu ngồi tựa. Thông thường chân trái thõng xuống đất, chân phải xếp ngang đặt trên đầu gối trái, tay trái thoải xuống một cách tự nhiên và đặt lên mắt cá chân phải; nửa

mình trên hơi cúi xuống, cả năm ngón tay phải hoặc hai ngón trỏ và giữa chống vào má bên phải, tỏ cái dáng đang suy nghĩ điều gì. Loại tượng Phật này, phổ thông nhất, là tượng Thái tử Tất đạt đa tư duy và tượng Di lặc tư duy. Tác phẩm tạo hình loại này đã được lưu truyền ở Ấn độ từ xưa, nguyên là biểu Ngôi Bán Già BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B 320 hiện cái tư thái của Thái tử Tất đạt đa trước khi xuất gia. Đại khái có ba loại: 1. Khi thái tử ngồi dưới gốc cây Diêm phù xem người nông dân đang cày ruộng, đàn chim theo sau, hễ thấy con nèn con dế nào từ trong đất cày bò ra là chúng tranh nhau mổ ăn, thấy thế, Thái tử sinh tâm thương xót và suy tư về cảnh tượng ấy. 2. Để làm nhụt chí xuất gia của Thái tử, vua Tịnh phạn sai bày những yến tiệc liên miên, cung nhân mĩ nữ ca hát vui nhộn, khi tiệc tàn, Thái tử nhìn vẻ xấu xí của các cung nữ mệt mỏi đang ngủ và ngáy o o, mà nảy sinh tư duy. 3. Thái tử bỏ thành xuất gia, đến rừng khổ hạnh, khi từ biệt con ngựa Kiền trắc yêu quí mà nảy sinh tư duy. Những tượng tư duy lưu truyền ở Trung quốc phần nhiều thuộc loại này. Tại Trung quốc, từ thời Nam Bắc triều trở đi đã có các tác phẩm tượng Bán già tư duy. Từ khoảng thế kỉ thứ V

thời Bắc Ngụy, đã thấy xuất hiện kiểu tượng độc lập hình bán già tư duy, sớm nhất là tượng bán già tư duy được tạc bằng đá vào năm Thái bình chân quân thứ 3 (442) đời Thái vũ đế; áo của tượng dính sát vào mình, tạo hình tả thực, rõ ràng là đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật phương tây, vì vào thời ấy, sự qua lại giữa các nước Tây vực đã rất dễ dàng. Hậu bán thế kỉ thứ V, hang đá Vân cương lục tục được đục khoét, trong đó tại các hang thứ 6, thứ 7, thứ 8 cũng đã xuất hiện loại tạo hình tượng tương tự. Lại Tây an là điểm giao thông then chốt giữa Đông và Tây vào thời ấy, từ sớm đã là địa phương giáo hóa của ngài Cưu ma la thập, văn hóa rất cao, những tượng tư duy được tạo với thể thái trọng hậu, biểu hiện phẩm cách cao thượng. Ngoài ra, còn có tượng bán già tư duy bằng ngọc trắng do Triệu thị, vợ của Minh nhung ái lạc, tạo vào năm Vũ định thứ 2 (544) đời

Đông Ngụy, tượng này là di phẩm tượng bán già ở đời ĐôngNgụy đến thời kì đầu đời BắcTề. Vào thời đại BắcTề, cách tạo hình dần dần đi đến hình thức nhất định, nhưng thân tượng hơi gầy (ốm) hơn và đường nét thanh nhã bóng bẩy, cho thấy cái phong thái mĩ lệ ít có trong lịch sử điêu khắc của Trung quốc, mà đại biểu là tượng bán già tư duy bằng ngọc trắng được tạo vào niên hiệu Vũ bình năm đầu (570) đời Hậu chủ. Ngoài ra, những tượng bán già tư duy tại Hàn quốc và Nhật bản cũng chịu nhiều ảnh hưởng phong cách của BắcNgụy, Bắc Tề. Tượng Bán Già Tư Duy Thời Đông Ngụy Tượng Bán Già Tư Duy Thời BắcTề Tượng Bán Già Tư Duy Thời Phi Điểu của Nhật Bản BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B 321 Tượng tư duy sớm nhất ở nước Hàn, được tạo vào thế kỉ thứ IV, thời đại cổ Tân la. Còn có tượng bán già tư duy bằng kim đồng, mũ, xiêm... được tạo từ khoảng thế kỉ thứ VI đến thứ VII. Tại Nhật bản thì loại tượng này được lưu hành vào các thời đại Phi điểu (552 - 644), thời đại Bạch phượng (645 - 707). Tại chùa Quảng long cho đến nay vẫn còn tàng trữ tượng bán già tư duy bằng hai hình thức bảo quan (mũ báu) và bảo kế (tóc quí). BÁN GIẢ BỒ-THIÊN-NI ..... Phạm:paĩcabhojanìya. Còn gọi là Bán giả bồ xà ni. Bán giả, là số 5; bồ thiện ni, chỉ các đồ ăn. Dịch ý là năm thức ăn, năm thức ăn chính. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, thì năm thức ăn chính ấy là: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt và bánh. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo năm bồ thiện ni là: cơm, miến, cơm khô, cá và thịt. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực, Bán Giả Kha Đán Ni). BÁN GIẢ KHA ĐÁN NI Phạm:paĩcakhàdanìya. Còn gọi là Bán giả khư xà ni, Bán giả khư đán ni. Bán giả, là số năm; Kha đán ni, chỉ các thức ăn cắn nhai. Dịch ý là năm thứ ăn cắn nhai, năm thứ ăn không chính thức. Các bộ luật ghi chép những loại thức ăn này có hơi khác nhau; cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, năm thứ ăn cắn nhai không chính thức là: củ, cây, lá, hoa và quả. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo

năm thứ kha đán ni là: cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ. Lại năm thức thực vật này, tuy ăn dùng được, nhưng không đủ no, vì thế không được coi là những thực vật chính thức. Khi đức Phật chế giới đã qui định, nếu đã ăn năm thứ ăn chính xong, no rồi, thì không được dùng năm thứ ăn không chính thức nữa. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực). BÁN HẠ ..... Tức là ngày ở khoảng giữa ba tháng

kết hạ đến giải hạ trong mùa hạ an cư của Thiền lâm. Hạ an cư bắt đầu vào ngày 15 tháng 5 (lịch cũ là 15 tháng 4), gọi là kết hạ; chấm dứt vào ngày 15 tháng 8 (lịch cũ 15 tháng 7), gọi là giải hạ. Vì thế, ngày nửa hạ là 1 tháng 7 (lịch cũ là 1 tháng 6), từ ngày này trở về trước, gọi là nửa hạ trước, về sau, gọi là nửa hạ sau. Vào ngày bán hạ, Hòa thượng đường đầu hoặc vị Thủ tọa, có lời chúc mừng đại chúng, đại chúng ngày hôm ấy, làm thêm rau trái để ăn mừng, tiết ăn mừng này gọi là Bán hạ tiết, cũng gọi là Băng tiết (tiết trong sạch). Nếu an cư vào mùa đông, thì ngày bán hạ tương đương ngày Đông chí. Lâm tế lục (Đại 47, 505 trung), nói: "Sư nhân ngày bán hạ, đến Hoàng bá". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. BÁN KỆ Chỉ nửa sau của bài kệ "Các hành vô thường, là pháp sinh diệt, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 14 nói, thì khi đức Thích ca Như lai còn là phàm phu trong đời quá khứ, vào núi Tuyết tu hạnh Bồ tát, trời Đế thích hóa hiện làm quỉ La sát nói

cho nghe nửa trước của bài kệ, Bồ tát vui mừng xin được nghe nốt nửa sau của kệ, nhưng quỉ La sát không chịu, Bồ tát liền thề bỏ thân cho quỉ mới được nghe hết. Vì lí do ấy nên cũng gọi là Tuyết sơn bán kệ (nửa bài kệ trong núi Tuyết), hoặc Tuyết sơn bát tự (tám chữ trong núi Tuyết). Kinh BÁN KỆ

B 322 Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 hạ), nói: "Thủa xưa, đức Phật còn là phàm phu, đi vào núi Tuyết cầu Phật đạo; nhiếp tâm mạnh mẽ hăng hái, vì nửa bài kệ mà bỏ cả thân mệnh". Lại nửa bài kệ do quỉ La sát nói ghi ở trên, cũng có thuyết bảo do Dạ xoa nói, vì thế còn gọi là Dạ xoa nói nửa kệ. [X. Vân môn khuông chân thiền sư quảng lục Q.trung]. (xt. Tuyết Sơn Đại Sĩ). BÁN KHAI BÁN HỢP ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn nói là Bán hợp bán khai. Vốn là thuật ngữ được dùng để phán định, giải thích về giáo tướng trong Phật học. Khai, có nghĩa hiển bày, hợp, có nghĩa là bỏ bớt. Trong Thiền lâm, thường dùng từ ngữ này để biểu thị một nửa hợp, một nửa khai, chứ không thiên hẳn về một bên nào. Minh giác thiền sư ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 679 trung), nói: "Long tuyền và dao búa đồng sắt, sắc bén, cùn lụt khác nhau lắm. (...) Thế đó! Thế đó! Một ra một vào, nửa hợp nửa khai; những ai biết rộng, thử biện đen trắng". [X. Bích nham lục Tắc 18]. BÁN LẠC ..... Chỉ Tu-đa-la trong chín bộ Tiểu thừa. Trong "Bán mãn nhị giáo" (hai giáo Nửa và Đủ), Tu đa la được thí dụ như Bán tự giáo (giáo nửa chữ); trong năm vị của kinh Niết bàn, thì được thí dụ như vị lạc (sữa đặc), vì thế hợp cả hai thí dụ mà gọi là Bán lạc. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 dưới), nói: "Tu đa la là giáo

Bán lạc, nếu bàn riêng thì ở vào thời thứ hai, nếu bàn chung thì cũng ở thời kì sau". BÁN LẠP THÀNH Vị trí thành nằm về phía đông bắc Cát lâm, nơi cách huyện Hồn xuân về phía tây độ bốn cây số, là di tích ở phủ Long nguyên, Đông kinh, nước Bột hải, người ta suy định nó được kiến tạo vào đầu đời Đường. Bốn chung quanh có một dẫy vách đất dài đến vài trăm mét, trong đó, từ nam đến bắc liên tục có nền đất, trên nền đất có di tích cung điện. Con đường lớn chính giữa thành chia làm hai khu đông tây, thấy có nền cũ của ba ngôi chùa, khu đông có hai, khu tây có một. Đồng thời, phát hiện mấy pho tượng hai đức Phật ngồi sánh ngang nhau, được khắc bằng đá, cho thấy ảnh hưởng của tín ngưỡng Pháp hoa. Hiện nay, cứ theo kiểu cách tượng Phật mà suy tính, thì tượng có

thể đã được tạc vào cuối thời kì Lục triều, hoặc đã được tạc vào trước thời kì Bột hải và chịu ảnh hưởng của Cao li. BÁN LIÊN HOA ẤN Thủ ấn trong Mật giáo. Có hai tướng ấn: 1. Nói tắt là Bán liên hoa. Tức là nửa ấn Liên hoa hợp chưởng. Là ấn Phạm thiên được chép trong Thập nhị thiên quĩ, thông thường, người ta quen gọi là ấn nửa hoa sen. Tướng ấn là tay phải nắm lại, đặt vào

cạnh sườn bên phải, năm ngón tay trái dính vào nhau và hơi co xuống, rồi giơ lên qua bả vai một chút. 2. Tay phải nắm lại và đặt nơi thắt lưng, ngón cái và ngón vô danh của tay trái dính hai đầu ngón với nhau, làm như dáng ngắt hoa. Tượng Phật ở Thành Bán Lạp BÁN KHAI BÁN HỢP

B 323 BÁN LỘ XUẤT GIA Xuất gia, ra khỏi nhà phiền não trói buộc, tức là tách rời khỏi nếp sống tại gia mà chuyên tâm tu tịnh hạnh của sa môn. Bán lộ xuất gia (nửa đường xuất gia), tức chỉ người tín đồ Phật giáo bỏ tục xuất gia ở tuổi trung niên. Lại thông thường, người ta chuyển dụng từ ngữ "nửa đường xuất gia" để nói về người thay đổi nghề nghiệp nửa chừng, chứ đã không làm nghề ấy ngay từ đầu, hàm ý là kĩ thuật vẫn chưa được tinh chuyên. BÁN MÃN NHỊ GIÁO Còn gọi là Bán mãn giáo, Bán mãn nhị tự giáo. Tức nói tắt của Bán tự giáo và Mãn tự giáo. Bán tự, nửa chữ, nguyên là chỉ chữ gốc trong tiếng Phạm, tức là tự mẫu; Mãn tự, cả chữ, thì chỉ văn tự đã được làm thành bởi các tự mẫu tập hợp lại. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa) của Ấn độ cổ đại, là một cuốn sách về văn pháp nổi tiếng, trong năm chương, chương thứ nhất là Tất đàm nêu rõ "bán tự giáo" của các tự mẫu, còn nếu trao truyền toàn bộ cả năm chương thì thuộc về "mãn tự giáo". Trong Phật giáo, ý ấy được chuyển dụng để chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, và chỉ các kinh điển Phương đẳng Đại thừa là Mãn tự giáo. Sự phân chia hai giáo Bán, Mãn đại khái cũng giống như cách phân loại hai thừa Đại, Tiểu vậy. Bán tự giáo căn cứ theo lời thí dụ trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 và quyển 8 mà có; kinh Niết bàn chép, cũng như dạy dỗ con trẻ, trước dạy nửa chữ, sau mới dạy cả chữ trong luận Tì già la. Đức Phật cũng thế, trước nói chín

bộ kinh Tiểu thừa, sau mới nói các kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Ngoài những nghĩa được ghi trên, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 1, Niết bàn kinh nghĩa kí quyển 4 phần trên, giải thích là, nói các việc thế gian khiến sinh phiền não, gọi là Bán tự, còn nói các việc xuất thế gian khiến sinh các pháp thiện, gọi là Mãn tự. Xưa nay các sư phần nhiều gọi sự giải thích này là Giáo phán: 1. Tương truyền, Đàm vô sấm đời Bắc Lương và Tuệ viễn đời Tùy, cho tạng Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, tạng Đại thừa Bồ tát là Mãn tự giáo. 2. Do Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập ra, bảo giáo pháp mà đức Phật nói trong khoảng mười hai năm sau khi thành đạo, là Bán tự giáo, còn giáo pháp nói từ mười hai năm trở về sau, là Mãn tự giáo. 3. Trí khải và Khuy cơ cho rằng, ý hai giáo Bán, Mãn tức là hai thừa Đại, Tiểu. 4. Trạm nhiên ở Kinh khê thì đem phối với giáo của Thiên thai, tức ba giáo Tạng, Thông, Biệt là Bán tự giáo, chỉ có Viên giáo là Mãn tự giáo. 5. Luận Niết bàn thì đem hai giáo phối với thuyết Tiệm giáo và Đốn giáo, nhưng Tiệm giáo ở đây là chỉ giáo Thanh văn, mà Đốn giáo là chỉ giáo Niết bàn, chứ không liên quan gì đến giáo pháp đốn tiệm của Thiền tông đời sau. Tóm lại, hết thảy Phật giáo có thể được qui nạp thành hai giáo Bán, Mãn, hai giáo Quyền, Thực (quyền giả giáo và

chân thực giáo, tức giáo pháp tạm thời và giáo pháp chân thực), vì thế, toàn bộ giáo thuyết Phật giáo cũng có thể được gọi chung là "Bán mãn quyền thực". [X. Hoa nghiêm kinh sớ

Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới;
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Nhị Giáo, Bán Tự Mãn Tự).
BÁN NA BÀ QUẢ
.....
Gọi tắt là Bán na. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì quả hình giống
BÁN NA BÀ QUẢ
B 324 như quả bí đỏ, khi chín thì màu đỏ ửng, trong có mấy chục quả nhỏ, cỡ bằng cái trứng gà, nước quả đỏ và vị rất ngọt. Nhưng Tây vực kí ghi tên gọi là Ban hạch sa quả, tức quả của cây Ba na sa; còn tên Bán na bà quả thì thấy trong Khả hồng âm nghĩa quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 24. BÁN NGUYỆT ĐƯỜNG NGHI Trong Thiền lâm, mỗi tháng, vào ngày 15 và 30 cử hành nghi thức Bố tát tại nhà Tăng, gọi là Bán nguyệt đường nghi (nhà nghi thức nửa tháng). Thông thường thì phần nhiều lễ Bố tát được cử hành trên điện Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Thỉnh nhân duyên (Vạn tục 111, 442 hạ), nói: "Hoặc nửa tháng đường nghi, hoặc một hai ngày thang trà, đều do người trú trì sắp đặt". BÁN NGUYỆT MÃN NGUYỆT 1. Bán nguyệt, tức là khi mặt trăng hiện nửa hình như cái cung, là hình Tam muội da của Bồ tát Nguyệt quang và Nguyệt thiên thuộc Kim cương giới trong Mật giáo; Mãn nguyệt, tức dụ cái thể tròn sáng của tâm bồ đề trong sạch, đồng thời, đem mười sáu phần của mặt trăng thí dụ với mười sáu vị tôn của Tuệ môn thuộc Kim cương giới. [X. luận Bồ đề tâm]. 2. Chỉ viên ngọc hình bán nguyệt và hình mãn nguyệt. Là vật dùng làm đẹp cung điện hoặc trang sức thân thể. Cứ theo kinh Lí thú chép, thì Vương cung của trời Tha hóa tự tại dùng châu man, anh lạc, bán mãn nguyệt... để trang nghiêm. BÁN QUẢ

..... Nửa quả. Chỉ một nửa quả Am malặc (Phạm:àmala) mà vua Adục đã đem cúng dường chúng tăng. Vua Adục lúc về già thập phần vất vả, nhưng vẫn đem tất cả cái gì còn lại để cúng dường. Lúc lâm chung chỉ còn lại có nửa quả am malặc, nhà vua cũng sai đem cúng dường chúng tăng ở chùa Kêđầuma (Phạm:Kurkuỉa), nhờ thế mà được tự tại. Quả am malặc giống như quả Hồ đào, vị vừa chua vừa ngọt, dùng ăn, nhưng cũng có thể dùng làm thuốc. [X. kinh A dục vương thí bán a ma lặc quả nhân duyên; A dục vương truyện Q.3]. BÁN SIÊU ..... Siêu việt một nửa. Chỉ sự siêu việt chưa hoàn toàn. Quả A na hàm (Phạm: Anàgàmin) thứ ba trong bốn quả Thanh văn, có thể chia làm năm loại, gọi là năm loại Bất hoàn, loại thứ năm là bậc Thượng lưu ban (Phạm:Ùrdhvasrota-parinirvàyin). Thượng lưu ban lại có thể được chia thành ba thứ, mà Bán siêu là một trong ba thứ Thượng lưu ban đó. Bất hoàn, không trở lại, tức đã thoát hẳn sống chết ở cõi Dục, cho nên không còn phải trở lại nhân gian để thụ sinh nữa. Loại này là bậc Thánh quả Bất hoàn ưa thích trí tuệ, trong mười sáu tầng trời cõi Sắc, hoặc vượt qua một tầng, hoặc vượt qua hai tầng cho đến năm ba tầng, nhưng

không hoàn toàn vượt hết được, vì thế gọi là Bán siêu. [X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu]. BÁN THÁC CA

.... ... .Phạm: Panthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Bán tha ca, Bán nhạ ca, Bàn đà già, Ban đặc, Ban thỏ. Hoặc gọi là Ma ha ban thác ca, Ma ha ban đà. Dịch ý là Đạo sinh, Đại lộ biên sinh, Đại lộ. BÁN NGUYỆT ĐƯỜNG NGHI

B 325 Là con một người Bà la môn ở thành Xá vệ thuộc trung Ấn độ, tức là anh của ngài Chu lợi bàn đặc. Sở trường các cái học thư toán, xướng tụng, tứ minh, lục tác, có trí tuệ lớn, năm trăm đồng tử đến theo học. Sau nghe đức Phật nói pháp mà xuất gia, không bao lâu, đã chứng quả A la hán. Em là Chu lợi bàn đặc thì lại ngu độn, tuy nhiên, sau cũng xuất gia chứng quả. Kinh tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: "Nhờ sức thần túc, có thể tự ẩn mình: đó là tỉ khưu Bàn thỏ vậy". Xưa nay, người ta vẽ rất nhiều tượng của vị La hán này, trong đó, Quán hưu đời Đường vẽ ngài trải tọa cụ ngồi trên đá, áo pháp choàng cả hai vai, hai tay cầm quyển kinh đọc tụng. Trong Pháp trụ kí, Đại a la hán Nan đề mật đa la xếp ngài vào vị thứ 10 trong mười sáu La hán. Trong Thập lục La hán tán, Hoàng đế Càn long nhà Thanh, thì đặt ngài vào hàng Lahán thứ 13, gọi là Banạpthápkiết. [X. kinh Alahán cụ đức; Thiện kiến luật tìbàsa Q.16; Hữu bộ tìnạida Q.31; luận Phân biệt công đức Q.5].

BÁN THỂ Chỉ cái kí hiệu được dùng khi viết các tự mẫu (Ma đa) trong văn Tất đàm bằng thể lược (chữ tắt). Khi dùng chữ phức hợp, thêm kí hiệu đó vào hai bên hoặc trên dưới, vì thế gọi là Bán thể. BÁN THIÊN BÀ LA MÔN Là thân đơn của Tì sa môn hai thân (Song thân tì sa môn). Tì sa môn hai thân, thông thường là Tì sa môn thiên (Đa văn thiên), cùng với Cát tường thiên chẳng phải hai, trong Mật giáo, phân biệt tượng trưng cho cái lí lí và trí bình đẳng của Thai tạng giới và Kim cương giới. Lại cứ theo Khê lam thập diệp tập quyển 38 chép, thì thủa xưa, Bán thiên Bà la môn và Đa văn thiên cùng phát tâm một lúc với nhau, về sau, Đa văn thiên tu hành tinh tiến, mau chóng thành phúc trí, còn Bán thiên Bà la môn thì biếng nhác ham vui, cho nên còn là địa vị phàm phu. Do đó, Bán thiên Bà la môn tức giận, thề sẽ trở ngại tất cả những ai tu tập theo pháp của Đa văn thiên. Vì thế nên biết, Đa văn thiên biểu thị pháp tính, Bán thiên biểu thị vô minh. Vô minh và pháp tính là các pháp tương phản, cho nên hai thân này đứng xoay lưng vào nhau. Tuy nhiên, vô minh và pháp tính cũng lại là đồng thể, pháp tính vô thể nương vào vô minh, vô minh vô thể nương vào pháp tính, bởi thế hai thân này cũng lại không tách lìa nhau. Ngoài ra, cứ theo Diêm la vương cúng dường thứ đệ (Đại 21, 376 thượng) chép: "Năm trăm chúng quỉ đói, các chúng quỉ đói Bán thiên Bà la môn", thì Bán thiên Bà la môn là tên của một người tiên trong cõi quỉ đói, còn gọi là Bà la môn tiên. [X. Thích môn chính thống Q.4].

BÁN TIỀN Thí dụ sự ích lợi của việc tu hành thực tế. Như người nghèo khó đếm tiền hộ người hàng xóm, tuy cũng thích thú, nhưng chính thực thì mình chẳng có đến một nửa đồng tiền. Đây thí dụ những người nghe Thánh giáo của đức Như lai, nhưng nếu chẳng thiết Bán Thác Ca BÁN TIỀN

B 326 thực gắng sức tu hành, thì sẽ chẳng có mảy may ích lợi nào cả. Kinh Hoa nghiêm quyển 13 (Đại 10, 68 thượng), nói: “Như người đếm tiền hộ người khác, chính mình không có đến nửa đồng; đối với pháp chẳng tu hành, nghe nhiều cũng như thế”. BÁN TÒA ..... Phạm:ardhàsana. Tức nhường một nửa chỗ ngồi cho người khác cùng ngồi, ý cho là địa vị của người ấy cũng ngang bằng với địa vị của mình. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 41, kinh Hoa thủ quyển 1, kinh Phật bản khởi quyển hạ chép, thì vì ngài Ca diếp có đủ đức lớn, nên đức Thế tôn, giữa đại chúng, đã từng chia nửa chỗ ngồi của mình khiến Ca diếp ngồi, là biểu thị nghĩa Nhị thừa và Phật cùng ngồi giường giải thoát. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 chép, thì khi đức Thế tôn nói kinh Pháp hoa, đức Đa bảo Như lai xuất hiện, chia nửa tòa ngồi cho đức Thế tôn. Đến đời sau, thuyết “Hai Phật cùng ngồi ngang nhau” đã rất thịnh hành, đến mức đã có các bức vẽ và chạm trổ hai Phật cùng ngồi được lưu truyền ở đời. Trong Trung a hàm quyển 11 kinh Tứ châu thì nói, vì vua Đính sinh có thần thông như ý túc và sức uy đức lớn, nên đã được nửa tòa ngồi của trời Đế thích. Trong Thiền lâm, sự chia tòa nói pháp tức đã do sự tích đức Thế tôn chia nửa chỗ ngồi cho ngài Ca diếp mà có, thông thường phần nhiều để hình dung tình hình vị Thủ tọa thay thế vị trú trì nói pháp cho chúng tăng nghe, vì thế Thủ tọa còn được gọi là “Bán

tòa chức”. Trong tông Tịnh độ, người đã được vãng sinh Tịnh độ ngồi trên đài hoa sen, chừa lại nửa chỗ để dành cho người đồng tu, kiếp sau sẽ cùng đến Tịnh độ mà ngồi, tức biểu tỏ cái ý người có cùng một tâm tin sẽ được cùng một chứng ngộ. [X. kinh Trung bản khởi Q.hạ phẩm Đại ca diếp thủy lai; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9; Y Quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán]. (xt. Phân Tòa). BÁN TRẠCH CA Phạm: paịđaka hoặc kaịđàka. Còn gọi là Bán thích ca, Bán thác, Ban đồ ca, Ban tra. Dịch ý là hoàng môn, bất năng nam. Chỉ người không đủ nam căn hoặc nam căn không được hoàn chỉnh. Trong các kinh luận nói không giống nhau; cứ theo luận Câu xá quyển 3, quyển 15 chép, thì hoàng môn (Phạm: paịđaka) theo nghĩa rộng, bao gồm hai thứ là Phiến sỉ (Phạm: waịđha, người thiếu hẳn nam căn) và Bán trạch ca (Phạm: Kaịđàka, người tuy đủ nam căn, nhưng không hoàn toàn); Phiến sỉ có tiên thiên (bản tính) và hậu thiên (hủy hoại) khác nhau. Bán trạch ca thì có ba loại khác nhau là: bán trạch ca ghen tương, bán trạch ca nửa tháng và bán trạch ca tắm gội. Còn hoàng môn theo nghĩa hẹp thì chỉ nói về Bán trạch ca mà thôi. Ngoài ra, cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 8 chép, thì Bán trạch ca có năm thứ: bán trạch ca sinh tiện, bán trạch ca ghen tuông, bán trạch ca nửa tháng, bán trạch ca tắm gội và bán trạch ca trừ bỏ. Bán trạch ca lại có thể chia: Sinh bán trạch ca (sinh ra đã thiếu căn), bán nguyệt bán trạch ca (khoảng nửa tháng không có khả

năng), đố bán trạch ca (nếu không ghen tương thì không có khả năng), tinh bán trạch ca (khi hành dâm thì không có khả năng), bệnh bán trạch ca (sau khi sinh, căn bị hoại) v.v... Năm trường hợp kể trên đây cũng gọi là Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn. Những người bán trạch ca, phiến sỉ và hai căn cùng sinh, theo giới luật qui định, cấm chỉ xuất gia, thụ giới. [X. luật Tứ phần Q.35; BÁN TÒA

B 327 luận Thuận chính lí Q.9; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 3 đoạn 1]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BÁN TRAI ..... 1. Chỉ sự giữ chay tịnh trong nửa ngày, cũng tức là ý phá chay. Bởi vì, phép giữ chay phải lấy một ngày làm chuẩn, nếu chỉ giữ nửa ngày thì việc giữ chay không được trọn vẹn, cũng không khác gì phá chay. Thông thường, phép giữ chay trọn ngày là khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc sáng rõ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau làm chuẩn, cũng tức là lúc qua chính ngọ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau, không được ăn bất cứ thực vật gì. Nếu đến tối, phá chay mà ăn, thì gọi là Bán trai, là vì chỉ giữ chay nửa ngày từ lúc chính ngọ đến chiều tối mà thôi. Lại giờ phá chay, nếu là ban ngày thì gọi là bán trai, nếu là ban đêm thì gọi là phá trai, nhưng thực thì cả hai đều là ý phá chay cả. Trong các kinh luận, có nhiều chỗ ghi chép về công đức thù thắng của sự trì trai, cho nên, người giữ chay nửa ngày, tuy có cái lỗi phá chay, nhưng, đứng về phương diện quả báo công đức mà nói, thì cũng có phúc đức lớn. Bởi thế, Kinh luật dị tướng quyển 44 Phá trai do đắc sinh thiên điều nói (Đại 53, 229 trung): "Phúc giữ nửa chay, cũng được sinh thiên, bảy đời sinh cõi người, thường được tự nhiên; giữ chay một ngày, được sáu mươi vạn năm lương thực tự

nhiên". 2. Trong Thiền môn, chỉ khoảng thời gian giữa bữa cháo sáng và bữa cơm ngọ, là Bán trai. Lại chỉ bữa điểm tâm vào khoảng giữa bữa cháo và bữa ngọ là Bán trai điểm tâm; và vào giờ này, hiến trai ở trước Tổ sư, tụng kinh hồi hướng, gọi là Bán trai cúng dường hoặc Bán trai phúng kinh. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 3 Tiết thời môn, chép: "Xưa nói: Ở giữa bữa cháo và bữa cơm trưa, nên gọi là Bán trai (...) Bán trai là tên gọi thời giờ vậy". Ngoài ra, Bán trai còn nói là Phán trai, vì hai chữ phán và bán thông nhau, vậy Bán trai tức là Phán trai. Phán có ý là phán thích, Phán trai có ý là phán thích hiến trai, vì thế, Bán trai cũng còn chi văn hồi hướng hiến trai trong Thiền gia, hoặc chỉ pháp sự hồi hướng hiến trai. [X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.6; Chư hồi hướng bảo giám Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. 3. Chỉ bữa ăn chính ngọ, lấy lúc chính giữa giờ ngọ làm chính giữa một ngày, đem một ngày đối lại phần nửa chính, cho nên gọi Bán trai. Không hoa đàm tùng quyển 2 nói, trong Luật viện và Thiền viện, gọi Ngọ trai là Bán trai. Vì thế biết Bán trai cũng là tên gọi khác của Ngọ trai. Lại nếu quá giờ ngọ rồi mà còn ăn thì gọi là ăn phi thời, là điều mà giới luật Phật giáo không cho phép. Cái thói quen ấy được gọi là "quá ngọ bất thực" (quá giờ ngọ không ăn). BÁN TRANG THÚC NIÊM CHÂU Là một loại tràng hạt. Còn gọi là Bán trang thúc sổ châu. Toàn bộ tràng hạt dùng thuần thủy tinh xâu thành, gọi là Bản trang thúc, hoặc Trang thúc niệm châu, thông thường dùng trong dịp các pháp hội lớn.

Còn tràng hạt chỉ có phần nào là thủy tinh, ngoài ra là các chất liệu khác lẫn lộn, thì gọi là Bán trang thúc, loại này thường dùng hàng ngày. (xt. Niệm Châu). BÁN TỰ MÃN TỰ ..... Đây có bốn nghĩa. 1. Đứng về phương diện thể chữ mà nói, thì chỉ những chữ gốc trong chương BÁN TỰ MÃN TỰ

B 328 Tất đàm của tiếng Phạm, như mười hai chữ ma đa (mẫu âm), ba mươi lăm chữ thể văn (tử âm), đều đứng riêng rẽ, chưa thành toàn chữ, vì chưa lọn nghĩa, nên gọi là

Bán tự (nửa chữ). Khi ma đa và thể văn hợp lại mà thành toàn chữ, vì nghĩa lí đều đầy đủ, nên gọi là Mãn tự (cả chữ), như luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa, tức sách Văn phạm). Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 chép, thì ví như Trưởng giả, duy có một con, Trưởng giả muốn con mình học mau thành công, nhưng vì tuổi còn nhỏ nên chỉ dạy nửa chữ, chứ không dạy cả chữ Tì già la (luận). Nửa chữ trong thí dụ này là chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn; cả chữ Tì già la (luận) thì chỉ kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Cũng kinh trên, quyển 8 chép, đức Phật nói pháp, mới đầu nói nửa chữ để làm căn bản, phàm các loại kí luận, chú thuật, văn chương, các thực pháp chư ấm v.v... đều thuộc nửa chữ căn bản này, phàm phu học để làm nền tảng, rồi sau mới có thể biết rõ và phân biệt được pháp nào đúng pháp nào sai. 2. Đứng về phương diện pháp được nói mà bàn, thì nói "thế pháp" là nửa, nói "xuất thế pháp" là cả. Lại trong pháp xuất thế, nói Tiểu thừa là nửa, nói Đại thừa là cả. 3. Đứng về phương diện cái được phát sinh mà nói, thì sinh phiền não là nửa, sinh điều thiện là cả. Lại trong sinh thiện, sinh thế thiện là nửa, sinh xuất thế thiện là cả; lại trong thiện xuất thế, sinh hành giả Tiểu thừa là nửa, sinh hành giả Đại thừa là cả. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, nửa chữ là

căn bản của các lời nói phiền não, cả chữ là căn bản của hết thảy lời nói thiện pháp. Ví như ở thế gian, người làm ác gọi là bán nhân (nửa người), người tu thiện gọi là mãn nhân (cả người, người hoàn toàn). [X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4 (Tuệ viễn); Xuất tam tạng kí tập Q.1; Đại Niết bàn kinh sớ (Cát tạng); Tất đàm tạng Q.7 (An nhiên)]. 4. Về phương diện phán giáo, trước nay có các vị Đàm vô sấm, Tuệ viễn, Bồ đề lưu chi, Trí khải, Khuy cơ, Trạm nhiên v.v... dựa theo nghĩa gốc của hai chữ bán mãn mà chuyển dụng thành sự giải thích độc đáo về giáo tướng phán thích. Các thuyết phán lập của các nhà tuy khác nhau, nhưng đại để đều lấy hai giáo này để phân biệt biểu thị hai giáo Đại thừa (mãn), Tiểu thừa (bán). (xt. Bán Mãn Nhị Giáo). BÁN VÃN Buổi xế trưa. Trong Tùng lâm, thời giờ giữa khoảng sau bữa ngọ trai đến buổi chiều, gọi là bán vãn, độ hai giờ trưa hiện nay. Vào giờ ấy, người coi về việc tắm giặt (gọi là dục đầu), đánh chuông báo cho đại chúng biết để đi tắm giặt. Bị dụng thanh qui quyển 7 Tri dục điều (Vạn tục 112, 55 hạ), nói: "Bán vãn, dục đầu thưa Thủ tọa, Phương trượng, Duy na rồi đánh ba hồi trống, (...) đánh trống báo tắm". Còn theo Sắc tubách trượng thanh qui, thì giờ đánh trống báo tắm được làm vào sau ngọ trai. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. BẠN CHÂN THANG Trong Thiền lâm, vào các ngày giỗ (kị) Tổ sư, Trú trì xuất tiền cho người giữ kho sắm sửa trai nghi cúng dường, sau giờ ngọ trai, đặc biệt thỉnh các vị ở Tây đường,

Lưỡng tự dâng nước trà nóng cúng dường trước tượng Phật và tượng các Tổ sư để cùng uống trà, gọi là Bạn chân thang. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Tự pháp sư kị điều (Đại 48, 119 thượng), nói: "Nên thỉnh riêng làm bạn chân thang (sau bữa ngọ trai, Phương trượng khách đầu thỉnh các vị ở Tây đường, Lưỡng tự, buổi chiều đối trước tượng cùng uống trà)". BÁN VÃN

B 329 BẠN DẠ Trong Thiền lâm, đối với vị tăng đã quá cố, một đêm trước khi hỏa thiêu (trà tì), các sư nhỏ thức suốt đêm, đứng bên cạnh vị tăng quá cố để túc trực cúng

dường, gọi là Bạn dạ. Còn gọi là Vãn dạ. Tục gọi là Thông dạ - Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 4 Tiết thời môn - trích dẫn Đại giám thanh qui nói, cái đêm mà vị tăng nhập diệt gọi là Đương dạ, đêm thứ hai gọi là Vãn dạ, ngày thứ ba trà tì (hỏa táng). Vãn dạ còn gọi là Đại dạ, vì chỉ còn để lại một đêm này mà thôi, ngày mai ra đi thì không trở về nữa, vì thế ân cần cúng dường, các sư nhỏ dứng vòng quanh một bên, suốt đêm không ngủ, cho nên gọi là Bạn dạ, đêm ấy chỉ tụng kinh Kim cương và đánh khánh. BẠN HẠC TÙY PHONG ĐẮC TỰ DO Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ mây, hạc bay giữa hư không, chẳng nghĩ gì khác, theo ngọn gió đưa, tự do tự tại. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để thí dụ cái cảnh giới của Thiền giả, cũng lâng lâng tự tại như mây, như hạc, chẳng có gì cản trở. Thung dung lục Tắc 19 (Đại 48, 239 trung), nói: “Cửa biển xanh rờn, mây trắng bay chơi. (bạn hạc theo gió được tự do)”. BẠN LIÊU Trong Thiền viện, chỉ ý có thể tự do ra vào phòng liêu. Thông thường chỉ có Thủ tọa là có quyền bạn liêu. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng điều (Vạn Tục 111, 467 hạ),

nói: “Chỉ Thủ tọa có quyền bạn liêu, ngoài ra phải được phép của chủ liêu mới được ra vào, đại chúng phải tuân theo qui định này”. BẠN TĂNG 1. Còn gọi là phiên tăng, trợ tu. Là vị tăng theo thầy tu tập trong phép tu của Mật giáo. 2. Còn gọi là dịch tăng, chỉ vị tăng giúp vị trú trì trong các việc tụng kinh lễ bái, trong Tịnh độ chân tông của Nhật bản. 3. Còn gọi là tòng tăng, là tăng theo hầu vị trú trì. BẠN THIỀN Cũng gọi là Bồi Thiền. Tức chỉ vị trú trì, sau năm canh lễ bái, vào nhà Tăng cùng ngồi Thiền với đại chúng. Tiểu tùng lâm lược thanh qui quyển thượng Trú trì điều (Đại 81, 690 trung), nói: “Trú trì bạn cùng đại chúng ngồi Thiền, đây gọi là Bồi thiền”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 9 Tùng quĩ môn]. BẠN TRAI Tức ý là phụ giúp vị tân trú trì sửa soạn trai nghi trong bữa ăn trưa. Tại Thiền viện, bạn trai, là chỉ bữa ngọ trai, hoặc khi làm Phật sự, chỉ việc cúng dường ăn uống. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trú trì điều (Đại 48, 1124 trung), nói: “Sau khi đại chúng nhận sấn vật xong, về chỗ bạn trai”. BẢN .. I.Bản. Là một trong những khí cụ để đánh. Bản được treo tại một chỗ nhất định trong chùa, là khí cụ được đánh lên để báo hiệu giờ giấc hoặc giờ tập họp. Phần nhiều làm bằng gỗ, trên mặt có viết các câu kệ

BẢN

B 330 như: “Cẩn bạch đại chúng, sống chết việc lớn, vô thường nhanh chóng, phải nên tỉnh thức, chớ có buông lung”. Cũng có khi làm bằng đồng xanh, nhưng trường hợp này rất ít. Lại y theo hình dáng của bản mà có các tên gọi như bản mây, bản cá (hình áng mây, hình con cá). Trong Thiền lâm, bản có lớn, nhỏ khác nhau. Tấm bản treo trước nhà kho to hơn các bản treo ở những nhà khác, cho nên gọi là đại bản. Bản treo trước nhà Phương trượng, gọi là Phương trượng bản; treo trước liêu (phòng) của chúng tăng, gọi là ngoại bản; treo bên trong liêu, gọi là nội bản; treo ở dưới quả chuông nhỏ, gọi là chung bản. Ngoài ra, còn có bản Thủ tọa, bản nhà Tổ, bản nhà khách. Trong các Thiền đường trong chùa thuộc Thiền tông, bản phải treo ở dưới quả chuông báo hiệu; tông Lâm tế treo ngang, tông Tào động thì treo dọc để tỏ sự khác biệt của tông mình. II.Bản. Những chiếc giường được đặt trong nhà Tăng thuộc chùa viện Thiền tông, cũng gọi là

bản. Tùy theo cỡ lớn nhỏ của nhà Tăng mà có bốn bản, sáu bản, mười hai bản kha c nhau; rồi tùy theo vị trí mà cũng có

các tên gọi như: tiền bản, hậu bản, xuất nhập bản, Thủ tọa bản (giường ở hướng đông bắc), Tây đường bản (giường đông nam), hậu đường bản (giường tây bắc), lập tăng bản (giường tây nam) v.v... Lại cái bản để dựa lưng cho đỡ mỏi khi ngồi Thiền, thì gọi là Thiền bản hoặc ỷ bản. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương Thánh tiết điều, Q.hạ Pháp khí chương Bản điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.5]. BẢN BẢN HẠNH NAM (1899 - 1973) ..... Là nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tiến sĩ văn học. Người huyện Cương sơn. Tốt nghiệp tại Đại học Đông kinh năm 1929. Từng là giáo sư tại Đại học Lập chính và Giám đốc sở nghiên cứu văn hóa Pháp hoa. Ông thuộc tông Nhật liên. Có uy tín về giáo học Hoa nghiêm tại Nhật bản hiện đại. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú... BẢN BẤT SINH TẾ Là cái bản thể chẳng sinh chẳng diệt, tức chỉ cái tâm tự tính thanh tịnh sẵn có của mọi người. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ), nói: “Bản bất sinh tế tức là tâm tự tính thanh tịnh. Tâm tự tính thanh tịnh tức là chữ A”. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ), nói: “Bất sinh tế là gốc của muôn pháp, (...) nếu người nào thấy được bản bất sinh tế, thì biết được tâm mình một cách như thực. Biết được tâm mình một cách như thực, tức là nhất thiết trí trí”. (xt. A Tự Bản Bất Sinh).

BẢN BI ..... Là một loại di vật của Phật giáo Nhật bản. Một loại tháp bà. Trên phiến đá nhỏ, dài, hình dẹt, bằng phẳng, khắc hai, ba đường ngang. Ở phía trên khắc núi, phía dưới khắc chủng tử của Phật Bồ tát, hoặc tượng Phật, danh hiệu Phật, đồng thời, ghi rõ năm, tháng, ngày, Pháp hiệu và mục đích Bản BẢN BẢN HẠNH NAM

B 331 tạo dựng... Niên đại lưu hành là vào thời kì Liêm thương và đến cuối thời kì Thất đinh tại Nhật bản, phổ biến ở các vùng Sơn hình và Đức đảo; ở Quan đông cũng có và, tất nhiên, Kì ngọc, Đông kinh. Tài liệu chủ yếu để chạm trổ là những phiến đá mầu lục được sản ở Trật phụ; tấm bia bản xưa nhất được biết hiện nay, đã được tạo dựng vào năm 1227, và tấm mới nhất dựng năm 1598. Những bia bản thời kì đầu rất to lớn, mỗi tấm cao đến năm mét; bia thời gần đây thì cứ dần dần nhỏ đi, cho đến nhỏ nhất chưa được một mét. Mục đích tạo dựng thường là truy tiến, khổ hạnh, cúng dường Canh thân, cúng dường niệm Phật v.v... (xt. Canh Thân). BẢN CẢM ỨNG DIÊU ..... Là “Diệu” thứ tư trong Bản môn thập diệu do Đại sư Tríkhải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ “Diệu” trong đề kinh của “Diệu pháp liên hoa kinh”. Có nghĩa là sự cảm ứng của quả Phật bản địa là bất khả tư nghị. Đã thành quả rồi thì vốn đã chứng được hai mươi lăm thứ Tam muội và từ bi thề nguyền tương ứng với cơ cảm của chúng sinh mà tùy duyên hóa độ. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN CAO TÍCH HẠ Là một trong bốn câu do tông Thiên thai lập ra khi bàn luận và giải thích về sự cao thấp của hai môn Bản và Tích. Cứ theo Tịnh danh huyền sớ quyển 4, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 15 chép, đứng

về phương diện Phật thân mà nói, như Phật thị hiện thân Bồ tát, thì gọi là Bản cao Tích thấp; Bồ tát thị hiện thân Phật, thì gọi là Bản thấp Tích cao. Lại như Phật thị hiện thân Phật thì là Bản, Tích đều cao; Bồ tát Sơ địa thị hiện tướng sơ địa, thì là Bản, Tích đều thấp. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN CHẤT Là giáo nghĩa của tông Pháp tướng. Đối lại với "ảnh tượng", là chỗ nương tựa của ảnh tượng. Khi tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nhận thức đối tượng, thì trong nội tâm biến hiện ra cái tướng trạng của đối tượng được nhận thức, là đối tượng trực tiếp của nhận thức, cái ấy gọi là ảnh tượng. Trái lại, cái căn cứ thực chất và tự thể y tồn của ảnh tượng, thì gọi là bản chất, là đối tượng gián tiếp của sự nhận thức. Vì thế, tướng phần có thể được chia làm hai loại, là bản chất tướng phần và ảnh tượng tướng phần. Như khi nhãn thức duyên theo sắc cảnh, thì ngoài cái ảnh tượng do nhãn thức biến hiện ra, còn có sắc pháp thực chất do hạt giống của thức A-lại-da thứ tám sản sinh, đây tức là bản chất, là nơi kí thác nương tựa của ảnh tượng, gọi là Đới chất cảnh. Còn như các tướng hoa đốm, sừng thỏ nổi hiện lên trong ý thức thứ sáu, duy chỉ có ảnh tượng chứ không có bản chất kí thác nương tựa, thì gọi là Độc ảnh cảnh. Duy thức thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 456 hạ), nói: "Ngoài ảnh ra, còn có chỗ y thác (gửi gắm nương tựa), gọi là bản chất". BẢN CỰC ..... Chỉ lí thể của pháp tính. Là cái cội gốc cùng cực của các pháp. Pháp hoa huyền

nghĩa quyển 7 phần trên (Đại 33, 766 thượng), nói: "Pháp thân bản cực, huyền nhiệm sâu xa".

BẢN DUYÊN

.....

I. Bản duyên. Đồng nghĩa với "Bản

BẢN DUYÊN

B 332 sinh". Gồm các truyện sự tích của chư Phật Bồ tát như đức Thế tôn, Di đà, Di lặc, hoặc các đệ tử Phật, trong các kiếp quá khứ xa xưa, đã từng sinh vào các ngả, các loài, hình tướng, mầu sắc, thân phận khác nhau mà tu hạnh Bồ tát. Các loại truyện cổ tích này, trong các kinh điển, được qui nạp thành Bản duyên bộ, gọi là Bản sinh kinh, Bản sinh đàm, là một trong chín bộ kinh (hoặc mười hai bộ kinh). Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung phẩm Bồ tát. (Đại 14, 544), nói: "Các Bồ tát lần lượt đối trước đức Phật, nói về bản duyên của mình". (xt. Bản Sinh Kinh). II.Bản duyên. Tức là nhân duyên bản lai. Chỉ cái nguyên do xuất hiện của sự vật. Nhân, là cái nguyên nhân nội tại trực tiếp dẫn sinh kết quả; duyên, là cái nguyên nhân ngoại tại, giúp đỡ một cách gián tiếp. Phật giáo thừa nhận các pháp đều do nhân duyên mà sinh, diệt, vì thế, phàm cái căn bản sinh thành các pháp, đều gọi là bản duyên. BẢN ĐẦU ..... Đầu, hàm ý là đầu tiên, bắt đầu. Chỉ ngôi vị bắt đầu của các bản trong nhà Tăng. Như bốn cái giường ở các phía đông bắc, tây bắc, tây nam, đông nam, mỗi giường đều có năm người, ngồi theo thứ tự tuổi hạ, vị đầu tiên của bốn giường gộp lại gọi chung là Tứ bản đầu. Theo thứ tự nói là Thủ tọa bản đầu, Hậu đường bản đầu, Lập tăng bản đầu và Tây đường bản đầu. Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 thượng), nói: "Ở trong cửa trước, giáp giường

dưới phía nam bản đầu thứ ba, theo thứ tự mà ngồi". BẢN ĐỊA ..... Chỉ thực tướng Pháp thân của Phật Bồ tát. Tức đối với Hóa thân sở hiện mà gọi Bản thân năng hiện là Bản địa. Bản, là căn bản; địa, là nghĩa sở y (chỗ nương tựa); ý nói thực tướng Pháp thân là gốc của vạn hóa, cũng như đất là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là bản địa. [X. Pháp hoa văn cú Q.9]. BẢN ĐỊA THÂN ..... Còn gọi là Bản địa pháp thân. Là thuyết về thân Phật của Mật giáo, là Tự tính thân trong bốn loại Pháp thân. Tức là thân bản địa. Đối lại với "Gia trì thân". Là thân căn bản làm chỗ nương tựa cho hết thảy vạn hóa, cũng tức là thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na. Theo giáo nghĩa của Mật giáo, thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na, Giáo tổ của Mật giáo, là gốc của muôn hóa, cũng như đại địa là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là Bản địa thân. Đối lại với Bản địa thân, người tu hành Chân ngôn, tu hạnh Tam mật, khi đã được tương ứng với Tam mật mà Phật thân xuất hiện trong Du già quán, thì gọi là Gia trì thân. Thuyết bản địa thân là căn cứ theo giáo chỉ "Bản môn" trong kinh Pháp hoa mà có. Đại nhật kinh sớ quyển 7 bảo, Bản địa thân là chỗ sâu thẳm vắng bặt của Diệu pháp liên hoa, cho nên, Bản địa thân cũng đồng nghĩa với "Bản môn thân" mà kinh Pháp hoa bảo là thường nói pháp trên núi Linh thứu. Cùng sách đã dẫn, quyển 3, lại nói Diệu pháp liên hoa tức là Thai tạng giới

mạn đồ la, mà trong đó, Đại nhật Như lai ngự ở Trung đài bát diệp viện tức là Bản địa pháp thân. Tại Nhật bản, về tự thể của Bản địa thân và Gia trì thân, có rất nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn như tông Cổ nghĩa chân ngôn, lấy Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện làm Bản địa thân, và lấy chư tôn ở ba lớp ngoài mạn đồ la làm Gia trì thân; thuyết này gọi là Bản địa thuyết, Tự chứng BẢN ĐẦU

B 333 thuyết. Tông Tân nghĩa chân ngôn thì từ Bản địa thân mà lập Gia trì thân, cho nên nhận Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện cũng là Gia trì thân, thuyết này gọi là Gia trì thuyết. Thai mật thì nhận Bản địa thân là Lí pháp thân năng gia trì, mà Gia trì thân thì là Trí pháp thân sở gia trì. Những thuyết khác nhau trên đây, là vì những kiến giải bất đồng về vị giáo chủ của kinh Đại nhật mà có. Ngoài ra, dựa trên thuyết Đại nhật Như lai là Bản địa thân, lại sản sinh chủ trương cho chư tôn cũng có Bản địa thân, chẳng hạn như Bản địa thân của Quan âm là Di đà, Bản địa thân của Nhật thiên là Quan âm v.v... Và Phật giáo Nhật bản, với chủ trương "Thần Phật tập hợp", lại tiến thêm một bước nữa mà cho rằng, các Thần mà người Nhật đã tôn thờ từ xưa, mỗi thần đều có Bản địa thân, do đó mà phát sinh ra thuyết Thần Phật bản địa thùy tích, thành ra là một đặc sắc chủ yếu của Phật giáo Nhật bản. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN ĐỊA THÙY TÍCH Là Bản địa và Thùy tích nói gộp lại. Cũng gọi là Bản tích. Có nghĩa là chư Phật Bồ tát vì cứu độ chúng sinh mà từ nơi thân thực của chính mình biến hóa ra nhiều phân thân (thân chia ra từ thân chính), rủ lòng thương đời, hóa độ chúng sinh, thân thực là bản địa, phân thân là thùy tích. Địa, có nghĩa là hay sinh. Vì làm lợi vật mà từ bản thân rủ xuống (thuỳ tích) vạn hóa, cho nên, gốc hay hiện gọi là Bản địa, ngọn bị hiện gọi là Thùy tích. Như đức Bản sư Thích

ca mâu ni, thực đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi (Bản môn), thị hiện ra Ứng thân xấu kém (Tích môn) cao một trượng sáu thước để hóa độ chúng sinh. Tư tưởng Bản địa

thùy tích đã dựa trên cơ sở của hai môn Bản tích trong kinh Pháp hoa và thuyết Bản địa gia trì trong kinh Đại nhật. Lại như sự phân thân nhiếp hóa của bồ tát Quan thế âm, sự hiện hình tỉ khưu của bồ tát Địa tạng, sự ứng hóa vô phương (tức không bị ràng buộc) của các vị La hán trụ thế v.v... đều là những phương tiện dẫn dụ kẻ phàm phu mạt thế, bởi vậy mà có thuyết Thùy tích nhiếp hóa. Thuyết luân hồi chuyển sinh đã thịnh hành ở Ấn độ xưa, những thuyết các thần ứng hóa cũng không phải ít. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, như chủ trương cho Khổng tử, Nhan hồi và Lão tử là sự ứng hóa của Bồ tát, La hán được ghi chép trong kinh Thanh tịnh hành pháp mà có người cho là ngụy tác. Vả, Đạo giáo có thuyết Lão tử tám mươi mốt hóa, ngoài ra, Thiền tông cũng có thuyết Hàn sơn, Thập đắc, Bố đại v.v... cũng là do Thùy tích mà ra, tất cả những điều đó cho thấy Trung quốc cũng có thuyết Bản địa thùy tích. Song, tại Nhật bản thì chuyên châm chước các thần truyền thống cố hữu trong "Thần đạo" mà nói bản địa thùy tích. Chẳng hạn, các tông Thiên thai, Chân ngôn thì lấy Phật làm bản, lấy thần làm tích, mỗi một thần đều có một Phật, Bồ tát đáp phối, thần kì đều là thùy tích của Phật và Bồ tát [X. Bản triều cao tăng truyện Q.73, Q.74; Nhật bản giáo sử chi nghiên cứu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN ĐIỀN TỰ Chùa Bản điền. Còn gọi là Kim cương

tự, Tiểu khẩn điền bản điền ni tự. Là ngôi chùa sớm nhất tại Nhật bản, nay đã hoang phế. Vị trí nằm tại huyện Nại lương, quận Cao thị, làng Minh nhật, thôn Bản điền. Là đền thờ của giòng họ An tác bộ, được bắt nguồn từ cuộc lễ an vị Đại đường thần do Tư mã đạt cử hành vào năm Kế thể Thiên hoàng thứ 16 (522) tại đền này, sau người con của giòng họ An là Đa tu nại BẢN ĐIỀN TỰ

B 334 mới làm thành chùa vào năm thứ 2 (587) đời Dụng minh Thiên hoàng. Điểu Phật sư đời thứ 3 dâng cúng hai mươi đinh ruộng (bằng một trăm mẫu Bắc bộ VN), đến đầu thời kì Nại lương nó đã trở thành một ngôi chùa lớn, và cũng từ đó, ngưng phát triển. Về sau suy vi dần đến chỉ còn lại Già lam thạch, và một ít ngói Bá mục đào được ở chung quanh. BẢN ĐƯỜNG Chỉ tòa nhà trong chùa viện, nơi đây, vị Bản tôn (vị tôn chính) được bài trí, phần nhiều do Phật giáo Nhật bản dùng. Ngày xưa gọi là Kim đường, như Kim đường trong chùa Pháp long, Kim đường ở chùa Kim cương phong. Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng gọi là Căn bản hương điện. Bản đường của tông Tịnh độ và tông Chân tông Nhật bản còn được gọi là Di-đà đường, để phân biệt với Tổ sư đường, Ngự ảnh đường; Thiền tông gọi Bản đường là Phật điện. Trung quốc và Hàn quốc thông thường gọi là Đại hùng bảo điện, Đại hùng điện, Đại điện. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. BẢN GIÁC ..... Chỉ tính giác sẵn có. Đối lại với "Thủy giác". Trải qua sự tu tập hậu thiên, lần lượt phá trừ những mê hoặc từ vô thủy đến nay, dần dần hiểu biết mà mở tỏ được nguồn tâm tiên thiên, như thế gọi là Thủy giác; còn cái giác thể tiên thiên vốn có mà bản tính nó từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt, không bị phiền não mê vọng nhiễm ô

chi phối, ảnh hưởng, thì gọi là Bản giác. Tư tưởng hai giác Bản, Thủy, trong luận Đại thừa khởi tín của Hiển giáo, luận Thích Ma ha diễn của Mật giáo và trong giáo nghĩa của tông Thiên thai Nhật bản đều có trần thuật về nghĩa, nhưng về ý thú thì lại bất nhất. Nay thuật khái quát như sau: I. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín: chủ trương

vạn hữu đều về một tâm, và trong một tâm lập thành “Tâm chân như môn, ” và “Tâm sinh diệt môn, ”. 1. Đứng về mặt Tâm chân như môn mà nói, thì tâm là sự tồn tại trong sạch tuyệt đối chẳng hai, siêu việt tất cả tướng sai biệt, vốn không có cái tên Bản giác, Thủy giác. 2. Nếu đứng về mặt Tâm sinh diệt môn mà nói, thì vô thủy đến nay, tâm bị vô minh làm nhơ nhuốm, nên sinh ra các tướng sai biệt, vì vậy, trong thức Alêda mới có Bản giác, Thủy giác khác nhau. Chân như gặp duyên vô minh mà sinh khởi các hiện tượng mê vọng, trong mê vọng, tâm hoàn toàn mờ mịt chẳng biết, gọi là Bất giác; nhưng cái bản tính giác thể của tâm không hề bị thương tổn, vẫn thường đủ tướng bình đẳng và bao hàm cái đức đại trí tuệ sáng suốt, là cái thể thanh tịnh, xa lìa tất cả tâm niệm sai biệt của thế tục, tức là tính giác ngộ sẵn có, cho nên gọi là Bản giác. Tâm đã bị vọng nhiễm, nếu biết dựa vào sức huân tập của chân tâm bản giác bên trong (tác dụng của bản giác bên trong, gọi là bản giác nội huân) và sức huân tập bên ngoài (tức chỉ giáo pháp làm trợ duyên bên ngoài) mà phát tâm tu hành, thì có thể dần dần đánh thức tính giác, xa lìa vô minh,

tìm về bản chân, đến lúc dứt hết vọng nhiễm bất giác mà hợp làm một với bản giác để trở thành cái đại giác “Thủy, Bản chẳng hai”, đó tức là cảnh giới đồng với chư Phật. Quá trình từ lúc bắt đầu phát tâm tu hành cho đến giai đoạn đạt được trí tuệ trở thành đại giác ấy, gọi là Thủy giác. Về mối quan hệ và tác dụng hỗ tương giữa Bản giác và Thủy giác nói trên đây, trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, ngài Pháp tạng BẢN ĐƯỜNG

B 335 đã bàn một cách khá rõ ràng và qui kết là: y vào Bản giác mà sinh Bất giác, y vào Bất giác mà khởi Thủy giác, lại y vào Thủy giác mà phá trừ Bất giác để trở về tính thể Bản giác. Như thế thì biết, hai giác Thủy, Bản tuy có mối quan hệ tương đối, nhưng Thủy giác rốt ráo cũng đồng như Bản giác, cho nên, Thủy, Bản chẳng phải hai mà tuyệt đối bình đẳng, và toàn nhiên siêu việt phạm vi của tính đối lập. Nếu phối với các loại giai đoạn tu hành của Bồ tát Đại thừa, thì có thể chia Thủy giác làm bốn vị thứ: a. Bất giác....., chỉ những người thuộc giai vị Thập tín (vị Ngoại phàm), tuy đã biết cái nhân của nghiệp ác sẽ đưa đến quả khổ, đồng thời, đã xa lìa nghiệp ác, nhưng vẫn chưa sinh khởi trí đoạn hoặc, cho nên gọi là bất giác. b. Tương tự giác , chỉ những người Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác và các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng..., tuy đã xa lìa ngã chấp, hiểu rõ lí “Ngã không”, nhưng vẫn chưa lìa bỏ được niệm phân biệt pháp chấp, đối với lí chân như, chỉ mới được cái pháp vị phảng phất ang áng như thế thôi, cho nên gọi là Tương tự giác. c. Tùy phần giác....., chỉ các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Cửu địa, đã xa lìa pháp chấp, biết rõ lí tất cả pháp đều do nơi tâm thức biến hiện; đối với lí chân như Pháp thân, có thể tùy sự tu chứng từng cảnh địa chuyển lên, cứ mỗi địa ngộ thêm được một phần lí chân như, cho nên gọi là Tùy phần

giác. d. Cứu kính giác....., chỉ các Bồ tát Thập địa, đã hoàn thành nhân hành, dùng trí tuệ một niệm tương ứng, biết rõ nguồn gốc đầu tiên của tâm, đồng thời, xa lìa những niệm nhỏ nhiệm và thấy suốt tâm tính, cho nên gọi là Cứu kính giác. Từ đó đến quả Phật thì thành tựu được đại giác Thủy, Bản chẳng hai, tuyệt đối bình đẳng. Bốn giai vị kể trên được gọi là Thủy giác tứ vị, hoặc là Phản lưu (ngược dòng) tứ vị. Bởi vì, cái dòng

trôi chảy của mê giới không ngoài các tướng “sinh, trụ, dị, diệt” của tâm chúng sinh, theo nghĩa ấy, do thứ tự phản lưu hoàn diệt, tức theo thứ tự ngược lên mà hiểu bốn tướng, cho nên được bốn vị. Tức Bất giác là hiểu biết được tướng diệt của tâm chúng sinh, Tương tự giác là hiểu được tướng dị của tâm, Tùy phần giác là hiểu được tướng trụ của tâm, cho đến Cứu kính giác là biết được tướng sinh của tâm. Cái gọi là ngược dòng, tức là ngược dòng sống chết mà hướng tới cái phương hướng trở về diệt của Bồ đề giác ngộ. Lại về tướng của Bản giác, có thể dùng hai nghĩa tùy nhiễm và tính tịnh để thuyết minh, về mặt tác dụng, thì dùng Tùy nhiễm bản giác để thuyết minh, về mặt thể đức, thì dùng Tính tịnh bản giác để thuyết minh. a. Tùy nhiễm bản giác....., dựa vào phiền não nhiễm ô để nói rõ cái tác dụng của Bản giác, lại chia làm hai: một là tướng trí tịnh, tức y vào trí tuệ Thủy giác mà dứt hết vọng nhiễm bất giác để trở về tướng Bản giác xưa nay vốn trong sạch, gọi là Trí tịnh tướng; hai là tướng nghiệp bất tư nghị, tức đã khôi phục Thủy giác, dứt hết

vọng nhiễm mà hiện tính đức Bản giác, rồi tùy căn khí của chúng sinh mà tương ứng một cách tự nhiên để làm các việc lợi tha, không gián đoạn. b. Tính tịnh bản giác....., tức là thể Bản giác, tính nó xưa nay vốn thanh tịnh, hiển hiện vô hạn tác dụng. Nếu dùng gương để thí dụ, thì có thể chia làm bốn cái gương để nêu tỏ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác. Đó là: a. Như thực không kính , có nghĩa cũng như mặt gương sạch trống không, chẳng phản chiếu bất cứ vật gì bên BẢN GIÁC

B 336 ngoài, tâm thể của Tính tịnh bản giác đã tách lìa mọi tâm niệm, tự nó đã xa rời tất cả tướng cảnh giới tương ứng với tâm, rất mực thanh tịnh. b. Nhân huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương chẳng không, phản chiếu tướng cảnh giới một cách như thực; tính nó chẳng ra, chẳng vào, không mất, không hoại, tâm thể thường trụ, là tính chân thực của hết thảy pháp, tự nó lại đầy đủ tính công đức vô lậu, dùng tính công đức vô lậu ấy làm “nhân,..” để huân tập chúng sinh, vì thế gọi là Nhân huân tập kính. c. Pháp xuất li kính , có nghĩa cũng như lau hết bụi bậm khiến mặt gương trắng sạch, tính giác đã từ trong phiền não chướng, trí chướng thoát ra rồi thì tách lìa cái tướng nhiễm tịnh hòa hợp, chỉ còn thuần là sáng láng trong sạch, cho nên gọi là Pháp xuất li kính. d. Duyên huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương đã được lau sạch bụi bậm rồi, người ta có thể dùng để soi muôn tượng, trí tính Bản giác đã thuần tịnh, tức có thể soi khắp tâm chúng sinh mà tùy niệm thị hiện, trở thành sức duyên ngoài huân tập chúng sinh siêng tu thiện căn, phát khởi trí Thủy giác, cho nên gọi là Duyên huân tập kính. Trên đây dùng gương để thí dụ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác, gọi tắt là bốngương. Trong đó, cái ý trong hai gương trước cho biết Bản giác còn “tại triền, ” (còn bị trói buộc). Triền, hàm ý là phiền

não trói buộc. Tại triền, có nghĩa là, tâm tự tính thanh tịnh Như lai tạng còn ẩn mất trong phiền não trói buộc, ngược lại, từ trong sự trói buộc thoát ra mà hiển hiện Pháp thân, thì gọi là “Xuất triền, ”. Là vì Bản giác tuy bị phiền não trói buộc, nhưng tự tính nó trước sau vẫn thanh tịnh vô nhiễm. Luận Đại thừa khởi tín, khi giải thích về “Tâm chân như môn”, đặc biệt nêu hai nghĩa Như thực không và Như thực bất không, cũng giống như thế, Bản giác tại triền cũng có hai nghĩa Không (về mặt lìa tướng) và Bất

không (về mặt đầy đủ các công đức). Cái ý trong hai gương sau cho biết Bản giác đã "Xuất triền", có nghĩa là Bản giác đã tách rời phiền não cấu nhiễm mà thuần là trong sạch sáng láng, đồng nghĩa với trí tịnh tướng và bất tư nghị nghiệp tướng của Tùy nhiễm bản giác. Còn chia làm hai gương nhân huân và duyên huân, tức chỉ nhân trong và duyên ngoài của việc trở về với trí thể Bản giác; cũng tức là lấy sự tịnh huân của Bản giác bên trong làm nhân mà khởi Thủy giác (nhân huân), đồng thời, Bản giác cũng lại là sức huân duyên ngoài (duyên huân) của sự sinh khởi Thủy giác. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.2 phẩm Tam nhân; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.3]. II. Thuyết của luận Thích ma-ha-diễn quyển 3. "Giác" có bốn nghĩa là Bản giác, Thủy giác, Chân như và Hư không, gọi là bốn vô vi; đối với bốn môn này đều chia làm hai thứ Thanh tịnh và Nhiễm tịnh để thuyết minh. Trong đó, Bản giác thanh tịnh, là chỉ Pháp thân từ vô thủy đến nay vốn có

vô lượng hằng hà sa số công đức, thường hằng sáng sạch; còn bản giác nhiễm tịnh thì chỉ tâm tự tính thanh tịnh, chịu sự huân tập của vô minh mà trôi dạt trong dòng sống chết. Thủy giác thanh tịnh là chỉ tính trí vô lậu xa lìa hết thảy vô minh, không chịu sự huân tập của vô minh; còn Thủy giác nhiễm tịnh thì chỉ Thủy giác khi chưa được rốt ráo thì vẫn còn bị vô minh huân tập khiến cho ô nhiễm. Vị khai tổ của tông Chân ngôn Nhật bản là Không hải rất coi trọng thuyết của luận Thích ma ha diễn, đã dẫn dụng rất nhiều trong các trứ tác của BẢN GIÁC

B 337 sư. Do đó, tông Chân ngôn của Nhật bản bèn đứng trên lập trường tất cả sự tồn tại bản lai là Phật mà lập thành chủ trương "Bản hữu bản giác môn", và lấy Thai tạng giới làm Bản giác, Kim cương giới làm Thủy giác mà chủ trương thuyết hai bộ Kim cương, Thai tạng "Hai mà chẳng Hai". (xt. Tứ Vô Vi). III. Tông Thiên thai Nhật bản: đem hai giác Thủy, Bản và hai môn Bản, Tích trong kinh Pháp hoa kết hợp làm một, gọi Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển (từ quả về nhân), Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển (từ nhân vào quả). Vị Khai tổ của tông Thiên thai Nhật bản là Tối trừng, khi đến Trung quốc học Phật (thời nhà Đường), theo học sư Đạo thúy, thừa tập pháp môn Bản giác, lấy Ma ha chỉ quán làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Nhất tâm tam quán, Cửu thức tu hành, Tòng quả hướng nhân, Quán tâm vi bản v.v... Tối trừng còn theo sư Hành mãn thừa tập pháp môn Thủy giác, lấy Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Tứ giáo ngũ thời, Lục thức tu hành, Tòng nhân hướng quả, Giáo tướng vi bản v.v... Từ thời trung cổ trở đi, dòng Tuệ tâm chuyên truyền bá pháp môn Bản giác, dòng Đàn na thì truyền bá pháp môn Thủy giác. BẢN GIÁC HẠ CHUYỂN Đối lại với "Thủy giác thượng chuyển". Là giáo pháp của Mật giáo căn cứ theo tướng "Tùy nhiễm Bản giác" (một trong hai thứ Bản giác) nói trong luận Thích ma ha diễn

mà thành lập. Nghĩa là trong tâm chúng sinh đều có giác thể tiên thiên sẵn có, xưa nay vốn thanh tịnh, giác thể thanh tịnh ấy bị vô minh huân tập mà trôi dạt trong dòng sống chết, gọi là Tùy nhiễm Bản giác; Tùy nhiễm Bản giác lại theo thứ tự chuyển hướng xuống dưới, theo duyên nhiễm của chúng sinh, thuận theo tướng chúng sinh mà làm

các việc ích lợi, gọi là Bản giác hạ chuyển. Hạ chuyển, có nghĩa là theo thứ tự mà chuyển hướng xuống, chẳng hạn như đã đạt đến quả vị rồi, lại từ quả vị mà chuyển hướng xuống nhân vị tu hành nhiếp hóa, hoặc từ Thánh vị lại chuyển xuống phàm phu mà tùy thuận điều phục giáo hóa, đều thuộc pháp môn Bản giác hạ chuyển "từ quả hướng nhân". Trái lại, từ nhân vị chuyển hướng quả vị, hoặc từ phàm phu vị hướng lên mà chuyển tới Thánh vị để tìm cầu Bồ đề, thì thuộc pháp môn Thủy giác thượng chuyển "từ nhân đến quả". Luận Thích ma ha diễn quyển 3 (Đại 32, 619 hạ), nói: "Thủy giác quay lưng lại phàm mà hướng tới Thánh, chuyển theo thứ tự đi lên; Tùy nhiễm Bản giác thì quay lưng với Thánh mà hướng tới phàm, theo thứ tự chuyển đi xuống". (xt. Bản Giác). BẢN GIÁC NỘI HUÂN ..... Chỉ tác dụng huân tập bên trong của Chân như bản giác. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín chép, thì trong tâm chúng sinh đều có chân như Phật tính bản lai thanh tịnh, gọi là Bản giác, mà tự thể nó có đủ tác dụng "tướng huân tập, ", cũng tức là từ vô thủy đến nay, các pháp vô lậu trong tâm chúng sinh đã bị tâm vọng nhiễm huân tập, có khảnăng khiến cho chúng sinh,

một cách không hay không biết, chán xa cái khổ sống chết mà tìm cầu Niết bàn, tự tin trong mình cũng có pháp chân như mà phát tâm tu hành. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung), nói: "Chân như huân tập, nghĩa có hai thứ. Thế nào là hai? Một là tự thể tướng huân tập, hai là dụng huân tập. (...) Dụng huân tập tức là sức ngoại duyên của chúng sinh". (xt. Bản Giác). BẢN GIÁC NỘI HUÂN

B 338 BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là giáo thuyết của tông Thiên thai Nhật bản dựa theo thuyết "Bản tích nhị môn" của kinh Pháp hoa, điều hợp với tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" trong luận Đại thừa khởi tín và luận Thích ma ha diễn của Mật giáo mà thành lập. Pháp môn Bản giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng ngược từ "quả vị" hướng "nhân vị"; pháp môn Thủy giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng thuận từ "nhân vị" hướng "quả vị". Nếu đứng trên quan điểm hai môn Bản, Tích mà nhìn, thì Bản môn thuộc pháp môn "sự viên", Tích môn thuộc pháp môn "lí viên"; Bản môn là pháp môn chín thức, Tích môn là pháp môn sáu thức; Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển, Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Phương pháp tu hành trong Mật giáo là đem tâm bồ-đề của hành giả chuyển theo hai hướng từ nhân tới quả, từ quả tới nhân và phân biệt thành hai nghĩa Thủy giác thượng chuyển và Bản giác hạ chuyển. Tông Thiên thai Nhật bản, muốn dung hợp tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" của Hiển giáo và Mật giáo, bèn nêu lên pháp môn hai giác Bản, Thủy. (xt. Ngũ Chuyển, Bản Giác, Tòng Quả Hướng Nhân). BẢN GIÁO Có nghĩa là giáo căn bản. Là một trong hai giáo. Nói đủ là "Xứng tính bản giáo, ", đối lại với "Trục cơ mạt giáo, ". Tức chỉ pháp môn Biệt giáo nhất thừa của tông Hoa nghiêm. Cứ theo

lời giải thích của sư Đạo đình trong Đồng nghĩauyển sớ, thì Biệt giáo nhất thừa hiển bày thẳng pháp gốc và là nguồn chung của mọi kinh điển, vì thế gọi là Bản giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1 Thừa giáo khai hợp]. (xt. Nhị Giáo). BẢN HÀNH Chỉ hành tích lúc vẫn còn ở giai vị Bồ tát (nhân vị) trước khi thành Phật. Là pháp tu hành căn bản làm nhân cho sự thành Phật. Trong Duy ma nghĩa kí quyển 1 phần đầu, ngài Tuệ

viễn nói, pháp tu hành của Bồ tát là nhân để thành Phật, vì thế gọi là Bản hành. Kinh Đại bảo tích quyển 30 (Đại 11, 22 trung), nói: “Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y”. Trong “Tức thân thành Phật nghĩa”, ngài Không hải giải thích là: Ngã, là đức Đại nhật Như lai tự xưng; bản sơ là chân lí bản lai như thế, đức Đại nhật đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: “Bản sơ, có nghĩa là pháp giới bản lai thanh tịnh”. BẢN HÓA ..... Tức là sự giáo hóa của “Bản Phật” thực hành từ lâu xa rồi. Đối lại với “Bản hóa”, sự giáo hóa của “Tích Phật” mới thành ở Giàda thì gọi là “Tích hóa”. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, có một Bồ tát xin gánh vác công việc mở rộng kinh này sau khi đức Phật diệt độ, nhưng đức Phật gạt đi và trả lời (Đại 9, 39 hạ): “Thôi, Thiện nam tử! Không cần các ông hộ trì kinh này. Tại sao vậy? Bởi vì, trong thế giới Sa bà, ta đã có sáu muôn Hằng hà sa Bồ tát ma ha tát, mỗi mỗi Bồ tát đều có sáu muôn hằng hà sa quyến thuộc. Sau khi

ta diệt độ, những người ấy sẽ hộ trì đọc tụng và rộng nói kinh này”. Lúc đó, thế giới Sa bà, đất đều rúng động và nứt ra, rồi có vô lượng nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát từ trong đất xuất hiện. Điều này giải rõ đức Thế tôn Thích ca là Bản Phật đã thành BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN

B 339 từ kiếp lâu xa, và các Bồ tát từ dưới đất xuất hiện là những đệ tử được đức Thế tôn giáo hóa từ nhiều kiếp xa xưa lắm rồi. Các đệ tử này được gọi là Bản quyến thuộc hoặc Bản hóa Bồ tát. Đối lại với Bản Phật, Bản hóa Bồ tát, mà gọi đức Thế tôn Thích ca giảng kinh hơn bốn mươi năm là Tích Phật, mới thành ở Già da, và các đệ tử được ngài giáo hóa, thì gọi là Tích hóa Bồ tát. Còn về vấn đề tại sao đức Thế tôn lại không cho Tích hóa Bồ tát mở rộng kinh mà lại cho Bản hóa Bồ tát làm việc ấy, thì Đại sư Trí khải thuộc tông Thiên thai, trong Pháp hoa văn cú quyển 9 phần trên phẩm Dũng xuất, có nêu ra sáu nghĩa để giải thích. Đó là: 1. Việc đức Thế tôn không cho Tích hóa Bồ tát truyền bá kinh, có ba nghĩa: a. Các Tích hóa Bồ tát đều có nhiệm vụ, nếu trụ ở cõi này thì bỏ lợi ích ở phương khác. b. Sự kết duyên giữa phương khác và cõi này thì mỏng manh, tuy muốn tuyên thuyết và truyền bá kinh, nhưng lợi ích không được mấy. c. Nếu cho Tích hóa Bồ tát truyền kinh, thì không mời được Bản hóa Bồ tát, như thế, gần sẽ không được mở, xa không được hiển. 2. Việc đức Thế tôn triệu các Bản hóa Bồ tát để giao nhiệm vụ truyền bá kinh, cũng có ba nghĩa: a. Đã là đệ tử của Thế tôn thì phải truyền bá pháp của Thế tôn. b. Vì các Bồ tát ấy có duyên sâu rộng,

ngoài việc có thể làm lợi ích tràn khắp ở cõi này, còn có thể lợi ích khắp các cõi Phân thân, Tha phương. c. Có thể mở gần, hiển xa. Lại các Bồ tát Bản hóa từ dưới đất xuất hiện, có bốn đạo sư, gọi là Thượng hành, Vô biên hành, Tịnh hành và An lập hành. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như Lai thần lực chép, đức Thế tôn đem trọng trách truyền bá pháp trong đời vị lai giao phó cho các Bồ tát ấy, gọi là Biệt phó chúc, vì giao phó ở trong tháp, nên còn gọi là Tháp trung phó chúc. Cũng kinh trên, phẩm Chúc lụy chép, sau khi đức Thế tôn ra khỏi tháp, đem pháp giao phó cho vô lượng Bồ tát Tích hóa các phương khác, khiến truyền bá, việc giao phó ấy gọi là Tổng phó chúc hoặc là Tháp ngoại phó chúc. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN HÓA TỨ BỒ TÁT Bản hóa, có nghĩa là sự giáo hóa của “Bản Phật” đã thành

từ lâu xa. Bản hóa tứ Bồ tát, chỉ bốn Bồ tát đã do Bản Phật giáo hóa ở thời lâu xa. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, sau khi Phật nhập diệt, từ không trung ở phương dưới thế giới Sa bà xuất hiện sáu vạn hằng hà sa số Bồ tát, để đáp lại nhu cầu truyền bá kinh Pháp hoa ở đời mạt pháp, trong đó, lấy bốn bồ tát Thượng hành (Phạm: Viziwỉacàritra), Vô biên hành (Phạm: Anantacàritra), Tịnh hành (Phạm: Vizuddhacàritra), Anlập hành (Phạm:Supratiwỉhitacàritra) làm thượng thủ, là bốn đạo sư trong chúng Bồ tát. Lúc đó, Bổ xứ bồ tát Di lặc thấy, kinh ngạc, (Đại 9, 40 hạ), nói: "Trong chúng Bồ tát đây, con chẳng quen biết một

người nào!". Đức Thế tôn bảo (Đại 9, 41 trung): "Đó là chúng Bồ tát ta đã giáo hóa từ lâu xa lắm rồi". Bởi thế biết bốn Bồ tát ấy là quyến thuộc ứng sinh đã từ bản thời lâu xa. Trong kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng, đức Thế tôn đã nhiều lần tuyên thuyết là ngài thành Phật đến nay đã trải trăm nghìn muôn kiếp a tăng kì, đời sau căn cứ vào đó mà gọi là "Cửu viễn thực thành chi Bản Phật" (Phật gốc thực BẢN HÓA TỨ BỒ-TÁT

B 340 đã thành từ lâu rồi), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy, thì gọi là Bản quyến thuộc, Bản hóa Bồ tát; đối lại, đức Thế tôn chứng đạo thành Phật ở Bồ đề già da, thì gọi là "Già da thủy thành chi Tích Phật"(Phật ứng hóa thì mới thành ở Bồ đề già da), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy thì gọi là Tích hóa Bồ tát. Lại đức Thế tôn đem giao phó trách nhiệm hoằng pháp ở đời mạt pháp vị lai cho bốn Bồ tát Bản hóa từ Thượng hành v.v..., gọi là Biệt phó chúc, Tháp trung phó chúc; đối lại, việc giao phó cho các Tích hóa Bồ tát ở vô lượng phương khác truyền bá đại pháp, thì gọi là Tổng phó chúc, Tháp ngoại phó chúc. Tại Nhật bản, tông Nhật liên, lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa làm chủ, dựa vào thuyết được trình bày ở trên làm chuẩn, gọi vị khai tổ của tông Nhật liên là bồ tát Thượng hành trong bốn Bồ tát Bản hóa tái giáng sinh, đồng thời, trong bốn Bồ tát, bảo bồ tát Thượng hành biểu thị cái đức của "hỏa đại", bồ tát Vô biên hành biểu thị đức của "phong đại" bồ tát Tịnh hành biểu thị đức của "thủy đại', bồ tát An lập hành biểu thị đức của "địa đại", còn đức Thế tôn thì biểu thị đức của "Không đại", và hợp cả lại mà thành năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh". BẢN HOÀI ..... Còn gọi là Tố chí, Tố hoài. Tức là những ý niệm suy tư căn bản trong lòng. Như tâm niệm căn bản của Phật Bồ tát từ lâu xa đến

nay, vẫn ấp ủ trong lòng, mong cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sống chết. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 1 (Đại 33, 819 hạ), nói: "Chỉ đặt cái tên gọi Đốn đại..... (tức Đại thừa đốn giáo), mà chẳng lập danh xưng Nhất thừa độc diệu, thì đó chẳng phải là bản hoài của Phật". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2]. BẢN HOẶC ..... Đối lại với "Tùy hoặc,.....". Là các phiền não căn bản cảm được quả mê, tức là thể của các hoặc. Còn gọi là Căn bản hoặc, Căn bản phiền não. Có sáu loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, trong đó, ác kiến được chia làm năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, hợp cả lại thành mười loại phiền não. Lại có cách chia Bản hoặc làm hai là Kiến hoặc và Tư hoặc; lần lượt phối với ba cõi, thì Kiến hoặc tám mươi tám sử, Tư hoặc có mười thứ, cộng tất cả là chín mươi tám thứ. (xt. Kiến Tư Hoặc, Căn Bản Phiền Não). BẢN HỘI ..... Là một loại "chướng bích họa, " (bức

vẽ trên vách hoặc trên tấm bình phong) của Nhật Bản. Một nghệ thuật vẽ trên bản gỗ. Trên cỗ khám Ngọc trùng ở chùa Pháp long tại Nhật bản, trên cửa và bốn vách của cỗ khám Niệm trì Phật của Quất phu nhân, đều có các bức vẽ sơn dầu. Phong tục vẽ trên bản gỗ này bắt nguồn từ thời kì đầu Bình an bằng những bức vẽ hình Phật. Trong nhà Kim đường ở chùa Thất sinh tại Nhật bản, trên vách cũng có tượng Đế thích thiên mạn đồ la, vẽ ở đàng

sau thân tượng chư Phật, bức vẽ này lấy tượng Phật Tam thế làm trung tâm, còn chín mươi tám tượng Phật ngồi khác bày ở hai bên. Vào khoảng giữa thời đại Bình an, năm Thiên lịch thứ 5 (915), người ta đã hoàn thành các bức vẽ Mạn đồ la biến hình thuộc hai giới Thai tạng và Kim cương, trên trụ cột chính giữa và cột bốn chung quanh, trong tầng thứ nhất của tòa tháp năm tầng ở chùa Đề hồ, Nhật bản. Kĩ thuật vẽ trên BẢN HOÀI

B 341 bản gỗ là trên nền trắng, người ta dùng sơn dầu vẽ các màu sắc mờ ảo lung linh và tươi thắm rực rỡ. Vào cuối thời đại Bình an, trên các cánh cửa, vách sau nhà Phượng hoàng, viện Bình đẳng và nhà Đại đường của chùa Phú quí, đều có vẽ tranh Tịnh độ biến tướng. Thời đại Liêm thương, trên các cửa của cỗ khám Cát tường ở chùa Lưu li cũng có các bức vẽ thuộc loại nghệ thuật vẽ bản gỗ. BẢN HỮU ..... I. Bản hữu. Chỉ tính đức bản lai sẵn có. Đối lại với "Tu thành, .", "Tu sinh, ". Cả hai sánh ngang nhau gọi là "Bản hữu tu sinh". Tức bất luận là hữu tình phi tình, bản tính của chúng vẫn đầy đủ muôn đức, ở Thánh không thêm, ở phàm không bớt. Đối lại với bản hữu, nếu nhờ vào sự tu hành mới nảy sinh hoặc thành lập, thì gọi là Tu sinh, Tu thành. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 774 thượng), nói: "Bốn đức sẵn có mà còn ẩn, gọi là Như lai tạng; bốn đức tu thành, đã hiển bày, gọi là Pháp thân". Lại trong Duy thức học, những hạt giống tiên thiên tồn tại trong thức A lại da, gọi là "bản hữu chủng tử" (hạt giống vốn sẵn có), còn những hạt giống hậu thiên do các pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "tân huân chủng tử". Cả hai loại hợp lại thì phát sinh các pháp hiện hành và hết thảy hiện tượng. Ngoài ra, nếu đứng về phương diện khẳng định để hiển bày chân như, thì nói là "bản lai hữu" (xưa nay vốn có); nếu đứng về mặt

phủ định mà nói hết thảy sự vật là giả tướng, không có thể thực tại, thì bảo là "bản lai không" (xưa nay vốn không). II. Bản hữu. Là một trong Tứ hữu ..... Từ sau khi sinh, đến trước khi chết, cái thân ở khoảng giữa, gọi là bản hữu. (xt. Tứ Hữu). BẢN HỮU CHỦNG TỬ Tức các hạt giống vốn có từ xưa đến nay. Nói tắt là Bản hữu chủng. Còn gọi là Bản tính trụ chủng. Có nghĩa là trong thức A lại da (thức thứ 8) xưa nay vốn hàm chứa hạt giống của hết thảy pháp hữu vi hữu lậu, vô lậu. Còn hạt giống hậu thiên do pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "Tân huân chủng tử". (xt. Chủng Tử). BẢN HỮU GIA ..... Các nhà Duy thức học Ấn độ đem chia hạt giống làm ba loại Bản hữu (vốn có), Tân huân (mới ươm), và Tân cựu hợp sinh (mới cũ cùng sinh) để thuyết minh. Các nhà Bản hữu cho rằng, hạt giống tàng chứa trong thức thứ 8 đều là tiên thiên có sẵn, chứ không phải mới huân tập, sức huân tập của hiện hành chỉ làm cho các hạt giống sẵn có thêm lớn mà thôi; còn gọi là Duy bản hữu gia. Hộ Nguyệt luận sư là đại biểu của phái này. (xt. Chủng Tử). BẢN KHÔNG ..... Có nghĩa là các pháp bản lai tính vốn không, tức bản

tính của hết thảy muôn vật đều là không. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: “Tịnh tuệ biết vốn không, ức kiếp nhớ trí Phật”. BẢN KIẾP BẢN KIẾN .....

Bản kiếp, chỉ đời quá khứ. Đối với đời quá khứ, khởi lên cái thấy phân biệt, gọi là Bản kiếp bản kiến. Còn đối với cuối đời vị lai mà khởi lên cái thấy phân biệt, thì gọi là Mạt kiếp mạt kiến. Những thấy biết sai lầm mà các ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại cố chấp, đại để có thể chia làm hai loại là Bản kiếp BẢN KIẾP BẢN KIẾN

B 342 bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến. Trong đó, Bản kiếp bản kiến gồm năm loại mười tám kiến chấp, bao quát bốn thứ Thường luận, bốn thứ Cũng thường vô thường luận, bốn thứ Biên vô biên luận, bốn thứ Chủng chủng luận, hai thứ Vô nhân nhi hữu luận. Mạt kiếp mạt kiến gồm năm loại bốn mươi tư kiến chấp, bao quát mười sáu thứ luận Hữu tưởng, tám thứ luận Vô tưởng, tám thứ luận Phi hữu tưởng phi vô tướng, bảy thứ luận Đoạn diệt, năm thứ luận Hiện tại nê hoàn. Cộng cả hai thành mười loại sáu mươi hai kiến chấp. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BẢN KINH ..... Chỉ bản kinh gốc trong luận sớ. Tức là kinh được giải thích hoặc nương vào đó mà lập thành các thuyết. Còn như nghĩa lí, câu văn của kinh được dẫn dụng trong các luận sớ, thì gọi là Bản cứ (căn cứ gốc), đồng nghĩa với từ ngữ “Xuất điển”. BẢN LAI Có nghĩa lúc ban đầu chưa có vật gì. Cũng như từ vô thủy đến nay. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 5 (Đại 31, 344 thượng), nói: “Tự tính thanh tịnh có nghĩa là tự tính bản lai trong sạch, tức là tự tính chân như”. Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 8 trung), nói: “Các pháp từ bản lại, tự tướng thường vắng lặng”. BẢN LAI DIÊN MỤC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cái mày mặt thật chẳng mê chẳng ngộ mà ai ai cũng vốn có. Còn gọi là Bản địa phong quang,

Bản phận điền địa, Tự kỉ bản phận, Bản phận sự. Tức là cái thân tâm tự nhiên thoắt rơi mất và cái tâm tính thật mà mọi người đều vốn có hiện ra ở trước mắt. Ý nghĩa tương đồng với “Bản giác” của Hiển giáo và “Bản sơ” của Mật giáo. Kinh Lục tổ đàn (Đại 48, 349 trung), chép: “Năng nói: chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, ngay trong lúc đó, cái ấy là bản lai diện mục của thượng tọa Minh đấy”. [X. Vô môn quan Tắc 23; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại]. BẢN LAI KHÔNG Nghĩa là các pháp thế gian xưa nay đều là có giả, chứ chẳng phải có thực. Hết thảy vạn hữu đều là hiện tượng giả lập mà tồn tại. Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ), nói: “Rõ rồi nghiệp chướng bản lai không, chưa rõ nên tu đền nợ trước”. BẢN LAI THÀNH PHẬT Nghĩa là chúng sinh vốn có đủ tính thành Phật. Nếu đứng trên lập trường vạn vật nhất như mà nhận xét, thì chúng sinh và Như lai là một, không khác, đó là lí “phiền não tức bồ đề, chúng sinh tức Như lai” vậy. BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là muôn tượng trong vũ trụ là do vọng tưởng phân biệt của người ta sinh khởi, chứ thực thì từ xưa đến nay vốn không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được. Hết thảy các pháp đều không, chỉ nhờ mối quan hệ hỗ tương y tồn mà có. Trong mối quan hệ hỗ tương luôn luôn biến hóa, không có một chủ thể nào độc lập tự tồn tại, cho nên chẳng có vật gì có thể chấp trước được, mà cũng không nên nắm bắt vật gì. Từ ngữ “bản lai vô nhất vật” có xuất xứ từ kinh Pháp bảo

đàn của Lục tổ (Đại 48, 349 thượng): “Bồ đề vốn không cây, gương sáng cũng không BẢN KINH

B 343 đài, xưa nay (bản lai) không một vật, bụi bám vào chỗ nào?”. Ý nói hết thảy đều rỗng lặng, khi thấu suốt được lí ấy thì không có một vật gì, mà chỉ là một cảnh giới thiên chân độc chiếu. Cứ theo kinh Pháp bảo đàn nói, thì bài kệ trên đây do Lục tổ làm ra để đối lại với bài kệ của Đại thông Thần tú (Đại 48, 348 trung): “Thân là cây Bồ đề, tâm như đài gương sáng; phải chăm lau chùi luôn, chớ để bụi bám vào”. Tuệ năng đã nhờ bài kệ trên mà được ngũ tổ Hoằng nhẫn trao truyền áo bát và trở thành tổ thứ sáu của Thiền tông. BẢN LAI VÔ SỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chủ trương tu hành của Thiền Ngưu đầu trong Thiền tông. Còn gọi là Bản vô sự nhi vong tình, Hưu tâm bất khởi. Chủ trương cho tâm và cảnh vốn không có, phàm có tạo tác đều là mê vọng, vì thế nên quên mình, bỏ tình thì tâm không có chỗ dựa. Người ta mê hay ngộ là hoàn toàn ở chỗ có chứng được cái lí “bản lai vô sự” hay không, mà nếu muốn chứng được lí ấy, thì chỉ có cách quên mình bỏ tình mà thôi. Đó là đặc điểm của Thiền Ngưu đầu. [X. kinh Viên giác đại sớ sao Q.3 phần dưới]. BẢN LỢI ÍCH DIÊU ..... Là Diệu thứ mười trong Bản môn thập diệu, do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra, khi giải thích chữ “Diệu” của đề kinh “Diệu Pháp Liên Hoa”. Có nghĩa là những việc lợi ích cho chúng sinh do đức Bản Phật đã làm từ lâu xa, cho đến sau khi đức

Tích Phật diệt độ, những việc lợi ích chúng sinh được thực hiện trong thời chính pháp, tượng pháp v.v... đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN MẠT CHẾ ĐỘ Chế độ Phật giáo Nhật bản. Vào đầu thời Đức xuyên (1603 - 1867), để khống chế các chùa chiền và tăng, ni Phật giáo trên toàn quốc, sự quan hệ giữa Bản, Mạt ở cuối thời Liêm thương chỉ theo pháp thống, nay sự quan hệ ấy được qui định bằng pháp lệnh thành quan hệ lệ thuộc. Hiến chương Bản, Mạt được ban bố, trong đó, qui định mối quan hệ lệ thuộc rất chặt chẽ giữa Bản sơn và các chùa chiền Mạt phái trực thuộc, đặt tất cả chùa chiền của Mạt phái dưới sự cai quản tuyệt đối của Bản sơn. Mạc phủ (bọn quân phiệt) lợi dụng chế độ đó để, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, khống chế các tông Bản sơn, Mạt tự trên khắp nước; đến thời Minh trị Duy tân vẫn theo chế độ đó. Mãi đến sau hai trận thế giới đại chiến, phái Mạt tự mới giành được địa vị độc lập về mặt pháp luật. BẢN MẬT (1606 - 1665) ..... Vị tăng tông Lâm tế vào đầu đời Thanh, cuối đời Minh. Hoặc gọi Hạnh mật. Người châu Xương, Cổ du (tỉnh Hà bắc), họ Kim. Hiệu là Nhị ẩn. Lúc nhỏ xuất gia ở chùa làng, là chùa Ngọa Phật trên núi Văn bút, sau đến tham học sư Phá sơn Hải minh ở Đông tháp. Sau lại tham học các sư Thiên ẩn Viên tu ở Khánh sơn, Tuyết kiệu Viên tín ở Kính sơn. Rồi đến tham cứu Mật vân Viên ngộ ở Thiên đồng, rất là khổ hạnh,

một đêm kia chợt tỉnh ngộ. Sư Thông kì ở Lâm dã kế vị Viên ngộ trú trì chùa Thông huyền, bèn mời Bản mật về để thay thế mình và trao kí biệt. Sư đã từng ở qua các chùa Pháp tường tại Diệm khê, chùa Pháp nhẫn ở Hoa đình, chùa Long xuyên ở Gia hòa và chùa Bảo an ở Kinh khê. Năm BẢN MẬT

B 344 Khang hi thứ 4 nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. Ngũ đăng toàn thư quyển 7 tắc 18 thì bảo sư tịch vào năm Khang hi thứ 3. Các trứ tác của sư gồm có: Nhị ẩn Mật Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thi văn tập, tất cả vài chục quyển. BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG Tức là đạo tràng cầu nguyện sao bản mệnh của Hoàng đế trấn giữ đất nước. Đạo tràng Trấn quốc ở chùa Thanh long đời Đường tức là đạo tràng bản mệnh của Hoàng đế. (xt. Trấn Quốc Đạo Tràng). BẢN MÊNH NGUYÊN THẦN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ bản tính. Bản mệnh, chỉ Can (thiên can), Chi (địa chi) năm người ta sinh ra. Gặp sao của Can, Chi, gọi là sao bản mệnh. Nguyên thần, có nghĩa là vận mệnh của người ta nhận sự giúp đỡ của hai sao Âm, Dương, và dùng Dương tám, Âm sáu phối hợp để tính toán xem số. Vì thế, Bản mệnh và Nguyên thần đều là các sao chi phối vận mệnh của con người. Thiền tông lấy đó để thí dụ bản tính của chính mình. BẢN MÊNH TINH ..... Sao bản mệnh. Theo các kinh điển của Mật giáo nói, thì sao bản mệnh nằm trong Bắc đẩu thất tinh, là sao năm người ta sinh ra. Cứ theo kinh Tú diệu, Bắc đẩu hộ ma pháp, Phạm thiên hỏa la cửu diệu chép, thì trong bảy sao Bắc đẩu đều có tính loại tốt, xấu khác nhau, do đó mà quyết định sự lành, dữ của vận mệnh con người, như

người sinh năm Tí, thì sao bản mệnh là sao Tham lang, người sinh năm Sửu, Hợi thì sao bản mệnh là sao Cự môn. Lại nếu đem mười hai cung phối hợp với tháng sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh cung; đem hai mươi bảy (hoặc hai mươi tám) tú, bảy diệu, phối hợp với ngày sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh tú, Bản mệnh diệu. Cứ theo kinh Tú diệu quyển hạ chép, thì phép tính Bản mệnh tú là: nếu người sinh vào ngày 17 tháng 2, thì trước hết lấy ngày 17 làm đơn vị, rồi tính thêm mười ba ngày nữa, cộng là ba mươi ngày, tức từ sao Dốc tháng 2, qua các sao Cang, Đê, Phòng đến Chẩn hai mươi bảy, là một vòng, trừ số này ra, còn lại ba, tức lại tính qua Dốc, Cang, Đê, đến Đê là hết, thì người ấy sinh nhằm sao Đê, vậy sao Đê là sao bản mệnh của người ấy. Còn phép tính lấy năm sinh trong mười hai Chi mà suy biết sao bản mệnh, thì sự phân phối tính toán ấy do đâu, chưa được rõ. BẢN MINH Còn gọi là Nguyên minh. Chỉ bản giác. Vì thể của bản giác trong sạch và có trí tuệ đại quang minh, cho nên gọi là Bản minh. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: "Vì các chúng sinh quên mất bản minh, nên suốt ngày hành động mà không tự biết, đến nỗi phải vào các ngả một cách oan uổng". BẢN MÔN BẢN TÔN Là một trong ba phép bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Chỉ Thập giới mạn đồ la. Ở chính giữa Thập giới mạn đồ la viết năm chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", hai bên vẽ các vị tôn thuộc các Thiên bộ, để biểu thị mười giới đều đầy đủ, hình Phật

biểu thị Tam thân vô tác (Pháp thân, Báo thân, Ứng thân không tạo tác). Hành giả tu theo ba phép bí mật, lấy Bản Phật thực thành lâu xa được cụ thể hóa trong Thập giới mạn đồ la, thờ làm Bản tôn mà qui y, BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG

B 345 cho nên gọi là Bản môn Bản tôn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN ĐỀ MỤC Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Tức người tu Pháp hoa, khi tu ba phép đại bí mật, miệng đọc "bảy chữ" "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh". Đề mục, chỉ năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh". Là đề hiệu của kinh Pháp hoa hai mươi tám phẩm. Lại năm chữ này bao quát ý nghĩa sâu kín của

tám cuốn Pháp hoa, nghĩa sâu kín của Bản tôn cũng hoàn toàn ở năm chữ này mà không thể dò được. Vì thế, để biểu tỏ cái ý qui y Bản tôn mà thêm hai chữ "Na mô" để đọc bảy chữ này, là phương pháp trở về với Bản tôn. Nếu người không hiểu được ý nghĩa Bản tôn, mà chỉ đọc lên thì tự nhiên cũng sinh ra hình ảnh của Bản tôn, cuối cùng cũng được thành Phật. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN GIỚI ĐÀN Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Trỏ đàn tràng thụ giới của hành giả Pháp hoa. Khi hành giả tu ba phép đại bí mật, qui y Bản môn Bản tôn, miệng xướng bản môn đề "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh", nơi mà trong đó nghi thức này được cử hành, gọi là Bản môn giới đàn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN KHAI HIỂN Xưa nay các nhà giải thích kinh Pháp hoa, phần nhiều đem chia kinh Pháp hoa

thành hai môn Bản, Tích, tức lấy mười bốn phẩm trước trong kinh Pháp hoa làm Tích môn, cũng như Phật mới mới thành Chính giác, mười bốn phẩm sau làm Bản môn, cũng như Phật cũ đã thành từ lâu xa rồi. Dùng Bản môn để mở cái dấu tích gần mới thành ở Già da mà hiển bày Phật cũ thực thành từ lâu xa, đó tức là mở tích hiển bản, mở gần hiển xa, mà cũng tức là Bản môn khai hiển. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tích Hiển Bản, Khai Cận Hiển Viễn). BẢN MÔN TỰ Là một trong bốn đại Bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm ở Đông kinh đô Đại điền khu trì thượng. Hiệu núi là núi Trường vinh chùa Đại quốc. Thông thường gọi là chùa Trì thượng bản môn. Trước nay, cùng với chùa Cửu viễn, núi Thân diên, chùa Pháp hoa kinh núi Trung sơn, gọi chung là "Tam đầu". Lại cùng với chùa Diệu bản núi Trường hưng, và chùa Bản độ núi Trường cốc, gọi chung là núi "Tam trường tam bản", hoặc thêm chùa Bản thành núi Trường cửu nữa mà gọi là núi "Tứ trường tứ bản". Do Trì thượng tông trọng hóa nhà làm chùa vào năm Chính ứng thứ 4 (1291), là nơi Nhật liên nhập tịch. Đã từng mấy lần bị đốt, lại bị chiến nạn, song đều được xây dựng lại. Chùa rộng hơn sáu vạn chín nghìn bình (mỗi bình 36 thước vuông), ngoài điện Phật, nhà Tổ, cửa lầu, còn có Tổng môn, nhà chung Thanh chính, gác chuông, Luân tạng, Chùa Bản Môn BẢN MÔN TỰ

B 346 nhà Trường vinh, nhà thờ Quỉ tử mẫu thần, tháp năm tầng, nhà khách, nhà Phương trượng, nhà Bảo tạng, nhà kho v.v... Phía tây bắc nội tự, có nhà Chân cốt thờ di cốt của Nhật liên thượng nhân, phía tây nhà khách là nơi hỏa thiêu (trà tì) Nhật liên thượng nhân, có dựng tháp Đa bảo; ngoài ra, còn có mộ phần của Nhật lãng, Nhật luân. Cây tháp năm tầng là Kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ; trong nhà Tổ thờ tượng của Nhật liên thượng nhân, một kiệt tác của nghệ thuật chạm trổ tiếu tượng (tượng giống hệt người) vào thời đại Liêm thương. Thời gần đây, ba mươi sáu nhà viện được xây dựng ngày trước trong nội tự, được trùng tu và thu gọn lại còn mười tám viện. Hàng năm, cứ đến ngày 13 tháng 10, mở hội Tông tổ, dân chúng các nơi đổ về, muôn ngọn đèn, lũ lượt làm tắc nghẽn cả quả núi, quang cảnh phía trước thật là tráng lệ. BẢN NANG GIÀ TRA ..... Phạm: pùrịaghaỉa. Còn gọi là Bản na già tra. Dịch ý là đầy bình; hoặc dịch là bình công đức, bình hiền, bình như ý. Cái bình này tượng trưng cho tướng điềm lành, chúc phúc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13 chép, nếu ai được cái bình này mà mong cầu các thứ hiện báo trong thế gian, thì không một điều gì không như ý. Ngoài ra, cũng đem hình dáng tròn trịa đầy đặn của cái bình tượng trưng tướng tốt của Phật,

như tướng cái chậu đầy đặn tròn trịa nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 3 phẩm Quán tưởng; hay như kinh Bất

không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu duyên pháp, nói về phép tạo tượng bồ tát Quan thế âm, là ở trên đàn đặt những chiếc bình đầy đặn, đều lấy hình dáng tròn đầy của bình, chậu để tượng trưng các bộ phận tròn trịa đầy đặn trong thân hình của Phật, Bồ tát.[X. Đại nhật kinh sớ Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Hiền Bình). BẢN NGUYÊN ..... Chỉ tự tính thanh tịnh tâm. Cũng tức là chỗ căn bản. Tự tính của tâm chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, nhưng vì những khách trần phiền não khởi lên sau này mà làm cho tự tính nhơ nhuốm. Những người có trí nghe được Thánh pháp biết rõ điều đó, rồi siêng năng tu tập tâm tính để trở về cái nguồn gốc trong sạch ấy mà được giải thoát. Kinh Phạm võng quyển thượng (Đại 24, 997 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Phật Lô xá na rất vui mừng, hiện Pháp thân tam muội bản nguyên thành Phật thường trụ, thể tính sáng lạn như hư không”. Trong bài tựa kinh Viên giác lược sớ (Đại 39, 523 trung), Bùi hưu nói: “Cái gọi là trong sạch sáng suốt mầu nhiệm, thấu triệt linh thông, sừng sững tồn tại một mình, đó là bản nguyên của chúng sinh, cho nên gọi là Tâm địa”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.19 Bảo phúc tòng triển truyện]. BẢN NGUYÊN THANH TỊNH ĐẠI VIÊN KÍNH Có nghĩa là tính Phật (bản nguyên) sẵn có của chúng sinh trong suốt sáng láng cũng như tấm gương tròn lớn không hề dính dấp bụi nhơ. Đây là từ ngữ trong kinh Viên giác, cực tả cái trong sáng vô nhiễm của bản tính.

BẢN NGUYÊN

.....

Phạm:pùrva praịidhàna. Chỉ sự thề nguyền ở “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân).

Nói đủ là Bản hoằng thệ nguyện (thề nguyền xưa rộng lớn). Còn gọi là Bản thệ,

Túc nguyện (nguyện kiếp trước). Tức là lời thề nguyền cứu độ chúng sinh mà Phật và

BẢN NANG GIÀ TRA

B 347 Bồ tát phát ra ở các kiếp quá khứ trước khi thành quả Phật. Còn ở nhân vị mà phát nguyện đến ngày nay được quả, cho nên, đối với “quả vị” mà gọi là Bản thệ (thề xưa). Lại chữ “bản” được hiểu là căn bản, tuy nói là tâm Bồ tát rộng lớn, thề nguyền cũng vô lượng, nhưng chỉ lấy nguyện này làm gốc (tức nguyện cứu độ chúng sinh), nên gọi là “Bản nguyện”. Nói theo nghĩa rộng thì đầu mối của sự phát nguyện cũng gọi là hoằng thệ (thề rộng). Từ ngữ Bản nguyện có xuất xứ từ kinh Vô lượng thọ quyển thượng, luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 phẩm Dị hành. Bản nguyện của Phật và Bồ tát phát có nhiều loại, như hết thảy Bồ tát đều phải phát tâm Bồ đề, phát nguyện kiên trì cứu độ chúng sinh, phát nguyện đoạn trừ phiền não, chứa góp đức hạnh, cho đến nguyện thành tựu quả Phật, như thế gọi là tổng nguyện trang nghiêm v.v... Nếu phát đại nguyện riêng rẽ, như nguyện làm cho cõi nước Phật trong sạch, các cõi nước trong mười phương trong sạch, thành tựu chư chúng sinh, hoặc nguyện ở trong cõi nước ô uế mà thành Phật cứu độ các chúng sinh khó cảm hóa. Những thệ nguyện như thế, theo ý thích riêng của mỗi Bồ tát mà phát, thì gọi là biệt nguyện, như bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà (bồ tát Pháp tạng) được chép trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng (bản tiếng Phạm chép có bốn mươi sáu nguyện, những bản dịch của các kinh điển khác

cũng chép có ba mươi sáu nguyện hoặc hai mươi bốn nguyện), năm trăm đại nguyện của Phật Thích ca được chép trong

kinh Bi hoa quyển 7, và mười thiện nguyện do bồ tát Di lặc phụng hành nói trong kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện v.v... đều là biệt nguyện cả. Lại như năm nguyện nói trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 6 phẩm Đát kiệt ưu bà di, hai mươi chín nguyện nói trong kinh Phóng quang bát nhã quyển 13 phẩm Mộng trung hành và hai mươi nguyện nói trong kinh A súc Phật quốc quyển thượng v.v... cũng đều thuộc biệt nguyện. Ngoài ra, còn đặc biệt vì cứu bệnh tật hoặc diệt trừ hết thảy phiền não, sự sợ hãi cho chúng sinh mà lập chí nguyện, như mười hai nguyện nói trong kinh Dược sư Như lai bản nguyện, bốn mươi bốn nguyện nói trong kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức quyển thượng, Quan thế âm cứu khổ nguyện trong kinh Bi hoa v.v... Lại còn mười nguyện lớn của bồ tát Phổ hiền và kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) nói mười thứ hành nguyện của các Bồ tát Sơ địa, Sơ học phát, trong đó, nguyện mới phát ở hiện tại gọi là "Duy phát nguyện" để phân biệt với Túc nguyện đã phát ở nhân vị. Sư Tuệ viễn ở Lư sơn đem bốn mươi tám nguyện Di đà chia làm ba nguyện là Nhiếp pháp thân, Nhiếp tịnh độ và Nhiếp chúng sinh. Đại sư Thiện đạo giải thích nguyện thứ 18 là, người xưng niệm danh hiệu Phật A di đà (niệm Phật) thì được nguyện Vãng sinh Tịnh độ, cũng tức là bất luận kẻ ác nào đều nhờ sức nguyện ấy mà được cứu. Tông Tịnh độ coi nguyện thứ 18 là "vương bản nguyện" (vua các bản nguyện). Vị khai tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan, đem tám nguyện

trọng yếu trong bốn mươi tám nguyện chia làm Chân nguyện (nguyện chân thực), Giả nguyện (nguyện giả tạm), tức sáu nguyện 11, 12, 13, 17, 18, 22 là chân, và hai nguyện 19, 20 là giả, gọi là tám nguyện chân giả. Đồng thời, trong nguyện 18, chúng sinh phát nguyện niệm Phật, nếu không được vãng sinh, thì Ngài (Phật A di đà) không lấy Chính giác (không thành Phật), cho nên, nguyện 18 cũng gọi là Nhược bất sinh giả thệ (nguyện nếu người chẳng được sinh). Ngoài ra, những mục tiêu, đối tượng mà bản nguyện cứu giúp, gọi là Bản nguyện BẢN NGUYÊN

B 348 thực cơ, hoặc Bản nguyện chính cơ, tức chỉ chúng sinh trong đời mạt nhơ đục. Bản nguyện thề thực hành niệm Phật, gọi là Bản nguyện hành. Lại tán thán đức Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ, vì bản nguyện của Phật Di đà ở nhân vị đã nhiều kiếp chứa góp công đức vậy. [X. kinh Bi hoa Q.2 phẩm Đại thí; kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ, kinh Đại A di đà Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17 phẩm Hư không tạng bồ tát; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh; kinh Địa tạng bản nguyện; luận Câu xá Q.9; Vãng sinh luận chú; Vãng sinh lễ tán; An lạc tập; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Thệ Nguyện, Nguyện). BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ ..... Là một trong ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ của sư Đàm loan, có câu "Cúi lạy Bản nguyện công đức tụ", tức dùng để biểu thị tên gọi khác của Phật A di đà. Thông thường, "Công đức tụ" cũng được dùng làm tên gọi khác của chư Phật, vì chư Phật khi còn ở nhân vị đã chứa góp vô lượng công đức mới thành thân Phật. Về Phật Di đà mà nói, thì bản nguyện là nhân năng thành, mà công đức tụ là quả sở thành. Nhân hành và quả đức đều thành tựu đầy đủ, mà đức thì tụ tập

vào Phật thể, vì thế, tán thán Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ. BẢN NGUYÊN ĐỀ HỒ DIÊU DƯỢC Chỉ bản nguyện của Phật A di đà. Tức nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà thì bất

luận kẻ ác như thế nào cũng đều được cứu vớt, cho nên dùng thuốc đề hồ nhiệm mầu bậc nhất để thí dụ. Giáo hành tín chứng quyển 3 phần cuối quyển Tín (Đại 83, 614 hạ), nói: "Cõi đời nhơ đục, quần sinh uế ác nên cầu niệm chân tâm kim cương bất hoại; chấp trì bản nguyện đề hồ diệu dược". BẢN NGUYÊN LỰC ..... Chỉ lực dụng của bản nguyện. Nói tắt là Nguyện lực. Cũng gọi là Túc nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực. Tức là cái sức thề nguyền mà chư Phật và Bồ tát ở các kiếp quá khứ, trước khi thành Phật, đã phát khởi lúc còn ở "nhân vị", và đã thành tựu được thệ nguyện ấy ở quả vị. Theo bồ tát Thế thân nói trong luận Vãng sinh, thì sức bản nguyện của Phật, có khả năng nhanh chóng thành tựu đầy đủ vô lượng công đức thù thắng như bể báu lớn. Lại trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, đại sư Thiện đạo đời Đường nói, hết thảy phàm phu thiện ác đều nhờ sức nguyện lớn của Phật A di đà làm duyên tăng thượng mà được vãng sinh Tịnh độ. Hoặc chia bản nguyện và lực làm hai, bản nguyện chỉ lời thề nguyền ở nhân vị, lực chỉ thần lực của quả thượng. Như sư Đàm loan, trong Vãng sinh luận chú, khi giải thích về "Quán Phật bản nguyện lực", đã nói (Đại 40, 840 thượng): "Nhờ vào bốn mươi tám bản nguyện của bồ tát Pháp tạng mà thành thần lực của A di đà Như lai ngày nay, nguyện để thành lực, lực để tựu nguyện, nguyện không luống phí, lực chẳng hư dối, lực nguyện hợp nhau, rốt ráo chẳng sai, vì thế nói là thành tựu". [X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.9]. (xt. Bản

Nguyện). BẢN NGUYÊN NHẤT THỰC Có nghĩa là bản nguyện của Như lai là cái lí chân thực bình đẳng duy nhất. Tịnh độ chân tông Nhật bản, kì vọng nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà được vãng sinh thành Phật, tức lấy pháp môn tha lực BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ

B 349 niệm Phật làm con đường tắt duy nhất để đạt đến Niết bàn chân thực, gọi là Bản nguyện nhất thực đại đạo. Vị khai tổ của Chân tông là Thân loan, trong Giáo hành tín chứng văn loại quyển 3 Tín quyển (Đại 83, 606 trung) nói: "Đạo, tức là con đường thẳng bản nguyện nhất thực". [X. Cao tăng hòa tán]. BẢN NGUYÊN TAM TÂM NGUYÊN Tức là nguyện niệm Phật vãng sinh. Là nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà được liệt kê trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong đó, bao gồm ba thứ tâm là Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh ngã quốc, vì thế cũng gọi là Tam tâm. Phật A di đà, khi còn ở nhân vị, đã từng phát bốn mươi tám nguyện cứu độ vô lượng chúng sinh; nếu chúng sinh có đầy đủ ba tâm chuyên chí niệm Phật, thì chắc chắn, nhờ vào nguyện thứ 18, sẽ được vãng sinh Tịnh độ. BẢN NGUYÊN TỰ ..... Là Bản sơn của Tịnh độ chân tông, một tông phái lớn nhất của Phật giáo Nhật bản. Chia làm hai chùa Đông và Tây. 1. Chùa Tây bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Quật xuyên thông đường 6. Là bản sơn của phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông. Còn gọi là Bản phái Bản nguyện tự, hiệu núi là núi Long cốc. Tục gọi là A tây. Năm Hoằng trường thứ 2 (1262), vị khai tổ của Chân tông là Thân loan nhập tịch, môn đồ đem chôn ở Đông sơn Đại cốc. Chưa bao lâu,

con gái của Thân loan là ni Giác tín và học trò là Hiển trí, dời đi chôn ở phía bắc Cát thủy vào năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), xây dựng nhà Ngự ảnh và Qui sơn Thiên hoàng ban hiệu là "Cửu viễn thực thành A di đà Phật bản nguyện tự", đồng thời, đặt vào hàng chùa nhà vua. Vị trú trì đời thứ 8 là Liên như, muốn vãn cứu vận suy đồi của chùa, bèn ra sức hoằng pháp, tín chúng đến đông, thanh thế mỗi ngày một thịnh, tín đồ của sơn môn Tỉ duệ thuộc tông Thiên thai thấy thế ghen ghét, nên vào năm Khoan chính thứ 6 (1465), phóng hỏa đốt tan chùa này. Liên như chạy đến chùa Viên thành ở Cận giang, sau lại gặp loạn, lần hồi trốn đến Bắc lục, thiết lập đạo tràng, giáo hóa tín chúng ở bảy châu. Đến năm Văn minh thứ 11 (1479), xây dựng chùa Bản nguyện núi Tùng lâm tại địa khu Kinh đô sơn khoa. Một lần nữa, chùa này lại bị tín đồ tông Nhật liên đốt cháy rụi (1553). Vị trú trì đời thứ 10 là Chứng như, lấy chùa Bản nguyện Thạch sơn ở Đại phản làm Bản sơn, lại khởi sự Nhà Tổ chùa Tây Bản Nguyện xây dựng. Chùa Đông Bản Nguyện BẢN NGUYÊN TỰ

B 350 Năm Thiên chính thứ 8 (1580), Hiển như đời thứ 11 và Chức điền tín trường cùng mưu dời tượng Tổ đến Kỉ châu lộ sâm, sau đó, dời đến Hòa tuyền (phủ Đại phản) bối trủng, rồi lại dời đến Nhiếp tân (thị trấn Đại phản) thiên mãn. Năm Thiên chính 19 (1591), tiếp nhận Phong thần tú cát hiến đất cho chùa, là khởi nguyên của chùa Tây bản nguyện ngày nay, Hoài như đời thứ 12 mới bắt tay vào việc kiến tạo. Các nhà cửa hiện nay được kiến thiết vào những năm sau trận hỏa tai năm Nguyên hòa thứ 3 (1617) gồm có các kiến trúc Tổng môn, Đường môn, Tổ đường, Thư viện, Kinh tạng, Canh tác các, Hổ chi gian, Thanh liên xã, Lăng hoa đình v.v... [X. Tùng lâm tập Q.9; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.1 đến Q.5, Q.9; Chân tông toàn sử; Bản nguyện tự luận]. 2. Chùa Đông bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Ô hoàn thông đường 7. Là Bản sơn của phái Đại cốc thuộc Chân tông. Cũng gọi là Đại cốc bản nguyện tự. Tục gọi là A đông. Năm Khánh trường thứ 7 (1602), Đức xuyên Gia khang hiến đất cho con trưởng của Hiển như là Giáo như để làm chùa, do đó, Giáo như sáng lập chùa Đông bản nguyện. Gia khang thỉnh được tượng Tổ ở chùa Diệu an tại Thượng dã tiền kiều về thờ. Năm Khoan vĩnh thứ 16 (1693), Tướng quân Gia quang lại hiến đất để mở chùa rộng thêm. Niên hiệu Vạn trị năm đầu (1658) trở đi, tiếp tục thiết lập các viện riêng, như viện Đại cốc, viện Thiển thảo v.v... Song, niên

hiệu Khoan chính năm đầu (1789), năm Văn chính thứ 6 (1823), nhà cửa đã từng vài lần bị lửa thiêu rụi; những kiến trúc hiện nay thuộc thời đại Minh trị, có Đại sư đường, Sắc sứ môn, Cung ngự điện, Đại huyền quan, Đại tẩm điện, Tập hội sở, Bảo tàng v.v... trong đó, to rộng nhất là Đại sư đường, được kiến trúc vào năm Minh trị thứ 13, và phải mất mười lăm năm mới hoàn thành. [X. Tùng lâm tập Q.9; Chân tông cố thực truyền lai sao; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.6; Đại cốc phái bản nguyện tự yếu lãm]. BẢN NHÂN DIÊU ..... Là một trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là trí tuệ, tu hành và giai vị của đức Như lai khi mới thành đạo đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, đó là bản thời trí diệu, bản thời hành diệu và bản thời vị diệu. Tức nói rõ về nhân tu hành của Bản Phật trong các thời quá khứ lâu xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN NHỊ ..... Phạm:pùrva dvitìya. Dịch âm là Bao la na địa da. Còn gọi là Cố nhị..... Chỉ vợ của tỉ khưu khi còn ở nhà. Bản, có nghĩa là cũ, cố cựu, đối lại với lúc đã xuất gia mà gọi lúc còn ở nhà là bản. Nhị, là nghĩa phối ngẫu, sánh đôi. Bản nhị, tức là vợ chồng sánh đôi khi xưa. Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: "Tôi cùng bản nhị làm hạnh nhơ bẩn". [X. Huyên ứng âm

nghĩa Q.14].

BẢN NHƯ (981 - 1050)

.....

Vị tăng thời Bắc Tống. Người Tứ minh cú chương (Ngân huyện tỉnh Triết giang).

Lúc nhỏ xuất gia ở chùa Quốc minh, Ngân huyện, thờ Tri lễ Pháp trí làm thầy, tinh thông phép Tam quán thập thừa của Thiên thai, văn từ đứng đắn nhã nhặn, theo tông Tịnh độ. Năm Đại trung tường phù thứ 4

BẢN NHÂN DIÊU

B 351 (1011) đời Bắc Tống, sư ra ở chùa Thừa thiên núi Đông dịch ba mươi năm, giương cao cờ pháp, diễn giảng kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh Quán vô lượng thọ, Ma ha chỉ quán v.v... môn đồ thường trực có đến năm, sáu trăm người. Thường tập họp một trăm vị tăng tu sám Pháp hoa kéo dài một năm, thấy điềm lành luôn. Năm Khánh lịch thứ 2 (1042), vua ban hiệu "Thần chiếu pháp sư" và áo bào tía. Nhân ngưỡng mộ di phong Lư sơn, sư cùng với Thừa tướng Chương tuân công và một số người khác kết xã Bạch liên, siêng tu niệm Phật, sáu, bảy năm sau, chùa trở nên to lớn và vua Nhân tông ban ngạch là Bạch liên, vì thế gọi là chùa Bạch liên. Một thời, các đại nhân danh sĩ được ghi tên vào Bạch liên xã đều lấy làm vinh dự. Tháng 5 năm Hoàng hựu thứ 3, sư nhập tịch, thọ bảy mươi tuổi, tăng lạp (tuổi hạ) năm mươi ba. Sư có làm Nhân vương sám nghi, Phổ hiền hành pháp kinh nghĩa sớ lưu hành ở đời. Học trò nối pháp có: Thần ngộ Xứ khiêm, Pháp chân Xứ hàm, Lô am Hữu nghiêm, Năng nhân Pháp bảo, Thừa thiên Hoài nhã, Thiên thai Bảo tiêm, Tiền đường Toàn nghĩa v.v... [X. Thích môn chính thống Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.8, Q.12, Q.25, Q.27, Q.44, Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Vãng sinh tập Q.thượng, Tịnh độ thánh hiền học Q.3]. BẢN NIẾT BÀN DIÊU ..... Là Diệu thứ tám trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" của đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa Niết bàn mà Bản Phật thị hiện là không thể nghĩ bàn. Đây chẳng phải Niết bàn thị hiện ra để điều phục những chúng sinh lười biếng, mà là Bản thời Niết bàn vốn thường trụ vắng lặng. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN PHẬT Chỉ Phật bản môn, bản địa (Phật gốc). Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 hạ), nói: "Ta thành Phật đến nay đã rất lâu xa, sống lâu vô lượng a tăng kì kiếp, thường trụ chẳng diệt". Đây là thuyết minh đức Thế tôn Thích ca bản Phật đã thực thành từ lâu xa rồi. Nếu đối lại với Bản Phật mà nói, thì đức Thế tôn Thích ca mới thành Chính giác, gọi là Tích Phật. Ngoài ra, bản Phật còn chỉ tính Phật trong tự tâm. Chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm vua trong chư Phật, là Bản Phật, còn chư Phật khác hiện ở

trong biển Cực lạc thì là Mạt Phật (Phật ngọn). (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN TIÊU ... Chỉ hình Tam muội da. Tức là cờ hiệu của chư Phật Bồ tát biểu thị bản thệ, hiển bày cái tâm nguyện cứu độ chúng sinh. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tam Muội Da Hình). BẢN QUẢ DIÊU ..... Là Diệu thứ hai trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Bản

quả do bản địa viên diệu rốt ráo chứng được, có đủ ba đức chân tính, quán chiếu (giác), tư thành (do đường bản hữu mà đến), mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN QUẢ DIÊU

B 352 BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU Là Diệu thứ ba trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông thiên Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức cái cõi nước mà bản địa quả Phật cư trú là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Từ xưa đến giờ, ta thường ở thế giới Sa bà này, nói pháp giáo hóa, cũng ở trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kì cõi nước khác, dẫn dắt làm lợi ích chúng sinh". Trong đó, Sa bà là cõi Đồng cư của bản thời, còn các nơi khác là cõi Phương tiện, cõi Thực báo, cõi Tịnh quang của bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN QUỐC TỰ Chùa Bản quốc. Là một trong bốn đại bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Quật xuyên đường 5. Hiệu núi là núi Đại quang. Vào năm Kiến trường thứ 5 (1253), Nhật liên dựng một ngôi nhà tranh ở Tùng diệp cốc tại Liêm thương, gọi là nhà Pháp hoa. Trinh hòa năm đầu (1345), Túc lợi tôn thị mới di đến địa chỉ hiện nay. Chùa ấy đã từng bị tín đồ sơn môn Tỉ duệ phóng hỏa thiêu hủy, nhờ được bảo hộ mà xây dựng lại, mở trường, họp chúng học tập. Nay còn các kiến trúc Nhân vương môn, Tổ sư đường, Thích ca đường, Kinh tạng, chung lâu v.v... [X. Bản quốc tự văn thư; Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kỉ Q.17]. BẢN QUYẾN THUỘC DIÊU Là Diệu thứ bảy trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức những người nghe nói pháp ở bản thời là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. Như vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên rồi ở trong cõi Pháp tính tịch quang giữa hư không, lấy Bản Phật làm thầy, ngồi đầy trong Pháp hội Bản môn thuyết pháp. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu). BẢN SINH AN ĐỒ LUẬN SƯ Là một phái ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Trong luận Ngoại đạo tiểu thừa Niết bàn của mình, bồ tát Đề bà đem chia Niết bàn do tất cả ngoại đạo chủ trương làm hai muơi loại, mà Bản sinh an đồ luận sư tức là một phái trong số đó. Luận sư phái này cho rằng, trong vũ trụ vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không, đất liền, mà duy chỉ có nước tồn tại, lúc đó có đại an đồ sinh ra, hình dáng cũng như quả trứng gà màu vàng, khi thành thục rồi thì vỡ ra làm hai mảnh, một mảnh ở trên là trời, một mảnh ở dưới là đất, lúc đó sinh ra Phạm thiên, là tổ của hết thảy chúng sinh, nuôi nấng hết thảy sinh vật, vô sinh vật, ở những nơi mà các sinh vật và vô sinh vật ấy tan biến mất, thì gọi là Niết bàn. BẢN SINH CHÚ Pàli: Jàtakaỉỉhakathà. Còn gọi là Bản Chùa Bản Quốc BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU

B 353 sinh nghĩa thích (Pàli: Jàtakaỉỉha vaịịanà), Bản sinh thích (Pàli: Jàtaka vaịịanà). Không rõ tác giả. Bộ sách viết bằng tiếngPàli, nội dung là sự chú thích kinh Bản sinh (Pàli: Jàtaka) của "Tiểu bộ" trong tạng kinhPàli, toàn bộ sách được chia làm hai loại là Nhân duyên cố sự (Pàli: Nidàna kathà) và Chú thích bản văn. Nhân duyên cố sự gọi chung là Bản sinh kinh Phật truyện, nói rõ sự tích nhân duyên tu hành và nửa kiếp trước của đức Thế tôn Thích ca, tất cả chia làm ba chương là Viễn nhân duyên (Pàli: Dùre nidàna, nhân duyên xa), Bất viễn nhân duyên (Pàli: Avidùre nidàna, nhân duyên không xa), và Cận nhân duyên (Pàli: Santike nidàna, nhân duyên gần): 1. Viễn nhân duyên ....., nghĩa là bốn A tăng kì mười muôn kiếp trước, tiền thân đức Thích tôn là Bà la môn Thiện tuệ (Pàli: Sumedha brahmaịa), theo đức Phật Nhiên đăng (Pàli: Dìpaôkara buddha) nhận kí biệt thành Phật trong vị lai, phát nguyện tu hành mười Ba la mật. Sau lại đối trước đức Phật Kiều trần như (Pàli: Koịđaiĩâăa buddha), cho đến Phật Ca diếp (Pàli: Kassapa buddha), tất cả hai mươi ba đức Phật mà nhận sự kí biệt thành Phật, thành tựu đầy đủ tám thứ Bồ đề tư lương và mười hạnh Ba la mật, thụ sinh trên cõi trời Đâu suất v.v... Đồng thời, có phụ thêm chủng tính của Phật và chú thích rõ các hành tàng (Pàli: Cariyà piỉaka) siêu quần bạt tụy của ngài. 2. Bất viễn nhân duyên....., trước

hết có Thế gian trang nghiêm thiên (Pàli: Lokbyùhà), dự báo đức Phật sẽ xuất hiện, lại nhân sự thỉnh cầu khẩn khoản của chư thiên, đức Thích tôn mới thác thai giáng sinh, cho đến xuất gia, thành đạo. 3. Cận nhân duyên , ghi việc sau khi đức Phật thành đạo bảy bảy (49) ngày, tự thụ pháp lạc, nhân việc Phạm thiên khuyến thỉnh mà quay bánh xe pháp lần đầu tiên, cho đến việc các đệ tử qui Phật, thiết lập tinh xá Kì viên v.v... đều có ghi chép tỉ mỉ rõ ràng. Trong văn hiến Pàli, các nhân duyên sự tích trên đây là truyện Phật có tổ chức nhất, so với truyện Phật bằng văn Phạm và Hán dịch, thì Phật truyện này ít tô vẽ hơn cả. Toàn văn lấy văn "trường hàng, " (văn xuôi) làm chủ, có hai trăm chín mươi tám bài kệ tụng xen kẽ. Kế đến chú thích bản văn thì trong có năm trăm bốn mươi bảy thứ bản sinh, mỗi thứ bản sinh chia làm năm bộ phận để giải rõ, đó là sự tích hiện tại (Pàli: paccuppanna vatthu), sự tích quá khứ(Pàli: atìta vatthu), bản kệ, bản thích (Pàli: veyyàkaraịa), và liên lạc (Pàli: samodhàna). Trong đó, sự tích hiện tại thuộc phần tựa, trình bày bản sinh và nguyên lai của đức Thích tôn; sự tích quá khứ chép các nhân duyên tu hành ở quá khứ khi đức Thích tôn còn là Bồ tát, tức là sự tích tiền thân của ngài, đồng thời, có phụ thêm kệ kinh Bản sinh. Phần kệ thích thì giải rõ về nghĩa tiếng của bản kệ, phần liên lạc thì nối liền kiếp trước với hiện tại. Năm trăm bốn mươi bảy thứ bản tụng được giải thích, về thứ tự và nội dung, đều giống với kinh Bản sinh trong Tiểu bộ. Cứ theo Thánh điển sử (Pàli: Gandha

vaôsa) chép, thì sách này là do ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) dịch từ thổ ngữ Tích lan được lưu truyền mà thành, nhưng thuyết này vẫn chưa được xác định. Lại học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (Rhys Davids, 1843 - 1922), cho rằng sách này được hoàn thành vào thế kỉ thứ V, nhưng mất tên người biên tập. Trong các sự tích bản sinh tiếng Phạm, tiếngPàli và Hán dịch hiện còn đến nay, thì nội dung của bộ sách này bao la trác tuyệt nhất, có thể nói là sách tập đại thành của các sự tích bản sinh từ đời xưa đến nay. BẢN SINH CHÚ

B 354 Nhưng trong các sự tích bản sinh mà sách này thu tập, thì chỉ có không quá một trăm sáu mươi thứ là giống với nội dung của văn Phạm và Hán dịch, kì dư thì duy sách này mới có. Ngoài ra, cũng có không ít bản sinh được thu trong văn Phạm và Hán dịch, nhưng chưa được thu chép vào sách này. Sách này đã có xuất bản nguyên văn (The Jàtaka together with its Commentary, 6 vols, London, 1877 - 1896; Bản sinh chú, 6 quyển, xuất bản vào các năm 1877 - 1896, Luân đôn), và bản dịch tiếng Anh (The Jàtaka, or Stories of the Buddha's Former Births, 7 vols, Cambridge, 1895 - 1913, Bản sinh, hay sự tích các kiếp trước của đức Phật, 7 quyển, Đại học Cambridge xuất bản vào các năm 1895 - 1913), bản dịch tiếng Nhật (thu vào bản dịch Nhật của Nam truyền đại tạng kinh quyển thứ 28 đến 39) v.v... [X. H. J. Francis and E. J. Thomas; Jàtaka Tales, 1916; Rhys Davids: Buddhist Birth stories (Jàtaka Tales), 1880; Buddhist India; B. C. Law: A History ofPàliLiterature). BẢN SINH ĐỒ Tranh bản sinh. Dựa vào nội dung kinh Bản sinh mà thể hiện thành những bức tranh vẽ hoặc là những bức chạm nổi. Bản sinh đồ được sáng tác bắt đầu ở Ấn độ, rồi truyền lên phía bắc qua các nước vùng Trung á, Tây vực đến Trung quốc, Nhật bản, truyền xuống phía nam thì lưu hành tại các nước vùng Đông nam á. Di phẩm hiện còn đến nay rất nhiều, như trong bức bao lan ở Ba hách đặc tháp (Bharhut) tại Ấn độ, có các bức chạm trổ con hươu chín

mầu, voi trắng sáu ngà, Thái tử Mộ phách, Thiểm tiên nhân, Đại thiên vương, Thương chủ, vua vượn, vua gà đồng v.v... gồm hơn hai mươi loại. Trên cửa tháp Sơn kì (Sanchi), có Thiểm tiên nhân, Thái tử Tu đại noa v.v... Trên bao lan tháp ở Á ma lạp oa để (Amaràvatì), có tượng Thi tì vương, Tu đại noa. Trong hang thứ 17 ở A chiên đa (Phạm:Ajantà), có voi trắng sáu ngà, gấu, hươu, Phổ minh vương, Thi tì vương, Tu đề la vương và nhạn; trong các hang khác thì có Nguyệt quang vương được chạm nổi, hoặc Phổ thí đạo sĩ được vẽ trên vách. Lại ở địa phương Ca ma nhĩ ca nhĩ tích (Jamàlgafhi) ở phía bắc Kiện đà la, trong các di vật đào thấy, có tượng của Thiểm tiên nhân và Thái tử Tu đại noa. Ngoài ra, tại Mật lan (Miran) thuộc Trung á, có đào được tranh Tu đại noa Thái tử , ở Cưu tư (Kizil) có các tranh Thi tì vương, Nguyệt quang vương, Tát đỏa vương tử, Nhẫn nhục tiên, Di hầu vương ; lại ở Hưu khâu khắc (Chorchuk), có đào được di phẩm Tát đỏa vương tử . Bản sinh đồ tại Trung quốc vào thời đại Bắc Ngụy, cũng thường thấy các đề tài nghệ thuật Phật giáo, như trong các hang động ở Đôn hoàng, phần nhiều đều có Thi tì vương, Tát đỏa na, Lộc vương, Tu đại noa v.v... được vẽ trên vách. Ở Vân cương, hang thứ 10, có bản sinh Nho đồng được chạm nổi, trong động Tân dương ở Long môn, có bản sinh Tát đỏa vương tử được chạm nổi. Từ đời Đường về sau, đề tài Bản sinh đã một Sự tích hươu ở tháp Bharhut (Ấn độ) BẢN SINH ĐỒ

B 355 độ lắng xuống. Đời Ngũ đại, trong tháp của Ngô việt vương tiền hoằng thục, có bản sinh của Tát đỏa na, Nguyệt quang vương, Từ lực vương được khắc nổi. Đời Tống, trên núi Bảo đính thuộc huyện Đại túc, Đại Phật loan vách đá 17, có chạm bản sinh đồ của Tu xà đề, Chuyển luân vương, Nhẫn nhục thái tử, Thiểm tử và Tát đỏa na. Ở chùa Pháp long, Nhật bản quanh đài tòa của khám Ngọc trùng, cũng có tranh Tuyết sơn đồng tử, Tát đỏa vương tử hiện còn. Cứ theo Pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô úy sơn tự điều chép, thì Tích lan có khắc năm trăm bản sinh, hoặc là tượng Tu đại noa, hoặc Thiểm biến, Tượng vương, Lộc vương, các hình tượng đều đẹp đẽ trang nghiêm trông

như sống. Lại trên mặt các bức vách dọc theo lối hành lang ở chùa Bà la phù đồ (Borobudur) trên đảo Trảo oa (Java), có còn các tượng chạm nổi của Thi tì vương, Phổ minh vương, Thái tử Tu đại noa v.v... BẢN SINH KINH Bản sinh,Phạm,Pàli:jàtaka.Dịch âm là Xà đa già, Xà đà già, Xã đắc ca, dịch ý là Bản khởi, Bản duyên, Bản sinh đàm. Nói tắt là Sinh. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Nội dung kinh điển Phật có thể chia làm chín thể loại, mười hai thể loại, gọi là chín bộ kinh, mười hai bộ kinh, kinh bản sinh tức là một thể loại trong đó. Chủ yếu ghi chép tường thuật các sự tích của đức Thích ca trong các kiếp quá khứ đã sinh làm nhiều loại thân hình và thân phận khác nhau mà tu hành đạo

Bồ tát. Trong đó cũng gồm có những sự tích bản sinh liên quan đến các đệ tử như bồ tát Di lặc, và chư Phật như Phật A di đà. Trong kinh tạngPàli, ngoài bốn bộ Ni kha da (Pàli: nikàya, tương đương với A hàm Hán dịch), còn có bộ thứ năm là Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddaka nikàya), gồm mười lăm kinh điển, trong đó, kinh thứ 10 thu chép các loại sự tích bản sinh, miêu tả tường thuật đức Thích ca đã mang những thân hình quốc vương, thầy Bà la môn, lái buôn, đàn bà, và các loại động vật như voi, vượn, hươu, gấu v.v... , hoặc cứu chúng sinh qua khỏi tai nạn hiểm nguy, hoặc vì cầu Pháp mà tinh tiến tu hành các thiện nghiệp công đức. Toàn bộ có tất cả năm trăm bốn mươi bảy (hoặc bảo năm trăm bốn mươi sáu) loại sự tích bản sinh, phần nhiều viết bằng hai thể văn xuôi và văn vần, đồng thời, lại căn cứ theo thiên, đoạn dài ngắn hoặc số kệ tụng nhiều ít mà chia làm hai mươi hai tập (Pàli: nipàta, thiên), trong đó, tập thứ nhất đến tập thứ tám còn lập riêng tên phẩm. Tính chất của kệ trường thiên là sự tích bản sinh độc lập, đầu cuối nhất quán; kệ ngắn thì là những lời vàng nhắm mục đích cảnh tỉnh người đời, cũng như một loại đồng dao, phần nhiều không giống với thể văn sự tích bản sinh phổ thông. Cả hai đều không phải đã lấy kệ trong “Bản sinh chú” làm căn cứ, mà chỉ thu dụng đại ý trong các sự tích bản sinh mà thôi. Trong kinh đầy dẫy tinh thần hi sinh: giáo chỉ đại bi lợi tha của Phật giáo Đại thừa có lẽ cũng đã phôi thai từ đó; lại sáu pháp Ba la mật e cũng đã từ các loại bản sinh đàm này mà được phân loại và tổ chức thành các hạnh Bồ tát ấy chăng? Kinh

Bản sinh vănPàli được biên tập thành sách vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch, không rõ tác giả, có lẽ người bấy giờ đã dựa vào những truyện cổ tích lưu hành ở đương thời làm mẫu, rồi dung hoà thêm sắc thái Phật giáo mà thành. Đến thế kỉ thứ XIX, nhà học giả Đan mạch là Hào tư bối nhĩ (Fausbôll, Micheal Viggo), đã bỏ công sức ra trong hai mươi năm (1877 - 1897), so sánh, đối chiếu kĩ càng các bản viết của kinh Bản sinh vănPàli tại các nước Tích BẢN SINH KINH

B 356 lan, Miến điện, cộng có sáu quyển, quyển đầu lại thêm cả truyện Phật do ngài Phật âm trứ tác, rồi cho ấn hành, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học Phật phương Tây. Ngoài tạng kinhPàli ra, các sự tích bản sinh còn được thấy trong các tác phẩm văn học tiếng Phạm, như Cố sự tập (Phạm: Paĩcatantra, dịch âm: Ngũ đát đặc la), Cố sự tổng hối (Phạm:Kathàsarisàgara), và Bản sinh man (Phạm:Jàtakamàlà). Trong mười hai bộ kinh, các kinh điển Hán dịch thuộc loại kinh Bản sinh thì có: Lục độ tập kinh, Sinh kinh, Thí dụ kinh, Hiền ngu kinh, Tạp bảo tạng kinh, Soạn tập bách duyên kinh, Bồ tát

bản hành kinh, Bồ tát bản duyên kinh, Bồ tát bản sinh man luận v.v... Trong đó, Bồ tát bản sinh man luận là do sư Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch từ tác phẩm Bản sinh man bằng tiếng Phạm, cộng có ba mươi tư loại sự tích Bản sinh, dịch thành mười sáu quyển. Ngoài ra, trừ những bản in bằng các thứ văn được ghi ở trên mà đến nay đã ngưng ra, tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, kinh Bản sinh cũng được xuất bản, nhưng chỉ có nguyên văn mà thôi. Còn tại Nhật bản và châu Âu, thì kinh Bản sinh được xuất bản chung với bản dịch "Bản sinh chú" hợp làm một. Sự tích bản sinh của đức Thích tôn từ ngàn xưa đã được sùng tín một cách sâu xa, dân chúng phổ thông cũng rất thích dùng làm đề tài cho hội họa và điêu khắc, cho nên các di tích mĩ thuật Phật giáo có liên quan đến sự tích bản sinh của đức Phật đã

được thấy rải rác tại Ấn độ, Trung quốc và các nước vùng Nam hải. Đồng thời, sự tích bản sinh, song song với sự phát triển của Phật giáo, cũng lưu truyền một cách rộng rãi, và truyền cả đến các nước phương Tây, trở thành nền văn học thông tục có tính quốc tế, và nguồn gốc của sự giáo huấn đạo đức. Những ngụ ngôn của Y sách (Esop) tại cổ Hi lạp, những sự tích đồng thoại trong Thiên phương dạ đàm, văn học ngụ ngôn của A lạp bá (Arabia), tức cũng đã có mối quan hệ uyên nguyên sâu xa với kinh Bản sinh của Phật giáo. Sự tích bản sinh cũng thấy rải rác trong các tác phẩm Kim tích vật ngữ, Vũ tích thập di vật ngữ của Nhật bản. Có thể nói, đứng về phương diện nghiên cứu ngọn nguồn và sự truyền bá của nền văn học thế giới, văn học tỉ giảo và lịch sử giao lưu mà nói, kinh Bản sinh đã chiếm một địa vị và giá trị cực kì trọng yếu. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Đại trí độ Q.33; luận Du già sư địa Q.25; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhist India; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; B. C. Law: A History of Pàli Literature]. (xt. Bản Sinh Đồ, Bản Sinh Man). BẢN SINH MAN Phạm: Jàtakamàlà. Không rõ tác giả. Có thuyết cho là do Thánh dũng (Phạm: Àrya zùra) biên tập. Là bộ sách Phật, trong đó thu chép ba mươi lăm loại sự tích bản sinh và giải thích pháp nghĩa của những sự tích đó. Có bản Hán dịch do Thiệu đức và Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch chung và đặt tên là Bồ tát bản sinh man luận, tất cả mười sáu quyển, nội dung có hơi khác với nguyên

bản tiếng Phạm, thu vào Đại chính tạng tập 13. Còn có bản dịch Tây tạng cũng đề tên Thánh dũng (Tạng: Hphags-pa dpah bo, hoặcDpah bo) trứ tác. Sách này không phải được biên tập theo một phương châm đặc định nào cả, nhưng vẫn có tình cảm tôn giáo. Nhận xét qua các kệ tựa của tác giả thì thấy sách này là do tuyển chọn các loại sự tích bản sinh từ đời xưa, rồi lọc lấy đại cương mà biên tập thành và biểu hiện bằng thủ pháp văn học. Trong BẢN SINH MAN

B 357 có văn xuôi và văn vần xen lẫn, về kĩ thuật văn pháp và tu từ đều đã đạt đến trình độ rất cao. Sách này có phần chú sớ do ngài Pháp xứng soạn, thu vào tạng kinh Tây tạng Bản sinh bộ. Năm 1891, H. Kern ấn hành Bản sinh man bằng tiếng Phạm, thu trong Cáp Phật đại học đông dương tùng thư (Harvard Oriental Series, vol. I). Năm 1895, J. S. Speyer ấn hành bản dịch tiếng Anh, thu vào Phật giáo Thánh điển tập (Sacred Books of the Buddhists, vol.I). Cương giáo thúy (trong quyển Sách dẫn thì viết là Cương

giáo toại) của Nhật bản, cũng đã dịch ra tiếng Nhật, thu vào "Quốc dịch nhất thiết kinh" của Nhật bản, tập 17. Ngoài ra, qua truyện kí của Nghĩa tịnh, thì được biết là những sự tích bản sinh trong Bản sinh man, từ xưa đã được lưu hành tại các nước miền Nam hải. Hiện nay, trên các bức vẽ trên vách của hang động A chiên đa (Phạm: Ajantà) ở Ấn độ, trong các bức chạm nổi của chùa Bà la phù đồ (Borobudur) ở đảo Trảo oa (Java), đều còn hình đồ của các sự tích bản sinh thuộc loại này. [X. Phạm ngữ Phật điển đích chư văn hiến (Sơn điền long thành)]. BẢN SƠ Hàm ý là sự bắt đầu từ gốc. Chỉ giác thể của Như lai, hoặc chân như pháp giới, hoặc sự bắt đầu của sự vật. Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22 trung), nói: "Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y". Trong "Tức thân thành Phật nghĩa", sư Không hải giải thích là: Ngã, là Đại nhật Như Lai tự xưng; bản sơ, chân lí bản lai như thế,

Như lai, vị tổ gốc, đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Bản sơ, tức là Pháp giới bản lai trong sạch. Tóm lại, bản sơ là nguồn gốc của thế giới, tất cả sự vật đều bắt nguồn từ đó và dựa vào đó mà tồn tại, cho nên gọi là thế sở y (chỗ nương tựa của thế gian). BẢN SƠ PHẬT Phạm:Àdi buddha. Tức là Phật lúc ban đầu, nguyên thủy nhất, căn bản nhất. Mật giáo kim cương thừa (Phạm: Vajra-yàna) ở thời kì sau tại Ấn độ, cho rằng Bản sơ Phật là nguồn gốc của các pháp, là người sáng tạo muôn vật, đồng thời, có thuyết thừa nhận năm Phật ở trong định (Phạm: Dhyàni buddha) cũng từ nơi Phật bản sơ mà ra. Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm: Kàraịđda vyùha) bản tiếng Phạm chép, thì ở kiếp đầu tiên xuất hiện Bản sơ Phật, Tự sinh giả (Phạm: Svayambhù, người tự sinh), hoặc Bản sơ chủ (Phạm:Àdi nàtha, chủ đầu tiên), dựa vào Thiền định mà sáng tạo thế giới, lại từ tinh thần của mình mà sản sinh ra bồ tát Quán tự tại (Phạm:Avaloki tezvara), lại từ hai con mắt của vị Bồ tát này mà sinh ra mặt trời, mặt trăng, từ nơi trán sinh ra Đại tự tại thiên (Pham: Mahezvara), từ nơi vai sinh ra Phạm thiên, từ nơi tâm tạng sinh ra Na la diên thiên (Phạm: Nàràyaịa), từ

nơi răng nanh sinh ra Biện tại thiên nữ (Phạm:
Sarasvatì).
Cứ theo "Tự sinh phú lan na". (Phạm:
Svayambhù puràịa) bản tiếng Phạm chép, thì Bản sơ Phật đầu tiên xuất hiện tại Ni bạc nhĩ (Nepàl) trong tư thái lửa cháy;bồ tát Văn thù sư lợi liền dựng Tự sinh chi
Phật Bản Sơ
BẢN SƠ PHẬT
B 358 đề (Phạm: Svaymabhù caitya, tháp tự sinh) để bảo tồn lửa ấy. Vào thế kỉ thứ X trở về sau, để thống hợp tư tưởng Ngũ Phật tại định mà giữa các học Tăng ở chùa Na lan đà (Phạm: Nàlandà) đã nảy sinh tư tưởng Phật bản sơ. Đến đời sau, phái Ngải tư vĩ lực tạp (Phạm:Aizvarika) của Ni bạc nhĩ và Lạt ma giáo của Tây tạng thu dụng làm giáo nghĩa. [X. M. Monier Williams: Buddhism; H. Kern: Manual of Indian Buddhism; Benoytosh Bhattacharyya: An Introduction to Buddhist Esoterism; M. Wintermitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II; H.V. Glasenapp: Der Buddhismus). BẢN SƠN ..... I. Bản sơn.Còn gọi là Bản tự, Bản sát. Có hai nghĩa: 1. Chỉ chùa xưa nay thường ở. 2. Còn nói là

Đương sơn, Đương tự, ý tức là bản sơn. II. Bản sơn.Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Còn gọi là Bản tự, Tổ sơn. Gọi đạo tràng căn bản của các tông phái. Bản sơn, ý tức là chùa gốc, là đạo tràng chính truyền đăng phó pháp của một tông. Còn khu biệt là Tổng bản sơn, Đại bản sơn, Trung bản sơn, Biệt cách bản sơn, Hoài biệt cách bản sơn. Các chùa chiền lệ thuộc các loại trên đây thì gọi là Mạt sơn, Mạt tự. Các Mạt tự cũng có Tôn mạt, Ngạn mạt, Trực mạt khác nhau. Cũng là một bộ phận thuộc bản sơn, nhưng nếu cấu trúc chùa viện riêng thì gọi là Biệt viện.

Tên gọi Bản sơn bắt đầu từ thời đại Bình an (794 - 1192). Thời bấy giờ, tông Thiên thai lấy chùa Diên lịch trên núi Tỉ duệ làm trung tâm truyền pháp, tông Chân ngôn lấy chùa Kim cương phong trên núi Cao dã làm trung tâm, các tông này đều quản lãnh nhiều chùa chiền, vì thế mà có tên gọi bản (gốc), mạt (ngọn). Về sau, các tông phái khác cũng noi gương mà dùng danh xưng này. [X. Khảo tín lục Q.1; Nhật bản tôn giáo chế độ sử liệu loại tụ khảo]. BẢN SƯ ..... Tức là vị thầy chính, thầy căn bản, bậc đạo sư. Thông thường dùng để xưng hô đức Thích ca Như lai. Đồng nghĩa với các danh từ giáo chủ, bản chủ, bản Phật. Ngoài ra, các đệ tử tôn xưng thầy mình, cũng gọi là bản sư. Kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp (Đại 21, 161 thượng), nói: “Nếu thường niệm Bản sư Thích ca mâu ni Phật của ta, thì ta thường theo ở bên cạnh để khiến hết thảy pháp đều giúp cho việc thành tựu”. [X. kinh Đại quán đính thần chú Q.12; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6]. BẢN SỰ ..... I. Bản sự. Phạm: iti vfttaka, ityuktaka; Pàli: itivuttaka. Phiên âm là Y đế viết đa già, Y đế mục đa già, Y đế việt đa già, Nhất mục đa ca, Nhất trúc đa. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Có hai nghĩa: 1. Nếu là tiếng Phạmiti-vfttaka, thì là “việc như thế”, được dịch là Xuất nhân duyên, Bản sự kinh, Bản sự thuyết, tức trình bày tường thuật những sự tích nhân duyên của Phật và đệ tử Phật trong các kiếp quá

khứ. 2. Nếu là tiếng Phạmity-uktaka, thì là “nói như vầy”, được dịch là Như thị ngữ kinh, Thử sự quá khứ như thị. Loại sau là chỉ các kinh bắt đầu bằng câu “Phật như thị (tư) ngữ” (Phật nói như vầy). Trong phần thứ tư của Tiểu bộ kinh thuộc ba tạngPàli, thu tập tất cả một trăm mười hai kinh, tức là các kinh Như thị ngữ (Itivuttaka), tính chất cũng tương đương với kinh Như thị BẢN SƠN

B 359 ngữ được nói trong luận Đại trí độ quyển 33. [X. luận Du già sư địa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.126; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Như Thị Ngữ Kinh). II. Bản sự. Gồm bảy quyển. Là Bản sự kinh nói tắt. Do ngài Huyền trang dịch vào đầu năm Vĩnh huy (650) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Có ba Pháp phẩm, Pháp phẩm 1 có sáu mươi kinh, Pháp phẩm 2 có năm mươi kinh, Pháp phẩm 3 có hai mươi tám kinh, cộng tất cả là một trăm ba mươi tám kinh. Các kinh Như thị ngữ hiện còn trong kinh điển Pàli, tính chất rất gần gũi với nội dung kinh này, các học giả hiện đại phần nhiều cho rằng, hai kinh này cùng xuất phát từ một nguồn, duy kinh Như thị ngữPàli, gồm bốn thiên, có một trăm mười hai kinh so với kinh Bản sự này, thì thiếu mất hai mươi sáu kinh. Lại “Bản sự” trong mười hai bộ kinh, về nguyên ngữ, có hai ý: 1. Là kinh điển thu tập các sự tích bản sinh của Phật hoặc đệ tử Phật ở các kiếp quá khứ. 2. Chỉ các kinh điển bắt đầu bằng câu “Phật như thị

ngôn thuyết" (Phật nói như thế đó). Tuy nhiên, kinh Bản sự này, về nội dung, đều chỉ lấy "Như thị ngữ" làm sự khởi kết của mỗi kinh, về mặt kết cấu thì lấy sự tăng gia theo thứ tự pháp số làm nền tảng, chứ chưa bao hàm bất cứ sự tích bản sinh nào. Trong hệ thống kinh điển Hán dịch, trước nay đều cho kinh này thuộc kinh điển A

hàm, các học giả hiện đại thậm chí còn thừa nhận kinh này được thành lập sớm nhất trong các kinh điển A hàm, hay ít ra cũng đã rất xưa. Lại đại sư Trí húc đời Minh cho rằng, cứ xem nội dung giáo pháp cho thấy thì kinh này phải thuộc kinh Tạp a hàm, nhưng đại đa số học giả hiện nay, căn cứ vào thể tài tăng gia pháp số trong kinh, mà chủ trương kinh này phải thuộc kinh Tăng nhất a hàm. Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 chép, thì ngoài kinh này ra, còn có kinh bản sự một quyển, nhưng vì "lời văn lặt vặt lộn xộn, ý nghĩa hời hợt lông bông" (Đại 55, 678 trung), nên xưa nay đều cho là kinh giả. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Kim cổ dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28; Nam bắc lưỡng truyền đích bản sự kinh (Độ biên hải húc, Hồ nguyệt toàn tập thượng quyển)]. BẢN TÀI ..... Vị Tăng phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế đời Tống. Người huyện Trường khê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến), họ Diêu. Hiệu là Phật tâm, đời gọi là Phật tâm Bản tài. Năm sinh năm mất không rõ. Sau khi thụ giới Cụ túc, chu du bốn phương, lần lượt tham học các sư Hải ấn long ở chùa Đại trung, Đông lâm Thường tổng, Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy thanh, và nối pháp Linh nguyên Duy thanh. Về sau, trú trì chùa Thượng phong ở Đàm châu (tỉnh Hồ nam), rồi trú trì chùa Đạo lâm. Sau trở về Phúc kiến hoằng dương đại pháp, lần lượt ở các chùa Đại thừa, Càn nguyên, Linh thạch và Cổ sơn. Nhập tịch vào khoảng năm Thiệu

hưng (1131 - 1162). Để lại sách: Phật tâm Tài hòa thượng ngữ yếu 1 quyển, thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 4. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.18; Tục truyền đăng lục Q.23; Đại minh cao tăng truyện Q.7]. BẢN TAM MUỘI DA ẤN ..... Tức là ấn Liên hoa hợp chưởng, ấn đầu tiên trong phép tu của Mật giáo. Cách kết ấn là mười ngón tay dựng thẳng lên và hai BẢN TAM MUỘI DA ẤN

B 360 bàn tay chắp lại. Ấn này biểu tỏ ba nghiệp thân, khẩu, ý của hành giả đều thanh tịnh, vì thế còn gọi là Tam nghiệp ấn. Cứ theo Bí tạng kí tư sao quyển 6 chép, thì ấn này nguyên là ấn mà mọi người đã kết khi còn ở trong thai mẹ, là thể tính lí, trí chẳng hai, bản địa tự chứng, cho nên gọi là Bản tam muội da ấn. (xt. Tịnh Tam Nghiệp Ấn). BẢN TÂM Chỉ bản tính, tức tâm tính chân như xưa nay vốn có của chính mình. Còn gọi là Bản thân. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng), nói: Tổ biết tuệ năng đã ngộ được bản tính, bèn bảo rằng: "Không biết bản tâm, học đạo vô ích". Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn quyển thượng (Vạn tục 110, 421 thượng), nói: "Hỏi: Tâm giống vật gì? Đáp: Tâm chẳng xanh chẳng vàng, chẳng đỏ chẳng trắng, chẳng dài chẳng ngắn, chẳng đi chẳng lại, chẳng bẩn chẳng sạch, chẳng sinh chẳng diệt, yên lặng thường tịch, đó là hình tướng của bản tâm, cũng là bản thân. Bản thân, tức là thân Phật vậy". BẢN TẾ 1. Chỉ các biên tế căn bản rốt ráo. Tức là lí thể tuyệt đối bình đẳng, phần nhiều nói về Niết bàn. Còn gọi là Chân tế, Chân như, Thực tế. Kinh Viên giác (Đại 17, 913 thượng), nói: "Bản tế bình đẳng, tròn đầy mười phương". Kinh Thắng man (Đại 12, 222 trung), nói: "Sống

chết y vào Như lai tạng, mà Như lai tạng thì kín nhiệm, cho

nên nói bản tế không thể biết được". 2. Chỉ quá khứ, trạng thái trở về trước. Đồng nghĩa với "Tiền tế". Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 72 thượng), nói: "Hành vi quá khứ của chúng sinh, chí tính nương vào bản tế" [X. Trung a hàm Q.10 kinh Bản tế]. (xt. Tam thế). 3. Chỉ căn nguyên của chân lí, là gốc của muôn vật. Trung quán luận sớ quyển 6 phần cuối (Đại 42, 101 thượng), nói: "Bản tế, là chỗ bắt đầu của người và pháp". BẢN TẾ NGOẠI ĐẠO Là một trong mười ba thứ ngoại đạo tại Ấn độ đời cổ. Chủ trương quá khứ ban đầu có bản tế, từ đó diễn sinh muôn vật. Bản tế, tức là biên tế đầu tiên. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối]. BẢN THÀNH ..... Có hai nghĩa: 1. Chỉ sự thành đạo của Bản địa Phật. Đối lại với "Tích hóa, ". Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần trên (Đại 34, 234 thượng), nói: "Tích hóa nêu ba nghìn chấm mực, Bản thành dụ năm trăm bụi nhỏ". 2. Nói tắt của "Bản lai thành Phật". Có nghĩa là hết thảy chúng sinh xưa nay vốn là Phật. BẢN THÀNH TỰ ..... Là chùa Đại bản sơn của tông Pháp hoa (Trận môn lưu) Nhật bản. Vị trí nằm ở huyện Tân tích, thị trấn Tam điều. Hiệu núi là núi Trường cửu. Do Nhật ấn khai sáng vào năm Vĩnh nhân thứ 5 (1297), lúc bấy giờ gọi là chùa Thanh liên hoa. Sau Nhật ấn lễ thỉnh thầy mình là Nhật lãng làm Sơ tổ khai sơn, tự mình nhận đời thứ 2

và đổi tên gọi là chùa Bản thành. Là đạo tràng căn bản của ba Bí pháp thuộc bản môn, cũng là chùa nhà vua đến phát nguyện qui y. Được sự ngoại hộ của ba dòng họ làm chủ nước là Trường vĩ, Thượng sam Bản Tam Muội Da Ấn BẢN TÂM

B 361 và Cấu khẩu. Từng vài lần bị hỏa hoạn thiêu rụi, sau lại trùng hưng. Năm Minh trị thứ 9 (1876), là chùa của tông Pháp hoa. Diện tích chùa có năm nghìn ba trăm bình (mỗi bình bằng 36 thước vuông); các kiến trúc hiện nay gồm có: cổng tam quan, lầu chuông, lầu trống, chùa chính, nhà tổ, đền vua, hồ sen, nhà khách, cửa huyền, nhà nghìn Phật (nhà sáu góc), tháp hai tầng, ngưu trì (ao bò, sự tích khai sơn) v.v... BẢN THẦN THÔNG DIỆU ..... Là Diệu thứ năm trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Thần thông diệu bản thời. Nghĩa là thần thông mà đức Như lai thị hiện khi mới thành đạo để hóa độ chúng sinh là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Sức thần thông bí mật của Như lai, (...) hoặc nói thân mình, hoặc nói thân người, hoặc tỏ thân mình, hoặc tỏ thân người, hoặc tỏ việc mình, hoặc tỏ việc người". Trong những câu dẫn trên đây, thân mình và việc mình là thần thông viên (tròn đầy), thân người, việc người là thần thông biến (biến khắp), bí mật là nghĩa mầu nhiệm, đều là thần thông diệu bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN THỂ Thông thường, các nhà triết học phương Tây giải thích bản thể: bản thể là cái tự nó tồn tại đích thực đối lập với "hiện tượng".

Trong Phật giáo, danh từ "pháp thể" được dùng để diễn đạt ý nghĩ tương đồng như thế, tức chỉ cái "thể tính các pháp", hoặc những danh từ như bản chất các pháp, bản tính, pháp tính, chân như v.v... là những dụng ngữ đồng loại. Trước thời Phật giáo, người Ấn độ cổ đại nhận bản thể của vũ trũ là "Phạm" (Phạm:brahman), bản thể của cá nhân là

“Ngã” (Phạm: àtman) và cho rằng bản chất của Phạm và Ngã là một (Phạm ngã nhất như). Về bản thể ngã của cá nhân, thì Phật giáo lập thuyết “Vô ngã”, chủ trương hết thảy các pháp đều do mối quan hệ tương y tương hỗ (nhân duyên) mà tồn tại; trong Phật giáo Đại thừa tư tưởng này còn triệt để hơn nữa mà sản sinh tư tưởng “không” (Phạm:sùnya). Trong các phái thuộc Phật giáo Bộ phái, có những phái như Độc tử, Pháp thượng, Chính lượng v.v... khẳng định sự tồn tại của ngã thể chủ quan (phi tức phi li uẩn ngã), cũng khẳng định các pháp hiện tượng giới, các phái này thuộc tông “Pháp ngã câu hữu” (ngã pháp đều có). Lại như Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, thể tính của vạn hữu là thường hằng bất diệt suốt trong quá khứ, hiện tại và vị lai, đây tức là thuyết “Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu” (ba đời thực có, pháp thể hằng có), nhưng ở một mặt khác, thì lại không thừa nhận sự tồn tại của “Ngã”, vì thế thuộc tông “Ngã không pháp hữu” (ngã không pháp có). Còn các phái Kinh lượng, Hóa địa, Pháp tạng, Đại chúng, Kê dận, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ v.v... thì chủ trương các pháp quá khứ Chùa Bản Thành BẢN THỂ

B 362 và vị lai không có thể tính, duy chỉ pháp hiện tại là thực có, đây tức là thuyết “Quá vị vô thể” (quá khứ vị lai không có thể tính). Lại như Thuyết giả bộ, thì không những chỉ nhận quá vị vô thể, mà ngay cả đối với các pháp hiện tại cũng chủ trương có giả có thực. Theo Thuyết giả bộ nói, thì vạn hữu chia làm năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, trong đó năm uẩn là thực thể, nhưng mười hai xứ, mười tám giới là những pháp sở y, sở duyên, thuộc pháp tích tụ, là có giả, đây tức là thuyết “Hiện pháp giả thực” (pháp hiện tại có giả có thực). Ngoài ra, Thuyết xuất thế bộ thì cho các pháp thế gian đều là có giả, duy chỉ pháp xuất thế gian là có thực thể, đây tức là thuyết “Tục vọng chân thực” (tục đế vọng chân đế thực). Nhất thuyết bộ thì chủ trương hết thảy vạn hữu, dù là pháp thế gian hay xuất thế gian, đều chỉ có giả danh chứ không có thực thể, đây tức là thuyết “Chư pháp đãn danh” (các pháp chỉ có cái tên). Vào giữa thế kỉ thứ IV Tây lịch, Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), viết luận Thành thực 16 quyển, nêu cao tư tưởng “không”, phản đối thuyết “Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu” của Nhất thiết hữu bộ, không những chỉ phủ nhận sự tồn tại của ngã thể chủ quan, mà còn bác luôn cả sự tồn tại của pháp thể vạn tượng khách quan, đây tức là thuyết “Ngã pháp câu không” (cả ngã và pháp đều là không). Giáo hệ Phật giáo có liên quan đến vấn đề bản thể tính tướng, mở đầu tự Hữu không luận của Tiểu thừa, biến chuyển mà thành

Hữu không luận của Đại thừa, như giáo nghĩa Duy thức dùng thuyết Tam tính, Tam vô tính để trình bày hữu không quan về vạn hữu, và khảo sát thực lí Hữu, Không, Trung đạo. Tức dựa vào ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thực, từ phương diện “có” thuyết minh tự tính của vạn hữu, đồng thời, dựa vào ba vô tính: Tướng vô tính, Sinh vô tính, Thắng nghĩa vô tính, từ phương diện “không” hiển bày cái chí lí các pháp đều không, cho nên nhấn mạnh hiện tượng tuy là không hoặc có giả, nhưng thực thể thì là có thật, đây tức là luận “Hữu Không Trung Đạo”. Tông Tam luận thì bác bỏ loại tư tưởng có, không tương đối ấy, mà lấy cái “Không” tuyệt đối bất khả đắc làm lí tưởng cùng cực, cho nên đem Tứ trùng nhị đế, Bát bất trung đạo để thuyết minh chân đế pháp tính siêu việt tình chấp, bặt hết tư lự, đây tức là luận “Vô tướng giai không”. Tư tưởng “Không” này của tông Tam luận bị coi là Bản thể luận tiêu cực; đối lại, được coi

là Bản thể luận tích cực, phát huy giáo chỉ cao nhất của Đại thừa, là luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa vào kinh Pháp hoa và mấy câu kệ trong phẩm Quán tứ đế của Trung luận (Đại 30, 33 trung): "Các pháp nhân duyên sinh, Tôi bảo đó là không, cũng tức là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo", và câu nói trong luận Đại trí độ "Trong một tâm được ba trí", mà thuyết minh cái lí mầu nhiệm Không, Giả, Trung ba đế viên dung, và nêu tỏ thể tính của các pháp xưa nay vốn viên dung vô ngại. Đồng thời, chủ trương nếu người ta phá tan được khối mê vọng thì lập tức bước vào cảnh giới thông

suốt sáng chói, thể nhận hết thảy các pháp thuần là thực tướng, ngoài thực tướng ra, không có một pháp nào khác. Pháp giới muôn tượng la liệt, mỗi mỗi đều là thực tướng, vì thế sai biệt tức là bình đẳng, hiện tượng tức là thực thể, sự tướng và thực thể chẳng hai chẳng khác, muôn pháp là nhất như. Trong Phật giáo Đại thừa, ngoài luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai ra, như Pháp giới duyên khởi của tông Hoa nghiêm, Lục đại duyên khởi của Mật tông, đều là tư tưởng lí luận chủ trương hiện tượng tức là bản thể. BẢN THỂ

B 363 Tóm lại, cái Không mà Phật giáo Đại thừa thuyết minh, tức là cái trạng thái không thể chấp trước. Bát nhã tâm kinh (bản dịch của ngài Huyền trang) dùng những tiếng sau đây để thuyết minh mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng (Đại 8, 848 hạ): "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc". Trong kinh Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm do ngài Pháp nguyệt dịch, trước hai câu trên đây, còn có hai vế (Đại 8, 849 thượng): "Sắc tính là không, không tính là sắc". Thông thường người ta dùng hiện tượng để nắm bắt vật chất tồn tại. Nhưng cái gọi là hiện tượng, tức phải dựa vào vô số nguyên nhân, điều kiện và luôn luôn biến hóa; trên đời tuyệt không có một hiện tượng nào là không biến hóa, vì biến hóa không ngừng nên mới có hiện tượng sản sinh, cho nên người ta mới mong nắm bắt sự tồn tại của chúng, đây tức là thế giơi "Sắc tính là không, không tính là sắc", tương đương với cái "Không" trong ba đế Không Giả Trung do đại sư Trí khải lập ra. Cái thế giới hỗn độn không chủ thể, chưa chia thành chủ khách, là thế giới duy nhất, toàn nhất, thế giới một tức hết thảy, hết thảy tức một, người ta nên nắm bắt cái thế giới ấy. Nhưng, muốn đạt được cảnh giới ấy, người ta không thể không dựa vào hiện tượng làm cơ sở. Duy có điều là một hiện tượng tuyệt không có bản thể, mà do nhiều hiện tượng và hết thảy pháp hỗ tương quan hệ mới có thể thành lập được; đồng thời, cũng do sự quan sát hiện tượng mới có khả năng

thể nhận được thế giới duyên khởi tất cả đều do nguyên nhân và điều kiện hỗ tương y tồn mà vận hành. Giả sử hiện tượng "Ngã" không hoạt động, thì hãy quan sát mối liên quan với người khác, lúc đó có thể hiểu hiện tượng "Ngã" thường không phải do "Ngã" mà do các nhân tố ngoại lai người khác thêm vào khiên chế mà dần dần khác với cái "Ngã" hiện tại. Đứng trên lập trường lí luận mà nói, cũng có thể lí giải hết thảy sự vật ngoại tại không ngừng phủ định tự kỉ, hoặc đối lập với tự kỉ, và trong những điều kiện như thế, người ta phải hạn định quan hệ để khẳng định tự kỉ, đây tức là thế giới "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc", tương đương với thế giới "Giả" của tông

Thiên thai. Đã có thể nắm bắt được sự thể nghiệm ở giai đoạn thứ nhất, thứ hai trên đây mà bàn đến giai đoạn thứ ba, nếu thuyết minh bằng lời nói, thì hoàn toàn tương đồng với giai đoạn trước. Song, trong kinh nghiệm sinh động của nhân loại, trên thực cảm, xác thực có cái thế giới có thể nắm bắt được và so với giai đoạn thứ hai thì thế giới ấy cao hơn, đó tức là thế giới "Sắc tức là không, không tức là sắc", tương đương với thuyết "Trung" của tông Thiên thai. Nói theo nghĩa cùng tột thì ba đế Không Giả Trung không có thứ tự trước sau cách lịch, mà là viên dung vô ngại, một tức ba, ba tức một, đó là nghĩa đích thực của Viên giáo tam đế viên dung trong tông Thiên thai. Mà tư tưởng ấy không những chỉ là một trong những giáo nghĩa trung tâm của tông Thiên thai, mà cũng là chứng minh của Phật pháp Đại thừa đối với bản thể viên thục nhất của muôn pháp. (xt. Không, Không Hữu Luận Tranh).

BẢN THỌ MÊNH DIÊU Là Diệu thứ chín trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức quả báo của bản thời, có thể tự do thị hiện sự sống dài hay ngắn, là căn bản của tất cả thọ mệnh, mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu). BẢN THỌ MÊNH DIÊU

B 364 BẢN THỜI ..... Chỉ thời xưa vốn đã lâu xa lắm. Tức là thời mà đức Phật đã thành đạo (thành Phật) đầu tiên. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng nói, thì người thế gian thông thường đều cho đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước rồi. BẢN THỤY Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Người huyện Chung lăng, phủ Nam xương tỉnh Giang tây, họ Giang, tự Thiên kì. Người đời gọi là Quỳnh tuyệt lão nhân. Năm hai mươi tuổi đến tham yết Vô thoát (thuyết) năng ở Kinh môn, được nhận cho xuất gia. Chưa bao lâu, đi đến Sở sơn đất Thục (Tứ xuyên), tham vấn khắp các bậc kì túc; sau đến núi Bảo phong yết kiến Bảo phong Minh tuyên, được truyền tâm ấn, trở thành đời thứ 29 của dòng Nam nhạc. Ngũ đăng nghiêm thống quyển 23 có chép lời dạy chúng của sư (Vạn tục 39, 503 hạ): "Hết thảy không dư, hết thảy không ngại; hết thảy không ngại, hết thảy không dư. Thấu được không ngại, tự nhiên không dư; thấu được không dư, tự nhiên không ngại". Sau dời về ở Kính lăng (Hồ bắc), Kinh môn, cổ xúy Thiền thoại đầu. Trứ tác có: Quỳnh tuyệt lão nhân Thiên kì trực chú Tuyết đậu Hiển hòa thượng 1 quyển, Thiên đồng Giác hòa thượng tụng cổ 1 quyển. [X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng

toàn thư Q.60]. BẢN THUYẾT PHÁP DIÊU ..... Là Diệu thứ sáu trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là sự khai thị thuyết pháp của Bản Phật là không thể nghĩ bàn, khiến chúng sinh đều phát đạo tâm lớn. Bởi vì sự nói pháp trong các kinh cũng như sữa bò biến chế thành năm vị, giáo pháp ứng cơ thì có bốn giáo năm thời khác nhau, đều là sự nói pháp từ khi thành đạo ở Già da đến nay, chỉ thuộc về sự thị hiện Tích hóa chứ không như sự mầu nhiệm của bản thời. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN THƯ Chỉ

sách căn bản mở tông của các tông. Còn gọi là Bản điển. Như tông Thiên thai lấy ba bộ sách lớn là Pháp hoa huyền nghĩa 20 quyển, Pháp hoa văn cú 20 quyển và Ma ha chỉ quán 20 quyển, gốc, ngọn hợp làm sáu mươi quyển, gọi là Bản thư. Tông Chân của Nhật bản lấy Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại 6 quyển do Thân loan soạn làm sách căn bản mở tông lập giáo của Chân tông. [X. Thích môn chính thống Q.3]. BẢN TÍCH NHỊ MÔN Gọi chung Bản môn và Tích môn. Còn gọi là Bản địa thùy thích. Nói tắt là Bản tích. Do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra. Bản, có nghĩa bản địa (chỗ gốc) thành đã lâu; tích, có nghĩa là cái dấu tích mới thành gần đây. Tức chỉ thực thể và sự ảnh hiện của thực thể. Bản môn, có nghĩa là

đức Như lai đã thành đạo (Bản Phật thực thành từ lâu xa) xưa kia trong quá khứ lâu xa lắm rồi, để hiển bày thuyết bản địa, căn nguyên và bản thể của đức Phật, cho nên gọi đó là thực thể. Tích môn, chỉ đức Phật BẢN THỜI

B 365 mới thị hiện gần đây (thân mới thành ở Già da), để hiển bày thuyết Bản Phật vì hóa độ chúng sinh mà đã từ bản địa ứng hóa ra thùy tích, vì thế gọi đó là Ứng tích, Ảnh hiện. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng chép, thì hết thảy thế gian trời, người đều cho là đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước kia rồi, còn thân Phật mới thành ở Già da chỉ là "thùy tích" (tức rủ lòng thương mà thị hiện giáng sinh) mà thôi. Vì thân Phật có sinh thân và pháp thân khác nhau, nghĩa là sinh thân đã diệt độ, mà pháp thân thì vẫn còn, hoặc cũng có thuyết bảo sinh thân tức pháp thân. Về thọ lượng thì bảo sinh thân chỉ có tám mươi tuổi, mà chân thân thì sống tới bảy trăm a tăng kì kiếp. Thuyết cửu viễn thành Phật của kinh Pháp hoa là một loại Phật đà quan, đặc biệt bàn luận giải thích vấn đề thành Phật, cho thân mới thành ở Già da là Bản Phật thực đã thành tự lâu xa. Thuyết của ngài Trí khải tức đã bắt nguồn từ đó. Thuyết Bản, Tích, nguyên đã được khởi xướng bởi các môn nhân của ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần là Tăng triệu và Tăng duệ, đến đời Tùy, Trí khải mới chuyển dụng nghĩa ấy để giải thích phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp họa. Cứ theo Tăng triệu trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 tinh tự (Đại 38, 327 trung), nói: "Gốc, tích tuy khác, nhưng mà là một không thể nghĩ bàn". Lại cứ theo Pháp hoa kinh truyện kí

quyển 2 Tăng duệ truyện chép, thì Tăng duệ chia kinh Pháp hoa ra làm chín triệt, trong đó, triệt Bản tích vô sinh thứ 7 là nói rõ về bản tích trong phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa. Ngài Trí khải chủ trương nghĩa hai thân Bản, Tích, chia nội dung kinh Pháp hoa làm hai môn Bản, Tích, tức trong hai mươi tám phẩm kinh Pháp hoa, thì mười bốn phẩm đầu là Tích môn, mười bốn phẩm cuối là Bản môn. Tích môn lấy phẩm Phương tiện làm chủ, mở phương tiện tạm thời ba Thừa để hiển bày nghĩa chân thực một Thừa, đó tức là khai quyền hiển thực. Bản môn lấy phẩm Như lai thọ lượng làm chủ, mở dấu tích gần mới thành Phật ở Già da để hiển bày cái gốc đã thành Phật từ lâu xa, đó tức là khai tích hiển bản. Tích môn là "tạm thời" (pháp phương tiện), Bản môn la "chân thực" (lí thực tướng) tạo thành pháp mầu nhiệm tạm thời và chân thực là một thể (quyền thực nhất thể). Tiến lên bước nữa mà nói, thì Tích môn là Phật mới thành ở Già da nói ba giáo Tạng, Thông, Biệt trước thời Pháp hoa, đều là phương tiện để đưa đến Viên giáo

pháp hoa, vì để trừ sự chấp trước của chúng sinh vào các giáo phương tiện mà hiển bày Viên giáo (sự mở bày của Tích môn), tức là nói về pháp một Thừa Thanh văn, Duyên giác đều thành Phật. Còn Bản môn thì vì diệt trừ quan niệm cho Như lai là Tích Phật mới thành gần đây, mà trực tiếp hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa để khiến các Bồ tát tăng trưởng trí tuệ trung đạo mà giảm thiểu biến dịch sinh tử (thêm đạo bớt sinh). Nếu đối chiếu Bản và Tích, thì Bản môn là sự viên, Tích môn

là lí viên (viên, hàm ý là Viên giáo), tuy nhiên, hai môn Bản, Tích đều là hiển bày cái lí một thực tướng. Lại Trí khải, trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", lập ra Bản Tích nhị Trùng thập diệu, tức trong mười bốn phẩm Tích môn và mười bốn phẩm Bản môn đều có mười diệu. Trong Bản môn thập diệu, lập ra sáu trùng Bản Tích (sáu loại Bản Tích), đó là: 1. Lí sự bản tích. 2. Lí giáo bản tích. BẢN TÍCH NHỊ MÔN

B 366 3. Giáo hành bản tích. 4. Thể dụng bản tích. 5. Thực quyền bản tích. 6. Kim dĩ bản tích. Lại khi giải thích hai chữ "Liên Hoa", thì trong Tích môn và Bản môn đều lập ba thí dụ, gọi là Tích Bản tam dụ, Liên hoa tam dụ. Trong những trứ thuật của mình, ngài Trí khải đã tùy từng nơi đem giáo chỉ của hai môn Bản Tích mà tuyên dương, đối với phương pháp giải thích kinh điển, ngoài việc dùng ba giải thích nhân duyên, ước giáo, quán tâm ra, còn lập Bản tích thích, hợp làm bốn giải thích. Thuyết hai môn Bản, Tích ảnh hưởng rất rộng, như thuyết Bản địa thân, Gia trì thân của Mật giáo, thuyết Thần Phật bản tích của Nhật bản, đều đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Bản Tích nhị môn. Ngoài ra, Giác vận của Nhật bản chuyển thích thuyết ấy, chia Phật A di đà làm hai môn Bản Tích, không lâu sau, Hạnh tây của tông Tịnh độ và Thân loan của Chân tông kế thừa thuyết của Giác vận mà lập Di đà thập kiếp chính giác và Di đà cửu viễn thực thành, Thập kiếp chính giác là Di đà Tích môn, Cửu viễn thực thành là Di đà Bản môn, đồng thời, chủ trương Bản môn Di đà và chúng sinh đều có đủ Phật tính đồng thể. Còn Chứng không của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ thì chủ trương Di đà mười kiếp biểu thị từ bi, Di đà lâu xa biểu thị trí tuệ, cả hai đều là chân thực, đó tức là Thập cửu lưỡng thực vậy. [X. Pháp hoa văn cú

Q.9 phần dưới; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần trên; Tịnh danh huyền nghĩa Q.4; Pháp hoa huyền luận Q.9; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1]. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Thập Diệu, Ngũ Thời Bát Giáo, Lục Trùng Bản Tích, Liên Hoa Tam Dụ). BẢN TÍCH THẬP DIÊU Chỉ Bản môn thập diệu và Tích môn thập diệu. Cái không thể tưởng tượng, nghĩ bàn được gọi là diệu, tức chỉ lí thực tướng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai, trong Pháp hoa huyền nghĩa, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", có lập ra Bản tích thập diệu, bàn tổng quát về nhân quả, tự tha nói trong kinh Pháp hoa đều có đủ mười diệu. Trong mười bốn phẩm Tích môn của kinh Pháp hoa, từ phẩm Phương tiện lập mười diệu Tích môn: cảnh diệu, trí diệu, hành diệu, vị diệu, tam pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu và công đức lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô trong các kinh đức Phật nói trước thời Pháp hoa mà bàn tường tận về cái cảnh, trí nói trong kinh Pháp hoa đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. Trong mười

bốn phẩm Bản môn, từ phẩm Như lai thọ lượng lập mười diệu Bản môn: bản nhân diệu, bản quả diệu, bản quốc độ diệu, bản cảm ứng diệu, bản thần thông diệu, bản thuyết pháp diệu, bản quyến thuộc diệu, bản niết bàn diệu, bản thọ mệnh diệu và bản lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô của Tích môn mà thuyết minh một cách tỉ mỉ về nhân quả của Bản môn đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. [X.

Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, Q.7]. (xt. Thập Diệu, Bản Tích Nhị Môn). BẢN TÍCH THÍCH Là một trong bốn Thích của tông Thiên thai. Ngài Trí khải dùng bốn phương pháp Nhân duyên thích, Ước giáo thích, Bản tích thích và Quán tâm thích để giải thuyết kinh Pháp hoa, gọi là Thiên thai tứ thích. Bản tích thích, tức là dựa vào hai môn Bản địa BẢN TÍCH THẬP DIÊU

B 367 và Thùy tích mà giải thích kinh Pháp hoa. Phần nhiều dùng để tường thuật các sự tích liên quan đến đức Phật và các đệ tử, chẳng hạn như giải thích câu "Xá lợi phất đẳng chư Phật đệ tử", nếu nói họ là tỉ khưu Thanh văn thì dựa vào Tích môn để giải thích, nếu nói họ nguyên là Bồ tát thì dựa vào Bản môn để giải thích. (xt. Thiên Thai Tứ Thích, Bản Tích Nhị Môn, Pháp Hoa Văn Cú). BẢN TÍCH TƯƠNG NHIẾP Tức là Bản tích thập diệu và Thập bất nhị môn cùng bao nhiếp nhau. Ngài Trạm nhiên ở Kinh khê thuộc tông Thiên thai, dựa theo Bản tích thập diệu của ngài Trí khải trong Pháp hoa huyền nghĩa mà sáng lập Thập bất nhị môn để bao nhiếp nhau mà qui kết ở cái tâm một niệm, nêu rõ đại cương phép quán để hiển phát ý sâu xa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Thập Bất Nhị Môn, Thập Diệu). BẢN TỊCH (840 - 901) ..... Vị Thiền tăng đời Đường. Người huyện Bồ điền (Cổ điền, Phúc kiến) Tuyền châu, họ Hoàng. Là pháp tự của tổ Lương giới ở Động sơn thuộc tông Tào động. Đời gọi là Tào sơn Bản tịch. Lúc nhỏ học Nho. Mười chín tuổi đến núi Linh thạch huyện Phúc đường Phúc châu xuất gia. Hai mươi lăm tuổi thụ giới Cụ túc. Khoảng năm Hàm thông (860 - 873) Thiền phong cực thịnh, sư đến ra mắt tổ Lương giới ở Động sơn, rồi đi lại hỏi đạo và ngấm ngầm lãnh hội được ý chỉ sâu kín của tông môn. Sau mở trường

thuyết pháp tại huyện Cát thủy Vũ châu, đổi tên là Tào sơn để bày tỏ tình nhớ mến Tào khê. Không bao lâu, rời đến ở núi Hà ngọc (có thuyết nói sư đã đổi tên núi này thành Tào sơn), học đồ vân tập, tông phong Động môn lừng lẫy, truyền trao chỉ quyết ngũ vị của Động sơn thành tiêu chuẩn của tùng lâm, đồng thời giảng thơ Hàn sơn để nuôi chí người học. Lúc bấy giờ có họ Chung ở Hồng châu thỉnh mấy lần mà sư không đi, chỉ chép một bài thơ Cư sơn tụng của Pháp thường ở Đại mai để đáp lại lời mời. Tháng 6 đầu năm Thiên phục, thắp hương an tọa mà tịch, thọ sáu mươi hai tuổi. Sắc thụy là "Nguyên chứng Thiền sư". Về sau, tông phong Động sơn, Tào sơn càng thịnh, môn đồ mỗi ngày một đông, bèn gọi là Tào động tông. Trứ tác có Tào sơn ngữ lục 2 quyển. Môn nhân có Tuệ hà ở Tào sơn, Tòng chí ở Kim phong, Xử chân ở Lộc môn, Quang tuệ ở Hà ngọc và Hoằng thông ở Dục vương. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.13]. BẢN TÍNH ..... Chỉ tính đức sẵn có. Tức tính chân thực tuyệt đối thường còn chẳng biến. Kinh Viên giác (Đại 17, 919 trung), nói: "Nếu bản tính giác tâm này vốn trong sạch, thì do đâu mà

ô nhiễm?"

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

Phạm:prakftistha-gotra. Nói tắt là

Tính chủng tính, Tính chủng. Là một trong hai chủng tính Đại thừa. Chủng tính, là bản tính có khả năng chứng được bồ đề.

Bản tính trụ chủng tính, tức là chủng tính

Bản Tịch

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

B 368 tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay. Đối lại, chủng tính hậu thiên tu được, gọi là Tập chủng tính. Cả hai được gọi gộp lại là "Tính tập nhị tính". Bản tính trụ chủng tính từ vô thủy đến nay nương tựa vào thức A lại da thứ tám, là chủng tính Đại thừa nhân vô lậu tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay, tức cái gọi là tính thiên bẩm. Cái tính đó trong thân người ta, dù bị phiền não vô minh trói buộc che lấp, dù phải luân hồi trong sáu ngả bốn loài, nhưng nó vẫn tự nhiên tự tồn trong thức A lại da, không hoại không mất. BẢN TỊNH (667 - 761) ..... Vị Thiền tăng đời Đường. Người Ráng châu (tỉnh Sơn tây) họ Trương. Lúc nhỏ được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, ở chùa Vô tướng núi Tư không (tỉnh An huy). Năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua Huyền tôn sai Trung sứ là Dương quang đình đến hỏi đạo sư, sư chỉ dạy cho câu "Tâm tức là Phật, vô tâm là đạo". Họ Dương về cung tâu lại, nhà vua nghe, bèn rước sư về ở chùa Bạch liên trong Kinh đô. Sư thường thảo luận về pháp nghĩa với các bậc danh tăng và thạc học tại kinh đô. Năm Thượng nguyên thứ 2, nhập tích, thọ chín mươi lăm tuổi. Thụy hiệu là "Đại Hiểu Thiền sư". [X. Tổ đường tập 3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Liên đăng hội yếu Q.3]. BẢN TỊNH VÔ LẬU ..... Có nghĩa là tâm tính chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, xa lìa tất cả phiền não

ô nhiễm. Nhưng sau vì khởi lên các khách trần phiền não mà chịu tạp nhiễm, sự tạp nhiễm này phàm phu không thể hiểu biết được đúng như thực, chỉ có Thánh đệ tử mới biết được và gắng tu tâm để hoàn lại bản tính của nó và từ trong khách trần phiền não mà được giải thoát. (xt. Tâm Tính, Tâm Tính Bản Tịnh). BẢN TOÁN Khi vấn đáp về luận đề, cái đề đầu tiên được hỏi, gọi là Bản toán, từ đề thứ hai trở đi thì gọi là Mạt toán. BẢN TÔN ..... Tức là vị chủ tôn căn bản, vị tôn chính. Chỉ bậc tối tôn tối thắng, xuất thế gian mà từ vô thủy đến nay vốn có, làm chỗ nương tựa cho người tu hành Phật đạo. Hoặc chỉ một vị tôn chủ yếu đặc thù nào đó trong nhiều tôn tượng, thờ tại một chùa, một viện, tức lấy vị tôn đặc thù ấy làm gốc để tôn sùng. Còn gọi là Trung tôn (vị tôn chính giữa) để phân biệt với các quyến thuộc thân cận đứng hầu hai bên, hoặc tùy tòng chung quanh. Ở Ấn độ nguyên thờ tượng đức Phật Thích ca mâu ni. Lại vì qui y Phật, Pháp, Tăng tam bảo nên gọi là Tam tôn. Ấn độ thời xưa thì chạm trổ cây Bồ đề, tòa Kim cương, bánh xe Pháp, tháp Phật, lốt chân Phật v.v... để thay cho tượng Phật. Vì dùng các vật tượng trưng để hiển bày tôn hình và chạm trổ đắp vẽ tôn hình, ý nghĩa có khác nhau. Đến sau thời Mật giáo hưng khởi, thì dùng chữ, ấn, hình hiển bày Phật Bồ tát. Thông thường, vị trí của Bản tôn trong các chùa viện, tùy theo mục đích của người

sáng lập và niềm tin của người chủ phát nguyện, mà được qui định an vị, cho nên Bản tôn cũng vì đó mà có khác. Như trong Kim đường chùa Pháp long, Tây Phật điện chùa Hưng phúc tại Nhật bản, thờ đức Thích ca Như lai, Căn bản trung đường chùa Diên

lịch, Kim đường chùa Kim cương phong thì thờ đức Dược sư Như Lai. Tông Tịnh BẢN TỊNH

B 369 độ và Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm Bản tôn của họ; cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 6 chép, thì trong Bát nhã tinh xá ở Lư sơn, sư Tuệ viễn đã thờ tượng Phật A di đà sớm nhất. Mà trong các tông phái phần nhiều cũng có vị Bản tôn nhất định của phái đó. Lại ngôi nhà trong đó Bản tôn được an vị thì gọi là Bản đường, đồng thời, cũng theo danh hiệu của Bản tôn mà có các tên gọi như Di đà đường, Dược sư đường. Trong Mật giáo, Đại nhật Như lai được gọi là Phổ môn Bản tôn, còn các Phật Bồ tát khác thì gọi là Nhất môn Bản tôn. Đồng thời, tùy theo các pháp tu và mục đích khác nhau mà các Bản tôn cũng đều bất đồng. Đại khái Bản tôn có ba loại: Chữ, Ấn và Hình, và chia ra hữu tướng, vô tướng khác nhau. Chữ, thì như các chữ (vạm), (hrìh), (hùô) v.v... là chủng tử của Đại nhật Như lai, Phật A di đà và Phật A súc. Ấn, thì như Tam muội da hình hoa sen của bồ tát Quán thế âm, đàn tì bà của Biện tài thiên. Hình, chỉ hình tượng của các vị Tôn có đầy đủ tướng tốt đẹp. Trong đó, Bản tôn hữu tướng là chỉ ngoài chính mình ra, lập Bản tôn riêng, là bậc tôn quí nhất trong các tôn, hoặc chỉ chính mình và Phật Bồ tát mà, sau khi kết duyên, mình đã sùng bái từ lâu. Còn Bản tôn vô tướng thì lấy tự thân mình làm Bản tôn, sinh ra tức đã đầy đủ công đức, là người tối thượng trong thế gian và xuất thế gian (tức duy ngã độc tôn). Mật giáo nhận là Phật và mình hỗ tương nhiếp nhập (Phật vào mình, mình

vào Phật), hoặc là một thể cùng tột. Cho nên, trong phép tu, sức gia hộ của Bản tôn và công đức của hành giả nhiếp nhập thành nhất thể, sự gia bị mà Bản tôn ban cho, gọi là Bản tôn gia trì. Lại phép quán trong đạo tràng, quán tưởng tướng tốt đẹp của Bản tôn, gọi là Bản tôn quán. Tịnh độ giáo thì xưa nay lấy Phật Di đà hoặc Di đà Tam tôn (Phật Di đà và các bồ tát Quan âm, Thế chí) làm Bản tôn. Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì, ngoài tượng vẽ, tượng gỗ là Bản tôn ra, còn lấy danh hiệu làm Bản tôn. Danh hiệu có ba loại sáu chữ (Na mô A di đà Phật), chín chữ (Na mô bất khả tư nghị quang Như lai) và mười chữ (Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai). Liên như cho là Chân tông coi trọng danh hiệu Bản tôn nhất, thứ đến tượng vẽ, và thứ nữa đến tượng gỗ. Ngoài ra, Chân tông còn gọi các Tổ sư và tiên đức của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản được vẽ trong một bức họa, là Quang minh Bản tôn. Tông Nhật liên của Nhật bản chuyên tôn sùng kinh Pháp hoa, vì thế lấy đề mục kinh Pháp hoa “Na mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh” làm Bản tôn, hoặc lấy Thập giới khuyến thỉnh Đại mạn đồ la do Nhật liên vẽ làm Bản tôn, hoặc lấy Thích ca bản môn và bốn Bồ tát bản hóa cùng làm Bản tôn. Lại nữa, tông Nhật liên gọi Bản tôn, Đề mục, Giới đàn là Tam đại bí pháp (ba phép bí mật lớn), nhưng vật Bản tôn được định là người hay pháp, thì xưa nay có sự bàn luận. Lúc đầu bảo cả hai có khác, lấy tượng Phật làm Bản tôn người, lấy Thập giới mạn đồ la làm Bản tôn pháp, và cho Bản tôn pháp là chủ yếu. Nhưng, về sau sư Nhật đạo không cho là Bản tôn có hai loại khác

nhau, mà chủ trương lấy Bản Phật Thích ca của ba thân vô tác làm Bản tôn, còn các Bản tôn khác thì chỉ khác nhau ở điểm các Bản tôn được khắc gỗ và vẽ rộng hay lược mà thôi. Trong đó, Bản tôn bằng gỗ, hoặc vẽ được tạo nên để thích nghi với năng lực và

tính chất của chúng sinh. Đặt Bản tôn bằng gỗ là vì phương tiện tín, hành, cho nên gọi là Giáo môn Bản tôn; còn Bản tôn vẽ Thập giới mạn đồ la thì vì tiện cho sự hành pháp mà đặt ra, cho nên gọi là Quán tâm Bản tôn. [X. kinh Lục độ tập Q.4; kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thuyết bản tôn tam BẢN TÔN

B 370 muội; Đại nhật kinh sớ Q.3, Q.20; Bí tạng kí; Ngô thê kính Q.26; Tổ sư cương yếu san lược Q.7]. (xt. Phổ Môn, Quảng Lược Bản Tôn). BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYÊN ..... Gồm bảy mươi lăm quyển. Do Vạn nguyên sư man thuộc tông Lâm tế Nhật bản trứ tác vào năm Nguyên lộc 15 (1720). Phỏng theo các Cao tăng truyện của Trung quốc thuộc ba triều đại Lương, Đường và Tống. Là bộ truyện kí mà nội dung thu chép hơn một nghìn sáu trăm danh Tăng thuộc các tông phái, bắt đầu từ thời thượng cổ Khâm minh Thiên hoàng (540 - 570) khoảng hơn một nghìn hai trăm năm. Năm Diên bảo thứ 6 (1678), trước hết, tác giả soạn Diên bảo truyền đăng lục 41 quyển, trong đó, đã thu chép truyện kí của một nghìn vị Thiền tăng, sau đó, khi biên soạn tiếp bộ sách, tác giả lại thu chép thêm hành trạng của các bậc cao đức, danh nạp thuộc cả hai môn Giáo và Thiền một cách rất rõ ràng, và lập thành mười khoa là Pháp bản, Tịnh tuệ, Tịnh thiền, Cảm tiến, Tịnh luật, Đàn hưng, Tịnh nhẫn, Viễn du, Độc tụng và Nguyện tạp. Sách này là tác phẩm rõ ràng, đầy đủ và đáng tin nhất trong các Tăng truyện của Nhật bản, cũng là tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Nhật bản. Về sau lại có Tế xuyên đạo khế (1816 - 1876) soạn thêm Tục Nhật bản cao tăng truyện gồm 11 quyển, đều được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 102, quyển 103.

BẢN TRIỀU LỊCH ĐẠI PHÁP HOÀNG NGOẠI KỈ Có một quyển. Do Nguyên sách thuộc tông Tịnh độ Nhật bản soạn vào năm Khoan văn thứ 7 (1667). Thu chép tóm tắt các việc từ đức Thế tôn Thích ca trở xuống đến các giai tầng nhân sĩ thành là pháp quyến; đồng thời, tường thuật tình hình sau khi Phật pháp truyền sang đông, các Hoàng gia Nhật bản và các đời Hoàng đế Trung quốc sùng tín Phật pháp, rồi đoán định là các Thánh vương hiền thần đều là vì hộ trì Phật pháp mà phương tiện hiện ở Nhật bản. Nội dung bao gồm các sự tích vào đạo của hai mươi chín vị Thiên hoàng, như Thánh vũ, Hiếu liêm, Bình thanh, Thanh hòa, Bạch hà, Hậu thủy vĩ v.v... và danh sách những người Hoàng tộc, quí môn, Vũ gia đi tu. Trên đầu quyển có Tự tự (Bài tựa của tác giả), Tiểu tự và Mục lục của Nguyên sách. BẢN TRIỀU TÂN TU VÃNG SINH TRUYÊN Có một quyển. Do Đằng nguyên tôn hữu, người Nhật bản, biên soạn vào đầu năm Nhân bình (1151). Ghi chép truyện của bốn mươi mốt người được vãng sinh tính đến đầu năm Nhân bình. Hiện nay, chùa Chân phúc tại Nhật bản còn giữ được bản chép tay của sách này, được chép vào năm Chính gia thứ 2 (1258). BẢN TƯỚNG Chỉ tướng gốc của bốn tướng hữu vi là Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Còn gọi là Đại tướng. Là vì bốn tướng có bản tướng và tùy tướng khác nhau. (xt. Tứ Tướng). BẢN VỊ HỮU THIÊN ..... Đối lại với "Bản dĩ hữu thiện,.....". Chỉ căn cơ ở thời đại Mạt pháp. Căn cơ

thời đại đức Phật còn tại thế và sau khi nhập diệt, ở thời Chính pháp, Tượng pháp, gọi là căn cơ "bản dĩ hữu thiện" (vốn đã có duyên lành); đối lại, căn cơ ở vào thời đại Mạt pháp, gọi là căn cơ "bản vị hữu thiện" BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYÊN

B 371 (vốn chưa có duyên lành). Vốn đã có duyên lành, là nói ở quá khứ, hạt giống thành Phật đã được gieo vào lòng chúng sinh, đây là duyên lành có thể có được ở thời đại Chính pháp và Tượng pháp. Còn vốn chưa có duyên lành, thì chưa từng mong nhờ có thiện duyên gieo hạt giống Phật, cho nên, chúng sinh ở thời này (thời Mạt pháp), gọi là căn cơ vốn chưa có duyên lành, phần nhiều là những kẻ phỉ báng, không tin giáo pháp. Kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát chép, bồ tát Thường bất khinh bị những kẻ bất tín chửi mắng, ném đá, đánh đập, nhưng Thường bất khinh trước sau vẫn cung kính, gặp ai cũng chắp tay vái chào mà nói "Các ông đều sẽ thành Phật cả". Đại sư Trí khải tông Thiên thai, giải thích việc này như sau: Đối với những hạng căn cơ vốn chưa có duyên lành ở thời Mạt pháp, Thường bất khinh đã mạnh mẽ nói Nhất thừa Viên giáo, gieo hạt giống Phật xuống, dùng sức mạnh Đại thừa để tiêu diệt mầm ác của họ. Đó tức là nghĩa "cưỡng độc hạ chủng, " (gắng sức gieo hạt giống Phật) vậy. Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên (Đại 34, 141 thượng) nói: "Vốn đã có duyên lành, Thích ca dùng nhỏ mà hộ trì, vốn chưa có duyên lành, Bất khinh dùng lớn mà áp đảo". BẢN VÔ ..... Vị tăng đời Minh. Người Côn minh, họ Trương. Năm sinh năm mất không rõ. Sư mồ côi sớm, một hôm đến chơi hồ Côn minh, chỉ một mình thấy hoa sen xanh nổi

trên mặt nước, mọi người thấy lạ đều cho là phi phàm. Năm mười chín tuổi y vào Không công núi Tú sơn xuất gia, thụ tâm pháp nơi Thiền sư Sở am, chuyên chí tham cứu. Một hôm đi thác bát (đi xin ăn) trong thành Nhĩ hải, nghe nhà bên cạnh có người nói: "Đậu phụ họ Trương, đậu phụ họ Lí, đêm nằm suy nghĩ trăm lối nghìn đường, sáng dậy vẫn là anh bán đậu phụ", bèn đại ngộ. Thời ấy, Mộc công trấn giữ Điền nam, nghe danh sư, đặc biệt mở đàn thỉnh sư khai giảng. Có viết Phong hưởng tập lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)]. BẢN VÔ DỊ TÔNG ..... Là một trong Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Trong Trung quán luận sớ, sư Cát tạng bảo tông này do sư Trúc đạo tiềm thành lập, trong Triệu luận sớ, Nguyên khang lại nói do Trúc pháp thải lập. Về tông nghĩa của tông này không có chính văn nguyên thủy để khảo sát, mà chỉ biết sơ qua văn trích dẫn trong Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện, thì tông này chủ trương "Trong cái không trống rỗng có thể sinh ra vạn hữu". Trong Trung quán luận sớ quyển 2 phẩm Nhân duyên (Đại 42, 29 thượng), Cát tạng nói rõ hơn: Sau đó, Thâm pháp sư nói: "Bản vô, là chưa có

sắc pháp, trước có cái không, cho nên từ không ra có, tức không ở trước có, có ở sau không, vì thế gọi là bản vố". Đây có nghĩa là khi chưa có muôn vật, thì trước hết có cái không, từ không sinh ra có, cho nên muôn vật từ cái không mà ra, dùng cái không để giải thích thuyết chẳng có chẳng không trong kinh luận. Cái gọi là "chẳng phải có là có" tức là không, "chẳng phải không là không" cũng là không, tất cả chỉ là không, đó chính là tông nghĩa của tông này. Song, Bản Vô BẢN VÔ DỊ TÔNG

B 372 sư Tăng triệu đã luận phá thuyết này, cho rằng không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, vì mỗi lời nói ra đều xu hướng không vô. Cái bản ý chẳng có chẳng không được thành lập trong kinh luận, là vì hết thảy các pháp đều nương vào nhân duyên mà có, chẳng phải thật có, cho nên gọi là chẳng có; lại vì các pháp nương nơi nhân duyên mà có, chẳng phải toàn không, cho nên bảo là chẳng không, vì thế coi tông này là vọng

sinh xuyên tạc, nói gượng "chẳng có là không thì cái này có, chẳng không là không thì cái kia không", và chê là Tông này thích bàn về không. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thạng tích dư)]. BẢN VÔ TÔNG ..... Đứng đầu Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Thuyết Bản vô, nói theo nghĩa rộng, gần như có thể được coi là tên gọi khác của Bát nhã học. Từ thời Ngụy, Tấn trở đi, thuyết Bản vô được nhiều người dùng, nhất là các nhà Bát nhã học, nhưng cũng nêu lên nhiều nghĩa khác nhau. Bộ luận Lục gia thất tông do Đàm tế soạn đã mất, chỉ còn nhờ các truyện kí và chú sớ của luận này mà tìm hiểu nguyên do các thuyết. Cứ theo Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện dẫn dụng văn trong luận Lục gia Thất tông nói (Vạn tục 134, 18 thượng), thì: "Trước khi nguyên khí nung đúc thì chỉ là trống không mà thôi, đến khi nguyên khí nung hóa thì muôn tượng có hình, hình tuy được hóa, nhưng cái gốc

tạm hóa lại từ tự nhiên, tự nhiên như thế, nào có ai tạo tác đâu?! Do đó mà nói, vô ở trước nguyên hóa, vô là đầu các hình, vì thế gọi là Bản vô, chứ không phải nói trong cái khoảng rỗng không có thể sinh ra vạn hữu". Tông này nhận rằng, thế giới ở trong trạng thái tự nhiên không, vô, rồi do nguyên khí biến hóa mà thành, cho nên nói là Bản vô, chứ không thể bảo vạn hữu từ trong cái không, vô sinh ra. Thời nam triều Trần, trong Triệu luận sớ, sư Tuệ đạt ở chùa Tiểu chiêu đề, đã chỉ rõ rằng, những lời trên đây là do Đạo an nói, trong Trung quán luận sớ, Cát tạng cũng đồng quan điểm, như vậy, thuyết này không còn nghi ngờ gì nữa. Kế đó, trong Trung quán luận sớ nói, Bản vô là Tăng duệ gọi tính không, hàm ý là bản tính của các pháp vốn rỗng lặng, cũng tức là ý tính không duyên khởi, duyên khởi vô tính. Đây là chủ trương "chẳng có, có tức không, chẳng không, không cũng không", mà Phật giáo gọi là Ác thủ không, vì chẳng những cho cái "có" là không, mà cả cái "không" cũng là không nốt. Tăng triệu cho chủ trương ấy không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, bèn bài xích nghĩa Bản vô trong luận Bất chân không Q.3, nhưng Trung quán luận sớ bảo cái bị bài xích là Bản vô dị tông, chứ không phải cái học của Đạo an. Từ thời Lục triều trở đi, ai cũng nhận Đạo an là người giữ gìn giáo lí Bát nhã, đồng thời, cũng là trọng tâm, của Bát nhã học. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)]. BANG Là cái bảng dùng trong Thiền lâm đánh lên để thông báo đại chúng về giờ ăn, giờ

tắm v.v... Cũng gọi là phạn bang (bảng báo giờ ăn cơm), mộc ngư (cá gỗ), ngư cổ (trống cá), ngư bản (bảng hình cá), ngư bang, Minh ngư (cá gáy). Trong các Thiền lâm thời xưa, bảng thường treo ở nhà tắm, đánh, để thông báo đại chúng biết giờ tắm. Thiền lâm tượng khí tiên đệ nhị thập thất loại Bài khí môn, nói: "Sa di luật nghi nhập dục nói: Nước lạnh nóng, theo lệ đánh bang, không được gọi to". Bang cũng thường dùng để thông BẢN VÔ TÔNG

B 373 báo đại chúng giờ thụ trai, như hiện nay, trong Thiền gia, bang gỗ khắc đầu rồng mình cá được treo ngoài nhà Tăng hoặc phía ngoài nhà trai. Nhưng, mộc ngư ngày xưa tức là chỉ bang hiện nay. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 8 Pháp khí chương (Đại 48, 1156 thượng), nói: "Mộc ngư, hai thời cháo, cơm, đánh hai hồi dài, phổ thỉnh tăng chúng, đánh một hồi dài, phổ thỉnh hành giả, hai hồi dài". Ngoài ra, bang còn chỉ một loại bản gỗ dùng để đánh hiệu thông cáo đại chúng trong các cơ quan công quyền ở

Trung quốc thời xưa. (xt. Mộc Ngư). BÀNG BẰNG NGHĨA TÔNG Chữ dùng trong Nhân minh. Là một trong bốn tông Nhân minh. Trong Nhân minh, khi tranh luận, người lập luận thành lập Tông (mệnh đề), đối với điều mình muốn lập, không nói thẳng ra cho rõ ràng, mà lại mượn việc khác để nói một cách quanh co mập mờ, có tính cách ám chỉ mà thôi, như vậy gọi là Bàng bằng nghĩa tông (bàng, nghĩa đen là một bên; bằng, nghĩa đen là nhờ vào, dựa vào, tức dựa vào nghĩa bên cạnh, chứ không trực tiếp). Chẳng hạn, muốn lập ba mươi hai tướng tròn đầy tốt

đẹp của đức Phật, thì trong lời tranh luận, người lập luận chỉ nói "Phật là bậc giác ngộ", chủ ý thì không nói thẳng ra, chỉ mong qua câu "Phật là bậc giác ngộ" mà ý ba mươi hai tướng tự nhiên được thành lập. Như thế thì nghĩa "bàng bằng" dù có khiến cho đối phương (người vấn nạn) biết được Phật có đủ ba mươi hai tướng qua câu "Phật là bậc giác ngộ", thì ý ấy cũng chỉ hàm súc, giấu kín, chưa được bày tỏ ra bằng lời tranh luận, vì thế không thể trở thành tông hoàn toàn, chính xác. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 100 hạ), nói: "Nghĩa bằng tông, chẳng phải dùng lời để tranh luận, vậy dùng làm gì? Tranh luận vốn dùng lời nói để mong đối phương hiểu ý mình, đằng này lại quanh co, lập lờ thì làm sao thành được, cho nên không thể cho là chính luận". (xt. Tứ Tông). BÀNG CƯ SĨ BẤT MUỘI BẢN LAI NHÂN Tên công án trong Thiền lâm. Là cơ duyên đối thoại giữa Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Bàng cư sĩ đời Đường về câu nói "Bất muội bản lai nhân". Bản lai nhân, tức là chỉ cái tự tính xưa nay vốn trong sạch của người ta, đồng nghĩa với "Bản lai thân, Bản lai diện mục". Liên đăng hội yếu quyển 6 (Vạn tục 136 - 262 hạ), nói: Cư sĩ hỏi Mã tổ: "Bất muội bản lai nhân, xin thầy nhướng cao mắt". Mã tổ nhìn thẳng xuống. Sĩ nói: "Một thứ đàn không dây, chỉ có thầy là gảy được tuyệt diệu". Mã tổ nhìn thẳng lên, Sĩ sụp xuống lạy, tổ liền về phòng. Sĩ theo vào sau, nói: "Đùa khéo mà thành vụng!" Trong công án này, Bàng cư sĩ hỏi Mã tổ là muốn thấy rõ bản lai diện mục thì phải dụng tâm như thế nào, Mã tổ trả lời bằng cách nhìn xuống, rồi lại nhìn lên, biểu thị

ý là hai mắt phải phân minh thì chân tâm thấy được. [X. Đại tuệ phổ giác ngữ lục Q.8].

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

Tên công án trong Thiền lâm. Sự tích

Bàng cư sĩ đời Đường nhìn tuyết rơi trước mắt, và lại dùng cái đánh để kích thích sự

Bang

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

B 374 liễu ngộ của Toàn thiền khách. Bích nham lục Tắc 42 (Đại 48, 179 trung), nói: "Bàng cư sĩ từ biệt Dược sơn, Sơn sai mười người Thiền khách tiễn chân. Đến đầu ngõ, Sĩ chỉ vào đám tuyết trong không trung, nói: "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác". Lúc ấy, có thiền khách Toàn hỏi: Rơi ở nơi nào?, Sĩ liền thụi cho một thụi. Toàn nói: Cư sĩ không được thô lỗ như thế! Sĩ nói: Sao ông lại xưng là Thiền khách, lão già Diêm (vương) chưa tha ông mà! Toàn hỏi: Cư sĩ hiểu thế nào? Sĩ lại thụi cho một thụi nữa, nói: Mắt thấy như mù, miệng nói như câm". Trong Tắc công án này, Bàng cư sĩ lúc đầu nói "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác", ý là cảm thán cảnh tuyết rơi lả tả trước

mắt rất là đẹp, nhưng Toàn thiền khách không hiểu được ý ấy, mà lầm tưởng ý Bàng cư sĩ muốn hỏi nơi tuyết rơi nên sau một lúc suy nghĩ, mới hỏi "Rơi ở nơi nào?" Như thế đã chẳng biết cảm thưởng cái cảnh đẹp ngay trước mắt, lại vọng tưởng suy nghĩ lông bông, vì thế mới bị Bàng sư sĩ đánh cho một thụi. Nhưng, dù bị đánh, Toàn thiền khách vẫn không tỉnh ngộ, mà lại nói "Cư sĩ không được thô lỗ như thế", lại bị Bàng cư sĩ bồi cho câu "lão già Diêm chưa tha ông mà", để hiển bày cái ý trước sau Toàn thiền khách đều chưa thoát được sự cố chấp vào lời nói, rồi lại đánh cho thụi nữa mà mắng là như mù như câm. Không gì đẹp bằng những sợi tuyết trắng tinh đang rơi lả tả trước mặt, giữa đất trời lồng lộng, phong quang tiêu sái, vốn không

chấp nhận một tí suy tư tính toán nào, tại sao không lắng hết tâm tư mà tận hưởng cảnh thiên nhiên kì thú ấy, mà lại vọng tưởng suy nghĩ vẩn vơ, tìm hiểu xem tuyết rơi ở nơi này hay ở chỗ khác, như Toàn thiền khách kia, thật là uổng! Bởi thế, đối với cảnh tuyết rơi trước mắt, nhìn mà chẳng thấy (mắt thấy như mù), tuy miệng có thể nói năng, nhưng trước sau vẫn bị lời nói trói buộc, mà chưa thể chỉ trong một lời, nửa câu (miệng nói như câm) lãnh hội được chỗ qui thú của muôn pháp là pháp tự nhiên như thế, cho nên lại bị đánh một lần nữa mà vẫn không thể nhận được cái "cá trung hữu ý" (chân lí chỉ có thể thể nghiệm được trong im lặng). BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC Gồm ba quyển. Do Bàng uẩn đời Đường soạn. Vu địch biên. Được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 (1637) đời Minh. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Quyển thượng thu chép cơ duyên đối thoại giữa Bàng uẩn và Mã tổ, Thạch đầu, Đơn hà Thiên nhiên, Phổ tế, Tùng sơn và Đại mai, hiển bày cái tâm hành không không vô tướng, vô vi vô ngã của Bàng uẩn; quyển trung và quyển hạ, chép các bài thơ và tạp cú thể năm chữ, bảy chữ, phần nhiều có thể là tấm gương giúp người học tham ngộ. BÀNG GIÀ PHỔ (PAÏJÀB) ..... Tức là dịch âm Ngũ hà địa phương thuộc Ấn độ. Trong các chi nhánh của sông Ấn độ, có năm nhánh chảy ra địa phương này. Thời thái cổ, người Á lợi an, đi xuống phía nam, xâm nhập địa phương này, rồi định cư tại đấy mà sản sinh văn hóa Phệ đà (Veda) độc đáo, trong lịch sử văn hóa Ấn

độ, là địa khu rất trọng yếu, nay ở vào khoảng bắc bộ tỉnh Bàng già phổ. BÀNG MIẾT NGỮ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi thầy dạy học trò, không dùng phương pháp nói thẳng để chỉ bày, mà dùng lời nói vắn tắt xa xôi, chỉ hé cho thấy cái ý chỉ chủ yếu. Vì không chỉ thẳng mà là chỉ BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC

B 375 sang một bên, cho nên gọi là Bàng miết ngữ (bàng, nghĩa đen là một bên, bên cạnh; miết, nghĩa đen là nhìn liếc qua). Bích nham lục Tắc 30 (Đại 48, 169 hạ), nói: "Viễn lục công nói: Đây là lời bàng miết". BÀNG SINH Tức chỉ súc sinh. Trên từ long thú cầm súc, dưới đến thủy lục côn trùng, đều bởi nghiệp mà phải luân hồi trong ngả ác, không phải là đường chính của người, trời, cho nên gọi là bàng sinh. (xt. Súc Sinh). BÀNG UẨN (? - 808) ..... Là Thiền giả tại gia trứ danh đời Đường. Đời gọi là Bàng cư sĩ, Bàng ông. Người huyện Hành dương tỉnh Hồ nam. Đời đời theo Nho học, chỉ một mình Uẩn mộ Phật pháp. Năm đầu Trinh nguyên (785 - 804), yết kiến Thạch đầu Hi thiên, có chút lãnh ngộ. Sau mến cái phong thái của Đơn hà Thiên nhiên (739 - 824) mà suốt đời kết bạn. Ngoài ra, cũng đi lại tham vấn các bậc thạc đức trong chốn Thiền lâm, như các

ngài Dược sơn Duy nghiễm, Tề phong, Bách kinh, Tùng sơn, Đại mai Pháp thường, Lạc phố và Ngưỡng sơn v.v... Một hôm, Thạch đầu hỏi (Đại 51, 263 trung): "Ông hiểu việc làm hàng ngày của lão tăng từ trước đến nay như thế nào?" Bàng uẩn trả lời: "Nếu hỏi việc làm hàng ngày, thì không có chỗ mở miệng". Rồi trình một bài kệ, hai câu cuối nói: "Thần thông cùng diệu dụng, gánh nước và bửa củi". Thạch đầu có ý cho là được, lại hỏi: "Ông là tăng? Hay tục?" Đáp: "Nguyện theo cái mà mình

mến chuộng", rồi không xuống tóc, nhuộm áo và suốt đời làm thân phận tại gia, nêu cao phong thái phương ngoại (người ngoài xã hội thường, tức đạo sĩ, Thiền sư). Sau đến Giang tây tham lễ Mã tổ Đạo nhất, hỏi: "Không cùng làm bạn lứa với muôn pháp là người thế nào?". Tổ nói: "Đợi khi nào ông hớp một hớp cạn hết nước sông Tây giang, tôi sẽ nói cho biết". Ngay sau câu nói đó, Bàng uẩn lãnh hội, đốn ngộ huyền cơ, bèn lưu lại hai năm. Về sau, cơ biện bác sắc bén mau lẹ, khiến các phương đều chú mục. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), đi chơi Tương dương miền bắc, vì ưa thích phong thổ nơi đó, nên bỏ hết gia sản rồi cùng vợ con cày ruộng ở chân núi Lộc môn. Những người đến hỏi đạo mỗi ngày mỗi đông, những lời ông nói đều là Thiền cơ, vợ con đều nhờ đó mà triệt ngộ. Ông mất năm Nguyên hòa thứ 3 (có thuyết cho là Nguyên hòa thứ 10, hoặc là khoảng năm Thái hòa). Đời sau gọi tôn là Tương dương Bàng đại sĩ, Đông độ Duy ma, gọi song song với Phó đại sĩ đời Lương. Có để lại Bàng cư sĩ ngữ lục, do Tiết độ sứ Vu địch, người bạn thân lúc sinh tiền, biên tập, được các Thiền lâm qua các đời rất coi trọng, như Tổ đường tập đời Ngũ đại, Tông kính lục đầu đời Tống, Cảnh đức truyền đăng lục v.v... đều có dẫn dụng một phần nội dung. Bản hiện còn đến nay là bản đã được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 đời Minh, cộng có ba quyển. Khi Bàng uẩn sắp nhập tịch, sai con gái là Linh chiếu ra xem mặt trời sớm hay muộn, Linh chiếu xem rồi trở vào báo (Đại 51, 263 hạ): "Mặt trời đã lên giữa trời mà có nhật thực". Bàng uẩn bèn ra ngoài cửa xem,

thì lập tức Linh chiếu leo lên chỗ ngồi của cha và chắp tay ngồi mà mất. Bàng uẩn cười, nói: "Con gái ta nhanh thế!". Rồi kéo dài thêm bảy ngày nữa mới nhập tịch. Truyện này được chép trong các sách Thiền tổ đường tập quyển 15, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8. Những Thiền cảnh độc đáo của Bàng uẩn trên đây và các truyện tương tự khác như vừa cười vừa nói mà tịch, ngồi mà hóa, đứng mà mất v.v... được BÀNG UẨN

B 376 ghi chép trong các Thiền lâm, đã trở thành những giai thoại truyền tụng nghìn đời. [X. Phật tổ cương mục Q.32; Cư sĩ truyện Q.17; Bích nham lục Tắc 42, Chiêm bát phương châu ngọc tập Q.thượng]. BÀNG VỊ Ý chỉ những sự tượng hiện thực sai biệt. Đứng về mặt triết học Phật giáo mà nói, thì vạn pháp có thể chia làm bản thể của các pháp và hiện tượng thiên sai vạn biệt, bản thể là "lí" (ở bên trong), hiện tượng là "biểu" (bày ra bên ngoài); bản thể là "thể", hiện tượng là "dụng"; bản thể là chính vị, hiện tượng là bàng vị. Tuy nhiên, bản thể và hiện tượng nguyên cũng là nhất thể, hỗ tương dung nhiếp, cho nên, nếu đứng trên lập trường của các sự tượng sai biệt mà nắm bắt các sự tượng, thì các pháp rốt cùng là cái tính tướng giải thoát chân thực. Nếu đứng trên quan điểm đó mà quan sát hiện thực, thì trong hiện thực đều là chân thực. Vì thế nói chúng sinh và Phật, mê vọng và giác ngộ, trên bình diện bản thể, chẳng phải là hai,

chẳng phải là khác. [X. Bất năng ngữ ngũ vị thuyết]. BÀNG Y Đối lại với “Chính y, ”. Những kinh luận chủ yếu mà một tông y cứ vào để lập nghĩa của tông, gọi là Chính y; ngoài ra, các kinh khác thì gọi là Bàng y. Nói đủ là Bàng sở y. Chẳng hạn, tông Tịnh độ lấy các kinh luận chính thức nói rõ việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, luận Vãng sinh v.v... làm chính y; và lấy các kinh luận

chỉ nói phụ qua về việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa, luận Nhiếp đại thừa v.v... làm bàng y. Nhưng tông Thiên thai và Hoa nghiêm thì lấy các kinh Pháp hoa và Hoa nghiêm làm chỗ sở y, chứ không phân biệt la bàng hay chính. [X. Bát tông cương yếu; Thập tông lược kí]. (xt. Chính Y). BÁNG PHẬT I. Báng Phật. Chỉ các sự tích phỉ báng gây phương hại cho việc giáo hóa của đức Phật. Sự tích nổi bật nhất là liên quan đến Đề bà đạt đa. Đề bà đạt đa vốn là em con chú bác của Phật, sau xuất gia làm đệ tử Phật. Về cuối đời, định đè lấn Phật để tự thay thế Phật, đồng thời, phá hoại sự đoàn kết của các đệ tử Phật để lôi kéo họ về phe mình, nhưng ý đồ chưa đạt mà thân đã bị rơi xuống địa ngục. Còn có trường hợp Chiên già ma na, vì ghen ghét sự hóa đạo của đức Phật quá thịnh, bèn đến tinh xá Kì viên vu cáo Phật đã cùng nàng tư thông đến mang thai, do đó mà hiện thân Chiên già ma na phải chịu nghiệp báo. Lại có ngoại đạo ở thành Xá vệ, giết chết dâm nữ Tôn đà lợi, rồi rêu rao là do Phật giết để đạt mục đích phỉ báng Phật. (xt. Chiên Già Ma Na, Báng Tam Bảo Giới). II. Báng Phật. Chỉ chung sự dèm chê Phật pháp. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 247 thượng), nói: “Sư bèn hỏi: Đại đức nói pháp gì để độ người? Đáp: “Giảng kinh Kim cương bát nhã” (...) Sư hỏi: “Kinh ấy do ai nói?” Vị tăng sẵng giọng đáp: “Thiền sư đùa giỡn nhau vậy, há không phải là Phật nói sao?” Sư đáp: “Nếu bảo Như lai có nói pháp, thì là báng Phật, người ấy không

hiểu nghĩa ta nói; nếu bảo kinh ấy chẳng phải Phật nói, thì là báng kinh, thỉnh đại đức nói xem”. Vị tăng không trả lời được”.

BÁNG PHẬT KINH

Có một quyển. Do Bồ đề lưu chi đời

BÀNG VỊ

B 377 Nguyên Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Cùng bản khác dịch với kinh Quyết định tổng trì do Trúc pháp hộ dịch. Nội dung tường thuật bồ tát Sư tử du hí cùng với mười vị đại Bồ tát, đã bảy năm tu phép Đà la ni, tuy hăng hái tu hành mà không thành tựu diệu quả, nhân đó, đối với Phật pháp sinh nghi hoặc, bèn bỏ giới hoàn tục, làm nhiều hành vi bỉ tiện. Khi ấy, vua A xà thế thiết đại thí hội, mười đại Bồ tát có mặt trong hội, bồ tát Vô úy hành liền thỉnh vấn đức Phật về việc mười đại Bồ tát ấy, đức Phật bèn nói rõ nhân duyên báng Phật của họ ở đời quá khứ, đồng thời, nói về sức tiêu diệt nghiệp ác của phép Đà la ni. BÁNG PHÁP XIỂN ĐỀ ..... Là một trong hai loại Xiển đề. Còn gọi là Đoạn thiện xiển đề. Chỉ người không thể thành Phật được, vì đã sinh khởi tà kiến sâu đậm, phỉ báng Đại thừa mà dứt hết tất cả căn lành. Xiển đề là gọi tắt của Nhất xiển đề (chỉ người không có tính thành Phật). [X. kinh Nhập lăng già Q.2]. (xt. Nhất Xiển Đề). BÁNG TAM BẢO GIỚI Là một trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo.

Tức là giới cấm chỉ việc phỉ báng tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Còn gọi là Hủy báng tam bảo giới, Trợ báng tam bảo giới, Báng loạn chính pháp giới, Phỉ báng giới, Báng Bồ tát pháp giới, Tà kiến tà thuyết giới. Theo thuyết của Thắng trang trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản thuật kí quyển 2, thì người dèm chê Phật, tức chê

Phật chẳng phải là bậc nhất thiết trí, Phật cũng chẳng phải người thực, chê mười hai phần giáo và giáo pháp Tứ đế, bảo trong thế gian chẳng thật có A la hán và Bồ tát tăng. Lại theo Pháp tạng trong Phạm võng bồ tát giới bản sớ quyển 2, thì ý chế giới này có mười nghĩa nghiệp đạo nặng nhất. Bởi vì giới này là giới Báng loạn chính pháp nói trong Bồ tát giới bản do Đàm vô sấm dịch, trong kinh Bồ tát địa trì phẩm Phương tiện xứ giới và kinh Bồ tát thiện giới v.v..., tức là bác không có nhân quả, hủy báng Tam bảo, dèm chê Đại thừa, đều thuộc tội nặng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.48; Lục độ tập kinh kinh Thích gia tất tội; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm Thế tôn; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Thành thật Q.2 phẩm Lập luận; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.hạ (Trí khải)]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẠNG CÁP THIỀN Thiền trai hến.Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con trai khi mở mồng mới thấy ruột, thí dụ Thiền đem chân diện mục trình bày với thầy mình. Vô môn quan Tắc 18 (Đại 48, 295 trung), nói: “Ông già Động sơn đã tham cứu được Bạng cáp Thiền”. BẢNG BÀI THỦ Là một trong bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm. Bảng bài, còn gọi là Bành bài....., Bành bàng, Bàng bài. Bàng, là nghĩa ngăn chống kẻ địch; bài, tức chỉ cái khiên, cái mộc, dùng để chống đỡ mũi tên, mũi giáo của địch. Nếu ai muốn tránh khỏi các thú dữ thì nên tu phép Bàng bài. [X. kinh Thiên quang nhãn quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan

thế âm bồ tát đại bi tâm đà là ni; Bổ đà lạc hải hội quĩ]. (xt. Thiên Thủ Quan Âm).
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ
Là phương pháp thông báo cho đại
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ
B 378 chúng biết các việc được làm trong Tùng lâm. Chẳng hạn như vị trú trì muốn mời vị Thủ tọa hoặc các vị tôn túc từ xa đến thăm trụ xứ để đãi trà, thì lập danh sách các vị, rồi sai thị giả đưa đến từng vị một để mời, gọi là Tri đơn (cái đơn báo cho biết). Còn vị trú trì, quản kho khi mời đại chúng uống trà, thì niêm yết lên tấm bảng để thông báo mời mọi người gọi là Thiếp bảng (dán trên bảng). Nếu vị Thủ tọa chiêu đãi đại chúng, thì dùng tờ trạng. Địa điểm đặt bảng trạng cũng khác nhau, trú trì thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé bên đông trước nhà Tăng, quản kho thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé tây, Thủ tọa chiêu đãi đại chúng thì tờ trạng dán ở khoảng dưới tấm bảng đặt trước nhà Tăng. Lại thông báo có tính cách hành chính trong Tùng lâm, thì dùng phương thức treo bảng để truyền đạt, gọi là Bài thị. Địa điểm treo bảng tùy từng việc mà khác nhau, như thông báo về việc kết hạ, tụng giới, bầu các chức sự, công bố tên các chức vụ hoặc nhân viên trong chùa thường niên, triệu tập toàn thể đại chúng v.v... thì đều treo ở trước nhà trai. Về việc thuyết pháp, cầu an, cầu mưa, thì bảng treo trước đại điện; việc mở khóa tu bảy ngày, kết thúc khóa tu bảy ngày, thì bảng treo trước nhà Thiền; việc lên khóa tụng, miễn làm lễ thì treo trước điện Vi đà phía trong. [X. Cao mân tự qui ước].

BÀNH THIÊU THĂNG (1740-1796) Nhà học giả, cư sĩ đời Thanh. Người Trường châu (Ngô huyện) tỉnh Giang tô. Tự là Doãn sơ, hiệu Xích mộc, hiệu nữa là

Nhị lâm cư sĩ. Pháp danh Tế thanh. Xuất thân từ gia đình sĩ tộc, đậu Tiến sĩ năm Càn long, nhưng không chịu làm quan. Thường đọc các sách tiên Nho, thông suốt lí học đời Tống, Minh, giỏi văn cổ. Sau tập thuật tu luyện của đạo sĩ, ba năm không thành, năm hai mươi chín tuổi, nhân đọc sách Phật bèn chuyển hướng mà tin Phật và tự đặt hiệu là Tri qui tử..... (kẻ biết quay về). Hàng ngày lấy việc lễ Phật tụng kinh làm chính, đọc Đại tạng kinh, thụ giới Bồ tát, ăn chay, tịnh hạnh. Lại theo học Định công (1712-1788), thụ giáo nghĩa Tịnh độ, đóng cửa gác Văn tinh tại Tô châu, chuyên tu Nhất hạnh tam muội. Ông rất ham làm việc bố thí, bình sinh dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá Tịnh độ, soạn thuật rất nhiều. Luận Nhất thừa quyết nghi của ông chủ trương Phật Nho nhất trí; luận Hoa nghiêm niệm Phật tam muội, chủ trương Thiền, Tịnh dung hợp; Tịnh độ tam kinh tân luận phát huy giáo nghĩa Tịnh độ. Ngoài ra, còn có Cư sĩ truyện, Thiện nữ nhân truyện, Tịnh độ thánh hiền lục v.v... Gần đây, Tịnh độ tông hưng thịnh hơn các tông khác, thực ông đã đóng góp rất nhiều công lao. Ông mất vào tháng giêng niên hiệu Gia khánh năm đầu, thọ năm mươi bảy tuổi. [X. Cư sĩ truyện Q.56; Tịnh độ thánh hiền lục tục biên Q.2]. BAO NHĨ VĂN THƯ (THE BOWER MANUSCRIPT) Là bộ sách Phật được đào thấy đầu tiên ở Tây vực. Do Thượng úy người Anh là Bao nhĩ (Captain Bower, còn dịch là Bảo nhĩ) tìm thấy những mẩu bản sao bằng vỏ cây hoa, dọc theo dải Khố xa (Cưu tư) thuộc Tân cương Trung quốc. Văn thư này có xuất xứ từ di tích Sa mạc cổ thành, hình

gốc là lá bối, trên viết chữ Phạm thuộc cổ văn, nội dung bao gồm kinh Khổng tước vương chú, Dược pháp, Chú pháp, Chiêm bốc pháp, tất cả bảy loại. Bảo nhĩ mang văn thư đó về Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ, giao cho nhà học giả người Anh tên là Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle, 1841-1918), sau không bao lâu, Hoắc nặc nhĩ tuyên bố văn thư ấy là kinh BÀNH THIÊU THĂNG

B 379 điển Phật giáo, viết bằng tiếng Phạm cổ Ấn độ, khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V, loại tiếng Phạm đã thất truyền từ lâu tại Ấn độ. Lời tuyên bố của ông gây chấn động quốc tế, các học giả Anh, Nga, Đức, Pháp, Thụy điển, Nhật bản rầm rộ đi Tây vực thám hiểm, bèn mở ra một phương hướng mới nghiên cứu về lịch sử Tây vực và lịch sử Phật giáo. Ngoài ra, cùng thời với Bao nhĩ, Vi bá (F. Weber), cũng tại Khố xa, đã phát hiện những bản vụn viết trên giấy và, qua sự khảo chứng, Hoắc nặc nhĩ xác định những bản vụn ấy là sách thuốc viết bằng tiếng Cưu tư, đời gọi là Vi bá văn thư (The Weber Manuscript). BÀO ẢNH ..... Bọt nước và bóng. Thí dụ các pháp thế gian hư giả không thực, cũng như bọt nước và bóng dáng. Bởi vì bọt nước hư ảo vô thường, gió thổi liền tan; bóng dáng gá mượn mà thành không có thực thể. Cho nên kinh điển Phật hay dùng làm thí dụ, để hiển bày các sự vật trong thế gian là giả dối không thật. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) nói: “Hết thảy pháp hữu vi, như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng dáng, như sương móc và như chớp nháy, nên quán xét như thế”. BÀO HƯU LA LAN Phạm:Prabhùta-ratna. Dịch ý là Đại bảo Phật, Bảo thắng Phật, Đa bảo Phật. Là một trong năm đức Như lai, tức chỉ đức Phật ở thế giới Bảo tịnh phương đông. (xt. Đa Bảo

Phật). BÀO THƯỜNG

..... Còn gọi là Thường bào phục, Bào phục. Y phục của Phật giáo Nhật bản. Ao dài và quần, thông thường may bằng lụa. Bào, vốn chỉ cho Kì chi (một mảnh vải hình vuông, dài, đắp trên vai trái để che bắp tay trái, còn một đầu thì xủ xuống che nách bên phải) và áo che vai, sau hợp làm một và có thêm tay mà thành áo dài. Thường, tiếng Phạm lànivàsana, dịch âm là Niết bàn tăng, tức là quần. [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng]. BÁO ÂN I. Báo ân. Ý là đền trả ân đức. Là một trong ba ruộng phúc. Tức báo đền ơn đức cha mẹ, sư trưởng, tam bảo và quốc vương. Ơn có nhiều thứ khác nhau, trong nhiều kinh điển có nói đến, như kinh Hiếu tử, kinh Phụ mẫu trọng ân, chuyên nói về ơn cha mẹ. Trong kinh Phật thăng đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp, tức ghi chép việc đức Phật vì nhớ ơn mẫu hậu Ma ha ma da mà lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe; kinh Chính pháp niệm xứ quyển 61 nêu lên bốn ơn là ơn mẹ, ơn cha, ơn Như lai, ơn thầy dạy; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 phẩm Báo ân, nêu lên bốn ơn là ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn quốc vương và ơn Tam bảo. Trí giác thiền sư tự hành lục thì nêu bốn ơn là ơn thầy dạy bảo, cha mẹ nuôi nấng, quốc vương giữ gìn và thí chủ cung cấp. Về việc làm để trả ơn thì như kinh Hiếu tử nói, kính khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành, qui y Tam bảo, giữ gìn năm giới để còn sống thì được yên vui, sau khi chết được sinh cõi trời, đó là việc làm báo ân; nếu chỉ làm cho miệng, bụng, tai, mắt của cha mẹ được thỏa

mãn thì dù có hai vai cõng cha mẹ đi chu du bốn biển cũng không phải là hạnh của người con hiếu. Trong các kinh phần nhiều lấy việc giáo hóa lợi tha làm hạnh báo ân, bố thí, cúng dường, tụng kinh, dựng tháp, tạo tượng cũng là hạnh báo ân. Lại thường mở các pháp hội để báo ân, như Sắc tu BÁO ÂN

B 380 bách trượng thanh qui quyển thượng Báo ân chương nêu hai hội Quốc kị và Kì đảo. Báo bản chương nêu các hội Phật giáng đản, Phật thành đạo niết bàn, Đế sư niết bàn (tức Đế sư Bát tư .ba đời Nguyên) v.v... đều là các pháp hội được mở để báo ân Phật tổ, quốc vương. Tại Nhật bản, Tịnh độ chân tông cho việc xưng danh niệm Phật là hạnh báo ân tổng quát. Ngoài ra, các tông phái, hàng năm đến ngày kị Tổ sư, làm các Phật sự gọi là Báo ân giảng. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.6; kinh Đại bảo tích Q.87 Đại thần biến hội; kinh Phụ mẫu ân nan báo; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.1, Q.2, Q.7; luận Đại trí độ Q.49; luận Đại tì bà sa Q.66; Pháp uyển châu lâm Q.50 Báo ân thiên]. II. Báo ân(1058-1111). Vị tăng thuộc tông Tào động đời Bắc Tống. Người huyện Lê dương tỉnh An huy, họ Lưu. Đã từng làm quan, sau hâm mộ pháp xuất thế mà xuất gia, tham vấn Thiền sư Nghĩa thanh ở núi Đầu tử thuộc Thư châu, ngộ được tâm yếu. Mở pháp tràng ở chùa Thiếu lâm, Tây kinh (Lạc dương Hà nam), sau dời về Thiền viện Sùng ninh bảo thọ núi Đại hồng (Hồ bắc), đổi Luật viện thánh Thiền viện, làm trú trì đời thứ nhất, phát dương tông phong Tào động. Kết giao thân mật với Vô tận cư sĩ Trương thương anh. Niên hiệu Chánh hòa năm đầu đời Huy tôn thị tịch, thọ năm mươi tư tuổi, tuổi hạ ba mươi hai. Cứ theo truyền thì sư có các trứ tác: Tào động tông phái lục, Thụ Bồ đề tâm giới văn, Lạc phát

thụ giới nghi văn, nhưng nay đều đã mất. [X. Liên đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Tục truyền đăng lục Q.10]. BÁO ÂN TỰ I. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm về góc phía bắc Ngô huyện tỉnh Giang tô. Thông thường gọi là Bắc tự, trong chùa có tượng Phật nằm, nên còn gọi là Ngọa Phật tự. Cứ theo Đại thanh nhất thống chí quyển 55 chép, thì chùa Báo ân ở góc phía bắc Phủ thành, vốn là chùa Thông nguyên đời Ngô thời Tam quốc, đời Đường đổi là chùa Khai nguyên, Ngô việt là chùa Báo ân, cũng có khi gọi Bắc tự. Lại cứ theo Ngô địa kí, Ngô quận đồ kinh tục kí chép, thì chùa Thông nguyên là do mẹ Tôn quyền hóa nhà làm chùa; khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, nhà vua ban chiếu chỉ làm chùa Khai nguyên, bèn đổi tên là chùa Khai nguyên. Năm Đồng quang thứ 3 (925) đời Hậu đường, Ngô việt vương Tiền lưu xây lại chùa mới, đồng thời, di tấm biển hiệu "Báo ân tự" (do Chi độn đời Đông Tấn sáng lập) trên núi Chi hình về đây, cho nên mới gọi là chùa Báo ân. Các kiến trúc trong chùa rất là hoa mĩ tráng lệ, đứng đầu các chùa ở vùng đông nam. Khoảng năm Sùng ninh (1102-1106) đời Bắc Tống, lại thêm hiệu là "Vạn tuế" khi sư Phật nhật Khế tung trụ trì chùa này, khai giảng

Hoa nghiêm kinh sớ, được sắc phong là
"Hiền thủ giáo tự". Về sau, trải qua các cuộc binh lửa và trùng tu, đến năm
Quang tự 33 (1907) đời Thanh, pháp sư
Chiêu tam về trụ trì chùa này và đã sửa sang lại rất nhiều.
Tháp Bắc tự gồm mười một cấp, bị nạn binh lửa thời Nam tống hủy hoại, về sau
Đại Tháp chùa Báo Ân ở huyện
Ngô Giang Tô
BÁO ÂN TỰ
B 381 được kiến thiết lại. Tháp Bắc tự hiện còn là tòa tháp lớn tám góc chín tầng, cao tám mươi mét, đường trực kính hơn bảy mét, tầng thứ nhất có lan can bao bọc chung quanh cho người ta cái cảm giác yên định. Bộ phận bên ngoài tháp làm bằng gỗ là được tu bổ, hoàn thành vào năm Quang tự 26, còn bộ phận bên trong bằng gạch thì được coi là do Đại viên kiến tạo vào đầu đời Nam tống. Tháp đại đồng bằng đá và bia Ngô vương ghi công vẽ tượng ở đàng sau tháp, đều được cho là do Trương sĩ thành kiến thiết khi trùng tu chùa Báo ân khoảng năm Chí chính (1341-1376) đời Nguyên. [X. Ngô huyện chí Q.36 Báo ân tự điều; Báo ân vạn tuế hiền thủ giáo tự bi (Nguyên đại diêm phục); Bắc tự trùng tu cửu cấp phù đồ kí (Vương thế trinh); Giang tô chi tháp (Giang tô tỉnh văn vật quản lí ủy viên hội biên); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.4 (Thường bàn đại định, Quan dã trinh); Chi na đích Phật tháp (Thôn điền trị lang)]. II. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm bên ngoài cửa Tụ bảo, phía nam thành Kim lăng, huyện Giang ninh tỉnh Giang tô. Hiệu là Tụ bảo sơn. Nguyên tên là chùa Kiến sơ, do đại đế Ngô tôn quyền đời Tam quốc kiến thiết vào khoảng năm Xích ô (238-251), đồng thời, xây tháp A dục để thờ xá lợi Phật do sa môn Khang tăng hội tặng. Là tòa chùa tháp lâu dài nhất trong suốt dòng lịch sử Giang nam, tương truyền là một trong tám vạn bốn nghìn tháp của vua A dục. Về sau hoang phế, từng được kiến thiết

lại làm chùa Trường can, rồi đổi tên một lần nữa là chùa Thiên hỉ. Khoảng năm Chí nguyên (1264-1294) đổi là chùa Nguyên hưng thiên hỉ từ ân tinh trung. Năm Vĩnh lạc thứ 10 (1412), vua Thành tổ nhà Minh hạ lệnh xây lại, ban hiệu chùa "Đại báo ân tự". Qua các đời, có các sư Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Trúc pháp khoáng, Minh triệt, Tăng hựu và Pháp nhãn Văn ích hộ trì, các pháp sư Huyền tắc, Pháp an cũng từng ở đây. [X. Kim lăng Phạm sái chí Q.31; Đại thanh nhất thống chí Q.32]. III. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Thọ huyện tỉnh An huy. Tương truyền do đại sư Huyền trang vâng mệnh vua xây dựng vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời vua Thái tông nhà Đường. Nguyên tên là Sùng giáo Thiền viện, Đông thiền viện, Đông thiền tự, đến đầu năm Hồng vũ nhà Minh mới đổi tên như hiện nay. Toàn diện chùa bao quát Sơn môn, Phật điện môn, Đại hùng bảo điện, Thiền đường, khách đường v.v... Trong đại điện thờ các tượng được tạo qua các triều đại, trong đó, tượng khắc bằng gỗ ở đời Đường điềm tĩnh trang nghiêm, tượng chạm bằng gỗ ở đời Tống ngồi nhìn xuống mặc niệm, tượng đồng đời Minh đúc rất điêu luyện, hồn hậu, tượng mười tám La hán đắp bằng đất trong thời Minh, Thanh, tư thái đều khác, tạo hình kì đặc, có thể nói là những tác phẩm nghệ thuật cực kì trân quí. IV. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm ngoài cửa tây huyện Vĩnh phong tỉnh Giang tây. Do quan Trung thư thị lang là Từ an chính hóa nhà của mình để làm chùa vào khoảng năm Thiên bảo (742-557) đời Đường, vì tên đất là trấn Báo ân nên chùa cũng gọi là

chùa Báo ân. Đời Nguyên bỏ, đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, hậu duệ họ Từ mới xây tháp bên phía hữu của chùa, khoảng những năm Hoàng trị, Vạn lịch đã hai lần được sửa lại. Cây tháp hiện nay là một kiến trúc chín tầng bốn mặt, mỗi tầng cao khoảng ba mét; có sáu góc, hai cửa, đi theo thềm đá vòng quanh, có thể đi thẳng tới tầng năm đến tầng bảy. Mặt bằng tháp hình vuông, tầng trên hết thì hình cột tròn; từ tầng thứ bảy trở xuống, mặt chính mỗi tầng đều đặt một cỗ khám, trong khám có thờ tượng Phật. BÁO ÂN TỰ

B 382 BÁO ĐỘ Có nghĩa là cõi nước báo đền nghiệp nhân. Tức là cái đất nước y báo do tự nghiệp của chúng sinh cảm được, và cõi Phật trong sạch do nguyện hành của Bồ tát lúc còn ở nhân vị tu hành mà cảm được. I. Báo độ. Đất nước do tự nghiệp chúng sinh chiêu cảm. Còn gọi là Quả báo độ. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng phẩm Giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán chép, thì cõi Phật ở là Tịnh độ, ngoài ra, các cõi do Tam hiền, Thập thánh cho đến hết thảy chúng sinh ở thì đều do hoặc nghiệp chiêu cảm, cho nên gọi chung là Quả báo độ. Lại cứ theo thuyết trong Tịnh danh huyền luận quyển 8 của Cát tạng, Đại thừa huyền luận quyển 5, thì cõi Quả báo có năm loại khác nhau là: Tịnh độ, Bất tịnh độ, Bất tịnh tịnh độ, Tịnh bất tịnh độ và Tạp độ, Phật vì đã sạch hết hoặc nghiệp cả trong lẫn ngoài ba cõi, nên không có đất nước, nhưng Phật vào đất nước quả báo của chúng sinh để hóa độ, cho nên gọi là ứng độ. Lại vì báo độ năm loại, nên ứng độ cũng theo đó mà có năm loại, cộng thành mười độ. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19, Tuệ viễn nêu lên ba loại Tịnh độ là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, Trí khải nêu bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang tịnh độ, trong Đại thừa huyền

luận quyển 5, Cát

tạng kể bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Đại tiểu đồng trụ độ, Độc Bồ tát sở trụ độ và Chư Phật độc cư độ, trong hai quyển Vô lượng thọ kinh tông yếu, Nguyên hiểu, vị tăng người Tân la, nêu lên bốn loại là Nhân quả tương đối, Nhất hướng bất nhất hướng tương đối, Thuần tạp tương đối và Chính định phi chính định tương đối, đây là dựa vào đất nước người ta ở đối với Tịnh độ mà phân loại. Trong đây, ba cõi trước của Trí khải và Cát tạng, ba cõi sau của Nguyên hiểu, hai cõi trước của Tuệ viễn và Chân độ lìa vọng trong Chân tịnh độ, tương đương với Quả báo độ; Thuần tịnh chân độ trong Chân tịnh độ của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Nguyên hiểu, thì là Chân tịnh độ của một mình Phật ở. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ (Trí khải); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.10; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7, Q.8]. II. Báo độ. Là cõi trong đó Báo thân Phật ở. Còn gọi là Thực báo độ, Chân thực báo độ. Đồng nghĩa với "Thụ dụng độ". Tức là cõi Tịnh độ được thành tựu để báo đáp lại các hành nguyện của đức Phật khi tu hành nhân vị ở quá khứ. Cho nên, Báo độ của Phật là do các hành nghiệp vô lậu ở nhân vị un đúc mà hiển phát ra cái cõi nước vô lượng trang nghiêm thanh tịnh; cõi này nhiếp trong Đệ nhất nghĩa đế, không thể bị các kiếp hỏa thiêu đốt hết được. Như cõi Tịnh độ cực lạc là Báo độ được thành tựu bởi bốn mươi tám nguyện của tỉ khưu Pháp tạng (tên đức Phật A di đà lúc còn ở nhân vị) vậy.

Phật địa kinh luận quyển 1 nói Báo thân Phật có hai loại là Tự thụ dụng thân và Tha thụ dụng thân, do đó, cõi nước mà Ngài ở cũng chia làm Tự thụ dụng thân độ và Tha thụ dụng thân độ. Trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 10, Cát tạng bảo Ứng thân (tức báo thân) có Nội ứng thân và Ngoại ứng thân, độ cũng có Nội ứng thân độ, Ngoại ứng thân độ. Hai cõi Nội ứng, Ngoại ứng ở đây tương đương với Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ nói trong Phật địa kinh luận; BÁO ĐỘ

B 383 trong đó Nội ứng tự thụ dụng thân độ là thường còn, không bị hủy hoại, còn Ngoại ứng tha thụ dụng thân độ thì không thường còn, cuối cùng sẽ bị hủy diệt. Trong luận Tịnh độ quyển thượng, Ca tài cũng nêu hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ, loại trước, người và đất nước là đồng thể, chỉ có Phật thấy được, loại sau người và đất nước khác thể, các Bồ tát từ sơ địa trở lên tùy phần mà được thấy, tùy theo giai vị mà cái thấy có thô, có diệu khác nhau. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 thập chủng tịnh độ chương của Trí nghiễm và Pháp uyển nghĩa lâm quyển 15, Du tâm an lạc đạo v.v... đều kể hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ. Nhưng, trong ba loại Tịnh độ do Tuệ viễn lập thành là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, thì Chân tịnh độ lại được khu biệt làm hai thứ là cõi Chân lìa vọng do Bồ tát cảm được, và cõi Chân thuần tịnh do Phật chứng đắc; rồi cõi Chân thuần tịnh lại được chia làm ba cõi là Pháp tính, Thực báo và Viên ứng. Trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, thì Trí khải cho rằng ngoài cõi Thực báo do Bồ tát cảm ra, không có riêng cõi Tịnh độ của báo Phật, tức là trong bốn cõi được thành lập, thì lấy cõi Phàm Thánh đồng cư và cõi Phương tiện hữu dư làm cõi Ứng thân Phật cư trụ, cõi Thực báo vô chướng ngại làm cõi Báo thân Phật cư trụ (tức chỗ ở của các Bồ tát đã đoạn hết vô minh), còn cõi Thường tịch quang

thì là cõi Pháp thân cư trụ (tức là cõi cư trụ của chư Phật Như lai). Lại trong Tịnh danh huyền luận quyển

8, Cát tạng cũng chủ trương thuyết ứng độ tức là báo độ. [X. Kim cương tiên luận Q.5; luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa huyền luận Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên; Nhân vương kinh sớ Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối, luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7]. (xt. Tứ Độ, Thụ Dụng Độ). BÁO OAN HÀNH Là một trong bốn hành quán của tổ Bồ đề đạt ma. "Oan", chỉ tội nghiệp oan trái ở các kiếp trước. Người tu hành, trong khi tu đạo, nếu gặp nghịch cảnh khổ nạn, thì tự nghĩ đó là quả báo của ác nghiệp mà mình đã phạm ở kiếp trước, nay tuy không phạm, nhưng đều là quả ác nghiệp của kiếp trước đã chín, thì cam tâm nhận chịu, không phàn nàn, không kêu oan. Khi tâm ấy sinh khởi thì tương ứng với lí, thể nhận oan mà tiến tu đạo nghiệp, vì thế gọi là Báo oan hành. [X. luận Nhị nhập tứ hành]. (xt. Tứ Hành). BÁO QUỐC TỰ I. Báo quốc tự. Vị trí chùa nằm trong cửa Quảng an ở Bắc bình. Sáng lập vào đời Liêu, đến đầu đời Minh thì đổ nát. Năm Thành hóa thứ 2 (1466) đời Hiến tôn, em Chu thái hậu là Cát tường xuất gia ở đây, nên mới sửa lại chùa cũ và đổi tên là chùa Từ nhân; năm Càn long 19 (1754) đời Thanh lại trùng tu, đổi gọi là chùa Đại báo quốc từ nhân. Mé tây chùa có đền Cố xử sĩ, do Hà thiệu cơ và Trương mục góp công của dựng lên vào năm Đạo quang 23 (1843)

để kỉ niệm nhà tư tưởng Cố viêm vũ. II. Báo ân tự. Vị trí chùa năm tại chân núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên, là cửa của núi Nga mi. Là chùa thuộc Thiền tông, được xây dựng vào khoảng niên hiệu Vạn lịch đời Thần tôn nhà Minh. Nguyên tên là Hội tôn đường, còn gọi là Hội tôn phường. Được trùng tu vào thời Khang hi nhà Thanh và đổi tên gọi như hiện nay. Trên tấm biển BÁO QUỐC TỰ

B 384 ngoài cổng chùa có ba chữ "Báo quốc tự" do chính tay Khang hi viết. Các điện đường chủ yếu trong chùa gồm có Di lặc điện, Đại hùng bảo điện, Thất Phật điện, Tàng kinh lâu v.v... từ trước vào sau, cấp bậc cứ cao lên dần. Kiến trúc rất là to lớn, tượng Phật trong các điện đều thếp vàng, rực rỡ chóa mắt. Và tại đây còn tàng trữ pho tượng Phật bằng sứ tráng men từ năm Vĩnh lạc 13 (1415) đời Minh, cao bốn mét hai mươi phân tây. Trước điện Thất Phật có tòa tháp đúc bằng đồng cao bảy mét, nguyên là tháp Phật của chùa Thánh tích đã bị bỏ ở đời Minh, trên tháp đúc hơn bốn nghìn bảy trăm tượng Phật và toàn bộ văn bản kinh Hoa nghiêm, là một kiệt tác rèn đúc tinh xảo. BÁO SINH Còn gọi là Sinh đắc, Quả báo. Có nghĩa là quả báo không do tu tập mà được, tức chỉ quả báo tự nhiên sinh. Khi các Bồ tát từ bát địa trở lên chịu thân biến dịch, thì tự nhiên được định đồng thời phát sinh, gọi là Báo sinh tam muội. BÁO SINH TAM MUỘI

Là tam muội mà pháp thân Bồ tát từ địa thứ tám trở lên có được. Đồng nghĩa với "Báo định". Tức quả báo của địa thứ tám tự nhiên mà sinh, cho nên gọi là Báo sinh tam muội. Sau khi vào tam muội này, tâm tự nhiên trở thành vô công dụng, có khả năng nhậm vận vô tác mà thị hiện các loại thân để tế độ chúng sinh hoặc cúng dường Phật. Bồ tát địa thứ tám, ngoài việc được báo sinh tam muội ra, cũng còn trụ nơi Như huyễn

tam muội. Luận Đại trí độ quyển 50 (Đại 25, 418 trung), nói: "Được báo sinh tam muội, như người thấy màu sắc, không dùng đến tâm lực. Trụ trong tam muội này độ chúng sinh thì an ẩn hơn ở trong Như huyễn tam muội, tự nhiên mà thành việc, không cần dùng sức vất vả. Cũng như cầu của cải, có người vất vả mới được, có người tự nhiên mà được". Như thế thì biết sự sai khác giữa Như huyễn tam muội và Báo sinh tam muội là ở chỗ có dùng tâm lực hay không, nhưng sự thuyết pháp độ sinh, cúng dường thì như nhau không khác. Lại theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, thì Bồ tát bát địa trở lên, nhờ báo sinh tam muội mà chứng được pháp thân bình đẳng. Tức nhờ thần lực của báo sinh tam muội, có thể trong một lúc một niệm biến khắp mười phương thế giới, thị hiện các loại giáo hóa, thường làm nhiều Phật sự, mà tuyệt không có tưởng đi lại, cúng dường, độ thoát. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.6, luận Vãng sinh; Thập địa kinh luận Q.9]. BÁO TẠ Thông thường chỉ ý cảm tạ báo đáp ơn Phật, ơn sư trưởng. Ngoài ra, như tạ lễ cúng dường chư tăng, hoặc khi đi lễ các nơi thánh địa làm việc bố thí, cũng có thể gọi là báo

tạ. [X. Chính pháp nhãn tạng ca sa công đức chương (Đạo nguyên); Giáo hành tín chứng hóa độ quyển].

BÁO THÂN

I. Báo thân. Phạm: saôbhoga-kàya.

Tam quan chùa Báo Quốc ở núi Nga Mi

BÁO SINH

B 385 Chỉ thân quả báo của Phật. Còn gọi là Báo Phật, Báo thân Phật, Thụ pháp lạc Phật. Hoặc dịch là Thụ dụng thân, Thực thân, Ứng thân. Cũng gọi là Đệ nhị thân. Là một trong ba thân, một trong bốn thân. Tức là quả báo đền trả vô lượng hành nguyện ở nhân vị , là thân Phật tròn đầy muôn đức. Cũng tức là quả thân của Bồ tát lúc mới phát tâm tu tập cho đến khi tu hành đầy đủ mười địa đền đáp những hành nguyện ấy, cho nên gọi là Báo thân. Như Phật A di đà, Dược sư Như lai, Phật Lô xá na v.v... đều là báo thân Phật. Luận Đại thừa khởi tín lấy nghĩa đền nhân cảm quả để giải thích báo thân, nói báo thân là sắc thân mà các Bồ tát ngôi Tam hiền, Thập địa tùy phận được thấy không đều nhau. Báo thân lấy đại trí (thánh trí vô phân biệt), đại định (vô tác ý), đại bi (có thể nhổ hết các gốc khổ cho chúng sinh) làm thể, có đủ vô lượng sắc tướng và vô lượng công đức mười lực, bốn vô úy. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 9 nói, thì Phật có hai thân là thân pháp tính và thân do cha mẹ sinh, thân pháp tính tràn khắp mười phương hư không, tướng tốt đẹp đẽ, có vô lượng ánh sáng và vô lượng âm thanh. Cũng luận trên quyển 30 nêu lên thân Phật có hai thứ là chân thân và hóa thân, chân thân tràn đầy hư không, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng thế giới, nhưng chỉ có các Bồ tát Thập trụ có thể dùng trí lực phương tiện bất khả tư nghị nghe được mà thôi. Quyển 33 thì nêu lên hai thứ là pháp tính sinh thân và Tùy thế gian thân, Pháp

tính sinh thân thường có vô lượng vô số a tăng kì Bồ tát nhất sinh bổ xứ theo hầu. Tất cả loại thân vừa kể đều chỉ thân thực báo của đức Phật. Các nhà Thiên thai, đối với phần nội chứng, ngoại dụng của Báo thân, về nghĩa thụ dụng, đem chia báo thân thành Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân; rồi theo báo thân và cõi nước báo thân ở mà chia

thành cõi báo thân thực và cõi báo thân ảnh hiện. Cõi chân báo thân là vì các Bồ tát địa thượng mà hiện để làm cõi báo thân chứng đạo (thực lí chư Phật đã chứng); đối lại với cõi này, cõi báo thân ảnh hiện là đặc biệt vì những người Địa tiền mà hiện để làm cõi báo thân dạy đạo (đạo phương tiện chỉ dạy). Thân thụ dụng trong ba thân do các nhà Pháp tướng duy thức chủ trương tức đồng nghĩa với thân này. Lại cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển hạ (bản dịch đời Lương), Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 (bản dịch đời Lương), thì Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát nghe pháp Đại thừa hoặc vì người khác nói pháp mà thụ hưởng pháp lạc, đều lấy Báo thân Phật làm nhân, đều do Báo thân thành tựu. Kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng, đối lại với sự thành Phật ở uế độ là Hóa thân, bảo thành Phật ở Tịnh độ là Báo thân, tức hàm ý là Tịnh độ của chư Phật là lấy báo thân làm nhân mà hiển hiện. Bởi vì Nhiếp đại thừa luận quyển hạ (bản Lương dịch) liệt kê thân Thụ dụng và thân Tự tính có sáu thứ khác nhau, thân biến hóa và thân Tự tính có tám thứ bất đồng. Cũng sách trên, luận thích trong quyển 13 đến quyển 15, thuyết minh hai thân Thụ dụng, Biến hóa đều lấy thân Tự tính làm nơi nương tựa. Pháp thân là

phương tiện tự lợi, thụ dụng thân và biến hóa thân là phương tiện lợi tha, có nghĩa là Báo thân chỉ là thân lợi người lợi vật, vì các Bồ tát địa thượng mà hiển hiện, còn Pháp hoa kinh luận thì nói Báo Phật (thân tốt đẹp trang nghiêm do tu hành tròn đầy mười địa được báo đền) và Pháp thân đều là thân tự lợi. Về điểm này, cứ theo ý của Cát tạng trong Pháp hoa huyền luận quyển 9, trong Pháp hoa kinh luận, lấy Phật tính làm Pháp thân, cái mà Phật tính hiển hiện là Báo thân, thân hóa độ chúng sinh là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Bản hợp Tích. BÁO THÂN

B 386 Trong luận Nhiếp đại thừa hợp Phật tính và cái mà Phật tính hiển hiện làm Pháp thân, hóa Bồ tát là Báo thân, hóa Nhị thừa là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Tích hiển Bản. Phật địa kinh luận quyển 7 chia thân Thụ dụng làm hai thân là Tự thụ dụng và Tha thụ dụng, lấy thân Tự thụ dụng làm thực thân của phần tự lợi, thân Tha thụ dụng là Hóa thân vì các Bồ tát Địa thượng mà hiển hiện để nêu tỏ hai phương diện của Báo thân. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; kinh Vô thượng y Q.thượng; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; luận Phật tính Q.4 phẩm Vô biến dị; luận Cứu kính nhất thừa bảo tính Q.4 phẩm Chuyển thanh tịnh thành bồ đề, phẩm Như lai công đức; Kim cương Bát nhã ba la mật kinh luận Q.thượng. Thập địa kinh luận Q.3; Kim cương tiên luận Q.5. Q.8, Q.9, Đại thừa nghĩa chương Q.19, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu]. (xt. Tam Thân, Phật Thân, Thụ Dụng Thân, Tượng Trưng Chủ Nghĩa). II. Báo thân. Chỉ cái thân của chúng sinh vì nghiệp phải chịu báo sinh trong sáu ngả trời, người, a tu la, địa ngục, súc sinh, và ngã quỉ. BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG Chỉ Báo thân có năm tướng là Thuyết pháp, Khả kiến, Chư nghiệp bất hưu tức, Hưu tức ẩn một, Thị hiện bất thực thể. 1. Tướng thuyết pháp, nghĩa là Báo thân vì chúng sinh mà nói pháp. 2. Tướng khả kiến, nghĩa là tướng tốt đẹp của Báo thân mà người khác có thể

thấy được. 3. Tướng chư nghiệp bất hưu tức, nghĩa là những hành nghiệp Báo thân hóa độ lợi vật không diệt mất. 4. Tướng hưu tức ẩn một, nghĩa là tướng Báo thân tùy cơ cảm

mà thị hiện nhập diệt. 5. Tướng thị hiện bất thực thể, tức như thân ứng hóa thị hiện cái thể chẳng thực của Báo thân. [X. Luận Bảo tính Q.4] BÁO ỨNG Chỉ việc hễ có làm tất có báo, có cảm tất có ứng, cho nên cái nhận được ở hiện tại, dù họa hay phúc, đều là báo ứng cả. Như làm các nghiệp thiện phóng sinh, bố thí, phạm hạnh v.v... Tức do gieo nhân lành mà cảm quả lành, trái lại, làm các nghiệp ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm v.v... tức do gieo nhân ác mà chiêu cảm báo ác. BẠO LƯU ..... Phạm,Pàli: Ogha. Còn gọi là Bộc lưu. I. Bạo lưu. Là tên gọi khác của phiền não. Dịch cũ là Bạo hà. Khi nước lớn dâng lên dữ dội, có thể cuốn trôi cả người, súc vật và nhà cửa, phiền não cũng thế, có thể cuốn mất những đức tốt, phẩm hạnh tốt của người ta, cho nên gọi là Bạo lưu (dòng nước chảy xiết). Trong các kinh, khi dùng bạo lưu để thí dụ phiền não, thì thông thường chia làm bốn loại là dục bạo lưu, hữu bạo lưu, kiến bạo lưu và vô minh bạo lưu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.23; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27]. (xt. Tứ Bạo Lưu, Phiền Não). II. Bạo lưu. Theo Duy thức nói, thì trong khoảng luân hồi vô tận, thức A lại da vẫn nối tiếp không dứt, cũng như dòng

nước chảy xiết. [X. Duy thức tam thập tụng;
luận Thành duy thức Q.2].
BẢO
..
I. Bảo. Trong Phật giáo, chữ “Bảo” thường được dùng để diễn tả sự cao cả tôn quí của chư Phật Bồ tát và pháp, như tôn
BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG
B 387 xưng đức Phật tối cao vô thượng là “Bảo vương” (vua báu), gọi pháp tướng đẹp đẽ của chư Phật Bồ tát là “Bảo tướng”, gọi Phật tính chân như thanh tịnh là “Bảo tính”, gọi Phật, Pháp, Tăng trong Phật giáo là “Tam Bảo”, gọi đất nước trong sạch của chư Phật là “Bảo độ”, “Bảo địa” v.v... đều là lệ thường. II. Bảo. Trong các kinh luận phần nhiều có chép việc chư Phật Bồ tát và đất nước của các Ngài dùng các thứ anh lạc, vật báu để trang sức, trong đó, tiếng “thất bảo” được thấy khắp trong các kinh luận. Thất bảo chỉ bảy thứ bảo vật trân quí trong thế gian là vàng, bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu và mã não, trong các kinh luận tuy gọi có khác nhau đôi chút, nhưng phần nhiều đều lấy bảy thứ vừa kể ở trên làm chính, nay lược thuật như sau: 1. Vàng (Phạm: Suvarịa), dịch âm là Tố phạ lí nô, Tô phạt thích na, Tu bạt nô, Tô phạt duy. Dịch ý là diệu sắc, hảo sắc. Còn gọi là hoàng kim (vàng ròng), tử kim (vàng đỏ tía). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì vàng từ cát đá núi và đồng đỏ mà ra, vì thế vàng cát cũng gọi là vàng thóc. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, dẫn dụng sự giải thích của Chân đế, nêu lên bốn nghĩa của vàng, đó là: a. Màu sắc không biến đổi. b. Thể không nhiễm bẩn. c. Chuyển dùng làm các vật không ngại. d. Làm cho người ta giàu có Đồng thời, đem bốn nghĩa này để thí dụ với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của pháp thân chư Phật. Lại thông thường gọi

tướng tốt đẹp trang nghiêm của thân Phật là diệu sắc thân, kim sắc thân, gọi vàng ròng quí nhất là diêm phù đàn kim. 2. Bạc (Phạm:Rùpya), phiên âm là Rô tỉ dã, A lộ ba, Nhạ đa. Còn gọi là bạc trắng. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì bạc là do đốt đá mà

ra, bạc và vàng là hai thứ vật báu ai cũng biết, trong Phật giáo cũng thường được dùng để gọi thay tên chùa, như gọi Kim địa, Ngân địa v.v... (đất vàng, đất bạc). 3. Lưu li (Phạm:Vaiđùrya), phiên âm là Phệ lưu li da, Phệ nỗ li dã, Bệ trù lị dạ, Tì lưu li, Bệ đầu lê, Lưu li. Dịch ý là thanh sắc bảo (vật báu màu xanh), viễn sơn bảo (vật báu từ núi xa). Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 nói, thì lưu li là ngọc đá màu xanh, ánh sáng trong suốt, là vật thần do trời sinh chứ không phải do người ta mài dũa đá rồi rèn đúc mà thành. Tuy nhiên, chú thích trong Tiền hán thư tây vực truyện quyển 66 phần trên, dẫn dụng thuyết trong sách Ngụy lược, bảo rằng lưu li có hai loại là vật tự nhiên và vật nhân tạo. Vật tự nhiên ở nước Đại Tần, có mười loại là: đỏ, trắng, đen, vàng, xanh, xanh lá cây, vừa xanh vừa trắng, xanh biếc, đỏ lợt, đỏ tươi, màu sắc sáng bóng, các thứ ngọc không bì kịp, màu sắc thay đổi luôn, còn vật nhân tạo là do đốt lấy chất đá rồi đúc và pha thêm các loại thuốc mà thành, là vật giả tạo không thật. 4. Pha lê .(Phạm:Sphaỉika), dịch âm là Tát giả trí ca, Phả trí ca, Phả lê sắc, Phả chi ca, Pha li, Phả lê. Dịch ý là thủy ngọc, bạch châu, thủy tinh. Theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì pha lê là từ trong hang núi mà ra, là thứ ngọc báu do băng đá

hàng nghìn năm kết hóa. Nhưng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6, thì bảo nó là một loại đá, chứ không phải băng hàng nghìn năm kết tinh. Lại Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 8, có nêu lên thuyết của Lí thời trân, cho rằng Pha lê nguyên là Phả lê, tên của một nước, đồng thời, bảo pha lê trong sáng lấp lánh như nước, cứng chắc như ngọc, cho nên gọi là thủy ngọc. 5. Xa cừ .(Phạm:Musàragalva), dịch âm là Mâu sa lạc yết bà, Mục sa la già la bà, Mâu hô bà yết lục bà, Ma sa la già lệ, Mâu sa la, Mô tát la, Mâu sa lạc. Dịch ý là BẢO

B 388 tử sắc bảo (vật báu màu đỏ tươi), cám sắc bảo (vật báu màu xanh biếc). Tên gọi của vật báu này bất nhất, như Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần cuối. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, dùng tên Mâu sa lạc yết bà phối với Xà cừ để gọi. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21, quyển 22, thì bảo vì màu nó trắng xám như óc của con ngựa, nên gọi là mã não. Lại theo Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 46, nêu thuyết của Lí thời trân, bảo rằng Xà cừ là chỉ con ngao lớn, dài độ hai ba thước (Tàu), rộng độ một thước, dày độ hai ba tấc, vỏ ngoài có những vằn lớn và sâu, trong vỏ thì trắng toát như ngọc, vì thế bị người ta nhận lầm là một loại đá ngọc. Đời sau thì thường gọi các vật được chế bằng san hô trắng và vỏ ngao là Xà cừ; bởi vì san hô thông thường phần nhiều là màu đỏ, mà san hô trắng thì bị gọi là Xà cừ. Thường thì người ta hay lẫn lộn vật báu này với mã não và hổ phách. 6. Xích châu..... (Phạm: lohitamuktikà, ngọc đỏ), còn gọi là xích bảo, xích chân châu. Theo Phật địa kinh luận quyển 1 nói, thì ngọc này là do trùng đỏ mà ra, vì thế gọi là xích chân châu; hoặc thể của ngọc này là mầu đỏ, cho nên gọi xích chân châu. Lại theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì ngọc này và san hô có khác, rất trân quí, vì loại chân châu thông thường phần nhiều màu tro, tro nhạt, còn xích chân châu thì màu hơi đỏ, nếu là chân châu thuần đỏ thì rất khó mà kiếm được. 7. Mã não . (Phạm:azmargabha),

phiên âm là A thấp ma yết lạp bà, A xá ma yết bà, A thấp phạ yết ba, Át thấp ma yết bà, A thâu ma kiệt bà. Dịch ý là Thạch tàng, Thai tàng, Chử tàng. Vật báu này cùng với cái

mà đời sau gọi là mã não có khác, là ngọc xanh biếc, sáng lóng lánh. Người ta thường lầm lẫn ngọc này với mã não (chỉ xà cừ), nhưng Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng bảo hai loại này khác nhau. Lại Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, bảo mã não là ngọc màu đỏ, cũng sách ấy quyển 21, lại nói mã não hoặc chỉ hổ phách. Bảy vật báu thuật trên đây có xuất xứ từ kinh Trường a hàm quyển 18 phẩm Diêm phù đề châu, kinh Đại lâu thán quyển 1, kinh Khởi thế nhân bản quyển 1, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, kinh A di đà, luận Đại trí độ quyển 10 v.v... trong đó, kinh A di đà nói nước Cực lạc được trang sức bằng bảy thứ báu, rồi do tông Tịnh độ lưu truyền rộng rãi, khiến ai ai cũng biết. Ngoài ra, kinh Khởi thế quyển 1 phẩm Diêm phù châu, kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm quyển trung, đem xích châu trong bảy thứ báu kể trên đổi thành chân châu (Phạm:Mukti, mục ca để). Phật địa kinh luận quyển 1, bỏ pha lê ra mà thay bằng mai côi.....(một thứ ngọc đỏ: Phạm:Karketana, yết kê đát nặc ca, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6 bảo thứ đá quí này là ngọc hỏa tề, sản ở núi Côn lôn khai minh). Kinh Đại bảo tích quyển 17 trừ xà cừ mà thêm nữ ngọc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng trừ pha lê, xích châu, thêm san hô .(Phạm:Pravàđa, bát ra bà phúc la; hoặc vidruma), hổ phách ..... (còn gọi là giang châu. Bác vật chí bảo nó là nhựa cây tùng nằm dưới đất hàng nghìn

năm trở lên kết tinh mà thành). Kinh Hằng thủy thì trừ lưu li, xích châu, mã não, mà thêm san hô, minh nguyệt châu (Phạm: candra-maịi, chiên đà ma ni), ma ni châu (Phạm: maịi, còn gọi là du ma, mạt ni, là tên chung của ngọc). Lại Nhân đà la ni la (Phạm:indra nìla, còn gọi là nhân đà ni la, dịch ý là thiên chủ đại châu (ngọc thiên chủ màu xanh sẫm), cốt thanh .(màu xanh giống màu chim cắt), Đế thích thanh. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, cho ngọc này là quí nhất trong các ngọc màu xanh, cho nên gọi là chúa màu xanh). BẢO

B 389 Long mai.....cũng được coi là một trong bảy thứ báu. Trong Mật giáo, khi làm đàn tu pháp, thì đem năm thứ thuốc, năm thứ hương, năm loại hạt và năm thứ báu chôn xuống dưới nền đàn, hay khi quán đính, thì đem năm thứ báu bỏ vào năm cái bình trên đại đàn. Năm thứ báu ở đây là chỉ vàng, bạc, hổ phách, thủy tinh và lưu li trong bảy báu, tuy nhiên, tên gọi của năm thứ báu nói trong các kinh điển đều không giống nhau. Lại Chuyển luân thánh vương cũng có đủ bảy báu (tức bảy thứ báu của vua), nhưng bảy báu ở đây có khác với bảy báu được thuật ở trên, đó là: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, đàn bà báu, cư sĩ báu và chủ binh thần (tức tổng chỉ huy quân đội) báu. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Pháp hoa phẩm thụ kí; kinh Đại A di đà Q.thượng; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh Hải bát đức; Kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Nhất tự Phật đỉnh luân vương Q.4; Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Đường) Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.4; Phiên phạm ngữ Q.10]. (xt. Ngũ Bảo, Chuyển Luân Vương). BẢO ẤN ..... I. Bảo ấn. Gọi các loại ấn khế (Phạm: mudrà) của chư Phật Bồ Tát. Hoặc chuyên gọi ấn khế lấy việc sinh của báu làm mục đích, song của báu ở đây không hẳn là chỉ của cải có hình tướng. Như ấn tam muội da của Bảo sinh Phật, của Kim cương bảo bồ tát đều là bảo ấn, phân biệt gọi là Bảo tam

muội da ấn, Tam muội da bảo ấn. Theo nghi quĩ hành pháp của Liên hoa bộ tâm quĩ thuộc Kim cương giới hệ, sau khi hành giả đã làm “bát khiển,.....”, thì phải kết ấn này và

tụng chú. Vì ấn này là ấn chung của Ngũ Phật quán đính, Tứ phật hệ man, Như lai giáp trụ ấn, bao nhiếp hết thẩy các ấn khác, cho nên, trong trường hợp khẩn cấp, có thể bỏ tất cả ấn khác mà chỉ cần kết một ấn này và tụng chân ngôn. [X. kinh Giáo vương (bản 2 quyển) Q.hạ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Thắng sơ du già quĩ]. II. Bảo ấn. Là ấn có khắc chủng tử và chân ngôn của bản tôn. Tại Nhật bản, thông thường ở chính giữa bảo tháp, bảo châu có viết chủng tử của bản tôn, giản đơn thì trong bánh xe vẽ hình vuông hoặc hình tròn viết chữ "‥" hoặc (Zri, thất lị). Để trả lời người mời đi chiêm bái thánh tích, cũng đóng ấn này. BẢO ẤN TAM MUỘI ..... Phạm: Ratna mudrà-samàdhihê. Là một trong Bách bát tam muội (108 tam muội). Bảo ấn, chỉ ba pháp ấn. Tam muội quán thực tướng ba pháp ấn mà thể nhận được các pháp là vô ngã, các hành là vô thường, Niết Bàn là tịch lặng, thì gọi là Bảo Ấn tam muội. Cũng có thuyết nói Tam muội này tương ứng với Bát nhã ba la mật. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 399 thượng) nói: "Tam pháp ấn gọi là bảo ấn tam muội, hết thảy pháp vô ngã, hết thảy pháp tạo tác là vô thường, Niết bàn tịch diệt, đó là ba pháp ấn hết thảy trời người không thể phá hoại được. Vào tam muội này, có thể quán thực tướng các pháp trong ba pháp ấn, nên gọi là Bảo ấn. Lại nữa, Bát

nhã ba la mật là bảo, tương ứng với tam muội là ấn, cho nên gọi là bảo ấn". [X. kinh Đại bát nhã Q.41; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5]. BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT Bảo ấn thủ, Phạm:Ratna-mudrà-hasta, dịch âm là Ra đát nẵng mô nại la hạ tát đa. Là vị Bồ tát được đặt ở ngôi thứ hai bên trái bồ tát Địa tạng (chủ tôn) trong viện Địa BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT

B 390 tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị tôn này mật hiệu là Chấp trì kim cương, chủng tử là (phaô), là nghĩa đám bọt nước không cứng chắc, hình Tam muội da là bảo thượng ngũ cổ chử (chày báu năm chẽ). Hình tượng thân màu trắng, tay trái rủ xuống đặt trên đầu gối, cầm bông sen đứng thẳng, trên hoa có chày một chẽ, co cánh tay phải đặt ở trước ngực, ngửa bàn tay đỡ nguyệt luân, ngồi bán già trên tòa hoa sen đỏ [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên, phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2, Đại nhật kinh sớ Q.5] BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT Bảo ba la mật, Phạm:Ratna-pàramità, dịch âm là La đát na ba la mật đa, dịch ý là bảo đáo bỉ ngạn; hoặc làRatna-vajrì, dịch âm là La đát na phạ nhật li, La đát na bạt chiết lệ. Là một trong ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới thuộc Mật giáo, một trong bốn Bồ tát Ba la mật. Là vị thứ hai trong bốn Bồ tát thân cận của Đại nhật Như lai. Được bày ở chính giữa nguyệt luân trong hội Thành thân của Kim cương giới

mạn đồ la, về phía nam Đại nhật Như lai. Hình tượng, ấn khế của vị tôn này trong các hội Kim cương giới mạn đồ la đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì toàn thân mầu vàng lợt, với hình Thiên nữ, mặc áo yết ma, khuỷu tay trái co lại cầm hoa sen, trên hoa có ngọc báu, bàn tay phải ngửa lên cầm kim luân, ngồi xếp bằng trên hoa sen, ấn khế dùng ấn Thí nguyện của Phật Bảo sinh, chủng tử là (tràhê). Vị tôn này đem tất cả công đức tích tụ được tung rải khắp hư không giới, soi rọi trí chân như mà có thể khiến chúng sinh chứng bồ đề. Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 2 chép, thì Bảo sinh Như lai vào tam muội Bảo ba la mật, vì cúng dường đức Tì lô giá na Như lai mà sinh ra bồ

tát Bảo ba la mật. Lại cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì bốn Bồ tát Ba la mật là mẹ nuôi dưỡng hết thảy hiền thánh. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. BẢO BÌNH ..... Bình báu. Phạm:Kalaza, dịch âm là Ca la xa, yết la xa; hoặcKuịđikà, dịch âm là

Quân trì. Còn gọi là Hiền bình, Đức bình, Như ý bình, Cát tường bình, Át già bình. Trong Mật giáo, chiếc bình đựng nước công đức, nước thơm, nước hoa, đặc biệt được gọi là bình Át già, còn các tên khác như Hiền bình, Đức bình v.v... đều là tên gọi chung về đức hiệu. Còn bảo bình được dùng vào khi làm lễ quán đính thì gọi là Quán đính bình. Bảo bình đựng năm thứ báu, năm thứ Bồ Tát Bảo Ấn Thủ (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) Bồ Tát Bảo Ba La Mật (Kim Cương Giới Mạn Đồ La) BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT

B 391 hạt, năm thứ thuốc, năm thứ hương, gồm hai mươi vật, đồng thời, chứa đầy nước sạch, nước thơm, miệng bình cắm bảo hoa, diệu hoa làm nắp đậy, cổ bình thì buộc giải lụa trắng để trang sức. Bảo bình hiển bày hình địa đại (nguyên tố đất), địa đại là ngôi vị "chữ A vốn chẳng sinh", tức biểu trưngcái lí đức chúng sinh vốn có tâm Bồ đề thanh sạch. Nước trong bình biểu thị chữ (vaô), tượng trưng trí đức. Hai mươi vật tức hiển bày cái đức tâm Bồ đề thanh sạch. Lại bảo bình là hình Tam muội da thuộc Bảo bộ phía nam, hoa cắm trong bình là biểu trưng cái tướng muôn đức của Phật Sa la thụ vương mở ra khi lí và trí ngầm hợp, Khai phu hoa vương Như lai lấy đó làm hình Tam muội da. Nguyên liệu để làm bình có nhiều loại, như vàng, bạc, đồng, pha lê hoặc đất nung, còn theo kinh Vi diệu đại mạn nô la quyển 1 do ngài Thiên tức tai dịch chép, do các loại phép tu bất đồng mà các loại bình và sắc tướng cũng đều khác nhau. Bảo bình cũng là vật cầm tay của chư tôn. [X. kinh Tô tất địa Q.trung, Q.hạ; kinh Đại nhật Q.2]. BẢO BỘ ..... Là một trong năm bộ Kim cương giới của Mật giáo. Còn gọi là Ma ni bộ. Trong muôn đức tròn đầy của Phật, phúc đức là vô biên, cũng như kho báu ma ni, cho nên gọi là Bảo bộ. Trong năm luân giải thoát của Kim cương giới mạn đồ la, thì Bảo sinh Như lai phương nam và bốn Bồ tát thân

cận là Kim cương bảo, Kim cương quang, Kim cương chàng, Kim cương tiếu, và, bồ tát Bảo ba la mật trong bốn Bồ tát Ba la mật thuộc bộ này. Trong đó, Bảo sinh Như lai là bộ chủ, Bảo ba la mật bồ tát là bộ mẫu. Bảo bộ biểu thị sự diệu dụng nội chứng của Bảo sinh Như Lai, vì thế còn hiển bày cái trí tính bình đẳng trong năm trí, chư tôn bên trong chứng được đức ấy tức gọi là Bảo bộ tôn. Chủng tử của bộ này là (tràhê), hình Tam muội da là bảo châu như ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Bộ). BẢO BỨC BÍCH CHI PHẬT Phạm:Ratna-nimi. Dịch âm: La đát na nễ nhĩ. Vị A la hán thứ 21 của Kì na giáo Ấn độ ở kiếp dưới trong hiện tại. Có thuyết cho Nễ nhĩ (Bảo=báu) là nguồn gốc của vị tôn này. Vị thứ ba được bày ở phía nam đức Phật bên ngoài viện Thích ca của Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Viên tịch kim cương, có nghĩa là bánh xe báu tròn đầy. Một trong bốn Duyên giác. Hình tượng vị tôn này mầu vàng lợt, hiện hình Như lai, đắp ca sa kín hai vai, bàn tay phải ngửa lên hướng ra ngoài, ngón tay rủ xuống ngang ngực, tay trái nắm hai góc ca sa để

ngửa ở phía dưới rốn. BẢO CÁI ..... Gọi chiếc lọng báu, tức chỉ cái lọng cõi trời được trang sức bằng bảy thứ báu. Treo trên tòa cao của Phật Bồ tát hoặc giới sư để làm vật trang nghiêm. Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì con một Trưởng giả ở thành Tì da li tên là

Bảo tinh, cùng với năm trăm con trưởng giả khác, cầm lọng bảy báu đi đến chỗ Phật ở. Ngoài ra, trong các kiến trúc đời xưa, trên đỉnh các kinh chàng (cột đá có khắc kinh văn), tháp đá, có chạm trổ rất tinh tế hình cái lọng, cũng gọi là Bảo cái, còn gọi là Hoa cái. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.trung; kinh Phổ diệu Q.5]. (xt. Cái). BẢO CÁI

B 392 BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN Phạm:Candra. Dịch âm là Chiến nại la, Chiên đà la, Chiến đạt la. Còn gọi là Nguyệt thiên, Danh nguyệt thiên tử, Nguyệt thiên tử. Tức là Thiên tử ở trong cung trăng, là một trong mười hai thiên. Là thần cách hóa nguyệt cầu, còn có các tên khác là Tô ma đề bà, Tinh tú vương v.v... Từ nơi thân phát ra ánh sáng, tuổi thọ là năm trăm tuổi của cõi trời. Vì trong các kiếp quá khứ đã tu nhân nghiệp thiện như bố thí làm phúc, nên được thụ hưởng cuộc sống vui sướng trong cung điện mặt trăng. Cũng là họ hàng của Thích đề hoàn nhân (Đế thích thiên), là thân biến hóa của bồ tát Thế chí. Mật giáo coi là thần Hộ pháp của Phật giáo. Trong các chùa thuộc Thiền tông, vị trời này được thờ làm thần phúc thọ, danh hiệu của thần này cùng với Nhật thiên tử cùng được bày ở hai bên Đại thiện thần Tuế đức, thờ trên điện Vi đà thiên. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22 phẩm Tu đà, kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Pháp hoa phẩm tựa; kinh Pháp hoa huyền tán Q.2 phần đầu]. BẢO CHÀNG ..... I. Bảo chàng. Còn gọi là Pháp chàng. Tức lá cờ để trang nghiêm Phật và Bồ tát, thường được trang sức bằng các thứ báu. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, trên chàng đặt ngọc như ý, cho nên gọi là Bảo chàng. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: “Trên đài tự nhiên có bốn cột bảo chàng, mỗi mỗi bảo chàng như

trăm nghìn muôn ức núi Tu di, trên chàng những tơ lụa báu buông rủ như cung trời Dạ ma, lại có năm trăm ức viên ngọc báu vi diệu lấp lánh để trang sức”. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Chư kinh yếu tập Q.4]. II. Bảo chàng. Là thần trời coi về âm nhạc. Cứ theo kinh Di lặc thướng sinh chép, thì ở cung trời Đâu suất có năm thần lớn, thần lớn thứ nhất tên là Bảo chàng, tự mình có thể mưa tuôn bảy thứ báu, rải khắp tường trong cung, mỗi mỗi ngọc báu hóa thành nhạc khí, treo giữa không trung, không đánh mà tự kêu. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BẢO CHÀNG NHƯ LAI Bảo chàng, Phạm: Ratna -ketu, dịch âm: La đát nẵng kế đổ. Còn gọi là Bảo chàng Phật, Bảo tinh Phật. Là đức Phật được đặt ở phía đông trong viện Trung đài bát diệp trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị tôn này chủ về đức của tâm bồ đề, dùng bảo chàng để biểu thị nghĩa phát tâm Bồ đề, dùng nguyện nhất thiết trí làm cờ, ở dưới gốc cây Bồ đề hàng phục chúng ma, cho nên được gọi là Bảo chàng. Mật hiệu của vị tôn này là Phúc thọ kim cương, Phúc tu kim cương, hình Tam muội da là ngọn lửa, chủng tử là (a). Hình tượng mầu

vàng lợt, mặc ca sa đỏ, để trần vai bên phải, tay trái hướng vào trong, cầm hai góc ca sa để ở trước ngực, cánh tay phải co lại, hơi duỗi và xòe bàn tay hướng ra ngoài, lại hơi ngửa bàn tay rủ ngón tay xuống, kết ấn Dữ nguyện, ngồi xếp bằng trên hoa sen báu.

Cũng có thuyết cho rằng, Bảo chàng Như lai với A súc Như lai ở phía đông Kim Bảo Chàng Như Lai BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN

B 393 cương giới, Phật Bảo tướng phương tây trong kinh A di đà và Đại bảo chàng Như Lai phương tây trong kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thụ, là cùng một vị tôn. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Thọ lượng; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên Đại nhật kinh sớ Q.4, Q.16, Q.17, Q.20]. BẢO CHÂU ..... I. Bảo châu. Thí dụ đất vi diệu của quả Phật. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 35 (Đại 10, 186 trung), nói: "Lìa nhiễm, vắng lặng, trụ nơi nhất thiết trí tuệ bảo châu". II. Bảo châu (1286 - ?). Vị tăng đời Nguyên. Tên là Giác ngạn. Người huyện Ô trình (Ngô hưng, Triết giang), họ Ngô. Có soạn Thích thị kê cổ lược bốn quyển. (xt. Giác Ngạn). BẢO CHÂU .... . Ngọc báu. Phạm: maịi. Dịch âm: ma ni, mạt ni. Còn gọi là Như ý bảo châu. Tức gọi chung các thứ ngọc. Bảo châu đoan nghiêm thù diệu, tự nhiên phát ra ánh sáng trong sạch chiếu rọi khắp bốn phương. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân thánh vương. Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 10 nói về công năng của nó, như trong chỗ tối, nó làm cho sáng, thời tiết nóng, nó làm cho mát, khi lạnh làm cho ấm; nơi nào có ngọc ấy thì không rét không nóng; người nào mắc các bệnh hàn, nhiệt, phong hoặc ghẻ, lở, phù thũng, đeo ngọc ấy trong mình thì bệnh khỏi hết. Lại

ngọc ma ni bỏ vào nước, thì nước theo đó mà hiện một sắc. Luận Đại tì bà sa quyển 102, liệt kê năm loại bảo châu là: quang minh mạt ni, thanh thủy mạt ni, phương đẳng mạt ni, vô giá mạt ni và như ý châu v.v... [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.47; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.47; kinh Bảo tất địa thành Phật đà la ni; luận Đại trí độ Q.59]. BẢO CHÂU PHÁP ..... Còn gọi là Đà đô pháp (Phạm:dhàtu), Như ý bảo châu pháp. Lấy ngọc báu như ý làm phép tu của Bản tôn. Trong các phép bí mật, phép này bí mật sâu xa nhất, thường không nói đủ mà chỉ nói tắt là "nhybcp" ., hoặc nói như bảo, như pháp, nhưp . hoặc nóibc pháp, như như b. Như ý bảo châu tức biểu trưng xá lợi Phật, vì thế cũng gọi là Xá lợi pháp. Lại pháp bí mật này không y cứ vào kinh quĩ nào cả. [X. Bí sao vấn đáp Q.18]. BẢO CHÂU TỈ KHƯU NI Còn gọi là Bảo quang tỉ khưu ni. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo Soạn tập bách duyên kinh quyển 8 phẩm Tỉ khưu ni chép, thì ở nước Xá vệ, có một trưởng giả sinh một người con gái rất đoan chính xinh đẹp, trên đời hiếm có, trên đỉnh đầu tự nhiên có viên ngọc báu, chiếu sáng cả thành nội, cha mẹ cực kì vui mừng, vì thế đặt tên là Bảo châu. Nếu có ai đến xin thì Bảo châu liền lấy ngọc cho, cứ cho rồi ngọc lại sinh. Lớn lên, đến chỗ Phật xin xuất gia, tu tập tinh cần chứng được A la hán. BẢO CHÍ (418-514) .....

Vị tăng thời Nam triều. Đời gọi là Bảo công, Chí công hòa thượng. Người huyện Kim thành (Nam trịnh, Thiểm tây, hoặc Cú dung, Giang tô), họ Chu. Thờ ngài Tăng kiệm ở chùa Đạo lâm làm thầy, tu tập Thiền nghiệp. Khoảng năm Thái thủy (466-471) đời Lưu Tống, sư đi lại nơi Đô BẢO CHÍ

B 394 ấp, không ở chỗ nào nhất định, có khi làm thơ, mỗi câu nói tựa hồ như sấm kí, nhân dân tranh nhau hỏi về họa phúc. Vũ đế nhà Tề thấy thế cho là mê hoặc quần chúng, bèn hạ ngục. Nhưng ngày ngày vẫn thấy sư ra chơi ngoài làng, chợ, nếu vào khám trong tù thì lại thấy sư đang ngồi trong tù. Nhà vua nghe tin, bèn mời vào vườn

Hoa lâm cúng dường, cấm không cho ra vào. Vậy mà sư cũng chẳng bị bó buộc, vẫn thường đến thăm các chùa Long quang, Kế tân, Hưng hoàng và Tịnh danh. Đến Vũ đế nhà Lương dựng nước mới bỏ lệnh cấm. Mỗi lần sư nói chuyện với vua, những điều sư nói toàn là nghĩa trong các kinh luận. Tháng 12 năm Thiên giám 13, sư tịch, thọ chín mươi sáu tuổi. Nhà vua ra lệnh táng ở Chung sơn, gò Độc long, dựng chùa Khai thiện bên cạnh mộ phần. Thụy hiệu là Quảng tế đại sư. Đời sau tiếp tục truy tặng các thụy hiệu như Diệu giác đại sư, Đạo lâm chân giác bồ tát, Đạo lâm chân giác đại sư, Từ ứng huệ cảm đại sư, Phổ tế thánh sư bồ tát, Nhất tế chân mật thiền sư v.v... Sư từng vì những người học tập mà soạn Văn tự thích huấn 30 quyển, Thập tứ

khoa tụng 14 bài, Thập nhị thời tụng 12 bài, Đại thừa tán 10 bài. Phật tổ lịch đại thông tải bảo ý chỉ của sư ngầm hợp với tông môn. [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.37; Phật tổ thông tải Q.10, Q.26; Bảo hoa sơn chí Q.7 Chí công pháp sư mộ chí minh; Thần tăng truyện Q.4]. BẢO CHỦ ..... Là một trong bốn vị chủ nước ở bốn phương. Khi vua Chuyển luân thánh vương chưa ra đời, Bảo chủ là một trong bốn vị chủ xuất hiện ở châu Nam thiệm bộ. Từ phía tây núi Tuyết đến Tây hải, khoảng đó có rất nhiều của báu, cho nên vua xứ ấy gọi là Tây phương bảo chủ. [X. kinh Thập nhị du; Đại đường tây vực kí Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.2]. (xt. Tứ Chủ). BẢO CHỬ ..... Nghĩa là cồn bãi trân báu; thí dụ Niết bàn rốt ráo. Từ ngữ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn. Cùng với từ ngữ "Bảo sở, " của kinh Pháp hoa là thí dụ đồng loại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.25]. (xt. Bảo Sở). BẢO CHƯỞNG (? - 657) ..... Người trung Ấn độ. Đời gọi là Bảo chưởng thiên tuế hòa thượng, Thiên tuế bảo chưởng. Vì khi sinh ra, bàn tay trái nắm lại, đến bảy tuổi xuất gia mới mở nắm tay ra, vì thế lấy tên là Bảo chưởng (bàn tay báu). Cứ theo truyền thuyết thì sư đông du đến Trung quốc khoảng thời Ngụy Tấn, vào đất Thục tham bái bồ tát Phổ hiền. Sư có lòng đại từ, thường không ăn, ngày tụng

kinh Bát nhã đến hơn nghìn quyển. Một hôm, sư nói với đại chúng (Vạn tục 138, 41 thượng): "Tôi có nguyện ở đời một nghìn năm, nay đã là sáu trăm hai mươi sáu năm", vì thế có tên là Thiên tuế. Về sau, sư đi tham lễ các nơi Ngũ đài, Lư sơn, gặp đúng lúc tổ Bồ đề đạt ma đến Trung quốc, sư liền đến hỏi đạo mà được khai ngộ. Sau năm Trinh quán 15 (641), ở chùa Bảo nghiêm thuộc Phố giang, cùng Bảo Chí BẢO CHỦ

B 395 với thiền sư Lãng giao du rất thân mật; mỗi lần sư sai con chó trắng đem thư đến hỏi; thì thiền sư Lãng lại sai chú vượn xanh đến trả lời, bởi thế mà có câu "Chó trắng ngậm thư đến, vượn xanh rửa bát về". Sư tịch vào năm Hiển khánh thứ 2, truyền là sống đến nghìn tuổi. Ngoài ra, cũng có thuyết nói sư đến Trung quốc vào năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy và sáng lập chùa Thiên minh vĩnh tộ; cũng có thuyết bảo sư sáng lập chùa Vĩnh tộ vào năm Trinh quán 15. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Gia thái phổ đăng lục Q.24; Phật tổ thống kỉ Q.40; Đại minh nhất thống chí Q.38]. BẢO ĐÀI ..... Tức là đài trang sức bằng các vật trân báu. Như kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí chép, bồ tát Quán thế âm cùng với bồ tát Đắc đại thế muốn dẫn đầu tám mươi ức quyến thuộc đến chỗ đức Phật, bèn dùng sức thần thông, mỗi vị hóa hiện ra bốn mươi ức bảo đài, các đài đều rộng bốn mươi do tuần, lần lượt được trang sức bằng các thứ trân quí như vàng, bạc, lưu li, pha lê, và các loại hoa như bát đàm ma, câu vật đầu, phân đà lợi, trên

đài lại có ngọc nữ tấu các thứ nhạc khí, phát ra âm thanh mầu nhiệm, hoặc cầm các thứ hương, hoặc hết thảy các loại hoa. Lại trên bảo đài đặt tòa sư tử, trên đài đều có hóa Phật, đoan nghiêm thù thắng, không thể ví được. Hai vị Bồ tát bấy giờ mới dẫn đầu quyến thuộc cầm các đài báu cùng đến chỗ đức Phật. [X. kinh

Pháp hoa phẩm Thụ kí]. BẢO ĐÀM Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Thiếu đàm. Người huyện Long du, phủ Gia định, tỉnh Tứ xuyên, họ Hứa. Hiệu Thiếu vân. Đời gọi là Quất châu lão nhân (ông già châu Quất). Là pháp tự của ngài Đại tuệ Tông cảo, ở Thiền viện Diên thọ, núi Trượng tích, phủ Khánh nguyên tỉnh Triết giang. Sư biên tập các truyện kí của bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền tông đến Đại tuệ Tông cảo thành bộ Đại quang minh tạng, gồm ba quyển. [X. Đại quang minh tạng tự]. BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI ..... Là núi Bảo đính nằm về phía đông bắc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên khoảng mười lăm cây số. Chung quanh sườn núi khoét ra mười ba chỗ thành vách đá để tạo tượng Phật, có vòm Phật to và vòm Phật nhỏ qui mô rất lớn, hơn ba mươi bức chạm trổ tạo hình lớn nhất, do Triệu trí phượng thời Nam Tống khai sáng để truyền bá Mật tông do Kim cương trí đời Đường truyền, cho nên đại bộ phận tượng được tạo thuộc tượng cúng dường trong Mật tông; cũng có một bộ phận tạo tượng Thiền tông, vì Tứ xuyên là địa khu trọng yếu của thời kì đầu kết hợp giữa Mật tông và Thiền tông. Trong đó, những đề tài điêu khắc thể hiện sự kết hợp Phật giáo với tư tưởng nhà Nho và các BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI Đại Phật bằng đá

B 396 truyện cổ Phật giáo, cho thấy nghệ thuật Phật giáo đã tiến một bước Trung quốc hóa và biểu hiện một cách cụ thể sự đi sâu vào xã hội hạ tầng, cũng là cách tạo tượng Phật giáo ít thấy ở Trung quốc. Tại đây còn có tạo tượng Nho, Đạo đều là những văn vật trọng yếu của Trung quốc. BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Do Thí hộ đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đồng tử La hầu la cứ về đêm là bị La sát làm cho sợ hãi, đồng tử đến khóc lóc trước đức Phật, Ngài bèn bảo đồng tử thắt một cái đai báu, rồi nói chú Đại minh, bảo đồng tử trì chú ấy thì tránh xa được ác la sát, dao gậy, bạn xấu, độc ác và tật bệnh mà được yên vui. Kinh này là bản dịch khác của kinh Thánh trang nghiêm đà la ni. BẢO ĐƯỜNG TÔNG Một tông phái thuộc Thiền tông vào thời kì đầu. Do sư Vô trụ (714-774) ở chùa Bảo đường phủ Thành đô đời Đường khai sáng, trên vâng theo các bậc Ngũ tổ Hoằng nhẫn, Trí tân ở Tư châu, Xứ tịch, Vô tướng v.v..., lấy ba câu của Vô tướng và ba học của Thần hội ở Hà trạch làm nền tảng mà đứng riêng ra một phái. Đặc điểm của tông này là không câu chấp giáo hành, vứt bỏ lễ sám, tụng kinh, tạo tượng, viết kinh. Lại chủ trương hễ khởi tâm là vọng, có phân biệt là oán gia, không phân biệt là diệu đạo, cho nên đem câu "mạc vong" trong ba câu vô ức, vô niệm, mạc vong của thầy là Vô tướng đổi thành "mạc vọng". Suốt đời Vô

trụ không màng đến việc ăn mặc, cũng không đón gặp kẻ sang người hèn, mà theo hạnh đầu đà một cách tự do tự tại. Học trò có Tịnh tạng (Siêu tạng) ở chùa Thắng quang, Tri nhất (Siêu nhiên), Trung tín ở Đăng châu. Về các câu nói cơ duyên của Vô trụ, hãy xem trong Lịch đại pháp bảo kí. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Viên giác kinh đại sớ Q.3 phần dưới; Long hưng Phật pháp biên niên thông luận Q.1; Ngũ đăng

hội nguyên Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ)]. (xt. Tịnh Chúng Tông, Vô Trụ). BẢO GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển. Nói đủ là Tam thánh khai sơn tuệ nhật đệ nhị thế Bảo giác thiền sư ngữ lục. Còn gọi là Đông sơn trạm chiếu thiền sư ngữ lục. Do Đông sơn Trạm chiếu (1231-1291), vị Tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 80. Thu chép các lời nói pháp của Trạm chiếu chùa Tam thánh, như Tiến sơn, Thướng đường, Tiểu tham, Kệ tụng, Tế văn và Tự tán v.v... BẢO GIÁC THIỀN TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở Đài trung thuộc Đài loan. Do Hòa thượng Lương đạt trụ trì chùa Hậu quả ở Bồ huyện tỉnh Phúc kiến sáng lập vào năm Dân quốc thứ 6 (1917). Hiện trong chùa còn để mười bốn nghìn bộ di Phật Di Lặc chùa Bảo Giác Thiền BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH

B 397 cốt của những người Nhật trong kì thế chiến II. Năm Dân quốc 52, khởi công tạo một tòa Di lặc đại Phật, cao tới tám mươi tám mét, đồng thời, xuất bản tạp chí "Tân giác sinh" và mở cơ quan xuất bản văn hóa Phật giáo quốc tế. Ngoài ra, còn tổ chức các khóa giảng kinh định kì tại các nơi. Chùa này là một danh lam ở trung bộ Đài loan. BẢO GIÁC TỔ TÂM THIỀN SƯ NGỮ LỤC. Có một quyển. Còn gọi là Hoàng long am chủ ngữ lục, Hối đường hòa thượng ngữ lục. Do Hối đường Tổ tâm (1025-1100) đời Tống soạn, Tử hòa chép, Trọng giới biên lại, ấn hành vào niên hiệu Nguyên phong năm đầu (1078) đời Thần tôn. Thu vào Vạn tục tạng tập 120 Hoàng long tứ gia lục quyển 2. Sách này ghi chép những lời nói pháp, các câu hỏi đáp trong phòng, bình giảng công án xưa, và các bài kệ tụng... BẢO GIAI ..... Nghĩa là thềm bậc được làm bằng các thứ trân bảo, tức chỉ các bậc thềm mà đức Thế tôn Thích ca dùng khi từ cung trời Đao lợi trở xuống lại thế gian. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 Kiếp tỉ tha quốc điều chép, thì tại nơi cách Đô thành nước ấy hơn hai mươi dặm về phía tây, có một ngôi chùa lớn, trong khuôn viên chùa có ba bậc thềm báu, đó là lối mà đức Phật đã dùng để trở lại thế gian sau khi nói pháp trên tầng trời Ba mươi ba (trời Đao lợi). Lúc ấy, trời Đế thích dùng sức thần hóa hiện ra ba tòa thềm báu bằng vàng ròng, thủy tinh và bạc trắng, đức Phật đã do thềm báu bằng

vàng ròng ở chính giữa mà đi xuống. Khi ngài Huyền trang đến thăm nước Kiếp tỉ tha, thì ba thềm báu nguyên gốc xưa kia đã không còn nữa, mà chỉ còn thềm báu do các vua chúa các nước làm phỏng theo để thay thế, bằng gạch và đá, trang sức bằng các thứ trân bảo, cao hơn bảy mươi thước (Tàu). BẢO HẢI I. Bảo hải. Có nghĩa là biển quí báu, thí dụ công đức vô lượng vô biên. Hình dung sự thề nguyền của đức Phật A di đà cứu độ chúng sinh, không bỏ không chán, không phân biệt, tất cả đều tiếp dẫn nhiếp thụ, cũng như biển lớn không bỏ các dòng nước nhỏ, công đức của Ngài vô lượng vô biên. [X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá]. II. Bảo hải. Gọi tắt của Bảo hải Phạm chí. Trong một kiếp quá khứ, đức Thế tôn là Bảo hải Phạm chí, từng đối trước đức Phật Bảo tạng và chư thiên đại chúng, thành tựu tâm đại bi, lập năm trăm thề nguyện để cứu độ chúng sinh. [X. kinh Bi hoa Q.2]. III. Bảo hải(474-553). Là vị tăng đời Bắc Chu. Người huyện Lãng trung tỉnh Tứ xuyên, họ Cung. Lúc nhỏ đã có chí xuất gia, khoảng năm Thiên giám (502-519), xuống phương nam, y chỉ vào sư Pháp vân ở Kim lăng, học tập luận Thành thực. Khi Vũ đế nhà Lương giảng kinh Niết bàn ở chùa Đồng thái, sư nhận lệnh cùng nhà vua bàn luận về nghĩa Phật tính. Sau trở về đất Thục, ở chùa Tạ trấn,

hoằng dương giáo pháp. Sư tịch vào năm Nguyên đế thừa thánh thứ 2 đời Lương, thọ tám mươi tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.9]. BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN Phạm:Ratnàvalì (hàm ý là vòng hoa

báu). Có một quyển. Nguyên tác của bồ tát Long thụ, do ngài Chân đế đời Trần dịch (557-569). Thu vào Đại chính tạng tập 32. Bộ luận chia làm năm phẩm: An lạc giải thoát phẩm, Tạp phẩm, Bồ đề tư lương phẩm, Chính giáo vương phẩm và Xuất gia BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN

B 398 chính hành phẩm. Đây là bộ luận mà ngài Long thụ đã đứng trên lập trường của Phật giáo Đại thừa để nói về đạo làm chính trị cho vua Bảo hành (Phạm: Zàtavàhana) nghe, vì thế nó rất được mọi người coi trọng. Phẩm thứ nhất nói về thế giới quan của Phật giáo, phê phán thế giới quan ngoại đạo, rồi nói về giáo nghĩa nghiệp và duyên khởi. Phẩm thứ hai bàn về các hành vi thiện ác, khuyên điều thiện, răn điều ác. Phẩm thứ ba thuyết minh do làm các việc thiện mà có thể thành tựu được công đức của vì vua vĩ đại, tức nhà vua nên dựng chùa tháp, tạo tượng Phật để hiến dâng cho xã hội. Phẩm thứ tư nói rất tường tận về đạo làm vua. Phẩm thứ năm nói về tư tưởng Thập địa Bồ tát và đạo tu hành trong Phật giáo. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. BẢO HIỀN Vị tỉ khưu ni đời Lưu Tống. Người quận Trần tỉnh Hà nam, họ Trần. Mười sáu tuổi, mẹ chết, trong ba năm cư tang không ăn mễ cốc, chỉ ăn rau trái, không mặc tơ lụa, không ngồi giường chiếu. Mười chín tuổi xuất gia, ở chùa Kiến an, hạnh kiểm tinh thuần, thông suốt cả Thiền học, Luật học. Các vua Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế đều rất kính trọng. Niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vâng mệnh vua về trụ trì chùa Phổ hiền, năm sau, vua sai giữ chức Đô ấp Tăng chính. Trong thời gian nhậm chức, làm việc rất chăm chỉ và công minh, yêu kính người trên kẻ dưới, đời càng kính trọng. Niên hiệu Thăng minh năm đầu nhập tịch,

thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.2 Bảo hiền ni truyện]. BẢO HIÊU ..... Tôn xưng danh hiệu Phật Bồ tát. Đời sau cũng dùng để gọi danh hiệu của Tổ sư. BẢO HOA Có nghĩa là hoa rất quí báu. Kinh pháp hoa phẩm Thí dụ (Đại 9, 11 trung), nói: “Nếu khi đi thì bảo hoa theo chân”. Lại khi vô số hoa báu tích tập lại thì gọi là Bảo hoa tụ. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 33 hạ), nói: “Dùng bảo hoa tụ cõi trời, rải lên Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni”. Ngoài ra, cũng có chỗ gọi tòa cao (tòa Tu di) ngồi thuyết pháp là “Bảo hoa vương tọa”. [X. Bích nham lục Tắc 74]. BẢO HOA SƠN CHÍ Gồm mười lăm quyển. Do Lưu danh phương đời Thanh soạn. Thu trong Trung quốc Phật tự sử chí vận san đệ nhất tập. Núi Bảo hoa nằm ở Cú dung tỉnh Giang tô, tương truyền nơi đó là đạo tràng của Thiền sư Bảo chí đời Lương, vì quá lâu đời nên đã hoang phế. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Minh, Thiền sư Diệu phong mới dựng điện đồng, đặt hiệu là “Thánh hóa long xương tự”, đến năm Khang hi đời Thanh, vua ban hiệu là “Tuệ cư tự”, nhân đó chùa nổi tiếng ở đời. Thời ấy, có Lưu danh phương soạn Sơn chí, chia làm hai mươi bốn mục: Sơn đồ, hình thắng, tinh dã, sơn thủy, kiến trí, cổ tích, linh dị, cao tăng, luật sư, bi minh (bài minh khắc vào bia đá), bi kí (văn bia), tháp minh (bài minh khắc trên tháp), chiếu sắc (chiếu chỉ

của vua), tấu sớ, công di, kí, phú, tự, truyện, tán, khảo, thư, khải, thi. Khoảng năm Càn long, sa môn Thánh tính chỉnh lí lại rồi ấn hành. Bản chí tuy đặt tên là Sơn chí, nhưng thật ra đã vì chùa Tuệ cư mà làm. BẢO HIỀN

B 399 BẢO HOA THÁI TỬ Tức là Bảo hoa Phật. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 124 hạ), nói: "Khi đức Phật Bảo hoa sinh thì khắp bên mình đều có các thứ hoa mầu sắc sáng rỡ, vì thế đặt tên là Bảo hoa thái tử". BẢO HƯƠNG HỢP THÀNH NGUYÊN ..... Là nguyện thứ ba mươi hai trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Tức là thề nguyền rằng muôn vật trong cõi Tịnh độ đều do vô lượng thứ quí báu và trăm nghìn thứ hương thơm hợp thành. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 hạ), nói: "Nếu khi ta thành Phật, thì từ mặt đất lên đến hư không, cung điện lầu gác, hồ ao hoa cây, tất cả muôn vật trong cõi nước ta đều do vô lượng thứ quí báu, trăm nghìn thứ hương thơm cùng hợp lại mà tạo thành, đẹp đẽ kì lạ, hơn các người trời, mùi thơm xông khắp thế giới mười phương, các Bồ tát nghe mùi thơm ấy đều tu hạnh Phật". BẢO KHÁNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở huyện Hàm ninh phủ Tây an tỉnh Thiểm tây. Trong chùa có một tháp báu, trong tháp thờ ba mươi tư pho tượng Phật chạm trổ bằng đá vào thời nhà Đường. Kĩ thuật tạo tượng rất tinh xảo, dung hợp giữa Trung quốc và Ấn độ, có thể cho là đại biểu của kĩ thuật chạm trổ tượng Phật ở Trung quốc. Tượng Phật ở đây có hai loại, một loại được khắc trên tấm đá dài một trăm mười hai phân tây, rộng độ sáu

mươi tư phân, dày độ hai mươi phân, loại này là tượng Tam tôn. Loại thứ hai là tượng Quan âm mười một mặt đơn độc, được chạm trên tấm đá chiều dài, bề dày cũng giống như loại trên, nhưng chiều rộng thì độ ba mươi phân. Trong đó, tượng Quan âm có những đường nét tuyệt đẹp, là kĩ thuật chạm trổ tượng Phật của Trung quốc đã đạt đến mức cao nhất. Những tượng Phật này là do Vũ hậu nhà Đường dùng để trang sức cho đài hoa bảy báu trong chùa Quang trạch vào năm Trường an thứ 3 (703), và do vị tăng dịch kinh là Đức cảm cùng với Diên quí, Vương tuyền, Vi quân, Diêu nguyên chi và Tiêu nguyên duệ cùng phát nguyện làm tượng. BẢO KHIẾP ẤN ĐÀ LA NI Nói đủ là Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Tức là đà la ni tích tụ công đức của toàn thân xá lợi của Như lai, gồm bốn mươi câu, trích ra từ kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Viết chép, tụng niệm đà la ni này, hoặc đặt vào trong tháp để lễ bái, có thể tiêu trừ tội chướng, thoát khỏi khổ ba đường, thọ mệnh lâu dài, được vô lượng công đức. Lại ngôi tháp hình vuông làm để tàng trữ thần chú này, thì gọi là Bảo khiếp ấn tháp, khắc tượng Phật hoặc chủng tử ở bốn góc. Ngô việt vương Tiền hoằng thục đời Ngũ đại thập quốc, y theo trong kinh nói, đúc tám vạn bốn nghìn bảo tháp nhỏ, đặt thần chú này vào trong rồi ban bố ra bốn phương, đây là một sự kiện nổi bật. [X. kinh Nhất thiết Như lai chính pháp bí mật khiếp ấn tâm đà la ni]. BẢO KHIẾP ẤN THÁP

Là tháp có đặt Bảo khiếp ấn đà la ni ở trong. Theo kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp đà la ni nói, thì trong tháp thất bảo tích tụ hết thảy toàn thân xá lợi của Như lai, có cất giữ ấn bí mật BẢO KHIẾP ẤN THÁP

B 400 Bảo khiếp ấn đà la ni, có đủ uy đức đại thần lực; cho nên, nếu người nào tạo tượng, xây tháp, cúng dường Bảo khiếp ấn đà la ni, thì tức thành tháp làm bằng bảy thứ báu, cũng tức là thờ phụng toàn thân xá lợi của các đức Như lai trong ba đời. Xưa nay, phong tục tạo dựng tháp này rất thịnh, như Ngô việt vương Tiền hoằng thục ở đời Ngũ đại thập quốc, đã tạo tám vạn bốn nghìn tòa Bảo khiếp ấn tháp bằng đồng, đời ai cũng biết. Tháp có thể làm bằng đất, đá, gỗ, vàng, bạc, đồng, chì v.v..., nhưng đa số làm bằng đồng và đá. Theo như kinh nói, thì thềm cấp trên dưới của tháp, lộ bàn, lọng tán, chuông khánh, bánh xe, tất cả là thất bảo, lại nói nơi bốn góc tháp có hình tướng Như lai, vì thế tạo bốn tượng Phật A súc v.v... hoặc khắc chủng tử của các Ngài. Khi dựng tháp, dùng đá hình vuông đặt ở tầng dưới cùng, trên đá ấy đặt nền tháp, cột tháp, thân tháp, nón tháp, tướng luân v.v... càng lên cao càng thu nhỏ lại, trên đỉnh tháp làm hình chóp nón. Nón là hình thức đặc trưng nhất. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43]. BẢO KIM (1308-1372) Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Vĩnh thọ, Càn châu (tỉnh

Thiểm tây), họ Thạch. Thời ấy, có vị sa môn, cho thân mẫu sư một pho tượng Quan âm và dặn bà phải cung kính cúng dường, sẽ sinh được con trai thông minh, chẳng bao lâu, quả nhiên bà thân mẫu sinh ra sư, lúc sinh ra, ánh sáng trắng chiếu khắp nhà. Nhưng, từ nhỏ đã lắm bệnh, cha mẹ ngờ là người con này phải đi tu, nên sáu tuổi đã cho xuất gia. Lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi khắp nơi tham học, giảng cứu, cùng suốt ý chỉ tính tướng, bèn đến Tấn vân tham yết ngài Như hải. Một hôm, sư cầm rổ theo Như hải ra hái rau ngoài vườn, thình lình ngồi yên bất động, vào định ba giờ sau mới dậy, Như hải bảo sư đó mới là trần lao tạm nghỉ mà thôi, định lực vẫn chưa sâu, phải cắt đứt hết mọi ngõ ngách của tâm, thì sau đại pháp mới bừng sáng được. Sau sư lên ở trên núi Nga mi, suốt ba năm lưng không dính chiếu, một hôm nghe tiếng chặt cây mà đại ngộ. Năm Chí nguyên thứ 8 (1348) đời Nguyên, vua sai sứ lên rước sư về kinh, nhà vua rất cung kính, thỉnh sư trụ trì chùa Hải ấn, sư cáo bệnh từ chối, vua bèn ban hiệu là “Tịch chiểu viên minh”. Khi vua Thái tổ nhà Minh lên ngôi, xuống chiếu thỉnh sư về Nam kinh, mời vào nội điện để hỏi về đại ý Phật pháp. Đồng thời, vua mở hội Phổ tế ở Chung sơn, tuyển chọn mười vị cao tăng tới dự hội, sư là một trong mười người đó. Nhà

vua lại tự tay viết ban cho mười hai vần thơ, ý tứ rất man mác. Sư thị tịch vào năm Hồng vũ thứ 5, thọ sáu mươi lăm tuổi. Sau khi trà tì (thiêu), tìm thấy xá lợi năm sắc, răng, lưỡi đều không cháy. [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.4]. BẢO KÍNH Có nghĩa là tấm gương rất quí báu, là Tháp Bảo Khiếp Ấn Bảo Kim BẢO KIM

B 401 tên đẹp để gọi tấm gương. Trong Mật giáo thường được dùng làm vật cúng dường hoặc để trang nghiêm đạo tràng. Trong hai mươi mốt vật cúng dường được liệt kê trong kinh Đà la ni tập quyển 3, thì bảo kính là vật thứ mười tám. Khi làm lễ quán đính cũng dùng bảo kính. Lược xuất kinh quyển 4 (Đại 18, 252 thượng), nói: “Sau đó, cầm gương để người ấy soi xét, vì họ mà nói tính tướng của các pháp bằng bài kệ như sau: hết thảy các pháp tính, nhơ sạch không thể được, chẳng thực cũng chẳng hư, đều từ nhân duyên hiện”. [X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.9]. (xt. Kính). BẢO KÍNH TAM MUỘI CA Có một quyển. Còn gọi là Động sơn Lương giới thiền sư bảo kính

tam muội, Bảo kính tam muội. Do tổ Động sơn Lương giới (807-869) thuộc tông Tào động đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 47 (Quân châu Động sơn ngộ bản thiền sư ngữ lục) và Đại chính tạng tập 48 (Nhân thiên nhãn mục quyển 3). Tập thơ này là diễn tả ý chỉ sâu xa của thuyết Chính thiên hồi hỗ trong tông Tào động. Nhưng thật ra, thuyết Chính thiên hồi hỗ đã bắt nguồn từ Tham đồng khế do sư Thạch đầu Hi thiên soạn. Về sau, Thạch đầu truyền cho Dược sơn, Dược sơn truyền Vân nham, Vân nham truyền Động sơn, đến Động sơn mới tập đại thành thuyết Ngũ vị. Bởi thế, tập thơ này cùng với Tham đồng khế đều là sách của tông Tào động và đều được coi trọng. Toàn tập có chín mươi tư câu thể bốn chữ, gồm ba trăm bảy mươi

sáu chữ tổ thành. Các sách chú giải về tập thơ này thì có: 1. Bảo kính tam muội huyền nghĩa 1 quyển, được in trong phần Phụ lục của sách Trùng biên Tào động ngũ vị hiển quyết quyển hạ. Do Vân ngoại Vân tụ (1242-1324) đời Tống viết. Vân tụ chú thích Bảo kính tam muội rất tường tận để nói rõ cái nguyên nghĩa của nó. 2. Bảo kính tam muội bản nghĩa 1 quyển, do Hành sách đời Thanh viết. Dùng sáu loại đồ thuyết Bảo kính tam muội, Thiên chính hồi hỗ, Tam điệp phân quái, Ngũ biến thành vị, Nhị dụ hiển pháp và Lục hào nhiếp nghĩa để nêu tỏ cái tinh nghĩa của Trùng li lục hào và Thiên chính hồi hỗ; còn giải rõ thuyết Ngũ vị và bác bỏ sự nhận xét của Giác phạm và Vĩnh giác. 3. Bảo kính tam muội nguyên tông biện mậu thuyết 1 quyển, do Vân tông Tịnh nạp đời Thanh viết. Tịnh nạp trình bày nghĩa gốc của Bảo kính tam muội, đồng lời: - Nói rõ về Trùng li lục hào, Thiên chính hồi hỗ của Vân nham. - Lấy Chính thiên của Động sơn Lương giới làm gốc mà dựng Ngũ vị công huân. - Lấy công huân của Tào sơn bản tịch làm gốc mà lập Ngũ vị quân thần. - Lấy Chính thiên công huân quân thần của Thạch sương làm gốc mà lập Ngũ vị vương tử v.v... để hiển bày cái nguyên ý của Bảo kính tam muội ca, mà bác bỏ thuyết của Giác phạm và Đại tuệ. Ba tác phẩm kể trên đây đều được thu vào Vạn tục tạng tập 111. Ngoài ra, còn có Bảo kính tam muội bất năng ngữ do vị tăng người Nhật bản là Chỉ nguyệt Tuệ ấn soạn, và Bảo kính tam muội xuy xướng của Diện

sơn Thụy phương. BẢO KÍNH TỰ Vị trí chùa nằm ở Khánh thượng bắc đạo Nghinh nhật quận Tùng la diện, Hàn quốc. Tương truyền được sáng lập vào thời đại vua Thánh đức (ở ngôi 702-736) nước Tân la, do Đại sư Nhật chiếu ở chùa Bạch mã huyện Lạc dương, Trung quốc, chủ sự xây cất. Cứ theo truyền thuyết, thời vua Minh BẢO KÍNH TỰ

B 402 đế nhà Đông Hán, sai sứ sang Tây vực cầu pháp, giữa đường gặp các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan chở kinh sách cùng với một tấm gương tám mặt, một tấm mười hai mặt đang đi sang Đông độ. Về sau, tấm gương mười hai mặt thì chôn ở dưới nhà Pháp đường của chùa Bạch mã, còn tấm gương tám mặt thì do sư Nhật chiếu mang đến nước Tân la. Vì từng có câu dự ngôn rằng: “Men bờ bán đảo bể đông, nếu tìm được cái hồ sâu mà chôn gương, rồi làm ngôi chùa ở đó, thì nơi ấy sau sẽ trở thành trung tâm hưng thịnh của Phật pháp”. Nhật chiếu tìm được cái hồ sâu trăm thước, liền chôn gương xuống dưới rồi làm chùa ở trên, nhân đó mà đặt tên là chùa Bảo kính. Lại theo văn hiến ghi chép thì tấm gương tám mặt hiện nay được chôn ở dưới điện Tịch quang của chùa này. BẢO LÂM ..... Chỉ rừng cây bảy báu trong thế giới Cực lạc của Phật A di đà ở phương Tây, gọi tắt là Bảo lâm. Cũng tức là rừng cây báu được nói trong kinh

Quán vô lượng thọ. Kinh Đại bảo tích quyển 18 (Đại 11, 97 trung), nói: “Gió thổi rừng cây bảy báu, hoa rụng cuốn lại thành đống, lượng cao bằng bảy người đứng, mầu sắc rực rỡ soi sáng cõi Phật”. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. BẢO LÂM TRUYÊN ..... Gồm mười quyển. Hiện còn bảy quyển, mất ba quyển bảy, chín, mười. Còn gọi là Đại đường thiều châu song phong sơn tào

khê bảo lâm truyện, Tào khê bảo lâm truyện. Song phong sơn tào hậu khê bảo lâm truyện. Do sa môn Trí cự (hoặc Tuệ cự) ở Chu lăng đời Đường, soạn vào năm Trinh nguyên 17 (801). Thu vào Tống tạng di trân tập thứ 2 (nhà xuất bản Tân văn phong ở Đài loan in ảnh phát hành). Chùa Bảo lâm ở núi Tào khê thuộc Thiều châu là đạo tràng của Lục tổ Tuệ năng thuộc Thiền tông tuyên dương Thiền pháp, cho nên lấy đặt tên sách để xiển minh pháp thống của Lục tổ Tuệ nặng. Nội dung thu chép những tư liệu có liên quan đến lịch sử Thiền tông, như Lục tổ đàn kinh, Ngũ minh tập, Tục pháp truyện, Quang xán lục, Lịch đại pháp bảo kí, mà tập đại thành, và chủ trường thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa. Sau có Tổ đường tập, Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Tục đăng lục, dưới đến Truyền pháp chính tông kí, Định tổ đồ của Đại sư Minh giáo Khế tung đã xác định thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa ngày nay. Soạn giả soạn bộ sách này rất có dụng ý, tức trong đó có nêu lên mối quan hệ giữa Sư tử tôn giả và Bồ đề đạt ma, cho nên, khi bộ sách này xuất hiện đã bị những trứ tác của người đời sau trách hỏi. BẢO LÂM TỰ ..... I. Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm trên núi Tào khê về phía nam huyện Khúc giang ba mươi lăm cây số thuộc tỉnh Quảng đông. Nay gọi là Nam hoa tự, Nam hoa cổ tự, Nam hoa Thiền tự. Do vị tăng người Thiên trúc tên là Trí dược sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương. Điện Tịch Quang chùa Bảo Kính BẢO LÂM

B 403 Khoảng năm Nghi phụng (676-678) đời Đường, Lục tổ Đại giám Tuệ năng mở đạo tràng rộng thêm, học đồ đông đảo, đạo pháp đại thịnh, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Hành tư ở Thanh nguyên đều là những người nối pháp Lục tổ. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đổi tên là Trung hưng tự. Năm Cảnh long thứ 2 (708) xây lại, đổi là Pháp tuyền tự. Đời Ngũ đại lại lấy tên cũ Bảo lâm tự. Trong năm Khai bảo (968-975) đời Tống bị nạn binh lửa thiêu hủy tháp Linh chiếu, lập tức phải tu bổ lại chùa tháp, rồi đổi là Nam hoa tự. Thời Minh, Đức thanh ở Hàm sơn nhận lời thỉnh vào núi phục hưng toàn bộ. Những di vật còn đến nay thì có tượng nhục thân của Lục tổ, chiếc bát ăn cơm và đôi guốc, và những cổ tích như: suối Trác tích đời Đường, tháp Linh chiếu đời Tống v.v... [X. Lục tổ đàn kinh; Lục tổ đại sư duyên kí ngoại kí; Tống cao tăng truyện Q.8; Hàm sơn đại sư mộng du toàn tập Q.50 đến Q.55]. II.Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm ở quận Trường hưng, Toàn la nam đạo nước Đại hàn. Hiệu là Ca trí sơn. Do vị tăng tên là Thể trừng sáng lập. Vua Hiến khang năm thứ 9 (883) ban hiệu chùa là Bảo lâm. Đại hùng bảo điện trong chùalà kiến trúc của Triều tiên ở thời kì đầu, rất là tráng lệ; cây đèn đá được chạm trổ bằng một thủ pháp rất tinh tế vi diệu, là di phẩm của thời đại Tân la, cực kì trân quí; tháp Linh diệu là tháp Xá lợi đẹp đẽ trang nghiêm, cũng là một kiệt tác. [X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên kim thạch tổng

lãm thượng]. III.Bảo lâm tự. Vị trí chùa ở tỉnh Hồ bắc, cách huyện Ứng sơn về phía bắc mười hai cây số. Phía trước gần sông lớn. Hiện còn các bia đá dựng vào đời Tống, Nguyên. Tương truyền, vua Thái tổ nhà Minh lúc còn nhỏ đã chăn bò ở đây. Khoảng năm Hồng vũ (1398), vua ban hiệu là Chính giác tự. BẢO LÂU CÁC KINH Có ba quyển. Nói đủ là Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tán thán công đức lầu gác, chia làm chín phẩm, phẩm Tự, Căn bản đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni pháp, Hộ ma v.v... Y theo kinh này mà tu pháp Bí mật đường cúng dường, Diệt tội, thì gọi là Bảo lâu các kinh pháp. Có hai bản dịch khác nữa là Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh 3 quyển (do Bồ đề lưu chi đời Đường dịch), Mâu lê mạn đà la chú kinh 2 quyển (đời Lương, mất tên người dịch). Chùa Bảo Lâm ở Hàn Quốc Chùa Nam Hoa Cổ ở Quảng Đông BẢO LÂU CÁC KINH

B 404 BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP Tức là phép tu lấy đức Thích ca Như lai làm bản tôn để cầu diệt tội và cầu cho linh hồn người chết được giải thoát. Còn gọi là Đại bảo lâu các pháp, Bảo lâu các pháp. Tức lấy thuyết trong kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, kinh Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bất không dịch và kinh Mâu lê mạn đà la chú (khuyết danh), làm phép tu cơ bản. Khi tu phép này, ở trong đạo tràng vẽ mạn đồ la lầu gác báu, trước mạn đồ la đặt đàn lớn, cũng thiết đàn Hộ ma, và tụng Quảng đại thiện trụ bí mật lâu các đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3]. BẢO LÂU QUÁN Còn gọi là Tổng tưởng, Tổng tưởng quán. Là phép quán tưởng thứ sáu trong mười sáu phép quán tưởng nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Tức quán tưởng các cõi nước quí báu, mỗi cõi có năm trăm ức lầu gác báu, trong lầu gác có vô lượng chư thiên hòa tấu các nhạc trời, lại có những nhạc khí treo giữa hư không, như Thiên bảo chàng, không đánh mà tự kêu. BẢO LIÊN TỰ ..... Vị trí chùa nằm trên khu đất bằng, cao của núi Đại tự tại Hương cảng. Chung quanh có các núi Phượng hoàng, Di lặc, Liên hoa, Mộc ngư, Sư tử đầu v.v... Trước kia, có danh xưng là “Hương cảng đệ nhất Thiền lâm”. Khoảng năm Tuyên thống (1909-1911) cuối đời Thanh, hai Thiền sư Đại duyệt và

Đốn tu từ Kim sơn tỉnh Giang tô đến đây mở núi. Năm Dân quốc 13 (1924), Hòa thượng Kỉ tu ở chùa Giang thiên Kim sơn đến đây, nhận lời mời giữ chức trụ trì, mới đặt tên chùa là Bảo liên tự, năm sau xây cất đại điện. Dân quốc 19, Hòa thượng Phiệt khả kế nhiệm trụ trì, mở rộng thêm nữa, lần lượt hoàn thành điện Địa tạng, nhà Tổ, nhà Ngũ quán, nhà Thiền Bát nhã, viện dưỡng bệnh. Dân quốc 53, lại mở rộng Đại hùng bảo điện, đến năm 58 thì hoàn thành, khí thế to lớn, giữa điện thờ tượng Tam tôn đại Phật mình vàng, hai bên thờ mười tám vị La hán, chùa trở thành là một trong các ngôi chùa danh tiếng tại Đông nam á. BẢO LINH ..... I. Chuông báu.Là một trong năm loại chuông. Còn gọi là Bảo châu linh. Là pháp khí được dùng trong Mật giáo. Nắm chuông là chày ngọc báu, trên tay cầm có khắc mắt quỉ, mình chuông không hoa văn trang sức. Chuông, bày tỏ nghĩa nói pháp; trong phép tu, cùng với bốn loại chuông khác, nó được đặt ở trên đại đàn trong vị trí tương ứng. (xt. Ngũ Chủng Linh). II.Chuông báu. Là chuông được trang sức bằng năm thứ báu. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: “Bốn mặt chung quanh treo chuông báu rủ xuống, màu sắc sáng rỡ,

rất là đẹp đẽ". [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị]. BẢO LOA .... Tức là Loa báu (cái tù và), một trong những pháp cụ, tiêu biểu âm thanh nói pháp của đức Như lai. Vì tôn trọng tiếng

loa pháp nên gọi là Bảo loa. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 111 thượng), nói: "Nếu cần vời gọi hết thảy chư thiện thần, thì dùng tay Bảo loa". Kinh Bất không quyên sách quyển 18 phẩm Thế gian thành tựu chép, chúng sinh nghe tiếng loa, có thể diệt trọng tội, BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP

B 405 hoặc vãng sinh Tây phương cực lạc quốc. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; Thích ca văn ni Phật tu hành nghi quĩ]. (xt. Pháp Loa). BẢO LƯỢNG ..... Vị tăng thời Nam bắc triều. Người huyện Đông lai (Dịch huyện Sơn đông), họ Từ. Mười hai tuổi theo pháp sư Đạo minh ở Thanh châu xuất gia, học các kinh luận, hiểu thấu thông suốt. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đi xuống nam đến kinh ấp, ở chùa Trung hưng, chuyên tâm Thiền tư. Thời bấy giờ, vua Kính lăng văn tuyên nhà Tề, nghe danh sư đạo cao, đích thân đến chỗ sư ở, thỉnh sư làm bậc pháp tượng. Sau đó không lâu, sư đến ở chùa Linh vị, mở tràng giảng các kinh luận Niết bàn, Thành thực, Pháp hoa, Vô lượng thọ v.v... thao thao ngang dọc, biện luận sắc bén, không hề vướng mắc, cho nên những người hỏi đạo đều hỏi được hết ý của mình. Sư chơi thân với sư Bảo chí, từng tặng áo cho nhau. Đến đời Lương cũng được Vũ đế tôn sùng. Năm Thiên giám thứ 8 (509), sư sưu tập các thuyết của mọi nhà, soạn thành bộ Niết bàn kinh tập giải 71 quyển, Vũ đế tự tay viết bài tựa. Tháng 10 năm thứ 8 nhập tịch tại chùa Linh vị, thọ sáu mươi sáu tuổi. Vua Văn tuyên vẽ tượng sư để thờ ở chùa Phổ hoằng. Học trò có các vị Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, Pháp vân ở chùa Quang trạch và Tăng thiên ở chùa Linh căn. [X. Lương cao tăng truyện Q.8, Q.10 Bảo chí truyện; Nam sử liệt truyện thứ 66].

BẢO MAN DỤ KINH Tên Phạm:Ratnamàlàvadàna, ý là thí dụ dùng các thứ báu mà trang sức. Cũng có bản viết là Ratnàvadànamàlà, Ratnàvadànatatva. Kinh này là loại văn học thí dụ (Avadàna), tường thuật về nhân duyên các đệ tử của Phật, kiếp trước nhờ tạo nghiệp thiện mà kiếp sau được chứng quả báo tương ứng với nghiệp thiện. Trong một số nguyên điển bằng tiếng Phạm,Ratnàvadànamàlàthu chép mười hai duyên, đó là: 1. Dũ nọa tử Nan đà kiến Phật duyên (Phạm: Kauzìdyavìryotsàhanàvadàna, nhân duyên kẻ lười biếng Nan đà gặp Phật). 2. Pháp hộ vương thỉnh Phật tẩy dục duyên (Phạm: Snàtàvadàna, nhân duyên vua Pháp hộ thỉnh Phật tắm gội). 3. Nữ nhân dĩ kim luân trịch Phật duyên (Phạm: Cakràvadàna, nhân duyên người đàn bà lấy bánh xe vàng ném Phật). 4. Ác kiến bất thí thủy đọa ngã quỉ duyên (Phạm:Pretikàvadàna, kẻ ác kiến không bố thí nước phải rơi vào cõi quỉ đói). 5. Thái hoa cúng dường Phật đắc sinh thiên duyên (Phạm: Zàlapuwpàvadàna, nhân duyên hái hoa cúng dường Phật được sinh cõi trời). 6. Phật thuyết Ta vạt nẵng Pháp thiên tử thụ tam qui hoạch miễn ác đạo kinh (Phạm: Sùkaryàvadàna, kinh Phật nói về Pháp thiên tử Ta vạt nẵng thụ tam qui được thoát khỏi ngả ác). 7. Hữu đại uy đức duyên (Phạm: Vapuwma-tkumàràvadàna, nhân duyên có uy đức lớn). 8. Vấn đáp duyên (Phạm: Praznottaràva-dàna, nhân duyên hỏi

đáp).

9. Bạch tịnh tỉ khưu ni y lí thâm sinh duyên (Phạm:Zuklàvadàna).
10. Bảo thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hiraịya-pàịyàvadàna).
11. Ngột thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hastakà-vadàna).
12. Ngũ bách thương khách nhập hải thái bảo duyên (Phạm:Sàrthàvàhavadàna, nhân duyên năm trăm lái buôn xuống biển
BẢO MAN DỤ KINH
B 406 tìm ngọc). Một bản tiếng Phạm nữa là Ratnàvadànatatva thì thu chép hai mươi ba duyên. Kinh này do các bài kệ tụng bằng tiếng Phạm tổ thành, là những bài kệ do tôn giả Ưu bà cúc đa (Phạm: Upagupta nói ra nhằm khuyên vua A dục tu nghiệp thiện để được ích và công đức. Nội dung phần nhiều lấy đề tài từ kinh Soạn tập bách duyên và kinh Tạp bảo tạng nhằm mục đích truyền bá rộng rãi nghĩa Đại thừa. Do đó, toàn bộ lấy việc tuyên dương Phật giáo Đại thừa làm tiền đề, đặc biệt nhấn mạnh sự cung kính Tam bảo, khuyên tu mười Ba la mật để được công đức, hạnh phúc, cho đến vãng sinh cõi Phật. Về niên đại thành lập kinh này có nhiều thuyết. Đứng về phương diện tư tưởng mà nói, thì kinh này tương đương với tư tưởng Đại thừa tiến bộ; còn nói về mặt ngôn ngữ và thể văn thì hoàn toàn giống với văn học Phú lan na. Cho nên, nhà học giả Hà lan là Sử bái nhĩ (Speyer, Jacob Samuel; 18541913), suy định là kinh này đã được thành lập khoảng bốn trăm năm đến một nghìn năm sau Tây lịch. Học giả người Áo đại lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Winternitz, Moriz; 18631937) và nhà học giả Nhật bản là Cao hoàng khoan ngã, thì cho rằng, kinh này được thành lập từ sau thế kỉ thứ VI Tây lịch. Năm 1955, Cao hoàng khoan ngã hợp hai bản Ratnàvadànamàlà và Ratnàvadànatatva làm một là Ratnamàlàvadànarồi hiệu đính và xuất bản. [J. Speyer: Avadànazataka; M.

Winternitz: Geschichte der indischen Literatur; Ấn độ học Phật giáo học nghiên cứu tam chi nhị (Cao hoàng khoan ngã)]. BẢO NINH TỰ Vị trí chùa nằm trong nội thành Nam kinh tỉnh Giang tô. Do ngài Khang tăng hội, vị tăng người Tây thiên trúc, sáng lập vào năm Xích ô thứ 4 (241) đời Ngô đại đế thời Tam quốc. Ở thời Lưu Tống nam triều, được gọi là Kì viên tự. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đổi là Trường khánh tự. Trong năm Bảo đại (943-957), lại đổi là Phụng tiên tự. Đến khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-984) đời Tống, nhà vua ban tên hiệu là Bảo ninh tự. Trong chùa có các kiến trúc như đài Phượng hoàng, tháp trắng, điện Quan âm, nhà La hán, nhà Thủy lục v.v..., chư tăng trong chùa độ năm trăm người. Đến năm Chính hóa thứ 7 (1117), nhà vua ra lệnh đổi tên là Thần tiêu cung. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) lại lấy làm Hành cung và như thế là chùa bị bỏ hẳn. Lại chùa này lấy tổ Pháp dung ở núi Ngưu đầu làm tổ sư khai sơn, đã một thời cực thịnh, trước sau có các vị cao tăng như Tuệ đồng ở Phụng tiên, Nhân dũng chùa Bảo ninh, Thanh mậu ở Cổ lâm trụ trì. [X. Kim lăng Phạm sát chí Q.48]. BẢO NỮ ..... Còn gọi là Nữ bảo, Ngọc nữ, Ngọc nữ bảo. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân Thánh vương. Chuyển luân Thánh vương là người đã thành tựu bảy thứ báu, đầy đủ bốn đức thống nhất bốn châu Tu di, mà dùng chính pháp trị đời. Ngọc nữ trong bảy báu là bảo thành tựu, tức thình lình thị hiện thành ngọc nữ,

diện mạo đoan

chính, các lỗ chân lông trên toàn thân đều phát ra mùi hương chiên đàn, lời nói êm ái, cử chỉ dịu dàng. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.43]. BẢO NGUYỆT ĐỒNG TỬ VẤN PHÁP KINH Có một quyển. Còn gọi là Đại thừa bảo nguyệt đồng tử vấn pháp kinh, Nguyệt đồng tử vấn pháp kinh. Do ngài Thí hộ đời Bắc BẢO NINH TỰ

B 407 Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc con vua Tần bà sa la là Bảo nguyệt hỏi đức Phật về công đức xưng danh hiệu của Phật, đức Phật trả lời là trong mười phương, mỗi phương đều có danh hiệu của một đức Phật, nếu tin và trì danh hiệu của mười vị Phật, thì trừ diệt được các điều ác và chứng Vô thượng chính đẳng giác. Ngoài ra, trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, có các câu (Đại 26, 41 trung): "Nên nghĩ đến chư Phật ở mười phương, xưng niệm danh hiệu của các Ngài, như đã được nói trong phẩm A duy việt trí của kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn". Như vậy, còn có kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn nào khác nữa, mà bản dịch của Thí hộ chỉ là một phẩm được rút ra từ kinh ấy chăng? BẢO PHIỆT ..... Chiếc bè báu. Thí dụ giáo pháp của đức Phật như chiếc bè quí báu. Bảo, là quí báu; phiệt, là công cụ để chở người. Bởi vì Phật pháp có thể đưa người qua khỏi bể khổ sống chết mà đến bờ Niết bàn yên vui, cũng như cái bè có thể chở người qua sông, cho nên ví như thế. Trong A hàm quyển 54 kinh Đại phẩm a lê tra (còn gọi là kinh Phiệt dụ) có chép Phiệt dụ pháp. BẢO PHÚC DIÊU PHONG ĐÍNH Tên công án trong Thiền tông. Sự tích dùng một câu đưa một câu đẩy (nhất ai nhất tạt) của ba nhà Tòng triển núi Bảo phúc, Tuệ lăng chùa Trường khánh và Đạo phủ ở Kính thanh đời Đường để

phát huy tông phong. Bích nham lục Tắc 23 (Đại 48, 164 thượng), nói: "Bảo phúc, Trường khánh đi chơi trên núi, Phúc đưa tay chỉ, nói: "Chỉ trong chỗ này là Diệu phong đỉnh" Khánh nói: "Đúng thế, song đáng tiếc!" (...) Sau kể lại cho Kính thanh, Thanh nói: "Nếu không phải là Tôn công, thì liền thấy đầu lâu khắp đồng hoang". Mấy câu đối thoại đưa đẩy trên đây là thế này: Một hôm, Bảo phúc và Trường khánh vào núi chơi, Bảo phúc chỉ khu đất ở trong núi bảo đó là Diệu phong đỉnh. Diệu phong đỉnh (đỉnh núi nhiệm mầu) có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm, dùng để hiển bày thí dụ sự tròn đầy bình đẳng của bản thể vũ trụ; ý của Bảo phúc muốn nói, cái thấy ngay ở trước mắt tức là diệu phóng đỉnh, cần gì phải tìm đâu xa mới thấy suốt được bản lai diện mục. Trường khánh cho là đúng thế, nhưng đáng tiếc là diệu phong đỉnh nay đã băng hoại rồi. Ý Trường khánh muốn nói, chỉ có người mắt sắt con ngươi đồng mới không bị lừa dối. Sau Kính thanh khen và nói, nếu chẳng phải là Trường khánh (họ Tôn), thì những người tham Thiền trong thiên hạ đều coi diệu phong đỉnh sống động như vật chết khô cứng. Vì Bảo phúc thì theo cái thấy hướng thượng mà đề khởi toàn tướng của sự viên mãn bình đẳng; còn Trường khánh thì đứng trên quan điểm hướng hạ để hiển bảy sự hoạt dụng sống động vô tận; cho nên Kính thanh khen Trường khánh ở điểm này. Tóm lại, sự đưa đẩy của ba người tột cùng là hiển bày cái cảnh giới đồng chiêm đồng dụng đồng xướng đồng họa. Khi bình giảng công án này, Tuyết đậu nói: "Trăm nghìn năm sau, chẳng nói không, chỉ là số ít", để tán thán.

Lại có bài kệ rằng: “Diệu phong sừng sững nhiệm mầu thay, Tới rồi biết ngỏ với ai đây? Chẳng phải Tôn công bày lẽ ấy, Đầu lâu mặt đất mấy ai hay?”

BẢO PHÚC VIÊN

Viện Bảo phúc. Vị trí nằm trong núi

Bảo phúc huyện Long khê tỉnh Phúc kiến.

Do Thứ sử Chương châu là Vương công

BẢO PHÚC VIÊN

B 408 khâm sáng lập vào năm Trinh minh thứ 3 (917) nhà Hậu Lương đời Ngũ đại. Lấy pháp tự của Nghĩa tồn ở núi Tuyết phong là Tòng triển ở núi Bảo phúc làm tổ khai sơn, Tòng triển ở đây khoảng mười hai năm, học chúng bốn phương đến y chỉ thường là hơn bảy trăm người; Tòng triển nhập tịch vào năm Thiên thành thứ 3 (928). Về sau tiếp nối có các sư thuộc pháiTuyết phong, như Siêu ngộ, Khả trù, Thanh hoát v.v... trụ trì, hoằng dương tông phong. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.329; Phúc kiến thông chí Q.9]. BẢO PHƯỜNG ..... Ở giữa khoảng Dục giới và Sắc giới có đại bảo phường (phường báu lớn), đức Phật đã từng ở đấy nói kinh Đại tập. Kinh Đại tập quyển 1 (Đại 13, 2 trung, hạ), nói: “Lúc bấy giờ, Như lai thị hiện vô lượng thần thông đạo lực, dần dần đến trong phường thất bảo ấy, (...) các Bồ tát nơi ấy đều cùng khởi hành, đi đến phường đại bảo ở thế giới Sa bà”. Lại trưởng giả Cấp cô độc ở nước Xá vệ đã đem vàng ròng (một trong bảy thứ quí báu) rải mặt đất, mà mua được khu vườn của Thái tử Kì đà để làm tinh xá cúng dường đức Phật, do tích ấy, về sau, các chùa viện cũng được gọi bằng các mĩ danh như bảo phường, kim địa. Ngoài ra, cũng có nơi gọi chùa viện là Bảo địa, như nói Hương thành bảo địa, Trường ca du bảo địa. [X. Lục tổ đàn kinh]. BẢO QUAN

..... Còn gọi là Thiên quan. Chỉ chiếc mũ được trang sức bằng ngọc báu. Còn là vật dùng để trang nghiêm Phật và Bồ tát, như bồ tát Bảo quan ngồi trên hoa sen, tay trái cầm mũ báu. Mũ báu có nhiều loại, chủ yếu có mấy loại sau đây: 1. Ngũ trí bảo quan, trong mũ có năm vị hóa Phật, biểu thị cái đức đầy đủ năm trí. 2. Tam phong bảo quan, biểu thị nghĩa ba bộ Thai tạng. 3. Vô lượng thọ Phật bảo quan, trong mũ có Phật Vô lượng thọ, do bồ tát Quán tự tại đội. Vì nhân quả của hai đấng tôn này có khác nhau, dùng mũ này để biểu tỏ nghĩa Quán tự tại vào quả vị là Vô lượng thọ. 4. Tháp bà bảo quan, là mũ có đặt tháp bà. Ngoài ra, có mũ một Phật của hóa Phật (mũ hóa Phật), mũ sư tử có đặt đầu sư tử, mũ kim tuyến, mũ đầu lâu, mũ hoa và mũ lọn tóc v.v... BẢO QUAN BỒ TÁT Bảo quan, Phạm: Ratna-kùỉa, hoặc Ratna-makuỉa (dịch âm là La đát na ma câu tra). Còn gọi là Bảo quan đồng tử, Bảo quan đồng tử bồ tát. Là vị Bồ tát bày ở ngôi thứ hai phía bắc bồ tát Văn thù sư lợi trong viện Văn thù thuộc hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Bảo quan (mũ báu) hàm ý là trang nghiêm, Phạm thiên, Đế thích, vua chúa, công khanh đều đội mũ báu đẹp đẽ. Vị tôn này tuy lấy cái đức phúc tuệ trang nghiêm của bồ

tát Văn thù làm chủ, nhưng không phải chỉ trang nghiêm cho chính mình, mà còn làm lợi ích cho chúng sinh, khiến được phúc tuệ trang nghiêm.

Mật hiệu của vị tôn này là Trang nghiêm

Bồ Tát Bảo Quan

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BẢO PHƯỜNG

B 409 kim cương, chủng tử là (ka), hình Tam muội da là mũ báu trên hoa sen xanh. Hình tượng màu vàng, ngửa bàn tay phải để ở ngực, tay cầm ba cánh hoa bằng ngọc báu, khuỷu tay trái mở ra và ngửa lên, bốn ngón tay hơi co lại để cầm hoa sen, trên hoa có mũ báu, ngồi bán già trên tòa sen đỏ. Chân ngôn thì dùng Nhất thiết chư Phật chân ngôn được nói trong kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.6, Q 16; Bí tạng kí]. BẢO QUAN THÍCH CA ..... Chỉ tượng đức Thích ca đội mũ báu trên đầu. Loại tượng vẽ này, ở chính giữa đặt Phật Đại nhật, cạnh bên trái Phật A súc, Phật Bảo sinh, cạnh bên phải Phật Di đà, Phật Thích ca, đó là năm Phật. Lúc đầu có lẽ chỉ tạo tượng cho đẹp đẽ, nên trang sức bằng mũ báu anh lạc, nhưng đời sau thì cho Bảo quan Thích ca tức là tướng Chuyển luân thánh vương của Phật Đại thừa, dùng để phân biệt với tướng chán tục xuất gia của Phật Tiểu thừa. Khi trong chùa viện có thờ mười sáu vị la hán, thì vị tôn ở

chính giữa là Bảo quan Thích ca. [X. Đại đường tây vực kí Q.8; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung phần 5]. BẢO QUANG THIÊN TỬ Là một trong Tam quang thiên tử. Còn gọi là Bảo ý nhật thiên tử, Nhật thiên tử. Là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, nội thần của trời Đế thích. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tự; Pháp hoa văn cú Q.2]. (xt. Tam Quang Thiên Tử). BẢO QUANG TỰ Vị trí chùa nằm ở Tân đô tỉnh Tứ xuyên. Xây dựng vào đời Đông Hán, đến đời Tùy gọi là chùa Đại thạch. Năm Quảng minh thứ 2 (881), Vua Hi tôn nhà Đường đã đến ở đây để tránh loạn Hoàng sào, tháp xá lợi trong chùa bỗng nhiên phóng ra ánh sáng, vua Hi tôn liền cho xây lại tháp, đồng thời, sai quốc sư Ngộ đạt sửa sang chùa cảnh và đổi tên là chùa Bảo quang. Cứ nghe truyền thì vào thời toàn thịnh ở đời Tống, tăng chúng trong chùa đông tới ba nghìn người, thành là ngôi danh lam nổi tiếng cả trong và ngoài nước. Trong đời Minh, chùa trở nên hoang phế, đến năm Khang hi thứ 9 (1670) đời Thanh được xây cất lại. Cuối đời Thanh, trong thời kì pháp sư Tông hưng trụ trì, được đại sư Thanh phúc tặng ba viên Xá lợi và hai pho tượng Phật bằng ngọc. Chùa có diện tích bằng hai mươi nghìn mét vuông đất, ngoài điện Thất Phật, điện Đại hùng, nhà thờ năm trăm La hán ra, trong chùa còn có mười sáu đình viện khác. Ngoài ra, chùa còn bảo tồn năm quyển "Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh" từ đời

Minh, được viết trên nền giấy màu xanh bằng vàng và bạc trộn lẫn với nhau và Tháp Xá Lợi Quang BẢO QUANG TỰ Tượng Phật Thích Ca Bảo Quan

B 410 tấm bìa đá Nghìn Phật khắc vào năm Đại đồng thứ 6 (540) đời Lương nam triều. BẢO QUÍ ..... Vị tăng đời Tùy. Là học trò của ngài Đạo an đời Bắc Chu. Rộng thông các sách, đặc biệt tinh thông Luật học. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Chi mẫn độ đời Tấn đã biên soạn "Hợp duy ma kinh" 5 quyển, tổng hợp tinh nghĩa của ba dịch giả Chi khiêm, Trúc pháp hộ và Trúc thúc lan mà thành. Bảo quí bắt chước phương pháp của Chi mẫn độ, tổng hợp tinh nghĩa của ba loại kinh kim quang minh mà biên tập thành "Hợp bộ kim quang minh kinh" 8 quyển, còn gọi là Tân hợp Kim quang minh kinh. Thời bấy giờ, kinh Kim quang minh có ba loại dịch bản, tức bản bốn quyển của Đàm vô sấm, bản năm quyển của Da xá quật đa, và bản bảy quyển của Chân

đế. Sư lại thỉnh Xà na quật đa dịch phẩm Ngân chủ đà la ni và phẩm Chúc lụy để thêm vào. Năm Khai hoàng 17 (597) dâng trình vua Văn đế, nhà vua viết tựa. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Thích thị kê cổ lược Q.2]. BẢO QUYỂN Là loại văn học diễn biến từ thể văn biến đời Đường. Sản sinh vào khoảng đời Tống, Nguyên và lưu hành ở khoảng năm Chính đức (1506-1521) đời Vũ tôn nhà Minh đến cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc. Thời vua Chân tôn nhà Tống, các tăng sĩ bị cấm không được giảng tụng bằng văn biến thể, từ đó văn biến thể biến thành

hình thức "Đàm kinh", "Thuyết kinh", "Thuyết tham thỉnh", cũng tức là cái biến tướng của văn biến thể được phát triển, bảo quyển cũng nhân thời vận đó mà sản sinh. Nội dung kết cấu của bảo quyển với văn biến thể đại khái chỉ khác nhau chút ít, phần nhiều ngôn ngữ thông tục dễ hiểu, phối hợp âm nhạc, thêm giọng ngâm tụng nhằm mục đích thông tục hóa. Cái được tụng giảng là bảo quyển Phật giáo lấy nhân quả báo ứng, sự tích trong đạo Phật làm chủ yếu, cũng có khi lấy bảo quyển phi Phật giáo như truyện cổ dân gian, truyện cổ Thần đạo làm chủ yếu. Tương truyền bảo quyển đầu tiên là bảo quyển Hương sơn, do Thiền sư Phổ minh đời Tống viết. Nhưng khảo sát thực tế thì cho thấy, bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Tiêu thích chân không, bảo quyển Mục liên cứu mẫu xuất li địa ngục thăng thiên v.v... là những bảo quyển sớm nhất. Bảo quyển Phật giáo có thể chia làm hai loại là kinh văn khuyên đời và truyện cổ Phật giáo. Ở thời kì đầu, bảo quyển thường được gọi là Kinh. Như bảo quyển Dược sư bản nguyện công đức là hoàn toàn diễn kinh Dược sư bản nguyện chứ không thuật kĩ truyện cổ. Những bảo quyển phi Phật giáo tương đối nổi tiếng thì có bảo quyển Trân châu tháp, bảo quyển Mạnh khương nữ, bảo quyển Anh đài v.v... Những bảo quyển kể truyện cổ Phật giáo rất được dân gian hoan nghênh, và bảo quyển Mục liên cứu mẹ thoát khỏi địa ngục sinh lên cõi trời là thí dụ đẹp nhất. Ngoài ra còn có bảo quyển Mục liên (khác với bảo quyển Thăng thiên), bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Diệu anh v.v... hoặc tường

thuật về sự tu đạo cứu đời của Bồ tát, hoặc nói về quá trình tu hành của thiện nam tín nữ dân gian, đối với phụ nữ rất có ảnh hưởng. Danh từ "bảo quyển" chỉ là tên gọi chung cho loại sách này, chứ tên sách riêng biệt thì chưa chắc đã có hai chữ bảo quyển, mà chỉ gọi là "quyển", là "kinh", cũng có khi gọi là chân kinh, khoa nghi, bảo sám, bảo truyện v.v... Tuyên BẢO QUÍ

B 411 giảng bảo quyển, gọi là "Tuyên quyển". Khi tuyên quyển, trước hết phải thắp hương thỉnh Phật, bao hàm sắc thái tôn giáo đậm đà, khác với sự giảng diễn thông thường. Thể lệ của bảo quyển lấy văn vần làm chủ, dùng văn xuôi thuyết minh bổ sung. Thông thường mỗi bản chia làm hai mươi bốn phẩm, trong mỗi phẩm lại tách ra làm bốn phần: 1. Phần nghi thức, mở đầu và kết thúc đều phải thắp hương nghinh thỉnh, nghinh tống Phật Bồ tát Thần linh, những bài kệ đọc lúc này là kệ khai kinh, kệ tán hương, kệ thu kinh. 2. Phần tâu bạch, trước văn vần trong mỗi phẩm, dùng văn xuôi nói miệng để tâu bạch. 3. Phần ngâm tụng, là thể thường của bảo quyển, phần nhiều dùng văn vần thể bảy chữ hoặc mười chữ để ngâm tụng. 4. Phần ca xướng, dùng các bài hát thêm vào giữa phẩm hoặc cuối phẩm. Các bài thông dụng hơn cả là Trú vân

phi, Hoàng oanh nhi, Sơn pha dương, Nhạn nhi lạc, Bàn trang đài (áng mây bay, chim hoàng oanh, con dê dốc núi, con nhạn lạc, bên đài trang), hoặc phối với các sênh tre, điệu đàn để dễ xướng tụng. Bảo quyển thường bị lạm dụng thành tôn giáo dân gian bí mật, làm công cụ tổ chức của các hội đoàn bí mật, các tôn giáo dân gian như Bạch liên giáo, La giáo, Hoằng dương giáo, Văn hương giáo trong đời nhà Minh, đều dùng bảo quyển làm kinh quyển

phụng trì, cho nên bảo quyển thường bị các thế lực chính trị cấm lưu truyền. Những tác phẩm hiện còn không được bao nhiêu, theo những người sưu tập gần đây thì tổng số ước chừng chỉ còn độ một trăm bản mà thôi. [X. Trung quốc tục văn học sử (Trịnh chấn đạc); Bảo quyển chi nghiên cứu (Trạch điền thụy huệ)]. BẢO QUỲNH ..... Vị tăng đời Lương thời Nam bắc triều. Người huyện Đông hoàn (Thủy tố, Sơn đông), họ Từ. Sau lánh nạn đến ở Tì lăng khúc a (huyện Đơn dương tỉnh Giang tô). Xuất gia từ nhỏ, thờ sa môn Pháp thông làm thầy, được coi là đạo khí. Hơn mười lăm tuổi, thụ học tông nghĩa Thành thực của ngài Pháp vân chùa Quang trạch, sau chuyển đến chỗ Nam giản Tiên sư, nghiên tập Tì đàm học. Tiên sư thấy người trong bụng rất mừng, bèn dặn môn đồ dạy viết. Trong năm thụ giới Cụ túc đã có thể thuật lại những lời mà vị giảng kinh đã nói, sau năm năm được bổ nhiệm chức Pháp chủ, rồi cùng với Tiên sư hoằng hóa ở Hàng châu và Hành châu, từng được Lương vũ đế vời vào điện Thọ quang để đàm đạo. Về sau, xin cáo từ trở về làng, giảng đạo ở chùa Kiến an, rồng trắng thường đến chỗ sư ngồi giảng, mọi người trông thấy đều kinh lạ và gọi sư là "Bạch quỳnh" (ngọc trắng). Vì lời thỉnh cầu của Giản tử Chu hoằng chính, sư lại một lần nữa về Kinh đô, giảng luận Thành thực, trong thời kì này cũng có nhiều hiện tượng linh dị. Kịp đến thời Vũ đế, Văn đế nhà Trần, sư được cử làm Kinh ấp Đại tăng chính, ra sức sửa đổi thói tệ cũ, khiến Tăng Ni tự kiểm điểm nghiêm túc. Thanh

danh của sư truyền khắp bốn phương, cả các nước Đông hải cũng sai sứ đến xin vẽ hình tượng của sư để về thờ vọng. Năm Chí đức thứ 2 đời Trần, sư nhập tịch, thọ tám mươi mốt tuổi, an táng ở phía sau Chung sơn. Sư giảng thuyết giỏi, như giảng luận Thành thật chín mươi mốt lần, kinh Niết bàn ba mươi lần, kinh Đại phẩm Bát Nhã năm lần; trứ tác cũng nhiều, như Thành thật huyền nghĩa 20 quyển, Thành thật văn sớ 16 quyển, Niết bàn sớ 17 quyển, Đại BẢO QUỲNH

B 412 phẩm sớ 13 quyển, Đại thừa nghĩa 10 quyển, Pháp hoa, Duy ma văn sớ mỗi thứ đều mấy quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.7; Lục học tăng truyện Q.22; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10]. BẢO QUỐC TỰ .. Vị trí chùa nằm ở sườn núi Linh sơn, cách huyện Ngân về phía tây mười lăm cây số thuộc tỉnh Triết giang. Được sáng lập vào đời Đường, lúc đầu gọi là chùa Linh sơn. Năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tôn diệt Phật, chùa bị phá hủy. Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880), được xây lại, nhà vua ban hiệu là "Bảo Quốc Tự". Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời Tống, đổi tên là viện Tinh tiến, về sau lại lấy lại tên cũ Bảo quốc tự. Đại điện được dựng vào khoảng năm Đại trung tường phù (1008-1016) nhà Bắc Tống, là cấu trúc bằng gỗ lâu đời nhất hiện còn của vùng Giang nam. Còn các điện khác như điện Thiên vương, điện Quan âm v.v... phần nhiều được sửa lại hoặc làm thêm từ sau năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh. BẢO SÁT ..... I.Bảo

sát. Tôn xưng cõi Phật. Sát, tiếng Phạm:Kwetra, hàm ý là ruộng đất, như kinh Đại A di đà, kinh Quán vô lượng thọ, đều nói cõi Phật được trang nghiêm bằng bảy thứ báu, cho nên gọi là Bảo sát. Cũng có chỗ gọi là Bảo quốc, Bảo giới. [X. kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm Q.hạ; luận Tịnh độ Q.thượng (Ca

tài)]. II.Bảo sát. Mĩ danh gọi chùa Phật, tháp Phật. Pháp uyển châu lâm quyển 55 (Đại 53, 707 trung), nói: "Phá tà ngoại đạo, giữ chắc chính quốc, già lam, bảo sát, giảng hội truyền kinh, tiếng đức vang vọng". BẢO SINH ẤN Chỉ ấn hình báu do đức Bảo sinh Như lai kết trong hội Kim cương giới Tam muội da thuộc Mật giáo. Ấn này tức tay thành kim cương phọc, dựng thẳng hai ngón giữa của tay trái tay phải để biểu thị hình báu. [X. kinh Diệu cát tường bình đẳng bí mật tối thượng quán môn đại giáo vương Q.3]. BẢO SINH ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Còn gọi là Bảo sinh kinh. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Trước hết, kinh dẫn thuật đà la ni, sau đó nói rõ về công đức của đà la ni, bảo nếu đọc tụng đủ bảy ngày thì có thể được thiên nhãn thanh tịnh. Lại nếu có người được nghe đà la ni này rồi thường nhớ nghĩ không dứt, thì sẽ có thể chứng được Bồ đề. BẢO SINH PHẬT Bảo sinh, Phạm: Ratna - saôbhava, dịch âm là La đát nẵng tam bà phạ; tên Tây tạng làRin-chen #byun-ba. Còn gọi là Bảo sinh Như lai. Là một trong năm đức Phật thuộc Kim cương giới trong Mật giáo. Đặt trong năm giải thoát luân trên Kim cương giới mạn đô la Thành thân hội, chính giữa nguyệt luân ở phương nam. Vị tôn này dùng ngọc báu đầy đủ công đức để làm cho

hết thảy chúng sinh đều đạt được điều sở nguyện; cũng có thể làm phép quán đính cho hành giả khi lên đến địa vị Pháp vương. Nhiếp trong Bảo bộ thuộc năm bộ, chủ về bình đẳng tính trí trong năm trí. Ấn Bảo Sinh BẢO QUỐC TỰ

B 413 Mật hiệu của vị tôn này là Bình đẳng kim cương, chủng tử là (trà#) hoặc (ja), hình Tam muội da là ngọc báu. Về hình tượng thì trong các hội thuộc Kim cương giới có khác nhau, như trong hội Thành thân thì toàn thân là màu vàng, tay trái nắm lại đặt ở dưới rốn, tay phải duỗi xuống và bàn tay hướng ra, ngón vô danh và ngón út hơi co lại, còn ba ngón kia thì duỗi thẳng, kết ấn Thí nguyện, ngồi xếp bằng trên tòa sen. Còn theo Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ chép, thì thân màu vàng, tay trái nắm lại, cầm góc áo đặt trước ngực, tay phải kết ấn Thí nguyện. Lại xưa nay, hình tượng của vị tôn này giống với Bảo chàng Như lai ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la, cho nên được coi là đồng thể. Kinh Kim quang minh quyển 1, kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9, kinh Đà la ni tập quyển 10, bảo trong bốn đức Phật ở bốn phương, thì vị tôn này tương đương với Phật Bảo tướng ở phương nam, và cũng tương đương với Phật Bảo chàng ở phương nam nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1;

kinh Thủ hộ quốc giới đà la ni Q.2; kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. BẢO SỞ Đối lại với "Hóa thành". Có nghĩa là chỗ ở quí báu, thí dụ Niết bàn cùng tột. Hóa thành, thí dụ Niết bàn của Tiểu thừa, ở gần nhưng chưa phải là đích thực; Bảo sở, tức thí dụ Niết bàn của Đại thừa, trỏ nơi đích thực chứng ngộ an trú. [X. kinh Pháp hoa phẩm Hóa thành dụ]. BẢO SỚ ..... Gồm ba mươi quyển. Còn gọi là A tì đạt ma câu xá luận sớ, Câu xá luận bảo sớ, Câu xá luận sớ.

Do ngài Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Cùng với Câu xá luận sớ của Thần thái, Câu xá luận kí của Phổ quang, gọi chung là ba bộ đại sớ của luận Câu xá. (xt. Câu Xá Luận Sớ). BẢO SƠN THẠCH QUẬT Hang đá Bảo sơn. Vị trí nằm về phía tây huyện An dương tỉnh Hà nam. Do học trò của Luật sư Quang thống là Đạo bằng đục mở vào năm Vũ định thứ 4 (546) đời Đông Ngụy, lúc đầu gọi là chùa Bảo sơn, sau đổi là chùa Linh tuyền. Năm Thiên bảo thứ 10 (559), Đạo bằng nhập tịch ở đây. Có hai nơi hang đá, hang Đại lưu ở phía nam chùa (còn gọi là đông Chu sa), hang Đại trụ ở phía bắc chùa (còn gọi là động Hưởng đường). Trong hang Đại lưu có ba tôn tượng Thích ca. Di đà, Di lặc, cứ theo cách tạo

hình mà suy đoán thì Đạo bằng đã đục mở vào thời đại
Đông Ngụy.
Hang Đại trụ đã do đệ tử của Đạo bằng là Linh dụ
Phật Bảo Sinh
Thần Vương Ca Tì La ở ngoài hang đá núi Bảo Sơn
BẢO SƠN THẠCH QUẬT
B 414 đục mở vào năm Khai hoàng thứ 9 (589) đời Tùy. Tên gọi của hai hang là do Linh dụ đặt định, căn cứ theo tính lực kim cương của trời Na la diên để biểu thị ý Chính pháp tồn tại lâu dài. Đồng thời, trên vách đá ở cả trong lẫn ngoài hang, có chạm trổ tượng của Ca tì la thần vương, Na la diên thần vương, và khắc các kinh văn trong kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng, kinh Thắng man chương Nhất thừa, kinh Đại tập phần Nguyệt tạng phẩm Pháp diệt tận và kệ vô thường của Tuyết sơn đồng tử bỏ mình cầu pháp trong kinh Niết bàn. Bản thân sư Linh dụ đã từng trải nỗi đau đớn của thời Bắc Chu phá diệt Phật pháp, sợ rằng Phật pháp sẽ tuyệt diệt, cho nên phát nguyện khắc kinh đá, cùng với kinh đá ở chùa Vân cư núi Phòng sơn, cùng là những sản vật của tư tưởng thời đại mạt pháp sắp đến, đều dự phòng pháp diệt mà khắc kinh điển trên bản đá. (xt. Phóng Sơn). BẢO TẠNG ..... Có nghĩa là kho tàng cất chứa những vật trân quí. Có hai thí dụ: I.Bảo tạng. Thí dụ Diệu pháp huyền nhiệm có khả năng cứu giúp chúng sinh khổ nạn. Còn gọi là Pháp tạng. Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 269 hạ), nói: “Kho báu vô lượng tự nhiên phát ứng, giáo hóa an lập vô số chúng sinh”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tín giải; kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng]. II.Bảo tạng. Thí dụ tự tính bản lai, cũng tức là Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 440 hạ), nói: “Kho

báu của chính nhà ngươi đầy đủ hết thảy, tự do sử dụng, chẳng phải đi tìm ở ngoài”. BẢO TẠNG LUẬN I.Bảo tạng luận. Có một quyển. Do ngài Tăng triệu (374-414) đời Hậu Tần soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung thuyết minh thể dụng của chân như pháp tính, chia làm ba phẩm là phẩm Quảng chiếu không hữu, phẩm Li vi thể tịnh, phẩm Bản tế hư huyền. Những điều trình bày trong luận này thường được dẫn dụng trong các bộ Ngữ lục của các sư Lương giới ở Động sơn, Văn yển ở Vân môn cuối đời Đường và trong Tông kính lục của Diên thọ ở thời Tống, đủ chứng tỏ luận này là chỗ dựa trọng yếu của Thiền gia. Tuy nhiên, luận này khác với các luận trong Triệu luận do Tăng triệu soạn, và nó cũng chưa được ghi trong các kinh tịch chí như: “Pháp luận mục lục” (thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 12) của Lục trừng thời Lưu Tống, Lương cao

tăng truyện quyển 6 Tăng triệu truyện, Tùy thư và Đường thư v.v... Vả lại, cách hành văn trong luận này rất khác với các câu văn của Tăng triệu trong Triệu luận và trong các bài tựa của những kinh luận do Tăng triệu soạn, mà trái lại, phần nhiều là cách dùng lời của Thiền gia, cho nên có thể ngờ luận này là tác phẩm ngụy thác của Thiền gia đời Đường. [X. Tống sử Q.205, Q.208 Nghệ văn chí; Thông sử lược Q.19; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.3; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử đệ nhị phần đệ cửu chương Tăng triệu truyện lược (Thang dụng đồng); Triệu luận nghiên cứu (Trủng bản Thiện long); Bảo tạng luận chi tư tưởng

sử đích ý nghĩa (Liêm điền mậu hùng)]. II.Bảo tạng luận. Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Do Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm trứ tác. Là sách giải thích các tác phẩm "Định lượng luận" và "Chính lí trích luận" thuộc Nhân minh học. BẢO TẠNG NHƯ LAI Còn gọi là Bảo tạng Phật. Là con trai BẢO TẠNG

B 415 của Phạm chí Bảo hải, sau khi xuất gia thành đạo, hiệu là Bảo tạng Như lai. Khi còn là vua Vô tránh niệm ở đời quá khứ xa xưa, Phật A di đà đã y vào đức Phật này mà phát tâm thành đạo. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43 phẩm Mã huyết Thiên tử; kinh Bi hoa Q.8). BẢO TẠNG THẦN .... ... . Phạm: Jambhala. Là vua Đại dạ xoa trông coi kho của báu vô tận. Cứ theo kinh Bảo tạng thần đại minh mạn nô la nghi quĩ quyển thượng chép, thì khi đức Thích tôn tu hạnh Bồ tát ở kiếp quá khứ đã từng chữa trị cho một bệnh tỉ khưu, tỉ khưu ấy liền vì đức Thích tôn mà nói ra Bảo tạng thần mạn nô la bí mật tam muội nghi quĩ. Về công đức trì kinh, thì cũng kinh trên nói, nếu tụng kinh này thì người không có của sẽ được của, người không có yên lành sẽ được yên lành, tất cả những điều mong cầu đều được thành tựu. Lại nếu người được thấy, được nghe thì tất cả trọng tội đã do ngu dại mà tạo nên trong nhiều đời nhiều kiếp ở quá khứ, đều được tiêu trừ. Hình tượng của thần Bảo tạng mầu mây xanh, dùng các loại vật báu trang sức; tay phải làm dáng cho nguyện ước, có quả am ma lặc trong bàn tay, tay trái cầm cái túi chứa đầy của báu, ngồi xếp bằng trên tòa sư tử. BẢO TẠNG THIÊN Còn gọi là Bảo tạng thiên nữ. Thần chủ về phúc đức, vì thế được coi là đồng với Cát tường thiên, Biện tài thiên. Dịch âm

của tiếng Phạm là Tra la khư, nhưng không phải phiên từ chữ Phạm "bảo tạng", mà là do Tra la khư, tên gọi của Bảo tạng thiên vương nói trong Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp. Tiếng Phạm của Tra la khư thế nào thì chưa được rõ, mà tiếng Phạmtàrakalà nghĩa "người cứu giúp", lại cũng là tên của ác ma. Cứ theo Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp chép, thì trời này có uy đức lớn, sức thần không gì sánh kịp, có thể làm những việc thù thắng ở thế gian, như xoay trời chuyển đất, nghiêng núi lật biển, đánh nhau được thua do ý chí mà thành, lụa là vàng bạc chất cao như núi, có thể thỏa mãn những điều mong ước như quan chức, kĩ nghệ, phòng giặc, chữa bệnh v.v... Hình tượng là hình Thiên nữ, thân cao hai thước năm tấc (Tàu), đầu đội mũ hoa, mình mặc áo đỏ tươi, thắt đai vàng, đi hài đen, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm ngọc báu như ý tròn sáng lấp lánh. BẢO TẤT ĐỊA THÀNH PHẬT ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Khi đức Phật ở nước Ma già đà, vườn Thanh tịnh bên bờ hồ Bạch liên, vì Kim cương thủ và các đại Bồ tát nói rõ về công

đức của xá lợi Phật cùng với nội dung thần chú và phép tu trì mà thuyết kinh này. Chữ "Bảo" trong đề kinh tức chỉ ngọc báu như ý và ấn báu; ngọc, biểu trưng tâm tính của chúng sinh; ấn, biểu trưng công đức của Xá lợi Phật. Nghĩa là khi tu pháp và cúng dường Xá lợi thì có thể tiêu trừ tất các tội nặng như bốn tội trọng, năm tội nghịch và tội phỉ báng pháp và được vô lượng phúc trí, thoát khỏi sinh tử, kéo dài tuổi thọ, sau khi

mệnh chung, tùy theo ý nguyện của mình, các cõi Tịnh độ trong mười phương, muốn sinh vào cõi nào thì liền được sinh vào cõi ấy.

BẢO THẠCH TỰ

Là một trong ba mươi mốt bản sơn

BẢO THẠCH TỰ

B 416 (chùa chính) của nước đại Hàn. Vị trí chùa nằm trên núi Tiến lạc, phía nam quận Cẩm sơn thuộc Trung thanh nam đạo, do vị tăng người Tân la tên là Tổ khưu sáng lập vào năm vua Hiến khang thứ 11 (885) sau khi cùng với sư Nguyên giác và Nguyên thuận đến Trung quốc vào thời nhà Đường học đạo ở vùng Bảo chí núi Chung nam trở về. Về sau, dần dần hoang phế. Năm Tuyên tổ thứ 26 (1592) triều Lí, Phong thần Tú cát xâm nhập, chùa bị bỏ hẳn. Năm Tuyên tổ 33, vị tăng tên là Tam khâu làm lại. Năm Nhân tổ thứ 6 (1628), Khâu hải lại dựng lại. Về sau lại bị cháy, điện đại hùng biến thành đống tro tàn. Lí thái vương năm 18 (1681), tín sĩ Lưu thiên hách, vâng mệnh vua tổ chức lễ cầu đảo một trăm ngày và khởi công làm chùa lại, đến năm sau thì hoàn tất. Trong chùa có dựng bia kỉ niệm đại sư Linh khuê. Lối đi vào chùa rậm rạp, có dựng một tấm bia "Nghĩa binh tăng tướng" (vị tăng tướng chỉ huy nghĩa binh) để kỉ niệm các tăng lữ đã bỏ mình trong cuộc kháng chiến chống quân Nhật. [X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.33; Triều tiên Phật giáo chi tự dữ lịch sử]. BẢO THÀNH ..... Có nghĩa là thành đầy dẫy của báu,

thí dụ chính pháp của Phật. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 376 trang), nói: "Này các tỉ khưu! Thế nào gọi là thành báu chính pháp trang nghiêm? - Có đầy đủ mọi thứ công đức quí báu - giới, định, trí tuệ làm tường vách hào lũy". BẢO THÁNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở Ngô huyện tỉnh Giang tô. Được dựng vào đời Đường, thường bị hủy hoại qua các thời đại rồi lại được khôi phục. Trong Đại hùng bảo điện có tượng của mười tám vị La hán đắp bằng đất, rất nổi tiếng. Năm Dân quốc 16 (1927) bị hỏa hoạn, số tượng mười tám La hán nay chỉ còn một nửa, cùng với các tượng La hán của chùa Linh ẩn và am Tử kim, người đời gọi là "La hán trong thiên hạ còn có hai nhà rưỡi". Trong số một nửa La hán của chùa Bảo thánh, thì năm vị còn hoàn chỉnh, bốn vị kia là do đời sau đắp thêm để chỉnh tu. Nhận xét qua tác phẩm may mà còn đến nay, thì thấy không phù hợp với cái khí phách mạnh mẽ to lớn của các tượng được đắp vào đời Đường; nhưng cái kĩ thuật nặn đắp về tỉ lệ tinh vi, thần tình sinh động và chất phác hồn hậu, thì thực đã bắt chước cái phong cách của Dương huệ chi, nhà điêu khắc đại tài ở đời Đường.

BẢO THÁP Là mĩ danh để gọi tháp Phật, cũng chỉ tháp được trang sức bằng các thứ quí báu. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Bảo tháp chép, thì có tháp bảy báu từ dưới đất nhô lên ở trước mặt đức Phật, lơ lửng giữa hư không, có năm nghìn lan can, nghìn muôn cỗ

khám, được trang sức bằng vô số phan phướn, treo những vòng anh lạc và chuông Chùa Bảo Thạch Một vị La Hán ở chùa Bảo Thánh BẢO THÀNH

B 417 báu; những phan phướn làm bằng bảy thứ báu vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mã não, chân châu, mai khôi, và bốn mặt tháp đều tỏa ra mùi hương chiên đàn Đa ma la bạt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; Lạc dương già lam kí Q.2 Hồ thống tự; Phật tổ thống kỉ Q.41]. BẢO THIÊN TỈ KHƯU Bảo thiên, Phạm: Ratnadeva, phiên âm là Lặc na đề bà. Là một trong các đệ tử của Phật. Cứ theo kinh Hiền ngu phẩm Bảo thiên nhân duyên thứ 11 chép, thì Bảo thiên nguyên là con của một trưởng giả ở nước Xá vệ, khi sinh ra thì trời mưa bảy thứ báu khắp trong nhà, do đó mà đặt tên là Lặc na ma đề. Lớn lên, rộng thông tài nghệ. Sau được nghe danh đức Phật, bèn từ biệt cha mẹ, đến chỗ Phật xin xuất gia làm tỉ khưu và chứng được quả A la hán. BẢO THỤ I.Bảo thụ. Có nghĩa là rừng cây được tạo thành bằng các thứ trân báu, chỉ cây cỏ ở cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ), nói: "Bốn phương tự nhiên gió động, thổi khắp các hàng cây báu, phát ra năm thứ âm thanh, mưa xuống vô lượng hoa vi diệu". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. II.Bảo thụ. Tên gọi khác của cây kiếp ba (Phạm:kalpa, nói tắt là kiếp thụ). Cây kiếp ba sinh trưởng trong vườn vui sướng của trời Đế thích, có thể tùy thời mà sinh ra tất cả vật cần thiết, như áo xiêm, đồ trang sức v.v... cho nên gọi là cây báu. Ngoài ra, trong Kim cương giới thuộc Mật giáo, cây

báu được coi là một trong mười bảy vật tạp cúng dường. Liên hoa bộ tâm nghi quĩ (Đại 18, 308 thượng), nói: "Kết Tát - đóa tam muội, nên nghĩ như thế này: cây kiếp ba vân, vân... hay cho các loại áo, để làm vật nghiêm thân, đều là thứ cúng dường, thành tựu mọi sự nghiệp, nay con dâng cúng hiến". [X. kinh Lục ba la mật Q.3; Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh Q.4]. (xt. Kiếp Ba Thụ). BẢO THỤ BỒ TÁT BỒ ĐỀ HÀNH KINH Có một quyển. Còn gọi là Bảo thụ bồ đề hành kinh. Do ngài Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung chép thuật truyện đồng tử Bảo thụ mới ba tuổi mà đã dâng sen vàng cúng Phật, đồng thời lại cùng với các tôn giả Đại mục kiền liên, Xá lợi phất và bồ tát Cát tường hỏi đáp lẫn nhau để nêu rõ pháp nghĩa Đại thừa. Sau đó, Bảo thụ dâng một đồ dùng đựng đầy thức ăn uống cúng dường đức Phật và khắp cả chúng tăng mà dùng không hết. BẢO THỤ QUÁN ... ... Còn gọi là Thụ quán. Là phép quán thứ tư trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ; tức là quán tưởng ở cõi Tịnh độ cực lạc có bảy lần hàng cây, mỗi mỗi cây cao tám nghìn do tuần, các cây đều có hoa lá bảy báu, mỗi mỗi hoa lá hiện màu sắc báu khác nhau. Lại trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới giăng, và ở mỗi khoảng lưới giăng có năm trăm ức cung điện hoa báu, cũng như cung điện của Phạm vương. BẢO THỦ BỒ TÁT Bảo thủ, Phạm: Ratna-pàịi, dịch âm là Ra đát nẵng bá ni. Còn gọi là Bảo chưởng

bồ tát. Là vị tôn ngôi thứ sáu trong chín vị tôn bày ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng ngọc báu như ý của tâm bồ đề BẢO THỦ BỒ TÁT

B 418 thanh tịnh để thành tựu Tất địa trong thế gian và xuất thế gian, cũng như ngọc báu trong tay, có khả năng thỏa mãn hết thảy điều mong ước, cho nên gọi là Bảo thủ bồ

tát. Mật hiệu là Mãn túc kim cương, chủng tử là (paô), hình Tam muội da là chày ba chẽ. Hình tượng là tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa có chày kim cương ba chẽ, trên chày có những lọn tóc ngọc báu sáng chói, bàn tay phải duỗi thẳng đặt ngang ngực và giữa lòng bàn tay để viên ngọc báu, ngồi bán già trên hoa sen màu đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh số Q.5, Q.10, Q.13; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2]. BẢO THỦ TỈ KHƯU Bảo thủ, Phạm:Hiraịyapàịi. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 9 Bảo thủ tỉ khưu duyên chép, thì thân phụ của Bảo thủ là một trưởng giả ở nước Xá vệ, của báu vô lượng. Khi Bảo thủ sinh ra, tướng mạo đẹp đẽ đoan chính, ở đời hiếm có, trong hai bàn tay tự nhiên sinh ra tiền vàng, lấy đi không hết. Vì thế nên đặt tên là Bảo thủ. Lúc nhỏ đã đến chỗ Phật xin xuất gia, siêng chăm tu tập bèn chứng được quả A la hán. Đức Phật nhân sự thỉnh cầu của ngài

A nan, mới nói về nhân duyên kiếp trước của Bảo thủ. BẢO TÍCH BỘ ..... Là bộ thứ hai trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa. Tức thu tập kinh Đại bảo tích bốn mươi chín hội, một trăm hai mươi quyển, và các bản dịch khác được tách riêng ra từ kinh Đại phương quảng tam giới trở xuống có ba mươi ba bộ, bốn mươi chín quyển, cộng cả lại là tám mươi hai hội một trăm sáu mươi chín quyển. Con số này là do Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 đời Đường qui định, tương đồng với con số được liệt kê trong Đại tạng kinh mục lục quyển thượng của chùa Tư khê pháp bảo tư phúc Thiền ở Châu An cát, và Đại tạng kinh mục lục quyển 1 của chùa Đại phổ ninh thuộc tông Bạch vân núi Nam sơn huyện Dư hàng lộ Hàng châu, nhưng lại khác với Đại tạng mục lục quyển thượng của Cao li, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 đời Nguyên, và Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục quyển 1 đời Minh v.v... Lại Đại chính tân tu đại tạng thì thu rộng các bản dịch khác của kinh Bảo tích và các kinh điển tương quan, tập thành sáu mươi tư bộ ba trăm linh hai quyển. Trong Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng cũng lập Bảo tích bộ, thu nhập tương đương mười vạn phẩm thuộc pháp môn Đại bảo tích trong kinh Đại bảo tích Hán dịch. Ngoài ra, Duyệt tạng tri tân triều Minh thì bỏ Bảo tích bộ mà sáp nhập vào Phương đẳng bộ. BẢO TÍCH PHẬT Đức Phật này dùng Thánh đạo vô lậu mà tích tập và trang nghiêm pháp bảo để

thành tựu Phật đạo, cho nên gọi là Bảo tích Phật. Luận Đại trí độ quyển 9 (Đại 25, 124 trung), nói: “Dùng căn lực giác đạo vô lậu mà tích tập pháp bảo nên gọi là bảo tích; (...) khi đáng xuất sinh thì nhiều vật báu cũng sinh, hoặc từ đất sinh, hoặc các thứ báu tích tập từ trên trời mưa xuống, nên gọi là bảo tích”. Bồ Tát Bảo Thủ (Thai Tạng Giới Mạn đồ La) BẢO THỦ TỈ KHƯU

B 419 BẢO TÍCH TAM MUỘI ..... Người vào Tam muội này, thấy suốt một cách triệt để vô lượng cõi Phật, trong đó chư Phật đang ở trong Tam muội này thuyết pháp, cũng như ngọc báu ma ni có khả năng ánh hiện hết thảy các thứ trân bảo, cho nên gọi là Bảo tích tam muội. Kinh Nhập pháp giới thể tính (Đại 12, 234 trang), nói: “Ví như ngọc báu ma ni, mài chuốt xong rồi, để ở nơi sạch sẽ, tùy theo địa phương ấy mà hiện ra các thứ trân báu, không thể cùng tận. Cũng thế, này Văn thù sư lợi! Ta ở trong Tam muội này, nhìn về phương đông, thấy vô lượng a tăng kỳ thế giới hiện tại chư Phật Như lai ala ha

tam miệu tam phật đà, rồi đến các phương nam tây bắc và bốn duy trên dưới cũng như thế, tức trong mười phương vô lượng a tăng kì thế giới hiện tại, ta đều thấy các đức Như lai đang ở trong Tam muội này vì mọi người mà nói pháp". [X kinh Bảo tích tam muộivăn thù sư lợi bồ tát vấn pháp thân]. BẢO TÍCH TRƯỞNG GIẢ TỬ Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì ở thành Tì da li có người con của một trưởng giả tên là Bảo tích, đã cùng với năm trăm người con của các trưởng giả khác, đều cầm lọng bảy báu đến dâng cúng đức Phật. Phật dùng thần lực hợp tất cả các lọng báu làm một cái, rồi khiến núi Tu di, núi Thiết vi, sông ngòi, tinh tú, cung trời, cung rồng và chư Phật trong mười phương đang nói pháp, tất cả đều hiển hiện

trong chiếc lọng báu ấy. Sau đó, Bảo tích dâng kệ tán Phật, rồi thỉnh vấn đức Phật về phép tu Tịnh độ của Bồ tát; đức Phật bèn nói pháp cho Bảo tích nghe, bảo rằng, nếu Bồ tát muốn được Tịnh độ, thì phải làm cho tâm mình trong sạch, tùy nơi tâm mình sạch mà cõi Phật sạch. BẢO TÍNH ..... Phạm:ratna gotra. Là tên gọi khác của Như lai tạng (Phạm: tathàgata-garbha). Trong những phiền não tham sân của chúng sinh, Như lai tạng vẫn không mất cái tính chân như thanh tịnh, cũng như vàng trong đống phẩn nhơ không đổi tính của nó, cho nên gọi là bảo tính. Trong luận Cứu kính nhất thừa bảo tính giải thích rất tường tận. BẢO TÍNH CÔNG ĐỨC THẢO Chỉ bảy thứ báu làm đẹp cõi Tịnh độ; bảy thứ báu này mềm mại như cỏ, ai đụng vào thì cảm thấy niềm vui sướng thù thắng, vì thế gọi là cỏ công đức có tính quí báu. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ nói (Đại 26, 230 hạ): "Cỏ công đức tính báu, mềm mại lướt xuống hai bên, người nào đụng chạm tới thì sinh niềm vui sướng thù thắng hơn cả ca chiên lân đà". Danh từ "ca chiên lân đà" được dẫn trong câu văn trên đây, cứ theo sự giải thích trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ chú quyển thượng, thì đó là một giống cỏ sinh sản ở Ấn độ, cực kỳ mềm mại, người đụng vào cỏ ấy thì cảm thấy vui sướng, cho nên dùng làm thí dụ. Có nghĩa là đụng vào bảy thứ báu ở cõi Tịnh độ, có thể sinh ra niềm vui pháp hỉ giải thoát, cao hơn cái cảm giác vui sướng nhiễm trước do cỏ ca chiên lân đà mang lại rất nhiều.

BẢO TĨNH (1899-1940)

.....

Người huyện Thượng ngu tỉnh Triết giang, họ Vương. Ngay từ nhỏ, nhân đọc

Cao tăng truyện mà có chí xuất trần, sau khi tốt nghiệp Đại học, xuất gia thụ giới Cụ

BẢO TĨNH

B 420 túc. Về sau, gần gũi pháp sư Đế nhàn, học Thiên thai giáo quán. Năm Dân quốc 16 (1927), xuất bản Hoằng pháp nguyệt san. Thường qua lại Thượng hải, Hàng châu, Hương cảng, Áo môn để giảng kinh diễn giáo. Năm Dân quốc thứ 29, nhập tịch ở chùa Phật ngọc tại Thượng hải, thọ bốn mươi mốt tuổi. Có những trứ tác như: Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu giảng thuật; Phổ môn phẩm dư giảng; Phật di giáo kinh giảng nghĩa v.v... BẢO TỌA ..... Chỉ tòa sen trang sức bằng ngọc báu. Thông thường gọi tòa ngồi của chư Phật là tòa sen. Lại phần nhiều dùng bảy thứ báu để trang sức, cho nên gọi là tòa sen báu, hoặc gọi là bảo tọa. Cứ theo kinh Văn thù bồ tát Phật sát trang nghiêm nói, thì đức Như lai dùng sức thần thông, hễ ấn ngón

chân xuống chỗ nào thì nơi ấy mọc lên hoa sen báu, to bằng bánh xe, dùng bạc trắng làm cây, vàng ròng làm lá, phệ lưu li làm tua, ở trong đài hoa ấy có hóa Bồ tát ngồi kết già. Lại trong các pho tượng chạm hoặc vẽ, người ta thường chạm hình các cánh sen bằng ngọc báu chung quanh tòa sen, như tòa sen của Đạinhật Như lai, bồ tát Địa tạng và chư tôn khác. [X kinh Kim quang minh Q.12 phẩm Thiện tập; kinh Bảo lâu các Q.thượng (do Bất không dịch)]. BẢO TRÌ QUÁN .....

Còn gọi là Trì quán. Là phép quán thứ năm trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức quán tưởng ao nước công đức trong cõi Tịnh độ cực lạc, trong mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen bảy báu, nước ma ni chảy rót trong ao, diễn tiếng nói pháp, lại có các chim mầu sắc trăm báu thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. BẢO TÙNG LÂM ..... Có nghĩa là trường kỳ tham thiền, làm việc đạo trong Tùng lâm. Đối lại với "Thiểu tùng lâm". Lại người trường kỳ chuyên tham thiền tu nghiệp, cũng gọi là Bảo tùng lâm, hoặc gọi là Cự tham, Lão tham, Cửu tham. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 39 (Vạn tục 118, 332 hạ), nói: "Cho nên Triệu châu đã tám mươi tuổi mà còn tự đi hành cước, đó chỉ là bảo tùng lâm, chứ không phải gánh trách nhiệm". BẢO TỤ ..... Có hai nghĩa: 1. Tức là vô số đồ trân quí tích tụ ở một chỗ. Kinh Đại bảo tích quyển 81 (Đại 11, 466 thượng), nói: "Mỗi mỗi bảo tụ cao một do tuần, phát ra ánh sáng lớn chiếu khắp thế giới ấy". 2. Dùng sự tích tụ những vật quí báu để thí dụ Vô thượng diệu đạo. Kinh Pháp hoa phẩm Tín giải (Đại 9, 17 hạ), nói: "Đức Phật nói Thanh văn sẽ được làm Phật, vô thượng bảo tụ không cầu mà tự được". BẢO TỤ TAM MUỘI ..... Là một trong một trăm linh tám Tam muội. Vào Tam muội này thì thấy hết

thẩy cõi nước đều như bảy thứ báu tích tụ lại. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 hạ), nói: "Bảo tụ tam muội có nghĩa là, khi được tam muội ấy rồi, thì tất cả những cái có trong đất nước đều trở thành bảy báu. Hỏi: đây là do mắt thịt thấy hay do Thiền định thấy? Đáp: Mắt trời, mắt thịt đều có thể thấy. Vì sao vậy? BẢO TỌA

B 421 Vì ngoài sáu trần bất định vậy. Hành giả thường tu tập Thiền định, cho nên có khả năng chuyển bản tướng". BẢO TƯỚNG HOA Còn gọi là Bảo tướng hoa văn. Là một loại hoa được chạm trổ hoặc vẽ làm vật trang sức, Phật giáo cũng dùng. Nguyên sử quyển 80 Dư phục chí nghi vệ điện hạ hoàng huy trượng điều chép: "Mặc áo bào lụa đào sinh mầu hoa bảo tướng". Về hình sắc thì bất nhất, nhưng thông thường thì cái gọi là bảo tướng hoa văn có thể được chia làm hai loại. Một loại biểu hiện có tám cánh hoa, và dùng hoa văn hoa sen mà phức tạp hóa, như bức vẽ giếng trời tại động Thiên Phật ở Đôn hoàng, gạch vuông ở thời đại Tân la, những vật dệt ở viện Chính thương của Nhật bản v.v... đều thuộc loại này. Loại thứ hai thì có bốn cánh hoa, lá chung quanh hình tròn. BẢO TƯỢNG ..... Có nghĩa là tượng Phật được tạo bằng các thứ trân báu. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Nếu người nào với tâm cung kính, dâng hoa hương phan lọng mà cúng dường trước tượng báu hay tượng vẽ ở nơi chùa tháp (...) hoặc với lòng hoan hỉ ca xướng tán tụng đức của Phật, dù chỉ là một âm thanh nhỏ nhẹ, thì sẽ thành Phật đạo".

Lại vẻ uy nghi trang nghiêm của tượng Phật thì gọi là bảo tướng. Như trong "Văn tương kim tượng minh", Hình thiệu đã nói: "Thần nghi sáng rực bên trong, bảo tướng tuyên

hóa bên ngoài". BẢO VÂN ..... Vị tăng thời Đông Tấn sang Tây vực cầu pháp dịch kinh. Người Lương châu (có thuyết bảo là người Hà bắc). Siêng năng và có học, có hạnh. Xuất gia từ nhỏ, lập chí đích thân đi chiêm bái các linh tích, tìm cầu các kinh quan yếu. Vào đầu năm Long an (387-401) đời vua An đế nhà Tấn, cùng với các sư Pháp hiển, Trí nghiêm lần lượt đến các nước Tây vực, qua Lưu xa, vượt dải Tuyết lĩnh, đến Vu điền, Thiên trúc v.v... đi lễ khắp các nơi Thánh tích, rồi học tiếng Phạm, đọc sách Phạm, nghiên cứu, chú giải âm tự xưa. Sau cùng với Tuệ đạt, Tăng cảnh cùng trở về Trường an; sư thờ Phật đà bạt đà la làm thầy, tu học phép Thiền. Vào thời Lưu Tống, sư ở chùa Đạo tràng tại Kiến khang, dịch Vô lượng thọ kinh. Chưa bao lâu, lại dời đến ở chùa Chỉ viên, cùng với Trí nghiêm cùng dịch kinh Phổ diệu, kinh Quảng bác nghiêm tịnh, kinh Tứ thiên vương. Về sau, ở chùa Trường can, cùng với Tăng già bạt ma cùng dịch Tạp a tì đàm tâm luận; ở các chùa Kì hoàn, Đông an, cùng với Cầu na bạt đà la cùng dịch kinh Tạp a hàm, kinh Lăng già a bạt đa la bảo, kinh Pháp cổ, kinh Thắng man, lại ở chùa Lục hợp sơn dịch Phật sở hành tán. Sư kiêm thông Hoa, Phạm, âm tự chính xác, tài phiên dịch thì độc đáo ở thời Tấn, Tống, sa môn Tuệ quán kết bạn chí thân. Lại cứ theo Pháp kinh lục, Lịch đại Tam

bảo kỉ quyển 10 chép, thì ngoài các kinh luận do sư phiên dịch kể ở trên ra, sư còn dịch kinh Tịnh độ tam muội, kinh Phật bản hạnh, kinh Phó pháp tạng, kinh Tì la tam muội v.v... Sư nhập tịch vào năm Nguyên gia 26, thọ bảy mươi tư tuổi (có thuyết nói bảy mươi tám tuổi). [X. Danh tăng truyện sao Q.26; Lương cao tăng truyện Q.2 Phật đà bạt đà la truyện, Q.3 Trí nghiêm truyện, Bảo Tướng Hoa BẢO VÂN

B 422 Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14 Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện, Q.15 Trí nghiêm truyện, Pháp dũng truyện; Pháp kinh lục Q.1, Q.3, Q.5]. BẢO VÂN KINH ..... Phạm: Ratna-megha-sùtra. Gồm 7 quyển. Do ngài Mạn đà la tiên đời Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Bản tiếng Phạm đã thất truyền, nhưng trong luận Tập bồ tát học bằng tiếng Phạm có dẫn dụng một phần kinh này. Nội dung kinh nói rất tỉ mỉ về các đức hạnh mà vị Bồ tát phải đủ. Có bồ tát Trừ cái chướng đến thế giới Sa bà, đem 102 câu hỏi để xin đức Thế tôn chỉ dạy, mỗi câu hỏi, đức Thế tôn dùng mười pháp trả lời, tất cả đều là chính pháp cụ thể dạy bảo các Bồ tát.Những bản dịch khác thì có Kinh Đại thừa bảo vân 7 quyển, do Mạn đà la tiên và Tăng già bà la dịch chung; kinh Bảo Vũ 10 quyển, do Đạt ma lưu chi dịch, kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.16; Đại đường nội điển lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.8]. BẢO VÕNG Có nghĩa là tấm lưới được kết thành bằng các thứ trân bảo. Tấm lưới ở cung Đế thích, gọi là Đế võng, còn gọi là Nhân đà la võng. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Tấm lưới quí báu giăng che ở trên". Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu nói "Bảo võng man không", có

nghĩa là tấm lưới báu của Đế thích dàn trải ra khắp hư không, để thí dụ với sự rộng lớn của Phật pháp, không một nơi nào mà không đến được. [X. kinh Đại phương quảng bồ tát tạng văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.1; Bích nham lục Tắc 38]. (xt. Nhân Đà La Võng). BẢO VŨ KINH ..... Gồm mười quyển. Còn gọi là Hiển thụ bất thoái chuyển bồ

tát kí. Do ngài Đạt ma lưu chi đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Đầu tiên thuật việc Phật thụ kí cho Thiên tử Nguyệt quang ở phương đông sẽ làm nữ vương của nước Chi na, dùng Chính pháp để hóa dân, cho đến khi Di lặc thành Phật sẽ lại được thụ kí. Sau đó, thuật việc bồ tát Chỉ nhất thiết cái từ thế giới Liên hoa nhãn Phật ở phương đông, vì sự lợi ích, sự an lạc và sự thương xót hết thảy hữu tình, đến hỏi đức Phật một trăm linh một việc, đức Phật đều lấy mười pháp để trả lời, nếu các Bồ tát thành tựu được mười pháp ấy, thì tức đã làm tròn đầy thí, giới, nhẫn, tinh tiến, phương tiện và bát nhã v.v... [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.9]. BẢO VƯƠNG I.Bảo vương. Bảo, hàm ý là trang nghiêm; vương, hàm ý là tối thượng. Ý nói người dùng bảy thứ báu để trang nghiêm; biểu thị ý tối thắng, tối thượng. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) (Đại 9, 410 thượng), nói: “Ma ni bảo vương thanh tịnh chiếu sáng, thần uy tối thắng không đâu không thấy”. II.Bảo vương. Tôn xưng đức Phật. Còn gọi là Bảo vương Như lai. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119 trung), nói: “Nguyện nay được quả thành Bảo vương, lại độ hằng

sa chúng như thế”. [X. kinh Đại phương đẳng đà la ni Q.3; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

BẢO VƯƠNG TAM MUỘI

... .....

I. Bảo vương tam muội. Thiền vô sự,

BẢO VÂN KINH

B 423 siêu việt phàm thánh, không trú nơi sinh tử, Niết bàn, cao hơn hết trong tất cả tam muội, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Nhất sơn quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 324 trung), nói: “Một lòng vô sự, muôn cảnh chẳng sinh, tâm cảnh hư dung, Thánh phàm đâu có? Thánh phàm tình hết, thể hiện chân thường, thể nếu rỗng không, chân thường vốn lặng, không đâu có ba cõi, tìm Bồ đề ở đâu? Một đạo rỗng lặng, siêu nhiên tuyệt đối, đó là Bảo vương tam muội, học trò các tổ sư bảo đó là Kim cương vương bảo kiếm” (gươm báu của vua Kim cương). II. Bảo vương tam muội. Tông Tịnh độ nhận rằng, niệm Phật tam muội là tam muội cao hơn hết, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Trùng khắc Bảo vương tam muội niệm Phật trực chỉ tự (Đại 47, 354 trung), nói: “Niệm Phật tam muội được gọi là Bảo vương, là vì cũng như ngọc ma ni mưa rải hết thảy các thứ báu tam muội, như vua Chuyển luân thống quản hết thảy các vua tam muội, cũng thế, Niệm Phật tam muội là pháp môn rất viên rất đốn vậy”. [X Đại tập kinh bồ tát niệm Phật tam muội phần Q.9; Bảo vương luận Q.hạ]. BẢO XA ..... Còn gọi là Bảo thừa. Chỉ cỗ xe lớn do trâu trắng kéo, được trang sức bằng các thứ báu, thí dụ pháp Nhất thừa. Trong kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ có chép thí dụ Hỏa trạch tam xa (nhà lửa ba xe) mà các tông Thiên thai và Hoa nghiêm, ngoài ba xe, lấy

xe trâu trắng lớn thí dụ Nhất Phật thừa. [X. kinh Trường a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.66]. (xt. Tam Xa Tứ Xa). BẢO XỨ BỒ TÁT Bảo xứ, Phạm:Ratna-kalà, Ratnakara, dịch âm là Ra đát đàm ca la. Còn gọi là Bảo quang bồ tát, Bảo sinh bồ tát, Bảo tác bồ tát, Bảo chưởng bồ tát. Là vị Bồ tát ở ngôi thứ tư bắt đầu từ phía đông trong chín vị tôn ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Theo Đại nhật kinh sớ

quyển 13 nói (Đại 39, 719 hạ), thì: “Sở dĩ gọi là Bảo xứ là vì, cũng như các thứ báu sinh ở nơi bể, từ nơi ấy sinh ra, cho nên gọi là bảo xứ”. Mật hiệu của vị tôn này là Tường thụy kim cương, chủng từ là (jaô), hình tam muội da là chày ba chẽ trên hoa sen hoặc chày ba chẽ trên ngọc báu. Hình tượng mầu trắng, cánh tay phải co lại và bàn tay duỗi thẳng, các đầu ngón tay xủ xuống, ngón tay trỏ hơi mở, bàn tay trái dựng thẳng, co hai ngón trỏ, giữa cầm hoa sen, trên hoa sen có chày ba chẽ, ngồi xếp bằng trên tòa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Phổ thông chân ngôn tạng phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung].

BẢO XỨ TAM MUỘI ..... Chỉ tam muội mà đức Thích ca Như lai ở trong đó. Chủng tử của đức Thích ca là (bha#), là nghĩa trừ bỏ ba cõi; lại có nghĩa bất khả đắc, nên lấy trở về cái không làm nội chứng, vì từ nơi cái không ấy mà các thứ trân báu xuất sinh, tức chỉ nơi đẳng hư không là bảo xứ. Đức Thích ca từ nơi Bồ Tát Bảo Xứ (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BẢO XỨ TAM MUỘI

B 424 Tam muội này mà hóa hiện ra đời, mang lại vô lượng vô biên pháp báu. Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 683 thượng), nói: “Sau đó, đức Thích ca Như lai vào nơi Bảo xứ tam muội, các thứ trân bảo từ đấy mà ra nên gọi là Bảo xứ; cũng như bể lớn sinh ra các thứ báu, nếu đến bãi bể ấy thì tùy ý cần dùng, đều được đầy đủ”. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. BẢO XƯỚNG Vị tăng đời Lương. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô), họ Sầm. Năm sinh, mất không rõ. Lúc nhỏ y vào ngài Tăng hựu ở chùa Kiến sơ xuất gia, học khắp các kinh luật. Sau ở chùa Trang nghiêm, xem rộng các sách, rút tỉa lý nghĩa tinh vi. Năm Thiên giám thứ 4 (505) vào Kinh, lãnh sắc chỉ ở chùa Tân an, tham dự việc trước thuật Chúng kinh yếu sao 88 quyển với Tăng mân, thuật tác Chú đại banniết bàn kinh 72 quyển của Tăng lãng. Tham dự trường dịch kinh của ngài Tăng già bà la, bút thụ mười một bộ kinh bắt đầu từ kinh A dục vương. Sửa đổi lại Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục (đời gọi là Bảo xướng lục) của Tăng thiệu ở chùa An lạc, nhà vua khen thưởng và cử trông coi Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. Sư học rộng và có tài làm văn, lừng danh đương thời, trứ tác rất nhiều, còn có Chúng kinh phạm cúng thánh tăng pháp 5 quyển, Chúng kinh sám hối tội phương

pháp 3 quyển, Pháp tập 140 quyển, Tục pháp luân luận hơn 70 quyển, Xuất yếu luật nghi 20 quyển, Kinh luật dị tướng 50 quyển, Tỉ khưu ni truyện 4 quyển, Danh tăng truyện sao 1 quyển v.v...; ba bộ sau hiện còn. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Tục cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.6; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3]. BẢO UYÊN ..... Vị tặng đời Lương nam triều. Người Ba tây lãng trung (Tứ xuyên), họ Trần. Hai mươi ba tuổi xuất gia tại Thành đô, ở chùa La thiên cung. Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (495) đời vua Minh đế nhà Nam Tề, tham yết ngài Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, nghiên cứu học tập luận Thành thực. Không bao lâu, vào chùa Khai thiện học Trí tạng. Sau khi học thành tài, trở về Thành đô ở chùa cũ tự mở đàn diễn giảng để tiếp dẫn đồ chúng, gọi là Dương tây thùy (hoằng dương đạo pháp ở biên thùy phía tây). Về sau, nhân việc chống trái ý quan mà phải tự vẫn vào năm Phổ thông thứ 7 đời Vũ đế nhà Lương, thọ sáu mươi mốt tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.6 Tăng kiêu truyện, Bảo uyên truyện]. BÁT Phạm:Pàtra,

Pàli:patta. Là tiếng gọi tắt của Bát đa la, Bát hòa la. Còn gọi là Bát vu. Là đồ dùng mà tăng ni thường mang theo mình (là một trong sáu vật của tỉ khưu, một trong mười tám vật của tỉ khưu), thông thường gọi là thực khí (đồ để đựng thức ăn). Hình tròn, hơi dẹp, đáy bằng, miệng hơi nhỏ. Về nguyên liệu, mầu sắc, cỡ lớn nhỏ, đều có định chế, là thực khí đúng như pháp, là thực khí dùng để nhận sự cúng

dường của người, trời, cũng là thực khí đúng với phân lượng mà một người có sức ăn, vì thế còn gọi là ứng khí, ứng lượng khí. Là chiếc bát mà người xuất gia tu hành phải dùng đúng với qui định luật đã chế. Về nguyên liệu, nếu làm bằng sắt thì gọi là thiết bát (Pàli:ayo patta); nặn bằng đất thì gọi là ngõa bát, nê bát, thổ bát. Cái BẢO XƯỚNG

B 425 túi để đựng bát thì gọi là Bát nang, Bát đại. Cái đế để giữ cho bát khỏi nghiêng đổ thì gọi là Bát chi; cái bát do đức Thế tôn dùng, gọi là Phật bát (bát đá thì chỉ có đức Phật được dùng). Đời sau cũng có người dùng bát gỗ sơn, nhưng đây là bát của ngoại đạo dùng, không phải trong phạm vi giới luật chế định. Có năm cách sửa chữa cái bát đã thủng, gọi là Ngũ chuế bát (năm cách vá bát). Đó là: 1. Lấy cái đinh nhỏ bít lấy chỗ thủng. 2. Lấy mẩu sắt nhỏ đóng chỗ thủng cho bền. 3. Nếu lỗ thủng chìa ra như răng cưa, thì đóng lại cho trong ngoài giáp nhau. 4. Lấy mẩu sắt mỏng bưng lấy lỗ thủng rồi nện chung quanh. 5. Dùng vụn sắt hoặc vụn đá nghiền. Những bát thủng, nếu thủng từ năm chuế (mỗi chuế dài bằng hai ngón tay, tức khoảng sáu phân tây) trở xuống thì mới vá sửa, nếu năm chuế trở lên thì không cần vá mà có thể yêu cầu đổi bát mới. Sau khi cái bát đã sửa vá mà dùng lại thì gọi là Ngũ chuế bát. Cỡ bát lớn nhỏ, trong các luật điển đều có sai khác, dung lượng tùy theo tên gọi mà cũng khác; thông thường có Thượng bát, Trung bát và Hạ bát khác nhau. Theo luật Thập tụng quyển 43 nói, thì Thượng bát có thể chứa ba bát tha cơm, một bát tha canh và các thực vật khác nửa canh; Hạ bát có thể chứa một bát tha cơm, nửa bát tha canh và các thực vật khác nửa canh;

còn dung lượng của Trung bát thì ở khoảng giữa. Lại Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 bảo, một bát tha tương đương với ba mươi lạng cơm, như vậy ba bát tha cơm bằng hai thăng, một bát tha rưỡi, thành là một thăng. Ngoài ba bát Thượng, Trung, Hạ ra, còn có: 1. Quá bát, còn gọi là Đại bát, to hơn Thượng bát. 2. Giảm bát, còn gọi là Phi bát, nhỏ hơn Hạ bát. 3. Tùy bát, tức chiếc bát sắt nông, tương đương với bôn tử (một thứ đồ để đựng thức ăn). [X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.7 Khất học xứ; luật Tứ phần Q.9, Q.43; luật A tăng kì Q.37; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15]. BÁT ÂM ..... Tám tiếng. Còn gọi là tám thứ tiếng trong sạch. Có nghĩa là khi đức Như lai phát âm, thì tiếng nói trong trẻo hòa nhã, có đủ tám thứ công đức thù thắng, khiến chúng sinh nghe xong thì hiểu rõ ngay. Tám thứ tiếng nói ấy là: 1. Tiếng rất tốt. Cũng gọi là tiếng êm tai. Nghĩa là tất cả các trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát v.v... tuy đều có tiếng tốt, nhưng chưa đạt đến cực điểm. Duy có tiếng nói của đức Phật là có khả năng làm cho người nghe không chán, được vào đạo nhiệm mầu. 2. Tiếng êm dịu. Nghĩa là tâm đức Phật hiền lành, cho nên tiếng Ngài nói ra rất êm dịu, thuận với tình cảm của mọi người, có thể khiến người nghe bỏ tính ương ngạnh, bướng bỉnh. 3. Tiếng hòa nhã. Nghĩa Bát Bằng Đồng Xanh là đức Phật BÁT ÂM

B 426 thường giữ đạo trung chính, vì thế tiếng Ngài nói ra hòa nhã nhẹ nhàng, làm cho người nghe cảm thấy thoải mái. 4. Tiếng trí tuệ tôn quí. Cũng gọi là tiếng vào lòng. Nghĩa là đức của Phật ở ngôi tôn quí, tâm trí tuệ sáng láng, tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí hiểu biết được mở mang. 5. Không là tiếng đàn bà. Nghĩa là đức Phật ở trong định Thủ lăng nghiêm, có đức đại hùng, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe đều kính và sợ, các ma trời, ngoại đạo đều qui phục. 6. Tiếng không lầm. Cũng gọi là tiếng rõ ràng. Nghĩa là trí của Phật tròn sáng, soi rọi không bị ngăn ngại, cho nên tiếng Ngài nói ra sâu xa chân thật, không có sai sót, khiến mọi người nghe đều được thấy hiểu ngay thẳng. 7. Tiếng sâu xa. Nghĩa là trí tuệ của Phật sâu thẳm, hành vị cao tột, vì thế tiếng Ngài nói ra như từ gần mà xa, suốt đến mười phương, khiến tiếng nói gần mà chẳng to, xa mà không nhỏ, đều hiểu được lí sâu xa thăm thẳm. 8. Tiếng không hết. Nghĩa là nguyện hành của đức Như lai vô tận, ở trong pháp tạng vô tận, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe mà tìm nghĩa của tiếng ấy thì vô cùng, vô tận. Trên đây là nói về cái đức của âm thanh của Phật. Mặt khác, trong kinh Tối thắng vấn bồ tát thập trụ trừ cấu đoạn kết quyển 8, có nêu ra tám thứ âm thanh là: chẳng phải tiếng đàn ông, không phải tiếng đàn

bà, chẳng phải tiếng cứng, không phải tiếng mềm, chẳng phải tiếng trong, không phải tiếng đục, chẳng phải tiếng mạnh, không phải tiếng yếu. Đây là nói về thể của âm thanh của Phật. Cũng kinh đã dẫn quyển 7, còn nêu ra tám thứ tiếng là: thấy khổ, hướng khổ, thấy tập, hướng tập, thấy diệt, hướng diệt, thấy đạo, hướng đạo. [X. Trung a hàm Q.14 kinh Phạm ma; kinh Phạm ma du; luận Đại tì bà sa Q.17; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần cuối]. BÁT BẤT CHÍNH KIẾN ..... Tám thứ thấy biết trái với lẽ chân chính. Đó là : ngã kiến, chúng sinh kiến, thọ mệnh kiến, sĩ phu kiến, thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến. Đại minh tam tạng pháp số quyển 33 giải thích như sau : 1. Ngã kiến, tức chúng sinh chấp bậy rằng, trong năm uẩn có cái ta và cái của ta. 2. Chúng sinh kiến, tức chấp bậy rằng năm uẩn hòa hợp có thể sinh ra chúng sinh thực. 3. Thọ mệnh kiến, tức chấp rằng trong năm uẩn có một kì quả báo hoặc thọ mệnh dài ngắn. 4. Sĩ phu kiến, tức chấp bậy trong ta có cái dụng sĩ phu, có khả năng làm các việc thương nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp... 5. Thường kiến, tức chấp bậy rằng, cái thân năm uẩn đời này, đời sau, có thể nối tiếp mãi không dứt. 6. Đoạn kiến, tức vọng chấp rằng, thân năm uẩn đời này chết đi, đời sau không sinh ra nữa. 7. Hữu kiến, tức chấp bậy rằng, các pháp

do nhân duyên sinh đều là có thật. 8. Vô kiến, tức cho rằng các pháp là rỗng không, không có gì cả. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.25]. BÁT BẤT ĐẠO NHÂN TRUYÊN ..... Có 1 quyển. Là bộ tự truyện của ngài Ngẫu ích Trí húc, người làm rạng rỡ tông Thiên thai vào cuối đời Minh. Về sau, học trò kể thêm các hành trạng của ngài lúc về già và việc ngài viên tịch, thì bộ truyện mới BÁT BẤT CHÍNH KIẾN

B 427 được đầy đủ. Sách được viết theo thể biên niên, ghi thuật lại các việc từ lúc ngài sinh tháng 5 năm Vạn lịch 27 (1599), đến năm 70 tuổi viên tịch vào tháng 1 năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655) thì chấm dứt. BÁT BẤT HIỂN THỰC Nghĩa là cái thể mầu nhiệm của thực tướng các pháp do nơi chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, chẳng một,

chẳng khác, chẳng đoạn, chẳng thường mà được hiển bày. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BÁT BẤT TỊNH VẬT ..... Tám vật không sạch. Chỉ tám việc bị giới luật cấm các tỉ khưu, tỉ khưu ni không được nuôi giữ, tích chứa hoặc làm. Đó là : vàng, bạc, người ở, bò, dê, kho tàng, buôn bán, canh tác v.v... Ngoài ra, một thuyết khác về tám vật không sạch là: ruộng vườn, chăn nuôi, thóc, lụa, người ở, chim, thú, tiền bạc, đồ đồng, ngà voi, vàng, giường trang sức và các vật quí báu. [X. Niết bàn kinh sớ Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.4]. (xt. Bát Uế). BÁT BẤT TƯ NGHỊ Tám việc không thể nghĩ bàn. Cũng gọi A nan bát bất tư nghị. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì tôn giả A nan đã theo hầu đức Phật hơn hai mươi năm, có đầy đủ tám việc sau đây: 1. Không nhận lời mời riêng. Nghĩa là nhất cử nhất động, ngài A nan đều theo chúng tăng, không nhận lời mời riêng của thí chủ, không ăn riêng, mà luôn luôn ăn với chúng tăng.

2. Không nhận áo cũ. Nghĩa là dù cho áo cũ rách của Như lai chăng nữa, A nan cũng không dám nhận. 3. Không phải thời, không gặp. Nghĩa là A nan tuy là người theo hầu Phật, nhưng gặp Phật phải đúng giờ giấc. Như khi Đức phật đang nói pháp, hoặc phải thay mặt chúng tăng thưa trình điều gì, thì mới đến chỗ Phật. 4. Thấy đàn bà con gái, không động lòng ham muốn, không có ý tưởng ham muốn, hoàn toàn xa lìa ái dục, không đắm trước. 5. Nghe pháp không hỏi lại. Nghĩa là A nan nghe đức Phật nói mười hai bộ kinh, có khả năng hiểu ngay, không cần hỏi lại. 6. Biết chỗ đức Phật vào định. Nghĩa là A nan thường biết các cõi Thiền định mà đức Như lai đang ở trong đó, và thấy rõ Phật sẽ đối với căn cơ nào mà nói các pháp nghĩa nào. 7. Biết rõ chúng sinh nghe pháp, được lợi ích gì, chứng các tướng gì, đều có thể biết. 8. Biết hết ý đức Phật nói pháp. Nghĩa là ngài A nan nghe các pháp Như lai nói, tuy căn khí người nghe có lớn nhỏ khác nhau, giáo pháp có nông sâu bất đồng, nhưng đều biết được hết ý kín đáo. BÁT BỊ THẬP ĐIỀU Đủ tám việc mười điều. Do sa môn Ngạn tông đời Đường đặt ra. Ngạn tông soạn luận Biện chính, đặt ra tám việc mười điều trong việc phiên dịch kinh điển. Tám việc: 1. Thành tâm nhận lãnh pháp, chí cốt làm ích lợi cho người. 2. Sắp bước vào trường sở phiên dịch, chân giới phải vững chắc. 3. Về văn, phải giải bày rõ ba tạng; về

nghĩa, phải thông suốt năm thừa. 4. Phải xem nhiều sử sách bên ngoài, trau chuốt lời văn, không được thô kịch, vụng về. 5. Tâm địa rộng rãi, độ lượng bao dung, không ưa chuyên chấp. BÁT BỊ THẬP ĐIỀU

B

428

6. Đậm mùi đạo, nhạt danh lợi, không tâng bốc khoe khoang.

7. Phải biết tiếng Phạm, nhưng không để bị rơi vào cái học ấy.

8. Xem nhiều, đọc rộng và hiểu qua lối viết chữ triện, chữ lệ v.v.....

Mười điều:

1. Vần câu.

2. Hỏi đáp.

3. Tên nghĩa.

4. Kinh luận.

5. Ca tụng.

6. Công năng thần chú.

7. Tên phẩm.

8. Chuyên nghiệp.

9. Các bộ chữ.

10. Các tiếng chữ.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Nghĩa sở lục thiếp Q.9].

BÁT BIÊN

.....

Tám thứ tài hùng biện của Bồ tát.

1. Không nói líu nhíu. Nghĩa là uy đức của đám đông không làm cho Bồ tát sợ hãi, nên không nói líu nhíu.

2. Bình tĩnh, thản nhiên, vững chãi, rõ ràng, không bối rối, khiếp nhược.

3. Không sợ hãi, đứng giữa đám đông, như sư tử chúa, dõng dạc, không run sợ, không nao núng.

4. Không kiêu căng, ngạo mạn; trái lại, rất khiêm tốn, nhũn nhặn.

5. Không nói những điều vô nghĩa, nói những lời phù hợp pháp tướng, pháp nghĩa.

6. Có khả năng thông suốt sách luận,

văn chương. 7. Không vụng về, thô kịch, những lời nói phương tiện khéo léo đã được tích tập từ nhiều kiếp đến nay. 8. Khéo thuận bốn mùa xuân hạ thu đông và ba phần đầu giữa cuối, không so le hỗn tạp. Tám tài hùng biện trên đây còn được gọi là biện tài trong sạch. [X. Kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1]. BÁT BỘ BÁT NHÃ Tám bộ Bát nhã. Trong thời thứ tư, đức Phật đã nói rất nhiều kinh, mà pháp cũng bất nhất, cho nên mới có tên tám bộ. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 31 chép, thì tám bộ Bát nhã là: 1.Đại phẩm bát nhã. Theo đức Phật nói, các pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, ba mươi bảy đạo phẩm, tất cả đều do ba la mật sinh ra, mà trong đó, Bát nhã ba la mật là trên hết, là bậc nhất; nếu không có Bát nhã ba la mật dẫn đường, thì năm độ còn lại không thể được gọi là ba la mật. Vì số kinh quyển quá nhiều, cho nên gọi là Đại phẩm bát nhã. 2.Tiểu phẩm bát nhã. Các pháp được nói trong Tiểu phẩm đại khái cũng giống như trong Đại phẩm, nhưng vì số kinh quyển ít hơn, nên gọi là Tiểu phẩm bát nhã. 3.Phóng quang bát nhã. Đức Thế tôn vào Thiền định, từ tướng bánh xe nghìn nan hoa ở chân, phóng ra ánh sáng lớn, rồi từ trên đỉnh đầu và các lỗ chân lông, đều phóng hào quang, soi khắp các cõi nước trong mười phương, vì các Bồ tát mà nói kinh này. Do đó, gọi là Phóng quang bát nhã. 4.Quang tán bát nhã. Quang, nghĩa là

sáng sủa; tán, hàm ý giảng nói. Tức là đức Phật từ nơi lưỡi phóng ra vô số ánh sáng, chiếu khắp ba nghìn thế giới. Trong ánh sáng ấy, tự nhiên hiện ra vô số bông sen vàng, và trên các hoa sen ấy đều có chư Phật giảng nói kinh này. Vì thế gọi là Quang tán bát nhã. 5.Đạo hạnh bát nhã. Nghĩa là dức Phật nói pháp, khiến các chúng sinh nghe rồi vui mừng, lần lượt bảo nhau theo đó tu BÁT BIÊN

B 429 học mà thành tựu đạo hạnh, cho nên gọi là Đạo hạnh bát nhã. 6.Kim cương bát nhã. Chất kim cương rất cứng, rất sắc, có khả năng chặt đứt những vật khó chặt, có thể phá vỡ mọi vật. Bởi thế, dùng nó để ví dụ với Bát nhã không tuệ, có khả năng đoạn trừ các phiền não khó đoạn của chúng sinh, vì vậy gọi là Kim cương bát nhã. 7. Thắng thiên vương bát nhã. Kinh này do Thắng thiên vương hỏi mà đức Phật nói ra, cho nên gọi là Thắng thiên vương bát nhã. 8.Văn thù vấn bát nhã. Kinh này do bồ tát Văn thù hỏi mà Phật nói ra, vì thế gọi là Văn thù vấn bát nhã. BÁT BỘ CHÚNG ..... Tám bộ chúng. Chỉ các thần giữ gìn pháp của Phật. Cũng gọi là Thiên long bát bộ, Long thần bát bộ, Bát bộ. Đó là: Trời (Phạm: deva), Rồng (Phạm:nàga), Dạ xoa (Phạm: yakwa), Càn thát bà (Phạm:gandharva ……thần hương hoặc thần âm nhạc), A tu la (Phạm:asura), Ca lâu la (Phạm: garuđa chim kim sí), Khẩn na la (Phạm: kiônara - không phải người, ca sĩ), Ma hầu la già (Phạm:mahoraga - thần trăn). Các loài trên đây đều do đức của Phật cảm hóa mà qui phục và trở thành quyến thuộc của Phật, thường ở các cõi Thụ dụng của chư Phật để che chở, giữ gìn Phật pháp. Cũng chỉ riêng tám bộ tộc do bốn vua trời cầm đầu. Đó là: Càn thát bà, Tì xá bà, Cưu bàn đồ, Bệ lệ đa, Rồng, Phú đan na, Dạ

xoa, La sát. Trong các kinh điển cũng thấy ghi chép lẫn lộn về tám bộ trời rồng và tám bộ Càn thát bà. Ở Trung quốc, từ xưa đã có ghi chép về việc đắp vẽ hình tượng của tám bộ chúng. Xuất tam tạng kí tập quển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục ghi: “Minh đế nhà Tống, Văn hoàng, Văn tuyên nhà Tề làm tượng tám bộ quỉ thần”. [X. kinh pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ; kinh Đại bát nhã Q.600; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2]. BÁT BỘ QUỈ CHÚNG ..... I.Tám bộ quỉ chúng. Tức tám loại quỉ thần do bốn vua trời cầm đầu. 1. Càn thát bà (Phạm:gandharva), dịch là hương ấm. Loài này không ăn thịt, uống rượu, chỉ dùng mùi thơm (hương) để nuôi thân, tức là thần âm nhạc của trời Đế thích. 2. Tì xá xà (Phạm:pizàca), dịch là đạm tinh khí. Nghĩa là ăn tinh khí của người và ăn năm giống hạt thực vật. 3. Cưu bàn đồ (Phạm: kumbhàịđa), dịch là úng hình .. Vì thân hình giống như cái hũ, cái vò, cho nên gọi là úng hình, tức là yếm vị quỉ. 4. Bệ lệ đa (Phạm:preta), dịch là ngã quỉ. Vì suốt kiếp không từng được nghe tên nước và thức ăn, thường bị đói khát bức bách. 5. Các rồng (Phạm:nàga). Rồng có bốn loại: a. Giữ cho cung điện cõi trời đừng rơi xuống. b. Làm mây làm mưa để mang lại lợi ích cho nhân gian. c. Mở thông sông ngòi.

d. Giữ gìn kho báu cho vua Chuyển luân và các nhà có phúc lớn. 6. Quỉ đói hôi hám (Phạm:pùtana) hoặc quỉ chủ về bệnh nhiệt. 7. Dạ xoa (Phạm:yakwa), quỉ mạnh mẽ. Có ba loại: dạ xoa trên mặt đất, dạ xoa trong hư không, dạ xoa trên trời. 8. La sát ( Phạm: ràkwasa), quỉ nhanh nhẹn, còn gọi là quỉ đáng sợ. Vì tính hung bạo của loài quỉ này rất đáng sợ. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. BÁT BỘ QUỈ CHÚNG

B 430 II. Tám bộ chúng quỉ. Cũng chỉ tám bộ chúng trời, rồng..... [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.23]. (xt. Bát Bộ Chúng). BÁT CHI I. Bát chi. Tám đạo chính được chia ra làm tám thứ, gọi là tám chi. Tức là: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. (xt. Bát Chính Đạo). II. Bát chi. Chỉ tám bộ luận do các ngài Vô trước và Thế thân soạn. Đó là: luận Nhị thập duy thức, luận

Tam thập duy thức, luận Nhiếp đại thừa, luận Đối pháp, luận Biện trung biên, luận Duyên khởi, luận Đại thừa trang nghiêm, luận Uy nghiệp. (xt. Bát Luận, Thập Chi Luận). III. Bát chi. Chỉ tám thứ trai giới: giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu, bôi nước hoa, nghe xem múa hát, ngồi giường cao rộng, ăn trái giờ. Đó là tám việc phi pháp. (xt. Bát Quan Trai Giới). BÁT CHỈ ĐẦU ĐÀ (1851 - 1912) Người huyện Tương đàm tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, tên Kính an, tự Kí thiền. Là thầy của đại sư Thái hư. Bảy tuổi mất mẹ, mười một tuổi mất cha. Năm Đồng trị thứ 7 (1868), theo Hoà thượng Đông lâm ở chùa Pháp hoa huyện Tương âm xuất gia, y vào luật sư Hiền khải chùa Chúc thánh núi Nam nhạc thụ giới Cụ túc. Sau đến Kì

sơn theo thiền sư Hằng chí tham học năm năm, rồi từ Kì sơn xuống chùa A dục lễ xá lợi Phật, tự cắt thịt ở cánh tay, lại đốt hai ngón bên tay trái và tự gọi là: “Bát chỉ đầu đà” (Người có tám ngón tay tu hạnh đầu đà). Sau nối pháp ngài Lạp vân ở núi Nhạc lộc, hành cước mười năm, qua khắp các chùa. Thời đó đang ở vào cuộc cách mạng Tân hợi, giáo giới hoang mang, sư bèn kết hợp những người có chí ở Giang tô và Triết giang, tổ chức thành lập Tổng hội Phật giáo Trung quốc, với niềm hi vọng thống nhất Tăng giới. Sư được bầu làm Hội trưởng. Năm 1912, thỉnh cầu chính phủ lâm thời ở Nam kinh bảo hộ các chùa. Nhưng chưa bao lâu đã phát sinh xung đột với chính phủ mới ở Bắc kinh, sư bi phẫn quá mà chết tại chùa Pháp nguyên. Chính nhờ biến cố này mà Quốc vụ viện buộc phải thừa nhận chương trình hoạt động của Tổng hội Phật giáo Trung quốc. Sư bình sinh có tài làm thơ, ham học không biết mỏi mệt. Người đương thời đã so sánh sư với thi sĩ Giả đảo đời Đường. Sư giao du thân mật với Vương tương ỷ, Dương độ. Làm rất nhiều thơ, nổi tiếng khắp nước. Có Bát chỉ đầu đà thi tập 8 quyển, Tước mai ngâm cảo 1 quyển. BÁT CHÍNH ĐẠO ..... Phạm: àryàwỉàígika-màrga. Tám con đường chân chính đạt tới Niết bàn. Cũng gọi Bát thánh đạo, Bát chi chính đạo, Bát thánh đạo phần, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát chính, Bát đạo, Bát chi, Bát pháp.

Bát lộ. Là pháp môn thực tiễn tiêu biểu nhất cho lời Phật dạy trong 37 đạo phẩm, tức là tám phương pháp hoặc tám con đường chính xác thông suốt tới Niết bàn giải thoát. Khi quay bánh xe pháp, đức Thích tôn bảo phải xa lìa hai cực đoan khoái lạc và khổ hạnh mà hướng tới con đường chính giữa, tức chỉ tám con đường Bát Chỉ Đầu Đà chân chính này. BÁT CHI

B 431 1.Chính kiến, cũng gọi đế kiến. Tức thấy khổ là khổ, thấy tập là tập, thấy diệt là diệt, thấy đạo là đạo; có nghiệp thiện ác, có nghiệp báo thiện ác, có đời này đời khác, có cha mẹ, đời có các bậc chân nhân đi đến các nơi tốt lành, đi từ thiện đến thiện, ở đời này đời khác, tự giác, tự chứng thành tựu. 2. Chính tư duy, còn gọi chính chí, chính phân biệt, chính giác hoặc đế niệm. Có nghĩa là không nghĩ đến tham muốn, không nghĩ đến giận tức, không nghĩ đến việc tổn hại người khác. 3.Chính ngữ, cũng gọi chính ngôn, đế ngữ. Tức không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt v.v..... 4.Chính nghiệp, còn gọi chính hành, đế hành, tức không giết hại, không trộm cướp... 5.Chính mệnh, cũng gọi đế thụ. Tức không sinh nhai bằng những nghề nghiệp bất chính, như bói toán, bùa chú v.v.. mà phải sống đúng như pháp bằng cách xin các thức cơm ăn, áo mặc, giường nằm, thuốc thang v.v... 6.Chính tinh tiến, cũng gọi chính phương tiện,

chính trị, đế pháp, đế trị. Phát nguyện là các pháp ác đã sinh rồi thì trừ diệt ngay, pháp ác chưa sinh thì làm cho không sinh; các pháp lành chưa sinh, làm cho phát sinh, pháp lành đã sinh rồi thì làm cho lớn thêm và đầy đủ. 7.Chính niệm, cũng gọi đế ý. Tức dùng tự tướng cộng tướng mà quán xét thân, thụ, tâm, pháp. 8.Chính định, còn gọi đế định. Tức xa lìa các pháp tham dục xấu ác mà thành tựu

Sơ thiền đến Tứ thiền. Tám con đường chân chính trên đây là cái sức giúp chúng sinh từ cõi mê ở bờ bên này mà vượt qua đến cõi tỉnh ở bờ bên kia, vì thế dùng thuyền hoặc bè làm ví dụ mà có tên là tám thuyền, tám bè. Lại như cái bánh xe, nhờ có trục xe, vành xe và nan hoa xe hỗ trợ nhau mà chiếc xe chuyển động, cho nên cũng ví tám chính đạo như tám bánh xe. Lại đây là chỗ các bậc Thánh du hành, cho nên cũng gọi là tám du hành. Trái lại, tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm, tà định, gọi là tám tà, tám hạnh tà. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; luận Tứ đế Q.4; luận Đại tì bà sa Q.96]. BÁT CHÍNH ĐẠO KINH ..... Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 2. Kinh này nói tên tám tà đạo, tám chính đạo, và nói rõ nội dung của tám chính đạo là: đế kiến, đế niệm, đế ngữ, đế hành, đế thụ, đế trị, đế ý, đế định... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT CHÚNG ..... Tám chúng. Tức là tám loài hữu tình thuộc người và trời. Đó là: chúng Sát lợi, chúng Bà la môn, chúng cư sĩ, chúng sa môn, chúng Tứ thiên vương, chúng Đao lợi thiên, chúng ma, chúng phạm thiên... [X. kinh Trường a hàm Q.3; luận Tập dị môn túc Q.18; luận Đại trí độ Q.25]. BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI Tám loại giới biệt giải thoát. Nghĩa là

tám loại giới luật của tám chúng. Tức là:
giới tỳ khưu, giới tỳ khưu ni, giới chính học, giới sa di, giới sa di ni, giới ưu bà tắc, giới ưu bà di và giới cận trụ.
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI VÔ
BIỂU SẮC
Vô biểu sắc biệt giải thoát luật nghi do
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI
B 432 phát động tính thiện nơi thân và miệng mà sinh trong khi thuận theo phép nhận giới, gồm có tám loại khác nhau. 1.Bật sô luật nghi vô biểu sắc, nương vào tỉ khưu nhận giới Cụ túc mà phát. 2.Bật sô ni luật nghi vô biểu sắc, nương vào bật sô ni nhận giớiCụ túc mà phát. 3.Chính học luật nghi vô biểu sắc, nương vào thức xoa ma na (tức chính học nữ) nhận sáu pháp mà phát. 4.Cần sách luật nghi vô biểu sắc, nương vào sa di (tức cần sách) nhận mười giới mà phát. 5.Cần sách nữ luật nghi vô biểu sắc, nương vào sa di ni nhận mười giới mà phát. 6.Cận sự luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà tắc nhận tám giới mà phát. 7.Cận sự nữ luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà di nhận tám giới mà phát. 8.Cận trụ luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà tắc, ưu bà di nhận năm giới mà phát. BÁT CHỦNG CANH DƯỢC Tám thứ nước uống: 1. Nước mơ chua (Phạm: coca). 2. Nước chuối chín (Phạm: moca). 3. Nước táo chua (Phạm:kurakà). 4. Nước hột bồ đề (Phạm:azvattha). 5. Nước quả mận (Phạm: udumbara). 6. Nước hột anh úc

(Phạm:parùwa). 7. Nước quả nho (Phạm: mfvikà). 8. Nước quả khát thụ la (Phạm: kharjùra), dáng như quả táo nhỏ. [X. Bách nhất yết ma Q.5; luật Thập tụng Q.26].

BÁT CHỦNG CHÚC Tám thứ cháo. Có lần đức Phật cùng với các vị tỉ khưu an cư trong vườn trúc ở nước Ca thi. Lần ấy, có các cư sĩ nấu các thứ cháo đưa cúng dường Phật và chư tăng, vì thế có tám thứ cháo khác nhau. 1.Tô chúc....., dùng tinh sữa bò, tinh sữa ngựa hòa lẫn với gạo nấu thành cháo. Tô có hai thứ sinh tô và thục tô, là từ tinh sữa chế thành. 2.Du chúc....., dùng dầu đậu, dầu vừng (mè), trộn lẫn với gạo nấu thành cháo. 3.Hồ ma chúc....., dùng hạt vừng trộn lẫn với gạo nấu cháo. 4.Nhũ chúc....., dùng sữa bò, sữa ngựa trộn với gạo nấu cháo. 5.Tiểu đậu chúc....., dùng đậu xanh, đậu đỏ lẫn với gạo nấu cháo. 6.Ma sa đậu chúc ....., ma sa đậu có lẽ là đậu to, trộn với gạo nấu cháo. 7.Ma tử chúc....., dùng hạt cây hoàng ma lẫn với gạo mà nấu cháo. 8.Bạc chúc....., dùng gạo hoặc hột lật mà nấu cháo xoàng. [X. luật Thập tụng Q.26]. BÁT CHỦNG CÔNG ĐỨC Tám thứ công đức nghe kinh. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm chép, thì tám thứ công đức ấy là: 1. Sắc thêm đẹp đẽ, không có tướng xấu xí, khó coi. 2. Sức lực khỏe mạnh, hàng phục tất cả mà không khiếp nhược. 3. Tâm trí thông suốt, hiểu thấu hết thảy pháp tướng, không bị ngăn ngại. 4. Có tài hùng biện, có thể trong một câu mà giải nghĩa rộng đến vô cùng. 5. Thu liễm ý niệm, không khởi vọng

tưởng, vào sâu trong Thiền định. 6. Trí tuệ sáng láng, soi rọi suốt hết, không bị trở ngại. 7. Xuất gia học đạo vượt trội, truyền pháp làm lợi ích mọi người. 8. Quyến thuộc cường thịnh. Nghĩa là những người nghe kinh của Phật, lại hay BÁT CHỦNG CANH DƯỢC

B 433 nương vào kinh mà nói cho người khác nghe, nhờ công đức ấy mà pháp thân của người khác được phát sinh, tức thành quyến thuộc, đắp đổi truyền dạy, mỗi ngày thêm thịnh. BÁT CHỦNG DỊ THỤC NHÂN QUẢ Tám thứ nhân quả dị thục. Có nghĩa là gieo nhân ở đời này đến đời khác (dị thế) quả của nó mới chín (thục). Vì nghiệp thông cả ba đời, như những nhân gieo ở đời trước đều tốt lành, thì đời này được hưởng phúc báo. Trái lại, nếu đời trước gây nhân bất thiện, thì đời này phải chịu ác báo. Còn nếu đời này tạo những nhân tốt, xấu khác nhau, thì đời sau quả báo thiện, ác cũng bất đồng. Bởi thế, loại nhân quả này mới có tám thứ. 1.Thọ lượng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chúng sinh khởi tâm thương xót, không bao giờ có ý giết hại. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sống lâu dài, không bị tổn giảm, tu tập thiện pháp, lợi mình lợi người. 2.Sắc tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước hình tượng của chư Phật và Bồ tát ở các nơi tối tăm, thắp đèn nến lên làm cho sáng sủa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sắc tướng đầy đủ, kiến thức cao sáng, mọi người kính mến, không dám sinh tâm khinh nhờn. 3.Chủng tộc viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với đồng loại nhịn nhục nhu hòa, tâm thường khiêm tốn. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được qủa báo sinh trong dòng quí tộc, được người đời tôn trọng, thuận theo lời dạy.

4.Tự tại viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với những người nghèo khó, tùy theo khả năng, giúp đỡ những nhu cầu cần thiết. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo giàu có, họ hàng đông, tùy ý làm gì cũng được tự tại. 5.Tín ngôn viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường dùng lời chân thật dịu dàng để giáo hóa chúng sanh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo nói ra chân thật, hễ quyết đoán điều gì, ai cũng tin

chịu. 6.Đại thế viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, thầy dạy, thường sinh tâm hèn kém, kính thờ hiếu dưỡng. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo hào phú tự tại, có thế lực lớn, nói ai cũng theo. 7.Trượng phu tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chư Phật, Bồ tát sinh tâm kính ngưỡng, đối với nữ nhân, tâm thường chán xa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo thân đàn ông, các căn đầy đủ, không bị sứt mẻ. 8.Dũng lực viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường đem thân sức của chính mình để phụng sự chúng sinh, cấp cho thức ăn uống, khiến hơi sức của họ thêm mạnh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sức đạo mạnh mẽ, tu tập hết thảy pháp lành, dũng mãnh tinh tiến, cầu đạo vô thượng. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.32]. BÁT CHỦNG MẬU Tám thứ sai lầm xằng bậy, hay làm cho chúng sinh gây ra các phiền não để rồi bị trói buộc và vòng quanh trong ba cõi. 1. Tính sai lầm. Nghĩa là đối với sắc, luôn nghĩ tưởng về sắc, gọi là tính sai lầm. 2. Phân biệt sai lầm. Nghĩa là phân biệt

sắc là sắc, chẳng phải sắc, sắc có thể thấy không thể thấy, sắc có đối hay không có đối v.v... gọi là phân biệt sai lầm. 3.Tích tụ sai lầm. Nghĩa là ở trong sắc thấy ta, thấy chúng sinh, sĩ phu, mệnh sống, nhà cửa, bốn chúng, quân đoàn, áo, ăn, hoa sen, xe cộ, cây cối, tích chứa, ... cứ thế trong các thứ ấy đều nghĩ tưởng một tướng, gọi là tích tụ sai lầm. BÁT CHỦNG MẬU

B 434 4. Sai lầm về cái ta. 5. Sai lầm về cái của ta. Đối với các pháp hữu lậu chấp ta, của ta, trong vô lượng kiếp thường sinh chấp trước ta, của ta, gọi là sai lầm về ta, của ta. 6. Sai lầm về yêu đương. Nghĩa là đối với các thứ nhớp nhúa, lòng sinh đắm đuối. 7. Sai lầm về không ưa thích. Nghĩa là đối với các vật nhớp nhúa, sinh tâm tức giận. 8. Sai lầm về chẳng phải ưa thích chẳng phải không ưa thích. Nghĩa là đối với tất cả các vật sạch không sạch sinh tâm tham đắm và tức giận. Ba thứ sai lầm đầu (1,2,3) là cội rễ của hết thảy sự sai lầm, chấp tính, chấp tên là do không hiểu rộng, từ đó đắp đổi sinh ra vô lượng sai lầm. Sai lầm về ta, của ta gọi là ngã kiến (thấy có ta); ngã kiến lại là gốc của các kiến. Hai cái sai lầm này là căn nguyên của các kiến. Ba thứ sai lầm sau (6,7,8) là do tham sân si mà sinh. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2]. BÁT CHỦNG NGÔN Ngôn, chỉ tiếng nói. Theo Du già sư địa quyển 81, thì vị pháp sư nói pháp trong chúng, phải có đủ tám đặc điểm về tiếng nói. 1. Vị pháp sư nói pháp lấy văn kinh làm chứng cứ, với người chưa hiểu thì dùng thí dụ nói cho họ hiểu. Câu văn phải thanh nhã, lời nói phải rõ ràng, làm cho người nghe đều thích thú muốn nghe. 2. Vị pháp sư nói pháp phải phát hiện nghĩa sâu kín cho được rõ ràng, lại cũng

phải tìm ra ý sâu xa mầu nhiệm ngụ ở trong nghĩa thô cạn, khiến mọi trình độ đều được ích lợi. 3. Phải giải thích chỗ khó hiểu hoặc còn ngờ vực. Tức người nghe còn có chỗ khó hiểu, khả nghi thì vị pháp sư phải giải thích một cách khéo léo, khiến nghĩa lý được rõ ràng, dễ hiểu. 4. Vị pháp sư nói pháp phải có tài biện bác trôi chảy, có thể trong một pháp mà dùng các lời nói khéo léo phân tích thành vô lượng nghĩa lý. 5. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo kinh Phật, giảng giải rõ ràng, khiến người nghe đều tin thuận mà vào chính đạo, chứ không trích dẫn những tà luận của ngoại đạo khiến người nghe hoang mang. 6. Vị pháp sư nói pháp, về nghĩa nếu chưa thông suốt thì phải

dẫn lời nói trong các kinh khác để minh chứng cho điều mình nói, khiến người nghe tin nhận. 7. Vị pháp sư nói pháp, phải dùng tài biện luận ưu việt để phân biệt hết thảy nghĩa lý, khiến người nghe không còn chỗ nghi nan. 8. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo tông nghĩa, giải thích đúng như lý, khiến người nghe hiểu rõ pháp yếu. BÁT CHỦNG NHÂN QUẢ Tám loại nhân quả. Là tám loại báo nhân của Bồ tát và do đó mà được tám loại quả. Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1 chép, thì Bồ tát có bảy chỗ phải học, trong đó, chỗ lợi mình lợi người nói sơ qua có mười thứ, quả của mười thứ ấy bao nhiếp chỗ lợi mình lợi người có ba loại nhân ba loại quả : "Báo nhân báo quả" là một trong ba loại đó. Rồi lại chia nhỏ nữa làm tám

loại nhân tám loại quả, gọi là Bát chủng nhân quả. 1.Thọ nhân thọ quả. Thọ, là sống lâu. Không giết các sinh vật, không có tâm làm thương tổn sự sống của chúng, gọi là nhân thọ (nhân của sự sống lâu); nhờ đó mà được sống lâu, thì gọi là thọ quả. 2.Sắc nhân sắc quả. Sắc tức là sắc thân. Thắp đèn sáng cúng Phật, hoặc đem vật BÁT CHỦNG NGÔN

B 435 trong sạch cho người, gọi là sắc nhân. Nhờ thế mà được dáng mặt sáng bóng, sắc hình ngay thẳng, thì gọi là sắc quả. 3. Chủng tính nhân chủng tính quả. Chủng, là giống loài; tính, là giòng họ. Lìa bỏ lòng kiêu mạn, gọi là chủng tính nhân; nhờ lìa bỏ kiêu mạn mà được sinh vào dòng dõi cao sang, gọi là chủng tính quả. 4.Tự tại nhân tự tại quả. Đem những thứ cần dùng ban phát cho người, khiến họ được tự tại, gọi là tự tại nhân. Nhờ đó được giàu to, họ hàng đông vui, được đại tự tại, thì gọi là tự tại quả. 5.Tín ngôn nhân tín ngôn quả. Xa lìa bốn tội của miệng, gọi là tín ngôn nhân (cái nhân nói người ta tin); nhờ đó mà lời mình nói ra, người ta đều tin, thì gọi là tín ngôn quả. 6.Đại lực nhân đại lực quả. Lực, tức là sức dùng. Tạo công đức lớn, lập thề nguyền lớn. Cung kính Tam Bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, gọi là đại lực nhân. Nhờ đó mà tiếng tăm lừng lẫy, phúc đức to lớn, được mọi người kính trọng, thì gọi là đại lực quả. 7. Trượng phu nhân trượng phu quả. Ưa pháp trượng phu, lại hay nói pháp trượng phu, lợi ích người khác, gọi là trượng phu nhân. Nhờ thành tựu pháp trượng phu, đời sau được thân con trai, thì gọi là trượng phu quả. 8.Lực nhân lực quả. Tùy khả năng làm những việc đúng luật pháp để giúp đỡ người khác, gọi là lực nhân. Nhờ thế mà ít bệnh ít phiền, làm được việc lớn, tu các pháp lành, gọi là lực quả.

BÁT CHỦNG PHÁP Tám loại pháp. Tức là ba Tam muội, bốn Thiền định, bốn tâm Vô lượng, bốn định Vô sắc, tám Bối xả, tám Thắng xứ, chín định Thứ đệ, mười Nhất thiết xứ..., gộp chung lại là năm mươi pháp. Trong đây, bốn Thiền và bốn tâm Vô lượng thuộc Thiền định cõi Sắc. [X. luận Câu xá Q.29]. (xt. Ngũ Thập Pháp). BÁT CHỦNG THANH I.Bát chủng thanh (tám loại tiếng). Cứ theo luận Câu xá quyển 1, thì tiếng phát ra từ loài hữu tình do bốn đại chủng (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) cấu thành, gọi là tiếng lấy đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ miệng lưỡi người ta). Tiếng phát ra từ loài phi hữu tình (loài không có tình thức) do bốn đại chủng tạo thành, gọi là tiếng không nhận đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ gỗ đá). Hai loại tiếng này đều có lời nói và không phải lời nói, gọi là tên hữu tình, tên chẳng phải hữu tình. Tiếng chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói mà phát ra là tiếng thông thường; tiếng không là lời

nói, thì như tiếng vỗ tay. Còn tiếng không chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói, thì như tiếng nói của người hóa, do sức thần thông của Phật biến hóa ra; tiếng không là lời nói, thì như tiếng của khe nước. Bốn thứ tiếng trên đây lại chia làm hai tiếng hay, và không hay hợp chung lại làm tám thứ tiếng. II.Bát chủng thanh. Chỉ tám thứ tiếng trong sạch. (xt. Bát Âm). BÁT CHỦNG THÁP Tám loại tháp. Còn gọi là tám hạng người được xây tháp. Nghĩa là Như lai, Bồ tát, Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà

hàm, Tu đà hoàn, Chuyển luân vương, v.v..., sau khi nhập diệt, đều được xây tháp để cúng dường, gọi là Bát chủng tháp. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển thượng chép, tám loại ấy là : 1. Tháp Như lai. Như lai muôn đức đều đủ, ba giác (tự giác, giác tha, giác hành viên BÁT CHỦNG THÁP

B 436 mãn) tròn đầy, trời, người đều kính ngưỡng, cho nên, sau khi Ngài nhập diệt, người ta đã xây tháp để cúng dường. 2. Tháp Bồ tát. Bồ tát trên cầu đạo Phật, dưới hóa chúng sinh, tùy loại hiện thân, độ thoát vô lượng, cho nên, sau khi các Ngài nhập diệt đều đã được xây tháp cúng dường. 3. Tháp Duyên giác. 4. Tháp A la hán. 5. Tháp A na hàm. 6. Tháp Tư đà hàm. 7. Tháp Tu đà hoàn. Năm hạng người Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm và Tu đà hoàn ghi trên đây đều đáng được nhận sự cúng dường của người và trời, làm ruộng phúc cho đời, bởi thế được dựng tháp để cúng dường. 8. Tháp vua Chuyển luân. Chuyển luân thánh vương, tuy chưa dứt phiền não, chưa ra khỏi ba cõi, nhưng nhờ sức phúc đức, trị bốn thiên hạ, lại dùng mười điều thiện nuôi dạy chúng sinh, được người đời tôn kính, cho nên, sau khi chết, đáng được xây tháp cúng dường. BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP Tám thứ pháp hơn. Chỉ tám thứ công đức thù thắng do nhận giữ tám trai giới mà được. Đó là: 1. Không rơi vào địa ngục. 2. Không rơi vào quỉ đói. 3. Không rơi vào đường a tu la. 4. Không rơi vào loài súc sinh. 5. Thường được sinh trong loài người, xuất gia, được đạo niết bàn.

6. Nếu được sinh cõi trời, thì thường làm Phạm thiên. 7. Được gặp Phật ra đời; xin Phật nói pháp. 8. Được vô thượng chính đẳng chính giác. [X. kinh Thụ thập giới]. BÁT CHỦNG THÍ Tám thứ bố thí. Tức là : 1. Tùy theo người gần mình mà cho. 2. Sợ hãi tai ách, vì muốn được yên ổn mà cho. Lại thấy của cải sắp tiêu tan và tự nghĩ chẳng thà đem cho đi còn hơn để mất mà bố thí. 3. Trước kia được người ta giúp đỡ, bây giờ biếu lại để trả ơn. 4. Nay cho người ta, hy vọng một ngày nào đó họ sẽ đền trả lại. 5. Noi theo phép nhà do tiên tổ truyền lại mà làm nhiệm vụ bố thí. 6. Mong ước được sinh lên cõi trời mà cho. 7. Mong được người ta khen ngợi, tán tụng mà bố thí. 8. Vì trang nghiêm tâm, giúp cho Thiền định để được niết bàn mà bố thí. [X. luận Câu xá Q.18]. BÁT CHỦNG THỤ KÍ Tám phương pháp thụ kí (trao ghi). Thụ kí, nghĩa là đối với chúng sinh phát tâm tu hành, đức Phật trao cho lời ghi nhận trước là trong vị lai, nhất định được thành Phật. Căn cứ vào sự hay biết hoặc không hay biết mà chia làm tám phương pháp : 1. Mình biết người khác không biết. Nghĩa là phát tâm mà mới tự mình phát thề nguyền, chứ chưa rộng đến người khác, chưa được bốn chỗ không sợ, chưa được phương tiện khéo léo.

2. Mọi người biết hết, chỉ có mình không biết. Nghĩa là phát tâm rộng lớn, được chỗ không sợ, được gốc lành. 3. Mình và mọi người đều biết. Nghĩa là ở vào ngôi thứ bảy

được không sợ, được phương tiện khéo léo, được không quán. 4. Mình và mọi người đều không biết. BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP

B 437 Nghĩa là chưa vào được ngôi thứ bảy, chưa được không quán, chưa được hạnh không chấp trước. 5. Gần biết xa không biết. Nghĩa là các căn đầy đủ không bỏ hạnh vô trước của Như lai, như bồ tát Di lặc. 6. Xa biết gần không biết. Nghĩa là chưa có khả năng diễn nói các hạnh của Thánh hiền, như ngài Sư tử ưng. 7. Gần xa đều biết. Nghĩa là các căn đầy đủ, không sợ bỏ hạnh vô trước, đi khắp các thế giới trong mười phương, làm các việc không thể nghĩ bàn để hiển bày thần đức của Phật, như bồ tát Nhu thuận. 8. Gần xa đều chưa biết. Nghĩa là chưa được giác ngộ, đều không thể biết hết các hạnh ẩn kín của Như lai, như bồ tát Đẳng hành. [X. Pháp hoa văn cú Q.7 thượng]. (xt. Thụ Kí). BÁT CHỦNG TOÀN CHUYỂN THÍCH Tám giải thích chuyển quanh. Tức là phương pháp được Mật giáo dùng để giải thích văn kinh. Đó là: một chữ giải nhiều, nhiều chữ giải một, một chữ thành nhiều, nhiều chữ thành một, một chữ phá nhiều, nhiều chữ phá một, chuyển quanh xuôi, chuyển quanh ngược v.v... (xt. Thập Lục Huyền Môn). BÁT CHUYỂN THANH Tám tiếng chuyển. Phạm: awỉa vibhaktaya#. Pàli: aỉỉha vibhattì. Là tám loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, đại danh từ và hình dung từ trong tiếng Phạm. Cũng gọi là Bát chuyển, Bát thanh, Bát lệ. Tức là: 1. Thể cách (Phạm: mirdeze), cũng gọi

là Thể thanh, Phiếm thuyết thanh. Ngày nay gọi là chủ cách, như “..... là”. 2. Nghiệp cách (Phạm:upadewaịe), còn gọi là Sở tác nghiệp thanh, Dụng cách. Ngày nay gọi là Thụ cách, như “cầm .....”. 3. Cụ cách (Phạm:kartfkaraịe), cũng gọi là Năng tác cụ thanh. Hoặc gọi Tác cách. Ý là “nương vào .....”. 4. Vi cách (Phạm: sàmpradànike). Cũng gọi là Sở vi thanh, hoặc gọi là Dữ cách thanh. Như “là .....”. 5. Tòng cách (Phạm: apàdàne). Còn gọi là Sở âm thanh. Hoặc gọi là Đoạt cách, như “theo .....”. 6. Thuộc cách (Phạm: svàmivacane). Nay gọi là Sở hữu cách. Ý là “..... của”. 7. Ư cách (Phạm: saônidhànàrthe), cũng gọi là Sở y thanh. Hoặc gọi là Y cách, ý là “ở .....”. 8. Hô cách (Phạm : àmantraịe), cũng gọi là Hô triệu thanh. Ý là “.....a !”. Trừ hô cách ra, còn bảy cách kia được gọi là câu bảy lệ, bảy lệ, bảy câu bàn nói. Những cách biến hóa của các vĩ ngữ thuộc danh từ trên đây cũng còn gọi là Tô mạn đa thanh. Tô mạn đa là dịch âm từ tiếng Phạmsubanta, cũng đọc Tô bàn đa, hàm ý ở cuối chữ có vần SU. Cách biến hóa của những động từ thì gọi là Để ngạn đa thanh, trái ngược hẳn với Tô mạn đa thanh.. Để ngạn đa là dịch âm của chữ PhạmTiíanta, cũng gọi Đinh ngạn đá, hàm ý là đuôi chữ có vần TI. Động từ chia làm hai loại là nói về mình và nói về người, mỗi loại đều gọi một người, gọi hai người, gọi ba người khác nhau, và có ba cách biến hóa là số đơn, số kép, số nhiều. Như vậy là có chín tiếng chuyển và cộng hai loại nói về

mình, nói về người lại, thì thành mười tám tiếng chuyển biến (18 chuyển, 29 vần). [X. luận Du già sư địa Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.4 Tây phương học pháp]. BÁT CÔNG ĐỨC THỦY Nước tám công đức. Tức là nước có đủ BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

B 438 tám thứ công đức thù thắng. Cũng gọi Bát chi đức thủy, Bát vị thủy (nước có tám mùi vị), Bát định thủy. Bên cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có ao tám công đức, chứa đầy nước tám công đức ở trong. Tám công đức thù thắng của nước trong ao là : lặng

trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, bảy biển bao quanh núi Tu di cũng đầy nước tám công đức. Như : ngọt, mát, mềm, nhẹ, trong, sạch, không có mùi hôi, uống không đau cuống họng, uống không đau bụng ... Tức có đủ tám tính chất đặc biệt. [X. kinh Di lặc đại thành Phật; luận Đại tỳ bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11]. BÁT CÚ NGHĨA ..... Nghĩa tám câu. Tám câu biểu hiện nghĩa mầu nhiệm sâu thẳm của Thiền tông. Tám câu ấy là : Chính pháp nhãn trạng (con mắt chính pháp). Niết bàn diệu tâm (tâm Niết bàn mầu nhiệm). Thực tướng vô tướng (thực tướng không tướng). Vi diệu pháp môn (cửa pháp xa thẳm). Bất lập văn tự (không lập văn chữ). Giáo ngoại biệt truyền (truyền riêng ngoài giáo). Trực chỉ nhân tâm (chỉ thẳng lòng người). Kiến tính thành Phật (thấy tính thành Phật). BÁT CÚNG DƯỜNG

Tám cúng dường. Tức là bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía trong và bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía ngoài. Cúng dường phía trong, có nghĩa là đức Đại nhật Như lai ứng với đức của các bậc Như lai ở bốn phương đã chứng Tam ma địa (Thiền định) mà, từ nơi trong tâm, sinh ra bốn vị Bồ tát để cúng dường. Tức là bốn bồ tát Hi ( chơi giỡn), Man (vòng hoa), Ca (hát), Vũ (múa) chia nhau cúng dường các đức A súc Như lai ở phương đông, Bảo sinh Như lai ở phương nam, Di đà Như lai ở phương tây và Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Bốn Bồ tát cúng dường phía ngoài là bốn đức Như lai ở bốn phương sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai. Tức A súc Như lai đem bồ tát Hương để cúng dường, Bảo sinh Như lai đem bồ tát Hoa cúng dường, A di đà Như lai đem bồ tát Đèn cúng dường, Bất không thành tựu Như lai đem bồ tát Hương hoa cúng dường. Tám Bồ tát cúng dường trên đây cùng với bốn Bồ tát Nhiếp và bốn Bồ tát Ba la mật, đều thuộc cửa Định và đối lại với mười sáu Bồ tát thuộc cửa Tuệ, gọi là mười sáu vị tôn cửa Định. BÁT DANH KINH ..... Kinh tám tên. Có một quyển. Gọi tắt của kinh Bí mật bát danh đà la ni. Do ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này dođức Phật nói chobồ tát Kim cương thủ nghedở trong vườn của ông Cấp cô độc. Trước hết, Ngài nói có người nhận giữ đà la ni này sẽ được những lợi ích gì. Kế đó, Ngài nói về tám tên gọi kín đáo trong Tối thắng trì minh tạng thuộc Kim cương

bộ và giải rõ tám tên là : tai voi, trang nghiêm mầu nhiệm, biển báu công đức, không động, mây chân thật, sắc tướng đáng mến, ánh sáng, màu sắc tuyệt đẹp. Rồi nói đà la ni, cuối cùng, Phật bảo những người nhận giữ đọc tụng tên Kinh kín đáo và đà la ni này sẽ không bị rơi vào địa ngục, khi chết, chư Phật Bồ tát hiện thân nói pháp an úy, sau khi chết, được sinh vào cõi trời Đâu suất. BÁT CÚ NGHĨA

B 439 Kinh Bát danh phổ mật đà la ni 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch là cùng bản mà khác dịch của kinh này. BÁT DANH TAM MUỘI ..... Tam muội tám tên. Nói đủ là Bát danh kinh Tam muội. Tức là pháp hội lấy bồ tát Di lặc làm vị tôn chính (bản tôn), đọc tụng kinh Bí mật bát danh đà la ni. BÁT DIÊP ..... Diệp, hàm ý là thời, là đời. Bát diệp, tức là tám thời, tám đời. Hoặc hàm ý hàng cháu pháp tám đời. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 8 thiên hạ sư biểu các kí (Đại 48, 1157 trung), nói : “Sau đại sư Bồ đề đạt ma tám đời, có vị tỉ khưu lớn, ở núi Bách trượng thuộc Hồng châu, người ta gọi là Bách trượng thiền sư.” BÁT DIÊP ẤN ..... Ấn tám cánh hoa. Một loại ấn tay. Hai tay

chụm lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón cái và hai ngón út sáp vào nhau, làm thành tướng ấn tám cánh hoa sen đang nở rộ. Đây là ấn của đức Phật A di đà. Cũng là khế ấn thứ tư trong mười tám đạo, là ấn Tam muội da của bộ Liên hoa. [X. Thai tạng giới mạn đồ la đại sao Q.3]. BÁT DIÊP LIÊN HOA Hoa sen tám cánh. Ở khu chính giữa của mạn đồ la thuộc Thai tạng giới vẽ một

hoa sen tám cánh, gọi là Trung đài bát diệp viện (viện tám cánh đài giữa). Vẽ đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, trên tám cánh hoa sen ở bốn chung quanh, vẽ bốn đức Phật và bốn vị Bồ tát, gọi là tám cánh (hoa) chín vị tôn. Trong các phép quán của Mật giáo, cũng có phép quán hoa sen tám cánh. (xt. Bát Diệp Liên Hoa Quán). BÁT DIÊP LIÊN ĐÀI ..... Đài hoa sen tám cánh. Chỉ cái đài ở chính giữa viện thứ nhất trong mạn đồ la thuộc Thai tạng giới Mật giáo, vì có vẽ đóa hoa sen tám cánh, cho nên gọi Bát diệp liên đài. Cũng gọi Bát diệp trung đài. Đức Đại nhật Như lai ngồi ở chính giữa hoa sen, gọi là trung tôn của tám cánh. Bốn chung quanh tám cánh lần lượt phối với bốn đức Phật Bảo sinh, Khai phu hoa vương,Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm, và bốn vị Bồ tát Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc v.v... , gộp chung lại là chín vị tôn, là tướng trái tim của người ta khi ứng hợp với thân mật, ngữ mật và ý mật. [ X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.4]. BÁT DIÊP LIÊN HOA QUÁN Quán tưởng hoa sen tám cánh. Là phép quán của người tu Mật tông, quán tưởng trái tim của mình là đóa hoa sen tám cánh hiện bày chín vị tôn của Thai tạng giới. Bởi vì, nói theo giáo nghĩa của Mật giáo, trái tim của hết thảy chúng sinh là nhân để thành tựu Liên hoa tam muội (Thiền định hoa sen), nhưng vì nó chưa được làm cho nở ra, nên bị các phiền não trói buộc, mà không biết rõ được cái tướng của tâm mình một cách như thực. Bởi thế, trước phải soi rọi tâm này, quán tưởng nó là đóa hoa sen

tám cánh, khiến các nhị hoa nở ra đầy đủ, quán tưởng chữ (a) nằm ở chính giữa đài sen. Tại sao phải quán tưởng hoa sen tám cánh? Vì hai nghĩa sau đây: 1. Quán tam muội, nơi tâm hết thảy Ấn Bát Diệp BÁT DIÊP LIÊN HOA QUÁN

B 440 phàm phu tuy chưa thể tự biết rõ, nhưng trên đó tự nhiên đã có tám cánh như hình dạng bông sen cúp, quán chiếu tâm này, khiến nó nở ra, tức là quán tam muội. 2. Nhị hoa đầy đủ, nghĩa là tâm tam muội hoa sen này, khi đã nở rộ, thì đầy đủ vô lượng pháp môn, không thiếu một pháp môn nào. [X. Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.12; Tông kính lục Q.26]. BÁT DIÊP NHỤC ĐOÀN TÂM Trái tim thịt tám cánh. Hình thể trái tim của phàm phu giống như hoa sen cúp, nếu tu quán tưởng Du già mà in nhau với thân mật, ngữ mật và ý mật thì trái tim mở ra giống như hoa sen tám cánh, hiện chứng chín vị tôn ở tám cánh đài giữa, cho nên gọi Bát diệp nhục đoàn tâm. Nhục đoàn tâm, tiếng Phạm: hfdaya, dịch âm : hãn lật đà, ô lật đà, chỉ trái tim của người ta, là tiếng đối lại với "tâm nghĩ biết". Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 623 thượng), nói : "Hình dáng tâm ô lật đà của phàm phu giống như hoa sen chưa nở, có gân mạch cấu tạo thành tám phần, con trai hướng lên, con gái hướng xuống. Trước hết, quán tưởng sen này, khiến nó nở ra làm tòa sen trắng tám cánh." (xt. Tâm). BÁT DỤ I.Bát dụ. Tám ví dụ. Là tám phép tắc được sử dụng trong kinh điển Phật để ví dụ. 1. Thuận dụ. Nghĩa là đức Phật nói pháp thuận theo thứ tự của đời thường, từ

nhỏ tới lớn, tức thuận theo thứ tự dấy sinh của

sự vật mà nói. 2. Nghịch dụ, ngược với thuận dụ. Tức ngược với thứ tự của đời thường, ví dụ từ lớn tới nhỏ. 3. Hiện dụ. Ví dụ như sự thật ở trước mặt. 4. Phi dụ. Tức Phật nói pháp, giả đặt lời làm ví dụ, chứ không phải việc đó có thực. 5. Tiên dụ. Tức trước đặt giả dụ, rồi sau mới nêu việc thực tế kết hợp. 6. Hậu dụ. Tức trước nói pháp, rồi sau mới đặt ví dụ để làm rõ. 7. Tiên hậu dụ. Tức khi Phật nói pháp, điều nói trước nói sau đều là ý ví dụ. 8. Biến dụ (dụ khắp). Tức toàn là ví dụ. Tức Phật nói pháp, đầu cuối đều mượn ví dụ để hiển bày. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29 phẩm Sư tử hống bồ tát]. (xt. Thí Dụ). II. Bát dụ. Tám ví dụ. Dùng tám sự tượng làm tám ví dụ để chỉ bày rõ thân người là không, là vô thường. Kinh Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa nêu ra tám thứ như sau: ánh sao, đom đóm mắt, ánh đèn, ảo thuật, sương móc, bọt nước, tia chớp, mây. Kinh Đại bát nhã quyển 11 thì nêu: ảo thuật, chiêm bao, tiếng vang, bóng dáng, giợn nắng, bóng sáng, biến hóa, thành tìm hương. [X. kinh Đại bát nhã Q.48, Q.41]. (xt. Thí Dụ).
BÁT ĐA LA THỤ Gấp tám cây đa la. Là hình dung từ được dùng trong các kinh điển để biểu thị nghĩa rất cao lớn. Cây đa la là loại cây to, cho nên gọi một vật gì cao là cây bát đa la, hàm ý là cao gấp tám lần cây đa la. Như kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức chép, dùng chiên đàn đỏ làm các nhà điện, cao

gấp tám cây đa la. [X. Huyền ứng âm nghĩa
Q.2].
BÁT ĐẠI BỒ TÁT
Tám Bồ tát lớn. Là tám vị Bồ tát giữ gìn chính pháp, che chở chúng sinh. Cũng gọi
BÁT DIỆP NHỤC ĐOÀN TÂM
B 441 Bát bồ tát. Về tên hiệu có nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn: 1. Kinh bát chu tam muội nêu : Bát đà hòa, La lân na kiệt, Kiều nhật đâu, Na la đạt, Tu thâm, Ma ha tu tát hòa, Nhân đê đạt và Hòa luân điều. 2. Kinh Dược sư thì nêu: Văn thù sư lợi, Quan thế âm, Đắc đại thế, Vô tận ý, Bảo đàn hoa, Dược vương, Dược thượng, Di lặc. 3. Kinh Lí thú nêu: Kim cương thủ, Quán tự tại, Hư không tạng, Kim cương quyền, Văn thù sư lợi, Tài phát tâm chuyển pháp luân, Hư không khố, Tối nhất thiết ma. 4. Bát đại bồ tát mạn đồ la nêu : Quan thế âm, Di lặc, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Diệu cát tường, Trừ cái chướng và Địa tạng. Pháp tu nương vào các kinh này mà tu, gọi là Đại bồ tát pháp. Ngoài ra, kinh Thất Phật bát bồ tát, kinh Đại phương quảng Bồ tát tạng, Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ v.v... cũng đều nói khác.
BÁT ĐẠI BỒ TÁT KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Trong kinh này, đức Phật nói với tôn giả Xá lợi phất rằng, nếu người nào hay một lòng nhớ nghĩ tới tên hiệu của năm đức Phật ở phương đông là: Thiện tinh tiến cát tường Như lai ở nước Vô năng thắng, Phổ chiếu Như lai ở nước Vô ngã, Cát tường Như lai ở nước Thiện ái, Ấn nại la kế đô đặc phạ nặc vương Như lai ở nước Tịch tĩnh tạng, Hỉ công đức quang tự tại vương Như lai ở nước Li

trần, hoặc viết chép, đọc tụng giảng nói kinh này, thì người ấy sẽ không rơi vào ngã ác, hoặc trong nơi hạ tiện, mà được sinh lên cõi trời Trường thọ, thoát khỏi năm trọc, ba tai, tám nạn..... và có thể thành đạo tột bậc. Tên kinh này được đặt theo tên của tám

vị Đại bồ tát ở ngay đầu kinh (Diệu cát tường, Thánh quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Trừ cái chướng, Địa tạng), vì thế gọi là kinh Bát đại bồ tát. BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung trình bày phương pháp kiến lập Bát mạn đồ la, và nói rõ người tu hành nên nương theo pháp nào thì mau chứng bồ đề. (xt. Bát Đại Mạn Đồ La Kinh). BÁT ĐẠI DẠ XOA ..... Tám dạ xoa lớn. Dạ xoa, Phạm: Yakwa. Là loại thứ ba trong tám bộ chúng. Cùng với la sát đều là họ hàng của Tì sa môn thiên vương. Cũng gọi là Bát đại dược xoa, Dạ xoa bát đại tướng, Bát đại thiên vương, Tì sa môn bát huynh đệ (tám anh em Tì sa môn). 1. Ma ni bạt đà la (Phạm: Maịibhadra) tức là Bảo hiền. 2. Bố rô na bạt đà la (Phạm: Pùrịabhadra) tức là Mãn hiền. 3. Bán chỉ ca (Phạm:Pàĩcika) tức là Mật chủ, Mật thân. 4. Sa đa kì li (Phạm:Zatagiri), tức là Uy thần, chúng đức. 5. Hê ma phọc đa (Phạm: Himavanta),

người ở núi Tuyết, tức Ứng niệm.

6. Tì sái ca (Phạm:vizakha), tức là Đại mãn, Trì pháp.

7. A tra phạ ca (Phạm:Àỉavaka),tức là

Vô tỉ lực,Vô tỉ thân.

8. Bán già la (Phạm:Pàĩcala), tức là

Mật nghiêm. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.2;

Đại nhật kinh sớ Q.5]

BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH

B 442 BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN ..... Ấn khế và chân ngôn của tám đồng tử lớn, sứ giả của Bất động tôn. 1. Tuệ quang; Ấn: Kim cương hợp chưởng, nhẫn, nguyện, ngón tay giữa bên trái và bên phải chắp lại, dựng thẳng như hình cây kim. Chân ngôn: Án (oô) phạ nhật ra (vajra, kim cương) ma đế nhân phược la (matijvala, tuệ quang) bồ địa chất đa (bodhicitta, bồ đề tâm) nẵng (na, chủng tử). 2.Tuệ hỉ, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chắp lại dựng thẳng như hình báu. Chân ngôn: Án (oô) la đát nẵng (ratna, bảo) ma đế sa độ (matisàdhu, tuệ hỉ) ma ha ma ni (mahàmani, đại bảo châu) mạc (ma#, chủng tử). 3. A nậu đạt, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa như lá sen. Chân ngôn: Án (oô) bát nạp ma (padma, hoa sen) tát phạ na hạ (sarvadaha, nhất thiết não nhiệt) bát la xả nhĩ nẵng (prazamina, trấn áp) ma ha đạt ma (mahàdharma, đại pháp) tam (saô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn). 4.Chỉ đức, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chập lại để trong lòng bàn tay. Chân ngôn: Án (oô) yết la ma (karma, tác nghiệp) ma ha phệ lí da (mahàvairya, đại vô úy) bát lí bố la ca (paripùraka, mãn nguyện), mãn (maô, chủng tử). 5. Ô câu bà nga, Ấn: Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô) phạ phật la (vajra, kim cương) tát đỏa bà (sattva, hữu

tình) ô câu bà nga (ukubhaga, siêu việt trụ thế) ma ha táo xí da (mahàsaukhya, đại hạnh phúc) đa (ta, chủng tử). 6.Thanh tịnh tỉ khưu, Ấn: Phạm khiếp, bàn tay trái ngửa lên, đầu ngón hướng về bên phải; bàn tay phải úp lên bàn tay trái, đầu ngón hướng về trái. Chân ngôn: Án (oô) ma ni (maịi, bảo châu) vĩ du đà đạt ma câu rô (vizudhadharmaguru, thanh tịnh pháp sư) la khất xoa đạt ma (rakwa dharma, hộ pháp) phạ (va, chủng tử). 7. Căng yết la, Ấn: Liên hoa hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô)

đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật la (jra, chủng tử). 8.Chế tra ca, Ấn: Ngoại phọc ngũ cổ. Chân ngôn: Án (oô) yết rô ma (karma, tác nghiệp) chế tra ca (ceỉaka) hồng hồng (hùô hùô, khủng bố) phát tra (phaỉ, phá hoại) nam (ịaô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn). [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp; Bất động sứ giả pháp]. BÁT ĐẠI KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ I. Bát đại kim cương đồng tử(tám đại kim cương lớn). Chỉ các sứ giả của Bất động minh vương. Cũng gọi là Bát đại đồng tử. Tức là: Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt, Chỉ đức, Ô câu bà nga, Thanh tịnh, Căng yết la, Chế tra ca. [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp]. II. Bát đại kim cương đồng tử. Chỉ tám đồng tử theo hầu bồ tát Văn thù. Đó là: Quang võng, Địa tuệ tràng, Vô cấu quang, Bất tư nghị tuệ, Thỉnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ tuệ, Ô ba kế thiết ni. [X.Thai mạn đại sao Q.4].

III. Bát đại kim cương đồng tử. Là tám đồng tử kim cương rất được phái Tu nghiệm đạo Nhật bản tôn sùng. Về tên gọi của các đồng tử này có nhiều thuyết khác nhau, phổ thông, những tên sau đây là đại biểu: Trừ ma, Hậu thế, Từ bi, Ác trừ, Kiếm quang, Hương tinh, Kiểm đăng, Hư không. Gốc của tám đồng tử lớn kể trên , theo thứ tự là tám đức Phật: Thích ca, Sư tử âm, Vân tự tại, A di đà, Đế tướng, Chiên đàn BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN

B 443 hương, A súc, Hư không trụ. [X. Linh dị tương thừa tuệ ấn nghi quĩ]. BÁT ĐẠI LINH THÁP Tám tháp thiêng liêng lớn. Là tám tòa tháp lớn được xây dựng ở tám nơi thiêng liêng của một đời đức Thế tôn. Gọi tắt là tám tháp. 1. Tháp ở vườn Lâm tì ni thành Ca tì la, nơi đức Phật giáng sinh. 2. Tháp ở gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni liên nước Ma già đà, nơi đức Phật thành đạo. 3. Tháp ở vườn Lộc dã thành Ba la nại nước Ca thi, nơi đức Phật quay bánh xe pháp 4. Tháp ở vườn Kì đà nước Xá vệ, nơi đức Phật hiện đại thần thông. 5. Tháp ở thành Khúc nữ nước Tang già thi, là nơi đức Phật từ thềm bảy báu bước xuống, sau khi an cư trên cung trời Đao lợi trở lại nhân gian. 6. Tháp ở thành Vương xá, nơi Đề bà đạt đa phá tăng, khiến chúng tăng chia làm hai nơi, đức Phật cảm hóa trở về một mối. 7. Tháp ở thành Quảng nghiêm, nơi đức Phật nghĩ về tuổi thọ sắp vào niết bàn. 8. Tháp ở rừng Sa la thành Câu thi na nơi đức Phật vào niết bàn Truyền thuyết xây dựng tám đại linh tháp là dựa theo truyện A dục vương quyển 2 ghi chép việc vua A dục xây cất các tháp nơi Phật sinh, cây bồ đề, nơi quay bánh xe pháp, nơi ban Niết bàn. Lại theo Thập địa kinh luận quyển 3, luận Đại thừa khởi tín có nêu thuyết tám tướng thành đạo, thêm

vào bốn tháp ở bốn nơi, như ở Kì viên hiện thần thông v.v... mà diễn biến thành tám đại linh tháp. Vào khoảng thế kỉ thứ VII, thứ VIII tây lịch việc đi chiêm bái tám linh tháp lớn này rất thịnh. Hoặc lấy bốn tháp ở nơi Phật sinh, nơi thành đạo, nơi quay bánh xe pháp, nơi vào niết bàn, gọi là bốn tháp lớn, hoặc là bốn tháp ở cõi người, để đối lại với bốn tháp Đế thích gọi là bốn tháp trên cõi trời. [X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; Bát đại linh tháp phạm tán]. BÁT ĐẠI LINH PHÁP DANH HIÊU KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này tường thuật khi đức Phật còn tại thế, chính ngài đã nêu tên của tám linh tháp lớn và khuyên người nghe cúng dường tháp. Kinh tuy nhỏ nhưng

ở cuối quyển có phụ thêm phần biên niên sử về cuộc đời đức Phật, kinh Thập nhị du và kinh Tăng già la sát v.v... là tư liệu quý báu để nghiên cứu truyện đức Phật. (xt. Bát Đại Linh Tháp). BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG Tám vua rồng lớn. Tám vị long vương này là những thiên thần hộ pháp được nói đến trên hội Pháp hoa. Cũng gọi là Bát long vương 1. Nan đà long vương (Phạm:Nanda), dịch ý là vua rồng vui mừng, là vị đứng đầu trong các thần rồng hộ trì Phật pháp. 2. Bạt nan đà long vương (Phạm: Upananda), cũng gọi là Ưu ba nan đà long vương, dịch ý là vua rồng hiền vui, là anh em với long vương Nan đà ở trên. 3. Sa già la long vương (Phạm:Sàgara), dịch ý là vua rồng biển. Cũng gọi là Sa kiệt

la long vương. Là vị tôn chính trong phép cầu mưa xưa nay, cũng là một trong hai mươi tám vị bộ chúng Quan âm. 4. Hòa tu cát long vương (Phạm: Vàsuki), dịch ý là vua rồng có của báu, vua rồng nhiều đầu, vua rồng chín đầu. Cũng gọi là Bà tu thụ long vương, Phiệt tô chỉ BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG

B 444 long vương, có thể quấn quanh núi diệu cao (Tu di), và lại ăn rồng con. 5. Đức xoa già long vương (Phạm: Takwaka), dịch ý là vua rồng nhiều lưỡi; vua rồng hai lưỡi, vua rồng hiện độc, vua rồng hay tổn hại người. Một cái nhìn tức giận của rồng này cũng khiến người và súc vật chết ngay. 6. A na bà đạt đa long vương (Phạm: Anavatapta), dịch ý là vua rồng không nhiệt não. Cũng gọi là vua rồng A nậu đạt. Ở trong ao A nậu đạt trên đỉnh núi Tuyết. 7. Ma na tư long vương (Phạm: Manasvin), dịch là vua rồng ý lớn, vua rồng ý cao, vua rồng lòng từ, vua rồng đức lớn, vua rồng thân lớn. Cũng gọi là Ma na tô bà đế long vương. 8. Ưu bà la long vương (Phạm: Utpalaka), dịch ý là vua rồng sen xanh.Vì ở trong ao hoa sen xanh, cho nên gọi là thanh liên long vương. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; Đà la ni tạp tập Q.3; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 hạ]. BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi Bát đại ma nô la kinh, Đại thừa bát đại mạn nô la kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Là pháp của tám vị Bồ tát lớn. Nội dung là đại minh tâm căn bản của tám đại bồ tát: Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Mạn thù sư lợi, Trừ cái chướng và Địa tạng. BÁT ĐẠI MINH VƯƠNG Tám minh vương lớn. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương chép, thì Bát đại minh

vương là do tám vị Bồ tát lớn thị hiện làm tám minh vương kim cương. Tức là: Hàng tam thế, Đại uy đức, Đại tiếu, Đại luân, Mã đầu, Vô năng thắng, Bất động, Bộ trịch. Tám bồ tát lớn thì theo thứ tự là: Kim cương thủ, Diệu cát tường, Hư không tạng, Từ thị, Quán tự tại, Trừ cái chướng, Phổ hiền. Hoặc bỏ Bất động minh vương mà thêm Uế tích kim cương thay vào, gọi là Bát đại minh vương, lấy làm quyến thuộc của Bất động. Hoặc có thuyết thêm Uế tích (Ôsôsama), Vô năng thắng, Mã đầu vào năm đại minh vương Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa mà thành Bát đại minh vương. BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC ..... Tám thứ giáo pháp của bậc đại nhân. Cũng gọi Đại nhân bát niệm, Bát sinh pháp. Là tám thứ giáo pháp vào đạo bồ đề mà các bậc thánh (đại nhân) Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát phải tỉnh biết và ghi nhớ. Cứ theo kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển 18, thì bát đại nhân giác là: 1. Ít muốn, người tu đạo không tham cầu nhiều thứ. 2. Biết đủ, lòng luôn thỏa mãn với cái mình đã

có. 3. Xa lìa, thân lìa khỏi sự trói buộc của thế gian, tâm thoát ly mọi phiền não. 4. Tinh tiến, làm chính cần, tu thiện pháp không biếng nhác. 5. Giữ ý niệm ngay thẳng, đối với thân, thụ, tâm, pháp, thường tu chính niệm. 6. Định tâm chân chính, tu tập thiền định, dẹp hết loạn tưởng. 7. Trí tuệ chân chính, dùng mắt trí tuệ mà nhìn Phật pháp, tỉnh biết chính đạo.

8. Không bàn phiếm, xa lìa sự bàn nói lông bông, trụ nơi chính ngữ. Còn theo kinh Bát đại nhân giác nói, thì tám điều tỉnh biết là: biết cõi đời là vô thường, biết tham muốn nhiều là đau khổ, biết tâm luôn mong cầu, biết lười biếng là rơi rụng, biết sống chết là ngu dại, biết nghèo khổ nhiều oán, biết năm dục là tai họa, biết BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH

B 445 sống chết bốc cháy là khổ não. [X. luận Thành thực Q.5 phẩm vô tương ứng; Di giáo kinh luận ký Q.trung]. (xt. Đại Nhân Bát Niệm). BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC KINH ..... Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này nói rõ tám pháp mà các bậc đại nhân, như chư Phật, Bồ tát biết rõ và ghi nhớ. Đệ tử của Phật phải xem xét và hiểu rõ tám điều mà các bậc đại nhân đã biết để tu hành mà tự giác, giác tha. Bát đại nhân giác trong kinh này là chỉ: biết thế gian vô thường, biết nhiều tham muốn, biết tâm không chán, biết lười biếng, biết ngu si, biết nghèo oán, biết muốn là tai họa, biết sống chết. Bát đại nhân giác trong kinh A hàm, kinh Phật di giáo và trong luận Thành thực đều có bàn nói rộng rãi, về thứ tự, tên gọi tuy có khác, nhưng về ý chỉ thì giống nhau. Ngài Trí húc đời Minh có soạn “Bát đại nhân giác kinh lược giải”. [X. Bát đại nhân giác chi nguyên thủy nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phượng)]. (xt. Bát Đại Nhân Giác). BÁT ĐẠI QUAN ÂM ..... Các kinh nói về tên của tám vị Quan âm lớn có khác nhau, mà hai thuyết sau đây là phổ biến hơn cả: Thuyết thứ nhất, tám Quan âm là: Bất không quyên sách, Tì câu chi, Thập nhất diện (mười một mặt), Mã đầu (đầu ngựa), Phẫn nộ câu, Như ý luân, Bất không câu

và Nhất kế la sát. Thuyết thứ hai, tám Quan âm là: Như ý luân, Quán tự tại, Đắc đại thế, Đa la, Tỳ câu chi, Bạch xứ, Nhất kế la sát và Mã đầu. [X. kinh Như ý luân đà la ni phẩm Đàn pháp]. BÁT ĐẠI SƠN NHÂN ..... Người Giang tây cuối đời Minh. Nổi tiếng về hội họa, là một trong “bốn vị tăng ở cuối đời Minh” hoặc một trong “bốn vị tăng đầu đời Thanh” trong lịch sử hội họa của Trung quốc. Là hậu duệ của Chu quyền, tôn thất nhà Minh. Vốn tên Chu hấp, tự Tuyết cá, hiệu Lư, Cá sơn lư, Truyền khể, Thập đắc, Tuyết nạp, Nhân ốc... Tám tuổi đã biết làm thơ, tính tình độc lập khác thường, hay khôi hài, chữ viết đẹp, khắc chữ triện, đặc biệt giỏi vẽ: vẽ những tranh non nước chim hoa mà người đời cho là thần tác. Năm hai mươi tuổi, vua Tư tông nhà Minh chết, Sơn nhân bi phẫn rồi tự làm khổ mình, vào trong rừng sâu núi thẳm mấy năm, vì uất hận quá mà hóa điên. Sau xuất gia làm tăng, lúc ấy khoảng hai mươi ba tuổi, giả câm giả ngọng. Năm hai mươi tám tuổi bắt đầu giảng Tô Đông Pha Bát Đại Sơn Nhân BÁT ĐẠI SƠN NHÂN

B 446 kinh Phật, số người đến theo học thường hơn trăm. Sơn nhân thường giữ kinh Bát đại nhân giác, do đó tự hiệu là Bát đại sơn nhân. Lại trông nom đạo quán Thanh vân phồ, giao du với nhiều vị tăng, như Đạm tuyết, Thạch đào đều là bạn chí thân, và

sánh ngang các họa sĩ trong Thiền lâm, như Quán hưu, Tề kỉ... Sau dời Thanh vân phồ, đến ở "Ngụ ca thảo đường" tại Nam xương. Sư mất năm Khang hi thứ 44, thọ 80 tuổi. [X. Bi truyền tập Q.126; Quốc triều tiên chính sự lược Q.48]. BÁT ĐẠI THÀNH ..... Tám thành lớn. Chỉ tám tòa đô thành của Ấn độ đời xưa. Đó là: Xá vệ, Sa kì, Chiêm ba, Ba la nại, Câu thiểm di, Tì xá li, Vương xá, Ca tì la vệ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33]. BÁT ĐẠI THẦN TƯỚNG ..... Tám thần tướng lớn. Chỉ tám vị tướng thần được bày chung quanh tạng kinh bánh xe, tức là: Phạm thiên, Đế thích, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và hai vị lực sĩ Mật tích, Kim cương (tục gọi là Nhân vương). Tám vị này đều là các thiện thần giữ gìn Phật pháp. [X. Thích môn chính thống Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên đệ ngũ loại Linh vương môn]. BÁT ĐẠI TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH Có 1 quyển. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Nói đủ là Trì minh tạng bát đại tổng trì vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập

21. Kinh này tuy nêu tám tổng trì lớn trong tạng Trì minh, nhưng cũng nêu cả tâm chú, cùng ghi mười thứ chân ngôn. Những chân ngôn này không có tên gọi đăc biệt, chủ ý ở chỗ người trì chú có thể gặt hái được lợi ích ở hiện tại. Chẳng hạn như đàn bà không có sữa sẽ có sữa, không có con sẽ được con... BÁT ĐẠI TỰ TẠI NGÃ Cái ta có tám thứ tự tại lớn. "Ngã", là nghĩa tự tại không ngại, một trong bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh trong kinh Niết bàn. Đại ngã tức là pháp thân của Như lai, đầy đủ tám thứ đại tự tại, cho nên gọi là Bát đại tự tại ngã. Cũng gọi Bát tự tại, Bát biến hóa, Bát thần biến. Đó là: 1. Có thể hiển bày một thân làm nhiều thân. 2. Hiển bày thân một mảy bụi đầy khắp ba nghìn thế giới. 3. Thân to lớn, nhưng nhẹ nhàng lướt đi xa. 4. Hiện vô lượng loại thường ở. 5. Các căn được dùng lẫn cho nhau, tức mắt có thể nghe, tai có thể thấy... 6. Được hết thảy pháp nhưng không có ý tưởng được. 7. Nói nghĩa của một bài kệ trải vô lượng kiếp. 8. Thân biến khắp nơi cũng như hư không. Tuy nhiên, các kinh nói hơi khác nhau. Cứ theo Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển hạ chép thì: 1. Có thể dùng sức biến hóa làm cho thân mình thân người và thế giới trở thành hạt bụi cực nhỏ. 2. Có thể dùng sức biến hóa làm cho

thân mình thân người và thế giới tràn đầy cõi hư không cực lớn. 3. Có thể dùng sức biến hóa làm cho thân mình thân người và thế giới trở nên cực nhẹ như mảy lông hồng 4. Có thể dùng sức biến hóa lớn nhỏ dài ngắn... chuyển hóa một cách tự tại. BÁT ĐẠI THÀNH

B 447 5. Có thể dùng sức biến hóa tự biến mình thành người lớn, người nhỏ, nhưng lòng không cao thấp, hàng phục hết thảy, nhiếp thụ tất cả. 6. Dùng sức biến hóa có thể đến nơi xa xôi bằng bốn cách: bay đi nơi xa, lặn ở đây hiện ở kia, dời xa lại gần không đi mà tới, trong một niệm biến khắp mười phương. 7. Dùng sức biến hóa khiến quả đất nổi lên sáu thứ chấn động hoặc mười tám thứ chấn động. 8. Dùng sức biến hóa có thể một thân làm ra nhiều thân, nhiều thân thu vào một thân, đi qua vách núi thẳng đứng, dẫm lên nước lửa, đi trong hư không, chuyển bốn đại, biến đất làm nước, biến đá làm vàng... đều được như ý. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại minh tam tạng pháp số Q.21]. BÁT ĐẦU MA ĐỊA NGỤC ..... Bát đầu ma, Phạm: Padma, Pàli: Paduma. Cũng gọi Ba đầu ma địa ngục, Bát đặc ma địa ngục, Ba đầu địa ngục. Là một trong tám địa

ngục lạnh. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 chép, thì những người sống trong địa ngục này, bị cái lạnh kinh hồn làm cho toàn thân đỏ lừng, da thịt nứt cứng, cho nên gọi là sen hồng (Padma). Còn theo luận Lập thế a tì đàm quyển 1 phẩm Địa động chép, thì địa ngục Bát đầu ma là thứ mười trong mười địa ngục lạnh, vì phỉ báng các ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên mà tỉ khưu Cù già li phải rơi vào địa ngục này. Nhưng kinh Trường a hàm quyển 19

phẩm Địa ngục thì cho địa ngục này là một địa ngục nóng, trong ngục đều là màu đỏ, như màu của hoa bát đầu ma (hoa sen hồng), cho nên gọi Bát đầu ma. Lại nói về lửa địa ngục này bốc cháy ngùn ngụt. Các tội nhân đứng cách ngọn lửa một trăm do tuần, thì nóng sém da; cách sáu mươi do tuần, thì điếc cả hai tai, cách năm mươi do tuần thì mù hai mắt, không còn thấy được nữa. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục]. BÁT ĐẦU MA HOA Bát đầu ma, Phạm : Padma, Pàli: Paduma. Dịch ý là hoa sen đỏ, hoa sen đỏ lợt. Cũng gọi là Bát đặc ma hoa, ban đầu ma hoa. Tên khoa học: Nelumbium speciosum. Là loài thực vật thuộc họ thụy liên (sen ngủ), sinh sản ở các miền đông Ấn độ, Ba tư, Tây tạng, Trung quốc, Miến điện, bắc Úc đại lợi và vùng đầm lầy ở Nhật bản. Thân cây to mập có thể dùng làm thức ăn, tơ nhỏ trong thân cây có thể làm tim đèn. Ấn độ từ xưa đến nay, coi hoa này là hoa cao quý nhất trong các loài thực vật sống dưới nước, trong sách Phật, thường được liệt làm một thứ quý báu trong bảy thứ quý báu. Trong các kinh luận cũng thường được đề cập song song với các hoa câu vật đầu, ưu bát la, phân đà lợi. Ngoài ra cũng là tòa báu của Phật, Bồ tát, hoặc là vật cầm tay của bồtát Quan thế âm để trang nghiêm thân. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Đại nhật kinh sớ Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ]. (xt. Liên Hoa). BÁT ĐẾ

Tám đế. Cũng gọi là tám Thánh đế. I. Bát đế. Tức gọi chung bốn đế hữu tác và bốn đế vô tác. Cứ theo Thắng man bảo quật quyển hạ của ngài Cát tạng nói, thì bốn đế hữu tác là phép quán bốn chân lí của Tiểu thừa, phép quán này chưa được rốt ráo, sau còn cần có chỗ dụng công tu hành, vì thế gọi là hữu tác (có làm). Bốn đế BÁT ĐẾ

B 448 vô tác là phép quán bốn chân lý của Đại thừa, sau không còn cần dụng công tu tác nữa, cho nên gọi là vô tác (không làm). Lại trí lực của hai thừa (Thanh văn, Duyên giác) có hạn lượng, nên còn gọi là có lượng; trí của Phật thì không có hạn lượng, cho nên cũng gọi là vô lượng. [X. kinh Thắng man phẩm Pháp thân; Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3]. (xt. Tứ Đế). II. Bát đế. Mở rộng bốn đế làm tám thứ: 1. Hành khổ đế, các hành hữu vi sinh diệt, đổi dời, trôi chảy không dừng. 2. Hoại khổ đế, các pháp như ý mình muốn bị hoại. 3. Khổ khổ đế, luôn luôn gặp các pháp không như ý. 4. Lưu chuyển đế, chỉ phân đoạn sinh tử. 5. Lưu tức đế, chỉ Niết bàn, cũng gọi là hoàn diệt đế. 6. Tạp nhiễm đế, chỉ phiền não, nghiệp, sinh, ba pháp này rất nhơ nhớp. 7. Thanh tịnh đế, chỉ pháp vô vi đã đạt được do đoạn trừ các pháp tạp nhiễm. Pháp vô vi này cực kì trong sạch. 8. Chính phương tiện đế, có nghĩa là hết thảy đạo vô lậu thực là con đường đưa đến Niết bàn. Bốn đế đầu là khổ đế, đế thứ năm là diệt đế, đế thứ sáu thông cả hai đế khổ, tập, đế thứ bảy thông cả hai đế diệt, đạo, đế thứ tám là đạo đế. [X. luận Du già sư địa Q.46; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. III. Bát đế. Là tám đế

nói trong kinh

Nhân vương. Trong tác phẩm Nhân vương kinh sớ quyển trung phần đầu của mình, sa môn Viên trắc đã rút tám đế sau trong mười bốn đế nói trong kinh Thập địa ra, để giải thích tám đế trong kinh Nhân vương như sau: 1. Nhờ hiểu rõ tự tướng, cộng tướng của pháp mà thấu suốt chân lý của các tướng. 2. Hiểu rõ sự sai biệt của các pháp, nên mới thấu suốt chân lý của sự sai biệt. 3. Hiểu rõ sự sai biệt của năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, nên thấu suốt được chân lý của sự nói thành. 4. Hiểu rõ sự khổ não của thân tâm, nên thấu suốt chân lý của sự. 5. Hiểu rõ sự sinh trong các đường là tương tục, nên thấu suốt chân lý sự sinh. 6. Hết thảy nhiệt não được diệt trừ, nên thấu suốt chân lý của tận trí, vô sinh trí. 7. Phát khởi hạnh chẳng hai, nên thấu suốt chân lý của trí đạo. 8. Hiểu rõ một cách chân chính tướng của các pháp, nên thấu suốt lý chân thật thành tựu hết thảy địa vị Bồ tát theo thứ lớp và thấu suốt chân lý thành tựu trí Như lai. [X. kinh Nhân vương Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa]. BÁT ĐIÊN ĐẢO ..... Tám điên đảo. Chỉ tám thứ điên đảo mà người phàm phu và Thanh văn, Duyên giác mê chấp. Gọi tắt là Bát đảo. Tức phàm phu thủ chấp các pháp hữu vi là thường còn, là vui thú, là có ta, là sạch sẽ; còn Thanh văn, Duyên giác thì chấp pháp vô vi Niết bàn là chẳng phải thường còn, chẳng phải vui sướng, chẳng phải có ta, chẳng phải sạch sẽ, bởi thế cũng gọi là tám điên đảo

của phàm phu và Tiểu thừa. 1. Thường điên đảo, nghĩa là đối với các pháp vô thường ở thế gian, khởi lên cái thấy thường còn mãi. 2. Lạc điên đảo, nghĩa là sự vui sướng của năm dục của thế gian đều là nhân dẫn đến khổ đau, nhưng người phàm phu không thấy rõ lý ấy, nên chấp bậy là vui sướng. 3. Ngã điên đảo, thân này là do bốn đại hòa hợp giả tạm mà thành, vốn không có ta, phàm phu không rõ điều đó, nên chấp có ta làm chủ. BÁT ĐIÊN ĐẢO

B 449 4. Tịnh điên đảo, thân mình thân người, đều có năm thứ dơ bẩn, phàm phu không rõ lý ấy, lại sinh tham đắm mà chấp càn là sạch sẽ. 5. Vô thường điên đảo, nghĩa là đối với pháp thân thường trụ của Như lai thì cho là tướng có sinh diệt đổi khác. 6. Vô lạc điên đảo, nghĩa là đối với niềm vui trong sạch của Niết bàn thì lại cho rằng không vui. 7. Vô ngã điên đảo, nghĩa là trong cái ta chân thật của tính Phật lại chấp không có ta. 8. Vô tịnh điên đảo, nghĩa là thân thường trụ của Như lai chẳng phải thân ăn uống tạp nhạp, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân máu thịt, chẳng phải thân gân xương nối kết. Vì Thanh văn, Duyên giác không rõ lý ấy, nên cho là không trong sạch. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2; luận Câu xá Q.19; Ma ha chỉ quán Q.2]. BÁT ĐỊNH ..... Tám định. Định, có nghĩa thu nhiếp tâm tán loạn mà đưa nó về trạng thái lặng yên bất động. Cõi Sắc, cõi Vô sắc, ở mỗi cõi có bốn định, vì thế gọi là tám định. 1. Sơ thiền thiên định (định ở trời Thiền đầu), nghĩa là khi người tu tập thiền định ở cõi Dục, chợt thấy thân tâm lắng yên, hơi khe khẽ động, như mây như bóng. Lại cảm biết hơi thở ra vào qua khắp các lỗ chân lông trên toàn thân, vào không tích tụ, ra không phân tán, gọi là Sơ thiền thiên định.

2. Nhị thiền thiên định (định trời Thiền hai); nghĩa là đã được định Sơ thiền thiên rồi, tâm chán Sơ thiền, chán giác quán động tán, nhân đó thu tâm vào định, giác và quán

liền diệt, điềm nhiên lặng yên. Nhờ vậy, niềm vui của thắng định phát sinh. Cũng như người từ căn phòng tối tăm đi ra, trông thấy mặt trời mặt trăng sáng rỡ, quang đãng trong suốt, gọi là Nhị thiền thiên định. 3. Tam thiền thiên định (định trời Thiền ba), nghĩa là đã được định Nhị thiền thiên rồi, lại chán Nhị thiền, Tâm vui mừng xung động, làm cho định không bền chắc, nhân đó, thu tâm quán xét kĩ, lòng mừng liền diệt, từ đó lặng yên vào định, niềm vui liên miên phát ra từ trong tâm. Pháp lạc tăng thêm, tràn khắp trong thân, là niềm vui bậc nhất trong thế gian, gọi là Tam thiền thiên định. 4. Tứ thiền thiên định (định trời Thiền bốn), nghĩa là đã được định Tam thiền rồi, lại thấy niềm pháp lạc ở Tam thiền làm cho tâm nhiễu loạn, không được thanh tịnh, bèn sinh chán lìa, cố gắng không ngừng được an ủi, hơi thở ra vào dứt bặt, lâng lâng trong sáng như gương, như nước lắng trong, chiếu soi vằng vặc, muôn tượng đều hiện, dứt mọi vọng tưởng, chính niệm kiên cố, gọi là Tứ thiền thiên định. 5. Không xứ thiên định, Không tức là hư không. Đã được định Tứ thiền thiên rồi, nhưng chán nỗi thân tâm còn bị ràng buộc, không được tự tại, bèn vận dụng thêm công sức, quán xét thân mình cũng như lụa là, trong ngoài thông suốt, một lòng nghĩ không. Chỉ thấy hư không, không thấy sắc tướng, tâm mình sáng trong, tự tại vô

ngại, như chim ra khỏi lồng, tự do tự tại, gọi là Không xứ thiên định. 6. Thức xứ thiên định. Thức, hàm ý là tâm. Nghĩa là đã được định Không xứ thiên rồi, liền dùng thức tâm duyên khắp hư không, mà hư không thì không có bờ bến. Vì không có bờ bến, nên tâm định lại tán, do đó, lại bỏ hư không, chuyển tâm duyên theo thức, cùng thức ứng nhau, tâm định chẳng động. Thức ở hiện tại, quá khứ, vị lai, tất cả đều hiện trong định, ứng hợp với định, tâm không phân tán. Định này yên BÁT ĐỊNH

B 450 ổn, trong sạch tĩnh lặng, gọi là định Thức xứ thiên. 7. Vô sở hữu xứ thiên định (định không có nơi chốn). Nghĩa là lìa không xứ, thức xứ ở trên, nên gọi là vô sở hữu xứ. Đã được định thức xứ thiên rồi, dùng tâm duyên với thức ở ba đời hiện tại, quá khứ, vị lai, vô lượng vô biên, như thế có thể làm hỏng định, nên chỉ có chỗ không có tâm thức, tâm không chỗ nương tựa, mới là yên ổn. Do đó, liền bỏ thức xứ mà buộc tâm vào vô sở hữu xứ, tinh cần không biếng nhác, một lòng lắng trong, tuyệt nhiên vắng lặng, không khởi các tưởng, gọi là định Vô sở hữu xứ thiên. 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định (định không phải tưởng không phải chẳng tưởng). Nghĩa là thức xứ ở trước là có tưởng. Đến đây, bỏ hữu tưởng ở trước, gọi là Phi tưởng; bỏ vô tưởng ở trước gọi là Phi phi tưởng. Vì đã được định Vô sở hữu xứ thiên rồi, lại cảm thấy nơi ấy như dại như say, như ngủ như ám, do vô minh che lấp, không còn biết gì, như thế chẳng đáng ưa thích. Vì vậy, một lòng tinh chuyên, thường niệm chẳng có chẳng không, thì định vô sở hữu xứ liền diệt. Lại cố gắng không ngừng, hốt nhiên phát ra định chân thực, không còn thấy tướng hữu vô, an nhiên rỗng lặng, thanh tịnh vô vi, không thấy tướng định trong ba cõi, gọi là phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định. [X. luận Câu xá Q.28; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9]. BÁT ĐOẠN .....

Tám đoạn. Cách chia loại trong giới Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni. Như hai trăm năm mươi giới của tỉ khưu được chia làm tám luật là: Ba la di, Tăng tàn, Bất định, Xả đọa, Đơn đề, Đề xá ni, Chúng học, Diệt tránh. [X. Bát tông cương yếu Q.thượng]. BÁT GIÁC

..... Tám ý nghĩ xấu. Cũng gọi Bát chủng ác giác, Bát bất thiện giác. Nghĩa là chúng sinh hay nảy ra tám ý xấu xa. Đó là: tham muốn, tức giận, làm hại người, xóm làng thân, đất nước, không chết, giòng họ, khinh khi. Dịch mới dịch là "Tầm tư" (tìm nghĩ), cũng dịch là niệm. 1. Dục giác, là ý nghĩ tham muốn. 2. Sân giác, ý nghĩ tức giận. 3. Hại giác, cũng gọi kiêu giác, ý nghĩ hại người. 4. Thân lí giác , thường nhớ nghĩ xóm làng, người thân. 5. Quốc độ giác, thường nghĩ đến sự an nguy của đất nước. 6. Bất tử giác, chứa góp của báu, thường nghĩ đến sự sống mãi không chết. 7. Tộc tính giác, thường nghĩ đến giòng họ cao sang. 8. Khinh vũ giác, có ý cậy mình tài đức mà khinh rẻ người khác. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già sư địa Q.40; luận Thành thực Q.14; Hoa nghiêm kinh sớ Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.31]. BÁT GIẢI THOÁT Tám giải thoát. Phạm: awau vimokwà#, Pàli: aha vimokkhà. Nghĩa là dựa vào tám loại sức định mà diệt bỏ lòng tham

muốn đối với sắc và không sắc. Cũng gọi Bát bối xả, Bát duy vô, Bát duy vụ. 1. Nội hữu sắc tưởng quán chư sắc giải thoát. Nghĩa là diệt trừ ý tưởng có sắc ở trong tâm, và tu phép quán chẳng sạch đối với các sắc ở bên ngoài. 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát. Nghĩa là tuy đã trừ diệt hết ý tưởng về sắc ở trong lòng, nhưng vì sự tham muốn BÁT ĐOẠN

B 451 ở cõi Dục khó dứt, cho nên phải quán xét cái tướng chẳng sạch ở bên ngoài, khiến sinh tâm chán ghét mà đoạn trừ. 3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ. Nghĩa là sự tu luyện căn lành đã thành tựu, vứt bỏ tâm quán chẳng sạch ở trước, mà tu quán xét tướng sạch của cảnh sắc bên ngoài, làm cho phiền não không nảy sinh, thân chứng sự an trụ trong giải thoát thanh tịnh đầy đủ. 4. Siêu chư sắc tưởng diệt hữu đối tưởng bất tư duy chủng chủng tưởng nhập vô biên không không vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt các ý tưởng về sắc, diệt hết ý tưởng có đối đãi, không suy nghĩ về các loại ý tưởng, vào chỗ không biên giới, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là diệt hết ý tưởng về sắc có đối đãi, tu hành tướng không vô biên xứ nhập vô biên để thành tựu không vô biên. 5. Siêu nhất thiết không vô biên xứ nhập vô biên thức thức vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ không không biên tế, vào cõi thức không biên giới, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm không không vô biên giới, mà tu tướng thức không bờ bến để thành tựu thức vô biên . 6. Siêu nhất thiết vô biên xứ nhập vô sở hữu vô sở hữu xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ thức vô biên, vào nơi vô sở hữu, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm thức vô biên, tu tướng vô sở hữu mà thành giải thoát. 7. Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt tất cả chỗ vô sở hữu mà vào cõi

chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ tâm vô sở hữu, không có tưởng minh thắng, trụ nơi tướng chẳng phải không tưởng mà thành tựu giải thoát. 8. Siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ nhập thụ tưởng diệt thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, vào chỗ diệt hết tưởng thụ, thân chứng giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ cảm thụ và tưởng tượng v.v... mà vào định diệt tận, trừ bỏ hết thảy các pháp tâm và tâm sở. Trong tám giải thoát trên đây, hai giải thoát trước nương vào Thiền đầu và Thiền thứ

hai mà đối trị lòng tham về hiển sắc. Giải thoát thứ ba nương vào Thiền thứ tư mà tu quán trong sạch, đều lấy không tham làm tính chất. Giải thoát thứ tư đến thứ bảy, theo thứ tự, lấy bốn định vô sắc làm tính chất. Giải thoát thứ tám nương cõi trời có nóc, lấy tâm diệt hết chỗ duyên theo làm tính chất. Lại nữu, hai giải thoát đầu đều chia làm hai, giải thoát thứ ba chia làm bốn, gom chung lại gọi là tám thắng xứ. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Đại nhân; luận Câu xá Q.29; luận Phẩm loại túc Q.7]. (xt. Bát Thắng Xứ). BÁT GIÁO NHIẾP PHỦ Có bao nhiếp tám giáo không? Là danh mục của tông Thiên thai bàn về kinh Pháp hoa có bao nhiếp tám giáo không. Tám giáo, tức là bốn giáo hoá nghi: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo, Bất định giáo và bốn giáo hoá pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo. Về vấn đề kinh Pháp hoa có báo quát tám giáo trên đây không, thì có nhiều thuyết

khác nhau, mà trong Nhị bách đề quyển 15 của tông Thiên thai bảo là không. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa văn cú kí Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú
Q.Thượng]. (xt. Siêu Bát Đề Hồ).
BÁT HÀN ĐỊA NGỤC
.....
Tám địa ngục lạnh. Là tám loại địa ngục lạnh lẽo băng giá. Trong các kinh
BÁT HÀN ĐỊA NGỤC
B 452 luận có nhiều tên gọi và sự giải thích khác nhau. I. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, luận Thuận chính lí quyển 31, luận Du già sư địa quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 172 nêu, thì tám địa ngục là: 1. Át bộ đà (Phạm:Arbuda), cũng gọi At phù đà. Dịch là phồng lên, phỏng lên. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá buốt như cắt, nên da thịt phồng lên. 2. Ni thích bộ đà ( Phạm: Nirarbuda), cũng gọi Nê lại phù đà. Dịch là nứt nẻ. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá mà nốt phồng trên da thịt nứt nẻ ra. 3. Át tích tra (Phạm:Aỉaỉa), cũng gọi A tra tra. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá rét quá đến nổi môi không cử động được, lưỡi chỉ nói được tiếng tra tra! 4. Hoắc hoắc bà (Phạm:Hahava), cũng gọi A ba ba. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét đến cực độ, nên lưỡi cứng đơ, không cử động được, chỉ có thể phát ra tiếng ba ba như trên. 5. Hổ hổ bà (Phạm:Huhuva). Ba loại địa ngục nêu trên, đều vì giá buốt quá mà phát ra các tiếng khác lạ như thế. 6. Ôn bát la (Phạm: Utpala), dịch là hoa sen xanh. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì cực rét buốt, nên da thịt nứt ra, giống như hoa sen xanh. 7. Bát đặc ma (Phạm:Padma), cũng gọi Ba đầu ma. Dịch là hoa sen hồng. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá nên da thịt đỏ ửng, trông như hoa sen hồng. 8. Ma ha bát đặc ma (Phạm: Mahàpadma),

dịch là hoa sen hồng lớn. Nghĩa là chúng sinh chịu khổ, vì rét đến cực độ, da thịt nứt nẻ, toàn thân đỏ ửng, trông giống như một bông sen hồng lớn. II. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 11 phẩm Hiện bệnh thì nêu tám loại: A ba la, A tra tra, A la la, A bà bà, Ưu bát la, Ba đầu ma, Câu vật đầu, Phân đà lợi. Bốn loại trước biểu thị chúng sinh chịu khổ, vì rét quá khó chịu nổi mà phát ra những tiếng ú ớ; bốn loại sau dùng bốn thứ hoa sen để thí dụ tướng nứt nẻ trên thân thể của chúng sinh chịu khổ. III. Luận Đại trí độ

quyển 16, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7, thì nêu: At phù đà, Ni la phù đà, A la la, A bà bà, Hầu hầu (ba loại trên đều biểu thị cái giọng nói bị rét buốt), Âu ba la (có nghĩa là tường vách phía ngoài của địa ngục trông giống như hoa sen xanh), Ba đầu ma (tội nhân sinh trong hoa sen hồng để chịu khổ), Ma ha ba đầu ma. IV. Kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục thì liệt kê mười tên: Hậu vân (mây dày), Vô vân (không mây), Ha ha (cười ha hả, hà hơi cho ấm), Nại hà (làm sao được), Dương minh (dê kêu), Tu càn để, Ưu bát la, Câu vật, Phân đà lợi và Bát đầu ma. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì vị trí của tám địa ngục lạnh này nằm ở phía dưới châu Diêm phù, bên cạnh tám địa ngục nóng. Nói về tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục At bộ đà, thì có hai mươi hộc hạt vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ đi một hạt, cho đến khi hết hai mươi hộc hạt vừng, thì các chúng sinh đó mới chết được. Còn số tuổi thọ của các chúng sinh ở các địa ngục lạnh, từ Thích bộ đà trở xuống, thì gấp hai mươi

lần số tuổi thọ ở At bộ đà!. BÁT HÒA LA ..... Phạm: pravàraịà. Pàli: pavàraịà. Dịch âm: bát lạt bà lạt nô. Cũng gọi bạt hòa la, bát hòa lan. Dịch ý là tự tứ, việc tùy ý. Tức là nghĩa thỏa mãn, vui vẻ, đẹp lòng. Nghĩa là, ngày 15 tháng 7 là ngày kết thúc thời kì ở yên (an cư), các tỉ khưu tự dãi bày những tội lỗi mà mình đã phạm phải trong thời gian an cư để xin sám hối, sám hối xong được trong sạch mà sinh lòng vui mừng. BÁT HÒA LA

B 453 Ngày kết thúc an cư, gọi là ngày tự tứ. Vào ngày này, dâng cơm cúng dường Tam bảo, gọi là cơm bát hòa la, dịch ý là cơm tự tứ. Lại trong Vu lan bồn kinh sớ quyển hạ, Ngũ tổ tông Hoa nghiêm là ngài Tôn mật cho rằng “bát hoà la” là truyền lầm từ chữ “bát đa la” (ứng lượng khí: lượng bát đủ cho sức của một người ăn). [X. luật Ma ha tăng kì Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng 4 thiên Tự tứ tông yếu]. (xt. An Cư, Tự Tứ). BÁT HOÀN BIÊN KIẾN Hoàn, nghĩa là trở lại. Các tướng biến hóa ở thế gian đều trở lại nơi gốc mà từ đó chúng đã phát ra, gồm có tám loại, gọi là Bát hoàn. Biện, nghĩa là phân biệt. Kiến, tức là tính hay thấy. Bát hoàn biện kiến, là dùng tám loại cảnh (đối tượng) bị thấy (sở kiến) có thể trở lại, hoặc trả về để biện minh cho tính hay thấy (năng kiến) không trở lại, không thể trả về. Cứ theo Kinh lăng nghiêm quyển 2 chép, thì tôn giả A nan không biết được cái lí “Cảnh trần (cảnh bụi) có sinh diệt, tính thấy thì không lay động”, mà nhận lầm duyên trần, theo trần phân biệt, nên đức Như lai mới dùng “tâm”, “cảnh” để biện minh chân, vọng. Nói về “tâm” thì Như lai bảo “Ta sẽ chỉ cho ông biết không có chỗ trở về”. Nói về “ cảnh” thì Như lai bảo “Nay ta trả nó trở lại nơi mà từ đó nó đã xuất phát”, để hiển bày “cảnh bị thấy có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về”. Cho nên mới dùng tám loại tướng biến hóa

để biện minh. 1. Sáng trả về mặt trời. Có mặt trời thì sáng, không mặt trời thì tối, như vậy, sáng là từ mặt trời, cho nên lại trả về mặt trời. Nhưng sáng là trần cảnh (Cảnh bụi = đối tượng) bị trông thấy, chứ không phải tính hay thấy. Vì trần cảnh thì có sinh diệt, còn tính thấy thì vốn không sinh diệt, cho nên cái sáng bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về. 2. Tối trả về tháng đen (hắc nguyệt = từ ngày 16 đến ngày 29 hoặc 30), vì tháng trắng (bạch nguyệt = từ ngày 1 đến ngày 15) thì sáng, tháng đen thì tối. Như vậy, tối là từ tháng đen, lại trả trở về tháng đen. Cho nên biết cái tối bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy có thể

trả về thì, khi không tối, cũng lại không thấy sáng. 3. Thông thoáng trả về cửa sổ. Vì có cửa sổ nên thấy thông thoáng, nếu không có cửa sổ thì không thấy thông thoáng. Như vậy, thông thoáng thuộc về cửa sổ, cho nên trả về cửa sổ. Bởi thế nên biết, cái thông thoáng bị thấy thì có thể trả về, mà tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì ở chỗ không thông thoáng, cũng lại không thấy cái lấp bít. 4. Lấp bít trả về tường vách. Vì có tường vách nên thấy lấp bít, nếu không có tường vách thì không có lấp bít. Như vậy, lấp bít thuộc về tường vách, cho nên lại trả về tường vách. Bởi thế nên biết, cái lấp bít bị thấy có thể trả về, nhưng cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không lấp bít, cũng lại không thấy cái thông thoáng.

5. Các duyên trả về cho phân biệt. Duyên, là nghĩa buộc, là thuộc với nhau. Nghĩa là có chỗ phân biệt đối đãi, thì có tướng được duyên theo, nếu không có năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng, thì không có tướng duyên theo (mắt tai mũi lưỡi thân) để phân biệt. Như vậy, duyên thuộc phân biệt, cho nên lại trả về phân biệt. Bởi thế nên biết cái tướng duyên bị phân biệt có thể trả về, còn cái tính hay phân biệt thì không thể trả về. Nếu tính BÁT HOÀN BIÊN KIẾN

B 454 hay phân biệt cũng có thể trả về, thì khi không duyên theo cảnh, cũng lại không biết có phân biệt. 6. Không hay biết, không hình tướng, trả về hư không. Nghĩa là không có hình tướng thì không bị trở ngại, có thể tràn khắp hư không. Nếu có hình tướng, thì không thấy khoảng rỗng không. Như vậy, không hình tướng lại trả về không. Bởi thế nên biết, cái rỗng không có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi rỗng không, cũng lại không thấy hình tướng. 7. Vì có bụi, nên có bụi mù, nếu không có bụi thì không có bụi mù. Như vậy, bụi mù thuộc về bụi, cho nên trả về bụi. Bởi thế nên biết, bụi mù được trông thấy có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không có bụi , cũng chẳng thể thấy cái sáng rõ. 8. Quang đãng thì thấy sáng sủa, âm u thì không thấy sáng sủa. Như vậy, sáng sủa thuộc về quang đãng, vì thế lại trả về quang đãng. Cho nên biết cái sáng sủa thuộc về quang đãng, vì thế lại trả về quang đãng. Cho nên biết cái sáng sủa được trông thấy có thể trả về, nhưng tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không sáng sủa cũng lại chẳng thấy sự u ám. [X. Lăng nghiêm kinh giảng nghĩa (Viên anh); Lăng nghiêm đại nghĩa kim thích (Nam hoài cẩn)]. BÁT HỘC THỰC

Tám hộc (mười đấu) thức ăn. Gọi tắt của Bát hộc tứ đẩu (tám hộc bốn đấu). Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, người thợ gốm tên Thuần đà dâng cúng đức Phật tám hộc bốn đấu gạo tám thơm của nước Ma kiệt đà. Đức Phật dùng thần thông bố thí hết thảy đại chúng trong pháp hội khiến đều được no đủ. Đây là lần cúng dường cuối cùng. [X.kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.10]. BÁT KHÍ Tám bỏ. Tức là tám tội Ba la di của tỉ khưu ni. Cũng gọi Ni bát khí giới, Bát khí giới. Đó là: Phi phạm hạnh (dâm dục), Bất dữ thủ (ăn trộm), Sát (giết hại người và gia súc), Thượng nhân pháp (nói dối mình đã chứng được Thánh quả, mình là Thánh nhân), Ma xúc (đụng chạm, xoa vuốt thân thể con trai), Bát sự thành trọng (động lòng dâm mà cầm tay đàn ông, nắm lấy áo, đến chỗ vắng vẻ, đứng

chung, nói chuyện với nhau, cùng đi với nhau, dựa mình vào nhau, hẹn hò làm dâm), Phú tỉ khưu ni trọng tội ( biết rõ một tỉ khưu ni khác phạm tội nặng mà cố tình che dấu, không nói cho các tỉ khưu ni khác biết), Tùy thuận bị cử tỉ khưu vi ni tăng tam gián (một tì khưu tăng đã bị lên án vì phạm tội, mà lại hùa theo, hoặc cung cấp các thứ cần dùng, hoặc cùng trò chuyện, mặc dù các tỉ khưu ni khác đã can gián đến ba lần mà vẫn không nghe). (xt. Luật). BÁT KHIỂN ..... Hàm ý là mời đi. Cũng gọi Phát khiển. Trong Mật giáo, khi tu phép, trước hết, mời rước chư Phật và Bồ tát ở các thế giới phương khác về đàn tràng chứng minh. Sau khi

hoàn tất phép tu, lại triệu thỉnh các Ngài trở về chỗ cũ, đồng thời, cũng thỉnh đức Phật mà mình quán tưởng trong lòng, lại trở về trong nội tâm của mình như trước. Như thế gọi là bát khiển. Về ấn khế và chân ngôn bát khiển, thì tùy loại phép tu mà có khác. Lại khi sửa sang tượng Phật, cũng dùng phép Bát khiển. Tức trước hết, BÁT HỘC THỰC

B 455 thỉnh Phật tạm thời rời khỏi tượng, đợi khi sửa sang xong, lại rước Phật về. Ngoài ra, đức Thích ca Như lai khuyên chúng sinh cõi Sa ba cầu sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, cũng gọi là phát khiển. Quán huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: “Ngưỡng mong Thích ca phương này phát khiển, liền được Di đà cõi kia đến đón”. [X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Tăng uy; Đại nhật kinh sớ Q.9]. BÁT KHỔ ..... I. Bát khổ. Tám khổ. Là tám thứ quả khổ mà chúng sinh vòng quanh trong sáu đường phải lãnh chịu, là nội dung chủ yếu của Khổ đế trong bốn đế. 1. Sinh khổ. Có năm thứ: a. Thụ thai, nghĩa là khi thần thức gá vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật chội dơ bẩn. b. Chủng tử, nghĩa là khi thần thức được gá vào di thể (tinh trùng và trứng) của cha mẹ, hạt giống thức phải tùy thuộc hơi thở ra vào của người mẹ, không được tự tại. c. Tăng trưởng, nghĩa là ở trong bụng mẹ chín tháng mười ngày, nóng bức nung nấu, thân hình lớn dần, dưới ruột non trên ruột già, khoảng giữa chật hẹp như tù ngục. d. Xuất thai, nghĩa là khi mới sinh, có gió lạnh gió nóng thổi vào thân mình và quần áo cọ xát vào da mỏng mềm nhũn, đau rát như đâm như cắt. e. Chủng loại, nghĩa là về nhân phẩm có giàu sang, nghèo hèn, về tướng mạo thì

có đầy đủ, khiếm khuyết, xinh đẹp, xấu xí v.v... 2. Lão khổ. Có hai thứ: a. Tăng trưởng, nghĩa là từ trẻ thơ đến trai tráng đến già cả, khí lực suy yếu, đi đứng không vững. b. Diệt hoại, nghĩa là thịnh đi suy đến, tinh thần hao mòn, mệnh sống qua mau, dần dần hoại diệt. 3. Bệnh khổ. Có hai thứ: a. Thân bệnh, nghĩa là khi bốn đại (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) mất thăng bằng thì tật bệnh phát sinh. Như khi đất mất thăng bằng thì thân nặng trĩu, gió không điều hoà thì toàn thân tê cứng, nước mất thăng bằng thì thân thể phù thũng, lửa không điều hoà thì khắp mình nóng bức. b. Tâm bệnh, nghĩa là trong lòng khổ não, lo buồn thương đau. 4. Tử khổ. Có hai thứ: a. Thân tử, nghĩa là vì hết số nên đau ốm mà chết. b. Ngoại duyên tử, nghĩa là hoặc gặp duyên ác, hoặc gặp các tai nạn nước, lửa mà chết. 5. Ái biệt li khổ, nghĩa là những người thân yêu mà phải chia lìa, không được sống chung 6. Oán tắng hội khổ, nghĩa là những kẻ cừu thù oán ghét, mình muốn xa lánh mà không được, trái lại, cứ phải chung sống bên nhau. 7. Cầu bất đắc khổ, nghĩa là hết thảy sự vật trong thế gian, lòng mình ưa thích, mà cầu mong không được. 8. Ngũ ấm thịnh khổ, nghĩa là sắc, thụ, tưởng, hành, thức gọi là năm ấm.

Âm, có

nghĩa che lấp; tức năm ấm hay che lấp chân tính, không cho hiển lộ ra. Thịnh, có nghĩa thịnh vượng, dung chứa. Tức là tất cả các nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử kể ở trên tụ tập lại, cho nên gọi là ngũ ấm thịnh khổ. [X. Trung a hàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.78; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. II. Bát khổ. Luận Du già sư địa quyển 44 còn nêu ra tám nỗi khổ khác nhau như sau: khổ vì rét, khổ vì nóng, khổ vì đói, khổ vì khát, khổ vì mất tự do, khổ vì tự mình giày vò mình, khổ vì người khác ức BÁT KHỔ

B 456 hiếp, khổ vì phải sống dưới một loại quyền uy nào đó trong một thời gian dài. BÁT KIỀN ĐỘ Tám kiền độ. Kiền độ, Phạm:khandha, hàm ý chứa nhóm, tích tụ, chia đoạn, tức là ngài Ca chiên diên đem các pháp môn, theo từng loại, mà chia làm tám tụ, gọi là Bát kiền độ luận. Bát kiền độ là chỉ tám thiên chương trong luận. “Bát kiền độ”, cũng gọi là Bát uẩn, Bát tụ. Tức là: 1. Tạp kiền độ, như kinh vì Thanh văn mà nói các pháp bốn thiện căn, bốn quả Thánh, hữu dư, vô dư Niết bàn v.v... không nhất định một pháp nào nên gọi là Tạp kiền độ. 2. Kết sử kiền độ, kết là ràng buộc, sử là sai khiến. Nghĩa là các hoặc (phiền não) ba kết, năm cái, năm phần trên, năm phần dưới v.v... tổng cộng không ngoài một trăm linh tám phiền não. Các phiền não hoặc nghiệp này trói buộc, sai khiến tâm thần người tu hành, khiến phải trôi lăn trong ba cõi, vì thế gọi là kết sử kiền độ. 3. Trí kiền độ, trí là trí tuệ. Nghĩa là những người quả đầu tiên, quả thứ hai, quả thứ ba, quả thứ tư, nhờ tu các đạo phẩm giới định tuệ, dứt trừ hoặc chướng, mà phát ra trí tuệ vô lậu. 4. Hành kiền độ. Hành, là các hành động thiện ác, do ba nghiệp thân miệng ý phát khởi. Tức thân không giết hại, không trộm cướp, không dâm dục; miệng không nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì không tham sân si, như thế gọi là thiện hành. Còn ác hành thì, trái lại, thân giết

hại, trộm cướp, dâm dục; miệng nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì tham sân si v.v... 5. Tứ đại kiền độ. Tứ đại là đất, nước, lửa, gió. Vì không đâu là không có bốn yếu tố đó, nên gọi là đại (to lớn). Đứng về phương diện ba đời quá khứ vị lai hiện tại mà bàn về cái sắc thiện, sắc ác do bốn đại tạo thành, nên gọi là Tứ đại kiền độ. 6. Căn kiền độ. Căn là sáu căn, năm căn v.v..., đứng về phương diện bốn quả ba đời mà nói sáu căn, năm căn. 7. Định kiền độ. Định, là các định ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc và các định mà Thanh văn, Duyên giác tu tập, có nhiều loại khác nhau. 8. Kiến kiền độ. Kiến, tức là hai cái thấy đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo, và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN Gồm 30 quyển. Là tên gọi tắt của A tì đàm bát kiền độ luận. Cũng gọi Ca chiên diên a tì đàm. Ngài Ca đa diễn ni tử soạn, do các sa môn Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (383) đời Phù Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Toán bộ luận chia làm tám thiên: Tạp, Kết Sử, Trí, Hành, Tứ đại, Căn, Định, và Kiến. Bộ sách này là bản dịch khác của luận A tì đạt ma phát trí, nhưng vì luận Phát trí được lưu hành quá rộng, nên ít có người biết đến sách này. BÁT KIÊU Tám kiêu. Kiêu, hàm ý ngạo mạn, khoe khoang. Nghĩa là người có tính hay khoe mình hơn người, như loài chim bay trên cao mà khinh thường những gì ở dưới. Bởi

thế, Pháp hoa văn cú quyển 6 mới dẫn kinh Văn thù vấn, đem tám thói kiêu phối với tám giống chim: 1. Thịnh tráng kiêu như si (con cú tai mèo). Nghĩa là kẻ cậy mình

mạnh khoẻ to lớn mà lấn lướt người yếu kém, như con cú tai mèo, cậy mạnh hiếp yếu. BÁT KIỀN ĐỘ

B 457 2. Tính kiêu như kiêu (loài chim cú vọ). Nghĩa là kẻ cậy giòng giống của mình to mạnh, mà khinh khi lấn lướt người khác, như loài chim kiêu bất hiếu, ăn thịt mẹ nó. 3. Phú kiêu như điêu (chim cắt). Nghĩa là kẻ cậy mình giàu có, nhiều của, mà lấn lướt người khác, như loài chim cắt cậy thế mạnh, bắt nạt các chim khác. 4. Tự tại kiêu như thứu (chim ưng), nghĩa là kẻ cậy mình to lớn, làm theo ý muốn mà được tự tại, lấn lướt người khác, như loài chim ưng ăn ở trong rừng, đi, ở tự do. 5. Thọ mệnh kiêu như ô.., nghĩa là kẻ cậy mình tuổi cao, khinh khi người khác, như loài quạ mớm mồi cho quạ già, sống lâu không chết. 6. Thông minh kiêu như thước .., nghĩa là cậy mình sáng suốt lanh lợi, lấn lướt người khác, như tính chim khách rất thông minh, hay báo tin lành, dữ cho người. 7. Hành thiện kiêu như cưu .., nghĩa là kẻ cậy mình làm được chút việc tốt, liền khinh dễ người có đức, như chim tu hú tuy hiền, nhưng không tự biết mình vụng về. 8. Sắc kiêu như cáp.., nghĩa là kẻ cậy mình có nhan sắc, khinh thường lấn lướt người khác, như loài chim bồ câu, tuy đẹp hơn các loài khác, nhưng lại đa dâm, vì thế gọi là sắc kiêu như cáp. BÁT KÍNH ĐẮC ..... Tám kính được. Cũng gọi thụ trọng pháp đắc (nhận pháp kính trọng mà được), bát pháp đắc (nhờ tám pháp mà được), sư

pháp đắc, kính trọng đắc, kính đắc, bát bất khả việt đắc (không thể vượt qua tám pháp mà được). Là một trong mười duyên được giới Cụ túc của tỉ khưu ni. Các tỉ khưu ni nhờ vào tám pháp tôn kính (ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ, không được chê bai chửi mắng tỉ khưu, không được bắt lỗi tỉ khưu, theo tăng nhận giới Cụ túc, có lỗi theo tăng sám hối, nửa tháng theo tăng dạy bảo, nương vào tăng trong ba tháng an cư, hạ xong theo tăng tự tứ) mà được giới, gọi là Bát kính đắc. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3]. (xt. Bát Kính Giới, Đắc Giới Xả Giới). BÁT KÍNH GIỚI Tám giới kính. Pàli: aỉỉha garudhammà. Cũng gọi bát kính pháp, bát trọng pháp, bát tôn trọng pháp, bát tôn sư pháp, bát bất khả việt pháp, bát bất khả vi pháp, bát bất khả quá pháp. Nói tắt là bát kính. Là tám phép của tỉ khưu ni tôn trọng cung kính tỉ khưu tăng. Sau khi đức Như lai thành đạo được mười bốn năm, người dì của Ngài là bà Ma ha ba xà ba đề, cùng với năm trăm phụ nữ xin đức Phật cho xuất gia, đức Phật không chấp nhận, vì lí do: nếu cho phụ nữ xuất gia, thì lẽ ra chính pháp được một nghìn năm, sẽ bị giảm mất năm trăm năm. Tôn giả A nan thỉnh cầu ba lần thay cho bà Ma ha ba xà ba đề, đức Phật mới chế định pháp Bát kính, bảo A nan nói cho bà dì biết, nếu giữ được thì Phật sẽ cho xuất gia. Bà Ma ha ba xà ba đề và các phụ nữ cúi đầu tin nhận, bèn được xuất gia thụ giới. Và do mười duyên thụ giới mà chính pháp lại được đủ một nghìn năm. Tám giới kính ấy là: 1. Ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ.

Nghĩa là, một vị tỉ khưu ni tuy đã trăm tuổi, nhưng thấy một vị tỉ khưu mới thụ giới, cũng phải đứng dậy đón rước, lễ bái và trải toà ngồi sạch sẽ mời ngồi. 2. Không được mắng chưởi tỉ khưu, tức tỉ khưu ni không được mạ lị tỉ khưu. 3. Không được nói lỗi của tỉ khưu, nghĩa là tỉ khưu ni không được cử tội tỉ khưu, nói những lỗi lầm của họ. Trái lại, tỉ khưu được phép nói lỗi của ni. BÁT KÍNH GIỚI

B 458 4. Theo tăng nhận giới Cụ túc, tức là, thức xoa ma na (học pháp nữ), sau khi học giới pháp xong, phải theo chư tăng mà xin thụ đại giới. 5. Có lỗi phải theo tăng sám hối: nghĩa là nếu tỉ khưu ni phạm tội tăng tàn, thì trong nửa tháng, phải ở trong hai bộ tăng (và ni), mà làm ma na đỏa. 6. Nửa tháng theo tăng dạy bảo. Nghĩa là cứ mỗi nửa tháng, tỉ khưu ni đến theo tăng cầu xin dạy bảo 7. Ba tháng an cư nương tựa nơi tăng. Nghĩa là tỉ khưu ni không nên ở nơi không có tỉ khưu mà hạ an cư. 8. Hạ xong, theo tăng tự tứ. Nghĩa là tỉ khưu ni hạ an cư xong, phải đến trong tỉ khưu tăng cầu xin ba việc để tự tứ sám hối. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; luật Tứ phần Q.48; luật Thiện kiến tì bà sa Q.18]. BÁT LA DA GIÀ QUỐC Bát la da già, Phạm:Prayàga. Tên một nước xưa ở trung Ân độ. Nằm về phía tây nước Ba la nại, là điểm giao lưu giữa sông Hằng và sông Diệm mâu na (Phạm: Yamnà). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước Bát la da già chu vi hơn năm nghìn dặm, Đô thành nằm ở cửa giao lưu giữa hai con sông, rộng hơn hai mươi dặm. Lúa mạ xanh tốt, cây quả thì thưa thớt. Khí hậu hoà dịu, phong tục tốt, dân ham học nghề, tin ngoại đạo. Có hai ngôi chùa, rất ít chư tăng, đều học tập giáo pháp Tiểu thứa. Lại có tới vài trăm đền thờ trời, vô số dị đạo. Ở nước này có nhiều nơi di tích của

Phật giáo. Trong vườn hoa Chiêm bác ca ở phía tây nam Đô thành, có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi đức Phật đã hàng phục ngoại đạo; bên cạnh tháp có ngôi chùa cũ là nơi bồ tát Đề bà đã ở để soạn luận Quảng bách bắt bẻ Tiểu thừa và hàng phục ngoại đạo. Lại trên bờ sông phía đông Đô thành có một "Thí trường" lớn, là nơi vua chúa và các nhà giàu có làm việc bố thí. Khi ngài Huyền trang ở Ân độ, tại Thí trường này, vua Giới nhật đã bỏ của cải tích góp trong năm năm để cúng dường Tam bảo và cho những mgười nghèo khó đi xin ăn. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 hạ), nói: "Phía đông Thí trường giáp cửa sông, mỗi ngày có tới vài trăm người nhảy xuống sông tự tử. Phong tục xứ này tin rằng, nếu muốn cầu sinh lên cõi trời, thì đến đây nhịn ăn, rồi nhảy xuống sông tắm gội trầm mình cho sạch tội. Do vậy mà những người ở các nước khác cũng đến đây, ngồi nhịn ăn bảy ngày rồi tuyệt mệnh". Nhân đó có thể biết, nơi này từ xa xưa đã là đất Thánh tích phồn thịnh. Lại tên của nước này là Bát la da già, có nghĩa là nơi hi sinh cúng dường. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.3]. BÁT LA XA KHƯ Phạm:Prazàkhà, Pàli: sàkha. Cũng gọi Bạt la xa khư, Bà la xả khư, Ba la xả khư. Dịch ý là chi chi....., chi tiết (chân tay mình mẩy). Là giai đoạn thứ năm trong năm giai đoạn ở trong bào thai, tức là tuần lễ thứ năm từ sau khi thụ thai; chân tay mình mẩy đã đầy đủ. Pháp hoa huyền tán quyển 4 (Đại 34, 725 thượng), nói: "Trong năm tuần lễ, gọi

là Bát la xa khư, Hán dịch là giai đoạn thành hình: một thân, hai tay và hai chân, cũng như cục đất năm phần liền nhau; gió trong thổi ra, kích thích phát sinh hình tướng các căn khác nhau,tức cục thịt trước đây, giờ lớn thêm mà hình thành các bộ phận của thân thể". [X.luận Tập dị môn túc Q.9; luận Câu xá Q.9 ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. BÁT LA DA GIÀ QUỐC

B 459 BÁT LOÁT Cái bàn chải cọ bát. Tức sau các bữa ăn, dùng bàn chải để cọ rửa những hạt cơm còn dính trong bát. Nó rộng khoảng hai phân tây, dài độ hai mươi

phân, một đầu hình tròn, có sơn phủ. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BÁT LỘ LA QUỐC Bát lộ la, Phạm:Bolor. Tên một nước xưa ở bắc Ấn độ. Cũng gọi Bát lô lặc quốc, Ba lộ quốc, Bá lộ quốc, Bột lộ quốc. Nằm về phía bắc nước Ca thấp di la. Ở thời nhà Đường của Trung quốc, nước Bát lộ la được chia làm hai phần Tiểu bột luật và Đại bột luật. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì nước này chu vi hơn bốn nghìn dặm, nằm giữa núi Đại tuyết, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Sản xuất nhiều lúa mạch và đậu, khoáng sản có nhiều vàng bạc, nước rất giàu có. Khí hậu lạnh giá, tính người thô bạo, không chuộng nhân nghĩa, không có lễ tiết. Tướng mạo xấu tệ, mặc áo lông thú. Chữ viết giống Ấn độ, tiếng nói thì khác các nước. Có vài trăm ngôi chùa, với vài nghìn chư tăng, học hành không chuyên, giới luật lỏng lẻo. Lại trong bài tựa kinh Đại nhật, Thôi mục có nói: "Ở lưng chừng núi Đại thạch trong nước Bột rô la thuộc bắc Thiên trúc, có cái hang, trong có một tạng pháp bí mật; người ta bảo, kinh Đại nhật đã từ hang này được truyền ra". Nước "Bột rô la" nói trong đây, là chỉ "Bột luật", cũng tức là nước Bát

lộ la. [X. Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa đẳng kinh kí; Lạc dương già lam kí Q.5; Đường thư tây vực liệt truyện 146 hạ]. BÁT LUẬN I. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận trong mười tám bộ luận lớn của ngoại đạo. 1. Luận Kiên vong bà (hoặc là luận Mi vong sa), lựa chọn các pháp đúng hay sai. 2. Luận Na tà tì tát (Phạm: Nayavistara?), nói rõ đạo lí của các pháp. 3. Luận Y để ha bà (Phạm: Itihàsa), nói rõ các việc trong truyện kí đời trước. 4. Luận Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), nói rõ hai mươi lăm lí chân thực. 5. Luận Khóa già (Phạm:Garga?), nói rõ phương pháp thu nhiếp tâm. 6. Luận Đà nâu (Phạm: Dhanur), giải thích phép dùng binh khí. 7. Luận Kiền thát bà (Phạm: Gangharva), nói rõ phép âm nhạc. 8. Luận A du (Phạm:Àyur), giải thích về y học. [X. Bách luận sớ Q.thượng]. II. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận khen ngợi và trình bày nghĩa của luận Du già sư địa. Là tám chi luận của Pháp tướng. 1. Luận Duy thức nhị thập, ngài Thế thân soạn, ngài Từ ân làm Thuật kí 2 quyển. 2. Luận Duy thức tam thập, ngài Thế thân làm văn vần, mười vị luận sư soạn văn xuôi, ngài Từ ân viết Thuật kí 20 quyển. 3. Luận Nhiếp đại thừa, ngài Vô trước soạn, các ngài Thế thân, Vô tính giải thích, các ngài Chân đế, Đạt ma cấp đa, Huyền trang dịch. 4. Luận Đối pháp, ngài Vô trước soạn, ngài Sư tử giác giải thích, ngài An tuệ tập hợp, ngài Từ ân soạn sớ.

5. Luận Biện trung biên, bồ tát Di lặc soạn tụng, ngài Thế thân giải thích.

6. Luận Duyên khởi.

7. Luận Đại trang nghiêm, ngài Vô trước soạn, ngài Ba la phả giá la mật đa la dịch

8. Luận Thành nghiệp, ngài Thế thân soạn.

BÁT LUẬN

B 460 Trong tám luận trên đây, tuy cũng có do người khác soạn, nhưng đều qui công cho ngài Vô trước, bởi thế mới gọi chung là Vô trước bát chi luận. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. III. Bát luận. Tám luận. Là tám bộ luận về Nhân minh do ngài Trần na soạn. 1. Luận Quán tam thế, chưa dịch. 2. Luận Quán tổng tướng, do ngài Nghĩa tịnh dịch. 3. Luận Quán cảnh, ngờ là luận Quán sở y, do ngài Huyền trang dịch. 4. Luận Nhân minh, chưa dịch. 5. Luận Tự nhân minh, chưa dịch. 6. Luận Lí môn, do ngài

Huyền trang dịch. 7. Luận Thủ sự thi thiết, chưa dịch. 8. Luận Tập lượng, ngài Nghĩa tịnh dịch. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP ..... Tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, một muôn kiếp. Các bậc Thánh Tiểu thừa, sau khi hướng tâm quay về Đại thừa, đến khi vào được giai vị của tăng kì đầu, số kiếp phải trải qua trong thời gian ấy, thì có tám muôn kiếp, sáu muôn kiếp, bốn muôn kiếp, hai muôn kiếp và một muôn kiếp khác nhau, nói tắt là Bát lục tứ nhị vạn thập thiên kiếp. (xt. Bát Vạn Kiếp Tiểu Thừa). BÁT MÊ ..... Tám mê. Đây là tông Tam luận tóm thu tất cả sự mê chấp của chúng sinh. Cũng gọi

bát kế, bát mậu, bát sự. Tám cái mê này là sự hiểu biết xằng bậy trái với lí chân chính, bởi thế cũng gọi Bát mê hí luận. Tức là tám cái thấy biết sai lầm, chấp mê các pháp có sinh, diệt, đi, lại, một, khác, đoạn, thường v.v..., có thể dùng Bát bất trung đạo để đối trị. [X. Tam luận huyền nghĩa Q.1]. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BÁT MÔN LƯỠNG ÍCH Tám cửa hai ích. Tiếng dùng trong Nhân minh. Luận sư của nền Nhân minh (Luận lí học) mới của Ấn độ là ngài Thương yết la chủ tóm thu lí chính xác của Nhân minh làm tám nghĩa môn. Tám nghĩa này lại có thể tổng quát làm hai loại lợi ích. Tám nghĩa là: năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá, hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng. Hai ích cũng gọi hai ngộ: ngộ tha (Phạm: paràrtha-làm cho người khác hiểu rõ) và tự ngộ (Phạm: svàrtha làm cho chính mình hiểu rõ). Trong tám nghĩa thì bốn nghĩa trước có tác dụng khiến người khác hiểu rõ, còn bốn nghĩa sau thì có tác dụng khiến chính mình hiểu rõ. Trong đây, năng lập, năng phá có thể khiến cho người vấn nạn (Địch giả) hiểu rõ, tự năng lập, tự năng phá có thể nhờ vào sự chỉ trích của người vấn nạn mà hiển bày sự sai lầm của năng lập, năng phá. Điều đó có thể giúp người lập luận (Lập giả) tự hiểu rõ, nhưng cũng có hiệu năng giúp các người khác (người vấn nạn và người chứng nghĩa v.v...) hiểu rõ, vì thế bốn nghĩa này (năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá) được gọi chung là Ngộ tha môn. Hiện lượng và tỉ lượng là chính người lập luận biết rõ đối tượng một cách chính

xác cả về lí và sự, còn tự hiện lượng và tự tỉ lượng thì là lượng tính đối tượng một cách sai lầm cả về lí lẫn sự. Tuy có chính xác và tương tự khác nhau, nhưng bốn môn này (hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng) đều chỉ có thể làm cho chính mình hiểu rõ, chứ không thể dùng để khiến cho người khác hiểu rõ được. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP

B 461 Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhị Ngộ, Nhân Minh, Nhân Minh Bát Môn). BÁT NẠN I. Bát nạn. Tám nạn. Phạm: awìàv akwaịàøø#, Pàli: aỉỉakkhaịà.Là tám loại chướng nạn khiến không được gặp Phật, không được nghe chính pháp. Cũng gọi bát nạn xứ, bát nạn giải pháp, bát vô hạ, bát bất nhàn, bát phi thời, bát ác, bát bất văn thời tiết. Trường a hàm quyển 9 kinh Thập thượng, Trung a hàm quyển 29 kinh Bát nạn, nêu tám nạn như sau: 1. Nạn ở địa ngục, vì gây các nghiệp ác, chúng sinh phải rơi vào địa ngục, đêm dài mờ mịt, chịu khổ không ngớt, không được thấy Phật nghe pháp. 2. Nạn ở trong quỉ đói. Có ba loại quỉ đói: - Quỉ đói nghiệp nặng nhất, suốt kiếp không được nghe tên nước uống. - Quỉ đói nghiệp nặng vừa, chỉ ở nhân gian rình mò kiếm được máu mủ phẩn giải để ăn. - Quỉ đói nghiệp nhẹ, thỉnh thoảng được bữa no, nhưng bị đánh đập xua đuổi, bị

ngăn sông lấp biển, chịu vô lượng khổ. 3. Nạn ở trong súc sinh, súc sinh có nhiều loại, nhưng cũng đều theo nhân chịu báo, hoặc được người ta nuôi, hoặc ở núi rừng biển cả, thường bị đánh đập giết hại, hoặc ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng. 4. Nạn ở cõi trời sống lâu, cõi trời này sống lâu năm trăm kiếp. Tức là trời Vô tưởng trong Thiền thứ tư ở cõi Sắc. Vô tưởng, có nghĩa là tâm tưởng không hoạt động nữa,

như côn trùng tôm cá dưới lớp băng đóng cứng; những người tu hành ngoại đạo phần nhiều sinh vào cõi này, nên bị ngăn không được thấy Phật nghe pháp. 5. Nạn sinh vào Uất đơn việt. Uất đơn việt, dịch là nơi sung sướng. Những người sinh nơi đây, sống một nghìn tuổi, không ai chết non, tham đắm hưởng lạc, không nhận sự dạy bảo, nên Thánh nhân không sinh vào đây, không được thấy Phật nghe pháp. 6. Nạn mù điếc câm ngọng, những người này tuy được sinh ở trung quốc (chỉ vùng Ma kiệt đà ở trung bộ Ấn độ xưa), nhưng nghiệp chướng sâu nặng, mù điếc câm ngọng, các giác quan không hoàn toàn, tuy gặp Phật ra đời, nhưng không thấy được Phật, không nghe được Ngài nói pháp. 7. Nạn thế trí biện thông, nghĩa là tuy khôn ngoan lanh lợi, nhưng chỉ đắm theo kinh sách ngoại đạo, không tin chính pháp xuất thế. 8. Nạn sinh ra trước Phật sau Phật, nghĩa là do nặng nghiệp ít phúc, nên sinh trước Phật sau Phật, không được thấy Phật nghe pháp. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 nói, thì vâng giữ pháp tám trai giới, có thể đối trị tám nạn trên đây. Còn theo luận Thành thực quyển 2 nói, thì dùng bốn luân để đối trị tám nạn. Tức là: a. Trụ nơi thiện, có thể được sinh nơi trung quốc. b. Nương nơi người thiện, có thể sinh gặp đời có Phật. c. Tự phát nguyện chân chính, có thể đầy đủ chính kiến.

d. Đời trước trồng căn lành, có thể được các căn toàn vẹn. [X. luận Đại trí độ Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.8; kinh Duy ma, Q.hạ phẩm Hương tích Phật]. II. Bát nạn. Khi thụ giới, tự tứ v.v... nếu xảy ra tám nạn, thì được phép nói tự tứ vắn tắt. Tám nạn ấy là: nạn vua quan, nạn giặc cướp, nạn lửa cháy, nạn nước lụt, nạn đau ốm, nạn người, nạn chẳng phải người, nạn trùng độc. [X.luật Tứ phần Q.34, Q.38]. BÁT NẠN

B 462 BÁT NANG .. Túi bát, cũng gọi là bát đại, bát lạc, lạc nang. Là cái túi đựng bát (ứng lượng khí) để tiện mang đi theo mình. Luật Tứ phần quyển 12 (Đại 22, 953 thượng) nói: “Tay mang bát, cầm khó, đức Phật dạy: “Cho khâu cái túi mà đựng”. Không buộc túi, bát rơi ra, Phật bảo: “Phải buộc miệng túi lại”. Túi không, khó cầm bát, Phật bảo: “Nên làm quai đeo vào vai””. [X. Tì nại da tạp sự Q.4; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.12 Tàng tha y bát học xứ] . BÁT NĂNG LẬP Tám năng lập. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám yếu tố lập luận trong Nhân minh xưa, cũng gọi Bát thành lập nhân. Có hai thuyết: luận Du già sư địa quyển 15 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 11, nêu tám phần: Tông, Nhân, Dụ, Đồng loại, Dị loại, Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì dùng Hợp và Kết thay cho Đồng loại và Dị loại. Tông, là đoán án của lập luận, tức nay là Mệnh đề. Nhân là lý do của Tông. Dụ là ví dụ. Như tiếng là vô thường (Tông), vì nó được tạo ra (Nhân), như cái lọ (Dụ). Như vậy, vô thường được tạo ra là đồng; trái lại thì là dị loại. Hiện lượng là trực giác hiện trước; tỉ lượng là so sánh suy lý; Thánh giáo lượng là căn cứ nơi Thánh điển. Ba lượng này là nền tảng đề ra lập luận về mặt tri thức. Hợp, là chỗ Tôn Nhân Dụ hợp thành, như

“cái lọ có tính được tạo tác, lọ là vô thường, tiếng có tính được tạo tác, tiếng cũng vô thường”. Đây gọi là phương pháp năm chi (phần): Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1 phần cuối; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1, Q.5]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp). BÁT NGHĨA ..... Tám nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám hạng mục nghiên cứu Nhân minh. Cũng gọi là bát môn. Tức là : (1) Năng lập, (2) Năng phá, (3) Tự năng lập, (4) Tự năng phá, (5) Hiện lượng, (6) Tỉ lượng, (7) Tự hiện lượng, (8) Tự tỉ lượng. Trong đây, bốn nghĩa (1), (2), (5), (6) là chính xác, cũng gọi Tứ chân (bốn chân xác, đúng); còn bốn nghĩa (3), (4), (7), (8) là tương tự, cũng gọi Tứ tự (bốn tương tự, sai). Bốn chân bốn tự làm tám nghĩa. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhị Ngộ, Bát Môn Lưỡng Ích, Nhân Minh Bát Môn). BÁT NGHĨA CHỨNG HỮU BẢN THỨC Tám nghĩa chứng minh có thức gốc. Bản thức, chỉ thức thứ tám, nghĩa là thức thứ tám là gốc nguồn sinh ra tất cả các pháp thiện ác. Luận Du già sư địa quyển 51, dùng tám nghĩa để minh chứng tướng của thức thứ tám. Tức là: 1. Nương tựa chấp nhận, nghĩa là thức

này có khả năng làm chỗ nương tựa cho các pháp nhơ sạch, nó nắm giữ các pháp ấy, không để mất. 2. Dấy sinh đầu tiên, nghĩa là khi gá thai trong bụng mẹ, thì thức này dấy sinh trước tiên, như từ thạch hút sắt (Từ thạch ví dụ thức, sắt ví dụ tinh cha huyết mẹ). BÁT NANG

B 463 3. Có tính sáng suốt, nghĩa là đối với ba tính thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) của hết thảy các pháp, thức này biết rõ ràng sáng tỏ, không mờ tối. 4. Có tính hạt giống, nghĩa là thức này có khả năng nắm giữ hạt giống của các pháp thế gian xuất thế gian, không để mất mát. 5. Nghiệp dụng sai khác, nghĩa là thức này theo duyên nhơ nhớp mà tạo nghiệp ác, theo duyên sạch sẽ mà tạo nghiệp thiện, sai khác không đồng. 6. Thân phận khác nhau, thân nghĩa là tích tụ. Thức này có thể chứa nhóm tất cả các pháp, vì thế gọi là thân. Do hay nhận lãnh các duyên nhơ sạch được hun ướp bởi thức mạt na thứ bảy, mà đối với các pháp thiện ác không trộn lẫn với nhau, vì thế gọi là thân phận khác nhau. 7. Ở trong định không tâm, nghĩa là người vào định không tưởng hoặc định diệt hết, tuy tâm thụ tưởng đã diệt, hơi thở ra vào đã dứt, mà thức này không diệt. 8. Thức lúc hấp hối, nghĩa là lúc sắp chết, tất cả lạnh dần, chỉ có thức này giữ được thân, nếu thức này bỏ, thì bốn đại tan rã. BÁT NGHIỆP ..... Tám nghiệp. Nghĩa là nghiệp thiện ác dị thục, căn cứ theo thời gian có định hay không định và quả báo có định hay không định, mà phân biệt làm tám thứ. Tức là, với thuận hiện nghiệp có thời gian quả báo đều định và thời gian định quả báo không

định, với thuận sinh nghiệp, thuận hậu nghiệp cũng đều có hai thứ như trên, hợp làm sáu nghiệp. Thêm nghiệp không định cũng có hai thứ là thời gian không định quả báo định và thời gian quả báo đều không định, hợp là tám nghiệp. Người chú thích luận Câu xá, gọi các nhà chủ trương thuyết này, là Bát nghiệp gia. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp). BÁT NGŨ TAM NHỊ ..... Tám năm ba hai. Đây dùng số mục bằng chữ để hiển bày pháp môn của tông pháp tướng. Tức nói về tám thức, năm pháp, ba tính và hai vô ngã, đã được thuyết minh trong kinh Lăng già và Luận thành duy thức. Tám thức là các

thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và a lại da. Năm pháp là tướng, danh, phân biệt, như như và chính trí. Ba tính là tính vọng kế, tính duyên khởi và tính viên thành. Hai vô ngã là nhân vô ngã, pháp vô ngã. BÁT NHÃ Phạm: Prajĩà. I. Bát nhã. Cũng gọi ba nhã, bát la nhã, bát lạt nhã. Dịch ý là tuệ, trí tuệ, minh, hiệt tuệ (tuệ sáng). Tức là trí tuệ chân thực nhờ tu tâm chính đạo và các ba la mật mà phát được. Trí tuệ cao sâu, thấy suốt hết thảy sự vật và đạo lý, thì gọi là Bát nhã. Để đạt đến chỗ cùng tột rốt ráo và trọn vẹn, Bồ tát phải tu sáu hạnh, gọi là sáu ba la mật. Trong đó, Bát nhã ba la mật (trí tuệ ba la mật), được coi là "mẹ của chư Phật", trở thành căn cứ cho năm ba la mật kia và chiếm địa vị trọng yếu nhất. Nói về chủng loại, thì Bát nhã có hai loại, ba loại, năm loại khác nhau. Về hai

loại thì có ba bát nhã sau đây : 1. Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã. Cộng bát nhã tức là bát nhã nói chung cho cả Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Còn Bất cộng bát nhã thì chỉ là bát nhã nói riêng cho hàng Bồ tát. 2. Thực tướng Bát nhã và Quán chiếu bát nhã. Thực tướng bát nhã là cái tướng chân thực tuyệt đối của hết thảy sự tượng BÁT NHÃ

B 464 do trí tuệ bát nhã soi rọi. Đây tuy không phải là bát nhã, nhưng có thể khơi nguồn cho bát nhã nên gọi là Bát nhã. Quán chiếu Bát nhã là trí tuệ hay soi rọi tướng chân thực tuyệt đối của tất cả các pháp. 3. Thế gian bát nhã và Xuất thế gian bát nhã. Thế gian bát nhã tức là bát nhã thế tục, tương đối. Xuất thế gian bát nhã tức là bát nhã siêu thế tục, tuyệt đối. Về ba loại bát nhã, nếu thêm Phương tiện bát nhã hoặc Văn tự bát nhã vào Thực tướng và Quán chiếu, thì gọi là ba bát nhã. Phương tiện bát nhã là dùng trí tương đối mà suy luận phán đoán để thấy rõ sự khác nhau giữa các pháp. Còn Văn tự bát nhã là các kinh điển Bát nhã bao hàm cả Thực tướng và Quán chiếu bát nhã. Về năm loại bát nhã, nếu thêm Cảnh giới bát nhã (tất cả các pháp đối tượng khách quan của trí tuệ bát nhã) và Quyến thuộc bát nhã (các phương pháp tu hành, đi đôi với bát nhã để giúp đỡ sáu ba la mật) vào Thực tướng, Quán chiếu và Văn tự, thì gọi là năm bát nhã. II. Bát nhã(734-?). Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Cũng gọi Bát lạt nhã. Người nước Ca tất thí (Kế tân) thuộc miền bắc Ấn độ, họ Kiều đáp ma. Bảy tuổi xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Hai mươi ba tuổi đến chùa Na lan đà ở trung Ấn độ, theo các ngài Trí độ, Tiến hữu, Trí hữu v.v... học tập nghiên cứu Duy thức, Du già, Trung biên, kinh Kim cương, Ngũ minh v.v... Sau đáp thuyền đi khắp các nước vùng biển Nam.

Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời vua Đức tôn nhà Đường, sư đến Quảng châu, rồi từ đó vào Trường an. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa 10 quyển, năm sau, lại dịch phần chân ngôn ấn khế và pháp môn trong kinh ấy. Năm Trinh nguyên thứ 6, tháng 7 sư vâng lệnh vua đi sứ nước Ca thấp di la. Sau đó, sư được vua ban danh hiệu "Bát nhã tam tạng" và áo đỏ. Về sau, sư dịch lại các kinh Bát nhã ba la mật đa tâm, Hoa nghiêm (bản 40 quyển), Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni v.v... Sư tịch ở Lạc dương, được an táng tại gò phía tây Long môn, không rõ tuổi thọ. [X. Tống cao tăng truyện Q.2, Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17]. BÁT NHÃ BA LA MẬT Phạm:prajĩà-pàramità.Cũng gọi Bát nhã la ba la mật đa, Bát la nhã ba la mật. Dịch ý là tuệ đáo bỉ ngạn (tuệ đến bờ kia), trí độ (trí vượt qua), minh độ, phổ trí độ vô cực. Hoặc gọi là tuệ ba la mật đa, trí tuệ ba la mật.

Là một trong sáu ba la mật, một trong mười ba la mật. Tức là đại trí tuệ của Bồ tát, soi rọi rõ thực tướng các pháp, cùng suốt biên tế của hết thảy trí tuệ, vượt bờ sống chết bên này mà qua đến bờ Niết bàn bên kia, gọi là bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật là gốc của sáu ba la mật, là nguồn của tất cả pháp lành, cho nên cũng gọi mẹ của chư Phật. Bát nhã tức là tuệ, Thanh văn, Duyên giác tuy có chỗ được, nhưng họ chỉ cần mau tới Niết bàn, chưa đến chỗ tận cùng của trí, vì thế không thể được bát nhã ba la mật. Duy có Bồ tát cầu hết thảy trí, nhờ đó tới được bờ bên kia, gọi là đầy đủ bát nhã ba la mật. Bát

nhã ba la mật này, khi thành Phật, chuyển làm nhất thiết chủng trí, bởi thế, bát nhã ba la mật không thuộc về Phật, không thuộc Thanh văn, Bích chi phật, cũng chẳng thuộc phàm phu, mà chỉ thuộc về Bồ tát. Về tự tính của Bát nhã ba la mật, luận Đại trí độ quyển 11 nêu ra nhiều thuyết. Còn Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 8, trình bày về tự tính, nhân, quả, nghiệp, tương ứng và phẩm loại của nó, bảo bát nhã ba la mật lấy pháp chân chính xuất BÁT NHÃ BA LA MẬT

B 465 thế gian làm tự tính, lấy định làm nhân, lấy thiện giải thoát làm quả, lấy sự lựa chọn chân chính làm sự sống, lấy chính thuyết chính pháp làm nghiệp, lấy tất cả pháp trên hết làm tương ứng, lấy thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian làm phẩm loại. Về phép tu tập bát nhã ba la mật, các kinh nêu ra rất nhiều. Như kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 nêu năm phép, kinh Đại thừa bảo vân quyển 2 nêu mười phép. Còn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 7 phẩm ba la mật đa, luận Trí độ quyển 4, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 8 phẩm Tán hoa v.v... cũng có bàn đến. Lại trong các kinh, phần nhiều cũng khen ngợi bát nhã ba la mật, và nêu các tên khác của nó. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.14 phẩm Phật mẫu; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Ma ha diễn; luận Đại trí độ Q.18, Q.43]. (xt. Bát Nhã). BÁT NHÃ BA LA MẬT BỒ TÁT Phạm:Àrya-prajĩà-pàramità. Cũng gọi Ba la mật bồ tát. Là một trong mười bồ tát Ba la mật. Ngồi ở phía nam bồ tát Hư không tạng trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Đại tuệ kim cương. Hình tượng của vị Bồ tát này là toàn thân màu da người, tay phải để ở cạnh sườn, cầm gươm; bàn tay trái dựng thẳng, co ngón trỏ, ngón giữa, ba ngón còn lại thì duỗi ra.

Đầu gối phải hơi dựng lên. Trên áo ngoài, mặc một tấm áo ca sa. Ấn khế: năm ngón tay trái duỗi thẳng, ngửa lên để ở dưới trái tim, rồi lấy tay phải úp lên trên tay trái. Chân ngôn: Án (oô) địa (dhi-hạt giống) thất lí (zri-tốt lành) du rô đa (zruta-nghe) vĩ nhạ duệ (vijaya-thù thắng) sa phạ ha (svàhà). Kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển hạ chép, kết ấn tụng chú của vị Bồ tát này có thể diệt hạt giống nghiệp ngu si của vô lượng kiếp, mà được ba tuệ là tuệ nhân không vô phân biệt, tuệ pháp không vô phân biệt và tuệ nhân pháp đều không vô phân biệt. Đồng thời, được trí tuệ bát nhã ba la mật tròn đầy thông sáng, nhờ đó hiểu rõ pháp thế gian, xuất thế gian, thấu suốt lí năm minh rất sâu. (xt. Bát Nhã Bồ Tát). BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CĂN BẢN ẤN Cũng gọi Kinh đài ấn. Là ấn chung của Bát nhã. Khi kết ấn này, hai mu bàn tay dựa vào nhau, thu hai ngón trỏ, hai ngón út co vào trong lòng bàn tay,

dùng hai ngón cái đè lên đầu hai ngón út, đặt ở trên chỗ trái tim, rồi tụng bảy biến đà la ni trong kinh. Cứ theo Nhân vương bát nhã niệm tụng pháp nói, thì người tu hành kết ấn và tụng đà la ni này, liền có thể biến thành bồ tát Bát nhã ba la mật, là mẹ của hết thảy chư Phật. Kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói, đặt yên tạng kinh, kết ấn và tụng chú này, một

lòng chuyên niệm, thì hết thảy tạng kinh đều từ ấn này mà ra, và tất cả đều vào trong tâm. BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH Phạm:Prajĩàpàramità-hfdayasùtra. Có 1 quyển. Nói đủ là Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh. Nói tắt Bồ Tát Bát Nhã Ba La Mật là Bát nhã tâm BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

B 466 kinh, Tâm kinh. Ngài Huyền trang dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8. Tâm (Phạm:hfdaya),chỉ trái tim, hàm ý là tinh yếu, tâm tủy. Kinh này đem đúc kết nội dung rộng lớn của kinh Bát nhã, mà thành cuốn kinh biểu hiện tinh thần "Bát nhã đều không" một cách ngắn gọn trong sáng. Toàn kinh nêu ra năm uẩn, ba khoa, mười hai nhân duyên và bốn đế để trình bày lí các pháp đều không một cách tổng quát. Câu "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" đã có xuất xứ từ kinh này. Kinh có tất cả sáu bản dịch khác nhau: Bát nhã ba la mật đại minh chú kinh (Cưu ma la thập), Bát nhã ba la mật đa na đề kinh (Bồ đề lưu chi), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Bát nhã, Lợi ngôn), Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Pháp nguyệt), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Trí tuệ luận), Thánh phật mẫu bát nhã ba la mật đa kinh (Thí hộ). Trong các bản dịch kể trên, bản dịch của ngài Cưu ma la thập nổi tiếng hơn cả, và cũng là bản dịch được lưu truyền rộng rãi nhất. Bản tiếng Phạm của kinh này, hiện nay có bản Bí tạng ở chùa Pháp long bên Nhật bản. Năm 1884, Max Müller và Nam điều Văn hùng cùng sửa chữa và xuất bản. Năm 1894, Max Müller đã dịch ra tiếng Anh và xuất bản. Ngoài ra, năm 1864, nhà học giả Phật giáo học người Anh là ông Samuel Beal cũng dịch Bát nhã tâm kinh - bản dịch của ngài Huyền trang ra Anh văn và xuất bản. Kinh này cũng còn bản dịch âm tiếng Phạm ra âm chữ Hán, gọi là Đường Phạm

phiên đối tự âm bát nhã ba la mật đa tâm kinh (kinh Bát nhã ba la đa tâm phiên âm Đường (Hán) Phạm đối chiếu), tương đương với bản của ngài Huyền trang. Bản dịch này do Stein tìm được ở động đá Đôn hoàng, là tư liệu trọng yếu của học thuật Phật giáo. Kinh này có rất nhiều bản chú sớ, trọng yếu hơn cả thì có: Bát nhã ba la mật đa tâm kinh lược sớ (Pháp tạng), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh u tán (Khuy cơ), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán (Viên trắc), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh) v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.2, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8, Q.9, Q.11, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4]. BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ Có 1 quyển. Gọi tắt: Bát nhã tâm kinh lược sớ. Do ngài Pháp tạng soạn. Thu vào đại chính tạng tập 33. Là sách chú sớ Bát nhã tâm kinh. Sách chia làm bốn môn: Giáo hưng, Tạng nhiếp, Tông thú, Thích đề. Đầu quyển sách có bài tựa của soạn giả. Những bản chú sớ về sách này có: Đề chính kí 3 quyển (Trọng hi), Liên châu kí 2 quyển (Sư hội), Thám yếu sao 2 quyển (Phổ tịch) v.v... BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH U TÁN Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Tâm kinh u tán. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 33. Sách này là sách chú thích Bát nhã tâm kinh sớm nhất. Toàn sách nương theo ý nghĩa của

Pháp tướng duy thức, rồi theo văn mà giải thích nội dung của Tâm kinh. Trước hết, dẫn phán giáo 3 thời của kinh Giải thâm mật, và kệ tụng của phẩm Bát Nhã Tâm Kinh (bằng tiếng Phạm viết trên lá bối) BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ

B 467 Biện tướng trong luận Biện trung biên để tán thán nghĩa trung đạo. Kế đến, giải thích tên kinh, và trình bày ý nghĩa của năm loại bát nhã và bảy tối thắng. Sau cùng, giải bày nghĩa của văn kinh. Các bản chú sớ về sách này thì có: Không đồng kí 3 quyển (Thủ thiên), Giải tiết kí 6 quyển (Hộ mệnh) v.v... BÁT NHÃ BA LA MẬT THỦ Tay bát nhã ba la mật. Chỉ cho tay phải, đối lại với tay trái là "Định thủ" (tay định). Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 619 hạ), nói: "Vì bát nhã ba la mật thủ luôn luôn phóng ra năm lực". BÁT NHÃ BỒ TÁT Phạm:Prajĩà-pàramità. Gọi đủ là Bát nhã ba la mật đa Bồ tát. I. Bát nhã bồ tát. Dịch ý là dùng trí tuệ vượt sang bờ bên kia. Là tên gọi chung các bậc thánh loại này. Kinh Đà la ni tập quyển 8 (Đại 18, 852 hạ) nói: "Phật, Bát nhã, Bồ tát hoặc Kim cương, tùy nơi ý muốn mà làm pháp hội". II. Bát nhã bồ tát. Một trong mười Bồ tát Ba la mật, là quyến thuộc của Quan âm nghìn tay. Ngồi ở chính giữa viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo,

hoặc được đặt ở mé nam trong viện Hư không tạng. Bồ tát Kim cương ba la mật đa trong kinh Nhân vương bát nhã là cùng một thể với vị tôn này. Mật hiệu là Đại Tuệ Kim Cương, là vị tôn trong viện Trì minh của Thai tạng giới mạn đồ la. Hình tượng vị này là ba mắt sáu tay, đầu đội mũ báu, mình màu da người, mặc áo giáp. Khuỷu tay trái thứ nhất co lại, cầm Phạm khiếp để ngang ngực; bàn tay thứ hai ngửa lên đặt ở dưới rốn, ngón áp út của tay thứ ba co lại, bốn ngón còn lại thì duỗi thẳng. Ngón trỏ của tay phải thứ nhất co lại, bốn ngón kia dựng thẳng, tay thứ hai thõng xuống đặt trên đầu gối, duỗi năm ngón và mở ra, làm ấn ban nguyện ước; cánh tay thứ ba co lại, bàn tay dựng lên, ngón áp út co lại, bốn ngón kia duỗi thẳng, ngồi trên hoa sen đỏ. Vị tôn trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la, thì bàn tay trái dựng thẳng, hai ngón trỏ, giữa co lại, tay phải cầm gươm, đầu gối phải hơi dựng đứng, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. Nhân vương kinh nghi quĩ; Bí tạng kí Q.cuối]. BÁT NHÃ BỘ Là một trong năm bộ lớn của giáo pháp Đại thừa. Gọi chung kinh Đại bát nhã và các kinh từ đó được rút riêng ra, cùng tất cả kinh điển Bát nhã thuộc các chi phái khác. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 16 nói; thì Bát nhã là mẹ của chư Phật, cho nên bát nhã bộ được đặt ở đầu năm bộ lớn, gồm 21 bộ 736 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 20 thì ghi 32 bộ 757 quyển. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 thì ghi 40 bộ

794 quyển. Duyệt tạng tri tân của sa môn Trí húc, dựa theo thuyết năm thời giáo của tông Thiên thai, đổi vị trí của Bát nhã bộ, đem đặt vào hàng thứ ba trong năm bộ lớn, và ghi tất cả có 28 bộ 756 quyển. Đại chính tân tu đại tạng kinh hiện nay, tổng thu kinh điển bát nhã, gồm 42 bộ 776 quyển. Bồ Tát Bát Nhã (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BÁT NHÃ BỘ

B 468 Trong Cam châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, lập riêng Bát nhã bộ (Tạng :zerphyin). [X. luận Kim cương tiên Q.1; Đại phẩm kinh du ý; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.20 ; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục Q.1; Đại tạng mục lục Q.thượng]. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa

Kinh). BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO Có nghĩa là, trên hội Bát nhã, đức Phật sai các vị Thanh văn Tu bồ đề, Xá lợi phất thay Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho hàng Bồ tát nghe. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông). BÁT NHÃ ĐA LA (? - 457) Phạm:Prajĩàtàra. Là tổ thứ 27 trong 28 tổ ở Tây thiên (Ấn độ) do Thiền tông lập. Cũng gọi Anh lạc Đồng tử. Người đông Thiên trúc, dòng Bà la môn. Cha mẹ mất sớm, thường đi rong trong làng xóm, hành động gần giống như "Thường bất khinh Bồ tát". Khoảng hai mươi tuổi, gặp tổ thứ 26 Bất như mật đa, nhận sự phó chúc mà trở thành tổ thứ 27 ở Tây thiên. Sau khi được pháp, tổ đến nước Hương chí ở miền nam Thiên trúc, độ cho người con thứ ba của nhà vua là Bồ đề đa

la (tức Bồ đề đạt ma) và giao phó pháp. Sau đó không lâu, tổ tự thiêu mà tịch, không rõ tuổi thọ. Sau, ngài Bồ đề đạt ma đông du đến Trung quốc, là tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.9 ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1]. BÁT NHÃ ĐÀO THẢI Bát nhã gạn lọc. Theo giáo phán do tông Thiên thai thành lập, thì kinh Bát Nhã tuyên nói lý các pháp đều không là để gạn lọc gột bỏ tư tưởng chấp pháp của Thanh văn. Lại kinh Bát nhã hội thông hết thảy pháp làm pháp Đại thừa, muốn dùng pháp Đại thừa dung thông tình chấp của hai thừa, vì thế mới dùng bốn chữ "Dung thông đào thải" để giải rõ ý của Bát nhãbộ. BÁT NHÃ ĐĂNG LUẬN Gồm 15 quyển. Cũng gọi Bát nhã đăng luận thích, Bát nhã đăng. Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) soạn, sa môn Na la phả ca la mật đa la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung sách này là ngài Thanh biện đã đứng trên quan điểm của phái Trung quán tự lập (Phạm: Madhyamaka-svàtantrika) để chú thích các chương trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ mà thành. Đặc trưng tư tưởng trong sách này là lấy việc giữ gìn một cách nghiêm túc cái học Trung quán của bồ tát Long thụ đã được truyền nối từ trước đến nay làm nền tảng, cho nên, không những chỉ luận phá tà kiến của ngoại đạo và Tiểu thừa, mà còn phê phán ngay cả học thuyết của luận sư Phật hộ là người cùng trong phái Trung

quán nữa. Một đặc điểm khác, đối với lập trường của phái Du già, chủ trương của sách này trái hẳn với quan điểm của các học giả Trung quán trước nay, nhất là kiến giải đối với Bát Nhã Đa La BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO

B 469 Thế tục đế và Thắng nghĩa đế, thì ý thú lại càng khác xa. Ngoài ra, tác giả sách này còn vận dụng luận lí Nhân minh rất thạo. Trong suốt bộ sách, phương thức biện luận một cách sắc bén, khéo léo, các chi Tôn Nhân Dụ hoàn chỉnh cân đối, dùng chúng để đánh phá lập luận của đối phương: đó là điểm độc đáo của sách này. Nguyên văn tiếng Phạm của tác phẩm này hiện nay đã mất, bản Hán dịch thì không được hoàn bị, bản dịch Tây tạng được thu vào Đan châu nhĩ, đề tên là: Bát nhã đăng căn bản trung luận tụng (Phạm: Prajĩàpradìpa-mulamadhyamaka-vftti), đến nay vẫn còn, được các học giả coi trọng hơn bản Hán dịch. Trong các bản chú sớ sách này, bản nổi tiếng hơn cả là: Bát nhã đăng sớ (Phạm: Prajĩàpradìpa-ĩìkà) của Quan thệ (Phạm: Avalokitavrata), là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu về phái Trung quán và phái Du già ở thời kỳ cuối tại Ấn độ. [X. luận Biện chính Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. BÁT NHÃ ĐẦU Một chức vị trong Thiền viện, trông coi việc đọc tụng kinh Bát nhã,

khuyến hóa đàn việt (tín đồ) giúp đỡ Thiền lâm để mở rộng ruộng phúc. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Nhai phường thủy đầu thán đầu]. BÁT NHÃ HỌC Một trong các học phái của Phật giáo Trung quốc. Vào những năm cuối đời Đông Hán, sau khi ngài Chi lâu ca sấm dịch kinh

Bát nhã đạo hành phẩm, thì các kinh điển Bát nhã mới lục tục được truyền vào Trung quốc, và qua đời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều đã hình thành học phong một thời và ảnh hưởng nền huyền học lúc bây giờ. Đến đời Hậu Tần, về phương diện phát triển tư tưởng Bát nhã, đã hình thành cái gọi là " sáu nhà bảy tông" (lục gia thất tông) rồi. Sau, nhờ có ngài Cưu ma la thập truyền dịch và giới thiệu học thuyết Trung quán của các bồ tát Long thụ, Đề bà một cách có hệ thống mà cái học Bát nhã đã đạt đến cao trào. Phổ thông, sự nghiên cứu về nghĩa lí của Bát nhã, được gọi là Bát nhã học, là lí luận nền tảng của Phật giáo ở thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, và đã ảnh hưởng đến tông phái hữu quan ở các đời Tùy, Đường như tông Tam luận chẳng hạn, đã trực tiếp noi theo truyền thống của Bát nhã học. (xt. Lục Gia Thất Tông). BÁT NHÃ KIM CƯƠNG Là mật hiệu của bồ tát Kim cương lợi của Kim cương giới và bồ tát Trì kim cương lợi của Thai tạng giới trong Mật giáo. BÁT NHÃ KINH ĐIỂN Gọi chung tất cả kinh điển thuyết minh lí cao sâu của Bát nhã ba la mật. Dịch cũ là Bát nhã ba la mật kinh, dịch mới là Bát nhã ba la mật đa kinh. Có mấy chục bộ, như kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Tiểu phẩm bát nhã, kinh Đại bát nhã, kinh Bát nhã tâm, kinh Kim cương v.v... đều thuộc loại này. Về sự truyền bá kinh Bát nhã, ở Ấn độ, sau đức Phật nhập diệt khoảng năm trăm năm, Tiểu phẩm bát nhã đã thịnh hành tại miền bắc Ấn độ, lấy ngài Tu bồ đề làm vị chủ nói pháp, ngài Xá lợi phất cũng thường

lên tòa diễn giảng. Về sau, "Đại phẩm bát nhã" được thành lập, các ngài Xá lợi phất và Tu bồ đề đắp đổi cứu xét lí không. "Văn thù bát nhã" thì lấy các ngài Văn thù, Ca diếp làm chủ. Các bản Đại phẩm được lưu BÁT NHÃ KINH ĐIỂN

B 470 thông rộng rãi. Từ khoảng sáu trăm năm sau đức Phật nhập diệt trở đi, các phẩm loại bộ hệ đã được thành lập. Về các luận chú thích kinh điển Bát nhã ở Ấn độ, thì sau đức Phật nhập diệt khoảng bảy trăm năm, có các bồ tát Long thụ, Đề bà thuộc học phái Đại thừa Trung quán Không tông soạn các luận. Về Đại phẩm bát nhã, bồ tát Long thụ soạn Ưu bà đề xá mười vạn kệ (tức là luận Đại trí độ do ngài Cưu ma la thập dịch) luận Vô úy, luận Trung quán, luận Thập nhị môn. Bồ tát Đề bà thì soạn luận Quảng bách, luận Bách, luận Bách tự bản kệ v.v... Đối lại với các ngài Long thụ, Đề bà, có các ngài Di lặc, Vô trước thuộc Du già hữu tông. Ngài Di lặc soạn Kim cương bát nhã tụng (Phạm:Aryasina), ngài Vô trước soạn luận chú thích Kim cương bát nhã của ngài Di lặc và luận Thuận trung v.v... Các ngài Thế thân, Thanh biện, Nguyệt xứng v.v... cũng nối tiếp nhau soạn các luận. Kinh điển Bát nhã được truyền dịch ở Trung quốc, thì bắt đầu với kinh Bát nhã đạo hạnh phẩm do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời vua Linh đế nhà Đông Hán. Về sau sa môn Chu sĩ hành thỉnh được Phóng quang bát nhã tại nước Vu điền. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, do quan điểm của các học giả bàn về tông yếu của Bát nhã có khác nhau, mà đã hình thành thuyết "sáu nhà bảy tông". Đến khi ngài La thập sang Đông độ (Trung quốc), đúng vào lúc Phóng quang, Đạo hành bát nhã đang

thịnh, ngài La thập

bèn phiên dịch các Bát nhã "Đại Tiểu phẩm", "Tâm kinh", "Kim cương" và "Nhân vương" v.v... đồng thời, ngài cũng dịch các luận chú thích của bồ tát Long thụ, Đề bà v.v... xiển dương Bát nhã không môn, càng khiến ánh sáng Bát nhã tỏa ra bốn phương rực rỡ. Các vị đệ tử của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung, Tăng duệ, Đạo sinh v.v... đua nhau tôn sùng Bát nhã, đặc biệt luận Bảo tạng, luận Triệu của sư Tăng triệu đã rút tỉa được nghĩa sâu xa mầu nhiệm nhất của Bát nhã. Rồi học trò của các sư Tăng duệ, Tăng triệu thành lập tông Tam luận, lấy các luận Trung quán, luận Bách, luận Thập nhị môn làm chỗ y cứ. Về bộ hệ của kinh điển Bát nhã, luận Kim cương tiên Q.1, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, nêu ra tám bộ Bát nhã: Bộ thứ nhất mười vạn kệ (Đại phẩm), bộ thứ hai hai vạn năm nghìn kệ (Phóng quang), bộ thứ ba một vạn tám nghìn kệ (Quang tán), bộ thứ tư tám nghìn kệ (Đạo hành), bộ thứ năm bốn nghìn kệ (Tiểu phẩm), bộ thứ sáu hai nghìn năm trăm kệ (Thiên vương vấn), bộ thứ bảy sáu trăm kệ (Văn thù), bộ thứ tám ba trăm kệ (Kim cương bát nhã). Sáu trăm quyển Đại bát nhã do ngài Huyền trang dịch chính là đại thành của Bát nhã căn bản và Bát nhã tạp bộ. Đại bát nhã là gốc, còn các bát nhã khác, đều là Bát nhã ngọn được rút riêng từ các hội Bát nhã gốc. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh). BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ Mười dụ của kinh Bát nhã. Để hiển bày tính không của các pháp, kinh Bát nhã nêu ra mười ví dụ. Tức ví dụ các pháp như trò Kinh Bát Nhã tiếng Phạm gồm 25.000 bài tụng

BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ

B 471 ảo thuật, như ánh lửa, như trăng dưới nước, như hư không, như vang tiếng, như thành kiện thát bà, như chiêm bao, như bóng, như hình trong gương, như hóa v.v... [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.17; kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thí Dụ). BÁT NHÃ LƯU CHI Phạm:Prajĩàruci. Dịch ý là Trí hi (Trí hiếm có). Cũng gọi Cù đàm Bát nhã lưu chi, Cù đàm lưu chi. Người thành Ba la nại ở nam Ấn độ, họ Cù đàm, giòng Bà la môn. Sư đến Trung quốc vào niên hiệu Hi bình năm đầu (516) đời Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy, ở thủ đô nhà Ngụy tại đất Nghiệp. Khoảng năm 538 đến năm 543, cùng với các sư Đàm diệu, Bồ đề lưu chi dịch chung kinh Chính pháp niệm xứ, luận Thuận trung v.v... Gồm 14 bộ 85 quyển. Từ đó về sau như thế nào, không được biết. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tục cao tăng truyện; Bồ đề lưu chi truyện]. BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH Phạm: Prajĩà-pàramità-nayazatapaĩcàzatikà. Có một quyển, gọi đủ là Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh. Gọi tắt là Lý thú kinh. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8. Đại lạc kim cương bất không là tên khác của Kim cương tát đóa, biểu thị Tát đóa tự chứng niềm vui lớn trong việc giáo hóa người khác, việc giáo hóa bền chắc không gián đoạn cũng như kim cương. Tam ma da là nghĩa thệ nguyện

gốc. Kinh này do pháp thân Trí của đức Đại nhật Như lai, vì bố tát Kim cương tát đóa, tuyên nói lý thú trong sạch của bát nhã, đồng thời, bồ tát Kim cương tát đóa cũng nói lên thệ nguyện gốc chân thật của mình. Toàn kinh được cấu thành bởi ba phần Duyên khởi, Chính tông và Lưu thông, trong đó, phần Chính tông được chia làm 17 đoạn, lần

lượt giảng nói 17 pháp môn: Đại lạc pháp môn, Chứng ngộ, Hàng phục, Quán chiếu, Phú, Thực động, Tự luân, Nhập đại luân, Cúng dường, Phẫn nộ, Phổ tập, Hữu tình gia trì, Thất mẫu thiên, Tam huynh đệ, Tứ tỉ muội, Các cụ, Thâm bí, v.v... để nêu tỏ việc xây dựng nước Phật trong sạch ngay trong cuộc sống ngày thường, là cực ý "ngay thân này thành Phật" trong Mật giáo. Các tông phái Mật giáo đều nương dùng kinh này và sớm hôm đều đọc tụng. Kinh này còn năm bản dịch khác dưới đây: 1. Đệ thập hội Bát nhã lý thú phần, 1 quyển, trong kinh Đại bát nhã, ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 2. Thực tướng bát nhã ba la mật kinh, một quyển, ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 3. Kim cương đính du già lý thú bát nhã kinh, một quyển, ngài Kim cương trí đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 4. Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh, 1 quyển, ngài Thí hộ đời Tống dịch,thu vào Đại chính tạng tập 8. 5. Tối thượng căn bản kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh, 7

quyển, ngài Pháp hiền đời Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. Ngoài ra, còn có bản tiếng Phạm, bản Tây tạng, bản dịch tiếng Nhật v.v... Kinh này cũng có rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn cả thì có: Lý thú thích, 1 quyển, Thập thất tôn nghĩa thuật 1 quyển của ngài Bất không, Lý thú kinh văn cú 1 quyển của ngài Không hải v.v... [X. Khai nguyên BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH

B 472 thích giáo lục Q.8, Q.11; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN Chỉ hội thứ mười trong mười sáu hội của kinh Đại bát nhã. Nội dung trình bày ý chí sâu xa của thực tướng Bát nhã. Phần Bát nhã lý thú này sau được dùng làm khóa tụng hàng ngày, và ý chỉ sâu xa của nó cũng đã được giải thích rõ trong sách Lý thú phần thuật tán 3 quyển của ngài Từ ân. Giáo thuyết trong phần này cũng gần giống như giáo thuyết trong kinh Bát nhã lý thú trong Mật tạng, bởi thế, các nhà Mật giáo, mỗi khi đề cập đến Lý thú phần, thì cho đó là sự giải nói về hành tướng nông cạn, sơ lược trong kinh Lý thú. Những bản dịch khác của kinh này còn có: Thực tướng bát nhã ba la mật kinh do ngài Bồ đề lưu chi dịch, Kim cương đính du già lý thú bát nhã kinh do ngài Kim cương trí dịch, Đại lạc kim cương bất không chân thật tam ma da kinh do ngài Bất không dịch và Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh do ngài Thí hộ dịch. Về con số các bài tụng trong nguyên bản tiếng Phạm của kinh này, thì phổ thông có hai thuyết: một thuyết bảo có ba trăm tụng (Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên thích giáo lục), còn thuyết kia thì nói có một trăm năm mươi tụng (Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục). Năm 1917, hai ông Tuyền phương cảnh và Mẫu vĩ tường vân - người Nhật bản - đã đem hợp chung cả nguyên bản Phạm văn, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch lại, rồi

xuất bản. BÁT NHÃ NHỊ CHỦNG TƯỚNG Hai loại tướng Bát nhã. Cứ theo kinh Địa tạng thập luân quyển 10 phẩm Phúc điền tướng chép, thì Bát nhã có hai tướng thế gian và xuất thế gian: 1. Bát nhã thế gian, nghĩa là các Bồ tát chỉ nương vào sự đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác mà nói giáo lý trung đạo của ba thừa, khuyên họ tu hành chân chính để diệt trừ phiền não hoặc nghiệp. Nhưng đây chưa phải là Bát nhã tịch lặng chân thực, mà là Bát nhã có thấy có tướng (tức trí thế gian), cho nên vẫn còn

bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã thế gian. 2. Bát nhã xuất thế gian, nghĩa là khi các Bồ tát siêng năng tu tập đạo Bồ đề, tùy sức đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác, diễn nói chính pháp ba thừa, song trong lòng cũng như hư không, bình đẳng, rỗng lặng, lìa các danh tướng, cho nên không có chỗ bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã xuất thế gian. (xt. Bát Nhã). BÁT NHÃ PHẬT MẪU I. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã là mẹ của Phật. Bát nhã là mẹ của các đại Bồ tát, hay sinh ra chư Phật, giữ gìn các Bồ tát. Vì giữa cha mẹ, thì công của mẹ là sâu nặng nhất, cho nên Phật lấy Bát nhã làm mẹ. [X. kinh Đại phẩm bát nhã phẩm Tát đà ba luân; luận Đại trí độ Q.34]. II. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã Phật mẫu trong Mật giáo được chia làm hai vị tôn, một của một môn và một của khắp các môn. Vị trước chỉ Bồ tát bát nhã trong viện Hư không tạng và viện Trí minh của Thai tạng giới, còn vị sau thì chỉ đức Đại nhật Như lai.

BÁT NHÃ PHONG

Mũi nhọn Bát nhã. Trí tuệ Không của

Bát nhã có khả năng chặt đứt hết các loại phiền não, cho nên dùng mũi nhọn để ví dụ. Chứng đạo ca (Đại 48, 396 trung) nói:

BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN

B 473 “Đại trượng phu, cầm gươm tuệ, mũi nhọn Bát nhã và ngọn lửa Kim cương”. BÁT NHÃ QUÁN TỰ TẠI Một trong bốn mươi Quan âm. Cũng gọi Bảo kinh Quan âm. Hình tượng: tay phải để ở trước ngực, trên tay cầm kinh Bát nhã lý thú do ấn trí sinh ra; tay trái kết ấn Quyền (ấn nắm tay). Chân ngôn: Án (ọm) phạ nhật ra đạt ma (vajradharma-pháp Kim cương) bát ra nhã (parjĩà-trí tuệ) tố đát lam (sùtraô-kinh) Ma ha na dã (mahodayalớn rộng) sa phạ hạ (svàhà). Người nào muốn cầu nghe nhiều, nên tu phép Bát nhã quán tự tại. [X. kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp]. BÁT NHÃ SA DI PHẬT GIÁO SỬ Pàli:Zàsanavaôsa. Vốn gọi là Phật giáo sử. Do tỉ khưu Bát nhã sa di (Pàli:Paĩĩasàmi) của Miến điện soạn. Nội dung chủ yếu tường thuật cuộc đời đức Phật, ba lần kết tập kinh điển Phật giáo ở Ấn độ và sự phát triển Phật giáo tại Miến điện. Đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa Phật giáo với quốc gia bắt đầu từ vua A nô luật đà, và sự liên quan giữa Phật giáo Miến điện và Phật giáo Tích lan, có dẫn ra hơn một trăm tác phẩm về Phật giáo. Trong tác phẩm này tác giả có giành khoảng một phần ba các chương để tường thuật lịch sử Phật giáo tại các nơi Tất la ha, Kim địa, Du na ca, Phạt na bà tư, A ba nan đà và Ca thấp di la. BÁT NHÃ TẬN TỊNH HƯ DUNG Bát nhã, chỉ kinh Bát nhã. Tận tịnh (hết sạch), chỉ các pháp đều là không. Hư

dung (rỗng không), vì các pháp đã là không thì không có tự tính cho nên có thể dung thông nhau và hòa nhập vào nhau mà không trở ngại. Nghĩa là kinh Bát nhã nói về lí các pháp đều không. (xt. Tận Tịnh Hư Dung). BÁT NHÃ THANG Nước sôi Bát nhã. Tiếng lóng dùng trong Thiền lâm để gọi rượu. Đông pha chí lâm: “Các tăng sĩ gọi rượu là nước sôi Bát nhã, cá là thoi (để dệt cửi) lội nước, gà là rau xuyên qua bờ rào”. BÁT NHÃ THẬP LỢI Mười điều lợi ích do tu Bát nhã mà được. Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội quyển 6 chép, thì Bát nhã nghĩa là trí tuệ; Bồ tát nhờ tu hành Bát nhã mà thông suốt không ngại và được mười lợi ích sau: 1. Bồ tát soi rõ muôn pháp đều vắng lặng, cho nên tuy làm việc bố thí, nhưng không có ý tưởng về “người bố thí”, cũng không

bám dính vào các vật dùng để bố thí, mà cũng chẳng thấy có người nhận của bố thí. 2. Bồ tát tuy giữ giới trong sạch, không hủy phạm; nhưng dùng tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng "người giữ", "người phạm". 3. Bồ tát an trú nơi sức nhẫn, tuy hóa độ chúng sinh, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không dấy lên ý tướng "chúng sinh được độ". 4. Bồ tát đối với các phạm hạnh (hạnh trong sạch) tuy dũng mãnh tinh tiến, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng thân tâm tinh tiến. 5. Bồ tát tuy ở trong Thiền định, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên đối với tất cả

công đức Thiền định, tâm không bám dính đắm trước. 6. Bồ tát hay dùng tuệ Không soi rọi, BÁT NHÃ THẬP LỢI

B 474 thấy suốt bản tính các pháp rỗng lặng, cũng biết rõ giữa Phật và ma thể vốn không khác, vì thế khi ma hiện tướng, Bồ tát vẫn không sợ hãi. 7. Bồ tát đối với hết thảy các pháp thế gian, xuất thế gian, không một pháp nào mà không thông suốt tỏ rõ, cho nên đối với các lời bàn luận của mọi người đều biện biệt được chính tà phải trái, mà không bị mê hoặc. 8. Bồ tát chiếu rọi các pháp, thấy suốt ngọn nguồn sống chết, không còn bị luân hồi làm chìm đắm. 9. Bồ tát tuy quán hết thảy tính không, nhưng thường đem lòng thương xót rộng lớn, thề cứu khổ cho hết thảy chúng sinh, khiến được giải thoát. 10. Bồ tát biết rõ pháp hai thừa Thanh văn, Duyên giác còn chìm nơi lí rỗng lặng mà chưa cùng tột, cho nên chỉ cầu đạo vô thượng bồ đề để được giải thoát. BÁT NHÃ THỜI Là thời thứ tư trong năm thời giáo do tông Thiên thai đặt ra. Tức sau khi đã nói các kinh Phương đẳng, đức Phật bắt đầu tuyên thuyết các bộ kinh Bát nhã; thời kì này kéo dài khoảng 20 năm, bởi thế, y theo tên kinh mà gọi là thời Bát nhã. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). BÁT NHÃ THUYỀN Trí tuệ Bát nhã ví như thuyền bè đưa chúng sinh vượt qua biển sống chết, đến bờ Bồ đề, cho nên gọi là Bát nhã thuyền. [X. Thiên thủ kinh nhị thập bát bộ chúng thích].

BÁT NHÃ TỰ Chùa Bát nhã. Vị trí chùa ở Lâu quan cốc ngọn núi phía đông của núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây. Cứ theo truyền, sư Vô trước - người Ô châu - đời Đường đã từng đến đây để bái kiến bồ tát Văn thù, người đời sau mới xây chùa ở chỗ ấy. Khoảng năm Thành hóa đời Minh, pháp sư Lập thiền trụ trì chùa này, đạo hạnh rất thịnh, triều đình cho tiền của để làm lại phòng nhà. Ở sườn núi phía trái Lâu quan cốc có động Kim cương, trong động có tàng trữ răng của bồ tát Văn thù. Đây là trung tâm tín ngưỡng của Phật giáo từ xưa, nay thuộc về chùa Lạt ma. BÁT NHÂN ĐỊA ..... Tám pháp nhẫn. Tông Thiên thai lập bốn giáo hóa pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Bát nhân địa là địa thứ ba trong mười địa của Thông giáo. Nhân, có nghĩa là nhẫn: Tức là hàng ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng từ Thế đệ nhất pháp (hạnh cuối cùng trong bốn gia hạnh) vào mười sáu tâm kiến đạo, tức giai vị tu tám pháp nhẫn để chính thức dứt trừ Kiến hoặc. Tám

pháp nhẫn là: Khổ pháp trí nhẫn, tập pháp trí nhẫn, diệt pháp trí nhẫn, đạo pháp trí nhẫn, khổ loại trí nhẫn, tập loại trí nhẫn, diệt loại trí nhẫn, đạo loại trí nhẫn v.v... [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6]. Chùa Bát Nhã BÁT NHÃ THỜI

B 475 BÁT NHẪN BÁT TRÍ Tám nhẫn tám trí. Nghĩa là ở ngôi "Kiến đạo" quán xét lí bốn đế, mà sản sinh nhẫn, trí vô lậu, đều có tám thứ. Đây cũng là mười sáu tâm kiến đạo. Cũng gọi bát nhẫn bát quán. Trong tám nhẫn thì bốn nhẫn trước là nhịn chịu và ấn chứng bốn phép nhẫn của bốn đế ở cõi Dục, tức là khổ pháp nhẫn, tập pháp nhẫn, diệt pháp nhẫn và đạo pháp nhẫn. Còn bốn nhẫn sau là nhịn chịu và ấn chứng bốn loại nhẫn của bốn đế ở cõi Sắc và cõi vô Sắc, tức là khổ loại nhẫn, tập loại nhẫn, diệt loại nhẫn và đạo loại nhẫn. Vì tám nhẫn trên đây chính thức diệt trừ kiến hoặc trong ba cõi, cho nên là đạo vô gián. Kiến hoặc đã bị dứt hết, sự quán chiếu trở nên rõ ràng, thì là tám trí, tức khổ pháp trí, tập pháp trí, diệt pháp trí, đạo pháp trí, khổ loại trí, tập loại trí, diệt loại trí, đạo loại trí v.v... là đạo giải thoát. Nhẫn là nhân của trí, trí là quả của nhẫn. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Thập Lục Tâm, Kiến Đạo). BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC Tám địa ngục nóng. Gọi chung các địa ngục trong đó tội nhân phải chịu cái khổ của sức nóng nung nấu. Cũng gọi Bát đại địa ngục, Bát đại nại lạc ca. Luận Đại tì bà sa quyển 172 chép, ở phía dưới châu Nam thiệm bộ, chỗ cách hơn năm trăm do tuần, có một khu địa ngục. Khu này, có mười sáu địa ngục lớn chia làm tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng. Mỗi địa ngục lớn đều có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh, ăn

thông với bốn cửa. Những chúng sinh chịu tội, khi vào các địa ngục nhỏ, thì nỗi khổ lại thêm dần lên, bởi thế cũng gọi là Du tăng ngục. Tám địa ngục nóng là: 1. Tưởng địa ngục (Phạm: Sàôjìva), cũng gọi Đẳng hoạt địa ngục. Chúng sinh chịu khổ trong địa ngục này, tay mọc móng sắt, móng tay dài, sắc, mỗi khi tức giận, mang ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu, vồ bắt lẫn nhau, máu chảy thịt rơi, hoặc bị chặt đâm xay giã, tưởng là chết rồi. Nhưng gió lạnh thổi đến, da thịt lại lành, thấy mình sống lại, vì thế gọi là Tưởng địa ngục. Những người phạm tội giết hại sinh vật, rơi vào ngục này. 2. Hắc thằng địa ngục (Phạm: Kàlasùtra), cũng gọi ngục dây đen. Trong ngục này, ngục tốt dùng dây sắt nóng, quấn thân người tội, đốt da nấu thịt, nung xương nấu tủy, đau đớn muôn bề, cho nên gọi là Hắc thằng địa ngục. 3. Đôi áp địa ngục (Phạm: Saôghàta), cũng gọi Chúng hợp địa ngục. Trong địa ngục này có núi đá lớn, sau khi tội nhân đi vào, núi tự khép lại, đè ép thân tội nhân,, xương thịt nhừ nát, vì thế gọi là Đôi áp địa ngục (địa ngục đè ép). Những kẻ phạm tội sát sinh, trộm cướp, gian dâm, phải ở ngục này. 4. Khiếu hoán địa ngục (Phạm: Raurava - địa ngục kêu gào). Nghĩa là chúng sinh chịu tội, khi đến ngục này, ngục tốt liền ném vào vạc dầu lớn đang sôi để nấu. Vì đau đớn quá nên kêu gào khóc lóc, bởi thế gọi là Khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, gian dâm, uống rượu phải rơi vào địa ngục này.

5. Đại khiếu hoán địa ngục (Phạm Mahàraurava). Nghĩa là khi ngục tốt đã nấu tội nhân trong vạc dầu sôi rồi, gió nghiệp liền thổi, làm cho sống lại, rồi lại bị ném vào chảo sắt nóng để rang, chiên. Đau đớn đến cùng cực, cất tiếng kêu lên thật to, nên mới gọi là Đại khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, tà dâm và nói dối phải ở trong địa ngục này. BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC

B 476 6. Thiêu chích địa ngục (Phạm: Tapana - địa ngục đốt, nướng). Cũng gọi Tiêu nhiệt địa ngục,Viêm nhiệt địa ngục. Địa ngục này được bao bọc bằng thành sắt, lửa

cháy bốc lên ngùn ngụt, trong ngoài đốt nướng, da thịt nát nhừ, đau đớn vô cùng, cho nên gọi Thiêu chích địa nguc. 7. Đại thiêu chích địa ngục (Phạm: Pratàpana), cũng gọi Đại thiêu chích nhiệt địa ngục, Đại cực nhiệt địa ngục. Nghĩa là ngục tốt đem tội nhân để trong thành sắt, lửa nóng đốt thành, trong ngoài đều đỏ, đốt nướng tội nhân. Lại có hầm lửa, như lò than hồng; trên hai bờ hầm, còn có núi lửa, ngục tốt cầm cái xoa sắt, xâu lấy tội nhân, ném vào trong lửa, da thịt nhừ nát, đau đớn cùng cực, vì thế gọi là Đại thiêu chích địa ngục. 8. Vô gián địa ngục (Phạm:Avìci), cũng gọi A tị địa ngục, Vô cứu địa ngục. Nghĩa là chúng sinh có tội, chịu khổ trong địa ngục này, không bao giờ gián đoạn, không bao giờ thôi nghỉ, cho nên gọi là vô gián, là địa ngục cực khổ. Những kẻ tạo năm tội nghịch (tội trái với luân thường đạo lí) và phỉ báng Đại thừa, phải rơi vào ngục này. Luận thành thực nêu rõ năm loại vô gián: 1. Thú quả vô gián, những kẻ phạm tội cực nặng, chịu quả báo ở địa ngục này, không bao giờ hết. 2. Thụ khổ vô gián, nghĩa là chịu các khổ ở đây, không bao giờ hết. 3. Thời vô gián, nghĩa là thời gian chịu khổ ở địa ngục này, không bao giờ hết.

4. Mệnh vô gián, nghĩa là sống ở địa ngục này một trung kiếp, không gián đoạn. 5. Hình vô gián, nghĩa là chúng sinh chịu khổ ở địa ngục này, sinh ra rồi chết, chết rồi sinh lại, không bao giờ cùng. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.13]. BÁT NIÊM ..... I. Bát niệm. Tám niệm. Niệm, tức là nhớ nghĩ ở trong tâm. Luận Đại trí độ quyển 21 chép, các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, cho đến rừng núi hoặc đồng không mông quạnh, khéo tu phép quán nhơ bẩn, chán ngấy thân mình, chợt sinh sợ hãi, lại bị ác ma làm những việc xấu, não loạn tâm mình, khiến càng thêm sợ hãi, bởi thế, đức Như lai vì các đệ tử ấy mà nói phép Bát niệm. Nếu trong tâm thường giữ tám niệm này, thì sự lo sợ sẽ tan biến. 1. Niệm Phật, nghĩa là người tu Thiền quán, khi gặp những chướng ngại sợ hãi, thì phải nhớ đến chư Phật từ bi cứu giúp chúng sinh, công đức vô lượng, một lòng như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu trừ. 2. Niệm pháp, sức pháp rộng lớn, thông suốt vô ngại, có khả năng diệt trừ phiền não. Một lòng nhớ nghĩ như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 3. Niệm tăng, tăng là đệ tử của Phật, hay tu đạo chính, khéo chứng quả Thánh, là ruộng phúc ở đời. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 4. Niệm giới, giới là gốc của vô thượng

bồ đề, có khả năng ngăn ngừa mọi điều ác, được nơi an ổn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sẽ tự tiêu diệt. 5. Niệm xả, xả có hai thứ: thí xả (cho không tiếc), có thể sinh công đức lớn; xả phiền não (vứt bỏ phiền não), nhờ thế được trí tuệ lớn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 6. Niệm thiên (nhớ nghĩ trời). Trời tức Tứ thiên vương cho đến trời Tha hóa tự BÁT NIÊM

B 477 tại, quả báo trong sạch, lợi ích tất cả. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 7. Niệm xuất nhập tức (theo dõi hơi thở ra vào). Hơi thở ra vào từ hai lỗ mũi, là phương thuốc thần diệu chữa bệnh tán loạn, là con đường dẫn dắt tới Thiền định. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 8. Niệm tử (nhớ tới cái chết). Chết có hai thứ: chết vì

quả báo đã hết, gọi là tự chết. Chết vì duyên khác, tức gặp tai nạn mà chết. Hai cái chết này, ngay từ lúc sinh ra, đã thường đeo theo thân người, không có chỗ trốn tránh. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm Tựa ; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, thượng]. II. Bát niệm. Chỉ tám niệm của bậc đại nhân. (xt. Bát Đại Nhân Giác). BÁT PHÁP ..... I. Bát pháp (tám yếu tố). Bốn yếu tố cực lớn (tứ đại) đất, nước, lửa, gió và bốn yếu tố cực nhỏ (tứ vi) sắc, hương, vị, xúc gọi chung là bát pháp. 1. Đất, tính của đất cứng chắc, nghĩa là mắt tai mũi lưỡi thân thuộc đất. Như tóc lông móng răng, da thịt gân xương v.v... đều thuộc đất. 2. Nước, tính của nước ướt át, như bọt nước, nước mắt, máu, mủ, mồ hôi, nước miếng, đờm, dãi, tinh khí, đại, tiểu tiện v.v... đều thuộc nước.

3. Lửa, tính của lửa là cháy nóng, tức hơi ấm trong người thuộc lửa. 4. Gió, tính của gió là chuyển động, tức hơi thở ra vào, và sự chuyển động của thân thể người ta thuộc về gió. 5. Sắc vi, nghĩa là mắt thấy các loại sắc, vì sắc nhỏ nhiệm vi tế, cho nên gọi là vi. 6. Hương vi, nghĩa là mũi ngửi các mùi thơm, vì nó nhỏ nhiệm, nên cũng gọi là vi. 7. Vị vi, nghĩa là lưỡi nếm các mùi vị, mùi vị cũng nhỏ nhiệm. 8. Xúc vi, nghĩa là thân thể cảm biết sự đụng chạm, cọ xát, vì nó nhỏ nhiệm, nên gọi là xúc vi. [X. kinh Viên giác]. II. Bát pháp. Chỉ tám pháp ở thế gian. Tức là lợi, không lợi, tiếng tăm, không tiếng tăm, bàn cãi, không bàn cãi, khổ, sướng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.39; kinh Ấm trì nhập]. III. Bát pháp. Gọi tắt của Bát chính đạo. Tức: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT PHẠT ĐA QUỐC Bát phạt đa, Phạm Parvata. Tên một nước nhỏ ở tây Ấn độ vào thế kỷ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực ký quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, dân cư đông đúc, lệ thuộc nước Trách ca. Khí hậu ôn hòa, phong tục chất trực, tính người nhanh nhẹn, nói năng đôi khi quê mùa, nghề học sâu rộng, tín ngưỡng chính tà lẫn lộn. Có hơn mười ngôi chùa với hơn một nghìn chư tăng, học tập cả Tiểu thừa và Đại thừa. Có bốn cây tháp do vua A dục xây cất. Bên cạnh đô thành có ngôi chùa

to, chư tăng học giáo pháp Đại thừa, tức là nơi mà xưa kia luận sư Thận na phất đát la (Tối thắng tử) đã ở để soạn bộ Du già sư địa thích luận; và cũng là nơi, ở đó, các luận sư Hiền ái, Đức quang đã xuất gia. Theo sự khảo cứu thì vị trí nước Bát phạt đa ở Harappa, chỗ vị trí cũ của sông Ravi, cách Montgomery khoảng 25 cây số về phía nam tỉnh Panjab hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; S. N. BÁT PHẠT ĐA QUỐC

B 478 Majumdar: Cunningham’s Ancient Geography of India]. BÁT PHẬT Tám Phật. Đáp lời thỉnh vấn của tôn giả Xá lợi phất, đức Phật đã nói về tên hiệu của tám đức Phật phương đông, Ngài bảo người nghe, nếu nhận giữ đọc tụng tám tên hiệu ấy, thì đối với bồ đề, không trở lui nữa. 1. Thiện thuyết xưng công đức Như lai của thế giới Nan hàng phục ở phương đông. 2. Nhân đà la chàng tinh vương Như lai, thế giới Vô chướng ngại phương đông. 3. Phổ quang minh công đức trang nghiêm Như lai, thế giới An lạc ở phương đông. 4. Thiện đấu chiến nan hàng phục siêu việt Như lai, thế giới Phổ nhập phương đông. 5. Phổ công đức minh trang nghiêm Như lai, thế giới Tinh tụ phương

đông. 6. Vô ngại dược thụ công đức xưng Như lai, thế giới Vô độc chủ phương đông. 7. Bộ bảo liên hoa Như lai, thế giới Trắc tắc hương mãn phương đông. 8. Bảo liên hoa thiện trụ sa la thụ vương Như lai ở thế giới Diệu âm minh phương đông [X. kinh Bát Phật danh hiệu]. BÁT PHẬT ĐÍNH Tám Phật đính. Là năm Phật đính và ba Phật đính gộp chung lại. Đó là: Bạch tản Phật đính, Thắng Phật đính, Tối thắng Phật đính, Quang tụ Phật đính, Xả trừ Phật đính, Quảng đại Phật đính, Cực quảng đại Phật đính, Vô biên âm thanh Phật đính. Năm Phật đính trước biểu trưng đức dụng

năm trí của Thích ca Như lai, ba Phật đính sau biểu trưng các đức thuộc ba bộ của Như lai. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16]. BÁT PHONG ..... Tám gió. Cũng gọi bát pháp, bát thế phong. Nghĩa là tám pháp này là những cái người đời yêu và ghét, hay khêu động lòng người, cho nên dùng gió để ví dụ, gọi là bát phong. Nếu tâm có chủ, ở yên nơi chính pháp, không bị cái yêu cái ghét mê hoặc làm cho tâm loạn, thì không bị tám gió lay động. Tám gió là : 1. Lợi, là lợi ích. Hễ cái gì có ích cho ta, đều gọi là lợi cả. 2. Suy, là suy diệt, phàm cái gì tổn hại cho ta, đều gọi là suy cả. 3. Hủy, là chê bai, vì ghét người ta mà dùng lời nói khác lạ để chê bai. 4. Dự, là khen ngợi, khi thích một người nào đó thì, tuy không có mặt người ấy, cũng dùng những lời tốt đẹp để khen ngợi. 5. Xưng, là tán tụng, vì tôn sùng một người nào đó, nên ở chỗ đông người đều tán tụng điều hay của người ấy. 6. Cơ, là dèm pha, nghĩa là vì ghét một người nào đó, nên vốn chẳng có chuyện gì cũng đặt điều như thật để dèm pha họ trước công chúng. 7. Khổ, nghĩa là gặp duyên ác, trong cảnh ngộ éo le, cảm thấy buồn khổ. 8. Lạc, hàm ý vui sướng. Nghĩa là gặp duyên tốt, cảnh ngộ tốt, thâm tâm đều vui sướng. Đại thừa vô sinh phương tiện môn (Đại 85, 1274) nói: “Thân thể và tay chân, lặng yên không động đậy, tám gió thổi chẳng

lay”. [X. Phật địa kinh luận Q.5; Hành tông kí Q.1].

BÁT PHÚC ĐIỀN

I. Bát phúc điền. Tám ruộng phúc.

Nghĩa là ba bậc Phật, Thánh nhân và Tăng là ruộng kính. Bốn bậc hòa thượng, a xà lê,

BÁT PHẬT

B 479 cha, mẹ là ruộng ơn. Cứu giúp người bệnh là ruộng bệnh hoặc gọi là ruộng thương. Tám thứ kể trên, đều có thể gieo được hạt giống phúc, cho nên gọi là “ruộng”. Nếu người nào hết sức phụng sự tám bậc trên đây, thì cũng như người nhà nông ra sức làm ruộng, sẽ thu hoạch lợi lớn. 1. Phật điền. Phật, tiếng Phạm:buddha, dịch âm: Phật đà, dịch nghĩa là giác (tỉnh biết). Nghĩa là giác đạo tròn đủ, chứng ngôi cực quả, cả thế gian và xuất thế gian, không có gì so sánh được. Nếu ai cung kính cúng dường, sẽ có thể được tất cả phúc và diệt hết thảy tội, cho nên gọi là Phật điền. 2. Thánh nhân điền, các bậc Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn đã ra khỏi ba cõi, giác ngộ đạo Thánh, đầy đủ vô lượng công đức trí tuệ. Nếu cung kính cúng dường thì sẽ được phúc, vì thế gọi là Thánh nhân điền. 3. Tăng điền. Tăng, tiếng Phạm: Saôgha, dịch âm: Tăng già, dịch nghĩa là chúng hòa hợp. Tức trên từ bậc hòa thượng, dưới đến hàng chúng tăng, đối với nhau, cung kính thuận hòa, không tranh giành cãi cọ, đó là đệ tử của Phật. Nếu người nào cung kính cúng dường, sẽ được phúc lợi, cho nên gọi là tăng điền. 4, Hòa thượng điền.

Hòa thượng, tiếng Phạm:Upàdhyàya, là thầy dạy bảo. Nghĩa là người xuất gia, nhờ sức thầy dạy dỗ mà pháp thân được nuôi lớn, ơn ấy rất to. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Vì thế gọi là Hòa thượng điền. 5. Xà lê điền. Xà lê, Phạm:Àcarya. Dịch

âm: a xà lê, dịch ý là chính hạnh. Vì hay sửa chính các hành vi của học trò, tức là vị thầy dạy răn về giới, dựa vào giới mà có được Thiền định và trí tuệ, ơn ấy thật là sâu nặng. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Cho nên gọi là A xà lê điền. 6. Phụ điền. Cha là người đầu tiên cho ta cái thân hình, có đức sinh thành, từ bé đến lớn, dạy dỗ nuôi nấng, ơn ấy như trời. Là con, cố nhiên phải hết sức phụng dưỡng, vâng lời, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là phụ điền. 7. Mẫu điền, mẹ từ lúc mang thai, sinh nở, đến lúc bú mớm, nuôi nấng, che chở vất vả, thương mến nâng niu, ơn ấy như biển. Là con, cố nhiên phải hết lòng phụng dưỡng, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là mẫu điền. 8. Bệnh điền, nghĩa là thấy người ốm đau, cảm thông nỗi đau khổ của họ, đau lòng thương xót cứu chữa, thì sẽ được phúc, vì thế gọi là bệnh điền. [X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Phạm võng kinh giới bản sớ Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.21]. II. Bát phúc điền. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 5 có nêu tám loại ruộng phúc: 1. Bên cạnh những con đường cái dài, giữa nơi đồng không mông quạnh, đào những giếng nước, phòng khi những khách bộ hành qua lại, nếu khát thì có nước uống: đó là ruộng phúc. 2. Trên những sông ngòi nương lạch không có cầu cống, thì xây cống bắc cầu,

giúp người qua lại khỏi lội lặm vất vả: đó là ruộng phúc. 3. Nếu trên đường có những ổ gà lỗ hổng nguy hiểm, thì san lấp cho bằng; hoặc chỗ quá chật hẹp thì mở rộng thêm ra, để dành cho người đi lại khỏi bị nạn sa ngã: đó là ruộng phúc. 4. Cha mẹ là gốc sinh ra thân thể, nuôi nấng dạy dỗ, yêu dấu nâng niu, phải hết lòng phụng dưỡng, kính thương cha mẹ để đền đáp công ơn khó nhọc, vâng lời cha mẹ để cha mẹ vui lòng. 5. Phật, pháp, tăng là ba ngôi báu, có BÁT PHÚC ĐIỀN

B 480 đầy đủ các công đức lớn, cứu độ khắp chúng sinh, đưa đến bờ giác ngộ giải thoát, vì thế nên quy y cung kính: đó là ruộng phúc. 6. Những người ốm đau, khổ sở vô cùng, giúp họ thuốc thang và những thứ cần dùng khiến họ hết bệnh, thân được yên vui: đó là ruộng phúc. 7. Những người nghèo khó, thiếu thốn đủ thứ, đói khổ bức thiết, không biết kêu ai. Nên khởi lòng thương, tùy theo khả năng, chu cấp cho họ những thứ cần dùng: đó là ruộng phúc. 8. Tổ chức đại hội phổ độ (vô già), khiến tất cả hồn phách chìm đắm, đều nhớ sức từ bi của Tam bảo, được thoát khỏi các ngả ác, sinh vào cõi thiện: đó là ruộng phúc. BÁT PHÚC SINH XỨ Tám nơi sinh đến nhờ có phúc báo. Nghĩa là tu hành giữ năm giới, làm mười điều thiện và tập các nghiệp phúc, như bố thí, phóng sinh, v.v... , có hơn, có kém khác nhau, nên những nơi quả báo được đến cũng có cao, có thấp bất đồng, gọi là bát phúc sinh xứ. 1. Người giàu sang giữa mọi người. Nghĩa là trong khoảng trời đất, chỉ có con người là quý. Đã được làm người mà lại giàu sang, thì chắc hẳn cái nghiệp phúc đã tu phải hơn người khác, cho nên đời này mới được phúc báo như thế. 2. Bốn vua trời ở bốn phương. Tức là vua trời Trì quốc (giữ nước) ở phương đông, vua trời Tăng trưởng (thêm lớn) ở phương nam, vua trời Quảng mục

(mắt rộng) ở phương tây và và vua trời Đa văn (nghe

nhiều) ở phương bắc. Bốn vua trời này ở lưng chừng núi Tu di, nhờ tu hai loại nghiệp phúc hơn hết là bố thí và giữ giới mà cảm quả được sinh vào các cõi đó. 3. Trời Đao lợi, cũng gọi trời ba mươi ba. Xưa kia, có ba mươi ba người cùng tu nghiệp hơn hết, cùng được sinh vào cõi trời này, ở trên đỉnh núi Tu di. Bốn góc đều có tám cung, chính giữa là điện Đế thích, Đế thích là chủ cõi trời này. Trời này nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả bốn vua trời, cho nên cảm báo được sinh vào đây. 4. Trời Dạ ma. Trời này thường nói là mình vui sướng. Do tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Đao lợi, cho nên cảm quả báo được sinh vào đây. 5. Trời Đâu suất. Trời này hưởng đầy đủ năm món dục lạc vi diệu, nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Dạ ma, cho nên được quả báo sinh vào cõi trời này. 6. Trời Hóa lạc, nghĩa là khi muốn có năm dục lạc thì trời này tự biến hóa ra để vui chơi với nhau. Do tu hai nghiệp bố thí và giữ giới hơn cả trời Đâu suất, mà cảm quả báo sinh vào trời này. 7. Tha hóa thiên (trời khác biến hóa ra). Nghĩa là khi người trời này muốn được cảnh vui sướng, thì người ở cõi trời khác biến hóa ra cho họ, mượn cái vui của trời khác hóa ra làm cái vui của mình. Trời này tức là chủ của trời cõi Dục. Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Hóa lạc, nên cảm quả báo được sinh vào đây. 8. Trời Phạm, nghĩa là đã xa lìa sự nhớp nhúa ở cõi Dục mà lên cõi Sắc, nên gọi là Phạm. Phạm, hàm ý là sạch sẽ, trong trắng.

Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Tha hóa, lại gồm tu cả Thiền định, nên cảm quả báo được sinh vào cõi này. [X. luận Du già sư địa Q.3]. BÁT PHƯƠNG THIÊN Trời tám phương. Chỉ các thần kì hộ pháp làm chúa tể tám phương. Hành giả Mật giáo, khi kiến lập mạn đồ la cần phải biết, đó là: trời Đế thích làm chủ phương BÁT PHÚC SINH XỨ

B 481 đông, trời Y xá na làm chủ phương đông bắc, trời Diệm ma làm chủ phương nam, trời Lửa làm chủ phương đông nam, trời Nước làm chủ phương tây, trời La sát làm chủ phương tây nam, trời Tì sa môn làm chủ phương bắc, trời Gió làm chủ phương đông bắc. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 630 hạ) nói: “Hành giả nên biết tám vị giữ tám phương, hễ làm mạn đồ la, phải theo đó mà chuyển: phương Nhân đà la, theo thứ tự chuyển đến phương nam Diệm ma la, phương tây Phạ rô noa, phương bắc Tì sa môn, phương đông Y xá ni, đông nam là Hộ ma, tây nam Niết lí đế, tây bắc là Phạ dữu”. [X. Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ]. BÁT PHƯƠNG TIÊN Tám phương tiện. Chỉ tám thứ phương tiện: tắm gội áo sạch, kính lễ, sám hối, vui theo, khuyên mời, hồi hướng, phát nguyện và từ bi. Bát tự văn thù quĩ nói rằng, để làm phương tiện tụng niệm, trước hết phải tu tám phương tiện này. Bát tự văn thù quĩ nói rằng: “Tắm gội mặc áo sạch, thoa hương thơm thân thể, quy mệnh niệm chân ngôn, chí thành cung kính lễ, thắp hương sám hối tội, vui theo và khuyên mời, hồi hướng phát nguyện lớn, sinh khởi lòng đại bi. Tám phương tiện như trên, phải chăm làm chớ quên, sau đó sạch ba nghiệp, theo phép mà trì niệm”. BÁT QUÁI GIÁO Là một trong những tôn giáo dân gian ở đời nhà Thanh bên Trung quốc. Tôn giáo

này tổ chức theo hình thức tám quẻ (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài) của Trung quốc đời xưa, giáo đồ được chia bày xếp theo tám quẻ, cho nên gọi là Bát quái giáo. Cũng gọi Thiên lí giáo, một chi phái của Bạch liên giáo. Khoảng năm Khang hi, Lưu tá thần ở huyện Đơn, tỉnh Sơn đông, sáng lập Tu nguyên giáo (cũng gọi Ngũ huân đạo), có truyền một cuốn sách về thuyết tám quẻ, nhưng nội dung đến nay đã không thể khảo cứu được. Về sau, đồ chúng của Lưu tá thần ở huyện Lâm dĩnh tỉnh Hà nam, buộc Vương trung lãnh quẻ Chấn trong tám quẻ và làm chủ quẻ này. Năm Càn long 38 (1773), Vương trung bị bắt, tra trong các kinh sách thu được, có câu "Bình giặc Hồ công ai khác hơn họ Lưu, họ Chu, vào năm Mậu thìn, Kỉ tị sẽ khởi sự". Đây là ghi chép về Bát quái giáo tương đối sớm. Năm Càn long 51, giáo chủ Lưu hồng (cháu bốn đời của Tá thần), bị bắt, giáo đồ khởi nghĩa ở Ứng thành, bị đàn áp mạnh. Năm Gia khánh 18 (1813), Lâm thanh, Lí văn thành lại dùng danh nghĩa Thiên lí giáo (tên khác của Bát quái giáo) để khởi sự. Giáo này được lưu truyền ở các tỉnh Hà bắc, Sơn đông, Hà nam, Sơn tây v.v... Về cách chia giáo theo tám quẻ, thì quẻ Khảm đứng đầu tám quẻ, thống lãnh bảy quẻ kia. Trong giáo cũng chia làm quẻ văn, quẻ vũ. Quẻ Li, quẻ Chấn trong giáo này, sau trở thành các giáo phái độc lập ở các tỉnh Sơn đông, Hà bắc, Hà nam v.v... như Li quái giáo, Chấn quái giáo... Ngoài ra, như Kim đan bát quái giáo, Nhất chú hương li quái giáo, Nghĩa hòa môn li quái giáo v.v... đều thuộc hệ thống Bát

quái giáo. BÁT QUAN TRAI GIỚI Tám giới chay tịnh. Phạm:awỉàígasamanvàgatopavàsa, Pàli:aỉỉhaígasamannàgata uposatha, hoặc aỉỉhaígika uposatha. Là giới pháp đức Phật đặt ra cho hàng đệ tử tại gia để tu xuất gia trong thời BÁT QUAN TRAI GIỚI

B 482 gian ngắn. Những người nhận lãnh giới này, phải ra khỏi gia đình, đến ở trong chùa một ngày một đêm để học tập đời sống của người xuất gia. Cũng gọi Trưởng dưỡng luật nghi, Cận trụ luật nghi, Bát giới, Bát chi trai giới, Bát phần trai giới, Bát giới trai, Bát cấm, Bát sở ưng li. "Bát" chỉ sự giữ tám giới; "quan", hàm ý là đóng cửa; "giới", có tác dụng ngăn ngừa những hành vi xấu ác của ba nghiệp thân, miệng, ý và nhờ thế, có khả năng đóng cánh cửa của ngả ác lại. Trong tám giới, bảy chi trước là giới, chi cuối cùng "không ăn ngoài giờ quy định" là trai, gộp chung lại gọi là Bát quan trai giới. Tám pháp này đức Phật chế định để nhận giữ vào sáu ngày trai trong mỗi tháng tức là vào các ngày 8,14,15,23,29,30 hàng tháng (nếu là tháng thiếu, thì tính ngày 28 và 29). Phật giáo tuy có hai hạng đệ tử xuất gia và tại gia, nhưng Phật pháp lấy việc xuất thế giải thoát làm mục đích, và coi việc xuất gia là hơn, cho nên nhận giữ tám trai giới là muốn cho người tại gia học Phật, ươm và nuôi lớn mầm thiện căn xuất thế, vì vậy mà gọi là Trưởng dưỡng luật nghi. Lại vì những người nhận giữ tám giới này phải xa gia đình một ngày một đêm, đến ở gần các vị tăng già hoặc A la hán, cho nên cũng gọi là Cận trụ luật nghi (luật nghi ở gần). Tám trai giới ấy là: (1) Không giết hại. (2) Không trộm cắp. (3) Không dâm dục. (4) Không nói dối.

(5) Không uống rượu . (6) Không đeo đồ trang điểm, như vòng hoa, vàng bạc, không múa hát hoặc không xem nghe múa hát. (7) Không ngồi tòa cao hoặc giường cao rộng lộng lẫy. (8) Không ăn phi thời (ăn ngoài giờ quy định). Những người nhận giữ tám trai

giới, trong một ngày một đêm, giữ giới không dâm dục, cho nên được gọi là Tịnh hạnh ưu bà tắc hoặc Tịnh hạnh ưu bà di. [X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trai Giới). BÁT QUAN TRAI KINH Có một quyển .Thư cừ kinh thanh đời Lưu Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.Kinh này vàkinh Ưu bà di đọa xá ca (mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1) là cùng một bản mà dịch khác. Điểm khác nhau giữa hai kinh này là: kinh Ưu bà di đọa xá ca chép rằng, đức Phật dạy Tì xá khư lộc tử mẫu tám trai giới, thụ trì vào sáu ngày trong mỗi tháng, và bảo công đức trì trai cũng to lớn như công đức đem của báu trong mười sáu nước mà bố thí cho chư tăng. Còn kinh Bát quan trai thì đã đơn giản hóa điều này, lại đối tượng nói pháp chỉ là tỉ khưu, và công đức trì trai thì được so sánh với lượng nước của năm con sông lớn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.8].

BÁT SẮC PHAN Phan (một loại cờ) tám màu. Cũng gọi Lễ đường phan, Lễ đường chàng. Là tám lá phan được treo trong trường giới tam muội da (nhà lễ) Quán đính của Mật giáo. Kinh Cù hi quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường (Đại 18,767 thượng) nói: “Cần phan phải ngay thẳng và dài, phải đặt đúng phép ở tám phương nơi cách trường giới không BÁT QUAN TRAI KINH

B 483 xa. Phương đông treo phan màu trắng, đông nam phan màu hồng, chính nam phan màu đen, tây nam phan màu khói, phương tây phan màu đỏ, tây bắc phan màu xanh, chính bắc phan màu vàng, đông bắc phan đỏ lợt. Tám màu như thế, tùy phương mà đặt”. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. BÁT SƯ ..... Chỉ tám việc giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói láo, uống rượu, già, bệnh, chết v.v... Đức Phật làm thầy tám pháp này mà tu đạo, cho nên gọi là bát sư. [X. kinh Bát sư]. BÁT TÀ HẠNH Tám hạnh tà. Trái với “Bát chính đạo”. Tức ba nghiệp thân, miệng, ý phạm tám thứ sai lầm. Cũng gọi bát tà chi, bát tà pháp. Gọi tắt bát tà. 1. Tà kiến, chỉ sự thấy biết không tin có nhân quả, công đức, cha mẹ, Thánh nhân v.v... 2. Tà chí, cũng gọi tà tư duy. Chỉ sự suy tư về ham muốn, giận tức, làm hại... 3. Tà ngữ, tức nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt. 4. Tà nghiệp, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm. 5. Tà mệnh, mưu sinh trái với đạo đức,

nhân nghĩa. 6. Tà phương tiện, cũng gọi là tinh tiến, tức hăng hái, sốt sắng làm việc ác. 7. Tà niệm, nhớ nghĩ bậy, quán niệm phi pháp. 8. Tà định, định tâm sai lầm, chẳng phải chính định. Tám điều trên đây, những người phàm phu và ngoại đạo thường làm, những người mong cầu giải thoát niết bàn thì phải tránh xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Trung a hàm Q.49; kinh Bát chính đạo; kinh Duy ma phẩm Đệ tử ]. (xt. Bát Chính đạo). BÁT TAI HOẠN ..... Tám tai nạn. Chỉ bốn cảm giác lo, mừng, buồn, vui làm trở ngại việc tiến vào Thiền định thứ tư ở cõi Sắc, và bốn cái chướng cho việc tu đạo là tìm kiếm, dò xét, thở ra, thở vào v.v... Đối lại với các tai nạn ở bên ngoài, như nạn lửa, nạn nước, bão gió v.v... mà nói, thì tám tai nạn nêu ở trên, gọi là tai nạn bên trong. Chúng có khả năng làm rối loạn sự an hòa của lòng người và chướng ngại cho việc tu Thiền định. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 78 (Đại 29, 762 hạ) nói: “Tụng: Thứ tư gọi là chẳng động, lìa tám tai hoạn. Tám tai hoạn là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác, thở vào,

thở ra. Luận: Ba tĩnh lự dưới gọi là có động, vì có tai họan. Tĩnh lự thứ tư gọi là chẳng động, vì không tai hoạn. Tai hoạn có tám; tám ấy là gì? Là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác (bốn thụ), thở vào, thở ra. Tám tai hoạn này, (Thiền) thứ tư đều không có". [X. luận Câu xá Q.28]. BÁT TẠNG .... .

I. Bát tạng. Thánh giáo do đức Phật nói ra được chia làm tám thứ: 1. Thai hóa tạng, là các kinh Phật hóa hiện nói ở trong thai. 2. Trung ấm tạng, kinh nói giữa khoảng từ lúc chết đến đời sống kế tiếp (trung ấm). 3. Ma ha diễn phương đẳng tạng, tức các kinh Đại thừa. Phan treo ở nhà lễ đường BÁT TẠNG

B 484 4. Giới luật tạng, tức luật điển. 5. Thập trụ bồ tát tạng, các kinh Đại thừa nói việc Bồ tát tu nhân, chứng quả. 6. Tạp tạng, các kinh Đại, Tiểu thừa nói việc ba thừa, người, trời, tu nhân chứng quả. 7. Kim cương tạng, các kinh nói việc Bồ tát đẳng giác, tu nhân chứng quả. 8. Phật tạng, các kinh Đại thừa nói việc chư Phật thuyết pháp, biến hiện thần thông để hóa độ chúng sinh. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7 phẩm Xuất kinh]. II. Bát tạng.Tám tạng. Đại thừa. Tiểu thừa đều có bốn tạng Kinh, Luật, Luận, Tạp, hợp chung lại, gọi là Bát tạng. Đó là: 1. Kinh tạng, tức bốn kinh A hàm. 2. Luật tạng, tức là luật Tứ phần (pháp tỷ khưu, pháp tỷ khưu ni, phép thụ giới, phép diệt tránh), luật Thập tụng v.v... 3. Luận tạng, tức luận A tì đàm v.v... 4. Chú tạng, tức đà la ni trừ tất cả tật bệnh, đà la ni diệt trừ các việc ác v.v... (trên đây là bốn tạng Thanh văn Tiểu thừa). 5. Kinh tạng, tức kinh Diệu pháp liên hoa,kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm. 6. Luật tạng, tức kinh Bồ tát giới, kinh Phạm võng v.v... 7. Luận tạng, tức Đại trí độ luận, Thập địa kinh luận v.v... 8. Chú tạng, tức chú Lăng nghiêm, chú Đại bi v.v... (trên đây là bốn tạng Bồ tát Đại thừa). [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa]. BÁT TÂM Chỉ tám giai đoạn của tâm thiện theo

thứ tự trở nên chín mùi. 1. Tâm hạt giống, người phàm phu nảy ra ý tưởng tiết chế ăn uống, giữ trai mà tu hành, là giai đoạn gieo giống nghiệp thiện bắt đầu. 2. Tâm hạt giống nứt mầm, lòng hiếu dưỡng cha mẹ, giúp đỡ họ hàng, thân thích v.v... là giai đoạn hạt giống nghiệp thiện bắt đầu nứt mầm. 3. Tâm mầm hạt giống lớn lên, lòng giúp đỡ lại mở rộng thêm đến những người ngoài họ hàng thân thuộc, là giai đoạn thân của cái mầm lớn lên. 4. Tâm hạt giống nảy lá, đặc biệt lựa chọn những người đạo đức cao mà cúng dường, là giai đoạn cái mầm nảy sinh ra lá. 5. Tâm nở hoa, sự giúp đỡ đạt đến sự lựa chọn đặc biệt là cúng dường những người kỹ nhạc hoặc các bậc tôn túc trong thế gian, là giai đoạn tâm nở hoa. 6. Tâm thành quả, là giai đoạn đầy đủ tâm từ ái làm việc bố thí cũng như quả trở nên chín. 7. Tâm hạt giống hưởng thụ, giữ giới được lợi ích, sau khi chết sinh cõi trời, là giai đoạn hưởng thụ quả chín mùi. 8. Tâm trẻ con, tuy sống trong thế giới mê hoặc, nhưng lòng không sợ hãi, là giai đoạn trên hết trong thế gian. Tám tâm trên đây, thêm hai giai đoạn tâm thù thắng, tâm quyết định nữa, gọi là mười tâm. BÁT THÁNH ..... I. Bát thánh. Tám bậc Thánh nhân. Tức bốn hướng bốn quả của thừa Thanh văn. Cũng gọi là Bát bối. Đó là: 1.Tu đà hoàn hướng (Phạm:Srotàpattipratipannaka)

2. Tu đà hoàn quả (Phạm:Srotàpanna)

3. Tư đà hàm hướng (Phạm:

Sakfdàgàmi-pratipannaka)
4. Tư đà hàm quả (Phạm:Sakfdàgàmin)
5. A na hàm hướng (Phạm: Anàgàmipratipannaka)
6. A na hàm quả (Phạm: Anàgàmin)
7. A la hán hướng (Phạm: Arhatpratipannaka)
BÁT TÂM
B 485 8. A la hán quả (Phạm:Arhat). [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Câu xá Q.23, Q.24; luận Đại trí độ Q.32; Nhân vương kinh sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Quả Tứ Hướng). II. Bát thánh. Chỉ tám đạo Thánh, tức chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. [X. Tam tạng thánh giáo tự]. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT THÁNH NGÔN ..... I. Bát thánh ngôn. Tám lời nói của bậc Thánh. Tức lời nói chân thực ngay thẳng. Đó là: không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không hay nói không hay, không biết nói không biết, hoặc nói đúng sự thật điều mình thấy, nói đúng sự thật điều mình nghe, nói đúng sự thật điều mình hay, nói đúng sự thật điều mình biết. Như thế gọi là bát thánh ngôn. Trái lại, thì gọi là phi thánh ngôn. II. Bát thánh ngôn. Ngôn ngữ của Ấn độ đời xưa (tức tiếng Phạm), là tiếng nói tiêu chuẩn của trung Thiên trúc. BÁT THẢO CHIÊM PHONG ... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là bát thảo tham huyền. Bát thảo chiêm phong, nghĩa đen là trừ diệt hết đám cỏ um tùm để ngẩng trông lên mà hóng làn gió mát. Nghĩa bóng là diệt trừ cỏ dại vô minh để ngẩng lên trông ngọn gió huyền diệu của Phật tổ. Ý là diệt trừ hết vọng tưởng để tham cứu chỗ nhiệm

mầu sâu kín. Cũng hàm ý là vượt suối băng ngàn, bất chấp hiểm nguy, để chiêm ngưỡng cái đức phong của bậc thiện tri thức. Động sơn ngữ lục (Đại 47, 507 trung) nói: “Từ đây đến Lễ lăng rất xa, núi non trùng điệp, có đạo nhân Vân nham ở ẩn nơi đó; nếu ai trừ diệt được vọng tưởng, tham cứu tới chỗ mầu nhiệm (bát thảo chiêm phong), thì chắc chắn sẽ được Ngài coi trọng”. BÁT THẮNG XỨ Tám chỗ vượt hơn. Tiếng Phạm: Awỉàvabhibhv-àyatanàni, Pàli:Aỉỉha abhibhà-yatanàni. Cũng gọi là bát trừ nhập, bát trừ xứ. Tức là tám giai đoạn quán tưởng sắc xứ (chỗ màu sắc) và hình tướng ở cõi Dục để khắc phục mà trừ bỏ lòng tham. Thắng xứ, nghĩa là chỗ nương vào đó để chiến thắng phiền não mà dẫn đến nhận biết Phật giáo. 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán ít sắc). Nghĩa là, nếu trong tâm có ý tưởng về sắc, thì đó là vì tâm quán tưởng về đạo chưa được lớn mạnh; trong trường hợp ấy, nếu quán tưởng nhiều sắc, sẽ khởi tâm tham dục, thì khó mà giữ được tâm đạo, cho nên phải quán tưởng ít sắc để diệt trừ tham muốn. 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán nhiều sắc). Nghĩa là tâm quán tưởng đạo dần dần đã lớn mạnh, thành thục, trong trường hợp này, có quán tưởng nhiều sắc bên ngoài, cũng không có gì trở ngại. Như quán tưởng kỹ một xác chết, cho đến mười trăm nghìn vạn cái xác chết, và tiến lên chiến thắng nhiều sắc xứ.

3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (không có tưởng sắc bên trong, quán tưởng ít sắc bên ngoài). Nghĩa là tâm quán tưởng về đạo dần dần nhỏ nhiệm thù thắng, trong tâm không còn ý tưởng về sắc, nhưng bên ngoài quán tưởng ít sắc để thắng nó. 4.

Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ (trong không sắc tưởng, ngoài quán BÁT THẮNG XỨ

B 486 nhiều sắc). Nghĩa là cũng như trên, chế phục và chiến thắng nhiều sắc. 5. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thanh thắng xứ. Nghĩa là trong không có ý tưởng về sắc, ngoài quán sắc xanh. 6. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc hoàng thắng xứ. Nghĩa là, trong không có sắc tưởng, ngoài quán sắc vàng. 7. Nội vô sắc tưởng ngoại quán sắc xích thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc đỏ. 8. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc trắng. Các mục số 5, 6, 7, 8 trên đây là trong tâm không còn ý tưởng về sắc nữa, mà bên ngoài lại quán tưởng các màu xanh vàng đỏ trắng của sắc, khắc phục và chiến thắng để đối trị tham muốn. Tám thắng xứ trên đây đều lấy căn lành không tham làm tính chất, bốn thắng xứ đầu đều nương vào Thiền thứ nhất và Thiền thứ hai, bốn thắng xứ sau thì đều nương vào Thiền thứ tư, chứ không nương vào Thiền thứ ba, vì Thiền thứ ba quá vui sướng nên tâm trì độn. Còn về mối quan hệ giữa tám thắng xứ và tám giải thoát, thì luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 151 hạ) nói: “Trong tám thắng xứ, hai thắng xứ đầu giống như giải thoát thứ nhất, hai thắng xứ kế tiếp giống với giải thoát thứ hai; bốn thắng xứ cuối giống như giải thoát thứ ba. Như vậy, tám thắng xứ khác với ba giải thoát ở chỗ nào? Trước tu giải thoát chỉ có thể buông bỏ, sau tu thắng xứ

mới có thể chế phục các duyên, tùy chỗ ưa thích mà quán xét, cuối cùng phiền não không khởi lên nữa”. Nghĩa là tu giải thoát, đối với các duyên, chỉ có thể theo thứ tự mà buông bỏ, đến bỏ lòng tham thì thôi, nhưng chưa được tự tại. Bởi thế lại phải tu tám thắng xứ mới có thể chế phục các duyên, khiến phiền não dứt bặt, không khởi lên nữa, tức chế phục đối cảnh mà được tự tại. [X. kinh Nhân vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Đại tì bà sa Q.85; Pháp giới thứ đệ Q.trung hạ]. (xt. Bát Giải Thoát). BÁT THẬP BÁT PHẬT Tám mươi tám Phật. Tức là 53 Phật và 35 Phật cộng chung lại. Năm mươi ba Phật có xuất xứ từ kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát, ba mươi lăm Phật có xuất xứ từ kinh Đại bảo tích quyển 98 phẩm Ưu bà di. Văn đại sám hối trong các khóa tụng buổi chiều trong các tùng lâm, cũng gọi tắt là tám mươi tám Phật được thu vào văn sám hối để lễ niệm. BÁT THẬP CHỦNG HẢO Tám mươi vẻ đẹp. Tiếng Phạm: Azìtyanuvyaĩjanàni. Nghĩa là thân tướng của Phật và Bồ tát có tám mươi vẻ đẹp. Cũng gọi là bát thập tùy hình hảo, bát thập tùy hảo, bát thập vi diệu chủng hảo, bát thập chủng tiểu tướng,chúng hảo bát thập chương. Trong thân của Phật và Bồ tát có đủ các tướng dáng thù thắng, đặc biệt; những nét rõ rệt dễ thấy thì có ba mươi hai thứ, gọi là ba mươi hai tướng; còn những nét nhỏ nhiệm kín đáo khó thấy thì có tám mươi thứ, gọi là tám mươi vẻ đẹp. Gọi chung hai thứ là tướng tốt đẹp. Chuyển luân thánh vương cũng có thể

đầy đủ ba mươi hai tướng, nhưng tám mươi vẻđẹp thì đặc biệt chỉ có Phật và Bồ tát mới có. Về thứ tự và tên gọi của tám mươi vẻ đẹp có nhiều thuyết phân vân. Nay cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 381 chép, thì tám mươi vẻ đẹp ấy là: 1. Các móng tay thon dài, mỏng nhẵn bóng láng. BÁT THẬP BÁT PHẬT

B

487

2. Ngón tay ngón chân tròn trịa, thon dài, mềm mại.

3. Các ngón tay ngón chân đều bằng nhau, không so le, giữa khoảng các ngón đều đầy kín.

4. Chân tay bóng láng đỏ mịn.

5. Gân xương không nổi rõ.

6. Hai mắt cá chân đều bằng phẳng ẩn kín.

7. Dáng đi đĩnh đạc, uy nghi, nghiêm trang như rồng chúa.

8. Bước đi đường bệ tề chỉnh như sư tử chúa.

9. Bước đi chậm rãi an bình giống như trâu chúa.

10. Đi đứng uyển chuyển khoan thai như ngỗng chúa.

11. Lúc ngoái nhìn lại thì bao giờ cũng quay về bên phải, như rồng chúa, voi chúa lúc sắp chuyền mình cất bước.

12. Các khớp tay và chân đều đầy đặn, tròn trịa.

13. Các đốt xương giao kết như rồng cuộn.

14. Đầu gối tròn đầy.

15. Vân chỗ kín xinh đẹp trong sạch.

16. Mình và tay chân trơn bóng sạch sẽ.

17. Dáng mình nghiêm túc không sợ.

18. Thân thể mạnh khỏe.

19. Thân thể yên lành đầy đặn.

20. Thân tướng giống như vua tiên, toàn thân đoan nghiêm sáng sạch.

21. Chung quanh thân hình có hào quang chiếu sáng.

22. Bụng vuông vức đẹp đẽ.

23. Rốn sâu và xoay về bên phải.

24. Rốn dày, không lõm không lồi.

25. Da dẻ không ghẻ lở.

26. Bàn tay mềm mại, dưới chân bằng phẳng.

27. Chỉ tay sâu dài rõ thẳng.

28. Môi thắm sáng mọng.

29. Mặt không dài không ngắn không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.

30. Tướng lưỡi mềm mỏng rộng dài, không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.

31. Tiếng nói oai nghiêm vang xa trong suốt.

32. Âm vận rất hay, như tiếng vang trong hang sâu.

33. Mũi cao mà thẳng, lỗ mũi kín đáo.

34. Hàm răng đều đặn trắng muốt.

35. Răng nanh tròn, trắng, bóng, bén nhọn.

36. Mắt trong, đen trắng rõ ràng.

37. Tướng mắt dài rộng.

38. Lông mi đều đặn, dài và dày.
39. Đôi mày dài và mịn màng.
40. Hai mi xanh biếc như mầu lưu li.
41. Lông mày nằm cao trên mắt và cong như trăng lưỡi liềm.
42. Vành tai dày rộng, trái tai dài chấm vai.
43. Hai tai bằng nhau, không có khiếm khuyết.
44. Dung nhan khiến người thấy đều yêu kính.
45. Trán rộng bằng phẳng.
46. Thân uy nghiêm đầy đủ.
47. Tóc dài xanh biếc, dày mượt.
48. Tóc mượt mà thơm phức.
49. Tóc đều, không rối.
50. Tóc không rụng.
51. Tóc sáng bóng rất đẹp, không dính bụi bặm.
52. Thân thể cứng chắc đầy đặn.
53. Thân thể cao lớn, ngay thẳng.
54. Các lỗ trong sạch tròn đẹp.
55. Sức mình thù thắng không ai sánh bằng.
56. Thân tướng ai cũng thích nhìn.
57. Mặt tròn như trăng tròn mùa thu.
58. Nét mặt thư thái.
59. Da mặt sáng bóng, không có nét nhăn.
BÁT THẬP CHỦNG HẢO
B
488
60. Da dẻ sạch sẽ không có cáu ghét, thường không hôi hám.
61. Các lỗ chân lông thường toát ra mùi thơm.
62. Trên mặt thường tỏa ra hương thơm ngào ngạt nhất.
63. Thân tướng tròn trặn đẹp đẽ.
64. Lông trên mình xanh biếc sáng sạch.
65. Tiếng pháp theo mọi người, hợp lý không sai.
66. Tướng đỉnh đầu không ai trông thấy được.
67. Ngón tay ngón chân có mạng rõ ràng.
68. Khi đi chân không sát mặt đất.
69. Tự mình giữ gìn không nhờ người khác hộ vệ.
70. Uy đức bao trùm hết thảy.
71. Tiếng nói không thấp, không cứng, tùy theo ý của chúng sinh.
72. Tùy các hữu tình, thường vì họ mà nói pháp.
73. Một tiếng diễn nói chính pháp, hữu tình tùy theo loại đều có thể hiểu được.

74. Nói pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên.

75. Xem xét hữu tình, khen thiện chê ác, nhưng không có tâm yêu ghét.

76. Bất cứ làm điều gì, xem xét trước rồi sau mới làm, đầy đủ khuôn phép.

77. Tướng tốt đẹp, loài hữu tình không thể xem hết được.

78. Xương chỏm đầu cứng chắc tròn đầy.

79. Dung nhan thường trẻ không già.

80. Chân tay và trước lồng ngực, đều có đức tướng tốt lành vui mừng xoay vòng (tức chữ.. ). BÁT THẬP NHẤT KHOA Tám mươi mốt khoa. Chỉ 81 khoa danh tướng Bát nhã được chép trong Đại tạng nhất lãm tập quyển 3. Đó là: năm uẩn, sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu duyên sở sinh, bốn duyên, sáu đại, mười hai nhân duyên, sáu độ, ngã giả, sinh giả, thọ giả, mệnh giả, hữu tình giả, dưỡng dục giả, chúng số giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, kiến giả, tri giả, hai mươi không, bốn đế, chân như, pháp giới, pháp tính, bất hư vọng tính, bất biến dịch tính, bình đẳng tính, li sinh tính, pháp định, pháp trụ, thực tế, xứ không giới, bất tư nghị giới, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, bốn niệm xứ, bốn chính cần, mười biến xứ, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy chi giác, tám chi thánh đạo, không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô nguyện giải thoát môn, Bồ tát thập địa, năm nhãn, sáu thông, mười lực, bốn vô úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả, mười tám pháp bất cộng, vô vong thất pháp, hằng trụ xả tính, nhất thiết trí, đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí, nhất thiết đà la ni môn, nhất thiết tam ma địa môn, dự lưu quả, nhất lai quả, bất hoàn quả, a la hán quả, độc giác bồ đề, nhất thiết bồ tát ma ha tát hạnh (nhân tròn quả đầy) v.v... tất cả tám mươi mốt khoa. BÁT THẬP NHẤT PHÁP ..... Tám mươi mốt pháp. Giáo thừa pháp số quyển 12 tổng hợp các pháp môn được

nói trong kinh Đại bát nhã làm tám mươi mốt khoa là: sắc, tâm, năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, bốn đế, mười hai nhân duyên, mười tám không, sáu độ, bốn trí v.v... hợp làm tám mươi mốt pháp. BÁT THẬP TỤNG LUẬT Tám mươi lần tụng luật. Là tạng luật căn bản của Phật giáo. Sau khi đức Phật BÁT THẬP NHẤT KHOA

B 489 nhập diệt, các vị đệ tử kết tập ba tạng, tỉ khưu Ưu ba li tụng tạng Luật tám mươi lần (mục đích để mọi người thuộc lòng) trong một mùa hạ, vì thế nên gọi là Bát thập tụng luật. Về sau, các luật Tứ phần, Ngũ phần đã dựa vào đây mà được thành lập, thì luật Thập tụng không còn nữa. [X. Bồ tát giới sớ nghĩa Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3 Tân tập luật lai hán địa tứ bộ tự lục]. BÁT THẬP ỨC KIẾP Tám mươi ức kiếp. Ý nói vì tội nghiệp mà phải trôi lăn trong giòng sống chết qua số kiếp lâu dài như thế. An lạc tập quyển thượng. (Đại 47, 4 trung) nói: “Nếu một niềm xưng tên đức Phật A di đà, thì có thể diệt trừ tội sống chết của tám mươi ức kiếp. Một niệm đã vậy, huống là tu thường niệm?” BÁT THẬP VÔ TẬN ..... Tám mươi không hết. Chỉ cho tám mươi pháp môn không hết do bồ tát Vô tận ý nói. Quan âm nghĩa sớ quyển thượng (Đại 34, 921 hạ) nói: “Bát thập vô tận, có thể chứa đựng hết thảy Phật pháp, do đó mà có tên vô tận ý” (ý không hết). [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.27 phẩm Vô tận ý bồ tát; kinh A sai mạt bồ tát]. BÁT THÍCH Ế CA PHẬT ĐÀ Phạm:Pratyekabuddha. Dịch cũ: Bích chi phật, dịch

mới: Độc giác, Duyên giác. Khi mới phát tâm, gặp Phật ra đời, nghe pháp tư duy, sau được thân đạo; ra đời không gặp Phật, thì tính ưa nơi vắng vẻ, không thích ở chung, tu đầy đủ gia hạnh, không

thầy không bạn chỉ dạy, tự nhiên một mình ngộ đạo, vĩnh viễn ra khỏi thế gian; tu hành bậc trung, chứng quả bậc trung, cho nên gọi là Độc giác (giác ngộ một mình). Lại vì quán xét các duyên đối đãi mà ngộ quả Thánh, cho nên cũng gọi là duyên giác. [X. Du già luận kí Q.8 thượng]. BÁT THIÊN Tám cõi trời. Chỉ bốn cõi trời Thiền ở cõi Sắc và bốn nơi không ở cõi Vô sắc. Tức là: trời Thiền đầu, trời Thiền hai, trời Thiền ba, trời Thiền bốn, nơi Không vô biên, nơi Thức vô biên, nơi Không chỗ có, nơi Chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. (xt. Tứ Thiền Thiên, Vô Sắc Giới) BÁT THIÊN MAI HỘ MA CÚNG Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ. Là phép tu Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Cũng gọi Thiêu bát thiên mai cúng. Kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quỹ pháp (Đại 21, 5 thượng) chép: "Lại nói pháp môn Vô tỉ lực thánh giả vô động tâm, có khả năng thành tựu tất cả sự nghiệp, ăn chay niệm tụng, đủ mười vạn biến, nhịn ăn một ngày đêm, rồi mới bày lễ đại cúng dường. Khi làm lễ Hộ ma, nên chọn lựa thật kỹ những thanh gỗ, bôi bơ vào hai đầu, đốt đủ tám nghìn thanh. Hạnh ban đầu đã làm xong, những điều mà lòng người mong cầu, đều được thành tựu". Đây là phép Hộ ma lấy Bất động minh vương làm vị tôn chính, đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Còn về cách thức tu phép Hộ ma, làm trước, số ngày, v.v... thì tùy theo chỗ các phái truyền mà có khác. BÁT THỜI

..... Tám thời. Phép chia thời khắc của Ấn độ. Ngày đêm được chia làm tám thời, ngày BÁT THỜI

B 490 bốn thời, đêm bốn thời, và mỗi thời lại đều có bốn phần. Nhưng trong Thánh giáo thì chỉ lấy sáu thời làm khuôn phép, chứ không theo thế tục. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3]. BÁT THỦY Tám sông. Tức là tám con sông lớn ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Niết bàn: 1. Sông Hằng (Phạm: Gaígà) 2. Sông Diêm ma la (Phạm: Yamunà) 3. Sông Tát la (Phạm: Sarabhu) 4. Sông A di la bạt đề (Phạm:Aciravatì) 5. Sông Ma ha (Phạm: Mahì) 6. Sông Tân đầu (Phạm: Sindhu) 7. Sông Bác xoa (Phạm:Vakwu) 8. Sông Tất đà (Phạm:Sìtà). [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.3 phẩm Trường thọ]. BÁT THỨC Tám thức. Phạm:awỉau vijĩànàni. Tám thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da thuộc tâm pháp trong năm vị pháp của hành phái Du già và tông Pháp tướng. Trong đây, sáu thức mắt, tai v.v... là theo căn mà đặt tên; thức a lại da dựa vào nghĩa thu giữ nhân quả của các pháp, cũng tức là theo tự tính của nó mà đặt tên. Hoặc gọi năm thức mắt, tai v.v... là năm thức trước, thức ý là thức thứ sáu, thức mạt na là thức thứ bảy, thức a lại da là thức thứ tám. Lại nữa, từ thức mắt đến thức mạt na đều do thức a lại da sinh ra và chuyển đổi, nên được gọi chung là chuyển thức hoặc bảy chuyển thức, vì thức a lại da là nhân của bảy chuyển thức nên gọi là thức gốc (căn bản thức), thức hạt giống (chủng tử thức).

Lại có thuyết chia tám thức làm ba thức năng biến: thức a lại da gọi là năng biến thứ nhất, thức mạt na là năng biến thứ hai, sáu thức đầu là năng biến thứ ba. Nếu đứng về

phương diện tính của tám thức mà nói, thì tính của sáu thức đầu là phân biệt các pháp một cách rõ ràng, duyên theo sáu đối tượng (cảnh) sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, và có đủ cả ba tính thiện, ác, vô ký (không thiện không ác); tính của thức mạt na là thường xét nét suy nghĩ, là tính "hữu phú vô ký" (tính vô ký hay che lấp tâm tính), chỉ duyên theo kiến phần của thức a lại da làm nội ngã (cái ta ở bên trong) của mình; tính của thức a lại da là vô phú vô ký (tính vô ký không che lấp tâm tính), vì hành tướng của nó nhỏ nhiệm duyên với khí thế giới (thế giới vật lý), chủng tử, và căn thân do chính nó biến ra. Các nhà Địa luận chủ trương a đà na (thức mạt na) là thức mê vọng, a lại da là thức chân thực. Các nhà Nhiếp luận thì cho a lại da là thức mê vọng, rồi lập riêng thức thứ chín gọi là vô cấu tịnh thức (thức trong sạch không cáu bẩn). Các nhà Duy thức thì bảo chỉ có tám loại thức mà thôi, và các thức này đều là tính y tha khởi, tức chẳng phải là thức chân thường trong sạch. [X. kinh Nhập lăng già Q.8 phẩm Sát na; luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. BÁT THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP Tám thức duyên cảnh rộng hẹp. Tám thức do tông Duy thức thành lập, các cảnh (đối tượng) mà tám thức duyên theo có rộng, hẹp khác nhau: 1. Thức mắt, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mắt thấy sắc, thì

liền có thức sinh, duyên theo sắc có thực như xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là tính cảnh (cảnh có thực hiện thấy ở trước). Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng (thấy sắc hiện trước mà hay đo lường). Vì mắt chỉ thấy sắc, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. BÁT THỦY

B 491 2. Thức tai, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi tai nghe tiếng thì liền có thức sinh, hay nghe tiếng nói có thực, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì tai chỉ nghe tiếng, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 3. Thức mũi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mũi ngửi mùi, thì liền có thức sinh, ngửi mùi có thật, như thơm hôi, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ ngửi mùi, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 4. Thức lưỡi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi lưỡi nếm vị thì liền có thức sinh, nếm vị có thật như mặn, chua, đắng, lạt, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ nếm vị, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 5. Thức thân, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi thân chạm biết, liền có thức sinh, duyên sự va chạm có thật, như trơn, mịn, ráp, cứng v.v..., gọi là tính cảnh. Cái mà thức này duyên theo, được gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ mới chạm biết, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 6. Thức ý, duyên khắp tất cả, thông suốt hai lượng giả và thật. Nghĩa là tâm thức này duyên khắp cảnh hiện trước có thật, rồi trên những cảnh thật ấy, phân biệt tướng dài, ngắn, vuông, tròn v.v... gọi là giả. Thức này đều duyên theo ba cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh) và đủ cả ba lượng

(hiện lượng, tỉ lượng, phi lượng). Vì thức này có thể phân biệt khắp các cảnh giả thật, cho nên cảnh được duyên theo rộng. 7. Thức thứ bảy, kiến phần duy giả duy thực. Nghĩa là thức này không phân biệt thể tướng, nương vào thức thứ tám mà dấy sinh, lại duyên kiến phần của thức thứ tám mà làm tướng phần, phân biệt tính lường, thường bám lấy thức thứ tám làm ta, tâm hay duyên theo là giả, cảnh được duyên theo là thật.

Vì thức này chỉ khởi ngã chấp, sinh các tập khi, không thể duyên khắp các cảnh, nên cảnh được duyên theo rất hẹp. 8. Thức thứ tám, duyên theo căn thân, khí giới duy thực duy lượng. Căn thân, tức là các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v...; Khí giới, là giới đồ dùng, tức thế giới giống như đồ dùng để chứa đựng. Nghĩa là thức căn bản này chứa đựng hết thảy hạt giống của các pháp nhơ, sạch, tất cả căn thân khí giới đều nương vào thức này mà dấy sinh. Thân căn và khí giới này là tướng phần của tám thức, là đối tượng (cảnh) để tám thức duyên theo, là lượng hiện trước có thật, cho nên cảnh được duyên theo rất rộng. BÁT THỨC NGŨ TRÙNG Năm lớp tám thức. Là phép quán do tông Pháp tướng đặt ra. Tức dựa vào tám thức để quán tưởng năm lớp duy thức. Nghĩa là quán tưởng lý muôn pháp duy thức từ nông đến sâu. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức). BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ Gồm 2 quyển. Ngài Phổ thái đời Minh soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Văn gọn, nghĩa sâu, có thể được coi là tinh tủy của Duy thức học.

Bồ tát Thế thân đã rút lấy phần tinh túy trong luận Du già 100 quyển mà cô đọng thành 30 bài tụng, mở đường cho người sau dễ vào Duy thức học.Về sau, qua mười vị luận sư như ngài Hộ pháp v.v... giải thích quá rộng, nên đã trở thành phức tạp khó hiểu. Bởi vậy, sau khi từ Thiên trúc (Ấn độ) về nước, ngài Huyền trang đã tổng hợp một trăm bản luận của các luận sư mà soạn BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ

B 492 thành luận Thành duy thức 10 quyển, đến đây, Duy thức học mới được đại thành. Sau, ngài Huyền trang lại rút lấy phần tinh túy, soạn thành Bát thức qui củ 1 quyển 4 chương, 12 bài tụng, 48 câu, văn tuy giản lược nhưng nghĩa rất sâu xa, đời sau có nhiều bản chú giải, nhưng chỉ sách Bát thức qui củ bổ chú là ngắn gọn và sáng sủa hơn cả. Nội dung của bản chú giải này là vấn đề Tâm, Ý, Thức. Cả bộ gồm 12 bài kệ tụng: ba bài đầu giải thích rõ về tâm vương, tâm sở và sự tương ứng sinh khởi của năm thức trước; ba bài kế tiếp giải rõ ba tính, ba lượng và những tâm sở tương ứng của thức thứ sáu; ba bài tiếp nữa giải rõ thức thứ bảy, và ba bài cuối cùng giải thích rõ thức thứ tám. BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG Gồm 4 chương 12 bài tụng 48 câu. Ngài Huyền trang đời Đường soạn. Trình bày một cách đại khái về học thuyết Duy thức, chú trọng nói rõ vấn đề tâm thức là trung tâm của học thuyết Duy thức. Nội dung: ba bài tụng đầu nói về năm thức trước, bài 4 đến 6 nói về thức thứ sáu, bài 7 đến 9 nói về thức thứ bảy, ba bài cuối nói về thức thứ tám. Sách này ở đời Minh, có rất nhiều bản chú thích, trong đó, các bản sau đây được xem như nổi tiếng hơn cả: - Bát thức qui củ bổ chú của Phổ thái (2 quyển). - Bát thức qui củ bổ chú chính nghĩa của Minh dục (1 quyển). - Bát thức qui củ trực giải của Trí húc (1 quyển).

Bát thức qui củ toản thích của Quảng ích (1 quyển). BÁT THỨC TÂM VƯƠNG Tám thức mắt, tai v.v... đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương, tương ứng với tâm vương mà khởi lên tác dụng riêng là tâm sở, tức như tác ý, xúc, thụ v.v... là tâm sở hữu pháp, gọi tắt là tâm sở (tác dụng của tâm). BÁT TIỆM KỆ Tám kệ dần dần. Bạch cư dị đời Đường đã dựa vào tám chữ quán, giác, định, tuệ, minh, thông, tế, xả, mà làm tám bài kệ tụng, mỗi chữ một bài. Tám chữ này là cửa đưa vào đạo dần dần, cho nên gọi là Bát tiệm kệ. Tám kệ ấy là: 1. Quán: dùng mắt trong tâm, quán tướng ngoài tâm, từ đâu mà có? Do đâu mà mất? Xét đi xét lại, thì rõ chân vọng. 2. Giác: chân tâm vẫn đó, vì

vọng che lấp, nếu rõ chân vọng, trong đó giác sinh, chẳng hề lìa vọng, mà được chân không. 3. Định: chân nếu không diệt, vọng liền chẳng sinh, nguồn của sáu căn, như nước phẳng lặng, đó là thiền định, thoát khỏi sống chết. 4. Tuệ: dùng định chuyên chú, định còn ràng buộc, dùng tuệ giúp sức, tuệ không trệ ngại, như ngọc trên mâm, mâm định ngọc tuệ. 5. Minh: định tuệ hợp nhau, trở nên sáng tỏ, soi rọi muôn vật, vật hiện nguyên hình, như gương tròn lớn, có ứng không tình. 6. Thông: tuệ cực thì sáng, sáng tức không tối, sáng cực liền thông, thông thì không ngại, không ngại là sao? Biến hóa tự

tại! 7. Tế: sức thông chẳng thường, ứng niệm mà biến, tướng biến chẳng có, tùy cầu mà thấy, là đại từ bi, dùng một từ bi, cứu giúp muôn người. 8. Xả: đã hết các khổ, đại bi cũng bỏ, khổ đã chẳng thật, bi cũng là giả, bởi thế BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG

B 493 chúng sinh, thật không ai độ. [Cảnh đức truyền đăng lục Q.29]. BÁT TỔ TƯƠNG THỪA I. Bát tổ tương thừa. Tám tổ nối nhau. Thuyết này do tông Tịnh độ Nhật bản lập. Trong Tịnh độ chân tông phó pháp truyện, Kiến thánh cảnh đã dựa theo những sách luận của các ngài Mã minh, Long thụ, Thiên thân, Bồ đề lưu chi, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo và Nguyên không nói về Tịnh độ, mà lập thành hệ thống Bát tổ tương thừa. 1. Ngài Mã minh soạn luận Đại thừa khởi tín, kiến lập phương tiện sinh về Tịnh độ không trở lui. 2. Ngài Long thụ soạn luận Đại trí độ, trình bày rõ nghĩa sự tướng cõi Tịnh độ của PhậtA di đà; và trong luận Thập trụ tì bà sa phẩm Dị hành, ngài chia rõ hai đường tu hành dễ và khó, rồi lại định ra mười hai cách thức lễ bái để cầu sinh về nơi an dưỡng. 3. Ngài Thiên thân soạn Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (cũng gọi luận Vô lượng thọ) nói rõ về hành nghiệp vãng sinh. 4. Bồ đề lưu chi dịch nhiều kinh luận, trong số đó có luận Vô lượng thọ. Ngài Lưu chi đem pháp trường sinh bất tử là kinh Quán vô lượng thọ trao cho ngài Đàm loan. 5. Ngài Đàm loan chú giải luận Vãng sinh, soạn Di đà kệ phụng tán đại kinh (kinh Vô lượng thọ bản 2 quyển) và An lạc độ nghĩa nói rõ về tướng Tịnh độ, và lại dựa theo thuyết khó làm, dễ làm của bồ tát Long

thụ mà nói rõ tự lực khó làm, tha lực dễ làm, rồi ra sức khuyên mọi người cầu sinh về Tịnh độ. 6. Ngài Đạo xước vốn chuộng kinh Niết bàn, mở rộng tông chỉ Phật tính, giảng kinh Niết bàn hai mươi bốn lần, vào sâu nơi huyền nhiệm, kiêm việc truyền bá Tịnh độ, soạn An lạc tập. 7. Ngài Thiện đạo yết kiến ngài Đạo xước, nhận lãnh kinh Quán vô lượng thọ, rồi soạn Quán kinh sớ định rõ khuôn phép xưa nay, còn định các nghi thức tu niệm để cầu vãng sinh, như Pháp sự tán, Vãng sinh lễ tán, Quán niệm pháp môn, Ban chu tán v.v... 8. Ngài Nguyên không đọc Quán kinh sớ thâm tâm thích của ngài Thiện đạo, thình lình tỉnh ngộ về bản nguyện của đức Phật A di đà, bèn chuyên tu niệm Phật, chép Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập 1 quyển, thành lập tông Tịnh độ giáo rất thịnh hành ở Nhật bản. II. Bát tổ tương thừa. Thuyết này do tông Chân ngôn của Nhật bản lập. Lấy đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa và các ngài Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Không hải v.v... làm "Phó pháp bát tổ" (tám tổ trao phó pháp cho nhau). Trong tám tổ trên đây, trừ đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa ra, thêm hai ngài Thiện vô úy và Nhất hạnh vào, thì thành là "Truyền trì bát tổ" (tám tổ truyền nối nhau mà giữ gìn). Sự truyền nối huyết mạch của hai bộ một đôi này, gọi là "Đẳng diệp". Ngoài ra, còn có người cho thuyết hai bộ truyền

riêng, thuyết ba bộ truyền thừa, chỉ có Kim cương giới thì

thêm ngài Văn thù vào giữa Kim cương tát đỏa và Long mãnh là có khác. Thai tạng giới thì bỏ Long mãnh mà thêm Huyền siêu, và cho ba ngài Kim cương trí, Bất không và Nhất hạnh là bàng hệ (không phải hệ phái chính). Thuyết ba bộ truyền ba có hai loại: ngài Tối trừng lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tạp bộ. Ngài Viên nhân lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tô tất địa pháp, biểu đồ như sau: BÁT TỔ TƯƠNG THỪA

B 494 BÁT TÔNG ..... I. Bát tông. Tám tông. Chỉ tám tông phái của Phật giáo Đại thừa lưu truyền ở Trung quốc. Đó là: Luật tông, Tam luận tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Thiên thai tông, Hoa nghiêm tông, Pháp tướng tông và Mật tông. II. Bát tông. Tám tông do ngài Khuy cơ(Từ ân) thuộc tông Pháp tướng đời Đường lập ra để phán định và giải thích Phật pháp Tiểu thừa và Đại thừa, gọi là Từ ân bát tông. Đó là: Ngã pháp câu hữu tông, Hữu pháp vô ngã tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Thắng nghĩa giai không tông, Ứng lí viên thực tông. III. Bát tông. Tám tông phái Phật giáo lưu truyền ở Nhật bản: Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tam luận, Thành thực, Câu xá ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian). BÁT TÔNG CƯƠNG YẾU Gồm hai quyển. Ngài Ngưng nhiên ở chùa Đông đại Nhật bản soạn. Nội dung ghi chép một cách đại lược về sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, Luật, Thành thực ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian). Quyển thượng trình bày sơ lược về lịch sử Phật giáo của ba nước Trung hoa, Nhật bản, Ấn độ và đại khái về ba tông Câu xá, Thành thực, Luật v.v... Quyển hạ tường thuật tóm tắt về các tông Pháp tướng, Tam

luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Chân ngôn v.v... Cuối quyển bàn thêm về Thiền tông và Tịnh độ tông. Sách này được viết theo thể tài hỏi đáp, nội dung trình bày sơ lược về mỗi tông, như tên tông, kinh điển nương theo, hệ thống truyền thừa và giáo nghĩa. Lời văn rất gọn gàng sáng sủa, trước nay ở Nhật bản, sách này được những người mới học Phật pháp dùng làm sách nhập môn và được lưu truyền rộng rãi. Những sách chú sớ về tác phẩm này có Khải mông lục 5 quyển của Tiềm long, Khảo chứng 2 quyển của ngài Huyền châu, Quan đạo 5 quyển của Xuân đổng, Tư kí 2 quyển của Nghĩa thành và Giảng nghĩa 3 quyển của Giác thọ. BÁT TÔNG TỔ SƯ ..... Tổ sư tám tông. Chỉ bồ tát Long thụ. Sự ra đời của ngài Long thụ là ứng hợp với lời đoán trước (huyền kí) trong kinh Lăng già, sẽ là người làm rạng rỡ nền Phật giáo Đại Viên Nhân Thành Lập * Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long mãnh - Kim trí - Bất không -Thuận hiểu -Tối trừng * Thai tạng giới: Đại nhật - Kim tát - Vô úy - Nghĩa lâm - Thuận hiểu - Tối trừng * Tạp bộ: Thích ca - Bồ đề lưu chi - Vô cực cao - Giang bí - Linh quang - Duy tượng - Tối trừng * Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long thụ - Long trí - Bất

không - Nhất hạnh - Tuệ quả - Huệ định - Nghĩa tháo

* Thai tạng giới: Đại nhật - Kim tát - Long trí - Vô úy - Nhất hạnh - Huệ lãng

*Tô tất địa pháp: Đại nhật - Kim tát - Long trí - Kim trí - Vô úy - Bất không -Nhất hạnh - Huệ định - Nghĩa tháo

Tối

Trừng
Thành
Lập
BÁT TÔNG
B 495 thừa và quả đã như thế. Học thuyết của ngài rất rộng, có quan hệ giáo nghĩa với các tông Phật giáo Đại thừa, cho nên tất cả tám tông Đại thừa đều tôn ngài làm tổ sư. [X. Bát Tông Cương Yếu]. BÁT TRA ... Phạm:Paỉla.Một bức lụa lớn không có nẹp (như những điều của ca sa), gọi là bát tra, dùng để che thân. Dịch ý: bức lụa, áo không khâu may. Hữu bộ tì nại da quyển 23 (Đại 23, 748 trung) nói: "Dệt lụa làm bát tra (bát tra là bức lụa lớn bằng khổ ca sa, nhưng không có điều nẹp. Ở Trung quốc không có loại áo này, mà chỉ có áo vải mịn. Áo, bản tiếng Phạm đều gọi là bát tra, Hán dịch là mạn điều)" (áo không văn sức). Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 123 thượng) nói: "Lụa gọi là bát tra". BÁT TRIỀN Tám phiền não gốc. Triền (trói buộc), là tên gọi khác của phiền não, vì phiền não trói buộc chúng sinh trong lao ngục sống chết, cho nên gọi phiền não là triền. Tám phiền não ấy là: 1. Không thẹn: đối với tội lỗi đã gây ra, không biết tự thẹn. 2. Không hổ: đối với tội ác mình đã gây ra, không biết xấu hổ với người khác. 3. Ghen ghét: đối với việc tốt của người, lòng mình không vui. 4. Bỏn xẻn: đối với của cải và pháp bảo, sinh tâm bỏn xẻn. 5. Hối tiếc: đối với việc lành đã làm,

sinh ra hối tiếc.
6. Ngủ: ngủ nhiều khiến tâm mờ tối.
7. Thô động: cử chỉ thô động, khiến tâm tán loạn, không yên tĩnh.
8. Li bì: tâm thường mơ màng nặng nề.
[X. luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa
Q.47, Q.50].
BÁT TRUNG CHÂU
.....
Tám châu cỡ trung bình (cỡ vừa). Phạm:
awỉadvìpa.Ở bên cạnh bốn châu lớn: Nam thiệm bộ, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa và Bắc câu lô, đều có hai châu cỡ vừa phụ thuộc mỗi châu, cộng thành tám Trung
châu:
1. Hai Trung châu của châu Nam thiệm
bộ: Giá mạt la châu (Phạm:Càmara), dịch là Miêu ngưu châu; Phiệt la giá mạt la châu (Phạm: Varacàmara), dịch là Thắng miêu ngưu châu.
2. Hai Trung châu của châu Đông thắng thân: Đề ha châu (Phạm: Deha), dịch là Thân châu; Tì đề ha châu (Phạm:
Videha), dịch là Thắng thân châu.
3. Hai Trung châu của châu Tây ngưu
hóa: Xá đế châu (Phạm:Sàỉha) dịch là Siểm châu; Ốt đát la mạn đát lí noa châu (Phạm: Uttaramantrìịa), dịch là Thượng nghi châu.
4. Hai Trung châu của châu Bắc câu lô:

Củ lạp bà châu (Phạm: Kurava), dịch là
Thắng biên châu; Kiêu lạp bà châu (Phạm:
Kaurava) dịch là Hữu thắng biên châu.
Kinh điển Phật nói rằng các châu này, đều có người ở. [X. Câu xá luận tụng sớ Q.11].
BÁT TƯ BA (1239-1280)
Tên Tây tạng: Chos-rgyal-hphags-pa.
Cũng gọi Phát tư bát, Phát hợp tư ba, Bát hợp tư ba, Bạt tư phát, Phạ khắc tư ba. Vị tăng học giả của Lạt ma giáo Tây tạng, là tổ sư đời thứ năm của phái Tát ca. Sư sinh ra trong một giòng họ của phái Tát ca, mười lăm tuổi đã làm thầy truyền giới cho vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt, đồng BÁT TƯ BA

B 496 thời, trở thành vị cố vấn về tôn giáo. Năm mười chín tuổi, sư đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán kinh Lão tử hóa hồ và biện luận phá đạo sĩ. Sau, Bát tư ba vào Mông cổ, được Hốt tất liệt tôn làm Quốc sư, thống lĩnh Tổng chế viện, quản lí Phật giáo toàn quốc và công việc của địa khu Tây tạng, nghiễm nhiên trở thành vị lãnh đạo Phật giáo Trung quốc. Sư lại được giao sứ mệnh sáng chế văn tự Mông cổ. Sư lấy chữ Tây tạng làm nền tảng để đặt ra chữ Mông cổ, tức là "văn Bát tư ba", vua ban hiệu cho sư là Đại bảo pháp vương. Sư từng giảng luận Chương sở tri 2 quyển (bản Hán dịch hiện còn) cho Thái tử Chân kim nghe. NămChí nguyên 13 (1276), sư trở về Tây tạng, mở ra pháp hội khúc di, tự giữ ngôi Pháp vương đời thứ nhất của chùa Tát ca. Các tác phẩm soạn thuật của sư gồm hơn 30 loại, trong đó, Tát ca ngũ tổ tập được lưu truyền rất rộng. Sư còn xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Tây tạng, như đem

kĩ thuật ấn loát, nghệ thuật hí kịch truyền vào Tây tạng, đem kĩ xảo kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc của Tây tạng truyền đến Trung quốc. Do đó, sau thời đại Bát tư ba, nhà Nguyên mới có sự qua lại mật thiết với phái Tát ca. Đệ tử của sư là Đảm ba (Tạng:Dampa, 1230-1303), lúc làm quan dưới thời Hốt tất liệt và Nguyên thành tông, đã hết sức chấn hưng Phật giáo. [X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Nguyên sử liệt truyện 89] BÁT TỬ ..... Tám con. Tức bốn ông vua giòng Thích ca ở Ấn độ, mỗi vua sinh ra hai con, cộng là tám người con. Cũng gọi Tứ vương sinh bát tử (bốn vua sinh tám con). Cứ theo Thích ca phổ quyển 1 chép, thì bốn vua là: Tịnh phạn vương, Bạch phạn vương, Hộc phạn vương và Cam lộ phạn vương, đều là con của vua Sư tử giáp. Tám người con của bốn vua là: 1. Vua Tịnh phạn: con trưởng là Tất đạt đa (tức Phật Thích ca mâu ni), con thứ là Nan đà. 2. Vua Bạch phạn: con trưởng là Điều đạt, con thứ là A nan. 3. Vua Hộc phạn: con trưởng là Ma ha nam (theo Phật xuất gia và là người được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã), con thứ là A na luật (Thiên nhãn bậc nhất). 4. Vua Cam lộ phạn: con trưởng là Bà sa, con thứ là Bạt đề (theo Phật xuất gia, cũng được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã). BÁT TỰ BỐ TỰ ..... Xếp đặt tám chữ. Tức là phép xếp đặt tám chữ nói trong kinh Đại nhật phẩm A

xà lê chân thực trí và trong Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 12 phẩm A xà lê chân thực trí. Tám chữ là: 1. Chữ (a), đặt ở trong tâm, là chỗ ở của hết thảy Phật bộ. 2. Chữ (sa), đặt ở dưới ngực, là chỗ ở của hết thảy Liên hoa bộ. 3. Chữ (hùô), đặt ở giữa khoảng chân

này, là chỗ ở của hết thảy Chấp kim cương. 4.Chữ (a), đặt ở dưới lưng,là địa luân đệ nhất mệnh. Văn tự Bát Tư BÁT TỬ

B 497 5. Chữ (va), đặt ở rốn, quán tưởng buộc cùng với thủy luân. 6. Chữ (ra), đặt ở tâm, quán tưởng cùng với hỏa luân. 7. Chữ (hùô), đặt ở trán, quán tưởng cùngvới phong luân tất cả phẫn nộ trì minh. 8. Chữ (kha), đặt trên chỏm đầu, quán tưởng cùng với không luân. BÁT TỰ VĂN THÙ Văn thù tám chữ. Cũng gọi Bát tự văn thù bồ tát. Vị tôn này lấy tám chữ (oô), (à#), (vì), (ra), (hùô), (kha), (ca), (ra#) làm chân ngôn, vì thế gọi là Bát tự văn thù. Lại trên đầu có tết tám búi tóc, cho nên cũng gọi Bát kế văn thù bồ tát. Trong trường hợp cầu tiêu trừ tai nạn hoặc ác mộng, thì trì tụng chân ngôn này. Hình tượng của vị tôn này phóng ra ánh sáng mầu vàng, ngồi trên tòa sư tử vương, tay phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh, trên đài sen để chày trí tuệ dựng thẳng. Mạn đồ la (đàn tràng) của vị tôn này được kiến lập làm ba lớp hoặc năm lớp, gọi là Bát tự văn thù mạn đồ la. [X. kinh Văn thù sư lợi pháp bảo tạng đà la ni]. BÁT TƯỚNG Tám thứ tướng uy đức. Cũng gọi Thích ca bát tướng, Bát tướng thành đạo, Như lai

bát tướng, Bát tướng thị hiện, Bát tướng tác Phật. Là tám tướng thành Phật và cũng là tám nghi thức giáo hóa chúng sinh trong một đời của Phật. Đó là : 1. Tướng từ cung trời Đâu suất xuống. Lúc Bồ tát từ cung trời Đâu suất sắp giáng thần, Ngài xem thấy nước Ca tì la vệ trong cõi Diêm phù đề là nơi chư Phật thời quá khứ đều sinh ra ở đấy, khi ấy Bồ tát liền hiện ra năm điềm lành: a. Phóng ánh sáng lớn b. Quả đất chấn động c. Cung điện của các vua bị che khuất không hiện d. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú không chiếu sáng nữa e. Hàng trời, rồng v.v... đều kinh sợ. Hiện những điềm lành ấy rồi, Bồ tát mới hạ sinh. 2. Tướng gá thai. Lúc sắp gá thai, Bồ tát xem thấy vua Tịnh phạn tính hạnh hiền từ, Ma da phu nhân 500 đời trước đã từng làm mẹ Bồ tát, nên Ngài đến đó gá thai. Người có căn cơ lớn thấy Bồ tát ngồi trong lầu gác bằng gỗ chiên đàn, người căn cơ nhỏ thì thấy Ngài cỡi voi trắng sáu ngà, và vô lượng chư thiên trỗi các kĩ nhạc, đi vào hông bên phải của Bồ Tát Bát Tự Văn Thù Đức Thế Tôn nói pháp BÁT TƯỚNG

B 498 Ma da phu nhân, thân ánh ra ngoài sáng như ở trong ngọc lưu li. 3. Tướng giáng sinh. Ngài sinh ra vào ngày mồng tám tháng tư, lúc ấy Ma da phu nhân ở trong vườn Lâm tì ni, tay đang vin cành vô ưu thì Bồ tát dần dần từ hông bên phải sinh ra, lúc ấy dưới gốc cây mọc lên bảy hoa sen to bằng bánh xe, Bồ tát đứng trên hoa đi vòng bảy bước, đưa tay phải lên, nói (Đại 50, 16 thượng) : “Trong tất cả các trời người, ta là bậc tôn quí hơn hết”. Bấy giờ, Long vương Nan đà và Long vương Bạt nan đà ở giữa hư không tuôn xuống hai thứ nước ấm và mát rưới lên mình Thái tử, lúc ấy thân Ngài lộ ra mầu vàng ròng, đầy đủ 32 tướng, phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp ba nghìn thế giới đại thiên. 4. Tướng xuất gia. Đến năm 19 tuổi, Thái tử đi dạo bốn cửa thành, thấy tướng già, bệnh, chết, chán cõi đời vô thường, tâm nghĩ đến việc xuất gia, bèn đến thưa vua cha xin cho xuất gia, vua cha không bằng lòng, ngày mồng 7 tháng 2, thân Ngài phóng ra ánh sáng chiếu tới cung trời Tứ thiên vương và cung trời Tịnh cư. Chư thiên thấy rồi, đến chỗ Thái tử, đầu mặt lễ dưới chân Ngài, bạch rằng (Đại 50, 24 thượng): “Từ vô lượng kiếp đến nay Ngài đã tu các hạnh nguyện, nay chính là lúc đã thành thục”. Vào lúc đêm khuya, Thái tử lên ngựa đến rừng khổ hạnh của ông tiên Bạt già cạo bỏ râu

tóc. 5. Tướng hàng ma.

Lúc sắp thành đạo dưới gốc cây bồ đề, quả đất rúng động, Bồ tát phóng ánh sáng lớn che khuất cung điện của ma. Khi ấy, ma Ba tuần liền sai ba người con gái đến làm loạn tịnh hạnh của Ngài, Bồ tát dùng sức thần biến ba con ma trẻ đẹp thành các bà già. Ma vương nổi giận, hạ lệnh cho tất cả quân ma nổi sấm sét, mưa tuôn xuống những viên sắt nóng, bánh xe dao, gậy gộc, cung tên bắn ra để hại Thái tử, nhưng các thứ ấy đều dừng lại giữa hư không và biến thành hoa sen, không hại được Thái tử. Bọn ma vương buồn rầu, thất vọng và giải tán. Từ dưới lên trên : Đản Sinh, Hàng Ma, Thành Đạo, Sơ Chuyển Pháp Luân, Niết Bàn BÁT TƯỚNG

B 499 6. Tướng thành đạo. Sau khi hàng phục quân ma, Bồ tát phóng ánh sáng lớn rồi vào định. Trong định, Ngài thấy suốt hết các việc thiện ác đã làm ở các kiếp quá khứ, việc sinh đây chết kia... Ngày mồng 8 tháng chạp, lúc sao mai mọc, Ngài hoát nhiên đại ngộ, được đạo Vô thượng, thành tối chính giác. 7. Tướng nói pháp. Sau khi thành đạo, Bồ tát muốn nói pháp để độ chúng sinh, nhưng lại tự nghĩ (Đại 50, 36 hạ): “Các chúng sinh không thể tin nhận được đạo của ta (...), nếu ta ở đời cũng không có ích lợi gì, chi bằng vào Niết bàn vô dư thì hơn”. Ngay khi ấy, Phạm thiên đến trước bạch Phật (Đại 50, 37 trung): “Bạch Thế tôn! Ngày nay biển pháp đã đầy, cờ pháp đã dựng, trống pháp đã đặt, tất cả đều sẵn sàng nay đã đúng lúc, tại sao Ngài lại định bỏ hết thảy chúng sinh mà vào Niết bàn, không chịu nói pháp?”. Bấy giờ, đức Như lai nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, Ngài liền đến vườn Lộc dã, trước hết vì năm ông Kiều trần như quay bánh xe pháp Tứ đế, rồi về sau lần lượt nói các giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa. 8. Tướng Niết bàn. Đức Như lai hóa độ thế gian được 45 năm thì vào Niết bàn. Ngày 15 tháng 2 Ngài ở thành Câu thi na, giữa hai cây sa la, nằm trên giường bảy báu, khu rừng bỗng nhiên biến thành mầu trắng giống như bạch hạc. Bấy giờ, đức Thế tôn nhận bữa cơm cuối cùng do Trưởng giả Thuần đà

cúng dường rồi Ngài bảo bồ tát Văn thù sư lợi (Đại 50, 70 hạ): “Các thiện nam tử hãy tự tu tâm, cẩn thận chớ buông thả!”. Thế rồi, vào nửa đêm đức Như lai nhập Niết bàn. Bấy giờ là năm 383 trước kỉ nguyên. Sau khi đức Phật vào Niết bàn, các trời người dùng nghìn tấm lụa quấn quanh thân Ngài, làm áo quan bằng bảy thứ báu, tẩm đầy dầu thơm, chất các cây thơm, châm lửa để đốt; đốt xong, thu lấy xá lợi chia làm tám phần, xây tháp cúng dường. Trên đây là tám tướng nói trong Tứ giáo nghi quyển 7 và Thích ca phổ quyển 1 đến quyển 4, thông thường gọi là Tiểu thừa bát tướng (Tám tướng Tiểu thừa). Còn luận Đại thừa khởi tín thì không có tướng Hàng ma mà thay vào đó bằng tướng Trụ thai và gọi là Đại thừa bát tướng, hoặc Bát tướng thành đạo theo Phật giáo Bắc truyền. Ngoài ra, Phật giáo Nam truyền còn có thuyết Tứ đại sự (bốn việc lớn), như trong Phật truyện bằng bia đá đã khắc bốn tướng: Giáng đản, Thành đạo, Sơ chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, gọi là Tứ đại sự. Còn những nơi thành tựu Tứ đại sự này thì gọi là Tứ thánh địa. [X. Thập địa kinh luận Q.3; Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại, Thích Ca Mâu Ni). BÁT UẾ ..... Tám thứ nhơ bẩn. Chỉ cho tám hành vi của tỉ khưu không phù hợp với giới luật: 1. Tậu ruộng làm nhà, tỉ khưu nên ở chung với chư tăng, siêng tu đạo xuất thế vô vi trong sạch, nếu tậu ruộng làm nhà

riêng để sống tự túc, thì đó là điều nhơ nhớp. 2. Trồng trọt hoa mầu, tỉ khưu nên chăm tu đạo nghiệp, đối với việc mưu sống ở thế gian, không sinh tham đắm, nếu không vì chúng tăng, mà lo trồng trọt ruộng vườn riêng cho mình, trở ngại việc tu đạo, thì đó là điều nhơ nhớp. 3. Tích chứa thóc gạo, tỉ khưu nên xin ăn để nuôi thân, sống đời trong sạch, nếu không vì chúng tăng, mà chứa thóc gạo riêng, thì đó là điều nhơ nhớp. 4. Nuôi dưỡng tôi tớ, tỉ khưu nên ở nơi BÁT UẾ

B 500 vắng vẻ, nhiếp tâm tu đạo, làm hạnh yên vui, nếu không vì chúng tăng mà nuôi tôi tớ, sai khiến họ làm việc, thì đó là điều nhơ nhớp. 5. Nuôi dưỡng súc vật, tỉ khưu nên giữ giới cấm, tâm từ không giết, nếu nuôi các loài trâu ngựa, làm bẩn hạnh thanh tịnh, thì đó là điều nhơ nhớp. 6. Tích chứa vàng bạc của báu, tỉ khưu nên nêu cao đời sống thanh nhã, mình không giữ nhiều vật dụng, nếu tham chứa vàng bạc của cải ở thế gian, cho vay lấy lãi, thì đó là điều nhơ nhớp. 7. Cất chứa những vật chạm trổ bằng ngà voi, tỉ khưu nên vâng giữ giới của Phật, chí sống giản dị, đối với các vật tốt đẹp, không sinh tham luyến, mặc áo vải, ngồi chiếu cỏ, thường nghĩ biết đủ. Nếu tham đắm những vật trang diện hiếm có ở thế gian, thì đó là điều nhơ nhớp. 8. Tích chứa nồi chảo bằng đồng, sắt để tự nấu nướng, tỉ khưu ở trong chúng tăng, nên cùng ăn chung với mọi người, hoặc xin ăn để tự nuôi mình, gắng giữ phạm hạnh, thành tựu đạo nghiệp. Nếu cất giữ nồi chảo để tự nấu nướng, thì đó là điều nhơ nhớp. BÁT VẠN ĐỊA NGỤC ..... Tám muôn địa ngục. Là tên gọi khác của địa ngục A tị. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 (Đại 15, 668 hạ) nói: "Địa ngục A tị dọc ngang tám nghìn do tuần. Bảy lớp thành sắt, bảy lớp lưới sắt giăng bên trên, ở dưới có mười tám khu

cho tội nhân ở, bảy lớp rào bao quanh, đều là rừng dao. (...) Mỗi khu tội nhân ở, có tám vạn bốn nghìn con trăn và rắn sắt phun độc phun lửa. (...) Năm trăm ức côn trùng, loài trùng có tám vạn bốn nghìn mỏ, đầu mỏ phun lửa như mưa xuống phía dưới, tràn ngập thành A tị. Khi những côn trùng này bay xuống, thì lửa mạnh ở ngục A tị bốc cháy dữ dội, ánh lửa chiếu soi đỏ rực tám vạn bốn nghìn do tuần". Kinh còn nói thêm: "Thành này có tám nghìn tỉ sự khổ, khổ trong mọi cái khổ đều tập trung ở thành này". Địa ngục A tị còn gọi là Bát vạn địa ngục. [X.luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Địa Ngục, A Tị Địa Ngục). BÁT VẠN KIẾP TIỂU THỪA ..... Tám muôn kiếp Tiểu thừa. Chỉ cho quả Dự lưu thứ nhất trong bốn quả Thanh văn. Người đã chứng được quả này, trải qua tám muôn kiếp liền phát tâm hướng tới Đại thừa, vì thế gọi là Bát vạn kiếp Tiểu thừa. (xt. Tu Đà Hoàn). BÁT VẠN TẾ HẠNH Tám muôn hạnh nhỏ nhiệm. Những hành vi của một vị tỉ khưu hành sử hằng ngày cần phải chú ý, được phối hợp thành con số 84.000. Tức là: bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm đều có hai trăm năm mươi giới, tính là một nghìn (4x250=1000). Nếu thu vào ba tụ tịnh giới, thì thành ba nghìn (1000x3=3000). Lại phối với bảy chi giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói dối, nói thêu dệt, thì thành hai vạn một nghìn (3000x7=21.000). Lại phối hợp với bốn phiền não tham, sân, si, đẳng phần (đủ cả tham sân si), thì thành tám

vạn bốn nghìn (21.000x4=84.000). Nếu chỉ lấy số chẵn thôi, thì gọi Bát vạn (80.000) tế hạnh. Tịnh tâm giới quán pháp nói về sự khác biệt giữa giới Đại thừa và giới Tiểu thừa, bảo giới Bồ tát có tám vạn uy nghi, giới Thanh văn có ba nghìn uy nghi. [X.Thủ lăng

nghiêm kinh văn cú Q.5]. (xt. Tam Thiên Uy Nghi Bát Vạn Tế Hạnh). BÁT VẠN ĐỊA NGỤC

B 501 BÁT VẠN THẬP NHỊ ..... Tám vạn mười hai. Chỉ tám vạn bốn nghìn pháp tạng và mười hai bộ kinh. Tám vạn bốn nghìn pháp tạng biểu thị toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói; còn mười hai bộ kinh là dựa theo hình thức và nội dung của những giáo pháp do đức Phật nói mà chia thành mười hai thể loại kinh. [X. kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp]. (xt. Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng). BÁT VẠN TỨ THIÊN ..... Tám vạn bốn nghìn. Là tiếng hình dung số lượng rất nhiều. Cũng gọi bát vạn. Chủng loại phiền não rất nhiều, mượn số tám vạn bốn nghìn để ví dụ mà gọi tám vạn bốn nghìn phiền não, tám vạn bốn nghìn trần lao. Giáo pháp do đức Phật nói và ý nghĩa của nó rất là phức tạp, cho nên cũng gọi chung là tám vạn bốn nghìn pháp môn (tám vạn pháp môn), tám vạn bốn nghìn pháp tạng (tám vạn pháp tạng), tám vạn bốn nghìn pháp uẩn (tám vạn pháp uẩn). Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ chép, thì đức Phật A di đà có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều rất trang nghiêm tốt đẹp, có thể phóng ra tám vạn bốn nghìn ánh sáng. Ngoài ra, địa ngục Vô gián ngang dọc mỗi chiều tám vạn do tuần, chúng sinh trong đó phải chịu tám vạn bốn nghìn thứ khổ, vì thế cũng gọi tám vạn địa ngục. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

BÁT VẠN TỨ THIÊN BỆNH ..... Tám vạn bốn nghìn bệnh. Tức là tám vạn bốn nghìn phiền não. Dùng bệnh ví dụ phiền não. Mà phiền não của phàm phu thì vô cùng, khó có thể tính đếm được, bởi thế, gọi một cách tổng quát là tám vạn bốn nghìn. Đức Phật nói pháp là để chữa trị các bệnh của chúng sinh, cho nên có tám vạn bốn nghìn pháp môn. BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP TẠNG ..... Tám vạn bốn nghìn pháp tạng. Chỉ cho toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói. Cũng gọi bát vạn tứ thiên độ môn, bát vạn tứ thiên pháp tụ, bát vạn tứ thiên pháp uẩn. Nêu số chẵn thì gọi Bát vạn pháp tạng, Bát vạn tạng. Tạng, nghĩa là chứa đựng, bao hàm. Đứng về phương diện giáo pháp do đức Phật nói gọi là pháp tạng, đứng về phương diện ý nghĩa của giáo pháp gọi là pháp môn. Chúng sinh có tám vạn bốn nghìn bệnh phiền não, đức Phật nói tám vạn bốn nghìn pháp môn để đối trị bệnh của chúng sinh. Cứ theo Duy ma nghĩa kí quyển 7 của ngài Tuệ viễn nói, thì cái gọi là tám vạn bốn nghìn độ môn là trong ba trăm năm mươi môn công đức của Phật, mỗi môn đều có sáu độ bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cộng lại thành 2100 (350x6) độ môn. Đối với các phiền não tham dâm sân si mà chia thành bốn loại chúng sinh, mỗi loại đều dùng 2.100 độ môn này mà giáo hoá mở bày, hợp lại thành 84.000 (2.100x4) độ môn, một biến làm mười (84.000x10), thành tám vạn bốn nghìn độ môn. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận

Câu xá Q.1]. BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP Tám vạn bốn nghìn tháp. Nghĩa là rất nhiều chùa tháp. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 nói, thì sau khi đức Phật nhập diệt, vua A dục đã xây tám vạn bốn nghìn tháp báu để thờ xá lợi của Ngài. Pháp BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP

B 502 hiển truyện và Đại đường tây vực kí cũng đều ghi chép thuyết này. [X. kinh A dục vương Q.1; kinh Pháp hoa phẩm Dược vương; A dục vương truyện Q.1]. (xt. A Dục Vương Tháp). BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO Tám vạn bốn nghìn trần lao. Chỉ cho tám

vạn bốn nghìn phiền não của chúng sinh. Trần lao (bụi bặm, nhọc nhằn), tên gọi khác của phiền não. Ma ha chỉ quán quyển 1 (Đại 46, 9 thượng) nói: "Mỗi một trần có tám vạn bốn nghìn cửa trần lao". Vì phiền não hay làm bẩn chân tính của người ta, khiến mọi người phiền nhọc, cho nên gọi trần lao. Cũng tức là chúng sinh bị phiền não tà kiến sai khiến không ngừng, vòng quanh sống chết, không bao giờ hết. Bàn về cội gốc trần lao, thì không ngoài mười sử. Trong mười sử đều lấy một sử làm chính, chín sử còn lại làm phụ, thì thành một trăm sử (10x10=100). Tính theo ba đời, mỗi đời có một trăm sử cộng thành ba trăm sử (3x100=300 sử). Đời hiện tại một trăm, vì thời gian qua nhanh, nên không bàn đến vấn đề phụ trợ, đối với hai đời quá khứ, vị lai có hai trăm, đều lấy một sử làm chính, chín sử làm phụ, cộng thành hai nghìn, hợp với một trăm của đời hiện tại thì thành hai nghìn một trăm sử (200x10=2.000+100=2.100 sử). Lại phối với bốn loại chúng sinh nhiều tham, nhiều sân, nhiều si và đẳng phần (tức ba tâm tham sân si đồng loạt nổi dậy), mỗi loại đều có hai nghìn một trăm, cộng thành tám nghìn bốn trăm sử (2.100x4=8.400 sử). Rồi phối với bốn đại (đất, nước, lửa, gió),

sáu suy (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp hay làm suy tổn các pháp tốt lành) là mười yếu tố, mỗi yếu tố đều có tám nghìn bốn trăm sử, tổng cộng thành tám vạn bốn nghìn trần lao (10x8.400=84.000 sử=84.000 trần lao). [X. luận Đại trí độ Q.59; Câu xá luận kí Q.1; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.3]. BÁT VẠN TỨ THIÊN TƯỚNG HẢO Tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp. Đức Phật Vô lượng thọ có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều có tám vạn bốn nghìn nét tốt đẹp. Xét về liệt ứng thân (tức hóa thân của Phật), thì có ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp còn thắng ứng thân thì có tám vạn bốn nghìn tướng và vẻ đẹp. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BÁT VỊ Ngôi thứ sắp bát. Cũng gọi hành bát vị. Trong nhà tăng, sáng dùng cháo, trưa thụ trai, sắp đến giờ ăn, chúng tăng sắp đặt chỗ ngồi tùy theo ngôi thứ. Trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 có bản vẽ chỉ bày rõ ràng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Phó trai chúc điều; Tăng đường thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn]. (xt. Bị Vị). BÁT VỊ I. Bát vị. Tám hương vị. Tức là tám pháp vị của đại Niết bàn mà đức Như lai đã chứng được: 1. Thường trụ; nghĩa là lí của Niết bàn này thường còn suốt ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai và thường ở khắp mười phương. 2. Tịch diệt, nghĩa là lí Niết bàn này tuyệt đối vắng lặng vô vi, các khổ đau đều diệt hết. 3. Bất lão, nghĩa là lí Niết bàn này không

đổi dời, không thêm bớt. 4. Bất tử, nghĩa là lí Niết bàn này từ xưa không sinh, nay cũng không diệt. 5. Thanh tịnh, nghĩa là lí Niết bàn này an trụ mát mẻ, sạch hết các chướng. BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO

B 503 6. Hư thông, nghĩa là lí Niết bàn này rỗng suốt linh thông, viên dung vô ngại. 7. Bất động, nghĩa là lí Niết bàn này vắng lặng không động, mầu nhiệm vô vi. 8. Khoái lạc, nghĩa là lí Niết bàn này không còn khổ sống chết bức bách, mà có cái vui chân thường vắng lặng. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Đại ban nê hoàn Q.2]. II. Bát vị. Tám mùi vị: ngọt, cay, mặn, đắng, chua, lạt, chát, không mùi vị v.v.... [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1, Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư thừa pháp số Q.2]. BÁT VỊ Tám giai vị. Những giai vị tu hành của Viên giáo Pháp hoa. Viên giáo lấy "sáu tức" làm thứ lớp, nhưng vì giai vị "Phần chân tức" trong sáu tức dài quá nên phải mượn 52 giai vị của

Biệt giáo để phối hợp mà lập thành tám giai vị, trong đó, không bao gồm "Lí tức" và "Danh tự tức" của Ngoại phàm. Tám giai vị đó là: Ngũ phẩm đệ tử vị, Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Đẳng giác vị, Diệu giác vị. Trong đây, giai vị đầu là Ngũ phẩm đệ tử vị được lập theo kinh Pháp hoa, còn bảy giai vị kia được lập theo kinh Anh lạc. Quan hệ được biểu đồ như sau: BÁT VỊ TẰNG HỮU ..... Tám pháp chưa từng có. Cứ theo bộ Tăng chi tập 8 kinh 21 chép, thì ở thành Tì xá li có một cư sĩ tên Úc già, đã thành tựu được tám điều hiếm có là:

1. Mới thấy đức Thế tôn từ xa tới, tâm liền sáng suốt trong sạch. 2. Đem tâm trong sạch sáng suốt lễ kính đức Thế tôn, Ngài liền theo thứ tự nói các pháp bố thí, giữ giới, sinh cõi trời, những tai họa của sự tham muốn, tà hại, nhơ nhớp tạp nhạp, và những công đức xa lìa các thứ ấy cho ông nghe, khiến ông sinh tâm nhận lãnh, tâm nhu thuận, tâm lìa chướng, tâm vui mừng, tâm sáng sạch. Sau đó, đức Thế tôn lại nói về chân lí của bốn đế khổ tập diệt đạo. Cư sĩ Úc già nghe xong liền thấy pháp, được pháp, biết pháp, ngộ pháp, hết ngờ, trừ do dự, được đại vô úy và qui y Phật Pháp Tăng, nhận giữ năm giới. 3. Cư sĩ Úc già có bốn người vợ trẻ, ông đều đáp ứng những điều họ mong muốn là: hoặc cho ở lại nhà, hoặc đi lấy chồng khác, hoặc về nhà người thân, mà tâm ông không hối tiếc. 4. Cư sĩ đem chia gia tài cho những người giữ giới Cụ túc, những người tu các pháp lành cùng hưởng. 5. Ông hầu hạ tỉ khưu rất cung kính. 6. Nếu các trưởng lão nói pháp cho ông, thì ông cung kính lắng nghe. Nếu các trưởng lão không nói pháp cho ông nghe, thì ông nói pháp lại cho các trưởng lão nghe. 7. Các trời tuy thường đến chỗ ông ở để thảo luận về Phật pháp, nhưng ông không vì thế mà khởi tâm kiêu mạn. 8. Đức Thế tôn nói cho ông nghe về năm kết sử ở cõi dưới (cõi Dục) là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, ông liền dứt sạch. [X. Trung a hàm Q.9 kinh Úc già trưởng giả] . Lí tức (chưa nghe Phật pháp) Danh tự tức (đã nghe Phật pháp)

Quán hành tức (Ngoại phàm) ..... Ngũ phẩm đệ tử
Tương tự tức (Nội phàm) ..... Thập tín vị
Thập trụ vị
Thập hành vị
Phần chứng tức (phần chứng) Thập hồi hướng vị (phần chân tức) Thập địa vị
Đẳng giác vị
Cứu kính tức (cực chứng) .....Diệu giác vị
Lục tức 52 giai vị
Bát vị
BÁT VỊ TẰNG HỮU
B 504 BÁT VỊ THAI TẠNG Tám thời kì bào thai thành hình trong bụng mẹ. Cũng gọi Thai tạng bát vị. Đó là: 1. Yết la lam vị (Phạm: kalala), tinh huyết đọng lại thành cục lùng nhùng. Chỉ khoảng thời gian bảy ngày sau khi thụ thai. 2. Át bộ đàm vị (Phạm: arbuda) vết phỏng. Hai tuần lễ sau khi thụ thai, hình bào thai giống như vết phỏng. 3. Bế thi vị (Phạm:pezi), khối máu hoặc thịt mềm. Ba tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng nó giống như cục máu. 4. Kiện nam vị (Phạm:ghana), cục dày. Bốn tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng dần dần cứng chắc, có hai căn thân và ý, nhưng chưa đủ bốn căn mắt,

tai, mũi, lưỡi. 5. Bát la xa khư vị (Phạm: prawàkha), sau khi thụ thai được năm tuần lễ, khối thịt lớn thêm, bắt đầu hiện hai tay hai chân và mình. 6. Phát mao trảo vị (thời kì mọc tóc, lông, móng tay móng chân). Sáu tuần lễ sau khi thụ thai, đã mọc lông, tóc và móng tay móng chân. 7. Căn vị, bảy tuần lễ sau khi thụ thai, bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi đã đầy đủ. 8. Hình vị, thụ thai đến tuần thứ tám trở đi, hình tướng đầy đủ. [X. luận Du già sư địa Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.69]. BÁT VIÊN Tám viên dung. Tông Thiên thai nói pháp của Viên giáo có tám thứ viên dung là: giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả v.v.... 1. Giáo viên, là giáo nói phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn, hoặc nói hoặc,

nghiệp, khổ là lí mầu nhiệm bí tàng của ba đức pháp thân, bát nhã, giải thoát; hoặc bàn về thực tướng của các pháp, phàm thánh như một, chúng sinh và chư Phật chẳng hai, đó là tướng của viên giáo. 2. Lí viên, lí mầu nhiệm của ba đế (không, giả, trung) trung đạo không thiên lệch, đó là tướng lí viên. 3. Trí viên, trí nhất thiết chủng chiếu rọi trung đạo, là trí viên. 4. Đoạn viên, một đoạn, tất cả đều đoạn, đoạn một hoặc (phiền não) thì tất cả hoặc đều đoạn, lại đoạn mà chẳng đoạn, là đoạn viên. 5. Hạnh viên, là hạnh quán một tâm ba quán, một niệm ba nghìn, là hạnh tu khi tu một hạnh là tu hết thảy mọi hạnh, đó là hạnh viên. 6. Vị viên, là giai vị cùng lúc có đầy đủ các giai vị khác, một giai vị có đầy đủ công đức của các giai vị khác, đó là vị viên. 7. Nhân viên, chiếu rọi chân đế và tục đế song song, tự nhiên đi vào quả địa, đó là nhân viên. 8. Quả viên, quả ba đức (pháp thân, bát nhã, giải thoát) của Diệu giác chẳng thể nghĩ bàn, không dọc không ngang, là quả viên. [X. Tứ giáo nghĩa Q.1]. BÁT VỌNG TƯỞNG ..... Tám vọng tưởng (ý tưởng xằng bậy). Tức là tám thứ vọng tưởng nói rõ trong Tông kính lục quyển 76. Đó là: 1. Tự tính vọng tưởng, nghĩa là chấp các pháp căn, trần đều có thể tính riêng rẽ, không lẫn lộn với nhau. 2. Sai biệt vọng tưởng, nghĩa là chấp bậy rằng sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, sắc

không thể thấy có thể tiếp xúc, sắc không thể thấy không thể tiếp xúc. (Sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, tức là các mầu xanh, vàng v.v..., mắt có thể thấy, mà cũng có thể tiếp xúc. Sắc không thể thấy có thể tiếp xúc, là bốn thứ thanh hương vị xúc, tuy không trông thấy, nhưng có thể tiếp xúc với tai, mũi, lưỡi, thân. Sắc không thể thấy BÁT VỊ THAI TẠNG

B 505 không thể tiếp xúc, tức là ý thức duyên theo cảnh đã thấy ở quá khứ, đều không thể thấy, cũng không thể tiếp xúc). 3. Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng, nghĩa là vọng chấp pháp năm uẩn: sắc thụ tưởng hành thức, hòa hợp với nhau mà tạo thành hết thảy chúng sinh. 4. Ngã kiến vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy là có ta. 5. Ngã sở vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy thân ta và các vật ta dùng đều thuộc của ta. 6. Niệm vọng tưởng, nghĩa là phân biệt một cách xằng bậy cảnh (đối tượng) sạch sẽ đáng yêu, rồi duyên theo tưởng nhớ không thôi. 7. Bất niệm vọng tưởng, nghĩa là vọng phân biệt cảnh đáng ghét, không khởi tâm duyên theo nhớ tưởng. 8. Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng, nghĩa là đối với cảnh yêu ghét nghĩ hoặc không nghĩ, hai niệm phân biệt đều trái lí. [X. Tam tạng pháp số Q.33]. BÁT VÔ NGẠI ..... Tám vô ngại. Chỉ cho sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý trong mười tám giới và ý căn trong sáu căn, pháp giới trong sáu cảnh. Trong đây, sáu thức và ý căn gọi là bảy

tâm giới. Vì tám pháp trên đây đều không chướng ngại, nên gọi là vô ngại. Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 9 trung) nói: “Bát vô ngại, là bảy tâm giới, một pháp giới”. BÁT VÔ NHÂN QUẢ .....

“Bát”, hàm ý phủ nhận, bác bỏ. Bát vô nhân quả tức là phủ định đạo lí nhân quả. Là tà kiến trong năm kiến. Kinh Địa tạng thập luân quyển 7 (Đại 13, 757 hạ) nói: “Bát vô nhân quả, dứt tuyệt gốc lành”. Quảng bách luận thích quyển 5 (Đại 30, 215 trung ) nói: “Nếu không có thiện ác, thì khổ vui cũng không, như thế là phủ nhận tất cả nhân quả”. [X. luận Câu xá Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.72]. BÁT VU .... Cũng gọi bạt vu . Bát, dịch âm của tiếng Phạm; vu là tiếng Hán. Vậy bát vu là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 Biện đạo cụ điều (Đại 48, 1139 thượng) nói: “Tiếng Phạm là bát đa la, Hán dịch ứng lượng khí, nay gọi tắt là bát, cũng gọi bát vu, tức là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại”. (xt. Bát). BÁT VƯƠNG NHẬT Tám ngày vua. Chỉ tám ngày: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí. Tám ngày này là những ngày mà các thần và âm dương trong trời đất tiếp xúc và thay thế cho nhau. Trong thời gian này, nếu những ai hay giữ gìn trai tịnh, thì sẽ được thêm tuổi thọ và nhiều lợi ích. [X. kinh Tịnh độ tam muội; Pháp uyển châu lâm Q.88]. BÁT VƯƠNG TỬ Tám con vua. Phạm: awtauràjakumàrà#. Tức là tám người con của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh ở quá khứ khi Ngài chưa xuất gia. 1. Hữu ý vương tử (Phạm:Mati), cũng

gọi Hữu chí vương tử.

2. Thiện ý vương tử (Phạm:Sumati).

3. Vô lượng ý vương tử (Phạm: Anantamati), cũng gọi Gia khuyến vương tử.

4. Bảo ý vương tử (Phạm:Ratna-mati), cũng gọi Bảo chí vương tử.

BÁT VƯƠNG TỬ

B 506 5. Tăng ý vương tử (Phạm: Vizewamati), cũng gọi Trì ý vương tử. 6. Trừ nghi ý vương tử (Phạm: Vimatisamudghatin), cũng gọi Trừ mạn vương tử. 7. Hưởng ý vương tử (Phạm: Ghowamati). 8. Pháp ý vương tử (Phạm:Dharma-mati) Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa chép, vô lượng kiếp quá khứ có Phật hiệu là Nhật nguyệt đăng minh, sau có hai vạn Phật mang cùng tên nối tiếp nhau ra đời. Đức Phật Nhật nguyệt đăng minh sau cùng, khi chưa xuất gia, có tám người con. Tám người này, nghe vua cha xuất gia thành chính giác, cũng đều bỏ ngôi vua đi tu, theo Bồ tát Diệu quang (tiền thân của ngài Văn thù sư lợi) học đạo Phật, và cúng dường vô lượng trăm nghìn muôn ức Phật. Về sau, tám vương tử đều thành Phật. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.3 thượng]. BÁT XIỂN BỐ Tên gọi chức quan tăng tham chính ở nước Thổ phồn (Tây tạng) vào thời kì cuối. Cũng gọi Bát xiết bộ. Đường thư (mới và cũ) gọi chức quan này là Quốc chính Phồn tăng, nghĩa là vị tăng Phật giáo tham dự việc nước của nước Thổ phồn. Theo sự khảo cứu, nay được biết đã có hai người đảm nhận chức vụ này: 1. Thầy của vua Tán phổ xích đức tùng tán (ở ngôi 796-815) là sa môn Nương định ai tăng. 2. Thầy của vua Tán phổ xích tổ đức tán (ở ngôi 815-838) là sa môn Bột lan già bối cát vân đan. Ngài Bột lan già bối cát vân đan đã từng

chủ toạ cuộc họp liên minh giữa Đường (Trung quốc) và Phồn (Tây tạng) vào năm Trường khánh thứ 2 (822) đời Đường, tại vườn Đông triết đôi ở La ta (Lhasa ngày nay). Tên ngài được khắc trong tấm bia "Đường Phồn liên minh" đứng đầu danh sách các quan chức chủ trương liên minh với Trung quốc. BÁT XÚC ..... Tám xúc. Tức tám thứ cảm xúc sinh ra ở trong mình, lúc sắp được định đầu tiên. Đó là: 1. Động xúc, khi ngồi thiền, bỗng thấy trong mình có trạng thái động loạn. 2. Dưỡng xúc, bỗng chốc cảm thấy mình ngứa ngáy, không yên. 3. Khinh xúc, thình lình thấy mình nhẹ như mây, như bụi, có cảm giác như bay đi. 4. Trọng xúc, bỗng chốc thấy mình nặng như tảng đá, không nhúc nhích được. 5. Lãnh xúc, tự nhiên chợt thấy mình lạnh toát như băng giá. 6. Noãn xúc, thình lình thấy mình nóng rực như lửa. 7. Sáp xúc, thi thoảng thấy mình ráp, sít như vỏ cây. 8. Hoạt xúc, chốc lát lại thấy mình trơn trượt như sữa. Nguyên nhân phát sinh tám xúc này, là khi sắp được định Thiền đầu tiên, cực vi ở cõi trên vào cực vi ở cõi Dục, trạng thái giao tiếp và thay thế nhau của hai cõi khiến cho đất nước lửa gió trong mình rối loạn phát động. Người không rõ tướng pháp này bỗng thấy sợ hãi, cho là phát bệnh, tâm rong ruổi không ngừng, đường khí huyết lưu thông rối loạn, trở thành điên khùng.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8, Q.9].

BÁT Y

Tám chỗ nương tựa. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 50 Hữu dư y địa 16 trong phần Bản địa chép, thì bát y là:

1. Thi thiết y, thi thiết có nghĩa kiến lập. Tức là người ta nương vào năm uẩn,

BÁT XIỂN BỐ

B 507 tạm dùng lời nói, kiến lập ta và chúng sinh, mỗi mỗi khác nhau, nào là loài sống như thế, giòng giống như thế, tên chữ như thế, khổ, vui, sống lâu, chết non như thế v.v... 2. Nhiếp thụ y, nhiếp thụ nghĩa là thu nhận dung chứa. Chỉ cho người nương tựa cha mẹ, vợ con, tôi đòi v.v... Cho đó là chỗ dung chứa mình, vì thế gọi là nhiếp thụ. 3. Trụ trì y, người ta nương vào bốn cách ăn đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, để nuôi dưỡng và duy trì các căn, cho nên gọi trụ trì y. 4. Lưu chuyển y, chỉ cho người nương vào bốn tâm thụ, tưởng, hành, thức trong năm uẩn, khởi các nghiệp nhân phiền não, sống chết trôi lăn trong ba cõi, cho nên gọi lưu chuyển y. 5. Chướng ngại y, các thiên ma ngoại đạo, hễ chỗ nào có người tu các pháp lành, thì đến trước người ấy, để gây chướng ngại, vì thế gọi chướng ngại y. 6. Khổ não y, người nương vào cõi Dục, nhận lãnh tất cả nỗi lo khổ, không sinh tâm nhàm chán xa lìa, cho nên gọi là khổ não y. 7. Thích duyệt y, người nương vào các thiền định, dứt bặt suy nghĩ, thân tâm lặng lẽ, được pháp vui mừng, cho nên gọi thích duyệt y. 8. Hậu biên y, chỉ bậc A la hán đã dứt hết hoặc nghiệp trong ba cõi, không còn sinh lại nữa, và thân sau cùng này của ngài an trụ nơi hữu dư Niết bàn, vì thế gọi là Hậu biên y. BẠT

.. Một loại nhạc khí gồm hai cái (tục gọi "chập chọe"). Là một trong những pháp khí của Phật giáo, cũng gọi đồng bạt, đồng bạt tử, đồng bát tử. Được đúc bằng đồng, hình tròn như cái mâm, ở chính giữa lồi lên, có lỗ xỏ dây để dễ mang đi. Khi cầm hai cái đập vào nhau thì phát ra tiếng. Thông thường, bạt này cùng với cái "nạo", gọi là nạo bạt. [X.

kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Thập tụng Q.19; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương Nạo bạt điều]. (xt. Nạo Bạt). BẠT ĐÀ LA Phạm:Bhadra. Cũng gọi Bạt đạt lạt, Đam một la bạt đà. Hán dịch là Hiền. Vị thứ sáu trong mười sáu vị La hán. Cứ theo truyền thuyết, vị La hán này và chín trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở châu Đam một la, là những bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu tình. Cứ xem bức vẽ của đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường, thì vị La hán này ngồi xếp bằng trên núi đá, tay phải ủ vào trong áo pháp, tay trái cầm chuỗi tràng hạt để trên đầu gối. Song, theo bức vẽ trên vách trong hang 76 của động Nghìn Phật ở Đôn hoàng, thì Ngài ngồi xếp bằng trên phiến đá, tay phải đưa lên, tay trái đặt trên đầu gối, và trên tấm giấy mầu bên trái có đề dòng chữ "Đam một la châu đệ lục tôn giả Bạt đà la đại la hán" (Đây là vị đại la hán Bạt đà la, tôn giả

thứ sáu của châu Đam một la) và bài kệ tán

Nạo Bạt

Bạt Đà La

BẠT ĐÀ LA

B 508 thán bốn câu bảy chữ. [X. Đại la hán Nan đề mật đa la thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập Q.1, Q.2; Phật tượng đồ vựng Q.3]. BẠT ĐÀM MA HOA Hoa Bạt đàm ma. Phạm: Padma. Cũng gọi Ba đầu ma hoa, Bát đặc mang hoa. Dịch là hoa sen đỏ.Thuộc họ thụy liên. Tên khoa học là Nelumbium Speciosum, Will. Sinh sản ở Ấn độ, bán đảo Mã lai, Trung quốc, Nhật bản, Úc châu v.v... Lá tròn, đường trực kính khoảng 60 đến 100 phân tây. Trồng tại các nơi đầm lầy, ruộng nước sâu, thân cây mập mạp, có thể ăn được. Về mùa hạ, cuống hoa nhô lên khỏi mặt nước vài thước (Tàu). Nở hoa to, mầu trắng, đỏ lợt, hạt to bằng hạt đậu oản, trong mỗi đài hoa có chừng mươi hạt, ăn rất ngon. Trong các kinh luận, hoa này thường được đặt ngang hàng với hoa Ưu bát la và các loại sen khác. Được dùng làm tòa ngồi hoặc để trang nghiêm thân của chư Phật và Bồ tát. [X. Đại nhật liên hoa thường kinh sớ Q.15]. BẠT ĐẦU Một trong tám thứ vũ nhạc của xứ Lâm ấp. Cũng gọi Phát đầu, Bát đầu. Cứ theo Thông điển quyển 146 chép, thì vũ nhạc bắt đầu có xuất xứ từ Tây vực, nhân một người Hồ bị mãnh thú cắn, con ông ta đi tìm mãnh thú để giết, người sau mới phỏng theo mẩu truyện cổ này mà soạn thành điệu múa. Cứ theo Giáo huấn sao quyển 4 chép, thì khúc nhạc này là nhạc Thiên trúc, do Bà la môn truyền đến, không rõ tác giả. Cứ

theo Nguyên hanh thích thư quyển 15 chép, thì bạt đầu do sa môn Phật triết nước Lâm ấp truyền vào Nhật bản. Lại theo sự khảo cứu của ông Cao nam thuận thứ lang người Nhật cho rằng, vũ nhạc này do thần thoại Bội lỗ vương (Phạm: Pedu), ở thời đại Phệ đà tại Ấn độ biên soạn thành vũ khúc. Bội lỗ vương có con tuấn mã tên là Mạt đắc ngõa (Phạm: Paidva), cho nên bạt đầu hoặc là dịch âm từ Pedu hoặc từ Paidva. Cứ theo Nhạc phủ tạp lục chép, thì những người biểu diễn vũ nhạc này đều xõa tóc, mặc áo trắng, cất tiếng khóc. [X. Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính bi; Đông đại tự yếu lục Q.2 Đại an tự Bồ đề truyền lai kí]. BẠT ĐỀ ..... I. Bạt đề. Phạm:Bhadrika. Cũng gọi Bà đề, Bạt đề lê ca, Bà đế lợi ca. Dịch là Tiểu hiền, Thiện hiền, Nhân hiền, Hữu hiền. Một trong năm vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên; thuộc dòng họ Thích ca. Về thân phụ của sư, các

truyện ghi chép không giống nhau. Có truyện bảo Bạt đề là con trai của vua Hộc phạn, có truyện cho là con thứ của vua Bạch phạn, có thuyết lại bảo là con của vua Cam lộ. Bạt đề và các vị A nhãKiều trần như là những đệ tử đầu tiên được đức Phật giáo hóa ở vườn Lộc dã.[X.Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Khởi thế Q.10; kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Chuyển pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.4, Q.23]. II. Bạt đề. Là tên một người nghèo ở Ấn độ thời đức Phật. Nhân cúng dường

đức Phật một cây đuốc mà được thụ kí trong vị lai sẽ thành Bích chi phật. [X. kinh Bách duyên Q.3]. III. Bạt đề. Phạm:Ajitavatì. Tên sông. Dịch cũ là A lợi la bạt đề, dịch mới là A thị đa phạt để. Cũng gọi sông Hi liên, sông Phạt đề, sông Phạ để. Dịch ý là Vô thắng. Đức Phật đã nhập diệt ở bờ tây con sông BẠT ĐÀM MA HOA

B 509 này, nhờ thế mà nó nổi tiếng. (xt. A Thị Đa Phạt Để Hà). BẠT GIÀ BÀ TIÊN Tiên Bạt già bà. Bạt già bà, Phạm: Bhàrgava, Pàli: Bhaggava. Cũng gọi Bà già bà tiên, Bà già tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt. Người tiên tu trong rừng khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Sau khi xuất gia, đức Thích ca đã đến thẳng rừng này để hỏi đạo nơi tiên Bạt già bà, nhờ thế mà vị tiên này nổi tiếng. Về học thuyết của tiên này như thế nào, thì không được rõ. Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 chép, thì vị tiên này và các vị tiên tu hành khác, đều tu khổ hạnh cầu sinh lên cõi trời. Dùng cỏ và vỏ cây che thân, ăn hoa quả, hoặc thực hành phép nhịn đói, thờ nước lửa, mặt trời mặt trăng, hoặc đứng một chân, nằm trên bụi đất, gai gốc v.v... Do đó, có thể biết vị tiên này thuộc Ngoại đạo khổ hạnh. Những sự tích khác nhau về vị tiên này không được rõ. [X. kinh Phật bản hạnh Q.2 phẩm Bình sa vương vấn sự; kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quan chư dị đạo; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3]. BẠT KHỔ DỮ LẠC Cứu khổ ban vui. Nguyện lực của chư Phật và Bồ tát là chặt hết gốc khổ phiền não cho chúng sinh, mang lại niềm yên vui phúc lợi cho họ. Bạt trừ khổ não gọi là đại bi, ban cho phúc lạc gọi là đại từ. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, thì đại từ là diệt trừ tất cả những

việc không có lợi ích cho chúng sinh. Đại bi là mang lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc. Phật và Bồ tát đem nguyện lực này cứu giúp cho chúng sinh phiền não thoát khỏi bể khổ. [X. luận Đại trí độ Q.20, Q.27]. (xt. Từ Bi). BẠT KÌ ..... Phạm: Vfji, Pàli: Vajji. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật. Cũng gọi Bạt xà, Tì lê kì, Việt kì, Tì li tử, Phất lật thị. Dịch ý là Tăng thắng (thêm hơn), Tị (tránh đi), Tụ (họp lại). Cũng là tên gọi một chủng tộc ở bắc bộ trung Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì chu vi nước này hơn bốn nghìn dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Đất đai mầu mỡ, hoa quả xanh tốt, khí hậu hơi lạnh, tính người hấp tấp nóng nảy. Dân trong nước phần đông thờ kính ngoại đạo, ít tin Phật pháp, chúng tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Thủ đô nước này là Chiêm thú noa, nhưng phần nhiều đã đổ nát. Phía tây thành cũ có tháp vua A dục và tháp thờ tóc, móng tay của Phật. Bên bờ sông phía tây thành có di tích đức Phật cứu độ con cá lớn và người đánh cá. Cứ theo Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành chép, thì khi vua A xà thế (Phạm: Ajàtaztru) nước Ma yết đà muốn đánh chiếm nước Bạt kì, vua sai đại thần Vũ xá (Phạm:Varwakàra) đến xin đức Phật chỉ dạy, Ngài bảo, người nước Bạt kì có đủ bảy pháp vững mạnh, cho nên nước ấy

yên ổn lâu dài, không thể đánh chiếm được. Bảy pháp đó là:

1. Nhân dân thường cùng nhau hội họp để bàn bạc việc nước.
2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính trọng nhau.
3. Tuân theo pháp luật, biết giữ các điều cấm.
4. Hiếu thảo với cha mẹ, kính thuận bậc thầy dạy.

BẠT KÌ

B 510 5. Cung kính nơi tôn miếu, kính trọng quỷ thần. 6. Việc phòng the chân chính, trinh tiết trong sạch. 7. Kính thờ sa môn, cúng dường ủng hộ không lơ là. Đại thần Vũ xá trở về tâu lại những lời răn dạy của đức Phật cho vua A xà thế nghe, vua bèn bỏ kế hoạch thôn tính nước Bạt kì, đồng thời, cho xây thành Ba lăng phất (Phạm:Pàỉaliputra) để phòng bị. Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, luật Tứ phần quyển 54, và luật Ngũ phần quyển 30 chép, thì một trăm năm sau đức Phật nhập diệt 100 năm, tỉ khưu Bạt xà tử (Pàli: Vesàlikà Vajjiputtaka bhikhù) đã đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã đưa đến sự tranh luận trong giáo đoàn. Ngoài ra, cứ theo Trường bộ kinh bằng tiếngPàli chép, thì phu nhân Vi đề hi, hoàng hậu của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà ở thời đại Phật, đã thờ kính Phật, hộ trì Phật pháp, là người nước Tì đề ha thuộc chủng tộc Bạt kì. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này là vùng đất dài độ 480 cây số, rộng chừng 160 cây số, nằm ở khoảng giữa hai con sông Can đạt khắc (Gandak) và Cáp na để (Mahanadi) đều là chi nhánh của sông Hằng. Lại cứ theo sự khảo chứng của học giả châu Âu là Đại vệ tư (Rhys Davids), thì chủng tộc Bạt kì là do tám nước nhỏ kết hợp lại với nhau, rồi tôn chủng tộc Lê xa tì

và Tì đề ha làm hai chủng tộc đứng đầu. Đến khoảng thế kỷ thứ VI, chủng tộc Lê xa tì chinh phục nước Ni ba la (tức Ni bạc nhĩ - Népal ngày nay). Khi ngài Huyền trang đến Thiên trúc, thì vua Ương du phạt ma (Phạm: Aôsuvarman) đang trị vì Ấn độ lúc bấy giờ cũng là dòng dõi vua nước Bạt kì. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Hiền ngu Q.2 phẩm Hàng lục sư; kinh Pháp cú thí dụ Q.4 phẩm Nê hoàn; Hữu bộ tì nại da Dược sự Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. BẠT LỘC CA QUỐC Bạt lộc ca, Phạm:Bhàlukà, tiếng địa phương có nghĩa là cát hoặc gọi Cô mặc (Kum). Một trong các nước ở phía đông dãy núi vùng Tây vực, nằm về phía tây nước Cưu tư, mạn đông bắc nước Khư sa. Thủa xưa người nước này sùng tín Phật giáo, có hơn mười ngôi chùa với hơn nghìn vị tăng, chuyên học giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về vị trí nước này tuy có nhiều thuyết khác nhau, như có thuyết cho là ở A khắc tô (Aksu), Bái thành (Bai), hoặc có thuyết cho ở Cáp lạt ngọc nhĩ thuần (Kharayurgun) v.v... nhưng thuyết cho ở A khắc tô (Đường thư gọi là thành Bát hoán) là đúng hơn cả. A khắc tô có nghĩa là nước trong, đây là con đường giao thông giữa đông và tây, cho nên dân buôn nội địa buôn bán trao đổi với người bên ngoài, đi lại tấp nập, đường phố rất nhộn nhịp. [X. Đại đường tây vực

kí Q.1; Tây vực văn kiến lục Q.2].

BẠT LỘC YẾT CÔ BÀ QUỐC

.....

Bạt lộc yết cô bà, Phạm:Bharukacchapa, hoặc Bhfgupura, Bhfgukaccha, Pàli: Bharukaccha. Cũng gọi Bà nâu ca xa quốc.

Nước này nằm về phía nam nước A lạp bà thuộc nam Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì ở nước này có mười ngôi chùa với

BẠT LỘC CA QUỐC

B 511 ba trăm vị tăng, tu học theo pháp của Thượng tọa bộ. Có hơn mười đền thờ trời, nhiều đạo khác ở lẫn lộn. Nước này có lẽ là thành Bố lỗ kì (Broach) ở bờ bắc sông Na nhĩ ba đáp (Narmada) gần Mạnh mãi (Bombay) ngày nay. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India]. BẠT NGHIỆP NHÂN CHỦNG TÂM Tâm thứ năm trong mười Trụ tâm do tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Nói đủ là Bạt nghiệp nhân chủng trụ tâm. Tức là trụ tâm của Duyên giác nhờ quán xét mười hai nhân duyên mà diệt trừ hạt giống vô minh. Nghiệp, chỉ cho hai nghiệp thiện, ác; Nhân, chỉ cho mười hai nhân duyên; Chủng, chỉ cho hạt giống vô minh, vì vô minh là gốc rễ của tất cả phiền não. Thuyết này có xuất xứ từ kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm, cho rằng cội gốc của phiền não là mười hai nhân duyên, do hạt giống vô minh sinh ra, nếu nhổ hết gốc rễ vô minh thì có thể đạt đến cảnh giới an nhiên vắng lặng. Vì gặp lúc không có Phật ra đời, nên có người tu hành vào nơi núi rừng làng xóm, thấy những hiện tượng hoa bay, lá rụng, cảm nhận sự vô thường biến đổi của thế gian mà ngộ lí mười hai nhân duyên, diệt trừ thói quen chấp ngã, ra khỏi ba cõi phiền não, vào cảnh Niết bàn khôi thân diệt trí: đó là trụ tâm của thừa Duyên giác. Thừa Duyên giác được chia làm hai loại: 1. Lân giác, người tu đạo một mình, không có ai làm bạn. 2. Bộ hành, nhiều người cùng ở tu hành.

Nhờ căn tính hơn Thanh văn, nên bậc Duyên giác dẫu chưa nghe tiếng Phật dạy bảo, cũng có thể được trí tuệ vô thượng, có đầy đủ giới pháp một cách tự nhiên. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2, Q.3; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.5 (Không hải)]. BẠT TRUYỀN THỤ Trong Mật giáo, khi Chân ngôn a xà lê truyền trao sự tướng cho đệ tử, không truyền toàn bộ phép tu liên hệ, mà chỉ chọn một phần để trao truyền. Như kinh Đà la ni tập, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn v.v... đều được truyền trao theo phép này. BẠT XÀ TỬ Pàli: Vajjiputta. Cũng gọi Bạt kì tử. Vị tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì sống ở thời đại một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Vị này đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã gây ra sự tranh luận trong giáo đoàn, rồi đưa đến cuộc kết tập lần thứ hai, gọi là "Thất bách tập pháp tì ni" (bảy trăm vị Trưởng lão kết tập tạng Luật). Cũng có thuyết cho rằng, Bạt xà tử không phải tên của một vị tỉ khưu đặc biệt nào, mà là chỉ chung các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì. Nguyên nhân cuộc tranh luận bắt đầu khi Trưởng lão Ca càn đà tử da xá (Pàli: Kàkaịđaka-putta-yasa) thuộc giáo đoàn phương tây đến thành Tì xá li ở phương đông, thấy các tỉ khưu nhóm Bạt kì tử lấy mười việc làm pháp thanh tịnh, chẳng hạn như dùng bát đồng đựng nước để giữa hội Bố tát, khuyến khích tín đồ tại gia bố thí vàng bạc, rồi chia cho chúng tăng dùng để mua áo và thuốc men v.v... Trưởng lão Da xá cho việc làm ấy là trái phép, nên trong hội Bố tát, Ngài từ chối không nhận vàng

bạc do nhóm Bạt kì tử chia cho, đồng thời, cực lực quở trách chúng tăng, và giải thích nghĩa lý cho tín đồ tại gia biết việc làm trái phép ấy. Nhóm Bạt kì tử thì cho rằngTrưởng lão Da xá phỉ báng đại chúng, khiến những người tại gia sinh ngờ, rồi trục xuất ngài Da xá. BẠT XÀ TỬ

B 512 Ngài Da xá lánh nạn về phương tây, lặn lội nghìn dặm, đi liên lạc với các vị tỉ khưu ở các xứ Ba bà (Pàli: Pàvà), A bán đề (Pàli: Avanti) v.v... rồi cùng nhau đến núi A hô hằng hà (Pàli: Ahogaĩgà) tham yết Trưởng lão Tam phù đà thương na hòa tu (Pàli: Sambhùta-sàịavàsì) để trình bày việc này. Lại đến xứ Tăng già xa (Pàli: Saíkssa) xin ý kiến của vị Trưởng lão nhiều tuổi hạ nhất là ngài Li bà đa (Pàli: Revata) để mong được sự ủng hộ của Ngài. Nhóm Bạt kì tử cũng đến cầu xin sự giúp đỡ của Trưởng lão Li bà đa. Ngài Li bà đa liền đến Tì xá li tập hợp đại chúng để giải quyết việc ấy, nhưng ý kiến của đại chúng phân vân, khó quyết đoán được. Đại chúng lại chia làm hai phe tán thành và phản đối, mỗi phe đều mời các vị Trưởng lão tham dự. Phái Bạt xà tử đề cử các vị Tát bà ca mi (Pàli: Sabbakàmì), Sa lan (Pàli: Sàơha), Phủ xà tôn (Pàli: Khujjasobhita), Bà sa lam (Pàli: Vàsabhagàmika) v.v... làm đại biểu. Phái Da xá thì đề cử các vị Li bà đa, Thương na hòa tu, Da xá, Tu ma na (Pàli: Sumana) v.v.... làm đại biểu. Có bảy trăm người tham dự cuộc họp này, cùng nhau đến vườn Bà lợi ca (Pàli: Vàlikàràma), ngài Li bà đa nêu lên từng việc một trong mười việc để hỏi, ngài Tát bà ca mi lần lượt giải đáp, cuối cùng hội nghị quyết định mười việc mà nhóm Bạt xà tử làm là trái phép. Lịch sử Phật giáo cũng gọi cuộc họp này là “Thất bách kết tập” (cuộc kết tập

gồm bảy trăm người tham dự), Tì xá li thành kết tập. Về nội dung mười việc, trong các luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54, luật Thập tụng quyển 60, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 40, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 và luật điển v.v... đều có ghi chép, song những điều mục mười việc mà các luật nêu ra và giải thích có hơi khác nhau. Chẳng hạn như việc thứ năm trong mười việc, Thiện kiến luật tì bà sa gọi là “Tùy ý tịnh” trong khi luật Ngũ phần gọi là “Cầu thỉnh tịnh”, và luật Tứ phần gọi là “Hậu thỉnh khả”. Nghĩa là: khi chúng tăng thảo luận quyết định việc gì, mặc dầu số người chưa tập họp đầy đủ, nhưng dự tưởng rằng việc ấy sau đó có thể được đại chúng chấp nhận, cho nên có thể cứ tiến hành bàn bạc trước. Hoặc có luật nói rằng, sau khi chúng tăng đã thảo luận mà không tìm ra giải pháp nào khả dĩ quyết đoán công việc, vậy nếu có ai xin được đại chúng chấp nhận, thì người ấy được tùy ý làm việc. Mặc dầu mười việc do nhóm Bạt xà tử đã thực hành có hợp pháp hay không, nhưng điều chắc chắn là chúng đã gây ra cuộc tranh luận trong giáo đoàn. Tuy nhiên, các bộ luật Bắc truyền đều không nói do duyên sự này mà giáo đoàn đã chia rẽ thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X.kinh Tì ni mẫu Q.4; luật Thập tụng Q.56; luật Ma ha tăng kì Q.33; Đại đường tây vực kí Q.7; Đa la na tha Ấn độ phật giáo sử;Pàli văn luật tạng tiểu phẩm 7; Đảo sử 5; Đại sử 4; W. W.Rockhill: The Life of the Buddha; P. Bigandet: The Life or Legend of Gaudama; Ấn độ chi Phật giáo chương 4 tiết 2 (Ấn thuận)]. (xt. Thập

Sự Phi Pháp).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH
.....

Gồm 40 quyển. Ngài Đàm vô sấm đời
Bắc Lương dịch. Tức là kinh Đại ban niết bàn. Gọi tắt Niết bàn kinh. Tuyên dương tư tưởng Đại thừa, như thân Phật thường còn và hết thảy chúng sinh đều có tính Phật v.v... Để phân biệt với kinh Niết bàn bản
Nam nên gọi riêng là kinh Niết bàn bản
Bắc. Thu vào Đại chính tạng tập 12. (xt.
Đại Ban Niết Bàn Kinh).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH
B 513 BẮC CÂU LƯ CHÂU Phạm, Pàli:Uttara-kuru. Cũng gọi Bắc châu, Bắc đơn việt, Uất đơn việt, Bắc uất đơn việt, Uất đa la cứu lưu, At đát la cú lô. Dịch ý là Thắng xứ (chỗ hơn), Thắng sinh, Cao thượng. Một trong bốn châu Tu di. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 và kinh Đại lâu thán quyển 1 phẩm Uất đơn việt chép, thì châu Bắc câu lư nằm trong biển mặn, phía bắc núi Tu di, hình vuông, mỗi cạnh dài hai nghìn do tuần, giống như nắp hộp, được bao quanh bởi núi Thất kim và núi Đại thiết vi, đất bằng vàng ròng, ngày đêm thường sáng. Đất có đủ bốn tính chất bằng phẳng, vắng lặng, sạch sẽ và êm ả. Nhân dân ở châu này có gương mặt hình vuông, giống như hình thể cõi đất của họ ở, sắc diện mọi người giống nhau và đều cao một trượng bốn thước (tức 4,8m). Họ sống một cách bình đẳng, yên vui và không bị trói buộc bởi bất cứ điều gì. Châu này có núi rừng, sông ngòi, hồ tắm, vườn chơi, cây trái v.v...tất cả đều tốt đẹp. Các đồ vật toàn làm bằng vàng bạc, lưu li, thủy tinh; các vật đều là của chung, không ai chiếm làm của riêng, nên không có trộm cướp, người xấu và sự tranh giành đánh nhau. Nhân dân ở dưới gốc cây trong rừng. Trai gái ở riêng, không có cưới gả. Nếu khởi dâm dục, thì cùng chung vui sướng. Đàn bà có mang, bảy, tám ngày thì sinh con, đem đứa bé để ở đường đi, người bốn phương qua lại đều nuôi chung bằng cách đưa đầu ngón tay để vào miệng đứa trẻ, sữa tự nhiên chảy ra. Bảy ngày sau đứa

trẻ đã to lớn bằng người hai mươi tuổi ở cõi Diêm phù đề, sống đủ một nghìn năm. Sau khi chết, sinh lên cõi trời Đao lợi hoặc cõi trời Tha hóa tự tại. Trong bốn châu, quả báo ở châu này thù thắng hơn hết. Châu này có hai Trung châu (châu cỡ vừa) phụ thuộc: châu Củ lạp bà (Thắng biên) và châu Kiều lạp bà (Hữu thắng biên). Hai châu phụ thuộc này lại đều có năm trăm châu nhỏ phụ thuộc. Trong bốn châu lớn, ba châu kia đều có địa ngục, chỉ riêng châu này là không có. Các kinh luận ghi chép về châu này rất nhiều, tuy không nói giống nhau, nhưng đều cho châu này là tốt đẹp hơn hết trong bốn châu. Theo sự nghiên cứu của các học giả ngày nay, thì vào thời Thái cổ, người Nhã lợi an Ấn độ (Indo Aryan) sống trên một giải đất miền Trung á, sau họ xuống phương nam vào khu vực Ngũ hà của Ấn độ, rồi dần dần di cư vào nội địa Ấn độ. Châu Uất đơn việt, theo các kinh điển miêu tả thì rõ ràng là một giải đất hòa bình, yên ổn và vui tươi. Đất nước yên vui này, có lẽ đã do con cháu đời sau của những ngời Nhã lợi an, vì nhớ mến quê hương của tiên tổ mình, mà đã lí tưởng hóa chăng? Bởi vì chữ "Uttara" trong tiếng Phạm có nghĩa là "phương bắc", cho nên trong kinh nói về vị trí châu Bắc câu lư rất phù hợp với nghĩa chữ uttara. Ngoài ra, các thời đại trước kinh điển Phật giáo, như thời đại Phạm thư, thời đại La ma da na (Phạm: Ràmàyana), Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) v.v... đều có ghi chép hoặc truyền thuyết về loại đất nước lí tưởng tượng

trưng này mà dân tộc Ấn hằng ấp ủ trong lòng. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20;

kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. BẮC CHẨM ..... Gối đầu hướng bắc. Trước khi nhập diệt, đức Phật đến thành Câu thi na ở phía bắc, giữa hai cây Sa la, quay đầu hướng bắc mà vào Niết bàn. Có thuyết cho rằng việc ấy biểu thị Như lai biết trước là ngày sau Phật BẮC CHẨM

B 514 giáo có duyên trụ ở phương bắc. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Niết bàn phần sau Q.thượng]. BẮC CHU VŨ ĐẾ (543-578) Vị hoàng đế nhà Bắc Chu. Họ Vũ văn, tên Ung, tự Nỉ la đột, con thứ tư của Vũ văn thái. Sau khi ông lên ngôi vua, chú là Vũ văn hộ chuyên chính, niên hiệu Kiến đức năm đầu (572), vua giết Hộ rồi đích thân nắm quyền bính. Lúc đầu nhà vua tôn trọng Phật pháp và tin sâu vào sấm vĩ học, bấy giờ có lời sấm nói người áo đen sẽ được thiên hạ, nhà vua rất sợ. Đạo sĩ Trương tân thừa cơ chê bai Phật giáo, ông ta bảo áo đen tức là những người họ Thích, đó là điềm chẳng lành cho đất nước, vua bèn trọng Đạo giáo mà khinh Phật giáo. Lại theo lời của Vệ nguyên tungmột tăng sĩ hoàn tục-vào năm Thiên hòa thứ 4 (569), vua triệu các sa môn, danh Nho, đạo sĩ và văn vũ bách quan hơn hai nghìn người họp tập ở điện Văn đức, thảo luận về chỗ hơn kém của ba giáo để quyết định nên để giáo nào nên bỏ giáo nào. Năm Kiến đức thứ 2 (573), vua định thứ tự của ba giáo là: Nho đứng đầu, Đạo thứ hai, Phật thứ ba. Năm Kiến đức thứ 3 (574), vua lại muốn bỏ Phật giáo, đạo sĩ Trương tân thừa cơ dâng lời quỉ quyệt, tâu vua hạ bệ Phật mà đề cao Đạo giáo, quỉ kế này bị pháp sư Trí huyền bẻ gãy, vua đích thân lên tòa cao, tranh luận gạn hỏi, sư Trí huyền đối đáp một cách nhẹ nhàng từ tốn, trình bày nghĩa lí rất cao, vua nổi giận bỏ vào cung. Ngày hôm sau, vua hạ lệnh dẹp bỏ luôn cả

Phật giáo và Đạo giáo, phá hủy chùa tháp, đốt hết kinh tượng, buộc tất cả sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, Phật pháp ở đất Quan lũng bị tiêu diệt gần hết. Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế đánh chiếm Bắc Tề, lại xuống lệnh phá hủy hết chùa Phật kinh tượng ở Bắc Tề, buộc hơn ba trăm vạn tăng ni hoàn tục, khiến Phật giáo đất Bắc một thời dứt tuyệt dấu vết tăm hơi. Sử gọi biến cố này là Pháp Nạn Chu Vũ. Năm sau, nhà vua mắc bệnh dịch mà chết, làm vua 18 năm, sống 36 tuổi. [X. Lịch đại tam bảo Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Phật tổ thống kỉ Q.38]. BẮC ĐÀI ..... Chỉ cho núi Ngũ đài. Núi Ngũ đài nằm ở Đại châu tỉnh Sơn tây, phía bắc Trung quốc, vì thế gọi Bắc đài. Từ xưa, núi này được coi là Thánh tích của Phật giáo, là nơi linh thiêng của bồ tát Văn thù. (xt. Ngũ Đài Sơn). BẮC ĐẨU HỘ MA Mật giáo lấy bảy sao Bắc đẩu làm bản tôn (vị tôn chính) của phép tu Hộ ma. Khi tu phép này, ngũ cốc và nhũ mộc (gỗ có tẩm sữa để đốt) được sử dụng đều phải phối ứng với sao bản mệnh của người tu (hoặc thí chủ), gọi là Mệnh cốc, Mệnh mộc. Chẳng hạn như năm Tí thì mệnh mộc của người sao Tham lang là cây vông, mệnh cốc là đậu nành, thóc. Năm Sửu, Hợi, mệnh mộc của người sao Cự môn là cây hòe, cây chanh, mệnh cốc là lúa, cỏ vực. Năm Mão, Dậu, mệnh mộc của người sao Văn khúc là cây dâu, mệnh cốc là đại mạch, lê v.v... Sau khi chuẩn bị mệnh mộc, mệnh cốc

xong, triệu thỉnh bản tôn ở trong lò lửa, ném bảy cánh sen vào lò, thành bảy tòa lá sen, lại quán tưởng trên các tòa lá sen ấy có bảy sao Bắc đẩu. Ngoài đàn Hộ ma ở chính giữa đạo tràng ra, ở hai bên tả hữu còn bày thêm ba đàn nhỏ, cộng là bảy đàn, trên đàn Hộ

ma và các đàn nhỏ đều treo Bắc đẩu mạn đồ la và thỉnh sáu vị tăng tuổi hạ BẮC CHU VŨ ĐẾ

B 515 cao ngồi trấn các đàn nhỏ mà tu phép. Các sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp, Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ, Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ v.v... đều nói thực hành phép tu này có thể đạt được hiệu quả sống lâu, giàu sang. BẮC ĐẨU PHÁP Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép tu lấy Nhất tự kim luân Bắc đẩu tinh làm bản tôn (vị tôn chính thức), cúng dường bảy sao Bắc đẩu để cầu sống lâu hoặc cầu tiêu trừ các tai họa, tật bệnh v.v... Cũng gọi Bắc đẩu cúng, Bắc đẩu tôn tinh vương pháp. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ (Đại 21, 424 hạ) nói: "Bảy sao Bắc đẩu là tinh của mặt trời, mặt trăng và năm sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ), gồm bảy ngôi, chiếu soi tám hướng, trên từ thiên thần, dưới đến nhân gian, để xem xét thiện ác mà định họa phúc. Là chỗ các vì tinh tú chầu về, muôn thiêng ngửa trông. Nếu ai hay lễ bái cúng dường, thì được sống lâu, giàu sang; người không kính tin, vận mệnh chẳng bền". Về cách bày đàn Hộ ma, đồ cúng lễ, các loại cây, hạt hộ ma, ngày giờ, phép lễ bái và công đức do tu phép này mà được v.v... đều có nói rõ trong sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ. Loại phép tu này chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Đạo gia Trung quốc, như trong sách Bão phác tử v.v... [X. Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Bắc Đẩu Thất Tinh).

BẮC ĐẨU THẤT TINH Bảy sao Bắc đẩu. Chỉ bảy ngôi sao ở phương bắc tụ thành hình cái môi. Gọi tắt là Bắc đẩu. Tức bảy ngôi sao cách bắc cực khoảng 30 độ: Thiên xu, Thiên toàn, Thiên cơ, Thiên quyền, Ngọc hành, Khai dương và Dao quang. Thiên văn học gọi là Đại hùng tinh. Tục gọi là sao Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc và Phá quân. Trong quan niệm đời xưa về tinh tú, sao Thiên xu được coi là sao chính trong bảy sao, chủ về đức dương; sao Thiên toàn là sao pháp, chủ về hình âm; sao Thiên cơ là sao lệnh chủ về phạt hại; sao Thiên quyền là sao phạt, chủ về lẽ trời; sao Ngọc hành là sao sát, chủ về bốn phương và trung ương; sao Khai dương là sao nguy, chủ về thiên thực, ngũ cốc; sao Dao quang là sao bộ, chủ về binh. Trong Tôn tinh vương pháp, Bắc đẩu pháp, Bắc đẩu hộ ma pháp v.v... của Mật giáo đều cầu khấn bảy sao này. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu "Bắc đẩu lí tàng thân", là chỉ cho thần thông diệu dụng của Thiền tăng, cũng như nói: giấu mình trong sao Bắc đẩu, linh dương giấu sừng không lộ dấu vết. Vân môn khuông châu thiền sư quảng lục (Đại 47, 546 thượng) chép: " 'Hỏi:Thế nào là cầu thấu suốt pháp thân?' Sư (Vân môn) đáp: 'Giấu mình trong Bắc đẩu'". [X. kinh Bắc đẩu thất tinh diên mệnh; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12 Ba tiêu Tuệ thanh chương; Pháp uyển châu lâm Q.4]. BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MỆNH KINH Có một quyển. Kinh điển Mật giáo được dịch vào đời Đường, nhưng đã mất tên người dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Kinh này là phép Tinh tú, nội dung nói rõ về công đức cúng dường kinh này và có phụ thêm bản vẽ hình bảy sao Bắc đẩu. Trước hết, nói về ngày giờ sinh của người phải phối hợp với loại sao nào để điều hành lành dữ, kế đến nêu rõ các vị Phật mà bảy ngôi sao đại biểu; sau hết, nói BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MỆNH KINH

B 516 về công đức cúng dường này sẽ tránh khỏi được các tai họa và bệnh tật. BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA BÍ YẾU NGHI QUĨ Có một quyển. Ngài Bất không (705- 774) đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nghi quĩ này là phép tắc cúng dường hộ ma, mà đức Như lai vì chúng sinh bạc phúc ở đời mạt pháp, chỉ bày cách cầu đảo bảy sao Bắc đẩu để được sống lâu thêm phúc và lúa mạ tốt tươi. Trước hết, nói cách thức lập đàn tràng, kế đến nói về lời khấn, sớ tấu và ấn khế triệu thỉnh bảy sao Bắc đẩu, Nhất tự đính luân vương chân ngôn, Bắc đẩu thất tinh chân ngôn v.v... Nhưng căn cứ vào sự khảo chứng, thì nghi quĩ này có lẽ đã lấy từ Tư mệnh đoạt toán của Đạo giáo mê tín. [X. kinh Tứ thiên vương; kinh Tam phẩm đệ tử; kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; Bí mật nghi quĩ tùy văn kí Q.6] BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA PHÁP ..... Có một quyển. Ngài Nhất hạnh (683- 727) đời Đường soạn. Cũng gọi Phức xí thịnh quang pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung sách này là những nghi thức phép tắc Hộ ma kì đảo bảy sao Bắc đẩu để cầu sống lâu thêm phúc, như những nghi tắc: Năng cát tường chân ngôn, Bắc đẩu thất tinh ấn ngôn, Cửu diệu ấn khế, Cửu chấp diệu thiên tổng ấn ngôn, Nhị thập bát tú tổng ấn ngôn v.v... và có phụ thêm phép cúng dường Bắc đẩu pháp. BẮC ĐẨU THẤT TINH NIÊM TỤNG NGHI QUĨ

..... Có một quyển. Ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung nghi quĩ này là đức Thế tôn vì Nhật nguyệt tinh tú mà nói về công đức của Bát tinh chú và về phép cúng dường Bắc đẩu bát nữ. Ấn khế của chú Bát tinh này có xuất xứ từ kinh Kim cương đính phẩm Thất tinh. Nhưng, cứ theo sự khảo chứng, thì nghi quĩ này e rằng đã do đời sau ngụy tạo. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.29; Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3] BẮC ĐỘ Lễ nghĩa thầy trò. Vì thầy đứng ở hướng bắc hóa độ đệ tử, đệ tử quay mặt về phía bắc lạy thầy, cho nên gọi là bắc độ. Trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 191 hạ) nói: "Răn dạy luật nghi để nhiếp bắc độ". BẮC GIẢN CƯ GIẢN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển. Cũng gọi Bắc giản hòa thượng ngữ lục, Bắc giản ngữ lục. Ngài Bắc giản Cư giản (1164-1246) đời Tống soạn. Ngài Vật sơ Đại quán biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 121. Biên tập các ngữ lục như: Thai châu Bát nhã viện ngữ lục, Hồ châu Thiết quan âm tự ngữ lục, An cát châu Viên giác tự ngữ lục, Bình giang phủ Tuệ nhật tự ngữ lục và các điều mục khác như: Tiểu tham, Bỉnh phất, Cáo hương, Phổ thuyết, Tụng cổ, Kệ tụng, Tiểu Phật sự v.v... và có phụ thêm lời tựa của nhóm các ngài Thạch khê Tâm nguyệt v.v... BẮC GIÁP ..... Chỉ chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng. Khi quay mặt vào nhà Tăng, chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng,

gọi là bắc giáp. Thông thường, nhà Tăng phần nhiều quay về hướng đông. Theo cửa trước mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng (Thánh tượng được đặt ở chính giữa nhà BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA BÍ YẾU NGHI QUĨ

B 517 Tăng), thì chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước là bắc giáp, chỗ cây cột ở bên trái là nam giáp. Theo cửa sau mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng, thì chỗ cây cột bên trái của cửa sau là bắc giáp, chỗ cây cột bên phải là nam giáp. Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 1 Phó chúc phạn ghi, thì phép vào nhà Tăng, nếu theo cửa trước mà vào, thì nên từ nam giáp mà vào (bước chân phải trước). Sở dĩ không từ bắc giáp mà

vào là vì tôn trọng vị trụ trì. Sau khi vào rồi, thì đến trước tượng Thánh tăng vái chào. BẮC HÁN SƠN ..... Núi Bắc hán. Nằm về phía bắc Thủ đô Hán thành của nước Đại Hán. Núi này cao hơn mặt biển 836 mét, là nền cũ của thành cổ, từ xưa tới giờ đã có rất nhiều chùa viện tại đây. Hiện nay còn các chùa Tường vân, chùa Đạo tân, chùa Thái cổ, chùa Hoa khê, chùa Tăng già, chùa Tân khoan, am Văn thù v.v... BẮC LỘ ..... Pàli: Uttaràpatha. Đối lại với "Nam lộ"(Pàli: Dakkhiịàpatha) . Cứ theo Đại sự (Phạm: Mahàvastu) II chép, thì Bắc lộ có nước Đức xoa thi la (Phạm: Takzawilà), do đó mà suy thì Bắc lộ là chỉ cho khu vực gần biên giới phía tây bắc Ấn độ. Cứ theo truyền thuyết, sau khi xuất gia, đức Thích tôn đi xuống phía nam đến nước

Ma yết đà, lộ trình này bắt đầu từ thành Xá vệ, qua thành Ca tì la vệ, Câu thi na (Phạm: Kusinagara), Tì xá li (Phạm: Vezàli), đến sông Hằng, rồi tiến vào thành Vương xá nước Ma yết đà. Tuyến đường công cộng này, gọi là "Bắc lộ". Còn Đại sự III thì chép, trong tuyến đường này có một thương cảng tên là "Ô khải lạp" (Pàli: Ukkhalàta), là nơi hai thương gia Đề vị và Bà lê ca thường qua lại buôn bán. Hai người này là những tín đồ tại gia đầu tiên qui y đức Phật. [X.kinh Bồ tát bản duyên; Ấn độ Phật giáo sử (Bình xuyên chương)]. (xt. Ô Khải Lạp). BẮC NGỤY ĐẠO VŨ ĐẾ Vị Hoàng đế sáng lập nước Bắc Ngụy. Tên là Thác bạt khuê. Người Tiên ti. Ở ngôi vua từ niên hiệu Đăng quốc năm đầu đến năm Thiên tứ thứ 5 (386-408), trong thời gian này, vua đã dời đô đến Đại đồng. Vua tôn sùng Phật giáo, dùng sức của cả nước để thi hành chính sách phát triển Phật giáo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (398), vua ra lệnh làm rất nhiều chùa và tạo tượng Phật. Vua tôn kính ngài Tăng lãng, và còn bổ nhiệm ngài Pháp quả làm Đạo nhân thống (tức như chức Tăng thống ngày nay). BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ (467-499) Tức là Hoàng đế Thác bạt hoằng (sau đổi họ là Nguyên), đời thứ 6 của nhà Bắc Ngụy, cũng là vị vua anh minh của Bắc Ngụy trung hưng. Người Tiên ti, lúc còn nhỏ mới lên ngôi, có Phùng thái hậu phụ chính, thi hành chính sách kinh tế như ban bổng lộc và chia ruộng đất một cáh đồng đều. Sau khi đích thân nắm quyền chính, vua ra sức vận động Hán hóa, đẩy

mạnh việc dung hợp hai dân tộc Hồ Hán, cấm ăn mặc kiểu Hồ, nói tiếng Hồ và dời đô từ Bình thành (Đại đồng, Sơn tây) đến Lạc dương. Hiếu văn đế dốc lòng tin Phật pháp, thường cùng với Thái hậu đến các nơi Ngũ đài, Vân cương nghe các vị sa môn giảng BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ

B 518 dạy Phật pháp. Vua sáng lập các chùa Thiền (tức nay là chùa Thiếu lâm) ở núi Thiếu thất, thỉnh Thiền sư Phật đà trụ trì, đồng thời thiết lập nơi dịch kinh tại chùa. Vua lại tiếp tục sự nghiệp của ông nội là Văn thành đế đục mở hang đá Vân cương, mãi đến khi dời đô mới ngưng. Năm Thái hòa 19 (495), vua đến chùa Bạch tháp ở Từ châu, lễ thỉnh vị cao tăng đương thời là ngài Đạo đăng giảng luận Thành thực và cho Thái tử Thác bạt hưng cạo tóc ở chùa Tung nhạc. Năm Thái hòa 21 (497), vua xây tháp thờ ngài Cưu ma la thập để tưởng nhớ công đức của ngài. Năm Thái hòa 23 (499), vua băng hà, hưởng dương 33 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.51]. BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ ..... Còn gọi là Tống vân hành kỉ, Tuệ sinh hành truyện, Huệ sinh sứ Tây vực truyện. Truyện kí này được chép thêm vào bộ sách Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1018 thượng) do Dương huyễn đời Đông Ngụy soạn. Niên hiệu Thần qui năm

đầu (518), Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy sai Tống vân, người Đôn hoàng, và sư Huệ sinh từ miền Bắc đi qua Tây vực đến Ấn độ. Đến năm Chính quang thứ 3 (522) trở về nước, có mang theo được 170 bộ kinh Phật, người đời sau đã ghi chép cuộc hành trình thỉnh kinh của hai người mà thành sách này: đây là những ghi chép quan trọng về Tây vực ở thế kỉ thứ 6 hiện còn.

BẮC NGỤY THÁI VŨ ĐẾ (408-452) Tức là Hoàng đế Thác bạt đảo đời thứ 3 của nhà Bắc Ngụy. Người Tiên ti. Ông có tài mưu lược, dùng binh giỏi. Sau khi lên ngôi, vua đánh đuổi Nhu nhiên, thôn tính Hung nô, hàng diệt các nước Bắc yên, Tây lương, Tây hạ, thống nhất Giang bắc, đứng ngang hàng với Nam triều. Lúc đầu, Thái vũ đế tiếp nối chính sách đối với Phật giáo của các vua Thái tổ, Thái tông, sùng tín Phật pháp, cung kính các vị sa môn, mời ngài Huyền cao làm thầy dạy Thái tử. Bấy giờ, Tể tướng Thôi hạo tin thờ Đạo giáo, về hùa với đạo sĩ Khấu khiêm chi, đã nhiều lần báng bổ Phật giáo ngay trước mặt vua. Vua cho lời biện bác của Tể tướng là phải, nên tin theo. Đúng lúc ấy, bọn Hồ cái ngô họp nhau ở Hạnh thành làm phản, vua tiến quân vào Trường an, đến một ngôi chùa, thấy rất nhiều cung tên, đồ binh được giấu trong nhà xí, vua ngờ các sa môn làm việc trái phép, nổi cơn thịnh nộ, ra lệnh giết hết tăng sĩ trong chùa; Thôi hạo thừa cơ xúi giục thêm, vua bèn xuống lệnh giết hết sa môn ở Trường an, đốt phá kinh tượng. Năm Thái bình chân quân thứ 5 (444), vua lại ra lệnh cấm các vương công và dân thường không ai được nuôi sa môn, và định thời hạn cho những ai giấu các sa môn trong nhà phải đem giao nộp, nếu cố tình che giấu quá thời hạn thì sẽ bị giết hết cả nhà. Thái tử Thác bạt hoảng, vốn sùng kính Phật giáo, đã hai ba lần dâng biểu can ngăn vua, nhưng đều chưa được chấp nhận. Thôi hạo thấy Thái tử cung kính thầy học là sa môn Huyền cao, sợ khi Thái tử

lên cầm quyền sẽ không lợi cho mình, nên lại dâng lời dèm pha, âm mưu giết chết Thái tử trong cung cấm và thắt cổ ngài Huyền cao ở Nam giao. Năm Thái bình chân quân thứ 7 (446), vua lại hạ lệnh diệt hết Phật pháp, tất cả chùa tháp, kinh tượng đều bị phá sạch, đốt sạch, còn các sa môn thì bất luận lớn bé già trẻ đều bị chôn sống. Lời can gián của Thái tử trước kia tuy không được nghe theo, nhưng cũng khiến nhà vua BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ

B 519 ngần ngại và hoãn việc công bố tờ chiếu diệt Phật trên đây, nhờ biết trước nên nhiều sa môn đã trốn tránh được, những pho tượng Phật bằng vàng bạc quí báu và nhiều kinh luận cũng được bí mật cất giấu, chỉ có những chùa tháp ở Bắc Ngụy thì không còn sót một ngôi nào, trong sử gọi đây là Thái Vũ Pháp Nạn, là ách nạn thứ nhất trong "Tam Vũ Nhất Tôn" của lịch sử Phật giáo Trung quốc. Lại trong quá trình diệt Phật, Khấu khiêm chi phản đối việc hủy diệt Phật giáo một cách toàn triệt, mà chủ trương nên giữ lại một phần, và chủ trương này đã đưa đến việc tranh cãi giữa Khấu khiêm chi và Tể tướng Thôi hạo. Sau đó, Khấu khiêm chi mắc bệnh mà chết, còn Thôi hạo thì tiếp tục thi hành chính sách diệt Phật. Năm Thái bình chân quân thứ 8 (447), thình lình sét đánh trong cung, nội điện nghiêng đổ, vua bị thương. Năm Thái bình chân quân 11 (450) vua bị bệnh dịch, quần thần đều cho rằng, tai họa này là do việc Thôi hạo hủy diệt Phật giáo mà ra. Kịp đến khi Thôi hạo tự soạn bộ lịch sử nước Ngụy,

trong đó, ông ta miệt thị dân tộc Hồ, xúc phạm đến tên húy của Vũ đế, bị vua hạ lệnh chém ngang lưng và giết hơn trăm người trong giòng họ. Năm Thái bình chân quân 13 (452), vua mắc bệnh dịch mà chết (có thuyết nói quan Thường thị là Tông ái đã giết vua), hưởng dương 45 tuổi, ở ngôi vua 28 năm. Thái vũ đế chết, Văn thành đế lên nối ngôi, Phật

giáo lại dần dần được khôi phục và phát triển. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Lương cao tăng truyện Q.11; Ngụy thư thích lão chí thứ 25]. BẮC NGỤY TUYÊN VŨ ĐẾ (483-519) Tức Hoàng đế đời thứ 7 của nhà Bắc Ngụy tên là Thác bạt khác (ở ngôi 499- 515). Người Tiên ti, chịu ảnh hưởng của Hiếu văn đế (ở ngôi vua 471-499) mà tin thờ Phật giáo, chính vua đã giảng kinh Duy ma cật ở trong cung đình cho chư tăng và triều thần nghe. Năm Cảnh minh (500-503), vì Hiếu văn đế và Văn chiêu hoàng thái hậu mà vua hạ lệnh kiến tạo hang đá Long môn ở phía nam Lạc dương, phỏng theo hang đá Vân cương ở Đại đồng. Nhờ vua đề xướng và lãnh đạo mà Phật giáo được hưng thịnh một thời. Trong năm Diên xương (512-515), tổng kê số chùa viện ở Bắc Ngụy có hơn 13.727 ngôi. Nhưng về sau, do thế lực của giáo đoàn mỗi ngày một thêm mạnh, đồng thời, cũng sinh ra nhiều mối tệ, cho nên vua đã xuống lệnh giới hạn sự phát triển chế độ Tăng kì hộ và Phật đồ hộ. BẮC NGỤY VĂN THÀNH ĐẾ (440-465) Vị Hoàng đế đời thứ 4 của nhà Bắc Ngụy, tên là Thác bạt tuấn (ở ngôi 452-465). Người Tiên ti. Thừa kế Thái vũ đế, lên ngôi vào niên hiệu Hưng an năm đầu. Vua thay đổi chính sách diệt Phật của Thái vũ đế, hạ lệnh khôi phục Phật giáo, cử ngài Sư hiền làm Đạo nhân thống, phụ trách lãnh đạo giáo đoàn. Phật giáo hưng thịnh một thời. Sau khi ngài Sư hiền tịch, ngài Đàm diệu lại được cử làm Sa môn thống, củng cố lại cơ sở của Phật giáoBắc Ngụy, hang

đá Vân cương cũng được đục mở vào thời gian này. Đàm diệu cho rằng vua là vị "đương kim Như lai", nên đã phỏng theo hình tướng của vua mà khắc tượng Phật Thích ca. BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG Tức là bảy vị trời ở mé bắc của viện BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG

B 520 Ngoài trong Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la Mật giáo, đó là: Bách dược, Ái tài, Đa la, Hiền câu, Bách, Mãn giả và A thấp tì nhĩ, tương đương với bảy vì sao Hư, Nguy, Thất, Khuê, Bích, Lâu và Vị trong Nhị thập bát tú. Nhưng trong kinh Tú diệu, bảy ngôi sao này không hẳn chỉ ở phương bắc. [X. kinh Tú diệu Q.hạ]. BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP CHÂN NGÔN Có một quyển, kinh điển Mật giáo, do ngài Bất không (705-774) đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp chân ngôn, Tì sa môn tùy quân hộ pháp chân ngôn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Sách này nói rõ về các pháp thành tựu, thần chú của Tì sa môn thiên vương, phương pháp vẽ tượng, ấn căn bản, ấn Cát tường thiên nữ, các bài tán v.v..., có dẫn dụng kinh Tứ thiên vương và nêu ra phép tụng niệm và Đà la ni giải uế. Trong sách này, đoạn nói về Các pháp thành tựu là cùng một bản với Đa văn thiên vương đà la ni nghi quĩ, nhưng do người khác dịch. BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP NGHI QUĨ Có một quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quĩ, Tì sa môn tùy quân pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nghi quĩ này do Tì sa môn thiên vương và cháu Ngài là Thái tử Na

tra, vì hộ trì Phật pháp, nhiếp hóa người ác hoặc kẻ khởi

tâm bất thiện mà nói ra. Nội dung nêu Chân ngôn tự tâm bạo ác hộ trì quốc giới, nói về phương pháp vẽ tượng và nghi tắc hộ ma. Ở cuối quyển có ghi: Pháp này đã từng hàng phục năm vạn quân của năm nước, thế nên gọi là Tùy quân hộ pháp. [X. Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3]. BẮC SƠN LỤC Gồm 10 quyển. Sa môn Thần thanh ở chùa Tuệ nghĩa thuộc Tử châu đời Đường soạn, ngài Tuệ bảo đời Bắc Tống chú giải. Cũng gọi Bắc sơn ngữ lục, Tham huyền ngữ lục, Bắc sơn tham huyền ngữ lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vì chùa Tuệ nghĩa nằm về mạn nam núi Trường bình, phía bắc thành, cho nên gọi là Bắc sơn. Bộ sách này tổng hợp ý chỉ sâu kín của ba giáo Nho, Thích, Đạo mà được viết ra, vì thế gọi là "Tham huyền" (tìm xét lí sâu kín). Nội dung chia làm 16 thiên: Thiên địa thủy, Thánh nhân sinh, Pháp tịch hưng, Chân tục phù, Hợp bá vương, Chí hóa, Tông sư nghị, Thích tân vấn, Tang phục vấn, Cơ dị thuyết, Tông danh lí, Báo ứng nghiệm, Luận nghiệp lí, Trụ trì hành, dị học, Ngoại tín... Có trích dẫn các kinh điển, như: kinh Pháp hoa, kinh Hiền ngu, kinh Hoa nghiêm, luận Tì đàm tâm, luận Tạp tì đàm tâm, luận Trung quán, luận Trí độ, luận Nhập đại thừa, luận Chưởng trân của ngài Thanh biện, luận Hình thần diệt của Phạm chẩn, Tục cao tăng truyện v.v... dùng giáo nghĩa Phật giáo để điều hợp các học thuyết của các nhà Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Liệt, Tuân, Dương, Ban, Mã v.v..., nội dung bao quát cả ba giáo Nho, Phật, Đạo và bách gia chư tử. Thiên "Cơ dị thuyết" trong quyển 6 phê bình sự biên tạo các thế

hệ truyền thừa trong "Phó pháp tạng nhân duyên truyện" của Thiền tông, cho là đã uốn cong sự thật, bị các Thiền giả bài xích kịch liệt. Các bản lưu truyền của bộ sách này rất ít. Đầu năm Dân quốc (1911) mới phát hiện hai bản cũ rách, về sau còn thấy có BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG...

B 521 hai bản in ảnh được lưu truyền và cũng được thu vào Đại chính tạng. [X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Quốc sử kinh tịch chí Q.4 (Tiêu hoằng đời Minh); Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận Q.5 (Trầnviên)]. BẮC SƠN TRỤ BỘ Phạm:Uttara-zaila.Dịch âm: Uất đa la thi la. Cũng gọi Thượng thi la. Dịch ý: Bắc sơn bộ. Cứ theo Tứ phần luật khai tông kí quyển 1 phần đầu (Vạn tục 66, 345 hạ) chép: "Mạt đa lợi bộ (Hán dịch là Bắc sơn)", vì thế Bắc sơn trụ bộ cũng gọi là Mạt đa lợi bộ, là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, một phái trong Đại chúng bộ. Về nguyên nhân phân phái của bộ này, luận Dị bộ tông luân ghi rằng, đúng hai trăm năm sau Phật nhập diệt, có người ngoại đạo xuất gia theo Đại chúng bộ, ở núi Chế đa, khi bàn lại vấn đề "Đại thiên ngũ sự" (năm việc do tỉ khưu Đại thiên nêu ra), rồi vì bất đồng ý kiến mà tách ra khỏi hai bộ Chế đa sơn và Tây sơn trụ thuộc Đại chúng bộ để thành lập phái riêng. Nhưng Bộ chấp dị luận sớ và Tam luận huyền nghĩa thì lại nóikhác, bảo rằng nguyên nhân chia phái bắt nguồn từ sự bàn bạc về việc thụ giới, nghĩa là khi nhận giới từ vị hòa thượng không có giới hoặc phá giới thì có thể gọi là được giới không? Do bất đồng ý kiến về vấn đề này mà tách ra thành phái riêng. Vì phái này ở trong dãy núi phía bắc núi Chế đa, cho nên gọi Bắc sơn trụ bộ.

Chỗ lập tông nghĩa của phái này cũng gần giống với Chế đa sơn bộ, nhưng kinh sách Nam truyền và Tây tạng đều không ghi chép gì về bộ phái này. [X. Xuất tam tạng kí Q.3;

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Chế Đa Sơn Bộ). BẮC TỀ VĂN TUYÊN ĐẾ (529-559) Vị Hoàng đế đầu tiên của Bắc Tề (ở ngôi 550-559), tên là Cao dương, miếu hiệu Hiển tổ. Thời gian ông trị vì, Phật giáo rất thịnh, đặt quan Tăng cai quản hơn bốn triệu tăng ni, có tới hơn bốn vạn ngôi chùa viện. Vua từng thỉnh Quốc sư Pháp thường tuyên giảng kinh Niết bàn, cử ngài Đàm diên làm Chiêu huyền thống, và nhờ ngài Tăng trù xây dựng chùa Vân môn ở Nghiệp đô. Lại lập Chiêu huyền thập thống, cử ngài Pháp thượng làm Đại thống, lãnh đạo toàn thể tăng ni. Mỗi tháng sáu lần cấm chỉ nhân dân không được sát sinh, định kì mỗi năm ba lần trai giới. Lúc mới lên ngôi, vua rất lưu tâm đến việc trị nước, nhưng sau cậy có công lao sự nghiệp to lớn mà sinh kiêu căng, nên vua dông dỡ bạo ngược, giết người vô cớ, tập mãi thành quen. BẮC THẠCH QUẬT TỰ Chùa hang đá bắc. Cũng gọi Tự câu thạch quật. Đối lại với “Nam thạch quật tự”. Vị trí chùa ở gần trấn Tây phong, huyện Khánh dương, tỉnh Cam túc, trên bờ phía Chùa Bắc Thạch Quật BẮC THẠCH QUẬT TỰ

B 522 đông của sông Tự câu (Kinh thủy), chỗ hai chi nhánh sông Bồ, Nhứ gặp nhau. Từ xa nhìn, những hang khám thờ giống như một cái tổ ong khổng lồ, không khí rất yên lặng trang nghiêm. Cứ theo văn bia trùng tu chùa hang và các thần miếu vào năm Càn long 60 (1795) đời Thanh và Trấn nguyên huyện chí dẫn văn bia đời Đường ghi chép, thì hang này do quan Thứ sử Kinh xuyên tên là Hề khang sinh kiến tạo vào năm Vĩnh bình thứ 2 (509) thời Bắc Ngụy. Về sau, trải qua các đời Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường đục hang tạc tượng mà thành. Hiện nay còn gần ba trăm cái khám thờ đục trên vách đá, tượng đá lớn nhỏ hơn hai nghìn pho, và chữ khắc trên đá hoặc viết bằng mực cùng với những tấm bia v.v... Những bức tranh vách tương đối ít hơn, và phần nhiều đã bị sứt mẻ. Những khám thờ được đục khoét trên mặt sườn núi Hoàng sa, chia làm ba tầng trên, giữa, dưới, chiều nam bắc dài hơn một trăm mét, chỗ cao nhất cách mặt đất chừng hơn mười mét, trong đó, hang lớn có biên số hiệu thứ 165, tục gọi là “Động Phật”, là hang to

nhất và được giữ gìn hoàn hảo nhất trong quần thể hang đá. Hang này cao 13,2 mét, rộng 21,7 mét, sâu 17,9 mét, trong có bảy pho tượng Phật, thân cao chừng 8,1 mét, mười vị Bồ tát đứng hầu hai bên Phật, thân cao từ ba mét đến bốn mét không đều nhau. Hai Bồ tát ngồi tréo chân cũng cao tới 5,8 mét. Ngoài ra, còn có tượng Thiên vương ba đầu bốn tay, tượng bồ tát Phổ hiền cỡi voi, và tranh vẽ Thái tử Tát đỏa bỏ mình nuôi cọp đói. Tranh này là một bức chạm trổ lớn về sự tích bản sinh của đức Phật. Ngoài cửa hang, ở hai bên đều có khắc tượng kim cương lực sĩ và sư tử. BẮC THẦN BỒ TÁT Bắc thần, chỉ cho sao Bắc cực. Mật giáo cho sao Bắc cực là bảy sao Bắc đẩu và coi đó là sự hóa hiện của bồ tát Diệu kiến. Cứ theo kinh Diệu kiến đà la ni quyển hạ chép, thì vị Bồ tát này ở về phương bắc của thế giới Sa bà, cho nên gọi là Bắc thần bồ tát, hay cứu hộ chúng sinh, khiến họ được phúc lành yên ổn. Nhưng xưa nay đã có nhiều thuyết khác nhau về sự dị đồng giữa Bắc thần và bảy sao Bắc đẩu. Có thuyết cho bảy sao Bắc đẩu là Bắc thần, có thuyết nói sao Văn khúc trong Bắc đẩu là Bắc thần, có thuyết cho sao Thủy diệu là Bắc thần, lại có thuyết bảo sao Thiên đế là Bắc thần. Nếu cứ theo kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 2 nói, thì Bắc thần, Diệu kiến, Tôn tinh

vương, cả ba là cùng thể mà khác tên, là chúa của các vì sao. (xt. Diệu Kiến Bồ Tát).

BẮC THIÊN TRÚC Là một trong năm xứ Thiên trúc tại Ấn độ đời xưa, tương đương với các nước ở phía tây bắc Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 3 của ngài Huyền trang có nêu hai mươi nước. Bắc Thiên trúc là nơi Phật giáo thịnh hành tiếp theo sau trung Ấn độ, ở đây có rất nhiều dấu tích thiêng liêng. Bắc Thiên trúc có lẽ là vùng Punjab, Tượng bán thân của Bồ Tát (hang thứ 5) BẮC THẦN BỒ TÁT

B 523 Kashmir, tây bắc Ấn độ ngày nay. Nhờ đào được những tấm đá khắc ở Kiện đà la xưa trong khu vực tây bắc mà người đời sau đoán biết được một cách đại khái tình hình Phật giáo thời cổ ở vùng đất này. BẮC THIỀN PHANH NGƯU Bắc thiền hầm trâu. Tên công án trong Thiền lâm. Bắc thiền, chỉ ngài Trí hiền là người nối pháp của Thiền sư Phúc nghiêm Lương nhã thuộc tông Vân môn đời Bắc Tống. Vì ngài ở lâu nơi viện Bắc thiền tại Thường ninh Hành châu (Hồ nam), nên người đời gọi ngài là Bắc thiền Trí hiền. Một năm nọ, vào giờ Tiểu tham trong đêm trừ tịch, Bắc thiền mở bày cho đại chúng, nói rằng (Vạn tục 148,105 hạ): "Năm hết tết đến, ta chẳng có gì mừng tuổi các ông, thôi, các ông hãy hầm một con "lộ địa bạch ngưu", rồi vo gạo nấu cơm, hái rau đồng nấu canh, và hát khúc làng quê bên đống lửa dưới gốc cây. Vì sao? Vì không muốn các ông dựa vào cửa, vào tường nhà người ta!" Lộ địa, chỉ khoảng đất trống ngoài cửa chùa, hoặc là nơi bình an vô sự. Bạch ngưu (trâu trắng), nghĩa là trâu trong sạch. Bởi thế từ ngữ "lộ địa bạch ngưu", trong Thiền lâm, được dùng để ví dụ sự chứng ngộ rốt ráo, đạt tới cảnh giới trong sạch tự tại cao nhất. Lộ địa bạch ngưu cũng là chìa khóa của tắc công án trên đây. Bởi vì, ý ngài Bắc thiền muốn nói bữa cơm đêm giao thừa, không nên theo như thường lệ họp nhau cùng ăn, mà nên tự mỗi người thanh tịnh tự tại, vo gạo hái rau, thổi cơm nấu canh,

rồi đốt lửa mà hát bài làng quê, tự hưởng thú vui vô cùng. Ý trong câu nói là chỉ "đạo" rốt ráo chẳng phải ngoài tự tính quí báu của chính mình mà có, cũng chẳng phải cứ rập khuôn theo những qui tắc thường lệ mà được; cũng không nên tựa cửa nhà người ta, nhặt cái răng trí tuệ của người khác, mà không biết phát minh tự tâm để tìm ra cái trân quí mà mình vốn có. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. BẮC THIỀN TỰ ..... Chùa Bắc thiền. Chùa ở huyện Ngô tỉnh Giang tô. Cũng gọi Bắc thiền viện. Tương truyền thời Tam quốc, trong năm Xích ô (238-251), mẹ của vua Tôn quyền đã phá bỏ nhà riêng của mình mà xây dựng chùa này, lúc đầu gọi là chùa Thông huyền. Vào các đời Trần, Tùy và thịnh Đường, không một ngôi chùa nào hưng thịnh bằng. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời vua Huyền tôn, chùa được đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào năm Đồng quang thứ 3 (923) đời Ngũ đại Ngô việt lại đổi tên là chùa Báo ân. Đời Tống thì đổi tên là chùa Vạn thọ báo ân quang hiếu. Đến khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh lại được đổi tên là chùa Bắc thiền như hiện nay, gọi tắt là chùa Bắc. Từ đời Minh, Thanh trở lại đây chùa này là nơi đại Thiền lâm, sản sinh nhiều bậc tăng tài, lãnh đạo suốt miền đông nam. Ngoài ra, trong năm Thiên giám đời Lương, thiền sư Chính tuệ xây ngôi tháp thờ xá lợi Phật trong khuôn viên chùa, tháp cao một trăm thước (Tàu), đứng trên tháp có thể nhìn khắp các vùng chung quanh.

Năm Kiến viêm thứ tư (1130) đời Cao tông nhà Nam Tống, Hồ kị qua sông, cho rằng chùa tháp không lợi cho mình, nên ông ta đốt phá hết. Đến khi thời thế yên định, chùa này được sửa lại, nhưng chỉ làm lại được chín phần. Nay tuy còn, nhưng chẳng phải cảnh quan ngày cũ. [X. Tô châu phủ chí Q.39; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55]. BẮC THIỀN TỰ

B 524 BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN Năm môn phương tiện của Thiền bắc tông, cùng với thuyết "Quán tâm" đều là điểm cốt cán của tư tưởng Thiền bắc tông. Gọi tắt là Ngũ phương tiện, Ngũ phương tiện môn. Có xuất xứ từ sách Đại thừa vô sinh phương tiện môn đào được ở Đôn hoàng, thu vào Đại chính tạng tập 85. Năm môn phương tiện gồm: 1. Tổng chương Phật thể li niệm môn, tức dựa theo thuyết của luận Đại thừa khởi tín mà hiển bày Phật thể xa lìa các niệm xằng bậy, sai quấy. 2. Khai trí tuệ môn, tức dựa theo lời dạy trong kinh Pháp hoa mà mở cửa trí tuệ. Cũng gọi là Bất động môn. 3. Hiển bất tư nghị môn, dựa theo thuyết của kinh Duy ma mà hiển bày giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. 4. Minh chư pháp chính tính môn, tức nương theo thuyết trong kinh Tư ích phạm thiên sở vấn mà tỏ rõ chính tính của các pháp. 5. Liễu vô dị môn, tức nương theo lời dạy của kinh Hoa nghiêm mà được sự giải thoát tự nhiên vô ngại. Năm pháp môn trên đây đều dựa vào giáo thuyết trong các kinh luận làm phương tiện để đạt tới chứng ngộ giải thoát, vì thế gọi là Ngũ phương tiện môn, là đặc sắc của pháp Thiền bắc tông. BẮC TÔNG THIỀN ..... Thiền Bắc tông. Cũng gọi Bắc thiền, Bắc tông. Đối lại với "Nam tông thiền".

Môn hạ của Ngũ tổ Thiền tông Hoằng nhẫn là Đại thông Thần tú, truyền pháp Thiền ở miền Bắc, cho nên gọi Bắc tông. Sau khi Ngũ tổ nhập tịch, ngài Thần tú dời đến núi Đương dương ở Giang lăng (Hồ bắc), hết sức chủ trương thuyết Tiệm ngộ, giáo thuyết của ngài thịnh hành ở miền bắc, như Trường An, Lạc dương v.v... Còn ở phương nam thì Lục tổ Tuệ năng thuyết pháp giáo hóa ở núi Tào khê thuộc Thiều châu (Quảng đông), chủ trương tư tưởng Đốn ngộ, phát triển thành Thiền nam tông. Từ đó, lịch sử Thiền tông Trung quốc mới có tên gọi Nam tông, Bắc tông, Nam đốn, Bắc tiệm. Nhưng, tên gọi "Bắc tông" không phải phái ngài Thần tú tự xưng, mà là do ngài Thần hội, đệ tử của Lục tổ Tuệ năng, gán cho. Thần hội tự cho tông mình là pháp hệ chính thống của Thiền tông, tự gọi tông mình là Nam tông, coi pháp môn tiệm ngộ lưu truyền ở miền Bắc là thấp kém, mới dùng từ "Bắc tông" để gọi, hàm ý chê bai, miệt thị. Những người được ngài Thần tú phó chúc gồm bốn vị Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc và Ngọc sơn Huệ phúc. Dưới các triều Vũ tắc thiên, Trung tông, Duệ tông, ngài Thần tú đều được tôn làm Quốc sư. Ngài Phổ tịch cũng được gọi là Quốc sư của ba đời vua. Còn các ngài Nghĩa phúc, Kính hiền, Huệ phúc thì lấy Trường an, Lạc dương làm trung tâm, làm rạng rỡ môn phong Bắc tông. Đạo tuyền là đệ tử của ngài Phổ tịch, nhận lời mời của chư tăng Nhật bản, sang Nhật hoằng pháp, là nhân vật trọng yếu đem pháp Thiền truyền vào Nhật bản ở thời kì đầu. Tông này tuy đã

từng thịnh hành ở miền Bắc, nhưng vì pháp nạn Hội xương xẩy ra, Nam tông hưng thịnh, và bị Thần hội bài xích, do ba nguyên nhân ấy mà dần dần suy đồi, đến cuối đời Đường thì sự truyền thừa dứt tuyệt. Sách sử liên quan đến sự truyền thừa của tông

phái này thì có Lăng già sư tư kí của Tịnh giác, Truyền pháp bảo kỉ do Đỗ quật soạn. Về giáo chỉ của tông này, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 3 phần dưới của ngài Tôn BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN

B 525 mật nói (Vạn tục 14, 277 thượng): "Đại sư Thần tú là tổ khai sáng của tông này, các đệ tử Phổ tịch v.v... mở rộng thêm. Chữ phất trần (phủi bụi), trong bài kệ chính của Thần tú là: Thời thời tu phất thức, mạc khiến hữu trần ai (thường phải lau chùi luôn, chớ để nó dính bụi). Ý nói : chúng sinh sẵn có tính giác, cũng như gương có tính sáng; phiền não che lấp nó, như bụi phủ mờ gương. Dứt hết vọng niệm, thì bản tính tròn sáng, cũng như lau hết bụi thì gương sáng tỏ, không vật gì chẳng hiện ra". Ngài Thần tú từng soạn luận Quán tâm và đề xướng thuyết Ngũ phương tiện môn, lấy đó làm pháp môn tu đạo theo thứ tự từng giai đoạn. Chính luận điểm này đã trở thành mục tiêu cho Thần hội công kích Bắc tông. Tuy nhiên, nếu đứng trên quan điểm tư tưởng sử của Thiền tông mà nói, thì thuyết Quán tâm của ngài Thần tú thật đã kế thừa một cách trung thực pháp môn Đông sơn của Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Đại thừa vô sinh phương tiện môn; Chú bát nhã ba la mật đa tâm kinh; Trung quốc Thiền tông sử (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Thiền Tông). BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO Tên gọi chung cho nền Phật giáo được truyền từ bắc Ấn độ qua miền trung Á vào Trung quốc, Đại hàn đến Nhật bản, và nền Phật giáo từ Népal, Tây tạng truyền vào Mông cổ. Cũng gọi Bắc phương Phật giáo. Thế kỉ 19, các học giả châu Âu bắt đầu

nghiên cứu Phật giáo, phần nhiều họ nghiên cứu kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếngPàliTích lan lưu hành ở các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan và Cao miên, rồi gọi Phật giáo tại các nước ấy là Nam phương Phật giáo. Đối lại, kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếng Phạm (sanskrit) và tác phẩm phiên dịch từ tiếng Phạm được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản, Tây tạng v.v..., vì từ Ấn độ truyền bá theo hướng bắc, cho nên gọi là Bắc phương Phật giáo, Bắc truyền Phật giáo. Vào niên hiệu Nguyên thọ năm đầu (năm thứ 2 tr.T.L) đời vua Ai đế nhà Tây Hán Phật giáo đã từ Ấn độ qua Tây vực mà truyền vào nội địa Trung quốc. Những năm cuối đời Đông Hán, các kinh điển Phật giáo liên tục được dịch ra chữ Hán, giáo nghĩa Phật giáo bắt đầu kết hợp với tư tưởng và văn hóa truyền thống của Trung quốc, thấm sâu vào nhân gian. Thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Phật giáo lại kết hợp huyền học, rồi sự phiên dịch kinh điển Phật giáo, nghiên cứu giáo nghĩa, kinh tế chùa viện v.v... cũng đều được phát triển. Đến đời Tùy, Đường thì đạt đến cực thịnh mà hình thành các tông phái như Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Luật, Tịnh độ, Thiền v.v... những tông phái này đều dung hội với văn hóa vốn có của Trung quốc mà sản sinh ra Phật giáo Đại thừa. Từ đời Tống trở về sau, Phật giáo đã dần dần dung hợp với Nho giáo, Đạo giáo. Về phía Tây tạng, thì sau thế kỉ thứ VII, Phật giáo được truyền vào, và dần dần đã trở thành Phật giáo Tây tạng (người ta quen gọi Lạt ma giáo), sau đó, truyền đến các khu vực Mông cổ và Tây bá lợi á.

Về phía Triều tiên, thì cuối thế kỉ thứ IV, Phật giáo từ Trung quốc được truyền vào Triều tiên. Từ thế kỉ thứ VII trở về sau lại có các vị tăng Triều tiên đến Trung quốc cầu pháp, đem Phật giáo Thiền tông Trung quốc truyền về Triều tiên, thành lập tông Tào

khê, là Thiền tông riêng của Triều tiên lưu hành trong nước. Về phía Nhật bản, thì cuối nửa đầu của thế kỉ VI, Phật giáo từ Trung quốc, Triều tiên truyền vào và đã nhanh chóng phát BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO

B 526 triển thành tôn giáo chính của Nhật bản. Vào thời kì Nại lương (Nara, 710-794), Phật giáo Nhật bản đã có sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Thành thực, Câu xá, Luật, Hoa nghiêm v.v..., tất cả đều đã từ Trung quốc truyền sang. Đến thế kỉ IX, các tông Thiên thai, Chân ngôn lại được truyền vào. Sang thế kỉ XIII thì các tông Tịnh độ, Tịnh độ chân tông và tông Nhật liên dấy lên, rồi Thiền tông cũng được truyền vào. Mặc dầu tông phái phiền tạp, nhưng Phật giáo Nhật bản vẫn xem Đại thừa là chủ yếu, còn Tiểu thừa thì chỉ xen lẫn chút ít. Về phía Việt nam, thì chủ yếu là Phật giáo từ Trung quốc được truyền sang vào thế kỉ thứ II, về sau cũng du nhập các tông phái Phật giáo Trung quốc, trong đó, Thiền tông và Tịnh độ tông là chính. Các phái Thiền chủ yếu thì có phái Diệt hỉ (Phạm : Vinìtaruci=Tì ni đa lưu chi), phái Vô ngôn thông, phái Thảo đường, phái Trúc lâm, phái Liễu quán và phái Liên tôn. Nói tóm lại, Phật giáo phương Nam vẫn còn giữ được sắc thái đậm đà của Phật giáo nguyên thủy ở Ấn độ; tuy nhiên, không phải chỉ có Tiểu thừa, mà cũng có Đại thừa. Còn Phật giáo phương Bắc thì dung hợp với các nền văn hóa sẵn có của các địa phương, lấy Đại thừa làm chính, nhưng cũng không phải chỉ thuần túy Đại thừa, mà còn xen lẫn cả Tiểu thừa. Nói đúng ra, cả Kinh điển bằng tiếngPàlihay tiếng Phạm đều vốn bắt nguồn ở trung Ấn độ, cho nên bất luận là Tích lan (Tiểu thừa) hay Népal (Đại thừa) cũng chỉ là nơi được truyền thừa

mà thôi. Nếu nhìn bao quát các khu vực nói ở trên, thì chia Phật giáo làm hai phương Nam, Bắc e không thích đáng, mà cũng không phải là cách chia loại xác thực. Hơn nữa, các Kinh luận phiên dịch của Phật giáo phương Bắc mông mênh như biển, trong đó, có các nguyên bản Thánh điển tiếng Phạm, rồi các loại bản dịch Tây tạng, Hán, Mông cổ, Mãn châu, Triều tiên, Nhật bản v.v... rất là đồ sộ. Ngoài ra, còn có các tác phẩm soạn thuật của các bậc cao tăng tổ sư cực kì phong phú, Phật giáo phương Nam không thể nào sánh kịp. (xt. Nam Truyền Phật Giáo). BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ Dụ đốt lửa trên nước đá. Ví dụ hiển bày việc phàm phu nhờ niệm danh hiệu của đức Phật A di đà mà được vãng sinh. Trong Vãng sinh luận chú quyển hạ, ngài Đàm loan – một vị đại đức của Tịnh độ giáo Trung quốc – sau khi giải thích rõ về mười bảy thứ y báo trang nghiêm, khuyên rằng, người nào sinh niềm tin trong sạch chân thực, thì chắc chắn sẽ sinh về Tịnh độ, chứng được lí "sinh tức không sinh". Ngài Đàm loan lại sợ rằng người đời sinh ngờ là "phàm phu trụ nơi thấy biết thật có sinh mà không được vãng sinh; tức dù có vãng sinh, cũng không suốt trí vô sinh", cho nên ngài mới đặt ra ba thí dụ để nói rõ lí vãng sinh : 1. Ví như đem ngọc ma ni trong sạch bỏ vào nước đục, nước ấy trong ngay. Cũng thế, phàm phu tuy có tội nhơ đục trong vô lượng kiếp sống chết, nhưng nếu xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà cũng có thể vãng sinh.

2. Ví như dùng lụa mầu vàng sẵm gói ngọc ma ni rồi để vào trong nước, thì nước sẽ hiện mầu vàng. Cũng thế, nếu phàm phu đã được vãng sinh, thì cũng nhờ công đức của cõi Tịnh độ mà không dấy sinh mê lầm "thấy có sinh". Thấy có sinh (Kiến sinh), nghĩa là người mong cầu vãng sinh, hoặc đã được vãng sinh, do bám dính vào tình cảnh thù

thắng của sự vãng sinh ấy, nên không thấu suốt được lí "sinh tức không sinh". BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ

B 527 3. Ví dụ đốt lửa trên nước đá. Tức gom cả hai thí dụ trên lại mà giải thích chung. Theo Tịnh độ luận chú quyển hạ nói, ví như đốt lửa trên nước đá, lửa mạnh thì nước tan, nước tan thì lửa tắt. Cũng thế, ví như người hạ phẩm vãng sinh, tuy không biết lí pháp tính không sinh, nhưng chỉ nhờ sức xưng niệm danh hiệu Phật A di đà, khởi ý vãng sinh, nguyện sinh Tịnh độ cực lạc. Lại vì Tịnh độ cực lạc vốn là cõi không sinh, người vãng sinh đến đó thì lửa "thấy có sinh" tự nhiên tắt. Qua các thí dụ trên đây có thể biết, lòng tin nguyện sinh là do niệm danh hiệu Phật A di đà mà khởi, còn tình thức của người vãng sinh tuy bám dính vào cái thấy biết "thực có sinh", nhưng vẫn có khả năng sinh vào thế giới không sinh. Bởi vì, một khi đã được vãng sinh, thì nhờ công đức của cõi Tịnh độ liền có thể dập tắt ngọn lửa tình thức "thấy có sinh" mà thành tựu được trí không sinh. Thí dụ này đã trở thành một trong những luận đề quan trọng của Tịnh độ chân tông Nhật bản khi bàn rộng về vấn đề vãng sinh. BĂNG TƯỞNG ..... Quán tưởng băng giá cứng chắc. Đây là một phương tiện quán để vào chính quán, nhờ phép quán này có thể tiến vào chân quán của thế giới cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói : "Thấy nước lắng trong, phải thấy cho rõ ràng, không để ý phân tán. Thấy nước rồi, nên

khởi băng tưởng. Thấy băng cứng sáng choang, thì tưởng đó là lưu li". BĂNG YẾT LA THIÊN Trời Băng yết la. Băng yết la, Phạm: Piígala. Là con cưng của thần Quỉ tử mẫu Ha lí để (Phạm:Hàrìtì). Cũng gọi Băng ca la thiên, Băng nga la thiên, Băng nghiệt la thiên, Tất lí dựng ca thiên, Băng yết la thiên đồng tử. Là một trong hai mươi vị trời bày ở phía nam (mé bên mặt của viện Ngoài trong hội Thành thân trên Hiện đồ Kim cương giới mạn đồ la Mật giáo). Chủng tử của vị trời này là (la), hình tam muội da là ngọn lửa. Đại dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp (Đại 21, 289 thượng) chép: "Phép khắc tượng Tất lí dựng ca, lấy hương chiên đàn trắng nhẵn nhụi, dài sáu ngón hoặc một gang tay, nhờ thợ giỏi chạm trổ thành hình tượng đồng tử, (...) lấy nhiều thứ hoa rải lên đàn, cháo sữa, quả ngọt, cơm sữa và hoan hỉ đoàn v.v..... cúng dường đúng như pháp, đốt hương trầm thủy, đối trước tượng ấy, tụng đủ mười vạn biến đà la ni, thì chắc chắn Ái tử Tất lí dựng ca sẽ hiện thân đến". Nếu nhận giữ phép đà la ni này, thì tất cả quỉ thần ác không quấy phá được, mà Tất lí dựng ca lại hiện thân làm bạn với người trì tụng, và những điều mong cầu đều được như ý. Về hình

tượng của vị trời này, theo Ái tử thành tựu pháp nói, thì trên chỏm đầu có năm búi tóc đỏ tía, tướng tốt tròn đầy, nhiều chuỗi anh lạc làm đẹp thân hình, ngồi xếp bằng trên lá sen. Tay phải cầm một quả tốt lành, làm ra dáng như đang ban cho người, tay trái thõng xuống ngửa bàn tay hướng ra ngoài, năm ngón duỗi thẳng xuống (đây là tay mãn nguyện). Băng Yết La Thiên BĂNG YẾT LA THIÊN

B 528 Nhưng theo kinh Băng yết la thiên đồng tử nói, thì tay trái cầm quả, tay phải thõng xuống, bàn tay hướng ra ngoài làm tay mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương giới thất tập Q.hạ; Đồ tượng sao Q.hạ]. BĂNG YẾT LA THIÊN

ĐỒNG TỬ KINH Có 1 quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung trình bày về phép tụng niệm, phương pháp tạc tượng, phép Đà la ni và Ấn khế v.v... của Băng yết la thiên đồng tử. BẰNG KINH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Bằng hành. Tức hằng năm, từ ngày 13 đến 15 tháng 7 hoặc tháng 8, cử hành Lễ hội Vu lan bồn. Vào những ngày này, mỗi nhà đều thỉnh sư đến tụng kinh ở trước rạp Tinh linh Phật đàn để đón mời và tế lễ linh hồn tổ tiên, gọi là Bằng kinh (tụng kinh trước rạp). Tập tục này bắt nguồn từ "Tông môn cải" (là chế độ được đặt ra để cấm chỉ tín ngưỡng Cơ đốc giáo) ở thời đại Đức xuyên. Thời ấy đã sinh ra phong tục chư tăng các chùa chia nhau đến nhà tín đồ của mình để tụng kinh. (xt. Vu Lan Bồn). BẢN TÔNG (1911-1958) Người Lộc cảng, huyện Chương hóa, Đài loan, họ Thi. Năm 14 tuổi, sư làm lễ xin xuất gia nơi Thiền sư Nhàn vân ở núi Sư đầu (đầu sư tử). Năm 17 tuổi, sư kết am ở Biện phong tu khổ hạnh sáu năm. Năm 23

tuổi, sư về đại lục (Trung quốc trên đất liền), đi khắp các chùa danh tiếng. Năm Dân quốc 23 (1934), sư lễ ngài Viên anh ở chùa Thiên đồng xin nhận giới Cụ túc. Sau, sư đến núi Thiên thai nương nơi lão hòa thượng Tĩnh quyền chuyên học về giáo quán của Thiên thai, Pháp hoa và bốn giáo nghi, lĩnh hội hết ý chỉ sâu xa của Tam quán Thập thừa. Năm Dân quốc 28 (1939), chiến tranh chống Nhật bùng nổ, sư trở về Đài loan, sáng lập Pháp nguyên giảng tự ở chân núi Cổ kì huyện Tân trúc và xây dựng viện Nghiên cứu Phật học. Sau lại mở viện Hoằng pháp ở Đài bắc, cất chùa Pháp tế tại Tân trúc, sư dốc sức giảng kinh hoằng pháp, mở rộng giáo nghĩa Thiên thai. Đại lục đổi chủ, các vị tăng trẻ dời đến Đài loan đều nương tựa nơi sư. Năm Dân quốc 40 (1951), sư đóng cửa đọc Đại tạng. Năm 43 (1954), sư mở cửa ra thất, nhận lời mời của các nơi, sư nói pháp không biết mệt mỏi. Tháng 2 năm Dân quốc 46 (1957), sư tịch ở viện Hoằng pháp, thọ 48 tuổi. Những trứ tác của sư gồm có: Bát nhã tâm kinh yếu thích, Lăng nghiêm kinh nghĩa đăng, Ngã nhân sinh tử chi do lai, Vân thủy thi thảo v.v... Người sau biên thành Bản tông pháp sư di tập để lưu hành ở đời. BẦN CÙNG HẢI Biển nghèo cùng. Ví dụ nỗi khổ sở của sự nghèo cùng sâu rộng cũng như biển cả. Luận Đại trí độ (Đại 25, 227 thượng) nói: "Sự bố thí là con thuyền bền chắc, có khả năng vượt qua biển nghèo cùng". BẦN CÙNG PHÚC ĐIỀN Ruộng phúc nghèo cùng. Tất cả người nghèo cùng khốn khó là ruộng đất, bố thí cho họ có thể nảy sinh mầm phúc. Là một

trong ba thứ ruộng phúc nói trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 phẩm Cúng dường tam bảo. Những người nghèo cùng ví như BĂNG YẾT LA THIÊN ĐỒNG TỬ KINH

B 529 ruộng vườn hay sinh trưởng muôn vật, nếu bố thí cho họ có thể sinh phúc. Khi bố thí, tuy mình không mong cầu quả báo, nhưng cũng tự nhiên được phúc, nên gọi là bần cùng phúc điền. (xt. Phúc Điền). BẦN GIẢ NHẤT ĐĂNG Người nghèo một ngọn đèn. Truyện một bà già nghèo, với tấm lòng chí thành, chỉ cúng dường một ngọn đèn mà được công đức còn lớn hơn công đức của một trưởng giả cúng dường một vạn ngọn đèn. Cũng gọi Bần nữ nhất đăng (người đàn bà nghèo một ngọn đèn). Truyện này có xuất xứ từ kinh A xà thế vương thụ quyết và phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3. Cứ theo kinh A xà thế vương thụ quyết chép, thì một hôm vua A xà thế thỉnh đức Phật vào cung cúng dường trai, ăn xong, đức Phật trở về tinh xá Kì hoàn. Ông Kì bà

dâng kiến nghị tâu vua thắp đèn, vua liền ra lệnh đưa một trăm hộc dầu mè từ trong cung đến tinh xá Kì hoàn để thắp đèn. Bấy giờ có một bà già nghèo khó, lòng thành thường muốn cúng dường đức Phật, nhưng khốn nỗi tiền của không có, hôm nay thấy vua làm công đức như thế, lại càng tủi thân. Bà liền đem hai đồng tiền đã xin được, đưa đến người bán dầu mè, mua được hai lẻ dầu (phép đong lường ngày xưa, mười lẻ là một đấu), nhưng nhà hàng dầu biết lòng chí thành của bà, nên đặc biệt cho thêm ba lẻ nữa là năm lẻ (khoảng 1/3 lít dầu). Bà lão rót dầu vào đèn, thắp lên rồi đem đặt ở trước đức Phật, nghĩ thầm dầu này sẽ chẳng đủ thắp đến

nửa đêm, bèn tự thề nguyền: "Nếu đời sau được đạo như Phật, thì đèn này cháy suốt đêm không tắt". Trong khi những ngọn đèn của vua, có ngọn bị gió thổi tắt, có ngọn tắt vì cạn dầu, tuy có người thường trực để châm thêm dầu cho cháy tiếp, nhưng không cách nào giữ cho hoàn toàn cháy sáng hết được, chỉ có ngọn đèn của bà già là đặc biệt sáng hơn các đèn khác, chẳng những suốt đêm không tắt, mà dầu cũng không cạn. Mãi đến khi trời sáng, đức Phật mới bảo tôn giả Mục liên: "Trời sáng rồi, tắt hết đèn đi!". Ngài Mục liên tắt hết các đèn, chỉ có ngọn đèn của bà già Ngài thổi đến ba lần mà vẫn không tắt. Ngài lại dùng áo ca sa để quạt, nhưng đèn càng cháy mạnh hơn, chiếu mãi đến cõi trời Phạm thiên, rồi chiếu khắp ba nghìn thế giới! Phật lại bảo Mục liên: "Đây là ánh sáng của công đức của vị Phật đương lai, sức thần thông của ông không dập tắt được đâu. Bà già này sau ba mươi kiếp sẽ được thành Phật, hiệu là Tu di đăng quang Như lai". Truyện cổ "Người nghèo một ngọn đèn" trên đây cho thấy, vua A xà thế cúng dường tuy nhiều, nhưng lòng không chuyên chú, bởi thế không bằng sự cúng dường hết lòng thành kính chuyên chú của bà già. Nó cũng cho thấy bất luận vật cúng dường nhiều hay ít, nếu người đem lòng chí thành mà cúng dường thì mới thật là trân quí. Phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu chép nội dung đại khái cũng tương tự, nhưng lấy tên người con gái nghèo là Nan đà. BẦN NỮ BẢO TẠNG

..... Kho báu của người con gái nghèo. Ví dụ tất cả chúng sinh đều có đủ tính Phật, cũng như người con gái nghèo có kho báu. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 7 (Đại 12, 407 trung), nói : "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nhưng bị các phiền não che lấp, ví như người nghèo kia có kho vàng ròng mà không thấy được". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.34]. BẦN NỮ BẢO TẠNG

B 530 BẦN TĂNG ..... I. Bần tăng. Tăng nghèo. Phạm: Zramaịa. Dịch âm: Sa môn na, Sa môn. Lời tự nhún của tăng sĩ. Cũng gọi bần đạo (nghèo đạo), phạp đạo (thiếu đạo). Cùng nghĩa với "Chuyết tăng" (tăng vụng, ngu). Tăng sĩ dứt đạo tà, siêng tu tám đạo chính để cầu giải thoát, thường tự cho là nghèo đạo, thiếu đức, nên có lối xưng hô nhún nhường này. Đại Tống tăng sử lược quyển hạ chép, các vị sa môn đời Hán, Ngụy, Lưỡng Tấn, đối với vua, hoặc xưng tên, hoặc xưng tôi, hoặc xưng bần đạo. Như các ngài Pháp khoáng dâng thơ lên Giản văn đế nhà Tấn, Chi độn dâng thơ xin về đất Diệm, Đạo an can gián vua Phù kiên v.v... đều tự xưng bần đạo. Người đời sau bắt chước dùng theo cách này. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. II. Bần tăng. Chỉ các tăng sĩ vô phúc nghèo khổ. BẤT AN ỔN NGHIỆP ..... Nghiệp không an ổn. Đối lại với "An ổn nghiệp". Chỉ nghiệp bất

thiện. Nghiệp này là nhân chịu quả báo khổ, cho nên gọi là nghiệp không an ổn. Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 80 hạ), nói: “Nghiệp không an ổn gọi là bất thiện, bởi nghiệp này có thể đưa đến quả báo không như ý, vì nó trái với tính an ổn”. BẤT ẨM TỬU GIỚI

Giới không uống rượu. Chỉ cho giới cấm uống rượu. Bất luận tại gia hay xuất gia, đều phải tuân theo qui định này. Rượu không những gây chướng ngại cho việc tu hành đạo Phật, mà nó còn làm cho tâm người ta cuồng loạn. Thông thường, trên tấm đá ở cổng các Thiền viện đều có khắc dòng chữ: “Không được mang rượu thịt vào chùa”. (xt. Tửu). BẤT BÁI Không lạy. Văn Sa di thụ giới trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 11, 462 thượng), nói: “Sau khi xuất gia, khác với thường tình, không lạy vua chúa”. Vấn đề người xuất gia có nên lễ lạy vua chúa không, thì từ đời Đông Tấn trở đi đã được bàn cãi rất nhiều. Ngài Tuệ viễn ở Lư sơn đã viết “Sa môn bất kính Vương giả luận” (bàn việc sa môn không kính vua), chủ trương sa môn đã qui y Phật Pháp Tăng tam bảo, chí cầu Niết bàn, thì đương nhiên không cần lễ lạy vua chúa. Ngài Ngạn tông đời Đường soạn sách Tập sa môn bất ưng bái tục đẳng sự (Thu tập những việc sa môn không nên lạy người thế tục), gồm 6 quyển. [X. Ban chu tam muội kinh phẩm Tứ bối; kinh Phạm võng Q.hạ]. BẤT BÁNG TAM BẢO GIỚI Giới không chê bai Tam bảo. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm chê bai Phật Pháp Tăng tam bảo. Tức đối với Phật Pháp Tăng tam bảo phải nên tôn trọng, không được hủy báng. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẤT BIẾN CHÂN NHƯ Chân như không biến đổi. Đối lại với “Tùy duyên chân như”. Thể của chân như rốt ráo bình đẳng, không có đổi khác, nên

gọi là Bất biến chân như. Tức chỉ cho chân tâm bản tính, tính Phật thường còn. Thể bất biến này theo duyên mà sinh ra các BẦN TĂNG

B 531 tướng trạng trong ba cõi sáu đường, gọi là Tùy duyên chân như (chân như theo duyên). Các tông Pháp tướng, Tam luận (Quyền Đại thừa) vì không chấp nhận chân như duyên khởi, nên không lập nghĩa Tùy duyên chân như. Còn các tông Hoa nghiêm, Thiên thai (Thực Đại thừa) v.v..., đối với chân như, lập hai nghĩa bất biến, tùy duyên để nói rõ chân như vốn không biến đổi, nhưng theo duyên mà tạo tác các pháp hữu vi. [X. luận Kim cương ti]. BẤT BIẾN DỊCH TÍNH Tính không thay đổi. Tên gọi khác của chân như. Chỉ tính chất không biến đổi. (xt. Chân Như). BẤT BIẾN TÙY DUYÊN I. Bất biến tùy duyên. Chân như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Đây là thuyết thông dụng của tông Pháp tính. Chân như là thực thể của hết thảy các pháp, tồn tại ngoài thời gian và không gian, chẳng sinh chẳng diệt, thường trụ vô vi, gọi là bất biến. Tự tính chân như không biến đổi, nhưng lại hay theo các duyên nhơ, sạch mà toàn thể khởi động, hiển hiện muôn tượng la liệt, gọi là tùy duyên. Nói theo pháp môn của luận Đại thừa khởi tín, thì bất biến tức là Tâm chân như môn (về phương diện bản thể, tâm chân như không biến đổi) và tùy duyên tức là Tâm sinh diệt môn (về phương diện hiện tượng, tâm chân như có sinh diệt biến đổi). Tức là cùng một tâm chân như (cũng tức là tâm chúng sinh) mà được biểu hiện theo hai nghĩa bản thể và hiện tượng (tướng

dụng). [X. Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. II. Bất biến tùy duyên. Đối lại với “Tùy duyên bất biến”. Có

nghĩa là các pháp tuy do nhân duyên mà dấy sinh, nhưng thể của chúng thì không biến đổi. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng (Đại 46,709 hạ), nói: “Hai chữ tâm tính không khác mà khác, nhưng nói bất biến tùy duyên gọi là tâm, tức là sự của lí. Tùy duyên bất biến gọi là tính, là lí của sự. Nay muốn ở nơi sự mà hiển bày lí, nên nêu cả hai. Chiếu theo đây mà nói thì bất biến tùy duyên gọi là Phật, tùy duyên bất biến gọi là tính”. BẤT CHÂN TÔNG ..... Một trong sáu tông, một trong bốn giáo, một trong năm tông. Tên gọi dùng trong phán giáo. Chỉ các bộ Bát nhã nói lí “tức không” (bất chân=không chân thực), và giáo môn chỉ rõ tất cả các pháp đều có giả, cũng như trò ảo thuật. Trong sáu tông do ngài An lẫm lập, trong bốn giáo do ngài Đàm ẩn lập và trong năm tông do ngài Tự quĩ lập, đều có tông này. (xt. Ngũ Tông Giáo). BẤT CHÍ CẢNH Cảnh (đối tượng) không đến (sát). Đối lại với “Chí cảnh”. Chỉ sắc cảnh và thanh cảnh. Trong năm căn duyên năm cảnh, thì căn mắt duyên lấy cảnh sắc, căn tai duyên lấy cảnh tiếng, căn mũi duyên lấy cảnh mùi, căn lưỡi duyên lấy cảnh vị, căn thân duyên lấy cảnh xúc (tiếp xúc). Trong đây, thể của mắt và tai phải cách xa với sắc và tiếng mới thấy và nghe được, nên gọi Bất chí cảnh (cảnh không đến sát), cũng gọi Li trung tri

(cách rời nhau mới biết). Còn thể của mũi, lưỡi, thân phải tiếp xúc sát với mùi, vị, cứng – mềm – trơn – ráp v.v... mới biết được, nên gọi là Chí cảnh (cảnh đến sát), cũng gọi Hợp trung tri (tiếp hợp với nhau mới biết). [X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Ngũ Cảnh). BẤT CHÍ CẢNH

B 532 BẤT CHÍNH THỰC ..... I. Bất chính thực. Thức ăn không chính thức, thức ăn phụ. Phạm:khàdanìya. Dịch âm: kha đán ni, khư đà ni, khư xà ni. Dịch ý: ăn nhấm, ăn nhai. Tức thức ăn cứng, rắn, cần phải nhấm, nhai cho nhỏ rồi mới nuốt được. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 nói, có năm thứ không phải thức ăn chính thức là: rễ, cọng, lá, hoa, quả. Năm thứ này, ăn xong cũng không đủ no: nên gọi thức ăn không chính thức, hoặc thức ăn phụ thêm. Cũng gọi năm thứ cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ là năm thức ăn phụ, hoặc năm thức ăn nhấm, nhai. Các bộ luật cũng nêu ra năm thứ thức ăn mà người ta ăn rồi có thể no bụng, gọi là Ngũ chính thực, tức năm thứ thực vật dùng cho bữa ăn chính. Nếu đã ăn năm thứ thức ăn chính này rồi thì không được ăn thêm năm thứ thức ăn phụ nữa. Bởi thế biết “bất chính thực” không phải những thức ăn mà tỉ khưu bị cấm không được ăn, mà là chỉ cho các thức ăn ngoài bữa ăn chính, bởi vì những thứ này tuy có ăn mà không no bụng. (xt. Nhị Ngũ Thực). II. Bất chính thực. Chỉ cho sự ăn uống ngoài bữa ăn vào chính giờ ngọ. BẤT CHÍNH TRI ..... Phạm: A-saôpranya. Tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Chỉ tác dụng tinh thần hiểu biết sai cái cảnh được quán xét. Tức là nhận thức lầm lẫn không phù hợp với

giáo nghĩa của Phật giáo. Vì trong tất cả tâm ô nhiễm đều có tâm sở bất chính tri, nên Thuyết nhất thiết hữu bộ xếp nó vào mười đại phiền não địa pháp. Tông Duy thức cho nó là một trong tám đại tùy hoặc, che lấp cái biết chân chính, dễ đưa đến hành động hủy phạm, cho nên có tác dụng làm bại hoại giới luật. Tông Câu xá thì coi nó là trí tuệ bị phiền não làm ô nhiễm, nên không thừa nhận nó là tâm sở độc lập. Còn luận Du già sư địa quyển 55 thì cho bất chính tri là một phần của “Si”. [X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6]. BẤT CÔ TỬU GIỚI Giới không bán

rượu. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm tự mình bán rượu hoặc dạy người khác bán rượu. Vì rượu hay làm cho tinh thần người ta mê tối, tâm tính rối loạn, nên tất cả các loại rượu đều bị cấm không được bán. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẤT CỐ LUẬN TÔNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại Tông Nhân minh. Bất cố, nghĩa đen là "chẳng đoái hoài". Bất cố luận tông là Tông (mệnh đề, chủ trương) chỉ có người lập luận đồng ý, chứ không được người vấn nạn chấp nhận (đoái hoài đến). Trong Nhân minh, khi người lập luận nêu ra một vấn đề gì, mà được đối phương (người vấn nạn) chấp nhận ngay, không cần tranh cãi để tìm ra sự thật, thì là trái với qui định của luận lí Nhân minh. Nói cách khác, khi người lập luận lập Tông (đặt vấn đề), thì Tông ấy phải qua một quá trình

biện luận theo đúng qui tắc của Nhân minh để thuyết phục đối phương chấp nhận, nó mới có giá trị. Cho nên, Bất cố luận tông là tông có ý nghĩa nhất trong bốn loại tông. [X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Tông). BẤT CHÍNH THỰC

B 533 BẤT CỐ TƯ NGHIỆP ..... ... Nghiệp không cố ý. Cũng gọi Phi cố tư nghiệp. Đối lại với "Cố tư nghiệp". Tức là những nghiệp thiện ác vì vô tâm vô ý mà gây ra, chứ không phải đặc biệt suy nghĩ mưu toan trước. Nghiệp này do thân và miệng gây ra, không có công năng mang lại quả báo. [X. luận Du già sư địa Q.90; Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. (xt. Cố Tư Nghiệp). BẤT CỘNG ..... Không chung. Phạm, Pàli: àveịika. Chỉ pháp riêng biệt. Như mười tám pháp: mười lực, bốn không sợ v.v... chỉ riêng đức Phật có được, còn các bậc Thánh như A la hán v.v... chưa thể thông suốt, vì thế gọi là bất cộng pháp. Lại như thức gốc A lại da là chỗ nương chung cho các thức, cho nên gọi là cộng y. Còn sáu căn thì mỗi căn là chỗ nương riêng cho mỗi thức trong sáu thức, vì thế gọi là bất cộng y. Ngoài ra, trong các pháp, mỗi pháp đều có tính tướng riêng, gọi là tự tướng, cũng gọi bất cộng tướng; các loài hữu tình đều chuốc lấy nghiệp quả dị thục riêng, gọi là bất cộng nghiệp. Lại như phương thức lập luận của luận lí học Nhân minh, tự (người lập luận), tha (người vấn nạn) cùng thừa nhận, gọi là cộng hứa; tự, tha đều không thừa nhận, thì gọi là bất cộng hứa. [X. luận Câu xá Q.27; luận Đại tì bà sa Q.38]. (xt. Cộng Bất Cộng). BẤT CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

..... Lỗi bất cộng bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong sáu bất định, một trong mười bốn lỗi của Nhân trong ba mươi ba lỗi Nhân minh. Chỉ cho Nhân thiếu tướng thứ hai trong ba tướng Nhân, là lỗi Nhân không có liên quan đến đồng phẩm và dị phẩm (tức hoàn toàn không dính dáng gì đến Tông). Luận Nhân minh nhập chính lí nêu ra trường hợp Thanh luận sư đối với đệ tử Phật, lập luận thức: "Tiếng nói là thường trụ (Tông, mệnh đề) vì là tính được nghe (sở văn tính) (Nhân, lí do), như hư không (đồng dụ), như cái bình (dị dụ)". Trong luận thức trên đây, hai thứ đồng dụ và dị dụ đều chẳng phải tính được nghe, tức đồng phẩm và dị phẩm đều không liên quan gì với Nhân. Vả lại, ngoài hai tính thường trụ và vô thường của tiếng nói ra, cũng không pháp nào ở đây có tính được nghe. Cho nên Nhân trong luận thức này là Nhân bất định, bởi vì nó đã không quyết định được tính thường trụ của Tông (tiếng nói), mà cũng chẳng thành tựu tính vô thường của dị phẩm, tức nó có lỗi bất cộng bất định. [X.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu]. (xt. Tam Thập Tam Quá, Lục Bất Định Quá, Nhân Thập Tứ Quá). BẤT CỘNG BIẾN Biến không giống nhau. Nghĩa là do nghiệp riêng của mỗi cá nhân mà biến hiện ra các cảnh không giống nhau. Như năm căn mắt tai mũi lưỡi thân v.v... BẤT CỘNG CHỦNG TỬ Hạt giống riêng. Đối lại với "Cộng chủng

tử" (hạt giống chung). Cũng gọi Bất cộng tướng chủng tử. Chỉ hạt giống có thể biến ra pháp cho một người thụ dụng. Tức là hạt giống năm căn. Thắng nghĩa căn trong năm căn không chung với người khác, cho nên là bất cộng trung bất cộng (không BẤT CỘNG CHỦNG TỬ

B 534 chung trong không chung). Phù trần căn thì người khác cũng được thụ dụng, là bất cộng trung cộng (chung trong không chung). Hạt giống của nó cũng theo đó mà khác. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng). BẤT CỘNG GIÁO Giáo không chung. Đối lại với "Cộng giáo" (giáo chung). Cũng gọi Bất cộng bát nhã. Chỉ giáo pháp không chung cho hàng nhị thừa mà chỉ dành riêng cho hàng Bồ tát. Theo Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp quyển thượng nói, thì Biệt giáo Nhất thừa chỉ được nói cho hàng Đại bồ tát nghe, chứ không cho hàng Thanh văn nghe chung, vì thế gọi Bất cộng giáo. tức trong hai loại bát nhã ba la mật cộng và bất cộng nói trong luận Đại trí độ, thì lấy kinh Bất tư nghị (chỉ kinh Hoa nghiêm) làm bất cộng bát nhã ba la mật. Còn tông Thiên thai chia bát nhã làm hai thứ cộng và bất cộng, trong đó, bất cộng bát nhã chỉ cho hai giáo Biệt, Viên và cho đó là ý chính của bộ Bát nhã.[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; luận Đại trí độ, Q.34, Q.72, Q.100; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Cộng Giáo). BẤT CỘNG HỨA ..... Không cùng thừa nhận. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hứa, hàm có nghĩa là đồng ý, thừa nhận. Trong luận thức Nhân minh, điều kiện lập luận không được cả

đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều đồng ý thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Đứng về phương diện Tông y (chủ từ và khách từ của Tông) mà bàn, trong trường hợp Cộng tỉ lượng (sự suy lí được cả người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận), thì hai Tông y đều phải được cả đôi bên đồng ý (cộng hứa). Còn trong trường hợp Tự tỉ lượng (luận thức chỉ do người lập luận thừa nhận), hoặc Tha tỉ lượng (luận thức chỉ do người vấn nạn thừa nhận), thì có thể cả đôi bên không đồng ý. Bất cộng hứa (không cùng thừa nhận) và Cộng bất hứa (cùng không thừa nhận), ý nghĩa có khác nhau. Người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận, hoặc một bên thừa nhận, một bên không, đều là Bất cộng hứa, cho nên Cộng bất hứa chỉ là một thứ Bất cộng hứa. Thế nhưng, để phân biệt, Nhân minh gọi việc cả đôi bên không thừa nhận là Lưỡng câu bất hứa (đôi bên đều không thừa nhận), còn gọi một bên thừa nhận, một bên không thừa nhận là Tùy nhất bất hứa (theo một bên không thừa nhận). Tùy nhất bất hứa lại chia làm hai thứ: 1. Người lập luận không thừa nhận, còn người vấn nạn thừa nhận, gọi là Tự tùy nhất bất hứa (theo bên mình không thừa nhận). 2. Người lập luận thừa nhận mà người vấn nạn không thừa nhận, thì gọi là Tha tùy nhất bất hứa (theo bên người khác không thừa nhận). Cộng hứa (cùng đồng ý) tức là rất thành. Tự tùy nhất bất hứa (mình

không đồng ý mà người đồng ý), nếu đứng về phương diện

người đồng ý mà nói, thì có thể gọi là Tha cực thành (người rất thành). Tha tùy nhất bất hứa (mình đồng ý mà người không đồng ý), thì cũng như trường hợp ở trên, có thể gọi là Tự cực thành (mình rất thành). Người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý về Tiền trần (đoạn trước của Tông) là có thực, gọi là Hữu thể; cả đôi bên cùng đồng ý về Hậu trần (đoạn sau của Tông) là có thực, thì gọi là Hữu nghĩa. Đôi bên không BẤT CỘNG GIÁO

B 535 cùng thừa nhận Tiền trần có thực, gọi là Vô thể, không cùng thừa nhận Hậu trần có thực, thì gọi là Vô nghĩa. Thể và Nghĩa ý nghĩa như nhau, chỉ vì vị trí của chúng khác nhau mà phân biệt là thể, nghĩa. Bất cộng hứa đã được chia làm Lưỡng câu bất hứa và Tùy nhất bất hứa, thì Vô thể và Vô nghĩa cũng phải chia làm hai thứ: 1. Lưỡng câu vô thể hoặc vô nghĩa (cả hai đều không có thể hoặc không có nghĩa). 2. Tùy nhất vô thể hoặc vô nghĩa (theo một bên không có thể hoặc không có nghĩa). Tùy theo một bên không có thể hoặc không có nghĩa là giống nhau, tên gọi có, không tuy trái nhau, nhưng sự kiện được ám chỉ thì là một, chỉ vì nhận xét theo góc độ bất đồng, nên tên gọi có khác. Cả đôi bên, tùy theo một bên, không có thể, không có nghĩa, tuy bày tỏ cùng đồng ý, một bên đồng ý, một bên không, nhưng chưa nêu rõ giữa người lập luận và người vấn nạn, ai đồng ý, ai không đồng ý, cho nên có thể không thể và có nghĩa không nghĩa nên chia làm bốn loại: 1. Cả người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận có thực, thì gọi là Lưỡng câu hữu thể hoặc hữa nghĩa. 2. Cả đôi bên đều không thừa nhận là có thực, thì gọi là Lưỡng câu vô thể hoặc vô nghĩa. 3. Người lập luận thừa nhận có thực mà người vấn nạn không thừa nhận, gọi là Tự hữu tha vô thể, hoặc Tự hữu tha vô nghĩa (mình có thể, người không có thể,

hoặc mình có nghĩa, người không có nghĩa). 4. Người vấn nạn thừa nhận có thực mà người lập luận không thừa nhận, thì gọi là Tha hữu tự vô thể, hoặc Tha hữu tự vô nghĩa (người có thể mình không có thể, hoặc người có nghĩa mình không có nghĩa). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Cộng Hứa Pháp, Nhân Minh, Cực Thành). BẤT CỘNG HỮU PHÁP ..... Pháp không được người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý là có thực. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong Nhân minh, phần sau của Tông (Khách từ, hậu trần), được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận là có thực, gọi là Bất cộng hữu pháp. Cùng với Bất cộng hứa pháp, Bất cực thành pháp, tên gọi khác, nhưng thực thì giống nhau. BẤT CỘNG NGHIỆP ..... Nghiệp không chung. Phạm: Àveịikakarman. Đối lại với “Cộng nghiệp” (nghiệp chung). Chỉ nghiệp thiện ác riêng của mỗi hữu tình. Trái lại, nghiệp nhân chung của tất cả chúng sinh gọi là Cộng nghiệp, là pháp phi hữu tình số, có khả năng mang lại quả báo cho mình, người cùng chung thụ hưởng. Về sự tương tục của nghiệp, các nhà Duy thức lập ra Nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp), trong đây, gọi nghiệp chủng tử do Bất cộng nghiệp huân tập là Bất cộng chủng tử. Chủng tử này thành thục ở trong thức A lại da, nhờ sức của chúng biến hiện thành sắc căn của hữu tình. Nhưng theo luận Du

già sư địa quyển 60 nói, thì sự sản sinh của các pháp vô tình (Phi hữu tình số) cũng chia ra nghiệp chung và nghiệp riêng. Còn theo Du già sư địa luận lược toản quyển 16 nói, thì những cái do nghiệp chung (cộng nghiệp) mà cảm được, như núi sông v.v... là chung trong chung, còn ruộng vườn, nhà cửa v.v... là riêng trong chung. Những cái do nghiệp riêng (bất cộng nghiệp) mà cảm được, như căn mắt trong thân mình là cái riêng trong riêng, căn phù trần v.v... BẤT CỘNG NGHIỆP

B 536 cũngcó đủ nghĩa người khác thụ dụng, là cái chung trong riêng. [X. luận Thuận chính lí Q.18, Q.33; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng Nghiệp). BẤT CỘNG PHÁP ..... Pháp không chung. Phạm: àveịikbuddhadharma. Cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Chỉ pháp công đức riêng. Là đặc chất thù thắng duy Phật và Bồ tát mới có đầy đủ, chứ phàm phu và Thanh văn, Duyên giác không có. Trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa, đối với bất cộng pháp này, nói rất khác nhau. Thông thường, mười lực, bốn vô sở úy, ba niệm trụ và đại bi của đức Phật được hợp lại, gọi là "Mười tám pháp bất cộng". [X.kinh Đại bát nhã Q.411; kinh Tự tại vương bồ tát Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ phẩm Chúc lụy; luận Đại tì bà sa Q.17; luận Đại trí độ Q.26]. BẤT CỘNG TƯỚNG Tướng không chung. Cũng gọi Tự tướng. Đối lại với "Cộng tướng" (tướng chung). Nghĩa là cái tướng riêng của một người cảm được, một người thụ dụng, ví như chính báo năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân trong sắc pháp. Chủng tử nhân duyên gần của chính báo gọi là chủng tử tướng riêng, được sự giúp đỡ của chủng tử nghiệp riêng mà khởi hiện hành, tức là chính báo riêng. Loại chính báo riêng được chia làm

hai thứ: riêng trong riêng và riêng trong chung. Như Thắng nghĩa căn (thực thể của năm căn) trong năm căn là chỗ nương dùng riêng cho thức của mình, chứ không dùng chung với người khác, vì thế gọi là cái riêng trong cái riêng. Phù trần căn (hình ngoài của năm căn), tuy mỗi người cũng có năm căn riêng khác nhau, nhưng thụ dụng chung với người khác, nên gọi là cái chung trong cái riêng. [X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Cộng Tướng). BẤT CỘNG VÔ MINH Vô minh không chung. Đối lại với "Tương ứng vô minh"(vô minh ứng nhau). Cũng gọi Độc đầu vô minh (vô minh riêng một mình). Tức loại vô minh, khi khởi động, không tương ứng với các phiền não căn bản như tham, sân v.v.., mà khởi động riêng một mình. Tông Câu xá gọi loại vô minh khởi động không tương ứng với mười Tùy miên tham, sân v.v..... là Bất cộng vô minh. Tông Duy thức lại chia Bất cộng vô minh làm hai : 1. Hằng hành bất cộng vô minh, tức vô minh tương ứng với thức mạt ma thứ bảy. Loại vô minh này trong tất cả phàm phu, từ vô thủy đến nay, nối nhau không dứt, cùng tương ứng với ba phiền não lớn là Ngã kiến, Ngã ái và Ngã mạn, có khả năng ngăn ngại chân nghĩa trí. 2. Độc hành bất cộng vô minh, chỉ cho vô minh tương ứng với thức thứ sáu, nhưng không tương ứng với các phiền não căn bản tham, sân v.v... mà đi một mình (độc hành). Độc hành bất cộng vô minh lại nương với các Tùy phiền não phẫn, hận v.v... mà có cùng khởi, không cùng khởi

khác nhau. Loại không cùng khởi với các Tùy phiền não, gọi là Chủ độc hành bất cộng vô minh. Trái lại, khi cùng khởi với các Tùy phiền não, thì gọi là Phi chủ độc hành bất

cộng vô minh. [X. luận Thành duy thức Q.5, Q.6; luận Câu xá Q.10, Q.19; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Vô Minh). BẤT CỘNG PHÁP

B 537 BẤT CỰC THÀNH ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Cực thành, hàm ý là rất mực thành tựu, thành tựu đến tột bậc. Bất cực thành, là không thành tựu một cách rốt ráo. Theo phương thức lập luận trong Nhân minh, cái Tông (mệnh đề, chủ trương) được nêu ra, nếu không được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận là cái tồn tại thực tế, thì gọi là Bất cực thành. Bất cực thành với bất cộng hữu, bất cộng hứa, chỉ khác tên gọi mà thực thì giống nhau. Phàm tông pháp năng biệt tất phải là pháp bất cực thành mà người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận. (xt. Cực Thành). BẤT CỬU NGHÊ ĐẠO TRÀNG Không lâu đến đạo tràng. Nghĩa là chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật. Kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức (Đại 9, 46 trung), nói: "Lại phải nghĩ rằng, không lâu đến đạo tràng, được vô lậu vô vi, làm lợi ích rộng lớn cho người, trời". BẤT DUYÊT ..... Không vui thích. Tên gọi hữu tình khi vũ trụ mới thành lập. Vì thời bấy giờ, chúng sinh thấy mùi vị của đất dần dần tiêu mất, lòng không vui thích, nên gọi là Bất duyệt. BẤT DỮ THỦ Không cho mà lấy. Phạm:a-dattàdàna. Một trong mười đường nghiệp ác. Nghĩa là người ta không cho mà mình tự lấy, tức chỉ

hành động trộm cắp. Cấm không cho mà lấy, gọi là Bất dữ thủ giới, là giới thứ hai trong năm giới. [X. luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẤT ĐAN PHẬT GIÁO Phật giáo Bất đan (Bhutan). Bất đan là một nước nhỏ nằm ở chân núi phía đông núi Tuyết (Himalaya), diện tích 47.000 km2. Phía bắc giáp Tây tạng, nam giáp Ấn độ, tây giáp Sikkim, phần lớn là vùng núi non hiểm trở, sự giao thông với bên ngoài rất khó khăn, xưa kia gọi là nước "Bí cảnh long" (đất nước bí mật của loài rồng). Dân cư phần đông là chủng tộc Bất đan thuộc hệ thống người Tây tạng, chia làm ba giai cấp tăng lữ, quí tộc và thứ dân. Phong tục kì lạ nhất là bất luận tăng tục nam nữ đều để tóc ngắn, y phục đại thể phỏng theo Tây tạng. Về phương diện tôn giáo, nhân dân nước này tôn thờ phái Hồng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng. Giáo phái này do ngài Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhava), một vị sư Mật tông nổi tiếng của Phật giáo Ấn độ, trên đường từ Tây tạng trở về Ấn, đã lưu lại Bất đan để truyền bá vào giữa thế kỉ thứ VIII. Nhưng mãi đến cuối thế kỉ XII trở về sau, Mật giáo mới chính thức được truyền bá ở Bất đan do vị giáo chủ Lạt ma cũ truyền

vào. Các chùa viện phần nhiều được xây dựng từ giữa thế kỉ XVI trở đi, và có khắc mục lục Đại tạng kinh, nhưng rất tiếc đã bị thiêu hủy vào thế kỉ XVIII vì nội loạn. Lại vào giữa thế kỉ XVI, có một vị giáo Bia kỉ niệm Lạt Ma BẤT ĐAN PHẬT GIÁO

B 538 chủ Lạt ma, cậy có thế lực đi bừa vào xứ này và tự xưng mình là vua cai trị Bất đan, do đó mà ngày nay dân Bất đan gọi Giáo chủ là Pháp vương (Phạm : Dharma Ràja, vua pháp). Vị Pháp vương này tổ chức chính phủ Trung ương, bổ nhiệm các quan địa phương, thi hành chính sách hợp nhất chính trị với tôn giáo. Vị Pháp vương được truyền nối theo phương thức chuyển sinh tái hiện. Lại hàng năm vào tháng 4, cử hành đại tế Ba la tại Ba la (Paro), liên tiếp trong bốn ngày để kỉ niệm đại sư Liên hoa sinh: đó là ngày lễ mừng lớn nhất trong năm của Phật giáo Bất đan. [X. Journal of Royal Geographical Society of Britain & Ireland 35,1910; L. A. Waddell : Buddhism of Tibet,

1895]. (xt. Ba La Đại Tế). BẤT ĐÃN KHÔNG Không những chỉ là không. Nghĩa Không của Trung đạo. Cũng gọi Bất khả đắc không (cái không chẳng thể được). Đối lại với "Đãn không" (chỉ là không=thiên không). Nghĩa là chẳng những thấy chỉ là không, mà còn thấy cả chẳng không để đạt đến cái không của nghĩa Trung đạo. Quán xét lí Bất đãn không gọi là Bất đãn không quán, tức là lí không mà những người Thông giáo lợi căn trong bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai quán xét. Phân biệt về lí Không của hàng ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thấy, trong Ma ha chỉ quán (hội bản) quyển 3 phần 3, ngài Trí khải đã chỉ ra rằng: hàng nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) quán xét từ Giả vào Chân, là chỉ mới vào Đãn không, chứ

chưa từ Đãn không vào Giả, nên không có cái dụng giáo hóa người khác. Còn hàng Bồ tát do thể hội mà vào Đãn chân (chỉ là chân thực), nên có thể từ Đãn không mà vào Giả, hóa độ chúng sinh, làm trong sạch nước Phật. Chỉ có Bồ tát thượng căn, nhờ thể chứng được Giả mà vào Chân, lần lượt vào Đãn không, Bất đãn không, cho nên có khả năng phá trừ vô minh mà thấy tính Phật. [X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Đãn Không). BẤT ĐÃN TRUNG Không những chỉ là Trung. Đối lại với "Đãn trung" (chỉ là Trung). Tông Thiên thai đặt ra thuyết ba đế Không, Giả, Trung, cho rằng phủ định cả hai (Không, Giả) và xác định cả hai là nghĩa thực của Trung đạo. Trong ba quán, quán Tức không, Tức giả, Tức trung, là ba quán viên dung. Đối lại với hai bên Không, Giả mà bàn về Trung đạo, thì gọi là Bất đãn trung, là nghĩa lí Trung đạo của Viên giáo. Quán xét về lí Bất đãn trung này, gọi là Bất đãn trung quán. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 hạ; Duy ma kinh văn sớ Q.21]. (xt. Đãn Trung). BẤT ĐẢO ĐƠN Không rời chỗ ngồi. Tức ban đêm không ngủ, ngồi xếp bằng tréo chân (già phu), hoặc niệm Phật, hoặc tham thiền, hoặc nghiên cứu công án, không rời chỗ ngồi, chẳng kể ngày đêm: đó là hạnh tu cần thiết để thấy rõ sự sống, thoát lìa cái chết, mau chứng Niết bàn. BẤT ĐỊNH ..... I. Bất định. Không xác định. Phạm : aniyata.Cũng gọi Bất định pháp, Nhị bất định (Phạm: dvàv-aniyatau, hai không

định). Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu nhận giữ. Bất định, nghĩa là chưa xác định rõ được là có phạm giới hay không, và, nếu phạm, thì phạm giới nào. Có hai thứ : Bình xứ bất định giới và Lộ xứ bất định giới. BẤT ĐÃN KHÔNG

B 539 1. Bình xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ khuất, kín). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với người con gái ở chỗ khuất lấp (chỗ không thấy không nghe được), chỗ kín, chỗ có thể làm việc dâm dục hoặc nói những lời trái phép. 2. Lộ xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ trống trải). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với đàn bà, con gái ở chỗ trống trải, nói lời dâm dục, lời thô tục xấu xa. Hai giới bất định trên đây ở trong Năm thiên và Sáu tụ, Trăm chúng học, Bảy diệt tránh v.v... đều được qui vào tội Đột cát la. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 thượng; Hành sự sao tư trì kí (hội bản) Q.19]. II. Bất định. Gọi tắt của Bất định địa pháp. Bất định địa pháp là một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá đặt ra. Bất định chỉ cho tám tâm sở: tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, si, mạn, nghi. (xt. Bất Định Địa Pháp). III. Bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là sáu lỗi Bất định trong mười bốn lỗi của Nhân tương tự trong Nhân minh. Đó là: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm

nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định, Câu phẩm nhất phần chuyển bất định, Tương vi quyết định bất định. (xt. Lục Bất Định Quá). BẤT ĐỊNH CHỈ QUÁN Một trong ba loại Chỉ quán do tông

Thiên thai lập. Cũng gọi Bất định quán. Chẳng phải ban đầu quán xét thực tướng, cũng chẳng phải theo thứ tự từ nông đến sâu, mà là do sự tu tập một pháp nào đó trong quá khứ, bây giờ thình lình khai ngộ mà chứng thực tướng, được Vô sinh nhẫn. Ngài Trí khải dựa theo đó mà soạn Lục diệu môn, 1 quyển. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10; Chỉ quán tư kí Q.1]. (xt. Tam Chủng Chỉ Quán). BẤT ĐỊNH CHỦ NGHĨA ..... Chủ nghĩa không nhất định. Phạm: Syàt-vàda.Cũng gọi Hoặc nhiên luận. Một thứ lí luận phán đoán của Kì na giáo Ấn độ, do nhà triết học Kì na giáo Bà đạt ba la hốt (Phạm :Bhadrabàhu) chủ trương. Ông cho rằng, do nhận xét sự vật từ những góc độ bất đồng mà có kết luận khác nhau, cho nên mỗi luận điểm đều có điều kiện, chứ không thể khẳng định hoặc phủ định một cách tuyệt đối được. Nếu muốn làm sáng tỏ để phán đoán chính xác một vấn đề nào đó, thì cần đặt ở trước các tiếng “có lẽ”, “có thể là” (hoặc nhiên), cho nên gọi là Bất định chủ nghĩa. Cách lí luận phán đoán này chia làm bảy thứ, gọi là Thất chi luận pháp. (xt. Thất Chi Luận Pháp). BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH Chủng tính không nhất định. Phạm: aniyataikatara-gotra.Cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Một trong năm chủng tính do tông Pháp tướng thành lập, tức căn cơ chưa quyết định thuộc loại chủng tính nào trong ba chủng tính Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Sự bất định này là bởi sự sai khác về chủng tử vô lậu sẵn có

của chúng sinh. Tức là căn cơ tuy có đủ chủng tính ba thừa Thanh văn, Độc giác, Bồ tát, có thể là A la hán, Bích chi phật, cho đến thành Phật, nhưng vì tính hướng không định, cho nên gọi Bất định chủng tính. Có bốn loại: 1. Bồ tát, Thanh văn hai tính bất định, người có đủ hai tính Bồ tát, Thanh văn BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH

B 540 bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 2. Bồ tát, Độc giác hai tính bất định, người có đủ hai tính Bồ tát, Độc giác bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 3. Thanh văn, Độc giác hai tính bất định, người có đủ hai tính Thanh văn, Độc giác bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 4. Thanh văn, Độc giác, Bồ tát ba tính bất định, người có đủ ba tính Thanh văn, Độc giác, Bồ tát bất định, nên quả chứng được cũng bất định. Trong bốn loại bất định kể trên, ngoại trừ loại thứ ba vĩnh viễn không trông mong thành Phật, còn các loại kia thì, đến một lúc nào đó, đều có thể thành Phật. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; Phật địa kinh luận Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Tính). BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP ..... Phạm : aniyata-bhùmika dharma. Là một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá lập ra. Có tám thứ: tầm, tứ, thụy miên, ác tác,tham, sân, mạn, nghi. Những tâm sở này không nằm trong Đại địa pháp, Đại thiện địa pháp, Đại phiền não địa pháp, Đại bất thiện địa pháp và Tiểu phiền não địa pháp. Chúng là những pháp đặc biệt, không giống với tâm sở của năm địa kia, mà vốn có đủ tính quyết định. Bất định địa pháp này không biến khắp hết thảy tâm hoặc tâm nhơ nhớp, cũng chưa có tính quyết định dù thiện dù ác, cõi (ba cõi), nơi (chín nơi) mà chúng tương ứng cũng bất định, cho

nên gọi Bất định địa pháp. Trong đây, bốn tâm sở tầm, tứ, thụy miên, ác tác, là Tùy phiền não, còn bốn tâm sở tham, sân, mạn, nghi thì thuộc phiền não căn bản. Nhưng, các nhà Duy thức Đại thừa thì cho bốn thứ trước là bất định, bốn thứ sau thuộc phiền não. [X. luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp). BẤT ĐỊNH GIÁO Một trong ba giáo, một trong bốn giáo hóa nghi. Tức là giáo hóa nghi không thuộc hai giáo Đốn và Tiệm. Cũng gọi Đắc ích bất định hóa nghi. Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1 nói, thì các sư ở miền Nam, Trung (Trung quốc) cho các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v... là không câu nệ thứ tự đốn tiệm, rõ được ý chỉ tính Phật thường trụ, gọi là Thiên phương bất định giáo. Nhưng, ngài Trí khải tông Thiên thai phản đối thuyết này, cho rằng Bất định là nghĩa "Nhất âm dị giải" (Phật chỉ dùng một tiếng nói pháp, nhưng chúng sinh tùy căn tính sai biệt mà hiểu khác nhau), trong năm vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) gồm có cả. Lại lập Hiển lộ bất định và Bí mật bất định khác nhau, rồi cùng với hai giáo Đốn, Tiệm gọi chung là bốn giáo hóa nghi. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần trên và Bát giáo đại ý nói, thì đức Phật dùng một tiếng nói pháp, nhờ sức thần chẳng thể nghĩ bàn của Như lai, có thể khiến chúng sinh trong khi nghe nói Tiệm giáo mà được lợi ích Đốn giáo, trong khi nghe nói Đốn giáo mà được lợi ích Tiệm giáo. Vì được lợi ích không giống nhau, nên

gọi là Hiển lộ bất định giáo. Lại nữa, Tam luân của Như lai không thể nghĩ bàn: đối với người này nói đốn, đối với người kia nói tiệm, khiến mỗi người đều được ích lợi, mà họ không hay biết lẫn nhau, gọi là Bí mật bất định giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành giảng nghĩa Q.1]. (xt. Tam Giáo, Hóa Nghi Tứ Giáo). BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP

B 541 BẤT ĐỊNH NGHIỆP ..... Đối lại với "Định nghiệp". Nghiệp lãnh nhận quả báo thiện hay ác vẫn chưa quyết định, hoặc đã quyết định nhận quả báo, nhưng chưa quyết định thời gian, như thế gọi là Bất định nghiệp. So với định nghiệp, thì bất định nghiệp thuộc về nghiệp nhẹ. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp). BẤT ĐỊNH NHÂN ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cái lỗi trong cách lập luận Nhân minh phạm phải do thiếu tướng (nguyên lí) thứ hai (Đồng phẩm định hữu tính: Nhân phải có cùng một tính chất với chủ từ của Tông) hoặc tướng thứ ba (Dị phẩm biến vô tính: tính chất của Nhân phải hoàn toàn không có trong khách từ của Tông) của Nhân (lí do). Lỗi này gồm sáu loại: 1. Cộng bất định quá: Nhân cùng lúc thông với cả Tông đồng phẩm (cùng tính chất với khách từ của Tông) và Tông dị phẩm (khác tính chất với khách từ của Tông). Do lỗi này mà Nhân không cách nào xác định được Tông. Cũng tức là đã thiếu điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" (hoàn toàn không liên quan gì đến khách từ của Tông). 2. Bất cộng bất định quá: Nhân cùng lúc không thông với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. 3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định: Nhân có liên quan với một phần chủ từ của Tông và

liên quan với toàn bộ khách từ của Tông. 4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định quá: Nhân có liên quan một phần với khách từ của Tông và liên quan toàn bộ với chủ từ của Tông. 5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất định quá, cũng

gọi Câu phần bất định quá: Nhân có liên quan một phần với chủ từ của Tông và một phần liên quan với khách từ của Tông. 6. Tương vi quyết định bất định quá, cũng gọi Tương vi bất định quá. Lỗi này khác với năm lỗi trước, không phải vì thiếu đồng phẩm định hữu tính, cũng không phải thiếu dị phẩm biến vô tính, mà là vì đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều dùng một Nhân chính xác (Nhân có đủ cả ba tướng) để chứng minh Tông trái ngược nhau, đôi bên ngang nhau, không phân thắng bại, ai phải ai trái, không quyết định được, do đó mà cũng được xếp vào loại Nhân bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh). BẤT ĐỊNH TỤ ..... Nhóm không định. Phạm : aniyataràzi, Pàli : aniyata-ràsi.Cũng gọi Bất định tính tụ, Bất định. Chẳng thuộc tà chẳng thuộc chính kiến. Một trong ba tụ. Tụ nghĩa là chia loại thành từng nhóm. Dựa theo sự sai khác của căn cơ chúng sinh, có thể chia thành ba nhóm. Tâm tính chúng sinh nào chưa thuộc chính hay tà, hễ gặp duyên lành thì thành quyết định chính, hễ gặp duyên ác thì thành quyết định tà. Vì bất định như thế, nên gọi Bất

định tụ [X. luận Thành thực Q.2; Viên giác kinh đại sớ sao Q.3]. (xt. Tam Định

Tụ, Chính Định Tụ).

BẤT ĐOẠN

.....

I. Bất đoạn. Cũng gọi Phi sở đoạn. Một trong ba thứ đoạn. Chỉ cho hết thảy pháp vô lậu. [X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tam

Đoạn, Phi Sở Đoạn).

BẤT ĐOẠN

B 542 II. Bất đoạn. Không gián đoạn. Nghĩa là ngày này qua ngày khác, siêng tu liên tục, niệm Phật tụng kinh không ngừng. BẤT ĐOẠN KINH ..... Chỉ việc đọc tụng một bộ kinh đặc biệt, như kinh Pháp hoa chẳng hạn, liên tục từ đầu đến hết mới thôi. Tại Nhật bản, để tăng tiến việc tu đạo, hoặc để cầu siêu cho người chết, mà trong một thời gian nhất định, tụng kinh không gián đoạn, cũng gọi là "Bất đoạn kinh". BẤT ĐOẠN LUÂN Xướng niệm xoay vòng không dứt. Trong chùa viện, khi cầu trời trong sáng hoặc cầu mưa, các tăng lữ tham dự cầu đảo một người nối tiếp một người, hoặc nhóm này nối tiếp nhóm khác, xoay vòng tụng niệm kinh chú suốt ngày không dứt, gọi là bất đoạn luân. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1]. BẤT ĐOẠN QUANG Ánh sáng không dứt. Một trong mười hai thứ ánh sáng. Chỉ ánh sáng vô lượng của đức Phật A di đà thường còn trong ba đời, hằng soi sáng làm lợi ích cho thế gian không gián đoạn. Do đức tướng của ánh sáng thường hằng này mà đức Phật A di đà còn được gọi là Phật Bất đoạn quang. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung]. (xt. Thập Nhị Quang, Quang Minh). BẤT ĐỘNG ..... Vị tăng đời Tống. Người Thiên trúc,

tên Phạm được dịch ra âm Hán là A thiểm phiết cán tư la. Ngài học thông cả Hiển giáo, Mật giáo, Tính tông, Tướng tông. Mới đầu, ngài đến nước Tây hạ, ở chùa Hộ quốc, phiên dịch và truyền bá Kinh điển thuộc Mật bộ, người thời ấy gọi ngài là Kim cương thượng sư. Sau dời đến Mông sơn (nay gọi là Sơn huyện) thuộc tỉnh Tứ xuyên; ở đây, ngài dựa theo Du già thí thực nghi quĩ của ngài Kim cương trí đời Đường mà dịch lại, đặt tên là

Du già diệm khẩu. Rồi lại diễn thành pháp Tiểu thí thực, gọi là pháp Cam lộ, cũng gọi là pháp Mông sơn thí thực. Đệ tử của ngài là sư Lặc bố truyền cho sư Bảo an, truyền đến đời thứ ba là sư Uy đức chàng, đến nay, pháp Mông sơn thí thực được lưu hành khắp Trung quốc. Về sau, không rõ thầy trò ngài cuối cùng như thế nào. BẤT ĐỘNG ĐỊNH ..... I. Bất động định. Định vững vàng không lay chuyển. Là thiền định trong đó Bất động minh vương của Mật giáo an trụ. Thiền định này lấy tâm đại bồ đề mà bản tính vốn thanh tịnh vô vi tịch định làm thể, vì thế gọi Bất động định. [X. kinh Để lý tam muội da]. II. Bất động định. Chỉ định thứ tư trong bốn thiền định của cõi Sắc. Định (tĩnh lự) thứ tư này không có tám thứ gió tai hại như tìm kiếm, dò xét, lo âu, vui mừng, khổ đau, khoái lạc, thở vào, thở ra..... ...v.v..... làm chao động được nước định, cho nên gọi Bất động định. Trái lại, ba định (tĩnh lự) dưới gọi là Hữu động định. [X. luận Câu xá Q.28; Câu xá quang kí Q.28].

BẤT ĐỘNG HỘ MA CÚNG

Một trong những phép tu của Mật giáo.

Tức là tu phép Hộ ma cúng dường Bất động minh vương.

BẤT ĐOẠN KINH

B 543 BẤT ĐỘNG MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la của Mật giáo lấy ngài Bất động minh vương làm vị tôn chính. 1. Theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Tức chướng và Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, thì mạn đồ la gốc của Bất động minh vương tức là mạn đồ la hình ba góc, ở giữa mầu đen, người trì tụng quán tưởng thân mình là tượng của Bất động minh vương. Phép quán tưởng này có hai ý: a) Quán tưởng Bất động tôn ở trong vòng tròn, dẫm lên trời Đại tự tại. b) Quán tưởng thân mình là Bất động tôn, tức dùng chân ngôn Bất động tôn in vào trời Đại tự tại rồi đạp lên trên. Trong ba góc, vẽ hình trời Đại tự tại là kẻ gây chướng ngại, sau đó, bước vào trong hình ba góc, dùng chân trái đạp lên đỉnh đầu trời Đại tự tại, với hình dáng đại phẫn nộ, lúc đó, trời Đại tự tại phải rút lui ngay. 2. Nương vào pháp Thánh vô động tôn an trấn gia quốc, trong bánh xe kim cương tám nan hoa, ở giữa vẽ Bất động tôn có hai tay, thân cao tám ngón tay, tay phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm vòng giây lụa. Trong bánh xe ở tám hướng, đều vẽ thần phẫn nộ Đại nghiêm có bốn tay, ở tám hướng ngoài bánh xe vẽ đầu chày kim cương ba chạc. Ngoài ra, còn có Bất động mạn đồ la dựa theo Để lí tam muội da bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp mà vẽ. Lại mạn đồ la mười hai trời và mạn đồ la mười trời, đều vẽ Bất động tôn bốn tay ở chính giữa, cho nên cũng gọi Bất động mạn đồ la. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp;

Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.32]. BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG Bất động, Phạm:Acala. Dịch âm: A già la. Cũng gọi Bất động kim cương minh vương, Bất động sứ giả, Vô động tôn, Vô động tôn bồ tát. Là vị tôn chủ của năm Đại minh vương, tám Đại minh vương Mật giáo. Được đặt ở đầu cực nam của viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thường trụ kim cương. Hình tam muội da là gươm sắc và vòng giây lụa. Gươm sắc biểu thị trí tuệ Phật, vòng giây lụa biểu thị phiền não nghiệp chướng, nghĩa là dùng gươm trí tuệ cắt đứt mọi thứ phiền não trói buộc mà sinh đại trí. Lại nữa, cây gươm, vòng giây tượng trưng cho định và

tuệ, lí và trí, mà Long vương Câu lợi ca la là biểu tượng của tam muội da này. Vị tôn này nhận mệnh lệnh của đức Như lai, thị hiện tướng giận dữ, cầm đầu nhiều sứ giả, ngày đêm thường ủng hộ người tu hành, khiến khởi tâm bồ đề, dứt ác tu thiện, có đủ công năng giúp hành giả được đại trí thành Phật. Ngài cũng hay vào định Sinh lửa, tiêu trừ tội chướng, đốt cháy các thứ nhớp nhúa. Vì tâm bồ đề của Ngài vắng lặng không lay động, nên gọi là Bất động tôn. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì vị tôn này hiện hình đồng tử, ngồi trên tòa bằng đá. Trên đầu có bảy búi tóc, bím tóc xõa xuống bờ vai bên trái, mắt trái hơi nhắm lại, hàm răng

dưới cắn vào môi trên, hiện tướng giận dữ, lưng mang lửa cháy, tay phải cầm gươm sắc, tay trái cầm vòng giây lụa, làm ra dáng dứt phiền não.

Còn theo Để lí tam muội da bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp,

Kim cương đính du già hộ ma nghi và kinh

Bất Động Minh Vương

(Thai Tạng Giới Mạn

Đà La)

BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG

B 544 Nhất thiết Như lai Kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương quyển 3 chép, thì ngoài hình tượng nói trên ra, vị tôn này còn có các loại hình tượng một mặt bốn tay, bốn mặt bốn tay, ba mặt hai tay v.v... Về quyến thuộc, Bất động minh vương có tất cả tám đồng tử, ngoài hai đồng tử Căng yết la và Chế tra ca đứng hầu, còn có các bồ tát Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt la, Chỉ đức và đồng tử Ô câu bà nga, tỉ khưu Thanh tịnh v.v... Lại Thắng quân bất động minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quĩ chép, Bất động minh vương có bốn mươi tám sứ giả, gồm Long vương Câu lí ca la cho đến tất cả thần vương. Còn kinh Thánh bất động thì nói, có tất cả ba mươi sáu đồng tử làm người hầu, như Căng ca la, Chế tra ca, Bất động tuệ v.v... Về ấn khế của Bất động minh vương, cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn chép, thì tay trái làm nắm tay, ngón giữa, ngón trỏ duỗi ra, ngón cái đè lên phần trên ngón út và ngón áp út; duỗi ngón trỏ, ngón giữa để vào lòng bàn tay phải, cũng lấy ngón cái đè lên phần trên ngón áp út và ngón út. Ngoài ra, Bất động lập ấn quĩ, Bất động sứ giả pháp và kinh Để lí tam muội da v.v... còn nêu ra mười bốn ấn căn bản, như: ấn Bí mật căn bản, ấn Kim cương ba chẽ v.v... Còn về chân ngôn thì có: chú Tàn thực, chú Hỏa giới, chú Từ cứu, chân ngôn Nhất tự tâm. Trong đây, chú Tàn thực là: Nẵng mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn (nama# samanta vajrànaô, kính lạy khắp các kim

cương) đát la tra (traỉ, tàn hại phá chướng) a mô già chiến noa (amogha caịđa, bất không bạo ác) ma hạ lộ sái ninh (mahà rowaịa, rất giận dữ) sa phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ma dã (tramaya, bền chắc) hồng (hùô) đát la tra (traỉ) hàm hàm (hùô hùô, chủng tử). Thần chú này có xuất từ Để lý tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp quyển trung. Chú Hỏa giới là: Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt đế tì dược (nama# sarva tathàgatebhya#, kính lạy hết thảy đức Như lai) tát phạ mục khế tì dược (sarva mukhebhya#, hết thảy các diện môn) tát phạ tha (sarvathà, hết thảy nơi chỗ) chớ la tra (traỉ, quát mắng phá chướng) tán noa (caịđa, bạo

ác) ma ha lộ sái noa (mahàrowaịa, rất giận dữ) khiếm (khaô) già hi già hi (khahi khahi?) tát phạ vĩ cận nam (sarva vighnaô, tất cả chướng ngại) hồng (hùô, phá hủy) đát la tra (traỉ) hám mâu (hàô hàô, chủng tử). Thần chú này có xuất xứ từ kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp. Chú Từ cứu là: Nẵng mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn, chiến noa ma ha lộ sái noa (caịđa mahà rowaịa, bạo ác rất giận dữ) tát phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ca (traka, bền chắc) hãn mạn (hàô màô, chủng tử). Chân ngôn Nhất tự tâm là: "Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noãn hãn". Chú Từ cứu và Chân ngôn nhất tự tâm đều được chép ra từ phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật quyển 2.

Lại phép Bất động là phép tu trừ tai, thêm ích, cầu nguyện nước nhà thịnh vượng yên vui, nên gọi là An trấn pháp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10,Q.13;Thánh vô động tôn an trấn gia quốc đẳng pháp]. (xt. Bất Động Thập Tứ Căn Bản Ấn). BẤT ĐỘNG NGHĨA ..... Một trong mười nghĩa của tính hư không. Nghĩa là tự thể của chân như thường còn vắng lặng, không biến đổi không lay động. [X. luận Thích ma ha diễn Q.3]. BẤT ĐỘNG NGHĨA

B 545 BẤT ĐỘNG PHÁP ..... I. Bất động pháp. Phép cầu đảo trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn (vị tôn chính), tu để cầu tiêu trừ tai họa và tăng trưởng lợi ích. Tức là nương theo phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp trong kinh Kim cương thủ quang minh quán đính mà tu, ngoài mười tám pháp đạo hạnh, còn tu thêm mười chín thứ quán tướng, mười bốn khế ấn căn bản, mười chín Bố tự quán. Mười chín phép quán tưởng là: 1. Quán tưởng Bản tôn là hóa thân của đức Đại nhật Như lai, làm sứ giả của Ngài, chấp hành các nhiệm vụ. 2. Quán tưởng bốn chữ chân ngôn A, Lộ, Hàm, Mâu biểu trưng bốn bí mật của Như lai. Chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai do đây mà ứng hiện ba thân, thành đẳng chính giác. 3. Quán tưởng thường ở trong định Sinh ra lửa, đốt cháy tất cả nghiệp chướng nhớp nhúa. 4. Quán tưởng thị hiện hình đồng tử, trên vâng theo lời chư Phật dạy bảo ủng hộ người tu, dưới hóa độ chúng sinh, giữ gìn giúp đỡ các loài. 5. Quán tưởng trên đỉnh đầu có bảy búi tóc, tượng trưng cho bảy phần giác. 6. Quán tưởng một bím tóc rủ xuống bên trái đầu, biểu trưng từ bi. 7. Quán tưởng trên trán có vết nhăn, tượng trưng sự lo nghĩ trong sáu đường.

8. Quán tưởng mắt trái nhắm xiên một bên, tưởng tượng che lấp đường tà, khiến vào Nhất thừa. 9. Quán tưởng hàm răng dưới cắn vào môi trên, lộ răng ra ngoài, dùng sức từ bi dọa ma. 10. Quán tưởng miệng ngậm lại, diệt lời hí luận. 11. Quán tưởng tay phải cầm gươm, biểu thị diệt trừ tham, sân, si. 12. Quán tưởng tay trái cầm giây lụa, tượng trưng trói những kẻ không hàng phục. 13. Quán tưởng ăn thức ăn thừa của người tu, tượng trưng ăn tập khí vô minh của chúng sinh đời vị lai. 14. Quán tưởng ngồi trên tảng đá lớn, tượng trưng trấn áp nghiệp chướng nặng nề của chúng sinh làm cho thành tâm bồ đề trong sạch. 15. Quán tưởng sắc xấu xí xanh đen, tỏ tướng điều phục. 16. Quán tưởng khởi niệm giận dữ mau chóng, tỏ tướng oai mãnh. 17. Quán tưởng khắp mình có lửa Ca lâu la, biểu thị trí lửa của chim đại bàng cánh vàng hay ăn rồng con, trừ diệt loài hữu tình ác độc. 18. Quán tưởng biến thành rồng chúa Câu lợi ca la, biểu thị

gươm trí tuệ có khả năng tiêu diệt rồng ác ba độc tham sân si. 19. Quán tưởng biến làm hai đồng tử Căng yết la, Chế tra ca, thuận theo chính, không thuận theo tà. Mười bốn ấn căn bản, tức quán tưởng Bản tôn có mười bốn loại ấn căn bản. Đó là: ấn Bí mật căn bản (ấn chày một chẽ), ấn Núi báu, ấn Đầu kín, ấn Mắt kín, ấn Miệng kín, ấn Tâm kín, ấn Gia trì, ấn Sư tử

nhanh chóng, ấn Ngọn lửa, ấn Bánh xe lửa, ấn Thương khư, ấn Khát nga và ấn Kim cương ba chẽ. Mười chín Bố tự quán, tức quán tưởng mười chín loại chân ngôn được sắp đặt trên khắp thân thể của người tu, để thân mình trở thành Thánh tôn. Tức đặt chân ngôn Đính tướng "Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt đế tì dược tát phạ mục khế tì dược tát phạ tha án a tả la tán noa khiếm" ở trên chỏm đầu, "Qui mệnh xí dựng" ở trên đầu, "Qui mệnh khí" bên trái đầu, "Qui mệnh hám" ở BẤT ĐỘNG PHÁP

B 546 trán, "Qui mệnh hi" ở hai tai, "Qui mệnh đát la tra" ở hai mắt, "Qui mệnh hồng" ở mũi, "Qui mệnh hộ" ở miệng, "Qui mệnh hám" ở đầu lưỡi, "Qui mệnh mãng" ở hai vai, "Qui mệnh mâu" ở cổ họng, "Qui mệnh chiêm" ở hai vú, "Qui mệnh mãn" ở tim, "Qui mệnh tra ám" ở hai bên hông, "Qui mệnh sá án" ở lưng, "Qui mệnh sá" ở bắp vế, "Qui mệnh hác" ở hai bên rốn, "Qui mệnh hám" ở hai đầu gối, "Qui mệnh hám" ở hai chân. Nhờ quán tưởng này mà thân hành giả thành tựu các tướng tốt lành của Bản tôn, cùng với Bản tôn là một thể, không khác. Lại phép tu dựa vào pháp Bất động sứ giả đà la ni bí mật, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, vì trấn an nhà cửa mà tu, thì gọi là Bất động an trạch pháp, Bất động an trấn pháp, Bất động trấn trạch pháp. II. Bất động pháp. Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Chỉ chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng được quả A la hán, không còn bị phiền não khuấy động mà trở lui. (xt. Bất Động Pháp A La Hán). BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Tức là người chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng quả A la hán, được tận trí, vô sinh trí, không còn bị phiền não làm loạn động mà trở lui nữa. Có hai loại: do chủng tính sẵn có gọi là Bất thoái pháp và người độn căn nhờ tu luyện mà được gọi là Bất động pháp. Trong sáu loại A la hán, hợp hai làm một, còn trong chín bậc Vô học thì chia riêng ra mà

lập hai tên. [X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng A La Hán). BẤT ĐỘNG PHẬT Bất động Phật là dịch ý của tên tiếng Phạm Akwobhya-buddha. Dịch âm: A súc Phật. Bất động Phật (hoặc Bất động Như lai) chép trong kinh Giáo vương và kinh Lược xuất v.v... là chỉ đức Phật A súc ở phương đông. Còn Phật Bất động ở phương bắc nói trong kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên thì không phải Phật A súc ở phương đông. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ), nói : "Kế đến, ở phương bắc quán tưởng Phật Bất động, trụ nơi tướng định tịch lặng thanh lương (mát mẻ), đây là trí Như lai niết bàn, nên có nghĩa bất động, chứ không phải tên của đức Phật là bất động, chính tên Ngài là Cồ âm Như lai". Tức A súc nghĩa là bất động, chỉ cho tâm bồ đề vững chắc không lay động. Lại nữa, Phật Thiên cổ lôi âm, nói theo nghĩa niết bàn tịch định, cũng gọi là Phật Bất động. (xt. A Súc Phật). BẤT ĐỘNG SINH TỬ Sống chết chẳng động. Chỉ cho sống chết tức là Niết bàn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 581 hạ), nói: "Vừa mới phát tâm, liền thành chính giác, chẳng động sinh tử mà đến Niết bàn". BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ Cũng gọi Vô

động sứ giả, Bất động Như lai sứ. Chỉ hình đồng tử của Bất động minh vương trong Mật giáo. Vì bản thệ tam muội da, mà Bất động minh vương, lúc mới phát tâm, thị hiện hình tướng trẻ con, làm người hầu hạ đức Như lai để Ngài sai khiến, đồng thời, giúp đỡ cung phụng người tu hành chân ngôn (Mật chú), bởi thế mà có tên là

Bất động sứ giả. (xt. Bất Động Minh Vương).

BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ PHÁP

I. Bất động sứ giả pháp. Phép tu cầu

BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN

B 547 niệm sứ giả Bất động trong Mật giáo. Khi tu phép này, Bản tôn hiện thân làm người hầu hạ, cung phụng hành giả, ngày đêm ủng hộ, khiến hành giả thành tựu bồ đề. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp]. II. Bất động sứ giả pháp. Có một quyển. Gọi đủ: Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp. Cũng gọi Bất động sứ giả đà la ni pháp, Bất động tôn sứ giả bí mật pháp, Bất động sứ giả quĩ. Thắng phấn nộ vương chân ngôn. Do ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này trình bày vị sứ giả đây tức là hóa thân của đức Tì lô giá na, Ngài hay thỏa mãn các lời cầu mong của mọi người. Nội dung chia làm ba phần : 1. Trước hết, nói về bốn hạnh tinh tiến, phép chú trở, phép hộ ma. 2. Kế đến, nói cách vẽ tượng và vẽ sứ giả, phép kết giới hộ thân. 3. Sau hết, nói rõ phép Ưu khâu mãn nguyện. BẤT ĐỘNG TAM MUỘI ..... Quán xét tướng các pháp một cách chính xác, trạng thái tâm không dao động, là một trong những tam muội nói trong kinh Đạt ma đa la thiền quyển hạ. Tam muội (định) này do quán xét năm ấm mà sinh ra. Ý nói, đối với năm ấm, quán xét đầy đủ pháp tướng mà sự nhàm chán được thêm lên, trí tinh tiến bền chắc, không gì lay động được. Không lay động được tức là Bất động tam muội. BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

Mười bốn ấn căn bản bất động. Cũng gọi Căn bản ấn minh. Là mười bốn ấn khế của Bất động minh vương trong Mật giáo. Về thứ tự và tướng ấn của mười bốn ấn này, các kinh quĩ nói có hơi khác nhau. Theo mười bốn loại được chép trong Bất động lập ấn quĩ là: 1. Căn bản bí mật ấn, cũng gọi Châm ấn, Độc cồ ấn. Tức hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để ở bên cạnh hai ngón vô danh, đầu hai ngón giữa để ở trước hai ngón cái, hai ngón trỏ dựng thẳng dính vào nhau. Hai ngón trỏ tượng trưng gươm, hai ngón cái, hai ngón vô danh tượng trưng giây lụa. Hoặc hai ngón vô danh, hai ngón giữa tượng trưng bốn ma, lấy hai ngón cái đè lên, biểu thị nghĩa hàng phục bốn ma. 2. Bảo sơn ấn, hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để trong lòng bàn tay, làm thành cái tòa ngồi tựa như phiến đá lớn, biểu thị nghĩa không chuyển động. 3. Đầu ấn, hai tay làm nắm tay Kim cương, nắm tay phải để ngửa, nắm tay trái úp lên trên nắm phải. Đây là hình búi tóc. 4. Nhãn ấn (ấn mắt), hai tay đan bên trong, hai ngón cái đưa vào lòng bàn tay, hai ngón trỏ chặp lại dựng đứng, đem ấn đặt ở hai mắt và giữa chân mày, tượng trưng trí của ba bộ, hoặc hai bộ và mắt trí chẳng hai. 5. Khẩu ấn (ấn mồm), hai ngón út tréo nhau ở trong, hai ngón vô danh đè ở khoảng tréo của hai ngón út, hai ngón giữa duỗi đều, hai ngón cái ấn thêm vào móng của ngón vô danh, hai ngón trỏ đều ấn thêm vào móng của ngón giữa. Đem ấn đặt ở miệng, hoặc lấy hai ngón cái làm môi dưới, hai ngón trỏ làm môi trên, khoảng

giữa đó là hình cái miệng, đây là miệng Đại không tam muội, đầu hai ngón út hiện ra, tượng trưng hai răng nanh. 6. Tâm ấn, hai tay chắp lại, giữa lòng bàn tay rỗng, hai ngón trỏ, hai ngón cái làm dáng như khảy móng tay, tức là giống với ấn Đại tuệ đao (dao đại trí tuệ). Tâm ấn là tâm chân thật bền chắc của Bất động tôn, tượng trưng muôn đức ở trong tâm. 7. Tứ xứ gia trì ấn (ấn chú nguyện ở BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

B 548 bốn chỗ). Cũng gọi giáp ấn. Hai tay chắp lại, lòng bàn tay rỗng, hai ngón giữa dựng đứng, hình dáng như cây cờ, hai ngón trỏ để ở lóng đầu của ngón giữa, hai ngón vô danh làm hình báu, hai ngón út, hai ngón cái đứng tản ra, ấn để ở bốn chỗ là tim, hai vai, cổ họng rồi xả ra ở trên đỉnh đầu. Dùng ấn này gia trì bốn chỗ của thân, liền thành thân bất động. 8. Sư tử phấn tấn ấn (ấn sư tử ra sức mau chóng). Như ấn trước, dựng thẳng ngón trỏ của tay phải và lay động, làm hình sư tử nhún mình chồm tới. Sư tử tượng trưng tâm bồ đề. 9. Hỏa diệm ấn (ấn ngọn lửa). Lấy ngón cái của tay phải ấn vào móng ngón giữa, ngón vô danh, ngón trỏ dựng đứng, chống vào chân của ngón giữa trong bàn tay trái. Là nghĩa dùng giáo phong đại bi của Phật mà dẫn phát lửa trí của chúng sinh. 10. Hỏa diệm luân chỉ ấn (ấn ngăn chặn bánh xe lửa). Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn. Ngón cái của hai tay đều để ở khoảng giữa (kẽ tay) của ngón trỏ và ngón giữa, hai tay nắm, xoay lưng hợp lại. Nếu gió (ngón trỏ) ở gần lửa (ngón giữa), thì lửa càng mạnh, nếu giữa lửa và gió có hư không (ngón cái ngăn cách), thì lửa tự diệt. Ân này tượng trưng nghĩa dùng trí đại không diệt lửa nghiệp phiền não. 11. Thương khư ấn (ấn tù và pháp). Ngón cái của tay trái tay phải đều ấn vào ngón vô danh, ngón út, hai ngón giữa dựng thẳng chặp lại, ngón trỏ tay phải dính vào lóng (đốt) ngón giữa, ngón trỏ tay trái đứng

thẳng. Tù và pháp tức là nghĩa nói pháp. 12. Khát nga ấn (ấn gươm). Về ấn này, các Quĩ và phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật nói đều giống nhau: ngón trỏ, ngón giữa của tay trái duỗi ra, lấy ngón cái đè lên móng ngón út làm thành hình dáng cái bao gươm, tay phải cũng như thế làm thành hình cây gươm. Bàn tay hình bao gươm ngửa lên, bàn tay hình cây gươm úp xuống đặt ở trên tay hình bao gươm. Trong ấn này, hai ngón trỏ tượng trưng thân không lay động; hoặc ngón vô danh, ngón út ấn vào ngón cái, biểu thị Đại nhật (mặt trời lớn) của hai bộ Kim cương, Thai tạng. 13. Quyên sách ấn (ấn giây lụa), lấy ngón cái của tay phải đè lên móng của ba ngón giữa, vô danh và út, ngón trỏ duỗi thẳng, đặt vào lòng bàn tay trái, dùng ba ngón giữa, vô danh, út của tay trái nắm lấy nó, đầu ngón cái tay trái bấm vào đầu ngón trỏ tay trái làm thành hình vòng tròn, tượng trưng vòng giây lụa mà Minh vương cầm ở tay. 14. Tam cồ Kim cương ấn (ấn Kim cương ba chẽ). Lấy đầu ngón cái của tay phải bấm vào đầu ngón trỏ, còn ba ngón kia duỗi thẳng ra, làm thành hình ba chẽ (chạc). [X. kinh Để lí tam muội da; Bất động sứ giả pháp]. BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP Phép Bất động trấn yên nhà cửa. Cũng gọi Bất động an trấn pháp, Bất động an trạch pháp. Là phép trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, tu để cầu trấn yên nhà cửa. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp (Đại 21, 27 thượng), nói : “Nếu trong nhà có điềm dữ gây sợ hãi, hoặc bị quan quyền bức não, nên một lòng tụng

chú căn bản, (...) chỉ ở trong nhà sạch sẽ kết giới giữ mình, buộc tâm nơi sứ giả Bất động, chuyên niệm không dứt". (xt. Bất Động Pháp). BẤT GIÁC ..... I. Bất giác. Không tỉnh biết. Đối lại với "Giác". Không đủ trí sáng để thấu suốt chân tướng của muôn vật. Tức cũng hàm ý là vô minh thình lình dấy lên. Luận Đại thừa BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP

B 549 khởi tín chia thức A lại da làm hai nghĩa giác và bất giác. Bất giác lại có thể chia làm hai thứ: căn bản bất giác và chi mạt bất giác. Căn bản bất giác, nghĩa là vì vô minh che lấp mất chân tính, nên chúng sinh hoàn toàn không biết gì về chân như, vốn là pháp một vị bình đẳng. Còn chi mạt bất giác là do căn bản bất giác sinh ra, nên chúng sinh mới chấp bậy các pháp, rồi từ đó dấy lên ba tướng nhỏ, sáu tướng thô, như: nghiệp tướng, chuyển tướng v.v... Như vậy, từ căn bản bất giác sinh ra chi mạt bất giác, rồi nương nơi chi mạt bất giác mà dấy sinh các nghiệp phiền não, để phải chịu cái khổ sống chết trôi lăn. (xt. Giác). II. Bất giác. Một trong bốn giai vị của Thủy giác. Những người ngoại phàm thuộc ngôi Thập tín, tin lí nhân quả thiện ác, niệm trước nghĩ ác liền biết, nên niệm sau không khởi ác. Nghĩa là giai vị này tuy có một phần giác, nhưng hãy chưa biết gì về phiền não, cho nên gọi là bất giác. Tức tuy biết lí nghiệp quả, nhưng chưa sinh khởi trí dứt phiền não, cho nên gọi bất giác, là tướng diệt của tâm giác. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung]. (xt. Thủy Giác). BẤT GIÁC HIÊN HÀNH VỊ Chỉ địa đầu tiên và địa thứ hai trong mười địa. Hai địa này tuy đã ở vào ngôi vị của bậc Thánh, nhưng tự nhiên còn dấy sinh phiền não, vì thế có tên như trên. BẤT HẠI ..... Phạm:Ahiôsà.

I. Bất hại. Không giết hại, làm thương tổn tất cả sinh vật. Là tư tưởng cơ bản của tôn giáo, luân lí và đạo đức Ấn độ. Tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Cổ áo nghĩa thư (Khương đa quí áo nghĩa thư III, 17 v.v...) và là đặc sắc mà các giáo thuyết ở Ấn độ đều có. Trong Phật giáo, "Chính nghiệp" trong tám Chính đạo là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo nguyên thủy đã nói rõ về Bất hại, giới đầu trong năm giới là giới không được giết hại. Tám trai giới, mười giới của sa di và sa di ni, ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha) của tỉ khưu và tỉ khưu ni đều có qui định nghiêm khắc. Trong các Pháp sắc (sắc lệnh dùng Phật pháp để răn dạy) của vua A dục cũng đề cao Bất hại; trong các kinh luận của Phật giáo Đại thừa, như kinh Phạm võng, luận Đại trí độ v.v... ghi chép rất nhiều, không thể kể hết. Phật giáo Trung quốc và Phật giáo Nhật bản chịu ảnh hưởng rất sâu, tiêu biểu là các nghi thức phóng sinh. Kì na giáo chủ trương muôn vật đều có linh hồn, cho nên giữ giới không giết hại một cách cực đoan. Điều thứ nhất trong giới Đại thệ là giới không giết hại. Ân độ giáo cũng có giáo lí luân hồi chuyển sinh, linh hồn bất diệt, nên đã đưa ra quan niệm "Sự sống của muôn vật đều là một thể" và nêu cao lí tưởng không làm thương tổn tất cả sinh vật. [X. kinh Tạp a hàm Q.28]. II. Bất hại. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp thuộc tông Câu xá, một trong 100 pháp thuộc tông Duy thức. Đối lại với "Hại", là tác dụng tinh thần không làm tổn não người khác. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Bất hại có thể riêng biệt, thuộc một

trong mười Đại thiện địa pháp. Nhưng các nhà Duy thức đại thừa thì cho rằng, Bất hại là dựa trên tác dụng Vô sân mà giả đặt, chứ không lập thể riêng biệt và là một trong 11

thứ Thiện tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 6 nói, nghĩa của Vô sân và Bất hại có khác nhau: Vô sân là ban vui, thuộc tính chất từ (hiền lành), Bất hại là cứu khổ, thuộc tính chất bi (thương xót). [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá BẤT HẠI

B 550 Q.29; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Thuận chính lí Q.11]. BẤT HÀNH NHI HÀNH Không tu hành mà tu hành. Chỉ sự tu hành đã thấu suốt lí chân như. Lí chân như bình đẳng không có tướng, ngầm hợp với lí không tướng này mà tu hành, thì tức là không cố tâm cố ý hành mà vẫn tự khế hợp với hành, gọi là bất hành nhi hành. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, thì chân như là thể chính của các pháp, thể đã như mà hành, thì là chẳng hành; hành mà chẳng hành, gọi là như thực tu hành. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. BẤT HỆ ĐỊNH ..... Bất hệ, nghĩa là không trói buộc, chỉ cho vô lậu xuất thế gian. Bất hệ định là định vô lậu xuất thế gian. Đối với các thiền định trong ba cõi mà nói, thì định vô lậu ở cõi Tứ thiền và Tứ vô sắc của các bậc Thánh Tứ hướng Tứ quả là Bất hệ định. [X. luận Thanh tịnh đạo 3]. BẤT HÒA HỢP TÍNH ..... Phạm:a-sàmagrì. Cũng gọi Dị tính (tính khác). Đối lại với "Hòa hợp tính". Là một trong 24 pháp Tâm bất tương ứng hành của tông Duy thức. Bất hòa hợp tính là cái năng lực hoặc tính chất làm trở ngại các duyên hòa hợp khiến cho các pháp không sinh ra được. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.3, Q.56; luận Đại thừa bách pháp minh môn]. BẤT HOẠCH

Không thu được. Phạm: a-làbha. Cũng gọi Phi hoạch. Một trong Phi đắc. Tức chưa thu hoạch pháp chưa từng được, cũng gọi Sơ niệm chi phi đắc. Luận Thuận chính lí quyển 12 nói, phi đắc (chẳng được) có hai thứ: trước kia chưa từng được và từng được rồi nay đã mất. Trước kia chưa từng được gọi là Bất hoạch; từng được rồi nay đã mất gọi là Bất thành tựu. Nhưng luận Câu xá quyển 4 và Câu xá luận quang kí quyển 4 thì cho rằng, cái chưa từng được mà nay được, hoặc cái đã mất mà nay được, gọi là hoạch; cái chưa từng mất mà nay mất, hoặc đã được rồi mà nay mất, gọi là bất hoạch. [X.luận Đại tì bà sa Q.157; Câu xá luận bảo sớ Q.4; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần đầu]. (xt. Phi Đắc, Đắc). BẤT HOẠI CÚ ..... Câu không hủy nát. Chỉ cho chữ "A" trong Mật giáo. Vì chữ A tượng trưng cho thể tính kim cương bất hoại, nên có tên này. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 10 hạ), nói: "Hành giả suy nghĩ về chữ A cho kĩ, sẽ được bất hoại cú" (tức thể tính kim cương không hủy nát). BẤT HOẠI KIM CƯƠNG Chất báu kim cương cứng chắc, không một sức nào bên ngoài có thể phá nát được nó. BẤT HOẠI KIM CƯƠNG QUANG MINH TÂM ĐIÊN Chỉ nơi nói pháp của đức Đại nhật Như lai trong Kim cương giới Mật giáo. "Bất hoại kim cương" là lời khen ngợi chung về thân thường trụ của các vị tôn; "Quang minh tâm" là khen ngợi tính đức giác ngộ của tâm các Ngài. Điện là chỉ thân tâm nương

ở lẫn nhau. Trong năm trí, Quang minh tâm phối với Thành sở tác trí, nghiệp dụng BẤT HÀNH NHI HÀNH

B 551 của ba mật đều từ đây sinh ra. [X. luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ]. BẤT HOẠI PHÁP ..... I. Bất hoại pháp. Chỉ Niết bàn. Là pháp không bị bất cứ sự vật gì phá hoại được. [X. kinh Tạp a hàm Q.2]. II. Bất hoại pháp. Chỉ người lợi căn thành tựu quả A la hán. Khi người lợi căn tu quán xương trắng, nếu không khởi phép quán thứ 9 là Thiêu

tưởng (quán tưởng xương bị đốt), thì được thấy từ trong xương phóng ra ánh sáng tám mầu, rồi tu luyện tiếp mà được thần thông..., gọi là Bất hoại pháp. (xt. Hoại Pháp Bất Hoại Pháp). BẤT HOẠI TỨ THIỀN ..... Cõi Tứ thiền không bị hủy nát. Người ở cõi trời Tứ thiền, bên trong thì tâm định, giác quan không hủy nát, bên ngoài thì khí giới (thế giới tự nhiên) của họ không bị ba tai họa (lửa, nước, gió) phá hoại. BẤT HOẠI TƯỚNG Tướng không nát. Một trong chín bậc Vô học, một trong 27 Hiền thánh. Vì các thứ nhân duyên không làm hư nát được các tam muội mà bậc A la hán này đã chứng được, nên gọi là Bất hoại tướng. Tức là loại Bất động pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh). BẤT HOÀN HƯỚNG Phạm: anàgàmi-phala-pratipanna.

Cũng gọi A na hàm hướng. Một trong bốn hướng thuộc thừa Thanh văn. Hướng, nghĩa là hướng tới. Quả thứ hai trong bốn quả Thanh văn là quả Nhất lai; những người thuộc quả này một lòng hướng tới quả Bất hoàn, nên gia công gắng sức tu hành, khi dứt được bảy phẩm, tám phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thì gọi là Bất hoàn hướng. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). BẤT HOÀN QUẢ Phạm:Anàgàmin.Dịch âm: A na hàm. Chỉ bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt trừ chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục, không còn chịu sinh ra lại ở cõi Dục nữa, nên gọi là Bất hoàn (không trở lại). Còn chia làm bảy thứ Bất hoàn, chín thứ Bất hoàn, bảy Thiện sĩ thú v.v... [X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.24]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). BẤT HOẠT ÚY ..... Sợ không sống được. Cũng gọi Bất hoạt khủng bố. Một trong năm sự sợ hãi. Người mới tu hành tuy làm việc bố thí, nhưng còn nghĩ đến mình, còn thương thân mình, sợ sau khó giữ được kế sống, cho nên thường tích chứa để giành của cải, chưa dám cho hết những gì mình có, như thế gọi là Bất hoạt úy. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.34]. (xt. Ngũ Bố Úy). BẤT HỒI HƯỚNG ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Môn Tịnh độ lập ra hai thứ hồi hướng là: Vãng tướng hồi hướng (nguyện đem công đức đã tu hồi hướng đạo Bồ đề để được sinh về

Tịnh độ) và Hoàn tướng hồi hướng (nguyện sau khi thành Phật trở lại vào vòng sống chết giáo hóa hết thảy chúng sinh). BẤT HỒI HƯỚNG

B 552 Nhưng, Tịnh độ Chân tông thì chủ trương, chỉ cần một niềm tin chí thành, tha thiết là hai thứ hồi hướng trên đều do đức Phật A di đà hồi hướng cho người tu hành, chứ người tu hành thì không cần phải hồi hướng, nên gọi là Bất hồi hướng. Bất hồi hướng là pháp tha lực, hiển bày chỗ cùng tột của tha lực; bởi thế, niệm Phật tha lực (tuyệt đối tin tưởng vào sự cứu vớt của Phật A di đà) gọi là Bất hồi hướng pháp. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Giáo hành tín chứng Q.2; Chính tượng mạt hòa tán]. BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC Công đức chân thực không hư dối. Cũng gọi Bất hư tác công đức. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà thuộc 29 thứ trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là sức nguyện của đức Phật A di đà không hư dối, có thể làm tràn đầy biển báu công đức to lớn của hành giả quán tưởng Phật một cách nhanh chóng. [X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú

Q.thượng]. BẤT KHẢ ĐẮC ..... Không thể được. Phạm : an-upalambha. Tên khác của "không". Dù có tìm cầu như thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Phật giáo cho rằng, sự tồn tại của tất cả các pháp, không có hình thái cố định bất biến, nếu có suy xét tìm cầu thì đều cũng không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Danh từ bất khả đắc này bao hàm bốn nghĩa sau đây :

1. Không thể được. 2. Không tồn tại. 3. Không bám dính tự thể tồn tại, như "các pháp chẳng thể được". 4. Đối với vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được. (xt. Tứ Bất Khả Đắc). BẤT KHẢ ĐẮC KHÔNG ..... Cái "không" chẳng thể được. Phạm: anupala-mbha-zùnyatà. Cũng gọi Vô sở đắc không. Một trong 18 cái không. Tất cả các pháp như sống chết, Niết bàn v.v... tính, tướng đều tịch diệt, tìm nó không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Tức do ba thứ không thể được mà gọi là không: 1. Tìm cái ta trong 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới không thể được. 2. Tìm tự tính các pháp trong nhân duyên của chúng không thể được. 3. Tìm nhân duyên của pháp không thể được. Trong đây, loại Bất khả đắc thứ hai như tìm nắm tay trong năm ngón tay không thể được, loại thứ ba thì tìm năm ngón tay cũng không thể được. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm tựa, Q.3; luận Đại trí độ Q.31; Đại thừa nghĩa chương Q.2, Q.4]. (xt. Thập Bát Không). BẤT KHẢ KHÍ Không thể vứt bỏ. Tên vị tổ khai sáng của Hóa địa bộ Tiểu thừa. Tương truyền khi sinh ra, người mẹ bỏ ngài xuống giếng nước, rất may được người bố cứu sống cho nên gọi ngài là Bất khả khí. Lúc đầu ngài theo Bà la môn, thông hiểu các nghĩa của ngoại đạo, về sau qui y Phật giáo, học "Thuyết nhất thiết hữu bộ". Sau lại thành lập riêng Hóa địa bộ,

cũng gọi Bất khả khí bộ.

BẤT KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

Sắc không thể trông thấy được, nhưng có tính chất ngăn ngại. Một trong ba thứ sắc. Nó gồm năm căn, bốn trần trong 11

BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC

B 553 sắc pháp. Năm căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; thắng nghĩa căn (thần kinh) của năm căn và bốn trần thanh, hương, vị, xúc, đều là những thứ mà mắt không thể thấy đến được, chúng được tạo thành bởi cực vi, tính chất của chúng thường làm trở ngại, khiến mắt không thể thấy được, cho nên gọi là Bất khả kiến hữu đối sắc. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc). BẤT KHẢ KIẾN VÔ ĐỐI SẮC Sắc có thể thấy nhưng không đối ngại. Một trong ba thứ sắc, là Vô biểu sắc trong 11 sắc pháp. Vô biểu sắc không phải mắt có thể thấy, cũng chẳng phải do cực vi tạo thành, tính chất của nó không đối ngại, cho nên gọi là Bất khả kiến vô đối sắc. Tính chất của nó tuy không đối ngại, nhưng nó lại là pháp do bốn đại có đối ngại tạo ra, cho nên được liệt vào sắc pháp. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc). BẤT KHẢ THUYẾT ..... Không thể nói ra được. Phạm: anabhilàpya. Cũng gọi Bất khả ngôn thuyết, Bất thuyết. Nghĩa là chân lí chỉ có thể chứng biết, chứ không thể dùng lời nói mà giải thích cho rõ được. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 18 phẩm Hư không tạng bồ tát và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo v.v... đều cho đệ nhất nghĩa rốt ráo là không, nên không thể nói được. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 21 thì đứng về phương diện sinh và

không sinh của các pháp mà nói sáu câu bất khả thuyết. Tức là sinh sinh cũng bất khả thuyết, sinh

không sinh cũng bất khả thuyết, không sinh sinh bất khả thuyết, không sinh không sinh cũng bất khả thuyết, sinh cũng bất khả thuyết, không sinh cũng bất khả thuyết. Ngài Thiên thai Trí khải lấy bốn câu trước lần lượt phối hợp giải thích bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên; trong đó, dùng hai câu trước để nói rõ về sự (tướng) lí (tính) trong ba cõi, hai câu sau nói rõ về sự lí ngoài ba cõi. Ngoài ra, Đại thừa huyền luận quyển 1 và luận Du già sư địa quyển 16... cũng đều có nêu ra vài thứ bất khả thuyết. Lại khi khen ngợi công đức của Phật không thể dùng ngôn ngữ nói cho cùng tận được, cũng dùng bất khả thuyết và phần nhiều hay dùng liền với các từ ngữ bất khả xưng, bất khả tư nghị v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.18; luận Đại trí độ Q.74; Tứ niệm xứ Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết). BẤT KHẢ TƯ NGHỊ I. Bất khả tư nghị. Không thể nghĩ bàn. Phạm:a-cintya. Cũng gọi Bất tư nghị, Nan tư nghị (khó nghĩ bàn). Chỉ cho cảnh giới không thể nghĩ lường nói năng được. Chủ yếu được dùng để hình dung cảnh giới giác ngộ của chư Phật Bồ tát, cùng với sự mầu nhiệm sâu xa của trí tuệ và sức thần thông. Đối với những sự lí sâu xa mầu nhiệm và thần kì, không thể nhờ vào suy xét hoặc bàn thảo mà biết được, người đời cũng thường dùng "bất khả tư nghị" để hình dung. Nhưng từ ngữ này đã được viện dẫn từ kinh điển Phật. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 nói, thế giới, chúng sinh, rồng, cảnh giới Phật là bốn cái không thể nghĩ bàn. Kinh Đại bảo

tích quyển 86 cũng nêu: nghiệp, rồng, thiền, Phật là bốn cảnh giới không thể nghĩ bàn. Luận Đại trí độ quyển 30 thì bảo: chúng sinh nhiều ít (chúng sinh không thêm không bớt), nghiệp quả báo (tất cả quả báo sai khác do sức nghiệp mà sinh), sức người ngồi thiền (do sức thiền định mà hiện thần thông), sức các rồng (một giọt nước của rồng BẤT KHẢ TƯ NGHỊ

B 554 có thể trút xuống làm trận mưa lớn), sức của chư Phật (đức Phật đã thành tựu đầy đủ mười lực) v.v..., năm thứ kể trên đều không thể nghĩ bàn. Lại kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 30 phẩm Phật bất khả tư nghị pháp, cũng nêu ra mười thứ không thể nghĩ bàn của chư Phật là: cõi nước, tịnh nguyện, chủng tính, xuất thế, pháp thân, âm thanh, trí tuệ, sức thần tự tại, vô ngại trụ, giải thoát v.v... Cũng kinh trên, quyển 37 phẩm Li thế gian còn ghi chép mười thứ không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Những ghi chép trên đây đều nhằm nói rõ rằng, sự giải thoát, trí tuệ, sức thần thông v.v... của chư Phật và Bồ tát không thể dùng lời nói mà diễn tả, hoặc suy tư mà biết được. Thêm nữa, kinh Hoa nghiêm và kinh Duy ma được gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát, đức Phật A di đà được gọi là Bất khả tư nghị quang như lai, Bồ tát được gọi là Bất khả tư nghị bồ tát, Nan tư nghị bồ tát v.v... đều thuộc những trường hợp kể trên. (xt. Tứ Bất Tư Nghị). II. Bất khả tư nghị. Vị tăng đời Đường. Người nước Tân la ở chùa Linh diệu, tên là Bất khả tư nghị, làm đệ tử ngài Thiện vô úy. Vào cuối năm Khai nguyên (713-741), sư có soạn Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ 2 quyển, người thời bấy giờ gọi là Bất tư nghị sớ. Còn những sự tích khác về sư không được rõ. BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN Cửa pháp giải thoát không thể nghĩ bàn. Chỉ cho giáo pháp Đại thừa mà

hàng Nhị

thừa Thanh văn v.v... không thể nghĩ bàn được. Giải thoát là tên khác của tam muội. Sức thần diệu dụng của tam muội to nhỏ dung hòa nhau, tùy theo các pháp biến đổi mà tự tại vô ngại, lìa tất cả sự trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Sự giải thoát này được nói rõ trong phẩm Bất tư nghị của kinh Duy ma. Cũng là pháp tướng "Một nhiều không ngại" được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm Bất tư nghị]. BẤT KHẢ TƯ NGHỊ TÔN I. Bất khả tư nghị tôn. Đấng tôn quí không thể nghĩ bàn. Là tiếng tôn xưng chung đối với chư Phật. Cảnh giới của Phật chẳng phải tâm trí con người có thể suy nghĩ phân biệt được, cũng không thể dùng lời nói mà diễn tả được, vì thế gọi là Bất khả tư nghị tôn. Kinh Đại bảo tích quyển 37 chép, đức Như lai có đủ mười pháp không thể nghĩ bàn là: thân không thể nghĩ bàn, tiếng nói không thể nghĩ bàn, trí không thể nghĩ bàn, ánh sáng không thể nghĩ bàn, giới không thể nghĩ bàn, thần thông không thể nghĩ bàn, sức lực không thể nghĩ bàn, can đảm không thể nghĩ bàn, đại bi không thể nghĩ bàn và các pháp riêng không thể nghĩ bàn. Căn cứ theo đó mà gọi chung chư Phật là Bất khả tư nghị tôn. II. Bất khả tư nghị tôn. Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Sức bản nguyện của Phật A di đà là cái không thể nghĩ bàn hơn hết trong những cái không thể nghĩ bàn, và quả báo trang nghiêm do bản nguyện này thành tựu cũng là không thể nghĩ bàn hơn hết. Bởi thế, kinh A di đà đã nói, hằng sa chư Phật ở sáu phương đặc

biệt khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật A di đà, cho nên lấy Bất khả tư nghị tôn làm tên riêng của Phật A di đà.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Tán A di đà
Phật kệ].
BẤT KHẢ VIÊT THỦ HỘ
.....
Giữ gìn không cho vượt qua (người giữ
BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN
B 555 cửa). Phạm:Durdharwa-dvàrapàla.Là một trong hai vị Thủ hộ giữ cửa phía tây của viện Văn thù và viện Kim cương bộ (bên ngoài viện Văn thù) trên Thai tạng giới mạn đồ la. Cũng gọi Nan trì, Nan thắng (khó có ai hơn được), Đối hộ môn (giữ cửa đối diện), Phụng giáo giả (người vâng giáo lệnh), Vô năng kiến giả (người không ai thấy được). Vị này thường giữ cửa trong ở phía bên phải, đối diện với người giữ cửa bên trái, cả hai đều theo mệnh lệnh chỉ dạy của đức Như lai mà giữ gìn cửa pháp. Mật hiệu là Kim cương, hình tam muội da là con dao, thân mầu da người, tay phải cầm cây mâu, nắm tay trái đưa lên ngang ngực, mặt hướng về phía trái, ngồi xếp bằng, kết ấn kim cương nan thắng. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q13]. (xt. Nhị Thủ Hộ) BẤT KHẢ XƯNG I. Bất khả xưng. Đồng nghĩa với bất khả tư nghị, bất khả thuyết. Nghĩa là công đức to lớn của Phật thù thắng tuyệt vời, không thể dùng lời nói mà khen ngợi được. II. Bất khả xưng. Phạm:atulya. Một trong 10 số lớn của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm A tăng kì chép, thì 10 số lớn theo thứ tự là: a tăng kì, vô lượng, vô số, vô biên, vô đẳng, bất khả số

(không thể đếm), bất khả xưng, bất khả tư, bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết. Mười số lớn này, từ a tăng kì lần lượt thêm lên cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết, theo phép tính nhân như sau: bất khả số

nhân với bất khả số thành một "bất khả số chuyển" (Phạm: agaịeya-parivarta); bất khả số chuyển nhân với bất khả số chuyển thành một "bất khả xưng"; bất khả xưng nhân với bất khả xưng thành một "bất khả xưng chuyển" (Phạm: atulya-parivarta). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.29 phẩm Tâm vương bồ tát a tăng kì; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15]. (xt. Thập Đại Số). BẤT KHINH CHI HẠNH Hạnh không dám coi khinh. Nghĩa là bắt chước hạnh của bồ tát Thường bất khinh, gặp ai cũng lễ lạy cung kính và khen ngợi (Đại 9,185 thượng), nói : "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật". BẤT KHỔ BẤT LẠC THỤ Cảm giác không khổ không vui. Phạm: aduhkhàsukha-vedanà, Pàli: adukkhàsukha-vedanà. Một trong ba thụ. Cũng gọi Xả thụ (Phạm:upekwà-vedanà). Tức gặp cảnh ngộ không trái ý cũng không thuận ý, nên không cảm thấy khổ, cũng không cảm thấy vui. [X. luận Câu xá Q.1, Q.4; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Thụ). BẤT KHÔNG (705-774) ..... Phạm: Amoghavajra. Cũng gọi Bất không kim cương. Nhà dịch kinh ở đời Đường và là người được truyền pháp làm vị tổ thứ sáu của Mật giáo. Sư là người nước Sư tử (Tích lan), ở mạn nam Ấn độ. Người rất thông minh, lúc nhỏ sư theo chú đi qua các nước vùng biển nam, về sau xuất gia. Năm 14 tuổi sư theo Tam tạng Kim cương trí học chương Tất đàm, tụng trì kinh chữ

Phạm. Năm 16 tuổi, sư vượt biển Nam đến Lạc dương vào năm Khai nguyên thứ 8 (720) đời vua Huyền tôn nhà Đường. Có thuyết nói sư là con của Bà la môn ở miền bắc Thiên trúc, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Vũ uy, Thái nguyên, sau thờ ngài Kim cương BẤT KHÔNG

B 556 trí làm thầy. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương vào năm Khai nguyên 12. Sư thông minh hơn người, rất được thầy quí trọng, hiểu thấu hết các pháp năm bộ ba mật. Khi ngài Kim cương trí thị tịch, vâng theo lời thầy dạy, sư về Ấn độ cầu pháp, rồi cùng với các sư Hàm quang, Tuệ biện đáp thuyền đi Tây trúc, qua Quảng phủ, Ha lăng đến Tích lan, theo A xà lê Phổ hiền (có thuyết nói A xà lê Long trí) nhận lãnh 18 hội Kim cương đính du già và Đại tì lô giá na đại bi thai tạng, mỗi thứ mười vạn bài tụng, năm bộ Quán đính, Chân ngôn bí điển, hơn năm trăm bộ kinh luận tiếng Phạm, đồng thời, được truyền các ấn bí mật, văn nghĩa chữ tính tướng của chư tôn, rồi sư đi khắp năm xứ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746), sư trở về kinh đô, làm phép Quán đính cho vua Huyền tôn và trụ trì chùa Tịnh ảnh. Vì sư cầu mưa linh nghiệm, nên được vua ban hiệu là Trí tạng và ban áo đỏ. Khi An lộc sơn và Sử tiêu minh làm phản, sư đến ở chùa Đại hưng thiện tại Trường an tu phép Nhương tai (cầu thoát khỏi tai nạn). Đến khi Trường an bị phá, Huyền tôn đến Thành đô lánh nạn. Vua Túc tôn lên ngôi ở Linh vũ, lúc ấy sư tuy ở trong

vùng loạn quân, nhưng nhiều lần sư sai sứ bí mật dâng thư cho Túc tôn để thăm hỏi và bày tỏ lòng trung thành của sư. Túc tôn cũng bí mật sai sứ đến cầu đại pháp nơi sư. Thời vua Đại tôn, sư đặc biệt được phong chức Hồng lô khanh và ban hiệu Đại quảng trí tam tạng. Sư từng thiết lập đạo tràng Mật giáo trên núi Ngũ đại thuộc tỉnh Thái

nguyên để mở rộng hoạt động tuyên dương Mật giáo. Năm Đại lịch thứ 6 (771) sư dâng biểu trình 77 bộ 101 quyển kinh và một quyển mục lục đã được dịch từ năm Khai nguyên và xin vua cho đưa những kinh này vào Đại tạng. Giữa tháng 6 năm Đại lịch thứ 9, sư biết trước thời giờ đã đến, dâng biểu từ biệt vua và dâng kim cương linh chử năm chẽ (cái chuông nhỏ hình cái chày kim cương) rồi nằm nghiêng mà tịch, thọ 70 tuổi. Sư được truy tặng chức Tư không, thụy hiệu "Đại biện chính", tháp thờ xá lợi của sư được xây tại chùa Đại hưng thiện. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế, Huyền trang, được gọi là bốn nhà phiên dịch lớn, có công rất to trong việc tổ chức đối chiếu và xác lập âm vận một cách chặt chẽ giữa chữ Phạm và chữ Hán. Lại cùng với các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, được gọi là ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên. Đệ tử nối pháp của sư gồm: Hàm quang, Tuệ siêu, Huệ quả, Tuệ lãng, Nguyên kiểu và Giác siêu, trong đó, Huệ quả được chính truyền làm tổ thứ 7. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Biểu chế tập Q.1, Q.6; Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp kí Q.thượng, Q.hạ; Đại

đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng]. BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT Bất không câu, Phạm: Amoghàíkuza. Vị Bồ tát được bày ở đầu cực tây hàng dưới trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Bản thệ của vị Bồ tát này là đem lòng đại từ bi dẫn dắt chúng sinh, hay móc nối (Câu: cái móc, dịch theo nghĩa đen) thánh trí của chư Phật vào tâm chúng sinh và móc nối hết thảy Bất Không BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

B 557 chúng sinh vào cảnh giới của chư Phật, ý định của ngài quyết định chẳng không (Bất không). Mật hiệu là hóa hiện Kim cương, chủng tử la (sa), hoặc (dhi), hình tam muội da là cái móc trên hoa sen (cái móc dựng trên hoa sen). Theo Bí tạng kí nói, thì vị tôn này có bốn mặt bốn tay, mình màu da người, hai tay bên trái: một tay cầm móc dựng trên hoa sen, một tay cầm giây lụa; hai tay bên phải: một tay cầm móc, một tay cầm chày phả chiết la ba chẽ. Còn cứ theo Thai tạng giới thất tập quyển trung, thì vị tôn này chính là bồ tát Hạnh tuệ (quyến thuộc của bồ tát Hư không tạng) nói trong kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và trong Đại nhật kinh sớ quyển 5 v.v... Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư quyển 5 thì cho vị tôn này và bồ tát An trụ tuệ là một vị tôn. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng,Q.4 phẩm Mật ấn; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2; Chư thuyết bất đồng kí Q.6] . BẤT KHÔNG CÂU Y BỒ TÁT PHÁP Là phép tu của bồ tát Bất không câu quan âm. Cứ theo Tống cao tăng truyện

quyển 1 chép thì vào năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, từ tháng một đến tháng năm trời không mưa, ngài Kim cương trí nương theo phép Bất không câu y bồ tát lập đàn tràng, đích thân vẽ tượng bồ tát Thất câu chi, cầu mưa giải hạn. BẤT KHÔNG CÚNG DƯỜNG BẢO BỒ TÁT Bất không cúng dường bảo, Phạm: Àryàmogha-pùja-maịi. Cũng gọi Bất không cúng dường bồ tát, Cúng dường bảo bồ tát. Là vị tôn thứ năm ngồi ở phía nam trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này chỉ có một hạnh nguyện là đem công đức trí tuệ Tô tất địa quí báu ban phát cho chúng sinh trong pháp giới. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (oô), hìnhtam muội da là ngọc báu hoặc chày ba chẽ. Thân ngài màu da người, hai bên có bốn tay, mỗi tay

cầm một vật: hoa sen (trên có đặt ngọc báu), giây lụa, thanh ngươm, kích ba chẽ, ngồi xếp bằng trên đóa hoa sen đỏ. [X.Thanh long nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.5; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3]. BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN

Cũng gọi Quang minh chân ngôn, Đại quán đính quang chân ngôn. Gọi tắt là
Quang ngôn. Chân ngôn của đức Đại nhật
Như lai, có thể sinh ra các công đức như :
ngọc báu, hoa sen, ánh sáng.v.v... và, nhờ sức uy thần lớn hơn của Như lai, thần chú này có khả năng chiếu phá vô minh phiền
Bồ Tát Bất Không Cúng
Dường Bảo
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
Bồ Tát Bất Không Câu Quán
Tự Tại
(Thai Tạng giới Mạn Đà La)
BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN
B 558 não, từ đó, có thể chuyển nỗi khổ địa ngục thành niềm vui Tịnh độ. [X. Đại quán đính chân ngôn kinh sao; Quang minh chân ngôn kinh sao]. (xt. Quang Minh Chân Ngôn). BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT Bất không kiến, Phạm: Amoghadarzana. Cũng gọi Bất không nhãn bồ tát, Chính lưu bồ tát. Là một trong 16 bồ tát ở kiếp hiền. Trên các hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma, Hàng tam thế tam muội da v.v... trong Kim cương giới mạn đồ la, vị Bồ tát này ngồi ở phía bắc bồ tát Kim cương câu tầng thứ nhất phương đông. Ngài dùng năm mắt xem khắp sự bình đẳng sai biệt của chúng sinh trong pháp giới, hay trừ hết thảy ngả ác, khiến chuyển hướng tới đường chính thiện Niết bàn bất diệt, vì thế gọi là Bất không kiến. Mật hiệu là Phổ kiến kim cương, Chân như kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là mắt một chẽ (tức cái chày một chẽ, hai bên đều có một con mắt). Hình tượng của vị tôn này tùy theo các hội mà hơi khác. Ở hội Vi tế thì vị Bồ tát này ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay trái ngửa lên đặt trên đầu gối, tay phải cầm hoa sen, trên hoa dựng mắt một chẽ. Lại trong viện Địa tạng trên mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ

tát này là vị thứ hai ngồi ở phía đông, mật hiệu là Phổ quán kim cương, hình tam muội da và thân đều có khác với hình tam muội da và thân trong mạn đồ la kim cương giới. [X. kinh Đại thừa quán tưởng mạn đồ la tịnh chư ác thú Q.thượng; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Hiền kiếp thập lục tôn; Đại nhật kinh sớ Q.6; Thai tạng thất tập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6]. (xt. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn). BẤT KHÔNG KIM CƯƠNG BỒ TÁT Bất không kim cương, Phạm: Amoghavajra. Được bày ở ngôi thứ tư phía nam trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, vị Bồ tát này cùng thể với bồ tát Kim cương vương, một trong bốn vị thân cận đức A súc Như lai phương đông trên mạn đồ la Kim cương giới. Bồ tát này dùng trí tuệ của Đại không Như lai để phá chấp có của phàm phu và chấp không của Nhị thừa, có khả năng

thành tựu mọi việc, cho nên gọi là Bất không kim cương, chủng tử là (hùô), (ja) hoặc (jahê). Thân hình mầu da thịt, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, hai tay kết ấn để ở ngang ngực. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh

long tựnghi quĩ Q.trung; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thai tạng giới thất lập Q.trung].

BẤT KHÔNG NHƯ LAI TẠNG

Cũng gọi Bất không chân như, đối lại với "Không như lai tạng". Như lai tạng xa lìa tất cả phiền não, gọi là Không như lai

Bồ Tát Bất Không Kiến

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

Bồ Tát Bất Không Kim Cương

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT

B 559 tạng. Còn Như lai tạng có đầy đủ hằng sa Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, mà chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác, gọi là Bất không như lai tạng. [X. kinh Thắng man chương Không nghĩa ẩn phú chân thực; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Chân Như). BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH QUAN ÀM ..... Bất không quyên sách, Phạm: Amoghapàza. Cũng gọi Bất không quyên sách quan thế âm bồ tát, Bất không vương quan thế âm bồ tát, Bất không quảng đại minh vương quan thế âm bồ tát, Bất không tất địa vương quan thế âm bồ tát. Một trong sáu Quan âm. Ngồi ở vị trí thứ tư trong hàng thứ ba của viện Quan âm trên Thai tạng hiện đồ mạn đồ la. Vị Bồ tát này dùng giây lụa từ bi cứu giúp tiếp dẫn chúng sinh, tâm nguyện chẳng thiên về không (bất không). Thân mầu da trắng, ba mặt bốn tay, mỗi mặt có ba mắt, tay trái cầm hoa sen nở và giây lụa, tay phải cầm tịnh bình và tràng hạt. Còn có thuyết nói: Ngài có một mặt, 11mặt, 6 tay, 8 tay, 18 tay, 32 tay v.v..., mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, hình tam muội da là giây lụa. Cứ theo kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 1 phẩm Mẫu đà la ni

chân ngôn tự chép, thì bồ tát Quan thế âm ở kiếp cuối cùng của 91 kiếp quá khứ đã nhận lãnh Bất không quyên sách tâm vương mẫu đà la ni chân ngôn từ nơi đức Như lai Thế gian tự tại vương. Nếu có thiện nam thiện nữ thụ trì đọc tụng đà la ni chân ngôn này, thì cứ mỗi tháng vào các ngày mồng 8, ngày 14 và ngày 15, tụng trì Bất không quyên sách vương mẫu đà la ni chân ngôn ở trước Bồ tát, thì hiện tại được 20 thứ công đức và khi lâm chung được 8 thứ lợi ích. Trong các phép tu của Mật giáo, có phép tu lấy Bất không quyên sách quan âm làm bản tôn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni tự tại vương chú Q.thượng Thành tựu họa tượng tránh pháp ; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8 phẩm Tam tam muội da tượng, Q.22 phẩm Võ cấu quang thần thông giải thoát đàn tam muội da tượng; Bí tạng kí Q.cuối ]. BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH Gồm 30 quyển. Do ngài Bồ đề lưu chi dịch. Cũng gọi Bất không quyên sách kinh. Nội dung nói về pháp môn tu hành bí mật của bồ tát Bất không quyên sách quan thế âm. Được chia làm 78 phẩm, thu vào Đại chính tạng tập 20. Những kinh như: Bất không quyên sách chú (ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch), kinh Bất

không quyên sách thần chú tâm (do ngài Huyền trang đời Đường dịch), Bất không quyên sách chú tâm (ngài Bồ đề lưu chi dịch), Thánh quán tự tại bồ tát bất không vương bí mật tâm đà la ni (ngài Thí hộ đời Tống dịch) đều xuất phát từ phẩm Mẫu đà la ni chân ngôn tự trong quyển 1 của kinh Bất không quyên

sách thần biến chân ngôn này. Còn kinh Bất không quyên sách đà la ni nghi quĩ 2 quyển (ngài A mục khư đời Đường dịch) thì phát xuất từ ba phẩm: Mẫu đà la ni chân ngôn tự, Bí mật tâm chân ngôn và Bí mật thành tựu chân ngôn của kinh này. Lại nữa, văn trong kinh này có rất nhiều chỗ giống với văn trong kinh Đại nhật, cứ đó mà suy thì biết, việc biên soạn kinh Đại nhật cũng có liên quan với kinh này. [X. Khai nguyên Bất Không Quyên Sách Quan Âm (Thai Tạng Giới MạnĐồ La) BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH

B 560 thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4] BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI Phạm:Amogha-siddhi. Cũng gọi Bất không thành tựu Phật. Một trong năm đức Phật của Kim cương giới. Vị Phật này ngồi ở chính giữa nguyệt luân phía bắc trong năm nguyệt luân giải thoát của Kim cương giới, tượng trưng trí Thành sở tác trong năm trí, làm chủ nghiệp bộ trong năm bộ. Trong hội Thành thân, Bất không thành tựu Như lai thân màu vàng ròng, tay trái kết ấn nắm tay, đặt trên đầu gối, tay phải duỗi ra, úp năm ngón ngang ngực, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Bốn phía chung quanh đức Phật này, bày bốn vị bồ tát : Kim cương nghiệp, Kim cương hộ, Kim cương nha và Kim cương quyền. Mật hiệu của ngài là Bất động kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là chày yết ma chữ thập. Trong Thai tạng giới, ngài được gọi là Phật Thiên cổ lôi âm. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.22; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; kinh Chư

Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí Q.cuối]. BẤT KHÔNG VƯƠNG TAM MUỘI Cũng gọi Kim cương vương tam muội. Chỉ Đại lạc kim cương bất không tam muội, tức là tam muội mà Đại nhật Như lai thường vào. Cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì Đức Thích ca năng nhân Như lai trụ nơi thân Tự thụ dùng, từ trời Sắc cứu kính mà vào tam muội Bất không vương. Khi đức Thích ca vào tam muội này, thì ngài chính là pháp thân Đại nhật Như lai. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.12]. BẤT KIẾN CỬ ..... Một trong ba cử. Tỉ khưu phạm tội mà không nhận tội, gọi là bất kiến (không thấy). Nếu cử (nêu) tội của người Bất kiến (người không nhận tội) ra mà trị, gọi là Bất kiến cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1]. (xt. Tam Cử). BẤT KIẾN TAM BẢO ÁCH ..... Một trong những ách nạn phải chịu ở cõi Biến hóa của đức Phật A di đà. Trong khi tu nhân, vì ngờ vực trí Phật, nên khi hành giả được sinh vào cõi Biến hóa (Hóa độ) của Phật A di đà, chưa được thấy Phật, pháp, tăng tam bảo chân thực mà chỉ được thấy phân thân của Phật, gọi là Bất kiến tam bảo ách. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Phương Tiện Hóa Độ). BẤT LAI BẤT KHỨ Không đến không đi. Phạm: anàyavyaya. Tiếng dùng trong kinh điển Phật giáo biểu thị tự tính của các pháp. Nghĩa là đứng về phương diện bản tính mà nói, thì

các pháp không đến không đi. Nói theo sự thấy biết thế tục, thì nhân duyên muôn pháp trong vũ trụ đều có sinh có diệt, có thường có đoạn, có một có khác, có đến có Bất Không Thành Tựu Như Lai (Kim Cương giới Mạn Đồ La) BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI

B 561 đi. Nhưng nếu đứng trên lập trường chân lý trung đạo của Phật pháp mà nhận xét, thì các pháp nhân duyên cố nhiên có tụ có tán, nhưng tự tính của chúng thì thật chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi. Đây là học thuyết mà phái Trung quán Đại thừa ở Ấn độ và tông Tam luận của Trung quốc đặc biệt xem trọng. Luận Đại trí độ Q.5 (Đại 25, 97 trung ), nói: “Chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi, là pháp nhân duyên sinh”. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BẤT LAI NGHINH Không đến đón. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Trong môn Tịnh độ, phần nhiều lúc sắp chết phải giữ được chính niệm để mong chờđức Phật đến đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Trái lại, Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng: Người tu hành có lòng tin bền chắc như kim cương, tin vào tha lực, ngay lúc còn sống, họ đã một lòng chính niệm tin nơi bản nguyện của Phật A di đà, như vậy là đã thành tựu nghiệp vãng sinh ngay lúc bình thường nên lúc hấp hối họ không cần đợi Phật đến đón. BẤT LÃO BẤT TỬ Không già không chết. Chỉ sự đã ngộ vào thực tướng của các pháp. Người đã thấu suốt được thực tướng của các pháp, thì thấy sống già bệnh chết xưa nay vốn rỗng lặng vốn không có già chết. Bởi thế, kinh Pháp hoa phẩm Dược vương và Pháp

hoa nghĩa sớ Q.11, đều nói người nghe kinh Pháp hoa có thể được ngộ vào thực tướng của các pháp mà không già không chết. BẤT LẬP VĂN TỰ Không lập văn chữ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc đem tâm truyền tâm. Thiền tông cho rằng, nội dung của sự giác ngộ, không có chữ nghĩa lời nói nào có thể truyền đạt được, mà phải từ nơi tâm của thầy truyền thẳng đến tâm học trò. Cái cảnh giới đem tâm truyền tâm này gọi là Bất lập văn tự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 và Vô môn quan Tắc 6, đều có ghi chép việc đức Thế tôn đem pháp môn màu nhiệm, không lập thành văn chữ mà truyền riêng ngoài giáo, đó là: “Chính pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng” truyền thẳng cho ngài Đại ca diếp. Thiền tông cố nhiên cũng thường dùng những câu nói khó hiểu làm phương tiện tiếp dẫn người học, nhưng cốt yếu vẫn là phương pháp lấy tâm truyền tâm. BẤT LI QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong 33 lỗi Nhân minh, một trong năm lỗi Dị dụ. Bất li, Phạm:a-vyàvftta, hàm ý là không dùng Li tác pháp. Li, có nghĩa là không quan hệ dính liu gì với nhau. Trong phần Dụ (thí dụ) của phương pháp lập luận Nhân minh, khi dùng Dị dụ làm Li tác pháp, thì quy tắc nhất định là Tông (mệnh đề) ở trước, Nhân (lý do) ở sau, mối quan hệ nhân quả giữa Tông và Nhân rất mật thiết, nghĩa là chỗ nào không có Tông thì không có Nhân, và nơi nào có Nhân thì tất phải có Tông. Như Thanh luận sự lập luận: Tông: Âm thanh là thường.

Nhân: Vì không chất ngại (không có tính chất ngăn ngại, chướng ngại). Li tác pháp của lập luận trên là: “Những cái vô thường đều có tính chất ngại, ví như cái bình.v.v...”. Tức “Những cái vô thường” BẤT LI QUÁ

B 562 không liên quan dính líu gì (Li) với Tông "Âm thanh là thường" và "Đều có tính chất ngại" cũng chẳng dính dáng gì với Nhân "Vì không chất ngại". Như vậy không thể thành lập Tông "Âm thanh là thường", cho nên là Bất li quá, là lỗi Tự dụ (ví dụ sai). Nói cho rõ hơn, chẳng hạn như lập luận : "Âm thanh là thường" (Tông), vì không chất ngại (Nhân); những cái không chất ngại đều là thường, ví như hư không (Đồng dụ); những cái vô thường đều chất ngại, ví như cái bình (Dị dụ), đây là lập luận hoàn chỉnh và chính xác. [X. Nhân minh nhập chính lý luận sớ Q.hạ phần cuối]. BẤT LI VỤ THỊ GIẢ Người hầu không làm việc. Li nghĩa là sửa trị, chỉ người tuy giữ chức thị giả, nhưng thực sự không làm việc. Tức là thị giả danh dự. Cứ theo Khô nhai mạn lục quyển thượng chép, thì Thiền sư Thiết tiên thiều ở Mật am, giữ chức Bất li vụ thị giả những sáu năm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. BẤT LIỄU PHẬT TRÍ Không biết rõ trí của Phật. Nghĩa là đối với trí không thể nghĩ bàn của Phật, chúng sinh còn hoài nghi, chưa thấy rõ nguyên nhân tại sao đức Như lai lớn lao, tôn quí. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ (Ngài Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch)]. BẤT LUẬT NGHI Cũng gọi ác giới, ác luật nghi. Nghĩa là tự nguyện làm các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp v.v... Không ngăn cấm thân làm điều ác, miệng nói lời ác, vì trái với luật

nghi, nên gọi là Bất luật nghi: Là vô biểu sắc hay phát sinh điều ác. Luận Câu xá quyển 15 nói, có hai nguyên nhân để được Bất luật nghi: 1. Do làm, tức sinh trong nhà Bất luật nghi, khi chuẩn bị làm các việc giết hại v.v... liền phát ra giới ác. 2. Do thề, tức sinh trong các nhà khác, vì cuộc sống mà thề nguyền làm nghề sát sinh trọn đời, lúc thề như thế liền phát ra giới ác [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Câu xá Q.14]. (xt. Ác Luật Nghi, Vô Biểu Sắc). BẤT LƯỠNG THIỆT Không hai lưỡi. Phạm: paizunyàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói những lời ly gián, chia rẽ dẫn đến tranh cãi phải trái v.v... (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẤT NAM ..... Người không đầy đủ nam căn. Do sự sai khác bẩm sinh hoặc trong đời bị tai nạn, tật bệnh mà phân biệt có năm thứ Bất nam. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BẤT NĂNG NGỮ Không nói được. Chỉ lời nói của đức Như lai. Pháp đức Phật nói là pháp vô vi chân thật, chúng sinh có nghe cũng khó mà hiểu hết cả mười phần, cho nên Phật có vì chúng sinh mà nói pháp cũng ví như không nói. Bởi vậy lời đức Như lai nói gọi là "Bất năng ngữ". Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18 phẩm Anh nhi hạnh (Đại 12, 728 hạ), nói: "Bất năng ngữ, nghĩa là Như lai tuy vì chúng sinh mà diễn nói tất cả pháp, nhưng thực thì không có chỗ nói. Vì sao ? vì có chỗ nói

gọi là Pháp hữu vi. Như lai Thế tôn không phải Hữu vi, cho nên không nói. Lại nữa, BẤT LI VỤ THỊ GIẢ

B 563 không nói ví như tiếng nói bập bẹ của trẻ con chưa rõ, không ai hiểu gì, cho nên tuy có nói mà thực không nói. Như lai cũng thế, lời nói chưa rõ, tức là lời nói bí mật của chư Phật, tuy có nói mà chúng sinh không hiểu, thì cũng như không nói, vì thế gọi là không nói". BẤT NGHI SÁT Không ngờ giết. Một trong ba thứ tịnh nhục (thịt sạch, loại thịt các tỉ khưu được phép ăn). Theo giới Tiểu thừa qui định, khi tỉ khưu không nghi ngờ là vì mình mà con vật bị giết thì thịt của nó gọi là tịnh nhục, tỉ khưu được phép ăn. (xt. Tam Chủng Tịnh Nhục). BẤT NGU PHÁP NHỊ THỪA ..... Hai thừa không ngu

pháp. Đối lại với "Ngu pháp nhị thừa". Cũng gọi Bất ngu pháp tiểu thừa. Chỉ các bậc Thanh văn, Duyên giác lợi căn, ngoài việc chứng ngộ tiểu quả nhị thừa, cũng hiểu được lý pháp không của Đại thừa. Bất ngu pháp nhị thừa chủ yếu chỉ cho bậc Thanh văn quyết trạch nói trong luận Du già sư địa và Thanh văn trong luận Tạp tập, Thanh văn, Duyên giác trong luận Phật tính và được xếp vào hàng Thủy giáo trong năm giáo của tông Hoa nghiêm. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1, Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tuệ viễn); Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu]. BẤT NHỊ .....

Không hai. Cũng gọi Vô nhị, Ly lưỡng biên (lìa hai bên). Đối với hết thảy hiện tượng không phân biệt, hoặc vượt lên các thứ phân biệt. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 nói, thì lí Nhất thực màu nhiệm, vắng lặng, lìa các tướng, như bình đẳng, không đây, không kia, cho nên gọi là Bất nhị. Cũng gọi Chân như, pháp tính. Nhưng đặc biệt được xem trọng về phương diện nhận thức luận và phương pháp luận. Như Trung luận v.v... đã tổng kết tư tưởng Bát nhã, dùng Bát bất: bất sinh, bất diệt v.v... để biểu hiện rõ bản chất của pháp tính tạo thành nhận thức Phật giáo không dính mắc thiên kiến, khế hợp pháp tính: gọi là Trung đạo quán. BẤT NHỊ BẤT DỊ ..... Không hai không khác. Bất nhị tức là Bất dị. Đứng về phương diện tính mà nói, thì gọi là Bất nhị, đứng về phương diện tướng mà nói, thì gọi là Bất dị. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4]. BẤT NHỊ MA HA DIỄN ..... Ma ha diễn chẳng hai. Chỉ biển tính đức tròn đầy (Tính đức viên mãn hải). Luận Thích ma ha diễn (sách chú thích luận Khởi tín), ở phần lập nghĩa gồm 33 thứ pháp môn, cho bất nhị ma ha diễn là pháp môn đệ nhất, là cảnh giới Bất nhị tuyệt đối, vượt lên trên mọi căn cơ, xa lìa các giáo thuyết. Vì vậy, đối ứng với 32 pháp môn kia, gọi Bất nhị ma ha diễn là Biển tính đức tròn đầy, còn 32 pháp môn kia thì gọi là Biển tu hành gieo nhân (Tu hành chủng nhân hải). BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Pháp môn không hai. Là giáo pháp hiển bày chân lí bình đẳng tuyệt đối, siêu việt hết thảy tương đối sai việt. Tức pháp môn bất nhị này thường thấy ngay Thánh đạo (Chân lí tuyệt đối) trong tám vạn bốn nghìn BẤT NHỊ PHÁP MÔN

B 564 pháp môn của Phật giáo. Phẩm Bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma có chép 33 thứ Bất nhị pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.10; Thập nhị môn luận sớ Q.thượng]. (xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn). BẤT NHỊ QUAN ÂM ..... Một trong 33 ứng thân của bồ tát Quan âm. Tức biểu hiện thân Chấp Kim cương trong 33 thân. Nếu có chúng sinh nào cần đến thân Chấp kim cương để hóa độ, thì bồ tát Quan âm liền hiện thân này để nói pháp cho chúng sinh ấy nghe. Thần Chấp kim cương này là thần thủ hộ của đức Phật; thần này là Tích thân của Quan âm và theo nghĩa bản tích Bất nhị mà gọi là Bất nhị Quan âm. Hình tượng của ngài đan hai tay lại, đứng trên lá sen. BẤT NHIỄM Ô ..... Không nhơ nhuốm. Phạm: akliwỉa, Pàli: aklittha. Cũng gọi vô nhiễm ô, bất nhiễm, vô nhiễm. Tức là pháp thiện và pháp vô phú vô kí không bị nhơ nhuốm. Về tà trí (Trí bất chính), luận Đại tì bà sa quyển 9 phân biệt làm hai thứ là nhiễm ô và bất nhiễm ô. Nhiễm ô tương ứng với vô minh, còn bất nhiễm ô thì không tương ứng với vô minh. Lại đối với sự yêu, thương (ái),

luận Câu xá quyển 4 cũng phân biệt nhiễm ô và bất nhiễm ô; nếu ái có nhiễm ô thì gọi là tham, như yêu vợ con v.v...; nếu ái không có nhiễm ô thì gọi là tin, như thương kính thầy tổ v.v... [X. luận Phẩm loại túc Q.6, Q.14; luận Đại tì bà sa Q.22,Q.42; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Nhiễm Ô). BẤT NHIỄM Ô VÔ TRI ..... Phạm:akliwỉajĩàna. Cũng gọi Bất nhiễm vô tri, Bất nhiễm ngu. Một trong hai loại vô tri. Đối lại với "Nhiễm ô vô tri". Tức tính của nó không nhiễm ô, nhưng vì là loại trí tuệ còn yếu kém, nên đối với các nghĩa sai biệt trong Phật pháp, nó chưa có khả năng biết rõ được. Thanh văn, Độc giác tuy rốt cùng đoạn nhiễm ô vô tri, hoặc có thể đoạn, hoặc vẫn còn Bất nhiễm ô vô tri, chỉ có Phật mới có thể vĩnh viễn dứt hết Bất nhiễm ô vô tri, nên gọi là diệt tất cả hạt giống. Bởi vì thể của Bất nhiễm ô vô tri rộng hơn, bao gồm cả giải thoát chướng mà Thanh văn, Độc giác tuy có thể đoạn trừ nó, nhưng vì tập khí phiền não chưa diệt hết nên có khi nó còn hiện hành. Cứ theo ý của luận Đại tì ba sa Q.9 và luận Thuận chính lý quyển 28, thì Câu giải thoát A la hán tuy đã đoạn giải thoát chướng nhưng bất nhiễm ô vô tri vẫn còn khởi hiện hành. Câu xá luận quang kí quyển 1 nói, Bất nhiễm ô vô tri lấy trí tuệ yếu kém có đầy đủ hữu lậu vô nhiễm từ lúc chưa thành Phật đến nay làm thể. Trong ba tính, nó thông với tính thiện và tính vô phú vô kí, khi định Kim cương dụ của Bồ tát hiện ở trước thì vô tri không còn là duyên thù thắng nữa, cho nên Bồ tát lập tức dứt hết bất nhiễm ô vô tri.

Bất nhiễm ô vô tri tương đương với Sở tri chướng trong hai chướng, song, theo luận Phật tính quyển 4 nói thì chướng có ba thứ là: phiền não chướng (lìa chướng này thì được Tuệ giải thoát A la hán), Thiền định chướng (lìa chướng này thì được Câu giải thoát A la hán và Độc giác v.v...), Nhất thiết trí chướng (lìa chướng này thì được thành Chính giác). Theo đó thì biết Bất nhiễm ô vô tri rộng suốt cả giải thoát chướng và Sở Bất Nhị Quan Âm BẤT NHỊ QUAN ÂM

B 565 tri chướng, trong đây, Câu giải thoát A la hán tuy đã dứt giải thoát chướng, nhưng chưa lìa Sở tri chướng, chỉ có Phật mới có thể dứt hết cả hai. Còn Đại thừa thì cho rằng: Bất nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm thể của nó. [X. luận Đại tì bà sa Q.99, Q.141; luận Câu xá Q.1; luận Thuận chính lý Q.70; Phật địa kinh luân Q.4; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. BẤT NHIỄM THẾ GIAN PHÁP ..... Không nhiễm pháp thế gian. Tức không dính vào các pháp bụi bậm nhơ nhớp của thế gian. Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 thượng) nói: "Trụ nơi sức thần thông, khéo học đạo Bồ tát, không nhiễm pháp thế gian, như hoa sen trong nước". BẤT NHIỄM TRƯỚC CHƯ PHÁP TAM MUỘI Tam muội không dính mắc các pháp. Đây chính là bồ tát Văn thù trong viện Văn thù, tay trái của ngài cầm hoa sen xanh, tượng trưng cho Tam muội không dính mắc các pháp. Vì trí tuệ màu nhiệm vô tướng của ngài Văn thù không nhiễm các pháp, nên gọi là Bất nhiễm trước chư pháp, Đại Nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 635 thượng) nói: "Hoa sen xanh là Tam muội không dính mắc các pháp, vì tâm không bám vào đâu, nên thấy ngay thực tướng". BẤT NHƯ MẬT ĐA ..... Vị tổ thứ 26 của Thiền tông Ấn độ. Ngài

là con của vua Đắc thắng ở nam Ấn độ. Sau khi vị tổ thứ 25 là Bà xá tư đa được pháp, ngài đi đến miền nam Ấn độ để truyền đạo. Lúc đó vua Đắc thắng tin thờ ngoại đạo, gây nạn cho Bà xá tư đa, thái tử Bất như mật đa dâng lời can ngăn liền bị bỏ tù. Nhà vua muốn buộc tội truyền tà pháp để giết ngài nhưng khi hỏi ngài về lí Phật thì vua bị ngài chiết phục, lúc ấy vua mới hối lỗi và lễ lạy, đồng thời ra lệnh tha thái tử Bất như mật đa. Thái tử bèn xin xuất gia, và sau sáu năm được ngài Bà xá tư đa trao phó đại pháp và trở thành vị tổ thứ hai mươi sáu. Sau khi được pháp, ngài Bất như mật đa đến miền đông Ấn độ giáo hóa, vua nước ấy tên là Kiên cố, tin theo ngoại đạo là Phạm chí Trường trảo (Phạm chí để móng tay dài), ngài dùng chính pháp chiết phục tà pháp của Phạm chí, rồi vì nhà vua mà diễn nói pháp cốt yếu khiến vua theo về Đại thừa. Trong khoảng 60 năm sau đó, ngài vẫn hoằng pháp tại vùng đất này. Đến năm Thái nguyên 13 (388) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, sau khi truyền pháp cho đệ tử là Bát nhã đa la, ngài ngồi xếp bằng nhập diệt, hóa lửa tự thiêu, vua Kiên cố thu lấy xá lợi để thờ. [X. Tổ đường tập Q.2; Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2].

BẤT NHƯ PHÁP ..... Không đúng như pháp. Đối lại với "như pháp". Cũng gọi Bất pháp. Nghĩa là không đúng với Chính lý, hoặc là phản bội Phật pháp mà làm những việc trái đạo. Nói một cách tổng quát, tuân theo giáo pháp do đức Phật nói mà tu hành, hoặc làm những việc Bất Như Mật Đa BẤT NHƯ PHÁP

B 566 phù hợp với đạo lí Chính pháp, chính đáng, đều gọi là như pháp. Trái lại những hành vi ngược với chính lí không tương ứng với giáo pháp đức Phật đã chỉ dạy, thì gọi là Bất như pháp. Trong trường hợp bố thí chẳng hạn, nếu cho người ta một cách tôn trọng, cho người ta sự yên lòng không sợ hãi, cho người ta mà không mong cầu được báo đáp lại v.v... đều là bố thí "Như pháp". Ngược lại, bố thí cầu báo, bố thí cầu danh, bố thí với niềm hi vọng được sinh lên cõi trời v.v... thì là bố thí "Bất như pháp". BẤT NHƯ VÔ TỬ ..... Chẳng thà không có con. Nghĩa là có con ngỗ nghịch thì thà không có con là hơn. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: "Cha mẹ dạy bảo, trợn mắt giận dữ, sai khiến không nghe, ngỗ ngược cãi lại, con cái như thế, khác gì nhà oán, chẳng thà không con". BẤT PHÂN GIÁO NGŨ Ý Năm ý không chia giáo. Nghĩa là có năm lí do không nên phân chia giáo pháp của đức Phật. Do ngài Trừng quán ở núi Thanh lương đời Đường chủ trương. Đó là: 1. Lí bản nhất vị, thù đồ đồng qui (lí vốn một vị, đường khác về cùng). Nghĩa là đức Phật nói các pháp, lí vốn không hai, tùy theo căn cơ mà có sự hiểu biết khác nhau, nên có đường lối bất đồng. Căn cơ tuy có sai biệt, nhưng cuối cùng đều trở về một lí chân thực. Vì thế không nên chia giáo pháp. 2. Nhất âm phổ ứng, nhất vũ phổ tư

(một tiếng ứng khắp, một trận mưa thấm nhuần khắp). Nghĩa là đức Phật dùng một tiếng nói pháp bình đẳng ứng khắp, căn cơ lớn nhỏ đều được lợi ích, ví như một trận mưa tưới khắp cây cỏ trên mặt đất. Vì thế không nên phân chia giáo pháp. 3. Nguyên Phật bản ý, vị nhất sự cố (nguyên ý của Phật, vốn chỉ vì một việc). Nghĩa là Phật chỉ vì một việc nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời nhằm mở bày cho chúng sinh đều được thành Phật; cho nên giáo pháp tuy chia làm 9 bộ loại, nhưng đều thuận theo chúng sinh mà nói, đưa vào Đại thừa là gốc, ý Phật như thế, vì vậy không nên phân chia giáo

pháp. 4. Tùy nhất nhất văn, chúng giải bất đồng (tùy mỗi câu văn, mọi người hiểu khác nhau). Nghĩa là khi Phật nói về pháp vô thường, hoặc cho sinh diệt là vô thường, hoặc cho không sinh không diệt là vô thường. Pháp vốn là một, mà căn cơ hiểu biết khác nhau, vì thế không nên chia giáo pháp. 5. Đa chủng thuyết pháp, thành chi lưu cố (nói nhiều thứ pháp, thành các chi nhánh). Nghĩa là lúc pháp sắp diệt, có nhiều thứ thuyết khác lạ, e một vị thuần nhất bị pha trộn thành nhiều chi nhánh khác nhau, vì thế không nên phân chia giáo pháp. BẤT PHÓNG DẬT Không buông lung. Phạm: apramàda. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp, một trong 100 pháp. Là tác dụng tinh thần ngăn ngừa phạm vào việc ác, chuyên chú ở pháp thiện. Được dùng để chống lại sự buông lung mà thành tựu tất cả pháp thiện, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Bất phóng dật xếp vào một trong mười Đại thiện địa pháp. [X.

luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.3].

(xt. Phóng Dật).

BẤT SÁM CỬ

.....

Một trong ba cử. Tỉ khưu phá giới không chịu sám hối, chúng tăng khuyên bảo lại cho là xuyên tạc vu cáo, chứ tuyệt không

BẤT NHƯ VÔ TỬ

B 567 ăn năn. Đối với hạng tỉ khưu không chịu sám hối này, chúng tăng có quyền nêu (cử) tội của họ ra để xử trị và đuổi ra khỏi chúng tăng, gọi là Bất sám cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. (xt. Tam Cử). BẤT SÁT SINH GIỚI Giới không giết hại. Giới thứ ba trong bốn giới Ba la di của Tiểu thừa, giới thứ nhất trong mười giới cấm nặng của Đại thừa. Ở trong giới luật, giới sát sinh thuộc về tội nặng nhất. Đại thừa cấm ngặt việc giết hại mệnh sống của hữu tình, Tiểu thừa thì chỉ coi trọng mệnh người, gọi giới giết người là giới sát nhân, gọi tắt là giới sát, là một trong bốn giới Ba la di; giới giết súc sinh gọi là Sát súc sinh giới, thuộc một trong 90 giới Đơn đọa, tội nhẹ hơn tội giết người. Trong năm giới tại gia và mười giới sa di, giới không giết hại đều được đặt ở đầu, cấm ngặt không được vi phạm. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di). BẤT SINH I. Bất sinh. Không sinh ra nữa. Phạm: arhan. Dịch âm: A la hán. Người đã được quả A la hán, không còn phải chịu sinh ra lại trong ba cõi sáu đường nữa. Tức đã vĩnh viễn vào Niết bàn, không còn chịu quả báo sống chết, nên gọi là Bất sinh. [X. luận Đại trí độ Q.3]. II. Bất sinh. Tên khác của Như lai. Như lai thường trụ, không sinh, không diệt nên gọi là Bất sinh. [X. kinh Lăng già Q.4].

III. Bất sinh. Nghĩa của chữ "Niết". Kinh Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) quyển 5 nói: " Niết, nghĩa là chẳng sinh. Bàn, nghĩa là chẳng diệt; chẳng sinh, chẳng diệt gọi là Đại niết bàn". IV. Bất sinh. Phạm: anutpàda. Dịch âm: a nậu ba đà. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: "A đề, Hán dịch: lúc đầu. A nậu ba đà, Hán dịch: chẳng sinh". BẤT SINH BẤT DIỆT Đối lại với " Sinh diệt". Hàm ý là thường trụ. Mỗi khi hình dung Niết bàn, các kinh luận thường dùng "bất sinh bất diệt" để biểu thị. Cứ theo Bát nhã tâm kinh nói, thì đặc tính của tất cả cái tồn tại trong thế gian đều không có thực thể,

không sinh không diệt. Trước thời đại Phật giáo, tư tưởng này đã manh nha trong xã hội Ấn độ, sau đó đã trở thành là một trong những giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. BẤT SINH BẤT SINH BẤT KHẢ THUYẾT Một trong bốn Bất khả thuyết. Có xuất xứ từ phẩm Đức vương trong kinh Đại niết bàn. Nhà Thiên thai đem bất sinh bất sinh phối với chân lí của Viên giáo. Viên giáo nói lí chân như xưa nay vốn không sinh, sự (hiện tượng) trong mười cõi (vũ trụ) tuy sai biệt (có sinh diệt) nhưng lí (bản thể) thì không sinh, cho nên gọi là Bất sinh bất sinh. Ý tức là lí chân như và tướng sai biệt của mười cõi không hai. Lí bất sinh bất sinh này rất sâu xa mầu nhiệm, khó diễn tả được bằng lời nói, chỉ có thể dùng trí để chứng, ví thế gọi là Bất khả thuyết. [X. Tứ giáo nghi Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.1]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết). BẤT SINH ĐOẠN Một trong ba đoạn. Đoạn, nghĩa là dứt.

Vì các duyên (điều kiện) giúp sinh ra tất cả pháp đã bị dứt hết, nên cuối cùng không sinh, gọi là Bất sinh đoạn. Tức là người tu BẤT SINH ĐOẠN

B 568 hành đoạn trừ phiền não, khi chứng được pháp “không” ở Sơ địa, thì vĩnh viễn không còn chịu quả khổ trong ba đường ác, đồng thời, đoạn trừ hết những hạt giống sinh ra người không có căn (không có nam căn, nữ căn), người hai hình (nửa tháng có nam căn, nửa tháng có nữ căn), sinh ở Bắc câu lư châu, sinh lên cõi trời Vô tưởng v.v..... Pháp vô vi nhờ vào Bất sinh đoạn mà chứng được, gọi là Phi trạch diệt vô vi. [X. Tông kính lục Q.76; Đại minh tam tạng pháp số Q.10]. (xt. Tam Đoạn). BẤT TÀI TỊNH ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền gia dùng từ ngữ này ngụ ý chê bai ngôn ngữ văn tự là những giây sắn giây bìm. Tức là ngôn ngữ văn tự chỉ gây thêm rối rắm, chứ không giúp người ta thấy rõ được lí Thiền. Cùng nghĩa với “Bất tài bất tịnh”. Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 502 thượng), nói: “Sơn tăng kim thời, sự bất hoạch dĩ, thoại độ thuyết xuất hứa đa “bất tài tịnh”, nhữ thả mạc thố!” Nghĩa là: “ Hôm nay, thế chẳng đặng đừng, sơn tăng mới thốt ra những lời nói rối rắm, các ông cẩn thận kẻo lầm!”. BẤT TĂNG BẤT GIẢM Không thêm bớt. Chỉ cho cái thường còn, tức chân như, pháp tính, hoặc pháp giới. Pháp thân là bất biến, thường trụ, ở khắp tất cả chỗ, không thêm một pháp, cũng không bớt một pháp. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 34 phẩm Bảo vương Như lai tính khởi thứ 32 phần 2

(Đại 9, 614 hạ), nói: “Ví như tính như như, tịch diệt lìa hư vọng, đã chẳng từng có sinh, cũng chẳng từng có diệt. Như vậy các Như lai, và tất cả cảnh giới, cũng đồng tính như như, không thêm cũng không bớt.” Luận Đại thừa khởi tín cũng nói (Đại 32, 579 thượng): “Tướng tự thể của chân như ở tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chư Phật, không có thêm bớt, không phải sinh ở lúc trước, chẳng phải diệt ở lúc sau, rốt ráo thường hằng”. [X. kinh Bất tăng bất giảm; luận Phật tính Q.4; luận Bảo tính Q.2; Trung biên phân biệt luận thích (bản tiếng Phạm: Madhyànta-vibhàgavyàkhyà); Louis de la Vallé Poussin: Mélanges chinois et bouddhiques, 1, 394]. BẤT TĂNG BẤT GIẢM KINH Có 1 quyển. Ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Kinh này hiện không còn nguyên bản tiếng Phạm, cũng không có bản dịch Tây tạng, nhưng có tới một phần ba nội dung chủ yếu của nó được trích dẫn trong luận Bảo tính. Và căn cứ vào sự trích dẫn này thi tên tiếng Phạm của kinh là:

Anùnatvàpùrịatva-nirdeza-parivarta. Lại cứ theo tên tiếng Phạm mà suy, thì kinh này nguyên là một phẩm của kinh điển Đại bộ, nay trở thành kinh điển Tiểu bộ. Nội dung kinh này là cuộc đối đáp giữa đức Phật và tôn giả Xá lợi phất về vấn đề chúng sinh giới luân hồi trong sáu đường, ba cõi, bốn loài có thêm bớt hay không thêm bớt. Đây là kinh điển trọng yếu thuyết minh tư tưởng Như lai tạng. [X. Ấn độ triết học sử (Vũ tỉnh bá thọ)]. BẤT TĂNG GIẢM CHÂN NHƯ Cũng gọi Tướng độ tự tại sở y chân như.

Một trong mười chân như. Chân như này xa lìa sự chấp trước thêm bớt, thuận theo nhơ, sạch mà không bị thêm bớt, là chân như mà hàng bồ tát Bất động địa (địa thứ tám trong mười địa) chứng được. Lại như chứng được chân như này rồi, thì đối với BẤT TÀI TỊNH

B 569 việc thị hiện hình tướng, thị hiện cõi nước (độ) đều được tự tại, cho nên gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như). BẤT TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP Nghiệp không thêm lớn. Đối lại với "Tăng trưởng nghiệp". Những việc làm không cố ý, hoặc những việc làm cố ý nhưng vì bị kẻ có quyền thế cưỡng bức phải làm (như kẻ cai tù bắt người tù tra tấn người tù khác chẳng hạn), hoặc do chính bản thân vì ngu si không biết mà làm v.v... đều thuộc nghiệp nhẹ, gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Bởi vì loại nghiệp này phần nhiều có lòng hối hận, do đó không ươm thêm hạt giống nghiệp, cho nên nghiệp không tăng trưởng. Lại không quyết định đưa đến quả dị thục, nên cũng gọi là Bất định nghiệp. (xt. Cố Tư Nghiệp). BẤT THANH TỊNH THÍ ..... Sự bố thí không trong sạch. Chỉ sự bố thí có tâm bám dính. Cũng gọi Bất tịnh thí. Đối lại với "Thanh tịnh thí". Tức khi bố thí còn thấy có người cho, người nhận và vật để cho v.v..... là có thực, chứ chưa đạt được "Tam luân thể không'. Cứ theo Trung a hàm quyển 47, kinh Cù đàm di và kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 24, nếu căn cứ vào tịnh hay bất tịnh của người cho và của người nhận, thì có thể chia làm bốn: 1. Người cho tịnh, người nhận bất tịnh. 2. Người cho bất tịnh, người nhận tịnh. 3. Người cho, người nhận đều tịnh.

4. Người cho, người nhận đều bất tịnh. Lại cứ theo Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 6 nói, thì trong bất tịnh thí có hai tình huống: một là vì sợ hãi mà cho, hai là vì mong được đền ơn mà cho. [X. kinh Năng đoạn kim cương; kinh Tâm địa quán Q.7]. (xt. Bố Thí). BẤT THÀNH NHÂN ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Theo phương thức lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) phải đầy đủ ba tướng (ba tính chất), mới có thể thành Nhân chính xác, nếu thiếu bất cứ tướng nào trong ba tướng đều trở thành Tự nhân (nhân tương tự, nhân không chính xác). Trong ba tướng, nếu Nhân thiếu tướng thứ nhất (Biến thị Tông pháp tính, nghĩa là tính chất của Nhân phải bao gồm cả tính chất của Tông), thì không thể chứng minh được Tông (mệnh đề, chủ trương), gọi là Bất thành nhân. Có bốn loại bất thành: Cả hai đều bất thành; Tùy một bất thành; Do dự bất thành; Sở y bất thành. Nhân phải luôn luôn có mặt trong Tông mới có thể chứng minh được Tông, nếu không, hoặc chỉ hiện diện một phần, thì cũng không chứng minh được Tông. Tính chất bao trùm của Nhân trong Tông phải được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đồng ý mới thành. Nói cách khác, tính chất Nhân trong Tông phải được cả đôi bên quyết định, không một chút do dự hoài nghi mới thành, trái lại thì là bất

thành. “Bất thành”; tức là tính chất Nhân trong Tông không được quyết định một cách dứt khoát và có thể được giải thích theo hai phương diện: một là Nhân không thể thành Tông; hai là Nhân không thể thành Nhân.

Theo cách giải thích thứ nhất, chữ “Thành” là nghĩa thành lập, chú trọng vào mối quan hệ giữa Nhân và Tông mà lập thuyết. Còn theo cách giải thích thứ hai, thì chữ “Thành” là nghĩa thành tựu, chú trọng đến bản thân của Nhân mà lập thuyết. Dung hợp cả hai giải thích trên đây thì có đủ quan hệ nhân quả. Phần Nhân vốn được dùng để chứng BẤT THÀNH NHÂN

B 570 minh thể của Tông, khiến thể của Tông được thành lập, cho nên, khi Nhân không đủ sức thành lập Tông thể, thì gọi là Nhân bất thành. Đứng về phương diện bản thân Nhân mà nói, trong trường hợp này, không những Nhân đã không có sức chứng minh Tông, mà Nhân cũng không làm hết cái trách nhiệm mà lẽ ra Nhân phải chu toàn, như vậy Nhân cũng chẳng thành Nhân. Cho nên có thể nói, tự chẳng thành Nhân là kết quả của sự không thành Tông. Lí do không thành Tông là vì tính chất của Nhân không bao quát khắp trong Tông, và lý do không thành được Tông và tự chẳng thành Nhân cũng đều từ đó mà ra. [X. luận Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Y Chuyển Cực Thành). BẤT THẨM ..... Không (xét) rõ. Lời thăm hỏi lễ phép khi các vị tỉ khưu gặp nhau trao đổi. Chẳng hạn như câu: “Bất thẩm tôn hậu như hà?” (Bạch tôn đức (hoặc tôn huynh) có được khỏe không ạ?) v.v..... Theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng nói, thì khi các vị tỉ khưu gặp nhau, cúi mình chắp tay và miệng nói “bất thẩm” là bày tỏ ba nghiệp thân, miệng, ý kính mến, gọi là vấn tấn (thăm hỏi). BẤT THỂ THẤT VÃNG SINH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Đối lại với “Thể thất vãng sinh”. Thể, chỉ cái thân thể nhớp nhúa do năm uẩn hợp thành. Những người tu hành được vãng sinh, khi

hấp hối, cái thân thể nhớp nhúa của họ mất đi, thì mới vãng sinh được, gọi là “ thể thất vãng sinh”. Đối lại, lúc đang sống, nghe và tin (nghe danh hiệu “Na mô a di đà Phật” rồi sinh lòng tin) là đã thành tựu sự nghiệp vãng sinh rồi, không cần đợi đến khi mất thân phàm phu nhớp nhúa mới quyết định vãng sinh, gọi là Bất thể thất vãng sinh. [X. Khẩu truyền sao Q.trung]. BẤT THIÊN ..... Phạm: akuzala, Pàli: akusala. Đối lại với “thiện”. Một trong ba tính, đồng nghĩa với ác. Nghĩa là tính chất của nó không làm cho người ta an ổn, là pháp xấu ác, hay làm tổn hại đời này đời sau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 51 và luận Câu xá quyển13, thì Bất thiện có bốn thứ: 1. Tự tính bất thiện, chỉ cho vô tàm (không thẹn với mình), vô quí (không hổ với người), tham, sân và si. Trong các pháp hữu lậu, năm pháp này tự thể của chúng là bất thiện, cũng như thuốc độc. 2. Tương ứng bất thiện, chỉ cho tất cả tâm và tâm sở tương ứng với vô tàm, vô quí, tham, sân và si mà sinh ra cùng một lúc. Do sự tương ứng đó mà chúng thành là tính chất bất thiện. 3. Đẳng khởi bất thiện, chỉ cho thân nghiệp, ngữ nghiệp và pháp bất tương ứng hành. Đẳng khởi (cùng khởi lên như nhau), nghĩa là theo thiện khởi thiện, theo ác khởi ác, năng khởi và sở khởi giống nhau. Đây là do tự tính bất thiện và tương ứng bất thiện dẫn khởi. 4. Thắng nghĩa bất thiện, chỉ cho pháp sinh tử. Các pháp trong sinh tử tuy có thiện, có bất thiện, nhưng bản chất của chúng

đều là khổ, cực kì bất an. Tức do thực nghĩa của chân đế mà định nghĩa các pháp sinh tử là bất thiện, cho nên gọi là Thắng nghĩa bất thiện. Các nhà phân biệt luận thì cho si là Tự tính bất thiện, thức là Tương ứng bất thiện, thân, ngữ là Đẳng khởi bất thiện, sinh tử là Thắng nghĩa bất thiện. Còn luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển4 thì lập 12 thứ bất BẤT THẨM

B 571 thiện, tức là: tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, tổn hại, dẫn nhiếp, sở trị, và chướng ngại bất thiện. [X. luận Thành duy thức Q.5; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.2, Q.15; luận Thành thực Q.9 phẩm Quá hoạn]. (xt. Tam Tính, Thiện). BẤT THIÊN CĂN Phạm:akuzala-mùla.Trong các phiền não ở ba cõi, năm bộ của cõi Dục có ba thứ bất thiện căn là: tham, sân, si. Bản chất của ba phiền não này là bất thiện, hay dẫn sinh và nuôi dưỡng tất cả pháp bất thiện, cho nên gọi là Bất thiện căn (gốc rễ của tất cả cái bất thiện). Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 12 chép, thì ba phiền não tham, sân, si có năm nghĩa dưới đây: 1. Thông cả năm bộ. 2. Ở khắp sáu thức. 3. Là tính tùy miên (tính hoạt động ngấm ngầm). 4. Hay dấy sinh nghiệp thân, nghiệp miệng thô ác. 5. Giúp sức mạnh mẽ cho việc chặt đứt gốc lành. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Thiện Căn). BẤT THỈNH CHI HỮU Cũng gọi Bất thỉnh hữu (bạn không mời). Chỉ cho người bạn rất thân chưa mời mà tự đến. Dùng để ví dụ Phật, Bồ tát vì

cứu độ chúng sinh, không đợi chúng sinh cầu thỉnh, nhưng vì lòng từ bi rộng lớn cảm ứng mà tự đến, ban pháp lành cho chúng sinh. Đối với chúng sinh mà nói, thì đó là người bạn không mời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Duy ma Q.thượng phẩm Phật quốc (ngài Cưu ma la thập dịch)]. BẤT THỈNH CHI PHÁP Cũng gọi Bất thỉnh pháp. Nghĩa là tuy chúng sinh chưa thỉnh cầu, nhưng đức Phật cũng tùy cơ căn mà chủ động nói pháp để chỉ bày pháp môn lợi ích cho chúng sinh. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Đem pháp không cầu thỉnh, ban phát cho mọi người”. BẤT THOÁI ..... Không lùi. Phạm:avinivartanìya. Dịch âm: A duy việt trí, A bệ bạt trí. Cũng gọi Bất thoái chuyển, Vô thoái, Tất định. Thoái, hàm ý là lui bước, lui rơi, chỉ cho sự lui bước mà rơi vào đường ác và vào Địa vị Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác); tức lui khỏi địa vị Bồ tát đã chứng được và đánh mất pháp đã ngộ được. Trái lại, tu hành không trở lui, mạnh mẽ tiến bước, cho đến khi thành quả Phật, thì gọi là Bất thoái. Bất thoái vị cũng gọi là Bất thoái chuyển địa. Trong giai vị bốn thiện căn của Hữu bộ; đến được vị Nhẫn rồi thì không còn trở lui mà rơi vào đường ác nữa, cho nên gọi là Bất thoái. Kinh Đại bát nhã quyển 449 nói, vào ngôi Kiến đạo được vô sinh pháp nhẫn, thì không còn rơi vào Nhị thừa địa, nên được gọi là Bất thoái. Lại nữa, trong giai vị Bồ tát, trụ thứ bảy trong mười trụ, gọi là Bất thoái chuyển trụ, do đó đã sản sinh ra

các thuyết về Bất thoái như sau: 1. Tam bất thoái, là thuyết của ngài Cát tạng trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1. Có bốn thuyết giải thích về Tam bất thoái, nhưng ở đây chỉ lấy thuyết thứ nhất: a) Vị bất thoái, trong mười trụ, Bồ tát từ BẤT THOÁI

B 572 trụ thứ bảy trở lên không còn lui trở lại Nhị thừa địa. b) Hạnh bất thoái, việc tu hành mà Bồ tát đạt được ở địa vị thứ bảy trong mười địa, không còn trở lui. c) Niệm bất

thoái, Bồ tát từ địa thứ tám trở lên không cần ghi nhớ tinh tiến, tự nhiên có thể tiến đạo mà không động niệm. 2. Tứ bất thoái, tức là Tam bất thoái ở trên cộng thêm Xứ bất thoái (sinh về tịnh độ của Phật A di đà, không trở lui), thành Tứ bất thoái. Đây là thuyết của ngài Ca tài trong luận Tịnh độ quyển thượng. Ngoài ra, trong Pháp hoa huyền tán quyển 2, ngài Khuy cơ cũng lập Tứ bất thoái: a) Tín bất thoái, trong giai vị mười tín, Bồ tát tâm thứ sáu trở lên không còn khởi tà kiến. b) Vị bất thoái, trong giai vị mười trụ, Bồ tát ở trụ thứ bảy trở lên, không còn trở lui lại Nhị thừa địa. c) Chứng bất thoái, pháp của Bồ tát từ Sơ địa trở lên, không còn lui mất. d) Hạnh bất thoái, Bồ tát địa thứ tám trở lên, có thể tu hạnh hữu vi và vô vi mà không trở lui lại. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4 của ngài Hoài cảm cũng có thuyết Tứ bất thoái ở trên. Trong A di đà kinh yếu giải, ngài Trí húc nêu ra thuyết Tứ bất thoái: Niệm, Hạnh,Vị, Tất kính. Còn trong Tứ độ đồ thuyết của ngài Từ ân thì có thuyết Tứ Bất thoái: Nguyện, Hành, Trí, Vị v.v... (xt. Tứ Bất Thoái).

3. Ngũ bất thoái, bốn bất thoái Tín, Vị, Chứng, Hành, cộng thêm Phiền não bất thoái (Bồ tát ở vị Đẳng giác không còn bị phiền não làm trở lui) mà thành Ngũ bất thoái. [X. kinh Đại bảo tích Q.27, Q.77, Q.111; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận Q.1; Nhiếp đại thừa luận thích Q.8; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành]. BẤT THOÁI BỒ TÁT Nghĩa là đối với vô thượng bồ đề (quả vị Phật), Bồ tát này đã được ở vào địa vị không trở lui nữa. Nhưng có ba bốn thứ bất thoái và tùy theo thuyết của các tông mà vị thứ có khác. (xt. Bất Thoái). BẤT THOÁI CHUYỂN PHÁP LUÂN Cũng gọi Bất thoái luân. Phật và Bồ tát cho chính quán vô sinh nói pháp một cách trôi chảy, tròn đầy và thông suốt, gọi là Pháp luân (bánh xe pháp). Pháp luân này do Bồ tát đã chứng pháp bất thoái mà chuyển xoay, càng thêm càng tiến, thường không lui mất. Hơn nữa, lí của Bồ tát nói ra có tiến không thoái, khiến chúng sinh được bất thoái chuyển, cho nên gọi là bất thoái chuyển pháp luân. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Gia tường); chú Duy ma kinh Q.1]. BẤT THOÁI ĐỊA ..... Địa vị không trở lui. Bất thoái, Phạm: avinivartanìya. Dịch âm: A bệ bạt trí. Là giai vị không còn trở lui để lại rơi vào đường ác, vào địa vị Nhi thừa, đồng thời, pháp đã chứng được cũng không bị lui mất. Bất thoái có ba, bốn khác nhau, và vị thứ tùy theo các tông mà có sai biệt, nhưng nói chung thì đều chỉ cho địa vị Bồ tát từ Sơ địa trở

lên, tức là Hạnh bất thoái trong ba bất thoái,
Chứng bất thoái trong bốn bất thoái. (xt.
Bất Thoái).
BẤT THOÁI ĐỘ
.....
Tịnh độ không trở lui. Tức chỉ thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà ở phương
BẤT THOÁI BỒ TÁT
B 573 tây. Người tu niệm Phật được sinh về Tịnh độthì không bao giờ trở lui nữa. Môn Tịnh độ lập bốn bất thoái, lấy thế giới Cực lạc ở phương tây làm Xứ bất thoái (nơi chốn không trở lui). Vãng sinh thập nhãn (Đại 84, 102 thượng) nói : “Ra khỏi làng luân hồi, đi tới cõi bất thoái”. (xt. Bất thoái). BẤT THOÁI TƯỚNG Một trong chín bậc Vô học, một

trong 27 Hiền thánh. Chỉ cho bậc Thánh vô học lợi căn nhất mà công đức ngài đã tu được hoàn toàn không bị lui mất. Tức là bậc Bất thoái pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh). BẤT THỜI GIẢI THOÁT Phạm: Asamaya-vimukta. Cũng gọi Bất động tâm giải thoát, Bất thời bất di động tâm giải thoát. Đối lại với "Thời giải thoát". Chỉ bậc Bất động pháp A la hán thứ sáu trong sáu loại A la hán. Loại Bất động pháp A la hán này căn tính thù thắng vào bậc nhất, ở giai vị Hữu học gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí; nhờ lợi căn, nên ở ngay trong pháp hiện tiền được yên vui, chứ không cần đợi các sự duyên đầy đủ; được tự tại tùy thời chứng vào bốn định căn bản, bốn định vô sắc và định Diệt tận, trong tâm cởi bỏ hết chướng phiền não, bởi thế gọi là Bất thời giải thoát. Lại vì loại A la hán này đối với phiền não và tâm giải thoát không còn

động loạn và trở lui, cho nên cũng gọi Bất động tâm A la hán. [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.101]. (xt. Thời Giải Thoát). BẤT THỤ NHẤT THIẾT PHÁP Không nhận tất cả pháp. Nghĩa là tâm không đắm trước, không dính mắc, hoàn toàn giải thoát, trút bỏ tất cả phiền não. [X. Pháp hoa kinh phẩm Hóa thành dụ]. BẤT THUYẾT BỒ TÁT Bồ tát không nói. Chỉ cho cư sĩ Duy ma cật. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị pháp môn chép, Thì khi bồ tát Văn thù sư lợi hỏi về pháp môn Bất nhị, cư sĩ Duy ma cật đã im lặng không nói, để hiển bày pháp môn bất nhị chân thực của bồ tát, cho nên gọi là Bất thuyết bồ tát. BẤT THỰC CÔNG ĐỨC Công đức không chân thực. Tức công đức không phù hợp với thực lí chân như. Đối lại với "Chân thực công đức". Chỉ cho các việc tốt lành do phàm phu hoặc người, trời thực hiện. Vì động cơ của những việc tốt lành họ làm là tâm hữu lậu, không thuận theo pháp tính, cho nên gọi là Bất thực công đức. [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng]. BẤT TÍCH THÂN MỆNH ..... Không tiếc mệnh sống của mình. Nghĩa là vì cầu đạo vô thượng mà có thể xả bỏ mệnh sống của mình. Phật giáo lấy việc cứu độ chúng sinh, cầu Vô thượng chính đẳng chính giác làm mục tiêu, và vì mục tiêu ấy mà không tiếc mệnh sống của mình. tức biểu thị quyết tâm tu hành đạo Phật. BẤT TÍN .....

Không tin. Phạm: Àzradhya. Tên tâm BẤT TÍN

B 574 sở. Một trong 75 Pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chỉ tác dụng tinh thần nhơ đục trong tâm. Đối với Tứ đế, Tam bảo v..v... chưa thể tin nhận ưa thích, tướng bên ngoài, tâm bên trong đều nhơ nhớp, vẩn đục, gọi là Bất tín. Thuyết Nhất thiết hữu bộ cho Bất tín tương ứng với tà kiến và tương đương với tất cả tâm ô nhiễm, cho nên liệt nó vào hàng 10 Đại bất thiện địa pháp. Các nhà Duy thức thì cho nó là một trong tám Đại tùy hoặc. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Dại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Tín). BẤT TỊNH ..... Không sạch. Chỉ chung các tính chất nhớp nhúa, thô tục, xấu xa, tội lỗi v.v... Trong Ngũ đình tâm quán, có phép quán xét thân mình, thân người bất tịnh gọi là Bất tịnh quán. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh). BẤT TỊNH HẠNH Hạnh không sạch, cũng gọi là Phi phạm hạnh. Tức chỉ việc dâm dục. Làm dâm dục là việc đê tiện, thô bỉ, tâm ái nhiễm dơ bẩn, cho nên gọi là Bất tịnh hạnh. Lại vì nó trái với phạm hạnh trong sạch, nên cũng gọi là Phi phạm hạnh. [X. Phạm võng

kinh sớ Q.hạ]. BẤT TỊNH KIM CƯƠNG Mật hiệu của Ô su sa ma minh vương (Phạm: Ucchuwma). Vị minh vương này là do Bất động minh vương hóa hiện, hay điều phục tất cả loài quỉ bất tịnh, cho nên thông thường vị này được đặt ở trong các

nhà xí. [X. kinh Đà la ni tập Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.9 ]. (xt. Ô Xu Sa Ma Minh Vương). BẤT TỊNH LUÂN Cái vòng không sạch. Hữu tình và vô tình đều là bất tịnh, khí thế gian cũng bất tịnh. Ba cái vô thường, bất tịnh và khổ nương nhau mà quay chuyển, cả ba đều cứng chắc khó có thể phá được, giống như ba cái vòng sắt cho nên gọi là Tam luân. [X. A di đà kinh thông tán sớ tự ]. (xt. Tam Luân). BẤT TỊNH NHỤC Thịt không sạch. Tức loại thịt có tính chất bất tịnh, đệ tử Phật không được phép ăn. Loại thịt này có chia ra ba thứ , mười thứ khác nhau. (xt. Tam Bất Tịnh Nhục, Tịnh Nhục). BẤT TỊNH QUÁN ..... Phạm: A-zubhà-smfti, Pàli: asubhànu-passin. Cũng gọi Bất tịnh tưởng. Một trong Ngũ đình tâm quán. Tức là phép quán tưởng cái xác thịt của mình của người nhớp nhúa, bẩn thỉu, hôi thối để đối trị phiền não tham dục. Xác chết của người ta theo thời gian biến hóa làm hình dáng xấu xí, cho nên trong các kinh điển có nêu ra nhiều phép quán tưởng về xác chết bất tịnh để khắc phục lòng tham muốn như sau: 1. Cứ theo Thiền pháp yếu giải quyển thượng nói, nếu người nhiều dâm dục, nên tu tập hai phép quán bất tịnh là: a. Quán tưởng xác chết thối rữa nhơ nhớp, rồi giữ lấy hình tướng thối rữa ấy trong tâm tưởng, đến chỗ vắng vẽ tự tu phép quán này. b. Tuy mắt không thấy xác chết,nhưng

theo pháp của thầy dạy bảo mà nhớ tưởng phân biệt, tự quán khắp trong thân mình đầy dẫy 36 thứ bất tịnh, như: tóc, lông, nước BẤT TỊNH

B 575 mũi, nước mắt, mồ hôi, cáu ghét, đờm, dãi v..v... Sách trên còn nêu ra phương pháp tu Bất tịnh quán để đối trị lòng tham đắm của chúng sinh đối với sáu thứ: sắc đẹp, dáng vẻ, cách đi đứng, giọng nói, sự mịn màng; thì cần phải quán ố yếm bất tịnh. Đối với người mê đắm tướng người, thì khiến quán tưởng tướng xương trắng. Lại quán tưởng xác chết còn nguyên vẹn, bất động, thì có thể dứt trừ hai thứ tham đắm dáng đi đứng và giọng nói; còn quán tưởng xác chết đã rữa nát, thì đoạn trứ tất cả sáu thứ tham đắm. 2. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 40 nói, tùy theo ý thích của người tu quán mà có thích ít, thích nhiều, thích trung bình khác nhau, mà phép quán cũng được chia làm ba thứ, mỗi thứ chỉ rõ ba giai đoạn: giai đoạn mới tu tập, giai đoạn tu đã thuần thục và giai đoạn vượt lên trên sự tác ý, cùng với thứ tự tu quán. Hãy lấy giai đoạn mới tu tập làm điển hình. a. Giai đoạn mới tu tập. Trước hết, đi đến nơi nghĩa địa quán xét tướng bầm xanh của xác chết, rồi dùng sức hiểu biết thù thắng ấy quán sang thân mình, tức quán tưởng thân mình từ trạng thái bầm xanh cho đến còn trơ bộ xương. Trong bộ xương trơ này, hành giả theo thứ tự quán tưởng: xương bàn chân, xương mắt cá, xương ống chân, xương đầu gối, xương đùi, xương chậu, xương cùng, xương sống, xương sườn, xương bả vai, xương cánh tay, xương khuỷu tay, xương cổ tay, xương bàn tay, xương vai, xương cổ, xương hàm răng, xương sọ v.v...

b. Giai đoạn tu đã thành thục. Trong bộ xương trơ, trước quán tưởng bàn chân, xương mắt cá chân v.v... cho đến sau quán xương sọ, rồi trong đó lại bỏ một nửa quán một nửa, lại bỏ một phần quán một phần. c. Giai đoạn tu vượt lên trên sự tác ý, sau khi

dùng sức hiểu biết thù thắng xem xét tướng bất tịnh như thế rồi, buộc niệm vào ở chặng giữa chân mày, ngồi yên lặng lẽ, chuyển niệm ấy vào thân niệm trụ, tuần tự cho đến vào pháp niệm trụ. 3. Cứ theo luận Câu xá quyển 22 nói, thì tu Bất tịnh quán có thể đối trị bốn thứ tham; Hiển sắc tham, Hình sắc tham, Diệu xúc tham và Cung phụng tham. a. Quán các tướng xác chết bầm xanh v.v..., có thể đối trị Hiển sắc tham. b. Quán các tướng xác chết sình thối bị thú ăn, chim mổ v.v..., có thể đối trị cái tham về Hình sắc. c. Quán tưởng xác chết bị dòi bọ rúc rỉa v.v..., để đối trị cái tham về sự mịn màng êm ái. d. Quán tưởng xác chết cứng đờ để đối trị lòng muốn được cung phụng. 4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12, quyển 13, thì Bất tịnh quán được chia làm 2 phần: a. Quán thân người bất tịnh để chán thân người. b. Quán thân mình bất tịnh để chán thân mình. Phần a: Quán thân người có chín tướng là : 1. Tướng chết. 2. Tướng chương sình lên. 3. Tướng bầm tím. 4. Tướng mủ rịn ra.

5. Tướng rữa nát.

6. Tướng máu bê bết.

7. Tướng trùng ăn.

8. Tướng bộ xương.

9. Tướng xương vương vãi.

Trong luận Đại trí độ thì thiếu tướng chết, nhưng thêm tướng cháy sém.

Phần b: quán trong thân mình có năm thứ bất tịnh là:

1. Hạt giống bất tịnh, thân thể do nhân duyên hình thành; các hạt giống bên trong (phiền não, nghiệp), bên ngoài (tinh huyết của cha mẹ) đều bất tịnh.

BẤT TỊNH QUÁN

B 576 2. Chỗ ở bất tịnh, mười tháng ở trong thai bất tịnh. 3. Tự thể bất tịnh, thân này do bốn nguyên tố (đất nước lửa gió) bất tịnh tạo thành. 4. Tướng bên ngoài bất tịnh, thân hình có chín lỗ thường tiết ra những thứ hôi thối. 5. Rốt ráo bất tịnh, sau khi chết đem chôn xuống đất, rữa nát, mãi mãi bất tịnh. Sách Đại thừa nghĩa chương còn nói, sắc tham của người ta có hai thứ: 1- Yêu thân mình, có thể quán xét năm thứ bất tịnh để đối trị. 2- Yêu thân người, có thể quán xét chín tướng để đối trị. Trong đó, yêu thân người có bốn thứ tham muốn: a. Tham muốn cách đi đứng, có thể quán tướng chết trong chín tướng để đối trị. b. Tham muốn hình dáng, có thể quán xét ba tướng: bầm xanh, rữa nát, máu mủ bê bết để đối trị. c. Tham muốn nơi chỗ, có thể quán bốn tướng: chương sình, rữa nát, trùng ăn, tan rã để đối trị. d. Tham muốn xúc chạm, có thể quán tưởng bộ xương để đối trị. Từ chín tướng của xác chết người ta, như đã trình bày ở trên, mà nảy sinh chín thứ quán tưởng, cho nên cũng gọi là Cửu tưởng. Phật giáo Nam truyền thì cho có mười thứ quán tưởng, gọi là Thập bất tịnh. Ngoài ra, Thiên thai tứ giáo nghi tập chú cũng nêu bảy thứ bất tịnh: Chủng tử bất tịnh, Thụ sinh bất tịnh, Trụ xứ bất tịnh, Thực

đạm bất tịnh, Sơ sinh bất tịnh, Cử (toàn) thể bất tịnh và Cứu kính bất tịnh. Bất tịnh quán và Sổ tức quán (quán đếm hơi thở) được gọi chung là hai cửa cam lộ vào đạo. Bất tịnh quán lấy căn lành không tham làm tự tính. Trong ba cõi, duyên theo hai cõi Dục và Sắc suốt trong mười nơi (cõi Dục, Thiền trung gian, Tứ thiền, Tứ cận phần); người tu

quán lấy mười nơi này làm chỗ nương và dùng thân sở y ở cõi Dục mà bắt đầu. Bất tịnh quán tương ứng với Thắng giải tác ý, đây tức là hữu lậu quán, tương đương với vị Thân niệm trụ trong bốn niệm trụ. Lại trong tám Giải thoát và tám Thắng xứ, Bất tịnh quán được dùng làm phép quán của Sơ thiền và Nhị thiền. [X. Trung a hàm Q.2 kinh Lậu tận, Q.28 kinh Chư pháp bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.5; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.36; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; kinh Quảng nghĩa pháp môn; kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.19, Q.21]. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh, Cửu Tưởng). BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP ..... Bất tịnh nói pháp. Cũng gọi Tà mệnh thuyết pháp (nói pháp để mưu sinh). Người nói pháp tâm còn ô nhiễm, nhưng vì danh lợi mà nói, hoặc nói mà không hiểu rõ nghĩa lí của giáo pháp, gọi là Bất tịnh thuyết pháp. Kinh Phật tạng quyển trung phẩm Tịnh pháp nêu ra năm lỗi của người bất tịnh nói pháp: 1. Tự nói mình biết hết Phật giáo. 2. Khi giảng nói kinh, chỉ trích những lỗi trái ngược nhau trong các kinh. 3. Đối với các pháp ngờ vực không tin.

4. Tự đem chỗ hiểu biết của mình để phê phán kinh pháp. 5. Vì danh lợi mà nói pháp. Kinh trên còn nêu ra năm nhược điểm của người bất tịnh nói pháp: 1. Khi nói pháp trong lòng hồi hộp, sợ người khác hỏi vặn. 2. Trong lòng lo sợ mình không nói được, nhưng vẫn gượng nói pháp cho người khác nghe. 3. Mình là phàm phu, không có trí tuệ chân thực. BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP

B 577 4. Pháp nói ra bất tịnh, chỉ là lời nói suông mà thôi. 5. Bài nói pháp không có thứ tự trước sau, chắp vá lộn xộn, nên trong lòng hồi hộp lo sợ. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.2 phẩm Tự lợi lợi tha; kinh Quán vô lượng thọ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.6]. BẤT TRI TÚC GIẢ Người không biết đủ. Đối lại với "Tri túc". Chỉ người có lòng tham cầu quá nhiều, không biết thế nào cho đủ, càng được càng tham, vượt ngoài sức mình. Tất cả khổ não đều do lòng tham muốn gây ra, cho nên người tu hành cần phải biết tự thỏa mãn với cuộc sống thanh đạm của mình. Kinh Di giáo nói: người không biết đủ thường bị năm dục lôi kéo, cho nên dù ở thiên đường cũng không vừa ý, tuy giàu có mà vẫn thấy mình nghèo khó, làm cho người biết đủ phải xót thương. BẤT TRỤ BÁI Lễ lạy không nghỉ, cho đến trăm nghìn lạy. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 10: Khi đã được thầy truyền pháp rồi, mà đệ tử vẫn lễ lạy không ngừng, có thể đến trăm nghìn lạy, đó chính là phù hợp với cách lễ lạy thường được Phật tổ ứng dụng xưa nay. BẤT TU NGOẠI ĐẠO Là một trong những ngoại đạo Ấn độ ngày xưa, do San xà dạ tì la chi tử trong nhóm Lục sư sáng lập. Ông này chủ trương chẳng cần phải gắng sức cầu đạo, cứ trải

qua nhiều kiếp sống chết, đến một lúc nào đó tự nhiên hết khổ mà được Niết bàn. Ngoại đạo này có khả năng được năm thần thông, cho nên có thể biết rõ các việc của tám vạn kiếp quá khứ, ngoài tám vạn kiếp thì không biết gì nữa. [X. Chú duy ma kinh Q.3; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4]. BẤT TUỆ ..... I. Bất tuệ. Không có trí tuệ, không có tài năng. Sách Liệt tử thiên Thang vấn nói: "Quá lắm! Ngươi là kẻ bất tuệ!" II. Bất tuệ. Tiếng nói nhún của tăng sĩ, cũng như những tiếng Bần tăng, Bần đạo v.v... BẤT TƯ NGHỊ CHÂN NGÔN TƯỚNG ĐẠO PHÁP Chân ngôn tướng, nghĩa

là thực tướng của Chân ngôn. Mỗi tiếng mỗi chữ của chân ngôn này đều được sức gia trì của đức Như lai hiện ra trong vầng ánh sáng, tức là dùng pháp thân vô tướng tạo thành các tiếng các chữ, lại dùng các thứ tiếng chữ để thành tựu pháp thân vô tướng. Đây là chỗ phàm phu không thể tưởng tượng nghĩ bàn được, vì thế gọi là Bất tư nghị chân ngôn tướng đạo pháp. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.7]. BẤT TƯ NGHỊ DUYÊN KHỞI Là pháp mạn đồ la của Mật giáo. Hành giả lấy phương tiện Tam mật (Thân mật, Khẩu mật, Ý mật) làm duyên, lấy quán tâm làm nhân, mà hiện cảnh giới Phổ môn hải hội chư Phật, là cảnh giới không thể nghĩ bàn. BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN Chỉ Bất tư nghị huân và Bất tư nghị biến. Huân, nghĩa là xông ướp. Vô minh

BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN

B 578 xông ướp che lấp chân như mà sinh ra các pháp hư dối, nên nói là Bất tư nghị huân. Biến, nghĩa là biến chuyển, biến đổi. Tâm chân như bị vô minh xông ướp che lấp mà biến chuyển, nên nói là Bất tư nghị biến. Chân như là pháp chắc thực, không thể huân; không thể biến, nhưng hay biến đổi, nên nói là bất tư nghị. [X. kinh Lăng già Q.1; Lăng già kinh chú giải Q.1 phần trên; Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu]. BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG I. Bất tư nghị không. Cũng gọi đệ nhất nghĩa không. tức là cái không do Phật và Bồ tát chứng được, dứt tuyệt sự sai biệt về hữu và vô, chẳng phải chỗ mà Nhị thừa và phàm phu có thể suy tính lường biết được, nên gọi là Bất tư nghị không (cái không chẳng thể nghĩ bàn). Thắng man kinh bảo quật dẫn lời ngài Long thụ, nói rằng không có 3 loại: Không của ngoại đạo, Đãn không và Không vô sở đắc. Đãn không tức là trí không của Nhị thừa, Vô sở đắc không là trí không của Bồ tát. Trí không vô sở đắc này chẳng phải là chỗ Nhị thừa biết được, nên nói là Bất tư nghị. II. Bất tư nghị không. Là trí Đại không tam muội chữ A chẳng sinh của Đại nhật Như lai. Đại không tam muội, cũng gọi Chính giác tam muội, Cứu kính tam muội. Là tam muội không dính mắc vào không hay có, mà soi rọi thấy rõ không và bất không rốt ráo vô tướng mà lại đầy đủ tất cả tướng, an trụ nơi trí vô ngại của Phật. Nói theo tự mẫu, thì tam muội Đại không là

nghĩa của chũ (ịa). Đại không này sâu xa mầu nhiệm, vượt ngoài sự suy lường bàn nói của người ta, nên gọi là Bất tư nghị không. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại39, 646 hạ), nói: “Biết cái không này cũng giống như hư không, xưa nay vốn chẳng sinh, tức là nghĩa không rốt ráo. Vì tự tính nó trong sạch, không bờ mé, không phân biệt, đồng với thái hư, cho nên đem cái không dễ hiểu của thế gian mà ví dụ với cái không bất tư nghị vậy”. BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG TRÍ Trí không chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ cho trí của Phật đã chứng được lí không chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Thắng man chương Vô biên thánh đế thứ 6 (Đại 12, 221 thượng), nói: “Bất tư nghị không trí, dứt tất cả kho phiền não”. BẤT TƯ NGHỊ KIẾP Số kiếp nhiều không thể nghĩ bàn. “Kiếp” là đơn vị thời gian biểu thị thời gian rất dài của Ấn độ đời xưa. Phật giáo cũng dùng nó để thuyết minh quá trình vũ trụ sinh thành và hủy diệt. Quá trình này không thể dùng tháng, năm mà tính toán, ngay cả đến dùng số kiếp cũng không thể đếm được. Chỉ có trí tuệ giác ngộ và sức thần thông của chư Phật, Bồ tát mới biết được,ngoài ra không có cách nào khác, cho nên gọi là Bất tư nghị kiếp. BẤT TƯ NGHỊ NGHIỆP TƯỚNG Tướng nghiệp chẳng thể nghĩ bàn.

Một trong hai tướng bản giác theo nhiễm. Đối lại với "Trí tịnh tướng" (tướng trí trong sạch). Chỉ cho tướng nghiệp dụng trở lại thể bản giác trong sạch. Tức nương vào tướng trí trong sạch (thủy giác cuối cùng đã hợp làm một với bản giác) mà tướng

vô lượng công đức thường không dứt mất, tùy căn cơ chúng sinh, tự nhiên tương ứng, khiến được các loại nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn. [X.luận Đại thừa khởi tín; Khởi tín luận nghĩa kí Q.trung; Khởi tín BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

B 579 luận kí biệt (Pháp tạng)]. (xt. Tùy Nhiễm Bản Giác). BẤT TƯ NGHỊ THÂN Thân chẳng thể nghĩ bàn. Cũng gọi Bất tư nghị biến dịch thân. Tức thân chịu sự sống chết thay đổi chẳng thể nghĩ bàn. Bởi nhờ sức định vô lậu cùng sự cảm ứng trợ giúp của sức nguyện mà vận dụng mầu nhiệm một cách khó lường. [X. luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử). BẤT TƯ NGHỊ TUỆ BỒ TÁT Bất tư nghị tuệ, Phạm:Acintyamatidatta. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía tây trong viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này đem trí tuệ bất khả tư nghị quyền thực chẳng hai ban cho chúng sinh, lấy việc dứt trừ ngu si cho chúng sinh làm bản thệ, mật hiệu là Nan trắc kim cương, chủng tử là (ù), hình tam muội da là ngọc báu. Trong Hiện đồ mạn đồ la, bồ tát Bất tư nghị tuệ thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có hạt ngọc tròn (có ánh lửa sáng), cánh tay phải co và đưa lên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Nhiếp

đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.16; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Chư thuyết bất đồng kí Q.5]. BẤT TƯ NGHỊ TUỆ ĐỒNG TỬ Bất tư nghị tuệ, Phạm: Acintyamati. Một trong tám đồng tử lớn của bồ tát Văn thù. Đồng tử này được đặt ở góc đông nam của viện thứ hai trong Văn thù mạn đồ la. Cũng có thuyết cho rằng đồng tử Bất tư nghị tuệ này là cùng thể với đồng tử Bất tư nghị trong nghi quĩ: Quảng đại, Huyền pháp và Thanh long. Có thuyết nói tên Phạm của đồng tử Bất tư nghị tuệ làKiô-karmì (âm Hán: Chỉ ca lí), nghĩa là Phụng giáo sứ, cho nên trong nghi quĩ lấy vị tôn này làm người phụng giáo. Vị này mình mầu vàng, cỡi sư tử, hình tam muội da là cây gậy một chẽ. [X. Bát tự văn thù quĩ]. BẤT TƯ THIỆN BẤT TƯ ÁC I. Bất tư thiện bất tư ác, không nghĩ thiện không nghĩ ác. Chỉ cho chủ trương dứt hết hai niệm thiện và ác. II. Bất tư thiện bất tư ác, thấu suốt hai cái thấy thiện ác. An trụ nơi một niệm tuyệt đối duy nhất. Trong sách "Tọa thiền dụng tâm kí bất năng ngữ", vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn (1689-1764) giải thích: "Không nghĩ thiện ác, không có nghĩa là trống không, không có thiện ác. người đã thấu suốt thực tính của thiện ác, thì chẳng suy nghĩ về thiện ác, bởi vì thiện ác vốn không phải vật, nên chẳng nghĩ về chúng." III. Bất tư thiện bất tư ác. Tên công án trong Thiền tông. Câu nói cơ duyên của Lục tổ Tuệ năng với Thượng tọa Mông sơn Huệ minh. Vô môn quan Tắc 23 (Đại 48, 295 hạ) chép: "Nhân lúc Thượng tọa Minh

đuổi theo Lục tổ đến núi Đại dữu (...). Minh
nói: 'Tôi đến cầu pháp chẳng phải vì áo.
Xin hành giả từ bi chỉ dạy.' Tổ bảo: 'Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chính lúc ấy, cái gì là mặt mày thật của Thượng tọa Minh?'.

Bồ Tát Bất Tư Nghị Tuệ
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BẤT TƯ THIÊN BẤT TƯ ÁC
B 580 Minh ngay đó đại ngộ, toàn thân đẫm mồ hôi". Ý trong câu "Chẳng nghĩ thiện chẳng nghĩ ác" của Lục tổ là phải vượt lên trên quan niệm phải trái, thiện ác đối đãi mới có thể biết rõ chân lí. BẤT TỰ TẠI I. Bất tự tại. Phạm:A-ìzvara.Dịch âm: A y thấp phạt la. Kinh Hà khổ trong phẩm Phạm chí của Trung a hàm quyển 36 (Đại 1, 659 hạ), nói: "Người tại gia lấy tự tại (phóng túng) làm vui, người xuất gia học đạo thì lấy bất tự tại (không phóng túng) làm vui." II. Bất tự tại. Một trong những tướng mê vọng (tướng đa ma) của cơ năng tư duy căn bản do phái triết học Số luận ở Ấn độ lập ra. Kim thất thập luận (Đại 54, 1251 thượng), nói: "Phi pháp, Phi trí, Ái dục, Bất tự tại, bốn pháp này là tướng đa ma". BẤT TỬ ..... Không chết. Phạm: amfta. Chỉ cho sự sống vĩnh viễn. Phổ thông dịch là Cam lộ. Lời dạy của đức Phật gọi là Pháp cam lộ, vì là lời vĩnh hằng, vượt khỏi thời gian không gian, cho nên lúc Phật giáng sinh mưa cam lộ, tượng trưng ý nghĩa bất tử. Người ta hay dùng Cam trà (nước thơm) tắm tượng Phật, tức đã phát xuất từ cam lộ; âm đọc của cam trà rất giống âm gốc của cam lộ. Lại Niết bàn cũng gọi là bất tử. Trong phép quán đính của Mật giáo, nước quán đính được gọi là Cam lộ bất tử, tượng trưng Kim cương giới và Thai tạng giới là chẳng hai.

BẤT TỬ DƯỢC ..... Thuốc không chết. Tức thứ thuốc có khả năng kéo dài tuổi thọ hoặc dứt hết bệnh tật. Đây có hai thuyết: một bảo là thuốc thơm Sa ha (Phạm:Sahà) trên núi Tuyết, một cho là thuốc A già đà (Phạm:Agada). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q,25; Vãng sinh thập nhân; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. A Già Đà Dược, Sa Ha). BẤT TỬ GIÁC ..... Một trong tám thứ ác giác. Nghĩa là người rất giầu có mà thường nhớ nghĩ đến sự không chết. Giác, dịch mới là tầm tứ (tìm kiếm, dò xét). Vì giác (tỉnh biết) này trái ngược với lí chân chính, nên gọi là ác giác. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, cho tám thứ ác giác là bốn kết sử ở ngôi vị Tu đạo, xếp Bất tử giác vào phần si. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.31; luận Du già sư địa Q.40]. (xt. Bát Giác). BẤT TỬ KIỂU LOẠN LUẬN Một trong 62 loại kiến chấp (bám dính chặt vào cái thấy biết của mình) của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Họ chấp trước vào thời quá mà dấy sinh kiến giải phân biệt. Chẳng hạn đối với vấn đề bất tử (không chết; có thuyết cho là ông trời được tôn thờ), chính mình chẳng hiểu một tí gì về vấn đề này, lại đem giải thích cho người khác một cách bừa bãi loạn xạ để lừa dối người ta. Loại ngoại đạo này có bốn thứ, nên cũng gọi là Tứ chủng bất tử kiểu loạn luận, Tứ bất tử kiểu loạn luận. Đó là: 1. Về vấn đề nghiệp báo thiện ác, cứ theo sự hiểu biết của riêng mình mà giải

đáp cho người khác.
2. Về vấn đề đời khác có hay không, cứ theo ý kiến của người hỏi mà đáp "đúng thế đúng thế!"
3. Về vấn đề thiện, bất thiện, lại đáp chẳng phải thiện chẳng phải ác.
BẤT TỰ TẠI

B 581 4. Lấy sự hiểu biết của người khác để đặt thành vấn đề mà giải đáp. Loại chủ trương này tương đương với tông "Bất tử kiểu loạn" trong 16 tông ngoại đạo. [X. Trường a hàm Q.40 kinh Phạm động; luận Đại tì bà sa Q.119; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BẤT TỬ KIỂU LOẠN TÔNG ..... Một trong 16 tông ngoại đạo. Tức là ngoại đạo bất tử kiểu loạn trong các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp ông trời là thường còn sống mãi không chết, rồi họ tự nói họ không chết không rối loạn. Vì lời nói của họ là giả tạo ra để lừa dối người, nên gọi là Bất tử kiểu loạn (lừa dối loạn xạ) tông. [X. luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông). BẤT TỬ MÔN Chỉ cho cửa vào Niết bàn. Kinh Vô thường (Đại 17, 745 hạ), nói: "Cùng bỏ chốn vô thường, đi vào cửa bất tử". BẤT TỨC BẤT LI Chẳng tức là một, cũng không lìa khỏi. Cũng gọi "Bất nhất bất dị" (chẳng phải một, chẳng phải khác). Như nước với sóng, hai thứ có khác nhau, nên nói bất tức; tính chất của nước và sóng không khác (cùng một tính ướt) nên nói bất ly. Kinh Viên giác (Đại 17, 915thượng) nói: "Bất tức bất li, vô phược vô thoát" (chẳng tức chẳng lìa, không buộc không cởi). BẤT TỨC LƯU

..... Chỉ cho người không lanh lợi, người ám muội ngu độn, Tông tử kinh bút kí nói: "Những người ngu độn, không có trí tuệ, gọi là bất tức lưu". [X. Trung phong lục Q.1 hạ; Bích nham lục tắc 1]. BẤT TƯƠNG ỨNG TÂM Tâm không tương ứng. Tức là tâm không tương ứng với phiền não kết sử. Cứ theo luận Duy thức, do Ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, nói, thì tâm tự tính thanh tịnh đệ nhất nghĩa đế thường trụ bất biến là tâm bất tương ứng. Kinh Thập địa nói: "Ba cõi hư dối, chỉ do một tâm tạo tác" là chỉ tâm bất tương ứng. [X. Đại thừa duy thức luận tự; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tương Ứng Tâm). BẤT VONG THIỀN Thiền không quên, một trong các loại thiền định. Tức là thiền định rèn luyện trí nhớ. Kinh Xá lợi phất vấn chép, nhờ tu tập bất vong thiền mà tôn giả A nan được tam muộn Phật giác. BẤT XẢ THỆ ƯỚC ..... Không bỏ lời thề ước, chỉ cho lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của đức Phật A di đà. Nguyện này lấy niệm Phật cầu vãng sinh làm lời thề ước. Tức là đức Phật A di đà thề ước sẽ không bỏ rơi bất cứ một người niệm Phật nào. Lời văn thề ước được chép trong kinh Vô lượng thọ như sau (Đại 12, 268 thượng): "Khi tôi được thành Phật, nếu có chúng sinh trong mười phương dốc lòng tin, muốn sinh về cõi nước của tôi, niệm tên hiệu của tôi từ một đến mười niệm, mà

không được vãng sinh, thì tôi không lên ngôi chính giác". BẤT XẢ THỆ ƯỚC

B 582 BẤT Ỷ NGỮ Không nói thêu dệt. Phạm Saôbhinnapralàpàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói lời thêu dệt, bịa đặt, cũng không nịnh bợ ton hót. (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẬT SÔ Phạm:bhikwu, Pàli: bhikkhu. Cũng gọi tỉ khưu, phức sô, bị sô. Hán dịch ý là khất sĩ, trừ sĩ, huân sĩ, phá phiền não, trừ cận (trừ cái đói), bố ma (làm cho ma sợ) v.v... Là một trong năm chúng, một trong bảy chúng của giáo đoàn Phật giáo. Tức là người con trai, đàn ông đã xuất gia vào đạo, thụ giới Cụ túc. Bật sô không kinh doanh để mưu sinh, mà đi xin ăn để sống cuộc đời thanh sạch, nên gọi là Khất sĩ (người đi xin ăn). Diệt trừ cái đói của sáu tình thức (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý), dứt hết tham muốn nhơ nhớp và huân tu các pháp lành, cho nên gọi là trừ sĩ, trừ cận,

huân sĩ (người xông ướp) v.v..., tu dưỡng đạo lành để phá trừ phiền não, nên gọi là phá phiền não. Vì nhận giữ giới trọn đời, nên cũng gọi tịnh trừ giới. Vì chắc chắn vào Niết bàn, khiến bọn ma vương sợ hãi, nên gọi bố ma. [X. luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.8 ]. (xt. TỉKhưu). BẬT SÔ NI Phạm: bhikwuịì, Pàli: bhikkhunì. Cũng gọi phức sô ni, bị sô ni, tỉ sô ni. Gọi tắt là ni. Là danh từ giống cái của tỉ khưu (Phạm :bhikwu), tức tỉ khưu ni. Dịch ý là trừ nữ, huân nữ, hoặc sa môn ni, là người

đàn bà, con gái xuất gia vào đạo, nhận giữ giới Cụ túc. (xt. Tỉ Khưu Ni, Bật Sô). BẬT SÔ THẢO NGŨ ĐỨC Năm đức của cỏ bật sô. Cứ theo phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 nói, thì bật sô là một loại cỏ thơm trên núi Tuyết. Đem năm tính chất của cỏ này để ví dụ tỉ khưu cũng có đủ năm đức: 1. Thể tính mềm mại, ví dụ tỉ khưu có thể chiết phục sự thô bạo của ba nghiệp thân, ngữ và ý. 2. Bò lan khắp chung quanh, ví dụ tỉ khưu truyền pháp độ người, liên tục không dứt. 3. Mùi thơm bay xa, ví dụ tỉ khưu giới đức thơm nức, khiến mọi người nghe tên đều vui mừng. 4. Có khả năng chữa khỏi sự đau nhức, ví dụ tỉ khưu có thể diệt trừ sự đau đớn của phiền não độc hại. 5. Không quay lưng lại với ánh sáng mặt trời, ví dụ tỉ khưu chính kiến tư duy, thường hướng về ánh sáng Phật. (xt. Bật Sô). BẾ LÔ ..... Tắt lò sưởi. Trong Thiền tông, hàng năm vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch, thì tắt lò sưởi. Đối lại với "khai lô" (đốt lò sưởi). Thiền uyển thanh qui quyển 4 Thánh tăng thị giả lô đầu trực đường (Vạn tục 111, 449 hạ) chép: "Mồng 1 tháng 10 đốt lò sưởi, mồng 1 tháng 2 tắt lò sưởi". BẾ QUAN Đóng cửa. Tức là đóng cửa không tiếp khách, ở yên tu hành. Đặc biệt chỉ vị thiền tăng chấm dứt mọi tiếp xúc, giảng dạy người khác, rồi một lòng một dạ ngồi thiền tu hành ở phòng riêng của mình. Phong tục

"bế quan" rất thịnh hành trong giới Phật giáo Trung quốc. Ngoài Thiền tông ra, BẤT Ỷ NGỮ

B 583 những người tu hành thuộc các môn phái khác, như tông Tịnh độ, tông Hoa nghiêm... v.v..... cũng thường bế quan. Trong thời gian bế quan, chỗ ở của các vị tu hành gọi là "quan phòng". Trong thời kỳ bế quan, hành giả hoặc xem tạng kinh, hoặc nghiên cứu giáo pháp, hoặc chuyên tu một môn nào đó, tùy theo mục tiêu của mỗi người mà có khác nhau. Thời hạn cũng không nhất định, có người vài tháng, cũng có người vài năm. Nguyên tắc trong thời kỳ bế quan là không ra khỏi phòng. Bởi thế, ở bên ngoài quan phòng, phải có người giúp đỡ việc ăn uống, thuốc thang v.v... gọi là Hộ quan. BỆNH ĐẠO SƯ ..... Phiền não trói buộc chúng sinh giống như bệnh hoạn, nếu do phàm phu tục tử giáo hóa chỉ bảo, thì chẳng những không khỏi mà bệnh của họ còn nặng thêm. Bởi thế gọi ông thầy phàm phu hóa đạo là Bệnh đạo sư. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần đầu]. BỆNH GIẢ THANG GIA TRÌ PHÁP Phép gia trì nước tắm để chữa bệnh. Một trong những phép tu của Phật giáo dành cho người đau yếu lâu ngày. Gọi đủ là bệnh giả mộc dục thang gia trì tác pháp (phép gia trì nước tắm để tắm cho người bệnh). Nếu tắm gội cho người bệnh đã mắc bệnh lâu ngày, phải làm phép hộ thân vào nước ở trong thùng, rồi bắt ấn và tụng các câu thần chú sau đây: 1. Hư không võng. 2. Hỏa viện. 3. Bất động (là kết giới chung). 4. Quân đồ lợi (là kết giới riêng, theo phép này, có

thể nhờ uy lực của Quân đồ lợi để trừ bỏ chướng ngại của Tì na da ca). 5. Mã đầu (nhờ sức thần chú Cam lộ mà thân được trong sạch và tuổi thọ tăng thêm). Sau đó, dùng chày năm chẽ thư hai chữ llaô, Vaô rồi lai tụng tiếp sáu loại chân ngôn: Bất động, Quân đồ lợi, Mã đầu, Lục tự, Bát tự văn thù và Diên mệnh; sau đó mới tắm cho người bệnh và miệng vẫn phải tiếp tục tụng chú Bất động. Khi tắm xong rồi, lại phải dùng ấn và chân ngôn Nhất tự kim luân gia trì ở năm chỗ trên thân của người bệnh. (xt. Ngũ Xứ Gia Trì). BÊNH HẠ ..... Xin nghỉ để dưỡng bệnh. Cũng gọi Bệnh Giả..... Trong Thiền lâm, vì bị bệnh, muốn xin nghỉ để tĩnh dưỡng, thông thường có quy định về việc này. Huyễn trụ thanh qui (Vạn tục 111, 499 hạ) ghi : "Nếu gặp bệnh duyên, nên bạch đại chúng, xin dời đến nơi khám bệnh (..... ..... )". Sau khi chữa trị, bệnh được thuyên giảm, phải giữ đúng phép, hết lòng cảm tạ người trực bệnh, rồi về nhà nghỉ ngơi. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.9 Tùng quĩ môn]. BÊNH HẠNH Một trong năm phương pháp hành đạo của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát dùng đại hạnh vô duyên đại từ và tâm bình đẳng đồng thể đại bi, nhổ tận gốc các phiền não và chữa trị tội nghiệp cho chúng sinh. Tội nghiệp là bệnh. Bệnh ví dụ tội nghiệp cho chúng sinh. Tội nghiệp là bệnh, hạnh chữa bệnh, gọi là Bệnh hạnh. BÊNH HOẠN .... . Gọi tắt là bệnh. Bệnh của chúng sinh

đều là từ thân hữu lậu do bốn đại tạo thành. Khi một đại không điều hòa, sinh ra 101 bệnh, cả bốn đại không điều hòa thì sinh ra 404 bệnh. Có sáu nguyên nhân gây bệnh: bốn đại mất quân bình, ăn uống không chừng mực, ngồi Thiền không điều độ, quỉ BÊNH HOẠN

B 584 thần xâm nhập, ma thần quấy nhiễu, nghiệp ác nổi dậy. Thân hữu lậu của phàm phu mắc bệnh là bệnh thật. Còn bậc thánh đã thoát khỏi thân hữu lậu, cho nên không có bệnh thật. Bậc thánh vốn không có bệnh, nhưng vì lòng đại bi muốn làm lợi ích cho người khác mà thị hiện có bệnh, gọi là bệnh tạm thời (quyền bệnh). Như lai Thích ca đau lưng, hoặc như bệnh tật của Cư sĩ Duy ma v.v..... Lại tông Thiên thai lấy bệnh hoạn làm một đối cảnh trong Thập thừa quán pháp. Quán tưởng cái tướng thể của bệnh hoạn tức là thực tướng, tức là ba đế ba nghìn. [X. luận Đại trí độ Q.8; Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới; luận Thập trụ tâm Q.1 (Không hải)]. BÊNH KHỔ ..... Phạm:Vyàdhi-duhêkha, Pàli: Vyàdhidukkha. Một trong bốn thứ khổ, một trong tám thứ khổ. Tức là khi chúng sinh bị bệnh thì cả thân tâm đều khổ não. Theo luận Đại tì bà sa quyển 78 nói, thì bệnh hay làm tổn hoại những gì đáng yêu và thỏa thích, nên gọi bệnh khổ. Nguyên nhân phát bệnh là do bốn đại không điều hòa, cũng có thuyết cho rằng, vì bốn đại không điều hòa mà sinh ra 404 bệnh. Cứ theo kinh Ngũ vương nói, thì bốn đại (bốn nguyên tố lớn) là đất, nước, lửa, gió. Khi nguyên tố đất không điều hòa thì thân xác nặng nề; nguyên tố nước không điều hòa thì thân hình phù thũng; nguyên tố lửa không điều hòa thì toàn thân nóng bừng; nguyên tố gió không điều hòa

thì thân thể cứng đờ ra. Khắp mình đau nhức như bị người đánh, khí lực hư kiệt, ngồi dậy đi đứng phải nhờ người đỡ; mắt không thấy sắc, tai chẳng nghe tiếng, trong lòng khô não, nói năng rên rỉ, miếng ngon miếng ngọt vào miệng đều đắng; tất cả đều là nỗi khổ lớn. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61 nói, thì bệnh khổ có năm tướng: 1. Thân thể biến hoại dần. 2. Nỗi lo khổ thêm nhiều gấp bội 3. Đối với cảnh vừa ý không ưa

thích nữa. 4. Đối với cảnh không vừa ý mình lại phải gắng gượng thụ dùng. 5. Hay khiến gốc mệnh sống của mình mau hoại diệt. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 12 cũng phân biệt thân bệnh và tâm bệnh: thân bệnh do nước, gió, nóng và những nguyên nhân khác gây ra. Còn tâm bệnh thì do hồi hộp, sợ hãi, lo sầu, ngu dại gây ra. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ]. BỆNH KHỞI LỤC DUYÊN ..... Sáu nguyên nhân phát bệnh. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 8 phần trên, thì bệnh của chúng sinh đều do sáu nguyên nhân gây ra: 1. Bốn đại mất cân bằng. 2. Ăn uống không điều độ. 3. Ngồi Thiền không đúng phương pháp. 4. Quỉ được dịp xâm nhập. 5. Ma, thần thay nhau quấy nhiễu. 6. Nghiệp ác nổi dậy. BỆNH TĂNG KHẨU TỪ

Lời trối trăn của vị tăng bệnh nặng. Trong tùng lâm, khi bệnh tình của vị tăng càng thêm nặng, khó có hy vọng qua khỏi, nên khi hấp hối thường để lại các lời dặn dò. Những lời này phần nhiều liên quan đến quê quán, lí lịch của vị tăng ấy, và những vật sở hữu có những gì và để ở đâu v.v... [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều]. BỆNH KHỔ

B 585 BỆNH TĂNG NIỆM TỤNG ..... Cũng gọi Bệnh tăng giải thích. Trong tùng lâm, khi một vi tăng bị bệnh, đến ba ngày trở lên mà không khỏi, thì đưa vị ấy đến nhà Diên thọ (người chuyên chữa bệnh) để trị liệu và tĩnh dưỡng. Lúc ấy, những vị tăng đồng hương bạn cũ và cả chúng tăng đều cầu nguyện cho vị bệnh tăng ấy mau lành. Mọi việc tụng niệm tán Phật hồi hướng ấy, gọi là Bệnh tăng niệm tụng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều]. BỆNH TỬ .... .Đứa con đau ốm. Ví dụ chỉ cho hạng chúng sinh cực ác – Như người có bảy đứa con, trong đó có một đứa đau ốm; cha mẹ thương các con tuy không thiên vị, nhưng riêng với đứa con ốm đau thì có thương nhiều hơn. Đức Phật cũng thế, đối với chúng sinh, tâm Ngài không phân biệt, nhưng với hạng chúng sinh cực ác, Ngài thương xót nhiều hơn, cũng như cha mẹ thương đứa con bệnh hoạn vậy. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.30] . BI .. Phạm, Pàli: karuịà. Dịch âm : ca lâu na, gia lư na. Là lòng thương xót những nỗi khổ đau của người khác và muốn cứu giúp. Một trong bốn tâm vô lượng. Kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, muốn đem lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc, gọi là đại bi. Luận Đại trí độ quyển 20 thì nói, thương nhớ chúng sinh

trong năm đường phải chịu những nỗi khổ của thân và tâm, gọi là bi. Còn Đại thừa nghĩa chương quyển thứ 11 thì bảo : từ hay ban vui, bi hay cứu khổ. [X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tứ Vô Lượng Tâm, Từ Bi). BI ĐIỀN Ruộng tình thương. Một trong ba thứ ruộng phúc. Đem lòng thương xót cứu giúp người nghèo khổ, thì được phúc vô lượng, cho nên, cứu giúp người nghèo khổ, hoặc người nghèo khổ nhận sự cứu giúp, đều gọi là Bi điền. Kinh Tượng pháp quyết nghi nói: ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là kính điền (ruộng tôn kính), những người nghèo cùng cô độc già cả cho đến con kiến v.v... thì là bi điền. Dựa theo ý nghĩa trên đây, vào thời đại nhà Đường, đã có các viện Bi điền được thiết lập. Cứ theo Cựu Đường thư Vũ tôn kỉ chép, thì khoảng năm Khai nguyên đời Đường, phường Bi điền dưỡng bệnh đã được thiết lập, để thu nhận những người hoàn tục mà nghèo khổ tàn tật không nơi nương tựa, cũng thu nhận cả người nghèo khó nói chung. Đời sau cũng gọi chung những viện dưỡng tế là viện Bi điền. [X. kinh Chính

pháp niện xứ Q.61; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; luận Đại trí độ Q.12]. (xt. Phúc Điền). BI HOA KINH Phạm:Karuịà-puịđarìka-sùtra. Gồm 10 quyển. Ngài Đàm vô sấm (Phạm: Dharmarakwa) dịch vào đời Bắc Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Kinh này nói rõ về truyện tiền thân của đức Phật a di đà và Phật Thích ca, dùng phương thức trình bày đối chiếu tư tưởng thành Phật ở

cõi Tịnh độ và cõi Uế độ, đặc biệt đề cao lòng đại bi của đức Phật Thích ca ở nơi Uế độ thành Phật.

Bộ kinh chia làm 6 phẩm. Phẩm 1

Chuyển pháp luân và phẩm 2 Đà la ni,

BI HOA KINH

B 586 miêu tả thế giới Liên hoa của đức Liên hoa tôn Như lai (Phạm: Padmottara) tương tự như thế giới cực lạc của đức Phật A di đà. Phẩm Đại thí thứ 3 tường thuật việc bồ tát Tịnh ý (Phạm:Sàntimati) hỏi lý do đức Phật ra đời ở cõi Uế độ. Đức Phật bảo Ngài ra đời ở cõi nước nhơ nhớp là vì lòng đại bi và lời thề nguyền (bản nguyện) ở đời trước, nói nhiều về sự tích vua Vô tránh niệm. Phẩm Chư bồ tát bản thụ ký thứ 4 thuật rõ việc vua Vô tránh niệm, do sự khuyến cáo của đại thần Bảo hải, phát khởi thệ nguyện thành Phật ở cõi Tịnh độ, được đức Bảo tạng Như lai thụ kí sau sẽ thành Phật Vô lượng thọ (Phạm: Amitàyus, Amitàbha, dịch âm A di đà). kế đó, một nghín người con của vua lần lượt được thụ kí, tên là Quán thế âm, Đắc đại thế chí, Văn thù sư lợi, Phổ hiền, A súc Phật v.v... tám mươi người con của đại thần Bảo hải và 3 ức đệ tử cũng đều phát tâm vô thượng bồ đề và được thụ kí thành Phật ở cõi nước nhơ nhớp. Còn chính đại thần Bảo hải phát khởi năm trăm nguyện lớn, nguyện thành Phật ở cõi đời có năm cái nhơ đục xấu xa. Đức Bảo tạng Như lai thụ kí khi đại thần Bảo hải thành Phật thì có tên là Thích ca mâu ni Như lai, còn gọi Ngài là bồ tát Đại bi. Phẩm đàn ba la mật thứ năm thuật lại những truyện tiền sinh của bồ tát Đại bi, các hạnh tu của Ngài, mà trong đó hạnh bố thí ba la mật là chính yếu. Phẩm nhập định tam muội môn thứ 6 chỉ bày rõ loại tam muội mà đức Phật Thích ca vào định, đồng thời nêu ra mười loại tên kinh.

Kinh này hiện có hai loại bản dịch. Ngoài kinh này ra, còn có kinh Đại thừa bi phân đà lợi, gồm 8 quyển 30 phẩm, được dịch vào đời Tần, nhưng đã mất tên người dịch. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói, thì có thuyết cho kinh này do Hòa thượng Đạo cung dịch vào đời Đông Tấn. Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, thì kinh này có tất cả bốn bản dịch, đó là: - kinh Nhàn cư 1 quyển, Ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch ; - kinh Đại thừa bi phân đà lợi, được dịch vào đời Tần, nhưng mất tên dịch giả; - kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đạo cung đời Bắc Lương dịch. - kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 Pháp hộ dịch kinh điều chép, thì kinh Nhàn cư có hai bộ 10 quyển và 1 quyển. Kinh một quyển là tách riêng ra từ sinh kinh (cũng do Ngài Pháp hộ dịch), còn kinh 10 quyển thì do bản dịch khác của kinh Bi hoa. Nhưng theo nhận xét của người thời nay, thì sách do Ngài Đạo cung soạn có thể là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, còn kinh Nhàn cư 1 quyển đã được sao chép riêng ra từ sinh kinh mà thành, và kinh Nhàn cư 10 quyển cũng không nên coi là bản dịch khác của kinh Bi hoa này. Vả lại kinh Bi hoa này cũng

có liên hệ mật thiết với các kinh Tăng nhất a hàm, kinh Vô lượng thọ, kinh A súc phật quốc, kinh Pháp hoa v.v... Năm 1898, ông Das, Bahu Sarat Chandra - học giả Phật giáo Ấn độ - đã ấn hành bản tiếng Phạm của kinh Bi hoa, chia làm 5

phẩm: Chuyển pháp luân, Đà la ni, Khí thí, Bồ tát thụ ki, Bố thí. Vào khoảng thế kỷ thứ IX, các học giả Ấn độ là: Thắng hữu (Phạm: Jinamitra), Thiên chủ giác (Phạm: Surendra-bodhi), Trí tuệ khải (Phạm:Prajiĩà-varman) và viên quan phiên dịch người Tây tạng tên là Trí tuệ quân (Tạng:Ye-ses-sde) v.v... đã cùng dịch kinh Bi hoa này ra tiếng Tây tạng, chia làm 15 quyển, 5 phẩm. Những ghi chép và tường thuật trong bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều giống với kinh Bi hoa. BI HOA KINH

B 587 Kinh Bi hoa được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc, những bản kinh sao chép cũng nhiều. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Thất dịch tạp kinh lục và Pháp kinh lục quyển 2 Chúng kinh biệt sinh lục, có liệt kê 19 bộ kinh như: Bảo hải phạm chí thành tựu đại bi v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Tĩnh thái lục Q.2, Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.14; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu ; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt (Vọng nguyệt Tín hạnh)]. BI NGUYÊN ..... Chỉ cho những lời thề nguyền cứu độ chúng sinh phát xuất từ lòng từ bi của chư Phật và Bồ tát. Cũng gọi Đại bi nguyện lực. Như 24 nguyện, 36 nguyện, 48 nguyện của đức Phật A di đà; 12 nguyện, 44 nguyện của đức Dược sư như lai; 20 nguyện của Phật a súc; 18 nguyện của bồ tát Văn thù và 40 nguyện của Sư tử hương v.v... Luận Thành duy thức quyển 4 có câu “Bi nguyện tương ứng với tâm thiện”. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 48, 44 trung) thì nói: “Bồ tát Địa tạng mỗi buổi sáng sớm vào hằng sa định, đi khắp pháp giới, cứu khổ chúng sinh, bi nguyện của Ngài vượt hơn các Đại sĩ khác”. Ngoài ra, bi nguyện của chư Phật và Bồ tát cũng như thuyền bè đưa người qua biển sống chết, cho nên ví dụ gọi là bi nguyện thuyền. [X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Nguyện).

BI QUÁN ..... Một trong năm phép quán. Bi hàm ý thương xót. Nghĩa là thường mang lòng thương xót quan sát chúng sinh mà cứu khổ cứu nạn cho họ. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng, nói: “Bi quán và từ quán, thường nguyện thường ngửa trông”. (xt. Ngũ Quán). BI TRÍ ..... Chỉ sự lấy lòng từ bi cứu độ chúng sinh và trí tuệ cầu bồ đề. Phật và Bồ tát đầy đủ hai thứ công đức này, gọi chung là hai cửa Bi Trí. Trong Pháp sự tán quyển thượng, ngài Thiện đạo nói, đức Thích ca và chư Phật đều nương theo thệ nguyện rộng lớn mà thực hành cả bi và trí, không bỏ chúng sinh hữu tình. Trong hai cửa bi và trí này, trí tuệ thuộc về lợi mình, từ bi thuộc về lợi người. Nếu phối hợp với hai tay của người, thì bi là tay trái, trí là tay phải. Nếu phối hợp với hai bộ Kim, Thai của Mật giáo, thì bi là Thai tạng giới, trí là Kim cương giới. Nếu phối với hai vị Bồ tát ở hai bên đức Phật a di đà, thi bồ tát Quan âm bên trái biểu trưng bi, bồ tát Đại thế chí bên phải biểu trưng trí. Hoàn toàn thực hiện được hai cửa Bi,Trí này, thì gọi là bi trí viên mãn. Duy có Phật đạt được cảnh giới này mà thôi. BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT Bi tuyền nhuận, Phạm: Karuịàmređitahê. Cũng gọi Bi mẫn bồ tát, Đại bi triền bồ tát. Vị Bồ tát thứ bảy đặt ở phương đông viện Trừ cái chướng trong Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng

giới Mật giáo. Mật hiệu là Bi niệm kim cương. Vị Bồ tát này dùng nước trí đại bi thấm nhuần ruộng chúng sinh khô hạn làm tam muội (chính định); Bồ Tát Bi Tuyền Nhuận BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT

B 588 vì dùng đại bi buộc tâm, nên gọi là Đại bi triền. Trong hiện đồ mạn đồ la, vị Bồ tát này thân màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen chưa nở, bàn tay phải ngửa lên, để ở trước ngực, ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, ngón út, ngón vô danh co lại, ngồi trên hoa sen đỏ. Hoa sen chưa nở bên tay trái biểu thị hoa sen tâm của tính Phật, ngón giữa (lửa), ngón cái (không) của tay phải bấm vào nhau, ngón vô danh (nước), ngón út (đất) co lại, là tượng trưng sự tưới nước từ bi trong sạch khiến cho tâm hoa sen của chúng sinh nở ra. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. BI VÔ LƯỢNG TÂM Tâm bi vô lượng. Phạm:Karuịàapramàịacittàni. Một trong bốn tâm vô lượng. Bi, hàm ý thương xót, là tâm cứu khổ cho vô lượng chúng sinh. Chỉ cho Bồ tát thương nhớ hết thảy chúng sinh chịu các nỗi thống khổ, thường mang lòng thương xót cứu giúp, khiến tất cả đều được thoát khổ, nên gọi là tâm bi vô lượng (lòng thương xót không tính lường được). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 20 nói, thì duyên theo vô lượng chúng sinh, suy nghĩ lìa khổ mà vào Bi đẳng chí, gọi là tâm bi vô lượng. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 22, thì tâm bi vô lượng có khả năng đối trị hai chướng trong bốn chướng. Ngoài ra, định Đại bi (Phạm, Pàli: mahàkaruịà-samàpatti), là chỉ loại Thiền định của chư Phật vì thương xót hết thảy chúng sinh mà đem tâm đại bi vô lượng rải khắp pháp giới. [X. luận Giải thoát đạo Q.2].

(xt. Tứ Vô Lượng). BÌ CÁCH KIỀN ĐỘ Pàli:Camma-khandhaka. Kiền độ thứ năm trong hai mươi kiền độ. Là phép quy định có được dùng và cất giữ những vật dụng làm bằng da, như giầy dép, đồ nằm, giường chiếu v.v..... tức nói rõ việc các tỉ khưu mặc đồ bằng da trên mình có hợp pháp hay không. Chẳng hạn ở xứ lạnh lẽo, thì trong tình huống đặc biệt ấy, tỉ khưu được phép mặc áo bằng da thú. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). BÌ CHỈ Giấy da. Tức dùng da trên thân người làm giấy mà viết văn kinh. Tông kính lục quyển 26 (Đại 48, 562 thượng), nói: “Giấy da bút xương, viết chép nhận giữ (Bì chỉ cốt bút, thiện tả thụ trì)”. BÌ ĐẠI Cái túi da. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức chỉ cho cái thân thịt. Ý nói thân thể người ta cũng giống như cái túi da, chứa đựng tất cả xương thịt, tim phổi, ruột non, ruột già, lá lách, gan thận v.v.., cho nên cũng gọi Xú bì đại (túi da thối), Xú bì nang (đãy da thối). Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 238 trung) chép, “Tăng hỏi Triệu châu: Con chó có tính Phật không? Châu đáp: Có! Tăng nói: Đã có, tại sao lại chui vào cái túi da (bì đại) ấy?”. BÌ PHIỀN NÃO CHƯỚNG Chướng phiền não da. Một trong ba thứ chướng phiền não: da, da mỏng, xương. Chỉ cho tư hoặc trong ba cõi, tức các hoặc tham, sân, si... Loại phiền não này đối với sáu trần sắc, thanh, hương v.v... ở bên ngoài mà dấy sinh, cũng như lớp da bao bọc ngoài thân,

cho nên gọi là Bì phiền não chướng. Cũng gọi là Bì chướng, Bì thô trọng, Bì quá. [X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Du già sư địa BI VÔ LƯỢNG TÂM

B 589 Q.48, Q.72; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.7 phần cuối]. (xt. Tam Thô Trọng, Tam Chướng). BÌ XÁC LẬU TỬ THIỀN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bì xác lậu tử, cúng nghĩa với “bì đại” (cái túi da), ví dụ sự cứng chắc, không vỡ. Trong Thiền tông, cụm từ Bì xác lậu tử thiền được chuyển dụng để chỉ thiền cơ nhậm vận tự tại. Cũng gọi

Bì khả lậu tử thiền. Xác, là vỏ trứng, ví dụ thân xác người ta. Lậu, là sự bài tiết phân và nước tiểu. Xác lậu tử là chỉ thân xác con người. Cũng gọi khả lậu tử. Bích nham lục tắc 98 (Đại 48, 222 thượng) nói: "Nếu muốn nhậm vận tự tại, chỉ tham Bì xác lậu tử thiền, dẫu có bị xô xuống từ trên núi cao cũng không vỡ, không nát". (xt. Khả Lậu Tử). BÌ Y Áo da. Tức áo may bằng da hươu nai. Cũng gọi lộc bì y (áo da nai). Là sự tích của Thái tử Tất đạt đa, khi vào núi, mặc áo da nai. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì khi Thái tử Tất đạt đa vào núi tu đạo, gặp hai người thợ săn, bèn tự nghĩ: "Mình đã xuất gia, thì không nên mang áo sang trọng như người phàm phu, vì như thế là còn ham muốn". Nghĩ thế, Thái tử liền cởi áo quý báu của mình để đổi lấy chiếc áo da nai của người thợ săn, mặc vào rồi đi. [X.kinh Dị xuấtbồ tát bản khởi; Ma ha chỉ quán Q.4]. BÍ ÁO Tức pháp môn bí mật sâu kín, nói chung

về Mật giáo. [X. kinh Đại bảo tích Q.61; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.thượng]. BÍ ẤN ..... Ấn bí mật. Chỉ những ấn khế. Ấn khế là bản thệ nội chứng của chư Phật, Bồ tát, bao hàm ý nghĩa rất bí mật sâu xa, nên gọi là bí ấn. BÍ BẢO .... . Của báu bí mật. Trong tâm người tu hành Mật giáo có đầy đủ công đức của bí tạng Phật đức mạn đồ la, cũng giống như của báu bí mật trong kho quan phủ, cho nên gọi là Bí bảo. BÍ KINH ..... Kinh điển bí mật. Nói theo nghĩa rộng, chỉ chung cho các kinh điển Mật giáo. Nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ ba bộ kinh bí mật hoặc năm bộ kinh bí mật, là những bộ kinh mà ý nghĩa cực kỳ sâu kín trong các kinh điển Mật giáo. Ba bộ kinh bí mật, tưc là kinh Đại nhật (7 quyển), kinh Kim cương đính đại giáo vương (3 quyển), kinh Tô tất địa (3 quyển). Còn năm bộ kinh bí mật là ba bộ kinh vừa kể ở trên cộng thêm kinh Yếu lược niệm tụng (1quyển) và kinh Du kì (2 quyển). Có thuyết cho rằng kinh Yếu lược niệm tụng tức là bản dịch khác của kinh Đại nhật quyển 7, vốn đã nằm trong kinh Đại nhật rồi, nên phải thay thế bằng kinh Lược xuất niệm tụng (4 quyển). BÍ MẬT .... . Phạm:guhya, Pàli: guyha. Những điều sâu xa ẩn kín mà người ta không thể hiểu

biết một cách dễ dàng. Chẳng hạn như sức thần thông của đức Như lai, hoặc như ý kín đáo của Ngài chưa từng nói ra. Nhiếp đại BÍ MẬT

B 590 thừa luận bản quyển trung nói, ý của Như lai gồm có bốn thứ bí mật (cũng gọi là Tứ bí mật, Tứ chủng hợp nghĩa, Tứ tiết,Tứ y): 1. Khiến vào bí mật, vì dẫn dắt chúng sinh đi vào trí chân thực, nên trước hết tùy theo cách suy tưởng của thế tục mà giảng nói. 2. Tướng bí mật, vì chỉ bày hết thảy pháp không có tự tính, chẳng sinh chẳng diệt, nên nói ba tính Biến kế sở chấp v.v... 3. Đối trị bí mật, vì đối trị nhiều thứ lỗi lầm mà nói nhiều thứ pháp. 4. Chuyển biến bí mật, ý nghĩa bên trong và sự trình bày bằng ngôn ngữ, văn tự bên ngoài hoàn toàn khác nhau; ý nghĩa chân thực ẩn chứa ở bên trong, không thể diễn tả bằng lời nói. Ngoài ra, Phật giáo còn được chia thành giáo hiển lộ (Hiển giáo) và giáo bi mật (Mật giáo). Còn ngài Trí khải đời Tùy thì chủ trương rằng, khi đức Phật nói pháp, tuy cũng nghe giáo pháp của Phật, nhưng người nghe thì mỗi người hiểu mỗi khác, không ai giống ai, cho nên gọi là bí mật (giáo bí mật trong bốn giáo hóa nghi). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; luận Đại trí độ Q.4, Q.65; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.15; Hoa nghiêm kim sư tử chương; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2]. BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN Một trong Thập huyền môn

(mười cửa sâu kín) của tông Hoa nghiêm, môn này nói về "duyên". Hết thảy mọi hiện tượng đều có đủ quan hệ biểu lí, mặt ẩn là lí (bên trong), mặt hiển là biểu (bên ngoài), biểu lí

cùng chung một thể, cho nên ẩn không lìa hiển, hiển chẳng lìa ẩn, ẩn và hiển đồng thời, như mảnh trăng thu giữa bầu trời, tối sáng cùng lúc. Mảnh trăng một nửa sáng, một nửa tối. Nửa sáng ví dụ cho hiển, nửa tối ví dụ cho ẩn, bầu trời mùa thu thì ví dụ biển tính (tính hải); hai phần sáng tối cùng lúc của mặt trăng thí dụ các duyên khởi. Biển tính duyên khởi có thể khiến tất cả mọi pháp đều dung thông, cho nên ẩn và hiển đồng thời thành tựu mà không chướng ngại nhau. Vả lại, sự ẩn hiện vô ngại này chứa kín thu kín, sâu xa mầu nhiệm. Cái hay chứa kín (năng bí) là hiển, cái bị thu kín (sở bí) là ẩn, ẩn và hiển cùng là bí mật của nhau, không cái nào trước, cái nào sau, vì thế môn này được gọi là môn Bí mật ẩn hiển câu thành. Hãy lấy sư tử bằng vàng làm ví dụ: khi nhìn sư tử chỉ là sư tử, chứ không là vàng, thì vàng ẩn, sư tử hiển; nếu nhìn vàng chỉ là vàng, chứ không là sư tử, thì vàng là ẩn, sư tử là hiển. Nếu cùng lúc nhìn cả hai chỗ, thì đều ẩn đều hiển. Lại nếu lấy một người làm ví dụ, thì đối với cha mẹ xưng là con, đối với em xưng là anh, đối với vợ xưng là chồng. Như vậy, đối với cha mẹ xưng con là hiển, còn những tiếng "chồng", "anh" là ẩn; đối với vợ, xưng chồng là hiển, những từ "con", "anh" là ẩn. Trong một người mà đồng thời có thể là con, anh, chồng, tức là nghĩa ẩn hiển đều thành tựu cùng một lúc. Mục đích của môn Bí mật ẩn hiển câu thành này là nhằm giải tan mối ngờ vực của chúng sinh cho rằng, tại sao đức Phật dùng một tiếng nói pháp mà người nghe lại mỗi người được lợi ích khác nhau? [X. các

phẩm Dạ ma, Nhập pháp giới, Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung; Hoa nghiêm kinh Tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). BÍ MẬT BÁT ẤN ..... Tám ấn bi mật. Là tám thứ ấn ngôn nói trong phẩm Bí mật bát ấn của kinh Đại BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN

B 591 nhật. Tám ấn này là ấn minh của tám vị tôn trong viện Bát diệp, là ấn Quán đính bí mật của Đại nhật Như lai, biểu trưng đức bốn trí bốn hạnh của Đại nhật Như lai. Bởi thế, trong các kinh và nghi quĩ đều cấm ngặt việc trao truyền tám ấn bí mật này cho những người mới phát tâm tu hành. 1. Ấn Thế tôn đại uy đức sinh. Ấn này do uy đức lớn của Đại nhật Như lai sinh ra (thế lực của tâm bồ đề trong sạch), nên gọi Đại uy đức sinh. Ấn này cũng là ấn của Bảo chàng Như lai ở phương đông. Phương đông chủ về đức của tâm bồ đề trong sạch, vì thế gọi là đại uy đức sinh. Tướng ấn này là hai tay chắp lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón út, hai ngón trỏ mở thẳng đứng. Ấn ngôn là Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm (namahê samanta buddhànàm: kính lạy khắp cả chư Phật) Ram lạc (rau rahê: từ tâm Bồ đề sinh ra muôn đức) sa ha (svàhà: thành tựu). 2. Ấn Thế tôn kim cương bất hoại. Trí của đức Đại nhật Như lai bền chắc không hoại, ví như kim cương, nên gọi là kim cương bất hoại. Ấn này cũng là ấn của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam. Phương nam là địa vị đạt đến kim cương chân thực, bởi thế gọi là kim cương bất hoại. 3. Ấn liên hoa tạng. Cũng gọi Như lai tạng ấn, là ấn của đức A di đà Như lai ở phương tây. Phật A di đà là chủ của Liên hoa bộ, nên gọi là liên hoa tạng.

Tạng có nghĩa chứa Đại bi mạn đồ la. Tướng ấn là ấn tám cánh hoa sen. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm sam sách (chân lí)

sa ha. 4. Ân Như lai vạn đức trang nghiêm. Cũng gọi ấn nội ngoại trang nghiêm. Các đức trong ngoài của Như lai đều đầy đủ, cho nên gọi là vạn Đức trang nghiêm. Ân này cũng là ấn của đức Thiên cổ lôi âm Như lai ở phương bắc. Đức của đấng Như lai này là chủ về việc hoàn thành trọn đủ sự nghiệp lợi mình lợi người, nên cũng gọi nội tạng trang nghiêm. Tướng ấn này là chắp hai tay thành hình hoa sen, hoặc chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón út co vào trong bàn tay. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm hàm hạc (haô hahê: nhân duyên sinh) sa ha. 5. Ấn Như lai nhất thiết chi phần sinh. cũng gọi ấn tòng Phật chi phần sinh. Cũng là ấn của bồ tát Phổ hiền phương đông. Chi phần sinh, ý nói từ các bộ phận thân thể của đức Phật mà sinh ra, tức chỉ cho bồ tát Phổ hiền. Phổ hiền chủ về đức của tâm bồ đề, là con trưởng của các đức Như lai, vì thế gọi là Chi phần sinh. Tướng ấn là hai tay chắp lại thành hình hoa sen, hai ngón cái duỗi ra dựng thẳng, đầu ngón tay hơi co lại, giống như ấn Nhập Phật tam muội da. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ám á (aô ahê) sa ha. 6. Ân Thế tôn đà la ni. Cũng là ấn của bồ tát Quán tự tại ở phương đông bắc. Vị tôn này là chủ của Pháp bộ, nên gọi là Đà la ni. Đà la ni nghĩa là tổng trì (tóm giữ tất cả), đó là thể tính của pháp môn. Tướng ấn dùng ấn Chi phần sinh, co hai ngón giữa, hoặc co vào trong lòng bàn tay, đâu lưng vào nhau, hoặc làm như hình cái móc câu đối nhau. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm bột đà đà la ni (buddhà

dhàraịi: Phật tổng trì) sa một lật để mạt la đà na yết li (smfiti vala dhanakari: sức niệm làm lợi ich) đà la dã tát vam (dharaya satvaô: nắm giữ hữu hình) bạc già phạ để a ca la phạ để (dhagavati akàravati: đức thế tôn đủ các hình tướng) tam ma duệ (samaye: lời thề gốc) sa ha. 7. Ấn Như lai pháp trụ. Cũng là ấn của bồ tát Văn thù sư lợi ở phương tây nam. Văn thù là chủ về cửa trí tuệ, có đức ở lâu nơi tất cả pháp môn, nên gọi là pháp trụ. Về tướng ấn, cứ theo Đại nhật kinh sớ, là chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón BÍ MẬT BÁT ẤN

B 592 út, hai ngón cái bấm vào nhau để trong lòng bàn tay, hai ngón giữa dựng đứng, đầu ngón vô danh và ngón trỏ sáp vào nhau. Nhưng trong các kinh và nghi quĩ còn có các thuyết khác. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a(à) phệ na vĩ nê (Veda vide: đã đủ hết thảy trí và ban lợi ích cho người khác) sa ha. 8. Ân Thế tôn tấn tật trì. Cũng là l2 ấn của bồ tát Di lặc ở phương tây bắc. Tấn tật trì, biểu thị sức thần thông bí mật của đức Như lai gia trì một cách nhanh chóng. Tướng ấn là dùng hai tay chắp lại, trước dùng bàn tay phải đặt lên rồi xoay nó sang bên trái. Khi đó bàn tay trái úp lên bàn tay phải, rồi lại chuyển nó sang bên phải. Lúc đó bàn tay phải lại úp lên bàn tay trái. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ma ha du già du nghĩ ninh (mahà yoga yogini: đại du già du già) du nghệ sân phạ lí (yoge wvari: tự tại du già) khiếm nhã lị kế (khaô jari ke: không sinh tác) sa ha [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17; Thai tạng thứ đệ yếu tập kí; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.55]. BÍ MẬT BẤT PHIÊN ..... Vì bí mật nên không phiên. Đây là một trong năm trường hợp không nên phiên dịch khi dịch kinh điển. Nguyên tắc này do ngài Huyền trang đặt ra. Khi dịch kinh chữ

Phạm ra chữ Hán, có năm trường hợp chỉ nên phiên âm chứ không nên dịch nghĩa, như Đà la ni chẳng hạn, thuộc loại bí mật bất phiên. Những đà la ni trong kinh là lời

nói bí mật của Phật, nhiệm mầu sâu kín, không thể nghĩ bàn, cho nên không phiên. (xt. Ngũ Chủng Bất Phiên). BÍ MẬT CHÚ ..... Tức gọi chung tất cả chân ngôn đà la ni. Đà la ni là văn chú bí mật, cho nên cũng gọi bí mật chú. (xt. Chân Ngôn). BÍ MẬT CHỦ ..... Gọi đủ là Kim cương thủ bí mật chủ. Tức là Kim cương tát đỏa. Trong các kinh, danh từ kim cương thủ và bí mật chủ được nêu chung. Kim cương tát đỏa được gọi là bí mật chủ, có hai nghĩa: nếu theo sự giải thích nông cạn và vắn tắt, thì bí mật chủ là tên khác của vua Dạ xoa, thân, miệng, ý của Dạ xao mau lẹ bí ẩn, khó lường biết được. Kim cương tát đỏa hiện thân làm vua Dạ xoa, tay cầm chày kim cương, thường làm người hầu và bảo vệ chư Phật, cho nên gọi là kim cương thủ bí mật chủ. Còn nếu theo sự giải thích sâu xa bí mật, thì Dạ xoa tức là hiện thân mật, khẩu mật, ý mật của Như lai, chỉ có Phật với Phật mới có thể biết rõ được, mà Kim cương tát đỏa nắm giữ bí mật của chư Phật, vì thế gọi là Bí mật chủ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. BÍ MẬT CHỦ TAM MUỘI ..... Là tam muội (chính định) của Kim cương bộ trong Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 654 trung), nói: “Đối với Tuệ ấn kim cương, một lòng không rối loạn, gọi là Bí mật chủ tam muội”. BÍ MẬT DU GIÀ Du già, hàm ý tương ứng (ưng nhau). Phép chân ngôn lấy ba mật (thân mật, khẩu

mật, ý mật) ứng nhau làm chủ yếu. Khi ba mật ứng nhau thì có thể thành tựu quả vị mình mong muốn, cho nên phép chân ngôn được gọi là Du già. Tuy nhiên, danh từ Du già được dùng chung cho cả Mật giáo và Hiển giáo, bởi thế mới đặc biệt gọi Du già của Mật giáo là Bí mật du già. BÍ MẬT BẤT PHIÊN

B 593 BÍ MẬT DU GIÀ ĐÀN Là đàn tràng của hành giả Mật giáo tu phép Du già bí mật, tức là mạn đồ la của hai bộ Kim cương và Thai tạng. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La, Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). BÍ MẬT ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN Cũng gọi Thắng giả phổ biến kim cương trì đạo thứ đệ, Nhất thiết bí mật tinh yếu khai hiển. Tác phẩm của ngài Tông khách ba (Tạng:Tsoí-khàpa, 1357-1419). Nội dung bộ luận này mênh mông, những bản tóm lược và các sách nhập môn rất nhiều, là sách chủ yếu cơ bản của Mật giáo Tây tạng và Mông cổ. Bộ luận này chia Phật giáo Đại thừa làm Ba la mật đa thừa và Mật chú thừa. Mật chú thừa lại được chia làm bốn phần: Tác (Phạm:kriyà), Hạnh (Phạm:caryà), Du già (Phạm:yoga), Vô thượng du già (Phạm: anuttarayoga), hai phần sau đặc biệt được coi là trọng yếu hơn. Du già tức là nói rõ năm thứ hiện chứng bồ đề và phép quán năm tướng thành thân. Toàn bộ sách tuy có phân biệt thuyết minh ba hệ thống Tiểu thừa, Đại thừa, Mật giáo, nhưng đặc biệt chú trọng về Mật giáo hơn. BÍ MẬT HIỆU ..... Là tên khác của Đà la ni. Đà la ni là chân ngôn bí mật, cho nên gọi là bí mật hiệu. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Chân Ngôn). BÍ MẬT MẠN ĐỒ KIM CƯƠNG TÂM ĐIÊN Là nơi ở của đức Đại nhật Như lai, vị

giáo chủ của Mật giáo. Đại nhật kinh khai đề (Đại 58, 3 thượng), nói: “Đến như bi mật mạn đồ kim cương tâm điện, thì là nơi ở của Tự tính pháp thân của đức Tì lô giá na, bậc cùng tột rốt ráo Tâm vương Như lai”. BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA I. Bí mật mạn đồ la. Cũng gọi Bí mật đàn. Gọi chung tất cả mạn đồ la của Mật giáo. Bởi vì, trong Mật giáo, mạn đồ la

được dùng để hiển bày tất cả các phép bí mật. Cứ theo đó, trong các phép tu Mật giáo, tùy nhu cầu, kiến lập đàn tràng mà tu hình tam muội da của chư tôn, những đàn tràng được kiến lập như vậy, đều có thể gọi là Bí mật mạn đồ la. Lại trong các loại bí mật đàn, đàn tu phép Hộ ma gọi là Hộ ma đàn, đàn làm lễ quán đính gọi là Quán đính đàn, đàn bố trí mạn đồ la gọi là Mạn đồ la đàn. II. Bí mật mạn đồ la. Chỉ cho mạn đồ la hiện ra ở trong thiền định của vị A xà lê đã chứng được Du già tất địa nhờ công hạnh sâu dày, tức là tam muội da thứ năm trong năm thứ tam muội da. Trong Mật giáo, với hạng người có căn cơ đặc biệt vượt trội, khi trao cho đàn Quán đính bí mật, thì không cần phải làm những việc cụ thể, như chọn đất, làm đàn v.v... mà là do vị Du già a xa lê ở trong thiền định hiện ra đàn bí mật, chẳng hạn như dùng đàn Tâm quán đính, Bí mật quán đính v.v.., cũng như Chi phần sinh mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật và Thai tạng đô hội cùng mạn đồ la của Biệt đàn nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la đều thuộc dạng này. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng].

BÍ MẬT NHẤT THỪA

.....

Chỉ cho Mật giáo. Các tông Thiên thai,

BÍ MẬT NHẤT THỪA

B 594 Hoa nghiêm được gọi là “Hiển giáo nhất thừa”, để đối lại, Mật giáo được gọi là Bí mật nhất thừa. BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN Là cung Kim cương pháp giới và điện Tâm quang minh gọi chung lại. Cung Kim cương pháp giới là hội tòa tuyên thuyết kinh Đại nhật, điện Tâm quang minh là hội trường tuyên thuyết kinh Kim cương đính. Hợp chung cả hai lại, là chỉ cho điện Tâm quang minh trong cung Pháp giới. Hội trường này thật chẳng phải là nơi mà hạng phàm phu, nhị thừa hoặc hàng Thập địa Đẳng giác của Hiển giáo có thể nghe thấy hiểu biết được, vì thế gọi là Bí mật pháp giới tâm điện. BÍ MẬT PHẬT THỪA THẬP TRỤ TÂM Trong mười trụ tâm do tông Chân ngôn nói, không lập ra pháp hơn kém sâu nông, vì chân ngôn là nghĩa thực, nên các loài người, trời, quỉ, súc v.v... tất thảy đều là pháp thân bình đẳng. Đây có hai nghĩa: 1. Mười trụ tâm chủng tính mạn đồ la, biểu thị tính của chúng sinh vốn bình đẳng và đều là pháp thân. 2. Mười trụ tâm của muôn đức phổ môn, hiển bày muôn đức phổ môn mà đức Đại nhật Như lai đã chứng được. BÍ MẬT QUÁN ĐÍNH Rưới đầu bí mật. Gồm hai nghĩa: 1. Nói theo nghĩa rộng: Bí mật quán đính gọi chung lễ quán đính (lấy nước rưới lên đầu) do Mật giáo cử hành. Quán đính nguyên là nghi thức được cử hành ở Ấn độ vào dịp vua lên ngôi hoặc lập Thái tử. Cũng

như trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát tiến vào hạnh vị cuối cùng, chư Phật dùng nước trí rưới lên chỏm đầu, chứng minh vị Bồ tát đó kế thừa ngôi vị Pháp vương. Về sau, ý nghĩa này trở thành phép làm trọng yếu của Mật giáo, dùng nước tượng trưng năm trí của Như lai rưới lên chỏm đầu của vị đệ tử, biểu thị sự truyền thừa ngôi vị Phật. 2. Nói theo nghĩa hẹp: Bí mật quán đính chuyên được dùng để gọi Tam muội da thứ năm trong năm loại Tam muội da, là quán đính bí mật sau khi nhận ngôi vị a xà lê truyền pháp. Quán đính này là quán đính của vị a xà lê kiến đế (đã thấy rõ chân lí) và là quán đính bí mật nhất. [X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.52]. (xt. Quán

Đính). BÍ MẬT SƯƠNG ..... Cái rương (hòm) bí mật. Gọi đủ là Bí mật đạo cụ sương. Là cái rương đựng những đạo cụ bí mật, như chày kim cương, gậy, mũ báu, vòng đeo tay, lược vàng, phất trần, quạt và đồ đựng hương bột v.v... của vị Đại a xà lê dùng khi làm lễ quán đính trong Mật giáo. [X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. BÍ MẬT TAM MUỘI KINH ..... Kinh, gồm 4 quyển. Gọi đủ là Bí mật tam muội đại giáo vương kinh. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung ghi chép các phép bí mật của Kim cương thủ bồ tát, Kim cương giới đại mạn noa la, Kim cương hàng tam thế mạn noa la, cho đến trời Ba mươi ba hiện tập hội đại mạn noa la v.v... BÍ MẬT TẠNG .... ... .

Pháp tạng (kho pháp) rất sâu xa bí ẩn, duy có Phật với Phật mới biết rõ được, chứ chẳng phải pháp môn phổ thông mà mọi người đều hiểu biết. Lại vì là pháp kín nhiệm BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN

B 595 được đức Như lai đặc biệt hộ niệm, nếu không phải người có căn khí, thì giữ kín không nói ra, cho nên gọi là Bí mật tạng. Bởi vậy, Bí mật tạng là tên chung của các kinh hiển bày nghĩa rất sâu, bí ẩn. Trong Hiển giáo, kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam và bản Bắc) lấy pháp thân, bát nhã, giải thoát là chẳng một chẳng khác làm Bí mật tạng. Nhưng, theo ý của Mật giáo, thì tất cả giáo pháp do hóa thân đức Thích ca nói là Hiển giáo, còn riêng giáo pháp do pháp thân đức Đại nhật nói mới là Bí mật tạng, cũng là tên gọi chung Chân ngôn nhất thừa. Không chỉ là pháp môn sâu kín, mà còn là pháp nội chứng cực kỳ bí mật của Như lai, vì thế, đối với người chưa quán đính, quyết không tuyên nói chỉ bày. Cũng giống như Thanh văn thừa, đối với người chưa thụ giới, không thể nói giới kinh cho họ nghe, bởi vậy, gọi giới kinh là Bí mật tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3]. BÍ MẬT TẬP HỘI ..... Phạm: Guhyasamàja-tantra, hoặc Tathàgat-aguhyaka. Cũng gọi Bí mật tập hội quĩ, Như lai bí mật. Bộ sách này được biên soạn trong hai giai đoạn: giai đoạn đầu biên soạnPùrvàrdha 18 chương; giai đoạn sau biên soạn Paràdha khoảng 15 chương. Nguyên bản được thành lập vào thế kỉ thứ III, nhưng từ thế kỉ thứ III trở về sau thì bộ sách mới được hoàn thành đầy đủ. Nội dung bộ sách, trước hết, trình bày về vị giáo chủ nói kinh là đức Đại tì lô giá

na Như lai ở nơi cảnh giới trong sạch. Khi đức A súc Như lai cùng ở một chỗ với đức Đại tì lô giá na gia trì Đại tam muội da, thì mạn đồ la của chư Phật lần lượt từ trong đức Đại tì lô giá na Như lai hiện ra. Kế đến, bàn về ý nghĩa tâm bồ đề của chư Phật. Đứng về phương diện thực tiễn mà nói, thì tuy đức Đại tì lô giá na Như lai là vị chủ biểu hiện thân, ngữ, ý của tất cả các đức Như lai, nhưng tâm bồ đề của chư Phật cũng phải có đầy đủ tính chất nội tại thuộc nguyên lí thực tiễn của Bồ tát, cho nên nói tâm bồ đề cần phải được thấu qua thân, ngữ mới thể hiện đầy đủ. Những điều này đều do đức Đại tì lô giá na Như lai tóm thu hết. Sau cùng, nói rõ hành giả muốn đạt đến cảnh giới trên đây, thì phải nhờ vào các loại Du già hành, đặc biệt là Cáp đạt du già có đầy đủ nghệ thuật khéo léo, trong đó, lấy đức Đại tì lô giá na của Đại tam muội da mạn đồ la làm đối tượng quán tưởng, để đạt tới Du già nhỏ nhiệm ở giai đoạn tột cùng hoặc quán tưởng cao nhất. Sách này hiện còn nguyên bản tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch (ngài Thí hộ dịch: Phật thuyết nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh, 7 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 18). Sách chú thích bản

tiếng Phạm và tiếng Tây tạng rất nhiều. Đây là bộ sách Mật giáo trước đây được truyền bá rộng rãi tại các nước Phật giáo. BÍ MẬT THỪA ..... Chỉ cho chân ngôn Mật giáo. Gọi tắt: Mật thừa. Giáo thuyết chân ngôn pháp môn tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật) là thừa giáo rất sâu xa kín nhiệm, nên gọi là Bí mật

thừa. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) chép: "Nói cách vắn tắt thì pháp có bốn thứ, nghĩa là ba thừa (Thanh văn,
Duyên giác, Bồ tát) và Bí mật thừa" (xt. Mật
Tông).
BÍ MẬT TÔNG
.... ....
Tên khác của Mật giáo, hoặc chỉ cho tông chỉ của Mật giáo. [X.Đại nhật kinh sớ
Q.2]. (xt. Mật Tông).
BÍ MẬT TÔNG
B 596 BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM Hành giả của tông Chân ngôn tu quán mầu nhiệm ba mật năm tướng, dùng thể bí mật của pháp giới làm đẹp thân mình để mở bày trụ tâm cuối cùng của trí chân thực. Đó là trụ tâm thứ 10 trong 10 trụ tâm, tức là trụ tâm của Chân ngôn nhất thừa. Đây là trụ tâm của người tu hành chân ngôn khi ở địa vị đầu tiên của Bồ tát. Ngài Không hải, vị tăng người Nhật cho rằng, trong 10 trụ tâm, 9 trụ tâm trước đều thuộc Hiển giáo, chỉ có trụ tâm thứ 10 là bí mật. Chín trụ tâm trước đều là nhân, riêng trụ tâm thứ 10 là quả rất mực sâu xa mầu nhiệm. Vả lại, trụ tâm này vượt khỏi vọng chấp cực nhỏ nhiệm trong ba kiếp, đoạn trừ được vô minh, được hết thảy pháp tự tính bình đẳng vô úy trong 6 vô úy, xa lìa tất cả ách nạn trói buộc, từ đó mở ra tâm bồ đề trong sạch như hư không, tiến vào địa vị Sơ địa. (xt. Thập Trụ Tâm). BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI Là một trong năm tên của kinh Viên giác. Pháp tu hành nói trong kinh Viên giác rất sâu xa kín nhiệm, thu tóm muôn hạnh, là pháp sâu kín nhất trong các pháp sâu kín, cho nên gọi là Bí mật vương. Đứng về phương diện pháp tu mà gọi là Tam muội. BÍ PHÁP ..... Phép kín đáo. Trong Mật giáo, cử hành pháp Hộ ma, xướng tụng chân ngôn của chư tôn v.v..., vì không hiển bày cho người ta biết rõ được, nên gọi là Bí pháp. Đồng nghĩa với Tu pháp, Ý pháp. Nói theo nghĩa

hẹp, bí pháp là pháp bí mật của người thầy không thể truyền trao một cách dễ dãi. Thông thường phép tu có thể được chia làm ba thứ là Đại pháp, Bí pháp và Phổ thông pháp. Bí pháp là phép thứ hai trong ba pháp trên. Tại Nhật bản, phép tu bí mật này, cũng tùy dòng phái khác nhau mà có chỗ bất đồng: như có phái truyền trao pháp Tô tất địa, Pháp năm bí mật v.v.....; cũng có phái sau khi nhận quán đính rồi mới truyền trao bí pháp. (xt. Tu Pháp). BÍ PHẬT Phật kín. Tức là tượng Phật không bày công khai. Thông thường, tượng Phật được đặt trong cỗ khám thờ hoặc trong cung kín, cách thờ phụng này là chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà Phật giáo Nhật bản đặc biệt xem trọng. Chẳng hạn như Bản tôn của Mộng điện Nhật bản, mãi đến thời Minh trị mới chấm dứt. Bản tôn được bọc rất kín bằng nhiều lớp lụa, sắc thái chế tác từ thời đó, đến nay vẫn còn. Thông thường, trong các chùa viện Mật giáo, có rất nhiều tượng Phật được bọc kín. BÍ SỰ ..... Việc kín. Tức việc bí mật mà thầy trò truyền miệng cho nhau. Cũng gọi Bí truyền,

Bí thuyết. Từ này chủ yếu dùng về sự tướng trong Mật giáo. Toàn bộ "Nghệ tôn pháp, " có đặt bí sự, các bộ phận của "Nghệ tôn pháp" như chủng tử, tam hình, tôn hình, ấn tướng, chân ngôn, quán hạnh... cũng có đặt bí sự. BÍ TẠNG ... .. Kho kín đáo. Giấu kín không truyền cho

người, gọi là bí; chứa đựng ở bên trong, gọi là tạng. Bí tạng có nghĩa là pháp mầu nhiệm của chư Phật, được chư Phật khéo giữ gìn, không tuyên nói một cách cẩu thả bừa bãi. BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM

B 597 BÍ TẠNG BẢO THƯỢC ..... Chìa khóa báu của kho bí mật. Tên sách, gồm ba quyển. Gọi tắt là Bảo thược, Lược luận. Tác phẩm của ngài Không hải người Nhật. Thu vào Đại chính tạng tập 77. Là sách tóm lược của luận Thập trụ tâm (Quảng luận) 10 quyển do ngài Không hải vâng mệnh vua mà biên soạn. Nội dung nói về phán giáo Thập trụ tâm, là một trong 10 quyển (chương) của Quảng luận. Sách này được lưu hành khá rộng rãi, bản khắc gỗ rất nhiều, sách chú thích cũng có tới vài chục bản. BÍ TẠNG KÍ .... ... . Bản sơ lược có một quyển, bản bàn rộng có 2 quyển. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Tương truyền là tập bút kí của ngài Không hải - vị tăng người Nhật - ghi chép những lời của sư phụ là A xà lê Huệ quả truyền miệng, niên đại trứ tác không được rõ. Nội dung có liên quan đến khẩu quyết (sách truyền miệng) của Mật giáo, có khoảng một trăm điều mục, ghi chép nhiều thứ; giải nói về sự tướng (hành pháp), giáo tướng (giáo lí) của Mật giáo. BÍ YẾU ..... Là pháp môn thiết yếu không được chỉ bày cho người một chách cẩu thả bừa bãi. Đây chỉ cho những pháp gia trì, cầu đảo của Mật giáo. [X. kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện; kinh Duy ma phẩm Quán

chúng sinh]. (xt. Tu Pháp). BỊ GIÁP HỘ THÂN ẤN Ấn mặc áo giáp để giữ mình. Cũng gọi Bị giáp hộ thân (mặc áo giáp giữ mình), Giáp trụ ấn, Hộ thân tam muội da. Một trong 18 khế ấn. Hành giả Mật giáo bắt ấn này khiến thân mình mặc áo giáp kim cương để ngăn ngừa thần tà ma ác xâm hại trong khi tu pháp. Tướng ấn: Hai tay đan vào nhau để ở bên trong, hai ngón giữa đứng, hai ngón trỏ co lại làm hình cái móc đặt trên lưng hai ngón giữa, hai ngón cái dựng thẳng, dính sát hai ngón áp út. Chân ngôn: "Án phạ nhật la nghĩ nễ bát la nẫm phả đá dã sa bà ha". Nghĩa là lửa kim cương ngùn ngụt rực sáng, có khả năng thiêu rụi bọn quân ma phiền não. BỊ TIẾP ..... Cũng gọi Thụ tiếp . Theo giáo nghĩa của tông Thiên thai, những người tu hành theo Thông giáo hay Biệt giáo, có căn tính sắc bén, có tư chất và năng lực ưu việt, nhờ sự khai thị và chỉ dẫn của đức Phật mà phát được trí tuệ sẵn có của mình từ quá khứ đến nay, khiến lĩnh hội được lí Trung đạo. Đến đây là giai đoạn trực tiếp vào Biệt giáo hay Viên giáo thù thắng hơn (tức là giai đoạn Bị tiếp, được tiếp vào). Bị tiếp được chia làm ba loại : 1. Bị tiếp Thông: Người tu hành theo Thông giáo, khi đến kiến đạo ngộ lí không mới biết lí không mà Thông giáo nói, chẳng phải chỉ là Đản không, mà còn bao hàm cả Bất đản không của Bất không. Khi đã vượt qua lí không thì lí Trung đạo hiển bày. Khi lí Trung đạo độc lập đối với Không, Giả mà

được hiểu là Đãn trung (chỉ là Trung đạo), thì tức là tiến vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông). 2. Viên tiếp Thông: Nếu Không, Giả viên dung tương tức thì lí Trung đạo ở đây được lí giải là Bất đãn trung (không chỉ là Trung) thì liền tiến vào Viên giáo (Viên tiếp Thông).

BỊ TIẾP

B 598 3. Viên tiếp Biệt: Người tu hành Biệt giáo từ Sơ địa trở lên, do đã đoạn diệt vô minh, hiểu rõ lí Trung đạo thì hoàn toàn nhất trí với cảnh giới giác ngộ của Viên giáo, cho nên không cần phải tiến vào (Bị tiếp) nữa. Bồ tát Địa tiền nếu hiểu lí Trung đạo từ lí Đãn trung tiến vào lí Bất đãn trung, thì tức là tiến vào Viên giáo. Sau khi tiến vào (bị tiếp) giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, Thập tín của Viên giáo, vì hành giả chỉ mới biết được lí Trung đạo, chứ chưa dứt hết vô minh, cho nên gọi là Tự vị bị tiếp giáo, vì đã ngộ lí Trung đạo, dứt sạch vô minh, nên gọi là Chân vị bị tiếp hoặc Thắng tiến tiếp. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. BỊ VỊ Bị là bị đơn, miên đơn, hàm ý là tấm nệm hoặc chiếc chiếu dùng để nằm ngủ hay ngồi Thiền, bởi thế, trong nhà Tăng của Thiền tông, mỗi người trong đại chúng đều có chỗ ngồi riêng gọi là Bị vị. Ngoài ra, chỗ ngồi lúc thụ trai, thì gọi là Bát vị. Bát là đồ dùng đựng thức ăn. Lại nữa, trong các tùng lâm, Bát vị thông thường có chia Bản thủ (người đứng đầu trong các phòng tăng), nhưng Bị vị thì không. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn]. BỈ ĐỘ ĐẮC SINH Được sinh cõi kia. Nghĩa là bỏ thế giới Sa bà này mà sinh về cõi Phật ở phương

khác và chứng ngộ quả Phật ở cõi ấy. Cũng gọi tha độ đắc sinh. Tông Tịnh độ dùng thuyết này (Bỉ độ đắc sinh) để nói rõ nghĩa sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương tây để được thành Phật. Trái lại, người ở ngay thế giới Sa bà này mà thành Thánh, chứng được quả A la hán, quả Bích chi phật hoặc quả Phật, thì gọi là Thử độ nhập Thánh (ở cõi này vào Thánh) hoặc Thử độ nhập Thánh đắc quả. BỈ ĐỒNG PHẬN …….. Phạm:tat-sabhàga. Cũng gọi Phi đẳng phận, Dư hữu phận. Vì căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau, mỗi thứ tự tạo lấy nghiệp, nên gọi là Đồng phận (Phạm: Sabhàga), cũng gọi Hữu phận, Đẳng phận. Trái lại, căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau,mà không tạo nghiệp riêng, thì gọi là Bỉ đồng phận. Tức là, tuy mỗi thứ không tạo nghiệp riêng, nhưng lại là đồng phận với chủng loại đồng phận có tạo nghiệp, như "tướng" năng kiến, sở kiến không khác; hơn nữa, lại là cùng xứ, cùng giới, là nhân đồng loại và quả đẳng lưu của nhau, cùng thuộc lẫn nhau, cùng nhau dẫn khởi v.v... cho nên gọi là Bỉ đồng phận. Trong 18 giới, chỉ có pháp giới là đồng phận, còn 17 giới kia thì thông cả hai đồng phận và bỉ đồng phận. Luận câu xá quyển 2 (Đại 29, 10 trung), nói: "Nghĩa đồng phận, bỉ đồng phận là thế nào? Căn, cảnh, thức cùng giao thiệp với nhau, gọi là phận. Hoặc có người cho phận là tác dụng riêng, lại cũng có người cho phận là Sở sinh xúc (va chạm sinh ra tác dụng), các thứ (căn, cảnh, thức) cùng có phận này, nên gọi là Đồng phận. Trái lại, thì gọi là Bỉ đồng phận". [X. luận Thuận

chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72;
luận Du già sư địa Q.56]. (xt. Đồng Phận).
BỈ NGẠN
…..
I. Bỉ ngạn. Bờ kia. Phạm,Pàli: pàra.
Đối lại với "Thử ngạn,….." (bờ này). Cõi mê là bờ bên này, gọi Thử ngạn; cõi ngộ là
BỊ VỊ

B 599 bờ bên kia, gọi Bỉ ngạn. Tức lấy nghiệp và phiền não làm giữa dòng, cảnh giới sống chết là bờ bên này, cảnh giới Niết bàn là bờ bên kia. [X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.1 phần trên]. II. Bỉ ngạn. Phạm:pàramità. Dịch âm: Ba la mật đa. Nói đủ là Đáo bỉ ngạn (đến bờ kia). Nghĩa là từ cõi mê ở bờ bên này mà đến cõi ngộ ở bờ bên kia. (xt. Ba La Mật). III. Bỉ ngạn. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là gọi tắt của "Bỉ ngạn hội". (xt. Bỉ Ngạn Hội) . BỈ NGẠN HỘI ..... Hội bờ kia. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Gọi tắt là Bỉ ngạn. Lấy ngày xuân phân và thu phân làm chuẩn, rồi trước và sau hai ngày đó đều cộng thêm ba ngày, thì thành bảy ngày. Pháp hội được cử hành trong khoảng bảy ngày này, gọi là Bỉ ngạn hội. Chính ngày xuân phân, thu phân thì đặc biệt gọi là ngày giữa bờ kia. Bờ kia là cõi Niết bàn, tức ý là từ bờ mê hoặc bên này mà đến bờ giác ngộ bên kia. Bờ kia, Phạm:Pàramità, dịch âm Ba la mật đa, nghĩa là đến bờ kia. Thông thường, trong khoảng thời gian này, tín đồ đến các chùa viện lễ bái, hoặc đi viếng mộ; chư tăng thì tụng kinh, cử hành pháp hội hoặc làm các Phật sự v.v... đều gọi là Bỉ ngạn hội. Loại hội này chỉ có ở Nhật bản, chứ Ấn độ và Trung quốc không có. BÍCH CHI PHẬT Phạm: Pratyeka-buddha. Dịch ý là

Duyên giác, Độc giác. Cũng gọi Bối chi ca, Bích chi. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa. Chỉ cho bậc Thánh không có thầy mà tự giác tự ngộ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 và Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì Bích chi phật có hai nghĩa: 1. Sinh vào thời đại không có Phật, lúc ấy Phật pháp đã diệt, nhưng nhờ nhân duyên tu hành đời trước, nương vào trí tuệ của chính mình mà được đạo. 2. Tự mình giác ngộ chứ không nghe theo người khác, nhờ quán xét và giác ngộ lí 12 nhân duyên mà được đạo. [X. luận Du già sư địa Q.34; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Duyên Giác). BÍCH ĐỊNH ..... Định vách, ví dụ sức thiền định chắc chắn như tường vách, nên gọi là Bích định. Định như vách, ác giác như gió, vách định chắc chắn thì gió ác giác (chỉ cho tám thứ gió: lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) không thể lùa vào được. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 58 thượng), nói: "Chỉ là Bích định, tám gió ác giác không thể xâm nhập". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5]. BÍCH NHAM TẬP Gồm 10 quyển. Ngài Viên ngộ Khắc cần đời Tống biên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Cũng gọi là Bích nham lục, Viên ngộ lão nhân bích nham lục, Viên ngộ Bích nham tập. Gọi đủ là Phật quả viên ngộ thiền sư bích nham lục. Sách này, đầu tiên do ngài Trùng hiển (980-1052) ở núi Tuyết đậu chọn lấy 100 tắc trọng yếu nhất trong số 1.700 tắc công án của Cảnh đức truyền đăng lục, rồi thêm văn tụng vào. Về

sau, ngài Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) lại thêm phần thùy thị, bình xướng và trứ ngữ v.v... thì sách này mới được hoàn thành. Lúc đó là năm Tuyên hòa thứ 7 (1125). Các Tắc, trước hết là thùy thị (những lời ngắn gọn, sáng sủa nêu rõ điểm chủ yếu), kế đó nêu ra công án chính, tiếp đến BÍCH NHAM TẬP

B 600 là cổ tụng (bài kệ tụng xưa), dưới mỗi câu có thêm trứ ngữ (lời bàn ngắn) và tiểu sử của người nêu ra công án, rồi đến bình xướng (lời giải thích) cơ phong, tự làm tụng và bình xướng tổng quát. Khi ngài Viên ngộ làm lời bình xướng ở viện Linh tuyền trên núi Giáp thuộc châu Lễ, trên tấm biển nơi nhà Phương trượng của ngài, ngài đề hai chữ "Bích nham". Hai chữ này có xuất xứ từ câu thơ của Thiền sư Thiện hội – người

khai sáng núi Giáp – bày tỏ cảnh giới ngộ đạo của mình như sau: Viên bảo nhi qui thanh chương hậu Điểu hàm hoa lạc "Bích nham" tiền. (Nghĩa đen: Vượn bồng con về sau non xanh, Chim ngậm hoa rơi trước núi biếc.) Khoảng năm Kiến viêm (1127-1130), đệ tử của ngài Viên ngộ là Thiền sư Đại tuệ Tông cảo, theo đúng tông chỉ "truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn chữ" (giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự), đem đốt bộ sách này ở trước mọi người, bởi thế, trong khoảng 200 năm sau đó, trong các tùng lâm, không ai còn được thấy tác phẩm này. Cho mãi đến đời Nguyên, khoảng năm Đại đức (1297-1307), ông Trương minh viễn mới in lại, nó được coi là bộ sách quí nhất của Thiền tông, từ đó mới được thịnh hành trong giới xuất gia và tại gia. BÍCH NHÃN HỒ TĂNG Tăng Hồ mắt biếc. Gọi tắt là Bích nhãn, Bích nhãn hồ. Từ ngữ này vốn được dùng để chỉ những vị tăng từ các nước Tây vực, nhưng, trong Thiền lâm, nó được chuyển

dụng để gọi Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 180 thượng), nói: "Ngay cả Bích nhãn hồ tăng (tổ Đạt ma) cũng khó biện biệt; Bích nhãn Hồ tăng mà còn khó biện biệt, thì bảo sơn tăng này nói cái gì?" [X. Tổ đình sự uyển Q.4]. BÍCH QUÁN ..... I. Bích quán. Ý là quay mặt vào vách mà yên lặng quán xét. Thời nhà Lương, tổ Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn (núi Tung), quay mặt vào vách chín năm, người đời gọi ngài là Bích quán bà la môn. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì lúc ngài Đạt ma mới đến Kiến nghiệp, cùng với Lương vũ đế đàm đạo, ngài thấy Vũ đế chưa hiểu Phật pháp, nên từ biệt, rồi đến ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn. Suốt ngày, ngài ngồi im lặng quay mặt vào vách, người ta không lường được ý ngài, mới gọi là Bích quán bà la môn, Bích quán Hồ tăng. [X. Ngũ đăng hội nguyên Bồ đề đạt ma chương]. II. Bích quán. Một lòng ngồi thiền quán xét, thân tâm như tường vách, tịch lặng chẳng động, hết thảy vọng tưởng đều dứt bặt. Tức chỉ phép thiền do Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền dạy. Tổ đạt ma chủ trương người ta ai cũng có sẵn tính thật, nhưng vì nhận thức sai lầm, nên cho giả là thật. Nếu người muốn đạt đến chân lí Phật giáo, thì phải tu thiền. Cứ theo Thiếu thất lục môn chép, thì phương pháp tu thiền là (Đại 48, 36 Q.hạ): "Quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét, không mình không người, phàm thánh như một, ngồi yên vững chắc, không đổi không dời, lại không theo văn chữ trong giáo, đây tức là ngầm hợp với lí, không có

phân biệt, vắng lặng vô vi". Nói "ngầm hợp lí", tức là khế hợp với tính Phật sẵn có của chính mình. Còn "quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét" thì chính là phương pháp tu hành để đạt đến mục đích này. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển2 nói, tổ Đạt ma dùng phương pháp quay mặt vào vách để dạy người ta an tâm, ngoài dứt các duyên, trong tâm không thở, tâm như tường vách, mới vào được đạo. BÍCH NHÃN HỒ TĂNG

B 601 "An tâm" tức tâm ở yên nơi đạo. "Ngoài dứt các duyên" tức là hoàn toàn chấm dứt tất cả nhận thức đối với thế giới bên ngoài. "Trong tâm không thở" có nghĩa là ngay cả hơi thở của mình, mình cũng không cảm thấy nữa. [X. Tục cao tăng truyện Bồ đề đạt ma truyện; Thích môn chính thống Q.8]. BIÊN CHẤP KIẾN Thành kiến chỉ thấy một bên. Phạm: anta-gràha-dfwỉi, Pàli: anta-ggàhikà. Kiến giải cực đoan chỉ chấp có một bên. Gọi tắt là Biên kiến. Là một trong mười tùy miên, một trong năm kiến. Có hai thứ:

1. Thường kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" thường còn không thay đổi. 2. Đoạn kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" diệt mất. Hai kiến chấp trên cũng tức là cái thấy sai lầm đối với năm thủ uẩn chỉ m d i

thai quyển 3, thì là nơi của những người tu muôn hạnh lành được sinh đến, đúng với điều nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà. [X. Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6]. BIÊN ĐỊA GIẢI MẠN

B 602 BIÊN ĐỊA THAI SINH Thụ thai sinh ra ở biên giới. Những người có công đưc mà lòng còn ngờ vực, thì sau khi chết, được sinh ở biên địa của Tịnh độ cực lạc, gọi là Biên địa thai sinh, gọi tắt là Biên thai. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ chép, những người tu các công đức, nguyện sinh về cõi nước cực lạc; nhưng vì không biết rõ trí tuệ của Phật là trí tuệ chẳng thể nghĩ bàn, nên sinh lòng ngờ vực, không tin trí ấy. Tuy nhiên, còn tin tội phúc, tu tập gốc lành, nguyện sinh cõi kia, những chúng sinh này được sinh trong cung điện của nơi biên địa; trong năm trăm năm không được thấy Phật, không nghe kinh pháp, cũng chẳng gặp Bồ tát và các vị Thanh văn. Lại cứ theo kinh Đại a di đà quyển hạ chép, thì người làm việc bố thí cầu vãng sinh, sau lại hối tiếc và sinh tâm nghi ngờ, không biết có được vãng sinh không. Những người như thế, sau khi chết, không được sinh đến chỗ của đức Phật A di đà, mà chỉ thấy cung điện bảy báu của Ngài ở nơi biên giới, lòng sinh vui mừng mà dừng lại ở trong thành, hóa sinh trong ao báu. Thành ấy chu vi hai nghìn dặm, có nhà bảy báu, cũng có ao tắm bảy báu, trong ao tự nhiên hoa thơm, hàng cây bảy báu đều phát ra năm âm thanh (cung, thương, dôc, chủy, vũ ). Đến giờ ăn cơm, tùy theo ý thích, tự nhiên được các thức ăn uống trăm mùi thơm ngon; những sự vui sướng trong thành đều giống như ở cung trời Đao lợi thứ hai. Nhưng, những người ấy chẳng được

ra khỏi thành, không được thấy Phật, nghe kinh và gặp các tỉ khưu tăng, cũng chẳng được biết tướng mạo của các Bồ tát, các A la hán ở nước của đức Phật A di đà. Sau năm trăm năm ở biên thai mới được đến chỗ đức Phật A di đà và trí tuệ được mở tỏ dần dần. Về Biên địa thai sinh, giữa các nhà Tịnh độ cũng có nhiều giải thích khác nhau. Cứ theo ngài Đàm loan nói trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa, thì người sinh nơi biên địa này, trong năm trăm năm không thấy Tam bảo, nghĩa cũng giống như nạn biên địa trong tám nạn, lại ở vào góc bên cạnh của Tịnh độ cực lạc, nên gọi là Biên địa – Lại như người lúc mới sinh, chưa thành phép người, ví dụ với sự mờ tối của người mới sinh, cho nên gọi là thai sinh. [X. Quán kinh sớ Định thiện nghĩa, Tán thiện nghĩa; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.8; Bồ đề tâm tập Q.thượng]. BIÊN NGŨ ĐẮC Nghĩa là ở nơi biên cương thì chỉ cần năm người làm phép truyền trao cũng được giới. Là một trong mười loại đắc giới duyên (những điều kiện được giới). Cũng gọi ngũ nhân đắc (năm người được). Theo qui định chính thức, khi truyền giới Cụ túc, phải có mười vị sư (tam sư thất chứng: ba thầy và bảy vị chứng minh), song ở những vùng xa xôi hẻo lánh, có ít tăng sĩ, thì chỉ cần có năm vị (bốn vị tăng và một thầy yết ma) làm phép truyền trao giới Cụ túc cũng được. [X. luật Thập tụng Q.56; luận Tạp tâm Q.3; luận Câu xá Q.14]. (xt. Biên Quốc). BIÊN QUỐC Chỗ biên thùy xa xôi hẻo lánh, nơi Phật

pháp ít thịnh hành. Đối lại với "Trung quốc" (nơi thành thị đô hội). Ở thời kì đầu truyền bá Phật pháp, vì phải thích ứng với tình hình hoằng pháp, nên về phương diện chế giới, chia thành Trung quốc (nơi Phật pháp đã thịnh hành) và Biên quốc (nơi Phật pháp chưa thịnh hành mấy) để qui định nghi BIÊN ĐỊA THAI SINH

B 603 thức truyền giới cụ túc. Trong đó, khu vực Trung quốc, ít nhất phải có mười vị tăng, và khu vực Biên quốc ít nhất phải có năm vị. Nơi biên quốc vốn không có tổ chức giáo đoàn, cho nên số người đủ tư cách trao truyền giới pháp rất có hạn, bởi vậy, thông thường ở trung quốc mười người, thì tại biên quốc chỉ cần năm người là đủ để truyền giới. Qui định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những người hâm mộ Phật pháp muốn được xuất gia. Trong các kinh luận có nêu tên những biên quốc thời xưa như: Bôn đồ bạt đạt na, Tốt thổ nô, Ô ba tốt thồ nô, Du na, Đại tần, An tức, An đà la xá bà la (nước ở truồng), Đâu khô la v.v... [X. luật Thập tụng Q.25; Bách nhất yết ma Q.5; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Trung Quốc). BIÊN TẾ ĐỊNH Chỉ cho phẩm cao nhất trong Thiền định thứ tư thuộc cõi Sắc. Biên, nghĩa là không vượt qua, tức là định này thù thắng không có định nào vượt qua được; Tế, nghĩa là loại tột bậc, tức Biên tế định là định cao hơn hết trong các loại thiền định. Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 trung), nói : "Hết thảy địa này, vì tùy thuận khắp cả, vì lên tới tột cùng, nên gọi là Biên tế". Trong đây, cái gọi là "Tùy thuận khắp cả" tức là hết thảy địa đều lấy việc thuận theo thiền định thứ tư này làm nhân mà phát khởi. Còn "Lên tới tột cùng" nghĩa là chuyên tu tập vào Thiền định thứ tư, nương theo thứ lớp từ hạ phẩm đến trung phẩm và thượng

phẩm. Trong ba phẩm này, mỗi phẩm lại chia làm ba phẩm nữa, từ hạ phẩm lần lượt tu tập sinh ra phẩm thượng thượng cùng tột. Nương theo hai nhân này, nên Thiền định thứ tư thượng thượng phẩm được gọi là Biên tế định. BIÊN TẾ TRÍ Là trí tuệ của bồ tát Đẳng giác, vì trí tuệ này ở gần kề ngôi vị Diệu giác, nên gọi là Biên tế trí. Đại thừa nghĩa chương quyển 12 (Đại 44, 700 trung), nói : "Biên tế trí là theo cảnh mà đặt tên. Chỗ cùng tột của báo thân gọi là biên tế. Bậc Thánh nhân tu được trí tự tại, ở nơi biên tế này tùy tâm tu tập, gọi là Biên tế trí". BIÊN TỘI Tội ngoài bờ cõi. Tức là tội nặng căn bản: Giết hại, trộm cướp, dâm dục và nói dối mà tăng ni đã phạm phải. Bốn tội nặng căn bản này còn được gọi là bốn Ba la di. Bởi vì tăng, ni đã thụ giới mà lại vi phạm bốn tội nặng này, thì cũng như người ở ngoài bờ Phật pháp, không thể vào lại biển giới trong sạch được nữa, nên gọi là Biên tội. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Ba La Di). BIÊN TỨC VÔ BIÊN Nghĩa là cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà tựa hồ như có biên giới, nhưng thực thì không có biên giới. Thông thường, tuy nói cõi Tịnh độ cực lạc ở bên phương Tây cách đây (cõi Sa Bà) mười muôn ức cõi Phật, nhưng tướng của cõi ấy tức là không tướng, sinh tức không sinh, phương tức không phương, biên tức không biên. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 hạ), nói : "Cõi nước Tịnh độ bao la

rộng lớn, thù thắng nhiệm mầu hơn hết". Lại cõi Tĩnh độ và thế giới Sa bà gần nhau, cho nên tiện việc vãng sinh. Đây là tùy theo cái thấy phân biệt của chúng sinh mà nói Tịnh độ ở phương tây cách thế giới Sa bà BIÊN TỨC VÔ BIÊN

B 604 mười muôn ức cõi Phật, chứ cảnh tự chứng của trí Phật thì trùm khắp pháp giới mà chẳng rời phương tây, cho nên phương tức vô phương, biên tức vô biên. [X. luận Tịnh độ; Vãng sinh luận chú Q.thượng; An lạc tập Q.thượng]. BIÊN VÔ BIÊN LUẬN Luận thuyết chủ trương chấp thế gian có biên giới, không biên giới. Đây là loại tà kiến dựa theo quá khứ (tiền tế) mà phát khởi, là một trong 62 tà kiến cố chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Tà kiến này có bốn thứ: 1. Vào định quán xét thế gian, chấp có biên giới. 2. Vào định quán xét thế gian, chấp không có biên giới. 3. Vào định quán xét thế gian, chấp cũng có biên giới, cũng không có biên giới. 4. Dùng trí lanh lẹ quán xét thế gian, chấp chẳng phải có biên giới, chẳng phải không có biên giới. Biên vô biên luận này tương đương với chủ trương của tông Biên vô biên đẳng trong mười sáu tông ngoại đạo. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động; luận Đại tỳ bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Lục thập nhị kiến nghĩa]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BIẾN I. Biến, Phạm: pariịàma. Từ vật A biến đổi thành vật B, gọi là Biến. Phổ thông gọi là biến thành, biến hóa, biến hiện. Tông Duy thức cho rằng hết thảy hiện tượng tồn tại đều do nơi thức sinh ra, do thức biến

hiện, gọi là Duy thức sở biến. Cứ theo Thành duy thức luận thuật ký quển 3 phần đầu nói, thì biến có hai thứ là sinh biến và duyên biến: 1. Sinh biến, tức nhân năng biến (Phạm: hetupariịàma), hàm ý là chuyển biến. Tức là tập khí của hai nhân đẳng lưu và dị thục trong thức A lại da thứ tám có khả năng chuyển biến sinh ra các pháp. 2. Duyên biến, tức là quả năng biến (Phạm:phalapariịàma), hàm ý là biến hiện. Tức do hai thứ tập khí đẳng lưu và dị thục trong thức thứ tám biến hiện ra các thức, rồi lại do tự thể của tám thức (năng biến) biến hiện ra kiến phần và tướng phần (Sở biến), trong đây, tướng phần (ảnh tượng) được gọi là Duyên biến, gồm các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biến hiện ra tướng phần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Lại nữa, thức thứ tám hay nắm giữ hạt giống và căn thân (thân thể), gọi là chấp biến, hàm ý là nhận giữ cả ba thứ Sinh biến, Duyên biến và Chấp biến và gọi chung là Ba biến. Nhưng các nhà chủ trương thuyết một phần, như ngài An tuệ chẳng hạn, thì chỉ thừa nhận phần tự thể của thức, còn kiến phần, tướng phần tuy tương tự pháp y tha, nhưng thực ra là không có pháp, do đó cho nghĩa chuyển biến là biến hiện hoặc biến khác. Đối với thuyết trên đây, tông Pháp tướng dùng pháp bốn phần của ngài Hộ pháp, cho kiến phần và tướng phần là pháp y tha, cho chuyển biến là nghĩa chuyển đổi, tức cho chủ thể của biến là thức năng biến, có nhân năng biến và quả năng biến; còn tướng phần sở biến của thức năng biến cũng có nhân duyên biến

và phân biệt biến khác nhau. [X. luận Thành duy thức Q.1, Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7, phần cuối]. II. Biến, biến tướng. Tức là các bức tranh, dựa theo sự ghi chép trong các kinh, vẽ lại sự tích tiền thân của đức Phật, sự trang nghiêm của Tịnh độ và các tướng trạng địa ngục... (xt. Biến Tướng). BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

B 605 BIẾN CHU PHÁP GIỚI ..... Tràn khắp pháp giới. Danh từ Pháp được dùng để gọi chung tất cả những cái thuộc có hình tướng, không có hình tướng, bao hàm sự, lí, sắc, tâm. Sự có hạn của Pháp gọi là Pháp giới. Tràn đầy pháp giới, không chỗ nào mà không

có, gọi là Biến chu pháp giới. Thông thường, từ ngữ này được dùng để hình dung công đức của pháp thân. BIẾN DỊCH Thay đổi. Biến dịch, hàm ý là nhân dời quả đổi, trước biến sau đổi. Là gọi tắt của Biến dịch sinh tử. Tông Thiên thai cho rằng, không có hình sắc hơn kém, thọ mệnh ngắn dài mà chỉ có giảm dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ. Cái quá trình thay đổi mê ngộ này, gọi là Biến dịch. Nhưng tông Duy thức thì lại chủ trương, bậc Thánh nhân thay đổi thân phần đoạn (chỉ cái thân có hình sắc hơn kém, có tuổi thọ ngắn dài sống chết trong ba cõi, năm ngã) để được thân thù thắng nhiệm mầu không thể nghĩ bàn gọi là Biến Dịch. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Câu xá Q.22]. BIẾN DỊCH SINH TỬ Sống chết thay đổi. Cũng gọi Vô vi sinh tử, Bất tư nghị biến dịch sinh tử, Bất tư nghị biến dịch tử, Biến dịch tử. Một trong hai thứ sinh tử. Đối lại với "Phần đoạn sinh tử". tức là các bậc A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực, lấy "hữu phân biệt nghiệp" vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm nhận được thân quả báo nhiệm màu vượt ngoài ba cõi. Thân quả

báo này là do sức bi nguyện vô lậu chuyển đổi thân phần đoạn sinh tử thô nặng vốn có trước kia biến thành thân nhỏ nhiệm, không sắc không hình, không hạn định tuổi thọ... nên gọi là thân Biến dịch. Thân này do sức định, sức nguyện giúp thành, diệu dụng của nó khó lường được nên cũng gọi là thân Bất tư nghị (thân không nghĩ bàn được). Lại nữa, vì thân này do ý nguyện đại bi mà thành, nên cũng gọi là thân ý thành, thân Vô lậu, thân vượt ra ngoài ba cõi, lại vì thân này đã do sức định vô lậu chuyển thành, hoàn toàn khác với thân phận trước kia, giống như biến hóa mà được nên cũng được gọi là thân biến hóa. Vì các bậc A la hán, Bích chi Phật và Bồ tát đại lực đã dứt bỏ hết phiền não hoặc chướng của bốn trụ địa, không còn thụ sinh thân phần đoạn trong ba cõi nữa mà thụ sinh thân biến dịch ở ngoài ba cõi. Tuy nhiên, sau đó, các vị ấy lại dùng thân biến dịch này trở lại trong ba cõi mà tu các hạnh Bồ tát trong thời gian dài để mong đạt đến Vô thượng bồ đề. Theo nghĩa của tông Pháp tướng, có bốn hạng người chịu quả báo biến dịch sinh tử: 1. Các bậc Thánh Vô học của Nhị thừa hướng tâm về Đại thừa, sau khi được Niết bàn, liền có thể nhận quả báo thân biến dịch. 2. Các bậc Thánh Hữu học hướng về Đại thừa, từ Sơ địa trở về sau cũng được nhận thân biến dịch. 3. Bồ tát Bi tăng, từ Bát địa trở lên được nhận thân biến dịch. 4. Có một loại bồ tát Trí tăng từ Sơ địa trở lên được nhận thân biến dịch. Tông Pháp tính thì cho rằng Vô học và Nhị thừa

và Bồ tát chủng tính trở lên, được tùy theo loại ẩn hiện mà nhận thân biến dịch. Cứ theo thuyết của ngài Cát tạng trong Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối, thì biến dịch sinh tử và phần đoạn sinh tử khác nhau ở chỗ: thân phần đoạn sinh tử có hình sắc riêng biệt và hạn định tuổi thọ dài ngắn; còn thân biến dịch sinh tử thì do BIẾN DỊCH SINH TỬ

B 606 tâm thức niệm niệm nối nhau, trước biến, sau đổi, cả thân và thọ mệnh đều không có hạn định. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu cũng nêu ba nghĩa của biến dịch sinh tử: 1. Lấy sự sinh diệt nhỏ nhiệm làm thân biến dịch sinh tử. 2. Lấy thân Pháp tính duyên chiếu pháp vô lậu làm thân biến dịch sinh tử. 3. Tuy đã chứng pháp thân Như Lai Tạng, nhưng vẫn chưa ra khỏi vòng sinh diệt nên còn phải theo các pháp sống chết vô thường gọi là biến dịch sinh tử. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu

cũng chia biến dịch sinh tử làm hai loại: 1. Biến dịch sinh tử trong Sự thức, thân quả báo do duyên chiếu pháp vô lậu trong sáu thức mà được thân này; lại chia làm 3 loại khác nhau: a. Thân của A la hán và Bích chi Phật cảm nhận. b. Thân của người có chủng tính giải thoát hạnh cảm nhận. c. Thân của Bồ tát Sơ địa trở lên cảm nhận. 2. Biến dịch sinh tử trong vọng thức, là thân quả báo duyên chiếu pháp vô lậu trong thức thứ bảy (thức A đà na) mà được. Thân này cũng có ba loại khác nhau : a. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở về trước cảm nhận. b. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở lên cảm nhận. c. Thân của Bồ tát từ Bát địa trở lên

cảm nhận. Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối, chia thân biến dịch làm hai loại Tự báo và Vị vật: 1. Tự báo biến dịch, lấy năm ấm vô lậu làm thể, lấy nguyện vô lậu làm nhân, lấy vô minh làm duyên. 2. Vì vật biến dịch, lấy sắc ấm làm thể, lấy bi nguyện làm nhân, lấy căn dục của chúng sinh làm duyên. Ngoài những điểm được trình bày ở trên, về việc thụ sinh thân biến dịch và các giai vị tu hành của thân này, giữa các nhà còn có nhiều thuyết khác nữa. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 phần trên; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần cuối]. (xt. Sinh Tử). BIẾN DỊCH THÂN Tức là thân biến dịch sinh tử, đối lại với “phần đoạn thân”. Thân biến dịch sinh tử là chính báo của các bậc Thánh ba thừa A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực. Các bậc trên đây cảm nhận thân này ở các Tịnh độ bên ngoài ba cõi. Hoa nghiêm kinh thám huyền ký quyển 6 (Đại 35, 229 trung), nói : “Sự cảm nhận thân của các Bồ tát trong ba thừa là: các Bồ tát địa tiền nhận thân phần đoạn, các Bồ tát địa thượng mới nhận thân biến dịch”. Thân biến dịch này là do lấy “Hữu phân biệt nghiệp” vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm được thân quả báo thù thắng nhiệm mầu. Tức do sức bi nguyện vô lậu biến đổi cái thân phần đoạn sinh tử thô nặng trong ba cõi năm đường, mà được thân chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng

nhỏ nhiệm, không hình không sắc, không hạn định thọ mệnh. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử). BIẾN DỤ Là một trong 8 thứ ví dụ nói trong kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29. Cũng gọi Toàn dụ. Nghĩa là đức Như lai nói pháp, từ đầu đến cuối, Ngài đều mượn các ví dụ BIẾN DỊCH THÂN

B 607 để làm cho nghĩa lý Ngài nói được sáng tỏ. Như trong kinh nói, ở cõi trời Ba mươi ba (trời Đao lợi) có cây Ba lợi chất đa la, rễ nó bám vào đất sâu năm do tuần, cành lá tỏa ra bốn phía, lá già trở thành màu vàng, vàng ắt rơi rụng, rụng thì đổi màu, đổi màu rồi khô, khô ắt nổi mụt, nổi mụt thì nổ ra. Khi mụt nổ ra thì mùi thơm tỏa khắp, soi sáng tất cả, các trời được thấy liền sinh vui mừng, cứ ba tháng hè các trời đến dưới cây ấy để thụ hưởng các thú vui. Đây là ví dụ đệ tử Phật, lá vàng dụ xuất gia, lá rụng dụ cạo bỏ râu tóc, ba tháng hè dụ ba Tam muội (chính định), các trời thụ hưởng thú vui dụ chư Phật an trụ nơi đại Niết bàn được thường lạc ngã tịnh. [X. kinh Thí dụ; kinh Bách dụ; kinh Tạp thí dụ]. (xt. Thí Dụ). BIẾN HÀNH Phạm : Sarvatraga I. Biến hành. Là một trong sáu loại (vị) tâm sở do tông Duy thức lập ra. Đối lại với “Biệt cảnh, ”. Chỉ cho hoạt động tâm lý khi phát sinh tác dụng nhận thức, vì nó có tính phổ biến, nên gọi là Biến hành, gồm xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư,..., gọi là năm Biến hành. (xt. Ngũ Biến Hành). II.

Biến hành. Đối lại với “Phi biến hành”. Trong 98 phiền não căn bản, có thể chia làm hai loại lớn là Biến hành và Phi biến hành. Những phiền não này (Biến hành, Phi biến hành) ở trong các pháp của năm bộ (bốn đế, tu đạo) tự giới, tự địa, chúng trải qua biến duyên, biến tùy tăng, biến tùy nhân mà sinh ra pháp nhơ nhớp (phiền não) của khắp năm bộ gọi là Biến hành

hoặc (phiền não đi khắp). Biến hành hoặc gồm có 33 thứ phiền não, chia nhau thuộc ba cõi: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc mỗi cõi đều có 11 thứ. Biến hành hoặc của cõi Dục gồm 11 thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh (thuộc Kiến đạo từ Khổ đế trở xuống) và tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh (thuộc Tập đế trở xuống). [X. luận Câu xá Q.19]. BIẾN HÀNH NHÂN Phạm: Sarvatraga-hetu. Nghĩa là hoặc (phiền não) là nguyên nhân chung của các pháp nhơ nhuốm. Cũng gọi Nhất thiết biến nhân. Một trong sáu nhân. Tức là tùy miên (phiền não) biến hành đã sinh rồi làm mguyên nhân chung cho các pháp ô nhiễm của bộ mình và các bộ khác sinh ra sau. (xt. Lục Nhân). BIẾN HÓA I. Biến hóa. Phạm:nirmàịa. Hàm ý là biến hóa ra các loại hình tượng. Cũng gọi Biến hiện, Hóa tác, Hóa hiện, Hóa. Tức là Phật và Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa thành các loại hình tượng. Trong đó, nếu Phật vì sự lợi ích của phàm phu địa tiền mà biến hiện ra thân Phật hoặc thân Bồ tát, thì gọi là thân biến hóa, thân ứng hóa hay là Phật ứng hóa. Nếu vì chúng sinh trong năm đường mà biến hiện ra thân quỉ, súc sinh... thì gọi là thân hóa. Còn vốn không gì cả mà bỗng nhiên có hình Phật, hình Bồ tát, hình người, hình chim... thì gọi là Phật hóa, Bồ tát hóa, người hóa, chim hóa. Lại Phật vì giáo hóa phàm phu mà ứng cơ biến hiện ra các cõi nước trong sạch, nhớp nhúa, thì gọi là cõi biến , cõi hóa. Ngoài ra, tâm hay

biến hóa, gọi là tâm hóa, việc được biến hóa ra gọi là việc hóa. Phàm phu hoặc Thánh nhân tu tập định căn bản từ Thiền thứ nhất cho đến Thiền thứ tư, được Thần túc thông (Thần cảnh thông) trong sáu thần thông, lấy đó làm chỗ nương mà biến hóa ra các việc BIẾN HÓA

B 608 (hiện tượng) ở cõi Dục và cõi Sắc, tâm biến hóa này chỉ phát sinh tác dụng ở cõi mình và cõi dưới; tổng cộng có 14 tâm, gọi là 14 tâm biến hóa, 14 biến hóa, 14 tâm hóa, chia ra như sau: - Ở cõi Thiền thứ nhất có hai tâm: Tâm biến hóa những việc ở cõi Thiền thứ nhất và tâm biến hóa các việc ở cõi Dục. - Ở cõi Thiền thứ hai có ba tâm: ngoài hai tâm vừa kể ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi Thiền thứ hai. - Ở cõi Thiền thứ ba có bốn tâm: ngoài ba tâm vừa nói ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời thiền thứ ba. - Ở cõi Thiền thứ tư có năm tâm: ngoài bốn tâm nêu ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời Thiền thứ tư. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.27; Tứ giáo nghi chú Q.thượng phần cuối]. (xt. Cửu Địa). II. Biến hóa. Chỉ cho loài yêu tinh, quỉ quái. Tức các loài ma quỉ ở trong năm đường hoặc sáu đường chúng sinh luân hồi có uy lực biến hóa tự tại và hình tượng ghê sợ. BIẾN HÓA ĐỘ Cõi nước được biến hóa ra. Là một trong ba cõi, một trong năm cõi, hoặc một trong bốn cõi, nơi thân đức Phật ở, do tông Duy thức lập ra. Gọi tắt là Hóa độ. Tức là cõi nước trong đó thân biến hóa của đức Phật cư trú. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 nói, thì cõi biến hóa là do nhân duyên

các kiếp xa xưa đức Phật tu hành lợi tha, vô lậu, cõi Phật sạch, nhơ nay đã thành thục, nên Ngài dùng sức đại từ đại bi của trí Thành sự (trí Thành sở tác), thích ứng với cơ nghi của hàng Bồ tát chưa lên địa vị, hàng nhị thừa, dị sinh và chúng sinh trong sáu đường mà thị hiện ra các loại cõi nước trong sạch, nhớp nhúa... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 369 trung), nói: "Cõi biến hóa gồm cả cõi trong sạch, cõi nhớp nhúa". [X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Hóa Độ). BIẾN HÓA NHÂN Người biến hóa. Tức do sức thần thông mà biến hóa hiển hiện ra thân hình người. Như Phật, Bồ tát vì cứu độ các loài chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm các loại hình người. Kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư (Đại 9, 32 trung), nói: "Nếu có người sắp bị hại bằng dao gậy ngói đá, thì ta sai người biến hóa bảo vệ cho người ấy". Còn Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 thì nêu trường hợp tám bộ quỉ thần như: trời, rồng, a tu la, càn thát bà... biến thành hình người đến nhận giới Cụ túc. BIẾN HÓA SINH Tức là hóa sinh. Một trong bốn sinh. Vì sức nghiệp, chúng sinh được chia làm bốn loại: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hoá sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 nói trong năm đường chúng sinh, thì địa ngục, trời và tất cả thân trung hữu đều thuộc hóa sinh, còn các loại khác thì thông cả thai sinh, noãn sinh và thấp sinh. Như vậy, trong năm đường, loài hóa sinh là nhiều hơn cả. (xt. Hóa Sinh). BIẾN HÓA THÂN

Thân biến hóa. Là một trong ba thân hoặc bốn thân của Phật. Cũng gọi Hóa thân, Biến dịch thân, tức là Ứng thân trong ba thân Pháp, Báo, Ứng, là phân thân hóa Phật của Ứng thân, nghĩa là hình BIẾN HÓA ĐỘ

B 609 tướng Phật nương nơi Ứng thân mà hóa hiện. Chư Phật vì muốn mang lại sự lợi ích yên vui cho hàng Bồ tát địa tiền, nhị thừa và chúng sinh trong sáu đường, mà do trí Thành sự (trí Thành sở tác), tùy loại biến hiện vô lượng hóa thân, khiến cho họ thoát li đường ác, ra khỏi ba cõi mà vào Sơ địa. [X. Phật địa kinh luận Q.7; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tam Thân). BIẾN KẾ SỞ CHẤP TÍNH Phạm:parikalpita-svabhàva. Là một trong ba tính do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi Biến kế sở chấp tướng, Phân biệt tính, Phân biệt tướng, Vọng kế tự tính, Vọng phân biệt tính. Gọi tắt là Biến kế sở chấp, Kế sở chấp, Sở chấp tính. Phàm phu do vọng tình, chấp pháp y tha khởi (pháp nương vào cái khác mà sinh khởi) mà sinh ra tính chấp bậy là thật có ta, thật có các pháp, gọi là Biến kế sở chấp tính. Cái tướng được hiện ra do tính chấp bậy này chỉ còn trong vọng tình chứ không còn trong lý thực, cho nên gọi là pháp "tình có lý không", pháp "thể tính đều không". Tính phân biệt chấp bậy này trùm khắp tất cả các cảnh, nên gọi là "Biến kế" (chấp khắp). [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Tam Tính). BIẾN KẾ SỞ KHỞI SẮC Là một trong năm thứ "Pháp sở nhiếp sắc" do tông Duy thức lập ra. Chỉ cho những bóng dáng nương theo sự phân biệt xằng bậy của ý thức thứ sáu mà biến hiện ra;

chúng là những sắc tướng không có thực thể, giống như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng dưới đáy nước. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). BIẾN KHẨU THANH ..... Tiếng khắp miệng (khi phát âm, phải há to miệng), cũng gọi Mãn khẩu thanh (tiếng đầy miệng). Trong những phụ âm của bộ chữ cái Tất đàm, ngoại trừ năm tiếng được phát âm từ răng, nướu, cổ họng, lưỡi và môi, chín tiếng khác gọi là Biến khẩu thanh, chẳng hạn

như ya, ra, la, trở xuống cho đếnkwa(xoa) ... đều thuộc biến khẩu thanh, khi phát những tiếng này không phải chỉ hạn ở một chỗ cổ họng, mà khắp nơi trong miệng đều phát tiếng, nên gọi là Biến khẩu thanh. (xt. Tất Đàm). BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN Là phép quán thứ chín trong 16 phép quán nêu ra trong kinh Quán vô lượng thọ. Có nghĩa là quán tưởng toàn bộ sắc thân Phật, cũng gọi Chân thân quán, Phật thân quán, Phật quán. Là phép quán tưởng tướng tốt đẹp sáng rỡ của chân thân Phật A di đa, bắt đầu từ một tướng tốt, như quán tưởng sợi lông trắng ở giữa hai chân mày khiến cho cực sáng, rồi quán tưởng thân Phật A di đà cao 60 vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần, từ tất cả các lỗ chân lông khắp toàn thân phóng ra ánh sáng như núi Tu di, trong ánh sáng lại có rất nhiều hóa Phật, Bồ tát, mỗi vị đều có đủ tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp sáng rỡ, mỗi luồng ánh sáng soi khắp mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Đây tức là phép quán tưởng toàn bộ sắc

thân của Phật. Bởi vậy, nếu người tu niệm Phật, thành tựu phép quán này, thì tự nhiên thấy được tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp của đức Phật A di đà, cũng có thể được thấy thân tướng của chư Phật ở khắp mười phương. Thấy được vô lượng chư BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN

B 610 Phật, tức là được chư Phật hiện tiền thụ kí. Phép quán trên đây được gọi là “Chân thân quán” là để đối lại với phép quán thứ tám là “Tượng quán”. (xt. Thập Lục Quán). BIẾN SỞ HỨA TÔNG Chủ trương được khắp mọi người công nhận. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho phần Tông của người lập luận mà chủ trương hoặc kiến giải đã được mọi người thừa nhận. Biển sở hứa tông là loại Tông (mệnh đề) đã được công chúng thừa nhận, mà người vấn nạn tất cũng cho đó là đúng và vui vẻ chấp nhận. Như vậy, đôi bên không có gì cần tranh luận nữa. Cho nên, Tông này không thể thành Tông chân xác. BIẾN THAM Tham khắp. Tức là đi khắp nơi để tham học. Chỉ cho vị tăng sĩ đi khắp nơi tham học với các bậc thiện tri thức để tăng tiến sự hiểu biết của mình, thấu suốt sự mê ngộ, thực giả của vấn đề sinh tử trọng đại. Như đồng tử Thiện tài đi tham học với 53 vị thiện tri thức, Thiền sư Đại tùy Pháp chân tham hỏi hơn 60 vị thiện tri thức. Trường hợp các tăng sĩ đi du học bốn phương thì tông phái nào cũng có, nhưng riêng với Thiền tông thì phổ biến hơn. Vì cứu xét vấn đề sinh tử trọng đại,Thiền sinh đi tham học khắp nơi để hỏi pháp các bậc tông sư. Trong Thiền lâm, lối tham học khắp nơi này đã trở thành sự rèn luyện quan trọng đối với Thiền tăng trong quá trình cầu ngộ. Trong những công án của Thiền tông, có rất nhiều câu vấn đáp cơ

duyên của sự biến tham được ghi chép. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18 Huyền sa Sư bị thiền sư chương; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BIẾN THÀNH CHƯ HÀNH Thành khắp các hạnh. Đối lại với “Đốn thành chư hạnh” Bồ tát tu hành, từ khi phát tâm bồ đề cho đến khi thành bồ tát Đẳng giác, trong khoảng thời gian ấy, lần lượt trải qua các giai vị tu hành, nên gọi là Biến thành chư hành. BIẾN THÀNH NAM TỬ Biến thành con trai. Hàm ý con gái biến thành con trai. Cùng nghĩa với “Chuyển nữ thành nam”. Cứ theo các kinh luận chép, thì thân đàn bà có năm thứ chướng ngại, tức không trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân vương và Phật. Vì có chướng ngại không được thành Phật, cho nên muốn thành Phật, trước hết phải

chuyển thân đàn bà thành thân đàn ông. Như kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa có chép việc Long nữ tám tuổi biến thành thân con trai, vãng sinh qua thế giới phương nam mà thành Phật. Bởi thế, chư Phật lập nguyện, cũng có nguyện hết thảy đàn bà sẽ biến thành đàn ông. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Dược sư lưu ly quang như lai bản nguyện công đức]. (xt. Chuyển Nữ Thành Nam, Biến Thành Nam Tử Nguyện). BIẾN THÁNH NAM TỬ NGUYÊN Nguyện biến thành đàn ông. Cũng gọi Nữ nhân vãng sinh nguyện. Là nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Khi đức Phật A di đà chưa thành Phật, Ngài là vị tỉ khưu hiệu Pháp tạng, từng đã phát

nguyện trước đức Thế tự tại vương Như lai rằng, nếu có người đàn bà nào được nghe tên hiệu của Phật, tin ưa bản nguyện, phát BIẾN SỞ HỨA TÔNG

B 611 tâm bồ đề, thì sau khi mệnh chung, được thân đàn ông, sinh về Tịnh độ cực lạc. Kinh Vô lương thọ quyển thượng, (Đại 12, 268 hạ) chép toàn văn nguyện như sau: “Khi con thành Phật, trong vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10 phương, nếu có người đàn bà nào nghe tên hiệu của con, vui mừng tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân đàn bà, sau khi chết, nếu còn chịu thân đàn bà trở lại, thì con không lên ngôi chính giác”. Nhưng, đặc biệt Mật giáo thì chấp nhận thân đàn bà thành Phật. [X. kinh Dược sư lưu ly quang Như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.14 phẩm Đề bà đạt đa]. BIẾN THÀNH VƯƠNG Vua Biến thành. Cũng gọi Biện thành vương, Biến tính vương. Vị vua thứ sáu trong 10 vị vua ở dưới âm phủ. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì người chết xuống âm phủ, đến tuần thất thứ sáu, được đưa đến vị vua này để nhận sự phán xét về các việc thiện hay ác đã làm khi còn sống. Vị vua này là hóa thân của bồ tát Di lặc, giữ chức quan ở âm phủ chuyên về việc khuyên bảo người chết bỏ điều ác làm điều lành. Vị vua này coi điện thứ sáu ở cõi âm, là địa ngục Đại khiếu hoán phía dưới tảng đá ốc tiêu ở hướng chính bắc dưới đáy biển. Theo truyền thuyết, trước khi đến điện thứ

sáu, giữa đường có một chỗ khổ nạn gọi là Thiết hoàn sở (chỗ viên sắt), nếu người chết làm nhiều việc ác lúc còn sống, thì ngục tốt áp giải họ đến chỗ này, bắt họ nằm mọp xuống rồi cho tảng đá lớn nện vào mình họ, chết đi sống lại, rồi bị nện nữa, chịu khổ như thế suốt bảy ngày bảy đêm, mới đến được điện thứ sáu. Tiêu chuẩn xử án của vua Biến thành là dựa theo tiêu chuẩn của hai điện thứ tư và thứ năm ở trước, tức là dùng cái cân và tấm gương (soi tội phúc) để tính toán mà quyết định tội phúc nặng nhẹ của người chết. [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí Q.1]. (xt. Diêm La Thập Điện). BIẾN THỊ TÔNG PHÁP TÍNH ..... Phạm :pakwa-dharmatva. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong ba tướng của phần Nhân (lí do). Trong ba phần (Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, mối quan hệ giữa Nhân và Tông (mệnh đề) là then chốt để kiểm tra xem cái phương thức lập luận có chính xác hay không. Nghĩa là tính chất của phần Nhân lúc nào cũng phải bao hàm trong chủ từ (tiền trần) của phần Tông trong tất cả mọi trường hợp, vì thế gọi là Biến thị tông pháp tính (tính chất bao trùm khắp Tông). Như khi lập luận: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính sở tác (tính được làm ra). Cái tính chất được làm ra này bao hàm khắp trong tất cả các loại tiếng nói (chủ từ của

Tông), không một tiếng nào mà không mang "tính chất được tạo ra". [X. luận Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh

nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. BIẾN THỰC CHÂN NGÔN Là thần chú biến hóa ra các thức ăn cho các trời và quỉ đói. Cũng gọi Biến thực chú, Biến thực đà la ni. Thần chú này được chép trong kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni (Đại 21, 465 thượng) như sau: Biến Thành Vương BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

B 612 "Na mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ba ra, tam bạt ra hồng". Kinh này ghi chép khi đức Phật nói pháp ở Tăng già lam Ni câu luật na tại Ca tì la, lúc ấy, ngài A nan đang ngồi ở nơi thanh vắng tu tập thiền định, ban đêm, sau canh ba, chính ngài A nan thấy một quỉ đói Diệm khẩu (miệng lửa), thân hình xấu xí gầy đét, trong miệng lửa cháy, cổ họng nhỏ như mũi kim, đầu tóc rối bù, móng tay và răng dài, nhọn hoắt, trông rất đáng sợ. Quỉ Diệm khẩu bảo ngài A nan là 3 ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào loài quỉ đói. A nan rùng mình sợ hãi liền hỏi quỉ đói làm cách nào để thoát được khổ? Quỉ Diệm khẩu mới chỉ bày cho ngài A nan, nói: nếu bố thí cho vô lượng quỉ đói và trăm nghìn tiên Bà la môn, rồi cúng dường Tam bảo cầu cho quỉ đói được sinh lên cõi trời, thì Ngài (A nan) sẽ được sống lâu thêm. Ngài A nan vội đến chỗ đức Phật, đem việc thấy quỉ đói bạch với đức Phật và xin Ngài chỉ dạy. Đức Phật liền vì ngài A nan mà tuyên nói đà la ni có vô lượng uy đức tự tại quang minh thù thắng diệu lực (tức Biến thực chân ngôn). Cứ theo Tiêu thích kim cương khoa nghi hội yếu chú giải quyển 2 chép, thì hành giả niệm chân ngôn này, hoặc ba biến, bảy biến, hoặc 21 biến, thì nhờ sức thần của chân ngôn, các vật cúng tự nhiên biến thành các thức ăn thơm ngon của các trời, đều có năm thứ hương vị và nhiều như cả núi Tu di. Làm phép biến thực này, trước hết dùng chân ngôn Tịnh pháp giới chữ "Lam" và bắt ấn Cát tường gia trì 21 biến

để làm cho thức ăn được trong sạch, kế đó niệm Biến thực chân ngôn và sau cùng niệm Phổ cúng dường chân ngôn (Vạn tục 92, 137 hạ): "Án, nga nga nẵng, tam ba phạ, phiệt nhật ra hồng". Ngoài ra, theo Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển hạ của Nhật bản nói, thì chân ngôn rảy nước được trì tụng trong hội cúng thí quỉ đói là (Đại 82, 446 trung): "Nam mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ma la, tam ma la hồng". [X. kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu quĩ nghi; Từ giác đại sư thỉnh lai mục lục; Phật môn tất bị khóa tụng bản]. BIẾN TỊNH THIÊN Trời Biến tịnh. Biến tịnh, Phạm:Zubhakftsna, Pàli: Subha-kiịia hoặc Subhakiịha. Dịch âm: Thủ ha kí na, Thủ ba ngật lật na, Tu ngật, Ma thủ. Cũng gọi Vô lượng tịnh thiên, Quảng thiện thiên, Tịnh nan đãi thiên. Là một trong 18 tầng trời thuộc cõi Sắc, tức là cõi trời cao nhất trong Thiền thứ ba. Người sinh trong tầng trời này thụ hưởng các thú vui đầy khắp, nên gọi Biến tịnh. Luận Lập thế a tì đàm quyển 7 chép, do nghiệp tương ứng với thượng phẩm của Thiền thứ ba mà sinh ở tầng trời này, tuổi thọ là bốn đại kiếp, còn luận Chương sở tri quyển thượng và luận Tạp a tỳ đàm tâm quyển 2 thì bảo tuổi thọ ở đó là 64 kiếp và thân cao 64 do tuần. [X. luận Lập thế a tỳ đàm Q.6; luận Thuận chính lí Q.21]. BIẾN TRI ..... Biết khắp tất cả. Phạm: Parijĩà. Vốn chỉ cho trí vô lậu hoàn toàn biết

rõ đạo lí bốn đế; nếu người ta biết rõ suốt hết tất cả mọi hiện tượng chung quanh, thì có thể

được trí vô lậu. Sau gọi cái trí biết rõ khắp tất cả ấy là "Trí biến tri", và lại còn lập riêng "Đoạn biến tri", nghĩa là Đoạn biến tri dùng Trí biến tri làm nhân mà đoạn trừ phiền não, lấy Trạch diệt làm thể. Đây là quả biến tri, cũng tức là cái quá trình dùng trí biết rõ khắp hết để đoạn trừ tất cả phiền não gọi là Biến tri, thông thường đặc biệt gọi là "Biến tri sở duyên đoạn", ý nói thường tình người ta vốn bám dính chặt vào cảnh BIẾN TỊNH THIÊN

B 613 sở duyên, nhưng nếu có thể giải thoát khỏi sự bám dính này một cách triệt để, thì đó chính là chân nghĩa biến tri. Bởi thế, kinh A hàm nói "Biến tri tức là sự diệt bỏ tham, sân, si", hơn nữa, từ "biến tri" đầu tiên hàm ý là thực tiễn. Luận Câu xá quyển 21, trong đoạn biến tri, lập ra "chín biến tri", là chín loại trí dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận A tỳ đạt ma phát trí Q.4; luận Đại tỳ bà sa Q.34, Q.186; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Cửu Biến Tri). BIẾN TƯỚNG Chỉ cho các bức tranh dựa vào những ghi chép trong các kinh điển mà vẽ lại sự tích tiền thân (bản sinh) của đức Phật, hoặc cảnh Tịnh độ trang nghiêm và tướng trạng các địa ngục... nhằm phổ biến giáo nghĩa. Cũng gọi Biến tượng, Biến hội, gọi tắt là Biến. Biến, hàm ý là biến động, biến chuyển, tức miêu tả các động thái thực bằng cách vẽ hoặc chạm trổ, như vẽ về cảnh Tịnh dộ của Phật A di đà, thì gọi là Di đà tịnh độ biến; vẽ cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất, gọi là Di lặc tịnh độ biến, dựa vào kinh Hoa nghiêm mà vẽ bảy chỗ tám hội hoặc bảy chỗ chín hội, gọi là Hoa nghiêm biến tướng; vẽ các cảnh địa ngục gọi là Địa ngục biến tướng... Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, thì vị tăng thời Bắc Ngụy là ngài Huệ sinh từng đã bắt chước tháp Tước li ở nước Kiện đà la mà vẽ Thích ca tứ tháp biến (cảnh bốn ngôi tháp của đức Thích ca; Tháp ở các chỗ Phật giáng sinh, thành

đạo, chuyển pháp luân, vào Niết bàn). Lại trong các bức chạm trổ và tranh vẽ trên vách cũ ởZànchìvàBhàrhut còn đến nay, cũng có nhiều biến tướng về sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật; điều đó cho thấy Ấn độ từ xưa đến nay đã có những bức điêu khắc hoặc hội họa về đủ loại biến tướng. Tại Trung quốc và Nhật bản, những biến tướng lúc đầu phần nhiều là cảnh Tịnh độ của đức Phật A di đà, Dược sư, Thích ca, Quan âm, Di lặc và cảnh tiếp dẫn của Phật A di đà, bồ tát Quan âm và Di lặc, về sau đã có những bức tranh vẽ Hoa nghiêm biến tướng, Pháp hoa biến tướng, Địa ngục biến tướng, Thập vương biến tướng... Ngoài ra, những biến tướng trọng yếu khác, còn có bốn biến tướng bản sinh khắc trên bốn mặt tháp của chùa A dục vương ở huyện Mậu: Tát đỏa vương tử biến (cảnh Vương tử Tát đỏa), Xả nhãn biến (cảnh bỏ mắt), Xuất não biến (cảnh cho óc), Cứu cáp biến (cảnh cứu chim bồ câu) và Cổ kim phiên dịch đồ biến Tranh Tịnh Độ Biến Tướng ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) (cảnh phiên dịch Niết Bàn Biến BIẾN TƯỚNG

B 614 kinh xưa nay) vẽ trên vách của nhà dịch kinh ở chùa Đại từ ân. Trong chùa Bồ tát ở phường Bình khang, có Trí độ luận sắc kệ biến và Duy ma biến do Ngô đạo huyền vẽ; trên vách hành lang trong chùa Đông sơn ở núi Hoàng mai có Lăng già kinh biến do Lư

trân vẽ v.v...Tại Nhật bản cũng có các loại biến tướng như: Tứ phật tịnh độ, Bản địa thùy tích, Nhị tôn khiển nghinh v.v... Trong các bức biến tướng, có bức chỉ có hai hoặc ba hình tượng, nhưng đại đa số các bức khác thì có tới vài mươi thậm chí cả trăm hình tượng gồm: Phật, Bồ tát, các trời, người và các loại súc sinh, phối với cung điện, lầu gác, núi sông, cây cối, hoa cỏ v.v... nét vẽ và màu sắc rất là phức tạp. Lại tùy theo chất liệu mà có các loại biến tướng khác nhau, như vẽ trên vách, vẽ trên cột, vẽ trên lụa, giấy, hoặc chạm vào gỗ, khắc trên đá, nặn bằng đất v.v... Ngoài ra, tại Nhật bản, Tịnh độ biến tướng cũng được gọi là Tịnh độ mạn đồ la, nhưng đây là do chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà gọi lầm, chứ thực ra ý nghĩa biến tướng và mạn đồ la khác nhau rất xa. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3 Hoằng nhẫn truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Cao tăng pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô uy sơn tinh xá điều]. (xt. Mạn Đồ La). BIẾN VĂN Là những tác phẩm văn học, chịu ảnh hưởng Phật giáo, được lưu hành từ đời Đường trở đi. Phật giáo dùng loại văn này

để trình bày những truyện cổ trong kinh Phật và để giảng giáo nghĩa nói chung. Biến nghĩa là thay đổi, cải biến lối viết. Lối hành văn lấy chất liệu từ những truyện giàu tinh thần biến trong các kinh điển Phật giáo, rồi trong lúc phô diễn, thay đổi làm cho lời văn sống động phổ cập, thích hợp với sự giáo hóa dân chúng, lối văn này gọi là Biến văn. Các học giả Nhật bản thông thường cho "Biến" là bức tranh biến tướng; pháp hội thuyết minh giảng xướng tranh biến tướng thì gọi là Tục giảng và những lời văn phổ thông dùng trong Tục giảng gọi là Biến văn. Khoảng đời Đường và Ngũ Đại, các chùa viện khi giảng kinh thuyết pháp, thường phối hợp Biến văn và tranh biến tướng với nhau; về sau thì Biến văn là chỉ chung văn học nói, hát dân gian cùng tính chất. Niên đại sản sinh ra Biến văn có thể là thời kì giữa đời Đường. Biến văn xưa nhất hiện còn đến nay là Biến văn "Thân ủy ngã hổ" (đem thân cho cọp đói ăn). Tổng số các nguyên bản hiện còn bao nhiêu không được rõ, nhưng đại khái có tới 80 hoặc 90 loại và về tên gọi cũng có trường hợp do người đời sau đặt lại. Phạm trù của Biến văn, ngoại trừ tên Biến văn ra, còn tất cả Biến, Duyên khởi (lời mở đầu Biến văn), Truyện, Truyện văn, Áp tọa văn (văn vần đọc trước khi giảng kinh), Xướng văn, Giảng xướng văn, giảng kinh văn, Từ, Từ văn, Ca v.v... đều thuộc Biến văn. Trong đó, sự khác nhau giữa Giảng kinh văn và Biến văn là ở chỗ, hình thức giảng kinh văn có ba đoạn "Kinh , Bạch, Xướng", còn hình thức Biến văn thì thường không dẫn văn kinh, hoặc giải nói câu văn kinh, mà chỉ có hai đoạn

"Bạch, Xướng" để cho thích hợp với việc giáo hóa dân chúng phổ thông, cho nên nội dung giảng xướng đều lấy tranh vẽ làm trung tâm, và phương thức tuyên giảng thì không bị gò bó mà là thông tục hóa. Nội dung Biến văn phần nhiều lấy tài liệu trong kinh điển Phật giáo hoặc những truyện cổ có sẵn của Trung quốc. Những Biến văn lấy tài liệu từ các kinh điển Phật giáo thì có: Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, A di đà kinh biến văn, Duy ma kinh BIẾN VĂN

B 615 biến văn, Mục liên cứu mẫu biến văn, Phụ mẫu ân trọng kinh biến văn, Hàng ma biến văn, Địa ngục biến văn, Bát tướng biến, Mục liên duyên khởi, Ôn thất kinh giảng

xướng áp tọa văn v.v... Còn Biến văn lấy tài liệu từ các truyện cổ Trung quốc thì có: Vương lăng biến văn, Ngũ tử tư biến văn, Tô vũ Lí lăng chấp biệt từ, Trương hoài thâm biến văn, Vương chiêu quân biến văn, Thuấn tử chí hiếu biến văn v.v... Về hình thức đại khái có ba loại: Văn xuôi và văn vần xen lẫn nhau, toàn văn xuôi, toàn văn vần. Hình thức thứ nhất thường thấy hơn, đối với văn học thông tục về sau như Bảo quyển, Cổ từ, Đàn từ v.v... có ảnh hưởng rõ rệt. Ngoài ra còn có hình thức xướng kinh, Áp tọa văn v.v... như đã nói ở trên. Duy ma kinh biến văn thì trước hết dẫn văn kinh, kế đến dùng văn vần thuật rõ nghĩa kinh để tiện việc ca xướng. Còn như Bát tướng thành đạo biến văn, thì ở sau văn kinh, văn vần lại chú thích nghĩa của văn vần, dùng thể hội thoại để nói rõ thêm. Hoan hỉ quốc vương duyên biến văn thì ngay từ đầu đã trình bày sơ qua về nguyên do của chính văn. Năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, những tư liệu văn học rất giàu tính dân gian ở thời Đường và Ngũ Đại đã được tìm thấy trong hang đá của nhà Nghìn Phật ở núi Minh sa thuộc huyện Đôn hoàng, trong đó có Biến văn. Từ đó về sau, nguyên điển Biến văn được sưu tập, rồi sửa chữa, khắc lại, làm thành mục lục, nghiên cứu giới thiệu

v.v... Nguyên điển Biến văn hiện nay phần nhiều được cất giữ trong Đại anh bác vật quán ở Luân đôn, quốc gia đồ thư quán ở Ba lê và Đồ thư quán tại Bắc kinh. [X. Luân đôn bác vật quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường biên soạn); Luân đôn sở tàng đôn hoàng quyển tử kinh nhãn mục lục (Hướng đạt biên soạn); Ba lê quốc gia đồ thư quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường); Ba lê đồ thư quán đôn hoàng tả bản thư mục (Trần tường); Biến văn cập xướng kinh văn mục lục (Hướng đạt); Đôn hoàng sở xuất biến văn hiện tồn mục lục (Chu thiệu lương); Đôn hoàng linh thập (La chấn ngọc); Đôn hoàng xuyết tỏa (Lưu phục); Đôn hoàng thạch thất tả kinh đề kí dữ đôn hoàng tạp lục (Hứa quốc lâm); Minh sa dư vận (Thỉ xuy Khánh huy); Đại chính tân tu đại tạng kinh tập 85 Cổ dật bộ]. (xt. Đôn Hoàng Biến Văn). BIÊN CHÍNH LUẬN Gồm 8 quyển, do ngài Pháp lâm đời Đường soạn. Cũng gọi Biện chính lí luận. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vào thời vua Cao tổ nhà Đường, đạo sĩ Lí trọng khanh (cũng gọi thiếu khanh), soạn luận Thập di cửu mê, Lưu tiến hỉ soạn luận Hiển chính, dèm chê Phật giáo là bỏ lễ nghĩa thân tộc, bất nhân bất hiếu. Phần đông người thời bấy giờ tin theo thuyết ấy. Đáp lời thỉnh của quan Hữu bộc xạ là Đỗ như hối, ngài Pháp lâm mới soạn bộ luận này để bác lại hai bộ luận trên. Trong tác phẩm của mình, ngài Pháp lâm trích dẫn rất nhiều sách sử Phật điển để chứng minh rằng Phật giáo vượt trội hơn Đạo giáo. Nội dung chia làm 12 thiên gồm Tam giáo trị đạo thiên v.v..., nói về lòng tin Phật

của các bậc Đế vương, hoàng tộc cho đến các danh thần trải qua các đời, các vấn đề như đạo Phật có trước hay Đạo giáo có trước, rồi đến các kinh điển và giáo lí ngụy tạo của Đạo giáo v.v...Trong 12 thiên thì thiên thứ 5 là Thập dụ và thiên thứ 6 là Cửu châm là nhằm bác lại luận điệu của đạo sĩ Lí trọng khanh trong luận Thập dị cửu mê. Ở cuối quyển có phụ thêm thư của soạn giả gởi quan Thượng thư Hữu bộc xạ Thái quốc công. BIÊN CHÍNH LUẬN

B 616 BIÊN CHỦ VẤN Cũng gọi Thiên tịch vấn. Một trong “Phần dương thập bát vấn”. Chủ, chỉ bậc thầy. Người học vì muốn thử bậc thầy mà đưa ra lời chất vấn, gọi là Biện

chủ vấn. Thiền sư Thiện chiêu đời Tống, thuộc tông Lâm tế, ở Phần dương, đem những câu hỏi do người học đặt ra với bậc thầy chia làm 18 loại, mà trong Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn. Trong đó, loại thứ năm gọi là Thiên tịch vấn. Thiên, hàm ý là lệch hẳn về một bên; Tịch, có nghĩa gấp rút, khẩn cấp. Người học lập kiến giải một bên, vội vã chất vấn thầy để thử nghiệm thầy, gọi là Thiên tịch vấn. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.2]. (xt. Phần Dương Thập Bát Vấn). BIÊN CƠ Vị tăng đời Đường. Sư dáng người to lớn, quắc thước, thủa nhỏ đã có hoài bão cao thượng, là đệ tử của ngài Đạo nhạc ở chùa Đại tổng trì tại Trường an. Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, đem về hơn 600 bộ kinh chữ Phạm. Lúc dịch kinh ở chùa Hoằng phúc tại Trường an, trong dịch trường (viện dịch kinh) có 12 người chứng nghĩa am hiểu kinh luận Đại thừa Tiểu thừa, chín người nhuận sắc (trau chuốt câu văn), một người xem lại các chữ, một người chứng Phạm ngữ và nhiều người ghi chép. Sư Biện cơ là một trong chín người nhuận sắc, bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang cũng chính do sư ghi chép và nhuận sắc mà thành. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Đại đường tây vực kí Q.12]. BIÊN ĐẠO

Hoàn thành sự nghiệp tu đạo. Vào đầu đời Đường, trong Thiền tông chưa có danh từ "Biện đạo", mãi đến giữa đời Đường, sau khi năm tông và hai chi phái hình thành thì danh từ này mới được sử dụng rộng rãi. Pháp ngữ của Quốc sư Đại đạt Vô nghiệp trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ), nói: "Lại mưu đồ cái gì ? các huynh đệ chỉ vì tham dục thành tính, nên bị 25 cõi trói buộc, không có hy vọng thành biện". Hai chữ "Thành biện" ở đây hàm ý là hoàn thành đạo nghiệp. Tại Nhật bản, tông Tào động vì coi trọng tinh thần tham thiền thực tiễn "chỉ quán đả tọa", nên danh từ Biện đạo phần nhiều chỉ cho công phu ngồi thiền. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Thị giả tiến thoái điều; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BIÊN HƯƠNG Hình dáng những mẩu hương vụn giống như những hạt dưa châu lại một chỗ trong quả dưa, nên gọi là Biện hương. Ý nói một nén hương. Cũng gọi Nhất biện hương, Hương nhất biện. BIÊN NGỤY LỤC Gồm 5 quyển. Ngài Tường mại soạn vào đời Nguyên. Cũng gọi Chí nguyên biện ngụy lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Năm Chí nguyên 28 (1291), ngài Tường mại vâng sắc lệnh của vua soạn bộ lục này để bác bỏ ngụy thuyết của Đạo giáo. Nguyên nhân là năm Bảo hựu thứ ba đời vua Lí tông nhà Nam tống (năm Hiến tông thứ 5, 1255 đời Nguyên), thủ lãnh của phái Toàn chân là Khâu xứ cơ cùng với bọn Lí chí thường cưỡng chiếm 842 ngôi chùa viện, phá hủy tượng Phật, tháp báu,

biến các chùa viện thành đạo quán, truyền bá ngụy kinh Lão tử hóa hồ và 81 bức tranh hóa của Lão tử, hành động này đã BIÊN CHỦ VẤN

B 617 đưa đến việc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Năm Chí nguyên 28 (1291), vua Thế tổ nhà Nguyên ra lệnh cho Phật giáo và Đạo giáo biện luận về điều thật giả của kinh điển Đạo gia, sau đó đem đốt hết sách của Đạo giáo ngoại trừ Đạo đức kinh và sai ngài Tường mại soạn bộ Biện ngụy lục này. Nửa trước của bộ lục này gồm 14 thiên bài bác thuyết của Đạo gia và Đạo giáo; nửa sau của bộ lục ghi rõ nguồn gốc sự tranh đấu giữa Phật giáo và Đạo giáo từ trước và sau thời kì triều Nguyên định quốc hiệu (1271) và kèm thêm các văn hiến hữu quan. BIÊN PHÁT Bím tóc. Phạm:zikhà-jaìà.

Cũng gọi Thi ca phát. Bất động minh vương trong Mật giáo xủ một bím tóc xuống bên vai trái, biểu thị tướng hèn hạ của kẻ tôi đòi. Nhưng theo nghĩa sâu kín thì bím tóc này biểu thị Đệ nhất nghĩa đế, hoặc là nghĩa coi hết thảy chúng sinh đều bình đẳng mà rủ lòng từ bi. Kinh Để lí tam muội da quyển thượng (Đại 21, 15 thượng), nói: "Xủ một bím tóc xuống bên trái nghĩa là rủ lòng từ bi thương nhớ chúng sinh chịu nhiều khổ não trong đường ác". [X. Hi lân âm nghĩa Q.5]. BIÊN SỰ Gọi chung các chức sự trong thiền viện như: người trông coi các phòng tăng, người trông coi nhà dưỡng bệnh, tiếp khách, làm vườn, bửa củi, gánh nước, bếp núc, gặt hái v.v... đều gọi là Biện sự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Liệt chức tạp vụ điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

BIÊN SỰ CHÂN NGÔN Cũng gọi Thành biện chư sự chân ngôn. Là bài chú được tụng khi làm các pháp sự trong Mật giáo, như dựng đàn tràng, sửa soạn các vật dâng cúng v.v... để mong hoàn thành công việc. Đây là chân ngôn của Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621 trung), nói: "Ba thời trong ngày, tụng biện sự chân ngôn 108 biến, gia trì chiếc bình này rồi sau mới làm các việc khác". Cũng sớ ấy quyển 5 còn nói (Đại 39, 630 trung): "Biện sự chân ngôn diệt trừ các nạn khi đặt các vật cúng dường". BIÊN SỰ MINH VƯƠNG Trong Mật giáo, vị Minh vương giúp việc cho đức Như lai, gọi là Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói, Bất động minh vương là người hầu hạ để đức Như lai sai làm mọi việc. Lại theo sự khác biệt giữa ba bộ, năm bộ mà Biện sự minh vương cũng khác nhau, như Kim cương bộ lấy Kim cương quân đồ lợi làm Biện sự minh vương, Phật bộ lấy Bất động minh vương làm Biện sự minh vương. BIÊN TÀI ..... Tài biện luận giỏi. Nói tắt là Biện. Tức là khả năng nói các pháp nghĩa một cách khéo léo trôi chảy. Phật và Bồ tát trong nhiều kiếp, nhờ công đức trang nghiêm khẩu nghiệp mà có đủ các loại Biện tài, như Tứ vô ngại biện, Thất biện, Bát biện, Cửu biện v.v... Tứ vô ngại biện gồm: Pháp vô ngại biện (biện luận về pháp trôi chảy không vấp váp), Nghĩa vô ngại biện (biện luận về nghĩa trôi chảy), Từ vô ngại biện (biện luận về lời trôi chảy), Biện vô ngại biện (biện luận về

chính cái tài biện luận cũng trôi chảy). Tứ vô ngại biện còn được gọi là Tứ vô ngại giải, Tứ vô ngại trí, nghĩa là trí hiểu biết được tự tại không vấp váp trong khi BIÊN TÀI

B 618 biện luận. Và trong Tứ vô ngại biện thì Biện vô ngại biện đặc biệt được xem là Trí tự tại vô ngại, biện thuyết chính xác. Phân tích về Biện vô ngại biện thì có bảy thứ: 1. Tiệp tật biện (Biện luận nhanh chóng), nghĩa là giảng nói hết thẩy các pháp một cách trôi chảy không vấp váp (Vô ngại tự tại). 2. Lợi biện (biện luận lưu loát), nghĩa là thâm nhập thông suốt các pháp. 3. Bất tận biện (biện luận không hết), nghĩa là giảng nói thực tướng của các pháp, lời nói không cùng tận. 4. Bất khả đoạn biện (biện luận không thể dứt), nghĩa là giảng nói thao thao, không một nạn vấn nào cắt ngang được. 5. Tùy ứng biện (biện luận theo yêu cầu), nghĩa là tùy yêu cầu của mọi người mà nói pháp. 6. Nghĩa biện (biện luận về nghĩa), tức là có khả năng nói về các sự ích lợi đạt đến niết bàn. 7. Nhất thiết thế gian tối thượng biện (Biện luận về pháp cao hơn hết trong thế gian), nghĩa là có khả năng nói Đại thừa là pháp tột bậc trong thế gian. Bảy biện kể trên hoặc còn gọi là Tiệp biện, Tấn biện, Ứng biện, Vô sơ mậu biện (biện luận không sơ suất lầm lẫn), Vô đoạn tận biện, Phàm sở diễn thuyết phong nghĩa vị biện (bất cứ diễn nói

pháp nào ý vị cũng rất phong phú), Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện. Bát biện: chỉ cho tài biện luận có tám

đặc điểm như sau: không lắp bắp, nói rõ ràng, không sợ hãi, không kiêu căng, nói đủ nghĩa, nói đủ ý vị, lời nói không vụng về khúc mắc, tùy theo lúc mà biện luận. Cửu biện: chỉ cho tài biện luận có chín đặc điểm sau đây: vô trước, vô tận, tương tục, bất đoạn, bất khiếp nhược, bất kinh bố, bất cộng, thiên nhân sở trọng (được trời và người kính trọng), vô biên biện tài v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.8; kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.55]. BIÊN TÀI THIÊN Trời Biện tài. Phạm:Sarasvatì-devì. Là thần nữ Văn nghệ của Ấn độ giáo và của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Dịch âm: Tát ra tát phạt để, Sa la thất phạt để. Cũng gọi Đại biện thiên, Đại biện tài thiên nữ, Đại biện tài công đức thiên, Đại thánh biện tài thiên thần, Diệu âm thiên, Mĩ âm thiên. Gọi tắt là Biện thiên. Trong Lê câu phệ đà, Biện tài thiên là tên một con sông, là tên của vị thần sông, hay trừ sự nhớp nhúa của người, ban cho người sự giàu có, con cháu và lòng dũng cảm. Trong Phạm thư và Ma ha bà la đa, Biện tài thiên là nữ thần ngữ ngôn, tri thức, sau là vợ (hoặc con gái) của Phạm thiên. Cứ theo truyền thuyết, thần này là người đặt ra mẫu tự tiếng Phạm và thể Thiên thành (Deva-nàgari), là người trông coi về thi ca, âm nhạc và là người bảo hộ nghệ thuật và khoa học, cuối cùng trở thành vị nữ thần trí tuệ và hùng biện. Có

khi thần nữ này cũng được coi là vợ của thần Visnu, cùng với Cát tường thiên được tin thờ khắp mọi nơi. Sau khi Biện tài thiên được Phật giáo thu dụng, thần này bèn thành là người thủ hộ thụ trì kinh Kim quang minh. Cứ theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 phẩm Đại biện tài thiên nữ chép, Biện Tài Thiên (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BIÊN TÀI THIÊN

B 619 thì thần này có tám tay, các tay cầm những thứ vũ khí như: cung, tên, dao, dáo, búa, chày, vòng sắt, vòng lụa v.v...Trong viện Ngoại kim cương bộ trên Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo, có tượng vẽ Biện tài thiên đang gảy đàn tì bà. Đàn tì bà là tượng trưng cho thần Biện tài thiên. Chủng tử là (su), hình tam muội da là đàn tì bà, chân ngôn là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm tát ra sa phạ để duệ sa ha”. Tượng thần Biện tài thiên mà hiện nay tín đồ Ấn độ giáo thờ cúng là tượng cỡi chim nhạn (Phạm:haôsa), có bốn tay, tay thứ nhất bên phải cầm hoa, tay thứ hai cầm quyển sách tiếng Phạm, tay trái thứ nhất cầm vòng hoa của trời Đại tự tại, tay thứ hai cầm quả trống nhỏ. Ngoài ra, còn có tượng vẽ vị nữ thần này được Phạm thiên bồng trong tay, hoặc cỡi chim khổng tước (chim công), gảy đàn tì bà, phía trước có người hầu cầm cờ. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9 phẩm Quảng đại giải thoát mạn noa la; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên, Q.4 phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10, Q.14; Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ Q.5]. BIÊN THỂ Tức nói rõ cái ý cốt tủy trong một bộ kinh. Là một trong Ngũ trùng huyền nghĩa (năm lớp nghĩa sâu kín) do ngài Thiên thai Trí khải đặt ra. Khi giải thích các kinh, ngài Trí khải đặt ra năm pháp giải nghĩa gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa: Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng và Phán giáo.

Như ứng dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa vào việc giải thích kinh Pháp hoa, khi đến trùng Biện thể, thì ngài Trí khải giải thích rõ rằng, thể màu nhiệm (ý cốt tủy)

của kinh Pháp hoa là "Thực tướng trung đạo", vì thế, lấy thực tướng làm thể mầu nhiệm của toàn bộ kinh. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa). BIỆN TÍCH BỒ TÁT Biện tích, Phạm:Pratibhàna-kùỉa, dịch âm: Bát la để bà na câu tra. Cũng gọi Trí tích Bồ tát. Một trong 16 vị tôn trong kiếp Hiền. Là vị thứ tư trong bốn vị tôn ở phía bắc trên đàn vuông của viện Ngoài trong các hội: Tam muội da, Vi tế, Cúng dường trong mạn đồ la Kim cương giới. Vị Bồ tát này chủ về Trí đoạn của Như lai giáo hóa chúng sinh. Mật hiệu là Xảo biện Kim cương, Định tuệ kim cương. Chủng tử là (vi) hoặc (va) . Hình tam muội da là Hoa vân. Thân tượng màu xanh nhạt hoặc mầu da trắng. Trong hội Vi tế, tay phải vị Bồ tát này cầm Hoa sen trên có hoa vân, tay trái nắm lại chống vào cạnh sườn, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Trong hội Cúng dường thì cả hai tay đều cầm hoa sen, trên hoa sen cũng có hoa vân. Chân ngôn là: "Án bát la để bà na câu tra dã sa phạ hạ lam". Phổ thông, vị Bồ tát này được coi như cùng tôn vị với bồ tát Văn thù hoặc bồ tát Vô tận ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương giới thất tập Q.hạ]. BIÊN TÔNG LUẬN Có một quyển, do Tạ linh vận đời Lưu Tống soạn. Thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung bàn về vấn đề thế nào là chân lí cùng tột và về phương pháp đạt đến chân lí ấy, đồng thời, thu chép những vấn đáp luận nạn với các vị Pháp úc, Tăng duy, Tuệ lân, Pháp cương, Tuệ lâm, Vương hoằng v.v... Tạ linh vận cho rằng cái lí mà bậc Thánh nhân Trung quốc thể nhập được BIÊN TÔNG LUẬN

B 620 và cái lí do bậc Thánh nhân Ấn độ thể nhập được là giống nhau, đối lại với sự tu hành có tính giai đoạn trong Phật giáo, Tạ linh vận chủ trương thánh nhân Trung quốc trong khoảng sát na có thể ngộ được chân lí. Thuyết đốn ngộ này của Tạ linh vận tuy thừa kế thuyết của ngài Đạo sinh, nhưng ông phủ định sự tu hành theo sự tướng mà chủ trương quay trở về với tính xưa nay vốn trong sạch của chính mình. Bối cảnh luận thuyết của ông hàm có tư tưởng Đạo gia. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN Phạm:Madhyànta-vibhàga-ỉìkà. Gồm ba quyển. Cũng gọi Li tịch chương trung luận. Bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Bộ luận này là sách chú thích bộ Biện trung biên luận tụng của ngài Di lặc, giải rõ chính hạnh trung đạo của Đại thừa. Nội dung bộ luận được chia làm 7 phẩm: Biện tướng, Biện chướng, Biện chân thực, Biện tu đối trị, Biện tu phận vị, Biện đắc quả và Biện vô thượng thừa. Ngoài ra, còn có bản dịch là Trung biên phân biệt luận 2 quyển do ngài Chân đế đời Trần dịch. Vì hai bản dịch này truyền thừa khác nhau, nên khi giải thích về pháp tướng cũng có chỗ bất đồng. Trong tạng kinh Tây tạng, ngoài Thích luận (luận chú thích) của bồ tát Thế thân và nguyên tác Biện trung biên luận tụng của bồ tát Di lặc ra, còn có Thích luận của ngài An tuệ và Biện trung biên luận. Về các sách chú thích bằng Hán văn thì có:

Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (hiện nay chỉ còn quyển 3) của ngài Nguyên hiểu v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÍ Gồm ba quyển. Cũng gọi Biện trung biên luận sớ, ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào đại

chính tạng tập 44. Bản thuật kí này là sách chú thích luận Biện trung biên do ngài Huyền trang dịch và là bản chú thích duy nhất còn đến nay. Luận Biện trung biên còn một bản dịch nữa là Trung biên phân biệt luận của ngài Chân đế và sách chú thích luận này. Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (chỉ còn quyển ba) do ngài Nguyên hiểu người Tân la soạn. Bản sớ của ngài Nguyên hiểu và bản thuật kí này của ngài Khuy cơ là những tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Biện trung biên hoặc luận Trung biên phân biệt. Lúc soạn bộ thuật kí này, ngài Khuy cơ đã từng đối chiếu với ba bản tiếng Phạm, rồi so sánh rất cẩn thận với bản dịch của ngài Chân đế. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG Phạm:Madhyànta-vibhàga-kàrikà. Có 1 quyển. Cũng gọi Biện trung biên tụng, Trung biên phân biệt tụng, Trung biên tụng. Bồ tát Di lặc soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung gồm 7 phẩm, 113 bài tụng. Theo Biện trung biên luận thuật kí thì 7 phẩm ấy là: Biện tướng phẩm, Biện chướng phẩm, Biện chân thực phẩm, Biện tu đối

trị phẩm, Biện tu phận vị phẩm, Biện đắc quả phẩm và Biện vô thượng thừa phẩm. Luận tụng này có bản chú thích của bồ tát Thế thân và có hai bản dịch, một của ngài Chân đế, một của ngài Huyền trang. Đối với bộ Thích luận của bồ tát Thế thân, ngài An tuệ có chú giải thêm, nay chỉ còn BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN

B 621 những đoạn tiếng Phạm rời rạc, chỉ có bản dịch Tây tạng là hoàn toàn cả nguyên bản. Ở Trung quốc, sách chú giải Thích luận của bồ tát Thế thân thì có Trung biên phân biệt luận sớ 3 quyển của ngài Chân đế, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển của ngài Nguyên hiểu và Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ v.v..., nhưng bộ luận sớ của ngài Chân đế đã thất truyền. BIÊN TRƯỜNG (1162 - 1238) Vị tăng Nhật bản. Tự Biện a, hiệu Thánh quang phòng. Cũng gọi Nhị tổ thượng nhân, Trấn tây thượng nhân, Trúc tử thượng nhân. Vua ban thụy hiệu "Đại thiệu chính tông quốc sư", là vị tổ dòng Trấn tây, tông Tịnh độ Nhật bản. Ngài là người Trúc tiền huyện Phúc cương. Lúc đầu ngài học tông Thiên thai ở núi Tỉ duệ, sau thờ tổ Pháp nhiên làm thầy, quay sang nghiên cứu giáo nghĩa Tịnh độ. Sau ngài trở về quê cũ, làm chùa ở nhiều nơi như chùa Thiện đạo v.v... để hoằng dương pháp môn niệm Phật, số người qui y lên tới hơn hai nghìn. Ngài tịch vào niên hiệu Lịch nhân năm đầu, thọ 77 tuổi. Trứ tác có: Tịnh độ tông yếu 6 quyển, Danh mục vấn đáp 3

quyển. BIÊN TƯỚNG (557 - 627) Vị tăng đời Tùy, năm sinh năm mất không rõ. Sư người Doanh châu tỉnh Hà bắc, họ Sử, thờ ngài Tuệ viễn (523 - 592) ở chùa Thiếu lâm làm thầy, nghiên cứu Thập địa kinh luận, hiểu sâu kinh Niết bàn. Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Văn đế, sư theo thầy vào kinh đô Trường an làm chùa Tịnh ảnh và ở đó hoằng pháp. Về sau, vua Tùy Dạng đế mở đạo tràng tại Lạc dương, triệu thỉnh các bậc cao tăng giảng đạo, trong số đó có sư. Đến đời Đường, sư trụ trì chùa Thắng quang, rất được các vua Cao tổ và Thái tông nể trọng. Đầu năm Trinh quán sư tịch, thọ hơn 70 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.12]. BIÊN VÔ NGẠI GIẢI Phạm:prati-bhàna-pratisaôvid. Một trong bốn vô ngại giải. Cũng gọi Biện vô ngại trí, Biện vô ngại biện, Nhạo thuyết vô ngại biện. Nghĩa là trí hiểu biết và tài biện luận của Phật, Bồ tát, tùy theo căn cơ chúng sinh mà nói pháp một cách khéo léo và pháp các ngài nói khế hợp với chính lí không bị

trở ngại. Lại đối với pháp, nghĩa, lời v.v... trí Phật đều thông suốt, Phật vì chúng sinh muốn nói thì nói, muốn ngưng thì ngưng, đều được tự tại, không bị trở ngại, cho nên gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.15; luận Câu xá Q.27; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải). BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH Phạm:Pratibhàna-mati-paripfcchà. Có một quyển. Ngài Pháp tràng dịch vào đời Bắc Ngụy. Cũng gọi Biện ý trưởng giả

tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kể rõ việc đức Phật đáp lời hỏi của con ông trưởng giả Biện ý mà nói nghĩa chủ yếu của 10 việc: sinh lên cõi trời, sinh vào cõi người, rơi xuống địa ngục, đọa loài Biện Trường BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH

B 622 quỉ đói v.v... Mỗi việc lại có năm nhân duyên. Sau khi nghe pháp nghĩa của 50 việc ấy, con ông trưởng giả Biện ý vui mừng sung sướng, được mắt pháp trong sạch. BIỂN KHÁNH Một loại pháp khí bằng đá, hình dáng giống như vân bản (tấm biển được làm giống như hình đám mây), treo ngoài hành lang nhà Phương trượng (nhà vị trụ trì). Mỗi khi có khách đến muốn gặp vị trụ trì, thì vị Tri khách (người giữ việc tiếp khách) đánh biển khánh 3 tiếng để thông báo. BIỆT BẠNG TỰ ..... Chùa Biệt bạng. Tạng: Hêbras-spuđs. Chùa ở cách Thủ đô Lhasa của Tây tạng độ 6 km về phía tây. Cũng gọi Triết bạng tự là chùa của phái Mũ vàng thuộc Lạt ma giáo, chùa có nhiều quyền lực và đông tăng lữ nhất trong các chùa Lạt ma. Chùa này được kiến trúc theo kiểu chùa Tường cốc tích (Phạm: Zrì-Dhaìnyakaỉa-ka) lừng danh của Mật giáo Ấn độ. (hêbrasspuđs là tiếng Tây tạng dịch từ chữ Phạmdhànya-kaỉaka, hàm ý là nơi chứa nhiều thóc lúa và những điều tốt lành). Chùa này cùng với chùa Cam đan và chùa Sắc lạp là ba chùa lớn ở Thủ đô Tây tạng. Khoảng năm 1417 Tây lịch, đệ tử ngài Tôngkhách ba là Giáp dưỡng Khúc cát (Tạng: Hêjam-dbyaís Chos-rje, 13791448 ) vâng lệnh của thầy mà xây dựng chùa này. Các đức Đạt lai lạt ma đời thứ 2, thứ 3, thứ 4 đều đóng ở đây và cho cất cung Cam đan trong khuôn viên chùa để

nắm hết quyền chính trị và tôn giáo ở Tây tạng. Trong chùa vốn có bảy đại Trát thương (Tăng viện), nhưng sau thu gọn còn bốn đại Trát thương là: Lạc sắc lâm, Quả mãng, Đức dương và Ngạc ba. Những vị tăng ở Lhasa học kinh phần đông vào ở trong Quả mãng trát thương của chùa này. Ở giữa chùa có nhà điện Hoàng kim, lúc hưng thịnh các sư tụ họp chung quanh điện đến bảy nghìn vị trở lên. Hài cốt của bốn đời Đạt lai an tán trong tháp gần đấy. [X. Mông cổ Phật giáo (G. Huth: Geschichte des Buddhismus in der Mongolei, 1893 - 1896); L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet on Lamaism, 1895; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)]. BIỆT CẢNH Một trong các pháp tâm sở do tông Pháp tướng lập ra. Chỉ hoạt động tâm lí do cảnh giới riêng biệt dẫn khởi. Đối lại với “Biến hành”. Gồm năm biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. [X. luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Ngũ Biệt Cảnh). BIỆT DỊ ..... Riêng khác. Từ ngữ Biệt dị thường được dùng trong các kinh điển, nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm,Pàli thì có nhiều nghĩa: 1. Phạm: nànàtva, hoặcpfthaktva, hoặcprabheda,chỉ cho mỗi sự vật khác nhau. 2. Phạm: paryàya-vacana, chỉ những cái khác, như tên gọi khác. 3. Paìli: àgatàgamo pabhinnapaỉisambhido, chỉ cho các loại các dạng (hình

thức), như những lời giải thích dưới dạng chương, đoạn, câu khác nhau. 4. Phạm:viparyaya, là nghĩa và ý trái ngược nhau. 5. Trong Nhân minh: ngôn ngữ và pháp được thành lập mang ý nghĩa không giống nhau, cũng gọi là dị biệt. [X. kinh Na tiên tỉ BIỂN KHÁNH

B 623 khưu Q.thượng; luận Câu xá Q.30; luận Kim thất thập Q.thượng]. BIỆT ĐÀN MẠN ĐỒ LA Là đàn riêng biệt của mỗi vị tôn trong Mật giáo, đối lại với "Đô hội đàn" của hai bộ Kim cương giới và Thai tạng giới. Cách vẽ đàn: Lấy vị tôn của một môn làm đài giữa, còn quyến thuộc của bộ môn ấy thì chia ra bày làm lớp thứ hai, lớp thứ ba. [X. kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16]. BIỆT ĐỒ ..... Đường riêng. Giáo thuyết chỉ giới hạn trong một tông, gọi là Biệt đồ. Còn giáo thuyết chung cho cả Phật giáo thì gọi là Thông đồ. Biệt đồ là giáo thuyết thù thắng của riêng một tông, đối với Thông đồ nó được coi là giáo thuyết bàn tới chỗ mầu nhiệm mà chưa tông nào khác bàn đến. Chẳng hạn như phàm phu sinh về cõi Báo độ của tông Tịnh độ bàn tới; lòng tin là nhân chính yếu là Biệt đồ của Tịnh độ chân tông Nhật bản bàn tới. BIỆT GIẢI BIỆT HÀNH Hiểu khác làm khác. Chỉ cho sự hiểu và tu hành khác với điều mình làm theo. Như tông Tịnh độ lập ra hai môn: Tịnh độ môn và Thánh đạo môn, trong đó môn Tịnh độ coi trọng việc tu hành cầu tha lực. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường của môn Tịnh độ mà nói thì Thánh đạo đặt nặng việc tự lực tu hành, tức là Biệt giải biệt hành. Ngoài ra cũng có thể chỉ cho người cùng

trong môn Tịnh độ, nhưng lòng tin sai khác mà có tình chấp tự lực là Biệt giải biệt hành. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. BIỆT GIẢI THOÁT KINH Tức là Giới bản. Vì trong giới bản nói Biệt giải thoát luật nghi, cho nên gọi là Biệt giải thoát kinh. (xt. Giới Bản). BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI Phạm: pràtimokwa-saôvara. Pàli: pàtimokkha-saôvara.Là giới luật mà bảy chúng nhận giữ để lần lượt xả bỏ các điều ác do bảy chi miệng và thân gây ra. Cũng gọi Ba la đề mộc xoa luật nghi, Y biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát pháp, Biệt giải thoát điều phục, Hộ tòng giải thoát, Giới luật nghi, Luật nghi giới, Mộc xoa giới, là một trong ba loại luật nghi. Đối lại với "Tĩnh lự luật nghi", "Vô lậu luật nghi". Là giới thể phát sinh khi thụ giới ở cõi Dục, vì vậy gọi là Dục triền giới (giới trói buộc ở cõi Dục), thuộc về giới hữu lậu. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển thượng (Đại 24, 525 thượng) nói: "Gọi Biệt giải thoát là do nương theo kinh Biệt giải thoát mà tu hành, dần dần dứt hết các phẩm dưới trong chín phẩm phiền não, vĩnh viễn không trở lui; vì giải thoát các phiền não nên được gọi là Biệt giải thoát. Lại nữa, phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc có nhiều loại, trong đó, cứ tu hành xả bỏ riêng từng phẩm một, gọi là Biệt giải thoát". Luật nghi này có tám thứ: Bật sô luật nghi, Bật sô ni luật nghi, Chính học luật nghi, Cần sách luật nghi, Cần sách nữ luật nghi, Cận sự luật nghi, Cận sự nữ luật nghi, Cận trụ luật nghi v.v... Những luật nghi này cũng chính là những giới mà bảy chúng nhận giữ, bao gồm giới Cụ túc của tỉ khưu,

tỉ khưu ni, 10 giới của sa di, sa di ni, 6 pháp của thức xoa ma na, 5 giới của ưu bà tắc, ưu bà di, 8 giới trai của ô ba bà sa. Tám thứ luật nghi kể ở trên, ngoại trừ 8 BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI

B 624 giới trai của cận trụ nam, nữ chỉ nhận giữ một ngày đêm, bảy thứ còn lại phải nhận giữ trọn đời. [X. Trung a hàm Q.33 kinh Thích vấn; luận Đại tì bà sa Q.119, Q.120, Q.122; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.14; luận Thành thực Q.8 phẩm Thất thiện luật nghi; luận Đại trí độ Q.22; luận Du già sư địa Q.40 luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Ba La Đề Mộc Xoa). BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ Giải thích riêng biệt bốn loại Thập như thị. Nghĩa là từ bốn phương diện (bốn chủng loại lớn) của thập pháp giới, Phật giới, Li hợp, Vị thứ v.v... mà phân biệt giải thích thực tướng các pháp đều có đủ 10 thứ "như thị". Đây là thuyết do ngài Trí khải tông Thiên thai lập ra. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm phương tiện có nêu ra mười thứ Như thị để hiển bày nghĩa thực tướng của các pháp, gọi là "Thập như thị". Nhưng trong kinh chưa giải nói rõ chi tiết Thập như thị là thế nào. Vấn đề này sau cũng có nhiều nhà giải thích, trong đó, các ngài Pháp dao đời Lưu Tống, Huyền sướng đời Tiêu Tề và Pháp vân đời Lương là trọng yếu hơn cả. Tuy nhiên ngài Trí khải cho rằng những điều mà các vị nêu trên giảng giải vẫn chưa đầy đủ, nên ngài mới soạn bộ Pháp hoa văn cú, trong đó ngài chia làm bốn loại lớn để giải thích lại về Thập pháp giới, Phật giới v.v..., gọi là Biệt giải tứ loại. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới, thì bốn loại Thập như thị được giải thích như sau : I. Thập pháp giới: tất cả các loài chúng

sinh trong mười pháp giới được rút lại thành bốn loại; mỗi loại đều có mười như thị khác nhau: 1. Mười như thị chung cho bốn ngả ác: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, Tu la... a. Chúng sinh trong bốn ngả ác rơi vào chỗ bất như ý, thường ở trong chỗ tướng ác và chỗ không vừa ý, khổ tướng này là "Như thị tướng" (tướng như thế đó) của bốn ngả ác. b. Loại chúng sinh này thường có đủ các thói quen xấu ác, dường như sinh ra đã thành rồi, không thay đổi được, đó là Như thị tính. c. Sắc, tâm thô lỗ xấu ác của chúng sinh này khó có thể điều phục, đó là Như thị thể. d. Chúng sinh trong địa ngục thường chịu nỗi khổ núi dao nhọn, vạc dầu sôi; chúng sinh quỉ đói thường chịu nỗi khổ nuốt viên sắt nóng, lớn ăn bé, khỏe hiếp yếu, rắn, cá cắn lẫn nhau, hoặc kéo xe chở nặng, tất cả đều bởi nghiệp lực mang lại, đó là Như thị lực. đ. Thân, miệng, ý của chúng sinh thường hay tạo tác các nghiệp ác, đó là Như thị tác. e. Các nghiệp ác hữu lậu mà chúng sinh đã tạo tác là nguyên nhân khiến chúng sinh phải chịu quả báo ác; đó là Như thị nhân. g. Các phiền não yêu đương, đắm đuối v.v... trở thành trợ nhân giúp thêm cho việc hình thành nghiệp ác hữu lậu, đó là Như thị duyên. h. Chúng sinh đa dâm chịu thân địa ngục, thấy các loại khổ cụ (dụng cụ tra tấn) lại cho đó là cảnh dâm dục mà khởi tâm yêu đương đắm đuối, đó là Như thị quả. i. Chúng sinh nhiều tham muốn đã rơi vào địa ngục, vào cảnh dâm dục như vừa

nói ở đoạn trên, chịu quả báo như nằm giường sắt, ôm cột đồng, đó là Như thị báo. k. Những điều được trình bày trên đây, lấy Như thị tướng làm gốc, Như thị báo làm ngọn, chín Như thị đều là lí mầu nhiệm cuả thực tướng ba đế, tất cả đều không khác mười Như thị của Phật giới, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 2. Mười Như thị chung cho cả hai ngả thiện người và trời a. So với đường ác thì tướng của người, BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 625 trời tự nhiên thanh khiết tốt đẹp hơn, đó là Như thị tướng. b. Những pháp lành mà họ làm ra thuộc tính thiện, đó là Như thị tính. c. Sắc, tâm của họ có thể gọi là yên vui ổn đáng, đó là Như thị thể. d. Họ giữ được năm giới, làm mười điều thiện, đáng được nhận làm pháp khí, đó là Như thị lực. đ. Tất cả hành vi tạo tác của họ có thể dùng để ngăn điều ác làm điều thiện, đó là như thị tác. e. Nghiệp lành như năm giới, mười thiện mà họ giữ gìn và thực hành là những nhân tố mang lại quả báo thiện ở đời sau, đó là Như thị nhân. g. Đã lấy nghiệp thiện làm nhân, lại lấy ái, thủ của tính thiện làm trợ nhân, giúp thêm cho việc hình thành nghiệp thiện, đó là Như thị duyên. h. Họ có thể nhậm vận tự tại mà sinh tâm thiện, đó là như thị quả. i. Nhờ nghiệp thiện cảm được, tự nhiên hưởng thụ sự yên vui của người, trời, đó là Như thị báo. Theo đó có thể biết tướng như thị, tính như thị v.v... của hết thảy người, trời đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 3. Mười như thị chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác. a. Hai thừa đã xa lìa sống chết, chứng được Niết bàn, đó là Như thị tướng. b. Đã thoát khỏi được trói buộc của chướng phiền não, cho nên được tính vô

lậu, đó là Như thị tính. Lậu là tên khác của phiền não. c. Có đủ năm phần pháp thân "hữu vi vô lậu", đó là Như thị thể. d. Hay chiết phục phiền não, là bậc có đạo đức cao, có thể ra khỏi ba cõi, đó là Như thị lực. đ. Vì muốn đạt đến Niết bàn mà tinh tiến siêng tu 37 phẩm trợ đạo, đó là Như thị tác. e. Có đủ chính trí vô lậu, đó là Như thị nhân. g. Có các duyên lành làm trợ nhân giúp cho đạo nghiệp thêm lớn, đó là như thị duyên. h. Nhờ những nhân lành duyên lành ấy mà tu thành bốn quả sa môn, đó là Như thị quả. i. Nhờ duyên lành, nghiệp lành mà xa lìa phần đoạn sinh tử trong ba cõi, cảm được Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi, đó là Như thị báo. k. Cứ theo đó có thể biết, tướng như thị, tính như thị v.v... của tất cả hai thừa đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 4. Mười như thị chung cho Bồ tát và Phật giới. a. Bồ đề sẵn đủ của các ngài là "Duyên nhân" mở tỏ chính tính, giúp cho việc thành phật, đó là Như thị tướng. b. Trí tuệ các ngài là "Liễu nhân" soi rõ lí và trí, hiển phát pháp thân, đó là Như thị tính. c. Lí thể các ngài vốn đầy đủ, không nhờ tu hành, lí thể ấy là "Chính nhân" thành tựu quả Phật, đó là Như thị thể. d. Có đủ vô lượng bốn thệ nguyện rộng

lớn, đó là Như thị lực. đ. Dùng vô lượng sáu độ muôn hạnh hóa độ chúng sinh, đó là Như thị tác. e. Lấy trí tuệ trang nghiêm không thể nghĩ bàn làm nghiệp nhân cho quả báo vị lai, đó là Như thị nhân. g. Lấy các thứ phúc đức trang nghiêm làm trợ duyên giúp cho đạo nghiệp thêm lớn, đó là Như thị duyên. h. Nhờ nghiệp nhân, trợ duyên mà chứng được quả bồ đề, đó là Như thị quả. i. Chứng vào giải thoát rốt ráo, được đại Niết bàn, đó là Như thị báo. BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 626 k. Căn cứ vào đó mà biết tướng như thị, tính như thị, thể như thị v.v... của Bồ tát và Phật đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. II. Phật giới mười như thị: 1. Như thị tướng: chỉ cho muôn điều thiện mà chư Phật đã làm, các điều thiện này cũng chính là Duyên nhân trong ba nhân Phật tính. 2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ nội chiếu (soi bên trong) chứa trong tính Phật; trí tuệ này cũng tức là Liễu nhân trong ba nhân Phật tính. 3. Như thị thể: chỉ cho lí thể của chư Phật trong mười phương tức là tâm tự tính trong sạch. Lí thể này cũng tức là Chính nhân trong ba nhân Phật tính. 4.

Như thị lực: chỉ cho thiện căn từ bi của tâm bồ đề mà chư Phật đã có đủ. 5. Như thị tác: chỉ cho lực dụng hiển hiện một cách tự nhiên không cần tạo tác trong sự nhậm vận tự tại của chư Phật. 6. Như thị nhân: tất cả những hạnh chư Phật đã tu ở các kiếp trước đều trở thành nghiệp nhân hiện tại. 7. Như thị duyên: hết thảy thiện duyên đều trở thành trợ duyên giúp cho đạo bồ đề của chư Phật thêm lớn. 8. Như thị quả: chỉ cho quả Diệu giác nhờ vô lượng kiếp quá khứ tu hành chân thực mà đạt được. 9. Như thị báo: chỉ cho đại niết bàn chư Phật đã chứng được. 10. Như thị bản mạt cứu kính đẳng: trong chín thứ như thị nói ở trên, từ Phật

tướng phi bản phi mạt (chẳng phải gốc chẳng phải ngọn) cho đến Phật báo là phép "Quyền" (phép tạm thời) do chư Phật tự làm, còn cứu kính đẳng phi đẳng phi bất đẳng (chẳng phải bằng nhau chẳng phải chẳng bằng nhau) là phép "Thực" (phép chân thực) của chư Phật tự làm; như vậy là quyền thực tương tức, bình đẳng không hai, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng của chư Phật. III. Li hợp. Chẳng hạn như đem pháp Quyền và Thực do Phật tự làm và giáo hoá người khác mà bàn về thực tướng các pháp thì: 1. Nếu đứng về phương diện "theo ý mình" mà nói, thì Thập giới, Thập như được quán chiếu trong tâm Phật đều là tướng vô thượng, tính vô thượng đến quả báo vô thượng; đó tức là Thập như thị của pháp giới Phật duy nhất; giống như biển cả có thể chứa nước trăm sông, cũng tức là Quyền, Thực tự làm. 2. Nếu đứng về phương diện "theo ý người khác" mà nói, thì có Thập như thị của chín giới, đó tức là Quyền, Thực giáo hóa người khác. 3. Nếu đứng về phương diện "theo mình, người" mà nói, thì trong Quyền tự mình làm gồm có Thực, trong Thực giáo hóa người khác gồm có Quyền. Bởi thế nên biết, nếu đứng trên quan điểm li hợp mà giải thích rõ chân nghĩa của thực tướng các pháp, thì Thập như thị, nếu mở rộng ra (li) là vô lượng thập như, còn nếu gộp lại (hợp) thì là thập như duy nhất. Tuy nhiên, cái lí này chẳng phải dùng trí lực tầm thường của người ta mà hiểu biết được, chỉ có Phật mới biết được một cách cùng tột.

IV. Theo thứ tự tu hành. Dùng Thập như để hiển bày quá trình tu hành hướng thượng: 1. Như thị tướng: tất cả chúng sinh đều có thực tướng bản lai, tức là tướng mạo của Như lai tạng. 2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ tính đức. 3. Như thị thể: là lí của ba đức pháp tính trung đạo, lí này thông cả mười giới. Ba thứ Tướng, Tính, Thể nói trên đây, theo thứ tự là ba nhân của tính đức (là đức không nhờ tu hành mà khi sinh ra đã có BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 627 rồi), cũng tức Duyên nhân, Liễu nhân, Chính nhân của ba nhân Phật tính, tương đương với "Lí tức" kiêm "Danh tự tức". 4. Như thị lực, Như thị tác, là nghiên cứu và tu hành ba đức về tính cụ mà vào ngôi Thập tín "Tương tự tức". 5. Như thị nhân, Như thị duyên, là vào 41 ngôi từ Sơ trụ trở lên. 6. Như thị quả, Như thị báo, chỉ cho sự tu hành đến quả vị Phật địa. Lực và tác, nhân và duyên, quả và báo nói ở trên, là ba nhân tu đức (đức nhờ tu hành mà được). 7. Như thị bản mạt cứu kính đẳng, lấy ba đức tính cụ làm gốc (bản), lấy ba đức do tu hành mà hiển bày làm ngọn (mạt), từ đầu đến cuối đều gọi là ba đức, đó là cứu kính đẳng. Cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 3 phần trên nói, thì Thập như cùng nghĩa với Lục cảnh: Thập nhị nhân duyên,Tứ đế, Tam đế, Nhị đế, Nhất đế,Vô đế, chỉ khác nhau ở chỗ mở rộng ra hay gộp chung lại mà thôi.

Chẳng hạn như bàn về sự mở rộng ra và gộp chung lại của Thập như và Tứ đế thì: Khổ đế, Tập đế của Tạng giáo, Thông giáo là Thập như của sáu đường, tức khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị Báo; Tập là như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Nhị thừa, Bồ tát giới; tức Diệt là như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Còn Khổ đế, Tập đế của Biệt giáo, Viên

giáo là Thập như của Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi của Tứ thánh; tức Khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Tập là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên; Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Niết bàn, tức Diệt là pháp thân thường trụ Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là bát nhã giải thoát Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Lại cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5 phần dưới nói, thì Thập như cùng nghĩa với tam quĩ (ba phép tắc) đó là: 1. Như thị thể nếu là chủ chất thì tức là Chân tính quĩ. 2. Như thị tính nương bên trong, Như thị lực là Liễu nhân, Như thị nhân là Tập nhân, Như thị quả là Tập quả. Bốn thứ trên đây là Quán chiếu quĩ. 3. Như thị tướng nương bên ngoài, Như thị tác là siêng tu muôn hạnh, Như thị duyên là báo nhân, Như thị báo là Báo quả. Bốn thứ trên đây là Tư thành quĩ. 4. Như thị bản mạt cứu kính đẳng nếu đứng về phương diện "không" mà nói thì là quán chiếu quĩ; đứng về phương diện "giả" mà nói thì là Tư thành quĩ; Còn đứng về phương diện "Trung" mà nói thì là Chân tính quĩ. Ngoài ra cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần trên nói, thì Thập như thị trong kinh Pháp hoa có ba cách đọc quay chuyển như sau: 1. Thị tướng như, Thị tính như, cho đến Thị báo như, chuyển làm nghĩa "tức không" trong ba đế. 2. Như thị tướng, Như thị tính, cho

đến Như thị báo, chuyển thành nghĩa "tức giả". 3. Tướng như thị, Tính như thị, cho đến Báo như thị, chuyển làm nghĩa "tức trung". [X. luận Pháp hoa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.3; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4 phần trên]. (xt. Thập Như Thị, Thông Giải Thập Như Thị). BIỆT GIẢN NGŨ VỊ Cũng gọi Biệt thời chi giản. Biệt giản nghĩa là phân biệt lựa chọn, tức hàm ý đem BIỆT GIẢN NGŨ VỊ

B 628 những tư tưởng và học thuyết mà các bậc tiền bối đã phân biệt rõ chính, tà rồi lựa chọn lại một lần nữa. Ngài Động sơn Lương giới - tổ khai sáng tông Tào động của Trung quốc đời Đường - có soạn tập sách nhan đề " Ngũ vị hiển quyết". Sau đệ tử của ngài là Thiền sư Tào sơn Bản tịch tuyển chọn, phân biệt, giải thích để nêu rõ lí chính của thuyết Ngũ vị, nên gọi là Biệt giản ngũ vị. Nội dung của nó được chép trong Động thượng vân nguyệt lục quyển thượng, và trong Trùng biên Tào động ngũ vị quyển thượng v.v... (xt. Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết). BIỆT GIÁO I. Biệt giáo. Một trong bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập. Biệt giáo tuyên nói ý chỉ trong các kinh Đại thừa riêng cho hàng Bồ tát, như kinh Hoa nghiêm v.v... Riêng đối với hàng Bồ tát, Biệt giáo nói hằng sa lí Tục đế, như dùng đạo chủng trí dứt trừ ba hoặc trần sa, kiến tư, vô minh (Kiến tư , vô minh thuộc ngoài ba cõi), tu các hạnh ba la mật tự hành hóa tha (tu cho mình hóa độ người khác), lập các ngôi Tam hiền, Thập

thánh, lấy định vị như kim cương của đạo vô ngại làm nhân, lấy bốn đức Niết bàn (thường lạc ngã tịnh) của đạo giải thoát làm quả. Giáo này không làm lợi ích chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác, mà chỉ làm lợi ích riêng cho hàng Bồ tát, vì thế gọi là Biệt giáo (giáo pháp riêng biệt). Lại vì nó không chung với hai thừa nên gọi là Bất cộng giáo (giáo pháp không chung). Trong

bốn giáo hóa pháp, Biệt giáo là sự giáo thuộc ngoài ba cõi, cho nên tuy rõ thực tướng Trung đạo, nhưng lí "Đãn trung" không viên dung tương tức, mà cần phải theo thứ lớp tu ba quán Không Giả Trung, theo thứ lớp chiếu lí ba đế, thứ lớp qua 52 giai vị, thứ lớp phá ba hoặc kiến tư, trần sa và vô minh, để thứ tự được ba trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. [X. Quán âm huyền nghĩa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới, Q.2 phần dưới đến Q.5;Tứ niệm xứ Q.3, Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.2, Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng huyết Q.6 phần 4]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo). II. Biệt giáo. Từ gọi tắt của Biệt giáo nhất thừa do tông Hoa nghiêm thiết lập. Giáo nghĩa Nhất thừa của Hoa nghiêm khác biệt với căn cơ tam thừa, mà chỉ thích hợp với căn cơ Đại thừa viên đốn, vì thế nên gọi là Biệt giáo nhất thừa. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo). BIỆT GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ Bốn câu nói nghe của Biệt giáo. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, sự nói pháp và nghe pháp của Biệt giáo có thể phối hợp thành bốn câu: 1. Chỉ nói không nghe, nghĩa là chúng sinh toàn ở trong tâm chư Phật, Quả môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp được nói ra, chỉ có Phật hiển hiện, gọi là chỉ nói không nghe (chỉ có người nói, không có người nghe). 2. Chỉ nghe không nói, nghĩa là Phật toàn ở trong tâm chúng sinh, Nhân môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp nói ra là tự hiện trong tâm

chúng sinh, gọi là chỉ nghe không nói (chỉ có người nghe, không có người nói). 3. Nói, nghe đều hiện hữu, nghĩa là chúng sinh và Phật đều hiện diện, nhân quả dung hợp nhau, Phật nói pháp trong tâm chúng sinh, chúng sinh nghe pháp trong tâm Phật, gọi là nói nghe đều hiện hữu. 4. Nói, nghe đều dứt bặt, nghĩa là chúng sinh toàn ở Phật, thì giống Phật chứ chẳng BIỆT GIÁO

B 629 phải chúng sinh; Phật toàn ở chúng sinh, thì giống chúng sinh chứ chẳng phải Phật. Hai hình tướng thu hút nhau, hai địa vị dung hợp nhau, thì chúng sinh trong tâm Phật không nghe, Phật trong tâm chúng sinh không nói, nên gọi là nói nghe đều dứt bặt. BIỆT GIÁO VÔ LƯỢNG TỨ ĐẾ Trong bốn giáo hóa pháp do tông Thiên thai phán lập, Biệt giáo là giáo pháp dành riêng cho hàng Bồ tát, khác với Tạng giáo, Thông giáo là các giáo pháp ba thừa cùng tu. Hơn nữa, hành tướng của các pháp môn do Biệt giáo nói là tu hành theo thứ lớp: điều này cũng khác với Viên giáo là giáo viên dung tất cả. Chúng sinh do Bồ tát giáo hóa đã là vô lượng, thì pháp môn được các Ngài dùng để giáo hóa cũng là vô lượng, gọi là Vô lượng tứ đế, tức là: 1. Khổ đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ các nỗi khổ sống chết của chúng sinh trong mười cõi, vì quả báo khác nhau nên có vô lượng tướng: đó là khổ có vô lượng tướng. 2. Tập đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ phiền não năm trụ của chúng sinh trong mười cõi đều không giống nhau, do phiền não mà chiêu tập nỗi khổ sống chết, đó là tập có vô lượng tướng. 3. Diệt đế, nghĩa là Bồ

tát Biệt giáo xét kĩ hạnh sáu độ có thể chứng lí Niết bàn tịch diệt. Vì các hạnh ba la mật mỗi mỗi khác nhau, nên diệt cũng có vô lượng tướng.

4. Đạo đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ chúng sinh trong mười cõi nhiều vô lượng, thì các pháp môn lợi mình lợi người mà Bồ tát Biệt giáo dùng cũng có hằng hà sa số, không thể tính đếm được: đó là đạo có vô lượng tướng. BIỆT HÀNH I. Biệt hành, lưu hành riêng. Từ một bộ kinh lớn trích lấy một phần để làm thành một quyển kinh độc lập lưu hành ở đời, gọi là Biệt hành. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đã được lấy ra làm kinh Quan âm độc lập để lưu hành riêng. II. Biệt hành, tu hành đặc biệt. Đối lại với "Bình thường hành". Nghĩa là sự tu hành đặc biệt có ấn định thời gian, như khi nhập thất. BIỆT HIỆU ..... Hiệu riêng. Là tên hiệu bày tỏ đức hạnh hoặc phong cách của người. Cũng gọi Biệt xưng. Tức ngoài tên thật ra, người ta tặng cho mình một tên hiệu để nêu rõ đức hạnh hoặc phong cách của mình. Thích thị thông giám quyển 5 (Vạn tục 131, 421 hạ), nói: "Pháp sư Chế trung ngoại vô xích tên là Huệ ước, biệt hiệu là Trí giả, biệt hiệu của sa môn cũng bắt đầu có từ đó". BIỆT HOẶC ..... Hoặc (phiền não) riêng. Đối lại với "Thông hoặc" (hoặc chung). Chỉ cho Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong ba hoặc. Đây là những hoặc mà Bồ tát Biệt giáo phải dứt trừ, nên gọi là Biệt hoặc. Trong khi giáo hóa chúng sinh, lẽ ra Bồ tát phải thông suốt vô lượng vô số pháp môn nhiều như bụi cát (trần sa), nhưng vì tâm tính mờ tối,

không thể thông suốt hết vô số pháp môn như bụi cát này để có thể giáo hóa một cách tự tại, vẫn còn chướng hóa đạo (cản trở việc giáo hóa truyền đạo), cho nên gọi là Trần sa hoặc. Còn vô minh hoặc là hoặc làm mê mất lí thể căn bản mà che lấp lí Trung đạo thực tướng. Dứt trừ được Biệt BIỆT HOẶC

B 630 hoặc này thì có thể thành Phật. [X. luận Đại trí độ Q.27; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.6]. (xt. Tam Hoặc). BIỆT HƯỚNG VIÊN TU Cũng gọi Thập hướng viên tu. Tông Thiên thai nói, Bồ tát Biệt giáo ở ngôi vị Thập hồi hướng tu trọn đủ (viên tu) ba quán Không, Giả,Trung. Đến giai vị Thập hồi hướng, hạnh đức của Bồ tát Biệt giáo đã viên dung sự lí, dần dần có đủ tính đức của Viên giáo, nên gọi là Biệt hướng viên tu. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) Q.6 đoạn 4]. BIỆT LÍ TÙY DUYÊN ..... Là thuyết duyên khởi của Biệt giáo thuộc tông Thiên thai do ngài Tri lễ đời Bắc Tống ở núi Tứ minh thành lập. Cũng gọi Đãn lí tùy duyên, Nhất lí tùy duyên. Nghĩa căn bản của Biệt giáo là giáo thuyết ba đế (Không, Giả, Trung) theo thứ tự, cho nên khi bàn về Duyên khởi, Biệt giáo chủ trương nguồn gốc của duyên khởi là lí chân như bình đẳng, vượt ra ngoài những hiện tượng, nghĩa là những hiện tượng sai biệt do vô minh tạo ra, chứ không phải đã có sẵn trong lí chân như. Tức lí chân như của Biệt giáo là trung đạo đế trong ba đế, đã xa lìa hai bên Không, Giả. Chân như bình đẳng của Biệt giáo vượt ngoài các hiện tượng sai biệt, là lí cách biệt, nên gọi là Biệt lí; lí này là lí thiên đãn (chỉ lệch về một bên) nên gọi là Đãn lí; trái với hiện tượng sai biệt, lí này là thuần nhất, nên gọi là nhất lí. Đây là

đặc trưng của thuyết Duyên khởi của Biệt giáo. Nghĩa chân như tùy duyên vốn đã được thuyết minh trong luận Đại thừa Khởi tín, khi ngài Hiền thủ của tông Hoa nghiêm chú sớ luận Khởi tín mới lấy chân như tùy duyên này làm giới hạn của ba giáo Tiệm, Đốn,

Viên trong năm giáo của tông mình, lấy chân như không tùy duyên làm thủy giáo, lấy sự tùy duyên và khômg tùy duyên của chân như mà phán Quyền giáo, Thực giáo của Đại thừa. Người đã đem thuyết Duyên khởi ứng dụng vào Thiên thai giáo là ngài Trạm nhiên ở Kinh khê, vị tổ thứ 6 của tông Thiên thai. Ngài Trạm nhiên dựa theo thuyết bất biến tùy duyên trong luận Khởi tín mà phán quyết sự khu biệt tùy duyên giữa Biệt giáo và Viên giáo. Về sau, các nhà học giả Thiên thai ứng dụng khuynh hướng luận Khởi tín ngày càng thịnh, nhưng họ không biết sự sai khác giữa Biệt giáo tùy duyên và Viên giáo tùy duyên, mà đều xem cùng là Viên giáo. Nhưng ngài Tứ minh Tri lễ đã từ thuyết Duyên khởi, nói rõ sự sai khác giữa Biệt giáo và Viên giáo, đặc biệt gọi những điều mà Biệt giáo bàn đến là Biệt giáo tùy duyên. Còn đối với chân như của Viên giáo, tính nó vốn đủ các pháp và tạo ra hết thảy pháp, thì gọi là Lí cụ tùy duyên. [X. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2, Q.3]. BIỆT NGŨ THỜI ..... Là một trong hai thứ ngũ thời (Thông ngũ thời và Biệt ngũ thời) do tông Thiên thai phán lập. Trong sách Giáo quán cương

tông quyển thượng, ngài Trí húc đem chia giáo pháp của đức Phật nói trong 50 năm làm năm thời, trong đó, Biệt ngũ thời là đức Phật tùy theo cơ nghi của các đệ tử mà nói pháp để hóa độ, tức như từ thời Hoa nghiêm cho đến thời Pháp hoa Niết bàn v.v... Pháp nhiếp hóa của Biệt ngũ thời là chính tắc. Đối lại, Thông ngũ thời là biến tắc. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). BIỆT HƯỚNG VIÊN TU

B 631 BIỆT NGUYỆN ..... Thệ nguyện riêng của chư Phật, Bồ tát, gọi là Biệt nguyện. Như 48 điều nguyện của đức Phật A di đà hoặc 12 điều nguyện của đức Phật Dược sư v.v... đều không giống với thệ nguyện của các đức Phật khác. Đối lại bốn thệ nguyện rộng lớn là những điều nguyện chung của chư Phật, Bồ tát thì gọi là Tổng nguyện. (xt. Bản Nguyện, Thệ). BIỆT NGỮ ..... Lời nói riêng. Trong đối thoại, khi vị Thiền tăng hỏi người đối thoại một vấn đề nào đó, mặc dù họ đã trả lời rồi, nhưng vị Thiền tăng lại thêm ý kiến của mình vào câu trả lời của họ, gọi là Biệt ngữ. Thông thường được dùng chung với từ "đại ngữ" (nói thay) gọi là "Đại Biệt". (xt. Đại Ngữ). BIỆT PHÁP ..... Đối lại với "phổ pháp" (phép phổ thông). Biệt pháp chỉ cho giáo pháp có đối tượng hoặc nội dung đặc biệt. Tông Hoa nghiêm cho giáo pháp Tiểu thừa và Tam thừa là Biệt pháp, còn giáo pháp Nhất thừa Hoa nghiêm là một tức hết thảy, dung hợp không sai lệch, gọi là Phổ pháp. Đứng về phương diện đối tượng mà nói, thì có Biệt cơ, Phổ cơ khác nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Phổ Pháp Biệt Pháp). BIỆT PHÓ CHÚC Giao phó dặn dò riêng. Chỉ sự phó chúc pháp môn trong phẩm Thần lực của kinh

Pháp hoa. Cũng gọi bản hóa biệt phó, đối lại với "Tổng phó chúc, ." (trao phó dặn dò chung), hợp lại gọi là Tổng biệt nhị phó. Phó chúc, nghĩa là trao phó kinh pháp, rồi cứ theo lời dặn dò mà truyền bá, cũng gọi Chúc lụy. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực nói, đức Phật thị hiện mười thứ thần lực lớn, đặc biệt đem pháp môn trong phẩm Thọ lượng phó chúc cho các vị Đại bồ tát bản hóa. Ngài Thiên thai Trí khải chia phẩm này làm bốn đoạn: Xưng thán, Kết yếu, Khuyến tưởng và Thích phó chúc. Kết yếu tức là phó chúc năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh" tâm yếu của kinh pháp hoa, và khi hoằng dương Pháp hoa thì đặc biệt phó chúc năm chữ tâm yếu này cho những

người căn cơ thấp kém nhất trong đời mạt pháp. Như vậy, pháp được phó chúc là năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh", còn người được phó chúc là hàng Bồ tát bản hóa, đây là Biệt phó chúc. BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN Gặp nhau trên ngọn núi Biệt phong. Tên công án trong Thiền tông. Công án này có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới đoạn nhân duyên đồng tử Thiện tài gặp tỉ khưu Đức vân ở ngọn núi Biệt phong. Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164 hạ), chép: "Trong kinh nói, ngọn núi Diệu phong cao ngất, tỉ khưu Đức vân trước nay không xuống núi, Thiện tài đến tham vấn, bảy ngày không gặp. Một hôm họ bỗng gặp nhau ở ngọn Biệt phong, gặp rồi Đức vân liền nói cho Thiện tài nghe về pháp môn: Một niệm thấy khắp trí tuệ quang minh của tất cả chư Phật trong ba đời. Đức vân đã không xuống núi, thế tại sao họ gặp

nhau ở ngọn Biệt phong?". Tỉ khưu Đức vân không xuống núi là biểu thị Đức vân không rời cảnh giới mầu nhiệm sâu kín của chân như bản lai, là cảnh giới mà đồng tử Thiện tài không thể thấy được. Do đó, sau bảy ngày, Đức vân mới BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN

B 632 xuống cửa thứ hai, hiện thân trên ngọn Biệt phong, đáp lời thỉnh cầu của Thiện tài mà mở bày pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới; Tông môn cát đằng tập Tắc 83]. BIỆT PHONG VÂN ..... Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống. Họ, quê quán và năm sinh năm mất đều không rõ. Là người nối pháp ngài Thử am Thủ tịnh (cũng gọi là Thử am Cảnh nguyên). Sư lần lượt trụ trì các chùa Chi đề, Phúc tuyền ở Phúc châu (Phúc kiến) và chùa Hoa nghiêm ở hưng hóa (Phúc kiến). Sư có soạn Biệt phong vân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, nội dung thu chép hơn 50 thiên gồm Thướng đường, Ngữ yếu và Bỉnh phất, Tiểu tham, Niêm cổ, Tụng tán v.v... được thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 6. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Tục đăng tồn cảo Q.1]. BIỆT SINH KINH Kinh được trích riêng ra. Một bộ phận văn kinh được sao chép hoặc trích dịch từ một bộ kinh lớn mà thành và được lưu hành riêng biệt. Cũng gọi Chi phái biệt hành kinh, Chi lưu xuất sinh kinh, Chi phái kinh. Vì kinh điển quá đồ sộ, pháp môn thì mông mênh, nên người sau mới tùy nghi hóa độ, ứng vật thi duyên mà đặt ra, cho nên phần nhiều theo ý mình mà lấy hay bỏ, lược bớt, sao chép một phần văn hoặc những bài kệ nào đó trong bộ kinh lớn để làm thành quyển kinh mà lưu hành riêng. Như kinh Tịnh hành phẩm, kinh Đại bát nhã đệ nhị

hội, kinh Bồ tát địa trì v.v... Chẳng hạn như: 1. Kinh Đâu sa 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, là kinh tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Như lai quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). 2. Kinh Bồ tát bản nghiệp 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, là kinh tương đương với phẩm Tịnh hạnh và phẩm Bồ tát thập trụ trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). Hai quyển kinh trên đây đều là kinh biệt sinh của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). Xưa nay, các kinh biệt sinh đều không được đưa vào tạng mà chỉ lập mục lục. Trong các bộ kinh lục của Trung quốc, như Pháp kinh lục, Khai nguyên thích giáo lục v.v... đều có liệt kê phần kinh, luật, luận biệt sinh của Đại thừa và Tiểu thừa. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.16; Chúng kinh mục lục Q.2 (ngài Pháp kinh đời Tùy); Tĩnh thái lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.26, Q.27]. BIỆT TẬP ..... Loại sách do một người biên soạn.

Như Xuất tam tạng kí tập quyển 12 (đời Lương) có ghi: Pháp tập lục của Tề Thái tể Kính lăng văn tuyên vương, Pháp tập của Thích tăng hựu v.v... đều là biệt tập. Còn vào đời Đường thì có: Thướng biểu kí của sa môn Huyền trang, Biểu chế tập của ngài Bất không v.v... Đời Tống thì có: Đàm tân văn tập của ngài Khế tung, Thạch môn văn tự thiền của ngài Huệ

hồng giác phạm. Đời Minh cũng có: Vân thê pháp vựng của ngài Châu hoành, Tử bách lão nhân tập của ngài Chân khả v.v....

BIÊT THÂN LUẬN

Đối lại với "Thông thân luận ".

Biệt thân luận là bộ luận diễn giải ý nghĩa

BIÊT PHONG VÂN

B

633 riêng trong một bộ kinh, như luận Đại trí độ, luận Thập địa v.v... Trái lại, bộ luận diễn giải rộng ý nghĩa của các kinh mà đức

Phật đã nói trong một đời, thì gọi là Thông thân luận, như Trung luận, Bách luận,

Thập nhị môn luận v.v...

Biệt thân luận và Thông thân luận nói trên là do tông Tam luận phán lập. [X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thông Thân Biệt

Thân).

BIÊT THỊ NHẤT CÀN KHÔN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Biệt thị có hai ý: còn có cái khác, e ngại, là từ ngữ mang ý nghĩa nửa tin nửa ngờ, suy đoán.

Biệt thị nhất càn khôn, hàm ý nói còn có trời đất khác. Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho cảnh giới mở tỏ, vượt ngoài tình thức phân biệt.

Thung dung lục tắc 92 (Đại 48, 287 thượng) chép:

"Thu quyển dư hoài yếm sự hoa

Qui lai hà xứ thị sinh nha (nhai)

Lạn kha tiều tử nghi vô lộ

Quải thụ Hồ công diệu hữu gia"

(Biệt thị nhất càn khôn).

(Dịch ý:

Thu cuốn lại còn ngán việc đời

Quay về nhưng nào biết về đâu

Tiều phu cán mục ngờ không lối(1)

Lơ lửng Hồ công (2) có chỗ mầu.)

Lại khi hình dung cái gia phong đặc biệt không có gì có thể so sánh được, thì gọi là

Biệt thị nhất gia phong. Bích nham lục tắc

60 (Đại 48, 195 trung) chép:

“Công án viên lai vấn Triệu châu Trường an thành lí nhậm nhàn du Thảo hài đầu đới vô nhân hội” (Dã hữu nhất cá bán cá, biệt thị nhất gia phong, minh đầu dã hợp, ám đầu dã hợp) (Dịch ý : “Đem công án đến hỏi Triệt chu (châu) Trong thành Trường an mặc ngao du Giầy cỏ đội đầu không ai biết. (Cũng có một người vượt trội, có gia phong riêng, sáng cũng hợp, tối cũng hợp)”.) (1) Đời nhà Tấn bên Tàu có người tên là Vương chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái cán rìu cầm ở tay đã mục. (2) Hồ công: vị tiên vào đời Hậu Hán bên Tàu. Hàng ngày ông đến chợ ngồi bán thuốc. Khi tan chợ, ông treo cái bình (hồ) đựng rượu trên cây rồi vào đó nằm nghỉ. Trong bình có cả trời đất trăng sao v.v... (Người dịch chú thích). BIỆT THỈNH Mời riêng. Nghĩa là người tại gia thỉnh riêng một vị tăng nào đó nhận sự cúng dường. Còn mời riêng bốn người trở lên trong chúng tăng, thì gọi là Biệt thỉnh chúng thực. Khi tiếp nhận lời mời cúng dường trai phạn của người tại gia, phải theo thứ tự tuổi hạ của chư tăng mà phó trai (đây gọi là Tăng thứ thỉnh, khác với Biệt thỉnh) mới đúng phép, vì thế giới luật cấm nghiêm ngặt việc nhận Biệt thỉnh, vị ti khưu nào nhận thì phạm tội Ba dật đề. Bởi lẽ, lợi dưỡng cúng dường thức ăn thuộc về tăng 10 phương, nếu nhận biệt thỉnh tức là lấy vật của tăng 10 phương, cho

nên ngăn cấm. Kinh Tỉ khưu ứng cúng pháp hành và kinh Cư sĩ thỉnh tăng phúc điền cũng có nói, nhận Biệt thỉnh lui mất một quả, hai quả, ba quả, bốn quả. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11 phẩm Thánh hạnh; luật Thập tụng Q.48; luật Ma ha tăng kì Q.20; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.3]. BIỆT THỈNH

B 634 BIỆT THỜI NIỆM PHẬT Thời niệm Phật riêng. Hàm ý là niệm Phật trong thời gian nào đó đã được ấn định. Cũng gọi Như pháp niệm Phật. Đối lại với “Tầm thường niệm Phật” (niệm Phật theo lệ thường hằng ngày), “Lâm chung niệm Phật” (niệm Phật lúc hấp hối). Kì gian ngắn là 7 ngày, 14 ngày, 21 ngày, dài thì 90 ngày. Mục đích là tránh cảm giác mệt mỏi biếng nhác do niệm Phật thường ngày sinh ra, nên mới đặt nhật kì niệm Phật nhất định khiến hành giả chuyên tâm niệm Phật, tinh tiến tu hành, mong đạt được chứng ngộ. Đa số chùa viện thuộc Tông tịnh độ đều theo cách tu hành này, đó là chịu ảnh hưởng của phép Thường hành tam muội và Dẫn thanh niệm Phật. [X. Quán niệm pháp môn; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối]. BIỆT THỜI Ý ..... Phạm:kàlàntaràbhipràya. Đức Như lai dùng ý thú biệt thời mà nói pháp. Cũng gọi Biệt thời ý thú, Thời tiết ý thú. Là một trong bốn ý thú. Như nói người nào tụng trì tên hiệu của đức Phật Đa bảo thì, đối với vô thượng bồ đề, quyết định không trở lui, hoặc nói người ta chỉ cần phát nguyện liền được sinh về cõi Phật yên vui v.v... Đây là đức Như lai vì khuyên nhủ những chúng sinh biếng nhác không thích tu hành, nên nói lúc khác (biệt thời) được lợi ích, chứ không nói được liền ngay lúc này. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 6 (Đại 31, 194 trung), nói: “Những người căn lành biếng nhác, nhờ tụng trì tên hiệu Phật Đa

bảo nên được tiến lên công đức thượng phẩm nhằm khuyên những chúng sinh có công hạnh nông cạn, muốn khiến họ bỏ tính lười biếng, tinh tiến tu hành, chứ không phải chỉ nhờ tụng trì tên hiệu Phật mà được không trở lui, quyết định được ngay vô thượng

bồ đề. Ví như từ một đồng tiền vàng nhờ kinh doanh lâu ngày mà được một nghìn đồng, chứ không phải trong một ngày mà được, chính là do ở một lúc khác (biệt thời) mới được như vậy, ý của Phật cũng thế. Một đồng tiền vàng là nhân của nghìn đồng tiền vàng; tụng trì danh hiệu Phật là nhân của sự không trở lui đối với vô thượng bồ đề". [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Chư kinh yếu tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối]. (xt. Tứ Ý Thú). BIỆT THỜI Ý HỘI THÔNG ..... Do Tịnh độ chân tông Nhật bản thành lập. Vào thời đại Tùy, Đường, các học giả của tông Nhiếp luận cho rằng mười niệm vãng sinh nói trong kinh Quán vô thượng thọ tương đương với Biệt thời ý trong bốn ý của luận Nhiếp đại thừa; đó chỉ là thuyết phương tiện thôi. Bởi thế, tuy nói mười niệm vãng sinh là vãng sinh liền, nhưng thực ra không phải thế: mười niệm chỉ thành nhân xa của sự vãng sinh. Trái lại, các sư thuộc tông Tịnh độ hội thông ý trong các kinh luận, chủ trương mười niệm vãng sinh là vãng sinh ngay. Nhóm ngài Nguyên tín v.v... thuộc tông Tịnh độ Nhật bản cũng cùng quan điểm này, Chân tông gọi là Biệt thời ý hội thông.

Trong các bậc Đại đức Tổ sư Trung quốc, ngài Đạo xước cho rằng mười niệm được thành tựu là nhờ đã gieo nhân ở đời quá khứ, cho nên chẳng phải Biệt thời ý. Ngài Thiện đạo thì chủ trương nếu chỉ có nguyện không có hành, thì mười niệm vãng sinh là Biệt thời ý; còn nguyện hành đầy đủ thì không phải Biệt thời ý, nghĩa là mười niệm có đầy đủ mười nguyện mười hành. BIỆT THỜI NIỆM PHẬT

B 635 Luận Tịnh độ quyển trung của ngài Ca tài và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 của ngài Khuy cơ v.v... bảo rằng cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà thông cả Báo độ và Hóa độ. Đứng về mặt vãng sinh Hóa độ mà nói, thì nguyện hành đầy đủ nên mười niệm vãng sinh không phải Biệt thời ý; đứng về Báo độ mà nói, thì chỉ có nguyện không có hành hoặc nguyện hành đầy đủ, mười niệm vãng sinh đều là Biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.trung; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Du tâm an lạc đạo; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối; Pháp uyển châu lâm Q.15]. BIỆT THỤ BỒ TÁT TĂNG Biệt thụ (nhận riêng) đối lại với "Thông thụ, ." (nhận chung). Nghĩa là chỉ nhận một phần Nhiếp luật nghi giới, chứ không nhận Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới; khi nhận giới này phải có đủ mười vị sư (tam sư thất chứng: Hòa thượng, Giáo thụ, Yết ma và bảy vị chứng minh) và phải làm phép yết ma. Cứ theo đó, vị Bồtát nhận chung cả (thông thụ) giới Đại thừa và giới Tiểu thừa thì gọi là Thông thụ Bồ tát tăng; còn vị Bồ tát chỉ nhận giới Đại thừa thôi thì gọi là Biệt thụ Bồ tát tăng. [X. Thiền giới quyết Q.trung; Thiền giới quyết chú giải Q.trung]. (xt. Thông Thụ Biệt Thụ).

BIỆT TIẾP THÔNG ..... Cũng gọi Tiếp nhập biệt. Là một trong ba loại Bị tiếp. Trong số người tu học Thông giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai, nếu Bồ tát có lợi căn hiểu được lí Đãn trung của Biệt giáo thì được tiến vào Biệt giáo mà trở thành là người Biệt giáo. Đây gọi là Biệt tiếp Thông, tức Biệt giáo tiếp nhận Thông giáo tiến vào

Biệt giáo. (xt. Bị Tiếp). BIỆT TÔN MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Chủ tôn mạn đồ la, Tạp mạn đồ la. Là mạn đồ la lấy chủ tôn của hai bộ Kim cương, Thai tạng, ngoại trừ Đại nhạt Như lai, của Mật giáo làm Trung tôn mà được kiến lập. Sự kiến lập này được căn cứ theo các kinh Bảo lâu các, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn và kinh Nhất tự kim luân Phật đính. Các Biệt tôn mạn đồ la thuộc các bọ: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Thiên v.v... Như lai bộ có A di đà mạn đồ la, Thích ca mạn đồ la; Phật đính bộ có Phật đính mạn đồ la, Tôn thắng mạn đồ la; Chư kinh bộ có Bảo lâu các mạn đồ la, Bồ đề tràng kinh mạn đồ la, Thỉnh vũ kinh mạn đồ la, Đồng tử kinh mạn đồ la, Lí thú kinh mạn đồ la; Quan âm bộ có Như ý luân mạn đồ la; Bồ tát bộ có Kim cương thủ bồ tát mạn đồ la; Thiên bộ có Diêm ma thiên mạn đồ la, Cát tường thiên mạn đồ la, Bắc đẩu mạn đồ la v.v... (xt. Mạn Đồ La). BIỆT TÔN TẠP KÍ Trứ tác gồm 57 quyển hoặc 50 quyển, do ngài Tâm giác ở viện Thường hỉ tại Nhật bản soạn. Cũng gọi Yếu tôn tạp kí, Biệt tôn

loại tụ sao, Ngũ thập quyển thư, thu vào Đại chính tạng tập 83. Sách này ghi chép tường tận các danh hiệu tiếng Phạm, chủng tử, hình tam muội da của chủ tôn và các kinh pháp thuộc Đông mật; đồng thời, có phụ thêm 300 bức mạn đồ la. BIỆT TÔN TẠP KÍ

B 636 BIỆT TÔNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong phương thức lập luận của Nhân minh, phần tử cấu thành Tông thể (mệnh đề) gọi là Biệt tông. Cũng gọi Tông y. Biệt, hàm ý là bộ phận. Y, hàm ý là chỗ nương để cấu thành. Chẳng hạn như Tông "Tiếng nói là vô thường" là do hai phần tử "tiếng nói" và "vô thường" cấu thành. Hai phần tử này đều là một bộ phận của Tông thể, cũng là chỗ nương vào đó mà Tông thể được cấu thành, vì thế gọi là Biệt tông. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. BIỆT TRỤ TRUNG THỰC Chỉ cho nghĩa đế trung đạo chân thực thuận theo các pháp sai biệt. Đối lại với "Đẳng trụ trung thực". Trung thực là trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế. Luận Thích ma ha diễn quyển 2, khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn đã nêu ra mười tên gọi, trong đó, tên thứ 9 tức là "Trung thực". Trung thực lại được chia làm hai thứ là Đẳng trụ trung thực và Biệt trụ trung thực. Đẳng trụ trung thực cũng gọi là Chân như sở nhập, dụ cho độc minh châu; Biệt trụ trung thực cũng gọi là Sinh diệt sở nhập, dụ cho thuận minh châu. Biệt trụ nghĩa là trụ nơi sai biệt. Biệt trụ trung thực là chỉ cho trung đạo đệ nhất nghĩa đế trụ nơi pháp sai biệt, hay thuận theo tất cả pháp sai biệt thuộc môn Sinh diệt, ví như các vật khác nhau được để ở

trước "thuận minh châu", hạt châu ánh hiện các mầu sắc giống với các vật khác nhau ấy. Cũng thế, "sinh diệt sở nhập" là thuận theo hết thảy pháp sai biệt mà trụ ở trong mỗi pháp ấy, nên gọi là Biệt trụ trung thực. (xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu). BIỆT TRUYỀN TỰ ..... Chùa ở trên triền núi Đan hà huyện Nhân hóa tỉnh Quảng đông. Đây là ngôi chùa danh tiếng ở Bách việt (Quảng đông) và được ví là cửa ải thứ nhất của núi Đan hà. Vào đời Đường có vị cao tăng ở đây, người bấy giờ gọi ngài là Trưởng lão trại. Đến đời Tống, Minh chùa đã có Lục tổ đường của Thiền tông, nhiều nhân văn học sĩ thường đến đây dựng lều đọc sách, khiến cho chùa nổi tiếng một thời. Cuối đời Minh, Tuần phủ Giang tây (Cám nam) là Lí vĩnh mậu đưa gia quyến vào đất

Việt (Quảng đông), lấy Đan hà làm nguồn đào ngoài cuộc đời, rồi định cư luôn tại đây. Sau lại có quan Đại thần triều Vĩnh lịch tên là Kim bảo sáng lập chùa Biệt truyền ở núi này. Chùa quy mô rộng lớn, có thể sánh ngang với chùa Nam hoa ở Thiều quan và chùa Hạp sơn ở Thanh viễn. BIỆT TUYỂN SỞ CẦU Chọn riêng theo điều mong cầu. Đức Phật Thích ca mâu ni vì bà Vi đề hi mà hiện ra các cõi Tịnh độ của chư Phật, trong Cổng Chùa Biệt Truyền BIỆT TÔNG

B 637 đó, bà Vi đề hi đặc biệt chọn thế giới cực lạc của Phật A di đà và nguyện sinh về thế giới ấy. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BIỆT TỰ ..... I. Biệt tự, bài tựa riêng, đối lại với "Thông tự,....." (tựa chung). Trong phần tựa các kinh, bộ phận đặc biệt chỉ giới hạn nơi nguyên do phát khởi bộ kinh, gọi là Biệt tự. Cũng gọi Phát khởi tự. Thắng man kinh nghĩa sớ (Đại 56, 1 trung) nói : "Quán thông cả các kinh, như Lục chủng thành tựu, kinh nào cũng có, gọi là Thông tự. Còn duyên khởi cảm Phật nói pháp thì chỉ kinh này có, các kinh khác không có, nên gọi là Biệt tự". II. Biệt tự. Bài tựa đầu tiên trong sách Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, gọi là Tổng tự, còn bài tựa được viết riêng cho quyển Tín thì gọi là Biệt tự, tức đối với bài Tổng tự trong quyển thứ nhất mà gọi là Biệt tự . BIỆT TƯỚNG I. Biệt tướng. Tướng riêng, một trong hai tướng, đối lại với "Tổng tướng" (tướng chung). Hết thảy các pháp đều vô thường, vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát. Nhưng, hết thảy các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng, như ẩm ướt là tướng của nước, cứng chắc là tướng của đất, nóng là tướng của lửa v.v..., đó là biệt tướng, tức là tướng bộ phận. [X. luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Tổng Tướng Biệt Tướng). II. Biệt tướng. Một trong sáu tướng.

Sáu tướng là: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng. Tông Hoa nghiêm cho rằng trong một pháp duyên khởi ắt có nhiều yếu tố, như trong một ngôi nhà gồm có đòn tay, rường cột, gạch ngói, vôi cát v.v..., đó là tổng tướng. Nhưng trong những yếu tố ấy mỗi mỗi đều khác nhau, như đòn tay chẳng phải rường cột, gạch ngói không giống vôi cát v.v..., đó là Biệt tướng. (xt. Lục Tướng, Lục Tướng Viên Dung). BIỆT TƯỚNG NIỆM TRỤ Phạm:Vyasta-lakwaịa-smftyupasthàna, là gia hạnh (sự tu hành chuẩn bị) thứ hai trong bảy gia hạnh mà thừa Thanh văn đã tu hành từ trước khi đến ngôi kiến đạo. Cũng gọi Biệt tướng niệm xứ. Lần lượt tu riêng từng pháp một trong bốn pháp quán niệm trụ: Thân, Thụ, Tâm, Pháp, tức là quán thân bất tịnh, quán thụ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn phép quán này nhằm đối trị bốn cái chấp điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh của chúng sinh. Đây là do tu "Ngũ đình tâm vị" tiến lên mà đến giai vị này, nếu lại tiến tu nữa thì sẽ đến giai vị "Tổng tướng niệm trụ". [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Câu xá luận bảo sớ Q.22; Pháp hoa kinh nhiếp thích Q.2; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.1 phần giữa]. (xt. Thất Hiền, Tứ Niệm Trụ). BIỆT TƯỚNG TAM BẢO Một trong hai loại tam bảo, một trong ba loại tam bảo, một trong bốn loại tam bảo. Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt thể tam bảo, Chân thực tam bảo, Giai thê tam bảo. Vì bàn về thể tướng sai khác riêng của mỗi loại Tam bảo nên gọi Biệt tướng; lại

tùy theo chỗ giáo hóa mà chia ra ngôi thứ Phật ở trên, Pháp ở giữa và Tăng ở dưới, nên gọi là Giai thê tam bảo (giai thê: bậc thang). Về thành phầnTam bảo do Đại thừa và Tiểu thừa lập cũng có khác nhau: Đại thừa lấy ba thân của chư Phật làm Phật BIÊT TƯỚNG TAM BẢO

B 638 bảo, sáu độ làm Pháp bảo, mười thánh làm Tăng bảo. Tiểu thừa thì lấy ứng hóa thân trượng sáu làm Phật bảo, 4 đế, 12 nhân duyên làm Pháp bảo, 4 quả, Duyên giác làm Tăng bảo. Nếu theo năm giáo: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của giáo nghĩa Hoa nghiêm, thì có năm thứ Biệt tướng Tam bảo: 1. Tiểu thừa giáo: lấy năm phần pháp thân, thân trượng sáu, thân ứng hóa tùy theo loại làm Phật bảo, bốn đế, nhân không, 37 phẩm trợ đạo, trạch diệt Niết bàn làm Pháp bảo, bốn hướng, bốn quả làm Tăng bảo. 2. Đại thừa thủy giáo: lấy pháp thân thanh tịnh, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, làm Phật bảo, chân lí hai không, sáu đô, bốn nhiếp, bồ đề niết bàn làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo. 3. Đại thừa chung giáo: lấy pháp thân, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, thân ứng hóa làm Phật bảo, hai không, sáu độ, thủy giác, bản giác làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo. 4. Đại thừa đốn giáo: theo nghĩa tỉnh biết gọi là Phật bảo, theo nghĩa giữ khuôn phép gọi là Pháp bảo, theo nghĩa không trái ngược gọi là Tăng bảo. 5. Đại thừa viên giáo: mười thân dung hợp trong ba thế gian là Phật bảo, Biệt giáo, Nhất thừa, pháp giới viên dung là Pháp bảo, Hải hội bồ tát là Tăng bảo. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.17; kinh Hoa nghiêm phẩm Minh pháp chương Nội lập Tam bảo Q.thượng; Hoa nghiêm khổng mục

chương Q.2; Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6]. BIÊT TƯỚNG TAM QUÁN Là phép quán do Biệt giáo của tông Thiên thai đặt ra. Tức quán từ Giả vào Không, từ Không vào Giả, sau cùng, vào Trung đệ nhất nghĩa đế. Cũng gọi Thứ đệ tam quán, Cách lịch tam quán. Đối lại với “Nhất tâm tam quán” của Viên giáo Thiên thai. 1. Quán từ Giả vào Không, cũng gọi quán hai đế, gọi tắt là Quán không. Giả là Tục đế hư dối, Không là chân đế chắc thực, muốn bỏ tục về chân, vào Chân đế hai không chắc thực, thì trước hết, người tu hành phải quán Giả, biết rõ Giả là hư dối mà nhận hiểu được Chân nên gọi là quán hai đế. Người tu pháp quán này có thể dứt trừ Kiến tư hoặc trong ba hoặc (Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc, Vô minh hoặc), được Nhất thiết trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập trụ của Biệt giáo. 2. Quán từ Không vào Giả, cũng gọi Bình đẳng quán, gọi tắt là Giả quán. Nghĩa là hành giả không dừng lại ở lí không của Chân đế, mà tiến lên kiến lập Tục đế sai biệt của Giả quán. Nếu dừng lại ở không thì chẳng khác gì hai thừa, chẳng thành Phật pháp, không ích lợi cho chúng sinh. Bởi thế, quán Không chẳng dừng lại ở Không mà vào Giả, đây là do biết bệnh mà biết thuốc, ứng bệnh mà cho thuốc, nên gọi là Quán từ Không vào Giả. Nói Bình đẳng là do quán từ Giả vào Không mà gọi là Bình đẳng. Phép quán trước (số 1) là phá Giả dùng Không, phép quán này thì

phá Không dùng Giả, phá và dùng đều bằng nhau nên gọi Bình đẳng quán. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Trần sa trong ba hoặc, được Đạo chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập hành của Biệt giáo. 3. Quán trung đạo đệ nhất nghĩa đế, gọi tắt là Trung đạo đệ nhất nghĩa quán, Trung đạo quán, Trung quán.

Là phép quán dùng Không, Giả phương tiện soi rọi hai đường Chân, Tục. Nghĩa là trước hết hành giả quán BIỆT TƯỚNG TAM QUÁN

B 639 sống chết không, kế đến quán niết bàn không, hai hoặc Kiến tư, Trần sa đã hết, tâm không thiên chấp, cho nên được phương tiện che lấp cả hai hoặc, lại vì lần lượt dùng hai phép quán, quán xét hai đế, nên được phương tiện soi rọi cả hai; như vậy thì hiển bày được Phật tính trung đạo, là phép quán Trung đạo năng quán, đế và quán không hai, hoặc và trí là một. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Vô minh trong ba hoặc, được Nhất thiết chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập tương đương với Sơ địa của Biệt giáo. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ diệu tông sao Q.2; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ (Trí khải); Pháp hoa huyền nghĩa Q.3]. BIỆT VIÊN .... . Viện riêng. Ngoài ngôi chúa chính (bản sơn) của một tông ra, các chùa viện được xây cất ở những nơi khác, đều gọi là Biệt viện. Như Phật quang sơn ở Cao hùng, Đài loan, có Biệt viện là chùa Phổ môn ở Đài bắc và Biệt viện là chùa Phổ hiền ở huyện Cao hùng v.v... BIỆT XỨ ..... Chỗ riêng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ những viện chi nhánh phụ thuộc các chùa viện lớn ở Nhật bản. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi Biệt xứ là Quải sở, huyền sở (chỗ để treo gậy tích, ý nói treo gậy để nghỉ ngơi). [X. Khảo tín lục Q.5]. BIỆT YẾT MA

..... Pàli: Vagga-Kamma. Cũng gọi Biệt chúng yết ma, Biệt chúng. Cùng ở trong một kết giới, vì hoàn cảnh đặc biệt nào đó, một số ít tăng sĩ trong giáo đoàn tách rời đại chúng để làm "tác pháp" riêng, gọi là Biệt yết ma. Trong "10 việc" trái phép mà vốn đã là nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, Biệt yết ma là việc thứ tư. Thời bấy giờ có phái phản đối cho rằng Biệt yết ma là phạm tội phá tăng. Còn người làm Biệt yết ma gọi là Biệt chúng tăng. Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 44 chép, thì đức Phật bảo các vị tỉ khưu là tăng có bốn loại: tăng bốn người, tăng năm người, tăng mười người, tăng hai mươi người v.v... "Tăng" ở thời kì đầu là lấy bốn người xuất gia làm đơn vị cơ bản của chúng hòa hợp, còn gọi một nhóm nhỏ chỉ gồm hai, ba người xuất gia là Biệt chúng. [X. luật Thập tụng Q.30 Chiêm ba pháp; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. BIỂU BẠCH Bày tỏ rõ ràng. Khi cử hành pháp hội hoặc trong khoá tu niệm, ở trước đức Phật giải bày nguyện vọng và mục đích của mình để cầu xin Tam bảo chứng giám, gọi là Biểu bạch. Cũng gọi Khải bạch. Nếu bạch lúc bắt đầu cử hành pháp hội thì gọi là Khai bạch, Khai khải. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung Hành hương xướng đạo điều và Thích thị yếu lãm quyển thượng Biểu bạch điều chép, thì Biểu bạch bắt nguồn từ sự chú nguyện của Ấn độ, nó đồng nghĩa với từ "Xướng đạo" thời xưa. Như văn xướng đạo do Giản văn đế nhà Lương soạn vào thời Nam triều được chép

trong Quảng hoằng minh tập quyển 15, rất giống hình thức văn Biểu bạch đời sau. Lại trong các tùng lâm Trung quốc, khi "quá đường" (lên nhà trai thụ trai), Hòa thượng trụ trì có việc cần thông báo cho đại chúng biết, thì gọi là Biểu đường. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; luận Thuyết pháp minh BIỂU BẠCH

B 640 nhãn phẩm Biểu bạch; Thiền lâm tượng khí tiên phúng xướng môn]. BIỂU CHẾ TẬP Sách, gồm 6 quyển do ngài Viên chiếu đời Đường biên tập, thu vào Đại chính tạng

tập 52. Cũng gọi Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí Tam tạng hòa thượng biểu chế tập, Đại Đường Đại hưng thiện tự Đại biện chính Đại Quảng trí Tam tạng biểu đáp bi. Nội dung thu tập các văn Biểu chế, Tạ biểu, Đáp phê, Tế văn, Di thư v.v... của 18 soạn giả: Bất không, Nghiêm dĩnh, Đàm trinh, Phi tích, Tuệ lãng, Nguyên kiểu, Huệ hiểu, Pháp cao v.v... Như: Bái Bất không Tam tạng đặc tiến thí Hồng lô khanh kiêm tứ hiệu chế thư (Thư chúc mừng Tam tạng Bất không được vua phong chức Hồng lô khanh và ban hiệu), Tạ ân tứ nhũ ngưu ngũ đầu tinh độc biểu (Biểu tạ ơn vua đã ban cho năm con bò sữa và bê con) v.v... gồm hơn 180 bài. Sách này sưu tập các văn hiến Mật giáo vào thời kì thịnh nhất ở đời Đường, cho nên trước nay rất được các sử gia xem trọng. BIỂU ĐỨC Là một trong 16 cách giải thích huyền môn (cửa sâu kín). Giống như Biểu thuyên (bày tỏ rõ ràng sự lí). Đối lại với "Già tình" (ngăn sự hiểu biết sai lầm). Biểu đức là trực tiếp chỉ rõ cái tính đức vốn có sẵn trong các pháp. "Già tình, Biểu đức" được dùng nhiều trong tông Hoa nghiêm, tông Chân ngôn, còn"Già thuyên, Biểu thuyên" thì được dùng nhiều trong tông Pháp tướng. Già tình, Biểu đức là nói theo Pháp thể

(thể của các pháp), còn Già thuyên,Biểu thuyên thì nói theo ngôn thuyên (nói rõ lí sự). [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán (Đỗ thuận)]. BIỂU NGHĨA DANH NGÔN Đối lại với "Hiển cảnh danh ngôn". Chỉ cho tên gọi, câu văn, lời nói v.v... có thể diễn tả nghĩa lí một cách rõ ràng. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Biểu nghĩa danh ngôn, tức là danh ngôn có thể giải thích rõ ràng nghĩa lí và sự sai khác của âm thanh". (xt. Danh Ngôn, Danh Ngôn Chủng Tử). BIỂU NGHĨA DANH NGÔN CHỦNG TỬ Đối lại với "Hiển cảnh danh ngôn chủng tử ". Chỉ cho những chủng tử (hạt giống) do những tên gọi, câu văn, lời nói v.v... huân tập (xông ướp) mà thành. Những chủng tử này có khả năng giải bày nghĩa lí rõ ràng. Chúng cũng là những chủng tử được huân tập từ ngôn ngữ, âm thanh của tất cả các pháp. Trong danh ngôn chủng tử, cái hiển bày thể của các pháp sắc, tâm, biến hiện ra hình tướng ở trước tâm, rồi được huân tập trong thức thứ tám: cái đó tức là Biểu nghĩa danh ngôn chủng tử. BIỂU SẮC Phàm các hình thái động tác của người ta, như: đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗi v.v... hiển nhiên có thể biểu hiện ra bên ngoài, khiến ai ai cũng thấy tức gọi là biểu sắc. Là một trong ba loại sắc cảnh do tông Duy thức lập ra. Các nhà dịch cũ dịch là "Tác sắc". Cứ theo luận Du già sư địa quyển 1 nói, thì có ba thứ sắc: Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc.

1. Hiển sắc: như xanh vàng đỏ trắng, ánh sáng bóng tối, mây khói bụi sương và hư không v.v.. đều là Hiển sắc. BIỂU CHẾ TẬP

B 641 2. Hình sắc: như dài ngắn vuông tròn, to nhỏ lớn bé, thẳng cong cao thấp v.v... đều là Hình sắc, là những tướng trạng của các sắc pháp. 3. Biểu sắc: những hình thái động tác như đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗiv.v... đều là Biểu sắc. Biểu sắc này theo nhau sinh diệt, vì nhân biến đổi, nên không sinh lại ở cùng một chỗ sinh ra trước đó, mà chuyển dời đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn, hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh. Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Câu xá của Tiểu thừa chỉ lập Hiển sắc và Hình sắc chứ không lập Biểu sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 trung) chép: "Nói sắc có hai: một là Hiển sắc, hai là Hình sắc. Hiển sắc có bốn, (...) Hình sắc có tám".

Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Biểu sắc nhiếp thuộc vào Hình sắc. Các nhà Duy thức thì ngoài Hiển sắc, Hình sắc, còn lập riêng Biểu sắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Hình Sắc, Hiển Sắc). BIỂU SẤN Đem chia vật của thí chủ cúng dường cho đại chúng, gọi là Biểu sấn. Thiền uyển thanh qui quyển 6 trung Diên trai (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: "Duy na đánh khánh, Thủ tọa phân phối vật cúng dường, hoặc

thí chủ chia, hoặc vị Tri sự làm thay. Đại chúng ăn xong, Pháp sự đầu hoặc Duy na đánh khánh, niệm "Xử thế giới như hư không" v.v..., tóm tắt nghĩa chính trong sớ, hồi hướng, niệm Phật xong, đánh khánh đứng dậy. BIỂU THUYÊN Cũng gọi Y thuyên đàm chỉ. Đối lại với "Già thuyên". Biểu, là hiển bày tính chất của sự vật; Thuyên, là giải thích rõ ràng về sự và lí của các pháp. Biểu thuyên là trình bày về tính chất của các pháp khiến hai mặt sự và lí của chúng được sáng tỏ. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần một (Đại 48, 406 trung): "Như khi nói về muối, nếu nói nó không lạt, là cách nói theo Già; nếu bảo nó mặn là lối nói theo Biểu. Khi nói về nước, nếu nói nó không khô là cách nói theo Già; nếu bảo nó ướt là lối nói theo Biểu. Trong các giáo, mỗi khi nói tuyệt bách phi; đều là nói theo Già; nhưng trực tiếp hiển bày chân như tuyệt đối là nói theo Biểu". Không tông chuyên dùng Già thuyên, còn Tính tông thì sử dụng cả hai môn Già và Biểu. Ngoài ra, trong nhân minh, đứng về phương diện khái niệm mà nói, thì Biểu thuyên là khái niệm mâu thuẫn với Già thuyên. [X. Tông kính lục Q.34; Bách pháp vấn đáp sao Q.4]. (xt. Già Thuyên Biểu Thuyên). BIỂU TỬ Biểu, hàm ý là đưa phẩm vật cho người. Trong các dịp ma chay, người ta thường bố thí các phẩm vật cho người nghèo khó. Trước khi cho, họ được phát những tờ phiếu hoặc những chiếc thẻ, các phiếu và thẻ này gọi là Biểu tử. Đến ngày ma chay, những

người nghèo khó mang phiếu hoặc thẻ xuất trình để được cấp phát phẩm vật. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ quyển môn].

BIỂU VÔ BIỂU

Biểu vô biểu là nói tắt của Biểu nghiệp

BIỂU VÔ BIỂU

B 642 (Phạm: Vijĩapti-karman) và Vô biểu nghiệp (Phạm: Avijĩapti-karman). Cũng gọi Hữu biểu nghiệp vô biểu nghiệp, Hữu biểu sắc vô biểu sắc, Tác vô tác, Giáo vô giáo. Nghiệp biểu hiện ra ở ngoài khiến người khác biết rõ, là Biểu nghiệp; nghiệp không hiển hiện ra bên ngoài và người khác không biết được, là Vô biểu nghiệp. Nghĩa là những hành vi biểu hiện ra bên ngoài, như động tác của cơ thể, lời nói, âm thanh, khiến người khác thấy được, nghe được, gọi là Biểu nghiệp. Trái lại, nghiệp do thân, ngữ dẫn khởi, nó có công năng cản trở thiện hoặc ác, nhưng người khác không thấy được, gọi là Vô biểu nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa chủ trương: trong ba nghiệp thân, ngữ, ý thì chỉ có thân nghiệp, ngữ nghiệp là có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Và cho rằng thân biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, ngữ biểu nghiệp lấy âm thanh làm thể, Vô biểu nghiệp lấy sắc ở trong pháp xứ làm thể, đều là pháp có thật. Còn đối với Ý nghiệp thì không lập Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp thông cả ba

tính thiện, ác, vô kí, nó do Tầm, Tứ phát khởi, cho nên nó tồn tại ở cõi Dục và Sơ thiền. Vô biểu nghiệp thì chỉ thông với hai tính thiện, ác, nên nó chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng vì ý nghiệp có khả năng biểu thị tự ngã trong nội tâm, nên không lập vô biểu nghiệp (có thuyết nói cũng lập vô biểu nghiệp) và chủ trương thể của biểu nghiệp và vô biểu nghiệp đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: "Thân biểu nghiệp chẳng phải có thật, nhưng vì tâm là nhân, khiến biến hiện ra các sắc tướng nối nhau sinh diệt, chuyển đến các phương khác, tựa hồ như có động tác biểu thị tâm, nên mới tạm gọi là Thân biểu. Ngữ biểu cũng chẳng phải thật có tính của tiếng nói, vì trong một sát na tiếng nói không bày tỏ rõ ràng được, mà phải trải qua nhiều sát na nối tiếp nhau, cho nên tính của tiếng nói chẳng phải có thật. Vì sắc hữu đối ở bên ngoài trước đã bị phá, nhưng vì tâm là nhân, nên thức mới biến ra tựa hồ như có tiếng nói, rồi sinh diệt liên tục dường như có biểu thị, nên tạm gọi là Ngữ biểu." [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luậnCâu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.33; luận Đại tì bà sa Q.122, Q.123; luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.53; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nghiệp). BÌNH .. Bình là thứ đồ đựng, chứa làm bằng sành, sứ hoặc kim loại. I. Bình. Phạm: Kalaza, dịch âm: ca la xa. Chiếc bình đựng ngũ cốc, nước thơm v.v... được dùng khi cúng dường Phật và Bồ tát. Lại vì bình thường được dùng để chứa cất của quí báu, có thể đáp ứng lòng mong cầu của người khác, làm cho họ được đầy đủ, nên gọi là Đức bình, Như ý bình, Mãn bình v.v... (xt. Hiền Bình). II. Bình. Phạm: Kuịđikà, dịch âm: Quân trì, Quấn trĩ ca.Là một trong 18 vật dụng mà vị tỉ khưu thường mang theo bên mình để đựng nước. Cũng gọi Thủy bình, Tháo bình (bình đựng nước rửa). Có hai

loại: Tịnh bình và Xúc bình. Nước đựng trong Tịnh bình là nước sạch dùng để uống; nước đựng trong Xúc bình là nước dùng để rửa tay. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 nói, có hai loại bình: bình sứ hoặc sành dùng để chứa nước sạch; bình đồng hoặc sắt thì dùng để đựng nước rửa. (xt. Quân Trì). BÌNH CA SA ..... Một trong các loại ca sa được giới Phật BÌNH

B 643 giáo Nhật bản sử dụng. Dùng gấm vóc lụa là, bất cứ loại nào, để may thành, khác với nạp ca sa nhiều màu sắc, loại ca sa này chỉ có một mầu. Cũng gọi Nhất sắc thất điều (ca sa một mầu bảy nẹp), Tố ca sa (ca sa lụa). Đối lại với "nạp ca sa". Bình ca sa được coi là quí, Nạp ca sa được xem là thường. BÌNH CỬ ..... Tức khi tụng kinh, tụng ngay vào bản văn của kinh chứ không tụng đề hiệu của kinh văn. Ngoài ra, khi cử hành lễ chôn người chết, vị Duy na không xướng văn khải thỉnh, mà trực tiếp xướng "Na mô tát đát tha", cũng gọi là Bình cử. Vì không xướng văn khải thỉnh nên cũng đọc "Ma ha bát nhã ba la mật". Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Đại dạ niệm tụng điều (Đại 48, 1148 trung), nói: "Vị tri khách bình cử (tụng ngay) chú Lăng nghiêm". BÌNH ĐẠO GIÁO Bình đạo giáo là giáo pháp thuận ứng với đạo lí pháp tính bình đẳng mà được nói ra, chứ không phải giáo pháp phương tiện thiện xảo tùy theo căn cơ của chúng sinh mà được nói ra. Là một trong hai giáo do pháp sư Ấn hoặc pháp sư Mẫn ở đời Đường lập ra. Cũng gọi Bình đẳng đạo giáo. Đối lại với "Khuất khúc giáo" (Giáo cong co). Chẳng hạn

như kinh Hoa nghiêm do đức Phật Lô xá na nói là giáo pháp thuận theo pháp tính tự tại mà nói ra. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 481 thượng), nói: “Pháp sư Mẫn ở

Giang nam lập ra hai giáo: 1. Kinh Thích ca, là khuất khúc giáo, vì tùy theo căn cơ của chúng sinh mà phá trừ chấp trước, như kinh Niết bàn v.v... 2. Kinh Lô xá na, là bình đẳng đạo giáo, vì thuận theo pháp tính tự tại mà được nói ra, như kinh Hoa nghiêm”. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. BÌNH ĐẲNG ..... Phạm,Pàli: sama. Nghĩa là ngang bằng đều nhau, không cao thấp nông sâu. Chỉ hết thảy hiện tượng cùng chung một tính, hoặc tính không, tính Duy thức, tính tâm chân như. Đối lại với “Sai biệt”. Như đức Thích tôn đã phủ nhận chế độ giai cấp ở Ấn độ đã có từ thời đại Phệ đà và chủ trương “Tứ tính bình đẳng”. Trong các kinh luận có rất nhiều tư tưởng và dụng ngữ về bình đẳng, chẳng hạn như cho rằng Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và Tâm Phật, chúng sinh trên bản chất đều không có sai khác, cho nên nói là bình đẳng; hoặc hiển bày tướng mạo của bản thể thế giới, gọi là không bình đẳng, Chân như bình đẳng. Lại như kinh Đại bát nhã quyển 409 đã nói rõ về sự bình đẳng giữa Bát nhã ba la mật, Tam ma địa và Bồ tát. Luận Đại trí độ quyển 100, thì thuyết minh lí pháp bình đẳng và Chúng sinh bình đẳng. Kinh Đại nhật quyển 1 thì nói ba mật: thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng. Vãng sinh luận chú quyển thượng nói, bình đẳng là thể tướng của các pháp, trí tuệ đã đạt đến thể tướng bình đẳng thì không còn phân biệt, chủ quan và khách quan cũng không sai khác: đây gọi là Trí bình đẳng.

Đối với chúng sinh cũng phải coi là đồng đẳng, không phân biệt cao thấp oán thân, đáng được thương xót ngang nhau, vì đều có tính Phật giống như nhau: đây gọi là Chúng sinh bình đẳng. Lại nữa, Phật gọi là bình đẳng giác, Tự tính pháp thân gọi là Bình đẳng pháp thân. Ngoài ra, pháp Nhất thừa biểu thị đại tuệ ngang bằng với trí tuệ của Phật, gọi là BÌNH ĐẲNG

B 644 Bình đẳng đại tuệ. Yêu thương khắp tất cả không phân biệt, gọi là Bình đẳng đại bi. Tâm đối với tất cả đều bình đẳng, tỏ ngộ chân lí mà không dấy lên cái thấy biết sai khác, gọi là Bình đẳng tâm. Trong ba phép quán Không, Giả, Trung, quán từ Không vào Giả, cũng gọi là Bình đẳng quán, Quán thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng không sai khác, gọi là Tam bình đẳng quán. Chẳng kể oán, thân, tất cả đều thương yêu như nhau, gọi là Oán thân bình đẳng. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 53 phẩm Li thế gian nói, Bồ tát có đủ mười thứ bình đẳng: 1. Hết thảy chúng sinh bình đẳng, 2. Hết thảy pháp bình đẳng, 3. Hết thảy cõi nước bình đẳng, 4. Hết thảy tâm sâu xa bình đẳng, 5. Hết thảy thiện căn bình đẳng, 6. Hết thảy Bồ tát bình đẳng, 7. Hết thảy nguyện bình đẳng, 8. Hết thảy Ba la mật bình đẳng, 9. Hết thảy hạnh bình đẳng, 10. Hết thảy Phật bình đẳng. Nếu Bồ tát an trụ nơi pháp này, thì được tất cả pháp bình đẳng vô thượng của chư Phật. Cùng kinh đã dẫn quyển 30 phẩm Thập hồi hướng còn nêu ra 10 thứ bình đẳng, như Nghiệp bình đẳng, Báo bình đẳng v.v... Còn kinh Đại phương đẳng, đại tập quyển 50 cũng nêu ra 10 thứ bình đẳng: Chúng sinh bình đẳng, Pháp bình đẳng, Thanh tịnh bình đẳng, Bố thí bình đẳng, Giới bình đẳng, Nhẫn bình đẳng, Tinh tiến bình đẳng, Thiền bình đẳng, Trí bình đẳng và Nhất thiết pháp thanh tịnh bình đẳng.

Nếu chúng sinh có đầy đủ 10 thứ bình đẳng trên đây, thì có thể mau chóng được vào đại thành

vô úy. [X. Tạp a hàm Q.20; kinh Đại bát nhã Q.570 phẩm Bình đẳng; kinh Đại bảo tích Q.60; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật địa kinh luận Q.5]. (xt. Sai Biệt). BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI ..... Chỉ cho lòng từ bi bình đẳng của Phật và Bồ tát. Tức lòng từ bi thương xót hết thảy chúng sinh như nhau, không phân biệt. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ quyển 30 (Đại 35, 725 thượng), nói: "Vì có nhiều phương tiện, nên tuy khéo tu Không, Vô tướng, mà lòng từ bi của Bồ tát không bỏ chúng sinh, cho nên gọi là Bình đẳng đại bi". BÌNH ĐẲNG ĐẠI TUỆ ..... Hàm ý là chỉ có Phật tuệ nhất thừa, tức là thực trí mà đức Phật đã tuyên nói trong kinh Pháp hoa, mà cũng là thực trí của chư Phật. Bởi vì trí này có khả năng chứng được lí tính bình đẳng, nên gọi là bình đẳng. Vả lại, chúng sinh cũng đều có thể chứng được trí này, cho nên gọi là Bình đẳng. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 32 trung), nói: "Lúc bấy giờ, từ trong bảo tháp vang ra tiếng nói, khen rằng: Lành thay!Lành thay! Đức Thích ca mâu ni thế tôn đã dùng bình đẳng đại tuệ vì đại chúng mà nói kinh Diệu pháp hoa là pháp dạy hàng Bồ tát được chư Phật hộ niệm". Pháp hoa kinh Khoa chú quyển 4 (Vạn tục 48, 454 hạ), nói: "Bình đẳng có hai thứ: một là Pháp bình đẳng, tức là lí trung đạo dùng đại tuệ quán xét; hai là chúng sinh bình đẳng, nghĩa là hết thảy chúng sinh đều dùng lí từ nhân đến quả, cũng được

Phật tuệ". BÌNH ĐẲNG GIÁC ..... I. Bình đẳng giác, cũng gọi Bình đẳng chính giác. Chỉ cho chính giác của đức Phật và từ này được dùng làm biệt hiệu của Phật. Vì Phật đã chứng được lí các pháp bình đẳng, không có cao thấp nông sâu sai khác, Ngài trụ trong đại giác, ba nghiệp thân, ngữ, ý đều rỗng lặng, nên gọi là Bình đẳng giác. BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI

B 645 Kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 3 (Đại 15, 22 thượng), nói: "Bình đẳng giác, nghĩa là chẳng có chứng được gì, không nói năng hành động gì (...) Như lai hiểu rõ hết thảy pháp đều vốn thanh tịnh, tự nhiên nhi nhiên, chẳng có cội nguồn, được bình đẳng giác, cho nên gọi là Bình đẳng chính giác". II. Bình đẳng giác, là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Mông quang xúc giả li hữu vô Thị cố khể thủ Bình đẳng giác" (Tạm dịch: "Ánh sáng soi tới lìa có không Cúi đầu lạy đấng Bình đẳng giác"). [X.Vãng sinh luận chú Q.thượng]. BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH ..... Kinh, gồm 4 quyển. Cũng gọi Vô lượng thanh tịnh bình bẳng giác kinh, Vô lượng thanh tịnh kinh. Ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 12, là một bản dịch khác trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn. Về dịch giả của kinh này xưa nay có mấy thuyết: Khai nguyên thích giáo lục quyển một nói là do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Nhưng trong các bộ kinh lục trước Khai nguyên thích giáo lục thì có thuyết cho là do ngài Bạch diên đời Ngụy dịch, lại có thuyết bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn, thì kinh này cùng với kinh

Đại a di đà do ngài Chi nghiêm dịch giống nhau, đều ghi chép lời phát nguyện của tỉ khưu Pháp tạng gồm có 24 nguyện. Nội dung kinh này chủ yếu nói rõ về nhân nguyện,

quả thành, công đức trang nghiêm của y báo, chính báo và bi nguyện nhiếp thụ chúng sinh v.v... của đức Phật A di đà. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). BÌNH ĐẲNG LỰC ..... Là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Phật A di đà chứng được các pháp bình đẳng, có đủ sức đại bi bình đẳng cứu độ chúng sinh, vì thế có hiệu này. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 422 thượng), nói: "Thân như hư không, thể vô cực, Nên đính lễ đấng Bình đẳng lực". BÌNH ĐẲNG NGHĨA ..... Là một trong 10 nghĩa của hư không. Nghĩa là thể tính bình đẳng của chân như đối với hết thảy pháp đều bình đẳng không có sai khác. Tông kính lục quyển 6 (Đại 48, 446 hạ), nói; "Hư không có 10 nghĩa, thể của nó tuy giống nhau,nhưng nghĩa và sự thì mỗi mỗi sai khác. (...) Nghĩa thứ ba là nghĩa bình đẳng, vì hư không không có chọn lựa". [X. luận Thích ma ha diễn Q.3]. (xt. Hư Không). BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN ..... Chỉ cho Tự tính pháp thân. Tức các Bồ tát từ địa vị thứ tám trở lên đã chứng được chân như bình đẳng tịch diệt, nhậm vận tự nhiên, tuy không cần gia công dụng hạnh,

nhưng cũng có thể đồng thời thị hiện các loại giáo hóa, làm các Phật sự trong khắp mười phương thế giới, mà không có ý tưởng đi lại, cũng không có ý tưởng tạo tác, cho nên gọi là Bình đẳng pháp thân. Bồ tát từ địa vị thứ bảy trở xuống, tuy đã chứng chân như, nhưng còn cần phải có gia công dụng hạnh mới thành. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ]. BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN

B 646 BÌNH ĐẲNG QUAN ..... Quan niệm về sự bình đẳng. Chỉ cho thuyết "Tứ tính bình đẳng" do đức Thích tôn chủ trương. Bà la môn giáo Ấn độ chỉ cốt chi phối giai cấp, chứ không quan tâm đến vấn đề phúc lợi của dân chúng, do đó, giai cấp vua chúa và thứ dân đã hình thành một cách mau chóng. Rồi những tư tưởng tôn giáo mới, cũ đối chọi nhau, cũng do thiên kiến về giai cấp mà phát sinh. Tư tưởng của đức Thích tôn vượt lên trên thiên kiến giai cấp, coi trọng ý nghĩa đạo đức, không chấp nhận giai cấp mà chủ trương bốn chủng tính đều bình đẳng. Sự sang hèn của người ta không phải do sinh ra hoặc do giòng họ, mà là do chính hành vi của người ta làm cho họ cao quí hay ti tiện; vì thế, lí tưởng bình đẳng, trước tiên, đã được đức Thích tôn thể hiện ngay trong giáo đoàn của Ngài. Tinh thần bình đẳng được biểu lộ qua từ bi; Phật giáo Đại thừa vốn đã chịu ảnh hưởng sâu xa của tinh thần này, cho bản chất của các pháp là không, tất cả sự tồn tại đều bình đẳng. Tư tưởng này phát triển tới Trung quốc thì thành là tư tưởng "Tức" (sự đồng nhất của tính tuyệt đối) của Phật giáo. Như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm chủ trương tướng tuyệt đối của các pháp là "Lí", tướng cá biệt của chúng là "Sự". Lí là bình đẳng, Sự là sai biệt, khi cả hai "tương tức" thì có mối quan hệ Lí tức Sự, Sự tức Lí, vì thế các tông trên cũng chủ trương bình đẳng. Bản thân Phật giáo đã thành là tôn giáo

rất phổ biến, cho nên Phật giáo đã dung hợp các kiến giải bất đồng để biểu tỏ thái độ thống nhất, và dựa vào đó, ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản,Tây tạng v.v...Phật giáo đã có khả năng dung hợp được với các tôn giáo dân tộc cố hữu của các quốc gia ấy mà phát triển. Giáo lí "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật" là sự biểu hiện tư tưởng bốn chủng tính đều bình đẳng triệt để; và chủ trương mình người chẳng hai, lợi mình lợi người

cũng lấy hạnh Bồ tát Đại thừa làm nền tảng. Luận kim cương châm (Phạm: Vajrasùcì) là tác phẩm tiêu biểu cho việc phê phán chế độ bốn giai cấp. Sách này đứng trên lập trường của đức Phật mà công kích quan niệm cho Bà la môn là ưu việt. Còn đứng về phương diện chính trị để thực hiện lí tưởng bình đẳng thì có nền chính trị "Pháp" (Dharma: chính pháp) của vua A dục, đồng thời, có Bảo hành vương chính luận (Phạm:Ratàvalì) của ngài Long thụ trình bày quan điểm của Ngài về nền nhân chính mà nhà vua cần thi hành. Nhà tập đại thành tông Thiên thai là ngài Trí khải (538-597) lấy tư tưởng kinh Pháp hoa làm nền tảng, nêu rõ giáo nghĩa "Mở hội" (thống nhất tuyệt đối) nhấn mạnh giáo nghĩa Phật giáo mỗi mỗi đều có đủ tính đặc thù, đồng thời, cũng có tính tuyệt đối, nghĩa là mỗi mỗi giáo pháp đều có đủ lí do tồn tại bình đẳng. Như chủ trương mỗi pháp giới trong mười pháp giới đều có đủ địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật v.v..., tức chứng minh tất cả pháp bình đẳng, đầy đủ tính Phật. Lại nữa, khi tín ngưỡng Tịnh độ được

phổ cập, thì đối tượng cứu độ của Phật A di đà cũng được mở rộng, bởi thế đa số đoàn thể tôn giáo giữa các giai cấp cũng dần dần hình thành. Về phương diện thực tiễn, tư tưởng Thiền cũng được phổ biến hóa. Trong các thanh qui qui định sự sinh hoạt của Tăng đường, những điều khoản đã được đại chúng quyết nghị thì mọi người đều phải tuân thủ: đó là biểu hiện tinh thần bình đẳng trong giáo đoàn về mặt luân lí. Vào thế kỉ thứ V Tây lịch, khi kinh Niết BÌNH ĐẲNG QUAN

B 647 bàn được truyền dịch, đã diễn ra cuộc tranh luận đối nghịch nhau về hai vấn đề "Tất hữu Phật tính" (Tất cả đều có tính Phật) và "Ngũ tính các biệt" (Năm chủng tính đều khác nhau). Vào tiền bán thế kỉ VII, ngài Huyền trang truyền bá học thuyết của phái Du già hành ở Trung quốc, khi thành lập tông Pháp tướng thì ngài theo thuyết "Ngũ tính các biệt", chủ trương trong chúng sinh cũng có kẻ không có tính Phật, do đó, đã đưa đến cuộc tranh luận giữa các tông Thiên thai, Hoa nghiêm phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và tông Pháp tướng thừa nhận thuyết này. Về sau, cuộc tranh luận lan sang cả Nhật bản, lấy ngài Tối trừng làm trung tâm, học giả các tông tranh luận với nhau, cuối cùng, những người phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và khẳng định thuyết "Tất hữu Phật tính" đã thắng, lí do là vì quan niệm tôn giáo này đã thấm sâu vào lòng tín chúng phổ thông rồi. Ngoài ra, lấy tinh thần Phật giáo làm cơ sở, điều 17 trong Hiến pháp của Nhật bản đã đả phá chế độ xã hội thị tộc mà xúc tiến việc thống nhất quốc gia: đó chính là sự biểu hiện cách cụ thể tư tưởng bình đẳng của Thái tử Thánh đức vậy. BÌNH ĐẲNG QUÁN ..... Là tên khác của "Giả quán" trong ba phép quán (Không, Giả, Trung) của tông Thiên thai. Nếu phá Tục đế (tức Giả) mà dùng Chân đế (tức Không) thì chẳng gọi là bình đẳng. Bởi vì "Không quán" là ở trong

quán biết Giả chẳng phải Giả mà phá Giả vào Không, và trong "Giả quán" thì biết Không chẳng phải Không mà phá Không vào Giả. Như vậy, Không, Giả cùng phá mà dùng lẫn nhau, nên gọi là bình đẳng. Duy ma kinh huyền sớ quyển 2 (Đại 38, 525 hạ), nói: "Nếu trước phá tục dùng chân, thì chẳng gọi bình đẳng; phép quán này phá cả Không, Giả mà dùng lẫn nhau, nên gọi bình đẳng". Lại Không quán cũng được gọi là Bình đẳng quán, vì Không là bình đẳng mà mỗi mỗi tướng đều riêng khác. (xt. Tam

Quán). BÌNH ĐẲNG TAM NGHIỆP ..... Ba nghiệp bình đẳng. Nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đã xa lìa các thứ phân biệt phải trái, đẹp xấu, lành dữ, kia đây v.v... mà được bình đẳng. Đó là những nghiệp mà chư Phật và Bồ tát đã thành tựu. Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, đức Phật A di đà dùng nghiệp ý bình đẳng đại từ bi, nghiệp thân bình đẳng soi sáng, nghiệp miệng bình đẳng nói pháp để đối trị ba nghiệp hư dối bất bình đẳng của chúng sinh, khiến cho chúng sinh thành tựu ba nghiệp bình đẳng. Đây là sự diệu dụng đặc thù của ba nghiệp của Phật A di đà. BÌNH ĐẲNG TÂM Chỉ cho tâm từ bi đã chứng ngộ lí các pháp bình đẳng, đối với hết thảy chúng sinh không khởi cái thấy oán, thân sai khác. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 2 phần cuối (Đại 39, 211 trung): "Tâm ngay thẳng lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh làm gốc. Đây ý nói tâm bình đẳng thương xót hết thảy hữu tình không phân biệt kẻ oán người

thân".
BÌNH ĐẲNG TÍNH
.....
Là một trong 12 chân như. Tức là thể tướng bình đẳng bao trùm hết thảy các pháp. Vãng sinh luận chú quyển thượng
(Đại 40, 828 hạ): "Bình đẳng là thể tướng của các pháp". Luận Du già sư địa quyển 43
BÌNH ĐẲNG TÍNH
B 648 (Đại 30, 528 hạ): "Đối với hết thảy pháp, ngộ tính bình đẳng, vào đại tổng tướng, thấu suốt cùng tột bờ mé của tất cả cái biết, xa lìa hai bên tăng thêm, giảm bớt mà thuận vào trung đạo". BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ ..... Phạm:samatà-jĩàna. Cũng gọi Bình đẳng trí. Là một trong bốn trí tâm phẩm, một trong năm trí. Chỉ cho trí biết rõ mình, người bình đẳng. Tức là trí tuệ do chuyển thức mạt na thứ bảy mà có được. Nhờ trí tuệ này mà biết rõ hết thảy sự tướng và mình, người đều bình đẳng, do đó nảy sinh lòng đại từ bi. Luận Phật địa quyển 3 nói rằng, Bình đẳng tính trí là trí quán xét mình, người tất cả đều bình đẳng, đại từ đại bi thường hằng khế hợp với nhau, không lúc nào gián đoạn, cho nên kiến lập cõi Phật "Vô Trụ Niết Bàn" (cõi Niết bàn không trụ nơi sống chết, cũng không trụ nơi Niết bàn), mà tùy theo sự ưa thích của hữu tình, thị hiện các thứ hình bóng của Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ v.v... Đối với hàng Bồ tát sơ địa trở lên, thị hiện Tha thụ dụng thân, Tha thụ dụng độ, thường làm các việc giáo hóa lợi ích với tâm đại từ đại bi. Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 hạ) nói: "Bình đẳng tính trí là do chuyển thức chấp có ta mà được; là vì trí tuệ này đã chứng ngộ tính của hai vô ngã (Nhân vô ngã, Pháp vô ngã) và thấy rõ lí mình, người bình đẳng, nên gọi là Bình đẳng tính trí". Ngoài ra, Bình đẳng tính trí trong năm

trí do Mật giáo kiến lập, còn được gọi là Quán đính trí, là trí của đức Phật Bảo sinh ở phương nam. Bí tàng kí quyển thượng phần đầu (Đại 86, 2 trung), nói: "Bình đẳng tính trí là nước trí trong sạch, vì không phân biệt hữu tình, phi tình, vì kia, đây như nhau, vì thường còn chẳng biến đổi, nên gọi là Bình đẳng tính trí". (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí, Tâm Phẩm). BÌNH ĐẲNG VƯƠNG I. Bình đẳng vương: Là vị vua thứ tám trong mười vị vua ở

cõi âm. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vị vua này là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, là ông vua cõi âm cai quản các linh hồn người mới chết trong vòng 100 ngày. Vì lẽ vua này xem xét nghiệp tội phúc rất công bằng, nên gọi là Bình đẳng vương. Tín ngưỡng Bình đẳng vương đã lưu hành ở Trung quốc từ đời Đường. Trong sách Ngũ hội pháp sự tán quyển đầu, ngài Pháp chiếu đời Đường đã nói (Đại 47, 480 trung): "Nếu niệm Phật mà được vào sâu trong chính định, thì không còn sợ Bình đẳng vương nơi ba đường" (địa ngục, ngã quỉ, súc sinh). Lại như điều phụ chú trong sách Phật tổ thống kỉ quyển 33 (Đại 49, 322 trung) ghi: "Hoa nghiêm cảm ứng truyện nói, Quách thành lượng bị sứ giả lôi đến chỗ Bình đẳng vương, nhờ tụng bài kệ bốn câu "Nhược nhân dục liễu tri, Tam thế nhất thiết Phật, Ưng quán pháp

giới tính, Nhất thiết duy tâm tạo" v.v... mà được tha về. Ngoài ra, Tông kính lục quyển 74 của ngài Diên thọ cũng có nêu tên Bình đẳng vương. Nhưng Tuệ lâm âm nghĩa quyển 5 thì cho tên Bình đẳng vương là tên khác của Diêm ma vương. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 5 (Đại 54, 338 hạ), nói: "Tiếng Phạm là Diêm ma, dịch Bình Đẳng Vương BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ

B 649 nghĩa là Bình đẳng vương". [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí]. (xt. Diêm La Thập Điện, Diêm Ma Vương). II. Bình đẳng vương. Chỉ ông thủy tổ của dòng Sát đế lợi. Ma ha tam ma đa (Phạm: Mahàsammata) làm vua thủa kiếp sơ, gọi là Đại bình đẳng vương, coi việc trách phạt lòng tham muốn của chúng sinh và chia đều những vật như thóc lúa thu hoạch được. Phật tổ thống kỉ quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) chép: "Bàn bạc lập ra một Bình đẳng vương thưởng thiện phạt ác". Hoặc có thuyết cho Bình đẳng vương là tên của Diêm ma vương. Thuyết này có lẽ đã do đời sau lầm lẫn vua thủa kiếp sơ (Bình đẳng vương) với Diêm ma vương chăng? [X. kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.10; luận Đại trí độ Q.21]. BÌNH ĐẲNG Ý THÚ Phạm: samatàbhipràya. Là một trong bốn ý thú của đức Như lai khi ngài nói pháp. Cũng gọi Bình đẳng ý, Pháp đồng ý thú. Nghĩa là đức Như lai y cứ vào cái ý chỉ bí mật và cái lí bình đẳng mà nói pháp. Chẳng hạn như khi Như lai nói pháp, chỉ rõ ra rằng đức Phật Tì Bà thi ở quá khứ nay tức là Phật Thích ca, là Ngài đã căn cứ vào lí "Phật Phật bình đẳng" mà nói lời này. Bởi vì duyên của hai đức Phật ở đời trước tuy có khác nhau, nhưng pháp thân bình đẳng mà hai Ngài đã chứng thì không khác. Hoặc có chúng sinh thấy việc Phật Thích ca giáng sinh trong cung vua, thành

đạo dưới gốc cây mà ngờ là công đức huân tu của Ngài nông cạn. Để đánh tan mối ngờ vực "Khinh Phật" này mà đức Như lai tuyên nói ý thú bình đẳng. Lại bình đẳng ý thú có hai thứ chung và riêng khác nhau. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.trung (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6]. (xt. Tứ Ý Thú). BÌNH GIANG THAO ..... Sợi dây thắt lưng được sản xuất ở Bình giang. Thao (sợi dây tết bằng tơ) cũng gọi là đới (cái đai, giải áo). Nghĩa là sợi dây bện bằng tơ, hai đầu có tết nút. Vì nó được sản xuất ở Bình giang huyện Lâm an tỉnh Triết giang, nên gọi là Bình giang thao.Thiền tăng dùng dây này làm thắt lưng, thòng hai nút xuống hai bên phải trái. Dây có ba kiểu nẹp, vuông hoặc tròn. [X.Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn]. BÌNH GIAO Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho việc giao tế bình đẳng không phân

biệt trên dưới. Hoặc chỉ cho người mà đạo đức, tư cách và tuổi tác bằng vai với mình. Thiền uyển thanh qui quyển 5 (Vạn tục 111, 453 thượng), nói: "Như bình giao hoặc tuổi hạ ngang nhau (hoặc là loại pháp quyến, em, cháu) thì chỉ chào hỏi thôi". Còn đối với vị Thủ tọa mà tuổi tác, tư cách, đức hạnh ngang bằng với mình, thì gọi là Bình giao thủ tọa. [X. Oánh sơn thanh qui Q.hạ Niên trung hành sự]. BÌNH SINH NGHIÊP THÀNH Trong các sinh hoạt hàng ngày vẫn có thể hoàn thành nhân vãng sinh Tịnh độ. Đây chính là chủ trương của các sư thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản, như Hạnh

tây, Chứng không, Thân loan v.v... Đối lại với "Lâm chung nghiệp thành". Cứ theo chủ trương của tông Tịnh độ, khi hấp hối niệm danh hiệu Phật, thì Phật và Bồ tát chắc chắn từ Tịnh độ đến đón rước, lúc ấy hành giả quyết định được sinh BÌNH SINH NGHIÊP THÀNH

B 650 về Tịnh độ. Nhưng Tịnh độ chân tông thì cho rằng, ở ngay trong cuộc sống hàng ngày mà tin chắc vào thệ nguyện của Phật A di đà, thì tức đã được độ rồi. (xt. Nghiệp Sự Thành Biện). BÌNH TĂNG ..... Chỉ cho vị tăng đã cạo tóc xuất gia, nhưng chưa được xếp vào hàng tăng lữ phổ thông. Cùng nghĩa với "Phàm tăng". Lại vị tăng chưa được nối pháp của thầy cũng gọi là Bình tăng. [X. Oánh sơn thanh qui Q.thượng Nguyệt trung hành sự]. (xt. Phàm Tăng). BÌNH THÀNH THIÊN HOÀNG Vị Thiên hoàng đời thứ 51 của Nhật bản. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) nối ngôi Thiên hoàng Hoàn vũ lên làm vua. Ông có tư chất thông minh lanh lợi, xem nhiều kinh sách và giỏi về văn chương. Trong thời gian làm vua, ông rất chăm chỉ trong việc trị dân, nhưng sau khi nhường ngôi, ông lại tham dự cuộc sống dấy loạn của Đằng nguyên Trọng thành, sau thất bại bèn xuất gia. Năm Hoằng nhân 13 (822), ông theo ngài Không hải vào đàn thụ Quán đính. Đó là vị đế vương Nhật bản đầu tiên nhận phép Quán đính của Mật giáo. Niên hiệu Thiên trường năm đầu sư tịch, thọ 51 tuổi. BÌNH THÁP Phạm: Drona-stùpa. Bình, chỉ cái bình dùng để chia xá lợi của đức Phật, Bình tháp tức là ngôi tháp trong đó có thờ chiếc bình này. Cũng gọi Anh tháp, Kim bình tháp

(tháp bình vàng). Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 4 và Phật sở hành tán quyển 5 chép, thì sau khi đức Phật vào Niết bàn, những người Mạt la ở thành Câu thi na thiêu thân Phật, rồi Bà la môn Hương tính đem xá lợi của Phật chia đều cho tám nước, tám nước đều xây tháp thờ xá lợi Phật. Riêng Bà la môn Hương tính thì được cái bình chia xá lợi và đem về nước dựng tháp để thờ, gọi là Bình tháp. Còn nhân dân của thôn Tất bát thì thu hốt những tro than còn lại ở chỗ trà tì (hỏa táng) đem về xây tháp để thờ, gọi là Khôi thán tháp (tháp thờ tro than). Như vậy cộng tất cả là mười tháp thờ xá lợi Phật. Nhưng, tên của người Bà la môn được cái bình chia xá lợi này, trong các kinh ghi chép khác nhau. Còn vị trí của Bình tháp thì Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi là ở nước Chiến chủ. [X. kinh Nê hoàn Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn phần sau Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6]. BÌNH THỂ VÔ THỰC Thể của cái bình không có thật. Tông Thành thực dùng từ ngữ này để ví dụ các pháp vô ngã. Nghĩa là thân năm uẩn là giả hòa hợp chứ không có thực thể. Nhưng người phàm phu thì không biết được điều đó, cứ tưởng thân này là có thật. BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO Tâm ngày thường là đạo. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Triệu châu bình thường tâm thị đạo, Bình thường thị đạo. Đây là

câu nói của Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện khi tiếp hóa ngài Triệu châu Tùng thẩm. Ngài Triệu châu hỏi Thiền sư Nam tuyền: - Thế nào là đạo?

- Tâm bình thường là đạo.
- Có thể hướng tới không?
- Có chỗ hướng tới liền sai trái.
- Không chỗ hướng tới làm sao biết là đạo?

BÌNH TĂNG

B 651 - Đạo không thuộc biết, cũng chẳng thuộc không biết; biết là vọng giác, chẳng biết là vô kí. Nếu đạt được đạo này thì cũng như thái hư bao la rỗng lặng, há có thể cưỡng nói là phải, là trái được chăng?" Ngài Triệu châu nghe câu nói ấy, ngộ liền ý chỉ mầu nhiệm, tâm như vừng trăng tỏa sáng. Rồi làm bài tụng (Đại 48, 295 trung): "Xuân hữu bách hoa, Thu hữu nguyệt, Hạ hữu lương phong, Đông hữu tuyết ; Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu Tiện thị nhân gian hảo thời tiết" (Dịch ý: "Xuân có trăm hoa, thu có trăng, Hè có gió mát, đông có tuyết; Bằng không bận rộn, lòng thanh thản, Còn thú nào hơn: đạo giữa trời!") Trong Thiền lâm, "Tâm bình thường là đạo" trở thành câu nói đã quen. Thấy các việc sinh hoạt tầm thường hàng ngày, như uống trà, ăn cơm, bổ củi, gánh nước v.v...đều là cùng một thể với đạo. Tâm bình thường là chỉ các động tác đi, đứng, ngồi, nằm, vì bốn uy nghi này là Thiền chân thực. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 ghi lại những lời Thiền sư Giang tây Đại tịch Đạo nhất dạy đại chúng như sau (Đại 51, 440 thượng): "Đạo không cần tu, chỉ đừng ô nhiễm. Thế nào là ô nhiễm? Hễ có tâm sinh tử, tạo tác, hướng tới đều là ô nhiễm. Nếu muốn hiểu ngay được đạo thì tâm bình thường ấy là đạo. Nghĩa là tâm bình thường không tạo tác, không phải trái, không lấy

bỏ, không đoạn thường, không phàm không thánh (……), chỉ như đi đứng ngồi nằm, ứng cơ tiếp vật đều là đạo". [X.Triệu châu Chân tế thiền sư ngữ lục tinh hành trạng Q.thượng; Vô môn quan tắc 19; Tổ đình sự uyển Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.4 Triệu châu chương; Quang minh tạng Q.trung]. BÌNH TRIỂN ..... Là phương pháp dạy người học trong Thiền lâm. Đối lại với "Đề trì". Bình triển hàm ý là hình dáng thế nào thì hiện ra nguyên như thế. Thiền gia mượn từ này để chỉ cái phương pháp "thả lỏng" (phóng hành) mà thầy dùng để chỉ dạy học trò. Tức là thầy thừa nhận sự hiểu biết của học trò, và để mặc cho học trò tự do phát triển cơ ngộ đạo của họ. Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói : "Nếu ông bình triển, cứ việc bình triển; nếu ông đả phá, mặc sức đả phá". (xt. Đề Trì). BÌNH TRUNG VÔ THỦY Trong bình không có nước. Là từ ngữ mà tông Tam luận dùng để ví dụ phép Không quán. Nghĩa là trong năm uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) không có nhân ngã (ý nói năm uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có tên giả chứ không có thể thật). BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ Cậu bé coi việc đèn lửa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính đinh, tức là Bính và Đinh trong Thiên can, phối hợp với ngũ hành thì thuộc về "hỏa" (lửa), vì thế dùng bính đinh ví dụ lửa. Thiền lâm thường dùng câu "Bính đinh đồng tử lai cầu hỏa" (cậu bé Bính đinh đến tìm lửa) để ví dụ chúng

sinh vốn đủ tính Phật lại đi tìm Phật ở bên ngoài. Bởi vì tự thân mình là lửa (bính đinh) mà lại hướng ra ngoài tìm lửa, như vậy tự mình quên mất bản tính của mình, rồi đi tìm ở bên ngoài thì là hành vi ngu mê. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.25 Báo ân viện

Huyền tắc điều; Bích nham lục tắc 7 Bình xướng]. BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ

B 652 BÍNH HƯƠNG LƯ ..... Lư hương có cán cầm. Cũng gọi Bính hương lữ, Thủ lư (lư hương cầm tay), Bính lư, Đề lư. Là lư hương bằng kim loại có cán cầm. Cán dài từ bảy tấc đến một thước (Tàu). Có nhiều kiểu, kiểu cổ thì đầu ở cuối cán có hình sư tử. Có loại đúc có loại dọt, hoặc bằng đồng, hoặc bằng thâu thạch. Kinh Tịnh phạn vương bát niết bàn chép (Đại 14, 783 thượng): "Đích thân Như lai, tay cầm hương lư đi trước đám tang". Gần đây, ông Le Coq người Pháp đã tìm thấy cái lư hương bằng thau ở vùng Trung á, đây là di vật có vào khoảng thế kỉ II, III Tây lịch. Lại trong các bức tranh Phật do ông A. Stein người Anh phát hiện ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, có tượng Bồ tát Dẫn đường, tay trái cầm hoa sen, tay phải bưng lư hương có cán cầm. Ngoài ra, ở Chính thương viện ngự vật của Nhật bản có chứa rất nhiều vật hình dáng mặt bằng có cán dài, người ta suy đoán đó là những chiếc lư hương có cán cầm được sử dụng ở Trung quốc thời xưa. [X. Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236; A. Stein: The Thousand Buddhas, plates XXXVIII; Le Coq: Die Buddhistische Sp@tantika in Mittelasien, Text]. BÍNH LINH TỰ THẠCH QUẬT ... Chùa hang đá Bính linh. Là chùa hang xưa nhất hiện còn của Trung quốc. Chùa ở trong núi Tiểu thạch tích; núi này ở phía tây nam Lan châu tỉnh Cam túc, mạn tây

huyện Vĩnh tĩnh, bắc ngạn Hồng sa nham thượng du sông Hoàng. Nghệ thuật ở đây chủ yếu là khắc đá, nhưng cũng có những tượng đắp bằng đất và các bức tranh vẽ trên vách. Tượng ở đây được tạc qua nhiều thời, nhưng tượng được tạc vào đời Đường là nhiều hơn cả. Thời gần đây, một bài văn nguyện rất xưa khắc trên vách đá đã được phát hiện ở chùa này, nội dung như sau: "Năm Diên xương thứ 2 (513) đời đại Bắc Ngụy, Quí sửu tháng 6 Giáp thân ngày 15 Canh tuất, Thái hạ quận, Vũ dương quận Trung chính là Tào tử nguyên đục mở một khu hang đá. Nguyện cầu Hoàng đế bệ hạ, trăm quan, nhân dân, cha mẹ bảy đời, cha mẹ hiện tại, sáu thân quyến thuộc, được sinh phương Tây, sống trong diệu lạc, các loài hàm linh, đều cùng được phúc". Nhớ bài văn nguyện trên đây mà biết được niên đại của chùa hang Bính linh đã rất xưa, đến nay khu hang đá do Tào tử nguyên phát nguyện đục mở vẫn còn. Tại ba vách tây, nam, bắc, có những tượng rất đẹp được tạc vào thời đại Bắc Ngụy. Các bức tranh vách đã được vẽ mới lại vào đời Minh. Theo suy đoán, hang đá này đã được đục mở trước năm 513 và các pho tượng Lư Hương có cán cầm Toàn cảnh chùa Bính Linh BÍNH HƯƠNG LƯ

B 653 cũng bắt đầu được tạc vào thời ấy, phong cách có hơi khác với tượng ở các hang Vân cương, Long môn, Đôn hoàng v.v..... Trên vách đá có đục rất nhiều khám thờ Phật, phần nhiều bắt chước kiểu tháp bát úp ở Ấn độ. Theo thống kê, hang đá hiện còn 36 hang, 88 khám thờ Phật. Chùa Bính linh chia làm hai chùa trên và dưới, khoảng giữa hai chùa là những hang động nhỏ và các dòng suối chảy róc rách. Chùa trên được xây vào đời Đường, vốn gọi chùa Long hưng; đời Tống đổi tên là chùa Linh nham. Chùa dưới được cất vào năm Diên xương thứ 2 (513) đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung nhiều hang và khám nhất. Bính linh nguyên là tiếng Tây tạng, có nghĩa là "Nghìn Phật, Vạn Phật", từ đời Nguyên, chùa này là chùa Lạt ma của Mật giáo Tây tạng. Đến giữa đời

Thanh chùa suy đồi dần, rồi trải qua hơn trăm năm, nhờ phát hiện được nghệ thuật trong hang đá, nên nay rất được xem trọng. [X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thủy linh chú Hà thủy Q.2 (Lịch đạo nguyên)]. BÍNH NGỮ

..... Là lời tựa ngắn viết ở đầu lá sớ của sơn môn khuyến thỉnh vị tân trụ trì nhập tự, hoặc là sớ của các sư đồng môn chúc mừng tân trụ trì. Vì lời tựa ngắn này để ở đầu lá sớ cũng như cái cán của một vật dụng, nên gọi là Bính ngữ (lời cán). BỈNH CỰ ..... Cầm đuốc. Một nghi thức làm lễ an táng trong Thiền gia. Hàm ý là cầm đuốc châm lửa lúc trà tì (thiêu xác chết). Khi cử hành lễ an táng, vị sư dẫn đường cầm cây đuốc để tượng trưng hỏa táng (thiêu) người chết. Thuyết cũ bảo Bỉnh cự đồng nghĩa với hạ hỏa, hạ cự. Nhưng, cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên chép, thì lời pháp nói lúc bỉnh cự dài hơn, còn lời pháp nói lúc hạ hỏa thì ngắn hơn. Hạ hỏa chỉ một người làm, bỉnh cự thì cần mấy người. Vì nghi thức Bỉnh cự lời pháp đã dài và lại nhiều người làm, nếu dùng lửa thật thì chỉ khoảng chốc lát là cháy hết, cho nên phải làm cây đuốc bằng gỗ, trên đầu sơn đỏ trông giống như lửa; hoặc làm hoa bằng tơ bông đỏ dán vào đầu cây đuốc, nhưng không châm lửa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa Phật sự điều; Thiền lâm tượng khí tiênTang tiến môn]. (xt. Hạ Cự). BỈNH PHẤT Phất, chỉ cho cây phất trần, là đồ trang nghiêm của nhà Thiền. Vị trụ trì hoặc người thay trụ trì tay cầm phất trần (phất tử) lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng nghe, gọi là Bỉnh phất . Những người có tư cách cầm phất tử là Thủ tọa tiền đường, Thủ tọa hậu đường, Đông tạng chủ, Tây tạng chủ, Thư kí v.v... gọi chung là Bỉnh phất ngũ

đầu thủ. Còn người thị giả cầm phất tử, gọi là Bỉnh phất thị giả. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.7 Tứ tiết bỉnh phất điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. BỈNH PHẤT NGỮ LỤC Sách gồm 2 quyển. Gọi đủ là Cổ sơn Vi lâm thiền sư cư thủ tọa liêu ngữ lục. Cũng Tượng đá trong hang 47 của chùa Bính Linh BỈNH PHẤT NGỮ LỤC

B 654 gọi Vi lâm thiền sư bỉnh phất ngữ lục, Vi lâm đạo bái thiền sư bỉnh phất ngữ lục. Ngài Vi lâm Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, Thái tĩnh biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 125. Bộ sách này thu chép Pháp ngữ, Trà thoại, Cử cổ, Phật sự, Kệ, Tụng, Tán v.v... của Đạo bái khi ngài ở Cổ sơn thuộc Phúc châu. Cuối quyển có ghi chép thêm Hộc lâm ai khổn 1 quyển, đây là văn truy điệu thầy của Đạo bái là ngài Vĩnh giác Nguyên hiền. Nội dung quyển Hộc lâm ai khổn gồm có: Tiên hòa thượng qui chân kí, Tối hậu ngữ tự, Tế văn, Tháp chí, Khởi khám cáo văn, Phong tháp cáo văn và lời bạt trao đổi với vị tăng người Nhật bản tên là Liên sơn. BÔ ĐA NGOẠI ĐẠO Tức là Đồ khôi ngoại Đạo (Phạm : Bhasman). Là một trong những ngoại đạo thờ trời Đại tự tại ở Ấn độ thời xưa. Họ lấy tro (khôi) bôi (đồ) khắp mình, trông giống như con mèo ngủ trong bếp. Họ tu khổ hạnh, giữ giới bò (bắt chước bò ăn cỏ), giữ giới chó (ăn phân!) với hi vọng được sinh lên cõi trời Đại tự tại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.16 phẩm Phạm hạnh; Tứ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4]. BỒ CAM Pagan. Bồ cam là cố đô của thượng Miến điện, Trung tâm văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc Miến. Bồ cam nằm ở trung du sông Y lạc ngõa để vốn chảy qua giữa Miến, Bắc bộ, Đông bộ có dân tộc Đàn, Nam bộ có tộc Đắc lăng. Tộc miến không có văn hóa

riêng, vào thế kỷ XI họ mượn văn tự của tộc Đắc lăng ở Nam bộ để dùng; ở thời kỳ đầu hấp thụ văn hóa Ấn độ. Về tôn giáo thì tin theo Ấn độ giáo và Phật giáo Đại thừa, rồi thế kỷ VIII thì Mật giáo được truyền vào và kết hợp với sự sùng bái tinh linh vốn có từ xưa mà hình thành một thứ Phật giáo mất hết tính chất thuần túy. Giới tăng lữ được gọi là A lị tăng (Ari), truyền thuyết nói rằng họ không tôn trọng giới luật, chịu ảnh hưởng của Mật giáo tả đạo và sống rất phóng đãng. Vào thế kỉ XI, trong tộc Miến đã xuất hiện vị vua sáng suốt tên là A nô luật đà (Anawrata, trị vì 1044-1077), dựng lên Vương triều Bồ cam (1044-1287). Miến điện trước đó không có lịch sử văn hóa, đến vua A nô luật đà mới bắt đầu có niên hiệu và lịch sử. A nô luật đà chịu ảnh hưởng của vị cao tăng A la hán (Arhan) người tộc Đắc lăng. đưa Phật giáo Nam truyền vào Bồcam. Vua sai sứ đến thủ đô Đắc lăng là Thaton thỉnh Thánh điển Pàli, tăng đoàn và các di vật của đức Phật được đưa về, rồi chỉnh đốn tăng đoàn Alị bản xứ. Vua lại mở bang giao thân thiện với nước Tíchlan, thỉnh về đầy đủ ba tạng Kinh, Luật,Luận. Bấy giờ, cả nước từ vua đến dân đều tin theo Phật giáo Nam truyền, Bồ cam nghiễm nhiên trở thành thủ đô của Vương triều Bồ cam và là trung tâm Phật giáo Thượng tọa của Miến điện. Từ đó về sau các vị vua kế tiếp cũng tin thờ Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp và thủ Di tích tháp của chùa Phật tại Bồ Cam BỒ ĐA NGOẠI ĐẠO

B 655 đô Bồ cam được gọi là “Thành bốn trăm vạn bảo tháp”. Năm 1287, quân Mông cổ xâm lăng Miến điện, lật đổ Vương triều Bồ cam. Sau đó dân tộc Đàn thay thế Vương triều Bồ cam cai trị Miến điện, Bồ cam vẫn tiếp tục là trung tâm của Phật giáo. Cứ theo sự ghi nhận của cục Điều tra khảo cổ Miến điện năm 1973, thì Bồ cam có 2217 tòa kiến trúc Phật giáo, trong đó nổi tiếng hơn cả là tháp Thụy hỉ cung, tháp Thụy sơn đô, tháp La già nan đà, tháp Ma nô ha, tháp Ma da, tháp A nan đà, tháp Ngạch tối na đương, tháp Tha thủy du và lầu tàng kinh. (xt. Miến Điện Phật Giáo). BỒ ĐỀ I. Bồ đề. Phạm,Pàli: bodhi. Dịch ý là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng, bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã đạt được ở quả vị của các ngài. Trong ba loại bồ đề này, bồ đề của Phật là rốt ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, dịch là vô thượng chính đẳng chính giác, Vô thượng chính biến trí, Vô thượng chính chân đạo, Vô thượng bồ đề. Về bồ đề của Phật, theo luận Đại trí độ quyển 53, có năm loại sau: 1. Phát tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín phát tâm bồ đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả bồ đề. 2. Phục tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng v.v... tu các hạnh ba la mật, chế phục phiền

não, hàng phục tâm mình. 3. Minh tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Đăng địa biết rõ thực tướng các pháp rốt ráo trong sạch, là tướng bát nhã ba la mật. 4. Xuất đáo bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở ba giai vị Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, ở trong bát nhã ba la mật, diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến nhất thiết trí, nên gọi là xuất đáo bồ đề. 5. Vô thượng bồ đề, nghĩa là bậc Đẳng giác, Diệu giác chứng thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, tức là giác trí của quả Phật. Trên đây gọi chung là năm loại bồ đề. Còn Pháp hoa kinh luận quyển hạ ở nơi ba thân pháp, báo, hóa của Phật, lập ba loại bồ đề là Pháp Phật Bồ đề (Pháp thân Bồ đề), Báo Phật Bồ đề (Báo thân Bồ đề), và Ứng Phật Bồ đề (Ứng thân Bồ đề), gọi là tam chủng Bồ đề. Đại thừa nghĩa chương quyển 18

thì chia Vô lượng bồ đề làm hai thứ là Phương tiện bồ đề và Tính tịnh bồ đề. Ngoài ra, trong mười thứ Ba Pháp của tông Thiên thai cũng có ba bồ đề, đó là: 1. Thực tướng bồ đề, cũng gọi Vô thượng bồ đề: chân tướng bồ đề ngộ lí thực tướng, tương đương với đức pháp thân. 2. Thực trí bồ đề, cũng gọi Thanh tịnh bồ đề: trí tuệ ngộ lí khế hợp, tương đương với đức bát nhã. 3. Phương tiện bồ đề, cũng gọi Cứu kính bồ đề: ngộ được tác dụng tự tại giáo hóa chúng sinh, tương đương với đức giải thoát. Lại cứ theo luận Vãng sinh tịnh độ nói, thì: 1. Chấp trước tự ngã. 2. Không muốn làm cho tất cả chúng

sinh được yên ổn.

3. Chỉ cầu lợi ích cho bản thân mình.

Ba điều trên đây trái với cửa bồ đề, gọi là ba tâm xa lìa hoặc là ba chướng lìa bồ đề.

Cùng sách đã dẫn lại nêu ra ba thứ tâm thanh tịnh:

1. Không cầu yên vui cho bản thân mình

(Vô nhiễm thanh tịnh tâm)

2. Trừ khổ cho chúng sinh khiến họ được yên vui (An thanh tịnh tâm)

3. Khiến chúng sinh đến bồ đề và cho

BỒ ĐỀ

B 656 họ yên vui vĩnh viễn (Lạc thanh tịnh tâm). Đây là ba thứ tâm thuận theo cửa bồ đề. Người tu Đại thừa cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát. Tâm cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo ý hoặc Bồ đề tâm. Hướng tới 73 đạo phẩm bồ đề, gọi là Bồ đề phần pháp. Nơi đức Phật thành đạo, gọi là Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng, cây ở đạo tràng ấy gọi là Bồ đề thụ. Tu phúc cầu nguyện cho tổ tông thành Phật, gọi là Tăng thượng bồ đề. Kết khóa niệm Phật, nguyện cầu chúng sinh tăng tiến Phật đạo, gọi là Bồ đề giảng. Các chùa viện thuộc về đàn na (thí chủ), gọi là Bồ đề tự, Bồ đề sở. [X. kinh Bồ tát địa trí Q.3 phẩm Vô thượng bồ đề; kinh Đại phẩm bát nhã Q.22; kinh Bồ đề tâm Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.38, Q.52; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.70; kinh Duy ma Q.thượng; kinh Đại bảo tích Q.1, Q.27; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.1]. II. Bồ đề. Tức là ngài Bồ đề tiên na đến Trung quốc vào đời nhà Đường. (xt. Bồ Đề Tiên Na). BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN Trứ tác của Phật giáo Tây tạng do ngài Tông khách ba soạn. Nội dung bàn rõ về giới luật của Phật giáo, toàn bộ kết cấu chặt chẽ và rất có hệ thống. Sách được hoàn thành ở chùa Lỗ nhậm vào năm Kiến văn thứ 4 (1402) đời Minh. Qua tác phẩm này, ngài Tông khách ba đã kêu gọi chúng tăng nghiêm giữ giới luật và tạo ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc chỉnh đốn Phật giáo

Tây tạng đương thời. BỒ ĐỀ ĐẠO ĐĂNG LUẬN Phạm: Bodhipathapradìpa hoặc Bodhima-rgapradìpa, Tạng: Byaí-chub lam-kyi sgron-ma. Cũng gọi Bồ đề đạo cự luận. Do ngài A đề sa (Phạm: Atìza) người Ấn độ soạn. Đây là cuốn sách nhỏ chỉ gồm 8 bài kệ, nội dung trình bày đại cương của giáo học A đề sa. Trước hết nói về thứ lớp tu tạo Tam sĩ giáo, kế đến trình bày về lời răn dạy trong Đát đặc la. Đặc biệt nhấn mạnh sự tu tập Phật pháp phải theo thứ lớp tam sĩ giáo (Hạ sĩ giáo, Trung sĩ giáo, Thượng sĩ giáo), tuần tự nhi tiến; người tu Pháp phải phát tâm bồ đề, giữ nghiêm giới luật, tu tập chỉ quán, tu cả phúc lẫn tuệ. Trên cơ sở của giai đoạn ở Hiển tông này tu trì viên mãn rồi, thì mới có

thể tiến vào giai đoạn tu trì Mật tông mà đạt đến "Tức thân thành Phật" được. Về sau, các ngài Lạc mẫu đông v.v... chuyên truyền bá thuyết này, từ đó đã hình thành phái Ca đương. Đối với Phật giáo Tây tạng, sách này có ảnh hưởng rất sâu xa. [X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục (Đại học Đông Bắc); Trung dã giáo thụ cổ hi kí niệm luận văn tập; G. N. Roerich: The Blue annals; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets] BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN Tạng:Byaí-chub lam-gyi rim-pa. Gọi tắt là Lam rim (Đạo thứ đệ). Ngài Tông khách ba soạn. Luận này căn cứ vào Hiển giáo để nói rõ thứ tự tu tập đạo Phật. Trước hết, trong phần tựa, luận này nói về tiểu sử của ngài A đề sa (Phạm:Atìza) tổ sư của phái Ca đương (Tạng: Bkahê-gdams-pa) và về sự quan trọng của tác phẩm Bồ đề đăng

luận do ngài A đề sa soạn. Kế đến, nói về sự cần thiết phải gần gũi thiện tri thức và phép kính lễ họ, sau đó, phần chính văn, trình bày các thuyết của Tam sĩ giáo. Tam sĩ là Hạ sĩ (người, trời), Trung sĩ (Nhị thừa), Thượng sĩ (Đại thừa). Cuối cùng, nói qua về việc hướng tới Kim cương thừa. BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN

B 657 Từ năm 53 tuổi trở về sau, ngài Tông khách ba lại viết bản tóm tắt luận Bồ đề luận thứ đệ đề là: Rgyalbahi gsuí-rab thams-cad-kyi sĩin-pohêi gnad bsduste gtan-la-phab-pa byaí-chub-lam-gyi rim-pa. Ngoài phần tóm tắt ra, Tông khách ba còn chép thêm nội dung của chương Tì bát xá na. Các bản khắc xưa của luận này có bản của chùa Sùng chúc ở Bắc Lương; bản dịch thì có Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận của ngài Pháp tôn do viện Giáo lí Hán Tạng in năm Dân quốc 25 (1936). [X. Tông khách ba đại sư truyện (Pháp tôn dịch thuật)]. BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐỆ TRUYỀN ĐĂNG PHÁP SƯ LIỆT TRUYÊN Bộ truyện gồm 2 quyển ghi chép thứ tự truyền thừa đạo Bồ đề từ thời đức Phật cho đến các vị Lạt ma, do ngài Y hạ cách lỗ tân (Tạng: Yoĩs hêdzin ye zes rgyal mtshan, 1713-1792) soạn ở cung Bố đạt lạp (Potala) tại Lha sa. Về nội dung của quyển thượng gồm có bốn phần: 1. Truyện về các bậc đại sư thuộc Quảng đại hành hệ (hệ thống Du già): từ đức Thích ca mâu ni, Di lặc, Vô trước, Thế thân, cho đến Tịch hộ, A đề sa (Phạm: Dìpaôkarazrìjĩàna Atìza, 980-1054) v.v... 2. Truyện của các ngài thuộc Thậm thâm kiến hệ (hệ thống Trung quán qui mậu luận): từ bồ tát Văn thù, Long thụ, Nguyệt xứng, cho đến A đề sa v.v... 3. Truyện của các ngài thuộc Vô tế hạnh hệ (hai thứ bồ đề tâm hạnh): từ bồ tát Văn

thù, Tịch thiên, cho đến A đề sa v.v... 4. Truyện của các sư từ ngài A đề sa trở về sau, bao gồm truyện ghi về A đề sa và các đệ tử thuộc hệ thống Tang bố, cho đến ngài Tông khách ba và các đệ tử của ngài. Về nội dung của quyển hạ thì gồm có hai phần: 1. Các chi hệ của phái Ca nhĩ cư: gồm truyện của các sư thuộc phái Da thiền ca nhĩ cư. 2. Truyện của các vị Đạt lại lạt ma đời thứ nhất cho đến đời thứ tám, ngoại trừ đời thứ sáu. Bộ sách truyện này được thu vào Toàn tập của ngài Y hạ cách lỗ tân. BỒ ĐỀ ĐẠT MA (? - 535) Phạm: Bodhidharma, dịch ý là Đạo pháp. Cũng gọi Bồ đề đạt ma đa la, Đạt ma đa la, Bồ đề đa la. Phổ thông gọi là Đạt ma. Tổ thứ 28 của Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. Ngài là con thứ ba của vua nước Hương chí (có thuyết nói nước Bà la môn, nước Ba tư) thuộc Nam Thiên trúc, học đạo nơi tổ Bát nhã đa la, cùng với ngài Phật đại tiên được coi là hai học trò ưu tú của tổ Bát nhã đa la, sau 40 tuổi ngài

được truyền áo bát. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Vũ đế nhà Lương (có thuyết nói năm cuối đời Nam triều Tống), ngài vượt biển đến huyện Phiên ngung thuộc Quảng châu, vua Vũ đế sai sứ đến rước ngài về kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh). Sau khi đàm đạo với Vũ đế, thấy không khế hợp, ngài bèn qua sông đến đất Ngụy, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi thiền quay mặt vào vách, người thời bấy giờ không hiểu ý, gọi ngài là Bích quan Bà la môn (thầy Bà la

môn nhìn vách). Thời ấy, có sư Thần quang ở Y lạc, xem hết các sách, được nghe tiếng về ngài, hâm mộ nhân cách cao thượng của ngài, sư đến cầu đạo. Và để tỏ lòng chí thành vì pháp, sư Thần quang liền chặt một cách tay. Tổ Đạt ma cảm kích trước tấm lòng cầu pháp cao quí ấy của sư nên truyền chân pháp an tâm phát hạnh, trao tâm ấn Thiền tông cho BỒ ĐỀ ĐẠT MA

B 658 sư và đổi tên Thần quang làm Tuệ khả. Từ đó, chín năm đã trôi qua, tổ Đạt ma muốn trở về Ấn độ, mới đem chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông cùng với ca sa và kinh Lăng già 4 quyển dặn dò rồi trao phó cho sư Tuệ khả. Nhưng chưa bao lâu tổ đã nhập tịch và được an táng tại chùa Thượng lâm trên núi Hùng nhĩ. Hơn ba năm sau, khi sứ thần nước Ngụy là Tống vân đang vượt qua dẫy núi Thông lĩnh thì bỗng gặp tổ Đạt ma quảy một chiếc giầy đi về Ấn độ. Cuộc đời ngài có nhiều truyện thần kì, nhưng cũng khó phân biệt được thật giả. Về năm thị tịch của ngài có mấy thuyết: có thuyết bảo ngài tịch vào năm Đại thông thứ 2 (528) đời Lương, có thuyết nói ngài tịch vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (535) hoặc năm Đại đồng thứ hai (536) đời Lương v.v... Vua Lương vũ đế tôn xưng ngài là "Thánh trụ đại sư", vua Đại tông nhà Đường ban thụy hiệu là "Viên giác đại sư", tên tháp là Không quán. Về các vị đệ tử của tổ Đạt ma thì ngoài sư Tuệ khả ra, còn có các vị khá nổi tiếng, như: Đạo dục, Tăng phó (có chỗ nói Đạo phó), Đàm lâm v.v... Về pháp Thiền của tổ Đạt ma, cứ theo sự khảo cứu các tư liệu đào được ở Đôn hoàng cho thấy, thì trong các tác phẩm lưu

truyền học thuyết của tổ Đạt ma xưa nay, hình như chỉ có luận "Nhị nhập tứ hành" là luận chứa đựng tư tưởng chân chính của ngài. Luận này lấy pháp môn Bích quán làm trung tâm. "Nhị nhập", chỉ cho hai phương pháp tu hành là "Lí nhập" và "Hành nhập". Lí nhập thuộc về tư duy giáo lí, đòi hỏi bỏ giả về thực, nhận thức và giải quyết vấn đề. Hành nhập thuộc về thực hành giáo pháp, dạy người bỏ hết tình dục yêu ghét, thực hành lời đức Phật dạy. Đây tức là giáo nghĩa Thiền pháp kết hợp giữa lí luận và thực hành. Lại trong Lăng già sư tư kí Đạt ma truyện có chép cuốn sách nhan đề: Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hành (bàn sơ lược về bốn hành vào Đạo đại thừa) do đệ tử của tổ Đạt ma là sư Đàm lâm đem lời nói và việc làm của tổ gom thành một quyển. Ngoài ra, còn có Thích lăng già yếu nghĩa 1 quyển, cùng với Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hành nói trên cũng đều được gọi là Đạt ma luận, lưu hành rất rộng ở đương thời. Nay phổ thông cho những tác phẩm chứa đựng tư tưởng và học thuyết của tổ Bồ đề đạt ma gồm: Thiếu thất lục môn tập, Đạt ma hòa thượng tuyệt quán luận, Thích Bồ đề đạt ma vô tâm luận, Nam thiên trúc Bồ đề đạt ma thiền sư quán môn, Thiếu thất dật thư v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.16; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3, Q.30; Truyền pháp chính tông kí Q.5; Nội chứng Phật pháp tương thừa mạch phổ; Tông kính lục Q.97; Truyền

pháp chính tông luận Q.hạ; Tổ đình sự uyển Q.2, Q.5, Q.8; Cựu Đường thư liệt truyện 141 Thần tú truyện].

(xt. Nhị Nhập Tứ Hành). BỒ ĐỀ GIÀ DA Phạm:Buddha-gayà. Cũng gọi Bồ đề đạo tràng (Phạm:Bodhi-maịđa), Phật đà già da, Ma ha bồ đề (Phạm: Mahà-bodhi), Bồ đề tràng. Là nơi đức Phật thành chính giác. Nơi này nguyên là làng Ưu lâu tần loa (Phạm: Uruvelà) phía nam thành Già da nước Ma yết đà thuộc Ấn độ đời xưa, nay làBodhgayà cách thị trấn Già da 7 cây số, gần sông Ni liên thiền (Phạm:Nairaĩjanà, Bồ Đề Đạt Ma BỒ ĐỀ GIÀ DA

B 659 nay là sông Pháp nhĩ cổ), một chi lưu của sông Hằng, thuộc Nam bộ Tiểu bang Bihar của Ấn độ. Cứ theo kinh điển ghi chép, sau sáu năm tu khổ hạnh, đức Phật di đến nơi này, ngồi xếp bằng trên tòa kim cương dưới cây Tất bát la, chứng ngộ pháp Mười hai nhân duyên, Bốn đế, v.v... mà thành Chính giác. Vì thế cây Tất bát la cũng gọi là cây Bồ đề, nghĩa là "cây giác". Vào thời Trung cổ, thành Già da thuộc quyền sở hữu của tín đồ Bà la môn giáo, và để phân biệt với thành Già da của Bà la môn giáo đồ, nên đặc biệt gọi Thánh địa Phật thành đạo là Phật đà già da, rồi cùng với nơi đức Phật sinh (vườn Lâm tì ni), nơi quay bánh xe pháp lần đầu tiên (vườn Lộc dã) và nơi vào Niết bàn (rừng Sa la song thụ, thành Câu thi na) được gọi chung là bốn Đại thánh tích của đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, trải qua các thời đại, đã có rất nhiều chùa tháp, tịnh xá được dựng lên ở nơi Bồ đề già da này để cúng dường, kỉ niệm, tuy đã nhiều lần bị hủy hoại, nhưng cho đến nay vẫn còn khá nhiều di tích: 1.Đại tháp, cũng gọi Đại giác tháp, Đại giác tự, Đại bồ đề tự, Ma ha bồ đề tăng già da (Phạm:Mahàbodhi-saôghàràma), tức là ngôi tịnh xá nằm về phía bắc cây bồ đề. Về năm xây cất tòa Đại tháp này có hai thuyết: hoặc vào thế kỉ II, hoặc vào thế kỉ IV tây lịch. Đầu thế kỉ V, khi ngài Pháp hiển đến Thiên trúc lễ bái các Thánh tích thì ở Bồ đề tràng đã có ngôi Đại tháp này rồi, và gần đó còn có ba tòa già lam, chúng

tăng ở đây nổi tiếng về nghiêm trì giới luật. Giữa thế kỉ VI, đại luận sư Duy thức là ngài Hộ pháp, sau khi rời chùa Na lan đà, có lần đã đến đây ở ẩn để soạn văn chú thích "Duy thức tam thập tụng". Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ đã ghi chép tường tận về ngôi tháp này và các di tích khác chung quanh đó. Lại theo Pháp uyển châu lâm quyển 29 chép, thì vào năm Trinh quán 19 (645) đời Đường, quan huyện huyện Hoàng thủy là Vương huyền sách đã từng đến đây và lập bia ở phía tây tòa tháp. Đại tháp hiện còn là do vua nước Miến điện tu tạo vào khoảng thế kỉ XII, XIII, tháp cao 52 mét, nhìn bề ngoài thì là chín tầng, nhưng thực ra bên trong chỉ có hai tầng, bốn mặt có khắc tượng Phật, khám thờ Phật, nét chạm trổ rất tinh vi đẹp đẽ. Vào thế kỉ XIII, tín đồ Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, Phật tử sợ chúng phá hủy bèn lấy đất đắp lên tháp để che giấu, tháp biến thành một quả đồi đất. Cứ như thế Đại tháp bị phủ kín mấy trăm năm, cho mãi đến năm 1881 mới được nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham tìm ra, khiến người đời ngạc nhiên. Hằng năm tín đồ Phật giáo khắp thế giới về hành hương chiêm bái rất đông, nhưng hiện nay chủ quyền vẫn còn ở trong tay những tín đồ Ấn độ giáo. 2.Cây Bồ đề, cây phía ngoài chỗ tiếp giáp với nền của Đại tháp, cao 12 mét. Vì mục đích truyền giáo, con gái vua A dục là Saôghamittà(Tăng già mật đa) đã từng đưa một

nhánh cây này sang trồng ở nước Tích lan (nay là Sri Lanka). Về sau, cây chính ở Bồ đề đạo tràng bị tín đồ ngoại đạo tàn phá, người ta lại phải chiết lấy một nhánh

Toàn cảnh Đại tháp ở Bồ Đề Già Da BỒ ĐỀ GIÀ DA

B 660 của cây này ở Tích lan đưa về trồng ở Bồ đề đạo tràng, tức là cây bồ đề hiện nay. 3.Tòa kim cương, ở gốc cây Bồ đề, đức Phật đã ngồi trên tòa này khi chứng được Vô thượng chính đẳng chính giác, chỗ này hiện nay có đặt một tòa bằng đá, dài 2,3 mét, rộng 1,2 mét, cao 0,9 mét, trên tòa có đặt tượng Phật bằng đá. Đời Đường, nhiều vị cao tăng Trung quốc như Huyền chiếu, Đạo hi, Trí quang, Ngộ không v.v... lần lượt đến đây lễ bái tòa kim cương. Ngài Huyền chiếu lưu lại đây bốn năm, học tập nghiên cứu luận Câu xá và luật nghi. Ngài Trí quang cũng lưu lại hai năm, học tập nghiên cứu Câu xá và Nhân minh v.v.... Đến đời Ngũ đại và Nam, Bắc Tống, các ngài Chí nghĩa, Qui bảo, Uẩn thuật v.v... cũng nối tiếp nhau đến đây, dựng bia, tháp ở gần tòa kim cương. 4. Lan can bằng đá, bao bọc chung quanh phạm vi Đại tháp là một lan can bằng đá cao hơn mười thước (Tàu) do vua A dục xây dựng. Theo truyền thuyết, khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, A dục làm vua nước Ma yết đà. Lúc đầu, nhà vua tôn thờ ngoại đạo, không tin Phật pháp, nên có ác ý ra lệnh chặt cây Bồ đề ở chỗ đức Phật thành đạo. Tuy cành và thân đã bị chặt gần hết, nhưng chẳng bao lâu, cây lại đâm chồi xanh tốt, Vua A dục bèn hối ngộ, mới cho thợ xây lan can chung quanh để giữ gìn. (Có thuyết cho rằng căn cứ vào văn khắc trên cột đá mà suy, thì lan can này đã được xây dựng sau thời vua A dục). Lại nữa, vào đầu thế kỉ VII, vua Thiết thưởng ca (Phạm: Zazàíka) nước Yết la

noa tô phạt lạt na (Phạm:Karịa-suvarịa), vì ghen ghét, hủy báng Phật pháp, phá hoại Đại tháp, đốn cây bồ đề, thiêu trụi gốc rễ, chỉ vài tháng sau, vua Bổ lạt noa phạt ma (Phạm: Pùrịa-varman) nước Ma yết đà thuộc dòng dõi vua A dục, lại khôi phục, và để phòng ngừa đời sau đốn phá nữa, vua cho xây bức tường bằng đá cao 2 trượng, 4 thước (Tàu) bao bọc chung quanh để bảo vệ. Ngoài ra, Bồ đề già da còn có các Thánh tích khác, như hứa nguyện tràng (nơi ban cho điều nguyện ước), chỗ đức Phật đi dạo, nơi Phật tắm gội sau khi thành đạo (sông Ni liên thiền) ... [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; truyện A dục vương Q.2; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Pháp uyển châu lâm Q.29; Đường thư liệt truyện 146 phần trên; A. Cunningham: Mahàbodhi; V. A. Smith: Early History of India; B. Barna: Gayà andBuddha-Gayà]. BỒ ĐỀ HÀNH KINH Phạm: Bodhicaryàvatàra hoặc Bodhisa-ttva-caryàvatàra. Kinh, gồm 4 quyển, các bài tụng của bồ tát Long thụ, ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này nói về đạo hạnh thành bồ đề. Nội dung gồm 8 phẩm kệ tụng: 1. Tán bồ đề tâm phẩm (Phạm: Bodhicittà-nuzaôsà). 2. Bồ đề tâm thí cúng dường phẩm (Phạm:Pàpadezanà). 3. Hộ giới phẩm (Phạm: Samprajanyarakwaịa). 4. Bồ đề tâm nhẫn nhục ba la mật đa phẩm (Phạm:Kwànti-pàramità). 5. Bồ đề tâm tinh tiến ba la mật đa phẩm (Phạm:Vìrya- pàramità).

6. Bồ đề tâm tĩnh lự ba la mật đa phẩm
(Phạm:Dhyàna-pàramità).
7. Bồ đề tâm bát nhã ba la mật đa phẩm
(Phạm:Prajĩà- pàramità).

8. Bồ đề tâm hồi hướng phẩm (Phạm:
Pari-ịàmanà).
Kinh này còn có nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, mà trong cả hai văn bản này, ở dưới phẩm thứ 2 đều có thêm hai phẩm nữa là: phẩm Bồ đề tâm trì
BỒ ĐỀ HÀNH KINH
B 661 (Bodhicittaparigraha) và phẩm Bồ đề tâm bất phóng dật (Phạm:Bodhici-ttapramàda). Về tác giả của kinh này, bản Hán dịch đề là thánh Long thụ bồ tát tập tụng, nhưng nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng thì lại nói do ngài Tịch thiên (Phạm: Zàntideva) soạn thuật. Ở cuối phẩm Hộ giới trong kinh này nói (Đại 32, 547 trung): "Thánh Long thụ bồ tát một lòng soạn tập". Nếu tác giả tự xưng là thánh Long thụ thì rất khó hiểu. Vả lại, kinh Bồ đề hành có rất nhiều chỗ liên quan với bộ luận Đại thừa tập bồ tát học do ngài Tịch thiên soạn, trong khi đặc trưng tư tưởng của ngài Long thụ thì không thấy trong kinh này. Bởi thế, người ta có thể xác định là kinh Bồ đề hành đã do ngài Tịch thiên soạn. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Bồ đề hành kinh dữ kì chi nguyên thư (Đại cung hiếu nhuận); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II]. (xt. Nhập Bồ Đề Hành Luận). BỒ ĐỀ LƯU CHI Phạm:Bodhiruci. Vi tăng thời Bắc ngụy. Người bắc Thiên trúc. Dịch ý là Đạo hi. Là vị tăng học giả của Phật giáo Đại thừa hệ Du già. Bẩm tính thông minh, học suốt ba tạng, tinh tường chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời vua Tuyên đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, rất được nhà vua kính trọng và mời ngài ở chùa Vĩnh ninh, từ đó ngài lo việc phiên dịch kinh tiếng Phạm ra Hán văn. Những kinh luận do ngài dịch gồm có: Thập địa kinh luận, kinh Kim cương

bát nhã, kinh Phật danh, kinh Pháp tập, kinh Thâm mật giải thoát, Đại bảo tích kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Vô lượng thọ kinh luận v.v... tất cả được 39 bộ 127 quyển. Ngoài ra, đối với việc phán giáo ngài cũng có cái nhìn độc đáo. Ngài căn cứ theo kinh Niết bàn mà phán thích giáo pháp do đức Phật nói cả một đời làm Bán tự giáo và Mãn tự gíáo, nghĩa là pháp đức Phật nói trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo đều là Bán tự gíáo (giáo nửa chữ), còn pháp Ngài nói từ sau 12 năm đó mới là mãn tự giáo (giáo đủ chữ). Theo truyền thuyết, Ngài còn phán lập Nhất âm giáo, nghĩa là đức Như lai nói một tiếng thì đồng thời nói ra muôn pháp, Đại thừa, Tiểu thừa đều rõ ràng, chỉ vì căn tính của chúng sinh không giống nhau, nên tùy theo loài mà hiểu khác. Ngài còn theo kinh Lăng già mà phán lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Vì cùng dịch Thập địa kinh luận với ngài Lặc na ma đề nên ngài được tôn là Tổ của tông Địa luận. Và đối lại với phái Nam đạo thuộc pháp hệ của ngài Lặc na, Tuệ quang ở Tường châu, phái của ngài truyền trao kinh Quán vô lượng thọ cho sư Đàm loan, nên sau cũng được tôn làm Sư tổ của tông Tịnh độ. Khoảng năm Thiên bình (534-537) ngài vẫn còn sống, nhưng sau không rõ mất năm nào và ở đâu. [X. Thập địa kinh luận tự; Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9]. BỒ ĐỀ LƯU CHÍ (562-727) Phạm:Bodhiruci. Dịch ý là Giác ái. Ban đầu tên là Đạt ma lưu chi (Phạm: Dharmaruci), xuất thân từ dòng Bà la môn ở nam Thiên trúc. Thiên tư dĩnh ngộ, 12 tuổi xuất gia, thờ ngoại đạo Bà la xa la làm

thầy, thông hiểu thanh minh, số luận, cũng thông cả âm dương lịch số, địa lí thiên văn, chú thuật y phương v.v... Năm 60 tuổi mới hiểu lí sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, bèn ở ẩn trong hang núi tu hạnh đầu đà. Lại theo ngài Da xá cù sa học ba tạng, chưa đầy năm năm đã thông hiểu hết, rồi đi khắp các trường giảng. Vua cao tông nhà Đường nghe danh ngài, sai sứ đến rước. Năm trường BỒ ĐỀ LƯU CHÍ

B 662 thọ thứ 2 (693) ngài đến kinh đô Trường an, Vũ hậu Tắc thiên rất trọng đãi, thỉnh ngài ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương; cùng năm ấy, ngài dịch các kinh Phật cảnh giới, Bảo vũ v.v... gồm 11 bộ. Năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trung tông, ngài dời về ở chùa Sùng phúc tại Trường an, dịch các kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn, Nhất tự Phật đính luân vương v.v... Ngài lại tiếp tục sự nghiệp của ngài Huyền trang còn bỏ dở mà dịch bộ kinh Đại bảo tích, suốt tám năm trời mới hoàn tất, dịch mới có 26 hội 39 quyển, dịch mới dịch cũ cộng lại có 49 hội 120 quyển. Về sau, ngài thôi không dịch kinh nữa mà chuyên việc Thiền quán. Tuy đã trên 100 tuổi nhưng không hề xao lãng việc đạo nghiệp. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ngài vào ở chùa Trường thọ tại Lạc dương. Tháng 9 năm Khai nguyên 15, ngài chấm dứt ăn uống thuốc thang, nhưng thần sắc vẫn như thường. Đến ngày mùng 5 tháng 11, ngài yên lặng mà thị tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng chức "Hồng lô đại khanh", thụy hiệu "Khai nguyên nhất thiết biến tri tam tạng". (Bậc Tam tạng thời Khai nguyên biết khắp tất cả). Ngài là một nhà dịch kinh lớn ở đời Đường. Tất cả kinh luận ngài đã dịch gồm 53 bộ 111 quyển. [X. Đại bảo tích kinh tự; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3]. BỒ ĐỀ PHẦN Phạm:Bodhyaíga, Pàli: bodhipakkhiya. Cũng gọi Giác chi, Giác phần. Phần nghĩa là chi phần, là nhân. Bồ đề phần giải thích

theo nghĩa rộng là chỉ chung 37 phẩm trở đạo, là những phương pháp tu hành để tìm cầu trí tuệ, gồm: Tứ niệm trụ, Tứ chính cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chính đạo v.v... Vì 37 pháp này đều thuận tới bồ đề, cho nên đều gọi là bồ đề phần pháp. Bồ đề phần giải thích theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho Thất giác chi (Thất bồ đề phần) trong 37 phẩm trợ đạo, tức là: 1. Niệm giác chi, trong tâm sáng láng, thường nhớ thiền định và trí tuệ. 2. Trạch pháp giác chi, nương vào trí tuệ có thể lựa chọn lấy pháp chân thực, vứt bỏ pháp hư dối. 3. Tinh tiến giác chi, siêng tu chính pháp, không biếng nhác. 4. Hỉ giác chi, được chính pháp mà vui mừng. 5. Khinh an giác chi, chỉ cho trạng thái thân tâm nhẹ nhàng yên ổn. 6. Định giác chi, vào thiền định tâm không tán loạn. 7. Xả giác chi, tâm không chấp trước thiên lệch, luôn giữ được thế quân bình. [X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.16]. (xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo Phẩm). BỒ ĐỀ PHÚC TẠNG PHÁP HÓA TAM MUỘI KINH Có 1 quyển. Do vị tăng đời Nam Tề tên là Đạo bị (sau đổi tên là Đạo hoan) soạn vào thời Vũ đế nhà Tề (trị vì 482-493). Thu vào Đại chính tập 55 Xuất tam tạng kí tập quyển 5. Ngờ là kinh giả, vì xét về tác giả của kinh này thì cũng là sư Đạo hoan, người đã soạn Chúng kinh yếu lãm pháp kệ nhị thập nhất thủ vào năm Thiên giám thứ 2

(503) đời Lương. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục

Q.28].

BỒ ĐỀ SỞ

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Cũng gọi Bồ đề tự, Hương hoa viện. Xưa

BỒ ĐỀ PHẦN

B 663 gọi là Thị tự. Những chùa viện được xây cất để thờ bài vị của tổ tiên các đời. Ở đây làm các pháp sự như tụng kinh, trì chú, cúng Phật, cúng tăng để cầu phúc cho mình hoặc cầu cho các vong linh được siêu thoát. [X. Tam đại thực lục Q.18; Hưng phúc tự lưu kí]. BỒ ĐỀ TẠNG Chỉ Nhất Phật thừa. Ý nói tạng kinh khiến người ta ngộ được quả Phật Vô thượng bồ đề. Bồ đề là tên gọi của Phật, Nhất Phật thừa là pháp của nhân Phật, quả Phật, giáo tạng nói rõ pháp này, gọi là Bồ đề tạng. [X. kinh Thắng man; Y quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán; Ban chu tán chân giải (Nhu viễn)]. BỒ ĐỀ TÂM Phạm:bodhi-citta. Gọi đủ: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm. Cũng gọi là Vô thượng chính chân đạo ý, Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo tâm, Vô thượng đạo ý, Vô thượng tâm, Đạo tâm, Đạo ý, Đạo niệm, Giác ý. Tức là tâm cầu Bồ đề vô thượng (cầu thành Phật). Tâm bồ đề là hạt giống sinh ra hết thẩy chư Phật, là ruộng tốt nuôi lớn các pháp trong sạch. Nếu phát khởi tâm này mà tu hành tinh tiến, thì sẽ mau chóng được bồ đề vô thượng. Cho nên biết tâm Bồ đề là chỗ bắt đầu của tất cả thệ nguyện chân chính, là gốc của Bồ đề, là chỗ dựa của đại bi và Bồ tát học. Bồ tát Đại thừa trước hết cần phải phát tâm rộng lớn, gọi là phát tâm Bồ đề, phát tâm, phát ý; mới bắt đầu phát tâm, gọi là sơ phát tâm, tân phát ý. Người cầu sinh về Tịnh độ, cũng

phải phát tâm Bồ đề. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, ba bậc người cầu vãng sinh đều phải phát tâm Vô thượng bồ đề. Về thể tính của tâm Bồ đề, kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm nói, biết tâm mình một cách như thực, đó là Bồ đề. Tức tâm tự tính trong sạch sẵn có là tâm Bồ đề. Tâm Bồ đề nhờ vào nhiều duyên mà phát khởi. Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì có bốn thứ: 1.Thấy nghe thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ tát mà phát tâm. 2. Tuy chưa thấy thần biến, nhưng được nghe nói về Bồ đề và Bồ tát tạng mà phát tâm. 3. Tuy chưa nghe pháp, nhưng tự thấy tướng pháp diệt, vì muốn giữ gìn pháp mà phát tâm. 4. Tuy không thấy tướng pháp diệt, nhưng thấy chúng sinh đời ô trọc bị phiền não quấy phá khó phát được nên mình phát tâm. Lại Phát bồ đề tâm kinh luận quyển thượng phẩm Phát tâm cũng nói có bốn duyên: 1. Tư duy về chư Phật. 2. Quán xét lỗi lầm của thân. 3. Thương xót chúng sinh. 4. Cầu quả tối thắng. Vô lượng thọ kinh tông yếu lấy “bốn thệ nguyện rộng lớn” làm tâm Bồ đề và chia làm hai loại là Tùy sự phát tâm (do những việc cụ thể mà phát) và Thuận lí phát tâm (do chân lí phổ thông mà phát). Đại thừa nghĩa chương quyển 9 thì lập ba loại phát tâm: 1. Tướng phát tâm, thấy tướng sinh tử

và Niết bàn, nhàm chán sinh tử mà phát tâm cầu Niết bàn. 2. Tức tướng phát tâm, biết bản tính của sinh tử vắng lặng không khác gì Niết bàn; lìa tướng sai biệt mới khởi tâm bình đẳng. 3. Chân phát tâm, biết bản tính Bồ đề là tự tâm mình, bồ đề tức là tâm, tâm tức là bồ đề, mà quay về tâm gốc của chính mình. BỒ ĐỀ TÂM

B 664 Ma ha chỉ quán quyển 1 thượng nói, các Bồ tát Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, cho đến Viên giáo đều do suy lường về cái lí của Sinh diệt tứ đế, Vô sinh tứ đế, Vô lượng tứ đế, Vô tác tứ đế mà phát tâm, cho nên gọi là suy lí phát tâm. Luận Đại thừa khởi tín thì nói ba loại phát tâm: Tín thành tựu phát tâm, Giải hành phát tâm, và Chứng phát tâm. Trong tín thành tựu phát tâm mà sinh khởi Trực tâm, Thâm tâm, Đại bi tâm thì cũng gọi là ba loại phát tâm. Mật giáo chủ trương phát tâm là một trong năm lần chuyển biến của chữ A, và dựa vào ba thứ tâm bồ đề: Hạnh nguyện, Thắng nghĩa, Tam ma địa trong luận Bồ đề tâm mà lập bốn loại phát tâm: 1. Tín tâm, chỉ cho tâm đối với việc cầu Vô thượng bồ đề không một mảy may ngờ vực. Vì tâm này là nền tảng của muôn hạnh nên cũng gọi là Bạch tịnh tín tâm (lòng tin trắng sạch). 2. Đại bi tâm, sau khi phát Bạch tịnh tín tâm, lại lập bốn thệ nguyện rộng lớn, tâm này cũng gọi là Hạnh nguyện tâm, Hạnh nguyện bồ đề tâm. 3. Thắng nghĩa tâm, trong các giáo pháp, chọn lựa giáo pháp chân thực. Tâm này cũng gọi là Thâm bát nhã tâm, Thắng nghĩa bồ đề tâm. 4. Đại Bồ đề tâm, ngay lúc quyết định bỏ phần kém, chọn phần hơn, thì chư Phật mười phương liền hiện ở trước mặt để chứng minh, các ma thấy thế sợ mà rút lui. Đại Bồ đề tâm này cũng gọi Tam ma địa bồ đề tâm.

Tuy chia ra bốn tâm như trên, nhưng vốn là một thể, cho đến lúc thành quả Phật cũng không giây phút nào rời nhau. Được như thế là nhờ tự hành hóa tha, thế gian xuất thế gian tu tam mật của chư tôn mà ra, nên gọi là Hữu tướng bồ đề tâm. Nhưng vì xưa nay vốn có tướng tức không tướng, cũng như hư không lìa tất cả tướng, nên khế hợp với Vô tướng bồ đề tâm. Trong tông Tịnh độ Nhật bản, ngài Nguyên không có soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, cho Bồ đề tâm là tạp hành, nên loại bỏ. Căn cứ vào lí này, phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ mới chia tâm Bồ đề thành Bồ đề tâm Thánh đạo môn và Bồ đề tâm Tịnh độ môn, và cho rằng Bồ đề tâm là Tổng an tâm, Tam tâm (Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm) là Biệt an tâm, vì thế chủ trương cần phải phát tâm Bồ đề. Lại nữa, phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ chia Bồ đề tâm làm Bồ đề tâm hành môn và Bồ đề tâm quán môn, chủ trương không cần Bồ đề tâm hành môn là vì trong Bồ đề tâm quán môn đã đầy đủ tam tâm rồi. Còn Tịnh độ chân tông thì chia Bồ đề tâm thành Tự lực bồ đề tâm và Tha lực bồ đề tâm. Trong hai tâm này, Phật dùng thệ nguyện gốc cho chúng sinh tâm tin ưa, tức là tín tâm chân thực vì tâm nguyện làm Phật (tâm tự lợi nguyện thành Phật), tâm độ chúng sinh (tâm lợi tha cứu độ hết thảy chúng sinh), cho nên gọi là Tha lực bồ đề tâm, Tịnh độ đại bồ đề tâm. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.9; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.9; kinh Ưu bà tắc giới Q.1; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.14; Ma ha chỉ quán Q.1hạ].

BỒ ĐỀ THỤ

Cây Bồ đề. Phạm: bodhi-druma, bodhi-taru, bodhi-vfkwa, hoặc gọi tắt: bodhi,Pàli: bodhi-rukkha.Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Đạo tràng thụ, Tư duy thụ, Phật thụ. Tức là cây Bồ đề ở phía nam thành Già da nước Ma yết đà trung Ấn độ, đức

Thích tôn đã chứng được Vô thượng chính giác dưới cây này. Cây Bồ đề vốn tên là Bát đa (Phạm:azvattha), cũng gọi Bối đa, A



B 665 thuyết tha, A bái đa, dịch ý là cát tường (tốt lành), nguyên cát (tốt lành lớn). Tên khoa học là Ficus religiosa. Quả của nó gọi là Tất bát la (Phạm:pippala), vì thế cũng gọi là cây Tất bát la. Cây này thuộc họ cây dâu, vốn mọc ở đông Ấn độ, là loại cây cao xanh quanh năm, cao từ ba mét trở lên; lá hình trái tim, đầu lá dài và nhọn; hoa ẩn trong túi, hoa hình cầu, khi túi hoa chín thì có màu chanh sậm, trong có quả nhỏ. Cây Bồ đề nơi đức Phật thành đạo, trải qua các thời đại, tuy đã nhiều lần bị chặt phá bởi vua A dục, Vương phi Đê xá la hi đa, vua Thiết thưởng ca v.v..... nhưng vẫn đâm chồi nảy lá xanh tươi. Cứ theo Đại sử (Mahàvaôsa, XIX văn Pàli) và Bồ đề thụ sử (bodhi-vaôsa: lịch sử cây Bồ đề, văn Pàli) ghi chép, thì con gái của vua A dục tên là Tăng già mật đa đã lấy một cành của cây Bồ đề này đưa sang nước Tích lan và trồng nó trong rừng Đại mi già (Mahàmegha) ở phía nam thành A nâu la (Anuràdhapura) là thủ đô nước Tích lan thời bấy giờ. Về sau, vào thế XII, khi tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, họ đã tàn phá cây Bồ đề chính một cách thê thảm: không những đốn chặt cây cành mà họ còn đào cả gốc rễ! Về sau, một

cành cây Bồ đề ở Tích lan được chiết ra và đưa về trồng lại ở Bồ đề đạo tràng, tức là cây Bồ đề hiện nay. Cứ theo Nguyên hanh thích thư quyển 2 chép, thì vào thời Lưu Tống Nam triều, vị tăng người trung Ấn độ là ngài Cầu na bạt đà la đã mang cây Bồ đề đến Trung quốc và trồng nó ở Quảng châu. Không bao lâu, ngài Đạo thúy lại chiết cành của cây này đưa về trồng ở núi Thiên thai. Niên hiệu Thiệu hi năm đầu (1190), vị tăng Nhật bản là ngài Vinh tây cũng chiết cành cây này đưa về trồng ở Nhật. Theo ý nghĩa hóa độ chúng sinh mà nói, thì sự thành đạo của chư Phật đều là cùng một hóa nghi, do đó, sự chứng ngộ thành đạo của các đức Phật quá khứ, vị lai đều giống hệt như đức Thích tôn, mỗi ngài đều có "cây Bồ đề" của mình. Trong kinh điển đã ghi chép rõ tên cây Bồ đề của bảy đức Phật quá khứ, đó là: cây Ba ba la (Phạm: pàìalì) của Phật Tì bà thi, cây Phân đà lợi (puịđarìka) của Phật Thi khí, cây Sa la (Phạm:sàla) của Phật Tì xá bà, cây Thi lợi sa (Phạm:sirìwa) của Phật Câu lưu tôn, cây Ô tạm bà la (Phạm: udumbara) của Phật Câu na hàm, cây Ni câu luật (Phạm: nigrodha) của Phật Ca diếp, cây Bát đa của Phật Thích ca mâu ni, và khi bồ tát Di lặc giáng sinh thành Phật trong đời vị lai thì tên cây Bồ đề của ngài sẽ là Na già (Phạm: nàgapuwpa, cây Long hoa). Còn kinh A súc phật quốc quyển thượng và kinh Vô lượng thọ quyển thượng cũng chép, ở Tịnh độ của Phật A súc và Phật A di đà đều có riêng cây Đạo tràng của các ngài.

Ngoài ra, còn có một loại cây Bồ đề cao to, tên khoa học là Tilia migueliana, thuộc họ cây Bồ đề, cao từ 12 đến 15 mét, lá khác với lá cây Tất bát la, đầu lá không nhọn, riềm lá hình sóng, quả mầu đen, có thể dùng làm tràng hạt. Tương truyền, vào thời Nam triều Lương, ngài Trí dược mang cây Bồ đề từ Thiên trúc đến trồng ở Việt đông, hạt cây Bồ đề này mặt ngoài có vòng tròn lớn, đường vân giống như mặt trăng, những chấm nhỏ giống như các ngôi sao, gọi là Bồ đề trăng sao, cũng có thể dùng làm tràng hạt. Cây Bồ Đề ở nơi Đức Phật thành đạo BỒ ĐỀ THỤ

B 666 Hiện nay, cây Bồ đề thường được trồng ở các chùa viện là thuộc họ cây Tất bát la nơi đức Thích tôn thành đạo. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.44, Q.45; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Bối đa la thụ hạ tư duy thập nhị nhân duyên; kinh Tì ni mẫu Q.5; luận Đại trí độ Q.12; luận Thập trụ tì bà sa Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.8; Đại đường tây vực kí Q.8; Ma yết đà quốc điều; Quảng đông tân ngữ; Việt đông bút kí]. BỒ ĐỀ THỤ THẦN Thần cây Bồ đề. Thần giữ gìn cây Bồ đề. Luận Đại tì bà sa quyển 25 chép, thủa xưa, có một ông vua hủy diệt Phật pháp, khi đến chặt cây Bồ đề, thần bảo vệ cây Bồ đề liền hóa hiện thành người con gái tuyệt sắc, đứng ngay trước mặt vua. Thấy người con gái xinh đẹp, nhà vua sinh tâm tham đắm, thiện thần hộ pháp có được cơ hội thuận tiện liền giết vua và quân đội của ông ta, đồng thời, giết luôn các ác thần. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10 phẩm Bồ đề thụ thần tán thán; luận Đại trí độ Q.3]. BỒ ĐỀ TIÊN NA (704 - 760) Phạm:Bodhisena. Dịch ý là Giác quân. Ngài là người nam Thiên trúc, dòng Bà la môn, họ Bà la trì, tinh thần sáng suốt, tính tình điềm đạm. Do lòng ngưỡng mộ sự linh ứng của bồ tát Văn thù ở núi Ngũ đài mà đến Trung quốc. Năm Khai nguyên 23 (735, có thuyết nói năm Khai nguyên 18), Bồ đề tiên na lại

cùng với các ngài Đạo tuyền và Phật triết người nước Lâm ấp vượt biển đông sang Nhật bản. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 3 (751, có thuyết nói năm thứ 2), ngài nhậm chức Tăng chính. Tháng tư năm Thiên bình thắng bảo thứ 4, tượng Đại Phật của chùa Đông đại được hoàn thành, ngài được các sư Hành cơ v.v..... suy cử làm Đạo sư trong lễ "khai nhãn cúng dường" (tức lễ yểm tâm điểm nhãn). Năm Thiên bình bảo tự thứ tư, ngài dặn dò các đệ tử rồi thị tịch trong tiếng niệm Phật, thọ 57 tuổi. Người đời gọi ngài là Bà la môn tăng chính, Bồ đề tăng chính, hoặc gọi tắt là Bồ đề . [X. Đại an tự bồ đề truyền lai kí; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.2, Q.6; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.1]. BỒ ĐỀ TRÀNG KINH PHÁP Phép tu tiêu trừ tội chướng, thành tựu quả Tất địa nói trong kinh Bồ đề trang nghiêm đà la ni. Cũng gọi Bồ đề tràng đà la ni pháp. Tức treo mạn đồ la trong đạo tràng, lấy đức Thích ca Như lai làm Bản tôn (vị tôn chính), y theo pháp Thích ca mà tu. Cách vẽ tượng mạn đồ la: dưới cây báu (tượng trưng cây Bồ đề) ở chính giữa mạn đồ la, vẽ tượng đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trên tòa sư tử, trên cây báu vẽ một tượng Phật thuyết pháp, bên phải Phật có bồ tát Văn thù sư lợi, hai tay bưng bình bát dâng cúng Phật, bên trái Phật có bồ tát Kim

cương thủ, tay phải cầm chày kim cương, chiêm ngưỡng đức Như lai. Ở phía sau bồ tát Văn thù sư lợi có để bảo chàng, trong bảo chàng có đức Như lai ngồi tòa sư tử trong dáng an úy, phía dưới có thiên nữ Cát tường. Phía sau bồ tát Kim cương thủ đặt hộp báu bồ đề tràng đà la ni, bốn mặt Bồ Đề Tiên Na BỒ ĐỀ THỤ THẦN

B 667 hộp báu có hóa Phật vây quanh, ở dưới vẽ sứ giả kim cương. Phía dưới đức Phật phối trí bốn Thiên Vương : Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục và Đa văn. Người vào mạn đồ la này tiêu trừ được tất cả tội chướng, thành tựu hết thảy tất địa, phúc tuệ thêm lớn, được địa vị không trở lui, tất cả quỷ thần đều không xâm hại và được chư thiên hộ vệ. Chủng tử của phép tu này là (bhahê), hình tam muội da là bình bát. Phép kết ấn :

hai tay duỗi thẳng, ngửa lên, tay phải đè lên tay trái, ngửa bàn tay để ở trước ngực. Đây là ấn căn bản của Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3; Biệt tôn tạp kí Q.14; Mạn đồ la tập Q.trung (Hưng nhiên)]. BỒ ĐỀ TỬ Quả bồ đề. Là quả cây bo-di-ci trong tiếng Tây tạng, chứ không phải là quả của cây bồ đề mọc ở gần núi Tuyết. Cây của quả này thuộc loại thảo mộc sống trong một năm, mùa xuân nảy mầm, thân cao ba đến bốn thước (Tàu), lá như lá lúa, nở hoa đỏ lợt giống như bông lúa, từ khoảng mùa hè đến mùa thu thì kết quả hình tròn, màu trắng, vỏ cứng, người ta dùng làm tràng hạt niệm Phật, cho nên gọi là Bồ đề tử, (tức là quả ý dĩ). Tại Trung quốc, chỉ trên núi Thiênthai có loại cây này, gọi là Thiênthai bồ đề. Lại trong Bản thảo cương mục vô hoạn tử điều, nêu ra bảy tên gọi khác nhau của cây Vô hoạn tử, và một trong đó tức là Bồ đề tử. Kinh Giáo lượng sổ châu công đức (Đại 17, 727 trung), nói: “Nếu dùng quả Bồ đề làm tràng hạt niệm Phật, cầm trên tay, lần

niệm một biến, được phúc vô lượng”. (xt. Niệm Châu). BỒ ĐOÀN Cái đồ ngồi (tọa cụ) bện bằng cỏ lác (cỏ bồ) hinh tròn, bằng phẳng. Cũng gọi Viên tọa. Là vật của vị tăng dùng khi ngồi thiền hoặc quỳ lạy. Về sau, nó cũng được bọc bằng gấm. Có nhiều chủng loại, dày thì gọi là Hậu viên tọa, bện bằng cỏ may thì gọi là Gian viên tọa, cũng có loại để một lỗ hổng ở giữa giống như cái vòng. [X.Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BỒ MĨ BỒNG (1928-?) Vị vua đời thứ 9 của nước Thái lan. Cha là Tống tạp, mẹ là Song uông, lên ngôi lúc 19 tuổi. Ông học ngành cầu đường và chính trị học ở Thụy sĩ, học kiêm các ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức và La tinh, thích âm nhạc và mỹ thuật. Năm Phật lịch 2514 (1946) nhà vua qui y ngài Tăng thống Thái lan, phát nguyện làm tỉ khưu nửa tháng, hành trì công khóa rất nghiêm cẩn, y như một vị tỉ khưu thực thụ. Từ khi lên ngôi đến nay (1988), ông hết lòng hộ trì Phật pháp. Trong thời gian thăm nước Mĩ, ông đã giảng diễn tại Quốc hội Mĩ, lấy việc hoằng dương Phật pháp làm tông chỉ. Ông tài trợ cho hội Pàli Thánh Điển (PàliText Society) của nước Anh, in ba tạng kinhPàli theo mẫu tự La tinh và dịch ba tạngPàli sang tiếng Anh; đồng thời, giúp đỡ Phật tử Đông Hồi (East Pakistan) mở rộng các chùa thờ Phật. Nhà vua cũng là người tán trợ cho Tổng hội Phật giáo Thái lan và hội Thanh niên Phật giáo, là người đã cống hiến rất lớn cho sự nghiệp hoằng dương Phật giáo Thái lan. BỒ TÁT

Từ gọi tắt của Bồ đề tát đỏa. Bồ đề tát đỏa, Phạm: bodhi-sattva. Pàli: bodhisatta. Cũng gọi Bồ đề sách đa, Mạo địa tát đát phược, Phù tát. Dịch ý: Đạo chúng sinh, Giác hữu tình, Đại giác hữu tình, Đạo tâm BỒ TÁT

B 668 chúng sinh. Hàm ý là người cầu đạo, cầu đại giác, người có tâm cầu đạo rộng lớn. Bồ đề nghĩa là giác, trí, đạo. Tát đỏa nghĩa là chúng sinh, hữu tình. Bồ tát cùng với Thanh văn, Duyên giác gọi chung là Tam thừa. Cũng là một trong 10 giới. Bồ tát là chỉ cho người tu hành trên cầu vô thượng bồ đề bằng trí tuệ, dưới hóa độ chúng sinh bằng tâm từ bi, tu các hạnh ba la mật và trong vị lai sẽ thành tựu quả Phật. Cũng tức là người dũng mãnh cầu bồ đề, tròn đủ hai hạnh lợi mình và lợi người. Nếu đứng trên quan điểm cầu bồ đề (trí giác ngộ) mà nói, thì Thanh văn, Duyên giác cũng có thể được gọi là Bồ tát; bởi vậy, để phân biệt, mới gọi những người tu hành Đại thừa cầu vô thượng bồ đề là Ma ha tát đỏa (Phạm: mahà-sattva, maha nghĩa là lớn), Ma ha tát, Bồ tát ma ha tát,

Bồ đề tát đỏa ma ha tát, Ma ha bồ đề chất đế tát đỏa v.v..... Những tên khác của Bồ tát được ghi trong kinh điển là: Khai sĩ (Bồ đề tát đỏa), Đại sĩ (Ma ha tát đỏa), Tôn nhân (Đệ nhất tát đỏa), Thượng nhân (Thượng tát đỏa), Vô thượng (Vô thượng tát đỏa), Lực sĩ (Lực tát đỏa), Vô song (Vô đẳng tát đỏa), Vô tư nghị (Bất tư nghị tát đỏa), Phật tử, Phật trì, Đại sư, Đại thánh, Đại công đức, Đại tự tại, Chính sĩ, Thủy sĩ, Cao sĩ, Đại đạo tâm thành chúng sinh, Pháp thần, Pháp vương tử, Thắng sinh tử, Quảng đại tát đỏa, Cực diệu tát đỏa, Thắng xuất nhất thiết tam giới tát đỏa, Thân nghiệp vô thất ngữ nghiệp vô thất ý nghiệp vô thất (ba nghiệp không có lỗi), Thân nghiệp thanh tịnh ngữ nghiệp

thanh tịnh ý nghiệp thanh tịnh, Thân nghiệp vô động ngữ nghiệp vô động ý nghiệp vô động, Thành tựu giác tuệ (Phạm: dhìmat, người có trí tuệ), Tối thượng chiếu minh (Phạm:uttama-dyuti, thành tựu cao tột), Tối thắng chân tử (Phạm:jina-putra, người con hơn hết, người con hàng phục), Tối thắng nhậm trì (Phạm:jinàdhàra, chỗ nương tựa hơn hết, nắm giữ hàng phục), Phổ năng hàng phục (Phạm:vijetf, người sai khiến hơn hết, hay hàng phục), Tối thắng manh nha (Phạm: jinàíkura, cái mầm mống hơn hết), Dũng kiện (Phạm: vikrànta, mạnh mẽ), Tối thánh (Phạm: paramàzcarya, bậc thầy khuôn phép cao hơn hết, Thượng thánh), Thương chủ (Phạm:sàrthavàha, thầy dẫn đường), Đại xưng (Phạm: mahà-yazas, bậc có danh tiếng lớn), Lân mẫn (Phạm:kfpàlu, thành tựu tình thương), Đại phúc (Phạm: mahàpuiya, phúc đức lớn), Tự tại (Phạm:ìzvara), Pháp sư (Phạm:dhàrmika) v.v..... Lại vì Bồ tát là những vị phát đại Bồ đề tâm, đầy đủ các nguyện thù thắng thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi chúng Bồ tát là "Thắng nguyện Bồ đề đại tâm chúng". Bồ tát được chia làm nhiều chủng loại, tùy theo sự liễu ngộ có cạn có sâu không giống nhau mà Bồ tát có những giai vị bất đồng. Ngoài điểm khác biệt này ra, kinh Bồ tát địa trì quyển 8 phẩm Bồ tát công đức còn nêu ra mười loại Bồ tát: Chủng tính (Phạm: gotra-stha), Nhập (Phạm: avatìrịa), Vị tịnh (Phạm:a-zuddhà-zaya), Vị thục (Phạm:a-paripakva), Thục (Phạm: paripakva), Vị định (Phạm: a-niyatipatita), Định (Phạm: niyati-patita), Nhất sinh (Phạm:eka-jàti-pratibaddha), Tối

hậu thân (Phạm: carama-bhavika). Trong mười loại Bồ tát trên đây, loại chưa được tâm thanh tịnh, gọi là Chủng tính; phát tâm tu học, gọi là Nhập (vào); vào rồi mà chưa đạt đến địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Vị tịnh (Chưa thanh tịnh); đã vào địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Tịnh; người tâm đã thanh tịnh nhưng chưa vào được địa vị rốt ráo, gọi là Vị thục (chưa chín); đã vào địa vị rốt ráo, gọi là Thục; thục rồi nhưng chưa vào địa vị định, gọi là Vị định (chưa Định); vào địa vị định rồi thì gọi là Định. Thục lại có hai loại: BỒ TÁT

B 669 1. Nhất sinh, là theo thứ lớp được Vô thượng bồ đề. 2. Tối hậu thân, là được Vô thượng bồ đề ngay trong đời này. Ngoài ra, Bồ tát cũng còn được chia làm tại gia và xuất gia, bệ bạt trí (trở lui) và a bệ bạt trí (không trở lui), sinh thân (người chưa dứt phiền não), và pháp thân (người đã đoạn trừ phiền não, được sáu thần thông), sinh tử nhục thân và pháp tính sinh thân, đại lực và tân phát tâm, đốn ngộ và tiệm ngộ, trí tăng và bi tăng v.v..... Thuyết trí tăng bi tăng là chủ trương của tông Pháp tướng, nghĩa là theo sự phân loại Bồ tát từ địa vị thứ tám trở về trước, thì Bồ tát Trực vãng (bồ tát

đốn ngộ) chế phục sự hiện hành của phiền não Câu sinh khởi, liền chịu thân Biến dịch, thành là Trí tăng thượng Bồ tát. Đến địa vị thứ bảy (Mãn tâm), sau khi chế phục hết phiền não, chịu thân phần đoạn, thì thành là Bi tăng thượng Bồ tát hoặc Đại bi Bồ tát. Đối với các Bồ tát hồi tâm (hướng về Đại thừa, tức các Bồ tát tiệm ngộ), thì người hồi tâm từ "Bất hoàn" và "A la hán", do đã dứt hết phiền não ở cõi Dục, cho nên là Trí tăng; còn người hồi tâm từ "Dự lưu" và "Nhất lai" thì là Trí tăng hoặc Bi tăng. Ngoài ra, còn có Bồ tát Trí bi bình đẳng. Đồng thời, Bồ tát của giai vị Thập tín gọi là Tân phát ý Bồ tát, Trụ tiền tín tướng Bồ tát, Giả danh Bồ tát v.v..... Hạnh Bồ tát tu, gọi là Bồ tát hạnh, tất cả phép tắc nghi thức liên quan đến Bồ tát, gọi là Bồ tát pháp thức; giáo pháp nhằm đạt đến quả vị Phật, gọi là Bồ tát thừa; kinh

điển của Bồ tát thừa, gọi là Bồ tát tạng. Kinh Phạm võng nói về giới Bồ tát do Bồ tát nhận giữ. Tên các vị Bồ tát thường được nói đến trong các kinh gồm có các bồ tát Di lặc, Văn thù, Quán thế âm, Đại thế chí v.v..... Trong giới tăng sĩ hoặc cư sĩ thuộc Đại thừa, cũng có các vị được tôn thành Bồ tát, như các học giả Long thụ, Thế thân v.v... ...của Phật giáo Đại thừa Ấn độ đã được tôn là Bồ tát. Ở Trung quốc thì ngài Trúc pháp hộ được tôn là Đôn hoàng Bồ tát, ngài Đạo an là Ấn thủ Bồ tát. Tại Nhật bản cũng có các vị cao tăng được vua ban hiệu Bồ tát. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.5; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.12; kinh Đại a di đà Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) phẩm Li thế gian; kinh Hoa nghiêm (dịch mới) phẩm Phổ hiền hạnh; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức; kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.7; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.176; luận Đại trí độ Q.4, Q.41, Q.44, Q.71, Q.94; luận Du già sư địa Q.46; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.17; Khuyến phát bồ đề tâm tập Q.hạ; Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. (xt. Tam Thừa, Bồ Tát Giai Vị). BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH Kinh, 2 quyển, ngài Trúc phật niệm dịch vào năm Kiến nguyên 12 đến 14 (376-378) đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát anh lạc kinh, Anh lạc bản nghiệp kinh, hoặc gọi tắt Anh lạc kinh, Bản nghiệp kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về các giai vị tu nhân và ba tụ tịnh giới của Bồ tát. "Anh lạc bản nghiệp" là tiếng dùng trong hệ thống

hoa nghiêm, vì thế kinh này có rất nhiều chỗ hợp nhau với giáo tướng Hoa nghiêm. Kinh này lập 52 giai vị tu hành của Bồ tát gồm: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Vô cấu địa và Diệu giác v.v..... Toàn bộ kinh chia làm 8 phẩm: Tập chúng phẩm, Hiền thánh danh tự phẩm, Hiền thánh học quán phẩm, Thích nghĩa phẩm, Phật mẫu phẩm, Nhân quả phẩm, Đại chúng thụ học phẩm, Tập tán phẩm, BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH

B 670 để trình bày rõ các giai vị và sự tu hành của Bồ tát. Phẩm đại chúng thụ học nói về "Tam tụ tịnh giới", lấy tám vạn bốn nghìn pháp môn làm Nhiếp thiện pháp giới; lấy bốn tâm vô lượng từ bi hỉ xả làm Nhiếp chúng sinh giới; lấy mười ba la di làm Nhiếp luật nghi giới (Mười ba la di trong kinh này cũng giống với mười giới nặng của kinh Phạm võng). Kinh này chịu ảnh hưởng kinh Phạm võng rất sâu, nội dung Tam tụ tịnh giới đều thuộc về giới Đại thừa. Đặc điểm ở đây là giới Bồ tát có nhận pháp mà không bỏ pháp, một khi đã được giới thì vĩnh viễn không mất; cho dù có phạm giới ba la di

cũng không mất giới thể. Và chủ trương giới lấy tâm làm thể. Khảo xét về kinh này thì ở Ấn độ không thấy căn cứ sử thực. Còn ở Trung quốc, từ Pháp kinh lục trở đi, các kinh lục phổ thông đều ghi do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, nhưng trong phần dịch kinh của Xuất tam tạng kí tập thì không có tên kinh này, và nó được xếp vào Thất dịch tạp kinh lục (phần ghi chép những kinh mất tên người dịch). Lịch đại tam bảo kỉ thì nói kinh này ngoài bản dịch của ngài Trúc phật niệm ra, còn có bản dịch của ngài Trí nghiêm đời Tống nữa. Thời gần đây, đã có học giả căn cứ vào sự không xác định được người dịch và do xem xét phần nội dung, mà cho rằng kinh này đã được soạn ra ở Trung quốc. [X. Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại đường

nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.12]. BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH Kinh, 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Tịnh hạnh phẩm, Bản nghiệp kinh, Tịnh hạnh phẩm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 10. Kinh này lấy phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm làm cốt mà soạn thành một kinh riêng, mục đích nói rõ lí tưởng của Bồ tát tại gia. Đối chiếu kinh Hoa nghiêm với kinh này, người ta khó có thể đoán định được kinh này đã được mở rộng ra thành kinh Hoa nghiêm, hay kinh Hoa nghiêm đã được rút gọn lại mà thành kinh này. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. BỒ TÁT BẢN SINH MAN LUẬN Phạm : Jàtakamàlà,16 quyển, các ngài Thánh dũng (Phạm:Àrya-zùra) v.v..... người Ấn độ soạn, các sư Thiệu đức, Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 3. Cũng gọi Bản sinh man luận, Bản sinh man. Sách này thuật lại sự tích của đức Phật trong các kiếp quá khứ khi tu hành đạo Bồ tát và giải thích pháp nghĩa của nó. Nội dung toàn bộ sách được chia làm hai phần, phần trước gồm 4 quyển kể 14 truyện của đức Phật như sau: Gieo mình cho hổ (cọp) ăn, vua Thi tì cứu mạng chim bồ câu, Như lai đi xin ăn, hóa thần thông tối thắng, Như lai không bị chất độc làm hại, thỏ chúa bỏ mình cúng dường Phạm chí, vua rồng từ tâm tiêu trừ oán hại, vua Từ lực đâm vào mình lấy máu bố thí năm quỉ dạ xoa, dạy rõ dù bố thí ít cũng được công đức vì nhân chân chính, Như lai đầy đủ trí tuệ không ghen ghét điều

thiện của người khác, Phật rưới nước lên đầu vị tỉ khưu bị bệnh nhờ thế được an lành, xưng niệm công đức của Tam bảo, xây tháp được phúc báo, công đức xuất gia. Phần sau gồm 12 quyển, tức từ quyển 5 trở đi, giải thích rõ về pháp tướng trong Hộ quốc bản sinh.... Đứng về phương diện kết cấu của toàn bộ bản Hán dịch hiện còn mà nói, thì 14 truyện của phần trước, văn nghĩa BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH

B 671 dễ hiểu, còn nửa trước của phần sau thì thiếu sót, hơn nữa, hành văn trúc trắc, tối nghĩa khó hiểu, có lẽ đã do chắp nối từ nhiều nguyên bản mà ra, cho nên rất khác với nguyên bản tiếng Phạm hiện còn. Bản tiếng Phạm hiện còn thu chép tất cả 34 truyện tích bản sinh của đức Phật, phổ thông đều cho là do ngài Thánh dũng soạn. Cứ theo Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 9 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm đã do các ngài Thánh dũng, Tịch biến, và Thánh thiên soạn. Nhưng Duyệt tạng tri tân quyển 38 thì lại nói bốn quyển trước do Tôn giả Thánh dũng Hộ quốc biên tập, 12 quyển sau do các ngài Tịch biến, Thắng thiên soạn. Nếu ngài Thánh dũng, người làm

luận Bồ tát bản sinh man này và ngài Đại dũng, soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp báo (do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống) là cùng một người, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm phải là vào thế kỉ IV Tây lịch. Gần đây, lại có học giả cho rằng tác giả của luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm) và tác giả của 150 bài tán, 400 bài tán là một người. Nếu thuyết này đúng, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man là khoảng thế kỉ II Tây lịch. Tóm lại, về niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man có hai thuyết: 1. Nếu ngài Thánh dũng và ngài Đại dũng (soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp

báo) là một người, thì bộ luận Bồ tát bản sinh man bằng tiếng Phạm đã được soạn thành vào thế kỉ IV Tây lịch. 2. Nếu ngài Thánh dũng, người soạn luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm), đồng thời, cũng là tác giả của 150 bài tán và 400 bài tán khác nữa, thì luận Bản sinh man được soạn vào thế kỉ II Tây lịch. Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 chép, thì Bản sinh man là bài tán vịnh hay nhất trong các bài tán vịnh. Hơn 10 nước thuộc các đảo Nam hải đều có phong tục phúng tụng Bản sinh man. Bản tiếng Phạm ấn hành vào năm 1891; bản dịch tiếng Anh thì được xuất bản vào năm 1895. [X. Anh dịch đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Phạm ngữ Phật điển chi chư văn hiến (Sơn điền Long thành); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II]. BỒ TÁT BỘ Một trong những cách chia loại tượng Phật. Chỉ Thánh chúng đầy đủ hình tướng Bồ tát. Hình Bồ tát là tướng tại gia, trên đầu có tóc, phần nhiều đội mũ báu, mặc thiên y (áo cõi trời); cổ, ngực đeo vòng hoa và chuỗi ngọc, tứ chi trang sức vòng, xuyến, nói chung đều hiện tướng nhu hòa. Loại tượng như tượng bồ tát Quán thế âm là nhiều nhất. Ngoài ra, các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Phổ hiền diên mệnh, Hư không tạng, Đại thế chí v.v..... đều là Thánh chúng thuộc Bồ tát bộ. BỒ TÁT ĐẠO Phạm:bodhisattva-caryà. I. Bồ tát đạo. Sự tu hành của Bồ tát. Tức là con đường tu hành sáu độ muôn hạnh, lợi mình lợi người để thành tựu quả

Phật. Bởi thế, đạo Bồ tát là nhân chính yếu để thành Phật, và thành Phật là kết quả của đạo Bồ tát. Người muốn thành Phật, trước hết phải tu đạo Bồ tát. [X. kinh Pháp hoa Q.1]. II. Bồ tát đạo. Chỉ cho Phật giáo Đại thừa. Tức là giáo pháp trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh. [X. kinh Quán đính Q.12]. BỒ TÁT ĐẠO

B 672 BỒ TÁT ĐỊA I. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 địa vị, tức là 10 giai đoạn trong quá trình tu hành. Phổ thông phần nhiều chỉ 10 giai vị chung cho Tam thừa, hoặc chỉ cho 10 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa. Mười giai vị chung cho Tam thừa cũng gọi là Cộng địa, tức là 10 giai vị mà những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng tu. II. Bồ tát địa. Chỉ riêng cho giai vị thứ chín trong 10 giai vị chung của Tam thừa, cũng tức là giai vị thứ chín trong "mười giai vị Thông giáo" của tông Thiên thai. Giai vị này là giai vị của Bồ tát từ lúc mới phát tâm cho đến trước khi thành đạo. 1. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 phẩm Phát thú chép, thì Bồ tát ở nơi địa thứ chín này có đủ 12 pháp như sau: mong được chư Phật ở vô biên thế giới hóa độ; được toại nguyện ấy; biết rõ tiếng nói của các trời, rồng, dạ xoa v.v..... và nói pháp cho họ nghe; ở trong thai thành tựu; nhà thành tựu; chỗ sinh thành tựu; dòng họ thành tựu; quyến thuộc thành tựu; sinh ra thành tựu; xuất gia thành tựu; cây Phật (cây Bồ đề)

trang nghiêm thành tựu; thành tựu đầy đủ các công đức tốt lành. 2. Lại theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới và Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì Bồ tát ở giai vị này, vì sự giáo hóa và làm lợi ích cho chúng sinh mà sinh trong ba cõi, phúc đức sâu dày, trí tuệ sắc bén, thấu suốt chân đế và tục đế, lại

tiến thêm mà dứt trừ các tập khí phiền não thuộc sắc pháp và tâm pháp v.v..., được pháp nhãn đạo chủng trí, cho đến học các pháp Thập lực, Vô sở úy... của Phật. Đến lúc ấy, tập khí còn sót lại sẽ hết, y như đốm lửa cuối cùng đã tắt. Trong ba thừa, chỉ có Bồ tát có khả năng tiến tới giai vị này, cho nên gọi là Bồ tát địa. III. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 giai vị tu hành của Bồ tát nói trong kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) quyển 23. Đó là: Hoan hỉ địa, Li cấu địa, Minh địa, Diệm địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, và Pháp vân địa. Đây là giai đoạn tu hành từ giai vị thứ 41 đến giai vị thứ 50 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. (xt. Thập Địa). BỒ TÁT ĐỊA TRÌ KINH Phạm: Bodhisattva-bhùmi. Gồm 10 quyển (hoặc 8 quyển). Cũng gọi Bồ tát địa kinh, Địa trì kinh, Bồ tát giới kinh, Bồ tát địa trì luận, Địa trì luận. Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Kinh này tuy gọi là "Kinh", nhưng thực ra vốn thuộc về "Luận"; truyền thuyết nói rằng kinh này là do ngài Vô trước ghi chép những lời nói pháp của bồ tát Di lặc mà thành. Thế nhưng, luận Du già sư địa bản Hán dịch lại cho nó là tác phẩm của bồ tát Di lặc; còn bản dịch Tây tạng của kinh này thì coi nó là tác phẩm của ngài Vô trước. Kinh này và Bồ tát địa trong Bản địa phần của luận Du già sư địa là cùng bản, nhưng nó thiếu phẩm Phát chính đẳng bồ tát tâm. Kinh này còn có bản dịch khác là "Bồ tát thiện giới kinh" (bản 9 quyển) do ngài Cầu na bạt ma dịch. Nội dung kinh này nói rõ phương tiện

tu hành của Bồ tát, chia làm ba phần: Sơ phương tiện xứ, Thứ pháp phương tiện xứ, và Tất kính phương tiện xứ, gồm 27 phẩm. Nhờ có giới Đại thừa, nên kinh này lại càng được coi trọng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Đại thừa giới kinh chi nghiên cứu (Đại dã pháp đạo)]. BỒ TÁT ĐỊA

B 673 BỒ TÁT GIAI VỊ Chỉ cho các giai vị (giai đoạn tu hành) mà Bồ tát phải trải qua, kể từ lúc mới phát tâm Bồ đề rồi qua nhiều kiếp tu hành chứa góp công đức, cho đến khi đạt đến quả vị Phật. Thông thường chữ "Vị" hoặc chữ "Tâm " được dùng để gọi thay cho từ giai vị, như: Thập tín vị (cũng gọi là Thập tín tâm), Thập hồi hướng vị (cũng gọi Thập hồi hướng tâm) v.v..... đều là tên gọi giai vị Bồ tát. Tuy nhiên, về thứ tự và danh nghĩa của các giai vị Bồ tát thì các kinh luận nói không giống nhau. Chẳng hạn như thuyết "Thập trụ": Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ v.v... ...thì đời xưa vốn bao gồm toàn bộ giai vị tu hành của Bồ tát, nhưng đến đời sau thì Thập trụ chỉ tương đương với giai vị đầu tiên của vị Tam hiền trước "Thập địa" mà thôi. Bởi thế nên biết thuyết giai vị Bồ tát cũng tùy thuộc sự phát triển của lịch sử giáo lí mà có thay đổi. Trong các thuyết về giai vị Bồ tát như: 41 giai vị, 51 giai vị, 52 giai vị, 57 giai vị v.v... ...thì thuyết 52 giai vị (Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Thập địa vị, Đẳng giác, Diệu giác) của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp là hoàn chỉnh nhất cả về danh nghĩa và thứ bậc, nên từ xưa đến nay thuyết này đã được sử dụng rộng rãi. Liệt kê như sau: - Thập tín

tâm (Thập tín): Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ tâm, Giới tâm, Nguyện tâm.

- Thập trụ tâm (Thập trụ, Thập giải): Phát tâm trụ, Trị địa (tâm) trụ, Tu hành (tâm) trụ, Sinh quí (tâm) trụ, Phương tiện (tâm) trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái (tâm) trụ, Đồng chân (tâm) trụ, Pháp vương tử (tâm) trụ, Quán đính (tâm) trụ. (Mười tâm này thuộc Tập chủng tính). - Thập hành tâm (Thập hành): Hoan hỉ (tâm) hành, Nhiêu ích (tâm) hành, Vô sân hận (tâm) hành (Vô vi nghịch hành), Vô tận (tâm) hành (Vô khuất tạo hành), Li si loạn (tâm) hành (Vô si loạn hành), Thiện hiện (tâm) hành, Vô trước (tâm) hành, Tôn trọng (tâm) hành (Nan đắc hành), Thiện pháp (tâm) hành, Chân thực (tâm) hành. (Mười tâm này thuộc Tính chủng tính). - Thập hồi hướng tâm (Thập hồi hướng): Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm, Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm (Mười tâm này thuộc Đạo chủng tính). - Thập địa tâm (Thập địa): Tứ vô lượng tâm (Hoan hỉ địa), Thập thiện tâm (Li cấu địa), Minh quang tâm (Phát quang địa), Diệm tuệ tâm (Diệm tuệ địa), Đại thắng tâm (Nan thắng địa), Hiện tiền tâm (Hiện tiền địa), Vô sinh tâm (Viễn hành địa), Bất tư nghị tâm (Bất động địa), Tuệ quang tâm (Thiện tuệ địa), Thụ vị tâm (Pháp vân địa) (Mười tâm này thuộc Thánh chủng tính).

- Đẳng giác - Nhập pháp giới tâm (thuộc Đẳng giác tính). - Diệu giác - Tịch diệt tâm (tâm này thuộc Diệu giác tính). Trên đây là 52 giai vị thuộc sáu chủng tính. Như đã nói ở trước, thuyết 52 giai vị là của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp. Còn các kinh luận khác cũng có những thuyết bất đồng, biểu thị như sau: - Kinh Anh lạc (52 giai vị): Thập tín (ngoại phàm), Thập trụ, Thập hành, Thập BỒ TÁT GIAI VỊ

B 674 hồi hướng (nội phàm-tam hiền), Thập địa (Thập thánh), Đẳng giác, Diệu giác. - Kinh Nhân vương (51 giai vị): Thập thiện, Thập tín (Ngoại phàm), Thập chỉ,Thập kiên (Nội phàm-tam hiền), Thập địa, Phật địa. - Kinh Phạm võng (40 giai vị): Thập phát thú, Thập trưởng dưỡng, Thập kim cương, Thập địa. - Kinh Hoa nghiêm (41 giai vị): (Thập phạm hạnh) Thập trụ, Thập hành,Thập hồi hướng, Thập địa, Phật địa. - Kinh Thủ lăng nghiêm(57 giai vị): Càn tuệ địa, Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất), Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác. - Luận Thành duy thức (5 giai vị): Tư lương vị (nội phàm-Tam hiền), Gia hành vị (Tứ thiện căn), Thông đạt vị (mới vào sơ địa), Tu tập vị (Sơ địa trụ tâm trở về sau), Cứu kính vị. - Luận Nhiếp đại thừa (4 giai vị): Nguyện nhạo hành địa, Kiến đạo, Tu đạo, Cứu kính đạo. - Kinh Bồ tát địa trì (13 giai vị): Chủng tính trụ (chưa phát tâm), Giải hành trụ, Hoan hỉ trụ, Tăng thượng giới trụ, Tăng thượng ý trụ, Bồ đề phần pháp tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Đế tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ, Vô hành vô khai phát vô tướng trụ, Vô ngại trụ, Tối thượng bồ tát trụ, Như lai trụ.

- Kinh Bồ tát địa trì (7 giai vị): Chủng tính địa, Giải hành địa, Tịnh tâm địa, Hành tích địa (bao gồm Tăng thượng giới trụ cho đến Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ ở trên), Quyết định địa, Quyết định hành địa, Tất kính địa (gồm Tối thượng bồ tát trụ và Như lai trụ ở trên). Chủ trương của các tông phái đối với các giai vị bồ tát cũng không giống nhau. Nay hãy đề cập đến thuyết của ba tông phái lớn là Duy thức, Hoa nghiêm và Thiên thai như sau: 1. Tông Duy thức dùng thuyết 41 giai vị, điểm sai khác với thuyết 52 giai vị của kinh An lạc là ở chỗ "Thập tín" được gom chung vào Sơ trụ trong "Thập trụ", Đẳng giác được gom chung vào địa thứ 10 trong "Thập địa" khi viên mãn thành tựu (tức lúc cuối cùng), còn tâm hồi hướng thứ 10 trong "Thập hồi hướng tâm" thì được mở rộng ra làm Tứ thiện căn: Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị, và lấy 29 tâm trước (tức Thập trụ tâm, thập hành tâm, chín tâm hồi hướng trước của Thập hồi hướng) trong 30 tâm trước Thập địa cùng với một phần tâm thứ 30 (Hồi hướng tâm thứ 10) mà làm "Đại thừa thuận giải thoát phần" (tức Tam hiền vị), lấy một phần khác nữa của tâm hồi hướng thứ 30 làm "Đại thừa thuận quyết trạch phần (tức Tứ thiện căn)" Về "Thập tín vị", ngài Viên trắc ở chùa Tây minh đời Đường lập riêng hai thuyết khác nhau: a. Chủ trương có "giai vị Thập tín", tức thừa nhận rằng, trước khi tiến vào Sơ trụ cần phải có giai vị "Tiền phương tiện vị", đây là Bồ tát thường tu "Thập thuận danh tự" trong Thập tâm.

b. Chủ trương "Thập tín hành giả", tức chỉ cho tất cả 10 tâm mà các Bồ tát cùng chung tu chứng từ "Sơ trụ vị" trở lên. Ngài Viên trắc và ngài Khuy cơ tổ của tông Duy thức ở Trung quốc vốn là anh em đồng môn, suốt cuộc đời dốc sức vào việc nghiên cứu, giảng nói, trứ tác Duy thức học, nhưng mỗi khi trình bày ngài Viên trắc thường phê phán bác bỏ thuyết của ngài Khuy cơ và chủ trương khác với sự giải thích chính thống của Duy thức học đương thời, cho nên ngài được coi là nhà Duy thức hiểu biết lệch lạc, như hai thuyết BỒ TÁT GIAI VỊ

B 675 khác nhau về "Thập tín vị" trên đây là quan điểm rất đặc thù. 2. Tông Hoa nghiêm phán lập "Năm giáo" khác nhau, do đó có mấy thuyết về thứ bậc của Bồ tát như sau: a. Tiểu thừa giáo trước kiến đạo, có Phương tiện vị tứ thiện căn. b. Đại thừa thủy giáo, lại chia làm hai loại: - Hồi tâm giáo: dắt dẫn người Nhị thừa ngu pháp vào Đại thứa giáo, y theo thứ bậc của Tiểu thừa và căn cứ vào thuyết "Tam thừa cộng thập địa" (10 địa chung cho ba thừa) của tông Thiên thai mà có 10 địa: Càn tuệ địa, Tính địa, Bồ tát địa, Phật địa v.v... - Trực tiến giáo: tiến thẳng vào Đại thừa giáo, bao gồm các thứ bậc trong Thập tín nên có tất cả 51 giai vị, và lấy "Thập hồi hướng" trở lên làm "Bất thoái vị", cũng tức là tùy theo tính chất, năng lực khác nhau giữa ba hạng người thượng căn, trung căn, hạ căn mà lần lượt ở các giai vị Đệ thất trụ, Thập hồi hướng, Sơ địa v.v... tiến vào ngôi vị Bất thoái chuyển. c. Chung giáo: nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín vẫn chưa chứng được ngôi bất Thoái chuyển, mà chỉ có hành, nên không lập thuyết Thập tín vị, chỉ lập 41 vị thôi. Trong 41 giai vị này, lấy Sơ trụ làm bất Thoái vị. d. Đốn giáo: trong giáo này, nếu người có thể một niệm chẳng sinh, rõ lí dứt hoặc, thì có thể liền ngay đó mà vào ngôi vị Phật, vì thế không lập thứ bậc Bồ tát.

đ. Viên giáo chia làm hai loại: - Đốn giáo nhất thừa, cũng không lập thứ bậc riêng biệt mà thu hết vào thứ bậc của bốn giáo trước. - Biệt giáo nhất thừa, trong "Hàng bố môn" tuy có lập các thứ bậc Bồ tát, nhưng trong "Viên dung môn" thì chủ trương trong một giai vị có đầy đủ tất cả giai vị nên thừa nhận rằng khi giai vị thành tựu viên mãn thì có thể thành Phật liền, gọi là "Tín mãn thành Phật". 3. Tông Thiên thai, trong bốn giáo hóa pháp, ba giáo Thông, Biệt, Viên được phối với các thứ bậc Bồ tát như sau: a. Thông giáo, phối với giai vị "Tam thừa cộng thập địa": Càn tuệ địa, Tính địa v.v.. Cũng gọi Thông giáo thập địa, là 10 giai vị của Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác tu chung. b. Biệt giáo, lấy 52 giai vị của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp làm thứ bậc. Nhưng qui nạp 52 giai vị thành 7 khoa: "Tính, Trụ, Hành, Hướng, Địa, Đẳng (giác), Diệu (giác)", rồi tổng kết 7 khoa thành hai mục lớn là Phàm và Thánh. Tức là trong 52 giai vị lấy "Thập tín" làm giai vị ngoại phàm (áp phục Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc của "giới nội"; giới: chỉ cho ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc) và lấy Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng làm giai vị nội phàm (cho đến áp phục vô minh hoặc của "giới ngoại"), lấy Sơ địa trở lên làm giai vị Thánh. Trong giai vị thánh, lấy Thập địa, Đẳng giác làm nhân của Thánh vị, và lấy Diệu giác làm quả. c. Viên giáo, giáo nghĩa Viên giáo cho rằng tất cả những cái tồn tại xưa nay vốn đã đầy đủ ba nghìn pháp, cho nên nói theo mặt bản thể thì Phật và chúng sinh là bình đẳng không hai, nhưng nói về mặt hiện

tượng thì có mê ngộ khác nhau; bởi thế nếu đứng trên lập trường thực tiễn mà nói thì việc tu hành cũng nên có thứ lớp, do đó mới lập ra thuyết "Lục tức vị" để giúp người tu hành lìa bỏ tâm thấp hèn, ngã mạn. Ngoài ra còn mượn tên của 52 giai vị Biệt giáo để nói rõ thứ bậc của Viên giáo, cho nên ở trước Thập tín vị, có thêm một khoa "Ngũ phẩm đệ tử vị". Đồng thời, Thập trụ vị của Viên giáo tương đương với Thập địa vị của Biệt giáo. Lại nữa, thứ bậc của Bồ tát viên giáo cũng có thể được phối hợp sáu luân (bánh BỒ TÁT GIAI VỊ

B 676 xe): Thiết luân (bánh xe sắt, Thập tín), Đồng luân (bánh xe đồng, Thập trụ), Kim luân (bánh xe vàng, Thập hồi hướng), Lưu li luân (bánh xe lưu li, Thập địa), Ma ni luân (bánh xe ngọc như ý, Đẳng giác) v.v... Vì luân bảo (bánh xe báu) của vua Chuyên luân Thánh vương có khả năng hơn tất cả các loại vũ khí, nên nó được dùng để ví dụ mỗi giai vị tu hành đều có thể đoạn trừ phiền não. Trong các giai vị kể ở trên, thì Bồ tát Thập tín vị chỉ có tên chứ không có thực, nên gọi là "Danh tự bồ tát", hoặc "Trụ tiền tính tướng bồ tát". Đồng thời, Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, nhờ tín căn đã thành tựu, không lui mất nữa, nên gọi 30 tâm Địa tiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng) là "Tín tướng ứng địa". Lại nữa, Bồ tát từ "Tính địa" trở lên trong Thập địa: Càn tuệ, v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa" trở lên trong Thập địa: Hoan hỉ v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa", vì lòng thương xót, nghĩ nhớ hết thảy chúng sinh hệt như mẹ nhớ thương con, nên cũng gọi là bồ tát "Nhất tử địa". Tịnh độ chân tông Nhật bản đem Nhất tử địa phối với Sơ hoan hỉ địa để làm hiện ích (ích lợi cho đời này) hoặc làm đương ích (ích lợi cho đời sau) của lòng tin. Ngoài ra, luận Tịnh độ của ngài Thế thân có đề cập đến "Giáo hóa địa", ý là chỉ cho chỗ giáo hóa của Bồ tát hoặc là giai vị của bồ tát giải tác. Nếu là giai vị giải tác thì tương đương với Đệ bát địa trở lên. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa; kinh Đại phẩm bát nhã Q.6 phẩm Phát thú; kinh Phạm

võng Q.thượng; kinh

Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) Q.8 phẩm Thập trụ, Q.11 phẩm Thập hành, Q.14 phẩm Thập hồi hướng, Q.23 phẩm Thập địa; luận Đại trí độ Q.49; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu; Hoa nghiêm kinh sớ Q.18; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.5 phần dưới; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. (xt. Thập Địa, Ngũ Thập Nhị Vị, Tứ Thiện Căn Vị, Tức). BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao nêu năm nghĩa giải thoát của Bồ tát là: 1. Sinh tử bất năng phược, nghĩa là chúng sinh bị sống chết trói buộc, nhưng Bồ tát không bị sống chết trói buộc. 2. Cảnh tướng bất năng phược, cảnh tướng: chỉ cho tất cả tướng của cảnh giới. Nghĩa là Bồ tát tuy thấy tất cả cảnh giới, nhưng không bị dính mắc. 3. Hiện hoặc bất năng phược, hiện hoặc là cái thấy phân biệt trước mắt. Nghĩa là Bồ tát không để bị vướng mắc vào cái đối tượng mình thấy trước mắt, và biết rõ cái tâm hay thấy (năng kiến) cũng là không. 4. Hữu bất năng phược, hữu, chỉ cho tất cả các pháp có tạo tác. Nghĩa là tất cả các pháp có tạo tác (hữu vi) mà Bồ tát thấy đều là không, nên Bồ tát không chấp trước. 5. Hoặc bất năng phược, nghĩa là Bồ tát thấu suốt mê vọng tức chân như, phiền não tức bồ đề, nên dính mắc mà chẳng dính mắc gì cả. BỒ TÁT GIỚI Là giới luật của Bồ tát Đại thừa nhận giữ. Cũng gọi Đại thừa giới, Phật tính giới, Phương đẳng giới, Thiên Phật đại giới. Đối

lại với “Tiểu thừa thanh văn giới”. Nội dung của giới Bồ tát là Tam tụ tịnh giới (ba nhóm giới trong sạch); đó là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Cũng tức là thu tóm hết thảy Phật pháp vào ba môn lớn là: Giữ gìn luật nghi, Tu các pháp lành, Cứu độ chúng sinh, và lấy đó làm giới cấm để tuân thủ. Có rất nhiều kinh sách Đại thừa nói về BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA

B 677 Bồ tát, nhưng có thể tổng hợp làm hai loại sách luật là Phạm võng và Du già. Bồ tát giới bản được lấy ra từ phẩm Luật tạng của kinh Phạm võng gồm có 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, bất luận là người xuất gia hay người tại gia đều có thể nhận giữ. Còn giới bản được trích ra từ luận Du già sư địa quyển 40, quyển 41 thì lấy Tam tụ tịnh giới, Tứ chủng tha thắng xứ pháp làm nền tảng. Trước phải nhận giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian dài, nếu người nào không vi phạm thì mới được nhận giữ giới Bồ tát. Đời xưa lấy giới Bồ tát trong kinh Du già sư địa làm chính, nhưng ngày nay thì giới Bồ tát trong kinh Phạm võng lại thịnh hành. Giới Viên đốn của tông Thiên thai tức là giới trong kinh Phạm võng. Cứ theo kinh Phạm võng quyển hạ chép, thì nhận giữ giới Bồ tát được năm lợi ích: 1. Được chư Phật ở mười phương thương nhớ, che chở. 2. Khi sắp chết được chính kiến, tâm vui mừng. 3. Sinh ở nơi nào đều được làm bạn với các Bồ tát. 4. Chứa góp nhiều công đức, thành tựu giới ba la mật. 5. Đời này đời sau, tính giới phúc tuệ tròn đầy. Giới Bồ tát là Ba la đề mộc xoa (giới biệt giải thoát) nằm ngoài giới của bảy chúng (Ưu bà tắc, Ưu ba di, sa di, sa di ni, thức xoa ma ni, tỉ khưu, tỉ khưu ni). Người nhận giữ giới Bồ tát có thể ở trong bảy chúng, mà cũng có thể ở ngoài bảy chúng, chỗ tôn quí

của giới Bồ tát là vượt lên trên và bao trùm tất cả giới. Kinh Phạm võng nói giới Bồ tát là nguồn gốc của chư Phật, là cội rễ của Bồ tát và Phật tử. Tính chất của giới Bồ tát

tương tự như tám giới (tám giới quan trai); tám giới cũng là một loại giới Biệt giải thoát nằm ngoài giới của bảy chúng. Nhưng, vì trong giới Bồ tát có một vài giới tương tự như giới Bát quan trai, nên là "Đốn lập giới", lại cũng có một số giới không giống giới Bát quan trai mà tương tự như "Tiệm thứ giới" của giới bảy chúng, cho nên giới Bồ tát có thể được chia làm hai loại: 1. Đốn lập: có thể nhận ngay giới Bồ tát. 2. Tiệm thứ: trước phải nhận ba qui y, năm giới v.v... rồi sau mới nhận giới Bồ tát. Trong tạng kinh Hán dịch, có sáu loại Bồ tát giới bản hoặc Bồ tát giới kinh rất được coi trọng là: kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, Phạm võng kinh Bồ tát giới bản, Du già sư địa luận bồ tát giới bản, Bồ tát địa trì kinh giới bản, Bồ tát thiện giới kinh giới bản và Ưu bà tắc giới kinh giới bản. Nếu sáu thứ trên đây được chia theo hai loại đốn và tiệm, thì Anh lạc và Phạm võng thuộc về Đốn lập, còn các giới kinh Du già, Địa trì, Thiện giới, Ưu bà tắc v.v... thuộc Tiệm thứ. Giới Bồ tát bắt đầu được truyền bá ở Trung quốc do ngài Cưu ma la thập (344 - 413). Trong các bản chép tay tìm thấy ở Đôn hoàng có Thụ bồ tát giới nghi quĩ 1 quyển do ngài soạn. Còn người đầu tiên làm phép thụ giới là ngài Đàm vô sấm (358 - 433) khi ngài trao giới Bồ tát cho nhóm các sư Đạo tiến v.v... gồm hơn mười người ở Cô tang (tỉnh Cam túc, huyện Vũ uy).

Đến đời Lương, đời Trần thuộc Nam triều, phong trào thụ giới Bồ tát khá thịnh hành, như Lương vũ đế, Trần văn đế đều nhận giới Bồ tát. Lương vũ đế từng lập đàn giới, thỉnh ngài Tuệ siêu trao giới Bồ tát. Lại năm Thiên giám 18 (519), nhà vua tự phát nguyện rồi theo ngài Tuệ ước nhận giới Bồ tát ở điện Đẳng giác. Thái tử, Công khanh, xuất gia, tại gia v.v... xin thụ giới Bồ tát rất đông, có tới 84.000 người. Cũng có thuyết nói Lương vũ đế nhận giới Bồ tát nơi ngài Trí tạng. Đến đời Tùy, vua Văn đế nhận giới Bồ


B 678 tát nơi ngài Trí khải, đều xưng là Bồ tát giới đệ tử. Cứ đó mà suy, có thể biết phong trào thụ giới Bồ tát tại Trung quốc vào thời ấy đã thịnh hành đến mức nào. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; kinh Bồ tát thiện giới (1quyển); kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Bồ tát giới bản; Thụ bồ tát giới nghi (Trạm nhiên); luận Đại trí độ Q.46; Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự soa tư trì kí Q.thượng; Bát tông cương yếu Q.thượng; Tục cao tăng truyện Q.5; Trí tạng truyện Q.6; Tuệ siêu truyện, Tuệ ước truyện; Quảng hoằng minh tập Q.22]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới, Giới, Truyền Giới, Viên Đốn Giới). BỒ TÁT GIỚI BẢN I. Bồ tát giới bản. Chỉ cho bản văn nói về các giới điều ở sau phần kệ tụng trong kinh Phạm võng quyển hạ. Cũng gọi Bồ tát giới kinh. Ngài Cưu ma la thập (344 - 413) dịch vào đời Hậu Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Tên đầy đủ của kinh Phạm võng do ngài La thập dịch là: "Phạm võng kinh lô xá na Phật thuyết Bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập". Cứ theo bài tựa kinh Phạm võng do ngài Tăng triệu viết, thì bản tiếng Phạm của kinh này có 112 quyển 61 phẩm, trong đó, Bồ tát giới bản là phẩm thứ 10 mà ngài La thập đã dịch thành hai quyển, người đời sau chép riêng phần văn nói về 10 giới nặng, 48 giới nhẹ trong quyển hạ ra làm một quyển để tiện việc tụng trì. Nội dung của Bồ tát giới bản: từ "Ngã kim lô xá na" đến "đệ nhất thanh tịnh giả"

là phần tựa của Giới bản này, rồi từ "Phật cáo chư Phật tử" đến "hiện tại chư Bồ tát kim tụng" là phần Chính tông. Văn giới bao gồm 10 giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói láo, bán rượu, chê bai Tam bảo v.v... và 48 giới nhẹ: không kính thầy bạn, ăn ngũ tân (hành, tỏi v.v...). Sau đó là phần lưu thông nói về công đức lưu thông Giới bản này. Đối với tông Thiên thai, Giới bản này là giới bản mẫu mực cho Viên giới Đại thừa của tông mình. Về sách chú thích thì có Bồ tát giới nghĩa sớ 2 quyển do ngài Trí khải giảng và đệ tử của ngài là Chương an (Quán đính) ghi chép, Bồ tát giới văn sớ 5 quyển (hoặc 6 quyển) của ngài Pháp tạng, Bồ tát giới sớ 3 quyển của ngài Nghĩa tịnh... II. Bồ tát giới bản, 1 quyển. Ngài Đàm vô sấm (385 - 433) dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Bồ tát giới bản kinh, Địa trì giới bản. Đây là phần giới văn nói về bốn Ba la di và 41 giới nhẹ được chép riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4 mà thành. Là giới bản của Bồ tát Đại thừa nhận giữ và do bồ tát Từ thị nói. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Về nội dung, ở đầu quyển có bài kệ quí kính, kế đến phần giới nương theo phép tắc Bồ tát thuyết giới mà nêu ra những giới điều nặng nhẹ, cuối cùng là văn khuyên bảo trì tụng. Theo Bồ tát giới bản tiên yếu của ngài Trí húc đời Minh, thì tên gọi của bốn Ba la di là: 1. Tự tán hủy tha (khen mình chê người). 2. Khan tích tài pháp (Sẻn tiếc của cải và Pháp bảo). 3. Sân bất thụ hối (Tức giận không chịu

nghe lời khuyên bảo mà ăn năn).

4. Báng loạn chính pháp (Chê bai làm loạn chính pháp).

Ngoài ra, Bồ tát giới bản tiên yếu còn chia giới thứ 26 là "Học chư ngoại đạo" và "Ái nhạo tà pháp", nên tất cả là 42 giới nhẹ.

Các bản dịch khác của giới bản này còn

có:

1. Du già giới bản của ngài Huyền trang nêu 43 giới nhẹ.

BỒ TÁT GIỚI BẢN

B 679 2. Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi kinh của ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống cũng nêu 41 giới nhẹ, nhưng sắp đặt có hơi khác. Nội dung bao gồm kệ qui kính, văn giới, đồng thời nói rõ năm việc công đức giữ giới, khuyên người ta xa lìa những việc xấu ác của thân, miệng, tà mệnh, nghiệm sự (việc đồng bóng nhảm nhí), buông lung v.v... và nêu ra phép làm lễ sám hối, phép nhận giường giây (cái võng), nhận gậy tích v.v... 3. Bồ tát thiện giới kinh bản 1 quyển, cũng do ngài Câu na bạt ma dịch, liệt kê tám giới Ba la di và tổng cộng có 50 giới điều. Sách chú thích thì có Bồ tát giới bản tiên yếu 1 quyển của ngài Trí húc. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.12, Q.14]. III. Bồ tát giới bản, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch xong vào năm Trinh quán 23 (649). Giới bản này là những luật nghi của giới Bồ tát được sao chép ra từ phẩm Bồ tát sơ địa trì du già xứ giới của Bản địa phần trong luận Du già sư địa (quyển 40-,41) mà thành. Giới bản này do bồ tát Di lặc nói, đời gọi là Du già giới bản, cũng gọi là Du già bồ tát giới bản, Bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Những giới nhẹ nói trong bản này, tương đương với 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng, sách này là cùng bản với Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Nội dung của giới bản này phần lớn giống với nội dung của Địa trì giới bản, nhưng có một vài

điểm sai khác

là: Giới bản này không có kệ qui kính, nêu tất cả 43 giới nhẹ, tức là chia giới 26 "Bất tập học phật" ra làm hai giới, rồi ở dưới giới thứ tám thêm riêng một giới nữa là "lợi ích phạm giới sinh công đức" và ở sau văn giới có đề ra phép sám hối. Ngoài ra, về số giới điều của giới bản này, thì thông thường phần nhiều y theo thuyết của Du già luận kí quyển 10 phần dưới, nêu 43 giới nhẹ; nếu căn cứ theo các bản luật sớ khác, thì vì cách sắp đặt không giống nhau, nên có các thuyết bất đồng, như có 42 giới (tức thường nói 4 nặng 42 nhẹ), 44 giới, 45 giới v.v... Sách chú thích có: Bồ tát giới bản trì phạm yếu kí 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Ứng lí tông giới đồ thích văn sao 2 quyển của ngài Duệ tôn v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN Chỉ chung những kinh điển thu chép các giới luật mà Bồ tát phải thụ trì. Những kinh điển này được chia làm bốn loại: 1. Kinh Bồ tát địa trì do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, gồm 10 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30. 2. Kinh Phạm võng do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, gồm 2 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 24. 3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, cũng gọi là kinh Anh lạc, gồm 2 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 24. 4. Ba loại Bồ tát giới bản được thu vào Đại chính tạng tập 24: a. Bồ tát giới bản, 1 quyển, cũng gọi Địa trì giới bản, gồm những giới điều được chép

riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, để tiện việc thụ trì đọc tụng. b. Kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, là cùng bản của Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Ngài Cầu na bạt ma còn dịch kinh Bồ tát thiện giới, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30. c. Bồ tát giới bản một quyển, do ngài BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN

B 680 Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa quyển 40, quyể 41 do ngài Huyền trang dịch. Trong những luật điển ghi ở trên, dựa theo thuyết của các học giả xưa nay, có thể tổng hợp lại làm hai loại là: Phạm võng và Du già; kinh Anh lạc và kinh Phạm võng đều thuộc về Phạm võng giới bản, ngoài ra có thể qui hết vào Du già giới bản. Hai hệ thống luật điển này có những chỗ khác nhau rất lớn sau đây: 1. Phạm võng giới bản do dức Phật Thích ca nói; Du già giới bản do bồ tát Từ thị Di lặc nói. 2. Phạm võng giới bản nói rõ 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, là những giới mà tăng và tục đều có thể thụ ngay, gọi là Đốn lập giới. Du già giới bản thì lấy ba tụ tịnh giới, bốn pháp tha thắng xứ làm mẫu mực, tuy cũng chung tăng và tục, nhưng trước phải thụ giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian lâu mà không trái phạm thì mới nhận giới Bồ tát, nên gọi là Tiệm lập giới. 3. Phạm võng giới bản nghiêm khắc, rườm rà hơn, người nhận lãnh phải tuyệt đối làm theo đúng những điều được chỉ bảo, khéo giữ uy nghi, ngăn ngừa tất cả sự nhơ nhuốm dù nặng hay nhẹ. Còn Du già giới bản thì phương tiện khéo léo hơn, thông quyền đạt biến, thị nhiễm, phi phạm, có khai, có giá (có chỗ cho phép, có chỗ cấm chỉ). Ở Trung quốc, xưa nay Phạm võng giới bản thịnh hành hơn, còn ở Tây tạng thì thụ trì Du già giới bản, chứ không tin và

biết đến Phạm võng. Thời gần đây, ngài Thái hư lấy Du già giới bản làm tiêu chuẩn hành trì cho bốn chúng đệ tử. [X. Bồ tát giới bản tiên yếu; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng ; Du già bồ tát giới bản dữ Phạm võng kinh lược đàm (Minh tính, Hiện đại phật giáo học thuật tùng san tập 89); Giới luật học cương yếu (Thánh nghiêm)]. (xt. Bồ Tát Giới Bản). BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ Sách, 2 quyển, ngài Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, sư Quán đính (561 - 632) ghi, thu vào Đại chính tạng tập 40. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới kinh nghĩa kí, Bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới nghĩa kí, Thiên thai giới nghĩa sớ, Giới sớ. Đây là sách chú thích kinh Phạm võng bồ tát giới. Trước hết, lập ba khoa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản, kế đến, giải thích văn kinh, giải nghĩa rất ngắn gọn, dễ hiểu. Tông Thiên thai, tông Tịnh độ đã căn cứ vào bộ sách này mà lập ra giới Đại thừa viên đốn để truyền thụ trong tông mình. Bồ tát giới nghĩa sớ này đã được thu vào Tịnh độ tông toàn thư quyển 15. Các sách chú thích về bộ Giới sớ này có: Bồ tát giới nghĩa sớ san bổ 3 quyển của ngài Đạo hi, Bồ tát giới nghĩa kí 3 quyển của ngài Uẩn tề, Bồ tát giới nghĩa sớ kiến văn 6 quyển của ngài Đạo quang v.v... [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Luật tông quỳnh giám chương Q.6]. BỒ TÁT HA SẮC DỤC PHÁP KINH Kinh, 1 quyển. Ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát ha sắc dục kinh, Ha sắc dục pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói về nữ sắc và cho nó là gông cùm, là tai họa, là nạn

suy bại của thế gian, khuyên răn người đời nên tránh xa nữ sắc, chớ để nó mê hoặc dụ dỗ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. BỒ TÁT HẠNH Chỉ cho các hạnh sáu độ (sáu Ba la mật) BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ

B 681 mà hành giả tu để cầu thành Phật. Như đức Phật Thích ca mâu ni, trước khi thành đạo, đã từng đến nơi các vị tiên tu những khổ hạnh; và ở các kiếp trước hiện các loại thân tu những hạnh như bố thí, nhẫn nhục v.v... đều gọi là Bồ tát hạnh. Nội dung kinh Bản sinh là kể lại những hạnh Bồ tát mà đức Phật đã tu trong năm trăm thân đời trước. BỒ TÁT HẠNH HỮU TỨ NAN Hạnh Bồ tát có bốn cái khó. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6 nêu ra, thì người tu hạnh Bồ tát có bốn điều khó khăn: 1. Bội kỉ lợi thế nan (bỏ cái lợi của mình mà mưu lợi cho đời là khó), nghĩa là người tu hành chỉ vì lợi ích chúng sinh, chứ không có mảy may ý nghĩ vì mình. 2. Hành tướng duy khổ nan (chỉ một đường tu khổ hạnh là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích chúng sinh, theo nguyện của mình mà tu khổ hạnh, không ưa tìm cầu những thú vui của thế gian. 3. Xứ kinh chư hữu nan (trải qua các chỗ khổ là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích của chúng sinh mà không một chỗ khổ nào không trải qua. 4. Thời kiếp vô lượng nan (thời kiếp không có hạn lượng là khó), nghĩa là người tu hành mong cầu quả Phật vô lượng, lại gồm tu hạnh lợi người, cho nên phải trải qua vô lượng kiếp, không có hạn định. BỒ TÁT HIÊU Tôn hiệu cao nhất được tặng cho các cao tăng đại đức gọi là Bồ tát hiệu. Như ở Trung quốc đời xưa gọi ngài Trúc pháp hộ

là Đôn hoàng bồ tát, gọi ngài Trúc phật sóc là Thiên trúc bồ tát; và ngài Chi khiêm được gọi là Nguyệt chi bồ tát. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Đại tống tăng sử lược Q.hạ Bồ tát tăng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện, Q.12 Đạo phán truyện]. BỒ TÁT KIM CƯƠNG BẢO GIỚI Là giới viên đốn. Tức là 10 giới nặng 48 giới nhẹ trong kinh Phạm võng được

truyền thụ theo tinh thần khai hiển của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới,Thiên thai giáo bồ tát giới, Viên đốn đại giới, Viên đốn vô tác giới. (xt. Viên Đốn Giới). BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH Năm loại thụ sinh của Bồ tát. Cứ theo kinh Bồ tát địa trí quyển 10 phẩm Tất kính phương tiện xứ chép, thì Bồ tát do sức nguyện, sức tự tại mà có năm loại thụ sinh như sau: 1. Tức khổ sinh (sinh ra để chấm dứt các nỗi khổ) : gặp thời đói kém thì Bồ tát sinh làm thân cá lớn v.v... vào thời bệnh dịch hoành hành thì Bồ tát sinh làm thầy thuốc giỏi; vào thời chinh chiến thì Bồ tát sinh làm đại lực sĩ v.v... Bồ tát thụ sinh vào vô lượng chỗ như thế để cứu khổ cho chúng sinh. 2.Tùy loại sinh, nghĩa là Bồ tát thụ sinh trong hết thảy chúng sinh, trời rồng quỉ thần, a tu la, ngoại đạo v.v... để giáo hóa và dẫn dắt chúng sinh về đường chính thiện, bỏ đường tà ác. 3. Thắng sinh, nghĩa là Bồ tát tuy thị hiện thụ sinh, nhưng quả báo về tuổi thọ và sắc lực đều hơn cả trời và người. 4. Tăng thượng sinh, nghĩa là trong tất cả nơi thụ sinh, Bồ tát đều là người kì lạ nhất trong đó.

5. Tối hậu sinh (sinh ra lần cuối cùng), nghĩa là trong các loại Bồ tát, Bồ tát này , khi thụ sinh, là “Tối thượng bồ tát trụ”, được đại pháp thân, đầy đủ sức tự tại, cầu chứng bồ đề, muôn hạnh trọn vẹn, sinh BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH

B 682 vào dòng vua, được vô thượng chính đẳng chính giác và làm hết thảy Phật sự. BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI Năm thứ tự tại của Bồ tát. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 68 phẩm Biến tịnh thiên thụ kí chép, thì Bồ tát nhờ vận dụng cả bi và trí, muôn hạnh trọn đủ, mà được năm thứ tự tại dưới đây: 1. Thọ mệnh tự tại, nghĩa là Bồ tát thành tựu pháp thân tuệ mệnh, đã thoát khỏi sống chết, nhưng vì hóa độ chúng sinh mà tùy cơ thị hiện chân tướng có tuổi thọ dài, ngắn, nhưng tâm Bồ tát không vướng mắc. 2. Sinh tự tại, nghĩa là Bồ tát vì tâm đại bi cứu độ chúng sinh mà tùy loại thụ sinh, làm lợi ích cho tất cả, ở trên cung trời không cho là sướng, vào trong địa ngục không lấy làm khổ, đi hay ở đều được tự do, không bị trở ngại. 3. Nghiệp tự tại, nghĩa là Bồ tát muôn hạnh đã đầy đủ, vận dụng cả bi và trí, vì hóa độ chúng sinh, hoặc hiện thần thông, tuyên nói diệu pháp, hoặc vào thiền định, tu hành khổ hạnh, nhậm vận vô ngại. 4. Giác quán tự tại, giác nghĩa là tâm thô, quán nghĩa là tâm tế. Nghĩa là Bồ tát hoặc tu hạnh Thiền quán, hoặc khởi tâm lợi sinh, tuy có tư duy, nhưng không rơi vào trạng thái tán loạn, rối ren, tùy nguyện độ sinh, bình đẳng vô ngại. 5. Chúng cụ quả báo tự tại, nghĩa là Bồ tát nhờ nhân hạnh của mình sâu rộng, quả báo thù thắng, nên tất cả vật dụng cần thiết, đều có đầy đủ, nhưng tâm không dính mắc.

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TƯỚNG Trang nghiêm kinh luận nêu ra năm thứ tướng của Bồ tát như sau: 1. Lân mẫn tướng, nghĩa là Bồ tát đem thân từ bi giác ngộ thương nhớ tất cả chúng sinh, dùng nhiều phương tiện làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 2. Ái ngữ tướng, nghĩa là Bồ tát có thể giảng nói tất cả Phật pháp một cách khéo léo, lời nói dịu dàng thương mến, khiến chúng sinh được chính tín. 3. Dũng kiện tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, đối với các việc khó làm, đều làm hết, không chịu lùi bước. 4. Khai thủ tướng, nghĩa là bi nguyện của Bồ tát sâu rộng, dùng của cải và trí tuệ độ khắp tất cả, làm việc bố thí, giúp đỡ người nghèo khổ. 5. Thích nghĩa tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, nên dùng tài biện luận trôi chảy, giải thích nghĩa kinh, thu nhiếp chúng

sinh bằng pháp tối thượng. BỒ TÁT NGŨ TRÍ Chỉ cho năm trí của Bồ tát, đó là: 1. Thông đạt trí, trí thấu suốt các pháp, biết rõ vạn hữu như huyễn. 2. Tùy niệm trí, trí có khả năng nhớ hết các việc quá khứ. 3. An lập trí, trí có khả năng kiến lập chính hạnh, khiến chúng sinh tu tập. 4. Hòa hợp trí, trí quán xét tất cả pháp theo duyên hòa hợp. 5. Như ý trí, trí có khả năng thành đạt những điều mong muốn. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích luận Q.9]. BỒ TÁT NHỊ TÂM Hai tâm của Bồ tát, tức là tâm đại từ và

tâm đại bi. 1. Đại từ tâm, từ là yêu mến, cũng tức là tâm ban vui. Nghĩa là Bồ tát yêu mến tất cả chúng sinh, thường làm lợi ích theo đúng điều họ mong cầu. BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI

B 683 2. Đại bi tâm, bi là thương xót, cũng tức là tâm cứu khổ. Nghĩa là Bồ tát thương xót tất cả chúng sinh, thường cứu tế giúp đỡ khiến họ khỏi khổ. BỒ TÁT SỞ QUÁN TỨ TRÍ Là bốn trí do Bồ tát thành tựu trước khi ngộ nhập lí duy thức. Tông Duy thức chủ trương các pháp đều do tâm thức biến hiện, cho nên phủ nhận các thuyết cho rằng ngoài tâm có thực pháp. Bốn trí này nhằm bác bỏ kiến giải " thực ngã thực pháp" của ngoại đạo. Đó là: 1. Tương vi thức tướng trí, nghĩa là chúng sinh trong sáu ngả khác nhau, như : quỉ, thần, trời, người v.v... tuy cùng một cảnh vật, nhưng chỗ thấy của mỗi loài khác nhau, vì thế nên biết đó là tùy theo sức nghiệp mà có khác, chứ chẳng phải cảnh giới có thật. 2. Vô sở duyên thức trí, khi người ta duyên theo những cảnh hư huyễn ở quá khứ, vị lai, trong giấc mộng, thì những điều do tâm biến hiện, tùy lúc thay đổi, chứ chẳng phải thật có cảnh giới. 3. Tự ưng vô đảo trí, nghĩa là tất cả phàm phu phải nhờ tu hành chứng ngộ mới được giải thoát, chứ không phải tự nhiên mà có thể thành Thánh thành Phật, cho nên biết cảnh giới là hư huyễn. Nếu như cảnh giới là có thật, thì chúng sinh phàm ngu đều có thể không cần trải qua tu chứng mà tự nhiên tỏ ngộ cảnh giới ở ngoài tâm để được giải thoát. 4. Tùy tam trí chuyển trí; lại có ba thứ: a. Tùy tự tại giả trí chuyển trí, nghĩa là

bậc Thánh đã chứng được tâm tự tại có thể tùy theo ý muốn mà chuyển biến cảnh giới bên ngoài đều được. Nếu cảnh giới là có thật thì bậc Thánh nhân không thể tùy tâm mà tự tại chuyển biến ngoại cảnh. b.Tùy quán sát giả trí chuyển trí, nghĩa là bậc Thánh đã được thiền định thù thắng trong khi tu quán, chỉ quán xét một cảnh mà các tướng hiện ra trước mặt, vì thế nên biết cảnh giới chẳng phải thật có. c. Tùy vô phân biệt tri chuyển trí, nghĩa là đối với bậc Thánh đã chứng được trí không phân biệt mà nói, thì tất cả cảnh tướng đều không hiện trước mặt, cho nên biết cảnh giới chẳng phải thật có. BỒ TÁT TAM SỰ THẮNG Ba việc thù thắng của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, có ba việc thù thắng: 1. Mệnh thắng, nghĩa là Bồ tát đã xa lìa sự sống chết trong ba cõi, tuy không tu mệnh nghiệp (tu nhân nghiệp sống lâu), nhưng tuổi thọ của các trời sinh ở cõi Đâu suất là bốn nghìn tuổi, sau đó thì sinh nơi "Trung quốc" (nơi có văn hóa cao) để được bổ làm Phật. 2. Sắc thắng, Bồ tát tuy không tu sắc nghiệp (tu nhân nghiệp có sắc tướng tốt đẹp), nhưng sinh ở cung trời Đâu suất thì sắc thân vi diệu, ánh sáng rực rỡ, tự nhiên trang nghiêm, khác với các trời. 3. Danh thắng, nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, cho nên các trời liền gọi tên Bồ tát là Hộ minh (chỉ cho Phật thích ca),

dần dần tiếng xưng hô ấy truyền thấu đến cõi trời Tịnh cư, rồi đến tận cõi trời cao nhất của sắc giới (Sắc cứu kính thiên). BỒ TÁT TAM TU HỌC

Ba phép tu học của Bồ tát. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán có nêu ra ba phép tu học của Bồ tát Đẳng giác như sau: 1. Bách kiếp Đính tịch định trung tu chư tam muội (100 kiếp tu tam muội ở trong định Đính tịch), nghĩa là bồ tát Đẳng giác ở BỒ TÁT TAM TU HỌC

B 684 trong địnhĐính tịch (là định ở trên hết các định), dùng sức đại nguyện ở lâu trong đó 100 kiếp, tu tất cả tam muội mà vào tam muội Kim cương thì ngầm tương ứng với hết thảy pháp tính mà được một tướng chung. 2. Thiên kiếp Kim cương định trung học chư uy nghi (nghìn kiếp ở trong định Kim cương học các uy nghi), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Kim cương 1000 kiếp để học tất cả uy nghi, tu vô lượng pháp thần thông hóa đạo không thể nghĩ bàn của Phật và vào chỗ hạnh Phật, ngồi ở đạo tràng của Phật. 3. Vạn kiếp Đại tịch định trung học Phật hóa hạnh (một vạn kiếp ở trong định Đại tịch học hạnh giáo hóa của Phật), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Đại tịch một vạn kiếp học hạnh giáo hóa của Phật để thị hiện các sắc tướng giáo hóa chúng sinh, và thị hiện hạnh trung đạo ngang bằng với chư Phật. BỒ TÁT TẠNG Phạm:bodhisattva-pitêaka.Kinh điển Đại thừa giải thích rõ về ý nghĩa tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát Đại thừa. Là một trong hai tạng, một trong ba tạng, một trong tám tạng. Như các kinh Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... đều bao hàm các pháp tu học của Bồ tát. Kinh Giải thâm mật quyển 4 (Đại 16, 705 thượng), nói: “Bồ tát phải nên tu học như thế nào? (....) Phải nên tu học theo năm tướng: Thứ nhất, đối với Bồ tát tạng, trước hết, Bồ tát phải tin hiểu mạnh mẽ Ba la mật đa tương ứng với chính pháp vi diệu...” [X. luận Du già sư địa Q.16; Tam

luận huyền nghĩa]. (xt. Nhị Tạng, Bát Tạng”, Tam Tạng). BỒ TÁT TĂNG I. Bồ tát tăng. Tiếng gọi chung các vị Bồ tát. Kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 554 trung), nói: “Được nghe tiếng nói của Phật thân miệng ý đều lành, được thấy uy nghi của Phật chỗ tu các thiện pháp càng thù thắng hơn lên, nhờ giáo pháp Đại thừa thành bậc Bồ tát tăng”. [X. luận Du già sư địa Q.79]. II. Bồ tát tăng. Là một trong hai loại tăng (Thanh văn tăng và Bồ tát tăng). Người hiện tướng sa môn xuất gia tu học giới, định, tuệ Tiểu thừa, gọi là Thanh văn tăng. Trái lại, người hiện hình tướng tại gia tu học giới, định, tuệ, phối với sáu độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến (giới), thiền định (định), trí tuệ (tuệ)) của Đại thừa, gọi là Bồ tát tăng. Bồ tát tăng cũng là một trong ba loại tăng: Thanh văn tăng, Duyên giác tăng, Bồ tát tăng, hoặc Thanh văn tăng, Bồ tát tăng, Phàm phu tăng”. [X. luận Đại trí độ Q.34]. III. Bồ tát tăng. Chỉ cho các vị cao tăng ở thời Bắc Chu bên Trung quốc, bị bắt buộc phải để tóc, đội mũ, mặc áo có trang sức chuỗi ngọc như người ngoài đời. Trong “Tam Vũ nhất Tông pháp nạn” (Pháp nạn ở thời ba vua Vũ một vua Tông) của lịch sử Phật giáo Trung quốc, Vũ đế nhà Bắc Chu đã đặt ra những điều luật tàn ác để bức hại tăng, ni hòng đạt mục đích hủy diệt Phật pháp của ông ta. Như vào năm Kiến đức thứ 3 (574), Vũ đế ra lệnh lập riêng các đạo quán (nhà thờ của Đạo giáo), rồi tuyển chọn các bậc danh đức của Phật giáo, Đạo giáo buộc họ phải thay đổi

hình tướng bằng cách để tóc và được gọi là "học sĩ". Sau khi Vũ đế chết, Tuyên đế lên nối ngôi, tuy nhà vua muốn phục hưng Phật giáo, nhưng vì pháp lệnh của Vũ đế còn đó, chưa thể bỏ ngay được, nên hạ lệnh cho chùa Trắc hỗ ở kinh đô đặt 120 vị "Thông đạo quán viên", rồi chọn các bậc đại đức của Phật giáo, Đạo giáo để tóc, đội BỒ TÁT TẠNG

B 685 mũ, mặc áo anh lạc (áo trang sức bằng chuỗi ngọc), gọi là "Thông đạo quán viên học sĩ". Những vị cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ, như các ngài Pháp tạng, Ngạn tông v.v... đều được tuyển chọn. Vì các bậc cao tăng được tuyển chọn đều phải "đội mũ hoa, mặc áo anh lạc" nên dùng từ "Bồ tát tăng" để gọi thay. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. BỒ TÁT THÁNH CHÚNG Bồ tát chưa đoạn trừ phiền não là Phàm phu Bồ tát; Bồ tát từ "Sơ địa" trở lên đã dứt được mấy phần phiền não là Bồ tát Thánh chúng, cũng gọi là Thánh chúng Bồ tát. BỒ TÁT THẬP THÍ Trong kinh Hoa nghiêm quyển 21 phẩm Thập vô tận tạng có nói, Bồ tát vì lòng từ bi mà làm mười việc bố thí như sau: 1. Phân giảm thí (chia bớt để cho), nghĩa là Bồ tát có lòng nhân từ, thích làm việc bố thí, đem thức ăn ngon của mình trước chia bớt cho chúng sinh rồi sau mới ăn, lại nguyện cho tám vạn hộ trùng (các loại vi trùng) trong thân mình cũng được đủ no. 2. Kiệt tận thí (cho hết tất cả), nghĩa là Bồ tát đem hết thức ăn ngon, áo mặc đẹp và những thứ cần thiết cho cuộc sống, hễ có cái gì đem cho hết tất cả, ngay đến thân mệnh cũng không sẻn tiếc. 3. Nội thí (cho trong), nghĩa là Bồ tát tuổi còn trẻ khỏe, hình tướng đẹp đẽ, ở ngôi Chuyển luân vương, đầy đủ bảy thứ quí báu, làm vua bốn thiên hạ, nhưng vì cứu giúp chúng sinh, cho cả thân mệnh mà không hối tiếc. 4. Ngoại thí (cho ngoài), nghĩa là Bồ tát

đem bảy thứ quí báu đẹp đẽ bố thí cho chúng sinh. 5. Nội ngoại thí, nghĩa là Bồ tát đem ngôi vua bố thí cho chúng sinh, đồng thời làm bầy tôi cung kính phục dịch chúng sinh mà không ân hận. 6. Nhất thiết thí (cho tất cả), nghĩa là Bồ tát thương xót chúng sinh, tùy theo chỗ họ mong cầu mà đem tất cả những gì mình có như đất nước, vợ con, tay chân, gan óc v.v... cho hết, không hối tiếc. 7. Quá khứ thí, nghĩa là Bồ tát đối với tất cả pháp và công đức của chư Phật quá khứ không tham đắm, nhưng vì giáo hóa chúng sinh chấp trước để thành thục Phật pháp, nên giảng nói các pháp trọng yếu. 8. Vị lai thí, nghĩa là Bồ tát quán xét các pháp vị lai đều không thể được, nhưng vì nhiếp hóa chúng sinh, nên thường siêng năng tu hành. 9. Hiện tại thí, nghĩa là Bồ tát đối với công đức của các cõi trời lòng không tham đắm, chỉ mong cho chúng sinh lìa bỏ các đường ác, tu đạo thành phật. 10. Cứu kính thí, nghĩa là Bồ tát từ bi bố thí hết cho tất cả chúng sinh, dù có trải qua nhiều kiếp thì cũng không hối tiếc, chỉ một lòng mong cầu thành tựu trí thân thanh tịnh. BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH I. Bồ tát thiện giới kinh, 9 quyển, ngài Cầu na bạt ma (367- 431) dịch vào đời Lưu Tống. Cũng gọi Bồ tát địa thiện giới kinh, Thiện giới kinh, thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này chia làm 30 phẩm, trình bày về chủng tính, phát tâm, tu hành, đắc quả, bản hữu chủng tử, tân huân chủng tử v.v... của Bồ tát. Mười vị luận sư lớn của

Duy thức dựa vào sự giải thích của văn kinh này mà bàn về chủng tử bản hữu (vốn có sẵn) và tân huân (mới được xông ướp). Lại Du già sư địa luận lược toản quyển 9 đến quyển 12 của ngài Khuy cơ và Du già luận kí quyển 16 đến quyển 24 của ngài Độn luân

đều là những tư liệu trọng yếu cho BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH

B 686 việc nghiên cứu kinh này. Kinh này và kinh Bồ tát địa trí là cùng bản và khác dịch, cả hai đều được sao trích ra từ Bồ tát địa trong luận Du già sư địa rồi chỉnh lí thêm mà thành thể tài của kinh. Nhưng nội dung có hơi khác, vì thế có thuyết bảo hai kinh này là hai bản khác nhau. II. Bồ tát thiện giới kinh, 1quyển, ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống dịch. Cũng gọi Thiện giới kinh, Bồ tát địa thiện giới kinh, Ưu ba li vấn bồ tát thụ giới pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này nói rõ về tác pháp và tâm đắc của việc thụ giới Bồ tát, bảo rằng người muốn thụ giới Bồ tát thì trước hết phải thụ đầy đủ các giới ưu bà tắc, sa di và tỉ khưu, đồng thời giải thích rõ ràng 10 giới nặng của kinh Phạm võng và 10 giới nặng của kinh Anh lạc. Lại kinh Bồ tát thiện giới bản 9 quyển cũng như bản 1 quyển đều là được sao chép ra từ Bồ tát địa của luận Du già sư địa rồi sửa chữa thêm mà thành là thể tài riêng của kinh. Và bản 9 quyển bao gồm phần Tựa, phần Chính tông, phần Lưu thông, trong khi bản 1 quyển thì chỉ có phần Chính tông mà thôi. Cứ theo sự khảo chứng thì nội dung của bản 1 quyển nên được sáp nhập vào giữa quyển 4 quyển 5 của bản 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. (xt. Bồ Tát Địa Trì Kinh). BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG Luận Du già sư địa quyển 44 phẩm Cúng

dường thân cận vô lượng có nói, khi nghe pháp, Bồ tát nên sinh khởi năm thứ tưởng niệm như sau: 1. Bảo tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp tôn quý, hiếm có khó được. 2. Nhãn tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp như cặp mắt mở toang màn tăm tối của mình, sinh ra trí tuệ. 3. Minh tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp như ánh sáng mặt trời, chiếu soi tất cả một cách bình đẳng. 4. Đại quả thắng công đức tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp làm cho mình được niết bàn và quả đại bồ đề công đức thù thắng. 5. Vô tội đại thích duyệt tưởng, nghĩa là nên nghĩ đối với pháp hiện tại tuy chưa chứng quả, nhưng nếu nương theo pháp mà tu hành như thực, xa lìa các tội cáu bẩn, thì được niềm vui rất lớn. BỒ TÁT THỤ TRAI KINH Kinh, 1 quyển, ngài Niếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn. Cũng gọi Bồ tát thụ trai giới kinh, Thụ trai kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung tường thuật: để khích lệ việc hành đạo, nên giữ trai giới vào những ngày trai đặc biệt đã qui định, tu hành sáu ba la mật, tu niệm 10 niệm, 10 giới v.v... Sau khi đã được đời sống trong sạch, thì phát tâm cứu độ chúng sinh. Trong đây, tu niệm 10 niệm là: niệm Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại, giới ba la mật, thiền ba la mật, phương tiện thiện xảo, bát nhã ba la mật, thiền tam muội sáu vạn bồ tát ở nước Phật A di đà, hòa thượng, a xà lê v.v... khác với 10 niệm phổ thông: Phật, Pháp, tăng, giới, thí, thiên, chỉ quán, an ban, thân, tử v.v... và 10 giới ở đây cũng khác với 10

giới sa di. Ngoài ra về tên người dịch kinh này thì các kinh chép cũng không giống nhau, như Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 v.v... nói là do Niếp đạo chân dịch; nhưng Đại đường nội điển lục quyển 2 thì lại bảo không rõ người dịch. [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4]. BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG

B 687 BỒ TÁT THỪA Phạm: bodhisattva-yàna. Một trong ba thừa, một trong năm thừa. Cũng gọi Phật thừa. Thừa, hàm ý là chuyên chở, vận tải. Dùng pháp môn sáu độ bi và trí làm phương tiện (thừa: xe cộ, thuyền bè) vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới ba cõi ba thừa mà đến bờ vô thượng bồ đề đại niết bàn, như ngồi thuyền vượt biển, cho nên gọi là Bồ tát thừa. Cũng có chỗ gọi cơ loại Bồ tát là Bồ tát thừa. [X. Pháp hoa huyền luận Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2]. (xt. Tam Thừa, Ngũ Thừa). BỒ TÁT TỈ KHƯU Chỉ cho người bên trong chứng quả Bồ tát mà bên ngoài hiện tướng Thanh văn tỉ khưu. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 trung), nói: "Có hai vị Bồ tát tỉ khưu, một vị tên là Hỉ căn, một vị tên là Thắng ý". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát]. BỒ TÁT TỌA Cách ngồi của Bồ tát, tức là ngồi bán già. Cũng gọi là Bán tọa, Bán già, Hiền tọa, tức là khi ngồi gác một chân lên chân kia. Thông thường đây là kiểu ngồi của Bồ tát, đối lại với kiểu ngồi của đức Như lai gọi là già phu tọa. Trong mạn đồ la của hai bộ Kim cương, Thai tạng Mật giáo, ngoại trừ một số ít Bồ tát như các ngài Hư không tạng, Thiên thủ quan âm, Kim cương tạng vương, Bát nhã v.v... còn hầu hết các Bồ

tát khác đều ngồi bán già trên hoa sen. Cách ngồi bán già lại được chia làm hai kiểu: 1. Cát tường bán già tọa, cách ngồi chân phải gác lên chân trái, thường được Mật giáo sử dụng. 2. Hàng ma bán già tọa, cách ngồi chân trái gác lên chân phải, thông dụng trong nhà Thiền. Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 49, luật Ma ha tăng kì quyển 40 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 30 chép, thì lúc giáo đoàn Phật giáo mới được thành lập, chúng tăng vốn ngồi theo kiểu kết già (toàn già phu tọa), nhưng sau vì quan tâm đến các vị tỉ khưu ni khi ngồi thiền, để tránh việc trùng rắn xâm nhập và kinh nguyệt hiện ra, nên đức Phật mới cho phép các tỉ khưu ni ngồi theo kiểu bán già, và đây cũng là khởi đầu cách ngồi của Bồ tát. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Kết Già Phu Tọa). BỒ TÁT TỨ PHÁP Theo luận Du già sư địa quyển 47 phẩm Du già xứ phần, thì người tu hạnh Bồ tát, phải tu tập bốn pháp dưới đây: 1. Thiện tu sự nghiệp, nghia là hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ v.v... 2. Phương tiện thiện xảo, nghĩa là đối với những chúng sinh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào; người đã vào rồi thì giúp họ được thành thục; người đã thành thục thì làm cho họ được giải thoát, và đặt ra những phương tiện giúp chúng sinh được lợi ích. 3. Nhiêu ích ư tha, nghĩa là hành giả

phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha, hoặc cùng làm các việc tốt lành để chúng sinh được yên vui. 4. Vô đảo hồi hướng, nghĩa là với tất cả nghiệp lành hạnh lành hành giả đã tu đều BỒ TÁT TỨ PHÁP

B 688 đem hồi hướng cho chúng sinh, cầu mong cùng chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề, chứ không cầu quả báo thế gian. BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN Bốn pháp môn của bồ tát. Cứ theo kinh Như Lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 17 phẩm Khứ lai, thì Bồ tát dùng bốn thứ pháp môn để hóa độ chúng sinh là: 1. Trí môn, Bồ tát nhờ có đại trí tuệ mà biết rõ căn tính của tất cả chúng sinh, rồi tùy thuận điều phục, giúp họ được giải

thoát. 2. Tuệ môn, Bồ tát dùng đại diệu tuệ vì chúng sinh phân biệt giảng nói nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của Phật pháp, giúp họ mở bung trí tuệ, biết rõ muôn pháp xưa nay vốn rỗng lặng. 3. Đà la ni môn, đà la ni nghĩa là nắm giữ tất cả. Bồ tát nắm giữ tất cả pháp, thuận theo chúng sinh mở đường chính tín, giúp họ diệt các hạnh ác mà tu tất cả pháp lành. 4. Vô ngại giảng môn, Bồ tát dùng trí hiểu thông suốt vì chúng sinh giảng nói nghĩa pháp rất sâu vô tận để khiến họ được trí hiểu biết không trở ngại. BỒ TÁT TỨ SỰ NHẬP PHÁP MÔN Bồ tát vào pháp môn bốn việc. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Mật tích kim cương lực sĩ, Bồ tát muốn hóa độ chúng sinh, thì trước hết phải vào pháp môn gồm bốn việc: Thiền tư, Trí tuệ, Tổng trì và Biện tài. 1. Nhập thiền tư môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp mở đường cho chúng sinh, trước hết phải vào định tư duy, quán xét căn khí của chúng sinh để tùy cơ nói pháp.

2. Nhập trí tuệ môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp dùng trí tuệ soi rõ tất cả, đối với chương cú nghĩa lí đều thông suốt không ngại, giúp chúng sinh tỏ ngộ để phá trừ sự ngu tối, sinh tâm pháp hỉ. 3. Nhập tổng trì môn, nghĩa là Bồ tát vào thiện pháp nắm giữ không để mất, đối với ác pháp thì giữ không cho phát sinh. 4. Nhập biện tài môn, Bồ tát đối với nghĩa lí Phật pháp quyết đoán phân minh, biện luận lưu loát, mở mang tâm trí của tất cả chúng sinh, giúp họ được vào chính đạo. BỒ THẤT TẬP ..... Sách, 15 quyển, do vị tăng đời Nguyên là Tiếu ẩn Đại hân soạn, nhóm các ông Diên tuấn biên chép, khắc bản in vào đời Nguyên. Sách này thu chép pháp ngữ ở các chùa: Ô hồi, Thiền tông Đại báo quốc, Trung thiên trúc, Đại long tường tập khánh; các bài chân tán, kệ tụng, tựa, đề bạt, cổ từ, cổ thi, luật thi, tuyệt cú, liên, kí, minh, thư vấn, sớ v.v... [X. Thiền tịch mục lục]. BỒ XÀ NI Phạm:bhojanìya.Cũng gọi Bồ thiện ni. Dịch ý: thức ăn chính, thức ăn nhai (đạm thực). Bồ xà ni chỉ cho năm thức ăn chính là: cơm, miến, cơm khô, cá, thịt, hoặc: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt, bánh. Gọi thức ăn chính là những thức ăn đủ no bụng. Còn đạm thực là đối lại với tước thực mà nói (tước thực không phải là thức ăn chính, tức không đủ no bụng, như kẹo, mía v.v...). [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. (xt. Thực). BỐ BÀO

..... Áo pháp của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mặc; áo này do sửa đổi đạo phục mà thành. Áo mầu đen, ống tay áo hẹp, phía dưới cửa tay áo và hai bên nách có dây cột BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN

B

689 (tết nút). Mùa đông có thể dùng vải dày, mùa hè thì dùng lụa và the để may.
BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG

.....

Hòa thượng mang cái đãy bằng vải. Là vị tăng triều Lương thời Ngũ Đại bên Trung quốc. Ngài là người huyện Phụng hóa thuộc

Minh châu (Triết giang), cũng có thuyết nói ngài là người Tứ minh. Họ và năm sinh năm mất đều không rõ. Tự xưng là Khế thử, hiệu là Trường đinh tử. Người đời cho rằng ngài là hóa thân của bồ tát Di lặc.

Ngài thường dùng gậy quảy một cái đãy (túi) to bằng vải (bố đại), thấy vật gì thì xin và cho hết vào đãy, nên người đời gọi ngài là
Bố đại hòa thượng.
Có kệ rằng (Đại 51,434 trung):
“Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lí du
Thanh mục đồ nhân thiểu
Vấn lộ bạch vân đầu”
(Dịch ý:
Một bát cơm nghìn nhà
Thân côi muôn dặm xa
Mắt xanh nhìn nhân thế
Mây trắng hỏi đường qua).
Bài kệ trên đây phản ánh cuộc đời vô định của ngài.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 chép, Bố đại hòa thượng béo phệ, lông mày rậm, bụng to, nói năng không
định, gặp đâu ngủ đó; thường dùng gậy quảy một cái túi vải, tất cả vật dụng đều chứa trong túi, người thời ấy gọi ngài là Trường đinh tử Bố đại sư. Ngài có thể dự báo thời tiết và chỉ cho người ta biết điều lành điều dữ. Tháng 3 năm Trinh minh thứ 3 (917) đời Lương, lúc sắp thị tịch, ngài ngồi ngay thẳng trên một tấm đá dưới hồi lang phía đông của chùa Nhạc lâm mà nói kệ rằng (Đại 51,434 trung): “Di lặc chân Di lặc Phân thân thiên bách ức; Thời thời thị thời nhân, Thời nhân tự bất thức” (Dịch ý: Di lặc thật Di lặc. Phân thân nghìn trăm ức; Luôn luôn dạy mọi người, Người đời chẳng tự biết). Nói kệ xong, ngài an nhiên nhập tịch. Về sau, có người ở châu khác trông thấy ngài mang túi vải mà đi. Người ở Triết giang phần nhiều vẽ tượng của ngài để lưu truyền. Những bức vẽ về ngài ở đời Tống hiện nay chỉ còn lại họa phẩm của ông Lương khải. Sau khi được truyền đến Nhật bản, Bố đại hòa thượng đã trở thành một trong bảy vị phúc thần được nhiều người thờ cúng. [X. Tống cao tăng truyện Q.21; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979]. Tượng Bố Đại Hòa Thượng bằng đá ở chùa Linh Ẩn tại Hàng Châu (Trung Quốc)
Bố Đại Hòa Thượng

(Tranh đời Tống) BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG

B 690 BỐ ĐÁT NA QUỈ Bố đát na, Phạm:Pùtanà.Cũng gọi Phú đa na quỉ, Phú đan na quỉ, Bố đan nang quỉ, Bố đan nang quỉ, Bồ đan nại quỉ, Phú lâu đa na quỉ, Phú đà na quỉ. Dịch ý là quỉ đói hôi hám, quỉ bệnh nhiệt, quỉ tai quái. Là loài quỉ có phúc báo hơn hết trong loài quỉ đói; thân hình của nó rất hôi thối (có thuyết bảo thân hình nó giống như chim anh vũ), hay gây tai họa cho người và súc vật. [X. kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.18; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Phiên phạm ngữ Q.7]. BỐ ĐẠT LẠP CUNG Cung Bố đạt lạp. Cung điện này ở trên núi Mã bố nhật mạn tây bắc Lhasa bên Tây tạng, diện tích chiếm nửa quả núi. Bồ đạt lạp là phiên âm tiếng Tây tạng

Potala. Cũng gọi Phổ đà cung, Bố đát la miếu, Bồ đà la miếu, Bồ đát lạc già cung, Bồ đà lạc ca cung. Potala là từ tiếng Phạm potalakamà ra, hàm ý là Thánh địa Phật giáo. Tương truyền vào thế kỉ VII, vua Tán phổ khí tông lộng tán của Thổ phiên kết hôn với công chúa Văn thành của triều Đường, mới xây dựng cung thất này để đón dâu, đời sau được tu bổ nhiều lần. Vào giữa thế kỉ XVII, Đạt lại đời thứ 5 được triều đình nhà Thanh sắc phong, lúc đó ngài Đạt lại mới ra lệnh cho quan Tổng đốc của mình là Đệ ba tang kết gia thố sửa chữa và mở rộng thêm cung này, trải qua thời gian 50 năm mới có được qui mô như hiện nay. Trong chùa có tới 25000 vị tăng trở lên, phòng lầu lớn nhỏ vài nghìn gian, không những là ngôi chùa

Phật lớn nhất ở Tây tạng, mà cũng là ngôi chùa Phật lớn nhất trên thế giới. Đây là cung điện mùa đông và là nơi ăn ở của các đời Đạt lại lạt ma, cũng là trung tâm tôn giáo, chính trị của Tây tạng, từ đời Đạt lại thứ 5 trở đi, phàm những nghi thức tôn giáo, chính trị trọng đại đều được cử hành ở đây. Tòa lầu chính của cung này gồm 13 tầng, từ nền đất đến nóc cung cao 110 mét, gần bằng tòa nhà State Building ở New York. Chiều dài từ đông sang tây 600 mét. Toàn bộ cung này được làm bằng gỗ và đá mà không có bất cứ cái đà sắt thép nào để nâng đỡ, đáng gọi là một kì tích về mặt kiến trúc. Các cây cột và đòn xà được vẽ và chạm trổ với mầu sắc vàng ngọc rực rỡ; trên bốn vách có đắp vẽ và chạm trổ hình nổi của người, rồng, phượng, hạc, sư tử v.v... sắc thái lộng lẫy, rất có giá trị nghệ thuật. Bên trong có cung điện, Phật đường, nhà học kinh, cung ngủ nghỉ, điện linh tháp, sân viện v.v... Trong chùa có tới hàng vạn tượng Phật, trong đó, tượng bản tôn Quan âm được nhiều người đến lễ bái coi là thiêng liêng nhất. Có tám tòa linh tháp của các đời Đạt lại lạt ma, thân tháp được phủ kín bằng vàng bạc, khảm ngọc quí, rất huy hoàng tráng lệ. Trong cung còn tồn trữ một lượng lớn các văn vật trân quí, như những chiếu chỉ, sắc phong, ấn tín, lễ phẩm do các Hoàng đế của hai triều Minh, Thanh Trung quốc ban cho các quan, và những kinh văn điển tịch, những tượng Phật hiếm thấy ở các nơi khác.. Toàn cảnh cung Bố Đạt Lạp BỐ ĐÁT NA QUỈ

B 691 BỐ ĐẠT LẠP TỰ Chùa ở núi Sư tử phía bắc thành Thừa đức xứ Nhiệt hà. Cũng gọi Phồ đà tông thừa miếu. Chùa được xây dựng vào khoảng năm Càn long (1736-1795) đời Thanh, là nơi tụng kinh của nhà vua trong mùa hè. Trong khuôn viên chùa có hơn 100 lâu đài, chia làm 78 khu, mỗi khu là một bộ, chính giữa các khu có một tòa lâu đài mầu hồng xây cất trên cái gò cao, người địa phương gọi là “Đại hồng đài”. Trong Đại hồng đài có sáu dẫy hành lang, dọc theo các hành lang bày xếp hơn 1000 cỗ khám thờ Phật, trong đó để hơn 1000 pho tượng Phật cao bằng người, còn các tượng Phật nhỏ thì có hơn bảy mươi vạn pho, đâu đâu cũng thấy tượng Phật, hệt như đây là nước Phật. Chùa này được xây cất theo kiểu cung Bố đạt lạp kết hợp với nghệ thuật kiến trúc Trung quốc. Toàn chùa được bao quanh bằng một lớp tường thành, trên khoảnh đất hơn hai mươi dặm vuông, giữa cảnh núi non trùng điệp, hùng vĩ tráng lệ, đẹp ngang với kiến trúc cung điện. BỐ ĐỐN (1290-1364) ..... Tên Tây tạng : Bu-ston rin-chen grub

hoặcBu-ston kha-che. Cũng gọi Bố đốn nhân khâm trát ba hoặc Bố đốn bảo thành. Là vị tăng học giả thuộc phái Tát ca (Tạng: Sakya-pa) của Phật giáo Tây tạng, lúc đầu theo ngài Ni mã (Tạng: Ĩi-ma rgyalmtshan dpal-bzaí-po) xuất gia học Hiển giáo, sau lại theo

vị cao tăng của phái Đỗ phổ (Tạng:Khro-phu) tên là Dưỡng kiệt ba (Tạng: Yan-rtse-ba Rin-chen seí-ge) tu tập Mật giáo, do đó, sư tinh thông cả Hiển giáo và Mật giáo. Sau, sư đến trụ trì chùa Hạ lộ (Tạng :Sha-la) gần Tây ca kết (Tạng:Gshi-ga-tse), làm cho tông phong phát triển mạnh, người đời gọi tông phong của sư là phái Hạ lộ, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái ở đời sau. Sư viết cuốn Thiện thệ giáo pháp sử (Tạng:Bde-gsegs bstanpa# i chos-#byuí, 1322, thường được gọi là Bố đốn Phật giáo sử) và chính nhờ tác phẩm này mà sư được nổi tiếng. Sách này tuy phần nhiều mang tính truyền thuyết, nhưng không vì thế mà mất giá trị sử liệu của nó, trái lại, nó cũng là bộ sách trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu để hiểu rõ lịch sử của Tây tạng thời cổ. Sư lại sưu tập những Thánh điển Phật giáo và các bản chú thích những Thánh điển ấy được viết tại Ấn độ, rồi đến các bản dịch Tây tạng của các bộ luận thư v.v... , các bản in tạng kinh Tây tạng cũ ở chùa Nại đường, sau đó, sư sửa chữa rồi thêm những kinh điển mới được dịch vào, tất cả khoảng 1000 bộ, sư chia làm hai loại lớn là : Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ, rồi sư biên soạn mục lục của hai bộ này. Toàn cảnh chùa Bố Đạt Lạp Bố Đốn BỐ ĐỐN

B 692 Ngoài ra, còn có Bố đốn toàn thư (Tạng: Bu-ston gsuí-#bum) gồm 206 bộ và Tông khách ba toàn thư (Tạng: Tsoí-kha-pa) đều là những tư liệu trọng yếu của văn hiến Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. [X. E. Obermiller: History of Buddhism by Buston, 1931-1932; G.N. Roerich: The Blue Annals, 1949-1953]. BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ Tạng: Bde-bar-gzegs-pahi bstan-pa#i gsal-byed, Chos-kyi #byuí-gnas gsuírabrin-po-che#i mdsod ces-bya-ba. Gọi tắt: Bde-gzes bstan-pa#i chos-#byuí. Dịch ý: Thiện thệ giáo minh pháp sinh bảo tạng sử, Thiện thệ giáo pháp nguyên lưu, Thiện thệ giáo pháp sử. Là bộ sử Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. Tác giả Bố đốn (Tạng: Bu-ston,1290-1364) sinh ở trung bộ Tây tạng, một vị tăng đại học giả thông suốt giáo lí, lịch sử và văn hiến của cả Hiển giáo và Mật giáo. Sư trứ tác rất nhiều, bộ sử này được hoàn thành vào năm 1322, là tác phẩm tiêu biểu nhất của sư. Sách này có thể được chia làm hai phần: I. Văn hiến Phật giáo và khái luận về giáo pháp, gồm 3 tiết: 1. Giáo pháp (Phạm:dharma): học tập giáo pháp và công đức của sự truyền thụ giáo pháp. 2. Khái luận về văn hiến của Phật giáo. 3. Phương pháp, qui tắc học tập và giảng dạy. II. Bộ phận lịch sử của Phật giáo, gồm 2 tiết: 1. Bộ phận Ấn độ, trình bày rõ mười

việc phi pháp, quá trình từ lần kết tập thứ hai, thứ ba đến giai đoạn chia ra 18 bộ phái. 2. Bộ phận Tây tạng, tường thuật lịch sử Phật giáo Tây tạng. Bộ sách này trình bày rộng về giáo pháp và lịch sử Phật giáo, là tác phẩm hệ thống hóa Phật giáo học của tác giả, là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn độ và Phật giáo Tây tạng. Cho nên nó được đời sau coi trọng. [X. Obermiller: History of Buddhism; Wassilijew : Der Buddhismus; Rockhill: The Life of the Buddha; Schiefner: Geschichte des Buddhismus in Indien; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử; Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục]. BỐ GIÁO Đem giáo pháp nói cho người nghe. Cùng nghĩa với các tiếng “Hoằng giáo”, “Tuyên giáo”, “Truyền giáo”. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 800 trung, 812 hạ), nói : “Như lai bắt đầu bố giáo (...) Thánh nhân bố giáo, đều có người theo về, nhưng các nhà phán giáo thì chẳng phải một”. Như vậy, người ta có thể thấy từ ngữ bố giáo vốn chỉ cho việc Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh. Đến đời sau, dần dần chỉ cho người vào đạo Phật đã lâu rồi chuyển sang dắt dẫn người khác, hoặc chuyên về

việc học tập nghiên cứu kinh điển để giảng đạo nói pháp. Ngược dòng lịch sử, ngay khi chấm dứt mùa an cư của năm đầu tiên sau đức Phật thành đạo, đã có 60 vị đệ tử Phật đi đến các nơi để truyền bá giáo pháp. Sau đức Phật nhập diệt, các bậc đại đức phần nhiều cũng khuyến khích người tu hành đi đến các nơi xa xôi để truyền đạo. Như vào thế kỉ III trước Tây lịch, sau khi Đại hội kết tập

lần thứ ba bế mạc, vua A dục liền phái các vị Trưởng lão đến những nước gần biên giới truyền bá giáo pháp: phía bắc đến nước Ca thấp di la, Kiện đà la, phía nam đến châu Sư tử (nước Tích lan), phía tây đến miền Trung á, phía đông đến nước Kim địa thuộc Nam bộ Miến điện. Phật giáo truyền đến Trung quốc vào hai thời Tây Hán, Đông Hán, ban đầu lấy BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ

B 693 Trường an, Lạc dương làm trung tâm, lưu hành ở một giải lưu vực sông Hoàng, thời Tam quốc truyền đến kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh) ven bờ Trường giang. Thời kì này đã có rất nhiều vị tăng người Trung quốc mạo hiểm đến Tây vực, Ấn độ, như các ngài Chu sĩ hành, Pháp hiển v.v... Năm Hàm an thứ 2 (372) vua Phù kiên phái ngài Thuận đạo đến nước Cao cú li hoằng pháp, dần dà Phật giáo đã truyền bá đến Tân la, Bách tế, để rồi khoảng 200 năm sau thì truyền đến Nhật bản. Hoặc có thuyết nói vào năm Đại minh thứ 5 (461) có năm vị sa môn người nước Kế tân đến nước Phù tang truyền bá Phật pháp. Phật giáo được truyền đến các nước phương đông qua con đường buôn tơ lụa của Trung quốc, rồi các nước phương tây dần dần Phật pháp cũng được truyền bá đến, sớm nhất là các nước Anh, Pháp, kế đó là Thụy sĩ, Hà lan, Bỉ, Nga, Mĩ v.v..... Ở thế kỉ XX, các vị cao tăng đại đức, như ngài tỉ khưu A nan đà của Miến điện, tỉ khưu Kim cương trí và cư sĩ Đạt ma ba la của Tích lan đã lần lượt đưa Phật pháp truyền vào các nước Anh. Năm 1929, ngài Thái hư của Trung quốc đã sáng lập hội Phật giáo Ba lê ở nước Pháp, rồi sang Mĩ quốc hoằng pháp. Năm 1939, hội phát hành nguyệt san Tư tưởng Phật giáo bằng Pháp văn... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.36; Âu Mĩ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo, Âu Mĩ Phật Giáo).

BỐ GIÁO SƯ Cũng gọi thuyết giáo sư. Chỉ cho người đảm nhiệm việc truyền bá Phật giáo, như giảng kinh, nói pháp, giảng đạo, diễn thuyết v.v... Cũng gọi tuần giáo sư, truyền giáo sư. BỐ LỖ NA BẠT ĐÀ LA Phạm:Pùrịabhadra#.Là quyến thuộc của trời Tì sa môn, một trong tám đại tướng dạ xoa. Cũng là một trong 16 vị Đại hộ (thần Dạ xoa) giữ gìn Phật pháp và đất nước được ghi trong các kinh và nghi quĩ của Mật giáo. Dịch ý là Mãn hiền, Mãn hiền đại tướng. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền, trời Cát tường công đức ngồi ở mé tây của trời Tì sa môn, kế đó là vị tôn này, hai tay cầm cung và tên. Cứ theo kinh Thánh ca ni phẫn nộ nghi quĩ quyển trung chép, nếu mỗi ngày lấy 8000 hoa tô ma na đốt ở trước tượng đại tướng Mãn hiền suốt trong sáu tháng, thì có thể được 1000 quan tiền vàng. [X. kinh Tô bà hô Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5]. BỐ LỘ SA BỐ LA Phạm: Puruwapura. Kinh đô của nước Kiện đà la ở bắc Ấn độ, nay là thị trấn Bạch hạ ngõa (Peshàwar) ở mạn tây bắc. Trong truyện Cao tăng Pháp hiển, Bố lộ sa bố la được gọi là Phất lâu sa quốc, dịch ý là nước Trượng phu. Thuở xưa, nước này nổi tiếng ở đời là nhờ có chiếc bát của đức Phật,

tòa tháp lớn của vua Ca nị sắc ca và cây Ti bát la. Vào thời Đông Tấn, khi ngài Pháp hiển đến nước này gặp lúc Phật giáo đang thịnh, có hơn bảy trăm vị tăng giữ gìn chiếc bát của Phật, Đại tháp của vua Ca nị sắc ca cao hơn 40 trượng, tháp miếu nguy nga tráng lệ, đất nước phồn vinh. Nhưng đến Đại tướng Mãn Hiền BỐ LỘ SA BỐ LA

B 694 đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì nơi này đã trở thành cảnh tượng hoang phế. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. BỐ LỢI CA ..... Phạm:pùrikà.Dịch ý là bánh. Đại nhật kính sớ quyển 7 (Đại 39,658 hạ) nói : "Bố lợi ca, Hán dịch là bánh dẻo, làm bằng các chất liệu ngon nhất". BỐ MA .... . Làm cho ma sợ. Dịch ý từ tiếng Phạm bhikwu(tỉ khưu). Vì các tỉ khưu chắc chắn được vào Niết bàn, làm cho vua ma và dân ma sợ hãi, nên gọi là Bố ma. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25,80 thượng), nói: "Tỉ gọi là bố; khưu gọi là năng, nghĩa là tỉ khưu là người cạo tóc xuất gia, mặc áo nhuộm, nhận tịnh giới, có khả năng làm cho vua ma và dân ma sợ hãi. Tại sao phải sợ? Vua ma nói: Người ấy ắt được vào Niết bàn". [X. Pháp hoa nghĩa sớ (Cát tụng) Q.1]. (xt. Tỉ khưu). BỐ MAO THỊ GIẢ Người hầu lông vải. Vị tăng thuộc tông Ngưu đầu đời Đường. Sư người Hàng châu, họ Ngô, tên Nguyên khanh, pháp danh Hội thông. Thời vua Đức tông nhà Đường, sư giữ chức Lục cung sứ. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) sư xin từ quan để xuất gia và theo thiền sư Điểu khòa ở chùa Chiêu hiền tại Hàng châu. Một hôm sư xin đi nơi khác, ngài Điểu khòa hỏi (Đại 51, 230 trung): Nay ông định đi đến đâu? Sư đáp: Hội thông này vì pháp xuất gia mà Hòa

thượng chẳng rủ lòng thương dạy bảo, nên nay đến các nơi khác để học Phật pháp. Thiền sư Điểu khòa nói: Tưởng là gì, chứ nếu để học Phật pháp thì ở đây ta cũng có chút ít. Sư Hội thông hỏi: Vậy Phật pháp của Hòa thượng như thế nào? Ngài Điểu khòa cầm lấy sợi lông vải (bố mao) trên áo của ngài rồi giơ lên mà thổi. Sư Hội thông liền ngay đó ngộ được ý chỉ sâu sa mầu nhiệm. Vì cơ duyên này mà người thời bấy giờ gọi sư là Bố mao thị giả. Sư sinh và tịch năm nào không rõ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15]. BỐ NẶC PHU Burnouf, Eugène (1801-1852). Học giả Đông phương học và ngôn ngữ học người Pháp. Năm 1826, ông và nhà Ấn độ học người Đức tên là Christian Lassen cùng công bố luận văn "TiếngPàli" (tức luận văn nghiên cứu về Thánh điển ngữ có liên quan đến bán đảo bờ bên kia sông Hằng) rất được giới học thuật châu Âu coi trọng. Năm 1832, ông nhận dạy tiếng Phạm ở Học viện Cao đẳng giáo dục của nước Pháp (CollègedeFrance). Ông thông hiểu tiếng Ba tư cổ đại, tiếng Phạm, tiếngPàlivà rất có uy tin trong ngành So sánh ngôn ngữ học Ấn Âu. Về phương diện nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã có những cống hiến rất lớn. Ông có nhiều học trò ưu tú, đặc biệt nổi bật trong lãnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học, đã một thời gây thành phong trào để rồi dần dần hình thành nền tảng cho phái Phật giáo

nước Pháp (Ecole francaise de bouddhologie). Ông là người đi đầu trong việc giải thích văn tự cổ hình cái nêm, dịch và chú giải kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm :Kàraịđa-vyùha), nghiên cứu tháp A phàm sĩ (Avesta) và nghiên cứu văn học BỐ LỢI CA

B 695 Phú lan na (Phạm:Bhàgavata-puràịa) của Ấn độ. Trong tác phẩm Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien (Giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn độ), ông đã giới thiệu

tóm tắt nội dung của các kinh điển Đại thừa như: Bát nhã, Lăng già, Hoa nghiêm, Kim quang minh, Pháp hoa v.v... Đối với Phật truyện và sự thuyết minh giáo lí Phật giáo mà nói, thì tác phẩm này của ông chứa nhiều ý nghĩa mới của thời đại; ngoài ra, nó cũng xác lập nền tảng cho việc nghiên cứu nền Phật giáo tiếng Phạm. Năm 1837, học giả Đông phương học người Anh là B. H. Hodgson, vì tán thưởng tài học của Burnouf mà đem hơn 170 bản văn Phạm cổ viết tay rất quí giá tặng cho nước Pháp. Năm 1852, Burnouf xuất bản "Lotus de la bonne loi" là bản dịch tiếng Pháp của kinh Pháp hoa. Do văn dịch nghiêm trang thận trọng mà dịch phẩm này trở thành khuôn phép cho đời sau, khi dịch tiếng Phạm ra các thứ tiếng phương tây. Ông còn có những tác phẩm khác như : Essai sur le Pàli,1826, Commentaire sur leYazna, 1833-1834, Etudes sur la laugue et les textes Zends, 1840-1850, Bhagavat Puràịa,3 vol, 1840-1844 v.v... Ông cũng sáng lập Pháp quốc Á châu hiệp hội. BỐ NỄ A HÁT Phạm:pùti-agada.Dịch ý là thuốc rữa nát, tức là thuốc bỏ đi, thuốc làm bằng vật mục nát người ta đã vứt đi. Là một trong bốn thứ cần dùng(tứ y) của tỉ khưu. Tứ phần luật khai tông kí quyển 7 phần đầu (Van tục 67, 10 hạ), nói : "Bố nễ a hát (Hán

dịch: Hủ lạn thực dược) tức là thuốc được làm từ những vật bỏ đi". (xt. Trần Khí Dược). BỐ SẮC YẾT LA PHẠT ĐẾ Phạm:Puwkaràvatì.Là cố đô của nước Kiện đà la thuộc bắc Ấn độ xưa. Gọi tắt là Phất ca la thành. Thành này nằm về mạn đông bắc thành Bố lộ sa bố la (thị trấn Bạch hạ ngõa hiện nay), ngày xưa sử gia Hi lạp gọi là Peukalaotis. Vào thế kỉ IV trước Tây lịch, khi Á lịch sơn đại đế (Alexander the Great) đánh sang phía đông, thành này là một đô thị lớn phồn hoa giầu thịnh và đã bị tướng Astes của Đại đế đánh chiếm. Vào thế kỉ V Tây lịch, ngài Pháp hiển có đến đây. Theo truyền thuyết, thành này là nơi cai trị của con vua A dục là Pháp ích. Trong một kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tiền thân đức Phật đã từng bố thí mắt ở nước này và ở chỗ ấy cũng có một tòa tháp lớn trang sức bằng vàng bạc để đánh dấu. Dân chúng nước này phần đông học Tiểu thừa. Về sau, vào đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì thành này đã được dời về Bố lộ sa bố la, nhưng dân chúng vẫn còn đông đúc, nhà cửa san sát. Ngoài cửa thành phía tây có một đền thờ trời, phía bắc có một ngôi chùa, bên cạnh chùa có tháp, chính là nơi xưa kia đức Thích tôn đã bố thí mắt lúc tu hạnh Bồ tát. Ngoài ra, phía đông thành còn có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi bốn đức Phật quá khứ nói pháp. Trong thành này cũng có những di tích của các luận sư Thế hữu, Pháp cứu v.v... [X. Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.2]. BỐ SỬ NGUYỆT Tháng Bố sử. Bố sử, Phạm:Pauwa.Cũng gọi Báo sa nguyệt, Phú sa nguyệt, Bảo sa

nguyệt. Dịch ý: Quỉ tú nguyệt (tháng sao quỉ), Trọng đông nguyệt (tháng thứ 2 trong mùa đông), Quỉ nguyệt (tháng quỉ). Chỉ cho tháng 10 của lịch Ấn độ. Mặt trăng trong tháng này từ khi mới tròn cho đến lúc gặp tiết sao Quỉ mới lại thấy tròn nữa, tức tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 BỐ SỬ NGUYỆT

B 696 tháng 11 theo lịch Tàu. Từ nửa tháng trước cộng với một nửa tháng sau là đúng một tháng, nên gọi là Quỉ nguyệt. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói : "Ba tháng đông là: tháng Báo sa, tháng Ma khư và tháng Phả lặc lũ noa, chính là từ

ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng". [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41; luận Đại tì bà sa Q.136]. BỐ TÁT .... . Phạm: powadha, upavasatha, upowadha, upavàsa. Pàli: uposatha hoặc posatha.Cũng gọi Ưu ba bà tố đà, Ưu bà sa, Bố tát đà bà, Bố sái tha, Bố sa tha, U ba bà sa, Bô sa đà, Bao sái đà, Ô bô sa tha. Hán dịch: trưởng tịnh, trưởng dưỡng, tăng trưởng, thiện túc, tịnh trụ, trường trụ, cận trụ, cộng trụ, đoạn, xả, trai, đoạn tăng trưởng, hoặc gọi là thuyết giới. Nghĩa là các vị tỉ khưu ở chung, cứ mỗi nửa tháng tập họp đông đủ ở một chỗ, hoặc tụ tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra, tức là nhà thuyết giới), thỉnh vị tỉ khưu thông thạo giới luật nói giới bản Ba la đề mộc xoa (tức giới kinh) để xét lại những hành vi trong nửa tháng vừa qua xem có phù hợp với giới bản không, nếu có ai phạm giới thì ra trước chúng tăng xin sám hối, để các tỉ khưu đều được ở yên lâu dài trong giới thanh tịnh, nuôi lớn pháp lành, thêm nhiều công đức. Lại nữa, tín đồ tại gia, vào sáu ngày trai, nhận giữ tám giới Quan trai, cũng gọi là Bố tát, vì được tăng thêm các pháp lành.

Phép Bố tát vốn bắt nguồn từ phép cúng tế trong kinh Phệ đà của Ấn độ xưa, tức là cúng tế dự bị được cử hành một ngày trước ngày cúng tế chính thức vào đầu tháng (Phạm:darza-màsa= trăng mới) và giữa tháng (Phạm:paurịa-màsa= trăng tròn) gọi là Bố tát. Vào ngày tế lễ này, người đứng làm chủ tế phải nhịn ăn, an trụ trong giới pháp thanh tịnh để thân tâm được trong sạch. Về sau, phép Bố tát được truyền đến thời đại đức Phật, ngoại đạo Ni kiền tử, vào những ngày Bố tát, vẫn hội họp ở một chỗ, nhịn ăn giữ bốn giới v.v..., đức Phật cũng cho phép tăng đoàn của Ngài thực hành pháp này, cho nên biết nghi thức Bố tát trong Phật giáo cũng đã bắt nguồn từ tập tục này mà ra. Duy có điều là, nếu y theo lời Phật dạy thì nên tụng toàn bộ Ba la đề mộc xoa, nhưng nếu như gặp các duyên như tám nạn v.v... thì chỉ tụng một phần cũng được. Bởi thế nên biết, tùy theo tình hình an nguy mà việc thuyết giới được đầy đủ hay tóm tắt có khác nhau. Luật Tứ phần quyển 58 chia Bố tát làm bốn loại: Tam ngữ bố tát, Thanh tịnh bố tát, Thuyết ba la đề mộc xoa bố tát và Tự tứ bố tát. Luật Ngũ phần quyển 18 nêu ra năm thứ: Tâm niệm khẩu ngôn, Hướng tha thuyết tịnh, Quảng lược thuyết giới, Tự tứ bố tát và Hòa hợp bố tát. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 16 nêu ra chín thứ: Bố tát ngày 14, Bố tát ngày 15, Bố tát hòa hợp, Bố tát tăng, Bố tát chúng, Bố tát một người, Bố tát thuyết Ba la đề mộc xoa, Bố tát tịnh, Bố tát sắc v.v... Còn về nhật kì của ngày Bố tát thì các kinh luật

đều nói khác nhau. Trung a hàm quyển 14 kinh Đại thiên nại lâm, và kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 lấy các ngày mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tức là sáu ngày chay mỗi tháng) làm ngày Bố tát. Luật Tứ phần quyển 58 thì lấy các ngày mồng 1, 14, 15 làm ngày Bố tát. Luận Đại trí độ quyển 13 thì lấy các ngày mồng 1, 8, 14, 16, 23, 29 làm ngày Bố tát. Nói một cách tổng quát, trong nửa tháng mà thuyết giới những ba lần thì e quá phiền, nên về sau mới có qui định nửa tháng thuyết BỐ TÁT

B 697 giới một lần. Ở Trung quốc và Nhật bản xưa nay phong tục bố tát và trì trai cũng lưu hành khá rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tì ni mẫu Q.2; luật Tứ phần Q.36; luật Thập tụng Q.59; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Pháp uyển châu lâm Q.88; Huyền ứng âm nghĩa

Q.14]. (xt. Bố Tát Nhật). BỐ TÁT HỘ ..... Phạm:upavàsa-saôvara. Chỉ cho tám giới Quan trai (Cận trụ luật nghi). Đó là tám giới pháp: không giết hại, không trộm cướp v.v... mà người tại gia nhận giữ trong một ngày một đêm và luận Câu xá, luận Đại trí độ đặc biệt gọi là Bố tát hộ. Hộ là giữ cho tâm trong sạch không nghĩ ác; giới là giữ cho thân, miệng không làm ác, nói ác, bởi vậy, hộ cũng có thể được coi là tên khác của giới. Những người tại gia ưu bà tắc, ưu bà di vào sáu ngày chay mỗi tháng và các tháng thần biến (ba tháng chay trường) nhận giữ tám giới mà làm phép Bố tát, gọi là Bố tát hộ. Luận Đại trí độ quyển 13 (Đại 25, 159 trung), nói: "Nhận lãnh và hành trì tám giới, đó là Bố tát". Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4 (Đại 40,34 trung), nói: "Luận Câu xá gọi tám giới là Bố tát hộ, nói cho rõ là: ở tâm gọi là hộ, ở thân, miệng gọi là giới vậy". (xt. Bố Tát). BỐ TÁT KIỀN ĐỘ Pàli:Uposatha-khandaka.Cũng gọi Thuyết giới kiền độ, Bố tát pháp. Kiền độ

có nghĩa tụ tập, chứa nhóm, tức là tập hợp những qui định về các loại hành pháp như: thụ giới, an cư v.v... của tăng, ni. Bố tát kiền độ là tên thiên, chương trong luật điển, nói rõ về phương pháp và nghi thức Bố tát, vì pháp Bố tát tập trung vào một thiên hoặc một chương để qui định, nên gọi là Bố tát kiền độ. Như vậy, Bố tát kiền độ là những qui định về nhật kì Bố tát, về việc sắp đặt nhà thuyết giới, các loại thuyết giới, tư cách người thuyết giới, sự phạm tội trong ngày thuyết giới, mối quan hệ giữa vị tỉ khưu khách và tỉ khưu trụ xứ trong "cùng một chỗ thuyết giới" v.v... Trong 20 kiền độ của luật Tứ phần, Bố tát kiền độ được gọi là Thuyết giới kiền độ, đây là nói về mặt tác pháp; còn nếu nói theo công năng thì gọi là Bố tát. BỐ TÁT NHẬT Ngày Bố tát. Theo các kinh luật, có nhiều thuyết khác nhau, như mỗi tháng 2 ngày, 3 ngày, sáu ngày v.v..., nhật kì qui định cũng không giống nhau. Đến đời sau, phần nhiều cứ nửa tháng cử hành Bố tát một lần, tức là vào 2 ngày: ngày 14 hoặc 15, và 29 hoặc 30 trong mỗi tháng. Nhưng hiện nay, thông thường các chùa viện phần nhiều không theo nhật kì Bố tát như ngày xưa đã qui định, mà mỗi tháng cử hành Bố tát vào ngày mồng 1, ngày rằm, có chùa tự chọn ngày thích hợp; cũng có chùa thỉnh thoảng hoặc hoàn toàn không cử hành. Còn các nước Tích lan, Miến điện, Nepal hiện giờ theo qui định trong Pháp điển Ma nô, cứ mỗi tuần cử hành Bố tát một lần. Tây tạng thì cử hành vào các ngày 14, 15, 29, 30 mỗi tháng. (xt. Bố Tát).

BỐ TÁT THỰC ..... Chỉ cho các thức ăn uống thanh tịnh trong các ngày chay. Tứ phần luật yết ma sớ quyển 4 phần trên (Vạn tục 64, 472 thượng), nói: "Bố tát thực, nghĩa là những thức ăn uống chay tịnh". BỐ TÁT THỰC

B 698 BỐ THÍ ..... Phạm:Pàli: dàna. Dịch âm: Đàn na, Đà na, Đàn. Cũng gọi Thí. Hoặc là dịch từ tiếng Phạmdakwiịà, dịch âm: Đạt sấn, Đại sấn, Sấn. Dịch ý là tài thí, thí tụng, sấn thí. Nghĩa là vì lòng từ bi đem phúc lợi ban cho người. Bố thí vốn là pháp mà đức Phật khuyên hàng ưu bà tắc làm theo; nghĩa chính của nó là đem những vật như cơm ăn, áo mặc cho các bậc đại đức và những người nghèo khổ. Đến thời Đại thừa thì Bố thí là một trong sáu ba la mật và, ngoài việc ban phát của cải, thức ăn uống ra, còn thêm hai thứ bố thí nữa là Pháp thí (nói Pháp cho người nghe) và Vô úy thí (làm cho người khác không sợ hãi) để mở rộng ý nghĩa và phạm vi bố thí. Tóm lại, Bố thí là một

phương pháp tu hành đem tài vật, thể lực, trí tuệ v.v... cho người khác, vì người mà tích lũy công đức, tạo phúc thành trí, để cuối cùng được giải thoát. Đại thừa nghĩa chương quyển 12 giải thích nghĩa bố thí như sau: Đem tài vật của mình chia xẻ cho người khác, gọi là Bố. Lòng mình lo lắng cho người, gọi là Thí. Tiểu thừa bố thí nhằm mục đích diệt trừ lòng tham lam bỏn xẻn của cá nhân để thoát khỏi sự nghèo khổ của kiếp sau, Đại thừa thì liên kết bố thí với giáo nghĩa đại từ bi nhằm siêu độ chúng sinh. Người bố thí tài vật gọi là Đàn việt (Phạm: dànapati, hàm ý chủ của sự bố thí, dịch ý là Thí chủ, Đàn na chủ, nói tắt là Đàn na). Tài vật để bố thí gọi là Sấn tư ..Sấn

tài, Sấn kim, Sấn tiền, Đường sấn (ý là tài vật bố thí cho chư tăng của nhà Tăng), Biểu sấn (ý là phân chia tài vật), Tín thí (ý là tài vật do tín đồ bố thí). Bố thí là một trong sáu niệm (niệm thí), một trong bốn nhiếp pháp (Bố thí nhiếp), một trong sáu Ba la mật (Bố thí ba la mật), một trong mười ba la mật (Đàn ba la mật). Bố thí có thể khiến người ta trừ bỏ lòng tham, như bố thí những thứ áo mặc, cơm ăn cho Phật, tăng và người nghèo khổ, chắc chắn sẽ được quả báo hạnh phúc. Còn giảng nói chính pháp cho người nghe, khiến họ được công đức lợi ích, gọi là Pháp thí. Làm cho người khác thoát khỏi mọi sự sợ hãi, gọi là Vô úy thí. Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí là ba hạnh của Bồ tát thực hành, trong đó, công đức của Pháp thí lớn hơn cả. Bố thí nhằm diệt trừ lòng tham và mong cầu khai ngộ là bố thí trong sạch; ngược lại là bố thí không trong sạch. Về pháp thí, nếu nói pháp khuyên người ta cầu sinh ở cõi người cõi trời, gọi là Thế gian pháp thí. Còn giáo pháp (37 phẩm trợ đạo và 3 giải thoát môn) khuyên người thành Phật, gọi là xuất thế gian pháp thí. Ngoài ra, về sự khác nhau giữa Bố thí và Bố thí ba la mật, cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 2 chép, thì Bố thí của Thanh văn, Duyên giác, phàm phu, ngoại đạo và Bố thí của Bồ tát ở hai a tăng kì kiếp đầu thực hành gọi là Thí; còn Bố thí của Bồ tát ở a tăng kì kiếp thứ ba thì gọi là Thí ba la mật. Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Bồ tát thiện giới quyển 1 nói, thì Bồ tát tại gia thực hành Tài thí và Pháp thí; Bồ tát xuất gia làm bốn pháp thí: Bút thí, Mặc (mực) thí,

Kinh thí, và Thuyết pháp thí. Còn Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn thì thực hành ba pháp thí: Cụ túc thí, Đại thí và Vô thượng thí. Luận Câu xá quyển 18 nêu ra tám loại bố thí: Đến đâu cho đó, cho sự can đảm, cho để đền ơn, cho cầu báo, cho vì theo thói quen của người trước, cho để cầu mong sinh cõi trời, cho để cầu danh, vì trang nghiêm tâm mà cho v.v... Cũng quyển 18 của sách đã dẫn còn nêu bảy thứ bố thí: cho người khách, cho người đi đường, cho BỐ THÍ

B 699 người bệnh, cho người săn sóc bệnh nhân, cho vườn rừng, cho ăn thường, cho tùy lúc v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 12 phẩm Vô tận tạng thì nêu mười pháp bố thí: tu tập thí, tối hậu nan thí (tức cho cả thân mệnh), nội thí, ngoại thí, nội ngoại thí, nhất thiết thí, quá khứ thí, vị lai thí, hiện tại thí, và cứu kính thí v.v... Vì nội dung, thái độ và mục đích khác nhau của hành vi bố thí nói ở trên nên có những hình thức bố thí không giống nhau. Lại nữa, bản chất người cho, người nhận và vật để cho là không, không bị dính mắc, gọi là Tam luân thể không, Tam luân thanh tịnh. [X.Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; kinh Tăng nhất a hàm Q.4, Q.9. Q.20; kinh Đại bát nhã ba la mật Q.469, Q.569; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bố thí; luận Đại trí độ Q.14, Q.29; luận Du

già sư địa Q.39]. (xt. Đật Sấn). BỐ THÍ KỆ Bài kệ bố thí trong kinh Tâm địa quán chỉ rõ người bố trí, người nhận, vật bố thí đều là không. Cũng gọi Tam luân thanh tịnh kệ. Tam luân: người cho, người nhận, vật cho; thanh tịnh, nghĩa là không nhớ nghĩ gì về tam luân này. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296 trung), nói: "Người cho người nhận và vật cho, Ba đời không có gì để được. Chúng con an trụ tâm tốt thắng, cúng dường tất cả Phật mười phương". BỐ THÍ LI NGŨ CHỦNG PHÁP Bố thí lìa năm thứ pháp. Cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 5 chép, khi Bồ tát

ban phát trí tuệ, nên xa lìa năm điều sau đây: 1. Chẳng lựa có đức không đức, nghĩa là khi Bồ tát bố thí, thì cho khắp cả như nhau, không lựa oán thân. Đối với người có đức sinh lòng yêu kính, đối với người không đức khởi tâm xót thương. 2. Không nói thiện ác: khi Bồ tát bố thí, đem lòng từ bình đẳng, đối với người thiện và người bất thiện, tùy chỗ họ mong cầu, đều làm lợi ích cho khắp cả. 3. Không lựa chủng tính: khi Bồ tát thực hành huệ thí không chia giòng họ, chẳng lựa sang hèn, ai cần giúp đỡ, đều ban cho hết. 4. Không khinh người xin: khi Bồ tát thực hành bố thí, thấy người đến xin, khởi tâm kính trọng, không dám coi khinh, tùy chỗ họ cần mà giúp đỡ họ. 5. Không nói lời thô tục: khi Bồ tát làm việc huệ thí, đối với người đến xin, không thốt ra những lời thô bỉ cục cằn, khiến họ tủi thân. BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO Bốn phúc báo của sự bố thí. Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 10, nói, thì vì hình thức bố thí khác nhau nên cũng có bốn thứ phúc báo sai biệt, đó là: 1. Cho nhiều được phúc ít: cho người uống rượu, cho xem nghe múa hát, phí tổn thì nhiều mà không có phúc báo. 2. Cho ít được phúc nhiều: nghĩa là đem từ tâm, cung phụng người có đạo đức, giúp họ hăng hái học đạo, vật cho tuy ít, phúc lại càng lớn 3. Cho ít được phúc ít: với lòng bỏn xẻn và ý xấu bố thí cho kẻ ngoại đạo tà kiến, thì vật cho đã ít mà được phúc cũng

ít. 4. Cho nhiều được phúc nhiều: nếu hiểu rõ thế gian là vô thường mà phát tâm dùng của cải xây dựng chùa tháp, cúng dường Tam bảo thì được phúc báo nhiều như cát sông Hằng, vật thí đã nhiều, được phúc cũng nhiều. BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO

B 700 BỐ TỰ PHẨM ..... Tên phẩm thứ 17 trong 31 phẩm của kinh Đại nhật. Bố tự là đem các chữ chủng tử Ca, Khư bố trí ở đầu, hai tay, hai chân của mình mà thành diệu quán. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 9 (Vạn tục 37, 120 hạ), nói: "Bố tự phẩm, bố nghĩa là chia bày ra, tự tức là tự môn: từ các chữ Ca, Khư đến các chữ ám, á v.v... mỗi mỗi đều là vào môn Pháp giới. Tự tức là môn, nên gọi Tự môn. Còn theo Y chủ thích thì tự là sở bố (cái được chia bày ra), bố là Năng bố (cái chia bày). Hành giả tưởng tượng đem 10 chữ chia bày ở mỗi chỗ từ dưới yết hầu lên tới hàm ếch cho đến chỏm đầu thật rõ ràng, rồi tâm thường hiện ở trước. Nếu được như thế thì hành giả có thể được gọi là thành bậc Chính đẳng chính giác, cho đến gọi là bậc Nhất thiết trí". BỐ TỰ QUÁN ..... Cũng gọi Bố tự nghiêm thân quán. Trong phép quán Mật giáo, dùng chữ (a) để ở chỗ trái tim hoặc ở đầu và tay chân mà quán tưởng nghĩa chữ A để gia trì tự thân, phép quán này gọi là Bố tự quán. Nếu đem chữ Pháp thân bố trí nơi chi phần thì tự thân tức là Phật. Các phép quán như: Ngũ tự nghiêm thân, Thập cửu bố tự, Bách quang biến chiếu, Tam bộ tứ xứ luân v.v... đều là Bố tự quán. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 755 trung), nói: "Đem chữ A đặt ở chỗ trái tim của hành giả. (.....) Trái tim là chủ

của tất cả

chi phần (đầu, mình, chân, tay v.v...), chữ A cũng thế, là chủ của tất cả chân ngôn. Khi bố trí chữ A rồi thì bố trí những chữ còn lại ở tất cả các chi phần, như nói ở phẩm dưới (chỉ cho phẩm Bố tự). Đại nhật kinh sớ quyển 17 còn nói thêm về phép quán này, bảo rằng, trước hết hành giả quán tưởng trái tim của mình giống hoa sen nở tám cánh, lại quán tưởng trên hoa sen tim có chữ A, rồi nhờ sự tròn sáng rực rỡ của chữ A này đem tâm nhiễm dục của hành giả hòa nhập vào với tâm trí tuệ chân thực, biểu thị cùng ở trong chân thực, chung một bản chất. [X. kinh Đại nhật Q.5; kinh Để lí tam muội da Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.14]. BỐ ÚY ..... Sợ hãi. Phạm: vibhìwaịa. Theo kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 34 nói, thì các chúng sinh chưa tỏ ngộ chân lí có năm thứ sợ hãi: 1. Sợ không sống được, tức là sợ cuộc sống bấp bênh, thường tích trữ tài vật. 2. Sợ tiếng xấu, sợ người khác chê cười mà tổn thương danh dự. 3. Sợ chết, sợ lúc sắp chết. 4. Sợ đường ác, sợ sẽ rơi vào địa ngục, quỉ đói. 5. Sợ uy đức của đại chúng, không có lòng tự tin và sợ phải xuất hiện trước đại chúng. Nếu lìa năm sự sợ hãi này thì gọi là Ngũ li bố úy (lìa năm sợ hãi). Các bậc thánh Hữu học, Vô học còn sợ hãi chút ít, nhưng Phật thì hoàn toàn không còn sợ hãi. Ngoài ra, tuy có lòng từ bi bố thí tiền của, nhưng sau khi cho rồi lại sợ là tiền của đã hao hụt, gọi là Bố úy thí, một trong tám

bố thí. (xt. Ngũ Bố Úy). BỘ CHẤP DỊ LUẬN Sách, 1 quyển. Do bồ tát Thế hữu của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào thời Trần. Cũng gọi Bộ dị tông luận. Một trong những sách luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung của luận này trình bày sự chia rẽ của BỐ TỰ PHẨM

B 701 20 bộ phái Tiểu thừa và phần giáo nghĩa của các bộ phái này. Đây là bản dịch khác của luận Dị bộ tông luân. Về sách chú thích thì có Bộ chấp dị luận sớ 10 quyển của ngài Chân đế. (xt. Dị Bộ Tông Luân Luận). BỘ CHỦ BỘ MẪU ..... Trong Mật giáo, Thai tạng giới có ba bộ, Kim cương giới có năm bộ, vị Bản tôn (vị tôn chính) của mỗi bộ, gọi là Bộ chủ. Vị Bản tôn sinh ra bộ chủ hoặc các vị tôn khác, thì gọi là Bộ mẫu. Trong năm bộ Kim cương giới, Bộ chủ của Phật bộ là đức Phật Tì lô giá na là nguồn gốc của các pháp, nên không lập bộ mẫu riêng. Bộ chủ của Kim cương bộ là Phật A súc, bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la mật. Bộ chủ của Bảo bộ là Phật Bảo sinh, bộ mẫu là bồ tát Bảo ba la mật. Bộ chủ của Liên hoa bộ là Phật A di đà, bộ mẫu là bồ tát Ba la mật. Bộ chủ của Yết ma bộ là Phật Bất không thành tựu, bộ mẫu là bồ tát Yết ma ba la mật. Trong đó, bốn bồ tát Ba la mật biểu thị "Định", bốn Phật biểu thị "Trí", hàm ý là nương vào Định mà sinh ra Trí. Trong ba bộ Thai tạng giới, bộ chủ của Phật bộ là Kim luân phật đính, bộ mẫu là bồ tát Phật nhãn. Bộ chủ của Liên hoa bộ là bồ tát Mã đầu Quan thế âm, bộ mẫu là bồ tát Bạch y Quan thế âm. Bộ chủ của Kim cương bộ là bồ tát Kim cương thủ, bộ mẫu là bồ tát Mang ma kê. Bộ chủ cũng biểu thị "Trí", bộ mẫu biểu thị "Định". Trong ba bộ Thai tạng giới, ngoài bộ chủ, bộ mẫu ra, Đà la ni môn chư bộ yếu

mục còn lập riêng Minh phi, Phẫn nộ tôn, tức là Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ đều lấy bồ tát Vô năng thắng, bồ tát Đa la và bồ tát Kim cương tôn na lợi làm Minh phi, lấy Bất động tôn, Phẫn nộ câu, Quân đồ lợi làm Phẫn nộ tôn. [X. Bổ đà lạc hải hội quĩ; Bí tạng kí]. BỘ HÀNH ĐỘC GIÁC Vị Duyên giác cùng tu hành với số đông người nhưng chỉ

một mình mình giác ngộ chứng quả. Đối lại với "Lân dác dụ độc giác". Là một trong hai loại Độc giác. Độc giác, cũng dịch là Duyên giác. Cứ theo luận Câu xá quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12 nói, thì những người thuộc ba quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn trong Thanh văn thừa, cho đến người lợi căn nhất trong Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp), lúc sắp chứng quả A la hán thứ tư, tạm rời bỏ giáo pháp của Phật, nhóm hợp một số đông người cùng tu, nhưng chỉ một mình quán xét, một mình tư duy, hoặc quán ngoại duyên như hoa bay lá rụng, hoặc quán lí 12 nhân duyên mà chứng ngộ đắc quả, gọi là Bộ hành độc giác. Vì tụ họp một số đông người cùng tu hành ở một chỗ, tổ chức thành đảng bộ, nên gọi là Bộ hành. Lại vì không thầy chỉ dạy mà một mình tự ngộ chứng quả, nên gọi là Độc giác. Trái lại, vị Duyên giác ở một mình một chỗ để chứng ngộ đắc quả, thì gọi là Lân dác dụ độc giác. (xt. Lân Dác Dụ Độc Giác). BỘ LẠC THẦN ..... Vị thần do tôn giáo bộ lạc tin thờ. Có quan hệ mật thiết với truyền thuyết thần thoại về nguồn gốc của bộ lạc; cũng có khi được coi là thủy tổ chung của bộ lạc.

BỘ LẠC TÔN GIÁO Một trong những hình thái tôn giáo nguyên thủy ở thời kì đầu tiên tự nhiên phát sinh từ trong thị tộc. Vào thời ấy, văn hóa chưa phát triển, cơ cấu xã hội còn đơn giản, nên tôn giáo cũng mới ở trạng thái thô sơ. Về sau, các thị tộc gần gũi nhau dần BỘ LẠC TÔN GIÁO

B 702 dần kết thành thị tộc đồng minh, rồi liên kết thành bộ lạc, lúc đó hình thành tôn giáo mới được xác định, nhưng vẫn chưa hình thành hệ thống giáo nghĩa và thần học rõ ràng, song truyền thuyết thần thoại đã có nội dung phong phú hơn, đặc biệt là thần thoại về nguồn gốc bộ lạc từ đâu mà ra (bộ phận văn hóa tiến triển hơn thì còn có thần thoại về nguồn gốc trời đất). Những nghi tiết và các điều cấm kị đều tương quan mật thiết với thần thoại và sinh hoạt xã hội. Sử học tôn giáo, đối với việc nghiên cứu tôn giáo nguyên thủy, phổ thông đều lấy thần thoại làm điểm xuất phát cơ bản. Như Bà la môn giáo Ấn độ tôn thờ thần thoại Phệ đà, trong đó đã ghi chép hình thái sinh hoạt và tôn giáo của người Aryan Ấn độ cổ đại. BỘ PHÁI PHẬT GIÁO Từ ngữ gọi chung các phái được phân chia ra từ trong giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy. A. Sự thành lập Bộ phái Phật giáo: Cứ theo luận Đại tì bà sa và luận Dị bộ tông luân chép, thì sau đức Phật nhập diệt hơn 100 năm, vị tỉ khưu Đại thiên đưa ra năm việc (Đại thiên ngũ sự ), yêu cầu giáo đoàn thừa nhận. Đây là nguyên nhân khiến giáo đoàn lần đầu tiên chia thành Thượng tọa bộ (phái phản đối năm việc) và Đại chúng bộ (phái tán thành). Nhưng cứ theo Đại sử .....(Pàli: Mahàvaôsa), Đảo sử .....(Pàli: Dìpavaôsa) của Phật giáo Nam truyền ghi chép, thì sau đức Phật nhập diệt 100 năm,

có tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì ở đông bộ Ấn độ xưa đưa ra 10 điều giới luật mới (Thập sự). Chủ trương mới này bị các vị Trưởng lão tỉ khưu, đứng đầu là ngài Da xá, phản đối; sau đó, ngài Da xá triệu tập 700 tỉ khưu mở Đại hội kết tập, tuyên bố 10 điều giới luật mới là phi pháp; đồng thời, các tỉ khưu tán thành chủ trương mới cho mười điều ấy là đúng nên cũng tổ chức kết tập. Do đó mà giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ mà trong sử gọi là sự chia rẽ căn bản. Về sau, từ hai bộ căn bản này lại chia thành 20 bộ (theo thuyết chia phái của Bắc truyền)

hoặc 18 phái (theo thuyết chia phái của Nam truyền, tức trừ Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ), gọi là sự chia rẽ ngành ngọn). Như vậy, tóm lại, giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lần đầu tiên bị chia thành hai bộ căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, rồi về sau, từ hai bộ căn bản này lại chia ra thành 20 bộ phái (theo Bắc truyền) hoặc 18 phái (theo Nam truyền). Cứ theo luận Dị bộ tông luân ghi chép, thì Phật giáo bộ phái gồm 20 bộ, tức là sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, từ Đại chúng bộ căn bản lại chia ra ba bộ phái nữa là: 1. Nhất thuyết bộ, chủ trương pháp thế gian, xuất thế gian chỉ là tên giả, không có thể thực. 2. Xuất thế bộ, cho rằng pháp thế gian chỉ có tên giả, pháp xuất thế gian thì đều là chân thực. 3. Kê dận bộ, chỉ hoằng dương tạng A tì đạt ma trong ba tạng, còn cho kinh, luật đều là giáo pháp phương tiện của đức Phật. Không bao lâu sau, từ Kê dận bộ lại chia

ra hai bộ nữa là: 4. Đa văn bộ, vì sự học vấn của phái này vượt hơn Đại chúng bộ, nên gọi là Đa văn bộ (bộ phái nghe nhiều). 5. Thuyết giả bộ, chủ trương trong pháp thế gian và pháp xuất thế gian đều có phần ít là giả. Vào cuối thời kì 200 năm sau đức Phật nhập diệt, một vị tỉ khưu ngoại đạo bỏ tà về chính, ở núi Chế đa; chư tăng thuộc Đại chúng bộ phần nhiều ở núi này. Trong BỘ PHÁI PHẬT GIÁO

B 703 một dịp bàn thảo lại vấn đề "năm việc" của ngài Đại thiên, vì chủ trương bất đồng nên chư tăng ở núi Chế đa lại chia ra ba bộ nữa là: 6. Chế đa sơn bộ, bộ này vẫn ở lại núi Chế đa. 7. Tây sơn trụ bộ, bộ này dời đến ở phía tây núi Chế đa. 8. Bắc sơn trụ bộ, bộ này dời về phía bắc của núi Chế đa. Như vậy, Đại chúng bộ hợp cả gốc lẫn ngọn gồm có chín bộ phái. Sau khi hai bộ gốc (tức là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ) bị phân chia lần đầu tiên (100 năm sau Phật nhập diệt) thì Thượng tọa bộ dời đến ở tại vùng Hi mã lạp sơn (tức là núi Tuyết sơn). Đến khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, lại chia ra: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng gọi Thuyết nhân bộ, chủ trương tất cả pháp hữu vi, vô vi đều có thực thể. 2. Tuyết sơn bộ, tức là do Thượng tọa bộ gốc dời đến Hi mã lạp sơn (Tuyết sơn) nên bộ này lấy tên là Tuyết sơn. Không bao lâu sau, từ Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra: 3. Độc tử bộ, lấy A tì đạt ma do ngài Xá lợi phất soạn làm luận điểm căn bản, tương truyền Bộ chủ là dòng dõi con bê con, nên gọi là Độc tử bộ..... Về sau, do nội dung giáo nghĩa của Độc tử bộ nghèo nàn nên có chủ trương lấy nghĩa kinh để bổ túc thêm, nhưng do quan điểm bất đồng nên Độc tử bộ lại chia làm: 4. Pháp thượng bộ, Pháp thượng là tên

của Bộ chủ. 5. Hiền trụ bộ, là dòng dõi của A la hán Hiền. 6. Chính lượng bộ, chủ trương pháp nghĩa sâu xa do mình nói ra đã được san định không còn sai lầm nữa. 7. Mật lâm sơn trụ bộ, Bộ chủ ở tại núi Mật lâm. Đồng thời, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra: 8. Hóa địa bộ, 300 năm sau đức Phật nhập diệt, có người Bà la môn tên là Hóa địa, xuất gia được quả A la hán, đệ tử nối dõi, gọi là Hóa địa bộ. Rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra: 9. Pháp tạng bộ, ngài Pháp tạng là đệ tử của tôn giả Mục kiền liên. Các sư của bộ này nói năm tạng: kinh, luật, a tì đạt ma, minh chú, Bồ tát bản hạnh sự. Vào cuối năm 300 sau Phật nhập diệt, từ Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia: 10. Ẩm quang bộ, cũng gọi Thiện tuế bộ. Ẩm quang tức là Ca diếp ba, là họ của Bộ chủ. Vào đầu năm 400 sau Phật nhập diệt, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra: 11. Kinh lượng bộ, cũng gọi Thuyết chuyển

bộ, chỉ nương vào kinh làm chính lượng, không dựa theo luật và đối pháp (luận), khi viện dẫn chứng cứ thì đều lấy kinh làm chứng. Như vậy, Thượng tọa bộ hợp cả gốc lẫn ngọn gồm 11 bộ phái, cộng với 9 bộ của Đại chúng bộ thành là 20 bộ phái. B. Giáo lí của Phật giáo Bộ phái: giáo lí của Phật giáo nguyên thủy, trong các kinh điển nguyên thủy (kinh A hàm), chưa có tổ chức, chưa được thống nhất. Đem các giáo thuyết do đức Phật giảng nói suốt cuộc đời

Ngài được ghi chép trong kinh điển nguyên thủy ra mà thuyết minh, giải thích, chỉnh lí cả phần nội dung lẫn hình thức cho có hệ thống, phù hợp với tính cách học thuật nghiên cứu gọi là phương pháp nghiên cứu A tì đạt ma. Phương pháp nghiên cứu này về sau dần dần phát triển, đến khi Phật giáo sắp bị phân hóa thành các bộ phái, thì sự giải thích bất đồng về giáo lí đã trở thành nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ, vì thế, mỗi bộ phái đều tự tổ chức và giải thích giáo lí, viết ra các bộ luận về giáo lí của riêng mình, gọi là "A tì đạt ma căn bản". BỘ PHÁI PHẬT GIÁO

B 704 Như bảy bộ luận của Phật giáo Nam truyền (Thượng tọa bộ phương Nam), bảy bộ luận Hán dịch của Thuyết nhất hữu bộ và luận A tì đàm của ngài Xá lợi phất thuộc Chính lượng bộ hệ đều là loại A tì đạt ma căn bản. Các bộ luận của mỗi bộ phái đều hiển bày đường lối phát triển giáo lí của riêng bộ phái đó. Các bộ luận ở thời kì đầu chỉ là những sách thuyết minh và giải thích cùng hệ thống hóa giáo lí trong kinh điển nguyên thủy, cho nên trong thời kì này các bộ luận có quan hệ mật thiết với kinh. Nhưng trong các bộ luận ở thời kì sau, mối quan hệ với kinh điển nguyên thủy đã mờ nhạt dần, để rồi cuối cùng, A tì đạt ma đã thành lập học thuyết riêng biệt, không dính dáng gì đến nguyên thủy. Giáo lí Phật giáo nguyên thủy lấy thực tiễn làm lí luận nền tảng, luận thuyết nào không liên quan đến thực tiễn thì không tồn tại. Đây là dựa theo qui luật biến hóa của các pháp mà quan sát hiện tượng vũ trụ nhân sinh (duyên khởi phổ thông và duyên khởi lưu chuyển), ứng dụng qui luật để đạt thành lí tưởng (duyên khởi hoàn diệt). Nhưng các bộ luận của Phật giáo bộ phái của thời kì sau thì dùng phương pháp luận cứu tồn tại luận không dính dáng gì tới thực tiễn mà khảo sát về tính có, không, giả, thực của sự vật, điều này được coi là đã chịu ảnh hưởng của ngoại đạo. Khác với ngoại đạo, Phật giáo không lập thực thể tồn tại vĩnh viễn bất biến, mà Phật giáo quan sát hiện tượng tồn tại sinh diệt biến

hóa. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng có trong ba đời, đây cũng khác với thực thể luận của ngoại đạo. Phật giáo bộ phái khi bàn về sự tồn tại của các pháp, đã đem các hiện tượng tồn tại biến hóa lập làm "pháp hữu vi", tồn tại không biến hóa lập làm "pháp vô vi". Tuy nhiên chủ trương "pháp thể hằng có" sau này đã bị Phật giáo Đại thừa bác bỏ, vì cho chủ trương này là một loại "Hữu ngã thuyết", và Đại thừa đề xuất tưtưởng triệt để vô ngã (không). Trong thời Phật giáo bộ phái đã có các cuộc tranh luận về học thuyết và giáo lí giữa các bộ phái với nhau. Các vấn đề giáo lí được các bộ phái thảo luận gồm có: Phật đà luận, Tăng già luận, Bồ tát luận, Phàm phu luận, Tu đạo luận, Thiền định luận, Thánh quả luận, Sắc pháp luận, Bổ đặc già la luận v.v... Các văn hiến chỉnh lí và giới thiệu những vấn đề này, về phía Phật giáo Nam truyền thì có Luận sự (Pàli: Kathàvatthu) và chú thích của nó; về phía Phật giáo Bắc truyền thì có

bản Hán dịch của các luận: Dị bộ tông luân, Đại tì bà sa, Câu xá, Thuận chính lí, Thành thực, và bản Tạng dịch: luận Dị bộ tông luân, Dị bộ tông tinh thích, Dị bộ thuyết tập v.v... [X. Đại thừa huyền luận Q.5; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tam luận huyền nghĩa; Cao tăng pháp hiển truyện]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo). BỘ THỬ ..... Lùng đuổi chuột. Đức Phật dùng chim và chuột để ví dụ gọi những ông tăng phá giới, cho nên Bộ thử hàm ý là ông tăng phá hủy giới cấm. [X. kinh Phật tạng Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.thượng]. (xt.

Điểu Thử Tăng). BỘ TRỊCH MINH VƯƠNG Bộ trịch, Phạm:Padanaksipa. Dịch âm: Bá ban nẵng kết sử ba minh vương. Một trong tám Đại minh vương. Cũng gọi Bộ trịch kim cương. Gọi đủ là Bộ trịch kim cương minh vương. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ quân đồ lợi diệm man xí thịnh Phật đính chép, thì Minh vương này là hóa thân của bồ tát Phổ hiền, tay BỘ THỬ

B 705 phải cầm cây lọng, tay trái cầm chày kim cương, khắp mình màu xanh da trời, phóng ra ánh lửa. Nói về uy đức của vị Minh vương này, cứ theo Bá ban nẵng kết sử ba kim cương niệm tụng nghi quĩ nói (Đại 21, 170 trung): “Mở bày cho hàng Nhị thừa phát được không tuệ rất sâu của Đại thừa; trong thế giới phàm phu, ánh sáng uy đức của Ngài chiếu soi tới đâu thì những chủng tử tạp nhiễm chứa trong tạng thức của họ trở nên thanh tịnh, khiến họ xa lìa ba đường, đầy đủ hạnh Phổ hiền; bàng sinh quĩ đói hết kiếp này không còn thụ sinh lại nữa; các loại địa ngục đều hoại diệt hết; tội nhân giải thoát, phát tâm bồ đề; các loài ác ma gặp ánh sáng này đều phải khuất phục, bỏ chạy tứ tán. Một thời gian lâu, làm lợi ích như thế rồi, Ngài mới thu ánh sáng uy đức lại vào trong thân, sau đó ra khỏi thiền định”. Về hình tượng của vị bản tôn Minh vương này, cũng theo nghi quĩ đã dẫn, toàn thân màu xanh, gồm 18 tay, lấy rồng làm chiếc mũ anh lạc, chau mày dữ tợn, răng nanh chìa ra, nhọn hoắt. Chủng tử là (hùô), chân ngôn: Án (oô) hiệt lâm (hrìô) khuất lâm (kroô) bộ lâm (bhroô)

tố lâm (sroô) nho lâm (jroô) ngược (gahê). [X. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp Q.1; Tứ thập thiếp quyết Q.7]. BỔ ĐÀ LẠC HẢI HỘI QUĨ Nghi quĩ, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi đủ là: “Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bổ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ”. Cũng gọi Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc nghi quĩ, Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc, Nhiếp vô ngại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Sách này trình bày uy nghi hình sắc của các vị tôn thuộc năm bộ Kim cương giới và bồ tát Quan thế âm nghìn tay nghìn mắt cùng các vị tôn trong Đại mạn đồ la. [X. Tự tại kim cương tập Q.4; Bí tạng sao Q.6]. BỔ ĐÀ LẠC SƠN Núi Bổ đà lạc. Phạm: Potalaka hoặc Potala, Potaraka. Dịch ý: cây hoa nhỏ, hoa trắng nhỏ, cây nhỏ xum xuê đẹp đẽ, hòn đảo ngoài biển, ánh sáng. Cũng gọi Bố đát lạc ca sơn, Bảo đà lạc ca sơn, Bô đa la sơn, Bảo đà la sơn. Núi nằm ở bờ biển nam Ấn độ, tương truyền là chỗ ở của bồ tát Quán thế âm, tức là ở phía đông núi Mạt lạt da (Phạm:Malaya) thuộc nước Mạt la củ tra ở nam Ấn độ, trong đó có Thạch thiên cung (cung trời bằng đá) nơi bồ tát Quan thế âm thường qua lại. Cứ theo kinh Hoa nghiêm

(dịch mới) quyển 68 chép, thì núi này được tạo thành bằng các thứ quí báu, rất là thanh tịnh, đầy

dẫy hoa quả cây rừng, ao hồ khe suối. Đại đường tây vực kí quyển 10 nam Ấn độ Mạt la củ tra quốc điều cũng ghi: trên đỉnh núi có ao, nước ao trong suốt, chảy ra sông lớn, dòng chảy quanh núi rồi đổ vào biển Nam. Bên cạnh ao có cung trời bằng đá, là nơi bồ tát Quán tự tại thường lui tới, ai muốn được thấy Bồ tát, phải phát tâm nguyện lớn, trèo non vượt suối, quên cả hiểm nguy, thì Bố Trịch Minh Vương BỔ ĐÀ LẠC SƠN

B 706 mới đến được, bởi thế, rất ít người đến được đây. Vì núi Bổ đà lạc là linh địa do bồ tát Quan thế âm cư trú, nên rất nhiều nơi lấy Bổ đà lạc để đặt tên, như núi Phổ đà ở tỉnh Triết giang Trung quốc, chùa Bổ đà lạc ở núi Na trí Nhật bản v.v... [X. kinh Quan thế âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bản duyên; Hoa nghiêm kinh sớ Q.57; Tuệ lâm âm nghĩa Q.40; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Quan thế âm bồ tát chi nghiên cứu]. (xt. Phổ Đà Sơn). BỔ ĐẶC GIÀ LA Phạm: pudgala I. Bổ đặc già la. Cũng gọi Phú đặc già la, Phất già la, Phúc già la. Dịch là người, chúng sinh, sổ thủ thú, chúng số giả. Chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sinh. Sổ thủ thú ., hàm ý là nhiều lần đi lại vòng quanh trong năm đường. Một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của "ngã", hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương thuyết Vô ngã nên không thừa nhận Bổ đặc già la chân thực (Bổ đặc già la thắng nghĩa) là chủ thể của sự sống chết, nhưng vì phương tiện giải nói nên tạm gọi người là Bổ đặc già la (Bổ đặc già la thế tục). Tuy nhiên, trong các bộ phái Phật giáo, thì Độc tử bộ, Chính lượng bộ và Kinh lượng bộ lại thừa nhận Bổ đặc già la là có thực. Lại có phái cho Bổ đặc già la đồng nghĩa với người, như luận Pháp uẩn túc quyển 2 gọi quả vị tu hành Tứ song bát bối (bốn đôi tám bậc) là Tứ song bát chích bổ đặc già la. [X. kinh Đại bát nhã Q.409; kinh

Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Đại trí độ Q.35; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du già sư địa Q.83; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. II. Bổ đặc già la. Kì na giáo giải nghĩa Bổ đặc già la là vật chất, gồm đủ sắc, hương, vị, xúc, nhưng không có ý thức. Vật chất này được chia làm hai loại: một loại là các nguyên tử đất, nước, lửa, gió vĩnh viễn không thể phân chia; loại kia là thể phức tạp do các nguyên tử cấu thành. BỐC YẾT SA ..... Phạm:pulkasa. Cũng gọi Bổ yết sa. Có ba nghĩa sau đây: 1. Tên gọi của chủng tộc giống lai ti tiện. 2. Người hạ tiện đi lượm lặt phế liệu, quét dọn phân dơ hoặc khiêng xác người chết đi chôn. 3. Kẻ tà kiến, không tin nhân quả, tạo các nghiệp ác. [X. Du già luận kí Q.3 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. BỘC LƯU ..... Dòng thác. Cũng gọi Bạo lưu. Tên khác của phiền não. Nghĩa là phiền não trong ba cõi hay cuốn trôi những cái thiện, giống như nước lũ cuốn trôi mất nhà cửa cây cối. Vì bộc lưu có nghĩa cuốn trôi, xoáy tròn, chìm nghỉm, phiền não cũng thế, có khả năng cuốn trôi chúng sinh và nhận chìm họ trong dòng sống chết của ba cõi sáu đường, nên dùng Bộc lưu để ví dụ. Những phiền não đó là: Dục bộc lưu, Hữu bộc lưu, Kiến bộc lưu và Vô minh bộc lưu, gọi là 4 bộc lưu.

Tông Duy thức ví dụ thức A lại da thứ tám như bộc lưu, vì thức này hoạt động thường xuyên, liên tục không ngừng. Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung), nói: "Sơ a lại da thức, dị thục nhất thiết chủng, (.....) hằng chuyển như bộc lưu, A la hán vị xả".

Nghĩa là thức A lại da là hạt giống của tất cả quả dị thục, nó thường xuyên hoạt động chuyển biến, y như dòng thác BỔ ĐẶC GIÀ LA

B 707 chảy xiết, chừng nào chúng quả A la hán thì mới bỏ thức a lại da, tức chuyển nó thành trí. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu). BỘC NOA Phạm:pùja. Kiểu chắp tay như hoa sen mới nở. Là kiểu chắp tay thứ tư trong 12 cách thức chắp tay. Hình thức kiểu chắp tay này là: trước tiên, chắp hai tay làm hình hoa sen chưa nở (mười ngón tay chập lại, hơi khum khum, lòng bàn tay để rỗng), kế đến, hai ngón cái, hai ngón út áp sát nhau, các ngón còn lại hơi mở ra dáng như hoa sen mới nở. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng). BÔI ĐỘ (? - 426) Vị tăng đời Tấn, người Kí châu, năm sinh, họ và tên đều không rõ. Sư thường ngồi trên một cái chén (bôi) bằng gỗ để qua sông (độ), nên người thời bấy giờ gọi sư là Hòa thượng Bôi độ, Thiền sư Bôi độ. Sư bất chấp uy nghi tế hạnh, uống rượu ăn thịt, nhưng có thần lực lớn. Có lần sư ngủ trọ ở một nhà tại miền Bắc, lấy trộm tượng vàng của chủ nhà rồi đi. Chủ nhà đuổi theo, mặc dầu thấy sư đi chậm, nhưng ông ta thúc ngựa rượt theo mà chẳng kịp, đến bờ sông Mạnh tân, sư thả chiếc chén gỗ xuống nước, rồi ngồi lên chén đi qua sông. Sư từng ở nhà cư sĩ Hoàng hân tại Bành thành, nhà này rất nghèo, chỉ ăn cơm độn với ngô mà thôi, nhưng sư vẫn ăn ngon lành. Nửa năm sau, bỗng một hôm sư bảo Hoàng hân đi lấy 36 hạt cây lau mang về, sư gói kín lại, rồi trao cho Hoàng hân bảo mở ra; khi Hoàng

hân mở ra thì thấy toàn là tiền bạc lụa là rất nhiều, ông đem dùng làm việc công đức hết. Qua một năm, sư từ biệt ra đi, Hoàng hân chuẩn bị lương thực cho sư mang theo, sáng hôm sau, Hoàng hân thấy lương thực vẫn còn đó, nhưng không thấy sư đâu. Vì sư có rất nhiều điều thần biến kì lạ nên người đời khó biết được lai lịch của sư. Sư có tác phẩm "Nhất bát ca" 1 quyển lưu hành ở đời. [X. Lương cao tăng truyện Q.10]. BÔI ĐỘ SƠN Núi Bôi độ. Núi ở phía nam huyện Bảo an tỉnh Quảng đông. Còn gọi là Đồn môn sơn, nay là Thanh sơn ở Hồng kông. Trên núi có chùa Thanh sơn, phía sau Đại hùng bảo điện hiện còn hang Bôi độ, trong hang có tượng bằng đá của thiền sư Bôi độ đang ngồi. Cứ theo Dư địa kỉ thắng chép thì thiền sư Bôi độ vượt biển đến trú ngụ ở huyện Đông hoàn. Còn Quảng châu phủ chí Đông hoàn huyện chép, núi Bôi độ cách huyện thành 190 dặm về mạn nam; thời Nam Hán, vua ban tên là núi Thụy ứng (núi ứng điềm lành), vì trên núi có hang Thụy ứng. Vì thời xưa, thiền sư Bôi độ đã từng có lần đến ở núi này, cho nên gọi là núi Bôi độ. (xt. Bôi Độ, Thanh Sơn Thiền Viện) BỒI ĐƯỜNG I. Bồi đường. Trong Thiền viện, căn nhà ở ngoài Tăng đường, nơi sắp cơm cho khách tăng ăn, gọi là Bồi đường. [X.Thiền lâm tượng khí tiên đệ cửu loại Tùng quĩ môn]. II. Bồi đường. Trong nghi quĩ luật chế, giới sư đầu đơn là khai đường, giới sư nhị đơn là Bồi đường. Bồi đường là người phụ giúp vị khai đường dạy bảo phép tắc thụ giới cho các giới tử.

BỒI LƯ

.....

I. Bồi lư, Phạm:Bhairava. Cũng gọi

Bồi ra phạ, Bồi la phược. Dịch ý: đáng sợ,

BỒI LƯ

B 708 bi thảm. Một trong những hình của trời Tự tại, một trong những tên của thần Kim cương. Là hóa thân của thần Thấp bà trong Bà la môn giáo, hoặc là con của thần này. Bồi lư được đặt ở góc đông nam của viện Bộ ngoài trong hội Hàng tam thế trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo (nhưng ở Tây tạng thì gọi là Bồi ra phạ nữ). Hình tượng Bồi lư là một thân chín mặt, ở trần, mầu đen, hiện thân phẫn nộ, 34 cánh tay, 16 chân. Chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày Kim cương. Vị tôn này mang đậm sắc thái Bà la môn giáo, chỉ có Mật giáo Nhật bản đặc biệt tôn sùng. [X. Phật thuyết diệu cát tường du già đại giáo kim cương bồi ra phạ luân quán tưởng thành tựu nghi quĩ Mạn noa la phần; Quán tưởng phần]. II. Bồi lư. Tên một loại nhạc múa. Cũng gọi Bội lư, Bồi lư phá trận nhạc. Xưa nay Bồi lư cùng Hoàng đế, Tần vương, Vũ xương và Tán thủ v.v... là tên của năm khúc nhạc phá trận. Là nhạc cổ thuộc loại nhạc võ, được hát múa để cầu chúc khi ra trận. Loại nhạc này bắt nguồn ở Ấn độ. BỒI SẤN Người có nhiều công khó nhọc thì chia thêm vật cúng thí gấp đôi. Bồi.. nghĩa là gấp đôi, dùng như chữ "bội...". Sấn là vật do tín đồ bố thí cúng dường. Bị dụng thanh qui quyển 4 Tiên điểm tây đường đầu thủ tân mệnh điều (Vạn tục 112, 44 hạ), nói: "Người chuyên trách đến trước vị tân trụ trì trình bày về các vật thí của vị trụ trì cũ, xong rồi lễ tạ, sau đó đem chia các vật thí

đã được ấn định và công bố tên của người được chia thêm gấp đôi" (bồi sấn). BỒI THIẾP ..... Trong Thiền viện, ngoài những thứ cúng dường chính như cơm gạo, thuốc thang ra, những vật cúng dường phụ thêm như rau, đậu v.v..... được gọi là Bồi thiếp. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa (Đại 48, 1128 thượng), nói: "Người chủ tang phải cùng vị Thủ tọa tính xem y bát để lại nhiều hay ít, rồi thầm chia làm ba phần: một phần dành cho chi phí chôn cất, (...) một phần cúng dường phụ thêm (bồi thiếp) vào thường trụ, một phần biếu đại chúng để chi dùng cho việc tụng kinh và các Phật sự như bảng, trướng v.v.." BỒI THỰC ..... Trong Thiền tông, vào ngày kị Sơ tổ Đạt ma, vị trụ trì không đến nhà Tăng ăn cháo, mà ăn ở Pháp đường để tiếp đãi Tổ sư, gọi là Bồi thực. Ngoài ra, tiếp đãi khách ăn, cũng gọi Bồi thực. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đạt ma kị (Đại 48, 1118 thượng), nói: "Sáng sớm ngày thứ hai, vị trụ trì dâng hương lễ bái, dâng nước dâng cháo, rồi xuống tòa ngồi một bên tiếp đãi Tổ sư". BỐI ĐA LA DIỆP ..... Là bối đa la. Bối đa la, Phạm:pattra. Loại lá cây dùng để viết tư liệu hoặc văn kinh. Gọi tắt là Bối đa, Bối diệp. Đời xưa, khi giấy chưa được phát minh, người Ấn độ dùng lá bối đa thay giấy để viết. Hiện nay tại khu vực của Phật giáo Nam truyền cũng có người dùng lá bối đa la để viết

sách. Pattra tuy là tên của loại thực vật đặc biệt mà tên khoa học là Laurus oassia, nhưng cũng chỉ cho lá của loại thực vật phổ thông, hoặc loại lá cây dùng để viết sách. Trong đó, loại thích hợp nhất cho việc viết chép là lá cây Đa la (Phạm:tàla). Lá cây đa la giống như lá cây cọ, dài và BỒI SẤN

B 709 khít mịn. Trước khi viết chữ, đem lá này phơi khô, rồi cắt ra thành miếng, rộng độ sáu phân, dài khoảng sáu tấc, hai bên đều dùi một hay hai cái lỗ nhỏ rồi mới viết chép. Trước hết, dùng vật nhọn như kim, mũi dao hoặc bút sắt đâm khắc mặt lá, rồi lấy mực nước làm bằng mồng hóng thấm lên trên, đợi cho mực khô, lau sạch thì có những

dấu vết viết chữ lưu lại trên mặt lá. Nếu văn kinh được viết trên lá ấy thì gọi là kinh lá bối. Khi viết xong, lại lấy chỉ xâu lá bối lại thành bó, dùng hai tấm ván gỗ mỏng bằng khổ lá bối làm bìa ép mặt trên và mặt dưới để khỏi lộn trang và rơi mất. Từ thế kỉ I đến thế kỉ X, Phật tử Ấn độ xưa mang ba tạng Kinh, Luật, Luận viết trên lá bối đến Trung á và Tân cương của Trung quốc, đến Tây tạng và Nepal để truyền bá Phật giáo, tín đồ Phật giáo ở các khu vực này cũng sang Ấn độ học Phật pháp, rồi mang theo về nước nhiều kinh lá bối. Vào các thế kỉ XI, XII, Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, tín đồ Phật giáo Ấn độ lại phát động phong trào đem kinh chữ Phạm truyền ra nước ngoài để phiên dịch, cho nên ở những khu vực kể trên rất nhiều kinh lá bối viết bằng tiếng Phạm đã được

tìm thấy, nội dung bao gồm kinh điển Phật giáo Tiểu thừa, truyền thuyết, truyện cổ, thi ca, lịch sử, kí sự v.v... Trong đó, các Phạm giáp (bản kinh Phật viết bằng tiếng Phạm) tìm thấy ở Nepal là hoàn bị hơn cả. Mặc dầu sau khi giấy đã được phát minh, nhưng phổ thông kinh lá bối vẫn được bảo tồn, như kinh điển tiếng Tây tạng là một ví dụ. Những bản kinh bắt chước hình dáng kinh lá bối có bốn loại: lá đồng, vỏ cây hoa, giấy, bạch điệp (loại vải dày, mịn). Còn cái bìa bằng tấm ván gỗ mỏng ép kinh lá bối, hoặc là bìa sách, thì gọi là Phạm giáp. Thân cây Đa la một khi đã bị chặt thì không bao giờ nảy chồi lại nữa, cho nên trong các kinh nó thường được dùng để ví dụ các tỉ khưu đã phạm trọng tội Ba la di. Như kinh Lăng già quyển 6 (Đại 19, 132 hạ), nói: “Hạng điên ca này đã tiêu diệt hạt giống Phật như người cầm dao chặt cây đa la. Phật nói kẻ ấy vĩnh viễn mất gốc lành, không bao giờ thấy lại nữa, chìm đắm trong biển ba khổ, không thành tam muội”. Ngoài ra, những kinh sách được đóng phỏng theo phương pháp đóng kinh điển lá bối, bất luận những kinh sách ấy được viết trên vỏ cây hoa hay trên giấy, cũng đều gọi chung là bản lá bối. Kinh điển viết trên vỏ cây hoa được lưu truyền rất ít. Cây hoa sinh sản dọc theo triền núi vùng cao nguyên, như Kế tân ở miền tây bắc Ấn độ, Trung á, Hòa điền và Cưu tư v.v.., bởi thế kinh điển viết trên vỏ cây hoa mới được đào thấy ở những nơi đó, loại kinh này chỉ viết bằng chữ Ấn độ cổ xưa, và niên đại sao chép rất sớm, về sau vỏ cây hoa dần dần được thay thế bằng lá bối. Bản lá bối rất

phổ biến ở Ấn độ, nhưng ở Trung á thì chỉ thông dụng đối với sách Phật mà thôi, và chủ yếu là chữ Phạm, chữ Tây tạng, chữ Hồi hột v.v.., thỉnh thoảng cũng thấy có bản bằng tiếng Đổ hóa la, tiếng Thổ nhĩ kì cổ đại, tiếng Ấn độ xưa, và một số ít bản bằng chữ Hán. Cây Bối Đa La Kinh Lá Bối BỐI ĐA LA DIÊP

B 710 BỐI KHẮC (BECKH, HERMANN; 1875-1937) ..... Học giả người Đức chuyên nghiên cứu Đông phương học và Phật giáo. Mới đầu ông học luật, nhưng khi xét xử ông nhận thấy luật pháp rất mâu thuẫn với tội ác. Nhân đó, ông chuyển hướng nghiên cứu các tông giáo phương đông với hi vọng tìm một lối thoát cho tâm hồn luôn băn khoăn thao thức. Ông học tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, tiếngPàli,tiếng Hi lạp, tiếng Ai cập, tiếng Á rập với lòng ham muốn nghiên cứu triệt để các tông giáo phương đông, đặc biệt về Ấn độ học và Phật học ông đã có kiến thức rất sâu sắc. Ông có xuất bản kinh Đại bát niết bàn bản dịch tiếng Đức (Hingang des Vollendeten, 1925), Nghiên cứu về sự tích đức Phật (Buddha und seine Lehre 2 Bde, 1928) v.v... Trong tác phẩm này, ông đã chỉ rõ phần truyền thuyết và phần lịch sử thực của đức Thế tôn và có ảnh hưởng rất lớn đối

với học giới. BỐI NHĨ LẠP MẪU DỮ ƯỚC SẮT PHẠT ĐẶC BARLAAM AND JOSAPHAT Cuốn sách chứa đựng mẫu truyện lạ về các vị thánh Cơ đốc giáo lưu truyền ở châu Âu thời Trung cổ. Sách này phỏng theo truyện kí của đức Thích tôn và lấy tư liệu trong kinh Phổ diệu mà soạn thành. Sách này được các tín đồ Cơ đốc giáo ở Iran hoặc Trung á biên soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII và viết bằng tiếng Ấn độ Nhật nhĩ man mà thành. Tên các nhân vật chính Barlaam và Josaphat tong truyện là lấy từ

tiếng gốc Bhavagad (Thế tôn) và Bodhisattva (Bồ tát) trong Phật giáo mà ra. Về sau sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng lưu truyền ở các nước Âu, Mĩ. Đây là sự kiện rất lí thú trong lịch sử truyền bá Phật giáo và sự giao lưu văn hóa đông tây; nó cũng là điển hình của văn hóa Âu tây chịu ảnh hưởng Phật giáo. BỐI QUÁI KINH BÌNH Dùng lưng tượng Phật bằng gỗ làm thớt cắt cá hoặc đem kinh luận của Phật dán làm bình phong. Là ví dụ chỉ cho hạng người chấp không một cách mù quáng, làm những điều trái đạo lí mà không biết hổ thẹn. [X. Ma ha chỉ quán Q.10]. BỘI NIỆM ..... Niệm chán bỏ sống chết mà ở yên nơi Niết bàn. Du già luận kí quyển 6 phần trên (Đại 42, 435 trung), nói: “Niệm cầu ra khỏi thế gian, chán bỏ sống chết; nghĩa là niệm trái với sống chết, ở yên nơi Niết bàn vô lậu, nên gọi là Bội niệm”. BÔN NA PHẠT ĐÀN NA QUỐC Bôn na phạt đàn na, Phạm: Puịđravardhana. Pàli: Puịđra-varddhana. Cũng gọi Bôn đồ bạt đà na quốc, Phân na bà đà na quốc, Bôn đà lâm quốc. Dịch ý: Mãn phú quốc, Mãn tăng quốc, Phúc tăng quốc, Phúc trường quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ, nằm về phía tây nam nước Ca ma lũ ba. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì ngày xưa nước này có hơn hai mươi ngôi chùa với hơn 3000 vị tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có trên 100 đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn, đông nhất là ngoại đạo ở trần Ni kiền tử. Về phía tây

thủ đô có chùa Bạt thủy bà, trong đó có hơn 700 vị tăng học thuần giáo pháp Đại thừa. Thuở xưa, phần nhiều các bậc thạc học danh tăng ở miền đông Ấn độ đều tập trung ở chùa này. Bên cạnh chùa còn cái BỐI KHẮC

B 711 nền tháp do vua A dục xây, tương truyền đó là nơi ngày xưa đức Thích tôn nói pháp. Mahàsthàna ở phía bắc nhà ga Bogra thuộc đông Bengal hiện nay là nơi thành cũ của nước này. [X. Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh A dục vương Q.3; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; S. N. Majumdar: Cunningham’s Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India]. BÔN TỬ ... Cái bát sắt bé và nông. Là tên gọi chung cho ba loại bát lớn, nhỏ, vừa. Hình dáng Bôn tử hơi khác với ứng lượng khí (đầu bát) mà giống như cái chén thông thường. Theo truyền thuyết, khi đức Thế tôn thành đạo, ngài nhận bốn chiếc bát do Bốn vua trời dâng cúng, chồng xếp lên nhau thành một bát, ngoài có bốn cái môi. Ngày nay, bôn tử là ba cái bát nhỏ lồng vào trong ứng lượng khí (bát chính) làm thành bốn cái môi: đó là theo sự tích xưa của đức Thế tôn. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BỔNG GIÁO Tạng:Bon-po. Là tôn giáo nguyên thủy của người Tây tạng trước khi Phật giáo được truyền vào nước này. Một phái thuộc Tát mãn giáo (Shamanism). Cũng gọi Bổn giáo, Bổn ba giáo, Phạm giáo, Phàm giáo. Thông thường gọi là Hắc giáo. Tức là tín ngưỡng dân gian sùng bái linh hồn,

chú thuật, cúng

dường vật hi sinh. Theo truyền thuyết Tây tạng, vị tổ khai sáng của tôn giáo này tên là Tuyết lạp ba (Tạng:Gshen-rab). Mới đầu lưu hành ở vùng A lí của Hậu tạng, sau truyền bá từ tây sang đông đến khắp các miền Tây tạng. Tôn giáo này thờ cúng thần quỉ tinh linh của trời đất, núi rừng, sông ngòi, đầm rạch và các vật tự nhiên, cho rằng trong vũ trụ có vô số linh hồn tồn tại, có khả năng biến hiện các việc lành dữ, phúc họa; vì các tinh linh nương ở trong những vật thể như cây, đá, chiêng, trống v.v... nên nảy sinh quan niệm sùng bái những vật ấy, coi trọng tế tự, đồng bóng, bói toán, giải hạn, tin tưởng ông đồng bà cốt là môi giới giữa người và các linh hồn, nên ông đồng có thể nói trước mọi việc lành dữ. Ở thời kì đầu triều vua Thổ phồn, Bổng giáo chiếm địa vị thống trị. Vào giữa thế kỉ thứ VII, sau khi Phật giáo từ Ấn độ, Nepal truyền vào, Bổng giáo đã từng chống đối Phật giáo trong thời gian dài. Sau thế kỉ VIII, vì Vương thất Thổ phồn nâng đỡ Phật giáo mà đè nén Bổng giáo, nên thế lực Bổng giáo suy dần. Sau Bổng giáo hấp thụ một phần giáo nghĩa Phật giáo, đổi kinh Phật giáo thành kinh Bổng giáo, phát triển giáo lí mà trở thành một giáo phái tương tự như Phật giáo Tây tạng. Vì chịu ảnh hưởng hình thức tín ngưỡng và giáo nghĩa của Phật giáo, nên Bổng giáo đã chia làm hai thời kì mới và cũ: hình thái thời kì cũ là Bổng giáo nguyên thủy, hình thái ở thời kì mới là Bổng giáo tổ chức, tức tổ chức giáo nghĩa để làm thành kinh điển. Kinh điển Bổng giáo bàn về lí luận tu hành gồm có ba bộ: Thập vạn bạch long, Thập vạn hắc long, Thập vạn

ban long. Bổng giáo chịu ảnh hưởng của Phật sâu đậm và đã thay đổi nhiều, được gọi là Bạch bổn ba. Bổng giáo còn giữ được nhiều đặc điểm nguyên thủy thì gọi là Hắc bổn ba. Đầu thế kỉ XV, sau khi ngài Tông khách ba lập nên Hoàng giáo (phái Mũ vàng trong Phật giáo Tây tạng), thế lực bành trướng khắp xứ Tây tạng, thì thế lực Bổng giáo tàn lụi, chỉ còn rớt lại chút ít trong đám dân du BỔNG GIÁO

B 712 mục ở vùng biên thùy phía bắc và miền đông Tây tạng mà thôi. Hiện nay người Tây tạng tin thờ Lạt ma giáo, tuy nói đặc sắc của Lạt ma giáo là Phật giáo hấp thu thành phần Bổng giáo và Bổng giáo cũng lấy Phật giáo làm điểm tựa để tồn tại, nhưng, trong thực chất, cả hai vẫn nghiễm nhiên đối lập. [X. Đường thư Q.196 Thổ phồn truyện; Bạch lưu li luận (Vaidùrya dkar-po); Thập vạn bảo chiếu (Maji-bka#-#bum); Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo); Ch. Bell: Religion of Tibet (Kiều bản quang bảo dịch, Tây tạng chi Lạt ma giáo )]. (xt. Tát Mãn Giáo). BỔNG HÁT Là phương pháp tiếp hóa đệ tử của các tổ sư Thiền tông. Bậc tông tượng (bậc thầy nhiều kinh nghiệm) trong nhà Thiền, khi tiếp dẫn người học, hay dùng gậy đánh (bổng) hoặc dùng tiếng hét (hát) để dứt hẳn tư duy vọng tưởng hoặc để xét nghiệm chỗ ngộ của họ. Đây cũng là cách chỉ bày và mở tỏ cho học trò. Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 trung), nói: "Dù có vung gậy như mưa, hét vang như sấm, cũng chưa thể đảm đương được việc hướng thượng trong tông thừa". Tương truyền việc dùng gậy đánh bắt đầu từ các Thiền sư Đức sơn Tuyên giám và Hoàng bá Hi vận; còn việc dùng tiếng hét thì bắt đầu từ ngài Lâm tế Nghĩa huyền (hoặc có thuyết nói ngài Mã tổ Đạo nhất). Vì ngài Đức sơn khéo dùng gậy, ngài Lâm tế giỏi dùng tiếng hét, nên đã có câu: "Cây gậy Đức sơn, tiếng hét

Lâm tế". Về sau, các

Thiền sư tiếp dẫn người học phần nhiều dùng cả đánh và hét, không ngoài mục đích nhờ đó thúc giục người học giác ngộ. Đời sau, đối với việc thức tỉnh sự mê chấp của người gọi là "đương đầu bổng hát" (đánh và hét đúng lúc đúng cơ). Ngũ gia tông chỉ toản yếu (Vạn tục 114, 25 thượng), nói: "Gia phong Lâm tế, toàn cơ đại dụng, đánh hét đều dùng". Vị thủy tổ của tông Lâm tế là Thiền sư Nghĩa huyền chịu ảnh hưởng của ngài Hoàng bá có nói về cái gọi là bốn hét và tám gậy. Tám gậy là: 1. Gậy giải lệnh chi huyền, là gậy phạt. 2. Gậy tiếp cơ theo chính, gậy tiếp dắt người theo về chính đạo. 3. Gậy dựa vào lí huyền vi mà làm thương tổn điều chân chính, là gậy phạt. 4. Gậy ấn thuận tông chỉ, tức là gậy ấn chính cơ đến, là gậy thưởng. 5. Gậy nghiệm thử hư thực, tức là vừa thấy liền đánh để thử xem sự tu hành của người đến học thực hay hư, không liên quan gì đến thưởng phạt. 6. Gậy mù quáng, tức là mắt mù, đánh loạn bậy, do lỗi của thầy. 8. Gậy dẹp trừ phàm thánh, là gậy chân chính cao tột Bốn hét là: 1. Có lúc tiếng hét như thanh gươm kim cương quí báu, có tác dụng chặt đứt sự hiểu biết theo tình chấp. 2. Có khi tiếng hét như sư tử dậm chân, có tác dụng ngăn trở sự hiểu biết theo tình chấp. 3. Có khi tiếng hét như cây sào quơ bóng cỏ, có tác dụng khám nghiệm người học.

4. Có khi tiếng hét không có tác dụng của hét, có tác dụng không dám xúc phạm húy. BỘT ĐÀ Phạm:buddha. Dịch ý là giác giả, tức là đức Phật. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 345 hạ), nói: "Phạm: Bột đà, nếu chỉ gọi tắt là Phật thì sai". Kinh Niết bàn nói: "Phật là bậc giác BỔNG HÁT

B 713 ngộ, tức là tự mình giác ngộ và giác ngộ người khác". (xt. Phật). BÙI HƯU (797-870) Ông là người huyện Tế nguyên, Mạnh châu (Hà nam), đời Đường, cũng có thuyết cho là người huyện Văn hỉ tỉnh Hà nam (Văn hỉ Sơn tây). Ông đậu Tiến sĩ khoảng năm Trường khánh (812-824). Khoảng năm Đại trung (847-859), ông được quan Binh bộ thị lang tiến cử làm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Sau giữ chức Tiết độ sứ Tuyên vũ quân, rồi lần lượt làm Tiết độ Chiêu nghĩa, Hà đông, Phượng tường, Kinh nam v.v... Ông là người điềm đạm, phong độ nhàn nhã, hành xử nghiêm túc, vua Tuyên tông thường gọi ông là "chân Nho giả" (nhà Nho chân chính). Ông giỏi văn chương, viết chữ rất ngay thẳng đẹp đẽ. Ông vốn tin Phật giáo, theo ngài Khuê phong Tông mật học Hoa nghiêm. Ngài Tông mật soạn kinh sớ thường nhờ ông viết tựa. Ông từng tiếp ngài Hoàng bá Hi vận ở Uyển lăng, cùng nhau bàn về đạo Thiền, ông ghi những lời Thiền sư Hoàng bá nói rồi soạn thành Uyển lăng tập, lưu hành rất rộng rãi. Đời vua Vũ tông và Tuyên tông, Phật giáo gặp đại nạn mới, với tư cách một đại thần trọng yếu, ông đứng ra bênh vực Phật giáo, nhờ thế, chỉ trong vài năm, Phật giáo được hưng thịnh trở lại. Từ trung niên về sau, ông ăn chay, thắp hương tụng kinh, người đời gọi ông là "Đại sĩ Hà đông". Ông có các tác phẩm: Khuyến phát bồ đề tâm văn 1 quyển, Truyền tâm pháp yếu 1 quyển (Biên tập ngữ yếu của

Thiền sư Hi vận). [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.20, Q.25; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.8, Q.9, Q.12, Q.13; Cư sĩ truyện Q.13; Đường thư liệt truyện 107]. BÚT THỤ Tức là ở trong trường sở dịch kinh, người cầm bút dùng Hán văn ghi chép những văn kinh

mà người dịch đã dịch từ nguyên văn ra. Bởi vì kinh Phật được truyền sang Trung quốc đều bằng tiếng Phạm, cần phải phiên dịch ra Hán văn thì người Trung quốc mới có thể đọc và hiểu được. Nhưng người thông thạo chữ Hán chưa chắc đã giỏi tiếng Phạm, và ngược lại, người biết tiếng Phạm chưa chắc đã hiểu Hán văn cho nên cả hai phải phối hợp với nhau mới thành việc được.[X. Sự vật kỉ nguyên Q.7]. BÚT THỤ

C 717 C CA .. Chữ (ka) của mẫu tự Tất đàm. Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng đọc là cát, kiết, yết, kha, cá, các, cám, cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ Ca biểu thị nghĩa: tất cả pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này thì người ta liên tưởng ngay đến các tiếng Ca ra ca (Phạm:Kàraka, người tạo tác) và Ca lí da (Phạm:Kàrya, nghiệp được tạo tác) đều bắt đầu bằng Ca, nên mới có thuyết cho rằng, khi nghe chữ Ca thì xa lìa mọi sự tạo tác. Đại nhật kinh sớ quyển 7 cắt nghĩa là "người tạo tác" và cho rằng các pháp đều do tạo tác mà thành, nếu rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sinh chân thực. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng lên chữ Ca (thượng thanh) thì phát ra tiếng vào quả nghiệp (Phạm: Karmavipàkàvatàrazabda)". Ngoài ra, chữ Ca còn có các nghĩa đại từ bi (Phạm:Karuịà, thương xót), trùm khắp không dứt v.v... Cứ theo kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của bồ tát Quán tự tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng, nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu; mười mặt tượng trưng khả năng giáo hóa mọi căn cơ trong mười cõi, còn một mặt chính là bản thân Ngài. Ở đây cho rằng đại bi là

tác nghiệp của chư Phật và Bồ tát, bởi thế lấy chữ Ca (Kàrya: tác nghiệp) làm chủng tử. Đại an lạc bất không chân thực kim cương tát đọa ở viện Biến tri của Thai tạng giới cũng lấy chữ Ca làm chủng tử. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Bách tự thành tựu trì tụng; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; Tất đàm tạng Q.5]. CA BÁI Là từ Hán Phạm hỗn hợp. Ca: ca vịnh; Bái: viết tắt của chữ Phạm:pàỉhanghĩa là tán tụng, tán thán. Cũng gọi Bái nặc. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng) chép: "Những tiếng hay như thế, đều đem cúng dường hết; hoặc với lòng vui mừng, ca ngợi (ca bái) đức của Phật" [X. Pháp hoa văn cú kí Q.5 trung]. CA BÔ ĐẠI ĐIỂU Chim ca bô. Ca bô đại, Phạm: kapota. CA

C 718 Cũng gọi Ca bô điểu. Tên chim bồ câu, chim tu hú. Chim to gọi là Ban cưu, chim nhỏ gọi là Ca bô đức ca (Phạm:kapotaka). Cũng có thuyết bảo từ kapotaka là tiếng gọi chung các loài chim. [X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; Bát nhã đăng luận thích Q.13]. CA BỐ LA HƯƠNG ..... Ca bố la, Phạm:Karpùra. Cũng gọi Yết bố la hương. Dịch ý: Long não hương. Tên khoa học: Cinamonum camphora, Buds. Là loại cây cao thường xanh, chất gỗ mịn, cứng chắc, mầu vàng nhạt. Lá có cuống dài, mặt lá sáng bóng. Khoảng tháng 5, nở hoa nhỏ mầu vàng lợt, sau kết quả mầu đen, to bằng hạt đậu, mùi thơm đặc biệt khác lạ. [X. Đại đường tây vực kí Q.10]. CA CA ĐIỂU ..... ... Chim ca ca. Ca ca, Phạmkaøka.Cũng gọi Ca ca ca điểu. Ca ca là theo tiếng nó kêu mà đặt tên và thường được nói đến trong kinh điển Phật. Loài chim này sống bên ngoài núi Tuyết ở Ấn độ, lông trên cổ phần nhiều mầu xám. Ngoài ra, còn một loại chim gọi là Ca ca la (Phạm:kàkàla, hoặc Phạm:kàkola), mình lớn hơn, lông đen tuyền, tiếng kêu hơi khác

với tiếng chim ca ca, nhưng lại gần giống như tiếng người. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19,Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Phạm

ngữ tạp danh]. CA CÂU BÁ THỤ Cây ca câu bà. Ca câu bà, Phạm, Pàli: kakubha. Tên khoa học: Terminalia arjuna. Một loại thực vật thuộc họ Ha lê lặc. kinh Phật bản hạnh tập quyển 41 có nói về loại cây này. CA CHIÊN LÂN ĐỀ ĐIỂU ... ..... Chim Ca chiên lân đề. Ca chiên lân đề, Phạm:kàcilindi.Cũng gọi Ca chiên lân đà điểu, Ca già lân địa điểu. Dịch ý là chim thật dễ thương. Một loài chim sống dưới nước. Lông nó mịn, mềm mại, có thể dùng để may áo. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19 nói, thì Ca chiên lân đề là tên của giống chim báo điềm lành, lông nó rất mềm mịn, nhẹ như tơ, có thể đánh sợi để may áo, vua Chuyển luân mới mặc loại áo này. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.8; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. CA CƯU SỬ THỤ Cây Ca cưu sử. Ca cưu sử, Phạm:kàkwi. Dịch ý: hương hoặc hương liệu. Cũng gọi Ca cưu thụ. Một trong những giống cây Kim tước nhi thuộc họ đậu. Tên khoa học: Cytisus Cajan. Loại cây thường được nói đến trong kinh Phật. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; Phiên Phạm ngữ Q.9]. CA DIẾP ..... Phạm: Mahà-kàzyapa, Pàli: Mahàkassapa. Tên đầy đủ: Đại ca diếp, Ma ha ca diếp. Cũng gọi Ca diếp ba, Ca nhiếp ba, dịch ý: Ẩm quang. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Là vị tổ thứ nhất được đức Phật trao phó Pháp tạng.

Ngài sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở phía ngoài thành Vương xá. Đức
Phật thành đạo được ba năm thì ngài qui y theo Phật, tám ngày sau Ngài chứng quả vị A la hán. Ngài tu hành không chấp trước,
Ca Bố La Hương
CA BỐ LA HƯƠNG
C 719 nhân cách thanh liêm, rất được đức Phật tin cậy. Sau khi đức Phật nhập diệt, Ngài lãnh đạo giáo đoàn, triệu tập Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá. Sau khi truyền pháp cho tôn giả A nan (Phạm:Ànanda), Ngài vào núi Kê túc nhập định đợi bồ tát Di lặc ra đời mới vào Niết bàn. Thiền tông cho Ngài là người tu hạnh không chấp trước vào bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật và suy tôn Ngài là Đầu đà đệ nhất. Lại sự tích "Niêm hoa vi tiếu" liên quan đến việc ngộ đạo của Ngài còn được truyền tụng mãi đến ngày nay. Ngoài ra, đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ cũng gọi là Phật Ca diếp. Còn trong hàng đệ tử của Phật, các ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, Già da ca diếp v.v... đều có tên là Ca diếp. Lại vị tổ của Ẩm quang bộ Tiểu thừa ra đời 300 năm sau đức Phật nhập diệt cũng có tên là Ca diếp. [X. kinh Tạp a hàm Q.41; Tăng nhất a hàm Q.20, Q.35, Q.44; kinh Phật bản hạnh tập Q.45 phẩm Đại ca diếp nhân duyên; Đại ca diếp bản kinh; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; kinh Tì ni mẫu Q.1; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.1]. (xt. Kim Sắc

Ca Diếp). CA DIẾP BA ..... Jagdiz Kàsyap (1908-1976). Học giả Phật giáo người Ấn độ. Sư sinh ở Lan khế . Năm 1933 sư học tiếngPàlivà nghiêncứu kinh Phật bằng tiếngPàliở viện Phật học Trí nghiêm tại Tích lan, năm sau thụ giới. Sau khi trở về Ấn độ, sư thành lập các cơ sở nghiên cứu vănPàlivà tiếng Ma yết đà. Sư cũng giữ chủ nhiệm và giảng dạy khoa nghiên cứu tiếngPàlivà Phật giáo tại Đại học Phạm văn Ngõa lạp na tây, trụ trì chùa Na lan đà mới. Năm 1974 sáng lập Đại học nghiên cứu Phật giáo Quốc tếở vườn

Lộc dã. Sau sư phiên dịch các kinh Di lan đà vương vấn, Tự thuyết, Tương ứng bộ, Trường bộ v.v... từ vănPàlisang tiếng Hindi. Sư có các tác phẩm:Pàlingữ đại từ điển, A tì đạt ma triết học, Phật giáo khái luận v.v... sư còn chủ biên Tam tạng Pàlitheo thể Thiên thành được 41 quyển, và Tam tạngPàlimục lục. CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN ..... Ca diếp xô đổ cây cột phướn. Tên công án trong Thiền tông. Là nhân duyên truyền nối pháp giữa ngài Ma ha ca diếp và ngài A nan. Cứ theo Vô môn quan tắc 19 chép, thì tôn giả A nan hỏi tôn giả Ca diếp (Đại 48, 295 hạ): "Ngoài áo kim lan ra đức Thế tôn còn truyền vật gì khác không? Ngài Ca diếp gọi: A nan! Ngài A nan đáp: Dạ! Ngài Ca diếp nói: Xô đổ cây phướn trước cửa đi!". Cây cột phướn trước cửa là vật tiêu biểu của chùa tháp, biểu thị nơi hoằng pháp, mà

đây ngài Ma ha ca diếp lại bảo "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi" thì hẳn có ý là định chỉ sự hoằng pháp. Bởi vì ngài A nan suốt đời thị giả đức Thế tôn nghe Phật nói pháp, không sót một pháp nào. Nhưng lại chưa hiểu rằng người học Phật là học cái bản lai diện mục của chính mình, ngoài ra không một vật gì khác có thể được. Cho nên khi ngài A nan gạn hỏi Phật còn "truyền vật gì khác không" thì ngài Ca diếp dùng câu nói "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi!" để giúp Ca Diếp CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN

C 720 ngài A nan tỉnh ngộ. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 69]. CA DIẾP MA ĐẰNG ( ?-73 ) ..... Phạm:Kàzyapa-màtaga. Người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc. Ngài là người trung Ấn độ. Cũng gọi Nhiếp ma đằng, Trúc nhiếp ma đằng, Trúc diệp ma đằng. Gọi tắt là Ma đằng. Ngài sinh trong gia đình Bà la môn, thông hiểu các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Ngài từng đến một nước nhỏ ở miền tây Ấn độ giảng kinh Kim quang minh, nhờ nhân duyên ấy mà nước này thoát khỏi họa đao binh. Vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Hậu Hán, nhận lời mời của vua Minh đế, ngài cùng với ngài Trúc pháp lan đem kinh và tượng Phật đến kinh đô Lạc dương, ở chùa Bạch mã, hai ngài cùng dịch kinh 42 chương, là cuốn kinh đầu tiên được phiên dịch ở Trung quốc, Phật giáo Đông độ cũng bắt đầu từ đó. Ngày mùng một tháng giêng năm Vĩnh bình 14, có 690 đạo sĩ trong nước do Chử thiện tín cầm đầu, xin vua dùng lửa đốt kinh để xem sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Ngày rằm tháng giêng vua triệu tập mọi người ở trên một cái nền cao, rồi đem kinh sách của hai đạo ra đốt để thử nghiệm, sách của Đạo giáo cháy ra tro hết,

còn kinh điển của Phật thì không hề hấn gì. Hai ngài Ma đằng và Pháp lan mới đứng ra tuyên dương công đức của Phật, những người thấy nghe đều bảo nhau qui y theo Phật. Năm Vĩnh bình 16, ngài thị tịch ở Lạc dương, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.35; Hậu Hán thư Q.42]. CA DIẾP PHẬT Phạm :Kàzyapa-Buddha. Cũng gọi Ca diếp ba Phật, Ca nhiếp ba Phật. Dịch ý là Ẩm quang Phật. Ngài là đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ, cũng là đức Phật thứ ba trong 1000 đức Phật thuộc kiếp Hiền. Theo truyền thuyết, đời trước Ngài là thầy của đức Phật Thích ca mâu ni, đã từng nói trước đức Thích ca trong tương lai nhất định sẽ thành Phật. Theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, Phật Ca diếp ra đời trong kiếp Hiền, bấy giờ người ta thọ hai vạn tuổi. Ngài họ Ca diếp, thành Phật dưới cây Câu ni luật (Pàli: nigrodha), có hai vạn đệ tử, hai đệ tử

cao túc là Đề xá (Pàli: Tissa) và Bà la bà (Pàli: Bhàradvàja), đệ tử thị giả tên là Thiện hữu (Pàli: Sabbamitta). Cha tên là Phạm đức (Pàli: Brahmadatta), giòng Bà la môn. Mẹ tên là Tài chủ (Pàli: Dhanavatì). Con trai tên là Tập quân. Vua lúc ấy tên là Cấp tì (Pàli: Kiki), trị vì thành Ba la nại (Pàli: Bàraịasì). Còn Tứ phần luật tỉ khưu giới bản thì chép (Đại 22, 1022 hạ): "Tránh tất cả việc ác, làm hết thảy điều thiện, giữ tâm mình

trong sạch, đó là lời Phật dạy" và bảo đây là
Giới kinh do đức Phật Ca diếp nói. [X. kinh
Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Phật danh Q.8].
(xt. Ca Diếp).
CA DIẾP TIÊN
.....
Phạm:Kàzyapa.Cũng gọi Ca diếp ba tiên, Ca nhiếp ba tiên. Tên một vị tiên trong
Ca Diếp Ma Đằng
CA DIẾP MA ĐẰNG
C 721 thần thoại Ấn độ cổ đại. Một trong bảy vị đại tiên trong A thát bà phệ đà. Tương truyền vị tiên này do con của Phạm thiên là Ma lị chi (Phạm: Marìci) sinh ra, kinh điển Phật bảo tiên này là một trong 10 vị đại tiên, một trong 12 đại tiên của Bà la môn. Mật giáo thì lấy vị tiên này làm quyến thuộc của Hỏa Thiên. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền được vẽ trong Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì có tượng của vị tôn này, nhưng trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la thì không có. [X. kinh Tạp a hàm Q.49; Trường a hàm Q.13 kinh A ma trú; luận Đại tì ba sa Q.14]. CA ĐA DIỄN NI TỬ .....
Phạm:Kàtyàyanì-putra.Cũng gọi Ca đà diễn na tử, Ca chiên diên ni tử, Ca đà diễn ni, Ca chiên diên tử. Dịch ý là Giòng cắt tóc, Văn vẻ. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà la môn danh tiếng ở Ấn độ, là vị đại luận sư của Hữu bộ truyền bá Phật giáo ở vùng tây bắc Ấn độ. Luận A tì đạt ma phát trí 20 quyển do ngài soạn là luận điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về sau, 500 vị A la hán biên soạn luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển là do chú giải luận A tì đạt ma phát trí mà thành. Về niên đại ra đời của ngài có nhiều thuyết: Dị bộ tông luân luận thuật kí cho rằng ngài sinh vào đầu năm 300 sau Phật nhập diệt, Đại đường tây vực kí quyển 4 và Câu xá luận bảo sớ quyển 1 đều cho là ngài sinh vào giữa năm 300; còn Câu xá luận quang kí quyển 1 thì cho rằng cuối năm

300 và Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì bảo vào giữa năm 500. Các thuyết trên đây đều cho rằng ngài Ca đa diễn ni tử ra đời sau đức Phật nhập diệt từ khoảng 300 đến 500, như vậy có thể suy đoán ngài là nhân vật ở khoảng trước sau Tây lịch. Còn việc ngài xuất gia theo bộ phái nào thì các luận nói cũng không giống nhau: Dị bộ tông luân luận thuật kí nói ngài xuất gia với Thượng tọa bộ, Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì cho rằng ngài xuất gia trong Tát bà đa bộ. [X. luận Đại trí độ Q.2; Tam luận huyền nghĩa]. CA ĐÀM BÀ THỤ Cây ca đàm bà. Ca đàm bà, Phạm: Kadamba.Loại cây cao mọc ở Ấn độ. Cũng gọi Ca đàm ba thụ. Dịch ý là cây hoa mềm mại, cây hoa trắng. Tên khoa học: Nauclea cadamba. Chồi lá cây này phát triển rất nhanh và xanh tươi quanh năm. Vào mùa mưa (khoảng trung tuần tháng 6) thì nở hoa, hoa có hương thơm và đậu mãi đến tháng 9. Hoa hình cầu, mềm mại như lụa, mầu trắng và hơi pha lẫn vàng nhạt. Tín

đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây Thánh. Kinh Khởi thế quyển 1 (Đại 1, 311 trung), nói: "Châu Phất bà đề, có một cây lớn, tên là Ca đàm bà, gốc nó chu vi 7 do tuần, rễ ăn sâu dưới đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che phủ 50 do tuần". Đây là cây Ca đàm bà được ghi trong thần thoại, chứ không phải cây Ca đàm bà trong thực tại. [X. kinh Bồ tát niệm

Phật tam muội Q.1 phẩm Bất không kiến bản sự; kinh Đại lâu thán Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.9].

CA ĐƯƠNG PHÁI

Ca đương, tên Tây tạng: Bkah-gdams.

Cũng gọi Cam đan phái, Cát đương phái,

Giáo sắc phái. Một trong những giáo phái mới của Phật giáo Tây tạng. Giáo phái này

Ca Đàm Bà Thụ

CA ĐƯƠNG PHÁI

C 722 lấy ngài A đề sa (Phạm:Atìza,thế kỉ XI) làm tổ khai sáng, rồi qua đến sư Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston-pa, cũng gọi Chủng đôn ba, 1004-1064) đặt vững nền tảng, và do các sư Phác khung ngõa đồng chàng (Tạng: Phu-chuí-ba Gshon-nu rgyal mtshan), Bác đóa ngõa bảo minh (Tạng: Po-to-ba Rin-chen gsal, 10311105) v.v... phát triển rất rực rỡ. Ở Tây tạng, sau thời kì Phật giáo được mở rộng, sự tu học của chư tăng dần dần trở nên hỗn tạp, Hiển giáo, Mật giáo chia rẽ, nhà vua mới thỉnh ngài A đề sa từ Ấn độ vào Tây tạng hoằng pháp. Ngài A đề sa soạn luận Bồ đề đạo đăng nêu rõ lí Hiển giáo, Mật giáo không mâu thuẫn nhau và việc tu hành phải tuân theo thứ tự. Sau khi ngài A đề sa thị tịch, môn đồ phần nhiều nương theo đệ tử của ngài là sư Lạc mẫu đông để tu hành. Niên hiệu Gia hữu năm đầu (1056) đời Tống, sư Lạc mẫu đông xây chùa Lỗ nhậm (Tạng:Rwa-sgreí) ở Trung ương Tây tạng để mở rộng giáo nghĩa của ngài A đề sa. Đệ tử của sư Lạc mẫu đông là Bác đóa ngõa lấy luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa làm Thánh điển cơ bản, và thêm các bộ luận khác như: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hành, luận Bồ tát bản sinh man và luận Pháp tập yếu tạng v.v... gọi là Ca đương lục luận (sáu luận của phái Ca đương) và dựa vào các luận trên để giải thích rõ thứ tự của phép tu bí truyền, nhờ đó mà tiếng tăm phái Ca đương

lừng lẫy. Sau sư Lạc mẫu đông, giáo phái này phát triển thành ba hệ phái: 1. Hệ phái Tông điển .(Tạng: Gshuí-pa) của sư Bác đóa ngõa thành lập, lấy tư tưởng "Tất cả kinh luận đều là phương tiện để thành Phật, tất cả giáo điển đều là căn cứ của sự tu hành" của ngài A đề sa làm tông chỉ, và lấy bảy bộ luận của phái Ca đương làm kinh luận chủ yếu, bởi thế hệ phái này mang đậm sắc thái Hiển giáo. 2. Hệ phái Giáo thụ. .(Tạng: Gdams-íag-pa) do các sư Cẩn nga ngõa, Cồ phạ ô (Tạng: Dgon-pa-ba, 1016-1082) và Nạp ô thư lỗ phạ (Tạng: Sĩehu-ur-pa, 1042-1118) thành lập. Hệ phái này lấy "Tam sĩ đạo thứ đệ" trong luận Bồ đề đạo đăng làm tông chỉ, truyền dạy lí Tứ đế, Duyên khởi, Nhị đế để nêu rõ nghĩa "vô ngã". Tất cả kinh điển Đại thừa là chính y, kinh Hoa nghiêm, luận Bảo man của ngài Long thụ, luận Tập học của ngài Tĩnh thiên và luận Nhập học là biệt y. hệ phái này mang đậm sắc thái Mật giáo. 3. Hệ phái Giáo giới , do sư Phác khung ngõa

(1031-1106) truyền lại. Hệ phái này lấy việc răn dạy "hằng trụ nơi năm niệm" làm tông chỉ, lấy phép tu "mười sáu điểm sáng" làm pháp môn tâm yếu. Từ Ca đương hàm ý là giáo nghĩa của "Tam sĩ đạo thứ đệ" (Tạng:Lam-rim) trong luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa. Ngài A đề sa tinh thông Trung quán của ngài Long thụ, Du già hành của ngài Vô trước, Nhiếp chân thực (Phạm: Tattvasaôgraha =hội đầu của kinh Kim cương đính) và các Đát đặc la Du già khác. Căn bản của sự dạy học và luận đạo của ngài A đề sa và sư

Lạc mẫu đông là ở nơi luận Hiện quán trang nghiêm, cho nên quan hệ rất mật thiết với Di lặc ngũ pháp. Điểm này, nếu đối chiếu với phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugspa) đời sau lấy Ngũ bộ tụ của ngài Long thụ làm căn cứ giáo học thì lại càng rõ ràng. Lại nữa, các sư Lạc mẫu đông, Bác đóa ngõa đứng trên lập trường Hiển giáo mà truyền bá đạo thứ đệ của ngài A đề sa. So với phái Ca nhĩ cư thì phái này có thái độ phê phán hơn, và cũng đậm sắc thái Hiển giáo hơn. Trung tâm hoạt động của phái này là CA ĐƯƠNG PHÁI

C 723 chùa Thác định..... (Tạng: Mtho-ldií) ở phía tây và chùa Lỗ nhậm ở trung ương. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XII thế lực rất mạnh. Các giáo phái Tát ca, Ca nhĩ cư, Hi giải v.v... đều có chịu ảnh hưởng của phái này, để rồi về sau chia ra rất nhiều chi phái. [X. Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Pháp tôn); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm) thiên II chương 3; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)]. CA ĐƯƠNG PHÁI NGUYÊN LƯU Một trong những bộ sách sử của Phật giáo Tây tạng. Tên đầy đủ trong tiếng Tây tạng là: Bka#-gdams-kyi rnam-par-tharpar, Bka#-gdams-c#os-#byuí gsal-ba#i sgron-me.Nghĩa là: "Lịch sử của phái Ca đương, Ngọn đèn sáng của nguồn pháp phái Ca đương" do Khẳng cát lam tăng (Tạng: Kun-dgan rgyal-mtshan) soạn. Nguyên bản tiếng Tây tạng dày tới 417 trang, phương pháp biên soạn và hình thức trình bày giống như Thanh sử (Tạng: Deb-ther síon-po) và cũng có nhiều chỗ trích dẫn tác giả Thanh sử. Toàn bộ sách chia làm 3 thiên, 10 chương. Nội dung bao gồm: Định nghĩa, Đặc tính, Do lai, Dị thuyết, Lịch sử Truyền thừa, Phái biệt v.v... của phái Ca đương. Bộ sử này nghiên cứu về phái Ca đương một cách tổng hợp, đồng thời, cũng là bộ sách trọng yếu mà các nhân sĩ của phái Hoàng mạo trong Lạt ma giáo cần đọc. [X. Lược thuật Tây tạng sử tịch - Ca đương phái

nguyên lưu (Lâm truyền phương, Nội minh tạp chí kì 16, kì 17)]. CA ĐƯƠNG THẤT LUẬN Bảy bộ luận của phái Ca đương. Tức gọi chung bảy bộ luận do ngài A đề sa soạn. Đó là: luận Bồ đề đạo đăng, Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Trang nghiêm kinh luận), Bồ tát hạnh (Bồ tát địa), luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hạnh (Nhập hạnh luận), luận Bồ tát bản sinh man (luận Bản sinh) và luận Pháp tập yếu tụng. Đây là những bộ luận chủ yếu do phái Ca đương trong Phật giáo Tây tạng nghiên cứu học tập và diễn giảng. CA GIÁ LÂN ĐỊA Y Phạm:Kàcalindika.Cũng gọi Kiếp tạp lâm thời đặc bạch, Ca chiên lân đề y, Ca chân lân để ca, Ca chỉ lật na miên. Dịch ý là áo gấm mịn. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 13 (Đại 54, 383 thượng), nói: "Ca giá lân địa là tiếng Phạm, Trung quốc dịch là mềm mại mịn màng, là áo thượng hạng". CA GIÁ MA NI .....

Phạm:Kàcamaji.Cũng gọi Ca giá mạt ni, Ca chá mạt ni. Ca giá, loại thủy tinh; ma ni, đá quí, tính chất hơi kém lưu li (Tì lưu li bảo). Bởi thế các kinh luận thường dùng của báu vô giá để ví dụ chỉ kinh điển Đại bát nhã ba la mật đa rất sâu xa, và dùng Ca giá ma ni để ví dụ chỉ các kinh điển tương ứng của Nhị thừa. [X. luận Bồ đề tư lương Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.6]. CA HI NA Y Ca hi na, Phạm: Kaỉhina.Cũng gọi Ca khích na y, Yết sỉ na y. Dịch cũ dịch là áo thưởng thiện phạt ác. Dịch ý là áo bền chắc,

áo công đức. Áo này được phép mặc vào khoảng thời gian bốn, năm tháng sau hạ an cư kết thúc, vì trong thời gian ấy giới luật tương đối nới lỏng, cho nên được phép mặc. CA HI NA Y

C 724 Theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, thì các tỉ khưu an cư, ngày rằm tự tứ xong, ngày 16 đi bái kiến đức Thế tôn, giữa đường gặp mưa, y phục ướt hết, áo Tăng già lê thấm nước, mặc rất nặng, đức Phật mới cho phép mặc áo công đức này. Cũng theo sách đã dẫn, nhận áo này được năm điều lợi ích: 1. Được cất giữ áo thừa. 2. Được ngủ cách đêm không phải mang áo theo. 3. Được ăn riêng ở ngoài chúng tăng. 4. Được ăn nhiều lần ở nhiều chỗ trước giờ ngọ. 5. Trước bữa ăn sau bữa ăn, không cần dặn tỉ khưu khác mà vẫn được vào tụ lạc. Ngoài ra, ở Tích lan, trong thời kì an cư cũng có thể được dùng áo này, nhưng vải thì phải do người ta cúng dường và trong một ngày phải may cho xong. [X. luật Thập tụng Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. CA LA I. Ca la. Phạm,Pàli:Kàla.Cũng gọi Kha la. Dịch ý là thời. Ở Ấn độ, thời được chia làm hai loại: Ca la và Tam ma da. Thời mà trong luật Phật giáo nói, như phi thời thực, thời dược, thời y v.v... là Ca la. Vì sợ lẫn lộn với "thời" (Phạm:Kàla) mà ngoại đạo chấp là thực tại rồi sinh ra tà kiến, nên chỉ trừ thời được dùng trong các luật, còn ngoài ra Phật giáo phần nhiều dùng Tam ma da. Cũng có thuyết chia thời làm ba loại là Ca la thời, Tam ma da thời và Thế lưu ba thời. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 42 phẩm Tinh tú nói: 1 Ca la =

1600 sát na, tương đương với 48 giây hiện nay. [X. luận Đại trí độ Q.1; Tục hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.2]. (xt. Tam Ma Da). II. Ca la. Phạm:Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. (xt. Ca La Phần). CA LA BA SA LÂM ..... Ca la ba sa, Phạm : Kalpàsiya, Pàli: Kappàsika, hoặcKappàsiya. Dịch ý là rừng Bạch điệp, tên một khu rừng ở nước Ma yết đà. Theo Luật tạng đại phẩm chép, sau khi quay bánh xe pháp lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu ở vườn Lộc dã, trên đường từ nước Ba la nại đi đến thôn Ưu lâu tần loa (Pàli: Uruvelà), đức Phật vào nghỉ trong rừng Ca la ba sa. Lúc ấy, có 30 người con trai của thôn Ưu lâu tần loa kết thành một đoàn du hí gọi là Bạt đà la bạt đề (Pàli: Bhaddavaggiya-kumàrà) mang theo đàn bà vào chơi trong rừng này. Bấy giờ, có người con gái cầm áo chạy trốn, mấy chàng trai đuổi theo, giữa đường gặp đức Phật. Ngài hỏi: "Tìm kiếm chính mình quan trọng hay tìm kiếm đàn bà quan trọng?". Nghe câu hỏi này, mấy người tỉnh ngộ liền xin xuất gia theo Phật. [X. luật Tứ phần Q.32; luật Ngũ phần Q.15; Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉỉhakathà 1; Đại sự (Phạm:Mahàvastu III)]. CA LA CẦU LA TRÙNG Cũng gọi Ca la cữu la trùng, Gia la cầu la trùng. Dịch ý là trùng gỗ đen. Nguyên ngữ tiếng Phạm không rõ, nếu là dịch âm của

tiếng Phạm:Kfkalàsa,thì là một giống mọt. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25,113 trung), nói: “Ví như Ca la cầu la trùng, thân nó nhỏ bé, gặp gió thì to ra, có thể ăn nuốt

mọi thứ. Ánh sáng cũng thế, hễ gặp chúng sinh có thể độ được thì chuyển tăng vô hạn”. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 đoạn 1; Phiên Phạm ngữ Q.7].

CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN

.....

Phạm: Kakuda-katyàyana. Một trong

CA LA

C 725 sáu thầy ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la câu đà ca chiên diên, Ca cứ đa ca chiên diên, Cước câu đà ca đa diễn na, Bà phù đà già tra na, La vị sa ca già diên, Ba hưu ca chiên. Gọi tắt là Ca chiên. Ca chiên diên là họ, dịch ý: cắt tóc; Ca la cưu đà là tên chữ, dịch ý: cổ đen. Ngoại đạo này cho rằng tất cả tội phúc của chúng sinh đều do trời Tự tại tạo ra, trời Tự tại mừng thì chúng sinh yên vui; trời Tự tại giận thì chúng sinh khổ não. Bởi thế, đem tất cả tội phúc qui cho chúa tể Tự tại, con người không thể nói có tội phúc. Ngoại đạo này cũng cho rằng nếu người giết hại tất cả chúng sinh mà lòng không thấy hổ thẹn, thì cuối cùng không rơi vào đường ác, giống như hư không chẳng thấm nước dính bụi. Nhưng nếu sinh tâm hổ thẹn thì liền vào địa ngục, giống như nước thấm sâu vào lòng đất. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là loại ngoại đạo tà kiến vô liêm sỉ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA LA DỤC VƯƠNG Ca la dục, Phạm:Kàlàzoka.Thủy tổ triều vua Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma yết đà trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la a dục vương, Ca la do già vương, A tu vương. Hán dịch: Hắc thời vương (vua thời đen). Ông vua này ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, lúc đầu chỉ gọi là vua A dục, nhưng về sau, để phân biệt với

vua A dục của vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya) mới đổi là Ca la dục vương. Ông là con trai của vua Tu tu na ca (Pàli: Susunàga), đóng đô ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), trị vì 28 năm, nhưng Phật giáo miền Bắc phần nhiều không thừa nhận quyền hành của vua Ca la dục. Cứ theo Đảo sử chép, nhà vua lên ngôi được 10 năm thì tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li đưa ra mười việc phi pháp, lúc đầu vua có tham dự việc này, nhưng sau quay về với chính pháp và tổ chức Đại hội kết tập lần thứ hai. Sau khi vua băng hà, 10 người con theo nhau nối ngôi. Nhưng tra cứu lịch sử của các triều vua cùng thời đại và những sử liệu khác thì không thấy có chỗ nào ghi chép về vị vua này. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; truyện A dục vương Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.4; P.Bigandet: The Life or Legend of Gaudama vol. II]. CA LA PHẦN ..... Ca la, Phạm,Pàli: Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. Cũng gọi Già la phần. Dịch ý là chia, tính phần, có sức mạnh hơn, phép chia, phần lượng so sánh. Phần Giáp chú .....(chú thích ở trên đầu hoặc ở bên cạnh tác phẩm) trong Tuệ lâm âm nghĩa ..... quyển 10 (Đại 54, 368 trung), nói: “Nếu chia một sợi lông làm 100 phần, thì mỗi phần gọi là Ca la phần. Các luận dựa theo nghĩa mà phiên dịch từ ngữ này là “có sức mạnh hơn”, ý nói một ca la phần của vô lượng thiện pháp vô lậu có sức mạnh hơn 1000 ca la phần của pháp hữu lậu”. Còn Tuệ uyển âm nghĩa ..... quyển thượng thì nói, một phần trăm hoặc một

phần mười sáu của một sợi lông trên thân của người ta, gọi là Ca la phần. [X. kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Kim cương bát nhã ba la mật (ngài Bồ đề lưu chi dịch); Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13,
Q.27].

CA LA XA

I. Ca la xa. Phạm: Kalaza. Cũng gọi

CA LA XA

C 726 Yếtla xá, Yết la xa. Dịch ý là Bảo bình..... (bình báu), Hiền bình, Bình. Là cái bình dùng để đựng năm thứ báu, năm thứ hương, năm thứ thuốc, năm thứ hạt cây và nước thơm để cúng dường các vị tôn trong mạn đồ la của Mật giáo. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Tô tất địa yết la Q.trung, Q.hạ]. II. Ca la xa. Là vật trang sức đặt trên nóc chùa tháp ở Ấn độ. Trên nóc các chùa tháp thường làm quả Am ma la (Phạm:àmalaka) để trang trí, rồi ở trên quả Am ma la để Ca la xa. Vật trang sức này tương đương với "lộ bàn....." (mâm lộ thiên) ở Trung quốc. [X. Đại đường tây vực kí Q.7]. CA LAN ĐÀ TRÌ Ao Ca lan đà. Phạm, Pàli: Kalaịđamahì. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, ao Ca lan đà cách tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá về phía bắc hơn hai trăm bước, thuở xưa đức Như lai thường nói pháp ở đây. Nước ao lắng trong, đủ tám công đức, nhưng sau khi đức Phật nhập Niết bàn, nước ao cạn hết. Cách ao về phía tây bắc từ hai đến ba dặm, có tòa tháp do vua A dục xây, cao hơn 60 thước, bên cạnh tháp có cột đá, trên đầu cột

khắc ghi sự tích xây tháp; cột cao hơn 50 thước, trên đầu cột khắc hình con voi. CA LAN ĐÀ TRÚC LÂM Rừng tre Ca lan đà. Phạm: Veịuvana- Kalandakanivàsa, Pàli: Veơuvana-Kalandakanivàpa. Cũng gọi Ca lan đà trúc viên, hoặc Ca lan đa trúc lâm, Ca lan na gia trúc lâm, Ca lăng trúc lâm. Dịch ý là rừng tre sóc (con sóc), rừng tre chim đẹp, rừng tre nhiều chim, rừng tre chim khách. Rừng tre này ở phía bắc thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ là nơi ở của loài chim Ca lan đà. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thì rừng tre này thuộc quyền sở hữu của Trưởng giả Ca lan đà, là khu rừng đẹp nhất trong các khu rừng thành Vương xá. Trưởng giả Ca lan đà vốn tin thờ ngoại đạo và đã dâng rừng tre này cho ngoại đạo Ni kiền , nhưng sau nghe đức Phật nói pháp, mới lấy lại và đem dâng cúng Phật để làm tinh xá cho chư tăng. Song theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 4 và luật Tứ phần quyển 50 nói, thì rừng tre này là của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà dâng cúng đức Phật. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Độ Bình sa vương; kinh Sơ phần thuyết Q.hạ]. (xt. Trúc Lâm Tinh Xá). CA LAN ĐÀ TỬ Con của Ca lan đà. Phạm: Kalandakaputtra, Pàli: Kalandaka-putta. Cũng gọi Yết lan đạc ca tử. Là con của Trưởng giả Ca lan đà ở thôn Ca lan đà nước Tì xá li trung Ấn độ. Tên chính là Tu đề na (Phạm, Pàli:Sudinna, cũng gọi Tô trận na, Tu đạt đa), còn gọi Da xá (Phạm:Yaza). Từng nghe đức Phật nói pháp ở nhà giảng Trùng các (Pàli:Kủảgàra-sàlà) mà xuất gia, nhưng

sau vì làm dâm với vợ, nên đức Phật đã chế giới cấm dâm dục. [X. luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1].

CA LĂNG TẦN GIÀ ĐIỂU

Ca lăng tần già, Phạm:Kalaviíka,Pàli:

Ca La Xa

CA LAN ĐÀ TRÌ

C 727 Karavìíka. Cũng gọi Ca la tần giả điểu, Yết la tần già điểu, Ca lăng tì già điểu. Gọi tắt Ca lăng tần điểu, Ca lâu tân điểu, Ca lăng điểu, Yết tì điểu, Tần già điểu. Dịch ý là chim tiếng tốt, chim tiếng đẹp, chim tiếng hay. Loài chim này sinh sản ở Ấn độ, vốn ở núi Tuyết, ở đồng hoang cũng nhiều. Chim màu đen, lông rất đẹp, mỏ thì đỏ, còn ở trong trứng đã biết kêu, tiếng dịu dàng, hòa nhã, êm ái, âm thanh của trời, người, khẩn na la, và tất cả chim khác đều không sánh bằng. Trong các kinh điển Phật giao, tiếng loài chim này thường được dùng để ví với âm thanh mầu nhiệm của Phật và Bồ tát. Có thuyết cho rằng loài chim này là chim ở Tịnh độ cực lạc. Trong tịnh độ mạn đồ la, Ca lăng tần già được vẽ hình đầu người thân chim. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.28; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA LĂNG TẦN VŨ ..... Khúc nhạc múa Ca lăng tần. Ca lăng tần là nói tắt của Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka). Cũng gọi Ca lâu tần vũ, Ca

lâu tân vũ, Già lâu tân vũ. Một trong tám khúc nhạc múa của nước Lâm ấp. Do bốn em bé múa điệu Sa đà (hoặc điệu Nhất việt), bốn em đều đội mũ trời, mặc áo cánh chim, hai tay cầm não bạt nhỏ, bắt chước Diệu âm mà múa. Tương truyền thủa xưa, vào ngày cúng dường ở chùa Kì viên bên Thiên trúc, có Ca lăng tần đến múa, lúc đó trời Diệu âm tấu khúc nhạc này, ngài A nan truyền lại để lưu hành ở đời. [X. Long minh sao Q.thượng Ca lăng tần điều; Vũ nhạc yếu lục]. (xt. Ca Lăng Tần Già Điểu). CA LẬT ĐỂ CA NGUYỆT Tháng Ca lật để ca. Phạm: Kàrttika, Pàli: Kattika. Chỉ cho tháng 8 của lịch Ấn độ. Cũng gọi Ca lạt để ca nguyệt, Yết lật để ca nguyệt, Ca hi na nguyệt, Ca đề nguyệt. Dịch ý là tháng sao Mão. Mặt trăng tháng này từ lúc bắt đầu tròn cho mãi đến tiết sao Mão (Phạm:kfttikà) mới lại thấy tròn nữa, vì thế nên gọi là tháng sao Mão. Tức là tương đương với ngày 16 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.183; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. CA LÂU LA ĐIỂU Chim Ca lâu la. Phạm: garuđa, Pàli: garuơa. Cũng gọi Gia lâu la điểu, Già lâu la điểu, Yết lộ đồ điểu. Dịch ý là ăn nhả tiếng thương đau. Hoặc gọi Tô bát lạt ni (Phạm: suparịi), tức là chim cánh vàng (kim sí), chim cánh vi diệu. Một loài chim lớn giống như chim cắt, tính hung dữ được thần cách hóa trong thần thoại Ấn độ đời cổ. Thần

Tì thấp nô hay ngồi trên lưng chim này. Theo truyền thuyết, khi chim này sinh ra, trên thân có ánh sáng rực rỡ, các trời lầm tưởng đó là Hỏa thiên và thay nhau lễ lạy. Trong các kinh điển Phật giáo đều có nói đến tên của loài chim này, như kinh Trường a hàm quyển 19 chép, chim kim sí (cánh vàng) có bốn loại: đẻ trứng, đẻ bọc , đẻ nơi Ca Lăng Tần Già Điểu CA LÂU LA ĐIỂU

C 728 ẩm ướt và tự nhiên hóa ra. Chim kim sí đẻ trứng có thể ăn rồng đẻ trứng; chim kim sí đẻ bọc có thể ăn rồng đẻ trứng, đẻ bọc; chim kim sí đẻ chỗ ẩm ướt có thể ăn rồng đẻ chỗ ẩm ướt, đẻ trứng, đẻ bọc, chim kim sí tự nhiên hóa ra có thể ăn rồng tự nhiên hóa ra và các loại rồng khác. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 nói; loài chim này

vì nghiệp báo mà được dùng rồng làm món ăn, ở Diêm phù đề, trong một ngày, chim này có thể ăn hết một rồng chúa và 500 rồng nhỏ. Kinh Luật dị tướng quyển 48 nói, chim này khi vỗ cánh phát ra gió, nếu gió ấy quạt vào mắt người thì mắt sẽ mù. Kinh Bồ tát tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ quyển 7 chép, chim chúa Kim sí thân dài 8000 do tuần, mỗi cánh dài 4000 do tuần. Trong các kinh Đại thừa, chim này là một trong tám bộ chúng lớn, cùng với trời, rồng; a tu la v.v... cũng được liệt vào hội tọa nghe đức Phật thuyết pháp. Trong Mật giáo, Ca lâu la là hóa thân của Phạm thiên, Tì nữu thiên, Đại tự tại thiên v.v... hoặc có

thuyết cho là hóa thân của bồ tát Văn thù sư lợi, được đặt ở phía nam của bộ Kim cương ngoài thuộc Thai tạng giới. Hình tượng Ca lâu la có nhiều loại, Ca lâu la trong di tích Sơn kì (Sànchi)ở Ấn độ chỉ đơn thuần là hình chim, nhưng hình tượng được truyền lại ở đời sau thì phần nhiều là đầu cánh móng mỏ giống như chim cắt, còn mình và chân tay giống như người, mặt trắng, cánh đỏ, thân vàng. [X. kinh Hải long vương Q.4; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.5; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. CA LÂU LA PHÁP Cũng gọi Ca lâu la đại pháp. Phép tu bí mật trong Mật giáo, lấy Ca lâu la vương (chim Kim sí) làm Bản tôn (vị tôn chính) tu để trừ bệnh hoạn, phòng mưa bão và tránh sấm sét v.v... Cứ theo kinh Ca lâu la cập chư thiên mật ngôn chép, thì người trì pháp môn này, trên trời, dưới trời đều có thể qua, chẳng những mọi kẻ oán địch và quỉ thần đều không dám gần, mà người này còn là người hơn hết trong các pháp tất địa thành tựu. Cứ theo Giác thiền sao Ca lâu la pháp chư quĩ nói, thì tu pháp này hành giả có thể được các công đức lợi ích ở đời mạt pháp như: linh nghiệm nhanh chóng, được của báu ở cung rồng, được cam lồ trên trời, trừ nạn trăm rắn, đánh tan quân trận, hàng phục oán gia, trừ các bệnh hoạn v.v... [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ

đà la ni; Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương kinh phẩm Kim sí điểu vương]. CA LÊ CA LONG VƯƠNG Ca lê ca, Phạm:Kàlika. Rồng dữ thuộc loài quỉ. Cũng gọi Ca la ca long vương, Già lăng già lăng vương, Gia lê gia long vương. Dịch ý là Câu thời long vương, Hắc sắc long vương. Rồng này cùng với rồng ác kim tì la điều bị đức Phật điều phục. Rồng này ở Chim Ca Lâu La (trong Đồ tượng sao) Chim Ca Lâu La (ở Sơn Kì) CA LÂU LA PHÁP

C 729 dưới sông Ni liên thiền, mù cả hai mắt, sau được gặp đức Phật mới thấy lại ánh sáng. Cứ theo kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 4 chép, khi Bồ tát tu hành bát nhã ba la mật đa, thì từ luân tướng nghìn bánh xe dưới bàn chân của Bồ tát phóng ra ánh sáng lớn, rồng này thấy thế liền cúng dường. [X. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự Q.5; Phật sở hành tán Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CA LÊ LONG VƯƠNG Ca lê, Phạm:kàla. Cũng gọi Ca la long vương. Gia lê Gia long vương, Ca la ca lê long vương, Hắc long vương. Rồng chúa thuộc loài quỉ. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31 chép, sau khi đức Phật thành đạo, có lần Ngài đã nhận lời mời của long vương này xuống dưới cung điện của rồng . Còn theo kinh A dục vương quyển 2 ghi thì khi đức Phật lên đạo tràng Bồ đề, long vương này dâng bài ca khen ngợi Phật. Lại Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 4 thì nói, long vương này cùng với long vương Kiều đàm ma

đều từ biển lớn đến thành Tô ba la nghe đức Phật nói pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; truyện A dục vương Q.2]. CA LÍ CA .. ..... Phạm: Kàlika. Vị thứ 7 trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Ca lực ca, Kiết lễ kiết, Ca la. Ngài cùng với 1000 vị A la hán quyến thuộc cùng ở châu Tăng già đồ, là bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm ích lợi cho chúng sinh. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu

đời Đường vẽ hình tượng Ngài ngồi trên tảng đá với tướng lông mày dài quấn quanh mình. Tô đông pha khen rằng: "Ngài có ba thứ: tóc, mày và râu. Đã bỏ râu tóc, chỉ còn lông mày. Nhân đó dạy chúng, vật không thể hai. Đã được không sinh, thì hết sống chết". Ngài Đức thanh đời Minh cũng khen rằng: "Khuôn mặt đầy đặn, năm căn rõ ràng. Thanh sắc hương vị, đều có phép tắc. Thân dưới tám thước, mày dài hơn trượng. Dùng mày làm lưỡi, tùy thời nói, lặng". [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA LỢI QUẬT VIÊN ..... Ca lợi, Phạm: Kàrlì. Tên một tự viện (Phạm:caitya=chi đề) hang đá ở Bombay, Ấn độ. Viện hang này do nhà trước nhà sau tạo thành, nhà trước rộng khoảng 83 mét, dài 24 mét. Nửa bên phải của mặt trước đã hư hỏng rõ rệt, không có cột, mặt chính còn sót lại bức vách ngăn che, chỗ này có ba cửa vào ăn thông với nhà sau, bên trên các cửa này là các cửa sổ lớn hình móng ngựa làm lối lấy ánh sáng vào nhà sau; hình chạm nổi trên bức vách bên cạnh là tượng Phật và tượng những người dâng cúng. Nhà sau là phần chính của viện hang đá này, Ca Lí Ca Tháp Trong Viện Hang Ca Lợi CA LỢI QUẬT VIÊN

C 730 rộng chừng 73 mét, dài 199 mét, cao 74 mét. Dọc theo mặt vách, cách khoảng 16 mét có 37 cây cột đá đứng thẳng hàng. Phía trong nhà sau chia làm ngoại trận và nội trận, chỗ sâu nhất của nội trận có đặt một tòa tháp hình bát úp, thiên tỉnh hình vòm trời, có lẽ là loại hình kiến trúc sáng tạo thời bấy giờ. Trên nền tầng thứ hai của tòa tháp đặt cái bát úp, trên bát úp có nóc bằng và cây lọng. Cây lọng làm bằng gỗ, đến nay đã hơi hư hao, nhưng vì nó đã được sáng tạo vào thời ấy nên được xem là di tích lọng tháp duy nhất của đời xưa hiện còn. Bên trong tháp hiện nay rỗng không, chẳng còn thứ di vật nào. Trong 37 cây cột đá, bảy cột chung quanh tháp là cột tám góc đơn thuần, còn hai bên cạnh đều có 15 cây cột tám góc, nhưng trên đầu cột có hình quả chuông và những chạm trổ khác. Những chạm trổ ấy gồm có: voi hai đầu đang quì, phối với người đàn ông đàn bà và các con vật, nét khắc rất đẹp. Phía trước hang bên trái, có cột sư tử (Phạm: siôha-stambha) khắc hình sư tử bốn đầu trên đầu cột; bên phải có Tăng viện (Phạm: vihàra)nằm riêng rẽ trên nóc do bốn cây cột tạo thành. Người ta nhận lầm Quật viện này là phẩm vật dâng tế thần Thấp bà (Phạm:Zìva), nên nhiều tín đồ của Thấp bà giáo đã đến đây cư ngụ, vì những lớp mồ hóng đen ngòm, nên không biết rõ có những bức tranh vẽ trên vách hay không ? Về niên đại đục mở hang viện này thì không được rõ, nhưng cứ theo văn khắc

của Trưởng giả Bố đạt ba la (Phạm: Bhùtapàla) ở Tì ca diên đề (Phạm: Vaijayantì)ghi chép lí do tạo dựng viện hang đá này và theo thể chữ viết của ông mà suy đoán, thì tự viện này được khai sáng vào khoảng thời kì đầu của kỉ nguyên Tây lịch. Ngoài ra, còn có văn khắc ghi sự kiện Thiện tuế bộ đã dâng điện trước gồm chín phòng cúng dường chư tăng bốn phương, đặc biệt là chư tăng thuộc Đại chúng bộ, việc này xảy ra dưới

triều vua Thất lợi phổ lỗ mã tì (Phạm: Zrìpulumavì) của Vương triều Án đạt la vào giữa thế kỉ thứ hai Tây lịch. Viện hang đá này là Chi đề lớn nhất còn sót lại ở Ấn độ, rất đáng giá để bảo tồn. [X. Fergusson and Burges: Cave Temples of India; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, vol. I; Monier Williams: Buddhism; Coomaraswamy: History of Indian and Indonesian Art; Ấn độ mĩ thuật sử; Ấn độ Phật tháp tuần lễ kí]. CA LỢI SA BÁT NA ..... ... Phạm:Kàrwàpaịa, Pàli: Kahàpaịa. Cũng gọi Yết lợi sa bát noa, Kế lợi sa bàn, Ca lật sa bát noa, Ca lợi sa ba noa. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa. Về giá trị của loại tiền này các thuyết nói không giống nhau. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 4 chép: 20 bối châu là một Ca chỉ nễ, 4 Ca chỉ nễ là một ma sái, 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na, cho nên 1 Ca lợi sa bát na tương đương với 1600 bối châu. Phần chú thích của ngài Nghĩa tịnh trong kinh Kim quang minh tối thắng vương cũng nói: 1 Ca lợi sa bát na là 1600 bối châu. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển Di Tích Viện Hang Ca Lợi 25 và Câu xá

CA LỢI SA BÁT NA

C 731 luận bảo sớ quyển 22 đều nói: 80 bối châu là 1 bát noa, 16 bát noa là 1 ca lợi sa bát na, tức là 1280 bối châu. Còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 8 thì bảo 20 ma sa ca là 1 ca lợi sa bát na. [X. luận Du già sư địa Q.79; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13]. CA LỢI VƯƠNG Phạm:Kaliígaràja hoặcKaliràja. Tên vị vua trong truyện tiền thân của đức Phật. Cũng gọi Yết lợi vương, Ca lê vương, Ca lăng già vương, Yết lăng già vương, Ca lam phù vương. Dịch ý Đấu tránh vương, Ác sinh vương, Ác thế vương, Ác thế vô đạo vương. Trong thời quá khứ, khi đức Phật là vị tiên tu hạnh nhịn nhục, vua Ca lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên Nhẫn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ vua Ca lợi mà đến chỗ tiên Nhẫn nhục nghe pháp, nhà vua thấy thế sinh tâm ác, cắt hết chân tay vị tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng về hạnh nhẫn nhục của Bồ tát. Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, về phía đông thành Mang yết li nước Ô trượng na ở bắc Ấn độ có ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị tiên Nhẫn nhục chịu khổ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng vua Ca lợi là quốc vương nước Ba la nại ở trung Ấn độ. [X. kinh Hiền ngu Q.2; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Xuất diệu Q.23; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; luận Đại trí độ Q.14]. CA LƯU ĐÀ DI

Phạm:Kàlodàyin, Pàli: Kàoudàyin. Cũng gọi Ca lâu đà di, Ca lư đà di, Ca lộ na, Ca lư. Hoặc gọi là Hắc ưu đà di. Dịch ý là Đại thô hắc (đen rất thô), Hắc diệu (đen nhánh), Thời khởi, Hắc thượng. Vị tỉ khưu có nhiều hành vi xấu ác trong hàng đệ tử Phật, một trong bọn sáu tỉ khưu xấu (lục quần tỉ khưu). Kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và luật Tứ phần quyển 40 chép, thân hình Ca lưu đà di rất đen, thường đi xin ăn ban đêm. Một hôm, khi trời tối đen muốn mưa, Ca lưu đà di đến nhà người ta xin, người đàn bà nhà ấy đang mang thai; trong ánh chớp, nhìn thấy Ca lưu đà di, người đàn bà tưởng là quỉ đến, bà ta sợ quá đến nỗi xẩy thai. Sau khi biết là đệ tử Phật, bà ta chửi mắng thậm tệ. Đức Như lai biết được chuyện này nên đã chế giới cấm ngặt các tỉ khưu đi xin ăn sau giờ ngọ. Còn có mấy người khác trùng tên với Ca lưu đà di thấy trong kinh Long tượng Trung a hàm quyển 26, kinh Tự hoan hỉ Trường a hàm quyển 12; và Hữu bộ tì nại da

Phá tăng sự quyển 2 v.v... [X. kinh Hiền ngu Q.12; kinh Đại bảo tích Q.61; luận Đại trí độ Q.33]. CA LƯU ĐÀ GIÀ Phạm: Kàlodaka. Dịch ý là Thời thủy. Người Tây vực, đến Trung quốc vào năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, có dịch kinh Thập nhị du 1 quyển. Những sự tích khác và tuổi thọ của Ngài đều không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. CA MA .....

Phạm: Kàma

I. Ca ma. Thần tượng trưng ái dục trong thần thoại Ấn độ. Trong Lê câu phệ đà và A đạt bà phệ đà đều nói thần này sinh trước các trời và loài người, cũng có thuyết cho Ca ma là nữ thần của hi vọng.

CA MA

C 732 II. Ca ma. Tên của quỉ đói. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17 có nói đến quỉ đói Ca ma chú thích là (Đại 17, 97 hạ): “Ca ma lưỡng lư ba, Hán dịch là dục sắc”. CA MA LA BỆNH ..... ... . Ca la ma, Phạm: Kàmalà. Bệnh vàng da. Cũng gọi Già mạt la bệnh, Già ma la bệnh, Ca mạt la bệnh, Ca ma lệnh. Dịch là bệnh vàng da, bệnh rụng tóc, bệnh nhiệt, bệnh phong. Tây tạng dịch là bệnh vàng mắt. Người mắc bệnh này, bị hư con mắt, thấy tất cả mầu sắc đều là mầu vàng, bệnh này rất khó chữa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói đây là do cáu ghét xấu ác ở trong bụng, biểu thị nghĩa không thể chữa trị. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Thập môn biện hoặc Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA MA LÃNG CA QUỐC ..... . Ca ma lãng ca, Phạm: Kàmalaíka. Cũng gọi Lãng ca quốc, Lãng ca thú quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, nước này ở phía biển đông nam nước Tam ma đát tra. Lại theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, luận sư Nghĩa huy quê ở Lạc dương trên đường từ Ấn độ trở về nước đã lâm bệnh và mất ở xứ này. Luật sư Nghĩa lãng người Thành đô (Trung quốc) khi đến nước này được Quốc vương tiếp đãi theo lễ thượng khách. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Đại từ ân tự tam tạng

pháp sư truyện Q.4; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II]. CA MA LŨ BA QUỐC ..... Ca ma lũ ba, Phạm, Pàli: Kàmrùpa. Cũng gọi Ca ma ba quốc. Một nước xưa ở phía đông Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước này chu vi hơn 10.000 dặm, tướng người thấp bé, tiếng nói hơi khác với tiếng trung Ấn độ. Nhân dân nước này thờ cúng thiên thần, không tin Phật pháp. Từ khi Phật giáo hưng khởi cho đến đời Đường, ở nước này vẫn chưa xây dựng chùa Phật và chiêu tập tăng chúng, những tín đồ có lòng tin thanh tịnh thì chỉ thầm niệm Phật mà thôi. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, vua nước này là Câu ma la (Phạm, Pàli: Kurmàra) nghe tin Tam tạng Huyền trang đang ở Ma yết đà liền sai sứ đến mời. Theo lời khuyên của luận sư Giới hiền, ngài Huyền trang bèn đến Ca ma lũ ba, khen ngợi thánh đức của vua Đại Đường, rồi cùng với vua Câu ma la cùng về dự hội Vô già của vua Giới nhật. Nước Ca ma lũ ba xưa hiện nay là vùng tây bộ Assam ở phía đông bắc Bengal. [X. Giải thuyết tây vực kí]. CA NA ĐỀ BÀ ..... Phạm: Kàịa-deva.Dịch ý là Đơn nhãn đề bà (Đề bà một mắt). Cũng gọi Đề bà (Phạm:Deva), Thánh đề bà (Phạm: Àryadeva), Thánh thiên. Truyền pháp

chính tông kí quyển 3 ghi ngài là tổ thứ 15 của Thiền tông Tây thiên. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ III Tây lịch trong một gia đình Bà la môn ở nam Thiên trúc. Cũng có thuyết cho rằng Ngài là người nước Chấp sư tử.

Học rộng, hiểu sâu, biện tài siêu tuyệt. Ngài từng đục lấy một mắt trên tượng vàng của trời Đại tự tại, sau lại tự khoét một con mắt của mình trả cho trời Đại tự tại, vì thế Ngài có tên Đơn nhãn đề bà. Lần đầu tiên Ngài yết kiến bồ tát Long thụ, Bồ tát sai đệ tử đem bát nước đầy đặt ở trước mặt ngài, Đề bà liền lấy một cây kim ném vào bát nước, hai người tự nhiên khế hợp. Ngài xin xuất CA MA LA BÊNH

C 733 gia làm đệ tử bồ tát Long thụ. Sau ngài đi khắp Ấn độ, đem tài hùng biện hàng phục ngoại ngoại, hóa độ hơn trăm vạn người. Sau vì kết oán, Ngài bị đồ chúng ngoại đạo giết chết. Trước khi chết, Ngài để lại bài kệ như sau: “Các pháp vốn không, không ta của ta, không người làm hại, không người bị hại.” Bảo lâm truyện quyển 3, Tổ đường tập quyển 1 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, đều có ghi chép sự tích của ngài. Về tác phẩm thì có: Bách luận 2 quyển, Quảng bách luận bản 1 quyển. [ X. truyện Đề bà bồ tát; Phật tổ lịch đại thông tải Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Xuất tam tạng ký tập Q.12]. CA NẶC CA BẠT LI ĐỌA XÀ Phạm: Kanakabharadvàja. Vị thứ ba trong 16 vị đại A la hán, cũng gọi là Ca nặc ca bạt lê đọa xà, Kiết nạp kiết lạt xuyết tập. La đọa. Bậc Thánh cùng với 600 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở châu Đông thắng thần để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu

tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng Ngài gầy trơ xương, mắt nhìn thẳng, lông mày ngang như lưỡi gươm, tay phải cầm phất trần, tay trái đặt trên đầu gối. Tô đông pha làm bài tán khen rằng: “Nhướng mày nhìn thẳng, phất trần ngang gối. Hỏi đại sĩ này, là nói hay im? Im tựa sấm sét, nói như tường vách. Chẳng nói chẳng im, là cách của tổ”. Ngài Chân khả đời Minh thì khen rằng: “Xương bằng củi khô, quên mình và vật. Mắt sáng mày ngang, thấy người chôn sống. Tay phải cầm phất, phủi hết khen chê. Vai cao chân bằng, là giống rồng voi”. [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NẶC CA PHẠT SA Phạm: Kanakavatsa. Vị thứ hai trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Kiết nạp kiết ba tát, Na ca bạt. Bậc thánh cùng với 500 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở tại nước Ca thấp di la phương bắc để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng ngài vai trái mang gậy, hai tay kết ấn. Ông Tô đông pha làm bài tán khen rằng:

“Tuổi tác bao nhiêu? Sao trông vẫn trẻ. Tôi biết tâm ngài, Phật chẳng cười bậy. Giận, mừng tuy giả, cười thì chẳng giận. Đem cái không lo, cho vô lượng người”. Ngài Chân khả đời Minh thì tán rằng: “Thân như cây khô, chợt mở nét mặt. Trông khoảng giây lát, mắt quắc, mũi nở. Một cành cây lật, cầm chắc trong tay. Có tâm không tâm, bút mực khó tả”. [X. Đại A la Ca Na Đề Bà Ca Nặc Ca Bạt Li Đọa Xà Ca Nặc Ca Phạt Sa CA NẶC CA PHẠT SA

C 734 hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG Ca nhị sắc ca, Phạm: Kaniwka. Cũng gọi Kế nị ca vương, Kế nị già vương, Đàn

kế nị tra vương, Cát nị thi cát vương, Ca nị sắt tra vương. Vua nước Kiện đà la (nước Nguyệt chi) thuộc Ấn độ đời xưa. Vua đời thứ ba của vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàna), niên đại của ông được coi là thời đại then chốt trong lịch sử văn hóa và lịch sử chính trị của Ấn độ, tuy nhiên, năm ra đời và năm lên ngôi vua của ông có nhiều thuyết khác nhau: 1. Cứ theo bài tựa trong kinh Tăng già la sát sở tập và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì vị vua này ra đời khoảng 700 năm sau đức Phật nhập niết bàn. 2. Bài tựa kinh Tì bà sa nói vua ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt. 3. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện và luận Chương sở tri quyển thượng chép niên đại của vua là sau đức Phật nhập diệt 500 năm. 4. Theo luận Đại tì bà sa quyển 200 và Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vua ra đời khoảng 400 năm sau đức Phật vào niết bàn. 5. Lạc dương già lam kí quyển 5 nói, vua ra đời khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. 6. Đại đường tây vực kí đồng ý với thuyết thứ tư ở trên, chủ trương vua ra đời khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, tức là vào thế kỉ thứ nhất Tây lịch. Các học giả cận đại

phần nhiều nhất trí với thuyết này. 7. Tam quốc chí Ngụy thư quyển 3 chép: "Năm Thái hòa thứ ba (229) đời Minh đế, vua nước Đại nguyệt chi là Ba điều (cháu của vua Ca nị sắc ca) sai sứ đến nước Ngụy". Cũng có người căn cứ vào sử kiện này mà cho rằng vua Ca nị sắc ca ra đời vào thế kỉ thứ II tây lịch. Vua Ca nị sắc ca tiếp nối vua A dục xây dựng đế quốc lớn, chi phối toàn miền bắc Ấn độ. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, Ca nị sắc ca và A dục đều được ca tụng là hai vị vua hộ trì Phật pháp. Vua dời thủ đô từ Trung á đến thành Phú lâu sa ở vùng Kiện đà la phía tây bắc Ấn độ thời xưa. Nhà vua tiếp xúc mật thiết với văn hóa Trung quốc, Hi lạp, La mã, tạo nên sự dung hợp giữa các nền văn hóa đông và tây. Lúc đầu nhà vua tôn sùng dị giáo, không tin tội phúc, khinh rẻ Phật pháp, sau nhờ sự cảm hoá của bồ tát Mã minh vua mới quy y Phật giáo. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 2 và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 ghi chép nhân duyên qui y của vua lại khác. Về sau vua ra sức bảo hộ Phật giáo, xây dựng chùa viện của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và triệu tập 500 vị A la hán gồm các ngài Hiếp tôn giả, Thế hữu, Pháp cứu, Giác thiên v.v... đến Ca thấp di la để kết tập và chú thích Tam tạng. Cứ theo truyền thì bộ luận Đại tì bà sa 200 quyển hiện còn là luận chú thích tạng luận trong Tam tạng đó, duy có điều là thực hư thế nào thì khó xác định.

Thời kì vua Ca nị sắc ca trị vì, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, nhiều cao tăng xuất hiện, công cuộc biên soạn các kinh điển Đại thừa được xúc tiến. Rồi đến thời đại con của vua là Phú tây sắc ca vương (Phạm: Huviwka), vì chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm nên mỹ thuật Phật giáo Kiện đà la đã một thời rất thịnh. Ca Nhị Sắc Ca Vương CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

C 735 [X. luận Đại tì bà sa Q.114; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhism; V. A. Smith: Early History of India]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG VI THIÊN ĐẦU NGƯ Vua Ca nhị sắc ca sinh làm con cá nghìn cái đầu. VuaCa nhị sắc ca của nước Kiện đà la thuộc Ấn độ thời xưa một đời đánh dẹp bốn phương, phạm tội giết hại rất nhiều, tuy nghebồ tát Mã Minh nói pháp, qui y Phật giáo, nhưng sau khi chết vẫn phải sinh vào biển lớn làm con cá nghìn đầu, bị người dùng gươm

chặt hết đầu và cứ chặt đến đâu lại sinh ngay đến đấy, luân hồi không dứt. Lúc đó có vị La hán làm Duy na đánh kiền chùy (kiểng), cá nghe tiếng kiền chùy thì hết đau đớn, bèn xin vị La hán dùng bản gỗ đánh liên tục để giảm nghiệp khổ cho mình. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CA NIÊM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là khi niệm Phật, âm thanh ngân dài, cũng như ca vịnh phải nhịp nhàng hòa điệu. Cũng gọi Phù thế niệm Phật. Cách niệm Phật theo tiếng kiểng, hoặc theo bước đi nhún nhảy theo nhịp trống do Thượng nhân Không dã bày ra. Cách niệm Phật này nhằm mục đích giáo hóa quần chúng bình dân, nhưng sau dần dần trở thành lối hát xướng ngâm vịnh tầm thường, thế tục, làm mất đi ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo. [X. Nhân luân huấn mông đồ vựng Q.7; Hí du tiếu lãm Q.6 phần trên].

CA SA ..... Phạm: Kawàya, Pàli: kasàya hoặc kasàva. Dịch ý: hoại sắc (mầu xấu xí), bất chính sắc (không phải mầu chính), xích sắc (mầu đỏ), nhiễm sắc (mầu nhuộm). Chỉ cho áo pháp của chư tăng. Cũng gọi Ca sa dã, Ca la da duệ, Ca sa, Gia sa. 1. Về mầu sắc: các bộ luật tuy nói khác nhau, nhưng đại để đều tán đồng thuyết dùng ba thứ hoại sắc: mầu xanh, mầu bùn (đen), mầu mộc lan (vỏ dà). Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 1 nêu ra những mầu không đúng phép, đó là: a. Năm mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. b. Năm mầu pha trộn: đỏ thắm, đỏ lợt, đỏ tươi, xanh biếc, vàng khè. Nhưng, Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ và kinh Xá lợi phất vấn lại nói mầu áo của năm bộ có khác nhau: mầu xanh (Hóa địa bộ), mầu vàng (Đại chúng bộ), mầu đỏ (Pháp tạng bộ), mầu đen (Thuyết nhất thiết hữu bộ), mầu mộc lan (Ẩm quang bộ) là năm mầu đúng phép. Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3, ngài Pháp tạng giải thích: mầu của Ca sa là đem hòa năm mầu: xanh, vàng v.v... mà nhuộm thành một mầu không phải là mầu chính. Nhưng, ngài Nghĩa tịch trong cùng bản sớ quyển 3 nói: năm bộ Tiểu thừa mỗi bộ dùng một mầu, còn bồ tát Đại thừa đối với năm mầu không chấp riêng một mầu

nào mà mặc luôn cả năm mầu hoại sắc. Còn Kim cương bát nhã sớ quyển 2 của ngài Cát tạng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 15 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 v.v... đều cho rằng mầu ca sa đỏ nhờ nhờ mới chính là mầu do đức Phật chế định, còn ba mầu xanh, vàng, mộc lan chỉ là dấu Nhiếp diệp Điệp diệp CA SA

C 736 chấm được in lên áo để phân biệt mà thôi. Truyền thuyết này có vẻ không ổn. Kinh Tì ni mẫu quyển 8 nói, áo pháp của các Tỉ khưu phai mầu, Phật cho phép dùng 10 thứ mầu để nhuộm: đây là chứng minh cho thấy áo pháp không phải chỉ nhuộm một thứ mầu đỏ nhờ nhờ. Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, ở các đời Hán, Ngụy, các sư mặc áo mầu đỏ, về sau lại có áo mầu đen, áo mầu xanh, áo mầu vàng sẫm. Từ đời Đường, Tống trở về sau, triều đìnhthường ban cho các bậc cao tăng áo lụa tía, áo lụa đào. Vào thời Minh, Phật giáo được chia làm ba loại khác nhau: Thiền (Thiền tông), Giảng (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng), Giáo (cũng gọi Luật, theo việc tang nghi, nghi thức pháp sự), và qui định: Thiền tăng mặc áo mầu vàng sẫm với Ca sa mầu xanh lam, Giảng tăng mặc áo mầu xanh với ca sa mầu đỏ lợt, Giáo tăng mặc áo đen với ca sa mầu hồng nhạt, nhưng về sau tất cả đều mặc áo đen. 2. Về tài liệu (vải) để

may ca sa, gọi là y thể hoặc y tài. Về vấn đề này, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14 nêu ra sáu loại: Khu ma, cổ bối, cú xa da, khâm bà la, sa na và bà hưng già. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 16 nêu hai loại: áo cư sĩ, áo phấn tảo. Luật ma ha tăng kì quyển 28 nêu bảy loại, luật Tứ phần quyển 39 nêu 10 loại.Tất cả các loại áo trên đây đều được may với một lớp vải; nhưng, trong trường hợp vải quá mỏng thì được phép dùng vài lớp, gọi

là Trùng pháp (phép may kép). Áo pháp của chư tăng phải khác với thế tục, tức là không được may bằng những chất liệu mà người tại gia hoặc ngoại đạo thường dùng. Bởi thế, luật Tứ phần quyển 40 đã chỉ rõ: áo thêu bằng tay, áo bằng cỏ, áo vỏ cây v.v... là áo của ngoại đạo, chư tăng không được dùng. Luật Ma ha tăng kì quyển 28 nói, chúng tăng không được mặc áo với mầu sắc giống như người thế gian, nghĩa là không được nhuộm các màu khâu khư, ca di già, mầu xanh, mầu hoa v.v... Nhưng vấn đề có được dùng tơ lụa để may áo pháp hay không thì từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau: luật sư Đạo tuyên cho đó là trái phép, nhưng ngài Tam tạng Nghĩa tịnh lại cho là đúng pháp. 3. Cách may cắt ca sa: trước hết, cắt vải nhỏ ra thành từng miếng, sau đó khâu nối những miếng ấy lại với nhau để nêu tướng điền ( , ruộng), gọi là Cát tiệt y (áo cắt đứt), lâu dần từ ngữ Cát tiệt y thành là tên khác của ca sa. Cát tiệt có nghĩa là vải may ca sa đã bị cắt ra thành từng miếng nhỏ rồi khâu chắp lại không thể dùng để bán hoặc đổi chác lấy vật khác. Như thế, có thể giúp các đệ tử xả bỏ tâm tham muốn đối với áo mặc và dứt trừ được ý nghĩ trộm cắp. Ba áo tuy cắt may theo cách thức trên là đúng phép, nhưng, trong trường hợp khó khăn, như ít tiền, thiếu vải, thì được phép đặt những lá nẹp bên ngoài chứ không phải cắt vải, gọi là Điệp diệp (lá xếp). Còn loại áo An đà hội (áo năm nẹp) đặc biệt

cho phép xếp vải làm lá, gọi là Nhiếp diệp . Cách khâu ca sa có thể chia làm hai kiểu: răng ngựa và chân chim. Viền bốn cạnh ca sa để phòng khỏi hư rách, bốn góc trong mép viền đặt bốn miếng vải vuông nhỏ gọi là Tứ điệp (bốn miếng vải gấp xếp nhỏ) thường gọi là Tứ thiên vương, có công dụng khiến khi cầm ca sa lên được nhẹ nhàng thêm. Vai bên trái dễ bị cáu ghét, thường tẩy rửa luôn,mau rách, nên đặt thêm miếng vải ở mặt trong gọi là Kiên điệp (miếng vải xếp ở vai). Tướng điền Giải và Móc CA SA

C 737 Ca sa phải có móc hoặc giải đính ở phần trước ngực để cài hoặc thắt lại giữ cho ca sa khỏi tuột xuống. Chỗ để móc hoặc giải cũng có những thuyết bất đồng, và chất liệu để làm móc cũng có những chỗ nói khác nhau. Đời sau dùng ngà voi làm thành cái vòng gọi là hoàn, hoặc là vòng Chiết na thay cho móc và để ở trước ngực. 4. Cách mặc ca sa, có hai cách: khoác kín cả hai vai hoặc để lộ vai bên phải, che kín vai bên trái. Khi cúng dường Phật và sư tăng thì trật vai bên phải, khi đi ra ngoài hoặc vào nhà tại gia thì phải che kín cả hai vai. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu năm việc khi mặc áo pháp, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài. Luật Tứ phần quyển 19 và Tì nại da quyển 10 nói chúng tăng phải mặc ba áo cho chỉnh tề. Luật Ngũ phần quyển 20 nói, tùy lúc ca sa được mặc trái. Lại theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng thì có bốn trường hợp người không mặc ca sa cũng không bị tội: a. Không có chùa tháp. b. Không có tỉ khưu tăng. c. Có trộm cướp. d. Vua không ưa thích đạo . 5. Công đức và tên gọi khác của ca sa: Ca sa là tiêu biểu của bậc hiền thánh, từ xưa đã được giáo đoàn Phật

giáo tôn trọng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5 nêu ra 10 lợi ích của ca sa; kinh Bi hoa quyển 8 và kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 6 chép, ca sa của Phật có thể thành tựu năm công đức của bậc thánh. Ca sa cũng có nhiều tên gọi khác, như: áo ruộng

phúc, tức là biểu thị ý ruộng áo pháp mở rộng bốn lợi ích, tăng thêm ba tâm thiện, nuôi pháp thân tuệ mệnh. Dùng ba thứ hoại sắc làm áo, khiến lòng tham không sinh khởi, gọi là áo lìa bụi nhơ. Người vào đạo mặc áo này trên mình thì phiền não rơi rụng hết, gọi là áo gầy mòn. Lại ví dụ thân thể không cấu nhiễm, thơm sạch như phù cừ (hoa sen) gọi là áo hoa sen. Lại áo ca sa được khoác trên thân, giống như cờ pháp trang nghiêm, gọi là áo cờ thù thắng; không bị ngoại đạo phá hoại, gọi là áo trừ tà; không bị bọn tà khuynh đảo, cho nên cũng gọi áo tướng cờ, áo tướng cờ giải thoát. Ngoài ra còn có các tên như: áo công đức, áo không cáu bẩn, áo không có tướng, áo không gì hơn, áo giải thoát, áo đạo, áo xuất thế, áo từ bi, áo nhịn nhục, áo a nậu đa la tam miệu tam bồ đề v.v... 6. Sự diễn biến: theo như đức Phật chế định, ca sa gồm có ba loại: An đà hội (áo năm điều), Uất đa la tăng (áo bảy điều) và Tăng già lê (áo chín điều), gọi là ba áo. Về mầu sắc, tuy có nhiều thuyết, nhưng đại để không cố chấp mà lấy sự chất phác làm chủ yếu. Thế nhưng đời sau, ưa hoa mĩ, dùng các mầu sắc chính, như vàng, đỏ, thậm chí áo Kim lan, làm mất pháp chế căn bản của đức Phật. Về cách mặc ca sa thì Ấn độ vốn thuộc vùng nhiệt đới, phần nhiều ca sa được mặc trực tiếp trên mình, cho nên chư tăng Ấn độ chỉ giữ có ba áo. Còn ở Trung quốc và Nhật bản thì ca sa được khoác ở ngoài áo lễ gọi chung là Áo cà sa. Đặc biệt ở Nhật bản áo An đà hội đã biến hình đổi dạng rất nhiều, như: ca sa năm điều, năm điều nhỏ, ca sa ba mối năm điều, ca sa chủng tử (hoặc

ca sa luân), năm điều xếp, lạc tử, uy nghi tế, linh huyền v.v... Ngoài ra còn có các loại bình ca sa, giáp ca sa, nạp ca sa, viễn sơn ca Khâu kiểu chân chim Khâu kiểu răng ngựa CA SA

C 738 sa v.v..... rất nhiều loại. Tương truyền áo Kim lan do bà di mẫu Ma ha ba xà ba đề dâng cúng đức Phật. Kinh Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển12 ghi chép việc này, nhưng các bộ luật thì không thấy có ghi. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Tì ni thảo yếu Q.thượng phần cuối; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. (xt. Tam Y, Y Thể). CA SA BIẾN BẠCH Ca sa đổi trắng. Có nghĩa là ca sa của chúng tăng biến thành mầu trắng như áo của người tại gia, đây là tướng báo trước đời mạt pháp, pháp sẽ diệt hết. Người tại gia Ấn độ mặc áo trắng, vì thế, trong chính pháp, đức Phật mới chế định người xuất gia phải mặc ca sa nhuộm mầu xanh, đen, hoặc mộc lan cho khác với mầu áo tại gia. Như vậy, ca sa biến thành mầu trắng là dấu hiệu báo trước chính pháp sắp hủy diệt. Kinh Ma da quyển hạ (Đại 12, 1013 hạ), nói: “Một nghìn ba trăm năm sau, ca sa đổi trắng, không chịu nhuộm mầu”(tức là đến đời mạt pháp, ca sa của người xuất gia cứ để nguyên mầu trắng chứ không nhuộm hoại sắc). Sự lưu truyền và biến thiên của giáo pháp đức Phật có thể được chia làm ba thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Thông thường 1000 năm hoặc 2000 năm sau đức Phật nhập diệt được coi là thời kì mạt pháp, tức là thời kì chính pháp đã tuyệt diệt. Kinh Ma da nói 1300 năm là đang ở thời kì Mạt pháp.

CA SA ĐẠI ..... Túi đựng ca sa. Phạm:Cìvara-bfsikà. Cũng gọi Y đại, Đả bao, Thịnh y, Y nang, Tam y đại. Cái túi đựng ba tấm ca sa và các vật thường dùng như Kinh sách, giới điệp, khánh, tràng hạt, dao cạo v.v... đeo ở cổ hoặc khoác trước ngực khi vị Thiền tăng đi hành cước. Loại túi đựng ca sa này đã do luật Phật chế mà chuyển hoá ra, nhưng chuyển hóa từ lúc nào thì không được rõ. [X. luật Ngũ phần Q.21]. CA SA MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la được kiến lập bằng cách vẽ tượng Phật và tượng chư tôn trên tấm ca sa. Trong các kinh và nghi quĩ hoàn toàn không thấy ghi chép về loại mạn đồ la này, mà cũng không biết rõ đã do ai truyền thừa. CA SA NGŨ ĐỨC ..... Năm đức của ca sa. Tức là ca sa có năm thứ công đức. Thích thị yếu lãm quyển thượng chép: Tiền thân đức Thích ca thủa xưa, khi còn là bồ tát Đại bi, ngài đã từng thệ nguyện trước đức Phật Bảo tạng: Khi con thành Phật, ca sa có thể thành tựu năm thứ công đức: 1. Đệ tử Phật tuy phạm các thứ tà kiến, nhưng nếu có lòng cung kính tôn trọng ca Mạn Đồ La Ca Sa CA SA BIẾN BẠCH Ca Sa Đại

C 739 sa, thì sẽ đạt tới quả vị ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, được bất thoái chuyển (không trở lui). 2. Trời, rồng, thần, quỉ, người và chẳng phải người, nếu hay cung kính ca sa, thì có thể ở trên đường giải thoát của ba thừa mà được bất thoái chuyển. 3. Nếu có quỉ thần, loài người bị đói khát, nghèo cùng bức bách, thì chỉ được một miếng nhỏ ca sa cũng có thể no đủ. 4. Nếu chúng sinh đang xung đột với nhau, sinh ý thù oán, nếu nghĩ đến thần lực của ca sa thì họ sinh tâm từ bi ngay lúc đó. 5. Khi lâm trận, nếu mang theo một miếng nhỏ của ca sa, cung kính tôn trọng, thì người ấy thường thắng. [X. kinh Bi hoa Q.8; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn1]. CA SA THẬP LỢI ..... Mười điều lợi ích của ca sa. Có xuất xứ từ kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5. Cũng gọi 10 thắng lợi. Đó là: 1. Dùng để che thân, khỏi xấu hổ, biết thẹn thùng. 2. Tránh lạnh nóng, ruồi muỗi, thú dữ. 3. Hiện tướng sa môn, người trông thấy vui mừng, xa lìa tâm tà. 4. Là tướng tiêu biểu quí báu của người và trời, có thể được phúc sinh lên cõi trời Phạm thiên. 5. Lúc mặc ca sa, nghĩ tưởng pháp báu, diệt trừ các tội. 6. Nhuộm thành hoại sắc, dứt bỏ ý tưởng

năm dục, không sinh tâm tham đắm. 7. Ca sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn trừ bỏ phiền não, tạo thành ruộng tốt lành. 8. Tiêu diệt tội ác, sinh mười điều thiện. 9. Như ruộng đất lành, hay nuôi lớn đạo bồ đề. 10. Như áo giáp, tên độc phiền não không hại được. Ca sa có 10 điều lợi như trên, cho nên chư Phật ba đời đều mặc áo này. [X. Chính pháp nhãn tạng Ca sa công đức]. CA SA THẬP NHỊ DANH ..... Mươi hai tên gọi của ca sa. Dựa theo ý nghĩa khác nhau mà ca sa có 12 tên gọi. Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ, thì 12 tên của ca sa là: 1. Ca sa, Phạm:kawàya, hàm ý là mầu xấu xí, không phải mầu chính, không phải động lòng tham, là áo khác với áo thế gian. 2. Đạo phục, là áo của người tu đạo mặc. 3. Xuất thế phục, áo của người ra khỏi thế gian mặc. 4. Pháp y, áo may đúng phép Phật chế định. 5. Li trần y, áo của người xa lìa sáu trần cảnh mặc. 6. Tiêu sấu phục, vì áo này có công năng làm tiêu mòn phiền não, nên gọi là tiêu sấu phục (áo gầy mòn). 7. Liên hoa phục, áo lìa nhơ bẩn được thơm sạch, giống như hoa sen. 8. Gián sắc phục, áo dùng mầu lẫn lộn để tránh năm mầu chính. 9. Từ bi phục, áo của người tu hạnh từ bi. 10. Phúc điền y, hình thức tấm áo ca sa

giống như thửa ruộng của thế gian, ruộng thế gian có thể sản xuất thóc gạo để nuôi sắc thân, ruộng áo pháp thì mở rộng bốn điều lợi, tăng thêm ba tâm thiện để nuôi pháp thân tuệ mệnh. 11. Ngọa cụ, dùng làm đồ nằm giống như chăn, nệm. 12. Phu cụ, dùng làm đồ trải ra để ngồi giống như cái chiếu. Thích thị yếu lãm quyển thượng thì nêu các tên là: CA SA THẬP NHỊ DANH

C 740 1. Ca sa. 2. Li nhiễm phục. 3. Xuất thế phục. 4. Vô cấu phục. 5. Nhẫn nhục khải. 6. Liên hoa y. 7. Chàng tướng. 8. Điền tướng y. 9. Tiêu sấu y. 10. Li trần y. 11. Khử uế y. 12. Chấn việt. Ngoài ra còn có các tên gọi như: Vô thượng y, Giải thoát y, Vô tướng y, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề y, Công đức y v.v..... [X. Kim cương bát nhã sớ Q.2]. CA SA VỊ Mùi vị ca sa. Ca sa, Phạm: Kawàya, nguyên nghĩa là đục, nhuộm. Trong cây cỏ có nhiều vị kết tụ lại khó có thể dùng làm thức ăn, phần nhiều phải nấu thành chất lỏng rồi trộn lẫn với nhau, chất hỗn hợp ấy gọi là ca sa vị. Vị này cùng với vị chua, ngọt, đắng, chát, mặn gọi chung là sáu vị hỗn hợp. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, thì ca sa vị cũng tức là áo ca sa được nhuộm bằng các mẫu hỗn hợp. [X. luật Tứ phần Q16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1 đoạn 1]. CA TÀI ..... Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán, ngài ở chùa Hoằng pháp tại Trường an, siêng tu tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Chịu ảnh hưởng của ngài Đạo xước, Ca

tài bắt đầu chỉnh lí các bộ luận viết về Tịnh độ, rồi soạn bộ luận Tịnh độ gồm 3 quyển, chủ trương niệm Phật lấy quán tưởng làm cốt yếu. Cứ theo truyện Tĩnh lâm trong Tục cao tăng truyện quyển 20 chép, thì chùa Hoằng pháp là do Chính bình công Lí an viễn sáng lập vào năm Vũ đức thứ 3 (620) đời vua Cao tổ nhà Đường và ngài Tĩnh lâm là vị sư đầu tiên trụ trì chùa này. Ngài Tĩnh lâm là người hoằng dương Nhiếp luận, bởi vậy, nếu căn cứ vào mục lục các kinh, luận, chương, sớ mà tông Tịnh độ dựa vào để suy đoán, thì ngài Ca tài có lẽ là vị tăng thuộc tông Nhiếp luận. Còn những sự tích khác về ngài không được biết rõ. CA TẦN XÀ LA ĐIỂU Ca tần xà la, Phạm:Kapiĩjala.Cũng gọi Ca tân xà la điểu. Dịch ý là chim tu hú hoặc chim trĩ, một giống chim chá cô..... [X. luật Tứ phần Q.50; luận Đại trí độ Q 12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA TẤT THÍ QUỐC Ca tất thí, Phạm:Kapiza. Cũng gọi Ca tí thi quốc. Tên một nước xưa ở vùng tây bắc Ấn độ, tức là nước Cao phụ ở đời Hán. Đất này tương đương với vùng đất Khách bố nhĩ cốc thuộc vương quốc A phú hãn hiện nay. Phía đông đối diện với nước Kiện đà la ở tây bắc Ấn độ. Phía bắc chung lưng với dãy núi Hưng đô khố thập. Hai phía còn lại cũng liền với núi. Đây là giải đất xung yếu suốt từ vùng Trung á đến bắc Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 1 nói, thì những hàng hóa quí hiếm từ nơi xa lạ phần nhiều dồn về nước này. Chữ viết cũng giống chữ của nước Đổ hóa la; có hơn 1.000

vị tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa. Dưới thời vua Ca nhị sắc ca, lãnh thổ nước này rộng đến phía đông dãy Thông lĩnh và các bộ tộc Hà tây đều phải đưa con tin đến. Trong nước có ngôi chùa thờ một CA SA VỊ

C 741 mảnh xương đỉnh đầu của đức Như lai cùng với tóc và răng sữa của ngài khi còn thơ ấu, và hàng tháng đến sáu ngày chay thì vua và các đại thần đến chùa này rải hoa cúng dường. Trong nước có hai tòa thành là: Cù lự tát báng và Tập tệ đa phạt thích từ.

Ngài Huyền trang khi sang Ấn độ và lúc trở về nước, đi qua xứ này và rất được nhà vua trọng đãi. [X.Từ ân truyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.2 Đạt ma cấp đa truyện]. CA THẤP DI LA QUỐC Ca thấp di la, Phạm: Kazmìra, Pàli: Kasmìra. Cũng gọi Yết thấp nhĩ la quốc, Ca diếp di la quốc, Ca thất mật quốc. Tên nước xưa ở chân núi Hi mã lạp sơn, vùng đông bắc Kiện đà la thuộc tây bắc Ấn độ, đời Hán của Trung quốc gọi nước này là Kế tân. Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A dục lên ngôi vua. Vua A dục rất thâm tín phật pháp, xây dựng vô số chùa tháp, đây là kí sự sớm nhất về Phật giáo được ghi chép trong Vương thống sử. Lại theo phẩm Ác hạnh trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 2 chép, thì đức Phật từng sai La hán Tu mạn mang tóc và móng của Ngài đến miền nam Kế tân và xây chùa Phật đồ ở trong núi để thờ. Truyền đạo sư Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) do vua A dục phái đi từng đến Kế tân truyền đạo. Về sau, xứ này bị đặt dưới quyền thống trị của vua nước Kiện đà la là Ca nị sắc ca, nhà vua đã triệu thỉnh 500 vị danh tăng cao đức đến đây biên soạn

bộ luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển, từ đó, Kế tân đã trở thành trung tâm nghiên cứu A tì đạt ma rất thịnh.Về sau, cũng tại nơi này, có lần Phật giáo đã bị bách hại, rồi lại hưng thịnh để cuối cùng trở thành một đại căn cứ địa của Phật giáo Đại thừa. Trong các kinh điển Đại thừa như kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn..... v.v... đều có nói đến tên của nước này. Và trong số các bậc cao tăng thạc đức từ Ca thấp di la đến Trung quốc để tham gia việc dịch kinh, có các ngài: Tăng già đề bà, Tăng già bạt trừng, Phật đà da xá, Câu ma bạt na, Phật đà đa la... v.v... Ngài Huyền trang sang Ấn độ lúc ngài đến Ca thấp di la là năm 630 Tây lịch đối chiếu với những ghi chép trong Vương thống sử thì năm ấy vua Thái tổ Durlabhavardhana của Vương triều Karkoỉađang cai trị Ca thấp di la và ngài Huyền trang đã được nhà vua tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài Huyền trang lưu lại đây học tập các bộ luận Câu xá, Thuận chính lí, Nhân minh. Thanh minh v.v..... với Đại đức Tăng xứng. Thời bấy giờ, các nước lân cận như Tăng ha bồ la, Ô lạt thi, Bán nô ta, Hạt ra xà bổ la v.v... đều là thuộc địa của nước Ca thấp di la. Năm Càn nguyên thứ 29 (759) đời vua Túc tông nhà Đường, ngài Ngộ không phụng chiếu đi sứ Kế tân, ngài lưu lại đây bốn năm. Lúc đó xứ này vẫn còn hơn 300 ngôi chùa và vô số tượng tháp. Về sau, các vương triều Utpala (thành lập năm 855), Tiền Lohala (thành lập 1003), Hậu Lohala thành lập năm 1101) nối nhau trị vì nước này. Từ thế kỉ XII, XIII trở về sau, Kế tân hoặc rơi vào tay tín đồ Hồi giáo,

Di Tích Chùa Viện Ở Ca Thấp Di La CA THẤP DI LA QUỐC

C 742 hoặc bị Thiếp mộc nhi thôn tính, hoặc bị người A phú hãn thống trị, trải qua nhiều biến thiên để rồi cuối cùng, vào năm 1846, trở thành thuộc địa của người Anh. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 53; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Kế Tân Quốc). CA THI QUỐC .... Ca thi, Phạm:Kàzi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sí quốc, Ca di quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiều tát la, thủ đô là Bàràịasì, tức là Varanasi hiện nay, thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo. Trong Đại đường tây vực

kí, nước này được gọi là Bà la ni tư quốc. Truyền thuyết nói rằng, ở thời đức Phật Ca diếp,nước này do vua Cấp tì (Phạm:Kiri) cai trị. Vào thời đại đức Phật, Ca thi bị nội thuộc nước Kiêu tát la. Nước này ở quãng đường giữa Kiêu tát la và Ma yết đà mà đức Phật thường qua lại. Ca thi được nổi tiếng nhờ có vườn Lộc dã nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên Phạm ngữ Q.4, Q.8]. CA THIÊN Trời ca nhạc. Phạm: Gìta devatà. Là

quyến thuộc của Phong thiên (trời gió) trong Mật giáo. Có tất cả ba vị, hai vị ngồi mé bên trái của Nhạc thiên (trời âm nhạc) ở phía tây trong mạn đồ la Thai tạng giới, một vị ngồi mé ngoài phía bắc của Khẩn na la phương bắc. Trong hai vị ở phía tây, một vị thổi sáo (có thuyết nói thổi kèn), vị kia thổi ống địch (sáo ngang). Hoặc có thuyết bảo vị thổi sáo ngang là Thiên nữ ca hát. Vị ở phía bắc cũng thổi sáo và hợp tấu với Nhạc thiên. Trong các kinh, sớ không thấy lưu chép các vị tôn này, trong mạn đồ la do A xà lê truyền cũng không thấy. Có lẽ đã do đời sau theo ý muốn của A xà lê mà thêm vào chăng? [X. Thanh long tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.10; Thai tạng giới thất tập Q.hạ ]. CA TÌ ĐÀ THỤ Cây Ca tì đà. Ca tì đà, Phạm:kapittha, hoặc kapitthaka; Pàli: kapiỉỉha, kavittha, kapitthaka. Cũng gọi Ca ti tha thụ, Kiếp tỉ đà thụ, Kiếp bỉ tha thụ, Kiếp tất tha thụ, Kha tất tha thụ, Ca tì đà la thụ. Dịch là cây lê. Kinh Tạp a hàm quyển 26 (Đại 2, 190 thượng), nói: “Có năm loại cây to, giống thì rất nhỏ mà cây thì phát triển to lớn, cành lá um

tùm, che rợp hết các cây nhỏ, làm cho chúng không lớn lên được.

Năm loại cây ấy là: cây kiện già na, cây ca

Ca Thiên và Ca Thiên Nữ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CA THI QUỐC

C 743 tì đa la, cây a thấp ba tha, cây ưu đàm bát la và cây ni câu lưu tha”. Tên khoa học: Feronia elepantum, tiếng Anh gọi là elephant apple (táo voi), cũng gọi wood apple (táo rừng). Loại cây cao nhỏ rụng lá, lá sinh đôi, hình trứng, có mùi thơm đặc biệt. Hoa màu đỏ lợt, quả hình cầu, đường kính 3-6 phân, ăn được, cũng có thể dùng làm thuốc chữa bệnh yết hầu. Gỗ mầu vàng hoặc mầu xám, cứng chắc, có thể dùng cất nhà hoặc làm nông cụ. Loại cây này mọc ở vùng Hi mã lạp sơn, địa phương Ngũ hà (Punjab) và Tích lan v.v... [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.11]. CA TÌ LA THẦN Ca tì la, Phạm: Kapila. Thần thủ hộ già lam. Cũng gọi Kiếp tỉ la thần, Kiếp tất la thần. Dịch là thần mầu vàng. Một trong bốn Dạ xoa, giữ gìn phương đông. Khi Tam tạng Đàm ma mật đa-nhà dịch kinh đời Tống - đi đến nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, nhờ có đức lớn mà cảm được thần vương Ca tì la đi theo hộ vệ. Đến nửa đường thần này muốn trở lại, mới hiện nguyên hình để từ biệt thiền sư Mật đa và nói (Đại 50, 343 thượng): “Thần lực của Ngài biến thông, đi đến tự tại, từ đây tôi sẽ không đi theo Ngài cùng về phương nam nữa”. Nói xong, thần Ca tì la biến mất. Ngài Mật đa bèn trở lên chùa Định lâm (cũng gọi chùa Kì hoàn) vẽ tượng vị thần mà Ngài đã thấy lên vách chùa. Lại cứ theo Thường hiểu hòa thượng thỉnh lai mục lục chép, thì vị thần này

coi

về phúc đức ở thế gian, nếu người đời hết lòng thành khẩn với thần để cầu phúc thì đều được mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh khổng tước vương chú Q.hạ; Lương cao tăng truyện Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CA TÌ LA TIÊN Ca tì la, Phạm: Kapila. Ông tổ của ngoại đạo Số luận. Cũng gọi Kiếp tỉ la tiên, Ca tì la tiên, Khẩn bế la tiên. Gọi đủ là Ca tì la đại tiên. Dịch ý là tiên đầu vàng, tiên giống rùa, tiên mầu đỏ. Vị tiên này râu tóc, sắc mặt đều vàng đỏ nên có tên là tiên vàng đỏ. Tiên Ca tì la sinh vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch. Khi ông sinh ra tự nhiên đã đủ cả bốn đức: Pháp, Trí, Li dục,Tự tại. Thấy thế gian này mê tối chìm đắm, động lòng đại bi, mới vì bà la môn A tu lợi (Phạm: Asuri) nói nghĩa 25 đế, kế đến, nói pháp cho Ban già thi ha (Phạm: Paĩcazikha) nghe, pháp này gồm 10 vạn bài kệ gọi là “Tăng khư luận”. Nhưng, theo các học giả hiện nay thì tiên Ca tì la là nhân cách hóa của thần Kim thai (Phạm: Hiraịyagarbha), chứ về mặt lịch sử thì hoàn toàn không có người đó. Tuy nhiên, thuyết này cũng chưa xác định. [X. kinh Hiền ngu Q.10; luận Kim thất thập Q.hạ; Thành thực luận thuật kí Q.1 phần cuối; Pháp hoa văn cú khoa bản Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CA TÌ LA VỆ Phạm: Kapila-vastu, Pàli: Kapilavatthu. Cũng gọi Ca tỉ la bà tốt đồ, Ca tì la bà tô đô, Kiếp tỉ la phạt tốt đổ, Bà đâu thích sí sưu, Ca duy la vệ. Gọi tắt: Ca tì la, Ca duy. Dịch ý là thành đỏ vàng, chỗ ở của người tiên tóc vàng, thành diệu đức v.v...

Nay là vùng Tilorakot gần biên giới nước Nepal, là nơi đức Phật ra đời và là đất nước của dòng họ Thích ca. Theo truyền thuyết, thủy tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la cũng ở trong thành này, do đó mới lấy tên của ông làm tên nước. Khi đức Phật về già, giòng họ Thích CA TÌ LA VỆ

C 744 ca ở Ca tì la vệ bị vua Tì lưu li của nước Kiêu tát la giết hại mà suy vong, nên thành này dần dần cũng trở nên hoang phế. Khi ngài Pháp hiển đời Tấn đến đây, thành này đã hoang vu, chỉ có lác đác vài chục nóc nhà. Vào đời Đường, lúc ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài vẫn còn thấy chùa tháp và cột đá lớn do vua A dục tạo dựng. Hiện nay di tích không còn gì, ngoại trừ cây cột đá lớn bị chôn vùi sâu trong đất mới được đào thấy năm 1897. [X. Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II; W. W. Rockhill: The life of the Buddha]. CA TÌ MA LA Pha m: Kapimala. Tổ thứ 13 (có thuyết nói tổ thứ 12) của Thiền tông Ấn độ. Ngài người thành Hoa thị nước Ma yết đà. Lúc đầu ngài là thầy ngoại đạo thống lãnh 3.000 đệ tử, dùng thần lực nhiễu hại bồ tát Mã minh, nhưng cuối cùng bị luận nghĩa của Bồ tát khuất phục, và xin quy y làm đệ tử Bồ tát. Sau khi được bồ tát Mã minh truyền pháp, ngài đến nam Thiên trúc giáo hóa,

soạn luận “Vô ngã” gồm 100 bài kệ để áp phục ngoại đạo. Sau đến tây Ấn độ, có vị vương tử tên là Vân tự tại cúng dường ngài một hang động trong núi ở phía bắc đô thành để Tôn giả dùng làm nơi ngồi thiền cho tĩnh mịch. Không bao lâu, Tôn giả truyền pháp cho ngài Long thụ để kết thúc nhân duyên hóa độ. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2]. CA TỤNG ..... Là kệ tụng tán thán công đức của chư Phật và lịch đại tổ sư. Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa

(Đại 9, 31 trung), nói: “Trong đây đã có toàn thân của Như lai, nên đem tất cả hương hoa, anh lạc, phan lọng, cờ phướn, ca tụng, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán tháp này”. Kệ tụng khen ngợi đức của người khác, gọi là ca kệ. Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 316 hạ): “Cô gái Hỉ đức thấy thái tử, tự mình làm ca kệ khen ngợi thái tử, nhìn một cách trìu mến, mắt không hề chớp”. Dùng ca dao tán thán công đức của Phật, gọi là ca thán. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.hạ]. CA VĂN Tiếng gọi tắt của Thích ca văn Phật, tức là đức Phật Thích ca mâu ni. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 16 (Đại 47, 786 trung), nói: “Bậc lão nhân Ca văn từ lâu vẫn giữ im lặng về điểm cốt tủy này, hơn Nền Cũ Thành Ca Tì la Vệ Ca Tì Ma La CA TÌ MA LA

C 745 300 hội vẫn không nói rõ ràng ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, chờ thời tiết đến”. CA VỊNH Hàm ý ca tụng, ngâm vịnh. Giới luật cấm ngặt hát ngâm, nếu tỉ khưu tụng kinh với giọng hát ngâm ê a thì mắc tội vượt pháp. Nhưng Đại thừa thì cho được hát ngâm, như Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6 nói: mỗi tiếng ca vịnh đều là chân ngôn. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 534 thượng), nói: “Thắp hương, rải hoa, ca vịnh, khen ngợi, đi quanh trăm vòng, trở lại chỗ cũ, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến Phật Dược sư lưu li quang có vô lượng công đức”. [X. Tì nại da tạp sự Q.6]. CA VŨ BỒ TÁT Bồ tát hát múa. Có thể chia làm hai loại: Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Tịnh độ và Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Trong các hội vũ nhạc của mạn đồ la Quán kinh (Tịnh độ biến tướng), đều có vẽ Bồ tát ca vũ. Trong bức tranh vẽ trên vách ở hang 139A động Thiên Phật tại Đôn hoàng, ở chính giữa đài có một vị Bồ tát dơ chân làm dáng đang nhảy múa, hai bên tả hữu đều có năm vị Bồ tát ngồi hướng vào nhau cùng tấu nhạc. Trong mạn đồ la Đương ma có vẽ tám đồng tử mầu trắng ở trần đứng trước đài hoặc nhảy múa, hoặc tấu nhạc. Phía sau có hai vị Bồ tát ngồi múa, hai bên đều có bốn Bồ tát ngồi tấu nhạc, gồm tất cả 10 Bồ tát mầu vàng. Về ý nghĩa của bức tranh, theo Đương ma mạn đồ la chú quyển 5 của ngài Chứng không, loại vũ nhạc này biểu thị tham, sân của

chúng sinh, lấy tham làm nhạc, sân làm vũ; lấy trí tuệ làm Nội cúng dường, từ bi làm Ngoại cúng dường. Lại lấy từ bi làm sân, trí tuệ làm tham; lấy từ bi làm vũ, trí tuệ làm nhạc. Còn lấy tám vị Bồ tát mới sinh (đồng tử) mầu trắng làm tham dục của chúng sinh. Tức là lấy 10 vị Bồ tát mầu vàng làm sân khuể của chúng sinh. Tức là lấy tham dục của tất cả chúng sinh làm nhạc, vì thế là pháp môn của các phương tiện ví dụ. Có rất nhiều nhạc khí khi hát múa và hình dáng cũng có nhiều loại. Ngoài ra, các Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo là chỉ cho bồ tát Kim cương ca và bồ tát Kim cương vũ. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). CA VŨ NHÂN ..... Người hát múa. Chỉ cho hai vị Bồ tát cúng dường ở phía tây và phía bắc là Kim cương ca và Kim cương vũ trong Nội tứ cúng dường của Kim cương luân thuộc mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 363 trung), nói: “Kim bảo pháp nghiệp ca vũ nhân”. Nghĩa là bồ tát Kim cương ca (cũng gọi Kim cương ca vịnh đại thiên nữ) đem giọng hát vịnh cúng dường Vô lượng thọ Như lai. Còn bồ tát Kim cương vũ thì đem sự nghiệp múa vui cúng dường Bất không thành tựu Như lai. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). Bồ Tát Ca Vũ (Đương Ma Mạn Đồ La Khoa Tiết) CA VŨ NHÂN

C 746 CA VŨ TAM MA ĐỊA ..... Chỉ cho Ca tam ma địa, Vũ tam ma địa của Đại nhật Như lai. Tức là Đại nhật Như lai ở trong tam ma địa này biến hiện ra hình Thiên nữ, hát vịnh cúng dường đức Di đà Như lai ở phương tây và lại nhảy múa cúng dường Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Sự múa hát này đều là đức nội chứng của pháp thân Đại nhật Như lai. Mỗi câu hát, mỗi điệu múa đều là Phật sự sâu xa mầu nhiệm, vì trong đó có đầy đủ công đức pháp tính, và nếu ứng hợp với những câu hát điệu múa ấy thì đều thành tựu được Tất địa. Bởi lẽ chư Phật hiền thánh đều là những người xa lìa tham muốn, đối với tất cả pháp tâm không vướng mắc, đối với các pháp thế gian lại càng không mong cầu, chỉ vì thương xót chúng sinh mà ra đời, tùy nơi người cúng dường mà ưng thuận, đáp ứng nguyện vọng của họ để họ được phúc, vì thế nên nhận sự cúng dường. Lại nữa, Bồ tát muốn làm cho cõi Phật thanh tịnh, muốn giúp chúng sinh trong cõi nước được nghe âm thanh tốt lành để tâm trở nên nhu hòa dễ tiếp nhận sự giáo hóa, cho nên đem nhân duyên âm thanh cúng dường Phật. [X. luận Đại trí độ Q.13]. CA XA BỐ LA THÀNH Ca xa bố la, Phạm: Kazapura, hoặc Kàzapura,Kàjapura. Tên 1 tòa thành của nước Kiêu thưởng di (Phạm: Kauzàôbì) thuộc trung Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, về phía đông bắc Long quật (Kiêu thưởng di), từ trong

rừng Đại lâm đi hơn 700 dặm, qua sông Hằng, có thể đi từ phương bắc đến thành Ca xa bố la. Thành này chu vi hơn 10 dặm, dân cư giầu có yên vui. Bên cạnh thành có chùa, nhưng chỉ có nền cũ, là nơi xưa kia luận sư Hộ pháp hàng phục ngoại đạo. Ở đây còn có ngôi tháp do vua A dục tạo dựng, chính là cái nền cũ chỗ đức Phật nói pháp trong khoảng sáu tháng. Về vị trí của thành này có nhiều thuyết khác nhau, nay được suy đoán là đất Sultanpur bên bờ sông Gumti - một nhánh của sông Hằng. Thành này có thể là nước Gia xá được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 17 và nước Ca xa nói trong quyển 4 kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận. [X. A. Cunningham: The Ancient Geogeaphy of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.I]. CA XA THẢO Cỏ Ca xa. Ca xa, Phạm: Kàza. Cũng gọi Ca thi thảo. Dịch ý là cỏ mùa thu ẻo lả. Tên khoa học: Saccharum spon-taneum. Thực vật thuộc loài cỏ, có thể dùng làm nệm để ngồi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì trong ba vật báu của chùa Nạp phược ở nước Phược hát, có cây chổi bện bằng cỏ ca xa, dài hơn 2 thước (Tàu), rộng 7 tấc, cán được trang sức bằng các thứ quí báu. Xưa kia đức Phật thường dùng cây chổi này. [X. luật

Ngũ phần Q.25; Phiên Phạm ngữ Q.10].

CÁ CÁ VIÊN THƯỜNG ĐẠO

Giáo nghĩa sâu xa mầu nhiệm của tông

Hoa nghiêm, tông Thiên thai. Viên nghĩa là hoàn toàn tròn đầy.Thường, nghĩa là thường trụ bất diệt. Cá cá viên thường đạo

Cỏ Xa Ca

CA VŨ TAM MA ĐỊA

C 747 nghĩa là mỗi mỗi sự vật như: núi sông, cây cỏ, cho đến bé nhỏ như một mảy bụi, một hạt cải, đều đầy đủ đạo viên mãn thường trụ, đều có toàn thể chân lí. Đây là đạo lí tột bậc của Phật pháp. CÁC CHỦ Các, chỉ các nhà điện trong chùa viện. Các chủ, chức vụ

của người quản lí những kiến trúc quan trọng ngoài 7 nhà già lam của chùa lớn. Chức vụ này ở dưới quyền vị Duy na. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na điều (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Như Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên thọ đường chủ, Lư đầu, Chúng liêu liêu chủ, Thủ tọa, Các chủ, Điện chủ, tất cả đều do Duy na thỉnh". CÁC LƯU BÁN TỌA ..... Đều lưu lại nửa tòa ngồi. Tức là những người được vãng sinh Tịnh độ trước để lại một nửa tòa sen của họ dành cho những người sẽ được sinh đến sau. Điều này biểu thị lòng tin giống nhau thì quả báo cảm được cũng giống nhau. Pháp sự tán quyển cuối (Đại 47, 483 hạ), nói: "Mỗi người đều để lại nửa chỗ ngồi trên hoa sen để đợi người cùng hạnh tu ở cõi Diêm phù". Điều này bắt nguồn từ việc đức Phật Thích ca mâu ni từng chia nửa chỗ ngồi của Ngài cho tôn giả Ma ha Ca diếp. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 4 cũng nói đến việc đức Phật Thích ca và đức Như lai Đa bảo cùng ngồi chung một tòa. [X. kinh Hoa thủ Q.1]. CÁCH LỊCH Chia cách riêng rẽ không dung thông.

Cũng gọi cách lịch bất dung; Lịch biệt. Đối lại với "Viên dung " Tức là sự và lí, sự với sự đều chia cách, ngăn ngại nhau. Tông Thiên thai gọi pháp môn chia cách riêng rẽ là Biệt giáo và ba đế Không, Giả, Trung của Biệt giáo được gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Cách Lịch Tam Đế). CÁCH LỊCH TAM ĐẾ I. Cách lịch tam đế, ba đế chia cách riêng biệt. Cũng gọi thứ đệ tam đế, Lịch biệt tam đế. Đối với "Viên dung tam đế ". Chỉ cho ba đế của Biệt giáo trong bốn giáo thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là ba đế Không, Giả, Trung chia cách riêng ra không dung thông nhau, có thứ tự trước sau rõ ràng. 1. Không đế: Không này duy chỉ là "Không" chứ chưa thể dung thông với "Giả" và "Trung". Nghĩa là tất cả các pháp đều có lí của ba đế riêng biệt, thứ bậc ngăn cách, không được dung thông tự tại, muôn pháp trước tiên phải là không, phô diễn vô lượng nghĩa không: đây là "Chân đế" của Biệt giáo. 2. Giả đế: Giả này duy chỉ là "Giả" chứ chưa thể dung thông với "Không", " Trung". Nghĩa là các pháp duy chỉ có tên giả, nhưng lại đầy đủ vô lượng tướng: đây là "Tục đế" của Biệt giáo. 3. Trung đế: Trung này duy chỉ là "Trung" chứ chẳng tức "Không" tức "Giả". Nghĩa là xa lìa hai bên không và có mà vào lí trung đạo, chỉ chấp nhận bất biến, chẳng chấp nhận tùy duyên: đây là "Trung đạo" của Biệt giáo. Ba đế trên đây do Biệt giáo trong bốn

giáo của tông Thiên thai chủ trương, vì thế cũng gọi là Biệt giáo tam đế. Lại nữa, Cách lịch tam đế được thành lập là để giải bày rõ lí Trung đạo của Phật giới, tức là phá trừ pháp sáu đường mà thành "Không", phá trừ pháp Nhị thừa giới mà CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

C 748 thành "Giả", phá trừ pháp Bồ tát mà thành "Trung đạo". Như vậy, Không Giả Trung cùng thành thứ lớp, đều tự hiển bày riêng biệt, cho nên gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên, Q.2 phần dưới, Q.3 phần trên]. (xt. Viên Dung Tam Đế). II. Cách lịch tam đế: chỉ cho ba đế không dung thông nhau được thành lập trong các kinh trước kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh đức Phật tuyên thuyết trước kinh Pháp hoa có đủ cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trong đó, Tạng giáo và Thông giáo giải rõ nghĩa "Không", Biệt giáo hiển bày nghĩa "Giả", Viên giáo thuyết minh nghĩa "Trung". Những kinh được nói trước kinh

Pháp hoa chưa qua giai đoạn "mở quyền hiển thực", bốn giáo cách biệt, ba quyền một thực (Tạng, Thông, Biệt là quyền, Viên là thực) hoàn toàn chưa tương tức, cho nên tương đương với ba đế cách biệt, thứ bậc không dung nhau. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên]. CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO Giáo cách biệt dài xa. Chỉ cho Biệt giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai. Ba hoặc mà Biệt giáo đoạn trừ, thể chúng đều khác, mà các trí năng đoạn năng chứng cũng chưa viên dung tương tức với ba trí không giả trung. Vì quá trình đoạn hoặc chứng lí đều phải tuần tự qua thứ lớp, nên gọi là Cách lịch. Sự tu hành

của Biệt giáo thường lâu dài, phải trải qua đời khác mới có thể thành tựu địa vị Thập trụ nhập không , qua vô lượng kiếp mới có thể thành tựu địa vị Thập hạnh xuất giả , cho nên gọi là trường viễn. CÁCH NGHĨA Phương thức dùng nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo. Lúc Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc, các nhà trí thức thường cho rằng giáo lí Phật giáo giống với tư tưởng Lão Trang nên tiếp nhận ngay. Đến thời đại Ngụy Tấn (thế kỉ III, IV), tư tưởng Lão Trang lại được dùng để thuyết minh lí không của Bát nhã. Học phong của thời kì quá độ này được gọi làCách nghĩa, và những nhân vật được xem là tiêu biểu vào thời ấy là 7 nhà hiền sĩ của Rừng tre. Phật giáo do đó đã bị ảnh hưởng bởi các thói quen nói suông về lí không của Lão Trang, nên mỗi khi giảng giải, chú thích kinh điển Phật giáo thường hay trích dẫn các dụng ngữ của Lão tử, Trang tử và kinh Dịch. Đời sau cũng có người đem tư tưởng nhà Nho so sánh và thêm thắt vào Phật giáo, đây cũng có thể được xem như một thứ cách nghĩa. Truyện Trúc pháp nhã trong Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 347 thượng), nói: "Trúc pháp nhã và Trúc pháp lãng đem các việc trong so sánh với sách ngoài làm cho dễ hiểu, gọi là cách nghĩa". Các ngài Trúc pháp nhã, Khang pháp lãng, Đạo an v.v... ở Trung sơn (huyện Định, tỉnh Hà bắc) đều dùng cách nghĩa hoằng dương Phật giáo. Nhưng cách nghĩa khó mà diễn đạt được ý thực của Phật pháp, các vị cao tăng đương thời cũng biết rõ điều này. Chẳng

hạn như lời tựa Tì ma la cật đề kinh sớ của ngài Tăng duệ trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8 (Đại 55, 59 thượng), nói: "Từ khi ngọn gió tuệ thổi sang Đông, lời pháp được lưu bá đến nay, tuy nói giảng theo cách nghĩa, nhưng trái xa với nghĩa gốc, sáu nhà lệch lạc, chẳng đúng với tông Tính không". Sáu nhà ở đây là chỉ cho: Bản vô tông, Tức sắc tông, Tâm vô tông,Thức hàm tông, CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO

C 749 Huyễn hóa tông, và Duyên hội tông. Sáu tông này chuyên môn giảng cứu Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Ngài Đạo an (312-385) lúc đầu cũng dùng cách nghĩa giảng giải Phật giáo, chú thích kinh điển, nhưng rất cảnh giác, sợ cách nghĩa sẽ làm sai lệch giáo nghĩa Phật giáo, nên ngài chủ trương phải dùng nguyên nghĩa của Phật giáo Ấn độ để phiên dịch kinh Phật một cách chính xác và căn cứ vào kinh Phật để nghiên cứu lí Phật. Nhưng người đã thực sự gạt bỏ ảnh hưởng của cách nghĩa mà hoằng dương nghĩa chân chính của Phật giáo là ngài Cưu ma la thập (344– 412) và các học trò của ngài. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 9 (Thang dụng đồng)]. CÁCH NGOA TRẢO DẠNG Cách giầy gãi ngứa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Cách

ngoa tao dạng. Cách ngoa bà dạng. Nghĩa là chân ngứa mà gãi ở ngoài chiếc giầy, ý nói không thể nắm bắt được cái ý nghĩa chính xác của một sự kiện nào đó. Tục truyền đăng lục quyển 12 Nam kinh Ninh lăng an phúc tử thắng điều (Đại 51, 539 trung), nói: "Cầm phất trần gõ vào giường giống như gãi ngứa bên ngoài giầy". Thiền tông vô môn quan tự (48, 292 trung), nói: "Vung gậy đánh trăng, cách giầy gãi ngứa, ăn nhằm gì chăng?". CÁCH NGOẠI Cách, hàm ý quy cách, phép tắc, qui định v.v... nói rộng là thước đo của thế gian. Trong đạo, mỗi khi dùng từ cách ngoại là

để biểu thị sự vượt ra ngoài qui định thông thường. Có rất nhiều cách dụng ngữ cùng loại này, chẳng hạn như: Cách ngoại cú, chỉ cho câu nói vượt ngoài phép tắc thông thường. Cách ngoại huyền cơ, chỉ cho cơ dụng mầu nhiệm sâu kín của người đại ngộ vượt ngoài sự phân biệt của thường tình. Cách ngoại huyền chỉ, chỉ cho cái ý chỉ vi diệu tự tại vượt ngoài sự tư duy của người thường: Cách ngoại lực lượng, chỉ cho các bậc có căn cơ vĩ đại đã siêu việt tất cả sự đối lập. Bích nham lục quyển 4 tắc 38 (48, 176 ha), nói: "Thả câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ, Cơ mầu cách ngoại, tìm biết được rồi". CÁCH Ô Ý là chiếc hộp Phật hộ thân. Chỉ chiếc hộp nhỏ bằng kim loại mà những người Phật tử Tây tạng và Mông cổ dùng, bên trong có đặt pho tượng Phật nhỏ hoặc là bài chú của Phật để hộ thân. Thông thường hộp được đeo bên cạnh sườn hoặc để trong áo. Các quan quí tộc từ bốn phẩm trở lên, có thể đội trong búi tóc, làm tiêu biểu cho cấp bậc quan chức. CÁCH SINH TỨC VONG Thông thường, những người phàm phu ít phúc đức, hoặc các Bồ tát còn ở giai vị thấp kém lúc mới sinh ra liền quên hết những việc ở đời trước, gọi là cách sinh tức vong (cách đời quên liền). CÁCH TÂY Nói tắt từ tiếng Tây tạng "Cách uy hỉ liên". Dịch ý là thiện tri thức. Tương đương với bác sĩ hoặc giáo thụ. Theo chế độ học vấn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng, các học tăng tuần tự học tập năm bộ luận trọng yếu (Hiện quán trang nghiên

luận, Nhập trung luận, Giới luật, Câu xá, và trong học trình, cứ mỗi năm vào mùa đông, học luận Nhân minh một tháng), khi CÁCH TÂY

C 750 học đến luận Câu xá, thì do vị "kham bố " (trụ trì, người chủ trì) thuộc Trung bộ học viện khảo hạch học lực của học tăng và trao tặng học hàm "Cách tây". Tùy theo thành tích tốt nghiệp hơn kém mà chia làm bốn bậc, bậc 1 là Lạp nhiên ba cách tây, bậc 2 là Tào nhiên ba cách tây, bậc 3 là Lâm sắt cách tây, bậc 4 là Nhật nhượng ba cách tây (Độ nhượng ba cách tây). CÁCH THÂN CÚ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là cách thủ cú. Chỉ câu nói mà ngôn ngữ văn tự không thể diễn tả một cách đầy đủ được. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 165 trung), nói: "Nhìn hai người khác, hễ phóng thì cùng phóng, hễ thu thì cùng thu, Qui ngưỡng gọi đó là cảnh trí, gió bụi cỏ động, tất cả đều thấy suốt đầu mối, cũng gọi là cách thân cú, ý thông mà lời cách". CÁCH THÔNG ..... Phạm:lat-àrka. Cũng gọi là Các thông . Chỉ cây tỏi rừng, còn nói là cây kiệu. Lá giống lá kiệu mà dầy, là một trong năm thứ rau có vị cay (ngũ tân). Đệ tử Phật không được ăn. Nếu ăn sẽ phạm tội khinh cấu (nhẹ, bẩn). Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1005 trung), nói: "Nếu là con Phật thì không được ăn năm thứ rau có vị cay: tỏi, kiệu, hành, hẹ và hưng cừ (Việt nam không có -ND), trong tất cả các món ăn có năm loại rau kể trên, đều không được ăn. Người nào cố ý ăn sẽ phạm tội khinh cấu". (xt.

Ngũ Tân). CÁCH TỬ MÔN Cái cửa nhỏ trong nhà phương trượng của vị trụ trì chùa viện nhìn ra sân ngoài, gọi là cách tử môn, dùng để tách rời nhà phương trượng với sân ngoài. Minh giác lục quyển 4 (Đại 47, 695 hạ), nói: "Huyền sa và Địa tạng đang đàm đạo trong phương trượng, đêm khuya, Sa nói: 'Thị giả đã cài cửa cách tử, ngài làm sao ra được?' Địa tạng nói: 'Gọi cái gì là cửa?'". CAI NHIẾP Tiếng thường dùng của tông Hoa nghiêm. Cai, là hoàn bị, trọn đủ; nhiếp, hút lấy, thu lấy. Có nghĩa là thu lấy, gói gém tất cả cái sai biệt vào cái tuyệt đối. Cai nhiếp là nói đối lại với "Phân tướng ". Tông Hoa nghiêm bảo các pháp ba thừa, một thừa sai biệt vốn chẳng ra ngoài Biệt giáo nhất thừa, tất cả đều là những làn sóng trong biển Hoa nghiêm, cho nên, đứng về phương diện thể mà nói thì tiêu trừ mọi tướng sai biệt mà hòa nhập tất cả trong tuyệt đối. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CAI NHIẾP MÔN Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm để giải thích Biệt giáo nhất thừa. Đối lại với "Phân tướng môn". Đại sư Hiền thủ của tông Hoa nghiêm dùng hai môn Phân tướng và Cai nhiếp để giải thích rõ về Biệt giáo nhất thừa, trong đó, Phân tướng môn giải thích danh nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, Cai nhiếp môn giải thích pháp thể của Biệt giáo nhất thừa. Do nơi giáo pháp bất đồng mà Phật giáo được chia thành ba thừa, một thừa. Nếu ngoài ba thừa mà lập riêng một thừa, thì gọi là Phân tướng môn. Còn nếu

tóm thu ba thừa vào một thừa, thì gọi là Cai nhiếp môn. Phân tướng môn là biểu thị lập trường tương đối về ngữ nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, còn Cai nhiếp môn thì biểu thị lập trường tuyệt đối về bản chất CÁCH THÂN CÚ

C 751 của Biệt giáo nhất thừa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CÁI .. I. Cái, Phạm:àvaraịa, có nghĩa là che lấp. Chỉ phiền não, vì phiền não che lấp tâm thiện, nên gọi là cái. Có năm thứ: tham dục cái, sân khuể cái, hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, và si cái, gọi chung là ngũ cái. (xt. Ngũ Cái). II. Cái. Tiếng Phạm:chattra, Pàli: chatta. là cái ô (dù) che nắng mưa. Cũng gọi là Tản cái, Lạp cái, Bảo cái, Viên cái, Hoa cái. Cái cờ làm bằng vỏ cây, lá, tre, hoặc tơ lụa, gọi là Phan cái. Người Ấn độ, vì ở xứ nóng, mỗi khi ra khỏi nhà, phần nhiều đều dùng ô dù để che nắng. Cái, theo hình dáng, có thể chia làm hai loại, phần nhiều thì thấy có cán ở chính giữa phía trong; cũng có khi cán phụ ở mặt ngoài trên chóp (ô, dù treo), gọi là Thiên cái. Đời sau làm hình tròn, lợp bằng tơ lụa, treo cao trên tòa Phật ngồi, hoặc treo cao trên tòa, để làm đồ trang nghiêm điện Phật. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Thích thị yếu lãm Q.trung; Vô duyên từ bi tập Q.thượng]. CÁI LÂU CẮNG

Cái, viết lầm từ chữ hạp . Hạp lâu cắng là phiên âm từ chữ Phạm: avalokitezvara, dịch ý là quan thế. Tức bồ tát Quang thế âm. [X. Khả hồng âm nghĩa Q.2 phần dưới]. CÁI THIÊN CÁI ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế giới; 1. Có nghĩa là chân lí Phật pháp xưa nay là nhất như và bao quát hết thảy; Phật pháp cũng hiển hiện khắp nơi khắp chốn, phàm là cỏ cây sông núi, chim bay thú chạy, cho đến các động tác ngồi nằm của người ta, sống chết vui buồn, tất cả đều là ý chỉ sâu kín của Phật pháp hiện hành rõ rệt. 2. Hình dung cái trạng thái của người tu Thiền trong Thiền lâm, sau khi triệt ngộ, cảm thấy ý chí của mình tràn đầy, bàng bạc khắp trong vũ trụ. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.16]. CÁI TRIỀN ... Cái và Triền đều

là tên gọi khác của phiền não. Cái, có nghĩa là che lấp; vì phiền não có khả năng che lấp tâm thiện, cho nên gọi là cái. Tham dục cái, sân khuể cái, Hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, si cái, năm thứ phiền não trên đây gọi là Ngũ cái. Triền, có nghĩa là trói buộc; vì phiền não có thể trói buộc tâm tu thiện, cho nên gọi là triền. Vô tàm, vô quí, tật, xan, hối, thụy miên, trạo cử, hôn trầm (không thẹn,không hổ, ghen ghét, keo bẩn, ân hận, buồn ngủ, thô động, mờ đắm) v.v..Tám loại Tùy phiền não nói trên, gọi là Bát triền, lại thêm phẫn uất, che dấu nữa là Thập triền.[X. kinh Duyma phẩm Phật quốc].

CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT Ý là chuyển đổi các điều xấu ác để trở thành Phật. Tiếng dùng của tông Nhật liên tại Nhật bản. Chỉ cho thuyết thành Phật của các kinh khác không nói đến ý chỉ Tản Cái CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT

C 752 huyền diệu của một niệm ba nghìn, tính thiện tính ác và thực tướng các pháp, cho nên bảo người ác phải chuyển đổi cái ác của mình, người nữ phải chuyển đổi thân nữ mới có thể thành Phật, loại thành Phật này chỉ có danh chứ không có thực. Đây muốn nói tỏ cái ý ngoài kinh Pháp hoa ra không thể có được sự chứng quả chân thực. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7 phần trên; Pháp hoa sớ tư kí Q.8 phần cuối]. CẢI HỐI Ý là đổi điều lầm lỗi mà trở về lẽ thiện. Tức trước đức Phật giải bày nỗi lòng của mình, rất mực ăn năn mà sinh tâm hộ pháp. Đây là đạo đức rất được coi trọng trong Phật giáo, lúc đức Phật còn tại thế đã có nghi thức này rồi; cho nên trong luật chế định, nếu người có tội lỗi thì phải sám hối, từ nay về sau không tái phạm nữa. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng), nói: “Là nhất xiển đề, nếu khi chịu khổ; hoặc sinh tâm một niệm ăn năn, ta sẽ vì họ mà nói các pháp”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Nam) Q.10; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. CẢI TÀ SAO Có một quyển. Do sư Giác như của Tịnh độ chân tông Nhật bản viết. Nhận thấy thời ấy (giữa thế kỷ 14) tông phong bại hoại, cho nên, theo lời thỉnh cầu của Thừa chuyên, sư Giác như bèn thuật miệng hai mươi điều giới qui rồi được biên thành sách này, nhằm chủ đích bên trong thì răn dạy tông môn, bên ngoài thì chấn hưng ý chỉ của tông.

CAM BỒ GIÁ QUỐC Cam bồ giá, Phạm,Pàli: Kamboja. Dịch ý là dễ thương, tốt đẹp, được hơn. Còn gọi là Kiếm bình sa quốc, Kiếm ma kì quốc, Cam mô nhạ quốc, Kiếm bồ đề quốc, Kiếm phù sa quốc, Kiếm bồ xà quốc, Kiếm bồ quốc, Cam bồ quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ xưa, nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi tiếng. Hiện nay là địa phương nằm về tây ngạn sông Ấn độ, tương đương với A phú hãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15 (Đại 35, 381 trung), nói: “Nước Cam bồ nói đúng là Kiếm bồ, là miền bắc Ấn độ. Nước này có nhiều đàn bà đẹp, cho nên đặt tên là Kiếm bồ”. Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, nước Cam bồ giá chính tên là Cám bồ, tức tên quả, quả mầu đỏ lợt tròn trịa, hơi giống quả lâm cầm (sa quả) ở Trung quốc; bởi vì nước này có nhiều đàn bà xinh đẹp, lại sắc diện giống như Cám bồ (màu lá liễu), cho nên dùng đàn bà đẹp làm tên nước. Hoặc có thuyết bảo đô thành của nước này là Đa Môn (Phạm: Dvàraka), cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 phẩm Chư Bồ tát trụ xứ chép, thì nơi này hiền từ nhất trong nước, là nơi ở của Bồ tát. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Phiên Phạm ngữ Q.8]. CAM CHÂU NHĨ ..... Tên Tây

Tạng:Bkahê-hêgyur hoặcKàhgyur. Dịch ý là Giáo sắc dịch điển, là tổng tập về giáo pháp của đức Phật được biên chép bằng văn Tây tạng, bao gồm hai bộ môn lớn là tạng kinh và tạng luật. Học giả người Tây tạng là Nhân khâm trát ba (Tạng: Rin-chen-grags-pa, tức Bố đốn Bu-ston)

từng tham gia công việc hiệu đính bản mục lục sách ba của Đại tạng kinh Tây tạng, rồi căn cứ theo đó mà soạn Thiện thệ giáo pháp sử ngữ bảo tạng (gọi tắt là Ngữ bảo mục lục) và chia các kinh điển Phật được dịch sang tiếng Tây tạng làm hai bộ môn lớn là CẢI HỐI

C 753 Giáo sắc dịch điển (Cam châu nhĩ, cũng gọi là Chính tạng) và Luận thuật dịch điển (Đan châu nhĩ,Bstan-hêgyur, cũng gọi là Phó tạng), đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng. Bố đốn chủ trương Cam châu nhĩ chia thành Hiển giáo kinh thừa và Mật giáo chú thừa, trong Kinh thừa lại căn cứ theo thời đại đức Phật nói pháp có trước có sau mà chia thành ba bậc pháp luân: đầu, giữa, cuối. Pháp luân đầu là pháp bốn đế và những giới luật căn bản do đức Phật nói ở vườn Lộc dã; Pháp luân giữa là pháp vô tướng đức Phật nói trên núi Linh thứu, như kinh Bát nhã; Pháp luân cuối là pháp phân biệt đức Phật nói ở thành Tì xá li và các nơi khác, như kinh Hoa nghiêm, Bảo tích v.v... Sự phân loại này đã trở thành định chế cho sự ấn hành biên tập của Tây tạng ở đời sau. Các bản in kinh Đại tạng bằng văn Tây tạng rất nhiều, nội dung khác nhau, trong đó, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh là ba tạng có tính đại biểu hơn cả, đặc biệt là bản Đức cách là một bộ hoàn hảo nhất hiện còn đến nay. Nội dung chia làm hai bộ (Cam châu nhĩ, Đan châu nhĩ) hai mươi bốn loại, trong đó, bộ Cam châu nhĩ Luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ (chia thành kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa), Bí mật bộ (chia thành Thập vạn đát đặc la bộ, Cổ đát đặc la) và Tổng mục lục v.v... gồm một trăm pho hơn bảy trăm bộ. Trong hai bộ của tạng Tân nại đường, thì Cam châu nhĩ lại chia làm hai môn, trong đó, Nhân thừa bát

nhã bộ bao gồm mục lục, Giới luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Tạp kinh bộ, Niết bàn bộ, tất cả tám mươi pho ba trăm bộ. Quả thừa bí mật bộ thì bao gồm bốn thứ kinh là Vô thượng du già bí kinh, Du già bí kinh, Tu bí kinh và Tác bí kinh, tất cả hai mươi pho ba trăm bộ. Tổng cộng cả hai môn là một trăm linh hai pho ba trăm bộ. Tạng Bắc kinh cũng chia làm hai bộ, trong đó, Cam châu nhĩ bao gồm Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, tổng thu một trăm linh sáu hòm một nghìn bộ. (xt. Tây Tạng Đại Tạng kinh). CAM ĐỊA (GANDHI, MOHANDAS KASAMCHAND 1869-1948) Nhà chính trị lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập cho Ấn độ, người cha của dân tộc Ấn độ độc lập, được tôn là “Linh hồn vĩ đại” (Phạm:Mahàtmà). Ngài sinh tại Ba ban đạt (Porbandar) miền tây Ấn độ. Năm 1886 sang Anh học luật, sau khi về nước, hành nghề luật sư. Năm 1893 ngài đi Nam phi làm việc, thấy nhà đương quyền địa phương đối xử hết sức tàn tệ với đồng bào Ấn độ của mình, bèn cực lực phản đối. Để giành lại quyền cơ bản của con người và thủ tiêu chính sách kì thị chủng tộc, Cam địa mở ra cuộc đấu tranh bất bạo động hơn hai mươi năm. Năm 1914 sau khi trở về Ấn độ, Cam địa trở thành người lãnh đạo phong trào vận động độc lập để giải phóng dân tộc, liên tục chống đối chủ nghĩa đế quốc của nước Anh. Trong

cuộc thế chiến thứ nhất, ngài chịu điều kiện tham chiến để đổi lấy nền tự trị cho Ấn độ. Sau chiến tranh, nước Anh lấy cớ duy trì nền Cam Châu Nhĩ

(Đại Tạng Tây Tạng Bản Bắc) CAM ĐỊA

C 754 an ninh trật tự, năm 1918, đặt ra điều luật "đàn áp bạo động", tiếp tục đàn áp mạnh hơn, năm 1920, Cam địa đưa ra cuộc vận động "bất hợp tác" (Non-Cooperation Mouve-ment) đòi hỏi tự trị, bình đẳng dân tộc, đề cao hàng hóa trong nước, tẩy chay hàng hóa nước Anh, kết quả là mấy lần vào tù, nhưng trước sau vẫn không nản chí, tiếp tục vận động bất hợp tác, dùng nguyên tắc bất bạo động chống đối đến cùng. Trước sau vào tù hơn mười mấy lần và ở tù lại tuyệt thực để chống đối, cuối cùng chính phủ Anh phải nhượng bộ. Tư tưởng căn bản của Cam địa đại lược là nắm chắc chân lí, không đổ máu (không làm hại), giữ gìn thân tâm thuần khiết, dùng phương sách chính đáng không bạo động để đạt mục đích khiến thế lực xấu xa phải lùi bước, cuối cùng, dựa vào niềm tin ấy mà đã toàn thắng. Tức Cam địa đã nhờ vào tinh thần kỉ luật của mình mới có thể ứng dụng phương sách chính đáng để thực hiện lí tưởng. Về sau, đảng Quốc đại Ấn độ vẫn tiếp tục phương án bất hợp tác của Cam địa, khiến giai cấp công dân và nông dân đều thức tỉnh và phấn chấn, nhờ đó mà củng cố cơ sở giành độc lập giải phóng dân tộc về mặt chính trị và xã hội. Cuối cùng, vào năm 1947, nước Anh phải trả lại

chủ quyền độc lập cho Ấn độ và từ đó, Cam địa lại dồn hết năng lực vào việc giải quyết xung đột giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, đi khắp nơi vận động sự hòa giải và khoan dung giữa hai tôn giáo. Năm 1948, Cam địa đã bị một người Ấn độ, đảng viên một đảng chính trị cấp tiến ám sát tại Tân đề li vào ngày 29- 1-1948. "Thánh hùng" Cam địa không những chỉ được nhân dân toàn cõi Ấn độ sùng kính, mà còn được cả thế giới tôn trọng. Trong suốt cuộc đời, Cam địa lấy việc chống áp bức bất công, chống xâm lược và kì thị chủng tộc làm thiên chức của mình, tinh thần ấy sẽ bất hủ. CAM GIÁ VƯƠNG Cam-giá, tên Phạm: Ikwvàku, Pàli: Okkàka. Phiên âm: Ý ma di, Ý sư ma, Thanh ma, Y ma. Là vua Nhật chủng đầu tiên của nước A du xà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Thiện sinh vương (Phạm: Sujàtà), Nhật chủng vương (Phạm: Sùryavaôza). Trong Phật giáo, vị vua này được nhận là tổ của dòng họ Thích ca. Cũng là một trong năm ngành họ của đức Thích tôn. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, trước vua Cam-giá, có vua tên là Đại mao thảo vương, bỏ ngôi vua đi xuất gia, được năm thần thông, gọi là Vương tiên. Vương tiên già yếu không đi được, các đệ tử ra ngoài xin ăn, sợ thầy ở nhà bị hùm sói bắt, bèn để thầy vào chiếc lồng bằng cỏ rồi treo lên cây. Bấy giờ có người đi săn, nhận lầm Vương tiên là con chim trắng, mới giương cung bắn chết, chỗ máu của Vương tiên rỏ xuống, sau mọc lên hai cây mía, mặt trời

nóng quá, hai cây mía nứt ra và sinh một bé trai, một bé gái. Đại thần hay tin, rước về trong cung nuôi nấng. Bé trai vì ánh nắng làm nứt cây mía mà sinh, nên đặt tên là Thiện giá sinh; lại do mặt trời nung nên gọi là Nhật chủng; còn bé gái thì đặt tên là Thiện hiền. Sau lập Thiện sinh làm vua, và Thiện hiền được lập làm Hoàng hậu. Thiện hiền sinh được một đứa con. Sau vua lấy thêm hai người vợ sinh được bốn đứa con. Thiện hiền muốn lập con mình Cam Địa CAM GIÁ VƯƠNG

C 755 làm vua, bèn khuyên vua đuổi bốn đứa con kia ra khỏi nước. Bốn người con ấy dựng nước phía sau núi Tuyết, lập họ là Thích ca (Phạm:Sàkya), hiệu là Xá di, đó tức là thành Ca tì la. Sau ba người kia chết, còn một người làm vua, tên là Ni câu la, sinh được một con tên là Câu lô, sau Câu lô truyền cho con là Cù câu lô, Cù câu truyền cho con là Sư tử giáp (Phạm: Siôhahanu), Sư tử giáp lại truyền cho con là Duyệt đầu đàn (Phạm: Zuddodana), tức là vua cha của Thái tử Tất đạt đa. Phật sở hành tán quyển 1 (Đại 4, 1 thượng), nói: "Con cháu của Cam giá, vua Vô thắng thích ca, tài đức đều thuần tịnh, nên được gọi là Tịnh Phạn". Cam giá cũng còn được dùng để thí dụ số nhiều của sự vật. Kinh Duy ma cật phẩm Pháp cúng dường (Đại 14, 535 trung), nói: "Các đức Như lai đầy dẫy trong ba nghìn đại thiên thế giới, ví như mía (cam giá) tre lau lúa vừng (mè) rừng rậm". [X. kinh Trường a hàm Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.6; luật Ngũ phần Q.15]. CAM HÁCH THỤY THẠCH QUẬT Cam hách thụy, Phạm: Kaịhari. Là hang đá trên núi Sa nhĩ tuyết đức (Salsette) ở nam Ấn độ. Cách Khải lợi á na (Phạm: Kalyàịa hoặc Kalyàịi) độ bốn mươi cây số, cách Mạnh mãi (Bombay) về

phía đông bắc khoảng ba mươi hai cây số, là hang đá do vương triều Án đạt la (Phạm: Andhra) khai quật vào thế kỉ thứ hai Tây lịch. Trước hang, trên vách có "Cao nhục điêu" được coi là kiểu cách truyền thống của trung Ấn độ. Chính giữa hang đặt cái tháp xá lợi, hai bên tả hữu đều tạo thượng Phật đứng cao khoảng sáu mét, trên các cột gần nhau ở hai bên, củng tròn, vòm móc đều có chạm trổ hình tượng Phật nhỏ, cúng dường xá lợi, chư thiên đang bay, cùng các hoa văn trang trí rất tinh tế. Đây là những cấu trúc của thế kỉ thứ VII còn sót lại. [X. Thế giới mĩ thuật toàn tập thứ 3; A. Cunningham: Ancient Geography of India; J. Ferguson; Cave Temples of India]. CAM LỘ I. Cam lộ. Phạm:amfta, Pàli: amata. Phiên âm: A mật lí đa. Dịch ý: bất tử, chất lỏng bất tử, rượu trời. Tức là thuốc thần không chết, rượu thiêng của cõi trời. Trong Phệ đà bảo rượu Tô ma là thứ rượu các thần thường uống, uống vào có thể không già không chết, vị ngọt như mật, cho nên gọi là Cam lộ (nước thơm ngọt). Cũng dùng cam lộ để thí dụ pháp vị của Phật pháp là vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh. Mật giáo thì gọi nước gội đầu của hai bộ chân ngôn bất nhị là Cam lộ bất tử. Chú Duy ma kinh quyển 7 (Đại 38, 395 thượng), chép: "Thập nói: các trời đem những thứ thuốc danh tiếng bỏ vào trong biển, nhờ núi báu xoa xát mà thành cam lộ, uống rồi thành tiên, gọi là thuốc không

chết (...)". Sinh nói: "Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn được sống lâu, bèn gọi là thức ăn không chết". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Nước tám công đức, phẳng lặng tràn đầy, trong trẻo thơm tho, mùi như cam lộ". [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.22]. Tượng Phật ở Hang Đá Cam Hách Thụy CAM LỘ

C 756 II. Cam lộ. Là một trong ba danh hiệu của Phật A di đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang, Cam lộ). Mật giáo gọi đức Phật A di đà là vua Cam lộ. (xt. Cam Lộ Vương Như Lai). CAM LỘ CỔ Đem tiếng diệu pháp ví như tiếng trống cam lộ. Kinh Trung a hàm quyển 56 (Đại 1, 77 trung), nói: "Ta đến Ba la nại, dóng trống diệu cam lộ, chuyển xe pháp vô thượng, đời chưa bao giờ chuyển". CAM LỘ DIỆT Chỉ Niết bàn. Được Niết bàn

tức là diệt trừ sống chết, cho nên gọi là Cam lộ diệt. Kinh Duy ma phẩm Phật quốc (Đại 14, 519 hạ), nói: "Ngồi dưới cây Phật, ra sức hàng ma, được cam lộ diệt, đạo thành chính giác". Duy ma kinh lược sớ quyển 2 (Đại 38, 586 trung), nói: "Thấy lí bốn đế, tức được cam lộ; chính tập đều hết, nên gọi là diệt". [X. Thuyết vô cấu xưng kinh sớ Q.2 phần đầu; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối]. CAM LỘ GIỚI Phạm:amfta-dhàtu. Chỉ cảnh giới Niết bàn. Kinh Trung a hàm Q.2 (Đại 1, 431 trung), nói: "Thân chứng cõi cam lộ, vô lậu chẳng nghĩ bàn". CAM LỘ MÔN Phạm:amfta-dvàra. I. Cam lộ môn. Chỉ giáo pháp của đức Như lai, cam lộ là thí dụ Niết bàn, cho nên cửa ngõ đi vào Niết bàn ví là Cam lộ môn. Còn gọi là Cam lộ pháp môn. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 hạ), nói: "Ta xót thương các ngươi, nay sẽ mở bày cửa pháp

cam lộ". Kinh pháp hoa phẩm Hóa thành dụ (Đại 9, 24 hạ), nói: " Hay mở cửa cam lộ để rộng độ hết thảy". II. Cam lộ môn. Chỉ Phật đại tiên và Bồ đề đạt ma (?-535) ở thế kỷ thứ năm Tây lịch, cùng theo Bát nhã đa la học đạo và gọi chung là "môn hạ nhị cam lộ môn". (Đại ý là hai người đệ tử lớn). Phật đại tiên là người nước Kế tân thuộc bắc Ân độ, một vị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người truyền trì phép thiền. Bồ đề đạt ma là con vua nước Hương trí ở nam Thiên trúc, tổ thứ 28 tại Tây thiên và là sơ tổ Thiền tông Trung quốc. CAM LỘ NHẬT Chỉ ngày tốt lành. Tức là ngày Thất diệu và Nhị thập bát tú ứng hợp với nhau. Kinh Tú diệu quyển hạ (Đại 21, 398 trung), nói: "Ngày, tháng Thái dương hợp sao Chẩn, ngày, tháng Thái âm hợp sao Tất (...). Ngày, tháng Thổ diệu hợp sao Tinh. Trên đây gọi là ngày cam lộ, ngày tốt lành nhất, nên lập đàn thụ pháp Quán đính, làm chùa viện, thụ giới, học tập kinh pháp, xuất gia tu đạo, tất cả đều tốt lành". CAM LỘ PHẠN VƯƠNG Cam lộ phạn, Phạm: Amftodana, Pàli: Amitodana. Phiên âm: A di đô đàn na. Cũng gọi là Cam lộ tịnh vương. Là con của vua Sư tử giáp ở thành Ca tì la, em ruột vua Tịnh phạn, chú của đức Thích tôn. Về vua Sư tử giáp, trong các kinh luận có nhiều thuyết. Luật ngũ phần quyển 15 bảo Sư tử giáp là vua Ni hưu la, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2 thì nói là vua Tinh hạ hạ nỗ. Còn về Cam lộ phạn, theo đảo sử (Dìpavaôsa,iii) và Đạ sử (Mahàvaôsa,ii) vănPàli cũng như truyền thuyết Miến điện,

là con thứ năm của vua Sư tử giáp; Đại sự CAM LỘ CỔ

C 757 (Mahàvastu) tiếng Phạm, kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 và truyền thuyết Tây tạng thì bảo là con thứ tư, còn các kinh khác hoặc nói là con thứ ba, hoặc bảo là con thứ hai... Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, thì Cam lộ phạn cưới hai người con gái của vua Thiện giác ở thành Thiên tí làm vợ. Lại vấn đề con cái của Cam lộ phạn cũng có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa và một con gái là Tế phạ la; có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa, có thuyết nói hai con trai là Bà bà và Đạt đề, lại có thuyết bảo có ba con trai là A nê lô đậu, Ma ha nam và Bạt đề. [X. kinh Thập nhị du; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1]. CAM LỘ PHÁP Giáo pháp của đức Như lai. Tức pháp vị thanh tịnh, nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh, ví như tính chất của cam lộ. Kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 20 thượng), nói: "Ta là Thế tôn, chẳng ai sánh kịp, an ẩn chúng sinh, nên hiện ra đời. Vì đại chúng nói Cam lộ tịnh pháp, pháp có một vị, giải

thoát Niết bàn". Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 130 trung), nói: "Như bệnh mong thuốc tốt, như ong nương nơi mật, chúng con cũng như vậy, mong nghe pháp cam lộ". [X. luận Phật địa Q.4; Chú duy ma cật kinh Q.7]. CAM LỘ PHÁP VŨ Ví giáo pháp của Như lai cũng như trận mưa nước Cam lộ. Kinh Đại ban niết bàn

(bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 371), nói: "Bạch đức thế tôn! Thân con nay đã có trâu hiền ruộng tốt, trừ sạch gai gốc, cỏ dại, chỉ còn mong trận mưa nước cam lộ của đức Như lai". Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Mưa rưới nước cam lộ, diệt trừ lửa phiền não". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CAM LỘ THÀNH Chỉ cho thành Niết bàn. Trong các kinh luận, từ Cam lộ thành được dùng để thí dụ Niết bàn. Chẳng hạn như luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 82 thượng), nói: "Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ hơn tất cả các của báu, (...) có thể đưa đến thành cam lộ". CAM LỘ VỊ LUẬN Gồm hai quyển. Do ngài Cù sa người Ấn độ viết. Được dịch vào thời Tam quốc Ngụy (220-265), mất tên người dịch. Còn gọi là A tì đàm cam lộ vị luận, Cam lộ vị A tì đàm, Cam lộ vị kinh. Là tác phẩm thuộc bộ Tiểu thừa. Nội dung chia làm mười sáu phẩm, như Bố thí trì giới phẩm, Tạp phẩm v.v... tường thuật về tông nghĩa cương yếu của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ). Còn sư Cù sa, Phạm:Ghowa, dịch mới là Diệu âm, là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cùng với Pháp cứu, Thế hữu và Giác thiên là bốn vị luận sư lớn của Bà sa. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. CAM LỘ VỊ QUỐC Là nước trong đó trưởng giả Thanh liên hoa hương cư trú. Thanh liên hoa hương là một trong năm mươi ba thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại

35, 468 hạ), nói: "Nước cam lộ vị biểu tỏ cứu hộ chúng sinh bậc nhất (...) Cam lộ vị là vị thù thắng cứu sinh khéo léo vậy". CAM LỘ VỊ QUỐC

C 758 CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI Cam lộ vương, Phạm: Amfta-ràja. Một trong năm đức Như lai. Là biệt hiệu của A di đà Như lai. Khi hóa thân của đức Như lai nói pháp, thì đúng lúc ấy, trời mưa nước Cam lộ, cho nên dùng danh xưng Cam lộ vương để ca tụng cái đức của Ngài. Chú thuật của Ngài gọi là Cam lộ chú, Đại chú gọi là Thập cam lộ minh. Danh hiệu Cam lộ vương Như lai phần nhiều được tụng trong pháp hội cúng thí thực ngã quỉ, tụng cùng một lúc với danh hiệu của bốn đức Như lai khác. Trước hết viết tên Ngài lên lá phan để thờ trên đàn thí thực rồi niệm như sau: Nam mô Cam lộ vương Như lai, pháp gội thân tâm khiến được vui sướng. [X. kinh Bồ đề tâm tập Q.thượng; Bí tạng kí; A sa phọc sao Q.53 A di đà]. CAM TRÀ Chỉ loại trà mầu vàng, vị ngọt. Là trà dùng lá khô của cây cam trà pha với nước sôi mà thành. Khi tắm Phật, dùng cam trà, nước thơm pha với nước nóng làm thành nước cam lộ để tắm. Tương truyền, khi đức Thích ca đản sinh, Long vương trên trời đem nước cam lộ rưới lên đỉnh đầu Phật, từ đó về sau, việc này vẫn được noi theo và trở thành phong tục. Cam trà, tên khoa học: Hydrangea Opuloi-bes. Là loại quán mộc (cây rậm) thuộc họ cỏ tai hổ, một loại hoa bát tiên. Còn gọi Diệp cam thảo. Cũng gọi Thổ thường sơn, để phân biệt với cây cam trà mạn. Có hai thứ hoa, vành ngoài hoa, có đài hoa lớn. Mầu sắc lúc đầu xanh, sau biến

thành đỏ lợt. Vào đầu tháng sáu thì nở hoa. Hái lá vào giữa mùa hè, sao héo cho hết chất nước xanh, đợi khi nào khô thì pha trà được. (xt. Cam Lộ). CÁM BỒ ... I. Cám bồ.

Phạm:kamboja. Còn gọi là kiếm bồ, cám bồ giá. Tên một loại trái cây sinh sản ở Tây vực. Mầu đỏ hình tròn, trên có ba đường vằn chạy ngang, cổ của đức Phật có ba ngấn giống hình tướng này, cho nên gọi là Cám bồ thành tựu. [X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. II. Cám bồ. Phạm:Kamboja. Là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cám bồ vốn là tên trái cây, vì người nước này phần đông mặt tròn giống như loại trái cây này, vì thế mà đặt tên nước là Cám bồ. Nay ở vào khoảng giải đất A phú hãn, đời xưa nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi danh. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Hoa nghiêm kinh sớ Q.46]. CÁM CHỈ KINH NÊ Chỉ việc dùng kim nhũ để viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật và Bồ tát trên giấy màu thiên thanh. Cũng có thể dùng nhũ bạc thay cho kim nhũ. Cám chỉ là giấy màu xanh hơi đỏ lợt. Ngoài cám chỉ ra còn có giấy mầu đỏ tươi, vàng đỏ và trắng. Nguồn gốc của việc dùng kim nhũ viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật thì không rõ, nhưng theo Phật tổ thông kỉ quyển 37 ghi chép, thì năm Trung đại thông thứ ba (531), thứ 5 và Trung đại đồng năm đầu (546) đời Lương đều đã có kinh chữ vàng, cho nên biết thời đại dùng kim nhũ để chép kinh đã rất sớm, và thời

ấy dùng giấy gì tuy không rõ nhưng nếu đối chiếu theo chữ viết mà lựa chọn mầu giấy thích hợp thì đủ rõ. Cách viết này là để biểu hiện vẻ trang nghiêm đẹp đẽ nên không phải tất cả các kinh đều được viết chép cách này, mà phần nhiều chỉ dùng CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

C 759 để viết chép các loại kinh cầu nguyện (nguyện kinh) mà thôi. Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí của Viên nhân - vị tăng người Nhật bản - chép, thì khi sư đến Trung quốc, lên chùa Kim các trên núi Ngũ đài, trong gác Kinh tạng của viện Bồ đề kiên cố, sư thấy Đại tạng kinh có hơn sáu nghìn quyển, trong đó có một số nguyện kinh được viết chép vào khoảng năm Đại lịch (766-779) bằng chữ vàng, chữ bạc trên giấy màu xanh biếc. Lại nữa, tương truyền ở viện Tịnh độ trên núi Tỉ duệ tại Nhật bản, có kinh Kim quang minh chữ vàng chữ bạc trên giấy xanh, được viết vào tháng 9 năm Hội xương thứ 2 (842) đời Đường. Năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Triết tông nhà Tống, vị tăng người Cao ly là Nghĩa thiên, mang theo bộ kinh Hoa nghiêm lớn, ba bản, gồm một trăm tám mươi quyển, viết chép bằng chữ vàng chữ bạc đến chùa Tuệ nhân tại Hàng châu. Người đời truyền rằng, màu kim nhũ của tạng kinh Cao li hơi khác với màu kim nhũ thông thường, mà gần như màu bạc. Ngoài ra,khi viết kinh bằng kim nhũ thì thường thường có phụ thêm viền nhũ bạc, và trái lại, khi viết bằng nhũ bạc, thì phụ thêm viền nhũ vàng. CÁM THANH Tức là màu xanh phớt đỏ. Còn gọi là cám lưu li (lưu li màu xanh). Là màu tóc của đức Phật và sắc tướng của cõi nước Phật. Tóc trên đầu đức Phật màu xanh biếc, cho nên gọi là Cám đính, Cám phát. Kinh

Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: “Tóc của đức Thế tôn dài, dày và xanh biếc”. Lại lông mi của Phật màu xanh lưu li, cho nên gọi là Cám tiệp . Cũng kinh đã dẫn quyển 380 (Đại 6, 968 thượng), nói: “Mi mắt của Thế tôn cũng như ngưu vương, xanh biếc tề chỉnh, không lộn xộn”. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.13; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. CÁM VIÊN Tên gọi khác của chùa. Còn gọi là Cám phường, Cám điện, Cám vũ. Vì tóc của Phật màu xanh biếc, cõi

nước của Phật màu xanh lưu li, cho nên chùa chư tăng ở cũng gọi là Cám viên. Tổ đình sự uyển quyển 4 chép (Vạn tục 113, 61 thượng). “Cám viên, tiếng Phạm là Tăng già lam ma, Hán dịch là Chúng viên. Bên Tây vực có các tên gọi Cấp cô độc viên, Kì viên, Kim viên, Kê viên. Viên (vườn) là nghĩa quần sinh gieo trồng phúc tuệ, đều là tên gọi chung chùa Phật. Cám viên, tức là Cám vũ. Giải thích là xanh ngậm, tức là màu xanh mà ngậm đỏ, nội giáo phần nhiều gọi mắt xanh, tóc xanh là lấy nghĩa này”. CẢM GIÁC ..... Là tác dụng ý thức do sự kích thích các giác quan sản sinh. Tương ứng với các khí quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ... mà có những tác dụng cảm giác như thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc v.v..... cảm giác là cơ sở của tri giác. Cảm giác có tính cách cục bộ, yếu tố, nhục thể, còn tri giác thì là toàn thể, có khả năng phán đoán, ghi nhớ, suy xét. Phật giáo gọi cảm giác là thức (Phạm:vijĩàna) nên có cái gọi là “Sáu

thức”. Bởi vì sáu cảm quan (sáu căn) mắt tai mũi lưỡi thân ý, duyên với sáu đối tượng (sáu cảnh) sắc thanh hương vị xúc pháp mà sản sinh sáu cảm giác (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý). ý thức sau cùng còn gọi là thức thứ sáu, hoặc thức phân biệt sự vật, là cảm giác có tính toàn thể, gần với tri giác, phán đoán. CẢM GIÁC

C 760 Nhưng tiến sâu thêm một tầng nữa mà nói, hoặc là căn bản, hoặc là tinh thần, lại lập thức thứ bảy (thức Mạt na hay thức A đà na), thức thứ tám (thức A lại da), thức thứ chín (thức A ma la) cùng với tác dụng cảm giác của sáu thức có khác nhau. (xt. Thụ, Thức). CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT Câu chuyện nổi tiếng nhất về việc Phật giáo được truyền vào Trung quốc lần đầu tiên. Chuyện nằm chiêm bao cầu pháp thấy được ghi chép trong các tư liệu sau đây: Hậu Hán kỉ quyển 10 Hiếu minh Hoàng đế kỉ của Viên hoàn đời Tấn, Hậu Hán thư quyển 118 Tây vực truyện của Phạm diệp đời Lưu Tống Nam triều, Lí hoặc luận của Mâu tử, bài tựa kinh Bốn mươi hai chương, kinh Lão tử hóa hồ, Minh Phật luận, Minh tường kí v.v..... Cứ theo Hậu Hán kỉ chép về việc Phật giáo mới đầu truyền vào Trung quốc, bảo rằng, Hán minh đế ban đêm từng nằm mộng thấy người vàng, thân hình cao lớn, trên đầu có ánh sáng. Minh đế nghi hoặc không hiểu; sáng hôm sau đưa việc nằm mộng ra hỏi quần thần, thần hạ đáp: “Phương tây có thần, gọi là Phật”. Vua bèn sai sứ sang Tây trúc cầu pháp. (xt. Bạch Mã Tự). CẢM TẠ ..... Tức là từ bi. Đối với tất cả mọi người đều quí mến, gọi là “từ”; tự nén nỗi đau khổ của chính mình mà thương tưởng đến mọi người, thì gọi là “bi”, đây tức là tinh thần “mình người như một” rất được coi

trọng trong Phật giáo. Cũng có nghĩa là trong cái thế giới nhân duyên hỗ tương, con người đều mang ơn lẫn nhau. Cho nên người ta phải có lòng cảm tạ và luôn luôn ghi nhớ để trả ơn. CẢM THÔNG TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở chính giữa ngọn núi thứ tư của dẫy Thương sơn về phía nam phủ Đại lí tỉnh Vân nam. Cứ theo Vân nam thống chí chép, thì chùa Cảm thông ở phủ Đại lí, cách Thái hòa huyện thành về mạn nam mười hai dặm, do các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan khi từ Thiên trúc đến Trung quốc vào đời Hán xây dựng. Vua Thái tổ nhà Minh có ngự chế mười tám bài thơ tặng sư Vô cực, hiện nay vẫn còn. CẢM TÌNH ..... Hoạt động tinh thần của người ta có thể được chia làm ba trạng thái tri, tình và ý, trong đó, có thể chia thành những yếu tố vui sướng

và không vui sướng, tức gọi là cảm tình. Tác dụng này bao quát các cảm giác của cảm quan, cũng bao quát luôn cả tác dụng tinh thần. Danh từ trong Phật giáo tương đương với cảm tình là thụ (Phạm: vedanà). Thụ do sự kết hợp và tiếp xúc.. (xúc) của ba thành phần căn. (cảm quan), cảnh (đối tượng) và thức (tri giác) mà sản sinh. Thụ có thể được chia làm ba thứ khổ, vui, không khổ không vui. Có cảm giác khổ vui do năm thức trước – từ thức mắt đến thức thân cảm thụ, đây thuộc về tác dụng nhục thể và cảm giác, cho nên gọi là thân thụ. Còn cái mà ý thức thứ sáu cảm thụ thì do nơi tinh thần nội bộ mà phát lên sự vui mừng hoặc lo buồn, cho nên gọi là

tâm thụ.

CẢM ỨNG

.....

Cũng gọi ứng cảm. Chúng sinh có cơ duyên thiện căn cảm động, Phật ứng với cơ duyên ấy mà đến, thì gọi là cảm ứng. Cảm, thuộc về chúng sinh, ứng thuộc về Phật.

CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

C 761 Đại minh tam tạng pháp số quyển 37 nói: “Cảm tức chúng sinh, ứng tức Phật, có nghĩa là chúng sinh đem cơ duyên tròn đủ cảm Phật, Phật liền dùng hiệu ứng đáp lại, như nước chẳng đi lên, mặt trăng chẳng đi xuống, thế mà một vừng trăng ánh hiện khắp mọi dòng sông”. Kinh Chính pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 67 thượng), nói : “Vô số cõi Phật, rộng nói kinh pháp, việc Thế tôn làm, cảm ứng như thế “Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 hạ), nói: “Diệu cảm diệu ứng, đều không ngoài môn chữ A”. CẢM ỨNG ĐẠO GIAO Chỉ ý chúng sinh được cảm và Phật hay ứng giao hòa nhau. Mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cũng giống như tình mẹ con, mối quan hệ ấy chẳng phải tự lực của chúng sinh, cũng chẳng do giáo hóa mà có, mà là do cơ duyên của chúng sinh đã thuần thục, thì tự nhiên Phật lực có thể tương ứng với, cũng tức là sự giao hòa hỗ tương giữa “cảm” của chúng sinh và “ứng” của Phật. Lại nữa, căn tính chúng sinh có vô số, cho nên sự diệu ứng của chư Phật cũng vô lượng, do đó mà có các loại cơ cảm khác nhau, mà theo kinh Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên đã tổng hợp, tóm thâu trong bốn câu sau đây: 1. Minh cơ minh ứng (cơ ngầm ứng ngầm), có nghĩa chúng sinh ở đời quá khứ khéo tu ba nghiệp, ở đời hiện tại chưa vận dụng nghiệp thân nghiệp khẩu, nhưng nhờ thiện căn ở kiếp trước, đó là minh cơ; tuy không hiện thấy linh ứng, nhưng

kín đáo làm lợi ích pháp thân, chẳng thấy chẳng nghe, nhưng có hay biết, đó là minh ứng. 2. Minh cơ hiển ứng (cơ ngầm ứng hiện), có nghĩa là chúng sinh đã trồng căn lành ở quá khứ, minh cơ đã thành, được gặp Phật nghe pháp, được lợi ích ở hiện tại. 3. Hiển cơ hiển ứng (cơ rõ ứng rõ), có nghĩa là chúng sinh ở đời hiện tại, thân khẩu ý tinh cần không biếng nhác, cũng có thể cảm được lợi ích. 4. Hiển cơ minh ứng (cơ rõ ứng ngầm), có nghĩa là chúng sinh trong một đời chịu khó, chứa góp nhiều thiện căn ở hiện tại, tuy không cảm rõ, nhưng có lợi ngầm. Sau bốn câu trên đây, Pháp hoa huyền nghĩa lại lập thêm ba mươi sáu câu khác để phân biệt. Cuối cùng, lại đứng về phương diện mười pháp giới mà trình bày rõ ràng về sự sai khác giữa bốn câu. Tổng kết lại, thì “cảm” của chúng sinh và “ứng” của chư Phật, có tất cả sáu vạn bốn nghìn tám trăm cơ ứng. [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Quan âm huyền nghĩa

Q.hạ]. (xt. Tam Thập Lục Cú). CAN ĐẦU TIẾN BỘ Tên công án trong Thiền lâm. Hàm ý trên đầu cây sào cao một trăm thước (Tàu), tiến thêm một bước nữa. Có xuất xứ từ Vô môn quan tắc 46 (Đại 48, 298 hạ), nói: "Hoà thượng Thạch sương hỏi: 'Trên đầu cây sào một trăm thước, làm thế nào để tiến bước?' Lại nữa, Cổ đức có nói: "Người ngồi trên đầu cây sào một trăm thước, tuy đã được vào, nhưng chưa phải là thực. Đầu sào trăm thước cần phải tiến bước, thì mười phương thế giới hiện toàn thân". Thạch sương, tức

là Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương; Cổ đức, tức chỉ cho Hoà thượng Cảnh sầm ở Trường sa. Có nghĩa là đầu cây sào một trăm thước tuy cao, nhưng nếu người cứ ngồi trên đó mà an hưởng, không chịu đi xuống, thì trí tuệ lại trở thành tội chướng, như vậy chẳng phải là giác ngộ chân chính; mà cần phải tiến thêm bước nữa, đi xuống các ngã, hiện toàn thân trong thế giới ở CAN ĐẦU TIẾN BỘ

C 762 mười phương để nhiếp hóa vạn cơ. Cho nên ngài Vô môn Tuệ khai bình rằng: "Tiến được bước, quay được thân, thì còn sợ chỗ nào không xưng tôn? Tuy nhiên như thế, vả nói, đầu sào trăm thước, tiến bước làm sao? Ha!". Lại tụng rằng: Mắt mù lầm đường, quay thân bỏ mạng, một người mù, dắt một lũ mù". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.10 mục Trường sa cảnh sầm; Thung dung lục tắc 79]. CAN MỘC Chỉ cây gậy các sư dùng khi có pháp hội, hoặc chỉ cây gậy thông thường dùng trong khi đi đường. Trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để chỉ cho cây gậy vô hình mầu nhiệm trong tâm thầy dùng để tiếp hóa học trò. Cho nên, trong Thiền lâm, mỗi khi nói đến câu "Can mộc tùy thân" (cây gậy mang theo mình) là thí dụ cái cơ dụng tự tại vô ngại. Thung dung lục tắc 10 (Đại 48, 233 thượng), nói: "Có thu có phóng, gậy gỗ tùy thân, cho sống cho chết, quyền hành trong tay". CAN THỈ QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cái Xia trong nhà xí (cầu tiêu) để dọn phân người. Để đả phá sự chấp mê của phàm phu khiến họ tỏ ngộ, tông Lâm tế thường đặt câu hỏi: "Phật là vật gì?" và đáp là "Can thỉ quyết". Thỉ quyết vốn là vật bẩn thỉu, nhưng không phải bẩn thỉu là không dùng, tông Lâm tế đặc biệt đề cập cái vật gần gũi con người nhất để cảnh giác người ta chỉ lo đi tìm Phật ở đâu đâu, mà không biết trở về làm cho cái tâm nhơ nhớp của chính mình

được trong sạch; đồng thời dùng nó để đả phá sự chấp trước của học trò. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Vô môn quan tắc 21; Lâm tế lục thướng đường]. CAN TUỆ ĐỊA ..... Phạm: Zukha-vidarsanà-bhùmi. Tức là địa thứ nhất của "Tam thừa cộng thập địa" (mười ngôi vị chung cho ba thừa) trong các giai vị tu hành của Bồ tát; địa này có tuệ mà không định, cho nên gọi Can tuệ địa. Cũng gọi Quá diệt tịnh địa, Tịch nhiên tạp kiến hiện nhập địa, Siêu tịnh quán địa, Kiến tịnh địa. Vì các bậc thánh ba thừa, bắt đầu tu ba phép quán Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ, tuy đã có tuệ quán, nhưng chưa hoàn toàn được nước lí pháp tính chân đế, cho nên gọi là Can tuệ địa (trí tuệ khô khan). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 75 chép, thì Can tuệ địa có hai thứ: 1. Thanh văn, chỉ cầu Niết bàn, cho nên siêng năng tinh tiến, giữ giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, vô thường, gom góp các pháp lành, xả trừ các pháp bất thiện; tuy có trí tuệ mà không được nước Thiền định, thì không thể đắc đạo, vì thế gọi là Can tuệ địa. 2. Bồ tát, thì từ mới phát tâm cho đến chưa được thuận nhẫn. Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên chép, thì đem mười địa phối hợp

với năm mươi ba giai vị Bồ tát, trong đó, lấy Tam hiền ngoại phàm làm Can tuệ địa, gọi là Thập tín. (xt. Thập Địa). CAN XÀ NA Phạm: Kaïcaña, Pàli: Kaïcaka. Còn

gọi là Kiến chiết na, Can xà la. Tên khoa học là Commelina salicifolia. Loại thực vật thuộc họ cỏ chân vịt, sinh sản rất nhiều tại khu vực Mạnh gia lạp (Bengal) thuộc Ấn độ. Hình lá như cánh bướm, hoa có hai thứ đỏ lợt và trắng, đều là năm cánh, song CAN MỘC

C 763 không có mùi thơm. Quả như quả đậu, hột nhỏ và dẹt. Cây này có hai loại, một loại cây rậm, nhỏ thấp sát đất, loại kia là cây cao từ sáu đến mười mét, nhưng hoa lá thì giống nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Tì bà sa Q.3; luận A tì đàm tì bà sa Q.26]. CÀN ĐÀ LA SẮC Tức màu vàng đục, vàng xám. Còn gọi là Càn đà hạt sắc, Càn đà sắc. Càn đà la còn gọi là Kiện đạt, Càn đà, Kiện đà cốc, Càn đà la da. Tức là màu sắc được qui định để nhuộm ba áo của tỉ khưu. Ba áo gọi là ca sa, do nơi màu nhuộm mà có tên ca sa, vì tiếng ca sa là dịch âm của màu nhuộm. Càn đà la là một loại thực vật thuộc hương liệu sản sinh tại Ấn độ, lấy nước đặc của cây hương này để nhuộm ba áo, thì gọi là hương nhiễm ..... Thông thường màu này với màu mộc lan hơi khác nhau, nó vàng xám, nhưng cũng có thuyết bảo giống màu mộc lan (tức đỏ đen). [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Bồ tát giới bản sớ kỷ yếu Q.3 (Phượng đàm) ]. (xt. Mộc Lan Sắc, Ca Sa). CÀN ĐÀ THỤ Càn đà, Phạm,Pàli: gandha, dịch ý là thơm. Còn gọi Càn đà la thụ, Kiện đà thụ, Kiện đỗ thụ, Càn đại thụ, Càn đỗ thụ. Tên khoa học là Hyperanthera moringa (cây vỏ già). Là loại cây cao sinh sản nhiều ở các vùng Namhải, vỏ dày, lá như lá anh đào, vỏ có thể dùng để nhuộm vải, Tăng đoàn Phật giáo phần đông dùng để nhuộm áo, khi thành màu gọi là màu Càn đà, hoặc là màu càn đà

la, tức màu vàng hơi đỏ lợt (hoặc nói là đỏ đen). [X. kinh Tì ni mẫu Q.8; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già Q.6; Căn bản thuyết nhất hữu bộ bách nhất yết ma Q.9]. CÀN PHONG NHẤT LỘ Tên công án của Thiền tông. Do thiền sư Càn phong thuộc tông Tào động cuối đời Đường trả lời câu hỏi của một vị Tăng, bảo rằng: “Con đường dẫn đến cửa Niết bàn chẳng cần phải tìm ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt”. Câu này đã trở thành một công án. Còn gọi Càn phong nhất hoạch (một cái vạch của Càn phong). Có một vị tăng đến chỗ sư Càn phong, đem câu “Thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết bàn môn” trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) hỏi sư: “Một con đường đến cửa Niết bàn của chư Phật trong mười phương, rốt cùng là ở chỗ nào?” Càn phong cầm gậy vạch một đường rồi trả lời: “Ở đây này”. Câu đáp biểu thị nghĩa không cần tìm cầu đâu xa, cái đương thể của muôn sự, muôn vật đều là một con đường Niết bàn Phật làm, Phật đi. Vị tăng kia sau lại đến tổ Văn yển của tông Vân môn hỏi cùng một câu hỏi như trước. Tổ Vân môn bảo cái quạt ngài đang cầm, bay lên đến trời 33, dính ngay vào lỗ mũi Đế Thích, đánh cho con cá gáy ở biển đông một gậy, rồi trút xuống một trận mưa rào. Trong hai trường hợp sư Càn phong tỏ bày “Bả định” (định lại) tổ Vân môn tỏ bày “Phóng hành” (buông đi), tuy ứng dụng cơ pháp có khác, nhưng đều nêu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm. Ngài Vô môn quan bình rằng (Đại 48, 299 thượng): “Bả định, phóng hành đều đưa ra một tay dựng thẳng tông thừa”. Càn phong bề ngoài tuy tỏ bày bả định,

nhưng cũng

ngầm ý phóng hành; Vân môn tuy minh thị phóng hành, nhưng cũng bao hàm bả định. Hai người tuy không hẹn nhau, song cùng gặp nhau trên một con đường đông tây hai ngả mà cơ dụng giữa đường đều ăn khớp với nhau, đó là ý chỉ chủ yếu của công án trên. [X. Thung dung lục tắc 61; CÀN PHONG NHẤT LỘ

C 764 Vô môn quan tắc 48; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17]. CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BÊNH Lời nói pháp mở bày của Thiền sư Càn phong ở Việt Châu thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Có nghĩa là đến được cảnh giới giác ngộ thì phải buông bỏ và thoát khỏi hai loại sáng và ba thứ bệnh. Hai sáng, tức sáng năng thủ và sáng sở thủ. Sáng năng thủ, chỉ mê hoặc nhỏ nhiệm do chủ quan sinh khởi; sáng sở thủ thì chỉ mê hoặc vi tế do mặt khách quan sinh khởi. Ba thứ bệnh là: 1. Chưa đến đã đi, là cái bệnh trước khi đạt đến cảnh giác ngộ đã khởi lên các thứ tâm phân biệt. 2. Đến rồi ở lì, là cái bệnh khi đạt đến cảnh giác ngộ rồi thì sinh tâm bám níu lấy. 3. Thấu thoát không nương, là cái bệnh đã đạt đến cảnh giác ngộ, tuy đã thoát li hết thảy sự chấp trước, nhưng vẫn chưa thực tiễn trong sáng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 254 hạ), nói: “Hoà thượng Càn phong ở Việt Châu nói pháp: Pháp thân có ba thứ bệnh, hai thứ sáng cần phải thấu suốt mới có thể về nhà ngồi yên, nhưng nên biết còn có một kẻ hướng thượng nữa!” Về sau, lời mở bày được tổ Văn yển của tông Vân môn nêu ra và nổi tiếng trong Thiền lâm, vì thế còn gọi là Vân môn tam bệnh, Vân môn lưỡng bệnh. [X. Ngũ gia tôn chỉ soạn yếu Q.hạ]. CÀN THÁT BÀ Phạm: gandharva, Pàli: gandhabba, Tây tạng:dri-za. Còn gọi là Kiện đạt phọc,

Kiện thát bà, Ngạn đạt bà, Càn đạp bà, Càn đạp hòa, Hiến đạp phọc. Dịch ý là ăn mùi thơm, đi tìm mùi thơm, hương ấm, huơng thần, chủ tìm mùi thơm. … I. Càn thát bà. Chỉ vị thần hầu hạ trời Đế thích, cùng với Khẩn na la tấu âm nhạc. Cũng gọi là Tầm hương thần, Nhạc thần, Chấp nhạc thiên. Là một trong tám bộ chúng. Truyền thuyết rằng, thần này không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn hơi thơm. Loại thần này có nhiều vua chúa và họ hàng, phẩm Tựa kinh Pháp hoa nói có bốn vua Càn thát bà, kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Luật nghi thì bảo có mười ức vua Càn thát bà; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1 phẩm Thế chủ diệu trang nghiêm cũng nêu tên hơn hai mươi vua Càn thát bà. Càn thát bà vốn là những thần được Bà la môn giáo sùng bái, trong Dạ nhu phệ đà nêu tên hai mươi bảy thần, A thát bà phệ đà cũng liệt kê sáu nghìn ba trăm ba mươi ba thần. Có rất nhiều thần thoại và về dáng mạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết bảo trên mình nhiều lông, nửa người nửa thú, có thuyết lại nói phong tư cực đẹp. Thần thoại cổ Ấn độ bảo, thời đại Phệ đà, Càn thát bà hầu yến tiệc trời Đế thích, chuyên việc hát xướng tấu nhạc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 chép, Kiện thát bà vương đến chỗ Phật gảy đàn khen Phật, ba nghìn thế giới đều rúng động, cho đến Ma ha Ca diếp ngồi không yên. Trong các kinh phần nhiều cho Càn thát bà là quyến thuộc của Trì quốc thiên ở phương đông, thần coi sóc phương đông. Cũng là một trong ba mươi thân ứng hóa của bồ tát Quan âm. Bổ đà lạc hải hội quĩ chép, hình tượng màu đỏ, như đại ngưu vương, tay trái cầm ống

sáo, tay phải cầm gươm báu, có oai lực lớn, trên đầu có vòng lửa. [X. Trường a hàm Q.18 kinh Thế kí phẩm Diêm phù đề; luận Đại trí độ Q.54; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. II. Càn thát ba. Chỉ thân "Trung hữu" ở cõi Dục. Phần nhiều dùng phiên âm Kiện đạt phọc. Nhục thể của chúng sinh ở cõi Dục sau khi chết, trong thời kỳ trung gian CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH

C 765 (Trung hữu) thần thức vẫn chưa tìm được một nhục thể mới, thì chỉ ăn hơi thơm, vì thế có tên là Kiện đạt phọc. Luận Đại tì bà sa quyển 69. Luận Câu xá quyển 9 nói, khi vào thai mẹ phải có ba sự kiện xảy ra cùng một lúc, đó là: 1. Thân thể người mẹ thoải mái. 2. Cha mẹ giao hoan hòa hợp. 3. Đúng lúc ấy Kiện đạt phọc phải hiện trước. Cho nên biết Kiện đạt phọc là một trong ba điều kiện vào thai. Trước khi vào thai, hẳn Kiện đạt phọc phải khởi tâm điên đảo, chạy theo dục cảnh. Tức trước hết, nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở xa, nhưng có thể thấy nơi mình sắp thụ sinh cha mẹ đang giao hoan, nếu Kiện đạt phọc là trai thì duyên theo người mẹ mà khởi dục tính của phái nam, sinh tâm ái nhiễm, nếu là gái thì duyên theo người cha mà khởi dục tính của phái nữ; trái lại, nếu ngược với hai duyên ấy thì liền khởi tâm tức giận. Có người bảo thuyết này là do thuyết về thần hiếu sắc (hay dòm ngó phòng the của những cặp vợ chồng mới cưới) trong thần thoại Ấn độ chuyển biến mà thành. Lại trong Kiện đạt phọc, kẻ ít phúc thì ăn hương xấu, kẻ nhiều phúc thì ăn hương tốt. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; Câu xá luận quang kí Q.9; Duy thức nhị thập luận thuật kí

Q.thượng]. III. Càn thát bà. Tập tục của Tây vực gọi các nghệ sĩ là Càn thát bà. Họ không làm việc cho vua chúa, không theo nghề sinh nhai, chỉ đi tìm các nhà đang ăn uống, hơi thơm bay ra, rồi đến trước cửa đứng tấu nhạc để xin ăn, do đó mà có tên là Càn thát bà. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. IV. Càn thát bà. Nói đủ là Chiên đàn càn thát bà thần vương. Là thần trói bọn mười lăm quỉ con lại, đứng đầu là Di thù ca (vì bọn quỉ con này hay quấy nhiễu các thai nhi và những trẻ sơ sinh khiến phải đau ốm - N.D) để bảo hộ những thai nhi và trẻ sơ sinh. Cũng là pháp tu lấy thần vương này làm bản tôn, gọi là Đồng tử kinh pháp, Càn thát bà pháp. [X. kinh Hộ chư đồng tử đà la ni; Đồng tử kinh niệm tụng pháp]. (xt. Đồng Tử Kinh Pháp). CÀN THÁT BÀ THÀNH Phạm:gandharva-nagara. Cũng gọi là Kiện thát bà thành, Kiện đạt phọc thành, Hiến đạt phọc thành. Nói tắt là Bà thành, Càn đạt thành, Càn thành. Dịch ý là Tầm hương thành. Chỉ lầu gác, núi sông, rừng rậm, không có thực mà hiện giữa hư không. Truyền thuyết cho rằng, thần Càn thát bà hóa hiện thành quách giữa hư không, vì thế mà gọi là Càn thát bà thành. Hoặc chỉ các ảo ảnh trên biển, sa mạc, giữa đồng không mông quạnh ở vùng nhiệt đới, do nhiệt độ không khí khác nhau, bị tia sáng bắn ra mà trông giống như những lâu đài thành quách, trong kinh thường dùng hiện tượng này để thí dụ các pháp không thực

có. Lại các nhạc sĩ Tây vực được gọi là Càn thát bà, vì họ dùng ảo thuật hóa làm thành quách, cũng gọi là thành Càn thát bà. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 103 trung), nói: "Mắt có thể thấy, mà không có thực, đó gọi là thành Kiện thát bà". [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.42; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.9].

Càn Thát Bà (Một trong 8 bộ chúng) CÀN THÁT BÀ THÀNH

C 766 CANH CỔ Trống canh. Còn gọi là canh điểm. Tức chỉ cái trống báo thời khắc ban đêm. Canh là một phần năm của một đêm, tùy mỗi canh mà đánh trống, thí dụ canh một thì đánh một tiếng, canh hai đánh hai tiếng v.v..... cho nên gọi là Canh cổ. Tại Trung quốc đời xưa thường đều dùng cách này, về sau, trong các Thiền lâm cũng thực hành. Từ chập tối đến tờ mờ sáng là một đêm, chia làm 5 canh, cứ mỗi canh, vị Hương tư .....(chức vụ chuyên báo giờ giấc trong Tùng lâm) đều phải đánh trống để báo thời khắc. CANH THÂN Chỉ hội Canh thân tế thần linh.Trung quốc từ ngàn xưa đã dùng mười can, mười hai chi để ghi ngày, từ Giáp tý đến Quý hợi gồm sáu mươi ngày là hết một vòng, cứ mỗi lần gặp ngày Canh thân thì dân gian tế thần, gọi là Canh thân. Tín ngưỡng này vốn thuộc Đạo giáo, sau cũng pha trộn với trời Đế thích và Kim cương mặt xanh trong Phật giáo mà trở thành một tín ngưỡng dân gian. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 6 (sách của Đạo giáo) chép, thì vào ngày ấy, quỉ thần linh phách "Tam thi ....." (Tam bành) trong thân thể người ta, lúc loài người đang ngủ say, lên trời báo cáo Tư mệnh đạo nhân về tội lỗi của loài người, hễ người tội nặng thì giảm thọ ba trăm ngày, người tội nhẹ thì giảm thọ ba ngày. Thuyết này nhấn mạnh số mệnh con người, có thể do hành vi thiện ác ở hiện tại mà thêm hoặc bơ t,Phâ tgia ocu ngtiê pnhâ ntươ ngna y.

Trongca ckinhTư thiênvương,kinhTam phâ mđê tư ,kinhDươ csưlưuliquang, kinhTịnhđô tammuô iv.v.....đê uco thuyê t T ư m ê n h đ o a t t o a n . Từ thời trung cổ trở đi, Canh thân trở thành tín ngưỡng dân gian của Trung quốc và Nhật bản. Hội Canh thân còn gọi là Canh thân đãi, Canh thân tế. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, thì để ngăn chặn Tam thi lên trời tâu trình tội lỗi của loài người, dân gian phần nhiều thành lập hội Canh thân, vào đêm Canh thân, tập trung đông đảo, khua não bạt, tụng kinh niệm Phật, lễ bái hành đạo, suốt đêm không ngủ. Tại Nhật bản, khi làm nghi thức này, ở chính giữa đàn đặt tượng Kim cương mặt xanh, tượng ba con vượn, tượng thần Viên điền ngạn v.v..... rồi nhóm họp người trong cả xã đến cùng tế lễ. Nhưng đến đời sau thì nghi thức này dần dần biến thành dịp dân chúng vui chơi. [X. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ]. CÁNH SINH LUẬN Có một quyển. Do La quân chương (La hàm) đời Đông Tấn soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 5. Chủ yếu trình bày về quan điểm vạn vật tái sinh, cho rằng sở dĩ trời đất vần xoay không ngừng, đời đời bất diệt, là vì muôn vật cứ sinh đi sinh lại mãi. Có nghĩa là muôn vật đều có bản thể bất biến, thần (tinh thần) và chất (nhục thể) cũng đều có khác, sống chết chỉ do sự tụ tán của chất mà thôi, coi hai phương diện sống chết như nhất thể. Thuyết này tuy căn cứ trên quan niệm tự nhiên của Đạo gia, nhưng rất phù hợp với "Thần bất diệt luận" của Phật giáo.

CÁNH Y

Đổi áo. Còn gọi là Cải y. Có 3 nghĩa:

1. Thay đổi y phục.

2. Hàm ý là chuyển sang theo tông phái khác.

3. Ý là đổi áo pháp, từ đó đưa đến nghĩa

C 767 thăng tiến lên ngôi vị Hoà thượng. [X. Lục tổ Năng thiền sư bi minh (Vương duy); Tục động thượng chư tổ truyện Q.3 Kim cương dụng kiêm chương]. CẢNH Phạm:viwaya, hàm ý lãnh vực của tác dụng cảm giác; hoặcartha, ý là đối tượng; hoặcgocara, ý là phạm vi hoạt động của tâm; cũng dịch là Cảnh giới, Trần. I. Cảnh là đối tượng của căn và thức. Cũng tức là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của sáu căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý, đó là sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, vì chúng hay làm cho lòng người nhơ nhuốm, cho nên gọi là sáu trần (bụi bặm). Từ bản chất có và không, Duy thức Đại thừa chia Cảnh thành ba loại: Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh, để bàn về chủng tử sai khác của hai phần Kiến và Tướng. Ngoài ra, Cảnh còn có cảnh trong, cảnh ngoài, cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau. Lại nữa, cảnh còn chỉ cái đối tượng của trí tuệ thắng diệu, tức là Phật lí (chân như, thực tướng). Như trong giáo nghĩa Thiên thai, có "Quán bất tư nghị cảnh" là một loại pháp quán về lí của thực tướng. (xt. Lục Căn, Lục Cảnh, Trần, Thức). II. Cảnh nghĩa giới hạn. Như Phật và chúng sinh, phàm và thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng mà có chia giới hạn khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng bảo, nghĩa ấy sâu rộng, chẳng phải cảnh

giới của tôi. [X. kinh Thắng man]. CẢNH BẢN ĐỊNH THÂN Là từ ngữ do tông Thiên thai đặt ra, chỉ thân liệt ứng một trượng sáu thước của đức Thích ca. Cảnh, là cảnh sở quán; bản, là căn bản; định, là tất định; thân, chỉ ứng thân ba mươi hai tướng cao một trượng sáu thước. Có nghĩa là, những người tu hành thuộc bốn giáo: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, tùy trí năng quán của mỗi người có khác nhau, nên Phật thân sở quán cũng có bốn loại bất đồng là: Liệt ứng thân, Thắng ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Tuy nhiên, những người bốn giáo đối với thân Phật đều phải là Ứng thân một trượng sáu thước của đức Thích ca, ứng thân là cảnh sở quán của họ. Trên căn bản, cảnh sở quán phải là Liệt ứng thân một trượng sáu thước của Phật Thích ca, vì thế nên gọi là Cảnh bản định thân. Đây là thuyết do ngài Tri lễ ở núi Tứ minh đời Tống đề xướng và rất thịnh hành. [X. Tứ giáo nghi bán tự đàm Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. CẢNH DÃ TRIẾT (1871-1933) Vị tăng học giả của phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Chính tên là Triết hải, sau đổi là Triết, hiệu Hoàng dương. Người thị trấn Tiên Đài huyện Cung thành. Lúc nhỏ đọc Phật giáo hoạt luận của Tỉnh thượng Viên liễu mà nảy ra chí học Phật. Năm Minh trị 27 (1894) ông cùng với Thôn thượng Chuyên tinh ấn hành Phật giáo sử lâm. Năm 33, cùng với những Phật tử có chí hướng, tổ chức hội Đồng chí, chuyên biên tập các ấn phẩm về "Phật giáo mới", đồng thời, tham gia chỉ đạo cuộc vận động

"Phật giáo mới", là một trong những người lãnh đạo hội Đồng chí. Năm 34, ông viết Nhật bản Phật giáo sử yếu, năm 40, viết Trung quốc Phật giáo sử cương, rất được hoan nghinh. Lần lượt nhận dạy tại các Đại học Đông dương, Đại học Phong sơn, Đại học Nhật liên tông, Đại học Tào động CẢNH DÃ TRIẾT

C 768 tông, kiêm ký giả của báo Đông kinh triêu nhật tân văn. Từng qua nước Mỹ quan sát các đại học và đến diễn giảng đạo pháp tại các nơi do phái Đại cốc truyền giáo. Năm

Chiêu hòa thứ 5 (1930), nộp luận án tại Đại học Câu trạch với đề tài "Tùy, Đường dĩ tiền chi Trung quốc Phật giáo" (Phật giáo Trung quốc trước thời Tùy, Đường), và đậu văn bằng tiến sĩ văn học. Năm Minh trị thứ 8, ông qua đời, thọ sáu mươi ba tuổi. Ngoài các trước tác ghi ở trên, Cảnh dã triết còn có nhiều loại tác phẩm sau: Ấn độ Phật giáo sử cương, Ấn độ, Trung quốc Phật giáo sử yếu, Bát tông cương yếu giảng thoại; Phật giáo sử luận, Thiên thai tứ giáo nghi giảng thoại, Thánh đức Thái tử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử giảng thoại, Giới luật chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại, Phật giáo nghiên cứu pháp, Nhật bản Phật giáo phát đạt khái thuyết, và Trung quốc Phật giáo tinh sử v.v..... CẢNH DOÃN PHÁI Một tông phái Phật giáo tiểu thừa tại Trung quốc, nói tắt là "Doãn". Tín đồ phần đông là dân tộc Thái ở rải rác tại các địa

phương Đức hoành, Trấn khang, Cảnh mã thuộc tỉnh Vân nam. Còn chia làm hai chi phái là Doãn ba, Doãn tổn, nghi thức tôn giáo tấn thăng Tăng sĩ của hai chi phái có khác nhau. Phái doãn ba thì đưa Tăng sĩ từ nơi hoang dã về, rồi sau mới cử hành nghi thức; phái Doãn tổn thì tiếp tăng sĩ ngay ở trong vườn về rồi sau cử hành nghi thức. Cấp bậc giáo phẩm của Tăng sĩ phái Cảnh doãn cũng giống như trong Phật giáo Tiểu thừa của tộc Thái ở tỉnh Vân nam, phần nhiều chia hai phái nhỏ ra, chủ yếu có các cấp bậc như Môn triệu, Đình triệu, Tản di triệu, Hồ mã triệu, Tùng liệt triệu, A kiết mộc lí triệu v.v..... Về phương diện giáo nghĩa và kinh điển, thì phái Cảnh doãn cũng cùng một hệ thống của Phật giáo Tiểu thừa mà chủng tộc Thái tin thờ. CẢNH DUY THỨC Là một trong năm loại Duy thức. Tông Pháp tướng đem các văn nghĩa Duy thức tản mạn trong các kinh luận, tóm thâu làm 5 loại, trong đó, Cảnh duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức. Như kinh A tì đạt ma nói "Một chỗ bốn thấy", nghĩa là, đối với cùng một cảnh giới, nhưng do nơi tâm thức của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú rất bất đồng. Chẳng hạn, quỉ, bàng sinh (súc sinh đạo), người, trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thì thấy là chỗ ở, người thì thấy là nước ao, trời thì thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC

.....

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Đạo nguyên đời Tống soạn. Nói tắt là Truyền

Đăng Lục. Là một bộ lịch sử Thiền tông

Trung quốc. Nguyên đề tên là Phật tổ đồng tham tập. Thu vào Đại chính tạng tập 51.

Sách này thu chép pháp hệ truyền đăng từ bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền

Cảnh Dã Triết

CẢNH DOÃN PHÁI

C 769 tông các đời của năm nhà năm mươi hai đời, cộng tất cả một nghìn bảy trăm linh một vị, nội dung bao gồm hành trạng và cơ duyên. Trong số đó, các tổ có để lại Ngữ lục là chín trăm năm mươi mốt vị. Sách được dâng lên vua Chân tông nhà Tống vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) và vâng mệnh vua đưa vào Đại tạng, vì thế nên đặt tên

là “Cảnh Đức” Lại vì đèn có thể phá tan bóng tối, pháp hệ nối tiếp nhau, cũng như lửa từ đèn này truyền sang đèn khác: thí dụ Chính pháp được thầy trò truyền cho nhau mãi mãi không dứt, cho nên gọi là “Truyền Đăng”. Sách này là tư liệu căn bản cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc. Ở đầu sách có bài tựa do Dương ức soạn. Quyển 1, quyển 2 tường thuật về tình hình truyền pháp giữa bảy đức Phật quá khứ và tổ Ma ha Ca diếp thứ nhất đến tổ Bát nhã đa la thứ hai mươi bảy. Quyển 3, thuật lại việc truyền pháp của năm vị tổ Đông độ là Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoằng nhẫn. Quyển 4 thuật các hệ bên của Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn, là các pháp hệ Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, tông Tịnh chúng và truyện kí của các ngài Pháp dung (Ngưu đầu), Thần tú (Bắc tông) và Phổ tịch. Quyển 5 tường thuật về ngài Tuệ năng và pháp hệ của ngài. Quyển 6 thu chép sư Mã tổ Đạo nhất và Bách trượng Hoài hải. Quyển 7 thu chép các sư Nga hồ Đại nghĩa và Ma cốc Bảo triệt. Quyển 8, lần lượt kể truyện về các sư Nam tuyền Phổ nguyện gồm 54 người. Quyển 9 kể về

30 người nối pháp Bách trượng Hoài hải. Quyển 10 ghi chép các pháp tự của Nam tuyền Phổ nguyện như tiểu sử của sư Tùng thẩm ở Triệu châu. Quyển 11 tường thuật những người nối pháp tổ Linh hựu núi Qui sơn thuộc tông Qui ngưỡng. Quyển 12 là truyện của tổ Nghĩa huyền ở Lâm tế thuộc tông Lâm tế. Quyển 13 thuật về pháp hệ của tông Hà trạch, đồng thời, thu chép truyện của Trừng quán và Tôn mật thuộc tông Hoa nghiêm. Quyển 14 thu chép truyện của Hi thiên ở Thạch đầu và pháp hệ Hi thiên. Quyển 15 chép truyện của Lương giới ở Động sơn. Quyển 16 ghi truyện những người nối pháp của Tuyên giám ở Đức sơn. Quyển 17 chép hệ thống của tông Tào động. Quyển 18, 19 là pháp hệ của Nghĩa tồn ở Tuyết phong. Quyển 20 thuật về hệ thống của Bản tịch ở Tào sơn. Quyển 21 là pháp hệ của sư Bị ở Huyền sa. Quyển 22, 23 là pháp hệ của tông Vân môn. Quyển 24, 25, 26 là pháp hệ của Văn ích ở Thanh lương thuộc tông Pháp nhãn. Quyển 27 tường thuật về các thiền sư ưu tú mà không thuộc bất cứ tông phái nào trong Thiền môn. Quyển 28 thu chép các ngữ lục đặc thù ưu việt của Thiền tông, bao gồm 12 người từ Tuệ trung ở Nam dương đến Thần hội ở Hà trạch. Quyển 29 đề là “Tán tụng kệ thi”, thu chép những bài kệ tụng của mười bảy người, trong đó có Bạch cư dị. Quyển 30 đề là “Minh ký châm ca.....” thu chép tất cả hai mươi ba loại Toạ thiền châm, Chứng đạo ca. Sách này có hai loại bản in lại, một do Tư giám in lại vào năm Thiệu hưng thứ 4 (1134) đời Tống; một do Hi vị in lại vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ

lịch đại thông tải Q.26]. CẢNH GIÁO Tông giáo sáng sủa. Là Cơ đốc giáo truyền đến Trung quốc vào đời Đường. Tức là phái dị đoan, Niếp tư thác lí (Nestorius) của Đông la mã. Ý là “Tôn giáo sáng sủa” . Do Niếp tư thác lí, người Tư lợi a (Syria) sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 5. Còn gọi là Đại tần cảnh giáo. Vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Thái tông nhà Đường, giáo sĩ người Ba tư là A la bản đến Trung quốc CẢNH GIÁO

C 770 truyền giáo dịch kinh. Thái tông ưu đãi, ra lệnh dựng đền Ba tư ở Trường an, đến thời Huyền tông đổi là đền Đại tần. Lúc bấy giờ có hai mươi mốt giáo sĩ. Không bao lâu phát triển tại các nơi trên toàn quốc. Đến thời Cao tông, làm đền Cảnh giáo tại các châu và tôn A la bản làm “Trấn quốc đại pháp chủ”. Đến thời Vũ hậu Tắc thiên thì bảo hộ

Phật giáo và Ma ni giáo mà trấn áp Cảnh giáo. Từ Huyền tông trở về sau đến Đức tông đều làm đền Cảnh giáo tại các châu hoặc bảo hộ Cảnh giáo. Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông dựng bia "Đại tần cảnh giáo lưu hành Trung quốc", trong văn bia có câu "Pháp lưu mười đạo, đền thờ khắp trăm thành", có thể biết cái trạng huống của thời kỳ toàn thịnh. Năm Hội xướng thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh cấm chỉ lưu truyền Phật giáo, phá hủy hết chùa viện trong nước, bắt tăng ni hoàn tục, Cảnh giáo cũng bị lây, hơn hai nghìn giáo sĩ bị đuổi, một thời tuyệt tích tại Trung nguyên, nhưng vẫn lưu hành tại Khiết đan và Mông cổ. Đời Nguyên, người Mông cổ vào làm chủ Trung nguyên, Cảnh giáo cũng lại theo vào, cùng với Thiên chúa giáo được truyền vào thời ấy gọi chung là Dã lí khả ôn giáo. Cứ

theo mục lục của Đại tần bản kinh chép, thì kinh điển của Cảnh giáo (kể cả chú sớ) có tất cả năm trăm ba mươi bộ; dịch ra Hán văn thì có Tự thính mê thi sở kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Chí huyền an lạc kinh, Thường minh hoàng lạc kinh, Tuyên nguyên chí bản kinh v.v..... Khoảng năm Thiên khải đời Minh, có đào được bia "Cảnh giáo lưu hành Trung quốc" ở gần Tây an, dịch thành tiếng La tinh và nhiều thứ tiếng khác. Năm Quang tự 33 (1907) bia này đã được dời từ đền Kim thắng vào rừng bia trong nội thành. CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ Chỉ cho Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Ngoài bốn pháp bảo (Giáo pháp, Lí pháp, Hành pháp, Quả pháp) ra, đây là "Cảnh" sở quán được thêm vào mà thành, tông Pháp tướng đặc biệt gọi là năm loại Duy thức. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH GIỚI BÁT NHÃ Bát nhã, Phạm:prajĩa, có nghĩa là tuệ. Một trong năm loại Bát nhã. Năm loại Bát nhã chỉ cho năm loại Thánh trí thấy rõ pháp giới, thấu suốt chân lí. Trong đó, cảnh giới bát nhã là chỉ hết thảy các pháp sở duyên của bát nhã. Vì Bát nhã là trí năng duyên, các pháp là cảnh sở duyên, mà cảnh thì không có tự tướng riêng, đều là do trí phát hiển, cho nên dùng hai trí căn bản và hậu đắc soi rọi và thấu suốt hết thảy pháp cảnh giới đều rỗng lặng, gọi là Cảnh giới bát nhã. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã

ba la mật đa kinh sớ Q.1 phần trên; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã). CÁNH GIỚI BỨC BÁCH CHƯỚNG Là một trong ba chướng ngại của sự tu định. Tu định có 3 thứ chướng ngại, Cảnh giới bức bách chướng, có nghĩa là người Bia Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

C 771 muốn tu Thiền định, nhưng nơi thân lại có sự bức bách, như thân thể đau ốm; hoặc nơi cảnh có sự bức bách, như gặp nạn lửa cháy, nước dâng, những ác tướng bức não người tu hành, khiến sinh sợ hãi mà thành chướng ngại cho sự tu định. (xt. Tam Chướng). CẢNH GIỚI CỰC THÀNH Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại cực thành trong Nhân minh. Cực thành hàm ý là rất mực thành tựu. Tức là cái tình huống tranh luận trong đó cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) đều thừa nhận, không còn ý kiến gì khác nữa. Cảnh giới, tức là sự thực do ngôn ngữ trình bày. Trong khi tiến hành tranh luận, nếu sự thực được cả đôi bên Lập và Địch vận dụng

ngôn ngữ để trình bày mà đều nhất trí cùng được đôi bên thừa nhận, thì gọi là Cảnh giới cực thành. [X. Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành). CẢNH GIỚI TRỤ Y CHỈ TRỤ Còn gọi là Cảnh giới xứ y chỉ xứ. I. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Nơi đức Phật đến giáo hoá thì gọi là Cảnh giới trụ, chẳng hạn những nơi như thành vua, làng, ấp trong mười sáu nước lớn; còn những nơi mà đức Phật cư trú thì gọi là Y chỉ trụ, chẳng hạn những chỗ như vườn Cấp cô độc, Ngài cùng ở chung với chúng tăng. Thuyết này được sư Chân đế đời Lương đặt ra trước nhất, rồi sau các nhà giải thích kinh điển Tịnh độ giáo thu dụng. [X. A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ (Tông

mật); Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo)]. II. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Cảnh giới do tâm chứng ngộ gọi là Cảnh giới trụ. Có thể chia thành sáu thứ: Phạm xứ trụ, Thiên xứ trụ, Thánh xứ trụ, Thọ mệnh trụ, Uy nghi trụ và Đại xứ trụ. Còn nơi mà thân thực của mình đang ở thì gọi là Y chỉ trụ. [X. Quán kinh sớ Tự phần nghĩa khải định kí Q.1] CẢNH GIỚI TƯỚNG Một trong Tam tế. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín. Cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng, Hiện thức. Theo thuyết của luận Khởi tín, khi vô minh căn bản khởi động vô minh mà hiện ra các vọng pháp lưu chuyển sinh diệt thì các tướng dáng của các vọng pháp ấy có hai loại là: Tam tế và Lục thô, trong đó, tướng dáng thứ ba của Tam tế tức là Cảnh giới tướng. Tướng này duyên theo tướng thứ hai trong Tam tế là "Năng kiến tướng" mà hiện ra tất cả cảnh giới. Giống như tấm gương sáng ánh hiện các sắc tượng, thì gương là Năng kiến tướng, còn các sắc tượng là Cảnh giới tướng. Hoặc như tâm thức nương vào giấc ngủ mà có cảnh chiêm bao, thì tâm thức là Năng kiến tướng, còn chiêm bao là Cảnh giới tướng. Bởi thế nên biết, khi Năng kiến tướng khởi động, thì cùng lúc các cảnh giới hư vọng cũng hiển hiện. Cho nên, nếu lìa tướng năng kiến thì cũng không có cảnh giới sở kiến. Tóm lại, Năng kiến tướng là tác dụng năng duyên, còn Cảnh giới tướng thì là cảnh giới sở duyên. Tướng này đồng nghĩa với "Tướng phần" do Tự thể phần trong ba phần của thức A lại da mà tông Pháp tướng

chủ trương. Nó cũng tương đương với "Hiện sắc bất tương ứng nhiễm" trong sáu nhiễm.

(xt. Tam Tế Lục Thô).

CẢNH HÀNH QUẢ

Tức là Cảnh, Hành, Quả nói chung lại.

CẢNH HÀNH QUẢ

C 772 Cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, Cảnh là đối với hết thảy pháp, xét kĩ ba tính thiện, ác, vô kí của chúng, quán xét xem chúng là hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi v.v... Hành nghĩa là biết cảnh giới rồi thì tu tập văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chuyên tu pháp "Ngũ trùng duy thức quán". Quả nghĩa là tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại bồ đề. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC Gồm hai mươi mốt quyển. Do nhóm Lữ di giản đời Bắc Tống vâng mệnh vua soạn. Nói tắt là

Cảnh hựu pháp bảo lục, Cảnh hựu bảo lục. Sách này tiếp theo Đại trung tường phù pháp bảo lục, được biên soạn vào năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), ghi chép tất cả kinh Phật được dịch từ đó đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) gồm khoảng hai mươi lăm năm, đồng thời, thu chép cả các Tấu chương, Nguyện ban, Tự dẫn v.v..... trong thời gian đó. Sách này vốn đã thất lạc, chỉ còn nghe tên, bản sót lại được tìm thấy trong tạng Kim cất giữ tại chùa Quảng thắng, huyện Triệu thành tỉnh Sơn tây vào năm Dân quốc

22 (1933), sau được thu chép vào Tống tạng di trân tập hạ, hòm xuất bản thứ 12. Trong số hai mươi mốt quyển, thì bản Tống tạng di trân thiếu mất bảy quyển là các quyển 3, 5, 7, 11, 15, 19, 20 và hai quyển 8, 10 thì đã rách nát. Về sau, viện Nam kinh Chi na nội học sao chép các văn trọng yếu ra từ các bản Tống tạng di trân, Tổng lục của sách này, Đại trung tường phù pháp bảo lục, Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục v.v..... mà bù thêm vào các bộ phận đã thiếu, đề là: "Cảnh hựu pháp bảo lục lược xuất" và được ấn hành vào năm Dân quốc 23. [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tống sử Q.205 Nghệ văn chí; Phật giáo sử liệu (.....) Kim khắc đại tạng kinh (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo kinh đô sách thứ 6)]. CẢNH MÊNH NHẬT Là ngày Thiên tử lên ngôi. Cảnh mệnh, hàm ý là mệnh lớn, có nghĩa là Hoàng đế vâng mệnh lớn của trời. Từ đời Nguyên trở về sau, trong Thiền lâm, cứ mỗi tháng vào ngày ấy, lại cử hành nghi lễ tụng kinh chúc mừng, gọi là Cảnh mệnh nhật chúc tán. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Cảnh mệnh tứ trai nhật chúc tán chép, thì trước ngày Cảnh mệnh, vị Tri sự báo cho đại chúng biết, rồi treo thẻ tụng kinh. Ngày hôm sau, thỉnh chuông sáng xong, tập tăng tại Tăng đường, sau đó lên chính điện, tụng chú Thủ lăng nghiêm, niệm danh hiệu Phật Dược sư. Xong rồi, vị Duy na hồi hướng (Đại 48, 1114 trung): "Ngày mỗ giờ mỗ, tại châu

mỗ, chùa mỗ, trụ trì truyền pháp tên mỗ, cung thỉnh chư tăng tề tựu nơi bảo điện, phúng tụng Đại Phật đỉnh vạn hạnh Thủ lăng nghiêm thần chú, tán dương Thánh hiệu, mong nhờ hồng ân, cầu chúc Hoàng thượng hiện tiền được vạn an trường thọ, Kim cương Vô lượng thọ Phật Nhân vương bồ tát". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Báo đảo môn]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC

C 773 CẢNH MINH TỰ Chùa tại Lạc dương do Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy sáng lập vào khoảng năm Cảnh minh (500 - 503). Chính sách sùng kính Phật giáo của nhà Bắc Ngụy đã đưa đến việc mở rộng Vân cương và xây dựng chùa Vĩnh minh, đến Văn đế còn tiến xa hơn nữa, đẩy mạnh việc Hán tộc hóa các tôn thất một cách đại qui mô, rồi dời đô đến Lạc dương. Tuyên vũ đế noi theo di phong của các vua đời trước, mở hang động Long môn và làm chùa Cảnh minh. Hàng năm cứ đến ngày Phật đản vào tháng tư, tượng Phật từ các chùa viện ở Lạc dương được tập trung về chùa Cảnh minh đến hơn nghìn pho, để tấu phạm nhạc cúng dường, xong, rước tượng quanh thành phố. Cảnh tượng tưng bừng, khiến các vị tăng Tây vực ca ngợi và có cảm tưởng như đang đi trong nước Phật vậy. Lúc bấy giờ tại Lạc dương, có tất cả một nghìn ba trăm sáu mươi bảy ngôi chùa viện, nhưng đến khi nhà Ngụy suy vong, thì phần nhiều chùa viện đã bị hủy bỏ. CẢNH QUÁN BẤT NHỊ Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán

(năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên thai cho rằng, giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng về thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập tương tức, cho nên gọi là "bất nhị" (không hai). Bởi vì đương thể của muôn pháp đều là thực tướng của ba đế viên dung, không một

pháp nào mà không đầy đủ ba nghìn, đây là yếu chỉ do Viên giáo Thiên thai thuyết minh. Theo thuyết của tông Thiên thai, tâm quán của hành giả Viên giáo tuy là quán xét cảnh, còn có năng, sở khác nhau, nhưng cả hai đều là thực tướng của ba đế viên dung, ba nghìn tròn đủ, dứt bặt sự sai biệt năng, sở, vì thế cảnh và quán dung hòa làm một, đó gọi là Thường cảnh vô tướng, Thường trí vô duyên. Tức cảnh và quán vốn là một pháp. Mà đã là một pháp, thì chẳng còn cảnh tướng nào có thể vin theo nữa, cho nên là vô tướng. Mà đã chẳng có cảnh để vin theo, thì cũng chẳng có cái hay vin theo, cho nên nói là vô duyên. Lại thể của cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng nếu đứng về phương diện sự tướng tu quán mà nói, thì trong cái trạng thái năng, sở chẳng hai ấy, ba đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này là chỉ cái cảnh tướng sở quán; do cảnh tướng ấy mà phát ra trí tuệ, tức là ba quán, như vậy, nói không duyên mà duyên. Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng chăm tinh tiến thực hành nhất tâm năng tu năng quán. CẢNH QUÁN TƯƠNG TƯ Tiếng dùng của tông Thiên thai. Có nghĩa là thực tướng diệu cảnh của một tâm ba quán năng quán và ba đế viên dung sở quán là do chủ khách giúp đỡ lẫn nhau mà được hiển hiện thành lập. Bởi vì, một tâm ba quán viên dung, nếu không nhờ diệu cảnh thì không hiển hiện được, nếu diệu cảnh ba đế viên dung không nhờ diệu quán thì cũng không thành tựu được, vì thế nên gọi là cảnh quán tương tư (cảnh và

quán giúp đỡ lẫn nhau).
CẢNH SÁCH
.....
I. Cảnh sách. Ý là cảnh giác nhắc nhở nhau tinh tiến tu hành. Hoàng bá thanh qui phúng tụng chương (Đại 82, 771 hạ),
CẢNH SÁCH
C 774 nói: "Duy na đọc cảnh sách rằng: 'Hôm nay qua đi rồi, mệnh sống cũng giảm theo, như cá trong nước cạn, nào vui thú gì đâu? Đại chúng! Phải siêng năng tinh tiến, như chữa lửa cháy đầu, nên nghĩ đến vô thường, chớ để lòng buông thả". II. Cảnh sách. Nói tắt của Cảnh sách bổng (gậy cảnh tỉnh). Trong Thiền lâm thường dùng gậy này để đánh chư tăng trong lúc ngồi thiền mà lơ đễnh, ngủ gục hoặc tư thế không ngay ngắn. Là một thanh gỗ dẹt, lớn nhỏ, hình dáng, nặng nhẹ không giống nhau, thông thường dài bốn thước hai tấc (Tàu), đầu trên hơi rộng, độ hai tấc, phần cán thì thon thon tròn. Gậy dùng trong muà đông phần nhiều làm bằng gỗ cứng, mùa hạ thì gỗ mềm, đó là tùy theo áo mặc vào mùa đông, mùa hạ có dày, mỏng khác nhau. Phép cảnh sách là, trước hết ông thầy đánh nhẹ vào vai bên phải của người ngủ gục để cảnh cáo trước, sau đó lại đánh mạnh để cảnh tỉnh. Người bị đánh chắp tay tạ ơn, người đánh thì cầm ngang

cây gậy hỏi han. Lại khi tụng kinh vào sáng sớm cũng dùng gậy cảnh sách. Cũng có khi ông thầy dùng roi tre để thay gậy gỗ. Ngoài ra, trong luật Thập tụng có danh từ "Thiền trượng ", cũng là dụng cụ đánh thức người ngồi thiền mà ngủ gục. Thiền trượng làm bằng tre trúc, một đầu có buộc dây lụa. [X. Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì].

CẢNH TỊNH (ADAM) ..... Người Ba tư. Giáo sĩ thuộc Cảnh giáo ở đền Đại tần. Nhậm các chức Giáo phụ Trung quốc, Hương chủ giáo,Trưởng lão. Là tác giả văn bia đánh dấu sự du nhập của Cảnh giáo vào Trung quốc được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đường. Cứ theo Cảnh giáo tam uy mông độ tán hậu ký được đào thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng chép, thì kinh điển Cảnh giáo mà A la bản (Olpon) truyền vào Trung quốc đầu tiên, có một trăm ba mươi bộ; trong đó, các kinh Thường minh hoàng lạc, kinh Tuyên nguyên chí bản, kinh Chí huyền an lạc v.v..... gồm ba mươi lăm quyển, tức là các kinh do Cảnh tịnh dịch. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì Tam tạng Bát nhã và Cảnh tịnh đã từng cộng tác cùng dịch kinh Lục ba la mật bảy quyển, nhưng vì Tam tạng Bát nhã không am hiểu tiếng Tây vực cũng không biết chữ Hán, mà Cảnh tịnh thì không biết tiếng Phạm, cũng không hiểu đạo Phật, cho nên kinh điển được dịch ra, phần lí thì tối tăm, phần lời thì lủng củng, thô kịch, vì thế sau phải dịch cả lại. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất của Cảnh tịnh đều không rõ. CẢNH TRÍ Cảnh và trí nói gộp lại. Cảnh tức là cảnh giới sở quán, Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại làm một thì gọi là Cảnh trí ngầm hợp. Tứ niệm xứ quyển 4 (Đại 46, 578 thượng), nói: "Cảnh trí như thế, không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như; trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí, đều gọi là bát nhã. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi]. CẢNH TRÍ CÂU DUNG Có nghĩa là trí tuệ (trí) năng quán và đối tượng (cảnh) sở quán hoàn toàn dứt tuyệt ý thức phân biệt chủ quan khách quan mà dung hợp làm một thể. Đồng nghĩa với "Lí trí minh hợp" (Lí và trí ngầm hợp). Cảnh sách CẢNH TỊNH

C 775 CẢNH XUYÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Gồm hai quyển. Nói đủ là Bản như thực tính Thiền sư Cảnh xuyên hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi là Cảnh xuyên lục, Đại qui lục. Do Cảnh xuyên Tôn long (1425–1500) vị tăng tông Lâm tế người Nhật bản soạn, văn cổ được sửa lại và san hành vào năm Bảo lịch thứ 8 (1758) của Nhật bản. Thu vào Đại chính tạng tập 81. Thu tập những lời nói pháp của Cảnh xuyên Tôn long trong mười ba hội khai đường (bài nói pháp nhân dịp lễ nhập tự trụ trì), thướng đường (các buổi nói pháp thông thường), tiểu tham (hỏi đạo ngoài giờ học chính thức), thị chúng (dạy chúng tăng), niêm hương v.v... tại các chùa Hưng vân, Đại đức, Diệu tâm, Thụy tuyền, Long an, và các bài kệ tụng, đạo hiệu, chân tán, Phật sự, tống vong, hành trạng, phụ lục v.v..... CAO DÃ SƠN ..... Là núi Cao dã tại Nhật bản, ở huyện Hòaca sơn. Gọi tắt là Dã sơn, Nam sơn. Trên núi có chùaKim cương phong thuộc tông Chân ngôn, do sư Không hải sáng lập vào năm 816 Tây lịch. Sau khi Không hải nhập tịch vào năm 853, học trò là Chân nhiên kế thừa di chí của thầy, tiếp tục mở mang chùa viện. Cuối thời kỳ Bình an, Đại tạng kinh bản Cao dã bắt đầu được ấn hành. Đến thời đại Liêm thương, có các học giả như Pháp tính, Đạo phạm, thời đại Thất đinh có Hựu khoái, Trường giác v.v..... lũ

lượt ra đời, khiến cho tông học đại thịnh. Phòng tăng trên núi Cao dã lúc

đầu có bảy nghìn bảy trăm phòng, nay chỉ còn hơn một trăm hai mươi phòng. Kiến trúc chủ yếu chia làm mười hai khu là Tây viện cốc, Đàm tràng, Nhất tâm viện cốc, Nam cốc, Ngũ thất cốc, Thiên thủ viện cốc, Bản trung viện cốc, Cốc thượng, Tiểu điền nguyên cốc, Liên hoa cốc, Đông cốc và Áo viện v.v..... Những văn vật trọng yếu còn được tàng trữ tại chùa Kim cương phong là ba bức tranh A di đà Như lai nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh, là kiệt tác mỹ thuật của Tịnh độ, bức tranh Phật Niết bàn cỡ lớn là họa phẩm đại biểu cho thời Đằng nguyên. Lại có "kinh tạng" do Thạch điền tam thanh kiến tạo, trong tạng có Nhất thiết kinh, bản Cao li. Ngoài ra, còn có các tranh Quan âm, kinh viết chữ cổ, các Phật cụ, tượng Phật, tranh vẽ hành trạng của Đại sư Cao dã, tượng 5 Đại lực hống v.v..... Những kiến trúc danh tiếng thì có Liên hoa định viện, Thành liên viện, Đại viên viện, Chính trí viện, Long quang viện, Thân vương viện, Minh vương viện, Phổ môn viện, và Địa tạng viện v.v..... CAO ĐÀI GIÁO Tôn giáo mới nổi lên ở Việt nam. Do một viên quan cấp thấp là Ngô vănchiêu, làm việc tại đốc phủ sứ thời Pháp thuộc, sáng lập vào khoảng năm Khải định thứ 2 đến thứ 5 (1917–1920) đời vua Khải định. Ngôvănchiêu bảo các tín hữu lễ bái một con mắt rất to, mắt này tượng trưng cho vị thần tối cao vô thượng (điện thần cao nhất không gì hơn) "Cao Chùa Kim Cương Phong đài" và nói vị CAO ĐÀI GIÁO

C 776 thần này đã hóa hiện lần thứ 3 để cứu độ người đời. Niên hiệu Bảo đại năm đầu (1926) thời vua Bảo đại, giáo chủ đời thứ nhất là Lêvăntrung tổ chức tín đồ thành giáo đoàn, đặt bản doanh tại Tây ninh, dung hòa Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống làm giáo nghĩa. Bảo đại năm thứ 10, Phạm công tắc (Ngọc thạch) lên làm Giáo chủ đời thứ hai, số tín đồ tăng lên rất nhanh, đến khoảng hơn bốn mươi vạn, và bắt chước tổ chức giáo đoàn theo chế độ giáo phẩm của Thiên chúa giáo La mã. Cao đài giáo rất đậm màu sắc chính trị, đối với chính quyền thường giữ thái độ phê phán, có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị, như Bảo đại năm thứ 15, đã tổ chức một cuộc chốngPháp đại qui mô tại Sài gòn (lúc đó người Pháp còn cai trị Việt nam) mà trong sử gọi là cuộc nổi loạn của tín đồ đạo Cao đài. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chính phủ Việt nam được thành lập, nhưng Cao đài giáo vẫn ủng hộ Hoàng đế Bảo đại vốn đã thất thế. Khi Ngô đình diệm nắm chính quyền, mưu toan giải tán đạo Cao đài, Nguyễn văn thịnh bèn

thống lĩnh đạo quân gồm hơn mười lăm nghìn tín đồ Cao đài đánh nhau với quân chính quyền, cuối cùng bị tan rã vào năm 1956. Có người bảo đạo Cao đài chẳng phải là một chi phái của Phật giáo, nhưng cứ xét về giáo nghĩa căn bản của họ, thì thấy hình thức tín ngưỡng của họ đúng là Tịnh độ giáo dung hoà với Đạo giáo. [X. Gobron: Histoire du Caodaisme, 1948] CAO HIỂN XỨ Dịch ý từ chữ Phạm: stùpa. Dịch âm là Tốt đổ ba. Còn gọi là tháp, mộ cao, qui tôn. Là kiến trúc bằng gạch hoặc đá để thờ xá lợi của Phật. Vì nó cao, dễ trông rõ, nên gọi là Cao hiển xứ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2]. CAO LỤC ..... Cao, là Cao tổ; tức là Đại sư Tríkhải, ở núi Thiên thai. Lục, là lục tổ, tức là Đại sư Trạm nhiên ở Kinh khê, đây là cách xưng hô của tín đồ thuộc tông Thiên thai. CAO LI QUỐC PHỔ CHIẾU THIỀN SƯ TU TÂM QUYẾT Có một

quyển. Còn gọi là Phổ chiếu Thiền sư tu tâm quyết, Tu tâm quyết. Do vị tăng người Cao li là Phổ chiếu Tri nạp (1158–1210) soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Tri nạp dùng minh tâm tu tâm, đốn ngộ tiệm tu và không tịch linh tri để bàn rõ về bí quyết tu tâm. 1. Tỏ tâm cầu Phật là ở chỗ chứng được tự tâm mình tức là Phật thật, tự tính mình tức là pháp thật. 2. Thấu suốt phàm phu tức Phật, đó là đốn ngộ; huân tu pháp lực, đó là tiệm tu,

phép tắc mà nghìn thánh ngộ đạo, không ngoài hai môn ấy. 3. Cái tâm tĩnh lặng trong sáng tức là tâm tịnh minh tối thắng của chư Phật, là nguồn gốc tính giác của chúng sinh; cũng tức là thể (định), dụng (tuệ) của tự tính, cho nên, hễ thường biết thường lặng thì thế tất sẽ đạt đến cảnh định tuệ song tu. Nhà Thờ Cao Đài Giáo CAO HIỂN XỨ

C 777 CAO MIÊN (CAMBODIA) Tên một nước ở vùng Đông nam á, xưa gọi là Giản bộ trại. Nằm về phía tây nam của bán đảo Trung nam. Trung quốc xưa gọi nước này là Phù nam (Funan, thế kỷ I đến thế kỷ VI), thế kỷ VI đến thế kỷ IX gọi là Vương quốc Chân lạp, thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của Vương triều Ngô ca, từ thế kỷ XIV trở đi thì suy thoái. Từ thế kỷ XIV, trong năm thế kỷ, từng bị nước Thái xâm lược, đến năm 1863 thì thành là thuộc địa của nước Pháp, năm 1945 tuyên bố độc lập. Đời Nam triều lương (khoảng thế kỷ thứ VI), các vị tăng Cao miên là Mạn đà la tiên, Tăng già bà la, từng đã đến Trung quốc theo việc dịch kinh điển Phật ra chữ Hán. Về sau trong khoảng hơn nghìn năm, Cao miên là đất tín ngưỡng Phật giáo hưng thịnh, từ sau ngày 19 tháng 4 năm 1975, bị rơi vào vòng thống trị của C.S, hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn. Dân cư tuyệt đại đa số là dân tộc Cát miệt (Khmers). Chùa An ca (Angkor Wat) và thành An ca (Angkor Thom) là những di tích kỳ quan của dân tộc Cát miệt, đã bị chôn vùi từ lâu, cho mãi đến năm 1851 đến 1861, mới được nhà học giả người Pháp Henri Monkot phát hiện. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại đường tây vực kí Q.13; Lương thư hải nam chư quốc truyện thứ 48; Tùy thư Nam man truyện thứ 47; Minh sử Chân lạp truyện thứ 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 101]. (xt. Ăng Co Nghệ Thuật, Phù Nam Quốc, Nam Truyền Phật Giáo).

CAO MINH Dầu, đèn.Từ dùng để thí dụ hành (thực hành), giải (hiểu biết) cả hai phải dựa vào nhau mới thành tựu. Cao, chỉ dầu, thí dụ chính hành; minh, chỉ đèn sáng, thí dụ diệu giải. Nhờ sự thấy, nghe, học tập mà hiểu được giáo lý, thuộc về môn "Giải"; nhờ sự tu hành thực tiễn mà hiểu được giáo lý, thì thuộc về môn "Hành". Hai môn này phải giúp rập lẫn nhau mới thành tựu được, hễ thiếu một thì không thành; cũng như dầu, nếu không có đèn thì không có tác dụng phát sáng; ngược lại, nếu đèn mà thiếu dầu thì chỉ cháy một lúc rồi tắt, không thể tiếp tục chiếu sáng. Vì thế, dầu thí dụ chính hành, đèn thí dụ diệu giải, chủ ý nhằm nhấn mạnh sự quan trọng của giải hành tương trợ, đây cũng là bước đầu mà các tông phái Phật giáo đều căn dặn dạy bảo những người học Phật, tu Phật. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 48 hạ), nói: "Nay y vào diệu giải mà lập chính hành, dầu đèn nương nhau, mắt chân giúp nhau. Hành giải đã thành, thì ba chướng bốn ma đều mất". CAO NAM THUẬN THỨ LANG (1866–1945) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Quảng đảo, họ cũ là Trạch tỉnh, hiệu Tuyết đỉnh. Thuộc Chân tông, phái chùa Tây bản nguyện. Từng du học tại Đại học

Oxford, theo Tiến sĩ Max Müller học tập tiếng Phạm, Văn học Ấn độ, triết học, tôn giáo tỷ giảo học. Lại đi thăm các đại học trứ danh tại Đức, Pháp, Ý. Sau khi về nước, làm giảng sư, giáo thụ tại Văn khoa Đại học Đông kinh, kiêm Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ. Sau lại làm hiệu trưởng trường Đại học Đông dương. Năm Đại chính thứ

10 (1921), cùng với Độ biên Hải lúc bắt tay vào việc xuất bản Đại chính tân tu đại tạng kinh, hoàn thành gồm một trăm quyển. Về sau chủ biên Nam truyền Đại tạng kinh, sáu mươi lăm quyển, ấn hành Hiện đại Phật giáo tạp chí, sáng lập Vũ tàng dã nữ tử học viện. Năm Chiêu hoà thứ 9 (1944) được vua ban Huân chương văn hóa. Từng dịch CAO NAM THUẬN THỨ LANG

C 778 kinh Quán vô lượng thọ (Anh dịch), ngoài ra ông còn viết rất nhiều sách. CAO PHẬT ĐÍNH Phạm:Abhyudgutowịìwa. Còn gọi là Quảng sinh Phật đính, Phát sinh Phật đính, Tối thắng Phật đính, Tối cao Phật đính. Một trong 5 Phật đính, một trong tám Phật đính. Là vị tôn thứ tư được bày ở hàng dưới bên trái đức Trung tôn Thích ca mâu ni Phật, trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn này màu vàng, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, bàn tay phải dơ thẳng, ngón áp út co lại, tay trái đặt ở cạnh sườn và cầm bông sen, trên sen có viên ngọc màu xanh lục, mặt quay về bên phải. Mật hiệu là Nan đô kim cương. Người chăm tụng niệm vị tôn này, thì trong lúc đánh nhau, cãi lý hoặc kiện tụng đều có thể thắng. Nếu viết thần chú của vị tôn này lên đầu thì được tốt lành, trong sạch, diệt tội được phúc và được biện tài vô ngại. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CAO PHONG NGUYÊN DIÊU THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển, cũng gọi Cao phong đại sư ngữ lục. Do sư Nguyên diệu (1238-1295) đời Tống soạn, san hành vào đời Nguyên. Thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các pháp ngữ dạy chúng của ngài Song kế am ở Hồ châu, những bài nói pháp của Tây thiên Mục sơn ở chùa Sư tử thiền, các bài chiêm cổ, bổ di, kệ tụng, tán Phật tổ, hành trạng, tháp minh, âm thích v.v..... Ngoài ra, Hồng kiều tổ . ở đời Nguyên còn biên tập Cao phong nguyên diệu thiền sư thiền yếu 1 quyển, cũng gọi là Cao phong Hoà thượng thiền yếu, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các buổi nói pháp khai đường, pháp ngữ dạy chúng, tiểu tham, nêu lên yếu chỉ của sự tham thiền học đạo. Bản chú thích về sách này thì có Cao phong hoà thượng thiền yếu tư kí 1 quyển, do vị tăng Triều tiên tên là Bạch pha cắng tuyền soạn. CAO PHONG QUÁN TAM MUỘI ..... Chỉ tam muội của đức Phật. Phật vào tam muội, như lên đỉnh núi cao, nhìn mười phương không có cao thấp; trụ trong tam muội này, quán xét chúng sinh trong mười pháp giới chỉ là một tướng một vị. CAO QUÍ TỨ ĐỨC CHI GIÁO Chỉ phẩm Cao quý đức vương trong kinh Niết bàn (bản Bắc) từ quyển 21 đến quyển 26. Nội dung đức Phật nói về lí mầu nhiệm của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và mười công đức của sự tu hành kinh Niết bàn cho bồ tát Cao quí đức vương nghe. CAO SĨ .....

Tiếng gọi khác của Bồ tát (dịch cũ là
Cao sĩ). Chỉ những người Đại thừa trên cầu
Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, tu sáu độ muôn hạnh. [X. Tam giáo chỉ qui Q.2]. (xt.

Bồ Tát).

Cao Phật Đính

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

CAO PHẬT ĐÍNH

C 779 CAO SƠN ĐỐN THUYẾT ..... Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập phán giáo năm thời; cho rằng đức Thế tôn lúc mới thành đạo, diễn nói thực nghĩa Hoa nghiêm cao nhất, cũng như mặt trời khi mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao. Núi cao thí dụ căn cơ Bồ tát, đốn thuyết có nghĩa là không qua thứ tự cấp bậc, mà nói ngay diệu pháp Đại thừa. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 50 phẩm Như lai xuất hiện chép, ví như ánh sáng mặt trời khi lên từ phương đông, trước hết chiếu trên núi cao, kế đó chiếu các cao nguyên, đồng bằng, nhưng mặt trời không hề phân biệt, ánh sáng tốt lành của đức Như lai cũng thế, trước giáo hóa các Bồ tát, kế đến giáo hóa Duyên giác, sau cùng giáo hóa Thanh văn và chúng sinh, mà Phật vốn chẳng có ý phân biệt. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1]. CAO TĂNG ..... Chỉ vị tăng tu hành có đức hạnh cao cả. Cũng là từ tôn xưng đối với các tu sĩ Phật giáo. Thiền uyển thanh qui quyển 8 Toạ thiền nghi (Vạn tục 111, 460 thượng), nói:"Nếu được Thiền định, thì sức định tối thắng. Xưa có vị cao tăng tập định, ngồi thường mở mắt". Lại các truyện kí ghi chép tiểu sử của các vị cao tăng, thì gọi là Cao tăng truyện. (xt. Cao Tăng Truyện). CAO TĂNG TRUYỆN ..... I. Cao tăng truyện. Các truyện kí ghi

chép tiểu sử của các bậc Tăng già đạo cao đức trọng. Đứng về phương diện thời đại mà nói, thì bộ Cao tăng truyện xưa nhất là bộ Cao tăng truyện gồm 14 quyển của sư Tuệ kiểu triều Lương, kế đó có bộ Tục cao tăng truyện 30 quyển của sư Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện 30 quyển của sư Tán ninh đời Tống, Đại minh Cao tăng truyện 8 quyển của sư Như tỉnh đời Minh. Bốn bộ truyện kể trên, hợp lại gọi chung là Tứ triều cao tăng truyện..... Về sau có Bổ tục cao tăng truyện 26 quyển của Minh hà triều Minh, Tân tục cao tăng truyện 65 quyển của nhóm Dụ khiêm thời Dân quốc. Vị tăng người Nhật bản là Nghiêu như biên soạn Tăng truyện bài vận ..... 106 quyển là sách dẫn của bốn mươi tám loại tăng truyện thuộc Cao tăng truyện Trung quốc. Cao tăng truyện của Đại hàn thì có Hải đông cao tăng truyện 2 quyển của sư Giác huấn triều Cao li. Nhật bản thì có Bản triều cao tăng truyện 75 quyển của Sư man. Kế đó, có Tục nhật bản cao tăng truyện 11 quyển của Đạo khế, Đông quốc cao tăng truyện 10 quyển của Tính đôn. Ngoài ra còn có Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Thiên thai cửu tổ truyện. Trong các Cao tăng truyện, có bộ chỉ ghi chép truyện các vị Cao tăng của một tông phái, chẳng hạn như Luật uyển tăng bảo truyện, Tịnh độ bản triều cao tăng truyện; có bộ chỉ ghi chép các cao tăng ở một địa phương, chẳng hạn như Vũ lâm tây hồ cao tăng sự lược, Nam đô cao tăng truyện; cũng có bộ chỉ biên chép truyện các cao tăng đi cầu pháp, chẳng hạn như Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, Nhập đường ngũ gia truyện v.v.....

II. Cao tăng truyện, gồm 14 quyển. Còn gọi Lương cao tăng truyện, Lương truyện. Do sư Tuệ kiểu (497-554) triều Lương soạn thuật. Sách được hoàn thành vào năm Thiên giám 18 (519) triều Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Toàn bộ sách thu chép tiểu sử của

hai trăm năm mươi bảy vị cao tăng, kể từ khi Phật giáo bắt đầu được truyền vào Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh CAO TĂNG TRUYÊN

C 780 đế nhà Đông Hán, cho đến năm Thiên giám thứ 18 triều Lương, gồm khoảng bốn trăm năm mươi ba năm, lại thêm tiểu sử của các cao tăng được ghi bên cạnh bộ sách thì thực thụ là năm trăm vị. Toàn bộ sách chia làm mười khoa, ba quyển đầu là truyện của các vị tăng dịch kinh từ ngài Nhiếp ma đằng trở xuống, gồm ba mươi lăm người. Quyển 4 đến quyển 8 là truyện của các vị tăng nghĩa giải từ ngài Chu sĩ hành trở xuống, một trăm linh một người. Quyển 9, quyển 10 là truyện của các vị tăng thần dị từ ngài Phật đồ trừng trở xuống, hai mươi người. Quyển 11 là truyện của các vị tăng tập Thiền từ ngài Tăng hiển trở xuống hai mươi mốt người, và các vị tăng thông hiểu luật từ ngài Tuệ do trở xuống, mười ba người. Quyển 12 là truyện của các vị tăng vong thân từ ngài Tăng quần trở xuống, mười một người và các vị tăng tụng kinh từ ngài Đàm thúy trở xuống, hai mươi mốt người. Quyển 13 là truyện của các vị tăng Hưng phúc, từ ngài Tuệ đạt trở xuống, mười bốn người và các kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều trở xuống, mười một người; và truyện của các vị tăng xướng đạo từ ngài Đạo chiếu trở xuống mười người. Quyển 14 chép tựa là bài tựa của chính Tuệ kiểu và tổng mục lục của bộ sách, ngoài ra còn thu chép hai thiên văn thư qua lại giữa Vương mạn dĩnh và Thích quân bạch (biệt hiệu của Tuệ kiểu). Trong mười khoa kể trên, thì từ khoa Vong thân thứ sáu đến khoa Xướng đạo thứ mười, trực tiếp thu chép các truyện độ chúng và tận lực giáo hóa, mà trong loại truyện kí

thường hay bỏ qua, đây chính là đặc sắc của bộ sách này. Về phần tư liệu mà bộ sách này sử dụng thì, cứ theo bài tựa của tác giả và thư tín của Vương mạn dĩnh, được biết các tư liệu đó bao gồm: các loại Tăng truyện hiện có lúc ấy và Cao dật sa môn truyện của Pháp tế đời Tấn, Chí tiết của Pháp an đời Tề, Du phương của Tăng bảo, Luận truyền của Pháp tiến, Tăng sử của Vương cân ở Lang gia,Xuất tam tạng kí tập của Tăng hựu, Đông sơn tăng truyện của Khích cảnh hưng , Lư sơn tăng truyện của Trị trung Trương hiếu tú, Tuyên nghiệm kí, U minh lục của Khang vương nghĩa Khánh ở Lâm xuyên đời Tống, Cảm ứng truyện của Vương diên tú ở Thái nguyên, Trưng ứng truyện của Chu quan thai, Sưu thần lục của Đào uyên minh, Minh tường kí của Vương diễm, Ích bộ tự ký của Lưu tuấn, Kinh sư tháp tự ký của Đàm cảnh đời Tống, Tam bảo kí truyện của Văn tuyên vương nhà Tề, Sa môn truyện của quan Trung thư Lục minh hà v.v..... Tất cả vài mươi loại. Trong bài tựa của mình, Tuệ kiểu cũng nói đã sưu tầm chép nhặt của hơn vài mươi nhà, và các sách sử xuân thu của các đời Tấn, Tống, Tề, Lương, cùng các hoang triều ngụy lịch Tần, Triệu, Yên, Lương, đồng thời thu nhặt những ghi chép trong các sách cổ xưa để làm tư liệu. Sách này đặt Trúc pháp lan, Đàm kha ca la đời Hậu Hán vào truyện chính còn Chi khiêm, Khang tăng khải, là những người chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch kinh thì, trái lại, chỉ được đặt vào truyện phụ: đây là một khuyết điểm của sách này. Lại như lời bình luận của sư

Đạo tuyên, tác giả Tục cao tăng truyện “Biên sơ Ngô Việt, lược bớt Ngụy Yên”, chưa thu chép rộng rãi tăng truyện ở các địa phương, đây cũng là một khuyết điểm lớn nữa. Lý do tại sao sách này biên chép tường tận ở Giang nam mà sơ lược về đất Bắc, là vì soạn

giả là nhân vật thuộc đời Lương Nam triều. Sách này tuy có một vài thiếu sót kể trên, nhưng đối với lịch sử Phật giáo Trung quốc ở thời kỳ đầu, nó là tư liệu đáng tin cậy nhất; về sau, Tục cao tăng truyện của Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện của Tán ninh đời CAO TĂNG TRUYÊN

C 781 Tống, Đại minh cao tăng truyện của Như tỉnh đời Minh v.v..... đều lấy sách này làm khuôn phép mà xác lập điển hình của các loại tăng truyện đời sau. [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CAO THANH NIÊM PHẬT Còn gọi Lệ thanh niệm Phật. Tức cất tiếng to mà niệm danh hiệu Phật. A di đà kinh thông tán quyển trung của ngài Từ ân, nói rằng cất tiếng to mà niệm Phật có mười thứ công đức: 1. Có thể át được sự buồn ngủ. 2. Khiến thiên ma phải sợ hãi. 3. Tiếng niệm Phật vang mười phương. 4. Ngưng cái khổ trong ba ngã. 5. Tiếng động bên ngoài không lọt vào được. 6. Tâm không tán loạn. 7. Dũng mãnh tinh tiến. 8. Chư Phật hoan hỉ. 9. Chính định hiện trước. 10. Vãng sinh tịnh độ. Kinh Đại tập quyển 43 (Đại 13, 285 hạ), nói: “Niệm nhỏ thấy nhỏ, niệm to thấy to”. Tóm lại, tiếng niệm Phật to có thể ngăn chặn tâm, không cho rong ruổi, dễ thành tựu chính định. CAO THẾ DA ..... Phạm:kauzeya. Cũng gọi là Kiêu xá da, Kiêu thế da, Kiêu xa da, Kiêu thi. Dịch ý là tấm lụa. Cao thế da vốn là tên loại tằm hoang, loại tằm này không phải nuôi, mà sinh ở chằm, núi; các nước Tây vực không

có cây dâu, tằm phần nhiều sống trên các cây táo và ăn lá táo. Thân hình màu trắng, to bằng ngón tay cái, dài hai ba tấc (Tàu), hơn một tháng thì già, tự quấn mình trong lá rồi hóa thành nhộng, to bằng ngón chân cái, rất cứng, lấy rang nóng lên thì có thể chế thành lụa, lụa rất bền, mịn nhưng không bóng. Nếu để nhộng sống thì một tháng sẽ từ trong kén chui ra thành con ngài, hai cánh dang ra, có vằn rực rỡ như màu gấm đỏ, đến nửa đêm, con đực, con cái gặp nhau, lại ăn lá cây rồi đẻ trứng trên cây. Dùng tơ của loại tằm hoang này để may áo Cao thế da, là một trong mười loại áo. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CAO THẾ DA TĂNG TẤT LÍ LỢI Phạm:kauzeya-saôstara. Dịch ý là Dã tàm ngọa cụ. Tức là đồ dùng để nằm dệt bằng tơ của tằm hoang. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối]. CAO TỌA ..... Có nghĩa là tòa ngồi cao hơn chỗ ngồi thông thường được thiết trí mỗi khi nói pháp, giảng kinh, tụng giới và tu pháp thì ngồi, phỏng theo tòa kim cương mà đức Thích tôn đã ngồi trên đó khi Ngài thành đạo. Hình dáng theo luật qui định, to nhỏ khác nhau. To nhất là một đến hai mét vuông, cao từ ba mươi đến năm mươi phân. Các pháp sư giảng kinh của Trung quốc, theo cách thức xưa, phải lên tòa cao để giảng kinh hoặc nói pháp, gọi là Khai đại tọa. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Loại tụ danh vật khảo Q.27]. CAO TỔ

.....

Chỉ vị thủy tổ của một tông phái, tức tổ sư đã khai sáng tông nghĩa giáo thuyết. Cao là tiếng tôn sùng. Chẳng hạn như tông

Thiên thai lấy bồ tát Long thụ làm Cao tổ,

Cao tổ của tông Tịnh độ là đại sư Thiện

CAO TỔ

C 782 đạo và Cao tổ của Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan. CAO VỊ THẦN ... ... Vị thần được coi là có địa vị đặc biệt sùng cao, có năng lực vượt lên trên tất cả thần linh phổ thông. Bắt đầu từ thời kỳ sau của tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo cổ đại. Như Thương thiên thần, Thiên phụ thần, Địa mẫu thần v.v..... Những văn hiến sớm nhất cho thấy các tôn giáo Mĩ sách bất đạt mễ á (Mesopotamia) và tôn giáo Ai cập cách nay đã bốn, năm nghìn năm. Những dấu tích tương tự trong xã hội nguyên thủy còn sót lại mà thời cận đại cũng còn được thấy. CAO VƯƠNG QUAN THẾ ÂM KINH Có một quyển. Còn gọi Cao vương bạch y quan âm kinh. Nói tắt là Cao vương kinh. Thu vào Vạn tục tạng tập 87. Kinh này là kinh Quan âm mà Tôn kính đức cảm được vào khoảng năm Thiên bình (534-537) đời Đông Ngụy, nhưng theo đại sư Liên trì đời Minh thì đây là kinh giả. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 17 chép, trong năm Thiên bình đời Ngụy, có Tôn đức kính ở Định châu tạo tượng Quan âm, hàng ngày lễ bái; sau bị giặc cướp dẫn đi, rồi bị nghi oan là đồng lõa nên phải tội chém. Trước ngày bị chém, đêm Tôn kính đức nằm mộng thấy một vị sa môn bảo tụng kinh Cứu sinh quan thế âm một nghìn lần thì sẽ thoát chết. Ngày hôm sau đao phủ trói Đức đưa ra chợ để chém, vừa đi Đức vừa tụng kinh, khi đến nơi thì vừa đủ một nghìn lần, đao phủ

chém Đức, nhưng dao gãy mà da thịt Đức không sao, ba lần thay dao đều gãy như trước. Đao phủ trình báo, Thừa tướng là Cao hoan xin vua tha chết cho Đức, rồi sai chép kinh ấy truyền bá ở đời. Nay gọi là kinh Cao vương quan thế âm. Trí kính triều Thanh có chú thích kinh Cao vương quan thế âm 1 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 93. CAO XUẤT TAM MUỘI ..... Một trong một trăm linh tám tam muội. Là tam muội khiến hành giả sinh phúc đức và trí tuệ. Nếu Bồ tát vào tam muội này thì phúc đức trí tuệ đều tăng trưởng, tính của các tam muội cũng từ nơi tâm mà ra. [X. luận Đại trí độ Q.47]. CAO XƯƠNG CỐ THÀNH Thành cũ Cao xương, tiếng Duy ngô nhĩ gọi là Diệc đô hộ thành, tiếng Hán gọi là Cao xương bích, Cao xương lũy. Thành ở A tư tháp na (Hán gọi là Tam bảo ) thôn đông, Cáp lạt hòa trác (Hán gọi là Nhị bảo) thôn nam cách huyện lị Thổ lỗ phồn hơn bốn mươi cây số về phía đông, thuộc tỉnh Tân cương. Niên đại Kiến trúc và qui mô cơ bản được hình thành vào khoảng trước đời Lương (324-376) đến thời đại Vương triều Cao xương khúc thị. Tổng diện tích hai triệu mét vuông, phần lớn tường thành đã đổ, đại khái là hình vuông, chu vi khoảng năm cây số. Bộ phận cửa thành đắp bằng đất, dấu vết vẫn còn, có Di Tích Thành Lũy Cao Xương CAO VỊ THẦN

C 783 thể đi xe qua được. Toàn thành chia làm ba bộ phận là thành ngoài, thành trong và thành cung, bố cục hơi giống như thành Trường an đời Đường. Thành trong kiến trúc la liệt, góc tây nam thành ngoài còn lại nền một ngôi chùa, diện tích độ mười nghìn mét vuông, cổng chùa, quảng trường, nhà điện, tháp cao, khám thờ Phật, còn có thể đếm được rõ ràng, du khách có thể đi qua sân vào nhà. Thành trong có một nền cao, ở trên còn lại một tòa kiến trúc cao tới mười lăm mét, tục gọi là “Khả hãn bảo ” và gần đó phát hiện nền đá khắc đồ án. CAO XƯƠNG QUỐC Tên một nước xưa ở Tây vực. Nay là địa phương Cáp lạt hoà trác (Karakhoja) về mạn đông nam Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân cương. Thời Hán gọi là nước Xa sư tiền, thời Tấn gọi là quận Cao xương. Từng đã có lần được độc lập gọi là nước Cao xương (khoảng 420), sau bị Thái tôn nhà Đường chinh phục, rồi đặt tên là Tây châu (khoảng 640). Từng đã phụ thuộc Hồi cốt (từ

cuối thế kỷ VIII đến đời Nguyên) sau lại phụ thuộc Trung quốc, là một Trung tâm lớn của Phật giáo, các kinh Phật đã được phiên dịch tại đây. Từ sau thế kỷ XIX trở đi, các nhà khảo cổ đã thám hiểm nhiều lần, đào được vô số tượng Phật, tranh Phật và các kinh điển bằng tiếng Phạm, tiếng Hồ, tiếng Hồi cốt. Các di tích trứ danh của Phật giáo gồm có: thành cũ Cao xương, thành cũ Giao hà, động Nghìn Phật Bối sa khắc lỗ khắc và hào Thổ dục. Thành Cao xương và thành Giao hà là những di tích

già lam được kiến tạo trên mặt đất, còn Bối sa khắc lỗ khắc thì là động đá do hai quần thể hang động tạo thành. (xt. Thiên Phật Động). CÁO HƯƠNG ..... Là nghi thức học trò thắp hương thỉnh thầy thuyết pháp hoặc khai thị. Cái bảng treo để yết thị cho đại chúng biết nghi thức cáo hương, thì gọi là Cáo hương bài.....; nhưng trước khi treo bảng Cáo hương phải được vị trụ trì cho phép. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. CÁP ẨN PHẬT ẢNH Chim bồ câu núp bóng Phật. Thí dụ người giữ giới có uy lực không gì hơn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 chép lời của đức Thế tôn (Đại 12, 529 thượng): "Xưa kia có một thời ta với Xá lợi phất và năm trăm đệ tử cùng ở nước Ma già đà, đại thành Chiêm bà, khi ấy có người thợ săn đuổi một con chim bồ câu. Con chim sợ hãi, đến ẩn dưới bóng Xá lợi phất, nhưng vẫn run rẩy như tàu lá chuối bị gió lay động; nó bèn đến núp trong bóng của ta, thì thâm tâm yên ổn, không sợ hãi nữa, vì thế nên biết Như lai thế tôn giữ giới rốt ráo, cho đến cái bóng của thân hình cũng có được sức như thế. [X. luận Đại trí độ Q.11]. CÁP ĐÁP (HAĐĐA) ..... Là di tích Phật giáo tai A phú hãn Nền cũ Cao Xương CÁP ĐÁP

C 784 (Afghanistan), nằm ở giữa khoảng đường từ Khách bá nhĩ (Kabul) đến Bạch hạ ngõa (Peshawar) ở Ba tư cơ thản (Pakistan). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vật liệu kiến trúc và điêu khắc của mỹ thuật Phật giáo có pha trộn ảnh hưởng Hi lạp ở Bạch hạ ngõa (Peshawar) lấy đá làm chủ yếu, còn ở Cáp đáp thì lấy gạch mộc và bùn trộn lẫn với tro làm tài liệu kiến trúc và nặn đắp, cách tạo hình trội hơn mỹ thuật khắc đá ở Kiện đà la. Trước khi bị người Mễ hi lạp khắc lạp (Mihirakula) phá hoại vào năm 535 Tây lịch, Cáp đáp hằng mấy thế kỉ đã từng là nơi đại biểu cho mĩ thuật Phật giáo. CÁP ĐẠT ..... Vật dùng trong nghi lễ của Phật giáo Tây tạng. Là cái đai áo dệt bằng tơ sợi hoặc lụa mỏng, hình vuông mà dài, có bốn bậc thô, nhỏ. Chia làm hai màu trắng, lam. Chia theo chất liệu, đai thông thường dệt bằng bông sợi, gọi là Tố hi; loại trung cấp dệt bằng tơ tằm gọi là A hi; loại cao cấp dệt bằng tơ hạng tốt dành cho các nhân vật cấp cao trong chính giới và giáo giới sử dụng, gọi là Thúy lãng. Trong những dịp khánh hỉ hoặc tang lễ, dân Tây tạng và một bộ phận dân Mông cổ, đều mang Cáp đạt đến để bày tỏ ý chúc mừng hoặc chia buồn. Tín đồ thường hay dâng Cáp đạt trước tượng Phật hoặc treo trên cây trong chùa. Lại vì thân phận bất đồng, nên Cáp đạt được dùng cũng có lớn nhỏ, dài ngắn rộng hẹp khác nhau, khi dùng đều có định chế, không

được lẫn lộn. CÁP LỢI QUAN ÂM Một trong ba mươi ba ứng thân của bồ tát Quan âm. Vì ngài ngồi trên con Cáp lợi (con trai, con hến) cho nên gọi Cáp lợi Quan âm. Đây là tín ngưỡng bắt nguồn từ sau đời Đường, chứ trong các kinh quĩ không thấy ghi chép. Cứ theo Phật tổ thống kỷ quyển 42 mục Đường văn tông khai thành nguyên niên chép, vua

Văn tông nhà Đường ăn cáp lợi, có một con bửa mấy cũng không mở miệng ra, bèn đốt hương cầu đảo thì Cáp lợi thình lình biến hiện thành hình Bồ tát. Nhà vua cho mời thiền sư Duy chính ở núi Chung nam vào để hỏi nguyên do, sau đó, hạ lệnh cho các chùa viện khắp trong nước đều phải lập tượng Quan âm. Đó là nguồn gốc của tín ngưỡng Cáp lợi Quan âm. Thông thường các dân chài lưới rất tin sùng. [X. Phật tượng đồ vựng Q.2]. CÁP MAN ... Là tên một người con gái sinh ra từ chỗ ẩm ướt. Những sinh vật sinh ở dưới nước, hoặc do chỗ ẩm ướt mà sinh, gọi là thấp sinh. Câu xá quang kí quyển 8 (Đại 41, 155 hạ), nói: "Cáp man, ngày xưa có một ông vua tên là Bạt la cáp ma đạt đa, Hán dịch Di Tích Cáp Đáp Cáp Lợi Quan Âm CÁP ĐẠT

C 785 là Tĩnh thụ. Dưới nách nhà vua tự nhiên mưng lên một cái nhọt đầy nước, rồi từ đó sinh ra một bé gái, nhà vua đặt tên là Cáp man. Từ dưới nách sinh ra, như chim bồ câu bay ra, nhà vua yêu quí như vòng hoa anh lạc, vì thế gọi là Cáp man (cáp: con bồ câu; man: vòng hoa anh lạc). CÁP NÔ MẠN Phạm: Hanumàna. Còn gọi là Ha nô mạn, Cáp nữu mạn. Dịch ý là Đại hàm thần hầu..... (thần khỉ cằm to). Thần khỉ trong sử thi La ma diễn na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, là đối tượng sùng bái của phái La ma trong Ấn độ giáo. Được coi là con của Thần gió, có khả năng biến hóa bay đi, cao bằng lầu tháp, sức mạnh không ai sánh kịp, mặt đỏ hồng, lông vàng óng, đuôi dài vô hạn, từng giúp La ma đến đảo Lăng già tìm vợ đem về Ấn độ, là tay giúp đỡ đắc lực của La ma. Ngoài ra đứng trên quan điểm nghiên cứu văn hóa Trung quốc có chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn độ mà nói, thì Cáp nô mạn là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí. [X. Tây du kí Huyền trang đệ tử cố sự chi diễn biến (Trần dần khác, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. CÁP VIÊN I. Cáp viên. Phạm: Kapotika-saôghàràma. Dịch âm: Ca bố đức ca già lam. Là ngôi Tinh xá nằm về mạn đông nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Ở đời quá khứ xa xưa, đức Phật đã từng là chim bồ câu lớn, vì muốn đưa người thợ săn vào chính đạo, nên đã gieo mình vào lửa mà

chết tại chỗ này. Nhà khảo cổ học người Anh là Khang lâm hãn (Cunningham, 1814 – 1893) bảo rằng chỗ ấy tức là nơi cách hang Nhân đà la nói trong Đại đường tây vực kí về mạn đông bắc 16 cây số. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; A. Cunningham: The Ancient Geography of India]. II. Cáp viên. Nằm tại nước Ca thấp di la. Là một trong năm trăm Tinh xá. Dị bộ tôn luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 216 hạ) nói: "Bấy giờ, tại Kê viên chư tăng tranh cãi không dứt, sau theo chỗ thấy biết khác nhau mà chia làm hai bộ: Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ. Lúc đó các bậc hiền thánh biết chúng tăng sai trái, liền bỏ Kê viên mà đi nơi khác (.....) Nhà vua hay tin rất tức giận, bèn bảo bề tôi nên đưa hết các tăng đến bờ sông Hằng, dùng một chiếc thuyền mục nát, chở ra giữa sông và đánh đắm thuyền, để xem ai là phàm, ai là thánh? Bề tôi vâng lời và thử nghiệm việc đó. Khi ấy, các bậc hiền thánh đều bay lên không, như các chim nhạn, rồi lại dùng thần thông, biến hiện ra các hình để giúp những người trong thuyền muốn bỏ Kê viên mà chưa có thần lực, bay lên hư không, đều đi về hướng bắc. Nhà vua thấy thế sinh lòng hổ thẹn và ân hận, (.....) lập tức sai sứ theo dõi, biết các ngài đã ở Ca thấp di la, sau cố mời về, nhưng chư tăng đều từ chối. Nhà vua bèn làm các Tăng già lam tại Ca thấp di la để các vị hiền thánh ở và đổi tên Tăng già lam là Cáp viên theo hình biến hiện của chư tăng. CÁT CA DẠ ..... Phạm:Kiíkara. Dịch ý là Hà sự.

Vị

tăng dịch kinh đời Bắc Ngụy, người Tây vực. Sư lấy việc du hóa truyền đạo làm chí hướng, đến Bình thành vào thời vua Văn thành nhà Bắc Ngụy, mọi người rất kính phục sự học rộng của sư, sau pháp nạn Thái vũ, kinh điển thất tán, năm Diên hưng 2 (472) sư cùng với ngài Đàm diệu cùng dịch Phó pháp tạng nhân duyên truyện 6 quyển, CÁT CA DẠ

C 786 kinh Tạp bảo tạng 8 quyển, luận Phương tiện tâm 1 quyển, tất cả năm bộ mười chín quyển, do Lưu hiếu tiêu chép viết, nhờ thế mà Phật pháp tại đất Bắc lại được phục hưng. [X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Pháp kinh lục Q.3, Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CÁT CĂN Hàm ý là trưởng lão. Là người chủ trì Khang thôn trong các chùa viện thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng. Do một vị tăng lớn tuổi nhất của Khang thôn được chọn để đảm nhiệm chức này. (xt. Khang Thôn). CÁT ĐẰNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ văn tự, ngữ ngôn cũng giống như dây bìm dây sắn (cát đằng) bò lan chằng chịt, vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trái lại, lại bị chúng vấn vít trói buộc. Ngoài ra còn chỉ câu nói khó hiểu trong công án, phải gạn hỏi nhiều lần. Những câu nói đùa giỡn vô dụng gọi là Nhàn cát đằng....., Thiền bám chặt vào văn tự ngữ ngôn mà không nắm bắt được thực nghĩa, gọi là Văn tự Thiền, hoặc Cát đằng Thiền. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 171 trung), nói: "Người xưa bìm sắn (cát đằng), hãy nói thử xem!". Ngoài ra, trong kinh Xuất diệu quyển 3, phiền não còn được ví dụ như cát đằng. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.6 Lục châu hoà thượng ngữ lục; Chính pháp nhãn tạng Cát đằng chương]. CÁT GIÀ .....

Phạm:Kftya, Pàli: Kicca. Còn gọi là Cát giá, Cát lật giá, Ngật lật trước. Dịch ý là làm việc. Là tên ác quỷ, tức chỉ quỷ Khởi thi. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Đà la ni; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng); Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. CÁT HÀ ..... Chỉ sông Hằng ở Ấn độ. Các Thánh nhân Ấn độ đời thượng cổ, lúc sắp thành Thánh đều xuống tắm trong sông Hằng, vì thế người ta thường gọi sông Hằng là Cát hà (sông tốt lành) và cho rằng người xuống sông này tắm có thể diệt được tội. [X. Bách luận sớ quyển thượng]. CÁT HỐT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hốt, vốn là cái thẻ bài mà các bề tôi đời xưa tại Trung quốc, mỗi khi vào chầu Thiên tử, thì cầm nơi tay và ghi trên đó những việc mình định tâu vua, hoặc là ghi những điều vua chỉ thị. Hốt làm bằng ngà voi, bằng tre hay gỗ. Nhật bản cũng theo phong tục ấy. Sau lại xẻ dọc hốt thành hai nửa dùng làm cái phách để gõ nhịp khi ca hát, gọi là Hốt phách tử, Xích phách tử , Cát hốt. Viện Tri ân tại Nhật bản dùng hốt khi niệm Phật tu đạo. Ngoài ra, khi tụng kinh đánh phách gỗ, hoặc giới xích của tông Tịnh độ, có lẽ đã từ Cát hốt biến chuyển sai đi chăng? CÁT KHÁNH TÁN ..... Chỉ bài ca tán của Mật giáo, được xướng lên để khen ngợi đức của người bước lên ngôi vị giác ngộ, khi cử hành lễ truyền pháp

Quán đính. Lời ca phỏng theo sự tích tán thán tám tướng thành đạo của đức Như lai, vì thế còn được gọi là Bát tướng thành đạo tán. Bài ca tán này có hai thứ Hán và Phạm. Kinh Kim cương đính lược xuất niệm tụng Cát Hốt CÁT CĂN

C 787 quyển 4 có chép bài ca tán bốn kệ mười sáu câu bằng chữ Hán như sau (Đại 18, 251 trung): “Chư Phật khi đến giờ giáng sinh, Thích phạm long thần theo hộ vệ, bao việc tốt lành và mầu nhiệm, nay đây mong ngài đều được hết. Ca tì la vệ trong cung vua, Long vương rưới nước lành cam lộ, Chư thiên cúng dường việc hiếm có, mong ngài quán đính cũng như thế. Trên toà Kim cương vì quần sinh, rạng đông hàng ma thành chính giác, hiện các việc quí báu tốt lành, tòa này mong ngài đều thành tựu. Vườn Ba la nại nơi trang nghiêm, vì năm vị tiên mở diệu pháp, thành tựu vô lượng việc tốt lành, mong ngài giờ này đều chứng được”. A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ còn thêm một tụng nữa (Đại 18, 191 hạ): “Phương tiện đại bi của chư Phật, lợi khắp chúng sinh trong pháp giới, hết cõi vị lai không mỏi mệt, bốn trí vô ngại ngài sẽ được”. Như vậy, tất cả là năm bài tụng. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 8 có chép bài ca tán bằng cả tiếng Phạm và tiếng Hán, mỗi bài đều có 11 kệ. Bài ca tán tiếng Hán, khi A xà lê trao năm bình Quán đính cho người nhận, được cả A xà lê và đại chúng cùng xướng tán. Còn bài ca tán bằng tiếng Phạm hiện nay chỉ dùng có 3 kệ, và sau khi kết thúc Quán đính, đi quanh đàn ba vòng thì được xướng lên. Lại nữa, theo Đại nhật kinh sớ quyển 8 chép, ca tán có ba thứ: Cát khánh tán, Cát tường tán và Cực cát tường tán. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; A sa phọc sao Q.15; Nhũ vị sao Q.16].

CÁT LẬT SẮT NOA Phạm:Kfwịa. Là một trong các thần của Ấn độ giáo. Còn gọi Hắc thiên. Là hoá thân của Tì thấp nô. Tên của thần này đã thấy xuất hiện trong Lê câu phệ đà và Áo nghĩa thư cổ đại, sau đến thời Ma ha bà la đa thì thành là vị anh hùng nửa thần nửa người rất được hoan nghênh, và trong Bạc già phạm ca thì được gọi là “tinh thần vũ trụ tối cao”. Cha là Bà tẩu thiên (Phạm: Vasudeva), mẹ là Đề bà cát (Phạm:Devakì). Cứ theo sách Bạc già phạm vãng thế thiên Thần thoại thứ 10 chép, thì lúc còn nhỏ, Cát lật sắc noa là trẻ chăn trâu, đã từng giết vua ác (Phạm:Kaôsa), quỉ dữ, là người bảo hộ trẻ chăn trâu và gia súc. Vốn là thần chăn trâu của tín ngưỡng dân gian Ấn độ, sau dần dần được coi như cùng với Tì thấp nô là nhất thể, thậm chí được tôn làm thần ở nguyên lí tối cao. Nội dung bài hát chăn trâu của thần này, thường được những nhà văn nghệ cổ điển lấy làm đề tài. (xt. Hắc Thiên). CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ Phạm:Harivaôza. Bản phụ lục của Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Nội dung tường thuật sự tích những anh hùng của chủng tộc Tì thấp ni (Phạm: Vfwni) từ Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati) thái cổ trở xuống và sự tích người dũng sĩ vĩ đại nhất của chủng tộc này là Cát lật sắt noa (Kfwịa, tức là Hari). Sự tích

của Cát lật sắt noa tuy đã được ghi chép trong các sách sử Ma ha bà la da, Bạc già phạm ca, nhưng không nói rõ phần gia tộc phổ hệ, nên đặc biệt bổ túc cho sự thiếu sót ấy bằng phụ lục này. Có thuyết bảo sách này đã có ở khoảng thế kỉ thứ II vốn là các bài hát vè của riêng Cát lật sắt noa, về sau đời này qua đời khác cứ thêm thắt vào mãi, và nội dung dân ca Cát Lật Sắt Noa CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

C 788 du mục có tính thuần túy văn học chất phác, cũng dần dà được thêm vào sắc thái tôn giáo. Tuy nhiên, tính chất vẫn giống với La ma da na và rất khác với Phú lan na là tác phẩm rất giàu khí sắc tôn giáo. Bản san hành sớm nhất của sách này là vào đầu thế kỷ thứ 7, do một trăm mười tám chương, sáu nghìn không trăm bảy mươi ba kệ tổ

thành. [X. P. L. Vaidya: The Harivaôza, for the first time critically edited, 2 vols, Poona 1969 – 1971; M. Winternitz: A History of Indian Literature, vol.1]. CÁT LŨ TỊNH Cát lũ, đem tấm vải cắt ra thành những mảnh nhỏ; Tịnh, ý là không có tội. Đức Phật qui định các Tỷ khưu không được mặc ca sa may bằng tơ lụa hoặc các thứ vải mịn màng đẹp đẽ, nhưng, trong trường hợp có các loại kể trên mà không có cách nào để nhuộm thành ba màu xanh, đen và mộc lan, thì được phép cắt các loại vải nói trên thành những miếng nhỏ rồi khâu chắp lại làm ca sa, như thế thì không vi phạm luật của tăng, gọi là Cát lũ tịnh. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3]. CÁT NHẬT LƯƠNG THỜI Ngày giờ tốt lành. Trung quốc, Ấn độ từ ngàn xưa đã có tục theo sự vận hành của các tinh tú để định ngày giờ lành dữ mà đoán các việc tốt xấu nên hư của người ta, bởi thế thông thường phần đông người ta hay chọn ngày lành giờ tốt để làm việc hòng được may mắn. Đại nhật kinh sớ

quyển 4 (Đại 39, 617 hạ) nói: “Phàm làm các việc pháp, đều phải khế hợp với nghĩa giờ”. Phép chọn ngày chọn giờ làm việc phần nhiều do Mật giáo thực hành, chứ Hiển giáo thì không dùng, đức Phật đã cấm đoán rõ ràng, bảo rằng trong thực nghĩa chân đế, không nên có quan niệm lành dữ họa phúc, chỉ tùy phương tiện giáo hóa thế tục, nếu cần thì dùng, không cần thì bỏ. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 482 trung), nói: “Trong giáo pháp của Như lai, không có chọn ngày lành, sao tốt”. [X. kinh Tú diệu Q.thượng, Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.3; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trạch Thời). CÁT NHĨ ĐAN ..... Là ngôi chùa do Tôn khách ba, người sáng lập phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, kiến tạo. Chùa ở về mạn đông của Lạp tát (Lhasa) tại Tây tạng. Là nơi phát nguồn của Hoàng giáo. Trong năm Ung chính đời Thanh, nhà vua ban hiệu là chùa Vĩnh lạc, tục gọi là chùa Cam đan. (xt. Cam Đan Tự). CÁT TẠNG (549-623) .... . Vị tăng đời Tùy, người Kim lăng, họ An, tên Thế. Tổ tiên là người nước An tức (tộc Hồ), sau dời đến Kim lăng, vì thế còn gọi là An cát tạng, Hồ cát tạng. Lúc ba, bốn tuổi, sư theo thân phụ đến yết kiến ngài Chân đế, Chân đế đặt tên cho sư là Cát tạng. Về sau, thân phụ xuất gia, pháp hiệu là Đạo lượng. Sư thường theo thân phụ đến chùa Hưng hoàng nghe ngài Pháp lãng giảng Tam luận, lúc bảy tuổi (có thuyết nói mười ba tuổi) theo ngài Pháp lãng xuống tóc xuất

gia. Pháp lãng là người kế thừa hệ thống giáo học Tam luận của ngài Cưu ma la thập, cho nên sư chuyên học tập ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận. Mười chín tuổi, sư bắt đầu giảng kinh, tiếng tăm truyền rộng, hai mươi mốt tuổi thụ giới Cụ túc, thanh danh nổi như cồn. CÁT LŨ TỊNH

C 789 Niên hiệu Khai hoàng (581) đời Tùy, sư được ba mươi hai tuổi, gặp lúc ngài Pháp lãng thị tịch, sư bèn đông du đến chùa Gia tường ở huyện Cối kê tỉnh Triết giang, chuyên tâm giảng diễn và viết sách, những người đến hỏi đạo tới hơn nghìn, giảng trường rất thịnh; lại các bộ sách chú sớ Tam luận, cũng phần nhiều được hoàn thành tại ngôi chùa này, bởi vậy, đời sau gọi sư là “Gia tường đại sư”. Ngoài việc tập đại thành tông Tam luận ra, sư còn tinh thông các kinh Đại thừa như Pháp hoa, Niết bàn v.v..... Tháng 8 năm Khai hoàng 17, sư viết thư thỉnh cầu Đại sư Trí khải tuyên giảng kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606, có thuyết nói năm Nhân thọ thứ 2 hoặc Khai

hoàng năm cuối), Dạng đế nhà Tùy xuống chiếu chỉ mở bốn đạo tràng, sư vâng mệnh vua ở đạo tràng Tuệ nhật tại Dương châu tỉnh Giang tô, cứ theo truyền thuyết thì sư đã hoàn thành tác phẩm Tam luận huyền nghĩa vào thời gian này; sau dời đến ở chùa Nhật nghiêm tại Trường an, chấn hưng đạo pháp miền Trung nguyên. Ngoài ra, sư đi các nơi giảng kinh nhằm mở rộng tông Tam luận, cho nên đời gọi sư là tổ tái hưng tông Tam luận. Sư đã từng biện luận với Tam quốc luận sư Tăng xán nổi tiếng đương thời, sư ứng đối thao thao như dòng nước, đôi

bên cật vấn qua lại đến hơn bốn mươi lần, cuối cùng sư đã dành phần thắng, thanh danh lừng lẫy một thời. Từ đầu năm Đại nghiệp đến cuối đời Tùy, sư chép hơn hai nghìn bộ kinh Pháp hoa, và tạo hai mươi lăm pho tượng, chí thành lễ sám, ngồi đối diện tượng bồ tát Phổ hiền mà quán lý thực tướng. Niên hiệu Vũ đức năm đầu (618) đời Đường, Cao tổ chọn mười bậc đại đức ở Trường an để thống lĩnh chúng tăng, sư là một trong số đó. Ngoài ra, đáp lời thỉnh cầu của hai chùa Thực tế và Định thủy, sư kiêm cả việc trông nom hai chùa ấy. Sau dời về ở chùa Diên hưng. Tháng 5 năm Vũ đức thứ 6, lúc mệnh chung, sư tắm rửa sạch sẽ, thắp hương niệm Phật, viết "Tử bất bố luận " (luận chết chẳng sợ) rồi nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Sắc ban an táng tại núi Nam sơn, phía bắc chùa Chí tướng. Bình sinh, sư giảng Tam luận hơn một trăm lượt, kinh Pháp hoa hơn ba trăm lượt, kinh Đại phẩm, kinh Hoa nghiêm, kinh Duy ma, luận Đại trí độ v.v..... mỗi bộ vài mươi lượt. Học trò tuấn tú rất nhiều, nổi tiếng hơn cả thì có Tuệ lãng, Tuệ quán và Trí khải. Trước tác của sư thì thật là phong phú: Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ, Bách luận sớ, Tam luận huyền nghĩa, Đại thừa huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ v.v..... cùng các sách chú thích và lược luận, như Pháp hoa, Niết bàn, Thắng man, Đại phẩm, Kim quang minh, Duy ma, Nhân vương, Vô lượng thọ v.v..... [X. Tục cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỷ Q.10; Thích thị kê

cổ lược Q.2; Tam đại bộ bổ chú Q.1; Tịnh danh huyền luận lược thuật Q.1; Trung luận sớ kí Q.1]. CÁT TƯỜNG ..... Phạm:Zrì. Dịch âm: Thất lị, Sư lị, Thi lị, cũng gọi Cát dương. Dụng ngữ này thấy rải rác khắp các kinh điển, như Cát tường quả, Cát tường thảo v.v..... Cát tường quả là cái quả mà thần Quỉ tử mẫu dùng để xua đuổi ma tà. Cát tường thảo là dịch ý từ chữ PhạmKuza, là loại cỏ sinh ở nơi ẩm thấp, Cát Tạng CÁT TƯỜNG

C 790 tương tự như cỏ bạch mao (cây hương bài). Cứ theo nói thì đức Thích tôn, khi thành đạo, đã ngồi trên cỏ cát tường, là do Đồng tử Cát tường cắt, rồi trải lên toà ngồi của đức Thích tôn. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2, Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ quyển 12; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Cát Tường Quả, Cát Tường Thảo). CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ ..... Còn gọi là Cát tường thiên hối quá pháp, Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp. Tức cứ hàng năm vào tháng giêng, lấy Cát tường thiên làm Bản tôn, tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương để sám hối tội lỗi và cầu an giải hạn. Vào khoảng thế kỉ thứ VIII, Thiên hoàng của Nhật bản bắt đầu thi hành pháp hội này. chủ yếu là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng kết quả. CÁT TƯỜNG KINH ..... I. Cát tường kinh. Có một quyển. Do Chi khiêm đời Ngô dịch, còn gọi là Bát cát tường thần chú kinh, Bát cát tường kinh, Bát cát tường chú kinh, thu vào Đại

chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở nước La duyệt kì núi Kì xà quật, cùng với chúng tỉ khưu và Bồ tát tập hội, trong hội đức Phật đã nói cho ngài Xá lợi phất và đại chúng nghe về công đức thụ trì danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông và tám Cát tường thần chú. Về sự phiên dịch kinh này, cứ theo Trinh

nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 12, có tất cả năm bản dịch, mà hiện chỉ còn bốn, đều thu trong Đại chính tạng tập 14, còn một thì thiếu. Trong đó, bản dịch thứ nhất, tức "Bát cát tường thần chú kinh", nói ở trên, 1 quyển, là do Chi khiêm đời Tam quốc Ngô dịch; bản thứ hai là "Bát dương thần chú kinh" 1 quyển, do Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch; bản thứ ba "Bát cát tường kinh" 1 quyển, hiện thiếu, là do Cầu na bạt đà la đời Tống dịch; bản thứ tư "Bát cát tường kinh" do Tăng già bà la đời Nam triều Lương dịch; bản thứ năm "Bát phật danh hiệu kinh" 1 quyển, do Xà na quật đa đời Tùy dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. II. Cát tường kinh, gồm mười hai bài tụng. Do Hoàng để lạp lị lị (tên dịch âm Pàli) dịch vào năm Dân quốc 24 (1935), đăng trên Nhật báo Phật giáo ngày 22 tháng 9. Kinh này là kinh Tiểu tụng (Khuddaka Pàiha) trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka NikàyaI) thuộc tạng kinhPàli. Nội dung kể việc đức Phật ở nước Xá vệ, trong vườn Kì thụ Cấp cô độc, đáp lời thỉnh cầu của một người trời mà nói về lí giữ giới tu điều lành có thể được đại cát tường. Trong bài "Cát tường kinh đích thấu thị" (nhìn suốt qua kinh Cát tường) của nhà học giả Pháp chu hiện đại, có nêu lên rằng, phẩm Cát tường thứ 39 trong kinh Pháp cú thu vào Đại chính tạng tập thứ 4, là dịch từ Tiểu bộ kinh, đồng thời như đã nói ở trên, kinh này là kinh Tiểu tụng thuộc Tiểu bộ kinh, cho nên suy luận là phẩm Cát tường đã lấy từ kinh Cát tường trong kinh Tiểu tụng. Ngoài ra trong bài văn của

mình, Pháp chu còn in cả nguyên văn Pàli của kinh này, rồi đem so sánh đối chiếu bản dịch với nguyên bản mà chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai bản. CÁT TƯỜNG QUẢ ..... Tức quả thạch lựu. Là quả vật mà thần Quỉ tử mẫu cầm trong bàn tay trái. Vì quả này có khả năng phá trừ ma chướng, cho nên gọi là quả cát tường. Cứ theo kinh Ha CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

C 791 lị đế mẫu chân ngôn chép, thì thần Quỉ tử mẫu tay trái ôm một đứa bé nơi bụng, còn tay phải thì cầm quả cát tường. Truyện này hoặc do thuyết thần Quỉ tử mẫu đến thành Vương xá xin con của người khác, sau đó để lại quả cát tường thay thế cho đứa con mà ra, hoặc do thuyết một quả cát tường có năm trăm hột để tượng trưng việc thần Quỉ tử mẫu lấy Bán chi ca dược xoa, đẻ được năm trăm người con mà ra. Quả cát tường còn được gọi là cây quỉ sợ, là vật tương ứng với trừ tà; hoa thì ít, quả thì nhiều, biểu thị ý "nhân hành " nhỏ mà được quả lớn. Ngoài ra cũng có thuyết bảo quả cát tường là quả Câu duyên. CÁT TƯỜNG THẢO ..... Phạm: Kuza. Dịch âm là Củ thi, Câu thư, Cô xa. Dịch ý là Thượng mao, Hương mao, Cát tường mao, Lữu thảo, Hi sinh thảo. Nói tắt là Tường thảo. Cỏ này sinh ở chỗ ẩm ướt, hoặc mọc dưới ruộng nước, hình dáng giống như cỏ tranh, dài độ hơn sáu mươi phân. Cứ theo các kinh điển chép, thì khi đức Thích tôn thành đạo dưới cây Bồ đề, ngài đã ngồi trên cỏ này, do đồng tử Cát tường cắt và trải trên toà ngồi của đức Thích tôn. Ấn độ từ xưa đến nay vẫn coi loại cỏ này là thần thánh là điềm lành, trong các buổi tế lễ, thường được dệt kết thành chiếu để đặt các vật cúng

lễ lên trên. Ngoài ra những

nhà tu hành cũng đem trải ở những nơi vắng vẻ yên tịnh, hoặc trong phòng sạch sẽ, để làm đồ ngồi, nằm. Về sự lợi ích của cỏ Cát tường thì, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19 nói, vì cỏ này đức Thích tôn ngồi trên khi thành đạo, cho nên khi những người tu hành trải cỏ này mà ngồi thì chướng ngại không phát sinh, các trùng độc không đến được, vả lại chất cỏ rất thơm sạch. Tuy nhiên, cỏ này sắc như dao, rất dễ gây thương tích cho thân thể, nếu người tu hành không thận trọng, không chú tâm thì sẽ bị cỏ làm thương tổn, cho nên nhờ thế mà biết tự chế, trừ khử tâm phóng túng. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CÁT TƯỜNG THẦN CHÚNG ..... Đối lại với "Quá hoạn thần chúng..... .....". Chỉ thần chúng có các tướng tốt lành; cũng tức là chỉ quyến thuộc thanh tịnh. Quá hoạn thần chúng thì chỉ các thần chúng có tội lỗi, tai họa; cũng tức là chỉ quyến thuộc xấu ác. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2 chép, thì thần vương Cưu na da ở trên núi Kim cương, có khả năng sinh ra các thần chúng tốt lành, cũng như nhất tâm chân như hay sinh ra các pháp thanh tịnh không nhơ nhuốm; lại như thần Già tì khư la ở trong bể lớn, có khả năng sinh ra thần chúng cát tường, thần chúng quá hoạn, ví như nhất tâm sinh diệt, hay sinh ra hết thảy các pháp trong trắng, ô nhiễm. Hai thí dụ trên giải thích ý tâm chân như môn chỉ sinh ra các pháp chân

như thanh tịnh, còn tâm sinh diệt môn thì sinh cả hai pháp nhiễm và tịnh. Các pháp do hai môn sinh ra tuy có khác nhau, nhưng về pháp thể thì là đồng nhất, chỉ do công năng bất đồng mà có tên khác nhau. CÁT TƯỜNG THIÊN Phạm:Zrì-mahà-devì. Dịch âm: Thất lị ma ha đề tì. Là thần nữ ban phát phúc Cát Tường Thảo CÁT TƯỜNG THIÊN

C 792 đức. còn gọi là Ma ha thất lị, Thất rị thiên nữ, Cát tường thiên nữ, Cát tường công đức thiên, Bảo tạng thiên nữ, Đệ nhất uy đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên. Vốn là thần trong thần thoại Ấn độ , là vợ của trời Na la diên, là mẹ của thần Ái dục (Phạm:Kàma), sau cùng với các thần Đế thích, Ma hê thủ la, Tì thấp nô, gộp lại được Phật giáo thừa nhận, trở thành các thiện thần hộ pháp của Phật giáo. Cứ theo truyền thuyết thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn độ, thì thần này là vợ của trời Tì sa môn, cha là Đức xoa ca, mẹ là thần Quỉ tử mẫu. Các tên gọi khác của thần này thì rất nhiều, kinh Cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu, liệt kê mười hai tên, kinh Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa thì đưa ra một trăm linh tám thứ danh xưng. Ngoài ra, còn có các tên khác như Lạc khất sử minh (Phạm: Lakzmì), Đại hải sinh (Phạm: Jaladhi-jà) v.v..... Về hình tượng của thần này, trong các kinh điển nói không giống nhau, thông thường phần nhiều tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thí vô úy. Tại Ấn độ thì có tượng bốn tay, tám tay. Chủng tử là ... (zrì) , hình Tam ma da là Như ý bảo châu, bài chú nhỏ phần nhiều dùng "Án, ma ha thất lị duệ sa ha", cũng có khi dùng "A lạc thất sắt nhĩ nẵng xả dã". Pháp lấy thần này làm Bản tôn mà tu để sám hối tội lỗi, thì gọi là Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp; Mạn đồ la dùng để tu pháp này, gọi là Cát tường thiên mạn đồ la. Ngoài

ra khi tu pháp này, niệm chân ngôn của Tùy cầu bồ tát, có thể tiêu trừ Hắc ám thiên nữ thường theo thần này để gây tai họa. Hắc ám thiên nữ là em gái của Cát tường thiên nữ, thường theo chị đến nơi nào cũng gây tai họa cho người ta, hai chị em cứ theo nhau ban phúc giáng họa, biểu thị nghĩa phúc họa theo nhau. Tín ngưỡng Cát tường thiên nữ đã có từ xưa, tại Nhật bản cũng rất được tôn thờ, sau vì sự tôn thờ Biện tài thiên nữ là nữ thần phúc đức, tăng ích, thịnh hành, nên tín ngưỡng Cát tường thiên nữ dần dần phai nhạt. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10 Công đức thiên pháp; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.11; kinh Đại tùy cầu đà la ni Q.thượng; kinh Tì sa môn thiên vương; Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp]. CÁT TƯỜNG TỌA ..... Một trong các phép ngồi. Có ba thứ: 1. Có xuất xứ từ kinh Bất không quyên sách quyển 2, tức trước hết, chân trái đặt lên bắp vế chân phải, sau chân phải đặt lên bắp vế chân trái, hai chân tréo nhau, hai tay để lên chỗ hai chân giao nhau, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, cách ngồi này

gọi là Toàn già tọa .

2. Cứ theo Bất tư nghị sớ quyển hạ chép, thì chân phải đặt lên đùi chân trái, cách này gọi là Bán già tọa .

3. Cứ theo kinh Chuẩn đề đà la ni chép,

Cát Tường Thiên

Bán già tọa Toàn già tọa

CÁT TƯỜNG TỌA

C 793 thì ngồi soạc hai chân, là phép ngồi tương ứng với phép trừ tai. Hành giả mặt quay về phương bắc, lấy chân phải đạp lên chân trái, tướng ngồi giống như hình cái sàng. [X. kinh Đại nhật Q.7 phẩm Trì tụng pháp tắc; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]. CĂN Phạm: indriya. Thông thường chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực. Trong dụng ngữ Phật giáo, danh từ "căn" cũng hàm ý là năng lực khí quan. Gốc rễ của cỏ cây không những chỉ có sức tăng trưởng, mà còn có năng lực phát sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả. Cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức đẩy mạnh Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ, vì thế mà dùng năm căn làm tên gọi. Về "căn", trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, nhưng đại khái có thể chia làm hai loại sau: 1. Chỉ tác dụng có sức mạnh mẽ (cũng gọi là tăng thượng). Có 22 căn: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ, căn tin, căn siêng, căn niệm, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ v.v... Sáu căn đầu: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là Lục căn, trong đó, ngoài căn ý (tâm) ra, năm căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác, hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc) tạo thành, vì thế

gọi là năm sắc căn, gọi tắt là năm căn. Phái Số luận cho rằng năm căn này có đủ tác dụng nhận biết, bởi vậy gọi là Tri căn, năm Tri căn. Ngoài năm Tri căn ra, phái Số luận còn thêm năm căn Tác nghiệp (tay, chân, miệng, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện) và căn ý mà lập thành thuyết 11 căn. Năm căn chia thành Thắng nghĩa căn điều khiển các tác dụng

cảm giác (tương đương với hệ thần kinh) và Phù trần căn giúp đỡ các tác dụng (nhãn cầu, cổ mạc v.v... là những khí quan bên ngoài do máu thịt tạo thành); Nhất thiết hữu bộ cho Thắng nghĩa căn mới là năm căn. Trong 22 căn thì năm căn vui, buồn, mừng, lo và trung dung (không vui không buồn = xả), có khả năng cảm nhận những ấn tượng cảm giác ngoại giới, có khác với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên gọi là Ngũ thụ căn (năm căn cảm nhận). Ngoài ra, tín, cần (siêng năng), niệm, định, tuệ cũng gọi là năm căn, vì chúng có khả năng diệt trừ phiền não, đạt đến Thánh đạo, có tác dụng thù thắng, cho nên cũng dùng chữ "căn" làm tên. Nhưng để phân biệt với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm căn tín, cần, niệm, định, tuệ được gọi là Ngũ vô lậu căn (năm căn vô lậu). Còn về ba căn: Chưa biết đang biết, Đã biết và Biết đầy đủ thì căn Chưa biết đang biết do kiến đạo dẫn khởi, còn căn Đã biết thì phát sinh ở Tu đạo và căn Biết đầy đủ thì đến Vô học đạo mới nảy sinh. Ba căn trên đây cũng gọi là Tam vô lậu căn (ba căn vô lậu). Lại nữa, trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mệnh sống và

tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam, nữ có đủ sức trưng tính, đặc biệt chỉ tính khí. Cái tính dời đổi từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, thì gọi là chuyển căn. Thông thường nói hai căn, có người bảo đó là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn, nhưng cũng có người cho hai căn là nam căn và nữ căn. 2. Căn, có nghĩa căn cơ, căn tính, biểu thị tính chất, tư chất, là người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn và kém khác CĂN

C 794 nhau, nên mới phân biệt hai căn lợi (sắc bén) và độn (chậm lụt), hoặc ba căn thượng, trung, hạ, hoặc ba căn lợi, trung, độn v.v... Nếu dùng sức tu đạo mà tu luyện, từ độn căn, hạ căn, dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, thì gọi là Luyện căn, hoặc là Chuyển căn. Trong các loại chuyển căn, đặc biệt chỉ cho hạng người từ Thanh văn (hạ căn) chuyển đến Duyên giác (trung căn), rồi lại tiến lên nữa mà đến Bồ tát (thượng căn).[X. luận Câu xá Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.4]. (xt. Tam Vô Lậu Căn, Ngũ Căn). CĂN BẠI I. Căn bại. Nghĩa là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại, không còn dùng được nữa. [X. kinh Duy ma phẩm Phật đạo; Duy ma kinh sớ (Tuệ viễn)] II. Căn bại. Gọi tắt của Căn bại nhị thừa. Chỉ cho hàng Thanh văn, Duyên giác chuyên lo lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại cái mầm mống của Phật đạo. (xt. Căn Bại Hoại Chủng). CĂN BẠI HOẠI CHỦNG Cũng gọi Căn bại nhị thừa, Bại chủng nhị thừa, Bại căn, Bại chủng. Hoặc gọi là Tiêu nha bại chủng. Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác, ví Thanh văn, Duyên giác không có tâm mong cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ quả Phật, nên gọi là Căn bại hoại chủng (căn hư, hạt giống nát). Hàng Nhị thừa rơi vào lí không, chỉ

lo độ lấy mình, không thiết tha với việc cứu giúp người khác, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho hạt giống quả Phật hư nát. Từ ngữ Căn bại hoại chủng được thấy trong phẩm Bất tư nghị và phẩm Phật đạo của kinh Duy ma, là lời ngụ ý chê trách hàng Tiểu thừa. [X. Kinh Thập trụ đoạn kết Q.2; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành]. CĂN BẢN ẤN Các vị tôn Mật giáo đều có Ấn và Minh (chân ngôn, thần chú) căn bản của các ngài và

lấy đó làm tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của các Ngài. Ấn là ấn khế; Minh là đà la ni (chú). Ấn, Minh của chư tôn thông thường có ba loại: Căn bản ấn, Tâm bí mật ấn và Tùy tâm ấn. Và đà la ni tương đương với ba ấn trên là: Căn bản đà la ni (Đại tâm chú), Tâm chân ngôn và Tâm trung tâm chân ngôn (Tùy tâm chú). Chẳng hạn, Như ý luân căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Như ý luân, Thập nhất diện quán tự tại căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Thập nhất diện v.v... đều thuộc loại này. [X. Bí tạng kí tư sao Q.6]. CĂN BẢN CHÍNH HÀNH LUẬN Phạm: Mùlàcàra, gồm 12 chương. Thánh điển xưa nhất của phái Không y thuộc Kì na giáo ở Ấn độ. Sách được hoàn thành khoảng sau thế kỉ I đến trước thế kỉ V tây lịch. Nhà chú thích Vasunandin (khoảng thế kỉ XII đến XIII) cho rằng tác giả sách này làVaiỉakera, và ông đặt các chương là: - Hai mươi tám thứ đạo đức căn bản (Phạm:Mùla-guịa), - Nói sơ qua về sự buông bỏ (Phạm:

Saíksepa-pratyàkhyàna),

- Chính hạnh xuất gia (Phạm:

Samàcàra),

- Năm thứ chính hạnh (Phạm:

Paĩcàcàra),

CĂN BẠI

C 795 - Vật cho (thí vật) trong sạch (Phạm: Piịđa- zudhi), - Mười hai thứ suy nghĩ tìm hiểu (Phạm: Dvàdazànuprekwa), - Cốt tủy của giáo pháp (Phạm:Samayasàra), - Giới đức (Phạm:Zìla-guịa) v.v... Nhưng có học giả cho rằng: 1. Nội dung sách này nhiều chỗ lập đi lập lại, hơn nữa, có thu tập luận điểm của các tông phái khác, cho nên Vaiỉakera chỉ là người biên soạn chứ không phải người sáng tác. 2. Còn có sách khác mang cùng tên và nội dung cũng tương tự được ấn hành dưới tên Kundakunda, cho nên Căn bản chính hành luận có lẽ đã do người đời sau sửa đổi lại Kundakunda mà thành. CĂN BẢN CHÚ I. Căn bản chú. Cũng gọi Đà la ni. Chỉ chung các chân ngôn đà la ni rõ ràng và trọng yếu nhất trong công đức bản thệ nội chứng của chư Tôn trong Mật giáo. Chú này là chú cội gốc trong các chân ngôn, cho nên gọi là Căn bản chú. Loại đà la ni này rất nhiều, như Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni, Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát căn bản đà la ni, Di lặc bồ tát căn bản chú v.v... đều thuộc loại chú căn bản. II. Căn bản chú. Chỉ cho chú Đại bi của bồ tát Quan âm. Là bài chú gồm 84 câu nói trong kinh Đại bi tâm đà la ni, tụng trì đà la ni này có thể diệt trừ trọng tội và tà ác. Công năng bài chú này rất linh nghiệm cho nên được trì tụng khá rộng rãi. (xt. Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh,

Đại Bi Chú). CĂN BẢN ĐÀ LA NI I. Căn bản đà la ni. Cũng gọi Căn bản chú, Căn bản chân ngôn. (xt. Căn Bản Chú). II. Căn bản đà la ni. Gọi đủ: Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Cũng gọi A di đà đại la ni, Thập cam lộ chân ngôn. Là bài chú gồm 10 câu nói trong Vô lượng thọ kinh giáo hành nghi quĩ. Người trì tụng chân ngôn này có thể tiêu trừ bốn tội nặng, năm tội vô gián và tất cả nghiệp chướng, đến lúc lâm chung được đức Phật A di đà và các thánh chúng tới đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Vì đà la ni này có khả năng diệt trừ các nghiệp chướng căn bản và được vãng sinh, cho nên gọi là Căn bản đà la ni. CĂN BẢN ĐẠI THÁP Một trong những kiến trúc quan trọng trên núi Cao dã bên Nhật bản. Kiểu kiến trúc được phỏng theo tòa tháp sắt ở nam Ấn độ. Tháp có hai tầng:

tầng dưới phía ngoài hình vuông, phía trong hình tám góc, tầng trên hình tròn, trên dưới liên tiếp như hình những chiếc bánh bao chồng xếp lên nhau, trên nóc là hình vuông. CĂN BẢN ĐỊNH Phạm: dhyàna-maula. Cũng gọi Căn bản thiền, Căn bản đẳng chí, Bát định căn bản, Bát căn bản định. Gọi tắt: Căn bản. Bốn Tĩnh lự (bốn thiền) và bốn định cõi Vô sắc mỗi định đều có Căn bản định và Cận phần định. Khi thân vẫn còn ở cõi Dục, chưa sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô sắc, nhưng nhờ tu hành đã hoàn toàn đoạn trừ các Tu hoặc ở cõi dưới mà được định ở cõi trên, thì gọi là Căn bản định. Tuy nhiên, muốn dứt hết các Tu hoặc để được định

này không phải là dễ, nên trước hết phải chuẩn bị hành vi (gia hành), nghĩa là tuy chưa dứt hết được Tu hoặc nhưng nhờ áp phục chúng mà được định, tức là giai đoạn CĂN BẢN ĐỊNH

C 796 tẩy trừ sạch Tu hoặc để đạt đến định Căn bản. Giai đoạn này gọi là Cận phần định (định gần đến định căn bản). Nó là cửa tiến vào định Căn bản. Đây cũng có tám thứ, trong đó, cận phần của Sơ thiền đặc biệt được gọi là Vị chí định (Định chưa đến định Căn bản).[X. luận Đại tì bà sa Q.80; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt.Cửu Địa). CĂN BẢN HOẶC Đồng nghĩa với Căn bản phiền não. Tức là chúng sinh có đủ sáu thứ phiền não căn bản là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Trong đó, Ác kiến lại được chia làm năm thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ lợi sử (năm thứ phiền não sắc bén). Còn tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ độn sử (năm thứ phiền não cùn lụt). Sử là tên khác của phiền não, vì phiền não thường xui khiến chúng sinh trôi lăn trong biển sống chết nên gọi là Sử (sai khiến). [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q50; luận Tạp a tì đam tâm Q.4]. (xt. Căn Bản Phiền Não). CĂN BẢN HỘI Cũng gọi Thành thân hội, Yết ma hội. Chỉ cho hội Trung ương trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo. Hội này là tổng thể căn bản của chín hội Đại mạn đồ la. [X. Bí tạng kí]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). CĂN BẢN NGHIỆP ĐẠO Bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp ác, mỗi nghiệp đều có thể chia làm ba phần:

Gia hành, Căn bản, Hậu khởi. Mỗi khi làm một việc gì, cái phương tiện trước khi làm gọi là gia hành; cái khoảnh khắc việc ấy được hoàn thành thì biểu nghiệp và vô biểu nghiệp của nó được gọi là Căn bản đạo nghiệp; sau đó lại làm nữa thì gọi là Hậu khởi. Ví dụ việc sát sinh, trong giây phút đang giết, thì vô biểu nghiệp của hành động giết hại và lí do của việc giết hại phát ra ở trong mình, gọi là Căn bản nghiệp đạo. (xt. Nghiệp Đạo). CĂN BẢN PHÁP LUÂN Một trong ba Pháp luân do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận lập ra. Chỉ cho giáo pháp của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói kinh Hoa nghiêm, lúc đó, đức Phật chỉ nói pháp môn một nhân một quả cho hàng Bồ tát nghe, đây là giáo pháp căn bản. Nhưng, những người độn căn ít phúc không thể hiểu được pháp môn căn bản này, nên đức Phật phải tùy theo căn cơ mà hoá độ, Ngài mới diễn nói giáo pháp năm thời khiến mọi người đều có thể lãnh hội, ngộ nhập. [X. Pháp hoa du ý Q.thượng] CĂN BẢN PHẬT GIÁO Nói theo nghĩa rộng thì Căn bản Phật giáo đồng nghĩa với Nguyên thủy Phật giáo; còn nói theo nghĩa hẹp thì Căn bản Phật giáo là chỉ cho nền Phật giáo lúc đức Phật còn tại thế, và cũng chỉ cho nội

dung của sự giác ngộ và giáo pháp do đức Phật nói. Từ xưa, trong Phật giáo đã có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, mục đích tu hành của Tiểu thừa chỉ giới hạn trong hàng Thanh văn, Duyên giác là giáo pháp phương tiện quyền biến, là cửa đầu tiên đưa vào

Phật giáo. Thời gần đây, theo sự nghiên cứu về giáo pháp và lịch sử giáo lí mà danh xưng đã được thay đổi: không dùng danh CĂN BẢN HOẶC

C 797 từ Phật giáo Tiểu thừa, mà gọi Phật giáo ở thời kì đầulà Phật giáo căn bản, hoặc là Phật giáo nguyên thủy. Giáo nghĩa ở thời kì này là do đức Thích tôn trực tiếp nói ra, rồi về sau, Đại thừa đem phu diễn giáo nghĩa ấy rộng ra mà thành là Phật giáo Đại thừa. Hiện nay, các nước Sri Lanka (xưa gọi là Tích lan), Miến điện, Thái lan v.v... thuộc Phật giáo nguyên thủy; còn Nepal, Tây tạng, Mông cổ, Trung quốc, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản... thuộc Đại thừa, hoặc tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo). CĂN BẢN PHIỀN NÃO Phạm:mùla-kleza. Cũng gọi Bản hoặc, Căn bản hoặc. Gọi tắt là Phiền não. Đối lại với Tùy phiền não. Có sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, kiến và nghi. Trong đó, kiến lại được chia làm năm thứ gọi là Ngũ lợi sử; năm thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử. Hợp chung lại là 10 Tùy miên. Ngoài ra, cũng có khi chia làm 88 sử hoặc 98 sử. Trái lại, chi mạt phiền não (phiền não ngành ngọn) phụ thuộc Căn bản phiền não, có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm (Tâm sở ô nhiễm), cũng gọi là Tùy phiền não, Tùy hoặc. Tông Câu xá cho rằng Chi mạt phiền não có 19 thứ là: Phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử (trừ nghi ra) trong Đại phiền não địa pháp; vô tàm, vô quí trong Đại bất thiện địa pháp; phẫn, phú, xan, tật; não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu trong Tiểu phiền não địa pháp và thụy miên, ác tác

trong Bất định địa pháp. Tông Duy thức thì loại bỏ thụy miên, ác tác trong Bất định địa pháp rồi thêm thất niệm, tán loạn, bất chính tri trong Đại phiền não địa pháp mà thành 20 thứ gọi là Nhị thập tùy phiền não. Lại nữa, Đại phiền não địa pháp cũng gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc), Tiểu phiền não địa pháp gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). [X. luận Câu xá Q.19, Q.20; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.66]. (xt. Kiến Hoặc, Phiền Não). CĂN BẢN TÂM Một trong ba tâm nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2. Là tâm phiền não của phàm phu còn nguyên vẹn, người có tâm này thì không chứng được pháp thân. Tông kính lục quyển 89 phối hợp tâm căn bản với thức thứ tám. Thức thứ tám là nguồn gốc sinh khởi muôn pháp, vì thế gọi là tâm căn bản. (xt. Tam Tâm). CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN Phạm:Mùlàràdhanà, do Tây ngõa á (Phạm: Zivàrya) thuộc phái Không y (không mặc quần áo) của Kì na giáo Ấn độ soạn, gồm 2170 bài kệ. Từ ngữàràdhanà là dụng ngữ chuyên môn của Kì na giáo, bảo rằng đến lúc chết người ta mới có thể thực hành được giáo lí của Kì na giáo một cách trọn vẹn. Sách này được hoàn thành vào thời mà thuyết chủ trương "Nhịn ăn cho đến chết để đạt đến thành tựu" đang thịnh hành, cho nên cường điệu sự nhịn ăn đến chết là con đường đi chung (àràdhanà). Nội dung bàn về 17 cách chết, có thể chia làm năm hạng mục:

1. Cái chết của kẻ chí ngu: Phản đạo mà chết. 2. Cái chết của kẻ ngu: Tuy có chính tín nhưng chưa xa lìa 5 điều ác; 3. Cái chết của người ngu mà hiền: Đã có chính tín và lại xa lìa được một nửa của 5 điều ác. CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

C 798 4. Cái chết của người hiền. 5. Cái chết của người rất hiền: Người có trí tuệ hoàn toàn đã dứt trừ hết các phiền não. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ Phạm:Mùla-stivàdin. Cũng gọi Thuyết nhất thiết hữu bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Bộ này vốn từ Thượng tọa bộ chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Về sau, từ bộ này lại chia ra nhiều bộ nữa như Độc tử bộ v.v.., vì thế bộ này được gọi là Căn bản (bộ gốc). (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ BẬT SÔ NI GIỚI KINH Có 1 quyển. Gọi tắt: Tỉ khưu ni giới bản, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Kinh này là Tỉ khưu ni giới bản thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, thể tài của kinh này cũng giống như thể tài Tỉ khưu giới bản, gồm có 358 giới điều. Giới điều tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng rất giống với Luật của bộ này, nhưng tổng số giới điều của Tì khưu ni giới trong Luật Tây tạng gồm 371 điều, nhiều hơn giới tỉ khưu ni của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ 13 điều (371 - 358 = 13), là vì pháp Chúng học của giới tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng có 112 điều. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13] CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA Phạm:Mùla-sarvàstivàda-vinaya, gồm

50 quyển, thuộc Luật bộ của Tiểu thừa, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) thời Vũ hậu nhà Đường, thu vào Đại chính tạng tập 23. Đây là sách qui định về giới luật do (căn bản) Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ của Phật giáo Tiểu thừa chỉnh lí và biên soạn vào thời kì đầu năm 300 sau đức Phật nhập diệt. Nội dung chia làm 8 khoa: 1. Ba la di pháp 4 giới. 2. Tăng già phạt thi sa pháp 13 giới. 3. Bất định pháp 2 giới. 4. Nê tát kì ba dật để ca pháp 30 giới. 5. Ba dật để ca pháp 90 giới. 6. Ba la để đề xá ni pháp 4 giới. 7. Chúng đa học pháp. 8. Diệt tránh pháp 7 giới. Hầu hết đều chép đủ các nguyên nhân chế định các giới điều. Trong các bộ Luật Hán dịch, luật này và luật Thập tụng gần như giống nhau. Giới bản của các luật này là Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 24). Ngoài ra, rất nhiều bộ luật văn khác có liên quan đến luật bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23; Q.30]. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA TẠP SỰ Phạm: Mùla-sarvàstivàda-vinayakwudrakavastu. Gồm 40 quyển. Kinh điển thuộc Luật bộ Tiểu thừa, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung ghi chép những nguyên nhân

chế định giới luật và sự tích của đức Phật và các đệ tử do Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập. Ngoài ra, ngài Nghĩa tịnh còn dịch Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tì nại da tạp sự nhiếp tụng 1 quyển, CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

C 799 là bản tóm lược phần Nhiếp tụng của sách này.[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23]. CĂN BẢN THỨC Phạm:mùla-vijĩàna. Gọi tắt: Bản thức, Căn thức. Cứ theo thuyết của Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như: thức mắt, thức tai, thức mũi v.v... Căn cứ vào đó, tông Duy thức cho rằng Đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức A lại da, bởi thế nói Căn bản thức là tên khác của thức A lại da. Vì vậy, tông Duy thức đã

khẳng định thức A lai da là thức căn bản, còn bảy thức trước là do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên đều gọi là Chuyển thức. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.51]. CĂN BẢN TRÍ Phạm:mulajĩàna. Cũng gọi Căn bản vô phân biệt trí, Như lí trí, Thực trí, Chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lí chân như mầu nhiệm, bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 gọi trí này là Tuệ chính chứng, vì nó xa lìa mọi hoạt động tìm hiểu, khảo xét, cũng không có tác dụng phân biệt, cứ tự nhiên chiếu rọi pháp thể, khế hợp chân lí, cho nên gọi là Trí tuệ chính chứng. Lại vì trí này là chính thể của trí, chứ không phải hóa dụng, cho nên cũng gọi là Chính thể trí, là Bát

nhã ba la mật trong 10 ba la mật. [X. luận Du già sư địa Q.55; luận Thành duy thức Q.9]. CĂN BẢN VÔ MINH Phạm:mùlavidyà. Cũng gọi Căn bản bất giác, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh. Đối lại với Chi mạt vô minh (vô minh ngành ngọn). Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não. Một niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như chính là phiền não căn bản này. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 thượng) nói: “Bạch Thế tôn! Vô thủy vô minh trụ địa lớn nhất, mạnh nhất. Bạch Thếtôn! Dù sức của bốn trụ địa có mạnh bao nhiêu đi nữa, cũng không thể sánh được với sức mạnh của Vô minh trụ địa. Bạch Thế tôn! Sức của Vô minh trụ địa lớn hơn, mạnh hơn so với sức của bốn trụ địa, cũng ví như ác ma Ba tuần có sắc lực, thọ mệnh, quyến thuộc và sức tự tại còn thù thắng hơn cả của trời Tha hóa tự tại! Như vậy, sức của Vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương của hằng hà sa số phiền não. Trí của A la hán, của Bích chi phật không thể dứt trừ được, chỉ có trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn diệt được. [X. Kinh Anh lạc bản nghiệp Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Vô Minh). CĂN BIÊN UẨN Phạm:mùlàntika-skandha. Đối lại với Nhất vị uẩn. Là chủ trương của Kinh lượng bộ Tiểu thừa. Căn biên uẩn là ý thức nhỏ nhiệm

nối nhau không dứt từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sinh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy bốn uẩn: Thụ, Tưởng, Hành, Thức làm thể, theo nghĩa CĂN BIÊN UẨN

C 800 chưa từng đoạn tuyệt mà gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn này làm căn bản mà dẫn khởi năm uẩn có gián đoạn (tức là năm uẩn thông thường) thì gọi là Căn biên uẩn. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5]. CĂN CẢNH THỨC Cũng gọi là Căn trần thức. Căn là cái có tác dụng phát sinh ra thức để nhận biết cảnh; Cảnh là cái được duyên theo; Thức là cái hay duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức, gọi là 15 giới trước; còn sáu căn, sáu cảnh, sáu thức thì gọi là 18 giới. Ví dụ như thức mắt lấy căn mắt làm chỗ nương; lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như thức ý lấy căn ý làm chỗ nương, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo. [X. Luận Câu xá Q.1, Q.10; luận Thành duy thức Q.3]. CĂN CƠ Căn là rễ cây ví dụ cho tính người, chỗ phát động của căn gọi là cơ (then máy). Sự tu hành tiến hay lui, giáo pháp thịnh hay suy đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định. (xt. Cơ). CĂN CƠ TIỀN Cũng gọi Chủng phúc tiền, Hương hỏa tiền, Đại lễ tiền, Tiểu lễ tiền. Một bộ phận tông giáo ở thời Minh, Thanh bên Trung Quốc gọi tiền tín đồ dâng cúng là tiền gieo trồng phúc đức. Trồng phúc đức để chờ thời đại Phật Di lặc ra đời, lúc ấy sẽ được bồi thường gấp 10. CĂN KHÍ Căn là rễ cây, rễ cây có khả

năng sinh

ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng, đồ dùng có thể chứa vật. Nhưng chỗ sinh chỗ chứa có lớn nhỏ, nhiều ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao có thấp, cho nên dùng căn khí để ví dụ. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) nói: "Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho". CĂN KHUYẾT Thiếu căn. Nghĩa là năm căn không đầy đủ, hoặc thiếu một, thiếu hai hay thiếu ba. Như loại điếc, mù, câm, ngọng. CĂN KIẾN GIA Cũng gọi Nhãn kiến gia, đối lại với Thức kiến gia. Tức là người chủ trương thuyết căn mắt có thể thấy cảnh sắc. Tương đương với Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa. Người xưa nói: Khi năm thức nương năm căn, mỗi thức duyên theo cảnh của nó thì thức mắt có thể thấy sắc, cho đến thức thân có thể chạm biết, hoặc căn mắt có thể thấy sắc, cho đến căn thân có thể chạm biết. Tất cả có bốn chủ trương: Căn thấy, Thức thấy, Tuệ thấy (căn thức tương ứng) và Căn thức hòa hợp thấy. [X. luận Đại tì bà sa Q.142; luận Câu xá Q.2; luận Du già sư địa Q.57]. CĂN LỢI HỮU GIÀ VÔ GIÀ Căn sắc bén có ngăn che không ngăn che. Căn tính bén nhạy mà không bị phiền não khuất lấp, cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như ngài Xá lợi phất. Trái lại, căn tính sắc sảo, nhưng bị phiền não CĂN CẢNH THỨC

C 801 ràng buộc thì không thể thoát li, như vua A xà thế. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần dưới]. CĂN LỰC Căn, chỉ cho năm căn: Căn tín, căn tinh tiến, căn niệm, căn định và căn tuệ. Lực, chỉ cho năm lực: Tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. [X.kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN LỰC GIÁC PHẦN Cũng gọi Căn lực giác đạo. Căn, chỉ cho năm căn (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ); Lực, chỉ cho năm lực (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ). Giác, chỉ bảy giác chi (trạch pháp, tinh tiến, hỉ, khinh an, niệm, định, xả). Phần, chỉ cho tám chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định). (xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo, Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN MÔN Cửa căn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn. Sáu căn là sáu cái cửa phóng ra các thứ phiền não và hút vào các thứ vọng trần, cho nên gọi là Căn môn. Kinh Tạp a hàm quyển 11 (Đại 2, 73 hạ), nói: "Khéo đóng các căn môn, nhiếp tâm nơi chính niệm". CĂN THÂN CẢNH Tức là thức A lại da thường lấy chủng tử, năm căn, khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đây là Tướng phần của thức A lại da. (xt. A Lại Da Thức).

CĂN THỨC Một trong 18 tên của thức A lại da. Vì thức A lại da là gốc của các thức nên gọi là Căn thức (thức gốc rễ). [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức). CĂN THƯỢNG HẠ TRÍ LỰC Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala. Một trong 10 lực của đức Như lai. Cũng gọi Chư căn thắng liệt trí lực (sức trí biết rõ các căn hơn kém), Tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực (sức trí biết rõ căn tính cao thấp của chúng sinh). Nghĩa là đức Như Lai có đủ trí lực của Phật, hiểu rõ căn cơ tính tình cao thấp khác nhau của tất cả chúng sinh, và chúng sinh được quả lớn nhỏ bất đồng v.v.. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43; kinh Phật thập lực]. (xt. Thập Lực). CĂN TÍNH Căn nghĩa là hay sinh; tính người có khả năng sinh ra nghiệp thiện hay nghiệp ác, cho nên gọi là Căn tính. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 (Đại 46, 203

hạ), nói: “Hay sinh là căn, tập lâu thành tính”. Cứ theo Pháp hoa kinh khoa chú, thì trong căn tính Tam thừa, lấy căn tính có khả năng dứt hết phiền não ra khỏi ba cõi làm căn tính bén nhạy. CĂN TRẦN Còn gọi là Căn cảnh. Gọi gộp chung năm căn và năm trần hoặc sáu căn và sáu trần. Căn là chỗ sắc nương tựa, có khả năng thu lấy cảnh (đối tượng), tức là khí quan CĂN TRẦN

C 802 nhận thức đối tượng; cái mà căn thu nhận gọi là Trần (cũng gọi là Cảnh), tức là đối tượng được nhận thức. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thêm “ý” vào nữa thì gọi là sáu căn. Năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thêm “pháp” vào nữa thì gọi là sáu trần. Hai chữ căn, trần nói gộp lại, cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương nhau mà lại đối nhau. Luận Câu xá quyển 10 (Đại 29, 52 trung), nói: “Không có căn cảnh thì không phát sinh thức, mà nếu không có thức, thì căn cảnh không có chỗ nương tựa”. Ngoài ra, sáu căn, sáu cảnh hợp lại, gọi là mười hai xứ, mười hai nhập. (xt. Căn). CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ I. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, Phạm:Kiịkara. Còn gọi là Căng yết lạc đồng tử, Kim ca la đồng tử. Hàm ý là thuận theo, thấp hèn, tôi tớ, cung kính. Cùng với Chế tra ca đồng tử cùng là người hầu hạ của Bất động minh vương, đứng hầu bên trái. Cũng là một trong năm sứ giả của Bất động minh vương, một trong tám đồng tử lớn. Vốn là họ hàng của thần Thấp bà trong thần thoại Ấn độ. Hình tượng là: tóc chấm vai, đội mũ hoa sen, da mầu trắng, chắp tay, trong tay cầm chiếc chày một chẽ, mặc cà sa đẹp đẽ. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp

chưởng (chắp tay như hoa sen búp). Chân ngôn là: Án (oô) đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (Kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật la (jra). [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp]. II. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, nghĩa là người phục vụ hầu hạ, nhưng không phải chỉ là sứ giả của Bất động tôn, mà chỉ chung sứ giả của các vị tôn khác. Hình tượng khác với hình tượng của đồng tử Căng yết la nói ở trên, mà là hình đồng tử Dạ xoa, mặt hằm hằm, mắt giận dữ, tóc đỏ vàng, dựng tủa lên như ngọn lửa, mặc áo xanh, cầm vòng giây. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni]. CẮNG CỔ VỊ LIỄU, CẮNG KIM ĐÁO LAI ..... Tiếng dùng để biểu thị thực tướng của các pháp không có tướng đi lại. Tức là bản chất chân thực và dạng thái của muôn sự muôn vật trong vũ trụ vốn y nhiên như thế, đứng về phương diện thời gian, không có cái gọi là đi hay đến khác biệt, mà duy chỉ là vĩnh viễn xưa và vĩnh viễn nay. CẤM DỤC Hành vi đè nén những ham muốn của nhục thể và thế gian, để mong đạt đến cảnh giới tinh thần lí tưởng. Nhưng loại cấm dục thì rất nhiều, hoặc tích cực tưởng lệ sự tu khổ hạnh, hoặc phủ định nhục thể, phủ định hiện thế, để thực hiện lí tưởng mong cầu giải thoát ở đời sau: đó là mục đích của tôn giáo. Tại châu Âu, vào thời Trung cổ, các tu viện Cơ đốc giáo chủ trương cuộc

sống triệt để ẩn cư cấm dục. Kì na giáo tại Ấn độ cũng cho rằng nhịn ăn là con đường tắt tốt nhất để đi đến giải thoát, ngoài ra còn thừa nhận sự chết đói là một hình thái chết lí tưởng. Khi đức Thích tôn còn tại thế, phép thực tiễn của tôn giáo có hai loại là khổ hạnh (Phạm:tapas) và tu định (Phạm:samàdhi). Căng Yết La Đồng Tử CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ

C 803 Khổ hạnh là hành hạ thể xác cho đến cực độ để cho tinh thần được nhẹ nhàng thanh tịnh. Còn tu định là phương pháp an định tinh thần, khiến nó thống nhất mà tách lìa khỏi nhục thể. Đức Thích tôn lúc đầu cũng tu định, nhưng chưa giác ngộ, sau lại hành khổ hạnh suốt sáu năm, gầy còm chỉ còn da bọc xương, nhưng cũng chẳng được giải thoát, ngài bèn bỏ khổ hạnh và ăn uống trở lại. Sau khi thân thể hồi phục, Ngài lại ngồi tu định dưới gốc cây và cuối cùng đã khai ngộ. Hai phương pháp tu định và khổ hạnh nói trước, đều đứng trên lập trường tâm, vật nhị nguyên luận, muốn từ thể xác mà cầu được giải thoát trong nội tâm. Nhưng sau, đức Thích tôn tu định thì là phép tu bỏ sự ép xác mà chính quán chân lí "tâm vật nhất như". Bởi thế, Ngài đã từng nói với các đệ tử là Ngài đã bỏ cả hai cực đoan: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khoái lạc mà theo một phương pháp trung đạo. Sau khi đức Phật nhập diệt, phái bảo thủ trong giáo đoàn đã chế định rất nhiều giới luật, đặc biệt đề cao sự xuất gia diệt dục, nhưng đối với sự khổ hạnh cực đoan thì coi là tà đạo và chối bỏ. Ngoài ra, do chúng tại gia phát khởi cuộc vận động Bồ tát đại thừa, chủ trương tâm vật nhất như, hiện thực và lí tưởng tuyệt đối thống nhất, và thực hiện tinh thần từ bi, lợi tha một cách tích cực trong đời sống hàng ngày, tức từ ngay trong cuộc sống thường nhật mà đạt được lí tưởng: đó là giác ngộ chân chính. Chẳng hạn như sự xả thân

cúng dường của Phật giáo Đại thừa, tức là một loại phương pháp Bồ tát tu hành thực tiễn chối bỏ chính mình. Nhưng cũng có khi từ quan điểm "Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn" mà khẳng định tất cả mọi hành vi trong sinh hoạt thường nhật; tuy vậy, lập trường này cũng khó tránh khỏi cái nguy cơ sa đọa, vì thế lại sản sinh tư tưởng khôi phục giới luật nghiêm túc. Tịnh độ giáo thì cho người phàm phu khó có thể tu hành ép xác và giữ giới, cho nên đặc biệt nhấn mạnh ở lòng tin. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Đại trí độ Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Pháp uyển châu lâm Q.83]. CẤM GIỚI Phạm,Pàli: saôvara. Là giới luật đức Phật chế định để ngăn ngừa những tội lỗi do thân, khẩu, ý của các đệ tử gây ra. Dịch âm là Tam bà ra, Tam bà la. Còn gọi Luật nghi. Tạng luật trong ba tạng chuyên nêu rõ các giới cấm, có năm giới, tám giới, giới Sa di, giới Cụ túc v.v... khác nhau. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 31 phẩm Hộ pháp, bảo người giữ gìn giới cấm tức là đệ tử của Phật, người hủy hoại giới cấm tức là đệ tử của ma. Lại tiếng Phạmvrata (dịch âm là một lật đa), cũng dịch là cấm giới, tức không phải là giới giữ trường kì, mà chỉ là giới cấm được chế định để đáp ứng sự phát nguyện tu pháp trong một thời gian ngắn mà thôi. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 751 hạ), nói: "Một lật đa, là giới nguyện có thời. Có nghĩa là người hành giả phát nguyện tụng trì trong một tháng hoặc một năm, thời gian ấy hết, thì sự cấm đoán cũng được bãi bỏ".

(xt. Giới).

CẤM MẪU DUYÊN

.....

Một trong sáu duyên trong Quán kinh.

Trong Quán kinh sớ tự phận nghĩa, ngài

Thiện đạo đem chia các lí do (nhân duyên) phát khởi kinh Quán vô lượng thọ làm sáu,

Cấm mẫu duyên là thứ hai, trong đó thuật lại giai đoạn A xà thế giam mẹ là phu nhân Vi đề hi trong ngục tối.

CẤM MẪU DUYÊN

C 804 CẤM NGŨ LỘ ẤN Ấn khế trong Mật giáo được kết khi tu pháp Chiêu hồn. Kết ấn này để giữ hồn phách trong thân người bệnh sắp chết để mong kéo dài mệnh sống. Cứ theo Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn chép, thì phép kết ấn này là: co ngón áp út của tay trái vào trong bàn tay và dựng thẳng ngón út lên. Nhũ vị sao quyển 22 bảo, cấm, là nghĩa đóng bít; ngũ lộ, tức là năm đường trong sáu đường. Con người khi chết tất phải đi đến cõi khác, nay đã ở cõi người rồi, thì dùng sức gia trì bất khả tư nghị để đóng kín cửa của năm cõi khác, khiến người chết sống lại mà trở về thân trước. Có thuyết nói Ngũ lộ là chỉ: 1. Chỗ phía dưới rốn. 2. Ngực. 3. Bụng. 4. Đầu. 5. Đỉnh đầu. Hồn phách người chết qua năm chỗ ấy mà đi ra cho nên kết ấn này để ngăn cấm. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5; Chư đại sự thập kết Q.4]. CẤM NGỮ ..... Tức tự mình cấm chỉ nói chuyện. Hết thảy chúng sinh, luân hồi sống chết là đều do ba nghiệp thân, khẩu, ý mà ra, nếu tiêu trừ được ba nghiệp ấy thì có thể chóng được giải thoát. Mục đích của sự cấm nói năng là để giảm thiểu khẩu

nghiệp. Khi vị tăng tu hạnh cấm nói, làm một tấm biển gỗ nhỏ, trên đó viết hai chữ "Cấm Nói", để phòng khi gặp người muốn nói chuyện với mình thì dơ tấm biển ấy ra. CẤM TÚC ..... Chỉ thời gian chín tuần ở yên, trong thời kỳ này nghiêm cấm chúng tăng ở yên không được ra khỏi đạo tràng, luật này do đức Thích tôn chế định. Bởi vì, thời kì ở yên là mùa mưa, vào mùa này cây cỏ và sâu bọ sinh nở rất nhiều, sợ đi ra sẽ dẫm đạp lên chúng, bị người đời chê cười. Đồng thời, thời kì ở yên là thời gian tiến đạo tu hành, cho nên cấm chỉ đi ra ngoài. CẨM BAO ĐẶC THẠCH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là trong cái bao gấm có viên đá lớn, thí dụ ngoài mềm trong cứng; tức chỉ cơ pháp của thầy dẫn đạo người học, bề ngoài tuy hòa dịu, nhưng bên trong thì cứng rắn. Thung dung lục tắc 14 (Đại 48, 235 hạ) nói: "Có khi sắt trong lọn bông, có khi đá trong bao gấm; dùng cứng quyết mềm thì nên như thế, nhưng nếu gặp mạnh thì việc yếu sẽ như thế nào?". CẨM GIANG THIỀN ĐĂNG ..... Gồm hai mươi quyển, có riêng một quyển mục lục. Do vị tăng tông Lâm tế đời Thanh là Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn, được in lại vào năm Khang hi 32 (1693). Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Sư Thông túy sưu tầm rộng rãi tiểu sử, ngữ lục của các nhà qua các đời, rồi dựa theo thể lệ của Chỉ nguyệt lục, đem các tông của các đời gom chung vào một nguồn, chứ không

phân chia riêng thành các hệ phái chi mạt của năm nhà bảy tông như thường thấy. Chủ yếu thu chép các sư xuất thân từ đất Thục, nhưng hoằng dương tông thừa tại các địa phương khác, hoặc chép các bài Thướng đường, Tiểu tham, Hành thực, CẤM NGŨ LỘ ẤN

C 805 Tụng cổ của các sư quê quán bốn phương, nhưng lại dựng cờ Pháp tại đất Thục, và các pháp ngữ cơ duyên của các bậc cao tăng, thần tăng ẩn dật chốn núi rừng, cộng tất cả hơn một nghìn người, trong đó, các Thiền sư từ Sơ tổ Đạt ma đến Đại giám trở xuống bốn mươi đời, có khoảng hơn tám trăm vị. CẨM XẠ TRÀNH .... .. Chỉ bức tranh tượng Phật và Bồ tát được thêu thành. Cũng gọi Tú tượng (tượng thêu), Tú Phật, Tú

trướng. Loại tranh tượng này hoặc dùng chỉ nhiều mầu, hoặc chỉ vàng thêu thành, hoặc có đính thêm châu ngọc mà thành nhiều loại khác nhau, như: 1. Chức thành tượng, tức dùng chỉ nhiều mầu mà thêu thành. 2. Cẩm tượng, cũng thuộc loại Chức thành tượng, tức chỉ vàng thêu thành. 3. Kết châu tượng, Chức châu tượng, tức dùng châu ngọc đính thêm vào, hoặc thêu châu ngọc vào. Ấn độ và các nước Tây vực từ xưa đã có tượng Phật thêu, được truyền vào Trung quốc khoảng thời đại Phù Tần, từ đời Nam Tề về sau, sự thêu tượng thịnh hành, và truyền đến Nhật bản. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 5 Đạo an truyện chép, thì Phù kiên sai sứ ra nước ngoài, thỉnh được tượng thếp vàng, tượng Di lặc kết bằng ngọc, tượng thêu chỉ vàng, tượng thêu chỉ nhiều mầu v.v... Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 16 Tú tượng đề tán tinh tự chép, thì vào năm Vĩnh minh thứ 4 (486) đời Nam Tề, trụ trì chùa Lạc lâm là tỉ khưu

ni Thích bảo nguyện, có thêu một bức Vô lượng thọ tôn tượng. Cứ theo Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện chép, thì Hoàng hậu Tắc thiên đã từng thêu bốn trăm bức Cực lạc Tịnh độ biến. Về tượng thêu tại Nhật bản được ghi chép, thì sớm nhất là vào thời Suy cổ Thiên hoàng năm 13 (605). Thời cận đại, A. Stein, người Anh, đã tìm được tượng thêu của Trung quốc trước thế kỉ thứ XIII trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng. [X. kinh Đại thừa tạo tượng công đức Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ phẩm Đại tam muội da tượng tất địa; luật Ngũ phần Q.7; Thích ca phương chí Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1 Vĩnh minh tự điều; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Nhật bản thư kỉ Q.22; Dậu dương tạp trở tục tập Q.6]. CẦN Phạm: Vìrya. Dịch âm: Tì lê da. Cũng gọi Tinh tiến. Tức tâm mạnh mẽ, dốc hết sức vào việc tu thiện, dứt ác. Tương phản với từ “giải đãi ” (trây lười, biếng nhác). Là tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Cần là một tâm sở (Đại thiện địa pháp) phát khởi theo khi hết thảy tâm thiện sinh khởi, tông Duy thức cũng cho nó là tâm sở thiện. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.11]. CẦN BA TỬ Chỉ vị cao tăng Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Ba đầu tử, Xuyên cần. Vì trên đầu ngài Viên ngộ có một vết sẹo trông

giống như chữ “Ba, ” cho nên trong Thiền lâm gọi là Cần tử ba. Cũng có người cho rằng, vì ngài Viên ngộ là người ở Bành thành, Tung ninh (nằm về mạn tây nam Thành đô thuộc tỉnh Tứ xuyên), mà Thành đô còn có tên là Ba tây, cho nên gọi là Cần ba tử, Xuyên cần v.v... có ý là sư đã xuất thân từ Thành đô. [X. Liên đăng hội yếu CẦN BA TỬ

C 806 Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ]. CẦN CỰU Chỉ các chức Tri sự, Thị giả, Tri tạng trong Thiền viện đã từ chức. Vì những người này thường chăm chỉ làm việc, nên gọi là Cần; lại đã rút lui, không làm việc nữa, nên gọi là Cựu. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 mục Lưỡng tự tiến thoái; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. CẦN HÀNH Chỉ sự gắng sức tu hành. Đồng nghĩa với “Cần hành tinh tiến”. Cũng chỉ việc lễ bái tụng kinh trước bàn Phật. Tại Nhật bản, thông thường chỉ các khóa hành trì sớm tối; nghi thức hành trì ấy gọi là Cần thức, Cần thức do mỗi tông phái khác nhau mà có dị biệt. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4 mục Lễ tán]. CẦN LAO Giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy là

một đoàn thể tỉ khưu đã xa rời gia đình, xả bỏ cơ nghiệp để xuất gia cầu đạo. Đoàn thể ấy lấy việc đi xin ăn làm nguyên tắc, lại cấm chỉ sự cất giữ vàng bạc và thực vật, mà lấy việc quán xét, minh tưởng về ý nghĩa đời người làm đề tài quan trọng nhất. Thời ấy, vấn đề cần lao hầu như chưa được đặt ra. Cần lao được đặt thành vấn đề là từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lấy tín đồ tại gia làm trung tâm. Phật giáo Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh hành động thực tiễn của Bồ tát, nhất là kinh Pháp hoa. Cái gọi là hạnh Bồ tát tức chủ trương siêng năng vất

vả để mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, chủ trương này đặc biệt được Thiền tông Trung quốc coi trọng. Thiền sư Bách trượng đã nói: “Một ngày không làm, một ngày chẳng ăn ., . ”, các đệ tử thấy sư phụ tuổi già sức yếu mà lo, bèn đem giấu hết các dụng cụ cày, bừa, liềm, cuốc v.v... không để cho sư làm nữa, Bách trượng bèn nhịn ăn để giữ vững lập trường. Đem thân mình làm phép tắc là phương thức biểu hiện cuộc sống của Thiền giả. Trong sách Điển tọa giáo huấn của mình, vị thủy tổ tông Tào động Nhật bản là sư Đạo nguyên, cũng đã nói, điển tọa (việc phục vụ trong nhà bếp) cũng tức là tu hành đạo Thiền. Đây là chủ trương nhấn mạnh sự làm việc cũng tức là tu hành. CẦN SÁCH Phạm:zràmaṇeraka Dịch cũ là Sa-di. Một trong năm chúng, một trong bảy chúng. Chúng này trụ trì mười giới, mang hoài bão được thành tỉ khưu, tự mình siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách. Cần sách nữ là dịch ý từ chữ PhạmZràmaṇerikà (Sa di ni). CẦN SÁCH LUẬT NGHI Phạm: zràmaṇeraka-saôvara. Dịch âm: Thất la ma nô lạc ca tam bạt la. Hán dịch: Cần sách ủng hộ. Zràmaṇerakanghĩa là siêng năng gắng sức, dịch cũ dịch là Sa di; saôvara nghĩa là ủng hộ, hàm ý là luật nghi. Chỉ cho 10 giới Sa di, là luật nghi của vị sa di xuất gia nhận giữ. Nếu người nữ nhận giữ thì gọi là Cần sách nữ luật nghi (thực thể chỉ là một, chứ không phải ngoài Cần sách luật nghi, còn có riêng Cần sách nữ luật nghi). Là

một trong những Biệt giải thoát luật nghi. Vì muốn trở thành vị tỉ khưu mà siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách; hay CẦN CỰU

C

807 phòng ngừa tội lỗi của thân và miệng nên gọi là luật nghi.

Cần sách luật nghi gồm có 10 điều giới:

1. Không được giết hại
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói láo
5. Không được uống rượu
6. Không được đeo vòng hoa và xoa dầu thơm
7. Không được hát, múa hoặc đi xem nghe hát múa
8. Không được ngồi, nằm trên giường cao rộng sang trọng
9. Không được ăn ngoài giờ qui định
10. Không được cất giữ vàng bạc, của báu.

[X. luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận

Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CẦN TỨC

Phạm: zràmaịa. Dịch âm: Sa môn. Có nghĩa là người xuất gia cạo bỏ râu tóc, chăm làm các điều thiện (cần) ngăn dứt các điều ác (tức), điều phục thân tâm, siêng tu pháp lành để mong đạt đến cảnh giới Niết bàn.

(xt. Sa Môn).

CẬN BA LA MẬT ĐA

.....

Một trong 3 Ba la mật đa của tông Pháp tướng. Cũng gọi Cận ba la mật.

Cận là tiếp gần với Vô công dụng địa (tức là địa thứ 8 trở lên). Bồ tát Sơ địa đến Thất địa, trong khoảng hai vô số kiếp, siêng tu 10 ba la mật như Bố thí, Trì giới v.v..., sức tu tăng dần, không bị phiền não chiết phục mà, trái lại, có thể chiết phục phiền não. Nhưng vì Bồ tát cố ý làm cho phiền não hiện khởi để tu hành, chứ không phải tu hành một cách tự nhiên vô công dụng, cho nên gọi là Cận ba la mật đa. (xt. Tam Ba La Mật Đa). CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG Công cuộc vận động Phật giáo thời cận đại. Có thể chia làm bốn khu vực để thuyết minh: Ấn độ và Tích lan, châu Âu, Hoa kì, Nhật bản. 1. Ấn độ và Tích lan. Người phát khởi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cận đại là ngài Đạt ma ba la (Anàgarika Dharmapàla). Ngài là người Tích lan. Năm 1891, ngài sáng lập hội Đại bồ đề (Mahàbodhi Society) ở Ấn độ, ra sức sửa sang các nơi Phật tích. Nhờ sự nỗ lực của hội này mà những Phật tích dần dần được phục hưng và sự truyền bá Phật giáo cũng dần dần được thịnh hành. Đến năm 1953, nhân ngày Phật đản, một Ủy viên hội gồm tín độ Phật giáo và tín đồ Ấn giáo được thành lập để cùng quản lí nơi Thánh địa Bồ đề đạo tràng mà từ trước đó chỉ do tín đồ Ấn độ giáo độc quyền quản lí. Từ đó, ngày Phật đản trở thành ngày quốc lễ kỉ niệm ngày đức Phật ra đời và toàn dân được nghỉ. Sau ngày thành lập hội Đại bồ đề, sứ đoàn hoằng pháp Tích lan Đức quốc (German Dhammaduta Society of Ceylon, Pàli: Lanka Dhammadùta Sabha) cũng đã được thành lập tại Colombo và phái các vị tỉ khưu trong sứ đoàn này đến nước Đức tiến hành các hoạt động hoằng pháp. Ngoài ra còn có Hội Linh trí học Phật giáo (Buddhist

Theosophical Society) do Đại tá Olcott và phu nhân Blavasky sáng lập, Hội nghị Phật giáo đồ Tích lan do Bác sĩ G. P. Malalasekera lãnh đạo cũng đều tích cực mở rộng cuộc vận động truyền giáo. Vào năm 1950, lần đầu tiên Hội nghị Liên hữu Phật tử thế giới (World Fellowship of Buddhist) được khai diễn tại CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

C 808 Colombo,sau trở thành cơ cấu thường trực của Phật giáo thế giới. Kế tiếp, các Hội nghị Phật giáo cũng được mở ra tại các nước, do đó đã hình thành động lực rất lớn thúc đẩy công cuộc vận động Phật giáo quốc tế. 2. Châu Âu. Sự nghiên cứu Phật giáo tại châu Âu lúc đầu là để khoa trương tính ưu việt của Cơ đốc giáo, thứ đến là vì cái hứng thú nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng về sau, sự nghiên cứu học thuật chuyển biến thành sự biểu hiện sinh hoạt thực tế. Sự biểu hiện cụ thể ấy có thể được thấy trong thi phẩm "Ánh sáng châu Á" (The Light of Asia) của Arnold và các hoạt động được thực hiện bởi hội Linh trí học nói ở trên. Năm 1908, Hiệp hội Phật giáo Anh quốc (The Buddhist

Society of Great Britain and England) được thành lập tại Luân đôn, do ông Rhys Davids làm Hội trưởng, hoạt động rất mạnh, về sau, Christmas Humphreys phát triển thành Hiệp hội Phật giáo Luân đôn, phát hành tạp chí Trung Đạo (The Middle Way), thành là một trung tâm truyền bá giáo pháp. Về phần nước Pháp thì có đại sư Thái hư sáng lập Hội Phật giáo hữu nghị (Les Amis du Bouddisme), về sau, Hội này hoạt động nghiêng về sự nghiên tập minh tưởng theo hình thức của Phật giáo phương nam. Ngoài ra, Hội còn xuất bản tạp chí Tư tưởng Phật giáo (La Pensée Buddhique), cứ ba tháng ra một kì, do Madame Fuente duy trì. Còn tại nước Đức thì, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Thiền học rất được coi trọng. 3. Nước Mĩ. Năm 1948, hội nghị triết

học Đông Tây được mở tại Hạ uy di, Nhật bản có hai bác sĩ Linh mộc đại chuyết và Hoa sơn tín thắng tham dự, rồi Linh mộc đi giảng diễn và chỉ đạo Thiền học tại các nơi trên đất Mĩ, dẫn đến việc người Mĩ phát động phong trào tham Thiền học Thiền. 4. Nhật bản. Minh trị năm đầu, các ông Nam điều văn hùng, Độ biên hải húc, Cao nam thuận thứ lang v.v... mở ra phong khí nghiên cứu Phật giáo nguyên điển văn Phạm, và Tây tạng, thoát ra ngoài lãnh vực nghiên cứu theo tông phái học từ xưa mà khai sáng một khí tượng nghiên cứu mới mẻ. Sau thế chiến thứ hai, các học giả đứng trên lập trường tôn giáo tỉ giảo học để đánh giá lại Phật giáo, và rất coi trọng giá trị của Phật giáo. CẬN PHẦN ĐỊNH Phạm:sàmantaka-samàdhi. Nói tắt là Cận phần. Đối lại với “Căn bản định”. Chỉ sự lìa bỏ nhiễm ô ở cõi dưới, ra sức tu hành mà được Thiền định ở cõi trên. Cận phần tức chỉ lãnh vực gần với định căn bản. Bởi vì, trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc, thì cõi Sắc có bốn Thiền định, cõi Vô sắc cũng có bốn Thiền định, nói gộp lại là bốn Thiền tám Định, tức thực tế có tám thứ Thiền định, tự thể của mỗi thứ Thiền định đều được coi là Căn bản định. Đối lại, Thiền định phương tiện chuẩn bị trước khi tiến vào định căn bản (giai đoạn chuẩn bị trước khi vào cửa), gọi là Cận phần định. Định căn bản cộng có tám thứ, cho nên từ Thiền đầu tiên ở cõi Sắc đến Thiền thứ tư ở cõi Vô sắc cũng gồm có tám thứ định Cận phần, trong đó, định Cận phần ở Thiền đầu tiên của cõi Sắc còn được gọi là Vị chí định (định chưa đến). Lại nữa, tất cả định

Cận phần đều do công dụng mà chuyển, vẫn chưa lìa bỏ sự ô nhiễm ở cõi dưới, mà tâm còn sợ hãi, cho nên tương ứng với Xả thụ, chứ không tương ứng với Hỉ, Lạc. Lại trong ba Đẳng chí Vị, Tịnh, Vô lậu, thì tám định Cận phần đều nhiếp trong Tịnh đẳng chí (Tịnh định), tức là Thiền định không đắm trước, không tham luyến, duy có định Cận phần ở Thiền đầu tiên thì không những nhiếp trong Tịnh đẳng chí, mà còn thông cả Vô lậu đẳng chí (Vô lậu định) nữa. Cứ CẬN PHẦN ĐỊNH

C 809 theo thuyết của luận Thuận chính lí quyển 78 nói, thì bảy thứ định Cận phần kia, do lúc còn ở lãnh vực của chính mình, hoàn toàn không có tâm chán lìa, cho nên không thông cả Vô lậu đẳng chí; duy chỉ có Vị chí định vẫn còn gần với cõi có nhiều tai ách, hoạn nạn, cho nên lúc còn ở lãnh vực của mình hay khởi tâm chán lìa, do đó mà thông cả Vô lậu đẳng chí. Lại vì tám thứ định Cận phần đều đã xa lìa ô nhiễm, cho nên đều không có Vị đẳng chí (Vị định, định đắm mùi vị). Tuy nhiên, có thuyết nói Vị chí định cũng tương ứng với Vị đẳng chí, là bởi vì Vị chí định chưa từng khởi định Căn bản, cho nên vẫn còn tham đắm Vị định. Lại nữa, vì các loại dục tham là do các tâm sở Tầm, Tứ

dẫn khởi, cho nên định Cận phần của Thiền đầu tiên tương ứng với Tầm, Từ, còn bảy định Cận phần kia đều không có Tầm, Từ. [X. luận Đại tì bà sa Q.129, Q.140, Q.164; luận Du già sư địa Q.69, Q.100; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Câu xá Q.28]. CẬN QUẢ Đối lại với "Viễn quả.....". Chỉ quả báo tiếp gần với "nhân". Còn gọi là Chính quả. Về mặt nội giới mà nói, thì như chủng tử nghiệp sinh ra cái thân hình trong một thời kì, và cái xác chết của nó, vậy thân hình là quả gần, xác chết là quả xa. Đứng về mặt ngoại giới mà nói thì cái mầm đối với hạt giống là quả gần, cỏ khô là quả xa. Lại nữa, "Sinh nhân" là nhân của quả gần. Còn một thuyết thì cho chính quả và cận quả có khác nhau, tức quả gần đối với

quả xa, chính quả đối với tàn quả (quả đã tàn lụi). Vì thế, đối với thuyết này, quả gần nói ở trên, lẽ ra phải thuộc chính quả, quả gần của thuyết này là như hạt giống của Thức sinh ra chi Thức, rồi sau mới sinh ra Danh, Sắc, chi Thức thuộc quả gần, Danh sắc thuộc quả xa. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. CẬN SỰ LUẬT NGHI Phạm: upàsaka-saôvara. Dịch âm: Ô ba sách tam bạt la. Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận sự ủng hộ. Chỉ năm giới của người Cận sự thụ trì. Gần gũi các pháp lành, các người lành, gần gũi Phật pháp mà làm theo, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng cho nên gọi là Cận sự. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì năm giới là: không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối trá, không uống rượu. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ bảo, nếu lìa Cận sự luật nghi, thì không được gọi là Cận sự; nhưng kinh Lượng bộ thì nói chỉ thụ ba qui y tức đã thành Cận sự. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 thì cho rằng, chỉ cần thụ một giới cho đến bốn giới cũng có thể được gọi là Ưu bà tắc. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN SỰ NAM Phạm:upàsaka.Dịch âm là Ưu bà tắc, Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ. Chỉ người đàn ông ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 chép, thì hai người lái buôn Đế lê phú sa và Bạt lê

ca là những Cận sự nam đầu tiên. [X. luận
Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13; Duy ma kinh lược sớ Q.2]. (xt. Ưu Bà Tắc).
CẬN SỰ NỮ
Phạm:upàsikà.Dịch âm: Ưu bà di, Ưu
CẬN SỰ NỮ
C 810 ba tư ca. Chỉ người đàn bà ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như lai, thụ ba qui y và giữ năm giới cũng như người cận sự nam thụ trì, không khác. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2, Q.13]. (xt. Ưu Bà Di). CẬN TRỤ Phạm, Pàli: upavàsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa. Còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thụ trì tám giới trong một ngày một đêm. Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người đàn ông nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nam; người đàn bà nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.124; luận Thành thực Q.8 phẩm Bát giới trai; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CẬN TRỤ LUẬT NGHI Phạm, Pàli:

upavàsa-saôvara. Dịch âm: Ô ba bà sa tam bạt la. Là một Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận trụ ủng hộ. Chỉ tám giới trai do những người nam nữ tại gia thụ trì. Ở gần các vị A la hán, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng, cho nên gọi là Cận trụ; hoặc nói ở gần "tận thọ giới " (giữ giới suốt đời), cho nên gọi là Cận trụ. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì tám giới là: 1. Không giết hại. 2. Không trộm cắp. 3. Không dâm dục. 4. Không nói dối. 5. Không uống rượu.

6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát. 7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng. 8. Không ăn phi thời. Trên đây là tám giới trai. Nếu đầy đủ bảy duyên (điều kiện) nói sau đây, thì được thụ trì luật nghi này: 1. Bắt đầu từ sáng sớm. 2. Quì trước thầy, cung kính xin được thụ giới. 3. Nhận giới từ nơi thầy, không được tự thụ. 4. Theo lời thầy dạy mà làm. 5. Phải đủ tám giới mới thành cận trụ. 6. Xa lìa sự trang sức, không sinh kiêu ngạo. 7. Hết một ngày một đêm. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; kinh Ưu bà tắc giới Q.5; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN VIÊN Phạm, Pàli: upa-saôpanna. Dịch âm: Ô bà tam bát na. Tên gọi khác của giới Cụ túc. Cũng gọi là Cận viên giới. Viên, chí Niết bàn, giới Cụ túc là pháp mau tới gần Niết bàn, cho nên gọi là Cận viên. Tiếng Tây tạng nói là đã thụ giới Cụ túc. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 219 hạ), nói: "Đã thụ giới rồi, gọi là Ô ba tam bát na. Ô ba, là gần; tam bát na, là tròn (viên), nghĩa là Niết bàn. Nay thụ đại giới tức là gần gũi Niết bàn". [X. Di sa tắc bộ yết ma bản]. CẤP Là cái trắp (hòm) mà những vị sư hành

cước hoặc các lữ khách dùng để đựng y phục, sách vở và đeo trên vai cho tiện việc đi đường. Trắp có thêm chân để có thể để đứng trên mặt đất, phần nhiều đan bằng tre. CẬN TRỤ

C 811 CẤP CÔ ĐỘC VIÊN Phạm:Jetavanànàthapiịđa-syàràma, Pàli: Jetavanànàthapiịđi-kàràma. Khu vườn ở mạn nam thành Xá vệ, nước Kiều tát la thuộc trung Ấn độ, tương đương với Sahet-mahet ở biên giới phía nam của nước Nepal hiện nay, gần nam ngạn sông Rapti. Đây là di tích nổi tiếng nhất trong các di tích thuyết pháp của đức Phật. Nói đủ là Kì thụ cấp cô độc viên. Còn gọi là Kì hoàn a nan bân để a lam, Kì viên a nan bân đê a lam, Thệ đa lâm cấp cô độc viên, Kì thị chi thụ cấp cô độc tụ. Gọi tắt là Kì hoàn tinh xá, Kì viên tinh xá (Phạm:Jetavana), Kì đà bà na, Thệ đa phạn na, Kì đà tinh xá, Kì đà viên, Kì đà lâm, Kì hoàn tự, Kì thụ, Kì viên. Còn dịch là Tùng lâm, Thắng lâm. Kì thụ, tức là nói tắt của rừng cây (Phạm:Jetavana) của Thái tử Kì đà (Phạm:Jeta); Cấp cô độc viên, ý nói là vườn Tăng do Trưởng giả Cấp cô độc (Phạm: Anàthapiịđada, tức Tu đạt) hiến cúng. Về nguyên do sáng lập vườn Cấp cô độc thì, cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 29 và luật Ngũ phần quyển 25 chép, trong thành Xá vệ có trưởng giả Tu đạt (Phạm:Sudatta) hay thương xót những người côi cút độc thân, thường bố thí giúp đỡ họ, do đó mà người ta tặng cho ông danh hiệu Trưởng giả Cấp cô độc. Sau khi qui y đức Phật, ông muốn tìm một nơi để dựng tinh xá cúng dường Phật, thấy vườn hoa của Thái tử Kì đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi và tĩnh mịch, ông hỏi mua, nhưng Thái tử từ chối khéo léo bằng cách đặt điều

kiện là, nếu Tu đạt đem vàng trải khắp vườn hoa thì Thái tử sẽ bán; trưởng giả Tu đạt bèn dùng voi chở vàng đến rải trên mặt đất. Thái tử cảm động vì tấm lòng chí thành của ông, bảo ông thôi đừng rải vàng nữa và giao kết là vườn của ông, rừng cây của Thái tử, hai người cùng dâng cúng đức Phật, vì thế mà mang tên cả hai người là Kì thụ Cấp cô độc viên (cây của Kì đà, vườn của Cấp cô độc). Lại Thái tử là con vua Ba tư nặc nước Kiều tát la, vào ngày sinh của Thái tử, trong một trận đánh nhà vua đã đại thắng quân địch, cho nên đặt tên Thái tử là "Thắng" để kỉ niệm, vì rừng cây của Thái tử Thắng cho nên Kì viên còn được gọi là Thắng lâm, Thắng tử lâm, Thắng tử thụ. Sau khi tịnh xá được hoàn thành, đức Phật đã từng ở đây qua nhiều mùa mưa, đại đa số kinh điển cũng nói về việc này. Cùng với tinh xá Trúc lâm ở thành Vương xá, gọi chung là hai tinh xá lớn nhất của Phật giáo. Lối kiến trúc tinh xá, chính giữa là điện Phật, chung quanh dựng tám mươi căn nhà nhỏ, có ba mươi sáu phòng ngồi Thiền, nhà bếp, nhà tiêu, nhà tắm, phòng bệnh, nơi rửa chân v.v... đều đầy đủ, vả lại rất đẹp, tiếc rằng lối kiến trúc nguyên sơ của tinh xá đã mất từ lâu. Những di tích tinh xá hiện còn được thấy đến nay, là những tinh xá được kiến thiết sau này, qui mô không sánh kịp với tinh xá mà trưởng giả Cấp cô độc đã kiến trúc. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Trung a hàm Q.43; kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.10; luật Tứ phần Q.50; luật Thập tụng Q.34; luận Đại trí độ Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6 mục Thất la phạt tất

để quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.9]. (xt. Kì

Thụ Cấp Cô Độc Viên).

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

Cấp đa, Phạm:Gupta. Còn gọi Quật đa vương triều. Vương triều thống nhất Ấn độ hưng thịnh vào năm 320 đến 470 Tây lịch. Chiên đà la cấp đa (Phạm:

Chandragupta) đệ nhất, là người sáng lập

Vương triều Cấp đa, lên ngôi vào năm 320,

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

C 812 thay thế cho Vương triều Quí sương và Vương triều Án đạt la ở nam Ấn độ mà đã suy tàn vào giữa thế kỉ thứ III. Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, 335-385 tại vị) đời thứ 2, là ông vua văn vũ song toàn, thống nhất nam bắc Ấn độ, gây dựng một nước lớn kể từ Vương triều Khổng tước đến đây. Về phương diện tôn giáo, ông vừa bảo hộ Phật giáo, vừa ra sức phục hưng Bà la môn giáo. Con ông là Chiên đà la cấp đa đời thứ 2, trên mặt lịch sử văn hóa Ấn độ, là ông vua của thời đại huy hoàng rực rỡ nhất, là người xúc tiến học vấn và văn nghệ, khiến cho nền văn hóa cổ điển Ấn độ vốn đã đẹp đẽ, lại được khai phóng và khởi sắc thêm. Ngoài ra, còn có Khố mã lạp cấp đa (Phạm: Kumàragupta, ở ngôi 414-455) và Tư khảm đạt cấp đa (Phạm: Skandagupta, ở ngôi 455-470 ) đều là những ông vua vĩ đại. Về sau, thế lực Vương triều mỗi ngày một suy giảm, lại bị Hung nô (Phạm:Hùịa) xâm lược, do đó mà chia năm xẻ bảy. Trong các sử liệu và văn bia, người ta còn thấy tên của nhiều vua thuộc Vương triều Cấp đa, nhưng tình hình thực tế thì không được rõ. Hai ông vua Khố mã lạp cấp đa và Tư khảm đạt cấp đa nói ở trên, đều là người bảo hộ giáo đoàn Phật giáo, nhưng chủ yếu là chấn

hưng

Bà la môn giáo làm quốc giáo, do đó, thế lực của Phật giáo trong xã hội dần dần suy vi (khoảng trước năm 402-411, cao tăng Pháp hiển đến Ấn độ, có viết Phật quốc kí, trong đó sư ghi chép tình hình xã hội Ấn độ thời bấy giờ rất chi tiết). Sau này, thế lực vương hầu mỗi ngày mỗi lớn mạnh, bèn hình thành một quốc gia cực quyền, thậm chí xác lập tư tưởng "Quốc vương được thần thánh hóa một cách tuyệt đối". Thái độ của Phật giáo đương thời đối với việc ấy cũng có khuynh hướng bao dung. [X. F. J. Fleet: Description of the Early Gupta Kings; E. J. Rapson: The Cambridge History of India, vol.I (Ancient India); V. A. Smith: The Early History of India]. CẤP TRIÊP Nguyên là mảnh vải mà người Nhật bản, khi tu nghiệm, đắp trên vai. Sau thành là áo của những người đi hành hương mặc. Là một loại áo không có tay, may giống như cánh chim (người Nhật bản khoác bên ngoài áo thường), mỏng và mầu trắng, cũng có người nhuộm mầu đỏ. CẤP TỈNH LUÂN Phạm:ghaîìyantra. Còn gọi là Cấp thủy luân. Cái bánh xe quay để lấy nước từ dưới giếng lên quay liên tục, cũng ví như vòng sinh tử luân hồi tiếp nối không cùng. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Theo duyên chịu các khổ, quanh quẩn trong ba cõi, như bánh xe quay nước". Đây đều do tập khí hư vọng từ vô thủy, rơi vào vòng sống chết, xoay vần trong ba cõi, cho nên dùng bánh xe quay nước

để thí dụ. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo
Q.1; luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.1 phần dưới].
CÂU
..
Phạm:aíkuza.Còn gọi là Thiết câu (cái móc sắt); Câu thi thiết câu. Với cái
Tượng Đức Phật (tạc vào thời
Vương Triều Cấp Đa)
CẤP TRIÊP
C 813 "Chùy" (cái dùi nhọn) đều là đồ bằng sắt để điều khiển voi. Chẳng hạn như Trường a hàm quyển 10 kinh Thích đề hoàn nhân vấn (Đại 1, 63 thượng), nói: "Như con voi bị móc sắt mà vẫn không chịu phục". Trung a hàm quyển 35 kinh Toán thuật mục kiền liên (Đại 1, 652 thượng), nói: "Người điều khiển con voi ấy, dần dần cũng điều phục được nó, là nhờ cái móc sắt". Ngoài ra, móc sắt còn là một pháp khí của Mật tông. Mật tông giải thích chữ Câu (móc) nghĩa là phổ tập, triệu tập, mà đặt nó vào hàng thứ nhất trong bốn Nhiếp. Trong bốn mươi tay của Quan âm nghìn tay, thì một tay trái cầm Câu, gọi là Thiết câu thủ (tay cầm móc sắt) hoặc là Câu thi thiết câu thủ. Lại trong các hình tam muội da của tượng Phật, Bồ tát, Thiên thần, có móc kim cương, móc năm chẽ, móc một chẽ, hai móc v.v... Ở trên đầu nhọn của móc sắt kim cương có thêm cái chày ba chẽ, móc năm chẽ, thêm năm chẽ, móc một chẽ, thêm một chẽ. Hai cái móc kim cương đặt song song với nhau, gọi là song câu, thông thường phần nhiều được đặt trên hoa sen. Cũng có người dùng móc làm vũ khí, có lẽ là vì trong móc có thêm cái chày kim cương mà hình dáng giống như cái kích sắt vậy. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm

Phật đạo; Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; luận

Đại trí độ Q.66; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CÂU BẤT CỰC THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất cực thành, tiếng Phạm:ubhayàprasiddha. Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, Câu bất cực thành là lỗi thứ tám trong chín lỗi của Tông (mệnh đề). Là lỗi Năng biệt và Sở biệt đều bị phủ nhận. Tức là lỗi được tạo ra bởi người lập luận (Lập) sử dụng những danh từ trong phần Tiền trần (chủ từ), và Hậu trần (khách từ) của Tông mà phía người vấn nạn (Địch) không đồng ý. Như Thắng luận sư đối với đệ tử Phật mà lập Tông: "Tôi là nhân duyên hòa hợp". Trong mệnh đề này, tiếng "Tôi" là Sở biệt, "nhân duyên hòa hợp" là Năng biệt. Nhưng đệ tử Phật vốn cho cái "Tôi" là giả có, cho nên không chấp nhận dùng tiếng "Tôi" để làm Tiền trần (chủ từ). Lại Phật tử tuy thừa nhận "hòa hợp", cũng thừa nhận "nhân duyên", nhưng không thừa nhận có cái gọi là "nhân duyên hòa hợp". Như vậy, Sở biệt, Năng biệt đều bị phía địch không thừa nhận, cho nên gọi là Câu bất cực thành. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT KHIỂN QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất khiển (đều không trái hẳn với Tông và Nhân), tiếng Phạm:ubhayàvyàvfttaTrong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất khiển quá là lỗi thứ tám trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), là lỗi thứ ba trong năm lỗi của Dị dụ. Tức là lỗi sử dụng Dị dụ có liên quan cả với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do). Trong dị

pháp dụ, phải đủ cả Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm, cũng tức phải trái hẳn với "Sở lập pháp" và "Năng lập pháp". Nếu Dị dụ được dùng mà không trái hẳn với Tông được lập và Nhân hay lập, thì sẽ phạm vào lỗi này, gọi là Câu bất khiển. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Tát bà đa (Thuyết nhất thiết hữu bộ) luận sư mà lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất Móc sắt Kim Cương Hàng Ma CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

C 814 ngại (Nhân), thí dụ như cực vi (Đồng dụ), như hư không (Dị dụ). Người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận hư không có tính thường còn, cũng có tính không chất ngại, song hư không vừa là thường còn, vừa không chất ngại, thì Dị dụ này đối với Tôn "thường" được lập và Nhân "không chất ngại" hay lập, đều không trái nhau. Thí dụ như thế, nếu đem ứng dụng cho đồng pháp dụ thì được, chứ nếu ứng dụng cho dị pháp dụ thì tất phạm lỗi và được gọi là Câu bất khiển. [X. Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.hạ]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất thành (trái với Nhân và Tông), tiếng Phạm: ubhayàsiddha. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất thành là lỗi thứ ba trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), lỗi thứ ba trong năm lỗi của Đồng dụ. Là lỗi đối với "Năng lập pháp" và "Sở lập pháp" đều không thành, tức là lỗi thiếu cả Nhân đồng phẩm và Tôn đồng phẩm trong "Đồng pháp dụ". Được chia làm hai thứ là Hữu câu bất thành và vô câu bất thành: 1. Hữu câu bất thành, tức Câu bất thành hữu thể. Đồng pháp dụ được dùng tuy hữu thể, nhưng không đủ hai pháp sở lập và năng lập, không thể giúp cho thành Tôn (mệnh đề) và Nhân (lí do). Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như cái bình

(đồng dụ)". Trong lập luận này, thí dụ cái "bình" tuy được cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận, nhưng "bình có tính chất ngại", thì chưa hẳn là cả đôi bên đã tiếp nhận, vì vậy, thiếu Nhân đồng phẩm; lại vì, "tính thường còn" của cái bình cũng chẳng phải được cả đôi bên cùng thừa nhận, vì thế thiếu Tôn đồng phẩm, đều không thể giúp cho thành Tôn và Nhân, cho nên gọi là Hữu câu bất thành. 2. Vô câu bất thành, tức Câu bất thành vô thể. Đồng pháp dụ được dùng là cả hai đều vô thể, hoặc có một vô thể, không đủ hai pháp sở lập, năng lập. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với các nhà Vô không luận Kinh bộ mà lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như hư không (đồng dụ)". Phía Địch đã là các luận sư của Kinh bộ, thì cố nhiên chẳng thừa nhận thuyết "hư không là có thực", như vậy tất chẳng thừa nhận loại thí dụ trên, vì thế gọi là Vô câu bất thành. Trong lập luận trên đây, thí dụ "cái bình", "âm thanh", đối với Nhân và Tôn đều không có tác dụng giúp thành, cho nên, đối với "Năng lập pháp bất thành" và "Sở lập pháp bất thành", cả hai đều trái ngược, vì thế gọi là Câu bất thành quá". [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao Q.2 phần đầu]. (xt. Nhân Minh). CÂU BỀ ĐÀ LA THỤ Phạm: Kovidàra, Kudàra, Pàli: Kovioàra. Là cây hắc đàn. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu bề la thụ. Dịch ý là cây phá đất. Tên khoa học là: Bauhinia Variegata. Sản sinh ở chân núi phía tây núi

Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 3 chép, thì cây câu tì đà la, thân cao lớn, hình dáng đẹp đẽ, cành lá sum suê, xanh mãi, không héo rụng, có khả năng tránh tất cả tai hại của mưa gió. Lại cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 chép, thì cây Ba lị chất đa tức là cây câu tì đà la. Song CÂU BẤT THÀNH QUÁ

C 815 thực ra, hai cây này là hai loại thực vật khác nhau. [X. kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Pháp sư công đức; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. CÂU CA LỊ Phạm,Pàli: Kokàlika. Còn gọi là Cù già li, Câu ca lê. Dịch ý là người thời ác, chúa trâu. Đệ tử của Đề bà đạt đa, thường ngăn trở sự giáo hóa của đức Phật, và hủy báng Phật, chê bai các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và Phạm thiên, tuy đức Phật đã thường mắng trách, nhưng vẫn không chừa. Sau thân thể bị lở loét và chết phải rơi vào địa ngục Bát hàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; kinh Đại bảo tích Q.2; luận Đại trí độ Q.13]. CÂU CHI I. Câu chi. Phạm,Pàli: koỉi.Cũng gọi là Câu trí, Câu lê. Dịch ý là ức. Là tên gọi về số lượng của Ấn độ. Huyền ứng âm nghĩa quyển 5 chép, Câu trí, hoặc gọi là Câu chi, tức Trung quốc gọi là "một nghìn vạn" hoặc "ức". Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 của ngài Viên trắc (Vạn tục 34, 444 thượng), nói: "Câu chi, truyền thích có ba: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là nghìn vạn". Do đó có thể thấy cách dịch qua các đời có khác nhau. II. Câu chi. Vị tăng đời Đường. Năm sinh, họ và quê quán, đều không được rõ. Thuộc hệ thống ngài Hoài nhượng ở núi Nam nhạc. Thường tụng chú Câu chi (Chuẩn đề) Quan âm, nên người đời bèn gọi là Câu chi. Từng ở am Kim hoa thuộc Vụ châu tỉnh Triết giang, sau vì không trả

lời được câu hỏi của Ni sư Thực tế mà khởi tâm dũng mãnh tinh tiến. Chưa bao lâu, pháp tự của ngài Pháp thường ở núi Đại mai là Thiền sư Thiên long đến am, sư làm lễ

đón rước rồi kể lại câu chuyện, ngài Thiên long bèn dơ lên một ngón tay, ngay đó, sư đại ngộ. Về sau, hễ có vị tăng nào đến tham học hỏi đạo, sư đều dơ lên một ngón tay để trả lời, vì thế đời gọi là "Câu chi nhất chỉ" (Câu chi một ngón tay) "Nhất chỉ Thiền" (Thiền một ngón tay). Trước khi nhập tịch, sư từng nói: "Tôi được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long mà suốt đời dùng mãi không hết". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Tổ đường tập Q.19; Vô môn quan tắc thứ 3]. (xt. Câu Chi Nhất Chỉ). CÂU CHI NHẤT CHỈ Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu Thiền. Công án này thuật lại truyện Hòa thượng Câu chi đời Đường, đối với những người hỏi đạo, ngài chỉ dơ lên một ngón tay, chứ tuyệt không nói một lời nào khác. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 chép, thì lúc Câu chi ở am, có một sư ni tên là Thực tế, đội nón, cầm gậy tích, đi quanh sư ba vòng, rồi nói (Đại 51, 288 thượng): "Hễ nói được thì hạ nón". Ba lần hỏi như thế mà Câu chi đều không đáp được. Ni sư liền đi. Câu chi nói "Trời gần tối rồi, hãy ở lại một đêm". Ni đáp: "Nói được thì ở". Sư vẫn không đối được. Sau khi vị Ni đi rồi, sư cảm thấy quá xấu hổ, bèn khởi tâm ngờ vực và dũng mãnh tinh tiến. Về sau, Hòa thượng Thiên long đến am, Câu chi làm lễ đón tiếp, kể lại chuyện hôm nào, ngài Thiên long dơ một ngón tay lên để chỉ bày, ngay

đó, Câu chi đại ngộ. Từ đấy trở đi, khi có người đến hỏi đạo, sư chỉ dơ một ngón tay lên, chứ không nói lời nào. Có một chú bé ra ngoài cũng bắt chước sư dơ ngón tay lên, khi về cũng dơ ngón tay như sư, Câu chi đem dao định chặt ngón tay chú bé, chú bé sợ hãi bỏ chạy, sư gọi chú bé, chú ta CÂU CHI NHẤT CHỈ

C 816 quay đầu lại, sư dơ ngón tay lên, chú bé hoát nhiên đại ngộ. Sắp tịch, sư nói với mọi người (Đại 51, 288 thượng): "Ta được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long, mà suốt đời dùng mãi không hết". Nói xong thì tịch. Muôn sự muôn vật la liệt trong vũ trụ, đều lấy Chân như làm thể, cho nên nói về thể tính của chúng thì tức là bình đẳng nhất như,thực thể của một hiện tượng tức là thực thể của muôn tượng, thực thể của muôn tượng không ngoài thực thể của một hiện tượng. Một ngón tay của Câu chi tức là toàn thể vũ trụ; toàn thể đại địa núi sông, muôn tượng la liệt, tất cả đều vào trong một ngón tay ấy. [X. Bích nham lục tắc 19; Thung dung lục tắc 84; Vô môn quan tắc 3; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. CÂU DẠ LA Dịch ý là Tùy bát khí. Tức là cái đồ để đựng thìa, đũa, bát v.v... Luật Tứ phần quyển 41 (Đại 22, 859), nói: "Khi chia Câu dạ la, phải chia cho hiện tiền tăng". [X. Sở lượng khinh trọng nghi Q.hạ]. CÂU DU HÀNH TÀNG Có nghĩa là, tông Thiên thai đối với Bán giáo, Mãn giáo, Hiển giáo, Mật giáo cứ tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 trên), nói: "Tuy lại câu du hành tàng mà được". Câu du là thí dụ năm vị và các kinh Bán giáo và Mãn giáo thành tựu cho nhau. Tức là giáo pháp của một đời đức Phật, các kinh Bán giáo, Mãn giáo từ Hoa nghiêm

thứ nhất, cho đến Pháp hoa Niết bàn thứ năm, thường hay xem căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích; điều phục căn cơ của chúng sinh mà năm vị theo thứ tự có thể được thành tựu. Còn Hành tàng là theo câu nói trong sách Luận ngữ thiên Thuật nhi: "Đức Khổng tử bảo Nhan uyên: Hễ dùng thì đem ra làm, mà bỏ thì đem cất đi" (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng). Theo ý ấy đem các giáo Bán, Mãn, Hiển, Mật, tùy thời ứng cơ mà

lấy hay bỏ để luận về hành tàng. CÂU DUYÊN QUẢ Phạm, Pàli: màtuluíga. Dịch âm: Ma đăng long già, Ma độc long già. Là một trong bốn vật do Khổng tước minh vương trong Mật giáo cầm nơi tay. Còn gọi là Cụ duyên quả, Cẩu duyên quả. Biểu thị ý hàng phục hoặc trừ tai họa. Thứ quả này rất giống với quả mộc qua (làm rượu được) hoặc quả quýt, thuộc loại nịnh mông.....(một loại cây như cây chanh). [X. kinh Đại khổng tước vương chú Q.hạ (Nghĩa tịnh); Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CÂU ĐƯƠNG Còn gọi là Cú đương. Tên gọi một chức quan Tăng bắt nguồn ở Trung quốc, sau truyền đến tông Chân ngôn, tông Thiên thai của Nhật bản. Lệ thuộc vào Biệt đương, Quả Câu Duyên CÂU DẠ LA

C 817 là một chức vụ chuyên trông coi các việc lặt vặt trong chùa. CÂU GIẢI THOÁT Phạm: ubhayato-bhàga-vìmukta. Đối lại với “Tuệ giải thoát ”. Một trong chín Vô học, một trong bảy Thánh. Tức là người đã dứt hai chướng phiền não và giải thoát, đối với định, tuệ được tự tại mà thành A la hán. A la hán nhờ sức tuệ lìa phiền não chướng mà được Tuệ giải thoát, lại được định Diệt tận mà lìa giải thoát chướng. Tức nhờ năng lực của định, tuệ mà lìa cả hai chướng phiền não và giải thoát, cho nên gọi là Câu giải thoát (đều giải thoát). Câu giải thoát có ba căn, tức trong bốn Thiền định, tu từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ ba là hạ căn, tu đủ cả bốn Thiền là trung căn, rồi tới Thiền vô lậu mà tu quán, luyện, huân, tập là thượng căn. (xt. Tuệ Giải Thoát). CÂU HI LA ... Phạm:Kauwỉhila. Một trong mười đệ tử lớn của đức Phật. Cũng gọi Ma ha câu hi la (Phạm:Mahàkauwỉhila, Pàli: Mahàkoỉỉhita), Ma ha câu sắt chỉ la, Câu sắt để la. Dịch ý là Đại tất (đầu gối lớn), Đại đỗ trì (có bụng lớn), Đại thắng. Sau khi theo Phật xuất gia, ngài chứng được quả A la hán, được lí năm uẩn đều không, vì thế gọi là Ngộ không. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 12 chép, thì khi ngài Câu hi la ở trên núi Kì xà quật, ngài Xá lợi phất đến hỏi về nghĩa mười hai nhân duyên, Câu hi la lần lượt trả lời được hết. Xá lợi phất khen trí tuệ

sáng suốt của ngài như viên ngọc báu vô giá. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử chép, ngài Câu hi la có đủ bốn biện tài. Kinh Tạp a hàm quyển 9, quyển 10, quyển 14, Trung a hàm quyển 7 kinh Đại câu hi la, quyển 58 kinh Đại câu hi la v.v... cũng có chép cuộc vấn đáp về pháp nghĩa giữa Câu hi la và Xá lợi phất, còn các sự tích khác của ngài thì không được rõ. Ngoài ra, kinh Soạn tập bách duyên quyển 10, luận Đại trí độ quyển 1, Hữu bộ tì nại da xuất gia sự quyển 1, quyển 2, đều nói Câu hi la tức là Phạm chí Trường trảo, cậu của ngài Xá lợi phất. [X. kinh Trung a hàm Q.20; kinh Chi li di lê; kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luận Đại thừa thành nghiệp; luận Phân biệt công đức Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Trường Trảo Phạm Chí). CÂU HỘI NHẤT XỨ Đều hội họp ở một chỗ. Vãng sinh Cực lạc tịnh độ và được cùng với các bậc thượng thiện cùng tụ họp ở một chỗ. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: “Này Xá lợi phất! Chúng sinh được nghe, phải nên phát nguyện sinh sang nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện cùng họp ở một chỗ”. Đây là nói người sinh sang nước Cực lạc, thường cùng với Thánh chúng tụ hội ở một chỗ, được gần gũi học theo mà tăng tiến Phật đạo. [X. A di đà kinh thông tán sớ Q.trung (Khuy cơ); A di đà kinh sớ sao Q.3 (Chu hoằng)]. CÂU HỮU NHÂN Phạm: sahabhùhetu. Một trong sáu nhân. Còn gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Các pháp đồng thời tồn tại, làm nhân

lẫn nhau, gọi là Câu hữu nhân. Như bốn đại đất, nước, lửa, gió, tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng, cũng như cái đỉnh có ba chân nương nhau mà đứng vững, cho nên gọi là Câu hữu nhân. Trong bốn đại, một đại là CÂU HỮU NHÂN

C 818 nhân, thì ba đại kia là quả; ba đại kia là nhân thì một đại là quả. Bởi vì nếu chúng là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau. Câu hữu nhân còn có thể chia làm Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân khác nhau. Như đem ba chiếc gậy dựa vào nhau, thì một chiếc là nhân của hai chiếc kia, đồng thời, hai chiếc kia cũng là nhân của một chiếc này; cái lí của ba chiếc gậy ấy là quả lẫn nhau cũng thế, nên gọi là Hỗ vi quả câu hữu nhân (nhân câu hữu là quả lẫn cho nhau). Cũng như ba cái gậy như chân vạc dựa nhau mà giữ cho một vật đứng vững; tức do hai vật trở lên giúp đỡ lẫn nhau để mang lại một kết quả đồng nhất, ví như do nhiều cây cột mà chống đỡ một ngôi nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. [X. luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.16; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.15; luận Nhập A tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Lục Nhân). CÂU HỮU PHÁP Còn gọi là Cộng hữu pháp. Nói tắt là Câu hữu. Các pháp quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách lìa nhau. Như tâm vương và tâm sở, bốn đại đất, nước, lửa, gió, bốn tướng sinh trụ dị diệt, sự được và vật được v.v... đều là các Câu hữu pháp. Các câu hữu nhân đều là Câu hữu pháp. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 hạ), nói: "Các pháp do Câu hữu nhân, nên thành nhân; các pháp ấy tất là câu hữu; hoặc cũng có pháp câu hữu chẳng do Câu hữu nhân, mà thành nhân". [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6].

CÂU HỮU Y Cũng gọi Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y, Câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y có cùng một lúc với tâm và tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 4 chép, Câu hữu sở y của năm thức có bốn thứ, tức năm căn sắc và ba thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám. Tiểu thừa bảo, ý căn là thức thứ sáu không gián đoạn, cho nên chẳng phải là Câu hữu y. Tông Pháp tướng trong luận Thành duy thức quyển 4, luận Thành duy thức thuật kí quyển 4 phần cuối, có nêu lên các thuyết khác nhau của các ngài Hộ pháp, Nan đà, An tuệ và Tịnh nguyệt để giải thích rộng về nghĩa "sở y" và lấy thuyết của ngài Hộ pháp làm nghĩa chính, biện giải sự khu biệt giữa "Y" và "Sở y", nói rằng nghĩa của "Y" rộng thông đối với hết thảy pháp, còn "Sở y" thì chỉ hạn ở trong sáu chỗ mà thôi. Lí do của nó có bốn nghĩa: 1. Nghĩa quyết định. 2. Nghĩa có cảnh. 3. Nghĩa làm chủ. 4. Khiến tâm, tâm sở lấy cái tự sở duyên. Duy chỉ có năm căn và ba thức thứ sáu, bảy, tám là có đầy đủ bốn nghĩa trên đây, cho nên là Câu hữu y của tâm và tâm sở. Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì Câu hữu y của năm căn thức trước có bốn thứ, thức thứ sáu có hai thứ, thức thứ bảy, thứ tám, mỗi thức có một thứ Câu hữu y. Bốn thứ Câu hữu y của năm thức trước là: 1. Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức là năm căn; căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh, cho nên gọi là Đồng cảnh y. 2. Phân biệt y, tức là thức thứ sáu; khi năm thức trước sinh khởi thì ý thức tất cũng

sinh khởi, năm thức trước không phân biệt, mà ý thức thì có phân biệt cho nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì năm thức cùng duyên không phân biệt, thức thứ sáu nguyên là thức tầm.. và tứ tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức thấy rõ thủ cảnh,

cho nên gọi là Minh liễu y. 3. Nhiễm tịnh y, tức là thức thứ bảy; các thức trước không có sạch nhơ khác nhau, CÂU HỮU PHÁP

C 819 phần vị sạch nhơ y vào thức thứ bảy mà thành, vì thế còn gọi là Phần vị y. 4. Căn bản y, tức là thức thứ tám; vì thức này là cái gốc nguồn cho các thức nương tựa mà sinh khởi, cho nên gọi là Căn bản y. Trong bốn y kể trên, duy bất cộng y của năm thức trước là Đồng cảnh y, tức là năm căn sắc, còn ba y kia là cộng y của các thức. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.7 phần cuối; luận Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. CÂU LA Phạm:Kùla. Chỉ ngôi tháp nhỏ của phàm phu. Trên chóp tháp không có tán tròn. Cứ theo luật điển ghi chép, thì nếu tạo dựng tháp của Như lai, Độc giác, A la hán, Bất hoàn quả, Nhất lai quả v.v... thì phải cao hơn một tầng và làm tướng bánh xe (tán tròn) ở trên đỉnh tháp; còn nếu dựng tháp cho người phàm phu có phúc thiện, thì chỉ được làm nóc bằng, chứ không được dùng tướng bánh xe. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tháp). CÂU LA BÁT ĐỂ ... Phạm:Kulapati. Dịch ý là chủ nhà. Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, nếu một người nào đó cậy thế mạnh, chiếm dụng tăng vật một mình, xử đoán mọi việc mà không bạch đại chúng, thì người ấy được gọi là Câu la bát để. Đây là một cục thịt độc hại trong Phật pháp, người và quỉ thần đều oán, dù có làm ích lợi cho chùa, cũng đắc tội rất sâu nặng.

CÂU LA LA TRA TINH XÁ Phạm: Kuraraghara-papàta-par vata, Pàli: Kuraraghara-papàta-pab bata. Trong các kinh điển Hán dịch, dịch là tên Tinh xá, nhưng trong các kinh điển Pàli Nam truyền thì là tên núi. Cứ theo Luật tạng đại phẩm quyển 5 đoạn 13 chép, thì là núi Câu lưu hoan hỉ ở nước A bà đề (Phạm: Avanti), Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna) đã từng ở trên núi này. Lại con của Trưởng giả nước A bàn đề là Ức nhĩ (Pàli: Soịakoỉikaịịa) cũng xuất gia tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.20]. CÂU LAN ĐỒ HOA Phạm:kuraịỉa. Còn gọi là Câu lan tra hoa. Dịch ý là hoa hồng. Thực vật thuộc họ rau giền. Tên khoa học: Gomphrena globosa.L..Thân cây cao một thước (Tàu) cho đến vài thước, cành lá mọc đối nhau, thường nở hoa mầu đỏ lợt, hoa nở từng chùm, lấy phơi khô, để lâu mà mầu không phai. Thường thường người ta gọi là hồng nghìn ngày, cỏ nghìn ngày. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 10 bảo là hoa đỏ thắm, mầu sắc tươi sáng, thể thì cứng chắc như gỗ đá; mùi thì hôi cũng như phẩn, không ai dám đứng gần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG Câu lị ca la, Phạm:KulikahêDịch ý là Tôn sắc. Còn gọi là Câu li ca long vương,

Cổ lực ca long vương, Cù lê già la long vương. Là biến tướng của Bất động minh vương trong Mật giáo. Hình tượng là dáng nuốt thanh gươm, đứng trên bàn thạch, vì Hoa Câu Lan Đồ CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

C 820 thế tục gọi là Câu lí ca la bất động, Câu lí kiếm. Cứ theo kinh Câu lị ca la đại long thắng ngoại đạo phục đà la ni chép, thì Bất động minh vương đã từng ở trên cung trời Sắc cứu kính tranh luận với các luận sư ngoại đạo, và cùng hiện các thần biến thành trí, lúc ấy Minh vương biến ra thanh gươm lửa trí, luận sư thượng thặng của ngoại đạo là Trí đạt cũng biến ra thanh gươm lửa trí; gươm trí lửa của Minh vương lại biến thành con rồng lớn Câu lị ca la, nuốt thanh gươm lửa trí của ngoại đạo, hơi của rồng phóng ra

như hai vạn ức tiếng sấm cùng vang rền một lúc, ma vương ngoại đạo nghe đều sợ hãi mà bỏ hết các tà chấp ác kiến. Hình tượng Câu lị ca la như một con rắn lớn quấn trên thanh gươm, chung quanh thanh gươm là những ngọn lửa ngùn ngụt bốc lên, trên trán con rắn có một cái sừng (ngà), trên thanh gươm viết chữ (a). Nếu biến làm tướng người, thì mặt và mắt mừng và giận, mặc áo giáp như Quảng mục thiên vương, tay trái cầm vòng giây đặt ở cạnh sườn, khuỷu tay phải co lại cầm gươm, trên đầu đặt con rồng quấn khúc, đứng trên núi kim cương. Tượng hình người hiện nay không còn, phần nhiều chỉ còn lưu truyền tượng rồng quấn gươm. Phép tu lấy Câu lị ca la làm bản tôn, có thể trừ được bệnh hoạn và ma chướng. [X. Câu lị

ca la long vương nghi quĩ; Thuyết củ lí ca long vương tượng pháp]. CÂU LỊ THÁI TỬ Phạm:Koliputra. Là một trong năm vị tỉ khưu đã được đức Phật độ cho đầu tiên. Còn gọi là Ma ha nam, Ma nam câu lị, Ma ha nam câu lị. Cha là vua Hộc phạn dòng Câu lị, cho nên gọi là Câu lị Thái tử. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Bản hạnh tập Q.11; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4]. (xt. Ma Ha Nam). CÂU LÔ XÁ Phạm:Kroza, Pàli: Kosa. Tên gọi kích thước của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Câu lâu xa. Dịch ý là tiếng, kêu gọi. Tức là khoảng cách mà người ta có thể nghe được tiếng kêu của con bò lớn hoặc là tiếng trống vang đến, cũng tức là chỗ cách xa làng mạc đến a luyện nhã. Tuy nhiên, vì mặt đất có cao, thấp, lượng của âm thanh có to nhỏ khác nhau, nên cái khoảng cách mà tiếng vang của âm thanh vọng tới phần nhiều cũng bất đồng, bởi thế mà kích thước của Câu lô xá chưa hẳn đã nhất định chính xác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luật Thập tụng quyển 11, Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12, luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 32, Đại đường tây vực kí quyển 2 v.v... chép, thì chiều dài của một Câu lô xá bằng năm trăm “Cung”. Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1 chép, thì một cung bằng bốn “khuỷu tay”, một khuỷu tay bằng một thước tám tấc (Tàu), vì thế, một Câu lô xá tức là ba nghìn sáu trăm thước. Cũng có thuyết nói, một Câu lô xá bằng khoảng cách giữa a luyện nhã và làng mạc.

Lại cứ theo Tát bà đa tì ni tì ba sa quyển 5 chép, thì một Câu lô xá bằng bốn trăm cung, khoảng cách từ a luyện nhã đến làng mạc là năm trăm cung. Cứ theo chú thích của kinh Tạp bảo tạng quyển 8 nói, thì một Câu lô xá bằng năm dặm, Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, Tứ phần luật yết ma sớ Tế duyên kí quyển 1 đoạn 4, Tứ phần Câu Lị Ca La Long Vương CÂU LỊ THÁI TỬ

C 821 luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 4 v.v... đều theo thuyết của kinh Tạp bảo tạng. Lại cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì một khuỷu tay bằng một thước năm tấc. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 chép, thì bốn khuỷu tay thành một cung, một nghìn cung là một Câu lô xá. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 8, quyển 9 chép, thì năm khuỷu tay thành một cung, hai nghìn cung là một Câu lô xá. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì bảo, chiều dài của một khuỷu tay là hai thước, bốn khuỷu tay là một cung, năm cung là một trượng, mười trượng là một tức, tám mươi tức là một Câu lô xá. Trong đây, tám mươi tức là sáu tức nói lầm ra, đây là theo Tuệ uyển lâm nghĩa quyển hạ, do tính lại chiều dài của Câu lô xá mà biết được. [X. luận Câu xá quang kí Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập

Q.8]. (xt. Cung, Trửu Lượng). CÂU LUÂN XÀ ĐIỂU Câu luân xà, Phạm: Krauĩca, Pàli: Koĩca. Một giống chim mỏ dài. Còn gọi là Đế thích duật . Có thuyết bảo thuộc loài hạc. Chú thích trong kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7, gọi là chim cốc lộc . Trong kinh A di đà bản tiếng Phạm bảo, Câu luân xà từng đối trước mọi người thuyết giáo. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; Chỉ quất dịch thổ tập Q.8]. CÂU LƯU TÔN PHẬT Phạm: Krakucchanda-buddha, Pàli:

Kakusandha-buddha. Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền hiện tại. Còn gọi là Ca la cưu tôn đà Phật, Yết lạc ca tôn đà Phật, Ca la ca thôn đà Phật, Câu lâu tần Phật, Ca cưu lưu Phật, Cưu lưu tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mĩ mãn. Theo kinh Trường a hàm quyển 1 nói, trong kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi thì đức Phật này ra đời, là giòng Bà la môn, họ Ca diếp. Cha tên là Kí đắc..... (Pàli: Aggidatta), mẹ tên là Thiện chi..... (Pàli: Visàkkhà), con tên Thượng thắng . Thời ấy, vua là An hòa..... (Pàli: Khema), thành vua là An hòa thành (Pàli: Khemavatì). Thành đạo dưới gốc cây Thi lị sa (Pàli: Sirìsa), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ bốn vạn đệ tử, những người trọng yếu thì có: Tát ni (Pàli: Saĩjìva), Tì lâu (Pàli: Vidhura), đệ tử thị giả tên là Thiện giác (Pàli: Buddhija). Theo kinh Thất Phật chép, thì đức Phật này ra đời vào kiếp thứ sáu trong kiếp Hiền, cha tên là Dã nghễ dã na đa, mẹ tên là Vĩ xá khư. Lúc ấy, vua là Sát mô sát ma, thành vua gọi là Sát ma. Đệ tử đại trí tuệ tên là Tán nhĩ phạ, thị giả tên là Một đề du. Theo kinh Phật danh quyển 8 chép, thì thân phụ của đức Phật này tên là Công đức bà la môn, thân mẫu tên là Quảng, con tên là Thượng. Vua tên là Vô úy, thành cũng gọi là Vô úy. Đức Phật này cùng với Phật Tì bà thi, Phật Câu na hàm và đức Thế tôn, gọi chung là bảy Phật ở quá khứ, lại thêm bồ tát Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai cùng được tạo tượng cúng dường.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 trung), nói: “Phật Câu lưu tôn cũng phóng ánh sáng đến trước mặt hành giả, đức Phật thân cao hai mươi lăm do tuần, ánh sáng tròn ba mươi hai do tuần, khắp mình sáng năm mươi do tuần, tướng đẹp đầy đủ, như núi tử kim. Người nào được thấy đức Phật này thì thường sinh vào cõi nước trong sạch, không CÂU LƯU TÔN PHẬT

C 822 phải ở trong bào thai, lúc lâm chung, chư Phật Thế tôn sẽ đến đón rước”. Về di tích của đức Phật này, cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về mạn đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, là nơi cha con gặp nhau, đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc chép, thì vua Vô ưu (vua A dục) có dựng cột đá trước Tốt đổ ba (tháp) xá lị của đức Phật Ca la ca thôn đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; Tứ phần luật tỉ khưu giới bản; luận Đại trí độ Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÂU MA LA QUĨ Chỉ nghi quĩ của đồng tử Kim cương, tức nói tắt của Phật thuyết Vô lượng thọ Phật hóa thân đại phấn tấn câu ma la kim cương niệm tụng du già nghi quĩ. CÂU MA LA THIÊN Câu ma la, Phạm: Kumàra. Dịch ý là Đồng tử. Còn gọi là Cưu ma la thiên, Cưu ma la già thiên. Là một trong hai mươi trời Hộ thế, tức là Phạm vương ở cõi Sơ thiền, dáng mặt như trẻ

con, cho nên có tên là đồng tử. Vị tôn này ngồi ở bên cạnh Biện tài thiên về phía tây trong viện Kim cương

bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn mầu vàng, sáu mặt (hai lớp ba mặt), dáng trẻ con, tay phải cầm cây kích ba chẽ, tay trái nắm lấy cán kích. Lại trong hội Thành thân trên Kim cương giới mạn đồ la, thì hình tượng mầu xanh lá cây, tay trái nắm lại, tay phải cầm cái chuông nhỏ, ngồi trên lá sen. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CÂU MA LỊ THIÊN Câu ma lị, Phạm:Kumàrì. Còn gọi Cưu ma lị thiên, Câu ma la thiên, Kiêu ma lị thiên. Là họ hàng của Đại tự tại thiên. Đại nhật kinh sớ quyển 16 có giải thích về Câu ma lị thước để (Đại 39, 744), nói: "Vợ của con trời Đại tự tại, kết ấn Thước để (cái kích)". Được đặt ở phía tây bên trái Phạm thiên nữ trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Toàn thân mầu vàng, tay trái cầm chiếc mâu, khuỷu tay phải doãi ra, bàn tay dơ thẳng nhưng co các ngón lại, ngón trỏ co giống cái lưỡi câu. Hình tam muội da là cái kích dài. [X. kinh Đại nhật Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. CÂU MẬT Viên lí của chân như thực tướng, gọi là

Lí mật; ba mật của ấn khế cấm chú, gọi là

Sự mật. Kinh Pháp hoa là giáo bí mật của

Lí mật; các kinh Đại nhật, Kim cương đỉnh là giáo bí mật của Lí, Sự câu mật (cả lí lẫn sự đều bí mật). Đây là sự phán định của vị

Câu Ma La Thiên

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Câu Ma Lị Thiên

CÂU MA LA QUĨ

C 823 sư người Nhật bản, tên là Từ giác, và các sư của Thai mật lấy đó để đối xứng với Đông mật. [X. Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1 (Viên nhân); Thiên thai Chân ngôn nhị tông đồng dị chương (Chứng chân)]. CÂU NA HÀM PHẬT Câu na hàm, Phạm: Kanakamuni, Pàli: Konàgamana. Là đức Phật thứ năm trong bảy Phật ở quá khứ, Phật thứ hai trong một nghìn đức Phật ở kiếp Hiền. Còn gọi là Cẩu na hàm Phật, Ca na già mâu ni, Câu na hàm mâu ni, Ca na hàm mâu ni, Ca nặc ca mâu ni. Dịch ý là Kim sắc tiên, Kim nho, Kim tịch. Cứ theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, khi loài người sống lâu ba vạn tuổi, thì đức Phật này ra đời ở thành Thanh tịnh (Pàli: Sobhavatì), là giòng Bà la môn, họ là Ca diếp. Cha tên là Đại đức (Pàli: Yaĩnadatta), mẹ tên là Thiện thắng (Pàli: Uttarà); Phật thành đạo dưới gốc cây Ô tạm bà la (Pàli: Udumbara), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ ba vạn đệ tử, hai người trội hơn hết là Thư bàn na đa (Pàli: Bhiyyosa) và Uất đa la (Pàli: Uttara). Đệ tử thị giả tên là An hòa (Pàli: Sotthija). Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 hạ), nói: "Phật Câu na hàm mâu ni buông ánh sáng lớn đến trước mặt hành giả, thân Phật cao hai mươi do tuần, vòng tròn ánh sáng ba mươi do tuần, khắp thân ánh sáng chiếu dài bốn mươi do tuần. Tướng ánh sáng đầy đủ. Người thấy đức Phật này thì được ba ức môn

Tam muội, vô số đà la ni". Lại cứ theo kinh Thất Phật chép, thì Phật Câu na hàm mâu ni ra đời ở kiếp thứ bảy trong kiếp Hiền. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 chép, đức Phật này họ Ca diếp và Bà la đọa. Phật Câu na hàm, Phật Câu lâu tần, Phật Ca diếp v.v... đều ra đời ở kiếp hiện tại, vì thế tại Ấn độ có truyền thuyết về di tích của các Ngài. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về phía đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, từ đó đi về hướng bắc mười một do diên nữa, tức là nơi sinh của Phật Câu na hàm. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Thất la phạt tất để quốc chép, thì cách chỗ tháp của Phật Ca la ca thôn đà về phía đông bắc hơn ba mươi dặm, có mấy tòa Tốt đổ ba (tháp), tòa tháp phía bắc là tháp thờ xá lị của đức Phật Ca nặc ca mâu ni, và có cột đá do vua Vô ưu (A dục) dựng. Năm 1895 Tây lịch, tại bờ hồ Ni cách sa cách nhi, cách thôn Ni cách lí ngõa (Niglìva) về mạn nam khoảng một cây số, cách vườn Lâm tì ni mười tám cây số về phía tây nam, người ta đã phát hiện cây cột đá mà ngài Huyền trang miêu thuật, xem nội dung văn khắc trên cột, có thể xác định nơi ấy tức là di tích của Phật Câu na hàm, có điều chỗ ấy không phải vua A dục kiến thiết, cho nên biết, trước thời vua A dục đã có tháp của Phật Câu na hàm rồi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật danh Q.8 ; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT ...

Vị Bồ tát này được bày trong viện Hư không tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, ngồi bên phải bồ tát Hư không tạng. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Bản thệ cũng giốngnhư bản thệ của bồ tát Tài phát tâm chuyển pháp luân. Thân mầu trắng, tay trái cầm hoa sen, trên đặt bánh xe pháp; bàn tay phải ngửa lên, dựng chày một chẽ trên bàn tay, ngồi trên hoa sen đỏ. CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

C 824 CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân Minh. Câu phẩm nhất phần chuyển, Phạm: sapakwavipakwalkadeza-vftti. Còn gọi là Đồng dị câu phần. Nói tắt là Câu phần bất định quá. Là một trong mười bốn lỗi của Nhân thuộc ba mươi lỗi trong Nhân minh, một trong sáu lỗi bất định. Đối với Nhân (lí do) và Tôn (mệnh đề) đồng phẩm, Tôn dị phẩm đều có một phần lỗi. Tương đương với câu thứ chín "Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có" trong chín câu Nhân, sở dĩ nó thành lỗi là vì đối với tướng thứ ba "Dị phẩm biến vô tính" của Nhân chưa được hoàn thành. Chẳng hạn Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập "Âm thanh là thường còn (Tôn, mệnh đề) vì không chất ngại (Nhân), ví như hư không, như cực vi (Đồng dụ phẩm), như cái bình, như nhạc (Dị dụ phẩm). Trong đây, hư không và cực vi đều có tính thường còn, vì thế chúng là Tôn đồng phẩm. Lại hư không không có tính chất ngại, cực vi thì có tính chất ngại, vì thế hư không là Nhân đồng phẩm, cực vi là Nhân dị phẩm. Bình và nhạc đều là vô thường, cho nên chúng là Tôn dị phẩm. Nhạc thì không có tính chất ngại, mà bình thì có tính chất ngại, cho nên nhạc là Nhân đồng phẩm, còn bình là Nhân dị phẩm. Nhân không chất ngại có Tôn dị phẩm là nhạc làm đồng phẩm, lại cũng có Tôn đồng phẩm là hư không làm đồng phẩm của nó. Nếu lấy nhạc làm chuẩn, thì thanh có tính không chất ngại,

phải là vô thường; nếu lấy hư không làm chuẩn, thì thanh âm cùng có tính không chất ngại, phải cùng có tính thường còn. Nhưng thanh (tiếng) vừa là thường vừa là vô thường, cho nên Nhân ấy thực không thể chứng minh được, vì thế, Nhân ấy là một Nhân bất định, tức phạm vào lỗi Câu nhất phần chuyển bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU PHÌ LA THIÊN Câu phì la, Phạm: Kuvera, hoặc Kubera. Dịch ý là thân hình không đẹp. Còn gọi là Cưu tề la thiên, Câu ni la thiên, Câu vĩ la thiên. Là tên gốc của Tì sa môn thiên, một trong bốn Thiên vương hoặc là quyến thuộc. Tại Ấn độ, Câu phì la là người giữ gìn phương bắc, là quỉ thần phúc đức, được tôn sùng từ xưa. Hình tượng, tay phải cầm gươm, tay trái nắm lại và ngửa lên, đặt ở khoảng cạnh sườn. [X. kinh A dục vương Q.6; Thai tạng tứ bộ nghi quĩ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Đa Văn Thiên). CÂU PHỌC BÀ LA MÔN Còn gọi là Câu bác bà la môn, Cứu bà câu bà la môn. Bà la môn này thân phạm trăm tội, sau khi chết rơi vào địa ngục, sau nhờ sức công đức của Tùy cầu đà la ni mà hóa địa ngục thành Tịnh độ, và cùng với các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Cứ theo Tùy cầu đà la ni nghi quĩ chép, thì xưa kia, ở nước Ma kiệt đà, có một người bà la môn tên là Câu bác bà la môn, làm nhiều điều ác, tội không lường được, sau khi chết, rơi ngay vào địa ngục A tị, ngục tốt đến bắt đi,

ngay lúc ấy, địa ngục bỗng hóa thành ao hoa sen, tràn đầy nước tám công đức. Là vì cách chỗ người ta đưa thi hài của Câu bác đến để thiêu về phía tây một dặm, có một ngôi tháp, trong đó có để văn chú Tùy cầu đà la ni, vì tháp đã đổ nát, văn chú rơi xuống mặt đất, khi gió thổi, một chữ trong văn CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ

C 825 chú bay theo và dính vào thi hài Câu bác bà la môn; vì nhân duyên ấy mà Câu bác và các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp, các tội nhân đều ở trên Liên hoa đài tạng thế giới mà thành chư Phật, Bồ tát, Câu bác bà la môn thì thành Phật Vô cấu ở thế giới phương trên. Truyện này và tên của Câu bác bà la môn được thấy rải rác trong các điển tịch Mật giáo, phần nhiều dùng để nói rõ sức công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Tùy cầu đà la ni. CÂU SINH HOẶC Các hoặc khởi lên cùng lúc với người ta khi mới sinh ra. Như câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp, câu sinh phiền não chướng, câu sinh sở tri chướng v.v... Luận Đại thừa bách pháp minh môn liệt kê sáu thứ hoặc câu sinh, gọi là Lục chủng câu sinh hoặc, đó là: 1. Tham hoặc, có nghĩa là đối với năm trần cảnh thuận tình, thì mong muốn tìm cầu không biết chán, đến độ say mê mà không rõ. 2. Sân hoặc, nghĩa là đối với năm trần cảnh trái ý, thì sinh tức bực giận dữ, đến nỗi điên cuồng mà không biết. 3. Si hoặc, nghĩa là đối với sự, lí của hết thảy pháp không biết phân biệt, điên đảo chấp càn mà khởi các tà kiến, đến nỗi u mê mà không rõ. 4. Mạn hoặc, nghĩa là kẻ quá chấp ngã tự tôn, cậy mình có tài, có của, rồi sinh tâm kiêu căng, khinh khi và lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà không

biết. 5. Nghi hoặc, nghĩa là không có lòng tin chân thực, đối với chính pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ. 6. Giác hoặc, nghĩa là không thấy biết chân chính, đối

với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối đến độ mê mẩn không biết. CÂU SINH KHỞI Phạm:sahaja. Nói tắt là Câu sinh. Đối lại với "Phân biệt khởi". Khi phiền não (Tâm mê hoặc) sinh khởi thì có hai dạng hình thái, nên chia phiền não làm hai, tức là: 1. Câu sinh khởi, là phiền não tiên thiên, sinh ra đã có. 2. Phân biệt khởi, là phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài là tà giáo, tà sư, hoặc do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt chín chắn mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh, nhưng tương đối dễ trừ diệt, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kì khó dứt trừ. Đoạn có thứ tự, hoặc phân biệt khởi (tức hậu thiên), thì ở giai đoạn Kiến đạo thứ nhất, nhờ thực hành Phật đạo mà đoạn trừ được, cho nên gọi là Kiến hoặc. Hoặc câu sinh khởi (tức tiên thiên) thì nhờ giai đoạn Tu đạo thứ hai mà dứt trừ được, cho nên gọi là Tu hoặc. Lại ngã chấp cũng chia làm hai thứ là Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. [X. luận Thành duy thức Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức thuật kí Q.1 phần cuối, Q.2 phần cuối]. CÂU SINH PHÁP Nói tắt là Câu sinh. Tức là pháp sinh khởi cùng một lúc và không rời nhau. Theo luận Câu xá quyển 4, thì trong các pháp,

có pháp quyết định câu sinh. Tại cõi Dục, cực vi nhỏ nhất cũng cùng với tám yếu tố (bốn đại chủng năng tạo: đất, nước, lửa, gió và bốn trần sở tạo: sắc, hương, vị, xúc) cùng sinh một lúc. Ở cõi Vô sắc, đứng về mặt tâm mà nói, thì tâm và tâm sở cùng sinh, thiếu một thì các pháp khác không khởi. CÂU SINH PHÁP

C 826 Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, tất cả các hành hữu vi, khi sinh tất phải cùng với bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt

Thảo thành, Dác thành. Thành này nằm ở nước Mạt la (Phạm: Malla), một trong mười sáu nước lớn ở thời đức Phật, là lãnh thổ của chủng tộc Mạt la. Cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì từ thành Ca tì la, nơi đức Phật sinh, đi về hướng đông năm do diên, vào nước Lam mạc, lại từ đây tiếp tục đi về đông bảy do diên nữa thì đến tháp Khôi thán ..... (tháp tro than), lại cứ đi về đông mười hai do diên nữa thì đến thành Câu di na kiệt. Ở khoảng giữa hai cây bên sông Hi liên về phía bắc thành, tức là nơi đức Phật nhập diệt. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì chu vi thành này hơn mười dặm, thành quách đổ nát, làng ấp tiêu điều, dân cư thưa thớt. Mạn đông bắc thành, có tháp Phật do vua Vô ưu (A dục) dựng, phía tây ngạn, có tinh xá lớn bằng gạch, trong có tượng đức Như lai Niết bàn. Gần Câu thi na yết la, còn có các di chỉ như: nhà cũ của Chuẩn đà, nơi cứu hỏa khi Như Lai tu hạnh Bồ tát, nơi cứu hươu, nơi Hiền thiện đắc đạo, nơi lực sĩ Kim cương buông chày xuống đất, nơi chư Thiên dừng lại để cúng dường Kim quan bảy ngày, nơi Phật mẫu khóc đức Phật, nơi đồ tì (hỏa táng) đức Phật và nơi tám ông vua phân chia xá lợi của Phật v.v... Ngoài ra, cứ theo Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của sư Tuệ siêu vị tăng người Tân la chép, thì thường có các sư bao quét tháp Phật; hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 tăng ni đạo tục tề tựu về đây rất đông và thiết đại lễ cúng Nơi Hỏa Táng Đức Phật CÂU SINH THẦN

C 827 dường, là một trong tám nơi đại linh tích của Ấn độ. Khi các ngài Pháp hiển và Huyền trang của Trung quốc tây du, đều đã đến đây chiêm bái Thánh tích. Về sau, do Hồi giáo xâm nhập và Ấn độ giáo phục hưng, Phật giáo bèn suy dần. Về vị trí hiện nay

của Câu thi na yết la, thì có nhiều thuyết khác nhau: 1. Nhà khảo cổ học Khang lâm hãn (A. Cunningham) và nhà Ấn độ học Uy nhĩ sâm (Wilson), người Anh, cho cái nền cổ xưa của Tát hán khách đặc (Sahankat) là di chỉ của tháp Khôi thán; cách Tát hán khách đặc khoảng năm mươi cây số về phía đông bắc, là Ca tư a (Kasia), tức là đất cũ của Câu thi na yết la. 2. Nhà Ấn độ học người Anh là Sử mật tư (V. A. Smith) và học giả Mục khải cơ (Mukherji), sau khi Lam tì ni được phát hiện, tiến tới suy đoán nơi Phật Niết bàn và cho khu rừng rậm ở địa phương Tháp lai (Tarai) của Ni bạc nhĩ (Nepal) là nền cũ của Câu thi na yết la. Tuy nhiên, về mạn tây nam Ca tư a, một ngôi nhà được phát hiện, gọi là Nhà niết bàn, trong nhà có thờ pho tượng Phật niết bàn rất lớn, bài văn khắc ở trên là vào thế kỉ thứ V. Lại ở gần nhà Niết bàn, người ta tìm thấy những bàn in bằng đất, bằng đồng, bản in đất trên có khắc các chữ "chùa đại Niết bàn". Bởi vậy, thông thường phần nhiều người ta cho Ca tư a là đất cũ Câu thi na yết la. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; Phật sở hành tán Q.5; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29;

kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; luận Đại trí ²i Bá

đông, có một nền nhà cũ, nơi bồ tát Vô trước từng ở để viết luận Hiển dương thánh giáo. Cách đó về mạn đông bắc hơn bảy trăm dặm, bên sông Căng già (Hằng hà), có thành Ca xa phú la, nơi đây bồ tát Hộ pháp đã từng hàng phục ngoại đạo. Vị trí nước này hiện nay ở vào địa phương cách A lạp cáp ba (Allahabad) khoảng hơn bốn CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ

C 828

trên đời, là thần bảo hộ phương bắc, cũng là vua của Dạ xoa và Khẩn na la. Ở trên núi Cát la sa (Phạm:Kailàsa), hình dáng xấu xí, có ba đùi, một mắt, còn mắt kia thì chỉ là cái dấu sẹo mầu vàng. Phật giáo lấy làm một trong bốn Thiên vương hộ pháp. [X. kinh A dục vương Q.6; kinh Tì sa môn Thiên vương]. (xt. Đa Văn Thiên). III. Câu tì la. Phạm: Kumbhìra. Cũng gọi là Kim tì la. Là một trong mười hai thần tướng của Dược sư Như lai, một trong mười sáu thiện thần thủ hộ Bát nhã. Thủ lãnh Dạ xoa, đứng đầu các thần vương Dạ xoa phát nguyện giữ gìn Phật pháp. Mười hai Thần tướng và mười hai địa chi phối với nhau, đêm ngày mười hai thời thủ hộ Phật pháp. Theo sự miêu thuật trong A sa phọc sao dược sư quyển trung, thì hình tượng vị này mầu vàng, cỡi hổ (cọp), cầm gươm giết thú, tay trái nắm lại áp vào khoảng cạnh sườn, tỏ dáng bạo ác. Cũng có thuyết nói là đầu hổ thân người, tay phải cầm gậy. [X. kinh Đại bảo tích Q.36; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.9; kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức Q.hạ]. (xt. Kim Tì La). CÂU TÔ LA Phạm:Kusùlaka. Còn gọi là Quyết tu la, Kì tu la, Cù tu la, Quyết tô lạc ca. Dịch ý là cái quần, cái váy. Là một trong năm áo của Ni chúng, chỉ cái quần của Ni chúng.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 (Đại 24, 461 trung), nói: "Dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay, hai đầu khâu đấu lại với nhau, bên trên mặc quá rốn, phía dưới cao cách mắt cá chân hai ngón tay, dùng thắt lưng thắt lại". Đó là cách mặc quần của Ni chúng Ấn độ. Cây Câu Tì Đà La Câu Tì La (III) CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

C 829 Tuệ lâm âm nghĩa quyển 63 (Đại 54, 730 thượng), nói: “Váy, khâu chung quanh liền nhau, giống như cái nơm; tức như đàn bà ngày nay mặc quần vậy”. [X. luật Ngũ phần Q.20; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CÂU TÔ MA Phạm,Pàli: Kusuma. Dịch âm của hoa, hoặc chuyên chỉ hoa câu tô ma. Hoa câu tô ma to bằng đồng tiền nhỏ, mầu trắng tươi, do nhiều lá rất nhỏ, tròn tụ lại mà thành hoa, dáng giống như hoa cúc trắng. Lại hoa câu tô ma có nghĩa là hoa đẹp ý, vì mầu hoa đẹp mà thơm, hình dáng đoan chính, ai thấy cũng đẹp lòng vừa ý. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. CÂU TÔ MA BỔ LA THÀNH Phạm: Kusumapura. Dịch ý là Hoa cung, Hương hoa cung thành. Có hai nơi: 1. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, thì Vương thành cũ của nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la. 2. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 mục Ma yết đà quốc chép, thì đô thành cũ của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la, tức tên gọi cũ là Ba

tra li tử thành. Còn Dị bộ tôn luân luận thuật kí thì nói; thành Câu tô ma bổ la nằm về phía tây gần thành Ba tra li tử. Bởi vì trung tâm thành Câu tô ma bổ la dần dần di chuyển về phía tây, nên đất cũ của nó phát triển làm thành Ba tra li tử. [X. Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India]. CÂU TỐN BÀ HOA Câu tốn bà, Phạm, Pàli: Kusumbha. Dịch ý là hoa hồng lam. Thực vật thuộc họ cúc. Tên khoa học là Carthamus inctorius. Hoa hình ống, mầu đỏ vàng, mật hoa có thể dùng làm thuốc, hạt có thể ép lấy dầu. [X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. CÂU TRA XA MA LỊ THỤ Pha m: Kùỉazàlmali, Kùỉazàlmalika. Dịch ý là hươu tụ họp. Còn gọi là Cư tra xa ma lị, Cứu la thiểm ma la. Thuộc loài cây cao có xơ bông. Tên khoa học là Andersonia Hoa Câu Tô Ma Hoa Câu Tốn Bà Cây Câu Tra Xa Ma Lị CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

C 830 rohitaka. Theo kinh Khởi thế quyển 5 chép, thì câu tra xa ma lị là một giống cây to, cao một trăm do tuần, cành lá che khắp năm mươi do tuần. Trong sách Ma ha bà la đa thì bảo vua Diêm ma dùng gai của cây này đâm tội nhân để tra khảo. [X. Trường a hàm Q.19 kinh Thế kí; Tuệ lâm âm nghĩa Q.53]. CÂU TRẦN NA Còn gọi là Câu trần na. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì Câu trần nghĩa là cái bát lớn; Na, là ý phép tắc. Xưa kia, có một người tiên đủ năm thần thông, tên là Câu trần, đặt một cái bát lớn trên mặt đất, chứa đầy nước bằng cái hồ, rồi cứ ngồi bên cạnh bát mà tu phép tiên, cũng thường nói kinh Hộ tịnh và phép dưỡng sinh cho người ta nghe. Từ đó về sau, học trò đều lấy tên và phép tu của thầy làm họ của mình. Người học mỗi ngày một đông và thêm rộng, rồi ngay ở chỗ ấy dựng lên thành quách, cho nên người trong cả nước đều có họ là Câu trần na, thành cũng gọi là thành Câu trần na. CÂU TRÍ . I. Câu trí. Phạm:Pàli: Koỉi. Còn gọi là Câu chi, Câu lê. Là tên gọi số lượng được dùng tại Ấn độ xưa. Có thuyết nói tương đương với một nghìn vạn, hoặc một ức. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Câu Chi). II. Câu trí. Nói tắt của Tì câu trí. Ý là chau mày. Có thuyết nói là Tì câu trí Quan âm, Thất câu chi Phật mẫu tôn. Kinh Bất

không quyên sách đà la ni tự tại vương chú quyển hạ (Đại 20, 428 thượng), nói: “Tì câu chi, Hán dịch là mắt giận”. Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 178 hạ), nói: “Vì thương nhớ các chúng sinh ác nghiệp bạc phúc ở đời vị lai, nên vào tam ma địa Chuẩn đề, nói ra Đà la ni do Phật Thất câu chi đã nói ở quá khứ”. CÂU TRIÊU PHÁP ..... Câu-triệu, Phạm: àkarwaịa, hoặc àkarwaịì Dịch âm: A yết sa ni, Ế hê hi. Cũng gọi là Nhiếp triệu pháp, Thỉnh triệu pháp, Chiêu triệu pháp. Là một trong bốn loại pháp tu của Mật tông, cũng là một trong năm phép tu. Là các phép bí mật kêu gọi lòng người tu thiện. Được phối với bộ Yết ma trong năm bộ. Phép này vốn từ phép Kính ái trong bốn loại phép tu được diễn ra, vì nó có khả năng kêu gọi lòng người, lại cũng có thể kêu gọi các hữu tình trong ba ngã ác, khiến được sinh vào các nơi tốt lành, cũng như cái lưỡi câu móc kéo các vật, vì thế nên gọi là Câu triệu pháp. Nếu khi dùng song song với phép Kính ái, thì gọi chung là Câu triệu kính ái pháp. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thế xuất thế hộ ma; kinh Du già du kì phẩm Nhiễm ái vương]. (xt. Câu). CÂU VẬT ĐẦU HOA Câu vật đầu, Phạm, Pàli: Kumuda. Thuộc họ thụy liên. Còn gọi là Cứu mâu địa hoa, Củ mẫu na hoa, Cú văn la hoa. Cuống hoa có gai, mầu trắng hoặc mầu đỏ, lá hơi ngắn. Loại mầu trắng thì tên khoa học là Nymphaea esculenta, cuống nhỏ và trơn tru, có thể ăn được; loại mầu đỏ thì tên khoa học là Nymphaea rudra. Tuệ lâm

âm nghĩa quyển 3 nói, câu vật đầu hoa tức là hoa sen đỏ, sắc đỏ sẫm, rất thơm, nhân gian không có. Tục cao tăng truyện quyển 2, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, đều dịch là Hoàng liên hoa. Đại nhật kinh sớ quyển 15 thì bảo, câu vật đầu là hoa sen mầu xanh. (xt. Liên Hoa). CÂU TRÂN NA

C 831 CÂU XÁ Phạm:Koza. Còn gọi là Cú xả. Dịch là kho chứa, cái kén, cái túi, cái bao. Tức là cất chứa, gói ghém. Bồ tát Thế thân viết luận Câu xá, người đời sau, dựa vào luận ấy mà lập thành tông Câu xá cũng là tiếng gọi tắt của Câu xá tông. CÂU XÁ BÀ ĐỀ Phạm:Kuzàvatì, Pàli: Kusàvatì. Là đô thành của vua Đại thiện kiến chuyển luân trong truyền thuyết, cũng tức là tên xưa của Câu thi na yết la (Pàli: Kusinàra), nơi đức Thích tôn nhập diệt. Còn gọi là Câu xá bạt đề, Cưu thi bà đế, Câu xa phạt để, Củ xá phạ đế, Câu xá việt, Cưu di việt. Dịch ý là vắng vẻ, có nhà nhỏ, cỏ xơ xác. Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành (Đại 1, 21 trung), nói: “Bấy giờ, A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, quì gối chắp tay mà bạch Phật rằng: ‘Xin Ngài đừng nhập diệt ở nơi thành bé nhỏ, hoang vắng, hèn kém này. Tại sao? Vì còn các nước lớn, như nước Chiêm ba, nước Tì xá li, thành Vương xá, nước Bà kì, nước Xá vệ, nước Ca duy la vệ, nước Ba la nại, tại các nơi ấy, nhân dân đông đúc, tin ưa Phật pháp, Phật diệt độ rồi, chắc sẽ cung kính cúng dường xà lợi.’ Đức Phật nói: ‘Thôi! Thôi! Chớ nghĩ như thế, chớ tưởng nơi này là hèn kém, tại sao? Vì xưa kia, nước này có vua tên là Đại thiện kiến, thành này khi ấy gọi là Câu xá bà đề, là đô thành của Đại vương, dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm’”. Ngoài ra, Trường bộ kinh thứ 16 kinh

Đại ban nê hoàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta), Tương ứng bộ kinh 22-96, kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ, kinh Trung a hàm quyển 11 kinh Ngưu phẩm dụ, kinh Chúng hứa ma ha đế v.v... đều có nói đến nơi này. (xt. Câu Thi Na Yết La). CÂU XÁ LUẬN KÍ Gồm ba mươi quyển. Do ngài Phổ quang (thế kỉ VII) đời Đường soạn, vì thế sách này

còn được mệnh danh là Câu xá luận quang kí, Quang kí. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo đều là học trò của ngài Huyền trang, dịch giả Câu xá luận, được gọi chung là ba nhà Câu xá lớn. Thần thái viết Thái sớ hai mươi quyển (có chỗ nói ba mươi quyển), thu vào Vạn tục tạng tập 83, nhưng hiện không còn đủ. Pháp bảo viết Bảo sớ ba mươi quyển, thu vào Đại chính tạng tập 41. Trong ba bản sớ, Thái sớ là xưa nhất, thứ đến là Quang kí và sau hết là Bảo sớ. Đặc sắc của Thái sớ là ở chỗ theo văn mà giải thích, nghĩa lí rõ ràng, là bản chú sớ khó có được; nếu đem so sánh đối chiếu với Quang kí, thì lại càng thấy rõ sự thích nghĩa tương truyền của ngài Huyền trang. Đặc sắc của Bảo sớ là ở chỗ Pháp bảo vốn nghiên tập Niết bàn, cho nên chia sự nghiên cứu luận Câu xá làm năm môn mà bàn về những chỗ huyền diệu, thường đứng trên quan điểm Đại thừa mà nhìn luận Câu xá, do đó, đối với thuyết của hai vị Thần thái và Phổ quang, có nhiều chỗ không sánh kịp. Thái độ của ba nhà lớn này tuy có điểm khác biệt như thế, nhưng, đứng về phương diện nghiên cứu luận Câu xá, họ đều là những người không thể bỏ qua được. [X. Câu xá luận tụng sớ tự kí; Tống cao tăng truyện

Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3].
CÂU XÁ LUẬN SỚ
I. Câu xá luận sớ. Do sư Thần thái đời
Đường soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 83.
CÂU XÁ LUẬN SỚ
C 832 Nói tắt là Thái sớ. Nguyên bản đã không còn, mà số quyển của nguyên bản cũng có thuyết cho là ba mươi quyển, có thuyết bảo là hai mươi quyển, mà nay chỉ còn sót lại có bảy quyển, tức là các quyển 1, 2, 4, 5, 6, 7, và 17. Tiểu sử của sư Thần thái không được rõ, chỉ biết sư là một cao đệ của ngài Huyền trang, là sư huynh của sư Phổ quang. Lời văn của sư đơn giản sáng sủa, nghĩa lí thấu đáo, Câu xá luận quang kí (nói tắt là Quang kí) của sư Phổ quang noi theo thuyết của sư Thần thái rất nhiều, như Câu xá luận nhất bộ đại khoa hoàn toàn thừa kế thuyết của Thần thái. Đời gọi Thần thái sớ và hai bộ kí của Quang, Bảo (Phổ quang và Pháp bảo) là ba bộ sách chú thích lớn của luận Câu xá. [X. A tì đạt ma câu xá luận pháp nghĩa Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục]. II. Câu xá luận sớ. Gồm ba mươi quyển. Do sư Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Nói tắt là Bảo sớ. Sách này cùng với Quang kí đều là những tư liệu cần thiết cho người học luận Câu xá. Được chia làm năm môn: thứ nhất, lúc bắt đầu chuyển pháp luân; thứ hai, thứ tự của sự học hành, thứ ba; nhân duyên khởi giáo, thứ tư, bộ chấp trước sau; thứ năm, y theo văn mà giải thích. Một học tăng người Nhật bản ở thế kỉ XVIII là Đạo khoái, khi bàn về bản sớ này, đã nói: “Pháp bảo phần nhiều dùng một hiểu biết mà quyết đoán, đồng thời, thường chê Thái sớ và Quang kí”. Sở dĩ như thế là vì Pháp bảo tôn sùng Niết bàn, tin một tính đều thành Phật,

không ưa nghĩa năm tính các biệt của Pháp tướng. Pháp bảo vì cảm thấy sự giải thích trong Quang kí quá phiền tỏa, nên bài xích, rồi tự làm ra giải thích của riêng mình, đời sau cũng có người tôn sùng Bảo sớ, cho nên việc hiện nay mới có sự tranh luận về hai

học phái Quang, Bảo vậy. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ Gồm hai mươi chín quyển hoặc ba mươi quyển. Nói đủ là A tì đạt ma câu xá luận tụng sớ luận bản. Cũng gọi là Câu xá luận tụng sớ luận bản, Câu xá tụng sớ, Câu xá luận tụng sớ, Câu xá luận tụng thích. Nói tắt là Tụng sớ. Là sách giải thích sáu trăm hàng kệ tụng trong luận Câu xá. Do sư Viên huy đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Soạn giả Viên huy, theo lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Tấn châu là Giả tăng, đem kệ tụng của luận Câu xá, bỏ bớt chỗ phiền tạp, châm chước những điểm trọng yếu rồi chú thích thêm, lối hành văn giản dị nhưng rất đầy đủ, là sách trọng yếu cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Trong bài tựa (Đại 41, 813 trung), Viên huy nói: "Cắt bớt cành lá, chỉ lấy tinh hoa, văn trong quảng bản, chỗ nào phồn tạp, thì chỉ giải thích chỗ thiết yếu thôi; nghĩa trong kinh luật, chỗ nào quan trọng thì phải suốt hết ngọn nguồn". Qua đó, người ta đã thấy rõ cái chí của Viên huy. Sách này ra sau hai bộ sớ của Phổ quang và Pháp bảo, có thể nói là đứng đầu trong các sách của những nhà giải thích luận Câu xá đời sau. Thời ấy, sách này đã được thịnh hành tại các nơi như Lưỡng hà, Lưỡng kinh, Giang biểu, Yên,

Tề, Sở, Thục v.v... Sách này vốn y cứ theo hình thái của Câu xá luận bản tụng, không bao gồm phẩm Phá ngã. Đời sau, người ta chú thích thêm phẩm Phá ngã được dẫn trong các tụng rồi truy bổ mà thành quyển thứ 30. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Tống cao tăng truyện Q.5]. CÂU XÁ LUẬN YẾU GIẢI Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Tịnh CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ

C 833 độ người Nhật bản là Phổ tịch soạn. Chia làm bảy môn: 1. Nói về lí do làm luận. 2. Nói về ý nghĩa phát khởi giáo nghĩa. 3. Biện luận về tông chỉ. 4. Nói về tạng được thu nhiếp. 5. Nói về các bản dịch khác nhau. 6. Giải thích đề mục của luận. 7. Theo văn giải thích. Bản yếu giải này có phê bình các bản giải thích luận Bà sa, Câu xá luận quang kí, Bảo sớ v.v... nhưng không dẫn nguyên văn để đối chiếu, nói về mặt sử dụng, có nhiều bất tiện. CÂU XÁ MẠN ĐỒ LA Là tác phẩm ở cuối thời kì Bình an tại Nhật bản, được tàng trữ ở chùa Đông đại tại Nhật. Bức tranh tượng này lấy ba đức Thích ca, Văn thù, Phổ hiền làm trung tâm, bốn chung quanh là các vị tổ của tông Câu xá cùng với các tôn giả Ca diếp, A nan. Cũng có cả Phạm thiên, Đế thích. Bốn Thiên vương thì được phối trí ở bốn góc. Là kiểu tranh mặt bằng có đủ phong khí xưa. [X. Đại nhật bản cổ văn thư Q.12; Đông đại tự đại kính Q.4]. CÂU XÁ SƯ Các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ. Nói chung các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ, chứ không phải chuyên chỉ bồ tát Thế thân. CÂU XÁ TAM GIA Chỉ ba vị học trò của ngài Huyền trang: Phổ quang, Pháp bảo và Thần thái. Ngài Huyền trang dịch lại luận Câu xá, học trò của ngài phần nhiều nghiên cứu bản dịch

mới này. Tuy ngài Huyền trang ngấm ngầm trao bản dịch cho riêng Phổ quang, nhưng Pháp bảo và Thần thái cũng đều tinh thông và đem trước thuật hoằng dương. Do đó mà Phổ quang có Câu xá luận kí ba mươi quyển, Pháp bảo có Câu xá luận sớ ba mươi quyển, Thần thái có Câu xá luận sớ hai mươi quyển (có thuyết nói ba mươi quyển). Xưa nay gọi ba người này là ba nhà Câu xá lớn. CÂU XÁ TÔNG Là một tông phái Tiểu thừa

dựa theo luận Câu xá mà được thành lập. Một trong mười ba tông phái tại Trung quốc. Đối lại với tông Thành thật được gọi là Tiểu thừa không tông, tông Câu xá thì gọi là Tiểu thừa hữu tông. Các học giả của tông này được gọi là Câu xá sư. Nguyên do: Ngài Thế thân đến nước Ca thấp di la học giáo nghĩa Tì bà sa, về sau, căn cứ theo luận Đại tì bà sa và tham chước giáo nghĩa của Kinh lượng bộ, rồi viết A tì đạt ma câu xá luận để phê phán học thuyết truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thời ấy, có luận sư Chúng hiền, soạn luận Câu xá bạc , đả phá thuyết mới của Thế thân, viết thêm luận A tì đạt ma tạng hiển tôn để hiển bày tông nghĩa của Tì bà sa. Về sau, các sư Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn và Tịch thiên v.v... nối tiếp nhau làm sớ để giải thích luận Câu xá mà tạo nên một kỉ nguyên mới cho giáo thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Năm Thiên gia thứ 5 (564) đời Trần, ngài Chân đế dịch A tì đạt ma câu xá thích luận (Phạm: Abhidharmakozabhawya) rồi lại làm sớ riêng mười sáu quyển để giải nghĩa, các sư Tuệ khải, Tuệ tịnh và Đạo nhạc cũng

tiếp theo nhau làm sớ để phu diễn rộng ra. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, ngài Huyền trang đem dịch lại, gọi là A tì đạt ma câu xá luận, đời gọi là Câu xá mới, tức tông Câu xá căn cứ theo bản này mà lập CÂU XÁ TÔNG

C 834 tông. Học trò của ngài Huyền trang là các sư Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo, mỗi vị đều có soạn sớ để giải nghĩa rộng ra, gọi chung là ba bộ đại sớ của Câu xá. Còn có các sư Hoài tố, Viên huy làm Sớ kí, giảng tập rất thịnh một thời. Tiếc rằng từ sau đời Đường trở đi, tông này không còn truyền thừa, đến thời vua Thế tổ nhà Nguyên, Quốc sư Bát tư ba viết Chương sở tri luận hai quyển, là tác phẩm nghiên cứu Câu xá cuối cùng. Tông này được truyền đến Nhật bản vào năm Tề minh Thiên hoàng thứ 4 (658), do các sư Trí thông, Trí đạt đến Trung quốc (đời Đường) lưu học, sau khi về nước, truyền luận Câu xá, sau sư Huyền phưởng thỉnh Trí thông, Trí đạt đến chùa Hưng phúc giảng luận này rất thịnh. Đại để tại Nhật bản, những người nghiên cứu tông Câu xá phần nhiều là phụ thuộc tông Pháp tướng mà kiêm thôi, nay chỉ còn sót lại cái học phong, chứ tên tông thì không truyền nữa. Tông này, ngoài việc lấy luận Câu xá làm luận điển chủ yếu ra, còn y cứ các kinh bốn a hàm, bảy bộ luận và các luận Đại tì bà sa, A tì đàm tâm, Tạp a tì đàm tâm. Ngài Thế thân viết văn xuôi, vì luận lí rõ ràng khúc chiết, thứ tự chỉnh tề, không câu chấp giáo nghĩa của một tông phái đặc định nào, bởi thế mà bộ luận được người ta gọi bằng cái mĩ danh là “Luận thông minh”. Giáo nghĩa tông này nhằm thuyết minh chính lí nhân duyên của các pháp, đả phá tà kiến chấp ngã của ngoại đạo và phàm phu, để dứt hoặc chứng Thánh, vĩnh viễn xa lìa sự

trói buộc trong ba cõi. Luận đem chia các pháp trong ba cõi làm hai loại Hữu vi, Vô vi để thuyết minh, lại khu biệt thành năm vị, phân tích nhỏ ra làm bảy mươi lăm pháp. Tức là pháp Hữu vi bao gồm mười một Sắc pháp, một Tâm pháp, bốn mươi sáu Tâm sở hữu pháp, mười bốn Bất tương ứng hành pháp; Vô vi pháp thì có ba loại, tổng cộng thành bảy mươi lăm pháp. Hữu vi pháp là chỉ các pháp do nhân duyên tụ họp tạo thành, là các pháp sinh diệt biến thiên; Vô vi pháp là chỉ các pháp không do các nhân duyên tạo thành, là những pháp không sinh diệt đổi dời, mà có tính vắng lặng thường trụ. Ngoài ra, còn lập các môn pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Tông

này phê phán chủ trương "Tam thế thực hữu, Pháp thể hằng hữu" (các pháp đều có thực thể và thực thể ấy tồn tại suốt trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai) của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và y theo nghĩa của Kinh lượng bộ mà đề xướng thuyết "Quá khứ, vị lai vô thể luận" (quá khứ, vị lai không có thực thể). Thừa nhận rằng, sự sinh diệt chỉ là sát na tương tục; diệt là sự di chuyển tất nhiên của hiện tại, không cần bất cứ nhân duyên nào khác giúp thành, mà sinh thì tất phải có sinh nhân và dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để thuyết minh. Lại khái quát nhân quả mê ngộ là bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đồng thời, dùng pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ về lí sống chết nối tiếp nhau không cùng; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để thuyết minh thứ tự nhân quả chuyển mê khai ngộ. Thêm nữa, đặc biệt luận chứng trong trạng thái tĩnh lặng của Thiền định mà lĩnh hội lí bốn đế,

có thể đạt đến giải thoát. [X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nguyên hanh Thích thư Q.27]. CẦU .. Chỉ ý mong cầu, trông đợi. Muốn được vui thú mà tìm cầu, thì gọi là Đắc cầu; muốn cầu được sống lâu không chết, thì gọi là Mệnh cầu; muốn được chính quả thành Thánh, thì gọi là Thánh cầu. Vì người đời có vô số sự tham cầu, nên dễ gây ra cạnh CẦU

C 835 tranh và phiền não. Cho nên, đối với việc đời, Phật giáo khuyên người ta bớt tâm tham cầu, tự thỏa mãn với những cái mà mình hiện có, tức luôn luôn biết đủ, có như thế mới giữ được niềm yên vui thanh thản. CẦU BẤT ĐẮC KHỔ ..... Phạm: yad apìcchayà paryewamàịo na labhate tad api du#khaô. Cũng gọi là Sở cầu bất đắc khổ, Dục bất đắc khổ. Là một trong tám nỗi khổ. Chỉ nỗi đau khổ của chúng sinh khi mong cầu điều gì mà không được thỏa mãn. Cũng tức là mong cầu thoát khỏi các điều xấu ác mà không được, mong cầu các việc tốt lành cũng không được. Tóm lại, tất cả sự mong cầu mà không được, đều dẫn đến buồn rầu và đau khổ, cho nên gọi là Cầu bất đắc khổ. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; kinh Ngũ vương; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.12, Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ). CẦU CHÂU .... Chỉ sự tìm kiếm viên ngọc ở trong áo. Mượn câu này để thí dụ sự tìm tự tính củ

các nơi khác, như chùa Đạo tràng, chùa Trung hưng, chùa Bạch tháp v.v... Năm Đại minh thứ 7 (463) đời Lưu Tống, sư phụng mệnh cầu mưa và thành công, nhà vua sắc ban rất trọng hậu. Một đời sư trải qua ba triều Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế và triều vua nào cũng qui hướng tôn sùng sư, đối nội, đối ngoại, sư có nhiều cống hiến. Sư CẦU NA BẠT ĐÀ LA

C 836 giảng diễn rộng giáo pháp Đại thừa, dịch kinh hoằng hóa, cho nên đời gọi là "Ma ha diễn". Ngoài các kinh điển do sư dịch kể ở trên, sư còn dịch các kinh Lăng già bốn quyển, Tiểu vô lượng thọ một quyển, Quá khứ hiện tại nhân quả bốn quyển, Tội phúc báo ứng một quyển, tất cả năm mươi hai bộ một trăm ba mươi tư quyển. Trong số đó, kinh Tiểu vô lượng thọ một quyển, là bản dịch thứ hai trong ba bản dịch. Năm Thái thủy thứ 4 đời Minh đế, sư thị bệnh, ngày lâm chung sư thấy Thiên hoa Thánh tượng và nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5 ]. CẦU NA BẠT MA (367-431) ..... Phạm: Guịavarman. Dịch ý là Công đức khải. Vị tăng

dịch kinh đời Lưu Tống. Người nước Kế tân (Ca thấp di la hoặc địa phương Kiện đà la) thuộc bắc Ấn độ. Xuất thân từ dòng Sát đế lợi (dòng Vũ sĩ). Hai mươi tuổi xuất gia và thụ giới Cụ túc, tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận, cho nên người đương thời gọi ngài là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế tân băng hà, chúng thỉnh sư hoàn tục để nối ngôi, sư từ chối, rồi sang nước Sư tử (Tích lan ngày nay) để hoằng dương Phật pháp, sau lại đến nước Xà bà (Java) truyền đạo. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Văn đế nhà Lưu Tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, nhận thấy hình thế

núi Hổ thị khá giống với núi Kì xà quật, cho nên sư đổi tên gọi là núi Linh thứu, đồng thời, lập Thiền thất để tập Thiền trong núi này. Trong núi vốn có nhiều hổ (cọp), nhưng từ khi sư đến ở thì không có nạn hổ nữa. Năm Nguyên gia thứ 8, sư đến Kiến khang, vua Văn đế tiếp đón và mời ở chùa Kì hoàn, sau đó không lâu, sư bắt đầu giảng kinh Pháp hoa và kinh Thập địa, giảng trường rất thịnh. Ngoài ra, sư cũng theo việc dịch kinh, dịch Bồ tát thiện giới kinh, Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp, Ưu bà tắc ngũ giới tướng kinh, Sa di uy nghi, tất cả mười bộ mười tám quyển. Ngoài ra, sư còn kế tiếp Y diệp ba la mà dịch luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc cho phần mà Y diệp ba la chưa dịch xong. Ngày hai tám tháng chín năm Nguyên gia thứ 8, sư thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CẦU NA TÌ ĐỊA (? - 502) Phạm:Guịavfdhi. Dịch ý là Đức tiến, An tiến. Vị tăng dịch kinh đời Nam Tề. Người trung Ấn độ. Xuất gia từ thủa nhỏ, theo học pháp sư Đại thừa Tăng già tư na, thường ngày phúng tụng và thuộc hiểu hơn hai mươi vạn lời kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Thông suốt kinh điển nội ngoại, còn giỏi cả các thuật âm dương, bói toán, xem giờ nghiệm việc. Đầu năm Kiến nguyên (479- 482) đời Cao đế nhà Tề, sư đến ở chùa Tì da li hoằng hóa Phật pháp, sư rất uy nghi đoan túc, các bậc vương công quí nhân thay nhau thỉnh mời. Tại Ấn độ, Tăng già tư na rút ra “Một trăm việc thí dụ” từ trong tạng kinh, rồi

biên thành một bộ để dạy người mới học, mà sư cũng tinh thông nghĩa lí của các việc ấy. Mùa thu năm Vĩnh minh thứ 10 (492) sư đem dịch ra thành bốn quyển, tức là kinh Bách dụ bốn quyển. Sư còn dịch kinh Thập nhị nhân duyên một quyển, và kinh Tu đạt trưởng giả một quyển. Kể từ năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống trở đi, việc dịch kinh suy vi dứt tuyệt, đến đây mới lại có các bản dịch mới xuất hiện, nên người CẦU NA BẠT MA

C 837 đương thời thấy thế đều vui mừng tán thán. Sư là người đôn hậu, có những người từ muôn dặm đến qui y, những thương gia từ Nam hải cũng đều tôn thờ và giúp đỡ sư rất nhiều trong các Phật sự. Sau, sư làm chùa Chính quán ở Kiến khang (nay là Nam kinh), điện đường tráng lệ, lầu gác khang trang, tiếp thu đồ chúng đông đủ, đạo nghiệp rất thịnh. Mùa đông năm Trung hưng thứ 2, sư thị tịch, tuổi thọ không rõ. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CẦU PHÁP ..... Cũng nói là Cầu đạo. Chỉ việc đi đến các nơi xa xôi hoặc đến nước khác, mong tìm được Phật pháp, hoặc thỉnh các tượng Phật, kinh Phật để mang về. Cao tăng pháp hiển truyện, Bắc ngụy tăng huệ sinh sứ tây vực kí, Đại

đường tây vực kí, Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện v.v... đều là những kí sự cầu pháp trứ danh. (xt. Thủ Kinh). CẦU SINH Là tên gọi khác của "Trung hữu.....". Trung hữu ở khoảng giữa đời trước và đời sau, là ở vào cái vị trí có thể cầu sinh ra ở đời sau, cho nên gọi là Cầu sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì Trung hữu thường mong cầu, tìm xét cái nơi sẽ sinh ra ở đời sau, vì thế gọi là Cầu sinh. Tuy nhiên, thông thường khi nói Cầu sinh, thì phần nhiều là chỉ cái ý cầu mong được sống còn; chẳng hạn như trong khi đau ốm thập tử nhất sinh, hoặc trong lúc nguy nan mà sự

sống chỉ là chân tơ kẽ tóc, thì khi ấy người ta chỉ mong sao được thoát chết ở hiện tại chứ chẳng phải cầu chỗ được sinh đến trong đời sau. Như "bản năng cầu sống", "ý chí muốn sống" đều là những tiếng dùng để hình dung sự mong cầu được sống còn. (xt. Trung Hữu). CẦU SINH TỊNH ĐỘ ẤN Là thủ ấn mà người tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ kết nơi tay. Ấn tướng là hai tay kết ấn Liên hoa hợp chưởng và đặt ở trước ngực. Cứ theo kinh Quán tự tại bồ tát đát phạ đa rị tùy tâm đà la ni chép, thì khi kết ấn này, hai tay chắp lại, đặt ở trước ngực, lấy hai ngón tay cái ấn sát vào tâm, miệng tụng chú căn bản. Trong kinh còn nói, hết thảy chúng sinh, lúc sắp chết nếu hay kết ấn này và một lòng tụng niệm chân ngôn, thì có thể tùy nguyện mà sinh vào bất cứ cõi Phật nào cũng được như nguyện. CẦU TỬ NHÂM THAI PHÁP ..... Còn gọi là Cầu tử nhâm thai bí pháp. Là phép tu cầu con. Khi tu phép này, trước hết, bày đàn theo như đồ biểu dưới đây, rồi quay về hướng đông mà tu. Nếu khi y theo nghi thức đại pháp mà tu, thì lấy Phật nhãn, Kim luân, hoặc lấy Dược sư, Thích ca làm bản tôn; nếu khi theo nghi thức bình thường mà tu, thì lấy Quan âm, Văn thù làm bản tôn. Nhưng trong các vị tôn, Ha lị đế mẫu là trọng yếu nhất. Đồ biểu : Phật nhãn - Dược sư - Quan âm Ha lị đế mẫu Kim luân - Thích ca - Văn thù hành giả CẦU VĂN TRÌ PHÁP Nói đủ là Hư không tạng cầu văn trì

pháp. Còn gọi là Văn trì pháp. Tức là phép tu lấy bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu được nhớ dai không quên những việc } CẦU VĂN TRÌ PHÁP

C 838 đã thấy nghe hay biết. Phép này dựa theo nghi quĩ "Hư không tạng cầu văn trì pháp" mà tu. Phép ấy như sau: trước hết, vẽ một vòng tròn trên tấm bảng gỗ sạch, trong vòng tròn vẽ tượng bồ tát Hư không tạng, đặt trong tịnh thất hoặc ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, tượng xoay mặt về hướng tây hay hướng bắc, lấy vật sạch phủ kín, lại làm mạn đồ la bằng gỗ, hình vuông, có bốn chân, đặt ở trước mặt tượng; dùng nước sạch rửa tay, kết ấn thư nước, tụng đà la ni rồi uống. Kế đó, đến trước tượng chí tâm lễ bái, bỏ vật phủ tượng ra, rồi kết ấn, tụng đà la ni, vận hết tâm thành cúng dường, dùng tay kết ấn lần tràng hạt để ghi rõ số đà la ni đã tụng. Sư Không hải người Nhật bản, trước khi đến Trung quốc, để cầu cho đầu óc sáng suốt, trí nhớ được tăng cường, đã gắng tu phép này và rất linh nghiệm. Trong Tam giáo chỉ qui, sư Không hải đã nói, nếu y theo phép này mà tu, tụng chân ngôn một trăm vạn lần, thì có thể ghi nhớ văn nghĩa của hết thảy giáo pháp. [X. Hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp]. (xt. Hư Không Tạng Cầu Văn Trí Pháp). CẦU XA ..... Xin xe. Là truyện thí dụ nhà lửa nói trong kinh Pháp hoa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ chép, thì những người con khi ra khỏi ngôi nhà đang cháy, hỏi trưởng giả xin xe; ý là mượn truyện này để thí dụ chúng sinh chán ngán nỗi sống

chết mà nguyện cầu Phật đạo. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.4;

Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên, Q.5 phần dưới]. (xt. Hỏa Trạch). CẤU .. Phạm:mala. Tên gọi khác của phiền não. Chỉ cái làm cho tâm nhơ nhớp. Lại như tham, sân, si được gọi là Tam cấu (ba cái nhơ nhớp), vì thế có các tiếng như phiền não cấu, trần cấu, cấu uế, hoặc cấu, nhiễm cấu v.v... Ngoài ra, phiền não cấu là từ phiền não căn bản mà ra, tướng nó bẩn mà thô, cho nên gọi ví dụ là "Tâm ma tặc " (giặc ma của tâm), nghĩa là nó có thể phá hại hết thảy pháp lành trong thế gian và xuất thế gian. Cứ theo luận Câu xá quyển 21 nói, thì Cấu là một trong các Tiểu phiền não địa pháp và lấy não, hại, hận, xiểm, cuống, kiêu gọi chung là sáu phiền não cấu, nói tắt là sáu cấu. Luận Xá lị phất a tì đàm quyển 14 nói, dục tham, sân khuể, hôn miên, điệu hối và nghi là năm phiền não cáu ghét nhơ bẩn, gọi là Tâm cấu. Cùng luận trên quyển 20 còn liệt kê: nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương, ghét, hay ngủ, buông lung, nhu nhược, lười biếng, nghĩ bậy, đắm sắc, gọi là mười một tâm cấu; mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, sẻn tiếc, lừa đảo, dối trá, không thẹn, chẳng hổ, kiêu căng, kiện tụng, tự cao, dông dỡ, khinh mạn, đại khinh mạn, gọi là hai mươi mốt tâm cấu. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5]. CẤU L I Còn gọi là Thủy cấu li, Diêm cấu li. Nghĩa là trước khi lễ bái cầu nguyện Phật, thần phải dùng nước lạnh hoặc nước biển tắm

gội, khiến những cáu ghét dơ bẩn của thân và tâm đều được sạch sẽ thanh tịnh. Trong các đạo tràng lớn và danh lam thắng tích tại Nhật bản đều có thiết bị "Cấu li", "Cấu li tao", "Thiên (nhật) cấu li". CẤU NHIỄM ..... Dùng ghét gúa bám vào mình để thí dụ CẦU XA

C 839 phiền não của tâm. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Cũng như nước sạch gột rửa các bụi bặm cấu nhiễm". CẤU TẬP Có nghĩa là tập khí phiền não. Cấu tức là phiền não nhơ bẩn, tập là thói quen, tính quen. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: "Trần lao cấu tập, tự nhiên chẳng khởi". CẨU GIỚI Là một trong giới cấm thủ kiến. Trong số các ngoại đạo tại Ấn độ cổ đại, có ngoại đạo thấy con chó sau khi chết, được sinh lên cõi trời, bèn cho rằng giữ giới chó (cẩu giới) là nhân sinh lên cõi trời, rồi bắt chước chó nằm ngoài cửa, ăn phân người, gọi là Cẩu giới ngoại đạo. Luận Câu xá nói, ở Ấn độ, ngoài Cẩu giới ngoại đạo ra, còn có các ngoại đạo chủ trương giữ giới trâu, giới bò, giới hươu thì được thanh tịnh, được giải thoát, xa lìa khổ vui mà đến chỗ siêu khổ vui. [X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Giới Cấm Thủ Kiến). CẨU PHÁP ..... Tỉ khưu đời mạt pháp chê bai, ghen ghét, nghi kị lẫn nhau, đắm chìm trong vật dục mà không tự cứu được mình, cho nên dùng chó để thí dụ; và tỉ khưu làm các hạnh ấy, gọi là làm Cẩu pháp (phép chó). Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 504 thượng) nói: "Phật bảo ngài Di lặc: Năm trăm năm sau đời mạt pháp cũng như thế. Tỉ khưu tự xưng là Bồ tát mà làm theo phép chó, đến

nhà thí chủ tưởng là nhà mình, vì nghĩ như thế, nên sinh tâm tham đắm. Mình đến nhà trước, thấy tỉ khưu đến sau, thì nhìn bằng ánh mắt ghen tức, sinh ra cãi cọ, chê bai lẫn nhau". CẨU TỬ PHẬT TÍNH Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Triệu châu cẩu tử, Triệu châu Phật tính, Triệu châu hữu vô, Triệu châu vô tự. "Con chó có tính Phật hay

không ?" là công án phá trừ sự chấp trước có, không. Công án này bắt đầu từ Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu, một vấn đề xưa nay các Thiền giả khó tham cứu, giải đáp, các bậc cổ đức đã tốn nhiều công phu trầy trật về công án này. Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 138 trung), nói: "Tăng hỏi thiệu châu: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Có". Tăng nói: "Đã có, mà tại sao lại chui vào cái túi da ấy ?" Châu đáp: "Vì nó biết mà cố phạm". Một vị tăng khác hỏi: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Không". Tăng hỏi: "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, tại sao con chó lại không có?" Châu trả lời: "Vì nó còn có nghiệp thức". Trong công án này, Thiền sư Triệu châu mượn tính Phật của con chó để đả phá sự chấp có, chấp không của người học. Và cái có, cái không Triệu châu nói ở đây, chẳng phải cái có, cái không của sự vật mà là biểu thị cái thực thái của Phật tính tồn tại siêu việt. CHÀNG .. Phạm: dhvaja, Pàli: dhaja. Dịch âm: Đà phọc nhã, Đà phạ nhã, Thoát đà. Còn gọi là Kế-đô (Phạm:Ketu). Cũng gọi Bảo chàng, Thiên chàng, Pháp chàng. Là một

loại cờ, dùng để trang nghiêm Phật, Bồ tát và đạo tràng. Thông thường cùng với Phan (Phạm: patàkà, Pàli: paỉàkà) không phân biệt; tuy nhiên, về hình dáng thì có khác nhau, nghĩa là dáng tròn như cái thùng gỗ CHÀNG

C 840 là Chàng, dáng dài nhỏ như mảnh vải là Phan. Phiên dịch danh nghĩa đại tập, dịch ketu là Chàng,patàkàlà Phan. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 673 thượng), nói: "Tiếng Phạm Đà phạ nhã, Hán dịch là Chàng, tiếng Phạm Kế đô, Hán dịch là Kì (cờ), hình dáng hơi khác. Chàng chỉ dùng các loại tơ lụa nhiều màu làm vật trang nghiêm; Kế đô (kì) hình tướng đại khái cũng thế, nhưng còn thêm mật hiệu cờ, như các nhà quân sư vẽ các loại hình rùa rồng chim thú để làm biểu tượng của ba quân". Theo Đại nhật kinh sớ, thì hình dáng của Đà phọc nhã và Kế đô to nhỏ giống nhau, duy có điều là Kế đô nhấn mạnh sự quan hệ với cờ quân, nghĩa là như cờ vua hoặc tướng quân, trên đó có in các hình động vật, cờ của Phật và Bồ tát thì cũng in chữ để đại biểu Phật và Bồ tát. Lại kinh Bản sinh vănPàlido Cao điền tu, người Nhật bản, dịch nói, chàng và phan đều hàm ý là cờ quân. Nghĩa là vua, tướng quan dùng cờ quân thống lãnh quân đội để đánh quân địch; còn đức Phật thì dùng cờ trí tuệ để dẹp bọn ma quân phiền não. Vì chàng tượng trưng nghĩa tồi phá, nên được coi là đồ trang nghiêm, dùng để tán thán Phật, Bồ tát và làm đẹp đạo tràng. Trong các đồ trang nghiêm của Mật giáo, có thuyết nói chàng và phan giống nhau, như phan được dùng trong giới tràng Tam muội da quán đính, gọi là chàng; dùng ba, bốn

đoạn vải vuông, phía trên đầu hình ba góc và đính cái móc để treo, sau đó, dùng bốn hoặc năm đoạn vải khâu lại làm thân chàng, ở bốn góc vải hình vuông và ở giữa miếng vải hình ba góc trên đầu, đều đính một nẹp lụa treo rủ xuống, dưới cùng cũng đính bốn nẹp lụa rủ xuống, các ô vải hình vuông đều có thêu hình tam muội da của Phật và Bồ tát. Lại một thuyết bảo, chàng là cờ treo trên đầu một cây sào cao, tiêu biểu cho tâm đại Bồ đề trong Mật giáo. Nếu trên ngọn cán cờ có đính một viên ngọc như ý bảo châu thì gọi là Bảo chàng, Như ý chàng, Ma ni chàng. Còn gọi Dữ nguyện ấn, là hình tam muội da của đức Bảo sinh Như lai, bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Trừ cái chướng và Địa tạng bồ tát. Tại Nhật bản, chàng và phan được coi như cùng một vật. [X. Phật sở hành tán

Q.1; kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.26, kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29; Đại bi thai tạng tam muội da mạn đồ la đồ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. CHÂM .. Vốn là cái đe bằng sắt của người thợ rèn. Trong Thiền lâm, là cái chùy châm (cái kiểng) dùng để đánh khi thầy lên thuyết pháp, khai thị học trò, hoặc khi vị Duy na tập chúng để bạch việc gì, hoặc rước đại chúng lên khóa tụng; nhưng có khi cũng làm bằng gỗ. Hình dáng là hình tám góc, đường kính độ mười lăm phân, cao khoảng một trăm hai mươi phân. Thiền uyển thanh qui quyển 1 mục Phó chúc phạn (Vạn tục 111, 441 thượng), nói: "Sau đó, Duy na vào

nhà trai lạy trước Thánh tăng xong, thắp hương đứng ra một bên, đánh châm, đại chúng mở bát". CHÂM CƠ BẠ Cuốn sổ ghi chép những vật liệu kiến trúc hoặc những vật tạp nhạp dùng hằng ngày trong tùng lâm. Châm cơ, nguyên chỉ viên đá tảng của vật kiến trúc, ở đây chuyển chỉ các vật lặt vặt. Quyển sổ này chỉ cần cho việc qui định chính điện, nhà tăng v.v... Chàng CHÂM

C 841 khi bắt đầu làm chùa, nhưng vị trụ trì không thể không biết đến; bởi thế sau khi nhập tự phải xem xét cho cặn kẽ. Lại "Châm cơ đạo nhân" là vị tăng trông coi về thuế đất trong tùng lâm, có tính chất là một viên quan lại. Chức này được đặt ra đầu tiên vào năm Hồng vũ 19 (1386) đời Minh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Nhập viện; Tăng đường thanh qui Q.5]. CHÂM ĐỒNG ..... Cái ống đựng kim khâu. Thông thường ống có nhiều loại: sắt, đồng, chì, tre, gỗ v.v..., nhưng theo trong Luật chế thì phải làm bằng ngà voi, hoặc bằng sừng, chứ không được làm theo ý muốn. CHÂM GIỚI Cũng gọi Châm phong..... Đặt ngửa cái trôn kim trên mặt đất, rồi từ trên trời ném xuống một hạt cải, mà muốn nó trúng vào lỗ trôn kim là một việc vô cùng khó khăn. Thí dụ được gặp Phật ra đời là việc rất khó. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Thuần đà]. CHÂM KHỔNG Cắm cây kim trên mặt đất rồi từ trên trời gieo một sợi chỉ xuống, khiến nó xỏ qua lỗ kim, việc ấy rất khó. Thí dụ thân người khó được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.31]. CHẨM KINH ..... Còn gọi là Già kinh . Sau khi người chết, chưa liệm, đứng tụng kinh ở bên gối (chẩm) người ấy gọi là Chẩm kinh. Tại Ấn

độ, từ xưa, sau khi một vị sư tịch, phải tụng kinh ở bên gối suốt đêm. Kinh Vô thường (Đại 17, 746 hạ), nói: "Nếu đưa người chết đến nơi để xác họ, thì đặt nằm nghiêng bên phải, ở phía cuối gió, mặt quay về hướng mặt trời, bày tòa cao trang nghiêm ở phía đầu gió, thỉnh một tỉ khưu ngồi lên tòa pháp vì người đã chết tụng kinh Vô thường". [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.18]. CHÂN .. I. Chân thực. Đối lại với các nghĩa giả, ngụy, tục. Nghĩa rốt ráo cùng tột gọi là chân; giả là nghĩa phương tiện, tạm thời. Chẳng hạn như thân Phật chia làm chân thân và ứng thân, đối lại với thân ứng hóa thì gọi là chân thân. Lại như pháp môn chia làm chân đế và tục đế, đối lại với thế tục đế thì gọi là chân đế. Ngoài ra, chân giả và quyền thực là những tiếng cùng nghĩa. Có thuyết bảo tục là chỉ sự vật "che lấp cái thật"; còn ngụy thì chỉ sự vật "hư dối không thật mà lại giống như thật". II. Chỉ chân ảnh, tức tượng khắc, tượng đắp hoặc tượng vẽ của các tổ sư và các bậc tôn túc. (xt. Chân Ảnh). CHÂN ẢNH ..... Còn gọi là Chân tượng, Chân nghi, gọi tắt là Chân. Ý là ảnh tượng của thân thật, chia làm hai loại đắp vẽ và chạm trổ. Tại Ấn độ, tượng Phật và Bồ tát khá thịnh hành, nhưng tượng các bậc danh đức và thiện tri thức thì rất ít. Tại

Trung quốc, về sau rất thịnh hành; chân ảnh của Phật, Bồ tát, Cao tăng đại đức, các bậc đế vương truyền ở đời không ít. Tượng lại chia làm toàn mình, nửa mình; nhà Thiền gọi tượng nửa mình

là Đính tượng....., nay còn lại rất nhiều tác phẩm, trong nhà Tổ, nhà Khai sơn các tông phái đều có đặt tượng các Tổ sư. Lại nữa, trong nghi thức an táng các bậc tôn túc, có thiết trí một cỗ khám rồi đặt tượng CHÂN ẢNH

C 842 nửa mình của người quá cố trong đó, gọi là Chân khám. [X. Lương cao tăng truyện Q.1]. CHÂN BA TỊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đích thực là người có đầy đủ lỗ mũi. Nghĩa bóng: chỉ bậc đại trượng phu thực sự đại triệt đại ngộ. CHÂN BÀ LA MÔN Chỉ phạm thiên. Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 316 hạ), nói: "Nếu muốn hàng phục chân bà la môn thì dùng hoa thượng hảo hạng và hạt cải trắng, y theo phép trước, thì được như ý". CHÂN BÀN MỘC Một thứ cây thơm, nhựa cây màu nâu sẫm, khi đốt lên, mùi thơm bay ra ngào ngạt. Có thuyết nói gỗ trầm hương có hai loại đen và trắng, loại đen gọi là Chân bàn. CHÂN CA LA ..... .. . Phạm:Kaíkara. Một trong các số mục của Ấn độ đời xưa. Còn gọi Căng yết la, Hằng ca la. Tương đương với một nghìn muôn ức. Kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại ), 53 tru=ngÔ áN iợh ng ] ),Ô# ji.

đủ hai nghĩa nghiệp quả và khắp ba cõi, CHÂN BA TỊ

C 843 nhưng lại thiếu nghĩa không dứt, dị thục sinh của năm thức trước chỉ có nghiệp quả mà thiếu hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, cho nên đều không phải là chân dị thục, duy chỉ có thức thứ tám là đủ cả ba nghĩa, vì thế được gọi là chân dị thục. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.4]. CHÂN DIỄN (1621-1677) ..... Vị tăngtôngLâm tế cuối đời Minh. Người Cô tô, Ngô quận, Trường châu (Giang tô), họ Hứa. Tự Trúc am, biệt hiệu Ngẫu am. Mười chín tuổi lễ Thạnh công ở chùa Vân thê xin xuất gia, hai mươi ba tuổi đến thụ giới Cụ túc nơi ngài Vạn phong, rồi trở về hầu Thạnh công. Sau, sư xem kinh Viên giác, tham học ngài Vạn phong ba năm, sau lại tham học với ngài Mộc trần Đạo mân mà được khế ngộ. Vì mắc bệnh dạ dày, nên sư đóng cửa tĩnh tu tại Phúc thành thuộc tỉnh Sơn đông, tụng trì và biên chép kinh Pháp hoa mà khỏi bệnh. Năm bốn mươi lăm tuổi, sư đhênsb ạ biệtÔáên

quĩ bố đàn pháp]. CHÂN ĐÊ THIÊN Chân đê, Phạm: Cinti. Dịch ý: Thiện tư duy thiên (Trời khéo suy nghĩ). Tên cõi trời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. CHÂN ĐẾ I. Chân đế. Là một trong hai đế, một trong ba đế. Chỉ nghĩa lí chân thật, không hư dối. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế. (xt. Nhị Đế). II. Chân đế (499 - 569). Vị tăng dịch kinh nổi tiếng vào khoảng thế kỉ thứ V, thứ VI. Tên Phạm: Paramàrtha. Dịch âm: Ba la mạt tha, Ba la mạt đà. Còn gọi là Câu la na đá (Phạm:Kulanàtha). Người xứ Ưu thiền ni (Phạm:Ujjainì) tây bắc Ấn độ, giòng Bà la môn, họ Phả la đoạ (Phạm: Bhàrata). Sư thông minh, biện luận thao thao. Lúc nhỏ, sư đi các nước tìm thầy tham học, nhớ dai, nghiên cứu tinh tường bốn bộ kinh Vedas và sáu bộ luận, quán thông ba tạng năm bộ, rõ suốt diệu lí Đại thừa. Niên hiệu Trung đại đồng năm đầu (546) đời Nam triều Lương, sư mang theo kinh điển đến Trung quốc. Năm Thái thanh thứ 2 (548), sư vào Kiến nghiệp (Nam kinh) yết kiến Vũ đế, lúc ấy Hầu cảnh nổi loạn, sư bèn lánh về phía

nam, lần lượt đi khắp các địa phương, nay là Tô (Giang tô), Triết (Triết giang), Cám (Giang tây), Mân (Phúc kiến) và Quảng châu v.v... và đến đâu sư cũng dịch kinh không ngưng nghỉ, xong lại soạn sớ để giải thích rõ nghĩa thú trong các kinh luận. Niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi. Từ cuối đời Vũ đế nhà Lương đến niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư dịch được sáu mươi tư bộ, hai trăm bảy mươi

tám quyển kinh luận, nay chỉ còn ba mươi sáu bộ, đại đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang và Nghĩa tịnh, được gọi chung là bốn nhà phiên dịch lớn. Phương pháp phiên dịch Thần Chân Đạt La CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

C 845 và học thức của sư đối với lịch sử truyền bá Phật giáo và phiên dịch kinh điển ở Trung quốc có thể xếp vào hàng cự phách. Ngoài các luận điển Duy thức chủ yếu như luận Chuyển thức, luận Đại thừa duy thức v.v..., sư còn dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp đại thừa, Nhiếp đại thừa luận thích, luận Luật nhị thập nhị minh liễu, luận Trung biên phân biệt, luận Thập thất địa (luận này được rút ra từ Luận du già sư địa), Câu xá luận thích, luận Đại thừa khởi tín v.v... Trong số này, Nhiếp đại thừa luận và Nhiếp đại thừa luận thích có ảnh hưởng lớn nhất, là căn cứ lí luận chủ yếu của học phái Nhiếp luận thời Nam triều, cũng do đó mà ngài Chân đế được tôn làm tổ của tông phái Nhiếp luận. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Nhiếp đại thừa luận tự; Đại đường nội điển lục Q.4, Q.5]. CHÂN ĐÌNH ..... Một thứ đồ dùng trong lễ tang tại các tùng lâm. Là cái đình nhỏ trong đó đặt tượng hoặc ảnh của vị cao tăng đã viên tịch. Bốn góc có cột, như một cái đình hóng mát, chung quanh treo phan, cờ bằng giấy hoặc bằng lụa. [X. Thiền uyển thanh qui mục Tôn túc thiên hóa]. CHÂN ĐỘ ..... Còn gọi Chân báo độ. Đối lại với "Phương tiện hóa độ". Tông Tịnh độ nói, cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà chứng được, tức là cõi Tịnh độ vắng lặng lìa tướng, chân thân của chư Phật an trụ,

cũng là nơi chúng sinh có lòng tin chân thực được sinh đến. Là cõi chân thực chứ không phải cõi phương tiện, cho nên gọi là Chân độ. Đức Phật A di đà có vô lượng ánh sáng, sống lâu vô lượng, phát đại nguyện cứu độ chúng sinh, chúng sinh trong khoảng một niệm, nhanh chóng siêu chứng đạo chính chân vô thượng. Tướng trang nghiêm và nhân duyên thù thắng ở cõi này, đã được miêu tả rất tường tận trong ba kinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa kí Q.2 ; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN ĐỘC .... . Phương pháp tụng đọc kinh Đại bát nhã có hai: Chân độc (đọc chân thực) và Chuyển độc (đọc qua). Từ đầu đến cuối theo thứ tự tụng hết sáu trăm quyển, gọi là Chân độc, còn chỉ đọc mỗi quyển mấy hàng đầu và giữa rồi chuyển sang quyển khác thì gọi là Chuyển độc. CHÂN ĐỨC BẤT KHÔNG TÔNG ..... Tông thứ tám trong mười tông do tông Hoa nghiêm phán thích. Tức là Đại thừa chung giáo, giáo thuyết cho hết thảy pháp đều là chân như, lấy tính công đức vô lậu đầy đủ Như lai tạng làm chủ yếu, như thuyết trong các kinh Thắng man, Mật nghiêm và các luận Khởi tín, Phật tính v.v... đều thuộc tông này. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHÂN ĐƯỜNG Nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong Thiền lâm. Thông thường, Chân đường và Thổ địa đường được dựng ở hai bên đại điện (điện Phật), trong đó thờ tượng của các Tổ sư mở ra các tông

phái, tổ Đạt ma, Bách

trượng, Lâm tế v.v... Ngoài ra, vị tăng trông coi Chân đường, gọi là Chân đường chủ.
CHÂN GIẢ

.... .
Chân, tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột; giả, là nghĩa chưa cùng tột, là pháp
CHÂN GIẢ
C 846 môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thực và quyền giả là hai danh từ đối nhau, phần nhiều được các tông dùng để phán giáo. Chẳng hạn như tông Pháp tướng lập Tam thừa chân thực và Nhất thừa phương tiện, tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai thì nói Nhất thừa chân thực và Tam thừa phương tiện, đều dùng hai môn đối đãi nhau mà phán lập nghĩa chân, giả. CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN ..... Trong bốn mươi tám nguyện của đức Phật A di đà, có nguyện chân thực cùng tột và nguyện quyền giả tạm thời, trong đó, nguyện Trụ chính định tụ thứ 11, Quang minh vô lượng nguyện thứ 12, Thọ mệnh vô lượng nguyện thứ 13, Chư Phật xưng dương nguyện thứ 17, Niệm Phật vãng sinh nguyện thứ 18 và Tất chí bổ xứ nguyện thứ 22, là các nguyện chân thực cùng tột; còn nguyện Lai nghinh tiếp dẫn nguyện thứ 19 và Hệ niệm định sinh nguyện thứ 20 thì là các nguyện quyền giả tạm thời, gộp lại mà gọi chung là Chân giả bát nguyện (tám nguyện chân và giả). Đây là giáo pháp do Tịnh độ chân tông của Nhật bản lập ra. CHÂN GIẢ ĐẠI THẾ Một trong bốn thế lớn của tông Lâm tế. Hàm ý mượn giả để hiểu rõ thật. Trong tùng lâm, khi thầy dạy trò, thường hay mượn việc thế gian để hiển bày lí Phật pháp. Ngũ gia tông chỉ soạn yếu quyển thượng (Vạn tục 114, 259 hạ), nói: “Thế lớn chân giả thứ ba là mượn giả để tỏ thật, ý nằm ở ngoài lời, không câu chấp nhất định.”

CHÂN GIẢ NHỊ MÔN Chân môn và Giả môn nói gộp lại. Thuật ngữ của Chân tông Nhật bản dùng để phán giáo. Tức một pháp niệm Phật là Chân môn, còn muôn hạnh thiện khác là Giả môn. Giả môn, là pháp môn Định, Tán nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức Định, Tán thu nhiếp giáo pháp một đời vào môn hoằng nguyện niệm Phật phương tiện, đây là ý trong nguyện thứ 19, gọi là Phương tiện giả môn. Chân môn, kinh A di đà nói danh hiệu thiện bản đức bản, tức kinh này bỏ muôn hạnh thiện khác, mà quay về một hạnh niệm Phật, để trừ tâm hoài nghi về tự lực, đây theo ý trong nguyện 20, gọi là Chân môn. Và hai môn này đều hòa nhập vào Tha lực hoằng nguyện phương tiện thứ 18. [X. Tam kinh vãng sinh văn loại thiện quang lục]. CHÂN GIÁC ..... I. Chân giác. Sự giác ngộ cùng tột của Phật. Để phân biệt với Tương tự giác, Tùy phần giác của Bồ tát, nên gọi là chân giác. II. Chân giác (605-713). Vị thiền tăng đời Đường. Người huyện Vĩnh gia, tỉnh Triết giang. Tự Minh đạo. Lúc đầu tập Thiên thai chỉ quán, sau tu Thiền quán. Có lần cùng với Huyền lãng ở Tả khê và Huyền sách ở Đông dương đến tham yết Lục tổ. Khi gặp tổ, qua mấy câu vấn đáp liền được ấn khả, và lưu lại một đêm, cho nên người đương thời gọi là “Nhất túc giác.....” (giác ngộ trong một đêm). Sau về Ôn châu, đại chấn Thiền phong, học giả từ bốn phương đến học rất đông, người thời bấy giờ tôn xưng là “Chân giác đại sư”. (xt. Huyền Giác). III. Chân giác (1265-1334). Vị tăng

phái Hổ khâu thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Thiên thai, tỉnh Triết giang, họ Diệp. Tự Vô kiến, pháp danh Tiên đổ. Theo ngài Cổ điền hậu công ở Thiên minh xuất

gia thụ giới, sau tham học ngài Văn bảo ở Phương sơn, được đại ngộ và làm đệ tử nối pháp. Sư dựng am cỏ trên CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN

C 847 nền chùa cũ của ngài Cao am Thiện ngộ trên Thiên thai hoa đính, hóa đạo rất thịnh, đời gọi là Cao am tái thế. Năm Nguyên thống thứ 2 sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi. Hiệu tháp là Tịnh quang. Có hai quyển Vô kiến Đổ thiền sư ngữ lục truyền ở đời. [X. Tục đăng tồn cảo Q.7; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21]. CHÂN GIÁC TỰ .... .... Chùa nằm về mạn bắc huyện Thiên thai tỉnh Triết giang, một trong những chùa nổi tiếng ở núi Thiên thai. Được sáng lập vào năm Khai hoàng đời Tùy, là nơi đại sư Trí giả thị tịch. Sau hoang phế đã lâu, mãi đến khoảng năm Long khánh (1567 -1572) đời Minh, sư Chân nhẫm làm lại điện Phật, phòng tăng. Đến khoảng năm Gia khánh, Đạo quang (1796 - 1850) đời Thanh, Tướng quốc Nguyễn văn đạt quyên góp tiền của để trùng tu. Nay còn điện Tổ, nhà khách hai bên đông tây và điện Kim quang. Điện tổ là tòa bảo tháp hình sáu góc, để chân thân của đại sư Trí giả. Ở mặt chính đặt cỗ khám, trong đó thờ tượng của Đại sư. Trên các bức vách nhỏ giữa khoảng các đấu và củng, có các bức chạm nổi, trên đó khắc sự tích Đại sư. Phía

sau nhà khách có bia đạo tràng tu Thiền, văn bia do Hàn lâm học sĩ Lương túc đời Đường soạn, do quan thứ sử Thai châu là Từ phóng viết, do sư Hành mãn dựng vào ngày 12 tháng 11 năm Nguyên hòa thứ 6 (812) đời Đường. Bia này vốn để ở chùa Đại từ, sau chùa hư nát mới được dời về chùa Chân giác. CHÂN GIẢI THOÁT Có nghĩa sự giải thoát chân thực. Chỉ sự giải thoát của Như lai, cũng là tên riêng của Như lai. Tức đã dứt tuyệt hết thảy phiền não, chứng được Niết bàn của Phật. Giải nghĩa là lìa sự trói buộc; thoát, nghĩa là tự tại. Sự giải thoát của Nhị thừa an trụ nơi Niết bàn, cho nên chưa phải là giải thoát chân thực; Phật vì lòng từ bi, không trụ nơi Niết bàn; lại vì đại trí, nên trụ nơi sinh tử, đây là Niết bàn vô trụ, cho nên gọi là chân. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 5 cũng nói, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân giải thoát, chân giải thoát tức là Như lai. CHÂN HÀNH Còn gọi Thị chân hành giả. Một chức vụ trong Thiền lâm. Chân, chỉ chân ảnh của Tổ sư. Thị chân, là chức vụ có trách nhiệm trông nom nhà Chân ảnh (nhà Tổ), còn Thị chân hành giả là chức dưới quyền Thị chân, vị tăng làm các việc lặt vặt trong nhà Chân ảnh. CHÂN HIÊN LƯỢNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng, có nghĩa là qui củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Trong luận thức nhân minh, quá trình

cấu thành tri thức, hoặc chính tri thức, đều gọi là Lượng. Hiện lượng, tức chỉ năng lực của năm cảm quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành tri thức. Chẳng hạn do mắt mà nhìn thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ, do mũi mà ngửi thấy mùi thơm của hoa cỏ, Tháp Chân Thân của Đại Sư Trí Giả ở chùa Chân Giác CHÂN HIÊN LƯỢNG

C 848 nhờ thế mà trong tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ. Tuy nhiên, trong hiện lượng, không phải chỉ toàn những sự thực bất di bất dịch, nhưng nếu vì một nguyên nhân nội tại nào đó (sự thất thường của cảm quan) hoặc ngoại tại (sự thác loạn của ngoại cảnh, như lay động, tia sáng, cự li v.v...) thì dễ đưa đến sự thấy biết lầm lẫn của cảm quan. Sự thấy biết tựa hồ như đúng mà thực thì sai, gọi là "Tựa hiện lượng" (hiện lượng ang áng, chứ không giống hẳn); trái lại, sự thấy đúng với

cảnh diễn ra trước mắt, không một chút sai trật, thì gọi là Chân hiện tượng. CHÂN HÌNH Hình thể chân thật, chỉ cho chân thân vô tướng của đức Phật. Lâm tế lục dẫn kệ tụng của Phó đại sĩ (Đại 47, 500 thượng): "Có thân chẳng phải giác thể, không tướng mới là chân hình". CHÂN HƯU CHI XỨ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự chấm dứt toàn bộ hoạt động của ý thức, là trạng thái tâm tuyệt đối yên tĩnh. CHÂN KHẢ (1543-1603) ..... Vị tăng đời Minh. Người huyện Ngô giang tỉnh Giang tô, họ Trần. Tự Đạt quang. Hiệu Tử bá lão nhân. Tính sư hùng mạnh, dáng người to lớn, lúc nhỏ thích vũ. Mười bảy tuổi sư xuất gia theo ngài Minh giác ở Hồ khâu. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc, nhập thất ba năm trong chùa Cảnh đức tại Vũ đường. Khi ra thất, sư đi bốn phương, tình cờ ở Ngũ đài tham vấn một bậc kì túc

mà được ngộ. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573) sư đến Kinh đô, theo ngài Biến dung . chín năm. Sư nhận thấy Đại tạng kinh bản Phạm giáp trước đây đọc rất bất tiện, năm Vạn lịch 17, trên núi Ngũ đài, sư lấy tạng Bắc đời Minh làm nền tảng, kiểm xét lại tạng Nam đời Minh, bắt đầu khắc Đại tạng kinh kiểu bản vuông. Sư ở Ngũ đài bốn năm, sau dời đến Kính sơn (tỉnh Triết giang), tiếp tục khắc, nhân đó mới gọi là tạng Kính sơn (tức bản tạng Vạn lịch đời Minh). Sư lại bàn với sư Hàm sơn sửa Đại minh truyền đăng lục. Vì Thiền tông tàn lụi, sư đến Tào khê khơi lại mạch pháp. Năm Vạn lịch 28, triều đình thu thuế quá nặng, bọn quan lại sâu mọt thừa cơ đi các nơi sách nhiễu dân, sư bèn chống gậy vào Kinh đô, ý định giải thích việc ấy. Không bao lâu, triều đình bắt được cuốn sách nặc danh nói về sự khuynh loát trong nội bộ cung đình, việc này chấn động dư luận trong ngoài, những kẻ ghét sư thừa cơ hãm hại, bảo đó là sách do sư viết, vì thế sư bị bắt giam. Năm Vạn lịch 31, tháng 12, sư tịch ở trong tù, thọ sáu mươi mốt tuổi. Mười năm sau, di cốt của sư được đưa về an táng tại Kính sơn. Sư để lại Tử bá tôn giả toàn tập ba mươi quyển. Sư cùng với các ngài Liên trì, Hàm sơn, Ngẫu ích được gọi chung là bốn vị cao tăng lớn đời Minh.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12; Đạt quan đại sư tháp minh (thu vào quyển đầu trong Tử bá tôn giả toàn tập)].

CHÂN KHÔNG

.....

I. Chân không. Lí thể chân như xa lìa

Chân Khả

CHÂN HÌNH

C 849 tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt "có, không" đối đãi, cho nên gọi là chân không. Như Không chân như nói trong luận Đại thừa khởi tín, Nhị không chân như nói trong Duy thức, Chân không quán trong ba quán của Hoa nghiêm... đều là chân không. Lại Đại thừa gọi cái "có" của "chẳng có" là Chân không. Đây là chân không cùng tột của Đại thừa. (xt. Không, Chân Không Diệu Hữu). II. Chân không. Chỉ cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Vì chẳng phải giả nên gọi là Chân; vì xa lìa hình tướng nên gọi là Không. Đó là cái không thuần không. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí Q.1 phần trên]. CHÂN KHÔNG DIÊU HỮU ..... Tức là "Tính viên thành thực" trong ba tính do Duy thức thuyết minh. Tính viên thành thực là chân lí do lìa hai chấp "ngã, pháp" mà

được hiển hiện. Vì xa lìa hai chấp nên gọi Chân không; cũng chẳng phải cái "không" tương đối với cái "có" do Tiểu thừa chủ trương, mà là cái có một chân thực, cho nên gọi là Diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nhiên như thế; vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa "sắc tức không, không tức sắc". Vì thế nên biết chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác ; tất cả sự tồn tại (năm uẩn) đều do các điều kiện (nhân duyên) hòa hợp mà thành, cho nên không có thể thực (không) mà chỉ là sự tồn tại giả có (hữu), nhưng quan niệm thế gian lại thừa

nhận sự tồn tại ấy là có thực. Tư tưởng Chân không diệu hữu không phải chỉ giới hạn trong Duy thức học mà ngay cả tư tưởng thuộc Như lai tạng hệ cũng nhấn mạnh điều đó. Chân không trong Phật giáo chẳng phải chủ nghĩa hư vô, là tác dụng mầu nhiệm sâu kín đối với hiện thực mà được phát huy. [X. Bát nhã tâm kinh tán; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.23]. (xt. Hữu Vô). CHÂN KHÔNG GIA HƯƠNG VÔ SINH PHỤ MẪU Tám chữ bí truyền được lưu hành trong tông giáo nhân gian từ giữa đời Minh trở đi. Do La giáo đặt ra đầu tiên. Giáo này cho Tịnh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ và dựa vào đó để xiển phát nghĩa đế chân không. "Chân không gia hương" (quê nhà là chân không), tức cung trời, là nơi con người từ đó sinh ra, rồi cuối cùng lại trở về đó an nghỉ. "Vô sinh phụ mẫu" (không sinh là cha mẹ) là phủ nhận quan hệ huyết thống thân thuộc; về sau, "Vô sinh phụ mẫu" biến thành "Vô sinh lão mẫu" (mẹ già vô sinh) là mẹ của người đời. CHÂN KHÔNG GIÁO Còn gọi Không đạo. Một trong những tông giáo dân gian đời Thanh. Liêu đế sính sáng lập vào thời Đồng trị (1862 - 1874). Lấy "trở lại cội nguồn, về một về không" làm chủ yếu, ứng dụng phương pháp tu hành tĩnh tọa, tỉnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp chính mình với bản thể chân không. Tín đồ không trì trai, trái lại, cho sát sinh ăn thịt, là ngụ ý cứu chuộc. Không dùng thuốc men, chữa bệnh bằng phương pháp ngồi yên lặng, cấm hút thuốc. CHÂN KHÔNG QUÁN .....

Một trong ba phép quán pháp giới do tông Hoa nghiêm lập ra. Tức quán Lí pháp giới trong bốn pháp giới. Chân, chỉ cho ý nghĩ không hư dối. Không, chỉ sắc tướng không có hình chất chướng ngại. Pháp giới, chỉ cảnh sở quán. Quán, chỉ cho tâm năng quán. Tức trụ nơi quán bình đẳng, quán CHÂN KHÔNG QUÁN

C 850 sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả; cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc, nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không, sắc không trở ngại nhau. Đó là Chân không quán. Ngài Đỗ thuận chia làm bốn câu mười môn: 1. Hội sắc qui không quán, nghĩa là hội tụ tất cả các sắc pháp về tính chân không. Ở đây có bốn môn: a. Sắc phi đoạn không môn, nghĩa là sắc tuy là giả, nhưng quyết không phải là cái không đoạn diệt, mà là tất cả thể đều chân không. b. Sắc phi chân không môn, nghĩa là, sắc thực chẳng phải chân không. c. Sắc không phi không môn, nghĩa là sắc thực và đoạn không đều chẳng phải chân không. d. Sắc tức thị không môn, nghĩa là cả sắc và không đều không có thể tính, cho nên là chân không. 2. Minh không tức sắc quán, có nghĩa chân không tức là bản tính của hết thảy sắc pháp. Như vậy, hễ là chân tức là tục giả, ở đây do bản tính của sự vật mà nói chân không. Cũng chia làm bốn môn : a. Không phi huyễn sắc môn, nghĩa là cái không đoạn diệt chẳng phải tức là sắc giả. b. Không phi

thực sắc môn, nghĩa là chân không chẳng phải tức là sắc thực. c. Không phi không sắc môn, nghĩa là chân không quyết không phải là cái không

đoạn diệt và sắc thực ở trước mắt mà là chỉ cái bản tính của chân không. d. Không tức thị sắc môn, nghĩa là nói về lí không, vô ngã là do lí không sắc tương tức. Không, tức chân không, sắc, thì kiêm cả sắc giả. 3. Không sắc vô ngại quán, nghĩa là tất cả thể của sắc tướng là chân không, mà tất cả thể của chân không cũng không khác sắc tướng; vì sắc là sắc giả nên cũng chẳng trở ngại không cũng chẳng trở ngại sắc, cho nên quán hai pháp không, sắc chẳng trở, chẳng ngại. 4. Mẫn tuyệt vô kí quán, Mẫn tuyệt, nghĩa là dứt tuyệt sắc không, lìa tất cả tướng. Vô kí, có nghĩa là chẳng còn lời nói chữ nghĩa nào có thể gửi gấm được. Tức là cái chân không sở quán ấy siêu tuyệt mọi đối đãi, dứt hết mọi lời nói, suy tư, không có cách nào diễn tả được. Cho nên phải đạt đến cảnh địa bất khả tư nghị, tâm cảnh đều diệt mới có thể thấy được toàn thể chân không. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn). CHÂN KIM PHỐ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cửa tiệm chuyên bán vàng ròng. Trong Thiền lâm, tán dương sự truyền bá Thiền phong thuần túy là Chân kim phố (tiệm bán vàng thật). Tổ đường tập quyển 4 chương Dược sơn Duy nghiễm chép: “Một hôm sư viết thư, trong thư nói: ‘Thạch đầu là chân kim phố (tiệm bán vàng ròng), Giang tây là tạp hóa phố (tiệm bán tạp hóa)’”. CHÂN KIM SƠN Thí dụ thân của Phật. Thân Phật có vô lượng ánh sáng, giống như một quả núi

vàng, cho nên gọi là Chân kim sơn. [X.

luận Thập trụ tì bà sa Q.5].

CHÂN KIM THẤT SẮC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ người tu Thiền ngộ đạo, cơ dụng linh hoạt có thể khiến cho vàng cũng mất ánh sáng rực rỡ.

Người đạt đạo, hoạt dụng xảo diệu, nắm

CHÂN KIM PHỐ

C 851 chắc một vật, không cho vật nào xuất hiện; tước bỏ tất cả, ngay khi kim thân trượng sáu cũng biến thành cộng cỏ. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 170 thượng), nói: “Buông ra, thì gạch ngói phát ánh sáng; mà thu lại thì vàng ròng mất sắc (chân kim thất sắc)”. CHÂN LÍ ..... Phạm: satya. Đứng về phương diện nguyên ngữ mà nói thì chân lí là “tại...”, một danh từ trừu tượng, hàm ý “phải đầy đủ”. Tức ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lí, ngoài hiện thực, không có chân lí. Tư tưởng này thừa kế lập trường “Phạm ngã nhất như ” (Phạm: brahma-à

(Phạm:pratìtya-samutpàda), có nghĩa là muôn sự muôn vật tồn tại được là nhờ các mối quan hệ hỗ tương; tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng căn bản của Phật giáo nguyên thủy, cho đến Phật giáo Đại thừa, là chân lí quan nhất quán của Phật giáo. Phật giáo Nhật bản, ngoài danh từ chân lí ra, các ngài Pháp nhiên, Thân loan còn đề xướng từ “Tự nhiên pháp nhĩ ”. Trong Mạt đăng sao, ngài Thân loan nói, chữ “tự” trong cái gọi là tự nhiên, là chính cái lí ấy chứ không phải xí đồ của hành giả. Cái gọi là “nhiên” là vốn nó như thế, chứ không phải do hành giả an bài. Hết thảy đều do thệ nguyện của Như lai dẫn đến, cho nên gọi là “Pháp nhĩ”. Tức tư tưởng cho rằng người ta phải buông bỏ

tất cả tư khảo, kế hoạch đối với muôn pháp, tất cả phải tiếp thu thệ nguyện của Phật Di đà mới có thể biết được chân lí. CHÂN MÔN Chân, là nghĩa chân thực; đối với giáo pháp phương tiện mà gọi sự chứng đạo chân thật là Chân môn. Như Tịnh độ chân tông của Nhật bản lấy một pháp niệm Phật làm Chân môn, mà cho muôn hạnh thiện khác là Giả môn. CHÂN NĂNG LẬP Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ nhất trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng lập. Đối lại với "Tự năng lập ". Trong phương thức biện luận Nhân minh, khi người lập luận (Lập) thành lập luận đề của mình một cách chính xác, đúng đắn, khiến đối phương (Địch) không thể tìm ra chỗ sơ hở, lầm lỗi nào, thì gọi là Chân năng lập. Phàm khi biện luận, thì Nhân (lí do), Dụ (thí dụ) đều phải chính xác, và nghĩa

của Tông (mệnh đề) được thành lập cũng phải đầy đủ, khiến cho người nghe hiểu rõ, cho nên gọi là Năng lập. Có bốn điều kiện: 1. Ba dữ kiện trọng yếu là Tông, Nhân, Dụ đều phải đầy đủ, không được thiếu một dữ kiện nào. 2. Cả ba đều không phạm lỗi lầm. 3. Ba tướng của Nhân phải đầy đủ. CHÂN NĂNG LẬP

C 852 4. Không được phạm lỗi quyết định trái nhau. Tuy nhiên, về vấn đề Năng lập, sự phân loại của các học giả Nhân minh, mới cũng như cũ, đều có khác nhau. Trong Nhân minh đại sớ liệt kê tám năng lập (luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, luận Đối pháp), bốn năng lập (cổ Bà la môn), ba năng lập (Thế thân), hai năng lập (Thiền na) v.v... [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ Q.thượng phần đầu]. CHÂN NĂNG PHÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ hai trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng phá. Trong phương thức biện luận Nhân minh, người lập luận (Lập) và đối phương (Địch) dùng ba phần Tông, Nhân, Dụ tiến hành tranh luận, sau khi người lập luận đã trình bày luận điểm của mình rồi, nếu có lỗi thì đối phương bác bỏ ngay, hoặc đưa ra một lập luận khác để chứng minh mà bác bỏ, như thế gọi là Năng phá. Năng phá còn chia làm hai: 1. Đưa ra một luận thức chính xác khác để bác bỏ luận đề của đối phương, gọi là Lập lượng phá . 2. Nếu chỉ vạch ra những lỗi lầm của đối phương thôi, mà tự mình không đưa ra một lập luận khác, thì gọi là Hiển quá phá . Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, thì sáu lỗi như tỉ lượng tương vi, vi quyết, bốn tương vi v.v... có thể trái với lập lượng, cho nên thuộc về Lập lượng phá; còn hai mươi

bảy lỗi kia thì thuộc về Hiển quá phá. Lại Chân năng phá là đối lại với "Tự năng lập " mà có, nếu không có Tự năng lập thì chẳng cần có Chân năng phá. [X. luận Nhân minh chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ]. CHÂN NGÃ Ý nói là ta chân thực. Đối với cái ta giả dối của ngoại đạo, phàm phu mà chủ trương cái ta Niết bàn là chân thực, là vì cái ta chân thực của Niết bàn có đủ tám đức tự tại. Ngoài ra, ngài Pháp tạng chia "cái ta" làm sáu thứ: ta chấp ta, ta kiêu mạn, ta tập khí, ta trôi theo dòng đời, ta tự tại, ta chân thực. Và bảo cái ta chân thực có đủ bốn đức chân như "thường lạc ngã tịnh". [X. Đại tạng pháp số Q.12; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1]. CHÂN NGÔN ..... Phạm: mantra. Dịch âm: Mạn đát la, Mạn đồ la. Cũng gọi Đà la ni, Chú, Minh, Thần chú, Mật ngôn, Mật ngữ, Mật hiệu. Hàm ý là lời nói chân thực, không hư dối. Trong Mật giáo, Chân ngôn tương đương với Ngữ mật trong ba mật, và nói "Chân ngôn bí mật". Hoặc

còn chỉ Đức bản thệ của chư Phật, Bồ tát, chư Thiên, hoặc là tên riêng của các Ngài; hoặc chỉ các câu nói bí mật chứa đựng những giáo nghĩa sâu kín, mà phàm phu và Nhị thừa không thể biết được. Trung quốc và Nhật bản đều không phiên dịch chân ngôn, mà chỉ trực tiếp dùng phiên âm của nguyên ngữ. Cho rằng, xướng niệm, viết chép hoặc quán tưởng là quán tưởng văn tự chân ngôn, có thể được công đức tương ứng với chân ngôn. Cho nên, chân ngôn không những chỉ có thể đưa

đến thành Phật ngay thân này, mà còn có thể thỏa mãn các nguyện vọng thế gian. Chẳng hạn như Chân ngôn Quang minh nói trong kinh Bất không quyên sách Tì lô giá na Phật đại quán đính quang chân ngôn, có thể khiến người nghe diệt trừ các tội chướng. Lại như tụng Chân ngôn Quang minh gia trì vào cát vàng, rồi đem cát ấy rắc CHÂN NĂNG PHÁ

C 853 lên xác chết, hoặc lên mộ người chết, nhờ sức gia trì, mà người chết diệt hết tội lỗi được vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới. Danh từ Chân ngôn (Mạn đát la), từ nguồn gốc vốn là công cụ biểu hiện sự tư duy, cũng tức là ý văn tự, ngữ ngôn, đặc biệt chỉ cho lời nói thiêng liêng do thần, quỷ phát ra. Phong tục tụng đọc Mạn đát la đã rất thịnh hành tại Ấn độ ngày xưa, các kinh Phệ đà đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng trong văn học Mạn đát la, thì Mạn đát la được giải thích là ý giải phóng tư duy, cũng tức là tư duy giải phóng con người từ sự trói buộc của sống chết. Ngoài sự giải thích như trên ra, Chân ngôn cũng còn bao hàm mấy nghĩa sau đây: 1. Minh, tiếng Phạm:vidyà, hàm ý học vấn, tri thức. 2. Đà la ni (Phạm:dhàranì, tổng trì), từ miệng nói ra là Chân ngôn đà la ni, biểu hiện ở nơi thân thì gọi là Minh. 3. Nếu chân ngôn do những câu dài tạo thành, thì gọi Đà la ni, còn chỉ với vài câu tạo thành, thì gọi Chân ngôn; có khi một chữ, hai chữ thì gọi chủng tử. Nói theo nghĩa rộng, không những chỉ văn tự, ngôn ngữ biểu thị thần chú bí mật, mới gọi là Chân ngôn, mà ngay cả sự nói pháp của Pháp thân Phật cũng gọi là Chân ngôn. Như các kinh điển, Mật giáo của Đông mật tại Nhật bản, hoặc các kinh điển Hiển giáo Mật giáo của Thai mật, về mặt biểu diện, đều dùng ngôn ngữ phổ thông, nhưng về mặt bản chất, thì đều căn cứ vào sự gia trì bí mật của Đại nhật Như lai, cho

nên gọi là Chân ngôn bí mật tạng. Ngoài ra, như tiếng gió rì rào trên ngọn tùng, tiếng nước róc rách trong khe suối, tất cả đều là tiếng Như lai diễn nói pháp chân như thực tướng, cho nên gọi là Chân ngôn. Trong Mật giáo, chân ngôn được chia làm nhiều loại: 1. Đứng về phương diện người nói Mật ngữ khác nhau mà chia, thì có năm loại: Như lai nói, Bồ tát kim cương nói, Nhị thừa nói, chư Thiên nói và Địa cư thiên nói. 2. Đứng về phương diện ba bộ lớn của Mật giáo mà chia, thì tức là ba loại chân ngôn của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. 3. Đứng về phương diện tính chất của phép tu mà chia, thì có bốn loại: Tức tai pháp, Hàng phục pháp, Nhiếp triệu pháp và Tăng ích pháp. 4. Đứng về phương diện hình thức mà phân loại, thì có nhiều chữ (đà la ni), một chữ (chân ngôn) và không chữ (thực tướng) khác nhau. Ngoài ra, chân ngôn của một vị tôn cũngcó rộng, vừa và lược phân biệt gọi là Đại chú (Đại tâm chú), Trung chú (Tâm chú) và Tiểu chú (Tâm trung tâm chú). Thu tập chân ngôn của chư tôn mà biên thành sách, thì có: 1. Năm Diên bảo thứ 8 (1680), ngài Tịnh nghiêm tại Nhật bản bắt đầu in Phổ

thông chân ngôn tạng. 2. Năm Gia khánh thứ 5 (1800) đời Thanh, chùa Vọng nguyệt ở Triều tiên in Chân ngôn tập. [X. kinh Trường a hàm Q.14 ; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng phẩm Chân ngôn tướng; kinh Đại nhật Q.1, Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.12; Tổng thích Đà

la ni nghĩa tán; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng)]. (xt. Chú, Đà La Ni). CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA Tám nghĩa chân ngôn được nêu lên trong Từ thị bồ tát nghi quĩ (do ngài Thiện vô úy dịch) quyển thượng. Đó là: 1. Nghĩa chân như tính nhất thể, tức là không sinh không diệt, không đến không đi, chẳng một chẳng khác, lìa lời lìa tướng, dứt tuyệt nói năng, tâm hành xứ diệt, tính vốn thanh tịnh. CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

C 854 2. Nghĩa tùy ý tưởng được thành tựu, vì tính vốn thanh tịnh nên ứng hóa được tương ứng. 3. Nghĩa gia bị hộ niệm, nhờ sức nghiệp, sức Phật, sức chân ngôn, sức thuốc là bốn loại sức chẳng thể nghĩ bàn hộ niệm thành thục. 4. Nghĩa tùy theo những điều cầu mong của chúng sinh khác nhau, mà bản nguyện của chư Phật cũng như thuốc thần, hễ uống liền có hiệu nghiệm, mà được thành tựu. 5. Nghĩa từ bi, tức đem lòng từ bi mà chứng cho. 6. Nghĩa Phật nguyện độ hữu tình. 7. Nghĩa chư Bồ tát độ hữu tình. 8. Nghĩa hết thảy chư Phật bất khả tư nghị, nhờ sức bất khả tư nghị của chân ngôn mà thành quả vô thượng bất khả tư nghị. CHÂN NGÔN BÍ MẬT ..... Chỉ cho giáo pháp chân ngôn là pháp môn rất sâu xa kín nhiệm; vả lại, chân ngôn là Ngữ bí mật trong ba bí mật của Như lai, vì thế gọi là Chân ngôn bí mật. Bí mật ở đây không phải nghĩa bí truyền, không chỉ bảo cho ai, mà là ba nghiệp của chư Phật rất sâu xa mầu nhiệm, nếu chẳng phải là Bồ tát Đẳng giác thì không thể nào thấy biết được, cho nên gọi là bí mật. CHÂN NGÔN CHỦ ..... Chỉ đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Như lai là giáo chủ của giáo phái Chân ngôn, vì thế gọi là Chân ngôn chủ [X. Để lí tam

muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp Q.thượng]. CHÂN NGÔN CUNG ĐIỆN ..... Chỉ nơi nói hội thứ chín trong mười tám hội Kim cương đính thuộc Mật giáo. Thập bát hội chỉ qui (Đại 18, 286 hạ): “Hội thứ chín tên là Nhất thiết Phật tập hội nô cát ni giới võng du già, được nói ở cung điện Chân ngôn”. CHÂN NGÔN CỨU THẾ GIẢ Chỉ chữ (a) hoặc chữ (aô) Tất đàm cứu thế, tiếng tôn xưng đức Thế tôn. Chữ A và chữ Ám là chúa của hết thảy chân ngôn, cũng như đức Thế tôn là bậc vua Pháp cứu đời, cho nên thí dụ là Chân ngôn cứu thế. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6]. CHÂN NGÔN ĐẠI THỨ ĐỆ LUẬN Nói đủ là Thắng giả phổ biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ tổng khai bí mật chi yếu nghĩa. Nói tắt là Chân ngôn đại thứ đệ. Cũng gọi Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-mo). Do Tôn khách ba (Tạng: Tsoí-Kha-pa blo-bzaí gras-pa), tổ khai sáng phái Mạch nhĩ đức (Tạng:Dgelugspa) của Phật giáo Tây tạng, trước tác. Sách này được viết vào khoảng năm 1400 tây lịch, biên tập những tư tưởng rất sâu xa của Phật giáo bí mật. Tôn khách ba còn soạn Bồ đề đạo thứ đệ luận (Tạng:Byaíchub lam-gyi rim-pa), là bộ sách bàn khái quát về Hiển giáo; còn sách này thì nói khái quát về Mật giáo. Phật giáo Tây tạng thông thường chia giáo học làm hai loại: Ba la mật đa thừa (Phạm:Prajĩà-pàramità-yàna) và Đát đặc la thừa (Phạm:Tantra-yàna). Loại trước là giáo lí Phật giáo phổ thông, là nền tảng

của hết thảy giáo học; loại sau lấy loại trước làm nòng cốt. Nếu đứng trên lập trường quan hệ nhân quả mà nhận xét, thì Đát đặc la thừa thuộc về Quả thừa, tức cuối cùng được quả thì có thể thành Phật. Nhưng muốn chứng được quả thừa thì phải tu hành CHÂN NGÔN BÍ MẬT

C 855 và chứng Mật giáo, sách này chính là bộ sách chỉ đạo cho loại hành chứng trọng yếu ấy. Nội dung bộ sách cũng thuyết minh lập trường của cả Hiển giáo và Mật giáo, nhất là nêu rõ tính đặc biệt khác của thừa Kim cương. Trong sách trình bày tường tận bốn loại Đát đặc la: 1. Tác đát đặc la (Tạng: kya-bahi rgyud, Phạm:kri-yàtantra). 2. Hành đát đặc la (Tạng: spyodpahirgyud, Phạm:caryà-tantra). 3. Du già đát đặc la (Tạng:rnal-hbyorgyi rgyud, Phạm:Yoga-tantra). 4. Vô thượng du già đát đặc la (Tạng: rnal-hbyor bla-na med-pahi rgyud, Phạm:mahàyoga-tantra). Sách được thu vào toàn tập của Tôn khách ba, nhưng cũng có lưu truyền bản in riêng. CHÂN NGÔN GIÁO PHÁP Tức là giáo pháp chân ngôn đà la ni. Chân ngôn, hàm ý lời nói thực, lời nói như, không dối, không khác; Đà la ni, Phạm: dhàranì, dịch ý: tổng trì, có nghĩa lời nói của Như lai dù là một chữ, một câu, đều có thể thâu tóm nghĩa lí của vô lượng giáo pháp. Bởi vì giáo pháp chân ngôn là pháp môn của các đức Như lai thấu qua từ chữ (a), nghĩa là hết thảy các pháp vốn chẳng sinh, đến chữ (ha), nghĩa là hết thảy các pháp đều không thể được, Như lai dùng trí hết thảy trí, sức hết thảy phúc trí, sức nguyện trí, sức gia trì hết thảy pháp giới, rồi tùy thuận chúng sinh, theo chủng loại của

chúng sinh mà mở bày giáo pháp bí mật [X. kinh Đại nhật Q.2]. CHÂN NGÔN HÀNH NHÂN Còn gọi Chân ngôn hành giả. Chỉ nhà Du già học pháp chân ngôn của Mật giáo, tu hành năm tướng, ba mật. CHÂN NGÔN HOA Hoa đã được gia trì chân ngôn, gọi là Chân ngôn hoa. Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 668 hạ), nói: “Dâng hoa chân ngôn cúng dường và phát nguyện rằng: ‘Hoa này thanh tịnh, nơi sinh ra cũng thanh tịnh, nay con dâng cúng, xin rủ lòng nạp thụ và khiến cho con được thành tựu’”. CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG Một phái thuộc Luật tông Nhật bản. Lấy giáo chỉ chân ngôn làm cơ bản, y vào các giới Đại thừa, Tiểu thừa của luật Tứ phần và luận Du già sư địa mà thụ suốt ba tụ tịnh giới. Vị khai tổ là sư Duệ tông, chùa chính là chùa Tây đại ở Đại hòa. Lúc nhỏ, sư Duệ tông thờ ngài Duệ hiền ở núi Đề hồ làm thầy, chẳng bao lâu, thấu suốt Mật thừa, sau mở ra dòng Tây đại tự, đồng thời, tới chùa Đông đại học luật Nam sơn. Tháng tám năm Gia trinh thứ 2 (1236), cùng với sư Giác thịnh, trước Phật điện của chùa Đông đại, tự thệ thụ giới, rồi về ở chùa Tây đại, hoằng truyền giới luật. Sau thuyết giới Bồ tát tại nhiều nơi, đệ tử thụ giới rất đông. Là Ngũ đế quốc sư, đời gọi là Luật pháp trung hưng. Học trò có Nhẫn tính, Hiền nhẫn, Thiện tôn v.v... hơn mười người, là những cao tăng một đời, cùng nhau mở rộng giáo môn của thầy. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (1596 - 1614), có Minh nhẫn, nguyên là đồ đệ của Tấn hải ở núi Cao hùng, cảm khái vì giới học đã suy đồi,

bèn cùng với Tuệ vân đến chùa Tây đại học luật, sau về chùa Cao sơn, cùng vời Tuệ vân, Hữu tôn, y theo pháp Đại thừa tam tụ thông thụ, tự thệ thụ giới. Sau Tấn hải làm nhà ở trên núi Chân vĩ, trên nền CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

C 856 cũ của viện Bình đẳng tâm vương, Minh nhẫn về ở đó, sau Minh nhẫn, Tuệ vân cũng ở đó, hoằng dương luật pháp, người từ khắp nước đến học. Thời ấy còn có Tuệ mãnh, ở chùa Dã trung thuộc Hà nội, từng truyền bá bí ấn của Duệ tông và mật chỉ của dòng Tùng kiều, kiêm việc chấn hưng luật pháp. Học trò có Tín hành, Huệ kiên và Tuệ nhiếp v.v... Ngoài ra còn có Tịnh nghiêm, từng đến Giang hộ giáo hóa, định ra thanh qui, hết sức phục hưng luật pháp. Sáng lập chùa Linh vân ở Thang đảo đề làm cơ sở chung cho Chân ngôn luật tông tại Quan đông. Tháng 9 năm Minh trị thứ 5 (1872), chùa ấy chuyển làm khu quản hạt của tông Chân ngôn. Tháng sáu năm Minh trị 28 được độc lập, gọi là Chân ngôn luật tông, đặt trưởng quản, do vị trưởng lão của chùa Tây đại giữ chức ấy. Có hai mươi bảy chùa phụ thuộc. CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC Gồm hai quyển. Do sư An nhiên, vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Nói đủ là Chư A xà lê Chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục. Nói tắt là Bát gia bí lục. Thu vào Đại chính tạng tập 56. Sư An nhiên đem các kinh quỹ, đồ tượng của Mật giáo, do các vị tăng Nhật bản "Nhập đường bát gia" (tám nhà vào Trung quốc) đến Trung quốc thỉnh về, y theo bộ loại và thứ tự mà biên thành Tổng mục lục. Nội dung chia làm hai mươi bộ: Tam quán đính, Thai tạng giới, Kim cương giới, Tô tất địa, Chư Như lai, Chư Phật đính, Chư Phật mẫu, Chư kinh pháp, Chư Quan âm, Chư Bồ tát, Chư

Kim cương, Chư Phẫn nộ, chư Lễ tán, Chư tán thán, Chư Tất đàm, Chư bi truyện và Chư đồ tượng. Các thư mục còn nêu ra những chú kí, dị đồng, cụ lược của các nhà. Sách này, ngoài điểm lấy mục lục của tám nhà làm chủ yếu ra, còn có nhiều chỗ tham chiếu Trinh nguyên thích giáo, mục lục và tạng sách của hai chùa Viên giáo, Phạm thích. CHÂN NGÔN MẬT NGỮ ..... Cũng gọi là Chú, Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Những tiếng nói có khả năng hiển hiện thần nghiệm bắt rồng, trói quỉ, tương tự như Đà la ni của Ấn độ, cho nên có thể coi là những tiếng đồng nghĩa. Chẳng hạn như chú Đại bi cũng có thể gọi là Đại bi tâm đà la ni. CHÂN NGÔN PHÓ PHÁP TRUYÊN ..... Có một quyển. Do Không hải, tổ của Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Còn gọi là Phó pháp truyện, Chân ngôn phó pháp tạng thư. Truyện tóm tắt về các vị tổ của tông Chân ngôn. Tức ghi chép, tường thuật một cách sơ lược về lịch sử của các tổ Đại nhật, Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Thiện vô úy, Nhất hạnh v.v..., trong truyện Huệ quả, ghi ngài Không hải là người thứ nhất trong sáu người đệ tử thụ pháp. Sách này, trước hết trình bày đại ý và nguồn gốc của Chân ngôn mật giáo, kế đến, thu chép tiểu sử và đức hạnh của bảy vị tổ từ Đại nhật Như lai trở xuống đến Huệ quả, cuối cùng, giải đáp mối hoài nghi đối với sự truyền thừa liên quan đến Nam thiên thiết tháp (tức ngài Không hải trả lời vấn

nạn của

giáo pháp chân thật của Như Lai mà đạt đến quả Phật, cho nên gọi là Chân ngôn thừa. Lại nhờ sức thần biến gia trì của Như lai mà nói Thừa giáo, cho nên gọi là Thần thông thừa. Lại nương vào sức thần thông đến thẳng chỗ cần đến, cho nên dùng Thần thông thừa để ví dụ sự thành Phật nhanh chóng của Thừa chân ngôn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2; Bí tạng bảo thược Q.trung]. (xt. Mật Tông). CHÂN NGÔN TÔNG ..... Có hai nghĩa rộng và hẹp: I. Chân ngôn tông theo nghĩa rộng là chỉ chung Mật tông từ Ấn độ

truyền sang Tây tạng, Trung quốc và Nhật bản. (xt. Mật Tông). II. Chân ngôn tông theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ Mật tông lưu truyền ở Nhật bản. Là một trong tám tông ở Nhật bản. Lấy "Tức sự nhi chân", "Tam mật gia trì" làm pháp môn chủ yếu. Còn gọi Chân ngôn đà la ni tông, Chân ngôn mật tông, Bí mật tông, Mạn đồ la tông, Du già tông, Đà la ni tông, Tam ma địa tông. Vì coi trọng việc niệm tụng chân ngôn (tức lời chú), cho nên gọi là Chân ngôn tông. Tổ khai sáng là Hoằng pháp đại sư Không hải (774 - 835). Để phân biệt với Thiên thai mật tông (tức Thai mật) do ngài Tối trừng truyền, nên còn gọi là Đông mật. Pháp thống của tông này là từ giáo tổ Đại nhật Như lai (tức Ma ha tì lô giá na) truyền cho Kim cương tát đóa (tổ thứ hai), Long mãnh (tổ thứ ba), Long trí (tổ thứ tư), Kim cương trí (tổ thứ năm), Bất không (tổ thứ sáu), Huệ quả (tổ thứ bảy), Không hải (tổ thứ tám), gọi là Phó pháp bát tổ (tám tổ truyền pháp). Kinh điển

căn bản của tông này là kinh Đại nhật (Thiện vô úy dịch), kinh Kim cương đính (Bất không dịch), gọi là hai bộ kinh lớn. Ngoài ra còn y cứ theo kinh Tô tất địa, Kinh Du kì, luận Thích ma ha diễn, luận Bồ đề tâm và Đại nhật kinh sớ. Lại nữa, luận Thập trụ tâm, Bí tạng bảo thược, luận Biện hiển CHÂN NGÔN TÔNG

C 858 mật nhị giáo, nghĩa Tức thân thành Phật, nghĩa Thực tướng tiếng chữ, nghĩa chữ Hồng, Bát nhã tâm kinh bí kiện v.v... do chính ngài Không hải soạn, cũng rất trọng yếu. Về đại cương giáo nghĩa, thì tông Chân ngôn giảng thuyết ba viên dung lớn: sáu đại (thể), bốn mạn (tướng), ba mật (dụng), thiết lập hai bộ Mạn đồ la, lấy "Tức thân thành Phật" làm chủ yếu. Do ngài Không hải hết sức truyền bá, y cứ vào sự phán định hai giáo Hiển, Mật và mười trụ tâm mà kiến lập hai giáo ngang dọc thuần Mật để biểu thị Mật tông trội hơn các tông khác. Mật tông tuy đã suy vi tại Trung quốc, Ấn độ, nhưng vẫn còn được lưu truyền ở

tràng căn bản của tông này. Học trò rất đông, trong đó, mười nhân vật kiệt xuất là Chân tế, Chân nhã, Thực tuệ, Đạo hùng, Viên minh, Chân như, Cảo lân, Thái phạm, Trí tuyền và Trung diên, người ta ví như mười vị đệ tử lớn của đức Thế tôn. Ngài Không hải và mười đệ tử ấy đã làm cho tông phong nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đến mọi giai tầng xã hội trong thời đại Bình an. Nhưng sau ngài Không hải nhập tịch khoảng một trăm năm, sự truyền thừa chia làm hai dòng phái lớn là Tiểu dã và Quảng trạch. Tức dưới Chân nhã có Nguyên nhân, dưới Nguyên nhân có Ích tín và Thánh bảo. Sau Ích tín vài đời, đến thời Khoan triều, thì dòng Khoan triều gọi là dòng Quảng trạch; sau Thánh bảo vài đời, đến thời Nhân hải, thì dòng Nhân hải gọi là dòng Tiểu dã. Hai dòng trên đây, mỗi dòng lại chia làm sáu, gộp lại gọi chung là mười hai dòng Dã, Trạch, về sau lại chia thành ba mươi sáu dòng, hơn bảy mươi dòng. Dòng Quảng trạch lấy sư Ích tín làm tổ khai sáng, dùng chùa Biến chiếu của Tha nga làm đạo tràng trung tâm, Thiên hoàng Vũ đa rất tôn kính sư Ích tín. Năm Xương thái thứ 2 (899), Thiên hoàng qui y, xuống tóc, thụ giới Cụ túc; niên hiệu Diên hỉ năm đầu (901), nhà vua được truyền phép Quán đính và trở thành Pháp hoàng (vua pháp), đặt tăng phòng (ngự thất) tai chùa Nhân hòa; từ đó chùa Nhân hòa trở thành đạo tràng căn bản của dòng Quảng trạch. Đến thời Khoan trợ, dòng Quảng trạch lại chia thành sáu phái, gọi là Quảng trạch lục lưu (sáu dòng Quảng trạch): 1. Dòng vua chùa Nhân hòa, do Pháp

thân vương là Giác pháp mở, chức trụ trì đều do các Hoàng tử xuất gia đảm nhiệm, đây là sự bắt đầu của chế độ chùa viện
Hoàng tộc tại Nhật bản.
2. Dòng Bảo thọ viện, do Vĩnh nghiêm mở.
3. Dòng Tây viện, do Tín chứng mở.
4. Dòng Hoa tạng viện do Pháp thân vương Thánh tuệ mở.
5. Dòng Nhẫn nhục sơn, do Khoan biến mở.
6. Dòng truyền pháp viện, do Giác tông mở.
CHÂN NGÔN TÔNG
C 859 Dòng Tiểu dã lấy Thánh bảo làm tổ khai sáng. Thánh bảo từng học tập Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, đặc biệt tinh thông Tam luận, dùng viện Đông nam của chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản, chuyên hoằng dương Tam luận, đồng thời lại mến mộ hành tích của Tổ Dịch tiểu dác thuộc Tu nghiệm đạo tu hành trong núi,ủ a

mở. 6. Dòng An tường tự, do Tông ý mở. Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư Giác tông, người mở ra dòng Truyền pháp viện thuộc dòng Quảng trạch, lên núi Cao dã sáng lập viện Đại truyền pháp, kiêm chức tọa chủ chùa Kim cương phong, lúc ấy vào cuối thời kì Bình an. Núi Cao dã và Đông tự trước nay chủ trương thuyết "Đại nhật Như lai bản địa Pháp thân" (Pháp thân bản địa của Đại nhật Như lai), đối lại với thuyết này, sư Giác tông đề xướng thuyết "Tự tính gia trì thân" (Thân tự tính gia trì). Do đó, hai phái tuyên bố tách rời, phái núi Cao dã gọi là tông Chân ngôn nghĩa cũ, còn sư Giác tông và những người ủng hộ sư gọi là tông Chân ngôn nghĩa mới. Về sau, sư Giác tông bị môn đồ của núi Cao dã ghét, vào năm Bảo diên thứ 6 (1140), dời đến chùa Căn lai thuộc huyện Hòa ca sơn để làm cơ sở cho phái nghĩa mới. Dưới sư Giác tông, có Kiêm hải, Chứng ấn, sau Kiêm hải có Lại du, cũng chủ trương thuyết "Gia trì", và nhận sự phó pháp của Hiền thâm, mở ra dòng Trung tính viện, đến đời Thánh hiền thì tập đại thành thuyết gia trì, xác lập cơ sở của phái nghĩa mới. Sau khi chùa Căn lai bị thiêu hủy, sư Chuyên dự về ở chùa Trường cốc tại Đại hòa, sư Huyền hựu về ở chùa Trí tích tại Kinh đô, đều dựng cờ pháp, mở ra hai phái Phong sơn (chùa Trường cốc) và Trí sơn (viện Trí tích). Về phần núi Cao dã thì có các sư Hựu khoái, Trường giác cố giữ thuyết "Bản địa". Về sau các sư truyền đến Trường dự, Khoái toàn, Thành hùng, Thiên biến và Ấn dung. Đến thời đại Giang hộ, có các sư Tuệ quang, Đàm tịnh, Đạo không và Hoằng đạo, hết sức dung hợp hai

thuyết mới và cũ, về sau pháp của Phong sơn đứng vững và tập đại thành. Tông Chân ngôn Nhật bản bắt đầu từ hai dòng gốc là Tiểu dã và Quảng trạch, tuy có phát sinh nhiều dòng phái, nhưng từ thời Trung cổ trở lại đây thì chỉ có hai phái Nghĩa mới và Nghĩa cũ. Trong thời Giang hộ, phái Nghĩa cũ phần nhiều thuộc núi Cao dã, còn phái Nghĩa mới thì lệ thuộc hai phái Trí sơn và Phong sơn. Năm Minh trị thứ 5 (1872), đặt ra giáo bộ tỉnh, đầu tiên lấy núi Cao dã làm trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, lấy Trí sơn và Phong sơn CHÂN NGÔN TÔNG

C 860 làm trụ sở chính của phái Nghĩa mới, do cả hai phái ba chùa thay nhau ở để chưởng quản tông Chân ngôn, không bao lâu, Đông tự cũng được thừa nhận là trụ sở

chính của phái Nghĩa cũ, bèn do hai phái bốn chùa thay nhau quản chưởng, cai quản toàn bộ các chùa viện thuộc tông Chân ngôn trên toàn nước Nhật. Năm Minh trị thứ 11, bảy chùa Nhân hòa, Đại giác, Quảng long, Thần hộ, Pháp long, Tây đại và Chiêu đề hợp lại làm Tây bộ Chân ngôn tông (tông Chân ngôn mạn Tây), đặt chức quản chưởng riêng biệt, bỏ chế độ bốn chùa luân lưu thay nhau, Đông tự và Cao dã thì gọi là tông Chân ngôn. Năm sau, nội vụ tỉnh ra lệnh bỏ hết các chưởng quản của các bộ phái, mà chỉ để một quản chưởng cho một tông mà thôi và Đông tự được dùng làm trụ sở chính của tông này, đặt ra Pháp vụ sở để cai quản toàn tông. Năm Minh trị 18, hai dòng Trí, Phong hợp lại gọi là Tông Chân ngôn phái Nghĩa mới. Năm Minh trị 29, chùa Đề hồ xin được là một phái độc lập. Năm Minh trị 33, trong phái Nghĩa cũ, chùa Nhân hòa gọi là Chân ngôn tông ngự thất phái (phái nhà vua), núi Cao dã gọi là Cao dã phái, chùa Đại giác gọi là Đại giác tự phái, chùa Đề hồ là Đề hồ tự phái, còn bốn chùa là Đông tự, Khuyến tu tự, Tùy tâm viện và Dũng tuyền tự gộp lại gọi là Chân ngôn tông. Trong phái Nghĩa mới, thì Trí sơn, Phong sơn, cũng chia ra làm hai, gọi là Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái và Tân nghĩa Chân ngôn tông Phong sơn phái, và đặt quản chưởng riêng. Năm Minh

trị 40, tông Chân ngôn bốn chùa cũng chia rẽ ra thành Chân ngôn tông Đông tự phái, Chân ngôn tông Sơn giai phái (chùa Khuyến tu), Chân ngôn tông Tiểu dã phái (việnTùy tâm), Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái. Năm Đại chính 14 (1925), ba phái Cao dã, Ngự thất, Đại giác liên kết lại với nhau và lấy chùa Kim cương phong làm trụ sở chính, còn hai chùa kia (Ngự thất, Đại giác) là chùa thường, đổi tên gọi là Cổ nghĩa Chân ngôn tông. Năm Chiêu hòa thứ 6 (1931), phái Tiểu dã lại lấy chùa Thiện thông làm chùa chính và đổi tên phái là Thiện thông tự phái. Hiện nay, tông Chân ngôn nghĩa cũ, có bảy phái lớn tương đối trọng yếu, đó là: 1. Chân ngôn tông Cao dã phái, tông Tổ là ngài Không hải, trụ sở chính là chùa Kim cương phong trên núi Cao dã; năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài Không hải dâng biểu lên Thiên hoàng Tha nga xin nơi này, vua ban là “Cao dã sơn”. Có hai nghìn bảy trăm sáu mươi chùa lệ thuộc. Theo qui chế liên hiệp các phái nghĩa cũ, vị tọa chủ chùa Kim cương phong, giữ chức viện trưởng trường Đại học núi Cao dã của tông Chân ngôn liên hiệp và là hiệu trưởng trường Trung học núi Cao dã, đồng thời các chùa phái hiệp lực cùng nhau quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học của Đông tự (chùa Đông) để dạy dỗ các đệ tử môn hạ. 2. Chân ngôn tông Sơn giai phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Nghiêm giác, trụ sở chính là chùa Khuyến tu ở Sơn khoa. Chùa này do mẫu hậu của Thiên hoàng Đề hồ phát nguyện xây dựng vào năm Xương thái thứ 3 (900), lấy Thừa tuấn làm

vị khai sơn (trụ trì đầu tiên). Có một trăm hai mươi chùa phụ thuộc. Các chùa phái cùng nhau mở các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để giáo dục các học trò trong phái. 3. Chân ngôn tông Đề hồ phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Thánh bảo, trụ sở chính là chùa Đề hồ tại Sơn thành. Phái tổ Thánh bảo nhận sự phó pháp của Nguyên nhân - pháp tôn của Không hải, vào năm Trinh quán 16 (874) đời Thiên hoàng Thanh hòa, sáng lập chùa Đề hồ làm đạo tràng tu pháp, dòng pháp của sư gọi là dòng CHÂN NGÔN TÔNG

C 861 Tiểu dã. Có chín trăm bốn mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp đồng quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự. 4. Chân ngôn tông Ngự thất phái, Tông tổ là Không hải, phái tổ là Pháp hoàng Khoan bình (Thiên hoàng Vũ đa), trụ sở chính là chùa Nhân hòa Ngự thất tại Sơn thành. Chùa Nhân hòa là do Thiên hoàng Quang hiếu phát nguyện sáng lập tại chân núi Đại nội, làng Tiểu tùng các năm Nhân hòa thứ 2 (886). Phái này còn triển khai các dòng khác, như dòng Quảng trạch ngự, dòng Tây viện, dòng Bảo thọ viện, dòng Nhẫn nhục sơn, dòng Truyền pháp viện, dòng Hoa tạng viện v.v... Có một nghìn hai trăm chùa lệ thuộc, và chung nhau kinh doanh các trường chuyên nghiệp tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để dạy dỗ con em trong phái. 5. Chân ngôn tông Đông tự phái, Không hải là tổ khai sáng, trụ sở chính là Đông tự tại Kinh đô. Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga đem Đông tự ban cho ngài Không hải, chuyên nghiên tu kinh luật luận của tông Chân ngôn, trở thành đạo tràng căn bản truyền bá Chân ngôn. Có một trăm tám mươi chùa lệ thuộc, các chùa phái cùng nhau thiết lập các chùa chuyên môn và trường Trung học ngay trong nội tự chùa Đông để dạy dỗ các đệ tử của các phái dưới. 6. Chân ngôn tông Thiện thông tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tăng tuấn, trụ sở chính là chùa Thiện thông tại Tán

kì. Có ba mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp lực kinh doanh các trường chuyên môn và trường Trung học trong nội tự chùa Đông tại Kinh đô để giáo dục đệ tử. 7. Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tuấn nhận, trụ sở chính là chùa Tuyền dũng tại Kinh đô. Vào khoảng năm Kiến cửu, Tuấn nhận đến Trung quốc (đời Tống) học pháp, sau khi trở về Nhật bản, làm chùa Tuyền dũng khiến trở thành đạo tràng của bốn tông, kiêm học Thai, Mật, Thiền, Luật. Có bốn mươi chùa phụ thuộc, cũng kinh doanh các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học Đông tự. Còn hai phái lớn của tông Chân ngôn nghĩa mới thì phân biệt là: 1. Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái, gọi tắt là Trí sơn phái. Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Giác tông, tổ trung hưng là Huyền hựu, trụ sở chính là viện Trí tích tại Kinh đô, do Đức xuyên gia khang quyên cúng. Có ba nghìn bảy mươi chùa lệ thuộc, thiết lập trường chuyên môn Trí sơn tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. 2. Tân nghĩa chân ngôn tông Phong sơn phái, gọi tắt là Phong sơn phái. Cao tổ là Không hải, Tông tổ là Giác tông, Phái tổ là Chuyên dự, trụ sở chính là chùa Trường cốc Phong sơn tại Đại hòa. Có hai nghìn hai trăm chín mươi chùa phụ thuộc, vào niên hiệu Chiêu hòa năm đầu (1926), liên kết với hai tông Thiên thai và Tịnh độ, mở viện Đại học Đại chính tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. (xt. Nhập Đường Bát Gia, Không Hải, Mật Tông, Giác Tông). CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ .....

Còn gọi là Bát tổ tương thừa. Chỉ cho tám vị tổ của Mật giáo:

1. Đại nhật Như Lai.
2. Kim cương tát đóa.
3. Long mãnh.
4. Long trí.
5. Kim cương trí.

6. Bất không.

7. Huệ quả.

Từ tổ Huệ quả trở xuống, tại Trung quốc chưa có ai nhưng tại Nhật bản thì lấy ngài Không hải làm tổ thứ tám. Trong các tông,

CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

C 862 liệt Đại nhật Như lai làm tổ thứ nhất, thì chỉ có tông Chân ngôn mà thôi. Vả lại, sự kế thừa trong Hiển giáo chỉ là kế thừa pháp, không kể niên đại cách nhau, còn sự kế thừa trong Mật giáo thì chính mình phải nhận lễ quán đính từ nơi thầy làm hạn, cho nên gọi là Huyết mạch. Vì được trao phó giáo chính truyền, cho nên gọi là Phó giáo bát tổ; lại theo việc truyền trì hoằng dương Mật giáo, nên cũng gọi là Truyền trì bát tổ. CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bốn mươi hai quyển. Thu chép các tác phẩm chủ yếu của tông Chân ngôn Nhật bản, do nhóm Cao cương long tâm biên soạn. Lựa chọn chặt chẽ các kinh quĩ luận sớ, trước thuật của các tổ sư, tông yếu, sự tướng, Thánh điển, lịch sử, truyện kí, các bộ chú thích luận chương v.v... rồi theo thứ tự phân loại biên soạn, phàm những sách quí, hoặc các ấn bản có giá trị đặc biệt, đều được thu chép hết. Sách này không những chỉ là điển tịch trọng yếu đối với giáo học tông Chân ngôn, mà còn là một tác phẩm lớn về lịch sử văn hóa của Phật giáo Nhật bản. CHÂN NGÔN TRÍ ..... Chữ (a) Tất đàm là gốc của hết thảy chân ngôn, cho nên trí phát sinh từ chữ A có thể biết thực tướng của các pháp và có khả năng chứng được thể tính tam muội của pháp giới, vì thế gọi là Chân ngôn trí, không gì hơn, không lỗi lầm. [X. kinh Đại nhật Q.5].

CHÂN NGÔN TRUYÊN ..... Gồm bảy quyển. Do sư Vinh hải vị tăng Nhật bản soạn. Thu chép sự tích của các nhân vật nổi tiếng, cả tăng và tục, trong Chân ngôn mật tông của Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản và có liên quan đến truyền thuyết hoằng dương Mật giáo. Quyển thứ nhất kể truyện của bảy vị tổ sư Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Thiện vô úy, Bất không, Nhất hạnh và Huệ quả; quyển thứ hai ghi chép sự linh nghiệm của việc trì tụng Kim cương Đà la ni, Bất động sứ giả, Tùy cầu Đà la ni, kinh Nhân vương và Thiên thủ Đà la ni; còn các quyển thứ ba, tư, năm, sáu, bảy thì tường thuật về sự tích và linh ứng của các đại đức tăng, tục Nhật bản. CHÂN NGÔN VƯƠNG TÔN Tiếng tôn xứng đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Nhưlai, Phạm:Mahàvairocana. Dịch âm: Ma hà tì lô giá na. Ma ha, là lớn, thắng; tì, là phổ biến, cao sáng; lô giá na, là ánh sáng, đẹp đẽ, cho vui. Đức Phật căn bản tối thượng của Mật giáo. Có Kim cương giới Đại nhật và Thai tạng giới Đại nhật khác nhau. Mật hiệu là Biến chiếu kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1; Kim cương đính nghị quyết]. (xt. Đại Nhật Như Lai). CHÂN NGỮ ..... Nghĩa là lời nói chân thực. Cũng như Chân ngôn. Đức Như lai nói theo ý mình, không hề quanh co hư dối, nói như thật, như chân, cho nên gọi là Chân ngữ. CHÂN NHÂN .....

Tên gọi khác của A la hán. Vì A la hán là các bậc tu hành đạo chân chính, không hư ngụy, cho nên gọi là Chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (đức Phật), hoặc các Thánh nhân đã chứng pháp đích thực, CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

C 863 mà không tự kiêu, khinh dễ người khác, đều gọi là Chân nhân. (xt. A La Hán). CHÂN NHÂN ..... Đối lại với “Chân quả”. Chỉ bốn mươi mốt giai vị: Thập trụ, Thập hành,

Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác trong năm mươi hai giai vị thuộc Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Bốn mươi mốt giai vị này tương đối với Chân quả..... (cực quả Diệu giác), cho nên gọi là Chân nhân. Thuộc nhân vị dứt vô minh, chứng Trung đạo. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 780 thượng), nói: "Dùng chân nhân của ta làm cực quả của nhà ngươi", vì thế biết Chân nhân là đối lại với "Cực quả" mà gọi là Chân nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên]. CHÂN NHƯ ..... Phạm:bhùta-tathatàhoặctathatà. Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ; là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như lai tạng, Pháp thân, Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật Hán dịch ở thời kì đầu dịch là Bản vô. Chân, chân thật không hư dối; Như, tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là "Bản thể của muôn vật". Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây. Cứ theo các kinh điển A hàm chép, thì

lí pháp duyên khởi là chân lí vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô kí, tám chính đạo và lí pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như; như tự tính Pháp thân của Như lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới; để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu; để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô; là chân thực, thì gọi Thực tế; vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại bát nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu

sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như lai tạng, Trung thực lí tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng. Kinh Giải thâm mật quyển 3, có nói bảy Chân như: CHÂN NHƯ

C 864 1. Lưu chuyển chân như (lí pháp duyên khởi). 2. Thực tướng chân như (thực tính của các pháp). 3. Liễu biệt chân như (lí pháp vạn pháp duy thức). 4 đến 7 phối hợp với bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập chân như, Tà hành chân như, Thanh

tịnh chân như và Chính hành chân như. Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lí pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như. Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương hết thảy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thảy hiện tượng, tự thể của nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói "Chân như vắng lặng, không tạo các pháp". Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ tát phải đến Sơ địa mới ngộ lí Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau: 1. Biến hành chân như, tức lí nhân không, pháp không tràn khắp muôn vật.

2. Tối thắng chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng. 3. Thắng lưu chân như, giáo pháp từ Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như. 4. Vô nhiếp thụ chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước. 5. Loại vô biệt chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như. 6. Vô nhiễm tịnh chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch. 7. Pháp vô biệt chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một. 8. Bất tăng giảm chân như, nghĩa là đoạn diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. 9. Trí tự tại sở y chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại. 10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, Thiền định v.v... đều được tự tại. Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không chân như)

gộp lại gọi là Nhị không chân như; trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không chân như, Bồ tát thì có thể ngộ Nhị không chân như. Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên

đều do lí giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế. Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch nhơ thiện ác. Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu chân như, hoặc Xuất triền chân như; còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Hữu cấu chân như, hoặc Tại triền chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lưỡng cấu chân như (hai Chân như cáu bẩn). Cứ theo luận Ma ha diễn quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lí của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính chân như và Lí hư không. Lí hư không thanh tịnh có mười nghĩa: nghĩa vô ngại,

nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc. [X. kinh Tạp a hàm Q.12, Q.21; Phật địa kinh luận Q.4, Q.7; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CHÂN NHƯ CHI NGUYÊT Thí dụ nhờ thể ngộ Chân như mà từ trong tất cả mê hoặc giải thoát ra được, cũng như vầng trăng sáng phá tan bóng đêm đen tối. CHÂN NHƯ HẢI Chân như pháp tính có đầy đủ vô lượng công đức, cho nên thí dụ với biển cả mênh mông. [X. Khởi tín luận qui kính tụng; Quán

kinh huyền nghĩa phận qui kính tụng]. CHÂN NHƯ HUÂN TẬP Có nghĩa là pháp chân như tự huân tập tâm chúng sinh. Chân như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. Chân như là tâm tự tính thanh tịnh mà người ta ai ai cũng có sẵn, tâm ấy CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

C 866 có đủ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Chân như vốn tự đầy đủ các pháp vô lậu, cũng thành là tính cảnh giới của trí; thường huvàlệà

thân. Chân như là tính thực của hết thảy hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; Pháp thân Như lai lấy đó làm tự tính, diệt trừ hết thảy phiền não chướng, đầy đủ hết thảy pháp lành, như như bất động. [X. kinh Hợp bộ Kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.14]. (xt. Chân Như). CHÂN NHƯ QUÁN ..... . Còn gọi là Quán chân như thiền, Chân như thực quán, Pháp thân chân như quán, Như quán, Chân như tam muội. Tức quán chân như vô tướng bình đẳng, tâm tưởng được tịch lặng, diệt trừ các phiền não. Kinh Nhập lăng già quyển 3 (Đại 16, 533 thượng), nói : “Quán chân như thiền là gì? Nghĩa là quán xét nhân duyên hư dối phân biệt, biết hai thứ vô ngã một cách như thực, phân biệt hết thảy các pháp không có tướng thực thể. Lúc ấy không trụ nơi tâm phân biệt, được cảnh giới tịch lặng. Đại tuệ! Thế gọi là Quán chân như thiền”. Nếu có thể quán xét các pháp chẳng có chẳng không mà đạt đến lí hết thảy pháp vô tướng bình đẳng, thì có thể phục diệt các phiền não mà hoàn thành Phật đạo. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.3]. CHÂN NHƯ TAM MUỘI ..... Tam muội trụ nơi cảnh Chân như. Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, ngài Khuê phong Tôn mật chia Thiền làm năm loại: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, Như lai thanh tịnh thiền. Trong đó, Như lai thanh tịnh thiền là Tối thượng thừa

thiền. Ngài Tôn mật còn gọi đó là Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội, và bảo tam muội này là căn bản của hết thảy tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ ngay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tính trí vô lậu, tâm ấy tức là Phật và cùng với Phật không khác. Tuy nhiên, các kinh luận khác nói về Nhất hạnh CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN

C 867 tam muội chưa coi nó là đồng với Chân như tam muội, tên Chân như tam muội là đối với cảnh mà đặt, còn tên Nhất hạnh tam muội thì từ nơi pháp thực hành mà đặt.

(xt. Nhất Hạnh Tam Muội). CHÂN NHƯ THỰC TƯỚNG Chỉ sự chân thực của hết thảy vạn hữu. Chân như và thực tướng thể giống nhau, mà tên thì khác; đứng về phương diện diệu hữu củaGiả đế mà nói thì gọi Thực tướng; còn đứng về phương diện nhất như của Không đế mà nói thì gọi Chân như. Ngoài ra, Thực tướng cũng là tên gọi chung của ba đế Không,Giả, Trung, vì thế, danh từ Chân như thực tướng cũng thông cả ba đế Không, Giả, Trung. [X.Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu]. (xt. Chân Như, Thực Tướng). CHÂN NHƯ TỊCH DIỆT TƯỚNG Chỉ Vô nhiễm tịnh chân như trong mười chân như. Nghĩa là thể của chân như lìa tất cả sự nhơ, sạch, không theo các duyên mà khởi động đổi dời, cho nên dùng tướng tịch diệt mà đặt tên. CHÂN NHƯ VÔ VI ..... Là một trong sáu vô vi của tông Pháp tướng. Là lí thể chân thực như thường do quán xét "Nhân, Pháp" cả hai đều không mà hiển hiện. Cứ theo Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ quyển hạ chép, thì pháp tính xưa nay vốn thường vắng lặng, không biến động đổi dời, gọi là chân như. Loại chân như này tức chỉ cho chân tính Duy thức của tông Pháp tướng. (xt. Lục Vô Vi). CHÂN PHÁP CÚNG DƯỜNG

Chỉ sự cúng dường được ghi chép trong kinh Pháp hoa phẩm Dược vương. Bồ tát Dược vương xưa kia, khi là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến bồ tát, đã từng thiêu thân cúng dường Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Thời ấy, chư Phật đều tán thán là chân pháp cúng dường. CHÂN PHÁP GIỚI ..... Lí thể chân như của pháp giới dứt hết hư vọng, cho nên gọi là Chân pháp giới. Ngoài ra, Mật giáo lấy Chân pháp giới làm nguồn gốc của hết thảy các pháp, cũng tức là lí thể của chữ (a) vốn chẳng sinh, đồng thời, bảo nước trí của Như lai từ đó chảy tới thế gian, nhuần thấm các Đẳng trì, làm lợi ích thế gian. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. CHÂN PHẬT I- Chân Phật. Chỉ báo thân Phật; đối với Hóa thân Phật mà gọi là Chân Phật. Cũng chỉ Pháp thân không có tướng [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. II- Chân Phật (1209-1258). Vị tăng thuộc Tịnh độ chân tông của Nhật bản. Họ Bình. Vốn là con của Chân bích quốc xuân, cai trị nước Hạ dã, sau nhường nước cho em, theo ngài Thân loan xuất gia. Năm Gia lộc thứ 2 (1226), sáng lập chùa Chuyên tu tại Cao điền, thờ ngài Thân loan làm Sơ tổ, và tự lãnh đời thứ hai. Tháng 3 năm Chính gia thứ 2, sư mặc áo sạch, chắp tay, quay về hướng tây, cất tiếng niệm Phật bốn mươi tám lần rồi tịch, hưởng dương năm mươi tuổi. CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ Là đệ tử chân chính của đức Phật. Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 10 chép, thì

nếu người nào biết được hết thảy pháp do CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ

C 868 đức Phật nói, đều là hư vọng chẳng thực, lại có thể biết rõ thực tướng các pháp, tu hành Bát nhã ba la mật, gần với A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì gọi là Chân Phật tử. Luận Đại trí độ quyển 99 thì bảo, người có thể chứng được thực tướng của các pháp thì tức là Phật; những người tuy chứng được thực tướng của các pháp, nhưng có sai biệt, thì là Tu đà hoàn cho đến Bích chi phật và Đại bồ tát, được gọi là Chân Phật đệ tử. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CHÂN PHẬT ĐỘ Chân Phật và Chân độ nói gộp lại. Tông Tịnh độ bảo cõi Phật và thân Phật của cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà tự chứng, cũng tức là cõi Phật mà những người tin sâu và tu hành chân thực được vãng sinh sẽ thấy được. (xt. Chân Độ). CHÂN PHONG ĐỘ THƯỢC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thược, chỉ cái ống sáo thổi. Độ thược, là cái đồ dùng để đong lường đúc bằng kim

loại. Trong tùng lâm, dùng “Chân phong độ thược” để thí dụ cái pháp khí mà thầy sử dụng để tiếp dẫn học trò. Thung dung lục tắc 86 (Đại 48, 283 thượng), nói: “Chim non chín bao, ngựa non nghìn dặm; chân phong độ thược, máy thiêng bật then”. CHÂN PHỤ Thế gian cho người cha thương yêu mình là chân phụ (người cha thực); trong đạo thì đức Phật Thích ca mâu ni, bậc đại đạo sư trong ba cõi, được gọi là Chân phụ. CHÂN QUÁ .....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới đại triệt đại ngộ; người đạt đến cảnh giới ấy, tất đã vượt qua cảnh giới học và vô học, cho nên gọi là Chân quá. Bích nham lục tắc 44 (Đại 48, 180 hạ), nói: “Còn học tập là nghe, dứt học là gần kề; người đã vượt qua cả hai, là Chân quá”. (Hòa sơn thùy ngữ). CHÂN SẮC Còn gọi là Tính sắc. Tức là diệu sắc của chân không. Y vào chân thiện diệu sắc, gọi là Pháp thân hữu tướng. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 hạ), nói: “Trong Như lai tạng, tính sắc chân không, tính không chân sắc”. CHÂN SINH NHỊ MÔN Pháp môn trong luận Đại thừa khởi tín. Tức là Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn nói gộp lại. Cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tính thanh tịnh Như lai tạng. 1. Chân như môn, là lí thể của chân như pháp tính tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp, lí thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Nhưng phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lí thể bình đẳng, nếu trừ hết vọng tình, thì thể chân như tự hiện. Như người đau mắt thấy hoa đốm đầy trời, nhưng người mắt sáng chỉ thấy bầu trời xanh thẳm muôn dặm mà thôi. 2. Sinh diệt môn, nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt, vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi Sinh diệt môn. Chân như môn là thể của Như lai tạng, Sinh diệt môn là tướng của Như lai tạng. Tâm Như lai tạng vốn chẳng sinh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp,

chẳng khác chẳng một, nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động, sinh CHÂN PHẬT ĐỘ

C 869 ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như lai tạng còn có thể riêng biệt; cũng như nước biển, gió lặng thì sóng yên, gió sinh thì nước động, lặng động tuy khác, nhưng thể của nước chỉ là một. CHÂN TÂM Chỉ tâm chân thực, hoặc lí bản tính của tâm. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là Tín tâm tha lực. Trái lại, vọng tâm là tâm phân biệt sai lầm, tâm hư dối, tâm hư vọng điên đảo mà phàm phu phát động hàng ngày trong các sinh hoạt hiện thực. CHÂN TÂM QUÁN Phép quán của tông Thiên thai. Trong tông Thiên thai, khi quán Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, thì lấy tâm làm đối tượng để quán xét và thông thường chia làm Chân tâm quán và Vọng tâm quán. Chân tâm quán do các sư Nguyên thanh, Hồng mẫn, Khánh chiêu của phái Sơn ngoại, và những người dị giải của phái Sơn gia, như Tông dục, thuộc tông Thiên thai thời Triệu Tống, đề xướng. Họ được gọi là Chân tâm gia, chủ trương tâm là bản thể của hết thảy sự vật, là tâm của lí chân như. Vọng tâm quán, do sư Tri lễ của phái Sơn gia tông Thiên thai đề xướng, gọi là Vọng tâm gia, chủ trương tâm vô kí là tác dụng hằng ngày của thức thứ sáu trong phàm phu. Hai thuyết trên căn cứ vào thuyết của các ngài Trí khải và Trạm nhiên mà thành lập. Trong hai thuyết, thuyết quán chân tâm, đối với người mới tu quán mà nói, rất khó mà đạt được. Hơn nữa, Chân tâm quán lại rất gần với

thuyết Duy tâm duyên khởi của

tông Hoa nghiêm, cho nên, đại đa số các nhà Thiên thai xưa nay không nhận là thuyết Chân tâm là chính thống. Tuy nhiên, tông Thiên thai Nhật bản thì cho cả hai pháp quán Chân tâm và Vọng tâm đều quan trọng, đều có thể tu song song. CHÂN TẾ I- Chân tế. Nói tắt của Chân như thực tế. Dứt hết tướng sai biệt tương đối, hiển hiện lí thể Chân như pháp tính bình đẳng nhất như. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng phẩm Quán Như lai (Đại 8, 835 trung), nói : "Các pháp tính tức là chân thực, không đến không đi, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như chân tế pháp tính, không hai không khác". [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ]. II- Chân tế(778 - 897) tức là Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm đời Đường. Vào khoảng năm Đại trung (847-859) cuối đời Đường, ngài Tùng thẩm lấy Triệu châu (huyện Triệu tỉnh Hà bắc) làm trung tâm, đại chấn Thiền phong Nam tông. Vào năm Càn ninh thứ 4 đời Chiêu tôn, ngài thị tịch, thọ một trăm hai mươi tuổi. Chân tế là thụy hiệu của ngài. (xt. Triệu Châu). CHÂN TỂ ..... Chỉ trời. Trời là chúa tể của muôn vật, cho nên gọi là Chân tể, cũng như gọi Tạo vật chủ. Nhưng trong Phật giáo đặc biệt chỉ chư Thiên thiện thần hộ trì Phật pháp. CHÂN THÂN ..... Pháp thân của chư Phật. Luận Đại trí độ quyển 30 (Đại 25, 278 thượng), nói: "Phật thân có hai thứ, một là Chân thân, hai là Hóa thân. Chúng sinh mà thấy được chân

thân của Phật thì không một nguyện gì không được thỏa mãn. Chân thân của Phật tràn khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng hằng sa thế CHÂN THÂN

C 870 giới, đại chúng trong các thế giới ấy đều cùng lắng nghe pháp và tiếng nói pháp của Phật không dứt. Chỉ trong khoảnh khắc, từ chỗ nghe mà được tỏ ngộ. (...) Các pháp do thân Pháp tính của Phật nói, trừ Bồ tát ngôi Thập trụ ra, các bậc Tam thừa không ai có thể hiểu được. Vì Bồ tát Thập trụ nhờ trí lực phương tiện chẳng thể nghĩ bàn mới có thể lắng nghe và ngộ được. Còn chúng sinh nào được thấy Pháp thân Phật thì phiền não ba độc tiêu tan, các nỗi khổ nóng lạnh đều diệt, không một nguyện vọng nào không được thỏa mãn". Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Ngụy) quyển thượng (Đại 31, 97 thượng), nói: "Có ba loại Phật thân, một là Chân thân, hai là Báo thân, ba là Ứng thân". Trong đây, Chân thân (thân Pháp tính) của luận Đại trí độ là nói về Báo thân, Chân thân của luận Nhiếp đại thừa là nói về Pháp thân. Lại trong Quán kinh sớ quyển 3, ngài Thiện đạo gọi phép quán Phật A di đà thứ chín được nói trong kinh Quán vô lượng thọ là Chân thân quán. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Cụ túc; Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Phật học khái luận (Lâm truyền phương) Bản luận hạ thiên đệ nhị chương đệ nhất tiết]. CHÂN THÂN QUÁN ..... Là một trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Khi quán tưởng, lấy thân bình đẳng của Như lai tràn khắp pháp giới làm đối tượng, gọi

là Chân thân quán. Kinh Quán vô lượng thọ bảo, nếu quán tưởng chân thân của đức Phật A di đà, thì có thể thấy hết thẩy chư Phật ở mười phương, cho nên phép quán tưởng này còn được gọi là Biến quán nhất thiết sắc thân tưởng. (xt. Thập Lục Quán). CHÂN THIỀN ..... Thiền thứ tư trong bốn Thiền định, ý nói Thiền chân thực. (xt. Tứ Thiền). CHÂN THIÊN DIỆU HỮU ..... Chỉ pháp chân không diệu hữu. Tức là pháp Giả

đế trong ba đế do tông Thiên thai lập ra. (xt. Tam Đế). CHÂN THÚC CA BẢO Chân thúc ca, Phạm : Kiôzuka, Pàli: Kiôsuka. Còn gọi là Khẩn chúc ca bảo, Kiên thúc ca bảo, dịch ý là vật báu màu đỏ. Là một loại đá quý. Giống như hoa của cây Chân thúc ca mà đẹp, và vì là màu đỏ cho nên gọi như thế. Di lặc thướng sinh kinh sớ của ngài Khuy cơ (Vạn tục 35, 292 hạ), nói: "Chân thúc ca, dáng giống như ngọc lưu li đỏ". Lưu li có nhiều màu sắc, mà màu đỏ là quý nhất. Còn Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 12 của ngài Cát tạng thì bảo vật báu này gọi là anh vũ, bởi vì màu đỏ của nó giống như màu của mỏ chim anh vũ. Đây e rằng do chim anh vũ tiếng Phạm là zuka và Chân thúc ca tiếng Phạm là Kiôzukamà có sự sai lầm lẫn lộn chăng. [X. kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.16, Q.31, Q.32]. CHÂN THÚC CA THỤ

Chân thúc ca, Phạm: Kiôzuka, dịch ý là hoa màu đỏ lợt. Cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Còn gọi là Khẩn thúc ca thụ, Kiên thúc ca thụ, Khẩn chúc ca thụ. Cây to lớn, thuộc họ đậu, tên khoa học: Butea frondosa. Sinh sản tại Ấn độ, từ núi CHÂN THÂN QUÁN

C 871 Hy mã lạp nhã ở miền bắc đến Tư lí lan tạp (Tích lan) ở phía nam đều có sinh trưởng. Thân cây phần nhiều cao từ mười hai, mười ba mét trở lên, lá to hoa to, chất nước cốt của cây có thể chế thuốc nhuộm, hạt ép ra dầu có thể dùng làm thuốc sát trùng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 chép, thì hoa màu đỏ lợt, hình giống như tay người, còn gọi là vô ưu thụ, A thúc ca thụ (Phạm: azoka). Tên khoa học là Joncsia asoka, thuộc họ đậu, nở hoa lớn màu hồng. Ngoài ra, trong các tên khoa học của cây Ca na ca (Phạm: Kanaka) cũng có một tên là Butea frondosa. Và cây Ba la xa cũng còn gọi là cây Ca na ca. Cho nên có thuyết bảo các cây nói trên đều là tên gọi khác của cây Chân thúc ca. Tuy nhiên, theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cây này khác giống với cây A thúc ca và cây Ba la xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đại bảo tích Q.1; Đại ban niết bàn kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. (xt. Ba La Xa Thụ). CHÂN THUYÊN Thuyên, ý là rõ ràng, sáng tỏ. Những câu văn mà chân lý được rõ ràng, sáng tỏ,

thì gọi là chân thuyên. [X. Câu xá tụng sớ Q.1; Tông kinh lục Q.26]. CHÂN THUYẾT ..... Sự nói pháp chân thực, cũng chỉ giáo pháp từ chính cửa miệng Như lai nói ra. CHÂN THỪA ..... Thừa, dùng thuyền bè, xe cộ thí dụ như công cụ để vượt qua biển sống chết, đường khổ đau mà đến bờ bên kia, cho nên danh từ chân thừa tức chỉ cho giáo pháp chân thực. Các tông phái trong Phật giáo đều tự cho tông chỉ của phái mình là pháp yếu chân thực không sai. Chẳng hạn Thiền tông thì bảo Thiền là diệu pháp đích truyền của Phật tổ. Mật giáo thì nói chân ngôn mật thừa là thừa chân thực trong tất cả pháp. [X. Bí tạng bảo thược Q.thượng]. CHÂN THỰC I. Chân thực. Tiếng dùng về mặt chia loại các giáo pháp. Đối lại với "Phương tiện quyền giả". Thiên thai phán giáo, lấy ba giáo Tạng, Thông, Biệt làm giáo phương tiện và lấy Viên giáo làm giáo chân thực. II. Chân thực. Dùng về mặt thực tu, đối lại với " Hư dả chẳng thực". Thân khẩu mỗi khác, nói nghĩ không thực, gọi là hư dả. Nếu trong ngoài như một, không có hư dối thì gọi là chân thực CHÂN THỰC BÁO ĐỘ Còn gọi Thực báo độ. Đồng với " Thực dụng độ". Chỉ cõi nước

trong đó Báo thân Phật cư trụ, tức cõi Tịnh độ do các hành nguyện tu nhân ở quá khứ của Phật báo đáp lại. Cõi báo chân thực này là do nơi hành nghiệp vô lậu ở giai vị tu nhân huân phát mà hiển hiện ra cõi nước vô lượng

trang nghiêm thanh tịnh. Ngoài ra, Tịnh độ chân tông Nhật bản nói, cõi nước mà những người có lòng tin chân thực niệm Phật được sinh đến, gọi là Chân thực báo độ. [X. Pháp hoa kinh luận; Nhiếp đại thừa Cây Chân Thúc Ca CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

C 872 luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN THỰC LÍ MÔN Là một trong hai môn do tông Pháp tướng thành lập. Y theo bản ý của Phật và Bồ tát mà nói giáo pháp chân thực, gọi là chân thực (lí) môn; nếu tùy theo trình độ của những đối tượng giáo hoá mà nói giáo pháp phương tiện, thì gọi là tùy chuyển (lí) môn. Hai môn trên đây hơi giống với tùy tự ý và tùy tha ý . CHÂN THỰC MINH Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Chân thực, có nghĩa là phù hợp vớilí như thực. Minh tức là trí tuệ sáng láng. Dứt vô minh, phát trí tuệ như lí là chân thực minh, minh này tức là trí Phật, biểu trưng đức bát nhã trong ba đức, ở đây được dùng làm biệt hiệu của Phật Adiđà. Trong Hòa tán quan hải thiên, ngài Tăngduệ bảo: tuệ minh chân thực chẳng điên đảo, chẳng hư dối; chẳng điên đảo thì khế hợp với pháp tính tự chứng, chẳng hư dối thì nhiếp thụ chúng sinh mà không lầm. Đó tức là hai trí quyền, thực của Phật Adiđà, cũng là hai trí chân thực tự chứng và hoá tha. CHÂN THỰC NGHĨA Nghĩa chân thực của các pháp có bốn thứ: 1. Thế lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là chúng sinh thấy đất thì bảo là đất, thấy lửa thì bảo là lửa, chưa từng bao giờ bảo nước là lửa. Phàm các pháp thế gian như vậy tuy là mượn danh lập tướng, nhưng đều được nhận và gọi giống nhau, đó là Thế lưu bố

chân thực nghĩa (nghĩa chân thực phổ thông ở thế gian). 2. Phương tiện lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là ở đời, những người có trí, trước dùng tâm ý suy xét, trù tính, rồi tùy nghi phương tiện, viết ra những kinh sách luận nghị để hướng dẫn người đời, đó là phương tiện lưu bố chân thực nghĩa. 3. Tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa, nghĩa là các bậc Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá tan các phiền não, được trí vô ngại, đó là tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa. 4. Tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác tuy đã được trí vô ngại, nhưng vẫn chưa có thể hiển rõ lí trung đạo, cho nên gọi là trí tuệ chướng; Phật và Bồ tát đoạn được chướng ấy, lí trung đạo tự nhiên hiển hiện, đó là tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2]. CHÂN THỰC NHÂN THỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Chân thực thể. Ở tất cả các nơi, trong tất cả thời gian, đều có thể hiện rõ bản lai diện mục của chính mình một cách toàn nhiên, đây có nghĩa là Phật pháp hiển bày, không ẩn dấu. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 21 An quốc tuệ cầu chương (Đại 51, 372 hạ) nói: “Sư hỏi viện chủ Liễu: ‘Cứ như các bậc thầy trước đã nói, khắp mười phương thế giới là chân thực nhân thể, vậy ông đã thấy nhà tăng chưa?’”. CHÂN THỰC TÁC Ý Là tính chất của pháp quán trong Mật giáo. Đối lại với “Thắng giải tác ý”. Trong pháp quán của Mật giáo, lấy các vật thực như Tất đàm, tôn tượng làm đối tượng,

gọi là Chân thực tác ý. Phép quán này còn có thể chia làm Tự tướng tác ý và Cộng tướng tác ý. Tự tướng tác ý là quán CHÂN THỰC LÍ MÔN

C 873 tưởng tính cá biệt của vật được quán tưởng; Cộng tướng tác ý thì quán tưởng cái pháp lý cộng thông của vật ấy. Trong phép quán của Hiển giáo, đối tượng được quán không cứ phải hạn ở các vật thực như trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, tâm sở tác ý trong đại địa pháp, có nói ba loại tác ý: tự tướng, cộng tướng và thắng giải. CHÂN THỰC TÂM Lòng thành thật không dối trá. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Thiện đạo) chí thành tâm thích quyển 4 (Đại 37, 270 hạ) nói: “Chí là chân, thành là thực. Nếu hết thảy chúng sinh muốn tu hành ba nghiệp thân khẩu ý, thì phải tu chân thực ngay từ trong tâm, chứ đừng hiện tướng hiền thiện tinh tiến bề ngoài, mà trong lòng thì giả dối (...) Khi đức Phật A di đà còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị; cho dù chỉ trong một niệm, một sát na cũng đủ đem lòng chân thực

C 874 CHÂN TÍNH ..... Bản tính chân thực không hư không biến. Là tâm thể mà người ta ai ai cũng có sẵn. Phật giáo cho rằng, chân tính của chúng sinh và chân tính của Phật, Bồ tát, vốn không phải hai, không phải khác. [X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. CHÂN TÍNH KỆ Thơ nói về tâm tính do tổ Bồ đề đạt ma làm. Chẳng hạn như bài thơ (Đại 48, 373 trung): “Thân rất mực tròn sáng, chiếu rọi suốt lí không; theo tình tính lìa chân, trước sau cực diệu thường”. [X. luận Thiếu thất lục môn ngộ tính]. CHÂN TÍNH YẾU TẬP ..... Phạm:Tattva-saôgraha. Còn gọi là Chân tính yếu tập tụng (Phạm: Tattvasaôgrahakàrikà), Nhiếp chân thực luận. Do ngài Tịch hộ của Ấn độ soạn. Tác giả liệt kê, phân loại các phái triết học Ấn độ và các phái Phật giáo khác, rồi phê phán và nêu tỏ thuyết của tông mình. Chia làm hai mươi sáu phẩm, ba nghìn sáu trăm bốn mươi sáu tụng, là bộ luận theo thể tài kệ tụng của Phật giáo Đại thừa thuộc thời kỳ sau ở Ấn độ. Tác giả sách này chưa cho thấy mình thuộc học phái nào. Tây tạng thì cho là ngài thuộc Du già sư Trung quán Ý tự khởi phái (Phạm: Yogàcàrya-màdhyamikasvàtantrikà) một chi trong phái Trung quán, xem ý bàn trong sách thì đại khái có vẻ phù hợp. Trong sách phần nhiều bàn về các luận sư của các phái khác như Cam

..... I. Chân tông. Có nghĩa là tông chỉ của đạo lý chân thực. Đối lại với Nho giáo, g ố

điển chủ yếu, kế thừa bảy vị tổ của ba nước, tức là các ngài Long thụ, Thế thân của Ấn độ, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo của Trung quốc và Nguyên tín, Nguyên không của Nhật bản. Trong bảy vị tổ, đặc biệt lấy luận Tịnh độ của ngài Thế thân làm luận chính yếu. Tổ Thân loan thờ ngài Nguyên không làm thầy, viết Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại là kinh điển chủ yếu. Ngài Nguyên không chủ trương lấy niệm Phật là chính. Sư Thân loan thì nhấn mạnh tín tâm là gốc, cho rằng giáo pháp chân thực của Phật là kinh Vô lượng thọ, bộ phận trọng yếu nhất là bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, bản thể của những nguyện này là danh hiệu “Na mô A di đà Phật”, đồng thời lấy tha lực vãng sinh làm đặc sắc. Cái gọi là tha lực vãng sinh, tức là phàm phu nhờ vào sức nguyện của Phật A di đà mà được lòng tin, về sau niệm Phật tức là niệm để báo ân cảm tạ. Lại người đã được lòng tin, thì tất trụ nơi chính định tụ và cùng với Như lai bình đẳng không hai. Sư Thân loan lại bảo sống cuộc đời thế tục ăn thịt có vợ cũng không trở ngại gì cho việc tu hành niệm Phật, thái độ sinh hoạt ấy khác xa với các chi phái khác của tông Tịnh độ. Đến tằng tôn của sư Thân loan là Giác như, chính

thức lấy chùa Bản nguyện làm trụ sở chính của Chân tông, đến Liên như đời thứ tám, thì thế lực bỗng bột phát, thời ấy, Đức xuyên gia khang e ngại thế lực chùa Bản nguyện quá mạnh, cho nên vào năm Khánh trường thứ 7 (1602) đem chia chùa Bản nguyện làm hai chùa Đông và Tây, đó tức là hai phái chùa Bản nguyện (chùa Tây Bản nguyện gọi là Bản nguyện tự phái, chùa

Đông Bản nguyện gọi là Đại cốc phái) thừa kế pháp mạch của sư Thân loan đến nay. Ngoài ra, môn hạ Thân loan phồn thịnh, chi phái dần dần chia rẽ, có phái Cao điền, phái chùa Phật quang, phái Hưng chính, phái Mộc biên, phái Tam môn đồ, phái Sơn nguyên, phái chùa Thanh chiếu, phái Xuất vân lộ v.v... cộng với hai phái trước, gọi chung là mười phái Chân tông. Tông này lập giáo pháp Nhị song, Tứ trùng. Nhị song, Tứ trùng chỉ Thụ xuất, Thụ siêu, Hoành xuất, Hoành Siêu. Thụ, chỉ Tự lực Thánh đạo môn (đạo khó làm); CHÂN TÔNG

C 876 Hoành, chỉ Tha lực Tịnh độ môn (đạo dễ làm). Xuất, chỉ Tiệm giáo là giáo phương tiện tạm thời; Siêu, chỉ Đốn giáo là giáo chân thực. Cũng tức là người tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả, như giáo thuyết của Pháp tướng. Tam luận là Tiệm giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ xuất; còn người mong ngay thân này thành Phật chứng quả như giáo thuyết của Phật tâm, Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... là Đốn giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ siêu; y theo pháp môn vãng sinh Tịnh độ của giáo định tán thiện trong Quán kinh mà tu hành, mong được sinh vào nơi biên địa giải mạn, là Tiệm giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành xuất; y vào pháp môn Tịnh độ của giáo hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Vô lượng thọ mà tu hành, mong được vãng sinh là thành Phật liền, như giáo thuyết của Tịnh độ chân tông, là Đốn giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành siêu, cũng là giáo bản nguyện chân thực duy nhất trong Nhị song, Tứ trùng. Giáo Nhất thừa tha lực của bản nguyện Di đà này, trong tất cả các loại giáo thuyết, là giáo đốn trong đốn, viên trong viên, tuyệt đối chẳng hai. Vì thế chủ trương, cho dù kẻ phàm phu ngu ác, kém cỏi nhất, nếu khi gặp được pháp nhất thừa tha lực bản nguyện này, rồi chỉ trong một niệm mà vào nơi chính định tụ, thì tức khắc có thể chứng được diệu quả thành Phật. Lại nữa, tông này lấy bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng làm cương yếu chia làm hai

môn Chân, Giả, lấy lòng tin làm nhân chính để được vãng sinh, đề xướng tịnh nghiệp thành tựu ngay lúc bình sinh. Mười phái của Tông này là: 1. Phái Chân tông tam môn đồ, trụ sở chính là chùa Chuyên chiếu ở nước Việt tiền. Năm Chính ứng thứ 3 (1290) sư Như đạo dựng một ngôi chùa ở quận Túc vũ, gọi là chùa Chuyên tu, đề xướng pháp môn Bí sự. Không bao lâu sư Đạo tính ở chùa Chứng thành, sư Như giác ở chùa Thành chiếu, cũng truyền pháp này. Mỗi người đều có môn đồ, bèn thành cái thế chân vạc, đời gọi là "Chúng ba môn đồ không lạy nhau". Khoảng năm Minh Trị, được phép độc lập thành phái riêng biệt, đặt chưởng quản riêng gọi là Chân tông tam môn đồ phái, có hơn ba mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống tông nghĩa phái chùa Bản nguyện. 2. Phái Chân tông đại cốc, trụ sở chính là chùa Bản Nguyện tại kinh đô. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272) con gái của Thân loan là sư ni Giác tín, xây mộ cho cha ở

Đại cốc, phía đông Kinh đô, môn đệ bàn nhau sáng lập nhà tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đời gọi là chùa Đông bản nguyện, còn gọi là Đông phái. Sau có Tuệ không, trước tác rất nhiều, đặt nền tảng Chân tông học cho phái này. Phái chân tông đại cốc dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá giáo thuyết. Năm Minh trị thứ 5 (1872), cùng với các phái khác của tông này gọi chung là Chân tông. Tháng 4 năm Minh trị thứ 10 biệt lập và đặt Chưởng quản riêng, tháng 6 năm thứ 14 đổi tên đông phái thành Đại cốc phái, chức trụ trì chùa chính (Bản sơn) theo chế độ cha truyền con nối và lấy Đại

cốc làm họ, hiện có hơn tám nghìn bốn trăm ngôi chùa phụ thuộc. Ngoài ra, tại Đại hàn, Nam dương, Trảo oa, Bắc mỹ cũng thiết lập các viện và các cơ sở truyền giáo riêng biệt. Đồng thời tại chính Nhật bản, mở các trường gồm đủ các cấp Tiểu, Trung, Đại học, sau lại mở Đại học Đại cốc tại Kinh đô để dạy các con em của phái mình. 3. Chân tông sơn nguyên phái, trụ sở chính là chùa Chứng thành tại nước Việt tiền. Quá trình sáng lập không được rõ. Hình như do sư Đạo tính khai sáng. Phái CHÂN TÔNG

C 877 này chủ trương pháp môn bí sự. Năm Minh trị 11 (1878) độc lập thành phái riêng, đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông sơn nguyên phái, có mười hai chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa chùa Bản nguyện. 4. Chân tông mộc biên phái, trụ sở chính là chùa Cẩm chức ở nước Cận giang, do sư Thân loan sáng lập vào năm Gia trinh năm đầu (1235). Truyền qua mấy đời, lúc thịnh lúc suy, đến Minh trị năm đầu, gọi là Chân tông. Về sau được độc lập, gọi là Chân tông mộc biên phái, đặt Chưởng quản riêng, hiện nay có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. 5. Chân tông xuất vân bộ phái, trụ sở chính là chùa Hào nhiếp tại nước Việt tiền. Chùa do Thừa chuyên sáng lập. Năm Minh trị 11 (1878) được độc lập, đặt Chưởng quản riêng, có hơn bốn mươi chùa lệ thuộc. Về mặt Tông nghĩa thì có khác với phái chùa Bản nguyện. 6. Chân tông bản nguyện tự phái, trụ sở chính là chùa Bản nguyện tại Kinh đô. Tháng 11 năm Hoằng trường thứ hai (1262), sau khi Thân loan tịch, học trò đưa di cốt đến táng tại Đại cốc. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), con gái Thân loan là sư ni Giác tín, dời phần mộ về Đại cốc ở Đông sơn, học trò cùng nhau kiến thiết nhà Tổ, đó là nguồn gốc của chuà Bản nguyện. Đến đời thứ tám là Liên như, nhà tổ bị đốt cháy, Liên như mang tượng tổ chạy trốn đến Đại tân và lại dựng chùa Bản nguyện tại Sơn thành. Về sau, tăng chúng ở chùa Phật quang, Cẩm chức, Chứng thành tại Việt tiền lục tục kéo

về, thế lực lại một thời lớn mạnh, khiến Chân tông thành cái thế thống nhất. Lại nhờ Liên như xác lập Tông qui "Lòng tin là gốc, phép vua là nền" mà sự nghiệp trung hưng chùa Bản nguyện đại thành. Về sau, trải qua bao tang thương biến đổi, chùa Bản nguyện lại được dời về phía đông Kinh đô, đường 6 Ô hoàn, và từ đó chùa Đông, Tây Bản nguyện trở thành cái thế đối chọi. Đến như giáo thuyết các phái cũng bất nhất, mỗi phái lập riêng thuyết khác, đến năm Minh trị thứ 5 (1872) mới gọi là Chân tông, tháng 4 năm Minh trị thứ 10, các phái chia nhau đặt Chưởng quản, phái này gọi là Chân tông bản nguyện tự phái, cho mãi đến ngày nay. Trụ trì cha truyền con nối, gọi là họ Đại cốc. Các chùa lệ thuộc được chia làm 4 loại: Viện riêng, Viện riêng đặc cách, chùa phụ thuộc, chùa phụ thuộc chi nhánh. Tổng số chùa phụ thuộc có tới hơn chín nghìn bảy trăm năm mươi chùa, tại trụ sở chính có đặt cơ quan chấp hành để tổng quản các chùa.

Đồng thời mở các trường học để giáo dục con em trong phái. 7. Chân tông Phật quang tự phái, trụ sở chính là chùa Phật quang tại Kinh đô. Thứ tự truyền thừa của phái này là: Thân loan, Chân phật, Nguyên hải, Liễu hải, Thệ hải, Minh quang, Liễu nguyên. Người đặt nền là Liễu nguyên. Chùa Phật quang được dựng vào năm Nguyên ứng thứ hai (1320) lúc đầu gọi là chùa Hưng chính. Sau Liễu nguyên, sư Kinh dự đem bốn mươi hai chùa lệ thuộc chi nhánh theo về chùa Bản nguyện thuộc môn hạ Liên như, lại sáng lập chùa Hưng chính riêng bị các chùa khác thuộc phái Phật quang phản đối kịch liệt. Sau việc ấy phái Phật quang chỉ còn lại 6

chùa chi nhánh cố giữ hệ thống chùa phái. Nhưng đến thời Kinh quang, Kinh phạm, thế lực của phái được khôi phục dần dần. Tháng 3 năm Minh trị thứ 7 (1874) độc lập, đặt Chưởng quản riêng, gọi là Chân tông Phật quang tự phái, hiện nay có hơn ba trăm bốn mươi chùa phụ thuộc. 8. Chân tông cao điền phái. Trụ sở chính là chùa Chuyên tu tại Y thế. Lúc đầu Thân loan đi hóa đạo các nước phía đông, đã từng dựng một ngôi chùa lợp tranh ở nước Hạ dã, gọi là chùa Chuyên tu, sau đó giao cho đệ tử là Chân phật; đó là nguồn CHÂN TÔNG

C 878 gốc của phái này. Khoảng năm Minh trị đổi Chân tông chuyên tu tự phái, làm Cao điền tự phái có hơn 600 chùa phụ thuộc, còn lập viện Khuyến học và trường Trung học để dạy các con em trong phái. 9. Chân tông thành chiếu tự phái, trụ sở chính là chùa Thành chiếu ở nước Việt tiền. Chùa này do Như giác sáng lập vào niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), lúc đầu gọi là chùa Chân chiếu. Đến thời Thiên hoàng Hoa viên mới ban hiệu hiện nay. Năm Minh trị được độc lập và đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông thành chiếu tự phái, có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa của chùa Bản nguyện. 10. Chân tông hưng chính phái, trụ sở chính là chùa Hưng chính. Năm Văn minh 14 (1482), đời thứ 14 của phái chùa Phật quang là Kinh hào, vì hâm mộ đức của Liên như chùa Bản nguyện, nên mới quay về cửa Liên như, đổi tên là Liên giáo, nhường chùa Phật quang cho em là Kinh dự. Sau Liên giáo dựng một ngôi chùa mới ở Khoa sơn và lấy lại tên cũ gọi là chùa Hưng chính. Khoảng năm Minh trị thì độc lập, gọi là Chân tông hưng chính phái, đặt chưởng quản riêng, hiện có hơn hai trăm tám mươi chùa phụ thuộc. CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG Có một quyển. Do Túc lợi Nghĩa sơn thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn. Toàn bộ chia làm một trăm luận đề, bàn về ba bộ kinh của Tịnh độ, và các luận của

các tổ Tịnh độ tại Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản như các ngài Long thụ, Thế thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v..... Cuối sách biện minh về các vấn đề "ăn thịt có vợ của Chân tông". CHÂN TÔNG ĐẠI HỆ ..... Gồm ba mươi bảy tập. Do hội Nhật bản Chân tông điển tịch san hành biên tập và xuất bản. Sưu tập các luận phẩm và các bài giảng thuyết của các học giả tiêu biểu trong phái Đại cốc thuộc Tịnh độ chân tông. Năm Đại chính 12 (1923) ấn hành Hồi thứ nhất, năm 14 thì hoàn tất, thời gian ấy xảy ra trận động đất lớn tại Quan đông, các bản in bị cháy hết. Đến năm Chiêu hòa 24 (1949) các bộ phận trọng yếu trong bản cũ được lựa chọn rồi đem in lại, năm Chiêu hòa 28, hoàn thành toàn bộ 23 tập, đó là Chân tông đại hệ tân biên. CHÂN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bảy mươi tư tập. Do thư viện tạng kinh Nhật bản

biên tập. Thu góp các điển tịch chủ yếu do các học giả của mọi phái thuộc Tịnh độ chân tông biên soạn mà thành. "Thê mộc trực lương chi" biên tập. Tháng 2 năm Đại chính thứ 2 (1913) bắt đầu, đến tháng 1 năm thứ 4, mỗi tháng in hai tập. Đến tháng 2 năm thứ 5 thì hoàn thành hai bộ chính, tục gồm một trăm ba mươi sáu bộ chú sớ, sáu mươi bảy bộ sử truyện, bốn bộ luận đề, hai mươi lăm bộ hộ pháp, hai mươi chín bộ thi văn, hai mươi bốn bộ mục lục, một trăm sáu mươi sáu bộ tạp nhạp, trong đó phần lớn là các bản truyện viết tay xưa nay chưa in. CHÂN TÔNG TÙNG THƯ

Gồm ba quyển mười ba tập. Thu chép các điển tịch và chú sớ của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Do Tiền điền Tuệ vân và Thị sơn Huệ giác cùng biên soạn. Hoàn thành vào năm Chiêu hòa thứ 6 (1931). Các sách chú thích được thu vào sách này, CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG

C 879 để tránh khỏi trùng lặp với Chân tông toàn thư, phần nhiều thu chép những học thuyết có tính ổn định và uy tín. Các bản thảo, bản sao được so sánh đối chiếu, rồi đều ghi các chú thích của nguyên bản ở trên đầu, ở bên cạnh và ở dưới chân, đồng thời ở cuối mỗi quyển, có phụ thêm giải thích đề mục. CHÂN TRI ..... Cái biết của chân trí, Thích thi kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 383 hạ), nói: "Biết thực không biết, vì cái nhất tâm 'biết và lặng chẳng phải hai' phù hợp với trung đạo 'không và có đều mất'". CHÂN TRÍ ..... Cũng gọi là thánh trí. Trí duyên theo chân như thực tướng, gọi là Chân trí. Vì cái mà nó duyên theo là cái duyên vô duyên, cho nên cũng gọi là vô trí. CHÂN TRUNG CHÂN ..... Chỉ giáo chân thực đặc biệt trong giáo chân thực, là lời tán thán Viên giáo của tông Thiên thai so với ba giáo Tạng, Thông, Biệt. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: "Chân trong chân, là đứng về phương diện chân đế và tục đế mà phán. So với Tạng giáo, thì Thông giáo là chân trong tục, hai giáo cũng đều gọi là tục; Biệt giáo phá tục, cũng là chân trong tục; Viên giáo tức tục, gọi là chân trong chân".

Tịnh độ chân tông Nhật bản thì dùng chân trung chân để tán thán giáo nghĩa Nhất thừa hoằng nguyện, tức đối lại với tự lực niệm Phật mà gọi tha lực niệm Phật là chân trong chân, hoặc đối lại với Thánh đạo môn mà gọi Tịnh độ niệm Phật là chân trung chân. CHÂN TU DUYÊN TU Không nhờ sự chú ý, cứ tự nhiên nhậm vận tương ứng với lý thể mà tu, gọi là Chân tu; nương vào lý chân như mà phát khởi sự tu có tâm, có ý thì gọi là Duyên tu. Duyên tu có thể được xem như phương tiện của chân tu. Từ ngữ này vốn do các sư Địa luận sử dụng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai cho diệt trừ chân vọng, phá chín cõi, hiển bày cõi Phật là duyên tu, còn dung chân vọng, dứt pháp hiển là chân tu. Lại hai trí không, giả là duyên tu, trí quán trung đạo là chân tu. Đứng về phương diện bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai mà nói, thì ngài Trí khải cho hai giáo Thông, Biệt là Duyên tu, Viên giáo là chân tu. Nghĩa là từ Sơ địa của Biệt giáo trở về trước, từ Sơ trụ của Viên giáo là Duyên tu; từ Sơ địa của Biệt giáo, từ Sơ trụ của Viên giáo trở lên là chân tu. Lại y vào Viên giáo mà tạm lập Chân tu, Duyên tu, từ Sơ trụ trở lên (phần chứng tức) Chân tu. Như Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tôn sao quyển 2 ( Đại 37, 203 trung), nói: "Phần chứng tức, tức tâm quán Phật, mượn cảnh hiển tình, tuy được tương tự, nhưng còn thuộc duyên tu; nay thì thân chứng, thuộc về chân tu". [X. Ma ha chỉ

quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3 phần dưới]. CHÂN TỤC BẤT NHỊ

..... Nghĩa là chân đế tức tục đế, tục đế tức chân đế. Đây là thuyết từ Biệt giáo của tông Thiên thai và Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên. Chân như có thể theo duyên mà tạo ra các pháp, cho nên các pháp tức là chân như. CHÂN TỤC BẤT NHỊ

C 880 CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ Phạm: Paramartha–saôvfti–satyau. Là chân đế và tục đế nói gộp lại. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt. Ngoài ra, chân, tục cũng là tên gọi khác của sự và lý; sự lý do nhân duyên phát sinh, gọi là tục, lí tính chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Chân. Hai chữ chân, tục là danh xưng đối nhau, vì đối nhau mà diễn thành các tên gọi khác nhau, như thế, xuất thế, tại gia, xuất gia v.v..... ý nghĩa của hai đế trong các kinh luận, Đại thừa, Tiểu thừa nói không giống nhau, các nhà trước nay như Thành thực, Tì đàm, Tam luận, Pháp tướng (Duy thức), Địa luận, Thiên thai, cũng đều thành lập nghĩa mới, khiến cho nền học vấn của Phật giáo trở thành một hệ thống lớn, như trăm hoa đua nở. (xt. Nhị Đế). CHÂN TỤC TRUNG TAM ĐẾ Tức là ba đế Không,Giả, Trung, là đế lí của Thông giáo do tông Thiên thai phán lập. Không, tức là "các pháp do nhân duyên sinh, nói đó là không" là tự tính không nương vào nhân duyên mà sinh, chẳng phải thực tính có, vì nương vào nhân duyên nên tạm gọi là có. Nhưng mà, vì các pháp là không, nên chẳng phải cógiả; vì làgiả, nên chẳng phải thực không, lại vì là Không đế nên là thực không, vì làGiả đế nên là cógiả. Như vậy, chẳng phải có giả, chẳng phải thực không; cũng là thực không cũng là có giả, tức là Trung đế. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.8]. (xt. Tam Đế).

CHÂN TUÊ TỰ ..... Còn gọi là Đại trung đông sơn tự, Ngũ tổ tự. Chùa ở núi Ngũ tổ (còn gọi là núi Phùng mậu, núi Đông), phía đông bắc huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Do Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đời Đường sáng lập, vua Tuyên tông nhà Đường đặt tên là "Đại trung đông sơn tự". Trong núi có các di tích cổ, như động truyền pháp, đài giảng kinh, ngọn Bạch liên, ao rửa tay v.v..... Đến khoảng năm Cảnh đức (1004– 1007) đời Tống, nhà vua đổi tên là Chân tuệ tự. Về sau ngài Pháp diễn (?–1104) đã từng ở đây truyền bá Thiền phong của phái Dương kì. Khoảng năm Vạn lịch (1573– 1619) đời Minh, năm Hàm phong thứ 4 (1854) đời Thanh, đã 2 lần bị hỏa hoạn, sau lại được phục hồi. CHÂN TỬ ..... Các Bồ tát là con chân thực của Như lai, vì đối với Phật pháp, họ tin thuận, có thể tiếp nối sự nghiệp của Phật. Thắng man bảo quật quyển hạ nói, con Phật có năm nghĩa: 1. Lấy lòng tin làm hạt giống. 2. Lấy bát nhã làm mẹ. 3. Lấy thiền làm thể. 4. Lấy nhẫn làm sữa. 5. Lấy Phật làm cha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. Chùa Chân Tuệ CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

C 881 CHÂN VĂN Chỉ các câu văn do Phật và Bồ tát nói, hoặc ở trong các kinh điển. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết quyển 2 (Đại 46, 216 trang), nói: "Nay ở vào thời vận Tượng pháp, Mạt pháp, để lại chân văn này". CHÂN VỌNG ..... Hết thảy pháp có chân và vọng, các pháp theo duyên vô minh ô nhiễm mà sinh khởi, là vọng; các pháp theo duyên ba học thanh tịnh mà sinh khởi, là chân. Lại như các pháp do nhân duyên sinh, tấm â

minh sinh khởi; đây là chủ trương của các nhà Nhiếp luận. Ngoài ra, kinh Lăng già dùng nước và sóng để thí dụ; nước thường trụ không biến, là chân; sóng thì khởi diệt vô thường, là vọng. Hai tâm chân vọng có thể chia làm: 1. Duy Chân tâm, nghĩa là một tâm chân sinh chẳng hai, chỉ tâm của chư Phật Như lai. 2. Duy vọng tâm, nghĩa là tâm tám thức do vô minh sinh khởi, chỉ tâm của ngoại đạo, phàm phụ. 3. Tòng chân khởi vọng tâm, nghĩa là vọng tâm do chân như theo duyên mà khởi, chỉ tâm của Biệt giáo trở lên; từ Biệt giáo trở xuống cho đến ngoại đạo, phàm phu thì không biết đến vọng tâm này. 4. Vọng tức chân tâm, lìa chân tâm thì không có vọng tâm, nghĩa là vọng tâm tức chân tâm, đây là tâm của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Quyết định tạng Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6 phần trên]. CHÂN VỌNG QUÁN CẢNH Trong tông Thiên thai, khi tu Viên quán, bàn về cảnh sở quán, có người chủ trương quán chân tâm, cũng có người chủ trương quán vọng tâm, nên hai tâm cảnh chân và vọng nói gộp lại tức là Chân vọng quán cảnh. Thai tông nhị bách đề quyển 11 chép, khi tu Viên quán, cảnh được quán là vọng tâm, nghĩa là những người tu Viên giáo, tuy có trí hiểu rõ các pháp vốn chân thực, nhưng khi tu hành, vẫn phải lựa chọn, cố giữ lấy một niệm vọng ấm của phàm phu làm cảnh sở quán. Trái lại, Ma ha chỉ quán thì lấy chân tâm làm cảnh sở quán. (xt. Vọng Tâm Quán, Chân Tâm

Quán).

CHÂN VỌNG TỤNG

.....

Vào thời vua Trung tôn nhà Đường, sư Phục lễ có làm 10 câu kệ tụng để hỏi

CHÂN VỌNG TỤNG

C 882 các học giả bốn phương về mối quan hệ giữa Chân như vàVô minh. Bài kệ ấy là (Vạn tục 148, 297 thượng): “Pháp chân, tính vốn sạch, vọng niệm từ đâu ra? Từ chân sinh ra vọng, vọng ấy ngừng ở đâu? Không đầu thì không cuối, có cuối phải có đầu; không đầu và không cuối, lòng ngờ mãi lý này, xin mở máy nhiệm màu, nhờ đó thoát sống chết”. Ý là chân như pháp tính xưa nay vốn trong sạch, vậy thì vô minh vọng niệm sinh khởi từ đâu? Nếu từchân như mà sinh, thì cũng như chân như, vô minh không có cuối, và khi diệt hết vô minh, thì cuối cùng vô minh lại trở về chân như chăng? Trong tông môn, bài tụng này được lưu truyền khá thịnh, học giả các đời cũng hết sức giải thích, trong các sách thấy rải rác các chú sớ, như các ngài Lợi thiệp thuộc tông Pháp tướng ở chùa An quốc, Trừng quán thuộc tông Hoa nghiêm ở chùa Thanh lương, Hoài huy, Đức hồng (Giác phạm) thuộc Thiền tông ở chùa Chương kính, Tri lễ, Như cảo, Khả độ thuộc tông Thiên thai v.v..... [X. Hoa nghiêm kinh đại sớ sao Q.34 phần dưới; Viên giác kinh lược sớ sao Q.7 (Tôn mật)]. CHÂN VÔ LẬU TRÍ ..... Đối với vô lậu trí của Nhị thừa mà gọi vô lậu trí của Phật và Bồ tát là Chân vô lậu trí. Bởi vì Nhị thừa không đoạn pháp chấp, chẳng diệt sở tri chướng, cho nên chưa phải là trí chân vô lậu. CHÂN VÔ LƯỢNG

CHÂN YẾT THANH LIỄU THIỀN SƯ NGỮ LỤC ..... Gồm hai quyển. Còn gọi là Ngộ không thiền sư ngữ lục. Do ngài Thanh liễu (1089– 1151) đời Tống soạn, thị giả Đức sơ, Sơ nghĩa biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 124. Quyển thượng, nguyên đề là Kiếp

ngoại lục, nói đủ là Chân châu Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục, thu chép các CHÂN VÔ LẬU TRÍ

C 883 bài thuyết pháp, các lời dạy chúng, cơ duyên, kệ tụng, bài minh Tháp sùng tiên chân yết Liễu thiền sư, do sư Hoằng trí Chính giác soạn, bài ký Hoa tạng vô tận đăng, Tịnh độ tông yếu, Thuyền tử giáp sơn thoại v.v..... Quyển hạ nguyên đề là: Chân yết hòa thượng niêm cổ, là loại chú sớ sớm nhất trong các loại chú sớ về Tín tâm minh. Đồng thời với Thanh liễu, có ngài Đại tuệ Tôn cảo cực lực đề xướng Khán thoại thiền để chê trách Mặc chiếu thiền do Thanh liễu và Hoằng trí Chính giác chủ trương; bởi thế Thanh liễu mới viết Tín tâm minh niêm cổ để đáp lại sự chê trách của Tôn cảo và phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của thiền, đồng thời vạch ra các mối tệ của đương thời để răn dạy những kẻ ngộ mù quáng làm rối loạn đạo thiền. Nội dung tuy là chú giải, nhưng thực thì là những niêm đề trình bày về tông thừa, chứ không phải là chỉ giải thích những câu nói không thôi. CHẤN ĐÁN ..... Phạm:Cìna-sthàna, Pàli: Cìna, hoặc Cìna-raỉỉha. Còn gọi là Chân đán, Chân đan, Chấn đan, Chiên đan, Chỉ đan, Chi nan. Hoặc gọi là Ma ha chấn đán (Phạm: MahàCìna-sthàna), gọi tắt là Chi na (Phạm:Cìna), hoặc Chí na, Trí na, Chỉ na. Cũng gọi là Ma ha Chí na (Phạm: Mahà- Cìna), Ma ha Chí na, Ma hạ chấn ban, Đại chi na, Đại chấn na, hoặc Chi na nê xá (Phạm:Cìna-deza),Cìnadịch ý là tư duy; sthàna, dịch ý là trụ xứ. Tức người Ấn độ chỉ nước Trung quốc và các nước lân cận

Trung quốc. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ), nói: “Nhà vua hỏi: ‘Nước Đại Đường ở phương nào? Cách đây xa hay gần?’ Đáp: ‘Cách đây hơn vài vạn dặm về hướng đông bắc, Ấn độ gọi là nước Ma ha chi na vậy’”. Các nước phía tây Á tế á và Hi lạp, La mã đời xưa, đối với Trung quốc, có hai lối xưng hô: 1. Serice (đất Chi na), hoặc Seres (người Chi na). 2. Sin, Thin (đất Chi na), hoặc Sinai, Thinai (người Chi na). Trong đó, cách gọi thứ nhất là chuyển biến từ serikon hoặc sericum (có nghĩa là lụa tơ tằm) vì Trung quốc cổ đại thường xuất biên tơ lụa sang các nước phương tây. “Chi na” hàm ý nước văn vật, khen Trung quốc là nước giàu sang văn vật, do đó có thể biết Trung quốc từ xưa đã được gọi là nước có tơ lụa. Về cách gọi thứ hai thì có nhiều thuyết, nhưng điểm cộng thông là từ tên nước (đời) Tần Ch’ in của Trung Quốc xưa mà ra. TiếngCìnacòn thấy trong các sách cổ, như Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata), pháp điển Ma nô (Phạm: Manu), La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), Khảo đề lạp thực lợi luận (Phạm:Kauỉiliya Arthazàstra), Phổ lỗ cáp đặc tát mã hi tháp (Phạm:Bfhatsaôhità) v.v..... nhưng không có chứng cứ xác thực để chứng minh tiếng đó tức là Trung quốc. Ngoài những điều được nói ở trên, tên Chấn đán, Chi na thấy rải rác rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1098 trung), nói: “Đông phương thuộc Chấn, là

phương mặt trời mọc, cho nên gọi là Chấn đán. Hoa nghiêm âm nghĩa phiên là Hán địa (đất Hán)”. Kinh Lâu thán nói: “Phía đông sông Thông, gọi là Chấn đán. Vì mặt trời mới mọc, chiếu rọi góc đông cho nên gọi Chấn đán”. Luận A tì đàm tì ba sa quyển 36, quyển 51, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 70, quyển 101 và luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 v.v..... đều bảo đất cách xa, gọi là Chấn đán, Chân đán hoặc Chí na. Kinh Phổ diệu

quyển 3 phẩm Hiện thư, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 CHẤN ĐÁN

C 884 phẩm Thị thư và kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 phẩm Tập học kĩ nghệ, cũng gọi sách Tần trong sáu mươi bốn sách, là Chi na thư (Phạm:Cìna-lipi), hoặc Chi na quốc thư (sách nước Chi na). Kinh Đại bảo tích quyển 10 và luận A tì đàm tì bà sa quyển 40, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 79 nói: "Như lai tùy những người nghe pháp khác nhau, dùng tiếng đất Ngô, Thục, Tần hoặc Chân đan mà nói pháp". Kinh Thập nhị du chép, phương đông có Thiên tử Tấn, nhân dân nước ấy rất thịnh. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ chép, đất nước Chấn đán có nơi Bồ tát ở, gọi là núi Na la diên, chư Phật quá khứ thường ở trong đó. Kinh Đức hộ trưởng giả quyển hạ chép, đời đương lai, khi mạt pháp, ở cõi Diêm phù đề trong nước Đại tùy, có vua Đại hành ra đời, vua tin Phật pháp, cúng dường bát Phật, bát Phật sẽ đến nươc Sa lặc. Luận Chương sở tri quyển thượng chép, mạn tây bắc châu Thiệm bộ có vua tên là Cát ni thi cát, ba thời kết tập, ở nước Chấn đán phát huy Phật pháp. Những trường hợp kể trên, trong các kinh đều nói đến Chấn đán. Danh từ Chấn đán, bắt đầu được truyền ở Trung quốc vào thời đại nào, tuy không được rõ, nhưng trong Thích ca phương chí quyển thượng, thiên "Trung biên" có dẫn lời của Thành quang tử là Thứ sử Tần châu đi Thiên trúc vào năm Kiến an thứ 10 (205) đời Hiến đế nhà Hậu Hán như sau: (Đại 51, 949 thượng) "Thành quang tử nói: 'Nước trung Thiên trúc phía đông đến nước Chấn

đán (xa) năm vạn tám nghìn dặm'" Chú thích ở bên cạnh sách trên ghi: "Chấn đán là tên gọi Thần châu, do người nước ấy (Thiên trúc) đặt". Cứ theo đó, thì Chấn đán đã được người Ấn độ biết đến từ thời Hậu Hán. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, Chấn đán phiên là tư duy, vì người trong nước phần nhiều hay lo nghĩ, phần nhiều hay làm, tức chỉ cho nước Hán. Và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47, Tân hoa nghiêm kinh luận quyển 30, Hi lân âm nghĩa quyển 2 v.v..... cũng nói như thế. Nghĩa tư duy e là giải thích chữ Phạm cinta, vì hai âm cinta vàcìna có hơi giống nhau. Lại Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng Tuệ luân truyện chú thích rằng, Chi na tức Quảng châu, Mạc ha chi na tức chỉ Kinh sư. Ngoài ra, người Tây tạng gọi Trung quốc là Rgya hoặc Rgya-nags. Rgya là nghĩa rộng lớn, dân cư mặc áo đen [X. Thích ca phương chí Q.hạ Du lí thiên; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.15; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4.2, Q.10.2; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.10; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng; Tất đàm yếu quyết Q.4; H. Yule, H. Cordier; Cathay and the way thither; F. F. Von Richthofen: China]. CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN ..... Chỉ ba học thuyết của Chu dịch, Lão tử, Trang tử. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, ghi thuyết của ngài Trừng quán bảo, Chu dịch là chân huyền, Lão tử là hư huyền, Trang tử là đàm huyền. Lại Tông kính lục quyển 46, nêu thuyết của Chu hoằng chính, bảo Chu dịch nói về sự huyền nhiệm của

"Hữu" (có), Lão tử về "Vô" (không) Trang tử về "Hữu vô" (có, không). Trước nay giải thích về tam huyền có nhiều thuyết khác nhau, nhưng điểm tương đồng duy nhất đều cho đó là ngoại đạo Trung quốc. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 2 thượng) nói: "Ngoài chỉ biện luận về một hình, trong thì soi suốt ba đời; ngoài thì năm tình chưa đạt, trong thì nói sáu thông nhỏ nhiệm cùng cực; ngoài chưa tức vạn hữu mà là thái hư, trong nói

chẳng hoại giả danh mà nói thực tướng; ngoài chưa thể CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

C 885 tức vô vi mà rong chơi nơi vạn hữu, trong nói chẳng động chân tế, kiến lập muôn pháp; ngoài còn cửa được mất, trong đưa hai cõi vào lý tuyệt cú; ngoài chưa dứt cảnh, trí, trong thì duyên, quán đều lặng". Đó là sáu nghĩa hơn, kém mà Tam luận huyền nghĩa nêu ra để phân biệt nội giáo (Phật pháp) và ngoại đạo (Tam huyền); cho sự Viên thông của nội giáo và sự chẳng đạt của ngoại đạo, cũng như cánh chim bằng đọ với cánh chim sẻ, đại dương so với giếng khơi, chưa đủ để thuyết minh sự sai khác giữa hai phía. Bởi vì tam huyền chấp thuyết vô nhân, tà nhân, tuy không phải hoàn toàn tà vọng, nhưng điều có ích của thuyết này chỉ thuộc loại nhân thừa và thiên thừa; còn điều vô ích thì đều thuộc thuyết của ngoại đạo [X. Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2 ]. (xt. Tà Nhân Tà Quả, Vô Nhân Ngoại Đạo). CHẤN LINH ..... Nghi thức được đặt ra để cúng dường tôn vị chính (bản tôn) và Thánh chúng trong Mật giáo. Khi thực hành, trước hết chọn nơi kết giới đặt đạo tràng, thỉnh hải hội bản tôn xong, kết ấn Hỏa viện mật phùng để hộ trì đạo tràng. Kế đến, dâng nước át già tắm gội chư tôn, đặt tòa ngồi bằng hoa để ngồi, sau đó, rung chuông để thánh chúng hoan hỉ, rồi lần lượt dâng các thứ cúng dường. Nghi thức này tuy chuẩn theo nghi thức tiếp đãi tân khách của Ấn độ, nhưng nếu theo nghĩa sâu kín mà nói, thì hành giả quán tưởng tâm mình vốn sẵn

đủ bản tôn, cùng với bản tôn được mời thỉnh chẳng phải là hai, nước át già có thể rửa sạch bụi bẩn, hiển bày tâm Bồ đề vốn đầy đủ sự trong sạch. Tòa hoa tám cánh tượng trưng tâm hoa sen nở rộ; ngồi trên tòa hoa ấy là biểu thị thành Phật và ngồi trên tòa Phật. Thành Phật rồi là phần tự lợi đã viên mãn, lại mở cửa hóa tha, nói pháp độ sinh, đó tức là nghĩa Chấn linh (rung chuông) . Lại nữa, Chấn linh có ba ý nghĩa, đánh thức, vui mừng và nói pháp. Đánh thức, hàm ý đánh thức bản tôn và thánh chúng, như Chấn linh đầu tiên trong mạn đồ la cúng và Quán đính tam muội da giới nghi, có thể gọi là chuông đánh thức. Về nghi thức chấn linh, các phái nói có khác nhau, có rất nhiều phép thuật tiêu biểu, sự thực vàtruyền miệng. Ngoài ra, chấn linh cúng dường sau cùng, đặc biệt gọi là hậu linh , ý là tấu nhạc vui vẻ để tiễn đưa chư tôn trở về chỗ cũ. [X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; Kim cương đính Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh long tự quĩ kí]. CHẤP Phạm: abhiniveza. Do tâm phân biệt hư vọng mà cố chấp (giữ chặt lấy ý kiến của mình) các sự vật hoặc sự lí, không buông bỏ. Cũng gọi mê chấp, chấp trước, kế trước, trước. Không biết năm uẩn giả hoà hợp mà sinh ra người và chúng sinh, rồi chấp nhân ngã là thực ngã tồn tại, gọi là nhân chấp, ngã chấp hoặc sinh chấp (ý là chấp chúng sinh). Chẳng biết pháp năm uẩn là "không", hư dối chẳng thực, rồi vọng chấp pháp ngã là thực thể, gọi là pháp chấp. Hai cái chấp trên đây, gọi là Nhị chấp (hai chấp ngã pháp,

hai chấp nhân pháp, hai chấp sinh pháp). Hữu bộ Tiểu thừa v.v..... thừa nhận sự tồn tại của pháp ngã, cho nên chẳng dứt lìa pháp chấp; Đại thừa thì cho hai chấp đều không, cho nên dứt lìa hai chấp. Ngoài ra, nếu cho tất cả là thực có mà cố chấp cái kiến giải thiên về có, rồi đem cái "không" trên thực tế tăng lên làm "có" thì gọi là "tăng chấp ". Ngược lại, nếu cố chấp cái thấy biết không vô, rồi đem cái "có" giả trên thực CHẤP

C 886 tế giảm tổn làm “không” thì gọi là “tổn chấp ”. Hai cái chấp trên đây gộp lại cũng gọi là Nhị chấp. Về thức thể “hay chấp”, chủ trương của hai đại luận sư An tuệ và Hộ pháp có khác nhau. Ngài An tuệ cho rằng trong các thức của người ta, thì thức thứ năm, thức thứ tám đều có chấp pháp, thức thứ bảy có chấp nhân, thức thứ sáu chấp cả nhân và pháp. Nhưng ngài Hộ pháp thì cho rằng thức thứ năm, thức thứ tám không chấp, chỉ thức thứ sáu và thức thứ bảy là có chấp. Còn về sự phân biệt giữa “chấp” và “chướng” thì Thành duy thức luận diễn bí quyển 1 phần đầu bảo, hễ chấp thì đều là chướng, vì chấp thuộc hai phần năng thủ, sở thủ, còn chướng thì thông với nghiệp, quả chẳng phải tâm, tâm sở, cho nên chướng không hẳn nhất định là chấp. Lại chấp và chướng là nói tắt của “Ngã chấp phiền não chướng” và “Pháp chấp sở tri chướng”. Ngoài ra, tâm bám chặt lấy sự vật, không chịu buông bỏ, gọi là chấp tâm, chấp trước tâm; tâm cứ khư khư giữ chặt cái thấy biết của mình tức các thứ vọng kiến, mà không chịu buông bỏ thì gọi là chấp kiến; chấp trước vọng tình, gọi là chấp tình. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.4 phẩm Vô thường; kinh Đại bát nhã Q.485; luận Thành duy thức Q.9; luận Câu xá Q.19]. CHẤP CHỈ VI NGUYỆT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là nhận lầm ngón tay là mặt trăng. Nguyệt, mặt trăng, thí dụ cái thể chân thực. Chỉ, ngón tay, thí dụ pháp chỉ bày đạo lí chân

thực. Khi giáo hóa chúng sinh, phải tạm thời đặt ra các thứ giáo pháp nghĩa lí để hiển bày lí thể chân thực rốt ráo tột cùng, nhưng chúng sinh ám muội, luôn luôn chấp chặt những giáo thuyết tạm thời cho là chân lí, chứ không biết rằng giáo thuyết chỉ là phương tiện hiển bày lí thể chân thực. Cũng như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, những người u mê, không theo ngón tay để thấy mặt trăng, nhưng ngược lại, chấp trước ngón tay là mặt trăng! Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ) nói “Ngón tay chỉ mặt trăng muốn sinh hiểu biết chân thực, nhưng lại chấp ngón tay là mặt trăng, thành uổng công thi thiết”. (xt. Chỉ Nguyệt). CHẤP CỤC HÀNH GIẢ Hành giả thuộc sáu cục. Người đảm nhiệm sáu cục Thủ tọa, Thư trạng, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục (trông nom việc tắm gội), Tri điện (trông nom điện Phật), gọi là Chấp cục. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 hạ), nói: “Chấp cục hành giả thắp hương lễ bái, sau đó, vị Tham đầu dẫn đầu các hành giả lễ bái xong”. CHẤP CƯƠNG Chỉ chức vụ cầm sợi giây ở hai bên chiếc lọng. Còn gọi là Cương thủ . Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, Mạn đồ la cúng v.v..... vị Đại a xà lê được che lọng; để giữ cho chiếc lọng khỏi nghiêng ngả, có hai người đứng hai bên cầm hai sợi giây vốn đã được đính vào chiếc lọng. Những người này được gọi là Chấp cương (cầm giây). Còn người đứng cầm lọng che cho A xà lê, thì gọi là Chấp cái (cầm lọng). [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ Pháp sự đường thượng đình nghi].

CHẤP THANH KIM CƯƠNG CHỬ BỒ TÁT Tương đương với Bồ tát Thanh kim cương trong kinh Đại nhật phẩm Bí mật. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 chép, thì tay trái của vị tôn này ấn lên CHẤP CHỈ VI NGUYỆT

C 887 đầu chày kim cương một chẽ, khuỷu tay phải co lại, ngồi bán già. Tuy giống với tượng vẽ nói trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la không thấy nói đến vị tôn này. CHẤP KIM CƯƠNG THIÊN HÀNH BỒ TÁT Giống với bồ tát

Thiện hành kim cương chép trong Thai tạng đồ tượng của Mật giáo. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 nói, thì tay trái vị tôn này đặt lên bắp vế, tay phải để ngang ngực, trong bàn tay dựng chày kim cương một chẽ, ngồi bán già. Kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm có chép Thiện hành bộ chấp kim cương, còn kinh Đại nhật phẩm Bí mật, nghi quĩ và Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì lại không thấy có chép vị tôn này.

CHẤP SỰ Phạm: vaiyàvftyakara, Pàli: Veyyàvac-cakara. Chỉ người quản lí công việc. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 1 chép, thì Tôn giả A nan thường theo hầu đức Phật Thích ca mâu ni, gọi là chấp sự đệ tử. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì gọi là thị giả. Còn luận Đại trí độ quyển 6 nói Tỉ khưu chấp sự là vị Duy na. Trong Thiền tông thì gọi riêng vị Tri sự thuộc Đông tự, là người trông nom các việc trong chùa [X. kinh Thi ca la việt lục phương lễ; kinh Hiền kiếp Q.7; kinh Đại ban niết bàn Q.trung; luật Tứ phần Q.7]. (xt. Tri Sự). CHẤP TRÌ DANH HIÊU Câu trong kinh A di đà, biểu thị sự tu hành gây nhân để được vãng sinh Tịnh độ. Chấp trì hàm ý giữ chắc không lay động. Tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: “Nếu có người thiện nam, thiện nữ, được nghe nói đến Phật A di đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày (……) hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, người ấy lúc sắp chết, Phật A di đà và các thánh chúng hiện ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sinh sang cõi nước cực lạc của Phật A di đà”. Trong A di đà kinh sớ, ngài Trí viên giải thích về chấp trì danh hiệu (Đại 37, 355 hạ), bảo: “Chấp nghĩa là chấp nhận, trì là nắm giữ do sức tin mà chấp nhận ở tâm, do sức niệm mà nắm giữ, chẳng quên”. [X. Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo); A di đà kinh sớ (Khuy cơ); A di đà kinh lược kí (Nguyên tín)]. CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ Phạm chí cầm gậy. Là ngoại đạo ở thời đại đức Phật. Cái gậy mà ngoại đạo này cầm,

hình dáng giống như đầu người, vị đệ tử lớn của Phật là tôn giả Mục kiền liên đã bị Phạm chí cầm gậy ấy đánh chết. Trước khi đức Phật sắp nhập Niết bàn, Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, vì trả lời Bồ Tát Chấp Thanh Kim Cương Chử Bồ Tát Chấp Kim Cương Thiện Hành CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ

C 888 không vừa ý Phạm chí cầm gậy, nên bị Phạm chí vây hãm rồi dùng gạch đá đánh chết, Mục kiền liên tuy là thần thông đệ nhất, nhưng vì nghiệp lực, cũng không thể trốn thoát được. Sau Mục kiền liên tuy ngăn cản vua A xà thế không cho trả thù, nhưng cuối cùng, Phạm chí cầm gậy cũng bị hai người học trò của Mục kiền liên là Mã túc và Mãn túc giết chết. [X. Tì nại da tạp sự Q.18; Tì nại da Q.2]. CHẤT ĐA Phạm,Pàli:citta. Dịch ý là tâm. Còn gọi là Chất da da, Chỉ da, Chất đế, Bỉ trà. Là một trong bốn tâm. Có nhiều nghĩa. Theo các kinh luận sớ có thể tóm tắt làm 3 nghĩa: 1. Câu xá quyển 4, Câu xá luận quang kí quyển 4 nói, chất đa là nghĩa tập khởi, chỉ sáu thức tâm vương mắt, tai, mũi, lưỡi v.v…… 2. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần cuối, Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 nói: Chất đa là nghĩa tích tụ, tập khởi, chỉ thức A lại da thứ tám. 3. Chú thích bên cạnh kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói: Chất đa là tâm hay biết của hữu tình, tương đối với tâm của cỏ cây vô tình (Hãn lật dà) hoặc tâm tự tính đệ nhất nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.72; Đại nhật kinh sớ Q.16; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Bí tạng kí]. CHẤT NGẠI

Tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì

nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là chất ngại. Bởi lẽ, bất cứ vật thể nào, trong cùng một thời gian, không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác, cho nên hễ một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác; cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác. (xt. Sắc). CHẤT TRỰC Chỉ cho tâm ngay thẳng. Đạo Phật nhằm thấu suốt thực tướng của các pháp, cho nên người tu hành phải có tâm chính trực. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Phật quốc nói, thì tâm ngay thẳng là cõi Tịnh độ của Bồ tát, khi Bồ tát thành Phật, không nịnh hót chúng sinh sinh đến cõi nước của mình. Nghĩa là người có tâm ngay thẳng, chất trực, không nịnh hót, tâm này là gốc của muôn hạnh. Kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng (Đại 9, 43 trung) nói: “Chúng sinh đã tin phục ý ngay thẳng, nhu hòa; một lòng mong thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mình. (Lúc ấy) ta cùng với chúng tăng, đều rời núi Linh thứu (……) Những người tu công đức, nhu hòa và chất trực, thì đều thấy thân ta, tại đó ta nói pháp”. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4]. CHÂU .. Phạm,Pàli: maịi Dịch âm: Ma ni, chỉ cho ngọc báu, thông thường còn gộp cả dịch âm, dịch ý lại gọi là Ma ni châu. Trong các kinh luận, nhiều chỗ nói về các công đức thù thắng của Ma ni bảo châu, như trong suốt, sáng rỡ, đầy đủ mọi tướng, có

khả năng chữa khỏi các bệnh lạnh, nóng, lở loét, phù thũng, cho đến nọc độc của các loài ong, rắn, rết v.v…... là một trong bảy thứ báu của vua Chuyển luân thánh vương. Trong kinh điển còn dùng làm thí dụ, như trong “Y châu dụ ” (dụ hạt ngọc CHẤT ĐA

bệnh tật và tâm được ngay thẳng, tất cả điều mong cầu đều được toại nguyện. 6. Năng giáng cam vũ, nghĩa là thế lực của Thần châu bảo chỉ bắt rồng dữ rưới xuống những hạt mưa mát mẻ ngọt ngào, chứ không cho trút xuống những trận mưa to gây ngập lụt. 7. Năng sinh chư vật, nghĩa là tại những nơi không có nước, không có cây cỏ, thì Thần châu bảo có thể khiến những ao nước dạt dào, cỏ cây xanh tốt. 8. Tại xứ lợi ích, nghĩa là ở nơi có Thần châu bảo thì con người không ức hiếp, giết hại lẫn nhau, không tức giận mà lúc nào cũng hòa vui. CHÂU CAM TỰ Châu cam, tên Tây tạng: Jo-khaí. Chùa ở trung tâm Lạp tát (Lha sa) tại Tây tạng. Còn gọi là Đại triệu tự, Đại chiêu tự, là ngôi chùa xưa nhất cũng là ngôi tịnh xá thiêng liêng nhất ở Tây tạng, cho nên rất nổi tiếng. Ngôi chùa này do vua Tây tạng Khí tôn lộng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) kiến tạo vào thế kỷ thứ bảy Tây lịch. Nhà vua cưới công chúa Ba lị khố cơ (Bhfkuỉi) của Ni bạc nhĩ (Nepal) và công chúa Văn thành của nhà Đường làm vợ. Hai người đàn bà này đều tin theo Phật giáo, cho nên, khi công chúa Ni bạc nhĩ thỉnh được pho tượng phật A súc bằng kim đồng rất lớn đưa về, nhà vua bèn làm một ngôi chùa tại trung tâm Lạp tát, quay hướng tây để thờ, chùa này về sau gọi là chùa Châu cam. Công chúa Văn thành thì thỉnh một pho tượng Phật Thích ca bằng kim đồng, nhà vua cũng làm chùa Lạp ma tiệp (Tạng: Ra-mo-che, Chùa Châu Cam CHÂU CAM TỰ

chi tôn giáo; Trung quốc Nam dương giao thông sử]. CHÂU MAN Là lọn tóc dùng các châu ngọc vàng bạc, lưu li để kết thành, là vật cúng dường hoặc vật trang sức trong Mật giáo. CHẾ CHỈ TỰ Chùa tại Quảng châu, do vị sa môn người nước Kế tân kiến tạo

vào khoảng năm Long hoà (362) đời Ai đế nhà Đông Tấn. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) đời LưuTống, ngài Cầu na bạt đà la vượt biển từ Ấn độ đến Quảng châu, lập giới đàn tại đây, gọi là Chế chỉ đạo tràng. Tương truyền, năm Phổ thông thứ tám (527) đời Vũ đế nhà Lương, tổ sư Đạt ma cũng ở đây. Lại Tam tạng chân đế, vì lánh nạn loạn lạc ở cuối đời Lương, phải trở về Ấn độ, cũng lưu lại chùa này từ năm Thiên gia thứ ba đến thứ năm (562–564) đời Văn đế nhà Trần, để dịch luận Đại thừa duy thức và luận Nhiếpđại thừa. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông đời Đường và Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực, cũng đã từng ở đây. Về sau đổi tên là Càn minh pháp tính tự, Báo ân quảng hiếu tự, hiện nay gọi là Quang hiếu tự. (xt. Quang Hiếu Tự). CHẾ ĐA QUÝNH XỨ Là nơi tu hành đạo Phật. Chế đa, tiếng Phạm:Caitya, cũng gọi là Chi đề, dịch ý là Linh miếu, Tháp. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển10 chép, trong tháp có thờ xá lợi thì gọi là Tốt đổ ba (Phạm: stùpa), không thờ xá lợi thì gọi là Chế đa. Quýnh có nghĩa là xa xôi; Quýnh xứ, đặc biệt chỉ nơi A lan nhã. Luận Câu xá dịch là nơi tu phạm hạnh. Vì chế đa,quýnh xứ

đều là những nơi thanh vắng, tĩnh mịch, thích hợp cho sự tu đạo. Lại luận Câu xá quyển 16 nói, tại các nơi chùa, chế đa, quýnh xứ, không được hành dâm. (xt. Chi Đề). CHÂU LỊ DA QUỐC

C 891 CHẾ ĐA SƠN BỘ Phạm: Caitya-vàdin, hoặc Caitika, Pàli: Cetiya-vàdà. Là một trong hai mươi bộ phái Phật giáo tại Ấn độ, vì bộ chúng của bộ này ở núi Chế đa, cho nên gọi Chế đa sơn bộ. Còn gọi là Chi đề sơn bộ, Chế đa bộ, Chi đề da bộ, Chỉ để ha bộ, Chi đề la a bộ, Du ca bộ, Ma ha đề bà bộ. Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngoại đạo "Đại thiên" (Phạm: Mahàdeva), xuất gia theo Đại chúng bộ, cùng với chúng tăng của bộ này tranh luận về "năm việc" rồi lôi kéo chúng tăng ra khỏi Đại chúng bộ, hình thành ba bộ, theo chỗ ở khác nhau mà đặt tên là Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. Hoặc có thuyết nói, sự phân chia ấy là do sau khi Đại thiên xuống miền nam giáo hóa mấy chục năm, các học giả Đại chúng bộ theo thuyết "năm việc" của Đại thiên, vì tư tưởng và ở cách xa nhau quá lâu, nên mới dần dần chia thành mấy phái. Còn theo luận Bộ chấp dị chép, thì thời ấy chia làm hai bộ Chi đề sơn và Bắc sơn; kinh Văn thù vấn quyển hạ phẩm Phân bộ thì chép chia làm hai bộ là Đông sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ, chứ chưa đề cập đến tên Chế đa sơn bộ. Về nguyên nhân đưa đến sự phân hóa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, là do sự tranh luận về năm việc của Đại thiên gây ra. Nhưng theo Tam luận huyền nghĩa chép, thì vì vấn đề được giới mà sinh ra tranh luận rồi đưa đến sự chia

rẽ. Lại luận Dị bộ tông luân bảo, sự chia rẽ của hai bộ căn bản Thượng tọa và Đại chúng là do tranh cãi về vấn đề năm việc của Đại thiên, sau có một Đại thiên trùng tên (Tặc trụ đại thiên) lại nêu lên năm việc mà đưa đến sự chia rẽ thành ba bộ Chế đa sơn. Luận Bộ chấp dị thì chỉ nói đến Tặc trụ đại thiên, chứ khi hai bộ căn bản phân hoá thì chưa đề cập đến việc của Đại thiên kia. Thuyết hai Đại thiên, tranh luận lại năm việc, còn phải cần được thương xác. Về Tông nghĩa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, nghĩa đồng như nhau, đều chủ trương các Bồ tát vẫn không thoát khỏi ngã ác; cho dù có cúng dường Tốt đổ ba (tháp có để xá

lợi Phật), cũng không được quả lớn; A la hán tuy không còn bị dâm dục làm phiền não, mất bất tịnh, nhưng có khi gặp các ác ma đưa bất tịnh dính vào áo La hán. Còn về năm việc và các nghĩa môn khác thì luận điểm của ba bộ này phần nhiều giống với thuyết của Đại chúng bộ. [X. luận Thập bát bộ; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16]. (xt. Đại Chúng Bộ). CHẾ ĐÁT LA Phạm:Caitra hoặcCitra, Pàli: Citta. Tên tháng thứ nhất của lịch Ấn độ, còn gọi là Chế đát ra, Tố đát la, Đát la. Dịch ý là trọng xuân (tháng thứ hai mùa xuân). Tức khoảng từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 theo âm lịch Trung quốc, mặt trăng tháng này gặp sao Dốc (Phạm:Citrà, Chất đa la) mà tròn, cho nên gọi là Chế đát la. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; Câu xá luận quang kí

Q.30; Đại đường tây vực kí Q.2].

CHẾ GIÁO

Là Phán giáo do tông luật Nam sơn lập ra, đối lại với “Hoá giáo ”. Tông luật

Nam sơn đem giáo pháp của một đời đức

Phật phán biệt làm Chế giáo và Hóa giáo,

Chế giáo là chỉ pháp môn Giới học được

CHẾ GIÁO

C 892 hiển bày trong tạng Luật. Cũng gọi là hành giáo, ý nói tuân hành giáo pháp chế giới. Hóa giáo thì chỉ pháp môn Định và Tuệ được nói rõ trong tạng kinh. Cứ theo bài tựa trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao nói, thì bản ý của Chế giáo có bảy, đó là: 1. Không bàn về Tiệm, Đốn. 2. Nhắm vào khoa chính nghiệp. 3. Quả báo khác nhau. 4. Các cõi đi tới có hơn, có kém. 5. Khởi lên tình ý hư hay thực. 6. Cũng cho phép cũng cấm chế. 7. Theo hành trì hiển bày sự sai khác. Cứ theo Bát tông cương yếu quyển thượng chép, thì pháp môn Định, Tuệ của bốn A hàm là thuộc về Hóa giáo, còn pháp môn Giới học của luật Tứ phần thì thuộc Chế giáo. Y theo giới thể mà bàn về Chế giáo, có thể chia làm ba tông: 1. Thực pháp tông, nói tắt là Hữu tông, chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Bộ phái Phật giáo, chủ trương hết thảy các pháp là thực có, lấy “vô biểu ” của giới thể làm sắc pháp. 2. Giả danh tông, nói tắt là Không tông, chỉ tông Thành thực, chủ trương các pháp chỉ có cái tên giả chứ chẳng phải thực có, cho vô biểu của giới thể là chẳng phải sắc chẳng phải tâm. 3. Viên giáo tông, nói tắt là Viên tông, chỉ Duy thức Viên giáo, chủ trương hạt giống của tâm sở “tư ” (được ươm giữ trong thức thứ tám) là giới thể vô tác.

Luật Nam sơn dựa theo luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, luận Thành thực cũng phần nhiều dựa theo giáo nghĩa của bộ này, cho nên giới thể của luật Tứ phần là chẳng phải sắc chẳng phải tâm, nhưng, bản ý của ngài Đạo tuyên là y vào Viên giáo Duy thức mà định, tức trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ (hội bản) quyển 3, quyển 5, khi bàn về giới thể, đều đem Hữu tông, Không tông nhiếp vào trong Tính không giáo, còn diệu thể của Viên giáo thì là Duy thức giáo. Lại ngài Tuệviễn ở chùa Tịnh ảnh đầu tiên lập thuyết Phán giáo, Hóa giáo và Hành giáo, ngài Đạo tuyên căn cứ vào thuyết ấy, cho Hành giáo bắt nguồn từ Hóa giáo, cũng lập giáo phán Hóa giáo, Chế giáo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa phân biệt phần dưới; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết

hành sự sao Q.thượng, Q.trung 3; Tứ phần luật giới bản sớ tự; Giáo giới tân học tỷ khưu hành hộ luật nghi tự]. (xt. Hóa Giáo). CHẾ GIỚI THẬP ÍCH Nghĩa là, đức Phật đã vì các đệ tử mà chế định ra giới luật, đối với chúng tăng, giới luật ấy có mười điều lợi ích. 1. Nhiếp tăng (Phạm:saíghasangrahàya), cai quản toàn thể khiến cho hòa hợp. 2. Cực nhiếp tăng (Phạm: saíghasuwỉhutàyai) rất có khả năng ngăn điều lỗi chặn điều ác, khiến chúng tăng được chuyên tâm tu đạo, mỗi người đều giữ phận mình mà yên ổn vui vẻ. Luật Tứ phần và Hữu bộ tì nại da, gọi mục này là Linh tăng hoan hỉ (khiến chúng tăng được vui vẻ), Luật Thập tụng thì gọi là Cực hảo nhiếp (nhiếp thụ cực tốt).

3. Linh tăng an lạc (Phạm: saíghasya– sparzavihàràya), nhờ thi hành hai điều trên mà trong chúng tăng được yên vui. 4. Chiết phục vô tu nhân (Phạm: durmaíkunnàô pudgalànàô nigrahàya), có thể khiến cho những kẻ sai trái không biết hổ thẹn bị khuất phục, hoặc cuối cùng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. 5. Hữu tàm quí nhân đắc an ổn trụ (Phạm:lajjinàô sparzàvihàràya), khiến CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

C 893 những vị tăng đúng đắn, có tâm hổ thẹn tuân theo giới luật, được sống yên ổn. 6. Bất tín giả linh đắc tín (Phạm:anabhiprasannànàô abhiprasàdàya), nhờ ánh sáng của giới luật, có thể khiến những kẻ không tin phát khởi lòng tin. 7. Dĩ tín giả tăng ích tín (Phạm: abhiprasànnanàô bhùyobhavàya), những người đã tin, nếu y theo giới luật, sẽ khiến lòng tin thêm lớn. 8. Ư hiện pháp trung đắc lậu tận (Phạm: dfwỉadhàrmikanàô àsravànàm saôvaràya), y theo giới luật thì ở trong pháp hiện tại được lậu tận, dứt các pháp hữu lậu ở hiện tại, ngăn ngừa các phiền não ở đời này. 9. Vị sinh chư lậu linh bất sinh (Phạm: sàmparàyikaịàô setuwamudghàtàya), các phiền não chưa sinh khởi ở hiện tại khiến cho vĩnh viễn không sinh khởi. 10. Chính pháp đắc cửu trụ (Phạm: brahmacaryaĩ ca me cirasthitikam bhavisyati), y theo giới luật thì chính pháp của Phật sẽ ở lâu nơi đời để mở mắt cho người và trời. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luật Thập tụng Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHẾ MÔN Là một trong những pháp môn đức Như lai dùng để nhiếp thụ và điều phục chúng sinh. Như lai dùng tri đức chế định ra giới luật, ngăn ngừa các điều xấu ác, tà bậy, giáo pháp rất nghiêm ngặt, không một mảy may buông thả, khiến chúng sinh hướng thiện tránh ác, đó là Chế môn, pháp môn “Chế

giáo” được dùng để ước thúc tăng ni. Trái lại, Như lai dùng bi đức để độ những kẻ ngang ngược năm nghịch, mười ác, cởi mở để giáo hoá điều phục, thì đó là “Khai môn”, pháp môn “Hóa giáo” ứng dụng cho cả tăng lẫn tục. CHẾ TÀI Là áp lực được sử dụng để phòng ngừa những hành vi gây tai hại cho xã hội. Nhà xã hội học người Pháp là Đồ nhĩ cán (Emile Durkheim, 1858–1917) chia chế tài làm bốn thứ : 1. Thần bí tính, như khai trừ, bùa chú, hối tội, mệnh lệnh của sách cấm. 2. Đạo đức tính, như trách hỏi, ruồng đuổi. 3. Pháp luật tính, như xử phạt theo dân luật, hình pháp đã qui định. 4. Phúng thích tính, như chê cười, diễu cợt v.v..... Về phương thức trừng trị chế tài, có thể chia làm hai loại: 1. Sự chế tài đối với các thành viên trong một tập đoàn, gọi là chế tài dư luận. 2. Do người ở cấp trên có uy quyền thi hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, có đủ tính chất xử phạt. Chủ thể thi hành chế tài thường được coi như có chính nghĩa, hoặc thần thánh, là sự tượng trưng trừu tượng, là một thứ sức ép của đoàn thể, chứ

không một cá nhân nào làm được. Trong giới luật, sự chế tài đối với những người phá giới có những qui định đặc biệt, nhưng đều lấy lương tâm tự chủ làm nền tảng, rất ít tính chất trừng phạt bên ngoài. Lại nữa, chủ thể chế tài là Tăng đoàn, không phải một tỷ khưu đặc định nào thi hành. Trong nguyên tắc chế

tài do tăng đoàn qui định, nặng nhất là tội Ba la di, tức là các tội giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, nếu tỷ khưu nào phạm vào các tội kể trên, thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Ngoài ra, còn có các tội Tăng tàn, tội Ba dật đề v.v..... Người phạm tội Tăng tàn thì phải ở riêng biệt trong một số ngày nhất định, tức phải tách rời Tăng đoàn mà ra ở một nơi khác để dễ bề phản tỉnh. Còn tội CHẾ TÀI

C 894 Ba dật đề, nếu phạm thì phải tách ra sám hối trước đại chúng trong Tăng đoàn. (xt. Giới). CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO Tức là Chế giáo và Thính giáo. Trong sách Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ, luật sư Đạo tuyên đời Đường, lập một môn nhiếp giáo phân tề, nêu cả bốn loại phán giáo từ xưa, rồi hoặc thêm, hoặc bớt mà qui nạp thành thuyết Tam luân, thuyết Hoá giáo hành giáo, thuyết Chế giáo thính giáo và thuyết Hoá giáo, Chế giáo v.v..... Trong đó, phàm giáo do chế định mà có, tức là giáo pháp do Phật chế định, tất phải giữ gìn tuân thủ thì gọi là Chế giáo; trái lại những pháp vì phương tiện tạm thời mà đặt ra, cho phép tùy ý giữ hoặc không giữ, thì gọi là Thính giáo. Như ba áo của tỷ khưu, năm áo của tỷ khưu ni là Chế pháp (pháp bắt buộc), còn một trăm lẻ một thứ đồ dùng thì là Thính pháp (pháp tùy ý). Lại như tạng Luật là Chế giáo, hai tạng Kinh, Luận là Thính giáo. Nếu không chấp hành Chế pháp thì sẽ bị tội, còn không giữ Thính pháp thì không phải tội. CHẾ TỘI Đối lại với "Tính tội.....". Tính tội tự nó đã là tội ác, như giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối bất luận trong Phật giáo hay ngoài Phật giáo, chúng đều là những hành vi tội ác, gây họa hại cho con người và chúng sinh khác. Trái lại, như đào đất, chặt cây, cắt cỏ làm tổn hại loài vô tình, thì Phật giáo gọi là Chế tội. [X. Thiền giới quyết]. (xt. Tính Tội).

CHẾ TRA CA ĐỒNG TỬ I. Chế tra ca, Phạm:Ceỉaca. Còn dịch là Chế trích gia, Chế đa gia, Thế đa ca, Phiến để ca. Dịch ý là Tức tai (trừ tai hoạ), Phúc đức tụ thắng. Là người đứng hầu bên cạnh Bất động Minh vương trong Mật giáo, đứng hầu ở bên phải, gọi là Thiên bộ. Một trong năm sứ giả của Bất động Minh vương, một trong tám đại đồng tử. Chủ về đức nghiệp Ba la mật, hiển hiện thành tính ác. Cứ theo Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm chép, hình tượng Chế tra ca là hình đồng tử, mầu như sen hồng, đầu kết năm lọn tóc, tức trên đỉnh đầu, hai bên tả hữu và trước sau, mỗi chỗ đều kết một lọn, biểu trưng năm phương năm trí; tay trái cầm chày kim cương, tay phải cầm gậy kim cương, không mặc ca sa, dùng áo trời quấn hai bả vai. Ấn khế là ngoại phọc ngũ cổ ấn, chân ngôn là Án yết rô ma chế tra ca hồng hồng phát tra nam. Lại cứ theo kinh Bất không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu chế trích ca chép, Chế tra ca đồng tử là do bồ tát Quán âm tự sinh ra, hiện hình tướng trẻ con, hớn hở vui vẻ, cùng với đồng tử Căng yết la cùng đứng hầu bên cạnh Bất động minh vương. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp; Phật tượng đồ vựng Q.2]. II. Chế tra ca, hàm ý là tôi tớ, ngoài sứ

giả của Bất động minh vương ra, các sứ giả của chư tôn khác cũng có gọi là Chế tra ca.

(xt. Sứ Giả).

CHẾ TRUNG

Chỉ thời kỳ kết chế tu hành, tức trong

Đồng Tử Chế Tra Ca

CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

C 895 các kỳ Hạ an cư và Đông an cư. Chế trung của Hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, đến ngày 15 tháng 7 thì chấm dứt; Chế trung của Đông an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 10, đến ngày 15 tháng 1 năm sau thì kết thúc. Cũng có thuyết lấy ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 làm Hạ an cư, ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 2 năm sau làm Đông an cư. Lại trong thời đại đức Phật, Chế trung có qui định cấm túc. Ngoài ra, đối lại với Chế trung, gọi là Giải gian , tức là những ngày giờ ngoài Hạ an cư và Đông an cư. CHI CỤ Thông thường chỉ các thứ đồ dùng cần thiết trong thời kỳ tu pháp trong Mật gáo. Bao gồm các đồ pháp khí, thức cúng dường, hương thắp, các đồ vật lớn nhỏ để bố trí trong đạo tràng. (xt Chi Độ). CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP ... Vị Tam tạng dịch kinh ở thời đại Tam quốc. Cương lương tiếp là tên Phạm, dịch làChính vô úy. Còn gọi là Chi khương . Vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (256) đời Tào Ngụy, ngài dịch kinh Pháp hoa tam muội tại Giao châu, gồm sáu quyển. Nay đã thất truyền. Nhưng, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 nói, thì kinh này thực ra là tên khác của kinh Chính pháp hoa. Về niên đại dịch kinh thì có thuyết cho là vào năm Ngũ phụng thứ hai (255) đời Ngô. Năm sinh năm mất của ngài không được rõ. [X. Pháp hoa du ý; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5].

CHI DIÊU Vị tăng dịch kinh ở đời Đông Hán. Người Tây vực, thông suốt các sách, hiểu thấu lẽ huyền vi. Ngài đến Lạc dương vào năm Trung bình thứ 2 (185) đời Linh đế nhà Đông Hán, trước sau dịch các kinh Thành cụ quang minh định ý, gồm cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa mười bộ mười một quyển. Hiện còn đến nay là kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh A na luật bát niệm, kinh Mã hữu tam tướng, kinh Mã hữu bát thái thí nhân, kinh Tiểu đạo địa v.v..... mỗi bộ có một quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1]. CHỈ DIÊU ÂM Vị tỷ khưu ni đời Ngụy Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Mộ đạo từ thủa nhỏ, thông suốt các học nội ngoại, có tài văn chương. Thời Hiếu vũ đế, kết giao với Vương đạo tử, Mạnh khải ở Cối kê, Đạo tử làm chùa Giản tĩnh cúng sư. Đồ chúng rất đông, giàu nhất đô ấp, tham dự cả chính sự, quyền uy một thời, sau không biết kết cục ra sao. CHI DỤNG Chi, hàm ý chia. Nghĩa là chia dùng tiền của v.v... Trong Thiền lâm, chức vụ trông coi việc chi dùng tiền của của thường trụ là Phó tự..... (người giữ kho). Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 hạ) nói: “Trông coi tiền gạo vải vóc bắp đậu của thường trụ, tùy thời xuất nhập chi dùng”. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 4 Khố đầu; Thiền lâm tượng khí tiên Q.12]. CHI ĐÀM THƯỢC Vị tăng đời Đông Tấn. Người nước Nguyệt chi. Năm sinh năm mất không rõ. Ngụ cư tại Kiến nghiệp, xuất gia lúc thiếu

thời, ở trên núi Hổ khâu tại nước Ngô. Giới hạnh tinh nghiêm, ai cũng kính phục. Đầu CHI ĐÀM THƯỢC

C 896 thời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua thỉnh sư vào chùa Kiến sơ truyền năm giới cho vua, vua kính lễ sư như bậc thầy. Sư bẩm sinh có tiếng thật tốt, đọc tụng rất hay, từng mộng thấy Thiên thần trao cho âm pháp, tỉnh dậy bèn chế ra tiếng mới, phổ thành Phạm bái sáu chữ, đời sau lấy đó làm khuôn phép. Thọ tám mươi mốt tuổi. CHI ĐẠO CĂN Vị tăng dịch kinh đời Đông Tấn. Du hóa các phương nói pháp lợi chúng. Niên hiệu Hàm khang năm đầu (335) đời Thành đế, sư dịch kinh Phương đẳng pháp hoa năm quyển, sau còn dịch kinh A súc Phật sát Bồ tát học thành phẩm hai quyển, nay đều đã thất truyền. Không rõ tuổi thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. CHI ĐỀ Phạm:caitya, Pàli: cetiya. Còn gọi là Chi đế, Chi đà, Chi trưng, Chế đa, Chế để, Chế để da. Có nghĩa là tích tập. Còn dịch là tụ tướng. Khi hỏa táng đức Phật, người ta tích tụ củi thơm thành một đống to, đó là nguồn gốc của "Chi đề". Về sau, tại các nơi linh tích của đức Phật, người ta xếp gạch, đất thành đống cao to, và bảo phúc đức vô lượng của đức Thế tôn tụ tập tại đó, cho nên hễ nói đến tháp miếu, linh miếu, miếu, mộ phần v.v..... đều gọi là Chi đề. Ngoài ra, đặc biệt đục khoét hang đá để cấu tạo cũng gọi là chi đề. Tháp (Phạm:stùpa, dịch âm: Tốt đổ ba) và Chi đề có khác. Theo luật Ma ha tăng kì nói, ở trong có đặt xá lợi là tháp, không có xá lợi là chi đề. Đời sau phần

nhiều dùng lẫn lộn cả. Địa trì kinh luận chủ trương dù có hay không có xá lợi đều gọi là Chi đề. Lại theo kinh A dục vương quyển 7 nói bốn nơi đức Phật sinh, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết bàn gọi là 4 Chi trưng, nhưng người đời biết đến nhiều là "Bốn linh tháp lớn", đó cũng là trường hợp dùng lẫn lộn. Còn có thuyết bảo, gọi chung là "Tháp" gọi riêng là "Chi đề". Hiện nay, tại Ấn độ, những hang đá được gọi là Chi đề thì rất nhiều, trong đó, các hang Thất diệp (Phạm: Sapta parịa– guhà), Sử đạt mã (Sudàma), Lạc mã tư lị tịch (Lomas Rishi) v.v..... được coi là các Chi đề nguyên thủy. Còn như các hang Phạ giả (Bhàja) và Bối đạt sa (Bedsà) thì được coi là các chi đề đại thành. [X. kinh Khởi thế Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.33; Hữu bộ mục đắc ca Q.10; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. CHI ĐỀ QUỐC Chi đề, Phạm:Ceti, còn gọi là Chi đà, Chi đề du, Chi đề dữu. Dịch ý là Chúng tễ, Ức. Tên một nước xưa tại Ấn độ. Nay là phần đất Ban

C 897 đều bảo nước Chi đề là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ vào thời đại đức Phật. Lại theo Trung a hàm quyển 10 kinh Bát thiên và luật Tứ phần quyển 16 nói, thì đức Phật đã từng thuyết pháp tại nước nàừL ứ

việc chi tiêu tiền bạc) được chuyển dụng, hàm ý tính toán cung cấp. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô đất địa yết la Q.trung;
Chư tôn yếu sao Q.3, Q.4, Q.11].
CHI ĐỘN (314-366)
Vị tăng học giả đời Đông Tấn. Người
Trần lưu (huyện Khai phong tỉnh Hà nam)
CHI ĐỘN
C 898 có thuyết bảo là người Lâm lư tỉnh Hà đông (huyện Chương đức tỉnh Hà nam) họ Quan. Tự Đạo lâm, sau đổi họ theo thầy, đời gọi là Chi đạo nhân, Chi đạo Lâm. Gia đình

đời đời thờ Phật, sớm tỉnh ngộ lẽ vô thường, ở ẩn trong núi Dư hàng thuộc Cối kê, chuyên nghiên đọc kinh Đạo hành bát nhã và các kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Hai mươi lăm tuổi sư xuất gia, sau đến Kinh sư (thủ đô) Kiến khang giảng đạo, được các danh sĩ rất thán phục. Đời bấy giờ đang chuộng Lão trang, sư thường cùng với các nhân vật lỗi lạc đương thời, như Vương mông, Tôn xước, Hứa tuân, Ôn hạo, Tạ an và Vương hi v.v..... bàn về Trang tử, ngôn từ lưu loát, thao thao bất tuyệt, khiến đời kinh ngạc và rất tán thưởng. Sư hình dáng khác lạ, ưa rong chơi núi rừng, viết chữ thảo rất đẹp, văn bút quán thế. Sau sư lập chùa Chi sơn tại đất Ngô, do đó còn có hiệu là Chi hình. Chưa bao lâu sư nhận lời của Vương hi đến huyện Ngô hưng, lúc đầu ở chùa Linh gia, sau lại lập Tinh xá ở Diệm sơn, chúng tăng có hơn trăm người. Rồi lại dời đến núi Thạch thành, sáng lập chùa Thê quang, ăn cơm rau uống nước suối, thả hồn ngao du nơi rừng Thiền, chú giải kinh An ban và Tứ thiền, noi theo ý chỉ Mã minh, Long thụ. Cuối đời lại xuống núi, tuyên giảng kinh Duy ma. Niên hiệu Long hòa năm đầu (362), vua Ai đế triệu thỉnh sư vào ở chùa Đông an tại Kinh sư, thuyết giảng kinh Đạo hành Bát nhã, ba năm sau dâng thư xin từ. Tháng 4 năm Thái Hòa năm đầu sư thị tịch tại núi Dư diêu lúc năm mươi ba tuổi.

Có các tác phẩm: Tức sắc du huyền luận, Thánh bất biện tri luận, Đạo hành chỉ qui, Học đạo giới v.v..... Sư viết Bát nhã học tức sắc nghĩa, chủ trương tư tưởng "Tức sắc bản không", là một trong sáu nhà bảy tông thuộc Bát nhã học. [X. Quảng hoằng minh tập Q.30; Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Pháp luận mục lục; Phật tổ thống kỉ Q.36]. CHI KHIÊM Nhà dịch kinh ở thời Tam quốc Ngô. Người nước Đại nguyệt chi vào cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Tự là Cung minh. Lúc đầu, ông theo họ hàng dời đến Trung quốc, ngụ cư tại Hà nam. Thông hiểu tiếng nói của sáu nước, thụ nghiệp nơi Chi lượng đệ tử của ngài Chi lâu ca sấm; đọc khắp các sách, người đương thời gọi ông là cái túi khôn và cùng với ngài Chi lâu ca sấm, Chi lượng, gọi chung là "tam chi" (ba ông Chi). Sau ông lánh nạn chiến loạn, vào nước Ngô, được vua Ngô tôn quyền trọng đãi, tôn làm bác sỹ, dạy Thái tử Tôn lượng. Từ niên hiệu Hoàng vũ năm đầu đời Ngô đến năm Kiến hưng (222-253) gồm khoảng hơn 30 năm, ông đã dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán, như kinh Duy ma cật, kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, kinh Đại minh độ v.v..... Về số các bộ kinh điển do ông dịch thì có nhiều thuyết, như Lương cao tăng truyện quyển 1 chép là bốn mươi chín bộ, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì chép là một trăm hai mươi chín bộ. Lời văn dịch trong sáng đẹp đẽ được người đời khen ngợi. Ngoài ra, ông dựa theo kinh Vô lượng thọ và kinh Trung bản khởi, làm cácbài liên cú tán Bồ tát, Phạm bái

tam khế và chú giải kinh Liễu bản sinh tử. Đến khi Thái tử lên ngôi (252) ông bèn vào núi Khung ải (long) ở ẩn, theo ngài Trúc pháp lan giữ giới trong sạch, lắng tâm thiền lặng, rất nhiều công khanh sĩ đại phu vào núi xin quy y. Về già ông lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.7, Q.13; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. CHI KHIÊM

C 899 CHI LANG .. Tên tao nhã của chư tăng. Cao tăng truyện chép, sư Chi khiêm đời Ngụy, thân hình cao, nhỏ nhắn, đen và gầy (ốm), mắt nhiều lòng trắng, con ngươi thì vàng, thông minh đa trí, người hiền đương thời gọi sư là Chi lang (chàng Chi), về sau danh từ chi lang được chuyển dụng làm tên gọi tao nhã của tăng sĩ. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHI LÂU CA SẤM (147 - ?) Phạm: Lokawema. Vị tăng dịch kinh đời Hán. Cũng gọi là Chi sấm. Người Đại nguyệt chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài đến Lạc dương vào cuối đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, theo việc dịch kinh. Đến khoảng năm Quang hòa, Trung bình (178-189) đời Linh đế, ngài dịch tất cả được hơn hai mươi bộ, gồm các kinh Đạo hành bát nhã, kinh Ban chu tam muội, kinh A xà thế vương, kinh Tạp thí dụ, kinh Thủ lăng nghiêm, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Bảo tích v.v..... nhưng hiện nay chỉ còn mười hai bộ. Ngài là vị tăng đầu tiên phiên dịch và truyền bá lí luận Bát nhã học của Phật giáo Đại thừa tại Trung quốc. Trong các kinh do ngài dịch, kinh Đạo hành bát nhã là trọng yếu nhất, là bản dịch sớm nhất trong các loại kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Loại kinh điển hệ Bát nhã này đã đẩy mạnh cái phong khí huyền học thanh đàm ở thời đại Ngụy Tấn, còn kinh Ban chu tam muội là kinh điển trọng yếu lấy Phật A di đà ở phương tây làm đối tượng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc thời kỳ đầu, kinh này là

kinh chủ yếu của tín ngưỡng Di đà Tịnh độ mà Liên xã niệm Phật của sư Tuệ viễn ở chùa Đông lâm trên núi Lư sơn đã dựa vào. Ngoài ra, sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm thì mở đầu cho công cuộc Đại thừa hóa Phật giáo Trung quốc ở thế kỷ thứ IV, thứ V. Ngài có tiếng là người siêng năng tinh tiến, nghiêm giữ giới pháp, đọc tụng các kinh, hết sức giảng đạo. Cuối đời, không biết kết cục ra sao. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13]. CHI LƯỢNG Vị tăng ở đầu thời đại Tam quốc, tự Kỉ minh, là học trò của ngài Chi lâu ca sấm, thầy của sư Chi khiêm. Năm mất và sự tích lúc sống đều không được rõ. [X. Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí (Chi mẫn độ)]. CHI MẠT VÔ MINH Tức là từ trong vô minh căn bản, lại sinh ra các loại phiền não rõ rệt khác. Còn gọi là Chi mạt bất giác. Đối lại với “Căn bản vô minh”. Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 3 (Đại 44, 309 trung), nói: “Trong đó có căn bản, chi mạt khác nhau, chi mạt lại có ba tế sáu thô”. Đây có nghĩa rằng, y vào vô minh căn bản mà sinh khởi ba tế là Nghiệp tướng, Năng kiến tướng, Cảnh giới tướng, và y vào cảnh giới duyên mà sinh khởi sáu thô là Trí tướng, Tương tục tướng v.v..... gọi chung là Chi mạt vô minh. [X. luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Khởi tín luận sớ Q.thượng (Nguyên biểu); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận)]. (xt. Căn Bản Vô Minh). CHI MẪN ĐỘ Vị tăng đời Tấn. Là một trong sáu nhà

bảy tông thuộc học phái Bát nhã, người sáng lập Tâm vô tông. Năm Vĩnh gia, tránh loạn xuống miền Nam. Thời Thành đế, cùng với các sư Khang tăng uyên, Khang pháp CHI MẪN ĐỘ

C 900 sướng, du lịch vùng Giang nam, đời khen là sáng suốt. Lại cảm khái vì các nhà phiên dịch kinh luận chưa được rõ ràng, bèn thu tập các bản dịch khác nhau, rồi làm cho văn nghĩa được sáng thêm. Có viết Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí, Hợp duy ma cật kinh tự, Kinh luận đô lục 1 quyển. Năm sinh năm mất đều không được rõ. [X. Xuất tam

tạng kí tập Q.2, Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6, Q.15]. CHI NA ... Cũng gọi là Chí na. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 Chi na điều chép, danh từ "Chi na" có hai nghĩa: 1. Chỉ "Chi na" ý là nước văn vật, tức khen ngợi nước ấy là đất giàu sang văn vẻ. Như Đại đường tây vực ký quyển 5 nói: "Ma ha chí na" tức chỉ "Đại đường". (Đại 51, 894 hạ) nói: "Nước Đại đường ở về phương nào? (.....) Tức là nước mà Ấn độ gọi là Ma ha chí na, cách đây hơn vài vạn dặm về phía đông bắc". 2. Chỉ "Chi nan". Hàm ý miền đất ở gần biên giới, tức chỉ các địa phương không phải là Trung quốc. CHI NA NỘI HỌC VIÊN Là viện Phật học trứ danh của Trung quốc thời hiện đại, do nhà Duy thức học Âu dương Kính vô sáng lập vào năm Dân quốc 11 (1922). Vì Ấn độ xưa gọi Trung quốc là Chi na, Phật giáo tự xưng là nội học, cho nên có tên Chi na nội học viện. Viện ở đường Công viên trong thành phố Nam kinh. Do chính họ Âu dương làm viện

trưởng, đặt các cơ quan học vụ, biên soạn lưu thông, quản trị phân chia các chức vụ, nghiên cứu, diễn giảng, thư viện, xuất bản đối chiếu, biên soạn, các việc vặt v.v..... Về phần giáo thụ thì ngoài Âu dương ra, còn có Thang dụng đồng, Lữ trừng, Khưu hư minh, Vương ân dương, Niếp ngẫu canh v.v..... Học viện ngoài những học sinh chính thức ra, người thuộc các giới trong xã hội cũng thường đến Viện học hỏi. Năm Dân quốc 14, Viện đặc biệt mở khoa Đại học Pháp tướng, thu nhận các học viên tỷ khưu, cư sĩ hơn bốn mươi người, năm 16, khoa đặc biệt này phải đình chỉ vì lý do kĩ thuật. Năm Dân quốc 26, cuộc chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, thành phố Nam kinh bị Nhật chiếm. Viện phải dời vào Giang tân tỉnh Tứ xuyên và đổi tên là Thục viện. Năm Dân quốc 32, sau khi họ Âu dương qua đời, Lữ trừng kế tiếp làm Viện trưởng. Khi ở Nam kinh đã khắc được một trăm mười bộ kinh, gồm một nghìn năm mươi lăm quyển, vào Thục lại khắc được ba mươi ba bộ, hơn năm mươi quyển nữa. Viện do họ Âu dương, một nhà học Phật trứ danh, chủ trì và ban giáo thụ cũng là những người được lựa chọn cẩn thận, cho nên rất được giới Phật học của cả Trung quốc lẫn Nhật bản coi trọng, nghiễm nhiên là nơi trung tâm nghiên cứu Phật học của Trung quốc đương thời. Viện lấy "Sư, Bi, Giáo, Giới" làm nguyên tắc dạy dỗ của viện. Viện có ấn hành "Nội học niên san ....." cùng với tạp chí "Hải triều âm" của ngài Thái hư là hai ấn phẩm lớn của Phật giáo thời Dân quốc trở lại đây. CHI PHÁP ĐỘ Vị tăng dịch kinh đời Tây Tấn. Niên

hiệu Vĩnh minh năm đầu (301) đời Huệ đế, sư dịch kinh Thệ đồng tử, kinh Thiện sinh tử, kinh Thập thiện thập ác, mỗi thứ một quyển, và kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng hai quyển. Trong đó, hai bộ kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng và kinh Thập thiện thập ác đều đã thất truyền. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không CHI NA

C 901 rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. CHI PHÁP LÃNH Vị tăng đời Đông Tấn. Học trò của ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế, sư cùng với Pháp tịnh sang Tây vực cầu pháp, đến nước Vu điền, được kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, gồm ba vạn sáu nghìn bài kệ, và luật Tứ phần tiếng Phạm, đồng thời, gặp Tam tạng Phật đà da xá. Năm Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần, ngài Phật đà da xá vào Trường an, dịch luật Tứ phần, sư Chi pháp lãnh và đệ tử là Tuệ biện đều tham gia việc phiên dịch. Còn kinh Hoa nghiêm do sư mang về thì được ngài Phật đà bạt đà la dịch ở chùa Đạo tràng tại

Dương châu vào năm Nghĩa hi 14 (418) tức nay là Hoa nghiêm kinh sáu mươi quyển (bản dịch cũ). Sau không biết kết cục ra sao. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Hoa nghiêm kinh hậu tự (bản dịch cũ); Tứ phần luật tự; Xuất tam tạng kí tập Q.14 Phật đại bạt đà truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI PHẠT LA Phạm:Cìvara, cũng gọi là Chí phọc la. Dịch là áo. Là tiếng gọi chung ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội) của tỷ khưu do đức Phật chế định. Thông thường bảo ca sa (Phạm:Kawàya) là tiếng gọi chung của ba áo, nhưng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, ngài Nghĩa tịnh nói ca sa là nghĩa màu đỏ, các

nước phương bắc phần nhiều gọi áo pháp là ca sa, thực ra đó không phải là tiếng trong luật điển, Chi phạt la mới là tên của ba áo. CHI PHẦN I. Chi phần. Như bốn chi năm thể tay chân v.v..... gọi là Chi phần. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 4 thượng), nói: “Tất cả chi phần của Thế tôn đều xuất hiện thân Như lai”. II. Chi phần. Các chi cụ, ấn minh mà khi tu phép Quán đính trong Mật giáo phải cần đến, gọi là chi phần. Phép hộ ma cần cây sữa, hương, thuốc v.v..... gọi là Hộ ma chi phần; lại khi tụng chú, kết ấn mà lầm lẫn thiếu sót, thì gọi là Khuyết chi phần. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 3, khi nói rõ các chi phần vào mạn đồ la, còn nêu lên các tên gọi như A xà lê chi phần, Đệ tử chi phần v.v..... cho nên biết phạm vi sử dụng của danh từ Chi phần rất rộng. CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA Còn gọi là Chi phần thượng Mạn đồ la. Chi phần là nghĩa bốn chi năm thể. Tức Mật giáo dùng quan niệm mà kiến lập mạn đồ la trên thân của bản tôn (Tôn vị chính) của A xà lê hoặc của hành giả. Có hai loại: 1. Tam trùng mạn đồ la, còn gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Lấy đầu làm Viện trung đài bát diệp, từ trái tim đến yết hầu, đặt viện thứ nhất của các Chấp kim cương nội quyến thuộc, từ tim đến rốn đặt viện thứ hai của các Bồ tát đại quyến thuộc, từ rốn trở xuống phối trí sinh thân của đức Thích ca và các quyến thuộc Nhị

thừa, sáu ngã. Tức trong một thân hiện ra thai tạng mạn đồ la. Loại này có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển3, quyển14.

2. Ngũ luân thành thân mạn đồ la, còn

Chi Phần Sinh

Mạn Đồ La

CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

C 902 gọi Ngũ tự nghiêm tâm quán, Ngũ luân quán. Lấy chân đến rốn làm Đại kim cương luân (địa luân), từ rốn đến tim làm thủy luân, ngực làm hỏa luân, đầu làm phong luân, đỉnh đầu làm không luân, lần lượt quán pháp năm luân vương, tròn, ba góc, hình bán nguyệt, hình trụ và quán tháp năm luân ấy tức là Đại nhật, Đại nhật tức là hành giả. Loại này có xuất xứ từ kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la, Đại nhật kinh sớ quyển 14. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.2, Q.47; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. (xt. Ngũ Luân Quán). CHI QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Đối lại với “Khuyết quá ” Chỉ sự sai lầm của ba chi Tôn (mệnh đề) Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ) trong luận thức Nhân minh. Còn gọi là Chi thất. Tức cái mà các nhà Nhân minh mới gọi là “ba mươi ba lỗi” trong đó, có chín lỗi thuộc Tôn, mười bốn lỗi thuộc Nhân và mười lỗi thuộc Dụ. [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Tam

Thập Tam Quá). CHI THÍ LUÂN Người Ưu bà tắc nước Nguyệt chi. Suốt thông các kinh, đặc biệt giỏi về Phương đẳng tam muội. Năm Hàm an thứ 3 (373) đời Đông Tấn, ông mang kinh điển đến Lương châu, được quan thứ sử Trương thiên tích rất kính trọng; dịch miệng kinh Tu lại một quyển, kinh Thủ lăng nghiêm 2 quyển, kinh Thượng nghiêm quang thủ hai quyển, kinh Như huyễn tam muội hai

quyển. Về sau, kết cục không rõ. Năm sinh năm mất không được tường. [X. Thủ lăng nghiêm hậu kí (thu trong Xuất tam tạng kí tập Q.7); Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI TIẾT I. Chi tiết. Phạm:prasàkhà, Dịch âm: Bát la xa khư, Bát la xả khư. Là vị thứ 5 trong năm vị ở trong bào thai được nói trong luận Câu xá. Tức là vị sau tuần lễ thứ năm kể từ lúc mới vào thai, thì hình tướng chi tiết đều đã đầy đủ. Ngoài ra trong luận Du già sư địa quyển 2, có thuyết tám vị trong thai, trong năm tuần lễ gọi là Bát la xa khư, trong sáu tuần lễ gọi là vị tóc, lông, móng, trong bảy tuần lễ gọi là vị đủ các căn, từ bảy tuần lễ trở đi gọi là hình vị. Tức lấy vị Bát xa la khư trong năm vị làm thứ tư. [X. luận Câu xá Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị). II. Chi tiết. Phạm: marman. Dịch âm là Mạt ma. Còn gọi là tử huyệt. Chỉ cái huyệt hiểm bên ngoài thân thể mà chỉ cần một chút thương tích cũng có hể mất mạng. [X. luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Mạt Ma, Đoạn Mạt Ma). CHI UYỂN DI BIÊN Gồm ba quyển. Còn gọi là Chi viên di biên. Do vị tăng đời Bắc Tống là Nguyên chiếu soạn, Đạo tuân biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 105. Nội dung, quyển thượng có sáu thiên bao gồm chương Giới thể, chương Trì phạm thể, Đại tiểu thừa luận v.v..... quyển trung có năm thiên, gồm nghi thức thụ Đại thừa Bồ tát giới, Giới sa di văn v.v..... quyển hạ có 5 thiên, gồm khai giảng yếu nghĩa, Nam sơn luật tông tổ thừa đồ lục v.v.....

Sư Nguyên chiếu còn có Chi lan tập hai quyển, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 105, nội dung bao gồm Hàng châu nam bình sơn Thần ngộ pháp sư tháp minh, Đường Kì châu Thanh trứ pháp sư hành nghiệp CHI QUÁ

C 903 kí, Tú châu Lữ thị linh cốt tán, Bác dịch giải, Cao li lý tướng công lục đạo tập tự, tất cả ba mươi hai hạng mục. Cuối quyển có phụ lục Bổ tục chi viên tập một quyển. CHÍ BÀN Vị tăng đời Nam Tống. Quê quán, tuổi thọ đều không rõ. Hiệu Đại thạch. Ở chùa Phúc tuyền núi Tứ minh, học Thiên thai giáo quán, nối tiếp chư tổ chính thống các đời, hiển dương đại giáo. Viết Tông môn tôn tổ nghi một thiên, sửa lại Thích môn chính thống của Tông giám, biên thuật Phật tổ thống kỉ, ghi chép rất tinh tường các sự tích lưu truyền của Thai giáo, lại ngó qua các nhà Thiền và Luật, người đời xem rất tiện và lưu thông rộng rãi. Ngoài những trước tác kể trên sư còn có Pháp giới thánh phàm thủy lục thắng hội tu trai nghi quĩ sáu quyển. [X. Phật tổ thống kỉ tự]. CHÍ BẤT CHÍ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Chí phi chí tương tự quá loại, Chí bất chi nạn. Là lỗi thứ tám trong mười bốn lỗi "Tự năng phá" trong Nhân minh, do ông tổ của cổ Nhân minh là Túc mục lập ra. Là lỗi cố nại ra để vặn hỏi nhằm phá đối phương, vì lẽ Nhân (lí do) sát hay không sát với Tôn (mệnh đề). Tức là khi người lập luận dựa vào Nhân để lập Tôn, thì người vấn nạn ra sức vặn hỏi. Bảo rằng: nếu Tôn sát với Nhân, thì Tôn và Nhân không sai khác, nếu Nhân không sát với Tôn, thì Tôn và

Nhân không quan hệ, vì thế, Nhân sát hay không sát đều không thể chứng thành Tôn. Hai phương diện vấn nạn này là lỗi lầm vì

phương tiện mà tạo nên, gọi là Chí bất chí tương tự quá loại (loại lỗi tương tự sát hay không sát). Chẳng hạn, người vấn nạn muốn phá luận thức "Âm thanh là vô thường (Tôn) vì gắng sức mà có (Nhân)" của người lập luận, bảo rằng, trong đó Nhân "gắng sức" nếu sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không có sự sai biệt nhân quả, không sai biệt thì không thành "năng lập", "sở lập", như nước hồ chảy vào biển, hai nước hợp nhau không khác. Trái lại, nếu Nhân không sát Tôn, thì cũng không thể thành Nhân, như lửa không sát thì không thể đốt, dao không sát thì không thể cắt, cho nên, như lập luận "Âm thanh là thường vì mắt trông thấy", thì Nhân "mắt trông thấy" này không hợp với Tôn "Âm thanh là thường" vì không thể sát với Tôn, mà chỉ là Nhân tương tự. Như vậy, sát và chẳng sát đều

cao là chúa tể hết thảy, như Ngọc hoàng đại đế của Đạo giáo vậy.

CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

Là phép tu trong Mật giáo, tức khi hành giả vào đạo tràng, đứng ở trước cửa nhà mà

CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

C 904 vào Tam ma địa của Vô năng thắng minh vương. Đây là phép làm ngoài cửa. Phép làm này còn được gọi là Môn tiền tác pháp, môn hạ tác pháp. Khi đến cửa nhà trước hết trụ nơi Tam muội của Kim cương tát đỏa, đến trước cửa nhà, lại trụ nơi Tam muội của Vô năng thắng minh vương. Ấn và các chú của Đạo tràng quán này là: duỗi năm ngón tay trái, nhưng hơi co một chút úp lên ngực, nhưng không để sát ng c, tu ỗingm na mcĐạ c

già sư địa quyển 15 chép, thì Chí giáo lượng có thể chia làm ba thứ: 1. Bất vi Thánh ngôn, nghĩa là lời nói của các Thánh đệ tử, hoặc kinh giáo do chính đức Phật nói, đắp đổi truyền bá, đến nay không trái chính pháp, không trái chính nghĩa. 2. Năng trị tạp nhiễm, nghĩa là khi theo pháp ấy mà khéo tu tập, thì có thể vĩnh viễn điều phục được hết thảy phiền não và tùy phiền não, như tham, sân, si v.v..... 3. Bất vi pháp tướng, tức không phản lại tướng của các pháp. Nhưng nếu đối với pháp không tướng mà tăng lên làm pháp có tướng, rồi chấp trước có ta, có mệnh sống hữu tình, có sinh, rồi cho sinh mệnh là thường còn hoặc dứt mnnói lê t

C 905 nhiên. Mười một tuổi xuống tóc ở chùa Đại giác, núi Bạch tháp huyện Nghi hưng. Năm Dân quốc 17

các hành trạng của các nhà trong rừng Thiền, rồi soạn thành sách Thiền uyển mông cầu, cũng gọi là Thiền uyển dao lâm, gồm ba quyển, là sách tham khảo trọng yếu cho những người mới học để hiểu đạo tu hành. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ]. CHÍ NA BỘC ĐỂ QUỐC Chí na bộc để, Phạm:Cìnabhukti, dịch ý: Hán phong. Một vương quốc xưa thuộc bắc Ấn độ. Nằm về mạn tây nước Xà lan đà la, tức nay là giải đất nằm giữa nơi hai con sông Bái á tư (Bias) và sông Sách đặc lai trị (Sutlej) gặp nhau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này là đất của Vương tử được nhà Hán phong cho, vì thế nên đặt tên là "Chí na bộc để", ý là "Hán phong". Nước này chu vi hơn hai

nghìn dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm, của cải phong phú, khí hậu nóng bức, học kiêm đạo đời, tin cả tà chính, có mười ngôi già lam, tám đền thờ trời. Nơi cách Thủ đô về phía đông nam hơn trăm dặm, có chùa Ám lâm (Phạm: Tamasàvana, dịch âm: Đáp mạt tô phạt na), chúng tăng hơn ba trăm người, chuyên học tập Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đức Phật nhập diệt ba trăm năm, luận sư Ca đa diễn na đã từng viết luận "Phát trì" tại đây. Lại Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, ngài Huyền trang đã đến nước này ở chùa Đột xá tát na (Phạm:Towasana) gặp đại đức Tì nhị đa bát lạp bà (Phạm: Vinìtaprabha, dịch là Điều phục quang), và lưu lại đây mười bốn tháng, học tập luận Đối pháp, luận Hiển tôn, luận Lí môn v.v..... [X. A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol 1; T. Watters: On

Yuan Chwang, Vol. 1]. CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC Gồm mười quyển. Do hai mươi chín vị đại đức đời Nguyên, đứng đầu là ngài Khánh cát tường, phụng mệnh vua soạn tập. Nói tắt là Chí nguyên lục. Năm Chí nguyên 22 CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC

C 906 (1285) đời Thế tổ nhà Nguyên, vua triệu Đế sư Bạt hợp tư ba và các bậc sa môn thông hiểu ngôn ngữ các nước, họp ở Đại đô (Bắc bình) chiếu theo Tây phồn đại giáo mục lục, hiệu đính kinh điển ở Trung quốc, ghi chép các bộ nào có, bộ nào không, số quyển nhiều hay ít, mà thành bộ Nhất thiết kinh mục lục này. Bộ lục này chia làm bốn khoa: 1. Nêu tổng quát niên đại, gồm người và pháp. 2. Ghi năm tháng riêng để biết sự sai khác. 3. Nói sơ lược về thừa tạng, nêu rõ trình tự của các bản lục xưa. 4. Trình bày rộng các tên đề,nói rõ thứ tự ngày nay. Tổng cộng thu chép ba tạng được liệt kê trong Khai nguyên thích giáo lục, gồm một nghìn bốn trăm bốn mươi bộ, năm nghìn năm trăm tám mươi sáu quyển. Đặc sắc của bộ lục này là có cả tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tây tạng để đối chiếu, các đề mục kinh, luật, luận đều có phụ chép tiếng Phạm. CHÍ PHÚC Vị tăng đời Liêu, hiệu là Từ hạnh đại sư. Quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư từng ở núi Vu lư. Vì Thiên hưu hoàng đế Da luật đại thạch (ở ngôi 1124-1143) ưa đọc luận Thích ma ha diễn, nên yêu cầu sư viết Thích ma ha diễn luận thông huyền sao (4 quyển) lại sai Thông pháp đại sư Pháp ngộ viết Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ (5 quyển). Cả hai sư đều dùng quan điểm tông Hoa nghiêm để chú thích "Thích luận"

nhằm mục đích dung hợp đại nghĩa của hai tông Hoa nghiêm và Mật giáo. CHÍ TÂM I. Chí tâm. Tức là tâm chí thành, tâm rất mực. Trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng có những câu như "Chí tâm tin ưa, muốn sinh về nước của ta", "Chí tâm phát nguyện, muốn sinh đến cõi của ta", "Chí tâm hồi hướng, muốn sinh sang nước của ta" v.v..... trong đó, "Chí tâm" tức là ý chuyên tâm, nhất tâm. Trong Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 hạ), ngài Thiện đạo nói : "Nếu chuyên tâm nhất ý thì mười người vãng sinh cả mười, còn không chuyên tâm nhất ý, thì trong nghìn người không được một". Lại kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, chia chí tâm làm 2: 1. Mới đầu học tập cầu nguyện chí tâm. 2. Nhiếp ý chuyên tinh, thành tựu dũng mãnh tương ứng chí tâm. Chí tâm thứ hai này lại chia làm ba thứ, là nhất tâm, dũng mãnh tâm, thâm tâm. II. Chí

tâm. Một trong ba tín. Là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ba tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh mà đức Phật A di đà thề nguyền trong nguyện thứ mười tám của ngài, gọi là Ba tín, trong đó, tông Tịnh độ cho rằng "Chí tâm" là tự đáy lòng thành thật tin tưởng vào đức Phật A di đà, tức gọi là Chí tâm; còn Tịnh độ Chân tông thì lại bảo cái lòng tin tin tưởng vào Phật A di đà, trên thực tế vẫn là do Phật A di đà ban cho, tức là do chí tâm của Phật A di đà mà ra. (xt. Tam Tín). CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG Đối lại với "Tùy tâm hồi hướng" Chỉ việc đem tất cả công đức mà mình tu được hồi hướng cho hết thảy chúng sinh với tấm

lòng chí thành chân thực. Đức Phật với lòng chân thực, đem công đức thiện căn thí cho chúng sinh, chúng sinh về phần mình, lại đem công đức tu hành của mình hồi hướng quả Phật, Bồ tát, hoặc thí cho hết thảy chúng sinh khác. Đây cũng giống như đoạn thứ năm trong năm hối (qui mệnh, CHÍ PHÚC

C 907 sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng) trong Mật giáo được tụng trong khi tu pháp Kim cương giới, và phương tiện thứ chín (hồi hướng phương tiện) trong chín phương tiện khi tu pháp Thai tạng giới. (xt. Cứu Phương Tiện, Ngũ Hối) CHÍ TIẾT TRẦN HẠ Tiết, chỉ bốn tiết (kết, giải, đông, niên). Trong Thiền lâm, sắp vào bốn tiết thì viết bảng để thông báo, đó là nghi thức trình bày (trần hạ). [X. Thiền uyển thanh qui Q.2 Đông niên nhân sự]. CHÍ TRIÊT Vị tăng đời Đường. Người Giang tây, họ Trương. Năm sinh, năm mất không rõ. Lúc đầu đặt tên là Hành xương. Còn gọi là Giang tây Chí triệt, là pháp tự của Lục tổ Tuệ năng Thiền tông. Lúc nhỏ đã có chí hiệp sĩ, môn đồ của Bắc tông Thần tú ghen ghét tổ Tuệ năng, bèn sai sư đi hành thích, trái lại, sư được tổ Tuệ Năng cảm hóa và xuất gia làm học trò của tổ, triệt ngộ liễu nghĩa Niết bàn, tổ bèn đặt tên cho là Chí triệt. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.2]. CHỈ Phạm: zamatha, Pàli: samatha. Dịch âm: Xa ma tha, Xá ma tha. Còn gọi là Chỉ tịch, Đẳng quán. Là tên gọi khác của Thiền định. Tức là trạng thái ngưng bặt hết thảy tưởng nhớ, suy nghĩ mà để lòng chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng duy nhất. Tông Thiên thai đem Chỉ phối với ba quán Không, Giả, Trung, mà chia làm ba chỉ:

1. Thể chân chỉ, là Chỉ thấy rõ hết thảy đều không, là Chỉ đối ứng với Không quán. 2. Phương tiện tùy duyên chỉ, cũng gọi là Hệ duyên thủ cảnh chỉ. Tức là Chỉ trong đó Bồ tát dùng phương tiện thích ứng với mọi trường hợp hóa độ chúng sinh, an trụ nơi lí Giả đế mà không động, là Chỉ đối ứng với Giả quán. 3. Tức nhị biên phân biệt chỉ, gồm cả nghĩa thứ hai và thứ nhất, nhưng không nghiêng hẳn về hai bên không và có (hai cực đoan), là Chỉ trụ nơi trung đạo, Chỉ này đối ứng với Trung quán. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên nói, Chỉ có ba nghĩa: 1. Là nghĩa thôi, nghỉ, tức là cái tướng khiến hết thảy các ác giác ác quán dứt bặt không khởi; đây là nói về quan điểm "sở phá" (những cái bị phá). 2. Là nghĩa dừng lại, tức là trạng thái khiến tâm duyên với đế lí, dừng lại trong đó, không động niệm; đây là nói về quan điểm "năng chỉ" (hay ngưng nghỉ). 3. Là nghĩa chẳng thôi nghỉ mà thôi nghỉ, tức do "pháp tính" chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, mà gọi là Chỉ; đây nói về quan điểm "đế lí". Ngoài ra, thông thường "Chỉ" và "Định" (Tam ma địa) được coi là đồng nhất, tuy nhiên, cứ theo Du già lược toản quyển

5 nói, thì Chỉ và Định vẫn có điểm khác nhau, tức Tam ma địa thông cả định, tán, lại thông cả nhơ, sạch. Còn Xa ma tha (tức Chỉ) thì chỉ có ở trong định vị, chứ trong tán tâm thì không có; chỉ có trong vị "hữu tâm" chứ không có trong vị "vô tâm". Lại thông thường Chỉ Quán được nói gộp lại là chỉ quán, tức là thu nhiếp tâm lực vào

một chỗ, để phòng ngừa thần thức khỏi bay nhảy loạn động, đồng thời ngăn chặn vọng tưởng sinh khởi, đó gọi là Chỉ. Nếu có thể tiến lên bước nữa, mở bung chính trí mà quán chiếu các pháp, thì gọi là Quán. Vì thế nên biết tuy gộp chung cả hai làm một danh từ, nhưng cứ theo hình tướng CHỈ

C 908 thì ý nghĩa của Chỉ có tính cách tiêu cực, ngăn ngừa, còn Quán thì có ý nghĩa tích cực xây dựng. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.31; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại thừa khởi tín; luận Du già sư địa Q.45; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán). CHỈ ÁC TU THIÊN Là chỉ ác và tu thiện nói gộp lại. Cũng gọi là Chỉ ác hành thiện, Phế ác tu thiện, Đoạn ác tu thiện. Chỉ ác, tức là thân không làm các việc giết hại, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt, ý không tham lam, giận dữ, tà kiến, và các tội khác như đánh đập, trói buộc, giam cầm người khác một cách vô lí oan ức. Tức là đừng làm các điều ác thuộc giới môn (môn răn cấm). Tu thiện, tức thân làm các việc chắp tay cung kính đối với mọi người, miệng nói những lời chân thật, hòa hợp, nhu thuận, lợi ích, ý nghĩ những điều tốt lành, thương quí và chính tín. Tức là làm các việc thiện thuộc khuyến môn (môn khuyến khích). [X. Bách luận Q.thượng phẩm Xả tội phúc; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng]. CHỈ CAN CHÂM TRÙY Là những phương pháp thầy dùng để tiếp dẫn học trò trong Thiền lâm. Khi dạy đạo hoặc dùng ngón tay (chỉ, một ngón tay của Câu chi), hoặc dùng cây sào (can, Ca diếp dựng ngược cây sào trước chùa), hoặc dùng cây kim (châm, Đề bà bỏ cây kim vào bát nước), hoặc dùng cái kiểng (trùy, Văn thù đánh kiểng tập tăng) cho nên dùng bốn

thứ trên (ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng) để thí dụ. Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 1 trung), nói: "Huống nữa, những chuyển cơ như ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng, sự chứng hợp như dơ phất trần, nắm tay, cây gậy, tiếng hét v.v..... chưa dễ gì phân biệt mà có thể hiểu được vậy". CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA Chỉ được cái lời lãi là con mắt rơi xuống đất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là không hiểu lí Phật, nói sai pháp Phật mà chịu báo ứng rụng lông mày, trụi râu ria, hơn nữa, ngay cả con mắt cũng rơi nốt. Bích nham lục tắc 8 (Đại 48, 148 trung) nói: "Thúy nham cuối hạ bảo chúng: 'Đầu hạ đến nay, đã vì anh em mà nói chuyện (mở miệng nào biết nói gì), hãy nhìn xem lông mày Thúy nham này còn không? Chỉ được lãi là con mắt rơi xuống đất và lỗ mũi cũng mất luôn'". Đoạn văn trên đây cho biết, trong thời kỳ hạ an cư, thiền sư Thúy nham đã nhiều lần lên tòa nói pháp cho đại chúng nghe. Nhưng đại ý thiền chỉ vốn là "dứt đường nói năng", "là tâm là Phật" đó mới là cốt tủy, cho nên vào cuối kỳ an cư Thúy nham phải tự mình nói lỗi của mình trước, tự kiểm điểm trước, để sau khỏi bị người kể tội. CHỈ ĐẠO LUẬN Pàli:Netti-pakasaịa. Còn gọi Đạo luận. Là tác phẩm tiếngPàli tại Tích lan, sách chỉ dẫn cách chú thích các kinh điển. Không rõ tên người soạn. Trong Chỉ đạo luận chú, ngài Đa ma đa la (Pàli: Dhammapàla) bảo, tác giả

sách này là ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna)đệ tử của đức Phật. Nhưng, theo sự suy luận

của các học giả cận đại, thì có thể đã do một học giả nam Ấn độ soạn sau này, rồi được người ta dán cho cái tên của đệ tử Phật. Lại trong Trung bộ chú (Pàli: Papaïcasùdanì, ngài Phật âm (Pàli: CHỈ ÁC TU THIÊN

C 909 Buddhaghosa), đã từng dẫn dụng các câu văn trong sách này. Như vậy, cứ đó mà suy, thí ít nhất sách này đã tồn tại ở Tích lan vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Sách này nhắm vào những nhà chú thích mà được làm ra, trong sách nêu lên các phương pháp mười sáu phạm trù (Pàli: hàra), năm phương pháp (Pàli: naya), mười tám câu căn bản (Pàli: mùlapada) v.v..... để chỉ bảo (chỉ đạo) các nhà chú thích phải hiểu rõ giá trị của các kinh điển, phát huy công năng và ý nghĩa của chúng, ngõ hầu chân nghĩa được xác thực, không lầm lỗi để lưu truyền đến đời sau. Mười sáu phạm trù: 1. Nói bày (Pàli: desana). 2. Lựa chọn (Pàli: vicaya). 3. Hợp lí (Pàli: yutti). 4. Khởi điểm (Pàli: padaỉỉhàna). 5. Đặc tướng (Pàli: làkkhaịa). 6. Bốn nghiêm (Pàli: catu-bùha). 7. Dẫn chuyển (Pàli: àvatta). 8. Phân biệt (Pàli: vibhatti). 9. Hồi chuyển (Pàli: parivattana). 10. Dị ngữ (Pàli: vevacana). 11. Thi thiết (Pàli: paĩĩatti). 12. Thâm nhập (Pàli: otaraịa). 13. Thanh tịnh (Pàli: sodhana). 14. Quan thuyết (Pàli: adhiỉỉhàna). 15. Đủ duyên (Pàli: parikkhàra). 16. Đề cử (Pàli: samàropana) v.v..... Năm phương pháp : 1. Hoan hỉ dẫn chuyển (Pàli: nandiyàvatta), dùng thiện pháp Chỉ, Quán đối trị các pháp bất thiện vô minh, khát ái để

dẫn tới cảnh giải thoát vui mừng.

2. Tam tịnh (Pàli: tipukkhala), kết hợp câu bất thiện căn bản với câu thiện căn bản để mong được thanh tịnh hóa mà giải thoát.

3. Sư tử du hí (Pàli: sìha-vikkìơita), đem thiện pháp tín căn để đối trị phiền não, khiến được bốn quả thánh.

4. Tứ phương thiếu vọng (Pàli:
disàlocana) nhìn xa bốn phương, xem xét các pháp thiện và bất thiện được nói trong kinh điển.

5. Câu sách (Pàli: aíkusa, móc tìm).

Sau khi xem xét đem tất cả pháp thiện và bất thiện đã tìm được, thu tập thành loại vào mười tám câu căn bản. Mười tám câu căn bản là:

a. Khát ái (Pàli: taịhà).

b. Vô minh (Pàli: avijjà).

c. Tham (Pàli: lobha).

d. Sân (Pàli: dosa).

e. Si (Pàli: moha).

f. Tịnh tưởng (Pàli: subha-saĩĩà).

g. Lạc tưởng (Pàli: sukha-saĩĩà).

h. Thường tưởng (Pàli: nicca-saĩĩà).

i. Ngã tưởng (Pàli: atta- saĩĩà)

Chín câu trên đây là những câu bất thiện
(Pàli: cakusada) căn bản.
j. Chỉ (Pàli: samatha).
k. Quán (Pàli: vipassanà).
l. Vô tham (Pàli: alobha).
m. Vô sân (Pàli:adosa).
n. Vô si (Pàli:amoha).
o. Bất tịnh tưởng (Pàli: asudha saĩĩà).
p. Khổ tưởng (Pàli: dukkha- saĩĩà).
q.Vô thường tưởng (Pàli: aniccasaĩĩà).
r. Vô ngã tưởng (Pàli: anatta-saĩĩà).
Chín câu trên đây là những câu thiện
(Pàli: kusala) căn bản để đối trị những câu bất thiện căn bản.
Toàn sách chia làm bốn chương :
1. Phân biệt phạm trù (Pàli: Hàravibhaíga) nói rõ đặc trưng của các phạm trù.
2. Sự ứng dụng của các phạm trù
(Pàli:hàrasampàta), phân giải mọi chi tiết của các kinh điển, nêu rõ chúng thuộc phạm trù nào.
3. Phương pháp duyên khởi (Pàli:
Nayasamuỉỉhàna) thuyết minh năm phương pháp.
CHỈ ĐẠO LUẬN
C 910 4. Khởi điểm của giáo thuyết (Pàli: Sàsanapaỉỉhàna), ứng dụng mười tám câu căn bản, nêu rõ sự phân loại các kinh điển để thuyết minh. Năm 1902, sách này được Cáp địch (E. Hardy) hiệu đính, do Hiệp hội xuất bản thánh điểnPàli (P.T.S) xuất bản. [X. Bản dịch tiếng Anh Introduction, 1962 của Nànamoli; Petakopadesa …… (Thủy dã hoằng nguyên, Ấn Phật nghiên 7-2)]. CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là chỉ chứng được một nửa pháp. Quyết, nguyên chỉ cái cọc gỗ nhỏ, hoặc là khúc cây ngắn dựng ở phía trong cửa, dùng làm then cài cửa ngõ. Thông thường dùng hai chiếc cọc mới có tác dụng. Cho nên, trong Thiền lâm dùng từ “Chỉ đắc nhất quyết” (chỉ được một cọc) để thí dụ mới chỉ chứng được một nửa pháp, hoặc hiểu biết một nửa, đều không có tác dụng hoặc ý nghĩa gì đáng nói. Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 231 thượng), nói: “Đường đường ngồi dứt đầu lưỡi (chết rồi chẳng sống lại), nên cười ông già ở thành Tì da (chỉ được một cọc)”. CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN Đầu ngón tay có mắt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung sự bén nhọn của lời nói. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 178 trung) nói: “Tuyết đẹp như bông, không rơi ở nơi khác. (không có gió mà sóng dậy, đầu ngón tay có mắt). CHỈ ĐỀ TIỀN Tiền làm cho nín khóc. Là phương pháp

làm cho đứa bé nín khóc. Thí dụ như đưa cho đứa bé một chiếc lá vàng và bảo đó là vàng, dùng thí dụ này làm phương tiện để dẫn đường kẻ yếu kém tiến lên. Có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 phẩm Anh nhi hạnh. Trong Thiền tông, đối với những người học trò chỉ biết cố thủ những khuôn mẫu cứng nhắc,không thể thoát li sự

trói buộc, thì phải đặt nhiều phương tiện để nói pháp. Tuy không thể giải quyết vấn đề một cách thực tế, nhưng nếu làm theo, thì có thể chuyển đổi được sự thấy lầm của người học. [X.Thung dung lục tắc 7]. CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY Chỉ đông làm tây. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc trái ngược nhau. Còn gọi là chỉ đông hoạch tây. Cũng dùng để biểu thị sự không hiểu chân lí thiền xưa nay vốn không có đông tây khác nhau. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ) nói: "Túc tôn hoàng đế (chính là Đại tôn, ở đây ghi lầm) hỏi quốc sư Trung: "Trăm năm sau, phải cần vật gì? Gãi trước chờ ngứa, quả nhiên khởi cách thức vẽ hình dạng, già già cả cả, nói thế rồi đi, chẳng thể chỉ đông làm tây". CHỈ HÀNH NHỊ THIÊN Là chỉ thiện và hành thiện nói gộp lại. Cũng nói là Chỉ trì tác trì, chỉ ác tu thiện, chỉ thiện tác thiện. Ngăn chặn nghiệp ác, xa lìa sự phạm tội, đó là chỉ thiện tiêu cực; tu hành nghiệp thiện, dũng mãnh tinh tiến, đó là hành thiện tích cực. Trong pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, Ngài Trí khải nói rõ rằng, trong mười nghiệp thiện đều có đủ hai nghĩa chỉ thiện và hành thiện. Như người không giết hại là ngăn cái ác

giết hại và làm việc thiện phóng sinh. Vậy ngăn giết hại tức là chỉ thiện, phóng sinh tức là hành thiện. [X. Bách luận Q.thượng; CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT

C 911 Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Luật tông cương yếu Q.thượng]. CHỈ HOA Hoa cúng làm bằng giấy đặt trước quan tài trong lễ tống táng. Còn gọi là Tứ hoa, Tố hoa, Tuyết liễu. Tục gọi là hoa giấy. Bên phải một lọ, bên trái một lọ, mỗi lọ bốn cành, hai bên họp lại là tám cành, dùng giấy trắng cắt thành hình răng lược, rồi quấn vào cây trúc để cắm. Hình hoa tượng trưng khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt bốn bên chỗ ngài nằm, đều có một đôi cây Sa la chung gốc. Các bên đều có một cây, vì thương xót sầu thảm mà biến thành mầu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều khô héo rơi rụng dần dần. Bốn bên đều chỉ còn lại một cây, cho nên cây Song thụ cũng gọi là cây bốn khô bốn tươi. Thích thị yếu lãm quyển hạ Tống chung thiên, nói: dùng giấy trắng làm hoa sa la, dùng tám cây làm giường, biểu trưng tướng song lâm. Đây là nghi thức mà Trung quốc đã ứng dụng từ xưa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Trụ trì thiên hóa]. CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI BẤT HỨA LÃO HỒ HỘI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là đạo Phật chỉ có thể dùng chân trí mà thâm nhập, khế hợp chứ không thể dùng tri thức biện bác ngoài đời mà có thể hiểu hoặc lãnh hội được. Lão hồ (già Hồ), chỉ Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, tức Ngài

Bồ đề đạt ma. Ngài Đạt ma là người miền nam Thiên trúc, nhưng Trung quốc thấy ngài là người khác tộc đến từ phương tây, nên phần nhiều quen gọi ngài là "Người Hồ". Thiền lâm cũng do đó gọi đùa ngài Đạt ma là Lão Hồ. Cái "biết" của lão Hồ, tức chỉ "Trí" của ngài Đạt ma, nhưng ở đây hàm ý thể hội chân lý, khế hợp với chân trí, cái "hội" của Lão Hồ thì chỉ tác dụng sau khi đã phân biệt phán đoán rồi sau mới hiểu và hợp với chân trí. Nhưng Phật đạo thiền chỉ đều phải dùng chân trí mà thể nhập khế ngộ, chứ không thể dùng công phu phân biệt phán đoán của thế trí biện thông, cho dù Tổ sư Đạt ma cũng không thể đem trí thức ngoài đời mà hiểu tỏ được. Bích nham lục tắc 51 (Đại 48, 186 hạ), nói: "Các người có hiểu được câu rốt cùng không? Chỉ chấp nhận Lão Hồ biết, chứ không chấp nhận Lão Hồ hội. Từ xưa đến nay công án vạn biệt thiên sai, cũng

giống như rừng gai gốc vậy". CHỈ KẾ Chỉ sự suy lường, tính toán phân biệt. Như lập các têngiả phàm Thánh, sâu cạn, cao thấp, dài ngắn, tốt xấu v.v..... để suy tính phân biệt. Luận nhị thập tứ hành nói: "Cuối cùng thấu suốt pháp tính, tu luyện chân như, mới biết dù trong gang tấc, không đâu không có, ngọc sáng soi khắp, tới chỗ sâu xa. Trên từ chư Phật, dưới đến côn trùng, tất cả đều là phân biệt vọng tưởng, tùy tâm tính toán". CHỈ KHÔNG (1289 – 1363) Phạm: Dhyàna-bhadra. Dịch âm: Đề nạp bạc đà, dịch ý là Thiền hiền. Là con vua nước Ma kiệt đề ở Ấn độ, tám tuổi xuất gia, y vào ngài Luật hiền ở chùa Na lan đà xuống tóc, truyền pháp của ngài Phổ minh

ở núi Cát tường, nước Lăng già thuộc nam

Ấn độ, là tổ thứ một trăm linh tám sau

Tôn giả Ca diếp. Khoảng năm Thái định nhà Nguyên, sư đến Trung quốc, được nhà vua cúng dường, lại giáo hóa tại Vân nam,

Hoa Giấy

CHỈ KHÔNG

C 912 Quí châu. Năm Thái định thứ 4 (1327) sư đến Cao li, ở núi Kim cương mở đạo tràng hoằng pháp, sau lại được vua Nguyên triệu hồi, Hoàng hậu Thuận đế và Thái tử đón rước sư vào Diên hoa các để hỏi Phật pháp, đãi ngộ rất trọng hậu. Sau sư lại đi Cao ly, sáng lập chùa Hoa tạng trên núi Bảo phượng, mất mười hai năm mới hoàn thành. Sư đem các tượng tổ và kinh điển lá bối mà sư đã mang theo từ Ấn độ an trí trong chùa, đạo tục gần xa theo về tấp nập, nghiễm nhiên trở thành một đại tùng lâm, Thiền phong Cao ly nhân đó được phục hưng, và sư Chỉ không được coi như Lâm tế, Đức sơn trong các vị Phạm tăng. Sư có để lại Thiền yếu lục lưu hành ở đời; năm Chí chính 23 thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ Dương châu Cối nham tự Bạc đà tôn giả Chỉ không phù đồ bi]. CHỈ MÔN Vào chính định để thành tựu quán hành có sáu pháp môn (Lục diệu môn), Chỉ môn là thứ ba. Chỉ, có nghĩa là dứt bặt những tư lự lăng xăng, khiến tâm tĩnh lặng. Tức lấy chỉ làm cửa, không dõi theo hơi thở nữa mà để cho tâm ngưng lắng tịch lặng, tâm không lay động thì tự nhiên có thể khai phát được các Thiền định. Duy có điều là lúc này hành giả chưa phát được tuệ giải, vì còn chấp trước cảnh giới Thiền định. [X.

17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38 vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh.

CHỈ PHẠM

Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm

Tháp Ngài Chỉ Không

CHỈ MÔN

17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38 vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh.

CHỈ PHẠM

Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm

Tháp Ngài Chỉ Không

CHỈ MÔN

C 913 giới thể. Tức là tâm ngu dại biếng nhác kiêu căng, chán các nghiệp thiện không chịu tu học, phản bội những giới điều đã nhận lãnh, cho nên gọi là Chỉ phạm. (xt. Nhị Phạm). CHỈ PHƯƠNG LẬP TƯỚNG Một trong các pháp môn Tịnh độ. Tông Tịnh độ chỉ bày một phương là phương tây, tưởng nhớ quán xét các sự tướng y báo chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc, để mong chúng sinh đời mạt pháp chuyên tâm, không tán loạn. Tông Tịnh độ chủ trương rằng, cõi Tịnh độ cực lạc trong đó đức Phật Di đà và các Bồ tát đều có hình tướng cụ thể, cho nên có thể làm đối tượng cho sự niệm Phật, quán tưởng Phật. Kinh Quán đính tùy nguyện vãng sinh quyển 11 (Đại 21, 529 hạ) nói: "Người ở thế giới ta bà phần nhiều tham lam nhơ dục, người có lòng tin thì ít, tập theo tà ác thì nhiều. Không tin chính pháp, không thể chuyên nhất. Loạn tâm không có chí, thực không sai biệt. Vì muốn chúng sinh chuyên tâm có chỗ, nên mới tán thán cõi nước cực lạc". Lại A di đà kinh thông tán sớ quyển trung nói, vì phàm phu nặng nghiệp, chỗ nào cũng tham, nếu không chỉ hẳn một phương nhất định, thì không chuyên tâm chú ý. [X. luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.2 phần 2; Tịnh độ tư lương toàn tập Q.1]. CHỈ QUÁN I. Chỉ quán. Là một pháp môn tu hành quan trọng của Phật giáo. Ý nghĩa tiêu biểu của pháp môn này đã được các kinh luận

giải thích rõ như sau: 1. Là pháp môn thực tiễn của tông Thiên thai. Chỉ là dịch từ tiếng Phạm zamatha (xa ma tha), Quán là dịch từ tiếng Phạm vipazyanà(tì bà xá na). Ngưng bặt hết thảy ngoại cảnh và vọng niệm, chuyên chú vào một đối tượng duy nhất (Chỉ); đồng thời, sinh khởi trí tuệ chân chính, để quán xét đối tượng duy nhất ấy (Quán) gọi là Chỉ quán, tức chỉ cho hai pháp Định và Tuệ. Còn gọi là Tịch chiếu, Minh tĩnh. Định, Tuệ và Giới đều là những đức mục trọng yếu của Phật giáo đồ, các kinh A hàm đối với các đức mục này có nhiều bàn giải. Chỉ và Quán giúp nhau, tác thành cho nhau, cả hai có mối quan hệ hỗ tương bất khả phân, hệt như hai cánh chim và hai bánh xe. Nhân vật tiêu biểu đem pháp thực tiễn của tông Thiên thai mà giáo nghĩa hóa, tổ chức hóa và thể hệ hóa, là đại sư Trí khải. Tác phẩm "Ma ha chỉ quán" của sư đã dùng ý nghĩa Chỉ quán để cấu thành thể hệ của nó, và dùng ba phép quán thực tiễn Không, Giả, Trung mà hoàn thành tổ chức của nó. Khi giải nói về danh nghĩa của Chỉ, Quán, trong Ma ha chỉ quán quyển thượng phần trên, Chỉ và Quán đều được lập thành ba nghĩa gọi là ba Chỉ, ba Quán. Ba nghĩa của Chỉ: a. Chỉ tức nghĩa. Nghĩa là phiền não vọng tưởng dứt hẳn, ngưng bặt. b. Đình chỉ nghĩa. Nghĩa là chuyên tâm vào đế lí, chú ý ở trước mắt, dừng lại, không động. c. Đối bất chỉ chỉ nghĩa. Nghĩa là đối với cái không dừng lại mà nói rõ nghĩa của cái dừng lại. Tức là vô minh và pháp tính chẳng phải là hai, nhưng đứng về phương diện

tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất chỉ và gọi pháp tính là Chỉ để dùng cái Bất chỉ mà nói rõ cái Chỉ. Ba nghĩa của Quán: a. Quán xuyên nghĩa. Nghĩa là trí phán xét thông suốt, khế hợp với chân như. b. Quán đạt nghĩa. Nghĩa là trí quán xét thông suốt, kết hợp với chân như. c. Đối bất quán quán nghĩa. Tức đối với CHỈ QUÁN

C 914 cái chẳng quán mà nói rõ nghĩa quán. Có nghĩa là Vô minh và pháp tính chẳng phải hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất quán, gọi pháp tính là Quán để dùng Bất quán mà nói rõ Quán. Cũng sách đã dẫn còn nói Chỉ

và Quán có đủ cả nghĩa tương đãi (tương đối) và tuyệt đãi (tuyệt đối). Tương đãi Chỉ Quán bao quát ba Chỉ ba Quán nói ở trên, tức là: a. Nghĩa chỉ tức là nghĩa quán xuyến, là nói về đoạn đức (đức dứt phiền não) của môn tu (môn thực tiễn). b. Nghĩa đình chỉ và nghĩa quán đạt là nói về trí đức (đức trí phát sinh sau khi đã dứt phiền não). c. Nghĩa đối bất chỉ chỉ và nghĩa đối bất quán quán là nói về tính đức (hai đức trí, đoạn xưa nay vốn là đức pháp tính chẳng hai). Tuyệt đãi chỉ quán còn gọi là Bất tư nghị chỉ quán, Vô sinh chỉ quán, Nhất đại sự chỉ quán. Nó chẳng phải là đạo của lời nói, chẳng phải cảnh của tâm thức, vì nó diệt tuyệt, tuyệt diệt, nên gọi là Tuyệt đãi chỉ; vì đã dứt trừ hết điên đảo vọng tưởng, nên gọi là Tuyệt đãi quán. Tức là cõi siêu việt tuyệt đãi, Chỉ và Quán đều không thể được, là cảnh giới hết nói năng, dứt nghĩ tưởng, nhưng nếu có nhân duyên bốn Tất đàn, thì có thể nói đủ các thứ pháp. Ngoài ra sư Trí khải còn có 3 loại Chỉ quán, do ngài Tuệ tư truyền. Đó là: a. Tiệm thứ chỉ quán, giữ giới tu định để dần dần ngộ nhập thực tướng. Đây là phép thực tiễn được nói trong Thích thiền ba la

mật thứ đệ pháp môn 10 quyển. b. Bất định chỉ quán, vì năng lực thích ứng với tính chất của chúng sinh, nên thứ tự thực tiễn của nó cũng bất định. Đây là phép thực tiễn được nói trong Lục diệu môn 1 quyển. c. Viên đốn chỉ quán, lúc đầu lấy thực tướng làm đối tượng, mà làm và hiểu cũng nhanh chóng trọn đủ. Đây là phép thực tiễn được nói trong Ma ha chỉ quán 10 quyển. Trong đó, lấy Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, là chỉ quán viên đốn của lí luận thực tiễn, làm pháp môn hơn hết. [X. luận Thành thực Q.15 phẩm Chỉ quán; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1; Thích thiền Ba la mật pháp môn Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. 2. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói về phương pháp tu hành môn chỉ quán là: ngăn dứt hết thảy tướng của cảnh giới tán loạn mà thuận theo Xa ma tha (Chỉ); phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt mà thuận theo Tì bà xá na (Quán), lấy hai nghĩa ấy tu tập dần dần, không xa lìa nhau mà được thành tựu. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Hành). 3. Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan, dịch Xa ma tha là Chỉ; Chỉ là dừng tâm ở một chỗ không làm ác; dịch Tì bà xá na là Quán, Quán là duyên tâm theo sự quán xét. (xt. Ngũ Niệm Môn). 4. Luận thành thực quyển 15 phẩm Chỉ quán đã nói rộng về hành tướng của chỉ quán. Đó là: Chỉ là định; Quán là tuệ, hết thảy pháp lành từ nơi tu mà sinh, đều nhiếp trong Chỉ quán. Chỉ có khả năng ngăn chặn; Quán có khả năng đoạn diệt. Chúng

sinh ở thế gian đều rơi vào hai bên, hoặc khổ hoặc vui; Chỉ có khả năng bỏ vui, Quán có khả năng lìa khổ. Lại giới tịnh, tâm tịnh trong bảy tịnh là Chỉ, năm tịnh còn lại là Quán; trong bốn chỗ ghi nhớ thì ba chỗ là Chỉ, chỗ thứ tư là Quán; sáu cái biết trong tám biết của bậc Đại nhân là Chỉ, hai cái biết còn lại là Quán; bốn như ý túc là Chỉ, bốn chính cần là Quán; bốn căn trong năm căn là Chỉ, Tuệ căn là Quán; bốn lực trong năm lực là Chỉ, Tuệ lực là Quán; trong bảy giác phần ba giác phần là Chỉ, ba giác phần là Quán, còn niệm giác phần thì cả Chỉ và CHỈ QUÁN

C 915 Quán đều có; ba phần trong tám đạo phần là giới, hai phần là Chỉ; ba phần là Quán, trong đó giới cũng thuộc về Chỉ. Ngoài ra Chỉ có thể dứt bỏ tham, Quán thì có thể trừ diệt vô minh. 5. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 30 nêu ra hai lí do tu tập Chỉ

và Quán: a. Vì muốn không buông thả,trang nghiêm đại trí, được tự tại mà tu tập Xa ma tha (Chỉ). b. Vì quán xét quả báo xấu ác của sự sống chết, tăng trưởng căn lành, phá các phiền não, mà tu tập Tì bà xá na (Quán). Vì Chỉ quán là pháp tu trọng yếu của người tu hành quán hạnh, nên trong các kinh luận, như luận Du già sư địa quyển 45, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 và Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu v.v..... đã nói đến rất nhiều. [X. Trung a hàm Q.15 kinh Tam thập dụ; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; Lục diệu pháp môn; Chỉ quán đại ý; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng phần dưới]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm). II. Chỉ quán. Tên sách, là tên gọi tắt của Ma ha chỉ quán, do Đại sư Trí khải giảng thuật, ngài Quán đính ghi chép. (xt. Ma ha Chỉ quán). CHỈ QUÁN BẤT NHỊ Chỉ, có nghĩa pháp tính lặng yên; Quán, có nghĩa lặng yên mà thường chiếu rọi. Chỉ, như gương sáng nước lặng; Quán, như gương sáng nước lặng hiện bóng muôn tượng, vì thế, Chỉ và Quán thực là một thể,

chứ chẳng phải hai. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 đoạn 2 (Đại 46, 151 hạ) nói: “Trung đạo tức pháp giới, pháp giới tức Chỉ quán; chỉ quán chẳng hai, cảnh trí ngầm hợp”. CHỈ QUÁN ĐẠI Ý Có một quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn. Còn gọi Ma ha chỉ quán đại ý, Viên đốn chỉ quán đại ý. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thuật rõ các điểm then chốt của bộ Ma ha chỉ quán, nêu ra các mục đại cương như Năm lược mười rộng, Bốn thứ tam muội, Hai mươi lăm phương tiện, Mười thừa quán pháp v.v... trình bày một cách khái quát. Là sách chỉ nam vào cửa Chỉ quán cho những người mới học. CHỈ QUÁN NGHĨA LỆ Gồm hai quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn, còn gọi là Ma ha chỉ quán nghĩa lệ, Viên đốn chỉ quán nghĩa lệ. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này dùng bảy khoa tóm tắt ý chỉ trọng yếu của bộ Ma ha chỉ quán, để nói rõ một cách đại khái về môn quán của Thiên thai. Bảy lệ là: 1. Sở truyền bộ biệt lệ. 2. Sở y chính giáo lệ. 3. Văn nghĩa tiêu thích lệ. 4. Đại chương tổng biệt lệ. 5. Giải hành tương tư (giúp lẫn nhau) lệ. 6. Tâm cảnh thích nghi (giải thích mối ngờ) lệ. 7. Dụ nghi hiển chính lệ. Các bản chú sớ về sách này thì có: Chỉ quán nghĩa lệ khoa 1 quyển của Tòng nghĩa, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu 6 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích 6 quyển của Xử

nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25].

CHỈ QUÁN NGHIỆP

Chỉ cho học nghiệp Chỉ quán. Là một trong hai nghiệp (Chỉ quán nghiệp, Già na nghiệp) mà những học sinh của Thiên thai

CHỈ QUÁN NGHIỆP

C 916 Pháp hoa viên tông tại Nhật bản phải tu học, do sư Tối trừng của Nhật bản dâng sớ xin soạn vào tháng 1 năm Diên lịch 25 (806). Chỉ quán nghiệp là học tập các kinh Pháp hoa, Kim quang minh, Nhân vương v.v..... và lấy giới viên đốn tu chỉ quán (tức định tuệ) để thành tựu ba học của Thiên thai viên tông. Già na nghiệp tức học tập kinh Đại tì lô giá na (kinh Đại nhật) để thông suốt chân ngôn Mật giáo. [X. Hiển giới luận duyên khởi; Thiên thai pháp hoa tông niên phần duyên khởi]. CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT ..... Do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh khê đời Đường soạn. Gồm bốn mươi quyển. Nói đủ là Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết,

gọi tắt: Ma ha chỉ quán hoằng quyết, Chỉ quán hoằng quyết, Phụ hành, Hoằng quyết. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở rộng ra làm bốn mươi quyển, là sách chú thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu bộ Ma ha chỉ quán, dẫn dụng rất nhiều sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là Tối trừng truyền về Nhật bản. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống được thu vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí 10 quyển của ngài Trạm nhiên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10, Q.11, Q.25 ]. CHỈ QUÁN XẢ .. Chỉ, có nghĩa là ngưng dứt vọng niệm,

hoặc dừng lại ở nơi đế lí mà không động; Quán, có nghĩa là dùng trí tuệ chiếu rọi suốt các phiền não mà diệt trừ, hoặc trí quán xét thông suốt, khế hợp chân như. Xả, tiếng Phạm:upekwaø,dịch âm: Ưu tất xoa, gồm các nghĩa bình đẳng, không tranh, không quán, không làm. Chỉ quán xả, có nghĩa là buông bỏ cả Chỉ và Quán mà trụ nơi bình đẳng. Tức là ở trạng thái Chỉ quán chẳng hai. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 22 hạ), nói: “Chỉ tức là dứt, dứt suốt giải thoát; Quán tức là trí, trí suốt bát nhã. Chỉ quán bình đẳng, gọi là bỏ tướng, bỏ tướng tức là suốt với Pháp thân”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.30; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. CHỈ QUẢN ĐẢ TỌA Một lòng chuyên chú ngồi Thiền, không màng đến các việc khác. Tức chẳng quản ngồi thiền có ý nghĩa và điều kiện gì, nhưng chỉ đứng trên lập trường chẳng cần được, chẳng cầu ngộ mà ngồi thiền một cách thực tiễn, thế thôi. Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản là ngài Đạo nguyên, noi theo truyền thống “Mặc chiếu thiền” của Trung quốc, lãnh thụ ý chỉ “Tham thiền tức là ngồi thiền” của ngài Thiên đồng Như tịnh mà nhấn mạnh pháp môn ngồi thiền “Chỉ quản đả tọa” (chỉ cần ngồi). Hòa thượng Tuyết đình dạy chúng (được thu trong Thiền quan sách tiến tiền tập chư tổ pháp ngữ tiết yếu) (Đại 48, 1103 thượng), nói: “Chẳng màng được sức hay không được sức, mờ tối tán loạn hay chẳng mờ tối tán loạn, mà chỉ cần tỉnh thức!” Chính pháp nhãn tạng quyển 32 (Đại 82, 243hạ), nói: “Các bậc cổ đức nói rằng,

người tham thiền phải quên thân tâm. Chỉ cần ngồi là được, chẳng cần thắp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh”. [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Phổ khuyến tọa thiền nghi]. CHỈ QUẤT DỊCH THỔ TẬP Gồm hai mươi sáu quyển. Do sư Tuệ CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT

C 917 hoảng (1656-1737) người Nhật bản soạn. Thu tập các tiếng Phạm trong các kinh luật luận, sắp đặt theo thứ tự năm mươi âm của tiếng Nhật rồi dịch và giải thích từng mục một. Tên gọi của bộ sách là lấy thí dụ cây “Quất” (quít) ở Giang nam được mang đến trồng ở Giang bắc, thì biến giống mà thành cây “Chỉ” (Bưởi đắng) để biểu thị cái ý Phạm Hán đối dịch. Toàn tác phẩm chia làm mười lăm bộ. Vốn thu vào Phạm học tân lương. Năm Minh trị 38 (1905), đề là Phạm ngữ Tự điển, ấn hành phổ biến. CHỈ TIỀN Còn gọi là Âm tiền, Ngụ tiền, Nghĩ tiền. Tức là tiền giấy. Tại Trung Quốc từ đời Hán, Ngụy trở đi, nảy sinh ra tập tục bỏ tiền vào quan tài để chôn theo cho người chết tiêu dùng. Tiền ấy được gọi là ế tiền .(ý là tiền chôn, cất), về sau cấm chỉ chôn tiền thật mà làm tiền giấy giả để thay thế. Thiền tông khi lễ cầu siêu, hoặc trong hội Vu lan bồn, phần nhiều xâu tiền giấy lại, rồi cùng với con kinh mã.....(con ngựa vẽ trên bức tranh)

đem treo lên cột nhà, chờ khi pháp hội hoàn tất, đem bỏ vào trong chiếc bát đồng mà đốt. Ngoài ra còn một thuyết được lưu truyền rất thịnh trong dân gian là, nếu người chết muốn giảm nhẹ tội nghiệp, thì phải đem tiền ký thác vào kho bạc dưới âm phủ, cho nên tiền giấy cũng gọi là kí khố tiền (tiền gửi kho). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.33; Minh báo kí Q.trung] CHỈ TIẾT Phạm:aíguli-parvan. Còn gọi là Chỉ

nhất tiết. Tên thước đo của Ấn độ đời xưa. Tức chiều dài bằng bảy hạt đại mạch (hạt thóc tẻ có tua). Thuyết xếp đốt ngón tay để thành khuỷu tay có khác nhau. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 136, đều lấy hai mươi bốn đốt tay làm một khuỷu tay. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12, lấy hai mươi tám đốt làm một khuỷu. Luận Câu xá và Đại đường tây vực kí thì lấy bảy mươi hai đốt làm một khuỷu. Lại nữa. Về tỷ lệ chiều dài của một khuỷu với thước đo của Trung quốc cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển12 và kinh Tạo tượng lượng độ giải, thì một khuỷu tay theo Ấn độ, tương đương với một tầm bốn phân thời xưa, tức là hai thước Trung quốc. Câu xá luận quang kí quyển 12 thì bảo một thước sáu tấc. Tuệ uyển âm nghĩa quyển 10 bảo một thước 5 tấc. Bởi thế về một khuỷu mà đã có các thuyết khác nhau như thế, thì về một đốt cũng khó có một chuẩn tắc nhất định. (xt. Nhất Trửu). CHỈ TĨNH Ý là khiến đại chúng nghỉ ngơi, yên tĩnh. Cũng chỉ sự bắt đầu ngồi thiền. Lại khi ngồi thiền, sau khi vị trụ trì ngồi yên rồi, người Trực đường (chức vụ trông nom các việc hàng ngày trong nhà Thiền) buông mành cửa trước cửa sau xuống rồi dóng ba tiếng chuông (chuông nhỏ), gọi là chuông chỉ tĩnh. Sau chuông chỉ tĩnh, đại chúng phải chuyên tâm ngồi yên lặng, không ai được ra vào, cho đến khi đánh chuông khai tĩnh (tức là hết giờ ngồi thiền) mới thôi. (xt. Khai Tĩnh). CHỈ TRA SƠN Phạm:Kftàgiri, Pàli: Kiỉàgiri. Còn

gọi là Kê sá sơn. Dịch ý là núi đen. Là tên làng tại nước Ca thi (Pàli: Kàsi) thuộc trung Ấn độ. Kinh Chỉ tra sơn ấp (Pàli: Kiỉàgirisuttanta) trongTrung bộ kinh 17 Nam truyền đã lấy sự tích phát sinh tại làng này CHỈ TRA SƠN

C 918 làm nội dung, nói rằng, ở đây có hai tỉ khưu xấu ác là A tát cơ (Pàli : Assaji) và Phất na bà tu (Pàli: Punabbasuka) không chịu tuân theo “giới ngày ăn một bữa” mà đức Thế tôn đã chế định cho chúng tỉ khưu. Lại cứ theo Nam truyền luật tạng kinh phân biệt ký chép, thì những tỉ khưu ấy trồng hoa, rồi kết hoa làm vòng đeo tai, buộc lên đầu, đeo ở ngực để làm cho những người con gái nhà lành đẹp lòng mà cùng nhảy múa vui chơi, cuối cùng bị giáo đoàn trục xuất. Do đó đức Phật mới chế định “Ô gia tăng tàn giới” thứ 13. [X. Trung a hàm kinh Thấp cụ; luật Tứ phần Q.5; luật Ngũ phần Q.3]. CHỈ TRÌ MÔN Còn gọi Chỉ trì giới, Chỉ ác môn. Ý nói giữ gìn giới thể đã nhận, chấm dứt mọi ác nghiệp, là phương diện giữ giới có tính tiêu cực. Đối lại là Tác trì môn . hàm ý không những chỉ giữ giới pháp đã nhận, mà còn tích cực tu các nghiệp thiện, gộp chung lại với Chỉ trì môn, gọi là Chỉ tác nhị trì. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 4 Trì phạm phương quĩ thiên; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự]. (xt. Nhị Trì). CHỈ TRÌ TÁC PHẠM Đứng về phương diện các điều ác, như giết hại, trộm cướp mà nói, thì Chỉ (thôi, dừng lại) là giữ giới, mà Tác (làm) là phạm giới. Trái lại, đối

với các pháp lành, như từ bi, mà nói, thì Chỉ là phạm giới, mà Tác là giữ giới. CHỈ VŨ PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo để cầu dứt giông bão, mưa lụt. Còn gọi là Chỉ phong vũ. Phép này có nhiều thứ, cứ theo Bất động sứ giả đà la ni bí mật ph

Ba năm sau, sứ Ngụy là Tống vân phụng sứ đi Tây vực, trên đường về, gặp tổ ở dãy núi Thông lĩnh, tay cầm một chiếc giày, CHỈ TRÌ MÔN

C 919 đang lững thững đi một mình, bèn hỏi tổ đi đâu, thì tổ đáp (Đại 51, 220 trung): "Đi Tây thiên" rồi Ngài bảo Tống vân: "Chủ của ngươi đã chán đời". Tống vân nghe hoang mang, từ biệt tổ và đi vội về đông. Khi về đến triều thì quả nhiên Văn đế đã băng hà và Hiếu trang đế lên nối ngôi. Tống vân tâu bày việc gặp tổ Đạt ma, nhà vua sai mở tháp của tổ ra xem, thì thấy quan tài trống không chỉ còn lại một chiếc giày, cả triều đình đều kinh lạ, vua bèn sai mang chiếc giày về chùa Thiếu lâm để thờ. Năm khai nguyên 15 (727) đời Đường, chiếc giày ấy được dời lên chùa Hoa nghiêm trên núi Ngũ đài, sau bị mất trộm và cuối cùng không biết ra sao. [X. Tổ đình sự uyển Q.2]. (xt. Tống Vân). CHÍCH THỦ CHI THANH Còn gọi là chích thủ âm thanh. Là công án do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc thuộc tông Lâm tế của Nhật bản đặt ra. Hai tay vỗ vào nhau tự nhiên phát ra tiếng mà tai phàm phu nghe được, nhưng chỉ giơ một tay lên thì không tiếng không vang, nếu chẳng phải là tai tâm thì không thể nghe được. Thiền sư Bạch ẩn dùng nó để dẫn đạo người tham thiền, nhấn mạnh sự xa lìa mọi thấy nghe hay biết, chẳng cần nghĩ lường phân biệt, chỉ cần trong khoảng đi đứng ngồi nằm không lúc nào không tham cứu, cứ như thế tất sẽ đi đến chỗ lí cùng ngôn tận mà lật đổ bể nghiệp sống chết, phá tan hang ổ vô minh. [X. Bạch ẩn hoà thượng toàn tập Q.4]. CHIÊM

.. Bói toán. Là phương pháp dựa vào điềm báo trước, thuật chiêm tinh và tiếp xúc với một loại vật thể mà tri thức của người thường không cảm biết được, để đạt được sự tình mà mình muốn biết trước. Nếu giải thích theo nghĩa rộng, thì tính chất của sự biết và nói trước ấy cũng giống như sự sùng bái tinh linh (Shamanism), được lưu hành phổ biến trong xã hội. Phật giáo xưa nay chưa bao giờ dùng. Đại biểu cho bói toán phương đông lấy bói Chu dịch làm nền tảng. Bói mu rùa trước Chu dịch, tư tưởng đạo giáo pha trộn bói toán và thuật chiêm tinh v.v..... đều đã lưu hành rộng rãi tại Trung quốc và Nhật bản. Trong tư tưởng Phật giáo và Ấn độ, vì tư tưởng luân hồi cực sâu đậm, cho nên rất ít dùng phương pháp bói toán. Tại Trung quốc, căn cứ theo phương pháp xem xét được ghi chép trong kinh Chiêm sát mà đã sản sinh phong tục viết hai chữ thiện và ác lên miếng gỗ 4 góc (tướng bánh xe), sau khi thắp hương lễ Phật, khấn nguyện xong, cầm gieo xuống để xem lành dữ. Lại căn cứ theo kinh Quán định phạm thiên thần bút, trong các chùa miếu tại Nhật bản cũng rất thịnh hành một loại bói rút thẻ (xin xăm). Ngoài ra, c

[X. kinh Trường a hàm quyển 3; kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa, Q.48 kinh Hải bát đức; kinh Hiền ngu Q.5 phẩm Kim thiên; A dục vương truyện Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Phiên Phạm ngữ Q.8; S. Hardy: Manual of Buddhism; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographycal Dictionary of Ancient and Mediaeval

India; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. II. Chiêm ba quốc, còn gọi là nước Lâm ấp. Một nước xưa nằm về mạn nam Thuận hóa thuộc miền nam Việt nam. (xt. Lâm Ấp Quốc). CHIÊM BẶC THỤ Chiêm bặc, Phạm,Pàli: Campaka. Còn gọi là Chiêm ba thụ. Chiêm bác ca thụ, Chiêm bà thụ. Dịch ý là cây hoa màu vàng, cây hoa vàng. Mọc ở vùng rừng núi nhiệt đới tại Ấn độ, cây cao lớn, mặt lá láng bóng, dài sáu, bảy tấc (Tàu), lá có phấn trắng và lông mềm; hoa màu vàng và thơm, rực rỡ như vàng, mùi thơm bay xa vài dặm, gọi là hoa Chiêm bặc, còn gọi Hoàng hoa, hoa kim sắc. Vỏ cây cũng tiết ra nhựa thơm, cùng với lá và hoa đều có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương liệu. Hương thắp được chế từ hoa này, gọi là hương hoa chiêm bặc. [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công

đức; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
CHIÊM BỆNH NGŨ ĐỨC

.....
Còn gọi là Khán bệnh ngũ đức. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41 chép, thì năm phép của người khám bệnh là:
1. Biết người bệnh ăn được hay không ăn được, và vật có thể ăn được mới cho ăn.
Cây Chiêm Bặc
CHIÊM BẶC THỤ
C 921 2. Không e sợ những vật bẩn thỉu của người bệnh, như phân giải đờm dãi. 3. Đem lòng thương xót mà săn sóc người bệnh và không mong cầu người bệnh sẽ đền đáp lại. 4. Có khả năng điều chế thuốc thang đúng phép. 5. Có thể nói pháp cho người bệnh khiến họ vui vẻ, đồng thời cũng khiến cho pháp lành của chính mình do đó mà được tăng tiến. Lại cứ theo luật Ngũ phần quyển 20 chép, thì đức Phật đã từng xem bệnh cho vị Tỷ khưu đau ốm đã lâu, tự tay ngài tắm rửa kỳ cọ, giặt giũ quần áo, quét dọn chỗ ở, đỡ cho nằm xuống rồi nói pháp cho nghe; sau lại chế giới, bảo các đệ tử, thấy những người đau ốm, phải săn sóc cúng dường đúng như Phật, không khác. Lại kinh Phạm võng quyển hạ chép, trong các công đức, công đức săn sóc người bệnh là lớn hơn hết, thuộc đệ nhất phúc điền trong tám phúc điền. [X. luật Ma ha tăng kì Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Khán Bệnh). CHIÊM LĂNG Một nhà nho ở thời kỳ đầu đời vua Thế tôn (ở ngôi 1521-1566) nhà Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Làm sách Dị đoan biện chính, thu lượm các bài luận nói xấu Phật giáo trong thời đại Đường, Tống rồi dựa vào đó mà công kích Phật giáo, phê phán Đạo giáo và cực lực bênh vực Nho giáo. CHIÊM SÁT Phép xem bói. Trong Mật giáo, hành giả quán tâm mình là vừng trăng hoặc là

hoa sen, trên đó quán chữ (a), biến chữ A thành viên ngọc báu như ý và khiến ngọc báu tràn đầy pháp giới, trong đó, đều hiện hết thảy tướng thiện ác và có thể biết phép bí mật lành, dữ, hoạ, phúc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4]. CHIÊM SÁT KINH Gồm hai quyển. Còn gọi Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát kinh, Đại thừa thực nghĩa kinh, Tiệm sát kinh. Do ngài Bồ đề đăng thời Tùy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này do bồ tát Địa tạng tuân mệnh đức Phật, nói cho chúng sinh ở đời mạt pháp, muốn cầu pháp lành nghe. Quyển trên nói rõ về pháp xem xét nghiệp báo thiện ác, quyển dưới thuật rõ thực nghĩa của Đại thừa. Tức dùng

những miếng gỗ tròn để xem xét nghiệp thiện ác của người ta ở kiếp trước và các việc khổ vui lành dữ ở hiện tại. Cách làm: Khắc từng điều một trong mười điều thiện, mười điều ác trên những miếng gỗ nhỏ tròn, và viết tên thân khẩu ý trên đó, rồi vẽ những nét dài ngắn sâu nông to nhỏ và mười tám chữ số từ một đến mười tám, đoạn cầm những miếng gỗ gieo xuống một vật sạch, rồi cứ theo các chữ hiện trên mặt gỗ mà xem lành hay dữ. Quyển dưới nói về phép quán thực nghĩa của Đại thừa, nghĩa là người muốn hướng tới Đại thừa thì, trước hết, phải biết cảnh giới nhất thực căn bản để tu hành, phương pháp học tập thì có hai loại phép quán là quán duy tâm thức và quán chân như thực. Nếu người tin và hiểu muốn tiến tới thì phải tu phép vãng sinh tịnh độ. Từ đời Tùy trở đi, rất nhiều người căn cứ theo kinh này mà tu phép diệt tội, đủ biết dân

tục và tư tưởng Phật giáo tại Trung quốc đã kết hợp làm một. Có điều trước kia kinh này bị coi là kinh giả, vì chẳng rõ xuất xứ từ đâu, đến đời Đường thì mới được coi là kinh thật và được thu chép vào Đại chu san định chúng kinh mục lục, Khai nguyên thích giáo lục và truyền bá rất rộng. Sư Trí húc đời CHIÊM SÁT KINH

C 922 Minh có viết Chiêm sát kinh huyền nghĩa 1 quyển, Chiêm sát nghĩa sớ 2 quyển, Chiêm sát hành pháp 1 quyển, đều là chú sớ kinh này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. CHIÊM TINH THUẬT ..... Tiếng Anh: Astrology. Là thuật dựa vào các ngôi sao để bói xem lành dữ. Tức là luật căn cứ theo vị trí và hình thái của các hành tinh và tinh tú để bói xem vận mệnh lành dữ tốt xấu của cá nhân và quốc gia. Cũng là một thuật phán đoán thiện ác. Từ nghìn xưa các nước đều có thuật này. Tại Ấn độ, sớm nhất, đã bắt đầu từ thời đại Lê câu phệ đà, trong các văn hiến Phệ đà rải rác đều có thấy ghi chép. Trong A thát bà Phệ đà có ghi chép nhiều loại phép chú có liên quan đến các vấn đề hiện thực, đồng thời, bắt đầu thấy xuất hiện tên của hai mươi tám vì tinh tú (Phạm: awỉàvimzatinaksatràịi). Đến thời đại sách Thánh phú lan na (Phạm:Puràịa) của Ấn độ giáo, thấy xuất hiện một thuật chiêm tinh rất có phong cách Ấn độ. Cứ theo suy đoán thì thuyết hai mươi tám tinh tú của Ấn độ đã từ tây phương truyền sang; lại có thuyết bỏ sao Ngưu (Phạm:Abhijit- sao Chức nữ) đi mà thành thuyết hai mươi bảy sao, đó là đặc sắc của thuật chiêm tinh Ấn độ. Nhà chiêm tinh tiêu biểu là Duy lạp cáp mễ lạp (Phạm: Varàhamihira, 505-587), rất giỏi về Thiên văn học tây phương, viết hai cuốn sách Phổ

lợi hách đặc tang hi đạt (Phạm: Bfhatsaôhità) và Phổ lị hách ca đạt ca (Phạm: Bfhajjàtaka) là tập đại thành của thuật chiêm tinh và sự phán đoán lành dữ ở thời xưa. Kinh Hạ nhĩ đô lạp ca như na ngõa đạt na (Phạm:Zàrdùlakarịàvadàna) đã được dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ III Tây lịch, rồi lần lượt có các kinh Ma đăng già (do Trúc luật viêm và Chi khiêm dịch chung), kinh Xà đầu giản thái tử nhị thập bát tú (do Trúc pháp hộ dịch), kinh này có liên quan đến Thiên văn học và Chiêm tinh thuật đương thời tại Ấn độ. Nội dung thuật rõ về tên gọi, số lượng, hình tướng, hành trình, vị trí của hai mươi tám vì sao, đồng thời nói rõ về vận số, tính cách, chức nghiệp của những người sinh dưới ảnh hưởng của sao nào thì sẽ như thế nào, và các việc lành dữ trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh Đại tập ở thế kỉ thứ VI Tây lịch và các kinh điển Phật giáo khác,

cũng có liên quan đến thuyết chiêm tinh. Lại sách Tất đàn đa (Phạm: Sidhànta) và Tây phương thập nhị cung (Phạm:ràzi) cũng đã xuất hiện vào thời kỳ này. Thuật chiêm tinh được tổ thành bởi hai mươi tám sao, bảy sao, mười hai cung, tức là nguồn gốc của thuật chiêm tinh được lưu hành tại Trung quốc và Nhật bản ngày nay, mà tác phẩm tiêu biểu là kinh Tú diệu do ngài Bất không (705-774) dịch. Đức Phật đã phản đối sự viện dẫn và vận dụng thuật chiêm tinh và bói toán lành dữ trong giáo nghĩa của Ngài. Nhưng, sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời Mật giáo phát triển thì thuật chiêm tinh bèn trở thành một vấn đề trọng yếu. Tại Trung quốc và Ấn độ đều có nhiều pháp chiêm tinh. Đà la ni (dhàraịi) lấy việc cúng sao làm mục

đích đã làm cho nhiều nghi thức tôn giáo phát đạt. Trong đó phải kể đến "Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp" của ngài Nhất hạnh (683-727) là nổi bật nhất. Tín ngưỡng Bắc đẩu thất tinh là theo thuyết Ngũ hành của Trung quốc mà Phật giáo thu dụng. Tại Nhật bản xuyên qua các kinh điển Hán dịch, rất nhiều phép Chiêm tinh của Ấn độ được truyền vào, nhất là thuật chiêm tinh do các tăng sĩ của Mật giáo ứng dụng, đã được nghi thức hóa và vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay. [X. kinh Đại phương đẳng CHIÊM TINH THUẬT

C 923 đại tập Q.20 phẩm Tam muội thần túc, Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.hạ; luận Đại trí độ Q.8; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Phật Giáo Thiên Văn Học). CHIÊM TƯỚNG CÁT HUNG Chỉ sự xem tướng. Một trong năm thứ tà mệnh trong Phật giáo. Đức Phật cấm chỉ các tỉ khưu học nghề xem tướng, đoán sự lành dữ tốt xấu cho người ta để cầu lợi dưỡng. (xt. Ngũ Tà Mệnh). CHIÊN DỤC CA Tên một ông vua tại Ấn độ xưa. Ra đời bảy trăm năm sau đức Phật nhập diệt, rất tin Phật pháp, làm lại tinh xá Kì viên. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 39 nói, thì Tinh xá Kì viên nguyên trước kia do Thái tử Kì đà và Trưởng giả Tu đạt cùng kiến tạo. Thời ấy chiếm khoảng tám mươi khoảnh đất (một trăm mẫu Tàu là một khoảnh) gồm có một trăm hai mươi tám viện, chiều đông tây khoảng mười dặm, chiều nam bắc hơn bảy trăm bước. Nhưng trải hơn hai trăm năm thì hoàn toàn bị thiêu rụi, rồi qua năm trăm năm sau mới có vua Chiên dục ca kiến thiết lại ở nguyên chỗ đất cũ. Nhưng trước kia mười phần thì nay làm lại không được một. CHIÊN ĐÀ LA Dịch âm từ tiếng Phạm: caịđàla. Còn gọi là Chiên đồ la. Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, Chiên đà la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp Thủ đà la.

Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v..... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ giống người lai, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: "Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền". [X. kinh Pháp hoa phẩm An lạc hạnh; kinh Quán vô lượng thọ; luật Thập tụng Q.9]. (xt. Tứ Tính). CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA Phạm:Candragupta. Dịch ý là Nguyệt hộ. Người mở ra Vương triều Khổng tước tại Ấn độ, ở ngôi khoảng từ 316 đến 293 trước Tây lịch. Xuất thân từ Vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) của nước Ma yết đà (Phạm:Magadha) vốn thuộc giai cấp hạ tiện. Vào khoảng năm 317 trước Tây lịch, cất

quân từ mạn tây bắc, tiến công khu vực Ma yết đà, đánh vua đời thứ chín của Vương triều Nan đà là Đạt nạp nan đà (Phạm:Dhanananda), lật đổ Vương triều Nan đà, rồi thôn tính luôn các nước lân cận mà lập nên vương triều Khổng tước. Năm 305 trước tây lịch, vua nước Tự lị á (Syria) là Tây lưu khắc tư (Seleukos) đệ nhất xâm nhập Ấn độ và bị đẩy lui, lại phải cắt nhượng các vùng đất nay là A phú hãn, vì thế, bản đồ đế quốc Chiên đà la cấp đa, phía bắc đến núi Hi mã lạp nhã, phía nam chạy dài xuống mãi khu vực phương nam, phía đông đến eo biển Mạnh gia lạp (Bengal), phía tây đến biển A lạp bá (Arabian sea) và dãy núi Hưng đô khố thập, là một đại đế quốc thống nhất đầu tiên tại Ấn độ, lấy Ba la lị phất đa la (Phạm:Pàỉaliputra

Hoa thị, nay là thành phố Patna) làm thủ đô. Chiên đà la cấp đa là ông vua vĩ đại của Ấn độ, là anh hùng dân tộc. Sự thành công của ông phần lớn nhờ ở tài mưu lược, khôn ngoan của Tể tướng Chànakya. Lại giao CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

C 924 thiệp rất thân thiện với Vương triều Tây lưu khắc tư ở phương Tây mà đã từng cử đại sứ Mĩ gia tô đắc ni tư (Megasthenès, khoảng 350-290) đến Ấn độ, ở tại thủ đô của Vương triều Khổng tước. Trong thời gian lưu trú tại Ấn độ, ông có viết Kiến văn lục (Ấn độ chí Ta Indika) là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ tình huống của Ấn độ thời bấy giờ. Hình như vua Chiên đà la cấp đa tin dùng Kì na giáo. Người nối ngôi ông là Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), con ông, và vua A dục là cháu đích tôn của ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ Phạm: Candragupta I Là người khai sáng triều đại Cấp đa (Cấp đa, Phạm: Gupta, dịch âm là Cổ phổ tháp) vào thế kỉ thứ IV Tây lịch, ở ngôi từ năm 320 đến 330 Tây lịch, tổ phụ nguyên là một tiểu vương ở khu vực Ma yết đà, kết hôn với công chúa Khố mã lạp đức duy (Phạm:Kumàra Devi) thuộc chủng tộc Lí tra phệ, thế lực nhân đó mà được bành trướng. Thủ đô là Ba la lị phất đa la (Pàỉaliputra). Lúc đầu xưng hiệu là Đại vương của các vua chúa (Phạm: Mahàràjàdhiràja). Về sau thôn tính các nước lân cận, chiếm cứ địa phương trung du sông Hằng, đặt định nền móng cho đế quốc Cấp đa. Năm ông lên ngôi (320) là kỉ nguyên Cấp đa trọng yếu về mặt niên đại học. Con ông là Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm: Samudragupta) sau nối ngôi ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHỊ THẾ Phạm:Candragupta II. Tức là vua Siêu nhật. Còn gọi là Duy khắc lạp mã đệ đặc á

(Phạm:Vikramàditya). Ở ngôi từ năm 380 đến năm 414 Tây lịch. Là vua đời thứ 3 của Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) kế thừa sự nghiệp viễn chinh vĩ đại của vua cha Sa mẫu đà la cấp đa, tiêu diệt các tỉnh Tây tát đà phổ, sát nhập các đất Mã lạp ngõa, Ô chiêm và Phổ lạp nhã cách vào vương triều Cấp đa. Ngoài bán đảo phía nam và tây nam Ấn độ ra, đại bộ phận đất đai trên bản đồ Ấn độ là thuộc vương triều Cấp đa vào thời kỳ thịnh nhất. Cao tăng Pháp hiển của Trung quốc đã đến Ấn độ vào đúng thời gian này (405-411). Thời đó, có Ca lí đà sa (Phạm:Kalidasa), được gọi là Thánh thơ, là người tiên khu của thời đại Hoàng kim của nền văn hoá triều Cấp đa. CHIÊN ĐÀN HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT Phạm: Candana-gandha-pratyekabuddha. Tên đức Phật trong Thai tạng giới của Mật giáo. Là Lân dụ độc giác trong bốn Duyên giác. Được bày vào vị trí thứ tám ở đầu phía bắc trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thanh hương kim cương. Hình tượng ngài hơi gầy (ốm) toàn thân màu vàng ròng, ca

sa trùm cả hai vai, tay phải cầm chéo ca sa, bàn tay trái duỗi thẳng quay ra ngoài, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên; Chư thuyết

bất đồng kí Q.7; Thai tạng thất tập Q.trung].

CHIÊN ĐÀN KẾ NI TRA VƯƠNG

Tức là vua Ca nhị sắc ca của nước

Nguyệt chi. Uy đức rất lớn, chí khí hùng mạnh, anh dũng hơn đời, không ai địch lại

Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ

C 925 được. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên quyển 5 chép, thì nhà vua chinh phục thành Hoa thị, khi nghị hòa, đòi thành Hoa thị phải bồi thường chín ức vàng, vua thành Hoa thị đem bồ tát Mã minh và chiếc bát của đức Phật để thay thế, nhà vua cả mừng và rút quân về nước. Nhà vua hết sức hộ trì Phật giáo, trong đó có việc kết tập kinh điển là nổi tiếng nhất. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CHIÊN ĐÀN NHĨ Pàli: sùkara-maddava. Cũng gọi là Đàn nhĩ, Đàn nhung, Đàn thụ nhĩ. Là mộc nhĩ sinh từ cây Chiên đàn. Thời xưa ở Ấn độ, thông thường loại mộc nhĩ này được coi là thứ thực vật trân quí hiếm có trên đời. Cứ theo Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành chép, thì ngày xưa đức Phật ở trong vườn Xà đầu tại thành Ba bà, vì con của người thợ rèn là Chu na (Phạm, Pàli: Cunda) mà nói pháp. Chu na nghe pháp xong vui mừng tin chịu, bèn thỉnh đức Phật ngày hôm sau đến nhà để nhận sự cúng dường. Ngày ấy đức Phật và chúng đệ tử đến nhà, Chu na dâng canh nấu với mộc nhĩ chiên đàn, khi ấy đức Phật bảo Chu na đừng dâng canh cho các vị tỉ khưu khác. Đức Phật ăn xong lại nói pháp, đến nửa đêm thì nhập Niết bàn. Nhưng cứ theo kinh Đại ban niết bàn bảnPàlinói, thì Chu na dângsùkara-maddava cúng dường Phật, các học giả Tây phương căn cứ vào danh từPàli này mà khảo chứng, thì thấy rằng, sùkaradịch là lợn (heo); maddava, hàm ý là khô. Như vậy sùkara-maddava giải

thích là thịt lợn rừng khô. Cũng có thuyết giải thích là một loại thịt lợn rừng mềm. Song, cứ theo sự nghiên cứu khảo chứng của nhà học giả về Ấn độ học của Nhật bản là Cao nam thuận thứ lang, thì tiếng Pàli maddava, là tiếng Phạm màrdava, hàm ý là vị ngon trân quí. Cho nên ông giải thích đó là một thứ có vị ngon quí mà lợn rừng thích ăn, tức là một loại thực vật được gọi là nấm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. CHIÊN ĐÀN TÂN TẬN Củi chiên đàn đã hết. Chỉ cho việc đức Phật đã vào Niết bàn. Củi chiên đàn được dùng để đồ tì (hỏa thiêu) đức Phật, cho nên nói việc đức Phật diêt độ cũng như củi hết thì lửa tắt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa]. CHIÊN ĐÀN THỤ Cây chiên đàn. Chiên đàn, Phạm, Pàli: candana. Còn gọi là Chân đàn thụ, Chiên đàn na thụ, Chân đàn. Bản thảo cương mục gọi là Bạch đàn, Đàn hương. Thuộc họ đàn hương. Là loại cây xanh luôn, thân cao vài trượng, gỗ thơm phức, có thể dùng để chạm trổ; rễ nghiền thành bột, có thể dùng làm hương thắp, hoặc chế dầu thơm, lá dài độ năm phân tây, đầu nhọn, mọc đối nhau, hoa có từng ngăn một. Hột trong quả lớn bằng hạt đậu tằm, khi chín thì đen, có nhiều dầu và rất cứng. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 bảo có mấy loại đỏ, trắng và tía. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 21, dẫn Tuệ uyển âm nghĩa quyển

thượng nói,

đàn trắng có thể chữa bệnh nhiệt, đàn đỏ có thể trừ bệnh phù, đều có khả năng trị bệnh, bởi thế còn dịch là “cho niềm vui”. Còn có chiên đàn đầu trâu (Phạm:gozìwa-candana) đàn lòng rắn (Phạm:uragasàra-candana). Cây Chiên Đàn CHIÊN ĐÀN THỤ

C 926 Loại đầu trâu màu vàng tro, mùi thơm ngào ngạt, người xưa dùng tạc tượng Phật, như vua Ưu điền dùng gỗ thơm này để khắc tượng Phật, khắp đời nghe tiếng; loại lòng rắn còn được gọi là chiên đàn ô lạc ca, vì nó đặc biệt trừ được nọc rắn độc, cho nên gọi đàn lòng rắn. [X. Trung a hàm Q.34 Dụ kinh; luận Đại trí độ Q.10; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.10]. (xt. Ngưu Đầu Chiên Đàn). CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG Tượng đức Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền tạo thành. Sau khi đức Phật thành đạo, ngài lên cung trời Đao lị ba tháng nói pháp cho mẫu hậu nghe, vua Ưu điền nước Kiều thưởng di, khó ngăn được nỗi nhớ nhung, bèn thỉnh Tỳ thủ yết ma thiên, dùng gỗ chiên đàn đầu trâu tạo hình tượng Phật, đó là pho tượng Phật đầu tiên. Đồng thời với vua Ưu điền tạo tượng bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc cũng tạo tượng bằng vàng. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, tinh xá lớn ở nước Kiều thưởng di cao sáu mươi thước, trong đó để tượng chiên đàn do vua Ưu điền khắc. Khi ngài Huyền trang tây du đã từng lễ bái tượng này và có khắc tượng phỏng theo đó để mang về. Lại vua Vũ đế nhà Lương đã từng nằm mộng thấy tượng Phật Thích ca dời về phương đông. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502), sai Hác kiển, Tạ văn hoa, gồm tám mươi tám người đến nước Xá vệ Ấn độ để cầu thỉnh. Năm Thiên giám thứ 10 (511) pho tượng khắc phỏng theo tượng của vua Ưu điền tạc đã được đưa về đến nơi, nhà vua

CHIÊN GIÁ MA NA Phạm:Ciïca-mànavika. Còn gọi là Chiên xà ma, Chiên giá, Chiến giá, Hoài bàn nữ tử. Dịch ý là bạo chí. Chỉ người con gái Bà la môn ngăn trở việc độ chúng của đức Phật, nàng được xếp chung với Đề bà đạt đa, Cù già lê, Tôn đà lị. Khi đức Thế CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

C 927 tôn thuyết pháp ở tinh xá Kì viên, danh tiếng của Ngài càng ngày càng nổi, ngoại đạo ghen ghét, ngầm sai người con gái này vào tinh xá, buộc bát gỗ ở bụng, giả làm có mang (chửa), đứng giữa đại chúng tuyên bố là người đang nói pháp đã tư thông với y thị, đứa con trong bụng là dòng họ Thích. Lúc ấy đại chúng ngơ ngác, chẳng biết thực hư ra sao, trời Đế thích bèn hóa ra con chuột trắng, chui vào áo của y thị, cắn đứt những sợi dây buộc, chiếc bát gỗ liền rơi ra, việc đã rõ ràng, đại chúng đều hoan hỉ. Khi ấy đất tự nhiên nứt ra, người con gái rơi xuống địa ngục A tị. Khi các ngài Pháp hiển, HuyềnTrang đến Ấn độ vẫn còn thấy dấu tích của cái hố sâu. [X. kinh Xuất diệu Q.10 phẩm Bài báng; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6]. CHIẾN CHỦ QUỐC Chiến chủ, Phạm, Pàli: Yuddhapati. Tên một nước xưa tại lưu vực sông Hằng thuộc trung Ấn độ, nằm về mạn đông nước Ba la nại. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì đô thành nước này ở gần sông Hằng, vật thực dồi dào, nhân dân no đủ, có hơn mười ngôi Già lam, tăng đồ gần nghìn người, đều học tập giáo pháp Tiểu thừa, lại có hai mươi đền thờ trời, đạo khác ở xen lẫn. Trong già lam phía tây bắc đô thành, có ngôi Tốt đổ ba (tháp) do vua A dục kiến tạo, trong đó có để một thăng xá lợi của đức

Phật. Về phía đông đô thành cũng có ngôi Tăng già lam A tị đà yết thích nô (Phạm: Aviddhakarna-sanghàràma), dịch là Tinh xá không đeo vòng tai do nhà

vua làm cho các sa môn của nước Đổ hóa la ở. Còn có đền thờ trời Na la diên, chỗ đức Phật hàng phục quỷ Khoáng dã và tháp Bình do người Bà la môn chia xá lợi (tức Bà la môn Hương tính) kiến tạo. Vị trí của nước này tương đương với Ngõa lạp ma tây (Benares) hiện nay về phía đông, ở khoảng giữa sông Hằng và sông Tang (Son), còn đô thành thì được suy định là dải đất Cách cát bốc (Ghàgipur) hiện nay. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; Cao tăng pháp hiển truyện; A. Cunningham: Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; Giải thuyết Tây vực kí]. CHIẾN NẠI LA DÃ Phạm: Candràya. Là chân ngôn của Nguyệt thiên tử (Phạm: Candra, dịch âm Chiến nại la). Vì mặt trăng có thể dập tắt hết thảy phiền não nóng bức của thế gian, mang lại sự mát mẻ cho nên gọi là Cam lộ. Chiến, là thể của chân ngôn, có nghĩa là không chết, trong tất cả các vị cam lộ, Tịnh nguyệt tam muội là hơn hết, người uống vị tam muội này, có thể xa lìa mọi thứ biến thiên mà không chết không sống. Nại, có nghĩa là cho; La, là nghĩa không bụi bặm, cũng là tác dụng của mặt trăng trong; tiếng của chữ Mạt vĩ gia dã, hàm ý là mặt trăng đi trên trời. Lại cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Chân ngôn tạng chép, thì Chân ngôn hoàn chỉnh của Nguyệt thiên tử là: Nam ma tam mạn đa bột đà nâm chiến nại la dã sa ha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. CHIẾN QUỶ Tức vị tôn được bày bên trái cung Sư tử ở phương trên, chỗ gần góc đông bắc trong viện Ngoại Kim cương bộ trên Thai tạng

giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị này mặc áo lót, đầu đội mũ báu, hai tay cầm một vật giống như cái hốt, ngồi trên đám mây năm sắc. Tên Phạm của vị tôn này đầu tiên thấy chép trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển hạ, vốn CHIẾN QUỶ

C 928 có xuất xứ từ hiệu tiếng Phạm Kiếm bà (Phạm:Kampa, tức thần chấn động) được ghi trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Chiến quỉ, tức thần chấn động, được đặt ở chỗ gần góc tây bắc trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng đồ kiểu cũ thì bày ở góc đông bắc. Qua Đại nhật kinh sớ, Thai tạng đồ tượng, Thai tạng đồ kiểu cũ cho đến Huyền pháp tự nghi quĩ v.v..... có thể thấy vị trí và tên gọi của vị tôn này có dần dần thay đổi. CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ Chỉ sự hàng phục những kẻ ác và tiếp nhận những người thiện. Cũng gọi là Nhiếp chiết nhị môn. Nói tắt là Chiết nhiếp. Đây là vì muốn làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời để lợi ích chúng sinh mà đặt ra. Gặp những kẻ cứng cỏi thì dùng môn trí tuệ phối hợp với thế lực để khiến họ phải khuất phục mà bỏ ác tu thiện; gặp những người nhu hòa thì dùng môn từ bi phối hợp với đạo lực để khiến họ tiếp tục tăng cường điều thiện. Thắng man bảo quật quyển thượng phần cuối (Đại 37, 23 hạ) nói: “Lực có hai thứ, một là thế lực, hai là đạo lực. Thế lực là, Bồ tát có khi ở ngôi vua, có thể dùng quyền uy để ngăn chặn những kẻ làm ác, hoặc

làm trời rồng quỉ thần, khiến họ xa lìa nghiệp ác. Đạo lực là, Bồ tát dùng sức đạo đức, hiện thần thông biến hoá để khiến họ dứt nghiệp ác; cứng cỏi thì phải phục, phục khiến lìa ác, nhu hòa thì nhận, nhận khiến ở mãi nơi pháp lành, vì thế gọi là Chiết phục nhiếp thụ”. Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới (Đại 46, 137 hạ) nói: “Phật pháp có hai

cách, một là nhiếp, hai là chiết, như cho yên vui, không kể hơn kém, đó là nghĩa nhiếp; cầm dao cầm gậy cho đến đánh đập, đó là nghĩa chiết. Tuy cho và lấy hai cách khác nhau, nhưng đều khiến được lợi ích". Hai phương pháp được dẫn trên đây đều là những phương tiện được đặt ra để tiếp hóa chúng sinh. [X. kinh Thắng man chương Thập thụ; luận Du già sư địa Q.86; Du già luận kí Q.22 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6]. CHIẾT THẠCH Là một trong bốn ví dụ của tội Ba la di. Còn gọi là Phá thạch. Thí dụ tội Ba la di như một hòn đá đã bị đập vỡ thì không thể liền lại được nữa, cho nên gọi là Chiết thạch. Có nghĩa là tỉ khưu đã phạm tội Ba la di thì không có cách nào cứu được nữa. CHIẾT THỦY Có hai nghĩa: 1. Chỉ nước đã rửa bát đũa thìa vào rồi thì đổ đi. 2. Chỉ nước sạch để rửa bát đũa thìa. Còn gọi là Khí bát thủy . Chiết, hàm ý bỏ đi, hủy bỏ. Khi lấy nước (chiết thủy) thì miệng bát phải hướng vào khoảng bên trong. Cứ theo Nhập chúng tu tri

(những điều cần biết khi nhập chúng) của Tôn thọ nói, thì không được dùng nước sôi để rửa bát, khi múc nước không được để chảy ra trên mặt đất, cũng không được gây bất cứ tiếng động nào. Bài kệ được đọc khi đổ nước vào thùng, gọi là Chiết thủy kệ. Ngoài ra, cái đồ đựng nước gọi là Chiết thủy Chiến Quỉ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

C 929 khí. Đồ này phần nhiều dùng cái thùng gỗ vuông, cho nên gọi là chiết thủy dũng; hình dáng giống như cái thùng nhỏ thông thường, nhưng một bên thùng có lắp cán. CHIÊU ĐỀ Phạm: catur-diza,Pàli: Catu-disa. Dịch âm là Chá đấu đề xá. Còn gọi là Chiên đấu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ lại qua đêm. Vì thế, những vật chung của tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng có thể sử dụng được gọi là Chiêu đề tăng vật, hoặc tứ phương tăng vật. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 nói, thì quỉ Tì sa đem một hang núi bố thí cho Chiêu đề tăng. Cao tăng pháp hiển truyện nói, kiến thiết phòng tăng bốn phương để cung cấp cho khách tăng. Lại phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 chép, niên hiệu Thủy quang năm đầu (424), Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy tạo lập già lam, gọi là Chiêu đề, người đời bèn lấy Chiêu đề làm tên gọi khác của chùa viện. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 16 chép, thì tiếng Phạm catur-diza, dịch âm là Chá đấu đề xa, nói tắt là Chá đề , vì hình dáng chữ chá ( .....) và chữ chiêu ( .) gần giống nhau, cho nên thông thường dễ lầm mà nói là Chiêu đề. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 chép, thì cũng có thuyết giải nghĩa hai chữ Chiêu đề là: Chiêu, tức mời, dẫn; đề, tức nắm tay nhau cùng đi, thuyết này

thấy lại càng sai lầm hơn nữa. Còn Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 thì bảo, Chế để (Phạm:caitya) người xưa gọi là Chi đề, Chiêu đề; thuyết này lẫn lộn giữa Chiêu đề và Chế để , cũng lại sai nốt. [X. kinh Bi hoa Q.8; luật Ngũ phần Q.9; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHIÊU ĐỀ THIÊN TUẾ TRUYÊN KÍ Gồm chín quyển. Do vị tăng Nhật bản là Nghĩa trừng soạn. Thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 105. Nội dung tường thuật về sự

sáng lập đạo tràng giới luật tại Nhật bản là chùa Đường chiêu đề mới và cũ, đồng thời thu chép sự tích của các nhà truyền luật và thuyết minh luật. Chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, mỗi phần đều ba quyển: ba quyển thượng gọi là Truyền luật thiên, tức là tiểu sử của các vị trụ trì chùa Đường chiêu đề qua các đời; ba quyển Trung chia làm bốn thiên Minh luật, Vương thần, Cư sĩ và Ni nữ; ba quyển hạ chia làm mười bốn thiên Nhà điện, các việc cũ, các tích cũ, Linh báu, Linh tượng, các việc pháp, các viện chi nhánh, sự soạn thuật, phong lục, biện sự sai lầm, giải quyết sự hoài nghi, các thuyết khác, chép thêm những chỗ còn thiếu sót, liên danh v.v..... CHIÊU ĐỖ LA Phạm:Catura. Trong Mật giáo, là một trong mười hai thần tướng Dược sư, thần vương Dạ xoa ủng hộ Phật pháp. Còn gọi Tùng đỗ la, Chiêu trụ la, Đề đồ la, Chu đỗ la, Chiếu đầu la. Dịch ý là nhanh nhẹn, khéo léo. Cứ theo Dược sư lưu ly

quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì Đại tướng Dược xoa Chiêu đỗ la thân mầu xanh, cầm dùi báu; Chiêu Đỗ La CHIÊU ĐỖ LA

C 930 trong phép tu Dược sư bố đàn thì thân màu lam, tay cầm gậy. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Đà la ni tập Q.2; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; Dược sư lưu li quang như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). CHIÊU ĐƯỜNG Chỉ nhà Khai sơn. Đối lại với nhà “Tổ sư”. Nhật bản gọi nhà thờ các tổ sáng lập (khai sơn) ra các chùa, các am là Chiêu đường. Nguồn gốc có lẽ noi theo chế độ Chiêu mục đường. của Trung quốc, tức các tôn miếu cổ. CHIÊU HỒN PHÁP Là phép tu bí mật để trừ linh hồn tác quái và cầu sống lâu. Còn gọi là Chiêu hồn tác pháp, Diên mệnh chiêu hồn pháp, Khứ thức hoàn lai pháp. Cứ theo kinh Đại giáo vương (bản ba mươi quyển) quyển 14 chép, thì khứ thức hoàn lai, có nghĩa là tâm thức y vào thân mà trụ, cho nên không thể lìa thân mà đi một mình, sự sống của kiếp này sắp hết, thì thức, tâm do nghiệp kiếp trước cảm được cũng sắp diệt, lúc này dùng sức Khế ấn chân ngôn gia trì, giúp cho các nghiệp trước, khiến cho thức, tâm đi và đến nối nhau mà kéo dài sự sống của kiếp này, giống như cái mà sách ngoài nói là phản hồn (hồn trở lại), cho nên cũng gọi là Chiêu hồn pháp. Xuất tam tạng kí tập quyển 5 tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục, có ghi kinh Quán đính độ tinh chiêu hồn đoạn tuyệt

phục liên 1 quyển. Kinh Quán đính quyển 12 có ghi Tục mệnh pháp. Lại cứ theo pháp uyển châu lâm quyển 97 chép, thì phép chiêu hồn phổ thông là đem quần áo của người chết đắp lên xác chết để gọi hồn phách. [X. Chư kinh yếu tập Q.19]. CHIÊU HUYỀN THẬP THỐNG Tên gọi một chức quan tăng được đặt ra ở đời Bắc Tề. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 8 Pháp thượng truyện chép, thì vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) vua Văn tuyên nhà Bắc Tề đặt ra chức Thập thống, sai Pháp thượng làm đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi là Chiêu huyền thống, còn chín người kia thì gọi là Thông thống, nói gộp lại là Chiêu huyền Thập thống. Chín người Thông thống đa số là học trò của ngài Pháp thượng và của ngài Tuệ quang, bậc thạc đức luật học thời bấy giờ. CHIÊU HUYỀN TỰ ..... Còn gọi là Chiêu huyền tào. Là quan thự do Bắc triều thiết lập để cầm đầu tăng giới vào thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI Tây lịch. Sau pháp nạn diệt

Phật của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Văn thành đế lên nối ngôi, niên hiệu Hưng an năm đầu (452), hạ lệnh phục hưng Phật giáo, đồng thời, đặt Giám phúc tào làm cơ cấu Tăng quan trung ương, tăng quan chủ sự lấy Đạo nhân thống làm chánh, Đô duy na làm phó. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), đổi là Chiêu huyền tự, đặt một Đại thống, một Thống, ba Đô duy na và các viên Tào công, Chủ bạ để thống nhiếp các Sa môn tào và Châu thống, Quận thống, Huyện thống tại các châu, và phán quyết các Tăng Ni phạm tội. Các đời

Bắc triều đều dùng theo chế độ này, có sửa đổi đôi chút. Nhưng Nam triều thì không dùng các danh xưng như trên, mà đặt ra các Tăng quan gọi là Tăng chính, Tăng chủ, Pháp chủ. Đời Tùy đổi Chiêu huyền tự làm "Sùng huyền thự", đặt dưới Hồng lô tự (là CHIÊU ĐƯỜNG

C 931 cơ cấu tiếp đãi khách nước ngoài và những người đến triều cống), đến đời Đường cũng có đặt Sùng huyền thự. [X. Tùy thư bách quan chí thứ 22]. (xt. Tăng Quan, Quản Thuộc Tăng Ni). CHIÊU MINH THÁI TỬ (499-529) Là con trưởng của vua Vũ tiêu diễn đời Nam triều Lương, tên là Thống, tự Đức thi. Sinh ra đã thông minh, ba tuổi học Hiếu kinh, Luận ngữ, năm tuổi đọc khắp năm kinh. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) được lập làm Hoàng thái tử. Vũ đế phát triển Phật giáo, Thái tử cũng tin sâu Phật pháp, thụ giới Bồ tát, giữ gìn nghiêm cẩn, xem khắp các kinh, suy cứu giáo chỉ. Ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thỉnh các vị cao tăng vào giảng diễn bàn luận. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520), tháng 4, điện Tuệ nghĩa mưa Cam lộ. Thái tử soạn Giải nghĩa nhị đế, bàn về chân tục, cảnh mê ngộ. Thái tử là người hiếu kính chân thành, đối với những kẻ phạm tội, phần nhiều rộng rãi tha thứ, thiên hạ đều cho là có lòng nhân từ, hơn hai mươi năm không nghe đàn hát, thường mời các nhà văn học vào thảo luận kinh sách, trong Đông cung tàng trữ có đến ba vạn cuốn sách, từ đời Tấn, Tống đến nay, thật là một việc ít có. Tháng 3 năm

Đại thông thứ 3 Thái tử lâm bệnh, đến tháng 4 thì mất, hưởng dương ba mươi mốt tuổi. Trong triều ngoài nội ai cũng thương tiếc. Thụy hiệu "Chiêu minh". Tác phẩm có Văn tập 20 quyển, còn biên soạn Cổ kim điển cáo văn ngôn chính tự 10 quyển, Anh hoa tập 20 quyển, Văn tuyển 30 quyển. [X. Lương thư Q.8; Cư sĩ truyện Q.9]. CHIÊU MINH THIỀN TỰ Chùa trên ngọn Ngọc bình núi Thiên mục nằm về mạn đông huyện Lâm an tỉnh Chiết giang. Thái tử Chiêu minh nhà Lương sáng lập chùa này để làm nơi tu thiền, thời ấy gọi là Chiêu minh viện, sư Bảo chí cũng đã từng chú tích tại đây. Tương truyền khoảng năm Đại thông (527-528) đời Lương được ban hiệu "Chiêu minh thiền tự", Đường, Tống trở đi trải bao hưng phế, sau bị thiêu hủy vào cuối đời Nguyên. Năm Hồng vũ thứ 10 (1377) đời Minh đượ làm lại, các sư Vô thú Như không triều Minh, Độc siêu, Đạo nguyên đời Thanh đã từng ở đây. Năm Hàm phong 11 (1861) bị quân Thái bình thiên quốc phá hủy thành là một đống gạch ngói tan hoang. Về sau sư Trí hải, Đốn giác và đệ tử là Tĩnh năng Viên tham, từ phía tây núi Thiên mục đến, lần lượt sửa sang và dần dần đã khôi phục được cảnh cũ. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, điện Vi đà, gác Nghìn Phật, lầu để kinh v.v..... gác Nghìn Phật là do Bảo phương kiến thiết, trong đặt một nghìn pho tượng Phật bằng đồng mầu vàng từ thời Tống, Nguyên. [X. Thiên mục

sơn danh thắng chí (Tiền văn soạn)]. CHIÊU NHƯ (1276-1312) .....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Nguyên. Người Tân cam, Giang tây, họ Dương. Bảy tuổi học Phật tại viện Hương thất chùa Kiến hưng ở quê nhà, mười chín tuổi xuống tóc, năm sau thụ giới. Lần lượt bái yết các sa môn Trí minh, Tổ khâm ở Tuyết nham. Năm Chí nguyên 19 (1282), sư nhận làm Thủ tọa Ngưỡng sơn. Về sau sư ở các chùa Thái Tử Chiêu Minh CHIÊU NHƯ

C 932 Hưng hóa thiền tự tại Thái bình, Tuệ lực thiền tự trên núi Thụy quân, Tiến phúc thiền tự ở Đông hồ. Năm Nguyên trinh thứ 2 (1296) sư được ban hiệu "Phổ chiếu đại thiền sư". Tháng 6 niên hiệu Hoàng khánh năm đầu nhập tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Có Hải ấn hoà thượng ngữ lục lưu hành ở đời. Lý thích, Tăng đức dụ soạn bài minh tháp. [X. Hải ấn hòa thượng ngữ lục phụ tháp minh]. CHIẾU ĐƯỜNG Giữa khoảng cửa sau của nhà tăng và chỗ rửa mặt rửa tay, có một hành lang mà nóc rất cao, ánh sáng không lọt vào được, cho nên phải để một cửa sổ trên nóc lợp kính để ánh sáng chiếu xuống, gọi là chiếu đường. Về sau, trong các Tùng lâm, thường đặt một chiếc ghế Thiền ở nhà Chiếu đường là nơi vị Thủ tọa thay thế vị trụ trì nói pháp và chỉ đạo chúng tăng. Ngoài ra, đời sau, thường dùng lẫn lộn "Chiêu đường" và "Chiếu đường". Tại Nhật bản, Chiêu đường là chỉ riêng nhà thờ các vị Tổ sư đã khai sáng các chùa các am, đối lại với "Tổ sư đường" là nơi thờ từ Bồ đề đạt ma cho đến các vị tiền tổ trải qua các đời kể cả tổ khai sáng của bản tự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Phương trượng đặc vị tân quải đáp trà]. CHIẾU GIÁM Tức soi thấy. Chỉ Phật và Bồ tát soi thấy suốt các hành vi của chúng sinh; bởi thế còn dùng câu "Chiếu giám vô tư" để biểu thị thái độ công bằng vô tư của Phật và Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh.

CHIẾU TỊCH Chiếu, có nghĩa là sức diệu dụng của chân như chiếu rọi khắp mười phương; Tịch, có nghĩa là cái thể mầu nhiệm của chân như xa lìa mọi lỗi lầm. Tướng thực của sự diệu dụng là thể vắng lặng, gọi là Chiếu tịch (chiếu rọi mà vẫn vắng lặng) ; chỗ thực của thể vắng lặng là sự diệu dụng, gọi là tịch chiếu. (Vắng lặng mà vẫn chiếu rọi). CHINH CỔ Tức là cái trống làm bằng kim thuộc. Còn gọi là Chung cổ, Thườ

thảo Q.317].
CHINH KHẤU
Khi niệm Phật, vừa đánh cái chậu hình
Chinh Cổ
CHIẾU ĐƯỜNG
miệu tam bồ đề, dịch cũ là Chính biến tri, Chính biến tri đạo, dịch mới là Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác. "Bồ đề" nói

chính cơ của bản nguyện tha lực nên có thuyết chính cơ người ác, chính cơ người nữ. Lại cơ phát tâm liền đến là chính cơ trong các cơ. [X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ, Cơ). CHÍNH CƠ

C 934 CHÍNH CUNG KÍNH KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Chính pháp cung kính kinh, Uy đức đà la ni trung thuyết kinh, Thiện kính kinh, Ưng cung kinh. Do ngài Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về phép tắc

tỷ khưu kính pháp, kính thầy, cùng với kinh Thiện cung kính do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch là cùng bản mà khác dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.13; Đại đường nội điển lục Q.4]. CHÍNH ĐẠO ..... Chỉ đạo trung chính, là đại đạo ngay thẳng hướng tới Niết bàn; là đạo chính chân vô lậu, đối lại với tà đạo. Cũng gọi chính chân đạo. Nói theo nghĩa rộng, đối lại với tà đạo, ác đạo mà gọi Phật đạo là chính đạo; đạo của Tam thừa tu hành cũng gọi là chính đạo. Nói theo nghĩa hẹp thì chỉ tám chính đạo gồm chính kiến, chính tư duy v.v..... Lại theo Nhiếp đại thừa luận thích bản dịch đời Lương quyển 15 chép, thì chính đạo tức là trí vô phân biệt. [X. kinh A hàm Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.16 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung đoạn dưới]. (xt. Bát Chính Đạo). CHÍNH ĐỊNH NGHIỆP ..... Chỉ nghiệp quyết định chính xác hoặc nghiệp được tuyển định. Cũng gọi Chính nghiệp, Định nghiệp. T ,

lâm tượng khí tiên điện đường môn]. (xt.
Phương Trượng).
CHÍNH GIÁC
.....
I. Chính giác. Phạm: samyaksaôbodhi
Pàli: sammà-sambodhi. Chỉ
CHÍNH CUNG KÍNH KINH
thế giới niệm niệm mới mới. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; Trung a hàm Q.56; kinh La ma; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Chính Biến Tri, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). II. Chính giác(1091-1157) Vị tăng tông Tào động đời Tống. Người Thấp châu (Sơn tây) họ Lí. Mười một tuổi xuất gia, mười bốn tuổi thụ giới Cụ túc, mười tám tuổi xuất du tham học. Một ngày nọ sư nghe tăng tụng kinh Pháp hoa, đến câu "Mắt do cha mẹ sinh, thấy hết ba nghìn cõi", chợt thấy tỉnh ngộ. Sư đã nghe danh ngài Tử thuần ở Đơn hà, bèn đến tham lễ và hỏi đạo, nghe xong, trong lòng thấy lâng lâng, không còn chút gì vướng vít, lúc đó sư mới hai mươi ba tuổi. Khi ngài Đơn hà trở về ở chùa Đại thừa tại Đường châu, sư cũng đi theo. Năm Tuyên hòa thứ hai (1120) sư dời đến ở chùa Đại hồng. Không bao lâu đáp lời thỉnh cầu của Chân yết chùa Trường lư, sư về mở trường giảng pháp. Có đến một nghìn bảy trăm người nghe, tất cả đều thán phục. Sư lưu lại đây sáu năm, rồi chuyển đến chùa Phổ chiếu tại Từ châu để hoằng pháp, đồng thời, thừa tự áo bát của ngài Đơn hà. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) sư dời đến ở chùa Thái bình tại Thư châu, sau chuyển đến hai chùa Viên thông và Năng nhân ở Giang châu. Sư lại lên núi Vân cư tham yết ngài Viên ngộ Khắc cần, ngài Khắc cần và An định quận vương cùng thỉnh sư trụ trì chùa Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 3 sư qua sông Triết đến Minh châu lễ bái nuí Phổ đà, khi đi qua núi Thiên đồng, Quận thú khẩn khoản mời sư trụ trì chùa Thiên

đồng. Sư ở chùa Thiên đồng trước sau gần ba mươi năm, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui, đời gọi là Thiên đồng hòa thượng và được tôn làm tổ Trung hưng chùa Thiên đồng. Vào những năm cuối đời Bắc Tống, thời thế li loạn, tông phong sa sút, lưu tệ trăm mối, sư bèn nêu cao tông phong chính Chính Giác CHÍNH GIÁC

C 936 truyền của Thiền tông, đồng thời đề xướng Thiền phong "Tọa thiền", "Mặc chiếu", đời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Tháng 9 năm Thiệu hưng 27, sư thị tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Được ban hiệu "Hoành Trí Thiền Sư". Sư soạn Thiên đồng bách tắc tụng cổ, sau ngài Vạn tùng Hành tú đời Nguyên đã căn cứ vào đó để viết "Thung dung lục". Ngoài ra, còn có Hoành trí quảng lục 9 quyển; Hoành trí Giác thiền sư ngữ lục 4 quyển, Hoành trí hoà thượng ngữ yếu 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Đại minh cao tăng truyện Q.5]. CHÍNH GIÁC HOA Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác của Phật đã thoát li các phiền não tạp nhiễm, quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô lên khỏi bùn nhơ, trong sạch mầu nhiệm, vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc cũng gọi là hoa Chính giác. CHÍNH GIÁC NHẤT NIỆM ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chính giác, tức là đã chứng được giải thoát. Chính giác nhất niệm, tức là một niệm lúc ban đầu khi đức Phật A di đà thành tựu quả Phật chính giác đã qua mười kiếp rồi. Còn gọi là Thập kiếp chính giác sát na. Đây là giáo thuyết của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Lại cái niệm qui mệnh của chúng sinh ba đời và cái tâm

xưng niệm của hữu tình mười phương, cũng gọi là chính giác nhất niệm. Một niệm Chính giác của Di đà Như lai trong mười kiếp, đã thành tựu cơ pháp (chúng sinh và Phật lực) nhất thể của thể tự giác, một niệm ấy có thể dọc cùng ba đời, ngang khắp mười phương, chúng sinh mười phương ba đời có khả năng vãng sinh trong một niệm ấy, cho nên, nhân quả vãng sinh của chúng sinh trong mười phương ba đời tuy có trước sau khác nhau, nhưng đều nhiếp trong một niệm chính giác mà đức Phật A di đà đã thành tựu. [X. An tâm quyết định sao]. (xt. Cơ Pháp Nhất Thể). CHÍNH GIÁC TỰ ..... I. Chính giác tự. Vị trí chùa trên núi Tứ tổ (Sơn tây) huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Còn gọi là Tứ tổ tự, Từ giác tự. Do tổ thứ tư của Thiền tông là Đạo tín sáng lập vào khoảng năm Vũ đức (618-626) đời Đường, về sau tổ Đạo tín cũng nhập tịch tại đây. Núi Tứ tổ còn được gọi là núi Song phong, núi Phá đầu, núi Phá thạch. (xt. Tứ Tổ Tự). II. Chính giác tự. Chùa ở Bắc bình, được xây dựng vào năm Thành hóa thứ 9 (1473) đời Minh. Nền tháp rất lớn, hình thức khác lạ, cao độ 16m, phần trên tháp có năm tòa tháp Phật cao khoảng 10m. Tòa ở chính giữa cao 13 tầng, bốn tòa ở bốn góc mỗi tòa cao 11 tầng. Trong tháp có Tháp Kim Cương Bảo Tọa (Chùa Chính Giác Bắc Bình) CHÍNH GIÁC HOA

C 937 đường quanh co đi suốt lên đỉnh tháp, có khắc kinh Phật bằng tiếng Phạm; tháp được bao bọc bằng lớp lan can đá chạm trổ rất tinh vi. Chùa chỉ còn năm tòa tháp Kim cương bảo tọa với những cổ thụ tùng bách um tùm. CHÍNH HÀNH Phạm: samyak-pratipatti, Pàli: sammà-paỉipatti. Chỉ việc làm không quanh co xiên xẹo. Tức là hành vi chính đáng, lấy lời đức Phật dạy làm tiêu chuẩn, nền tảng, trái lại với "tà hành "; hoặc đối lại với hành vi tạp nhạp, phụ trợ mà nói là chính hành. Lại hành vi do nguyên nhân trực tiếp mà thành, gọi là chính hành; hành vi do nguyên nhân gián tiếp mà thành gọi là trợ hành .. Cứ theo kinh Bát chính đạo chép, thì thấy không đúng, nghĩ không đúng, nói không đúng, sửa không đúng, cầu không đúng, làm không đúng, ý không đúng và định không đúng, gọi là tám tà hành; trái lại, thấy đúng, nghĩ đúng cho đến ý đúng, định đúng thì gọi là tám chính hành. Cứ theo Trung a hàm quyển 38 kinh

Anh vũ và luận Đại trí độ quyển 48 chép, thì tám chính đạo trái lại với tà hành của ngoại đạo phàm phu là thuộc chính hành. Các nhà có nêu ra mấy thuyết về chính hành. Như luận Du già sư địa quyển 64 nêu ba chính hành: đối với Phật bảo, phải tu cúng dường thừa sự, đối với Pháp bảo, phải tu phương tiện Du già, đối với Tăng bảo, phải tu cùng nhận của pháp. Đại thừa

trang nghiêm kinh luận quyển 12 lấy sáu Ba la mật làm chính hành, tức là bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã. Luận Biện trung biên quyển hạ thì đứng về mặt "tướng" của mười hạnh Ba la mật mà chia làm sáu thứ chính hành, tức là tối thắng, tác ý, tùy pháp, lìa hai bên, sai biệt, vô sai biệt. Luận Trung biên phân biệt quyển hạ thì đứng về mặt chính hành tác ý kể trên mà chia ra mười thứ chính hành, đó là: Viết chép, cúng dường, cho người khác, nếu người khác đọc tụng thì lắng nghe, tự mình đọc, tự hiểu ý và nghĩa của câu văn đúng như lí, thuyết trình ý nghĩa của câu văn đúng như đạo lý, chính tâm mà nghe đọc tụng, suy nghĩ đúng như lý không, đã vào ý thì không quên mất cho nên tu tập. Pháp hoa kinh huyền tán quyển 8 gọi các việc thụ trì, đọc, tụng, giải nói, viết chép, cúng dường, nói trong kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Pháp sư, là sáu loại Pháp sư chính hành. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, bảo tu tập năm thứ hành nghiệp cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Phật A di đà là năm chính hành. Đó là: 1. Đọc tụng, đọc tụng các Thánh điển của Tịnh độ. 2. Quán sát, quán tưởng các tướng tốt đẹp của Phật A di đà. 3. Lễ bái, lễ lạy Phật A di đà. 4. Xưng danh, xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dàng, khen ngợi công đức của Phật A di đà. Trái lại, nếu lấy chư Phật và Bồ tát khác ngoài Phật A di đà làm đối tượng để lễ bái, quán tưởng, thì gọi là

tạp hành. Trong năm chính hành, thì "Xưng danh" là đặc biệt phù hợp với bản nguyện của Phật A di đà, cho nên gọi là Chính định nghiệp, còn bốn mục kia thì gọi là Trợ nghiệp, Trợ hành. Nếu ngoài việc tu chuyên niệm Phật (xưng danh) ra, kiêm cả 4 hành kia nữa, thì gọi là Trợ chính kiêm hành. Lại đứng về phương tiện "Chính nhân" của sự vãng sinh Tịnh độ mà nói là chính hành. Ngoài ra, trong Mật giáo, những hành nghiệp tu sau Gia hành, thì gọi là CHÍNH HÀNH

C 938 chính hành. [X. kinh Chuyển pháp luân; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.30; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Đại trí độ Q.56, Q.87; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.17]. (xt. Chính Nhân Chính Hành). CHÍNH HỌC LUẬT NGHI Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Tức sáu giới (nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu) do Thức xoa ma na nhận giữ. Thức xoa ma na còn gọi là Chính học nữ, bởi thế gọi là Chính học luật nghi. Lại biệt giải thoát luật nghi là giới luật mà bảy chúng tỷ khưu, tỷ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di phải giữ để lần lượt diệt trừ mọi tội ác do bảy chi thân khẩu gây ra. Trong đó, ưu bà di sau khi xuất gia muốn tiến lên mà thụ giới tỷ khưu ni, thì không được thụ ngay đại giới, mà trước phải tu trì sáu pháp giới trong hai năm để thử nghiệm có thể thụ được đại giới hay không, rồi sau mới cho thụ giới tỷ khưu ni. (xt. Lục Pháp Giới). CHÍNH HỌC NỮ ..... Là một trong năm chúng xuất gia. Còn gọi Học pháp nữ, Học giới nữ, Thức xoa ma na ni, Thức xoa ni, nghĩa là Ni chúng ở

trong học pháp. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 Ni chúng biệt hành thiên chép, thì Sa di ni muốn thụ giới Cụ túc, trong thời gian hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, phải học riêng ba loại pháp:

1. Thụ trì bốn giới cấm nặng là dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối. 2. Không phạm sáu pháp nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu. 3. Tu học tất cả các giới hạnh mà tỷ khưu ni phải đầy đủ. Trong thời gian ấy, kiểm tra xem có thai hay không và thử nghiệm xem có bền vững hay không. Sa di ni trong thời gian ấy gọi là Chính học nữ. (xt. Thức Xoa Ma Na). CHÍNH KIẾN ..... Phạm: samyag-dfwỉi, Pàli: sammàdiỉỉhi. Trí tuệ hữu lậu, vô lậu biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tính tướng của các pháp một cách như thực, gọi là Chính kiến. Là một trong tám Chính đạo, một trong mười thiện. Đối lại với "Tà kiến". Tức xa lìa tà kiến hoặc có hoặc không, mà giữ thái độ thấy biết trung chính, như xa lìa "năm cái thấy biết không chân chính" là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều thuộc chính kiến. Cho nên nói một cách phổ quát thì phàm đạo lý được Phật giáo thừa nhận, đều thuộc chính kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 97 chép, thì Chính kiến có thể chia làm 2 loại là: 1. Hữu lậu chính kiến, còn gọi là Thế tục chính kiến. Tức thiện tuệ hữu lậu tương ứng với ý thức là Tuệ có chấp thủ hữu lậu, cho nên chuyển hướng cõi thiện mà chiêu cảm quả báo vui sướng như mình mong cầu. 2. Vô lậu chính kiến, còn gọi là xuất thế gian chính kiến. Tức tận vô sinh trí không bao nhiếp thiện tuệ tương ứng với ý thức, như tám thứ nhẫn vô lậu, tám trí hữu

học, chính kiến vô học v.v..... [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.2; luận
Thành thực Q.16 phẩm Kiến trí; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần đầu].
CHÍNH LÊNH
.....
Chỉ Phật pháp. Trong Thiền môn thì
CHÍNH HỌC LUẬT NGHI
C 939 đặc biệt chỉ ý chỉ truyền ngoài kinh giáo. Thung dung lục tắc 35 (Đại 48, 251 thượng) nói: "Người không nói, người không nói, chính lệnh nắm toàn một câu gần gũi". Cho nên trong Tùng lâm, mỗi khi dùng câu "Chính lệnh đương hành" là nói con đường của Phật tổ thông hành ở đời. Lại như Bích nham lục tắc 63 (Đại 48, 194 hạ) dùng câu "Chính lệnh đương hành, mười phương dứt bặt" để chỉ ngoài cây gậy và tiếng hét ra không lập một pháp gì nữa, đó là tông chỉ truyền ngoài kinh giáo. [X. Thiền tông Vô môn quan Triệu châu cẩu tử]. CHÍNH LÝ NHẤT TRÍCH LUẬN Phạm:Nyàyabindu. Còn gọi là Chính lí nhất trích, Chính lí trích luận, Chính lí phương ngung. Tác phẩm của ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) bên Ấn độ. Là một trong bảy luận Nhân minh do Phật giáo Tây tạng truyền. Nội dung phát huy học thuyết Nhân minh của ngài Trần na (Vực long) là tác phẩm tập đại thành Nhân minh của Phật giáo. Luận này chia làm ba chương, chương thứ nhất dùng hai mươi mốt tụng giải thích rõ tri giác trực tiếp, chương thứ hai bảo sự suy luận có hai thứ: sự 1í giải của chính mình và sự lí giải của người khác, rồi nói rõ về sự lý giải của chính mình; chương thứ ba thì luận cứu về sự lí

giải của người khác. Thể hệ Nhân minh của ngài Pháp xứng, ngoài Phật giáo ra, đối với các học phái đời sau có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như Pháp thượng (Phạm:Dharmottara) ở cuối thế kỷ thứ tám đã viết Chính lí nhất trích

chú, lưu truyền trong Kì na giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản vì ít có người biết đến, trái lại, ở Tây tạng thì rất thịnh hành, bởi thế mới có bản dịch Tây tạng, mà không có bản Hán dịch. Về mặt chỉnh thể, toàn bộ sách vẫn y theo thể hệ Nhân minh của ngài Trần na, nhưng có mấy điểm bất đồng như sau: 1. Dựa vào ba loại tình huống bất khả đắc, tự tính và quả, đối với "Nhân tam tướng" thuyết minh tỉ mỉ hơn. 2. Chủ trương bỏ bớt chi Dụ, đem Đồng dụ thể, Dị dụ thể qui vào trong Nhân. 3. Trong các lỗi về Tông, bỏ bớt những lỗi Tự giáo tương vi, Năng biệt bất cực thành, Sở biệt bất cực thành và Câu bất cực thành. 4. Cho rằng sẽ không xảy ra lỗi Tương vi quyết định của Nhân, đồng thời, đem ba thứ lỗi của Nhân là Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi qui vào trong lỗi Pháp tự tướng tương vi. 5. Đồng dụ, Dị dụ đều thêm bốn lỗi, "mười lỗi của Dụ" bèn trở thành mười tám lỗi. CHÍNH LÍ TẠNG LUẬN Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Còn gọi Nhân minh thất luận minh đăng lí luận bảo tạng tiên chú. Do Tát ban cống cát kiên tán viết. Đối với lí thú của bảy luận Nhân minh, trong sách này trình bày rất rõ ràng, là tác phẩm Nhân minh tương đối có ảnh hưởng đối với các học giả Tây tạng. CHÍNH LƯỢNG BỘ ..... Phạm: Sammatìya hoặc Sammitìya, Pàli: Sammitiya hoặc Sammiti. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, hoặc một trong

mười tám bộ Tiểu thừa. Còn gọi là Tam mi để dữ, Tam ma đề, Thức ma, Di li để, Di li, Thánh chính lượng bộ, Chính lượng đệ tử bộ, Nhất thiết sở quí bộ, Tam di để bộ, Sa ma đế (Phạm: Sammatìya), Tam mật lật để (Phạm: Sammfti), A li da tam mật lật để ni ca da (Phạm:Àrya-sammfti-nikàya). Là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền CHÍNH LƯỢNG BỘ

C 940 trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đồng thời chia rẽ ra từ Thượng tọa Độc tử bộ, vào khoảng ba trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Dị bộ tôn luân luận thuật kí chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng. Về nguyên do tên gọi của bộ này, Tam luận huyền nghĩa còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La hán Đại chính lượng, cho nên gọi là Chính lượng đệ tử bộ. Cứ theo Giáo đoàn phân biệt tường thuyết (Sde-pa thadadpar-bzed-pa daí rnam-par-bzadpa= nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là Sammata, cho nên gọi là Sammatìya. Về nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc tử bộ, kinh Văn thù sư lợi thì bảo phát xuất từ Hiền bộ (Hiền trụ bộ). Xuất Tam tạmg kí tập quyển ba "Tân tập luật phân vi thập bát bộ kí lục", bảo phát xuất từ Ca diếp duy bộ. Cứ theo Đại đường tây vực kí chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các địa phương trung, nam và tây Ấn độ. Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận Tam di để bộ 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu xá

quyển 3, quyển 5, quyển 13,

luận Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận Tùy tướng, cũng có chép giáo thuyết của bộ này. Giáo lí của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có thuyết Sinh diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phàm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và Khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt; còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc v.v... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. "Diệt" thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc diệt trong sát na. [X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.13; Đa na la tha Ấn độ Phật giáo sử; Luận sự (Katthàvatthubản Pàli)]. CHÍNH MÊNH ..... Phạm: Samyag-àjìva.Pàli: Sammààjìva. Còn gọi là Đế thụ, Chính mệnh đạo chi. Một trong tám đạo chính. Đệ tử Phật y theo chính pháp khiến cho ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch; xa lìa năm phương pháp mưu sinh xấu ác, như chú thuật, bói toán v.v... mà tìm cầu các vật nhu yếu cho cuộc sống như áo mặc, cơm ăn, thuốc thang và giường chiếu một cách đúng như chính pháp, thì gọi là Chính mệnh. Lại tỉ khưu đi ăn xin để bảo tồn pháp thân tuệ mệnh, gọi là Chính mệnh thực. CHÍNH MINH

Trực tiếp giải bày rõ ràng minh bạch cái tôn chỉ chủ yếu, gọi là Chính minh; còn khi giải bày sự lí của một việc mà gián tiếp thuyết minh sự lí của một việc khácđể chứng minh thêm, thì gọi là Bàng minh . Chẳng hạn như Tịnh độ giáo từ xưa đến nay đều lấy "ba kinh một luận" là kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh A di đà và luận Vãng sinh, làm kinh điển chính minh, gọi là "Chính y"; còn lấy kinh CHÍNH MÊNH

C 941 Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa v.v... làm kinh điển bàng minh, gọi là "Bàng y". Song, trong Tịnh độ giáo Nhật bản, vấn đề luận "Thập trụ tì bà sa" nên được coi là luận điển chính minh hay bàng minh thì đã có sự tranh biện khá lâu, tổ Nguyên không (1133-1212) của tông Tịnh độ thì lấy luận Thập trụ tì bà sa làm luận điển bàng minh của giáo nghĩa Tịnh độ. Trong khi, tổ Thân loan (1173- 1262) của Tịnh độ Chân tông thì coi nó là luận điển chính minh. Vì thế đến đời sau quan điểm dị biệt ấy đã trở thành một vấn đề trọng yếu liên quan đến tông thừa của Chân tông. [X. Hán ngữ đăng lục Q.1; Chính y kinh luận (Thân loan); Tịnh độ văn loại tụ sao]. CHÍNH NHAM I. Chính nham (1597-1670) vị tăng cuối đời Minh đầu đời Thanh. Người Kim lăng, họ Quách. Tự là Khê đường. Hiệu Tùng sơn, còn hiệu là Thúc am, Ngẫu dư, Ngẫu ngư, về cuối đời, hiệu là Nam bình ẩn tẩu. Ăn chay từ bảy tuổi, vào làm tiểu (điệu) ở chùa Linh ẩn lúc mười tuổi, mười lăm tuổi tham yết Thiền sư Vô tận Tổ đăng tại Thiên thai, lại tham khắp các bậc tôn túc như Đức thanh ở Hám sơn, Đạt quan Chân khả. Sau đến tham yết Tam phong Pháp tạng ở Tịnh từ, Pháp tạng thường quở trách (Vạn tục 141, 345 thượng) rằng: " Đó đều là dựa vào sự hiểu biết đoán mò, chính là gốc của sống chết, dùng cái hiểu biết minmỬ}c n}cyế1, ờ

ở Linh nham, vừa vào phương trượng, thấy vị tăng bên cạnh trình tụng cổ, tự nhiên mê chấp tiêu tan hết. Hoằng trừ nêu một công án để hỏi thử, thấy không nghi trệ, Hoằng

trừ mừng nói: “ Đạo ta ở phương nam đây!”, bèn nối pháp làm đời thứ 36 của Lâm tế. Trở về Việt trung sư trụ trì nhiều danh lam, hoằng hóa đại thịnh. Khoảng năm Khang hi, sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Tùng Sơn Chính Nham CHÍNH NHAM

C 942 CHÍNH NGHIỆP ..... I. Chính nghiệp. Phạm: Samyakkarmànta, Pàli: Sammà-kammanta. Là một trong tám chính đạo. Cũng gọi là Chính hành, Đế hành. Tức ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính nghiệp. Còn gọi là Chính hành, Chính định nghiệp. Có nghĩa là hành nghiệp quyết định. Trong Quán kinh tán thiện nghĩa, đại sư Thiện đạo đời Đường, bảo một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà mà niệm niệm không bỏ, tu hành như thế là Chính định nghiệp. Dựa vào đó, Tịnh độ chân tông của Nhật bản, chủ trương tha lực niệm Phật là nghiệp quyết định vãng sinh, gọi là Chính nghiệp. [X. Giáo hành tín chứng Q.2 (Hành quyển)]. (xt. Chính Định Nghiệp). CHÍNH NGOA TẬP ..... Có một quyển. Do ngài Chu hoành ở núi Vân thê đời Minh soạn. San hành vào năm Vạn lịch thứ 2 (1574). Nội dung liệt kê sáu mươi sáu hạng mục, như Áo nghìn Phật, Ngũ tổ không nuôi mẹ, Tây phương mười vạn tám nghìn, sa di Cao chẳng thụ giới, Vu lan bồn, Lương vũ đế, Nam vô Phật, Ba áo, Cạo tóc không cạo râu v.v... đều là những vấn đề mà vì những người đạo, tục đương thời không biết, đến nỗi truyền sai lạc đi, cho nên ngài Chu hoành tường thuật ra sách để giải thích rõ ý nghĩa gốc xưa nay trong Phật giáo. [X. Vân thê pháp vận

Q.27]. CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP ..... Gồm mười sáu quyển. Do sư Đạt trân đời Thanh biên. Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Đạt trân nối tiếp công việc biên soạn của sư Bái lâm Tế nguyên đời thứ 39 từ Nam nhạc trở xuống và Chiêu nguyệt Liễu trinh đời thứ 40, và chép thêm lược truyện của Tế nguyên và Liễu trinh nữa mà thành sách, nhưng thiếu mất quyển một và tựa, bạt. Quyển 2 đến quyển 16 thu chép đời thứ 34 đến đời 40 từ Nam nhạc trở xuống, Tôngkính đời thứ 3 đến đời 133 từ Thanh nguyên trở xuống, và tám người cư sĩ, tất cả là bốn trăm linh năm người với quê quán, họ và những yếu ngữ cơ duyên. Sư Đạt trân còn viết Chính nguyên lược tập bổ di một quyển, chép tiếp thêm hai mươi tám người nữa, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 145. CHÍNH NGỮ ..... I. Chính ngữ. Phạm: Samyag-vàc, Pàli: Sammà-vàcà. Còn nói là Chính ngôn, Đế ngữ. Là một trong tám Chính đạo, tức xa lìa tất cả lời nói hư dối không thực, như nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói thêu dệt v.v... Lại vì Chính ngữ cũng là lời nói tất nhiên hợp đạo lí, cho nên còn gọi là Thuận lí ngữ. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính ngữ. Phạm: Vàspa,Pàli: Vappa. Dịch âm là Bà sư ba, Bà sáp bà, Bà phạm, Bà phu. Dịch ý là khí dấy lên, ra nước mắt. Là một trong năm tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi đức Thích tôn vượt thành xuất

gia, vua Tịnh phạn sai Chính ngữ và A nhã Kiều trần như gồm năm người gần gũi hầu hạ đức Thích tôn. Về sau khi đức Thích tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, tức là hóa độ cho năm người ấy. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.3 phẩm Đệ tử; kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển pháp luân]. (xt. Bà Sư Ba). CHÍNH NGHIỆP

C 943 CHÍNH NGƯNG (1191 - 1274) ..... Vị tăng đời Nam Tống. Hoặc gọi là Chỉ ngưng. Người Thái hồ, Thư châu, họ Lí. Mười bảy tuổi cha mất, y vào sư Song tuyền anh tại Hoàng châu xuống tóc, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên. Sau tham yết Vô minh tính, trong khi hỏi đáp, Vô minh tính dơ nắm tay đập vào ngực một cái, sư chợt tỉnh và than rằng (Vạn tục 142 , 400 hạ): "Đời mình trôi qua, nay gặp được một nắm tay của ông già này, ngói vỡ băng tan". Rồi lại đến Mân, lễ yết Cô phong tú, khổ công tham cứu, qua nửa năm mới ngộ được tôn chỉ, Cô phong bèn sai cầm hương, đem áo và phất trao cho. Phong tịch, đến y vào Sương lâm quả. Năm Bảo hựu thứ năm (1257), bắt đầu hoằng pháp tại Câu đài, Phúc châu, sau dời về ở Vạn tuế. Rất lâu sau, chuyển đến Cổ sơn. Khi sắp tịch, sư họp chúng bảo viết kệ, ngồi ngay ngắn mà hóa, thọ tám mươi tư tuổi. Pháp tự là Dị công ở Mông sơn thu tập những thi kệ của sư thành mấy quyển Ngữ lục truyền ở đời. [X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.3]. CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH Là Chính nhân và Chính hành nói gộp lại. Trong tông Tịnh độ, Chính nhân là chỉ nguyên nhân trực tiếp của sự vãng sinh Tịnh độ; còn hành vi trực tiếp vãng sinh Tịnh độ thì gọi là Chính hành. Cứ theo đại sư Thiện đạo nói trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, thì sự vãng sinh Tịnh độ lấy ba phúc làm chính nhân, lấy chín phẩm làm chính hành. Ba phúc là:

1. Thế phúc, là những việc làm đạo đức phúc thiện, như hiếu đễ, trung tín, từ bi không giết hại v.v... 2. Giới phúc, là những giới luật như ba qui y, năm giới, giới Cụ túc v.v... 3. Hành phúc, là sự tu hành Đại thừa, như tâm bồ đề tự tu hành và hóa độ người khác, phát nguyện vãng sinh v.v... Chín phẩm là: dựa theo trình độ của hành nghiệp vãng sinh thực tiễn, có thể chia làm chín giai đoạn Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ; Trung thượng, Trung trung, Trung hạ; Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. ngài Thiện đạo còn lấy ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm làm Chính nhân, lấy năm Chính hành là đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường làm Chính hành. Phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, bảo ba phúc là tên gọi các đức mục, chỉ chúng sinh vẫn chưa thực tiễn cho nên gọi là Chính hành; và đối với quả vãng sinh mà nói, thì là Chính nhân. Chín phẩm là đức mục của ba phúc, chỉ trạng thái chúng sinh đã thực tiễn, cho nên gọi là Chính hành. Chín phẩm được gọi là chính hành là đối với nguyên nhân tà nghiệp của cõi mê sống chết mà dùng chúng để hiển bày cái chính nghiệp có thể trở thành nguyên nhân cho cuộc vãng sinh. Lại năm chính hành được gọi là chính hành là đối lại với tạp hành lễ bái, quán tưởng chư Phật và Bồ tát khác mà hiển bày cái hành vi gần gũi Phật A di đà. Cứ theo Quán kinh tán thiện nghĩa truyền thông kí quyển 1 của vị tăng Nhật bản là Lương trung nói, thì ba phúc chính nhân kể trên, là đứng về phương diện khởi hành mà lập luận; còn

thuyết lấy ba tâm làm chính nhân thì là đứng về phương diện an tâm mà lập luận. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, bất luận chúng sinh tu trì thực tiễn như thế nào, cũng chẳng giúp được gì cho việc vãng sinh, duy chỉ có sự tiếp nhận cái tha lực tín tâm mà đức Phật A di đà ban cho mới là chính nhân của sự vãng sinh, bởi thế mới lập thuyết "Tín tâm chính nhân". Do đó, tông này cho rằng, kinh CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

C 944 Quán vô lượng thọ tuy có thuyết minh yếu môn tu hành các việc thiện có thể được vãng sinh, nhưng trong đó cũng ngầm ngụ ý hoằng nguyện tha lực tín tâm được vãng sinh, như thế thì lấy ba phúc, chín phẩm làm chính nhân, chính hành là ý bảo yếu môn của nhân hành. Cứ theo phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản chủ trương, thì ba phúc, chín phẩm cùng thuộc tán thiện (dùng tâm tán loạn bình thường mà tu thiện), nhưng ba phúc là hiển bày hành môn tự lực tu thiện, còn chín phẩm là hiển bày quán môn quán chiếu hoằng nguyện của Phật Di đà, đứng về phương diện bản ý thuyết pháp của đức Phật mà nói, thì có thể chia làm chính nhân và chính hành, và ba phúc nếu vào chín phẩm thì cũng trở thành quán môn. CHÍNH NHẬT Chỉ ngày tống táng trong Thiền lâm. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đế sư niết bàn (Đại 48, 1117 thượng), nói: “Chính nhật đánh chuông họp chúng”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3]. CHÍNH NIÊM ..... I. Chính niệm. Phạm: Samyak-smfti, Pàli: Sammàsati. Chỉ ý nghĩ chân chính. Là một trong tám chính đạo. Còn gọi là Đế lí. Tức là nhớ nghĩ tính tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất. Có thể chia làm hai: 1. Thế tục hữu lậu chính niệm, tức là ý nghĩ thiện tương ứng với sự chú ý hữu lậu. 2. Xuất thế gian vô lậu chính niệm, tức

là ý nghĩ dựa vào chính kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên. Về thể tính của chính niệm, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 96 nói, thì Niệm căn, Niệm lực và Chính niệm đều nhiếp vào Niệm giác chi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chính niệm đều lấy niệm làm thể. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên thì bảo “Niệm” là nghĩa “Nhẫn”, và phối với bốn giáo của tông Thiên thai, tức chính niệm của Ba tạng giáo là Phục nhẫn, chính niệm của Thông giáo là Nhu thuận nhẫn, chính niệm của Biệt giáo là Vô sinh nhẫn và chính niệm của Viên giáo là Tịch diệt nhẫn. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; Trung a hàm Q.7, kinh Phân biệt thánh đế; kinh Bát chính đạo; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính niệm (1215-1285). Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), hiệu Đại hưu. Lúc nhỏ tham học Đông cốc Diệu quang ở chùa Linh ẩn, sau lại bái yết Tâm nguyệt ở Thạch khê, bèn được ấn khả. Mùa hạ năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư đáp thương thuyền đến Nhật bản, rồi y vào Lan khê Đạo long ở chùa Kiến trường tại Liêm thương. Người trông coi công việc của Thời tông ở Bắc điều rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư và lễ thỉnh sư về ở chùa Thiền hưng. Về sau, lần lượt ở các chùa Thọ phúc, Viên giác và Kiến trường. Về cuối đời, sư dựng một ngôi am nhỏ trong nội tự chùa Viên giác, đề biển là “Tàng lục.....”. Lại dựng Thọ tháp để làm nơi qui tàng, đồng thời, tự viết bài

minh Viên trạm vô sinh, ghi chép hành trạng đức nghiệp một đời. Tháng 11 năm Chính ứng của Nhật bản, sư thị tịch, để lại bài kệ: “ Cầm chiếc dùi tu di, Đánh vỡ trống hư không; dấu thân mất tung tích, mặt trời chính giữa trưa”. Thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua ban thụy hiệu “Phật nguyên Thiền sư”. Trứ tác có Đại hưu Hòa thượng ngữ lục 6 quyển. Là tổ của phái Thiền đại hưu (là một trong hai mươi bốn phái Thiền của CHÍNH NHẬT

C 945 Nhật bản). [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.3; Bản triều cao tăng truyện Q.21]. CHÍNH NIÊM VÃNG SINH Vãng sinh, tức là sinh sang cõi

Tịnh độ cực lạc. Chính niệm vãng sinh, tức là y theo kinh A di đà nói, tâm không điên đảo, một lòng niệm Phật, thì được sinh về nước Phật. Là một trong bốn loại vãng sinh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sinh). CHÍNH PHÁP ..... I. Chính pháp. Phạm: Sad-dharma, Pàli: Saddhamma. Chỉ pháp chân chính. Cũng tức là giáo pháp do đức Phật nói. Còn gọi là Bạch pháp (Phạm:zukla-dharma), Tịnh pháp, hay còn gọi là Diệu pháp. Phàm các pháp khế hợp với chính lí Phật pháp, thì đều gọi là Chính pháp, như pháp môn không đắm trước, pháp Đại bồ tát. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 183 chép, thì chính pháp của Như lai có thế tục và thắng nghĩa khác nhau, chính pháp thế tục chỉ danh cú văn thân, tức là kinh, luật, luận; chính pháp thắng nghĩa thì chỉ Thánh đạo, tức là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu. Lại luận Câu xá quyển 29, bảo thể của chính pháp Thế tôn có hai thứ là Giáo và Chứng; Giáo chính pháp là chỉ ba tạng kinh luật luận do đức Phật nói; còn ba mươi bảy phẩm Bồ đề phần pháp, thì là Chứng chính pháp. Nói cách khác, Giáo chính pháp tức là thể của chính pháp thắng nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Tăng nhất a hàm Q.48; kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật

Q.5 phẩm Chứng khuyến; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại trí độ Q.34]. II. Chính pháp. Là một trong ba thời Chính pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp ngài để lại nơi đời, y theo đó mà tu hành thì có thể chứng quả, gọi là Chính pháp. (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP CỰ ..... Chính pháp tức là giáo pháp do đức Phật nói. Chính pháp cự, có nghĩa là Phật pháp cũng như ngọn đuốc, có thể soi sáng đường sống chết tối tăm, khiến chúng sinh si mê thoát li phiền não mà hướng tới chính đạo Niết bàn, cho nên dùng ngọn đuốc (Cự) để thí dụ. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 6 trung), nói: “Khéo léo nói pháp, thắp đuốc chính pháp, diệt cờ tà kiến”. CHÍNH PHÁP KIỀU Kiều, là cây cầu; cầu có thể giúp người qua sông; giáo pháp do đức Phật nói có khả năng khiến chúng sinh vượt qua bể khổ sống chết, cho nên dùng cầu để thí dụ chính pháp. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 (Đại 13, 379 thượng), nói: “Đuốc pháp sẽ diệt tắt, xe pháp không quay chuyển; cầu chính pháp gãy nát, chân pháp không đi nữa”. CHÍNH PHÁP HOA KINH Gồm mười quyển. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập thứ 9. Là bản dịch xưa nhất trong ba bản dịch của kinh Pháp hoa hiện còn. Bản kinh này được dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286), do Niếp thừa viễn dịch ra chữ Hán, Trương sĩ minh, Trương trọng chính viết chép, Trúc lực, Bạch nguyên tín

cùng xem lại. Nguyên bản của kinh này là bản lá bối gồm sáu nghìn năm trăm kệ tụng được tàng trữ trong cung vua nước Vu điền, trong kinh có một lượng lớn các chuyện cổ thí dụ mà trong kinh Diệu pháp liên CHÍNH PHÁP HOA KINH

C 946 hoa do ngài Cưu ma la thập dịch không có. Hơn nữa, tên các phẩm có khác với kinh Diệu pháp liên hoa cũng không ít, vì thế bản dịch này là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu đối chiếu với kinh Pháp hoa. Toàn bộ kinh có hai mươi bảy phẩm, nội dung đại khái tương đồng với bản dịch của Cưu ma la thập. Nhưng trong phẩm Dược thảo (La thập dịch là Dược thảo dụ phẩm) có thí dụ vấn đáp của Ca diếp và mặt trời mặt trăng sinh tối tăm, trong phẩm Thụ ngũ bách đệ tử quyết (La thập dịch là Ngũ bách đệ tử thụ kí phẩm), có thí dụ vào biển lấy của báu; trong phẩm Dược vương Như lai (La

thập dịch là Pháp sư phẩm) có việc vua Bảocái và một nghìn Thái tử Thiện cái cúng dường pháp; lại các bài chú đều dịch Phạm ra Hán; trong các phẩm Tổng trì (La thập dịch là Đà la ni phẩm) và Lạc phổ hiền (La thập dịch là Phổ hiềnbồ tát khuyến phát phẩm) có rất nhiều sự sai khác trong việc dịch Đà la ni ra chữ Hán; đem phẩm Đề bà đạt đa và phẩm Kiến bảo tháp hợp lại làm phẩm "Thất bảo tháp"; phẩm Quan thế âm phổ môn (La thập dịch là Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm), không có "Trùng tụng"; phẩm Chúc lụy được đặt ở sau cùng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14]. (xt. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh). CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN Chỉ thân diễn nói chính pháp. Là một trong ba luân thân của Mật giáo. Đối lại với Tự tính luân thân và Giáo lệnh luân thân. Tức là Bồ tát từ nơi thân tự tính của Như

lai mà sinh ra, đem chính pháp rộng độ chúng sinh, thoát li phiền não ác nghiệp. Luân, bánh xe, là một lợi khí đập tan kẻ địch xấu ác, cho nên dùng luân thân để thí dụ. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ chép, thì đức Phật Tì lô giá na quay bốn thứ bánh xe pháp, tức là Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh Đạo tràng niệm tụng nghi quĩ quyển thượng chép, thì năm Bồ tát y vào Pháp luân và Giáo lệnh luân mà hiện thân, thân pháp luân là thân chân thực, tu hành mong được báo đáp thân ấy. Bí tạng kí liệt kê thân Chính pháp luân của năm Phật, tức bồ tát Bát nhã là thân chính pháp luân của Đại nhật Như lai, Kim cương tát đóa là thân chính pháp luân của Phật A súc, Kim cương tạng vương là thân chính pháp luân của Phật Bảo sinh, bồ tát Văn thù là thân chính pháp luân của Phật A di đà, Kim cương nha là thân chính pháp luân của Phật Bất không thành tựu. (xt. Tam Luân Thân). CHÍNH PHÁP LUẬT Chỉ giới luật. Tức giới học dựa vào giáo pháp của đức Phật mà được thành lập, để phân biệt với giới cấm của ngoại đạo mà gọi là chính pháp luật. Từ ngữ này được thấy rải rac trong các kinh Tạp a hàm quyển 44, Trung a hàm quyển 28. Lại giới luật của tông Chân ngôn Nhật bản cũng gọi là chính pháp luật, do Từ vân ở chùa Cao qui đề xướng vào khoảng năm Diêu hưởng (17441748); tức là đem luật nghi của Mật giáo thêm vào với giới pháp của Đại thừa, Tiểu thừa, cho đến việc may cắt ca sa đều có qui định nghiêm khắc. Khoảng năm Minh trị (1868-1912) lại có Vân chiếu, Khánh Vân

thừa kế pháp ấy. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.15; Từ vân tôn giả toàn tập Q.6;
Tôn giáo nghiên cứu tân đệ thập chi nhất
Từ vân tôn giả chi chính pháp luật (Thường bàn đại định)].
CHÍNH PHÁP MINH NHƯ LAI
Tức là danh hiệu của bồ tát Quán thế
CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN
C 947 âm khi đã thành Phật ở quá khứ. Còn gọi là Chính pháp minh vương. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni chép, thì bồ tát Quán thế âm cũng gọi là Quán thế âm tự tại, Nhiên sách, Thiên quang nhãn, có đầy đủ sức uy thần chẳng thể nghĩ bàn, đã thành Phật trong vô lượng kiếp ở quá khứ, tên là Chính pháp minh Như lai. Nhưng vì nguyện lực đại bi, muốn

khuyến khích hết thảy Bồ tát rộng độ chúng sinh, nên thị hiện làm hình Bồ tát. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG ..... I. Chính pháp nhãn tạng. Chỉ tâm ấn Thiền mà Phật Phật tổ tổ truyền ngoài kinh giáo. Còn gọi là Thanh tịnh pháp nhãn. tức dựa vào mắt trí tuệ (mắt chính pháp) thấy suốt chân lí, là pháp thấu triệt muôn đức bí tàng (tạng), cũng tức là cảnh giới ngộ của nội tâm đức Phật; Thiền tông coi đó là Bồ đề sâu xa kín nhiệm nhất, từ đức Thích tôn lần lượt truyền đến Đạt ma, lấy tâm truyền tâm, từ tâm của thầy đến tâm học trò. Liên đăng hội yếu quyển một chép, trên hội Linh sơn đức Thế tôn cầm hoa dạy chúng, chúng đều im lặng, chỉ có Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn nói (Vạn tục 136, 221 thượng): "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, chẳng lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo, nay giao phó cho Ma ha Ca diếp." Trong đây, câu "Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm", nói tắt là chính pháp

diệu tâm, là ý nói đức Thế tôn đã chứng được chân lí rất sâu xa không thể nghĩ bàn, cảnh giới đại ngộ ấy tức là cái tâm Phật mầu nhiệm sâu kín, không thể dùng lời nói mà biểu hiện hoặc nắm bắt được. Lại chính pháp nhãn tạng tức là cái mà kinh Pháp hoa gọi là "tri kiến của Phật", và Niết bàn diệu tâm là bản thể của tâm Phật, bản thể vắng lặng, cho nên gọi là Niết bàn; chẳng thể nghĩ bàn phân biệt, cho nên nói là diệu; đó là diệu pháp nói trong kinh Pháp hoa. Bởi thế, những câu Chính pháp nhãn tạng, Thanh tịnh pháp nhãn, đại khái là chỉ Chính pháp vô thượng mà một đời đức Phật đã nói ra. Thuyết Chính pháp nhãn tạng, ở thời đại Tùy, Đường chưa thấy được truyền chép, đến đời Tống mới thấy trong Ngữ lục của Thiền tông, có lẽ do các vị tăng thời Tống căn cứ vào câu nói trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 hạ): "Ta nay có Chính pháp vô thượng, giao phó hết cho Ma ha Ca diếp" rồi chuyển biến mà thành chăng? [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.1 mục Ma ha ca diếp phó pháp; Nhân thiên nhãn mục Q.5 mục Tông môn tạp lục chiêm hoa; Tục truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Chính pháp nhãn tạng (Đạo nguyên); Biện đạo thoại]. II. Chính pháp nhãn tạng. Gồm sáu quyển, do Đại tuệ Tông cảo (1089-1163) đời Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung thu tập các lời nói pháp và cơ duyên của các bậc tôn túc xưa, tất cả hơn trăm thiên và có phụ thêm những lời bình luận ngắn của soạn giả. Năm Thiệu hưng 11 (1141) đời Nam Tống, Tông cảo vì tội mà phải dời đến ở Hành châu, trong

thời gian này, các bậc đại đức từ các phương đi lại thù tạc đàm đạo, những lời đàm đạo ấy được thị giả là Xung mật Tuệ nhiên ghi chép lại, đến năm Thiệu hưng 17 thì biên xong và cho san hành ngay. Tục gọi là Đại tuệ chính pháp nhãn tạng. Năm Vạn lịch 44 (1616) đời Minh, sa môn Tuệ duyệt ở am Phổ thiện và cư sĩ Xuân môn Từ hoằng trạch, phụ thêm các bài tựa của Viên trừng và Lí nhật Hoa, phụ cả thư củaTông cảo trả lời quan Thị lang Trương tử thiều, rồi khắc lại. [X. Thiền tịch chí Q.thượng]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

C 948 III. Chính pháp nhãn tạng. Gồm chín mươi lăm quyển. Do tổ của tông Tào động Nhật bản là Vĩnh bình Đạo nguyên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 82. Là tập pháp ngữ bằng tiếng Nhật do Đạo nguyên biên soạn trong khoảng hai mươi ba năm, từ năm ba mươi hai tuổi đến năm năm mươi tư tuổi. Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ chính pháp của đức Phật nói trong một đời. Còn Chính pháp nhãn tạng của Đạo nguyên là do

sự biên chép các giáo nghĩa Phật giáo, kinh điển, công phu hàng ngày, chỉ bày các pháp môn, phân tích các công án v.v... mà thành, toàn bộ sách có tất cả chín mươi lăm thiên, được xem là sách triết học cao nhất mà đã từng do một người Nhật soạn. Đặc biệt là thiên "Hữu thời", là do Đạo nguyên ngồi Thiền và tu quán mà thể chứng được thời gian và tồn tại, được coi là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo Nhật bản một cách sâu xa nhất, kín nhiệm nhất. Ý chỉ chủ yếu của sự thể chứng ấy là, thời gian tức là tồn tại, hết thảy sự tồn tại (muôn pháp), không sự tồn tại nào không là thời gian; thời gian đã không trở ngại, thì giữa các vật cũng không ngại trở lẫn nhau; mỗi một Sát na tức là chỉnh thể của thời gian, mỗi một Sát na cũng bao hàm muôn vật muôn tượng. Sách này là điển tịch trọng yếu nhất của tông Tào động Nhật bản. [X. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí; Thiền học tạp chí số 20, 22, 23]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ ..... Gồm sáu quyển. Do sư Hoài trang (1198-

1280) thuộc tông Tào động Nhật bản soạn. Nội dung biên tập các lời pháp của tông tổ là Thiền sư Vĩnh bình Đạo nguyên. Khi thầy là Đạo nguyên biên soạn Chính pháp nhãn tạng, Hoài trang đứng hầu bên cạnh, được nghe những lời pháp bèn ghi lại mà thành sách này. Câu "Người học đạo cần phải an phận nghèo hèn" là câu danh ngôn mà sách này đặc biệt nhấn mạnh. CHÍNH PHÁP NIÊM XỨ KINH ..... Phạm: Saddharma-smfty-upasthàna -sùtra. Gồm bảy mươi quyển. Do ngài Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy dịch. Dịch âm là Tát đát la ma tất ma la địa ô bà tát đát nô nô ma tô đát la. Cũng gọi là Chính pháp niệm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Lý do phát khởi kinh này là vì ngoại đạo đem các vấn đề ba nghiệp thân khẩu ý chất vấn các tỉ khưu mới xuất gia, nên đức Thế tôn mới nói rộng "Pháp môn chính pháp niệm xứ", thuyết minh mối quan hệ nhân quả của ba cõi sáu ngã. Cũng tức là dựa vào Thập thiện nghiệp đạo phẩm, Sinh tử phẩm, Địa ngục phẩm, Ngã quỉ phẩm, Súc sinh phẩm, Quán thiên phẩm, Thân niệm xứ phẩm v.v..., để xem xét nhân quả của sáu ngã sống chết mà nói rõ đạo chán lìa. Tư tưởng kinh này lấy sự tu đạo của tỉ khưu làm chủ, tuy thuộc phạm trù Tiểu thừa, nhưng cấu tứ kì đặc, bút pháp khoáng đạt và luôn luôn cho thấy manh nha của tư tưởng Đại thừa. Nhất là đối với sự quan hệ nhân quả của luân hồi sáu ngã, miêu thuật rất chính xác và tỉ mỉ. So sánh đối chiếu với kinh Chính pháp niệm xứ Trong tạng kinh Cao li, thì trong phẩm Quán thiên và phẩm Địa ngục có bỏ

sót mất nhiều câu. Còn về người dịch kinh này, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 nói, thì do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 cho biết kinh được dịch vào niên hiệu Hưng hóa năm đầu (539) đời Đông Ngụy; nhưng Pháp kinh lục bản Cao li quyển 3, chỉ nói dịch giả là Lưu chi đời Bắc Ngụy; ba bản Tống, Nguyên, Minh thì bảo là sa môn Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy. Ngoài ra, kinh Diệu pháp thánh niệm xứ 8 quyển do Pháp CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ

C 949 thiên đời Tống dịch, về nội dung, đại ý cũng tương đồng với kinh này. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.30]. CHÍNH PHÁP THỌ Chỉ thọ mệnh của chính pháp. Sau đức Phật nhập diệt, trong vòng từ năm trăm năm đến một nghìn năm là thời kì chính pháp của đức Phật ở đời, gọi là Chính pháp thọ. Ở thời kì này, lấy Giáo, Hành, Chứng

làm thể của chính pháp. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 152 trung), nói: "Đã biết thọ mệnh chính pháp của Như lai, dần dần chìm mất". (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP Y Tôn hiệu của đức Phật. Có nghĩa là đức Phật đem chính pháp trao cho chúng sinh, cho nên lấy Phật làm nơi nương tựa của chính pháp mà gọi là Chính pháp y. Kinh Thắng man chương Nhiếp thụ thứ 4 (Đại 12, 219 thượng), nói: " Phật là mắt thực trí thực, là pháp căn bản, là pháp thông suốt, là nơi y chỉ của chính pháp". Lại tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v..., khi chính pháp sắp diệt, không nịnh hót quanh co, không lừa gạt, không giả dối, mà ưa thích chính pháp, hộ trì chính pháp, thì chắc chắn sẽ được chư Phật thụ kí. CHÍNH QUẢ ..... I. Chính quả, có nghĩa là tu đạo mà được chứng ngộ. Còn gọi là Chứng quả. Quả, là nghĩa kết quả chắc thật. Chính quả, là nói cái quả nhờ sự học Phật, tu Phật mà

chứng được, có khác với sự tu luyện mù quáng của ngoại đạo, cho nên nói là chính. (xt. Chứng Quả). II. Chính quả, đặc biệt chỉ thân của hữu tình. Là do nơi nghiệ

gia hành (phép dự bị) bảy ngày trước, xong phép ấy rồi mới bắt đầu tu phép sám chính thức, tức gọi là Chính sám hối. Còn gọi là sám pháp, tức là y theo lời dạy trong các kinh, đối trước chư Phật và Bồ tát mà ăn năn những tội lỗi đã phạm. CHÍNH SÁM HỐI

cho đến Thập địa mới dứt hết. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Quán kinh huyền nghĩa phận; Thiên thai tứ giáo nghi; Quán kinh huyền nghĩa phận truyền thông kí Q.1]. CHÍNH TẠP NHỊ HÀNH Là chính hành và tạp hành nói gộp lại. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo đời Đường, đem tất cả sự tu hành chia làm hai thứ là Chính và Tạp. Chính hành là: 1. Đọc tụng các kinh điển Tinh độ. 2. Quán tưởng y báo chính báo đẹp đẽ tại cõi Tịnh độ của Phật A di đà. 3. Lễ bái tượng Phật A di đà. 4. Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dường Phật A di đà. Nếu ngoài Phật A di đà ra, còn lấy chư Phật và Bồ tát khác làm đối tượng, thì gọi là Tạp hành. Cũng có thuyết cho ngoài năm chính hành kể trên, các thiện hành ba học, sáu độ là tạp hành. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không, đứng về phương diện được và thua của hai hành chính và tạp mà lập năm thứ tương đối, tức là: 1. Thân sơ đối. 2. Gần xa đối. 3. Có xen hở không xen hở đối. 4. Không hồi hướng hồi hướng đối. 5. Thuần tạp đối. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.2 (Lương trung)]. (xt. Ngũ Chính Hành). CHÍNH THỤ Phạm, Pàli: Samàpatti. Dịch âm là Tam ma bát để, Tam ma bạt đề, Tam ma

nga. Dịch ý là Đẳng chí, Chính định hiện tiền. Là trạng thái xa lìa tà tưởng mà lãnh thụ cái cảnh (đối tượng) chính lúc đang duyên theo. Cũng tức là khi vào định, dùng CHÍNH SĨ

C 951 sức định khiến cho thân, tâm lãnh thụ tướng an hòa bình đẳng. Lại định tâm mà lìa tà loạn gọi là "chính", không nghĩ không tưởng mà nhận pháp ở nơi tâm gọi là "thụ", cũng như tấm gương vô tâm mà ảnh hiện mọi vật. Quán kinh huyền nghĩa phận (Đại 37, 247 hạ), nói: "Chính thụ có nghĩa là, tâm tưởng đều bặt, suy tư mất hết, tam muội tương ứng, gọi là chính thụ". Cũng có thuyết bảo Chính thụ là tên gọi khác của Tam muội; Tam ma địa (Phạm: Samàdhi) hoặc Thiền định. Chính thụ dịch mới là " Đẳng

chí". Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 162 nói, thì Đẳng trì, Tam ma địa và Đẳng chí có khác nhau, vì Đẳng trì chỉ thông với định hữu tâm, còn Đẳng chí thì rộng thông cả định hữu tâm và vô tâm. Luận Câu xá lấy định Tứ thiền, Tứ vô sắc làm Đẳng chí. Đại thừa nghĩa chương quyển 13, lấy định diệt tận, định vô tưởng làm Đẳng chí. Lại Tuệ viễn trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối và Trí khải trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển hạ, bàn về câu nói trong kinh Quán vô lượng "Dạy con tư duy, dạy con chính thụ" mà cho ba Phúc nghiệp tán thiện là tư duy, mười sáu phép quán định thiện là chính thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.11 phẩm Công đức hoa tụ bồ tát thập hành; kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Giải thoát đạo Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7]. (xt. Tam Muội, Tam Ma Bát Để, Định). CHÍNH THỪA PHƯƠNG TIÊN THỪA

Là Chính thừa và Phương tiện thừa nói gộp lại. Dùng pháp môn chân chính mà hóa độ chúng sinh, gọi là Chính thừa; dùng pháp môn tạm thời đặt ra, thì gọi là Phương tiện thừa. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 1264 hạ), nói: "Thừa: có người, pháp; người: có người Đại thừa, có người Tiểu thừa; pháp: có pháp phương tiện thừa, có pháp chính thừa. Chuyển phương tiện thừa tu trì chính thừa, gọi là cứu tế thừa". Tức là lấy pháp Tiểu thừa làm phương tiện thừa, pháp Đại thừa làm Chính thừa. CHÍNH THƯƠNG VIÊN Nóichung, chỉ các cơ cấu của chính phủ Nhật bản, hoặc các kho tàng trọng yếu đặt trong các chùa lớn. Ngày xưa gọi là Chính tạng viện. Nay, Chính thương viện là đặc biệt chỉ cho cái kho sắc phong nằm về góc tây bắc chùa Đông đại, ở Nại lương tại Nhật bản, có ba kho Bắc, Trung, Nam. Còn gọi là Đông đại tự sắc phong tạng, tên khác là Song thương hoặc Tam thương. Năm Minh trị Bức Tranh Phật Vẽ Trên Vải Gai Ở Viện Chính Hưng Kho Báu Viện Chính Thương CHÍNH THƯƠNG VIÊN

C 952 (1868-1912) trở đi, là tài sản của Hoàng gia, do Cung nội sảnh Thư lăng bộ quản lí. Năm Thiên bình thắng bảo thứ tám (756), nhân ngày cúng "Thất thất" của Thiên hoàng Thánh vũ, Hoàng hậu Quang minh đem các di vật của Thiên hoàng dâng cúng đức Đại Phật, làm sắc phong vĩnh cửu, cho nên sự hoàn chỉnh và phong phú của các vật loại được thu vào trong viện khiến người ta choáng ngợp. Các phẩm vật được tàng trữ có nhiều loại, có thể chia làm loại phục sức, loại khí cụ dùng hàng ngày, dụng cụ văn phòng, dụng cụ du hí, nhạc khí, nhạc cụ, dược vật, thư tịch, vũ khí vũ trang, dụng cụ thợ mộc, dụng cụ khâu may, di vật làm việc, di vật Phật giáo, tạp vật v.v... tất cả không những chỉ là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu sự sinh hoạt của quí tộc đương thời, mà còn có thể qua đó biết được cái tình hình đương thời tiếp xúc với văn hóa Trung quốc nữa. [X. Đông đại tự chư già lam lược lục; Đông đại tự yếu lục Q.5, Q.8]. CHÍNH TÍN ..... Có nghĩa là niềm tin ngay thẳng. Đối lại với "Tà tín.....". Tức chỉ tâm kiền thành tin nơi chính pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sinh ý nghi ngờ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 trung), nói: "Khởi chính tín Đại thừa". [X. kinh Duy ma phẩm phương tiện]. CHÍNH TÍN NIÊM PHẬT KỆ Có một quyển. Do tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan soạn. Nói tắt là Chính tín kệ. Là kệ tụng chép

phụ vào cuối quyển "Hành" trong sách Giáo hành tín chứng văn loại, gồm một trăm hai mươi câu thất ngôn. Nội dung tường thuật đại cương nghĩa trọng yếu của Chân tông, nói rõ hai pháp làm và tin là trọng yếu nhất của tông. Có dẫn dụng các câu văn trong kinh Lăng già, luận Thập trụ tì bà sa, luận Vãng sinh, Vãng sinh luận chú, An lạc tập, Quán kinh sớ, Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập v.v..., lần lượt tán thán đức Thế tôn, và các ngài Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v... Bảo rằng y theo các Thánh giáo có thể được niềm tín chân thực, mà tu hành chân thực thì là tha lực niệm Phật, cũng tức lấy lòng tín ấy làm chính nhân, lấy việc xưng danh niệm Phật để đền ơn trả đức làm chính hành, đặc biệt nhấn mạnh việc xưng danh niệm Phật chính là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông. Kệ tụng này cùng với "Hòa tán" đều được niệm tụng trong khoá tụng sớm chiều tại Nhật bản, hiện nay cũng còn lưu hành rất rộng. [X. Chân tông đới bội kí Q.thượng; Tổ môn cựu sự kí Q.2]. CHÍNH TÍNH LI SINH Là tên khác của Kiến đạo. Tiếng dùng của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn gọi là Thánh tính li sinh. Có nghĩa là chính tính vào ngôi Kiến đạo được Thánh đạo Niết bàn, đã dứt hết mọi phiền não không sót mà xa lìa sự sống phiền não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển ba nói, thì Chính tính, tức là tính Niết bàn, Thánh đạo thuần chính, không tà khúc; Sinh, là tên gọi khác của phiền não, hoặc bảo là thiện căn chưa thành thục, có thể khiến hữu tình vòng quanh trong bể khổ sống chết. Nay cái lí

Niết bàn đã chứng được, có khả năng thoát li sự sống phiền não, hoặc là trí Thánh đạo vô lậu có thể siêu việt thiện căn chưa thành thục, vì thế gọi là Chính tính li sinh. Lại tuy Chính tính li sinh thông cả Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, nhưng vì Kiến đạo là đầu, ý nghĩa đặc biệt trọng yếu, cho nên là tên khác của Kiến đạo. [X. luận Câu xá CHÍNH TÍN

C 953 Q.23; Bộ chấp dị luận; Du già luận kí Q.13 phần trên; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối]. (xt. Thánh Tính Li Sinh). CHÍNH TÔNG ..... Chỉ tông chỉ chính truyền. Tức chỉ Phật pháp đời đời chính truyền từ đức Thích tôn đến nay. Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1 Thích ca Như lai truyện chép, thì chính tông do Thánh nhân kín đáo đem truyền cho người lãnh nhận, không thể biết được nơi nào và bao giờ thì truyền. Trong Thiền lâm, tự xưng giáo nghĩa của Thiền tông là chính tông. Đời sau cũng nói chung phái chính do vị Sơ tổ truyền cho gọi là phái chính tông. Vân phong Duyệt thiền sư ngữ lục tự (Vạn tục 118 349 thượng), nói: "Không nhận Nhiên đăng kí biệt, tự đề ra ba ấn chính tông". [X. Bích nham lục tắc 32]. CHÍNH TÔNG PHẦN ..... Bắt đầu từ ngài Đạo an đời Đông Tấn, kinh Phật được chia làm ba phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông. Trong đó, bộ phận nói về tông chỉ chính yếu của bộ kinh, gọi là Chính tông phần. cũng gọi là Chính thuyết phần. (xt. Tam Phân Khoa Kinh). CHÍNH TÔNG TÂM ẤN HẬU TỤC LIÊN PHƯƠNG Có một quyển. Do sư Thiện xán đời Minh biên soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 148. Lấy phủ Phúc châu tỉnh Phúc kiến làm trọng tâm, ghi chép quê quán, tên họ và những lời nói pháp cơ duyên của cả tăng

và tục hơn bảy mươi người đương thời. Nhưng chưa in Tựa, Bạt mà chỉ có một bài kệ phụ ở cuối quyển. (Vạn tục 148, 192 hạ): "Tổ ấn truyền cho nhau, có duyên nối tiếp mãi, Dặn ngươi nên tôn trọng, thắp ánh sáng tổ tông". CHÍNH TRÍ ..... Phạm:

Samyag-jĩàna,Pàli: Sammàĩàịa. I. Chính trí. Chỉ trí tuệ hợp với chính lí, đối lại với “Tà trí.....”. Tức là trí tuệ lìa sự tà chấp phân biệt của phàm phu ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa mà khế hợp vói diệu lí Trung đạo. Trong Nhân minh thì chỉ Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, vốn dịch ý của chữJĩàna trong tiếng Phạm. Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí chép, thì đó là trí lượng biết tự tính sai biệt của các pháp một cách như thực, là trí tuệ lìa các duyên nhơ nhuốm mà đạt đến Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ (Đàm loan)]. II. Chính trí. Chỉ trí vô lậu tận trí và vô sinh trí do ngôi vị Vô học đã thành tựu được. Là một trong mười chi Vô học. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 hạ), nói: “Thể của chính thoát chính trí là gì? Tụng rằng: ‘Hữu học còn trói buộc, không có trí chính thoát, giải thoát là vô vi, thắng giải hoặc đã diệt, hữu vi vô học chi, tức hai giải thoát uẩn, chính trí nói như giác, là tận vô sinh trí’”. Chính trí này lấy tận trí, vô sinh trí làm thể, duy có ngôi vị Vô học mới có thể thành tựu được. Đứng về phương diện rộng, hẹp của kiến và trí mà nói, thì luận Đại tì bà sa quyển 97

bảo, trong mười trí hữu lậu và vô lậu, thì tận trí và vô sinh trí thuộc trí vô lậu, còn tám trí là thế tục trí, pháp trí, loại trí v.v... đều nhiếp vào chính kiến vô lậu. Luận Thành thực quyển 16 phẩm Kiến trí, thì bảo chính kiến và chính trí là nhất thể, không sai khác. [X. Trung a hàm Q.47 kinh CHÍNH TRÍ

C 954 Ngũ chi vật chủ; luận Đại tì bà sa Q.94; luận Thuận chính lí 73; Câu xá luận quang kí Q.25]. III. Chính trí. Là trí vô lậu căn bản và trí hậu đắc do hàng Tam thừa tu tập. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 72 nói, thì Chính trí có hai thứ: 1. Duy nhất thế gian chính trí, tức là trí căn bản của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thông suốt chân như. 2. Thế gian xuất thế gian chính trí, Thanh văn, Duyên giác sau khi dùng chính trí đầu tiên để thông suốt chân như, do chính trí xuất thế gian của thế gian được sau này, mà có thể phân biệt hết thảy tướng sai biệt. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Biện trung biên Q.trung]. CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIÊP ..... Là chính nghiệp và trợ nghiệp nói gộp lại. Cũng gọi là Trợ chính nhị nghiệp. Chính nghiệp, còn gọi là Chính hành, là hành của Chân trực tiếp; Trợ nghiệp, còn gọi là Trợ hành, là hành của nhân gián tiếp. Trong năm thứ vãng sinh chính hành là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường do ngài Thiện đạo tông Tịnh độ lập ra, thì lấy “xưng danh” làm chính nghiệp hoặc chính định nghiệp của sự vãng sinh Tịnh độ, còn bốn thứ kia là Trợ nghiệp, cả hai gộp lại gọi là Chính trợ nhị nghiệp. Danh từ này có xuất xứ từ Quán kinh sớ tán thiện nghĩa.

Xưng danh theo ngài Thiện đạo nói, tức là một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà, bất luận là đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, đều niệm niệm không bỏ; vì tu hành bản nguyện của đức Di đà mà thuận theo, thì nhờ nguyện của Ngài chắc chắn sẽ được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Chính định nghiệp. Đôi khi sợ biếng nhác lơ là trong việc “Xưng danh” nên phải dùng bốn phương pháp đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, và tán thán cúng dường để giúp thúc đẩy tâm niệm Phật, cho niên gọi là Trợ nghiệp. Bốn trợ nghiệp này cũng gọi là Đồng loại trợ nghiệp , đối lại, nếu phát tâm

Bồ đề, xuất gia v.v... mà tu các hạnh khác ngoài năm chính hành nói trên, thì gọi là Dị loại trợ nghiệp ..... [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Chính Hành, Chính Hành). CHÍNH TRỢ TẠP TAM HÀNH Tức là chính hành, trợ hành và tạp hành. Trong tông Tịnh độ, chính hành, tức chỉ năm chính hành do ngài Thiện đạo đề xướng, hoặc chuyên chỉ việc xưng danh hiệu của Phật A di đà trong năm chính hành. Trợ hành, chỉ bốn phương pháp trợ giúp thêm là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái và tán thán cúng dường. Còn Tạp hành, là chỉ hết thảy các thiện hạnh khác ngoài chính hành và trợ hành. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp, Chính Tạp Nhị Hành). CHÍNH TRỰC ..... Có nghĩa là vuông vức ngay thẳng, tức chỉ tâm không xiên xẹo quanh co. Cứ theo sự giải thích trong Vãng sinh luận chú quyển hạ do sư Đàm loan soạn, thì Bồ tát nương

nơi lòng ngay thẳng mà thương xót hết thảy chúng sinh. Trong tông Thiên thai, mỗi khi nói đến giáo pháp do đức Phật nói là pháp thành Phật duy nhất, mà gọi là chính trực. CHÍNH TRỰC XẢ PHƯƠNG TIÊN ..... Có xuất xứ từ kinh Pháp hoa, tông Thiên thai dùng danh từ này để chỉ giáo pháp Nhất CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP

C 955 thừa của Viên giáo. Theo sự giải thích của các nhà Thiên thai, thì chính, đối với bên cạnh mà nói; trực, đối với cong queo mà nói. Trong bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đã chẳng thiên về bên hai giáo Thông, Biệt, cũng chẳng quanh co trong năm thừa Nhân, Thiên, cho nên gọi là chính trực. Còn phương tiện, là chỉ cái phương pháp dắt dẫn chúng sinh đi vào chân thực. Do đó, lìa bỏ tất cả các pháp môn phương tiện, mà nói ngay vào giáo chân thực, gọi là Chính trực xả phương tiện, cũng tức là Viên giáo nói lên giáo pháp của một đời đức Phật, là pháp chân thực thành Phật duy nhất. Pháp hoa văn cú quyển 5 (Đại 34, 62 hạ), nói: "Năm thừa là quanh co, chẳng phải ngay thẳng, Thông, Biệt thì lệch về bên cạnh mà chẳng phải chính, nay đều bỏ những cái thiên lệch quanh co ấy, mà chỉ nói một đạo chính trực vậy". Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 10 thượng), nói: "Đối với Bồ tát, chính trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng". CHÍNH TRỪNG (1274-1339) Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người Liên giang, Phúc châu, họ Lưu, tự Thanh chuyết. Mười sáu tuổi thụ giới Cụ túc tại chùa Khai nguyên, từng theo hầu các sư Cốc nguyên nhạc, Vô phương phổ, Đại yết chân sáu năm. Hai mươi sáu tuổi, đến tham yết Ngu cực tuệ ở chùa Tịnh từ, Chiết

giang, giữ chức trông nom lầu kinh. Mười lăm

là Chính pháp (Phạm: Saddharma). 2. Tuy có giáo pháp và người tu hành, nhưng phần đông không được chứng quả, gọi là Tượng pháp (Phạm: Saddharmapratirùpaka). 3. Giáo pháp cuối đời, người tuy có theo giáo, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp (Phạm: Saddharmavipraloba). Song, Pháp hoa huyền luận quyển mười nói, sự phân biệt Chính, Tượng có nhiều thuyết: 1. Khi đức Phật còn tại thế là Chính pháp, sau khi Phật nhập diệt là Tượng pháp. 2. Thời đại chia thành các bộ phái khác nhau là Chính pháp, thời đại các bộ phái chia rẽ lộn xộn là Tượng pháp. 3. Thời đại có nhiều người đắc đạo là Chính pháp, thời đại ít người đắc đạo là Tượng pháp. 4. Thời đại chính pháp chưa phá là Chính pháp, thời đại chính pháp đã phá là Tượng pháp. 5. Chưa sinh ác pháp là Chính pháp, đã khởi các pháp ác là Tượng pháp. 6. Trong vòng hai nghìn năm đều thuộc Chính pháp, mười nghìn năm suy vi là Tượng pháp. 7. Các Bồ tát thấy

pháp Như lai không có hưng diệt, thường thấy chư Phật, thì dù một vạn hai nghìn năm cho đến hết thảy thời đều là Chính pháp, còn các người Nhị thừa thấy Phật pháp có hưng suy, cho nên mới phân biệt có Chính, Tượng. Đến như thời hạn ba thời, các kinh luận cũng nói khác nhau: 1. Cứ theo các kinh Hiền kiếp quyển 3 và kinh Đại thừa tam tụ sám hối nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp cũng có năm trăm năm.

2. Cứ theo Trung quán luận sớ quyển một phần cuối và luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 3 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp cũng có một nghìn năm. 3. Cứ theo các kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56, kinh Ma ha ma da quyển hạ, và Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ CHÍNH TƯ DUY

C 957 nguyện văn nói, thì Chính hó

kinh này cũng tương tự như thuyết trong kinh Đại tập nói ở trên, theo đó, thuyết "Năm cái năm trăm năm" của kinh Đại tập, có lẽ cũng chỉ cái tướng của Chính pháp ở đời. Song cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2 nêu, thì đem "Năm cái năm trăm năm" chia làm ba thời kì Chính,ng củ

C 958 môn niệm Phật Tịnh độ mới có thể thành tựu, gọi là Tịnh thành tựu. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; Biên dịch Tạp a hàm Q.6; luận Thập tụng Q.49; Nhân vương kinh hợp sớ Q.hạ; An lạc tập Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.5; Đại tạng pháp số Q.12; Mạt pháp đăng minh kí]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). CHÍNH VỊ Tức là vị đại ngộ, là cảnh giới không có phiền não, cũng tức là Niết bàn vô vi do Thanh văn chứng thấy được. I. Chính vị. Chỉ Niết bàn của Tiểu thừa. Kinh Duy ma phẩm Vấn tật (Đại 14, 545 hạ), nói: "Tuy quán xét các pháp chẳng sinh, nhưng không vào chính vị". II. Chính vị. Chỉ pháp tính. Trong Thiền môn gọi chân như tồn tại tràn khắp là chính vị, là bản thể của các pháp; là từ ngữ đối lại với "Bàng vị " (vị bên cạnh tức là không chính) là các hiện tượng sai biệt. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 22 (Đại 51, 380 hạ) nói: "Tăng hỏi: 'Trong chính vị còn có người thành Phật không?'. Sư hỏi lại: 'Chúng sinh là ai?'. Tăng nói: 'Nếu như vậy thì tất cả thành Phật hết?'. Sư nói: 'Chính vị ta còn lại'. Tăng hỏi: 'Chính vị là thế nào?'. Sư nói: 'Ngươi là chúng sinh'". [X. Bích nham lục tắc 73]. CHÍNH Y Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chính sở y (chỗ nương chính). Đối lại với "Bàng y ." (chỗ nương phụ). Chẳng hạn như tông Pháp tướng, trong sáu

bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải thâm mật làm Chính y, tông Tịnh độ lấy ba kinh một luận làm Chính y còn các kinh luận khác là Bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt Chính y, Bàng y, như các tông Thiên thai, Hoa nghiêm chuyên lấy Pháp hoa hoặc Hoa nghiêm làm căn cứ, Tam giai giáo thì coi tất cả kinh do đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ không phân biệt chính y hay bàng y. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1; Quán tâm giác mộng sao Q.thượng]. (xt. Bàng Y). CHU BIẾN PHÁP GIỚI ..... Phật giáo gọi chỗ ở của pháp là Pháp giới. Các pháp vô lượng vô biên, đầy ắp vũ trụ, Pháp giới cũng không bờ không cõi, bởi thế, chu biến pháp giới là biểu thị cái nghĩa không đâu mà không đến. Mật giáo thì bảo công đức pháp thân của Đại nhật Như lai phổ cập hết thảy, tràn khắp pháp giới. [X. kinh Kim

cương đính phẩm Mạn thù sư lị bồ tát ngũ tự tâm đà la ni]. CHU CHIÊU CHI ..... Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Từng phê phán "Di hạ luận .. " của Cố hoan mà viết ra "Nạn Cố đạo sĩ di hạ luận", trong bản văn này, ông phê phán và vặn hỏi Cố hoan về các vấn đề Cố hoan coi trọng Đạo giáo và muốn đặt Đạo giáo lên trên Phật giáo. (xt. Di Hạ Luận). CHU DỊCH THIỀN GIẢI Gồm ba quyển. Do sa môn Tri húc (1599- 1655) đời Minh soạn vào năm Sùng

trinh 14 (1641). Trí húc cho "Dịch" là lí rất mực của trời đất, là nguồn gốc của muôn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào mà không có. Và nếu lấy tư tưởng gốc mà xét, thì là Dịch của nhà Nho; lấy thuật số mà CHÍNH VỊ

C 959 bàn, là Dịch của nhà bốc phệ (xem bói); dùng nhân duyên mà giải thích, là Dịch của nhà Phật. Cho nên, ngài Trí húc viện dẫn thuyết của nhà Nho để đưa vào tông thú của nhà Phật mà vạch ra rằng, các học giả Trình, Chu chưa phát huy hết được cái chí lí, đồng thời, ngài nêu tỏ toàn thể đại dụng của Thái cực mà thành sách này. CHU HI (1130-1200) ... Nhà Lí học đời Nam Tống. Người Vụ nguyên, Huy châu (tỉnh An huy), tự Nguyên hối, Trọng hối, hiệu Hối am, Hối ông, Tử dương, đời gọi là Chu tử hoặc Chu văn công. Đậu tiến sĩ năm Thiệu hưng 18 (1148). Năm hai mươi mốt tuổi gặp Lí diên bình, được nghe Lạc học chính thống, bèn theo Bình và tĩnh tâm tu dưỡng, rồi noi theo cái học của hai Trình và Chu liêm khê mà tập đại thành nền Lí học đời Tống. Học thuyết của ông được mệnh danh là Tống học, Tính lí học, Lí khí học, Lí học, Đạo học v.v... Khi còn ít tuổi ông từng đã đọc tụng các trứ tác của các Thiền sư Đại tuệ Tôn cảo, Qui sơn Linh hựu, Vĩnh minh Diên thọ và nghiên cứu rộng các kinh điển. Ngoài ra, cứ theo truyền, ông còn ngồi Thiền nữa, do đó có thể biết, học thuyết của ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, ông cũng tự đứng về các phương diện mà phê phán và luận nạn một cách nghiêm khắc, nhất là đối với thuyết Duy tâm của Phật giáo, ông đã bỏ hết công sức ra để phê phán, đồng thời cho rằng, các kinh điển Phật, ngoài "kinh

Bốn mươi hai chương ra", tất cả các kinh khác đều có thể đã do người Trung quốc ngụy soạn hoặc nhuận sắc. Ông trứ tác rất nhiều, có: Tứ thư chương cú tập chú, Thông giám cương mục, Chu văn công tập, Chu tử ngũ loại v.v... Ông mất vào năm Khánh nguyên thứ 6 đời vua Ninh tôn, thọ bảy mươi mốt tuổi. CHU HOÀNH (1532-1612) Vị tăng đời Minh. Người Hàng châu, họ Trầm, tự Phật tuệ, hiệu Liên trì. Lúc nhỏ học Nho, mười bảy tuổi đỗ Tú tài, học hành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của người hàng xóm, nương tâm nơi Tịnh độ, viết bốn chữ "Sinh tử sự đại" ở đầu án sách để tự cảnh tỉnh. Qui y Phật giáo lúc trung niên, y vào sa môn Vô môn Tính thiên ở Tây sơn xuống tóc và theo sa môn Vô trần ở chùa Chiêu khánh thụ giới Cụ túc. Lấy việc tham vấn bốn phương làm chính. Năm Long khánh thứ năm (1571), sư vào núi Vân thê tại Hàng châu, ở trong một ngôi chùa đã hoang phế. Sư thường tiến tu niệm Phật tam muội, giáo hoá xa gần, tăng chúng tìm đến, chùa bèn trở thành nơi tùng lâm. Năm Vạn lịch 12 (1584) viết Vãng sinh tập 3 quyển, năm 30 soạn Lăng nghiêm kinh mô tượng khí một quyển. Thời ấy, đàn giới bị cấm đã lâu, sư bảo những người cầu giới sắm đủ ba áo rồi lên trước đức Phật thụ giới xin Phật chứng minh; lại chế định Thủy lục nghi văn và Du già diệm khẩu

pháp để cứu nỗi khổ trong chốn tối tăm. Trong ngoài

thành, đào ao phóng sinh, soạn
Giới sát phóng sinh văn để răn cấm sự giết hại.
Sư chủ trương Tịnh độ, kịch liệt chê trách kẻ cuồng Thiền, cực lực đề xướng
Thiền Tịnh song tu, đạo phong mỗi ngày một thịnh. Một thời, các bậc sĩ đại phu như
Châu Hoành
CHU HOÀNH
C 960 Tống ứng xương, Lục quan tổ và Phùng mộng trinh v.v... đều được cảm hóa. Tuổi già, bệnh phát, sư lại càng siêng Tịnh nghiệp, viết ba mươi hai điều chẳng lành để cảnh tỉnh mình và người, lại viết ba điều đáng tiếc, mười điều đáng mừng để đốc thúc đồ chúng. Năm Vạn lịch 40 (có thuyết nói 43), sư tịch, thọ tám mươi mốt tuổi. Đời gọi là Vân thê hòa thượng, Liên trì đại sư; cùng với Tử bá, Hàm sơn, Ngẫu ích gọi chung là bốn đại cao tăng đời Minh. Ngoài các trứ tác đã ghi ở trên, sư còn có: Thiền quan sách tiến, Phạm võng giới sớ phát ẩn, A di đà kinh sớ sao, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí v.v..., tất cả hơn 30 loại. Sau do Vương vũ Xuân thu tập các trứ tác của sư lại thành Vân thê pháp vựng 34 quyển. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Bổ tục cao tăng truyện Q.5; Tục đăng tồn cảo Q.12; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16].
CHU KIỀU NHẤT TAI (1909 - ?) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Ái tri. Tốt nghiệp khoa Phật giáo tại Đại học Đại cốc năm 1932. Là cao đệ của Xích chiểu Trí thiện. Từng là giảng sư của Đại học Kinh đô, Vụ trưởng học vụ Đại học Đại cốc, hội viên hội Nhật bản học thuật, giáo thụ Đại học Đại cốc. Nhà học giả chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái. Trứ tác có: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng chi nghiên cứu, Nghiệp chi nghiên cứu, Quán đạo bản Câu xá luận sách dẫn, Câu xá luận chi nguyên

điển giải minh (viết chung với Sơn khẩu ích), Phật giáo học từ điển (biên chung với Hoành siêu Tuệ nhật, Đa ốc lại tuấn). CHU KÍNH TRỤ (1889-1985) Người Lạc thanh, Chiết giang. Từ trước ngày chính phủ di tản, ông đã từng giữ các chức vụ trọng yếu trong quân chính, giới thông tin. Sau khi ra Đài loan, lắng tâm học Phật và ra sức hoằng pháp. Năm Dân quốc 38 (1949), ông mở nhà in kinh tại Đài loan để lưu thông kinh sách Phật. Trứ tác có: Ngũ thừa Phật pháp dữ Trung quốc văn hóa, Độc kinh đáp kí, Mộng ngân kí, Vịnh nga đường văn lục 6 quyển, Tư quá trai tùng thoại 10 quyển v.v... Qua đời vào tháng mười năm Dân quốc 74, thọ chín mươi bảy tuổi. CHU LA PHÁT ..... Phạm:cuđa,Pàli: cùoà. Đây là dịch ghép chung cả Phạm và Hán, chỉ khi cạo tóc xuất gia, để lại một chỏm tóc trên đỉnh đầu. Còn gọi là Chu la. Dịch ý là lọn tóc, lọn tóc nhỏ, chỏm tóc, tóc đỉnh đầu. Chú thích trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 nói, các dịch giả đời Tùy, dịch Chu la là lọn tóc, tức người nước ngoài để một ít tóc dài trên đỉnh đầu rồi tết bện lại thành lọn, thành búi. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 chép, thì Chu la dịch là nhỏ, tức lọn tóc nhỏ; cũng sách đã dẫn quyển 1 đem từ Chu la bảo nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 51 dịch là Tiểu bảo, vì Chu la hàm ý là bé nhỏ. Cũng có thuyết bảo tóc Chu la là mớ tóc được cạo sau cùng. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.44 phẩm Nhập pháp giới; luận Đại trí độ Q.31; Tuệ lâm âm

nghĩa Q.20].

CHU LÍ (1591 - 1647)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Người

Vân nam, họ Đỗ. Hiệu Triệt dung, Nhật triệt (hiệu cũ là Triệt dung). Xuất gia từ nhỏ.

Tính chậm chạp thật thà, vụng nói, do lễ bái Quan âm mà hoát nhiên đại ngộ. Tham yết Lãng mục Bản trí ở chùa Hoa nghiêm

CHU KIỀU NHẤT TAI

C 961 núi Phú độ và nối pháp Lãng mục. Từng tập định không quán, được thâm nhập. Sau tham yết Mật tạng Đạo khai, Mật vân Viên ngộ và ở núi Diệu phong. Niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu, sư tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có thuyết nói tịch vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Có biên soạn Trúc thất tập, Tào khê nhất trích 9 quyển; trứ tác có Cốc hưởng tập 1 quyển, Vân sơn mộng ngữ trích yếu 1 quyển truyền ở đời. CHU LỊ BÀN ĐẶC ..... Phạm: Cùđapanthaka, Cullapatka, Kwullapanthaka, Zuddhipaôthaka, Pàli: Cullapanthaka, Cùoapanthaka. Vị thứ 16 trong 16 La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đà già, Chú đồ bán thác ca, Côn nỗ bát đà na, Chú lị bàn đà già, Tri lị mãn đài, Chu la ban đà. Nói tắt là Bàn đà, Bàn thác già. Dịch ý là Đường nhỏ, Sinh bên đường. Là con một người Bà la môn ở thành Xávệ lúc đức Phật còn tại thế, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử Phật. Bẩm tính thô kịch ngờ nghệch, phàm đọc giáo pháp thì đọc trước quên sau, cho nên người ta gọi là Đường ngu. Về sau, đức Phật chỉ dạy một câu ngắn gọn là

“quét bụi trừ bẩn”, bảo sư khi lau chùi giày dép của các tỉ khưu thì đọc đi đọc lại, cứ thế dần dần trừ được nghiệp chướng và, một ngày kia, thình lình tỏ ngộ chứng được quả A la hán. Sau khi chứng ngộ, có đủ các thần thông, có thể thị hiện các loại hình tượng, từng hiện sức thần lớn nói pháp cho lục quần tỉ khưu nghe. Đến đời sau, phổ thông đều tin rằng Chu lị bàn đặc cùng với một nghìn sáu trăm A la hán quyến thuộc cùng ở núi Trì trục, hộ trì chính pháp, lợi ích hữu tình. Quán hưu đời Đường vẽ các La hán rất khéo, đã từng vẽ Chu lị bàn đặc ngồi trong hốc cây khô, tay trái dơ ra, ngón tay có ngón co ngón duỗi. Lại trong Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, ngài được xếp vào vị thứ 16 trong 16 La hán, còn Tây tạng truyền thì liệt vào vị thứ 11. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.8; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Thập tụng Q.11; Hữu bộ tì nại da Q.31; Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; luận Đại tì bà sa Q.18]. CHU MỘNG NHAN (1656-1739) Người Côn sơn, đời Thanh. Còn gọi là Tư nhân , tự An sĩ, hiệu Hoài tây cư sĩ. Bác thông kinh tạng, tin sâu pháp môn Tịnh độ. Nhận thấy chúng sinh gây tội phần nhiều là do hai nghiệp dâm, sát mà ra, bèn viết “Vạn thiện tiên tư tập” 4 quyển, bàn rõ về việc giết hại để khuyên răn; và “Dục hải hồi cuồng” 3 quyển, bàn rõ cái hại của dâm dục. Ông còn viết “Tây qui trực chỉ” 4 quyển, là học thuyết trọng yếu về mặt giáo lí Tịnh độ. Năm Càn long thứ tư, ông qua đời, thọ tám mươi tuổi. Đời sau đem ba bộ sách của Mộng nhan tập thành An sĩ toàn

thư.

CHU NGUNG

... Người thời Nam Bắc triều. Năm sinh năm mất không rõ. Người Nam thành, Nhữ nam (Nhữ nam, Hà nam). Tự ngạn luân.

Học khắp bách gia và sở trường Phật lí.

Gặp lúc Minh đế nhà Lưu Tống rất thích huyền học, bèn vời ông vào nội điện hầu

Chu Lị Bàn Đặc

CHU NGUNG

C 962 việc, chưa dám can ngăn những hành vi độc ác của nhà vua một cách lộ liễu, ông bèn tụng kinh Phật trong đó có nói đến nhân duyên tội phúc, hành vi nhà vua nhân đó giảm bớt. Từng tham yết sư tăng ở chùa Thảo đường núi Chung sơn, chuyên nghiên cứu Tam luận, lãnh hội nghĩa cốt tủy. Thời bấy giờ các sư lập nghĩa Nhị đế và giải thích nghĩa mỗi đế, Ngung bèn viết Tam tông luận, trình bày kiến giải của mình, nhưng rất tiếc sách ấy nay không còn. Ông lập ba tông Không giả danh, Bất không giả danh và Giả danh không, dùng không giả danh luận nạn bất không giả danh rồi lại dùng Giả danh không luận nạn Không giả danh và Bất không giả danh. Ngung cũng tinh thông Lão tử, kinh dịch, từng tranh luận với đạo sĩ Trương dung về sự dị đồng giữa hai giáo Phật và Đạo. Trương dung hô hào Phật, Đạo là một, bảo Phật là thùy tích, Đạo là bản địa; Ngung bèn viết thư đáp lại, nói rõ sự sai khác giữa hai giáo. Từng giữ các chức Diệm lệnh, Sơn âm lệnh, Quốc tử bác sĩ. [X. Đại thừa huyền luận Q.1; Lương cao tăng truyện Q.7, Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.36; Nam tề thư liệt truyện 22]. CHU PHỈ (1921 - ? ) ..... Người Ngô huyện, Giang tô. Tốt nghiệp trường cao đẳng Thương nghiệp Trường kì tại Nhật bản. Từng giữ các chức Chủ nhiệm tổng vụ Đồ thư quán tỉnh Đài trung, Chủ biên nguyệt san Giác sinh. Hiện là người phát hành kiêm chủ biên tạp chí Bồ đề

thụ, Trị sự trưởng ban Thường vụ hội Trung hoa Phật giáo cư sĩ, Hội trưởng hội Phật giáo Mật tạng viện từ thiện sự nghiệp, Hội trưởng Trung hoa Hán Tạng văn hoá hiệp hội v.v..., cũng là người sáng lập nhà Bồ đề nhân ái. Vốn nhiệt tâm đối với văn hoá Phật giáo và sự nghiệp hoằng pháp. Tờ nguyệt san Bồ đề thụ do ông phát hành từ 1949 đến nay là tờ báo Phật giáo rất nổi tiếng tại Đài loan. Ông từng tham gia việc thành lập viện Bồ đề cứu tế và Bồ đề y viện tại Đài trung, đã nhiều lần tham dự các hoạt động tuyên dương văn hoá Phật giáo tại nước ngoài và là Đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ 12, 13 và 14. Trứ tác có: Không trung hành cước, Phật đà họa truyện, Hư vân hòa thượng họa truyện. CHU QUẢNG CHI ..... Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam tề, tự là Xứ thâm. Năm sinh năm mất không rõ. Ông rất giỏi luận đàm lí huyền diệu, thường đi lại với Lâm xuyên vương thời Nam tề. Từng viết “Nghi di hạ luận tư cố đạo sĩ ” để đối lại “Di hạ luận” của Cố hoan..... Trong luận này, ông đứng trên lập trường nhà Nho cho rằng hai giáo Phật, Đạo đều có chỗ hữu dụng mà đề xướng thuyết điều hòa. CHU TẢN ..... Lọng đỏ. Còn gọi là Chu cái, Chu bích tản, Đại tản. Chỉ cái lọng làm bằng giấy dầu nhuộm đỏ. Dùng để che cho vị đạo sư hoặc vị tăng chủ yếu khi hành lễ ngoài trời. Cán lọng dài tám thước, phía dưới quăm lại

như móc câu. Loại lọng này bắt nguồn từ Ấn độ, vì khí hậu tại Ấn độ nóng bức, cho nên những bậc vương giả, quí nhân phần nhiều dùng để che. Tại Trung quốc từ xưa lọng cũng đã được dùng nhiều, nhưng vì màu đỏ Lọng Đỏ CHU PHỈ

bộ từ điển Pháp tướng, là bộ sách đầu tiên tại Trung quốc về loại này, rất tiện cho việc nghiên cứu Pháp tướng duy thức học. CHU THÚC CA (1899 - 1970) Người thời Dân quốc, không rõ quê CHU THÚC CA

C 964 quán. Là nhà học giả trọng yếu của giới Phật giáo Hoa bắc. Lúc dầu học kĩ sư, sau gặp một đại đức Mật tông, bèn thụ trì mật chú và bắt đầu nghiên cứu kinh điển. Từng đến nơi Hàn thanh tịnh nghiên cứu Duy thức học. Năm dân quốc 22 (1933), giảng dạy triết học Duy thức tại Đại học Bắc kinh. Ông viết một cuốn sách nghiên cứu duy thức, là sách Duy thức học nhập môn và lưu thông rất rộng. Năm 1953, hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, cai quản toàn thể Phật giáo đoàn trên đại lục, lấy "Hiện đại Phật học " làm tạp chí chỉ đạo duy nhất, ông là một trong những người quan trọng đã mở ra hiệp hội và tạp chí này. Mất tại Bắc kinh vào năm 1970. CHU TRI SÁCH ..... Là cuốn sổ danh tịch ghi tên các tăng, ni được cấp độ điệp. Đời Minh, để phòng ngừa tăng, ni giả danh, sổ danh tịch, tức Chu tri sách, được cấp cho các chùa viện trong nước để ghi tên các tăng, ni chính thức có độ điệp để kiểm tra. Còn gọi là Chu tri bản sách, Chu tri văn sách. Cứ theo Thích giám kê cổ lược tục tập quyển 2 chép, thì năm Hồng vũ thứ năm (1372) đời Minh, nhà vua ra lệnh cho Ti Tăng đạo lục làm Chu tri sách ban cho các chùa viện và Đạo quan trong nước, để ghi danh sách tăng ni, đạo sĩ chính thức. Tháng 1 năm

C 965 ra Đài loan, giữ các chức vụ Trưởng xưởng của xưởng làm đường Nguyệt mi và Chánh kĩ sư của công ti Đường nghiệp. Ông đã tin Phật từ lúc trung niên, từng gần gũi với các Đại sư Thái hư, Trí quang. Năm Dân quốc 41 (1952), bắt đầu hoạt động "Không trung hoằng pháp" tại Đài bắc, Đài nam và Cao hùng, dùng đài phát thanh giảng đạo cho thính chúng. Bắt đầu từ năm 48, hô hào tăng tục hợp lực thành lập quĩ học bổng để giúp các sinh viên đại học chuyên về Phật học. Năm 50 (1961), cùng với Chiêm lệ ngô xuất bản nguyệt san Đuốc tuệ để khuyến khích sinh viên đại học chuyên nghiên cứu Phật học. Đồng thời giúp đỡ các Đại học và các trường chuyên khoa. CHU TRUNG NHẤT (1906 - ?) ..... Người Hoàng cương, Hồ bắc. Tốt nghiệp trường Cao đẳng sĩ quan

Các chú được chép trong các kinh điển thì rất nhiều, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 14 kinh Phạm động có Thủy hỏa chú, An trạch phù chú, Sát lợi chú v.v... Trong luật Tứ phần quyển 27, luật Thập tụng quyển 46, có chú Phúc nội trùng bệnh (bệnh trùng trong bụng), chú Thế tục hàng phục ngoại đạo; kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Chúng tướng vấn, CHÚ

C 966 có chú Bà la môn, chú Thủ đà thần, chú Đại phạm thiên vương bà tì la; Sinh kinh quyển 2 kinh Hộ chư tỉ khưu, có chú Trùng đạo phù; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 4 phẩm Chư thiên hoan, có chú Tuyển trạch thần; kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 1 phẩm Nhập đà la ni môn, có các chú Tứ niệm xứ giải hiện cú, Tứ vô úy giải hiện cú, Tứ chính đoạn giải hiện cú và Thất giác ý giải hiện cú; kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni quyển 5 phẩm Nhiếp nhất thiết chư bộ thủ ấn, có chú Tẩy dục (tắm rửa), chú Bạch giới tử đạo cốc hoa (hoa hạt cải trắng, thóc lúa), chú Kết giới, chú Sở tác nhất thiết sự thời (khi làm tất cả các việc), chú Vân (chú mây) v.v... Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục, liệt kê: kinh Quán đính nhất vạn

nhị thiên thần vương hộ tỉ khưu chú; Ma ha bát nhã ba la mật thần chú, kinh Thập bát long vương thần chú, Chú củ xỉ (chú sâu răng), Thập nhị nhân duyên kết lũ thần chú, Uy đức đà la thần chú, các kinh chú trên đây mỗi thứ đều có một quyển. Chú có thiện chú ác chú khác nhau. Thiện chú, là các chú dùng để chữa bệnh hoặc để hộ thân; Ác chú, là những chú nguyền rủa người khác, hoặc khiến họ bị tai họa. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57, kinh Thập địa quyển 4 đều có thuật các câu ác chú; kinh Dược sư bản nguyện, bảo phải xa lìa loại ác chú ấy. Những ác quỉ sử dụng ác chú thì có quỉ Tì đà la (quỉ vác xác chết). Đức Thế tôn cấm ngặt các đệ tử tu

tập chú thuật, dùng chú thuật mưu sinh, chỉ cho phép dùng chú để chữa bệnh hoặc hộ thân. Thông thường, chữ Phạm: mantra(mạn đát la) được dịch là Chú. Trong kinh Bát nhã ba la mật tâm và kinh Nhập lăng già quyển 8 phẩm Đà la ni bằng tiếng Phạm hiện còn đều có sử dụng chữ Chú mantra Hán dịch tương đương. Tên Phạm của kinh Khổng tước chú vương trong tiếng Tây tạng làMahàmayùrì-vidyà-ràjîì. Thiện kiến luật Tì bà sa quyển 11, dịch chữ Pàli vijjàmayàlà Chú. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Đà la ni, dịch chữ Phạm dhàràịì (Đà la ni) là Chú. Từ các chữ Phạm vàPàli kể trên mà được biết chữ Chú trong Hán dịch có nhiều loại nguyên ngữ. Lạidhàraịì hàm ý là tổng trì, chữ Phạmvidyà (Pàli: vijjà) hàm ý là Minh, Thuật, mantra cũng dịch là Chân ngôn. Ý của các chữ tuy khác nhau, nhưng từ lâu đã bị dùng lẫn lộn. Cũng có sách phân biệt rõ ràng các chữ, như trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) Mật chú bản tục và Ngoại đạo thư khế, khi thuật về tên của Mật chú, đem chữdhàràịìdịch là Tổng trì chú,vidyà dịch là Minh chú, mantra dịch là Mật chú. Các vị tăng lữ nước ngoài vào Trung quốc ở thời kì đầu, có rất nhiều vị giỏi chú thuật, như Đàm vô sấm đời Bắc Lương được coi là vị Đại chú sư của Tây vực, đó là một ví dụ. Tín đồ Đạo giáo Trung quốc cũng làm chú thuật. Bão phác tử nội thiên quyển 4 thiên Đăng thiệp có chép "Lục giáp bí chúc ", bảo chú này có khả năng khiến người ta thoát chết trong khi chiến đấu. Kinh Thái thượng tử vi trung thiên thất nguyên chân (Đạo tạng sách 1055) có

liệt kê các chú Bắc đẩu thất tinh, chú Cơ tinh chân nhân chân quân bảo mệnh, kinh Thái thượng nguyên thủy thiên tôn thuyết bảo nguyệt quang hoàng hậu thánh mẫu khổng tước minh vương (Đạo tạng sách 1055), có liệt kê chú Bí mật khu tà phân quỉ nhân đạo, đều có lẫn lộn văn chú chữ Phạm. Cũng thế, kinh Quán đính của Phật giáo, luận Thích ma ha diễn quyển 9, có thuật nhiều loại thần chú, kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp, có thuật nhiều loại phù chú, ấn pháp đều viện dẫn đến kinh điển Đạo giáo. Đây là chứng minh cho CHÚ

C 967 thấy giữa chú của Phật giáo và của Đạo giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, Mật giáo của Phật giáo Nhật bản, phái Tu nghiệm đạo cũng dùng nhiều chú. [X. kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đà la ni tạp tập Q.2; luận Đại trí độ Q.57; Pháp hoa văn cú kí Q.10 phần dưới; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn). CHÚ DUY MA CẬT KINH Gồm mười quyển. Do sa môn Tăng triệu đời Hậu Tần soạn. Nói đủ là Duy ma cật sở thuyết kinh chú. Còn gọi là Chú duy ma, Chú duy ma kinh, Tịnh danh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 38. Sau khi ngài Cưu ma la

thập dịch kinh Duy ma, Tăng triệu bèn căn cứ vào thuyết của thầy và thuyết của Đạo sinh, Đạo dung mà giải thích sâu rộng ý chỉ của kinh Duy ma để hoàn thành bộ sách này, bộ sách có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới tư tưởng Phật giáo. Ở đầu sách có bài tựa của Tăng triệu trình bày quan điểm về "Bản" (gốc), "Tích" (dấu tích), thẩm xét thấu suốt nghĩa gốc của kinh Duy ma; đồng thời, hội nhập với giáo lí kín nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung sách này là y theo kinh văn mà giải thích, là sách chú thích kinh Duy ma đầu tiên tại Trung quốc. Về sau, Duy ma kinh huyền sớ 6 quyển, Văn sớ 28 quyển của sa môn Trí khải và Duy ma kinh nghĩa kí 8 quyển của sư Tuệ viễn đời Tùy, Duy ma kinh nghĩa sớ 8 quyển, Lược sớ 5 quyển của sa môn Cát tạng v.v... đều là những tác phẩm nghiên cứu được căn cứ theo kinh Duy ma

mà làm ra, và cũng đều khởi hứng từ sách này mà thành. Lại Thuyết vô cấu xưng kinh sớ 12 quyển của sư Khuy cơ vốn căn cứ theo kinh Duy ma (kinh Thuyết vô cấu xưng 6 quyển) do sa môn Huyền trang dịch mà chú thích, nhưng nhiều ít gì cũng có tham khảo bản dịch kinh Duy ma của sư La thập và bộ sách này. Kinh Duy ma vốn được thành lập tại Ấn độ, từ xưa đến nay rất được coi trọng, truyền rằng sa môn Thế thân (Phạm:Vasubandhu) đã từng viết Duy ma kinh luận (nay đã thất lạc), quan niệm của La thập về kinh Duy ma là trực tiếp thu dụng sự giải thích tại ngay đất Ấn độ; còn Đạo sinh thì căn cứ trên quan điểm của người Trung quốc mà trứ thư lập luận, cho nên nội dung của tác phẩm với Chú duy ma, về mặt tư tưởmg sử, rất có ý nghĩa sâu xa. Tóm lại, trong Duy ma xưa, vì sư Tăng triệu đã vào cửa Phật, nên khi giải thích kinh Duy ma có nhìn qua cái học Lão Trang, nên đã mở ra một chân trời mới, điều đó có thể thấy rất rõ trong sách này. Lại nữa, trong sách này không những chỉ có giá trị quan trọng đối với triết học phương Đông, mà còn phát huy cả cái tinh tủy của Phật giáo Đại thừa nữa: đó là một đặc điểm mới của sách này. [X. Triệu luận tân sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15 truyện Đạo sinh; Lương cao tăng truyện Q.6; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.2]. CHÚ ĐỒ BÁN THÁC CA Phạm: Cùđapanthaka, Pàli: Cùoapanthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đặc ca, Chu lâm ban đặc. Nói tắt là Ban đặc, Ban đà, Ban thỏ. Dịch ý là đường nhỏ, sinh bên

đường. Là con của người Bà la môn ở thành
Xá vệ, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc ca (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử của đức Phật. (xt. Chu Lị Bàn Đặc).
CHÚ NGŨ THỦ KINH
.....
Có một quyển. Do sa môn Huyền trang (602-664) đời Đường dịch. Còn gọi là Chú
CHÚ NGŨ THỦ KINH
C 968 ngũ thủ, Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung chỉ liệt kê 5 bài chú, đó là: 1. Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni chú. 2. Lục tự chú (Lục tự chân ngôn của Văn thù). 3. Thất câu chi Phật chú. 4. Nhất thiết Như lai tùy tâm chú. 5. Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú. Kinh này cùng với kinh Thiên chuyển đà la ni Quan thế âm bồ tát chú do sư Trí thông dịch, là cùng bản mà dịch khác. Kinh nói, tụng đà la ni này có thể diệt trừ bốn tội nặng và năm tội nghịch. [X.

Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. CHÚ NGUYÊN ..... Khi chư tăng thụ trai, đọc tụng hoặc trì chú để cầu nguyện cho chúng sinh, gọi là Chú nguyện. Cũng gọi là Chúc nguyện. Cứ theo luật Thập tụng quyển 41 nói, thì người Bà la môn tại Ấn độ đời xưa, khi ăn cơm xong, chúc nguyện và tán thán thí chủ, sau đức Phật cũng theo pháp thức ấy mà chế định cho sa môn. Luật Ma ha tăng kì quyển 34 Minh uy nghi pháp, có chép các loại văn chú nguyện, như người qua đời, người sinh con, người đi buôn, người cưới hỏi v.v... bố thí chúng tăng để cầu phúc. Trong các luật, phần nhiều bảo chú nguyện sau khi ăn, nhưng cứ theo kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả nói, thì trước khi ăn cũng phải chú

nguyện. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ Tam kế thỉnh thiết tắc thiên chép, thì sa môn Đạo an chú nguyện trước khi ăn. Đời sau thông thường chia chú nguyện làm hai loại là: chú nguyện khi ăn và chú nguyện trong pháp hội. 1. Chú nguyện khi ăn, làm trước khi ăn, hoặc sau khi ăn xong. Vì thí chủ cho đến hết thảy hữu tình chìm đắm trong pháp giới mà cầu nguyện. Như hiện nay, trước khi thụ trai, thường nguyện "Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường", và sau khi ăn xong thì chú nguyện "Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sinh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp". 2. Chú nguyện pháp hội, tức trong các hội cúng dường, hoặc việc hoàn thành chùa viện, hoặc khi thuyết pháp xong, thì chú nguyện để cầu cho chúng sinh tiêu tai được phúc. Phàm người tu hạnh Bồ tát, trong tất cả hành nghi đi đứng ngồi nằm, đều phải chú nguyện, chứ không phải hạn trong giờ ăn hay trong pháp hội như vừa nói ở trên. Như kinh Hoa nghiêm quyển 6 phẩm Tịnh hạnh nói, Bồ tát đối với ba nghiệp thân khẩu ý, nhất nhất đều chú nguyện, thì có thể được hết thảy công đức thắng diệu. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 29 nói, nhờ vào công đức chú nguyện có thể thành tựu được sáu đức, tức người đàn việt thí chủ có thể được ba pháp là tín căn thành tựu, giới đức thành tựu, văn thành tựu; và vật để bố thí cũng được ba pháp, là sắc thành tựu, vị thành tựu và hương thành tựu. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.6; kinh Vu

lan bồn; luật Ngũ phần Q.25; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm
Q.thượng].
CHÚ NGUYÊN SƯ
.... ....
Là người giữ việc đọc các văn chú nguyện trong pháp hội cúng dường tại Nhật bản.
Là một trong 7 vị tăng. Nói tắt là Chú sư,
Nguyện sư. Khi công việc kiến thiết hoặc trùng tu các chùa viện đã hoàn thành,
CHÚ NGUYÊN
C 969 thường mở pháp hội cúng dường để khánh thành, thì chú nguyện sư đọc các văn nguyện do vị Đạo sư soạn. Vốn là chức Thượng lạp (vị Thượng tọa trong một chùa), về sau chuyển làm Đạo sư và dưới đó là chức chú nguyện sư. (xt. Thất Tăng). CHÚ SẤN Chỉ cho việc quyên cúng tiền bạc hoặc phẩm vật giúp đỡ Phật sự. Sấn, hàm ý bố thí, cũng viết là .. Thông thường gọi tiền cúng dường chư tăng là Sấn tiền. Truyện Trương dung

trong sách Nam tề nói: “Những người giúp nhiều đến một vạn, ít không dưới năm nghìn, riêng một mình Dung này chú sấn (cúng dường) trăm đồng tiền”. (xt. Đạt Sấn). CHÚ SƯ ..... Tức là vị pháp sư kết ấn, tụng chú để cầu nguyện. Còn gọi là Pháp chú sư. Thông thường chỉ người tu pháp trì chú trong Mật giáo. Chú, chỉ đà la ni; Cấm, nghĩa là người chưa thụ phép Quán đính của Mật giáo thì cấm không được tu phép. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 (Đại 16, 435 trung), nói: “Chú sư dạy phát thệ nguyện rộng lớn, vĩnh viễn dứt trừ các điều ác, thường tu các việc thiện, đối với chúng sinh khởi lòng đại bi”. Đời Đường, đã từng đặt Chú cấm sư, gọi là Chú cấm bác sĩ, là người dạy các chú cấm, trừ khử bệnh dịch. Bởi thế, chú sư còn là một quan chức giúp việc trị liệu bệnh tật. Tại Nhật bản, vào thời Thiên hoàng Văn vũ (697-700), cũng thiết lập

Chú cấm sư. Lại trong các pháp hội cúng dường, người giữ việc đọc các bài văn chú nguyện, gọi là Chú nguyện sư, nói tắt là Chú sư. [X. luật Thập tụng Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.39]. CHÚ TAM THỦ KINH ..... Có một quyển. Do sa môn Địa bà ha la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung liệt kê ba bài chú, tức là: 1. Đại luân kim cương đà la ni, khi vào hết thảy đàn tràng, nếu tụng hai mươi mốt biến thì các pháp thực hành đều được thành tựu. 2. Nhật quang bồ tát chú, có hiệu năng diệt trừ tất cả chướng nạn, ác ma và thiên tai. 3. Ma lị chi thiên chú, có khả năng hộ thân (giữ mình). CHÚ TẠNG .... . Là một trong bốn tạng, một trong năm tạng. Còn gọi là Cấm chú tạng, Đà la ni tạng. Tức ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận ra, còn lập riêng Chú tạng là kinh điển chuyên môn thu thập những chân ngôn bí mật và các đà la ni do đức Phật nói. (xt. Ngũ Tạng, Tứ Tạng). CHÚ TẶC KINH PHÁP Là phép bí mật tu để trừ nạn giặc cướp, được tông Chân ngôn Nhật bản coi trọng. Cứ theo kinh Tịch trừ tặc hại chú chép, thì quỉ thần vương Mặc lị âm lị ở trên núi Kiện đà ma ha thuật phương bắc, có bốn chị em, đều có phép trừ giặc. Như An đàn ni có thể trừ giặc lòa mắt, Vô ha ni có thể khiến giặc đứng, Ế ma ni có thể khiến giặc ngồi, Vô kha ni có thể khiến giặc ngu si. Người tu

chân ngôn nếu y vào kinh này mà tu thì có thể trừ được giặc cướp, vào ngày 29 hàng tháng, thắp 7 ngọn đèn trước bàn Phật, thắp hương rải hoa, chú nguyện Quỉ tử mẫu, cũng tụng kinh này 7 biến, thì có thể khỏi nạn giặc cướp. CHÚ TẶC KINH PHÁP

C 970 Người dịch và người soạn kinh này không rõ là ai. Có thuyết nói kinh này là do Tiểu dã Nhân hải, vị tăng Nhật bản, dựa vào kinh Khổng tước mà soạn thành, nhưng ba tạng Tống Nguyên Minh và tạng Cao li đều có thu kinh này, vì thế, không phải do người Nhật ngụy soạn. Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập lục soạn thất dịch tạp kinh lục, cũng có chép “Chú tặc” 1 quyển (hoặc gọi là Tịch trừ tặc hại chú), do đó mà biết, tại Trung quốc, kinh này đã được san hành ở đời từ thời đại Nam triều Lương trở về trước. Bởi thế, cũng có học giả cho rằng kinh này đã được dịch vào thời Đông Tấn. CHÚ TÂM Tâm, chỉ tinh yếu. Chú tâm có nghĩa là sự tinh yếu trong các chú. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 chép, thì đức Phật đã từng lấy chú Thủ lăng nghiêm làm chú tâm và bảo Đại chúng rằng, mười phương Như lai nhờ chú tâm này mà thành tựu được Vô thượng chính đẳng chính giác. Lại nữa, mười phương Như lai trì chú tâm này, có thể ở mười phương xoa đầu thụ kí. Lại như chú trong Bát nhã

tâm kinh, cũng là tinh yếu trong chú, cũng có thể gọi là chú tâm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thập thất loại Phúng xướng môn]. CHÚ THÊ ..... Có nghĩa là đến trước Phật thánh mà thề, xin chứng minh cho lời nói của mình là đúng sự thật, không sai trái. Đức Phật cấm các Tỉ khưu không được chú thệ. Cứ

theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 19 chép, thì vào thời Phật,

có một phần kinh điển, cho đến nay vẫn còn cả nguyên bản tiếng Phạm tương đương với nội dung của một phần kinh điển ấy. Tại Trung quốc, từ thời đại Tam quốc trở đi đã có lưu hành chú kinh. Đến sau thời Nam Bắc triều, thì đã sản sinh "Tập chú", tập hợp sự chú thích của các nhà. Lại CHÚ TÂM

C 971 còn có phương thức chú kinh là căn cứ vào Chú mà làm Sớ để diễn thuật thêm ý kinh. Bắt đầu từ thời Đường, một mặt có cách "Mạt chú....." (tức là chú thích thêm cho chú thích), mặt khác thì xuất hiện một loại sách, gọi là Huyền nghĩa, Huyền luận, trình bày một cách đại khái về tôn chỉ của một bộ kinh hoặc bộ luận nào đó, mà phương pháp giải thuyết dần dần cố định thành Tam môn phân thuyết, Ngũ trùng huyền nghĩa v.v... Đến thời Tống thì lưu hành bản chung là kinh văn và chú thích hai bên đối chiếu với nhau. Sách chú thích của Nhật bản cũng nhiều, ở thời kì đầu, đại đa số theo phương pháp Trung quốc, từ thời đại Giang hộ trở về sau, có lưu hành các bản in với chú ở trên đầu và chú ở bên cạnh. Lại trong các loại sách chú thích, sách chuyên môn chú giải Kinh (Phạm: Sutra, dịch âm là Tu da la), gọi là Chú kinh, là giữa khoảng chính văn trong kinh, chua thêm chú để giải thích nghĩa lí của câu văn chính trong các kinh điển. Các Chú kinh của kinh điển Hán dịch, thông thường có hai hình thức: 1. Sau chính văn của một tiết hoặc một câu, chua thêm chú để giải thích văn chữ, rất nhiều Chú kinh dùng phương thức này. Chẳng hạn như sa môn Đạo an, giải thích đoạn văn đầu trong kinh Nhân bản dục sinh, như sau (Đại 33, 1 thượng): "Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở nước Câu loại nơi pháp trị (Kinh văn), A nan ghi tên nước trong đó được nghe Thánh giáo. Nơi

pháp trị là thành vua (chú). Khi ấy, hiền giả A nan ngồi một mình ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ như thế, rồi sinh ý chưa từng có, ý ấy là vi diệu, gốc sinh tử cũng vi diệu, trong vi diệu nhưng đã hiển hiện rõ ràng (Kinh văn). Hiển hiện là thấy, ý ấy vi diệu, câu này không thuận (chú)". Lại như Ấm trì nhập kinh chú hai quyển của Trần tuệ đời Ngô, Viên giác kinh lược sớ chú 4 quyển của Tôn mật và Tứ phần luật hàm chú giới bản ba quyển của Đạo tuyên đời Đường, Chú Tứ thập nhị chương kinh một quyển của Tống chân tông, Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh 20 quyển của Tử tuyền đời Tống, Chú giải kinh kim cương bát nhã của Tôn lặc và Như khởi đời Minh v.v... đều theo phương thức trên. Lại Pháp hoa kinh khoa chú 10 quyển của Thủ luân đời Tống thì kiêm cả khoa văn và chú. Như thế đủ biết, hình thức chú kinh đã có chuyển biến. 2. Ở giữa khoảng chính văn chua thêm hai dòng chữ nhỏ (như đồ biểu). Chú Duy ma

C 972 CHÚ THUẬT ..... Tức là thuật mầu nhiệm của thần chú. Mục đích tụng chú là để giáng tai họa cho kẻ địch hoặc để trừ nạn cho chính mình; có đủ thuật thần kì giết người hoặc được sống lâu ấy, thì gọi là Chú thuật. Kinh Quán vô lượng thọ chép, có kẻ

ác có khả năng làm chú thuật mê hoặc để khiến vua ác kéo dài được mệnh sống, trong nhiều ngày không chết. (xt. Chú). CHÚ TRỞ ..... Là hành vi dùng lời bí mật cầu xin thần minh giáng tai ách cho kẻ thù. Còn gọi là Trở chúc..... Tại Ấn độ xưa, có hai loại chú pháp thịnh hành, một loại chú pháp tốt lành thêm ích (Phạm:Atharva), và một loại chú pháp điều phục (Phạm:aígiras). Loại sau lại có phép điều phục ác ma và oán địch (Phạm:Àbhicarikàni) hoặc khiến cho chú trở của kẻ khác không còn hiệu lực, mà là phép phản kích trở lại phá diệt người chú trở (Phạm: Kftya pratiharaịàni). Trong A thát bà phệ đà (Phạm:Atharvaveda) có chép các loại phép chú và vật chú. Trong Phật giáo cũng có ghi chép về loại phép chú này, và trong các kinh có nói xa lìa chú trở. Cứ theo kinh Dược sư bản nguyện nói, thì có những chúng sinh tính tình ngang ngược, thích đánh nhau, kiện tụng, sinh tâm ác đối với nhau, thân khẩu và ý bèn làm các điều ác, luôn luôn nghĩ kế hãm hại đối phương. Như cầu xin thần rừng, thần

cây, thần núi, thần mồ mả, giết hại súc sinh, lấy máu thịt tế cúng hết thảy dạ xoa, la sát để cầu xin giúp đỡ cho việc làm ác hại của mình; lại viết tên của người mà mình thù ghét, vẽ h hh

Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Thập
Huyền Môn, Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức
Môn).
CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ ĐỨC MÔN
Là một trong mười huyền môn của tông
Hoa nghiêm. Môn này đứng về phương diện “quả” mà nói, để phá mối nghi ngờ mê chấp
CHÚ THUẬT
C 973 không hiểu được rằng, một pháp tức là hết thảy pháp. Có nghĩa là, trong các pháp, hễ lấy một pháp làm chủ thì tất cả các pháp khác là bạn, bao bọc lẫn nhau, là xướng là tùy, chủ bạn nương nhau mà không chướng ngại, cũng như các vì tinh tú đều xoay chung quanh Bắc đẩu. Thí dụ đức Như lai nói pháp Viên giáo, lí không trơ trọi mà phải có quyến thuộc sinh theo. Do vậy, chư Phật Bồ tát trong mười phương đều là chủ bạn của nhau, lớp lớp giao hòa, cùng một lúc nói pháp môn Viên giáo, pháp môn ấy là xứng tính cực đàm, đầy đủ mọi đức. Nếu có thể biết rõ ràng như thế, thì phàm quán một pháp, tức đều đầy đủ vô tận đức tướng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). CHỦ BÍNH TẠI THỦ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính, là cái cán của đồ vật để cầm. Cầm cán trong tay tức có thể điều khiển đồ vật một cách tự do. Vì thế, chủ bính tại thủ có ý nghĩa là chủ quyền nắm giữ trong tay. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái trọng tâm nắm bắt sự vật mà vận dụng một cách tự tại. CHỦ CÔNG ĐỨC ..... Là một trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc. Chia làm hai loại: 1. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của Phật. Tức chỉ công đức trang

nghiêm của Phật A di đà, chủ của thế giới cực lạc, được chúng sinh cung kính. 2. Là một trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm của cõi nước. Tức chỉ y báo trang nghiêm

của Tịnh độ cực lạc, đều do sự khéo trụ trì của Phật A di đà mà có. Hai loại trên đây có xuất xứ từ luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân, kệ của loại trước là (Đại 26, 231 thượng): "Chúng trượng phu trời, người, cung kính vây chung quanh". Kệ của loại sau là (Đại 26, 231 thượng): "A di đà chính giác, Pháp vương khéo trụ trì". Theo sự giải thích trong Tịnh độ luận chú quyển thượng của sa môn Đàm loan, thì kệ trước lấy sự cung kính của trời, người làm chủ công đức, vì thế, là công đức chính báo của Phật; kệ sau lấy năng trụ trì để hiển bày công đức của sở trụ, cho nên thuộc công đức y báo của cõi nước. Tuy nhiên, hai kệ trên đều gọi là "Trang nghiêm chủ công đức thành tựu". Ngoài ra, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ, Thập nhị lễ của bồ tát Long thụ, Thập địa kinh luận v.v... thì chủ công đức trong công đức của Phật, là lấy sự "cung kính" của đại chúng để hiển bày đức tối thắng của Phật và biểu thị sự tuyệt luân của chủ đức. Sự "cung kính" cũng hàm nghĩa là cúng dường. CHỦ CỦNG Là một loại kết cấu bằng gỗ trong kiến trúc. Còn gọi là Đẩu củng . Cái kết cấu hình cung ở chỗ đầu cột và xà ngang giao tiếp nhau gọi là củng. Cái khối gỗ hình đấu kê ở giữa khoảng củng với củng, gọi là chủ. Kinh Dược sư như lai bản nguyện (Đại 14,

402 thượng), nói: "Cõi nước của đức Phật kia rất là thanh tịnh. (... ) thành quách, cửa khuyết, tường, vách, cửa sổ, nhà, gác, cột, xà, đẩu củng, lưới giăng chung quanh, tất cả đều làm bằng bảy thứ báu, y như nước Cực lạc, Chủ Củng CHỦ CỦNG

C 974 không khác". Những kết cấu đẩu củng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc, là những chủ củng trên đại điện chùa Phật quang núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, là kiến trúc đời Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37]. CHỦ NHÂN ÔNG ..... Ông chủ, tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ Phật tính ai ai cũng có. Vô môn quan tắc 12 (Đại 48, 294 trung), nói: "Hòa thượng Thụy nham Ngạn hàng ngày tự gọi Chủ nhân ông, rồi lại tự đáp, Dạ!". CHỦ QUAN ..... Trong quan hệ vật ngã, bản thân người nhận thức là chủ quan, cái mà chủ quan nhận thức là khách quan. Nếu người nhận thức không để cho cá tính hoặc một lập trường riêng tư của mình ảnh hưởng, mà nhận biết đối tượng một cách nguyên vẹn đúng như diện mục của nó, thì chân lí của sự nhận thức ấy gọi là chân lí khách quan, thừa nhận loại chân lí khách quan ấy, gọi là Chủ nghĩa khách quan; trái lại, thì gọi là Chủ nghĩa chủ quan. Trong Phật giáo, danh từ tương đương với chủ quan là "Năng quan ", "Năng duyên "; tương đương với khách quan là "Sở quan ","Sở duyên .". Theo ý của luận Đại thừa khởi tín, thì chủ quan, từ trạng thái hiển hiện gọi là Năng kiến tướng (Kiến tướng, chuyển tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là chuyển thức; Khách quan từ trạng thái hiển hiện gọi là Cảnh

giới tướng (Cảnh tướng, Hiện tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là hiện thức, vốn do mê hoặc sản sinh. Tức ngay từ gốc rễ của nó đã có vô minh, cho nên mới sinh ra tâm phân biệt và tác dụng phân biệt chủ quan, khách quan rồi tiến lên, đối với cảnh giới mê vọng này, sinh khởi tâm chấp trước (Thuyết tam tế lục thô). Do đó, sự "tồn tại đích thực" tách lìa chủ quan, khách quan mê vọng, tức hàm cái ý là sự "tồn tại đích thực" là tồn tại ở cái chỗ chưa chia ra chủ khách quan. Giới triết học hiện đại, dùng danh từ "chủ thể" thay cho từ "chủ quan". Sự khu biệt giữa chủ thể và chủ quan là, "chủ quan" chỉ có ý vị là một tiếng dùng về mặt nhận thức luận mà thôi; còn "chủ thể"

là tiếng dùng về mặt thực tiễn luận gồm cả hành vi và thực tiễn. (xt. Thực Tại Luận, Thực Chứng Chủ Nghĩa, Quan Niệm Luận). CHỦ SƠN ..... Núi chủ. Tại Trung quốc, qua các đời khi xây dựng cung thất, đại khái cho phương bắc là tướng tốt và cao, phương nam thì thấp, cho nên núi phương bắc là núi chủ, núi phương nam thì gọi là núi án. Do đó, các chùa viện gọi núi phía sau (tức núi phương bắc) là Chủ sơn. Lại có thuyết dùng chủ sơn, án sơn thay cho quan hệ chủ khách. Trong Thiền lâm, thì dùng câu "Chủ sơn cỡi án sơn" để biểu thị cảnh giới chủ khách nhất như. Lại dùng câu "Chủ sơn cao, án sơn thấp" để biểu thị thế giới chủ khách sai biệt (thế giới sai biệt của hiện tượng giới) đều hàm cái lí chân như bất biến. [X. Hư đường lục Q.1; Hòa an quốc ngữ Q.1]. CHỦ SỰ

..... Chỉ người chủ làm công việc. Tên gọi khác của chức sự trong Thiền viện. Lúc đầu, Thiền uyển thanh qui lấy bốn chức Giám tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế làm chủ sự, Thanh qui về sau thêm Đô tự, Phó tự gọi là Lục trị sự. Chân tông của Nhật bản thì chỉ người trông nom cai quản các công việc trong thời kì hạ an cư là Chủ sự. CHỦ NHÂN ÔNG

C 975 [X. Thiền uyển thanh qui Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CHỦ TÁN Trong hội tán thán Phật, Chủ tán là người tụng xướng danh hiệu Phật trong chúng tăng, là người xướng kệ lễ tán đầu tiên. Trong pháp hội, phần nhiều do Duy na đảm nhiệm chức này. CHỦ TANG Còn gọi là Tang chủ. Tức là chức vụ đảm nhiệm công việc tang lễ trong Thiền lâm, khi có vị tôn túc thị tịch.Cũng là người trông nom các nghi lễ trong pháp hội thông thường. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 3Thỉnh chủ tang điều (Đại 48, 1127 hạ), nói: "Người chủ tang đến, đánh chuông lớn, tập chúng ra cửa đón rước, đến trước khám thắp hương, chủ tọa và đại chúng thưa hỏi". CHỦ TỂ ..... Chỉ cái ta, chính mình. Tức thể của cái ta là thường nhất mà có tác dụng thống trị sự vật. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Ta, có nghĩa là chủ tể". CHỦ THÀNH TỰU ..... Là một trong sáu việc thành tựu. Ở ngay đầu các kinh đều có "sáu thành tựu". Trong đó chữ "Phật" tức là chủ thành tựu. Đây là lấy Phật làm chủ nói pháp hóa độ thế gian và xuất thế gian, cho nên ở đầu kinh có chữ Phật, tức biểu thị kinh ấy là do vị chủ nói pháp tuyên thuyết để hóa đạo chúng sinh. Cùng với năm thành tựu khác cùng biểu thị niềm tin đối với kinh điển Phật

giáo là có chứng cứ rõ ràng. (xt. Lục Thành Tựu). CHỦ THẦN ..... Là thần chủ vị trong các thần mà Đa thần giáo tin thờ. Các thần mà Đa thần giáo tin thờ ở thời kì đầu vốn không có phân biệt chủ hay theo, nhưng về sau, qua quá trình các thị tộc, bộ lạc dung hợp với nhau, có nhiều thần linh (vốn do các bộ lạc lớn tin thờ), dần dần được tôn sùng hơn nhiều thần của các bộ lạc khác, với thời gian dài qua sự đào thải tự nhiên, sự tôn sùng cao nhất bèn được tập trung vào một hoặc số ít thần kì, do đó mà hình thành chủ thần. CHỦ THỦ ..... Tức chủ sự, gọi chức Tri sự. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 468 hạ), nói: "Chủ thủ, chia ti đặt cục, nắm giữ các công việc lớn nhỏ trong sơn môn". Ngoài ra, cũng có khi " Chủ thủ" là chỉ chức "Giám tự" trong sáu Tri sự. [X. thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Chủ Sự). CHỦ TRUNG CHỦ ..... I. Chủ trung chủ. Là một trong bốn Tân chủ do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đặt ra. Tân, chỉ người học, đồ đệ; Chủ, chỉ thầy dạy. Chủ trung chủ, có nghĩa là khi thầy tiếp dắt người học, đứng

trên lập trường bản phận của mình, triển khai các phương pháp độc lập, hoạt bát, không câu chấp qui cách thông thường, bởi thế, trong Thiền lâm có danh xưng "Sư gia hữu tị khổng" (nhà thầy có lỗ mũi). Trái lại, nếu thầy một lòng muốn tiếp dắt học trò nhưng lại không

khéo phá trừ sự chấp trước của học trò để khiến họ quay về lập trường bản phận, thì gọi là "Chủ trung tân", đối với tình hình như vậy thì có danh xưng "Sư gia vô tị CHỦ TRUNG CHỦ

C 976 khổng". [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng]. II. Chủ trung chủ. Là một trong bốn tân chủ do tông Tào động lập ra. Chủ chỉ chính, thể, lí; Tân chỉ thiên, dụng, sự. Chủ trung chủ, có nghĩa là bản thể của lí chẳng phải trực tiếp hiển hiện trên mặt sự hàng ngày. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Bản thể của lí chẳng đi lại với dụng, gọi là Chủ trung chủ, ví như ông vua ở trong cung sâu chín lớp. Trái lại từ trong lí thể tự nhiên có khả năng dẫn phát ra "dụng" và "sự", gọi là Chủ trung tân. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Gần gũi từ thể phát ra dụng, gọi là chủ trung tân, ví như bề tôi vâng mệnh vua mà ra vậy". CHỦ VĨ Tức dùng lông thú hoặc sợi cây gai buộc lại thành một nắm, rồi tra cái cán dài bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, làm vật dùng khi thuyết pháp hay giảng kinh. Chủ là một loài nai bề ngoài giống như con hươu, nhưng to lớn, người xưa dùng đuôi nó làm chổi phủi bụi, đuổi ruồi. Về sau thì cùng với chiếc phất trần cũng được dùng để chỉnh túc uy dung; hoặc khi đàm luận, diễn thuyết, nó được dùng để điều khiển thính chúng. Tại Trung quốc, vào thời đại Ngụy Tấn, những nhà thanh đàm, khi đàm luận, phần nhiều có thói quen hay cầm chủ vĩ; về sau trong giới tăng lữ, phong tục cầm chủ vĩ cũng lưu hành rộng rãi. CHỦ VỊ Chỉ vị trụ trì một sơn môn hay một chùa,

hoặc là chỗ tòa ngồi của người chủ. Thông thường lấy bên phải làm chủ vị, bên trái làm khách vị. Nếu nhà phương trượng quay hướng nam, thì bên đông là chủ vị, bên tây là khách vị; nhà Tăng quay hướng đông thì bên bắc là chủ vị, bên nam là khách vị; nhà kho quay hướng tây thì bên nam là chủ vị, bên bắc là khách vị. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1]. CHUẨN ĐÊ (CHI) QUAN ÂM Chuẩn đê (Chi), Phạm:Cundì. Cũng là Chuẩn đề, Chuẩn nê. Còn gọi là Tôn na Phật mẫu, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề, Thất câu đê (chi) Phật mẫu. Là một trong sáu Quan âm, một trong bảy Quan âm. Ngoài tượng mười tám tay ra còn có nhiều loại hình tượng khác. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, vị tôn này được đặt ở ngay đầu bên trái trong viện Biến tri. Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni chép, thì Chuẩn đề Phật mẫu thân màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen, sau lưng có vòng hào quang, mặc the mỏng, trên dưới đều mầu trắng, có thiên y, dác lạc, anh lạc, đội mũ, mười tám cánh tay đều đeo vòng xuyến, có ba mắt, hai tay bên trên làm tướng nói pháp, tay thứ hai bên phải làm tướng Thí vô úy, tay thứ ba cầ m gươm, tay thứ tư cầm lọn tóc báu,

trên bàn tay thứ năm đặt quả câu duyên, tay thứ sáu cầm búa rìu, tay thứ bảy cầm móc câu, tay thứ tám cầm chày kim cương, tay thứ chín cầm tràng hạt; tay thứ hai bên trái cầm cờ báu như ý, tay thứ ba cầm hoa sen nở rộ, tay Chuẩn Đề Quan Âm (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHỦ VĨ

C 977 thứ tư cầm bình nước, tay thứ năm cầm giải lụa, tay thứ sáu cầm bánh xe, tay thứ bảy cầm tù và, tay thứ tám cầm hiền bình, trên bàn tay thứ chín đặt Bát nhã tiếng Phạm. Chuẩn đê quan âm ở Tây tạng là tượng bốn tay, ngồi trên hoa sen, tay phải tay trái thứ nhất đặt trên đầu gối, cầm bát, tay phải thứ hai rủ xuống kết ấn Thí vô úy, tay trái thứ hai co lại ở trước ngực cầm hoa sen trên hoa sen đặt hộp kinh Bát nhã chữ Phạm. Lại tượng đồng truyền ở Tích lan là bốn tay, trên đầu đội định ấn hóa Phật, tay trái thứ nhất đặt ở trước rốn, tay thứ hai cầm ngọc báu; tay phải thứ nhất cầm chày một chẽ, tay thứ hai dơ lên, ngón tay cái và ngón vô danh búng vào nhau. Ngực đầy biểu thị tướng Phật mẫu. Ngoài ra, còn có tượng mười bốn tay, sáu tay. Mật hiệu là Tối thắng kim cương, chủng tử là (bu), hình tam muội da là Hiền bình hoặc Giáp trụ, chày năm chẽ, hoa sen, tù và. Căn bản chân ngôn là: Na mô táp đá nẫm tam miệu tam bột đà câu chi nam đát diệt tha án chiết lệ chủ lệ chuẩn đề sa ha. Phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn (vị

tôn chính) gọi là Chuẩn đề pháp, Chuẩn đề độc bộ pháp, là phép tu để trừ tai họa, cầu thông minh, trị bệnh v.v... Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni chép, thì tụng trì Chuẩn đề đà la ni sẽ được sáng láng rạng rỡ, các tội chướng đều tiêu diệt, tuổi thọ lâu dài, phúc tuệ tăng tiến, và được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đời đời kiếp kiếp xa lìa các ngã ác, mau chứng vô thượng bồ đề. [X. Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni pháp; Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni kinh]. CHUẨN ĐỀ ..... Phạm:Cundì. Còn gọi là Chuẩn đê, Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, và bảo hộ mạng sống cho những chúng sinh đoản mạng được thêm tuổi thọ. Mật tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc Quan âm bộ và rất được sùng kính. Thai mật của Nhật bản đưa Chuẩn đề vào trong Phật mẫu, làm một vị tôn thuộc Phật bộ. Đông mật của Nhật bản thì lấy Chuẩn đề làm một trong sáu Quan âm, nhiếp vào sáu Quan âm (Thiên thủ Quan âm, Thánh Quan âm, Mã đầu Quan âm, Thập nhất diện Quan âm, Chuẩn đề Quan âm, Như ý luân Quan âm) thuộc Liên hoa bộ. Vì Quan âm chia thân ứng hóa vào sáu đường để tế độ chúng sinh. Được đặt trong Viện Biến tri trên Hiện đồ Thai

tạng giới mạn đồ la, mình mặc áo lụa mỏng, ống tay áo rộng, lưng thắt giải lụa, cổ tay đeo vòng trắng, hiện tướng ba mắt mười tám cánh tay. [X. kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni].

CHUẨN KHAI SƠN

.....

Có nghĩa là người đạo hạnh cao cả, công lao khắp sơn môn. Gọi là Trung hưng tổ.

Quan Âm Chuẩn Đề

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Chuẩn Đề Quan Âm

CHUẨN KHAI SƠN

C 978 [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Linh tượng môn]. CHUẨN TÔN GIÁO HIỆN TƯỢNG Hiện tượng ảo tưởng do ảnh hưởng của hành động chủ quan, hoặc chi phối sự

vật khách quan, sản sinh từ trước khi tôn giáo nguyên thủy xuất hiện, là một hình thái sinh hoạt ý thức sớm nhất của nhân loạÔm

nước nấu thành cháo loãng. MÒ u thành "-2 «

luật Tứ phần Q.14; luật Ngũ phần Q.29; luật Thập tụng Q.14; Pháp uyển

làm một pháp. [X. Giáo hành tín chứng
Q.6]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu).
CHUYÊN NIÊM
.....
Chuyên tâm nhớ nghĩ về một đối tượng nào đó. Kinh Trường a hàm quyển 2(Đại 1, 15 trung), nói: “Phật tu hành bốn thần túc
Cổng Chùa Chúc Thánh
CHÚC PHÁT
C 981 đã nhiều, chuyên niệm không quên”. Lại niệm tuy có hai nghĩa là niệm thành tiếng, niệm trong tâm, nhưng chuyên niệm trong tông Tịnh độ là đặc biệt chỉ sự tu hành chuyên xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo có câu: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu Di đà”. CHUYÊN PHẬT Tức là các hình tượng Phật nhỏ nặn bằng đất sét rồi nung lên mà thành, cũng có tòa sư tử, lọng trời v.v... phần nhiều làm hình vuông, hình chữ nhật. Từ thời đại Bắc Ngụy đã rất thịnh hành và được truyền đến Nhật bản vào khoảng đời Đường. Hiện còn đến nay thì có tượng bồ tát Quan âm được đắp vào năm Hưng hòa thứ 5 (543) đời Đông Ngụy, nhưng ở các địa phương tại Tây tạng cho đến nay vẫn còn đắp tượng Phật bằng đất. Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ truyện Tăng triết chép, thì vua nước Tam ma đát tra thuộc đông Ấn độ mỗi ngày nặn (có khuôn) mười vạn tượng Phật bằng đất, đọc mười vạn kệ tụng Bát nhã. Lại phía ngoài Lan cống thuộc Miến điện, có nhiều tượng Phật Niết bàn đều nặn bằng đất sét nung rồi tráng vàng ở ngoài. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. CHUYÊN TẠP NHỊ TU Tức chỉ chuyên tu và tạp tu. Nói tắt là Chuyên tạp. Có nhiều giải thích khác nhau về hai cách tu này. Sa môn Hoài cảm lấy kinh Bồ tát xử thai làm căn cứ, nói giữ tâm

không bền gọi là Tạp tu, dụng tâm kiên cố gọi là Chuyên tu. Những người tạp tu sinh vào nơi giải mạn, những người chuyên tu mới sinh nơi Cực lạc, đây là theo sự dốc lòng hay không dốc lòng mà bàn về chuyên, tạp khác nhau. Trạch anh và Nguyên không cho hai cách tu ấy là hai hạnh Chính, Tạp, bảo rằng, đem ba nghiệp thân khẩu ý mà lễ bái, nhớ nghĩ Phật A di đà, gọi là chuyên tu, dùng tâm tản mạn mà tu các pháp lành gọi là tạp tu. Chứng không thì căn cứ vào hai đường khó, dễ mà giải thích hai cách tu, bảo rằng Tạp tu là Nan hành đạo (đạo khó làm), Chuyên tu là Dị hành đạo (đạo dễ làm). Lại còn thuyết khác cho rằng, bất luận là chính hành hay tạp hành, chỉ căn cứ vào sự có đủ hay không đủ ba tâm, bốn tu mà chia thành hai cách tu. Ngài Thiện đạo chia sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ thành năm chính hành và năm tạp hành, trong đó, năm chính hành lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp, các hành khác là trợ nghiệp, mà ngoài việc niệm Phật ra, kiêm tu các trợ nghiệp và tạp hành khác thì gọi là tạp tu. Ngoài

ra, còn bàn về sự hơn kém, được mất của hai cách tu mà bảo rằng, chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Lại nói người chuyên tu chắc được vãng sinh là nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc chẳng được vãng sinh, là trong nghìn người không có một người, trong muôn nghìn người không có một người vãng sinh Tượng Di Đà Tam Tôn Bằng Đất CHUYÊN TẠP NHỊ TU

C 982 [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh lễ tán kệ tiền tự (Thiện đạo), Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; vãng sinh lễ tán yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao Q.3; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.thượng]. (xt. Chính Tạp Nhị Hành). CHUYÊN TÂM Tức hàm ý là một lòng, không hai lòng. Cũng tức là chỉ sự tập trung tâm tư, không nghĩ lăng xăng tạp nhạp. Như kinh Tạp a hàm quyển 39 nói "Chuyên tâm thiền tư", Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của Thiện đạo nói "Chuyên tâm niệm Phật" đều là nghĩa ấy. [X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu). CHUYÊN TÍN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi sai phái một người đi đâu để xử lí một sự vụ đặc biệt nào đó, thì gọi là Chuyên sứ, bức thư tín mà người chuyên sứ cầm đi, gọi là Chuyên tín. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ), nói: "Chuyên sứ đến trước vị trụ trì vái ba vái rồi nói: Chuyên tín này vâng mệnh tôn nhan đi đưa, người không có nhiệm vụ không được xem đến. Nói xong hàn huyên đôi lời, lại vái ba vái rồi đi". CHUYÊN TU Có nghĩa chuyên môn tu tập một việc. Trái lại, tu nhiều pháp hỗn hợp thì gọi là tạp tu. Trong tông Tịnh độ, chuyên tu chỉ sự tu hành cầu vãng sinh thế giới Cực lạc, cũng tức là hành vi và tâm cảnh đều khế hợp với chính đạo vãng sinh Tịnh độ, và

chuyên tâm tín phụng Phật A di đà. Thông thường chỉ năm chính hành đọc tụng, quan sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường, hoặc chỉ đem tâm chính tín tu hạnh "Xưng danh" trong năm chính hành, đây gọi là chuyên tu niệm Phật. Trái lại, tạp tu là chỉ các tạp hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật và Bồ tát khác, hoặc ngoài chính hành xưng danh ra, còn tu các hành nghiệp (trợ nghiệp) khác cùng một lúc với việc xưng danh (trợ, chính kiêm tu) để làm nhân cho việc vãng sinh. Lại giữ tâm chuyên tu và tạp tu, gọi là Chuyên tạp chấp tâm, và tâm trợ, chính kiêm hành, gọi là Trợ chính gián tạp tâm. Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo phân tích về sự hơn kém, được mất của chuyên tu và tạp tu, nói chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Người chuyên tu chắc được vãng sinh, cho nên nói nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc không được vãng sinh, trong nghìn người không có một người; trong vạn người không có một người vãng sinh. CHUYÊN TƯỞNG ..... Chỉ sự chuyên chú quán tưởng một cảnh (đối tượng) mà tâm không tán loạn, di động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng), nói : "Ngồi ngay ngắn hướng về phía chính tây, nhìn kĩ mặt trời, khiến tâm bám sát, chuyên tưởng không dời". CHUYỂN Phạm:pravftti. 1. Ý là sinh khởi, nghĩa là nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thông thường có các tiếng dùng như chuyển khởi, chuyển

sinh... [X. luận Thành duy thức Q.2]. 2. Hàm ý là làm cho xoay chuyển, hoạt động, tác dụng, và nói bày tuyên giảng. Như nói quay bánh xe đại pháp, quay bánh xe diệu pháp... (xt. Chuyển Pháp Luân). CHUYÊN TÂM

C 983 3. Hàm ý là làm cho biến hóa, biến đổi. Như đổi tông, chuyển thức được trí, chuyển phàm vào Thánh, đổi chỗ nương tựa, đều là ý ấy. 4. Hàm ý quay vòng, quay chuyển. Như nói chuyển kinh, phiên chuyển, hoán chuyển, thi chuyển... CHUYỂN ÁC THÀNH THIÊN ÍCH Là một trong mười điều lợi ích trong đời hiện tại do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Nghĩa là lòng tin của người tu hành niệm Phật đối với Phật A di đà có thể được lợi ích trong đời hiện tại là diệt trừ tội chướng năm nghịch mười ác trong ba đời, thành tựu đại thiện căn không nói xiết. [X. Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.3]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích). CHUYỂN BIẾN Hàm ý là chuyển hóa đổi khác. 1. Chuyển biến. Tức phiếm chỉ cái tướng chuyển hóa biến đổi của các pháp. Thuyết chuyển biến (Phạm: parijàmavàda) và thuyết Tích tập (Phạm:àrambhavàda) là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư mà các phái triết học Ấn độ phần nhiều thu dụng, trong đó, lấy thuyết Chuyển biến của học phái Số luận làm đại biểu điển hình. Học phái này cho rằng, bản tính của cái nhân vật chất của muôn vật đều có tính chuyển biến. Các học phái khác, như phái Du già cũng thu dụng thuyết này. Lại trong học phái Phệ đàn đa, thuyết Chuyển biến của La ma nô già (Phạm: Ràmànuja) và thuyết Hóa hiện (Phạm:Vivarta-vàda) của Thương yết la (Phạm: Saíkara) đối lập

nhau. Trong Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương, trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau, "thể" của chúng không có sự đổi khác (tự thể chuyển biến), nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc sắp khởi động của "tác dụng", thì về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ, thừa nhận có chuyển biến (tác dụng chuyển biến). Tông Duy thức chủ trương thuyết Thức chuyển biến (Phạm:vijĩàna-parijàma), thuyết này đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát sự chuyển biến của thức, và cho rằng "nhân chuyển biến" là y vào thức hiện hành, trong thức A lại da có các tập khí đẳng lưu và dị thục; "quả chuyển biến" là từ tập khí dị thục trong thức A lại da sản sinh các thức A lại da chúng đồng phận khác, rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Như vậy, thuyết Thức chuyển biến, một mặt thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức A lại da và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức A lại da nối tiếp sinh diệt từng sát na, không gián đoạn. Trong luận Thành duy thức quyển 7, từ chuyển biến được dịch là "Năng biến", do đó, có những giải thích như sau: cái gọi là chuyển biến (khái niệm tác dụng) tức là năng biến (khái niệm thể tính). Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 38 hạ), nói : "Các thức ấy, nghĩa là thức Tam năng biến và tâm sở kia như đã nói ở trước, đều hay biến ra hai phần Kiến và Tướng, cho nên đặt tên là chuyển biến. Kiến phần sở biến, gọi

là "Phân biệt", vì hay nhận lấy tướng; Tướng phần sở biến, gọi là "Sở phân biệt", vì do Kiến nhận lấy". Ý nghĩa trên đây, tức là hai phần Kiến, Tướng được hiện trong các thức đều gọi là chuyển biến, bất luận là Kiến phần năng thủ hay Tướng phần sở thủ, đều là do thức biến hiện. Tông Duy thức lấy đó mà thành lập nghĩa "Hết thảy đều do thức", là tư tưởng trung tâm của tông CHUYỂN BIẾN

C 984 này. [X. Duy thức nhị thập luận; Duy thức tam thập tụng; Thế thân duy thức nguyên điển giải minh]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến). II. Chuyển biến. Là một

trong mười tám biến. Có nghĩa là Phật và Bồ tát dựa nơi sức định mà có thể chuyển biến tính chất của muôn vật một cách tự tại. Thuyết này có xuất xứ từ luận Du già sư địa quyển 37. (xt. Thập Bát Biến). CHUYỂN CĂN Hàm ý là chuyển căn tính. Còn gọi là Tăng tiến căn. Có nghĩa là điều luyện căn tính cùn lụt kém cỏi để chuyển thành căn tính sắc bén tốt hơn. Tức từ căn tính Thanh văn, Duyên giác chuyển làm căn tính Bồ tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn, nữ căn chuyển thành nam căn, cũng gọi là Chuyển căn. [X. luận Đại tì bà sa Q.7, Q.68; luận Câu xá Q.23, Q.25; luận Thuận chính lí Q.70]. CHUYỂN CỔ Phương pháp đánh trống trong Thiền lâm, khi đánh đến nửa chừng thì đổi sang một lối đánh khác, gọi là Chuyển cổ. Chẳng hạn như đánh trống Thướng đường, khi chư tăng nghe tín hiệu tiếng trống thì đều ra nhà Tăng, lúc ấy, đánh trống liền có sự chuyển biến trong hồi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Thánh tiết (Đại 48, 1113 thượng), nói: “Thị giả chuyển trống đến đứng bên trái tòa pháp chờ đại chúng tụ tập. (...) Người lãnh chúng đi, đưa đến sắp hàng trước nhà kho, đứng chờ chuyển trống”.

CHUYỂN CỐT Nghi thức chôn cốt trong Thiền lâm. Khi đưa người chết vào tháp, bắt đầu từ phòng ngủ thì để chân hướng về phía tháp, nhưng đến nửa đường thì quay chuyển vị trí mà trở đầu về phía tháp, đồng thời, dâng nước trà cúng dường vong linh. Nghi thức này gọi là Chuyển cốt Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN DỤC Khi chúng tăng làm pháp sự, nếu vì một lí do nào, như đau ốm chẳng hạn, một vị tỉ khưu không tham dự được, thì nhờ một tỉ khưu khác đem sự tán đồng của mình nói trước đại chúng, đây gọi là “Dụcpháp ”. Vị tỉ khưu nhận lời chuyển sự tán đồng ấy, gọi là “Thụ dục ”. Người vắng mặt nhờ người khác thông báo trước đại chúng, gọi là “Dữ dục ”. Nếu vị tỉ khưu đã nhận lời (thụ dục), lại cũng vì một lí do nào đó mà không tham dự được, lại nhờ (dữ dục) một tỉ khưu khác chuyển lời, thì gọi là “Chuyển dục”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. CHUYỂN ĐẠO (1872-1943) Người Nam an, Phúc kiến, họ Hoàng. Húy Hải thanh. Bẩm tính thông minh, năm mười chín tuổi làm lễ Thiền sư Thiện tu ở chùa Nam sơn thuộc Chương châu xin xuất gia. Năm sau, thụ giới Cụ túc tại chùa Sùng phúc ở Nam sơn. Năm ba mươi ba tuổi, để báo ân mẹ, phát nguyện hành hương bốn núi danh tiếng lớn để sám hối nghiệp chướng, trước sau lễ núi Ngũ đài ba lần, núi Phổ đà hai mươi lần. Sau vì muốn thiết lập học viện Tăng già tại chùa Nam Phổ đà ở Hạ môn, nên đã đi Nam dương để vận động kinh phí. Đến Tân gia ba được Hoa

kiều hiến đất làm già lam, tức chùa Phổ đà. Tám năm sau lại sáng lập chùa Phổ giác, từng thỉnh pháp sư Viên anh đến đó giảng CHUYỂN CĂN

C 985 luận Đại thừa khởi tín. Về sau, sư sửa lại chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, chùa Nam sơn ở Chương châu, và lập Nam sơn Phật hóa học viện. Năm Dân quốc 16 (1927), sư đi Ấn độ chiêm bái các nơi Phật tích và thỉnh được bảy viên xá lợi mang về, cúng dường ở chùa Khai nguyên, Tuyền châu. Sau, hai lần giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo Trung hoa. Cuối đời, xướng lập hội Phật giáo Hoa văn, khiến Hoa kiều được nghe Phật pháp, được đọc Hoa văn. Ngày nay, chùa Phật tại Tân gia ba và Mã lai rất nhiều, suy đến ngọn nguồn, công lao của sư rất lớn, thực không thể mai một được. CHUYỂN ĐIỆP

Đánh chuông trên điện liên tục, từ chậm rãi đến dồn dập, gọi là Chuyển điệp. [X. Hành trì quĩ phạm Q.3 Minh vật pháp]. CHUYỂN GIÁO DUNG THÔNG Là tiếng dùng để biểu thị cái đặc trưng của thời Bát nhã thứ tư trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Nói đủ là Chuyển giáo phó tài dung thông đào thải. Từ ngữ này có xuất xứ từ Thiên thai Tứ giáo nghi của Đế quán. Trong hội Bát nhã, các vị Thanh văn Tu bồ đề, nhờ sức Phật gia bị, đã thay đức Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho các Bồ tát nghe, gọi là Chuyển giáo. Dung thông, là ý dung hội vô ngại, có nghĩa là pháp môn Bát nhã nói hết thảy pháp đều là Ma ha diễn (Đại thừa), Đại, Tiểu dung hợp, không hai không khác. Như nay thời Bát nhã có việc chuyển giáo dung thông. Tiếng phó tài, đào thải là thí dụ hiển bày ý Phật. Chữ phó tài..... là lấy ý từ

phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, tức Thanh văn chuyển giáo hiển bày ý Phật là pháp tài Đại thừa được trao phó cho Thanh văn, cũng như ông Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng. Nhưng lí mầu nhiệm của Bát nhã Đại thừa nguyên chẳng phải là điều mà những người Thanh văn biết được, song nhờ đức Phật gia bị khiến họ vì các Bồ tát mà diễn nói, cho nên phẩm Tín giải bảo (Đại 9, 17 trung): “Lãnh biết mọi vật, (...) mà không mong cầu lấy cho một bữa”. Còn đào thải....., là ý rửa sạch các vật nhơ bẩn. Tức thời Phương đẳng thứ ba nói cả bốn giáo sinh ra tình chấp có Đại, Tiểu khác nhau, cho nên ở thời Bát nhã hiển bày pháp môn Đại, Tiểu dung thông mà quét sạch tình chấp. Đây cũng như nước sạch tẩy trừ sự cáu bẩn của vật, tức cái gọi là “Pháp mở hội” của Bát nhã vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Tam giả, Q.7 phẩm Vô sinh; luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa văn cú Q.6 phần dưới; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo tập giải Q.thượng]. CHUYỂN HÓA Cũng như nói thiên hóa, thiên chuyển giáo hóa ở các cõi khác. Hoặc là nghĩa thiên chuyển biến hóa, nghĩa là khi mệnh chung từ thế giới Sa bà chuyển sinh sang cõi Tịnh độ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: “Hai Bồ tát ấy ở đất nước này, tu hạnh Bồ tát, mệnh chung chuyển hóa, sinh sang cõi nước của đức Phật kia”. CHUYỂN KẾ Tiếng dùng trong Nhân minh. Kế, tức là nghĩa tính toán phân biệt, hoặc chỉ tông

nghĩa tính toán phân biệt được thành lập. Trong luận thức Nhân minh, nếu tông nghĩa bị đối phương vặn hỏi, thì nhân đó mà chuyển đổi tông nghĩa, gọi là Chuyển kế. CHUYỂN KẾ

C 986 CHUYỂN KHÁM Nghi thức tống táng trong Thiền lâm. Khi đưa người quá cố đến cửa sơn môn thì quay khám hướng vào trong, rồi dâng trà thang cúng dường vong linh, gọi là Chuyển khám Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN KHỞI Chuyển, tức là nghĩa dấy lên. Có nghĩa là các pháp hữu vi nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 240 trung), nói: “Chuyển là nghĩa dấy lên. Theo các duyên mà dấy lên các thứ tướng ngã pháp”. CHUYỂN KINH I. Chuyển kinh. Đọc tụng kinh điển. Đồng nghĩa với Phúng kinh. Cứ theo thuyết trong Cao tăng truyện kinh sư luận, thì ngâm vịnh kinh gọi là chuyển đọc, ca tán thì gọi là Phạm âm. II. Chuyển kinh. Đọc tụng trọn cả một bộ kinh, gọi là Chân độc ..... Nhưng như kinh Đại

phú), thống nhất bốn châu Tu di, dùng CHUYỂN KHÁM

C 987 chính pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui. Thuyết Chuyển luân thánh vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại đức Thích tôn, trong các kinh luận, có rất nhiều chỗ đem đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp a hàm quyển 27, luận Đại trí độ quyển 25, đem bảy thứ quí báu và sự hóa trị của Chuyển luân thánh vương nêu ra song song với bảy giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của đức Phật là Chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương. Lại luận Đại tì bà sa bảo bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có bốn thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán, căn cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối với hành vị Bồ tát, lấy Luân vương sắt làm ngôi Thập tín, Luân vương đồng làm ngôi Thập trụ, Luân vương bạc làm ngôi Thập hành, Luân vương vàng làm ngôi Thập hồi hướng. Pháp uyển châu lâm quyển 43, nêu Luân vương có Quân luân vương, Tài (của cải) luân vương và Pháp luân vương. A dục vương là Quân (việc binh) luân vương, bốn luân vương từ vàng đến sắt là Tài luân vương, còn Như lai là Pháp luân vương. Xét về Chuyển luân thánh vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên, Đính sinh vương, Đại thiện kiến vương, Dân chủ

thiện tư vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường a hàm quyển 6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di lặc ra đời, sẽ có Nhương già Chuyển luân thánh vương xuất hiện. Kinh Bi hoa quyển 3 phẩm Đại thí chép, trong kiếp San đề lam giới thiện trì, có vô lượng Tịnh chuyển luân thánh vương ra đời. Kinh Như lai trí ấn chép, khi đức Phật Nguyệt kế ra đời thì có Tuệ khởi chuyển luân thánh

cõi khác, “Thánh đạo môn” chứng vào cõi này, “Tiệm g *

sự; kinh Chuyển nữ thân; kinh Phúc trung nữ thính; kinh Nguyệt nữ; luận Du già sư địa Q.38 phẩm Bồ đề; luận Đại trí độ Q.4; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng, Long Nữ Thành Phật). CHUYỂN PHÀM VI THÁNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng nói là Chuyển phàm nhập thánh. Đồng nghĩa với “Chuyển mê khai ngộ”. Có nghĩa là chuyển cái trạng thái mê vọng của phàm phu mà vào cái cảnh giới khai ngộ của Thánh nhân. (xt. Chuyển Mê Khai Ngộ). CHUYỂN PHÁP LUÂN Phạm: dharma-cakra-pravartana; Pàli: dhamma-cakka-ppavattana. Còn gọi là Chuyển phạm luân. Là một trong tám tướng thành đạo. Sự hóa hiện của một đời đức Phật tóm lại có tám thứ tướng, trong đó, Chuyển pháp luân là chỉ sự thuyết pháp của đức Thích tôn khiến cho chúng sinh được đạo. Chữ cakra vốn là chiến xa của Ấn độ thời xưa, vì quay chuyển chiến xa có thể nghiền nát kẻ địch, thí dụ giáo pháp do đức Phật nói, quay chuyển trong chúng sinh, tức có thể phá tan sự mê mờ của chúng sinh. Lại Chuyển luân thánh vương chuyển động bánh xe vàng để hàng phục quân địch; mà đức Thích tôn thì nói pháp để hàng phục ác ma, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thích tôn nói pháp Tứ đế cho năm vị tỉ khưu gồm Kiều trần như v.v... tại vườn Lộc dã, đó là bắt đầu chuyển pháp luân, gọi là Sơ chuyển pháp luân. Về

ngày giờ Sơ chuyển pháp luân, thì kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện,

bảo là ba cái bảy ngày (tức hai mươi mốt ngày) sau đức Phật thành đạo. Thập địa kinh luận quyển 1 thì nói sau bảy ngày thứ hai. Luật Tứ phần quyển 31 chép là sau sáu cái bảy ngày. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10, nói sau bảy cái bảy ngày. Luật Ngũ phần quyển 15 bảo sau tám CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

C 989 cái bảy ngày. Luận Đại trí độ quyển 7, quyển 34 thì chép là sau năm mươi cái bảy ngày. Đối lại với Sơ chuyển pháp luân tại vườn Lộc dã, các kinh điển Đại thừa bảo kinh Đại thừa là Chuyển pháp luân lần thứ hai hoặc thứ ba. Kinh Đại bát nhã quyển 12 phẩm Vô tác chép, pháp luân Tứ đế ở vườn Lộc dã là Sơ chuyển, nói pháp Bát nhã là chuyển pháp luân lần thứ hai. Kinh Giải thâm mật quyển 2 phẩm Vô tự tính tướng chép, nói pháp Tứ đế ở Lộc dã là thời đầu, nói Bát nhã đều không là thời thứ hai; giáo thâm mật Trung đạo là thời thứ ba. Lại các ngài Chân đế và Huyền trang lập thuyết "Tam pháp luân", Hữu giáo thời kì đầu là Chuyển pháp luân, Không giáo thời thứ hai là Chiếu pháp luân, Trung đạo giáo thời thứ ba là Trì pháp luân. Trong Pháp hoa du ý, ngài Cát tạng lại y cứ vào kinh văn trong kinh Pháp hoa quyển 2 mà lập riêng Tam pháp luân, bảo rằng giáo Nhất thừa Hoa nghiêm là Căn bản pháp luân, giáo ba thừa ở khoảng giữa là Chi mạt pháp luận, Hội tam qui nhất của Pháp hoa là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Trên đây đều là căn cứ vào nội dung nói pháp của đức Thích tôn mà lập ra các Chuyển pháp luân khác nhau. Ngoài ra, các kinh luận cũng dựa vào sự thuyết pháp bất đồng của chư Phật và Bồ tát, mà lập các tên pháp luân, như kinh Hải long vương quyển 3 phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết, nói Bảo cẩm nữ quay các bánh xe pháp như: bánh xe không động, bánh xe vốn không, bánh xe không dứt, bánh xe

không dính, bánh xe không hai, bánh xe không lời, bánh xe trong sạch, bánh xe dứt những pháp không điều hòa, bánh xe không rối loạn, bánh xe chí thành, bánh xe không vô v.v... Kinh Bi hoa quyển 5 chép, Bồ tát thành tựu bốn pháp thanh tịnh, quay bánh xe pháp hư không, bánh xe pháp chẳng thể nghĩ bàn, bánh xe pháp không thể tính lường, bánh xe pháp vô ngã, bánh xe pháp không nói năng, bánh xe pháp xuất thế, bánh xe pháp thông suốt v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 31 chép, hết thảy chư Phật quay bánh xe pháp mầu nhiệm, bánh xe pháp vô lượng, bánh xe pháp hết thảy giác, bánh xe pháp biết hết thảy pháp tạng, bánh xe pháp vô trước, bánh xe pháp vô ngại, bánh xe pháp đèn của hết thảy thế gian, bánh xe pháp thị hiện hết thảy trí, bánh xe pháp hết thảy chư Phật đồng nhất v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 59 nói, Như lai quay bánh xe pháp có mười việc: 1. Bốn vô úy đầy đủ thanh tịnh. 2. Phát ra âm thanh thuận theo bốn biện tài. 3. Khéo léo mở bày tướng bốn chân đế. 4. Thuận theo sự giải thoát vô ngại của chư Phật. 5. Có thể khiến cho tâm chúng sinh đều có niềm tin trong sạch. 6. Có thể nhổ mũi tên độc đau khổ của chúng sinh. 7. Gia trì sức bi nguyện lớn. 8. Âm thanh phát ra vang khắp hết thảy thế giới trong mười phương. 9. A tăng kì kiếp nói pháp không dứt. 10. Tùy pháp được nói, đều có thể sinh

khởi các pháp căn lực giác đạo Thiền định giải thoát tam muội v.v... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, Pháp hoa kinh quyển 2, quyển 4, đứng về

phương diện năm môn mà phân biệt thể của pháp luân, tức là: tám Thánh đạo là thể của pháp luân; các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính là cảnh của pháp luân; công đức năm uẩn là quyến thuộc của pháp luân; ba tuệ văn tư tu là nhân của pháp luân; Bồ đề Niết bàn là quả của pháp luân. Còn tượng chuyển pháp luân của đức CHUYỂN PHÁP LUÂN

C 990 Thích tôn, gọi là Chuyển pháp luân tượng, cái tòa cao ngài ngồi nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân tọa, ngôi nhà trong đó ngài nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.10, Q.14; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng phẩm Phật quốc; kinh Bồ tát xử thai Q.5; kinh Như lai bất khả tư nghị bí mật đại thừa Q.11, Q.12; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.41, Q.82; luận Đại trí độ Q.1, Q.52, Q.65; luận Du già sư địa Q.49, Q.95; Chuyển pháp luân kinh Ưu ba đề xá; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Pháp Luân). CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN Phạm: dharmacakra-mudrà. Là ấn tướng tượng trưng cho sự quay bánh xe pháp. Ân này biểu trưng sự dùng pháp luân để phá trừ phiền não, khiến thân tâm được thanh tịnh. Còn gọi là Pháp luân ấn, Kim cương luân ấn, Thuyết pháp ấn, Thắng nguyện cát tường pháp luân ấn. Tức hai tay úp vào nhau, tám ngón trái, phải móc tréo nhau, ngón cái bên trái đặt vào lòng bàn tay phải, lấy đầu ngón cái bên phải đè lên ngón cái bên trái. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, phàm người cứu đời, phải quay bánh xe này. Trong pháp Thai tạng giới, trước hết, kết ấn Pháp giới tính (ấn Tịnh pháp giới), thứ đến, kết ấn Pháp luân. Ân này có thể khiến hành giả trụ nơi tâm Bồ đề,

vào Mạn đồ la, cho nên dùng ấn này để gia trì năm chỗ (trán, hai vai, ngực, yết hầu). [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành, Q.7 phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành; Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.13]. CHUYỂN PHÁP LUÂN CÁI Còn gọi là Nhân thiên cái, Bạch cái. Là chiếc lọng (ô, dù) được treo phía trên tòa cao của người thuyết pháp trong Pháp đường. Bắt nguồn từ Ấn độ, người ta dùng nó để che nắng, che mưa, về sau, các chùa viện dùng làm một trong các đồ trang nghiêm. (xt. Cái). CHUYỂN PHÁP LUÂN PHÁP Là phép bí mật lấy bồ tát Chuyển pháp luân làm bản tôn (vị tôn chính) mà tu để dẹp trừ các ma oán địch, khiến đất nước được yên ổn. Còn gọi là Xa thủy luân pháp, Tồi nhất thiết ma oán pháp, Tồi ma oán địch pháp. Khi tu phép này, trước hết thiết lập đàn lớn và đàn Hộ ma trước mặt bản tôn, kế đó, trải mạn đồ la lên đàn lớn, dùng gỗ hay đồng làm thành cái ống, đặt ở chính giữa, chung quanh ống vẽ hình mười Đại dược xoa, ba Đại long vương và Đại thiên hậu, vẽ tám cái nan hoa bánh xe trên nắp ống, ở khoảng nan hoa viết mười chữ Chân ngôn của Vô ngại vương là: Án phạ nhật la tát đát vũ sắt ni sái hồng phát tra. Chữ "Tra" đặt ở rốn bánh xe, dưới đáy ống cũng viết chân ngôn này, rồi dùng một tờ giấy trắng hoặc một mảnh lụa vẽ hình tượng kẻ oán gia trên đó, viết họ tên ở hai chân (chân trái, viết họ, chân phải, viết tên) và vẽ Ngũ đầu thiên vương và Bất động tôn đạp lên

tượng ấy, bỏ vào trong ống; nếu khi tu tiểu pháp, dùng đàn Hộ ma kiêm cả đàn lớn, thì dùng mạn đồ la treo và đặt cái ống ở trước lư hương. [X. Chuyển pháp luân bồ tát tồi

ma oán địch pháp; Bí tạng kim bảo sao Q.1; Bí sao vấn đáp Q.10 Chuyển pháp luân; Biến khẩu sao Q.4]. Ấn Chuyển Pháp Luân CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

C 991 CHUYỂN PHÁP LUÂN TIẾT Là ngày lễ tiết Phật giáo tại Tích lan và các nước Đông nam á thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Còn gọi là Thất nguyệt cúng dường tiết. Cử hành vào ngày trăng tròn tháng 7 hàng năm để kỉ niệm đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã. CHUYỂN PHÁP LUÂN TƯỚNG Là tướng thứ bảy trong tám tướng thành đạo. Tức tướng thuyết pháp của đức Thích tôn từ khoảng thành đạo đến vào Niết bàn. [X. Thập địa kinh luận Q.3; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Bát Tướng). CHUYỂN SINH I. Chuyển sinh. Phạm :jàtiparivarta#. Có nghĩa là chết ở nơi này, sinh ở chỗ kia. Cũng gọi là Hoán thế.....(đổi đời), Luân hồi chuyển sinh (Chuyển sinh vòng quanh). Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 175 trung), nói : "Bồ tát được mắt trời, thấy chúng sinh vòng quanh năm ngã, luẩn quẩn ở trong đó. Chết trong cõi trời, sinh trong cõi người; chết trong cõi người, sinh trong cõi trời; (...) chết trong cõi trời Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng, sinh trong địa ngục A tị. Cứ như thế đắp đổi sinh trong năm ngã". (xt. Luân Hồi). II. Chuyển sinh. Là chế độ được đặt ra để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ Phật giáo của Tây tạng. Còn gọi là Chuyển thế. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ thống Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. (xt. Chuyển Thế). CHUYỂN TẠNG I. Chuyển tạng. Chuyển đọc Đại tạng

kinh. Chuyển, có nghĩa là chuyển đọc, tức là đọc sơ lược vài hàng. (xt. Chuyển Kinh). II. Chuyển tạng. Là ý quay bánh xe kinh tạng. Đem Đại tạng kinh từ trong lầu kinh ra để trên cái giá sách, rồi làm một bánh xe để tiện quay tròn, gọi là Luân tạng. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 3 Tháp miếu chí chép, thì Đại sĩ Thiện tuệ triều Lương đã sáng chế ra Tạng chuyển luân, bảo những người tín đồ thuần thành rằng, hễ quay luân tạng một vòng thì công đức cũng bằng đọc cả tạng kinh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1 mục Đán vọng tạng điện chúc tán]. CHUYỂN TÂM Đối lại với "Tùy chuyển tâm ". Chuyển, là dịch ý của chữ Phạm:pravftti, có nghĩa là sự sinh khởi của pháp. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là Nhân đẳng khởi. (xt. Chuyển Tùy Chuyển). CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT Là chuyển tề và chuyển diệt nói gộp lại, danh mục nói về chủng tử do tông Duy thức lập ra. Tức là, chuyển đổi cái tính kém cỏi của chủng tử liệt tính (hạ phẩm) cho ngang bằng với cái tính chất tốt hơn sẵn có (trung phẩm) của chủng tử tiên thiên, gọi là Chuyển tề; diệt hết tính kém cỏi của chủng tử liệt tính, chuyển đổi thành chủng tứ có tính chất tốt hơn, gọi là Chuyển diệt. Tông Duy thức, khi bàn về khởi nguyên của chủng tử, có ba phái chủ trương ba thuyết, đó là: "Duy bản hữu thuyết", cho là tiên thiên, "Duy tân huân thuyết" cho là

hậu thiên, và "Tân cổ hợp sinh thuyết" chiết CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT

C 992 trung hai phái trên. Trong đây, phái Tân cổ hợp sinh thuyết bảo rằng, chủng tử có ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, chủng tử Kiến đạo sơ vô lậu là Hạ phẩm sẵn có, tức lấy sự huân tập nghe làm duyên tăng thượng mà sinh hiện hành; do sức tu tập của trí vô phân biệt khi đến vị tu tập, lại do chủng tử vô lậu Trung phẩm sẵn có sinh hiện hành,

đồng thời, chủng tử Hạ phẩm ở trên cũng do sức hiện hành của chủng tử Trung phẩm sẵn có mà chuyển thành chủng tử Trung phẩm; đến ngôi vị Phật lại chuyển Trung phẩm đều thành Thượng phẩm. Chủ trương này tức thuộc thuyết Chuyển tề. Trái lại, hai phái Duy tân huân thuyết và Duy bản hữu thuyết, không lập chủng tử làm ba phẩm riêng lẻ, mà chủ trương chủng tử là một chủng loại duy nhất. Khi vào Kiến đạo, thì do chủng tử vô lậu Hạ phẩm sinh hiện hành, lần lượt diệt tính kém cỏi hạ đẳng mà thành phẩm trung đẳng tốt hơn. Chủ trương này tức thuộc Chuyển diệt thuyết. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần cuối]. CHUYỂN THẾ I. Chuyển thế(đổi đời). Là một trong hai mươi bảy Hiền Thánh. Ở kiếp trước, sau khi đã chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai, chuyển đến đời này được quả Bất hoàn. Các bậc Thánh này không vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, mà đi thẳng vào Niết bàn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng; Bát

tông cương yếu]. (xt. Nhị Thập Thất Hiền Thánh). II. Chuyển thế. Là chế độ kế thừa Phật sống của Phật giáo Tây tạng. Còn gọi là Chuyển sinh. Bắt nguồn từ các thuyết linh hồn chuyển thế, và Sinh tử luân hồi. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ phái Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. Sau khi phái Cách lỗ hưng khởi, nghiêm cấm chư tăng lấy vợ, bắt đầu từ Đạt lại đời thứ ba, chế độ Chuyển thế được ứng dụng để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ tôn giáo. Người chuyển thế gọi là Hoạt Phật (Phật sống), sau khi Phật sống thị tịch, các vị cao tăng y theo nghi thức bói quẻ, giáng thần mà đi tìm kiếm một số trẻ con sinh đúng vào giờ Phật sống thị tịch, từ trong số đó, chọn lấy một trẻ tinh anh để làm Phật sống chuyển thế, rước về chùa thừa kế ngôi vị tôn giáo của Phật sống. Sau vì bị những người tuyển chọn thao túng, vào năm Càn long 57 (1792) đời Thanh, qui định phép "Rút thăm từ chiếc bình vàng" tại viện Lí phiên để chọn vị đại Hoạt Phật chuyển thế, nhằm tránh các mối tệ. Những vị Lạt ma có chút tiếng tăm tại các chùa viện nhỏ khác, cũng có thể tự đi tìm kiếm những trẻ tinh khôn mà chuyển thế, do đó xuất hiện nhiều Phật sống lớn nhỏ. CHUYỂN THỨC I. Chuyển thức. Phạm: pravfttivijĩàna. Tông Duy thức nói về bảy thức chuyển khởi, tức là bảy thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na. Chuyển, là nghĩa chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Có nghĩa là bảy thức trước lấy thức A lại da làm chỗ nương tựa, rồi

duyên theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi ba cảm thụ khổ, lạc, xả, chuyển biến ba tính thiện, ác, vô kí, vì thế gọi là bảy chuyển thức. Lại Nhiếp đại thừa luận thích, (bản dịch đời Lương), quyển 2 gọi đó là "thức sinh khởi", nhưng chỉ là sáu thức trước, chứ không bao gồm thức thứ bảy. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Du già sư địa Q.51, CHUYỂN THẾ

C 993 Q.63; luận Thành duy thức Q.2 đến Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Thức). II. Chuyển thức. Tên gọi khác của thức A lại da thứ tám. Tiếng dùng của tông Duy thức. Thức A lại da có hơn mười loại tên gọi khác nhau, vì thức A lại da là nơi các pháp nương vào mà chuyển khởi, cho nên có tên gọi này. [X. Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. III. Chuyển thức. Nói tắt của từ ngữ

Chuyển thức đắc trí, Chuyển thức thành trí. Tông Duy thức chủ trương, chuyển đổi các thức hữu lậu là thức A lại da thứ tám, thức mạt na thứ bảy, ý thức thứ sáu và năm thức trước, lần lượt thành các trí vô lậu là trí Đại viên kính, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát và trí Thành sở tác, đó là nghĩa Chuyển thức đắc trí. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí). IV. Chuyển thức. Là ý thứ hai trong năm ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín. “Chuyển tướng” trong “Môn vô minh” được gọi là “Chuyển thức” trong “Môn thức thể”. Tức là chuyển đổi nghiệp thức vô minh căn bản (ý thứ nhất trong năm ý) thành thức năng kiến. Cũng tức là chuyển sinh tác dụng chủ quan sáng suốt đồng thời với sự sản sinh nghiệp thức. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối, Pháp tạng bỏ ý thứ hai trong năm ý ra, còn lại gọi là Chuyển thức, cũng gọi “Sự thức” là Chuyển thức. Nếu phối với tám thức, thì ý thứ hai trong năm ý là Chuyển thức thuộc về thức thứ tám; Sự thức là

Chuyển thức thuộc về sáu thức trước. Lại trong Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối, Tuệ viễn căn cứ theo ý của luận Khởi tín mà giải thích Chuyển thức là tên gọi khác của thức thứ bảy, điều này khác với thuyết của ngài Pháp tạng; nhưng bảo Sự thức là Chuyển thức thì đồng với quan điểm của Pháp tạng. CHUYỂN THỨC ĐẮC TRÍ Còn gọi là Chuyển thức thành trí. Du già hành phái và tông Duy thức chủ trương, trong quá trình tu hành đến quả Phật, có thể chuyển tám thức hữu lậu thành tám thức vô lậu, từ đó mà được bốn thức trí tuệ: 1. Khi năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) chuyển đến vô lậu thì được trí Thành sở tác .(cũng gọi là trí Tác sự), trí này vì muốn làm lợi lạc cho hữu tình, nên có thể, trong mười phương, dùng ba nghiệp thân khẩu ý vì chúng sinh mà làm các việc thiện. 2. Khi thức thứ sáu (ý thức) chuyển đến vô lậu thì được trí Diệu quán sát , thức này khéo quán xét tự tướng, cộng tướng của các pháp, có thể tùy theo căn cơ bất đồng của chúng sinh mà nói pháp một cách tự tại vô ngại để chuyển hóa chúng sinh. 3. Khi thức thứ bảy (thức mạt na) chuyển đến vô lậu thì được trí Bình đẳng tính..... (còn gọi là trí Bình đẳng), trí này quán xét hết thảy pháp, mình, người và hữu tình đều bình đẳng, đại từ bi như nhau, hằng cùng tương ứng, có thể phổ độ hết thảy chúng sinh một cách bình đẳng. 4. Khi thức thứ tám (thức A lại da) chuyển đến vô lậu thì được trí Đại viên kính ., trí này lìa mọi phân biệt, các hành tướng sở duyên nhỏ nhiệm khó

biết, không vọng không ngu, hết thảy cảnh tướng tính tướng đều thanh tịnh, xa lìa tất cả sự tạp nhiễm, sáng láng như tấm gương tròn lớn, có thể ánh hiện khắp muôn tượng, một mảy may không sót. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tứ Trí Tâm Phẩm). CHUYỂN TÙY CHUYỂN Là chuyển và tùy chuyển nói gộp lại. CHUYỂN TÙY CHUYỂN

C 994 Chuyển, tiếng Phạm:pravftti, tức chuyển khởi, có ngh

thuyết minh tư tưởng người ta phải như thế nào để từ trong thế gian chuyển hướng ra khỏi thế gian, đối với các hiện tượng duyên khởi không nên chấp là thực ngã, thực pháp, mà nên thấu đáo chân tính duy thức. 2. Y, chỉ chân như duy thức là chỗ nương tựa của sinh tử và Niết bàn: Chuyển, là diệt trừ sinh tử nương nơi chân như duy CHUYỂN Y

C 996 nằm đều phải dậy hết. Tiếng chuông nói ở đây có lẽ là dịch ý chữ kiền chùy chăng? Chuông có hai thứ là Phạm chung và Hoán chung. 1. Phạm chung , còn gọi là Đại chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng chung và Kình chung. Thông thường cao độ một trăm năm mươi phân Tây, đường kính khoảng sáu mươi phân, treo trên lầu chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hoặc để báo giờ giấc sớm hôm. Phần trên của Phạm chung khắc đầu rồng, gọi là Điếu thủ .(tay câu), bộ phận dưới có hai tòa sen đối nhau, cũng gọi là tám cánh, hai tòa dùng hai nẹp giao nhau, nẹp góc thẳng liên kết nhau, gọi là khuyết áo ca sa, hoặc gọi là sáu đường; còn ở phần trên thì có những cái núm tròn lồi lên, gọi là vú chuông, từ tòa sen trở xuống gọi là thảo gian (khoảng cỏ), riềm dưới gọi là câu trảo (móng ngựa). Trong Thiền lâm, dùng chuông thông báo giờ ngồi thiền lúc đầu đêm, cho nên gọi là Định chung; cũng dùng để báo cho chúng vào nhà Tăng, cho nên còn gọi là Nhập đường chung. Lại tiếng Phạm chung cũng gọi là Kình âm.....(tiếng cá kình). 2. Hoán chung còn gọi là Bán chung, Tiểu chung. Thông thường cao từ sáu mươi đến tám mươi phân Tây, treo ở một góc nhà Phật đường, dùng để thông báo giờ bắt đầu làm việc pháp hội, cho nên cũng gọi là Hành sự chung. Trung quốc từ xa xưa đã có chế chuông đồng, nhưng không rõ bắt nguồn từ đâu. Quảng hoằng minh tập quyển 28 chép, năm

Thiên hòa thứ 5 (566) đời Bắc Chu, chế Đại Chu nhị giáo chung minh (do Vũ đế nhà Bắc Chu chế), ngoài ra còn có chuông ở chùa Hưng thiện đời Đường, năm Lân đức thứ 2 (665) đời Đường, đúc chuông ở chùa Tây minh tại kinh đô. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 29 truyện Trí hưng chép, thì năm Đại nghiệp thứ 5 (609) đời Tùy, Trí hưng giữ chức Thời chung ở chùa Thiền định tại kinh đô. Qua những ghi thuật trên đây, người ta được biết, từ đời Bắc Chu trở xuống đã có nhiều lần tạo lập Phạm chung. Ngoài ra, nhờ bài thơ Phong kiều dạ bạc của nhà thơ Trương kế đời Đường mà tiếng chuông chùa Hàn sơn tại Tô châu rất nổi tiếng. Lại cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí quyển 3 của vị tăng người Nhật là Viên nhân nói, thì trên núi Ngũ đài có hang lầu chuông, là nơi bồ tát Văn thù thị hiện lầu báu chuông vàng. Tại nước Hàn xưa nay đã có kỹ thuật đúc chuông rất khéo, cho nên vẫn còn những quả Phạm chung cực đẹp, như quả chuông ở chùa Thái đức đúc vào năm Tân la Huệ cung vương thứ 7 (771); những năm gần đây được treo trên lầu chuông, ở ngoài cửa nam Khánh châu. Tại Nhật bản thì có nhiều chuông từ Trung quốc truyền vào, đã được liệt làm quốc bảo, như các chuông tàng trữ ở Vũ tá thần cung tại Phong tiền, Ba thượng thần cung tại Lưu cầu, chùa Huệ nhật tại Phí tiền, và chùa Viên thành tại Cận giang. Quả chuông xưa nhất hiện còn, được đúc vào năm Văn vũ Thiên hoàng thứ 2 (698), nay để ở chùa Diệu tâm tại Kinh đô. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 4; Phật tổ thống kỉ Q.42; Sắc tu

bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CHUNG ĐẦU ..... Là vị tăng giữ phận sự thỉnh chuông trong Thiền môn. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí quyển 8 (Vạn tục 111, 428 thượng), nói: “Tri khách sai Chung đầu thỉnh ba hồi chuông, Tri khách thắp hương cầm nơi tay”. Lại Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ (Vạn tục 112, 24 CHUNG ĐẦU

C 997 thượng), nói: “Buổi sớm giao cho Cúng đầu (người dâng lễ) và Chung đầu đợi khi lên tòa rồi, đến trước nhà Tăng đánh chuông, tức chuông lớn, và bảo Cúng đầu trải chiếu lễ”. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Điện chủ chung đầu]. CHUNG ĐỐN TIỀN HẬU Chỉ quan điểm bất đồng giữa tổ thứ ba là Pháp tạng và tổ thứ năm là Trừng quán của tông Hoa nghiêm đối với thứ tự trước sau của Chung giáo và Đốn giáo trong năm giáo phán. Quan điểm bất đồng phát sinh là do chủ trương khác nhau của hai nhà về mối quan hệ tương thuộc của năm giáo và mười tông. Tổ Pháp tạng gọi “Chung giáo” là “Chân đức bất không tông” và đặt vào hàng thứ tám trong mười tông; gọi “Đốn giáo” là “Tướng tưởng câu tuyệt không” và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Song, tổ Trừng quán thì gọi tông thứ tám trong mười tông là “Chân không tuyệt tưởng tông”, nhiếp vào “Không thủy giáo” và “Đốn giáo”; gọi “Chung giáo” là “Không hữu vô ngại tông”, và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Pháp tạng lấy dung hợp tính tướng làm chủ, Trừng quán lấy quyết phán tính tướng làm chủ, cho nên mới có ý kiến bất đồng về vị trí trước sau của Chung giáo và Đốn giáo. Lại cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 16 của sư Ngưng nhiên vị tăng Nhật bản chép, thì mười tông của Pháp tạng là chuẩn theo thuận tự năm giáo, còn mười tông của Trừng quán thì chuẩn theo thứ tự của bốn pháp giới, vì thế mà tạo thành luận điểm khác biệt giữa hai

nhà. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHUNG GIÁO Là giáo thứ ba trong “năm giáo” do tông Hoa nghiêm phán thích. Giáo này hàm chứa nghĩa lí trong kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín và luận Bảo tính. Nói đủ là Đại thừa chung giáo. Giáo nghĩa chủ yếu của giáo này là bàn về “Định tính nhị thừa”, “Vô tính xiển đề” đều sẽ thành Phật, cho nên so sánh với chủ trương “Ngũ tính các biệt” của Đại thừa Thủy giáo, không thừa nhận lí hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, thì giáo này mới nói hết cái lí chung cực của Đại thừa, vì thế gọi là Chung giáo. Lại vì giáo này thuyết minh cái nghĩa bất không chân như tùy duyên, cho rằng hết thảy duy chỉ là thực đức của Như lai tạng chân như, nên vượt xa thuyết chân như ngưng nhiên của Thủy giáo; vì nó tương xứng với thực lí, cho nên gọi là Thực giáo. Hai từ Chung giáo và Thực giáo nói gộp lại, gọi là giáo Chung thực. Trong Hoa nghiêm huyền đàm quyển 5, Trừng quán đã đứng về phương diện tính, tướng mà nêu lên mười thứ dị biệt: một thừa ba thừa, một tính năm tính, duy tâm chân vọng, chân như tùy duyên lặng yên, ba tính không hữu vừa tức vừa li, chúng sinh và Phật không thêm không bớt, hai đế không hữu vừa tức vừa li, bốn tướng một thời trước sau, năng sở đoạn chứng vừa tức vừa li, Phật thân vô vi hữu vi v.v... để bàn luận và xếp hạng sâu cạn hơn kém của Thủy giáo, Chung giáo. Lại hai giáo Thủy, Chung đều y theo các giai vị tu hành nhất định mà tu hành dần dần, cho nên gọi chung là Tiệm giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG LÂU Lầu chuông. Tục gọi là Chung chàng đường (nhà đánh chuông), Chung đường, Chung đài, Điếu chung đường (nhà treo (câu) chuông). Là một trong bảy nhà. Tức là nhà treo Phạm chung (chuông lớn) trong các chùa viện. Thời xưa, đối nhau với lầu CHUNG LÂU

C 998 kinh, bây giờ thông thường đối nhau với lầu trống ở hai bên đầu chùa. Lầu chuông tuy bắt nguồn từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kì viên tại

Ấn độ, nhưng Ấn độ và Tích lan không thấy có làm lầu chuông, duy có Trung quốc, Nhật bản là đặt lầu chuông. Ngoài ra, theo Tự tháp kí bình khang phường mục Bồ tát tự chép, thì ngày xưa đặt lầu chuông ở phía đông. [X. Chi na Phật giáo sử tích Q.4, Q.5]. CHUNG NAM SƠN Núi ở phía tây huyện Trường an tỉnh Thiểm tây khoảng hai mươi chín cây số. Phía đông bắt đầu từ Lam điền, phía tây đến huyện Mi, chạy dài hơn tám trăm dặm, là một bộ phận của dãy núi Tần lĩnh. Còn gọi là Trung nam sơn, Thái ất sơn, Địa phế sơn. Nói tắt là Nam sơn. Tên núi thấy sớm nhất trong kinh Thi. Vị trí gần Tây an, trong núi có rất nhiều cổ tích danh thắng, các danh tăng thạc đức và các cấu trúc chùa viện. Trong thế kỉ thứ V, thứ VI, các bậc cao tăng vân tập, như năm Kiến đức thứ 2 (573) đời Bắc Chu sư Pháp tạng đã dựng nhà Thiền trên núi Tử cái trong dãy núi này; sư Tĩnh ái cũng đem đồ chúng vào

núi kiến thiết hai mươi bảy ngôi chùa; năm Kiến đức thứ 3, Vũ đế bài Phật, hơn ba mươi vị danh tăng từ kinh ấp vào lánh nạn trong núi này. Đời Tùy, có sư Trí tạng dựng chùa Phong đức, sư Đạo phán làm chùa Long trì, sư Tĩnh uyên sáng lập chùa Chí tướng, sư Tịnh nghiệp kiến thiết chùa Ngộ chân, sư Tăng chiếu tạo lập chùa Thần điền. Tổ thứ nhất của tông Hoa nghiêm là Đỗ thuận (Pháp thuận) đời Đường, nhân ở ẩn trong núi Chung nam mà đời gọi là "Chung nam Pháp thuận"; sư Pháp lâm làm chùa Long điền; sư Trí nghiễm ở chùa Chí tướng, hoằng dương tông Hoa nghiêm, đời gọi là Chí tướng đại sư. Sư Thiện đạo của tông Tịnh độ ở chùa Ngộ chân tu hành niệm Phật, đời gọi là Chung nam đại sư. Sư Đạo tuyên của Luật tông ở chùa Phong đức, hoằng truyền Tứ phần luật tông, hệ thống của sư tức gọi là Nam sơn luật tông. Các vị cao tăng được chôn cất ở đây cũng nhiều, bắt đầu từ Tín hành của Tam giai giáo, còn có Tuệ tịch, Trí phạm, Đạo tôn, Tuệ nhân, Trí chính v.v... Các chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung nam thì có tháp mộ Huyền trang ở chùa Hưng giáo, tháp Từ ân và tháp Viên trắc ở chùa Tây minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hương tích và các tháp ở chùa Bách tháp. Ngoài chùa tháp ra, còn có rất nhiều bia, minh. [X. Tục cao tăng truyện Q.11, Q.16, Q.19, Q.27; Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39, Q.42; Trường an chí Q.9, Q.12; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 65; Kim thạch tụy biên Q.57,

Q.62, Q.66, Q.71, Q.75]. CHUNG PHẠM Là Chung thanh và Phạm bái nói gộp lại, cả hai đều là những tiếng thường nghe hàng ngày trong các chùa viện Phật giáo. Vì trong Tùng lâm, hàng ngày đánh chuông để thông báo giờ giấc hoặc để triệu tập chúng tăng, thì là Chung thanh ..... (tiếng chuông); còn giọng tụng đọc kinh kệ trầm Tháp Ngài Huyền Trang Ở Chùa Hưng Giáo CHUNG NAM SƠN

C 999 bổng nhịp nhàng, gọi là Phạm bái (đọc canh). CHUNG QUÌ Là ông thần trừ tà theo truyền thuyết dân gian Trung quốc, thần này thề nguyền bắt các tà quỷ. Còn gọi là Cung quì đại thần, Chung quì thần, Tảo quì. Tương truyền, khi Đường Huyền tôn ngọa bệnh, nằm mộng thấy Chung nam tiến sĩ Chung quì buộc phải ăn tiểu quỉ, tỉnh dậy liền khỏi bệnh, bèn triệu họa công Ngô đạo tử sai vẽ hình tượng Chung quì; đời sau lấy tượng vẽ của Chung quì làm bùa khu trừ yêu ma quỉ quái. Tại Nhật bản, từ cuối đời Túc lợi trở xuống, phong tục vẽ tượng Chung quì cũng đã từng thịnh hành. CHUNG SĨ

(JONES, SIR WILLIAM 1746-1800) ..... Nhà học giả về Đông phương học người Anh. Thông hiểu các thứ tiếng Hi bá lai, A lạp bá và Ba tư. Từng làm việc trong Cao đẳng Pháp viện tại Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ (1783-1794), và sáng lập Mạnh gia lạp Á châu hiệp hội (Asiatic Society of Bengal) và giữ chức Hội trưởng trong mười một năm từ 1784. Ông là nhà học giả người Anh đầu tiên chính thức nghiên cứu tiếng Phạm, cũng là người mở đầu phong trào Anh quốc Ấn độ học. Ông

cho rằng, tiếng Phạm, Hi lạp, La tinh đều có tính gần gũi, rồi đặt giả thuyết "Ân - Âu mẫu ngữ" mà thành lập Ấn - Âu tỉ giảo học. Ngoài ra, ông còn phiên dịch tiếng Phạm cổ và pháp điển của Ấn độ xưa và nghiên cứu Thần thoại học. Năm 1789, lần đầu tiên ông đem vở hí kịch kiệt tác Sa côn đát la (Sacontala) của Gia lí đà sa, giới thiệu với châu Âu, đã khiến giới trí thức châu Âu chấn động. Đại văn hào Ca đức rất tán thưởng. Cuối đời, ông còn dịch pháp điển Ma no (Institutes of Manu, 1794). Tiếp theo, khi ông đang dịch Ấn độ cổ đại pháp trích yếu (Digest of Hindu Laws, 1800), chưa xong thì rất tiếc ông đã qua đời tại Gia nhĩ các đáp. CHUNG SƠN ... Vị trí núi ở trong phạm vi Nam kinh, Giang tô. Còn gọi là Tưởng sơn, Bắc sơn, Kim lăng sơn, Thần liệt sơn, Tử kim sơn, Thánh du sơn. Núi cao bốn trăm sáu mươi tám mét. Phía đông tiếp với các núi Thanh long, Nhạn môn, phía bắc liền với hai núi Phú chu, Trĩ đình, phía tây tới Thanh khê, phía nam giáp sông Chung phố. Ngọn cao nhất gọi là Bình phong lĩnh, phía đông có nước tám công đức, phía tây có suối Đạo quang, suối Tống hi, ngọn bắc có suối Một người, đều là những danh thắng trong núi. Cứ theo sách của Đạo giáo chép, thì núi này từng lập ba mươi mốt cái động, Tưởng tử văn đời Hán

vào chết trong núi này, đến thời vua Ngô, rất linh thiêng, nhà vua bèn làm miếu thờ, cái tên
Tưởng sơn từ đó mà có. Thời đại Lục triều, nơi đây đã có các chùa lớn, như chùa Định lâm, Đạo lâm, Trúc lâm, Tống hi, Ái kính,
Điện không có xà ngang ở chùa
Linh Cốc núi Chung Sơn
CHUNG SƠN
Chung Quì
C 1000 Thảo đường, Dược vương, Khai thiện (triều Minh đổi là chùa Linh cốc) v.v... , phần lớn có các cao tăng đại đức trụ trì. [X. Đại minh nhất thống chí Q.6; Đại thanh nhất thống chí Q.50; Kim lăng phạm sát chí Q.3]. CHÚNG BẢO QUAN ÂM ..... Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Ngồi trên dốc núi, chân phải duỗi thẳng, tay phải ấn xuống đất, đầu gối trái dựng đứng, tay trái đặt trên đầu gối trái, hiện tướng an ổn. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Phổ môn]. CHÚNG ĐỒNG PHẬN ..... Phạm:nikàya-sabhàga. Nói tắt là Đồng phận (Phạm:sabhàga). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp Duy thức. Tông Duy thức, tông Câu xá cho đây là một trong những tâm Bất tương ứng hành pháp. Chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của chúng sinh. Tức là các chúng hữu tình đều có tính đồng loại hoặc là cái nhân khiến cho hữu tình chúng sinh được qủa báo đồng loại như nhau. Phận, tức là nhân ... Đồng phận có thể được chia làm hai

thứ là Hữu tình đồng phận (Phạm:sattvasabhàga) và Pháp đồng phận (Phạm: dharma-sabhàga). 1. Hữu tình đồng phận, còn gọi là Chúng sinh đồng phận, có thể chia làm hai: a. Là đồng phận khiến cho hết thảy hữu tình chúng sinh đồng loại như nhau, gọi là đồng phận vô sai biệt (Phạm: abhinna). b. Hữu tình chúng sinh tùy nơi ba cõi, chín địa, nam, nữ, súc sinh, có phân biệt, mà mỗi mỗi đều thành một loại, nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng. Loại đồng phận các biệt này gọi là đồng phận hữu sai biệt (Phạm:bhinna). 2. Pháp đồng phận, chỉ các pháp sở y của hữu tình là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, tự loại của mỗi pháp đều tương tự. Như đồng phận của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải, mắt trái tương tự như nhau. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương đồng phận có đủ thực thể; Kinh bộ và Đại thừa thì cho đồng phận là pháp giả. [X. luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.12; luận Câu xá Q.4, Q.5]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành). CHÚNG HỌC ..... Tức là những giới pháp nhỏ nhặt liên quan đến các việc ăn, mặc, đi, đứng của các tỉ khưu tu hành. Nói đủ là Chúng đa học pháp (Phạm: saôbahulà# zaikwadharmà#). Còn gọi là Chúng học giới pháp, Chúng học pháp. Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì. Là đoạn thứ bảy trong tám đoạn của giới Tăng, nếu phạm thì thuộc tội nhẹ. Là các phép tắc qui định về việc ăn mặc, uy nghi

đi đứng, con số có nhiều, phải học tập luôn, cho nên gọi là Chúng học. Lại giới này khó giữ, phải thường xuyên lưu tâm chú ý, cho nên đặc biệt gọi là học. Còn gọi là Thức xoa la na ni (Phạm: zikwa-karaịìya), Thi sa ca la ni, Thi xoa kế lại ni, Thức xoa yết lan ni, Thi xoa cát lị. Dịch ý là phải nên học, phải học làm, răn giữ. Về số mục và nội dung của Chúng học, vì việc nhiều mà lại vụn vặt, cho nên các luật ghi chép có Chúng Bảo Quan Âm CHÚNG BẢO QUAN ÂM

C 1001 không ít chỗ sai khác nhau, trong đó, luật Tứ phần gọi tóm là Trăm giới, cho nên thông thường gọi là Bách chúng học pháp ..... ..... Lại nữa, Bách chúng học pháp của tỉ khưu và của tỉ khưu ni không giống nhau. Theo luật Tứ phần quyển 19 đến quyển 21 chép, Bách chúng học pháp của tỉ khưu được liệt kê như sau: 1. Phải mặc Niết bàn tăng (áo trong) một cách gọn gàng ngay ngắn. 2. Phải mặc ba áo một cách tề chỉnh. 3. Không được vắt áo lên hai vai mà đi vào nhà tại gia. 4. Không được vắt áo trên vai vào nhà tại gia mà ngồi. 5. Không được quấn áo vào cổ mà đi vào nhà tại gia. 6. Không được quấn áo lên cổ đi vào nhà tại gia mà ngồi. 7. Không được che đầu đi vào nhà tại gia. 8. Không được che đầu vào nhà tại gia mà ngồi. 9. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia. 10. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia mà ngồi. 11. Không được ngồi chồm hổm (ngồi xổm) trong nhà tại gia. 12. Không được tréo tay sau lưng đi vào nhà tại gia. 13. Không được tréo tay sau lưng vào nhà tại gia mà ngồi. 14. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia.

15. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia mà ngồi. 16. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia. 17. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia mà ngồi. 18. Phải che thân thể cho kín đáo mà đi vào nhà tại gia. 19. Phải che thân thể cho kín đáo đi vào nhà tại gia mà ngồi. 20. Không được nhìn đông ngó tây mà đi vào nhà tại gia. 21. Ngồi trong nhà tại gia không được nhìn đông ngó tây. 22. Yên lặng mà đi vào nhà tại gia. 23. Ngồi trong nhà

tại gia phải giữ yên lặng. 24. Không được cười đùa mà đi vào nhà tại gia. 25. Ngồi ở nhà tại gia không được cười đùa. 26. Khi ăn phải chuyên tâm chú ý, không được làm vương vãi cơm canh. 27. Không được lấy cơm đầy bát khi ăn. 28. Canh phải múc vơi bát, không được múc đầy. 29. Cơm canh ăn cùng một lúc. 30. Ăn theo thứ tự, không được lấy trong bát chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng. 31. Khi ăn không được khua bát thành tiếng. 32. Nếu tỉ khưu không đau ốm thì không được đòi cơm canh cho mình. 33. Không được lấy cơm đậy lên thức ăn để mong được thêm. 34. Không được nhìn vào bát của người ngồi bên cạnh mà so sánh phần lượng. 35. Khi ăn không được nhìn ngang nhìn

ngửa mà phải chú ý nơi bát ăn.

36. Không được và miếng thật to vào mồm đến phồng cả miệng má.

37. Không được há hốc miệng để và cơm.

38. Không được vừa ngậm cơm vừa nói chuyện.

39. Không được nắm miếng cơm mà ném vào miệng.

40. Không được để cơm rơi vãi.

41. Không được lè cơm ra mép.

42. Không được nhai cơm thành tiếng nhóp nhép.

CHÚNG HỌC

C 1002 43. Không được húp thức ăn sùm sụp. 44. Không được thè lưỡi khi ăn. 45. Không được nhặt thức ăn dính nơi tay mà đút vào miệng. 46. Không được cầm thức ăn trong tay mà vứt tứ tung. 47. Không được để tay bẩn mà cầm bát ăn. 48. Không được đổ nước rửa bát trong nhà tại gia. 49. Không được đại tiểu tiện hoặc khạc nhổ đờm dãi lên cỏ và lá cây. 50. Không được đại tiểu tiện khạc nhổ xuống nước. 51. Không được đứng mà đại tiểu tiện. 52. Không được nói pháp với người vắt áo trên vai tỏ dấu không cung kính. 53. Không được nói pháp cho người quấn áo trên cổ để nghe. 54. Không được nói pháp cho người che đầu nghe. 55. Không được nói pháp cho người trùm kín đầu nghe. 56. Không được nói pháp cho người đứng vắt tay sau lưng. 57. Không được nói pháp cho người đang mang giày nơi chân. 58. Không được nói pháp cho người đang mang guốc nơi chân. 59. Không được nói pháp cho người đang cưỡi ngựa ngồi xe. Quy định từ số (49) đến (59) trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 60. Không được ngủ trong tháp Phật, trừ khi phải canh giữ.

61. Không được cất giữ tiền của trong tháp
Phật, trừ trường hợp đề phòng trộm cướp.

62. Không được mang giày đi vào tháp
Phật.

63. Không được cầm giày nơi tay đi vào tháp Phật.

64. Không được mang giày đi quanh tháp
Phật.

65. Không được mang giày phú la (giày cao cổ, ủng) đi vào tháp Phật.

66. Không được cầm phú la ở tay mà đi vào tháp Phật.

67. Không được ngồi ăn cơm dưới tháp
Phật và vứt cỏ rác hoặc vật nhơ bẩn trên mặt đất.
68. Không được mang xác chết đi qua dưới tháp Phật.
69. Không được chôn xác chết bên cạnh tháp Phật.
70. Không được đốt xác chết bên cạnh tháp Phật.
71 Không được quay vào phía tháp Phật mà đốt xác chết.
72. Không được đốt xác chết ở bốn bên tháp Phật khiến mùi hôi hám bay vào.
73. Không được mang quần áo hoặc giường chiếu của người chết đi qua tháp
Phật.
74. Không được đại tiểu tiện bên cạnh tháp Phật.
75. Không được quay vào tháp Phật mà đại tiểu tiện.
76. Không được đại tiểu tiện ở bốn bên xung quanh tháp Phật khiến mùi hôi thối bay vào.
77. Không được mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.
78. Không được đứng hoặc ngồi mà xỉa
răng dưới tháp Phật.
79. Không được quay vào tháp Phật mà xỉa răng.
80. Không được xỉa răng chung quanh tháp Phật.
81. Không được khạc nhổ dưới tháp
Phật.
82. Không được quay vào tháp Phật mà khạc nhổ.
83. Không được khạc nhổ ở bốn bên xung quanh tháp Phật.
84. Không được quay vào tháp Phật mà ngồi dạng chân ra.
CHÚNG HỌC
C 1003 85. Không được để tượng Phật ở phòng dưới còn mình thì ở phòng trên. 86. Người ta ngồi mà mình đứng thì không được nói pháp cho họ. 87. Người ta nằm mà mình ngồi thì không được nói pháp. 88. Người ngồi trên tòa mà mình không ngồi tòa thì không được nói pháp. 89. Người ngồi tòa cao mà mình ngồi tòa thấp thì không được nói pháp. 90. Người đi trước mình đi sau, không được nói pháp. 91. Người đi trên chỗ cao, mình đi dưới chỗ thấp, không được nói pháp. 92. Người đi giữa đường, mình đi cạnh đường, không được nói pháp. Qui định từ số (86) đến (92) nói trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 93. Không được nắm tay nhau mà đi trên đường. 94. Không được ở trên cây cao quá đầu người. Lí do chế giới này là vì đã từng có một tỉ khưu hạ an cư trên một cây to cao, rồi từ trên cây đại tiểu tiện, khiến thần cây tức giận giết chết vị tỉ khưu đó. 95. Không được mắc túi đựng bát vào đầu gậy rồi vác trên vai mà đi. 96. Người cầm gậy tỏ dấu không cung kính, không được nói pháp. 97. Người cầm gươm, không được nói pháp. 98. Người cầm giáo, không được nói pháp. 99. Người cầm dao, không được nói

pháp. 100 Người cầm ô (dù), không được nói pháp. Giới pháp từ số (96) đến (100) được miễn trừ cho những người đau ốm. [X.Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật tỉ

khưu hàm chú giới bản Q.hạ; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản sớ Q.hạ phần dưới (Đạo tuyên); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 1, Q.trung đoạn 3]. (xt.

Q.8; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH Phạm:Mahàsammata-ràja. Gồm mười ba quyển. Do sư Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi là Chúng hứa ma ha đế thích kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Là tiểu sử của đức Phật, tường thuật về nguồn gốc của giòng họ Thích, một đời đức Thích tôn, cho đến sự tích của Ô ba lê qui Phật. Đề CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH ÔuiA

đại lục chi tổng tự chép, thì vào năm Thiên giám 17 (518), nhà vua sai sa môn Bảo xướng soạn Kinh lục 4 quyển, gồm mười bảy khoa, khá tường tận. Cũng sách trên quyển 15 nêu lên các yếu mục, đại để bốn quyển thu chép một nghìn bốn trăm ba mươi ba bộ, một nghìn bảy trăm bốn mươi mốt quyển. Tập lục các kinh điển do An thế cao đời CHÚNG HƯƠNG QUỐC

C 1005 Hậu Hán đến Tuệ linh đời Lương phiên dịch, như Thiền kinh, Giới kinh, các kinh khác, Số luận, Chú sớ v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Bảo xướng; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Hậu Hán Tống Tề chí (.....) dịch kinh tổng lục (Thường bàn đại định)]. II. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Pháp thượng đời Bắc Tề soạn. Còn gọi là Tề thế chúng kinh mục lục, Pháp thượng lục, Đạt ma uất đa la lục. Nay đã thất lạc. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu các yếu mục, cộng thu tất cả Kinh Luật Luận, cả thật và giả, gồm bảy trăm tám mươi bảy bộ, hai nghìn ba trăm ba mươi tư quyển. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ nói, thì bộ Kinh lục này ít nhất đã thu chép các kinh luật luận, Tạp tạng, kinh sao lại và các kinh ngờ là ngụy tạo, do An pháp hiền đời Tam quốc Ngụy đến Pháp ni đời Nam Tề phiên dịch. [X. Đại đường nội điển lục quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.10]. III. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Lí khuếch đời Bắc Ngụy soạn. Còn gọi là Ngụy thế chúng kinh mục lục, Lí khuếch lục. Nay không còn. Bản Kinh lục này thu tập các kinh luật luận, các kinh có dịch mà không còn bản, tử chú, các kinh ngờ là giả, do An thế cao đời Hậu Hán đến Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy phiên dịch, và cả các kinh luận chưa được dịch. Về niên đại soạn thuật thì có hai thuyết, một cho là khoảng năm Vĩnh bình (508-511) nhà vua ra chiếu chỉ soạn, một cho là khoảng năm Vĩnh hi (532-534) nhà vua ra chiếu chỉ

soạn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.15; Đại đường nội điển lục Q.4]. IV. Chúng kinh mục lục. Gồm bảy quyển. Do Pháp kinh đời Tùy soạn. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Pháp kinh lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Thu chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Lập thành chín lục, phân loại chép các mục của kinh được phiên dịch. Sáu quyển đầu là Biệt lục, quyển thứ bảy là Tổng lục, ngay đầu quyển có bài biểu dâng vua, kế đó, tổng kê mục thứ của bản lục. Theo quyển 7 chép chung chín lục, là: 1. Đại thừa Tu đa la tạng, ghi bảy trăm tám mươi tư bộ, một nghìn bảy trăm mười tám quyển. 2. Tiểu thừa Tu đa la tạng, ghi tám trăm bốn mươi hai bộ, một nghìn ba trăm linh bốn quyển. 3. Đại thừa Tì ni tạng, ghi năm mươi bộ, tám mươi hai quyển. 4. Tiểu thừa Tì ni tạng, ghi sáu mươi ba bộ, ba trăm tám mươi mốt quyển. 5. Đại thừa A tì-đàm tạng, ghi sáu mươi tám bộ, hai trăm tám mươi mốt quyển. 6. Tiểu thừa A tì đàm

tạng, ghi một trăm mười sáu bộ, bốn trăm tám mươi hai quyển. 7. Phật diệt hậu sao tập, ghi một trăm bốn mươi tư bộ, sáu trăm hai mươi bảy quyển. 8. Phật diệt hậu truyện kí, ghi sáu mươi tám bộ, một trăm tám mươi lăm quyển. 9. Phật diệt hậu trứ thuật, ghi một trăm mười chín bộ, một trăm ba mươi tư quyển. Tổng cộng cả chín lục trên đây là hai nghìn hai trăm năm mươi bảy bộ, năm nghìn ba trăm mười quyển. Trong chín lục, sáu lục trước, mỗi lục đều có sáu phần là phần

dịch, phần dịch khác, phần mất tên người dịch, phần biệt sinh, phần nghi ngờ, phần ngụy tạo; ba lục sau, mỗi lục có hai phần là phần Tây vực thánh hiền, phần Thử phương chư đức (các bậc Thánh hiền bên Tây vực, các bậc Đại đức ở Trung quốc), tất cả bốn mươi hai phần. những ghi chép trong bản lục này khá chính xác, nhất là phần nghi ngờ và ngụy tạo, đặc biệt được các học giả hiện đại coi trọng. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.10]. V. Chúng kinh mục lục. Gồm năm CHÚNG KINH MỤC LỤC

C 1006 quyển. Do các sa môn dịch kinh và một số học sĩ đời Tùy soạn chung. Sách được hoàn thành vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Văn đế nhà Tùy, người chủ soạn là Ngạn tông ở chùa Đại hưng thiện. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, Ngạn tông lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Trong sách phân loại chép ra các kinh điển được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Chia làm năm phần: Đơn bản, Trùng phiên, Hiền thánh tập truyện, Biệt sinh, Nghi ngụy. Đơn bản lại được chia làm sáu khoa là Đại thừa kinh đơn bản, Đại thừa luật đơn bản, Đại thừa luận đơn bản, Tiểu thừa kinh đơn bản, Tiểu thừa luật đơn bản và Tiểu thừa luận đơn bản. Trùng phiên được chia nhỏ làm bốn khoa là Đại thừa kinh trùng phiên, Đại thừa luật trùng phiên, Đại thừa luận trùng phiên và Tiểu thừa kinh trùng phiên; Biệt sinh được chia nhỏ làm năm khoa là Đại thừa biệt sinh, Đại thừa biệt sinh sao, Tiểu thừa xuất biệt sinh, Tiểu thừa biệt sinh sao và Biệt tập sao. Đơn bản có ba trăm bảy mươi bộ, một nghìn bảy trăm tám mươi sáu quyển; Trùng phiên gồm hai trăm bảy mươi bảy bộ, năm trăm tám mươi ba quyển; Hiền thánh tập truyện có bốn mươi mốt bộ, một trăm sáu mươi tư quyển; Biệt sinh tám trăm mười bộ, một nghìn hai trăm tám mươi tám quyển; Nghi ngụy hai trăm lẻ chín bộ, bốn trăm chín mươi quyển; Khuyết bản bốn trăm linh hai bộ, bảy trăm bốn mươi bảy quyển. Tổng cộng tất cả là hai nghìn một trăm linh chín bộ, năm nghìn không

trăm năm mươi tám quyển. Sự nghi chép về số quyển và tên các dịch giả khá rõ ràng. Cách phân loại của sách bắt chước Pháp kinh lục, nhưng khác xa Pháp kinh lục ở chỗ phân loại các bản có, bản thiếu mà Pháp kinh lục chưa phân loại, hơn nữa, bỏ bớt các kinh đã mất bản dịch và các sớ kí chưa được đưa vào Trung quốc. Sách này nay chỉ còn trong ba bản Tống, Nguyên, Minh, tạng Cao li thì thiếu. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyênthích giáo lục Q.7]. VI. Chúng kinh mục lục. Gồm năm quyển. Do Tĩnh thái đời Đường soạn. Còn gọi là Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục, Tĩnh thái lục. Thu trong Đại chính tạng tập 55. Sách này là sự tăng bổ cho Chúng kinh mục lục do Ngạn tông đời Tùy soạn mà thành. Phần lớn tuy giống với Ngạn tông lục, nhưng trong số các bản thiếu, đã tìm được hai mươi bộ mới, hai mươi mốt quyển,

đồng thời, tăng thêm bảy mươi lăm bộ, một nghìn ba trăm ba mươi lăm quyển dịch mới của Huyền trang. Tổng cộng thành hai nghìn hai trăm mười chín bộ, sáu nghìn chín trăm chín mươi tư quyển, nhưng thực thì là hai nghìn bốn trăm bốn mươi tư bộ, sáu nghìn năm trăm tám mươi quyển. Sự sai khác về con số trên đây, e là đã chép lầm, hay là đã lẫn lộn với các bản lục khác mà như thế. Lại sách này duy chỉ còn trong tạng Cao li, ba bản Tống Nguyên Minh thì thiếu. Trong Đại tạng kinh in nhỏ lại, đem bản lục này hợp chung làm một với Ngạn tông lục. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Đại tạng mục lục Q.trung]. CHÚNG LIÊU .....

Tức là nhà liêu làm bên ngoài Tăng đường cho chúng tăng ở. Trong liêu có treo tấm bảng gỗ ở cả trong cả ngoài, bản ngoài gọi là bản đằng trước, bản lớn, để khi đại chúng đến thăm hỏi nhau, khi ngồi Thiền, khi uống trà thì đánh; bản trong cũng gọi là bản nhỏ, để khi chúng tăng đi đâu về hoặc khi uống trà thì đánh. Trong liêu có các chức vụ như Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Chúng liêu để làm các phận sự; lại chức vụ đi tuần tra nhà tăng, gọi là Tuần đường, tuần tra các liêu, gọi là Tuần án. Cứ CHÚNG LIÊU

C 1007 theo Vĩnh bình thanh qui quyển hạ Chúng liêu thập nhị bản đồ dạng phàm lệ chép, thì Chúng đường là nơi để xem kinh sách sau các bữa ăn, hoặc là bữa dược thạch (ẩn ngữ chỉ buổi ăn chiều), (X. mục Dược thạch), hay uống trà bất thường. Kích thước chúng liêu phải tùy kích thước của nhà tăng mà qui định. Nếu nhà tăng mười hai bản thì chúng liêu cũng phải mười hai bản. Ở chính giữa phần nhiều đặt tượng Quan âm, bốn vách đều mở cửa sổ để lấy ánh sáng. Mỗi giường đều đặt bản đầu, giường dài sáu thước. Dưới cửa sổ để hòm kinh. Hòm cao một thước hai tấc. Trên mặt hòm dùng làm án để đọc kinh sách, bên trong hòm để kinh, chúng tăng đều tự khóa mở. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ mục Đại chúng chương đại quải đáp qui đường; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. CHÚNG PHÁP ..... Là một trong ba pháp yết ma. Còn gọi là Tăng bỉnh, Chúng tăng pháp. Là pháp mà chúng tăng phải tuân giữ, tức là bốn tỉ khưu trở lên cùng hòa hợp làm yết ma, phát được giới thể, để thành tựu công đức diệt ác sinh thiện. Chúng tăng pháp lại chia làm ba loại là pháp Đơn bạch, pháp Bạch nhị và pháp Bạch tứ. Đơn bạch, tức là cáo bạch chúng tăng một lần; Bạch nhị, là một lần bạch rồi, hỏi lại lần nữa xem có được không; Bạch tứ, là một lần bạch, ba lần hỏi được không. Lại muôn tượng, muôn

pháp trong vũ trụ, cũng gọi là Chúng pháp. [X. kinh Duy ma phẩm Văn thù sư lị vấn tật]. (xt. Yết Ma). CHÚNG SINH Phạm: bahu-jana, jantu, jagat hoặc sattva. Dịch ý là chúng sinh, dịch âm là Bộc hô, Thiện na, Thiền đầu, Xã già, Tát đóa. Còn dịch là hữu tình, hàm thức (tức loài có tâm thức), hàm sinh, hàm tình, hàm linh, quần sinh, quần manh, quần loại. Danh từ "Chúng sinh" thông thường chỉ loài hữu tình trong cõi mê muội. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Phật bảo La đà, đối với sắc đắm đuối triền miên, gọi rằng chúng sinh". Kinh Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên nói, không nam nữ tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác, cũng chung sống với nhau ở đời, cho nên gọi là chúng sinh. Câu xá luận quang kí quyển 1 giải thích là chịu nhiều sống chết, cho nên gọi là Chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 31, kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng bảo, chúng sinh là do các duyên năm uẩn giả hợp mà

sinh, cho nên gọi là Chúng sinh. Lại kinh Bất tăng bất giảm thì nói, pháp thân bị nhiều phiền não trói buộc, đi lại trong đường sống chết, cho nên gọi là chúng sinh. Thông thường thì cho những người bị vô minh phiền não che lấp mà trôi lăn trong vòng sống chết là chúng sinh. Nếu nói theo nghĩa rộng thì Phật và Bồ tát cũng bao nhiếp trong chúng sinh. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 hạ), nói: "Mang năm ấm, gọi chung là chúng sinh. Chúng sinh có khác nhau: mang ấm ba đường là chúng sinh tội khổ, mang ấm trời người là chúng sinh vui sướng, mang ấm

vô lậu là chúng sinh thánh thiện, mang ấm từ bi là chúng sinh đại sĩ, mang ấm thường trụ là chúng sinh cực tôn qúi". [X. kinh Tạp a hàm Q.45, Pháp hoa văn cú Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO Tức là mười nguyên nhân khiến hết thảy CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

C 1008 chúng sinh nhờ Như lai phổ độ mà được các sự vui. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 72 chép, thì đồng tử Thiện tài đi về phương nam tham yết năm mươi lăm vị Thiện tri thức, trong đó, vị thứ ba mươi tám là Khai phu nhất thiết thụ hoa dạ thần (vị thần đêm làm cho hết thảy hoa của các cây đều nở), trí tuệ của vị thần này biết rõ các phương tiện khéo léo mà đức Như lai dùng để nhiếp hóa chúng sinh, vì đồng tử Thiện tài mà nói rõ mười nguyên nhân khiến chúng sinh có thể nhận sự nhiếp hóa của Như lai. Đó là: 1. Nhờ sức uy đức của Như lai. 2. Do thuận theo lời dạy của Như lai. 3. Làm theo lời Như lai nói. 4. Học theo hạnh của Như lai. 5. Được sức hộ trì của Như lai. 6. Tu đạo mà Như lai ấn khả. 7. Gieo hạt giống làm việc thiện của Như lai. 8. Theo giáo pháp đức Như lai nói. 9. Nhờ ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi. 10. Được sức nghiệp tính tịnh của Như lai thu giữ che chở. CHÚNG SINH GIỚI Đối lại với "Phật giới". Trong mười giới, trừ Phật giới ra, còn gọi chung chín giới kia là Chúng sinh giới, tức địa ngục giới, ngã quỉ giới, a tu la giới, nhân giới, thiên giới, Thanh văn giới, Duyên giác giới và Bồ tát giới. Còn chỉ cái thế giới sinh sống của chúng sinh. CHÚNG SINH NGŨ SỰ THỊ HỖ

Thị hỗ, là nghĩa nhờ cậy, ỷ lại. Cứ theo kinh Xuất diệu quyển 1 nói, thì vì chúng sinh ngu si, chẳng biết thế gian là vô thường, cứ ỷ lại vào những cái mình có, mình làm ra, rồi mặc ý phóng túng, không biết tìm cầu đạo xuất thế cùng tột vô vi, cho nên đức Phật mới nói năm việc để cảnh giác. Đó là: 1. Thị hỗ niên thiếu, nghĩa là người ta cậy vào tuổi trẻ. Khí huyết khỏe mạnh, mặc sức phung phí mà không nghĩ đến cái thân lúc suy yếu lụn bại. 2. Thị hỗ đoan chính, nghĩa là người cậy có thân hình xinh đẹp, quyến rũ người khác, không biết tự thẹn, cũng chẳng đoái gì đến cái thân lúc già xấu. 3. Thị hỗ thế lực, nghĩa là người ta ỷ vào sức mạnh quyền thế, tác uy tác phúc, lấn lướt ức hiếp người khác, không kiêng không nể, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy vi thất thế. 4. Thị hỗ tài khí, nghĩa là người ta cậy có tài ba hơn người, tự cao tự đại, khinh miệt người khác, mà chẳng đoái đến cái thân lúc gặp tai họa. 5. Thị hỗ quí tộc, nghĩa là người ta cậy mình dòng dõi tôn quí, chức trọng ngôi cao, kiêu ngạo dông dỡ, lên mặt khinh người, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy bại. CHÚNG SINH KIẾN Tức cái vọng kiến chấp trước chúng sinh là thực có. Nghĩa cũng giống với "ngã kiến". Ngã kiến, tức cái thấy sai lầm, cho cái thân do năm uẩn giả hòa hợp là thật có. Kinh Kim cương (Đại 8,

752 trung), nói: “Thế tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ

giả kiến”.

CHÚNG SINH TÂM

Tức là cái tâm của chúng sinh, cũng chỉ tâm Như lai tạng mà chúng sinh có đủ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: “Ma

CHÚNG SINH GIỚI

C 1009 ha diễn, nói chung, có hai thứ. Những gì là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Pháp có nghĩa là tâm chúng sinh, tâm ấy bao hàm hết thảy pháp thế gian và pháp xuất thế gian, y vào tâm ấy mà hiển bày nghĩa Ma ha diễn. Tại sao vậy? Vì tướng chân như của tâm ấy tức hiển bảy cái thể Ma ha diễn; tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy có khả năng hiển bày tự thể tướng dụng Ma ha diễn”. Có nghĩa là tâm chúng sinh hàm nhiếp hết thảy pháp thế gian và xuất thế gian, tâm chúng sinh ấy tức là tâm Như lai tạng. Thể của tâm ấy tức là tướng chân như, tướng dụng của tự thể nó tức là tướng nhân duyên sinh diệt. Đại thừa lấy một tâm ấy làm tự thể của các pháp, tức ý là lấy tâm ấy làm “Ma ha diễn”. Tiểu thừa thì cho các pháp mỗi mỗi đều có tự thể riêng, khác với thuyết một tâm của Đại thừa. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Khởi tín luận sớ Q.1 (Nguyên hiểu); Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng đoạn trên (Tuệ viễn); Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.1]. CHÚNG SINH THẾ GIAN Phạm:sattva-loka. Chúng sinh do năm uẩn hòa hợp mà thành, theo chính báo mà trình hiện các cõi khác nhau; tức chỉ mười cõi hữu tình từ cõi Phật đến cõi địa ngục. Là một trong ba thế gian. Vì hết thảy hữu tình (chúng sinh) là do cái tên năm uẩn giả hợp, không có thực thể, cho nên còn gọi là Giả danh thế gian, Hữu tình thế gian, Chúng sinh thế gian. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 53 hạ), nói “Chúng sinh thế gian, đã là giả danh, không có thực thể,

phân biệt dựa vào thực pháp mà giả đặt ra vậy”. Thiện kiến luật tì bà sa quuyển 4, chia Chúng sinh thế gian làm thường thế gian, vô thường thế gian; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10 nêu rõ sự sinh, trụ, diệt của Hữu tình thế gian; luận Vãng sinh thì nói rõ Chúng sinh thế gian của Tịnh độ là thanh tịnh, có đủ tám thứ trang nghiêm Phật công đức thành tựu và bốn thứ trang nghiêm Bồ tát công đức thành tựu. (xt. Tam Thế Gian, Hữu Tình Thế Gian). CHÚNG THÁNH ĐIỂM KÍ ..... Sau khi đức Phật nhập diệt, đệ tử Phật là Ưu ba li kết tập tạng Luật, ngày 15 tháng 7 năm ấy, chư tăng tự tứ xong, dâng hoa hương cúng dường tạng Luật rồi ghi xuống một chấm đặt trước tạng Luật. Từ đó về sau, các Thánh y theo pháp ấy, cứ mỗi năm lại chấm một chấm, để ghi nhớ số năm trôi qua. Đến năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam triều Tề, đã truyền được chín trăm bảy mươi lăm chấm, đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu niên đại đức Phật nhập diệt. Nếu cứ theo đó mà tính ngược trở lên, thì năm đức Phật nhập diệt là năm 486 trước Tây lịch. Duy có điều là Ưu ba li cúng dường tạng Luật có đúng vào năm đức Phật nhập diệt hay không, thì vẫn chưa rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại). CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ Có nghĩa là tội chướng do vọng tưởng mà sinh, nhờ vào công đức tư duy, sám hối, hết thảy tội chướng đều tiêu diệt, như sương móc gặp ánh mặt trời buổi

sáng thì tan mất, tội nghiệp bị ánh sáng trí tuệ chiếu

rọi thì mất hết dấu vết. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 393 trung), nói: “Hết thảy biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; Nếu người muốn sám hối, ngồi thẳng nhớ thực tướng; Các tội như sương móc, mặt trời tuệ trừ hết”. Phép sám hối nói ở đây là thuộc Lí sám trong hai sám và Vô sinh sám trong ba sám. Tức chỉ sám CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

C 1010 hối quán xét thực tướng, tương đối với Sự sám do thân, khẩu, ý

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*